Từ Điển Phật Học (Đạo Uyển - Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu)

Từ điển — tra cứu lẻ

ĐẠO UYỂN

TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC

Lời nói đầu

Đức Phật và giáo pháp của Ngài đã xuất hiện hơn 2500 năm, những lời dạy ngàn vàng của Ngài đã là niềm an ủi cho rất nhiều người. Đứng trên ngưỡng cửa của năm 2000 – một thiên niên kỉ mới, chúng tôi tự đặt câu hỏi cho mình, liệu Phật pháp còn đủ năng lực để vượt qua những thử thách, những vấn đề mà thời đại chúng ta đưa ra hay không? Mặc dù con người đã đạt rất nhiều thành tích trong lĩnh vực khoa học, đời sống hằng ngày đã rất nhiều biến đổi so với thời xưa, nhưng các câu hỏi chính của cuộc đời mà mỗi người chúng ta đến một lúc nào đó sẽ phải tự đặt ra cho chính mình vẫn chưa được giải đáp thích đáng. Cách đặt câu hỏi có thể khác nhau nhưng nội dung của chúng lại không khác, chúng tôi tạm nêu ba câu hỏi tiêu biểu cho tất cả những câu hỏi khác về cuộc đời là »Ta là ai? Từ đâu đến và sẽ đi về đâu?« Trong thời gian biên soạn quyển sách này – hay đúng hơn – khi bắt đầu đặt bút viết thì chúng tôi tự tin là đã tìm được cho chính mình lời giải đáp cho những vấn đề nêu trên. Mặc dù giữa đức Phật và chúng ta cách nhau một khoảng thời gian đáng kể, nhưng những bài thuyết pháp của Ngài về những thắc mắc, khổ lòng của con người, của một kiếp người vẫn còn giá trị như thuở nào. Ba chân lí của Ngài nhằm chỉ đặc tính của cuộc sống vẫn không hề mất giá trị, đó là tất cả các sự vật hiện hữu đều vô thường, vô ngã và vì thế chúng gây khổ. Từ sau khi Phật nhập Niết-bàn đến nay đã có vô số người nương vào đạo của Ngài mà tìm được câu trả lời cho cuộc sống. Các vị này cũng đã lập lên những tông phái khác nhau, đóng góp rất nhiều trong việc tạo một nền tảng vững chắc, một hệ thống triết lí, tâm lí tuyệt đỉnh, đầy sức sống để giáo lí của Ngài được truyền đến ngày nay. Mỗi tông phái Phật giáo đều mang một sắc thái riêng biệt nhưng cái cốt tuỷ của chúng thì vẫn là một, ví như những mặt khác nhau của một hạt minh châu. Trong quyển sách nhỏ này, chúng tôi cố gắng diễn tả những khía cạnh đó bắt đầu từ nguồn gốc Ấn Độ cho đến lúc chia thành những trường phái ở các nước như Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật, Việt Nam v.v... Thật sự mà nói thì chúng tôi chỉ là những cư sĩ mộ đạo, không dám tự xưng là đã nắm vững lí thuyết Phật pháp. Nhưng cái may mắn, cái »duyên« của chúng tôi là có nhiều cơ hội nghiên cứu sách vở, kinh điển của nhà Phật bằng nhiều thứ tiếng – có thể tự gọi là »con mọt sách« với những giới hạn tự nhiên của nó vậy. Bước khởi đầu của chúng tôi là một quyển sách giới thiệu Phật giáo bằng Đức ngữ – với tựa là Lebendiger Buddhismus im Abendland của Lạt-ma Gô-vin-đa (dịch phóng là Phật pháp sinh động tại Tây phương). Nó mang lại cho chúng tôi một cảm giác sung sướng, an tâm, ví như một người nào đó tìm lại được báu vật đã đánh mất từ bao giờ, một cảm giác rất mới mẻ »mình cũng có thể nhìn cuộc đời với một cặp mắt khác hẳn xưa nay«. Sau đó chúng tôi bắt đầu thu thập tất cả những tài liệu mà sách trích dẫn, nghiền ngẫm ngày này qua

ngày nọ và cuối cùng, những tài liệu đó đã đạt một số lượng đáng kể. Ban đầu, chúng tôi chỉ muốn học hỏi cho chính mình nên không có ý định ra một quyển sách, hoặc biên soạn bất cứ cái gì vì quan niệm rằng, tất cả những gì đáng nói đều đã được nói, đáng viết đều đã được viết. Dạng sơ khởi của quyển sách này chỉ là vài trang mà chúng tôi dành để dịch tên của các bộ kinh và một vài danh từ quan trọng để có thể trao đổi với các đạo hữu khác. Dần dần, các tài liệu thu thập này vọt lên một cách bất ngờ và khi cầm một quyển từ điển viết bằng Đức ngữ trên tay với tên »Lexikon der Östlichen

Lời nói đầu Weisheitslehren« (Từ điển minh triết phương Đông) nói về »Bốn trụ chống trời« của Á châu là Phật, Ấn Độ (hinduism), Lão và Khổng giáo – được trình bày rõ ràng, có khoa học, dễ hiểu – quyết định của chúng tôi đã rõ, và kết quả là quyển sách quí độc giả đang cầm trên tay. Chúng tôi lấy phần Phật giáo trong quyển tự điển nói trên làm sườn và bổ sung thêm nhiều chi tiết. Hai khía cạnh của đạo Phật được để ý đến nhiều hơn hết trong quyển sách này là triết và tâm lí học. Như quí vị sẽ thấy, nó không phải là một quyển từ điển thuần tuý vì nó không chú ý đến tất cả những thuật ngữ đạo Phật, nhưng mỗi thuật ngữ trong đây đều được trình bày, giảng nghĩa cặn kẽ hơn trong một quyển từ điển bình thường. Nếu độc giả theo các mũi tên hướng dẫn mà tìm những chữ liên hệ thì sau đó sẽ thấy là hầu hết tất cả những thuật ngữ quan trọng tạo nền tảng của đạo Phật đều được trình bày, giải thích trong một phạm vi nhất định. Mật giáo giữ một phần đáng kể trong sách này vì như chúng tôi thấy, Kim cương thừa (vajrayāna) của Tây Tạng – toà nhà tâm lí học vĩ đại của đạo Phật – vẫn chưa thoát khỏi tấm màn huyền bí, vẫn còn mờ ảo đối với Phật tử tại Việt Nam, đôi lúc còn bị hiểu lầm. Trong phạm vi những gì trình bày được và được phép trình bày, chúng tôi cố gắng giảng nghĩa một cách dễ hiểu những thuật ngữ thường được sử dụng trong các trường phái thuộc Mật giáo. Đại diện cho Kim cương thừa ở đây là Phật giáo Tây Tạng và thời cuối của Đại thừa Ấn Độ, biểu hiện qua hình ảnh của 84 vị Đại thành tựu giả (mahāsiddha). Về Thiền tông thì chúng tôi biên soạn một cách tổng quát về Ngũ gia thất tông tại Trung Quốc, các Đại Thiền sư Nhật Bản và Việt Nam với hệ thống truyền thừa mạch lạc. Nhân đây chúng tôi phải nhắc đến Hoà thượng Thích Thanh Từ với những bản dịch Việt ngữ vô cùng quí giá như Thiền sư Trung Hoa I-III, Bích nham lục, Thiền sư Việt Nam. Hầu hết tất cả những gì nói về Thiền Trung Quốc và Việt Nam chúng tôi đều nương vào lời dịch của Hoà Thượng để trình bày. Nếu nhắc lại trong từng đoạn thì e rằng giảm bớt phần nào công lao của Sư. Nhân đây một lời chân thành cảm ơn Hoà thượng và các vị trong ban phiên dịch. Chúng tôi cũng thành thật cảm ơn tất cả những vị khác đã phiên dịch những tác phẩm cơ bản của Phật giáo ra Việt ngữ và nói chung là tất cả các bậc thầy đã dịch những bản kinh, luận ra những ngôn ngữ mà chúng tôi có thể tiếp thu được để thực hiện quyển sách này (xem thư mục tham khảo). Chúng tôi lúc nào cũng tâm niệm mình chỉ là những người góp nhặt những gì đã có, cố gắng phiên dịch trung thật như có thể, xắp xếp các từ mục thành một tập có đầu đuôi để chúng được ra mắt độc giả. Nhưng mỗi bản dịch – dù chính xác thế nào đi nữa – cũng là một bài luận giải trình bày mức độ »hiểu biết« và »không hiểu biết« của người soạn dịch. Vì thế chúng tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn cho nội dung và cách trình bày trong quyển sách này. Như Tôn giả A-nan-đà bắt đầu trong mỗi bài kinh »Như vầy tôi

nghe« thì trong quyển sách này quí độc giả có thể đặt trước mỗi thuật ngữ được trình bày »Như vầy tôi hiểu« và »tôi« là chúng tôi, soạn và dịch giả. Chúng tôi biết rõ giới hạn khả năng của mình và những sơ sót trong quyển sách đầu tay này. Cầu mong quí đạo hữu bỏ qua và chúng tôi rất vui mừng nếu được quí vị đóng góp ý kiến, bổ sung những gì còn thiếu sót.

Trân trọng!

Phạn, Pā-li và Tạng ngữ

Cách Sử Dụng Sách Sách này được chia làm hai phần, phần Việt ngữ và phần phụ bản ngoại ngữ, bao gồm các tiếng Phạn (sanskrit), Pā-li, Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Anh. Chúng tôi đưa vào phần phụ lục ngoại ngữ vì muốn giúp người nghiên cứu Phật pháp bằng ngoại ngữ có thể nhân đây mà tìm ngược lại được tiếng Việt những thuật ngữ quan trọng, phổ biến. Mặt khác Phật tử tại Việt Nam có cơ hội làm quen với những ngôn ngữ mà hầu hết các kinh luận Phật giáo được ghi chép lại, đó là Pā-li và Phạn. Sau những chữ đầu in đen đậm, chúng tôi tìm cách giảng nghĩa những danh từ này với khả năng và tài liệu thu thập được và trong phần này, những danh từ được giảng nghĩa ở chỗ khác trong sách đều mang một mũi tên phía trước, ví dụ như Phật giáo. Những mũi tên này sẽ hướng dẫn độc giả qua suốt quyển sách này và chúng tôi hi vọng rằng, chúng sẽ giúp độc giả hiểu rõ hơn cấu trúc và nội dung được trình bày. Những danh từ được dịch âm Hán Việt được viết tiếp nối với nhau bằng gạch ngang, ví dụ như Thích-ca (śākya), Ba-la-mật-đa... Nhưng riêng những chữ dài như Prajñāpāramitā thì được viết là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, chứ không liền nhau Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Bồ-đề Đạt- ma (bodhidharma), thay vì Bồ-đề-đạt-ma để chúng dễ được đánh vần và cũng giữ được phần nào thẩm mĩ. Nếu đã có những danh từ dịch nghĩa thích hợp và phổ biến thì chúng tôi mạnh dạn sử dụng vì phần lớn chúng là những danh từ có một nghĩa nhất định, dễ nhớ, ví dụ như Đại Nhật Như Lai cho danh từ Phạn là (Mahā-)Vairocana-Tathāgata. Còn danh từ dịch theo âm Hán Việt là Tì-lô-giá-na Như Lai thì chúng tôi thấy chẳng còn chút nào giống âm của nguyên ngữ. Giới hạn của danh từ dịch nghĩa là những từ phiên âm thông dụng, ví dụ như Trần-na (dignāga) thay vì dịch nghĩa là Vực Long, A-di-đà Phật thay vì Vô Lượng Quang hoặc Vô Lượng Thọ Phật. Nói chung, chúng tôi dựa theo cách sử dụng của các vị tiền bối trong những tác phẩm phổ biến. Cũng có nhiều danh từ chúng tôi không dịch vì không tìm ra danh từ tương ưng trong Hán Việt. Trong trường hợp này chúng tôi để nguyên dạng ngoại ngữ rồi tìm cách giảng nghĩa. Nếu tìm được dạng phiên dịch (dịch nghĩa) thích hợp của các danh từ này thì chúng tôi bổ sung thêm sau. Riêng tên của chư vị Ma-ha Tất-đạt (mahāsiddha) – cũng được dịch nghĩa là Đại thành tựu giả – được viết theo lối cách âm, sửa đổi chút ít để có thể đọc được theo âm Việt, không theo Hán âm vì tên của các vị không được phổ biến rộng và vì vậy, chúng tôi không rõ cách dịch theo âm Hán Việt như thế nào. Một vài tên đã được dịch ra âm Hán Việt thì hoàn toàn không giống nguyên âm. Sau mỗi tên phiên âm chúng tôi đều để trong ngoặc nguyên ngữ Phạn để quí độc giả có thể tự nghiên cứu. Cách phát âm ngoại ngữ Phạn, Pā-li và Tạng ngữ Phạn ngữ được trình bày ở đây dưới dạng phổ biến nhất trong kinh sách Phật giáo nước ngoài. Sau đây là một

vài qui tắc phát âm cơ bản, giản lược: c như ch của Anh ngữ. Cakra được đọc như chakra ṃ, ṅ phát âm gần như -ng, nhưng kéo dài một chút, ví dụ như saṃ-sā-ra như sang-sā- ra, kéo dài ng- với giọng mũi. ṛ phát âm như ri, đọc nhanh, phớt qua chữ y. Rajāgṛha đọc như ra-jā-gri-ha. Ṛddhi đọc như riddhi.

Hoa ngữ ś, ṣ như sh trong Anh ngữ, ś được phát âm mạnh hơn ṣ một chút, ś như (t)sh và ṣ như (d)sh. Śikṣāsamuucaya được đọc như shik-sh-sa-much-cha-ya. ū đọc như u Việt ngữ kéo dài ā đọc như a Việt ngữ kéo dài ō đọc như ô Việt ngữ kéo dài e đọc như ê Việt ngữ kéo dài ī đọc như y Việt ngữ kéo dài

Những dấu chấm dưới các chữ sau có thể bỏ qua như ḍ, ḷ, ṭ, ṇ. Dh được đọc như d với chữ h thật nhanh phía sau như dhātu. Trong độc bản, Tạng ngữ được trình bày dưới dạng Hán Việt hoặc cách dịch âm Việt hoá, có thể đọc gần như tiếng Việt; Hoa ngữ Trong sách này, Hoa ngữ được viết dưới dạng âm Bắc Kinh, theo lối Bính âm (; pīnyīn) được chính quyền Trung Quốc đề ra năm 1953, không theo hệ thống La-tinh hoá cũ của T. Wade-Giles. Ví dụ như Triệu Châu Tòng Thẩm là zhàozhōu cóngshěn, thay vì chao-chou ts'ung-shen. Nhật ngữ s như x Việt ngữ z như s Việt ngữ ch như sh Anh ngữ tsu không phát âm u; Katsu (Hát,) đọc Kats' fu như ph Việt ngữ, chỉ đọc phớt nhẹ chữ u. y như chữ y Anh ngữ; Tōkyō (Đông Kinh,) đọc Tōk-yō, không đọc Tō-ki-yō j như ch Anh ngữ (change) ei như chữ ê Việt ngữ kéo dài ū đọc như u Việt ngữ kéo dài ō đọc như ô Việt ngữ kéo dài

Viết tắt: S, s: Phạn ngữ (sanskrit); P, p: Pā-li (pāli); C, c: Hoa ngữ (chinese); E, e: Anh ngữ (english); G, g: Đức ngữ (german); J, j: Nhật ngữ (japanese); K, k: Hàn ngữ (korean); L, l: La-tinh (latinum); T, t: Tạng ngữ (tibetan); tk.: Thế kỉ. Vài nét về kĩ thuật thực hiện Từ điển này được hoàn tất trên Microsoft Windows NT 4.0 Platform với chương trình Word97; Hán tự được viết bằng chương trình TwinBridge (Song Kiều,) Chinese Partner V2.0 for Windows NT và TwinBridge Chinese Partner V4.98 for Windows 95/98. Những Hán tự đặc biệt, ít gặp được tạo trên Microsoft Windows NT 4.0 Platform với hai chương trình Softy và Macromedia Fontographer 4.1; Phạn ngữ và Pā-li được viết với chương trình TransIndic Transliterator for Windows.

Về lần tái bản thứ hai (lưu hành nội bộ) Cảm tạ Tác phẩm về đạo Phật nào được ấn hành, ra mắt độc giả đó đây đều đã phải được biên soạn dưới những điều kiện, môi trường thuận tiện, đều phải »có duyên«. Soạn giả chân thành cảm tạ những đạo hữu, những bậc thầy đã tạo những thuận duyên, thuận cảnh trong quá trình hình thành quyển từ điển này: K. Kauppert (CHLB Đức) về sự hỗ trợ về mặt kĩ thuật trong nhiều năm vừa qua; Đại đức Thích Thông Thiền (Thiền viện Chơn Không, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc khuyến khích thực hiện quyển sách này, đọc và sửa bản thảo; Đại đức Thích Thiện Thuận và chư tăng tại Viện Chuyên Tu (Đại Tòng Lâm, Bà Rịa- Vũng Tàu) về việc khuyến khích soạn giả học chữ Hán, hết lòng chỉ dạy cũng như những »Mặc tích« trong sách này; Thầy Định Huệ (TP Hồ Chí Minh) về việc cung cấp các bản Hán văn cũng như đọc và sửa bản thảo; Gia đình chị Lợi (Đại Tòng Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc thu thập tài liệu, kinh sách và Sư cô Tịnh Nhẫn (Đại Tòng Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc đọc và sửa bản thảo; Đại đức Thích Nhuận Châu tại Thiền thất Từ Nghiêm (Đại Tòng Lâm, Bà

Rịa-Vũng Tàu), sư cô Thuần Bạch tại Thiền viện Viên Chiếu; Chị Bảy Haas, chị Trần Thị Thu Thuỷ (USA) về việc tài trợ tư liệu, kinh sách ngoại ngữ; ... Và rất nhiều người khác mà soạn giả không thể liệt kê tên ở đây được, những người đã hết lòng tán dương, ủng hộ công trình thực hiện này. Ban biên dịch Đạo Uyển Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu. Kĩ thuật vi tính: Chân Nguyên, Nguyễn Tấn Việt, Nguyễn Trần Quý. Tổng biên tập: Chân Nguyên. Về lần tái bản thứ hai (lưu hành nội bộ) Từ lúc xuất bản Thuận Hoá cho ra đến giờ (cuối năm 1999), chúng tôi đã hiệu đính và bổ sung nhiều, cụ thể là: 1. Nhiều mục từ Hán Việt đã được đưa vào. Những từ này phần lớn xuất phát từ quyển Đông Á Hán Anh Phật Học Từ Điển (Digital Dictionary of u.ac.jp/~acmuller/dicts/deabt.htm 2. Văn bản được trình bày hoàn toàn với Font chữ thuần tuý mã thống nhất (Unicode 16- bit), giữ được vẻ nhất quán. 2. Phụ lục ngoại ngữ đã được bổ sung triệt để. Không phải tất cả những mục từ Hán Việt trong Phụ lục ngoại ngữ đều được đưa vào phần chính văn. Nhưng chúng tôi hi vọng một ngày gần đây sẽ hoàn thành công việc này. Cẩn chí

Ban biên tập Đạo Uyển 02. 03. 2001 (Rev. 1.01)

Chính văn

A-di-đà A-di-đà ; danh từ dịch âm từ chữ amita, dạng

A viết tắt của hai chữ Phạn (sanskrit) là Amitābha và Amitāyus. Amitābha nghĩa là Vô Lượng Quang, ánh sáng vô lượng, Amitāyus là Vô Lượng Thọ, là thọ mệnh vô lượng; A-chin-ta (38) Tên của một vị Phật quan trọng, được tôn thờ S: aciṅta, aciṅtapa; cũng gọi A-chin-ta-pa, với nhiều nhất trong Đại thừa (s: mahāyāna). biệt danh là »Nhà tu hành mê của«; A-di-đà là giáo chủ của cõi Cực lạc (s: su- Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn khāvatī) ở phương Tây. Phật A-di-đà được Độ, được xem là đệ tử của Kam-ba-la (s: tôn thờ trong Tịnh độ tông tại Trung kambala), sống trong cuối thế kỉ thứ 9. Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng, Ông là một người đốn củi nghèo tại Đa-ni-ru-pa tượng trưng cho Từ bi và Trí huệ. (s: dhanirupa), chỉ mong được giàu có. Bị ý nghĩ này hành hạ, ông trốn vào rừng sống độc cư và gặp Du-già sư (s: yogin) Kam-ba-la. Kam-ba-la hướng dẫn ông vào Saṃ-va-ra-tan-tra, dạy cho ông phép đối trị lòng tham muốn giàu sang: Tham muốn là những gì? Tham muốn là con trai, của một người đàn bà mất khả năng sinh sản. Hãy giải thoát khỏi nó. Quán thân là bầu trời, lúc đó Thần giàu sang, sẽ tự hiện trước mắt, và ước nguyện thành tựu. A-chin-ta quán tưởng đúng như lời Đạo sư chỉ dạy. Tâm thức thèm khát của ông biến mất trong ánh sáng đầy tinh tú, tinh tú lại biến mất trong không gian rộng lớn nên tâm thức ông trống rỗng. Ông báo lại với thầy tâm mình đã trống, Kam-ba- H 1: A-di-đà Phật la dạy tiếp: Tự tính bầu trời ư? Trong Phật gia (s: buddhakula) thì Phật A-di- Có vật gì không nào? đà được tôn thờ sớm nhất trong lịch sử, vào Ngươi còn thèm vật gì, khoảng thế kỉ thứ nhất sau Công nguyên. Thân không màu sắc, hình tướng? hình của Ngài thường được vẽ bằng màu đỏ, tượng trưng cho màu mặt trời lặn phương Tây. Còn gì để quán tưởng? Tay của Ngài bắt Ấn thiền định, giữ Bát, Khi A-chin-ta nghe câu nói này, ông đạt Đại dấu hiệu của một giáo chủ. Những trái cây trong thủ ấn tất-địa. Thánh đạo ca (s: dohā) của ông như bình bát tượng trưng cho trí huệ phong phú của sau: Ngài. Tao sen

tượng trưng cho sự thanh tịnh và Trong Đại ấn vô tướng, hai con công là biểu hiện của sự thoát hiểm, thoát vạn tư duy giả dối, khổ. Tại Ấn Độ và Tây Tạng, người ta tin rằng đã biến thành trống rỗng. con công có thể ăn tất cả những chất độc mà Mọi hiện tượng chỉ là, không bị ảnh hưởng gì. tâm thức đang biến hiện, Phật A-di-đà cũng thường được trình bày với hình thật tại ta chính là, tượng mang vương miện kết bằng ngọc quí, có khi Đại thủ ấn không khác. dưới dạng của Pháp Tạng tỉ-khâu, đầu cạo trọc,

A-di-đà kinh một dạng tiền kiếp của Ngài. Thông thường, A-di- nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) của kinh đà được vẽ ngồi trên toà sen, tay Ngài bắt ấn thiền này đã thất lạc, người ta chỉ còn tìm thấy hay ấn giáo hoá. Cùng được thờ chung với A-di- những bản chữ Hán của hai dịch giả lừng đà là hai vị Đại Bồ Tát, đó là Quán Thế Âm danh là Cưu-ma-la-thập và Huyền (s: avalokiteśvara), đứng bên trái và Đại Thế Chí (s: mahāsthāmaprāpta), đứng bên mặt của Trang. Ngài. Có khi người ta trình bày Ngài đứng chung với Phật Dược Sư (s: bhaiṣajyaguru-buddha). A-dục Tương truyền rằng A-di-đà từng là một nhà vua. ; S: aśoka; P: asoka; cũng gọi là A-du-ca, Sau khi phát tâm mộ đạo, Ngài từ bỏ ngôi báu và dịch nghĩa là Vô Ưu, không ưu sầu, lo nghĩ; trở thành một tỉ-khâu với tên Pháp Tạng (s: dhar- Tên của một vị vua xứ Maurya miền Bắc Ấn mākara). Ngài quyết tâm tu hành thành Phật và Độ, trị vì từ năm 272 đến 236 trước Công nguyện giúp chúng sinh sống trong cõi Cực lạc nguyên, mất năm 231. Trong lịch sử Ấn Độ, của mình cũng sẽ thành Phật. Ngài lập 48 đại ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau nguyện nhằm giúp chúng sinh giải thoát. Các lời một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260 ông nguyện quan trọng nhất là: có dịp được nghe Phật pháp và tỉnh ngộ, (18) »Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh trong khắp mười phương thế giới chỉ cần nghe đến tên quyết định thành lập một »Vương quốc ta là đã khởi niệm cầu đạt quả vô thượng. Lúc họ phụng sự Phật pháp.« Ông đích thân đi khắp chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện đến cùng các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và quyến thuộc xung quanh để giúp họ khỏi sợ hãi. chính pháp. Ông cũng là người cổ vũ việc ăn Nếu không được như thế thì ta quyết không thành chay và chống tệ nạn giết thú vật cúng tế. Phật«; (19) »Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh Trong thời A-dục vương, đạo Phật phát triển trong vô số thế giới chỉ cần nghe đến tên ta, muốn mạnh ở Tích Lan. Người con trai của A-dục thác sinh trong Tịnh độ của ta để trau dồi thiện vương là Ma-hi-đà (mahinda) cũng góp nghiệp thì họ phải được toại nguyện. Nếu không được như thế thì ta quyết không thành Phật.« Nhờ phần rất nhiều trong việc truyền bá đạo Phật. phúc đức tu học, cuối cùng Pháp Tạng trở thành Tài liệu về A-dục rất nhiều sai khác. Theo tài liệu Phật A-di-đà, giáo chủ cõi Cực lạc. từ văn hệ Pā-li thì ông là một quốc vương chỉ phụng sự cho đạo Phật. Theo một số tài liệu của Trong lịch sử đạo Phật, việc tôn xưng A-di-đà là giới khảo cổ, nhất là tư liệu khắc trên đá do chính một mốc phát triển quan trọng. Phép niệm A-di-đà A-dục cho ghi lại thì ông cũng ủng hộ rất mạnh là một cách tu dưỡng mới của Phật tử, không phải các giáo phái khác, đúng như trách nhiệm của một trải qua vô số kiếp. Đây là cách tu dưỡng dựa vào Tha lực, dựa vào đại nguyện của một vị Phật –nhà vua. Các tư liệu khắc trên đá hay dùng chữ một phép tu »nhanh chóng, dễ dàng« hơn chứ »Pháp« (s: dharma). Người ta thấy rằng Pháp không phải dựa vào tự lực của chính mình. Đó lànói ở đây không chỉ phải là Phật pháp mà là một

phép tu nhất tâm niệm danh hiệu »Nam-mô A-di- hệ thống luân lí do nhiều trào lưu tôn giáo thời đó đà Phật« lúc lâm chung để được sinh vào cõi củatổng hợp lại. Quan điểm của A-dục vương là làm Ngài. sao thần dân có một cuộc đời hạnh phúc; trong đó gồm sự tự do, lòng từ bi, tránh chém giết, biết A-di-đà kinh tuân lời, tôn trọng sự thật, hướng nội... ; S: amitābha-sūtra; chính là bản Dưới thời A-dục vương có một sự can thiệp của ngắn của Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm triều đình vào Tăng-già khi Tăng-già đứng kinh. trước nạn chia rẽ. Lần đó, một số Tỉ-khâu bị loại ra khỏi giáo hội, buộc phải hoàn tục. Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của tông Tịnh độ, lưu hành rộng rãi tại Trung A-đề Phật Quốc, Nhật và Việt Nam. Kinh này trình bày ; S: ādibuddha; dịch nghĩa là Bản sơ phương pháp nhất tâm niệm danh hiệu A-di- Phật ( ), tức là vị Phật gốc, Phật cội đà và sẽ được Ngài tiếp độ về cõi Cực lạc nguồn; lúc lâm chung (Niệm Phật). Ngày nay, Phổ Hiền.

A-jan-ta A-đề-sa A-hàm ; S: āgama; A-hàm là dịch theo âm Hán ; S: atīśa, atiśa; A-đề-sa là cách đọc Việt, dịch nghĩa là Pháp qui, Vô tỉ pháp, tức là theo âm Hán Việt, dịch ý là »Người xuất chúng, cái »gốc của giáo pháp«; xuất sắc«, cũng được gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí (; s: dīpaṅkaraśrījñā- Tên đặt cho các bộ kinh căn bản của Phật na); giáo viết bằng văn hệ chữ Phạn (sanskrit), nội dung giống các Bộ kinh (p: nikāya) Đại sư người Đông Ấn (982-1054), người đã thuộc văn hệ Pā-li. Có bốn bộ A-hàm: 1. đóng góp rất nhiều trong việc truyền Phật Trường a-hàm (s: dīrghāgama) gồm 30 bản giáo sang Tây Tạng. Sư chuyên nghiên cứu kinh; 2. Trung a-hàm (s: mādhyamāgama), các phương pháp phát triển Bồ-đề tâm (s: tập trung về các vấn đề siêu nhiên; 3. Tạp a- bodhicitta). Là Tổ của dòng Ma-kiệt-đa (s: hàm (s: saṃyuktāgama), với nhiều đề tài magadha) và thuyết sư tại đại học Siêu Giới khác nhau như quán tưởng và thiền định; 4. (s: vikramaśīla), Sư được mời qua Tây Tạng Tăng nhất a-hàm (s: ekottarikāgama). và sống ở đó 12 năm cuối đời mình. Sư là A-hàm tập hợp các giáo lí cơ bản của Tiểu người sáng lập trường phái Cam-đan (t: thừa mà đức Phật đã từng thuyết giảng như kadampa), gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Mười Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng Cách-lỗ hai nhân duyên, Nghiệp... Các Bộ kinh (t: gelugpa) của Tông-khách-ba (t: tsong- thuộc văn hệ Pā-li của Tiểu thừa phần lớn kha-pa). Đệ tử quan trọng nhất của Sư là đều trùng hợp với A-hàm, nhưng Bộ kinh thì Lạc-mẫu-đông (hoặc Đông-đốn [t: dromton], có thêm phần thứ năm là Tiểu bộ kinh (p: 1003-1064). khuddaka-nikāya). Thế kỉ thứ 10 được xem là thời đại truyền pháp lần thứ hai từ Ấn Độ qua Tây Tạng, thông qua A-jan-ta vương triều miền Tây. Ban đầu nhà vua cử sứ giả S: ajaṇṭā; Hán Việt: A-chiên-đà; qua Ấn Độ thỉnh kinh, như dịch giả Lâm-thân Một thành phố phía Tây Ấn Độ, nổi tiếng với Tang-pha (t: rinchen sangpo). Về sau nhà vua mời hẳn một Luận sư Ấn Độ và người đó là A-đề- những hang động có di tích đạo Phật. Cố đô sa. Năm 1042, Sư bước chân vào đất Tây Tạng, này được kiến tạo giữa năm 200 và 700 sau sống ở Netang và bắt đầu giáo hoá. Công nguyên. Người ta tìm thấy tổng cộng 29 động, dài trên 5,6 km với các bức tranh vẽ Trong tác phẩm Bồ-đề đạo đăng (s: bodhipa- trên tường, được xem là còn nguyên vẹn nhất thapradīpa), Sư trình bày toàn cảnh giáo pháp Đại trên thế giới. Đây là di tích quí báu nhất của thừa và chia hành giả theo ba căn cơ khác nhau: 1. Ấn Độ về nghệ thuật

hội hoạ Phật giáo, Hạ sĩ: loại người mong được tái sinh nơi tốt lành, 2. Trung sĩ: loại người tu vì sự giác ngộ của chính cho phép người ta tìm hiểu sự phát triển của mình (Tiểu thừa) và 3. Thượng sĩ: loại người tu nền nghệ thuật này suốt gần một thế kỉ. vì sự Giác ngộ của tất cả chúng sinh (Bồ Các bức tranh trên tường diễn tả lại cuộc đời của Tát). Công trình chính của A-đề-sa là xếp đặt thứ Phật Thích-ca Cồ-đàm như kinh sách truyền tự kinh sách, không phổ biến bừa bãi. Sư là người lại: Thái tử Tất-đạt-đa ra bốn của thành; hành đưa Đa-la (s: tārā) trở thành một vị nữ Hộ động mê hoặc của Ma vương; lúc Ngài sắp Thần quan trọng trong hệ thống Phật giáo Tây thành đạo, nhập Niết-bàn... Một số tranh khác Tạng. Trong các trứ tác, Sư thống nhất hai trường diễn tả các tiền kiếp của Ngài. Qua các bức tranh, phái chính của giáo pháp Bát-nhã ba-la-mật: người ta có thể biết thêm về cuộc sống Ấn Độ quan điểm tính Không (s: śūnyatā) của trong thời gian đầu Công nguyên. Đặc biệt trong Long Thụ (s: nāgārjuna) và tính bao trùm của tâm bốn hang động, người ta còn tìm thấy các dạng thức giác ngộ theo Vô Trước (s: asaṅga). Tháp (s: stūpa) thời đó.

A-jô-gi (26) A-jô-gi (26) hán là các vị đã giải thoát 10 Trói buộc S: ajogi, āyogipāda, với biệt danh là »Kẻ vô thế gian như: Ngã kiến, Nghi ngờ, dụng bị hất hủi.« chấp đắm giới luật, tham, sân hận, sắc tham, Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn vô sắc tham, kiêu Mạn, hồi hộp không Độ, sống ở Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). yên (trạo), Vô minh. A-la-hán được xem Ông là người lười biếng vô cùng, chỉ biết ăn ngủ là người đã từ bỏ Ô nhiễm, bỏ các gánh đến nỗi người mập phệ. Ông không làm được việc nặng, đã đạt mục đích và tâm thức đã được gì, hoàn toàn vô tích sự, đến mức cha mẹ cho ra ở giải thoát. trên bãi thiêu xác. Một Du-già sư (s: yogin) đi ngang, chỉ ông phép quán tưởng như sau: »Hãy tưởng tượng một chấm tròn, không lớn hơn một A-lại-da thức hạt cải, chấm đó nằm trên đầu mũi ngươi, trên cửa hơi thở ra vào của ngươi, và quán tưởng trong hạt ; S: ālayavijñāna; dịch nghĩa là Tạng cải đó một trăm triệu thế giới.« thức ( ). A-jô-gi nghe lời và sau chín năm thiền định tinh Khái niệm quan trọng của Duy thức tông cần, ông đạt Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrā- siddhi). Phép quán tưởng mà ông tu học chính là (s: vijñānavāda), một trong hai nhánh chính phép quán tính Không, để cho tư tưởng hoà tan của Phật giáo Đại thừa (s: mahāyāna). trong Không. Đối tượng quán sát này cũng làm ta Trong trường phái này, A-lại-da thức được nhớ lời Phật, đại ý »trên đầu ngọn cỏ là cả một thế xem là thức căn bản của mọi hiện tượng. giới.« Thức này chứa đựng mọi kinh nghiệm của Chứng đạo ca của A-jô-gi như sau: đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả Theo lời dạy của thầy, các hiện tượng tinh thần. quán trên mũi điểm Không. Khi tâm đọng trên điểm, Khái niệm A-lại-da thức là cơ sở của Duy thì thế gian tan biến. thức tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của »con người«, của »cá nhân«. Theo A-la-hán đó, các Chủng tử (s: bīja) của Nghiệp ; S: arhat; P: arahat, arahant; T: dgra com pa; dịch nghĩa là Sát Tặc ( ), là diệt hết (s: karma; p: kamma) được chứa đựng trong bọn giặc phiền não, ô nhiễm; Ứng Cung ( ), A-lại-da thức và đợi nhân duyên đầy đủ sẽ là người đáng được cúng dường; Bất Sinh (hiện thành tư tưởng. Các tư tưởng có tính) hoặc Vô Sinh ( ), là người đã đạt riêng tư đó tác động trong mối liên hệ với Niết-bàn, đoạn diệt sinh tử. Vô minh (s: avidyā) và Ngã (s: ātman) A-la-hán là danh từ chỉ một Thánh

nhân, chấp làm cho mỗi người tưởng rằng có một người đã đạt cấp »vô học« của Thánh đạo con người đứng sau mọi hành động của (s: āryamārga; p: ariyamagga), không bị ô mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử nhiễm (s: āśrava; p: āsava) và Phiền não của nghiệp, và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. (s: kleśa; p: kilesa) chi phối. Thánh quả A-la- Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng hán có khi được gọi là Hữu dư niết-bàn (s: quan điểm cho rằng, không hề có một thế sopadhiśeṣanirvāṇa; p: savupadisesanibbā- giới độc lập ngoài Tâm. Theo đó thế giới na). chỉ là phản ánh của A-lại-da thức, con người A-la-hán là hiện thân của sự Giác ngộ chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó. trong thời Phật giáo nguyên thuỷ. Khác A-lại-da thức thường được xem như là »sự với hình ảnh của Bồ Tát, hiện thân của thật cuối cùng«, có khi được gọi là Chân Phật giáo Đại thừa của thời hậu thế với như (s: tathatā). Theo một quan điểm Phật mục đích Giải thoát mọi chúng sinh, A-la- giáo khác thì A-lại-da thức chỉ là nơi tập hợp hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình. A-la- của mọi nghiệp xưa cũ (Pháp tướng tông).

A-nan-đà A-ma-ra-va-ti thái tự nhiên và cho rằng sự cố ý kiểm soát hơi thở S: amāravatī; Hán Việt: A-ma-la-bà-đề chỉ gây thêm căng thẳng nội tâm và chỉ làm hành ; giả mất tỉnh giác. Vì vậy, hành giả Thiền tông Thành phố miền Nam Ấn Độ, là một trung thường chỉ học phép đếm hơi thở và không áp tâm nghệ thuật Phật giáo quan trọng ở thế kỉ dụng thêm các thuật khác của Du-già (An-ban thủ ý). 2-3. Những di tích ở đây phản ánh lại thời gian đầu của Đại thừa Phật pháp. Sự A-na-hàm nối tiếp giữa nghệ thuật thời Phật giáo ; S, P: anāgāmin; dịch ý là Bất hoàn; nguyên thuỷ và nghệ thuật vùng Càn-đà- Bất hoàn. la (s: gandhāra) đã gây ảnh hưởng lớn cho nền văn hoá nghệ thuật ở những vùng Nam á, A-na-luật nhất là ở Thái Lan, Nam Dương (indonesia) ; S, P: aniruddha; gọi đủ là A-na Luật- đà, dịch nghĩa là Như Ý, Vô Tham; và Tích Lan (śrī laṅkā). Di tích nghệ thuật quan trọng nhất của vùng này là Em họ và một trong Mười đại đệ tử của một Bảo Tháp (s: stūpa) nằm ở phía Đông, Phật Thích-ca Mâu-ni. Trong mười đại theo truyền thuyết có chứa đựng Xá-lị của đức đệ tử của đức Phật, mỗi vị đều có một thứ Phật lịch sử. Việc phát hiện một trụ đá với những bậc cao nhất và A-na-luật là Thiên nhãn đệ lời viết của vua A-dục (s: aśoka) chứng tỏ nhất. rằng, ông chính là người thúc đẩy việc xây dựng Bảo tháp này. A-ma-ra-va-ti cũng là trung tâm của A-na-luật Đại chúng bộ (s: mahāsāṅghika). Các người ; S, P: anuruddha; hành hương mộ đạo từ mọi nơi – ngay cả Hoa Thị Một Luận sư của Thượng toạ bộ (p: thành (s: pāṭaliputra) – đều đến chiêm bái trung theravāda), sống giữa thế kỉ thứ 8 và 12, là tâm Phật học này. Tam Tạng Pháp sư Huyền người biên soạn tác phẩm danh tiếng A-tì- Trang thuật lại rằng, trong thời hưng thịnh, hơn 20 tu viện tầm cỡ được kiến lập tại đây. đạt-ma giáo nghĩa cương yếu (; p: abhidhammattha-saṅgaha), A-na Bồ-đề luận giải toàn bộ giáo pháp của phái này. ; S: ānabodhi; Trong nhiều điểm, quan niệm của Sư rất Tổ thứ 12 của Thiền tông Ấn Độ, là giống với Thanh tịnh đạo (p: visuddhi- Mã Minh (aśvaghoṣa). magga) của Phật Âm (s: buddhaghoṣa; p: A-na-ha-na buddhaghosa) nhưng cách trình bày ngắn J: anahana; S: ānāpāna; hơn, khó hiểu hơn. Trong bộ luận này, Sư Cách đọc tiếng Nhật của chữ Phạn ānā- chú trọng nhiều đến những khía cạnh tâm lí pāna, nói

về sự kiểm soát hơi thở trong Du- của Phật pháp. già Ấn Độ. Ngược với Du-già Ấn Độ, Người ta cũng xem Sư là tác giả của hai bộ luận khác là Nāmarūpapariccheda (»Danh và sắc, hai trong Thiền tông người ta không kiểm soát yếu tố tạo một cá nhân«) và Paramatthavinic- hay điều hoà hơi thở, A-na-ha-na có mục chaya (»Lượng định về đệ nhất nghĩa«). đích để cho hơi thở ở trong dạng tự nhiên nhất của nó. Trong phép Toạ thiền (j: za- A-nan-đà zen), hơi thở đóng một vai trò quan trọng, ; S, P: ānanda; cũng gọi ngắn là A-nan, nhưng hành giả chỉ ý thức và tỉnh giác về nó, dịch nghĩa là Khánh Hỉ ( ), Hoan Hỉ (chứ không hề tìm cách điều khiển theo ý); mình. 1. Một trong Mười đại đệ tử của Phật Nếu Du-già Ấn Độ cho rằng sự kiểm soát hơi thở Thích-ca Mâu-ni. Cùng họ với Phật, A-nan- kéo theo một tâm thức sâu lắng thì Thiền tông cho đà gia nhập giáo hội hai năm sau ngày thành rằng sự tỉnh giác tâm ý sẽ đưa hơi thở trở về trạng lập, trở thành người hầu cận của Đức Phật.

A-nan-ga-pa (81) Tôn giả nổi tiếng với trí nhớ phi thường về Gau-đa (s: gauḍa). những lời Phật dạy. Tôn giả là người xây Nhờ nghiệp nhẫn nhục đời trước, ông là người rất dựng cơ bản giáo pháp trong lần kết tập thứ bảnh trai và rất hãnh diện với vẻ đẹp của mình. nhất và được xem là Nhị tổ của Thiền Ngày nọ có một Du-già sư khất thực đi qua, ông cho mời vào nhà tiếp đãi nồng hậu. Hỏi ý kiến tông Ấn Độ. vị này về cuộc đời hai người, ông nghe vị này phê Theo kinh sách, A-nan-đà được xem là người rất bình mình là kẻ dại dột kiêu hãnh về những điều nhẫn nhục, hết lòng phụng sự đức Phật. Tôn giả không thật, không sáng tạo. Trong lúc đó vị Du- chỉ chấp nhận làm người hầu cận cho Phật khi già sư là người tu tập Phật pháp, có đầy đủ khả được Phật hứa rằng, không vì thế mà được quan năng, kể cả khả năng đạt những hảo tướng của tâm hơn các vị khác. A-nan-đà cũng chính là một vị Phật. Ông cầu khẩn xin học và sẵn sàng người khám phá và trừ bỏ âm mưu giết Phật của ngồi yên thiền định. Vị này truyền cho ông bí mật Đề-bà Đạt-đa. Hơn ai hết, A-nan-đà bênh vực của Cha-kra sam-va-ra tan-tra và thuyết giảng cho việc nữ giới được học hỏi giáo pháp. Nhờ sự cho ông về các trí nằm trong sáu giác quan: can thiệp của Tôn giả mà Phật chấp nhận thành Mọi hiện tượng muôn vẻ, lập ni đoàn. Chính vì điều này mà trong lần chẳng là gì khác hơn, Kết tập thứ nhất, A-nan-đà bị Tăng-già chê trách. Tự tính của tâm thức. Tương truyền rằng, sau khi Phật nhập Niết-bàn, Hãy để yên đối tượng, A-nan-đà mới giác ngộ, đắc quả A-la-hán trong của cả sáu giác quan, đêm trước lần kết tập thứ nhất. và an trú trong niệm, 2. Nếu định nghĩa theo Ấn Độ giáo (e: hindu- tự tại không dính mắc. ism) thì A-nan-đà không phải là tâm trạng A-nan-ga-pa thực hành Nghi quĩ (s: sādhana) khánh hỉ được tạo ra bởi một đối tượng mà như được dạy và chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh hơn nữa, nó là một niềm vui của một trạng quả. Bài kệ ngộ đạo của ông như sau: thái nằm trên mọi tư duy nhị nguyên, những Sinh tử như giấc mộng, cặp đối đãi. Hệ thống triết lí Vê-đan-ta (s: không có gì thật chất. vedānta) quan niệm rằng, một tâm thức thoát Thân thể như cầu vồng, nhiễm độc Tham Sân Si khỏi suy nghĩ – nghĩa là tâm thức không còn Vì thế ham bám giữ, vướng mắc những khái niệm như sinh, tử, thấy ảo ảnh, tưởng thật. khổ não, nói chung là mọi tư duy – chính là Hãy thoát vòng vướng mắc, A-nan-đà, sự an vui thuần tuý. Khi mô tả, như giấc mơ độc địa, diễn giải những danh từ rất trừu tượng như Sinh tử thoắt biến thành, »Brahman«, hệ thống Vê-đan-ta

sử dụng Pháp thân thường thường trụ. thành ngữ »Sat-Cit-Ānanda«, nghĩa là »Chân lí – Nhận thức tuyệt đối – A-nan-đà« và A- A-nu-ra-đa-pu-ra S, P: anurādhapura; Hán Việt: A-nô-la-đà; na-đà ở đây là sự an vui tuyệt đối, vô lượng Đến thế kỉ thứ 10 là thủ đô của Tích Lan. mà hành giả chỉ có thể cảm nhận được trong Đây cũng là trung tâm của Phật giáo với hai lúc nhập Định (s: samādhi). Trong các chùa danh tiếng là Đại tự (p: mahāvihāra) và dòng tu theo truyền thống của Đại sư Shan- Vô Uý Sơn tự (p: abhayagiri-vihāra). Trong ka-ra (s: śaṅkara) thì A-nan-đà là chữ cuối lúc truyền bá Phật pháp sang Tích Lan, con của nhiều danh hiệu, ví dụ như Vi-ve-ka-a- trai của A-dục vương (s: aśoka) là Ma- nan-đà (s: vivekānanda). hi-đà (s, p: mahinda) có kế hoạch xây dựng A-nan-ga-pa (81) một đạo trường tại đây. Đạo trường này S: anaṅgapa, với biệt danh là »Kẻ cuồng bảnh chính là Đại tự, một trung tâm văn hoá, giáo trai«; dục quan trọng của Thượng toạ bộ (p: the- Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn ravāda). Về mặt giáo lí thì trường phái chùa Độ, có lẽ sống giữa thế kỉ thứ 9, sống tại Vô Uý Sơn nghiêng về Đại thừa Phật

A-tì-đạt-ma câu-xá luận pháp. Khi Tích Lan dời thủ đô, thành phố A- như Ngũ uẩn (; p: pañcakhandha), Xứ nu-ra-đa-pu-ra đã rơi vào quên lãng. Những (; s, p: āyatana), Căn (; s, p: indriya) v.v.; di tích lịch sử Phật giáo quan trọng ở đây 3. Luận sự (; p: kathāvatthu): nêu 219 quan điểm được tranh luận nhiều nhất và đóng góp cũng mới được nghiên cứu từ thế kỉ 19 đến nhiều cho nền triết lí Phật giáo; 4. Nhân thi thiết nay. luận (; p: puggalapaññati): nói về các Nơi đây, người ta có thể chiêm ngưỡng hai Bảo hạng người và Thánh nhân; 5. Giới thuyết luận tháp vĩ đại là Kim Phấn (ruwanweli) và Tháp Viên (; p: dhātukathā): nói về các Giới (; (p: thūparāma). Hai Tháp này đã được xây s, p: dhātu); 6. Song luận (; p: yamaka): luận dựng trước Công nguyên, tượng trưng cho dạng về các câu hỏi bằng hai cách, phủ định và xác Bảo tháp nguyên thuỷ nhất trong lịch sử Phật định; 7. Phát thú luận (; paṭṭhāna hoặc giáo. Tương truyền cây con của cây Bồ-đề, nơi mahāprakaraṇa): nói về những mối liên hệ giữa thái tử Tất-đạt-đa đắc đạo thành Phật, đã được các Pháp (p: dhamma). mang đến đây trồng. Trong Nhất thiết hữu bộ, A-tì-đạt-ma được viết bằng Phạn ngữ (sanskrit) và Thế Thân (A-súc Phật ; s: vasubandhu) là người tổng hợp. A-tì-đạt-ma ; S: akṣobhya, là tên dịch âm Hán Việt, này cũng bao gồm bảy bộ khác nhau, cụ thể là: 1. dịch nghĩa là Bất Động Phật . Tập dị môn túc luận (; s: saṅgīti- Bất Động Phật. paryāya): bao gồm những bài giảng theo hệ thống số, tương tự như Tăng-nhất bộ kinh; 2. Pháp A-tì-đạt-ma uẩn túc luận (; s: dharmaskandha): ; S: abhidharma; P: abhidhamma; T: gần giống như Phân biệt luận trong A-tì-đạt-ma chos mngon pa; cũng được gọi là A-tì-đàm (của Thượng toạ bộ; 3. Thi thiết túc luận ( ). Dịch nghĩa là Luận tạng, Thắng pháp tập ; s: prajñaptiśāstra): trình bày dưới dạng Kệ yếu luận, có nghĩa là Thắng pháp ( ) hoặc là những bằng chứng cho những sự việc siêu nhiên, Vô tỉ pháp ( ), vì nó vượt (abhi) trên các thần bí; 4. Thức thân túc luận (; s: vi- Pháp (dharma), giải thích Trí huệ; jñānakāya): nói về các vấn đề nhận thức. Có vài Tên của tạng thứ ba trong Tam tạng. Tạng chương nói về những điểm tranh luận giống Luận này chứa đựng các bài giảng của đức Phật và sự (kathāvatthu), Giới luận (dhātukathā) và Phát các đệ tử với các bài phân tích về Tâm

và thú luận (paṭṭhāna) trong A-tì-đạt-ma của Thượng hiện tượng của tâm. A-tì-đạt-ma là gốc của toạ bộ; 5. Giới thân túc luận (; s: dhātukāya): gần giống Giới thuyết luận (p: dhātu- Tiểu thừa lẫn Đại thừa, xem như được kathā) của Thượng toạ bộ; 6. Phẩm loại túc luận thành hình giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ (; s: prakaraṇa): bao gồm cách xác thứ 3 sau Công nguyên. Lần kết tập cuối định những thành phần được giảng dạy và sự phân cùng của A-tì-đạt-ma là khoảng giữa năm loại của chúng; 7. Phát trí luận (; s: jñā- 400 và 450 sau Công nguyên. Có nhiều dạng naprasthāna): xử lí những khía cạnh tâm lí của A-tì-đạt-ma như dạng của Thượng toạ bộ Phật pháp như Tuỳ miên (; s: anuśaya), (p: theravāda), của Nhất thiết hữu bộ (s: Trí (; jñāna), Thiền (; s: dhyāna) v.v.. sarvāstivāda)... A-tì-đạt-ma là gốc của mọi (xem thêm Tâm sở). trường phái và người ta dùng nó để luận A-tì-đạt-ma câu-xá luận giảng các bài Kinh (s: sūtra; p: sutta). ; S: abhidharmakośa-śā- A-tì-đạt-ma của Thượng toạ bộ được Phật Âm stra, thường được gọi tắt là Câu-xá luận, nghĩa (; s: buddhaghoṣa) hoàn chỉnh, được viết là »Báu vật của A-tì-đạt-ma«, Thông minh luận bằng văn hệ Pā-li và bao gồm bảy bộ: 1. Pháp ( ); tập luận (; p: dhammasaṅgaṇi): nói về các tâm pháp, sắp xếp theo từng cách thiền định Bộ luận quan trọng nhất của Nhất thiết khác nhau và các pháp bên ngoài, xắp xếp theo hữu bộ, được Thế Thân (s: vasubandhu) nhóm; 2. Phân biệt luận (; p: vibhaṅga): soạn vào thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên tại nêu và giảng nghĩa, phân biệt những thuật ngữ Kashmir. Luận gồm có hai phần: sưu tập

A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận khoảng 600 kệ A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản A-tu-la tụng (s: abhidharmakośa-kārikā) và A-tì-đạt- ; S: āsura; dịch nghĩa là Thần (), Phi ma câu-xá luận thích (abhidharmakośa-bhā- Thiên ( ), là hạng Thiên nhưng không có ṣya), bình giải về những câu kệ đó. Ngày nay hình thể đoan chính; người ta còn giữ bản tiếng Hán và tiếng Tây Một trong sáu nẻo tái sinh (Lục đạo), khi Tạng của luận này, đó là những tác phẩm đầy thì được xem là hạnh phúc hơn người, khi bị đủ nhất để trả lời các câu hỏi về kinh điển. xem là đau khổ hơn (Đọa xứ). Loại A-tu- A-tì-đạt-ma câu-xá luận phản ánh sự tiếp nối của la »hạnh phúc« là các loài chư thiên cấp thấp, giáo lí từ Tiểu thừa đến Đại thừa và cũng là sống trên núi Tu-di (s: meru) hoặc trong tác phẩm nền tảng của các tông phái Phật giáo các »lâu đài trong hư không«. Loại A-tu-la Trung Quốc, đóng góp phần chính trong việc »đau khổ« là loài chống lại chư Thiên (s, truyền bá và phát triển đạo Phật nơi này. Có 9 p: deva). Trong Kinh sách của nhiều điểm được phân tích và xử lí trong luận: 1. Giới trường phái Tiểu thừa (s: hīnayāna) có lúc phẩm (; s: dhātunirdeśa): nói về cái thể của thiếu hẳn phần nói về loài này. các Giới (pháp); 2. Căn phẩm (; s: indri- yanirdeśa): nói về cái dụng của chư pháp; Hai phẩm trên nói về thể và dụng chung cho Hữu lậu A-xà-lê (; s: sāśrava, tức là còn bị Ô nhiễm) và ; S: ācārya; P: ācāriya; T: lobpon [slob- Vô lậu (; s: anāśrava, không bị ô nhiễm); 3. dpon]; J: ajari; dịch nghĩa là Giáo thụ ( ) – Thế gian phẩm (; s: lokanirdeśa): nói về thầy dạy đạo, ở đây đạo là pháp, là Quĩ phạm các thế giới, Lục đạo, Ba thế giới; 4. ( ) – thầy có đủ nghi quĩ, phép tắc hay Nghiệp phẩm (; s: karmanirdeśa); 5. Tuỳ Chính hạnh ( ) – thầy dạy và sửa những miên phẩm (; s: anuśayanirdeśa); Các hành vi của đệ tử; điểm 3., 4. và 5. nói về Hữu lậu,

trong đó 3. là Một trong hai vị thầy của một Sa-di hoặc Quả (; kết quả), 4. là Nhân () và 5. là Duyên Tỉ-khâu. Vị thứ hai là Hoà thượng (s: (); 6. Hiền thánh phẩm (; s: pudgala- upādhyāya). Ai mới nhập Tăng-già đều tự mārganirdeśa); 7. Trí phẩm (; s: jñā- chọn hai vị nói trên làm thầy trực tiếp chỉ nanirdeśa): nói về mười loại trí; 8. Định phẩm (dạy. ; s: samādhinirdeśa); Các điểm 6., 7. và 8. nói về Vô lậu, trong đó 6. là Quả, 7. là Nhân và 8. là Trong thời gian đầu, A-xà-lê được hiểu là Duyên; 9. Phá ngã phẩm (; s: pudgala- một vị chỉ chuyên dạy về lí thuyết Phật viniścaya): nói về lí Vô ngã (s: anātman), phá pháp, trả lời tất cả những thắc mắc, câu hỏi tà, chống lại thuyết của Độc Tử bộ. Phẩm này về nó, như vậy có thể hiểu là một Pháp sư và là một phẩm độc lập và cũng là phẩm cuối của bộ vị Hoà thượng chuyên lo dạy về Giới luật luận. và nghi lễ. Trong Phật giáo nguyên thuỷ, chức vị Hoà thượng được coi trọng hơn A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận nhưng sau đó (sau thế kỉ thứ 5), chức vị A- ; S: abhidharma-ma- xà-lê lại được đặt cao hơn Hoà thượng. A-xà- hāvibhāṣā; cũng được gọi là Đại tì-bà-sa luận lê được dùng để chỉ những vị Cao tăng phát hoặc Tì-bà-sa luận. triển những tư tưởng mầm mống trong Phật Một bài luận do 500 vị A-la-hán biên soạn giáo, viết những Luận giải (s: śāstra) trong một cuộc hội họp do vua Ca-nị-sắc-ca quan trọng. Các Đại sư Ấn Độ đều mang (s: kaniṣka) ở nước Càn-đà-la (s: gan- danh hiệu này trước tên chính của họ, ví dụ dhāra) đề xướng. Luận này giảng giải Phát như A-xà-lê Long Thụ (s: ācārya nāgār- trí luận (s: jñānaprasthāna-śāstra) của Già- juna), A-xà-lê Thánh Thiên (ācārya ārya- đa-diễn-ni tử (s: kātyāyanīputra), được deva), A-xà-lê Vô Trước (ācārya asaṅga) Huyền Trang dịch sang Hán ngữ. vv..

Ái A-xà-lê khác với một Đạo sư ở một điểm, đó là đẳng được dùng để chỉ sự hiểu sai về bình các vị tu tập trong khuôn khổ của một tu viện, đẳng quan, cho rằng tất cả là một, là như Thụ giới đầy đủ và dựa trên kinh điển giảng dạy. nhau. Theo Thiền tông thì bình đẳng Danh từ Đạo sư thì bao trùm hơn (dựa theo quan, sự chứng ngộ được sự bình đẳng của nguyên ngữ Phạn guru), vị này có thể, nhưng không nhất thiết phải giảng dạy trong một vạn vật là một cấp bậc tu chứng – nhưng nó Chùa hoặc thiền viện và đặc biệt trong các hệ cũng chỉ là một trong nhiều cấp bậc. Hành thống Tan-tra của các vị Ma-ha Tất-đạt (s: giả phải vượt qua nó để đạt được kinh mahāsiddha), danh từ Đạo sư dùng để chỉ những nghiệm giác ngộ thâm sâu hơn. Ai dừng người có đầy đủ các Phương tiện giáo hoá bước tại đây vì quá ngỡ ngàng trước sự bình chúng sinh, hướng dẫn khác thường, tuỳ cơ ứng đẳng của vạn vật, mà quên đi cái dị biệt của biến, không cứ gì phải tu học từ trong kinh sách. chúng thì đó chính là ác bình đẳng. Trong Thiền tông, danh từ A-xà-lê, hoặc gọi tắt là Xà-lê được dùng chỉ chung các vị tăng, tương Ái tự như danh từ Lạt-ma tại Tây Tạng. Tại Nhật, ; S: tṛṣṇā; P: taṇhā; nghĩa là »ham muốn«, danh xưng này chuyên chỉ các vị cao tăng của các »sự thèm khát«; tông Thiên Thai và Chân ngôn. Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Ái chỉ A-xà-thế mọi ham muốn xuất phát từ sự tiếp xúc của ; S: ajātaśatru; P: ajātasattu; giác quan với đối tượng của giác quan đó. Vua xứ Ma-kiệt-đà (magadha), người trị vì Cần hiểu rằng, con người gồm có năm giác trong 8 năm cuối cùng tại thế của Phật quan thông thường và ý (khả năng suy nghĩ, Thích-ca Mâu-ni và 24 năm kế tiếp (khoảng ý nghĩ, xem Lục căn) là sáu. Vì vậy Ái từ 494-462 trước Công nguyên).

Ông là bao gồm hai lĩnh vực: vật chất và tinh thần. người giết vua cha Tần-bà-sa-la (s, p: Sự tham muốn đó biểu lộ bằng tâm vướng bimbisāra) và cùng Đề-bà Đạt-đa (s, p: bận và đó chính là Khổ (s: duḥkha), là devadatta) định ám hại đức Phật, nhưng nguyên do tại sao loài hữu tình cứ mãi trôi không thành. Cuối cùng ông tỉnh ngộ theo nổi trong Vòng sinh tử. Muốn thoát khỏi Phật và phụng sự đạo Phật. Ái, người ta cần phòng hộ các giác quan (A-xà-thế có nghĩa là »Vị sinh oán« ( ) – Nhiếp căn), không để cho thèm khát và ham với ý kết oán trước khi sinh – là kẻ được tiên đoán muốn nổi lên, nhờ đó có thể chấm dứt cái sẽ giết cha. A-xà-thế muốn đoạt quyền cha quá sớm, cùng với Đề-bà Đạt-đa đạt đa âm mưu vừa khổ. giết Phật vừa giết vua cha. Âm mưu này bại lộ, Có nhiều cách phân loại Ái: 1. Dục ái (; s: kāmatṛṣṇā), Hữu ái (; s: bhavatṛṣṇā) và Phi vua cha tha tội cho con và giao ngai vàng. A-xà- thế vẫn không yên tâm vì cha còn sống, hạ ngục hữu ái (; hoặc Đoạn ái, ái muốn tiêu diệt, và bỏ đói cả cha lẫn mẹ. Về sau A-xà-thế hỏi ýs: vibhavatṛṣṇā). Ba loại ái này là nội dung của kiến đức Phật có nên xâm chiếm nước Bạt-kì (p: chân lí thứ hai (tập đế) trong Tứ diệu đế; 2. Dựa trên giác quan, người ta phân biệt ái thuộc vajjī) vốn là một nước dân chủ. Đức Phật cho biết sắc, thanh âm, mùi thơm, vị ngon ngọt, tiếp xúc và Bạt-kì không bao giờ thua vì dân nước đó rất đoàn tư tưởng; 3. Dựa trên Ba thế giới có thứ Ái kết. Từ đó A-xà-thế coi trọng dân chủ, coi trọng Tăng-già và nhân đây được tỉnh ngộ. Sau khi đứcthuộc dục giới, Ái thuộc sắc giới (; sắc ái; s: Phật nhập Niết-bàn, A-xà-thế lập một Tháp rūpatṛṣṇā) và vô sắc giới (; vô sắc ái; s: thờ Xá-lị của Phật. Ông cũng là người xây arūpatṛṣṇā). dựng một thuyết đường lớn trong lần Kết tập Trong Mười hai nhân duyên (s: pratītya-sa- thứ nhất. mutpāda), Ái do Thụ (; s: vedanā) sinh ra, và bản thân Ái lại sinh ra Thủ (; s: upādāna). Ác bình đẳng Trong giai đoạn Phật giáo nguyên thuỷ, người ta ; J: akubyōdō; tin rằng Ái là nguyên nhân duy nhất của khổ và vì Nghĩa là bình đẳng sai lầm, bất thiện; ác bình vậy xem nó là nguyên nhân của sinh tử, Luân

An-ban thủ ý hồi. Về sau, người ta thấy rằng thoát khỏi Ái chưa An Huệ đủ mà cần phải dứt bỏ sự chấp Ngã (Vô ; S: sthiramati; tk. 6; ngã) mới được giải thoát. Ngã là gốc của Ái vì nếu Một trong Mười đại Luận sư xuất sắc xem Ngã là một thể tồn tại độc lập thì mọi thứ liên của Duy thức tông (s: vijñānavāda). Sư quan đến Ngã đều dễ sinh ra Ái. Người ta tiến đến viết những luận văn quan trọng về các tác giải thoát bằng tri kiến »cái này không phải là ta, phẩm của Thế Thân (s: vasubandhu) như cái này không phải của ta« và như thế, Ái tự hoại diệt. A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa sớ, Duy thức tam thập tụng thích. Ngoài ra Sư còn An-ban thủ ý viết luận về những tác phẩm của Long ; P: ānāpānasati; dịch nghĩa là Nhập Thụ (s: nāgārjuna) như Đại thừa trung quán tức xuất tức niệm ( ), là sự tỉnh thích luận. Sư là người ôn hoà, cố gắng dung giác trong lúc thở, thở ra, thở vào. hoà tư tưởng của Duy thức và Trung quán Một trong những phép tu cơ bản quan trọng (s: madhyamaka). nhất để đạt Bốn xứ hay Định (s: samā- Các tác phẩm của Sư (trích): 1. A-tì-đạt-ma câu-xá luận dhi). Phép này tập trung nơi hơi thở, qua đó thật nghĩa sớ (s: abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tatt- tâm thức đạt yên tĩnh, là phép tu của hầu hết vārtha-nāma); 2. Duy thức tam thập tụng thích luận (s: mọi trường phái Phật giáo. Từ

phép niệm vijñāptimātratāsiddhitriṃśikā-bhāṣya), còn bản Phạn ngữ (sanskrit) và Tạng ngữ; 3. Đại thừa trung quán hơi thở, hành giả dễ dàng tiến tới phép tập thích luận, chú giải Trung quán luận (s: madhyamaka- giác tỉnh (; niệm; s: smṛti; p: sati) trong śāstra) của Long Thụ, chỉ còn Hán văn; 4. Đại thừa a-tì- hơi thở. Sau đó hành giả tập giác tỉnh trong đạt-ma tạp tập luận (s: abhidharmasamuccaya-bhāṣya), mọi diễn biến về tâm và về thân. còn bản Hán và Tạng ngữ; 5. Đại thừa kinh trang nghiêm luận nghĩa thích (s: sūtralaṅkāravṛttibhāṣya), Kinh Bốn niệm xứ (p: satipaṭṭhāna-sutta) viết: chỉ còn bản Tạng ngữ; 6. Trung biên phân biệt luận sớ »Hành giả hít vào chậm rãi, người đó biết ›tôi hít hoặc Biện trung biên luận sớ (s: madhyāntavibhāga- vào chậm rãi‹; thở ra chậm rãi, người đó biết ›tôi kārikā), còn bản Hán và Tạng ngữ, một bài luận giải về thở ra chậm rãi‹; hít vào ngắn, người đó biết ›tôi Biện trung biên luận (s: madhyānta-vibhāga-kārikā) của hít vào ngắn‹; thở ra ngắn, người đó biết ›tôi thở Di-lặc hoặc Mai-tre-ya-na-tha (maitreyanātha); 7. ra ngắn‹; người đó nghĩ rằng ›tôi hít vào, cả thân Đại bảo tích kinh luận (s: ārya-mahāratnakūṭa-dharma-paryāya-śatasāhasrikāparivartakāśyapa-parivartaṭīkā), thể tiếp nhận‹; người đó nghĩ rằng ›tôi thở ra, cả bản Hán và Tạng ngữ; 8. Ngũ uẩn luận thích hoặc Đại thân thể tiếp nhận‹; người đó nghĩ rằng ›mọi bộ thừa quảng ngũ uẩn luận (s: pañcaskandhaka-bhāyṣa) phận thân thể đều được trong sạch, tôi hít vào‹; luận về Ngũ uẩn luận (s: pañcaskandhaka) của Thế người đó nghĩ rằng ›mọi bộ phận thân thể đều Thân. được trong sạch, tôi thở ra‹; ›cảm nhận an lành...‹, người đó nghĩ rằng ›tâm thức an lành‹, ›tâm thức An tâm rực sáng‹, ›tâm thức chú ý‹; ›quán vô thường‹; ; J: anjin; ›quán xả bỏ‹... tôi hít vào, tôi thở ra.« Là trạng thái yên tĩnh của tâm thức, chỉ thật Đây là một trong những bài kinh đầu tiên sự đạt được khi đã có kinh nghiệm Giác được truyền bá tại Việt Nam, được Khang ngộ. Theo Thiền tông thì phép Toạ Tăng Hội đề tựa. thiền là con đường ngắn nhất để đạt tâm thức an lạc. An cư ; J: ango; An Thế Cao Chỉ thời gian ba tháng tu dưỡng trong một ; C: ān shìgāo, tk. 2; Thiền viện trong thời gian mùa hè, hay có Cao tăng xứ An Tức, đến Trung Quốc năm mưa. Vì vậy người ta cũng thường gọi là Hạ 148 và là người đầu tiên dịch Kinh sách an cư (; j: ge-ango) – an cư mùa hè Phật giáo ra tiếng Hán, nhất là kinh sách về hoặc là Vũ an cư (; j: u-ango) – an các phép tu thiền, như An-ban thủ ý (s: ā- cư mùa mưa. nāpānasati). Vì vậy Sư được xem là người

Ấn lập ra Thiền tông trong thời Phật pháp được Quân bất kiến! truyền qua Trung Quốc lần đầu. Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân An Thế Cao là hoàng tử nước An Tức (e: parthie) Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân nhưng xuất gia đi tu và sang Trung Quốc, sống Vô minh thật tính tức Phật tính trên 20 năm ở đây. Sư là danh nhân đầu tiên được Huyễn hoá không thân tức pháp thân ghi rõ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, là Pháp thân giác liễu vô nhất vật người đã thúc đẩy các công việc dịch kinh điển có Bản nguyên tự tính Thiên chân Phật... hệ thống. Để đạt được như vậy, Sư thành lập Bạn chẳng thấy sao! những văn phòng chuyên dịch kinh sách. Số lượng Tuyệt học, vô vi – đạo nhân nhàn những bản dịch của Sư được ghi chép lại từ 34 Chẳng trừ vọng tưởng – chẳng cầu chân đến 176. Những bản dịch này được chia làm hai Thật tính của vô minh – chính Phật tính loại: 1. Những tác phẩm chuyên về Thiền (s: Thân huyễn hoá trống

rỗng này – chính Pháp dhyāna) với những kĩ thuật như An-ban thủ ý, thân quán Biến xứ (p: kasiṇa), Quán thân (p: kā- Chứng Pháp thân – chẳng một vật yagāta-sati).... 2. Kinh sách với những nội dung Tự tính nguyên là Thiên chân Phật!... xếp đặt theo hệ số – ví dụ như Ngũ uẩn (s: pañcaskandha), Lục xứ. Sư thường sử dụng từ Ăng-kor Wat ngữ đạo Lão (Lão Tử) để dịch kinh sách sang Di tích quan trọng tại Campuchia, được xem Hán văn. là tuyệt đỉnh của nghệ thuật và kiến trúc Ảo ảnh Khmer. ; S, P: māyā; dịch âm là Ma-da, cũng được Được xây dựng dưới thời vua Surja-warman II gọi là giả tướng ( ), đọc đúng là »Huyễn (1113-1150), Ăng-kor Wat mới đầu để thờ thần ảnh«; Viśnu của Ấn Độ giáo. Về sau, khi vương triều Khmer theo Phật giáo, Ăng-kor Wat trở thành linh Danh từ được dùng để chỉ thế giới hiện đền thờ Phật. Sau khi bị người Thái Lan hủy diệt tượng đang liên tục thay đổi này. Đối với và các nhà vua Khmer bỏ về Phnom Penh trong người chưa giác ngộ thì thế giới này là thế thế kỉ 15, Ăng-kor Wat rơi vào quên lãng, bị rừng giới duy nhất có thật. Ảo ảnh được dùng để già vây phủ và được khám phá lại trong thế kỉ thứ chỉ tất cả các hiện tượng sinh diệt, không 19. thuộc thật tại cuối cùng (Ba thân). Một khi thấu hiểu rằng mọi Pháp đều là ảo ảnh Ấn ; S: mudrā; thì điều đó đồng nghĩa với Giác ngộ (Một dấu hiệu thân thể. Trong tranh tượng, Bồ-đề) và đạt Niết-bàn. các đức Phật thường được trình bày với một Theo quan niệm Phật giáo thì »thấy« thế giới, tự chủ rằng có »một người« đang nhận thức và có kiểu tay đặc biệt, vừa là một cử chỉ tự nhiên, »vật được nhận thức«, có »ta« có »vật« có thế giới vừa là một dấu hiệu của tính chất Phật (luân chuyển này chưa phải là sai lầm. Sai lầm là ở Phật tính). Trong Đại thừa, các Thủ ấn chỗ cho rằng sự vật bất biến, trường tồn và thế (chỉ các ấn nơi tay, còn Khế ấn là những tư giới này là duy nhất, có thật. Đây mới là Kiến thế khác như cầm ngọc, toạ thiền..) này đều giải bất thiện vì nó ngăn trở những tri kiến bổ ích có một ý nghĩa đặc biệt, nhất là trong các khác. Thật sự thì cái tương đối và cái tuyệt đối tông phái như Thiên Thai, Kim cương không hề rời nhau; và như thế, ảo ảnh (mê) và Bồ- đề (ngộ) bản tính không hai. Thiền sư Vĩnh Gia thừa và các ấn này thường đi đôi với Huyền Giác trình bày rất tuyệt vời sự việc này Man-tra. Ngoài ra, các ấn này giúp hành giả ngay trong phần đầu của bài Chứng đạo ca: chứng được các cấp tâm thức nội tại, bằng cách giữ vững những vị trí thân thể nhất định và tạo mối liên hệ giữa hành giả với các vị Phật hoặc Đạo sư trong lúc hành trì một Nghi quĩ (s: sādhana).

Ấn Các ấn quan trọng nhất là: 1. Ấn thiền (; Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau, dhyāni-mudrā), 2. Ấn giáo hoá (; vitarka- làm vòng tròn. Bàn tai mặt đưa ngang vai, bàn tay mudrā), 3. Ấn chuyển pháp luân (; trái ngang bụng. Trong một dạng khác của ấn giáo dharmacakrapravartana-mudrā), 4. Ấn xúc địa hoá, lòng bàn tay trái hướng lên, để ngang bụng, (; bhūmisparśa-mudrā), 5. Ấn vô úy (tay mặt ngang vai, ngón tay trỏ và tay cái làm ; abhaya-mudrā), 6. Ấn thí nguyện (hình tròn. Trong một dạng khác thì ngón trỏ và ; varada-mudrā), cũng được gọi là Dữ nguyện ngón út duỗi thẳng, ngón giữa và đeo nhẫn co lại. ấn ( ), Thí dữ ấn ( ), 7. Ấn tối Lòng bàn tay trái hướng lên, tay mặt hướng thượng bồ-đề (; uttarabodhi- xuống. Người ta hay bắt gặp ấn giáo hoá nơi tranh mudrā), 8. Ấn trí huệ

vô thượng (; bo- tượng Phật A-di-đà, có khi nơi Đại Nhật Phật dhyagri-mudrā), 9. Ấn hiệp chưởng (; (s: mahāvairocana). añjali-mudrā, 10. Ấn kim cương hiệp chưởng (; vajrapradama-mudrā).

H 4: Ấn chuyển pháp luân H 2: Ấn thiền 3. Ấn chuyển pháp luân (s: dharmacakrapravarta- 1. Ấn thiền (s: dhyāni-mudrā): lưng bàn tay mặt na-mudrā): tay trái hướng vào thân, tay mặt để trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhau. hướng ra. Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái Hai bàn tay để trên lòng, ngang bụng. Bàn tay mặt chạm nhau thành vòng tròn, hai vòng tròn đó phía trên tượng trưng cho tâm thức giác ngộ, bàn chạm nhau. Người ta hay thấy ấn chuyển pháp tay trái phía dưới tượng trưng thế giới hiện tượng. luân nơi tranh tượng của Phật Thích-ca, A-di- Ấn quyết này biểu lộ sự giác ngộ đã vượt lên thế đà, Đại Nhật và Di-lặc. giới hiện tượng, nó cũng biểu lộ tâm thức giác ngộ đã vượt qua tâm thức phân biệt, trong đó Luân hồi hay Niết-bàn chỉ là một. Ấn thiền có một dạng khác, trong đó các ngón tay giữa, ngón đeo nhẫn và ngón út của hai bàn tay nằm lên nhau, ngón cái và ngón trỏ mỗi tay tạo thành hai vòng tròn chạm nhau, hai vòng tròn đó H 5: Ấn xúc địa biểu tượng thế giới chân như và thế giới hiện tượng. Ấn này hay được tạo hình nơi tranh tượng 4. Ấn xúc địa (bhūmisparśa-mudrā): tay trái của Phật A-di-đà và hay được gọi là »Ấn thiền hướng lên, đặt ngang bụng, tay mặt chỉ xuống, A-di-đà«. Trong Thiền tông, thiền giả lại để lưng tay mặt xoay tới trước. Đó là ấn quyết mà bàn tay trái trên bàn tay mặt lúc Toạ thiền. đức Thích-ca gọi thổ địa chứng minh mình đạt Điều này thể hiện thân trái (tĩnh) nằm trên thân Phật quả và cũng là dấu hiệu của sự không lay phải (động), nhằm chỉ rõ thái độ trầm lắng của chuyển, vì vậy Bất Động Phật (s: akṣobhya) Thiền tông. cũng hay được trình bày với ấn này.

H 3: Ấn giáo hoá H 6: Ấn vô úy

2. Ấn giáo hoá (s: vitarka-mudrā): tay mặt chỉ lên, 5. Ấn vô úy (s: abhaya-mudrā): tay mặt với các tay trái chỉ xuống, hai lòng bàn tay chỉ tới trước. ngón tay duỗi ra chỉ về phía trước, ngang tầm vai.

Ấn khả chứng minh Đây là ấn quyết mà Phật Thích-ca sử dụng ngay giải thích ấn này, nhưng nói chung một ngón tay sau khi đắc đạo. Phật Bất Không Thành Tựu (s: chỉ rõ sự nhất thể của vạn sự và năm ngón kia chỉ amoghasiddhi) cũng hay được trình bày với ấn tướng trạng vô cùng của thế giới hiện tượng. này

H 10: Ấn hiệp chưởng H 7: Ấn thí nguyện

6. Ấn thí nguyện (s: varada-mudrā): thí nguyện là 9. Ấn hiệp chưởng (s: añjali-mudrā): hai bàn tay cho phép được toại nguyện, lòng tay mặt hướng chắp trước ngực, được sử dụng để tán thán, ca về phía trước, bàn tay chỉ xuống. Nếu ở tượng ngợi, và cũng là cử chỉ chào hỏi thông thường tại Phật Thích-ca là đó biểu hiện gọi trời (xem ấn xúc Ấn Độ. Với dạng ấn, hai bàn tay chắp lại chỉ địa) chứng minh Phật quả. Phật Bảo Sinh (s: Chân như. Trong các tranh tượng, Phật và các vị ratnasambhava) cũng hay được diễn tả với ấn Bồ Tát không bao giờ được trình bày với ấn quyết này. Trong một dạng khác, ngón trỏ và ngón này vì trong Ba thế giới, không có ai vượt cái chạm nhau

thành vòng tròn. Ấn vô úy và ấn thí ngoài trí huệ của chư vị và vì vậy, chư vị không nguyện hay được trình bày chung trong một tranh cần phải tán thán ai cả. tượng. Thường tay mặt bắt ấn vô úy, tay trái ấn thí nguyện. Tượng đứng của các vị Phật hay có hai ấn này.

H 11: Ấn kim cương hiệp chưởng

10. Ấn kim cương hiệp chưởng (s: vajrapradama- mudrā): đầu ngón tay của hai bàn tay chắp vào nhau. Ấn này là biểu hiện của tín tâm bất động, H 8: Ấn tối thượng Bồ-đề vững chắc như Kim cương (s: vajra).

7. Ấn tối thượng Bồ-đề (s: uttarabodhi-mudrā): Ấn khả chứng minh hai bàn tay chắp ngang ngực, hai ngón trỏ duỗi ; J: inka shōmei; cũng thường được thẳng chạm vào nhau, như mũi nhọn của một gọi tắt là ấn chứng; Kim cương chử. Các ngón khác lồng vào nhau, Thuật ngữ thường được dùng trong Thiền hai ngón cái chạm nhau hay để lên nhau. Tranh tông chỉ sự xác nhận của thầy rằng môn đệ tượng của Phật Đại Nhật hay được trình bày với của mình đã hoàn tất đầy đủ việc làm dưới sự ấn này. hướng dẫn của mình, có thể nói là »thành đạo.« Nếu những vị thầy sử dụng Công án (j: kōan) trong chương trình giảng dạy thì việc ấn khả có nghĩa là thiền sinh đã giải tất cả những công án và vị thầy đã hài lòng với các kết quả đạt được. Nếu H 9: Ấn trí huệ vô thượng vị thầy không sử dụng công án thì sự ấn khả đồng nghĩa với sự hài lòng của vị thầy về mức độ thông 8. Ấn trí huệ vô thượng (s: bodhyagri-mudrā): đạt chân lí của đệ tử. Chỉ sau khi được ấn khả và ngón tay trỏ của bàn tay mặt được năm ngón kia khi những yếu tố quan trọng khác – ví như khả của tay trái nắm lấy. Ấn này người ta hay thấy nơi năng am hiểu người để hướng dẫn họ – đã sẵn có Phật Đại Nhật. Trong Mật tông có nhiều cách hoặc đã tu luyện thành đạt thì người được ấn khả

Ẩn Nguyên Long Kì này mới được hướng dẫn môn đệ trên thiền đạo và tư tưởng »Thiền Tịnh hợp nhất« của Vân Thê Đại tự gọi mình là Pháp tự ( ) của vị thầy và sư và khi đến Nhật Bản hoằng hoá, tông chỉ của mang danh hiệu Lão sư (j: rōshi). Nhưng ngay Sư cũng không trùng hợp với tông chỉ Lâm Tế khi tất cả những điều kiện trên đã đạt và thiền sinh được truyền thời Liêm Thương (j: kamakura) tại đã được ấn khả thì việc này không có nghĩa rằng, Nhật. Nhưng cũng vì sự khác biệt này mà Sư và thiền sinh đã chấm dứt việc tu tập trên con đường các đệ tử được tiếp đón rất nồng hậu, Thiền tăng thiền. Càng nhìn rõ xuyên suốt thiền sinh càng Nhật Bản tranh nhau đến tham vấn học hỏi và sau thấy rằng, việc tu tập thiền không bao giờ đến nơi này, dòng thiền của Sư được chính thức công cùng tận và kéo dài vô số kiếp. Thiền sư Đạo nhận là một tông phái riêng biệt, được gọi là Nguyên Hi Huyền bảo rằng, ngay cả đức Phật Hoàng Bá tông. Thích-ca cũng còn đang trên đường tu tập. Sư tịch năm 1673 tại Nhật Bản. Với sự ấn chứng, vị thầy xác định rằng, thiền sinh đã ít nhất đạt được cấp bậc Kiến tính (j: ken-

B shō) như chính mình và từ nay có thể tự đứng vững một mình. Theo truyền thống của Thiền tông thì vị thầy lúc nào cũng phải cố gắng dạy học trò vượt hẳn chính mình (về mặt giác ngộ). Nếu trình độ của đệ tử chỉ bằng thầy thì nguy cơ suy tàn của tâm ấn

trong những thế hệ sau đó rất lớn. Ba ải Hán Việt: Tam quan ( ); Ẩn Nguyên Long Kì Chỉ thân (s: kāya), khẩu (s: vāk), ý (s: citta), ; C: yĭnyuán lóngqí; J: ingen ryūki, ba động cơ tạo Nghiệp (s: karma) của con 1592-1673; người. Việc phòng hộ ba ải này rất được chú Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế. trọng trong đạo Phật (Thân, khẩu, ý). Năm 1564, Sư nhận lời mời của nhà sư Nhật tên Dật Nhiên, sang Nhật Bản truyền tông Ba-ba-ha (39) S: babhaha, bhalaha, bhaṁva, babhani, baha, Hoàng Bá (j: ōbaku-shū). Sau Sư được Nhật bapabhati; còn mang biệt danh là »Kẻ đam mê hoàng ban cho hiệu Đại Quang Phổ Chiếu tự tại«; Quốc sư (j: daikō fushō kokushi). Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ đệ tử Sư họ Lâm, quê ở Phúc Châu. Năm lên 16, nhân của ai, sống trong thời nào. Ông là một hoàng tử một buổi nằm dưới cây tùng nhìn thiên hà tinh tú ham mê sắc dục. Lần nọ có một vị Du-già sư vận chuyển, Sư bỗng thấy làm lạ nghĩ rằng, ngoài đến lâu đài ông khất thực, ông tỏ lòng mến mộ và Tiên, Phật ra không ai có thể hiểu được những hỏi vị này có phép tu tập nào kết hợp với nhục dục hiện tượng này và phát sinh ý nghĩ đi tu để thành chăng. Vị Du-già sư ban phép lành và truyền cho Phật. Năm 22 tuổi, Sư đến núi Phổ-đà theo Hoà ông phép Du-già đặc biệt: thượng Triều Âm học hỏi, ngày ngày rót trà hầu Hãy tìm một phụ nữ, chúng. Năm 29 tuổi, Sư đến núi Hoàng Bá chính có khả năng thù thắng. thức cạo đầu tu hành. Sau, Sư tham vấn Thiền sư Hãy trộn trong hoa sen, Mật Vân Viên Ngộ và được Ấn khả. Năm thứ Man-đa-la người đó, 6 niên hiệu Sùng Trinh (1633), Thiền sư Phí Ẩn tinh sắc trắng của ngươi, Thông Dung chủ trì núi Hoàng Bá, cử Sư làm Tây với huyết đỏ của nàng. đường, năm thứ 10 cử làm chủ pháp tịch Hoàng Hấp thụ tinh chất đó, Bá. Trong hệ thống truyền thừa, Sư được xem là cho nó dâng lên cao, kế thừa Phí Ẩn Thông Dung (; 1593- cho nó chan hoà khắp. 1661). Năm 1654, Sư cùng hơn 20 đệ tử cất bước Sự hoan lạc của ngươi, sang Nhật. sẽ không bao giờ dứt. Sư vốn xuất thân từ tông môn Lâm Tế nhưng sống Rồi Đại lạc nối tiếp, vào cuối đời Minh (1368-1644) đầu đời nhà cái này sau cái kia. Thanh (1644-1911) sau Thiền sư Vân Thê Quán tưởng Đại lạc đó, Châu Hoằng. Vì thế Sư chịu ảnh hưởng rất nặng không hề khác tính Không.

Ba-la-đề mộc-xoa Sau 12 năm liên tục tu tập theo phép này, vị hoàng Ba-đra-pa (24) tử bỗng thấy trong tâm không còn Ô nhiễm và S: bhadrapa; còn mang biệt hiệu là »Bà-la-môn ông đạt Tất-địa. Ông trình bài kệ: kiêu mạn«; Như con thiên nga trắng, Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem loại bỏ nước trong sữa. là sống trong thế kỉ thứ 10. Lời dạy của Đạo sư, Ông là một Bà-la-môn quí tộc, sống một cuộc đời làm tinh chất thăng hoa. sung túc. Ngày nọ lúc đang tắm thì có một Du- Bài ca ngộ đạo của ông như sau: già sư (s: yogin) đến khất thực. Ông lên tiếng chê Dục lạc, lạc tuyệt đối, bai vị này dơ bẩn thì nghe trả lời: vô điều kiện, sở cầu, Thầy tu như hoàng đế, Tư duy đã là lạc, Không ai bằng Bồ Tát. Ôi, Đại lạc bí ẩn, Muốn sạch Thân, khẩu ý, Đại lạc không thấu đạt. Đạo sư dòng giáo hoá, Ba chân lí mới cho sự thanh tịnh, Hán Việt: Tam đế ( ), Thiên Thai tam quán Tắm rửa thân thể ư? ( ); không mang lại điều gì. Ba quan điểm quan trọng của Thiên Thai Tâm thức vô sở cầu tông về thật tướng của vạn sự. Đó là ba tính là bữa tiệc linh đình là bữa ăn ngon nhất, chất đặc trưng của vạn vật là Không (; đâu phải sữa, đề hồ. s: śūnyatā), giả (; Ảo ảnh) và trung Những lời đó chấn động tâm tư ông nhưng vì ngại (). Sự vật vốn không, nhưng vẫn có một quyến thuộc,

ông không cho vị Du-già sư vào nhà hình tướng giả tạm, đó là quan điểm mà xin gặp lại ngay tối hôm đó. Vị Du-già sư đòi Trung đạo (; s: mādhyamāpratipāda). ông mang theo rượu thịt, thứ mà người theo đạo Bà-la-môn phải tránh xa. Mới đầu ông từ chối Ba cửa giải thoát nhưng cuối cùng nghe lời, ông cùng ăn thịt uống Giải thoát: S: vimokṣa; P: vimokkha; gọi theo rượu với vị Du-già sư. Sau đó vị này khai thị, cho Hán Việt là Tam giải thoát môn ( ); ông nhập môn, ở lại và phải làm các công việc hết I. Phép quán nhằm giác ngộ Không (; s: sức hạ tiện. Dần dần lòng kiêu mạn của ông biến śūnyatā), Vô tướng (; s: ānimitta) và mất, nhường chỗ cho Như thật tri kiến đích thật. Sau sáu năm, ông đạt thánh quả Đại thủ Vô nguyện (; s: apraṇihita), không còn ấn tất-địa nhờ biết dẹp bỏ được sự gò bó nội tâm ham muốn để đạt Niết-bàn. Ba giải thoát do xã hội qui định. này là nhận biết Ngã và Pháp đều trống Tri kiến đã sai lầm, không, nhận biết ngã và pháp là bình đẳng, chỉ có thể thanh lọc vô tướng, nhận biết sinh tử là Khổ (xem bằng giác ngộ tính Không. thêm Tám giải thoát); II. 1. Theo Kim Hành động đã sai trái, Cương kinh thì ba cửa giải thoát là Không chỉ có thể đối trị giải thoát môn ( ), Kim Cương bằng cách quán Từ Bi. giải thoát môn ( ) và Huệ giải Thiền dẫn đến chứng thật, rằng trong chốn Thật tại, thoát môn ( ). cái muôn hình là một, Ba độc và mục đích cuối cùng, Hán Việt: Tam độc ( ); chỉ còn có Một vị. Một thuật ngữ chỉ ba yếu tố chính trói buộc Ba-la-đề mộc-xoa con người vào Luân hồi (s: saṃsāra), đó ; S: prātimokṣa; P: pātimokkha; là tham (; s: rāga, lobha), sân (; s: dve- Hán Việt: Biệt giải thoát ( ), Tuỳ thuận ṣa) và Si (; s: moha hoặc Vô minh, giải thoát ( ), Cấm giới ( ); s: avidyā). Một phần của Luật tạng (s, p: vinaya-

Ba-la-mật-đa piṭaka), nói về Giới luật dành cho Tỉ- cao thấp khác nhau, có rất nhiều hang động khâu (gồm 227 điều) và Tỉ-khâu-ni (gồm được khắc đẽo công phu, ngày xưa dùng làm 348 điều). Đây là phần giới luật mà mỗi lần nơi tụ họp và thiền định của các vị tăng sĩ. sám hối tăng ni phải tự kiểm điểm mình. Phật giáo thời này thuộc về Đại thừa (s: mahāyāna) và bị tàn lụi sau các cuộc chiến Ba-la-mật-đa tranh ở thế kỉ thứ 13. ; S: pāramitā; cũng được gọi ngắn là Một điểm đặc biệt đáng lưu ý là trần của các hang Ba-la-mật, dịch nghĩa là »Đáo bỉ ngạn« (động được khắc đẽo hình tượng các Tịnh độ và) – cái đã sang bờ bên kia, hoặc »Độ« (), cái các vị Phật, các hình vẽ đó tạo thành một Man- dìu dắt, đưa người qua bờ bên kia; đa-la. Giữa các hang, người ta tìm thấy hai tượng Một thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, chỉ Phật vĩ đại, cao 35m và 53m, cả hai ngày nay đã »mặt kia, mặt chuyển hoá« của hiện tượng. bị hư hại nhiều. Ngày xưa, các tượng này được Cũng có thể dịch là »hoàn tất, hoàn hảo, viên nạm vàng và trang trí nhưng nay khuôn mặt của mãn.« Những phép Ba-la-mật-đa là những hai tượng đã mất. Hình tượng cho thấy, các vị đức hạnh toàn hảo của một Bồ Tát trên Phật được trình bày như là nhân cách hoá của toàn đường tu học (Thập địa, Lục độ). vũ trụ và vô số các tượng Phật khác là dạng xuất hiện của vũ trụ. Ba Lăng Hạo Giám ; C: bālíng hàojiàn; J: haryō kōkan; Ba môn học tk. 10; S: triśikṣā; P: tisso-sikkhā; Hán Việt: Tam học ( ); Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Chỉ ba môn học của người theo đạo Phật: 1. Vân Môn Văn Yển. Giới học (s: adhiśīla-śikṣā); 2. Định học (s: Sử sách không lưu lại nhiều tài liệu về Sư, chỉ biết là Sư thường Hành

cước, không lưu lại lâu dài adhicitta-śikṣā) và 3. Huệ học (s: adhipra- nơi Vân Môn và cũng chưa được thầy ấn chứng jñā-śikṣā), cả ba thường được gọi chung là nơi đây. Sau khi rời Vân Môn chu du, Sư chẳng Giới, Định (hoặc Thiền), Huệ gửi thư từ gì, chỉ dâng lên ba chuyển ngữ cho sư (Bát-nhã). phụ, đó là 1. Thế nào là Đạo? – »Người mắt Giới (s: śīla; p: sīla) được hiểu chung là tránh các sáng rơi giếng ( )«; 2. Thế nào là nghiệp. Định (samādhi) là sự chú tâm, sự tỉnh giác Xuy mao kiếm (; là thanh kiếm cực bén, trong mọi hành động và Huệ (s: prajñā; p: paññā) chỉ cần thổi sợi lông qua liền đứt)? – »Cành san là sự phát triển tâm Bát-nhã để ngộ được những sự hô chống đến trăng« ( ); 3. thật cao nhất. Ba phép tu hành này phụ thuộc chặt Thế nào là tông Đề-bà (Thánh Thiên)? – chẽ với nhau, nếu hành giả chỉ tập trung vào một »Trong chén bạc đựng tuyết ( ).« nhánh thì không thể đạt Giải thoát. Vân Môn đọc qua liền ấn chứng qua thư từ và hơn nữa, rất hài lòng với ba chuyển ngữ này, căn dặn Ba mươi hai tướng tốt môn đệ đến ngày kị chẳng cần làm gì, chỉ dâng ba S: dvatriṃśadvara-lakṣaṇa; Hán Việt: Tam thập chuyển ngữ này là đủ. nhị hảo tướng ( ); Khác với những câu trả lời ngắn gọn của Vân Ba mươi hai tướng tốt của một Chuyển Môn (Nhất tự quan), Sư thường sử dụng văn luân vương (s: cakravartī-rāja), nhất là của vần để trả lời những câu hỏi của thiền khách. Vì một vị Phật. Ngoài ba mươi hai tướng tốt đó, vậy Sư cũng mang biệt hiệu »Giám đa khẩu.« người ta còn kể 80 vẻ đẹp khác. Ba-mi-yan Ba mươi hai tướng tốt là: lòng bàn chân bằng S: bāmiyan; phẳng, bàn chân có bánh xe ngàn cánh, ngón tay thon dài, gót chân rộng, ngón tay ngón chân cong Một vùng hang động ở Afghanistan có nhiều lại, tay chân mềm mại, sống chân cong lên, thân dấu tích đạo Phật. Vùng này được xây dựng người như con sơn dương, tay dài quá gối, nam trong khoảng giữa 300 và 600 sau Công căn ẩn kín, thân thể mạnh mẽ, thân thể nhiều lông, nguyên. Trên một vách đá dài khoảng 2 km lông tóc hình xoáy, thân thể vàng rực, thân phát

Ba thân ánh sáng, da mềm, tay vai và đầu tròn, hai nách thân cũng chính là Pháp (s: dharma), là đầy đặn, thân người như sư tử, thân thẳng, vai qui luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp mạnh mẽ, bốn mươi răng, răng đều đặn, răng do đức Phật truyền dạy. trắng, hàm như sư tử, nước miếng có chất thơm 2. Báo thân (; s: saṃbhogakāya), cũng ngon, lưỡi rộng, giọng nói như Phạm thiên, mắt xanh trong, lông mi như bị rừng, lông xoáy giữa được dịch là Thụ dụng thân ( ): chỉ hai chân mày (bạch hào), chóp nổi cao trên đỉnh thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ. đầu. 3. Ứng thân (; s: nirmāṇakāya, cũng Một số tướng tốt nói trên được đặc biệt chú ý được gọi là Ứng hoá thân hoặc Hoá thân): là trong tranh tượng – nhất là hào quang, một dấu thân Phật xuất hiện trên trái đất, với nhân hiệu rõ rệt của thánh nhân theo quan điểm Ấn Độ, trạng, với mục đích cứu độ con người. không bao giờ thiếu trong các tượng Phật. Có lúc Pháp thân được xem chính là Phật pháp (s: bud- hào quang được vẽ như vòng lửa xuất phát từ đầu dha-dharma) như Phật Thích-ca giảng dạy đến vai. Tướng lông xoáy giữa hai chân mày trong thời còn tại thế. Sau này người ta mới nói tượng trưng cho Trí huệ có khi được trình bày đến hai thân kia. Pháp thân được xem là thường như một chấm vàng, hay được thay thế bằng ngọc hằng, vô tướng, nhất nguyên, là thể tính chung của quí. Tướng chóp nổi cao ở đỉnh đầu (; nhục các vị Phật, là dạng tồn tại thật sự của

chư Phật. kế, s: uṣṇīṣa) được trình bày mỗi nơi mỗi khác, tại Pháp thân có nhiều tên gọi khác nhau, tuỳ trường Ấn Độ và Trung Quốc hình bán cầu, tại Cam-pu- hợp sử dụng. Có lúc người ta xem nó là thể tính chia hình nón và tại Thái Lan hình nhọn đầu hay của mọi sự (Pháp giới [dharmadhātu, dharmatā], có dạng một ngọn lửa. Chân như [s: tathatā, bhūtatathatā], Không [s: Xem thêm chi tiết ở mục Tam thập nhị śūnyatā], A-lại-da thức [s: ālayavijñāna]) hay tướng ( ). xem nó là Phật (Phật, Phật tính [s: buddhatā], Như Lai tạng [s: tathāgata-garbha]). Trong nhiều Ba qui y trường phái, người ta xem Pháp thân là thể trừu S: triśaraṇa; P: tisaraṇa; Hán Việt: Tam qui y; tượng không có nhân trạng, có trường phái khác Là qui y Tam bảo: Phật, Pháp, lại xem Pháp thân hầu như có nhân trạng (xem Tăng. Hành giả niệm ba qui y, tự nhận Phật kinh Nhập Lăng-già, kinh Hoa nghiêm). là đạo sư, Pháp là »thuốc chữa bệnh« và Đạt Trí huệ siêu việt đồng nghĩa với sự trực chứng được Pháp thân. Tăng-già là bạn đồng học. Ba qui y là một Báo thân là thân do thiện nghiệp và sự giác ngộ phần quan trọng trong mỗi buổi hành Lễ. của các Bồ Tát mà hoá hiện cho thấy – cũng vì vậy mà có lúc được gọi là Thụ dụng thân, là thân Ba thân hưởng thụ được qua những thiện nghiệp đã tạo. S: trikāya; Hán Việt: Tam thân ( ); Báo thân thường mang Ba mươi hai tướng tốt Chỉ ba loại thân của một vị Phật, theo quan (s: dvātriṃśadvara-lakṣaṇa) và tám mươi vẻ đẹp điểm Đại thừa (s: mahāyāna). Quan điểm của một vị Phật và chỉ Bồ Tát mới thấy được này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật – trong giai đoạn cuối cùng của Thập địa (s: daś- như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng abhūmi). Người ta hay trình bày Báo thân Phật lúc ngồi thiền định và lúc giảng pháp Đại thừa. Các hoá, tiếp độ chúng sinh – chính là biểu hiện trường phái thuộc Tịnh độ tông cũng tin rằng Báo của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có thân Phật thường xuất hiện trong các Tịnh độ. khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác Ứng thân là thân Phật và Bồ Tát hiện diện trên trái nhau chỉ vì lợi ích của chúng sinh. Quan đất. Ứng thân do Báo thân chiếu hiện, dựa trên niệm ba thân Phật được nêu ra nhằm nói lên lòng Từ bi và có mục đích giáo hoá chúng sinh. quan điểm đó. Ba thân gồm: Như thân người, Ứng thân chịu mọi đau khổ của già chết bệnh tật, nhưng Ứng thân có thần thông 1. Pháp thân (; s: dharmakāya): là thể như thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông. Sau khi tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với chết, Ứng thân tự tiêu diệt. Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể Ba thân Phật nói ở trên có lẽ đầu tiên được Vô mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp Trước (s: asaṅga) trình bày rõ nhất, xuất phát từ

Ba thế giới quan điểm của Đại chúng bộ (s: mahā- Chân như tuyệt đối, bao trùm mọi sự, tự nó là sāṅghika) và về sau được Đại thừa tiếp nhận. Giác ngộ. Báo thân và Ứng thân là các thể có sắc Đáng chú ý nhất là quan điểm Pháp thân nhấn tướng, được xem là phương tiện nhằm đạt tới kinh mạnh đến thể tính tuyệt đối của một vị Phật và nghiệm về một cái tuyệt đối. Trong Phật giáo không chú trọng lắm đến Ứng thân của vị Phật Tây Tạng, người ta xem thân, khẩu, ý của một vị lịch sử. Như thế, Phật là thể tính thanh tịnh của đạo sư chính là Ba thân, được biểu tượng bằng toàn vũ trụ, thường hằng, toàn năng. Các vị Phật thần chú OṂ-AH-HUNG (gọi theo tiếng Tây xuất hiện trên trái đất chính là hiện thân của Pháp Tạng). Sức mạnh toàn năng của Pháp thân được thân, vì lòng từ bi mà đến với con người, vì lợi ích thể hiện ở đây bằng Phổ Hiền (s:

saman- của con người. tabhadra). Các giáo pháp Đại thủ ấn và Đại Với quan điểm Ba thân này người ta tiến tới khái cứu kính (t: dzogchen) giúp hành giả đạt được niệm không gian vô tận với vô lượng thế giới. kinh nghiệm về tâm thức vô tận của Pháp thân. Trong các thế giới đó có vô số chúng sinh đã được Báo thân được xem là một dạng của »thân giáo giác ngộ, với vô số Phật và Bồ Tát. hoá.« Các Báo thân xuất hiện dưới dạng Ngũ Đối với Thiền tông thì ba thân Phật là ba Phật và được xem là phương tiện để tiếp cận với Chân như tuyệt đối. Báo thân xuất hiện dưới nhiều cấp của Chân như, nhưng liên hệ lẫn nhau hình tướng khác nhau, tịch tĩnh (s: śānta) hay trong một thể thống nhất. Pháp thân là »tâm phẫn nộ (s: krodha), có khi được trình bày với các thức« của vũ trụ, là thể tính nằm ngoài suy vị Hộ Thần (t: yidam) hay Hộ Pháp (s: luận. Đó là nơi phát sinh tất cả, từ loài dharmapāla). Hữu tình đến vô tình, tất cả những hoạt động Ứng thân là một dạng »thân giáo hoá« với nhân thuộc tâm thức. Pháp thân đó hiện thân thành trạng. Trong Kim cương thừa, Ứng thân hay được Phật Đại Nhật (s: vairocana). Cũng theo hiểu là các vị Bồ Tát tái sinh (Chu-cô [t: Thiền tông thì Báo thân là tâm thức hỉ lạc khi tulku]). đạt Giác ngộ, Kiến tính, ngộ được tâm Ba thân nêu trên không phải là ba trạng thái độc chư Phật và tâm mình là một. Báo thân hiện lập mà là biểu hiện của một đơn vị duy nhất, thỉnh thoảng được mô tả bằng thân thứ tư là Tự tính (Tự thân thành Phật A-di-đà. Ứng thân là thân nhiên) thân (s: svābhāvikakāya). Trong một vài Phật hoá thành thân người, là đức Thích- Tan-tra, thân thứ tư này được gọi là Đại lạc thân ca Mâu-ni. (s: mahāsukhakāya). Mối liên hệ của Ba thân Phật theo quan điểm Thiền tông được thí dụ như sau: nếu xem Pháp Ba thế giới thân là toàn bộ kiến thức y học thì Báo thân là S: triloka, traidhātuka; Hán Việt: Tam giới (chương trình học tập của một y sĩ và Ứng thân là), Tam hữu ( ); y sĩ đó áp dụng kiến thức y học mà chữa bịnh cho người. Ba thế giới của Vòng sinh tử, là nơi mà loài Hữu tình tái sinh trong Lục đạo (s: Trong Kim cương thừa thì Ba thân là ba gati), có thể hiểu là Vũ trụ quan của đạo cấp của kinh nghiệm giác ngộ. Chứng được Phật. Ba thế giới bao gồm: Pháp thân chính là tri kiến được tự tính sâu xa nhất của muôn vật, và tự tính này chính là 1. Dục giới (; s, p: kāmaloka, kāmadhā- tính Không, trống rỗng. Báo thân và Ứng tu), có Ái dục về giới tính và những ái dục thân là thân của sắc giới, là phương tiện tạm khác. thời giúp hành giả chứng ngộ được tính Trong dục giới có những loại Hữu tình sau: Không. Trong Phật giáo Tây Tạng, người 1.1. Ngạ quỉ (; preta) ta xem Thân, khẩu, ý của một vị Đạo 1.2. Địa ngục (; naraka); sư (s: guru) đồng nghĩa với ba thân nói trên. 1.3. Loài người (; nāra) Trong Kim cương thừa, quan điểm Ba thân có 1.4. Súc sinh (; paśu) mục đích phát biểu các tầng cấp khác nhau của 1.5. A-tu-la (; āsura) kinh nghiệm giác ngộ. Pháp thân là tính Không, là 1.6. Sáu cõi Thiên (; deva):

Ba thừa 1.6.1. Tứ thiên vương (; cāturma- 2.4.8. Sắc cứu kính thiên (; akaniṣ- hārājikadeva); ṭha); 1.6.2. Đao lị ( ) hay Tam thập tam thiên (2.4.9. Hoà âm thiên (; aghaniṣṭha); ; s: trāyastriṃśa-deva); 2.4.10. Đại tự tại thiên (; mahāmaheś- 1.6.3. Dạ-ma (; s: yāmadeva) hoặc Tu-dạ- vara). ma thiên (; s: suyāmadeva); Có sách xếp 2.4.4.- 2.4.9. dưới tên Tịnh phạm 1.6.4. Đâu-suất thiên (; s: tuṣita); thiên ( ), không thuộc về Tứ thiền thiên. 1.6.5. Hoá lạc thiên (; s:

nirmāṇarati- deva); 3. Vô sắc giới (; arūpaloka, arūpa- 1.6.6. Tha hoá tự tại thiên (; s: dhātu): thế giới này được tạo dựng thuần tuý paranirmitavaśavarti-deva); bằng tâm thức và gồm Bốn xứ (arū- 2. Sắc giới (; s: rūpaloka, rūpadhātu): pasamādhi). Vô sắc giới gồm: các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm 3.1. Không vô biên xứ (; ākāśanantyā- dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có yatana); khoái lạc. Đây là thế giới của các thiên nhân 3.2. Thức vô biên xứ (; vijñānanant- trong cõi Thiền (s: dhyāna). Hành giả tu yāyatana); tập thiền định có thể tái sinh trong cõi sắc. 3.3. Vô sở hữu xứ (; ākiṃcanyāyata- Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia làm na); nhiều cõi thiên khác nhau: 3.4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (2.1. Sơ thiền thiên ( ) với ba cõi thiên sau: ; naivasaṃjñā-nāsaṃjñāyatana) 2.1.1. Phạm thân thiên (; s: brahmakā- Hành giả tu học Tứ thiền bát định có thể tái yika); sinh vào bốn xứ này. 2.1.2. Phạm phụ thiên (; s: brahmapu- rohita); Ba thời Phật 2.1.3. Đại phạm thiên (; s: mahābrah- Hán Việt: Tam thế Phật ( ); mā). Chỉ Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, đó là các Có hệ thống ghi thêm cõi thiên thứ tư của Sơ thiền vị Ca-diếp (s: kāśyapa), Thích-ca Mâu-ni thiên là Phạm chúng thiên (; s: brahma- (s: śākyamuni) và Di-lặc (s: maitreya). Có parśadya). khi tranh tượng trình bày Phật Nhiên 2.2. Nhị thiền thiên ( ) với ba cõi sau: 2.2.1. Thiểu quang thiên (; parīttābha); Đăng (s: dīpaṅkara) là Phật quá khứ. 2.2.2. Vô lượng quang thiên (; apra- māṇābha); Ba thừa 2.2.3. Cực quang tịnh thiên (; abhā- S: triyāna; Hán Việt: Tam thừa ( ); svara, cựu dịch là Quang âm thiên; Ba cỗ xe đưa đến Niết-bàn, đó là). Thanh văn thừa (; s: śrāvakayāna), 2.3 Tam thiền thiên ( ) bao gồm: Độc giác thừa (; s: pratyekayāna) 2.3.1. Thiểu tịnh thiên (; parīttaśubha); và Bồ Tát thừa (; s: bodhisatt- 2.3.2. Vô lượng tịnh thiên (; apra- vayāna). Đại thừa gọi Thanh văn thừa là māṇaśubha); Tiểu thừa (s: hīnayāna) với sự đắc quả A- 2.3.3. Biến tịnh thiên (; śubhakṛtsna). la-hán (s: arhat) là mục đích, Độc giác thừa 2.4. Tứ thiền thiên ( ) gồm có: là Trung thừa (s: madhyamāyāna) với quả 2.4.1. Vô vân thiên (; anabhraka); 2.4.2. Phúc sinh thiên (; puṇyaprasava); Độc giác Phật. Bồ Tát thừa được xem là Đại 2.4.3. Quảng quả thiên (; bṛhatphala); thừa (s: mahāyāna) vì nó có thể cứu độ tất cả 2.4.4. Vô tưởng thiên (; avṛha); chúng sinh và hành giả trên xe này cũng có 2.4.5. Vô phiền thiên (; atapa); thể đắc quả cao nhất, quả Vô thượng 2.4.6. Vô nhiệt thiên (; sudṛśa); chính đẳng chính giác (s: anuttarasamyak- 2.4.7. Thiện kiến thiên (; sudarśana); saṃbodhi).

Ba thừa mười hai phần giáo pháp (; s: addhutadharma) hoặc Vị tằng hữu Trong kinh Diệu pháp liên hoa (s: saddharma- ( ), âm là A-phù-đà đạt-ma (puṇḍarīka-sūtra), đức Phật nói rằng ba cỗ xe nói trên cũng chỉ là thành phần của một cỗ xe ( ), kinh nói về thần lực chư Phật thị hiện, cảnh giới kì diệu, hi hữu mà phàm phu không hội nổi; Nhất thừa) và được chỉ dạy tuỳ theo khả năng tiếp 12. Luận nghị (; s: upadeśa), cũng được gọi thu của các đệ tử. Ba thành phần này được so sánh là Cận sự thỉnh vấn kinh ( ) hoặc với ba cỗ xe được kéo bằng con dê, hươu và bò. theo âm là Ưu-ba-đề-xá ( ), chỉ những Ba thừa mười hai phần giáo bài kinh có tính cách vấn đáp với lí luận cho rõ lí Hán Việt: Tam thừa thập nhị bộ phần giáo (tà,

chính.), gọi đúng hơn là Ba thừa mười hai thể loại kinh; Ba Tiêu Là ba cỗ xe Thanh văn (Tiểu thừa), ; J: bashō; Độc giác (Trung thừa) và Bồ Tát (Đại Tùng Vĩ Ba Tiêu ( ). thừa). Mười hai phần giáo là một cách phân Ba Tiêu Huệ Thanh loại Tam tạng kinh điển khác của người ; C: bājiāo huìqīng; J: bashō esei; tk. Trung Quốc. 10; Mười hai phần giáo bao gồm: 1. Kinh (; s: Thiền sư Triều Tiên, thuộc tông Qui sūtra) hoặc Khế kinh ( ), cũng được gọi theo Ngưỡng. Năm 28 tuổi, Sư đến yết kiến âm là Tu-đa-la ( ), chỉ những bài kinh chính đức Phật thuyết; 2. Trùng tụng (; s: Nam Tháp Quang Dũng và được Ấn khả. geya) hoặc Ứng tụng ( ), gọi theo âm là Kì-dạ Nối pháp của Sư có 4 vị, trong đó Hưng ( ). Một dạng kệ tụng mà trong đó nhiều câu Dương Thanh Nhượng và U Cốc Pháp Mãn được lặp đi lặp lại; 3. Thụ kí (; s: là hàng đầu. Sư sau trụ trì tại núi Ba Tiêu, rất vyākaraṇa), âm là Hoa-già-la-na ( ), nhiều người theo học. chỉ những lời do đức Phật thụ kí, chứng nhận cho Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nước Ba Tiêu (cây các vị Bồ Tát, đệ tử mai sau thành Phật và những chuối)?« Sư đáp: »Mùa đông ấm mùa hạ mát.« việc sẽ xảy ra...; 4. Kệ-đà (; s: gāthā), cũng Tăng hỏi: »Thế nào là xuy mao kiếm (; được gọi là Kí chú ( ) hay Phúng tụng (kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?« Sư tiến ba), những bài thơ ca không thuật lại văn trường bước. Hỏi: »Thế nào là Hoà thượng một câu vì hàng, xem Kệ; 5. (Vô vấn) Tự thuyết (người?« Sư đáp: »Chỉ e Xà-lê chẳng hỏi.« ; s: udāna) hoặc Tán thán kinh (Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng:), âm là Ưu-đà-na ( ), chỉ những bài »Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, kinh mà Phật tự thuyết, không phải đợi người các ông không có gậy thì ta cướp cây gậy các thỉnh cầu mới trình bày; 6. Nhân duyên (; s: ông.« Sư chống gậy đứng rồi bước xuống toà. nidāna) hay Quảng thuyết ( ), gọi theo âm là Lời dạy bất hủ này đã được ghi lại trong Vô Ni-đà-na ( ), chỉ những bài kinh nói về môn quan, Công án 44. nhân duyên khi Phật thuyết pháp và người nghe pháp...; 7. Thí dụ (; s: avadana) hoặc Diễn Ba tự tính thuyết giải ngộ kinh ( ), âm là A-ba- S: trisvabhāva; Hán Việt: Tam tự tính (đà-na ( ), chỉ những loại kinh mà trong); đó Phật sử dụng những thí dụ, ẩn dụ để người Chỉ cách phân chia đặc điểm của các Pháp nghe dễ hiểu hơn; 8. Như thị pháp hiện (theo Duy thức tông. ; s: itivṛttaka) hoặc Bản sự kinh ( ), âm là Y-đế-mục-đa-già ( ), chỉ những Ba trí huệ bài kinh nói về sự tu nhân chứng quả của các vị đệ Hán Việt: Tam huệ ( ); tử trong quá khứ, vị lai; 9. Bản sinh kinh (Ba dạng hiểu biết, được chia ra như sau: ; s: jātaka), gọi theo âm là Xà-đà-già ( ); 10. Phương quảng ( ), Phương đẳng 1. Văn huệ (; s: śrutimayō-prajñā), trí (; s: vaipulya) hoặc Quảng đại kinh (huệ đạt được thông qua sách vở; 2. Tư huệ), gọi theo âm là Tì-phật-lược ( ); 11. Hi (; s: cintāmayō-prajñā), trí huệ đạt

Bách Trượng Hoài Hải được sau khi phân tích, suy ngẫm (chính tư Ta gọi Bà-la-môn duy trong Bát chính đạo); 3. Tu huệ (Bà-lật-thấp-bà ; s: bhāvanāmayō-prajñā), trí huệ xuất ; S: pārśva; phát từ Thiền định. Tổ thứ 10 của Thiền tông Ấn Độ. Ba tướng Bà-tu-mật S: trilakṣaṇa; P: tilakkhaṇa; Hán Việt: Tam ; S: vasumitra; cũng được gọi theo lối tướng ( ); dịch nghĩa là Thế Hữu ( ); Ba đặc tính của thế giới hiện tượng là Vô Tổ thứ bảy của Thiền tông Ấn Độ, dịch thường (s: anitya), Khổ

(duḥkha) và nghĩa là Thế Hữu. Vô ngã (s: anātman). Bà-xá Tư-đa Bà-la-môn ; S: baśaṣita; ; S, P: brāhmaṇa; Tổ thứ 25 của Thiền tông Ấn Độ. Danh từ chỉ một cấp, một hạng người tại Ấn Độ. Thuộc về cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết Bách Trượng Hoài Hải gia, học giả và các vị lĩnh đạo tôn giáo. Dân ; C: bǎizhàng huáihǎi; J: hyakujō e- chúng Ấn Độ rất tôn trọng cấp người này. kai; 720-814; Trong thời đức Phật hoằng hoá, cấp này là Thiền sư Trung Quốc, một trong những cấp thứ hai của bốn cấp (sau thời đức Phật Thiền sư danh tiếng nhất đời Đường, nối đến bây giờ là cấp cao nhất) trong hệ thống pháp Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Học xã hội và vì vậy, họ rất kiêu mạn. Nhiều Bà- nhân đến Sư tham vấn rất đông, trong đó la-môn cho rằng, chỉ họ mới mang dòng máu Hoàng Bá Hi Vận và Qui Sơn Linh Hựu »trắng« là dòng máu trong sạch và tất cả các là hai vị thượng thủ. hạng người còn lại chỉ sống để phụng thờ họ. Sư là người đầu tiên trong Thiền tông lập Trong những bài kinh thuộc văn hệ Pā-li và kết tập những qui luật hành động hằng (Bộ kinh), Phật không hề chống đối giai ngày của thiền sinh trong một thiền đường. cấp Bà-la-môn nhưng lại bảo rằng, không Trước đó tất cả những thiền sinh chỉ là phải sinh ra trong một gia đình, dòng dõi Bà- »khách« trong những chùa của tông phái la-môn, là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. khác – thường là Luật viện (Luật tông) – Người ta »trở thành« một Bà-la-môn với với những nghi quĩ họ phải tuân theo. Từ lúc những hành động, những ý nghĩ cao thượng Sư lập ra qui luật mới, nhiều thiền đường và đó chính là những tiêu chuẩn đích thật. được thành lập với những điều kiện thuận lợi Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà- đáp ứng nhu cầu của thiền sinh. Sư nhấn la-môn nếu họ đạt những tư cách nói trên. mạnh sự kết hợp giữa thiền và các việc lao Đây là một chiến thuật tuyệt vời của đức động trong và ngoài thiền viện như làm Phật khi Ngài chuyển ý nghĩa »giai cấp Bà- ruộng, cuốc đất trồng cây. Câu nói của Sư la-môn« thành một danh từ đạo đức Bà-la- »một ngày không làm, một ngày không ăn« môn, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, (; nhất nhật bất tác, vượt mọi giai cấp xã hội thời đó (Tập bộ nhất nhật bất thực) đã gây ấn tượng đến ngày kinh). nay. Theo qui luật mới, thiền sinh làm việc tự Phật thuyết trong Tiểu bộ kinh (Tự thuyết nuôi sống (các Tỉ-khâu thời Phật Thích-ca I. 5, udāna): không được phép làm việc) nhưng song song Ai lìa bất thiện nghiệp với công việc hằng ngày, Sư vẫn giữ lại Đi trên đường thanh tịnh truyền thống đi khất thực và cho đó là một Tinh tiến, thoát trói buộc phương tiện tu luyện tâm. Những qui luật

Bạch Ẩn Huệ Hạc mới này được ghi lại trong Bách Trượng môn giới định huệ như hà sa, mà vô lậu giải thoát thanh qui. Mặc dù nguyên bản của quyển toàn chưa dính một mảy.... sách này đã mất nhưng các qui luật này vẫn Cố gắng! Nhằm hiện nay cố tìm xét lấy, đừng đợi còn được tuân hành nghiêm chỉnh cho đến mắt mờ, tai điếc, tóc bạc, mặt nhăn, già khổ đến thân, buồn thảm triền miên mắt hằng rơi lệ, trong ngày nay. tâm hoảng sợ không còn một nơi y cứ, chẳng biết Sư họ Vương, quê ở Trường Lạc, Phúc Châu. Lúc chỗ đi. Đến khi ấy, muốn nghiêm chỉnh tay chân nhỏ theo mẹ đi chùa lễ Phật, Sư chỉ tượng Phật cũng không thể kiềm được, dù có phúc trí, danh hỏi mẹ: »Đây là gì?« Mẹ bảo: »Phật« Sư nói: dự lợi dưỡng trọn không cứu được. Vì mắt tâm »Hình dung không khác gì với người, con sau chưa mở, chỉ nhớ các cảnh, không biết phản

chiếu, cũng sẽ làm Phật.« Sư xuất gia lúc còn để chỏm lại chẳng thấy Phật đạo. Một đời có tạo việc thiện và chuyên cần tu học Giới, Định, Huệ. ác đều thảy hiện ở trước, hoặc vui hoặc sợ, Lục Sau, Sư đến tham học với Mã Tổ làm thị giả và đạo Ngũ uẩn cả đều hiện tiền. Trang sức, nhà được Mã Tổ truyền tâm ấn. Câu chuyện Mã Tổ cửa, ghe thuyền, xe cộ đẹp đẽ hiển hách, đều từ mở mắt cho Sư rất thú vị: Sư theo hầu Mã Tổ đi tham ái của mình hiện ra, tất cả cảnh ác đều biến dạo, thấy một bầy vòt trời bay qua, Tổ hỏi: »Đó là thành cảnh thù thắng. Chỉ tuỳ tâm tham ái chỗ nào cái gì?« Sư đáp: »Con vòt trời« Tổ hỏi: »Bay đi nặng, nghiệp thức dẫn đến thụ sinh, hoàn toàn đâu?« Sư đáp: »Bay qua.« Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi không có phần tự do, rồng súc tốt xấu trọn chưa Sư kéo mạnh, đau quá Sư la thất thanh. Mã Tổ định được...« bảo: »Lại nói bay qua đi!« Nghe câu ấy, Sư tỉnh Đời Đường niên hiệu Nguyên Hoà năm thứ 9 ngộ. ngày 17 tháng giêng (814), Sư qui tịch, thọ 95 Sư để lại nhiều bài thuyết giảng quí báu trong tuổi. Vua ban hiệu là Đại Trí Thiền sư. Bách Trượng quảng lục và Bách Trượng ngữ lục. Trong đó Sư đề cao việc »lìa bỏ tất cả những vọng Bạch Ẩn Huệ Hạc tưởng tức như như Phật« và khuyên thiền sinh tu ; J: hakuin ekaku; 1686-1769; tập pháp môn vô phân biệt,
Bất nhị: Thiền sư Nhật Bản, một trong những Thiền »Phàm người học đạo nếu gặp các thứ khổ vui, sư quan trọng nhất của tông Lâm Tế (j: việc vừa ý không vừa ý tâm không lui sụt, chẳng rinzai). Mặc dù dòng Lâm Tế đã có từ lâu tại để tâm đến danh dự lợi dưỡng ăn mặc, chẳng tham Nhật, nhưng Sư là người đã phục hưng, cải tất cả phúc đức lợi ích, không bị các pháp thế gian buộc ngại, không thân mến khổ vui, tâm hằng cách lại thiền phái này, vốn đã bắt đầu tàn lụi bình đẳng, ăn cơm hẩm cốt nuôi mệnh sống, mặc từ thế kỉ thứ 14. Sư là người tổng kết lại các áo vá chỉ để ngừa lạnh, ngơ ngơ như ngu như Công án và nhấn mạnh đến tầm quan điếc, sẽ được ít phần tương ưng. Nếu trong tâm trọng của việc Toạ thiền vì Sư nhận thấy ham học rộng biết nhiều, cầu phúc cầu trí, đều là ở rằng nhiều người đã ham thích suy tư về trong sinh tử, đối với lí đạo thật vô ích, lại bị gió công án mà quên hẳn tu tập thiền định. Công hiểu biết thổi trôi giạt trong biển sinh tử.« án »Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?« Có vị tăng hỏi: »Như nay Thụ giới rồi thân của Sư là công án nổi tiếng nhất của một khẩu được thanh tịnh, lại làm đủ các việc thiện, Thiền sư Nhật. Con người thiên tài này như thế được giải thoát chăng?« Sư đáp: »Được ít phần giải thoát, chưa được tâm giải thoát, chưa không phải chỉ là một vị Thiền sư mà là một được tất cả chỗ giải thoát.« hoạ, văn và nghệ sĩ tạc tượng xuất chúng. Tăng hỏi: »Thế nào là tâm giải thoát và tất cả chỗ Các tranh mực tàu của Sư là những kiệt tác giải thoát?« Sư đáp: »Chẳng cầu Phật, Pháp, của thiền hoạ Nhật (Mặc tích). Tăng, cho đến chẳng cầu phúc trí tri giải, tình cảm Người ta kể lại rằng, hồi lên 7, 8, Sư cùng mẹ nhơ sạch hết, chẳng chấp tâm không cầu là phải, viếng chùa. Lần đó, Sư nghe các vị tăng tụng kinh chẳng trụ chỗ hết, cũng chẳng mến thiên đường sợ tả lại cảnh Địa ngục. Cảnh đau khổ đó làm Sư địa ngục, trói buộc cởi mở không ngại, tức thân không bao giờ quên và quyết đi tu, học để đạt tới tâm và tất cả chỗ đều gọi giải thoát. Ngươi chớ có cảnh »vào lửa không cháy, vào nước không cho ít phần giới thân khẩu ý tịnh là xong, đâu biết chìm.« Mặc dù cha mẹ không cho đi tu, Sư vào

Bạch Ẩn Huệ Hạc chùa năm 15 tuổi, suốt ngày lo tụng kinh niệm thời gian tham thiền khắc nghiệt và cứ mỗi lần Sư Phật. Năm 19 tuổi, nhân khi đọc tiểu sử Thiền sư trình bày sở đắc của mình lại bị thầy chê là »một Trung Quốc Nham Đầu Toàn Hoát (Sư bị giặc chúng sinh đáng thương sống trong địa ngục.« cướp đâm, rống lên một tiếng thật to vang xa Đạo Kính Huệ Đoan chính là người đã nhận ra tài mười dặm rồi tịch), Sư nghĩ rằng, cả Thiền sư đắc năng xuất chúng của Sư, và đã thúc đẩy Sư càng đạo cũng có người không thoát một cái chết đau tiến sâu vào những tầng sâu giác ngộ. Chính vì khổ và mất lòng tin nơi Phật pháp, tìm thú vui vậy ông từ chối không ấn chứng gì cho Sư cả. Mãi nơi văn chương đến sau khi Huệ Đoan chết, Sư mới hiểu hết giáo Năm 22 tuổi, nhân nghe một câu kinh, Sư bỗng có pháp của thầy mình và ngày nay người ta xem Sư ngộ nhập, càng quyết tâm đi tìm phép »an tâm« và chính là truyền nhân của Đạo Kính. tập trung vào công án »Vô«. Sư thuật lại như sau Với những đệ tử quan trọng như Đông Lĩnh trong Viễn la thiên phủ (j: orategama): Viên Từ ( ), Nga Sơn Từ Điệu (»..
Một đêm nọ, khi nghe tiếng chuông chùa vang,), Tuý Ông Nguyên Lư ( )...
(xem ta hoát nhiên nhiên tỉnh ngộ... Ta tự biết, chính biểu đồ cuối sách), phép tu thiền của Bạch Ẩn mình là Thiền sư Nham Đầu, chẳng mang thương Thiền sư ngày nay còn truyền lại trong dòng tích gì trong tam thế. Tất cả mọi lo sợ đeo đuổi từ Thiền Lâm Tế Nhật Bản, gọi là phái Học Lâm. xưa bỗng nhiên biến mất. Ta gọi lớn ›Tuyệt vời! Theo Sư, hành giả cần 3 yếu tố sau đây mới toạ Tuyệt vời! Chẳng cần vượt khỏi sinh tử, chẳng thiền thành công: Đại tín căn, Đại nghi cần giác ngộ. Một ngàn bảy trăm công án chẳng đoàn và Đại phấn chí. Sư coi trọng phép quán có giá trị gì‹«. công án và xếp đặt các công án trong một hệ thống mà hành giả cần giải đáp theo thứ tự nhất định. Công án »Vô« của Triệu Châu và »bàn tay« được Sư xem là những bài học hay nhất. Sau quá trình giải công án, hành giả được ấn chứng và tiếp tục sống một đời sống viễn li cô tịch trong một thời gian vài năm để chiêm nghiệm và tiếp tục đạt thêm những kinh nghiệm giác ngộ. Sau đó hành giả mới được giáo hoá với tính cách một Thiền sư. Sư cũng coi trọng một đời sống nghiêm túc trong thiền viện với giới luật nghiêm minh cũng như lao động hằng ngày (Bách Trượng Hoài Hải), xem lao động cũng là một phần của thiền định. Trong tác phẩm Viễn la thiên phủ (; j: orategama), Sư viết như sau về »Thiền trong hoạt động«: ».. Đừng hiểu sai ta và cho rằng cần dẹp bỏ toạ thiền và tìm một hoạt động nào đó. Điều đáng quí nhất chính là phép quán công án, phép này H 12: Bạch Ẩn Huệ Hạc (tranh tự hoạ) không cần quan tâm đến việc các ông đang yên tĩnh hay đang hoạt động. Thiền sinh nếu quán Kinh nghiệm lần đó quá lớn lao, Sư tưởng mình là công án khi đi không biết mình đi, khi ngồi không người duy nhất giác ngộ trong thiên hạ. Về sau Sư biết mình ngồi. Nhằm đạt đến chiều sâu nhất của kể lại: »Lòng tự hào của ta vọt lên như núi cao, tâm và chứng ngộ cái sống thật sự của nó thì trong lòng kiêu mạn tràn như thác đổ.« Sư đến tham vấn mọi tình huống không có cách nào khác hơn là đạt Thiền sư Đạo Kính Huệ Đoan (; j: dō- một tự tâm lắng đọng sâu xa ngay trong những kyō etan) để kể lại kinh nghiệm giác ngộ của hoạt động của mình.« mình. Huệ Đoan nhận ra ngay lòng kiêu mạn đó Sư chăm lo, quản lí hướng dẫn nhiều thiền viện, và không ấn chứng cho Sư nhưng nhận Sư làm những nơi mà ngày nay vẫn còn mang đậm tính môn đệ. Trong những năm sau, Sư

chịu đựng một Thiền của Sư. Sư cũng để lại nhiều tác phẩm đặc

Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán sắc, mang lại niềm cảm hứng bất tận cho giới hâm Và thênh thang con đường pháp phi nhị phi tam mộ thiền ngày nay. Trụ nơi Bất dị giữa những cái dị Dầu tới dầu lui cũng không bao giờ động Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán Nắm cái Vô niệm trong cái niệm ; J: hakuin zenji zazen- wasan; Trong mọi thi vi đều nghe tiếng pháp Một bài ca tụng Toạ thiền (j: zazen) của vị Trời tam-muội lồng lộng vô biên Trăng Tứ trí sáng ngời viên mãn Thiền sư Nhật Bản nổi danh Bạch Ẩn Huệ Ấy là lúc họ thiếu gì đâu? Hạc, được tụng nhiều trong các Thiền Đạo (chân lí) bản lai thanh tịnh hiện thành viện tại Nhật. Bắt đầu bằng câu »Tất cả Thế giới này là thế giới của Liên hoa tạng chúng sinh bản lai là Phật«, Sư tán tụng toạ Và thân này là Pháp thân của Phật. thiền là phương pháp tối trọng để thức tỉnh, về đến chân lí của đạo Phật. Bạch chỉ Nguyên văn Toạ thiền hoà tán (bản dịch của Trúc ; J: hakushi; nghĩa là »trang giấy trắng«; Thiên & Tuệ Sĩ từ bản Anh ngữ, trích từ Thiền Một danh từ chỉ một tâm trạng đạt được qua luận của D. T. Su-zu-ki): Tất cả chúng sinh bản lai là Phật quá trình Toạ thiền (j: zazen) và một trong Cũng như băng với nước những yếu tố để đạt Giác ngộ. Bạch chỉ là Ngoài nước, không đâu có băng một tâm trạng – nói theo nhà hiền triết châu Ngoài chúng sinh, tìm đâu ra Phật? Âu Eckart – »trống rỗng không có một vật«. Đạo gần bên mình mà chẳng biết Để đạt được tâm trạng này thì tất cả những ý Bao người tìm kiếm xa vời – Đáng thương! nghĩ, thành kiến, hình ảnh... phải biến mất, Đó cũng như người nằm trong nước như chư vị Thiền sư thường nhấn mạnh. Gào khát cổ xin được giải khát Bạch Vân An Cốc – một vị Thiền sư hiện đại Đó cũng như con trai của trưởng giả người Nhật – khuyên rằng: »Nếu đầu óc, thâm Lang thang sống với phường nghèo khổ tâm của quí vị còn chức đựng bất cứ một cái gì, Nguyên do ta luân hồi trong sáu cõi ghi lại một cái gì thì quí vị sẽ không bao giờ Là tại ta chìm đắm trong vô minh Kiến tính. Quí vị phải buông xả tất cả. Tâm của Mãi lạc xa, xa mãi trong u minh quí vị phải trống rỗng, không một dấu vết như một Biết bao giờ thoát li sinh tử? tờ giấy trắng trong sạch, Bạch chỉ!« Pháp môn toạ thiền của Đại thừa Ta không đủ lời để tán tụng Bạch liên hoa xã Những pháp hạnh cao quí như bố thí và trì giới Như niệm hồng danh Phật, sám hối và khổ hạnh Tịnh độ tông. Và biết bao công đức khác Tất cả đều là kết quả của toạ thiền Bạch Mã tự Thậm chí những người chỉ ngồi qua một lần ; C: báimă-sì; Cũng diệt trừ được tất cả ác nghiệp Không đâu tìm thấy ác đạo nữa Chùa cổ nhất Trung Quốc gần Lạc Dương, Mà Tịnh độ vẫn sát kề bên được xây dựng từ thế kỉ thứ 1 sau Công Xin hãy cung kính nghe nói cái thật ấy nguyên. Chùa được tu bổ nhiều lần, lần cuối Dầu chỉ một lần vào đời nhà Minh. Chùa thuộc về Thiền Hãy tán thán, hãy hoan hỉ ôm choàng lấy tông, là nơi bộ kinh Tứ thập nhị chương Và sẽ được muôn vàn phúc huệ được hai Cao tăng Ấn Độ là Ca-diếp Ma- Ví như người tự mình phản tỉnh đằng (; s: kāśyapa mātaṅga) và Chứng vào cái Thật của Tự tính Cái Thật của Tự tính là Vô tự tính Trúc Pháp Lan (; gobharaṇa hoặc Người ấy thật đã thoát ngoài điên đảo vọng dharmarakṣa) dịch ra chữ Hán. Đây là bộ tưởng kinh đầu tiên được dịch sang Hán ngữ. Đã mở ra cánh cửa đồng nhất của nhân và quả Tháp của hai vị còn đứng bên cạnh chùa này.

Ban-đê-pa (32) Bạch Vân An Cốc »Y thích người cười, ngươi sợ người cười.« Nhân ; J: hakuun yasutani; 1885-1973; đây Sư liễu ngộ. Thiền sư Nhật Bản, là vị Thiền sư đầu tiên Sư thượng đường: »Cổ nhân để lại một lời nửa giảng dạy ở Mĩ. Xuất gia năm 11 tuổi, Sư tu câu, khi chưa thấu sờ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết tập dưới sự hướng dẫn của nhiều vị Thiền sư. chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu?« Sau khi làm thầy giáo (trường phổ thông) 16 Sư lại nói: »Vách sắt! Vách sắt!« năm, Sư được Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Niên hiệu Hi Ninh thứ năm Sư viên tịch, thọ 48 Điền (j: daiun sōgaku harada) nhận làm môn tuổi. đệ và được ấn chứng (1943). Sư đến Mĩ nhiều lần (1962-1969) và hướng dẫn Bạch Y Quan Âm nhiều thiền sinh Mĩ và các nước khác tu tập. ; J: byakue-kannon; Những bài luận về Bích nham lục, Vô môn Một dạng hiện thân của Quán Thế Âm Bồ quan và Thong dong lục của Sư rất được phổ Tát. Tại Nhật, Quán Thế Âm cũng hay được biến. Phương pháp giảng dạy của Sư được truyền trình bày dưới dạng »Phật bà« Quan Âm bá rộng rãi ở Tây phương qua quyển sách The Three Pillars of Zen của Philip Kapleau (Việt và là một đối tượng quan trọng trong nền hội ngữ: Ba Trụ Thiền). hoạ của Thiền tông Nhật Bản.

Bạch Vân Thủ Đoan Bài cú ; C: báiyún shǒuduàn; J: hakuun ; J: haiku; cũng được gọi là Bài giới (j: hai- shutan; 1025-1072; kai), cũng có lúc được gọi là Hài cú; Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái Dương Kì Một dạng thơ với 17 âm được xếp theo cách tông Lâm Tế đời thứ 9. Sư là pháp tự của 5-7-5. Thi hào nổi danh nhất với dạng Bài cú Dương Kì Phương Hội Thiền sư. Người là Tùng Vĩ Ba Tiêu (j: matsuo bashō, nối pháp danh tiếng nhất của Sư là Ngũ 1643-1715). Những bài Bài cú hay nhất của Tổ Pháp Diễn. ông được xem là thước đo cho tất cả những Sư họ Cát, quê ở Hàn Dương. Thuở nhỏ học Nho, thi hào người Nhật sau này. Chúng thấm đến 20 tuổi theo Úc Sơn Chủ ở Trà Lăng xuất gia. nhuần vị Thiền và trình bày một cách trọn Sư đến tham vấn Dương Kì. Một hôm Dương Kì vẹn lối nhìn phi nhị nguyên của Thiền hỏi: » Bản sư ngươi là ai?« Sư thưa: »Hoà tông. thượng Úc ở Trà Lăng«. Dương Kì bảo: »Ta nghe ông ấy qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kì Ban-đê-pa (32) đặc, ngươi có nhớ chăng?« Sư tụng lại bài kệ: S: bhandepa, bhadepa, bade, batalipa; còn có biệt danh: »Thiên nhân ganh tị«; Ngã hữu minh châu nhất khỏa Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Cửu bị trần lao quan toả Độ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ thứ 10. Kim triêu trần tận quang sinh Ban-đê-pa là một thiên nhân (có sách cho rằng Chiếu phá sơn hà vạn đóa ông là một người chuyên vẽ hình thiên nhân) sống *Ta có một viên minh châu tại Xá-vệ, nơi đức Phật Thích-ca lưu trú 25 Đã lâu vùi tại trần lao mùa mưa. Ngày nọ, ông thấy một người toả hào Hôm nay trần sạch sáng chiếu quang rực rỡ, hỏi Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān), Soi tột núi sông muôn thứ. chúa tể thiên nhân thì mới biết đó là một vị A- Dương Kì cười rồi đi. Sư ngạc nhiên suốt đêm la-hán. Ông phát lòng tu học, đến Kan-ha-pa không ngủ. Hôm sau Sư đến thưa hỏi, gặp ngày (s: kāṅhapa) xin học. Vị Đạo sư hướng dẫn ông cuối năm, Dương Kì hỏi: »Ngươi thấy mấy người vào Man-đa-la của Bí mật tập hội (s: guhya- hát sơn đông hôm qua chăng?« Sư thưa: »Thấy« samāja) và dạy cho ông thực hành Bốn phạm Dương Kì bảo: »Ngươi còn thua y một bậc.« Sư trú: Từ là tri kiến, Bi là thiền định, Hỉ thái độ toàn lấy làm lạ

thưa: »Ý chỉ thế nào?« Dương Kì bảo: hảo và Xả là mục đích tu tập. Nhờ tu tập thiền

Ban-thiền Lạt-ma định mà Ban-đê-pa thanh lọc mọi vọng tưởng và Bàn Khuê Vĩnh Trác ông đạt Đại thủ ấn tất-địa. ; J: bankei yōtaku (eitaku); 1622- Khi Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān) thấy ông về lại 1693, cũng được gọi là Bàn Khuê Quốc sư (j: trên trời, Ngài hỏi ông học được những gì. Ban- bankei kokushi); đê-pa trả lời: Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, hệ Ta đã đạt Tri kiến, phái Diệu Tâm tự (j: myōshin-ji). Sư một thấy Cảnh phi tự thể. trong những Thiền sư danh tiếng nhất trong Thiền định không ngôi nghỉ. lịch sử Phật giáo Nhật Bản, là người đã phổ Hành động thật toàn hảo, biến thiền học dưới lớp quần chúng. như cha mẹ thương con. Sư sinh trưởng trong một gia đình theo Nho giáo, Và hỏi mục đích ư? sinh sống bằng nghề y học Trung Quốc. Sư mất mục đích rỗng như trời. cha năm lên mười và một năm sau đó, Sư được Bốn thứ đó là một. gửi vào trường học. Một hôm, nhân lúc đọc quyển Ham muốn dính mắc đâu? Đại học (j: daigaku) – một trong bốn quyển sách Tuyệt vời thay, Đạo sư! chính (Tứ thư) của Nho giáo – đến câu »Đại học làm sáng tỏ minh đức«, Sư hỏi thầy: »Minh đức Trí giả nên phụng sự. (; j: meitoku) là gì?« Thầy trả lời: »Minh đức Ông còn ca tụng Chân như như sau: là tính tốt tự nhiên có sẵn của mỗi người« Sư hỏi Hỉ tột cùng: buông bỏ đi hỏi lại nhiều lần nhưng những câu trả lời của vị Từ tột cùng: chứng thật thầy này không làm thoả mãn nỗi thắc mắc của Bi tột cùng: hỉ lạc Sư. Cuối cùng, Sư tìm học ở các vị Thiền sư để Xả tột cùng: đạo vị. tìm câu giải đáp. Đến Thiền sư Vân Phủ Toàn Tường (; Ban-thiền Lạt-ma j: umpō zenjō, 1568-1653), Sư được hướng dẫn ; T: panchen lama; vào phương pháp Toạ thiền (j: zazen) và có Danh hiệu Đạt-lại Lạt-ma thứ 5 tặng cho ngộ nhập nơi đây. Vân Phủ khuyên Sư đến các vị Thiền sư khác để trắc nghiệm sự giác ngộ của thầy mình là vị trụ trì chùa Ta-shi Lhun-po mình. Sư vâng lời thầy yết kiến nhiều Thiền sư trong thế kỉ thứ 17. Vì Đạt-lại Lạt-ma được nhưng không ai có thể Ấn chứng cho Sư. Nhân xem là hoá thân của Quán Thế Âm nên nghe danh một vị Thiền sư Trung Quốc là Đạo lúc đó Ban-thiền Lạt-ma được gọi là hoá thân Giả Siêu Nguyên (; c: dàozhě chāo- của Phật A-di-đà. Như dòng Đạt-lai, dòng yuán; j: dōsha chōgen) – một vị Thiền sư hoằng Ban-thiền cũng được xem là một dòng tái hoá đồng thời với Ẩn Nguyên Long Kì – đang sinh (Chu-cô [tulku]) nhưng Ban-thiền trụ trì tại Sùng Phúc tự (j: sōfukuji), Sư đến tham học và được vị này ấn khả. Lạt-ma không có trách nhiệm lãnh đạo chính Vì thấy rằng, rất ít người hiểu được những lời trị. Đến thế kỉ 20, Ban-thiền Lạt-ma mới thuyết pháp của mình nên Sư ẩn cư nhiều năm nhận một số nhiệm vụ này. trước khi nhập thế hoằng hoá. Môn đệ của Sư sau này có đến cả ngàn người, xuất xứ từ mọi tầng cấp Bán già phu toạ xã hội. Hầu hết tất cả những bài thuyết pháp của ; J: hanka-fusa; Sư đều xoay quanh hai chữ »Bất sinh« (; s: Kiểu ngồi »nửa phần kết già«, chỉ một chân anutpāda; j: fushō), »Tâm bất sinh« những danh được gác qua bắp vế của chân khác. Bán già từ được Sư giảng nghĩa tường tận. Mặc dù Sư phu toạ là thế ngồi thiền dành cho những nghiêm cấm các đệ tử ghi chép lại pháp ngữ của người không thể ngồi kết già (Kết già phu mình nhưng các bài thuyết pháp của Sư vẫn còn được lưu lại. toạ) lâu được, mặc dù thế ngồi này không Một Cư sĩ trình: »Con chẳng nghi ngờ rằng cân bằng, vững chắc như thế kết già. Bán già trong bản tâm không có vọng niệm; nhưng con phu toạ cũng được gọi

là »Bồ Tát toạ« (j: không tìm thấy sự gián đoạn giữa hai niệm. Con bosatsu-za). không thể nào trụ trong cõi bất sinh.« Sư dạy:

Bản sinh kinh »Ngươi ra đời với chẳng cái nào khác ngoài Phật Tương truyền rằng, Sư Kiến tính ở giữa chợ, tâm bất sinh. Chỉ từ khi ngươi trưởng thành, nghe trong lúc theo dõi câu chuyện giữa ông bán thịt và và thấy những người khác hành động trong trạng một người khách. Người khách yêu cầu: »Cắt cho thái vô minh của họ, ngươi cũng dần dần bước tôi một miếng thịt ngon.« Ông bán thịt để dao theo vào cõi vô minh.... Theo năm tháng, cái vô xuống, khoanh tay đáp: »Miếng nào lại không minh của ngươi đã chiếm đoạt tất cả. Nhưng ngon!« Sư nghe được có chút tỉnh. Nhân sau, lúc không một vọng niệm nào đã tự có sẵn. Vọng chứng cảnh xung quanh một đám ma, nghe người niệm tự chấm dứt trong tâm đã tự chứng được sự hát câu (T. Phước Hảo & T. Thông Phương dịch): bất sinh...« Một vị tăng hỏi: »Con không thể nào khắc phục được những vọng niệm trong tâm. Vậy con nên Hồng luân quyết định trầm Tây khứ làm gì?« Sư đáp: »Ý nghĩ ›phải khắc phục những Vị uỷ hồn linh vãng na phương vọng niệm‹ cũng là một vọng niệm. Không một ý Mạc hạ hiếu tử khốc ai ai. nghĩ nào đã có từ đầu. Chỉ vì ngươi khởi tâm phân »Vầng hồng quyết định về Tây lặn biệt nên chúng mới xuất hiện.« Chưa biết hồn linh đến chỗ nào? Năm 1672, Sư được Vương triều mời trụ trì Diệu Dưới tấm màn hiếu tử khóc hu hu!« Tâm tự tại Kinh Đô (j: kyōto). Nhờ kinh nghiệm tâm Sư bừng sáng. Về thuật lại Mã Tổ, Tổ liền giác ngộ thâm sâu và tài thuyết pháp xuất chúng Ấn khả. của Sư – đặc biệt là lối thuyết pháp theo ngôn ngữ Bản của người bình dân, dễ hiểu, dễ thâm nhập – nên ; J: han; tông Lâm Tế tại Nhật lại phất lên như một ngọn lửa sau một thời gian chết cứng trong các sắc thái Là một tấm bản bằng gỗ với kích thước bề ngoài. Về mặt này thì Sư chính là vị dẫn đường khoảng 45x30x8 cm, thường được treo trong cho một vị Thiền sư Nhật xuất chúng sau này là một thiền viện. Tấm bản này được gõ ba lần Bạch Ẩn Huệ Hạc (j: hakuin ekaku) – sinh sau trong ngày: bình minh, hoàng hôn và trước Sư 61 năm. Mặc dù môn đệ của Sư rất đông khi đi ngủ. Người ta thường thấy những câu nhưng Sư chỉ ấn khả ít người. Ba năm trước khi sau đây được khắc trên bản: viên tịch, Sư được Nhật hoàng phong danh hiệu Hãy nghe đây chư tăng! Hãy tinh tiến trong Phật Trí Hoằng Tế Thiền sư (j: butchi kōsai zenji). việc tu tập! Thời gian bay qua nhanh như một Trước khi qui tịch, các đệ tử thỉnh Sư viết kệ. Sư mũi tên; nó chẳng chờ ai đâu! bảo: »Ta sống 72 năm. 45 năm ta đã giáo hoá chúng. Tất cả những gì ta thuyết trong thời gian Bản lai diện mục này là kệ lưu niệm của ta. Ta sẽ không làm một ; J: honrai-(no)-memmoku; nghĩa là bài kệ khác nữa chỉ vì tất cả những người khác »Gương mặt từ xưa đến nay«; làm.« Nói xong, Sư ngồi kết già thị tịch. NămMột ẩn dụ nổi tiếng trong Thiền tông, 1740, 47 năm sau khi Sư tịch, Nhật hoàng lại được dùng để chỉ Phật tính, Chân như phong danh hiệu khác là Đại Pháp Chính Nhãn trong mỗi chúng sinh. Quốc sư (; j: daihō shōgen ko- Dưới dạng câu hỏi »Gương mặt xưa nay của kushi). ngươi là gì?« chư vị Thiền sư thường hay Bàn Sơn Bảo Tích trắc nghiệm kinh nghiệm ngộ đạo của đệ tử. Thấy »gương mặt xưa nay« tức là Kiến ; C: pánshān bǎojī; J: banzan hōsha- ku; 720-814; tính, ngộ được bản tính thanh tịnh sẵn có. Thiền sư Trung Quốc, môn đệ và người nối Bản sinh kinh pháp Thiền sư Mã

Tổ Đạo Nhất. Sau khi ; S, P: jātaka; được truyền tâm ấn, Sư đến Bàn Sơn, ngọn Là phần lớn nhất của Tiểu bộ kinh (p: khu- núi ở miền Bắc Trung Quốc cạnh biên giới ddaka-nikāya), gồm 547 bài. Kinh này kể lại Bắc Triều Tiên. Tắc 37 trong Bích nham sự tích, các tiền kiếp của đức Phật Thích-ca, lục có nói đến Sư. nói về các đệ tử và các người chống đối Ngài

Bản sư và chỉ rõ các Nghiệp (s: karma) đời trước thường, nếu xuất gia ắt thành tựu giống pháp chân đóng vai trò thế nào trong đời này. thật.« Nhiều truyện trong Bản sinh kinh là truyện cổ Ấn Lớn lên, Sư theo Thiền sư Thuần Chân tu học và Độ có trước cả thời đức Phật, nhưng phù hợp với sớm ngộ được ý chỉ của thầy. Sau đó, Sư đến trụ nội dung cuốn kinh nên được đưa vào. Phần lớn trì chùa Chúc Thánh, làng Nghĩa Trụ, xiển dương các câu chuyện đều có những bài kệ và chính các tông chỉ. câu kệ mới là tinh hoa của tập kinh này. Các tập Niên hiệu Thiệu Minh năm thứ ba, ngày 14 tháng truyện này trở thành nguồn cảm hứng của nhiều 6, Sư gọi chúng lại bảo: »Vô sự! Vô sự!« rồi sau tranh tượng trong các đền chùa Phật giáo và đó viên tịch. thường được quần chúng Đông nam á ưa thích. Ngày nay, Bản sinh kinh chỉ còn bản chữ Pā-li Bản Tịnh ; 1100-1176; và chữ Hán, bản chữ Hán có lẽ được dịch từ một bản Phạn ngữ (sanskrit) đã thất truyền. Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Bản sư Mãn Giác. ; J: honshi; Sư họ Kiều, quê ở Phù Diễn, Vĩnh Khương. Sư Là vị thầy gốc, chân sư. Danh hiệu này được thuở nhỏ đã rất hiếu học, thông cả Nho và Phật giáo. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư hiểu theo nhiều cách: 1. Phật Thích-ca Mãn Giác, đạt được yếu chỉ của Thiền tông. Mâu-ni, người sáng lập Phật giáo; 2. Vị Sau, Sư nhận lời mời đến chùa Kiều An hoằng Khai tổ của một tông phái Phật giáo; 3. Vị pháp. Sư thường phát nguyện: »Nguyện con đời thầy đã truyền giới cho một người; 4. Vị thầy đời chẳng lầm tông chỉ của Phật, hạnh tự giác giác đã Ấn khả chứng minh cho một người. tha không bao giờ gián cách, dùng phương tiện Rất có thể rằng, một thiền sinh đã tu học với dẫn dắt các người đồng vào một đạo.« nhiều vị Lão sư nhưng Bản sư chỉ là Trước khi tịch, Sư gọi chúng đến dạy: người đích thân ấn khả cho thiền sinh – một cách hiểu theo Thiền tông.

Bản tắc Nhất quĩ nhất quĩ, thạch miêu diêu vĩ ; J: honsoku, nghĩa là »Qui tắc căn bản«; Trịch thân xúc thử, hoàn hoá vi quỉ Nhược yếu phân minh, kim sinh lệ thuỷ. Một cách gọi khác của một Công án, được *Một đạo một đạo, mèo đá vẫy đuôi sử dụng trong hai tập công án Bích nham Nhảy bổ chụp chuột, lại hoá thành quỉ lục và Vô môn quan để phân biệt với Nếu cần rành rõ, vàng sinh sông lệ những thành phần khác của công án như Và nói kệ: »thuỳ thị«, »trước ngữ,« »bình xướng«.

Bản Tịch Huyễn thân bản tự không tịch sinh Du như kính hình tượng Tào Sơn Bản Tịch Giác liễu nhất thiết không huyễn thân Tu du chứng thật tướng. Bản Tịch *Thân huyễn vốn từ không tịch sinh ; ?-1140; Dường tợ trong gương hiện bóng hình Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- Giác rành tất cả không thân huyễn Chớp mắt liền hay chứng tướng chân ni-đa Lưu-chi đời thứ 13. Sư nối pháp Thiền Nói kệ xong, Sư viên tịch. sư Thuần Chân và sau truyền lại cho đệ tử là Khánh Hỉ. Bạn Sư thuở nhỏ đã có tư cách khác thường. Một vị ; C: bàn; J: han; tăng lạ thấy vậy khen: »Đứa bé này cốt tướng phi Có các nghĩa: 1. Đi cùng, đi kèm; được hộ

Bành Thành tống, bị liên lụy vào; 2. Bầu bạn, tùy tùng, Sau đó ông đến tham vấn Mã Tổ, hỏi: »Chẳng bạn, người cộng sự; 3. Thính chúng trong cùng muôn pháp làm bạn là người gì?« Mã Tổ một pháp hội thuyết giảng Phật pháp. đáp: »Đợi miệng ông hút hết nước Tây giang, ta sẽ nói với ông.« Nhân đây ông Đại ngộ. Sau đó Bàng sinh ông về nhà lấy thuyền chở của cải đem đổ xuống ; C: bāngshēng; J: bōshō; sông Tương và cất một thất nhỏ để tu hành. Con Loài súc vật, một trong 5 (hoặc 6) cõi chúng gái của ông là Linh Chiếu theo hầu hạ, chuyên việc chẻ tre bện sáo bán nuôi cha. Ông có làm bài sinh thụ báo (s: tiryag-yoni). kệ: Bàng Uẩn ; C: pángyùn; 740-808/11;

Cư sĩ Trung Quốc nổi danh nhất trong Hữu nam bất thú Thiền tông đời Đường, được phong danh là Hữu nữ bất giá Duy-ma-cật của Đông độ. Ông là môn đệ Đại gia đoàn biến đầu của hai vị Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất và Cộng thuyết vô sinh thoại. Thạch Đầu Hi Thiên và cũng kết bạn rất *Có trai không cưới thân với Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên. Con gái không gả Những lời vấn đáp và Pháp chiến của ông Cả nhà chung hội họp với các Thiền sư danh tiếng cùng thời đã Đồng bàn lời vô sinh được ghi chép lại trong Bàng cư sĩ ngữ lục, Ông đến viếng Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên. được xem là những bài văn kệ gây cảm hứng Đan Hà làm thế chạy, ông bèn nói: »Vẫn là thế nhất trong Thiền ngữ. phóng thân, thế nào là thế tần thân?« Đan Hà liền Bàng cư sĩ theo nghiệp Nho gia, sống cuộc đời rất ngồi. Ông thấy vậy vẽ dưới đất chữ Thất. Đan Hà thanh đạm. Vợ và con gái ông cũng chăm chỉ học vẽ đáp chữ Nhất. Ông nói: »Nhân bảy thấy một, thiền. Lần đầu yết kiến Thiền sư Thạch Đầu, ông thấy một quên bảy.« Đan Hà đứng dậy đi. Ông hỏi: »Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì gọi: »Hãy ngồi nán một chút, vẫn còn câu thứ ?« Thạch Đầu liền lấy tay bụm miệng ông – ông hai.« Đan Hà bảo: »Trong ấy nói được sao?« Ông bỗng nhiên có ngộ nhập. Một hôm Thạch Đầu hỏi: bèn khóc ra đi. »Từ ngày ông thấy lão Tăng đến nay hằng ngày Sắp tịch, ông bảo Linh Chiếu ra xem mặt trời làm việc gì?« Ông đáp: »Nếu hỏi việc làm hằng đúng ngọ vào cho ông hay. Linh Chiếu ra xem vào ngày tức không có chỗ mở miệng« và trình bài kệ thưa: »Mặt trời đã đúng ngọ, mà sao bị sao thiên sau: cẩu ăn mất.« Tưởng thật, ông rời chỗ ngồi bước ra xem thì Linh Chiếu lên toà ngồi chỗ cha, thu thần hoá xác. Ông vào thấy vậy cười nói: »Con gái ta lanh lợi quá« rồi chờ bảy ngày sau mới hoá. Vợ ông hay được, nói: »Con gái ngu si với ông già vô Nhật dụng sự vô biệt, duy ngô tự ngẫu hài tri, không báo tin mà đi sao đành vậy!« Bà ra báo Đầu đầu phi thủ xả, xứ xứ vật trương quai tin cho con trai ngoài đồng. Người con trai đang Châu tử thuỳ vi quí, khâu sơn tuyệt điểm ai cuốc đất nghe tin xong bèn đứng mà tịch. Rồi Thần thông tịnh diệu dụng, vận thuỷ cập ban Long Bà cũng lặng lẽ tịch theo. sài! *Hằng ngày không việc khác Bành Thành Mình ta ta hoà chung Việc việc không nắm bỏ Một trong hai trung tâm Phật giáo quan trọng Nơi nơi chẳng trệ ngưng Quan chức có gì quí phía Bắc Trung Quốc ở thế kỉ thứ 2. Trung Đồi núi bặt bụi hồng tâm kia là Lạc Dương. Lạc Dương và Thần thông cùng diệu dụng Bành Thành phát triển song song với Luy Gánh nước bửa củi tài! Lâu, thuộc Giao Chỉ (Việt Nam).

Báo thân Báo thân Bảo Lâm tự ; S: saṃbhogakāya; cũng được gọi là Thụ ; C: bǎolín-sì; J: hōrin-ji; dụng thân ( ); Một trong những ngôi chùa danh tiếng nhất

Ba thân Trung Quốc, được xây dựng năm 504 ở miền Bảo Giám Nam. Lục tổ Huệ Năng trụ trì và hoằng ; ?-1173 hoá một thời gian ở đây. Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư kế thừa Thiền sư Bảo Phong Khắc Văn Đa Vân. ; C: bǎofēng kèwén; J: hōbō koku- Sư họ Kiều, tên Phù, quê ở làng Trung Thuỵ. Sư mon; 1025-1102; cũng được gọi là Chân Tịnh bẩm chất thông minh, thông cả Nho giáo và nổi ; danh là viết chữ đẹp. Sư làm quan đến chức Cung Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, hậu xá nhân đời vua Lí Anh Tông. hệ phái Hoàng Long. Sư đắc pháp nơi Năm lên 30, Sư từ quan đến chùa Bảo Phúc quận Hoàng Long Huệ Nam và truyền lại cho Mĩ Lương thụ giáo xuất gia với Thiền sư Đa Vân. Đâu-suất Tòng Duyệt. Khi Đa Vân tịch, Sư ở lại trụ trì chùa này. Sư họ Trịnh, quê ở Văn Hương Thiểm Phủ. Mẹ Sư thường dạy chúng: »Muốn tiến đến tông thừa mất sớm, dưỡng mẫu lại khắc khe nên cha khuyên của Phật là phải siêng năng, nhưng thành Phật Sư đi du phương. Đến Phục Châu nghe Thiền sư chính giác phải nhờ Trí huệ. Ví như nhắm bắn Quảng Công thuyết pháp, Sư cảm động ở lại học. cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ Nhân gặp một tượng tỉ-khâu mắt như ở trong định, sức mạnh, nhưng trúng được đích không phải do Sư bỗng giật mình tự nhủ: »Chỗ ta chất chứa thật sức.« như Ngô Đạo Tử vẽ người, tuy thật là khéo nhưng Sắp viên tịch, Sư nói kệ: không phải sống.« Sư quyết định về Nam học đạo và đến tham vấn Thiền Sư Huệ Nam. Nơi đây Sư được ấn khả. Sau khi đắc pháp của Hoàng Long, Sư trụ trì nhiều chùa, tuỳ cơ tuỳ thời tiếp độ, được vua ban Đắc thành chính giác hãn bằng tu hiệu là Chân Tịnh Thiền sư. Niên hiệu Sùng Ninh Chỉ vi lao lung trí huệ ưu năm đầu, ngày 16 tháng 10, Sư lên toà ngồi thế Nhận đắc ma-ni huyền diệu lí Kết già. Chúng thỉnh Sư thuyết pháp, Sư chỉ cười Chỉ như thiên thượng hiển kim ô. nói kệ: Trí giả du như nguyệt chiếu thiên Năm nay bảy mươi tám Quang hàm trần sát chiếu vô biên Tứ đại sắp rời rã Nhược nhân yếu thức tu phân biệt Lãnh thượng phù sơ toả mộ yên Gió lửa đã li tán *Được thành chính giác ít nhờ tu Sắp đi còn gì nói. Ấy chỉ nhọc nhằn, trí huệ ưu Nói xong, Sư viên tịch, thọ 78 tuổi. Nhận được ma-ni lí huyền diệu Ví thể trên không hiện vầng hồng. Bảo Sinh Phật Trí giả khác nào trăng rọi không ; S: ratnasambhava; Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần Một trong năm vị Phật trong Phật gia. Nếu người cần biết nên phân biệt Phật Ca-diếp (s: kāśyapa) và Bảo Thủ Bồ Khói phù man mác phủ non chiều. Tát (s: ratnapāṇi) được xem là thuộc tính của Sư dạy thêm: »Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên gọi là Vô lượng trí. Cho nên biết, Bảo Sinh Phật. Ấn của Bảo Sinh Như Lai tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất là Ấn thí nguyện. Trong tranh tượng, Bảo cả, trí huệ của Như Lai cũng như thế.« Nói xong, Sinh Phật hay được vẽ ngồi trên lưng sư tử Sư viên tịch. hay lưng ngựa.

Bát chính đạo Chỉ dụng cụ đựng thức ăn khi khất thực của các Tỉ-khâu. Truyền thống ôm bát đi khất thực vẫn còn giữ trong các nước theo Phật giáo Nam truyền. Trong các tranh tượng, bát là dấu hiệu của một vị giáo chủ khi vị này ngồi thế Kết già với tay cầm bát (Bảo Sinh Phật). Bát bất ; C: bābù; J: hachifu; Tám phạm trù phủ định của Long Thụ (; s: nāgārjuna): Bất sinh, Bất diệt, Bất thường, Bất đoạn, Bất nhất, Bất dị, Bất khứ, Bất lai. Bát bộ ; C: bābù; J: hachibu; Tám loại thần thường được giới thiệu ở

cuối mỗi bản kinh Phật như là những vị Hộ pháp. H 13: Bảo Sinh Phật. Trong hình này Phật Bảo Sinh được trình bày với ấn thí nguyện. Bình bát trên tay trái là Xem Bát bộ chúng ( ). dấu hiệu chức giáo chủ Tịnh độ phương Nam và ba viên ngọc dưới toà sen tượng trưng cho Phật, Pháp và Tăng Bát bộ chúng (Tam bảo). ; C: bābù zhòng; J: hachibuju; Tám loài hữu tình trong thần thoại Phật giáo. Bảo Tính Trước kia họ hung ác, nay được đức Phật ; ?-1034; chuyển hoá, họ trở thành những vị hộ trì Phật Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô pháp. Đó là: 1. Thiên (; s: deva): loài ở Ngôn Thông đời thứ bảy. Sư thường được trời; 2. Long (; s: nāga): vua loài rắn nhắc với một vị khác là Minh Tâm và cả hai (rồng); 3. Dạ-xoa (; s: yakṣa): quỉ thần sau đều nhập hoả quang tam-muội. phi hành ban đêm; 4. Càn-thát-bà (; Cuộc đời của hai vị có nhiều nét giống nhau. Hai s: gandharva): bán quỉ thần âm nhạc; 5. A- sư quê ở Chu Minh, sư Bảo Tính họ Nghiêm, sư tu-la (; s: asura): Á thần tính hung Minh Tâm họ Phạm. Cả hai cùng xuất gia thờ dữ; 6. Ca-lâu-la (; s: garuḍa): chim Thiền sư Định Hương làm thầy. Sau khi được cánh vàng (kim sí điểu) thường ăn rồng; 7. truyền tâm ấn, hai sư cùng trụ chùa Cảm Ứng ở Khẩn-na-la (; s: kiṃnara): nhạc Sơn Ấp, phủ Thiên Đức. thần, chẳng phải người chẳng phải không Tháng 4 niên hiệu Thiên Thành thứ 7, hai sư có ý phải người (mình người đầu ngựa); 8. Ma- định thiêu thân. Được tin, vua Thái Tông cho sứ hầu-la-già (; s: mahoraga): rắn thỉnh về Triều, lập hội giảng kinh. Giảng xong, hai sư đồng nhập Hoả quang tam-muội viên tịch. thần. Vua ra chiếu lưu hài cốt để ở chùa Trường Khánh Bát chính đạo cúng dường. Vì có điềm linh xảy ra, vua đổi tên là ; C: bāzhèngdào; J: hasshōdō; S: aṣṭāṅ- Nguyên Thông Tự Tháp. gika-mārga; P: aṭṭhāṅgika-magga; Bát Con đường tám nhánh giải thoát khỏi Khổ (); S: pātra; P: patta; nguyên âm là Bát-đa- (s: duḥkha), là chân lí cuối cùng của Tứ la ( ); Hán Việt: Ứng lượng khí (diệu đế. Bát chính đạo là một trong 37), nghĩa là »dụng cụ chứa đựng vừa đủ«; Bồ-đề phần hay 37 giác chi (s: bodhipākṣika-

Bát chủng phân biệt dharma). Chính niệm là từ bỏ mọi thắc mắc về có (Hữu), Bát chính đạo bao gồm: không (vô), 8. Chính định là giữ tâm vô phân biệt bằng cách vô niệm. 1. Chính kiến (; p: sammā-diṭṭhi; s: samyag-dṛṣṭi): gìn giữ một quan niệm xác Bát chủng phân biệt đáng về Tứ diệu đế và giáo lí Vô ngã; 2. ; C: bāzhǒng fēnbié; J: hasshu fun- Chính tư duy (; p: sammā-saṅkappa; betsu; s: samyak-saṃkalpa): suy nghĩ hay là có một Tám thứ vọng tưởng phân biệt trong tư tưởng mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của triết học Duy thức. Còn gọi là Bát vọng bốn chân lí một cách không sai lầm; 3. Chính tưởng ( ). Đó là: Tự tính phân biệt ngữ (; p: sammā-vācā; s: samyag-vāc): ( ); Sai biệt phân biệt (không nói dối, nói phù phiếm; 4. Chính ; Tổng chấp phân biệt (, còn nghiệp (; p: sammā-kammanta; s: sam- gọi là Nhiếp thụ tích tụ vọng tưởng yak-karmānta): tránh phạm giới luật; 5.); Ngã phân biệt ( ); Ngã sở Chính mệnh (; p: sammā-ājīva; s: sam- phân biệt ( ); Ái phân biệt (yag-ājīva): tránh các nghề nghiệp mang lại); Bất ái phân biệt ( ), và Ái bất giết hại như đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn ái phân biệt (, theo Nhị thuốc phiện; 6. Chính tinh tiến (; p: chướng nghĩa , Du-già luận sammā-vāyāma; s: samyag-vyāyāma): phát và Hiển dương luận). triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu; 7. Chính niệm (; p:

sammā-sati; s: samyag- Bát cú nghĩa smṛti): tỉnh giác trên ba phương diện ; C: bājùyì; J: hachikugi; Thân, khẩu, ý; 8. Chính định (; p: Tám câu diễn đạt tinh thần tự thể hiện yếu sammā-samādhi; s: samyak-samādhi): tập tính của Thiền, quan tâm đến sự thực chứng, trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian (s: hơn là học hỏi tri thức: 1. Chính pháp nhãn arūpa-samādhi, Bốn xứ). tạng ( ); 2. Niết-bàn diệu tâm (Bát chính đạo không nên hiểu là những »con); 3. Thật tướng vô tướng (đường« riêng biệt. Theo Ba môn học, hành giả); 4. Vi diệu pháp môn ( ); 5. phải thực hành Giới (chính đạo 3-5), sau đó là Bất lập văn tự ( ); 6. Giáo ngoại Định (chính đạo 6-8) và cuối cùng là Huệ biệt truyền ( ); 7. Trực chỉ nhân (chính đạo 1-2). Chính kiến (1) là điều kiện tiên tâm ( ); 8. Kiến tính thành Phật quyết để đi vào Thánh đạo (s: ārya-mārga) và ( ). đạt Niết-bàn. Phật giáo Đại thừa hiểu Bát chính đạo có phần Bát danh phổ mật đà-la-ni kinh khác với Tiểu thừa. Nếu Tiểu thừa xem Bát chính ; C: bāmíng pǔmì tuó- đạo là con đường dẫn đến Niết-bàn thì Đại thừa luóní jīng; J: hachimyō fumitsu darani kyō; đặc biệt coi trọng sự giải thoát khỏi Vô minh Kinh, 1 quyển, Huyền Trang dịch năm để giác ngộ tính Không (s: śūnyatā), là thể tính 654. Nội dung Đức Phật giảng dạy 8 loại đà- của mọi sự. Trong tinh thần đó, Luận sư Thanh Biện (s: bhāvaviveka) giải thích như sau: 1. la-ni cho Bồ Tát Kim Cương Thủ (; Chính kiến là tri kiến về Pháp thân (Ba thân), s: vajrasattva). 2. Chính tư duy là từ bỏ mọi chấp trước, 3. Chính ngữ là thấu hiểu rằng, pháp vượt trên mọi ngôn Bát Đại Bồ Tát Man-đồ-la kinh ngữ, 4. Chính nghiệp là tránh mọi hành động tạo ; C: bā dàpúsà màntúluó nghiệp, kể cả thiện nghiệp, 5. Chính mệnh là tri jīng; J: hachi daibosatsu mandara kyō; S: aṣṭa- kiến rằng, tất cả các Pháp (s: dharma; p: maṇḍalaka; t: ['phags pa] dKyil 'khor brgyad pa dhamma) không hề sinh thành biến hoại, 6. Chính shes bya ba theg pa chen po'i mdo. tinh tiến là an trú trong tâm thức vô sở cầu, 7. Có 2 bản dịch tiếng Hán cùng tên: 1. Bất

Bát-nhã Không (s: amoghavajra) dịch, 1 quyển; 2. Bát khổ Pháp Hiền ( ) dịch, 2 quyển. ; C: bākǔ; J: hakku; Tám loại khổ được Phật Thích-ca Mâu-ni Bát đế ; C: bādì; J: hachitai; trình bày khi giảng về Tứ đế ( ). Thường Tám sự thật, Tám chân lí, còn gọi là Bát được gọi là Tứ khổ Bát khổ (, thánh đế. xem mục nầy để được giải thích rõ hơn). I. Như được dạy trong kinh Thắng Man (s: Bát nạn śrīmālā-sūtra), số 8 có được là do sự hợp ; C: bānán; J: hachinan; S: aṣṭāvakṣanā; thành của 2 cách giải thích Tứ diệu đế, gọi là Là tám nạn, tám trường hợp không may có Hữu tác tứ đế ( ) và Vô tác tứ đế thể xảy ra trên con đường đạt giác ngộ của ( ). Loại trước được hiểu một cách một tu sĩ. Bát nạn bao gồm: không hoàn chỉnh bởi hàng Nhị thừa, loại sau 1. Địa ngục (; s: naraka); 2. Súc sinh là nhận thức đúng đắn của hàng Bồ Tát (theo (; s: tiryañc); 3. Ngạ quỉ (; s: pre- phẩm Pháp thân trong kinh Thắng Man, ta); 4. Trường thọ thiên (; s: dīrghā- Nhân vương bát-nhã kinh sớ, quyển 3 yurdeva), là cõi trời thuộc sắc giới với thọ); mệnh cao. Thọ mệnh cao cũng là một II. Như được dạy trong Du-già sư địa luận chướng ngại vì nó làm mê hoặc hành giả, (s: yogācārabhūmi-śāstra): 1. Hành khổ đế làm hành giả dễ quên những nỗi khổ của sinh ( ): các pháp hữu vi sinh khởi, đoạn lão bệnh tử trong Luân hồi; 5. Biên địa diệt không ngừng; 2. Hoại khổ đế ( ): (; s: pratyantajanapāda), là

những Chúng sinh đau khổ vì các pháp mình ưa vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận thích bị tan hoại; 3. Khổ khổ đế ( ): tiện cho việc tu học chính pháp; 6. Căn Thường phải gặp điều không ưa thích; 4. Lưu khuyết (; s: indriyavaikalya), không có chuyển đế ( ): là phần đoạn sinh tử đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật ( ); 5. Lưu tức đế ( ): tức nguyền như mù, điếc...; 7. Tà kiến (; s: Niết-bàn; 6. Tạp nhiễm đế ( ): là mithyādarśana), những kiến giải sai lệch, bất phiền não ( ); 7. Thanh tịnh đế (thiện; 8. Như Lai bất xuất sinh ( ): khi đã giải trừ được phiền não, nhận rõ ; s: tathāgatānām anutpāda), nghĩa là sinh bản tính (thanh tịnh) vô vi của mình; 8. sống trong thời gian không có Phật xuất hiện Chính phương tiện đế (; theo Du- hoặc giáo pháp của Ngài. già sư địa luận, quyển 46. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển nhị, mạt Bát-nhã ; S: prajñā; P: paññā; danh từ dịch âm,). dịch nghĩa là Trí huệ, Huệ, Nhận thức; Bát địa Một khái niệm trung tâm của Phật giáo ; C: bādì; J: hachiji; Đại thừa, chỉ một thứ trí huệ không phải do Giai vị thứ tám trong Thập địa. Giai vị khắc suy luận hay kiến thức mà có (Trí), mà là nghiệt trong quá trình tu đạo, qua đây, mọi thứ trí huệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính phiền não hiện hành đều được giải trừ (theo Không (s: śūnyatā), là thể tính của vạn sự. Nhị chướng nghĩa). Đạt được trí Bát-nhã được xem là đồng nghĩa với Giác ngộ và là một trong những yếu Bát giải thoát tố quan trọng của Phật quả. Bát-nhã là một ; C: bā jiětuō; J: hachigedatsu; trong những hạnh Ba-la-mật-đa mà một Tám giải thoát. Bồ Tát phải đạt đến (Thập địa).

Bát-nhã ba-la-mật-đa Bát-nhã ba-la-mật-đa śrīparivarta-p. = Saptaśatikā-p.: Văn-thù Sư-lị sở thuyết bát-nhã ba-la-mật kinh, gọi ngắn là Văn-thù bát-nhã ; S: prajñāpāramitā; dịch kinh; 5. Pañcaviṃśatisāhasrikā-p.: Nhị vạn ngũ thiên nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn ( ), Trí bát-nhã tụng hoặc Đại phẩm bát-nhã kinh hoặc Phóng độ ( ), Trí huệ độ người sang bờ bên kia; quang bát-nhã; 6. Śatasāhasrikā-p.: Đại bát-nhã sơ Tên của một thể loại kinh nhấn mạnh về tính phần; 7. Suvikrāntavikrāmīparipṛcchā-p. = Sārdhadvisā- Không của các Pháp Hữu vi, (hasrikā-p.: Thắng Thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh; 8. Vajracchedikā-p. = Triśatikā-p.: Kim cương bát- Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh). nhã ba-la-mật-đa.

Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh Bát-nhã Đa-la ; S: prajñāpāramitā-sūtra; ; S: prajñādhāra hoặc prajñātāra; cũng được gọi là Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa Tổ thứ 27 của Thiền tông Ấn Độ. kinh, dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn kinh, »Kinh với trí huệ đưa người qua bờ bên kia,« Bát nhân Là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh ; C: bārén; J: hachinin; Đại thừa được gọi chung dưới tên này với Còn gọi là Bát nhẫn ( ). Giai vị thứ ba nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt trong Thập địa. Bát nhân địa (giai vị tu 8 được trí Bát-nhã (s: prajñā). Bộ kinh này pháp nhẫn để đoạn Kiến hoặc). là một phần quan trọng của bộ kinh Phương đẳng (s: vaipulya-sūtra), có lẽ được Bát nhẫn ghi lại khoảng đầu Công nguyên. Ngày nay, ; C: bārěn; J: hachinin; phần lớn kinh này chỉ còn trong dạng chữ Tám loại nhẫn nhục, kết hợp với Tám trí (Bát Hán hoặc chữ Tây Tạng, không mấy còn trí) để cấu thành Mười sáu tâm (Thập trong dạng Phạn ngữ (sanskrit). Trong bộ lục tâm). Mỗi loại nhẫn (hay nhân) kinh này thì hai tập Kim cương bát-nhã đứng trước một nội quán mà nó có tương

ba-la-mật-đa kinh (s: vajracchedikā-prajñā- quan. Những loại nhẫn nầy được trải qua pāramitā-sūtra) và Ma-ha bát-nhã ba-la- trong giai vị Kiến đạo. Đó là: 1. Khổ pháp mật-đa tâm kinh (s: mahāprajñāpāramitā- nhẫn ( ); 2. Khổ loại nhẫn ( ); hṛdaya-sūtra) là nổi tiếng nhất, đã được dịch 3. Tập pháp nhẫn ( ); 4. Tập loại ra nhiều thứ tiếng, kể cả Anh, Pháp và Đức nhẫn ( ); 5. Diệt pháp nhẫn (ngữ. Luận sư quan trọng nhất của kinh); 6. Diệt loại nhẫn ( ); 7. Đạo Bát-nhã là Long Thụ. pháp nhẫn ( ); 8. Đạo loại nhẫn (Bộ kinh này có tính giáo khoa rất cao, tương tự). như các bộ kinh văn hệ Pā-li. Phần lớn các bài kinh là những lời khai thị cho Tu-bồ-đề (s, p: Bát nhiệt địa ngục subhūti), được Phật thuyết giảng trên đỉnh Linh ; C: bārè dìyù; J: hachinetsu jigoku; Thứu (s: gṛdhrakūṭa). Phần cổ nhất của kinh này Tám địa ngục nóng: 1. Đẳng hoạt địa ngục là Bát-nhã bát thiên tụng (s: aṣṭasāhasrikā) – (; s: saṃjīva-naraka): nơi chúng cũng được gọi là Tiểu phẩm bát-nhã – một bộ sinh bị hành hình, chết rồi sống lại và chịu kinh gồm 8000 câu kệ Phật giảng cho nhiều đệ tử cùng nghe. Đây cũng là cơ sở cho tất cả bộ kinh tội báo như những lần trước; 2. Hắc thằng địa Bát-nhã khác, mỗi bộ gồm từ 300-100 000 câu kệ ngục (; s: kāla-sūtra-naraka): địa với vô số bài luận và phiên dịch. Bản dịch chữ ngục nơi chúng sinh bị trói bằng dây sắt; 3. Hán đầu tiên ra đời khoảng năm 179. Chúng hợp địa ngục (; s: Những kinh điển trong Bát-nhã bộ còn nguyên văn saṃghāta-naraka): địa ngục nơi chúng sinh Phạn ngữ: 1. Adyardhaśatikā-prajāpāramitā: Bát-nhã lí bị (núi đá) ép chặt; 4. Hào khiếu địa ngục (thú phần; 2. Aṣṭasāhasrikā-p. : Bát thiên tụng bát-nhã hay Tiểu phẩm bát-nhã; 3. Mahāprajñāpāramitā-hṛda- ; s: raurava-naraka): địa ngục nơi ya: Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh; 4. Mañju- chúng sinh kêu la thảm thiết; 5. Đại khiếu địa

Bát thập chủng hảo ngục (; s: mahāraurava-naraka):) và Phật tạng ( ). địa ngục nơi chúng sinh kêu la rất thống thiết; 6. Viêm nhiệt địa ngục (; s: Bát thánh đạo ; C: bāshèngdào; J: hasshōdō; S: tāpana-naraka): địa ngục nơi chúng sinh bị āryāṣṭāṅgo-mārgo; hành hình bằng thiêu đốt; 7. Đại nhiệt địa Con đường chân chính tu đạo gồm tám phần, ngục (; s: pratāpana-naraka): địa được Phật Thích-ca Mâu-ni giảng trong bài ngục nơi chúng sinh bị hành hình bằng sự thuyết pháp đầu tiên, và vẫn còn là nền tảng thiêu đốt rất khổ sở; 8. Vô gián địa ngục (trong việc tu tập Phật pháp. Bát chính đạo ; s: avīci-naraka): địa ngục nơi ( ). chúng sinh bị hành hình liên tục không gián đoạn, tội nhân không thể chết, phải bỏ thân Bát thánh đế nầy thọ thân khác trả quả báo cho đến khi hết ; C: bāshèngdì; J: hachishōtai; sạch. Bát đế ( ). Bát-niết-bàn Bát thắng giải ; S: parinirvāṇa; P: parinibbāna; ; C: bāshèngjiě; J: hachishōge; Đồng nghĩa với Niết-bàn (s: nirvāṇa). Tám loại giải thoát thù thắng. Như Bát Thường thường người ta hiểu Bát-niết-bàn là giải thoát ( ). Niết-bàn vô dư, nhưng cũng có người hiểu Bát-niết-bàn là Niết-bàn hữu dư, thậm chí có Bát thập bát sử ; C: bāshíbā shǐ; J: hachijūhasshi; người hiểu cái chết một vị tăng, ni cũng là 88 tâm trạng phiền não của thế giới hữu vi. Bát-niết-bàn. Bát thập chủng hảo Bát phong ; C: bāshízhǒng hǎo; J: hachijisshu ; S: aṣṭalokadharma; Nghĩa là tám ngọn gõ; gió. Tám mươi vẻ đẹp phụ trên thân đức Phật (s: Chỉ tám sự việc ràng buộc người vào thế aśīty-anuvyañjanāni), tương truyền các gian, lay chuyển lòng

người, đó là: 1./2. tướng tốt nầy cần phải tu hành một trăm đại Được (; lợi; s: lābha), mất (; suy; s: kiếp mới đạt được. Bản liệt kê 80 vẻ đẹp nầy alābha); 3./4. Vinh (; xưng; s: yaśa), nhục không thấy ghi trong các kinh văn nguyên (; cơ; s: ayaśa); 5./6. Khen (; dự; s: thủy, nhưng rất thường thấy đề cập trong tiểu praśaṅsa), chê (; hủy; s: nindā); 7./8. Vui sử đức Phật và các kinh văn Đại thừa. Có lẽ (; lạc; s: sukha), khổ (; khổ; s: duḥkha). nó có xuất xứ từ các đại biểu của Thuyết nhất Bát tà thiết hữu bộ, nhưng nó lại được sử dụng ; C: bāxié; J: hachija; thường xuyên trong văn học Đại thừa. Tám thứ vọng kiến sai lầm: Tà kiến, Tà tư I. Kinh văn đầu tiên liệt kê đầy đủ 80 vẻ đẹp có lẽ duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà niệm, tà được tìm thấy trong Phật bản hạnh tập kinh (; s: abhiniṣkramaṇa-sūtra), là bản ghi tinh tiến, tà định. trọn vẹn lịch sử đức Phật nhất trong Hán tạng. Bát tạng Bản dịch tóm tắt của S. Beal ghi 80 vẻ đẹp như ; C: bāzàng; J: hachizō; sau: Theo Nakamura, đó là Thai hoá tạng (1. Móng tay màu như đồng; 2. Móng tay mềm dịu; 3. Móng tay nổi bật; 4. Móng tay tròn đều; 5.), Trung ấm tạng ( ), Ma-ha-diễn Ngón tay thon gầy; 6. Các ngón tay phát triển cân phương đẳng tạng ( ), Giới xứng; 7. Các tĩnh mạch ẩn kín; 8. Các tĩnh mạch luật tạng ( ), Thập trú tạng (dãn ra; 9. Mắt cá chân ẩn kín; 10. Lòng bàn chân), Tạp tạng ( ), Kim cương tạng (bằng phẳng; 11. Dáng đi như sư tử; 12. Dáng đi

Bát thập chủng hảo như voi chúa; 13. Dáng đi như ngỗng chúa; 14. khoả câu ẩn ( ): Hai mắt cá chân ẩn Dáng đi như trâu chúa; 15. Dáng đi thường hướng kín; 7. Hành bộ trực tiến, uy nghi hoà mục như về bên phải; 16. Dáng đi tự tại; 17. Dáng đi vững long tượng vương (chãi; 18. Thân thể tròn đầy; 19. Thân thể mềm):
dáng di hướng thẳng phía trước, uy dịu; 20. Thân thể cân đối; 21. Thân thể thanh tịnh; nghi khoan thai như rồng chúa, voi chúa; 8. Hành 22. Thân thể dịu dàng; 23. Thân thể không tì vết; bộ uy dung tề túc như sư tử vương (24. Bộ phận sinh dục hoàn chỉnh; 25. Thân thể): Dáng đi oai vệ như sư tử tráng kiện, các chi thanh nhã;
26. Bước đi khoan chúa; 9. Hành bộ an bình do như ngưu vương (thai; 27. Thân thể khỏe mạnh; 28. Thân thể an): Dáng đi bình thản nhr trâu khang; 29. Thân thể đoan nghiêm; 30. Thân thể chúa; 10. Tiến chỉ nghi nhã uyển như nga vương nghiêm túc, viên mãn; 31. Tứ chi cân đối với các ( ): Phong thái tiến, dừng phần thân thể; 32. Thị lực trong sáng; 33. Thân thanh nhã, uyển chuyển như ngỗng chúa; 11. Hồi tướng viên mãn; 34. Thân tướng nhẹ nhàng; 35. cố tất giai hữu toàn như long tượng vương chi cử Thân tướng cân đối; 36. Bụng phẳng; 37. Rốn sâu; thân tùy chuyển (38. Rốn cuộn theo chiều kim đồng hồ; 39. Làm):
Quay nhìn đều theo bên phải như vui lòng mọi người khi giao tiếp; 40. Giới hạnh voi chúa nhấc mình để di chuyển; 12. Chi tiết thanh tịnh; 42. Da không bị cháy nắng và tàn quân vân viên diệu ( ): Các khớp nhang; 43. Chỉ tay rất đẹp; 44. Chỉ tay sâu;
45. tay chân đều tròn và đẹp; 13. Cốt tiết giao kết do Chỉ tay dài; 46. Miệng không quá rộng; 47. Môi nhược long bàn ( ): Các đỏ như trái tần-bà (bimba); 48. Lưỡi mềm mại; 49. đốt xương liên kết nhau như rồng cuốn; 14. Tất Lưỡi mỏng và nhỏ; 50. Lưỡi màu đỏ; 51. Tiếng luân viên mãn ( ): Đầu gối tròn đầy; nói như voi gầm hoặc sấm rền; 52. Tiếng nói rõ 15. Ẩn xứ chi văn diệu hảo thanh tịnh (ràng, lôi cuốn và hoà nhã; 53. Răng cửa tròn; 54.): Chỗ ẩn vân tốt đẹp và thanh tịnh; Răng cửa

nhọn; 55. Răng cửa trắng; 56. Răng cửa 16. Thân chi nhuận hoạt khiết tịnh (bằng phẳng; 57. Răng cửa đều đặn; 58. Mũi cao;): Thân và tay chân tươi nhuận, trơn láng, 59. Mũi gọn và đẹp; 60. Mắt sáng; 61. Mắt lớn; thanh tịnh; 17. Thân dung đôn túc vô úy (62. Lông mi đen; 63. Lòng trắng và đen của mắt): Phong thái đôn hậu, vô úy; 18. Thân đẹp (như) những cánh hoa sen trắng và xanh sẫm; chi kiện tráng ( ): Thân thể tráng kiện; 64. Lông mày dài; 65. Lông mày mềm; 66. Lông 19. Thân thể an khang viên mãn (mày phẳng; 67. Lông mày mịn; 68. Tai dài và); 20. Thân tướng do như tiên vương, chu táp dày; 69. Tai bằng phẳng; 70. Thính giác nguyên đoan nghiêm quang tịnh (toàn; 71. Trán cân đối; 72. Trán cao; 73. Đầu rất): Thân tướng như tiên chúa, toàn nở nang; 74. Tóc đen như ong chúa; 75. Tóc dày; thân đoan nghiêm sáng sạch; 21. Thân chi chu táp 76. Tóc mềm; 77. Tóc đều đặn, vén khéo; 78. Tóc viên quang, đản tự nhiên diệu (xoăn, mềm; 79. Tóc có mùi thơm; 80. Lòng bàn): Có hào quang thường chiếu tay, lòng bàn chân có có những hình chữ srivatsa, sáng quanh thân; 22. Phúc hình phương chính, (chữ vạn) svastika, nadyavarta, và lalita. trang nghiêm ( ): Bụng vuông II. Dưới đây là bản liệt kê 80 vẻ đẹp bằng tiếng vức, trang nghiêm; 23. Tề thâm hữu toàn (Hán trong Phật Quang đại từ điển (đã được dịch):): Rốn sâu, xoay về hướng phải; 24. Tề hậu 1. Chỉ trảo hiệp trường, bạc nhuận quang khiết (bất ao bất đột ( ): Rốn đầy,): Móng tay thon dài, không lõm không lồi; 25. Bì phu vô giới tiển (mảnh và sáng bóng; 2. Thủ túc chi chỉ viên nhi): Da không ghẻ lác; 26. Thủ chưởng tiêm trường, nhu nhuyễn (nhu nhuyến, túc hạ an bình ( ): Ngón tay, ngón chân tron, thon dài,): Bàn tay mềm mại, lòng bàn chân bằng mềm dịu; 3. Thủ túc các đẳng vô sai, chư chỉ gian phẳng; 27. Thủ văn thâm trường minh trực (giai sung mật ( ): Chỉ tay sâu, dày, rõ ràng; 28. Thần): Tay chân cân xứng, các ngón khi khép lại sắc quang nhuận đan huy ( ): thì kín đầy; 4. Thủ túc quang trạch hồng nhuận Môi đỏ thắm, sáng và tươi nhuần; 29. Diện môn ( ): Tay chân sáng bóng, tươi bất trường bất đoản, bất đại bất tiểu như lượng hồng; 5. Cân cốt ẩn nhi bất hiện (đoan nghiêm ( ): Gân xương ẩn kín, không lộ ra; 6. Lưỡng): Mặt không dài không ngắn, không lớn

Bát thập chủng hảo không nhỏ, vừa vặn, đoan nghiêm; 30. Thiệt Thân tướng được mọi người ưa nhìn; 57. Diện tướng nhu nhuyễn quảng trường (như thu mãn nguyệt ( ): Khuôn mặt): Lưỡi mềm, dài, rộng; 31. Thanh âm uy viễn như trăng tròn mùa thu; 58. Nhan mạo thư thái (thanh triệt ( ): Tiếng nói oai): Vẻ mặt thư thái; 59. Diện mạo quang hùng, vang xa, trong suốt; 32. Thanh vận mĩ diệu trạch vô hữu tần xúc ( ): như thâm cốc hưởng ( ): Gương mặt sáng bóng không vết nhăn; 60. Thân Âm vận hay đẹp như tiếng vang nơi hang sâu; 33. bì thanh tịnh vô cấu, thường vô xú uế (Tỉ cao thả trực, kì khổng bất hiện ( ): Da sạch không cáu ghét,): Mũi cao và thẳng, lỗ mũi kín; 34. Xỉ thường không có mùi hôi; 61. Chư mao khổng phương chỉnh tiên bạch ( ): Răng thường xuất diệu hương ( ): đều đặn, trắng đẹp; 35. Nha viên bạch quang khiết Các lỗ chân lông thường toả hương thơm; 62. phong lợi ( ): Răng trắng tròn, Diện môn thường xuất tối thù thắng hương (sáng sạch, bén nhọn; 36. Nhãn

tịnh thanh bạch): Diện môn thường toả mùi phân minh ( ): Mắt trong, lòng hương thù thắng; 63. Tướng chu viên diệu hảo (đen lòng trắng phân minh; 37. Nhãn tướng tu): Tướng tròn đầy tốt đẹp; 64. Thân quảng ( ): Mắt dài rộng; 38. Nhãn tiệp mao cam thanh quang tịnh ( ): tề chỉnh trù mật ( ): Lông mi đều Lông trên mình xanh biếc sạch sẽ; 65. Pháp âm và dày; 39. Song mi trường nhi tế nhuyễn (tùy chúng, ứng hiện vô sai ( ): Lông mày dài và mịn; 40. Song mi): Pháp âm tùy theo đại chúng mà ứng hiện, trình cam lưu li sắc ( ): Lông bình đẳng không sai biệt; 66. Đỉnh tướng vô năng mày xanh biếc như lưu li; 41. Mi cao hiển hình kiến giả ( ): Tướng đỉnh đầu như sơ nguyệt ( ): Lông mày không ai thấy được; 67. Thủ túc chỉ cương phân cách xa mắt và cong như trăng lưỡi liềm; 42. Nhĩ minh ( ): Đường vân của ngón hậu quảng đại tu trường luân đoá thành tựu (tay, ngón chân phân minh; 68. Hành thời kì túc li): Vành tai rộng, đoá tai địa ( ): Khi đi, hai chân đều cách dài thòng xuống; 43. Lưỡng nhĩ tề bình, li chúng mặt đất; 69. Tự trì bất thị tha vệ (quá thất ( ): Hai vành tai): Tự giữ gìn, không nhờ người khác hộ vệ; 70. bằng nhau, không có sai khuyết; 44. Dung nghi Uy đức nhiếp nhất thiết ( ): Uy đức linh kiến giả giai sinh ái kính (nhiếp phục hết thảy; 71. Âm thanh bất ty bất): Phong cách uy nghi, khiến người thấy kháng, tùy chúng sinh ý (liền sinh kính mến; 45. Tảng quảng bình chính ( ): Thanh âm nói ra không thấp không cao,): Trán rộng, bằng phẳng; 46. Thân uy vừa sự tiếp thu của chúng sinh; 72. Tùy chư hữu nghiêm cụ túc ( ): Thân đầy đủ tình, nhạo vi thuyết pháp (tướng oai nghiêm; 47. Phát tu trường cam thanh,): Tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà mật nhi bất bạch ( ): thuyết pháp; 73. Nhất âm diễn thuyết chính pháp, Tóc dài xanh biếc, dày mà không bạc; 48. Phát tùy hữu tình loại các linh đắc giải (hương khiết tế nhuận ( ): Tóc mịn,): Diễn thuyết chính toả hương thanh khiết; 49. Phát tề bất giao tạp (pháp chỉ bằng một âm thanh, tùy các loài chúng): Tóc ngay ngắn không rối; 50: Phát sinh nghe đều được giải thoát; 74. Thuyết pháp y bất đoạn lạc ( ): Tóc không đứt rụng; thứ đệ, tuần nhân duyên (51. Phát quang hoạt thù diệu, trần cấu bất trước): Thuyết pháp theo thứ lớp, tùy nhân duyên; ( ): Tóc trơn bóng, 75. Quán hữu tình, tán thiện hủy ác nhi vô ái tắng bụi không dính; 52. Thân thể kiên cố sung thật (( ): Quán sát): Thân thể vững chắc đầy đặn; 53. chúng sinh, khen thiện chê ác, nhưng không có Thân thể trường đại đoan trực (tâm yêu ghét; 76. Sở vi tiên quán hậu tác, cụ túc): Thân thể cao lớn đoan chính; 54. Chư khiếu quĩ phạm ( ): thanh tịnh viên hảo ( ): Các Trước quan sát kĩ các việc rồi sau mới làm, tuân huyệt thanh tịnh tròn đẹp; 55: Thân lực thù thắng thủ đúng qui tắc; 77. Tướng hảo, hữu tình vô năng vô dư đẳng giả ( ): Sức quán tận ( ): Tướng tốt mạnh thù thắng, không ai sánh bằng; 56. Thân đẹp, chúng sinh không thể nào thấy hết được; 78. tướng chúng sở lạc quán ( ): Đỉnh cốt kiên thật viên mãn ( ):

Bát thức Xương đầu cứng chắc, tròn đầy; 79. Nhan dung thiệu tổng quát phác hoạ về lịch sử, giáo thường thiếu bất lão ( ): Dung pháp và những Tổ sư của 8 tông

phái Phật nhan trẻ mãi không già; 80. Thủ túc cập hung ức giáo được lưu truyền đến Nhật Bản trong tiền, câu hữu cát tường hỉ toàn đức tướng (thời kì Phật giáo Nại Lương (j: nara). Phổ): Nơi chân tay và trước lồng ngực đều có tướng tốt cát tường biến như một giới thiệu về Phật giáo cho các hỉ (chữ Vạn) xoay vần. sinh viên khoa tôn giáo ở Nhật Bản đến ngày nay. Tác phẩm nầy, trong khi giá trị của nó Bát thức như một nguồn tài liệu, có khuynh hướng rất ; C: bāshì; J: hachishiki; nồng nhiệt, lại hoàn toàn không đề cập đến Tám thức (s: aṣṭa-vijñānāni), tên gọi sự lập vai trò của Hàn Quốc trong việc truyền thừa thành lĩnh vực cốt tủy và đặc biệt nhất trong Phật giáo từ Trung Hoa đến Nhật Bản. Tác giáo lí của Du-già hành tông Phật giáo, được phẩm nầy đã được Leo Pruden dịch sang biết đến ở Đông Á với tên Pháp tướng tông tiếng Anh trong chương trình Numata với ( ) và Duy thức tông ( ). Theo giáo nhan đề The Essentials of the Eight lí của tông nầy, mỗi chúng sinh đều có 8 lớp Traditions. thức riêng biệt, năm thức đầu tiên tương ứng với 5 giác quan, thức thứ 6 tương ứng với Bát trí tâm hay suy nghĩ (ý thức), thức thứ 7, ; C: bāzhì; J: hacchi; Mạt-na thức ( ) tương ứng với ý niệm Tám trí, kết hợp với Tám nhẫn (Bát nhẫn về bản ngã, thức thứ 8 (A-lại-da thức) là kho) để cấu thành Mười sáu tâm thức (Thập chứa mọi dấu ấn từ kinh nghiệm của mình. lục tâm). Mỗi loại nhẫn (hay nhân) Vì 7 thức đầu sinh khởi y cứ vào thức thứ 8, đứng trước một nội quán mà nó kết hợp. nên được gọi là chuyển thức ( ). Ngược Những loại nhẫn nầy được trải qua trong giai lại, thức thứ 8 được gọi là Bản thức ( ), vị Kiến đạo. Đó là: 1. Khổ pháp trí (Tạng thức ( ) hay Chủng tử thức ( ); 2. Khổ loại trí ( ); 3. Tập pháp ; theo Thành duy thức luận). trí ( ); 4. Tập loại trí ( ); 5. Diệt pháp trí ( ); 6. Diệt loại trí (Bát thức qui củ tụng); 7. Đạo pháp trí ( ); 8. Đạo ; C: bāshì guījǔ sòng; J: hasshiki loại trí ( ). kiku shō; Tác phẩm của Huyền Trang ( ). Kinh Bát vọng tưởng văn nầy không thấy trong Đại chính tân tu ; C: bāwàngxiǎng; J: hachimōsō; đại tạng kinh, tuy nhiên luận giải về bản tụng Tám thứ vọng tưởng. Xem Bát chủng nầy của Phổ Thái ( ) lặp lại rằng bản gốc phân biệt (, theo Hiển dương của Tụng bản nầy được tìm thấy trong mục luận). số Đại chính 1865.45.467-476, nhan đề là Bát thức qui củ bổ chú ( ), Bạt Đội Đắc Thắng ; J: bassui tokushō; 1327-1387; nhưng được sắp xếp khác hơn. Bản dịch tiếng Anh về bản gốc của Huyền Trang của Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc, thuộc tông Ronald Epstein có thể được tìm thấy trên Lâm Tế, dòng Tâm Địa Giác Tâm (j: shin- mạng quốc tế. chi kakushin), kế thừa Thiền sư Cô Phong Giác Minh (j: kohō kakumyō). Bát tông cương yếu Cách hoằng hoá và hệ thống hoá Thiền của ; C: bāzōng gāngyào; J: hasshūkōyō; Sư có những điểm rất giống với một vị Thiền Tác phẩm của Ngưng Nhiên (; j: sư Nhật không kém danh tiếng sau này là gyōnen); hoàn thành năm 1286. Là một giới Bạch Ẩn Huệ Hạc. Điểm xuất phát đi tìm

Bắc tông thiền Đạo của Sư chính là sự nghi ngờ, sau được Ai không nhìn thấy được bản tính thì cho rằng Thiền sư Bạch Ẩn gọi là Đại nghi đoàn (j: phản ánh là sự thật. Và cũng như vậy, trạng thái dai-gidan), »Một khối nghi lớn«. yên tĩnh của Không đạt được nhờ sự quán tưởng cứ bị lầm là thật. Nó cũng chỉ là ảnh phản chiếu. Cái khối nghi lớn này bắt đầu theo đuổi lúc Sư lên Phải vượt qua giai đoạn nhận thức lí trí và đạt sáu, khi

Sư đang chăm chú theo dõi một Thiền được trạng thái cao siêu hơn. Nếu không còn nhận tăng thực hiện nghi lễ cúng cầu siêu cho cha mình thức được gì nữa thì hãy nhìn nó kĩ. Nó là gì? Nó mất trước đó ba năm. Nhìn thấy những vật cúng chỉ trở thành người thân khi cây gậy sừng thỏ đã trên bàn thờ, Sư hỏi vị tăng: »Cha con đã chết, bị gẫy và cục sắt đã được đập tan trong lửa. Bây không còn hình tướng thì sao đến ăn được?« Vị giờ hãy tả xem, ai là bạn thân? Hôm nay là mồng tăng đáp: »Mặc dù thân thể đã tiêu hủy nhưng linh bảy, ngày mai là mười ba.« hồn vẫn đến nhận vật cúng dường.« Sư kết luận rằng, trong thân mình cũng có một linh hồn và bắt Bảy giác chi đầu tư duy về hình thái của linh hồn này. Mối S: saptabodhyaṅga; Hán Việt: Thất giác chi (nghi này không để Sư yên tâm và cũng vì vậy Sư) – bảy Bồ-đề phần; được vài lần nếm vị Giác ngộ qua phương pháp Nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ-đề tu tập thiền định. phần (s: bodhipākṣikadharma), gồm có: Năm 28 tuổi, Sư xuất gia nhập môn, nhưng không sống trong chùa vì những thói quen, nghi lễ rườm Trạch pháp (; s: dharmapravicaya; rà và sự sống an nhàn ở đây không thích hợp với phân tích, biết phân biệt đúng sai), tinh tiến nếp sống và chủ trương của Sư. Trong những cuộc (; s: vīrya), hỉ (; s: prīti), khinh an Hành cước Sư nhất định không tạm trú ở thiền (; s: praśabdhi), Niệm (; s: smṛti), đường nào dù chỉ là một đêm, chỉ trú trong một Định (; s: samādhi), Xả (; s: túp lều trên núi đồi hoang vắng để có điều kiện tu upekṣā). tập thiền định từng giờ từng phút. Để kháng cự lại sự buồn ngủ, Sư thường leo lên cành cây ngồi và Bắc câu-lô châu tập trung quán công án »Ai là ông chủ?« bất chấp ; C: bĕijùlú zhōu; J: hokkurushū; S: cả gió mưa, quên cả ăn ngủ. Sáng sớm Sư xuống uttara-kuru. thiền đường để tham kiến các Thiền sư. Dưới sự Nơi cực Bắc của Tứ đại châu ( ) hướng dẫn của Thiền sư Cô Phong, Sư tìm được trong vũ trụ quan Phật giáo Ấn Độ. chỗ an trú của tâm. »Tất cả những văn tự, tin tưởng trước đây đã bị ngọn lửa giác ngộ hoàn toàn Bắc phương tì-sa-môn thiên vương tuỳ thiêu đốt« và đại nghi của Sư đã chấm dứt. Sư quân hộ pháp chân ngôn được Cô Phong ban cho pháp danh »Bạt Đội« – ; C: nghĩa là vượt qua bọn Phàm phu trung bình. bĕifāng píshāméntiānwáng suíjūn hùfă zhēnyán; Sau khi được truyền Tâm ấn, Sư tiếp tục lang J: hoppō bishamontennō zuigun gohō shingon; thang đây đó và nhiều lần từ chối thu nhận đệ tử. 1 quyển; Bất Không (; s: amoghava- Mãi đến năm 50 tuổi Sư mới dừng bước ở một am nhỏ trên núi và những người tham học bốn jra) dịch. Một số tư liệu gốc cho rằng kinh phương sau đến đông đúc. Cuối cùng Sư chấp nầy ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ, một số nhận sự cầu thỉnh của nhiều người, trụ trì một nguồn khác cho rằng kinh ấy rõ ràng là bản thiền đường. Trước khi qua đời Sư ngồi kết già và nguỵ tạo bằng chữ Hán. nói với những đệ tử xung quanh: »Các người đừng để bị lừa! Xem rõ đây! Cái gì?« Sư lặp lại câu này Bắc sơn lục và viên tịch, thọ 60. ; C: bĕishān lù; J: hokusan-roku; Sư để lại không nhiều trứ tác nhưng những pháp Tác phẩm ồm 10 quyển; của Thần Thanh (ngữ và thư của Sư viết cho những đệ tử có sức). mạnh hùng hồn, sâu sắc. Trong một lá thư, Sư viết cho một »Nam nhi ở Kumasaka«: »Tất cả những Bắc tông thiền hiện tượng là cuồng điên, không có thật. Chư Phật ; C: bĕizōng-chán; và chúng sinh là những phản chiếu trên mặt nước. Chỉ phương pháp thiền theo thuyết Tiệm

Bắc Uất-đan-việt ngộ, tức là giác ngộ theo cấp bậc, ngược với Bất cộng nghiệp phép tu Đốn ngộ của Nam tông (Thần ; C: bùgòngyè; J: fugugō; Tú, Huệ Năng). Nghiệp riêng của từng người. Nghiệp tạo tác do ảnh hưởng của cá nhân. Có nhiều dạng Bắc Uất-đan-việt nghiệp khác nhau; phản nghĩa với Cộng ; C: běiyùdān yuè; J: hoku uttannot- nghiệp. su; Bắc câu-lô châu ( ). Bất cộng pháp ; C: bùgòngfǎ; J: fuguhō; Bất 1. Những đặc tính riêng của mỗi cá nhân con ; C: bù; J: fu; người. Thân thể từng người là sự thụ bẩm Không, không phải, không... (s: akaraṇa; t: thông qua nghiệp riêng mà họ đã tạo; 2. cha ma yin pa). Những đặc điểm riêng của đức Phật. Bất Bất chính tri cộng Phật pháp. ; C: bùzhèngzhī; J: fushōchi; S: asaṃ- Bất cộng Phật pháp prajanya; T: śes bshin ma yin. ; C: bùgòngfófǎ; J: fugu buppō; Không sáng suốt, không có sự hiểu biết chân Những đặc tính riêng Đức Phật mới có, mà chính. Một trong 20 Tùy phiền não trong chúng sinh không dự phần vào được. giáo lí của Du-già hành phái ( ). Thập bát pháp bất cộng. Tâm hành sinh khởi vọng kiến do nhận thức sai lầm vì tiếp xúc với vật một cách không Bất cộng sở y đúng (theo Thành duy thức luận ; C: bùgòng suǒyī; J: fugu shoe;). Một cơ sở không thể được chia xẻ bởi thực thể khác. Cũng như Bất cộng y. Bất cộng ; C: bùgòng; J: fugu; Bất cộng tướng Một pháp không tương hợp hay thích ứng với ; C: bùgòngxiāng; J: fugusō; pháp khác. Không có sự cộng thông với các Đặc tính riêng biệt của một cá nhân, không pháp khác. Có cách dùng đặc biệt chuyên chia sẻ với những chúng sinh khác được. môn trong thuật ngữ Bất cộng bất định (Bất cộng vô minh), Bất cộng vô minh ( ). ; C: bùgòng wúmíng; J: fugu mumyō; Bất cộng bát-nhã Vô minh có một không hai. Đối lại với ; C: bùgòngpánruò; J: fugu hannya; Tương ưng vô minh ( ). I. Theo Theo kinh Đại Bát-nhã-ba-la-mật-đa thì đây Câu-xá luận, thuật ngữ nầy đề cập đến là giáo lí Tính không dành cho hàng Bồ Tát loại vô minh sinh khởi tùy theo tâm thức mà tu tập và thực chứng (theo Đại trí độ luận không tương ưng với 10 Tùy miên phiền não). (Thập tùy miên). Cũng gọi là Độc đầu vô minh ( ); II. Theo Du- Bất cộng giáo già hành tông thì có 2 loại Bất cộng vô minh: ; C: bùgòng jiāo; J: fugu kyō; 1. Hằng hành bất cộng vô minh (Giáo lí riêng biệt áp dụng cho một nhóm): là tên gọi loại vô minh tương ưng người học đạo nào đó. Thường nói đến giáo cùng Mạt-na thức ( ). (Vô minh lí áp dụng cho hàng Bồ Tát, mà không áp nầy được gọi là Bất cộng vì nó hoạt động dụng cho hàng Nhị thừa. Khác biệt với tương tục, trong khi loại vô minh tương ưng Cộng giáo. với thức thứ 6 thì chịu sự gián đoạn); 2. Độc

Bất động địa hành bất cộng vô minh ( ): Bất định là tên gọi loại vô minh tương ưng với thức ; C: bùdìng; J: fujō; thứ 6 (vô minh nầy được gọi là bất cộng vì 1. Một trong 6 loại Tâm sở hữu pháp, nó tự sinh khởi nhưng không hoạt động được gọi tên như vậy là do nó sinh khởi tương quan với bất kì một Căn bản phiền não không có qui luật và không có khuynh hướng nào khác). về thiện hay ác. Trường phái A-tì-đàm liệt kê 8 loại, gọi là Bất định địa pháp (Bất cộng y). Du-già hành phái liệt kê 4 loại, gọi là ; C: bùgòngyī; J: fugu e; Bất định pháp ( ); 2. Một trong 2 Một cơ sở không thể được chia xẻ bởi một dạng phạm giới của Tỉ-khâu, chưa biết rõ thật thể khác. Ví dụ, Mạt-na thức (s: manas) tính chất chính xác thuộc loại nào và sự

trong nhiều trường hợp, có sự khác biệt căn quyết định phạm giới chưa được rõ ràng; 3. bản với Ý thức (s: mano-vijñāna). Không có thật, không tồn tại; 4. Tâm ý Bất diệt không an định, không thể nhập vào thiền ; C: bùmiè; J: fumetsu; S: aniruddha, định; 5. Loại chúng sinh căn cơ nghiệp lực anirodha. bất định (Bất định chúng). Không chấm dứt, không thể hoại diệt (theo kinh Pháp Hoa). Bất định địa pháp ; C: bùdìngdì fǎ; J: fujōchi hō; Bất dữ thủ Theo thuyết của A-tì-đạt-ma thì đây là ; C: bùyǔqǔ; J: fuyoshu; những chức năng bất định của tâm thức, Lấy vật mà người khác không cho. Một dạng không có một bản chất thiện hoặc ác cố định của trộm cắp (thâu đạo). dạng thứ ba nào, mà cũng không phải lúc nào cũng hoạt trong Thập ác ( ). động tương ứng với tâm và những trạng thái của tâm (s: aniyatā-bhūmika). Bất định địa Bất đãn không pháp bao gồm: Tầm (), tứ (), miên (), ; C: bùdànkōng; J: futan-kū; nghĩa là ác tác ( ), tham (), sân (), mạn (), »không chỉ là Không«; và nghi (). Tương đồng với chủng loại này Thuật ngữ dùng để chỉ sự nhận thức rằng, trong Du-già hành phái là bốn chức năng bất Chân tính hoặc Phật tính của tất cả các định của tâm thức, Tứ bất định ( ). hiện tượng, của hiện hữu chẳng thuộc »có« thuộc »không« là cả hai, nhưng lại không Bất định pháp phải là cái này hoặc cái kia, tuỳ theo lập ; C: bùdìng fǎ; J: fujōhō; trường của người quán sát sự vật. Theo Các pháp bất định không nhất thiết sinh khởi Tâm kinh thì có thể gọi là »Không tức thị trong mọi tướng trạng của tâm, do vậy không sắc, sắc tức thị không.« có khuynh hướng thiện hay ác. Theo A-tì- Danh từ »Bất đãn không« được dùng để đối lại đạt-ma thì có 8 tâm sở hữu pháp trong mục quan niệm »Đãn không« (j: tan-kū), »chỉ có nầy, gọi chính xác hơn là Bất định địa pháp không«, một cách nhìn rất giới hạn của một vài ( ). Theo giáo lí của Du-già hành tông phái Phật giáo. Các phái này sử dụng phương phái thì có 4 tâm sở hữu pháp: Truy hối (pháp biện chứng để chứng minh rằng, tất cả đều là không, là trống rỗng và từ đó, họ phủ nhận cả sự), Thùy miên ( ), Tầm () và Tứ hiện hữu của vạn vật – có thể gọi là »chấp (). Còn gọi là Tứ bất định ( ). không.« Cái đơn vị, nhất thể của Không và Sắc như Tâm kinh chỉ dạy không thể đạt được qua sự Bất động địa biện luận chứng minh, mà chỉ được trực nhận khi ; C: bùdòngdì; J: fudōji; S: acalā. hành giả Kiến tính, ngộ đạo thâm sâu. Địa vị Bất động, địa thứ 8 trong Thập địa của

Bất động hạnh hàng Bồ Tát. Giai vị mà các công đức lành dưới toà sen biểu hiện sự cứng rắn tuyệt đối, không thể có thể xuất sinh một cách dễ dàng. Theo kinh phá hủy. Giải thâm mật, những phiền não vi tế nhất đều được trừ sạch trong địa vị nầy (theo Cách đây vô lượng kiếp, Bất Động Phật còn Giải thâm mật kinh). là tăng sĩ, từng thệ nguyện với đức Phật giáo chủ Điều hỉ quốc sẽ không bao giờ khinh khi Bất động hạnh hay giận giữ với bất cứ chúng sinh nào. Thực ; C: bùdòngxíng; J: fudōgyō; hiện lời thề đó, Ngài không lay chuyển trước Như Bất động nghiệp. trở lực nào, trở thành »bất động« danh hiệu của Ngài và thành Phật của Điều hỉ tịnh độ. Bất động nghiệp Chúng sinh nào tái sinh vào quốc độ của Phật ; C: bùdòngyè; J: fudōgō; Bất Động sẽ không bao giờ rơi trở lại cõi Hành vi (nghiệp) dẫn tới kết quả chẳng lành thấp kém hơn, và muốn như thế, hành giả chẳng dữ (theo Du-già luận). cũng phải thệ nguyện như Ngài (Phật gia).

Bất Động Phật Bất động vô vi ; C: bùdòng wúwéi; J: fudō mui; ; S: akṣobhya; cũng được gọi theo âm Phạn ngữ là A-súc, A-súc-bệ Phật, A-sơ Phật; Không còn thô động bởi khổ lạc. Lìa ý tưởng ở cõi đệ tam thiền thuộc Sắc giới, nhập cõi Vị Phật giáo hoá ở Điều hỉ quốc (s: abhi- Tứ thiền, nơi thụ tưởng khổ lạc đều tiêu sạch, rati) phương Đông. Cần hiểu »Điều hỉ quốc« chỉ còn ý niệm xả thụ khổ lạc. Theo Duy không phải là một vị trí địa lí mà là một trạng Thức tông thì đây một trong sáu Vô vi pháp. thái tâm thức. Mỗi cõi được xếp vào một vị Là chân tế, xa lìa được thô động của khổ lạc. Phật với những tính chất nhất định (Tịnh độ). Bất giác ; C: bùjué; J: fukaku; 1. Không giác ngộ; 2. Phiền não căn bản đối nghịch với Bản giác, nguyên nhân gây ra sự hạn chế khả năng nhận ra bản tính của tâm chính là chân như của chúng sinh. Đây là một khái niệm cơ bản trong Đại thừa khởi tín luận. Bất hại ; C: bù hài; J: fugai; S, P: ahiṃsā; cũng gọi Bất sát sinh (; pāṇāṭipātā paṭivirati, pāṇāṭipātā veramaṇī); I. Một trong những tư tưởng, giới luật quan trọng nhất của đạo Phật.Tư tưởng Bất hại lúc nào cũng giữ một vai trò quan trọng trong các tôn giáo Ấn Độ thời trước Phật Thíchca nhưng Ngài – cùng với một vị giáo chủ ngoại đạo là Ni-kiền-tử Nhã-đề-tử (p: niganṭha nātaputta) – là người đầu tiên hệ H 14: Bất Động Phật. Phật Bất Động tượng trưng cho sự thống hoá và dùng lí thuyết tâm lí để chứng chiến thắng lòng đam mê, thường được trình bày có thân màu xanh thẩm hay vàng rực, cõi voi tượng trưng sự bất minh, lấy nó làm cơ bản cho tư tưởng này. động, tay bắt ấn xúc địa (Ấn). Kim cương chử Từ đó, tư tưởng Bất hại đã trở thành một

Bất hoà hợp tính nguyên lí đạo đức vô song trong các tôn giáo Đạt cảnh giới bất tử Ấn Độ, đặc biệt trong tất cả các trường phái Giải thoát hết bi ai Phật giáo. Vì những lí do nêu trên mà tăng ni trong Về mặt tâm lí, đạo đức thì lí do chính vì sao phần lớn các tông phái Phật giáo cũng mọi người nên thực hành đạo lí Bất hại rất như nhiều Phật tử tại gia đều ăn chay. đơn giản: bởi vì ai cũng yêu quí cuộc sống II. Một trong 10 Đại thiện địa pháp theo của chính mình, không muốn bị hành hạ hoặc A-tì-đat-ma Câu-xá luận, là 1 trong 10 Thiện giết hại. Từ tình yêu thương chính mình, lấy tâm sở trong giáo lí của Du-già hành phái. đó suy ra hoàn cảnh của tất cả các động vật Là tâm sở pháp không hãm hại loài khác. khác (Hữu tình), không kể là người hay là Theo giáo lí Duy thức, Bất hại chỉ là danh thú, là con voi hoặc con kiến, đặt mình vào xưng giả lập từ tâm sở Vô sân ( ), nó trạng thái của chúng sinh và cảm nhận tình sinh khởi tùy theo tác dụng của Vô sân. trạng đó, người ta sẽ từ bỏ việc sát hại. Tư Bất hành nhi hành tưởng Bất hại của đạo Phật được giải nghĩa ; J: fugyō-ni-gyō; bằng lí luận nêu trên. Đức Phật thuyết trong Là »Không làm nhưng vẫn làm«. Một câu kinh Pháp cú (p: dhammapada, 129; bản nói thường được dùng trong Thiền tông dịch và thi hoá của Tịnh Minh): để chỉ những hành động không có tác ý, Hình phạt ai cũng sợ không để lại dấu vết gì trong tâm của người Mất mệnh, ai cũng khiếp làm. Lấy ta suy ra người Bất hành nhi hành là một cách làm không có sự Chớ giết, chớ bảo giết tính toán trước – tuỳ cơ ứng biến – nhưng lúc nào Như vậy, tư tưởng Bất hại xuất phát từ cũng phù hợp với thời điểm, lúc nào cũng đúng. lòng Bi (s, p: karuṇā) và lòng Từ (s: Một yếu tố cần thiết để đạt được trình độ này maitrī; p: mettā) đối với tất cả chúng sinh. chính là sự phát triển Định lực, nhưng chỉ có Ai có lòng từ bi, người đó không bao giờ định lực

thôi cũng không đủ để đạt đến trình độ sát hại. Mặt khác, tư tưởng Bất hại cũng »Bất hành nhi hành«. Hành giả cần phải giữ tâm mang lợi ích, niềm vui cụ thể cho chính trạng không vướng mắc vào những kết quả của người thực hành, không chỉ là niềm »vui những hành động của mình, nói một cách khác: không tự biết mình làm, không tự biết rằng có cùng với người« và niềm vui về việc đã thực »ta« thực hiện và có »một vật« được hoàn tất. hiện, một »hành động cao quí« nhất thời. Về Không có kinh nghiệm Kiến tính thì không ai mặt này thì đạo Phật có quan niệm khác với có thể thực hiện những điều kiện trên. những tôn giáo khác. Theo luật nhân quả (Tuy nhiên, trạng thái bất hành nhi hành nêu trên Nghiệp, s: karma) thì người làm lành, không không phải là một cái gì riêng tư, một phát minh giết hại sẽ gặp hạnh phúc và không bị hại. Từ của Thiền tông. Các hiền triết của đạo Lão (đó người ta có thể suy ngược lại rằng, ai ôm Lão Tử, Trang Tử) cũng đã đề cao tâm trạng này và gọi nó là »Vô vi« nghĩa là »không làm«. ấp tư tưởng sát hại, không có lòng từ bi sẽ tự Biểu thị »Vô vi« đã gây không ít sự hiểu lầm cho đưa mình đến những hoàn cảnh bất hạnh. các nhà triết học phương Tây và vì vậy cũng có Đức Phật trình bày rất rõ trong kệ thứ năm và lúc họ kết luận sai lầm rằng, các hiền triết phương 225 của Pháp cú kinh (bản dịch và thi hoá Đông chỉ chuộng cái tĩnh tịnh, sự im lặng mà bỏ của Tịnh Minh): quên cái động, một mặt khác của sự thật. *Hận thù diệt hận thù Đời này không thể có Bất hoà hợp tính Từ bi diệt hận thù ; C: bùhéhéxìng; J: fuwagōshō; S: Là định luật nghìn thu asāmagrī; *Hiền sĩ không sát hại Không hoà hợp, không tương ưng. Một trong Điều phục thân mệnh hoài 24 tâm Bất tương ưng hành pháp theo giáo lí

Bất hoại của tông Duy thức. Đối lại là Hoà hợp tính. điều không thể biết được, bất cứ nhọc công Một pháp tạm thời đề cập đến khả năng của tìm kiếm như thế nào. 1. Trong đạo Phật, mọi loại hữu tình trong sự chia chẻ, đối không thể nào tìm thấy một ngã thể bất biến, kháng và can thiệp vào nhau. nguyên si trong tất cả mọi hiện hữu (s: nāva-dhāryate, anupalabdhi); 2. Không thể, không Bất hoại thể đạt, không thể thực hiện; 3. Không tồn ; C: bùhuài; J: fu-e; S: abhinna, abheda, tại; 4. Sự vắng mặt của chấp trước vào một avināśitva. cơ sở tự tồn. 1. Không thể hủy hoại được (s: abhinna, abheda, avināśitva); 2. Giai vị thứ 2 của 10 Bất khả thuyết bậc trong Thập hồi hướng ( ) của ; C: bùkě shuō; J: fukasetsu; Bồ Tát đạo. Theo Du-già hành phái (1. Nghĩa là cái »không thể nói được.« Như) thì đây là giai vị khi Bồ Tát nhận ra tất cả những Thánh nhân của các thời đại, các tính Không một cách dễ dàng không cần nền văn hoá khác nhau, đạo Phật – nhất là phải phân tích sự hiện hữu. Thiền tông – nhấn mạnh rằng, các kinh Bất hoàn nghiệm Giác ngộ (Kiến tính) vượt qua ; C: bùhuán; J: fugen; S, P: anāgāmin; mọi ngôn ngữ, văn tự. Người đã kiến tính cũng được dịch âm là A-na-hàm; tương tự một »người câm nằm chiêm bao« – Không trở lại, phiên âm từ tiếng Phạn là A- như Thiền sư Vô Môn Huệ Khai bình na-hàm ( ). Là 1 giai vị tu đạo của giảng trong Công án thứ nhất của tập hàng Thanh văn, khi đạt đến quả vị thứ 3 Vô môn quan – không thể trình bày giấc trong Tứ quả ( ), là khi đã được tự tại mộng của mình cho người khác. Cũng vì lí đối với sinh tử trong cõi Dục (Dục giới do này nên các vị Thiền sư thường khuyên đệ). Quả vị nầy được chia làm hai giai đoạn: tử không nên bám chặt vào văn tự trong kinh thể nhập vào giai vị, gọi là Bất

hoàn hướng sách, cho rằng, kinh sách chỉ là »ngón tay chỉ ( ); hoàn tất các công hạnh tu tập rồi, mặt trăng«, nhưng »không phải chính là mặt gọi là Bất hoàn quả ( ). Còn được trăng.« dịch là Bất lai ( ). Vì thế nên các vị Thiền sư thường sử dụng bốn câu sau để diễn tả phương pháp tu tập của Thiền Bất hoàn hướng tông (theo truyền thuyết thì Bồ-đề Đạt-ma khởi ; C: bùhuánxiàng; J: fugenkō; xướng thuyết này nhưng các học giả cho rằng, sư Thể nhập vào quả vị Bất hoàn. Nam Tuyền Phổ Nguyện chính là người sử dụng đầu tiên): »Giáo ngoại biệt truyền (j: kyōge Bất hoàn quả betsuden), bất lập văn tự (furyū monji), trực chỉ ; C: bùhuánguǒ; J: fugenka; nhân tâm (jikishi ninshin), kiến tính thành Phật Hoàn tất các công hạnh tu tập của quả vị Bất (kenshō jōbutsu)«. hoàn rồi. Bất hoàn. Cái »không thể diễn bày« của kinh nghiệm giác ngộ là lí do chính vì sao chư vị Thiền sư thường Bất hưu tức sử dụng những dấu hiệu thân thể như vặn mũi, ; C: bùxiūxí; J: fukusoku; dựng Phất tử... thay vì dùng lời để trả lời trong 1. Tự mình tu tập tinh cần không lơi lỏng; 2. những buổi Độc tham, những cuộc Vấn đáp, Tên của một vị Bồ Tát trong kinh Pháp Hoa. Pháp chiến. Tuy nhiên, Thiền chính là tông phái lưu lại nhiều văn tự nhất trong các tông phái Bất khả đắc Phật giáo tại Trung Quốc. Điều đó cho thấy rằng, ; C: bùkě dé; J: fukatoku; nghĩa là cái hữu ích của văn tự không hoàn toàn bị bác bỏ; »Không thể nắm bắt được.« nhưng các tác giả lại thường nhấn mạnh rằng, Không thể đạt được, không thể hiểu được. Là không một loại văn tự nào có thể chứa đựng hoặc

Bất Không Kim Cương trình bày trọn vẹn Chân như. Chỉ người nào đã giúp thầy mình là Kim Cương Trí trong việc phiên tự chứng ngộ chân lí mới có thấu suốt được huyền dịch và chú giải kinh sách. nghĩa nằm trong văn tự. Năm 741, Sư cùng thầy trở về Ấn Độ nhưng giữa 2. Tự ngã chẳng đồng nhất chẳng khác biệt đường Kim Cương Trí lâm bệnh và thị tịch. Sư với ngũ uẩn. cùng với hai vị Hàm Quang và Huệ Biện tiếp tục cuộc hành trình. Đến Tích Lan, Sư lĩnh thụ giáo Bất khả tư nghị pháp Mật tông nơi A-xà-lê Phổ Hiền, được vị ; C: bùkěsīyì; S: aciṅtya; P: aciṅtey- này truyền mật ấn. Trong cuộc hành hương nầy ya; J: fukashigi; tương truyền sư cũng đã gặp được Long Trí (Nghĩa là »không thể nào suy nghĩ bàn luận ra ; s: nagabodhi), thầy của Kim Cương Trí và được«, vượt ngoài lí luận; câu này dùng để tả được học hệ thống kinh Kim Cương đỉnh (cái Tuyệt đối, chỉ có ai đạt Giác ngộ mới ; s: tattvasaṃgraha) với đầy đủ chi tiết. biết. Cũng gọi là Bất tư nghị ( ) Năm 746, Sư trở về kinh đô Trường An với chừng Phật Thích-ca khuyên: »Có bốn hiện tượng bất 500 cuốn kinh, trụ trì chùa Tịnh. Năm 750, sư rời khả tư nghị, này tỉ-khâu, bốn trường hợp mà trụ xứ tham gia quân đội với chức vụ thủ lĩnh của người ta không nên suy ngẫm, đó là: năng lực của Ca Thư Hàn ( ) và sư truyền khá nhiều một vị Phật (p: buddha-visaya), Định lực (p: phép Quán đỉnh ( ) công phu ngay trong jhāna-visaya), nghiệp lực (p: kamma-visaya) và doanh trại chỉ huy cho ông ta. Năm 754, sư dịch suy nghẫm, tìm hiểu thế giới (p: lokaciṅtā)...« (phần đầu kinh Kim Cương đỉnh (Đại chính số Tăng nhất bộ kinh, IV. 77). 865), bộ kinh chủ yếu của Mật tông Phật giáo, sau nầy trở nên một trong những thành tựu nổi bật Bất không nhất của sư. Sư xem giáo lí trong kinh đó như là ; C: bùkōng; J: fukū; phương pháp hữu hiệu nhất để đạt được giác ngộ 1. Chẳng phải Không (s: aśūnya); 2. Tên còn được lưu truyền lại, và sư đã kết tập lại giáo người (s:

amoghavajra); Bất Không Kim nghĩa cơ bản của kinh trong nhiều luận giải của mình. Bất Không Kim Cương bị bắt trong biến Cương ( ). loạn của An Lộc Sơn ( ), nhưng vào năm Bất Không Kim Cương 757, sư được trả tự do nhờ áp lức của hoàng triều. Sau đó sư thiết đàn tràng để làm lễ tẩy tịnh cho ; C: bùkōng jīngāng; J: fukū kongō; kinh đô và củng cố sự bảo vệ cho triều đại nhà S: amoghavajra; cũng được gọi ngắn là Bất Đường. Hai năm sau, sư làm lễ quán đỉnh cho Không (amogha), còn mang hiệu là Trí Tạng (Hoàng đế Túc Tông ( ) như một vị Chuyển); 705-774; Luân vương. Năm 765, Bất Không Kim Cương Một Đại sư của Mật tông và cũng là một ứng dụng kinh Nhân vương ( ) vừa mới trong bốn dịch giả danh tiếng nhất của Phật dịch xong vào trong một buổi lễ nghi thức rất giáo kinh điển tại Trung Quốc – song song công phu để ngăn chặn cuộc tấn công của 200.000 với Cưu-ma-la-thập, Chân Đế và quân lính tinh nhuệ của Tây Tạng và Duy Ngô Huyền Trang. Sư được xem là vị Tổ thứ sáu Nhĩ (e: uighurs) khi họ sẵn sàng để thôn tính của Mật giáo tại đây. Trường An ( ). Thủ lĩnh đội quân ấy, Bộc Cố Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Sư sinh Hoài Ân ( ) gục chết trong doanh trại năm 705 tại nước Sư Tử (siṃhala, nước Tích Lan và binh lính tan rã. Kim Các tự ( ), ngôi bây giờ), sớm tu học Phật pháp. Năm lên 14, Sư chùa tráng lệ trên núi Ngũ Đài, là công trình độc gặp Kim Cương Trí (; s: vajrabodhi) tại đáo nhất của Bất Không, được hoàn thành năm Ja-va (s: yavadvīpa) và cùng với vị này sang 767, là một trong những nỗ lực của sư nhằm xiển Trung Quốc. Năm 720, Sư đến Lạc Dương và dương Bồ Tát Văn-thù Sư-lợi như là người bảo hộ cũng tại đây, Sư thụ giới cụ túc tại chùa Quảng đất nước Trung Hoa. Bất Không Kim Cương còn Phúc (724) theo truyền thống của Nhất thiết lập những đàn tràng để tiêu trừ tai chướng theo lời hữu bộ (s: sarvāstivāda). Suốt 18 năm sau đó, Sư thỉnh cầu của Hoàng đế Thái Tông ( ). một mặt nghiên cứu kinh, luật, luận bằng cả hai Năm 771, Sư dâng biểu xin phép đưa những bản ngôn ngữ, Phạn và Hoa; mặt khác, Sư cũng kinh đã dịch xong vào Đại tạng. Năm 774,

Bất không quyên sách chú tâm kinh giữa tháng 6, Sư biết thời điểm sắp đến liền từ biệt ( ), Huyền Trang chúng rồi nhập diệt. Sư được truy tặng chức Tư dịch; 3. Bất Không Quyên Sách chú tâm kinh Không, thuỵ hiệu là Đại Biện Chính. Tháp được ( ), Bồ-đề Lưu-chí II (xây tại chùa Đại Hưng Thiện. Sư có rất nhiều đệ ; s: bodhiruci) dịch; 4. Thánh Quán tử và người được đích truyền là sư Huệ Quả ( ), được xem là Tổ thứ 7 của Mật tông Trung Tự Tại Bồ Tát Bất Không Vương bí mật tâm Quốc. Một đệ tử quan trọng khác là Huệ Lâm (đà-la-ni kinh ( ). Người ta liệt kê được 77 bản dịch của sư), Thí Hộ (; s: được mặc dù có thể còn nhiều hơn, gồm những tác dānapāla) dịch. Về nhưng bản dịch tiếng phẩm luận giải đích thật được xếp vào Hán tạng Anh từ tiếng Hán, Tây Tạng, và Phạn, xin dưới tên của sư. Những tài liệu ghi chép hành tham khảo Meisezahl (1962). trạng của sư gồm: [Đại chính 2120], gồm nhưng ghi chép về thư từ cá nhân, [Đại chính 2156] nói Bất không quyên sách kinh về sự truyền thừa; có một bản tiểu sử của sư trong ; C: bùkōng juànsuǒ jīng; J: fukū Phó Pháp tạng nhân duyên lục phó (kensaku kyō;) [Đại chính 2058], và một số ghi chép về chuyến hành hương của sư được ghi trong [Đại Tên gọi tắt của Bất Không Quyên Sách chính 2157]. thần biến chân ngôn kinh.

Bất không quyên sách chú tâm kinh Bất không quyên sách thần biến chân ;
C: bùkōng juànsuǒ zhòu- ngôn kinh xīn jīng; J: fukū kenjaku jushinkyō; S: amogha- ; C: bùkōng juànsuǒ pāśakalpa-hṛdayadhāraṇī; T: ['phags pa] don shénbiàn zhēnyán jīng; J: fukū kenjaku shimpen yod shags pa'i snying po shes bya ba theg pa shingon kyō; S: amoghapāśa-kalparāja; T: chen po'i mdo; ['phags pa] don yod pa'i shags pa'i cho ga shib Đà-la-ni này bắt đầu với Bồ Tát Quán Thế mo'i rgyal po; Âm nói trong đại pháp hội do Đức Thế Tôn Gồm 78 chương trong 30 quyển. Gọi tắt là chứng minh. Bồ Tát tuyên thuyết Bất Không Bất Không Quyên Sách kinh ( ) Quyên Sách chú vốn nhận được từ Quán Tự do Bồ-đề Lưu-chí II ( ) dịch Tại vương đời thứ 91. Những công năng của vào năm 709 sau TL. Chương đầu của kinh thần chú nầy bao gồm việc đạt được Bất văn đưa ra một bài Bất Không Quyên Sách không như trí định (; s: asaṃmo- chú tâm kinh (s: amoghapāśa-hṛdaya- hajñānavyūha), tạo phúc đức và tịnh hoá các dhāraṇī), còn được lưu hành như một bản ác nghiệp như thân thể bệnh tật; thêm vào đó, kinh riêng biệt. Những chương khác trình người nào tụng niệm chú này vì chú này mà bày nhiều nghi quĩ và Man-đa-la dưới nhiều giữ trai giới một ngày nhất định nào đó sẽ đạt dạng với Bất Không Quyên Sách Quan Âm được 20 công đức (; s: anuśamṣa), và 8 (; s: amoghapāśalokeśva- pháp. Sau đó, Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ ra) làm trung tâm. Đáng kể là những đồ hình truyền trao toàn văn thần chú, gồm những chỉ Man-đa-la được mô tả trong chương 12, 22, dẫn về pháp chữa bệnh, pháp cứu độ bằng 46 có tương quan với các đồ hình Man- cách sử dụng hình tượng, nghi quĩ. Trong các đa-la của kinh Đại Nhật (s: vairocana- bản dịch bằng tiếng Hán, bản của Bồ-đề abhisaṃbodhi) và bản duyệt lại của Kim Lưu-chí II gần với bản tiếng Phạn đang lưu Cương Trí về Kim cương đỉnh kinh (s: tattva- hành nhất. saṃgrāha). Những xuất xứ khác còn có: Đại Các bản dịch gồm có: 1. Bất Không Quyên phẩm Bát-nhã kinh (; s: mahā- Sách Chú kinh ( ), Xà-na prajñāparamitā-sūtra), Thập Nhất Diện Quật-đa (; s: jñānagupta) dịch; 2. Quán Thế Âm thần chú kinh (Bất Không Quyên Sách thần chú tâm kinh ; s: avalokiteśvara-ekadaśamuk-

Bất liễu ha-dhāraṇī). Về những chi tiết liên quan đến cương chử (s: vajra). luận giải kinh nầy, xin xem Soeda (1931). Bất Không Thành Tựu Phật là giáo chủ Bắc phương Tịnh độ và dấu hiệu đó chính là bình bát Bất không quyên sách thần chú tâm trên tay trái của Ngài. Tay phải Ngài bắt ấn vô úy. kinh Dưới toà sen có hai Ca-lâu-la (s: garuḍa, cũng ; C: bùkōng juànsuǒ được gọi là Kim sí điểu, một loài thần điểu nửa shénzhòu xīn jīng; J: fukū kensaku jinju shin kyō; người nửa chim). Đặc biệt là trong hào quang của Bản dịch Bất Không Quyên Sách chú tâm Ngài có nhiều Long vương (s: nāga) bảo vệ. kinh (; s: amoghapāśa- Truyền thuyết nói rằng phương Bắc là nơi trú ẩn kalpa-hṛdayadhāraṇī) của Huyền Trang của Long vương. Dân tộc Nepal thường cúng thờ Phật Bất Không Thành Tựu khi cầu Long vương (vào năm 659). xuất hiện (mưa). Phật Bất Không Thành Tựu cũng Bất không quyên sách Tì-lô-giá-na giúp đỡ khi dân bị lũ lụt. Trong trường hợp này, Ca-lâu-la của Ngài được thả ra xua đuổi tất cả loài Phật đại quán đỉnh quang chân ngôn rồng rắn và nước.

; C: bùkōng juànsuǒ pílúzhēnàfó dàguàndǐng guāngzhēnyán; J: fukū kenjaku birushanabutsu daikanjō kōshingon; Viết tắt là Đại quán đỉnh quang

chân ngôn ( ), Quang Minh chân ngôn kinh ( ), được Bất Không ( ) dịch. Là nguồn gốc chính để tu tập Quang Minh chân ngôn ( ). Luận giải bằng tiếng Nhật của Cao Biện ( ) có tên: Bất Không Quyên Sách Tì-lô Giá-na Phật đại quán đỉnh quang chân ngôn cú nghĩa thích ( ). Bất Không Thành Tựu ; C: bùkōng chéngjiù; J: fukū jōshū; Bất Không Thành Tựu Phật ( ). Bất Không Thành Tựu Như Lai H 15: Bất Không Thành Tựu Phật ; C: bùkōngchéngjiùrúlái; J: fukūjōshūnyorai; Bất lai Bất Không Thành Tựu Phật (; C: bùlái; J: furai;). Tiếng Hán dịch từ thuật ngữ anāgāmin (A- Bất Không Thành Tựu Phật na-hàm), có nghĩa là »không trở ; C: bùkōngchéngjiù fó; J: lại« thường dịch là Bất hoàn. fukūjōshū butsu; S: amoghasiddhi; Một trong năm vị Phật trong Phật gia. Bất liễu Phật Di-lặc và Bồ Tát Phổ chử thủ (s: ; C: bùliǎo; J: furyō; viśvapāṇi) được xem là Hoá thân của vị Phật 1. Không hiểu, không lĩnh hội được; 2. này. Phật Bất Không Thành Tựu tượng trưng Không diễn đạt rõ ràng toàn vẹn được; 3. cho vô úy (Ấn), cầm báu vật là Kim Không thể hiểu được lời giải thích.

Bất muội Bất muội Bất nhiễm vô tri ; C: bùmèi; J: fumai; ; C: bùrǎn wúzhī; J: fuzen muchi; Không bị che mờ, không tối tăm, không bị Dạng vi tế nhất của vô minh ngăn ngại sự che đậy (s: asaṃmūḍha). giải thoát của những hành giả tinh tiến nhất. Dạng vô minh nầy chỉ có thể được tẩy trừ khi Bất nhị công phu đạt đến bậc Câu giải thoát (; C: bùèr; J: funi;). Còn gọi là Bất nhiễm ô vô tri (Không hai.). (Theo Nhị chướng nghĩa .) Bất nhị pháp môn ; Bất nhị: S: advaya, advaita; Bất-như Mật-đa Lí nhất thật, như như bình đẳng mà không có ; S: puṇyamitra; sự khác biệt giữa cái này với cái kia. Phật Tổ thứ 26 của Thiền tông Ấn Độ. pháp có 84.000 môn và Pháp môn bất nhị là tối thượng. Trong kinh Duy-ma-cật sở Bất phân biệt ; C: bùfēnbié; J: fufunbetsu; S: avikalpa. thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) Văn- thù Bồ Tát hỏi Cư sĩ Duy-ma-cật những gì Không phân biệt. Thường được gọi là Vô là Bất nhị pháp môn, nhưng Duy-ma-cật phân biệt ( ). im lặng (Mặc nhiên) không trả lời. Văn- Bất phóng dật thù hiểu được cái im lặng sấm sét này (; C: bùfàngyì; J: fuhōitsu; ; mặc như lôi), liền bảo: »Hay lắm! Hay Không xao lãng, chú tâm. Một trong 10 Đại lắm! Không có văn tự ngôn thuyết, đó là Bất thiện địa pháp được liệt kê trong A-tì- nhị pháp môn.« đạt-ma câu-xá luận; một trong các thiện tâm Tín Tâm Minh: sở pháp theo giáo lí của Du-già hành phái. Là thiện tâm sở ngăn ngừa mọi việc ác và nuôi dưỡng những việc thiện. Theo Du-già hành phái ( ), Bất phóng dật được ... xem như một pháp giả tạm hơn là một pháp có thật. Yêu cấp tương ưng, duy ngôn bất nhị Bất nhị giai đồng, vô bất bao dung Bất sinh Thập phương Trí giả, giai nhập thử tông ; C: bùshēng; S: anutpāda; J: fushō; Tông phi xúc diên, nhất niệm vạn niên Danh từ được dùng chỉ cái Tuyệt đối, không ... phát sinh, không sinh ra, không sinh khởi; 1. Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm Một thuật ngữ để gọi một vị A-la-hán, là *Gấp muốn tương ưng – chỉ nói bất nhị người không còn sinh khởi các nghiệp; 2. Bất nhị thì hoà đồng Đồng nghĩa với Niết-bàn. Không gì chẳng bao dung Người trí thập phương đều vào tông này Tông này vốn tự tại – khoảnh khắc là vạn niên Bất sinh bất diệt ... ; C: bùshēng bùmiè; J: fujōfumetsu; Tin tự tâm là bất nhị – bất nhị phải tin tự tâm. S:

anutpāda-anirodha; Bất nhiễm ô vô tri Không sinh trưởng, chẳng ngừng diệt. Vì ; C: bùrǎnwū wúzhī; J: fuzenra mọi hiện hữu là Không nên rốt ráo là bất muchi; sinh bất diệt. Đây là một trong những quan Bất nhiễm vô tri. điểm căn bản của các tông phái Đại thừa.

Bất thối trú Bất tăng bất giảm kinh Hành vi xấu, nghiệp ác. Hành vi mang đến ; C: bùzēng bùjiǎn jīng; J: fusō những kết quả xấu. Cũng như Bất thiện fugen kyō; nghiệp (; theo Đối pháp luận Một bộ kinh được Bồ-đề Lưu-chi dịch năm) 525. Là bản kinh ngắn nhưng có ảnh hưởng, nói về thuyết Như Lai tạng, giải thích về Bất thiện nghiệp sự tương quan giữa chúng sinh và Pháp thân ; C: bùshànyè; J: fuzengyō; (; s: dharmakāya, hay Pháp giới ; Hành vi xấu, nghiệp ác. Hành vi mang đến s: dharmadhātu) như là một trong sự tương những kết quả xấu. Cũng như Bất thiện đương với trung gian của Như Lai tạng. Kinh hạnh ( ). mở đầu với câu hỏi của Tôn giả Xá-lợi-phất Bất thiện tính như vô số chúng sinh luân hồi trong ba cõi ; C: bùshànxìng; J: fuzenshō; sáu đường thì có tăng có giảm chăng. Đức Phẩm tính không lành mạnh, xấu ác. Nói đến Phật đáp lại bằng cách giải thích quan niệm những hành vi trái đạo đức, sẽ mang đến quả tăng giảm như thế nào để khỏi rơi vào tà kiến báo đau khổ. Đây là 1 trong 3 phẩm tính của chấp thường chấp đoạn. Rồi Đức Phật giải nghiệp (Tam tính); 2 tính kia là thích sâu hơn về bản thể Như Lai tạng trong Thiện tính ( ) và Vô kí tính ( ). mối tương quan với Pháp thân và chúng hữu Bất thiện ở trên (theo Du-già luận tình. Tên đầy đủ của kinh là: Phật thuyết bất). tăng bất giảm kinh ( ). Bất thối Bất thiện ; C: bùtuì; J: futai; ; C: bùshàn; J: fuzen; S: akuśala; P: Không trở nên yếu đuối, hay từ bỏ (s: akusala; akilāsitva, akhinna, akheda). Không thối lui, Chỉ tất cả các Nghiệp xuất phát từ gốc bất đặc biệt là trong dụng ngữ tu đạo của Phật thiện mang mầm mống đau Khổ cho đời giáo, căn cứ trên sự ưu tiên tích tập công đức, sống kế tiếp. Gốc bất thiện gồm tham (s, p: hoặc vào việc tu tập giác ngộ. Căn cứ vào lobha), sân (s: dveṣa; p: dosa), Si (s, p: nhiều kinh luận khác nhau, người ta có thể moha). tìm thấy nhiều giai vị tu chứng khác nhau Tham là tình trạng tâm thức bị cuốn hút đến được gọi là »Bất thối vị«. Chẳng hạn nhiều một đối tượng cần được thoả mãn và được bản kinh Đại thừa có ghi Bất thối vị là đối trị bằng Bố thí (s, p: dāna). Sân là tình giai vị thứ 7 trong Thập trú. Nhưng theo Du- trạng tâm thức khó chịu, giận dữ khi không già sư địa luận (; s: yogācāra- được thoả mãn, được đối trị bằng Từ bi (s: bhūmi-śāstra), Bất thối vị là giai vị thứ nhất maitrī-karuṇā; p: mettā-karuṇā). Si chỉ một trong Thập địa, lại nữa, trong Phật tính hành động hoặc tư tưởng không phù hợp với luận ( ), Bất thối vị là giai vị thứ nhất Chân như và được đối trị bằng chính tri trong Thập hồi hướng. kiến (Bát chính đạo). Ba gốc bất thiện nói trên là những yếu tố cơ bản trói buộc loài Bất thối chuyển pháp luân kinh hữu tình nằm trong Vòng sinh tử và cần ; C: bùtuì zhuǎnfǎlún jīng; J: được đoạn diệt để tiến tới giác ngộ. Có khi futai tenbourin kyō; tham sân si được hình tượng hoá bằng ba con Kinh, 4 quyển. Dịch giả không rõ. vật; gà (tham), rắn (sân), lợn (si). Bất thối trú Bất thiện hạnh ; C: bùtuì zhù; J: futai jū; ; C: bùshànxíng; J: fuzengyō; Giai vị thứ 7 trong Thập trú. Giai vị mà hành

Bất thối vị giả không còn rơi trở lại vào chấp không, minh hoặc trí huệ vào tâm thể chân như không rơi vào chấp tướng và tham muốn nữa. thanh tịnh rồi biểu hiện qua thế giới hiện tượng. Bất thối vị ; C: bùtuìwèi; J: futaii; Bất tư thiện bất tư ác Quả vị bất thối chuyển (s: avinirvatanīya, ; J: fushizen-fushiaku; avivartika), giai vị tu chứng của hàng Bồ Tát, Một cách diễn tả của Thiền tông, chỉ sự sau khi chứng được quả vị nầy sẽ không bao chuyển hoá cách nhìn phân biệt theo lối nhị giờ lui sụt nữa. Bất thối. nguyên như »thiện« »ác« yêu, ghét... Bất tư thiện bất tư ác là một tâm trạng chỉ có thể đạt Bất tín được khi chứng ngộ được »vạn vật bình ; C: bùxìn; J: fushin; P: assaddhiya; S: aśraddha đẳng,« hành giả đã Kiến tính, ngộ đạo. 1. Không tin, thiếu niềm tin; 2. Theo luận Câu »Bất tư thiện, bất tư ác« xuất phát từ một câu chuyện rất nổi tiếng của Thiền tông, được lưu lại A-tì-đạt-ma Câu-xá, bất tín là 1 trong những trong tập Vô môn quan, Công án thứ 23. Đại phiền não địa pháp; 3. Theo Duy Sau khi Huệ Năng – Tổ thứ sáu của Thiền tông Thức tông, bất tín là không tin vào sự hiện tại Trung Quốc – được truyền y bát, được chính hữu ngay đời nầy và có hậu quả (theo thức công nhận là kế thừa Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, Thành duy thức luận). Sư bị những người thân cận của Thần Tú đuổi theo với ý định đoạt lại y bát. Trong phần đầu của Bất tĩnh địa Vô môn quan, sự kiện này được viết lại như sau ; C: bùjìngdì; J: fujōchi; (Bản dịch của Trần Tuấn Mẫn): Trạng thái tinh thần thiếu an định, thiếu sự »Lục tổ bị Thượng toạ Huệ Minh đuổi theo đến tập trung tâm ý. núi Đại Dữu Lĩnh. Tổ thấy Huệ Minh đến liền quẳng y bát lên tảng đá mà nói: ›Áo này vốn để Bất tịnh làm tin, há tranh đoạt được ư? Ông cứ việc lấy ; S: aśubha; P: asubha; đi!‹. Huệ Minh toan lấy áo lên, thấy nặng trịch Ngoài nghĩa »bất tịnh« thông thường còn chỉ như núi, tần ngần run sợ nói: ›Tôi đến cầu pháp, phép quán mười đối tượng bất tịnh, là một chẳng phải vì áo, xin hành giả khai thị cho.‹ Tổ trong 40 phép tu tập (s, p: bhāvanā) được chỉ nói: ›Bất tư thiện, bất tư ác, ngay lúc ấy thì mặt mũi xưa nay của Thượng toạ Huệ Minh là gì?‹. rõ trong Thanh tịnh đạo (p: visuddhi- Huệ Minh liền ngộ, khắp mình đẫm mồ hôi.« magga). Có khi phép này cũng được hiểu là phép quán 32 thân phần (Bốn niệm xứ; p: Bất tử kiểu loạn satipaṭṭhāna). ; C: bùsǐ jiǎoluàn; J: fushi kyōran; Bất tử kiểu loạn tông (theo Du-già luận Bất tư nghị). ; C: bùsīyì; J: fushigi; 1. Không thể hiểu được. Siêu việt mọi suy Bất tử kiểu loạn luận nghĩ, nhận thức. Vượt ra ngoài sự diễn tả ; C: bùsǐ jiǎoluàn lùn; J: fushi bằng ngôn ngữ (s: acintya, atarkika); 2. Vô kyōran ron; tâm, vô niệm, vắng bặt sự chấp thủ các tâm Bất tử kiểu loạn tông. sở pháp (s: grāhaka-citta-abhāva); 3. Những điều không thể hiểu được hoặc không thể suy Bất tử kiểu loạn tông nghĩ được. ; C: bùsǐ jiǎoluànzōng; J: fushi kyōran shū; Bất tư nghị huân Dịch từ chữ Amarāvikkhepa của tiếng Pa- ; C: bùsīyìxūn; J: fushigikun; li, là tên 1 trường phái triết học dựa vào sự Sự huân tập bất khả tư nghị. Sự huân tập vô tranh luận tinh tế, khéo léo, trườn uốn luồn

Bích nham lục lách, hoài nghi. Đó là chủ thuyết của Sañjāya mettā) và bi được xem là đức hạnh chính (theo Du-già luận). yếu, trong lúc Tiểu thừa xem Trí huệ (s: prajñā) quan trọng hơn trong bước đường Bất tương ưng giác ngộ. Trong Tịnh độ tông thì lòng từ ; C: bùxiāngyīng; J: fusōō; S: ayukta, bi của Phật A-di-đà được

xem là cao cả visaṃyuktatva; nhất (xem Bất hại) Không tương ưng, không khế hợp, không quan hệ với. Xem thêm Tâm bất tương Bí mật tập hội tan-tra ưng hành pháp ( ). ; S: guhyasamāja-tantra, cũng được gọi là Tam nghiệp bí mật kinh; Bất tương ưng hành pháp ; C: bùxiāngyīngxíngfǎ; J: Tan-tra đầu tiên của Phật giáo, được biên fusōōgyōhō; soạn giữa thế kỉ 3 và 7, được xếp vào Vô Tâm Bất tương ưng hành pháp (thượng du-già tan-tra.). Bích-chi Phật Bất ứng ; S: pratyekabuddha; P: paccekabud- ; C: bù yīng; J: fuō; dha; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, Độc Không đúng, không thể ứng dụng được, Giác Phật. không hợp lí, không tương ưng. Độc Giác Phật

Bế quan Bích-chi-ca Phật-đà ; J: heikan; ; S: pratyekabuddha; P: pacceka- Tức là đóng cửa tâm (đồng nghĩa với sáu buddha; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, giác quan) lại để tu tập thiền định. Bế quan Độc Giác Phật. không có nghĩa là bỏ qua, trốn tránh những Độc giác Phật việc làm thế gian hàng ngày. Bế quan thật sự Bích nham lục là không để cho những việc thế tục vương ; C: bíyánlù; J: hekigan-roku; vấn tịnh tâm, làm việc nhưng không phụ thuộc vào kết quả. Tên của tập Công án quan trọng nhất trong Thiền tông song song với Vô môn Bi quan, được mọi người hâm mộ trong giới ; S, P: karuṇā; thiền gọi là »Tông môn đệ nhất thư« (Lòng thương yêu, đau xót, thông cảm cùng). Quyển sách này được biên soạn với chúng sinh; một đặc tính quan trọng của dưới tay Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần Chư Bồ Tát và Chư Phật, là một trong Phật Quả ở đầu thế kỉ 12 và được truyền lại Bốn phạm trú (s, p: brahmavihāra). Lòng đến ngày nay dưới dạng này. thương yêu này trải rộng vô phân biệt đến tất Nhưng nguồn gốc chính của sách này xuất phát từ cả các loài Hữu tình, xuất phát từ trí huệ Thiền sư Tuyết Đậu Trọng Hiển. Sư chọn lựa nhận ra rằng tất cả là một, là biểu hiện cu thể trong nội điển, ngoại điển và văn sử một trăm tắc của trí huệ đạt được qua Giác ngộ (s, p: công án và viết thêm vào những câu tụng để bodhi). Vì vậy, lòng bi luôn luôn cùng đi với hướng dẫn những người hiếu học, được gọi là Trí huệ (s: prajñā). Người ta cho rằng đức Tuyết Đậu tụng cổ ( ). Những lời tụng này là những tuyệt tác trong thiền ngữ và văn thơ Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của Trung Quốc. Thiền sư Viên Ngộ lấy trứ tác này lòng Bi và vì vậy, Ngài cũng mang danh hiệu làm sườn và bổ sung thêm. Nhìn chung, cấu trúc Đại Bi (s: mahākaruṇika). của mỗi công án trong Bích nham lục có thể được Trong Đại thừa, lòng Từ (s: maitrī; p: nêu như sau:

Biến kế sở chấp 1. Thuỳ thị (; j: suiji), lời dẫn của Thiền sư đam mê chữ nghĩa khi đọc Bích nham lục của Viên Ngộ nhằm giúp thiền sinh hướng tâm về nội những thiền sinh rất lớn và chính đệ tử của Viên dung chính của bản công án; 2. Bản tắc (; j: Ngộ là Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo cũng đã soku), bản công án chính của Thiền sư Tuyết Đậu, nhận thấy điều này. Sư chứng kiến được cảnh đệ thỉnh thoảng cũng được kèm theo lời bình; 3. tử chỉ nhớ tụng ngôn cú trong sách làm nhu yếu Trước ngữ (; j: jakugo), những câu bình của biện luận tri giải mà quên lời dạy của những Tổ sư Viên Ngộ xen vào công án của Tuyết Đậu; 4. Bình »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự.« Vì thế, xướng (; j: hyōshō), lời bình giải của Viên Sư đem tất cả những bản có sẵn ra đốt sạch và hai Ngộ, nêu rõ chi tiết, thời điểm, nguyên do công án trăm năm sau đó ít ai

thấy được quyển sách này. này được hình thành...; 5. Tụng (; j: ru), chỉ bài Đầu thế kỉ 14 có vị Cư sĩ tên Trương Minh tụng của Tuyết Đậu về công án; 6. Trước ngữ của Viễn góp nhặt các bản còn sót mọi nơi, tham khảo sư Viên Ngộ về bài tụng của Tuyết Đậu; 7. Bình bổ túc qua lại và cũng từ đây Bích nham lục lại xướng của Viên Ngộ về bài tụng của Tuyết Đậu. được ra mắt độc giả. Vì cấu trúc của bản văn có nhiều tầng lớp nên Văn hào nổi danh của CHLB Đức Hermann Hesse Bích nham lục cũng nổi danh là một quyển sách viết như sau về Bích nham lục sau khi đọc bản cực kì phức tạp trong tất cả các loại thiền ngữ. Về dịch của giáo sư W. Gundert, xuất bản năm 1960: sau, đồ đệ của Viên Ngộ là Phổ Chiếu biên chép »Tác phẩm vĩ đại này là một món quà thượng lại để tên là Bích nham lục – vì tấm bảng trên thặng với những nội dung huyền diệu mà tôi ngạch trượng thất tại viện Linh Tuyền đề là Bích không thể nào thưởng thức trọn vẹn trong đoạn Nham. đời còn lại. Mà ngay cả một cuộc đời trinh nguyên cũng không đủ để thực hiện điều này. Những tâm hồn cao cả nhất, sùng đạo nhất của Trung Quốc và Nhật Bản đã uống nước nơi nguồn này hơn 800 năm nay, nhưng vẫn không uống cạn, đã nghiên cứu quyển sách này đến tận cùng, nhai đi nhai lại những lời nói bí ẩn trong đây, nếm được vị ngọt ngào của nó, họ chỉ biết âm thầm tôn kính mức độ thâm sâu và đáp lại những nét hóm hỉnh của nó với một nụ cười am hiểu.«

Biến kế sở chấp ; S: parikalpita; Là cái »tưởng tượng«, cũng được gọi là huyễn giác, thác giác. Theo Duy thức tông (s: vijñānavāda, yogācāra) thì tất cả những ngoại cảnh, những vật bên ngoài đều là cái chính mình tưởng ra, là thức biến, không thật. Như vậy có nghĩa rằng: thế giới hiện hữu chỉ là huyễn, là Ảo ảnh (Pháp tướng tông). Biến kế sở chấp là một trong ba H 16: Công án thứ 27 trong Bích nham lục: »Một vị tăng tính (; Tam tự tính; s: trisvabhāva) hỏi sư Vân Môn Văn Yển: ›Đó là thời điểm nào, khi của hiện hữu được Duy thức tông nêu ra. Hai cây cỏ thay màu, khi muôn lá rơi rụng?‹ Sư đáp: ›Lúc ấy chính là lúc mà ngọn gió vàng hiện bày cái thể của nó‹ tính khác là y tha khởi (s: paratantra) và (Thể lộ kim phong)« (bút pháp của Thiện Thuận). Viên thành thật (s: pariniṣpanna).

Chính vì tinh hoa và trình độ văn chương quá Biến xứ tuyệt hảo của Bích nham lục nên nhiều Thiền sư ; S: kṛtsnā; P: kasiṇa; sau này không thích dùng nó chỉ dạy thiền sinh Tên gọi một vật dùng để phát sinh và phát mà chú trọng quyển Vô môn quan hơn. Khả năng triển sự tập trung để đạt đến bốn định an chỉ

Biệt môn (Tứ thiền). điều kiện mà tâm đang hướng đến. Một chức Người tu hành tập trung toàn triệt vào một đối năng đặc biệt của tâm thức, không tất nhiên tượng thấy được trước mắt (sắc pháp, ở đây là một phải hiện hành trong bất cứ trạng thái tâm biến xứ) gọi là chuẩn bị tướng, như một điểm màu thức nào mà thay vào đó, xuất hiện tuỳ theo hay một cái dĩa có màu, một miếng đất,... cho đến Tâm vương nào đang hiện hành. Một tâm lúc dù nhắm mắt người ấy vẫn thấy hình ảnh nó trạng có chức năng phán định những đối trong tâm gọi là thô tướng (hay học tướng; p: uggaha). tượng đặc biệt. Sự bổ sung của những Trong khi tiếp tục định tâm vào hình ảnh ấy, Biến hành ( ) tâm sở. Theo Pháp tướng hành giả có thể thấy một hình ảnh bất động vô tông thì nhóm này thuộc về loại Tâm sở (nhiễm khởi lên gọi là quang tướng (p: patibhā-).

Biệt cảnh tâm sở bao gồm năm: Dục ga-nimitta) và khi đó sẽ đắc cận hành định (p: (); Thắng giải ( ); Niệm (); Định upacāra-samādhi). Tiếp tục định tâm trên đối (); và Huệ (). tượng ấy, người tu hành sẽ đạt đến một trạng thái tâm lí, ở đó mọi hoạt động giác quan đều Biệt cảnh tâm sở ngưng, không còn thấy, nghe, cảm giác, đó là sơ ; C: biéjìng xīnsuǒ; J: bekkyō thiền. Mười biến xứ được kể là: đất, nước, lửa, shinsho; gió, sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, Hư không (p: ākāsa) và Thức (p: viññāṇa). Biệt cảnh ( ).

Biệt Biệt đương ; C: bié; J: betsu; ; C: biédāng; J: bettō; 1. Phân biệt, phân tích. Sự phân biệt (s: Từ chỉ vị chủ trì, cai quản một tu viện lớn. vikalpa); 2. Tách ra, bị chia ra, bị lìa ra; Cái Thuật ngữ này không còn thông dụng. khác, đặc biệt, riêng lẻ, trường hợp ngoại Biệt giải thoát hạng, khác, đặc điểm; 4. Dạy hoặc thuyết ; C: biéjiětuō; J: betsugedatsu; giảng riêng. Hán dịch ý chữ prātimokṣa trong Phạn Biệt báo ngữ. Dịch âm là Ba-la-đề Mộc-xoa (; C: biébào; J: beppō;). Nghiệp báo đặc biệt, cũng được viết là Mãn Biệt giáo nhất thừa nghiệp ( ). Có liên quan đến những hành ; C: biéjiāo yīshèng; J: bekkyō-ichijō; động dẫn đến những nghiệp báo khác nhau Giáo lí của Nhất thừa, khác với giáo lí được giữa chúng sinh, ví như sinh trong gia đình dạy theo thuyết Tam thừa. Đây là giáo lí của nghèo hoặc giàu, đẹp hoặc xấu... Biệt báo kinh Hoa Nghiêm. tương phản với Tổng báo ( ), là những kết quả tổng quát hơn của nghiệp như sinh Biệt hạnh trong cõi nào, là loài chúng sinh gì.... Cũng ; C: biéxíng; J: betsugyō; gần giống như ý nghĩa của Y báo (, Sai biệt chính hạnh (; theo Nhị theo Nhị chướng nghĩa). chướng nghĩa). Biệt báo nghiệp Biệt kí ; C: biébàoyè; J: beppōgyō; ; C: biéjì; J: bekki; K: pyŏlgi. Biệt báo ( ). Viết tắt của Đại thừa khởi tín luận biệt kí ( ). Biệt cảnh ; C: bié jìng; J: bekkyō; S: vibhāvanā. Biệt môn Chỉ những tâm ý, hoặc các trạng thái tâm ; C: biémén; J: betsumon; thức xuất hiện tuỳ theo những đối tượng hoặc Đến với sự việt bằng một cách khác biệt; một

Biệt pháp cách nhìn Phật pháp khác biệt, v.v... thường phẩm đồ tượng quan trọng nhất trong truyền được một tông phái riêng biệt đề cao, tương thống Mật giáo Nhật Bản, trình bày nhiều vị phản với Thông môn ( ), cách nhìn Thánh thần, những Ấn tâm ( ), Quán chung (theo Nhị chướng nghĩa). pháp (; s: sādhana), Man-đa-la và những hình tượng hệ thuộc. Đứng trên cơ sở Biệt pháp Thiên Thai và Chân Ngôn, tập này phân chia ; C: biéfǎ; J: beppō; những đối tượng được tôn sùng, gọi là Bản 1. Bản chất riêng, một vật riêng; một hiện tôn ( ) thành Phật, Bồ Tát, Quan Âm, tượng cá biệt; 2. Theo thiên Thai tông thì đây Minh vương (s: vidhyarāja), Thiên và v.v... Biệt pháp ở đây là một giáo lí riêng biệt (Biệt Những hình tượng thật hay được gắn kèm giáo) dành cho hàng Bồ Tát; 3. Một vào những đoạn dẫn trích (thường được lặp giáo lí riêng biệt, Tiểu thừa, Đại thừa...; 4. đi lặp lại) từ những kinh văn bí mật. Trong Tam giai giáo thì Biệt pháp chỉ cho những giáo lí riêng lẻ, khác biệt hoặc giáo lí Biệt truyền tâm pháp nghị chứa những điểm phân biệt; những giáo lí ; C: biéchuán xīnfǎ yì; J: betsuden này tốt dành cho chúng sinh có khả năng tu shinhō gi; tập theo Tam thừa hoặc Nhất thừa, nhưng Luận. khác biệt với loại Phổ pháp ( ), giáo pháp toàn thể dành cho chúng hữu tình vô Biệt tướng minh, mù ám thuộc cấp bậc thứ ba (Tam giai ; C: biéxiāng; J: bessō;). Sai biệt, phân biệt theo dạng (s: bheda; t: bye brag); 2.

Đoạn, phần, đơn vị; 3. Khía cạnh Biệt tập khí khác biệt, khía cạnh phân biệt, một tính chất ; C: biéxíqì; J: betsujikke; khác biệt có thể được nhận ra của một vật. Những tập khí khác biệt được tích tụ trong Một trong Lục tướng trong học thuyết của cuộc sống này. Tập khí này thô thiển hơn Hoa Nghiêm tông. những loại Thông tập khí ( ) và vì vậy, được xếp vào loại Phiền não chướng Bik-sa-na-pa (61) ( ), được diệt trừ bởi những hành giả S: bhikṣanapa, bhikhanapa, dhikṣana, bhakana; bên dưới cấp bậc Bồ Tát. Nguyên Hiểu »Tất-đạt hai răng«; (; k: wŏnhyo) đưa ra ví dụ của một Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ người đang có uy thế trong cuộc sống, phát sống trong thế kỉ nào. triển, tích tụ Biệt tập khí kiêu mạn trong suốt Ông sống tại thành Hoa Thị (s: pāṭaliputra), cuộc đời của mình (theo Nhị chướng nghĩa thừa hưởng một gia tài lớn nhưng ăn tiêu hết sạch. Lần nọ, ông buồn rầu ngồi một nơi vắng vẻ thì). một Không hành nữ (s: ḍākinī) hiện ra hỏi han. Biệt thân Nữ thần hứa truyền yếu chỉ cho ông để thoả mãn ; C: biéshēn; J: besshin; mọi ước nguyện. Khi hỏi ông có thể cúng dường gì thì ông liền nhổ tất cả các răng cúng dường, chỉ Một cách giải thích chi tiết một bài văn, một dành lại cho mình hai chiếc. (Có sách kể rằng học thuyết. Giải thích một khía cạnh đặc biệt, trước đó ông chỉ còn hai chiếc răng và nhổ hai chi tiết của một học thuyết. chiếc cuối cùng này cúng dường). Nữ thần truyền cho ông phép thiền định, phối hợp hai mặt Biệt tôn tạp kí Phương tiện và Trí huệ. Sau bảy năm, ông ; C: biézūn zájì; J: besson zakki; chứng thật sự giao phối này, đạt đại hạnh và sức Tác phẩm nói về các bậc Thánh, Tôn túc, 57 mạnh của Phật quả. Người đời gọi ông là »Đạo sư quyển, được Tâm Giác (; j: shinkaku, hai răng.« Thánh ca của ông như sau: 1117-1180) biên tập. Một trong những tác Đại đạo không thể lường,

Bô-rô-bu-đua dẫn đường đến Đại lạc, là Triệu Châu Tòng Thẩm, được Thiền sư dẫn đến chứng Thánh quả. Vô Môn Huệ Khai lưu lại trong Vô Nhờ Đạo sư khai thị, môn quan, Công án 19: Du-già sư khôn khéo, »Triệu Châu hỏi: ›Thế nào là đạo?‹. Nam đạt quân bình tuyệt đối. Tuyền đáp: ›Tâm bình thường là đạo.‹ Triệu Bình đẳng tính trí Châu lại hỏi: ›Nhắm hướng đến đó được ; S: samatājñāna; không?‹. Nam Tuyền đáp: ›Hướng đến càng Trí giúp người nhận thức rằng, không có sự xa.‹ Triệu Châu hỏi: ›Nếu không nghĩ đến thì khác biệt giữa ta và vật đối tượng, xem sao biết được đó là đạo?‹. Nam Tuyền đáp: Năm trí. ›Đạo không thuộc về biết hay không biết. Biết là biết sai, không biết là vô kí. Nếu thật Bình thường tâm thị đạo sự đạt đạo thì bấy giờ cũng như thái hư, ; J: heijōshin kore dō; trống rỗng thênh thang, còn gượng chấp phải »Tâm bình thường tức là Đạo,« một câu trái sao?‹ Ngay câu này, Triệu Châu Đốn nói nổi tiếng của Thiền sư Nam Tuyền ngộ.« Phổ Nguyện. Bô-rô-bu-đua E: borobudur; Dấu tích Phật giáo nổi tiếng tại Java/Nam Dương. Bô-rô-bu-đua được xây dựng vào thế kỉ thứ 9, trình bày con đường giác ngộ bằng các Man-đa-la (s: maṇḍala), tổng cộng gồm các sân lộ thiên, vô số hình tượng đức Phật và 72 Tháp.

H 18: Man-đa-la tại Bô-rô-bu-đua (borobudur).

H 17: »Tâm bình thường là Đạo«, lời khai thị của sư Man-đa-la tại đền Bô-rô-bu-đua được nhận ra rõ Nam Tuyền Phổ Nguyện cho Thiền sư Triệu Châu (bút với thứ tự của các vị Phật trên bốn sân đầu tiên pháp của Thiện Thuận). của đền: Phật Bất Động tại

phía Đông, Phật Bảo Sinh ở phía Nam, Phật A-di-đà ở phía Tây Câu này là một phần của một cuộc Vấn và Phật Bất Không Thành Tựu ở phía Bắc. đáp giữa Nam Tuyền và môn đệ thượng thủ Phật trung tâm là Đại Nhật được đặt tại sân thứ

Bố Đại năm, nhìn ra bốn phía. Cách kiến trúc của nền làm biết trời sẽ tốt, ngược lại lúc Sư đi giày dép và cho khách thăm viếng cảm thấy mình dần dần lên kiếm chỗ tạm trú thì trời sẽ mưa. cấp bậc cao hơn của giác ngộ. Tầng thấp nhất gồm Tính tình của Sư rất ngược đời, đúng như tinh có các tranh tượng nói về dục giới (Ba thế giới) thần Thiền tông. Trả lời câu hỏi già trẻ bao nhiêu, và địa ngục. Tầng trên đó gồm nhiều tranh tượng Sư nói »già như hư không.« Giữa chợ, có người diễn tả Phật Thích-ca đang thuyết pháp; trên đó hỏi tìm gì, »ta tìm con người«, Sư trả lời. Một nữa là hình ảnh bảo tháp và biểu tượng của tầng hôm có vị tăng đi phía trước, Sư liền vỗ vai ông ta trời sắc giới. Cao hơn là sân hình tròn tượng trưng nói: »Cho tôi xin một đồng tiền.« Vị tăng bảo: cho vô sắc giới và tính Không. »Nói được thì tôi cho ông một đồng tiền.« Sư liền bỏ bao xuống đất đứng im lặng khoanh tay. Bố Đại Sư có nhiều thần thông, ngủ ngoài tuyết, tuyết không rơi vào mình. Trước khi tịch, Sư Thiền sư Trung Quốc ở thế kỉ thứ 10. Tương ngâm câu kệ: truyền Sư hay mang trên vai một bao bố, có nhiều phép mầu và có những hành động lạ lùng mang tính chất »cuồng thiền«. Lúc viên Di-lặc, Chân Di-lặc tịch, Sư mới thổ lộ cho biết chính Sư là hiện Phân thân thiên bách ức thân của Di-lặc, vị Phật tương lai. Trong Thời thời thị thời nhân Thời nhân tự bất thức. nhiều chùa tại Trung Quốc và Việt Nam, *Di-lặc, chân Di-lặc người ta hay trình bày tượng Di-lặc dưới Phân thân trăm ngàn ức dạng của Bố Đại mập tròn vui vẻ, trẻ con đeo Luôn luôn bảo người đời chung quanh. Người đời tự chẳng biết. Sau khi chết, có người vẫn thấy Sư ở nơi khác tại Trung Quốc. Người đời sau vẽ lại hình Sư với bị gạo và từ đó sinh ra hình Di-lặc, ngày nay ở đâu cũng có.

Bố-tát ; S: upavasatha; P: uposatha; J: fusatsu; Là ngày thanh tịnh, trai giới, lễ sám hối; một trong những ngày lễ quan trọng nhất tại các nước theo Phật giáo Nam truyền, Thượng toạ bộ. Đó là những ngày 1, 8, 15, 23 âm lịch trong tháng, trong đó các Phật tử tại gia tưởng niệm đến Phật pháp, giữ nhiều giới luật hơn những ngày khác như đi thăm viếng chùa chiền, học tập giáo pháp. Trong ngày này nhiều người giữ tám giới (tám giới H 19: Bố Đại Hoà thượng đầu của mười giới, xem dưới Giới) hoặc thực hành thiền định. Đặc biệt trong hai ngày Bố Đại ở Phụng Hoá Minh Châu triều Lương đời rằm và ba mươi thì các Thượng toạ lại thuyết Ngũ Đại, tự xưng là Khế Thử ( ). Hình dạng giảng giới luật của Tăng-già trước đại Sư thì lùn, mập, nói năng tự tại, ăn ngủ tuỳ tiện. chúng (Ba-la-đề mộc-xoa). Sư thường mang một bao bố trên vai để bị vào đó Các tỉ-khâu bắt buộc phải tham dự các buổi lễ Bố- những vật người cúng dường. Sư được quần tát và những buổi lễ này được tổ chức trong một chúng mến phục vì có tài tiên tri thời tiết mưa phòng đặc biệt của một Tinh xá (p: vihāra). Phòng nắng. Một khi Sư ngủ ngoài đường, mọi người này phải đủ lớn để chứa được tất cả tăng chúng.

Bồ-đề đạo đăng luận Nếu một tỉ-khâu nào đó mắc bận thì phải tự nói lí liễu ngộ được Tứ diệu đế. do cho một tỉ-khâu khác và bảo đảm rằng, ông ta Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), Bồ-đề là không tự biết mình vi phạm cấm giới (Ba-la-đề chứng được Tứ diệu

đế, thoát khổ. Ở đây mộc-xoa). Lễ này không thể được tổ chức nếu một tỉ-khâu nào đó không tham dự được vì một lí do người ta phân biệt ba giai đoạn: tu và chứng khác ngoài bệnh. Các tỉ-khâu nào phạm giới đều quả Thanh văn thừa (s: śrāvakayāna), tu phải tự thú với một tỉ-khâu khác trước buổi lễ.và chứng quả Độc giác Phật (s: pratye- Trong buổi lễ chính, vị trụ trì thuyết Ba-la-đềkabuddha) và cuối cùng là đạt quả vị Phật mộc-xoa và yêu cầu ba lần các vị phạm giới tự tam-miệu (s: samyak-saṃbuddha), tức là đạt kiểm điểm. Cư sĩ, Tỉ-khâu-ni, Sa-di và Nhất thiết trí (s: sarvajñatā), có khi gọi là các tỉ-khâu bị trục xuất ra khỏi tăng-già không Đại bồ-đề (s, p: mahābodhi). được tham dự buổi lễ này. Trong Đại thừa, Bồ-đề được hiểu là trí Trong một Thiền viện tại Nhật thì lễ Bố-tát được thực hành hai lần trong tháng và trong hai huệ nhận ra rằng không có sự sai khác giữa Niết-bàn (s: nirvāṇa) và Luân hồi (s: lần này, thiền sinh phải tự phát lộ những hành vi phạm giới, sám hối và lặp lại Tứ hoằng thệ saṃsāra), giữa khách thể và chủ thể. Bồ-đề nguyện. là chứng được trí Bát-nhã (s: prajñā), nhận ra Phật tính của chính mình hay của Bố thí muôn loài, nhận ra tính Không của thế ; S, P: dāna; gian, nhận biết »sự thật như nó là« (Chân Hành động hiến tặng vật chất, năng lực hoặc như). trí huệ cho người khác, được xem là hạnh Đại thừa phân biệt ra ba loại Bồ-đề: giác ngộ cho quan trọng nhất trong Phật pháp. Bố thí là chính mình (giác ngộ của một vị A-la-hán), giải một trong sáu hạnh Ba-la-mật-đa (Lục thoát cho chúng sinh (giác ngộ của một vị Bồ Tát) độ), một trong mười Tuỳ niệm (p: và giác ngộ hoàn toàn của một vị Phật. Trong anussati) và là một đức hạnh quan trọng để quan điểm này, mỗi trường phái Đại thừa lại có nuôi dưỡng Công đức (s: puṇya). một cách giải thích khác nhau. Trong Tiểu thừa, bố thí được xem là Bồ-đề đạo đăng luận phương tiện để đối trị tính tham ái, ích kỉ và ; S: bodhipathapradīpa; được thực hành để tránh khổ đau của đời sau. Trứ tác của Đại sư A-đề-sa, người truyền Theo Đại thừa, bố thí là biểu hiện của Phật pháp sang Tây Tạng. Tác phẩm này là lòng Từ bi và là phương tiện để dẫn dắt nền tảng của hầu hết các tông phái Phật chúng sinh đến giác ngộ. Hành động bố thí giáo tại đây. Đại ý của tác phẩm này là việc thức ăn cho các vị Khất sĩ hiện nay vẫn chia ra thứ bậc trong việc tu hành Phật pháp còn phổ biến tại các nước theo Phật pháp do căn cơ của người ta không giống nhau. Nam truyền. Phật tử tại các nước này cúng Người phát đại tâm là Đại thừa, người chỉ tặng tiền bạc và phẩm vật cho chùa chiền và phát tâm xuất li là Tiểu thừa. Vì vậy cùng là tăng sĩ, ngược lại các vị tỉ-khâu »bố thí« Phật Bố thí, trì Giới (s: śīla), Định (s, p: pháp, hướng dẫn tu học. Hành động này cũng samādhi), Huệ (s: prajñā) nhưng kết quả được xem là để nuôi dưỡng phúc đức. lại không giống nhau. Căn cơ kém của con Bồ-đề người ta là do tu tập mà thành, không phải do ; S, P: bodhi; dịch nghĩa là Tỉnh thức, chủng tộc từ vô thuỷ đến nay đã có sẵn, Giác ngộ ( ); không thể thay đổi được. Ngay cả con đường Trong thời Phật giáo nguyên thuỷ, Bồ-đề tu tập cũng phải tuần tự theo các thứ bậc mà là từ chỉ trạng thái chứng được bốn cấp trong tiến lên, không thể bỏ nhảy vượt qua được, Thánh đạo (s: āryamārga) bằng cách hành nếu không thì không bao giờ đạt phúc đức vô trì 37 Bồ-đề phần và diệt trừ Vô minh, thượng cả.

Bồ-đề đạo thứ đệ luận Bài tụng từ thứ 2 đến thứ 5 mở đầu của bài luận śāstra) của Vô Trước và Tập Bồ Tát học luận này là làm rõ hành tướng và thứ bậc ba hạng (s:

śikṣāsamuccaya) của Tịch Thiên (s: śāntide- người được gọi là »Tam sĩ hành tướng thứ đệ« (va);): 1. Người lang thang trong 2. Tăng thượng định học ( ):
Do giới Vòng sinh tử, nhưng không cho là khổ, cho là vui, mà sinh định, định được sản sinh thì có rất nhiều lấy việc cầu mong tự lợi làm mục đích. Loại phần, tuân theo chín phần của Giác Hiền (s: bud- người này được gọi là »hạ sĩ«; 2. Người tuy chán dhabhadra), tức là: 1. Lìa ma nghiệp; 2. Lấy việc ghét luân hồi sinh tử, xa rời tội nghiệp, nhưng vẫn nghe pháp để hướng dẫn; 3. Vứt bỏ lí luận; 4. còn tâm tự lợi. Loại người này được gọi là »trung Không tham nói rộng; 5. Dựa vào tướng mà tác ý; sĩ«; 3. Người đã dứt hết được mọi đau khổ của 6. Niệm định phúc đức; 7. Chăm chỉ đối trị; 8. mình, muốn cứu giúp chúng sinh, nguyện dứt bỏ Hoà hội chỉ quán, 9. Hiểu rõ ở, ăn chỉ là phương mọi nỗi đau khổ cho các loài hữu tình. Loại người tiện. Sau khi đầy đủ chín điều kiện này rồi dùng này được gọi là »thượng sĩ«. Phương tiện thiện xảo (; s:
Trong ba hạng người trên chỉ thượng sĩ có thể upāyakauśalya) như thế nào để thật tế tu định thì đảm nhiệm Đại thừa nhưng thiện nghiệp của hạng phải có thầy đích thân truyền cho, vì đó không phàm phu, bậc nhị thừa cũng không vứt bỏ. Cái phải là điều văn tự trình bày được hết; sau hơn cái trước, cái trước được thu nhiếp trong 3. Tăng thượng huệ học ( ): Định (s: cái sau, đó chính là thứ bậc của sự tu hành. samādhi)
là một loại công phu của Chỉ (s: A-đề-sa chia hạnh của Bồ Tát thành hai loại śamatha) nhưng tu chỉ vẫn chưa đủ để cắt đứt các Hiển-Mật: lấy Bát-nhã của Hiển giáo làm nhân, chướng ngại như nghiệp, hoặc,... Vì vậy phải thêm lấy Vô thượng du-già (s: anuttarayogatantra) công phu Quán (s: vipaśyanā). làm quả. Giữa khoảng nhân quả thì lấy việc phát Đó chính là Huệ học mà Bát-nhã và Du-già đã Bồ-đề tâm (s, p: bodhicitta) để kết nối quán nói nhưng chỉ có trí huệ không thôi thì chưa đạt thông. Thứ bậc trong khoảng đó thì trước hết là được cứu kính, phải có thêm phương tiện mới Hiển-Mật cùng tu hành, lấy Ba qui y, Ba thành tựu được. Trong đây,
A-đề-sa dựa vào kiến môn học làm cơ sở. Từ giới đạt định, từ định phát giải của Giác Hiền (không phải Giác Hiền qua sinh huệ rồi sản sinh những hạnh lợi tha. Sau đó Trung Quốc dịch kinh), chia sáu Ba-la-mật cùng vận dụng cả trí huệ và phương tiện. Đó chính thành hai loại: 1. Gồm: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, là phát tâm đại dũng, thực hiện chính hạnh Bồ Tát. tinh tiến, thiền định là thuộc phương tiện; 2. Bát- Do vận dụng đủ cả bi và trí để tích tập phúc đức nhã là thuộc trí huệ. Lấy phương tiện giúp tăng trí huệ, sau đó lại tu hành riêng theo Mật thừa, thượng để tu trí huệ, chứng đắc Bồ-đề, tức là Bồ Tát nhanh chóng chứng đắc Vô thượng bồ- không còn chướng ngại. đề. Đây mới chỉ là nói về phương pháp tu hành chung Tam qui đây tức là yếu chỉ giải thoát, là chổ sở y cho Hiển và Mật giáo. Từ Hiển vào Mật giáo thì để phát tâm Bồ-đề. Bồ Tát phải cúng dường tài vật không cần phải phát tâm nào khác, chỉ cần tuân cho Tam bảo. Đến khi thành Phật thì vẫn phải theo tất cả nghi quĩ chung mà bắt đầu tu tập theo lấy tâm bất thoái chuyển bảy lần cúng dường nữa, những Tan-tra. Còn như Mật pháp tu hành cụ rồi lại lấy cái tâm kiên quyết dứt khoát ấy ba lần thể như thế nào phải đích thân Đạo sư truyền dâng Tam bảo nữa thì mới được gọi là thànhk tựu giảng cho, vì đây là điều không mô tả bằng văn tự qui y. Lấy Tam qui đó làm căn bản, nẩy nở tâm được. đại bi (s: mahākaruṇā) với tất cả các loài Hữu (Theo Thánh Nghiêm). tình, quán

sát suy nghĩ vì sao các loài chúng sinh đang trôi lăn trong trong vòng sinh tử. Sau khi Bồ-đề đạo thứ đệ luận hiểu rõ thì lại thi hành phương tiện cứu vớt họ và ; T: lam-rim; nẩy nở tâm Bồ-đề không lay chuyển (; vô Tên chung của một số bản luận do những vị đảo). Tam học đây chính là »Tam tăng thượng Đại sư của Phật giáo Tây Tạng sáng tác, học« ( ) được giới thiệu như sau: 1. Tăng thượng giới học ( ): Luật nghi dựa theo tác phẩm Bồ-đề đạo đăng luận của bảy hàng Thanh văn nên thực hành song của A-đề-sa. Những bộ luận này nêu rõ song với Bồ Tát giới, tuân thủ theo nghi quĩ từng chi tiết từ lúc nhập môn đến khi đạt trong Du-già sư địa luận (s: yogācārabhūmi- Bồ-đề. Điểm đặc sắc nhất là khía cạnh nào

Bồ-đề Đạt-ma của Phật pháp cũng được đề cập đến. Tác (t: nyingmapa [rnying-ma]) lại để ý đến phương phẩm cổ nhất thuộc loại này là bộ Bồ-đề đạo tiện Đại cứu kính (s: atiyoga; t: dzogchen thứ đệ tuỳ phá tông trang nghiêm của [rgzogs chen]) hơn. Đạt-bảo Cáp-giải (t: dvags-po lha-rje) và Bồ-đề đạo trường theo gương quyển này, Tông-khách-ba ; S, P: bodhimaṇḍala soạn quyển Bồ-đề đạo thứ đệ và Chân ngôn Tên gọi của nơi Phật Thích-ca Toạ thiền, đạo thứ đệ (một bài luận về Mật giáo). đạt Bồ-đề ở Giác Thành (s: bodhgayā). Những bộ sách này rất được ưa chuộng vì Những chỗ trang nghiêm thờ Phật cũng được vậy được biên soạn và phổ biến rộng rãi gọi là Bồ-đề đạo trường. trong tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng. Bồ-đề Đạt-ma Bồ-đề đạo thứ đệ tuỳ phá tông trang nghiêm của ; S: bodhidharma; dịch nghĩa là Đạo Đạt-bảo Cáp-giải (dvags-po lha-rje hoặc gam- Pháp ( ); ~ 470-543. popa) tuyên truyền Bồ-đề đạo đăng luận của A- Tổ thứ 28 sau Phật Thích-ca Mâu-ni của đề-sa và phép tu Đại thủ ấn (s: mahāmudrā) dòng Thiền Ấn Độ và là Sơ tổ của Thiền của Mật-lặc Nhật-ba (s: milarepa [milaras- pa]). Sách này được chia thành sáu chương: tông Trung Quốc. Bồ-đề Đạt-ma là đệ tử và 1. Thuyết quan trọng trong chương này là thuyết truyền nhân của Tổ thứ 27, Bát-nhã Đa-la (s: Như Lai tạng (s: tathāgata-garbha), có nghĩa prajñādhāra) và là thầy của Huệ Khả, Nhị rằng, tất cả chúng sinh đều có Phật tính. tổ Thiền Trung Quốc. Sự tích truyền pháp Thuyết này cũng là đối tượng tranh cãi quyết liệt của Bát-nhã Đa-la cho Bồ Đề Đạt-ma được trong Phật giáo nơi đây và cũng vì vậy, trong tác truyền lại như sau: phẩm Bồ-đề đạo thứ đệ, Tông-khách-ba không đả Tổ hỏi: »Trong mọi thứ, thứ gì vô sắc?« Bồ- động đến thuyết này nữa; đề Đạt-ma đáp: »Vô sinh vô sắc.« Tổ hỏi 2. Kiếp người là cơ hội thuận tiện nhất để đắc Bồ- đề thành Phật. Vì vậy chúng sinh không nên bỏ lỡ tiếp: »Trong mọi thứ cái gì vĩ đại nhất?« Bồ- cơ hội hiếm có này. Đề Đạt-ma đáp: »Phật pháp vĩ đại nhất«. 3. Điều kiện quan trọng nhất để đắc đạo là sự Sau khi trở thành Tổ thứ 28, Bồ-đề Đạt-ma hướng dẫn của một bạn đạo, đây có nghĩa là một đi thuyền qua Nam Trung Quốc năm 520. vị Đạo sư (ở Tây tạng là một Lạt-ma). Sau khi truyền đạo cho Lương Vũ Đế không 4. Phương tiện để đạt Phật quả là những lời hướng thành, Bồ-đề Đạt-ma đến Lạc Dương, lên dẫn của vị Đạo sư. Sự hướng dẫn này thường bao chùa Thiếu Lâm trên rặng Tung Sơn. Nơi gồm những bài giảng về nỗi đau Khổ của tất cả chúng sinh trong Luân hồi, luật Nghiệp báo, đây, Bồ-đề Đạt-ma tu thiền định, chín năm tác dụng của tâm Từ bi, việc phát triển Bồ- quay mặt vào vách không nói và cũng tại đề tâm, thực hiện sáu hạnh Ba-la-mật-đa đây, Huệ Khả, Nhị tổ thiền Trung Quốc đã (Lục độ), Ngũ đạo; gặp Bồ-đề Đạt-ma, để

lại truyền thuyết bất 5. Những lời hướng dẫn này đưa hành giả đến hủ về việc quyết tâm học đạo của mình. những cấp bậc tiếp thu trực giác, đạt Bồ-đề (Ba Tư liệu về cuộc đời của Bồ-đề Đạt-ma là một thân); vương tử Nam Ấn Độ không rõ ràng. Có truyền 6. Hành giả không đạt Bồ-đề cho chính mình. Bồ- thuyết cho rằng, sư phụ của Bồ-đề Đạt-ma là Bát- đề chỉ trở thành ý nghĩa cao cả khi hành giả xả nhã Đa-la từng dặn Sư hãy đợi 60 năm sau khi thân cứu độ tất cả chúng sinh. mình chết mới được đi Trung Quốc. Như thế Bồ- Cách trình bày của những bộ luận Bồ-đề đạo thứ đề Đạt-ma phải cao tuổi lắm lúc đến Trung Quốc. đệ khác cũng tương tự như trên. Chỉ có những Theo tài liệu khác thì Bồ-đề Đạt-ma đến Trung điểm quan trọng là được sắp xếp khác nhau. Quốc lúc 60 tuổi. Cả hai thuyết này không phù Trong Bồ-đề đạo thứ đệ của Tông-khách-ba thì hợp với cuộc đời Sư, từ 470-543, là ngày tháng phép tu Chỉ và Quán được chú trọng đặc được phần lớn nguồn tài liệu công nhận. Sau khi biệt, trong khi những bộ thuộc dòng Ninh-mã đến, Sư nhận lời mời của Vũ Đế đi Nam Kinh.

Bồ-đề Lưu-chi Trong Bích nham lục, Công án đầu tiên kể cho rằng, chân như được ví như quốc độ các vị lại cuộc gặp giữa Bồ-đề Đạt-ma và Vũ Đế. Là một Phật, chỉ thấy một lần rồi thôi. Bồ-đề Đạt-ma đáp người phụng sự đạo Phật, Lương Vũ Đế đã cho »Ngươi đã được phần thịt của ta.« Vị đệ tử kế tiếp xây trong nước mình nhiều chùa chiền, tháp. Vũ cho rằng, Tứ đại chủng chỉ là Không và Đế hỏi nhà sư từ Ấn Độ, nhà vua đã tạo nên phúc Ngũ uẩn không có thật. Thật tế không có gì để đức gì cho kiếp sau, Bồ-đề Đạt-ma đáp ngắn gọn chứng cả. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Ngươi đã được »Không có phúc đức gì cả.« Hỏi về »Ý nghĩa cao phần xương của ta.« Cuối cùng tới phiên Huệ nhất của Phật pháp«, Bồ-đề Đạt-ma đáp »Trống Khả. Huệ Khả không nói gì, chỉ nghiêng mình im rỗng, không có gì là cao cả.« Cuối cùng Vũ Đế lặng. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Ngươi đã được phần tuỷ hỏi »Ai đứng trước mặt ta đây?« Bồ-đề Đạt-ma của ta.« đáp »không biết.« Đó là những lời khai thị về yếu Theo một thuyết khác thì Bồ-đề Đạt-ma sống đến tính Phật pháp rất rõ ràng, nhưng Vũ Đế không 150 tuổi, cuối cùng bị đầu độc và được chôn ở Hồ lĩnh hội. Nam. Sau đó một vị tăng đi hành hương ở Ấn Độ về gặp Bồ-đề Đạt-ma trên núi Hùng Nhĩ. Bồ-đề Đạt-ma, tay cầm một chiếc dép, cho biết mình trên đường về Ấn Độ và Trung Quốc sẽ tiếp nối dòng Thiền của mình. Về tới Trung Quốc vị tăng này vội báo cho đệ tử, đệ tử mở áo quan ra thì không thấy gì cả, chỉ còn một chiếc dép. Vì tích này, tranh tượng của Bồ-đề Đạt-ma hay được vẽ vai vác gậy mang một chiếc dép. Bồ-đề Đạt-ma truyền phép thiền định mang truyền thống Đại thừa Ấn Độ, đặc biệt Sư chú trọng đến bộ kinh Nhập Lăng-già (s: laṅkāvatāra-sūtra). Tuy nhiên, Thiền tông Trung Quốc chỉ thành hình thật sự với Huệ Năng, Tổ thứ sáu, kết hợp giữa thiền (s: dhyāna) Ấn Độ và truyền thống đạo Lão, được xem là một trường phái đặc biệt »nằm ngoài giáo pháp nguyên thuỷ«. Thiền tông Trung Quốc phát triển rực rỡ kể từ đời Đường. H 20: Bồ-đề Đạt-ma Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận thì Bồ-đề Đạt-ma có thể từng Cuộc gặp với Lương Vũ Đế cho Bồ-đề Đạt-ma đến Việt Nam (Giao Châu) cuối đời nhà thấy rõ là chưa đến thời truyền pháp tại Trung Quốc. Sau đó – theo truyền thuyết – Sư vượt sông Tống (420-447) cùng với một vị sư Ấn Độ Dương Tử bằng một chiếc thuyền con (chiếc tên là Pháp Thiên (s: dharmadeva). thuyền về sau trở thành một đề tài của hội hoạ thiền), đến chùa Thiếu Lâm ở Bắc Trung Quốc. Bồ-đề

Lưu-chi Người ta không biết rõ Sư mất tại đó hay rời ; S: bodhiruci; dịch nghĩa là Đạo Hỉ; Thiếu Lâm sau khi truyền tâm ấn cho Huệ Khả. tk. 5-6; Theo một truyền thuyết thì Bồ-đề Đạt-ma về lại Cao tăng Bắc Ấn Độ đến Trung Quốc năm Ấn Độ sau chín năm lưu lại Trung Quốc. 508, cùng với Lặc-na Ma-đề (s: ratnamati) Trước khi về, Sư gọi đệ tử trình bày sở đắc. Người đầu tiên cho rằng, không nên dựa vào văn tự cũng và Phật-đà Phiến-đa (s: buddhaśānta) dịch không nên bài bác, nên xem nó là phương tiện trên Thập địa kinh (s: daśabhūmika-sūtra) và con đường đạo. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Ngươi đã Thập địa kinh luận (s: daśabhūmika-śāstra) được phần da của ta.« Người kế là một vị ni sư ra chữ Hán.

Bồ Tát Bên cạnh đó, Sư cũng giảng giải giáo pháp của hành giả trực nhận được tính Không thì tâm Tịnh độ tông và làm quen với Đàm Loan trong thức nội tại lúc ấy của họ chính là Bồ-đề tâm năm 530. Đàm Loan trở thành đại diện của tông tuyệt đối. phái này tại Trung Quốc. Luận sư A-đề-sa là người đã đưa ra nhiều Bồ-đề phần phương cách để tu dưỡng tâm Bồ-đề, có nhiều ảnh ; S: bodhipākṣika-dharma; P: bodhi- hưởng lên truyền thống Phật giáo Tây Tạng. pakkhiya-dhamma; Khác với quan niệm nói trên, truyền thống Mật Nguyên nghĩa là »Những điều cần thiết để tông tại Tây tạng xem Bồ-đề tâm là một sự thật cụ thể. Sự tiếp cận với sự thật này có thể đưa đến một đạt Bồ-đề«, bao gồm 37 Bồ-đề phần (dạng giác ngộ mà toàn thân thể của một hành giả ; 37 trợ đạo phẩm; s: saptatriṃ- có thể cảm nhận thật sự. ṣaḍbodhipākṣika-dharma), được chia làm 7 nhóm: Bồ-đề thụ 1. Bốn niệm xứ (; Tứ niệm xứ; s: ; S: bodhidruma; cũng được gọi là Giác catuḥsmṛtyupasthāna); 2. Bốn tinh tiến thụ, có tên Ấn Độ là Pipal, Pipphala, Assattha; (; Tứ chính cần; s: samyak-prahānā- Một loại cây với tên khoa học là Ficus ni); 3. Bốn Như ý túc (; Tứ religiosa, thuộc họ Dâu tằm (l: moraceae), như ý túc; s: ṛddhipāda); 4. Năm Căn (có nguồn gốc từ châu Á (Ấn Độ). Tương ; Ngũ căn; s: pañcendriya); 5. Năm lực truyền rằng, thái tử Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: (; Ngũ lực; s, p: pañcabala); 6. Bảy siddhārtha gautama) đã giác ngộ hoàn toàn giác chi (; Thất giác chi; s: sapta- dưới một cây Bồ-đề. bodhyaṅga); 7. Bát chính đạo (; Tại Giác Thành (bodhgayā) ngày nay, bên s: aṣṭāṅgika-mārga). cạnh đền Đại Bồ-đề (mahābodhi) còn một cây con của cây Bồ-đề mà ngày xưa đức Phật Bồ-đề Tát-đóa đã ngồi thiền định 49 ngày sau khi đắc Vô ; S: bodhisattva; P: bodhisatta; thượng chính đẳng chính giác. Cây Bồ-đề Bồ Tát ngày đó đã bị vua Bengale là Śaṣaṅka phá Bồ-đề tâm hủy hồi thế kỉ thứ 7, cây con của cây đó bị ; S: bodhicitta; t: byang chub kyi sems; bão thổi trốc gốc năm 1876. Cây con ngày còn được gọi là Giác tâm ( ); nay lấy từ một nhánh của cây Bồ-đề gốc đã Tâm hướng về Giác ngộ, một trong những được vua A-dục tặng vua Tích Lan trong thuật ngữ quan trọng của Đại thừa. Theo thế kỉ thứ 3. Ngày nay, tại cố đô Tích Lan cách định nghĩa của Phật giáo Tây Tạng A-nu-ra-đa-pu-ra (p: anurādhapura), cây Bồ- thì Bồ-đề tâm có hai dạng, tương đối và tuyệt đề đó vẫn còn xanh tốt. đối. Bồ-đề tâm tương đối lại được chia làm hai cấp bậc: 1. Xuất phát từ lòng từ bi, hành Bồ đoàn ; J: buton; giả quyết tâm giải thoát để cứu độ chúng sinh; 2. Hành giả hành trì thiền định, mục Toạ bồ đoàn đích đạt được phương tiện thiện xảo, để biến Bồ Tát ước mơ thành hành động. ; viết tắt của danh từ dịch âm Bồ-đề Tát- Bồ-đề tâm tuyệt đối

chính là sự chứng ngộ đóa (; s: bodhisattva; p: bodhisatta); được tính Không của mọi hiện tượng. Đó nguyên nghĩa là »Giác hữu tình« ( ), là một dấu hiệu chứng tỏ rằng, hành giả đã cũng được dịch nghĩa là Đại sĩ ( ); bắt đầu bước vào cấp Kiến đạo (; s: Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi darśanamārga) của Ngũ đạo, đã trở thành hành trì Ba-la-mật-đa (s: pāramitā; một Thánh nhân và từ lúc này trở đi, mỗi khi Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện

Bồ Tát giới không nhập Niết-bàn, khi chúng sinh là: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là Nói dối, 5. Say rượu, 6. Nói xấu người khác, lòng Bi (s, p: karuṇā), đi song song với 7. Khen mình chê người, 8. Ghanh ghét, 9. Trí huệ (s: prajñā) Chư Bồ Tát thường Hờn giận, 10. Hủy báng tam bảo. Phật tử Đại cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất thừa nguyện phải giữ Bồ Tát giới này và lễ cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như thụ giới này thường là một nghi lễ trang hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. trọng. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng Giới luật của Đại thừa có khác biệt với giới của luyện tâm Bồ-đề (s: bodhicitta) và giữ Tiểu thừa. Đại thừa thường hướng đến ích lợi Bồ-tát hạnh nguyện (s: praṇidhāna). của người khác, trong lúc Tiểu thừa tập trung đạt phúc đức cho mình. Giới luật Đại thừa thường có Hành trình tu học của Bồ Tát được chia dạng »đại nguyện« – có thể là những phát biểu âm làm mười giai đoạn, Thập địa (s: daśa- thầm của hành giả, không cần ai chứng minh. Giới bhūmi). Hình ảnh Bồ tát của Đại thừa luật trong Đại thừa cốt giữ nơi tinh thần và nếu có tương tự như A-la-hán (s: arhat) của bị vi phạm vì ích lợi của một kẻ khác thì có thể Tiểu thừa, trong đó A-la-hán tập trung vào được tha thứ. Ngược lại trong Tiểu thừa, vi phạm sự giải thoát cho chính mình. giới luật quan trọng thường dẫn đến việc bị trục xuất ra khỏi Tăng-già. Thật sự thì khái niệm Bồ Tát đã được tìm thấy trong các kinh Tiểu thừa, nhất là khi Bồ Tát hạnh nguyện nói về các tiền thân đức Phật Thích-ca ; S: bodhisattvacāryapraṇidhāna; (Bản sinh kinh). Trong Đại thừa, khi nói Là hạnh nguyện của một vị Bồ Tát, quyết đến Bồ Tát, người ta xem đó là tiền thân tâm đạt Bồ-đề vì lợi ích của loài hữu tình, của các v ị Phật tương lai. Đại thừa chia nhằm dẫn dắt cho họ đến Niết-bàn. Hạnh làm hai hạng Bồ Tát: Bồ Tát đang sống nguyện này là hiện thân của Bồ-đề tâm (s: trên trái đất và Bồ Tát siêu việt (e: trans- bodhicitta), được các Tỉ-khâu cũng như cendent). Các vị đang sống trên trái đất là Cư sĩ trong Đại thừa phát nguyện (những người đầy lòng từ bi, giúp đỡ chúng Tứ hoằng thệ nguyện). sinh, hướng về Phật quả. Các vị Bồ Tát siêu việt là người đã đạt các hạnh Ba-la-mật và Bồ Tát thập địa Phật quả – nhưng chưa nhập Niết-bàn. Đó là các vị đã đạt Nhất thiết trí, không còn ở Thập địa trong Luân hồi, xuất hiện trong thế gian Bồ Tát thừa dưới nhiều dạng khác nhau để cứu độ chúng ; S: bodhisattvayāna; sinh. Đó là các vị được Phật tử tôn thờ và Tên gọi khác của Đại thừa (s: mahāyāna) đỉnh lễ, quan trọng nhất là các vị Quán với khái niệm Bồ Tát. Thế Âm (; s: avalokiteśvara), Văn-thù (; s: mañjuśrī), Địa Tạng Bộ kinh (; s: kṣitigarbha), Đại Thế Chí (; P: nikāya; ; s: mahāsthāmaprāpta) và Phổ Hiền Danh từ chỉ những bộ kinh trong Kinh (; s: samantabhadra). tạng văn hệ Pā-li. Danh từ »Bộ« (; p: nikāya) của Pā-li đây đồng nghĩa với A- Bồ Tát giới hàm (; s: āgama) của Phạn ngữ ; S: bodhisattvaśīla; (sanskrit). Kinh tạng Pā-li bao

gồm năm bộ Là giới luật của một vị Bồ Tát trong Đại kinh: Trường bộ (p: dīgha-nikāya), thừa. Kinh Phạm võng (s: brahmajāla- Trung bộ (p: majjhima-nikāya), Tương sūtra) ghi rõ 58 điều mà 10 điều cấm kị nhất ưng bộ (p: saṃyutta-nikāya), Tăng-nhất

Bốn cách sinh bộ (p: aṅguttara-nikāya) và Tiểu bộ (p: sang: 1. Những người theo đạo Bôn, được gọi là khuddaka-nikāya). Bôn-pô (bonpo); 2. Những thi hào với những bài thơ, bài hát của họ và 3. Những trò chơi, những Bội li dục câu đố đặc biệt. Dần dần, bản phận của các vị ; C: bèilíyù; J: bairiyoku; Bôn-pô thay đổi, được mở rộng và trong thời gian (Tâm) rời khỏi tham dục mạnh gấp đôi. Tình sau, người ta phân biệt ba thời kì. thế khi hành giả phải chế ngự »gấp đôi« căn »Bôn giáo sơ khởi« là giai đoạn đầu, chưa lập văn bản phiền não của mình, mà nơi đó vẫn còn tự. Trong thời gian này, các vị Bôn-pô sử dụng những phương tiện khác nhau để »dưới chinh nhiều việc phải làm. Một trong Tam li dục phục ma quỉ, trên cầu chư thiên, ở giữa làm sạch ( ) đề cập trong Du-già sư địa bếp lửa.« Các phương pháp tiên tri như sử dụng luận; đến đây tương đương với hành giả dây cầu xin, vấn linh được áp dụng thường xuyên chứng được quả vị Nhất lai (, theo và các lời giải đáp được xem như là quyết định Du-già luận). của »Bề trên.« Với sự giết hại của Tri-gum – một vị vua được Bội-sát-nhĩ-da-ngu-lỗ nhắc đến trong truyền thuyết – thời »Bôn giáo đổi ; C: bèishāěryé yúlū; J: bai- hướng« bắt đầu. Bản phận của các vị Bôn-pô satsuniya guro; trong thời này là việc mai táng nhà vua theo đúng Phiên âm của chữ Bhaiṣajya-guru trong tiếng nghi lễ. Cũng trong thời gian này, các vị Bôn-pô ở Phạn, nghĩa là Dược Sư Phật. đây bắt mối liên hệ với những Bôn-pô nằm ngoài Tây Tạng, phần lớn xuất xứ từ phía Tây. Giáo lí Bôn giáo của họ được mở rộng và hệ thống hoá. T: bon; nguyên nghĩa của chữ Bôn là »thỉnh Trong thời »Bôn giáo chuyển biến« hệ thống triết cầu«, »tụng niệm«; lí của đạo Bôn thâu nhập rất nhiều thành phần của Danh từ dùng chỉ các trường phái tôn giáo Phật pháp nhưng vẫn giữ những yếu tố truyền khác nhau trước khi đạo Phật được Liên thống. Thời gian này trùng hợp với giai đoạn Hoa Sinh (s: padmasambhava) đưa vào Tây hoằng hoá Phật pháp của hai vị Đại sư Ấn Độ là Tịch Hộ (s: śāntarakṣita) và Liên Hoa Sinh, Tạng. Danh từ Bôn-pô (t: bonpo) ban đầu bắt đầu từ thế kỉ thứ 8 và kéo dài đến thế kỉ thứ được dùng để chỉ các Đạo sư với những chức 10. Một nhân vật quan trọng của Bôn giáo xuất năng khác nhau như gọi thần phù hộ, thực hiện trong thời gian này, đó là Shen-rab, được hành nghi lễ mai táng... Dần dần về sau, một nhiều người xem là người chính thống sáng lập hệ thống lí thuyết được thành lập với sự ảnh Bôn giáo. hưởng lớn của các người du nhập từ phương Trong thời gian sau, giáo lí căn bản của Bôn giáo Tây. Shang-Shung – được xem là một miền được hệ thống hoá và kết tập trong một Đại tạng đất phía Tây của Tây Tạng – đóng một vai vối cấu trúc tương tự như Đại tạng của Phật giáo trò quan trọng trong việc hình thành Bôn Tây Tạng (Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ). Shen-rab chia giáo lí của đạo Bôn thành chín thừa. giáo. Bắt đầu từ thế kỉ 11, Bôn giáo chính Bốn thừa đầu được gọi là »Nhân thừa« ( ), thức xuất hiện như một tông phái tự lập. Sự bốn thừa kế tiếp được gọi là »Quả thừa« ( ) khác biệt chính của giáo phái này với các và song song với dòng Ninh-mã, họ cũng có một tông phái Phật giáo tại đây chính là sự gìn hệ thống Đại cứu kính (t:

rdzogchen) riêng giữ, tiếp nối truyền thống của Bôn giáo thời biệt. xưa của phái này. Ngày nay, Bôn giáo vẫn còn lưu hành và có nhiều điểm tương đồng Bốn cách sinh S, P: caturyoni; Hán Việt: Tứ sinh ( ); với giáo lí của phái Ninh-mã (t: nying- mapa). Bốn cách sinh của sáu loài Hữu tình (Truyền thống Tây Tạng quan niệm rằng, dân Tây Lục đạo; s: gati): Tạng – đặc biệt là nhà vua – được ba nhóm sau 1. Sinh con (; thai sinh; s: jarāyuja): đây hộ trì trước khi Phật pháp được truyền loài người, loài có vú; 2. Sinh trứng (;

Bốn lời nguyện lớn noãn sinh; s: aṇḍaja): chim, bò sát; 3. Sinh Bốn niệm xứ kinh nơi ẩm ướt (; thấp sinh; s: saṃsvedaja): S: smṛtyupasthāna-sūtra; P: satipaṭṭhāna-sutta; côn trùng; 4. Hoá sinh (; s: au- Hán Việt: Tứ niệm xứ kinh ( ); papāduka), không do mẹ sinh, do Nghiệp Một bài kinh giảng rõ phép quán Bốn lực (s: karma) sinh (thiên giới, địa ngục, loài niệm xứ, được trình bày trong Trường bộ sinh trong một thế giới vừa hình thành). kinh và Trung bộ kinh, một trong những phép thiền quán quan trọng của Tiểu thừa. Bốn lời nguyện lớn Tứ hoằng thệ nguyện Bốn phạm trú S, P: catur-brahmavihāra; Hán Việt: Tứ phạm Bốn niệm xứ trú ( ), cũng được gọi là Tứ vô lượng tâm ( ); S: smṛtyupasthāna; P: satipaṭṭhāna; Hán Việt: Tứ niệm xứ ( ); Một phép thiền định, trong đó hành giả tạo Bốn phép Quán cơ bản về sự tỉnh giác. điều kiện cho bốn tâm thức cao thượng phát Phương pháp thiền quán của Phật giáo sinh. Bốn phạm trú là: Từ (s: maitrī) vô nguyên thuỷ gồm quán thân, Thụ (s, p: lượng, Bi (s, p: karuṇā) vô lượng, Hỉ vedanā), Tâm (s: citta) và các Pháp (s, p: muditā) vô lượng và Xả (s: upekṣā) (tức là những ý nghĩ, khái niệm). Phương vô lượng. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não pháp quán này được nói rõ trong kinh Bốn là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn. niệm xứ (p: satipaṭṭhāna-sutta) và đức Phật Trong Đại thừa, Bốn phạm trú cũng được từng nói rằng, pháp này có thể đưa đến gọi là hạnh Ba-la-mật (s: pāramitā; Niết-bàn. Ngày nay tại phương Tây, phép Lục độ). Đó là tâm thức của Bồ Tát muốn quán bốn niệm xứ được phổ biến rộng, trong cứu độ chúng sinh. Thực hành Bốn phạm trú, đó hành giả ngồi (Toạ thiền) hay áp dụng thiền giả sẽ tái sinh tại cõi Thiên (s, p: phép quán này trong các hoạt động hàng deva). Có khi Bốn phạm trú cũng được gọi là ngày. »bốn vô lượng« (vô lượng; s: apramāṇa; p: — Quán Thân bao gồm sự tỉnh giác trong hơi appamaññā). thở, thở ra, thở vào (p: ānāpānasati), cũng như Đức Phật giảng về phép thiền định này như tỉnh giác trong bốn dạng cơ bản của thân (đi, sau: »Có bốn vô lượng. Hỡi các tỉ-khâu, một đứng, nằm, ngồi). Tỉnh giác trong mọi hoạt động người tràn đầy tâm từ (bi, hỉ, xả) sẽ phóng của thân thể, quán sát 32 phần thân thể, quán sát tâm đó đi một phương, hai phương, ba yếu tố tạo thành thân cũng như quán tử thi. phương, bốn phương, rồi phía trên, phía — Quán Thụ là nhận biết rõ những cảm giác, dưới, xung quanh mình. Người đó phóng tâm cảm xúc dấy lên trong tâm, biết chúng là dễ chịu, đi khắp thế giới, chiếu rọi khắp nơi với tâm khó chịu hay trung tính, nhận biết chúng là thế từ (bi, hỉ, xả), tâm thức vô lượng vắng bóng gian hay xuất thế, biết tính vô thường của chúng. sân hận và phiền não.« — Quán Tâm là chú ý đến các tâm pháp (ý nghĩ) đang hiện hành, biết nó là tham hay vô Bốn tinh tiến tham, sân hay vô sân, si hay vô si (Tâm sở). S: samyak-prahāṇāni; P: sammā-padhāṇa; Hán — Quán Pháp là biết rõ mọi pháp đều phụ

thuộc Việt: Tứ chính cần ( ); lẫn nhau, đều Vô ngã; biết rõ Năm chướng Một phép quán tưởng được đức Phật khuyên ngại có hiện hành hay không, biết rõ con người chỉ là Ngũ uẩn đang hoạt động, biết rõ gốc hiện làm, nhằm loại trừ bất thiện pháp. Bốn tinh hành của các pháp và hiểu rõ Tứ diệu đế. tiến là: Trong Đại thừa, các phép niệm xứ được hiểu là 1. Tinh tiến tránh làm các điều ác chưa sinh quán thân, thụ, tâm, pháp; bốn thứ đều là dạng của (s: anutpannapāpakākuśaladharma); 2. Tinh tính Không. tiến vượt qua những điều ác đã sinh (s:

Ca-diếp utpanna-pāpakākuśala-dharma); 3. Tinh tiến như sau trong một bài kệ được lưu lại trong phát huy các điều thiện đã có (s: utpan- Cuồng vân tập (; j: kyōunshū): nakuśala-dharma), nhất là tu học Bảy Cuồng vân, cuồng phong Hỏi ta đó là gì? giác chi; 4. Tinh tiến làm cho các điều thiện Sớm lang thang trên núi, phát sinh (s: anutpannakuśala-dharma). Bốn Chiều lại đến thành đô. tinh tiến chính là Chính tinh tiến trong Bát Vung cây gậy đúng lúc, chính đạo. Lâm Tế cùng Đức Sơn, Gương mặt đầy hổ thẹn. Bốn tự tín S: catur-vaiśaradya; P: catuvesārajja; Hán Việt: Bùi Hưu Tứ vô úy ( ), Tứ vô sở úy ( ); ; C: péixīu; J: haikyū; Bốn niềm tự tin của một vị Phật: 1. Tự tin Một vị Cư sĩ có duyên lớn với cuộc đời rằng mình thành Phật, bậc Chính đẳng chính hoằng hoá của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận giác; 2. Tự tin rằng không còn Ô nhiễm và là người biên tập tác phẩm Hoàng Bá (s: āśrava) sót lại; 3. Tự tin rằng đã vượt qua truyền tâm pháp yếu. mọi chướng ngại; 4. Tự tin rằng đã giảng Năm Hội Xương thứ hai đời Đường Vũ Tông giáo pháp thoát khỏi Luân hồi. (842), ông giữ một chức quan ở huyện Chung Lăng (nay là huyện Tiến Hiền, tỉnh Giang Tây), Bốn xứ thỉnh Sư về mở pháp hội tại chùa Long Hưng. S, P: arūpasamādhi; dịch đúng là »Vô sắc giới Năm Đại Trung thứ hai đời Đường Tuyên Tông định«, nhưng vì định này bao gồm bốn cấp nên (848), cư sĩ đổi về huyện Uyển Lăng (nay là được gọi như trên. huyện Nghi Thành, tỉnh An Huy), lại thỉnh Sư về đó mở pháp hội tại chùa Khai Nguyên. Trong hai Chỉ bốn cõi tâm thức mà phép tu thiền định lần pháp hội này, ông đã ghi chép lại những lời của Phật giáo nguyên thuỷ có thể dẫn đến. dạy của Sư mà ngày nay được biết dưới tên Bốn xứ này nằm trong vô sắc giới (Ba thế Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu. Ngoài ra, ông giới, Tứ thiền bát định). cũng đến tham học với các vị danh tiếng cùng thời như Khuê Phong Tông Mật và Qui Sơn Bổng hát Linh Hựu. ; J: bōkatsu; Nghĩa là »Gậy và Quát«; là phương thức Bụt tiếp dẫn giáo hoá đệ tử của các v ị Tổ S, P: buddha; cũng gọi là Bụt-đà; Một cách dịch âm khác của danh từ Buddha, sư trong Thiền tông. Các v ị khi tiếp xem Phật. dẫn người học để lấp tuyệt tư duy hư vọng, hoặc khảo nghiệm cảnh ngộ thì dùng gậy hoặc quát to. Người ta cho rằng dùng gậy thì bắt đầu từ Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám, tiếng quát (Hát) bắt đầu từ Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. C Đức Sơn nổi danh vì cây gậy trên tay không kém Ca-diếp tiếng quát của Lâm Tế. Thiền sư Nhật Bản ; S: kāśyapa; P: kassapa; dịch nghĩa là Ẩm Nhất Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun) đề cao Quang (; »uống ánh sáng«); phương pháp hoằng hoá này trong một thời mà Thiền tông đang trên đường suy vi, chết cứng Là tên người, Phật. Có nhiều vị mang tên trong các sắc thái, nghi lễ rườm rà bên ngoài. Với này: một âm điệu chế nhạo – đặc trưng cho thiền – Sư 1. Vị Phật của thời kiếp trước thời kiếp này, ca ngợi phong cách của hai vị tiền bối. Tự gọi xem Phật; mình là

»Cuồng vân« (; j: kyōun), Sư viết 2. Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa; p: mahā-

Ca-lâu-la kassapa), một đệ tử xuất sắc của Phật dharmakāya; Ba thân) và được Tai-lô-pa (s: Thích-ca. Ca-diếp nổi tiếng có hạnh Đầu- tilopa) truyền cho Na-rô-pa (t: nāropa). Mã-nhĩ-ba đà (tu khổ hạnh) nghiêm túc nhất và là người (t: marpa) – nhà dịch thuật – mang qua Tây Tạng và người lĩnh hội hết các điểm tinh yếu của giáo đứng đầu Tăng-già sau khi Phật nhập diệt. pháp này là Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) sau Ca-diếp là Sơ tổ của Thiền tông Ấn Độ, là những năm dài tu khổ hạnh. Trong thế kỉ thứ 12, người được đức Phật Thích-ca truyền tâm ấn trường phái này hấp thụ thêm giáo pháp của (Niêm hoa vi tiếu); Cam-đan (t: kadampa) và từ đó trở thành một tông 3. Tên của ba anh em tu sĩ thời đức Phật, ban lớn, lấy nơi sinh của người sáng lập là Dag-po đầu theo đạo Bà-la-môn, thờ thần lửa, Kag-yu làm danh hiệu. Chỉ trong thế hệ sau, tông nước, được đức Phật giáo hoá. Ba vị này là này đã phân thành bốn nhánh: 1. Kam-tshang hay Cát-mã Ca-nhĩ-cư (karma-kagyu), 2. Tsal-pa Kag- Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (p: uruvela-kassapa), yu, 3. Ba-ram Kag-yu, 4. Phag-mo Druk-pa Kag- Già-da Ca-diếp (p: gayā-kassapa) và Na-đề yu. Nhánh cuối cùng (4.) lại chia làm 8 bộ phái, Ca-diếp (p: nadī-kassapa). trong đó Druk-pa Kag-yu và Dri-gung Ka-gyu còn tồn tại tới ngày nay. Ca-lâu-la Một tông phái khác có liên hệ với phái Ca-nhĩ-cư ; S: garuḍa; còn được gọi là Kim sí do Khyun-po Nal-jor (sinh 1310) thành lập. Tên điểu; phái này là Shang-pa Kag-yu và phái này có một Một loài thần điểu, nửa người nửa chim. Ca- hệ thống Đại thủ ấn riêng do em gái của Na-rô-pa lâu-la được xem là một trong »thiên long bát là Ni-gu-ma truyền lại. Ngày nay truyền thống này bộ«, là thần vật của Phật Bất Không vẫn còn tồn tại. Thành Tựu (s: amoghasiddhi). Tương truyền Ca-tì-la-vệ lúc Phật giảng kinh Diệu pháp liên hoa tại ; S: kapilavastu; P: kapilavatthu; núi Linh Thứu, vô số Ca-lâu-la đã đến Thành phố sinh trưởng của đức Phật lịch sử, nghe. Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: siddhārtha gauta- Ca-nhĩ-cư phái ma), dưới chân Hi-mã-lạp sơn, ngày nay ; T: kagyupa [bKa'-brgyud-pa]; dịch thuộc nước Nepal. Ca-tì-la-vệ ngày xưa là nghĩa là »Thánh ngữ tương thừa giả«; thủ đô của dòng họ Thích-ca (s: śākya). Một trong bốn tông lớn của Phật giáo Tây Đức Phật được sinh ra tại Lam-tì-ni (s: Tạng. Tông này chủ trương thực hành giáo lumbinī) gần đó và sống thời niên thiếu tại pháp Đại thủ ấn (s: mahāmudrā) và Ca-tì-la-vệ. Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) của Na- Năm 1898, người ta tìm thấy tại Ca-tì-la-vệ rô-pa (t: nāropa). Vào thế kỉ thứ 11, Mã- di cốt của đức Phật. Trong một ngôi tháp, nhĩ-ba (t: marpa) là người đưa giáo pháp này người ta tìm ra một cái hủ với một hộp đá từ Ấn Độ qua Tây Tạng, truyền cho Mật- gồm có năm bình nhỏ. Một trong năm bình lặc Nhật-ba (t: milarepa [mi-la-ras-pa]), rồi có mang dòng chữ »Hộp này đựng di cốt của Đạt-bảo Cáp-giải – môn đệ chính của vị Phật dòng Thích-ca, là phẩm vật của Mật-lặc Nhật-ba – trao truyền các ấn quyết Sukiti cũng như của toàn thể các anh chị em, đó trong tông này. Từ tông này phát sinh ra con trai và các phu nhân.« những bộ phái khác như Cát-mã Ca-nhĩ- Ca-tì-ma-la cư (t: karma-kagyu). Phái Ca-nhĩ-cư rất chú ; S: kapimala; trọng đến việc tâm truyền tâm, từ Đạo sư Tổ thứ 13 của Thiền tông Ấn Độ trực tiếp đến đến đệ tử. Giáo pháp của Ca-nhĩ-cư bắt nguồn từ Bản sơ Các biệt Phật (s: ādibuddha) Phổ Hiền (s: samantabha- ; C: gèbié; J: kakubetsu; dra), được xem là hoá thân của Pháp

thân (s: Tách rời, khác biệt, mỗi thứ đều khác nhau.

Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ Các các Cái triền ; C: gègè; J: kakukaku; ; Danh từ Hán Việt được dịch từ Phạn ngữ. Cái (s: āvarāṇa) nghĩa là sự che đậy, gò bó Mỗi cái, từng cái, riêng từng cái, từng người và Triền (s: paryavasthāna) nghĩa là vấn xung một (s: prati-prati). quanh, vây bọc xung quanh. Có thể hiểu là những Phiền não, những gì Cách-lỗ phái trói buộc con người, gây chướng ngại trên ; T: gelugpa [dGe-lugs-pa]; nguyên con đường đạt Giải thoát. nghĩa »tông của những hiền nhân«, cũng được Cái bao gồm: 1. Dục tham (; kāmachanda); gọi là Hoàng mạo phái ( ) vì các vị tăng 2. Thận khuể (; s: vyāpāda), nghĩa là sự tức phái này mang mũ màu vàng; giận; 3. Thuỵ miên (; s: middha); 4. Trạo hối (; s: uddhaccha), chỉ lòng hối tiếc không Một trong bốn tông tại Tây Tạng do yên; 5. Nghi (; s: vicikitsā), tâm trạng nghi ngờ. Tông-khách-ba thành lập. Tông này đặc biệt Triền gồm có: 1. Vô tàm (; s: āhrīkya), nhấn mạnh đến Luật tạng (s, p: vinaya) và không tôn kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi nghiên cứu kinh điển. Căn bản của cách tu đã làm; 2. Vô quí (; s: anapatrāpya, anapa- tập trong tông này là những bộ luận Bồ-đề trapā), tâm không biết sợ với tội quả, không biết đạo thứ đệ (t: lamrim) và những tác phẩm nói hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội; 3. Tật (; s: īrṣyā), ganh ghét vì thấy người ta hơn về học thuyết của các trường phái. Kể từ thế mình; 4. Xan (; s: mātsarya), xan tham, ích kỉ; kỉ thứ 17 tông này có trách nhiệm chính trị 5. Hối (; s: kaukṛtya), hối hận; 6. Miên (; s: tại Tây Tạng, với sự có mặt của Đạt-lại middha), giấc ngủ; 7. Trạo cử (; s: auddhat- Lạt-ma, được xem là người lĩnh đạo chính trị ya), hồi hộp không yên; 8. Hôn trầm (; s: và tinh thần của nước này. styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, thiếu nhạy bén; 9. Phẫn (; s: krodha); 10. Phú Giáo pháp của phái Cách-lỗ dựa trên các bộ (; s: mrakṣa), che dấu tội lỗi, đạo đức giả (xem luận của Tông-khách-ba và hai vị đại đệ tử là thêm Tâm sở). Gyaltshab (1364-1432) và Kherub (1385- 1483). Sau một cuộc gặp Văn-thù Sư-lị Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ ; T: kangyur/tengyur [bK'- trong lúc nhập định, Sư biên soạn một bộ 'gyur/ bsTan-'gyur]; sách về giáo lí Trung quán (s: madh- Tên của Đại tạng tại Tây Tạng, bao gồm yamaka) có ảnh hưởng trực tiếp đến tông toàn bộ kinh điển của Phật giáo tại đây. Cách-lỗ. Trong những tập sách giảng giải về Đại tạng này bao gồm hơn 300 bộ kinh, được các phương pháp thiền quán, Tông-khách-ba dịch từ văn hệ Phạn ngữ (sanskrit). Cam- chỉ rất rõ phương tiện để hành giả có thể đạt châu-nhĩ là Kinh tạng với những lời giáo hoá được tri kiến Trung luận đó. Tập sách đó bắt của Phật Thích-ca, gồm 92 bộ với 1055 đầu bằng nói về sự không toàn diện của bài; Đan-châu-nhĩ bao gồm các bộ luận của Luân hồi và cách phát triển Bồ-đề tâm. các Đại sư Ấn Độ, có thể gọi là Luận Sau đó là phần khai thị để chứng được tính tạng, gồm 224 bộ với 3626 bài. Không. Kinh luận Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ ngày Phép tu thật sự nằm ở chỗ làm sao đạt được nay hầu như chỉ còn trong dạng chữ Hán và Định. Sư hướng dẫn rất rõ trong các tác phẩm của Tây Tạng. Trong thời kì đầu của Phật giáo mình, hành giả phải phối hợp cân đối giữa Chỉ Tây Tạng, nhiều kinh sách được phiên dịch (s: śamatha) và Quán (s: vipaśyanā) thế nào để đạt được mục đích đó. Song song với cách tu nhưng sau đó vì mất bản gốc chữ Phạn nên luyện này, giáo pháp Tan-tra cũng được xem là các bản dịch đó không được chính thức thừa phương pháp

đặc biệt để đạt sự phối hợp cân đối nhận. Đến khoảng thế kỉ thứ 11, người ta mới đó. xét lại các bản dịch và cho vào thư mục Đan-

Cam-đan phái châu-nhĩ/Cam-châu-nhĩ. luận (s: bodhicaryāvatāra); 5. Bản sinh kinh (s: jātakamala); 6. Tự thuyết (s: udāna). Cam-châu-nhĩ được chia làm sáu phần: 1. Mật bộ (Tan-tra); 2. Bát-nhã ba-la-mật bộ (s: Cảm Thành prajñāpāramitā); 3. Bảo tích bộ (s: ratnakūṭa); ; ?-860 4. Hoa nghiêm bộ (s: buddhāvataṃsaka); 5. Kinh bộ (s: sūtra, giáo pháp Đại thừa, Tiểu Thiền sư Việt Nam. Sư nối pháp Thiền sư thừa) và 6. Luật bộ (s: vinaya). Vô Ngôn Thông. Đan-châu-nhĩ được chia làm 3 phần: 1. Tán tụng Sư quê ở Tiên Du. Mới đầu Sư ở tại quận nhà lo (s: stotra); 2. Tan-tra; 3. Kinh luận. Các tập luận việc tụng niệm, lấy hiệu là Lập Đức. Sau có một về kinh chứa đựng các tác phẩm Bát-nhã, hương hào họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến mộ Trung quán, Duy thức học cũng như A-tì- Sư, tình nguyện đem gia sản cúng cho Sư làm đạt-ma, và còn có thêm những luận giải về Nhân chùa. Sư từ chối (theo Thiền uyển tập anh), minh học (lí luận logic), thơ văn, y khoa và ngữ nhưng đêm nằm mộng thấy thần nhân đến khuyên pháp. Văn học Tây Tạng cũng dựa vào các bản nên nhận đất làm chùa, Sư mới nhận, và đó là dịch mà dần dần phát triển một cách toàn diện. chùa Kiến Sơ của làng Phù Đổng sau này. Quả nhiên trụ trì chưa bao lâu thì Thiền sư Vô Ngôn Cam-đan phái Thông, Tổ dòng thiền Vô Ngôn Thông từ Trung ; T: kadampa [bKa'-gdams-pa]; nguyên Quốc sang Việt Nam, đến chùa. Sư hết lòng thờ nghĩa là »khai thị bằng lời«; kính Tổ, được Tổ đổi hiệu là Cảm Thành. Ngày nọ, Tổ gọi Sư lại và trình bày rõ nguồn gốc của Một tông phái của Phật giáo Tây Tạng do Thiền tông, từ đức Thích-ca đến Tổ Bồ-đề Đạt- Đại sư A-đề-sa sáng lập. Tông này chủ ma, Tổ Bách Trượng Hoài Hải và nguyên do trương thiết lập lại kinh điển sau khi thấy đến phương Nam giáo hoá. Sau khi Tổ đọc bài kệ, Phật giáo suy tàn ở thế kỉ thứ 10 tại Tây Sư liền lĩnh hội yếu chỉ. Tạng. Giáo pháp quan trọng nhất được gọi là Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: Lo-jong (sám hối). Tông này không còn »Khắp tất cả các nơi.« Lại hỏi: »Thế nào là tâm truyền đến ngày nay, nhưng học thuyết lại Phật?« Sư đáp: »Chưa từng che dấu.« Tăng hỏi: được các tông khác hấp thụ, nhất là phái »Riêng con chẳng hội?« Sư bảo: »Đã lầm qua rồi.« Cách-lỗ (t: gelugpa). Năm 860, Sư không bệnh, an nhiên mà tịch. Đóng góp lớn nhất của tông này vào Phật giáo Tây Tạng là một số phép tu thiền, ngày nay được Càn-đà-la gọi là »phép sám hối.« Phép này dựa trên quan ; S, P: gandhāra; tên dịch theo âm Hán điểm Bồ Tát đạo và được xem như một cách tu Việt, cũng đọc là Kiền-đà-la; để phát triển Bồ-đề tâm. Trong thời A-đề-sa, phép tu này chỉ được truyền miệng, về sau mới Một vùng miền Tây bắc Ấn Độ, ngày nay được ghi chép lại. Hai văn bản quan trong nhất là thuộc về Afganistan và một phần của Pakis- »Tám câu sám hối« của Kadampa Geshe Langri tan. Ngày xưa Càn-đà-la là một trung tâm Thangpa và »Bảy ý nghĩa của sám hối.« Câu kệ Phật giáo và văn hoá nghệ thuật đạo Phật. sau đây là của Lạt-ma Đông-đốn (t: dromton, Trong thế kỉ thứ 1, 2, Phật giáo Đại 1008-1064), một vị Lạt-ma quan trọng của tông thừa cũng bắt đầu xuất hiện tại đây. Ngày Cam-đan: nay, các đạo trường Phật giáo không còn bao Nếu nghe lời không đẹp, nhiêu dấu tích vì bị phá hủy trong thế kỉ thứ Hãy xem là tiếng dội. 5. Theo kí sự của Huyền Trang Pháp sư Nếu thân chịu khổ ải, thì đạo Phật tại đây đã bị hủy diệt trong

Xem đó là tiền nghiệp. khoảng thế kỉ thứ bảy. Sáu bộ luận căn bản (s: ṣaḍājñādeśa) của phái này: 1. Bồ Tát địa luận (s: bodhisattvabhūmi); 2. Đại thừa kinh Khác với giai đoạn đầu của nghệ thuật Phật giáo, trang nghiêm luận (s: mahāyānasūtralaṅkara); 3. Tập đức Phật được diễn tả như một con người tại Càn- Bồ Tát học luận (s: śikṣāsamuccaya); 4. Nhập Bồ Tát đà-la. Phần lớn các hình ảnh của Phật được tạc hạnh (s: bodhisattvacāryāvatāra) hoặc Nhập bồ-đề hành trên đá, nhắc lại các tiền thân và tiểu sử của Ngài.

Cao Sa-di Người ta trình bày Phật như một vị tu sĩ với một Tác phẩm lịch sử cổ nhất của Thiền tông thân tâm hoàn toàn tự tại, có khi người ta xem Trung Quốc, được một vị Thiền sư thuộc Ngài như một vị thầy, luôn luôn giữ phong cách tông Pháp Nhãn là Đạo Nguyên – môn đệ vô vi và hướng nội. Một số tranh khác diễn tả của Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều – biên Ngài sống khổ hạnh, thân thể hao mòn chỉ còn xương da. Nghệ thuật tại đây đã đạt tới tình trạng soạn vào năm Cảnh Đức, đời Tống Nhân trừu tượng, các tranh tượng đều có vẽ các Ấn Tông (1004). Bộ sách này nói về cơ duyên và các hảo tướng của Phật. Người ta cũng chú ý của các chư tổ cho đến Thiền sư Pháp đến các trình bày y phục của Phật, một sáng tạo Nhãn Văn Ích (885-958). nghệ thuật đặc sắc Càn-đà-la. Cảnh Đức truyền đăng lục bao gồm 30 quyển, ghi chép những lời nói và hành trạng của hơn 600 vị Càn-đạp-bà Thiền sư. Bộ sách này là nguồn tham khảo quan ; C: gāntàpó; J: kantōba; trọng nhất trong Thiền tông và rất nhiều Công Dịch từ chữ gandharva tiếng Phạn. án được nhắc đến lần đầu ở đây. Càn-thát-bà. Cảnh Huyền Càn-đạp-hoà ; C: gāntàhé; J: kantōwa; Thái Dương Cảnh Huyền Dịch từ chữ gandharva tiếng Phạn. Càn-thát-bà. Cao Sa-di ; tk. 8/9, cũng được gọi là Dược Sơn Càn-thát-bà Cao Sa-di (c: yàoshān gāo shāmí); ; C: gāntàpó; J: kendatsuba; S: Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của gandharva; tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm. Hương thần ( ), Nhạc thần ( ); Không rõ quê quán của Sư ở đâu. Ban đầu, Sư đến Càn-thát-bà (p: gandhabba) cùng với (thần) vấn Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư Khẩn-na-la (; s: kiṃnara) chuyên thưa: »Từ Nam Nhạc đến.« Dược Sơn hỏi: »Đi về hoà tấu nhạc ở cõi trời, là một trong 8 bộ đâu?« Sư thưa: »Đi Giang Lăng Thụ giới« chúng thường hộ trì Phật pháp như trong Dược Sơn hỏi: »Thụ giới mong làm gì?« Sư thưa: kinh luận Đại thừa có đề cập đến. Có khi »Mong thoát khỏi sinh tử.« Dược Sơn hỏi thêm: thuật ngữ tiếng Anh gọi là Centaur (trong »Có một người không thụ giới, cũng không sinh tử để khỏi, ông biết chăng?« Sư hỏi: »Thế ấy thì thiên văn học, đó là chòm sao nhân mã có giới luật của Phật dùng để làm gì?« Dược Sơn hình người ngựa). Theo truyền thuyết, thần bảo: »Cái ông sa-di này còn môi lưỡi.« Sư nhân nầy không uống rượu ăn thịt, chỉ sống bằng đây tỉnh ngộ, lễ bái rồi lui. ngửi mùi hương. Thân họ có nhiều màu sắc, Đến chiều, Dược Sơn thượng đường gọi: »Sa-di nổi tiếng về việc cướp trinh tiết của cô dâu đến hồi sớm ở đâu?« Sư bước ra, Dược Sơn hỏi: trước đêm cưới. Có nhiều từ phiên âm thuật »Ta nghe Trường An náo loạn, ông có biết ngữ nầy như: Kiện-đạt-phọc ( ), chăng?« Sư thưa: »Nước con an ổn.« Dược Sơn Kiện-thát-bà ( ), Ngạn-đạt-bà (hỏi: »Ông do xem kinh được, hay thưa hỏi được?« Sư thưa: »Chẳng do xem kinh, cũng chẳng do), Càn-đạp-bà ( ), Càn-đạp-hoà (thưa hỏi.« Dược Sơn hỏi lại: »Có lắm

người), v. v... Còn được dịch là Thực hương chẳng xem kinh, cũng chẳng thưa hỏi, vì sao họ ( ), Tầm hương hành ( ), Hương chẳng được?« Sư thưa: »Chẳng nói họ chẳng ấm ( ), Hương thần ( ), Tầm hương được, chỉ vì chẳng chịu nhận.« ( ) v. v... Sư từ giã Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Đi đâu?« Sư thưa: »Con ở trong chúng có ngại nên đến bên Cảnh Đức truyền đăng lục đường cất một am tranh tiếp đãi trà nước cho ; C: jĭngdé chuándēng-lù; J: kei- khách qua lại.« Dược Sơn hỏi: »Sinh tử là việc toku-dentōroku; lớn, sao chẳng thụ giới đi?« (có nghĩa là thụ giới

Cáo để chính thức trở thành một Tỉ-khâu). Sư thưa: Lịch sử cho thấy các vị Cát-mã-ba tái sinh dưới »Biết thì những việc ấy liền thôi, lại gọi cái gì là nhiều dạng khác nhau, làm bậc trí thức, tu khổ Giới?« Dược Sơn hài lòng bảo: »Ông đã biết hạnh, nhà nghệ thuật, người làm thơ. Mục đích như thế chẳng được lìa xa ta. Có lúc ta cùng ông quan trọng nhất của dòng tái sinh Cát-mã-ba là lại cần gặp nhau.« giữ Kim cương thừa (s: vajrayāna) được lưu Không biết Sư tịch nơi nào. hành. Các vị Cát-mã-ba có tên như sau: 1. Cát-mã-ba Cáo Cầu-tùng Khẳng-ba (karmapa dusum khyenpa, ; C: gào; J: koku, kō; 1110-1193); 2. Cát-mã-ba Cát-mã Ba-hi (karma Có các nghĩa sau: 1. Nói với, kể chuyện, trò pakshi, 1204-1283); 3. Cát-mã-ba Lãng-tuấn Đa- kiệt (rangjung dorje, 1284-1339); 4. Cát-mã-ba chuyên, nói; dạy, thông báo, tường trình, La-bồi Đa-kiệt (rolpe dorje, 1340-1383); 5. Cát- thức tỉnh cho; công bố cho; 2. Kết tội; 3. mã-ba Đức-hân Hỉ-ba (deshin shegpa, 1384- Thường được dùng trong văn kinh khi đức 1415); 6. Cát-mã-ba Thắng-ngỏa Đông-đốn Phật dạy cho đệ tử, có nghĩa rộng là nói bằng (tongwa donden, 1416-1453); 7. Cát-mã-ba Thu- âm thanh lớn cho thính chúng đông đảo. trác Kiết-thố (chodrag gyatsho, 1454-1506); 8. Cát-mã-ba Mễ-khước Đa-kiệt (mikyo dorje, 1507- Cát đằng 1554); 9. Cát-mã-ba Uông-thu Đa-kiệt (wangchuk ; J: kattō; nghĩa là »dây leo« (chằng chòt), dorje, 1556-1603); 10. Cát-mã-ba Xác-ánh Đa- thường được dịch là dây »bìm bìm«, »sắn bìm«; kiệt (choying dorje, 1604-1674); 11. Cát-mã-ba Da-hi Đa-kiệt (yeshe dorje, 1676-1702); 12. Cát- Một danh từ thường được sử dụng trong mã-ba Cường-thu Đa-kiệt (changchub dorje, Thiền tông để chỉ việc lạm dụng ngôn ngữ 1703-1732); 13. Cát-mã-ba Đô-đoạt Đa-kiệt văn tự để trình bày, giải thích Phật pháp. (dudul dorje, 1733-1797); 14. Cát-mã-ba Đức-xác Danh từ »Cát đằng thiền« (kattō-zen) cũng Đa-kiệt (thegchog dorje, 1798-1868); 15. Cát-mã- thường được sử dụng để chỉ sự chấp trước, ba Tạp-nhã Đa-kiệt (khakh yab dorje, 1871-1922); quá chú tâm vào văn tự được ghi trong kinh 16. Cát-mã-ba Lãng-tuấn Lôi-tỉ Đa-kiệt (rangjung sách thay vì cố gắng tìm hiểu tu tập để trực rigpe dorje, 1924-1982). nhận được chân lí được diễn bày trong nó. Hiện nay có một thiếu niên sinh năm 1985 được xem là Cát-mã-ba thứ 17 đang sống tại Tây Tạng. Cát-mã-ba ; T: karmapa; cũng được dịch là Hạt- Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái mã-la, Hạt-mã-ba, có thể hiểu là »Người hành ; T: karma-kagyu [kar-ma động theo Phật«; bKa'bgyud]; hoặc Cát-mã phái; Tên của một dòng cao tăng lãnh đạo Cát- Một phái thuộc tông Ca-nhĩ-cư (t: kag- mã Ca-nhĩ-cư phái và là dòng tái sinh (yupa [bKa'-brgyud-pa]), phái được đưa vào Chu-cơ; t: tulku) lâu đời nhất của Phật Tây Tạng trong thế kỉ thứ 12, do Cầu-tùng giáo Tây Tạng. Tương truyền sự hiện diện Khẳng-ba (dusum khyenpa, Cát-mã-ba thứ của dòng cao tăng này đã được Phật nhất) sáng lập. Giáo pháp của phái Cát-mã Thích-ca cũng như Liên

Hoa Sinh (s: Ca-nhĩ-cư rất gần với dòng tái sinh Cát- padmasambhava) tiên đoán trước. Tới nay đã mã-ba (t: karmapa). có 16 lần tái sinh của dòng Cát-mã-ba, được Tên gọi của dòng này có ý nghĩa huyền bí: xem là những vị »tái sinh vì lợi ích của Ca-nhĩ (kagyu) là một vương miện kết bằng chúng sinh.« Kể từ thế kỉ 15, mỗi vị được tóc của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī) xác nhận là tái sinh kế thừa được mang một và Cát-mã (t, s: karma) được xem là toàn bộ vương miện màu đen trong một buổi lễ đặc thiện nghiệp của chư Phật. Giáo lí của phái biệt. Vương miện đó được xem là hiện thân Cát-mã Ca-nhĩ-cư hiện được truyền bá nhiều của đức Quán Thế Âm. tại Tây phương.

Căn Cát-mã-ba thứ nhất (1110-1193) thành lập ba tu tình thế chính trị lúc đó căng thẳng nên Sư phải viện lớn cho tông phái này và sống tại Tsurphu. lánh về phía Nam Trung Quốc và trong thời gian Với Cát-mã-ba thứ hai (1204-1283), ảnh hưởng viễn li này Sư viết những bộ luận tuyệt hảo đã nêu của của phái Cát-mã-ba lớn mạnh đến Mông Cổ. trên. Lí luận của Sư về »hai chân lí« (Nhị đế; s: Cát-mã-ba thứ ba (1284-1339) viết một số tác satyadvaya) rất quan trọng và được chia làm ba phẩm quan trọng cho tông phái mình và là người cấp: tổng hoà giáo lí của Đại thủ ấn (s: Chân lí tương đối (Thế tục đế; s: saṃvṛti-satya): mahāmudrā) và Đại cứu kính (t: dzogchen). 1. Chấp Hữu, cho rằng tất cả đều có; 2. Chấp Cát-mã-ba thứ năm (1384-1415) là giáo thụ của hữu hoặc chấp vô; 3. Chấp hoặc không chấp cả đại đế Trung Quốc và là người nhận được vương hữu lẫn vô. miện đen của nhà vua. Cát-mã-ba thứ tám (1507- Chân lí tuyệt đối (Chân đế; s: paramārtha-satya): 1554) là tác giả xuất sắc trên mọi lĩnh vực của 1. Chấp vô, cho rằng tất cả là không; 2. Không triết lí Phật giáo. Cát-mã-ba thứ chín (1556-1603) chấp cả hữu lẫn vô; 3. Không chấp và cũng không là người viết nhiều tác phẩm hướng dẫn thực hành không chấp cả hữu lẫn vô. thiền định (xem tài liệu tham khảo cuối sách). Từ lí thuyết này Sư đạt được (qua nhiều phủ nhận) Cát-mã-ba thứ 16 (1924-1982) là người đã giữ và một giai cấp, nơi cả hữu lẫn vô đều có ý nghĩa. bảo vệ được truyền thống giáo phái, đã sống và Đây chính là mức độ cao nhất của Trung đạo giáo hoá tại Sikkim/Ấn Độ. (s: madhyamā-pratipadā). Dòng Cát-mã-ba được sự hỗ trợ của ba dòng Tiếng tăm lừng lẫy của Sư vang đến Vương triều Chu-cô (t: tulku) là Ha-mã Chu-cô (t: shamar- và vì vậy Sư được Vua thỉnh về Trường An truyền tulku), Thư-đố Chu-cô (t: situ-tulku) và Gyala- pháp. Người theo học pháp với Sư có lúc lên đến shab-Tulku. Một Đại sư nổi tiếng của phái Cát-mã hàng vạn. Vì sự đóng góp phát triển Phật giáo Ca-nhĩ-cư trong thế kỉ 19 là Jam-gon Kong-trul Trung Quốc quá lớn nên đời sau xếp Sư vào mười với những kiệt tác bao gồm mọi lĩnh vực Phật vị Đại sư đời Hậu tuỳ (618-626). giáo.

Cát Tạng Cát (kiết) tường ; C: jízàng; J: kichizō; cũng được gọi là Gia ; C: jíxiáng; J: kichijō; Tường Đại sư Cát Tạng, 549-623; 1. Tốt lành, có điềm tốt lành, nhiều triển Một trong những danh nhân của Tam luận vọng (s: dhanya); 2. Dịch từ chữ Śrī, một tông ( ) và là đệ tử giỏi nhất của tước hiệu của Ấn Độ; 3. Tên của một vị Bồ Pháp Lãng. Sư viết nhiều bài luận nổi tiếng Tát. về ba bài luận (tam luận) căn bản của tông này, đó là Trung quán luận (s: madhyamaka- Căn ; S: indriya, jñānendriya, buddhīndriya; P: in- śāstra), Thập nhị môn luận (s: dvādaśadvā- driya; nghĩa là giác quan; ra-śāstra) của Long Thụ (s: nāgārjuna) Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Người ta và Bách luận

(s: śata-śāstra) của Thánh phân biệt 22 căn, tức là tất cả khả năng tâm lí Thiên (s: āryadeva). Sư cũng viết nhiều bài và thể chất, gồm có: sáu căn cơ bản (Lục luận về những bộ kinh Đại thừa, một luận nói căn; s: ṣaḍāyatana), nam căn, nữ căn (bộ về lí thuyết Tam luận tông (Tam luận huyền phận sinh dục); các khả năng thuộc thân như nghĩa). Sư được xem là người đã biết đau đớn, biết vui thích, biết buồn rầu, và đưa giáo lí Tam luận tông đến tuyệt đỉnh. vô kí (trung hoà); năm cơ sở tâm lí có thể Lúc còn trú tại chùa Gia Tường ( ), biến thành Năm lực, đó là Tín (s: śrad- sư thường được gọi là Đại Sư Gia Tường. Sư người gốc An Tức (parthie) và một thời gian dhā), Tinh tiến (s: vīrya), chính niệm, ngắn sau khi Sư ra đời (549 ở Nam Kinh) thì cha Định (s: samādhi) và Bát-nhã (s: prajñā); của Sư xuất gia học đạo. Năm bảy tuổi Sư vào ba khả năng xuất thế: lòng tin chắc chắn một chùa thuộc về Tam luận tông và bắt đầu học mình sẽ khám phá nhiều điều chưa khám phá hỏi những kinh luận của Trung quán tông. Vì được trong giai đoạn đầu của Thánh đạo

Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma (s: ārya-mārga), trí huệ cao nhất lúc đạt quả cũng thông hiểu Nhân minh học (s: hetuvidyā), tự Dự lưu (s: śrotāpanna; p: sotāpanna) và tay dịch và chú Lượng thích luận (s: pramāṇavart- cuối cùng là khả năng của hành giả đã đạt tới tika-kārikā) của Pháp Xứng (s: dharmakīrti). thánh quả A-la-hán (s: arhat). Sư sống rất đơn giản, rất khiêm tốn và thường tự nhắc nhở: »Chư Phật chẳng để tâm đến những Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma việc như vinh nhục, khen chê (Bát phong)..; và ; T: gendun drub [dGe-’dun grug]; vì thế, ta cũng chẳng nên lưu ý đến chúng.« Sư S: saṅghasiddhi; 1391-15. 01. 1475; Giáo chủ thường răn chúng đệ tử như sau: »Chớ nên tranh của tông Cách-lỗ từ 1438-1475; thuỵ hiệu là cãi với người khác và cũng đừng hài lòng với Đạt-lại Lạt-ma thứ I; những lời nói suông, rỗng tuếch. Hãy thực nghiệm ý nghĩa của giáo pháp mà các ngươi đã học được Đại sư Tây Tạng, thuộc tông Cách-lỗ, một vì chỉ như thế, các ngươi mới bước đi trên Phật trong những môn đệ xuất sắc nhất của đạo. Các vị Tổ thường dạy: giữ lòng từ bi đối với Tông-khách-ba. Sư được phong danh hiệu tất cả những loài Hữu tình, tôn trọng những Gyalwang – »Người chiến thắng« – và sắc người thực hành Phật pháp. Hãy chinh phục cái thuỵ là 1. Đạt-lại Lạt-ma. Sư sáng lập rất Ngã.« nhiều ngôi chùa, trong số đó, chùa Ta-shi- Trước khi tịch, Sư căn dặn các vị đệ tử là không lhun-pô (t: tashilhunpo) nổi danh hơn hết. Sư nên xây một bảo tháp xa hoa, chỉ đốt xác và lấy được xem là người đầu tiên trong dòng Cách- tro nắn thành 1000 tượng Phật Bất Động. lỗ đề xướng việc duy trì chính pháp bằng một Ngày 15. 01. 1475 (dương lịch), Sư viên tịch, thọ dòng tái sinh. Sau khi Sư qua đời, môn đệ bắt 83 tuổi. Tương truyền rằng, một sự yên lặng lạ đầu tìm một hiện thân mới của Sư, đó cũng lùng kéo dài 13 ngày sau khi Sư tịch, không một con chim nào hót, đất, nước tự nhiên nóng lên, cây chính là sự bắt nguồn của dòng Đạt-lại Lạt- cối rủ cành. ma, được truyền cho đến ngày nay. Hiện thân kế thừa Sư là Căn-đôn Gia-mục-thố (t: gen- Cần dun gyatso), 2. Đạt-lại Lạt-ma. ; C: qín; J: gon; Sư sinh năm 1391, trong một gia đình du mục Có hai nghĩa: 1. Sự nỗ lực, sự phấn đấu, tiến trong tỉnh Tsang. Cha mất khi Sư lên bảy và ngay sau đó, Sư được mẹ gửi đến một vị thầy danh hành (s: virya); 2. Siêng năng, cần cù, ý chí tiếng bấy giờ là Drub-pa She-rab, vị Tổ thứ 14 của tích cực. dòng Nar-thang. Nơi đây, Sư thụ giới Sa-di. Năm lên 20, Sư thụ giới cụ túc và trong

khoảng Cần khổ thời gian sau đó, Sư tham học dưới sự hướng dẫn ; C: qínkǔ; J: gonku; của nhiều vị thầy, chuyên cần nghiên cứu kinh, Có hai nghĩa: 1. Tự gắng sức, tinh tấn, phấn luận của các vị Đại luận sư Ấn Độ như Long đấu; 2. Sự đau khổ trong thế gian. Sự gian Thụ, Vô Trước và A-đề-sa. Ngoài ra, Sư cũng tinh thông các ngành như thi pháp, từ điển khó trong nỗ lực. Sự hành xác để hối lỗi; sự học (e: lexicography), văn phạm... Học lực vĩ đại khổ hạnh. của Sư có thể giảng nghĩa phần nào việc nắm giữ chính quyền của các vị Đạt-lại Lạt-ma sau này Cần tu song song với việc duy trì Phật pháp. So với khả ; C: qínxiū; J: gonshū; năng, tài sức của các vương triều trước đây thì quả Sự nỗ lực, tinh tấn tu tập (s: prayujyate, nhiên là khả năng của các vị Đạt-lại Lạt-ma vượt vīrya, prayoga). trội hơn nhiều. Tông-khách-ba trực tiếp hướng dẫn Sư vào thuyết Cận sự nam Trung quán qua Căn bản trung quán luận tụng (s: mūlamadhyamaka-śāstra-kārikā) của Long ; S, P: upāsaka; dịch theo âm Hán Việt Thụ, Nhập trung luận (s: madhyamakāvatāta) của là Ưu-bà-tắc; Nguyệt Xứng (s: candrakīrti). Ngoài ra, Sư Cư sĩ

Cấp Cô Độc Cận sự nữ cho người ấy quyến luyến, tham ái. Nếu người ấy ; S, P: upāsikā; dịch theo âm Hán Việt chết với một trong hai tâm trạng trên – và hơn là Ưu-bà-di; nữa, một tâm trạng mà người ấy rất thường phát triển trong cuộc sống trước đây – thì đó là một Cư sĩ mối nguy lớn. Cũng có người chết với một tâm Cận tử nghiệp trạng trung tính không thiện không ác... Trong mọi trường hợp thì tâm trạng trước khi chết rất quan trọng. Ngay cả một người đã có chút ít tiến Là Nghiệp, là hành động hoặc tư tưởng triển trên con đường tu tập cũng có thể không tự ngay trước khi chết; là tất cả những hoạt chủ, để tâm tán loạn trước khi chết, trực tiếp tạo động cơ thể, tâm lí của người sắp lâm chung. điều kiện cho sân và ái hiện hành. Nguyên nhân là Cận tử nghiệp rất quan trọng vì nó trực tiếp những Nghiệp (s: karma), những Chủng tử quyết định điều kiện, môi trường sinh sống (s: bīja) đã được tích luỹ (; huân tập; s: trong cuộc đời kế tiếp của người chết (vāsanā) từ lâu; chúng chỉ chờ đợi những điều kiện thuận lợi – ở đây là những duyên bất thiện – để Tử). mặc sức hiện hành. Chính những chủng tử này tạo Đặc biệt tại Tây Tạng, các Phật tử rất chú điều kiện để người chết tái sinh trong ba ác đạo: tâm đến cận tử nghiệp và Kim cương thừa súc sinh, Ngạ quỉ và Địa ngục... Cũng như – nhất là theo hệ thống Vô thượng du-già thế, người nào bình thường chỉ biết làm những (s: anuttarayogatantra) – có rất nhiều việc ác nhưng chết với một tâm trạng thiện lành phương pháp để chuyển hoá cận tử nghiệp cũng có thể tái sinh trong một môi trường hạnh thành một Phương tiện để đạt Giác phúc hơn... ngộ. Người ta cho rằng, ý nghĩ (niệm) cuối Trong một cuộc sống sinh hoạt bình thường thì cùng trước khi chết là nguyên nhân chính tạo các tâm trạng như tham ái, sân, ganh ghét v.v.. xuất hiện ngay với những yếu tố nhỏ nhặt (duyên) các hoàn cảnh của cuộc đời sau. – những tâm trạng đã khắc sâu đến tận cốt tuỷ của Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 thường thuyết giảng về con người. Một tâm trạng mà người ta không quen khoảng thời gian cận tử và nêu rất rõ những hiện phát triển – nếu muốn được hiển bày thì phải cần tượng mà các Du-già sư uyên thâm đều tự chứng một sự kích thích, ví dụ như sự tư duy, tập trung được. Chính Sư cũng bảo rằng, trong khi thiền cao độ. Vì thế mà trước khi chết, những tư tưởng định (khoảng 3-4 tiếng), Sư bước

qua lại ngưỡng đã đi sâu vào cốt tuỷ của con người là tâm trạng cửa sinh tử 6-7 lần với mục đích trau dồi kinh chính, là yếu tố chính quyết định sự tái sinh...« nghiệm để chinh phục được cửa ải quan trọng này. (trích lời dẫn nhập của Đạt-lại Lạt-ma trong Sư thuyết trình như sau: Death, Intermediate State and Rebirth in Tibetan »...Con người chết với một trong ba tâm trạng: Buddhism, Lati Rinpoche/Jeffrey Hopkins). thiện, ác và trung tính. Trong trường hợp đầu thì người chết chú tâm đến một đối tượng thiện tính Cấp Cô Độc như Tam bảo hoặc vị Chân sư và vì thế tự tạo ; S, P: anāthapiṇḍika; cũng được gọi là cho mình một tâm trạng đầy niềm tin sâu thẳm, Tu-đạt-đa (s, p: sudatta); hoặc người ấy phát lòng từ, bi, hỉ, xả vô lượng (Bốn Phạm trú), hoặc tư duy về tính Không (s: Trưởng giả ở Xá-vệ (s: śrāvāsti), sống śūnyatā) Người này chỉ có thể thực hiện những trong thời Phật Thích-ca tại thế và là một đức hạnh nêu trên khi họ đã từng trau dồi chúng trong những người cư sĩ nhiệt thành nhất thời trong lúc còn sống. Nếu trước khi chết mà người đó. Ông bỏ tiền mua Kì viên (s, p: jeta- ta có thể phát khởi những tâm trạng thiện trên thì vana) cúng dường Phật và Tăng-già. một sự tái sinh hạnh phúc hơn được xem như là Đức Phật lưu lại đây phần lớn trong mùa chắc chắn. Chết như thế thì tốt. Nhưng cũng có lúc thân quyến làm xao động tâm mưa. Trong kinh sách, trưởng giả Cấp Cô trạng của người sắp chết và làm cho người ấy – Độc được nhắc tới như là người cúng dường tuy là vô tình – khởi tâm sân hận. Có khi thân nhiều nhất. Có nhiều bài giảng của đức Phật quyến hội họp xung quanh, khóc lóc than thở làm cho ông được ghi lại trong Tăng-nhất bộ

Câu kinh (p: aṅguttara-nikāya). Khi sắp tịch, Sư dạy chúng: »Ta được Thiền một ngón tay của Thiên Long, bình sinh dùng chẳng Câu hết, cần hiểu chăng?« Nói xong Sư viên tịch. ; C: jù; J: ku; Câu giải thoát Có các nghĩa sau: 1. Cùng với... (s: sardham, ; C: jùjiětuō; J: gugedatsu; sahita); 2. Cả hai, hai cái cùng nhau (s: Đồng thời giải thoát. Phân biệt với Huệ giải ubhaya); 3. Gắn bó cùng nhau (s: samyuta); thoát, là trường hợp hành giả chỉ dùng trí huệ 4. Tạo ra cùng với nhau, cùng nhau sinh ra; để được hoàn toàn tự tại đối với Phiền não 5. Đồng thời. chướng ( ), thay vì hành giả dung cả hai loại Huệ và Định để giải thoát mình khỏi Câu Chi phiền não chướng và giải thoát chướng (; C: jūzhī; J: gutei; cũng được gọi là Kim). Nhờ sự giải thoát nầy mà hành giả Hoa Câu Chi; tk. 9; đạt được Diệt tận định ( ). Một trong Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ Đạo 27 bậc Kiên thánh ( ), và là 1 Nhất. Sư nối pháp Thiền sư Hàng Châu trong 9 bậc Vô học (Cửu vô học , Thiên Long. Sử sách không viết gì nhiều về theo Du-già luận). Sư ngoài »Thiền một ngón tay« (Bích nham lục, Công án 19 và Vô môn Câu hành quan, công án 3). Tương truyền rằng, hể ai ; C: jùxíng; J: kugyō; hỏi gì về thiền, Sư chỉ đưa một ngón tay lên. Xảy ra đồng thời. Tương tác với nhau (theo Sự tích Giác ngộ của Sư cũng thuộc vào hạng Du-già luận). »độc nhất vô nhị« – như ngón tay thiền Sư đã dùng hướng dẫn thiền sinh. Một hôm có vị ni tên Câu hữu Thật Tế đến am, đi thẳng vào chẳng lột nón, cầm ; C: jùyǒu; J: kuu; tích trượng đi nhiễu giường thiền ba vòng, nói: Có hai nghĩa: 1. Cùng tồn tại; 2. Vốn có, bẩm »Nói được thì cởi nón.« Hỏi như thế ba lần, Sư sinh (theo Du-già luận). không đáp được. Vị ni liền đi. Sư bèn mời ở lại nghỉ vì đã chiều. Ni liền nói: »Nói được thì ở lại.« Câu-lô châu Sư cũng chẳng đáp được. Vị ni liền đi. Sư tự than ; C: jùlúzhōu; J: kurushū; rằng: »Ta tuy

mang hình trượng phu mà không có Bắc-câu-lô châu ( ). khí trượng phu«, tự hổ thẹn, quyết rõ được việc này. Sư dự tính bỏ am đi các nơi tham thỉnh, làm Câu sinh người Hành cước tu luyện nhưng đêm ấy có ; C: jùshēng; J: gushō; Sơn thần đến mách rằng »Chẳng cần rời chỗ này, Có hai nghĩa: 1. Cùng sinh (khởi, tạo ra) với ngày mai có nhục thân Bồ Tát đến vì Hoà thượng nhau (s: sama-utpatti); 2. Vốn có (cố hữu), giảng pháp.« Đúng ngày hôm sau có Hoà thượng bẩm sinh; một phần của bản tính con người Thiên Long (nối pháp Đại Mai Pháp Thường) (s: sahaja, theo Du-già luận). đến am. Nghe Sư thưa rõ việc xong Hoà thượng chỉ đưa một ngón tay lên chỉ đó. Sư bỗng nhiên Câu sinh chướng đại ngộ. ; C: jùshēng zhàng; J: kushōshō; Sau này có ai hỏi, Sư liền đưa một ngón tay lên. »Nghiệp chướng phát sinh đồng thời« hoặc Trong am của Sư có đứa bé, ra ngoài có người »nghiệp chướng bẩm sinh«. Thuật ngữ hỏi: »Bình thường Hoà thượng lấy pháp gì dạy thường dùng trong Du-già hành tông. Nghiệp người?« Đứa bé cũng đưa một ngón tay lên. Trở về am nó thưa lại, Sư bèn lấy dao chặt ngón tay, chướng sinh khởi cùng với tâm thức. Khi đau quá nó chạy kêu khóc. Sư gọi một tiếng, nó chấp vào ngã, thì có sự chấp trước do phân quay đầu lại, Sư đưa một ngón tay lên, nó hoát biệt một bản ngã trong tâm. Nên ngay khi có nhiên tỉnh ngộ. ý định kèm chế niệm tưởng phân biệt nầy, thì

Câu-xá tông có một niệm chấp trước sinh khởi đồng thời trước, do vậy đeo bám rất sâu. Những phiền với Ngã (chấp). Cho dù người ta cố gắng não nầy thường được giải trừ trong giai vị Tu không để cho niệm tưởng phân biệt ấy sinh đạo ( ). Ngược lại, những phiền não phát khởi và cố gắng uốn dẹp Ngã kiến, nhưng sinh do (trí) phân biệt trong đời nầy (phân vẫn có một niệm chấp vào ngã sinh khởi. biệt phiền não), có thể được giải Đây được gọi là »sinh khởi đồng thời với trừ sớm hơn trong giai vị Kiến đạo ( ). tâm thức«. Chấp trước nầy sinh khởi trong thức thứ 7 cũng như thức thứ 6. Chủng tử Câu-thi-na phát sinh từ chướng này khác với những ; S: kuṣinagara; P: kusināra; còn gọi ngắn là Câu-thi. chủng tử phát sinh bởi »phân biệt chướng« ( ). Vì Phân biệt chướng được trừ Ngày nay là thành phố Kasia của tiểu bang diệt khi hành giả giác ngộ lí nhân duyên, nó Uttar Pradesh Ấn Độ. Câu-thi-na là nơi Phật được trừ sạch một lúc khi đạt đến giai vị Thích-ca nhập Niết-bàn (s: nirvāṇa). Kiến đạo. Tuy vậy, Câu sinh chướng là tập Sau khi Phật nhập diệt, lễ hoả táng được cử khí nhiều đời, thế nên dù hành giả là người hành gần Câu-thi-na và một phần Xá-lị đã hiểu đạo, nghiệp chướng vẫn sinh khởi. được thờ trong một Tháp tại đây. Câu-thi- Nên khi tập khí đã sinh khởi, hành giả phải na trở thành một thánh địa Phật giáo, nhưng thường xuyên quán sát lí duyên sinh để diệt thành phố này đã tàn lụi từ thế kỉ thứ 7 – theo trừ câu sinh chướng nầy. Xem thêm Câu kí sự của Huyền Trang. sinh khởi ( ). Còn gọi là Câu sinh Câu-xá phiền não ( ). ; C: jùshè; J: kusha; Câu sinh khởi Có các nghĩa sau: 1. Bao gồm, giữ, chứa, duy ; C: jùshēngqǐ; J: kushōki; S: sahaja; trì. Dịch sang tiếng Hán là Tạng; 2. Chỉ A- nghĩa là »Được tạo cùng lúc«, »Xuất phát cùng tì-đạt-ma Câu-xá luận (lúc«, »song sinh«, cũng có thể hiểu là »Cái đã có) hay A-tì-đàm tông của Phật giáo. sẵn«, »Cái tuyệt đối có sẵn«; Có các nghĩa sau: 1. Vốn đã sinh khởi; bẩm Câu-xá luận sinh; 2. Đặc biệt đề cập đến Câu sinh phiền ; C: jùshèlùn; J: kusharon; não ( ) vốn hiện hữu trong tâm Tên gọi tắt thông dụng của

A-tì-đạt-ma thức một người do nghiệp từ đời sống trước. câu-xá luận ( ). Đồng nghĩa với Nhậm vận khởi ( ); 3. Phiền não bẩm sinh vốn được giải trừ Câu-xá tông ; J: kusha-shū; trong tiền trình Tu đạo. Một phái Phật giáo Trung Quốc, lấy A-tì- Một trường phái tu tập Tan-tra của Đại đạt-ma câu-xá luận làm cơ sở. Câu-xá luận Bà-la-môn Sa-ra-ha được gọi là Câu sinh do Thế Thân (s: vasubandhu) soạn, được khởi thừa (s: sahajayāna) Chân Đế (s: paramārtha) và Huyền Câu sinh phiền não Trang dịch ra chữ Hán. Câu-xá tông được ; C: jùshēngfánnǎo; J: gushōbonnō; xem là Tiểu thừa, chấp nhận mọi Pháp (s: (Bốn) loại phiền não bẩm sinh đi kèm với dharma) trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều thức thứ 7 (Mạt-na thức), đồng có hiện hữu. nghĩa với Nhậm vận phiền não ( ). Câu-xá tông chỉ tồn tại trong đời Đường. Kể Xem Câu sinh chướng ( ) và từ năm 793, tông này được xem như một bộ Câu sinh khởi ( ). Những phiền não, phái của Pháp tướng tông, được truyền nghiệp chướng... được mang theo từ kiếp sang Nhật trong thế kỉ thứ 7, thứ 8.

Cấu Câu-xá tông cho rằng chư Pháp chính là yếu tố Cha-ba-ri-pa (64) của tất cả hiện hữu và chia chúng ra thành hai S: carbaripa, javari, caparipa, cavaripa, capā- loại: Hữu vi pháp (s: saṃskṛtadharma) và lipa, cārpaṭi; biệt danh »Người biến hoá đá«; Vô vi pháp (s: asaṃskṛtadharma). Các pháp lúc Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của nào cũng tồn tại (Nhất thiết hữu bộ) nhưng các Ấn Độ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ 9, đầu tướng mà chúng tạo ra đều Vô thường, biến thứ 10. chuyển. Thời nọ có một nông dân giàu có tại Ma-kiệt- Các pháp hữu vi (72 pháp) được Câu-xá tông chia đà, có hàng ngàn bị ngựa. Lúc đám tang cha, ông làm bốn nhóm: 1. Sắc, 11 pháp; 2. Thức, 1 pháp; ra sông Hằng cầu nguyện, vợ con ông ở nhà. Khi 3. Tâm sở (s: cetasika), 46 pháp; 4. Tâm bất ông đi vắng thì Cha-ba-ri-pa đến nhà khất thực, tương ưng hành pháp, nghĩa là chẳng thuộc tâm người vợ lúc đầu không dám bố thí, sợ chồng la mà cũng chẳng thuộc vật, 14 pháp, trong đó có rầy nhưng cuối cùng bố thí và được nghe thuyết sinh, trụ, diệt... Được xếp vào vô vi pháp có ba pháp. Đến lúc gia đình chồng về, bị mẹ chồng la loại: 1. Trạch diệt (s: pratisaṃkhyā-nirodha); mắng, người vợ tủi thân bồng con đi tìm Cha-ba- 2. Phi trạch diệt (s: apratisaṃkhyā-nirodha) và ri-pa. Vị Du-già sư này rảy nước thánh lên hai mẹ 3. Hư không (s: ākāśa). 75 pháp trên có liên hệ con và biến hai người thành tượng Phật bằng đá. với nhau về nhân quả và sự quan hệ này lại được Trong lúc đó người chồng về nhà, tìm vợ không chia ra 6 nhân (nguyên nhân), 4 duyên và 5 quả. thấy, cuối cùng ông đến chỗ Cha-ba-ri-pa. Người chồng cũng bị biến thành tượng đá. Cuối cùng cả gia đình đi tìm rồi ai cũng thành tượng đá cả, tổng Cấu cộng 300 người và bị con đều thành đá. ; S: mala; danh từ Hán Việt, nghĩa là cấu uế, Trong số người hoá đá đó thì người con trai nhỏ dơ bẩn, xấu xa trong ý nghĩa vật chất cũng như của nông dân nọ đạt tám Tất-địa và nổi tiếng đạo lí. khắp vùng. Nhà vua Cham-pa (s: campā) quí trọng, cho dựng một ngôi đền để thờ người con Trong Phật pháp, cấu được hiểu là kiến giải trai và ba trăm tượng đá. Ở đền này có nhiều sai lầm, là Vô minh, cho rằng giữa người chuyện lạ xảy ra và người ta nói rằng đền này vẫn nhận thức và vật – cái được nhận thức – có còn đứng vững để chờ Phật Di-lặc ra đời. Cha- một sự khác biệt, có chủ thể, có khách thể. ba-ri-pa được gọi là »người biến hoá đá«, để lại Nếu những cặp đối đãi nêu trên còn tồn tại chứng đạo ca như sau: thì hành giả không thể

nào Kiến tính, ngộ Thờ cúng Phật cao nhất, thật không có gì bằng, đạo. tự mình chứng giác ngộ. Ai tự mình chứng thật, Cầu-na Bạt-đà-la Tâm thanh tịnh vô thuỷ, ; S: guṇabhadra; dịch nghĩa là người đó có tri kiến, Công Đức Hiền; 394-468; như tất cả chư Phật.

Cao tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 435 Cha-kra sam-va-ra tan-tra bằng đường biển và dịch kinh Nhập Lăng- S: cakrasaṃvara-tantra; cũng được gọi ngắn là già (s: laṅkāvatāra-sūtra) sang Hán ngữ – Saṃ-va-ra tan-tra; bản dịch thứ hai sau bản của Đàm-vô-sấm Một Tan-tra, được biên soạn trong thế kỉ (; s: dharmarakṣa). Nhiều nhà thứ 8. Cha-kra sam-va-ra có nghĩa là »Người nghiên cứu Phật giáo cho rằng, Sư chính là chặn đứng bánh xe (Luân hồi)« Nhiều người đề xướng phương pháp tu theo thuyết Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) tu học và đạt »Trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật« – thánh quả với Tan-tra này. và nếu như vậy, Sư cũng là người sáng lập Cha-ma-ri-pa (14) Thiền tông. Sư mất tại Trung Quốc năm S: cāmāripa, hoặc cāmāri, cāmāra; biệt danh là 468, thọ 75 tuổi. »Người đóng giày«;

Chân Dung Tông Diễn Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào. sống trong thời đại nào. Ông là người thợ giày, nhưng không hài lòng với Ông là nhà vua xứ Cham-pa (s: campā), Cham-pa nghề nghiệp. Một ngày nọ gặp một Sa-môn, cũng là tên của một loài hoa sắc trắng, vàng. ông liền mời vào nhà tiếp đãi ân cần rồi quì xuống Vương quốc của ông phồn vinh và trong thời trẻ lạy nói: »Tôi chán, tôi bệnh vì cái khổ nhọc, cái tuổi, ông không hề nghĩ gì đến kiếp sau của mình. vô minh, tham vọng của thế giới này. Hãy chỉ dạy Lần nọ, có một vị Du-già sư (s: yogin) đến khất cho tôi con đường giải thoát.« Vị Sa-môn liền dạy thực, ông tiếp đãi nồng hậu và hãnh diện hỏi có một phương pháp thiền quán thích hợp với khả nước nào thơm tho trong sạch như nước ông. Vị năng của ông. Ông vâng lời tu tập ngay trong lúc Du-già sư trả lời rằng hoa thì thơm thật nhưng đóng giày, có khi vị Hộ thần của nghề thủ công là thân thể ông không thơm bằng và một ngày nào Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān) xuất hiện, làm thay nó ông sẽ từ giã cõi đời, trong tay không có gì cả. ông để ông rảnh rổi tu tập. Sau 12 năm, ông đạt Nhà vua giật mình tỉnh ngộ và xin học Phật pháp. thánh quả, qui phục được rất nhiều người theo Vì nhà vua không quên được mùi thơm của hoa Phật pháp. Thánh đạo ca của ông như sau: nên vị này dạy ông quán tưởng như sau: Ta lấy da thành kiến Hãy quán mọi hiện tượng, và miếng da khái niệm, đều là tính Không cả, đem cắt thành dạng hình đó là đóa hoa thơm, Không tính và Từ bi; của lời khai thị này. Lấy giùi của trực giác Ong bướm trên cành hoa, may bằng sợi chỉ đời đó chính là tâm thức. vô thuỷ lẫn vô chung. Nhụy hoa, nguồn bất tận. Ta đã giải thoát khỏi, Hoa, bướm cùng với nhụy, tám bận tâm thế gian (Bát phong), cả ba đều là một, may chiếc giày Pháp thân mật mới là Đại lạc. Không một chút lo nghĩ. Đó là chân ngôn của, Bậc Đại Trì Kim Cương, Cha-tra-pa (23) Phật thứ sáu, không sai. S: catrapa; biệt danh: »Khất sĩ hạnh phúc«; (Phật thứ sáu Ma-ha Kim Cương Trì [s: mahāvajra- Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của dhāra] là Bản sơ Phật s: ādibuddha], xem Phổ Hiền). Ấn Độ, không định rõ được thời đại. Ông là một người ăn xin nhưng lúc nào cũng Chân Dung Tông Diễn mang theo một tập sách trên tay. Một lần nọ, một ; 1640-1711 vị Du-già sư đi ngang qua, thương hại ông

và Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Tào Động cho phép ông tu tập Hô kim cương tan-tra (s: hevajratantra), dạy phép quán tất cả đều từ tâm đời thứ 37, dòng được truyền sang miền Bắc. sinh. Sau sáu năm tu tập, ông đạt Tất-địa (s: Sư nối pháp Thiền sư Thông Giác Thuỷ siddhi). Bài ca ngộ đạo của ông như sau: Nguyệt. Những gì mà ta thấy, Sử sách không ghi rõ tên tục của Sư, chỉ biết rằng, đều là bài giáo hoá. Sư mất cha lúc còn nhỏ và được mẹ nuôi nấng. Tri kiến rốt ráo rằng, Một hôm, mẹ Sư dặn ở nhà nấu canh cáy (là con vạn sự đều vô sinh, còng, một loài cua). Thấy những con cáy sủi bọt tri kiến đó: vị thầy. dường như khóc, Sư không nỡ bỏ vào cối giã và Chứng được phi nhị nguyên, đem phóng sinh hết. Vì trái ý mẹ nên Sư bị ăn đòn đó mới thật là đạo. và sợ hãi, quay lưng chạy một mạch đi biệt tích. Tác động của thiện ác, Cuộc đời phiêu bạt của Sư sau đó không được đã biến thành một thứ. nghe nhắc đến. Chỉ biết rằng, nghe tin Thiền sư Thông Giác từ Trung Quốc trở về trụ trì chùa Cham-pa-ka (60) Vọng Lão trên núi Yên Tử, Sư đến yết kiến. S: campaka; với biệt hiệu là »Nhà vua ái hoa«; Thông Giác hỏi: »Như khi ta đang nghỉ, đợi đến

Chân đế bao giờ mới có tin tức?« Sư đáp: »Đúng Ngọ thấy an dân trị nước theo nguyên lí đạo Phật nên vua bóng tròn, giờ Dần mặt trời mọc.« Thông Giác nghe theo, lệnh thu hồi chiếu chỉ. Vì đã thấm hỏi: »Bảo nhậm thế nào?« Sư trình kệ: nhuần Phật pháp nên vua cũng sai đúc tượng vua quì mọp trên lưng vác tượng Phật để sám hối. Sau, Sư trụ trì chùa Hồng Phúc (hay chùa Hoè Ưng hữu vạn duyên hữu Nhai nằm ở phố Hàng Than, Hà Nội), thường tới Tuỳ vô nhất thiết vô lui giảng đạo cho vua chúa nghe. Hữu vô câu bất lập Sắp đến ngày viên tịch, Sư gọi đệ tử đến phó chúc Nhật cảnh bản đương phô và nói kệ: *Cần có muôn duyên có Ưng không tất cả không Có không, hai chẳng lập Ánh nhật hiện lên cao. Thông Giác bước xuống bảo: »Tào Động hợp quân thần, tiếp nối dòng của ta. Nên cho ngươi Hoa khai xuân phương đáo pháp danh Tông Diễn« và nói kệ truyền pháp: Diệp lạc tiện tri thu Chi đầu sương oánh ngọc Ngạc thượng tuyết liên châu Nhất thiết pháp bất sinh Thanh thần vân tán sản long giáp Nhất thiết pháp bất diệt Bạch nhật hà quang loả tượng khu Phật Phật Tổ Tổ truyền Báo văn tuy kiến nhất Uẩn không liên đầu thiệt. Phụng chúng thể toàn câu *Tất cả pháp chẳng sinh Đạt-ma Tây lai truyền hà pháp? Tất cả pháp chẳng diệt Lô hoa thiệp hải thuỷ phù phù. Phật Phật Tổ Tổ truyền *Xuân đến hoa chớm nở Uẩn không sen đầu lưỡi. Thu về lá vàng rơi Hơn ba mươi năm sau, khi đã trở thành một Hoà Đầu cành sương lóng lánh thượng trụ trì, Sư nhớ đến mẹ liền về quê cũ tìm Cánh hoa tuyết rạng ngời kiếm. Gặp mẹ tại một quán nước, Sư nhận ra ngay Buổi sáng trời trong rồng bày vẩy sau vài câu dọ hỏi. Sư mời bà về chùa ở cùng với Ngày trưa mây sáng voi hiện hình tăng chúng – lúc này Sư vẫn không để lộ tung tích Vằn cọp tuy thấy một của chính mình – và tuỳ khả năng mà tu tập hoặc Bầy phụng thể toàn đồng phụ giúp chúng công tác. Mỗi ngày, Sư phân công Đạt-ma Tây sang truyền pháp gì? bà làm những việc nhỏ như nhổ cỏ, quét sân và Cành lau qua biển thổi phau phau. luôn luôn nhắc nhở bà tu hành. Nói kệ xong, Sư bảo: »Báo thân của ta đến đây đã Một thời gian sau, bà tịch trong lúc Sư vắng mặt. hết« rồi ngồi trên giường thiền yên lặng thị tịch, Vì biết trước sự việc này nên Sư căn dặn đệ tử thọ

72 tuổi. không đậy nắp áo quan và đợi Sư về. Về đến chùa, Sư nhìn mặt mẹ lần cuối rồi đậy nắp quan lại, nói Chân đế to: »Như lời Phật dạy: một người tu hành ngộ đạo ; S: paramārtha-satya; cha mẹ sinh thiên, nếu lời ấy không ngoa xin cho Có hai nghĩa: quan tài bay lên hư không để chứng minh lời 1. Chân lí tuyệt đối, ngược lại với Chân lí Phật« Sư liền cầm Tích trượng gõ ba cái, quan qui ước, chân lí tương đối (s: saṃvṛti-satya). tài từ từ bay lên hư không rồi hạ xuống. Nhân đây 2. Chân Đế (paramārtha, 499-569), một vị mọi người mới biết bà lão là mẹ của Sư. Cao tăng, chuyên dịch kinh ra tiếng Hán. Sư Niên hiệu Vĩnh Trị đời nhà Lê, vua Lê Hi Tông chiếu chỉ đuổi tăng ni già trẻ vào rừng núi. Thấy người Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 546. Ban tình cảnh như thế, Sư vận dụng tất cả tài năng của đầu Sư ở Nam Kinh, nhưng không bắt đầu mình để thuyết phục được vua. Vì những lời giảng ngay được công trình dịch thuật mà đợi đến chân thật, đầy thuyết phục của Sư về các vấn đề khi về Quảng Đông, Sư mới bắt đầu dịch các

Chân ngôn tông tác phẩm quan trọng của Duy thức tông Nếu được vô vi mới là nhà. (s: vijñānavāda) như Nhiếp đại thừa luận (s: Đến nửa đêm, Sư bảo: »Đạo của ta đã thành, ta mahāyāna-saṃgraha) của Vô Trước (s: giáo hoá đã xong, vậy ta tuỳ ý ra đi« và ngồi kết già thị tịch, thọ 55 tuổi, 36 tuổi hạ. asaṅga), A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhi- dharmakośa), Duy thức nhị thập luận tụng Chân lí qui ước (vijñāptimātratāviṃśatikā-kārikā) của S: saṃvṛti-satya; còn gọi là Thế tục đế; Thế Thân (s: vasubandhu) và kinh Kim Là chân lí tương đối của thế giới hiện tượng, cương ra chữ Hán. Tổng cộng, Sư dịch 64 tác ngược lại với Chân đế (chân lí tuyệt đối; phẩm với 278 tập. s: paramārtha-satya). Quan điểm »hai chân Với các tác phẩm dịch thuật của mình, Chân lí« (Nhị đế; s: satyadvaya) này được nhiều Đế đã giúp đưa Duy thức tông vào Trung tông phái Phật giáo chủ trương, nhưng cũng Quốc với dạng Pháp tướng tông mà người có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau. sáng lập là Huyền Trang và Khuy Cơ. Bản dịch Câu-xá luận của Sư đã trở thành Chân lí tuyệt đối S: paramārtha-satya; giáo pháp của Câu-xá tông tại Trung Chân đế Quốc. Chân ngôn tông Chân Không ; J: shingon-shū; ; 1045/46-1100 Dạng Mật tông tại Nhật, do Hoằng Pháp (j: Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- kōbá) Đại sư Không Hải (j: kūkai, 774-835) ni-đa Lưu-chi đời thứ 16. Sư nối pháp Thiền sáng lập. Sư tu học Mật tông tại Trung sư Thảo Nhất. Sư có hai vị kế thừa nổi danh Quốc và chuyên học về Man-tra (chân là Thiền sư Viên Học và Ni sư Diệu ngôn, chân âm, thần chú). Đặc biệt tông này Nhân. rất quan tâm đến »ba bí mật« (Thân, khẩu, Sư họ Vương, quê ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du. Thuở nhỏ, Sư chỉ thích ở riêng một mình, ý), đó là ba phương tiện để mỗi người đạt siêng năng đọc sách và đến năm 15 tuổi đã tinh được Phật quả. thông sách sử. Lên 20, Sư xuất gia dạo khắp tùng Ba bí mật nói trên được khẩu truyền giữa lâm tìm đạo. thầy với trò trong các buổi hành lễ, điều này Đến chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu, Sư nghe giảng khác hẳn với các tông phái thuộc hiển giáo. kinh Pháp Hoa bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư ở lại Chân ngôn tông thờ Phật Đại Nhật (s: vai- đây sáu năm và được truyền tâm ấn. Sau, Sư đến rocana), chính là Pháp thân vô tận, là vị Phật núi Từ Sơn dừng trụ, hai mươi năm không hề xuống núi. Đạo hạnh của Sư vang đến tai Lí Nhân nguyên thuỷ tuyệt đối, và chỉ kẻ được điểm Tông. Vua xuống chiếu mời

vào vương triều đạo mới được tu tập theo tông này. Phái này giảng kinh thuyết pháp. Người người nghe giảng chủ trương không thể diễn tả giáo pháp bằng đều kính phục. văn tự mà chỉ bằng hình ảnh nghệ thuật và vì Ngày mùng 1 tháng 11, niên hiệu Hội Phong thứ vậy các Man-đa-la đóng một vai trò quan 9, Sư gọi chúng lại phó chúc và nói kệ: trọng trong tông này. Chân ngôn tông không phủ nhận tính có thật của thế giới hiện tượng này cũng như hạnh Diệu bản hư vô minh tự khoa phúc của con người trong thế giới đó. Chân Hoà phong xuy khởi biến Sa-bà Nhân nhân tận thức vô vi lạc ngôn tông cho phép tăng sĩ hành lễ và được Nhược đắc vô vi thuỷ thị gia. thu tiền. Qua thời gian, trong tông này nảy *Diệu bản thênh thang rõ tự bày sinh tệ mê tín dị đoan và vì vậy cũng có Gió hoà nổi dậy khắp Sa-bà nhiều bộ phái nhỏ xuất hiện. Ngày nay, tông Người người nhận được vô vi lạc này vẫn là một tông phái mạnh tại Nhật.

Chân Nguyên Huệ Đăng Bí mật của Thân được bày tỏ qua các thủ Ấn, dịp xây đài Cửu Phẩm Liên Hoa, Sư đốt hai ngón trong các tư thế thiền định và trong cách sử dụng tay, phát nguyện hành hạnh Bồ Tát. Năm 1692 các pháp khí như Kim cương chử hay hoa sen. vua Lê Hi Tông phong cho Sư hiệu là Vô Thượng Các điều đó được xem có liên hệ cụ thể với một vị Công. Năm 1722, vua Lê Dụ Tông phong chức Phật hay Bồ Tát. Tăng thống, ban hiệu Chính Giác Hoà Thượng. Bí mật của Khẩu được diễn tả trong Man-tra và Sư phục hưng truyền thống thiền Trúc Lâm Yên Đà-la-ni. Bí mật của ý dựa trên »năm trí« và Tử, đào tạo nhiều đệ tử và trong đó ưu tú nhất là thông qua năm trí đó hành giả tiếp cận với Chân hai vị Như Trừng Lân Giác và Như Hiện như. Qua các phép hành lễ với Thân, khẩu, ý, Nguyệt Quang. Như Trừng viết nhiều tác phẩm hành giả sẽ đạt mối liên hệ với vị Phật, đạt tri kiến quan trọng và về sau trở thành Khai tổ phái thiền »Phật ở trong ta, ta trong Phật«, đạt Phật quả ngay Liên Tông. Sư để lại nhiều tác phẩm như Tôn sư trong đời này. phát sách đăng đàn thụ giới, Nghênh sư duyệt Hai Man-đa-la quan trọng nhất của Chân ngôn định khoa... tông là Mẫu thai giới (s: garbhadhātu-maṇḍala) Năm 1726, Sư họp đệ tử lại đọc bài kệ: và Kim cương giới (s: vajradhātu-maṇḍala), trình bày Phật Đại Nhật và các vị Phật khác.
Trong một buổi lễ quan trọng của tông này, đệ tử Chân ngôn Hiển hách phân minh thập nhị thời tông cầm hoa ném vào Man-đa-la, hoa rơi đúng vị Thử chi tự tính nhậm thi vi Phật nào thì đó là vị Đạo sư của người đệ tử đó. Lục căn vận dụng chân thường kiến Chân Nguyên Huệ Đăng Vạn pháp tung hoành chính biến tri. ; 1647-1726 *Bày hiện rõ ràng được suốt ngày Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế Đây là tự tính mặc phô bày Chân thường ứng dụng sáu căn thấy truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nối Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay. pháp Thiền sư Minh Lương. Sư sau cũng Đến cuối mùa đông đó, Sư viên tịch. Xá-lị được truyền y bát của thiền phái Trúc được tôn trí trong tháp ở chùa Quỳnh Lâm và Lâm Yên Tử. Long Động. Sư tên Nguyễn Nghiêm, tự Đình Lân, người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Năm Chân như lên 19, Sư xin xuất gia với Thiền sư Chân Trụ ; S, P: tathatā, bhūtatathatā; Huệ Nguyệt. Sau khi Bản sư tịch, Sư cùng với bạn Một khái niệm quan trọng của Đại thừa là Như Niêm đi tham vấn nhiều nơi. Về sau đến Phật giáo, chỉ thể tính tuyệt đối cuối cùng học với Thiền sư Minh Lương, chùa Vĩnh Phúc. của vạn

sự. Chân như chỉ thể tính bất động, Sư hỏi Minh Lương: »Bao năm dồn chứa ngọc trong đãy, hôm nay tận mặt thấy thế nào, là sao?« thường hằng, nằm ngoài mọi lí luận nhận Minh Lương đưa mắt nhìn Sư, Sư nhìn lại liền thức. Chân như nhằm chỉ cái ngược lại của cảm ngộ, sụp lạy. Minh Lương bảo: »Dòng thiền thế giới hiện tượng thuộc thân thuộc tâm. Tri Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thịnh ở kiến được Chân như tức là Giác ngộ, vượt đời«, đặt cho Sư pháp hiệu Chân Nguyên và nói ra khỏi thế giới nhị nguyên, chứng được cái bài kệ truyền pháp: nhất thể của khách thể và chủ thể. Chân như Mĩ ngọc tàng ngoan thạch đồng nghĩa với Như Lai tạng, Phật Liên hoa xuất ứ nê tính, Pháp thân. Tu tri sinh tử xứ Ngộ thị tức Bồ-đề Chân sư *Ngọc quí ẩn trong đá Hoa sen mọc từ bùn Đạo sư Nên biết chỗ sinh tử Ngộ vốn thật Bồ-đề. Chân Yết Thanh Liễu Sau khi đắc pháp với Thiền sư Minh Lương, Sư ; C: zhēnxiē qīngliǎo; J: shingetsu đến trụ trì chùa Long Động, núi Yên Tử. Trong shōryō; 1089-1151;

Chế Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Tào Người ta cho rằng phép tu của ông là quán tưởng Động, người nối pháp Thiền sư Đan Hà Pháp thân, sau đó mọi tư duy tưởng tượng đều Tử Thuần. hiện thành vật chất. Bài thánh ca (s: dohā) của ông như sau: Sư họ Ung, quê ở Tả Miên. Lúc còn bồng nách, cha mẹ đem vào chùa thấy tượng Phật, Sư vui Từ tận thuở vô thuỷ, mừng chớp mắt nhướng mày. Đến 18 tuổi, Sư thi gốc rễ của vô minh, kinh Pháp hoa được độ làm tăng. đã được tưới bằng nước, Sau đó Sư yết kiến Thiền sư Đan Hà Tử Thuần. của thói quen hàng ngày, Đan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình trước không đã thành lá thành cành. kiếp?« Sư suy nghĩ để đáp, Đan Hà bảo: »Ngươi Nghe, ngẫm nghĩ, thực hành! còn ồn hãy đi.« Một hôm, Sư lên ngọn bát vu Hãy đốn cây đó đi, bỗng nhiên khế ngộ, thẳng về đứng hầu. Đan Hà bằng chiếc rìu lời dạy, tát bảo: »Sẽ bảo ông biết có.« Sư vui vẻ lễ bái. của Đạo sư đích thật. Hôm sau, Đan Hà thượng đường nói: »Nhật soi cô phong biếc, nguyệt đến nước khe trong, Tổ sư Chê-lu-ka-pa (54) huyền diệu quyết, chớ hướng tất lòng an.« Nói S: celukapa hoặc celuki, cilupa; »Kẻ giãi đãi tái xong liền xuống toà. Sư tiến đến trước thưa: sinh«; »Ngày nay đăng toà lại chẳng lừa được con.« Đan Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong Hà hỏi: »Ngươi thử nhắc lại ngày nay ta đăng toà 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ xem?« Sư im lặng giây lâu, Đan Hà bảo: »Sẽ nói ông khắp đất.« Sư liền đi ra. 12. Sư thượng đường: »Trên cảnh Cô Phong qua cây Ông sinh tại Man-ga-pa-lua (s: maṅgapalur), cầu độc mộc, đi thẳng thế ấy vẫn là chỗ chân cao thuộc giai cấp thấp kém. Ông là người lười biếng, chân thấp của thời nhân. Nếu thấy được triệt không ham thích gì cả. Lần nọ, ông đang ngồi chẳng ra khỏi cửa mà thấu khắp mười phương, dưới gốc cây thì Du-già sư Mai-tri-pa (s: chưa vào cửa mà thường ở trong thất. Nếu kia maitripa) đi qua. Mai-tri-ba khuyến khích ông tu chưa như thế, nhân trời mát bửa một gốc củi.« tập Phật pháp, nương vào đó mà đối trị tính giải đãi. Vị này cho ông nhập môn, truyền năng lực Sư tịch tại chùa Sùng Tiên ở Cao Ninh. Vua sắc của Cha-kra sam-va-ra và khai thị: »Tập trung thuỵ là Ngộ Không. toàn bộ hoạt động của đời sống lên Thân khẩu Châu Hoằng ý, tưởng tượng Thân là hồ nước và khả năng nhận thức là con thiên nga bơi lượn trên hồ. Trong trạng thái vô niệm ngươi sẽ vượt qua tình trạng Vân Thê Châu Hoằng mệt mỏi.« Châu-ran-gi-pa (10) Chê-lu-ka-pa quán tưởng suốt chín năm, loại trừ ô S: caurahgipa; »Người con ghẻ bị chặt đoạn«; nhiễm khỏi tâm

và đạt Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Bài ca ngộ đạo của ông có Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống những dòng sau: trong thế kỉ thứ 10. Nghe lời bậc Đạo sư, Ông là một vị hoàng tử. Khi mẹ mất đi, vua cha năm này qua năm khác, lấy một bà khác, nàng này đem lòng yêu mến ông. Đất, Nước, Lửa và Gió, Bị ông từ chối, hoàng hậu bày mưu và sau đó ông dần dần tận hoại diệt. bị vua cha sai người chặt tay chân vứt vào rừng. Tất cả mọi hiện tượng, Sau đó ông được Mi-na-ba (s: mīnapa) hướng dẫn vào một Nghi quĩ (s: sādhana) 12 năm với bỗng tự nhiên hoá thành, một cách điều khiển hơi thở đặc biệt (s: Đại thủ ấn huyền diệu! kumbhaka) và trong thời gian này, ông được Gô-rắc-sa (s: gorakṣa) săn sóc. Sau mười hai năm Chế tu tập, ông đạt Tất-địa (s: siddhi), tay chân mọc ; C: zhì; J: sei; lại như cũ. Tương truyền rằng gốc cây ngày xưa 1. Đè nén, chế ngự; 2. Cai quản, cai trị; 3. ông ngồi ngày nay vẫn còn. Chấm dứt, đình chỉ.

Chi Độn Chi Độn trụ (; s: ekotīkaraṇa): Nhất ; C: zhīdùn; 314-366, còn được gọi là Chi tâm bất loạn; 9. Đẳng trì (; s: samādhāna): Đạo Lâm (c: zhī-dàolín); Nhập định. Cao tăng Trung Quốc đời Tấn. Sư là người II. Lục lực bao gồm: 1. Thính văn lực ( ): Lực để nghe Phật pháp (tương ưng I,1); 2. Tư duy sáng lập trường phái Bát-nhã (Lục gia thất lực ( ): Năng lực của tư duy về Phật pháp tông) trong thời gian đầu của Phật giáo (tương ưng I, 2); 3. Niệm lực ( ): Năng lực Trung Quốc. Sư là người đầu tiên luận giải của Niệm (tương ưng I, 3 và 4); 4. Chính tri lại danh từ Lí () theo quan niệm Phật giáo. lực ( ): Năng lực của sự thông hiểu (I, 5 Lí theo quan niệm xưa của Trung Quốc chỉ là và 6); 5. Tinh tiến lực ( ): Năng lực của sự qui luật của vũ trụ nhưng Sư lại cho rằng, Lí tập trung (I, 7 và 8); 6. Xuyến tập lực (; tức là Chân lí cùng tột, Tuyệt đối, Chân xuyến tập ở đây có nghĩa là đã thấm nhuần, quen như. Quan niệm Lí của Sư sau được các tông thuộc lắm rồi): Năng lực của sự thuần hoá, quen thuộc tự nhiên (I, 9). khác thâu nhập và phát triển thêm (Hoa III. Tứ tác ý là: 1. Lực lệ vận chuyển (; nghiêm tông). Cố gắng vận động): Trong hai giai đoạn đầu thì tâm phải cố gắng nhiều mới an trụ nơi đối tượng Chỉ (sở duyên), tạo mối liên hệ giữa tâm và đối tượng ; S: śamatha; P: samatha; T: zhi gnas; quán chiếu (tương ưng I, 1 và 2); 2. Hữu gián Là sự tịnh chỉ, đồng nghĩa với Định (; khuyết vận chuyển (; một sự cố s, p: samādhi), Nhất tâm (; p: citte- gắng còn gián đoạn, thiếu sót): Từ giai đoạn thứ kagattā) và bất loạn (; p: avikhepa). Đó ba đến thứ bảy thì sự tập trung vận chuyển vẫn là một trong những yếu tố của thiện tâm. còn khiếm khuyết. Tạo đi tạo lại sự tập trung vào đối tượng (tương ưng I, 3 đến 7); 3. Vô gián Theo dòng Cách-lỗ (t: gelugpa) ở Tây khuyết vận chuyển ( ): Trong giai Tạng, người ta còn phân biệt nhiều giai cấp đoạn thứ tám thì tâm đã có khả năng an trụ vô của chỉ và nhập định là cấp cao nhất của chỉ. gián nơi đối tượng (tương ưng I, 8); 4. Vô công Muốn nhập định, hành giả phải chuyên tập dụng vận chuyển ( ); vận chuyển chỉ và quán. Chỉ làm cho tâm bất loạn trong không cần dụng công): Trong giai đoạn thứ chín khi Quán (; quán sát với trí huệ) giúp thì tâm thức an trụ nơi đối tượng một cách tự hành giả quan sát phân tích những hiện tượng nhiên, vô công dụng (tương ưng I, 9). xung quanh, chứng được Chân như, tính Phương pháp trên được phát triển dựa theo nền tảng của Duy thức tông, được các tông phái tại Không. Tây Tạng thống nhất sử

dụng. Toàn bộ quá trình Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, các tu tập để đạt định thường được trình bày với chướng ngại của việc phát triển, tu tập chỉ được những biểu tượng; hai khuynh hướng cản trở con diệt trừ bằng: 9 cấp bậc của Tâm (; đường tu tập là tâm đắm chìm, lừ đừ (hôn trầm) Cửu trụ tâm; s: navākārā cittasthiti), 6 lực (; và hồi hộp không yên (trạo cử) được biểu tượng Lục lực; s: ṣaḍabala) và 4 hoạt động của tâm (hoá bằng hai con thú: khỉ và voi. Trong quá trình ; Tứ tác ý). tu tập chỉ thì hai con thú này dần dần được thuần I. Cửu trụ tâm là: 1. Nội trụ (; s: cittasthā- hoá, chinh phục. pana): sự tập trung cao độ vào đối tượng thiền quán; 2. Đẳng trụ (; s: saṃsthāpana): Làm Chỉ-Quán tâm vững chắc; 3. An trụ (; s: avasthānana): ; S: śamatha-vipaśyanā; P: samatha-vipas- Trau dồi liên tục sự tập trung; 4. Cận trụ (; s: sanā; J: shikan; upasthānana): Chỉ chú tâm, chỉ đặt tâm vào phạm Một phép tu đặc biệt của Thiên Thai vi, giới hạn của đối tượng thiền quán; 5. Điều phục (; s: damana): Thuần hoá tâm; 6. Tịch tông ở Trung Quốc. »Chỉ« nói sự lặng tĩnh (; s: śamana): An tâm dạng thô; 7. Tối yên, tịch tĩnh của tâm thức, đạt cảnh vô cực tịch tĩnh (; s: vyupaśamana): An phân biệt, »Quán« là quán xét phù hợp tâm dạng tinh tế; 8. Chuyên trụ nhất thù chi lưỡng với sự thật. Chỉ là trạng thái phải đạt được

Chính pháp nhãn tạng để có thể quán xét đúng đắn. Các v ị luận Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hi Huyền thì sư ví Chỉ như một hồ nước tĩnh lặng và Chỉ quản đả toạ – an trụ trong một tâm trạng Quán là những con cá bơi lượn. Trong một vô tư nhưng tỉnh táo, không nương bám vào số tác phẩm được lưu hành tại Trung Quốc, vật gì – là dạng siêu việt nhất của toạ thiền, Nhật Bản và Việt Nam, phép Chỉ-Quán là phương pháp toạ thiền của chư Phật, được truyền bá rộng rãi, nhất là Ma-ha chỉ Tổ. quán của Trí Khải Đại sư. Cách tu tập Chỉ-Quán bao gồm hai phần: Phần Chích thủ chuẩn bị và phần chính. Phần chuẩn bị bao gồm: ; J: sekishu, »Một bàn tay«; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu tập (; Tên gọi ngắn của Công án »Thế nào là thuận cảnh); giảm các nhu cầu hằng ngày (; tiếng vỗ của một bàn tay« (thiểu dục); điều hoà các hoạt động hằng ngày như ; »Như hà thị chích thủ chi thanh?«) xuất ăn uống, ngủ, thân, hơi thở và tâm (; li xứ từ Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Sư cho đa sở tác); chuyên chú vào việc trì giới (rằng, công án này rất hiệu nghiệm trong việc ; thanh tịnh luật nghi). hướng dẫn thiền sinh đến kinh nghiệm Trong phần chính, hành giả thực hiện nhiều cách Kiến tính lần đầu song song với công án Chỉ-Quán khác nhau. Người ta phân biệt ba cách tu chỉ: 1. Chú tâm vào chóp mũi; 2. Thuần phục »Vô« của sư Triệu Châu Tòng Thẩm. tâm bằng cách nhận ra sự khởi động, phát sinh của Chính đẳng giác ý nghĩ và lập tức gián đoạn nó ngay; 3. Nhận thức ; S: samyak-saṃbodhi, samyak-saṃbud- được nguyên lí Duyên khởi (s: dha; pratītyasamutpāda) và tính Không (s: śūnyatā) của vạn vật. Có hai nghĩa: 1. Phật quả, cũng được dịch Quán được thực hành theo nhiều cách khác nhau: theo âm là Tam-miệu Tam-bồ-đề; 2. Đức 1. Quán bất tịnh; 2. Quán tâm Từ (s: maitrī) để Phật, một Bậc chính đẳng giác, Bậc chính đối trị tâm sân hận; 3. Quán những hạn chế, không biến tri, cũng thường được gọi theo âm là trọn vẹn, không hoàn hảo trong sáu nẻo luân hồi Tam-miệu Tam-phật-đà (Mười danh (Lục đạo) để hàng phục ngã kiến; 4. Quán tính hiệu). không của các Pháp (s: dharma). – Tất cả những cách tu luyện trên có thể được thực hành Chính định vương

kinh trong mọi hoạt động thân thể hằng ngày. ; S: samādhirāja-sūtra; còn có tên Kế theo đó là việc phòng hộ các giác quan (Nguyệt đăng tam-muội kinh (s: candrapradīpa- Nhiếp căn) và tu chỉ ở đây được hiểu là sự nhận sūtra); thức được tính huyễn của tất cả những hiện hữu, Kinh Đại thừa với 40 chương, ngày nay phòng ngừa sự xuất hiện của hai tâm trạng đối đãi chỉ còn 16 chương bằng tiếng Phạn là yêu và ghét. Quán là sự hướng nội của tâm (sanskrit), còn lại là chữ Hán và Tây Tạng. trong khi thụ nhận những tin tức từ những giác Giáo pháp kinh này tương tự như Bát-nhã quan, với mục đích là nhận thức được tính vô sắc, vô tướng của tâm. – Cuối cùng hành giả phải quán ba-la-mật-đa kinh, chuyên chú về sự đồng tưởng đến tính chất »phi thật« của hiện hữu để nhất thể tính của các Pháp. trực ngộ được tính không của chúng và ý nghĩa tột cùng của Trung đạo. Chính pháp nhãn tạng ; J: shōbōgenzō; Chỉ quản đả toạ Có hai nghĩa: ; J: shikantaza; nghĩa là »Chỉ phải 1. Con mắt trí huệ thấu suốt chân lí bao hàm ngồi thiền«; trong mọi hiện tượng; Một cách ngồi thiền theo Thiền tông 2. Tên của một tác phẩm của Thiền sư Nhật không có sự hỗ trợ của các phương pháp Bản Đạo Nguyên Hi Huyền. Tác phẩm khác như đếm hơi thở hoặc quán Công án. này bao gồm những Đề xướng (s: teishō)

Chính sư và những bài viết trong hai thập niên cuối đời hoằng hoá trước. Đó là những người được của sư. Chính pháp nhãn tạng được xem là công nhận là sự tái sinh của một người đã một trong những tác phẩm sâu sắc nhất trong chết, sau khi được thử thách kiểm nghiệm. tất cả những thiền ngữ và là tác phẩm văn Quan điểm này phát sinh từ giáo pháp Ba học tôn giáo tiêu biểu nhất của Nhật Bản. thân và được áp dụng tại Tây Tạng với sự phát hiện Cát-mã-ba (t: karmapa) thứ 2, Chính sư Cát-mã Ba-hi (karma pakshi, 1204-1283). ; J: shōshi; Chu-cô là một phương tiện quan trọng nhằm Sự chứng nhận của một Lão sư (j: rōshi) giữ vững sự nối tiếp bất đoạn về tinh thần và rằng, môn đệ của mình đã trở thành một Lão lĩnh đạo trong các trường phái Tây Tạng. Tây sư chân chính. Vị đệ tử này có thể đã được Tạng có 4 dòng tái sinh lớn mà dòng quan Ấn chứng trước đó và đã hướng dẫn một trọng nhất là Đạt-lại Lạt-ma. Ngoài ra có thiền đường. một số lớn các dòng tái sinh khác. Các vị Chu Chu-cô thường được dân chúng tôn là »Phật ; C: zhōu; J: shū; sống« (Hoạt Phật). 1. Chung quanh, đi quanh, chuyền quanh, Kinh điển Đại thừa đã nói đến khả năng chủ quay tròn, xoay quanh; 2. Sự tuần hoàn; 3. động trong sự tái sinh. Người bình thường vì chưa Toàn thể, bao gồm tất cả, trùm khắp. Hoạt đoạn được vọng niệm, còn bị thần thức lôi cuốn, dụng trùm khắp; 4. Đến, trải dài đến; chỗ tột theo Nghiệp (s: karma) mà chuyển sinh, không cùng; 5. Năm đủ. tự tại. Còn các vị đã cắt đứt vọng niệm, đã đoạn ô nhiễm thì chứng ngộ được Pháp tính (; s: Chu biến dharmatā), không còn bị nghiệp lực lôi cuốn trôi (); C: zhōubiàn; J: shūhen; nổi mà ngược lại, có thể tự chủ được sinh tử, tuỳ Bao quát, phổ biến. Cùng khắp, lan toả và cơ ứng biến hoằng hoá, trải qua ải tái sinh mà vận hành khắp chốn. không bị mê hoặc. Đó là khả năng của các vị Bồ Tát đã đạt địa vị thứ tám trong Thập địa. Chu-cô Cùng với quan điểm Ba thân (s: trikāya), trong đó T: tulku [sprul-sku]; S: nirmāṇakāya; thân người được xem là hiển hiện của Pháp thân Thuật ngữ rất quan trọng được dịch âm từ (s: dharmakāya), quan niệm này là cơ sở của hiện tiếng Tây Tạng nhằm chỉ một hiện tượng chỉ tượng Chu-cô. tồn tại nơi

đây và Mông Cổ. Thuật ngữ này Trong phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu) có nguồn gốc từ hai thứ tiếng, Phạn và Mông của Tây Tạng, nguyên lí chủ động tái sinh được Cổ. Tại Mông Cổ, người ta sử dụng hai danh tận dụng, nhất là nhằm bảo vệ giáo pháp Đại từ tương ưng với ý nghĩa gần như nhau là: 1. thủ ấn (s: mahāmudrā) Khi một đứa trẻ được khám phá ra là Chu-cô, các vị thầy dốc sức giúp Hô-tất Lặc-hãn (hoblighan khublighan) với trẻ phát triển để sớm nắm vững toàn bộ giáo pháp nghĩa »Tự tại chuyển sinh« ( ) và và tới thời kì, đứa trẻ đó lại chỉ dạy giáo pháp cho 2. Hô-đồ Khắc-đồ (khutuktu), nghĩa là »Minh các thầy để chuẩn bị cho việc tái sinh của các vị tâm kiến tính, sinh tử tự chủ« (đó. Quan niệm tái sinh cũng đóng một vai trò). Danh từ Phạn ngữ (sanskrit) quan trọng trong sự lĩnh đạo, mà thí dụ rõ nhất là tương ưng là »Nirmāṇakāya«, Hán dịch các vị Đạt-lại Lạt-ma. Các vị tái sinh quan nghĩa là »Ứng hoá thân« ( ) hoặc trọng nhất thời nay là Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 Đăng- »Hoá thân« (; Ba thân). châu Gia-mục-thố (t: tenzin gyatso, sinh 1935), giáo chủ dòng Cách-lỗ (t: gelugpa); Cát-mã-ba Tại Tây Tạng, danh từ này chuyên chỉ các Lãng-tuấn Lôi-tỉ Đa-kiệt (rigpe dorje, 1924- dòng tái sinh (s: jātimāla) và các vị tái sinh, 1982), giáo chủ dòng Ca-nhĩ-cư (kagyupa); chỉ các vị khi chết không quên bản tính, đầu Đôn-châu (dujom, 1904-1987), giáo chủ dòng thai trở lại và tiếp nối chức vị và sự việc Ninh-mã (nyingmapa) và Tát-ca-ba Tát-ca Xứ-

Chuyển luân vương châu (sakyapa sakya trizin, sinh 1945), giáo chủ Việt Nam. Chùa có nhiều chỗ giống với phái Tát-ca (sakya). Tháp (s: stūpa) tại Ấn Độ, là nơi cất giữ Chu-đà Xá-lị (s: śarīra), thường có nhiều tháp bao ; C: zhōutuó; J: shūda; xung quanh. Những tháp này là nơi chôn cất 1. Tên của Tỉ-khâu Śuddhipanthaka; 2. các vị đại sư. Chùa là nơi tiêu biểu cho Thuần Đà (s: cunda), đệ tử của Phật Chân như, được nhân cách hoá bằng hình Thích-ca Mâu-ni. Thuần-đà ( ). › tượng một đức Phật được thờ ngay giữa chùa. Nhiều chùa được thiết kế như một Chú Man-đa-la (s: maṇḍala), gồm một trục ở giữa ; C: zhòu; J: ju; với các vị Phật ở bốn phương. Cũng có nhiều Sức thâu nhiếp, câu thần chú, sự trì niệm chùa có nhiều tầng, đại diện cho Ba thế thần chú, mạn-đà-la, đà-la-ni. Mạn-đà-la và giới (tam giới), các bậc cấp tiêu biểu cho đà-la-ni thường thấy trong các kinh điển Đại Thập địa của Bồ Tát. Có nhiều chùa được thừa, đặc biệt được dùng nhiều trong các xây tám mặt đại diện cho Pháp luân hoặc kinh văn Mật giáo ( ). Bát chính đạo. Chú ngũ thủ Chuẩn-đề đà-la-ni kinh ; C: zhòuwǔshǒu; J: jugoshu; ; C: zhǔntí tuóluóní jīng; J: Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ shundai darani kyō; Tát chú ( ). Thất Câu Chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn- đề đà-la-ni kinh (Chú ngũ thủ năng diệt chúng tội thiên). chuyển đà-la-ni kinh ; C: Chủng tử zhòuwǔshǒu néngmiè zhòngzuì qiānzhuǎn ; S: bīja; là mầm sống, hạt mầm, cũng có tuóluóní jīng; J: jugoshu nōmetsu shūzai senten nghĩa là năng lực; darani kyō; Năng lực thúc đẩy vạn vật hiện hữu, đặc biệt Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ rất có uy lực trong những Chủng tử Man- Tát chú ( ). tra (s: bījamantra). Những chữ trong một Man-tra – ví dụ như chữ OṂ – bao hàm Chủ bạn ; C: zhǔbàn; J: shuban; một khía cạnh đặc biệt của sự thật tuyệt đối 1. Chủ và người giúp việc; chủ yếu và thứ được trình bày bằng một âm thanh tiêu biểu. yếu; chủ và khách;

thể và dụng ( ); 2. Những âm thanh này chứa đựng – nếu đệ tử Đức Phật và các vị Bồ Tát. tín tâm được tiếp nhận qua một vị Đạo sư chân chính – những năng lực diệu kì. Những Chủ tể hành giả trong Mật tông đều nhận được một ; C: zhǔzǎi; J: shusai; Chủng tử man-tra từ Đạo sư của mình khi 1. Người giám sát, chủ tọa, người điều khiển, được Quán đỉnh (s: abhiṣeka). người kiểm soát. Sự giám sát, việc quản lí; 2. Từ để gọi Như Lai ( ); 2. Đề cập đến Chuyển luân vương quan niệm ảo tưởng độc đoán về Ngã (ngã ; S: cakravartin, cakravartī-rāja; kiến). Là một vị vua quay bánh xe. Có bốn thứ bánh xe: bánh xe bằng vàng, bạc, đồng, sắt. Chùa Danh hiệu Chuyển luân vương cũng được Là nơi thờ Phật, phổ biến ở các nước Đông dành để chỉ một vị Phật, người chuyển pháp và Đông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản, luân với giáo pháp toàn triệt, tuyệt đối.

Chuyển pháp luân Chuyển pháp luân ; S: dharmacakra-pravartana; P: dham- Sấu trúc trường tùng trích thuý hương macakkappavattana; Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương Chỉ lần đầu đức Phật Thích-ca giáo hoá Bất tri thuỳ trụ Nguyên Tây tự sau khi Giác ngộ tại Lộc uyển (gần Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương Benares). Lần đó, Phật giảng Tứ diệu đế *Tre gầy thông vót nước rơi thơm và Bát chính đạo cho Năm tỉ-khâu, Gió thoảng trăng non mát rờn rờn những người cùng tu học với Phật trước khi Nguyên Tây ai ở người nào biết? Ngài thành đạo. Mỗi chiều chuông nổi đuổi hoàng hôn. Nói kệ xong, Sư bảo chúng: »Nếu ai động tâm Chuyển thức khóc lóc thì không phải là đệ tử của ta.« Sau đó, ; T: phowa ['pho-ba]; S: saṃkrānti; nguyên Sư ngồi yên thị tịch, nhằm ngày rằm tháng 7 năm nghĩa là »đổi chỗ«; Giáp Thân, thọ 55 tuổi. Một phương pháp tu tập trong Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) của Na-rô-pa (t: Chứng đạo ca nāropa), là các phép tu mà Mã-nhĩ-ba (t: ; J: shōdōka; nghĩa là »bài ca về sự trực marpa) đưa từ Ấn Độ qua Tây Tạng trong nhận chân lí«; thế kỉ thứ 11. Đó là phép tu nhằm chuyển 1. Chỉ những bài ca tán tụng Chân như hoá tâm thức mình vào một Tịnh độ, cõi của các vị Thánh nhân khi thành đạo; Phật (s: buddhakṣetra), thí dụ như cõi Cực 2. Một kiệt tác của Thiền sư Vĩnh Gia lạc của Phật A-di-đà trong lúc cận tử. Huyền Giác, cũng được gọi là Tối thượng Hành giả Tây Tạng theo phép tu này đã tập thừa Phật tính ca (; j: sai- luyện và chuẩn bị trong lúc còn sống, phần jōjō busshō-ka). Tác phẩm này chứa đựng lớn họ đọc tụng một số thần chú và thiền những khái niệm căn bản của Pháp bảo theo Kim cương thừa (Nghi quĩ; s: đàn kinh, của các bộ kinh thuộc hệ Bát- sādhana). Tại phương Tây phép tu này được nhã ba-la-mật-đa. phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) phổ biến. Ngay trong bài kệ đầu, Sư đã nhấn mạnh đến quan niệm trung tâm của Thiền tông (bản dịch của Chuyết Công Trúc Thiên): ; 1590-1644 Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, »Tính thật vô minh tức Phật tính, pháp hệ thứ 34. Sư là người đầu tiên truyền thân không ảo hoá tức Pháp thân.« tông này sang Việt Nam, miền Bắc. Câu »(Bản lai) Vô nhất vật«, từ trước đến bây giờ Sư quê ở Tiệm Sơn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. chẳng có một vật – vốn đã có trong Pháp bảo đàn Thuở nhỏ, Sư đã học thông sử sách và sau khi kinh – được nhắc lại hai lần trong bài ca này. Theo xuất gia tinh thông tam tạng kinh điển. Sư, sự chứng ngộ chân lí xẩy ra một cách bất Sau, Sư đến Thiền sư Tăng Đà Đà ở Nam Sơn và thình lình

(Đốn ngộ). Cùng với Tín tâm được vị này Ấn khả. Danh tiếng của Sư từ đây minh của Tam tổ Tăng Xán, Chứng đạo ca là vang khắp mọi nơi. tác phẩm thiền nổi danh, được dịch sang rất nhiều Sư đến kinh đô Thăng Long năm 1633, trụ tại thứ tiếng. chùa Khán Sơn, sau lại đến chùa Phật Tích ở huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc hoằng pháp. Trong Chương Kính Hoài Huy thời gian giáo hoá ở đây, Sư được Chúa Trịnh ; C: zhāngjìng huáihuī; J: shōkei eki; Tráng quí trọng, vua Lê Huyền Tông và các bậc 756-815; công hầu cũng đều tôn kính. Môn đệ nổi danh kế thừa Sư là Thiền sư Minh Lương. Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Sắp tịch, Sư gọi chúng lại nói kệ: Mã Tổ. Sư có hai đệ tử nối pháp xuất sắc là Thiền sư Hoằng Biện và
Trí Chân.

Cô Phong Giác Minh Con-ze, Ed-ward 1943-49, ông nghiên cứu rất nhiều về Ấn Độ học, 1904-1979 gia nhập giáo hội Phật giáo tại London (e: buddhist society) và cũng tổ chức nhiều buổi Triết gia và một nhà nghiên cứu Phật thuyết giảng. Trong những năm sau chiến tranh pháp lỗi lạc người Anh (gốc Đức). Ông đã thế giới thứ hai, ông đã cho xuất bản khoảng 20 phiên dịch và sắp xếp bộ Bát-nhã ba-la- quyển sách và hơn 100 tiểu luận về những vấn đề mật-đa kinh theo hệ thống và cũng từ đây, tư của Phật giáo và chính những tác phẩm này đã tưởng Đại thừa đã lan truyền khắp châu làm cho tên ông lan truyền khắp mọi nước. Ông Âu, Mĩ. Đối với Phật tử châu Âu, những trứ đã từng thuyết giảng tại Wisconsin, Madison tác của ông là tài liệu nghiên cứu tu tập Phật (Wisconsin, 1963/64), Washington, Seattle (Washington, 1965/68), Bonn (1969/79) và pháp quí báu không thể bỏ qua được. Berkeley, Santa Barbara (1972/ 73). Ông sinh ngày 18. 03. 1904 tại Forest Hill, Năm 1973, Con-ze đình chỉ việc thuyết giảng, lui Lewisham, London trong một gia đình gốc Đức. về quê nhà tại Sherborne, Somerset và từ đây Cha của ông trước la một nhân viên ngoại giao, chuyên chú vào việc nghiên cứu Phật học. Những sau lại quản lí một quan toà tại Düsseldorf, CHLB điểm nghiên cứu trung tâm của ông chính là triết lí Đức. Con-ze trưởng thành và được giáo dục tại Bát-nhã ba-la-mật-đa và về vấn đề này, ông đã Đức (lúc này mang tên Eberhard thay vì Edward xuất bản hàng loạt tiểu luận. Ông cũng đã dịch sau này) và nơi đây, ông sớm biểu hiện những cá sang Anh ngữ và xuất bản nhiều bài kinh thuộc hệ tính đặc thù: sự cảm nhận nhạy bén cho những này. vấn đề xã hội, lòng căm phẫn trước những trào lưu Năm 1979, ông cho ra một quyển hồi kí với tựa »ái quốc cực đoan của Toàn đức quốc xã«, lòng The Memoirs of a Modern Gnostic. Ông luôn luôn yêu thiên nhiên và một cuộc sống tĩnh mịch ở thôn tự cho mình là một người có cá tính mâu thuẫn. quê. Con-ze có một cái nhìn, một cảm nhận sâu sắc cho Năm lên 13, Con-ze đã có dịp nghe chút ít về Phật những vấn đề, nhân sinh quan khác biệt của thế kỉ giáo. Ông học triết, tâm lí và Ấn Độ học tại những này. Quyển hồi kí của ông đã chứng tỏ khả năng, đại học Tübingen, Heidelberg, Kiel và Köln. Tại nghệ thuật »bao dung nhiều quan điểm« của ông. Heidelberg, Max Walleser – một trong những Đối với Con-ze, lối sống có thể chấp nhận được là người đầu tiên dịch kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa lối sống của người Anh, Đạo lí có thể chấp nhận sang tiếng Đức – đã hướng dẫn ông vào Đại được là Phật pháp. thừa Phật pháp (1924/25) và qua Heinrich Rickert, Ông mất ngày 24. 09. 1979 tại Yeovil, Somerset, ông cũng có dịp làm quen với Thiền tông (j: London. zen). Năm

1928, ông làm luận án tiến sĩ (Dr. phil.) Trứ tác nổi tiếng nhất của E. Con-ze: 1. Buddhism. Its tại Köln với tựa đề Danh từ Huyền học của Essence and Development (bản dịch Việt ngữ: Tinh hoa Franciscus Suarez S. J. (g: Der Begriff der Meta- và sự phát triển của Đạo Phật), Oxford 1951; 2. physik bei Franciscus Suarez S. J.). Cũng trong Buddhist Meditation, London 1956; 3. Buddhist Thought năm này, ông gia nhập Đảng cộng sản và nhân dịp in India, London 1962. Bài luận tiêu chuẩn về Đại thừa này, ông nói với một người bạn thân: »Như anh Ấn Độ; 4. A Short History of Buddhism, xuất bản 1980. thấy, tôi mang nhiều gương mặt!« Ngoài ra ông còn dịch nhiều kinh điển từ Phạn ngữ Năm 1932, ông cho xuất bản tác phẩm Phương (sanskrit) ra Anh ngữ như Kim cương kinh, Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh, Ma-ha bát-nhã ba- thức đối lập. Bình luận về lí thuyết Duy vật biện la-mật-đa kinh... chứng (g: Der Satz von Widerspruch. Zur Theorie des Dialektischen Materialismus). Vì những hành Cô Phong Giác Minh vi chống Đức quốc xã nên ông phải rời CHLB ; J: kohō kakumyō; 1271-1361; Đức (1933), tị nạn sang Anh quốc và không lâu sau, ông nhập quốc tịch Anh. Chỉ vài năm sau, Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, ông rời Đảng cộng sản. nối pháp Thiền sư Tâm Địa Giác Tâm (j: Từ 1933 trở đi, ông sinh sống bằng cách dạy tâm shinchi kakushin) và là thầy của Thiền sư lí và triết học tại Oxford và London. Các tác phẩm Bạt Đội Đắc Thắng (j: bassui tokushō). của D. T. Su-zu-ki và một học giả Ấn Độ Har Dưới sự hướng dẫn của Giác Tâm, Sư thâm nhập Dayal lại hướng dẫn ông trở về với Phật giáo. Từ giáo lí của Chân ngôn cũng như Thiền tông. Sư

Cô Vân Hoài Trang cũng tham học với Đạo Nguyên Hi Huyền (j: Sư yết kiến Thiền sư Đạo Nguyên (1928) tại Kiến dōgen kigen) và Thụ giới Bồ Tát nơi vị này. Nhân tự (kenninji) ở Kinh Đô. Trong một cuộc Sư cũng kết bạn thân với Oánh Sơn Thiệu Cẩn Pháp chiến (j: hōssen) sôi nổi, Đạo Nguyên thừa (j: keizan jōkin), một vị Thiền sư nổi danh của nhận kinh nghiệm giác ngộ của Sư nhưng chính tông Tào Động Nhật Bản. Trong một cuộc du Sư cũng thấy rõ kinh nghiệm thâm sâu của Đạo hành sang Trung Quốc, Sư cũng đến Thiền sư Nguyên vượt xa mình. Vì vậy, Sư quì lạy, lễ bái Trung Phong Minh Bản (c: zhōngfēng míngběn) Đạo Nguyên làm thầy. Đạo Nguyên khuyên Sư và tham học nơi đây. đợi một thời gian nữa hãy đến. Năm 1230, Đạo Nguyên rời Kiến Nhân tự và sau Cô Vân Hoài Trang đó thành lập một Thiền viện với tên Hưng Thánh ; J: koun ejō; 1198-1280 Pháp Lâm tự (j: kōshōhōrin-ji). Năm 1234, một Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ hai của tông năm sau khi Hưng Thánh tự được thành lập, Sư Tào Động tại đây sau Đạo Nguyên Hi đến Đạo Nguyên một lần nữa và được thu nhận Huyền (j: dōgen kigen). Kế thừa Sư và cũng làm đệ tử. Hai năm sau, nhân khi tham quán câu hỏi của một vị tăng đến Thiền sư Thạch Sương Sở là người trụ trì thứ ba của Vĩnh Bình tự (j: Viên »Thế nào khi một sợi tóc đào nhiều lỗ?« Sư eihei-ji) là Thiền sư Triệt Thông Nghĩa bỗng nhiên Đại ngộ (11. 1236). Sư bèn thắp Giới (j: tettsū gikai). hương lễ Phật và chạy đến Đạo Nguyên trình sự Các tài liệu không ghi rõ thời niên thiếu, chỉ biết việc. Đạo Nguyên nghe xong bảo: »Sợi tóc đã đào là Sư sinh trưởng tại Kinh Đô (j: kyōto) và sớm đến nơi đến chốn« và Ấn khả. Từ đây, Sư giữ được dạy dỗ theo nhà Phật trên núi Tỉ Duệ (j: chức thủ toạ (đứng đầu chúng trong việc giáo hoá hiei). Năm lên 17 (1215), Sư Thụ giới cụ túc thay thầy) và làm thị giả cho đến lúc Đạo

Nguyên và năm 20 tuổi thụ giới Bồ Tát tại chùa Diên viên tịch. Lịch (j: enryaku-ji) trên núi Tỉ Duệ. Nơi đây, Sư Sau, tại Vĩnh Bình tự, Đạo Nguyên giao lại cho tham học Phật pháp với một vị Pháp sư tên là Sư trách nhiệm thực hành các nghi lễ vào nói Viên Năng (; j: ennō) và tương truyền rằng, rằng: »Ta không còn sống lâu nữa. Ngươi thọ Sư đã tiếp xúc với tất cả các tông phái đạo Phật mệnh cao hơn ta và chắc chắn sẽ truyền giáo pháp đương thời như Thiên Thai (j: tendai), Chân của ta. Vì chính pháp mà ta phó chúc công việc ngôn (j: shingon) và cả Tịnh độ (j: jōdō). cho ngươi.« Sau khi Đạo Nguyên tịch, Sư kế thừa Nhưng tất cả những dạng tu tập này đều không trụ trì chùa Vĩnh Bình và mất năm 1280, thọ 82 thoả mãn được lòng quyết tâm đạt đạo của Sư. tuổi. Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn (keizan jōkin) – Tác phẩm duy nhất của Sư là Quang minh tạng môn đệ chính của Sư – ghi lại lời khuyên của bà tam-muội (j: kōmyōzōzanmai), nhưng Sư biên tập mẹ khi Sư về thăm bà: »Mẹ không cho con xuất nhiều tác phẩm khác của Đạo Nguyên như Chính gia tu hành để đạt danh vọng và liên hệ với dòng pháp nhãn tạng (j: shōbōgenzō), Chính pháp nhãn dõi quí tộc. Con không nên tu tập vì tham vọng. tạng tuỳ văn kí (shōbōgenzō zuimonki)... Những Mẹ rất mong rằng, con tu học khổ hạnh, choàng tác phẩm của Đạo Nguyên được truyền đến hậu hế ca-sa đen với nón tre trên lưng và tự đi đứng một phần lớn là nhờ công lao của Sư. mình, thay vì ngồi trên kiệu để người vác.« Ngay sau khi nghe những lời dạy này, Sư không Cổ Phật bước chân đến núi Tỉ Duệ nữa, ban đầu tu tập theo ; J: kobutsu; nguyên nghĩa là một vị Phật Tịnh độ tông, sau gia nhập học thiền (khoảng của thời xa xưa. 1222/23) với Giác Yển (; j: kakuan) thuộc Danh hiệu này được sử dụng để tỏ sự kính Nhật Bản Đạt-ma tông (j: nihon darumashū), một môn đệ của Đại Nhật Năng Nhẫn (j: trọng trước một người đã đạt Giác ngộ dainichi nōnin). Nhân lúc đọc kinh Thủ-lăng- thâm sâu. Các vị Thiền sư cũng thường sử nghiêm (s: śūraṅgama-sūtra; j: shuryōgongyō), dụng danh từ này trong các Ngữ lục của Sư có tỉnh và cho rằng, kinh nghiệm Giác ngộ mình để chỉ các vị Tổ sư, các bậc tiền bối. này chính là diệu giác (j: myōkaku) của đức Phật Thích-ca. Thời gian tu tập của Sư nơi Nhật Bản Công Đạt-ma tông kéo dài khoảng sáu năm và sau đó, ; C: gōng; J: ku, kō;

Công án Có các nghĩa sau: 1. Công lao. công đức; sự mình tham quán công án nhằm cản trở tâm thức thành đạt, công trạng, vinh dự; 2. Tài năng, của thiền sinh trở lại tâm trạng của Phàm phu – năng lực, hiệu lực, hiệu quả; 3. Tác dụng. sau khi đã nếm được mùi vị giác ngộ lần đầu, có thể gọi là »lần đầu thấy đạo.« Ngoài ra, việc quán Công án công án cũng giúp thiền sinh phát triển và mở ; C: gōng-àn; J: kōan; nguyên nghĩa của rộng kinh nghiệm giác ngộ cho đến lúc Đại danh từ này là một án công khai, quyết định phải ngộ triệt để, được thầy Ấn khả. trái trong quan phủ; Khi trắc nghiệm sự chứng ngộ của môn đệ đang Một thuật ngữ quan trọng của Thiền tông, trong lúc tu tập công án cấp cao, các vị Thiền sư thường đặt ra những câu hỏi đặc biệt, hỏi ngang chỉ một phương pháp tu tập thiền định đặc dọc, hỏi về sự liên hệ của công án (thiền sinh đang biệt. quán) với giáo lí Đại thừa, đặt những câu hỏi Công án có thể là một đoạn Kinh, một mới, khác biệt (; tạp tắc; j: zassoku) song kinh nghiệm giác ngộ, một câu chuyện về song với công án chính (; bản tắc; j: một vị sư, một cuộc đàm thoại, Vấn đáp honsoku) và vì vậy, công án chính được sáng rọi hay một cuộc Pháp

chiến. Nhưng chúng cùng tận bằng nhiều cách khác nhau. Điều dĩ có chung một điều là nói đến thể tính của vạn nhiên là thiền sinh không thể tham quán tất cả 1700 công án nhưng một số tương đối lớn được vật. Đặc trưng của công án là thường thường tham quán và thiền sinh được trắc nghiệm tường nghịch lí, »nằm ngoài phạm vi của lí luận«. tận. Công án không phải là »câu đố« thông Trong tông Lâm Tế tại Nhật, các vị Thiền sư thường vì nó không hề được giải đáp bằng lí thường phân biệt năm loại công án: luận, muốn hiểu nó phải nhảy qua một cấp độ 1. Pháp thân công án (; j: hosshin-kō- khác của nhận thức. an): chỉ các loại công án có thể giúp đỡ thiền sinh Khoảng giữa thế kỉ thứ 10, Thiền tông bắt chỉ một bước một vượt thế giới nhị nguyên, lần đầu chứng ngộ trực tiếp Pháp thân (s: dharma- đầu dùng công án như phương tiện để giáo kāya; j: hosshin), Phật tính (s: buddhatā; j: bus- hoá và các thiền sinh sử dụng chúng làm đối shō), theo Tâm kinh thì gọi là »Sắc tức là tượng quán tưởng trong lúc thiền. Vì lời giải Không.« Rất nhiều công án trong các tập danh của công án thường nằm ngoài lí luận, nên tiếng được xếp vào loại này mà nổi danh nhất có thiền sinh thấy rõ giới hạn của tư duy và bị lẽ là công án thứ nhất của tập Vô môn quan với buộc phải chuyển hoá tâm thức bằng một tên »Con chó của Triệu Châu.« bước nhảy của trực giác, nhảy qua khỏi sự 2. Cơ quan công án (; j: kikan-kōan; ›cơ quan‹ ở đây có thể hiểu là bộ phận, dụng cụ): mâu thuẫn của lí luận nhị nguyên. Với tâm mục đích của các Pháp thân công án là thế giới bất thức này, thiền sinh có một kinh nghiệm trực phân biệt, nhưng thiền sinh chưa được dừng chân tiếp về thể tính. Phương tiện công án được nơi đây. Cơ quan công án hướng dẫn thiền sinh phổ biến trong các dòng Thiền Lâm Tế, đến một bước nữa, phân biệt trong thế giới không Tào Động ở Trung Quốc và Nhật Bản. phân biệt, ngộ được lí »Không tức là Sắc.« Được Người ta cho rằng có tất cả khoảng 1700 xếp vào loại này là công án 17 và 37 của Vô môn công án – một con số mang giá trị trừu tượng quan. – và trong số đó 500-600 ngày nay còn được 3. Ngôn thuyên công án (; j: gonsen- kōan): chỉ những công án mà thiền sinh phải tham lưu hành tại Nhật. Phần lớn các công án được quán ý nghĩa tột cùng của ngôn ngữ mà chư vị ghi lại trong các tập như Vô môn quan, tiền bối sử dụng hoằng hoá (ngôn thuyên nghĩa là Bích nham lục, Thong dong lục, Lâm Tế ngôn ngữ giải thích kĩ càng, trọn vẹn). Các vị lục. Thiền sư sử dụng ngôn ngữ rất tài tình, đầy thi vị Người ta thường nhắc đến việc sử dụng công án nhưng điểm đặc sắc nhất là các ngôn ngữ này làm phương tiện tu tập trong tông Lâm Tế nhưng không hề dừng bước chỉ trong khuôn khổ thẩm mĩ chính tông Tào Động cũng thường hay sử dụng. mà vượt qua cả nó, bao hàm ý nghĩa cùng tột, trực Các vị Thiền sư sau này khuyến khích môn đệ của chỉ chân lí. Đại diện cho loại công án này chính là

Công dụng Bích nham lục của Thiền sư Viên Ngộ. Một số Công dụng công án trong Vô môn quan cũng được xếp vào ; C: gōngyòng; J: kuyō; loại này (21, 24, 27, 30, 33, 34). Có các nghĩa sau: 1. Sự nỗ lực; 2. Công năng 4. Nan thấu công án (; j: nantō-kōan): của hành động, lời nói và việc làm (thân, chỉ những công án khó (nan) lĩnh hội (thấu) vì những sự đối nghịch ngay trong trường hợp được khẩu, ý; s: vyāpāra); 3. Công năng, hoạt trình bày. Các công án thuộc loại này giúp thiền dụng, năng lực (s: sāmarthya); 4. Hiệu quả sinh khinh an thấu rõ được sự vô ngại của sự vật, của sự tu tập. có thể nói

theo giáo lí của Hoa nghiêm tông là Sự sự vô ngại ( ). Chính sự chinh phục, Công đức thấu hiểu lí này là yếu tố của tâm tư khinh an, tự ; C: gōngdé; J: kudoku; S: guṇa; do tự tại mà các bậc giác ngộ thụ hưởng. Thiền sư Có các nghĩa sau: 1. Đức hạnh ưu tú, công Bạch Ẩn Huệ Hạc thường nhắc đến tám công lao, đức hạnh, phẩm chất cao quí (s: guṇa), án thuộc loại này mà trong đó ba công án nằm tích lũy được do làm các việc thiện; 2. Phúc trong tập Vô môn quan, đó là tắc 13, 35, 38. Công lành, đức hạnh, điều tốt lành, việc thiện (s: án 38 như sau: » Ngũ Tổ Pháp Diễn hỏi chúng: punya); 3. Cái nhân của quả báo đầu thai vào Ví như con trâu đi qua khung cửa, đầu, sừng, bốn chân đều lọt, sao đuôi lại chẳng lọt được?« các cõi giới lành (thiện thú); thiện căn; 4. 5. Ngũ vị công án (; j: goi-kōan): chỉ Việc thiện, sự tu tập; 5. Năng lực to lớn; 6. các công án cuối cùng mà thiền sinh phải vượt Yếu tố cần thiết để chứng được quả vị Phật. qua. Các công án này có liên hệ trực tiếp với Ngũ vị quân thần (Động Sơn ngũ vị) của vị Khai tổ Công Đức Hiền tông Tào Động là Thiền sư Động Sơn ; C: gōngdéxián; J: kudokuken; S: Lương Giới. Kinh nghiệm giác ngộ của thiền sinh guṇabhadra; 394-468, dịch theo âm Hán Việt là – đạt được qua bốn loại công án trước – được thử Cầu-na Bạt-đà-la. thách lần cuối. Dịch nghĩa tên của sư Cầu-na Bạt-đà-la Là một phương tiện tối trọng để đạt giác ngộ, (; s: guṇabhadra). phép quán công án đòi hỏi ba yếu tố mà thiền sinh phải đạt được, đó là Đại phấn chí, Đại nghi Công đức lực đoàn và Đại tín căn. Đại tín ở đây được hiểu).; C: gōngdélì; J: kudokuriki; như là niềm tin tuyệt đối vào khả năng giác ngộ Năng lực của công đức tích lũy qua tu đạo. của chính mình, Đại phấn chí là sự tinh tiến, kiên Một trong Tam lực ( ). trì dũng mãnh. Đại nghi đoàn ở đây không có nghĩa nghi ngờ bình thường mà chỉ trạng thái tập Công đức trang nghiêm trung tư tưởng tuyệt đỉnh. Các điểm mâu thuẫn ; C: gōngdé zhuāngyán; J: kudoku trong công án có nhiệm vụ gia tăng Đại nghi đoàn shōgon; này và Thiền sư Bạch Ẩn bảo rằng: »Đại nghi – Sự trang nghiêm bằng công đức. đại ngộ« ( ). Trong lời bình của công án đầu tiên của Vô môn Công lực quan, Thiền sư Vô Môn Huệ Khai viết như ; C: gōnglì; J: kuriki; sau: »... Hãy tận dụng ba trăm sáu mươi xương 1. Sự có hiệu lực, hiệu quả, công lao (s: cốt, tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông, vận dụng cả yatna); 2. Công đức, năng lực, nghị lực có thân tâm trở thành một khối nghi, tham ngay chữ không, ngày đêm nghiền ngẫm... Bỏ hết những cái được do kết quả tu đạo. Như Công đức lực biết tệ hại trước kia, lâu ngày trở thành thuần thục, ( ); 3. Sức lực, sức mạnh. tự nhiên trong ngoài thành một khối, như kẻ câm nằm mộng chỉ một mình mình hay. Bỗng nhiên Công năng bộc phát, trời kinh đất chuyển, như đoạt được ; C: gōngnéng; J: kunō; thanh đại đao của Quan Vũ, gặp Phật giết Phật, Có các nghĩa sau: 1. Sự có hiệu lực, tính có gặp Tổ giết Tổ, dửng dưng với bờ sinh tử, đạt đại hiệu quả, sự tiện dụng (theo Ngũ giáo tự tại, chu du trong Lục đạo, Tứ sinh...«. chương); 2. Năng lực tiềm ẩn, lực

Cung (cúng) tiềm tàng (theo Tứ giáo nghi chú Cụ giới địa); 3. Năng lực vốn có (s: samartha, theo ; C: jùjiè dì; J: gukaichi; Câu-xá luận); 4. Kết quả (theo Câu- Giai vị tu tập đầy đủ các giới luật. Giai vị thứ xá luận). hai trong Thập địa ( ). Còn gọi là li cấu địa ( ). Cộng ; C: gòng; J: guu; Cụ hữu Có các nghĩa sau: 1. Đồng thời, xảy ra cùng ; C: jùyǒu; J: guu; một lúc (s: pūrva-apara-sahakrama); 2. Có Vốn đã

có đủ. Nguyên vẹn (theo Nhị chướng chung với, cùng chung, tham gia với; 3. nghĩa). Cùng tu tập với nhau; 4. Gặp nhau, tham gia. Cụ phần Cộng cảnh ; C: jùfēn; J: gubun; ; C: gòngjìng; J: gukyō; Cùng chung một cảnh giới (theo Nhị chướng Tràn khắp, bao trùm nhiều phần (s: vyāpin). nghĩa). Phản nghĩa với Nhất phần (; theo Biện trung biên luận). Cộng kết ; C: gòngjié; J: guketsu; Cụ phọc Cùng vướng mắc phiền não với nhau; cùng ; C: jùfú; J: gubaku; một mối ràng buộc với nhau. Những mối Bị ràng buộc, bị trói buộc, vướng mắc trong ràng buộc trong vòng luân hồi mà nhiều loài phiền não (theo Nhị chướng nghĩa , chúng sinh cùng chia sẻ với nhau (theo Nhiếp Du-già luận). Đại thừa luận). Cụ trần Cú ; C: jù chén; J: guchin; ; C: jù; J: ku; Trình bày chi tiết. Có hai nghĩa: 1. Một câu, bài kệ, một dòng; 2. Chỗ uốn cong, đường vòng, vòng quay. Cụ túc ; C: jùzú; J: gusoku; Cú nghĩa Có các nghĩa sau: 1. Được phú cho, được ; C: jùyì; J: kōgi; cung cấp đầy đủ, chuẩn bị đầy đủ, có, thừa Có hai nghĩa: 1. Theo hệ thống triết học của hưởng (cụ bị; s: upeta, sampad); 2. Được Thắng tông (s: vaiśeṣika) thì có nghĩa trang bị đầy đủ, không thiếu thứ gì; 3. Hoàn là yếu tố căn bản, hay là thành phần của hiện thành, hoàn thiện (s: paripūrna); 4. Chi tiết, thật (s: pada-artha); 2. Tên gọi, thuật ngữ, chăm sóc chu đáo, hoàn chỉnh; 5. Sự thụ danh từ. nhận giới luật của người xuất gia; 6. Đồ Cú thân dùng, công cụ, phương tiện sinh hoạt; 7. Giới ; C: jùshēn; J: kushin; S: pada-kāya. Cụ túc (Tỉ-khâu) mà chư Tăng, Ni xuất gia Một trong 24 Tâm bất tương ưng hành pháp thụ nhận. Cụ túc giới ( ). theo giáo lí Duy thức tông. Sự hợp thành Cung (cúng) của 2 hay nhiều câu. ; C: gōng; J: ku. Cụ duyên tông Có các nghĩa sau: 1. Dâng tặng, dâng cúng, ; S: prāsaṅgika, cũng được gọi là Ứng hiến dâng; 2. Trình dâng, phục tùng, đáp thành tông ( ); ứng; 3. Đi theo, hộ tống; 4. Sự dâng cúng; 5. Một trong hai nhánh của Trung quán tông. Thị giả, người theo hầu, đoàn tùy tùng.

Cung cấp Cung cấp giúp họ tái sinh làm tăng sĩ và nhờ đó tu học đến ; C: gōngjǐ; J: kukyū. cấp bậc A-la-hán và đạt Niết-bàn. Tiểu thừa Cúng dường (; theo Pháp Hoa kinh xem cư sĩ là người phụng sự đạo pháp bằng cách cúng dường thực phẩm, quần áo, là người lo lắng) cho đời sống của tăng, ni. Đại thừa xem cư sĩ Cung dưỡng (cúng dường) có vai trò quan trọng hơn, quan niệm rằng cư sĩ ; C: gòngyǎng; J: kuyō. cũng có khả năng thành Phật như tất cả những ai. Nhiều Bồ Tát trong Đại thừa ẩn dưới đời sống Còn gọi là Cung thí ( ) và Cung cấp (của một cư sĩ tại gia thông thường.): 1. Cung dưỡng (s: pūjā). Việc dâng cúng Tại Trung Quốc có giáo hội của cư sĩ và thường thực phẩm, y phục... cho Đức Phật, chư thường, các vị này lấy việc giữ năm giới làm nền Tăng, Giáo thọ sư, ông bà...; 2. Một nghi lễ tảng chung. Nếu vì lí do gì mà một hay nhiều giới đặc biệt cử hành để đánh dấu những việc như bị vi phạm thì cư sĩ có quyền chỉ nguyện giữ xây chùa, dựng tượng, hay hoàn thành việc in những giới kia. Có người cho đốt ba hay nhiều kinh (ấn tống). chấm vào cánh tay để xác nhận mình là cư sĩ. Có nhiều cư sĩ nguyện giữ cả giới Bồ Tát. Cung dưỡng chủ ; C: gōngyǎngzhǔ; J: kuyōshu. Cực lạc Có các nghĩa: 1. Người đảm nhiệm việc dâng ; S: sukhāvatī; J: gokuraku; còn được gọi là cúng; 2. Theo Phật giáo Hàn Quốc thì biểu An lạc quốc ( ); thị này chỉ vị chịu trách nhiệm nấu ăn trong Tên của Tây phương Tịnh độ, nơi đức tu viện, là vị đầu bếp. A-di-đà cai trị. Tịnh độ này được Ngài tạo dựng lên bằng thiện

nghiệp của mình và Cung đạo thường được nhắc đến trong các kinh Đại ; J: kyūdō; thừa. Tịnh độ tông cho rằng, nhờ lòng tin Nghệ thuật bắn cung xuất phát từ Nhật Bản kiên cố nơi Phật A-di-đà và kiên trì niệm mang đậm tính chất Thiền, được nhiều danh hiệu của Ngài, hành giả sẽ được tái sinh người hâm mộ. nơi cõi này và hưởng một đời sống an lạc Cung thí cho tới khi nhập Niết-bàn. ; C: gōngshī; J: kuse. Tịnh độ này được nhắc nhiều trong các kinh A- Có các nghĩa sau: 1. Dâng cúng; 2. Vị tăng di-đà (s: amitābha-sūtra), Đại thừa vô lượng đảm nhiệm việc cúng dường (s: yaṣṭṛ). thọ trang nghiêm kinh (s: sukhāvatī-vyūha), Quán vô lượng thọ kinh (s: amitāyurdhyāna- Cư sĩ sūtra). Đối với quần chúng Phật tử và cũng theo ; S: gṛhapati, P: gahapati, dịch âm Hán kinh A-di-đà thì đây là một thế giới có nơi chốn Việt là Ca-la-việt; hẳn hoi, nhưng trong một nghĩa sâu kín hơn thì Danh từ này có hai nghĩa: 1. Người dòng họ đây là một dạng ưu việt của tâm thức. giàu sang; 2. Người tại gia mộ đạo. Phần lớn, Theo kinh sách, Cực lạc tịnh độ nằm ở phương danh từ Cư sĩ được hiểu dưới nghĩa thứ hai Tây. Đây là một nơi đầy ánh sáng rực rỡ do A-di- và đồng nghĩa với Cận sự nam (; s, đà phát ra. Thế giới này tràn ngập mùi hương thơm, đầy hoa nhạc và châu báu. Ở đó không có p: upāsaka), Cận sự nữ (; s, p: u- súc sinh, địa ngục cũng như A-tu-la. Chúng sinh pāsikā). Cư sĩ là một danh từ chỉ người theo nhờ nguyện lực được sinh ở thế giới này sẽ thấy đạo Phật nhưng vẫn giữ đời sống thế gian, đã mình từ hoa sen sinh ra, mọi mong cầu sẽ được qui y Tam bảo và giữ Năm giới. như ý, không còn già chết bệnh tật. Trong thế giới Theo Tiểu thừa thì cư sĩ đạo Phật thông thường này, mọi chúng sinh đều cầu pháp và sẽ được còn rất lâu mới đạt Niết-bàn vì họ không chịu nhập Niết-bàn. Nguồn hạnh phúc lớn nhất là được từ bỏ dục lạc thế gian. Tuy nhiên nếu họ giữ hạnh nghe A-di-đà giảng pháp, bên cạnh có hai vị Đại Bố thí (dāna) thì Phúc đức (s: puṇya) có thể Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí.

Cứu Chỉ Cương Kashmir và học giáo lí Tiểu thừa với các vị sư nổi ; C: gāng; J: gō; tiếng nhất. Sau đó hai người lưu lại tại Kashgar một năm và Sư học thêm ngành thiên văn, toán và 1. Cứng, rắn, mạnh, cứng đầu, bền; 2. Phổ khoa học huyền bí. Cũng nơi đó, Sư bắt đầu tiếp biến, phát triển mạnh; 3. Thật như vậy, đúng xúc với Đại thừa và sau đó chuyên tâm tìm hiểu như, chính xác như; 4. Ngay bây giờ, mau giáo pháp này. Dần dần danh tiếng của Sư là luận chóng. sư xuất sắc lan xa, đến tới triều đình Trung Quốc. Năm 384 Sư bị bắt trong một cuộc chiến tranh tại Cưu-lặc-na Dao Tần (kucha) và bị một viên tướng Trung ; S: haklenayaśa; Quốc giam giữ 17 năm. Năm 402 Sư được thả về Tổ thứ 23 của Thiền tông Ấn Độ Trường An và được triều đình Trung Quốc ủng hộ trong công tác dịch kinh. Cưu-ma-la-đa Công lớn của Sư trước hết là thay đổi phương ; S: kumāralāta; pháp phiên dịch. Bản thân Sư nói được tiếng Tổ thứ 19 của Thiền tông Ấn Độ. Trung Quốc và cộng sự viên cũng đều là người giỏi Phật giáo và Phạn ngữ (sanskrit). Cách Cưu-ma-la-thập dịch kinh của Sư như sau: giảng kinh hai lần bằng ; S: kumārajīva; dịch nghĩa là Đồng tiếng Trung Quốc, sau đó các tăng sĩ Trung Quốc Thọ; 344-413; thảo luận và viết lại bằng tiếng Hán. Sau đó Sư lại Một dịch giả Phật học nổi tiếng, chuyên dịch kiểm soát và so sánh nguyên bản cũng như bản kinh sách từ văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) ra dịch để ra bản chung quyết. Khác với các nhà dịch thuật khác tìm cách dịch từng chữ, Sư là người tiếng Hán. Cưu-ma-la-thập

xuất phát từ một đưa được nội dung sâu xa của kinh sách vào chữ gia đình quí tộc tại Dao Tần (kucha), thuộc Hán và – nếu thấy cần thiết – cũng mạnh dạn cắt xứ Tân Cương ngày nay. Sư bắt đầu tu học bỏ một vài đoạn kinh không hợp và biến đổi văn Tiểu thừa (s: hīnayāna) nhưng về sau lại từ cho hợp với người Trung Quốc. trở thành pháp khí Đại thừa (s: ma- hāyāna). Năm 401 Sư đến Trường An và bắt Cứu Chỉ đầu công trình dịch thuật với sự góp sức của ; tk. 10-11 hàng ngàn nhà sư. Năm 402, Sư được phong Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn danh hiệu »Quốc sư«. Thông đời thứ 7. Sư nối pháp Thiền sư Những kinh sách quan trọng được Cưu-ma- Định Hương. la-thập dịch là: A-di-đà kinh (s: amitābha- Sư họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh. sūtra, năm 402), Diệu pháp liên hoa kinh Thuở nhỏ, Sư rất ham học, nghiên cứu tất cả các sách của Tam giáo (Khổng, Lão, Thích). Sư tự (s: saddharmapuṇḍarīka-sūtra, 406), than: »Khổng Mặc câu chấp về lẽ ›Có‹, Lão Trang Duy-ma-cật sở thuyết kinh (s: vimalakīrtinir- (Lão Tử, Trang Tử) đắm đuối vào lẽ deśa-sūtra, 406), Bách luận (s: śataśāstra, ›Không‹. Chỉ có Phật giáo chẳng kể ›Có‹ hay 404) của Thánh Thiên (s: āryadeva) cũng ›Không‹, có thể liễu thoát sinh tử, nhưng phải như Trung quán luận tụng (s: madhyamaka- siêng năng tu trì giữ Giới thanh tịnh và tìm kārikā, 409), Đại trí độ luận (s: mahāprajñā- Thiện tri thức ấn chứng mới được.« Sau đó, Sư pāramitā-śāstra, 412), Thập nhị môn luận (s: xuất gia, tìm đến chùa Cảm Ứng ở Ấp Sơn xin làm đệ tử của Định Hương Trưởng lão. dvādaśadvāra-śāstra, 409) của Long Thụ (s: Sư hỏi Định Hương: »Thế nào là nghĩa cứu nāgārjuna), người thành lập tông Trung quán kính?« Định Hương im lặng giây lát, hỏi lại Sư: (s: mādhyamika). Nhờ ba công trình cuối kể »Hiểu chưa?« Sư thưa: »Chưa hiểu.« Định Hương trên Sư đã truyền bá giáo pháp của Trung bảo: »Ta đã cho ngươi nghĩa cứu kính.« Sư suy quán tông rộng rãi tại Trung Quốc. nghĩ, Định Hương bảo: »Lầm qua rồi!«. Ngay câu Mới lên bảy, Cưu-ma-la-thập đã cùng mẹ là một này, Sư triệt ngộ và nhân đây, Định Hương ban công chúa gia nhập Tăng-già. Hai mẹ con đến cho Sư hiệu Cứu Chỉ.

Cửu cao Sau, Sư lên chùa Quang Minh, núi Tiên Du tu Cửu chủng du-già hạnh Đầu-đà, không hề bước chân xuống núi. ; C: jiǔzhǒng yúqié; J: kushu yuga; Đạo hạnh của Sư vang đến cả triều đình. Vua Lí Cửu Du-già. Thái Tông mời vào cung giảng đạo mấy lần nhưng Sư đều từ chối và vì vậy vua phải đích thân đến Cửu cư đây ba lần thưa hỏi. Sau, Sư được mời đến chùa ; C: jiǔjū; J: kuko; Diên Linh trụ trì. Gọi tắt của Cửu hữu tình cư (Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh). (1059-1065), biết mình sắp tịch, Sư gọi dệ tử đến dạy: »Phàm tất cả các Pháp vốn từ tâm của các Cửu du-già ngươi.. Phiền não, trói buộc, tất cả đều không. ; C: jiǔ yúqié; J: ku yuga; Tội phúc phải quấy, tất cả đều huyễn. Không nên Chín loại Du-già (đạo): 1. Thế gian đạo (ở trong Nghiệp mà phân biệt báo, không nên ở trong báo mà phân biệt nghiệp, nếu có phân biệt); 2. Xuất thế đạo ( ); 3. thì chẳng được tự tại. Tuy thấy tất cả các pháp mà Phương tiện đạo ( ); 4. Vô gián đạo không có chỗ thấy, tuy biết tất cả các pháp mà ( ); 5. Giải thoát đạo ( ); 6. không có chỗ biết. Biết tất cả các pháp lấy nhân Thắng tiến đạo ( ); 7. Nhuyễn phẩm duyên làm gốc.. Rõ thấu chúng sinh chỉ là một đạo ( ); 8. Trung phẩm đạo (pháp, không có hai pháp. Chẳng rời cảnh nghiệp);

9. Cửu thượng phẩm đạo (; mà Phương tiện khéo léo, ở trong cõi Hữu theo Du-già luận). vi hiện bày pháp hữu vi mà không phân biệt. Tướng Vô vi là do hết dục, dứt Ngã, quên Cửu địa Niệm mà nhận lấy vậy.« Dạy xong, Sư nói kệ: ; C: jiǔdì; J: kuji, kuchi; Chín cấp bậc của sự hiện hữu. Sự phân chia sự sống của chúng sinh thành ba cõi Dục giới ( ), Tứ thiền (Sắc giới) và Tứ vô sắc (Vô Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch sắc giới). Dục giới tạo thành một địa, cõi Tứ Thần thông biến hoá hiện chư tướng thiền và Vô sắc giới mỗi cõi có 4 địa. Hữu vi vô vi tòng thử xuất Cửu hữu tình cư Hà sa thế giới bất khả lượng ; C: jiǔ yǒuqíng jū; J: ku ujōko; Tuy nhiên biến mãn hư không giới Chín nơi chúng sinh cư trú như đã được ghi Nhất nhất quan lai một hình trạng trong Câu-xá luận (s: abhidharmakośa- Thiên cổ vạn cổ nan tỉ huống Giới giới xứ xứ thường lãng lãng bhāṣya). Như loài người cư trú nơi cõi Dục. *Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên Trong cõi Sắc, đó là các cõi trời Phạm chúng Thần thông các tướng biến hiện tiền (), Cực quang tịnh ( ), Biến tịnh Hữu vi vô vi từ đây có ( ), và 4 cõi trời Vô tưởng. Trong cõi Vô Thế giới hà sa không thể lường sắc giới, đó là Không vô biên xứ, Thức vô Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình tưởng xứ. Muôn đời ngàn đời nào sánh được Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời. Cửu liên Nói kệ xong, Sư ngồi yên viên tịch. ; C: jiǔlián; J: kuren; Viết tắt của Cửu phẩm liên đài (Cửu cao), biểu tượng cho chín bậc mà hành giả ; C: jiǔgāo; J: kyūgō; Tịnh độ tông có thể đạt được khi vãng sinh. Chín »Vũng lầy«: 1. Địa ngục, cõi tối tăm bên dưới; 2. Vùng đất ngập nước; đầm nước Cửu phẩm sâu, ẩn dụ chỉ một nơi xa xôi, tối tăm. ; C: jiǔpǐn; J: kuhon;

Cửu sơn Chín loại, chín bậc. Kinh điển Phật giáo Khánh Chư và là thầy của Thiền sư Hoà thường định rõ các phạm trù như phiền não, Sơn Vô Ân. vãng sinh, năng lực của chúng sinh thành Sư sinh ra trong một gia đình nhà Nho, sớm đã mộ chín bậc, gồm ba bậc thuộc thượng hạng, ba đạo. Nơi Thạch Sương, Sư đạt yếu chỉ Thiền. Mức thuộc hạng trung và ba bậc thuộc hạng thấp độ Sư thông đạt huyền chỉ của Thạch Sương thế nào được trình bày rõ trong câu chuyện sau: (hạ), chung qui thành 9 bậc. Sư là thị giả của Thạch Sương. Khi Thạch Sương I. Theo A-tì-đạt-ma Câu-xá luận và theo qui tịch, chúng tăng quyết định chọn vị Thủ toạ kế giáo lí Tịnh độ tông, chín phẩm là: 1. thừa trụ trì. Sư không đồng ý, đứng lên nói: Thượng thượng; 2. Thượng trung; 3. Thượng »Trước hết chúng ta cần phải biết Thủ toạ có thật hạ; 4. Trung thượng; 5. Trung trung; 6. sự hiểu được ý của tiên sư không.« Vị Thủ toạ Trung hạ; 7. Hạ thượng; 8. Hạ trung; 9. Hạ hỏi: »Ông muốn hỏi gì về giáo lí của thầy?« Sư hạ. liền hỏi: »Thầy bảo: ›Quên tất cả, đừng động gì, II. Chín loại phiền não. Cửu phẩm hoặc. cố ngơi nghỉ hoàn toàn! Cố vượt qua mười ngàn năm trong một niệm! Cố trở thành tro lạnh và cây Cửu phẩm hoặc khô! Cố ở gần lư hương trong ngôi cổ tự! Cố trở ; C: jiǔpǐnhuò; J: kuhonwaku; nên một dải lụa trắng.‹ Tôi chẳng hỏi ông về phần Chín loại phiền não; còn gọi là Cửu phẩm đầu của lời dạy này mà chỉ hỏi về câu cuối ›Cố trở nên một dải lụa trắng‹, thế có nghĩa lí gì?« Thủ phiền não ( ). Là sự phân loại các toạ đáp: »Đó chỉ là một câu giải thích về vấn đề căn bản phiền não tham (), sân (), mạn Nhất tướng.« Sư bèn nói: »Tôi biết ông không hề () và vô minh ( ) thành thô và tế tùy hiểu giáo lí của thầy.« Thủ toạ

hỏi: »Ông không theo chín bậc. Những loại nầy lại được chia chấp nhận kiến giải nào của tôi? Bây giờ hãy đốt ra, phối hợp với 9 cõi trong tam giới ( ) một nén hương. Nếu tôi không thể chết trước khi lập thành tất cả 81 loại. (Theo Câu-xá luận hương cháy hết thì tôi chấp nhận là không hiểu ý) tiên sư nói gì.« Chúng bèn thắp hương và vị Thủ toạ ngồi thẳng như một cây gậy. Trước khi hương Cửu phẩm liên đài cháy hết, Thủ toạ đã mất. Sư bèn vỗ lưng tử thi, ; C: jiǔpǐn liántái; J: kuhon rendai; bảo: »Ông muốn ngồi hay đứng mà hoá cũng Chín phẩm mà hành giả được vãng sinh ở được, chỉ có ý nghĩa của những lời dạy của thầy ông vẫn chưa hiểu chút nào!« (Như Hạnh dịch). Tịnh độ ( ), trong 9 những tòa sen được Sau sự việc này, Sư đến núi Cửu Phong trụ trì. chia thành 9 bậc. Theo Quán Vô Lượng Thọ Không biết Sư tịch năm nào. kinh ( ), các bậc nầy được phân như sau: Thượng phẩm thượng sinh, Thượng Cửu sơn phẩm trung sinh, Thượng phẩm hạ sinh, ; C: jiǔshān; J: kyūsan; K: kusan. Trung phẩm thượng sinh, Trung phẩm trung I. Chín ngọn núi. Vốn là tên gọi Thiền tông sinh, Trung phẩm hạ sinh, Hạ phẩm thượng Cao li trước đây khi sự ra đời của tông phái sinh, Hạ phẩm trung sinh và Hạ phẩm hạ nầy gắn liền với 9 ngọn núi khác nhau. Đó là: sinh. 1. Ca Trí Sơn (; k: kaji-san), thành lập tại Bảo Lâm tự (; k: porim sa), Cửu phẩm phiền não dưới sự ảnh hưởng của Đạo Nghĩa (; k: ; C: jiǔpǐn fánnǎo; J: kuhon bonnō; toŭi, ?-825) và đệ tử lớn của sư là Thể Trừng Cửu phẩm hoặc. (; k: ch'ejing, 804-890). Đạo Nghĩa Cửu Phong Đạo Kiền tham học với Thiền sư Tây Đường Trí Tạng ; C: jiǔfēng dàoqián, J: kyūhō dōken; (; 735-814) và Bách Trượng Hoài tk. 9; Hải (; 749-814) ở Trung Hoa; 2. Thiền sư Trung Quốc dòng Thạch Đầu Hi Thánh Trú sơn (; k: sŏngju san), Thiên, môn đệ đắc pháp của Thạch Sương được Vô Nhiễm (; k: muyŏm, 800-888)

Cửu tập sáng lập. Sư được Ma Cốc Bảo Triệt ( ). Chữ »sử« () đồng nghĩa với »nhiễm«) ấn khả; 3. Thật Tướng sơn (() và »phiền não« (). Còn được gọi là ; k: silsang san), được Hồng Trắc (; »98 loại tùy miên« (Cửu thập bát tuỳ miên k: hongch'ŏk, fl. 830) sáng lập. Sư cũng là). môn đệ của Trí Tạng; 4. Hi Dương sơn (; k: hŭiyang san): Do Pháp Lãng (Cửu thập bát tuỳ miên ; C: jiǔshíbā suímián; J: ; k: pŏmnang) và Trí Săn Đạo Hiến (kujūhachi zuimin; ; k: chisŏn tohŏn; 824-882) sáng lập, sư Cũng như Cửu thập bát sử. được truyền thụ qua một Thiền sư trong dòng Mã Tổ; 5. Phụng Lâm sơn ( ), do Cửu thứ đệ định Viên Giám Huyền Dục (; k: wŏn- ; C: jiŭ cìdì dìng; J: kyūshidaijō; gam hyŏn'uk, 787-869) sáng lập cùng với đệ Chín pháp tu thiền định theo tuần tự thứ lớp. tử của sư là Thẩm Hy (; k: simhŭi). Pháp thiền mà hành giả tiến hành theo thứ tự Viên Giám Huyền Dục là môn đệ của Thiền không gián đoạn từ Tứ thiền ( ), Tứ vô sư Chương Kính Hoài Huy (; sắc định ( ), đến Diệt tận định (748-835); 6. Đồng Lí sơn ( ), do Huệ). Triệt (; k: hyech'ŏl, 785-861), môn đệ Cửu thế của Trí Tạng, sáng lập; 7. Xà-quật sơn (; C: jiŭshì; J: kuse; ; k: sagul san), sáng lập bởi Phạm Nhật Nghĩa là Chín đời, theo giáo lí của Hoa (; k: pŏmil, 810-889), sư tham học ở Nghiêm tông: 1. Quá khứ của quá khứ (Trung Hoa với Thiền sư Diêm Quan Tề An); 2. Tương lai của quá khứ (( ) và Dược Sơn Duy Nghiễm ( ); 3. Hiện tại của quá khứ ( ); 4.); 8. Sư Tử sơn (; k: saja Quá khứ của tương lai ( ); 5.

Hiện san), do Đạo Doãn (; k: toyun, 797-868) tại của tương lai ( ); 6. Tương lai sáng lập, sư dã từng tham học với Nam của tương lai ( ); 7. Tương lai của Tuyền Phổ Nguyện ( ); 9. Tu-di hiện tại ( ); 8. Quá khứ của hiện sơn (; k: sumi-san), do Lợi Nghiêm tại ( ); 9. Hiện tại của hiện tại ((; k: iŏm, 869-936) sáng lập, tông nầy ; theo kinh Hoa Nghiêm) phát triển theo truyền thống tông Tào Động. Từ Cửu sơn trong tiếng Cao li trở thành thuật Cửu thức ngữ chung để gọi »các tông phái Thiền«, và ; C: jiŭshì; J: kushiki; ý nghĩa này còn được duy trì cho đến ngày Thức thứ chín, do Duy thức tông thêm vào nay. trong hệ thống 8 thức. Theo tông Hoa II. Tên của một vị Thiền sư đương thời, trú Nghiêm và Thiên Thai, thức nầy được gọi là trì Tu viện Songgwangsa. Thanh tịnh thức (A-ma-la thức).

Cửu tập Cửu tướng ; C: jiŭxiāng; J: kusō; ; C: jiŭxí; J: kyūjū; Chín nghiệp tướng vô minh được đề cập Hành giả lão luyện. Người tinh chuyên tu tập trong Đại thừa khởi tín luận. Đó là Tam tế lâu năm và tích tập được nhiều công đức. ( ) và Lục thô ( ). Cửu thập bát sử Cửu viễn ; C: jiŭshíbāshĭ; J: kujūhasshi; ; C: jiŭyuăn; J: kuon; 98 loại mê hoặc, thường được chia thành 88 1. Thời gian rất lâu dài; 2. Thời quá khứ; 3. Kiến hoặc ( ) và 10 loại Tư hoặc (Thời cổ đại.

Danh sắc là ảo ảnh« trở thành giáo lí trung tâm của Đại

D thừa. 2. Danh từ, thuật ngữ. Danh xưng của vật. Nhất thiết hữu bộ xem Danh là một trong những Tâm bất tương ưng hành pháp (Da-du Đa-la). ; S: yaśodharā; P: yasodhāra; Vợ của Tất-đạt-đa, đức Phật lịch sử và là Danh hiệu mẹ của La-hầu-la. ; C: mínghào; J: myōgō; Tên gọi, đặc biệt là tước hiệu, hay là một Dã hồ thiền danh hiệu đặc biệt tỏ lòng kính trọng, như ; J: yakōzen; nghĩa là »Thiền của loài thường dùng cho chư Phật và các vị đại Bồ chồn hoang«; Tát (s: nāman). Chỉ loại thiền của những người chưa Kiến tính mà đi lừa người, chỉ biết bắt chước làm Danh nghĩa và thuyết giảng chân lí mà chính mình chưa ; C: míngyì; J: myōgi; trực nhận. Người Trung Quốc tin rằng, chồn Có hai nghĩa: 1. Sự diễn đạt, ngôn ngữ, lời là một con thú được dùng để cưỡi của loài nói; 2. Ngôn từ và ý nghĩa; biểu tượng và yêu tinh và chính nó cũng là con tinh, có khả biểu hiện. năng biến thành nhân dạng để mê hoặc Danh ngôn người. ; C: míngyán; J: myōgon; Dạ-xoa 1. Những thứ làm phương tiện diễn đạt, ; S: yakṣa; P: yakkha; cũng được gọi là những biểu hiện qua ngôn ngữ, lời nói (s: Dược-xoa abhidhāyaka); 2. Danh tự diễn đạt khái niệm Là một loại thần. Kinh sách có khi nhắc nhở (s: nāman). đến loài này, gồm hai loại chính: 1. Loài Danh ngôn chủng tử thần, có nhiều năng lực gần giống như chư ; C: míngyán zhŏngzí; J: myōgon- thiên; 2. Một loài ma quỉ hay phá các người shūji; tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong Phần bổ sung của các chủng tử tạo tác. Chỉ lúc họ thiền định. những chủng tử trong A-lại-da thức (; s: ālaya-vijñāna), được huân tập Danh trực tiếp qua các biểu thị ngôn ngữ. Là ; C: míng; J: myō; S: nāman; P: nāma; nguyên nhân trực tiếp của tâm thức hiện 1. Danh từ chỉ những tâm sở (thuộc về tâm) hành và các hiện tượng vật chất trong vũ trụ. đối nghĩa với sắc (; s, p: rūpa). Danh bao gồm bốn uẩn: Thụ (; s, p: vedanā), Tưởng Danh Nguyệt (; s: saṃjñā; p: saññā), Hành (; s: ; C: míngyuè; J: myōgetsu; saṃskāra; p: saṅkhāra), Thức (; s: vijñā- Tên một vị thần trong

kinh Pháp Hoa. na; p: viññāṇa). Cùng với sắc, danh thành lập Ngũ uẩn, tạo một chúng sinh, một Hữu Danh sắc ; C: míngsè; J: myōshiki; S, P: nāmarūpa; tình. 1. Khái niệm chỉ hai yếu tố quan trọng nhất Danh là nhân duyên thứ tư trong Mười hai nhân duyên, bắt nguồn từ thức. Trong Đại của con người, gồm tinh thần và thân thể. thừa, Danh đối nghịch với Chân như, bởi vì Sắc (s, p: rūpa) là uẩn thứ nhất trong Ngũ danh không thể bao trùm, tiết lộ hết tất cả sự thật. uẩn và Danh (s, p: nāma) là bốn uẩn còn lại. Từ suy luận này, quan niệm »Tất cả là không thật, Danh sắc chính là toàn bộ yếu tố cấu tạo

Danh thân thành còn người. Danh sắc là yếu tố thứ tư lan-đà (milinda, lịch sử châu Âu viết là me- trong Mười hai nhân duyên, được sinh ra nandros) gốc Hi Lạp – người đã đi chinh khi một Thức (s: vijñāna, yếu tố thứ ba) đi phục Bắc Ấn từ Peshāwar đến Pat-na – và vào bụng mẹ và kết thành một cá nhân mới. Na-tiên tỉ-khâu. Tương truyền rằng, sau 2. Thuật ngữ được dùng trong văn học Áo những cuộc tranh luận này, vua Di-lan-đà nghĩa thư (s: upaniṣad) cổ xưa để biểu thị các theo đạo Phật. hiện tượng vật lí trong vũ trụ Di-lan-đà vấn đạo kinh xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ nhất, được lưu lại bằng Danh thân một bản văn hệ Pā-li và hai bản dịch chữ ; C: míng shēn; J: myōshin; S: nāma-rūpa; nāma-kāya. Hán, có lẽ được dùng để tuyên truyền Phật Có các nghĩa sau: 1. Danh và sắc; 2. Sự tích giáo miền Tây Bắc Ấn Độ. Các câu hỏi của tụ danh mục; từ nầy có nghĩa sự hiện hữu của vua Di-lan-đà xoay quanh những vấn đề căn từ có hơn một danh mục. Một trong 3 cách bản của Phật pháp như Vô ngã, tái sinh, tạo thành ngôn cú căn bản để kiến lập các Nghiệp, và Na-tiên giải đáp những vấn đề pháp. Một trong 24 Tâm bất tương ưng hành này bằng cách sử dụng những ẩn dụ rất thú pháp. Một phần tử giả lập dựa trên sự phân vị. biệt âm thanh. Di-lặc Danh tự ; S: maitreya, P : metteyya; dịch nghĩa là ; C: míngzì; J: myōji; Từ Thị ( ), cũng có tên là Vô Năng Thắng (; s, p: ajita), hoặc theo âm Hán Việt là Có các nghĩa sau: 1. Danh và sắc (s: nāma- A-dật-đa; rūpa); 2. Danh hiệu, tước vị (s: nirukti, nāman); 3. Tên gọi và ngôn từ; 4. Giả danh; 5. Thuật ngữ và ngôn từ trong văn học Phật giáo. Danh tướng ; C: míngxiāng; J: myōsō; Có hai nghĩa: 1. Danh và sắc, tên gọi và hình dáng; thấy được bằng mắt và nghe được bằng tai (s: nāma-saṃsthāna); 2. Để gọi một giả danh. Di-già-ca ; S: miśaka; Tổ thứ 6 của Thiền tông Ấn Độ. Di-lan-đà ; S, P: milinda; Di-lan-đà vấn đạo kinh H 21: Di-lặc Bồ Tát. Trong hình này, Ngài chưa ngồi Di-lan-đà vấn đạo kinh trên toà sen, đang ở trong tư thế chuẩn bị (nói chung là ; P: milindapañha, cũng được nghệ thuật vùng Bắc Ấn, Hi-mã-lạp sơn ít khi trình bày Di-lặc Bồ Tát dưới dạng ngồi). Tay Ngài bắt ấn chuyển gọi là Na-tiên tỉ-khâu kinh; pháp luân, có nghĩa rằng, khi xuất hiện trên thế gian, Bộ sách quan trọng trong Thượng toạ bộ Ngài sẽ quay bánh xe pháp một lần nữa để cứu độ tất cả (p: theravāda) ngoài Tam tạng. Sách này chúng sinh. ghi lại những cuộc đàm thoại giữa vua Di-

Diêm vương Một vị Đại Bồ Tát và cũng là vị Phật thứ nơi này chính là một vị Thiền sư. năm và cuối cùng sẽ xuất hiện trên trái đất. Trong Phật giáo Tây Tạng, Phật Di-lặc Diêm Quan Tề An được thờ cúng rất rộng rãi. Cõi giáo hoá của ; C: yōnguān qíān; J: enkan seian; ~ 750-842; Ngài hiện này là trời Đâu-suất (s: tuṣita). Thiền sư Trung Quốc, một môn đệ của Theo truyền thuyết, Phật Di-lặc sẽ giáng sinh Mã Tổ Đạo Nhất.

Sư được nhắc lại trong trong khoảng 30.000 năm nữa. Công án 91 của Bích nham lục. Tranh tượng hay vẽ Ngài ngồi trên mặt đất, biểu Sư họ Lí, quê ở Hải Môn. Khi Sư ra đời hào tượng sẵn sàng đứng dậy đi giáo hoá chúng sinh. quang chiếu đầy nhà. Một vị tăng lạ nói: »Sứ giả Tại Trung Quốc, Phật Di-lặc cũng hay được biểu dựng cờ vô thắng, xoay mặt trời Phật soi trở lại, tượng là một vị mập tròn vui vẻ, trẻ con quấn quít đâu không phải người này?« Lớn lên, nghe Mã Tổ xung quanh. Theo truyền thuyết thì đó chính là hoằng hoá ở Giang Tây, Sư tìm đến học và được hình ảnh của Bố Đại Hoà thượng, một hoá thân Mã Đại sư truyền tâm ấn. Sau, Sư đến trụ viện Hải của Di-lặc ở thế kỉ thứ 10. Nếu năm đức Phật xuất Xương tại Diêm Quan Trấn Quốc ở Hàng Châu và hiện trên trái đất nói trên được xem là hoá thân vì vậy thời nhân gọi là hội Diêm Quan. của Ngũ Phật thì Phật Di-lặc được xem như Có một giảng sư đến tham vấn, Sư liền hỏi: »Toạ hoá thân của Thành sở tác trí (xem Phật gia, chủ chứa chất sự nghiệp gì?« Giảng sư đáp: Năm trí). »Giảng kinh Hoa nghiêm.« Sư hỏi: »Có mấy Có thuyết cho rằng, chính Ngài là người khởi thứ Pháp giới?« Giảng sư trả lời: »Nói rộng thì xướng Đại thừa Phật giáo hệ phái Duy thức. lớp lớp không cùng, nói lược có bốn thứ Pháp Một số học giả cho rằng, vị này chính là Mai-giới.« Sư liền dựng đứng Phất tử hỏi: »Cái này tre-ya-na-tha (s: maitreyanātha), thầy truyền giáo là Pháp giới thứ mấy?« Giảng sư suy nghĩ lựa lời lí Duy thức cho Vô Trước (s: asaṅga). Truyền đáp, Sư bảo: »Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kế thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là tác sống nhà quỉ, ngọn đèn côi dưới trời quả nhiên giả của năm bài Luận (s: śāstra), được gọi làmất chiếu.« Di-lặc (Từ Thị) ngũ luận: 1. Đại thừa tối thượng Một vị sư tên Pháp Không đến hỏi những ý nghĩa (đát-đặc-la) tan-tra (s: mahāyānottaratantra); 2. trong kinh. Sư mỗi mỗi đáp xong, bảo: »Từ khi Pháp pháp tính phân biệt luận (s: dharmadharma-Thiền sư lại đến giờ, Bần đạo thảy đều không tāvibaṅga); 3. Trung biên phân biệt luận (s: được làm chủ nhân.« Pháp Không thưa: »Thỉnh madhyāntavibhāga-śāstra); 4. Hiện quán trang Hoà thượng làm chủ nhân lại.« Sư bảo: »Ngày nghiêm luận (s: abhisamayālaṅkāra); 5. Đại thừanay tối rồi hãy về nghỉ ngôi, đợi sáng mai hãy kinh trang nghiêm luận (s: mahāyānasūtralaṅ- đến.« Sáng hôm sau, Sư bảo Sa-di mời Thiền kāra). sư Pháp Không. Pháp Không đến, Sư nhìn sa-di bảo: »Bậy! Sa-di này không hiểu việc, dạy mời Dĩ tâm truyền tâm Thiền sư Pháp Không, lại mời người giữ nhà ; C: yǐxīn chuánxīn; J: ishin-denshin; đến!« Pháp Không không đáp được. tức là »Lấy tâm truyền tâm«; Sau, Sư không bệnh ngồi an nhiên thị tịch, được Một cách diễn bày của Thiền tông, chỉ sự vua ban hiệu là Ngộ Không Thiền sư. truyền giao Phật pháp thâm thuý từ thầy sang trò trong hệ thống truyền thừa. Danh từ này Diêm vương xuất phát từ Pháp bảo đàn kinh của Lục ; S, P: yama; gọi trọn âm là Diêm-ma vương hoặc Diêm-la; tổ Huệ Năng và sau này trở thành một Trong huyền thoại Phật giáo, thì Diêm vương danh từ quan trọng trong giới thiền. Lục tổ là chúa tể của Địa ngục (s: naraka). chỉ rõ rằng, cái được lưu trì trong truyền Theo truyền thuyết, Diêm vương nguyên là vua thống thiền không phải cái hiểu biết suông, của xứ Vệ-xá-li (s: vaiśālī) Trong một trận vay mượn từ kinh sách, mà hơn nữa, một chiến tranh đẫm máu, ông ước nguyện làm vua địa cách hiểu biết tường tận qua kinh nghiệm ngục và quả nhiên dược tái sinh làm Diêm vương. Kiến tính và người có thể

dẫn môn đệ đến Diêm vương có 8 tướng quân và 80 000 binh sĩ.

Diện bích Mỗi ngày ba lần Diêm vương và các tướng sĩ phải Sư cùng một vị tăng đi đường, nhân thấy một tử chịu hình phạt bị đổ đồng sôi vào miệng cho đến thi, tăng hỏi: »Xe ở đây mà trâu ở đâu?« Sư đáp: khi tội ác của họ được tha thứ. Diêm vương là »Ngươi đã bước chân đi.« Tăng thưa: »Trâu cũng người phái cái già, cái chết đến cho con người, không mà đi cái gì?« Sư bảo: »Ngươi đã không nhắc nhở họ đừng làm gì trái với đạo lí. Diêm trâu, tại sao đạp nát gót chân?« Tăng thưa: »Thế vương có người em gái là Yami, nữ chúa cai trị nữ ấy là chính từ Diệp Huyện đến.« Sư bảo: »Chớ nhân ở địa ngục. chạy loạn!« Có vị tăng hỏi về Công án ›Cây tùng của Diện bích Triệu Châu.‹ Sư bảo: »Ta chẳng tiếc nói với ; J: menpeki; là »quay mặt nhìn tường«. ngươi, mà ngươi có tin không?« Tăng thưa: »Lời Danh từ chỉ Bồ-đề Đạt-ma ngồi thiền đối của Hoà thượng quí trọng, con đâu dám chẳng tường chín năm tại chùa Thiếu Lâm. Vì tin.« Sư bảo: »Ngươi lại nghe giọt mưa rơi trước vậy mà danh từ Diện bích trở thành đồng thềm chăng?« Vị tăng hoát nhiên có ngộ nhập, bấc nghĩa với Toạ thiền. Trong tông Tào giác thốt lên »Chao!« một tiếng. Sư hỏi: »Ngươi Động tại Nhật, các thiền sinh thường xoay thấy đạo lí gì?« Vị tăng bèn làm bài tụng: Thiềm đầu thuỷ đích mặt vào tường ngồi thiền trong khi các vị Phân minh lịch lịch thuộc tông Lâm Tế lại xoay mặt vào khu Đả phá càn khôn chính giữa của thiền đường. Trong nhiều bức Đương hạ tâm tức. tranh trình bày Bồ-đề Đạt-ma, người ta *Giọt mưa trước thềm thường vẽ Ngài xoay mặt vào một bức tường Rành rẽ rõ ràng đá toạ thiền. Đập nát càn khôn «Diện bích« không chỉ là yếu tố, điều kiện bên Liền đó tâm dứt. ngoài của việc tu tập thiền định – trong một ý Sư có chút bệnh, biết mình sắp tịch. Vị tăng khám nghĩa thâm sâu khác thì nó mô tả tâm trạng của bệnh đến, hỏi: »Hoà thượng Tứ đại vốn một hành giả tham thiền. Vị này một mặt muốn Không, bệnh từ chỗ nào đến?« Sư đáp: »Từ chỗ tiến bước trên con đường tu tập để đạt giác ngộ, Xà-lê hỏi đến.« Tăng thưa: »Khi con chẳng hỏi thì mặt khác lại bị đoạt hết những phương pháp hỗ sao?« Sư đáp: »Xuôi tay nằm dài trong hư trợ, những khái niệm về đường đi và mục đích không.« Tăng thốt lên »Chao!« Sư liền tịch. trong khi tu thiền và vì vậy phải đứng trước một tình trạng »tiến thoái lưỡng nan«, không thể tiến Diệt Hỉ lên một bước như đứng trước một bức tường vĩ ; S: vinītaruci; là tên dịch nghĩa, dịch ra âm đại. Tâm trạng này và sự tuyệt vọng phát sinh từ Hán Việt là Tì-ni-đa Lưu-chi. đây có thể là một yếu tố để thiền sinh xả bỏ tất cả Tì-ni-đa Lưu-chi. những ý nghĩ, nguyện vọng, khái niệm và mục đích, hoát nhiên nhảy một bước phá vỡ bức tường Diệt tận định nhị nguyên – phá vỡ ở đây có nghĩa là sự trực ; S, P: nirodha-samāpatti; nhận rằng, bức tường này xưa nay chưa hề có. Một trạng thái Định, trong đó tất cả các Diệp Huyện Qui Tỉnh hoạt động tư duy ngưng bặt. Đó là giai đoạn ; C: yèxiàn guīshěng; tk. 10-11; hành giả đã vượt qua Tứ thiền bát định, Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, giai đoạn đạt thánh quả Chỉ (s: śamatha) môn đệ đắc pháp của Thủ Sơn Tỉnh Niệm. và Quán (s: vipaśyanā). Trạng thái giải Sư họ Cổ, quê ở Kí Châu xuất gia thụ giới lúc còn thoát này có thể kéo dài nhiều ngày (nhiều trẻ. Trong lúc du phương, Sư đến tham vấn Thủ nhất là bảy ngày bảy đêm theo Thanh tịnh Sơn. Một hôm, Thủ Sơn đưa một khúc tre lên hỏi: đạo). »Gọi là Trúc bề thì xúc phạm, chẳng gọi trúc bề thì trái, vậy gọi là cái gì?« Sư chụp trúc bề,

Diệu Nhân ném xuống đất, nói: »Là cái gì?« Thủ Sơn bảo: ; 1041-1113 »Mù!« Sư nhân đây triệt ngộ. Nữ Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-

Diệu Tâm tự đa Lưu-chi đời thứ 17. Sư nối pháp Thiền sư Tông Thiên Thai lấy kinh này làm căn Chân Không. bản giáo pháp. Nội dung kinh này chứa đựng Sư tên Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phụng Loát quan điểm chủ yếu của Đại thừa, đó là giáo Vương. Thuở nhỏ, Sư đã có phong cách thuần pháp về sự chuyển hoá của Phật tính và hậu, đoan trang, được vua Lí Thánh Tông nuôi khả năng giải thoát. Kinh này do đức Phật trong cung. Lớn lên, vua gả cho một người họ Lê. giảng trong cuối đời Ngài, được kết tập trong Khi chồng sớm qua đời, Sư tự thệ thủ tiết không chịu tái giá. khoảng năm 200 (Tây lịch). Một hôm, Sư tự than: »Ta xem tất cả Pháp Kinh này do Phật giảng trên đỉnh Linh Thứu trong thế gian như giấc mộng, huyễn ảo, huống là cho vô số người nghe gồm có nhiều loài khác các thứ phù vinh mà đáng trông cậy sao!« Sau đó, nhau. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, tuy có nhiều Sư đem tất cả tư trang ra bố thí và xuất gia cầu cách để giác ngộ, nhưng chúng chỉ là phương tiện đạo. Sư đến Thiền sư Chân Không tại làng Phù nhất thời và thật tế chúng chỉ là một. Các phương Đổng xin xuất gia Thụ giới Bồ Tát. Chân tiện khác nhau như Thanh văn thừa, Độc Không ban cho pháp danh Diệu Nhân và truyền giác thừa hay Bồ Tát thừa thật ra chỉ khác nhau yếu chỉ Thiền tông. Sau đó, Chân Không vì phải cần phù hợp vào căn cơ của hành giả. Phật khuyên Sư đến làng Phù Đổng, Tiên Du trụ trì chỉ tuỳ cơ duyên, sử dụng các Phương tiện (s: chùa Hương Hải (cũng được gọi là chùa Linh upāya) mà nói Ba thừa nhưng thật chất chỉ có Ứng). Tại đây, Sư thường dạy chúng: »Chỉ tính Phật thừa (s: buddhayāna) – nó dẫn đến Giác mình trở về nguồn, đốn tiệm liền tuỳ đó mà vào.« ngộ và bao trùm cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Quan Thường ngày, Sư chỉ ngồi lặng lẽ, không thích điểm này được làm sáng tỏ bằng ẩn dụ, trong đó thanh sắc, ngôn ngữ. Có người thấy vậy liền hỏi: một người cha muốn cứu những đứa con ra khỏi »Tất cả chúng sinh bệnh nên ta bệnh, tại sao lại kị một cái nhà đang cháy. Vì những đứa trẻ không sắc thanh?« Sư dùng kệ trong kinh Kim cương chịu nghe lời chạy ra khỏi nhà, người cha đành đáp: »Bằng dùng sắc thấy ta, âm điệu nhận ra ta, phải hứa với mỗi đứa cho một món quà tuỳ theo ý người ấy hành tà đạo, hẳn không thấy được ta.« thích của chúng, đứa thì được con nai, con dê, xe Lại hỏi: »Tại sao ngồi yên?« Sư đáp: »Xưa nay trâu... để chúng chịu ra ngoài. không đi.« Hỏi: »Thế nào chẳng nói?« Sư đáp: Kinh này còn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của »Đạo vốn không lời.« Tín tâm (s: śraddhā) trên bước đường giải Năm Hội Tường Đại Khánh thứ tư, ngày mùng 1 thoát. Sau khi Phật giảng tới đó thì các vị Phật và tháng 6, Sư có bệnh gọi chúng lại nói kệ: Bồ Tát tuyên bố hỗ trợ kẻ tu hành để tăng phần tín tâm. Một phẩm quan trọng của
kinh này với tên Phổ môn ( ) được dành cho Quán Thế
Âm, trong đó vị Bồ Tát này nói rất rõ sự hộ trì của Sinh lão bệnh tử, tự cổ thường nhiên. mình đối với người tu học kinh Pháp hoa. Phẩm Dục cầu xuất li, giải phược thiêm triền. Phổ môn này được Phật tử Trung Quốc và Việt Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu Thiền. Nam đặc biệt ưa thích và tụng đọc. Thiền Phật bất cầu, uổng khẩu vô ngôn. Trong kinh này, đức Phật không còn được xem là *Sinh già bệnh chết, xưa nay lẽ thường vị Phật lịch sử nữa mà Ngài là dạng xuất hiện của Muốn cầu thoát ra, mở trói thêm ràng Pháp

thân (s: dharmakāya; Ba thân), là thể tính Mê đó tìm Phật, lầm đó cầu Thiền đích thật của muôn loài. Mỗi chúng sinh đều xuất Phật Thiền chẳng cầu, uổng miệng không lời. phát từ dạng chuyển hoá này của Phật tính và vì Nói kệ xong, Sư cạo tóc, tắm rửa rồi ngồi kết già vậy đều có thể trở về với chân tính của mình, trở viên tịch, thọ 72 tuổi. thành một vị Phật. Diệu pháp liên hoa kinh Diệu quan sát trí ; S: saddharmapuṇḍarīka-sūtra; ; S: pratyavekṣaṇa-jñāna; cũng được gọi ngắn là kinh Pháp hoa; Năm trí Một trong những bộ kinh Đại thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Diệu Tâm tự Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. ; J: myōshin-ji;

Do-tuần Một ngôi chùa danh tiếng, thuộc tông Sư là biểu tượng đặc sắc nhất của những vị Ma-ha Lâm Tế tại Kinh Đô (j: kyōto), Nhật Bản, Tất-đạt với nhiều gương mặt khác nhau, nếu được Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền (j: không nói là nghịch nhau. Mặt nạ cuồng điên tạo điều kiện sinh sống, hoằng hoá tự do tự tại, vượt kanzan egen, 1277-1360) khai sáng. qua tất cả những luân lí trói buộc của thế gian. Và Chùa này được Thiền sư Huệ Huyền – vì vâng chính vì những hành động điên rồ này mà Sư đã lệnh Hoa Viên Thiên hoàng – sửa đổi từ li cung chinh phục được nhiều người ở những tầng cấp xã của ông mà thành. Ban đầu, chùa này chỉ là một hội khác, những người không thể thuyết phục ngôi nhà nhỏ, sụp nát, mưa chảy cả vào trong. Nơi được bằng những lời thuyết pháp bình thường. Sư đây, Thiền sư Huệ Huyền dẫn dắt môn đệ rất kĩ tự hát: lưỡng, nghiêm khắc. Một lần nọ, Quốc sư Vũ sư trong dòng ảo ảnh bất diệt Mộng Song Sơ Thạch (j: musō sōseki) đến viếng Người có uy quyền, ... Vị anh hùng... thăm và khi trở về, sư bảo các vị đệ tử của mình rằng »tương lai của Thiền Lâm Tế nằm tại Diệu Du-già sư nhỏ bé... Tiên tri Tâm tự.« Du-già sư, người đã nếm Nhất vị Dòng Lâm Tế sau chủ yếu lấy chùa này làm trung Đó chỉ là một vài mặt nạ ta mang. tâm mà phát triển. Đến pháp tôn đời thứ sáu là Câu chuyện sau thường được nhắc lại và qua đó Tuyết Giang Tông Thâm (sekkō sáshin, 1408- người ta có thể lường được phong cách »cuồng« 1486) thì chia thành 4 phái và trở thành chủ lực nhưng siêu việt của Sư: lớn nhất của Thiền tông Nhật Bản. Một ngày nọ, có một bà cụ già tay cầm một bức Thăng-ka vào một tu viện cầu mong v ị Do-tuần viện chủ ban phép lành cho bức ảnh này – một ; S: yojana; tục lệ phổ biến tại Tây Tạng, gần giống như Đôn vị chiều dài của Ấn Độ thời xưa hay việc Khai nhãn một tượng Phật hoặc được dùng trong kinh sách đạo Phật. Đó là Bồ Tát tại Đông, Đông nam á. Bức tranh của bà lão trình bày v ị Hộ Thần Hê-ru-ka và được khoảng cách binh sĩ đi một ngày đường, cuốn tròn để dễ cầm tay. Vừa đi đến tu viện – khoảng 15-20 km. vốn nằm trên một ngọn đồi – bà lão tự nghĩ »Viện chủ là một người tài cao đức rộng, nhưng Drug-pa Kun-leg sư đệ của ông lại là một người phiêu bồng, T: drugpa kunleg ['brug-pa kun-legs], 1455- không bằng một phần của viện chủ.« Vừa mới 1570, nghĩa là »Con rồng tốt bụng«; phát ý nghĩ này thì Drug-pa Kun-leg xuất hiện Một trong những »Cuồng Thánh« nổi tiếng trước mặt bà như một bóng ma, hỏi bà muốn gì nhất Tây Tạng. Sư trước học theo dòng và bảo rằng: »Sư huynh của ta ngồi như một lĩnh Drug-pa trong tông Ca-nhĩ-cư (t: ka- chúa với đám tuỳ tòng, ngoài sự việc này ra thì gyupa), sau đó lại thích du phương tuỳ duyên chẳng có gì đáng xem trên ấy cả.« Chần chừ giây lâu, bà lão đành phải trình bày

nguyện vọng của giáo hoá. mình và mở bức tranh cho Sư xem. Sư hỏi với Sư được xem là hiện thân của hai vị Ma-ha một giọng ngớ ngẩn: »Bức tranh này mà Bà muốn Tất-đạt (s: mahāsiddha) Sa-ra-ha và Sa-va- ban phép à?« Bà thưa: »Tất nhiên là con muốn« ri-pa (s: śavaripa). Sư có công lớn trong việc nhưng chưa kịp nói thêm thì Sư đã vạch quần, tiểu truyền Phật pháp đến nước Bhutan và nổi danh tiện vào bức tranh và bảo: »Những người như ta trong quần chúng vì sự »mê« gái và rượu bia. Sư thì ban phép lành cho mọi thứ tranh ảnh thế này để lại nhiều bài hát thổ lộ điều nhận thức chân lí đây.« Nói xong, Sư biến mất một cách đột ngột trực tiếp của mình, có thể so sánh được với những như lúc xuất hiện. Gặp viện chủ, bà lão trình lại sự bài kệ của những vị Thiền sư Trung Quốc – ví việc trên và chỉ nhận được một tràng cười to. Viện như: chủ bảo bà cứ mở bức tranh ra xem và lạ thay, bức Tên ta là rồng điên, Drug-pa Kun-leg tranh lúc này đã được phủ một lớp bụi vàng óng Ta không phải du tăng xin ăn, xin áo ánh. Viện chủ tươi cười bảo: »Hê-ru-ka đã tự Ta đã xuất gia hành hương mình ban phép cho bức tranh, bà không cần tôi Một cuộc hành hương bất tận. nữa đâu.«

Dục Du-già Thật sự thì không có sự khác biệt nào giữa một ; S, P: yoga; nguyên nghĩa »tự đặt mình Du-già sư và một Tỉ-khâu về mặt tu tập thực dưới cái ách«; hiện thiền định, nhưng danh từ Du-già sư thường Có nghĩa là phương pháp để đạt tiếp cận, được dùng để chỉ những người tu tập »tự do« hơn, thống nhất với »Tuyệt đối«, »Thượng Đế« Vì không Thụ giới tỉ-khâu và cũng không sống cố định trong một Tinh xá. có nhiều cách tiếp cận nên Du-già là một khái niệm rất rộng. Du-già sư địa luận Ngay trong Ấn Độ giáo, người ta đã kể nhiều ; S: yogācārabhūmi-śāstra; cách khác nhau phù hợp với căn cơ của mỗi Tác phẩm cơ bản của Duy thức và hành giả. Các quan niệm đạo lí tại phương Pháp tướng tông, tương truyền do Vô Tây, nhất là sự tiếp cận với Thượng Đế cũng Trước (s: asaṅga) viết theo lời giáo hoá của chính là Du-già, đó là Hành động vị tha du- Bồ Tát Di-lặc (s: maitreya), đức Phật già (karmayoga), Thương yêu (Thượng Đế) tương lai. Có người cho rằng tác phẩm này du-già (bhaktiyoga), Trí huệ du-già (jñāna- của Mai-tre-ya-na-tha (s: maitreyanātha), yoga) một ứng thân của Di-lặc trong thế kỉ thứ 5. Tại phương Tây, ngày nay nói đến Du-già là Đây là một bộ luận tầm cỡ nhất của đạo Phật, người ta nghĩ đến Ha-ṭha du-già (tập luyện thân trình bày toàn bộ giáo lí của Duy thức tông. thể), phối hợp với phép niệm hơi thở. Phương Ngày nay nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) chỉ pháp Du-già thân thể này, đối với Ấn Độ, chỉ là còn một phần, nhưng toàn bộ bằng chữ Hán và giai đoạn chuẩn bị cho một Du-già thuộc về tâm chữ Tây Tạng vẫn còn được lưu giữ. Nổi danh thức sau này, đó là các phép thiền quán khác nhau. nhất là bản dịch của Huyền Trang, bao gồm Du-già không phải phương pháp riêng tư của tư 100 quyển. tưởng Ấn Độ. Tất cả mọi hoạt động, từ những Tác phẩm này được viết bằng văn vần và chia làm phép tu huyền hoặc tại châu Á đến các buổi cầu 5 phần: 1. Bản địa phần (s: yogācarābhūmi): bao nguyện trong nhà thờ Thiên chúa giáo đều có thể gồm 17 »địa«, tức là những cảnh giới thiền quán gọi là Du-già. Trong đạo Phật, thiền và các phép Du-già cấp bậc tu tập của một Bồ Tát (xem tu theo Tan-tra cũng được gọi là Du-già và các Thập địa) để tiến đến giác ngộ, là phần chính của vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) như Mật- luận; 2. Nhiếp quyết trạch phần (s: nirṇayasaṃ- lặc Nhật-ba (t: milarepa) là Du-già sư (s: yo-

grahaviniścayasaṃgrahaṇī): luận giải sâu xa về gin). các địa; 3. Nhiếp thích phần (s: vivaraṇasaṃgra- Du-già hành tông ha), giải thích các bộ kinh làm căn bản cho luận ; S: yogācāra; này; 4. Nhiếp dị môn phần (s: paryāyasaṃgraha), giải thích sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp Một tên khác của Duy thức tông. Danh từ được nêu trong các kinh đó; 5. Nhiếp sự phần (s: này được Vô Trước (s: asaṅga) sử dụng vastusaṃgraha), luận giải về Tam tạng. trong các tác phẩm của mình vì có lẽ Sư đặc biệt chú trọng đến việc thực hành Du-già. Dục Danh từ Duy thức (s: vijñāptimātratā) hoặc (); S, P: kāma; Thức học (s: vijñānavāda) thường được Một trong những đặc trưng quan trọng của Thế Thân (s: vasubandhu) sử dụng. đời sống trong dục giới, thế giới thấp nhất của Ba thế giới (s: triloka). Dục là sự Du-già sư tham ái một đối tượng thuộc về giác quan và ; S: yogi, yogin, sādhaka, tantrika; hoặc sự thoả mãn nơi đối tượng đó. Du-già tăng; Theo đạo Phật, dục là một trong những chướng Chỉ người tu tập Du-già (s: yoga), đặc biệt ngại lớn nhất của sự tu học. Người ta phân biệt là những người tu tập theo các Tan-tra, năm thứ dục dựa trên năm giác quan: sự tham ái danh từ dùng cho nữ giới là Du-già ni (s: yo- về sắc, về thanh âm, về hương, về mùi vị, về thân ginī). thể. Dục là một trong Ba độc (Ái, tham, ham

Dục giới muốn), Năm chướng ngại (s: nīvaraṇa) và một Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản. trong những Ô nhiễm (s: āśrava). Kinh này xuất hiện khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Ngày nay người ta không còn nguyên bản Dục giới Phạn ngữ (sanskrit) mà chỉ còn bản chữ Hán và ; S, P: kāmaloka, kāmadhātu; Tạng. Có nhiều bản dịch mà trong đó ba bản Ba thế giới. thường được nhắc đến nhiều nhất: 1. Phật thuyết Duy-ma-cật kinh ( ) của Chi Duệ trí Khiêm thời Tam quốc dịch (223-253), 2 quyển; 2. ; C: ruìzhì; J: eichi; Duy-ma-cật sở thuyết kinh, bản dịch quan trọng Trí huệ, nhìn xa trông rộng, thông minh. nhất ra chữ Hán của Cưu-ma-la-thập (406), 3 quyển; 3. Thuyết Vô Cấu Xứng kinh (Dũng kiện) của Huyền Trang (650), 6 quyển. Ngoài ra ; C: yǒngjiàn; J: yōken; còn có bản Tạng ngữ dưới tên ḥphas-pa dri-ma- Có các nghĩa sau: 1. Kiên cố, hùng mạnh (s: med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa ṛddha); 2. Tiếng Hán dịch chữ Yakṣa (Dạ- chen-poḥi mdo, dịch trở ngược sang Phạn ngữ là xoa) từ tiếng Phạn; 3. Tên của một ārya-vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyāna-sūtra, vị Tăng Nhật Bản. có thể dịch là Đại thừa thánh vô cấu xứng sở thuyết kinh. Bản này được xem là giống nguyên Dũng phục định bản Phạn ngữ thất truyền nhất. ; C: yǒngfúdìng; J: yōfukujō; Kinh này mang tên của Duy-ma-cật (s: vima- Tiếng Hán dịch nghĩa từ chữ Śūrāṃgama- lakīrti), một Cư sĩ giàu có, sống cuộc đời samādhi. Thủ-lăng-nghiêm tam-muội (thế tục nhưng vẫn đi trên con đường Bồ). Tát. Nhờ kinh này mà người ta có thể xem cư sĩ và tăng sĩ có một mục đích như nhau trên Dũng Thí đường tiến đến giác ngộ. Quan niệm trọng ; C: yǒngshī; J: yōse; yếu của kinh này là tính Không (s: śūnya- Có hai nghĩa: 1. Tên của một vị Bồ Tát (theo tā) của tất cả các pháp. Trong tính Không kinh Pháp Hoa); 2. Tên của một vị tăng được này thì cả Hữu lẫn Vô đều được hợp nhất. đề cập trong kinh Tịnh nghiệp chướng (Bất nhị ( ) là nền tảng của giáo lí trong). Vị tăng này yêu cô con gái của một kinh này thế nhưng – Bất nhị rất khó diễn nhà giàu. Khi chồng cô ta nghi ngờ muốn bày. Ba mươi hai vị Bồ Tát (phẩm thứ 9) đều giết vị

tăng, thì vị tăng giết ông ta trước. Tâm không trình bày nổi. Ngay cả Văn-thù Sư- hối hận vì nghiệp ác nầy đã khiến vị tăng nỗ lị (s: mañjuśrī) – hiện thân của trí huệ siêu lực tu tập, đạt được Vô sinh pháp nhẫn (việt – cũng không giải thích nổi bởi vì ngôn). ngữ không thể diễn bày Pháp môn bất nhị Duy-ma-cật này. Chỉ có Duy-ma-cật giải bày bằng sự im ; S: vimalakīrti; tên gọi đầy đủ là Duy- lặng – một sự im lặng sấm sét (; mặc ma-la-cật, dịch nghĩa là Vô Cấu Xứng (; như lôi). Im lặng ở đây không phải là không cựu dịch là Tịnh Danh;); hiểu, không diễn bày mà chính là ngôn ngữ Nhân vật chính trong Duy-ma-cật sở tuyệt đỉnh, ngôn ngữ duy nhất có thể trình thuyết kinh. bày cái Bất khả tư nghị. Hành động của Duy-ma-cật sở thuyết kinh các Thánh nhân đền xuất phát từ pháp môn ; S: vimalakīrtinirdeśa-sūtra; bất nhị này. thường được gọi tắt là Duy-ma-cật kinh hoặc Kinh này minh hoạ cách sống của người Phật Duy-ma kinh. tử để nhắm đến giải thoát và cách áp dụng tri Một tác phẩm quan trọng của Đại thừa, có kiến về tính không trong cuộc sống hàng ảnh hưởng lớn đến nền Phật giáo tại ngày, rất được hâm mộ trong Thiền tông.

Duy thức tông Khung cảnh của kinh này thuật lại chuyện của được viết về kinh này và nổi tiếng nhất là: Chú Duy-ma-cật, một trưởng giả giàu có đang mắc Duy-ma ( ) của Tăng Triệu, 10 quyển; bệnh tại nhà. Bệnh của ông được hiểu như một Duy-ma kinh huyền sớ ( ) của Trí thiện xảo Phương tiện (; s: upāya- Khải, 6 quyển; Duy-ma kinh nghĩa sớ (kauśalya) để dạy người. Phật cử nhiều đại đệ tử đi) của Cát Tạng. đến nhà ông hỏi thăm nhưng tất cả đều cáo từ. Tại Nhật, Thánh Đức Thái tử (; j: Cách hiểu sai lầm của họ về giáo lí đã được Duy- shōtoku taishi, 574-662) đã viết một bài luận quan ma-cật chỉnh lại và vì thế họ hỗ thẹn, không dám trọng về kinh này dưới tên Duy-ma kinh nghĩa sớ thay mặt Phật đến hỏi thăm. Giáo lí của kinh này ( ). Ông dùng bản dịch của Cưu-ma- được trình bày rõ nhất trong phẩm thứ ba. Bài dạy la-thập và có lẽ vì vậy, bản dịch này được sử dụng cho Xá-lị-phất ngay đầu phẩm đã đưa ngay lập nhiều hơn hết mặc dù bản chính xác nhất là của trường của Thiền Đại thừa, đặc biệt là Thiền Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang. như Thiền tông chủ trương. Trong kinh, Tôn giả Xá-lị-phất thưa với Phật: Duy Nghiễm »Bạch đức Thế tôn, con không đủ sức thăm bệnh trưởng giả ấy. Tại sao? Vì con nhớ ngày Dược Sơn Duy Nghiễm trước con ngồi yên trong rừng, dưới gốc cây. Khi ấy trưởng giả Duy-ma-cật đến thưa rằng: Duy tâm ›Dạ, kính bạch Tôn giả Xá-lị-phất, bất tất ngồi ; S: cittamātra; T: sems tsam; như vầy mới là ngồi yên. Ngồi yên là ở trong Duy thức ba cõi (Ba thế giới) mà vẫn không hiện hành thân ý mới là ngồi yên, không xuất Diệt tận Duy thức định mà vẫn hiện hành những cử động khuôn ; S: vijñāptimātratā; E: mind only; đồng phép mới là ngồi yên, không bỏ Phật pháp mà vẫn nghĩa với danh từ Duy tâm (; s: hiện hành mọi sự của người thường mới là ngồi cittamātra); yên, tâm không hướng nội cũng không hướng Nghĩa là chỉ có thức, các pháp đều từ ngoại mới là ngồi yên, không động mọi thứ kiến Thức mà sinh ra, không có gì nằm ngoài chấp mà vẫn tu hành ba mươi bảy giác phần (thức; danh từ này đồng nghĩa với Duy tâm Bồ-đề phần) mới là ngồi yên, không dứt phiền não mà vẫn vẫn nhập Niết-bàn mới là ngồi yên. (cittamātra, cittamātratā). Ngồi được như vậy thì Phật Ấn khả...« (bản Duy thức tông dịch của Thích Trí Quang). ; S: vijñaptimātravāda, yogācāra, citta- Trong

phẩm thứ năm, khi được Văn-thù hỏi mātravāda; thăm vì sao bệnh và thế nào thì hết được, Duy- Tên gọi tại Đông, Đông Nam Á của một ma-cật nhân đây giảng rõ về đạo hạnh của một trường phái Phật giáo. Tại Ấn Độ và Tây v ị Bồ Tát cho tất cả cùng nghe: »Từ Si mà có Ái nên bệnh tôi sinh ra. Chúng sinh bệnh Tạng, tông này được gọi là Thức tông, Thức nên tôi bệnh. Chúng sinh hết bệnh thì bệnh tôi học (vijñānavāda), hoặc Du-già hành tông (s: cũng hết. Tại sao? Bởi vì Bồ Tát vì chúng sinh yogācāra), tại Tây Tạng, người ta cũng gọi là mà vào sinh tử, có sinh tử là có bệnh. Nếu Duy tâm tông (; s: cittamātrin). Đây chúng sinh hết bệnh thì Bồ Tát không còn bệnh là một trong hai trường phái chính của nữa. Như v ị trưởng giả chỉ có đứa con một, Phật giáo Đại thừa do hai Đại sư Vô đứa con bệnh thì cha mẹ bệnh theo, đứa con Trước (; s: asaṅga) và người em là lành thì cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng vậy, thương chúng sinh như con nên chúng sinh bệnh Thế Thân (; s: vasubandhu) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng thân (Ba thì Bồ Tát bệnh, chúng sinh lành thì Bồ Tát lành. Ngài hỏi bệnh tôi do đâu thì thưa Ngài, bệnh Bồthân) Bồ Tát Di-lặc (; s: maitreya) Tát là do đại bi mà có.‹« khởi xướng trường phái này ở thế kỉ thứ 4 Kinh này được Phật tử tại Đông, Đông nam Á rất sau Công nguyên. ưa chuộng và tụng đọc. Rất nhiều bài luận chú Quan điểm trung tâm của trường phái này là

Duy thức tông – như tên đã nói – tất cả mọi hiện tượng con Tam tự tính (s: trisvabhāva) – để giải thích sự cảm người cảm nhận được đều là »duy thức« (vi- nhận, nhận thức ngoại cảnh. jñāptimātratā), chỉ là thức (tâm); mọi hiện Tam tự tính là: tượng đều là cảm nhận của thức, không có 1. Biến kế sở chấp tính (; s: pari- kalpita-svabhāva), còn được gọi là huyễn giác (đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận) hay thác giác ( ): Tất cả những hiện hữu thì không có gì có thật. Như thế, »thế giới« đều là kết quả của trí tưởng tượng (huyễn giác), bên ngoài thuần tuý chỉ là thức vì khách quan do chấp trước, cho rằng sự vật trước mắt là có không có thật và chủ quan cũng không có thật, là độc lập; thật nốt. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của 2. Y tha khởi tính (; s: paratantra-sva- một tưởng tượng, một ảnh ảo của một khách bhāva), nghĩa là dựa vào cái khác mà sinh ra: Tất quan bị tưởng lầm là có thật. Quá trình này cả pháp hữu vi đều do Nhân duyên mà phát được giải thích bằng khái niệm A-lại-da sinh, lệ thuộc vào nhau, không có tự tính (s: asva- bhāva); thức (; s: ālayavijñāna). Ngoài 3. Viên thành thật tính (; s: pariniṣ- những quan điểm trên, khái niệm Ba thân panna): Tâm vốn thanh tịnh, là Chân như (s: Phật (; s: trikāya) cũng được Duy thức tathatā), Như Lai tạng (s: tathāgata-garbha), tông giải thích trọn vẹn. Đại diện xuất sắc là tính Không (s: śūnyatā). của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập Phương cách giải thoát của Duy thức tông dựa vào nói trên, là An Huệ (; s: sthiramati), con đường của Phật giáo nguyên thuỷ, gồm có Hộ Pháp (; s: dharmapāla) – hai bốn mức độ (hoặc năm, trong hệ thống năm cấp luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau thì 1 và 2 bằng cấp 1 ở đây, xem thêm Ngũ trong Duy thức tông – và Trần-na (; đạo), đòi hỏi hành giả hành trì các Ba-la-mật- đa (s: pāramitā; Lục độ) và Định (s: sa- s: dignāga), Pháp Xứng (; s: mādhi): dharmakīrti, xem Mười đại luận sư). 1. Gia hạnh (s: prayoga): Hành giả (Bồ Tát) nhận Tên Phạn ngữ (sanskrit) khác của Duy ra rằng không có gì ngoài Tâm; thức tông là Du-già hành tông

(yogācāra), vì 2. Kiến (s: darśana): Hành giả dựa trên giáo pháp lí do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành đích thật, đạt Như thật tri kiến, bước vào trì Du-già (s: yoga), quán tưởng thiền Thập địa (s: bhmi). Hành giả thống nhất khách định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ quan chủ quan là một. Trong giai đoạn này, hành Tát. giả loại trừ Phiền não (s: kleśa). Thế giới bên ngoài được Duy thức tông giải thích 3. Tu tập (s: bhāvanā): Hành giả tu tập và vượt như sau: A-lại-da thức, vốn chứa tất cả các qua Bồ Tát thập địa; chủng tử của quá khứ, mang sẵn những mầm, 4. Thánh quả: Hành giả diệt tận phiền não, chấm chủng tử (s: bīja) và các mầm đó sản sinh các hiện dứt Luân hồi. Vị Bồ Tát đã chứng đạt Pháp tượng tâm thức. Các chủng tử đó chín muồi theo thân (s: dharmakāya). tác động của Nghiệp (s: karma), chúng tác Duy thức tông phát triển mạnh nhất trong thế kỉ động qua lại lẫn nhau làm con người thấy một ảnh thứ 6 sau Công nguyên. Một trong những trung ảo mà cho nó là có thật. A-lại-da thức được so tâm quan trọng của Duy thức tông là Đại học sánh với một dòng nước chảy, luôn luôn mới mẻ Na-lan-đà (s: nālandā) ở Bắc Ấn Độ. Nơi đó, Hộ và liên tục, tiếp tục sinh hoạt động sau khi chết và Pháp đã chủ trương một quan điểm duy thức tuyệt sự liên tục của nó chính là cơ sở của sự tái sinh. đối. Song song với Na-lan-đà cũng có một trung Những cảm nhận của con người, vì bị »ô nhiễm« tâm khác không kém quan trọng tại Va-la-bi nên chúng sinh ra một ấn tượng về cái »ta«. Ấn (valabhī), được một Đại luận sư khác của Duy tượng về cái »ta« là sai lầm, vì thật ra chỉ có »sự thức tông là Đức Huệ (s: guṇamati) sáng lập. Đại cảm nhận« chứ không có »người cảm nhận«. Và diện xuất sắc nhất của trường phái Duy thức này cũng vì vô minh mà cho rằng có tự ngã nên con là An Huệ (s: sthiramati), một môn đệ của Đức người bám víu vào đó để chịu Khổ. Duy thức Huệ. Khác với Hộ Pháp, An Huệ có cái nhìn tông dựa vào thuyết dưới đây – được gọi là thuyết tương đối hơn về duy thức, bắt cầu nối giữa quan

Dược Sơn Duy Nghiễm điểm »Thật tướng« của Long Thụ (s: nā- Duy thức tu đạo ngũ vị gārjuna) và quan niệm »Nhất thiết duy tâm tạo.« Sư dung hoà triết lí của Duy thức tông và tư tưởng Ngũ đạo thật tính của Trung quán tông. Trần-na (s: dig- nāga) và Pháp Xứng (s: dharmakīrti) kết hợp Duyên Giác Phật quan điểm Duy thức và Kinh lượng bộ (s: sau- trāntika) để sinh ra một nhánh của Duy thức là Độc Giác Phật Nhân minh học (; s: hetuvidyā), cách tranh luận bằng logic. Duyên khởi ; S: pratītyasamutpāda; P: paṭiccasamup- Duy thức tông bị Trung quán tông (s: mādhya- pāda; mika) phản bác mãnh liệt. Họ cho rằng Duy thức tông đã đưa vai trò của Thức lên quá cao, cho nó Mười hai nhân duyên một tính chất trường tồn, đứng sau mọi hiện tượng Dự lưu (xem thêm Pháp tướng tông). ; S: śrotāpanna; P: sotāpanna; dịch theo Sáu bộ kinh căn bản của Duy thức tông: 1. Đại âm Hán Việt là Tu-đà-hoàn; phương quảng Phật hoa nghiêm (buddhāvataṃsaka- Chỉ một người mới nhập dòng, đạt quả thứ mahāvaipulya-sūtra); 2. Giải thâm mật (saṅdhinir- mocana-sūtra); 3. Như Lai xuất hiện công đức, không có nhất của Thánh đạo (ārya-mārga), trước bản Hán văn; 4. Đại thừa a-tì-đạt-ma (mahāyānā- đó là một bậc Tuỳ tín hành (s: śraddhānu- bhidharma-sūtra), được nhắc đến trong Nhiếp đại thừa sārin) hay bậc Tuỳ pháp hành (s: dharmā- luận, Du-già sư địa luận nhưng không có bản Hán văn, nusārin). Bậc dự lưu là người đã giải thoát ba có lẽ đã thất truyền; 5.

Nhập Lăng-già (laṅkāvatāra- sūtra); 6. Hậu nghiêm kinh (ghaṇavyūha), chưa được Trói buộc đầu tiên là ngã kiến, nghi ngờ dịch ra Hán văn; và giới cấm thủ (bám vào qui luật), nhưng vẫn còn Ô nhiễm (s: kleśa) dính mắc. Bậc Mười một bộ luận: 1. Du-già sư địa luận (yogācā- rabhūmi-śāstra), Vô Trước soạn, Huyền Trang dịch ra dự lưu sẽ tái sinh nhiều nhất là bảy lần, sau Hán ngữ, 100 quyển. Đây là bộ luận chính của Duy thức đó đạt giải thoát; nếu thoát được Ái dục học; 2. Đại thừa bách pháp minh môn luận (mahā- (s: kāmatṛṣṇā) và sân hận thì chỉ cần tái sinh yānaśatadharma-vidyādvāra-śāstra), Thế Thân soạn, hai hay ba lần nữa. Huyền Trang dịch, 1 quyển; 3. Đại thừa ngũ uẩn luận (skandhaka-prakaraṇa), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 4. Hiển dương thánh giáo luận (ārya- Dược Sơn Duy Nghiễm śāsana-prakaraṇa-śāstra), Vô Trước soạn, Huyền Trang ; C: yàoshān wéiyǎn; J: yakusan dịch, 20 quyển; 5. Nhiếp đại thừa luận (mahāyāna- igen; 745-828 hoặc 750-834; saṃgraha), có ba bản Hán dịch: 1. Phật-đà Phiến-đa Thiền sư Trung Quốc. Môn đệ xuất sắc của (buddhaśānta) dịch, 2 quyển; 2. Chân Đế (paramār- Thạch Đầu Hi Thiên và Mã Tổ Đạo tha) dịch, 3 quyển; 3. Huyền Trang dịch, 3 quyển; 6. Đại thừa a-tì-đạt-ma (tạp) tập luận (abhidharma-samuc- Nhất Thiền sư. Nối pháp của Sư có nhiều caya), Vô Trước soạn, Sư Tử Giác (siṃhabodhi) thích, người, trong đó Đạo Ngô Viên Trí, An Huệ (sthiramati) tập, Huyền Trang dịch, 16 Vân Nham Đàm Thạnh và Thuyền Tử quyển; 7. Biện trung biên luận (madhyāntavibhāga-śās- tra), Di-lặc thuyết, Huyền Trang dịch, 3 quyển; 8. Nhị Đức Thành (Hoa Đình Thuyền Tử) là ba vị thập duy thức tụng (viṃśika-vijñāptimātratā-kārikā), có được sử sách nhắc đến nhiều nhất. ba bản dịch: 1. Duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi Sư họ Hán, người ở Ráng Châu, Sơn Tây, xuất gia (prajñāruci) dịch, 1 quyển; 2. Đại thừa duy thức luận, năm 17 tuổi. Sư học thông kinh luận, nghiêm trì Chân Đế dịch, 1 quyển; 3. Duy thức nhị thập tụng, giới luật nhưng vẫn không nắm được yếu chỉ, tự Huyền Trang dịch, 1 quyển; 9. Duy thức tam thập tụng than rằng: »Bậc đại trượng phu nên xa lìa các (s: triṃśatika-vijñāptimātratā-kārikā), Thế Thân soạn, pháp để giữ mình trong sạch, nào ai có thể tỉ mỉ Huyền Trang dịch, 1 quyển; 10. Đại thừa kinh trang nghiêm luận (mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra), Vô Trước làm những việc nhỏ.« soạn, Ba-la-phả Mật-đa (prabhākāramitra) dịch, 13 Sư đến tham vấn Thạch Đầu Hi Thiên và hỏi: » quyển; 11. Phân biệt du-già luận (?), Di-lặc thuyết, chưa Ba thừa mười hai phần giáo con còn hiểu sơ, đến có bản Hán văn; như thường nghe phương Nam nói ›chỉ thẳng tâm

Dược Sư Lưu Li Quang Phật người, thấy tính thành Phật‹ thật con mù tịt. Cúi Dược Sư – hiện nay chỉ còn bản chữ Hán và mong Hoà thượng từ bi chỉ dạy.« Thạch Đầu bảo: chữ Tây Tạng – người ta đọc thấy 12 lời »Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng nguyện của Ngài, thệ cứu độ chúng sinh, với chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ Tát và 12 vị ngươi làm sao.« Sư mờ mịt không hiểu, Thạch Đầu liền bảo: »Nhân duyên của ngươi không phải Hộ Pháp và Thiên vương. ở đây, hãy đến Mã Đại sư.« Sư đến Mã Tổ thưa lại câu đã trình với Thạch Đầu. Mã Tổ bèn nói: »Ta có khi dạy y nhướng mày chớp mắt, có khi không dạy y nhướng mày chớp mắt. Có khi nhướng mày chớp mắt là phải, có khi nhướng mày chớp

mắt là không phải, ngươi làm sao?« Ngay câu này Sư đạt yếu chỉ, bèn lễ bái. Mã Tổ hỏi: »Ngươi thấy đạo lí gì lễ bái?« Sư thưa: »Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sắt.« Mã Tổ bảo: »Ngươi đã biết như thế, phải khéo gìn giữ.« Sau khi hầu Mã Tổ ba năm, Sư trở về Thạch Đầu và được truyền Tâm ấn nơi đây. Rời Thạch Đầu, Sư đến Dược Sơn Lễ Châu, môn đệ theo học rất đông. Một hôm có vị tăng hỏi: »Tổ sư chưa đến nước này, nước này có ý Tổ sư chăng?« Sư đáp: »Có.« Tăng lại hỏi: »Đã có ý Tổ sư, lại đến làm gì?« Sư lại đáp: »Bởi có, cho nên H 22: Dược Sư Phật. Trong các tranh tượng, Ngài luôn đến.« luôn được trình bày với những cây cỏ có vị thuốc (dược thảo). Trong hình này, tay phải Ngài bắt ấn thí nguyện Đời Đường niên hiệu Thái Hoà, năm thứ tám, (cho phép, s: varada-mudrā) và cầm một nhánh cây My- tháng hai, sắp thị tịch, Sư kêu to: »Pháp đường robalan (s: harītakī, tên khoa học là terminalia bellerica, ngã! Pháp đường ngã!« Đại chúng đều mang cột người Việt gọi là cây Bàng biển. Cây này cho hạt màu đến chống, Sư liền khoát tay bảo: »Các ngươi xám nhung với tinh dầu có tác dụng nhuận trường). Tay không hiểu ý ta.« Nói rồi Sư từ giã chúng thị tịch, trái của Ngài cầm bình bát, cũng có lúc cầm một hộp thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc phong là Hoằng linh dược. Đạo Đại sư. Tại Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Dược Sư Lưu Li Quang Phật Nam, Phật Dược Sư được thờ cúng rộng rãi. Các ; S: bhaiṣajyaguruvaidūrya- lời nguyện của Phật Dược Sư: 1. Phát hào quang prabha-buddha; chiếu sáng mọi chúng sinh; 2. Cho chúng sinh biết Dược Sư Phật đến Nhất thiết trí của mình; 3. Cho chúng sinh thực hiện được ước nguyện; 4. Hướng dẫn chúng Dược Sư Phật sinh đi trên đường Đại thừa; 5. Giúp chúng sinh ; S: bhaiṣajyaguru-buddha; J: yakushi; giữ giới hạnh; 6. Giúp chúng sinh chữa lành các gọi đầy đủ là Dược Sư Lưu Li Quang Phật (s: thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra; 7. Chữa bệnh bhaiṣajyaguruvaidūrya-prabha-buddha); thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh; 8. Cho phụ Vị Phật đại diện cho sự trọn vẹn của Phật nữ tái sinh trở thành nam giới; 9. Tránh cho chúng quả. Ngài ngự cõi phía đông (Tịnh độ), sinh khỏi rơi vào tà kiến và giúp trở về chính đạo; tranh tượng hay vẽ tay trái Ngài cầm thuốc 10. Tránh cho chúng sinh khỏi tái sinh trong thời chữa bệnh, tay mặt giữ Ấn thí nguyện. mạt kiếp; 11. Đem thức ăn cho người đói khát; 12. Đem áo quần cho người rét mướt. Phật Dược Sư thường được thờ chung với Phật Thích-ca Mâu-ni và A-di-đà, Dược thạch trong đó Ngài đứng bên trái còn Phật A-di-đà ; J: yakuseki; sau cũng được gọi là Dược đứng bên mặt đức Thích-ca. Trong kinh thực ( );

Đa Bảo Danh từ được dùng chỉ bữa ăn cuối cùng Sư đến tham học với Thiền sư Từ Minh. Sau một trong một thiền viện, thường là buổi chiều. thời gian lâu, tâm Sư vẫn mù mịt. Mỗi khi đến Tên dược thạch được dùng vì theo luật xưa, hỏi, Từ Minh bảo: »Việc quá nhiều, hãy đi.« Lần khác Sư hỏi, Từ Minh lại đáp: »Giám tự (chức của bữa ăn cuối cùng là buổi trưa và các vị Tỉ- Sư) ngày sau con cháu khắp thiên hạ, cần gì vội khâu thường lấy một viên đá được hô nóng gấp.« Một hôm Sư rình ở con đường tắt. Từ Minh dẫn lên bụng để bụng đói ban chiều khỏi sôi. đến, Sư liền nắm lại nói: »Ông già này hôm nay Sau này, viên đá được thay bằng những thức phải vì tôi nói, nếu không tôi phải đánh ông.« Từ ăn còn lại của buổi trưa và vì vậy bữa ăn này Minh trả lời: »Giám Tự biết là việc quanh co liền được gọi là dược thạch. thôi.« Nghe câu này Sư

Đại ngộ, liền quì lạy ngay dưới bùn. Dương Kì phái Từ Minh thượng đường, Sư bước ra hỏi: »‹Khi chim núp kêu nẩm nẩm, mây từ vào núi loạn‹, là ; C: yángqí-pài; J: yōgi-ha; thế nào?« Từ Minh đáp: »Ta đi trong cỏ hoang, Một nhánh của Thiền tông, xuất phát từ ngươi lại vào thôn sâu.« Sư thưa: »Quan chẳng Thiền sư Dương Kì Phương Hội. Phái này nhận kim, lại mượn một câu hỏi.« Từ Minh liền được xếp vào Ngũ gia thất tông và là hét. Sư thưa: »Hét hay.« Từ Minh lại hét. Sư cũng nhánh quan trọng hơn của hai nhánh được hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng, Sư lễ bái. Từ phân ra sau Thiền sư Thạch Sương Sở Minh nói: »Việc này là cá nhân mới hay gánh vác.« Sư phủi áo ra đi. Viên. Nhánh thứ hai là Hoàng Long phái. Sau đó Sư trở về Cửu Phong. Tăng tục lại thỉnh về Rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng xuất phát từ trụ trì tại núi Dương Kì. phái này như Vô Môn Huệ Khai, Viên Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Mây dày đường hẹp Ngộ Khắc Cần... Tại Nhật, phái này vẫn tồn xe to từ đâu đến?« Tăng thưa: »Trời không bốn tại đến ngày nay. vách.« Sư hỏi tiếp: »Đi rách bao nhiêu đôi giày Khi Thiền tông đang trên đường tàn lụi cuối cỏ?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Một hét hai hét sau đới Tống thì phái Dương Kì trở thành nơi thu lại làm gì?« Tăng thưa: »Xem ông Hoà thượng già vội vàng.« Sư bảo: »Cây gậy không có ở đây, thôi thập của tất cả những hệ phái khác thuộc ngồi uống trà.« tông này. Sau khi hoà hợp với Tịnh độ Sư lại hỏi hai vị tăng mới đến: »Lá rụng mây dồn tông (Thiền Tịnh hợp nhất) trong đời Minh sớm rời nơi nào?« Tăng thưa: »Quan Âm.« Sư thì Thiền tông hiểu theo dạng gốc là »Dĩ hỏi: »Dưới chân Quan Âm một câu làm sao nói?« tâm truyền tâm« không còn tồn tại tại Trung Tăng thưa: »Vừa đến thấy nhau xong.« Sư hỏi: Quốc. »Việc thấy nhau là thế nào?« Tăng không đáp được. Sư bảo: »Thượng toạ thứ hai đáp thế Dương Kì Phương Hội Thượng toạ thứ nhất xem!« Vị tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: »Cả hai đều độn hết.« ; C: yángqí fānghuì; J: yōgi hōe; Niên hiệu Khánh Lịch năm thứ sáu (1046), Sư dời 992-1049; đến núi Vân Cái Đàm Châu và đem Lâm Tế chính Thiền sư Trung Quốc, Khai Tổ hệ phái mạch truyền cho sư Bạch Vân Thủ Đoan. Đến Dương Kì trong tông Lâm Tế. Sư là pháp niên hiệu Hoàng Hựu cải nguyên Sư thị tịch, thọ tự của Thiền sư Thạch Sương Sở Viên 57 tuổi. (Từ Minh). Môn đệ của Sư có Bạch Vân Thủ Đoan xuất sắc nhất. Sư họ Lĩnh quê ở Nghi Xuân Viên Châu. Thuở nhỏ tính tình nhậm lẹ, nói năng vui vẻ lí thú. Có dịp, Sư đến Cửu Phong chợt nhớ như chỗ đã từng ở, quyến luyến không thể bỏ đi và xin cạo tóc xuất Đ gia. Sư xem kinh nghe pháp tâm mở sáng tinh Đa Bảo thần lĩnh hội. ; tk. 10-11

Đa-hu-li-pa (70) Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn chứa đựng đầy tri kiến, Thông đời thứ năm. Sư nối pháp Khuông »hai trở về thành một« Việt Thái sư. Môn đệ kế thừa xuất sắc của Sư cố tìm thì không ra. là Định Hương Trưởng lão. Hãy để tâm vô vi, Không rõ Sư quê ở đâu, họ gì. Khi Khuông Việt trong dạng định tĩnh đó, khai đường giáo hoá tại chùa Khai Quốc, Sư đến Lạc thanh tịnh sẽ lên. tham học và được Khuông Việt khen và riêng cho vào thất chỉ dạy. Đa-la Sau khi đắc pháp, Sư chỉ ôm bình bát diêu du đây ; S: tārā; cũng được dịch nghĩa là Độ mẫu đó. Khi gặp Lí Thái Tổ lúc còn nhỏ, Sư sớm biết ( ), Duyên độ mẫu ( ); rằng ông sau này sẽ lên làm vua. Đúng như lời Theo Phật giáo Tây Tạng, Đa-la là một tiên đoán của Sư, Thái Tổ lên ngôi và thường hay hiện thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, sinh thỉnh Sư vào cung

thưa hỏi yếu chỉ của Thiền ra từ »nước mắt« của Ngài để hỗ trợ chính tông. Vua cũng ra lệnh trùng tu chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng, nơi Sư trụ trì. pháp. Không biết Sư tịch năm nào, nơi nào.

Đa-hu-li-pa (70) S: dhahulipa hoặc dhaguli, dhahuri, dharuri; »Người thắt dây phồng tay«; Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào. Đa-hu-li-pa người xứ Đô-ka-ra (s: dhokara), làm nghề bện dây. Ngày nọ ông bện dây quá nhiều, tay ông phồng lên, đau nhức vô kể. Tình cờ một Du-già sư (s: yogin) đi qua, dừng lại hỏi han ông. Vị này nói ông nếu chỉ như thế mà đã than khóc thì sẽ khổ não thế nào nếu phải tái sinh trong ác đạo. Nghe xong, ông lấy làm sợ hãi, xin tu tập đạo pháp. Vị Du-già sư cho ông nhập môn, ban phúc lành rồi dạy ông quán tưởng như sau: H 23: Đa-la. Trong hình này, Đa-la được trình bày với Trước mặt sợi dây thừng, hai hoa sen, nở búp và xoè. Có sách giảng nghĩa là sen cùng hình ảnh chiếc dây, nở búp chỉ ban đêm và xoè là ban ngày và như vậy, Đa- cả hai – ngươi thử nghĩ, la sẵn lòng cứu độ chúng sinh không kể ngày hay đêm. nằm trong Không vô biên. Sau đó gắng tinh cần, Đa-la là hiện thân dạng nữ nhân của lòng quán tưởng không giao động, về một thể uyên nguyên, Từ bi và là một vị thần rất được Tây Tạng không hề có Tự ngã. tôn thờ. A-đề-sa là người đầu tiên thờ nữ Người bện dây nghe lời, quán tưởng liên tục 12 thần Đa-la trong thế kỉ thứ 11 và kể từ đó nữ năm. Ông bỗng ngộ rằng cái gọi là »dây« không thần này trở thành một Hộ Thần (t: yidam) có tự ngã gì cả, nó chỉ là một hiện tượng cảm thụ của nhiều người Tây Tạng. Có đến 21 dạng tương đối; và thật thể của cảm thụ này bao trùm Đa-la, khác nhau về màu sắc, hình dáng, như không gian rộng lớn thanh tịnh. Ông chứng trang sức, hiện ra trong dạng hiền từ hoặc dữ rằng hiện tượng và khái niệm về hiện tượng chỉ là tợn. Màu sắc thông thường hay thấy của Đa- một, nó nằm trong Pháp giới (s: dharmadhātu) và ông đạt quả Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmu- la là màu lục và trắng. Hai phu nhân của vua drāsiddhi). Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo Tùng-tán Cương-bố (t: songtsen gampo) hoá. Bài thánh ca của ông như sau: trong thế kỉ thứ 7 được xem là hiện thân của Không gian phi nhị nguyên, hai vị này.

Đại bồ-đề Đa-ri-ka-pa (77) cũng không đạt Cực lạc. S: dārikapa; »Vương giả, nô lệ của kĩ nữ«; Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Đà-la-ni ; S: dhāraṇī; cũng được gọi theo nghĩa Độ, đệ tử của Lu-i-pa (s: lūipa), sống là Tổng trì ( ), có nghĩa là »thâu nhiếp tất trong thế kỉ thứ 9. Chuyện này thường được cả«; kể chung với chuyện Đen-gi-pa (s: deṅgi- Câu kinh ngắn mang sức mạnh siêu nhiên. pa). Đà-la-ni có thể là đoạn kết một bộ kinh, cũng Đa-ri-ka-pa vốn là nhà vua In-đra-pa-la (s: in- có thể đại điện một trạng thái tâm thức để khi drapāla) của thành Hoa Thị (s: pāṭaliputra). Lần nọ, nhà vua đi săn về thì gặp Đạo sư Lu-i-pa, hành giả niệm đến, có thể đạt đến tâm thức ông tỏ lòng quí trọng, muốn mời vị này về hoàng đó. Thông thường Đà-la-ni dài hơn Man-- cung, nhưng Lu-i-pa từ chối. Sau đó ông quyết tra. tâm học đạo, nhường ngôi cho con và cùng Đen- gi-pa (s: deṅgipa) tìm Lu-i-pa. Lu-i-pa cho ông Đại bát-niết-bàn kinh nhập dòng Ca-kra-sam-vara tantra, nhưng vì ; S: mahāparinirvāṇa-sūtra; J: cả hai không có gì để cúng dường, họ tình nguyện daihatsu nehangyō; dâng thân mình. Lu-i-pa đem cả hai đến xứ Bi-ra- Một bộ kinh Đại thừa viết bằng văn hệ pu-ri (s: bhirapurī) thành Jan-ti-pur (s: jaṅtipur) Phạn ngữ

(sanskrit), gồm nhiều tập, đã được và bán ông cho nàng Đa-ri-ma (s: darima), kĩ nữ dịch ra chữ Hán. Kinh này nói về Phật chúa của một ngôi đền tại đó. Lu-i-pa nhận tiền, tính, là thể tính tồn tại trong tất cả chúng sinh cùng Đen-gi-pa đi mất. (Hữu tình). Ngoài ra, kinh này cũng giảng Ông phục vụ cho Đa-ri-ma suốt 12 năm nhưng luôn luôn tu học theo lời dạy của Đạo sư. Ngày nọ các đề tài quan trọng khác của Phật giáo Đại có một khách làng chơi – cũng là một nhà vua – thừa. Trong cách phân chia của Tam tạng đến chơi đền. Trong đêm, khách ra ngoài bài tiết Trung Quốc thì kinh này được xếp vào hệ thì thấy trong một bụi cây có hào quang toả ra. kinh Phương đẳng (s: vaipulya-sūtra). Khách ngạc nhiên thấy tên nô lệ của Đa-ri-ma Đừng nhầm lẫn với Đại bát-niết-bàn kinh (p: ngồi trên ngai, được 15 tiên nữ hầu hạ. Khách liền mahāparinibbāna-sutta), viết bằng văn hệ gọi Đa-ri-ma, mọi người lúc đó mới biết tên nô lệ Pā-li, nói về những năm cuối cùng của đức là một thánh nhân. Đa-ri-ma tạ lỗi, xin ông nhận Phật và lúc Ngài nhập diệt. lời làm Du-già sư trong đền, nhưng ông từ chối; ngược lại ông nhận Đa-ri-ma và khách làm Đại bát-niết-bàn kinh đệ tử. Ông ngồi trên không trung hát: ; P: mahāparinibbāna-sutta; Tài sản của vua chúa, kể cả lọng, voi, ngai, Một bài kinh nằm trong Trường bộ kinh. nhạt mờ bên cạnh ta. Kinh này được viết bằng văn hệ Pā-li, Lọng giải thoát che đầu, trình bày những năm cuối cùng của đức ta cưỡi xe đại thừa, Phật, về thời điểm nhập Niết-bàn của ngồi trên ngai ba cõi: Ngài cũng như việc hoả thiêu xác thân và niềm vui Đa-ri-ka. việc phân chia Xá-lị. Kinh này được nhiều Bài kệ chứng đạo của ông có những dòng sau: tác giả tham gia ghi lại khoảng 480 trước Cõi Cực lạc trong ta, Công nguyên. Đừng nhầm lẫn với Đại bát- vì mê vọng che khuất. Hãy vun bồi thiện nghiệp, niết-bàn kinh (mahāparinirvāṇa-sūtra), viết và huệ giác huyền bí, bằng văn hệ Phạn ngữ (sanskrit), nói về để trực nhận cõi này. Phật tính. Dù cho sống trăm năm, dù cho cố vun bồi, Đại bồ-đề thiện nghiệp và huệ giác, ; S, P: mahābodhi; mà không có Đạo sư, Giác ngộ vô thượng, không có gì vượt qua

Đại Châu Huệ Hải nổi. Mê hay ngộ là do người, chứ chẳng phải vì giáo lí giống hay khác nhau.« Đại Châu Huệ Hải Một Luật sư đến hỏi: »Thầy tu có dụng công ; C: dàzhū huìhăi; J: daishū ekai; tk. không?« Sư đáp: »Có.« Vị này hỏi: »Dụng công 8/9; thế nào?« Sư đáp: »Đói thì ăn, mệt thì ngủ.« Luật sư hỏi: »Dụng công như thế thì cũng như người Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của thế tục sao?« Sư đáp: »Chẳng như vậy.« Vị này Mã Tổ Đạo Nhất. Sư có để lại hai bộ sách hỏi tiếp: »Vì sao chẳng như vậy?« Sư trả lời: »Khi quí là Đại Châu ngữ lục và Đốn ngộ nhập ăn, họ chẳng chịu ăn mà nghĩ đến trăm thứ nhu đạo yếu môn luận. cầu, khi ngủ họ chẳng chịu ngủ mà tính toán ngàn Sư họ Châu, quê ở Kiến Châu, theo Hoà thượng việc.« Luật sư nghe rồi lặng thinh. Đạo Trí chùa Đại Vân ở Việt Châu xuất gia. Nhân Một Pháp sư thuộc tông Duy thức – nhưng có có người chỉ dẫn, Sư đến yết kiến Mã Tổ. một quan niệm sai lệch về Duy thức, quá chấp Mã Tổ gặp Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Hữu – đến tham vấn và được Sư dùng lí Không chùa Đại Vân ở Việt Châu đến.« Mã Tổ hỏi: »Đến (s: śūnyatā) tuyệt đối chỉnh lại. Ông ta hỏi: »Thiền đây cầu việc gì?« Sư thưa: »Đến cầu Phật pháp.« sư dùng tâm gì tu đạo?« Sư trả lời: »Không có tâm Mã Tổ bảo: »Kho báu nhà mình mà chẳng đoái nào để dùng, cũng chẳng có đạo nào để tu.« Pháp hoài, lại bỏ

nhà đi xa, tìm cái gì? Ta trong ấy sư hỏi: »Nếu nói không có tâm nào để dùng, không có một vật, cầu Phật pháp cái gì?« Sư hỏi: chẳng có đạo nào để tu thì sao hằng ngày vẫn hội »Thầy nói gì là kho báu của Huệ Hải?« Mã Tổ họp khuyên kẻ khác tập thiền tu đạo?« Sư đáp: bảo: »Chính nay ngươi hỏi ta, là kho báu của »Lão tăng chẳng có một miếng đất cắm dùi, thì ngươi, đầy đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử chỗ nào để họp người? Lão tăng cũng chẳng dụng, đâu nhờ tìm cầu bên ngoài!« Nhân câu nói miệng lưỡi thì làm sao khuyên dạy người được?« này, Sư thông suốt, tự nhận bản tâm không do Pháp sư liền nói: »Thiền sư trước mặt còn nói hiểu biết. dối!« Sư bảo: »Lão tăng không miệng lưỡi Sau khi ở lại hầu Mã Tổ sáu năm, Sư trở về Việt khuyên người, thì đâu thể nói dối!« Pháp sư nói: Châu phụng dưỡng bản sư. Sư ẩn dấu chỗ ngộ đạo »Thật không hiểu nổi cách nói chuyện của Thiền thâm sâu của mình và soạn quyển Đốn ngộ sư!« Sư nói: »Lão tăng tự mình cũng chẳng hiểu!« nhập đạo yếu môn luận. Quyển này bị một người Không biết Sư tịch nơi nào. lén đem đến trình Mã Tổ. Xem xong, Mã Tổ bảo chúng: »Đại chúng! ở Việt Châu có Đại Châu tròn Đại Chiêu sáng thấu suốt tự tại vô ngại!« Nghe vậy, chúng rủ ; T: jo-khan; nhau đến Sư tham vấn đạo và Sư từ đây mang Tên của một ngôi chùa ở trung tâm La-sa (t: danh hiệu Đại Châu. lhasa), do công chúa Văn Thành thiết kế và Sư bảo các vị đến tham vấn: »Thiền khách! Tôi công chúa Trì Tôn (s: bhṛkuṭi, âm là Ba-lị- chẳng hội Thiền, trọn không có một pháp có thể khố-cơ), con của một thứ phi người Nepal và chỉ dạy người, không phiền các vị đứng lâu, hãy vua Khí-tông Lộng-tán xây dựng đời Đường. tự đi nghỉ.« Tuy vậy mà học chúng ngày càng đến Chùa này có chứa một tượng Phật Thích-ca đông, Sư tuỳ câu hỏi mà trả lời, biện tài không Mâu-ni bằng vàng. ngại. Một Cư sĩ đến hỏi: »Tức tâm tức Phật, cái gì là Đại chính tân tu đại tạng kinh Phật?« Sư bảo: »Ông nghi cái gì không phải là ; J: taishō shinshū daizō- Phật chỉ ra xem?« Cư sĩ lặng thinh. Sư bảo: »Đạt kyō; thì khắp cảnh là Phật, chẳng ngộ thì còn khác xa.« Bản in hiện đại của Tam tạng (s: tripiṭa- Một vị khách hỏi: »Ba giáo Nho, Lão, Thích là ka) Trung Quốc, được một nhóm học giả giống nhau hay khác nhau?« Sư đáp: »Được bậc người Nhật biên tập và xuất bản từ năm cao minh rộng lòng sử dụng thì cả ba được như nhau, còn theo kẻ hẹp lòng cố chấp, thì khác nhau 1924-1934. Đại tạng này bao gồm 3360 Kinh ba lối. Thật ra, tất cả đều do một tính khởi dụng và những bài luận văn khác. mà ra, nhưng vì căn cơ nhỏ hẹp mà thấy thành ba. Phần chính của Đại tạng này bao gồm 55

Đại cứu kính tập, trong đó 21 tập thuộc về Kinh (s: Đại cứu kính sūtra), 3 tập thuộc về Luật (s, p: vinaya), ; T: dzogchen [rdzogs-chen]; S: atiyoga; 8 tập thuộc A-tì-đạt-ma (s: abhidharma), cũng gọi là Đại viên mãn ( ), Đại thành 4 tập nói về các tông phái của Trung Quốc và tựu ( ); Nhật, 7 tập nói về lịch sử, tiểu sử, mục lục. Giáo pháp chủ yếu của tông Ninh-mã (t: Ngoài 55 tập chính nêu trên còn có 30 tập nyingmapa) trong Phật giáo Tây Tạng. với 736 tác phẩm của người Nhật và 15 tập Giáo pháp này được xem là Mật giáo cao Đồ tượng. nhất do đức Thích-ca Mâu-ni chân truyền. Giáo pháp này được gọi là »Đại cứu kính« vì Đại chúng bộ nó cùng tột, không cần bất cứ một phương ; S: mahāsāṅghika; tiện nào khác. Theo giáo pháp này, tâm thức Chỉ phái »đại chúng«, phần lớn, đa số của luôn luôn thanh tịnh, hành giả chỉ cần trực Tăng-già; một trong hai trường phái Tiểu nhận điều đó. Theo truyền thuyết, Đại

cứu thừa, được tách ra trong hội nghị Kết tập kính được Liên Hoa Sinh (s: pad- lần thứ ba tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). masambhava) và Tì-ma-la Mật-đa (s: vimala- Trong hội nghị này, nhóm Đại chúng bộ có mitra) đưa vào Tây Tạng trong thế kỉ thứ 8 năm quan điểm riêng về tính chất của A- và sau đó được Long-chen-pa tổng kết la-hán. Theo thời gian, Đại chúng bộ lại tách trong thế kỉ thứ 14. Cuối cùng, tông phái này ra thành Nhất thuyết bộ (s: ekavyāhārika) và được Jig-me Ling-pa (1730-1798) kết tập và Khôi sơn trụ bộ (s: gokulika). Từ Nhất thuyết truyền đến ngày nay. bộ lại xuất phát Thuyết xuất thế bộ (s: lokot- Giáo pháp Đại cứu kính xuất phát từ Bản sơ Phật Phổ Hiền, từ Pháp thân (Ba thân) siêu việt taravāda) và từ bộ phái kia lại sinh ra Đa văn thời gian và không gian. Pháp thân truyền trực bộ (s: bahuśrutīya), Thuyết giả bộ (s: pra- tiếp cho Báo thân là Kim Cương Tát-đóa (s: jñaptivāda) và Chế đa sơn bộ (s: caitika). vajrasattva), truyền đến Ứng thân là Ga-rab Dor- Quan điểm của Đại chúng bộ được xem là tiền je (sinh năm 55 sau Công nguyên). Garab Dor-je thân của giáo pháp Đại thừa sau này. Người ta truyền lại giáo pháp này cho đệ tử là Diệu Đức đã tìm thấy nơi Đại chúng bộ quan điểm cho rằng, Hữu (s: mañjuśrīmitra) với hơn 6 triệu câu kệ. Vị tất cả đều chỉ là giả danh, cái tuyệt đối cũng như đệ tử này chia các câu kệ này làm 3 phần: Semde tương đối, Niết-bàn hay Luân hồi, thế gian (tâm thức), Longde (hư không) và Mengagde hay Xuất thế gian. Tất cả những danh tự đó (khai thị). Học trò của Diệu Đức Hữu là Cát không hề có một thật chất trường tồn. Thời đó, Tường Sư Tử (s: śrīsiṃha) hoàn chỉnh thêm phần quan điểm này đã ngược hẳn giáo lí của khai thị và giao cho Kì-na Tu-đa-la (s: jñānasūtra) Trưởng lão bộ (s: sthavira; p: theravāda). và Tì-ma-la Mật-đa (Tịnh Hữu). Sau đó Tì-ma-la Mật-đa đưa giáo pháp này qua Tây Tạng. Các vị thuộc Đại chúng bộ xem đức Phật là Một dòng khác của giáo pháp này được Liên con người siêu thế, với thân tâm hoàn toàn Hoa Sinh Đại sư phát triển hơn nữa. Sư là người thanh tịnh. Đó là khái niệm đầu tiên dẫn đến được các vị Không hành nữ (s: ḍākinī) truyền quan điểm »Phật siêu việt« sau này của Đại pháp Đại cứu kính. Giáo pháp này xuất phát từ thừa Phật Giáo. Đại chúng bộ xem đức Phật nhận thức, thể của tâm thức vốn thanh tịnh, không là sống vô tận, đã đạt Nhất thiết trí, toàn ô nhiễm, nhưng vì con người không nhận ra điều năng, thể nhập đại định vĩnh cửu. Các vị này đó nên cứ mãi trầm luân trong sinh tử. Một cũng tin rằng Bồ Tát có thể chủ động tái phương cách đột phá được vòng sinh tử này là nhận cho được tâm thức »trần trụi« »tự nhiên« là sinh vào cảnh khổ, thí dụ để xoa dịu đau khổ thể tính của mọi hoạt động tâm lí. Sư trình bày của chúng sinh trong địa ngục, để giảng pháp cánh cửa dẫn đến »Tri kiến uyên nguyên«, là sự và để nuôi thiện nghiệp cho các chúng sinh thống nhất giữa tính Không (s: śūnyatā) và đó. Cực quang (s: ābhāsvara; e: clear light; ánh sáng

Đại Điên Bảo Thông rực rỡ). Bên cạnh các cách thể nhận Không, còn Hồ (j: go-daigo) Thiên hoàng mời Sư vào cung có cách dựa vào ánh sáng của tri kiến uyên tham hỏi Phật pháp. Nhân dịp này, Sư được Thiên nguyên mà giác ngộ. Đây chính là cơ sở của các hoàng ban cho một khoảnh đất rất lớn để xây lời khai thị trong Tử thư, một trong những luận dựng một ngôi chùa to (1324). Dưới sự hướng dẫn giải quan trọng của Phật giáo Tây Tạng. của một vị tăng thuộc tông Thiên Thai, công Một phép tu khác là thực hiện được sự tan rã của trình xây dựng ngôi chùa lớn này được xúc tiến. tứ đại đã tạo

thành thân thể không để lại dấu vết Tháng ba năm 1327, ngôi chùa này – mang tên am (biến mất), đạt được »thân cầu vồng« (s: indracā- cũ của Sư là Đại Đức – được khánh thành dưới sự pakāya). hiện diện của hai Thiên hoàng, Cựu Thiên hoàng Hoa Viên (j: hanazono) và Thiên hoàng Hậu Đề Đại Điên Bảo Thông Hồ. ; C: dàdiān bǎotōng; J: daiten hōtsū; Ngay từ sau khi thành lập, chùa Đại Đức là một ?-819; trung tâm văn hoá quan trọng của Nhật. Với thời Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi gian, ngôi chùa này trở thành một công trình với Thạch Đầu Hi Thiên. Trong các đệ tử nối nhiều chùa nhỏ xung quanh với những vị trụ trì Pháp của Sư có Thiền sư Tam Bình Nghĩa riêng biệt. Một hệ phái thiền quan trọng cũng Trung hay được nhắc đến. mang tên của ngôi chùa này, đó là Đại Đức tự Sư họ Dương, người Dĩnh Châu. Ban đầu, Sư đến phái (j: daitokuji-ha). tham vấn Thạch Đầu, Thạch Đầu hỏi: »Cái gì là tâm ngươi?« Sư thưa: »Nói năng là tâm.« Nghe Đại Hoà thượng vậy Thạch Đầu đuổi ra. Hơn một tuần sau, Sư lại ; J: daiōshō; đến hỏi: »Trước đó chẳng phải, ngoại trừ cái này, Hoà thượng cái gì là tâm?« Thạch Đầu bảo: »Trừ bỏ nhướng mày chớp mắt, đem tâm lại!« Sư đáp: »Không Đại Huệ Tông Cảo tâm có thể đem lại.« Thạch Đầu lại hỏi: »Nguyên ; C: dàhuì-zōnggǎo; J: daie sōkō; lai có tâm sao nói không tâm? Không tâm trọn 1089-1163; đồng với hư vô.« Ngay câu nói này, Sư đại ngộ. Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái Dương Sau, Sư từ biệt Thạch Đầu đến Linh Sơn, Triều Kì tông Lâm Tế. Sư là đệ tử giỏi nhất của Châu ở ẩn. Học chúng qui tụ về vẫn khá đông. Sư Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần (Phật Quả). thường dạy chúng: »Chỉ trừ bỏ tất cả những vọng Tên của Sư hay được nhắc nhở đến cùng với động tưởng niệm xét lường, tức chân tâm của việc đốt tập Công án lừng danh Bích ngươi. Tâm này cùng trần cảnh và khi kiềm giữ nham lục. Sư rất đề cao việc sử dụng công án lặng lẽ hoàn toàn không dính chấp. Tức tâm là Phật không đợi tu sửa...« làm phương tiện giác ngộ và những cuộc Có vị tăng hỏi: »Trong kia, khi người thấy nhau tranh luận của Sư với Thiền sư Hoằng Trí thì thế nào?« Sư đáp: »Trước chẳng có trong kia.« Chính Giác về Khán thoại thiền (Lâm Tế) Tăng lại hỏi: »Trong kia thế nào« Sư đáp: »Chẳng và Mặc chiếu thiền (Tào Động) nêu rõ lập hỏi câu ấy.« trường của hai tông này. Sư thường khuyến Không biết Sư tịch nơi nào. khích môn đệ tập trung tất cả năng lực vào Đại Đức tự những công án để giải, nhưng tuyệt đối ; J: daitoku-ji; không được dùng lí trí phân biệt phải trái. Từ Một ngôi chùa nổi danh thuộc tông Lâm đây công án trở thành một thành phần quan Tế tại Nhật Bản. Chùa này được Thiền sư trọng trong việc tu tập của dòng Lâm Tế, Tông Phong Diệu Siêu (j: shūhō myōchō) được truyền đến ngày nay tại Nhật Bản. sáng lập. Sư họ Hề quê ở Ninh Quốc Tuyên Châu, xuất gia Năm 1315, Thiền sư Diệu Siêu tự lập cho mình năm mười ba tuổi và thụ giới cụ túc năm 17 tuổi. một cái am nhỏ mang tên Đại Đức, nằm ở hướng Mặc dù tuổi còn nhỏ nhưng Sư đã nghiên cứu xem Tây bắc của Kinh Đô (j: kyōto). Sau một thời gian, rất nhiều Ngữ lục và rất thích những lời dạy danh tiếng của Sư lan truyền khắp nơi và Hậu Đề của các vị tôn túc như Vân Môn, Mục Châu.

Đại Mai Pháp Thường Nhân lúc đọc các thiền ngữ này Sư nảy sinh lòng một tiếng. Vị tăng này mù mịt không biết thế nào, thắc mắc vì sao ban đầu chỉ có một vị Tổ Bồ- Sư liền đánh đuổi ra và nói: »Lại là ông hiểu ý đề Đạt-ma mà sau lại phát sinh ra nhiều tông phái Lão tăng!« khác nhau. Nghe lời cha mẹ khuyên, Sư cất bước Lại một vị tăng

vào. Sư hỏi: »Vừa rồi có hai vị du phương. Thượng toạ một người biết nắm chẳng biết buông, Sư tham vấn rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng một người biết buông mà chẳng biết nắm, ông lại đương thời. Nhân dịp đến Thiền sư Lặc Đàm Văn biện được chăng?« Tăng thưa: »Tất cả lĩnh thụ Chuẩn, Sư trổ tài hùng biện, Thiền sư Văn Chuẩn rồi.« Sư bảo: »Sau khi lĩnh thụ rồi có tin tức tốt rất phục nhưng lại bảo rằng: »Ông chỉ thiếu một nào khác chăng?« Vị tăng vỗ tay một cái liền ra. tiếng ›Ồ‹. Nếu chẳng được tiếng ›Ồ‹ này thì khi Sư bảo: »Sau ba mươi năm ngộ đi vậy.« nói chuyện trong phòng ta thì có Thiền, khi ra Vì Sư giáo hoá quan Thị Lang Trương Cửu khỏi thì hết, khi thức tỉnh thì có thiền, vừa nằm Thành, bị Tần Cối gán tội là bè đảng với họ ngủ liền hết. Nếu như thế thì làm sao đối địch Trương nên bị đày ra Hành Châu mười năm, phải được sinh tử?« Thiền sư Văn Chuẩn khuyên Sư cổi pháp phục. Được tám năm, vua đặc ân tha cho, đến yết kiến Viên Ngộ và nghiên cứu kĩ Đại năm sau trả lại pháp phục. Sau, Sư được chiếu về tạng kinh. trụ lại Kính Sơn. Niên hiệu Long Hưng năm đầu Đến Viên Ngộ nhập viện, Sư sớm chiều thưa thỉnh (1163) ngày mùng mười tháng tám, Sư theo lời nhưng sau một năm Sư vẫn chưa sáng được việc thỉnh của thị giả viết kệ: mình. Một hôm, nhân lúc Viên Ngộ nhắc lời dạy Sinh cũng chỉ thế ấy của Vân Môn: »Tăng hỏi Vân Môn: ›Thế nào là Tử cũng chỉ thế ấy chỗ chư Phật xuất thân?‹. Vân Môn đáp: ›Ngọn Viết kệ cùng không kệ Đông sơn đi trên nước. Nếu là Thiên Ninh thì Có gì là quan trọng. không như thế.‹ Nếu có người hỏi ›thế nào là chỗ Viết xong, Sư ném bút thị tịch, thọ 75 tuổi, 58 tuổi chư Phật xuất thân‹ chỉ nói với y rằng gió nhẹ từ hạ. phương Nam đến thì điện các sinh mát mẻ.« Sư nghe câu này hoát nhiên tỉnh ngộ, trình bày sở đắc Đại Mai Pháp Thường nhưng Viên Ngộ chưa hoàn toàn công nhận. Sư tự ; C: dàméi fǎcháng; J: daibai hōjō; than là »đạo lí của Viên Ngộ giống như con chó 752-839; nhìn chảo mỡ nóng, liếm cũng không được mà bỏ thì không đành.« Viên Ngộ nhắc lại giai thoại của Thiền sư Trung Quốc. Pháp tự của Mã Tổ mình nơi Ngũ Tổ Pháp Diễn: »Ta hỏi ›Câu có câu Đạo Nhất Thiền sư và thầy của Hàng không như bìm nương cây, là thế nào?‹ Ngũ Tổ Châu Thiên Long. bảo: ›Tả cũng tả chẳng thành, vẽ cũng vẽ chẳng Sư họ Trịnh, quê ở Tương Dương. Sư đã nghiên được.‹ Ta lại hỏi: ›Chợt gặp cây ngã bìm khô thì cứu học hỏi triết lí Phật pháp hơn 30 năm trước thế nào?‹ Ngũ Tổ bảo: ›Theo nhau lại vậy.‹« Sư khi đến tham vấn Mã Tổ. Sư hỏi Tổ: »Thế nào là nhân nghe đây triệt ngộ và sau khi được Viên Ngộ Phật?« Tổ đáp: »Tức tâm là Phật.« Nhân đây Sư trắc nghiệm, Sư được Ấn khả. Viên Ngộ khen: đại ngộ. »Cảo chẳng phải một đời hai đời làm Thiện tri Sau khi được truyền tâm ấn, Sư đến núi Đại Mai thức lại.« kết cỏ làm am, ẩn túc trong rừng mai suốt 30 năm. Sau Sư trụ trì ở Kính Sơn phủ Lâm An, môn đệ Mã Tổ nghe Sư ở núi bèn sai một vị tăng đến tấp nập có đến cả ngàn người. Cách giáo hoá của thăm dò. Tăng đến hỏi Sư: »Hoà thượng gặp Mã Sư như vũ bão, có thể gọi là tiêu biểu cho tông Tổ đã được cái gì, về ở núi này?« Sư đáp: »Mã Tổ Lâm Tế hệ phái Dương Kì sau này. nói với tôi: Tức tâm là Phật, tôi bèn đến ở núi Một vị tăng vừa vào cửa, Sư bảo: »Chẳng phải, đi này.« Tăng lại nói: »Gần đây Mã Tổ lại nói: Phi ra!« Vị tăng liền ra, Sư bảo: »Không lường đại tâm phi Phật.« Sư đáp: »Ông già mê hoặc người nhân, bị trong ngữ mạch chuyển.« chưa có ngày xong, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi Kế một vị tăng vào, Sư bảo: »Chẳng phải, đi ra!« chỉ biết tức tâm là Phật.« Vị Tăng trở về thuật lại Vị tăng đến gần, Sư bảo:

»Đã nói với ông chẳng cho Mã Tổ. Tổ nói: »Đại chúng! Trái mai đã phải, lại đến gần tìm cái gì!« và đánh đuổi ra. chín!« Lại một vị tăng vào nói: »Hai vị tăng vừa rồi Một hôm Sư gọi chúng đến bảo: »Đến không thể không hiểu ý Hoà thượng.« Sư liền cúi đầu »Hư!« kềm, đi không thể tìm.« Nghe tiếng chuột kêu Sư

Đại nghi đoàn lại nói: »Tức vật này không phải vật khác, các Mật tông Trung Quốc và Chân ngôn ngươi phải khéo gìn giữ, nay ta đi đây.« Nói xong tông Nhật Bản. Kinh này do Thiện Vô Uý (s: Sư tịch, thọ 88 tuổi. śubhakarasiṃha) – một trong ba Đại sư của Đại nghi đoàn giáo pháp Mật tông – dịch ta tiếng Hán, năm ; J: dai-gidan; nghĩa là »Một khối nghi 725. Kinh Đại Nhật chứa phần lớn giáo pháp lớn«; căn bản của Tan-tra. Một trong ba điều kiện cần thiết để Giác ngộ theo Thiền tông. Hai điều kiện khác Đại Nhật Năng Nhẫn là Đại phấn chí (j: dai-funshi) và Đại ; J: dainichi nōnin; tk. 12-13; tín căn (dai-shinkon). Thiền sư Nhật Bản, là người khai sáng Đại nghi đoàn ở đây không phải là cái nghi ngờ Nhật Bản Đạt-ma tông (j: nihon darumashū). xao dao, hồ nghi, nghi ngờ nơi Phật pháp mà là Dòng thiền của Sư tồn tại không lâu vì sau một trạng thái kinh ngạc, tự phân tích, tự hỏi tâm này, phần lớn các môn đệ chính đều gia nhập trạng của chính mình. Thiền sư hiện đại người tông Tào Động (j: sōtō) của Thiền sư Đạo Nhật là Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen). Người kế viết như sau về Đại nghi đoàn: »Cái quan trọng ở đây không phải là một cái nghi thừa Sư là Giác Yển (j: kakuan). ngờ bình thường, quí vị nên lưu ý! Cái nghi ở đây Sư tu tập thiền không có sự hướng dẫn của thầy là cả một khối nghi lớn, một khối nghi xuất phát nhưng vẫn tự mình chứng ngộ. Vì không ai ấn từ Đại tín căn. Khối nghi này bắt buộc chúng ta tự chứng nên Sư không được chấp nhận. Thế nên, hỏi ở chính mình rằng, tại sao thế giới hiện hữu Sư viết một bức thư nhờ hai v ị đệ tử sang dường như quá không hoàn hảo, đầy ưu sầu khổ Trung Quốc tìm thầy ấn chứng. Đệ tử của Sư não trong khi lòng tin thâm sâu của chúng ta lại đến yết kiến Thiền sư Phật Chiếu Đức Quang bảo rằng, sự thật thì không phải như vậy. Đó (j: busshō tokkō, 1121-1203), thuộc tông Lâm chính là một khối nghi lớn không để chúng ta yên Tế và được v ị này thừa nhận, ấn khả. tâm – tương tự như trường hợp chúng ta tự biết mình đều là những triệu phú, nhưng không biết vì Đại Nhật Phật lí do gì mà cứ sống trong cảnh cơ hàn, không một ; S: mahāvairocana hoặc vairocana; xu nào trong túi. Trong trường hợp này thì cường cũng được dịch âm là Tì-lô-giá-na; độ của Đại nghi đoàn tương ưng với Đại tín căn.«

Đại ngộ triệt để ; J: daigo-tettei; nghĩa là »cái ngộ lớn đến tận đáy«; Chỉ sự giác ngộ thâm sâu, được dùng để phân biệt với những kinh nghiệm Kiến tính (; j: kenshō) ban sơ, mặc dù bản tính của cả hai vốn chỉ là một. Những thành phần chính của Đại ngộ triệt để: chứng ngộ được sự trống rỗng, tính Không (s: śūnyatā; j: kū) của vạn vật; sự tiêu hủy của tất cả những khái niệm nhị nguyên; sự trực nhận rằng: toàn thể vũ trụ và bản thể chính là một không hai, Sắc tức là Không; sự đoạn diệt của khái niệm »Ta« (Ngã).

Đại Nhật kinh ; S: mahāvairocana-sūtra; Kinh Đại thừa, một bộ kinh căn bản của

Đại phương quảng phật hoa nghiêm kinh H 24: Đại Nhật Phật. Trong hình này Phật Đại Nhật nhở. được diễn tả với Ấn tối thượng Bồ-đề. Ngón trỏ của tay phải được các ngón tay trái bao quanh, biểu hiện sự Kinh Hoa nghiêm thuộc về những bộ kinh hệ tuyệt đối trong tương đối, nhất thể trong vạn vật. Hai Phương đẳng, là một bộ kinh gồm 81 con thú hộ vệ Ngài là sư tử, và dấu hiệu của Ngài, mặt quyển mà phần dài nhất là phẩm Hoa nghiêm trời chói loà (ở đây được vẽ nằm trên đĩa) cũng được trình bày dưới toạ đài. (s: gaṇḍavyūha). Một phần quan trọng độc lập khác là Thập địa (s: daśabhūmika). Ngày Một trong Ngũ Phật, hiện thân của Pháp nay người ta chỉ còn tìm thấy kinh Hoa giới. Khoảng thế kỉ thứ 10, trong giáo pháp nghiêm trong dạng chữ Hán và chữ Tây Đại thừa người ta nói thêm về quan điểm Tạng, phần chữ Hán được dịch trong thế kỉ »Phật chuyển hoá siêu việt« và các vị Bồ Tát thứ 5. chuyển hoá liên hệ. Đại Nhật Phật là vị Phật Giáo pháp trong kinh này không phải do Phật đầu tiên được xem là chuyển hoá từ Pháp Thích-ca trực tiếp truyền dạy – trong hội thân. Tại Nhật, Phật Đại Nhật hay được ví này Ngài nói rất ít – mà là phát biểu của các như mặt trời và bốn vị Phật còn lại như các dạng xuất hiện của Pháp thân (Ba thân). hành tinh quay xung quanh (Phật gia). Sự im lặng của đức Thích-ca biểu hiện tính Không và sự truyền dạy giáo pháp được Đại phấn chí hiểu là một dạng của Chân như, xuất hiện ; J: dai-funshi; [chữ đọc âm »Phấn«, cho con người hiểu được. Tương truyền kinh không đọc »Phẫn«]; này rất khó hiểu, chỉ các Đại Bồ Tát mới lĩnh Một trong ba điều kiện cần thiết để giác ngộ hội được. theo Thiền tông Nhật Bản. Hai diều kiện Bộ kinh này được dịch ra Hán văn dưới ba dạng, khác là Đại nghi đoàn (j: dai-gidan) và bộ 40 quyển của Bát-nhã (s: prajñā), bộ 60 quyển Đại tín căn (dai-shinkon). của Giác Hiền (cũng gọi là Phật-đà Bạt-đà-la; s: Đại phấn chí là ý chí dũng cảm bất khuất phục, buddhabhadra), và bộ 80 quyển của Thật-xoa đầy năng lực để tìm được câu giải đáp cho Đại Nan-đà (s: śikṣānanda). nghi đoàn. Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasu- Phẩm Hoa nghiêm – chữ Phạn là Gaṇḍa-vyūha – tani) – một Thiền sư hiện đại người Nhật – viết tương đương với bộ 40 quyển của Pháp sư Bát- như sau về Đại phấn chí: nhã nên cũng được gọi là Tứ thập hoa nghiêm. »Tất cả chúng ta đều có niềm tin lớn nơi Phật Gaṇḍavyūha thường được xem là toàn bộ Hoa pháp rằng, tất cả mọi chúng sinh đều có Phật nghiêm kinh (s: avataṃsaka hoặc buddhāvataṃ- tính. Vì thế mà chúng ta quyết định tìm được chân saka) bởi vì bộ kinh Đại thừa mang biệt danh lí này để trực nhận được nó.« Gaṇḍavyūha được xem như là 9 bộ kinh cốt yếu ở Ne-pal. Tại Trung Quốc và Tây Tạng, phẩm Đại phương quảng phật hoa nghiêm Gaṇḍavyūha được gọi là phẩm »Nhập Pháp giới« kinh (; s: dharmadhātupraveṣa). Như vậy, bộ ; S: buddhāvataṃsaka- Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh bao mahāvaipulya-sūtra; J: daihō kōbutsu kegonkyō; gồm cả Gaṇḍavyūha. thường được gọi tắt là Hoa nghiêm kinh (s: ava- Đây là phẩm dài nhất và quan trọng nhất của bộ taṃsakasūtra hoặc gaṇḍavyūha); kinh, được đức Thích-ca thuyết tại Xá-vệ (s: Kinh Đại thừa cơ bản của Hoa nghiêm śrāvastī), tả cảnh Thiện Tài đồng tử (s: sudhana) tông. Kinh nhấn mạnh đến tính »vô ngại« đi tìm đạo dưới sự hướng dẫn của Văn-thù Sư- lị (s: mañjuśrī). Thiện tài đồng tử tham vấn 53 vị của mọi hiện tượng và chủ trương rằng, Thánh nhân, kể cả Di-lặc (s: maitreya), đức Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể Phật

tương lai. Cuối cùng Thiện Tài gặp được với tâm Phật. Quan điểm này của Đại thừa Phổ Hiền (s: samantabhadra), được vị này giáo hay được Thiền tông nhấn mạnh và vì thế, hoá và đạt Bồ-đề. Đoạn cuối của phẩm này kinh này cũng thường được tông này nhắc trình bày mười đại nguyện của Phổ Hiền, là cơ sở

Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh của một đời sống Bồ Tát. Phẩm này trở thành cứu Phật giáo nguyên thuỷ và Phật giáo ở Tích giáo lí căn bản của Hoa nghiêm tông. Lan. Hai bài kệ quan trọng của kinh Hoa nghiêm là (Thích Duy Lực dịch): Đại sự 1. Nếu người muốn biết rõ ; S, P: mahāvastu; Tất cả Phật tam thế Một tác phẩm thuộc Tiểu thừa của Phải quán tính Pháp giới Thuyết xuất thế bộ (s: lokottaravāda) nói Tất cả do tâm tạo. về các tiền kiếp xa xưa của đức Phật 2. Nếu người muốn biết cảnh giới Phật Thích-ca. Tác phẩm này cũng nói đến Ý căn thanh tịnh như hư không bước đường tu học của một vị Bồ Tát Xa lìa vọng tưởng và chấp thủ (Thập địa) và vì vậy người ta xem tác Khiến tâm khắp nơi đều vô ngại phẩm này là một gạch nối giữa Tiểu thừa và Đại phương quảng viên giác tu-đa-la Đại thừa. liễu nghĩa kinh Đại tạng ; S: mahāvai-pulya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra; tên gọi đầy đủ của Viên giác kinh; Danh từ chỉ tất cả những kinh sách, luận giải Viên giác kinh về đạo Phật trong và ngoài Tam tạng. Đại tạng đầy đủ và bao gồm nhất hiện nay của Đại quang minh tạng Phật giáo Bắc truyền là Đại tạng Trung Quốc ; J: daikōmyō-zō; và Tây Tạng (Cam-châu-nhĩ/Đan-châu- 1. Một cách diễn bày của Thiền tông chỉ nhĩ). Đầy đủ nhất của Phật giáo Nam truyền cái Tâm vốn thanh tịnh (Tự tính thanh là Đại tạng của Thượng toạ bộ của Tích tịnh tâm), Phật tính sẵn có của mỗi chúng Lan, được ghi lại bằng văn hệ Pā-li (sinh, chỉ được trực nhận qua kinh nghiệm Đại chính tân tu đại tạng kinh). Giác ngộ, Kiến tính; 2. Tên của am của Thiền sư Thiên Đồng Như Đại tập kinh ; S: mahāsaṃnipāta-sūtra; Tịnh nằm trên Thiên Đồng sơn. Như Tịnh là thầy truyền pháp của Thiền sư Đạo Một trong những kinh Phương đẳng của Nguyên Hi Huyền, Tổ của dòng Tào Phật giáo Đại thừa, thuộc Tam tạng Động Nhật Bản. của Trung Quốc. Bộ kinh này xuất phát từ thứ kỉ thứ 6 sau Công nguyên, nội dung Đại sĩ không đồng đều và nói nhiều về tính Không. Kinh này chịu nhiều ảnh hưởng của Cách dịch nghĩa của danh hiệu Bồ Tát Tan-tra và chứa nhiều Đà-la-ni và Man-tra. Đại sử ; P: mahāvaṃsa; Đại thành tựu giả Một sử kí về lịch sử Tích Lan, được xem là ; S: mahāsiddha; tác phẩm của Cao tăng Ma-ha Na-ma (p: ma-Ma-ha Tất-đạt hānāma, tk. 6). Đại sử có ghi lại những bài thuật về đời sống từ thời đức Phật giáo Đại Thế Chí hoá, thời gian Tích Lan bị lệ thuộc đến thế kỉ ; S: mahāsthāmaprāpta; thứ 4. Một vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo Tiểu sử (p: cūlavaṃsa) là phần phụ bản của Đại Đại thừa, là vị dạy dỗ cho con người »biết sử, được biên soạn dưới nhiều tác giả. Hai bộ sử mình cần được giải thoát«. Tại Trung Quốc, này là những tác phẩm quan trọng cho việc nghiên Nhật Bản và Việt Nam, Đại Thế Chí hay

Đại thừa được vẽ tạc bên mặt của Quán Thế Âm, 3. Hành là hành động, ứng dụng sau khi đã kinh bên cạnh đức Phật A-di-đà, đại diện cho nghiệm trực tiếp Đại thủ ấn, dẫn đến một tâm trí huệ của Ngài. Tranh tượng hay trình bày thức tự tại, siêu việt các qui

ước thông thường, dẫn đến các tác phong kì lạ của các bậc »Cuồng một ngôi chùa trên đỉnh đầu của Đại Thế thánh.« Chí. Cát-mã-ba Lãng-tuấn Đa-kiệt (t: rangjung Đại thủ ấn dorje; 1284-1339) viết như sau về Đại thủ ấn: ; S: mahāmudrā; »Điều gì phải thanh lọc: là tâm, tự tâm là tính Không, là Ánh sáng; Ai thanh lọc: đó là phép tu Một trong những giáo pháp tối thượng của kim cương của Đại thủ ấn; Cái gì được lọc bỏ: Vô Kim cương thừa (s: vajrayāna), được truyền minh hiện tiền đang lừa dối con người. dạy trong tông phái Ca-nhĩ-cư (t: Mong thay quả vị thanh tịnh, Pháp thân diệu dụng kagyupa) của Tây Tạng. Trong tiếng Tây sẽ được thực hiện! Đó là kiến giải đối trị vô minh, Tạng, Đại thủ ấn được hiểu là tâm ấn của sự là phép tu đích thật, đó là sự dẫn đến hành động chứng ngộ được tính Không (s: śūnyatā), vô thượng. Mong thay tín tâm nơi ba điều đó luôn của việc giải thoát khỏi Luân hồi (s: luôn hiện diện.« saṃsāra) và sự thông hiểu rằng, hai mặt đó Đại thủ ấn tất-địa không hề rời nhau. ; S: mahāmudrāsiddhi; Giáo pháp này xem Bản sơ Phật Phổ Hiền (s: samantabhadra) – hiện thân của Pháp thân (s: Thánh quả của phép tu tập Đại thủ ấn (s: dharmakāya; Ba thân) – là người đã truyền Đại mahāmudrā), Tất-địa (s: siddhi) cao quí thủ ấn cho vị Ma-ha Tất-đạt (mahāsiddha) nhất, đồng nghĩa với Kiến tính, ngộ đạo. Tai-lô-pa (s: tilopa). Tai-lô-pa tiếp tục truyền cho Na-rô-pa (t: nāropa). Mã-nhĩ-ba (t: marpa) Đại thừa được chân truyền giáo pháp này và mang về Tây ; S: mahāyāna; dịch âm Hán Việt là Ma- Tạng chỉ dạy cho Mật-lặc Nhật-ba (t: ha-diễn-na, Ma-ha-diễn, tức là »cỗ xe lớn«; milarepa). Phép tu Đại thủ ấn bắt đầu bằng tu Một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, Chỉ (s: śamatha) và lấy đó làm căn bản để biến phái kia là Tiểu thừa, »cỗ xe nhỏ« (s: chuyển mọi kinh nghiệm thành sự trực ngộ tính hīnayāna). Xuất hiện trong thế kỉ thứ nhất Không. Có người xem Đại thủ ấn như »Thiền« Tây Tạng. Ngoài phép tu thông thường, người ta trước Công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe còn lưu truyền phép tu »đặc biệt« của Na-rô-pa lớn, nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp với tên Na-rô lục pháp (Sáu giáo pháp của Na- để mở đường cho một số lớn chúng sinh có rô-pa; t: nāro chodrug). thể giác ngộ. Truyền thống Tây Tạng xem xét phép Đại thủ ấn Cả hai, Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ dưới ba khía cạnh: kiến (s: darśana), tu (s: bhā- Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, nhưng khác nhau vanā) và hành (s: caryā). nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp. Nếu Tiểu 1. Kiến được định nghĩa là tri kiến nhận ra rằng thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì thể tính đích thật của tâm là sự thống nhất giữa đại biểu của Đại thừa mong muốn được giải thoát Không và Ánh sáng. Mỗi hiện tượng đều mang để cứu độ chúng sinh. Hình tượng tiêu biểu của dấu ấn đặc biệt này. Đại thừa là Bồ Tát (s: bodhisattva) mà đặc tính 2. Mục đích quan trọng nhất của tu tập thiền định vượt trội là lòng Bi (s, p: karuṇā). là trực nhận thể tính của tâm thức, một sự trực Đại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh nhận rất tự nhiên không cần sự cố gắng nào. Có của Tiểu thừa là Đại chúng bộ (s: mahā- hai cách để chuẩn bị phép thiền đó: a) bốn phép tu sāṅghika) và Nhất thiết hữu bộ (s: sar- quán chiếu sự quí báu khi có được thân người, luật vô thường, Nghiệp báo và tính bất toàn của vāstivāda), lấy từ đó những yếu tố căn bản luân hồi; b) bốn phép tu đặc biệt gồm những của giáo pháp mình: từ Đại chúng bộ, Đại Nghi quĩ (s: sādhana) với những phương pháp thừa xem Phật là hoá thân của một

thật thể, thanh lọc Thân, khẩu, ý. lấy hình ảnh xả thân của các vị Bồ Tát và

Đại thừa khởi tín luận quan điểm tính Không (s: śūnya). Từ Nhất chúng sinh thoát khổ, truyền bá chính pháp, hỗ trợ thiết hữu bộ, Đại thừa thừa nhận quan điểm người tu hành, làm tăng trưởng tín tâm của kẻ sơ Ba thân (s: trikāya). căn, chỉ phương pháp đối trị tà kiến, dạy cách Ngược lại với quan điểm nguyên thuỷ, Đại thừa thiền định đúng đắn, chỉ ích lợi của niệm A-di-đà, không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho chỉ cách tu tập thiền định; 2. Giảng giải các khái rằng Cư sĩ tại gia cũng có thể đạt Niết-bàn niệm quan trọng nhất của Đại thừa; 3. Trình bày với sự tế độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong giáo pháp Đại thừa: về ba tính chất của tâm, về quan điểm Đại thừa, Niết-bàn không phải chỉ là giác ngộ và phi giác ngộ, về vô minh, đối trị tà giải thoát khỏi Luân hồi – mà hơn thế nữa, kiến và các thành kiến khác, chỉ phương pháp hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó. đúng đắn đưa đến giác ngộ, Phúc đức và hạnh Mỗi chúng sinh đều mang Phật tính (s: bud- nghiệp của Bồ Tát; 4. Phép tu theo Đại thừa: Phát dhatā) và nhận ra điều đó là điều tuyệt đối quan triển tín tâm bằng hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, trọng. tinh tiến, trí huệ và phương pháp Chỉ-Quán; 5. Ích Đại thừa lại được chia ra nhiều bộ phái khác nhau, lợi của phép tu Đại thừa. xuất phát từ Ấn Độ và truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Đại thừa kinh trang nghiêm luận Tại Ấn Độ, Đại thừa đã chia ra Trung quán ; S: mahāyānasūtralaṅkāra- tông (s: mādhyamika) do Long Thụ (s: śāstra; nāgārjuna) đề xuất và Duy thức tông (s: vijñā- Một tác phẩm của Đại sư Vô Trước gồm navāda, yogācāra) do Vô Trước (s: asaṅga) và Thế Thân (vasubandhu) sáng lập. Song song với 13 quyển. Tương truyền rằng, Sư mỗi đêm Tan-tra (Mật tông) của Ấn Độ giáo, đạo Phật nhập định, lên cung trời Đâu-suất được cũng sản sinh ra một trường phái là Kim cương Di-lặc Bồ Tát giảng giải đạo lí (Mai- thừa (s: vajrayāna), rất thịnh hành tại Tây Tạng. tre-ya-na-tha [s: maitreyanātha]). Trở về cõi Thuộc về Đại thừa tại Trung Quốc và Nhật Bản, này, Sư viết lại những bộ luận. Đây là một người ta có thể kể đến Thiền tông, Hoa trong năm bộ luận lớn mà Sư được đức Di- nghiêm tông, Thiên Thai tông, Tịnh độ lặc truyền cho. tông. Giáo lí căn bản của Đại thừa được chứa đựng trong những bộ Kinh (s: sūtra) và Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm Luận (s: śāstra) với nhiều luận văn hết sức sâu sắc. kinh ; S: aparimitāyur-sūtra; Đại thừa khởi tín luận cũng có tên là Lạc hữu trang nghiêm kinh (s: su- ; S: mahāyānaśraddhotpāda-śās- khāvatī-vyūha); tra; J: daijō kishinron; Một trong ba bộ kinh căn bản của Tịnh độ Một tác phẩm Đại thừa xuất hiện trong tông. Bản dịch ngắn của kinh này chính là thế kỉ 5-6, tương truyền do Mã Minh (s: A-di-đà kinh. Kinh này được dịch tới 12 lần aśvaghoṣa) soạn. Mã Minh lại sống trong thế ra tiếng Hán từ năm 147 đến năm 713 dưới kỉ thứ 1-2 nên điều này vẫn còn là một nghi nhiều tên khác nhau, mô tả đời sống và lời vấn. Nguyên bản chữ Phạn cũng như bản nguyện của Phật A-di-đà cũng như thế dịch Tạng ngữ không còn. Hiện nay người ta giới Cực lạc của Ngài. chỉ còn bản chữ Hán của năm 557, được các Kinh này bắt đầu bằng một bài giảng của đức Phật học giả sau này xem là một tác phẩm Phật Thích-ca cho A-nan-đà, trong đó đức Phật kể giáo Trung Quốc thuần tuý. về một tỉ-khâu tên Pháp Tạng (s: dharmākara). Tác phẩm này là bộ luận về Đại thừa và được

Tỉ-khâu này – lúc chưa thành Phật – đã nêu lên 48 xem là căn bản nhập môn của giáo lí này. Đó là thệ nguyện nếu thành Phật sẽ thực hiện, đó là xây một tác phẩm trong số các kinh sách hiếm hoi dựng lên một Tịnh độ để tiếp dẫn những ai muốn được Thiền tông coi trọng. Luận này được chia thác sinh về đó. Các lời nguyện quan trọng nhất làm 5 chương: 1. Lí do luận này ra đời: để giúp của Phật A-di-đà là:

Đại Tuỳ Pháp Chân (1) Trong Tịnh độ không còn thác sinh ác đạo; (2) sự Giác ngộ của Phật-đà – đạt được với sự Trong Tịnh độ không còn thân nữ; tất cả phụ nữ cố gắng tột cùng –, đạo Phật đã hoàn tất bước đầu. sinh trong cõi Tịnh độ lúc lâm chung trước đó đều Đại tín căn của chúng ta chính là niềm tin nơi đã biến thành nam; (3) Thân chúng sinh trong Phật quả, kinh nghiệm giác ngộ mà Phật đã trình Tịnh độ đều bằng vàng ròng, có Ba mươi hai bày trong kinh sách. Các bài thuyết pháp của Phật tướng tốt; (4) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng không vượt ngoài những nội dung chính, đó là Túc mệnh thông (s: purbbanivāsānusmṛti- nhân tâm cũng như tất cả các pháp hiện hữu đều abhijñā); (5)/(6) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng thanh tịnh từ ban đầu; rõ ràng hơn: hoàn hảo. Thiên nhãn thông (s: divyacakṣur-abhijñā)/ Thiên Không có một niềm tin vững chắc nơi Phật pháp nhĩ thông (s: divyaśrotam-abhijñā); (7) Chúng thì không ai có thể tiến xa trên đường tu học.« sinh trong Tịnh độ chứng Thần túc thông (s: ṛddhividdhi-abhijñā); (8) Chúng sinh trong Tịnh Đại trí độ luận độ chứng Tha tâm thông (s: cetahvaryyāya- ; S: mahāprajñāpāramitā-śāstra; abhijñā); (17) Chúng sinh trong mười phương thế Một tác phẩm luận giải của Long Thụ về giới chỉ cần nghe danh hiệu A-di-đà là phát tâm bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñā- Bồ-đề. pāramitā-sūtra). Bộ luận này là một trong Đối với Tịnh độ tông thì các lời nguyện sau đây những bộ luận căn bản tầm cỡ nhất của Phật quan trọng hơn cả: (18) Chúng sinh trong khắp mười phương thế giới pháp và là một trong hai bộ luận quan trọng chỉ cần nghe đến tên ta là đã khởi niệm đạt quả vô nhất của Long Thụ song song với luận thượng. Lúc họ chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện Trung quán (s: madhyamaka-śāstra). đến cùng quyến thuộc xung quanh để giúp họ khỏi Luận này bao gồm 100 quyển, 90 phẩm, được sợ hãi; (19) Chúng sinh trong vô lượng thế giới Tam Tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập (s: kumā- chỉ cần nghe đến tên ta, muốn tái sinh trong Tịnh rajīva) dịch sang Hán ngữ năm 402. Luận này độ của ta để trau dồi thiện nghiệp thì họ phải được giảng giải nhiều vấn đề như học thuyết, tư tưởng, toại nguyện; (24) Chúng sinh đã thác sinh vào truyền thuyết và đặc biệt dẫn dụng rất nhiều kinh Tịnh độ của ta chỉ còn tái sinh một lần nữa là sẽ sách. nhập Niết-bàn, không thể bị đọa được nữa. Đại Triệt Tông Linh Đại tín căn ; J: daisetsu sōrei; 1333-1408; ; J: dai-shinkon; Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Động, Một niềm tin căn bản lớn; một trong ba điều một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư kiện cần thiết để giác ngộ theo Thiền tông Nga Sơn Thiều Thạc (j: gasan jōseki, 1275- Nhật Bản. Hai điều kiện khác là Đại phấn 1365). chí (j: dai-funshi) và Đại nghi đoàn (j: Sư khai sáng nhiều Thiền viện như Diệu Ứng dai-gidan). Giáo tự (j: myō' ōkyō-ji) tại Mino, Lập Xuyên tự Trong tác phẩm Nhập thiền môn tu tập, Thiền sư (j: rissen-ji) tại Etchū. Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) viết như sau về Đại tín căn: »Đại tín căn có nghĩa là Đại Tuỳ Pháp Chân niềm tin sâu thẳm, vững chắc như một khối đá, ; C: dàsuí fǎzhēn; J: daizui

hōshin; như một cổ thụ vĩ đại. Đó là một niềm tin không tk. 9.; vướng mắc vào mê tín dị đoan, những hiện tượng Thiền sư Trung Quốc. Sư đạt yếu chỉ nơi siêu nhiên vượt khỏi tầm tay của con người. Trường Khánh Đại An, một môn đệ của Nhiều người cho rằng đạo Phật là một tôn giáo Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư. Công án duy lí hoặc tôn giáo chỉ thuần tuý đặt nền tảng 29 trong Bích nham lục có nhắc đến Sư. trên lí trí của con người. Tuy nhiên, đạo Phật là một tôn giáo (e: religion) – chính bởi vì yếu tố Trước khi đến Đại An, Sư đã tham vấn niềm tin nằm ở trong đó, và nếu không có niềm tin Động Sơn Lương Giới, Qui Sơn Linh Hựu này thì đạo Phật chỉ còn là một hệ thống triết lí và nhiều Thiền sư khác. Sau khi đại ngộ, Sư thuần đơn như những hệ thống triết lí khác. Với ẩn cư tại núi Đại Tuỳ, 10 năm không xuống

Đại tử núi. Tương truyền Sư cất am trong một bọng Đại Xả cây lớn. Dần dần học giả đến đông, Sư bắt ; 1120-1180 đầu giáo hoá. Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 10, đắc pháp nơi Thiền sư Đại tử Đạo Huệ. ; J: daishi; là »Cái chết lớn«; Sư họ Hứa, quê ở phường Đông Tác (nay thuộc Một dụng ngữ của Thiền tông, chỉ cái chết huyện Hoàng Long, Hà Đông), xuất gia theo học lớn của Ngã, yếu tố chính của »một sự tái với Thiền sư Đạo Huệ từ nhỏ. Sau khi được Đạo sinh lớn« mới. Con đường dẫn từ »cái chết Huệ Ấn khả, Sư đi đây đó hoằng hoá và tương lớn« này đến một cuộc sống mới đầy an lạc truyền rằng, Sư chuyên trì tụng kinh Hoa nghiêm và niệm chú của Bồ Tát Phổ Hiền. chính là con đường của Toạ thiền (j: za- Một hôm, vua Lí Anh Tông triệu vua Sư vào cung zen). Các Thiền gia thường sử dụng câu sau: hỏi: »Trẫm bị phiền muộn, Sư có thuật gì trị »Các ngươi phải một lần chết trên toạ cụ« và chăng?« Sư đáp: »Pháp Mười hai nhân duyên cái chết này chính là cái chết của ảo tưởng là căn bản tiếp nối sinh tử, cần lấy nó để trị, nó ngã, cái chết của quan niệm cho rằng ngã là thật là phương thuốc hay vậy.« Vua hỏi: »Ý chỉ có thật. nó thế nào?« Sư đáp: » Vô minh là nhân duyên của hành cho đến lo buồn khổ não. Muốn cầu quả Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền Bích-chi Phật nên nói mười hai nhân duyên. Đem ; J: daiun sōgaku harada, trị trong thân này thì không còn phiền não.« Vua 1870-1961; hỏi: »Thế thì trẫm phải tĩnh tâm tu tập?« Sư đáp: Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, »Khi ngăn chặn yên tịnh được nghiệp thức, tức là lóng trong phiền não thì không còn pháp nào khác một trong những Thiền sư quan trọng nhất đáng tu tập cả. Xưa kia vua Lương Vũ Đế thường của Nhật Bản hiện đại. đem vấn đề này hỏi Thiền sư Bảo Chí, Bảo Chí Sư vào chùa tu học năm lên bảy và ban đầu tu tập cũng đáp như thế. Hôm nay trộm vì bệ hạ đưa ra theo tông Tào Động. Sau, Sư đến tu tập tại một điều tương tự ấy.« Thiền viện khác theo qui tắc của tông Lâm Tế. Ngày mồng 2 tháng 5, niên hiệu Trinh Phù thứ 5, Năm lên 40, Sư được cử làm thị giả cho Độc Trạm Sư gọi đệ tử dặn dò truyền kệ: Lão sư (j: dokutan rōshi), vị trụ trì Nam Thiền tự (j: nanzen-ji) và cũng là một trong những vị Thiền sư danh tiếng nhất thời đó. Sau khi được Độc Trạm Ấn khả, Sư được mời đến trụ trì Pháp Tâm tự (j: hosshin-ji) tại tỉnh Tứ xà đồng khiếp bản lai không Obama và dưới sự quản lí của Sư, Thiền viện này Ngũ uẩn sơn cao diệc bất tông trở thành một trung tâm tu học quan trọng của Chân tính linh minh vô quải ngại Thiền tông tại Nhật. Niết-bàn sinh tử nhậm già long Các bài thuyết pháp của Sư cho những người mới

Thạch mã xỉ cuồng nanh nhập môn tu học thiền đạo được môn đệ chính của Thực miêu nhật nguyệt minh Sư là Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasutani) Đồ trung nhân cộng quá phổ biến rộng rãi tại phương Tây. Yên thượng nhân bất hành. *Bốn rắn chung rương trước giờ không Đại viên kính trí Núi cao năm uẩn đâu chủ ông ; S: ādarśa-jñāna; Chân tính sáng ngời không chướng ngại Một trong Năm trí. Niết-bàn sinh tử mặc che lồng Ngựa đá nhe răng cuồng Đại Vực Long Ăn mạ ngày tháng kêu ; S: (mahā-) dignāga, diṅnāga; tên dịch Đường cái người đồng qua nghĩa, thường được gọi theo âm là Trần-na. Trên mây không kẻ đến. Trần-na Nói kệ xong đến canh năm Sư thị tịch, thọ 61 tuổi.

Đàn kinh Đam Nguyên Ứng Chân bèn bước xuống lễ bái, thưa: »Cảm tạ thầy ban ; C: dānyuán yìngzhēn; J: tangen ō- cho pháp hiệu.« Mã Tổ hỏi: »Từ đâu đến?« Sư shin; 8/9. tk.; thưa: »Từ Thạch Đầu đến.« Tổ hỏi: »Đường Thiền sư Trung Quốc. Sư là môn đệ của Thạch Đầu trơn, ngươi có té chăng?« Sư đáp: Quốc sư Nam Dương Huệ Trung và được »Nếu có trợt té thì chẳng đến đây.« Quốc sư truyền cho cách sử dụng 97 viên Sau khi từ biệt Mã Tổ, Sư vẫn tiếp tục du phương. Đến chùa Huê Lâm, gặp lúc trời lạnh, Sư bèn lấy tướng, có thể hiểu là một hệ thống truyền tượng Phật gỗ đốt để sưởi, viện chủ trông thấy pháp bí mật siêu việt chỉ dành cho những quở: »Sao đốt tượng Phật của tôi?« Sư lấy gậy bới người hạng thượng căn. Sư truyền lại hệ tro nói: »Tôi đốt tìm Xá-lị.« Viên chủ bảo: thống này cho Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ »Phật gỗ làm gì có Xá-lị?« Sư nói: »Đã không có Tịch, Tổ thứ hai của tông Qui Ngưỡng và Xá-lị thì thỉnh thêm hai vị nữa đốt.« Viện chủ từ đây hệ thống 97 viên tướng trở nên một nghe câu này tất cả kiến chấp đều tan vỡ. thành phần giảng dạy của các Thiền sư trong Niên hiệu Trường Khánh năm thứ tư (824) ngày tông này. hai mươi ba tháng sáu Sư gọi đệ tử bảo: »Lấy nước nóng tắm, ta sắp đi đây.« Tắm xong, Sư đội Đan Hà Thiên Nhiên mũ mang giày cầm trượng, duỗi một chân chưa ; C: dānxiá tiānrán; J: tanka tennen; đến đất liền tịch. Vua sắc phong là Trí Thông 739-824; Thiền sư. Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên và Mã Tổ Đạo Đan Hà Tử Thuần Nhất và cũng là thầy của Thiền sư Thuý ; C: dānxiá zǐchún; J: tanka shijun; ?-1119; Vi Vô Học. Sư là nhân vật chính trong Công án 76 của Bích nham lục. Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Tào Như Thiền sư Viên Ngộ Phật Quả thuật lại Động đời thứ chín. Sư nối pháp Thiền sư trong Bích nham lục, Sư trước học Nho đi vào Phù Dung Đạo Khải. Môn đệ của Sư có hai Trường An ứng thi làm quan. Trên đường đi Sư vị xuất sắc nhất là Chân Yết Thanh Liễu gặp một thiền khách, ông ta hỏi: »Nhân giả đi và Hoằng Trí Chính Giác. đâu?« Sư đáp: »Đi thi làm quan.« Ông khách lại Sư họ Cổ, quê ở Kiếm Châu, khoảng 20 tuổi xuất nói: »Thi làm quan đâu có bằng thi làm Phật.« Sư gia. Nơi Phù Dung, Sư được triệt ngộ. Sau Sư đến hỏi: »Thi làm Phật phải đến chỗ nào?« Ông khách trụ núi Đan Hà tại Đặng Châu. đáp: »Hiện nay ở Giang Tây có Mã Đại sư ra đời, Sư dạy chúng: »Dừng dừng đúng ngọ còn thiếu là trường thi làm Phật, nhân giả nên đến đó.« Sư nửa, lặng lặng canh ba vẫn chửa tròn, sáu cửa bỏ thi, tìm đến Giang Tây ra mắt Mã Tổ. Mã Tổ chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước lại khuyên Sư đến Thạch Đầu Hi Thiên. trăng trong.« Đến Thạch Đầu, Sư luân phiên làm bếp ba năm Có vị tăng hỏi: »Ngưu Đầu (Thiền sư Pháp (Điển toạ). Một hôm Thạch Đầu bảo chúng: Dung) khi

chưa thấy Tứ tổ thế nào?« Sư đáp: »Ngày mai cắt cỏ ở dưới điện Phật.« Sáng hôm »Cúc vàng vừa nở ong đua hút.« Tăng hỏi: »Sau sau, đại chúng mỗi người cầm liềm cầm cuốc đến khi thấy thế nào?« Sư đáp: »Mầm khô hoa rụng rõ trước chùa làm cỏ. Chỉ riêng Sư lấy thau múc không nương.« nước gội đầu, đến quì gối trước Hoà thượng. Thạch Đầu thấy thế cười liền cạo tóc cho Sư. Cạo Đến khoảng niên hiệu Tuyên Hoà (1119-1121) xong Thạch Đầu lại vì Sư nói Giới (s: śīla), Sư vào mùa xuân, Sư viên tịch, tháp được xây ở phía bịt tai ra đi. Nam Hồng Sơn. Trở lại Giang Tây yết kiến Mã Đại sư, chưa lễ ra Đàn kinh mắt, Sư đi thẳng vào tăng đường trèo lên cổ tượng Văn-thù ngồi. Đại chúng kinh ngạc chạy báo ; J: dangyō; cho Mã Tổ hay. Tổ đích thân vào tăng đường Tên gọi ngắn của Lục tổ đại sư Pháp bảo trông thấy bèn nói: »Con ta, Thiên Nhiên!« Sư đàn kinh.

Đãn Đãn). ; C: dàn; J: tan; Chỉ, đơn thuần, bất cứ khi nào. Nhưng mà, Đảo đẳng lưu hãy còn, chỉ là, (s: kevala, mātra). ; C: dàoděngliú; J: tōdōru; Sai lầm khi gây nên nghiệp tham dục (theo Đãn-đồ Nhị chướng nghĩa). ; C: dàntú; J: danda. Phiên âm từ chữ daṇḍa trong tiếng Phạn Đảo kiến và Pa-li. Đàn-noa ( ). ; S: viparyāsa; P: vipallāsa; Chỉ kiến giải điên đảo, ngược ngạo về sự lí, Đãn không ví dụ như cho Vô ngã là Ngã, cho ; C: dànkōng; J: tankū; Khổ là vui, cho Vô thường là trường tồn... »Chỉ là Không.« Đối lại là Bất đãn không (Đối nghĩa của đảo kiến là Như thật tri). Cách hiểu không trọn vẹn của Đại kiến. thừa Phật giáo trong lí giải về Tính không. Là kiến chấp, chỉ hiểu về »không«, mà không Đảo sử biết về lí »Bất không«. Bất đãn không ; P: dīpavaṃsa; Một bộ sử kí được lưu lại bằng văn hệ Pā- Đáo bỉ ngạn li, xuất hiện thế kỉ thứ 4 ở Tích Lan. Tác giả ; C: dàobǐàn; J: tōhigan; của bộ này không rõ. Bộ sử này ghi lại những Hán dịch nghĩa chữ Phạn pāramitā, nghĩa là bài thuật về thời đức Phật Thích-ca còn giáo đạt đến bờ bên kia. Dịch âm là Ba-la-mật (hoá, sự thuộc địa hoá của Tích Lan đến thời). Hoàn tất, hoàn hảo. cai trị của vua Ma-ha Tu-na (p: mahāsena) Đáo đầu giữa thế kỉ thứ 4. Đây là những tài liệu rất ; C: dàotóu; J: tōtō; quí giá cho sự nghiên cứu Phật giáo trong 1. Sau tất cả, tuỳ cơ, cuối cùng, sau cùng; 2. khoảng thời gian này. Tốt nhất, hay nhất. Đảo thể Đáo ngạn ; C: dàotǐ; J: tōtai; ; C: dàoàn; J: tōgan; Sai lầm trong quan niệm về thân (hoặc bản Đáo bỉ ngạn ( ). ngã). Sai lầm khi tin vao sự hiện hữu của bản ngã trên cơ sở tự tướng. Tương đương với Đảo Tát-ca-da kiến (; theo Nhị ; C: dào; J: tō, dō; chướng nghĩa). 1. Lộn ngược, lầm lạc, hư hỏng, xoay ngược, trái ngược, sai lầm. Đồng nghĩa Điên đảo (s: Đạo viparyāsa, viparyaya, paryasta, viparita); 2. ; C: dào; J: dō; nguyên nghĩa là »Con đường«; Nhưng mà, tuy nhiên. Một biểu thị quan trọng của Đạo giáo, một giáo phái vốn bắt nguồn từ chữ Đạo này. Đạo Đảo bản được nêu ra và trình bày cặn kẽ trong hai ; C: dàoběn; J: tōhon; quyển sách trứ danh của triết học Trung Sai lầm về phần quan trọng nhất của vấn đề, Quốc: Đạo đức kinh của Lão Tử và Trang Căn bản vô minh (theo Nhị chướng nghĩa Tử nam hoa chân kinh của Trang Tử.). Mặc dù theo nguyên nghĩa thì Đạo là con Đảo chấp đường đi, nhưng Đạo cũng được hiểu là ; C: dàozhí; J: tōshū; »giáo lí«, »chân lí.« Danh từ này được sử Cố chấp sai lầm (theo Nhị chướng nghĩa dụng rất sớm theo ý nghĩa »nhân đạo«, con

Đạo An đường mà nhân loại phải đi, nên đi. Các triết dụng của Đạo. »Đắc Đạo« chỉ có thể là một gia theo Nho giáo đều hiểu Đạo dưới nghĩa bước nhảy vượt qua mọi kinh nghiệm nhận này. Trong Đạo đức kinh, từ này lần đầu tiên thức thông thường, là một sự trực nhận siêu mang một đặc tính siêu nhiên, là cái thâu phàm. nhiếp tất cả, là cơ sở của vạn vật hiện hữu, là Trong thời kì Phật giáo được truyền qua nguyên lí tuyệt đối. Đạo là sự thật duy nhất, Trung Quốc lần đầu, các Cao tăng tại đây là nơi xuất phát của thế giới hiện hữu. »Sự chưa tìm được những thuật ngữ tương ưng thật cuối cùng« này được Lão Tử – vì không nên thường sử dụng thuật ngữ của Đạo giáo thể tìm được một tên tương ưng – tạm gọi là để trình bày Phật pháp và Đạo được xem Đạo: là đồng nghĩa với Phật pháp, là con đường đưa chúng sinh đến Niết-bàn.
Đạo khả đạo – phi thường đạo Tại Nhật, chữ Đạo thường được hiểu là việc kế Danh khả danh – phi thường danh thừa đức Phật trên con đường tu tập đạt Niết-bàn, *Đạo mà ta có thể gọi được không phải là đạo giải thoát và Thiền tông tại đây cũng hiểu chữ Đạo thường còn; cái Danh mà ta có thể gọi được dưới nghĩa này. Nương theo ý nghĩa này, người không phải là Danh thường còn. cũng gọi tất cả những phương pháp tu tập, thực Đạo là »Mẹ nhiệm mầu« (; huyền tẫn) của hành thấm nhuần vị Thiền là Đạo, như Kiếm đạo vạn vật, là nguồn gốc của tất cả hiện hữu (ĐĐK (; j: kendō), Trà đạo (; j: chadō), Hoa VI). Nhưng Đạo cũng là nơi vạn vật qui tụ. Đây là đạo ... một nguyên lí cố định. Theo Đạo giáo thì tỉnh Dần dần, chữ Đạo được tín đồ của tất cả các tôn thức, Giác ngộ chính là trực chứng được sự trở giáo tại Đông, Đông nam á hiểu như là chân lí về Đạo của vạn vật. Trong chương thứ 14 của Đạo tuyệt đối, là »nguyên lí cuối cùng« của vũ trụ. đức kinh, Đạo cũng được mô tả là không thể xem »Đắc Đạo«, »Đạt Đạo« là những danh từ đồng bằng mắt, nghe bằng tai ..., là hình trạng của cái nghĩa với Giải thoát, chứng Niết-bàn, Giác không hình trạng (Nguyễn Duy Cần dịch): ngộ của Phật giáo. Xem mà không thấy, nên tên gọi là »Di« (); Lóng mà không nghe, nên tên gọi là »Hi« (); Đạo An Bắt mà không nắm bắt được, nên gọi là »Vi« ; C: dàoān; 312-385; ();
Ba cái ấy không thể phân ra được, vì nó Cao tăng Trung Quốc. Công lớn của Sư là hỗn hợp làm Một. Trên nó thì không sáng, dưới nối kết hai cách tu học Phật giáo: Thiền nó thì không tối. Dài dằng dặc mà không có tên, (s: dhyāna) và Trí huệ (s: prajñā). Sư là rồi lại trở về chỗ không có. Ấy gọi là cái hình người sáng lập một tông phái lấy kinh trạng không hình trạng, cái hình trạng của cái không có vật.... Giữ cái đạo xưa để mà trị cái Bát-nhã ba-la-mật-đa làm cơ sở. Ngoài ra Sư có của hiện nay. Biết được cái đầu mối của cũng là là người tổng kết kinh điển thành thư xưa, ấy gọi là nắm được giềng mối của Đạo. mục, đề nghị các tăng sĩ xuất gia nên mang Đạo hiện hành một cách tự nhiên, hành động của họ Thích (s: śākya), và soạn ra những nguyên Đạo được diễn tả bằng »vô vi«, là không làm lí sống chung dựa trên Luật tạng. Sư cũng nhưng cũng vì thế mà không có một việc gì bị bỏ là người đề xuất việc thờ phụng Di-lặc qua (Bất hành nhi hành). Trong thế giới hiện Bồ Tát. Sư được xem là người sáng lập và đề hữu này thì người ta có thể suy ra được cái »thể« cao việc tu tập thiền định trong đạo Phật – () của Đạo qua cái »dụng« (), cái »lực« () thậm chí có người xem Sư là Tổ sư đích thật của nó, được gọi là Đức (). của Thiền tông Trung Quốc. Đạt được sự thống nhất với Đạo là mục đích Đạo An được sinh tại Bắc Trung Quốc trong một tối cao của các

Đạo gia. Trí hiểu biết thông Nho gia, nhập Tăng-già từ lúc 12 tuổi. Dưới sự thường không đủ để tiếp cận được Đạo; hành hướng dẫn của Phật Đồ Trừng, một Cao tăng giả phải tự trở thành một đơn vị với Đạo, Ấn Độ, Sư học kinh sách Bát-nhã về phép tu phải đạt được sự giản đơn, sự trống rỗng diệu Thiền và đã viết luận giải rất sớm. Sư thành lập

Đạo can kinh một tông phái với quan niệm rằng, không có gì ni-đa Lưu-chi đời thứ 12, kế thừa Thiền sư thật sự đứng sau mọi hiện tượng. Con người có Sùng Phạm. thể đắc đạo nếu để tâm thức lưu lại trong thể Sư tên tục là Từ Lộ, con của Viên tăng quan Đô »không thật sự« đó. Sư có công trong việc sắp xếp Án Từ Vinh, quê tại làng Yên Lãng. Sư tính tình cách thờ cúng, cách trình bày kinh điển, các cách hào hiệp, chí cao, ban ngày thì chơi cờ thổi sáo khác trong đời sống hàng ngày của tăng ni. Sư đề nhưng ban đêm cần cù đọc sách. Sau Sư đi thi đỗ xuất việc thờ Di-lặc bằng cách đứng trước tượng Tăng quan. Di-lặc cầu xin được tái sinh về cõi Đâu-suất, Nhân khi cha của Sư là Từ Vinh bị người dùng nơi giáo hoá hiện nay của Ngài. bùa chú ám hại, Sư quyết tâm tu học huyền thuật Đạo can kinh để rửa hận cho cha. Sau khi trả thù xong, duyên nợ đã rửa sạch, Sư phát tâm cầu giải thoát và chu ; S: śālistamba-sūtra; »Đạo can« có du đây đó tầm đạo. nghĩa là cọng lúa, cây lúa non mới nẩy mầm. Ban đầu, Sư đến Thiền sư Kiều Trí Huyền ở Thái Một bộ kinh Đại thừa, thuật lại việc Bồ Tát Bình tham học nhưng không có sở đắc. Đến Thiền Di-lặc ứng đáp Xá-lị-phất, giải thích sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân, Sư hỏi: »Thế thuyết Nhân duyên sinh qua ví dụ lúa sinh từ nào là chân tâm?« Sùng Phạm đáp: »Cái gì chẳng hạt mầm, từ mầm sinh lá... Kinh này thường phải chân tâm?« Sư nhân đây tỉnh ngộ, hỏi thêm: được nêu ra làm dẫn chứng trong những bài »Làm sao gìn giữ?« Sùng Phạm bảo: »Đói ăn khát luận giải Tây Tạng. uống.« Kinh này có nhiều bản dịch: Chi Khiêm dịch thời Rời Sùng Phạm, Sư đến chùa Thiên Phúc ở núi Tam quốc dưới tên Liễu bản sinh tử kinh, Bất Phật Tích trụ trì hoằng hoá chúng. Một vị tăng Không Kim Cương dịch đời Đường dưới tên Từ hỏi: »Đi đứng ngồi nằm (Hành trụ toạ ngọa) cả Thị Bồ Tát sở thuyết đại thừa duyên sinh đạo can thảy đều là Phật tâm, thế nào là Phật tâm?« Sư trả dụ kinh, Thí Hộ dịch đời Bắc Tống là Đại thừa lời bằng kệ: xá-lê sa-đảm-ma kinh. Đạo Chiêu Tác hữu trần sa
hữu ; J: dōshō; 629-700; Vi không nhất thiết không Tổ thứ nhất của Pháp tướng tông (j: hos- Hữu không như thuỷ nguyệt sū-shū) tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc Vật trước hữu không không *Có thì muôn sự có học với Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang Không thì tất cả không và cũng có mối liên hệ với Nam phương Có, không trăng đáy nước Thiền tông. Trở về Nhật, Sư lập một thiền Đừng mắc có cùng không. viện ở phía Đông nam chùa Nguyên Hưng, Sư lại bảo: một ngôi chùa của Pháp tướng tông Nhật Bản và thu thập rất nhiều kinh, luận. Sư dốc sức cho sự
nghiệp công ích xã hội, đặt Nhật nguyệt tại nham đầu thuyền bắc cầu ở bến sông, đào giếng cạnh Nhân nhân tận thất chu Phú nhân hữu câu tử đường, chu du khắp Nhật Bản giáo hoá quần Bộ hành bất kị câu chúng. *Nhật nguyệt tại non đầu người người tự mất châu Đạo đức kinh Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh Bộ hành chẳng ngồi xe. Lão Tử.
Sắp tịch, Sư gọi đệ tử đến dạy: »Túc nhân của ta chưa hết phải còn sinh lại thế gian này tạm làm vị Đạo Hạnh quốc vương. Sau khi mệnh chung ta lại lên cõi trời ; ?-1115

Tam thập tam làm Thiên chủ. Nếu thấy thân ta bị Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Tì- hư hoại thì ta mới thật vào Niết-bàn, chẳng trụ

Đạo Ngô Viên Trí trong vòng sinh diệt này nữa.« Sư nói kệ phó Sắc thân dữ diệu thể chúc: Bất hiệp bất phân li Nhược nhân yếu chân biệt Lô trung hoa nhất chi Thu lai bất báo nhạn lai qui *Đất nước lửa gió thức Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi Nguyên lai thảy đều không Vị báo môn nhân hưu luyến trước Như mây lại tan họp Cổ sư kỉ độ tác kim sư. Phật nhật chiếu không cùng *Thu về chẳng hẹn nhạn cùng bay Sắc thân cùng diệu thể Cười lạt người đời luống xót vay Chẳng họp chẳng chia lìa Thôi! Hỡi môn đồ đừng lưu luyến Nếu người cần phân biệt Thầy xưa mấy lượt hoá thầy nay. Trong lò một cành hoa. Nói xong, Sư an nhiên thị tịch. Nhục thân Sư mãi Đến canh ba, Sư im lặng thị tịch. sau này vẫn còn. Đạo Khải Đạo Huệ ; ?-1173 Phù Dung Đạo Khải Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 9, nối pháp Thiền sư Đạo Lâm Thông Biện. Sư có nhiều đệ tử ngộ yếu chỉ ; ?-1203 thiền như Đại Xả, Tịnh Không, Tín Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa Học, Trường Nguyên, Tĩnh Lực, Lưu-chi đời thứ 16, nối pháp của Thiền sư Trí Bảo và Minh Trí. Pháp Dung. Môn đệ đắc pháp còn được nhắc Sư họ Âu, quê ở Chân Hộ, làng Như Nguyệt, xuất đến của Sư là Tịnh Thiền. gia tu học với Quốc sư Thông Biện tại chùa Phổ Sư họ Tăng, quê ở Cửu Cao, Chu Diên, thuở nhỏ Minh năm 25 tuổi. Nơi đây, Sư ngộ được huyền đã mộ cửa Phật, ý chí cao cả. Sư xuất gia theo học chỉ của Thiền. với Thiền sư Pháp Dung và được vị này truyền Sau, Sư đến chùa Quang Minh núi Thiên Phúc tâm ấn. trong huyện Tiên Du trụ trì. Đạo hạnh của Sư Sau, Sư trụ trì chùa Long Vân, làng Siêu Thoại, vang xa và cảm hoá được cả thú rừng. Niên Long Phúc. Nơi đây, Sư tuỳ duyên giáo hoá, xiển hiệu Đại Định thứ 20 (1161), Hoàng Cô Thuỵ dương tông môn. Minh mắc bệnh, vua sai sứ thỉnh Sư vào xem Niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, năm Quí bệnh. Sư vừa đến cửa ngoài thì Hoàng Cô lành Hợi, khoảng tháng năm, Sư ngồi kết già viên tịch. bệnh. Vua Lí Anh Tông rất mừng mời Sư ở lại chùa Báo Thiên hoằng pháp. Học chúng và đạo Đạo Ngô Viên Trí hữu khắp nơi đua nhau đến yết kiến. Sư vì vậy ; C: dàowú yuánzhi; J: dōgo enchi; không trở về núi mà ở lại khai đường giáo hoá. 768/69-835; Đến niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 10 Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư (1173), ngày mồng 1 tháng 8, Sư có chút bệnh tự Dược Sơn Duy Nghiễm, bạn đồng học với than rằng: »Loạn li lan rộng, ái chừ, từ đó mà Thuyền Tử Đức Thành và Vân Nham đến.« Sư nói kệ: Đàm Thạnh. Môn đệ xuất sắc của Sư là Thạch Sương Khánh Chư. Tắc 55. và 89 trong Bích nham lục nhắc đến Sư. Sư họ Trương, quê ở Hải Hôn, Dự Chương. Lúc nhỏ, Sư theo Hoà thượng Bàn xuất gia. Sau Sư Địa thuỷ hoả phong thức đến tham vấn Dược Sơn và được ấn khả. Nguyên lai nhất thiết không Một hôm Dược Sơn hỏi Sư: »Ngươi đi đâu về?« Như vân hoàn tụ tán Sư thưa: »Đi dạo núi về.« Dược Sơn bảo: »Chẳng Phật nhật chiếu vô cùng rời thất này, đem gì về, nói mau!« Sư thưa: »Trên

Đạo Ngộ núi chim con đầu tựa tuyết, đáy khe cá lội lo Nguyên cho rằng phép im lặng Toạ thiền chẳng cùng.« (Mặc chiếu thiền) rất quan trọng. Mặt Vân Nham Đàm Thạnh hỏi Sư: »Bồ Tát Đại Bi khác Sư cũng không hề từ chối phép tham (Quán Thế Âm) dùng

tay mắt nhiều lắm để làm quán Công án được truyền dạy trong dòng gì?« Sư nói: »Như người giữa đêm với tay lại sau mò chiếc gối.« Vân Nham nói: »Tôi hiểu.« Sư Lâm Tế (j: rinzai). Bản thân Sư cũng góp hỏi: »Ông hiểu thế nào?« Vân Nham: »Toàn thân nhặt khoảng 300 công án Thiền, luận giải là tay mắt.« Sư nói: »Nói đến tột cùng chỉ nói cho từng công án đó trong tác phẩm Niêm được tám phần.« Vân Nham hỏi lại: »Sư huynh bình tam bách tắc (j: nempyo sambyaku- thế nào?« Sư đáp: »Khắp thân là tay mắt« (Bích soku). Các tác phẩm khác của Sư – khác với nham lục, 89). Chính pháp nhãn tạng – chỉ mang tính chất Sư mắc bệnh, tăng chúng đến thăm hỏi. Sư bảo: nhập môn. Môn đệ kế thừa Sư là Cô Vân »Có nhận chẳng đến, các ngươi có biết nó Hoài Trang (j: koun ejō). chăng?« Đại chúng buồn thảm. Sư bảo: »Ta sẽ đi bên Tây, lí không rời bên Đông.« Mùng mười Sư sinh ra trong một gia đình quí phái, thời thơ ấu tháng chín niên hiệu Thái Hoà năm thứ chín đời đã chứng tỏ có một đầu óc xuất sắc. Lên bốn Sư Đường, Sư qui tịch. Vua sắc ban là Tu Nhất Đại đã đọc thơ Đường và lên chín đã đọc được một bài sư. luận về A-tì-đạt-ma. Cha mẹ mất sớm làm Sư ngộ lẽ vô thường và trở thành tăng sĩ. Mới đầu, Sư Đạo Ngộ học giáo pháp của Thiên Thai tông. Năm mười lăm tuổi, Sư bị câu hỏi sau đây dày vị: »Nếu quả Thiên Hoàng Đạo Ngộ thật, như kinh dạy, thể tính của ta đã là Bồ-đề, thì sao Chư Phật còn phải tu học để giác ngộ?« Sư Đạo Nguyên Hi Huyền tìm học với Minh Am Vinh Tây Thiền sư, là ; J: dōgen kigen; 1200-1253, cũng người đã đưa dòng Thiền Lâm Tế từ Trung Quốc được gọi là Vĩnh Bình Đạo Nguyên (j: eihei dō- qua Nhật Bản. Vinh Tây trả lời câu hỏi của Sư: gen) vì Sư có công khai sáng Vĩnh Bình tự; »Chư Phật không ai biết mình có Phật tính, chỉ có súc sinh mới biết mình có Phật tính.« Sư nghe Một trong những Thiền sư quan trọng nhất đây có tỉnh và sau đó học đạo với Vinh Tây, của Nhật Bản, người đưa dòng Thiền Tào nhưng quá trình tu học này không kéo dài được Động (j: sōtō) qua đây. Sư được Phật tử của lâu vì Vinh Tây tịch ngay trong năm đó. tất cả các tông thờ phụng như một Đại Bồ Dù đã tiến xa, Sư vẫn khắc khoải và cuối cùng cất Tát. bước lên đường sang Trung Quốc bằng đường Sư thường bị hiểu lầm là một triết gia với biển, một chuyến đi đầy hiểm nguy thời đó. Sư quan điểm »thâm sâu và quái dị nhất« Nhưng tham vấn nhiều Thiền sư, học hỏi nhiều phép tu những gì Sư viết không xuất phát từ những nhưng cuối cùng, tại chùa Thiên Đồng, Sư mới đại suy luận về thật tại mà từ sự trực chứng thật ngộ qua câu nói của Thiên Đồng Như Tịnh: »Ngươi hãy xả bỏ thân tâm.« tại đó. Hai năm sau ngày đại ngộ, Sư mới trở về Nhật và Năm 1233 Sư sang Trung Quốc và được thành lập dòng Tào Động ở đây. Trong buổi lễ Trường Ông Như Tịnh Thiền sư ở Thiên khánh thành thiền viện đầu tiên tại Nhật – Hưng Đồng sơn, Minh Châu hướng dẫn đạt diệu Thánh Pháp Lâm tự (j: kōshōhárin-ji) – Sư thượng tâm của dòng Tào Động. Năm 1227 trở lại đường với những câu sau: »Ta chẳng tu học tại Nhật, Sư sống 10 năm ở Kinh Đô (j: kyōto). nhiều thiền viện. Nhưng khi ta yết kiến Đại sư Nhằm tránh ảnh hưởng của triều đình Nhật, Như Tịnh thì ta thông hiểu tường tận, trực nhận Sư rút về sống viễn li trên núi. Tác phẩm rằng: lỗ mũi đứng thẳng và hai con mắt nằm ngang. Từ bấy giờ ta chẳng còn bị ai lừa bịp. Với chính và nổi tiếng nhất của Sư là Chính hai bàn tay trắng ta trở về cố hương và vì vậy ta pháp nhãn tạng (j: shōbōgenzō) – được xem chẳng có chút gì có thể gọi là Phật pháp cả. Ta là một kiệt tác của Thiền tông Nhật Bản. sống theo

nhịp điệu của thời gian: buổi sáng mặt Theo quan điểm của dòng Tào Động, Đạo trời mọc ở hướng Đông và buổi tối trăng lặn ở

Đạo sư phía Tây. Mây tan núi hiện, sau cơn mưa thì núi kinh sách. Vì những quan điểm mới, Sư bị loại ra có vẻ thấp hơn bình thường – là thế nào?... Hễ bốn khỏi Tăng-già. Đó là những quan điểm phù hợp năm thì có một năm nhuận, gà gáy buổi sáng.« Sư với Đại bát-niết-bàn kinh (s: mahāparinirvāṇa- đứng im một lúc rồi bước xuống. sūtra) – nhưng kinh này lúc đó chưa được dịch ra Năm 1243, Sư rời Hưng Thánh tự và đến vùng Hán văn. Sau khi kinh này dịch xong, thuyết của Ichizen để một năm sau đó thành lập Vĩnh Bình Sư được phục hồi. tự. Năm 1253, Sư viên tịch. Sư cho rằng, ngay cả Nhất-xiển-đề cũng có Các tác phẩm quan trọng của Sư còn được lưu lại: 1. Phật tính và có thể đạt Phật quả, đó là quan điểm Phổ khuyến toạ thiền nghi (fukanzanzengi), 2. Học đạo Đại thừa, tất cả mọi chúng sinh, không chừa ai, dụng tâm tập (gakudōyōjinshū), 3. Điển toạ giáo huấn đều có Phật tính, chỉ vì bị vô minh che phủ. Đạt (tenzōkyōkun), 4. Vĩnh Bình quảng lục (eihei kōroku), giác ngộ chính là trực nhận được Phật tính đó và cũng được gọi là Đạo Nguyên Hoà thượng quảng lục tất nhiên – hành giả phải qua nhiều bước đường (dōgen ōshō kōroku), 5. Chính pháp nhãn tạng tuỳ văn kí (shōbōgenzō-zuimonki), 6. Chính pháp nhãn tạng tam chuẩn bị. Sư quan niệm rằng giác ngộ là giác ngộ bách tắc (shōbōgenzō-sambyakusoku), 7. Chính pháp tức khắc (đốn ngộ), là tình trạng hợp nhất với nhãn tạng (shōbōgenzō), 95 quyển. Chân như. Vì vậy giác ngộ không thể là một quá trình từ từ. Khi giác ngộ thì Luân hồi hay Đạo Nhất Niết-bàn không khác và Chân như của chư Phật không khác với thế giới hiện hữu. Đối với Đạo Mã Tổ Đạo Nhất Sinh thì Phật tính trong Đại bát-niết-bàn kinh và tính Không trong kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa Đạo Phật chỉ là một: cả hai đều vô tướng, vô tính. Phật tính Là con đường Phật hướng dẫn đến Niết- và tính Không chính là Niết-bàn, là trạng thái không còn phân biệt giữa chủ thể và khách thể. bàn, một cách gọi khác của Phật pháp, Đối với Sư, không có một Tịnh độ ngoài thế Phật giáo. giới này vì chư Phật không hề rời chúng ta, luôn luôn ở trong ta. Đạo Sinh Cuối đời, Sư lại sống trên núi Lư Sơn. Một ngày ; C: dàoshēng; 355-434; trong năm 434 Sư giảng pháp. Khi sắp rời toà Cao tăng và là người thành lập Niết-bàn giảng, Sư giô gậy trúc lên cao, ngồi mà nhập tông của Phật giáo Trung Quốc. Sư là người Niết-bàn. cùng Cưu-ma-la-thập dịch kinh Diệu pháp liên hoa (s: saddharmapuṇḍarīka- Đạo sư ; S: guru; T: lama; cũng có khi được dịch sūtra) và Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimala- theo âm Hán Việt là Cổ-lỗ, nghĩa là Sư phụ, vị kīrtinirdeśa-sūtra). Đạo Sinh có nhiều quan thầy dạy đạo. Theo một ý nghĩa riêng biệt – như điểm cách mạng so với thời bấy giờ, góp trong trường hợp của các vị Ma-ha Tất-đạt – thì công rất lớn thúc đẩy sự phát triển của nền người ta nên dịch chữ »guru« là Chân sư (Phật giáo Trung Quốc. Sư quan niệm rằng,), nếu hiểu chữ »Chân sư« ở đây đồng nghĩa bất cứ ai cũng có Phật tính, bất cứ ai cũng với một vị thầy có đầy đủ những khả năng, thích có thể thành Phật tức khắc. Sư có công tổng hợp cho những môn đệ khác nhau, có thể nói là tuỳ cơ ứng biến, tuỳ chứng phát dược. hợp hai bộ kinh Đại bát-niết-bàn và Là vị thầy dạy Đạo. Truyền thống của Ấn Bát-nhã ba-la-mật-đa. Ngày nay các tác Độ giáo phân biệt bốn vị Đạo sư: phẩm của Sư đã thất lạc, người ta chỉ tìm 1. Cha mẹ, là người sinh thành

thân thể, hiến thấy quan điểm của Sư rải rác trong các bộ tặng đời sống và giúp làm quen với các vấn luận. đề trong cuộc đời; Thầy giáo dạy các môn Đạo Sinh là người có biệt tài, lúc gia nhập Tăng- già Sư đã là một người tinh thông đạo pháp. Từ học của thế gian, hướng dẫn nghề nghiệp; năm 397 đến 401 Sư tu học tại Lư Sơn, một 2. Đạo sư giúp tìm ra con đường đạo, tiến trung tâm Phật giáo quan trọng thời đó. Năm 405 đến giải thoát; Sư về Trường An, cùng với Cưu-ma-la-thập soạn 3. »Đạo sư vũ trụ« (s: avatāra, dịch sát nghĩa

Đạo tâm là »Đấng Giáng thế«) là bậc giác ngộ, là hiện Sư Đại ngộ sau khi tham vấn nơi Tam tổ thân của sự Giác ngộ, của Chân như. Tăng Xán. Gặp Tổ, Sư quì lạy cầu cứu: Về Đạo sư người ta thường đặt hai câu hỏi là: 1. »Xin Hoà thượng chỉ dạy con pháp môn giải Trên con đường tu học giác ngộ, liệu có thật cần thoát« Tổ bảo: »Ai trói ngươi?« Sư đáp: một Đạo sư hay không; 2. Đối với một Đạo sư, »Chẳng thấy ai.« Tổ bảo: »Sao ngươi lại tìm hành giả phải tuân lời đến mức nào. Về câu hỏi giải thoát?« Nghe câu này, Sư đạt yếu chỉ. thứ nhất, các Đạo sư Ấn Độ hay dùng một thí dụ giản đơn: một người khách lạ tìm đường trong Tổ khuyên Sư hướng dẫn môn đệ tham thiền một thành phố. Người đó có hai cách, một là cứ theo kinh Nhập Lăng-già. lần lượt xem từng con đường, thế nào rồi cũng tìm Học giả đến Sư rất đông. Từ đây Thiền tông ra, nhưng mất thì giờ và nếu không may, có thể bắt đầu tiến lên giai đoạn mới, tăng sĩ không con đường cuối cùng chính là con đường mình còn nay đây mai đó khất thực mà tu học định kiếm. Cách thứ hai là hỏi một người sống trong thành phố đó, người đó sẽ chỉ cách đi ngắn nhất cư tại các thiền viện. Ngoài ra, sự nghiên cứu đến đó. Đạo sư được xem là người sống tại »địa học hỏi kinh sách không còn giữ giá trị tuyệt phương« của các phương pháp tu học. Mặt khác, đối nữa mà thay vào đó là sự ứng dụng. Thực trong kinh sách thường nói, một khi hành giả tiến hành Phật pháp được coi trọng hơn hết và đó tới một mức nhất định thì nội tâm sẽ biến thành cũng là một trong những đặc điểm cơ bản Đạo sư, dẫn đường cho mình. Vì vậy trong kinh đưa Thiền tông lên cao trong đời Đường. có dùng chữ Phạn antaryāmin, nghĩa là »người hướng đạo nội tại.« Nói về sự nghe lời Đạo sư thì Đạo Tuyên quan niệm chung cho thấy rằng không bao giờ một Đạo sư chân thật lại ép chế học trò. Ngược lại ; C: dàoxuān; J: dōsen; học trò phải có một mối liên hệ thân thiết và tin 1. Vị Khai tổ (596-667) của Luật tông tưởng nơi Đạo sư thì các vị đó mới có thể giúp đỡ Trung Quốc, cũng được gọi là Nam Sơn Luật được. Người Đạo sư vĩ đại nhất chính là đức Phật sư, Nam Sơn Đại sư. Sư xuất gia năm 16 thì lại khuyên mọi đệ tử nên nghe rồi tự mình trắc nghiệm các chân lí, không nên nhắm mắt tin vào tuổi, nghiêm túc tu hành trì giới. Nhân lúc ai, kể cả vào lời nói của Ngài (xem thêm A-xà- Pháp sư Huyền Trang từ Ấn Độ trở về, Sư lê). phụng chiếu sung vào ban phiên dịch kinh. Vì có công truyền bá giới luật nên Sư được Đạo tâm các vị sau này tôn là Sơ tổ của Luật tông ; C: dàoxīn; J: dōshin; nghĩa là »tâm hướng Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng nhất của về Đạo«; Sư còn được lưu lại có lẽ là bộ Tục cao tăng 1. Chỉ tâm đầy nguyện vọng và quyết định truyện, một bộ truyện gồm 30 quyển, ghi lại thực hiện Bồ-đề; 2. Một Sa-di trong một nhiều tiểu sử của các Cao tăng từ đầu thế kỉ thiền viện (xem thêm dưới Vân thuỷ; j: thứ 6 đến năm 645. Sư tịch ngày 3 tháng 10 unsui). năm Càn Phong thứ 2 đời Đường, thọ 72 Đạo Tín tuổi. Vua sắc thuỵ là

Trừng Chiếu, tháp hiệu ; C: dàoxìn; J: dōshin; 580-651; Tịnh Quang. Vì ở lâu tại Chung Nam sơn nên Tổ thứ tư của Thiền tông Trung Quốc. Sư cũng được biết dưới tên Nam Sơn Đại sư, Dưới pháp môn của Sư, Thiền được chia Luật sư. thành hai nhánh, đó là nhánh Ngưu Đầu thiền 2. Luật sư Trung Quốc (702-760), sang Nhật do Pháp Dung thành lập và nhánh thứ hai Bản năm 732 truyền bá giáo pháp của là Thiền tông do Ngũ tổ Hoằng Nhẫn nối Luật tông (j: ritsu-shū), Hoa nghiêm tông tiếp. Các sử gia sau này không xếp Ngưu (j: kegon-shū) và Bắc phương Thiền tông. Đầu thiền vào Thiền chính tông của Trung Sư là môn đệ đời thứ ba của Thiền sư Quốc. Thần Tú.

Đạt-lại Lạt-ma Đạo Ưng thẳng vào mắt Mật-lặc-nhật-ba và nhận ra rằng, linh ảnh đã biến thành sự thật: vị tăng sĩ giác ngộ này xem như đã nhổ nước bọt vào mặt ông và đã Vân Cư Đạo Ưng trao truyền năng lực cho kẻ thông thái nhưng chưa Đạt-bảo Cáp-giải thật sự thức tỉnh đó. Cũng trong phút đó, Mật-lặc- nhật-ba biết đã tìm ra truyền nhân của mình. Sau ; T: dvags-po lha-rje; 1079-1153, là đó, Sư ở lại với thầy tu tập thiền định và nghe tên dịch theo âm Hán Việt, cũng được biết dưới giảng pháp. tên Gam-pô-pa (t: sgam-po-pa); Một ngày kia, Mật-lặc-nhật-ba báo cho Sư hay Một trong những Đại sư của dòng Ca-nhĩ- rằng đã tới lúc phải rời thầy ra đi. Tới ngày từ giã cư (t: kagyupa) tại Tây Tạng. Năm 26 tuổi, thầy và xa thầy mãi mãi, Sư quì dưới chân Mật- sau khi vợ mất, Sư trở thành tăng sĩ và theo lặc-nhật-ba, để cho vị đạo sư để hai chân lên đầu học giáo pháp của phái Cam-đan (t: mình và nhận một luồng chân khí để nhờ đó đạt kadampa). Trong quá trình tu học, Sư được được tâm thức đại viên kính trí của Phật. Sau buổi gặp Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa), một lễ này, Sư xin thầy cho một lời nhắn nhủ cuối cùng. Mật-lặc-nhật-ba nhún vai và nói: »Ngồi đạo sư tiếng tăm lừng lẫy và được Mật-lặc thiền thì ngươi còn phải ngồi nhiều và thường Nhật-ba truyền cho pháp môn Đại thủ ấn xuyên, còn học thì tuyệt đối không còn gì để học (s: mahāmudrā). nữa.« Sau đó, Mật-lặc-nhật-ba không nói gì nữa. Sau khi xuất gia – được thúc đẩy bởi sự bất lực Sư xuống núi, vừa đi qua khỏi một con suối thì trước cái chết của vợ và con trong một cơn dịch, nghe phía sau Mật-lặc-nhật-ba kêu réo: »Ta còn mặc dù là một y sĩ – Đạt-bảo Cáp-giải được một lời dạy cuối cùng« tiếng kêu lẫn trong tiếng hướng dẫn vào giáo lí của dòng Cam-đan, một suối reo, »Và lời này thật sự là bí mật và thâm dòng được A-đề-sa (s: atīśa) Đại sư sáng lập. sâu, chỉ dành chỉ dạy cho các bậc xuất sắc nhất Sư chăm chỉ tu tập, giữ giới luật nghiêm túc. trong giới thượng căn.« Sư yên lặng nín thở quay Nhưng lí luận khô khan của tông này không dẹp đầu lại, tim đập thình thình. Mật-lặc-nhật-ba bèn hết những hồ nghi và vì vậy Sư quyết định xuống quay lưng, vén váy lên và cho Sư thấy mông đít áo cà sa và trở thành một du sĩ tham đạo. trần truồng đã đóng thành sẹo sau nhiều nằm ngồi Một ngày kia, Sư nằm mộng thấy linh ảnh của trên đá thiền định. »Lời dạy cuối cùng của ta đây, một vị tăng sĩ màu xanh, tóc tai rối bù. Trong ảnh hãy nhớ!« Mật-lặc-nhật-ba kêu to. đó, vị tăng sĩ nhìn Sư cười, mắt sáng long lanh và Đúng như lời tiên đoán của Mật-lặc-nhật-ba, mặc nhổ nước bọt vào mặt Sư. Không bao lâu sau đó, dù tu tập mười ba tháng với thầy nhưng sau ba Sư bắt đầu du phương – là một điều mà các vị năm tu tập, Toạ thiền cực khổ kế tiếp Sư mới Lạt-ma thỉnh thoảng vẫn làm. Trên đường đi, Sư chứng ngộ yếu chỉ Đại thủ ấn. bị lạc vào một vùng hẻo lánh của Hi-mã-lạp sơn Sau khi Mật-lặc Nhật-ba nhập diệt, Sư

thành lập và quả nhiên gặp một người có màu da xanh, tông Ca-nhĩ-cư (đúng hơn: môn đệ của Sư). Sư trông rất ốm yếu và người đó không là ai khác hơn soạn bộ Bồ-đề đạo thứ đệ tuỳ phá tông trang là Mật-lặc-nhật-ba. Mật-lặc-nhật-ba nhếch mép nghiêm (Bồ-đề đạo thứ đệ) và tác phẩm này đã cười khi thấy Sư ngần ngừ bước vào. Không nói hợp nhất hai trường phái Ca-nhĩ-cư và Cam-đan gì cả, ông đưa cho Sư một cái sọ người đựng đầy »như hai dòng nước hoà vào nhau.« Chang (một loại bia) và ép uống hết – theo cách của Mật giáo bày tỏ phép tâm truyền tâm giữa Đạt-lại Lạt-ma thầy với trò. Sư từ chối không uống vì giới luật ; T: dalai lama [da lai bla ma]; không cho phép. Mật-lặc-nhật-ba cười lớn – giống nghĩa là »Đạo sư với trí huệ như biển cả«; như trong linh ảnh đã hiện và nói ngay rằng, học Danh hiệu do nhà vua Mông Cổ Altan Khan theo một vị Phật đang hiện tiền tốt hơn bám giữ phong cho phương trượng của trường phái vào một giới luật hẹp hòi. Ông chế ngạo cách tu hành theo khuôn khổ, không có tính cách quảng Cách-lỗ (t: gelugpa, Hoàng giáo) năm 1578. đại của dòng Cam-đan. Đối với ông, cách tu luyện Kể từ 1617, Đạt-lại Lạt-ma thứ 5 trở thành như thế không giúp được một người thượng căn người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây ham học. Ngay tại chỗ, Sư uống cạn một hơi, nhìn tạng. Kể từ đây, người ta xem Đạt-lại Lạt-ma

Đạt-ma là hiện thân của Quán Thế Âm và Ban- và thiền định nên không tiến bộ gì cả. Ngoài ra thiền Lạt-ma là người phụ chính. Mỗi một ông còn có thêm tính hay quên. Ngày nọ ông gặp Đạt-lại Lạt-ma được xem là tái sinh của vị một vị Du-già sư (s: yogin), thú nhận yếu kém của mình và cầu xin giúp đỡ. Vị Du-già sư truyền Lạt-ma trước. Đạt-lại Lạt-ma thứ 6 là vị có bí mật cho ông bằng bài kệ nói về cái nhất thể trình độ học thuật rất cao thâm và cũng là trong mọi hiện tượng: một nhà thơ. Vị Đạt-lại Lạt-ma hiện nay là vị Ví như người thợ rèn, thứ 14, sống lưu vong tại Ấn Độ từ 1959 đến đốt cháy mọi kim loại, nay. Sư là người lãnh giải Nobel Hoà bình, rèn thành thỏi duy nhất. đồng thời là người đại diện Phật giáo xuất Hãy hoà mọi hiểu biết, sắc nhất hiện nay trên thế giới. Các tác phẩm vào Tâm thức mênh mông. Sư viết trình bày Phật giáo Tây Tạng và Phật Vị Du-già sư đã dạy cho ông thoát khỏi loại tri kiến của nhà học giả, tức là biết rất nhiều nhưng pháp nói chung là những quyển sách mà mỗi không hiểu cái biết đó từ đâu mà ra. Nhờ tri kiến người Phật tử phải nghiên cứu kĩ. này, Đạt-ma-pa chứng rằng, nguồn gốc tất cả hiểu Danh sách các vị Đạt-lại Lạt-ma: 1. Đạt-lại Lạt- biết của mình chính là tự tính của tâm thức. Ông ma Căn-đôn Châu-ba (t: gendun drub, 1391- đạt được sức mạnh và chứng ngộ được Đại thủ 1475); 2. Đạt-lại Lạt-ma Căn-đôn Gia-mục-thố ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi) giúp vô số người (gendun gyatso, 1475-1542); 3. Đạt-lại Lạt-ma tìm đường giải thoát. Bài ca chứng đạo của Đạt-Toả-lãng Gia-mục-thố (sonam gyatso, 1543- ma-pa như sau: 1588); 4. Đạt-lại Lạt-ma Vinh-đan Gia-mục-thố Tâm trí người trí thức, (yonten gyatso, 1589-1617); 5. Đạt-lại Lạt-ma bị óc quen phân tích, La-bốc-tạng Gia-mục-thố (losang gyatso, 1617- bị tư duy nhị nguyên, 1682); 6. Đạt-lại Lạt-ma Thương-ưng Gia-mục- đầu độc quá nặng nề. thố (jamyang gyatso, 1683-1706); 7. Đạt-lại Lạt- Phép lành của Đạo sư, ma Cách-tang Gia-mục-thố (kelsang gyatso, 1708- biểu hiện bằng lời nói, 1757); 8. Đạt-lại Lạt-ma Khương-bạch Gia-mục- chữa căn bịnh phát xuất, thố (jampel gyatso, 1758-1804); 9. Đạt-lại Lạt-ma từ cái nhìn lầm lạc. Long-đa Gia-mục-thố (lungtog gyatso, 1806- 1815);

10. Đạt-lại Lạt-ma Sở-xưng Gia-mục-thố Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri (48) (tsultrim gyatso, 1816-1837); 11. Đạt-lại Lạt-ma S: dharmapa/gharbari; »Nhà bác học hối cải«; Khải-châu Gia-mục-thố (kedrub gyatso, 1638- Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Có hai vị 1856); 12. Đạt-lại Lạt-ma Xưng-lặc Gia-mục-thố (trinle Tất-đạt đều mang tên là Đạt-ma-pa, một vị gyatso, 1856-1875); 13. Đạt-lại Lạt-ma Thổ-đan được ghi số 36, vị này có số 48. Có lẽ vị này Gia-mục-thố (tubten gyatso, 1876-1933); 14. Đạt- là Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri và sống cuối thế kỉ lại Lạt-ma Đăng-châu Gia-mục-thố (tenzin gyatso, thứ 9. 1933-). Đạt-ma-pa là một học giả tại Bồ-đề Na-già (s: bo- dhinagar), suốt ngày đọc sách, nhưng ít tu tập. Đạt-ma Đến lúc già và gần như mù ông mới hối tiếc thì ; S: dharma; P: dhamma; một vị Không hành nữ (s: ḍākinī) hiện ra chỉ Danh từ dịch âm, nghĩa là: 1. Pháp; 2. Tên dạy diệu pháp: gọi ngắn của Bồ-đề Đạt-ma Hãy tưởng tượng ra rằng, mọi hiện tượng thế gian, Đạt-ma-pa (36) như bình đất đựng đèn; S: dharmapa hoặc dhamapa, damapa; »Kẻ tu mọi tư duy đầu óc, học triền miên«; như dầu để thắp đèn; Một trong 84 vị Ma-ha Tất-đạt Ấn Độ, mọi cảm thụ trên đời, được xem như sống đầu thế kỉ thứ 11. như sợi bấc nhúng dầu; Đạt-ma-pa là người dòng Bà-la-môn, siêng mọi tri kiến phải trái, năng học hỏi, nhưng ông thiếu khả năng phân tích như ngọn đèn đang cháy.

Đâu-suất Tòng Duyệt Châm dầu của khái niệm, »Có vị nào lộn ngược tịch chăng?« Chúng thưa: vào bình của chứng thật, »Chưa từng thấy.« Sư bèn lộn ngược mà tịch. thắp bấc cháy tri kiến, nhìn viên ngọc tâm thức. Đâu Sau năm năm thiền định, ông chuyển hoá được ; C: dōu; J: to, tō; khái niệm thông thường thành sự tỉnh giác thanh Có các nghĩa sau: 1. Cái mũ sắt, hình trang tịnh, thân thể già cỗi của ông trở thành thân một trí đầu chương mục; 2. Cái nón, cái mũ; 3. đứa trẻ tám tuổi. Ông đáp lại sự ngạc nhiên của Bối rối, lúng túng; 4. Dùng để phiên âm »tu« mọi người bằng các câu kệ: ngoại ngữ. Khi nguyên nhân sắc trắng, thì kết quả không đen. Đâu-suất Với đầu óc sáng sủa, ; C: dōushuò; J: tosotsu; S: tuṣita. chỉ cần tinh tiến tu. Tịnh độ của Bồ Tát Di-lặc (s: maitreya). Đâu-suất thiên ( ). Đạt-ma tông ; J: daruma-shū; gọi đủ là Bồ-đề Đâu-suất thiên Đạt-ma tông; ; C: dōushuò tiān; J: tosotsuten; S: tuṣita; Một tên gọi khác của Thiền tông. dịch nghĩa là Hỉ Túc (; vui vẻ và no đủ); Tầng trời thứ tư trong 6 tầng trời của cõi Dục Đặng Ẩn Phong (Lục dục thiên). Tuṣita nguyên ; C: dèng yǐnfēng; J: to impo; ?-?; cũng nghĩa là »hài lòng, thoả mãn«. Cõi trời nầy là được gọi là Ngũ Đài Ẩn Phong (; c: wǔtái yǐnfēng); nơi dành cho »Đức Phật tương lai« sẽ ra đời Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của hai v ị giáo hoá, tu tập và chuẩn bị để thị hiện vào Thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên và Mã thế gian phàm trần. Phật Thích-ca Mâu-ni Tổ Đạo Nhất. Sư có những hành động rất đã trú ở đây trước khi thị hiện đản sinh vào quái dị, dùng lí trí phân biệt không hội nổi. thế gian, và Phật Di-lặc đang trụ nơi đây Sư họ Đặng, quê ở Thượng Vũ, Phúc Kiến. Trước, chờ bổ xứ. Cuộc đời ở cõi Đâu-suất dài 4.000 Sư đến tham vấn Mã Tổ nhưng chưa ngộ, Sư lại năm, một ngày một đêm ở đó bằng 400 năm đến Thạch Đầu đôi ba phen vẫn không thấy đạo. ở thế gian. Sau đến Mã Tổ nghe một câu nắm được yếu chỉ. Nhiều Phật tử Trung Quốc và Việt Nam mong cầu Một hôm Sư đẩy xe đất, Mã Tổ ngồi duỗi chân được tái sinh vào cung Đâu-suất để nghe Bồ Tát trên đường. Sư thưa: »Xin thầy rút chân.« Mã Tổ Di-lặc thuyết pháp. Người ta cho rằng muốn được bảo: »Đã duỗi thì không rút, đã tiến thì không tái

sinh vào cõi này, Phật tử cần qui y với Bồ Tát lui.« Sư đáp: »Cũng vậy, đã tới không bao giờ Di-lặc và niệm danh hiệu của Ngài. lui.« và đẩy xe cán chân Mã Tổ. Sau đó Mã Tổ đến pháp đường, tay cầm búa, nói: »Ông nào hồi Đâu-suất Tòng Duyệt nãy đẩy xe cán cẳng lão tăng bước ra đây mau.« ; C: dōushuài cóngyuè; J: tosotsu Sư liền bước thẳng ra ngửa cổ lên đón nhát búa. jūetsu; 1044-1091; Mã Tổ im lặng đặt búa xuống. Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, Sư đến Nam Tuyền Phổ Nguyện, thấy chúng người nối pháp Thiền sư Bảo Phong Khắc tăng đang tham vấn. Nam Tuyền chỉ tịnh bình Văn. bảo: »Bình đồng là cảnh, trong bình có nước, Sư họ Hùng, quê ở Cám Châu. Buổi đầu làm Thủ chẳng được động đến cảnh, đem nước đến cho chúng ở Đạo Ngô. Một lần đến yết kiến Hoà Lão tăng.« Sư bèn nắm tịnh bình đem đến trước thượng Trí ở Vân Cái. Trí đàm luận với Sư chẳng mặt Nam Tuyền đổ nước. Nam Tuyền bèn thôi. bao lâu thấy chỗ yếu bèn cười bảo: »Xem Thủ toạ Trước khi tịch Sư hỏi chúng: »Tôi thường thấy khí chất phi phàm, tại sao thốt ra những lời như kẻ các vị Tiền bối khi tịch hoặc ngồi, hoặc nằm, có vị say?« Sư đỏ mặt xuất mồ hôi, cầu xin chỉ dạy. nào đứng tịch chăng?« Chúng thưa: »Có.« Sư hỏi: Hoà thượng Trí khuyên Sư đến Hoà thượng Văn ở

Đầu-đà Động Sơn. Sư đến đây, được Ấn khả nhưng Vi Vô Học. Sư được nhắc lại trong Công vẫn chưa hết hồ nghi. Nhân dịp gặp Thiền sư án 41, 79, 80 và 91 của Bích nham lục. Thanh Tố (người đã từng hầu hạ Thạch Sương Sư họ Lưu, quê ở Hoài Ninh, Thư Châu. Thuở Sở Viên Thiền sư) Sư mới triệt ngộ. nhỏ, Sư xuất gia với Thiền sư Mãn ở Bảo Đường. Sau Sư thường dùng ba câu hỏi để nghiệm học Sư xem kinh Hoa nghiêm bỗng dưng có tỉnh và giả: 1. Lặn lội đi tham vấn chỉ mong thấy tính, sau đó đến pháp hội của Thiền sư Vô Học. Một chính nay Thượng toạ thấy tính chỗ nào? 2. Biết hôm, Sư hỏi Thuý Vi: »Thầy làm sao chỉ mật ý được tự tính mới thoát sinh tử, khi chết rồi làm của Tổ sư từ phương Tây sang?« Thuý Vi yên sao thoát? 3. Thoát được sinh tử liền biết chỗ đi, lặng giây lát. Sư nói: »Thỉnh Thầy vì con nói!« Tứ đại phân li nhằm chỗ nào đi? Thuý Vi bảo: »Ngươi muốn ta đổ một gáo nước Niên hiệu Nguyên Hựu thứ sáu vào mùa đông, Sư bẩn thứ hai lên đầu ư?« Sư nhân đây Đại ngộ, tắm gội xong, họp chúng nói kệ: quì làm lễ rồi lui. Sau nhiều năm du phương và đọ *Bốn mươi tám năm sức với các vị Thiền sư khác, Sư dừng chân tại núi Thánh phàm giết sạch Đầu Tử lập một cái am tên là Tịch Trụ. Thiền sư Chẳng phải anh hùng Triệu Châu Tòng Thẩm có đến đây và sau khi Long An đường trơn tin này lan ra, học chúng đua nhau đến. Nói xong Sư ngồi yên thị tịch, thọ 48 tuổi. Vua Sư bảo chúng: »Các ngươi đến đây nghĩ tìm ngôn sắc phong Chân Tịnh Thiền sư. ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quí có nói ra. Lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi Đầu-đà chậm lụt. Nếu các ngươi hỏi ta, ta tuỳ câu hỏi mà ; S, P: dhūta, dhutaṅga; nguyên nghĩa là đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp »rũ sạch«; cùng ngươi, cũng không dính gì đến tai ngươi. Phương tiện tu khổ hạnh được Phật Thích-ca Trọn không nói hướng thượng hướng hạ, có cho phép. Phép tu này giúp hành giả giảm tối Phật có Pháp, có phàm có thánh. Trong chỗ các đa những nhu cầu, tăng triển ý chí và rũ sạch ngươi bị trói buộc, biến hiện ngàn thứ, thảy đều những Ô nhiễm. khiến các ngươi sinh hiểu rồi tự mang gánh lấy, Đại sư Phật Âm kể 13 hạnh đầu-đà trong sau này tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho

Thanh tịnh đạo: các ngươi, chẳng dám lừa dối các ngươi, không 1. Mặc y phục rách vá (phấn tảo y, p: pamsukū- ngoài, không trong, có thể nói được na ná. Các lika-aṅga); 2. Mặc y phục ba phần (p: tecivarika- ngươi lại biết chăng?« aṅga); 3. Khất thực để sống (p: piṇḍātika-aṅga); Có vị tăng hỏi Triệu Châu: »Trẻ con mới sinh có 4. Không bỏ nhà nào (thứ đệ khất; p: sapadāna- đủ sáu Thức chăng?« Triệu Châu trả lời: »Trên cārika-aṅga); 5. Ăn một lần trong ngày (nhất toạ dòng nước chảy xiết, đá bóng.« Vị tăng này đến thực; p: ekāsanika-aṅga); 6. Ăn chỉ một phần (p: hỏi Sư: »Trên dòng nước chảy xiết, đá bóng, pattapiṇḍika-aṅga); 7. Không ăn tàn thực (không nghĩa là sao?« Sư đáp: »Niệm niệm chẳng tạm ăn giữa bữa; p: khalupacchābhattika-aṅga); 8. Ở dừng.« (Bích nham lục 80). rừng (lâm cư, p: araññika-aṅga); 9. Ở gốc cây (p: Một vị tăng hỏi Sư: »Tất cả tiếng đều là tiếng Phật rukkhamūlika-aṅga); 10. Ở giữa trời (p: phải chăng?« Sư đáp: »Phải.« Tăng thưa: »Hoà abbhokāsika-aṅga); 11. Ở nghĩa địa (p: sosānika- thượng chớ cho tiếng hạ phong, tiếng khua bát.« aṅga); 12. Ngủ đâu cũng được (p: yathāsanthati- Sư liền đánh. Tăng lại hỏi: »Lời thô tiếng tế đều là ka-aṅga); 13. Ngồi không nằm (p: nesajjika- đệ nhất nghĩa phải chăng?« Sư đáp: »Phải.« Tăng aṅga). thưa: »Gọi Hoà thượng là con lừa được chăng?« Tương truyền vua Trần Nhân Tông sau khi Sư liền đánh (Bích nham lục 79). xuất gia đã tu theo hạnh đầu-đà và vì vậy, Sư cũng Sư trụ ở Đầu Tử hơn ba mươi năm, khách đến học mang danh hiệu Trúc Lâm Đầu-đà. hỏi đầy thất. Sư dùng biện tài tuỳ cơ ứng đáp, giặc nghe còn phải gác đao kiếm hàng phục giải tán Đầu Tử Đại Đồng Thời Ngũ Đại, niên hiệu Càn Hoá năm thứ tư, Sư ; C: tóuzǐ dàtóng; J: tōsu daidō; 819- có chút bệnh. Chúng muốn rước thầy thuốc, Sư 914; cản nói: »Động tác của Tứ đại chủng hợp tan là Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Thuý phép thường, các ngươi chớ lo, ta tự giữ lấy.« Nói

Đen-gi-pa (31) xong Sư an nhiên ngồi kết già thị tịch, thọ 96 tuổi. »Món ăn ngon không cần đối với người bụng no.« Vua ban hiệu là Từ Tế Đại sư, tháp hiệu Chân Viên Thông lại bảo: »Tại sao có nhiều người Tịch. không chấp nhận Thượng toạ?« Sư thưa: »Đợi họ chấp nhận để làm gì?« Viên Thông hỏi: »Thượng Đầu Tử Nghĩa Thanh toạ gặp ai rồi đến đây?« Sư thưa: »Phù Sơn.« Viên ; C: tóuzǐ yìqīng; J: tōsu gisei; ?- Thông bèn nói: »Lạ! Được cái gì mà lười biếng?« 1083; rồi cười, trở về phương trượng. Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Tào Sư ban đầu trụ tại Bạch Vân, sau dời đến Đầu Tử. Động, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Phù Sư thượng đường dạy: »Nếu luận việc này như Sơn Pháp Viễn (Thánh Nham Viên Giám, loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, thuộc tông Lâm Tế) nhưng lại được xem như con linh dương treo sừng ai tìm được dấu chân. Rồng vàng chẳng giữ đầm lạnh, thỏ ngọc là người nối pháp Thiền sư Thái Dương đâu gá bóng trăng. Nếu lập chủ khách thì phải Cảnh Huyền. Môn đệ xuất sắc của Sư là ngoài cõi Uy Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn là Phù Dung Đạo Khải. bên lề huyền lộ đề xướng. Nếu hay như thế vẫn Sư họ Lí, quê ở Thanh Đỗ, xuất gia tại chùa Diệu còn ở giữa đường. Nếu đứng nhìn sững chẳng Tướng. Học luận Bách pháp chẳng bao lâu, Sư tự nhọc nhìn thấy nhau.« than: »Con đường ba a-tăng-kì xa xôi, tự giam Ngày mùng bốn tháng năm, năm thứ sáu niên hiệu hãm nào có ích gì!« và du phương, tham vấn các Nguyên Phong, Sư tắm rửa từ biệt chúng và viết vị Thiền sư. kệ: Sư đến hội Thánh Nham của Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn (Viên Giám,

Thiền sư thuộc tông Lâm Lưỡng xứ trụ trì, vô khả trợ đạo Tế, nối pháp Diệp Huyện Qui Tỉnh). Đêm Trân trọng chư nhân, bất tu tầm thảo. trước khi Sư đến, Thiền sư Viễn đã nằm mộng *Trụ trì hai nơi, không thể trợ đạo thấy có nuôi một con chim ưng sắc xanh, cho đấy Trân trọng các ngươi, chẳng cần tìm kiếm. là một điềm lành và sáng hôm sau, Sư đến yết Viết xong, Sư ném bút thị tịch. kiến. Thiền sư Viễn cho Sư lấy câu »Ngoại đạo hỏi Phật: Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.« Đen-gi-pa (31) Sư khán thoại đầu này qua ba năm, một hôm, Viễn S: ḍeṅgipa, ḍiṅgi, ḍiṅga, ṭeṅki, ṭaṅki, dheṅki, hỏi: »Ngươi ghi được thoại đầu chăng? Thử nêu dhaki; »Bà-la-môn làm nô lệ cho kĩ nữ«; ra xem!« Sư suy nghĩ đáp lại liền bị Viễn bụm Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, miệng, hoát nhiên có ngộ nhập. Viễn bảo Sư: môn đệ của Lu-i-pa (s: lūipa), sống giữa thế kỉ »Ngươi diệu ngộ huyền cơ chăng?« Sư thưa: thứ 9. Ông là đại thần của nhà vua Nhân-đà Ba-la »Nếu có cũng phải mửa bỏ.« Thị giả đứng cạnh (s: indrapāla), với pháp danh Đa-ri-ka-pa (s: thấy vậy nói: »Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như dārikapa) tại thành Hoa Thị (s: pāṭaliputra). bệnh được ra mồ hôi.« Sư ngó lại bảo: »Ngậm lấy Ông cùng nhà vua bỏ vương triều đến xin làm đệ miệng chó! Nếu còn lải nhải lăng xăng, ta buồn tử của Lu-i-pa. Lu-i-pa đồng ý với điều kiện cả hai nôn.« đều phải trở thành nô lệ. Lu-i-pa bán vua Nhân-đà Sau đó ba năm, Sư được Viễn đem tông chỉ của Ba-la (s: indrapāla) cho một kĩ viện tại Orissa, về tông Tào Động giao phó. Sau khi trao giày và y sau vị này trở thành Ma-ha Tất-đạt Đa-ri-ka- của Thái Dương Cảnh Huyền cho Sư, Pháp Viễn pa. Còn Đen-gi-pa thì được bán cho một nàng kĩ dặn dò: »Ngươi thay ta nối dòng tông Tào Động nữ làm chủ tiệm rượu. Ông làm những công việc không nên ở đây lâu, phải khéo hộ trì« và khuyên hạ tiện nhất của một người nô lệ, hàng ngày phải đến Thiền sư Viên Thông Pháp Tú – một vị giã gạo, vì vậy mang tên là Đen-gi-pa (người giã thuộc Vân Môn tông – nương tựa. gạo). Ông tự thuật đời mình như sau: Đến Viên Thông, Sư không thưa hỏi gì, chỉ ăn Ta là Đen-gi-pa, xong rồi ngủ. Thị giả thấy vậy liền trình cho Viên Du-già sư Vệ-đà, Thông hay. Viên Thông thấy vậy bảo Sư: »Trong đã chứng đạt đại định, đây tôi không có cơm dư cho Thượng toạ.« Sư trong lúc đang giã gạo. thưa: »Vậy Hoà thượng dạy tôi phải làm gì?« Giã gạo với cái chày, Viên thông bảo: »Sao chẳng tham thiền?« Sư bảo: phép Du-già của ta.

Đế Tâm Đỗ Thuận Ta hốt gạo vương vãi, hành trì liên tục, con mắt duy nhất là cách nhìn giã với lời khai thị, phi nhị nguyên, như bánh xe tám nhánh là sống của thầy dạy cho ta. theo Bát chính đạo, sống thật tại vượt thời Chẳng quan tâm người khác, gian. giã gạo sao cho trắng; Giã tội bằng đức hạnh, Đế Tâm Đỗ Thuận rồi bằng trí kim cương, ; 557-640, còn được gọi là Pháp gạo là mặt trời, trăng. Thuận ( ); Cối giã là tính Không, Sơ tổ của Hoa nghiêm tông. Sau khi Sư »Cho«, »Nhận« đã thành một. bắt đầu giảng pháp, môn đệ của Địa luận Tư tưởng, ví như sữa, tông sát nhập và thành hình tông Hoa được thần chú HŪṂ giã, nghiêm. Đại lạc trở thành bơ. Thời trẻ tuổi, Sư gia nhập quân đội, nhưng sau đó Vị nó là Bất nhị. sớm đi tu năm 18 tuổi. Sư bắt đầu tu tập thiền Bà-la-môn kiêu mạn, định và chuyên tu học Đại phương quảng Phật bây giờ đã nhẫn nhục, hoa nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsaka-sūtra). Sư nó phải được bán đi, là người đầu tiên lập thuyết Thập huyền môn để giảm lòng kiêu hãnh. (mười cửa bí mật), trình bày cơ sở của Hoa Đen-gi-pa được bán, nghiêm, về sau được Hiền Thủ Pháp

Tạng bổ cho một nàng kĩ nữ! túc. Hiền Thủ được xem là tổ đích thật của Hoa Sau 12 năm tu tập, ông đạt thánh quả Đại thủ nghiêm tông. ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Bà chủ tiệm Người ta kể lại rằng Sư có nhiều phép lạ và được rượu tình cờ thấy người ông đầy hào quang sáng gọi là Bồ Tát Đôn Hoàng. Sư được nhà vua loà vội sụp lạy xin tha lỗi. Cũng như Nhân-đà Ba- tặng danh hiệu Đế Tâm Tôn giả và phụng dưỡng la, ông được Lu-i-pa dạy cho phép từ bỏ lòng kiêu rất hậu. mạn của giai cấp thượng lưu bằng cách sống đời nô lệ. Bài ca ngộ đạo của ông như sau: Đề-bà Niềm vui giải thoát ví, ; S, P: deva; như con ngựa, thớt voi, Có hai nghĩa: như biển cả rộng khắp. 1. Đề-bà này tức tức là »Đơn nhãn Đề-bà«, Chứng đạo như con khỉ, tên đầy đủ là Ca-na Đề-bà (s: kāṇadeva); tên như một đứa trẻ thơ, dịch nghĩa là Thánh Thiên; như chữ viết trên nước; 2. Tên dịch âm của chư Thiên. Nhất thể ví dòng sông, như mặt trời, liều thuốc; Đề-bà Đạt-đa Đạt mục đích ví như, ; S, P: devadatta; sợi tóc được gút lại, Em họ của Phật Thích-ca, đã vào như con mắt duy nhất, Tăng-già sau khi nghe một bài giảng của như cái bánh xe tròn. Phật và trở thành một thành viên quan trọng. Những biểu tượng các hình ảnh chứng đạo của Tám năm trước khi Phật nhập diệt, Đề-bà Đen-gi-pa cần hiểu như sau: Sự giải thoát ví như con ngựa là sự tự do hoang tàng, ví như thớt voi là Đạt-đa trở thành Tăng thống và âm mưu giết sức mạnh và sự bất động, ví như biển cả là sự bao Phật nhưng không thành. Ông là người gây trùm toàn thể. Sự chứng thật ví như con khỉ là con chia rẽ lớn trong Tăng-già tại Vệ-xá-li (s: vật thấy gì lấy ngay, như đứa trẻ là người bất phân vaiśālī). biệt, như chữ viết trên nước là điều hiện lên rồi Ông cùng với vua A-xà-thế tổ chức ba lần giết mất ngay. Cái nhất thể như dòng sông là biểu hại: lần đầu với một nhóm cướp, nhưng nhóm đó tượng sự liên tục biến đổi, như mặt trời là nguồn được Phật cảm hoá và bỏ ý định sát hại. Lần thứ sáng tự nó, như liều thuốc chữa bệnh thế gian. Đạt hai, họ âm mưu xô một tảng đá, nhưng tảng đá mục đích như sợi tóc gút lại, đó là biểu tượng của dừng lại trước chân Phật. Lần thứ ba, họ cho một

Địa luận tông con voi điên dẫm Phật nhưng khi đối diện Phật, sư Bà-ha-na (s: bhahana) đến thăm ông, chỉ cho con voi này voi trở nên hiền lành. Đề-bà Đạt-đa ông thấy cuộc đời Vô thường và ông bắt đầu chủ trương một phép tu tuyệt đối khổ hạnh và kéo quan tâm đến đạo pháp. Lần khác vị này nhìn ông theo 500 tỉ khâu ra khỏi Tăng-già. Trước khi chết, ép mè lấy dầu, nhân thế chỉ dạy: Đề-ba Đạt-đa xin qui y Phật. Theo truyền thuyết, Xem thân là hạt mè, ông chịu khổ rất lâu trong Địa ngục. ép thành trí tư duy, đổ vào bình Tự tính. Đề-đa-ca Làm một sợi bấc đèn, ; S: dhītika; từ giao phối Sắc-Không, Tổ thứ 5 của Thiền tông Ấn Độ. thắp lên bằng tri kiến, và tỉnh giác thanh tịnh. Đề xướng Đèn chiếu phá vô minh, ; J: teishō; an trú trong Đại lạc, Có thể hiểu là sự trình bày kinh nghiệm Đó là vui giải thoát. Thiền, một vấn đề thiền của một vị Thiền sư, Sau chín năm thiền định ông đạt thánh quả. Lão sư trong một chu kì Tiếp tâm (j: Chứng đạo ca của ông như sau: sesshin). Trong một buổi đề xướng, Lão sư Tự tính của riêng ta, trình bày một Công án hoặc một vấn đề, chính là Phật – không khác. một đoạn văn nào đó quan trọng trong thiền Tự tính mọi thật tại, chính là Phật – không khác. ngữ. Không nên hiểu đề xướng này là một Nhờ phép truyền năng lực, buổi giảng nghĩa, bình luận thông thường vì của phép Sa-ha-ja, trong buổi này,

chẳng ai được giảng nghĩa, của tiên thiên tuyệt đối, chỉ dạy và cũng chẳng có một sự hiểu biết ta đạt cõi vô sinh. nào được truyền trao. Cách thuyết trình của một Lão sư không liên hệ gì đến phương diện Địa luận tông tri thức thông thường; nó chính là một biểu ; C: dìlùn-zōng; hiện của mức độ chứng ngộ trực tiếp chủ đề Một tông phái của Phật giáo Trung Quốc đang được trình bày của chính vị Lão sư này ngày xưa. Tông này dựa trên Thập địa luận và vì thế có thể gây ấn tượng đến tận đáy (; s: daśabhūmika-śāstra) của lòng của thính giả. Thế Thân (; s: vasubandhu), một bài luận nói về phẩm Thập địa (daśabhūmika) Đệ nhất nghĩa đế trong Đại phương quảng Phật Hoa ; S: paramārtha-satya; cũng được nghiêm kinh. Thập địa luận được Bồ-đề gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, Chân đế, Chân Lưu-chi ( ) phiên dịch ra chữ Hán. lí cao nhất, Chân lí tuyệt đối; Một nhánh của Địa luận tông về sau trở Các thiền sinh thời xưa thường đặt câu hỏi thành Hoa nghiêm tông. »Thế nào là chân lí tuyệt đối« (»Như hà thị Địa luận tông là môn phái chỉ trích Duy thức Thánh đế đệ nhất nghĩa?«; tông mạnh mẽ, nhất là công kích quan niệm A-) nơi chư vị Thiền sư và các câu trả lời lại-da thức. Tuy thế trong Địa luận tông cũng có của các vị cũng rất thú vị. sự sai khác. Phái miền Bắc do Đạo Sủng ( ), một đệ tử của Bồ-đề Lưu-chi dẫn đầu cho rằng Đi-li-pa (62) A-lại-da thức không có thật, xa rời Chân như S: dhilipa hoặc delipa, teli, telopa. tailopa, bha- (s: tathatā) và Phật tính không phải ai cũng có lipa, tailopada; »Thương gia biết thưởng thức«; mà đạt Phật quả mới có Phật tính. Phái miền Nam Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ của Huệ Quang ( ), đệ tử của Lặc-na Ma-đề sống trong thế kỉ nào. (; s: ratnamati) cho rằng A-lại-da thức Ông là người buôn dầu và trở nên vô cùng giàu có thật, nó chính là Chân như và Phật tính là tự có, sống một cuộc đời vương giả. Ngày nọ, Pháp tính của mỗi người lúc sinh ra. Từ phái miền Nam

Địa ngục sinh ra Hoa nghiêm tông và phái miền Bắc sau đó một tiền kiếp, Ngài là một cô bé với một bà mẹ hoà nhập với Pháp tướng tông. thường hay sát sinh để kiếm sống. Sau khi mẹ qua đời, cô bé này ngồi thiền mãi cho đến khi nghe Địa ngục một giọng nói, khuyên cô nên niệm danh đức ; S, P: naraka; Phật. Sau đó, cô nhập định, xuống ngay đến cửa Một trong ba ác đạo song song với Ngạ địa ngục. Nơi đây, cô được cho biết rằng, chính vì quỉ (quỉ đói) và súc sinh. Địa ngục được xem công phu thiền định và niệm Phật mà cô đã cứu là nơi nhiều khổ ải, nhưng sau khi Nghiệp mẹ thoát khỏi địa ngục. ác chấm dứt có thể tái sinh trên những thiện đạo. Ta cần hiểu địa ngục không phải là một thế giới có vị trí địa dư thông thường mà đó là một trạng thái của tâm thức, nên hiểu Tịnh độ cũng là như thế. Trong quan điểm vũ trụ của Phật giáo, địa ngục có nhiều dạng khác nhau, gần giống với quan điểm của Ấn Độ giáo: hoả ngục và hàn ngục, chia làm 8 ngục chính với 16 ngục phụ, mà A-tì địa ngục (s: avīcī) là ngục khủng khiếp nhất. Chúng sinh trong địa ngục chịu nhiều khổ hình trong những thời gian khác nhau, như bị lột da lóc thịt, bị cắn mổ... Địa ngục được Diêm vương (s: yama) cai trị.

Địa Tạng ; S: kṣitigarbha; C: dìcáng; 1. Một vị Bồ Tát chuyên cứu độ sinh linh trong Địa ngục và trẻ con yểu tử. Có khi Địa Tạng cũng H 25: Địa Tạng Bồ Tát là người được xem là chuyên cứu giúp lữ hành phương xa. Đó là vị Bồ Tát duy nhất được diễn tả Nhờ

thần thông, Địa Tạng Bồ Tát có thể biến hoá với bạch hào (lông trắng xoáy nằm giữa hai mắt, thành nhiều dạng để cứu chúng sinh trong lục độ. s: ūrṇā) trên trán, một trong ba mươi hai tướng Trong một buổi lễ long trọng, thường là ngày thứ tốt của một vị Phật. Địa Tạng hay cầm Như ý 100 sau khi chết, các thân nhân thường thắp châu (s: cintāmaṇi) và Tích trượng có sáu hương làm lễ cầu xin Ngài hướng dẫn người chết vòng, biểu hiện của sự cứu độ chúng sinh của đến cõi Cực lạc của Phật A-di-đà (s: Ngài trong Lục đạo (sáu đường tái sinh). amitābha). Sau đó, một trong những thân nhân sẽ Tại Trung Quốc và các nước Đông nam Á, Địa niệm một câu thần chú để gọi người chết trở về Tạng được xem là một trong bốn vị Đại Bồ Tát nghe chính pháp. Lễ này được chấm dứt với sự (ba vị khác là Quán Thế Âm, Văn-thù Sư-lị niệm danh Phật A-di-đà và Bồ Tát Địa Tạng một và Phổ Hiền) chuyên cứu độ những người bị sa lần nữa. vào địa ngục. Trú xứ của Ngài là Cửu Hoa sơn (2. Địa Tạng cũng là một danh hiệu khác của Tứ đại danh sơn) và tương truyền rằng, Ngài đã Thiền sư La-hán Quế Sâm vì trước khi thật sự hiện thân tại đây vào đời Đường dưới dạng dời về viện La-hán, Sư trụ trì thiền viện Địa một hoàng tử xứ Triều Tiên. Sau khi chết, nhục Tạng. thân của vị hoàng tử này không tan rữa và người ta đã xây dựng một ngôi tháp để thờ vị này, một Điển toạ bảo tháp mà ngày nay vẫn còn. ; J: tenzo; Trước đây vô lượng kiếp, Địa Tạng là một Bà- la-môn và đã thệ nguyện trước một vị Phật thời đó Người lo việc ẩm thực trong một Thiền là Ngài sẽ quyết tâm tu luyện đạt Phật quả, nhưng viện. Công việc này là một trong những công sẽ khước từ Phật quả này nếu Ngài chưa cứu độ việc đòi hỏi trách nhiệm nhiều nhất và vì vậy tất cả chúng sinh thoát khỏi Luân hồi. Trong chỉ được truyền trao cho những vị tăng có

Định Hương tuổi, đã có nhiều kinh nghiệm. Đình chỉ Nhiều vị Thiền sư danh tiếng đã đảm nhận chức ; C: tíngzhǐ; J: chōji; vụ này như Qui Sơn Linh Hựu, Tuyết Có các nghĩa sau: 1. Dừng lại, nghỉ lại, ở lại; Phong Nghĩa Tồn, Đan Hà Thiên Nhiên v.v.. 2. Cấm, hạn chế, giới hạn. Cách làm việc của một Điển toạ khác với một đầu bếp bình thường ở chỗ tư tưởng. Điển toạ xem Định công việc của mình là cúng dường Tam bảo và ; S, P: samādhi; J: zammai, dịch theo âm là cơ hội để luyện tâm. Nếu Điển toạ lo nấu thức ăn Tam-ma-địa; ngon, tiết kiệm, không phí của, thận trọng trong Trạng thái chú tâm lên một đối tượng duy từng hành động, thì công việc này chính là Thiền nhất bằng sự lắng lọc từ từ của tâm. Định là trong mọi hành động hằng ngày. một dạng tâm thức, trong đó không còn tính Chính vị Thiền sư danh tiếng của Nhật là Đạo nhị nguyên, trong đó chủ thể biến thành một Nguyên Hi Huyền cũng đã rõ được tầm quan với khách thể, lúc đó chỉ còn một »kinh trọng của một vị Điển toạ trong một Thiền viện và chính Sư cũng đã được một vị dạy thế nào là nghiệm tâm thức« là có thật. Khả năng đạt »Thiền« trong Thiền tông. Khi vừa đặt chân sang định là một trong những điều kiện tiên quyết đất Trung Quốc du học thì Sư đã có dịp yết kiến để tu tập Thiền (s: dhyāna). một cao tăng – dưới dạng một vị Điển toạ tại núi Người ta phân biệt ba dạng định xuất thế, A-dục vương. Sư đang ngồi trên thuyền thì vị dẫn đến chứng ngộ tính Không, Vô Điển toạ đến mua nấm và dọ hỏi cách nấu nấm ngã và đạt Niết-bàn. Các dạng khác của này ra sao. Ông từ chối lời mời ở lại đêm của Sư định, dù sâu lắng thế nào đi nữa vẫn được vì lí do phải trở về lo nấu ăn cho tăng chúng và và nói thêm rằng,

chính việc làm đầy trách nhiệm xem là thế tục. này là thiền trong hoạt động. Sư ngạc nhiên hỏi vì Định Hương sao ông không chú tâm đến toạ thiền và quán ; ?-1051 Công án trong lúc tuổi đã cao. Vị Điển toạ chỉ mỉm cười và nói: »Ông bạn từ phương xa của tôi! Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Ông không biết biện đạo (j: bendō) mà cũng Thông đời thứ 6. Sư đắc pháp nơi Thiền sư chẳng thông hiểu văn tự! (j; monji).« Lời nói này Đa Bảo và truyền lại cho những vị như đã khắc sâu vào lòng Sư và sau này Sư cũng có Viên Chiếu, Bảo Tính, Minh Tâm và viết một tác phẩm quan trọng với tên Điển toạ Cứu Chỉ. giáo huấn (; j: tenzokyōkun) để Sư họ Lữ, quê ở Chu Minh, xuất gia theo học với khuyên răn đệ tử đảm nhận chức vụ này trong Thiền sư Đa Bảo và là vị đệ tử xuất sắc nhất trong thiền viện. chúng. Một hôm, Sư hỏi Đa Bảo: »Làm sao thấy được chân tâm?« Bảo đáp: »Là ngươi tự nhọc.« Điều hỉ quốc Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, thưa: »Tất cả đều như vậy, ; S: abhirati; đâu phải riêng con?« Bảo hỏi lại: »Ngươi hội chưa?« Sư thưa: »Đệ tử hội rồi đồng chưa hội.« Đông phương Tịnh độ của Phật Bất Động Bảo khuyên: »Cần phải gìn giữ cái ấy.« Sư bịt tai (s: akṣobhya). xoay lưng đứng, Đa Bảo dạy: »Ngươi về sau lại giống một kẻ điếc để tiếp người.« Đinh Tiên Hoàng Sau 24 năm tu học với Đa Bảo, Sư được thỉnh về trụ trì chùa Cảm Ứng ở Tiêu Sơn, phủ Thiên Đức. Nhà vua Việt Nam thế kỉ thứ 10 đã ủng hộ Nhiều người đến đây tham học và Sư cũng rất có công trong việc hoằng hoá. đạo Phật. Ông là người phong chức tăng Ngày mồng 3 tháng 3 năm Canh Dần, niên hiệu thống cho Ngô Chân Lưu, thuộc Thiền phái Sùng Hưng Thái Bảo thứ ba đời Lí Thái Tông, Sư Vô Ngôn Thông, phong hiệu là gọi chúng lại từ biệt và viết kệ phó chúc: Khuông Việt Thái sư. Đinh Tiên Hoàng nhìn nhận đạo Phật là tư tưởng chủ đạo trị nước.

Định Không Bản lai vô xứ sở những điều kiện, trường hợp không tiên đoán Xứ sở thị chân tông trước. Ai phát triển được định lực thì không còn là Chân tông như thị huyễn nô lệ của sự ham muốn vọng tưởng và cũng không Huyễn hữu tức không không. còn là nạn nhân của thế giới xung quanh... Mặc dù *Xưa nay không xứ sở nhiều năng lực huyền diệu có thể xuất phát từ định Xứ sở là chân tông lực nhưng chúng không thể giúp chúng ta tận diệt Chân tông như thế huyễn tất cả những ảo ảnh bao quanh. Giác ngộ phải là Huyễn có là không không. bước tiếp đến.« Truyền kệ xong, Sư im lặng viên tịch. Vì định lực có thể tạo phép thần thông »vô bổ« và thu hút nhiều người nên Thiền sư Thạch Đầu Định Không Hi Thiên nhấn mạnh: »Việc tu tập để thành Tổ, ; 730-808 thành Phật đứng hàng đầu trong tông này chứ Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Thiền Tì- không phải chỉ tụng kinh niệm Phật và sử dụng ni-đa Lưu-chi đời thứ 8. Không biết Sư nối định lực.« pháp của vị nào. Môn đệ đắc pháp của Sư là Định tâm Thiền sư Thông Thiện. ; J: jōshin; Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp (cũ là Diên Uẩn). Sư xuất thân từ một gia đình danh giá và vì Tâm đã đạt được Định (s: samādhi). những hành động hợp pháp tắc nên những người trong làng đều quí trọng, gọi là Trưởng lão. Lúc Định Thượng Toạ tuổi đã lớn, nhân nghe một buổi thuyết pháp mà ; C: dìng shàngzuò; J: jō jōza, tk. 9; Sư phát tâm xuất gia tu học. Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Lâm Nhân vì một điềm linh ứng báo trước nên Sư đổi Tế Nghĩa Huyền. Sư nổi danh với cách dạy tên làng thành Cổ Pháp. Sau đó, Sư còn đến trụ trì thần tốc,

mãnh liệt như vũ bão. Thiền sư chùa Thiền Chúng ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Viên Ngộ có nhắc lại cách dạy của Sư trong Đức (nay là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Bích nham lục, Công án 32. Ninh). Sư người miền Bắc, đến học với Lâm Tế và đắc Sắp viên tịch, Sư gọi Thông Thiện đến phó chúc: pháp nơi đây. Một hôm, Sư đi trên đường gặp ba »Ta muốn mở rộng làng xã nhưng ở khoảng giữa vị Thiền sư Nham Đầu Toàn Hoát, Tuyết e gặp hoạ nạn, ắt có người khác đến phá hoại đất Phong Nghĩa Tồn và Khâm Sơn Văn Thuý. Ba đai của chúng ta. Sau khi ta tịch, ngươi khéo gìn vị này hỏi Sư về cách dạy môn đệ của Lâm Tế. Sư giữ pháp của ta. Khi nào gặp người họ Đinh sẽ thuật lại câu chuyện sau: truyền thì nguyện của ta sẽ được toại vậy.« Nói »Lâm Tế dạy chúng: ›Trên khối thịt đỏ có một xong, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi. Thông Thiện xây chân nhân không ngôi vị thường từ diện môn các tháp ở phía Tây chùa Lục Tổ để thờ Sư. ông ra vào, người chưa chứng cứ hãy xem!‹ Có vị Người họ Đinh kế thừa Thông Thiện sau này tăng ra hỏi: ›Thế nào là chân nhân không ngôi vị?‹ chính là Trưởng lão La Quí An. Lâm Tế liền nắm đứng bảo: ›Nói! Nói!‹ Vị tăng Định lực suy nghĩ. Lâm Tế liền xô ra, nói: ›Chân nhân ; S: samādhibala; J: jōriki; không ngôi vị là cái gì? Cục cứt khô!‹ Liền trở về phương trượng.« Một trong Năm lực. Lực này xuất phát từ Nham Đầu nghe sợ le lưỡi. Khâm Sơn nói: »Sao Nhất tâm và được phát triển qua các phép chẳng nói phi chân nhân không ngôi vị?« Sư nắm Thiền định. Định lực giúp hành giả tuỳ cơ đứng bảo: »Chân nhân không ngôi vị cùng phi ứng biến, làm đâu đúng đó mà không cần chân nhân không ngôi vị cách nhau nhiều ít, nói phải suy nghĩ đắn đo. mau! Nói mau!« Khâm Sơn không biết đáp sao, Thiền sư Bạch Vân An Cốc (j: hakuun yasuta- mặt mày tái mét. Nham Đầu, Tuyết Phong đến lễ ni) dạy rằng: »Định lực vượt qua các kết quả của bái xin lỗi: »Vị tăng này mới học không biết phải sự tập trung đơn giản. Định lực là một năng lực quấy, xin Thượng toạ từ bi tha thứ.« Sư bảo: »Nếu diệu kì, một lần đã được đánh thức, giúp chúng ta chẳng phải hai thầy già này xin, sẽ giết con quỉ đái hành động, phản ứng đúng lúc, thích hợp với dưới sàng này.«

Đô-ka-ri-pa (49) Đọa xứ phải ra những nơi vắng vẻ hoang dã như những ; S, P: apāya; nơi đốt xác vì những nơi này dễ gây ra những cảm giác sợ hãi và ma quỉ cũng hay »lộng hành.« Nơi Bốn đường tái sinh đau khổ trong Vòng đây, Du-già sư ngồi thiền với một cái trống và kèn sinh tử. Đó là Địa ngục (s: nakara), được làm bằng xương ống khuyển. Ngạ quỉ (s: preṭa), súc sinh và A-tu-la (s: Điểm bí hiểm của phương pháp này nằm trong sự asura). A-tu-la đôi khi được kể vào loài hạnh thực hành trực tiếp, như Pha-đam-ba một lần nói phúc hơn loài người, có khi lại không được với cô đệ tử: »Con hãy đi tới chỗ thiêu xác, hãy một số tông phái Tiểu thừa nhắc tới. lên núi tu luyện. Hãy quên những bài học lí thuyết và trở thành một Du-già-ni (s: yoginī) lang Đoạn giáo thang học hỏi!« Phép tu luyện theo Đoạn giáo vẫn ; T: chod [gcod]; S: uccheda; cũng được được lưu truyền rộng rãi ở Tây Tạng trong tông gọi là Hi giải giáo ( ); Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) và Ninh-mã (t: nying- Tên của một phương pháp tu tập rất độc đáo, mapa) cho đến ngày nay. là nhánh thứ hai của một tông trong Phật Đô-bi-pa (28) giáo Tây Tạng do Pha-đam-pa (t: phadampa S: dhobīpa hoặc dhombhipa, dhombipa; »Thợ sangye, ?-1117) sáng lập song song với giặt minh triết«; nhánh »giảm« (t: shijed, nghĩa là giảm bớt). Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Giáo lí này xuất phát từ

kinh Bát-nhã ba- Đô-bi-pa là con một người thợ giặt. Ngày nọ hai la-mật-đa (s: prajñāpāramitā) ra nhưng được cha con đang giặt áo thì có một Du-già sư (s: bổ sung thêm bằng những nghi lễ cúng hiến, yogin) đi qua. Vì không có gì cúng dường, gia gọi thần, hồn (e: shamanism) của những dân đình thợ giặt xin giặt áo cho ông ta. Vị này từ chối tộc thiểu số. và nói có phép bí truyền, giặt một lần là trắng mãi mãi. Người con xin truyền phép đó và được vị Nội dung chính của việc tu luyện trong Đoạn Du-già sư cho nhập dòng Cha-kra sam-va-ra- giáo – như tên này đã nói – là cắt đứt đoạn tan-tra. Vị Du-già sư khai thị ông bằng những lời: lậu hoặc, Ngã kiến. Để thực hành điều Ngọn lửa thủ ấn là, này, hành giả phải đưa thân cúng hiến cho nước rửa sạch cho Thân, ma quỉ ở nghĩa địa và nơi đốt xác. Nữ đệ tử Âm thanh chân ngôn là, quan trọng nhất của Pha-đam-pa là Ma-chig nước rửa sạch cho Khẩu, Lab-dron-me (1055-1145), người đã truyền Giao phối của nhị nguyên, phép tu luyện này sang những tông khác ở rửa ô nhiễm cho ý. Tây Tạng. Sau mười hai năm tu tập, người thợ giặt đạt thánh Pha-đam-pa được xem là người từ Nam Ấn Độ quả. Sau đó áo quần vào tay ông đều tự nhiên sạch đến truyền Mật pháp bởi vì nước da của ông có sẽ. Ông sống thêm một trăm năm nữa để giáo hoá. nét xanh. Ông là người cùng thời với Mật-lặc Kệ ngộ đạo của ông như sau: Nhật-ba (t: milarepa) và đến Tây Tạng 5 lần để Ta chuyên nghề tẩy rửa, giáo hoá. Lí thuyết căn bản của Đoạn giáo dựa trắng sao được rửa than. theo những kinh và luận nói về Bát-nhã ba-la- Giáo pháp của Đạo sư: mật-đa. Theo thuyết này thì tất cả những vật hiện người thợ giặt quí nhất, hữu đều tự tâm mà phát sinh, không thật; những vì nó chỉ Tự tính, sự lo sợ, tưởng tượng,... chỉ là kết quả của tư duy trống rỗng không ô nhiễm. bất chính. Để chấm dứt trạng thái này, Đoạn giáo đưa ra một phương pháp thiền rất độc đáo. Đô-ka-ri-pa (49) Phương pháp này bao gồm hai phần: 1. Hành giả S: dhokaripa; »Khất sĩ với bình bát«; chấp nhận là ma quỉ có thật và chủ ý mời gọi Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ chúng đến và 2. Nhận thức rằng, chúng chỉ là sống thời đại nào. những gì tự tâm phát sinh, không có tự tính (Ông là kẻ ăn xin ở Hoa Thị thành (s: pāṭalipu- Không). Để đạt được kết quả cao nhất, hành giả tra), không có gì hơn ngoài bình bát, trong đó ông

Đỗ Thuận để mọi thứ xin được. Lần nọ ông không xin được danh hiệu chỉ người đạt giác ngộ trong thời gì, bình bát trống rỗng. Thấy một vị Du-già sư không có vị Phật nào xuất hiện trên trái đất đi qua, ông hối tiếc là không có gì để cúng dường. và giác ngộ nhờ đã đạt tri kiến mười hai nhân Thế nhưng vị này cho ông nhập môn Hô Kim duyên trong các đời sống trước. Độc giác cương tan-tra (s: hevajra-tantra), Quán đỉnh cho ông và dạy: thừa là một trong Ba thừa (cỗ xe) để đạt Hãy nghe, Đô-ca-ri, Niết-bàn. hãy đặt mọi dạng hình, trong bình bát Không gian, Độc giác thừa và xem chúng là một. ; S: pratyekabuddha-yāna; còn gọi là Duyên giác thừa; Đô-ka-ri-pa thiền quán như vậy, chỉ ba năm sau ông đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa (s: mahā- Tên chung của các phương pháp tu tập đắc mudrāsiddhi). Sau đó ông vẫn tiếp tục mang bình quả Độc giác Phật. bát đi rong. Nếu có ai hỏi, ông trả lời: Bình bát của tính Không, Độc tham ta đặt vào trong đó, ; J: dokusan, có thể hiểu là »một mình đến mọi bố thí khất thực, tham vấn vị thầy«; đó chính là Đại lạc. Cuộc gặp riêng của người tham thiền với vị Đô-ca-ri ham muốn, thầy trong thất của thầy. Độc tham là một Đại lạc của

tính Không, trong những yếu tố tối trọng trong việc tu hiểu chưa, hỡi các người? thiền; nó tạo điều kiện để thiền sinh có thể Chứng đạo ca của ông như sau: trình bày những vấn đề liên hệ đến việc tu Trong không vô biên xứ, tập, để có thể trình bày sở đắc và trắc nghiệm (Tự tính của bình bát), mức độ thông đạt đạo của mình. ta đặt mọi tri kiến, Nhiều Công án với nội dung là một cuộc vấn (tự tính của mọi sự). đáp phản ánh phương pháp độc tham thời xưa. Không, Tri kiến là Một, Truyền thống độc tham bắt nguồn từ buổi »truyền Du-già sư hạnh phúc, tâm bí mật nằm ngoài giáo pháp« cho Ma-ha đã đạt bờ chứng thật. Ca-diếp (s: mahākāśyapa) của Phật Thích- ca trên đỉnh Linh Thứu (Niêm hoa vi tiếu), Đỗ Thuận được lưu truyền trong »Phật tâm tông« – một tên ; C: dùshùn; khác của Thiền tông – cho đến ngày nay. Trước Đế Tâm Đỗ Thuận đây thì độc tham được ứng dụng trong tất cả những hệ phái của Thiền tông nhưng trong thời Độc giác Phật nay, phương pháp này hầu như không còn tồn tại ; S: pratyekabuddha; P: paccekabud- trong tông Tào Động (s: sōtō-shū) tại Nhật mà dha; dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà hoặc chỉ được thực hành trong tông Lâm Tế (s: Bích-chi Phật, cũng được gọi là Duyên Giác rinzai-shū). Phật; Vì nhiều lí do mà buổi độc tham phải được giữ bí Một vị Phật đạt giác ngộ nhờ tri kiến mật: 1. Buổi này đòi hỏi một tâm trạng cởi mở và Mười hai nhân duyên, là người đạt được Phật thành thật tuyệt đối của thiền sinh trước mặt một quả do tự mình chứng ngộ. Người ta cho vị Lão sư (j: rōshi) – một điều kiện khó thực rằng vị Độc giác Phật không đạt được các hiện được trước mặt nhiều người khác; 2. Trong năng lực như Nhất thiết trí (s: sarvajñatā) buổi này, thiền sinh trình bày mức độ ngộ nhập hay Mười lực (s: daśabala) của một vị công án đang được tham quán. Nếu thiền sinh khác nghe được câu »giải đáp« này thì nó có thể là Tam-miệu Tam-phật-đà (Chính đẳng giác; một chướng ngại cho họ trên đường tìm câu trả lời s: samyak-saṃbuddha). Độc giác Phật được của chính mình; 3. Một buổi dạy riêng của vị thầy xem như bậc Thánh ở quả vị khoảng giữa lúc nào cũng được thực hiện theo qui tắc »tuỳ cơ A-la-hán và Phật. Có khi Độc giác Phật là ứng biến« và vì thế lúc nào cũng thích hợp cho

Đôn Hoàng chính thiền sinh đang độc tham. Vị thầy có thể Ma-kiệt-đà bị đói kém, triều đình mời ông trị vì. phản ứng khác biệt đối với những câu trả lời giống Ông trở về, cỡi cọp, thi triển thần thông và dạy nhau của các thiền sinh – một yếu tố có thể làm Phật pháp. Người ta cho rằng ông là tác giả của các thiền sinh sơ cơ tán loạn. tám tập sách và nhiều bài ca. Nghi quĩ (s: sādhana) của ông là sự chuyển hoá năng lực nhục Trong một hệ thống truyền thừa chính phái thì chỉ có người nào đã được Ấn khả, đã được chính tính thành sự Giác ngộ thanh tịnh. Bài kệ thức công nhận là Pháp tự (j: hassu) mới được chứng đạo của ông có những dòng như sau: chủ trì buổi độc tham. Viên đá bậc hiền nhân, biến chì thành vàng ròng. Độc Tử bộ Trong lòng Viên ngọc quí, ; S: vātsīputrīya; còn được gọi là Trụ tử đam mê thành tỉnh giác. bộ (s: pudgalavāda); Bộ phái Phật giáo, tách ra từ Trưởng lão Đôn Hoàng ; C: dūnhuáng; bộ (s: sthavira) trong năm 240 trước Công Thành phố thuộc tỉnh Cam Túc, Tây Bắc nguyên. Đó là bộ phái dám đi xa nhất so với Trung Quốc, có rất nhiều hang động nổi các nguyên lí kinh điển thịnh hành trong tiếng, được xem là vùng hang động chứa Thượng toạ bộ. nhiều di tích Phật giáo lớn nhất thế giới. Người sáng lập của phái này là Độc Tử (s: Những

động cổ nhất được xây dựng từ thế kỉ vātsīputra), vốn theo đạo Bà-la-môn, cho thứ 5. Ngày nay, người ta tìm thấy 492 động, rằng đàng sau mỗi con người có một cá nhân, nằm trên 5 vùng cao thấp khác nhau, dài một Bổ-đặc-già-la (; s: pudgala; khoảng 1km. Hang động chứa toàn tranh tạc p: puggala), không giống cũng không khác trên tường, với một diện tích tranh khoảng với Ngũ uẩn. Con người đó là kẻ đi tái 45000m², và khoảng 2400 tượng. Đặc biệt sinh, là kẻ chịu tất cả các nghiệp báo, thậm trong động số 16, người ta đã khám phá hàng chí là kẻ tiếp tục hiện diện trong Niết-bàn. ngàn kinh, luận, được cuốn tròn. Đó là những Trong thời đại bấy giờ Độc Tử bộ là một tư liệu vô giá của công trình nghiên cứu đạo trong những bộ phái lớn, nhưng quan điểm Phật trong vùng Trung Á và Trung Quốc của bộ phái này bị các tông phái chống đối vì ngày nay. họ cho rằng »Bổ-đặc-già-la« của Độc tử Các tranh tường thường minh hoạ các kinh, các vị chẳng qua chỉ là biến dạng của một tự Phật hay cuộc đời thường. Các bức tranh trước thế Ngã (s: ātman), là quan niệm mà đã bị đức kỉ thứ 6 trình bày cuộc đời của Phật Thích-ca. Phật phủ nhận. Kể từ đời Đường, người ta trình bày các thế giới Cực lạc. Các tranh tượng khác phần lớn diễn tả Đôm-bi-pa (4) Di-lặc, minh hoạ các kinh Đại phương S: ḍombipa hoặc ḍombi; nghĩa là »Chúa của quảng Phật hoa nghiêm, Diệu pháp liên hoa, dòng du ca,« cũng có biệt danh là »Người cưỡi Duy-ma-cật sở thuyết. Các vị Phật, Bồ Tát cọp«; được tạc tượng nhiều nhất là Quán Thế Âm, Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong Địa Tạng, La-hán cũng như một số thiên nhân 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Ông sống trong thế kỉ khác. Năm 1900, một nông dân vô tình khám phá ra 9, được xem là đệ tử của Vi-ru-pa (s: động Mạc Kao, động này dẫn đến động số 16. virūpa). Vi-ru-pa hướng dẫn ông vào những Trong động số 16 người ta tìm thấy 40.000 văn huyền bí của Hô Kim cương tan-tra (s: bản (kinh sách, tài liệu, tranh tượng, kể cả các đề hevajratantra) và những vị Hộ Thần. tài thuộc về đạo Lão, đạo Khổng) cũng như nhiều Là nhà vua nước Ma-kiệt-đà (s: magadha), ông pháp khí mà tăng ni ngày xưa đã cất dấu khi bị lấy một cô gái thuộc dòng du ca (ḍombi), một ngoại xâm. Người nông dân nọ không biết giá trị dòng hạ tiện. Bị chê cười, ông bỏ ngôi báu, cùng các thứ đó, đã bán đi một phần lớn. Năm 1907, nàng vào rừng, tu tập Tan-tra. Về sau khi nước đoàn khảo cổ đầu tiên của phương Tây do Sir

Đốn ngộ Aurel Stein dẫn đầu đã mua đi 150 bức hoạ trên nhau; 4. Trở thành một phần của toàn thể. lụa, 500 tranh vẽ và 6500 cuộn bản kinh. Năm 1908, một nhà Ấn Độ học là Paul Pelliot đem từ Đồng giáo Đôn Hoàng 6000 cuộn kinh về nước. Sau đó là ; C: tóngjiāo; J: dōkyō; người Anh và người Nhật. Ngày nay phần lớn các Nghĩa rộng của Nhất thừa. Giáo lí của »Đồng di sản văn hoá đó đều nằm trong các viện bảo tàng giáo« có liên quan đến giáo lí »Tam thừa«. phương Tây. Trên quan điểm nầy, tất cả giáo lí và hiện Các hang động có chính diện hình vuông hay chữ hữu đều được dung hàm trong giáo lí Nhất nhật. Các hang xây thời Đông Tấn (thế kỉ 4-5) thường đơn giản, chỉ có các tượng Phật. Các hang thừa. Đây là giáo lí của Hoa Nghiêm tông. thời đại sau thường có nhiều phòng. Phần lớn các Đồng giáo nhất thừa tượng được đặt trên đế hay dựa vào vách đá. Các ; C: tóngjiāo yīshèng; J: dōkyōichijō; hang đưới thời nhà Tống được xây dựng công phu nhất, gồm các trình bày tiền thân đức Phật hay các Giáo lí »nhất như« của Nhất thừa. Trong giáo cảnh của Tịnh độ. lí Hoa Nghiêm, đây là Viên giáo, là

giáo lí Các hình ảnh tranh tượng khắc hoạ trong thời cho rằng Nhất thừa và Tam thừa là đồng Đông Tấn còn mang nhiều ảnh hưởng của Ấn Độ nhất. với mũi cao, áo mỏng. Sau đó các hình tượng của huyền thoại Trung Quốc cũng được đưa vào tranh. Đồng qui Đến thời nhà Tuỳ (581-618), bên cạnh tượng Phật ; C: tóngguī; J: dōki; và Bồ Tát, lần đầu tiên tượng của A-nan-đà Qui hướng vào cùng một mục đích. được trình bày và cũng trong thời gian này, ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc bắt đầu chiếm Đồng sinh ưu thế. ; C: tóngshēng; J: dōshō; Trong đời Đường, các hình tượng sống động và Sinh cùng thời với nhau. gần gũi hơn, nhất là trang phục của các tượng được trình bày rất kĩ. Trong thời kì này, nhiều Đồng sự tượng Phật vĩ đại ra đời, tượng lớn nhất cao hơn ; C: tóngshì; J: dōji; 33 m. Các tranh trên tường minh hoạ các cảnh 1. Chung sức, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau; 2. trong kinh, các Bồ Tát thường là các vị đang được Tham gia cùng công việc của chúng sinh để truyền bá rộng rãi thời bấy giờ. cứu độ họ. Đốn ngộ Đồng tham ; J: tongo; ; C: tóngcān; J: dōsan; Nghĩa là ngộ bất thình lình, ngay bây giờ, Huynh đệ cùng tu tập chung một thầy hay ngược với Tiệm ngộ. Phép tu Đốn ngộ chung một tu viện. Bạn đồng tu. được Nam tông thiền chủ trương đề xướng (Huệ Năng). Đồng tính kinh ; C: tóngxìng jīng; J: dōshōkyō; Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận Tên gọi đầy đủ là Đại thừa đồng tính kinh ; J: tongo nyūdō yōmonron; ( ), 2 quyển, Xà-na Da-xá (Một tác phẩm quan trọng của Thiền tông,) dịch. Được Nguyên Hiểu (được Thiền sư Đại Châu Huệ Hải biên) trích dẫn cho giáo lí Phật thân trong luận soạn. giải Đại Thừa khởi tín luận của sư. Đồng Đồng xứ tương vi ; C: tóng; J: dō; ; C: tóngchùxiāngwéi; J: dōshosōi; Có các nghĩa sau: 1. Giống nhau, một, đồng Mâu thuẫn khi xuất hiện đồng thời (của sự nhất; 2. Làm cho đồng nhất; làm thành một; đối lập). Một trong 6 loại nguyên nhân mâu đặt cùng với nhau; 3. Ở giữa, gom lại với thuẫn đề xuất trong Du-già sư địa luận.

Động Sơn Lương Giới Mâu thuẫn phát sinh từ sự hiện hữu đồng Tuyền khen: »Chú nhỏ này tuy là hậu sinh rất dễ thời của các cặp đối lập như tối và sáng, khổ giữa gọt.« Sư thưa: »Hoà thượng chớ ếm kẻ lành và vui... (theo Du-già luận). thành đứa giặc.« Sư đến Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn lại chỉ đến Động Vân Nham. Đến đây Sư hỏi: »Vô tình thuyết ; C: dòng; J: dō; pháp, người nào được nghe?« Vân Nham bảo: »Vô tình thuyết pháp, vô tình được nghe.« Sư hỏi: Có các nghĩa sau: 1. Sự hoạt động, sự chuyển »Hoà thượng nghe chăng?« Vân Nham bảo: »Ta động, sự vận động (s: cestā). Hành động. nếu nghe, ngươi đâu thể được nghe ta thuyết Hoạt động; 2. Rung động, rung, lay động, pháp.« Sư thưa: »Con vì sao chẳng nghe?« Vân rùng mình, rung lên (s: kampita); 3. Sự nhận Nham dựng phất tử, hỏi: »Lại nghe chăng?« Sư thức, sự nhận biết, sự suy nghĩ, sự suy xét; 4. thưa: »Chẳng nghe.« Vân Nham bảo: »Ta thuyết Tính chuyển động hay độ loãng có thể thấy pháp mà ngươi còn chẳng nghe, huống là vô tình được nơi gió. Phẩm chất đặc biệt của Phong thuyết pháp.« Sư hỏi: »Vô tình thuyết pháp gồm đại ( ). Tính chất cơ bản của gió. những kinh điển gì?« Vân Nham bảo: »Đâu không thấy kinh A-di-đà nói: nước, chim, cây rừng thảy Động chuyển đều niệm Phật, niệm pháp?« Ngay câu này Sư có ; C: dòngzhuǎn; J: dōten; tỉnh, thuật bài kệ: Sự chuyển động và thay đổi (sự biến đổi). Động diêu (dao) ; C: dòngyáo; J: dōyō; Dã đại kì, Dã đại kì Có hai nghĩa: 1. Chuyển động, lay động, Vô tình

thuyết pháp bất tư nghì rùng mình, rung lên; 2. Sự do dự, không quả Nhược tương nhĩ thính chung nan hội quyết. Nhãn xứ văn thì phương đắc tri. Cũng rất kì! Cũng rất kì! Động Sơn Lương Giới Vô tình thuyết pháp chẳng nghĩ nghì ; C: dòngshān liángjiè; J: tōzan Nếu lấy tai nghe trọn khó hội ryōkai; 807-869; Phải đem mắt thấy mới liễu tri. Thiền sư Trung Quốc, Pháp tự của Thiền Sắp rời Vân Nham, Sư hỏi: »Sau khi Hoà thượng sư Vân Nham Đàm Thạnh. Cùng với môn trăm tuổi, chợt có người hỏi ›tả được hình dáng đệ là Tào Sơn Bản Tịch, Sư sáng khai của thầy chăng?‹ con phải đáp làm sao?« Vân tông Tào Động, một dòng Thiền được lưu Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: »Chỉ cái ấy.« Sư truyền đến ngày nay. Sư quyền khai ngũ vị trầm ngâm giây lâu, Vân Nham bảo: »Xà-lê để giáo hoá học đồ, đời sau gọi là Động Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kĩ.« Sư Sơn ngũ vị. vẫn còn hồ nghi. Sau, Sư nhân qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ, liền làm bài kệ: Sư họ Du quê ở Cối Kê. Thuở nhỏ theo thầy tụng Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh đến câu: »Vô
nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý«, Sư lấy tay rờ mặt hỏi thầy: »Con có mắt, tai, mũi, lưỡi sao kinh nói không?« Thầy thấy lạ và giới thiệu Sư đến núi
Ngũ Duệ yết kiến Thiền sư Linh Mặc (trước học Thiết kị tòng tha mịch đắc nơi Mã Tổ, đại ngộ nơi Thạch Đầu). Thiều thiều dữ ngã sơ Năm 21 tuổi, Sư đến Tung Sơn thụ giới cụ túc. Ngã kim độc tự vãng Sao đó Sư du phương, yết kiến Nam Tuyền Xứ xứ đắc phùng cừ Phổ Nguyện. Gặp ngày kị trai Mã Tổ, Nam Cừ kim chính thị ngã Tuyền hỏi chúng: »Cúng trai Mã Tổ, vậy Mã Tổ Ngã kim bất thị cừ có đến hay chăng?« Tất cả chúng không đáp được, Ưng tu thậm ma hội Sư bước ra thưa: »Đợi có bạn liền đến.« Nam Phương đắc khế như như.

Động Sơn ngũ vị *Rất kị tìm nơi khác tính Không. Người tu mới nhận được dụng Xa xôi bỏ lãng ta đủ nơi thể. Bài kệ tụng của Sư: Ta nay riêng tự đến Chỗ chỗ đều gặp va
Va nay chính là ta Ta nay chẳng phải Va Phải nên như thế
hội Chính trung thiên Mới mong hợp như như. Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền Sư thượng đường dạy chúng: »Lại có người không Mạc quái tương phùng bất tương thức đền đáp bốn ân ba cõi chăng?« Chúng đều không Ẩn ẩn du hoài cựu nhật hiềm. đáp, Sư lại bảo: »Nếu chẳng thể nhận ý này, làm *Chính trung thiên sao vượt khỏi hoạn trước sau. Hẳn phải tâm tâm Đêm tối canh ba trăng rọi hiên chẳng chạm vật, bước bước không chỗ nơi, Lạ chi cùng gặp chẳng cùng biết thường không gián đoạn mới được tương ưng. Ẩn ẩn vẫn còn ôm hận phiền Cần phải nỗ lực, chớ nhàn rỗi qua ngày!« 2. Thiên trung Chính ( ): có nghĩa là Một vị tăng hỏi Sư: »Khi lạnh nóng đến làm sao
Lí nằm trong Dụng. Trong vị này, sự bất né tránh?« Sư đáp: »Sao chẳng nhằm chỗ không phân nổi bật, thế giới hiện hữu ít được để ý lạnh nóng đi?« Tăng hỏi: »Thế nào là chỗ không lạnh nóng?« Sư đáp: »Khi lạnh lạnh chết Xà-lê, đến. Người tu hành nhận được Lí đủ nơi Sự, khi nóng nóng chết Xà-lê.« nhận được Thể sẵn trong Dụng, liễu đạt được Sắp tịch, Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo lí các pháp đều không, chỉ một Chân như chúng đánh chuông, giã từ chúng ngồi yên mà bình đẳng. Bài tụng: tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: »Người xuất gia tâm chẳng
dính mắc nơi vật, là tu hành chân chính. Sống nhọc thích chết,
thương xót có lợi ích gì?« Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường.

Chúng vẫn luyến mến Thiên trung chính quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Thụ trai cùng Thất hiểu lão bà phùng cổ cảnh chúng xong, Sư bảo: »Tăng-già không việc, sắp Phân minh địch diện biệt vô chân đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo.« Nói xong Sư vào Hưu cánh mê đầu do nhận ảnh. trượng thất ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba *Thiên trung chính năm thứ mười, niên hiệu Hàm Thông đời Đường. Mất sáng lão bà tìm cổ kính Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua sắc phong là Ngộ Rõ ràng đối diện đâu riêng chân Bản Thiền sư. Thôi chớ quên đầu theo nhận bóng. 3. Chính trung lai ( ): nghĩa là từ Động Sơn ngũ vị trung tâm giữa Thiên và Chính đến. Các ; J: tōzan (ryōkai) go-i; còn được gọi là Ngũ vị quân thần; pháp hữu vi như Lí tuỳ duyên, như tính Năm địa vị của giác ngộ, được Thiền sư duyên khởi. Nơi đây cảm giác về thân, tâm Động Sơn Lương Giới và môn đệ là Tào đều được bỏ qua một bên, cả hai đều biến Sơn Bản Tịch phân tích nêu rõ. mất. Người tu nơi đây như Lí tu Sự, như tính Biểu thị Chính () ở đây có nghĩa là Thể, khởi hành, tương đương với Bồ Tát từ sơ tính Không (), Lí (). Thiên () chỉ địa đến thất địa (Thập địa) tu hành còn cho Dụng (), Sắc (), Sự (). Ngũ vị dụng công. Bài tụng: được nêu rõ như sau: 1. Chính trung Thiên ( ): có nghĩa là cái Dụng nằm trong Lí. Trong cấp nhận thức này, thế giới Hữu vi nắm phần trên nhưng Chính trung lai được nhận diện là xuất phát từ Chân như, Vô trung hữu lộ cách trần ai

Động Sơn Thủ Sơ Đản năng bất xúc đương kim húy thiên. Cho nên nói ›Đại đạo hư huyền, chân tông Dã thắng tiền triều đoạn thiệt tài. vô trước.‹ Các bậc tiên đức suy một vị này tối *Chính trung lai diệu tối huyền, phải biện minh cho thấu triệt. Đường cái trong không cách trần ai Quân là Chính vị, Thân là Thiên vị, Thần hướng Chỉ hay chẳng chạm ngày nay kị Quân là Thiên trung Chính, Quân thị Thần là Đã thắng tiền triều cắt lưỡi tài. Chính trung Thiên, Quân Thần đạo hiệp là Kiêm 4. Thiên trung chí ( ): bước vào giữa trung đáo.« Thiên và Chính. Nơi đây người tu cảm nhận Tương truyền rằng, Động Sơn được thầy là Vân Nham Đàm Thạnh chân truyền thuyết Ngũ vị được sự độc nhất vô nhị của mỗi Pháp. và truyền lại cho Tào Sơn, người đã phát triển và Ngay cả tính Không cũng đã biến mất trong hoàn chỉnh công thức này. Ngũ vị được xem là pháp này. Sử dụng toàn hợp nơi thể người tu công thức biện chứng tuyệt hảo nhất của Thiền trọn ngày tu mà lìa niệm tu, trọn đêm dụng tông Trung Quốc. Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc mà chẳng thấy dụng công. Tương đương với (j: hakuin ekaku) bảo rằng »Ngũ vị là nguyên lí hàng Bồ Tát từ bát địa đến thập địa. Tụng: chính của Phật giáo và con đường tu tập tối trọng của Thiền tông.« Thuyết Ngũ vị của Thiền sư Động Sơn tương ưng với Tứ pháp giới của Hoa nghiêm tông, được Pháp sư Thanh Lương Trừng Quán (737-838) đề xướng. 1. và 2. của Ngũ vị tương ưng với Sự pháp Thiên trung chí giới, 3. tương ưng với Lí pháp giới, 4. tương ưng Lưỡng nhẫn giao phong bất tu tị với Lí sự vô ngại pháp giới và 5. tương ưng với Hảo thủ du như hoả lí liên Sự sự vô ngại pháp giới. Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí. Ngũ vị của tông Tào Động sau cũng được tông *Thiên trung chí Lâm Tế hấp thụ. Thiền sư Phần Dương Thiện Hai kiếm đua nhau cần gì tránh Chiêu có lẽ là người đầu tiên sử dụng thuyết này Tay khéo vẫn như lò lửa sen và những bài kệ thuyết giảng của sư được ghi lại Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí. trong tập thứ 2 của Phần Dương lục

(3 tập), được 5. Kiêm trung đáo ( ): Đã đến đích, Thiền sư Thạch Sương Sở Viên biên tập. Phần đến trung tâm của hai thái cực Thiên và Dương lục cũng là tập Công án quan trọng đầu Chính. Thể Dụng đồng đến, Sự và Lí cùng tiên của Thiền tông Trung Quốc. hành. Tức là vị quân thần hiệp (vua tôi hiệp). Động Sơn Thủ Sơ Đây là Phật quả tối thượng. Bài tụng: ; C: dòngshān shǒushū; J: tōzan shu- sho; 910-990; Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Vân Môn Văn Yển.

Trước khi gặp Vân Môn, Sư Kiêm trung đáo đã hành cước hơn 2000 km từ quê ở Tây Bắc Bất lạc hữu vô thuỳ cảm hoà Trung Quốc đến Quảng Đông. Đây là sự Nhân nhân tận dục xuất thường lưu chứng minh lòng tham thiền học đạo tuyệt Chiết hiệp hoàn qui khôi lí toạ. đối của Sư và các vị mộ đạo đời đó nói *Chẳng rơi Không, có ai dám hoà chung. Người người trọn muốn vượt dòng thường Nguyên do đại ngộ của Sư được truyền lại trong Tan hiệp trở về ngồi trong tro Vô môn quan, Công án 15: Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư giải: »Chính vị tức Vân Môn hỏi Sư: »Mới từ đâu đến?« Sư thưa: xưa nay Không giới, xưa nay không vật. Thiên vị »Tra Độ.« Vân Môn lại hỏi: »Hạ An cư ở là sắc giới có muôn hình tượng. Chính trung thiên: đâu?« Sư đáp: »Chùa Báo Từ ở Hồ Nam.« Vân bỏ Lí theo Sự. Thiên trung chính: bỏ Sự về Lí. Môn hỏi tiếp: »Rời chùa hôm nào?« Sư đáp: »Hai Kiêm trung đáo: thần ứng hợp các duyên, không mươi lăm tháng tám.« Vân Môn bảo: »Tha cho rơi vào các cõi, chẳng phải nhiễm, tịnh, chính, ông ba hèo.« Sáng hôm sau, Sư đến hỏi Vân Môn:

Động tức »Hôm qua đội ơn thầy tha ba hèo, không biết lỗi Đức Huệ của con ở đâu?« Vân Môn nói: »Đồ vô dụng, thế ; S: guṇamati; mà dám khoe là đã qua những pháp hội ở Giang Tây, Hồ Nam! (chỉ Mã Tổ, Thạch Đầu).« Một Đại luận sư của Duy thức học (s: yo- Nhân câu này của Vân Môn, Sư đại ngộ, bèn thưa: gācāra, vijñānavāda), thầy của An Huệ »Con ngày khác đến chỗ không có hơi người, (s: sthiramati). dựng một chiếc am, chẳng chứa một hạt gạo, chẳng trồng một cọng rau, thường tiếp đãi thiện tri Đức Sơn Tuyên Giám thức mười phương qua lại, trọn vì họ nhổ đinh ; C: déshān xuānjiàn; J: tokusan tháo chốt, lột chiếc mũ thịt mỡ, cởi chiếc áo hôi senkan; 782-865; thối, khiến mọi người sạch sẽ thung dung, làm Thiền sư Trung Quốc, một trong những một người vô sự.« Vân Môn bảo: »Thân bằng cây Thiền sư lỗi lạc nhất đời Đường. Sư có 9 liễu mà mở được cái miệng to thế.« Sư liền lễ bái môn đệ được Ấn khả, trong đó hai vị rồi đi. Nham Đầu Toàn Hoát và Tuyết Phong Sư dạy chúng: »Lời không dính việc, nói chẳng hợp cơ, nương lời thì mất, kẹt câu là mê. Nơi đây, Nghĩa Tồn đứng hàng đầu. Sư nối pháp trong bốn câu nói thấy được rõ ràng. Làm một nạp Long Đàm Sùng Tín, thuộc dòng Thanh tăng (chỉ Thiền sư) khoáng đạt, nhân một cây đòn Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hi Thiên. tay, một miếng ngói, một bữa cháo, bữa cơm cũng Nhân duyên ngộ đạo của Sư là một trong có thể vì người làm thiện tri thức. Nơi đây, nếu những câu chuyện thường được nhắc lại nhất chẳng rõ sẽ trở thành kẻ bướng bỉnh.« trong giới Thiền. Sư nổi danh về việc sử Đời nhà Tống niên hiệu Thuần Hoá năm đầu dụng cây gậy để giáo hoá (đập) thiền sinh, từ tháng bảy, Sư ngồi yên thị tịch. đó mà sinh ra danh từ Bổng hát, chỉ cây Động tức gậy (bổng) ngang dọc của Sư và tiếng hét (; C: dòngxí; J: tōsoku; Hát) vọng vang của Lâm Tế. Tiếng Hán dịch chữ samaṇa từ tiếng Pali và Những lời dạy của Sư rất lạ lùng, khó hiểu, chữ śramaṇa từ

tiếng Phạn. Xem Sa- chỉ có bậc thượng căn mới có thể hội đôi môn ( ). phần. Những câu nói của Sư, nghe phớt qua người thường có thể gọi là »mắng Phật mạ Đu-khan-đi (25) Tổ« nhưng nếu thấu hiểu thì cao siêu vô S: dukhaṅdi hoặc dokhaṅdi, debanta, dhosanti, cùng. Sư không muốn đi quanh co, rườm rà dvakanti, khaṅdipa; »Người nhặt vải rách«; mà nhiệt tình hướng dẫn môn đệ mau chóng Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không ngộ được chân lí Bất nhị, nơi mọi ngôn từ biết đệ tử của ai và sống trong thời nào. trở thành vô dụng. Cũng từ tâm hồn cao siêu Ông là người ăn xin, chuyên lượm giẻ rách để nhiệt tình của Sư mà xuất phát từ dòng Thiền may áo. Ngày nọ có vị Du-già sư thương hại này một Tuyết Phong Nghĩa Tồn, một ông, dạy cho phép thiền định, nhưng không sao Vân Môn Văn Yển, một Pháp Nhãn Văn ông tập trung được, vì đầu óc lúc nào cũng nghĩ Ích và vô số những ngôi sao sáng trong đến chuyện may vá. Vị Du-già sư dạy ông quán Thiền tông sau này. Không vô biên xứ, nói rằng trong Thật tại không có may lẫn vá. Nhờ thế mà ông tập trung quán Sư họ Chu, quê ở Kiến Nam, Giản Châu, xuất gia tưởng và sau 12 năm, ông đạt thánh quả Đại lúc 20 tuổi. Sư thông Luật tạng và các kinh, luận. thủ ấn tất-địa. Bài kệ chứng đạo của ông như sau: Vì thường giảng Kim cương bát-nhã ba-la- mật-đa kinh nên thời nhân gọi Sư là Chu Kim Hợp nhất được sinh diệt, Cương. Nghe Nam phương Thiền tông thịnh với Thật tại cuối cùng, hành Sư bất bình nói: »Kẻ xuất gia muôn kiếp học Trong Thiền Đại thủ ấn, uy nghi của Phật, vạn kiếp học tế hạnh của Phật. đạt được giới thanh tịnh Những kẻ ma ở phương Nam dám nói ›Trực chỉ rốt ráo Ba thân Phật. nhân tâm, kiến tính thành Phật.‹ Ta phải ruồng tận

Gê-sa hang ổ của chúng, diệt hết đống ma quái để đền ân không mà diệu. Nếu có nói gốc ngọn chừng đầu Phật.« Sư bèn khăn gói lên đường, mang theo bộ mảy lông đều là tự dối. Còn có mảy may nghĩ nhớ Thanh Long sớ sao tới Lễ Châu. Trên đường, Sư là nghiệp nhân tam đồ. Bất chợt sinh tình (vọng gặp một người đàn bà bán bánh rán, bảo bà lấy ít khởi) là muôn kiếp bị khóa kín. Danh thánh hiệu bánh ăn điểm tâm. Bà chỉ gánh của Sư hỏi: »Gói phàm trọn là tiếng rỗng, tướng đặc biệt hình xấu này là gì.« Sư trả lời: »Thanh Long sớ sao.« Bà xa đều là sắc huyễn. Các ông muốn cầu đó mà nói: »Tôi có một câu hỏi, nếu thầy đáp được, tôi không bị luỵ sao? Và các ông chán đó, lại thành xin cúng dường bánh điểm tâm. Bằng đáp không bệnh lớn. Cả hai đều vô ích... được, mời thầy đi nơi khác.« Sư ưng chịu, bà liền Nhân giả! nói tu hành như thế, các ông đâu chẳng hỏi: »Trong kinh Kim cương có nói ›Tâm quá khứ nghe nói Lão Hồ (ông già Ấn Độ, chỉ Phật) trải ba bất khả đắc, tâm vị lai bất khả đắc, tâm hiện tại A-tăng-kì kiếp tu hành mà nay còn đâu? Sau 80 bất khả đắc.‹ Vậy thầy muốn điểm tâm nào?« Sư năm chết mất, cùng các ông có khác gì?... lặng thinh, không đáp được. Người đàn bà liền chỉ Các ông chớ cuồng! Khuyên các ông không gì Sư đến tham vấn Thiền sư Long Đàm Sùng Tín. hơn thôi hết đi, vô sự đi. Tâm vừa khởi một niệm Vừa tới cửa Long Đàm, Sư liền nói: »Nghe danh tức là quyến thuộc nhà ma, là kẻ tục phá giới.« Long Đàm đã lâu, nay đến đây, đầm (; Đàm) Sư có bệnh, tăng hỏi: »Lại có cái chẳng bệnh cũng chẳng thấy, rồng (; Long) cũng chẳng chăng?« Sư đáp: »Có.« Tăng hỏi: »Thế nào là cái hiện.« Long Đàm bước ra, nói: »Ngươi đã tới chẳng bệnh?« Sư bảo: »Ôi da! Ôi da!« Sư lại bảo Long Đàm rồi.« Sư không đáp được, liền dừng lại chúng: »Chụp không tìm tiếng luống

nhọc tâm đây. Một đêm, Sư đứng hầu. Long Đàm bảo: thần các ngươi. Mộng tỉnh, tỉnh rồi trọn không có »Đêm khuya sao chẳng xuống?« Sư kính chào việc gì.« Nói xong Sư ngồi yên lặng viên tịch, bước ra, lại trở vào thưa: »Bên ngoài tối đen.« nhằm đời Đường, niên hiệu Hàm Thông năm thứ Long Đàm thắp đèn đưa Sư. Sư toan tiếp lấy, sáu, ngày mùng ba tháng chạp năm Ất Dậu. Vua Long Đàm liền thổi tắt. Sư bỗng nhiên đại ngộ, tất sắc phong Kiến Tính Đại sư. cả kiến chấp đều tan vỡ, quì xuống lễ bái. Long Đàm hỏi: »Ngươi thấy gì?« Sư thưa: »Từ nay về

G sau chẳng còn nghi lời nói chư Hoà thượng trong thiên hạ.« Hôm sau Long Đàm thượng đường bảo chúng: »Trong chúng đây có một gã răng như kiếm bén, miệng tợ chậu máu, đánh một gậy chẳng ngó lại, khi khác y lên ngọn núi cao vút dựng lập đạo của ta.« Sư đem bộ sớ sao ra chất Gê-sa đống nổi lửa đốt và nói: »Tột cùng các biện luận T: ge-sar; có nghĩa là »Liên hoa ấn«, ấn hoa sen; siêu huyền như một sợi lông ném trong hư không; Tên của một vị anh hùng huyền thoại Tây hết sạch các trọng yếu trong đời như một giọt Tạng. Hình tượng của vị này tạo nên một câu nước rơi vào hồ lớn.« Sư lễ từ Long Đàm du truyện cổ Phật giáo Tây Tạng, được truyền phương. bá đến Mông Cổ qua những du sĩ. Nhân vật Đến Qui Sơn Linh Hựu, Sư vào pháp đường từ này xuất phát từ một vương quốc tên Ling, phía Tây đi qua phía Đông, lại từ Đông sang Tây, hỏi: »Có chăng? Có chăng?« Qui Sơn ngồi lặng nằm ở phía Đông Tây Tạng và những huyền im không ngó tới. Sư nói: »Không, không.« liền đi thoại về ông bắt đầu lan truyền từ thế kỉ 11. thẳng ra cửa tự nói: »Tuy nhiên như thế cũng Trong thời gian này Phật giáo đã nắm ưu thế chẳng đặng thô xuất.« Sư bèn đầy đủ uy nghi đi so với đạo Bôn và đề tài chính của câu truyện trở vào. Vừa bước qua cửa, Sư đưa toạ cụ lên gọi: này chính là những cuộc chiến giữa Gê-sa và »Hoà thượng!« Qui Sơn toan nắm Phất tử, Sư ác loài (trong trường hợp này là Bôn liền hét, phủi áo ra đi. Qui Sơn sau nói: »Gã ấy về giáo). Trong những cuộc chiến này, Gê-sa sau lên tận ngọn núi cao, cất am cỏ ở, để rồi quở Phật mắng Tổ.« được xem là hiện thân của Quán Thế Âm Sư dạy chúng: »Nơi mình vô sự thì chớ vọng cầu, Bồ Tát (s: avalokiteśvara) và Liên Hoa vọng cầu mà được thì chẳng phải được. Các ông Sinh Đại sư (s: padmasambhava). Những chỉ vô sự nơi tâm, vô tâm nơi sự thì hư mà linh, nhân vật anh hùng trong câu truyện này đều

Ghan-ta-pa (52) được xem là hoá thân của các vị Ma-ha Âm hiện ra cứu giúp. Vua quan đều lễ bái xin tha Tất-đạt (s: mahāsiddha). Sau này, Gê-sa tội, Ghan-ta-pa khai thị như sau: thường được tôn thờ như một vị thánh và vợ Thuốc men và chất độc, ông như một Không hành nữ (s: ḍākinī). có tác dụng khác nhau, nhưng trong tận tự tính, Theo truyền thống những bài Thánh ca (s: dohā) cả hai chỉ là một. của Drug-pa Kun-leg và Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa), những người du ca đã truyền miệng Cái ác hay cái thiện, cũng không hề sai khác, những sự tích đầu của Gê-sa. Những phần bổ sung thêm sau này do những vị Lạt-ma thực hiện qua chẳng qua chỉ là một. những cảm hứng tự ngộ được. Bậc có trí đã ngộ, Tích này được phân thành hai chương: thời niênkhông hề khước từ gì. thiếu khổ cực, bị tất cả mọi người ruồng bỏ vàChỉ như lũ trẻ con, thời làm vua Gê-sa. Gê-sa được xem như »con chưa hề chứng đạt đạo, bị năm độc hoành hành, trời« giáng thế ngự trị. Sau khi ra đời thì bị trục lang thang trong Sinh tử. xuất ra khỏi nước, sống viễn li đến năm 15 tuổi. Nhờ lời giáo hoá này mà nhà vua cũng như quần

Trong một cuộc đua ngựa giành ngai vàng, Gê-sa thần thoát ra khỏi trói buộc của thành kiến. Còn thắng được đối thủ là Khro-thung, được nhường ngai và cưới công chúa Brug-mo. Sau đó câu nàng cung nữ thì sáu kiếp trước đó, nàng là người luôn luôn quyến rũ vị tỉ-khâu phá giới nhưng chuyện được tiếp nối với những cuộc chiến với ma quỉ, giáo hoá nước Hor. không được. Vị tỉ-khâu thì bám giữ giới luật một cách máy móc, chỉ trong đời này mới phá được sự Ghan-ta-pa (52) ràng buộc này, nhờ một tâm thức đã chín muồi S: ghaṇṭāpa hoặc vajraghaṇṭā; »Nhà sư rung hoàn toàn, đã đạt đạo, tự tại trong tính Không. chuông«; Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Gia bị ; C: jiābèi; J: kabi; Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 9. Mang vào, bao gồm, thừa nhận. Nhận được Ông là một Tỉ-khâu tại viện Na-lan-đà và sống một cuộc đời với giới luật nghiêm khắc. Ngày nọ oai lực hộ trì của chư Phật và Bồ Tát. Đồng ông đến Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) thì nghĩa với Gia hộ ( ). được nhà vua mời vào hoàng cung. Ông từ chối không vào vì cho rằng không thể chấp nhận được Gia hạnh cảnh người bóc lột người. Nhà vua nghe báo lại, ; C: jiāxíng; J: kegyō; lấy làm tức giận, mới nghĩ cách hạ nhục ông. Nhà Có các nghĩa sau: 1. Sự chuẩn bị cho việc tu vua tìm một cung nữ xinh đẹp, ra lệnh cho nàng tập; giai đoạn tu tập ban đầu (s: prayoga, quyến rũ vị sư cho được. Sau một thời gian, chống prayogika); 2. Tu tập, nỗ lực, gắng sức, đặc cự không nổi sự cám dỗ, Ghan-ta-pa lấy cung nữ biệt trong thời kì đầu hay vì tính chất phương làm vợ, phá giới rời tu viện. Sau một năm hai tiện; 3. Giai vị Gia hạnh đạo ( ) hoặc người có một đứa con. Nhà vua vui thích với Gia hạnh vị ( ). chuyện này, tìm cách gặp ông để chế nhạo. Biết thế, một tay gói đứa con trong áo, tay kia cầm hũ Gia hạnh đạo rượu, ông cùng vợ đi gặp vua. Vua cười chế diễu, ; C: jiāxíngdào; J: kegyōdō; nhưng ông nhìn thẳng vào mắt vua nói mình Giai đoạn gia công thực hành ban đầu, 1 không tội lỗi gì. Vua hỏi cái gì dấu trong áo, ông ném con và hũ rượu xuống đất. Thần thổ địa run trong Ngũ đạo theo tiến trình của Du-già sợ, vội cho nước trào ra, đứa con và hũ rượu biến hành tông để tu tập giác ngộ. Như Gia thành Kim cương chử (s: vajra) và chuông hạnh vị ( ). (ghaṇṭā). Ghan-ta-pa và vợ bỗng biến thành thần Sam-va-ra (s: saṃvara) và Kim cương Va-ra-hi Gia hạnh vị (vajra vārāhī) lơ lửng trên không. Nước cứ trào ; C: jiāxíng wèi; J: kegyōi; dâng mãi, sắp dìm chết vua quan thì Quán Thế Giai vị chuẩn bị, giai vị gia công thực hành

Giả pháp lúc đầu (s: adhimukti-caryā-bhūmi). Giai vị ngôn từ và câu chữ; 3. Sử dụng phép ẩn dụ, thứ 2 trong 5 vị tu chứng do Thế Thân đề ra dù nó không thực có, dùng để giải thích (s: trong Duy thức tam thập tụng. Đây là giai upacāra); 4. Pháp tạm thời. Nho giáo biểu thị đoạn hành giả chuẩn bị cho sự khai mở trí vô bằng chữ Quyền (). Tong giáo lí của tông lậu để thể nhập vào giai vị Kiến đạo. Đó là Thiên Thai thì, theo giáo lí chân chính, đặc giai vị giống như trước Tư lương vị (tính hiện hữu của con người là giả tạm; 5.), nhưng trực tiếp hơn. Giai vị nầy có thể Thuật ngữ Giả thường được dùng phản nghĩa tương ưng với Phương tiện đạo ( ), với Chân (), hoặc Thật (), đề cập đến trong 1 số kinh văn khác cho là như nhau. những gì đó trống không, không có thật, là không tồn tại trên cơ sở tự tính, các pháp chỉ Già tồn tại trên danh xưng, được gọi là Giả danh ; C: qié; J: ga; hữu ( ). Dạng hiện hữu nầy chẳng Phiên âm của chữ ga và ka tiếng Phạn khác gì với Không (e: emptiness). Thuật ngữ

(sanskrit). giả cũng dùng để chỉ »phương tiện« ( ) Già-đà hay phương pháp thực hành và giáo hoá ; C: qiétuó; J: gata; không vận dụng đến thật tính, mà chỉ dùng Thể thơ hay kệ (s: gāthā) trong kinh văn Phật đến những phương tiện nhất thời. giáo. Xem Kệ tụng ( ). Là 1 trong 12 thể loại của kinh văn Phật giáo (Thập nhị Giả danh tông ; C: jiǎmíngzōng; J: kemyōshū; bộ kinh). Các tông phái xiển dương lí thuyết mọi danh Già-lam nghĩa là giả tạm, như Kinh lượng bộ (; C: qiélán; J: garan; ; s: sautrāntika) và Thành thật tông (Gọi tắt của Tăng-già-lam-ma (; s:). saṃgha-ārāma), nghĩa là »khu vườn của chúng tăng«, »Chúng viên«. Là nơi thanh Giả hợp ; C: jiǎhé; J: kegō; tịnh để tu tập thiền định. Chùa hay Tu viện Sự kết hợp tạm thời – cách nhìn của Phật Phật giáo. giáo xem chúng sinh như là hợp thể của tứ Già-lâu-la đại và ngũ uẩn (t: skabs las byung ba; theo ; C: qiélóuluó; J: karura; Phật thị tạp biện, Phật thị chân giả chi biện Phiên âm từ chữ garuḍa trong tiếng Phạn. ,) Ca-lâu-la ( ). Giả lập Già-na Ca-diếp ; C: jiǎlì; J: keryū; ; C: qiéyé jiāshě; J: gaya kashō; S: Có các nghĩa sau: 1. Thiết lập một cách tạm gayā-kāśyapa. thời, thừa nhận một lí lẽ giống nhau (s: Người trẻ nhất trong 3 anh em Ca-diếp (Tam saṃketa, prajñapti; theo Nhị chướng nghĩa Ca-diếp), là những đệ tử lớn của); 2. Thừa nhận sự đề cập đến một đức Phật. Già-da (s: gayā) là nơi sinh của đố tượng đặc biệt. ông. Giả pháp Giả ; C: jiǎfǎ; J: kehō; ; C: jiǎ; J: ke; Pháp hiện hữu giả tạm hay nhất thời. Theo Có các nghĩa sau: 1. (Các pháp) giả tạm, giả giáo lí của Pháp tướng tông, thì Giả pháp là thuyết; 2. Sự thiết lập (các giả thuyết, s: pra- một yếu tố không thể tự có »chủng tử« riêng jñapti). Lập nên một ý niệm. Sự thu nhặt các của mình.

Giả thuyết Giả thuyết Thần thông gồm biến hoá, ; C: jiǎshuō; J: kesetsu; Một Phật, một thần tiên. Có các nghĩa sau: 1. Sự giải thích tạm thời. Sau đây là bài kệ Hoa và bướm – của Sư: Ngôn ngữ, hay tục lệ qui ước. Biểu tượng có tính ẩn dụ. Đệ nhị nghĩa (s: gauna), ngược lại Xuân lai hoa điệp thiện tri thời với Đệ nhất nghĩa (s: mukhya). Sự giải thích Hoa điệp ưng tu cộng ứng kì mà không biểu hiện tình trang chính xác như Hoa điệp bản lai giai thị huyễn nó đang là; 2. Theo giáo lí Duy thức tông, giả Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì. thuyết nầy được phân làm 2 loại, đó là »giáo *Xuân sang hoa bướm khéo quen thời lí giả danh của các pháp« (s: upacāra) như Bướm liệng hoa cười vẫng đúng kì qua An Huệ (s: sthiramati); 3. Giả thuyết Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo sai lầm (s: prajñapti). Thây hoa, mặc bướm, để lòng chi! (Bản dịch của Ngô Tất Tố) Giác ; S, P: bodhi; C: xué; J: kaku; cũng được dịch Giác Hiền âm là Bồ-đề ( ); ; S: buddhabhadra; 359-429, cũng được gọi theo âm là Phật-đà Bạt-đà-la; Danh từ dịch ý từ chữ »bodhi« của Phạn Cao tăng Ấn Độ, người Kashmir, thuộc ngữ (sanskrit), có nghĩa là tỉnh thức, thường Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Năm 409 được gọi chung với chữ »ngộ« là Giác Giác Hiền qua Trung Quốc, cùng với ngộ. Pháp Hiển dịch nhiều bộ kinh quan trọng của Giác giả Đại thừa qua chữ Hán. ; S, P: buddha; Sư gia nhập Tăng-già lúc 17 tuổi và sớm nổi Nghĩa là »Bậc giác ngộ«; người ta thường tiếng với giới luật nghiêm minh và khả năng thiền gọi theo âm Hán Việt là Phật, Phật-đà. định. Năm 409, Sư đến Trường An và nơi đây có sự mâu thuẫn với các vị tăng của phái Cưu-ma- Giác Hải la-thập, là phái được triều đình thời đó ủng hộ. Vì ; tk. 11-12 vậy Sư rời Trường An, cùng khoảng 40 học

trò đến Lư Sơn và gặp Huệ Viễn tại đây (410). Thiền sư Việt Nam dòng Vô Ngôn Thông Năm 415, Sư đến Nam Kinh và dịch các tác phẩm đời thứ 10. cơ bản của Phật giáo như Luật tạng (s, p: Sư họ Nguyễn, thuở nhỏ làm nghề chài lưới. Năm vinaya-piṭaka), kinh Đại bát-niết-bàn (s: 25 tuổi, Sư cùng Không Lộ xuất gia, cùng thờ mahāparinirvāṇa-sūtra). Giữa năm 418 và 421, Thiền sư Hà Trạch làm thầy. Về sau Sư trở thành Sư dịch bộ kinh Đại phương quảng Phật hoa người nối pháp của Không Lộ, trụ trì chùa Hải nghiêm (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) ra chữ Hán, Thanh. gồm 60 tập. Cũng như Không Lộ, Sư có khuynh hướng tu tập Mật giáo, sử dụng thần thông. Lần nọ lúc vào Giác ngộ chầu vua Lí Nhân Tông (1072-1127), Sư cùng đạo ; S, P: bodhi; sĩ Thông Huyền biểu diễn phép lạ làm hai con tắc Danh từ được dịch nghĩa từ chữ Bodhi (kè rơi xuống đất, Lí Nhân Tông có thơ khen: Bồ-đề, tỉnh thức) của Phạn ngữ; chỉ trạng thái tỉnh thức, lúc con người bỗng nhiên trực Giác
Hải tâm như hải, nhận tính Không (s: śūnyatā), bản thân nó Thông Huyền đạo hựu huyền là Không cũng như toàn thể vũ trụ cũng là Thần thông kiêm biến hoá, Không. Chỉ với trực nhận đó, con người mới Nhất Phật nhất thần tiên. thấu hiểu được thể tính mọi hiện tượng. Tính *Giác hải tâm như biển, Không hiểu ở đây không phải sự trống rỗng Thông Huyền đạo lại huyền, thông thường mà nói về một thể tính vô biên

Giác Thành không thể dùng suy nghĩ, cảm nhận để đo mịch vô biên của Chân như. Trong đoạn văn lường, nằm ngoài cặp đối đãi có-không. Tính dịch sau đây – do một Triết gia người Đức Không này không phải là một đối tượng để Veltheim-Ostrau viết – mô tả cảm giác của ông trong bầu không khí và những hiện tượng xung một chủ thể tiếp cận đến vì bản thân chủ thể quanh một Bậc giác ngộ hiện đại, đó là Śrī Ra- cũng thuộc về nó. Vì vậy, giác ngộ là một ma-na Ma-hā-ri-shi (1897-1950) tại Tiruvanna- kinh nghiệm không thể giải bày. malai, núi A-ru-nā-cha-la ở miền Nam Ấn Độ Người giác ngộ hoàn toàn là đức Phật lịch sử (»mahāṛṣi« dịch sát nghĩa là Đại Thấu Thị, một Thích-ca Mâu-ni, cũng là người bắt đầu Đại nhân đã nhìn thấu suốt vạn sự): giáo hoá cho nên đạo Phật cũng được gọi là »Tôi cảm nhận sự hiện diện của tất cả mọi người, »đạo giác ngộ« (Đại ngộ triệt để, Ngộ, những động vật xung quanh, một bầu không khí thái bình, một sự yên tịnh không tả nổi. Tôi đứng Kiến tính). bên cạnh họ với một tâm trạng vô tư, hoàn toàn Dù rằng cái thể của tính Không là một, nhưng không quen biết, nhưng với một tình thương ấm người ta cho rằng có nhiều mức độ giác ngộ khác áp. Tâm trạng này không dễ miêu tả bởi vì nó quá nhau. Nếu so sánh giác ngộ như phá vỡ một bức đơn giản, quá tự nhiên. Tôi chỉ cầu mong nhớ lại tường, thì có mức giác ngộ như chỉ hé mở một lỗ được trạng thái này trước khi tôi qua đời. nhỏ và giác ngộ như đức Thích-ca là phá vỡ hoàn Cặp mắt của tôi đang chú ý đến Ma-hā-ri-shi ngồi toàn bức tường đó. Có vô vàn khác nhau giữa các yên nhập định thì một hiện tượng xảy ra, một hiện mức giác ngộ, biểu hiện bằng sự rõ ràng chính xác tượng mà tôi – mặc dù rất ngại diễn tả lại – trình của thiền giả đạt được. Dựa trên kinh nghiệm của bày một cách khiêm nhường, ngắn gọn như tôi đã các bậc giác ngộ, thế giới của sự giác ngộ không thật sự chứng kiến. Thân hình màu đen thẫm của hề khác với thế giới hiện tượng của chúng ta, tất ông dần dần trở nên trắng và trắng hơn, sau đó cả đều là một, Hiện tượng-Tính không, Tương phát quang như được rọi sáng từ trong! Ban đầu đối-Tuyệt

đối. Kinh nghiệm về cái tất cả là một tôi cho nó là một hiện tượng tự ý gợi (e: autosug- này chính là kinh nghiệm về thể tính tuyệt đối đó. gestion), thôi miên (e: hypnosis) và lấy sổ tay, Trong Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh xem đồng hồ để kiểm soát... Khi quay đầu nhìn lại (s: mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-stra) chỉ rõ – với cặp mắt vừa mới xem quyển sổ tay xong – »sắc tức là không, không tức là sắc«, tức là không tôi vẫn thấy Ma-hā-ri-shi, một thân hình sáng rực hề có hai thế giới. Nhờ tình trạng giác ngộ sâu xa, đang ngồi trên một tấm da cọp! Tôi nhìn vào mắt hành giả từ bỏ được cái Ngã. Trong Thiền ông – mắt chạm mắt – nhưng bây giờ nỗi ngạc tông, một khi cái ngã đã chết (»đại tử«) thì nhiên về ánh sáng chói loà đã tan biến...« (trích từ »đời sống« mới bắt đầu, đó là một cuộc sống tự »Hơi thở Ấn Độ«, Der Atem Indiens, Hamburg, tại và an lạc. 1955). Một câu hỏi được rất nhiều người mộ đạo đặt ra Mặc dù Thần thông, Tất-địa (s: siddhi) là cụ thể là: nhờ đâu mà người ta có thể nhận ra một dấu hiệu của sự tiến triển trong quá trình tu được một Thánh nhân, một Bậc giác ngộ – với tập nhưng Phật khuyên không nên sử dụng – nếu những giác quan của một »Phàm phu« – và có khả năng – và không nên coi trọng nó – nếu theo người đó tu tập? Sách vở thường nói rằng, đang trên đường tìm Đạo, vì nó vẫn nằm trong chỉ có một Bậc giác ngộ mới nhận ra một Bậc giác thế giới Hữu vi, chưa là biểu hiện của Tuyệt ngộ (Vô thượng du-già), nhưng kinh nghiệm đối, của Chân như. chung cho thấy, người bình thường cũng có khả năng nhận ra được một người đã đạt một cấp bậc Giác Thành siêu việt trên con đường tu tập qua các biểu hiện, ; S, P: bodh-gayā, buddha-gayā; còn được qua bầu không khí xung quanh người đó. Đó là gọi là Chính Giác Sơn ( ); một khung cảnh thái bình, tịch tịnh mà người nào Một trong bốn thánh địa của Phật giáo, cũng có thể cảm nhận được, ngay cả thú rừng. Trong khung cảnh này thì tâm của con người cách Patna 90 km về phía Nam. Nơi đây, đức không còn bị những câu hỏi, hồ nghi quấy nhiễu – Phật Thích-ca Mâu-ni đã Giác ngộ không phải vì chúng mỗi mỗi được giải đáp mà vì hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày dưới chúng đã tự biến mất, tự hủy diệt trong cái tĩnh cây Bồ-đề. Ngày nay, tại Giác Thành còn

Giác thụ lại tháp Đại Bồ-đề do một nhà vua Tích Lan Giám Chân xây dựng. ; C: jiànzhēn; J: ganjin; 688-763; Luật sư Trung Quốc. Sư đến Nhật Bản Giác thụ năm 754 và sáng lập Luật tông (j: ritsu- Bồ-đề thụ shū) nơi đây. Sư quê ở Dương Châu. Năm 14 tuổi Sư theo cha Giải thâm mật kinh vào chùa, nhìn tượng Phật cảm động và xin xuất ; S: saṃdhinirmocana-sūtra; dịch gia. Sư thông Tam tạng, giữ giới nghiêm chỉnh theo âm Hán Việt là San-địa niết-mô-chiết-na tu- và vì vậy tiếng tăm lừng lẫy. Đến năm 55 tuổi, Sư đa-la; có ý nguyện đi Nhật Bản vì có hai tăng sĩ người Một bộ kinh Đại thừa. Cùng với kinh Nhật khẩn thiết mời Sư sang giáo hoá. Môn đệ Nhập Lăng-già, Giải thâm mật là bộ kinh căn của Sư ngăn cản vì đường sang Nhật rất nguy hiểm. Sư nghe vậy liền nói: »Đây là việc pháp, bản của Duy thức tông, nói về A-lại-da tiếc gì tính mệnh, mọi người không đi, một mình thức (ālaya-vijñāna), thuyết Tam tính (s: tri- ta đi.« Nghe vậy nhiều môn đệ xin đi, tổng cộng svabhāva) của hiện hữu theo Duy thức học có 21 người. Chuyến đi hoằng hoá Nhật Bản đầy (Pháp tướng tông) v.v.. gian nan. Năm lần thất bại, lần thứ sáu sau 11 năm Kinh này bao gồm tám phẩm. Phẩm thứ nhất là mới toại nguyện. Trong suốt hành trình này có tất phẩm mở

đầu, nói về thời điểm, nguyên do Phật cả 36 Tỉ-khâu chết và chính Sư cũng bị mù hai thuyết kinh này. Phẩm thứ hai nói về sắc thái của mắt. chân lí tuyệt đối (thắng nghĩa đế tướng), về lí Sư đến Nhật năm 66 tuổi, đem theo rất nhiều kinh Bất nhị và tính siêu việt của Tâm. Phẩm 3-5 sách. Nơi đây, Sư được cả nước Nhật hoan nói về Tâm ý, Thức tướng, về Tự tính và Vô tự nghênh sùng ngưỡng và được Nhật hoàng phong tính tướng, nói bao gồm là Tâm chính là cảnh sở chức Truyền Đăng Đại Pháp sư. Vì tinh thông y quán. Phẩm 6-7 nói rằng Tâm chính là hạnh năng dược nên Sư cũng có cống hiến lớn cho y dược quán và phẩm 8 nói về Phật sự, quả sở đắc. học Nhật Bản. Sư tịch năm 763 sau mười năm Kinh này có nhiều bản Hán dịch. Bản dịch đầu truyền bá rất thành công tại đây, thọ 77 tuổi. tiên được Cầu-na Bạt-đà-la (s: guṇabhadra) hoàn tất năm 443 (hoặc 453) – chỉ có hai phẩm 7 Giao triệt và 8 được dịch – dưới tên Tương tục giải thoát ; C: jiāochè; J: kyōtetsu; liễu nghĩa kinh. Năm 515, Bồ-đề Lưu-chi (s: Tương giao hoàn toàn với nhau. bodhiruci) dịch trọn bộ dưới tên Thâm mật giải thoát kinh, được gọi là Ngụy dịch. Năm 561, Giáo ngoại biệt truyền Chân Đế (s: paramārtha) dịch phẩm một. Tam ; J: kyōge-betsuden; Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch trọn bộ 647 dưới tên Giải thâm mật kinh, bản này được gọi là Tức là giáo pháp truyền đặc biệt ngoài kinh Đường dịch. điển, không thể theo văn tự, lí thuyết mà đạt yếu chỉ được. Câu này thường được các vị Giải thoát Thiền sư sử dụng chỉ tông phái mình, ; S: vimukti; P: vimutti; J: gedatsu; Thiền tông. Giải phóng ra khỏi Khổ bằng cách tri kiến nguyên nhân của khổ và tận diệt nó, tức là Giáp Sơn Thiện Hội thực hiện Tứ diệu đế và đoạn diệt Ô ; C: jiāshān shānhuì; J: kassan zen'e; nhiễm (s: āśrava). Giải thoát tức là thoát 805-881; khỏi ảo tưởng và khổ, thoát khỏi sự tái sinh Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi trong Luân hồi (s: saṃsāra) và đạt Thuyền Tử Đức Thành (Hoa Đình Thuyền Niết-bàn (s: nirvāṇa). Danh từ Giải thoát Tử). Sau Sư đến Giáp Sơn trụ trì, môn đệ đến được dùng đồng nghĩa với Giác ngộ, học tấp nập. Môn đệ đắc pháp nổi danh của Ngộ. Sư là Lạc Phổ Nguyên An.

Giới Sư họ Liêu, quê ở Hiện Đình, Quảng Châu. Năm giết hại, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà 9 tuổi, Sư xuất gia tại chùa Long Nha, sau đó lại dâm, 4. Không nói dối, 5. Không say sưa, 6. đến Giang Lăng tập học kinh luận. Sư trụ trì tại Không ăn quá bữa, 7. Không nghe âm nhạc, Kinh Khẩu. Một vị tăng hỏi Sư: »Thế nào là Pháp hát xướng và các trò chơi khác, 8. Không xức thân?« Sư đáp: »Pháp thân vô tướng.« Tăng hỏi tiếp: »Thế nào là Pháp nhãn?« Sư đáp: »Pháp dầu thơm, trang điểm, 9. Không ngủ giường nhãn chẳng bệnh.« Thiền sư Đạo Ngô Viên Trí cao, đệm êm, 10. Không dính líu chuyện tiền đứng trong hội, nghe Sư trả lời bèn cười, nói rằng bạc phiền hà thế gian. Năm giới đầu được áp Sư hoằng hoá mà chưa có thầy và chỉ đến Hoa dụng cho Cư sĩ, Phật tử tại gia, và trong Đình Thuyền Tử (xem dưới Thuyền Tử Đức một số ngày đặc biệt có thể lên đến tám (Thành). Nơi Hoa Đình, Sư đại ngộ và sau trở về Bố-tát). nơi cũ hoằng giáo. Đạo Ngô cho người đi trắc nghiệm Sư với hai câu hỏi như xưa và Sư trả lời y Giới là những qui định tự nhiên trong đời sống như trước. Đạo Ngô thừa nhận, bảo: »Ông ấy đã thông thường, trong lúc đó Luật được hiểu là qui triệt ngộ.« luật dành cho những người xuất gia, sống trong chùa chiền hay thiền viện. Giới được nhắc tới như Sư dạy chúng: »... Người thượng căn ngay lời nói một phần trong ba nhóm của Bát chính

đạo, liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lăng một trong Ba môn học cũng là một của các xăng như sóng bủa. Sao chẳng nằm trong sinh tử hạnh Ba-la-mật-đa. mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sinh tử cho ông được sao? Người Trong Đại thừa Phật giáo, người ta phân ra có trí sẽ cười ông, nghe bài kệ đây: hai loại giới: Hiển và mật. Mười hiển giới tại đây có khác với mười giới nêu trên chút ít và có giá trị như nhau cho tăng, ni và cư sĩ Lao trì sinh tử pháp (ngoài giới thứ 3), được ghi lại trong kinh Duy hướng Phật biên cầu Phạm võng (s: brahmajālasūtra): 1. Bất Mục tiền mê chính lí sát sinh; 2. Không lấy những gì người ta Bát hoả mích phù âu *Nhọc gìn pháp sinh tử không cho; 3. Không tà dâm; 4. Không nói Chỉ nhằm bên Phật cầu dối; 5. Không mua bán rượu; 6. Không nói Trước mắt lầm lí chính về hành động xấu của người khác; 7. Không Trong lửa bọt có đâu«. tự khen mình, chê người; 8. Sẵn lòng bố thí; Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Giáp Sơn?« Sư đáp: 9. Không giận hờn; 10. Không phỉ báng Tam bảo. Mười giới này – loại trừ giới thứ 3 Viên bão tử qui thanh chướng lí ra – là qui định chung cho tăng, ni và giới Điểu hàm hoa lạc bích nham tiền. Cư sĩ. *»Vượn bồng con về ngọn núi xanh, Mười hiển giới nêu trên rất quan trọng, có ích về chim ngậm hoa đậu trước đỉnh biếc.« khía cạnh đạo lí thế gian và cả khía cạnh cơ sở của Đời Đường, niên hiệu Trung Hoà năm đầu, ngày một cuộc đời hành đạo xuất thế. Hành giả không mùng 7 tháng 11, Sư gọi Chủ sự bảo: »Nay chất thể tiến xa nếu thâm tâm còn vướng mắc vào huyễn của ta khi hết liền đi, các ông khéo giữ gìn những vọng niệm – mà những vọng niệm này như ngày ta còn, chớ giống người đời sinh ra buồn chính là kết quả của một cách sống không tôn thảm.« Đêm ấy Sư tịch, thọ 77 tuổi. Vua phong là trọng giới luật, không có ý thức. Nhưng dù có chí Truyền Minh Đại sư. thế nào đi nữa thì hành giả cũng khó lòng thực Giới hiện, giữ được trọn vẹn mười giới trên và phạm ; S: śīla; P: sīla; giới trong một mức độ nào đó là một hậu quả khó tránh. Nhưng vi phạm giới không làm ngăn cản Giới luật mà tăng, ni cũng như người tu tại bước đường tu đạo, với điều kiện là hành giả phải gia phải tuân thủ, là điều kiện để Giác thật sự ăn năn hối lỗi, nguyện không tái phạm. ngộ. Mười giới cho Tỉ-khâu, Tỉ-khâu- Với sự tiến triển trên con đường tu tập, những kết ni và Sa-di (s: śrāmaṇera) là: 1. Không quả tốt đẹp đạt được qua phương pháp Toạ

Giới thiền như Bi, Trí, dũng, những lần vi phạm Hoà trên núi Chân Ma. Nơi đây, Sư ngộ được tông giới luật sẽ tự giảm dần. Nhưng việc cần phải chú chỉ. trọng tuyệt đối chính là việc giữ vững niềm tin nơi Rời Quảng Phúc, Sư đến Lịch Sơn lập am tu Phật pháp. Nếu mất lòng tin nơi đức Phật, chân thiền, sau rời am chống gậy xuống núi tuỳ duyên lí Ngài đã trực chứng và những lời khuyến khích hoằng đạo. Vua Lí Thần Tông nhiều lần mời về của chư vị Tổ sư thì Đạo không thể nào Kinh nhưng Sư đều từ chối, mãi sau bất đắc dĩ thành, Vô minh không thể nào đoạn diệt và giải nhận lời và trụ trì chùa Gia Lâm. thoát vượt khỏi tầm tay. Về già, Sư trở về quê trụ trì chùa làng Tháp Bát Dưới dạng Mật giới, hành giả nguyện rằng: quận Mãn Đẩu. Một hôm, Sư không bệnh nói kệ 1. Không lìa chính pháp; 2. Không xao lãng dạy chúng: việc tu tập; 3. Không tham lam, không ích kỉ; 4. Lúc nào cũng giữ lòng từ bi với chúng sinh; 5. Không phỉ báng một tông phái nào

của Phật giáo; 6. Không bám chặt vào bất cứ cái gì; 7. Không ôm ấp vọng tưởng; 8. Khuyến khích chúng sinh phát tâm Bồ-đề; Ngã hữu nhất sự kì đặc 9. Thuyết giảng giáo pháp Đại thừa cho Phi thanh hoàng xích bạch hắc những người theo Tiểu thừa; 10. Luôn Thiên hạ tại gia xuất gia luôn bố thí cho chư vị Bồ Tát. Thân sinh ố tử vi tặc Bất tri sinh tử dị lộ Giới Sinh tử chỉ thị thất đắc ; S, P: dhātu; là cảnh giới, không gian, yếu tố. Nhược ngôn sinh tử dị đồ Khái niệm quan trọng của đạo Phật, có nhiều Trám khước Thích-ca Di-lặc nghĩa: Nhược tri sinh tử sinh tử 1. Một trong Tứ đại chủng (; s, p: Phương hội lão tăng xứ nặc mahābhūta), bốn yếu tố của vũ trụ; Nhữ đẳng hậu học môn nhân 2. Một trong sáu yếu tố, gồm có: Tứ đại, Mạc nhận bàn tinh quĩ tắc *Ta có một việc kì đặc Hư không (; s: ākāśa) và Thức (; Chẳng xanh vàng đen đỏ trắng s: vijñāna); Cả người tại gia xuất gia 3. Chỉ Ba thế giới (; s: triloka), tức Thích sinh chán tử là giặc là dục giới (; s: kāmadhātu), sắc giới Chẳng rõ sinh tử khác đường (; s: rūpadhātu) và vô sắc giới (Sinh tử chỉ là được mất ; s: arūpadhātu); Nếu cho sinh tử khác đường 4. Mười tám yếu tố sinh ra tâm thức gồm có Lừa cả Thích-ca Di-lặc Ví biết sinh tử sinh tử sáu giác quan (Lục căn), sáu đối tượng Mới hiểu lão tăng chỗ náu của sáu giác quan (Lục trần), và sáu thức Môn nhân, hậu học, các người được sinh ra từ đây. Chớ nhận khuôn mẫu phép tắc. Nói xong, Sư cười một tiếng lớn rồi chắp tay viên Giới Không tịch. ; ~ tk. 12 Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa Gô-đu-ri-pa (55) Lưu-chi đời thứ 15. Sư đắc pháp nơi Thiền S: ghodhuripa; »Thợ săn chim«; sư Quảng Phúc và sau truyền lại cho đệ tử là Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử của Trí Thiền. Li-la-pa (s: līlapa), sống khoảng thế kỉ Sư tên tục là Nguyễn Tuân, quê tại Mãn Đầu. thứ 9, 10. Thuở nhỏ, Sư đã hâm mộ Phật pháp, sớm xuất gia Ông là người chuyên bắt chim. Ngày nọ, lúc ông tu học với Thiền sư Quảng Phúc tại chùa Nguyên đang bẫy chim thì có một vị Du-già sư đi qua,

Ha-lê Bạt-ma khuyên ông không nên sát hại sinh vật nữa mà nên Hãy nhận rốt ráo rằng, tu học một Nghi quĩ (s: sādhana). Ông đồng ý dòng chảy nghiệp lực đang, và được dạy phép quán tưởng đặc biệt: quán tất cả giúp bạn đạt mục đích. âm thanh đều là tiếng chim hót, quán tiếng chim Chụp cơ may giác ngộ, và sự suy tưởng về tiếng chim là một: ta quên mình phụng sự, Lắng nghe mọi thứ tiếng, cho Châu-ran-gi-pa. lắng nghe, lắng nghe mãi, Rồi A-chin-ta hiện đến, ngươi sẽ nghe từng nốt, tặng ta nước cam lộ, tự tính nó giống nhau. Đạt tri kiến tối thượng, Hãy quán thêm một bước, Thật tại cùng Bất nhị, âm thanh và người nghe, và bây giờ ta là, chỉ là một mà thôi, chúa chăn bị ba cõi. trong cõi xứ bao trùm, của Thật tại duy nhất. Gô-vin-đa, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka Gô-đu-ri-pa quán đúng như lời khai thị này và ông S: govinda, lama anāgārika; 1898-1985; ngộ cái nhất thể của âm thanh và tính Không. Một Đại sư người CHLB Đức, chuyên tìm Sau chín năm, tâm thức ông đã gạn sạch Ô hiểu triết học và cách tu tập của nền Phật nhiễm và ông đạt Đại thủ ấn tất-địa (s: mahā- giáo Tây Tạng (Kim cương thừa). Sách mudrāsiddhi). Bài thánh ca của ông như sau: Ta đã thật chứng rằng, của Sư đã giúp rất nhiều người phương Tây mọi hiện tượng trong ngoài, quen biết đạo Phật. Đặc biệt, tác phẩm The đều là Tâm hết thảy. way of The White Clouds (Bản dịch Việt ngữ: Ta đã giác ngộ rằng, Đường mây qua xứ tuyết) và

Foundations of Tự tính thật của Tâm, Tibetan Mysticism (Việt ngữ: Cơ sở mật giáo đều là ánh sáng cả. Tây Tạng) được phổ biến rộng rãi. Gô-vin-đa Thức, ngủ, mơ, thiền định, là người sáng lập hội Ārya Maitreya Maṇḍala là hành động tỉnh giác, tại CHLB Đức. nằm ở trong Pháp thân. Ta đã chứng Phật quả.

Gô-rắc-sa (9) S: gorakṣa; »Kẻ chăn bò bất tử«; Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong thế kỉ thứ 10. H Lúc nhỏ, ông là một đứa trẻ chăn bò, ngày nọ Ha được gặp A-chin-ta (s: aciṅtapa hoặc Mi- ; C: hē; J: ka; na-pa). Vị này chỉ cho ông tìm gặp Châu-ran- Trách mắng nghiêm khắc; phê bình, khiển gi-pa (s: caurāṅgipa), một hoàng tử bị hãm hại, bị trách. chặt hết tay chân. Động lòng trắc ẩn, Gô-rắc-sa hết lòng săn sóc, lấy phần ăn của mình đưa vị Ha-lê Bạt-ma hoàng tử và như vậy suốt 12 năm. Khi Châu-ran- ; S: harivarman; tk. 4; dịch nghĩa là gi-pa đắc đạo, chân tay lành lại, ông cũng nghe lời Sư Tử Khải, Sư Tử Giáp; A-chin-ta tu tập và đạt chính quả. Phép tu của ông Là vị Tổ của Thành thật tông. Sư sinh dựa trên lòng nhẫn nhục chịu đựng suốt mười hai trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung năm phục vụ cho Châu-ran-gi-pa. Bài thánh ca của ông có những dòng sau: Ấn, trước học ngoại đạo, sau gia nhập Sinh trong giai cấp nào, Tăng-già tu tập theo giáo lí của Nhất thiết cao, thấp hay trung bình, hữu bộ (s: sarvāstivāda). Quan niệm của Sư Hãy tận dụng đời mình, lại không tương ưng với học thuyết của Hữu đạt đến cái tối thượng. bộ nên sau một thời gian ngắn, Sư rời bộ này

Ha trách và bắt đầu nghiên cứu kinh điển và thông cả luy. Kế thừa Sư, trong phái sau này chỉ có Tam tạng. Sau Sư đến Hoa Thị thành một vị còn được nhắc nhở đến, đó là Thiền (s: pāṭaliputra) chung học Đại thừa kinh sư Khuê Phong Tông Mật, v ị Tổ thứ điển với những nhà sư thuộc Đại chúng năm của Hoa nghiêm tông. bộ (s: mahāsāṅghika). Trong thời gian này, Sư họ Cao, quê ở Tương Dương. Lúc nhỏ Sư Sư viết Thành thật luận (; s: sat- theo thầy học Nho, hiểu rành Lão Trang. Trên yasiddhiśāstra), phát triển tư tưởng tính đường tìm thầy chứng đạo, Sư đến Bảo Lâm tự Không (s: śūnyatā). Thành thật luận được ở Tào Khê, nơi Lục tổ hoằng hoá. Cưu-ma-la-thập dịch sang Hán văn và sau Gặp Sư, Tổ hỏi: »Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được gốc (bản) đến này trở thành bài luận cơ bản của Thành thật chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?« tông. Sư thưa: »Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.« Tổ bảo: »Sa-di chớ nói càn.« Sư thưa: »Hoà Ha trách thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?« Tổ ; C: hēzé; J: kashaku; S: vigarhante; P: đánh Sư ba gậy, hỏi: »Ta đánh ngươi đau hay vigarahati; chẳng đau?« Sư thưa: »Cũng đau cũng chẳng Quở trách nghiêm khắc, phê phán, khiển đau.« Tổ bảo: »Ta cũng thấy cũng chẳng thấy.« trách, quở trách. Sư hỏi: »Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy?« Tổ bảo: »Chỗ ta thấy là thường thấy lỗi Hà đẳng lầm nơi tâm mình, không thấy việc phải quấy ; C: héděng; J: kadō; của người khác. Ấy là thấy cũng chẳng thấy. Có hai nghĩa: 1. Biết bao? Thế nào? 2. Xiết Ngươi nói cũng đau cũng chẳng đau là sao? bao! Nếu ngươi chẳng đau thì đồng cây cỏ, nếu ngươi đau thì đồng với phàm phu, ắt khởi tâm Hà huống giận hờn. Trước ngươi nói thấy chẳng thấy là ; C: hékuàng; J: kakyō; hai bên, đau chẳng đau là sinh diệt. Ngươi Từ ngữ nhấn mạnh vào sự phủ định hoặc không thấy tự tính mà dám cợt với người.« Nghe qua Sư thất kinh, quì sám hối. Tổ bảo: khẳng định. »Nếu ngươi

tâm mê không thấy nên hỏi thiện Hà tất tri thức chỉ đường. Nếu ngươi tâm ngộ liền tự thấy tính, y pháp tu hành. Ngươi đã mê không ; C: hébì; J: kahitsu; thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng Có các nghĩa: 1. Cần gì phải; sao phải?; 2. thấy. Ta thấy thì ta tự biết, đâu thế cái mê cho Có thể như thế nầy..., có thể như thế kia. Từ ngươi được. Nếu ngươi tự thấy cũng không thế ngữ biểu thị tính chất phỏng chừng, không được cái mê cho ta. Tại sao không tự biết tự dứt khoát. thấy, lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy?« Sư lễ bái trăm lạy cầu xin sám hối. Một hôm Tổ bảo Hà Trạch Thần Hội chúng: »Ta có một vật không đầu không đuôi, ; C: hézé shénhuì; J: kataku jin'e; không tên không họ, không lưng không mặt, các 686-760 hoặc 670-762; ngươi biết chăng?« Sư bước ra thưa: »Ấy là bản Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Lục tổ nguyên của chư Phật, là Phật tính của Thần Hội.« Huệ Năng. Sư có công lớn trong việc Tổ bảo: »Đã nói với các ngươi là không tên không họ, ngươi lại kêu là bản nguyên Phật tính. Sau này thuyết phục triều đình nhà Đường công ngươi ra trụ trì thì cũng chỉ thành tông đồ của nhận dòng thiền của Lục tổ là chính tông hàng tri giải.« Sư lễ bái lui ra. Từ đây, Sư ở lại và Tổ là người thừa kế chính của Ngũ tổ hầu hạ Tổ năm năm đến khi Tổ tịch, không lúc Hoằng Nhẫn. Sự quan hệ với triều đình, nào rời. và nói chung các người cầm quyền chính Khoảng 20 năm sau khi Tổ nhập diệt, Sư hội họp trị, không làm cho phái thiền Hà Trạch của Sư tất cả những Thiền sư danh tiếng miền Nam, và hưng thịnh mà ngược lại, chỉ sau vài đời tàn tuyên rằng, Huệ Năng chính là người nối pháp của

Hạ liệt thừa Ngũ tổ và Thần Tú – lúc bấy giờ được vương đánh, xem như là sự khuyến khích trong triều công nhận là pháp tự của Thiền tông – vô cớ công phu thiền. đoạt danh hiệu này của Huệ Năng, không phải là người được truyền y bát. Sư không nhọc công đi Hạ căn đến tận Trường An và Lạc Dương để nêu rõ và ; C: xiàgēn; J: gekon; bảo vệ quan niệm này. Kết quả của việc làm mạo Căn cơ thấp kém. Chỉ người có nghiệp duyên hiểm này là Sư bị lưu đày xuống miền Nam. nông cạn và đần độn, khó tu tập đạt giải thoát Nhưng sau một cuộc nổi loạn (755-757), triều (như Độn căn). Thường những người đình nhớ lại danh tiếng của Sư, muốn nương danh này để lấy lại lòng tin của dân. Sư được mời đến nầy cần có phương chước giáo hoá đặc biệt trụ trì chùa Hà Trạch (trước khi bị lưu đày Sư đã để trước mắt, họ có thể nắm bắt những điểm trụ trì ở đây). Từ đây Sư rất có uy tín trong triều chính yếu của thế giới quan biểu hiện qua sự đình và cuối cùng Huệ Năng và các vị thừa kế chiêm nghiệm về đạo Phật. Đó là thấp nhất được công nhận là Thiền chính tông. trong ba căn cơ, hai hàng kia là Trung căn Đời Đường niên hiệu Thượng Nguyên, Sư từ biệt ( ) và Thượng căn (; theo kinh đại chúng, nửa đêm thị tịch. Vua ban hiệu là Chân Niết-bàn). Tông Đại sư. Tác phẩm Hiển tông kí của Sư vẫn còn lưu hành. Hạ địa ; C: xiàdì; J: geji; Hà Trạch tông 1. Cảnh giới hiện hữu bên dưới đối tượng của ; C: hézé-zōng; J: kataku-shū; thế giới khách quan được nhận biết bởi hành Một nhánh của Thiền tông Trung Quốc, bắt giả (s: adhara-svābhūmi); 2. Trong sự phân nguồn từ Thiền sư Hà Trạch Thần Hội, một chia các cõi trong tam giới thành 9 bậc (cửu môn đệ của Lục tổ Huệ Năng. Ngược với địa), hạ địa chính là ba cõi thấp cuối giáo lí và quan niệm thiền định của Phật giáo cùng; 3. Giai vị thấp nhất trong Bồ Tát Ấn Độ – được Bồ-đề Đạt-ma truyền sang Thập địa. Trung Quốc và kế tiếp đến Ngũ tổ Hoằng Nhẫn – Thần Hội nhấn mạnh rằng, Giác

ngộ Hạ hạ không thể đạt được qua những phương pháp tu ; C: xiàxià; J: gege; S: mṛdu-mṛduka. tập thiền định và tiến lên từng cấp bậc. Cách tu Bậc thấp trong hàng thấp kém nhất. Kinh văn tập thiền định chính là thực hiện được trạng thái Phật giáo thường định rõ những loại như »Vô tâm«, một trạng thái trực tiếp dẫn đến kinh phiền não, tái sinh ở cõi trời, căn cơ của nghiệm Kiến tính, Đốn ngộ. Mặc dù sư chúng sinh... thành 9 loại, là 3 dạng của các Thần Hội rất có công trong việc xiển dương bậc thượng, trung, hạ, lại chia thành ba thứ Nam tông thiền – được xem là một móc ngoặt nữa, kết quả là 9. cực kì quan trọng cho Thiền tông Trung Quốc – Hạ hạ phẩm tông của sư không được xếp vào Ngũ gia ; C: xiàxiàpǐn; J: gegehon; thất tông và tàn lụi chỉ sau vài thế hệ. Bậc thấp trong hàng thấp kém nhất. Hạ Vị Thiền sư nổi danh duy nhất của tông này sau hạ. sư Thần Hội là Khuê Phong Tông Mật, nhưng vị này cũng không nổi danh với tính cách một vị Hạ liệt Thiền sư mà là vị Tổ thứ năm của Hoa nghiêm ; C: xiàliè; J: geretsu; tông. Sau khi tịch, Thần Hội được phong danh 1. Thấp kém, thấp hơn, xấu hơn; 2. Xấu, hiệu Chân Tông Đại sư. thoái hoá (s: hīna, līna, lūha). Hạ bổng Hạ liệt thừa ; C: xiàbàng; J: abō; ; C: xiàlièshèng; J: geretsujō; Lối khai thị trong Thiền tông, dùng gậy để Một cách gọi Tiểu thừa.

Hạ ngữ Hạ ngữ có cọp dữ qua lại và vì vậy, sư thường được trình ; ; C: xiàyǔ; J: agyo; bày dưới dạng cưỡi cọp trong các bức tranh. Chỉ những lời dạy của một vị Thiền sư dành Một hôm Thập Đắc quét sân chùa, v ị sư trụ trì cho một vị đệ tử. Những lời văn của một vị hỏi: »Chú tên là Thập Đắc vì Phong Can mang thầy về một Ngữ lục nào đó hoặc một chú về. Vậy chú tên họ là gì? ở đâu đến?« Thập Công án cũng được gọi là hạ ngữ. Đắc nghe hỏi vậy liệng cây chổi và đứng khoanh tay trước ngực. Sư trụ trì không hiểu. Hạ phẩm Hàn Sơn chợt đi ngang qua, đấm ngực kêu: »Ối! Ối!« Thập Đắc hỏi: »Làm gì thế, huynh?« ; C: xiàpǐn; J: gebon; Hàn Sơn bảo: »Chú có biết nói: ›Nhà hàng xóm Lớp dưới, bậc thấp, hạng dưới. Thường được chết, người hàng xóm chia buồn, không?‹« Rồi dùng để so sánh năng lực của hành giả, như cả hai cùng nhảy múa, vừa la vừa cười bỏ đi. Hạ phẩm Bồ Tát (theo Du-già luận). Hạ sinh kinh ; C: xiàshēng jīng; J: geshō kyō; Tên viết tắt của Di-lặc hạ sinh kinh ( ). Hàn Sơn ; C: hánshān; J: kanzan; tk. 7; Một dị nhân trong Phật giáo Trung Quốc đời Đường. Ông thường được nhắc đến cùng với Thập Đắc và Thiền sư Phong Can. Cả ba vị đều là những nhân vật độc đáo trong lịch sử Thiền tông, tạo thành một trong những đề tài hấp dẫn của lối vẽ tốc hoạ bởi các nghệ sĩ thiền. Những bài thơ của Hàn Sơn khắc trên vách đá được sưu tầm và lưu truyền dưới tên Hàn Sơn thi. Ông là một thi sĩ sống ẩn dật cơ hàn trong một hang đá núi Thiên Thai, thường đến viếng Thiền sư Phong Can (; c: fēnggān; j: bukan) ở chùa Quốc Thanh. Nơi đây ông gặp Thập Đắc, một người phụ bếp trong chùa. Thập Đắc (, Thập Đắc có nghĩa là »lượm được«; c: shide; j: jittoku) hay để dành thức ăn còn sót lại trên bàn của chư H 26: Hàn Sơn và Thập Đắc, tranh của Châu Văn (tăng cho ông. Ông thường đi tới đi lui ở hành ; j: shūbun, ?-1460), một hoạ sĩ người Nhật. lang, thỉnh thoảng kêu to một mình rồi tự than: »Khổ quá! Khổ quá! Họ cứ lăn trôi mãi trong tam Trong lời dẫn của tập Hàn Sơn thi, Lưu Khâu giới« và khi bị đuổi đi thường vỗ tay cười lớn rời Dận – một v ị quan mộ đạo tại Đài Châu – có chùa. ghi lại chút ít về Hàn Sơn và Thập Đắc. Khi Về Thập Đắc thì cũng không ai biết gì, chỉ rõ là

được Phong Can chữa khỏi bệnh, ông hỏi: ông bị bỏ rơi lúc còn nhỏ trong rừng, được Phong »Vùng này có v ị nào mà tôi có thể theo học Can – vị trụ trì tại chùa Quốc Thanh – tìm thấy và được chăng?« Phong Can đáp: »Ai nhìn họ thì bồng về chùa nuôi dưỡng. Phong Can thì nổi danh không nhận ra, ai mà nhận ra họ thì không cần vì sư cảm hoá được cả cọp, xung quanh am của sư nhìn. Nếu ông muốn yết kiến thì không nên tin

Hành vào cặp mắt thịt – và sẽ nhận ra họ. Hàn Sơn là Tuy nhiên không ứng đối Văn-thù, ẩn cư trên chùa Quốc Thanh, Thập Thế mà được tiện nghi Đắc là Phổ Hiền, trông giống như một gã ăn Sự trầm tĩnh khinh an, tự tín bất động xuất phát từ xin, phong cách như cuồng...«. hai nhân vật này cho thấy rằng, nó chỉ có thể là Nghe như vậy, Lưu Khâu liền đến chùa Quốc biểu hiện từ tâm giác ngộ. Tự mình tu tập, chẳng Thanh tìm hai vị. Vừa thấy mặt, ông làm lễ cung theo tông phái nào, cũng chẳng sống trong chùa kính. Việc này làm các vị sư trong chùa ngạc theo luật chật hẹp mà vẫn đi trên Phật đạo, »cuồng nhiên, hỏi: »Đại nhân sao lại lễ các gã ăn xin điên« nhưng trí huệ lại cao siêu xuất thế. Có lẽ vì này?« Hàn Sơn và Thập Đắc liền cười to và nói: sự dung hoà của những kiến giải mâu thuẫn người »Phong Can này lắm chuyện, đáng bị quở phạt vụ ta tìm được ở hai đại nhân này mà hình tượng của này.« Cả hai chạy trốn thật nhanh, không ai theo họ đã và vẫn còn gây nhiều cảm hứng cho những kịp. Khi Lưu Khâu đến tìm cúng dường lần nữa người cư sĩ mộ đạo, trở thành những đề tài bất hủ thì gặp Hàn Sơn và Hàn Sơn thấy ông liền la lớn: trong nghệ thuật giới thiền. »Các ngươi hãy cố gắng!« Nói xong, ông lui vào một hang đá không bao giờ trở ra nữa, Thập Đắc Hàng Châu Thiên Long cũng mất tích luôn. Sau đây là một bài thơ của ; C: hángzhōu tiānlóng; J: kōshū ông (Trúc Thiên & Tuệ Sĩ dịch): tenryū; ?-?; Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Đại Mai Pháp Thường và là thầy truyền »Thiền một ngón tay« cho Thiền sư Kim Hoa Câu Chi. Hành ; S: saṃskāra; P: saṅkhāra; Ức đắc nhị thập niên Từ bộ Quốc Thanh qui 1. Theo Ấn Độ giáo thì saṃskāra có nghĩa là Quốc Thanh tự trung nhân »ấn tượng,« »hậu quả,« được dùng chỉ những Tận đạo Hàn Sơn si ấn tượng, khả năng tiềm tàng trong thâm Si nhân hà dụng nghi tâm. Những saṃskāra này được hình thành Nghi bất giải tầm ti qua những hành động, ý nghĩ, kể cả những Ngã thượng tự bất thức hành động trong những tiền kiếp. Tất cả Thị y tranh đắc tri những saṃskāra này tạo thành thân thể con Đê đầu bất dụng vấn người, tạo thành cái mà người ta thường gọi Vấn đắc phục hà vi là »bản năng«. Hữu nhân lai mạ ngã 2. Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật. Hành Phân minh li.u liễu tri Tuy nhiên bất ứng đốI được xem là một ý định, một chủ tâm có thể Khước thị đắc tiện nghi. dẫn tới một tạo tác. Chủ động tạo tác là Hành Nhớ hai mươi năm trước mà thể thụ động của một sự việc xảy ra cũng Thả bộ Quốc Thanh về là Hành. Hành là uẩn thứ tư trong Ngũ Trong chùa ai cũng nói uẩn (; s: pañcaskandha; p: pañcakhan- Hàn Sơn là gã si dha) và là yếu tố thứ hai trong Mười hai Người si cần chi nghi nhân duyên (s: pratītyasamutpāda; p: pa- Nghi không hiểu tầm ti (tư) ṭicca-samuppāda). Hành bao gồm tất cả các Riêng ta còn chẳng biết chủ tâm trước khi một hành động được hình Thì y biết nỗi gì Cúi đầu đừng hỏi nữa thành. Vì hành động bao gồm Thân, khẩu, Hỏi được lại làm chi? ý nên người ta cũng phân biệt Hành thuộc Có người đến chửi ta thân,

khẩu hay ý. Hành mang lại một sự tái Ta biết rõ tức thì sinh (được hiểu là một hành động hay cả một

Hành cước cuộc đời), không có Hành thì không có mà bỏ đi, chỉ còn hai vị Viễn và Hoài ở lại. Họ để Nghiệp và không có tái sinh. Hành quyết nguyên y phục rồi ngồi đợi từ sáng đến trưa, định phương thức tái sinh vì hành có tốt, có Thiền sư Qui Tỉnh đến quở rằng: ›Các ngươi chẳng chịu đi, ta sẽ đánh các ngươi!‹ Viễn đến xấu. Hành sinh Thức (; s: vijñāna; p: trước mặt Qui Tỉnh thưa: ›Hai đứa con đi từ ngàn viññāṇa) và chính thức này đi tìm cha mẹ để dặm đến để tham học với Hoà thượng, há vì một tái sinh và quyết định thể tính của con người gáo nước của Thầy tạt mà bỏ đi. Nếu Thầy có mới. đánh chết, con cũng chẳng chịu đi.‹ Qui Tỉnh cười nói: ›Hai ông muốn tham thiền ư? Hãy vào nhà cất Hành cước hành lí.‹« ; J: angya; Thuộc vào loại thứ hai là các chuyến hành cước Nghĩa là đi chu du đây đó tham học; có hai sau khi đạt đạo, khi các vị Thiền sư muốn trau dồi loại hành cước: 1. Các chuyến hành trình của kinh nghiệm giác ngộ với những bậc thượng thủ khác trước khi trụ trì hoằng hoá chúng. Chính thiền sinh trẻ và 2. Các cuộc tham vấn, đọ những cuộc tiêu diêu du và những Pháp chiến sức, trau dồi kinh nghiệm sau khi ngộ đạo. sản sinh từ đây là một trong những điểm đặc sắc Thực hiện các cuộc hành cước loại thứ nhất là các nhất của Thiền tông. Các Đại thiền sư như vị đã chấm dứt giai đoạn sơ khởi trong các Triệu Châu Tòng Thẩm, Vân Môn Văn Yển, Thiền viện nhỏ, đi cầu học với các Thiền sư đại Lâm Tế Nghĩa Huyền, Tam Thánh Huệ gia với hi vọng được thu nhận làm môn đồ (Nhiên, Ngưỡng Sơn Huệ Tịch... đều diêu du Quải tích). Các chuyến đi đó thường thường rất đây đó sau khi đã đắc đạo nơi Bản sư. Các xa, nhọc nhằn và nguy hiểm, là những thử thách cuộc đọ sức của Triệu Châu với các đệ tử đắc thể chất và tinh thần các thiền sinh. Qua việc gặp pháp của Mã Tổ vẫn còn vang vọng đến ngày nhiều hiểm nguy và cảnh ngộ khác nhau, thiền nay. sinh tập luyện một tâm thức dày dặn và tỉnh giác. Hành lí thường là một cái nón vành rộng, nhằm Hành Phật che mắt để thiền sinh bớt rong ruổi theo cảnh ; J: gyōbutsu; nghĩa là »hành động như tượng bên ngoài. Ngoài ra thiền sinh có một túi Phật«; nhỏ đựng quần và giày vải. Trên ngực, thiền sinh Danh từ được dùng để chỉ sự chú tâm tuyệt mang hai bộ áo, mùa hè và mùa đông, đũa ăn đối vào việc tu tập để Kiến tính, ngộ đạo. cơm, Bát khất thực, dao cạo râu và vài bộ kinh. Trên lưng là áo mưa lá. Một khi thiền sinh đã vượt Hành, trụ, toạ, ngọa qua bao gian nan đến nơi, các vị này hay bị từ ; J: gyō-jū-za-ga; nghĩa là đi-đứng- chối không cho vào, mục đích là thử thách lòng ngồi-nằm, cũng được gọi là bốn uy nghi (kiên trì. Có khi các vị phải đứng hàng ngày trời ; tứ uy nghi); chờ đợi, trong mưa gió lạnh lẽo rồi mới được cho Biểu thị này muốn nói rằng, hành giả tham vào. Sau đó các vị phải toạ thiền hàng tuần trong thiền phải thiền trong tất cả hành động hằng sự cô tịch trước khi chính thức được thâu nhận làm đệ tử. Câu chuyện sau – được Thiền sư Chí ngày như đi, đứng, ngồi, nằm. Minh ghi lại trong Vườn thiền rừng ngọc (Thiền Đi-đứng-ngồi-nằm ở đây có nghĩa là: tâm uyển dao lâm, bản dịch của Thông Thiền) – trình niệm (chú tâm) tuyệt đối trong lúc thực hành rõ những thử thách khó khăn mà thiền sinh phải bốn uy nghi và nói chung là trong lúc thực vượt qua trước khi được thu nhập làm môn đệ: hành bất cứ việc gì, trong mọi hành động. »Hoà thượng Diệp Huyện Qui Tỉnh (nối

pháp Câu chuyện sau đây của Đại thiền sư Nhật Bản Thủ Sơn Tỉnh Niệm) tính tình nghiêm khắc Nhất Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun, 1394-1481) lạnh lùng, cuộc sống đạm bạc khô khan khiến cho nêu rõ sự quan trọng này: thiền sinh rất kính sợ. Có hai vị thiền sinh là Phù Một hôm, một ông khách đến tham vấn: »Thỉnh Sơn Pháp Viễn và Thiên Y Nghĩa Hoài riêng Hoà thượng viết vài qui tắc cơ bản để đạt trí đến tham vấn. Gặp lúc mùa đông tuyết rơi, Thiền huệ.« Sư cầm bút lên viết ngay: »Tâm niệm.« sư Tỉnh quở mắng thậm tệ rồi lấy nước tạt ướt cả Ông ta hỏi: »Chỉ vậy thôi sao, Hoà thượng còn áo quần của chúng tăng. Các vị tăng khác đều giận gì viết thêm không?« Sư viết hai lần liên tiếp:

Hiền Thủ Pháp Tạng »Tâm niệm, tâm niệm.« Ông khách bảo: »Chẳng »Tăng hỏi: ›Thế nào là đại ý Phật pháp?‹ Sư thấy trí huệ sâu sắc cao cả gì ở đây.« Sư lại không đáp, dựng đứng Phất tử. Tăng bèn hét. viết ba lần liên tiếp: »Tâm niệm, tâm niệm, tâm Sư cũng hét. Lúc ấy, vị tăng do dự, sư bèn đánh.« niệm.« Ông khách nổi cáu, hỏi: »Tâm niệm có nghĩa gì?« Sư trầm tĩnh đáp: »Tâm niệm là tâm Hi Vận niệm.« Hoàng Bá Hi Vận. Hành Tư Hi Thiên Thanh Nguyên Hành Tư. Thạch Đầu Hi Thiên. Hát Hỉ ; C: »Ho!«, »Hè!«; J: »Katsu!«; ; S, P: muditā; Một tiếng hét không có ý nghĩa cụ thể, được Một trong Bốn phạm trú. Hỉ là niềm vui các vị Thiền sư sử dụng làm phương tiện để theo với hạnh phúc của người khác. Tu hoằng hoá như một cây gậy, Phất tử. dưỡng tâm hỉ là nhằm đối trị tâm ganh ghét Tiếng hét này cũng được chư vị sử dụng để và nhằm xóa dần ranh giới giữa ta và người. trình bày kinh nghiệm chứng ngộ của mình, Hỉ là một trong bốn tâm vô lượng của một sử dụng như một phương tiện chuyển hoá tất đức Phật, đó là tâm đại hỉ khi thấy có ai rời cả những văn tự ngôn ngữ bình thường. Như bỏ được Khổ và Luân hồi. một cây gậy được vung lên đúng lúc, một Hiền kiếp kinh tiếng hét hợp thời điểm có thể là một yếu tố ; S: bhadrakalpika-sūtra; có nghĩa là dẫn thiền sinh đến kinh nghiệm Kiến tính. kinh của kiếp hạnh phúc; Theo truyền thuyết thì người đầu tiên sử Kinh Đại thừa, nói về 1000 vị Phật sẽ ra dụng tiếng hét để giáo hoá chúng là Mã đời trong »hiền kiếp« này, trong đó đức Tổ Đạo Nhất, một v ị Thiền sư nổi danh Thích-ca Mâu ni là vị thứ tư, vị thứ năm là với giọng hét như sấm. Tương truyền rằng, Di-lặc, Phật sẽ ra đời. Kinh này là đặc Thiền sư Bách Trượng nghe tiếng hét trưng các kinh nói về cuộc đời chư Phật, của Mã Tổ mà ù tai ba ngày. Cũng nổi danh Bồ Tát, Thánh hiền... trong Phật giáo. không kém Mã Tổ trong việc sử dụng tiếng Hiền Thủ Pháp Tạng hét – và thêm vào đó là cây gậy (Bổng ; 643-712 hát) – là sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Đại sư Trung Quốc, Tổ thứ ba của Hoa Lâm Tế phân biệt bốn loại hét (tứ hát) sau: 1. nghiêm tông. Tiếng hét như bảo kiếm của vua Kim cương; 2. Sư người nước Khang Cư (sogdian), cha làm quan Tiếng hét như bốn vó của Kim mao sư tử đang vồ cho triều đình Trung Quốc. Một hôm người mẹ trụ đất; 3. Tiếng hét như cần câu quơ bóng cỏ và nằm mộng thấy mình nuốt mặt trời, mặt trăng và 4. Tiếng hét mà không có tác dụng của tiếng hét. sau đó thụ thai Sư. Năm 16 tuổi, Sư đốt một ngón Lâm tế lục ghi lại rất nhiều trường hợp sư sử tay cúng dường chư Phật để tỏ lòng thành cầu đạo dụng tiếng hét. Sau đây là hai ví dụ (bản dịch của của mình. Năm 17 tuổi, Sư đi đi đây đó tìm thầy Thích Duy Lực): học đạo nhưng không gặp ai có thể truyền diệu pháp và vì vậy Sư vào núi sống ẩn dật, kham khổ »Tăng hỏi:

›Sư tuyên nói gia khúc tông phong ai? tu tập. Một đêm Sư mơ thấy hào quang sáng chói, Nối pháp vị nào?‹ Sư đáp: ›Ta ở nơi Hoàng Bá tự nghĩ »Phải có một vĩ nhân thuyết pháp gần ba lần hỏi Phật pháp, ba lần bị đánh.‹ Tăng do dự đây«. Sáng hôm sau Sư đến một ngôi chùa gần đó muốn nói. Sư bèn hét rồi nói rằng: ›Không lẽ nghe Trí Nghiễm Pháp sư giảng Hoa nghiêm kinh. hướng vào Hư không mà đóng đinh chăng?‹«. Nghe xong Sư vui mừng và trở thành môn đệ của

Hiện Quang ông. Nhờ sự tận tình chỉ dạy của Trí Nghiễm, Sư Nói kệ xong, Sư an nhiên thị tịch. Đệ tử là Đạo hội được yếu chỉ Hoa nghiêm tông. Viên thực hành đầy đủ lễ táng trong núi. Năm Ất Mùi (695), Vũ Hậu thỉnh Sư vào cung thuyết giải Hoa nghiêm kinh. Sư đang thuyết Hiện thân thì hào quang từ miệng thoát ra. Vũ Hậu chứng ; hoặc Hiện tướng; kiến việc này vui mừng, liền ban hiệu là Hiền Thủ. Sư thuyết giải rất nhiều lần kinh HoaLà Hiện thân của những vị Hộ thần (s: iṣṭadevatā), Bồ Tát (s: bodhisattva), nói nghiêm, Nhập Lăng-già, Đại thừa khởi tín chung là tất cả những vị được tôn thờ trong luận, Phạm võng... và viết nhiều luận chú giải Đại thừa Phật giáo. Đặc biệt trong với bài nổi tiếng nhất thời đó là Tâm kinh lược sớ. Sư cũng giúp Huyền Trang dịch kinh sách truyền thống Phật giáo tại Tây Tạng, người ta nhưng việc này không kéo dài vì quan niệm khác thường thấy hai cách trình bày hiện thân của biệt của hai trường phái. một vị, đó là dạng phẫn nộ (s: krodha) và Năm Tiên Thiên thứ nhất, Sư thị tịch. Vì công lớn của Sư trong việc làm hưng thịnh tông Hoa tịch tịnh (s: śānta). Ví dụ như Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara) dưới dạng tịch tịnh và nghiêm nên sau này người ta cũng gọi tông này là Hiền Thủ tông và xem Sư là vị Tổ thứ nhất.Ma-ha Ka-la (s: mahākāla) trong trạng thái phẫn nộ. Trong những Nghi quĩ (s: sādha- Hiện Quang na), hiện thân của một vị Hộ thần dưới hai ; ?-1221 dạng nêu trên là biểu tượng của hai loại Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Chủng tử tương ưng trong tâm của người tu Ngôn Thông đời thứ 14, là vị Tổ khai sơn tập: 1. Thanh tịnh và 2. Hung hăng, phá hoại. của phái Yên Tử thời nhà Trần sau này. Sư Như vị Thiền sư hiện đại người Tây Tạng là đắc pháp nơi Thiền sư Trí Thông và sau Chog-yam Trung-pa nói, »phẫn nộ« ở đây không truyền lại cho đệ tử là Đạo Viên. nên hiểu là một tâm trạng, cảm xúc phụ thuộc vào Sư tên tục là Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, cái tự ngã và »phá hoại« »hung hăng« ở đây cũng mồ côi từ nhỏ. Năm 11 tuổi, Sư được Thiền sư không nên hiểu theo lẽ »bất thiện« thông thường. Thường Chiếu đem về nuôi nhưng chưa ngộ được Những năng lượng tiềm tàng được biểu hiện qua ý chỉ thì Thường Chiếu đã viên tịch. các vị phẫn nộ cũng rất có ích và cần thiết trong Sư dạo khắp nơi cầu đạo và khi đến chùa Thánh quá trình tu chứng như những vị tịch tịnh. Cái Quả, nơi Thiền sư Trí Thông trụ trì, Sư nhân một được tiêu hủy, phá hoại ở đây chính là những câu bỗng tỉnh ngộ, ở lại đây hầu hạ một thời gian. Ảo ảnh gây chướng ngại trên con đường đạt giải Sau đó, Sư lui vào núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An thoát và chủ thể đang sợ hãi, cảm thấy bị công sống ẩn dật và sau này lại đến núi Yên Tử cất am kích chính là cái ngã – đúng hơn là cái huyễn ngã cỏ ở dưỡng già. Vua Lí Huệ Tông rất kính trọng chưa từng có thật – của hành giả. Sự tôn sùng các đạo hạnh của Sư, sắp bày đủ lễ đón tiếp nhưng Sư vị dưới hai dạng tại Tây Tạng – không phân biệt một mực từ chối. tốt xấu theo lẽ thường – cũng thường gây sự hiểu Mùa xuân năm Tân Tị, niên hiệu Kiến Gia

thứ 11 lầm rằng, Phật tử ở đây »tôn thờ quỉ thần ngoại đời Lí Chiêu Hoàng, Sư ngồi ngay thẳng trên một đạo« tảng đá nói kệ: Song song với Phật gia (s: buddhakula), Kim cương thừa (s: vajrayāna) cũng thừa nhận và tôn sùng »100 gia đình của chư vị hộ thần cao quí Huyễn pháp giai thị huyễn tịch tịnh và phẫn nộ.« 100 vị này tường được nhắc Huyễn tu giai thị huyễn đến trong Tử thư và là một phần của giáo lí Nhị huyễn giai bất tức Ma-ha du-già (s: mahāyoga) được Liên Hoa Tức thị trừ chư huyễn Sinh (s: padmasambhava) Đại sư truyền sang Tây *Huyễn pháp đều là huyễn Tạng. Các vị Hộ thần này được xếp vào hai Huyễn tu đều là huyễn Man-đa-la và hai Man-đa-la này được xem như là Hai huyễn đều chẳng nhận sự mở rộng của Phật gia – vốn đã bao gồm năm vị Tức là trừ các huyễn. Phật.

Hoa nghiêm tông Hiệp chưởng Chủ trương của tông này là xem mọi vật đều ; J: gasshō; bình đẳng, mọi vật đều liên hệ lẫn nhau. Giáo Chắp hai tay trước ngực, một cách chào hỏi pháp này được gọi là »nhất thể« – vì Hoa của các dân tộc Á châu (ấn hiệp chưởng, nghiêm quan niệm rằng tất cả đều từ Một mà Ấn). ra và mọi hiện tượng chẳng qua là dạng xuất Khi chắp tay lại, người ta có thể cảm nhận được – hiện của cái Một đó. Đó là các hiện tượng dù chỉ là một khoảnh khắc – âm dương dung hoà, của Pháp giới (; s: dharmadhātu), trí phân biệt gián đoạn. chúng cùng xuất hiện đồng thời. Tất cả các Pháp (s: dharma) đều có 6 đặc trưng (Hoa đạo ; Lục tướng) trong ba cặp đối xứng là toàn ; J: kadō; thể và riêng biệt; giống nhau và khác biệt; Một trong những phương pháp tu luyện tâm hoà nhập và riêng tư. Dạng tĩnh của Chân thức xuất phát từ Thiền tông Nhật Bản. như (; s: tathatā) là tính Không (; Hoa đạo ở đây có một ý nghĩa cao xa, tổng s: śūnyatā), tức là Lí (), dạng động là Sự quát hơn là nghệ thuật cắm hoa, trưng bày. (). Lí và Sự tương tác qua lại với nhau mà Hoa đạo là một phương pháp tiêu diệt ranh sinh ra toàn thể vạn vật. giới giữa chủ thể và khách thể, »Ta chính là hoa và hoa chẳng khác ta«. Đây là một cách Giáo pháp của Hoa nghiêm tông xuất phát từ quan niệm cho rằng, tất cả đều từ Pháp thân mà ra, tu luyện rất hay cho những người có chút ít mọi pháp trong thế gian đều phụ thuộc lẫn nhau, hiểu biết về thẩm mĩ. không có pháp nào tồn tại độc lập. Hoa nghiêm kinh Tất cả mọi pháp đều trống rỗng, hai mặt của ; S: avataṃsaka-sūtra; Không đó là tĩnh (lí) và động (sự) đều cùng lúc tồn tại, xuyên suốt vào nhau, không ngăn ngại; Tên ngắn của Đại phương quảng Phật mỗi hiện tượng đều đồng nhất với hiện tượng hoa nghiêm kinh khác. Quan điểm này được Pháp Tạng trình bày qua một ẩn dụ nổi tiếng: con sư tử vàng. Sư tử Hoa nghiêm tông biểu hiện cho thế giới hiện tượng (Sự). Vàng là lí, ; C: huáyán-zōng; J: kegon-shū; vàng không có một dạng riêng tư, phải xuất hiện Một tông quan trọng của đạo Phật Trung dưới một dạng nhất định, nhưng dạng nào cũng Quốc, lấy Đại phương quảng Phật hoa được. Mỗi một bộ phận của con sư tử đều bằng nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) làm vàng. Trong mỗi bộ phận đều có cái toàn thể và giáo lí căn bản. Tông này do Pháp sư ngược lại, cái toàn thể hiện lên trong mỗi bộ phận. Mỗi hiện tượng đều là thể hiện của một cái lí duy Hiền Thủ Pháp Tạng (; 643-712) nhất và mỗi hiện tượng nói lên tất cả mọi thứ thành lập. Trước đó, hai vị Đế Tâm Đỗ khác. Vàng và sư tử hiện diện đồng thời, phụ Thuận (; 557-640) và Vân thuộc lẫn nhau, bao hàm lẫn nhau. Pháp Tạng cho Hoa Trí Nghiễm (;

602-668) đã rằng mọi hiện tượng trong thế gian đều diễn tả cái nghiên cứu thành lập tông chỉ nên được xem lí đó. là Sơ tổ và Nhị tổ của tông này. Về sau có Hoa nghiêm tông xem mọi sự trong thế gian được Pháp sư Thanh Lương Trừng Quán (bao gồm trong bốn loại Pháp giới (Tứ pháp giới) ; 737-820) phát triển mạnh phái này, và sáu dạng xuất hiện (lục tướng). Tứ pháp giới được xem là một hiện thân của Văn-thù gồm có: 1. Sự pháp giới ( ): thế giới của (s: mañjuśrī). Tổ thứ năm của Hoa nghiêm là mọi hiện tượng thông thường; 2. Lí pháp giới ( ): thể chung của nguyên lí, của tự tính tuyệt Khuê Phong Tông Mật (; 780- đối; 3. Lí sự vô ngại pháp giới (841), một Đại sư kiêm Thiền sư xuất sắc.): chỉ mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, Năm 740, Hoa nghiêm tông được Thẩm sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề Tường ( ) truyền qua Nhật. chướng ngại; 4. Sự sự vô ngại pháp giới (

Hoa Thị thành): chỉ sự vật tuy thiên hình vạn trạng Hoa nghiêm tông (j: kegon-shū) Nhật Bản nhưng »ăn khớp« lẫn nhau, dựa lên nhau mà có. dựa trên giáo lí của Hoa nghiêm tông Trung Lục tướng là sáu mối liên hệ giữa cái toàn thể và Quốc, được Thẩm Tường (; c: shěn- cái riêng lẽ trên ba mặt Thể, Tướng, Dụng, được xiáng; j: shinshō) truyền qua Nhật năm 740. Pháp Tạng giải thích như sau: 1. Tổng tướng ( ): toàn bộ các chi tiết làm thành một tướng Đại sư người Nhật đầu tiên của tông Hoa trạng thống nhất, ở đây được ví như toàn con sư nghiêm là Lương Biện (; j: roben, 689- tử; 2. Biệt tướng ( ): nói về các phần nhỏ của 772). một Tổng tướng, các chi tiết đó đều khác với Thánh Vũ Thiên hoàng (j: shōmu, 724-748) Tổng tướng, mỗi mỗi bộ phận đều có chức năng là người muốn trị nước theo nguyên công án khác hẳn với Tổng tướng; Hai dạng »Tổng biệt« của tông Hoa nghiêm. Ông cho xây Đông nói về mối tương quan về mặt nguyên lí giữa cái Đại tự ở Nại Lương (nara), sau đổi tên là đơn lẽ và cái toàn thể (; Thể); 3. Đồng tướng ( ): tuy các bộ phận khác nhau nhưng chúng chùa Hoa nghiêm, trong đó có một tượng lại hoà trong một Tổng tướng, liên hệ qua lại chặt Phật Đại Nhật (vairocana). Ngày nay chẽ với nhau; 4. Dị tướng ( ): các bộ phận chùa này vẫn là một trung tâm của Hoa khác nhau là khác nơi tướng trạng của chúng; hai nghiêm tông Nhật Bản. Hoa nghiêm tông dạng »Đồng dị« này nói về mối tương quan nơi đóng một vai trò quan trọng trong nền triết lí mặt tướng trạng giữa bộ phận và toàn thể Phật giáo tại Nhật và kinh Hoa nghiêm được (Tướng); 5. Thành tướng ( ): sự kết hợp giữa diễn giải để bảo vệ cho quan điểm thống nhất các bộ phận để thành tổng thể; 6. Hoại tướng (quốc gia.): mỗi bộ phận tuy là một phần của tổng thể nhưng lại có thế giới và nơi chốn riêng biệt của Hoa Thị thành mình; hai dạng »Thành hoại« chỉ rõ mối liên hệ ; S: pāṭaliputra; P: pāṭaliputta; của toàn thể và cái đơn lẽ trong hoạt động và tác Một thành phố cổ của Ấn Độ, ngày nay là dụng của chúng (Dụng). Tương tự như tông Thiên Thai, tông Hoa Patna. Dưới thời A-dục vương, Hoa Thị nghiêm cũng chia giáo pháp Phật Thích-ca ra thành là kinh đô của xứ Ma-kiệt-đà (s, p: nhiều thời kì, đó là năm thời giáo: 1. Thời giáo magadha) và là nơi hội nghị Kết tập lần Tiểu thừa, nội dung giáo pháp chứa đựng trong thứ ba được tổ chức. các kinh A-hàm; 2. Thời giáo đầu của Đại thừa, đó là giáo pháp của Pháp tướng tông và Hoá Tam luận tông, xem mọi pháp đều Không vì ; C: huà; J: ke; chúng dựa trên nhau mà có; 3. Thời giáo Đại Có các nghĩa sau: 1. Dạy dỗ, hướng dẫn (s: thừa đích thật là giáo

pháp của Thiên Thai tông, asādhya); 2. Điều hoà; 3. Biểu lộ thông qua xem mọi pháp đều là Không, nhưng chấp nhận sự sự chuyển hoá (s: nirmāṇa); 4. Tái sinh; 5. trình hiện của chúng trên mặt tương đối; 4. Đốn Hoá thân Phật (nirmāṇa-kāya); 6. Sự qua đời giáo, là giáo pháp đạt được do sự đốn ngộ mà ra, của một cao tăng. đó là trình độ của Thiền tông; 5. Viên giáo Đại thừa, là giáo pháp của Hoa nghiêm tông. Hoá đạo Giáo pháp của Hoa nghiêm tông có một điểm ; C: huàdào; J: kedō; quan trọng khác với các trường phái Đại thừa còn Dạy dỗ và khuyến hoá chúng sinh, dẫn dắt họ lại: tông Hoa nghiêm chuyên nghiên cứu mối liên hệ giữa hiện tượng và hiện tượng, chứ không phải đến bờ giải thoát. giữa hiện tượng và bản thể. Tông này cho rằng Hoá địa bộ mọi hiện tượng đều tồn tại hoà hợp với nhau, tại ; C: huàdì bù; J: kejibu; S: mahīśāsaka; vì chúng là phát biểu của một bản thể duy nhất. Chúng như những đợt sóng của một biển duy Một tông phái Tiểu thừa, chi nhánh của Hữu nhất. Vì thế mọi thế giới và mọi hiện tượng trong bộ (; s: sarvāstivāda; sthavira), hình mỗi thế giới là hiện thân của một thật thể cao nhất thành 300 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. và đồng một thể với Phật tính. Quan điểm của phái nầy rất gần với Đại

Hoà thượng chúng bộ (; s: mahāsāṃghika), đặc Hoá tác biệt quan điểm về quá khứ và tương lai là ; C: huàzuò; J: kesa; không có thật, chỉ có hiện tại là có thật. Có hai nghĩa: 1. Tạo ra bằng một năng lực khác thường; 2. Sự thị hiện sắc thân trong Hoá độ tình huống thích hợp của chư Phật và Bồ Tát ; C: huàdù; J: ; để giáo hoá chúng sinh. Giáo hoá và đem đến sự cứu độ; hướng dẫn và khuyến khích, chuyển hoá đưa đến giải Hoá thân thoát (theo kinh Pháp hoa). ; C: huàshēn; J: keshin; S: nirmāṇa-kāya; còn gọi là Ứng hoá thân ( ) hoặc Ứng Hoá Độ tự thân ( ); ; C: huàdù sì; J: keto-ji; 1. Thân nhất thời của Đức Phật. Thân thị Một ngôi chùa ở Trường An, trú sở của hiện. Còn gọi là Biến hoá thân ( ). Vô tận tạng ( ), một tổ chức từ thiện Thân thị hiện bằng năng lực thần thông. Một của trào lưu Tam giai giáo ( ); trong Ba thân ( ) của đức Phật. Thân chùa này vốn được gọi là Chân Tịch tự (biến hoá của Phật ứng hợp sắc tướng của). chúng sinh để giáo hoá và cứu độ. Còn được gọi là Ứng thân (; e: response body); 2. Hoá lạc thiên Khi Hoá thân và Ứng thân thuộc dạng siêu ; C: huàlètiān; J: kerakuten; việt, thì Ứng thân được xem là biểu hiện của Tầng trời thứ 5 của Lục dục thiên ( ). những vị có công hạnh tu tập siêu xuất, trong Một cõi mà sinh thể ở đó có thể trực tiếp biến khi đó Hoá thân là thị hiện của những vị có hoá những đối tượng tạo khoái lạc cho chính công hạnh tu tập thấp hơn, hoặc dùng cho mình. Còn gọi là Lạc biến hoá thiên (loài Phi nhân (e: non-human); 3. Theo giáo lí). Tiểu thừa, Khi một vị Phật nhập niết-bàn cũng được gọi là »Hoá Phật«; 4. Phật Hoá nghi Thích-ca Mâu-ni, thân của Phật Thích-ca ; C: huàyí; J: kegi; Mâu-ni. Phương pháp, hình thức của giáo lí đạo Phật. Hoà tán Hoá sinh ; J: wasan; nghĩa là »bài ca tán thán«; ; C: huàshēng; J: keshō; S: upapāduka- Một một dạng tán tụng trong Thiền tông, yoni. trong đó Phật, Bồ Tát, các vị Tổ sư và Có các nghĩa sau: 1. Sinh ra một cách tự các chủ đề thuộc Phật giáo khác được ca nhiên, tự mình sinh ra; 2. Sinh ra một cách ngợi, tán thán. Một bài hoà tán nổi danh là tình cờ, ngẫu nhiên. Chúng sinh đột nhiên Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán, trong sinh ra một nơi nào đó, chẳng hạn, sự xuất đó, sư Bạch Ẩn ca ngợi phương pháp Toạ hiện của

loài ma; 3. Khác với các cách sinh thiền theo Đại thừa để trực nhận được khác (như noãn sinh , thai sinh , chân tính thanh tịnh. thấp sinh), loài chúng sinh sinh ra mà không có nguồn gốc đặc trưng. Đặc biệt liên Hoà thượng quan đến giai đoạn trung gian sau khi chết ; S: upādhyāya; P: upajjhāya; J: ōshō; dịch (Trung hữu), khi chúng sinh hoá thân âm Hán Việt là Ưu-ba-đà-la; thành thần (a-tu-la), chư thiên và ngạ quỉ... Là bậc tôn sư thân cận dìu dắt các Sa-di Một trong Bốn cách sinh của các sinh thể hoặc Tỉ-khâu, vì vậy cũng được gọi là (tứ sinh). Thân giáo sư hoặc Lực Sinh. Trong thời gian

Hoài Hải đầu của Phật giáo tại Ấn Độ, người ta dòng thiền Lâm Tế được truyền cho đến phân biệt hai vị thầy của một người mới nhập ngày nay. Sư có 13 môn đệ đắc pháp. Tướng Tăng-già, đó là Hoà thượng và A-xà-lê quốc Bùi Hưu có cơ duyên được học hỏi (hoặc Giáo thụ; s: ācārya; p: ārcāriya). Hoà nơi Sư và để lại hậu thế quyển sách quí báu thượng là người dạy các đệ tử biết trì với tên Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền sư Giới, thực hành nghi lễ, và vị Giáo thụ là truyền tâm pháp yếu, được gọi tắt là người giảng Pháp, ý nghĩa của kinh sách. Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu. Những lời Vì thế mà danh từ Hoà thượng đồng nghĩa dạy của Sư trong sách này là những nguồn với từ Luật sư hoặc Giới sư trong thời cảm hứng sâu đậm nhất trong thiền ngữ. này. Sư người tỉnh Mân (Phúc Kiến), Hồng Châu, thuở Tại Đông và Nam Á, danh hiệu Hoà thượng nhỏ xuất gia trên núi Hoàng Bá. Sư cao lớn vạm là chức vị cao nhất mà một người tu hành có vỡ, trên trán có cục u như hạt châu, âm thanh thể đạt được, cao hơn cả vị A-xà-lê. Muốn trong trẻo, ý chí đạm bạc. Ban đầu nghe danh Mã Tổ, Sư muốn đến học đạo, nhưng khi đến nơi mang danh hiệu này một vị tăng phải đạt thì Tổ đã tịch. Sau đó Sư đến yết kiến Bách được những tiêu chuẩn đạo đức, thời gian tu Trượng. Bách Trượng hỏi: »Chững chạc to lớn từ tập (tuổi hạ).... và danh hiệu này được ban đâu đến?« Sư thưa: »Chững chạc to lớn từ Lĩnh trong một buỗi lễ long trọng. Danh từ này Nam đến.« Bách Trượng lại hỏi: »Chững chạc to sau cũng được dùng chỉ những vị tăng cao lớn sẽ vì việc gì?« Sư đáp: »Chững chạc to lớn tuổi, trụ trì một ngôi chùa và có đức hạnh, tư chẳng vì việc khác« và lễ bái, hỏi: »Từ trước tông cách cao cả mặc dù chưa được chính thức thừa chỉ dạy thế nào?« Bách Trượng lặng thinh. Sư thưa: »Không thể dạy người sau, dứt hẳn mất.« phong hiệu. Bách Trượng bảo: »Sẽ nói riêng với ngươi.« Bách Danh hiệu »Đại Hoà thượng« cũng thường được Trượng đứng dậy đi vào phương trượng, Sư đi sử dụng trong Thiền tông để chỉ những vị theo sau thưa: »Con đến riêng một mình.« Bách Thiền sư. Theo những nghi thức tụng niệm trong Trượng bảo: »Nếu vậy ngươi sau sẽ không cô phụ một Thiền viện tại Nhật Bản, thiền sinh phải ta.« tưởng niệm đến hệ thống truyền thừa từ Phật Một hôm Bách Trượng bảo chúng: »Phật pháp Thích-ca Mâu-ni đến vị Lão sư (j: rōshi) đang không phải là việc nhỏ, lão tăng xưa bị Mã Tổ trụ trì và tụng danh hiệu của chư vị. Tên của chư quát một tiếng, đến ba ngày vẫn còn ù tai.« Nghe vị thường được gài thêm danh hiệu »Đại Hoà như vậy, Sư bỗng ngộ yếu chỉ, bấc giác le lưỡi. thượng« phía sau để tăng thêm vẻ uy nghiêm. Bách Trượng hỏi Sư: »Ở đâu đến?« Sư thưa: Hoài Hải »Nhổ nấm núi Đại Hùng đến.« Bách Trượng hỏi: »Lại thấy đại trùng (con cọp) chăng?« Sư làm tiếng cọp rống, Bách Trượng càm búa thủ thế. Sư Bách Trượng Hoài Hải tát Bách Trượng một cái,

Bách Trượng cười to bỏ Hoài Nhượng đi. Sau, Bách Trượng thượng đường bảo chúng: »Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các ngươi nên xem. Lão tăng hôm nay đích thân gặp và bị nó Nam Nhạc Hoài Nhượng cắn.« Với lời này, Bách Trượng đã công nhận Sư là người nối pháp. Hoàng Bá Hi Vận ; C: huángbò xīyùn; J: ōbaku kiun; ?- Sau Sư về trụ trì chùa Đại An ở Hồng Châu. Học 850; giả tìm đến rất đông. Chỗ chỉ dạy của Sư đều nhằm bậc thượng căn, hạ và trung khó hội được Thiền sư Trung Quốc, một trong những ngôi yếu chỉ. sao sáng chói nhất của Thiền tông đời Sư thượng đường: ».. Người học Đạo hễ có một Đường. Sư là Pháp tự của Thiền sư niệm vọng tâm là xa Đạo, ấy là điều tối kị. Hết Bách Trượng Hoài Hải và là thầy của thảy mọi niệm đều vô tướng, đều vô vi, tức là Lâm Tế Nghĩa Huyền, người đã sáng lập Phật. Người học Đạo nếu muốn thành Phật thì hết

Hoàng Long Huệ Nam thảy Phật pháp đều không cần phải học, chỉ cần Một nhánh thiền thứ ba của Thiền tông học cái không mong cầu, không chấp trước là đủ. Nhật Bản song song với hai nhánh lớn khác Không mong cầu thì tâm không sinh, không chấp là Lâm Tế (j: rinzai) và Tào Động (s: trước thì tâm không diệt. Tám vạn bốn ngàn pháp sōtō). Nhánh này bắt nguồn từ Thiền sư môn là chỉ đối trị với tám vạn bốn ngàn phiền não, đấy chỉ là Pháp môn giáp hoá tiếp dẫn. Vốn Ẩn Nguyên Long Kì (j: ingen ryūki), người không có pháp nào, sự lìa bỏ chính là Pháp, người sáng lập Thiền viện chính của tông này là biết lìa bỏ chính là Phật. Chỉ cần lìa bỏ mọi phiền Vạn Phúc tự (j: mampuku-ji) giữa thế kỉ 17 não thì không còn pháp gì để chứng đắc cả.... tại Uji, Kinh Đô (j: kyōto). Hoàng Bá tông là Phàm phu nắm lấy ngoại cảnh, đạo nhân nắm lấy một nhánh của tông Lâm Tế, nhìn chung thì tâm. Tâm, cảnh đều quên chính là pháp chân thật. không gây ảnh hưởng bao nhiêu trong truyền Quên cảnh thì dễ, quên tâm thật khó. Người ta thống Thiền của Nhật. không dám quên tâm, sợ rơi vào hư không không chỗ nắm níu, chứ không biết rằng, Không vốn vô Thiền sư Ẩn Nguyên nguyên là vị trụ trì của Vạn không, chỉ một Pháp giới chân thật mà thôi vậy.« Phúc tự – một Thiền viện nằm trên núi Hoàng Bá (s: ōbaku-san) tại Trung Quốc. Năm 1654, Sư Có vị tăng hỏi: »Làm thế nào để khỏi bị rơi vào sang Nhật hoằng hoá và chỉ bảy năm sau đó, giai cấp của quả vị?« Sư đáp: »Chỉ cần suốt ngày Tướng quân Đức Xuyên Gia Cương (j: tokugawa ăn cơm mà chưa từng cắn một hạt gạo, suốt ngày tsunayoshi) đem đất ban cho sư để thành lập một đi mà chưa từng đạp một mảnh đất. Ngay khi ấy thiền viện theo kiến trúc đời nhà Minh. Sư đặt tên không có tướng ngã tướng nhân nào, suốt ngày cho thiền viện này là Hoàng Bá Sơn Vạn Phúc tự. không rời một việc nào cả, không bị cảnh mê Thiền sư Mộc Am Tính Thao (j: mokuan shō- hoặc, thế mới gọi là người tự tại. Bất cứ lúc nào, tō), một đệ tử đồng hương của Ẩn Nguyên kiến bất cứ niệm nào cũng không bao giờ thấy một lập một thiền viện khác với tên Thuỵ Thánh tự (j: tướng nào cả. Đừng cố chấp ba thời trước sau! zuishō-ji) tại Đông Kinh (j: tōkyō) năm 1671, một Chặp trước không đi, chặp nay không đứng, chặp thiền viện có công rất nhiều trong việc truyền bá sau không đến. An nhiên vững ngồi, nhiệm vận Thiền tông tại đây. Tất cả 13 vị kế thừa trụ trì không câu chấp, thế mới gọi là giải thoát. thiền viện này – kể từ Ẩn Nguyên, Mộc Am – đều Hãy cố lên! Hãy cố lên! Trong pháp môn này, là người Trung Quốc, vị thứ 14 mới là người Nhật ngàn người vạn người, chỉ được dăm

ba. Nếu đầu tiên đảm nhận chức vụ này. Dòng này được không nỗ lực công phu, ắt có ngày gặp tai ương. chính thức công nhận là một tông phái năm 1876. Cho nên nói: Ra sức đời này cho liễu ngộ Tông này được sáng lập như một trường phái riêng biệt tại Nhật, không phải tại Trung Quốc và Hoạ kia kiếp kiếp há mang hoài?...« tên của tông này không có quan hệ gì đến Thiền Đời Đường khoảng niên hiệu Đại Trung, Sư tịch sư Hoàng Bá Hi Vận, thầy của Lâm Tế. tại núi Hoàng Bá. Vua sắc phong là Đoạn Tế Thiền sư. Sư để lại bài kệ sau để khuyến khích Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu chúng (Trần Tuấn Mẫn dịch): ; nguyên tên là Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế
Thiền sư truyền tâm pháp yếu; Học đạo do như thủ cấm thành Một
quyển sách nói về cuộc đời hoằng hoá Khẩn bả thành đầu chiến nhất trường của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận và các lời Bất thụ nhất phiên hàn triệt cốt dạy của Sư, được môn đệ là Tướng quốc Chẩm đắc mai hoa phác tị hương Bùi Hưu ghi lại. *Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường Hoàng Long Huệ Nam Đầu dây nắm chặt giữ lập trường ;
C: huánglóng huìnán; J: ōryo Chẳng phải một phen sương lạnh buốt e'nan; 1002-1069; Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương. Thiền sư Trung Quốc, Khai tổ hệ phái Hoàng Hoàng Bá tông Long thuộc tông Lâm Tế. Sư là môn đệ ; J: ōbaku-shū; xuất sắc của Thiền sư Thạch Sương Sở

Hoàng Long phái Viên (Từ Minh). Kế thừa Sư có hai vị danh lời trước: »Triệu Châu thường nói: ›Bà già ở Đài tiếng, đó là Hối Đường Tổ Tâm và Bảo Sơn bị ta khám phá.‹ Nếu ông hội được ý chỉ Vân Phong Khắc Văn. Môn thì thử chỉ chỗ khám phá xem?« Sư mặt nóng hực, mồ hôi toát ra, không biết đáp thế nào, Sư họ Chương tên Huệ Nam, quê ở Học Sơn Tín bị Thạch Sương đuổi ra. Hôm sau, Sư lại vào thất, Châu. Thuở bé đã thâm trầm, có tướng đại nhân, bị Thạch Sương mắng chửi tiếp. Sư hổ thẹn, nhìn không ăn thịt cá. Năm 11 tuổi, Sư xuất gia học với những người hai bên nói: »Chính vì chưa hiểu câu nhiều thầy nhưng sau nhiều năm tu luyện vẫn còn quyết nghi, mắng chửi đâu phải là qui củ từ bi thí mù mịt. Một hôm, có vị Thiền sư tên Vân Phong pháp.« Thạch Sương cười nói: »Đó là mắng chửi Văn Duyệt đến bảo Sư: »Thiền sư Hoài Trừng tuy sao?« Nhân câu này, Sư đại ngộ, tất cả kiến chấp là con cháu Vân Môn nhưng pháp đạo còn đều tan vỡ. Năm ấy Sư được 35 tuổi. khác xa Vân Môn.« Sư hỏi: »Khác ở chỗ nào?« Sư ở trong thất thường hỏi tăng ba câu, được Văn Duyệt đáp: »Vân Môn như đơn sa đã chín người sau gọi là Hoàng Long tam quan ngữ: phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài 1. »Người người trọn có sinh duyên, Thượng toạ Trừng như dược hống ngân, nhìn thấy đẹp mắt mà sinh duyên chỗ nào?«; để vào lò liền chảy.« Nghe thầy mình bị chê Sư 2. Lúc vấn đáp qua lại, Sư duỗi tay nói: »Tay ta nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Văn sao giống tay Phật?«; Duyệt xin lỗi lại nói: »Chí khí Vân Môn như vua, cam chịu ngữ tử sao? Hoài Trừng có pháp dạy 3. Hỏi chỗ sở đắc của các vị tông sư, Sư liền duỗi người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống chân nói: »Chân ta sao giống chân lừa?« được sao?« Nói xong Văn Duyệt bỏ đi. Sư kéo lại Sư lấy ba câu này hỏi hơn ba mươi năm. Nếu có nói: »Nếu vậy thì ai hợp ý thầy?« Văn Duyệt bảo: người đáp thì Sư không nói phải chẳng phải, khép »Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, mắt ngồi thẳng, không ai lường ý. Có người hỏi lí thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ.« Sư do, Sư đáp: »Đã ra khỏi cửa thì lay tay đi thẳng, bèn khăn

áo lên đường. Đi giữa đường, Sư nghe chẳng cần biết có kẻ gác cửa. Từ người gác cửa đồn Thạch Sương mỗi việc đều lừa đảo thiền sinh, hỏi phải chẳng phải, ấy là người chưa qua khỏi liền thối chí không đến Thạch Sương, ở lại chùa cửa vậy.« Phúc Nghiêm giữ chức thư kí, học nơi Thiền sư Sư trụ tại Hoàng Long, môn đệ tấp nập. Đến niên Hiền. Chợt Thiền sư Hiền tịch, quận thú mời hiệu Hi Ninh năm thứ hai, ngày 17 tháng 3, Sư thị Thạch Sương đến trụ trì. Nghe Thạch Sương luận tịch, thọ 68 tuổi, được 50 tuổi hạ. nói chê các nơi mỗi điều thuộc tà giải, Sư nhớ lại lời của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng, bèn thay Hoàng Long phái đổi quan niệm, tự nhủ: »Đại trượng phu thâm tâm ; C: huánglóng-pài; J: ōryo-shū; nghi ngờ hoài sao?« Một trong hai nhánh được phân ra sau Thiền Sư đến Thạch Sương cầu xin yếu chỉ. Thạch Sư Thạch Sương Sở Viên trong tông Sương cười bảo: »Thư kí lĩnh đồ chúng và du Lâm Tế do Thiền sư Hoàng Long Huệ phương, nếu còn có nghi ngờ thì chẳng cần phải Nam khai sáng. Nhánh thứ hai là phái Dương khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng.« Kì do Dương Kì Phương Hội Thiền sư Thạch Sương gọi thị giả đem ghế mời ngồi. Sư từ sáng lập (Ngũ gia thất tông). chối và thành khẩn yêu cầu chỉ dạy. Thạch Sương hỏi: »Thư kí học thiền Vân Môn ắt thông được Hoàng Mai Hoằng Nhẫn yếu chỉ ấy. Như nói: ›Tha Động Sơn ba gậy.‹ ; C: huángméi hóngrěn; J: ōbai Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?« gunin; Sư thưa: »Nên đánh.« Thạch Sương nghiêm nghị bảo: »Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống Hoằng Nhẫn đánh... cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào ; C: hóngrěn; J: gunin; mới thôi?« Sư nghe vậy chẳng biết nói gì, Thạch Sương lại bảo: »Ta lúc đầu nghi không thể làm Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung Quốc. Sư thầy ông, giờ đây đã đủ tư cách. Ông hãy lễ bái có hai vị kế thừa xuất sắc, đó là Lục tổ đi.« Sư lễ bái xong đứng dậy. Thạch Sương nhắc Huệ Năng và Thần Tú. Tương truyền

Hợp chưởng rằng, Sư yết kiến Tứ tổ Đạo Tín năm 14 đổi giày mới cho Sư. Sư bảo: »Tôi vì giày mà đến tuổi và đã chứng tỏ trí huệ sâu xa của mình. sao?« Chúng nghe được đều hết lòng kính phục. Sư quê ở Kì Châu, đồng hương với Tứ tổ. Một Sư trụ trì được cúng không mừng, cho ra không hôm Tứ tổ qua huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp chán, thường quá ngọ không ăn. Trước khi tịch, Sư, lúc bấy giờ còn là một đứa trẻ với thần sắc Sư tắm gội mặc y phục ngồi ngay thẳng nói khác thường. Tổ hỏi: »Danh tính () là chi?« Sư chuyện với đại chúng. Sư sai vị tăng hầu đem bút đáp: »Có tính, nhưng chẳng phải tính () viết thư, để lại cho Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo thường.« Tổ hỏi: »Là tính chi?« Sư đáp: »Phật việc thỉnh người kế thừa. Thư kệ rằng: tính.« Tổ hỏi vặn lại: »Con không có tính sao?« Mộng huyễn không hoa Sư thưa: »Nhưng tính vốn Không.« Tổ lặng im Sáu mươi bảy năm Ấn chứng. Chim trắng khói lặn Sau khi Tứ tổ qua đời, Sư thành lập một thiền viện Nước thu tiếp trời trên núi Hoàng Mai. Nơi đây xảy ra chuyện truyền Sư ném bút liền tịch, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong y bát cho Huệ Năng và sự phân chia của Thiền là Hoằng Trí. tông ra Nam thiền Bắc thiền, biểu hiệu của một bước ngoặt lớn trong lịch sử Thiền tông Trung Học giả Quốc. ; S, P: paṇḍita; Là người học rộng; danh từ này dùng để chỉ Hoằng Trí Chính Giác những người am thông kinh sách nhưng chưa ; C: hóngzhì zhèngjué; J: wanshi xác định gì về cấp bậc (Thánh quả) họ đã đạt shōgaku; 1091-1157; được trong việc tu tập trực nhận chân lí.

Thiền sư Trung Quốc đời thứ mười dòng Tào Động, môn đệ của Thiền sư Đan Hà Hợp (hiệp) Tử Thuần. Đời sau còn nhớ đến Sư qua ; C: hé; J: gō; những cuộc tranh luận (với tinh thần bằng 1. Hợp nhất hoặc kết hợp hai thứ với nhau (s: hữu) với Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo về samgati, samsarga, samnikarsa). Để cho hai phương pháp tu tập của hai dòng Tào Động vật trở thành một thể (s: sahā). Hoà hợp; 2. và Lâm Tế (Mặc chiếu thiền, Khán Sự phát sinh hoạt dụng đặc biệt của thức do thoại thiền). Trước khi tịch, Sư nhờ Đại Huệ sự tiếp xúc của cảnh trần, các căn và ý thức hoàn tất tập Công án Thong dong lục. của tự ngã; 3. Xúc (); 4. Đồng ý, phù hợp Điều đó cho thấy rằng, quan niệm của hai với; 5. Sự hợp nhất nhân và duyên. tông không có khác biệt quá đỗi như các môn 6. Trong Nhân minh học (; s: hetu- đệ sau tìm cách chứng minh. vidyā), Hợp là phần thứ 4 của Ngũ chi tác Sư họ Lí, quê ở Thấp Châu, xuất gia năm 11 tuổi pháp. và thụ giới cụ túc năm 14. Năm 18 tuổi, Sư đi du phương, nói với ông nội rằng »Nếu con không Hợp bộ kim quang minh kinh phát minh việc lớn, thề không trở về.« Đến tham ; C: hébù jīn guāngmíng jīng; vấn Đan Hà, Đan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình J: gōbu konkōmyō kyō; S: suvarna-prabhasa- trước không kiếp?« Sư thưa: »Con ếch nuốt trăng [uttama]-sūtra. nằm đáy giếng, canh ba chẳng mượn cuốn rèm Kinh, 8 quyển. Bảo Quí ( ) và những lên.« Đan Hà bảo: »Chưa phải, nói lại.« Sư suy nghĩ, Đan Hà liền đánh một Phất tử, nói: »Lại người khác dịch vào khoảng đời Tuỳ. nói chẳng mượn.« Sư ngay lời này đại ngộ, làm lễ bái. Hợp chưởng ; C: hézhǎng; J: gasshō; Sư làm thư kí nơi Đan Hà được bốn năm, sau dời về Viên Thông. Thiền sư Chân Yết Thanh Liễu Cử chỉ chắp hai bàn tay lại với nhau rồi đạt sai tăng đi rước Sư. Chúng ra đón thấy y phục Sư ngang ngực để tỏ lòng kính trọng. Ngữa hai rách rưới đều lấy làm lạ. Chân Yết liền sai thị giả bàn tay, hơi khum lại và đặt cạnh nhau.

Hô kim cương tan-tra Hô kim cương tan-tra còn kể thêm các vị Hộ Thế (; s: S: hevajra-tantra; lokapāla), là các vị thần thệ nguyện theo Một Tan-tra được biên soạn trong thế kỉ Phật. thứ 9, được xếp vào hạng Vô thượng du- Đối với hành giả của Kim cương thừa thì các già tan-tra. »He-vajra« có thể dịch là »Hô, vị Hộ Pháp chuyên trách bảo vệ họ trước những xin chào! Chân như tuyệt đối!« Tan-tra này hiểm nguy và ảnh hưởng xấu liên quan đến được nhiều Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsid- chuyện tu học. Tuy nhiên các hành giả đó phải dha) tu luyện và là Tan-tra Phật giáo được được chân truyền sự hỗ trợ từ vị thần bảo hộ, Hộ Thần (t: yidam) của mình. Vị Đại Hắc (s: ma- nghiên cứu kĩ nhất tại Tây phương. hākāla), Hộ Pháp của tông Ca-nhĩ-cư (t: kag- Hô-ma yupa) và Đạt-lại Lạt-ma thường được trình bày như một vị thần cao lớn, da đen. Vị này có bốn (); C: hūmó; J: koma; trách nhiệm lớn đối với trở ngại khó khăn của Phiên âm chữ homa từ tiếng Phạn, Hộ-ma người tu hành: điều phục, giúp đỡ, thu hút, hủy ( ). diệt. Các vị Hộ Thế trong Phật giáo Tây Tạng được chinh phục – theo truyền thuyết – là nhờ Hổ Khâu Thiệu Long công của Đại sư Liên Hoa Sinh. Đó là các vị ; C: hǔqiū shàolóng; J: kukyū jōryū; thần của đạo Bôn (t: bon) đã được điều phục 1077-1136; thành các vị phục vụ Phật pháp. Các vị đó thường Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ là hiện thân của các lực lượng thiên nhiên. Người 12, phái Dương Kì. Sư là pháp tự của ta còn nhắc đến các vị Hộ Thế Tứ thiên vương. Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần. Các vị này xuất hiện từ lâu trong tranh tượng Ấn Sư quê ở Hàm

Sơn, xuất gia lúc 9 tuổi, tu học Độ và cũng được tôn thành Hộ Pháp. dưới nhiều thầy rồi sau đó mới đến yết kiến Viên Ngộ. Viên Ngộ gặp Sư liền hỏi: »Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến do li kiến, kiến bất năng cập« (Thấy mà có tướng Thấy, cái Thấy đó chẳng phải là Tính thấy, cái Thấy mà do lìa tướng Thấy mới là cái Tính thấy siêu việt), rồi đưa nắm tay lên hỏi: »Thấy chăng?« Sư thưa: »Thấy.« Viên Ngộ bảo: »Trên đầu lại để đầu.« Sư nghe câu này bỗng tỉnh. Viên Ngộ quở: »Thấy cái gì?« Sư bèn thưa: »Tre dầy chẳng ngại nước chảy qua.« Viên Ngộ hài lòng. Sau Sư đến Hổ Khâu dạy chúng. Nơi đây, đạo rất được mộ, chúng rất thịnh hành. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng, Sư có chút bịnh rồi tịch.

Hộ Pháp ; S: dharmapāla; P: dhammapāla; 1. Người bảo vệ chính pháp. Trong Kim cương thừa (s: vajrayāna), người ta tin rằng H 27: Hộ Pháp. có một số thiên nhân chuyên bảo vệ chính pháp. Hành giả hành trì Nghi quĩ (s: 2. Luận sư của Duy thức tông (s: vijñāna- sādhana), tụng đọc Man-tra thì được các vāda), sống trong thế kỉ thứ 6-7 sau Công vị đó bảo hộ. Bên cạnh các vị Hộ Pháp chính nguyên, môn đệ của Trần-na (s: dignāga) thống như Ma-ha Ca-la (s: mahākāla, nghĩa và về sau trở thành viện trưởng của viện là Đại Hắc,) – được xem là một dạng Na-lan-đà (s: nālandā). Sau đó Sư đến xuất hiện của Quán Thế Âm – người ta Giác Thành (bodh-gayā) và trở thành viện

Hộ thế giả trưởng viện Đại Bồ-đề (s: mahābodhi). Sư (s: kālacakra). Trong tranh tượng, các vị Hộ Thần mất năm 32 tuổi. Hầu như mọi tác phẩm của thường được trình bày dưới hai dạng, tịch tịnh (s: Sư đều thất lạc cả. śānta) và phẫn nộ (s: krodha). Trong cả hai trường hợp, những vị này luôn luôn cũng được diễn tả với Sư viết luận giải về Bách luận (s: śataśāstra) một nữ nhân, một Du-già-ni (s: yoginī) trong tư của Thánh Thiên (s: āryadeva), về Duy thế giao phối (s: yuganaddha; t: yab-yum). thức nhị thập tụng (s: viṃśatikāvijñap- Trong Kim cương thừa tại Tây Tạng, Hộ Thần timātratākārikā) của Thế Thân (s: va- là một vị thần dành riêng cho mỗi người; vị này subandhu). Tư tưởng luận giải của Sư còn phải phù hợp với căn cơ và tâm lí của hành giả. được tìm thấy trong tác phẩm Thành duy Hộ Thần là dạng xuất hiện của Báo thân (s: thức luận của Huyền Trang. Hộ Pháp và saṃbhogakāya), phải được hình dung thành linh các môn đệ nhấn mạnh tính »duy tâm« (s: ảnh trong các Nghi quĩ – tức là phải được nhìn cittamātra) tuyệt đối của Duy thức học, cho bằng nội quán. Hộ Thần có thể có những hình tượng hiền từ hoặc phẫn nộ khác nhau, mỗi vị rằng thế giới »không gì khác hơn là sự tưởng thuộc về một vị Phật trong hệ thống Ngũ Phật. tượng.« Tại Tây Tạng, những vị Hộ Thần phổ biến nhất là 3. Hộ Pháp, Cao tăng Tích Lan (1865-1933), Quán Thế Âm (t: chenresi), vị nữ thần Đa- sáng lập hội Đại Bồ-đề (mahābodhi society) la (s: tārā) và những vị được truyền trong các bộ năm 1891 nhằm phục hưng viện Đại Bồ-đề Tan-tra cực kì bí mật như »Lợn kim cương« (tại Giác Thành. Sư là tăng sĩ đầu tiên của ; Kim cương mẫu trư; t: dorje phagmo). thời cận đại tự nhận mình là một người Vô Khác với truyền thống Tan-tra của Ấn Độ gia cư (s: anāgārika; xem Khất sĩ). Năm giáo, Phật giáo Tây tạng không xem Hộ Thần là 1925, Sư sáng lập hội Đại Bồ-đề ở Anh, người chuyên trách bảo vệ mình, các vị chỉ là những biểu tượng nói lên tính cách riêng của mỗi London. hành giả và tính cách đó chính là phương tiện để Hộ Thần chuyển hoá

tâm thức. Hộ Thần cũng là mối nối giữa hành giả và dòng tu và giáo pháp của dòng ; S: sādhita, iṣṭadevatā; T: yidam; E: deity; đó. cũng có thể gọi là Thiên thần ( ); Hộ Thần cũng được chia thành nhiều loại có tên Thần hộ vệ người tu tập trong hệ thống khác nhau, mỗi loại có một tính chất riêng: Tan-tra, Vô thượng du-già; là linh ảnh Nam Hộ Thần (chủ từ bi): biểu hiện của một Nghi quĩ (s: sādhana). hiền từ: Bà-già-phạm (s: bhagavat); Những Hộ Thần này được tạo bằng sức mạnh nghiêm nghị: Không hành nam (s: ḍāka); quán tưởng của một người tu luyện Nghi quĩ phẫn nộ: Hê-ru-ka (s: heruka). (s: sādhaka, tantrika) và chỉ có người này Nữ Hộ Thần (chủ trí huệ): mới thấy được »sự sống« của linh ảnh này. hiền từ: Bà-già-bà-đề (s: bhagavatī) Hộ Thần là hình ảnh tưởng tượng, là những nghiêm nghị và phẫn nộ: Không hành nữ (s: »thần hỗ trợ như ý« đi theo hộ vệ người đã ḍākinī). tạo ra họ (s: sādhaka). Khi một người tu tập Các vị Nam và Nữ Hộ Thần cũng thường được tạo ra một Hộ Thần, người ta có thể hiểu trình bày trong tư thế giao phối (Yab-yum) như rằng, người ấy muốn Hộ Thần này truyền lại vị Nam Hộ Thần Cha-kra sam-va-ra và Nữ Hộ tất cả những năng lượng tiềm tàng trong nghi Thần Kim Cương Bhai-ra-va (s: vajrabhairava) quĩ đang được tu luyện. và từ đó phát sinh ra nhiều biểu tượng cực kì phức Những Hộ Thần thường được nhắc đến mang tên tạp. của những Tan-tra quan trọng nhất, đó là Bí mật tập (s: guhyasamāja), Cha-kra sam-va-ra Hộ thế giả (»Người chặn đứng bánh xe«, bánh xe đây là ; S, P: lokapāla; Vòng sinh tử), Hô kim cương (s: hevajra; còn Tên gọi chung của bốn vị Thiên vương, được gọi là Hê-ru-ka; t: heruka) và Thời luân bốn vị thần thủ hộ thế giới.

Hối Đường Tổ Tâm Hối Đường Tổ Tâm Hống ; C: huìtáng zǔxīn; J: maidō soshin; ; C: hǒu; J: kō, ku; 1025-1100; cũng được gọi là Hoàng Long Tổ Có hai nghĩa: 1. Tiếng gầm rống như sư tử; Tâm; tiềng gầm của sư tử; 2. Tiếng kêu la, tiếng Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ 9. kêu thất thanh. Sư là môn đệ của Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam. Kế thừa Sư là Thiền sư Tử Hồng Tâm Ngộ Tân. ; C: hǒu; J: un; Sư họ Ổ, quê ở Thuỷ Hưng Nam Hùng. Năm 19 Âm của chữ hūṃ trong tiếng Phạn, được xem tuổi bị mù mắt, cha mẹ nguyện cho xuất gia, mắt như chủng tử chung của các thần. thường tự nhiên sáng lại. Sư tham thiền nhiều nơi, sau đến được dùng trong các Man-tra (s: mantra) và Hoàng Long học. Nhân đọc một đoạn trong Đà-la-ni (s: dhāraṇī). Được cấu thành bởi 4 Cảnh Đức truyền đăng lục, Sư khế hội, được âm vị a , ha , u , và ma . Thiền sư Huệ Nam Ấn khả. Sư dạy một vị quan tên Tạ Cảnh Ôn: » Ba thừa Hồng tự nghĩa mười hai phần giáo – giống như chỉ thức ăn cho ; C: hǒngzìyì; J: unjigi; người. Đã nhờ đó nói thức ăn, cốt nơi mình nếm Ý nghĩa của chữ Hồng »Hūṃ«. 1 quyển, lấy. Chính mình nếm được, liền rõ biết mùi vị kia Không Hải (; j: kūkai) trứ tác năm 817. là mặn lạt cay đắng. Tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang chỉ Một bản luận giải về linh tự hūm (Hồng tự thẳng tâm người thấy tính thành Phật cũng lại như thế. Chân tính đã nhân văn tự mà bày, cốt tại), giải thích về mặt ngôn ngữ của hợp chính mình thấy được. Nếu hay thấy được liền rõ thể các âm vị h, a, ū and m (như được trình biết trước mắt là chân là vọng, là sinh là tử. Đã rõ bày trong tác phẩm Lí thú thích của biết chân vọng sinh tử, xem lại tất cả ngữ ngôn Bất Không; s: amoghavajra). Ba âm nầy xem văn tự đều là lời nói hiển bày trọn không có nghĩa như có ý nghĩa chuẩn mực là

Giải () đối thật. Như nay không hiểu bệnh tại chỗ nào? Bệnh với hàng phàm phu; và ý nghĩa rốt ráo là tại thấy nghe hiểu biết. Vì chẳng biết như thật chỗ Thích (), cho các Đức Như Lai; và ý nghĩa đến mé chân, nhận thấy cái nghe hiểu biết này làm bao quát, hợp thích ( ), tổng hợp ý cái sở kiến của chính mình. Đâu chẳng biết cái thấy nghe hiểu biết này đều nhân tiền trần mà có nghĩa chuẩn mực và rốt ráo. Theo ý nghĩa phân biệt. Nếu không cảnh giới tiền trần thì cái thông thường, âm ›h‹ là nguyên nhân (; s: thấy nghe hiểu biết này đồng với Lông rùa hetva), ›a‹ là mẹ của tất cả âm thanh (sừng thỏ, trọn không có chỗ nương. ; A tự), ›u‹ là trừ diệt (tổn diệt Một vị quan tên Khí Tư hỏi Sư: »Khi người lâm ; s: ūna), và ›ṃ‹ là ›ngã‹ (; s: ātman). chung có chỉ quyết chăng?« Sư đáp: »Có.« Ông Nghĩa rốt ráo của ›h‹ là: nguyên nhân ban thưa: »Xin được nghe lời này.« Sư bảo: »Đợi Khí đầu là không thể nắm bắt được; ›a‹ là cái Tư chết liền nói.« Khí Tư đứng dậy kính trọng nói: »Việc này phải là Hoà thượng mới được.« tuyệt đối được định nghĩa trong Trung luận Ỷ Công, một vị quan ở Chương Giang đến viếng (; s: mādhyamikakārika), đó rõ là: biến Sư, bàn về câu »Hội muôn vật làm chính mình và khắp, nghĩa là âm ›a‹ biến khắp các âm tình cùng vô tình chung một thể« trong Triệu thanh, thế nên có đặc tính hoàn toàn hiện hữu luận. Sư liền lấy cây thước dằn giấy gõ con chó, (), vốn là không () và bất sinh ( ); lại gõ cái bàn, nói: »Con chó hữu tình nên đi, cái ›u‹ có nghĩa Nhất thiết chư pháp tổn diệt bất bàn vô tình vẫn ở, tình cùng vô tình đâu thành một khả cố ( ); và ›ṃ‹ thể.« Ỷ Công đáp không được, Sư bèn nói tiếp: biểu thị cho các pháp không có một tự thể »Vừa có suy nghĩ liền thành pháp dư, đâu từng ›Hội muôn vật làm chính mình?‹« thường hằng. Không Hải kết luận ›h‹ là thể Niên hiệu Nguyên Phù năm thứ 3, ngày 16 tháng của các pháp (Pháp thân ; s: dharma); 11, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi. Vua sắc phong là ›a‹ là Báo thân ( ), ›ū‹ chỉ cho Ứng thân Bảo Giác. ( ), ›ṃ‹ là thân lịch sử (hoá thân).

Huệ Khả Huệ đến khi đòi hạt châu, lại nói không lời có thể đáp, ; S: prajñā; P: paññā; không lí có thể bày, là thế nào?« Sư không đáp được. Hôm sau, Sư nói với Viên Ngộ: »Đông Tự Bát-nhã, Trí huệ chỉ đòi một hạt châu, Ngưỡng Sơn ngay đó trút cả Huệ An giỏ.« Viên Ngộ thừa nhận câu này nhưng lại khuyên Sư tham vấn, cận kề Pháp Diễn. ; 582-709 Một hôm, Sư đến Phương trượng của Pháp Thiền sư Trung Quốc, một trong mười vị đại Diễn, chưa kịp nói gì đã bị Pháp Diễn mắng chửi đệ tử của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Nối pháp thậm tệ. Trở về phòng, Sư đóng cửa nằm nghỉ mà của Sư có Phá Táo Đọa, Nguyên Khuê. tức giận Pháp Diễn vô cùng. Viên Ngộ biết thế gõ Sư có dung mạo đoan chính, xuất trần, sớm thông cửa vào phòng dọ hỏi, Sư bảo Viên Ngộ: »Tôi vốn các pháp môn tu học. Trong khoảng thời gian 627- không đi, bị huynh lừa nhiều lần, bị lão ấy mắng 649, Sư đến núi Hoàng Mai yết kiến Ngũ tổ và chửi.« Viên Ngộ nghe vậy bèn cười ha hả nói: ngộ được huyền chỉ. Vua Đường Trung Tông »Huynh nhớ được lời ngày trước chăng?« Sư hỏi (năm 706) ban tử y (ca-sa tía) và dùng lễ thầy trò lại lời gì, Viên Ngộ bảo: »Huynh lại nói, Đông Tự thỉnh vào cung điện thờ phụng ba năm. Năm 709, chỉ đòi một hạt châu mà Ngưỡng Sơn trút cả giỏ.« Sư từ biệt, trở về chùa Thiếu Lâm ở Tung Nhạc Sư nhân đây triệt ngộ, tất cả mối nghi ngờ đều tan và tịch tại đây ngày mồng 8 tháng 3, thọ 128 tuổi. vỡ. Sư được Pháp Diễn truyền pháp y và sau khi rời Huệ Cần Phật Giám thầy, Sư hoằng hoá nhiều nơi, tông phong rất ; tk. 11-12

thịnh hành. Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế Trước khi tịch, Sư tắm gội đắp y ngồi ngay thẳng, hệ phái Dương Kì. Sư là bạn đồng học với cầm bút viết thư từ giã bạn bè. Vừa dừng bút, Sư hai vị »Phật« khác là Viên Ngộ Khắc Cần tịch. Phật Quả và Thanh Viễn Phật Nhãn dưới trướng của Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn. Huệ Hải Sư họ Uông, xuất gia từ nhỏ, sớm tinh thông kinh sách. Nhân lúc đọc đến câu »Chỉ đây một sự thật, Đại Châu Huệ Hải. còn hai thì chẳng chân«, Sư bỗng nhiên có tỉnh. Câu chuyện ngộ đạo triệt để của Sư cũng có nhiều Huệ Khả điểm thú vị đáng được nhắc đến tường tận. Sư vốn ; C: huìkě; J: eka; 487-593; đã tham vấn các bậc tôn túc, sau mới đến hội của Tổ thứ hai của Thiền tông Trung Quốc, Pháp Diễn tại Thái Bình và lưu lại đây. Sư tức được Bồ-đề Đạt-ma Ấn khả. Kế thừa giận vì Pháp Diễn nói quanh co không chịu ấn Sư là Tam tổ Tăng Xán. Theo truyền chứng. Sư muốn đi nơi khác nhưng Viên Ngộ khuyên ở lại rồi sẽ thấy hiệu quả. Một hôm, Sư thuyết thì Sư đến Thiếu Lâm tự năm 40 nghe Pháp Diễn nhắc lại chuyện sau: »Tăng hỏi tuổi tham vấn Bồ-đề Đạt-ma. Ban đầu Bồ-đề Triệu Châu: Thế nào là gia phong của Hoà Đạt-ma chẳng để ý đến sự hiện diện của Sư, thượng. Triệu Châu nói: Lão tăng lãng tai hỏi to để Sư đứng trong tuyết băng nhiều ngày. Để lên đi. Tăng lại hỏi to lên, Triệu Châu nói: Ông chứng minh Bồ-đề tâm của mình, Sư tự hỏi gia phong của ta, ta lại biết gia phong của ông chặt cánh tay trái dâng Bồ-đề Đạt-ma và từ rồi.« Sư nghe đây bỗng nhiên có tỉnh, nhưng chưa đây Sư được nhận là môn đệ. Tắc thứ 41 triệt ngộ, trình Pháp Diễn: »Xin Hoà thượng chỉ bày chỗ tột.« Pháp Diễn đáp: »Sum la và vạn trong Vô môn quan có ghi lại cuộc đàm tượng là sở ấn của một pháp.« Sư lễ bái và được thoại đầu tiên giữa Bồ-đề Đạt-ma và Huệ phong làm thư kí. Một hôm, Sư cùng với Viên Khả. Ngộ bàn về việc Đông Tự Như Hội (môn đệ đắc Bồ-đề Đạt-ma ngồi nhìn vách tường. Sư dầm pháp của Mã Tổ) hỏi Ngưỡng Sơn về hạt tuyết, rút dao tự chặt cánh tay, nói: »Con không an minh châu trấn hải. Đến chỗ »không lí có thể được tâm, xin thầy an tâm cho con.« Đạt-ma bảo: bày«, Viên Ngộ hỏi gạn Sư: »Đã nói nhận được, »Đưa tâm cho ta, ta sẽ an cho.« Sư đáp: »Con

Huệ Khai không thấy tâm đâu cả.« Đạt-ma đáp: »Ta đã an Huệ Khai tâm cho con.« Sau sáu năm tu tập dưới sự hướng dẫn của Vô Môn Huệ Khai. Bồ-đề Đạt-ma, Sư được ấn chứng, nhận y bát và từ đây Sư trở thành Nhị tổ của Thiền tông Huệ Lăng Trung Quốc. Dịp truyền pháp được ghi lại trong Truyền quang lục. Trường Khánh Huệ Lăng. Một hôm Sư nói: »Con đã dứt hết chư duyên rồi« Huệ Nam Tổ hỏi: »Ngươi không biến thành đoạn diệt chứ?« Sư đáp: »Chẳng thành đoạn diệt.« Tổ hỏi lại: »Lấy Hoàng Long Huệ Nam. gì chứng minh?« Sư đáp: »Rõ ràng thường biết, nói không thể được.« Tổ hài lòng, đáp: »Đó là chỗ Huệ Năng bí quyết tâm truyền của tất cả chư Phật, ngươi chớ ; C: huìnéng; J: enō; 638-713; nghi ngờ gì.« Tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Quốc, Trước khi đến Bồ-đề Đạt-ma thụ pháp, Sư tên là môn đệ và pháp tự của Ngũ tổ Hoằng Thần Quang, chuyên học Nho, Lão Trang (Lão Nhẫn. Tử, Trang Tử) và kinh sách Phật pháp. Cái hiểu biết từ sách vở này không thoả mãn lòng Trước Huệ Năng, Thiền còn mang nặng ảnh quyết đạt chính giác. Vì vậy Sư chú tâm đến việc hưởng Ấn Độ nhưng đến đời Sư, Thiền bắt tu tập Thiền định, quyết chứng nhận trực tiếp đầu có những đặc điểm riêng của Trung chân lí được tả trong kinh luận. Sau khi

được Quốc. Vì vậy mà có người cho rằng Sư mới truyền tâm ấn, Sư sống ẩn dật đây đó vì chưa thật sự là người Tổ khai sáng của Thiền muốn thâu nhận môn đệ và tập trung tâm sức Trung Quốc. Huệ Năng không chính thức nghiên cứu kinh Nhập Lăng-già theo lời truyền y bát cho ai, nên sau đó không còn ai khuyên của Bồ-đề Đạt-ma. Sư lang thang đây đó, uống rượu ăn thịt, có những hành động như phàm chính thức là truyền nhân. Tuy nhiên Sư có phu. Có người hỏi vì sao thầy tu mà làm những nhiều học trò xuất sắc. Môn đệ chính là việc này, Sư thản nhiên trả lời: »Ta tu tâm mặc ta, Thanh Nguyên Hành Tư và Nam Nhạc có liên can gì đến ngươi.« Hoài Nhượng là hai vị Thiền sư dẫn đầu hầu Dầu vậy, Sư vẫn tuỳ duyên hoằng hoá và tương như toàn bộ các dòng Thiền về sau. Cả hai truyền rằng Sư có biệt tài thuyết pháp, dân chúng dòng này cũng được truyền đến Việt Nam thường đến rất đông để nghe. Có một ông sư có qua Thảo Đường, Nhất Cú Tri Giáo, thái độ chống báng, sai chú tiểu đến dọ chân Vô Ngôn Thông, Chuyết Công. tướng Sư, nhưng chú này vừa được nghe giảng cái Sư là tác giả của tác phẩm chữ Hán duy nhất được gọi là tà đạo thì bỗng chốc chấn động tinh thần, gọi là »Kinh,« một danh từ thường chỉ được dùng xin lưu lại học. Vị sư lại sai chú tiểu khác đi gọi chỉ những lời nói, bài dạy của đức Phật, đó là Lục chú trước về, nhưng chú sau cũng biến luôn và cứ tổ Đại sư Pháp bảo đàn kinh, một tác phẩm với như thế thêm mấy chú nữa. Sau này, vị sư tình cờ ý nghĩa rất sâu xa về thiền. Cũng nhờ Pháp bảo gặp lại chú tiểu đầu tiên, quở: »Sao chú để ta kêu đàn kinh, người ta biết được ít nhiều về lịch sử gọi nhiều lần? Ta chẳng tốn công mở mắt cho chú của Huệ Năng. Sư sinh trong một gia đình nghèo, sao?« Chú tiểu đáp: »Mắt của tôi từ bao giờ vẫn cha mất sớm, lớn lên giúp mẹ bằng cách bán củi. thẳng, chỉ vì ông nên nó đâm ra lé!« Một hôm, trong lúc bán củi, nghe người ta tụng Những thành tích trong việc giáo hoá này gây sự kinh Kim cương, Sư bỗng nhiên có ngộ nhập. bất bình ganh tị của những vị sư khác. Họ phong Nghe người đọc kinh nhắc đến Hoằng Nhẫn, Sư tin rằng Sư truyền bá tà giáo và thưa việc này cho liền đến tìm học. Hoằng Nhẫn nhận ra ngay căn quan trên. Sư bị bắt và sau đó bị xử trảm. Sư thản cơ của Sư, nhưng không truyền pháp ngay, bắt nhiên thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả tiếp tục chẻ củi, vo gạo. Truyền thuyết nổi tiếng Sư có một món nợ phải trả. Việc này xảy ra năm về việc truyền tâm ấn cho Huệ Năng và việc phân 593, Sư thọ 106 tuổi. đôi hai phái Thiền Nam-Bắc được kể lại như sau:

Huệ Sinh Hoằng Nhẫn biết tới lúc mình phải tìm người kế Quảng Châu. Đó là nơi sản sinh Công án nổi thừa nên ra lệnh cho học trò mỗi người viết kệ tiếng »chẳng phải gió, chẳng phải phướn« (Vô trình bày kinh nghiệm giác ngộ. Cuối cùng chỉ có môn quan, công án 29). Sau khi Sư chen vào nói Thần Tú, một đệ tử với tri thức xuất sắc mới »tâm các ông động« thì Ấn Tông, vị sư trụ trì của dám làm. Thần Tú viết bài kệ, so sánh thân người chùa hỏi Sư »Nghe nói y pháp Hoàng Mai đã như cây Bồ-đề và tâm như tấm gương sáng và truyền về phương Nam, phải chăng là hành giả?« người tu hành phải lo lau chùi, giữ tấm gương Lúc đó Sư mới nhận mình là truyền nhân của Ngũ luôn luôn được trong sáng. Sư đang làm việc tổ Hoằng Nhẫn. Ấn Tông sai người cạo đầu cho trong bếp, nghe đọc bài kệ biết người làm chưa Sư, cho Sư gia nhập Tăng-già rồi xin nhận Sư Kiến tính. Sư cũng nhờ người viết bài kệ của mình làm thầy.

như sau: Sư bắt đầu giáo hoá ở chùa Pháp Tính, về sau về Bảo Lâm tự ở Tào Khê và thành lập Nam tông, trong lúc đó Thần Tú và đệ tử thành lập Bắc tông và cũng tự nhận là truyền nhân của Ngũ tổ. Nam tông cho rằng, giác ngộ là một sự nhảy vọt bất ngờ, mang tính trực giác trong lúc Bắc tông chủ trương dùng suy luận, tu tập dần dần theo chỉ dạy của kinh sách mà giác ngộ. Trong cuộc tranh chấp giữa hai phái đốn ngộ (ngộ ngay tức khắc) và tiệm ngộ này, Nam tông đã chứng tỏ sinh lực của mình, sản sinh vô số Đại sư và trở thành truyền phái đích thật của Phật pháp tại Trung Quốc. Phái Thần Tú chỉ vài thế hệ sau là khô kiệt. Với Huệ Năng, được xem là người »ít học« nhất lại được truyền tâm ấn, Thiền đã qua một bước H 28: Huệ Năng xé kinh (tranh của Lương Khải, tk. 13). ngoặt quyết định, trở thành Thiền tông Trung Hình này không có một tích lịch sử gì, chỉ muốn nêu lên giáo pháp nằm ngoài văn tự của Thiền tông, được biểu Quốc với sự ảnh hưởng ít nhiều của đạo Lão. Các hiện qua Lục tổ và phá sự chấp trước chữ nghĩa nằm hiền triết Lão giáo cũng là những người cười nhạo trong kinh sách. văn tự, họ đã có ảnh hưởng lên cái »bất lập văn tự« của Thiền tông để từ sự dung hợp này, tất cả các tông phái Thiền Trung Quốc ra đời. Với Huệ ()
Năng và các vị Đại sư nối tiếp, Thiền tông Trung Bồ-đề bản vô thụ, minh kính diệc phi đài Quốc đi vào thời đại hoàng kim của đời Đường, đời Tống. Và cho đến ngày nay, Thiền tông vẫn Bản lai vô nhất vật, hà xứ hữu (nặc) trần ai? còn là nguồn cảm hứng sâu xa, vẫn là một pháp *Bồ-đề vốn chẳng cây môn cho nhiều Phật tử. Gương sáng cũng chẳng đài Xưa nay không một vật Huệ Nhiên Nơi nào dính bụi trần? Nghe bài kệ, Hoằng Nhẫn biết căn cơ của Sư vượt hẳn Thần Tú, nhưng sợ di hại nên nửa đêm gọi Sư Tam Thánh Huệ Nhiên. vào thất và vì Sư thuyết trọn kinh Kim cương. Đến câu »Đừng để tâm vướng víu nơi nào« (Huệ Sinh ; ưng vô sở trụ, nhi sinh kì tâm), Sư ; ?-1063 hoát nhiên đại ngộ. Ngũ tổ truyền y bát cho Sư và Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa khuyên đi về phương Nam. Khi tiễn Sư xuống Lưu-chi đời thứ 13, nối pháp Thiền sư thuyền, Tổ muốn tự chèo đưa Sư sang sông, Sư bèn nói: »khi mê thầy độ, ngộ rồi tự độ« và tự Định Huệ. chèo qua sông. Sư tên Lâm Khu Vũ, quê ở làng Đông Phù Liệt. Suốt 15 năm sau, Sư ở ẩn, và trong thời gian này Năm lên 19, Sư xuất gia thờ Thiền sư Định Huệ ở vẫn là Cư sĩ. Sau đó, Sư đến chùa Pháp Tính ở chùa Quang Hưng làm thầy và được ấn chứng.

Huệ Tạng Sau đó, Sư du phương tham vấn đầy đủ yếu chỉ Nam. Thượng sĩ tên thật là Trần Quốc Tung Thiền rồi trụ tại núi Trà Sơn, sau lên ngọn Bồ-đề. (1230-1291), con trai trưởng của An Sinh Đạo hạnh của Sư từ đây lan xa. Vua Lí Thái Tông Vương Trần Liễu. Ông là anh ruột của Hưng nghe danh sai sứ đến mời về kinh. Sư cố gắng từ Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh của hoàng chối nhiều lần nhưng không được, đành phải tuân lệnh vào cung. Sau khi đàm đạo với Sư, vua rất hậu Thiên Cảm. Thiên Cảm là vợ của vua kính phục và thỉnh trụ trì chùa Vạn Tuế ở gần Trần Thánh Tông và là mẹ của Trần Nhân thành Thăng Long. Nơi đây, Sư tuỳ duyên giáo Tông. Thượng Sĩ có chí khí cao siêu, khí lượng thâm hoá học chúng cũng như các vị hiền triết trong triều đình. trầm, dung thần nhàn nhã. Từ nhỏ ông đã sùng mộ đạo Phật, lớn lên được cử trấn đất Hồng Lộ. Năm Niên hiệu Gia Khánh thứ năm, Sư họp chúng nói kệ: 1251, Trần Thái Tông phong ông tước hiệu Hưng Ninh Vương. Ông cùng em là Trần Hưng Đạo

tham gia kháng chiến ba lần chống quân Nguyên Mông.
Đó là lần thứ nhất 1257-1258, lần thứ hai năm 1258 và lần thứ ba 1287-1288. Qua những Thuỷ hoả nhật tương tham lần tham gia giữ nước, ông được thăng chức Tiết Do lai vị khả đàm Độ sứ, nhưng từ quan về quê sống, xưng hiệu là Báo quân vô xứ sở Huệ Trung. Dù chỉ là Cư sĩ có gia đình, nhưng Tam tam hựu tam tam ông đã theo học Phật pháp với Thiền sư Tiêu Tự cổ lai tham học Diêu, học trò của Thiền sư Đại Đăng và cư sĩ Nhân nhân chỉ vị Nam Ứng Thuận Vương. Nhờ thế ông trở thành một nhà Thiền học. Trần Thánh Tông tôn ông là sư Nhược nhân vấn tân sự huynh và ông cũng là thầy của Trần Nhân Tân sự, nguyệt sơ tam Tông. *Nước lửa ngày hỏi nhau Thượng Sĩ là người có bản lĩnh, không câu nệ Nguyên do chưa thể bàn giáo điều. Lần nọ, em gái là Thiên Cảm mời ông Đáp anh không nơi chốn dùng cơm, có mặt của Trần Nhân Tông. Ông gắp Tam tam lại tam tam thịt cá tự nhiên làm Thiên Cảm ngạc nhiên hỏi: Xưa nay kẻ tham học »Anh tu thiền, ăn thịt cá sao thành Phật được?« Người người chỉ vì Nam Ông cười đáp: »Phật là Phật, anh là anh.« Trần Nếu người hỏi việc mới Nhân Tông lần đó cũng thắc mắc, nhưng ngày sau Việc mới, ngày mồng ba. có dịp, ông trả lời như sau (bản dịch của Nguyễn Nói xong, Sư tắm gội, thắp hương và nửa Lang): đêm viên tịch. Huệ Tạng
Thạch Củng Huệ Tạng. Huệ Tịch Vô
thường chư pháp hành Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Tâm nghi tội tiện sinh Bản lai vô nhất vật Huệ Trung Phi chủng diệc phi manh Nhật nhật đối cảnh thời Nam Dương Huệ Trung. Cảnh cảnh tòng tâm xuất Tâm cảnh bản lai vô Huệ Trung Thượng Sĩ Xứ xứ ba-la-mật ; 1230-1291 *Vạn pháp vô thường cả, Một nhân vật lỗi lạc trong Phật giáo Việt Tâm ngờ tội liền sinh.

Huệ Tư Xưa nay không một vật, Thiên Thai tông nên Sư được xem là Tổ thứ Chẳng hạt chẳng mầm xanh. ba của tông này sau Long Thụ (s: Hằng ngày khi đối cảnh, nāgārjuna) và Huệ Văn. Cảnh đều do tâm sinh. Sư họ Lí, người Vũ Tân (nay là huyện Thượng Tâm cảnh đều không tịch, Thái, Hà Nam). Sư xuất gia lúc còn nhỏ sau khi Khắp chốn tự viên thành. chiêm bao thấy một vị tăng khuyên xuất thoát tục. Trần Nhân Tông nghe xong nhưng vẫn thắc mắc Sư say mê tụng đọc kinh Diệu pháp liên hoa và về chuyện tội phúc, hỏi »thế thì công phu giữ giới ngoài việc khất thực, Sư tìm đến những chỗ trống để làm gì«, Thượng Sĩ đọc tiếp các câu kệ (bản hoang vắng, ở những gò mã, động huyệt chú tâm dịch của Nguyễn Lang): tụng trì kinh này. Tương truyền trong thời gian này – từ 7 đến 14 tuổi – Sư tụng kinh đến nỗi bệnh
cũng tự biến, mộng thấy Phổ Hiền đến xoa đầu và sau đó đầu nổi lên
nhục kế (cái chóp thịt trên đầu mà các tượng Phật hay được trình Trì
giới kiêm nhẫn nhục bày), văn tự chưa học mà tự nhiên thông. Trong Chiêu tội bất chiêu phúc khoảng thời gian từ 15-20 tuổi, Sư thụ giới cụ túc, Dục tri vô tội phúc tìm đến các nơi tham học và nhân đây, Sư gặp Phi trì giới nhẫn nhục Huệ Văn và được truyền pháp »Nhất tâm tam Như nhân thượng thụ thời quán«, tức là quán ba tính chất của chư Pháp là An trung tư cầu nguy »Không, giả và trung«, một trong những giáo lí Như nhân bất thượng thụ then chốt của Thiên Thai tông sau này. Sư tuân Phong huyệt hà sở vi? theo lời dạy của Huệ Văn, tinh tiến toạ thiền. Một *Trì giới và nhẫn nhục, hôm

– mặc dù vẫn đang dày công tu tập – Sư tỏ vẻ Thêm tội chẳng được phúc. hối tiếc vì đã để tuổi đạo luống qua, dựa lưng vào Muốn siêu việt tội phúc, tường than thở thì bỗng nhiên ngộ được chân lí, Đừng trì giới nhẫn nhục. đạt »Pháp hoa tam-muội.« Như người khi leo cây, Sư đặc biệt chú trọng đến việc phụng thờ Phật Đương yên tự chuốc nguy. A-di-đà và Bồ Tát Di-lặc và nhân khi tạo kinh Nếu đừng leo cây nữa, Bát-nhã chữ vàng, Sư làm hộp lưu li tôn trì và Trăng gió làm được gì? nguyện rằng, khi đức Di-lặc ra đời thì kinh Bát- Sau đó ông căn dặn Nhân Tông dừng nói những nhã chữ vàng này sẽ xuất hiện và được tuyên lời này ra cho kẻ sơ cơ biết. dương lần nữa. Sư là một trong những người đầu Ngày 1 tháng 4 năm 1291, Thượng Sĩ cho kê tiên đưa ra thuyết »thời kì mạt pháp« là thời kì suy giường ở Thiền đường tại Dưỡng Chân Trang, vong của đạo Phật. Sư cũng đặc biệt chú trọng đến nằm xuôi nhắm mắt. Hầu cận khóc lóc, Thượng Sĩ việc thực hành việc Toạ thiền và cả về việc mở mắt ngồi dậy quở »Sống chết là lẽ thường, sao nghiên cứu giáo lí được ghi chép lại trong Tam lại luyến tiếc khóc than, làm náo động chân tính tạng kinh điển. ta.« Nói xong, Thượng Sĩ tịch, thọ 62 tuổi. Năm 554, Sư đến Quang Châu khai đường thuyết Ông để lại rất nhiều thơ văn chỉ rõ kiến giải của pháp, hoằng hoá suốt 14 năm và từ đây, danh một Thiền giả đắc đạo. Một trong những tác phẩm tiếng vang lừng. Nhưng cũng có nhiều người ganh quan trọng là Huệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục do ghét và nhiều lần muốn ám hại Sư bằng cách đầu Thiền sư Pháp Loa biên soạn. độc. Tại núi Đại Tô ở phía Nam của Hà Nam, Sư truyền pháp lại cho Trí Khải Đại sư. Năm 568, khi Huệ Tư đến Hành Sơn ở Hồ Nam, Sư bỗng nhiên ngộ ; C: huìsī; 515-577, cũng được gọi là Nam được ba tiền kiếp của mình, ở lại đây hoằng giáo Nhạc Tôn giả ( ), Tư Đại Thiền sư mười năm và vì thế Sư cũng mang danh hiệu là ( ); Nam Nhạc Tôn giả. Vua Tuyên Đế cũng rất khâm Cao tăng Trung Quốc, môn đệ của sư Huệ phục tín ngưỡng nên ban cho Sư danh hiệu Đại Văn và là thầy của sư Trí Khải. Vì Trí Thiền sư và vì vậy Sư cũng được gọi là Tư Đại Khải sau này về núi Thiên Thai sáng lập Hoà thượng hay Tư Đại Thiền sư.

Huệ Văn Năm 577, Đinh Dậu, ngày 22 tháng 6, Sư ngồi gồm một bài luận giải về Nghiệp (s: yên an nhiên thị tịch. Vị Tổ của Luật tông là karma), trong đó Sư nói đến từng bước chín Đạo Tuyên viết về Sư như sau trong Tục cao tăng muồi của hành động (quả báo) và một luận truyện: »Phụng trì Bồ Tát giới, không thị biệt đề cập đến những vấn đề »linh hồn« bất tử. thỉnh, không nhận biệt cúng. Mặc áo vải thô, lạnh thì dùng áo độn cỏ, ăn thì ngày một bữa. Thường Sư là người đã giúp các tăng sĩ thời bấy giờ ở núi rừng, đêm thì tư duy, ngày phu diễn, phát bớt các trách nhiệm thế gian đối với vương ngôn sâu xa. Nhân định mà phát huệ, điều này triều để chuyên tâm tu hành. thấy rõ nơi Tôn giả Huệ Tư.« Lúc thiếu thời, Sư học Nho, Lão Tử, Các tác phẩm của Sư còn được lưu lại: 1. Pháp hoa kinh Trang Tử. Qua tuổi 21, Sư được Đạo An đưa an lạc hạnh nghĩa; 2. Chư pháp vô tránh tam-muội pháp vào Tăng-già và bắt đầu học kinh Bát-nhã môn; 3. Đại thừa chỉ quán pháp môn; 4. Tứ thập nhị tự ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā-sūtra) và diễn môn; 5. Thụ Bồ Tát giới nghi; 6. Nam Nhạc Tư Đại giải kinh này với các khái niệm của Lão Trang. Thiền sư lập thệ nguyện văn. Năm 381, Sư đến Lư Sơn và sống đến cuối đời tại đó. Trong thời gian này, Lư Sơn trở thành Huệ Văn một trung tâm Phật giáo quan trọng và nổi tiếng ; C: huìwén; tk. 5-6, cũng được gọi

là Bắc về giới luật nghiêm minh. Theo lời mời của Sư, Tề Tôn giả ( ); Cao tăng người Kashmir tên là Khang Tăng Khải Cao tăng Trung Quốc, sống vào thời Bắc Tề, (s: saṅghadeva, saṅghavarman) đến Lư Sơn và được xem là Tổ thứ hai của Thiên Thai dịch các tác phẩm quan trọng nhất của Nhất tông sau Long Thụ. Người nối pháp của thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) sang tiếng Hán. Sư Sư là Huệ Tư. liên hệ thường xuyên với Cưu-ma-la-thập (s: Sư họ Cao, người Bột Hải, thuộc tỉnh Sơn Đông. kumārajīva) để trao đổi về các vấn đề thuộc về Sư xuất gia từ nhỏ, thông minh hơn người và tinh Kinh tạng (Tam tạng) và sự khác biệt giữa một tiến tu học. Một hôm, Sư xem luận Đại trí độ A-la-hán (s: arhat) và một Bồ Tát (s: (; s: mahāprajñāpāramitā-śāstra) của bodhisattva). Long Thụ bỗng nhiên có tỉnh và sau đó, khi đọc Năm 402, Sư tập hợp 123 tăng sĩ trước tượng Phật Trung quán luận (s: madhyamakaśāstra), phẩm A-di-đà, thệ nguyện sinh vào cõi Tây phương Cực Quán thánh đế đến bài kệ: lạc và thành lập Liên phái và từ đây Sư được xem Các pháp do nhân duyên sinh ra là Sơ tổ của Tịnh độ tông. Sư là một trong Ta nói tất cả đều là Không những Cao tăng Trung Quốc đầu tiên nhấn mạnh Cũng chỉ là giả danh tạm gọi sự quan trọng của phép Thiền (s: dhyāna) trong Cũng chính là lí nghĩa Trung đạo việc tu học. Sư thông suốt được huyền nghĩa Trung đạo là »Không hữu bất nhị« ( ).
Sư từ đây căn Hung cứ vào giáo lí của Long Thụ mà xiển dương Phật ; C: xiōng; J: kyō; pháp. Sau, Sư đến vùng Hoàng Hà, truyền bá giáo Có các nghĩa sau: 1. Xấu, ác; 2. Vận xấu, vận pháp Đại thừa, chúng theo học có hơn ngàn chẳng lành; 3. Tai hoạ, tai ương, nạn lụt, nạn người. Tại Hà Nam, Sư truyền giáo pháp lại cho hạn hán. sư Huệ Tư, Tổ thứ ba và từ đây, mầm mống của tông Thiên Thai được hình thành. Huống Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào. ; C: kuàng; J: kyō; Thêm vào, ngoài ra, tuy nhiên, thậm chí ít Huệ Viễn hơn. Chưa tính, chưa kể đến (s: kah vadah). ; C: huìyuǎn; 334-416; Thường dùng thay đổi với chữ Huống bộ Cao tăng Trung Quốc, đệ tử của Đạo An. Thuỷ . Là người sáng lập tông phái tôn thờ Phật A-di-đà và thành lập Bạch Liên xã, được Huyền Giác xem là Sơ tổ của Tịnh độ tông tại Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng của Huệ Viễn Vĩnh Gia Huyền Giác.

Huyền Sa Sư Bị Huyền quan nhưng vì tuổi đã cao nên Sư giao phó trách nhiệm ; J: genkan; nghĩa là »Cửa ải huyền bí«; lại cho Quốc sư An Tâm. Sư đến trụ trì Thanh Mai Sơn sáu năm, sau dời Được sử dụng trong nhiều trường hợp: 1. sang Côn Sơn giáo hoá. Ngày 23 tháng 1 năm Nhập môn, bước vào con đường tu học Phật Giáp Tuất (1334), Sư viên tịch, thọ 80 tuổi. Vua pháp, con đường mà Phật và các vị Tổ Trần Minh Tông sắc thuỵ là Trúc Lâm Thiền Sư sư hướng dẫn; 2. Chỉ ngưỡng cửa của phòng Đệ Tam Đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang tiếp khách trong một Thiền viện hoặc một Tôn Giả. phòng tiếp khách nằm gần cửa cổng; 3. Căn Sau đây là một vài bài thơ của Sư: phòng nằm giữa cửa nhà và phòng khách 1. Cúc hoa – Hoa cúc:
trong một ngôi nhà tại Nhật Bản. Vương thân vương thế dĩ đô
vương Huyền Quang Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương ; 1254-1334 Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật Thiền sư Việt Nam, Tổ thứ ba dòng Trúc Cúc hoa khai xứ tức trùng dương Lâm Yên Tử. Sư là một nhà thơ lớn với *Quên mình quên hết cuộc tang thương nhiều bài thơ còn được lưu lại. Cùng với Ngồi lặng điều hiêu mát cả giường Trúc Lâm

Đầu Đà (Trần Nhân Tông) và Năm cuối trong rừng không có lịch Thấy hoa cúc nở biết trùng dương Pháp Loa, Sư được xem là một Đại thiền sư (theo Thơ văn Lý-Trần) của Việt Nam và người ta xem Sư và hai vị nêu trên ngang hàng với sáu vị Tổ của Thiền tông Trung Quốc hoặc 28 vị Tổ của Hoa tại trung đình, nhân tại lâu Thiền Ấn Độ. Phần hương độc toạ tự vong ưu Theo Tam tổ thật lục ( ), mẹ của Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh Huyền Quang là Lê Thị hay đến chùa Ngọc Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu. Hoàng cầu nguyện vì đã 30 mà chưa có con. Đầu *Người ở trên lầu hoa dưới sân năm Giáp Dần 1254, vị trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Vô ưu ngồi ngắm khói trầm xông Huệ Nghĩa mơ thấy »các toà trong chùa đèn Hồn nhiên người với hoa vô biệt chong sáng rực, chư Phật tôn nghiêm, Kim Cương Một đóa hoa vừa mới nở tung. Long Thần la liệt đông đúc. Đức Phật chỉ Tôn giả (Bản dịch của Nguyễn Lang) A-nan-đà bảo: ›Ngươi hãy tái sinh làm pháp 2. Địa lô tức sự – Lò sưởi tức cảnh: khí Đông Độ và phải nhớ lại duyên xưa.‹« Năm ấy Lê Thị sinh Huyền Quang. Lớn lên Sư dung mạo dị thường, làm quan đến chức Hàn Lâm. Ổi dư cốt đốt độc phần hương Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương Một hôm, Sư cùng vua Trần Anh Tông đến chùa Thủ bả xuy thương hoà mộc đạc Vĩnh Nghiêm huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Tòng lai nhân tiếu lão tăng mang Pháp Loa giảng kinh, liền nhớ lại »duyên xưa«, *Củi hết lò còn vương khói nhẹ xin xuất gia thụ giáo (có tài liệu nói Sư thụ giáo Sơn đồng hỏi nghĩa một chương kinh với Bảo Phác ở chùa Vũ Ninh). Sư được cử làm Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo thị giả của Trúc Lâm Đầu Đà và được ban pháp Thiên hạ cười ta cứ mặc tình hiệu là Huyền Quang. (Bản dịch của Nguyễn Lang) Sau, Sư theo lời phó chúc của Trúc Lâm trụ trì Tác phẩm của Sư: 1. Ngọc tiên tập; 2. Chư phẩm kinh; 3. chùa Vân Yên (nay là chùa Hoa Yên) trên núi Yên Công văn tập; 4. Phổ huệ ngữ lục. Vì đa văn bác học, tinh thông đạo lí nên tăng chúng đua nhau đến học. Niên hiệu Đại Khánh thứ Huyền Sa Sư Bị 4 (1317), Sư được Pháp Loa truyền y của Trúc ; C: xuánshā shībèi; J: gensha shibi; Lâm và tâm kệ. Sau khi Pháp Loa tịch (1330), Sư 835-908; kế thừa làm Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn

Huyền Trang đệ danh tiếng nhất của Tuyết Phong cây gậy chận, tăng thối lui. Vân Môn bảo: »Ông Nghĩa Tồn. Nối pháp của Sư có 13 vị – với không phải bệnh mù.« Lại bảo: »Ông đến gần La Hán Quế Sâm hàng đầu. Vị này lại là đây.« Vị tăng đến gần. Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh điếc.« Vân Môn hỏi tiếp: »Hội chăng?« sư phụ của Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích, Tăng đáp: »Chẳng hội« Vân Môn bảo: »Ông người sáng lập tông Pháp Nhãn. Cảnh không phải bệnh câm.« Tăng nhân đây có tỉnh. Đức truyền đăng lục ghi tên tông này là Sư ứng cơ tiếp người 30 năm, người có mặt nghe Huyền Sa tông. Bích nham lục (công án giảng không dưới 800. Đến đời Lương, niên hiệu 22, 56, 88) và Vô môn quan (41) có ghi lại Khai Bình năm thứ hai, ngày 27 tháng 11 năm pháp ngữ của Sư. Mậu Thìn, Sư thị tịch, thọ 74 tuổi, được 40 tuổi Sư họ Tạ, quê ở huyện Mân, Phúc Châu. Sư chẳng hạ. biết chữ, không đọc được chữ khắc trên những đồng tiền thời đó. Sư rất thích câu cá, thường cắm Huyền Trang một chiếc thuyền nhỏ trên sông Nam Đài để câu. ; C: xuánzhuǎng; 600-664; còn mang danh Bổng một hôm, Sư phát tâm cầu giải thoát, dẹp bỏ hiệu là Tam Tạng Pháp sư, là người tinh thông thuyền câu,

lên núi Phù Dung theo Thiền sư Linh cả ba tạng, Tam tạng; Huấn xuất gia, sau đến chùa Khai Nguyên ở Dự Cao tăng Trung Quốc, một trong bốn dịch Chương thụ giới cụ túc với Luật sư Đạo Huyền. Sư tu theo hạnh Đầu-đà, chỉ mặc áo gai đi giày giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách văn hệ cỏ, ăn vừa đủ sống, suốt ngày ngồi im lặng, tăng Phạn ngữ (sanskrit) ra tiếng Hán. Sư cũng chúng thấy vậy đều kính phục. Nơi đây, Sư gặp là người sáng lập Pháp tướng tông (c: Tuyết Phong. Mặc dù chỉ nhỏ hơn 13 tuổi và theo fǎxiàng-zōng), một dạng của Duy thức lí thì như huynh đệ trong đạo, nhưng Sư gần gũi tông (s: yogācāra, vijñānavāda) tại Trung kính thờ Tuyết Phong như thầy trò. Tuyết Phong Quốc. lên núi Tượng Cốt hoằng hoá, Sư cùng theo góp sức đắc lực. Học giả bốn phương đến tấp nập. Sư du hành 16 năm (629-645) Ấn Độ, lưu lại Trong một cuộc Hành cước xuất phát từ đây, học tại Na-lan-đà và thăm viếng tất cả các Sư vấp chân vào đá đau điếng người, bỗng nhiên di tích Phật giáo quan trọng. Cuộc hành trình đại ngộ. này được ghi trong Đại Đường Tây vực kí, Sư ứng đối nhanh nhẹn phù hợp kinh điển. Những giúp hậu thế hiểu nhiều lịch sử Ấn Độ trong người huyền học các nơi chưa thông đều đến cầu thế kỉ thứ 7. Sau khi trở lại Trung Quốc, Sư Sư chỉ dạy. Tuyết Phong thường bảo: »Đầu-đà Bị bắt tay vào công trình dịch các tác phẩm của là người tái sinh!« Duy thức tông và các kinh luận khác sang Sau, Sư từ giã Tuyết Phong xuống núi, thu nhận Hán ngữ, như bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật- môn đệ tại Huyền Sa. Từ đây học chúng đến rất đa (s: prajñāpāramitāsūtra) gồm 600 tập; đông. Công án sau đây trong Bích nham lục ghi lại cách dạy thần tốc của Sư và Thiền sư Vân Môn Du-già sư địa luận (s: yogācārabhūmi- Văn Yển, hai môn đệ kế thừa xuất sắc của Tuyết śāstra), Nhiếp Đại thừa luận (s: mahāyāna- Phong: saṃgraha) của Vô Trước (s: asaṅga), Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: »Những A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa- bậc lão túc ở các nơi trọn nói tiếp vật lợi sinh, śāstra), Duy thức tam thập tụng (s: triṃśikā- chợt gặp người ba thứ bệnh đến làm sao mà tiếp? vijñāptimātratāsiddhi) và Duy thức nhị thập Người bệnh mù thì đưa chùy, dựng Phất tử, họ tụng (viṃśatikāvijñāptimātratāsiddhi) của lại chẳng thấy. Người bệnh điếc thì ngữ ngôn tam- Thế Thân (s: vasubandhu). Sư cũng là tác giả muội, họ lại chẳng nghe. Người bị bệnh câm dạy y nói, lại nói chẳng được. Phải làm sao tiếp? Nếu của bộ luận Thành duy thức (s: vijñāpti- tiếp không được người này thì Phật pháp chẳng mātratāsiddhi), trong đó Sư tổng kết quan linh nghiệm.« niệm Mười đại luận sư của Duy thức tông. Tăng đến hỏi Vân Môn. Vân Môn bảo: »Ông lễ Đó là bộ luận bao gồm đầy đủ giáo lí của học bái đi« Tăng lễ bái xong đứng dậy. Vân Môn lấy phái này.

Hưng Dương Thanh Nhượng Huyền Trang sinh tại Hồ Nam. Năm lên 13 tuổi Hư Đường Trí Ngu Sư đã xuất gia và Thụ giới cụ túc năm 21 tuổi. ; C: xūtáng zhìyú; J: kidō chigu; Sư tu học kinh sách Đại thừa dưới nhiều giảng 1185-1269; sư khác nhau và thấy có nhiều chỗ giảng giải mâu Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, thuẫn. Đây là lí do chính thúc đẩy Sư lên đường đi Ấn Độ để tự mình tìm hiểu và năm 629, Sư rời hệ phái Dương Kì. Sư nối pháp Thiền sư Trường An. Năm 631, Sư đến Kashmir, năm 633 Vận Am Phổ Nham và là thầy của vị Thiền mạo hiểm tìm đến các dấu tích Phật như Ca-tì- sư Nhật Bản danh tiếng là Nam Phố Thiệu la-vệ, Giác Thành và cuối cùng tìm đến đại học Minh (j: nampo shōmyō). Trong sự việc gìn Phật giáo

Na-lan-đà và được Giới Hiền (s: śīlā- giữ tông Lâm Tế Nhật Bản trước sự suy bhadra) truyền Pháp môn Duy thức. Hai năm tàn, các vị Đại thiền sư tại đây như Nhất sau, Sư rời Na-lan-đà đi Tích Lan, rồi lại trở về Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun), Bạch Na-lan-đà học tiếp triết học Ấn Độ. Danh tiếng của Sư trở nên lừng lẫy, nhiều vua chúa mời Sư Ẩn Huệ Hạc (j: hakuin ekaku) – cả hai vị đều giảng dạy. Sư là người biện luận giỏi, nhiều lần nằm trong hệ thống truyền thừa của Sư – thắng đại diện của Tiểu thừa cũng như phái thường nhắc đến phong cách, phương pháp Bà-la môn. Năm 645 Sư trở về Trường An và hoằng hoá nghiêm chỉnh kỉ luật của Sư và tự mang theo 520 bộ kinh sách của Tiểu thừa và Đại xem mình là Pháp tự chính thống của Sư. thừa về Trung Quốc. Những năm sau đó, Sư tập trung dịch kinh và dịch được 75 bộ. Vì thông cả Hư không văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) nên Sư cũng dịch ; S: ākāśa; P: ākāsa; ngược lại Đạo đức kinh của Lão Tử và Đại Khái niệm quan trọng trong đạo Phật. Hư thừa khởi tín luận (s: mahāyānaśraddhotpāda-śā- không được hiểu là »không gian« Có hai thứ stra) sang Phạn ngữ (vì nguyên bản Phạn đã thất truyền). Đặc điểm của các bản dịch của Huyền không gian: 1. Không gian do sắc thể qui Trang là trình độ văn chương rất cao và rất chính định mà thành và 2. Không gian vô cùng tận. xác. Sư là người có công trong việc đưa vào tiếng Khái niệm đầu thuộc sắc thể (Ngũ uẩn), Hán một loạt thuật ngữ Phật giáo quan trọng. khái niệm sau là một trong sáu yếu tố (Vào thế kỉ thứ 16, dựa vào chuyến Tây du của Giới, s: dhātu), không có tự tính nhưng lại là Huyền Trang, bộ Tây du kí của Ngô Thừa Ân ra cơ sở của mọi sắc thể và của Tứ đại chủng đời, trong đó Huyền Trang có tên là Tam Tạng, là đất, nước, gió, lửa. Hư không (khái niệm mang nhiều tình tiết li kì hấp dẫn người đọc. thứ hai) là tính Không, rời mọi sắc thể, Huyễn thường còn và không thể mô tả nghĩ bàn. Quan điểm về hư không cũng có nhiều sai khác ; S, P: māyā; dịch âm là Ma-da; cũng được gọi trong các tông phái Phật giáo. Nhất thiết hữu là ảo ảnh; bộ (s: sarvāstivāda) quan niệm rằng, hư không Ảo ảnh. không chịu dưới qui luật duyên khởi; nó không gây chướng ngại, xuyên suốt mọi vật và thường Huyễn thân còn. Còn Trung quán tông (s: mādhyamika) thì ; Tạng ngữ: gyulu [sGyu lus]; S: māyākāya, cho hư không cũng bị tuỳ thuộc, vì nó có thể bị māyādeha; một vật khác »chiếm giữ«. Trong các phương Là thân huyễn hoá. Trong Kim cương pháp thiền định, hư không giữ một vai trò quan thừa, thân này là một thân thanh nhẹ, cao hơn trọng: trong Bốn xứ thì xứ đầu tiên là Không vô biên xứ và trong mười Biến xứ (p: kasiṇa) thân do Ngũ uẩn tạo thành, nhưng luôn thì hư không là biến xứ thứ chín. luôn hiện diện trong đó. Huyễn thân cũng được hiểu là một phần của Na-rô lục pháp Hưng Dương Thanh Nhượng (t: nāro chodrug) và một phép tu Tan-tra ; C: xīngyōng qīngràng; J: kōyō nhằm thanh lọc thân thể thông thường để đạt seijō; ?-?; Phật quả. Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Qui

Hưng Hoá Tồn Tưởng Ngưỡng đời thứ năm, nối pháp Thiền sư Sư cỡi ngựa, bị ngựa quăng té gẫy chân. Sư gọi: Ba Tiêu Huệ Thanh. Sử sách chẳng viết gì về »Viện chủ! chuốt cho ta một cái chân cây« Viện Sư ngoài những giai thoại nhỏ rải rác đây đó. chủ chuốt xong đem đến, Sư cặp vào khấp khểnh đi quanh viện, hỏi tăng chúng: »Các ngươi biết Một vị tăng hỏi Sư: »Phật Đại Thông Trí Thắng Lão tăng chăng?« Chúng đáp: »Làm sao mà ngồi tu mười kiếp ở đạo trường, Phật pháp không không biết Hoà thượng.« Sư

bảo: »Pháp sư què hiển hiện, không đắc Phật đạo, thế nghĩa là sao?« nói được đi chẳng được.« Sư đến pháp đường sai Sư bảo: »Hỏi thật hay.« Vị tăng hỏi: »Đã ngồi tu ở Tri sự đánh chuông gọi chúng. Chúng tụ họp, đạo trường, sao lại không thành được Phật đạo?« Sư bảo: »Lại biết Lão tăng chăng?« Chúng không Sư đáp: »Vì ông ấy không thành Phật.« đáp. Sư ném chân cây, ngồi thẳng thị tịch, thọ 59 tuổi. Hưng Hoá Tồn Tưởng ; C: xīnghuà cúnjiǎng; J: koke zon- Hưng thiền hộ quốc luận shō; 830-888; ; J: kozen gokoku-ron; Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Thiền sư Một tác phẩm của vị Thiền sư Nhật Bản Lâm Tế Nghĩa Huyền. Người thừa kế Sư Minh Am Vinh Tây (s: myōan eisai), người là Thiền sư Nam Viện Huệ Ngung. đầu tiên truyền Thiền học – có kết quả lâu Sư học nơi Lâm Tế làm thị giả nhưng ngộ yếu chỉ dài – sang Nhật. Sư viết luận này để đáp lại nơi Thiền sư Đại Giác, một môn đệ đắc pháp khác sự phản bác, chống đối Thiền tông của những của sư Lâm Tế. Ở hội của Tam Thánh Huệ tông phái khác tại đây và trình bày trong luận Nhiên, Sư làm Thủ toạ, thường nói: »Ta nhắm này rằng, sự phát triển của Thiền tông tại phương Nam đi hành cước, một phen gặp được đây chỉ làm cho nước Nhật ngày càng hưng đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một người hội Phật pháp.« Tam Thánh nghe được nói: »Ngươi đủ con thịnh. Hưng thiền hộ quốc luận là quyển sách mắt gì mà nói thế ấy?« Sư liền hét. Tam Thánh nói về Thiền đầu tiên được viết tại Nhật. nói: »Phải là ngươi mới được.« Đại Giác nghe chuyện này mong có ngày gặp thử tài. Hương Hải ; 1628-1715. Sau Sư đến Đại Giác làm Viện chủ. Một hôm Đại Giác hỏi: »Viện chủ! Ta nghe ông nói Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Trúc Lâm ›Nhắm phương Nam đi hành cước, một phen Yên Tử. Không biết Sư thừa kế ai bởi vì hệ gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một thống truyền thừa của Trúc Lâm Yên Tử bị người hội Phật pháp‹, ông y cứ vào đạo gì mà thất lạc từ sau vị Tổ thứ ba là Huyền nói như thế?« Sư liền hét, Đại Giác liền đánh, Quang. Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Hôm sau, Sư đi Sư con nhà thế phiệt, tổ tiên làm quan triều đình. ngang qua pháp đường, Đại Giác gọi: »Viện Sư thuở nhỏ đã thông minh tài trí, năm 18 tuổi thi chủ, ta vẫn còn nghi hai tiếng hét của ông hôm đỗ Cử nhân, được triều đình phong làm tri phủ qua.« Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Sư lại hét, Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm 25 tuổi Đại Giác lại đánh. Sư bèn nói: »Tôi ở chỗ sư Sư bắt đầu học đạo, ba năm sau thì từ quan xuất huynh Tam Thánh học được câu khách chủ, nay gia rồi dong thuyền ra đảo Tim Bút La (Cù lao bị sư huynh bẻ gẫy rồi, xin cho tôi pháp môn an Chàm ở biển Đà Nẵng) ở biển Nam Hải, cất am để lạc.« Đại Giác bảo: »Cái gã mù, đến trong ấy đã tu. Tương truyền rằng ở đây ma quái kéo đến quấy chịu thua, cổi áo nạp ra đánh đòn một trận.« Ngay nhiễu nhưng Sư đều đối trị được. Chúa Nguyễn đây, Sư ngộ pháp của Lâm Tế. Phúc Tần (chúa Hiền) nghe danh Sư cho mời về Sư dạy chúng: »Ta chỉ nghe ngoài hành lang hét, núi Qui Kính trụ trì. Bấy giờ có quan nội giám Gia ở giá sau hét. Các ông chớ hét mù, hét loạn, dù quận Công, người Đàng ngoài nhưng được chúa cho hét được Hưng Hoá bay trụ đến giữa trời, lại Nguyễn cho dạy trong nội cung. Gia quận Công phải rơi xuống tắt thở, đợi Hưng Hoá tỉnh dậy sẽ hay lui tới nghe Sư giảng pháp. Vì thế mà có kẻ bảo ông ›chưa hiện tại‹. Vì cớ sao? Ta chưa từng ganh ghét tâu với chúa Nguyễn là hai người âm nhằm màn lụa đỏ để chân châu, với những người mưu định trốn về Bắc. Chúa Nguyễn không có các ông hét loạn trong hư không để làm

gì?« bằng cớ nhưng buộc Sư phải vào Quảng Nam ở.

Hương Nghiêm Trí Nhàn Vì chuyện đó mà Sư quyết chí về Bắc. Chúa Trịnh »Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?« Sư đáp: »Ngồi coi trọng sư thưởng nhiều vàng bạc, về sau cho lâu sinh nhọc.« đưa Sư về Sơn Tây, lúc này Sư đã 56 tuổi. Năm Một hôm, Sư bảo chúng: »Lão tăng 40 năm mới Canh Thìn 1700, Sư dời sang chùa Nguyệt dồi thành một khối.« Nói xong, Sư ngồi kết già thị Đường, học trò theo học rất đông, nơi đây Sư làm tịch, thọ 80 tuổi. hưng thịnh phái Trúc Lâm. Sư thường dạy chúng như sau: »Ngộ được tự tính Hương Nghiêm Trí Nhàn mình thì chúng sinh là Phật, mê tự tính của mình ; C: xiāngyán zhìxián; J: kyōgen chi- thì Phật là chúng sinh. Giữ được tự tính mình bình kan; ?-898; đẳng thì chúng sinh là Phật, để tự tính mình gian Thiền sư Trung Quốc, ngộ đạo nơi Qui hiểm thì Phật là chúng sinh.« Lại nói: »(Có những Sơn Linh Hựu. Câu chuyện »sáng mắt« của kẻ) Chỉ muốn tránh chỗ huyên náo, bỏ nơi hoạt Sư được nhắc nhở nhiều trong giới thiền vì động, cố phá từng cái tướng, tách từng mảnh bụi nó nêu rõ quan niệm »Bất khả tư nghị« và của mọi vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế tuy các phương pháp hoằng hoá đặc biệt của các chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lí không, nhưng không biết vị Tổ sư. đó cũng là cái lối làm chôn vùi chân tính, lấp mất Trước khi đến Qui Sơn, Sư đã đến học nơi chân giác... Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi Bách Trượng Hoài Hải, nổi danh là đã nghiên cứu mình bỏ ngoại cảnh mà xem tự tâm, thì Phật nhãn nhiều kinh luận nhưng vẫn không đoạn triệt hồ sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, Pháp thân hiện ra, nghi. Sau khi Bách Trượng tịch, Sư đến tham vấn những vết trần tự diệt... Cái bản thể của tâm và Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: »Ta nghe sư đệ ở chỗ Tiên chân tướng của tính, vốn lặng lẽ chẳng phải có, sư Bách Trượng thông minh lanh lợi, nhưng ta chẳng phải không, không có sinh cũng không có không hỏi đệ về chỗ học bình sinh, cũng không diệt. Ta tìm nó thì không thấy, bỏ nó thì vẫn chẳng hỏi về kinh sách. Giờ đây hãy nói thử một câu khi rời. Nếu ta mê cái hiện lượng của nó thì khổ sở cha mẹ chưa sinh xem!« Sư mù mịt không biết lầm lẫn lăng xăng, nếu ngộ được chân tính của nó đâu là đâu bèn rút lui vào thất, soạn hết sách vở đã thì tinh thông sáng suốt. Tâm tức là Phật, Phật tức học qua nhưng trọn không tìm được câu giải đáp. là tâm, song chỉ có người chứng ngộ mới biết.« Sư than: »Bánh vẽ chẳng no bụng đói« và đến Qui Năm Ất Mùi Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ngày 13 Sơn xin lời giải. Qui Sơn bảo: »Nếu ta nói sư đệ tháng 5, Sư mặc áo ca-sa ngồi kết già an nhiên thị sau này sư đệ sẽ mắng ta, vì ta nói là việc của ta, tịch, thọ 88 tuổi. Chùa Nguyệt Đường là một thiền liên hệ gì đến sư đệ?« Sư đem sách vở ra đốt hết, lâm lớn nhất trong nước. Sư để lại 16 tác phẩm tự nghĩ »Đời này không học Phật pháp nữa, làm giải thích các kinh Pháp hoa, Kim cương, A-di- tăng thường lo cơm lo cháo để khỏi nhọc tâm.« Sư đà.. từ giã Qui Sơn đi thẳng đến di tích của Quốc sư Nam Dương Huệ Trung, cất am tại đây. Sư Hương Lâm Trừng Viễn ngày ngày lấy chổi quét dọn sạch mộ của Quốc ; C: xiānglín chéngyuǎn; J: kyōrin sư. Một hôm Sư quét lá, một viên sỏi bay đụng chōon, 908-987; vào khóm tre vang lên một tiếng. Sư nghe vậy Thiền sư Trung Quốc. Sư và Động Sơn bỗng nhiên đại ngộ, tìm được câu trả lời Qui Sơn, Thủ Sơ là hai môn đệ trội nhất của Thiền sư phá lên cười và làm bài kệ sau: Vân Môn Văn Yển. Môn đệ giỏi nhất của Sư là Thiền sư Trí Môn Quang Tộ. Nơi Vân Môn, Sư làm Thị giả. Vân Môn mỗi khi

tiếp Sư đều gọi: »Thị giả Viễn!« Sư ứng: »Dạ.« Vân Môn hỏi: »Ấy là gì?« Đó là pháp duy nhất Sư Nhất kích vong sở tri học tại Vân Môn. Sau 18 (!) năm như vậy, Sư tỉnh Cánh bất giả tu trị ngộ. Sư từ giã đi, Vân Môn bảo: »Sao chẳng nói Động dung dương cổ lộ một câu hướng thượng?« Sư suy nghĩ. Vân Môn Bất đọa tiểu nhiên cơ bắt ở thêm ba năm (!) nữa. Xứ xứ vô tung tích Sau đó Sư đến chùa Hương Lâm trụ trì và hướng Thanh sắc ngoại uy nghi dẫn học giả trên thiền đạo. Có vị tăng hỏi Sư: Chư phương đạt đạo giả

Hướng Hàm ngôn thượng thượng cơ. của sư trong việc sáng lập cũng như lãnh đạo *Tiếng dội lùm tre quên sở tri đội quân tăng lữ, đã đóng vai trò quyết định Có gì đối trị giả tu trì trong việc đẩy lui cuộc xâm lăng của quân Đổi thay thần sắc nêu đường cổ đội Nhật Bản do tướng Tú Cát Phong Thần Nếp cũ tiêu điều chẳng trệ si (; j: hideyoshi toyotomi) chỉ huy. Chốn chốn dạo qua không dấu vết Sắc thanh nào nhiễm được uy nghi Thêm vào năng lực phi thường như một Mười phương đạt giả đều như vậy tướng lĩnh quân đội, Hưu Tĩnh còn là một Tối thượng là đây biết nói gì. Thiền sư kiệt xuất và là tác giả của rất nhiều (Trúc Thiên dịch) bản kinh văn quan trọng, nổi bật nhất là cuốn Sư trở về am thắp hương hướng về Qui Sơn bái lễ: Thiền gia qui giám (; k: sŏnga »Hoà thượng từ bi hơn cha mẹ, khi trước nếu vì ta mà nói thì đâu có ngày nay.« kwigam), một tác phẩm hướng dẫn thực hành Sư hỏi chúng: »Ví như có người leo cây cao, dưới Thiền quán, đã được chư tăng Hàn Quốc là vực thẳm. Người ấy miệng ngậm cành cây, nghiên cứu cho đến ngày nay. chân không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Cũng như hầu hết chư Tăng trong thời đại Chợt có người đến hỏi ›ý của Tổ sư từ Ấn Độ sang‹, khi ấy phải làm sao?« Vị Thượng toạ bước Triều Tiên, ban đầu sư cũng được học tập ra thưa: »Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa triết học Tân Nho giáo. Không thoả mãn với leo lên cây thế nào?« Sư cười rồi thôi. tinh thần nầy, sư lặn lội qua nhiều tòng lâm trên những rặng núi để tham học, và cuối Hướng cùng gia nhập tăng-già. Sau khi được thừa ; C: xiàng; J: ; kō. nhận là một bậc Đạo sư, sư được Hoàng hậu Có các nghĩa sau: 1. Có khuynh hướng về, Munjŏng sắc phong Tăng thống Thiền tông. tiến hành theo; 2. Phát tâm tu tập. Lúc mới Không lâu sau, sư từ bỏ trọng trách nầy, trở phát nguyện tu tập; 3. Giai đoạn tu tập ở mức về lại với đời sống du phương. Sách tấn các độ nhất định của một giai vị trước khi hoàn môn đệ mình tu tập và dạy cho chư tăng khắp bị một giai vị đặc biệt. Ngược với thuật ngữ các tự viện trong nước. Sư tịch lúc 85 tuổi, Quả () hoặc »hoàn bị«. Chẳng hạn như độ cho gần 1000 đệ tử và trong số đó có 70 Tứ hướng ( ). tăng ni. Nhiều vị đã giữ vai trò nổi bật trong Hưu Tĩnh sự truyền thừa Phật giáo Triều Tiên ( ). ; C: xiūjìng; J: kyūjō; K: hyujŏng (1520- Hưu Tĩnh cũng được nổi tiếng trong nỗ lực 1604); kế tục chương trình hợp nhất việc nghiên cứu Thiền sư sống vào triều đại Triều Tiên (và tu tập đạo Phật. Sư được xem là nhân vật ; k: chosŏn), được xem là một trong 5 trung tâm của sự phục hưng Phật giáo Triều nhân vật quan trọng của lịch sử Phật giáo Tiên. Dòng Thiền Cao li hiện đại đã được kế Hàn Quốc. Thường được người Hàn Quốc thừa từ sư thông qua 1 trong 4 vị đệ tử lớn: gọi một cách cung kính là Tây Sơn Đại sư Duy Chính (; k: yujŏng) và Nhan Cơ ( ). Sư là một bậc thầy và một nhà (; ŏngi), Thái Năng (; k: t'aenŭng) trứ tác uy tín, tương truyền đã truyền dạy cho và Nhất Thiền (; k: ilsŏn), tất

cả 4 vị nầy hàng trăm đệ tử, trong đó một số đã thành đều là những người phụ tá cho Hưu Tĩnh những vị Thiền sư rất xứng đáng. Sư đóng trong cuộc chiến tranh chống Nhật Bản. vai trò chính trong việc củng cố phương thức nghiên cứu và thực hành Thiền Hàn Quốc để Hưu yết duy trì pháp môn nầy cho đến thời hiện đại. Điều làm cho Hưu Tĩnh được kính trọng nhất ; C: xiūxiē; J: kyūgatsu; trong lịch sử Hàn Quốc nói chung là vai trò Dừng nghỉ, chấm dứt, hoàn thành. Vượt qua.

In-đra-bu-ti (42) Hữu thức tông. ; S, P: bhava; Tuy nhiên, cách phân chia các pháp theo hữu Thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp, có ba vi, vô vi thay đổi theo từng tông phái (ý nghĩa chính: Pháp tướng tông, Câu-xá tông). 1. Hữu là dạng tồn tại của một trong Ba Kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa có thế giới (s: triloka): tồn tại trong dục giới (s, ghi lại (Kim cương tứ cú): p: kāmabhava), tồn tại trong sắc giới (s, p: rūpabhava) và tồn tại trong vô sắc giới (s, p: arūpabhava); Nhất thiết hữu vi pháp 2. Hữu là yếu tố thứ mười trong Mười hai Như mộng huyễn bào ảnh nhân duyên (s, p: pratītya-samutpāda), xuất Như lộ diệc như điện phát từ Thủ (s, p: upādāna); Ưng tác như thị quán. *Các pháp hữu vi ấy 3. Trong Đại thừa, Hữu được xem là khái Như chiêm bao huyễn mị niệm đối lập với tính Không (s: śūnyatā) Bọt bèo bóng chớp mù và được mỗi trường phái Đại thừa giải thích Nên tưởng đều như vậy. một cách khác nhau. Hữu dư niết-bàn ; S: sopadhiśeṣa-nirvāṇa; Niết-bàn Hữu tình I-J ; S: sattva; P: satta; dịch âm Hán Việt là In-đra-bu-ti (42) Tát-đóa ( ), cũng được gọi là Chúng sinh S: indrabhūti; »Nhà vua Tất-đạt giác ngộ«; ( ), Hàm thức ( ); Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi Chỉ các giống có tình, có thức, nói chung là tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. In-đra-bu-ti các loại động vật trong Ba thế giới. là tên của ba nhà vua khác nhau của nước Hữu vi Ô-trượng-na (s: oḍḍiyāṇa), chuyện này nói ; S: saṃskṛta; P: saṅkhāta; nghĩa là »được về nhà vua thứ ba, sống trong thế kỉ thứ 9. tạo tác« phụ thuộc, bị ảnh hưởng, đối nghĩa với In-đra-bu-ti có một cô em gái là La-kha Min- Vô vi ( ); ka-ra (lakṣmīṅkarā), lúc lên bảy đã hứa làm vợ Chỉ tất cả những hiện tượng, vạn vật chịu ảnh cho nhà vua Ja-len-đra (jalendra). Nhưng La-kha hưởng lẫn nhau. Đặc điểm chính của những Min-ka-ra đã sớm từ bỏ đời sống thế gian, theo Pháp hữu vi này là Thành, Trụ, Hoại, học Phật pháp. Theo gương cô em, In-đra-bu-ti nhường ngôi cho con, âm thầm tu tập thiền định Diệt. Vì thế nên tất cả những gì hữu vi đều trong một cung điện riêng. Sau 12 năm thiền quán, trống rỗng (Không), Vô thường, không ông đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa (s: mahā- có tự tính; bám vào chúng là Khổ. mudrāsiddhi), quần thần không hề biết. Ngày nọ Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), người ta ông đến thăm con thì con ông cũng định đến thăm thường dùng những pháp hữu vi để giảng cha. Người con nghe tiếng gọi từ không trung, nghĩa tính chất vô thường của cuộc sống. nhìn lên thấy ông đang lơ lửng trên trời. Ông tận Đại thừa (s: mahāyāna) áp dụng danh từ hữu dụng lúc này để giảng pháp cho con và quần thần nghe. Bài thánh đạo ca của ông như sau: vi vào tất cả những hiện tượng vật chất, tâm Nếu không có phép lành, lí của thế giới và con người. Đây chính là bất chợt và đúng lúc, nguồn gốc của giáo lí tính Không (s: thì ngay người tu tập śūnyatā) của Trung quán tông và học không thể nào giác ngộ. thuyết »Nhất thiết duy tâm tạo« của Duy An lạc và Phật-đà

Ja-lan-đa-ra (46) thật sự không gì khác. sẽ phát sinh Đại lạc, Hãy cắt bỏ ràng buộc, trong tính Không vô tận. và trực nhận tự tính, Cứ giữ sự giao phối, đầy phúc của thật tại. tính Không và Đại lạc. »Ba huyệt đạo« chính là La-la-nā, tượng trưng cho trí phán đoán phân biệt, chủ nam tính; Rasa-nā, tượng trưng cho tâm trực giác, cảm xúc, chủ nữ tính và A-va-dhū-ti là huyệt đạo trung tâm, chấm dứt tại đỉnh đầu. Ja-lan-đa-ra thiền quán bảy năm liên tục và đạt yếu chỉ của Đại thủ ấn, đó là Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Thánh đạo ca của ông như sau: Muốn nhận được ân phúc, hãy tập hợp tư duy, của ba: Thân khẩu ý, đưa vào ba huyệt đạo.

Ja-ya-nan-đa (58) S: jayānanda hoặc jayānanta; »Vua của bầy quạ«; Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ – có lẽ là đệ tử của A-đề-sa – sống trong thế kỉ thứ H 29: In-đra-bu-ti (indrabhūti) 11.

Ông có để lại một tác phẩm về tu tập Tan-tra dưới tên Trí thành tựu pháp (s: jñānasiddhi).

Ja-lan-đa-ra (46) S: jālandhara hoặc jālandharipa; »Người được chọn của Không hành nữ«; Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ của thế kỉ thứ 9, 10. Ông là vị thầy nổi tiếng, có 10 đệ tử cũng trở thành Tất-đạt. Ja-lan-đa-ra là người theo đạo Bà-la-môn ở thành Tur-khā-ra, nhàm chán thế gian đến mức bỏ hết đi đến một bãi thiêu xác, lang thang tại đó. Lúc ngồi dưới một gốc cây thì một Không hành nữ (s: ḍākinī) hiện ra, hỏi ông có muốn học Phật pháp, thực hành một Nghi quĩ (s: sā-dhana). Ông cầu khẩn xin học thì được giáo hoá H 30: Ja-lan-đa-ra (jālandhara) đang phối hợp từ bi và như sau tính không Tập hợp mọi tri thức, cả ba Thân khẩu ý, Ja-ya-nan-đa là quan đại thần của nhà vua, thuộc đưa vào ba huyệt đạo, dòng Bà-la-môn xứ Bengal. Ông âm thầm tu tập cho lên đến đỉnh đầu, một Tan-tra Phật giáo, đặc biệt là chuyên cúng rồi hãy tống vào cửa, dường bánh trái. Về sau nhà vua biết ông tu phép mở vào cõi Thanh tịnh. này, bắt giam vào ngục. Đến giờ cúng dường Du-già sư trong sạch, thường lệ, bầy quạ đến chờ thức ăn không có,

Jô-gi-pa (53) chúng bay từng đàn trên cung điện nhà vua, mổ còn phát rộng ra vì sau khi Sư tịch, nhiều vị tái đầu người qua kẻ lại. Trong số đó có người hiểu sinh được công nhận là Chu-cô, trong đó Zhe- được tiếng chim, tâu lại vua. Vua nghe xong, chen Kong-trul (1901-1960) và Pal-pung Kong- truyền thả ông ra. Ông đọc bài kệ: trul (1904-1953) là hai vị quan trọng nhất. Nhờ phép lành Đạo sư, ta chứng thật viên mãn, Jô-gi-pa (53) đạt tỉnh giác tự nhiên, S: jogipa, yogipa; vốn tiên thiên sẵn có. Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của Ta, đại thần hỉ lạc, Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 9 hay theo hết phụng sự Luân hồi. một giả thuyết khác, khoảng thế kỉ thứ 11. Vua chính là Tự tính, Ông là người tinh tiến nhưng kém hiểu biết, được đã thắng quân nhị nguyên, thầy là Sa-va-ri-pa (s: śavaripa) cho nhập môn đã xa rời dục lạc. và truyền năng lực của Hộ Thần Hô Kim Hãy nghe, hỡi các người, cương (s: hevajra) – nhưng ông thiền quán không Khúc khải hoàn Cha-da. có kết quả. Cuối cùng Sa-va-ri-pa khuyên nên đi Chứng đạo ca của ông có những dòng: hành hương đến 24 chỗ thiêng liêng và vừa đi vừa Trong tâm thức đạt định, đọc thần chú của Kim cương Hê-ru-ka (s: vajra đầy tỉnh giác, tri kiến, heruka). Jô-gi-pa nghe lời thầy, đi hành hương đạt tự tâm thanh tịnh, suốt 12

năm. Sau đó mọi tâm nhiễm ô đều biến xa hẳn tâm phân biệt. mất, ông đạt Đại thủ ấn tất-địa. Jô-gi-pa sống Chứng được lòng kiên cố, thêm 500 năm nữa để giáo hoá. Chứng đạo ca của vắng bóng các thành kiến, ông như sau: và tư duy hỗn loạn.

Jam-gon Kong-trul T: jamgon kongtrul [jammgon koṅsprul]; 1813- 1899; Một trong những Lạt-ma quan trọng của Phật giáo Tây Tạng trong thế kỉ 19. Mới đầu Sư theo giáo phái Bôn (t: bon), về sau tu học với dòng Ninh-mã (t: nyingmapa) và Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu). Các tác phẩm của Sư được gọi là »Ngũ báu«, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Năm 30 tuổi, Sư chấm dứt việc học hành sau khi được 60 Đại sư giảng dạy và được công nhận là một Chu-cô (t: tulku) trong thời gian này. Vì đã có kiến thức về truyền thống của đạo Bôn và dòng Ninh-mã nên Sư bắt đầu sưu tầm tất cả những Ter-ma đang có sẵn. Sư chấm dứt công việc này H 31: Jô-gi-pa (jogipa) hành cước. năm 59 tuổi. Các Ter-ma sau được in ra 60 tập và là một trong năm kiệt tác của Sư, đời sau gọi là Khi ánh sáng tâm thức, Ngũ báu. Sư cố gắng hết mình dung hoà tất cả được quán sát liên tục, những tông phái Phật giáo ở Tây Tạng và quan sáng như tim ngọn đèn, niệm rằng, tất cả những giáo lí đều bình dẳng, thì mọi thứ hiện tượng, ngang hàng nhau. Ngoài ra Sư còn biên soạn dù động hay bất động, nhiều sách hướng dẫn tu tập thiền định theo đều tan chảy vào trong, phương pháp của dòng Ca-nhĩ-cư (kagyupa). không gian đó: Pháp giới. Ngày nay, những bộ sách này vẫn còn được sử 24 thánh địa mà Jô-gi-pa đã đến được nhắc nhiều dụng. Ảnh hưởng của Sư trên Phật giáo Tây Tạng trong những Tan-tra là:

Ka-la-pa (27) 1. Pūrnagiri (Paurṇagiri, Puri Lamalaya) tại vùng xuất phát từ nhầm lẫn: Bijapur, Karnataka, Nam Ấn Độ; 2. Oḍḍiyāṇa (Uḍḍi- mỗi người một ốc đảo, yāṇa, Oḍiyāṇa, Uryan, (Ô-trượng-na), thung lũng đơn độc và cách biệt. Swat tại miền Bắc nước Pakistan; 3. Jālandhara tại thung lũng Kangra, Himachal Pradesh; 4. Kāmarūpa, Nếu bạn muốn thoát khổ, gần Gauhati, Assam; 5. Arbuda (Apruta, Arbuta), đỉnh quán tâm thức hoạt động, Abu tại Rajastan; 6. Godāvarī, nơi bắt nguồn của sông như một đoàn thiên nhân, Deccan; 7. Rāmeśvaram ở Tamil Nadu; 8. Devīkoṭṭa, biến mất trong âm »A« phía nam của Dinajpur, Tây Bengal. 9. Malava, tại như một chiếc cầu vồng, Mālwa, Mādhya Pradesh; 10. Oḍra (Oṭre, Oṭi), miền Bắc Orissa; 11. Triśakune, tại Trisrotah; 12. Kośala với biến mất trong bầu trời. thủ đô là Śrāvastī; 13. Kaliṅga, phía Nam Orissa và Sinh, Tử và Già, Chết, Nordandhra với thủ đô là Daṇṭapurī; 14. Lampāka, thủ không còn gì uy lực, đô của Oḍḍiyāṇa, gần Mardan; 15. Kāñcī (Kāñcīka), với tên cuồng này nữa. Conjeevaram hoặc Kāñcīpuram, phía Tây Nam của Hành động tràn qua y, Madras; 16. Himalāya (Himādri, Mimavat); đỉnh Ngân Sơn (kailāśa) hoặc Bhīmāsthān tại Peshawar hoặc là niềm vui thanh tịnh. đỉnh Nandādevī ở tỉnh Garhwal tiểu bang Uttar Pradesh; Chứng thật và rốt ráo, 17. Preṭapurī Tsaritra tại Tây Tạng hoặc gần biên giới là niềm vui thanh tịnh. Arunachal; 18. Gṛhadeva (Nepāla), vùng Paśupati tại Thiền quán vô lậu trí, Kathmandu; 19. Saurāṣṭra (Sourakhta), một vương quốc là niềm vui thanh tịnh. cổ, bao gồm Surat, Cambay và Kathiawar; 20. Surva- ṇadvīpa, tại Sumatra, Nam Dương; 21. Nagara, Đạt đích không mong cầu, Nagarkoṭa hoặc Jvālamukhī (?), gần Jālandhara; 22. Sin- là niềm vui thanh tịnh. dhu, Nagara Ṭhaṭha, miền đông của Karachi; 23. Maru Bài thánh ca của ông có những dòng: (Maro,

Marobalaraste), Ostrajasthan; 24. Kulānta Những con người thế gian, (Kulāta, Kupānta). sống cuộc đời lầm lạc, họ gọi ta là cuồng. Ta biết cách chữa trị,

K căn bệnh lầm lạc đó, là cam lộ thiêng liêng giáo lí bậc Đạo sư.

Ka-la-pa (27) Ka-na Đề-bà S: kālapa; »Người bảnh trai cuồng điên«; S: kāṇadeva; »Đơn nhãn Đề-bà«; Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) của Một tên khác của Thánh Thiên, Tổ thứ 15 Ấn Độ, sống khoảng cuối thế kỉ thứ 12 và của Thiền tông Ấn Độ. thuộc dòng truyền thừa của Thời luân tan- Ka-na Kha-la (67) tra (kālacakra-tantra). S: kanakhalā; Ka-la-pa là một người bảnh trai nổi tiếng, đi đâu Một Du-già ni tất-đạt (s: yoginī siddhā) trong ai cũng nhìn ngắm ông. Điều này làm phiền đến 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế mức ông rút lui sống trên một bãi thiêu xác. Sau đó nhờ một vị Du-già sư (s: yogin) khai thị kỉ thứ 9. hướng dẫn vào một Nghi quĩ (s: sādhana), ông Ka-na Kha-la là cô em gái của Mê-kha-la (s: chuyên tâm thiền định và đạt thánh quả. Qua quá mekhalā), xem chuyện kể chung với chị. trình tu tập, ông nhận ra sự nhất thể, thấy sự khác Bài ca ngộ đạo của Ka-na Kha-la như sau: biệt giữa mình và người chỉ là một sự nhầm lẫn. Ta đã tu Nhẫn nhục, Ông trở lại thân thiện với mọi người – quá mức một phép tu bất hoại, thân thiện đến nỗi người đời gọi ông là »cuồng.« hạnh nguyện như kim cương. Ông thi triển thần thông và khuyên dạy mọi người Cưỡi trên dòng tâm thức, như sau: rồi thi triển quyền năng, Nguyên nhân mọi âu lo, trên xác thân con người.

Kam-pa-ri-pa (45) Ka-pa-la-pa (72) người mẹ hiện ra, cho ông nhập môn tu luyện S: kapālapa hoặc kapa; »Người đeo sọ người«; Cha-kra-sam-va-ra-tan-tra. Ông tu luyện 12 năm Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống liên tục và đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa. Nghe lời vị Không hành nữ, ông tiếp tục du hoá. trong thế kỉ thứ 8, 9. Ngày nọ, có một nhóm phù thuỷ muốn phá ông, Ông là người làm thuê tại Rā-ja-pu-rī, có vợ năm họ lấy cắp và nuốt chửng chiếc áo choàng đen của con. Ngày nọ, vợ ông chẳng may chết sớm. Ông ông. Ông thi triển thần thông biến phù thuỷ thành vừa mang vợ ra chỗ thiêu xác thì nghe tin năm cừu cái và cạo đầu chúng. Lúc được hiện lại đứa con mình cũng chết luôn. Ông trở về mang nguyên hình, nhóm phù thuỷ nghe lời, ủng hộ xác con để bên cạnh vợ, ngồi khóc thảm thiết. Phật pháp và nhả lại các mảnh áo cho ông. Ông vá Đúng lúc đó thì Đạo sư Kan-ha-pa (s: kāṇhapa chiếc áo lại, nhưng bây giờ nó ngắn hơn trước một hoặc kṛṣṇācārya) đi ngang. Kan-ha-pa giảng cho chút. Ông được mệnh danh là »Du-già sư với áo ông đời sống vô thường và khuyên ông tu tập một choàng đen.« Chứng đạo ca của ông như sau: Nghi quĩ (s: sādhana). Ka-pa-la-pa thú nhận Đại dương sâu thăm thẳm, ông bị sự sợ hãi cái chết xâm chiếm, xin Kan-ha- chất chứa đầy ngọc quí, pa dạy cho phép đối trị cái sợ này. Kan-ha-pa cho phép ông vào Man-đa-la của Hô kim cương phồn vinh thay, Long Vương. tan-tra và dạy phép thiền định. Vị này còn đưa Từ vô thuỷ, tất cả cho ông sáu miếng xương đẽo từ tay chân của con là ánh sáng, âm thanh ông, sọ người vợ được biến thành bình bát. Ông của Pháp thân thường tại. quán tưởng, xem sọ là tác nhân và tính Không Quí thay, Du-già sư, là quả. Sau chín năm thiền định, ông đạt được sự kẻ nhận thức Thật tại! giao phối của hai thứ thiền định đó và đọc bài kệ: Ta, người mang sọ người, Kam-pa-ri-pa (45) đã chứng thật

Tự tính, S: kamparipa hoặc karmāri, karmāra; »Thợ mọi sự và sọ người. rèn«; Không còn ngần ngại nữa, Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống mọi hoạt động của ta. trong khoảng cuối thế kỉ thứ 11. Sau khi chứng ngộ, ông sống thêm 500 năm nữa Kam-pa-ri-pa sinh tại Hoa Thị thành (s: pāṭali- để giáo hoá. Bài ca tán Chân như của ông như sau: putra). Ông sống bằng nghề thợ rèn. Ngày nọ có Thể tính phi nhị nguyên, một Du-già sư đến khất thực, Kam-pa-ri-pa nguồn gốc mọi hiện tượng, mừng rỡ vì không ngờ vị này khất thực nơi nhà cũng là xương và sọ, mình. Cùng vợ, ông tiếp đãi trọng hậu và được vị cũng là Ngã giả dối. này khai thị, dạy cho ông quán tưởng về ba dòng Tất cả những điều đó, năng lực tâm lí: »Hãy quán ống bệ, than và lửa chẳng phải tìm mà ra. trong tâm ngươi. Ống bệ là năng lực, ống khói là cảm thụ, tâm thức là lửa, khái niệm là than, miếng Kam-ba-la (30) sắt là ba độc. Hãy dùng nó mà đánh tan Ba độc S: kambala; »Du-già sư với áo choàng đen«; và miếng sắt sẽ trở thành Đại lạc của Pháp thân Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong bất nhị. Hãy biến quán tưởng thành hành động 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong khoảng hàng ngày: cuối thế kỉ thứ 8. Hai tay thổi ống bệ, Ông là thái tử nước Kaṅ-ka-ra-ma, lúc phụ vương bên mặt và bên trái, mất, lên nối ngôi cha. Thế nhưng mẹ ông khuyên quạt lửa than nóng lên, ông nên bỏ ngôi báu thụ giới đi tu, ông nghe lời. mà đốt cháy khái niệm, Bà mẹ vẫn chưa vừa lòng, khuyên ông nên bỏ tu nằm trô trên ống khói. viện, ông nghe lời, trở thành một Du-già sư (s: Thổi lên ngọn lửa hồng, yogin) lang thang khất thực. Bà mẹ thật ra là một của tri kiến, tỉnh giác, Không hành nữ (s: ḍākinī), muốn thử lòng đốt chảy tan miếng sắt, tuyệt đối vâng lời của ông để đưa vào phép luyện của ba độc, năm tham, Tan-tra. Sau khi ông trở thành Du-già sư, đạt Pháp thân bất hoại.«

Kan-ha-pa (17) Ông nghe nghe lời và sau sáu năm thiền định, ông già sư (s: yogin) đến khất thực và nhân dịp này đạt Đại thủ ấn tất-địa. Sau đó sản phẩm rèn của khuyên ông: »Vua và Quốc vương là hai danh từ ông không làm mà tự xuất hiện. Bài chứng đạo ca rỗng, chức vị bây giờ của ông là vô nghĩa. Tất cả của ông có những dòng sau: chúng sinh đều phải chịu đựng khổ cực, kiếp này Trên ống khói thân ta, sang kiếp khác, một vòng xoay bất tận. Ngay cả là than đen khái niệm, sự hạnh phúc hiện tại của chư thiên cũng là khổ Thổi ống bệ trái, mặt, khi họ nghe là sắp phải chết. Rồi kiếp sau ông sẽ đốt lên ngọn lửa trí. thế nào? Hãy quên đi những thú vui tạm thời, Miếng sắt của ba độc, ngắn ngủi như sương sớm mai và hãy tu luyện bị chảy thành như nước, một Nghi quĩ.« lấy pháp thân làm búa. Nghe như thế, ông liền hỏi có cách nào tu tập mà Kam-ba-ri giác ngộ! không phải mặc áo quần rách rưới, không phải đi khất thực. Vị Du-già sư khuyên ông nên tránh Kan-ha-pa (17) lòng kiêu mạn đó, đồng thời chỉ cho ông phép tu S: kāṇhapa hoặc kṛṣṇācārya; »Thành tựu giả đặc biệt, quán ánh sáng vàng ngọc đeo trên tay kiêu mạn«; mình chính là tâm thức thanh tịnh: Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong Quán ánh ngọc trên tay: 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong Tự tính trong tâm thành. đầu thế kỉ thứ 8. Quán màu sắc áo quần, Kan-ha-pa là đệ tử của Ja-lan-đa-ra (s: jālan- của lụa là, cung điện, dhara). Sau mười hai năm tu luyện, ông cho mình nó là hình ảnh hiện, đã đạt đạo và đem đệ tử đi đấu phép với ma quân. trong viên ngọc quí này. Lúc đi trên nước, ông tự đắc nghĩ mình đã hơn Thế nhưng – tự tính ngọc, thầy, vừa nghĩ tới đó ông mất hết thần thông và không hề từng

lay động. chìm xuống nước. Ja-lan-đa-ra lại hiện ra cứu ông Từ thiên hình vạn trạng, và gửi ông cho một đệ tử thợ dệt nhờ giáo hoá. của sum la hiện tượng, Thế nhưng đệ tử thợ dệt cũng không chữa nổi tính sinh ra vô số lượng, kiêu mạn của ông. Trên đường đi ông lại đấu phép tư tưởng trong tâm mình. với một cô bé trẻ tuổi, thua cuộc và sau đó lòng tự Tâm thức lại chỉ là, phụ mới tiêu tan, ông đạt Tất-địa và được bước viên ngọc biết chiếu rọi. vào cõi của các Không hành nữ (s: ḍākinī). Kệ Nhà vua nghe lời và chỉ sáu tháng sau, ông đạt tụng của ông như sau: Tất-địa. Người đời đặt tên ông là Kan-ka-na (kaṅ- Xe không thể chạy được, kaṇa), có nghĩa »vòng ngọc« vì nhờ vòng ngọc đó nếu không có bánh xe, mà ông chứng ngộ được. Ông sống đến 500 tuổi Hành bố thí phạm hạnh, và giáo hoá cho vô số người. Ông dạy họ như sau: mà không có Đạo sư, Chứng ngộ được tính tâm, chẳng đạt được Tất-địa. đó là vua không khác. Như con chim giang cánh, Khi báo thân hiển hiện, với khả năng sẵn có, đó là vương quốc mình. nó bay vút lên cao. Vua sống trong vương quốc, Đã nghe lời giáo hoá, đó là lễ đăng quang. của Đạo sư nghiệp định, Các ngươi muốn làm vua? Du-già sư hài lòng. Hãy tu tập phép này. Thánh ca của Kan-ka-na có những dòng: Kan-ka-na (29) Chứng ngộ: ngọc như ý, S: kaṅkaṇa; »Tất-đạt vương«; chiếu tri kiến cao tột, Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống có sức mạnh diệu kì, trong khoảng thế kỉ thứ 11. thành tựu mọi ước nguyện. Ông là nhà vua xứ Viṣ-ṇu-na-gar, đời sống sung Ai đã nếm thử nó, mãn không thiếu thứ gì. Ngày nọ, có một Du- kẻ chứng đạt hoàn toàn.

Kệ Kan-ka-ri-pa (7) rằng, nếu không thoát khỏi Vòng sinh tử thì S: kaṅkāripa hoặc kaṅkali; »Người góa vợ ưu kiếp này hay kiếp sau ông cũng chịu khổ như kim sầu«; chích. Ông cầu xin được truyền một Nghi quĩ Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. để theo đó tu tập. Nữ thần cho ông nhập môn Ông là một sống người bình thường, rất yêu vợ. Hô kim cương tan-tra (s: hevajra-tantra), Quán Đến khi người vợ mất thì ông không thiết đến gì đỉnh và dạy ông quán Bốn tâm vô lượng (Bốn nữa, đau khổ gần như muốn chết. Một Du-già phạm trú). Ông cố gắng tu tập nhưng tâm luôn trở sư thấy vậy thương tình, đến thăm hỏi. Ông than lại nghề may của mình. Nữ thần bèn dạy ông cách với vị này: »Ông không thấy sao? Tôi mất người biến tư duy thành phương pháp tu: vợ yêu quí và cuộc đời của tôi như thế cũng chấm Vải vụn ví không gian, dứt. Tôi đau khổ như bị ai lấy cả hai tròng mắt Kim nhọn ví tỉnh giác, ngay lúc này, không có ai trên đời khổ như tôi.« Sợi chỉ ví lòng Từ, Vị Du-già sư nghe vậy khuyên ông: »Tất cả may vá áo quần lại, những gì được sinh ra đều phải chết, hợp rồi phải mặc cho loài hữu tình, tan. Tất cả những hiện hữu trong Luân hồi đều của thế gian ba cõi. là Khổ. Khổ là đặc tính của Vòng sinh tử. Nhờ phép thiền quán này mà Kan-ta-li-pa ngộ Tại sao ông lại buồn? Tại sao ông còn giữ cái thây được tính Không của những yếu tố tạo ra thế này, một vật không khác gì tro đất? Tại sao ông giới hiện tượng và lòng Từ bi, thương xót tất không tu học Phật pháp để diệt khổ?« cả những loài hữu tình dâng lên trong lòng ông. Nghe những lời khai thị này ông mừng quá, cầu Ông chứng ngộ rằng, Từ bi và Không là một và xin chỉ dạy. Vị Du-già sư khuyên ông quán hình đạt Đại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông ảnh vợ mình là một Không hành nữ (s: ḍākinī), như sau: không bằng xương thịt tạo thành mà là sự nhất thể Ta gom may ba cõi, của Đại lạc và tính Không. Sau sáu năm quán kim ta là Đạo sư, niệm, ông đạt tri kiến tuyệt đối –

Đại thủ ấn sợi chỉ là lòng Từ, tất-địa. hãy nhìn chiếc áo quí, Chứng đạo kệ của ông như sau: của Du-già sư này! Không hành nữ, nữ hoàng, chủ nhân của chính ta. Kệ Tự tính thanh tịnh đã, ; C: jié; J: ge, kei, ketsu; S, P: gāthā; gọi đầy biến ra thành sắc thể, đủ là kệ-đà, cũng được gọi là kệ tụng, tụng; Không gian trống rỗng đã 1. Là những bài ca, bài thơ chứng đạo của biến thành vật khả tri, những Tỉ-khâu, những Thiền sư, Ta không hề rời xa, những Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha), nhưng không phải của »Ta.« thố lộ cảm giác sung sướng, nhẹ nhàng khi Không thể diễn bày được, đã vượt qua ải trần lao, đã hoàn thành những không thể nào so sánh. công việc mà con người phải làm. Trong Kan-ta-li-pa (69) những tập công án như Bích nham lục và S: kantalipa, kanthapa, kantapa, kaṇtālipa, ka- Vô môn quan, những bài kệ của những vị nālipa, kandipa; »Người may vải vụn«; biên soạn chính là cái tinh hoa, là cái then Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ cửa để thiền sinh có thể mở được những công sống trong thế kỉ nào. án khó chinh phục. Những bài kệ này có thể Ông là người vô giai cấp, sống bằng nghề vá áo, xem là tuyệt đỉnh của nền văn học Trung không bao giờ biết sung sướng là gì. Ngày nọ, ông Quốc nói chung – không chỉ giới hạn trong vô ý đâm kim vào tay chảy máu. Buồn rầu về số phận của mình, ông tìm một nơi vắng vẻ suy tư. thiền đạo. Kệ tụng sau đây của Thiền sư Một Không hành nữ (s: ḍākinī), hiện hình Vô Môn Huệ Khai ghi lại trong tác phẩm Vô thành một người đàn bà, hỏi thăm ông. Ông thành môn quan, công án 19, cho hậu thế nếm vị thật kể lể đời sống mình và vị nữ thần cho hay của tịch tịnh (Trần Tuấn Mẫn dịch):

Kệ tụng của quan niệm »dĩ tĩnh chế động« của trường phái
này. Xuân hữu bách hoa, thu hữu nguyệt Hạ hữu lương phong,
đông hữu tuyết Kết sử Nhược vô nhàn sự quải tâm đầu ; S, P: saṃyojana; Tiện thị nhân gian hảo thời tiết. Trói buộc, Cái triền *Xuân có trăm hoa, thu có trăng Hạ về gió mát, tuyết đông giăng Kết tập Ví lòng thanh thản không lo nghĩ ; S, P: saṅgīti; Ấy buổi êm đềm chốn thế gian. Có bốn lần kết tập trong lịch sử phát triển 2. Nhanh chóng, vội vã; đạo Phật. Lần kết tập thứ nhất được tổ chức 3. Dũng cảm, hùng dũng. tại Vương xá (s: rājagṛha) ngay sau khi Kệ tụng Phật diệt độ. Lần kết tập thứ hai được tổ ; C: jié sòng; J: geju; chức tại Vệ-xá-li (s: vaiśālī), khoảng 100 Có các nghĩa sau: 1. Bài kệ tán thán công năm sau Vương xá, tức là khoảng năm 386 đức của đức Phật. Thể thơ trong Kinh văn, trước Công nguyên. Lần thứ ba được tổ chức khác với thể văn xuôi (trường hàng); 2. tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra), ngày nay Trong luận giải kinh Viên Giác, sư Tông Mật là Pat-na, trong thế kỉ thứ hai sau ngày Phật đề ra 4 loại kệ tụng: a. A-nậu-đô-bà tụng (nhập Niết-bàn. Lần kết tập này không được): không kể văn trường hàng ở Thượng toạ bộ (p: theravāda) công nhận. trước, bài kệ gồm 12 âm tiết; b. Già-đà tụng Thượng toạ bộ theo truyền thống riêng và ( ), còn gọi là Phúng tụng ( ) và xem lần kết tập thứ ba này được thực hiện Trực tụng ( ), giảng giải giáo pháp bằng qua trường phái Pāli trong thời gian A- thơ mà không cần phải lặp lại văn trường dục vương (s: aśoka) trị vì. Lần kết tập thứ tư hàng trong đoạn trước; c. Kì-dạ tụng (được tổ chức tại Kashmir, ý kiến về lần này): còn gọi là Ứng tụng ( ); d. Tập thí cũng khác nhau. Có người cho rằng đó là lần tụng ( ): ngắn gọn với ý nghĩa nhiều kết tập toàn thể do vua Ca-nị-sắc-ca (s: ka- nhất chỉ gồm trong vài chữ. Một trong

12 thể niṣka) tổ chức, có người cho rằng đó chỉ là loại trong kinh điển Phật giáo (Thập nhị bộ kết tập của phái Nhất thiết hữu (s: sarvās- kinh). tivāda). Mục đích các lần kết tập là giải quyết các ý Kết già phu toạ kiến, quan niệm bất đồng trong tăng hội, ; S: padmāsana; J: kekka-fusa; cũng thuyết minh các vấn đề và xác lập các kinh được gọi là Liên hoa toạ ( ); sách cơ bản. Tại Đông, Đông nam á, Kết già phu toạ được Kết tập lần thứ nhất: Lần kết tập này được xem là cách ngồi thích hợp nhất để Toạ tường thuật trong Luật tạng (s, p: vinaya- thiền. Phật và các vị Bồ Tát thường được piṭaka). Đại hội này do Ma-ha Ca-diếp (s: ma- trình bày dưới dạng Kết già phu toạ trong hākāśyapa) triệu tập, là người nhận thấy sau khi tranh tượng. Phật diệt độ có nhiều khuynh hướng thoái hoá Theo thế ngồi này, hai chân chéo nhau, chân phải trong Tăng-già. Có 500 Tỉ-khâu – tất cả đều nằm trên bắp vế trái, chân trái nằm trên bắp vế là A-la-hán – tham dự đại hội, khoảng năm 408 phải. Lưng đứng thẳng và hai bàn tay nằm chồng trước Công nguyên. Hội này được tổ chức tại ngửa lên nhau trên gót chân. Khác với phần lớn Vương xá. Ca-diếp yêu cầu Ưu-ba-li (s, p: các tông phái khác, trong Thiền tông, người ta upāli) trình bày về giới luật và A-nan-đà thường đặt bàn tay trái (tĩnh, thế bị động) nằm trên (ānanda) về giáo pháp. Dựa trên trình bày của hai bàn tay phải (động, thế chủ động), một biểu hiện vị đó mà Luật tạng và Kinh tạng thành hình.

Khả Sau đó, các bản kinh được đại hội nhất trí được hán chưa đoạn diệt nghi ngờ; 4. Tha linh nhập: A- tụng đọc. la-hán còn cần trợ lực bên ngoài mới biết mình đạt Tương truyền trong lần kết tập này, A-nan-đà bị Bồ-đề; 5. Đạo nhân thanh cố khởi (Đạo nương Ca-diếp phê bình nặng nề vì lúc bắt đầu đại hội, vào âm thanh mà sinh): A-la-hán cần những thanh Tôn giả vẫn chưa đạt quả A-la-hán và chính trong âm đặc biệt để đạt Định, và ngộ chân lí. thời gian đó (đêm trước buổi kết tập), A-nan-đà Năm thuyết này của Đại Thiên đã chia Tăng-già ra đạt thánh quả này. Trong đại hội, A-nan-đà cũng làm hai phái. Lần kết tập này có mục đích giảng bị chê trách là »quên« hỏi Phật một cách chính hoà hai bên, nhưng cuối cùng chỉ còn xác nhận sự xác vài chuyện trước khi Ngài nhập Niết-bàn. phân cực đó. Nhóm tăng sĩ ủng hộ lập trường của Một điểm khác mà A-nan-đà cũng bị chê trách là Đại Thiên thuộc đa số và tự nhận mình là »Đại thái độ đồng tình khi Phật cho phép lập ni đoàn. chúng bộ«, trong lúc đó nhóm trưởng lão, đạo cao Tuy nhiên, A-nan-đà bị chê trách nhất là đã không đức trọng, tự xác nhận mình là »Trưởng lão« (s: xin Phật trì hoãn việc nhập Niết-bàn. Ngày nay sthavira; p: theravāda). Trường phái Pā-li của nhiều học giả phân vân không biết kết tập lần thứ Tích Lan (śrī laṅkā) không thừa nhận lần kết tập nhất đúng như đã lưu truyền hay không, nhưng thứ ba này. Đối với họ, kết tập lần thứ ba là đại nhiều người đều nhất trí việc thống nhất kinh bản hội của trường phái Pā-li tại Hoa Thị thành dưới đã xảy ra rất sớm. thời vua A-dục, khoảng năm 244 trước Công Kết tập lần thứ hai: lần này được tài liệu ghi nguyên. Nguyên nhân kết tập lần này lại cũng là rõ hơn lần thứ nhất nhiều và xem như một sự thật sự tranh cãi ai là tu sĩ Phật giáo »đích thật«, ai chỉ lịch sử. Lí do kết tập trong khoảng năm 386 trước là mạo danh để hưởng quyền lợi của Tăng-già. Công nguyên là vì những khác biệt về giới luật. Theo lệnh của vua A-dục, một vị cao tăng tên Lần đó, các tỉ-khâu ở Vệ-xá-li đã đi ngược giới Mục-kiền-liên Tử-đế-tu (p:

moggaliputta tissa) luật, nhận vàng bạc cúng dường của Phật tử. Đồng triệu tập đại hội và mỗi vị tỉ-khâu đều được thời, một đệ tử của A-nan-đà là Da-xá (s: yaśa) »phỏng vấn«. Vị nào không đạt yêu cầu, đáp ứng chê trách các vị này phạm giới luật như ăn không mâu thuẫn với những quan niệm chính mình, đều đúng thời, rượu chè... Da-xá vì vậy mà bị trục xuất bị trục xuất ra khỏi Tăng-già. Trong tác phẩm khỏi Tăng-già. Vị này cầu cứu các vị tăng khác. Luận sử (p: kathāvatthu), Mục-kiền-liên Tử-đế-tu Cuối cùng một đại hội với 700 tỉ-khâu được triệu phản đối những quan niệm Sư cho là ngoại đạo, tập, bầu một hội đồng gồm mỗi vùng Đông Tây không thể dung hoà được lần này. Trong lần kết bốn vị, lên án các vị tăng phạm luật ở Vệ-xá-li. tập này, toàn bộ kinh sách đều được sử dụng và Các vị tăng này cũng nhận lỗi. Biên bản đại hội lần này trở thành cơ sở thành lập của Thượng này đã được ghi lại trong Luật tạng, bằng văn hệ toạ bộ (p: theravāda). Pā-li cũng như Phạn ngữ (sanskrit). Về sau, Kết tập lần thứ tư: Có lẽ cũng chỉ là một đại một số vị trưởng lão theo truyền thống Tích Lan hội của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) chứ cho rằng lần kết tập này đã dẫn đến sự chia rẽ giữa không phải của toàn thể giáo hội. Lần này đại hội Trưởng lão bộ (s: sthavira) và Đại chúng bộ được triệu tập dưới thời vua Ca-nị-sắc-ca, nhằm (s: mahāsāṅghika). Các vị này cho rằng các tăng mục đích luận giảng lại A-tì-đạt-ma (s: sĩ Vệ-xá-li đã thực hiện một kết tập khác để thành abhidharma), trong đó người ta thấy những quan lập Đại chúng bộ. điểm phóng khoáng hơn. Theo nhiều tư liệu thì Kết tập lần thứ ba: Trong Luật tạng không có lần này có khoảng 500 vị A-la-hán và nhiều Bồ tài liệu về lần kết tập này. Các biên bản về lần kết Tát tham dự. Trong đại hội này, Thế Hữu (s: tập này khác nhau nhiều, nhưng phần lớn nguồn vasumitra) đóng một vai trò quan trọng với một tài liệu cho rằng, lí do lần kết tập này là bàn bạc tác phẩm mang tên Dị bộ tông luân luận (s: về tính chất một A-la-hán. Một tỉ-khâu tại Hoa samayabheda-vyūhacakra-śāstra) nói về các bộ Thị thành (s: pāṭaliputra) tên là Đại Thiên (s, p: phái thời kì này. Về sau Nhất thiết hữu bộ có ảnh mahādeva) nêu lên năm điểm: 1. Dư sở dụ: A-la- hưởng lớn nên lần kết tập này cũng được sự thừa hán còn có thể bị tham Ái chi phối bởi vì còn nhận chung. nhục thân, vấn đề sinh lí chưa đoạn nên khi thuỵ miên còn có thể lậu hoặc; 2. Vô tri: A-la-hán chưa Khả hoàn toàn thoát khỏi Vô minh; 3. Do dự: A-la- ; C: kě; J: ka;

Khả đắc Có các nghĩa sau: 1. Có thể, có lẽ, có khả Khai, thị, ngộ, nhập năng. Biểu hiện của trạng thái tiềm năng (s: sakya); 2. Tốt, đẹp. Ổn đáng. tức là mở mắt (khai), hướng dẫn cho thấy (thị), thấy rồi thầm hiểu (ngộ) ý chỉ, ngộ rồi Khả đắc thì bước vào (nhập) Thánh đạo. ; C: kědé; J: katoku; S: upalabhyante; T: dmigs pa, yod pa. Khán thoại thiền Có thể đạt được, có thể được, có thể hiểu ; C: kànhuà-chán; J: kanna-zen; được, có thể lĩnh hội được. Danh từ này được Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo nêu ra và sử dụng lần đầu. Khán thoại Khả tri thiền là phương pháp quán Công án, xem ; C: kězhī; J: kachi; công án là phương tiện quan trọng nhất để Hiển nhiên, rõ rệt; có thể thấy; có thể biết, đắc đạo. Công án đã được sử dụng từ giữa đáng được biết. thế kỉ thứ 10, nhưng chỉ thật sự hưng thịnh khi tập Bích nham lục của Thiền sư Khả ý Viên Ngộ ra đời. Thiền sư Đại Huệ rất đề cao ; C: kěyì; J: kai; S: manojñā; T: yid du ḥoṅ ba; vai trò quan trọng của công án và từ đây, quán công án trở thành phương pháp

tu tập Có các nghĩa sau: 1. Hài lòng, hấp dẫn, dễ chính trong dòng thiền Lâm Tế. chịu (s: manojñā; t: yid du ḥoṅ ba); 2. Điều đáng yêu (manāpa); 3. Mang lại, ban phát Khang Tăng Hội niềm vui; 4. Niềm vui, sự vui mừng, hạnh ; ~ tk. 3 phúc. Cao tăng Việt Nam. Sư sinh tại Giao Chỉ, cha mẹ mất lúc lên mười, thông giỏi chữ Khai nhãn Pā-li và chữ Hán, là người sáng tác các tác ; J: kaigen; phẩm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam như Nghĩa là mở mắt; được dùng trong hai trường Lục độ yếu mục, Nê-hoàn phạm bối, chú giải hợp: sách An-ban thủ ý. Sư được xem là người 1. Được dùng chỉ sự chạm mắt với cái tuyệt khởi nguyên Thiền tông Việt Nam. Cuối đời, đối, Chân như, Phật tính lần đầu. Sư đi Nam Kinh (Trung Quốc) và mất tại đây Người lĩnh hội được đại ý Phật pháp năm 280. thường được gọi là có Pháp nhãn (xem thêm Năm loại mắt); Khánh Hỉ 2. Chỉ lễ an vị một tượng Phật. Người ta nói ; 1066-1142 rằng, bức tượng hay hình của Phật chỉ Thiền sư Việt nam, thuộc phái Tì-ni-đa »sống« khi có đủ hai con mắt. Trong buổi lễ Lưu-chi đời thứ 14. Sư nối pháp Thiền sư khai nhãn, vị tăng trụ trì gắn mắt (tượng Bản Tịch và truyền lại cho Thiền sư Pháp trưng) và nhấn mạnh sự tôn kính Phật tính vô Dung. tướng của mình được biểu hiện qua bức Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, thuở tượng này. nhỏ đã không thích ăn thịt cá. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Bản Tịch tại chùa Chúc Khai sơn Thánh. Một hôm, trên đường đến nhà đàn việt thụ trai, Sư ; J: kaisan; hỏi: »Thế nào là ý chính của Tổ sư – mà nghe dân Danh từ chỉ người khai sơn lập chùa. Người gia bị đồng cốt làm mê hoặc?« Bản Tịch đáp: lập một trường phái riêng biệt được gọi là »Lời nói ấy đâu không không phải đồng cốt giáng Khai sơn tổ sư. thần?« Sư bảo: »Hoà thượng chớ chuyên nói

Khâm Sơn Văn Thuý đùa.« Bản Tịch đáp: »Ta không từng có mảy may già sư tên Cát-pa-ti (s: carpaṭi), ông hỏi: »Có nói đùa.« Sư nghe không hội, bèn từ biệt thầy ra phép lạ nào giúp ta ăn trộm mà không bị khám đi. phá.« Vị Du-già sư nghe hỏi như thế bèn chỉ cách: Đến chùa Vạn Tuế gặp Thiền sư Biện Tài, Biện »Trong thành nọ có một bảo tháp, trong đó có một Tài hỏi: »Ngươi từ đâu đến?« Sư thưa: »Con từ tượng Quán Thế Âm. Ngươi hãy đến đó đi Bản Tịch đến.« Biện Tài bảo: »Thầy ấy cũng là vòng quanh tượng liên tục ba tuần, sau đó sẽ có Thiện tri thức của một phương, đã từng nói với một con rắn xuất hiện và hãy nắm bắt lấy đầu của ngươi câu gì?« Sư liền thuật lại chuyện cũ, Biện con rắn này.« Làm đúng như lời, ông bắt được con Tài bảo: »Ôi! Tịch sư vì ngươi đã nói tột rồi, chớ rắn nhưng ngay sau đó, con rắn biến thành lưỡi hủy báng Bản sư không tốt.« Sư dừng lại suy kiếm trí huệ. Chỉ một thời gian ngắn sau, ông đạt nghĩ, Biện Tài bảo: »Đâu không nghe nói: Khi đạt quả Tất-địa (s: siddhi). Kệ chứng đạo của ông khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ hằng trái xa.« Sư như sau: nghe vậy bỗng nhiên đốn ngộ, trở về Bản Tịch và Nếu không có khí giới, được ấn khả. dù chống chọi bao nhiêu, Vua Lí Thần Tông mời Sư vào kinh, Sư ứng đối chiến sĩ luôn bại trận. xứng hợp ý chỉ nên vua rất phục, phong chức Mang theo thanh bảo kiếm, Tăng lục, sau lại phong Tăng thống. »Lòng tỉnh giác bất tử« Đệ tử Pháp Dung hỏi: »Liễu đạt sắc không, sắc là thắng kẻ thù »Ba cõi« phàm hay là thánh?« Sư liền đọc bài kệ sau: lòng ta đầy an lạc! Khắc ; C: kè; J: koku;

Có các nghĩa sau: 1. Có thể, có khả năng, Lao sinh hưu vấn sắc kiêm
không thích đáng; 2. Khắc phục, cải tiến; 3. Ấn định Học đạo vô quá phỏng Tổ tông

(thời gian). Thiên ngoại mích tâm nan định thể Nhân gian thực quế khởi thành tùng Khâm Sơn Văn Thuý Càn khôn tận thị mao đầu thượng ; C: qīnshān wénsuì; J: kinzan bun- Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung sui; Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ Thiền sư Trung Quốc, đệ tử của Động Thuỳ tri phàm thánh dữ Tây Đông? Sơn Lương Giới. *Uổng công thôi hỏi sắc cùng không Sư xuất gia lúc còn nhỏ và lúc đầu là bạn đồng Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông hành với Tuyết Phong Nghĩa Tồn và Nham Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy Đầu Toàn Hoát. Cả ba đều đến Đức Sơn tham Thế gian trồng quế đâu thành tùng thiền. Trong khi Nham Đầu và Tuyết Phong trở Đầu lông trùm cả càn khôn thảy thành hai vị môn đệ xuất sắc của Đức Sơn thì Sư Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong lại không chịu nổi cách dạy cực kì nghiêm khắc Đại dụng hiện tiền tay nắm vững tại đây. Cảnh Đức truyền đăng lục có ghi lại Ai phân phàm thánh với Tây, Đông. rằng có lần Đức Sơn đánh Sư đến nỗi sinh bệnh. Ngày 27 tháng giêng, niên hiệu Đại Định năm thứ Sau Sư đến Động Sơn và đốn ngộ nơi đây. Tương 3, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 76 tuổi. truyền rằng, Sư đến trụ trì Khâm sơn lúc mới 27 tuổi. Khát-ga-pa (15) Bích nham lục có ghi lại cách hoằng hoá của S: khaḍgapa; »Kiếm sĩ« còn được mệnh danh là Sư trong Công án 56. Một vị Thiền khách tên »Kẻ trộm vô úy«; Cự Lương đến hỏi: »Khi một mũi tên phá ba cổng Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem thì thế nào?« Sư bảo: »Dẫn ông chủ của ba cổng sống trong khoảng đầu thế kỉ thứ 10. ra xem?« Lương Toại đáp: »Thế ấy thì biết lỗi, ắt Ông thuộc giới nông dân, nhưng lúc lớn lên sống cãi.« Sư bảo: »Lại đợi khi nào?« Lương nói: »Tên bằng trộm cắp. Lần nọ, ăn trộm không được, ông tốt bắn chẳng đến đích.« và ra đi. Sư liền gọi: buồn rầu trở về bãi đốt xác thì gặp một vị Du- »Xà-lê lại đây!« Họ Lương xoay đầu, Sư nắm

Khất đứng nói: »Mội mũi tên phá ba cổng hãy gác lại, tính của sự vật. thử vì Khâm Sơn bắn tên xem!« Họ Lương suy Không phải chỉ là những cảm thụ khó chịu nghĩ, Sư liền đánh bảy gậy và nói: »Hãy cho gã mới là Khổ; Khổ dùng để chỉ tất cả mọi hiện này nghi ba mươi năm.« tượng vật chất và tâm thức, xuất phát từ Khất Ngũ uẩn, chịu dưới qui luật của sự thay đổi ; C: qǐ; J: kotsu; và biến hoại. Như thế tất cả những điều an Cầu, xin. Cầu xin của bố thí. lạc đang có cũng là khổ vì chúng sẽ hoại diệt. Khổ xuất phát từ Ái (s: tṛṣṇā) và con Khất sĩ đường thoát khổ là Bát chính đạo. Chân lí thứ nhất của Tứ diệu đế nói về tính chất danh từ chỉ các vị Xuất gia học đạo, lang của khổ như sau: »Sinh là khổ; già là khổ; bệnh là thang khất thực hằng ngày, dùng chung cho khổ; chết là khổ; lo lắng, than thở, buồn rầu, tuyệt Phật đạo và ngoại đạo. Tại Ấn Độ, người ta vọng là khổ; không đạt gì mình ưa thích là khổ; thường dùng ba danh từ chỉ một người Khất nói tóm lại: mọi thứ dính líu đến Ngũ uẩn là sĩ, đó là Anāgārika (Vô gia cư), Bhikṣu (khổ.« Tỉ-khâu), và Śramaṇa (Sa-môn, Du tăng). Khôi sơn trụ bộ Ba từ này đều có thể hiểu là Khất sĩ, được ; S: gokulika; dùng chung cho Phật đạo và ngoại đạo. Một bộ phái Phật giáo xuất phát từ Đại Khất thực chúng bộ (xem biểu đồ của các bộ phái cuối ; C: qǐshí; J: kotsujiki; sách). Cầu xin thực phẩm. Tiếng Hán còn gọi là Thác bát ( ). Tăng ni tự nuôi sống mình Không, Không tính bằng cách khất thực từ nhà của cư sĩ. Có ; S: śūnya (tính từ), śūnyatā (danh từ); nghĩa là »trống rỗng«, »rỗng tuếch«; nhiều luật liên quan đến việc khất thực được ghi trong Luật tạng, như hạn định thời gian Khái niệm trung tâm của đạo Phật, quan khất thực chỉ được đến khi

đúng ngọ (12 giờ trọng nhất và cũng trừu tượng nhất. Trong trưa) và chỉ khất thực trong giới hạn những thời đạo Phật nguyên thuỷ, kinh điển đã nhắc nhu cầu căn bản để duy trì mệnh sống (s: rằng, mọi sự vật là giả hợp, Hữu vi (s: pinda-cārika, bhaikṣya, pinda). saṃskṛta), trống rỗng (s: śūnya), Vô thường (s: anitya), Vô ngã (s: anātman) Khẩu quyết và Khổ (s: duḥkha). (); C: kǒujué; J: kuketsu; Trong Tiểu thừa, tính Không nhằm nói về Sự truyền miệng tinh yếu giáo pháp từ thầy thể tính của con người và được sử dụng như cho đệ tử. Còn gọi Khẩu quyết ( ). một tính từ (s: śūnya). Đại thừa đi thêm một bước nữa, sử dụng Không như một danh từ Khẩu truyền (s: śūnyatā), xem Không là vạn sự, vạn sự là ; C: kǒuchuán; J: kuden; Giáo pháp truyền miệng, khác biệt với giáo Không, tức mọi hiện tượng thân tâm đều pháp lưu truyền bằng kinh điển, Sự mật không hề có tự tính (s: svabhāva). Mọi pháp truyền, khác với công truyền. Còn gọi là đều chỉ là những dạng trình hiện (; e: Khẩu quyết ( ). appearance; g: erscheinung), chúng xuất phát từ tính Không, là không. Tính Không Khổ vừa chứa tất cả mọi hiện tượng, vừa xuyên ; S: duḥkha; P: dukkha; suốt các trình tự phát triển sự vật. Tuy thế, Khái niệm quan trọng của Phật giáo, là cơ sở người ta cần phải tránh quan điểm hư vô (e: của Tứ diệu đế. Khổ là một trong Ba nihilism) dễ có khi luận về tính Không như

Không Hải vừa kể trên. Phải hiểu là sự vật không phải là từng cấp bậc (Tiệm ngộ) hay chỉ là một trực không có, chúng có, nhưng chỉ là những nhận bất ngờ (Đốn ngộ). Cuối cùng, tại Tây dạng xuất hiện, là những trình hiện của một Tạng, người ta chấp nhận con đường »từng cấp« và vì thế kể từ khoảng thế kỉ 11, người ta bắt đầu thể tính. Kể cả tư tưởng cũng là trình hiện thiết lập nhiều phép tu và quan niệm triết học về của thể tính đó nên không thể dùng tư tưởng tính Không, còn được ghi lại trong những tác để tiếp cận ngược lại nó. Vì vậy tiếp cận tính phẩm gọi chung là Tất-đàn-đa (s: siddhānta). Không là nội dung của các phép tu học, nhất Tất cả mọi trường phái của Trung quán đều lấy là Thiền tông. Tính Không được Đại quan điểm »hai chân lí« của Long Thụ làm thừa cho là thể tính tuyệt đối, tối thượng, gốc: không bị hạn lượng của nhị nguyên. Vì tính Chân lí qui ước (s: saṃvṛti-satya), có giá chất trừu tượng và chỉ nhờ trực ngộ mà thấy trị trong đời sống bình thường, có giá trị cho các nên tính Không luôn luôn là đối tượng tranh hiện tượng do Mười hai nhân duyên tạo nên, nhưng thật ra chúng không tồn tại thật sự; luận trong các tông phái Phật giáo xưa nay. Chân lí tuyệt đối (s: paramārthasatya), là Đại thừa dùng ẩn dụ sau đây để minh hoạ sự tính Không, là thể »nằm ngoài tồn tại hay không khác biệt trong quan điểm của Tiểu thừa và tồn tại«, là thể không thể nghĩ bàn – chỉ có thể Đại thừa về tính Không: Tiểu thừa xem sự thông đạt được qua sự trực nhận. vật như một cái thùng trống rỗng, Đại thừa Tất cả các điểm khác nhau giữa các phái thuộc phủ nhận luôn sự hiện hữu của cái thùng đó, Trung quán là hiểu thế nào về hai chân lí đó và chủ trương một quan điểm vô ngã tuyệt đối. làm sao mà tiếp cận, trực ngộ được tính Không. Trong bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, tính Các phép tu của Phật giáo Tây Tạng dần dần Không được xem là cái chung nhất của tất cả mọi không chỉ tự giới hạn nơi những quan điểm triết hiện tượng mâu thuẫn lẫn nhau; kinh này cho rằng học mà còn đi sâu vào các phép Tan-tra để tiếp Sắc và Không không hề khác nhau (Ma-ha bát- cận tính Không. Đặc

biệt là phép tu Đại thủ ấn nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh). (s: mahāmudrā) và Đại cứu kính (s: atiyoga; t: dzogchen) chỉ rõ cho hành giả cách thể nhập kinh Trung quán tông thì cho mọi sự vật đều trống nghiệm về tính Không. rỗng, chúng chỉ dựa lên nhau mà có (Mười hai Với thời gian, người ta có thể nhận ra một điểm nhân duyên). Thể tính của toàn thế giới là Không, khác biệt giữa Trung quán tông nguyên thuỷ và nó là »cái tĩnh lặng của thiên hình vạn trạng«. các giáo pháp Trung quán của Tây Tạng: nếu Tính Không là thể tính của mọi khái niệm, kể cả Trung quán chỉ nói tới tính Không bằng cách phủ khái niệm »tính không« bao trùm ngôn ngữ. Vì nhận cái »đang là« thì các giáo phái này xem tính vậy không thể dùng ngôn ngữ, dùng khái niệm nói Không là một cái gì đó có tính chất khẳng định (e: về Không. Trung quán tông cho rằng, Tính Không positive) có thể nắm bắt được, tính Không này có ba chức năng: nguồn gốc của tất cả mọi sinh mang một tính chất »rộng mở«, có một mối liên thành của chúng sinh, của sự hoại diệt của chúng, hệ với Cực quang (s: ābhāsvara, ánh sáng rực rỡ, đồng thời tạo cho chúng điều kiện thoát khỏi Na-rô lục pháp). Luân hồi. Một khi con người dùng trí Bát-nhã kiến ngộ được Không là con người đạt Niết- Không Dã Thượng Nhân bàn. ; j: kūya shōnin, 903-972; Đối với Duy thức tông (s: yogācāra, vijñāna- vāda) thì mọi sự đều trống rỗng vì chúng chỉ xuất Tịnh độ tông phát từ Tâm (s: citta). Trong trường phái này Không Hải thì Tâm và tính Không là một. ; J: kūkai; 774-835, còn được gọi là Hoằng Tại Tây Tạng, quan điểm tính Không cũng đóng Pháp Đại sư (j: kōbō daishi); một vai trò quan trọng trong khi truyền giáo lí Trung quán qua xứ này. Luận sư Ấn Độ Liên Hoa Cao tăng Nhật Bản, người sáng lập Chân Giới (s: kamalaśīla) và Hoà thượng Đại Thừa, đại ngôn tông (j: shingon) – dạng Mật tông tại diện của Thiền tông Trung Quốc tranh cluận Nhật. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và nhau, liệu con đường giác ngộ chân lí phải qua về Nhật mở đạo trường tại núi Cao Dã (j: kō-

Không hành nữ ya), về sau trở thành trung tâm của Chân thường, vô ngã và là người đã chấm dứt sự phát ngôn tông. Năm 17 tuổi, Sư đã viết luận về sinh của Nghiệp; Nho, Lão và Phật giáo và tác phẩm Thập trụ Cấp 6 là cấp của tông Pháp tướng (j: tâm luận – Sư biên soạn bộ này dưới lệnh hossū-shū); của Thiên hoàng – nói rõ đạo lí cơ bản của Cấp 7 là cấp của Tam luận tông, cấp 8 là cấp của Thiên Thai tông, cấp 9 là cấp của Chân ngôn tông. Hoa nghiêm tông và cấp 10 là Chân ngôn tông. Sư Sư cũng mở trường dạy nghệ thuật và khoa học, cho rằng chín cấp trước đều do »bệnh của tư chấp nhận mọi người theo học, dạy các môn học tưởng« mà thành, chỉ có cấp 10 mới chứa đựng thế gian và siêu thế gian, kể cả đạo lí của Khổng chân lí đích thật. Tử và Lão Tử. Sư cũng nổi danh trong các ngành khác như hội hoạ, điêu khắc và kĩ thuật. Không hành nữ Sư rất quan tâm đến việc học Phạn ngữ vì cho ; S: ḍākinī; T: khadroma; rằng chỉ với ngôn ngữ này, ý nghĩa của những Theo quan điểm dân gian Ấn Độ, Không Man-tra và Đà-la-ni mới thể hiện trọn vẹn. Sư hành nữ là các nữ thần trong thiên giới. Đặc và các môn đệ cũng là những người đầu tiên kết biệt trong Kim cương thừa, Không hành hợp truyền thống Thần đạo (j: shintō) với Phật giáo và đưa các vị Tổ của Thần đạo lên hàng nữ được xem là gốc của sự cảm hứng và Bồ Tát. trong các tranh tượng, chư vị được vẽ như Sư sinh trưởng trong một gia đình quí tộc.

Năm các nữ thần loã thể đáng sợ. 791, Sư vào một trường dạy Nho và cũng trong năm này, mới 17 tuổi, Sư viết Tam giáo chỉ qui, một bài luận về ba học thuyết thời bấy giờ là Phật, Khổng và Lão giáo. So sánh với đạo Phật, Sư nêu ra những giới hạn của Khổng, Lão. Theo Sư thì đạo Phật đã dung chứa những yếu tố của Khổng, Lão. Tác phẩm Thập trụ tâm luận (Mười bậc trên đường học đạo) của Sư được xem là quan trọng nhất, vượt xa năm tác phẩm Phật giáo khác cùng được trình cho nhà vua thời bấy giờ. Tác phẩm này bao gồm mười chương, trình bày mười cấp phát triển một ý thức giác ngộ. Sư là người đầu tiên tại Nhật dùng phương pháp so sánh một học thuyết với học thuyết khác để làm sáng tỏ một quan điểm. Mười bậc trên đường học đạo theo Thập trụ tâm luận của Sư gồm có: Cấp 1 là thế giới như của súc sinh, thế giới không kiểm soát được tham dục, thế giới không hề có ý thức Giác ngộ; Cấp 2 là Khổng giáo, là nơi thực hiện các H 32: Kim cương không hành nữ (s: vajra-ḍākinī), đang đức hạnh thế gian, nhưng không quan tâm đến ý ở tư thế đứng vòng cung (s: cāpasthāna). Trong Phật thức giác ngộ; gia thì vị này thuộc về Điều hỉ quốc của Phật Bất Cấp 3 là Lão giáo, mà các tín đồ tin tưởng Động và thường được trình bày với tay cầm Kim cương nơi một tầng trời đầy hoan lạc bằng cách tu tập chử và bình. Thỉnh thoảng bình được thay thế bằng một thiền định; sọ người. Cấp 4 là cấp của Thanh văn thừa của Tiểu thừa, tin vào tính Vô ngã vì cái ngã chỉ do Trong Phật giáo Tây Tạng, nhiều tu sĩ Ngũ uẩn tạo thành; xem Không hành nữ là thần bảo hộ, là người Cấp 5 là cấp Độc giác Phật, là người đạt giải phóng năng lực của người tu tập và hoà tri kiến về Mười hai nhân duyên, về sự vô nhập vào năng lực của chính mình. Danh

Khuông Việt hiệu Không hành nữ có nghĩa là vị nữ thần di Có lúc thẳng lên lầu núi thẳm chuyển trên bình diện thật tại cao nhất – theo Một hơi sáo miệng lạnh bầu trời. tiếng Tây Tạng Kha-dro-ma, kha: không Có sách cho rằng sư Không Lộ là Nguyễn Minh gian, dro: chuyển dịch, ma: nữ giới. Sự loã Không, nhưng theo Thiền sư Việt Nam của Thích Thanh Từ thì hai vị hoàn toàn khác nhau. Nguyễn thể tượng trưng cho sự thật không bị che đậy. Minh Không sinh năm 1076, mất năm 1141, là Không Lộ người trị bệnh hoá hổ cho Lí Thần Tông. ; ?-1119 Khuê Phong Tông Mật Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 9 của dòng ; C: guīfēng zōngmì; J: keihō shū- Thiền Vô Ngôn Thông. mitsu; 780-841; Sư sinh năm nào không rõ, chỉ biết là tịch năm Thiền sư Trung Quốc dòng Hà Trạch 1119. Ông cha theo nghề chài lưới, đến đời Sư Thần Hội và cũng là Tổ thứ 5 của Hoa mới bỏ nghề, xuất gia theo Phật. Khoảng niên nghiêm tông. Sư tìm cách phối hợp giáo lí hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), đời Lí Thánh Tông, Sư xuất gia với Thiền sư Hà của Hoa nghiêm tông và cách thực hành của Trạch, kết bạn với Thiền sư Giác Hải và các vị Thiền sư. Sư luận giải giáo lí của Đạo Hạnh. Sư có khuynh hướng tu Mật giáo, Hiền Thủ Pháp Tạng – Tổ thứ ba của Hoa tương truyền rằng Sư có phép lạ như bay trong nghiêm tông – bằng ngôn ngữ dễ hiểu hơn. không trung, đi trên mặt nước, hàng phục cọp beo. Hoa nghiêm nguyên nhân luận của Sư là một Ngày 3 tháng 6 năm Hội Trường Đại Khánh thứ trong những tác phẩm tiêu chuẩn mà những 10 (1119), đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, môn vị tăng ở Nhật Bản phải học qua. đồ thu xá lợi thờ tại chùa Nghiêm Quang. Chùa Sư họ Hà, quê ở Quả Châu, lúc đầu qui y ở Toại Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang Châu nơi Thiền

sư Viên. Nhân dịp đọc kinh (1167) nguyên ở hữu ngạn sông Hồng đã bị bão Viên Giác, Sư bỗng ngộ yếu chỉ. Sau khi đọc Hoa lụt hủy hoại. Năm 1630 dân dựng lại chùa ở tả nghiêm sớ, Sư đến yết kiến Pháp sư Thanh ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, tỉnh Lương Trừng Quán và sau trở thành Tổ thứ năm Thái Bình, được gọi là chùa Keo dưới. của Hoa nghiêm tông. Danh tiếng của Sư lan tràn Sư có để bài kệ Ngôn Hoài và bài thơ Ngư Nhàn khắp nơi và vua Đường Văn Tông ban cho Sư áo sau: ca-sa tía (tử y). Ngày 6 tháng giêng năm Hội Thơ Ngư Nhàn: Xương, Sư ngồi thị tịch. Vua sắc phong là Định Huệ. Một tác phẩm nổi tiếng khác của Sư
là Thiền Vạn lí thanh giang, vạn lí thiên. nguyên chư thuyên tập đô tự cũng thường được Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên. nhắc đến, trong đó Sư phân chia Thiền thành Ngư ông thuỳ trước vô nhân hoán, năm thể loại, được gọi chung là Ngũ vị thiền. Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền. *Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời, Khuông Việt Một làn dâu giá, một làn hơi. ; 933-1011 Ông chài mê ngủ không người gọi, Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Vô Ngôn Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền. Thông đời thứ 4, đắc pháp nơi Thiền sư Kệ Ngôn Hoài (Ngô Tất Tố dịch): Vân Phong. Kế thừa Sư là Thiền sư Đa Bảo. Sư tên tục là Ngô Chân Lưu, quê ở
làng Cát Lợi Trạch đắc long xà địa khả cư quận Thường Lạc. Thuở nhỏ Sư theo nghiệp nhà Dã tình chung nhật lạc vô dư Nho nhưng lớn lên lại tu học Phật pháp. Sư thụ Hữu thời trực thướng cô phong đỉnh giáo nơi Thiền sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư và triệt ngộ yếu chỉ Thiền nơi đây. *Lựa nơi rồng rắn đất ưa người Danh Sư vang khắp tùng lâm, được vua Đinh Tiên Cả buổi tình quê những mảng vui Hoàng mời vào cung hỏi đạo. Sư ứng đối rành rẽ,

Khuy Cơ vua rất phục, ban cho chức Tăng thống. Đến đời Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không vua Lê Đại Hành, Sư càng được kính trọng. Bao biết sống trong thế kỉ nào. nhiêu việc về binh, nước, vua đều mời Sư vào Ông thuộc giai cấp thấp kém trong thành Bhi-ra- cung tham vấn. li-ra, là người không nói lời dịu dàng, hay khích Sắp tịch, gọi Đa Bảo lại nói kệ: bác gây sự. Điều này xuất phát từ khẩu Nghiệp của các
đời trước. Người ta ai cũng ghét ông và vì thế ông rút về sống trên một
bãi thiêu xác. Nơi đó Mộc trung nguyên hữu hoả ông gặp một Du-già sư và vị này sẵn lòng chỉ cho Hữu hoả, hoả hoàn sinh ông một Nghi quĩ (s: sādhana) để tu tập. Ông Nhược vị mộc vô hoả được đưa vào những yếu chỉ bí mật của Bí mật Toản toại hà do manh. tập hội (s: guhyasamāja-tantra) và được dạy phép *Trong cây sẵn có lửa quán tưởng như sau: Có lửa, lửa lại sinh Lời mình hay lời người, Nếu bảo cây không lửa tất cả là âm thanh; Cọ xát làm gì sinh. hãy tinh tiến quán tưởng, Đọc xong, Sư ngồi Kết già thị tịch, thọ 79 tuổi. mọi âm không hề khác. Rồi hãy quán thêm rằng, Khuy Cơ lời mình từ tính Không, ; C: kuījī; 632-682; mênh mông như bầu trời, Cao tăng Phật giáo Trung Quốc, đệ tử của đến như ngàn tiếng sấm, Huyền Trang và cùng Huyền Trang sáng lập rồi rơi xuống như hoa. Pháp tướng tông. Nhờ chuyên tâm quán tưởng, ông không còn Khuy Cơ đi tu từ năm 17 tuổi, năm 25 tuổi thấy âm thanh của người khác đối với mình đã dịch kinh sách và tham gia dịch Thành hẳn học nữa. Rồi ông mất luôn âm thanh của duy thức luận (s: vijñaptimātratā-siddhi), tiếng nói mình trong khoảng bao la bất tận một tác phẩm căn bản của Pháp tướng tông. của tính Không. Tất cả mọi

hiện tượng và Sư cũng viết một bài luận về tác phẩm này và thanh âm hiện lên đối với ông dưới dạng hệ thống hoá mạch lạc giáo lí của thầy mình. Đại thủ ấn và ông đạt giải thoát. Kệ ngộ đạo Khuyến của ông như sau: ; C: quàn; J: kan; Trong bầu trời Pháp giới, Có các nghĩa sau: 1. Ủng hộ, thuyết phục, sức diệu dụng thanh tịnh, khuyến khích; 2. Khuyên nhủ, giáo hoá; 3. biến ra ngàn tiếng sấm. Sự giúp sức, sự tiến bộ, sự tăng trưởng (s: Toàn thế giới hiện tượng, trước hư vọng giả dối, samādāpayati). nay trở thành Tỉnh giác: Khuyến lệnh Tâm thức đạt Ba thân ; C: quànlìng; J: kenryō; Dạy dỗ và khuyến khích; thúc đẩy, ủng hộ. Ki-ra Pa-la-pa (73) S: kirapālapa; »Người chinh phục hối hận«; Khuyến trì Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ ; C: quànchí; J: kanji; sống trong thế kỉ nào. Có sách cho rằng ông Ủng hộ và gìn giữ, tôn trọng, hành trì theo là đệ tử của Lu-i-pa (s: lūipa). Đời sống lời dạy trong một bộ kinh. Thuật ngữ nầy ông có vẻ giống cuộc đời vua A-dục. thường thấy ở phần kết thúc của một bộ kinh Ông là nhà vua trị vì vương quốc Gra-ha-ra. Ông (theo Pháp hoa kinh). cho quân đi chiếm đánh và cướp bóc các nước lân bang, thế nhưng ông không hề biết nỗi khổ của Ki-la Ki-la-pa (68) chiến tranh. Ngày nọ trong cuộc chiến với một S: kilakilapa; »Người mồm to bị đuổi«; nước gần đó, thấy tận mắt chiến tranh, ông tỏ lòng

Kiềm chùy hối hận. Ông đem phân phát của cải cho dân mùa mưa. Ngôi chùa cổ nhất của Trung nghèo và xin tu tập với một vị Du-già sư. Quốc là Bạch Mã tự cũng được xây theo Vị Du-già sư dạy ông Qui y tam bảo, thụ giới kiểu đạo trường này Bồ Tát và trau dồi bốn tâm vô lượng (Bốn phạm trú). Ông tinh tiến xin học tập một pháp mà Kĩ nhi chỉ trong đời này đạt Phật quả. Vị Du-già sư bèn ; C: jièr; J: gini; hướng dẫn ông vào Cha-kra sam-va-ra tan-tra, Ca sĩ, con hát, nữ ca sĩ (s: nata). truyền lực và dạy ông phép thiền tạo tác và thiền thành tựu. Vì ông còn vướng đến chuyện chiến Kiêm đái (đới) chinh, Du-già sư dạy ông như sau: ; C: jiāndài; J: kentai; Chúng sinh trong ba cõi, Dùng một việc cho hai hay nhiều mục đích. ví như đội binh mã. Trong thức vô biên xứ, Kiếm đạo sinh vô số anh hùng, ; J: kendō; thống nhất chúng làm một, Nghệ thuật đánh kiếm của Nhật Bản với cả đánh tan quân giặc cướp. hai tay. Thời trung cổ, nhiều kiếm sĩ Nhật Ca khúc ca khải hoàn, trên đỉnh cao của Tâm. thường tham thiền để đạt được sự bình tĩnh Cần phải quán như vậy. tuỳ cơ ứng biến và ngược lại, nhiều Thiền sư Sau mười hai năm, nhà vua đắc đạo, đạt thánh quả Nhật cũng là kiếm sĩ tuyệt luân. Đại thủ ấn tất-địa. Ngày nọ, các nàng hoàng Trạch Am Tông Bành, một vị Thiền sư danh hậu và quần thần thấy hào quang chiếu rực, họ tiếng người Nhật viết rất hay về kiếm đạo trong biết ông đã thành tựu viên mãn và cúng lạy ông. một bài luận. Sư so sánh tâm trạng của một thiền Ông khuyên: tăng và một kiếm sĩ như sau: »Nếu hiểu Kiếm Hãy ham muốn mang lại, đúng đắn thì không phải chỉ Thiền, mà qui luật cho tất cả hữu tình, của thiên địa cũng như tất cả những qui luật của cả bốn vô lượng tâm. vũ trụ đều là Kiếm đạo; và ngược lại – nhìn theo Hãy giận dữ chống lại, Thiền thì không chỉ Kiếm đạo, mà là tất cả vạn vật mỗi một tên ma quỉ, đều là những làn sóng trên biển Thiền. Nói rõ ràng quấy rối trong tâm thức. hơn: Sự hợp nhất của Kiếm và Thiền tương ưng Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo hoá. Bài ca một cấp bậc mà trên đó Thiền và Kiếm đều chẳng chứng đạo của ông như sau: có nhưng chúng ta lại chẳng tìm được một vật Lúc nào còn vô minh, không phải Thiền, không phải Kiếm.« ta còn bị trói buộc,

trong cái Ta và Người. Kiếm hạ phân thân ; C: jiànxiàfēnshēn; J: kengebunshin; Lúc chớp nhoáng chứng ngộ, mọi tư tưởng gãy đổ, Phân thân thành hai phần với một nhát kiếm. khi đó »Phật« cũng là, Một ẩn dụ chỉ một câu nói của một vị Thiền danh từ vô ý nghĩa. sư với khả năng cắt đứt vô minh, khai ngộ đệ Khi chứng được tâm thức, tử. trong khoảng không vắng lặng, thì Thật tại trở thành, Kiềm chùy bất định, vô cấu trúc. ; J: kentsui; nghĩa là »Kềm và chày táng«; Một cách diễn tả phương pháp giáo hoá »thô Kì viên bạo« của các vị Thiền sư, như dùng gậy, tát ; S, P: jetavana; vào mặt, vặn mũi, hét (Hát) được thuật lại Đạo trường tại Xá-vệ (s: śrāvastī), do trong các Ngữ lục, Công án. Cấp Cô Độc (s, p: anāthapiṇḍika), một Mặc dù nhìn qua thì thấy thô bạo, quái gở nhưng thương nhân giàu có, tặng cho Phật nó chính là biểu hiện của lòng từ bi vô lượng của Thích-ca. Đây cũng là nơi Ngài lưu trú 19 các vị Thiền sư. Các vị dùng phương pháp kiềm

Kiến chùy để giúp đệ tử phá bỏ tất cả những thành kiến, Kiến-chí đánh thức tất cả những năng lượng tiềm tàng trong S: sāñcī; đệ tử và tiến xa như có thể trên con đường tu tập, Một thành phố Trung Ấn. Giữa thế kỉ thứ 3 chứng ngộ chân lí. Đối nghịch với Kiềm chùy trước và thế kỉ 1 sau Công nguyên, người ta thiền là Lão bà thiền. xây dựng nhiều thánh tích Phật giáo nơi đây. Kiến Tất cả các dạng Bảo tháp sau này đều xuất ; S: dṛṣṭi hoặc darśana; P: diṭṭhi hoặc dassa- phát từ đây. na; Nghĩa là »thấy« nhưng được sử dụng nhiều Kiến Nhân tự cách khác nhau như sau: ; J: kennin-ji; a) Kiến dịch từ chữ Dṛṣṭi ngoài nghĩa »thấy« Một ngôi chùa lớn của tông Lâm Tế tại ra cũng có nghĩa là quan niệm, kiến giải; nếu Nhật, nơi Thiền sư Minh Am Vinh Tây (j: danh từ Dṛṣṭi đứng một mình thì phần lớn myōan eisai) được cử làm vị trụ trì đầu tiên được hiểu là »tà kiến« quan niệm sai lầm. năm 1202. Trên khu vực của chùa này người Người ta phân biệt nhiều loại tà kiến và chia ta còn tìm thấy những di tích của những tông chúng ra nhiều nhóm khác nhau theo hệ số phái Phật giáo khác trong thời gian thành lập như 2, 3, 4, 5, 7, 10 và 16 kiến, trong đó hệ chùa này tại Kinh Đô (kyōto). Nhiều vị trụ trì thống Nhị kiến, Tam kiến, Tứ kiến và Thất chùa này có quan hệ với Thiên Thai tông (j: kiến quan trọng hơn hết: tendai) và Chân ngôn tông (j: shingon) và Nhị kiến: 1. Hữu kiến, cho tất cả là có thật và phương pháp giáo hoá, hướng dẫn môn đệ tu 2. Vô kiến, tà kiến thiên về không, hư vô. tập của những vị này đều bị ảnh hưởng qua Tam kiến: 1. Cho rằng sự việc xảy ra không sự liên hệ này. Chùa Kiến Nhân được xếp có nguyên nhân, 2. Cho rằng đời sống tuyệt đối vô vào Ngũ sơn của Kinh Đô. ích và 3. Vô kiến, tin tưởng vào một quan điểm hư vô. Kiến tính Tứ kiến: 1. Nhất, nghĩa là chỉ có một, tất cả ; C: jiànxìng; J: kenshō; đều như nhau; 2. Dị, tất cả đều khác nhau, không Tức là trực nhận thấy tính; một danh từ chỉ cái nào giống cái nào; 3. Thường kiến, cho rằng sự trực nhận thấy chân lí. Như tất cả ngôn tất cả đều thường còn, vĩnh viễn; 4. Đoạn kiến, ngữ thì danh từ này cũng không chính xác và không thường còn. có thể tạo sự hiểu lầm vì kinh nghiệm kiến Thất kiến: 1. Ngã kiến, tin có một tự Ngã tính không có tính nhị nguyên, không có (s: ātman); 2. Phủ nhận qui luật nhân quả (người nhìn (kiến) và không có »tính« được Nghiệp; s: karma); 3. Thường kiến, tin nơi sự trường tồn bất biến; 4. Đoạn kiến, tin vào sự hủy nhìn (xem cuộc đối thoại của Thiền sư diệt; 5. Giới cấm thủ kiến, bám giữ nơi Giới Vĩnh Gia Huyền Giác với Lục tổ

Huệ luật; 6. Quả đạo kiến, nhận lầm một ác nghiệp là Năng). Kiến tính đồng nghĩa với Giác ngộ và cũng một thiện nghiệp; 7. Nghi kiến, nghi ngờ về các chân lí do Phật tuyên giảng. được sử dụng như nhau. Nhưng thông thường, b) Kiến dịch từ chữ darśana và được dùng danh từ Giác ngộ được dùng để chỉ sự giác ngộ chung với một danh từ khác như Kiến đạo (s: của một vị Phật, vị Tổ và kiến tính để chỉ các darśana-mārga)... ; chỉ cách nhìn dựa trên lí kinh nghiệm nếm vị giác ngộ ban đầu, cần được tu tập rèn luyện thêm. luận minh triết, có khả năng loại bỏ Ái, đoạn được Nghi hoặc. Nhờ chính kiến mà Kiến Trường tự hành giả có thể hiểu được Tứ diệu đế, từ ; J: kenchō-ji; bậc Tuỳ pháp hành (s: dharmānusārin) Một ngôi chùa thuộc tông Lâm Tế (j: rin- hoặc Tuỳ tín hành (s: śraddhānusārin) trở zai) tại Nhật Bản. Vị trụ trì đầu tiên của chùa thành một bậc Dự lưu (s: śrotāpanna). này là Lan Khê Đạo Long, một vị Thiền

Kiếp tận sư Trung Quốc sang Nhật hoằng hoá. Chùa Kiếp-ba ( ). này nằm tại Liêm Thương (j: kamakura), được xếp vào Ngũ sơn của nơi này. Kiến Kiếp-bả ; C: jiébǒ; J: kōha; Trường tự là một trong những nơi mà Thiền Lâm Tế còn được truyền bá một cách thuần Kiếp-ba ( ). tuý theo truyền thống. Kiếp cụ ; C: jiéjù; J: kōgu; Kiện-đạt-phọc ; C: jiàndáfú; J: kendatsuba; Kiếp-ba-bà ( ). Phiên âm từ Gandharva trong tiếng Phạn Kiếp diệm (diễm) (sanskrit). Xem Càn-thát-bà ( ). ; C: jiéyàn; J: kōen; Kiếp hoả. Kiếp (); C: jié; J: kō; S: kalpa; P: kappa; dịch Kiếp hải trọn âm là Kiếp-ba ( ); ; C: jiéhǎi; J: kōkai; Một khái niệm Phật giáo nhằm chỉ một thời Một »biển kiếp«, số lượng kiếp rất nhiều. gian rất dài. Một thời kiếp được biểu diễn như sau: cứ trăm năm có người dùng một Kiếp hoả tấm khăn lụa chùi một khối đá lập phương ; C: jiéhuǒ; J: kōka; mỗi bề một dặm (1,6 km = 1dặm), thì lúc Tai họa lớn vào thời kì cuối cùng, thiêu cháy khối đá mòn hết, đó là một kiếp. Mỗi kiếp có sạch toàn vũ trụ. Mọi sinh vật ở phía dưới cõi bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của các Sơ thiền ( ) đều bị tiêu hủy (s: yuga- thế giới. Trong giai đoạn sinh thành của thế anta-agni). giới, sinh vật bắt đầu sinh sôi nẩy nở. Trong Kiếp khôi giai đoạn hai, các thiên thể (mặt trời, mặt ; C: jiéhuī; J: kōkai; trăng) được sinh ra, sinh vật phát triển và bắt Tro còn lại sau Kiếp hoả ( ). đầu có dạng đời sống xã hội. Trong giai đoạn hoại diệt, các yếu tố lửa, nước và gió phá hủy Kiếp-phỉ-na toàn bộ thế giới. ; C: jiépǐnà; J: kōhina; S: kapphiṇa. Bốn giai đoạn nói trên hình thành một đại kiếp (s: Một trong những môn đệ trực tiếp của Phật mahākalpa), mỗi đại kiếp gồm 20 tiểu kiếp hợp Thích-ca Mâu-ni. Kiếp-tân-na (lại. Mỗi tiểu kiếp lại được chia ra thành những). thời kì sắt, đồng, bạc, vàng. Trong thời gian một tiểu kiếp thành hình, thọ mệnh của con người cứ Kiếp tai kéo dài thêm, cứ mỗi trăm năm thêm một tuổi, cho ; C: jiézāi; J: kōsai; đến lúc con người thọ 84000 năm. Thân thể con Kiếp hoả. người cũng cao lớn đến 8400 bộ. Trong giai đoạn hoại diệt của một tiểu kiếp, đó là giai đoạn của Kiếp-tân-na chiến tranh, bệnh dịch, thiếu ăn lan tràn, thì thọ ; C: jiébīnnà; J: kōhinna; S: kapphiṇa. mệnh con người ngắn dần, chỉ còn 10 năm. Thân người lúc đó chỉ còn một bộ. Một trong những Đại đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni, nổi tiếng là nhà chiêm tinh (theo Kiếp-ba kinh Pháp Hoa). ; C: jiébō; J: kōhi; Kiếp (). Kiếp tận ; C: jiéjìn; J: kōjin; Kiếp-bá Tận cùng của kiếp nầy. Sự hoại diệt của chu ; C: jiébǒ; J: kōha; kì thế giới hiện tại (s: kalpa-anta, yuga-anta).

Kiếp tận hoả Kiếp tận hoả không hề khác. Đó là một kiến giải không ; C: jiéjìnhuǒ; J: kōjinka; thông qua suy luận mà »hiểu« được, chỉ được Tai hoạ lớn vào thời kì cuối cùng, thiêu cháy trực nhận trong một trạng thái giác ngộ. sạch toàn vũ trụ. Như Kiếp hoả ( ). Tại Tây Tạng Kim cương (chử) được viết là Dor- je (rDo-rje), là »chúa tể loài đá«, là biểu tượng Kiếp-tỉ-na »dương tính« của đạo giác ngộ, là khía cạnh ; C: jiépìnà; J: kōhina; S: kapphiṇa. Phương tiện (s: upāya). Ngược lại, chuông đồng Một trong các đệ tử chính của Đức Phật (t: drilbu) là biểu tượng của »âm tính« và là khía Thích-ca Mâu-ni. Kiếp-tân-na ( ). cạnh trí Bát-nhã. Hai mặt này biểu tượng tính nhị nguyên của toàn thể thế giới hiện tượng. Tính Kiếp trọc nhị nguyên này sẽ tự hoại diệt trong thiền định. ; C: jiézhuó; J: kōjaku; Thời kì hỗn loạn; thời kì vẫn đục. Một trong Ngũ trọc (, theo Du-già luận). Kiêu-tát-la ; S: kośala; P: kosala; hoặc Câu-tát-la, cách dịch theo âm Hán Việt; Vương quốc Ấn Độ trong thời Phật Thích-ca. Kiêu-tát-la là vương quốc có thế lực nhất tại Bắc Ấn Độ cho đến thế kỉ thứ 3 thì bị nước Ma-kiệt-đà (magadha) xâm chiếm. Đức Phật hay đến Xá-vệ (s: śrāvastī), H 33: Kim cương chử kinh đô của Kiêu-tát-la, lưu trú tại Kì viên (jetavana) Một trong năm Phật gia có thuộc tính cơ bản là tính bất hoại của Dor-je. Vị thầy nắm vững và Kim cương truyền dạy các phương tiện của Kim cương thừa ; S: vajra; T: dorje (rDo-rje); cũng gọi là được gọi là Kim cương đạo sư (t: dorje lopon). Kim cương chử ( ), Kim cương chùy ( ); Trong Ấn Độ giáo, Kim cương có nghĩa là »sấm sét«, một vũ khí của Đế Thích (s: indra). Trong đạo Phật, Kim cương không phải là một vũ khí mà là biểu tượng của sự bất hoại. Đó là biểu tượng của Chân như, của tính Không (s: śūnyatā), của thể tính hằng tồn tại của hiện tượng. Như Kim cương, tính Không không thể bị hủy hoại vì chưa hề sinh thành. Tính Không cũng trong sáng rực rỡ thanh tịnh như Kim cương, mặc dù tính H 34: Kim cương phổ chử (; s: viśvavajra) Không là gốc của thiên hình vạn trạng hiện tượng. Một pháp khí có tính chất gần giống với Kim cương, cũng có tính thiêng liêng của kim khí là Tính Không là gốc mọi vật nhưng không trủy thủ (Phur-bu). Trủy thủ thường dùng để phải là một »vật«, như Thiền tông hay nói. đối trị ma quỉ (tượng trưng cho sự giận giữ) và Mọi hiện tượng đều khác nhau, nhưng chúng được Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava) sử là Không, tính Không với chúng tương đồng, dụng khi giáo hoá Tây Tạng.

Kim cương thừa Tâm thức huyền bí của chư Phật, của trí huệ vô thượng, được tượng trưng bằng tính kiên cố vĩnh viễn, bằng ánh sáng rực rỡ và sự trống rỗng, của tự tính Kim cương bất hoại, như hư không. Thật diệu kì, nhìn được tận mặt của Chân như.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh ; S: vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra; dịch đủ là Kim cương năng đoạn bát-nhã ba-la-mật-đa kinh; Một bài Kinh quan trọng của bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, được lưu truyền rộng rãi vùng Đông Á. Kinh chỉ rõ, mọi hiện tượng thân tâm không phải là thể của thật tại, chúng chỉ là biểu hiện của tâm. Hành giả phải quán chiếu hoạt động của tâm thức và hiểu rằng tâm vốn »trống rỗng, vô ngã, tịch tịnh«. Kinh được gọi là »Kim cương« vì nó »sắc bén như kim cương, cắt sạch (; H 35: Kim cương Tát-đóa với Ấn »tay làm dấu vajra- hūṃ« (s: vajrahūṃkāra-mudrā). Tay bắt chéo trước năng đoạn) mọi khái niệm và đưa hành giả ngực là biểu hiện của Đại lạc (mahāsukha) khi vượt qua đến bờ Giác

ngộ«. Tương truyền rằng, giới nhị nguyên. Lục tổ Huệ Năng nhân nghe người tụng kinh này mà giác ngộ. Kim cương thừa ; S: vajrayāna; Kim cương kinh Một trường phái Phật giáo xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ 5,6 tại Bắc Ấn Độ. Kim Tên gọi tắt của Kim cương bát-nhã ba-la- cương thừa bắt nguồn từ Đại thừa (s: mật-đa kinh. mahāyāna) và được truyền qua Tây Tạng, Kim cương Tát-đóa Trung Quốc, Nhật Bản (riêng bộ Vô ; S: vajrasattva; thượng du-già không được truyền sang Trung Quốc và Nhật). Tên của một vị Bồ Tát. Trong Kim cương Xuất phát từ Phật giáo Đại thừa, nhưng trường thừa, đây là hiện thân của nguyên lí và khả phái này lấy thêm những phương pháp tu học năng lọc sạch thân tâm. Đó là khả năng loại huyền bí, có tính chất bí truyền. Thường thường trừ ô nhiễm và biếng nhác trên đường tu học. các phái này được hướng dẫn bằng một vị Đạo Người ta xem Kim cương Tát-đóa là một sư, kinh sách của họ trình bày nhiều phép tu luyện dạng của Báo thân (Ba thân). Trong tranh được gọi là Tan-tra. Kim cương thừa hay sử tượng, Kim cương Tát-đóa được vẽ màu dụng Man-tra và có ảnh hưởng mạnh nhất tại trắng, tượng trưng cho sự hoà nhập của Tây Tạng. Vì hay sử dụng Man-tra, Phật giáo Tây Ngũ phật vào thân này. Tay mặt của Kim Tạng cũng gọi Kim cương thừa là Chân ngôn thừa (s: mantrayāna). cương Tát-đóa cầm Kim cương chử, tay Giáo pháp của Kim cương thừa mang tính chất trái dựa trên một chuông đồng, tượng trưng Mật giáo, bao gồm các yếu tố của phép Du-già lòng từ bi. Kim cương Tát-đóa có Man-tra và các tôn giáo thiên nhiên của Ấn Độ trộn lẫn với dài trên 100 âm được các trường phái Tây tư tưởng Phật giáo. Quan trọng nhất là ảnh hưởng Tạng tụng đọc nhằm thanh lọc thân tâm. từ Tây Bắc Ấn Độ với nhiều biểu tượng về Cực

Kim quang minh kinh quang (s: ābhāsvara, ánh sáng rực rỡ) cũng như tất cả chúng sinh đều thụ hưởng, cảm nhận được ảnh hưởng của Bắc Ấn về việc tôn thờ giới tính. lòng từ bi vô biên của Phật. Ngoài ra kinh này Trong thời gian đầu, giáo pháp này chỉ được khẩu cũng dạy rằng, cánh cửa của các cõi Phật luôn truyền, và đến giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10 mới luôn mở rộng tiếp độ chúng sinh bởi vì mỗi chúng được hệ thống hoá và kết tập hoàn chỉnh. Các tác sinh đều là Phật. Phương cách để đạt được mục phẩm quan trọng nhất của Kim cương thừa là đích trên chính là sám hối và hành động vị tha; Bí mật tập hội (s: guhyasamājatantra) và Thời một câu chuyện quan trọng được kể lại trong kinh luân tan-tra (s: kālacakratantra) cũng sinh ra này là việc một đức Phật thời xa xưa hiến thân trong thời gian này. Các kinh sách quan trọng nhất mình cho một con sư tử đói. của Kim cương thừa được gồm trong các Tan-tra Một điểm quan trọng của kinh này là trí Bát- cũng như các bài thánh đạo ca của các vị Tất-nhã (s: prajñā), một loại trí biết phân biệt thiện ác: đạt (s: siddha), là các bài diễn tả kinh nghiệm của Mỗi người, từ vua chúa đến thường dân đều phải phép tu Đại thủ ấn (s: mahāmudrā). theo ánh sáng của nội tâm này. Lúc Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng thì Khía cạnh chính trị được nêu ra rõ nhất trong cũng là lúc giáo pháp này đã có một chỗ đứng phẩm nói về luật pháp và trong đó, kinh này nói vững chắc trong Phật giáo nói chung. Muốn lĩnh rằng, chính quyền và tôn giáo được thống nhất hội Kim cương thừa, hành giả phải có một kiến bằng Phật pháp. Tất cả những luật pháp của nhân giải sâu xa về giáo pháp của bộ kinh Bát-nhã thế đều nên có mục đích cao nhất

là thái bình. Một ba-la-mật-đa, giáo pháp theo cách luận giải của vương tử cũng phải bị trừng phạt nếu ông ta vi Long Thụ (s: nāgārjuna) và Vô Trước (s: a- phạm pháp luật; nhưng nếu ông ấy cai trị liêm saṅga). Vì vậy Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng được chính, tuân hành nghiêm chỉnh pháp luật thì tạo gọi là »Nhân thừa« ( ) và Kim cương thừa rất nhiều thiện nghiệp, công đức vô biên. Đất được gọi là »Quả thừa« ( ). Trong Kim nước nào phổ biến và tuân theo những lời dạy cương thừa, có một yếu tố quan trọng khác là vai trong kinh này được các Thiên vương và chư trò của một vị Đạo sư, vị này Quán đỉnh và Thiên (s: deva) hộ vệ. truyền lực, hướng dẫn đệ tử thiền quán, chú tâm Trong thời Nại Lương (nara, tk. 8), kinh này được vào một Nghi quĩ (s: sādhana) nhất định. phổ biến rộng tại Nhật, đặc biệt rất được các nhà Trong các phép này, sử dụng Man-tra, quán cầm quyền bấy giờ quí trọng – quí trọng đến mức Man-đa-la và và bắt Ấn là những phương tiện độ chư vị muốn lập một vương quốc theo gương quan trọng. Trong Kim cương thừa, Kim kinh này dạy. cương chử (s: vajra; t: dorje) biểu hiện sự giác ngộ, đạt được sự nhất thể của vũ trụ, vượt lên mọi Kim sí điểu nhị nguyên thông thường. ; S: garuḍa; Ca-lâu-la Kim quang minh kinh ; S: suvarṇaprabhāsa-sūtra; Kinh Kim quang minh tối thắng vương kinh ; S: sūtra; P: sutta; còn gọi là Khế kinh, dịch theo âm là Tu-đa-la; Kim quang minh tối thắng vương kinh Tên gọi của các bài giảng của đức Phật, nằm ; S: suvarṇaprabhāsotta- trong tạng thứ hai của Tam tạng (s: ma-rāja-sūtra; cũng được gọi tắt là Kim quang tripiṭaka). Tất cả các bộ kinh được gộp minh kinh; chung trong Kinh tạng (s: sūtra-piṭaka). Tên của một bộ kinh Đại thừa. Kinh này Ngày nay, kinh được dịch ra nhiều tiếng trên thế đóng một vai trò quan trọng tại Nhật vì nói giới, kể cả những tiếng Tây phương. Mới đầu kinh đến một số quan điểm chính trị của đạo Phật, được ghi lại bằng tiếng Pā-li hay Phạn, dần được giới quí tộc tại đó coi trọng. dần được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng và các Kinh này bắt đầu với sự giảng nghĩa về tính chất ngôn ngữ khác. Kinh ghi lại những gì chính đức của một vị Phật, một vị không chỉ tồn tại, xuất Phật giảng dạy. Khởi đầu bộ kinh ta hay nghe câu hiện dưới nhân dạng mà cũng là sự biểu hiện của »Tôi nghe như vầy...« (; Như thị ngã nguyên lí vũ trụ. Phật ở trong mỗi chúng sinh và văn). Câu này tương truyền xuất phát từ A-

Kinh lượng bộ nan-đà, một đệ tử của Phật. A-nan-đà là người có gian. Các vị Phật và Bồ Tát được biến thành các trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói Báo thân (Ba thân) đầy quyền năng. Khuynh trong buổi Kết tập lần thứ nhất ngay sau khi hướng này xuất phát từ Đại thừa, vừa muốn đáp Phật diệt độ. Sau câu này, thường thường kinh kể ứng tinh thần tín ngưỡng của Phật tử, vừa phù hợp lại buổi nói chuyện đó gồm có người tham dự, nơi với giáo pháp căn bản của mình là tính Không chốn, thời gian. Sau đó là những lời khai thị của (s: śūnyatā), cho rằng mọi biến hiện trong thế gian Phật, có khi là những cuộc đối thoại sinh động. chẳng qua chỉ là huyễn giác. Qua đó thì các thần Thường thường lối hành văn của kinh giản đơn, thông cũng như toàn bộ thế giới hiện tượng chỉ là dễ hiểu, có tính giáo khoa. Kinh hay lấy những thí Ảo ảnh. dụ và so sánh, ẩn dụ. Có khi kinh nhắc lại quá đầy 2. Kinh có tính triết học, lí luận dựa trên quan đủ các yếu tố trong bài giảng làm người đọc thấy điểm chính của Đại thừa là tính Không. Xuất xứ rất trùng điệp. Mỗi một kinh là một bài riêng biệt, các

kinh này có lẽ từ miền Đông của Trung Ấn. xử lí một vấn đề riêng biệt. Các kinh Tiểu thừa Các loại kinh này được nhiều luận sư giảng giải được viết bằng văn hệ Pā-li, trong Bộ kinh (p: khác nhau và vì vậy mà xuất phát nhiều trường nikāya). Các bộ này trong văn hệ chữ Phạn phái khác nhau. (sanskrit) có tên là A-hàm (s: āgama). Kinh Các kinh độc lập quan trọng của Đại thừa là: Đại thừa được viết bằng văn hệ chữ Phạn, nhưng Diệu pháp liên hoa (s: saddharmapuṇḍarīka), ngày nay phần lớn cũng đã thất lạc, chỉ còn bản Nhập Lăng-già (s: laṅkāvatāra), Phổ diệu (hay dịch bằng chữ Hán hoặc Tây Tạng. Các kinh Đại Thần thông du hí; s: lalitavistara), Chính định thừa có thể được xem là phát khởi giữa thế kỉ thứ vương (s: samādhirāja), Đại thừa vô lượng thọ nhất và thứ sáu. Các kinh này cũng bắt đầu bằng trang nghiêm (s: sukhāvatī-vyūha), Hiền kiếp câu »Tôi nghe như vầy...« và ghi rõ danh xưng, (s: bhadrakalpika), Phạm võng (s: brahmajā- nơi chốn thời gian. la), Đại phương quảng Phật hoa nghiêm (s: buddhāvataṃsaka), Thắng Man (s: śrīmālāde- vī), A-di-đà (s: amitābha), Quán vô lượng thọ (s: amitāyurdhyāna), Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrti-nirdeśa), Thủ-lăng-nghiêm tam- muội (s: śūraṅgama).

Kinh hành ; J: kinhin; Đi qua lại để dãn gân cốt sau một buổi Toạ thiền. Trong tông Lâm Tế (j: rinzai) ở H 36: Một tập kinh được viết trên lá bối. Hai mặt của tập Nhật, các thiền sinh đi nhanh, dáng điệu kinh được ép lại bằng hai tấm gỗ – thường được trang trí rất đẹp – và hai sợi chỉ luồn qua. Các chữ của kinh được mạnh bạo. Trong tông Tào Động (j: sōtō) viết gắn lên những đường gân song song của lá dừa, vì thì người ta đi rất chậm. vậy phía trên đầu của một hàng chữ luôn luôn là một đường thẳng (xem Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm Kinh lượng bộ kinh, nguyên bản Phạn ngữ). ; S: sautrāntika; Một nhánh của Tiểu thừa xuất phát từ Trong »rừng« kinh sách Phật giáo người ta có thể Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) khoảng phân biệt hai hướng sau đây: 150 năm trước Công nguyên. Như tên gọi 1. Kinh dựa trên Tín tâm (s: śraddhā), nói về cho thấy (sautrāntika xuất phát từ sūtrānta, thế giới quan Phật giáo, quan niệm Bồ Tát có nghĩa là Kinh phần, chỉ Kinh tạng của cũng như nhấn mạnh lên lòng thành tâm của người nghe. Hướng này có lẽ xuất xứ từ Bắc Ấn. Tam tạng), bộ này chỉ đặt nền tảng trên Trong những bộ kinh này, ta thấy rất nhiều điều Kinh tạng (s: sūtra-piṭaka) và phản bác huyền bí, cách mô tả trùng trùng điệp điệp. Kinh Luận tạng (s: abhidharmapiṭaka) cũng như nhắc lại các vị Phật và Bồ Tát thi triển nhiều thần quan điểm »Nhất thiết hữu« (tất cả đều hiện thông, qua vô lượng thế giới, không gian và thời hữu, đều có) của Nhất thiết hữu bộ.

Kinh tạng Kinh lượng bộ cho rằng có một thức tinh vi hơn dược. Sau khi nghe vị này giáo hoá, nhà vua xin thức thông thường, từ đó đời sống con người sinh qui y, truyền ngôi cho con và xin được theo học. ra và chính thức đó sẽ tái sinh. So sánh với Vị này truyền cho ông năng lực của Cha-kra Độc Tử bộ (s: vatsīputrīya) – là bộ phái cho rằng sam-va-ra tan-tra và dạy phép quán tưởng. Biết có một tự ngã thật sự, sống kiếp này qua kiếp khác vua hay ngắm trời mây, lưu luyến tiếng chim Kô- – thì Kinh lượng bộ cho rằng, chỉ có thức là luân ki-la (s: kokilā) và vườn xoài trong cung điện, Du- chuyển trong Vòng sinh tử và với cái chết thì già sư nói: bốn uẩn còn lại (Ngũ uẩn; s: pañcaskandha) Mây đen kéo đầy trời, chìm lắng trong thức đó. Quan điểm về sự tồn tại

mưa tưới nuôi cây cối. của thức này đã đóng một vai trò quan trọng trong Tai ham mê tiếng hót, việc hình thành Duy thức tông (s: vijñānavāda, tâm chạy theo khái niệm. yogācāra). Thụ tưởng đầy chất độc, Kinh lượng bộ còn cho rằng, mỗi một hiện tượng sẽ kéo theo tức thì. thật sự chỉ hiện hữu trong một khoảnh khắc cực Đó là đạo người điên. nhỏ – được gọi là Sát-na (s: kṣaṇa) – và mỗi Từ Tự tính của Tâm, quá trình chỉ là tiếp nối những khoảnh khắc đó, trống rỗng tựa không gian, mỗi quá trình thông qua thời gian chỉ là Ảo vang lên Âm và Không, ảnh. Kinh lượng bộ xem Niết-bàn (s: nirvāṇa) hai thứ không hề lìa. là sản phẩm của sự phủ nhận (e: negation) của tư Tâm dấy lên lạc thụ, duy, là sự tịch diệt. như mây kéo vô tận, mây đó biến thành mưa, Kinh tạng tưới Tự tính sáng rực. ; S: sūtra-piṭaka; P: sutta-piṭaka; Rồi Năm trí kết thành, Tạng thứ hai của Tam tạng (s: tripiṭaka). chỉ đợi ngày hái quả. Kinh tạng chứa tất cả những bài giảng do Đó là đạo người trí. chính Phật Thích-ca thuyết. Kinh tạng viết Nhà vua nghe lời giáo hoá và quán tưởng thiền bằng văn hệ Phạn ngữ gồm có bốn A-hàm, định. Chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh quả. Người bằng văn hệ Pā-li của Thượng toạ bộ đời gọi ông là Kô-ki-li-pa, tên của loài chim mà ông dùng tiếng chim để quán tưởng. Bài kệ chứng có năm bộ, Bộ kinh. đạo của ông như sau: Kính Thanh Đạo Phó Không làm: lời khai thị, Không dính: chứng thật đó. ; C: jìngqīng dàofù; J: kyōsei dōfu; 863-937; Không trụ: phép thiền định Không chứng: đích cao cả. Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nối pháp của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư có 5 Kô-ta-li-pa (44) Pháp tự và Bích nham lục có nhắc đến S: koṭālipa; »Đạo sư nhà nông«; Sư trong các Công án 16, 23 và 46. Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử của San-ti-pa (s: śāntipa), sống khoảng cuối Kô-ki-li-pa (80) thế kỉ thứ 11. S: kokilipa; »Thẩm mĩ gia tự phụ«; Kô-ta-li-pa là một nông phu. Lần nọ, lúc cuốc đất Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ trên sườn núi thì gặp San-ti-pa trên đường từ Tích sống trong thế kỉ nào. Lan (s: śrī laṅkā) về lại Ấn Độ. San-ti-pa khuyên Ông là vua của nước Cham-bạt-na (s: campārṇa), ông lúc cày cuốc đất đai đừng quên »cày cuốc tâm sống xa hoa trong cung điện. Ngày nọ, lúc ông thức với tri kiến sáng rực«, bởi vì: đang vui chơi thì một Du-già sư (yogin) đến Hạnh phúc hay đau khổ, xin khất thực. Ông cho vào và hỏi với giọng tự đều do tâm tạo tác. hào là đời sống ai có giá trị hơn. Vị Du-già sư liền Cày bừa miếng đất tâm, bảo rằng, trẻ con mới cho rằng vua sướng, nhưng bằng lời khai thị này. đối với bậc hiền nhân thì đời sống của vua là độc Ngươi cày suốt cả đời,

Kuk-ku-ri-pa (34) miếng đất sỏi đá này. sẽ sinh ra đau đớn, Thế nhưng không bao giờ, Du-già sư lo sợ, biết Tự tính, Đại lạc. nhanh chóng và kích động Kô-ta-li-pa nghe lời, tu tập thiền định suốt 12 năm như mắt một thớt voi. và đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo Nếu sợ hãi tan biến, ca của ông có những dòng sau: Du-già sư nhập định, Khổ đau hay vui sướng, tự tại trước tham cầu. đều sinh trưởng trong tâm. Dưới lời dạy trong sáng, Hãy nghe lời Đạo sư, ta mất hai thái cực, cày xới lên Tự tính. của chấp nhận chối từ, Trên sườn núi cát sỏi, và thật tại mong manh, dù con người minh triết, đã biến thành tối hậu. cũng không chứng được gì, Với nhận thức tối hậu, không bao giờ giải thoát. ta chứng đạt Thật tại. Chỉ khi chứng được tâm, Sáu thức thành dòng thác, Kuk-ku-ri-pa (34) Dâng tràn đầy Đại lạc. S: kukkuripa; »Du-già sư nuôi chó«; Tất cả mọi ngôn từ, Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong đều chỉ gây sợ hãi. 84 vị Tất-đạt Ấn

Độ, là thầy dạy của Mã- Vì thế hãy hoà tan, nhĩ-ba (t: marpa), sống đầu thế kỉ thứ 11. trong quán tưởng thiền định, Một nữ đệ tử ngộ đạo của ông cũng được trong thanh tịnh hoàn toàn. nhắc đến, đó là Ma-ni Ba-đra. Ku-chi-pa (35) S: kucipa; »Du-già sư mang bướu«; Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử của Long Thụ (Ma-ha Tất-đạt). Huyền sử nói rằng ông sống 700 năm. Ông là nông dân, bị mọc một cục bướu nơi cổ rất đau nhức. Ông rút lui độc cư và gặp Long Thụ. Ông cầu khẩn xin Long Thụ chỉ cách đối trị cục bướu thì Long Thụ cho ông nhập môn Bí mật tập hội tan-tra (s: guhyasamāja-tantra), khuyên ông nên quán niệm về cục bướu ngày càng lớn. Đó là phép quán niệm để chứng sức mạnh của tư duy. Quả nhiên cục bướu chóng lớn, càng thêm đau nhức. Ông đau khổ báo cho Long Thụ biết, lần này vị Đạo sư chỉ ông quán niệm cục bướu ngày càng nhỏ. Cục bướu nhỏ đi thật và biến mất. Long Thụ kết luận: Đau đớn hay hoan lạc, do chấp nhận, chối bỏ. H 37: Kuk-ku-ri-pa (kukkuripa) vì chúng sinh trở về Bỏ những cực đoan đó! luân hồi Vì chúng đâu khác nhau. Hãy chứng thật tính Không, Ông là người theo đạo Bà-la-môn nhưng sau trong tất cả tình huống. trở thành một Khất sĩ. Ngày nọ ông bắt gặp Ku-chi-pa quán lời thầy và chứng thánh quả một con chó đói gần chết. Ông mang về nuôi Tất-địa. Chứng đạo ca của ông có những dòng dưỡng. Sau 12 năm tu tập, ông đạt Tất-địa. sau: Nhờ thần thông, ông viếng thăm cõi trời Tam thập Sa-ha-ja tuyệt đối, tam (Ba thế giới) và được các vị thiên nhân

Kum-ba-ri-pa (63) chiêu đãi nồng hậu. Thế nhưng ông không quên Người thợ gốm hiểu ý nghĩa lời khai thị này và con chó. Về lại động, ông vừa rờ đến con chó thì chỉ sau sáu tháng quán tưởng, mọi ô nhiễm trong nó biến thành một vị Không hành nữ (s: ḍāki- tâm biến mất. Sau đó ông chỉ cần ngồi thiền định nī) và nói: mà đĩa tự quay tròn và vật dụng từ đất sét tự hiện Lành thay, thật lành thay! thành hình. Người đời gọi ông là Du-già sư làm Ngươi chứng tỏ giá trị! đồ sứ. Bài ca chứng đạo của ông như sau: Ngươi vượt qua cám dỗ. Thói quen như đĩa quay, Ngươi trở về sẽ được, sản sinh hiện tượng sống; nhận năng lực tối thượng. Lửa tri kiến thuần tịnh, Quyền lực của thiên nhân, đốt cháy mọi nhiễm ô. đó chỉ là mê vọng, vì họ còn cái Ngã, và hoan lạc sẽ dứt, chúng chỉ là hữu hạn. Không hành nữ của ngươi, cho tri kiến tối thượng, và an lạc vô nhiễm, L không có chút tì vết. La-bốc-tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lại Sau đó Không hành nữ truyền cho ông tri kiến tối Lạt-ma thượng. Người đời gọi ông là Kúc-ku-ri-pa, »Du- T: losang gyatso [blobzaṅ rgya-mtsho]; S: suma- già sư nuôi chó.« Chứng đạo ca của ông như sau: tisāgara; 22. 20. 1617 – 02. 04. 1682; Giáo chủ Thật hết sức vô ích, tông Cách-lỗ từ 1622-1682; giữ quyền cai trị khi cầu khẩn đức Phật. Tây Tạng từ 03. 05. 1642 – 02. 04. 1682; Chỗ có sự theo đuổi, Có lẽ là vị Đạt-lại Lạt-ma nổi danh nhất: Sư nơi đó không có Phật. vẫn còn được dân Tây Tạng tôn trọng gọi là Chỉ chứng thật phép lành, »Đại sư thứ năm«. Sư là vị Đạt-lai đầu tiên của Đạo sư đích thật, nơi đó Phật hiện tiền. khởi xướng chế độ »Tăng lữ chính quyền« Nhưng liệu ai thấy được? (; e: theocracy), nắm giữ quyền cai trị Tây Tạng. Kể từ đây, Đạt-lại Lạt-ma là Kum-ba-ri-pa (63) người lĩnh đạo tinh thần tôn giáo cũng như S: kumbharipa; »Thợ gốm«; chính trị Tây Tạng. Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong Thời đại của Sư là một khúc ngoặt lớn trong lịch 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống lúc nào. sử Tây Tạng. Chiến tranh đẫm máu với các bộ lạc Ông là thợ gốm sống tại thành Jô-ma-na Sư-ri (s: miền Tây Mông Cổ là những dấu

hiệu chung cho jomanaśrī). Ông nhàm chán công việc hàng ngày, thời đại này. Qua những cuộc tranh chấp, tông chỉ mong có dịp thay đổi. Ngày nọ có vị Du- phái của Sư giành thắng lợi và từ đây, địa vị của già sư khất thực đi ngang, ông bèn cúng dường và một Đạt-lại Lạt-ma càng thêm vững chắc. Dưới sự kể lại sự tình. Vị này giảng cho ông nghe về tính chỉ huy của Sư, việc xây dựng điện Pô-ta-la lại chất Vô thường của cuộc đời, sau đó cho ông Lha-sa được bắt đầu vào năm 1645. Từ 1650-52, nhập môn và dạy cho ông phép quán tưởng: Sư nhận lời mời của Hoàng đế sang Trung Quốc Sứ của mọi đam mê, thuyết pháp. Trong những năm cuối đời, Sư lâm và tất cả vọng tưởng, bệnh nặng. Cái chết của Sư được giữ bí mật 13 làm bằng đất vô minh. năm liền và sự việc này đã đem đến cho Tây Tạng Trên tấm đĩa quay tròn, rất nhiều hoạ nạn sau này. tham lam và dục vọng, trở thành sáu chủng loại, La-hán làm bằng đất sét đó. ; S: arhat; C: luóhàn; J: rakan; Hãy đốt chúng tiêu rụi, Là một Thánh nhân; cần phân biệt A-la- trong tri giác thuần tịnh. hán (arhat) của Phật giáo nguyên thuỷ và La-

La-hầu-la (47) hán của Phật giáo Trung Quốc. Thật ra thì La-hán Quế Sâm La-hán xuất phát từ A-la-hán, nhưng đến ; C: luóhàn guìchēn; J: rakan keijin; Trung Quốc, ý nghĩa của A-la-hán đã biến 867/69-928, cũng được gọi là Địa Tạng; đổi. La-hán đóng một vai trò quan trọng tại Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư đây, nhất là khi trở thành một khái niệm của Huyền Sa Sư Bị và là thầy của Pháp Đại thừa. Khái niệm La-hán đã du nhập Nhãn Văn Ích, Khai tổ của dòng thiền Pháp Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 7, nhưng qua Nhãn. thế kỉ thứ 10, La-hán mới được Thiền Sư họ Lí, quê ở Thường Sơn, lúc nhỏ chỉ ăn mỗi tông phổ biến rộng rãi. Chính Thiền tông tìm ngày một bữa cơm chay. Sau xin cha mẹ xuất gia, thấy nơi La-hán tính người và sự từ chối mọi chuyên học luật. Sư nghĩ »Giữ giới luật chưa phải là chân giải thoát, dựa vào văn sinh hiểu không Tha lực, dùng Tự lực để đạt đạo nên thể phát thánh trí« và đến tham vấn các Thiền sư. La-hán rất phù hợp tinh thần Thiền. Sư đến yết kiến Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Người ta cho rằng, nhờ trí huệ siêu việt, La-hán Tồn ở Vân Cư, chăm chỉ tu học nhưng không hội, đạt nhiều thần thông (Lục thông). Trong nhiều sau đến Huyền Sa nghe một câu bỗng dưng đại tranh tượng, người ta hay vẽ các vị mặt mày dữ ngộ. tợn, hình dạng siêu nhiên; tuy thế cũng có nhiều vị Huyền Sa hỏi Sư: »Tam giới (Ba thế giới) duy mặt mày hiền hậu. Trong nhiều chùa ở Trung tâm phát ra, ngươi hiểu sao?« Sư chỉ cái ghế dựa, Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, ta tìm thấy tượng hỏi: »Hoà Thượng kêu là cái gì?« Huyền Sa đáp: của năm trăm La-hán, hay nhóm 16 hay 18 vị, »Ghế dựa.« Sư thưa: »Hoà thượng không hội tam được vẽ trên vách tường của chính điện. Mỗi vị giới duy tâm.« Huyền Sa hỏi lại: »Ta gọi cái ấy là thường thường có một hình dáng và khuôn mặt tre gỗ, ngươi kêu là gì?« Sư thưa: »Con cũng gọi đặc biệt. ấy là tre gỗ.« Huyền Sa bảo: »Tận đại địa tìm một người hội Phật pháp cũng không có.« Tượng 500 La-hán được sáng tạo là để nhớ lại lần Đang cấy lúa, thấy tăng đến, Sư hỏi: »Ở đâu Kết tập thứ nhất với sự có mặt của 500 vị đến?« Tăng thưa: »Ở Nam Châu đến« Sư hỏi: thánh. Lần kết tập thứ tư tại Kashmir cũng có 500 »Nơi ấy Phật pháp thế nào?« Tăng thưa: »Bàn tán vị A-la-hán tham dự. Có nhiều tương truyền về lăng xăng.« Sư bảo: »Đâu có như ở đây, ta chỉ cấy 500 vị La-hán này: đó là các vị sống trong 500 lúa, nấu cơm ăn.« Tăng hỏi: »Thế nào là tam hang động của núi Côn Luân, là các vị được

Phật giới?« Sư hỏi lại: »Gọi gì là tam giới?« đưa về đó theo lời mời của Long vương. Tại nhiều Đời Đường niên hiệu Thiên Thành, năm thứ ba nơi ở Trung Quốc, người ta còn dựng lại hang mùa thu, Sư có chút bệnh, tắm gội rồi từ giã động của 500 vị La-hán đó. Trong nhiều chùa, chúng, ngồi thẳng viên tịch. Sư thọ 62 (60) tuổi, người ta hay xếp các vị La-hán thành từng nhóm 40 tuổi hạ. Vua sắc phong là Chân Ứng Đại sư. 16 hay 18 vị. Điều này được truyền tụng như sau: Vị A-la-hán Nan-đề Mật-đà (s: nandimitra), 800 La-hầu-la năm sau khi Phật nhập diệt, cho hay Phật đã ; S, P: rāhula; Hán dịch là Phú Chướng; truyền pháp lại cho 16 vị A-la-hán. Các vị này bất Tên người con trai của Phật (Tất-đạt-đa). tử và sống với học trò tại nhiều miền trên thế giới, nơi các thánh địa và giữ gìn giáo pháp. Tới thời Mẹ của La-hầu-la là hoàng hậu Da-du Đa- mạt pháp, lúc mà Phật pháp bị tiêu diệt hoàn toàn,la (s: yaśodharā). Tôn giả vừa được sinh ra các vị đó sẽ họp nhau lại, góp xương cốt Phật vào thì đức Phật quyết định rời bỏ gia đình và đi trong một Tháp, rồi nhập Niết-bàn, còn tìm đạo Giác ngộ. La-hầu-la được Xá- Tháp sẽ chìm dưới đại dương. lị-phất (s: śāriputra) đưa vào Tăng-già từ Trong thế kỉ thứ 10, số lượng 16 vị được nâng lên lúc bảy tuổi và mất trước Phật, có lẽ còn rất thành 18. Người ta kể tên cụ thể các vị đó nhưng trẻ. Tôn giả được xem là một trong Mười các danh tự không đóng vai trò gì. Người ta chỉ đại đệ tử của Phật. nhớ đến các vị với những cử chỉ đặc biệt như: La- hán với hình Phật nơi trái tim, La-hán mi dài, La- La-hầu-la (47) hán gãi tai, La-hán hàng phục rồng, hổ. ; S: rāhula; »Kẻ cải lão hoàn đồng«;

La-hầu-la-đa Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Trong vì nước Ô-trượng-na. lịch sử nước này có nhiều vị thánh tăng mang Từ nhỏ bà đã nghe giáo pháp của Kam-ba-la tên La-hầu-la, nên không rõ vị này sinh ở (kambala) và thông hiểu nhiều loại Tan-tra. Bà thời đại nào, có thể trong thời đại của Sa- được đính hôn với vua Ja-len-đra (s: jalendra), vua của Lan-ka-pu-ri (s: laṅkāpurī) và khi được ra-ha, thế kỉ thứ 8, 9. đưa về nhà chồng, bà thấy chồng tương lai vừa đi Ông thuộc giai cấp thấp kém vùng Ka-ma-ru-pa săn về, trên vai mang xác hổ. Bà đau khổ ngất xỉu. (s: kāmarūpa). Đến lúc già cả, ông không còn Khi tỉnh dậy bà tự giam mình trong phòng, giả kiểm soát được các chức năng thân thể và khi điên, nhưng thật tế bà chuyên tâm thiền quán bị bà con chê trách, ông rút lui sống trên một không cho ai hay và mọi người nghĩ là bà mắc bãi thiêu xác. Một v ị Du-già sư (yogin) đi bệnh điên. Sau đó bà trốn khỏi cung điện, sống ngang khuyên bảo: »Ngươi đã già; ba thác nước trên bãi thiêu xác, ăn đồ ăn dư thừa và thiền định Sinh, Bệnh, Lão đã hủy hoại ông và Tử, thác không nghỉ. Sau bảy năm bà đạt thánh quả Đại thứ tư đang chuẩn bị đón ông, vậy ông có muốn thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Bà giáo hoá chuẩn bị cho cái chết không?« Ông bèn cầu xin cho một người chuyên lo cung cấp lương thực cho giáo hoá. Vị Du-già sư bèn hướng dẫn: mình và vị này cũng đạt đạo. Tự tính của tâm thức, Lần nọ chồng bà là vua Ja-len-đra lại đi săn, lạc vốn không già không chết. đường và tình cờ đến động của bà. Ông tò mò Lòng tin, thật sự quí, nhìn vào thì thấy vợ mình toả hào quang, các vị không bao giờ thuyên giảm. nữ thần bao bọc xung quanh phục vụ và đỉnh lễ. Muốn tu học diệu pháp, Ngày hôm sau vua trở lên, xin thụ giáo, bà đọc hãy sẵn sàng theo ta. câu kệ: Vị Du-già sư cho ông nhập môn và dạy cho ông Tất cả loài hữu tình, một Nghi quĩ: quán tưởng

chân âm A nằm trên còn trong vòng Sinh tử, đầu mình, từ đó phát ra mặt trăng. Quán tưởng đều phải chịu khổ đau. mọi tư duy, khái niệm đều tan trong mặt trăng đó. Ngay cả loài cao cấp, Với phép quán tưởng này khái niệm về khách thể- như chư Thiên, loài người, chủ thể biến mất dần, nhường chỗ cho tâm Bất cũng mang đầy khổ ải. nhị chảy vào thân ông, biến thân ông già thành Còn các loài ác đạo, thiếu niên mười sáu tuổi. Ông đạt quả Đại thủ khổ chính là bản chất, ấn tất-địa và giáo hoá cho dân vùng này. Chứng ác thú ăn thịt nhau, đạo ca của ông như sau: có loài khổ nóng lạnh. La-hầu, thần đầu rồng, Hỡi Hoàng thượng, thưa Ngài, đã ăn hết ánh trăng. hãy tìm đạo giải thoát! La-hầu, phi nhị nguyên, Và bà cho hay vua không phải đệ tử của bà. Đạo của mọi vô biên xứ, sư của vua là một đệ tử của bà và vị này là người ăn hết tâm phân biệt. chuyên chùi thùng rác cho vua, cũng đã đạt thánh (La-hầu [s: rāhu] ở đây tượng trưng cho Pháp thân quả. Vua tìm ra vị này, đặt lên ngôi và phủ phục tỉnh giác, có hình đầu rồng, ăn mặt trăng mặt trời). cầu pháp. Cuối cùng nhà vua cũng được truyền Nghi quĩ của nữ thần Kim cương Va-ra-hi (vajra La-hầu-la-đa vārāhī). La-kha Min-ka-ra và vị chùi thùng rác ; S: rāhulabhadra còn giáo hoá thêm cho nhiều người nữa. Bài kệ Tổ thứ 16 của Thiền tông Ấn Độ. chứng đạo của bà có những câu sau: Trước hết, người có trí, La-kha Min-ka-ra (82) tạo linh ảnh giác ngộ, S: lakṣmīṅkarā; »Công chúa điên«; sau đó nhất tâm quán, Một Du-già ni Ma-ha Tất-đạt (s: yoginī về Thật tại trống rỗng. mahāsiddhā) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, Làm như thế liên tục, sống trong thế kỉ thứ 8. Bà là em gái của nhà với chứng thật huyền diệu. vua In-đra-bu-ti (s: indrabhūti), vị vua trị Tất cả chỉ cần là:

Lam-dre khiêm tốn và tinh tiến. Từ, từ trước. Tương lai; 3. Khuyến khích Bà có để lại một tác phẩm danh tiếng là Thành bất bằng phần thưởng; 4. Khi đứng sau số từ, có nhị luận (s: advayasiddhi), còn được lưu hành. nghĩa là »chừng hơn, trên, dư«; 5. Khách La Quí An đến; 6. Rút lui, ẩn dật, lùi lại; 7. Từ quá khứ ; 852-936 đến nay, từ trước đến nay; 8. Bổ ngữ dùng Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Tì-ni-đa tăng thêm ý nghĩa cho từ khác. Lưu-chi đời thứ 10. Sư nối pháp Thiền sư Lai sinh Thông Thiện. Môn đệ kế thừa của Sư là ; C: láishēng; J: raishō. Thiền Ông Đạo Giả. Sinh mệnh kế tiếp của một chúng sinh; cuộc Sử sách chẳng viết nhiều về Sư, chỉ biết Sư họ đời sắp tới, thật thể trong tương lai. Cuộc đời Đinh, tham vấn nhiều nơi nhưng không khế hợp. trong tương lai. Cũng như Lai thế ( ). Sau, Sư đến Thiền sư Thông Thiện tại chùa Thiền Chúng và nơi đây nhân một câu của Thông Thiện Lai thế ngộ đạo. ; C: láishì; J: raise. Thông Thiện sắp tịch gọi Sư đến dạy: »Thầy ta là Định Không từng dặn dò rằng: ›Con khéo giữ Cuộc đời sắp đến, cuộc sống kế theo sau. gìn pháp của ta, gặp người họ Đinh hãy truyền‹. Sinh mệnh kế tiếp mà chúng sinh sẽ trải qua Ngươi gắng đảm đang lấy, nay ta đi« sau khi từ bỏ kiếp sống nầy (s: Sau khi đắc pháp, Sư chu du tuỳ duyên giáo hoá agāgatādhvan). Sinh mệnh ở đời vị lai, kiếp và theo lời dạy của Thông Thiện hành đạo. sống tiếp theo sau sinh mệnh nầy. Cũng gọi Niên hiệu Thanh Thái thứ 3 đời nhà Đường, sau là Lai sinh ( ). khi phó chúc cho đệ tử là Thiền Ông xong, Sư an nhiên thị tịch, thọ 85 tuổi. Lai ý ; C: láiyì; J: rai-i. La Sơn Đạo Nhàn Điểm căn bản, thực chất, dàn ý chính của ; C: luóshān dàoxián; J: rasan một bản văn. Bản tóm tắt. dōkan; tk. 9; Thiền sư Trung Quốc dòng Thanh Lam-dre Nguyên Hành Tư, môn đệ của Thiền sư

T: lam-’bras; S: mārga-phala; nguyên nghĩa Nham Đầu Toàn Hoát. Môn đệ của Sư có »Đạo và quả«; Minh Chiêu Đức Khiêm xuất sắc nhất. Tên dùng cho một loạt tác phẩm của Kim cương thừa trong dòng Tát-ca (t: sakyapa) Lạc Dương tại Tây Tạng. Khuynh hướng của Kim cương thừa là »Đường đi chính là mục đích« được Một trung tâm Phật giáo quan trọng của nêu ra rất rõ trong các tác phẩm này. Gốc Trung Quốc trong thế kỉ thứ 1-2. Lạc Dương nguồn của các loại sách này là một Tan- nằm ở phía Bắc, là kinh đô nhà Hán. Vua tra rất cổ, được một người tên là Drog-mi Hán Minh Đế là người cho sứ giả qua Ấn phiên dịch và đem sang Tây Tạng thế kỉ 11. Độ thỉnh kinh Tứ thập nhị chương về và Vị Tổ đầu tiên của dòng Tát-ca viết nhiều kinh này được dịch tại đây. Đây là kinh đầu luận giải về Tantra này và sáng lập truyền tiên được dịch qua chữ Hán và Phật giáo bắt thống Lam-dre tại Tây Tạng. đầu du nhập qua Trung Quốc tại đây. Vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) Vi-ru-pa (s: virūpa) được xem là người sáng lập truyền Lai thống Lam-dre. Ông truyền cho đệ tử là Nag-po- ; C: lái; J: rai. pa tác phẩm căn bản, được gọi là »Kim cương Có các nghĩa sau: 1. Đến, sự đến; đưa đến; kệ.« Bản này rất ngắn và phải được khẩu thuyết mời đến. Đến đây (s: āgata, āgati, āya); 2. thêm. Quan niệm chính của các Lam-dre là

Lam-tì-ni Niết-bàn và Luân hồi là một không hai. Muốn Thương (j: kamakura), lập chùa Kiến Trường nhận thức được điều này, một Du-già sư (j: kenchō-ji) nơi đây. (yogin) phải tu tập triệt để. Sư là một trong những Thiền sư góp phần quan »Tâm« được mô tả như sau trong Lam-dre: 1. trọng cho sự hưng thịnh của Thiền tông tại Nhật. Trong sáng; 2. Không, trống rỗng và 3. Bao gồm Sư tịch tại chùa Kiến Trường, được ban hiệu là cả hai tính chất 1. và 2.; khi Du-già sư chứng ngộ Đại Giác Thiền sư. Đây là lần đầu Nhật Bản có cả ba đặc tính này thì mới gọi là đạt giải thoát. danh hiệu Thiền sư.

Lam-tì-ni Lao () ; S, P: lumbinī; ; C: láo; J: rō; Một trong bốn thánh tích đạo Phật, nơi sinh Có các nghĩa sau: 1. Khó nhọc, khổ. Vất vả, của đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. nỗ lực; 2. Theo kinh Duy-ma-cật sở thuyết Lam-tì-ni ở gần kinh đô Ca-tì-la-vệ, thuộc thì lao có nghĩa là »ô nhiễm«, hoặc »trần ai«. tiểu quốc dòng họ Thích-ca, ngày nay thuộc Lão bà thiền nước Nepāl. Các thánh tích khác là Lộc ; J: rōba-zen; uyển (s: mṛgadāva) ở Tiên uyển (s: ṛṣi- Chỉ một cách giáo hoá chúng rất nhẹ nhàng, patana) bây giờ được đổi tên là Sārnāth, thân mật, ngược lại với phương pháp nơi Phật bắt đầu giáo hoá, Giác Thành Kiềm chùy. Nhiều vị Thiền sư sử dụng (bodhgayā), nơi Phật đắc đạo, và Câu-thi- phương pháp Lão bà thiền bởi vì nó thích na (kuṣinagara), nơi Phật nhập Niết-bàn. hợp với những thiền sinh nào đó hơn là Tại Lam-tì-ni còn một trụ đá của vua A- phương pháp kiềm chùy hoặc có thể là các vị dục, được dựng lên lúc ông đi hành hương này cũng không quen sử dụng phương pháp năm 249 trước Công nguyên. Trên trụ đá này »thô bạo« mặc dù nhiều lúc nó cũng là một được ghi »20 năm sau ngày lên ngôi, Thiên yếu tố, thành phần cần thiết trong việc giáo Ái Thiện Kiến vương (devānapiya piyadasi, hoá. tức vua A-dục) đã đến đây và tỏ bày lòng tôn kính, vì Phật, con người minh triết dòng họ Lão sư Thích-ca đã được sinh nơi đây. Nhà vua cho ; J: rōshi; xây một trụ đá để nhớ rằng bậc giác ngộ đã Danh hiệu dùng cho một vị Thiền sư tại được sinh tại đây. Làng Lam-tì-ni được miễn Nhật. Thông thường, người ta tu học thiền đóng thuế và phần triều cống nông lâm sản dưới

sự hướng dẫn của một Lão sư và vị này được giảm xuống còn một phần tám (từ một có thể là một cư sĩ (nam, nữ), không nhất phần tư).« thiết phải là một vị tăng. Nhiệm vụ của một Lão sư là hướng dẫn và khuyến khích thiền Lan Khê Đạo Long sinh trên con đường Giác ngộ, Kiến ; C: lánxī dàolóng; J: rankei dōryū; tính, với điều kiện là vị này cũng đã đạt một 1208-1268/ 1213-1278; cấp bậc giác ngộ thâm sâu. Thiền sư Trung Quốc, thuộc nhánh Thời xưa tại Nhật, danh hiệu Lão sư rất khó đạt Dương Kì, tông Lâm Tế. được. Danh hiệu này được người đời ban cho – Sư người Tây Thục, 13 tuổi xuất gia, sau tham không phải tự xưng – người nào đã tự trực tiếp học với nhiều Thiền sư danh tiếng ở Chiết Giang. chứng ngộ được chân lí mà Phật đã thuyết giảng Năm 33 tuổi (1246), Sư sang Nhật truyền pháp. trong các bộ Kinh, sống một cuộc sống theo Trong thời gian này, các tông phái cũ ở Nhật đã chân lí này và có khả năng hướng dẫn người khác có những triệu chứng suy bại, chỉ lo chạy theo đến kinh nghiệm chứng ngộ này. Điều kiện tối danh lợi và vì vậy, phong cách của Thiền gia chất thiểu phải là một đức tính trong sạch, một nhân phác, không cầu kì ham muốn, nhẫn nhục tu hành cách chững chạc. Để trở thành một Lão sư với đầy rất được kính trọng. Sư được mời đến Liêm đủ tất cả những khả năng, thiền sinh phải tu học

Lạt-ma nhiều năm dưới sự hướng dẫn của một vị thầy, như không có gì, người quân tử đức thạnh, dung kiến tính và được vị này Ấn khả. Sau đó, thiền mạo dường như kẻ ngu. Họ khác với cái kiêu khí sinh phải trau dồi kinh nghiệm giác ngộ của mình và đa dục của ông, sắc thái và dâm chi ấy không với nhiều vị Thiền sư khác qua những cuộc ích gì cho thân ông cả. Tôi sở dĩ bảo chô ông biết Pháp chiến (j: hossen). có bấy nhiêu thôi.‹ Khổng Tử về bảo đệ tử: Ngày nay, vì các vị Lão sư chân chính tại Nhật ›Chim, ta biết nó bay thế nào; cá, ta biết nó lội không còn bao nhiêu nên thước đo cũng không làm sao; thú ta biết nó chạy cách nào. Thú chạy còn khắc khe như xưa. Một điều rất đáng tiếc cho thì ta có lưới bắt nó; cá lội thì ta có dây câu ví nó; những vị Lão sư trong một hệ thống truyền thừa chim bay thì ta có bẫy gài nó. Chí như con rồng, nghiêm ngặt, chính tông là rất nhiều vị tăng được thì ta không biết nó theo mây theo gió mà bay gọi là »Lão sư« – chỉ vì họ đứng đầu một ngôi lượn như thế nào. Nay ta thấy Lão Tử như con chùa lớn hoặc giữ một chức vị cao. rồng!‹« Các Lão gia sau này đã tôn thờ Lão Tử, gọi ông là Lão Tử Thái Thượng Lão Quân, Đạo Đức Thiên Tôn. Ông ; C: lǎozǐ; tk. 6 (?) trước Công nguyên, được xem là người sáng lập Đạo giáo. Nhiều cũng được gọi là Lão Đam; huyền thoại về ông cũng được lưu lại. Việc mất Một trong hai vị hiền triết nổi danh nhất của tích của ông được các Lão gia giảng rằng, ông Đạo giáo song song với Trang Tử. Sử kí sang Ấn Độ gặp đức Phật và thâu nhận Phật làm viết rằng, Lão Tử người nước Sở, huyện đệ tử. Thuyết này được các Lão gia nêu ra trong những cuộc tranh luận với các vị tăng nhà Phật Khổ, làng Lệ, xóm Khúc Nhân (Hồ Nam bây sau này. giờ). Ông họ Lí, tên Nhĩ, tự Đam. Trong tất Đạo đức kinh bao gồm 81 chương ngắn, trong đó cả những tác phẩm triết học người ta đều gọi 37 chương đầu nói về »Đạo«, 44 chương sau nói ông là Lão Tử hoặc Lão Đam. về »Đức.« Nội cung của quyển sách này cũng Theo nguồn tài liệu trên thì Lão Đam giữ kho không nhất quán bởi vì nó cũng chứa đựng những sách của nhà Châu và trong thời gian này ông quan niệm triết lí khác song song với triết lí Đạo có dịp gặp Khổng Tử. Cuộc gặp gỡ này giáo. Quan niệm

trung tâm của quyển sách này – thường được nhắc lại nhưng không thể xem ngoài đạo và đức nêu trên – là vô vi, tức là làm mà không có tác ý (Bất hành nhi hành). Tư tưởng là một sự kiện lịch sử. Thấy nước Châu suy, của Lão Tử cũng được các vị Cao tăng Trung ông bỏ ra đi. Đến cửa quan phía Tây, vị quan Quốc hấp thụ và giảng trình theo cách nhìn của coi cửa là Doãn Hỉ biết ông sắp ẩn tích bèn nhà Phật. cầu xin chỉ dạy. Thế là ông viết một quyển sách với khoảng 5000 chữ nói về Đạo và Lão tử đức, sau được gọi là Đạo đức kinh, và sau ; S, P: jarāmaraṇa; đó đi mất tích. Là già và chết, một thành phần của Mười Theo truyền thống thì Lão Tử là tác giả của Đạo hai nhân duyên (Tử). đức kinh nhưng các nhà nghiên cứu sau này đều nhất trí rằng, quyển sách này không thể ra đời Lạt-ma trước thế kỉ thứ 4, 3 trước Công nguyên và vì vậy ; T: lama [bla-ma]; S: guru; không phải là tác phẩm từ tay Lão Tử. Theo Phật giáo Tây Tạng, Lạt-ma là hiện Theo Tư Mã Thiên, tác giả của Sử kí, thì Lão Tử thân của giáo pháp. Danh từ Lạt-ma cũng trau dồi đạo đức; học thuyết của ông cốt ở chỗ dấu gần giống như guru, Đạo sư của Ấn Độ, mình, ẩn danh. Quan niệm này được nêu rõ trong nhưng tại đây, Lạt-ma mang thêm nhiều ý cuộc gặp gỡ giữa ông và Khổng Tử (bản dịch của nghĩa khác. Trong Kim cương thừa, Lạt- Nguyễn Duy Cần): »Khổng Tử đến Châu, hỏi Lễ. Lão Tử nói: ›Lời nói của ông là lời nói của những ma không phải chỉ là người giảng dạy giáo kẻ xương tàn cốt rụi. Vả, người quân tử đắc thời pháp mà còn là người thực hành các nghi lễ. thì đi xe, không đắc thời thì tay vòn nón lá mà đi Vị này thường là người lãnh đạo các đạo chân. Ta nghe rằng, kẻ buôn giỏi khéo giữ của quí trường và được xem thuộc về các dòng tái

Lạt-ma giáo sinh Chu-cô (t: tulku). Những vị Lạt-ma bodhiruci) trong việc dịch Thập địa kinh uyên thâm, danh tiếng thường được mang luận (; s: daśabhūmika-śāstra). danh hiệu Rinpoche (quí báu phi thường). Dường như có sự bất đồng quan điểm lớn với Ngày nay, danh từ Lạt-ma hay được dùng để Bồ-đề Lưu-chi trong tiến trình công việc dịch gọi các vị Cao tăng Tây Tạng, không kể trình thuật, sư tách ra thực hiện những chương độ chứng đạo của các vị đó. trình riêng, trong một bản mục lục, sư được Vì Lạt-ma đóng một vai trò quan trọng như thế xem như một cộng tác viên trong việc dịch nên có khi nền Phật giáo này cũng được gọi là thuật chừng 12 bộ kinh hoặc còn hơn thế Lạt-ma giáo. Người ta cũng không nên xem Lạt- nữa. Đệ tử lớn của sư là Huệ Quang ( ), ma như tăng sĩ bình thường, vì Lạt-ma đươc xem người sáng lập chi phái Địa luận tông ở phía là hiện thân của Phật trong lúc tăng sĩ chỉ là người tu học trong chùa chiền hay tu viện. Trong Kim Nam. cương thừa, muốn theo học, hành giả phải được sự Lời bình của D. Lusthaus: »Sự tương truyền Quán đỉnh của một hay nhiều vị Lạt-ma. Trong không có gì rõ ràng để chúng ta có thể biết chính các giáo pháp cao tột như Đại thủ ấn (s: mahā- xác về quan điểm khác nhau gây nên sự bất hoà mudrā) hay Đại cứu kính (t: dzogchen) thì giữa Bồ-đề Lưu-chi (chính là học giả Du-già hành ngay từ đầu, mọi phép thiền quán đã phải tập tông) và Lặc-na Ma-đề, và cái được gọi là cuộc trung lên một vị Lạt-ma dù cho vị đó không hiện tranh luận của Địa luận tông vào thế kỉ thứ 6 làm diện. Một khi vị đó có mặt, thì thái độ của học trò tối nghĩa hơn là soi sáng sự bất đồng ấy. Vấn đề lại càng tuân thủ theo nguyên tắc, nhất là sự vâng có lẽ – và cũng là – do khuynh hướng nghiên cứu lời tuyệt đối. Vai trò gạch nối

giữa Phật và tín đồ tư tưởng Như Lai tạng của Lặc-na Ma-đề. Có lẽ của Lạt-ma cho phép các vị này không những không phải Bồ-đề Lưu-chi phản đối bản chất của hướng dẫn học trò mà còn giáo hoá Phật pháp cho tư tưởng Như Lai tạng, nhưng Sư muốn trả lại cho quần chúng, cũng như giúp Phật tử trừ tà hay cầu kinh văn một cách trung thật ý nghĩa như sư đã an cầu siêu. Các Lạt-ma có những thuật riêng để hiểu, trong ý nghĩa chính thống của Du-già hành thực hiện nhiệm vụ đó, mà người ta hay nhắc đến tông (dù Địa luận hiển nhiên không chính xác là nhất là những điệu múa đặc biệt và tụng niệm một văn bản thuộc học thuyết Du-già thuần tuý), Tử thư. và sư đã không bằng lòng sự xâm phạm của Lặc- na Ma-đề. Thời gian tu học của các vị Lạt-ma rất gian nan. Trước hết các vị học tập kinh điển giáo Lăng-già kinh pháp và thực hành thiền định. Sau khi sống ; S: laṅkāvatāra-sūtra; viễn li (nhập thất) ít nhất ba năm mới được Tên gọi ngắn của Nhập Lăng-già kinh. mang danh Lạt-ma và giảng dạy. Lâm Tế Nghĩa Huyền Lạt-ma giáo : C: línjì yìxuán; J: rinzai gigen; ?- ; E: lamaism; 866/867; Tên gọi chung của dạng Phật giáo Tây Thiền sư Trung Quốc, là Tổ khai dòng thiền Tạng, Mông Cổ và Tây bắc Trung Quốc. Lâm Tế. Sư là môn đệ xuất sắc nhất của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Môn đệ danh Lặc-na Ma-đề tiếng đắc pháp của sư có Thiền sư Hưng ; C: lènàmótí; J: rokunamadai; S: Hoá Tồn Tưởng, Tam Thánh Huệ Nhiên, ratnamati. Định Thượng Toạ. Dịch sang tiếng Hán nghĩa là Bảo Ý ( ). Sư khai sáng dòng thiền Lâm Tế trong thời Một vị Tăng học giả từ Trung Ấn đến Trung gian Phật giáo Trung Quốc đang bị đàn áp Hoa để thực hiện những công trình phiên (842-845) và chính dòng này đã chứng tỏ sức dịch đáng kể. Sư đến Lạc Dương vào thời sống mãnh liệt trong thời gian sau, trở thành Bắc Ngụy năm 508. Tại đây, sư cộng tác môn phái quan trọng nhất của Phật giáo cùng Bồ-đề Lưu-chi (; s: Trung Quốc. Song song với dòng Tào

Lâm Tế Nghĩa Huyền Động, dòng thiền của Sư được truyền bá tại »Đây chưa phải là yếu chỉ của giáo ngoại biệt Nhật Bản cho đến ngày nay gần như dưới truyền.« Sau đó, Sư đến Hoàng Bá (sau khi trải dạng nguyên thuỷ. qua một chặng đường dài gần 2000 km!) cầu ngộ yếu chỉ. Sư tiếp nối truyền thống hoằng hoá của Hoàng Bá vừa thấy Sư biết ngay là pháp khí Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư bằng cách sử dụng thượng thặng nhưng vẫn để Sư học hỏi âm thầm tiếng hét (Hát; j: Katsu!), gậy đập (trong ba năm. Thủ toạ (Mục Châu Trần Tôn Trúc bề; j: shippei, kyosaku) và Phất tử (j: Túc) thấy Sư chăm chỉ học liền khuyên đến thẳng hossu). Hoàng Bá hỏi đại ý Phật pháp. Sư ba lần đến hỏi, ba lần bị ăn gậy như bão táp nên thất vọng, muốn đi học nơi khác. Hoàng Bá khuyên Sư đến Thiền sư Đại Ngu (nối pháp Qui Tông Trí Thường) ở Cao An. Sư đến Đại Ngu, Đại Ngu hỏi: »Ở chỗ nào đến?« Sư thưa: »Ở Hoàng Bá đến.« Đại Ngu hỏi: »Hoàng Bá dạy gì?« Sư thưa: »Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba phen đều bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?« Đại Ngu cười lớn nói: »Hoàng Bá vì ngươi nói chỗ tột cùng, lại đến hỏi lỗi hay không lỗi!« Ngay câu nói này, Sư thông suốt, thưa: »Phật pháp của Hoàng Bá chẳng có nhiều.« Đại Ngu nắm lại: »Đồ quỉ đái dưới sàng, vừa nói lỗi không lỗi bây giờ lại che Phật pháp Hoàng Bá không nhiều. Ngươi thấy đạo gì nói mau!« Sư liền cho Đại Ngu ba thoi vào hông. Đại Ngu buông Sư ra bảo: »Thầy của ngươi là Hoàng Bá, chẳng liên hệ gì với ta!« Từ giã Đại Ngu, Sư về lại Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy liền bảo: »Kẻ này

đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ.« Sư thưa: »Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha nên nhân sự đã xong.« Nghe Sư thuật lại sự việc ở Đại Ngu, Hoàng Bá bảo: »Lão Đại Ngu đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn gậy.« Sư liền nói: »Đợi làm gì, cho ăn ngay bây giờ«, và bước đến sau lưng H 38: Lâm Tế Nghĩa Huyền Hoàng Bá tát một cái. Hoàng Bá cười to, bảo: »Có một gã điên dám vuốt râu cọp.« Cách hướng dẫn môn đệ của Sư là sự phối Sau khi ngộ đại ý, Sư vẫn tiếp tục ở lại với Hoàng hợp và hoàn chỉnh cách dạy của các vị tiền Bá và những cuộc Pháp chiến giữa Sư và nhân kể từ Lục tổ Huệ Năng. Thành phần Hoàng Bá vẫn còn vang vọng đến ngày nay. mới mà người ta có nói là xuất phát từ dòng Rời Hoàng Bá, Sư đến Hà Bắc, Trấn Châu, trụ trì thiền này là phép quán Công án, một thiền viện Lâm Tế. Sư bắt đầu thu nhận môn đệ và phương pháp gần như dấu hiệu chính của học giả đến ngày càng đông. Sách vở ít nhắc tới truyền nhân của Sư ngoài các vị đã nêu trên (có 21 thiền Lâm Tế và chính dòng thiền này đã giữ vị đắc pháp), có lẽ vì lí do chính trị và xã hội tại gìn truyền thống đó cho đến ngày hôm nay miền Bắc Trung Quốc cuối đời Đường không (Đại Huệ Tông Cảo, Bích nham lục, thuận lợi. Một trong những môn đệ của Sư là Am Vô môn quan). chủ Đồng Phong, lên núi ẩn cư, không nhận học Sư họ Hình, quê ở Nam Hoa, Tào Châu. Sư mộ trò và vì vậy ít ai biết đến. Trong thời gian Phật đạo từ nhỏ, nghiên cứu giới luật, kinh điển, giáo bị bức hại, Thiền tông là môn phái duy nhất nhưng không hài lòng với cái đạt được, tự nhủ không bị hao tổn bao nhiêu nhờ chủ trương

Lâm Tế tông »Dĩ tâm truyền tâm«, với lối sống thanh đạm, Lâm Tế tông không coi trọng hình thức tổ chức nặng nề. ; C: línjì-zōng; J: rinzai-shū; Những lời dạy của Sư được ghi lại trong Lâm Một dòng thiền được liệt vào Ngũ gia thất Tế lục, một thiền ngữ quan trọng trong Thiền tông – tức là Thiền chính phái – được Thiền tông được lưu lại đến ngày nay. Qua đó sư Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập. Tông người ta mường tượng được phong cách uy này ngày nay là một trong hai tông của Thiền nghi dũng mãnh và cách dạy thần tốc của Sư. vẫn còn tồn tại ở Nhật Bản song song với Một vị tăng hỏi: »Thế nào là kiến giải chân tông Tào Động (j: sōtō-shū). Khoảng vài chính?« Sư đáp: »Ngươi chỉ tất cả vào phàm vào mươi năm đến bây giờ, tông Lâm Tế được thánh, vào nhiễm vào tịnh, ...Phật ra đời chuyển truyền bá rộng rãi đến phương Tây. đại pháp luân lại nhập Niết-bàn, chẳng thấy có tướng mạo đi lại, tìm cái sinh tử của Ngài trọn Đứng đầu tông này là hình tượng và phong cách không thể được, liền vào Pháp giới vô sinh; nơi xuất chúng của vị Khai tổ Lâm Tế (?-866/867) đời nơi dạo qua các cõi nước, vào thế giới hoa tạng, Đường. Trong đời Tống (960-1279), môn phong trọn thấy các pháp không tướng, đều không Phật của tông này vọt hơn hẳn các tông khác trong Ngũ pháp, chỉ có đạo nhân vô y (không nơi nương tựa) gia. Nhưng trong khoảng thời gian giữa hai thời kì nghe pháp. Đó là mẹ chư Phật, bởi vì Phật từ vô y này thì một vài thế hệ nằm trong u mờ, khi ẩn khi sinh. Nếu ngộ được vô y, Phật cũng không thể hiện. Thế hệ thứ nhất (Hưng Hoá Tồn Tưởng) được. Nếu ngươi thấy được như thế, là kiến giải đến thứ sáu (Thạch Sương Sở Viên) đều giữ chân chính. Người học không hiểu chấp danh cú, phong cách như vị Khai tổ, sống ẩn dật, đơn giản. bị danh phàm thánh làm ngại... Nếu các ngươi Tiếng hét và gậy đập (Bổng hát), hai phương muốn trong sinh tử đi đứng tự do, tới lui tự tại thì tiện giáo hoá của sư Lâm Tế vẫn còn được sử hiện nay nên

biết người đang nghe pháp này. Hắn dụng cho đến ngày nay và được xem là những sắc không hình không tướng, không cội không gốc, thái bề ngoài của tông này. Giáo lí và pháp ngữ không chỗ ở mà hoạt bát rõ ràng, ứng hiện muôn của sư Lâm Tế được lưu lại trong Lâm Tế lục (j: thứ hành động, chỗ dùng chỉ là không chỗ. Bởi rinzairoku). Trong thế kỉ thứ 10 và 11 thì bộ này thế, càng tìm càng xa, cầu đó thì trái, gọi đó là bí được hai vị Phong Huyệt Diên Chiểu và mật...« Phần Dương Thiện Chiêu hiệu đính và được lưu truyền đến bây giờ dưới dạng này. Sư sắp tịch, bảo chúng: »Sau khi ta tịch, chẳng Về giáo lí của tông này thì một »công thức« được được diệt mất Chính pháp nhãn tạng của ta!« Tam xem là quan trọng nhất, đó là Tứ liệu giản (Thánh Huệ Nhiên bước ra thưa: »Đâu dám diệt ; j: shiryōken) – có thể dịch là »bốn phân biệt và mất Chính pháp nhãn tạng của Hoà thượng.« Sư chọn lựa«. Tứ liệu giản được xem là công thức bảo: »Về sau có người hỏi, ngươi đáp thế nào?« trình bày giáo lí quan trọng nhất của tông này. Tam Thánh liền hét. Sư bảo: »Ai biết, Chính pháp Chính sư Lâm Tế là người trình bày lí thuyết này nhãn tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất« và trước đại chúng. Sư dạy: làm bài kệ sau:

Hữu thời đoạt nhân bất đoạt cảnh Diên lưu bất chỉ vấn như hà
Hữu thời đoạt cảnh bất đoạt nhân Chân chiếu vô biên thuyết tợ tha Hữu thời nhân cảnh câu đoạt Li tướng li danh như bất bẩm Hữu thời nhân cảnh câu bất đoạt. Xuy mao dụng liễu cấp tu ma. *Có khi đoạt nhân không đoạt cảnh *Theo dòng chẳng dứt hỏi thế nào Có khi đoạt cảnh không đoạt nhân Chân chiếu khôn ngằn nói giống ai Có khi nhân cảnh đều đoạt Lìa tướng lìa danh như chẳng nhận Có khi nhân cảnh đều không đoạt. Gươm bén dùng rồi gấp phải mài. Tứ liệu giản trình bày từng cấp bậc nhận thức nhìn Nói xong, Sư viên tịch, nhằm ngày 10 tháng giêng theo chủ thể và khách thể, tương đối giống hình năm Đinh Hợi, niên hiệu Hàm Thông. Vua sắc thái của Tứ cú phân biệt (s: catuṣkoṭikā). Về thuỵ là Huệ Chiếu. phần nội dung thì công thức này tương ưng với

Li-la-pa (2) thuyết Tứ pháp giới của tông Hoa Nghiêm. triśaraṇa). Các nghi lễ trong đạo Phật thay Trong hai cấp đầu tiên thì Ảo ảnh, Vô minh đổi từ nước này qua nước khác. Những buổi được vượt qua bằng hai phương cách: một là dựa hành lễ trong Kim cương thừa gồm có vào chủ thể (e: subject) – ở đây được gọi là tụng niệm Man-tra, tay bắt Ấn (s: mu- »nhân« và hai là nương theo khách thể (e: object), là »cảnh« là thế giới hiện hữu. Cấp thứ ba phủ drā), niệm danh hiệu các vị Phật cũng như nhận cả hai, cả chủ lẫn khách nhưng đặc biệt là sự thiết tưởng linh ảnh. khác biệt của hai vẫn còn tồn tại. Trạng thái phủ định này tương ưng với một tâm trạng tập trung Li-la-pa (2) tuyệt đối. Chỉ ở cấp thứ tư – khi tâm thức đã vượt S: līlapa; »Nhà vua biết thưởng thức«; qua thế giới nhị nguyên, chủ thể và khách thể Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong không còn tồn tại – thì Chân như mới được nhận 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong diện một cách tột cùng. Trong Lâm Tế lục, Lâm cuối thế kỉ thứ 9, có người cho là một đệ tử Tế giảng về Tứ liệu giản như sau (Như Hạnh của Long Thụ. dịch): Li-la-pa là một nhà vua, quen sống nếp sống Tăng hỏi: »Thế nào là ›Đoạt nhân không đoạt vương giả. Một hôm, ông tiếp một Du-già sư cảnh?‹« Sư đáp: trong cung điện, thấy hoàn cảnh cơ hàn của vị này ông thấy tội, bèn nói:

»Ông khổ quá, chẳng có tài »Hú nhật phát sinh phô địa cẩm sản gì, phải sống lang thang đây đó.« Vị Du-già Anh hài thuỳ phát bạch như ti« sư liền đáp: »Tôi chẳng khổ chút nào, ông mới là *»Mặt trời ấm hiện phó gấm vóc một người đáng thương.« Li-la-pa hỏi một cách Trẻ thơ rũ tóc trắng như tơ« ngạc nhiên: »Tại sao ông nói như thế?« Đạo sư trả Tăng hỏi: »Thế nào là ›Đoạt cảnh không đoạt lời: »Ông lúc nào cũng nơm nớp lo sợ vương quốc nhân?‹« Sư đáp: bị xâm chiếm, lúc nào cũng sợ quân thần phản bội và vì vậy ông khổ! Về phần tôi, ngay khi nhảy »Vương lệnh dĩ hành biến thiên hạ vào lửa tôi cũng không bị lửa thiêu, ăn chất độc Tướng quân tái ngoại tuyệt yên trần« cũng không chết. Tôi đã thoát khỏi sự trói buộc *»Lệnh vua đã hành khắp thiên hạ của sinh, già, bệnh, chết.« Nghe đây, nhà vua chợt Tướng quân ngoài ải dứt khói bụi«. tỉnh và khởi lòng tin vị Du-già sư, bảo: »Trong Tăng hỏi: »Thế nào là ›Nhân cảnh đều đoạt?‹« Sưhoàn cảnh này Ta không thể nào đi lang thang học đáp: đạo như ông được, nếu ông có cách nào chỉ ta tu tập trong cung điện, ta sẽ tuân theo«. »Tịnh Phần tuyệt tín, độc xử nhất phương« Vị Du-già sư dạy phép quán đặc biệt dành cho Li- *»Tịnh Phần (tên của hai miền đất nằm xa la-pa là phép thiền định chú tâm quán chiếc nhẫn nhau) bặt tin tức, một mình ở một nơi«. trên bàn tay mặt của ông. Khi đã Nhất tâm Tăng hỏi: »Thế nào là ›Nhân cảnh đều không quán nó, Li-la-pa cứ tưởng tượng thần Hô kim đoạt?‹« Sư đáp: cương (s: hevajra) nằm trong nhẫn, xung quanh gồm có quần thần bao bọc. Sau khi đã thuần thục »Vương đăng bảo điện, dã lão âu ca« phép quán đó thì từ tình trạng nhất tâm đại định sẽ *»Vua bước lên ngai, lão quê ca hát«. sinh ra tri kiến trực tiếp. Sau khi thực hiện những lời dạy này, Li-la-pa đạt năng lực và ý chỉ huyền Lậu diệu của phép Đại thủ ấn (s: mahāmudrā) cùng ; S: āśrava; P: āsava; là tiết lậu, rỉ chảy; chung với các thần thông khác. Bài thánh ca của Ô nhiễm Li-la-pa như sau: Trong Bốn vô lượng tâm, Lễ nhà vua đang trị vì, ; S, P: pūjā; hoặc Nghi lễ; như một sư tử chúa. Trong Thượng toạ bộ (p: theravāda), nội Vương miện năm bờm xanh, dung của một buổi lễ bao gồm có dâng phẩm là năm trí chư Phật. vật, hương hoa và niệm Qui y Tam bảo (s: Như mười móng sư tử,

Lí Thái Tổ rỉa xương thịt con bò, Thuở nhỏ ông đã tỏ ra là một người thông minh Mười hạnh Du-già sư đĩnh ngộ, văn võ toàn tài. Vì cung Long Đức được chặt năng lực tối tăm xây ở ngoại thành và đã sống ở đây 27 năm trước Đó là tri kiến đưa, khi lên ngôi, ông thấu hiểu nỗi khổ của bần dân, Li-la-pa tự tại. cảnh đói rét, sự bất công ở các miền thôn dã. Hai câu chuyện sau thường được nhắc lại: Lí Thái Tổ »Một lần ông tham dự một buổi xử kiện với công ; 974-1028 chúa Động Tiên. Phạm nhân là một chàng trai trẻ, Một vị vua lừng danh của đất Việt, là người vì không hiểu biết luật pháp nên lỡ vi phạm. Vua gọi quan toà lại, chỉ vào con gái của mình nói: Ta sáng lập triều Lí khi bước lên ngôi năm yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ yêu con cái 1010. Dưới thời Lí Thái Tổ, đạo Phật hưng của họ. Trăm họ không hay biết nên tự phạm vào thịnh, khoảng trên 300 ngôi chùa được xây. luật pháp, ta rất thương xót. Từ nay, các tội bất kì Đời này là thời gian phát triển rực rỡ của nặng nhẹ cần răn dạy kĩ lưỡng và nhất nhất đều Phật giáo, là thời kì mà các nhà vua coi trọng phải khoan giảm. đạo pháp, xây cất chùa chiền. Trong thời Lần khác, gặp ngày trời rất lạnh. Nghĩ đến dân, gian này, các kinh quan trọng như Kim vua chạnh lòng với tả hữu: Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than,

mặc áo hồ cừu mà khí lạnh vẫn còn cương, Dược sư, Diệu pháp liên hoa thế này huống hồ những kẻ bị giam trong ngục được in và phổ biến rộng. thất, xiềng xích khổ đau, ngay gian chưa định, Ông tên là Lí Công Uẩn, người làng Cổ Pháp. Cha bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi mất trước khi ông ra đời và ngay sau khi sinh ra gặp cơn gió lạnh thổi há chẳng bị chết rét ư? Ta ông thì người mẹ cũng mất theo. Ông được một vị rất đỗi thương xót. tăng trong chùa nuôi lớn. Đến 8, 9 tuổi, vị này gửi Nói xong, vua sai tả hữu đem chăn chiên trong ông theo học với Thiền sư Vạn Hạnh. kho ban cho tù nhân và mỗi ngày phát cho tù nhân Nhờ những điềm linh báo trước, Thiền sư Vạn hai bữa cơm. Và vua xuống chiếu miễn cho cả Hạnh biết là ông sẽ lên ngôi vua thành lập nhà Lí nước một nửa số thuế năm đó.« (trích Quỳnh Cư). và vì vậy hết lòng phò tá. Khi Lê Long Đĩnh mất, Ngoài những trách nhiệm đối với dân, nước, ông ông được các vị quan trong triều tôn lên làm còn đặc biệt chú tâm đến đạo Phật, cho xây cất rất Hoàng đế. Ông thấy cố đô Hoa Lư chật hẹp bèn nhiều chùa chiền. Ông mời Thiền sư Thảo Đường dời đô về La Thành. Theo truyền thuyết, khi đến vào cung để hỏi về Thiền và kinh luận và La Thành, ông thấy một con rồng vàng bay lên phong cho Thảo Đường danh hiệu Quốc sư. Tư nên vì vậy đổi tên thành Thăng Long thành – thủ tưởng thấm nhuần đạo lí của ông được ghi lại đô Hà Nội bây giờ, đổi Hoa Lư thành phủ Tràng trong sử sách như sau: An và Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức. »Khác với các triều đại trước, Lí Thánh Tông đem đạo vào đời, mà cuộc đời ấy, theo nhà vua, phải Lí Thánh Tông lấy việc phụng sự dân tộc, lấy sự đồng tâm nhất trí ; 1023-1072 làm mục đích để tập trung vào hành động thiết Vua thứ ba đời nhà Lí, nổi danh với tấm lòng thật, cứu thế bằng đức tin. Vua đã tìm thấy trong từ bi, yêu nước thương dân như con. Ông Phật học triết lí sinh thành dưỡng dục theo nghĩa chính là người phát hiện tài năng của Thiền dài lâu nối tiếp, là phương tiện dạy cho dân hiểu sư Thảo Đường và cũng được xem là mình là ai, lấy ý chí tự cường để thắng số mệnh, phụng sự cho sự phồn vinh bền vững của quốc người cùng khai sáng thiền phái Thảo gia. Cũng do vậy, dân chúng Đại Việt tìm thấy Đường, dòng thiền thứ ba sau hai hệ phái nguồn cảm hứng vừa sâu rộng vừa cao siêu của khác là Tì-ni-đa Lưu-chi và Vô Ngôn mình ở tình yêu hiện thật và đại đồng Phật giáo, ở Thông. lòng từ bi bác ái cứu khổ cứu nạn cứu vớt chúng Mẹ của ông là Mai Thị, một hôm mơ thấy mặt sinh. Nhân dân đến với đạo không phải vì chán trăng rơi vào bụng và biết rằng mình có mang. ngán cuộc đời mà vì muốn sống cuộc đời cao cả là Ngày 25 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 14 (1023), đời sống tâm linh. Những nhà tu hành đời Lí Hoàng hậu sinh ông tại cung Long Đức. không phải là những người chán đời đi ở ẩn mà là

Liên Hoa Sinh 1. Đọc thật nhiều kinh sách, lắng tai nghe các vị những người xuất thế để nhập thế, những người có Đại sư dạy bảo để nhập tâm rồi sau đó ứng dụng học vấn để giúp đời và giúp người. Vì vậy, đời Lí để tự thấy hiệu quả, sai trái; người tu hành xuất hiện khắp nơi. Chùa và đình thất mọc lên khắp nước. Kiến trúc chùa chiền thời 2. Chọn một trong tất cả học thuyết này và chú ấy rất giản dị, dịu mát ẩn dưới bóng đa linh thiêng tâm vào nó, tất cả những thuyết khác đều phải bỏ và tôn kính.« (trích Quỳnh Cư). qua, ví như con diều hâu săn từ trên cao, chỉ chọn Năm Nhâm Tí (1702), ông mất rất đột ngột, thọ một con mồi duy nhất; 50 tuổi, trị vì được 17 năm. 3. Sống khiêm tốn

cần kiệm, không bao giờ tự nâng mình, đưa mình ra trước, bỏ ý muốn đạt Liên Hoa Sinh danh vọng, quyền uy trong thế gian. Sau cái bề ; S: padmasambhava hoặc padmakāra; ngoài vô nghĩa này thì lại đưa tâm thức lên cao Đại sư Ấn Độ, sống cùng thời vua Tây Tạng vút, vượt qua tất cả các danh hiệu chói lọi của tục Tri-song Det-sen (755-797; Hán Việt: thế; Ngật-lật-sang Đề-tán). Sư truyền Phật giáo sang Tây Tạng và sáng lập tông Ninh-mã (t: nyingmapa), một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng và được các đệ tử gọi là »Phật thứ hai.« Sư hay sử dụng thần thông, nhiếp phục ma quái và thiên tai. Cách tu hành của Sư rất đa dạng, từ cách sử dụng đao trủy thủ (Phurbu) đến tu tập các phép thiền định theo hệ thống Đại cứu kính (t: dzogchen). Sư thuộc dòng của các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha), để lại rất nhiều chuyện thần thoại cho đời sau và ở các nước vùng Hi-mã- lạp sơn, người ta tôn thờ gọi Sư là »Đạo sư quí báu« (guru rimpoche). Tương truyền rằng, Liên Hoa Sinh sinh ra trong một hoa sen, tại Tây Bắc Kashmir, sớm thông tất H 39: Liên Hoa Sinh dưới dạng Nhật Quang Đạo sư (s: cả kinh sách, nhất là Mật giáo (Tan-tra). Trong sūryaraśmi-guru) đang mỉm cười. Trên đầu, Sư mang thế kỉ thứ 8, Sư đến Tây Tạng, một nước còn nằm vương miện được kết với sáu sọ người. Sư ngồi trên một dưới ảnh hưởng của các tôn giáo thiên nhiên. Sư tấm lông nai (như phần lớn các vị Ma-ha Tất-đạt đến đây chinh phục ma quỉ, thiên tai và ảnh hưởng được trình bày trong tranh tượng), tay phải cầm cây gậy của giáo phái Bôn (t: bon). Sư cũng cho xây tu thần (s: khaṭvaṅga), ngón trỏ của tay trái đang giữ một viện Tang-duyên (t: samye) năm 775 và thời gian tia nắng mặt trời. Sư mang tên Nhật Quang vì sau khi tu hoạt động tại Tây Tạng xem như chấm dứt tại đó. luyện năm năm nơi thiêu xác, Sư đạt Tất-địa (s: siddhi), có thể xoè tay bắt ánh sáng mặt trời. Có nhiều tài liệu cho rằng Sư hoằng hoá ở Tây Tạng lâu hơn, truyền giáo cho 25 đệ tử, trong đó có nhà vua Tây Tạng và giáo thuyết quan trọng 4. Giữ lòng Xả (s: upekṣā) đối với tất cả. Ăn nhất là »Tám tuyên giáo«. Ngoài ra, Sư còn để lại uống như một con heo, con chó, không chọn lựa, nhiều bài dạy được dấu trong rừng núi (Ter- có gì ăn nấy. Không được cố gắng để đạt hoặc né ma), chỉ được khám phá ra vào một thời điểm nhất tránh bất cứ một cái gì. Chấp nhận mọi việc như định. Một trong những bài dạy đó là bộ Tử thư. chúng đến, giàu sang phú quí hay cơ hàn, lời chê Đệ tử quan trọng và là người viết lại tiểu sử của bai hay tán thán. Không phân biệt giữa đúng sai, Sư là bà Ye-she Tsog-yel. thiện ác, thành bại. Không hối tiếc và cũng không Sư có nhiều bài dạy đệ tử tu tập theo con đường hãnh diện, vui mừng về bất cứ việc gì đã làm (ngắn nhất, trực tiếp đến Giác ngộ. Những bài Bát phong); khuyên dạy thường xoay quanh sáu điểm cụ thể 5. Với tâm vô tư, không thiên vị mà nghe và quán như sau: sát tất cả những hành động lời nói của mọi người.

Liễu Cứ nghĩ rằng, nhân gian là như thế, người này như vẹn. Chỉ một bộ kinh Đại thừa nêu ra và luận vậy, người kia thế đó. Quán sát thế gian như một giải tất cả những khía cạnh của Phật pháp mà người đứng trên đỉnh núi nhìn xuống; không nghiêng vào bên này hoặc bên kia như 6. Cấp này không thể trình bày diễn tả. Nó tương Đốn ngộ hoặc Tiệm ngộ, Trung quán hoặc ưng với sự trực giác tính Không, tương ưng với Không (s: śūnyatā). Duy thức v.v... 2. Biểu thị này thường được Dòng Ninh-mã xem ngày 10 mỗi tháng là ngày dùng ám chỉ kinh Viên Giác ( ). vía của Liên Hoa Sinh và mỗi tháng

có một ý nghĩa khác nhau. Ngày 10 tháng giêng là ngày Liễu nhân xuất gia và quán tử thi, ngày 10 tháng 2 là ngày ; C: liăoyīn; J: yōin; thụ giới, ngày 10 tháng 3 là ngày chuyển hoá lửa »Nguyên nhân của sự nhận biết« (s: jñāpaka- thành nước v.v.. Bài dạy cầu Liên Hoa Sinh được hetu). Một sự nhận thức dẫn đến một kết quả ghi thành 7 dòng như sau: ví như sự giác ngộ, đối nghịch với nguyên Nơi miền Tây bắc Ô-trượng-na nhân phát sinh (sinh nhân); 2. Nguyên Trong một đóa hoa sen nhân của một lí thuyết đối nghịch; 3. Hiểu, Ngài đã đạt Vô thượng bồ-đề nhận thức khởi đầu. Ngài là Liên Hoa Sinh Với nhiều nữ thần hộ vệ xung quanh Liễu Quán Con nguyện theo Ngài ; 1667-1742 Hãy đến đây độ trì cho đệ tử. Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế Liễu đời thứ 35. Sư nối pháp Thiền sư Tử ; C: liăo; J: ryō; Dung Minh Hoằng, góp công rất nhiều cho 1. Biết, nhận biết, hiểu biết (s: upalabdhi, việc truyền bá dòng Thiền này tại miền pratipatti, adhimokṣa); 2. Kiến giải, quan Trung và Nam. điểm (s: dṛṣṭi); 3. Thức tỉnh về một sự việc Sư tên Lê Thiệt Diệu, quê huyện Đồng Xuân tỉnh nào đó, thông hiểu (s: avabodha); 4. Chấm Phú Yên (Sông Cầu). Lúc sáu tuổi Sư mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn học với Hoà Thượng dứt, kết thúc, chung cuộc, cuối cùng. Tế Viên. Bảy năm sau Sư ra Thuận Hoá (Huế) học Liễu biệt với Giác Phong Lão Tổ ở chùa Báo Quốc. ; C: liăobié; J: ryōbetsu; Năm 1702, Sư đến Hoà thượng Tử Dung tham thiền. Hoà thượng dạy Sư tham câu »Muôn pháp 1. Biết, nhận biết, nhận thức; hiểu biết sự vật về một, một về chỗ nào?« (một cách phân biệt; 2. Cho thấy, làm cho ; Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ). Sau bảy biết, diễn tả, hiện hành (s: vijñapti; t: rnam tám năm tham cứu chưa lĩnh hội, Sư ngầm hổ par rig ba); 3. Thấy, nhận biết (s: dṛṣṭi). thẹn. Một ngày nọ, nhân lúc đọc Truyền đăng lục có câu »Chỉ vật truyền tâm mà người chẳng Liễu đạt biết« (Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), Sư ; C: liăodá; J: ryōdatsu; S: adhigama, hoát nhiên tỉnh ngộ và trở lại xin gặp Hoà thượng adhimukti, avatāra Tử Dung trình sở đắc. Sau khi được Ấn chứng, 1. Tỉnh thức, giác ngộ; 2. Kết thúc, chấm dứt, Sư hay vào ra Huế – Phú Yên giáo hoá. Năm hoàn tất. 1733, 1734, 1735 Sư dự bốn lễ Đại giới đàn tại Huế. Năm 1740, Sư về am ở núi Thiên Thai, dựng Liễu nghĩa chùa Thuyền Tôn. ; C: liăoyì; J: ryōgi; Mùa xuân 1742, Sư lại dự Đại giới đàn ở chùa Một sự việc hoặc một nguyên tắc mà ý nghĩa Viên Thông. Đến mùa thu, Sư gọi đệ tử báo của nó được hiểu trọn vẹn. »Nhân duyên ta đã hết, ta sắp đi đây.« Cuối tháng hai năm 1743, Sư viết bài kệ: Liễu nghĩa kinh ; C: liăoyì jīng; J: ryōgi kyō; 1. Kinh nói rõ ý nghĩa hoặc trình bày toàn Thất thập dư niên thế giới trung,

Long-chen-pa Không không sắc sắc diệc dung thông Loạn Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lí ; C: luàn; J: ran; Hà tất bôn man vấn tổ tông. 1. Không trật tự, rối loạn, thiếu thận trọng. sự *Hơn bảy mươi năm ở cõi này, mất trật tự, sự quấy rầy, sự bối rối, cuộc cách Không không sắc sắc thảy dung thông. mạng; 2. Mất trật tự, lúng túng, khích động, Hôm nay nguyện mãn về quê cũ. bối rối, bừa bãi; 3. Tâm tán loạn, phản nghĩa Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông. với Tập trung hoặc Định. Đến ngày 22 buổi sáng sau khi dùng trà, Sư hỏi giờ gì, đồ đệ đáp »giờ Mùi.« Sư liền an nhiên thị Loạn thức tịch. Vua sắc ban bia kí và tứ hiệu Đạo Hạnh, thuỵ ; C: luànshì; J: ranjiki; Chính Giác Viên Ngộ Hoà Thượng. Thức phân biệt hư vọng (s: bhrānti-vijñāna). Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên

Thai Thuyền Tôn tại (Theo Trung biên phân biệt luận Huế, sau chùa còn tháp thờ Sư. Nhánh Thiền Lâm Tế tại miền Nam và Trung sau này được gọi theo). tên Sư là Liễu Quán. Long Liễu tri ; S: nāga; ; C: liǎozhī; J: ryōchi; Loài rồng, một loại thú linh, mùa xuân cất Hiểu trọn vẹn, rõ ràng; nhận thức đầy đủ, cánh bay cao, mùa đông ngủ trong lòng đất. nhận biết; thấu hiểu (s: parijñāna, parijñā). Rồng mang lại mưa và bảo vệ bầu trời. Rồng hay Đại long hay được dùng để biểu tượng Linh Hựu đức Phật hay một Bồ Tát hạ sinh. Loài Thuỷ long được xem là vua của sông nước, biển Qui Sơn Linh Hựu cả. Trong Phật giáo Tây Tạng, người ta tin rằng Thuỷ long cất giữ các bộ kinh ở thuỷ Linh Thứu sơn cung và trao lại cho người một khi Nhân ; S: gṛdhrakūṭa; P: gijjhakūṭa; dịch theo duyên đầy đủ. âm là Kì-xà-quật, có nghĩa là »núi Kên Kên«; Long-chen-pa Linh Vân Chí Cần T: kloṅ-chen-pa; 1308-1364; ; C: língyún zhìqín; J: reiun shigon; Đại sư Tây Tạng phái Ninh-mã (t: nying- tk. 9; mapa), được tặng danh hiệu »Nhất thiết trí Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của giả.« Sư đóng một vai trò quan trọng trong Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Sư nổi tiếng giáo pháp Đại cứu kính (t: dzogchen) vì với một bài kệ tụng, tả lại lúc triệt ngộ khi đã phối hợp được nhánh của Liên Hoa ngắm hoa Đào nở. Bài kệ như sau (Thích Sinh (padmasambhava) với nhánh Tì-ma-la Phước Hảo, Thích Thông Phương dịch): Mật-đa (vimalamitra), đưa vào một hệ thống chung.
Trong một cuộc đời tương đối ngắn, Tam thập niên lai tầm Kiếm khách* Sư đã viết 270 tác phẩm mà những tác phẩm Kỉ hồi lạc diệp kỉ trừu chi quan trọng nhất được gọi là »bảy món quí«. Tự tòng nhất kiến đào hoa hậu Đặc điểm của các tác phẩm của Sư là chiều Trực đáo như kim bất cánh nghi. sâu của tư tưởng và tính chất rõ rệt, chính *Ba chục năm qua tầm kiếm khách xác. Những tác phẩm này vẫn còn tác động Bao lần lá rụng với cành trô trong dòng Ninh-mã. Từ khi được thấy hoa đào nở Lên 11 tuổi, Sư đã được gia nhập giáo hội và sau Cho đến ngày nay chẳng chút ngờ. đó chú tâm học tập. Ngoài trường phái mình, Sư *Xem chú giải »Kiếm khách« dưới bài kệ Hữu cú vô cú còn học thêm giáo pháp của các phái Tát-ca (t: ở Trần Nhân Tông. sakyapa) và là đệ tử của Cát-mã-ba (t:

Long Đàm Sùng Tín karmapa) thứ ba (1284-1339). Sau đó hai biến cố »Hiện nay ngươi là gì?« Ni đáp: »Hiện nay là ni ai lớn xảy ra cho Sư: sau khi chứng được linh ảnh chẳng biết!« Sư đáp: »Ai biết ngươi?« của Liên Hoa Sinh và đệ tử là Ye-she Tsog- Không biết Sư mất năm nào. yel, Sư có quan hệ trực tiếp các Không hành nữ (s: ḍākinī), được truyền thụ giáo pháp Đại cứu Long Môn kính và có trách nhiệm ghi lại thành văn bản chôn ; C: lóngmén; dấu (Ter-ma). Sau đó Sư lại gặp Tì-ma-la Mật- Hang động nổi tiếng tại Trung Quốc, thuộc đa (s: vimalamitra), được chân truyền phép Đại Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam. Cùng với Vân cứu kính và tổng hợp hai dòng Đại cứu kính nói Cương và Đôn Hoàng, Long Môn là một trên thành một hệ thống duy nhất. trong ba hang động có rất nhiều thánh tích Long-chen-pa là vị trụ trì chùa Tang-duyên (t: Phật giáo. Năm 494 người ta đã bắt đầu xây samye) tại Trung Tây Tạng. Tuy thế phần lớn thì dựng tại đây, sau khi dời đô về Lạc Dương. giờ, Sư vẫn hay đi vân du và sống viễn li. Sư cũng Long Môn có tổng cộng 2100 hang, 750 cốc là người sửa chữa lại nhiều chùa, nhất là những với khoảng 40 ngôi chùa và 100.000 tượng. chùa tại Bhutan trong thời gian Sư

phải biệt xứ tại Các tượng trình bày Phật A-di-đà, đó hàng chục năm. Đời sau, có Jig-me Ling-pa (1730-1798) nghiên cứu rõ về Sư và đưa Sư lên Thích-ca Mâu-ni, các vị Bồ Tát Quán Thế hàng Đại sư của dòng Ri-mê (rime) Âm, Di-lặc, Địa Tạng và nhiều vị Phật, Bồ Tát khác. Phần lớn tượng A-di-đà Long Đàm Sùng Tín được khắc tạc vào đời Đường, là lúc mà tông ; C: lóngtán chóngxìn; J: ryūta Tịnh độ thịnh hành nhất. sōshin; tk. 8/9; Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư Long Nha Cư Độn Thiên hoàng Đạo Ngộ. Môn đệ lừng danh ; C: lóngyō jūxún; J: ryūge koton; của Sư là Đức Sơn Tuyên Giám. 834/835-920/ 923; Sư con nhà bán bánh, mỗi ngày đem bánh đến Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư cúng dường Thiền sư Đạo Ngộ. Mỗi lần nhận Động Sơn Lương Giới. Môn đệ của Sư có bánh, Đạo Ngộ lại để lại một cái cho Sư, nói: »Ta 5 người đắc pháp. cho ngươi để ân huệ cho con cháu.« và cứ thế một Sư quê ở Giang Tây, xuất gia lúc còn nhỏ. Sau, Sư thời gian. Sư thấy lạ hỏi thì được trả lời: »Bánh chu du đây đó, học hỏi các vị Thiền sư danh tiếng của ngươi đem đến, ta cho lại ngươi có lỗi gì?« Sư đương thời như Thuý Vi Vô Học, Đức Sơn nghe hiểu diệu ý liền xin xuất gia. Đạo Ngộ vì Tuyên Giám, Lâm Tế Nghĩa Huyền và cuối thấy Sư có hảo tâm cúng dường, ban pháp danh cùng dừng nơi Động Sơn. Một hôm, Sư hỏi Động Sùng Tín. Sơn: »Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?« Động Một hôm Sư thưa: »Từ ngày con đến đây chưa Sơn bảo: »Để khi nước suối Động Sơn chảy được thầy chỉ dạy tâm yếu.« Đạo Ngộ đáp: »Từ ngược ta sẽ nói cho ngươi nghe.« Nhân câu này, ngày ngươi đến đây, ta chưa từng chẳng dạy Sư ngộ đại ý. ngươi.« Sư hỏi lại: »Chỉ dạy ở chỗ nào?« Đạo Sau khi dao du tám năm, Sư đến Long Nha trụ trì, Ngộ bảo: »Ngươi dâng trà, ta vì ngươi mà tiếp. môn đệ không dưới 500. Ngươi xá lui, ta gật đầu. Chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?« Sư nghe đây hội được đôi chút, lại hỏi Long Quân thêm: »Làm sao gìn giữ?« Đạo Ngô bảo: »Mặc ; S, P: nāgasena; tính tiêu dao, tuỳ duyên phóng khoáng, chỉ hết Tên dịch nghĩa của Na-tiên tỉ-khâu. tâm phàm, chẳng có thánh giải khác.« Sư nhân câu này triệt ngộ. Sau Sư đến trụ tại Long Đàm, Long Thụ dạy môn đệ. ; S: nāgārjuna; dịch âm là Na-già Át-thụ- Có một vị ni đến hỏi: »Làm sao tu để thành na ( ), tk. 1-2; Tăng?« Sư không đáp, hỏi: »Làm ni đã bao lâu?« Một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch Ni hỏi nữa: »Lại có khi làm tăng chăng?« Sư bảo: sử Phật giáo. Người ta xem sự xuất hiện của

Long Thụ Sư là lần chuyển pháp luân thứ hai của Phật giáo (lần thứ nhất do Phật Thích-ca, lần thứ ba là sự xuất hiện của giáo pháp Tan-tra). Bất sinh diệc bất diệt Đại thừa Ấn Độ xếp Sư vào »Sáu Bảo Trang Bất thường diệc bất đoạn của Ấn Độ« (năm vị khác là Thánh Thiên Bất nhất diệc bất dị Bất lai diệc bất xuất. [s: āryadeva], Vô Trước [s: asaṅga], *Không phải sinh cũng không phải diệt, Thế Thân [s: vasubandhu], Trần-na [s: Không phải một cũng không phải khác, diṅnāga, dignāga], Pháp Xứng [s: Không phải thường cũng không phải đoạn, dharmakīrti]), và trong tranh tượng, Sư là vị Không phải đi cũng không phải đến. duy nhất sau đức Phật được trình bày với chóp trên đỉnh đầu (; nhục kế; s: uṣnīṣa), một dấu hiệu của một Đại nhân (s: mahāpuruṣa). Sư là người sáng lập Trung quán tông (s: mādhyamika), sống trong thế kỉ thứ 1-2. Có rất nhiều tác phẩm mang danh của Sư nhưng có lẽ được nhiều tác giả khác biên soạn. Những trứ tác được xem là quan trọng nhất và đích thân

Sư viết soạn gồm có (Căn bản) Trung quán luận tụng, gồm 27 chương với 400 câu kệ, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận. Sư cũng là Tổ thứ 14 của Thiền tông Ấn Độ. Truyền thống Tan-tra cũng xếp Sư vào 84 vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha).

Công lớn của Sư là hệ thống hoá các tư tưởng được nêu lên trong Bát-nhã ba-la- H 40: Long Thụ (Lạt-ma Anāgārika Gô-vin-đa phóng mật-đa kinh (s: pnajñāpāramitā-sūtra) và hoạ). đào sâu các tư tưởng đó. Sư phát triển một phương pháp biện chứng (e: dialectic) rất đặc Sư là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo biệt, siêu phàm và nương vào đây chỉ rõ tạo dựng một »hệ thống« triết học hẳn hoi, những nhược điểm, những điểm sơ xuất trong đó Sư tìm cách minh chứng thế giới không thống nhất trong một lí thuyết mà hiện tượng không thật hiện hữu. Đó thật ra là chính đối thủ đưa ra. Từ sự nhận thức rằng, kiến giải xuất phát từ kinh nghiệm tu hành – một sự thật chỉ tồn tại bởi sự hiện diện của theo kinh Bát-nhã. Với những thành tựu to cái đối nghịch, Sư luận rằng mọi sự đều lớn, Sư đã đặt nền tảng đầu tiên cho Trung tương đối, không có gì bất biến trường tồn quán tông và cũng gây nhiều ảnh hưởng nằm sau sự vật, tất cả đều là Không (s: trong nền triết lí của các tông phái Phật giáo śūnyatā). Sư từ chối mọi quan điểm cực đoan khác ra đời sau. và đây chính là điểm xuất phát của tư tưởng Long Thụ lấy thuyết Mười hai nhân Trung đạo (s: mādhyamāpradipadā), giáo duyên làm khởi điểm, vì đối với Sư, đó là qui lí căn bản của Trung quán tông. Quan điểm luật nói lên bản chất của thế giới. Sư xem Trung quán này được biểu hiện bằng kệ tụng bản chất đó là Không – vì trong đó không có Bát bất (tám phủ nhận) đầu bản Trung quán thành hay hoại, vô thường hay trường cửu. luận: Tính chất trống không của thế gian được

Long Thụ Long Thụ chỉ rõ bằng sự tương đối của khái tại như là một trình hiện (có thể nói: »Tất cả niệm. Các khái niệm chỉ dựa lên nhau mà có, là ảo ảnh không thật, nhưng có những trình không có khái niệm nào tồn tại độc lập. Từ hiện có vẻ như thật«). Vì vậy, nếu nói sự vật đó Sư suy ra, sự vật cũng không có thật vì có hay không là đặt vấn đề sai. Sự thật nằm ở mỗi sự vật đều phải dựa lên trên những sự giữa hai khái niệm đó, trong tính Không (s: vật khác mà hiện hữu. Đây là một trong śūnyatā). Thế giới hiện tượng cũng phải những lí luận tối trọng về tính Không được xem là sự thật, ta gọi là sự thật tương chính là Vô ngã. đối (Chân lí qui ước; s: saṃvṛti-satya), nó Sư trình bày quan điểm của mình trong tác phẩm không phải là sự thật cuối cùng (Chân lí Hồi tránh luận (; s: vigraha-vyāvartanī tuyệt đối; s: paramārtha-satya). Trong chân hoặc vigraha-vyāvartanīkārikā), thông qua một ví lí qui ước thì thế giới này và cả Phật pháp có dụ – »Hai cha con«: giá trị. Theo chân lí tuyệt đối, tất cả chúng »Nếu đứa con được sinh thành bởi người cha, đều không có thật, chúng chỉ là những trình và người cha chỉ mới sinh thành với sự hiện hiện. Theo Sư, thế giới hiện tượng xuất phát diện của chính đứa con này – hãy nói thử xem ai sinh ra ai? Nói thử xem: Ai trong hai người từ cái dụng thiên hình vạn trạng (đa dạng; s: này là cha, ai là con? Cả hai đều mang dấu prapañca), trên đó con người »tưởng tượng« hiệu của cha và dấu hiệu của một người con«. ra và từ đó ta tưởng nhầm có một thế giới Như thế thì, trước khi đứa »con« ra đời, người ta bên ngoài thật. Trong chân lí tuyệt đối thì lại không thể nói đến một người »cha«. Và như vậy vắng bóng cái dụng thiên hình vạn trạng đó. thì – theo Sư – trong đứa con phải có một cái gì Độc lập với cái dụng đó thì chính là Niết- đó dẫn khởi sự

xuất hiện của một người cha – có bàn. Trong Niết-bàn vắng hẳn sự đa nguyên thể gọi là một đặc tính trợ giúp một người nào đó của vạn sự, không còn qui luật nhân duyên trở thành một người cha. Trường hợp cũng tương nữa. Niết-bàn là niềm an vui tự tại (s: sahajā- tự như thế qui về đứa con. Trong bản chú giải bài luận này, Sư bảo rằng, cả hai – cha cũng như con nanda). Đối với Long Thụ – như kinh Bát- – đều mang những đặc tướng của cái »thành tạo« nhã chỉ rõ – Niết-bàn và thế giới hiện tượng và cái »được thành tạo.« Và như vậy có nghĩa thật tế chỉ là một, là hai mặt của một cái duy rằng, người ta chỉ nói về một sự vật nào đó qui về nhất. Niết-bàn không phải là một pháp có thể một sự vật khác nào đó, trong mối quan hệ với chứng đắc được; chỉ cần nhận chân ra thể một sự vật khác và trong »một sự vật nào đó« đã tính của mọi sự, trong đó cái dụng thiên hình có »sự vật khác nào đó.« Nói một cách khác, vạn trạng nọ trở lại yên nghỉ, đó là Niết-bàn. không có một nguyên nhân cơ bản mà chỉ có nhưng mối kết cấu, một mạng lưới duyên khởi. Và Tên của Long Thụ gồm từ Long (rồng, s: nāga) và nếu chỉ có thể nói về một mạng lưới duyên khởi Thụ (một loại cây; s: arjuna). Sư sinh ra trong một thì cũng không thể nào tìm thấy được một cách gia đình Bà-la-môn (s: brāhmaṇa) ở Trung Ấn tồn tại độc lập, tự sinh, tự khởi. Và như vậy người (s: vidarbha) và xuất gia lúc còn trẻ tuổi. Đến ta có thể kết luận là: Tất cả đều trống không (s: Na-lan-đà (s: nālandā), một trung tâm Phật học śūnya) cách tuyệt một tự tính (s: svabhāva), không danh tiếng thuộc thành Vương xá (s: rājagṛha), có một tự tính nào cả. Sư tu tập nghiên cứu kinh điển dưới sự hướng dẫn Theo Sư, mọi hiện hữu đều vô ngã vì nếu của La-hầu-la Bạt-đà-la (s: rāhulabhadra). Sau đó chúng có tự tính (s: svabhāva), tự ngã, chúng Sư trở thành Pháp sư tại ngôi chùa vĩ đại này và phải trường tồn bất biến, một điều kiện mà tương truyền rằng, trong thời gian này Sư được chúng không đạt được. Thế giới hiện tượng Long vương đem về thuỷ cung giáo hoá. Vì vậy chỉ gồm những sự vật chịu dưới sự hoại diệt nghệ thuật Bắc Ấn và Tây Tạng thường vẽ những con rồng trong hào quang của Sư. Khi tuổi đã cao, nên thế giới đó chỉ có thể là Không. Sư trở về quê hương ở Trung Ấn, sống trên núi Đối với Sư, tính Không có nghĩa là thiếu Phạm thiên (s: brahmagiri) trên cao nguyên vắng một cái ngã, không phải là không tồn Śrīparvata, gần sông Kṛṣṇā. Ngọn đồi với ngôi

Long Trí (76) chùa bây giờ vẫn còn và được mang tên của Sư Long Thụ (16) »Đồi Long Thụ« (s: nāgārjunakoṇḍa). Các nhà ; S: nāgārjuna; »Triết gia và nhà giả kim«; nghiên cứu lịch sử sau này đã xác định được Long Thụ của hệ thống 84 vị Ma-ha Tất-đạt khoảng thời gian Sư hoằng hoá vì người ta biết Ấn Độ; rằng vị vua có quan hệ với Sư ngự trị từ năm 106- Là thầy của Thánh Thiên (s: āryadeva) và 130 (Vua xứ Śātavāhana, tên Gautamīputra Śata- Sa-va-ri-pa (s: śavaripa). Long Thụ thuộc karṇin, được dịch âm Hán Việt là Kiều-đạt-di Phổ-đặc-la Khả-nhĩ-ni). Sư đã viết thơ khuyên vị dòng Bà-la-môn, nhưng Sư đến Na-lan-đà để vua này và những lời khuyên đó còn được lưu thụ giới trở thành một Tỉ-khâu. Sau đó Sư truyền trong tập Khuyến giới vương tụng. đến Vương xá (s: rājagṛha) tu luyện tại đó mười hai năm và đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi). Trên đường Các tác phẩm còn được lưu lại dưới tên Sư (trích): 1. du phương, Sư gặp một đứa trẻ chăn cừu Căn bản trung quán luận tụng ([mūla-] madhyamaka- giúp ông qua sông và vì đền ơn, Sư thi triển kārikā), cũng

được gọi là Trung quán luận tụng, hoặc thần thông giúp đứa trẻ làm vua. Về sau khi Trung quán luận (madhyamaka-śāstra); 2. Căn bản Phạm Thiên xin đầu, Sư dùng ngọn cỏ cắt trung quán luận thích vô úy chú (mūlamādhyamikavṛtti- akutobhayā), được gọi tắt là Vô úy chú, chỉ còn bản đầu hiến dâng. Người ta nói rằng thân của Tạng ngữ; 3. Đại trí độ luận (mahāprajñāpāramitā-śās- Long Thụ còn nằm tại chỗ mất đầu, đợi Phật tra, mahāprajñāpāramitopadeśa), 100 quyển, Cưu- Di-lặc hạ sinh sẽ sống lại giúp Ngài. ma-la-thập dịch; 4. Thập nhị môn luận (dvādaśa-nikāya- Như Long Thụ của thế kỉ thứ 2, tranh tượng của vị śāstra, dvādaśadvāra-śāstra), Cưu-ma-la-thập dịch; 5. Long Thụ này cũng có hình rắn phủ quanh đầu. Nhân duyên tâm luận tụng (pratītya-samutpāda-hṛdaya- Chứng đạo kệ của Long Thụ có những dòng sau: kārikā), không biết người dịch; 6. Đại thừa nhị thập tụng (mahāyāna-viṃśikā), Thí Hộ dịch; 7. Bảo hành Ví như kẻ mê muội, vương chính luận (rājaparikathā-ratnāvalī, cũng được tự xưng là Tất-đạt, gọi là ratnāvalī, là Vòng bảo châu), 1 quyển, Chân thì như tên giặc cỏ, Đế (paramārtha) dịch; 8. Thất thập không tính luận đòi cướp giật ngôi vua. (śūnyatā-saptati), bản Tạng ngữ vẫn còn; 9. Thất thập Ví một bậc hiền nhân, không tính luận thích (śūnyatā-saptativṛtti), chú giải còn kẹt sự dại khờ, Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati), Nguyệt thì như một thớt voi Xứng (candrakīrti) và Parahita cũng có soạn một tác còn bị đắm trong bùn. phẩm dưới tên này; 10. Phương tiện tâm luận (upāya- hṛdaya), một tác phẩm về Luận lí học (nhân minh) được Lịch sử của Tan-tra, nhất là Tan-tra tại Tây xem là của Sư, bản dịch Hán vẫn còn do Cát-ca-dạ dịch; Tạng cho rằng Long Thụ này chính là Long Thụ 11. Tập kinh luận (sūtrasamuccaya); có hai tập dưới tên của thế kỉ thứ hai, Luận sư nổi tiếng của này: một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của Tịch Trung quán tông (s: mādhyamika) mặc dù giáo Thiên (śāntideva) và một tác phẩm được xem là của Sư; pháp của Mật tông được thành lập và phát triển 12. Hồi tránh luận (vigraha-vyāvartanī, vigrahavyāvar- sau này. Các Lạt-ma Tây Tạng cho rằng cả hai tanīkārikā), Tì-mục Trí Tiên và Cù-đàm Lưu-chi dịch Long Thụ (và đương nhiên cùng với môn đệ là chung; 13. Hồi tránh luận thích (vigraha-vyāvartanī- Thánh Thiên) đều là biểu hiện của một Tuyệt đối duy vṛtti); 14. Long Thụ Bồ Tát khuyến giới vương tụng (ār- nhất, được nối tiếp bằng một sợi chỉ vô hình siêu thời ya-nāgārjunabodhisattva-suhṛllekha), Nghĩa Tịnh dịch; gian và không gian, hoặc được nối tiếp qua các 15. Quảng phá kinh (vaidalya-sūtra?), Quảng phá luận (vaidalyaprakaraṇa?), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn dòng tái sinh Chu-cô (t: tulku). còn; 16. Lục thập tụng như lí luận (yukti-ṣaṣṭhikā), Thí Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ; 17. Thập trụ tì-bà-sa Long Trí (76) luận (daśabhūmi-vibhāṣā-śāstra), 17 quyển, Cưu-ma-la- ; S: nāgabodhi; »Kẻ trộm mọc sừng đỏ«; thập dịch; 18. Bồ-đề tâm li tướng luận (lakṣaṇavimukta- Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn bodhihṛdaya-śāstra), 1 quyển, Thí Hộ dịch; 19. Đại thừa Độ, đệ tử và truyền nhân của Long Thụ phá hữu luận (mahāyāna-bhavabheda-śāstra), 1 quyển, Đạt-ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch; 20. Tán Pháp giới (s: nāgārjuna), sống trong thế kỉ thứ 9. tụng (dharmadhātu-stotra), 1 quyển, Thí Hộ dịch; 21. Ông thuộc dòng dõi Bà-la-môn và chuyên nghề Bồ-đề tư lương luận (bodhisaṃbhāraka), 6 quyển, Đạt- ăn trộm. Khi Long Thụ ở Tinh xá Su-va-na ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch. (suvarṇa vihāra) thì ông đến rình xem. Thấy Long

Lợi Thụ ăn bằng dĩa vàng, ông muốn trộm chiếc dĩa. khi người biết, vật biết, Long Thụ nhờ tha tâm thông đọc được ý đó, ném cả hai đều không thật? cho ông chiếc dĩa. Ông ngạc nhiên và cảm phục, Cả hai, thật không sai, xin được theo tu học. Long Thụ Quán đỉnh, đều trống không tất cả. cho ông nhập môn Bí mật tập hội tan-tra (s: Long Trí nhân đây ngộ được tính Không là tự guhyasamāja-tantra) và dạy ông tự giải thoát khỏi tính mọi sự. Sáu tháng liên tục, ông an trú trong lòng thèm khát: chính niệm, chứng sự nhất thể giữa Niết-bàn và Đừng nghĩ phải làm gì, Sinh tử, đạt thánh quả. Long Thụ ấn chứng, nhận hãy nhất tâm quán tưởng, ông làm truyền nhân của mình. Kệ chứng đạo của những gì ngươi thèm khát, ông như sau: biến thành sừng màu đỏ, Vui thay cho tất cả, mọc ở trên đỉnh đầu. được sống trên địa cầu. Từ đáy sâu đại dương, thoát khỏi cảnh nghèo khổ; Niềm vui cao cả nhất, được vung kiếm trí huệ. Bạn bè ta gặp nhau, tâm không chút sở cầu.

Lợi ; C: lì; J: ri; 1. Lợi, lợi nhuận, tiền lời; 2. Bén, thông minh, nhạy bén, bút pháp cao cấp; 3. Phục vụ một mục đích. Lợi căn ; C: lìgēn; J: rikon; »Căn cơ nhạy bén«, chỉ những người bẩm chất lanh lợi, hiểu được những chân lí thâm H 41: Long Trí (nāgabodhi) đang tu tập tại núi Śrī mật, mau đạt được ngộ nhập (s: tīkṣna- Parvata. indriya; t: dbaṅ po rno ba). Cũng được gọi là Thượng căn ( ), Nhuệ lợi ( ) và Long Thụ nói xong, cố ý để lại nhiều châu báu Đốn căn ( ). Chúng sinh thường được trong động rồi ra đi. Ông ở lại, ngồi quán tưởng phân loại một cách tổng quát thành Tam căn thiền định. Nhưng lòng thèm khát của ông vẫn còn ( ): Lợi căn, Trung căn ( ) và Độn nên quả nhiên sau 12 năm đầu ông mọc một cái căn (; theo kinh Pháp Hoa). sừng trên đầu rất khó chịu. Sau 12 năm, Long Thụ trở lại, nói: Lợi cơ Sừng của lòng thèm khát, ; C: lìjī; J: riki; làm ngươi thật khổ thân. Căn cơ nhạy bén; cũng như Lợi căn ( ). Vì dính mắc vật dụng, mà con người khổ đau. Lợi dưỡng Sự vật con người biết, ; C: lìyǎng; J: riyō; chẳng có tự tính gì, 1. Những mời mọc ích lợi; 2. Một lợi nhuận, cũng thế Sinh, Già, Chết, chỉ những vật được thâu nhập như lơi nhuận, như đám mây trôi nổi, lợi ích; 3. Tham lam, mê lợi nhuận. tương can gì đến ta? Cũng thế, Tâm thanh tịnh, Lợi độn không biến thành tốt xấu, ; C: lìdùn; J: ridon;

Lu-i-pa (1) Chỉ những người tu học lanh lợi và đần độn Cũng như đền Mū-la-gan-dha-kuti, nơi đức Phật (theo Nhị chướng nghĩa). ngồi thiền định, ngày nay chỉ còn nền trô trọi.

Lợi ích Lông rùa sừng thỏ ; C: lìyì; J: riyaku; Hán Việt: Qui mao thố giác ( ); J: ki- 1. Lợi ích, hiệu nghiệm; đồng nghĩa với mō-tokaku; Nhiêu ích ( ); 2. Một điểm mạnh, công Chỉ một niềm tin mù quáng, một quan niệm đức, có tính chất thiện (s: anuśaṃsa); 3. sai lầm không thể có được. Ví dụ như cho Truyền trao lợi ích, công đức, hạnh phúc đến rằng có một tự Ngã, các Pháp trường người khác (s: anugraha). tồn là những quan niệm điên đảo và lời bình chỉ có thể là »Lông rùa sừng thỏ!« Lợi ích chúng sinh ; C: lìyì zhòngshēng; J: rieki shūjō; Lu-chi-ka-pa (56) Đem lợi ích đến chúng sinh như những vị Bồ S: lucikapa; »Kẻ lánh đời«; Tát thực hiện (theo Nhị chướng nghĩa Một trong 84 vị Tất-đạt (siddha) Ấn Độ,). không rõ sống thời đại nào. Ông thuộc dòng Bà-la-môn, nhàm chán cảnh Lợi nghiêm sinh tử, rút lui sống ẩn. Ngày nọ,

có một Du- ; C: lìyán; J: rigen; K: iŏm. già sư đi ngang, ông cầu khẩn xin được theo học. Một trong những người truyền bá Thiền tông Vị này cho ông bước vào Chakra samva-ra đầu tiên tại Hàn Quốc. Sư được xem là Khai tan-tra và truyền cho ông các phép quán tưởng. Sau mười hai năm tu học, ông đạt thánh quả và tổ của trường phái Tu-di sơn ( ), một bày tỏ như sau: nhánh thiền có liên hệ mật thiết với tông Tào Niết-bàn và Sinh tử, Động ( ) tại Trung Hoa. là hai mặt không đồng, nhưng ta không thấy khác. Lợi tha Giải thoát là Đại lạc; ; C: lìta; J: rita; còn dính mắc điều gì, Làm việc vì lợi ích của người khác. Làm nhất định không thể thoát. những người khác giác ngộ (s: para-hita, Còn có những câu: para-artha). Đã từ kiếp vô thuỷ, lang thang khắp mọi nơi. Lộc uyển Chỉ có bậc Đạo sư, ; S: mṛgadāva; như con thuyền vượt sóng. Là vườn Lộc (con nai) nằm trong Tiên Hãy dám bước lên đường, uyển (s: ṛṣipatana), ngày nay là Sār-nāth, đi đến nơi Tự tại – ngay tức khắc! nơi đức Phật Thích-ca Mâu-ni, sau khi đạt Vô thượng bồ-đề (anuttarasam- Lu-i-pa (1) yaksaṃbodhi), bắt đầu giáo hoá chúng sinh. S: lūipa; »Người ăn ruột cá«; Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi Bài giảng đầu tiên của Ngài là Tứ diệu đế và Bát chính đạo. Bài giảng này được gọitiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Lu-i-pa là là chuyển Pháp luân (quay bánh xe pháp).đệ tử của Sa-va-ri-pa (s: śavaripa), được Ngày nay Tháp Dha-mek cao 44m, được xây xem là sống trong đầu thế kỉ thứ 9. dựng trong thế kỉ thứ 4-6 còn nhắc lại chỗ đức Ông là một vị hoàng tử đã nối ngôi vua cha, Phật giảng bài pháp đầu tiên cho nhóm Năm tỉ- nhưng từ ngôi sống cuộc đời không nhà. Nhờ khâu. Tháp này còn chứa bên trong nó một tháp dung mạo đẹp đẽ, Lu-i-pa luôn luôn được nhiều nhỏ bằng gạch từ thời vua A-dục. Tại Lộc thức ăn cúng dường. Ngày nọ, ông gặp hoá thân uyển, ngày xưa còn có một tháp khác chứa Xá- của một Không hành nữ (s: ḍākinī). Vị này lị của đức Phật, nhưng bị phá hủy hồi thế kỉ 18. nhìn được tâm ông và nói rằng: »Ngươi đã tu sắp

Luân hồi thành đạt, nhưng trong tâm vẫn còn một chút kiêu thoát khỏi luân hồi chỉ có thể thực hiện trong kiếp mạn« và cúng dường thức ăn hư thối cho ông. Lu- làm người; trong tất cả con đường tái sinh khác i-pa vứt bỏ thì vị nữ thần lại nói: »Làm sao ngươi chúng sinh không thể đạt Bồ-đề vì không có đủ vượt được nhị nguyên, đạt Niết-bàn nếu ngươi khả năng nhận thức được yếu tố chính của luân còn phân biệt thức ăn ngon dở?«. hồi, đó là tham và vô minh. Tỉnh ngộ, ông tu tập, hành trì một Nghi quĩ mười hai năm liên tục nhằm đối trị sự kiêu mạn, Luận từ bỏ mọi giá trị thế gian, chỉ biết ăn ruột cá và ; S: śāstra; cuối cùng đạt được diệu nghĩa Đại thủ ấn. Lu-i- Luận giải về giáo pháp đạo Phật, do các Luận pa có nghĩa »người ăn ruột cá«, được kể là người sư Đại thừa trình bày. Phần lớn các luận đầu tiên trong 84 vị Tất-đạt. Bài ca ngộ đạo của Lu-i-pa như sau: giải thích các Kinh (s: sūtra). Về mặt tính Như một con chó điên, chất, luận khác kinh ở chỗ rất có tính lí luận bị bôi mật vào mũi, đúng sai. Luận là một thành phần cơ bản có gì ngấu nghiến đó. trong Tam tạng của Phật giáo Trung Cho kẻ khùng thế gian, Quốc. nghe bí mật Đạo sư, nó đốt cháy tâm thức Luận sư và cả dòng truyền thừa. ; S: ābhidharmika; P: ābhidhammika; Cho một kẻ nhạy cảm, Chỉ một Tỉ-khâu hoặc Tỉ-khâu-ni biết Thật tại bất sinh, chuyên nghiên cứu A-tì-đạt-ma. Điều đó thì chỉ một thoáng nhìn, nơi linh ảnh Đạo sư, không có nghĩa rằng, họ không học

Kinh về ánh sáng thanh tịnh, và Luật của Tam tạng. Theo truyền đủ phá tan ảo giác; thống, Phật Thích-ca được xem là Luận như một con voi say, sư đầu tiên mặc dù Luận tạng được Kết xông vào hàng ngũ địch, tập sau khi Phật nhập Niết-bàn. mang gươm báu trên vòi Danh từ Luận sư được dịch theo cách dịch nghĩa của A-tì-đạt-ma là Luận, Luận tạng. Như thế Luân hồi người chuyên học Kinh tạng là một Pháp sư và ; S, P: saṃsāra; T: 'khor ba; nguyên nghĩa vị chuyên học Luật tạng là một Luật sư. Phạn ngữ là »Lang thang, trôi nổi«; có khi được Trong thời Phật giáo nguyên thuỷ (Thượng toạ gọi là Vòng sinh tử, hoặc Sinh tử ( ); bộ), các vị Luận sư thường có nhiều uy tín hơn Chỉ những đời sống tiếp nối nhau, trạng thái các vị tăng sĩ khác. Trong chuyển hành hương Ấn bị luân chuyển của một loài Hữu tình khi Độ, Pháp Hiển có kể lại về một Bảo Tháp chưa đạt giải thoát, chứng ngộ Niết-bàn. chỉ được xây dựng nhằm tán thán A-tì-đạt-ma và Nguyên nhân trói buộc trong luân hồi là các được các Luận sư hành lễ trong những ngày nhất pháp Bất thiện (s: akuśala), gồm có Ái định. (s: tṛṣṇā), sân (s: dveśa) và Si (s: moha) Dần dần, danh từ Luận sư được dùng chỉ những hay Vô minh (s: avidyā). Nghiệp (s: Cao tăng với những bài luận giải (s: śāstra), đóng karma) là động cơ tác động lên cơ chế của sự góp lớn cho sự phát triển của tư tưởng Phật giáo. tái sinh. Trong Đại thừa, luân hồi được Các vị như Long Thụ, Thế Thân, Vô xem là thế giới của hiện tượng và thể tính Trước... đều được gọi là Đại luận sư. của nó chính là thể tính của Niết-bàn. Luận tạng Cội nguồn của luân hồi từ đâu, Hữu tình có từ ; S: abhidharma-piṭaka; P: abhidhamma- bao giờ.., những câu hỏi này đã được nhiều người piṭaka; nêu lên nhưng Phật tuyệt đối không trả lời những sự thắc mắc vô bổ này vì theo Ngài, chúng chẳng Tên dịch ý của tạng thứ ba trong Tam giúp ít gì trên con đường tu tập. Niết-bàn, sự giải tạng, dịch âm là A-tì-đạt-ma.

Lục ba-la-mật Luật sư người cùng nghe, mỗi vị tỉ-khâu hoặc tỉ-khâu-ni đều có bản phận nhận lỗi công khai nếu vi phạm (Ba-la-đề mộc-xoa; s: prātimokṣa). Chỉ người chuyên tu học Luật tạng của Phật giáo. Danh hiệu này được sử dụng nhiều Luật tông trong Phật giáo Trung Quốc khi Luật tông ra đời. ; C: lǜzōng; J: ritsu-shū; Tông phái Phật giáo Trung Quốc do Đạo Luật tạng Tuyên (596-667) thành lập. Giáo pháp của ; S, P: vinaya-piṭaka; phái này dựa trên Luật tạng của Pháp Là phần thứ ba của Tam tạng, qui định về Tạng bộ (s: dharmaguptaka), được ghi lại việc sống tập thể của chư tăng, chư ni. Luật với tên Tứ phần luật. Chủ trương của giáo tạng có nhiều hệ khác nhau (như Luật tạng pháp này là giữ giới luật một cách nghiêm của Thượng toạ bộ, Pháp Tạng bộ, ngặt. Những qui luật này bao gồm 250 qui Nhất thiết hữu bộ). định cho tăng và 348 cho ni giới. Mặc dù các Luật tạng gồm có 3 phần: 1. Các qui định bộ Luật xuất phát từ Tiểu thừa, nhưng dành cho Tỉ-khâu (s: bhikṣuvibhaṅga); 2. Đại thừa Trung Quốc cũng đều tuân thủ Các qui định dành cho Tỉ-khâu-ni (s: nghiêm túc. Tông này được truyền qua Nhật bhikṣuṇīvibhaṅga); 3. Các qui định trong đời năm 745. sống hàng ngày (; Kiền độ; khandhaka) Theo Đạo Tuyên, việc giữ giới luật là một yếu tố như ăn uống, áo quần... quan trọng trong tu học. Sư nhấn mạnh đến tính Chi tiết các qui định như sau: quan trọng của việc qui y thế phát và ghi rõ các 1. Qui định dành cho tỉ-khâu gồm có 8 chương: qui định của đời sống xuất gia. a) Ba-la-di (

; s, p: pārājika): bị trục xuất nếu phạm các tội giết, trộm cắp, hành dâm, nói dối Luật tông (j: ritsu-shū) Nhật Bản, xuất phát là đã đạt Thánh quả; b) Tăng tàn (; s: saṅ- từ Luật tông Trung Quốc, được Giám ghāvaśeṣa; p: saṅghādisesa): Tạm thời trục xuất Chân (; j: ganjin) Luật sư truyền qua nếu phạm một trong 13 tội như vu cáo, gây bất Nhật năm 745. Ngày nay, Luật tông Nhật bình, tà dâm với phụ nữ...; c) Bất định (; s, Bản vẫn còn tồn tại, nhưng không có ảnh p: aniyata): Qui định về các lỗi không được ghi ra hưởng tư tưởng nhiều trong nền Phật giáo tại trước; d) Xả đọa (; s: naihsargika; p: nissag- gika): 30 lỗi cần phải từ bỏ về quần áo, ăn uống, đây. thuốc men; e) Ba-dật-đề (; s: pātayantika; p: pācittiya): 90 lỗi nhẹ cần phạt như la lối, không Lục ba-la-mật nghe lời, dối trá; f) Hối quá (; s: prati- ; C: liù pōluómì; J: ropparamitsu; deśanīya; p: pātidesanīya): 4 lỗi xung quanh việc ăn uống; g) Chúng học (; s: śikṣākaranīya, p: Sáu pháp Ba-la-mật (; s: pāramitā). sekhiya): Các qui định về giao tiếp, xử sự; h) Diệt Hạnh thanh tịnh của hàng Bồ Tát, đều lưu tránh (; s: adhikaranaśamatha): Các qui định xuất từ quan điểm không vướng mắc vào lợi về hoà giải tranh chấp. lạc của riêng mình (dựa trên trí huệ về tính 2. Qui định dành cho tỉ-khâu-ni (s: bhikṣuṇī-vi- không). Đó là: Bố thí (; s: dāna), Trì bhaṅga) cũng có các chương đó nhưng cụ thể thì giới (; s: śīla), Nhẫn nhục (; s: nghiêm khắc hơn nhiều. kṣānti), Tinh tiến (; s: vīrya), Thiền 3. Các qui định về đời sống hàng ngày (khan- định (; s: dhyāna), và Trí huệ (; s: dhaka) của tỉ-khâu, tỉ-khâu-ni cũng như trong các ngày đặc biệt trong tháng, hay trong mùa mưa, các prajñā). Còn gọi là Lục độ ( ). Kinh văn qui định khi sống không nhà. đề cập sâu đến Lục Ba-la-mật là Thủ- Trong Luật tạng cũng có phần đúc kết các qui lăng-nghiêm tam-muội kinh (định và đọc lên trong những ngày lễ cho mọi ; s: śūraṃgama-samādhi-sūtra).

Lục ba-la-mật-đa Lục ba-la-mật-đa Lục dụ ; C: liùbōluómìduō; J: ; C: liùyù; J: rokuyu; ropparamitta; Sáu ẩn dụ. 1. Trong kinh Kim Cương, sáu ví Lục Ba-la-mật ( ). dụ về Không và Vô thường là: mộng, huyễn, bọt bóng, ảnh, sương móc, điện chớp; 2. Lục căn Trong kinh Duy-ma-cật là: huyễn, điện chớp, ; S: ṣaḍindriya; mộng, lửa, ánh trăng chiếu trên mặt nước và Chỉ sáu giác quan, đó là 1. Mắt (nhãn), 2. Tai hình ảnh phản chiếu trong gương; 3. Theo (nhĩ), 3. Mũi (tỉ), 4. Lưỡi (thiệt), 5. Thân, 6. Quán Phật tam-muội hải kinh (Ý (khả năng suy nghĩ; s: manas).), 6 ví dụ tương ứng với những công đức khác nhau khi niệm danh hiệu Phật; 4. Lục chủng nhân Trong Ngũ gia giải thuyết nghị (; C: liùzhǒngyīn; J: rokushuin;) của Kỉ Hoà, 6 dụ là 6 màu sắc biểu Lục nhân ( ). tượng cho sáu phương diện của tâm giác ngộ. Lục chủng nhiễm tâm Lục dục thiên ; C: liùzhǒng rǎnxīn; J: rokushu zen- ; C: liùyùtiān; J: rokuyokuten; shin; Sáu tầng trời cõi Dục. Phía trên núi Tu-di (s: Lục nhiễm tâm ( ). sumeru) là 6 tầng trời, xếp cao lên dần, trãi Lục cú nghĩa dài về hướng cõi Sắc giới. Sáu tầng trời cõi ; C: liùjùyì; J: rokukōgi; Dục là: Sáu phạm trù (s: padārtha) hiện hữu do các 1. Tứ đại vương chúng thiên (trường phái ngoại đạo Ấn Độ như Thắng): canh giữ 4 khu vực của thế gian ở bên luận tông (; s: vaiśeṣika) đề ra. Sáu dưới. Bốn vị vua là: Trì quốc thiên (; phạm trù (s: padārtha) là: 1. Thật (; s: s: dhṛita-rāṣṭra) cai quản phương Đông, dravya): thật thể các pháp; 2. Đức (; s: Tăng thượng thiên (; s: virūḍhaka) guṇa): Công năng, thuộc tính; 3.

Nghiệp (; cai quản phương Nam, Quảng mục thiên (s: karma): chỉ cho sự tạo tác, vận động; 4. ; s: virūpākṣa) cai quản phương Tây và Đồng (; s: sāmānya): tính chất chung của Đa văn thiên (; s: vaiśravanā) cai các pháp; 5. Dị (; s: viśeṣa): tính chất riêng quản phương Bắc; của các pháp; 6. Hoà hợp (; s: sama- 2. Tam thập tam thiên (; s: vaya): Sự nhiếp thuộc lẫn nhau giữa toàn thể trāyas-triṃśa) còn gọi là Đao lợi thiên (và riêng biệt, giữa Thật và Đức, giữa Đồng): gồm 33 cõi trời do 33 vị vua trời cai và Dị. quản; 3. Dạ-ma thiên (; s: yāma): cõi Lục cú nghĩa không phải chỉ là những khái trời do Tu-dạ-ma thiên cai quản; 4. Đố-sử-đa niệm, mà còn là thật thể (s: artha) được diễn thiên ( ) còn gọi là Đâu-suất thiên đạt bằng ngôn ngữ (s: pada) tương ưng. (; s: tuṣita), là cõi Hỉ túc thiên, nơi Những điều nầy đều có trong bản Thắng luận Bồ Tát Di-lặc chuẩn bị thị hiện ở thế gian để (s: vaiśeṣika-sūtra), gồm 10 phẩm (s: thành Phật trong kiếp kế sau; adhyāya). 5. Lạc biến hoá thiên (; s: nir-māṇa-rati): cõi trời nơi ước muốn của mình Lục diệu pháp môn được thành tựu như ý một cách kì diệu; ; C: liù miàofǎ mén; J: roku myouhou 6. Tha hoá tự tại thiên (; s: mon; paranirmita-vaśa-vartin): cõi trời mà chúng Sách; 1 quyển; Trí Khải ( ) soạn. sinh ở đó có thể hưởng được những niềm vui

Lục hiện quán từ những chúng sinh khác, cũng là nơi ma Ba sống đúng đắn, từng bước loại trừ mọi tham ái, tuần, vua của các loài Ma cư ngụ. quyết tái sinh vào một nơi thuận lợi, vì ích lợi của mọi chúng sinh. Nhẫn nhục ( ) xuất phát từ Lục đáo bỉ ngạn tri kiến rằng, mọi phiền não trên đời đều có ; C: liùdàobǐàn; J: rokutōhigan; nguyên nhân của chúng, cần kiên nhẫn và thông Sáu pháp Ba-la-mật. Lục Ba-la-mật (cảm chúng. Tinh tiến ( ) là lòng quyết tâm). không gì lay chuyển. Thiền định ( ) chỉ phương pháp thiền quán, nhờ đó từ bỏ được ngã Lục đạo chấp và cảm thụ được vui buồn của chúng sinh. ; C: liùdào; J: rokudō; S: ṣaḍakula; Trí huệ ( ) là đạt được cấp giác ngộ vô thượng. Sáu đường tái sinh; chỉ các dạng đời sống (gati) trong Luân hồi, trong Vòng sinh Lục gia thất tông tử. Người ta phân biệt ba »thiện đạo« và ba »ác đạo« Ba thiện đạo gồm có cõi người (; Biểu thị chỉ các tông phái trong thời kì đầu s: nāra), Thiên (; s: deva) và A-tu-la của Phật giáo Trung Quốc, khoảng thế kỉ thứ (; s: āsura). Ba ác đạo gồm Ngạ 4. Các tông phái này đều xuất phát từ việc quỉ (; s: preta), Địa ngục (; s: nghiên cứu kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa nāraka) và súc sinh (; s: paśu). Sáu cõi (prajñāpāramitā-sūtra) và vì vậy phải lí giải này nằm trong Ba thế giới. tính Không (; s: śūnyatā). Dưới ảnh Ba thế giới gồm có dục giới, sắc giới và vô sắc hưởng của Lão giáo, các nhà Phật học Trung giới. Dục giới gồm sáu cõi thiên thấp nhất, loài người... Sắc giới gồm 17 tầng thiên giới và vô sắc Quốc thời đó liên tưởng ngay đến khái niệm giới gồm 4 tầng trời thiền định. Các thế giới này Vô () để tiếp cận chữ Không. Cuối cùng không khác nhau về thể tính, chỉ khác về nghiệp. phát sinh rất nhiều tông phái, mỗi người hiểu Trong cả ba thế giới này thì thọ mệnh đều có hạn, Không một cách khác nhau, đó là Lục gia tuy nhiên chỉ có loài người trong ba thế giới đó thất tông. mới được giải thoát, vì thế đạo Phật coi trọng thân người hơn thiên giới và gọi là »thân người quí Lục hạnh báu« Trong luân hồi, được sinh làm người được ; C: liùxíng; J: rokugyō; xem là hiếm hoi và là cơ hội quí báu để giác ngộ. Có hai nghĩa: 1. Sáu công hạnh, sáu pháp tu Lục độ (của hàng Bồ Tát), còn gọi là Lục độ (; C:

liùdù; J: rokudo; S: ṣāḍpāramitā; cũng); 2. Theo kinh Kim Cương tam-muội (được gọi là Lục ba-la-mật-đa ( );), đó là sự tu tập hướng đến các Sáu hạnh Ba-la-mật-đa (độ) là: 1. Bố thí giai vị Thập tín ( ), Thập trú ( ), ba-la-mật-đa (s: dānapāramitā), 2. Giới b. Thập hạnh ( ), Thập hồi hướng ((śīlapāramitā), 3. Nhẫn nhục b. (kṣāntipāra-), Thập địa ( ) và Đẳng giác ( ). mitā), 4. Tinh tiến b. (vīryapāramitā), 5. Thiền định B. (dhyānapāramitā) và 6. Trí Lục hiện quán ; C: liùxiànguān; J: rokugenkan; huệ b. (prajñāpāramitā). Có khi người ta kể thêm bốn hạnh nữa, gọi chung là Thập độ, đó Sáu phương pháp nhận thức rõ ràng cảnh là: 7. Thiện xảo Phương tiện b. (upāya- giới hiện hữu căn cứ vào trí hữu lậu và trí vô kauśalya-p.), 8. Nguyện b. (praṇidhāna-p.), lậu theo cách giải thích của Duy thức tông. 9. Lực b. (bala-p.) và 10. Trí b. (jñāna-p.). Đó là: 1. Tư hiện quán ( ): Huệ phát Bố thí ( ) bao gồm việc chia xẻ của cải vật sinh từ tư duy y cứ vào lòng hoan hỉ; 2. Tín chất và tinh thần cho người khác. Muốn được như hiện quán ( ): Tâm tịnh tín hữu lậu và thế, cần có lòng từ bi hỉ xả, sẵn sàng nhường cả vô lậu vào Tam bảo. Đây là niềm tin không phúc đức cho người khác. Giới () là thái độ có gì làm thối chuyển; 3. Giới hiện quán (

Lục hoà kính): giới vô lậu, làm cho nội quán càng dhāraṇī-vyākhyāna; T: sgo drug pa'i gzungs kyi thêm sáng; 4. Trí đế hiện quán ( ): rnam par bshad pa. Căn bản trí và hậu đắc trí quán sát chân như Luận, 1 quyển. Được xem là của Thế trong giai vị Kiến đạo và Tu đạo; 5. Biên trí Thân (; s: vasubandhu). Dịch giả đế hiện quán ( ): Thế trí và khuyết danh. Xuất thế trí y cứ vào các tướng thuộc chân Lục nhân như (an lập đế); 6. Cứu cánh hiện quán (; C: liùyīn; J: rokuin;): 10 trí vô lậu (Thập trí) có Sáu loại nguyên nhân: Năng tác nhân (trong Cứu cánh vị. Hiện quán.), Câu hữu nhân ( ), Tương ứng Lục hoà kính nhân ( ), Đồng chủng nhân (; C: liùhé jìng; J: rokuwakyō; S:), Biến hành nhân ( ), Dị thục nhân śaḍsāramyadharma; ( ). Sáu điều hoà đồng, kính ái mà những người tu học Phật pháp nên thực hiện để đạt Lục nhập Giác ngộ. Lục hoà kính bao gồm: Lục xứ ( ). 1. Thân nghiệp đồng ( ): cùng một thân nghiệp hoà kính như lễ bái, làm việc thiện...; Lục nhiễm 2. Khẩu nghiệp đồng ( ): cùng nói ; C: liùrǎn; J: rokuzen; những lời hay...; 3. Ý nghiệp đồng ( ): Lục nhiễm tâm ( ). cùng chung ý chí; 4. Đồng thí ( ): cùng chia xẻ vật chất với nhau; 5. Đồng giới (Lục nhiễm tâm): cùng chuyên giữ giới luật; 6. Đồng kiến ; C: liùrǎnxīn; J: rokuzenshin; ( ): cùng chung kiến giải. Sáu loại phiền não làm ô nhiễm tâm được chủ trương trong Đại thừa khởi tín luận. Mặc Lục hợp dù thể của tâm vốn là thanh tịnh, nhưng vô ; C: liùhé; J: rikugō; minh sinh khởi từ (một niệm) bất giác vọng Gồm sáu nơi: Trên trời, dưới đất và bốn động, nên tâm trở nên bị trói buộc trong hướng; nói cách khác, là toàn thể vũ trụ (theo phiền não, có thể thấy trong 6 phương diện: Bích nham lục). 1. Chấp tương ưng nhiễm ( ); 2. Bất đoạn tương ưng nhiễm ( ); Lục môn đà-la-ni kinh 3. Phân biệt trí tương ưng nhiễm (; C: liùmén tuóluóníjīng; J: rokumon daranikyō; S: ṣaṇmukhī-dhāraṇī; T:); 4. Hiện sắc bất tương ưng nhiễm (['phags pa] sgo drug shes bya ba'i gzungs;); 5. Năng kiến tâm bất tương Kinh, 1 quyển. Huyền Trang dịch năm ưng nhiễm ( ); 6. Căn 645 tại chùa Hoằng Phúc (

). Luận bản nghiệp bất tương ưng nhiễm (giải kinh nầy bằng tiếng Phạn: Lục môn đà-). la-ni kinh luận (; s: Hai loại đầu tương ưng với 6 thức đầu (lục ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna). Sáu cửa là 6 thức), loại thứ 3 tương ưng với thức giác quan; Đà-la-ni (s: dhāranī) giống như thứ 7, ba loại cuối cùng tương ưng với thức thần chú (s: mantra), dễ tụng đọc, cầu thứ 8 (theo Nhị chướng nghĩa). nguyện. Lục phàm Lục môn đà-la-ni kinh luận ; C: liùfán; J: rokubon; ; C: liù mén tuóluóníjīng Sáu cõi phàm phu (chúng sinh chưa giác lùn; J: roku mon daranikyō ron; S: ṣaṇmukhī- ngộ) trong Thập giới ( ): Địa ngục, Ngạ

Lục thần thông quỉ, Súc sinh, A-tu-la, Người, Trời. Lục ; p: ajita-kesakambarin): chủ trương phàm tứ thánh ( ). duy vật luận; 3. Mạt-già-lê Câu-xá-lê (; p: makkhali-gosāla): chủ trương Lục phàm tứ thánh thuyết định mệnh; 4. Phú-lan-na Ca-diếp (; C: liùfán sìshèng; J: rokubonshishō; ; p: purāṇa-kassapa): phủ nhận Mười cõi. Sáu cõi đầu là cõi giới của phàm giá trị chân thật của thiện ác, do vậy không phu (chúng sinh chưa giác ngộ) gồm: Địa quí trọng đạo đức; 5. Ca-la-cưu-đà Ca-chiên- ngục, Ngạ quỉ, Súc sinh, A-tu-la, diên (; p: pakudha- Người, Trời. Bốn cõi giới sau là cõi giác ngộ kaccāyana): giải thích sự hiện hữu của thế của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ giới thông qua 7 yếu tố cơ bản; 6. Ni-kiền-đà Tát và Phật. Nhã-đề-tử (; p: niganṭha- Lục pháp nātaputta): người sáng lập Kì-na giáo, theo ; C: liùfǎ; J: roppō; chủ thuyết tương đối. Còn gọi là Ngoại đạo Có hai nghĩa: 1. Sáu pháp mà hành giả phải Lục sư (, theo kinh Tạp A-hàm thường quán niệm: niệm Phật, niệm Pháp, quyển 43, kinh Tiễn mao thuộc Trung A-hàm niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên; quyển 57). 2. Sáu điều giới hàng Thức-xoa-ma-na (; s: śikṣamāṇā) phải giữ. Lục tặc ; C: liùzéi; J: rokusoku; Lục pháp giới »Sáu kẻ trộm«. Chỉ 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, ; C: liùfǎjiè; J: roppōkai; thân và ý thường đem lại phiền não. Lục pháp sự ( ). Lục thần thông Lục pháp sự ; C: liùshéntōng; J: rokujinzū; ; C: liùfǎshì; J: roppōji; Sáu năng lực siêu nhiên (s: ṣaḍ abhijñāḥ) của Sáu điều giới hàng Thức-xoa-ma-na (một vị Phật, là sáu loại thần thông. Đó là: 1. ; s: śikṣamāṇā; p: sikkhamānā) phải giữ Thần cảnh thông, Thân thông, Thân như ý (nữ học chúng xuất gia từ 18 đến 20 tuổi): thông, Thần túc thông (, không dâm dục, không trộm cắp, không sát ,); 2. Thiên nhãn thông (hại, không nói dối, không uống rượu, không): có thể nhìn thấy toàn bộ tiến trình lưu ăn phi thời. chuyển của chúng sinh qua 6 cõi luân hồi; 3. Thiên nhĩ thông ( ): có thể nghe được Lục phiền não toàn thể những tiếng khổ vui mà chúng sinh ; C: liùfánnǎo; J: rokubonnō; trải qua trong 6 cõi luân hồi; 4. Tha tâm Sáu phiền não căn bản, từ đó phát sinh các thông ( ): năng lực nhận biết tâm thứ Tùy phiền não ( ): Tham (, còn niệm của tất cả chúng sinh trong 6 cõi luân gọi là Ái), Sân, Si, Mạn (), Nghi hồi; 5. Túc mệnh thông, Túc trú thông ((), và (tà) Kiến (). Phiền não ( ).): năng lực nhận biết mọi sự Lục sư ngoại đạo việc xảy ra trong vô lượng kiếp trước mà ; C: liùshī wàidào; J: rokushi gedō; chúng sinh đã trải qua, cũng như biết được Sáu vị luận sư lớn chủ trương lí thuyết trái toàn bộ thọ mệnh của chúng sinh trong trong với Phật pháp ở miền Trung Ấn vào thời Phật 6 cõi luân hồi; 6. Lậu tận thông ( ): Thích-ca Mâu-ni: 1. San-xà-da Tì-la-chi- năng lực chuyển hoá toàn bộ phiền não trong

tử (; p: sañjaya-velaṭṭhi- ba cõi, thế nên không còn là đối tượng của putta): chủ trương chủ nghĩa hoài nghi; 2. A- sinh diệt trong ba cõi nữa. Còn gọi là Lục kì-đa Sí-xá-khâm-bà-la (thông ( ). Trong đó, loại thứ 2, thứ 5 và

Lục thập nhị kiến 6 được gọi là Tam minh . Ngũ Đại thừa công nhận. Đó là : 1. Thần thần thông. thông ( ) hoặc Như ý thông (; s: ṛddhividdhi-abhijñā); 2. Thiên nhĩ thông (Lục thập nhị kiến ; s: divyaśrotam-abhijñā), nghe được ; C: liùshíèr jiàn; J: rokujūniken; tất cả mọi âm thanh; 3. Tha tâm thông (Sáu mươi hai tà kiến. Nhiều bản dịch có nội ; s: cetaḥpayyāya-abhijñā), tức là rõ được dung khác nhau về Sáu mươi hai tà kiến ý của kẻ khác; 4. Túc mệnh niệm (; được thấy trong các kinh Duy-ma (; s: pūrvanivāsānusmṛti-abhijñā), biết các tiền s: vimalakīrti-nirdeśa-sūtra), kinh Đại Bát- kiếp của chính mình; 5. Thiên nhãn thông niết-bàn (s: mahāparinirvāṇa-sūtra), A-tì- (; s: divyacakṣur-abhijñā), nhìn thấy đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa-bhā- địa ngục, chư thiên..; 6. Lậu tận thông (ṣya) và trong nhiều bộ kinh khác. ; s: āśravakṣaya-abhijñā), biết rõ mình đã Lục thô giải thoát, đoạn diệt ô nhiễm, là thắng trí xuất (); C: liùcū; J: rokuso; thế. Sáu tướng thô của vô minh được đề cập trong Đại thừa khởi tín luận: 1. Trí tướng ( ): Lục thú tác dụng của hiện thức phát sinh ý phân biệt ; C: liùqù; J: rokushu; các pháp; 2. Tương tục tướng ( ): Sáu vận mệnh. Sáu dạng đầu thai trong cõi Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có sự sinh tử luân hồi. Lục đạo ( ). sinh khởi các cảm giác vui khổ; 3. Chấp thủ tướng ( ): sự chấp trước vào ý tưởng Lục thức tương tục tướng; 4. Kế danh tự tướng (; C: liùshì; J: rokushiki;): định danh cho các ý tưởng chấp trước Sáu thức, là chức năng của 6 căn: mắt, tai, trên; 5. Khởi nghiệp tướng ( ): tạo ra mũi, lưỡi, thân và ý tiếp xúc với sáu trần: nghiệp thiện ác do các ý tưởng chấp trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp để có trên; 6. Nghiệp hệ khổ tướng ( ): được các hoạt dụng thấy (nhãn thức), nghe chịu luân hồi vì bị trói buộc trong nghiệp do (nhĩ thức), ngửi (tỉ thức), nếm (vị thức), xúc những ý tưởng chấp trước nầy. chạm (thân thức) và hay biết (ý thức). Theo Sáu loại thô nầy được xem là đối nghịch với Du-già hành tông thì còn có tiềm thức Tam tế ( ). ngoài 6 thức nầy (Nhị thức). Lục thô tướng Lục tổ đàn kinh () ; C: liùcūxiāng; J: rokusosō; ; C: liùzǔ tánjīng; J: rokuso dankyō; Lục thô ( ). E: the platform sutra of the sixth patriarch. Lục thông Tập trung vào lời giảng của Tổ sư Thiền tông ; C: liùtōng; J: rokutsū; S: ṣāḍabhijñāna; Huệ Năng tại Thiều Châu ( ), bản kinh Thông, thắng trí: s: abhijñā; p: abhiññā; nầy bao gồm toàn bộ pháp ngữ và hành trạng Sáu thắng trí mà Phật, Bồ Tát hay của Lục tổ. Điểm quan trọng nhất của các bài A-la-hán đạt được. Trong sáu thắng trí đó, pháp nầy là giáo lí đốn ngộ, sự trực nhận ra người ta phân ra hai loại: 1. Thế tục: đó là tự tính chính mình và thể đồng nhất của giới năm thắng trí đầu tiên, đạt được do Tứ (s: śīla), định (s: dhyāna), và huệ (s: prajñā). thiền định (s: dhyāna) mang lại; 2. Xuất Cái gọi là Thiền Nam tông (đốn ngộ) của thế: thần thông thứ sáu, đạt được nhờ thâm Phật giáo Trung Hoa căn cứ vào giáo lí của nhập Quán (s: vipaśyanā). bản kinh rất có uy thế nầy. Philip Yampolsky Sáu thắng trí này đều được Tiểu thừa lẫn đã dịch kinh nầy sang tiếng Anh.

Luy Lâu Lục tuỳ niệm Đó là: Tổng (), Biệt (), Đồng (), Dị ; S: ṣaḍanusmṛtaya; cũng được gọi là (), Thành (), Hoại (). Trong tư tưởng Lục niệm xứ ( ), Lục niệm ( ); Hoa Nghiêm, 6 tướng nầy được xem hoàn Sáu việc mà một tu sĩ luôn luôn tâm niệm, toàn tương nhiếp lẫn nhau. nghĩ nhớ đến. Lục tuỳ niệm gồm: 1. Phật (s: buddha); 2. Pháp (s: dharma); 3. Lục xứ Tăng (saṅgha); 4. Giới (s: śīla); 5. Bố ; hoặc Lục nhập ( ); S: ṣaḍāyatana; P: saḷāyatana; thí (dāna); 6. Thiên (deva). «Sáu xứ« tức là sáu đối tượng của sáu giác Lục tự chú vương kinh quan (Lục căn): 1. Sắc xứ, đối tượng của ; C: liùzì zhòuwáng jīng; J: mắt, 2. Âm thanh, đối tượng của tai, 3. rokujijuō kyō; Hương, đối tượng của mũi, 4. Vị, đối tượng Lục tự thần chú vương kinh (của lưỡi, 5. Xúc, cảm xúc, đối tượng của). thân, 6. Tâm Pháp (tâm pháp có thể là một ý nghĩ, một khái niệm...), đối tượng của ý. Lục tự thần chú vương kinh Trong Mười hai nhân duyên, sáu xứ chính ; C: liùzì shénzhòu wáng jīng; là yếu tố thứ 5 – lục nhập – chúng là đối J: rokuji shinju ō kyō; S: ṣaḍakṣara-vidyā; t: yi tượng cảm nhận của người vừa sinh ra (ge drug pa'i rig sngags; Danh sắc), chúng làm cho con người có Sự cầu nguyện năng lực tiêu trừ tai chướng Xúc (s: sparśa) với thế giới bên ngoài. của Bồ Tát Quán Thế Âm. Gồm có các bản sau: Lung-gôm 1. Lục tự chú vương kinh ( ), 1 T: lunggom [rLung-sgom]; nghĩa là »kiểm soát quyển, không rõ người dịch, hoàn chỉnh năm những dòng năng lượng trong cơ thể.« 317-420; 2. Lục tự thần chú vương kinh (Phương pháp Du-già (yoga) của Phật giáo), 1 quyển, hoàn chỉnh năm Tây Tạng nhằm kiểm soát năng lực. Đây là 502-557, không rõ người dịch; 3. Thỉnh một phép tu có gắn liền với sự kiểm soát hơi Quán Thế Âm Bồ Tát tiêu phục độc hại đà- thở của hệ thống Du-già (s: prāṇāyāma) và la-ni chú kinh (Bốn niệm xứ (s: smṛtyupashāna) của Phật), 1 quyển. Gọi tắt là Tiêu giáo nguyên thuỷ. Người tu tập Lung-gôm phục độc hại kinh ( ), Thỉnh kiểm soát yếu tố »gió« trong các Trung Quán Thế Âm kinh ( ), Quán khu khí lực (s: cakra). Tương tự như thế, Thế Âm kinh ( ); Nan-đề (; s: phép tu Nội nhiệt (Na-rô lục pháp; t: nandi) dịch. Luận giải kinh nầy bằng tiếng nāro chodrug) dạy hành giả kiểm soát yếu tố Hán gồm có: Thỉnh Quán Thế Âm kinh sớ (»lửa«. Trong thuật ngữ của Kim cương) của Trí Khải ( ), Thỉnh thừa thì »gió« (tiếng Tây Tạng: lung) tượng Quán Thế Âm kinh sớ xiển nghĩa sao (trưng cho một số năng lực luân lưu trong) của Trí Viên ( ); 4. thân thể. Trong một số nơi thuộc Tây Tạng, Thánh lục tự đại minh vương đà-la-ni (phương pháp Lung-gôm được áp dụng để), 1 quyển, Thí Hộ vượt qua những khoảng cách lớn trong một (; s: dānapāla) dịch. thời gian ngắn. Lục tướng Luy Lâu ; C: liùxiāng; J: rokusō; Sáu tướng có thể thấy được nơi hữu tình Trung tâm phát triển Phật giáo đầu tiên tại chúng sinh theo giáo lí tông Hoa Nghiêm. Việt Nam, nay là tỉnh Bắc Ninh. Luy Lâu là

Lư Sơn một trong ba trung tâm Phật giáo thời thế kỉ được dạy trong kinh Pháp Hoa. thứ 1, 2 bên cạnh Lạc Dương và Bành Thành, hai trung tâm thuộc Trung Quốc. Lực ba-la-mật Theo một số nhà nghiên cứu, Luy Lâu được ; C: lìbōluómì; J: rikiharamitsu; S: bala-pāramitā. hình thành trước cả hai trung tâm kia, thậm chí là nơi xuất phát của Lạc Dương và Bành Sự toàn hảo của năng lực tu hành và nhận Thành. Luy Lâu là nơi các tăng sĩ Ấn Độ đến thức, ví như có thể đạt giác ngộ một cách bằng

đường biển trước khi họ vào Trung không lầm lạc. Một trong mười Ba-la-mật Quốc nên giả thuyết nói trên có thể đứng (Thập ba-la-mật). vững. Đây là một cứ điểm quan trọng cho Lực ba-la-mật-đa thấy Phật giáo Việt Nam ban đầu được du ; C: lì bōluómìduō; J: riki hara- nhập trực tiếp từ Ấn Độ chứ không phải chỉ mitta; từ Trung Quốc truyền xuống. Lực ba-la-mật ( ). Lư Sơn Lực đáo bỉ ngạn ; C: lúshān; ; C: lì dàobǐàn; J: riki tōhigan; Một trung tâm Phật giáo Trung Quốc thuộc Sự toàn hảo của năng lực (thực hành và nhận tỉnh Giang Tây ngày nay, rất được thịnh hành thức). Lực ba-la-mật ( ). trong khoảng năm 380. Trong số các Cao tăng từng sống tại Lư Sơn có Huệ Viễn và Lực sĩ Đạo Sinh. Huệ Viễn đã thành lập trên núi ; C: lìshì; J: rikishi; Lư Sơn Bạch liên hoa xã (hội hoa sen trắng) 1. Một người có sức mạnh lớn, một anh và khai sáng tông Tịnh độ với cách niệm hùng, một vị thần (s: vīra, mahābalavān); 2. Phật A-di-đà. Một chủng tộc sống ở nơi Phật Thích-ca Ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại Lư Sơn vào Mâu-ni nhập diệt. khoảng năm 367, trước đó đây là một vùng tu tiên của các vị theo đạo Lão. Tương truyền rằng ở đây Lương Giới có một vị sống hơn 300 tuổi và sau đó đi vào thế giới bất tử. Một truyền thuyết khác kể rằng An Động Sơn Lương Giới Thế Cao trên đường du hành vào Lư Sơn đã gặp một con trăn thần, vốn là thú cai trị ngọn núi. Sư Lưỡng tông giáo hoá con trăn đó và sử ghi lại rằng, con trăn ; C: liǎngzōng; J: ryōshū; này chính là hậu kiếp của một người bạn cũ. ›Hai tông phái‹ trước thời đại Triều Tiên (Lữ ; k: chosŏn) ở Hàn Quốc. Thiền tông (; ; C: lǚ; J: ryo; k: sŏn) chú trọng về thiền định và Giáo tông Môn đệ, đệ tử, bạn đồng hành (s: mitra, sa- (; k: kyo) chú trọng việc học tập, nghiên hāya). cứu kinh luận. Do quyền lực chính trị khắt khe, hai tông nầy cuối cùng buộc phải kết Lực hợp thành một tông chính của Phật giáo Hàn ; C: lì; J: riki, ryoku; Quốc, gọi là tông Tào Khê (; k: cho- 1. Lực, sức mạnh, năng lực, khả năng; 2. Sự gye). chuyển động, công năng; 3. Cố gắng, tinh tiến, nỗ lực; 4. Một quân sĩ, một kị sĩ (s: Lưỡng đầu bala, sthāman); 5. Một trong 80 tướng đặc ; C: liǎngtóu; J: ryōtō; thù của một vị Phật; 6. Năng lực siêu nhiên; 1. Hai cực biên, hai khuynh hướng; 2. Một 7. Một trong Thập như thị ( ) con rắn hai đầu; ai thấy nó sẽ bất đắc kì tử.

Lưu Cầu Lượng rằng tôi đang nhìn«; 4. Định tâm hiện lượng (; S: pramāṇa; E: valid cognition; ; dịch sát nghĩa là »hiện lượng của một Du-già sư«; s: yogipratyakṣa), tức là sự nhận biết Một danh từ quan trọng trong Nhân minh học cảnh tượng trong lúc thiền định của một thiền giả của đạo Phật, có nghĩa là »nhận thức, lượng (Du-già sư). Định tâm hiện lượng này có giá trị biết đối tượng.« Người ta phân biệt ba loại hơn hết so với ba loại hiện lượng trên bởi vì qua lượng: đó, nội dung của Tứ diệu đế, tính Không, 1. Hiện lượng (; s: pratyakṣapramāṇa): tính Bất nhị của Niết-bàn, Luân hồi trở là năng lực nhận thức cảm tính, trực tiếp thành đối tượng nhận thức trực tiếp và Thiền giả thông qua các giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, sẽ tự biết, tự chứng minh được sự chân chính của tất cả lí thuyết Phật giảng. Cái hiểu biết gián tiếp, thân. trợ mượn đã trở thành một niềm tin vững chắc. Trong hiện lượng, người phân biệt hai loại: 2. Tỉ lượng (; s: anumāṇapramāṇa): là 1.1. Chân hiện lượng ( ), là trí biết không khả năng nhận thức lí tính, gián tiếp thông tỏ ra sự phân biệt bao gồm ba đặc điểm: a) Hiện thức (; chỉ các giác quan), chỉ các thức của qua các quá trình của tư duy, trừu tượng

như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân hiện tại khởi tác dụng; phán đoán, suy luận, chứng minh, bác bỏ. Tỉ b) Hiện cảnh ( ), chỉ các cảnh, các đối tượng lượng chính là cái biết bằng so sánh. Do sự của các giác quan như sắc, âm thanh, hương, vị và kiện đã được biết, được thấy mà suy ra vật được chạm xúc; c) Bất tư lự ( ), nghĩa những gì chưa trực tiếp biết đến, thấy đến. Ví là trong lúc đối cảnh thì trí biết và vật đều hiện dụ như »cách núi thấy khói biết có lửa, cách diện rõ ràng đồng thời trí vừa đối vật thì biết ngay, tường thấy sừng biết có trâu«. nhưng chưa tỏ ra ý phân biệt. Chân hiện lượng ở Có hai loại tỉ lượng: đây chính là hiện lượng hoặc gọi ngắn là »lượng« 2.1. Chân tỉ lượng ( ): là trí suy luận đúng (e: valid cognition) trong Nhân minh học (đắn, có hai điểm a) và b) đồng với chân hiện ; s: hetuvidyā). lượng nhưng c) là ý phân biệt chính chắn và d) 1.2. Tự (tợ) hiện lượng ( ), là trí nhận thức luận thức đầy đủ; có phân biệt, có cùng điểm a) và b) của chân hiện 2.2. Tự tỉ lượng ( ): là suy luận không lượng nhưng khác nhau ở điểm c), tức là có tư lự. đúng, những đặc điểm a)-d) của chân tỉ lượng »Có tư lự« ở đây được hiểu là lúc đối cảnh, trí thiếu, không được đáp ứng. Ngoài ra, tự tỉ lượng người nhìn thấy sự vật có phân biệt vật này, tên còn vướng phải ba lỗi sau: 1. Nhìn cái không phải nọ... có; 2. Không nhìn thấy cái có; 3. Nhìn sai cái có. Hiện lượng đúng, có giá trị phải chú trọng đến 3. Phi lượng (; s: abhāvapramāṇa): năm trường hợp sau: 1. Không nương »ức tưởng«, suy ức quá khứ, tưởng tượng vị lai; 2. Không dựa chính là Tự hiện lượng (hiện lượng sai) và Tự vào »ảo giác«, ví dụ như không được cho là »mặt tỉ lượng (tỉ lượng sai). trăng chạy theo mình«, »bờ chạy« thay vì thuyền đi; 3. Không dựa vào »thố giác«, nghĩa là không Lưu Cầu cho rằng sợi dây là con rắn; 4. Không nương vào ; C: liúqiu; J: ryūkyū; 438-495. »loạn giác«, không nhắm, dụi mắt mà cho là có Một nhà nghiên cứu Phật học thời Nam Bắc hoa đốm; 5. Không nương vào cái »tư lự«, cái triều tại Trung Hoa. Ban đầu ông là một vị »hiểu biết phân biệt«, so sánh danh tướng sự vật. quan sứ, nhưng sau dành cuộc đời của mình Các trường phái đạo Phật cho rằng có bốn loại cho việc nghiên cứu Phật học. Ông nổi danh chân hiện lượng, đó là: 1. Căn hiện lượng (vì những bài luận giải về những thuyết »Làm ; s: pratyakṣa), nhận thức trực tiếp qua những việc thiện không có nghiệp báo« và »Đốn giác quan; 2. Ngũ câu ý thức hiện lượng (giáo Tiệm giáo«. Ông cũng đưa ra một dạng ; s: mānasapratyakṣa), tức là ý thức với năm căn cùng lúc nhận thức năm trần; 3. Tự phân chia thời gian thuyết pháp của đức Phật chứng phần hiện lượng (; s: sva- thành năm thời. Ngoài ra, ông cũng thuyết saṃvedāna), tức sự nhận biết của thức tự chứng giảng và viết luận giải về kinh Pháp Hoa và phần, ví dụ như cảm giác »tôi biết, tôi đang tự chủ Niết-bàn.

Lưu Thiết Ma Lưu Thiết Ma »Không hội.« Sư liền đánh. Một vị khác hỏi: »Thế ; C: liú tiěmó; J: ryū tetsuma; nào là đại ý Phật pháp?« Sư im lặng. Một vị ni ngộ đạo thâm sâu, môn đệ của Ma-du-la Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Bà nổi tiếng S: mathurā; trong những Pháp chiến được ghi chép lại. Ma-thâu-la. Ai đến bà mà sơ xuất đều bị »nghiền nát« (Thiết Ma nghĩa là »mài sắt«). Ma-ha Một pháp chiến giữa bà và Thiền sư Qui Sơn ; ~ tk. 10-11 được thuật lại trong Công án 24 của Bích Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- nham lục: Lưu Thiết Ma đến Qui Sơn, Qui Sơn ni-đa Lưu-chi đời thứ 11. Có lẽ Sư nối pháp bảo: »Trâu cái già, ngươi mới đến.« Bà thưa:

Thiền sư Pháp Thuận. »Ngày mai Đài Sơn có đại hội trai, Hoà thượng có Sư gốc người Chiêm Thành, thông minh từ thuở đi dự chăng?« Qui Sơn buông thân nằm xuống, Bà nhỏ và am hiểu cả hai thứ tiếng Phạn và Hán. Sau, liền đi ra. Sư đến chùa Cổ Sơn thụ giáo với Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1015, Sư dời về núi Đại Vân ở Trường An, ngày ngày tu tập, đạt được Tổng trì

M tam-muội cùng các pháp thuật khó lường. Sư chu du đây đó hoằng hoá, thường hay thi triển thần thông làm phương tiện giáo hoá, người đời rất mến phục. Ma cảnh Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Sư được mời về ; J: makyō; trụ trì chùa Khai Thiên, phủ Thái Bình. Ở đây Danh từ chỉ những cảm giác và hiện tượng được sáu năm, Sư ra đi biệt tích, không ai biết Sư quái dị mà hành giả có thể trải qua trong khi đi đâu, tịch ở đâu. Toạ thiền. Những hiện tượng này gồm: Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di âm thanh, hình tượng lạ, hương vị, những ; P: mahāprajāpatī hoạt động thân thể ngoài ý muốn... và đôi khi gautamī; nhìn được việc sẽ xảy ra. Hành giả không Dì và sau là mẹ nuôi của đức Phật Thích- nên coi trọng những hiện tượng này – kinh dị ca. Sau khi chồng qua đời, bà đến xin đức hay cám dỗ – và bất động, tiếp tục tu tập. Phật thành lập Tỉ-khâu-ni đoàn. Lúc đầu Trong một ý nghĩa bao quát hơn thì tất cả những Phật không cho phép vì lo ngại việc giữ cảnh mà phàm phu, người chưa thức tỉnh, nhận Giới luật, nhưng cuối cùng vì lời khẩn cầu thức được đều là ma cảnh. Chỉ có những người Giác ngộ mới thấy được chân cảnh. của A-nan-đà mà Ngài đồng ý và tiên đoán rằng vì sự có mặt của tỉ-khâu-ni mà Ma Cốc Bảo Triệt Giáo pháp thay vì tồn tại 1000 năm chỉ còn ; C: māgǔ bǎochè; J: mayoku hōtet- 500 năm. su; tk. 8/9; Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Mã Tổ Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh Đạo Nhất. Sử sách không ghi rõ về Sư ngoài ; S: mahāprajñāpā- vài Pháp chiến. ramitā-sūtra; Sư cùng Mã Tổ đi dạo, nhân dịp hỏi: »Thế nào là Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh. Đại niết-bàn?« Mã Tổ đáp: »Gấp!« Sư hỏi: »Gấp cái gì?« Tổ đáp: »Xem nước.« Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh Có vị tăng hỏi: »Mười hai phần giáo con chẳng ; S: mahāprajñā- nghi, thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?« Sư pāramitā-hṛdaya-sūtra; đứng dậy lấy trượng xoay quanh thân một vòng, Kinh ngắn nhất chỉ gồm hơn hai trăm năm đứng một chân, bảo: »Hội chăng?« Tăng thưa: mươi chữ (bản tiếng Việt) và »trái tim« của

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa. Tâm kinh là một trong những bộ kinh quan trọng nhất
của Phật giáo Đại thừa, được lưu hành Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh rộng khắp tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát-nhã Ba-la- Nam và được hầu hết các tăng ni tụng niệm mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nằm lòng. Tâm kinh đóng vai trò quan trọng nhất thiết khổ ách. Xá-lợi-tử! Sắc bất dị không, trong Thiền tông vì nói rõ về tính Không không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thụ tưởng hành thức diệc phục như thị. (s: śūnyatā) và sự trực nhận tính Không đó một cách rõ ràng, cô đọng chưa hề có. Xá-lợi-tử! Thị chư pháp không tướng: Bất sinh bất diệt bất cấu bất tịnh bất tăng bất giảm, thị cố Câu kinh căn bản của Tâm kinh là »Sắc chính không trung vô sắc vô thụ tưởng hành thức, vô là Không, Không chính là Sắc« (tạm hiểu: nhãn nhĩ tỉ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị hiện

tượng chính là bản thể, bản thể chính là xúc pháp, vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới, hiện tượng), một điều mà Thiền tông luôn vô vô minh diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão luôn nhắc nhở. tử diệc vô lão tử tận, vô khổ tập diệt đạo, vô trí Toàn văn Tâm kinh: diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố Bồ-đề Tát-đoá y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố vô hữu khủng bố viễn li điên đảo mộng tưởng cứu cánh niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, cố tri Bát-nhã Ba-la-mật- đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú tức thuyết chú viết: Yết-đế yết-đế, Ba-la yết-đế, Ba-la-tăng yết đế, Bồ-đề Tát-bà-ha. »Bồ Tát Quán Tự Tại, khi tu chứng đại trí huệ siêu việt, thấy rõ năm uẩn đều không, vượt hết thảy khổ ách. Này Xá-lị tử! Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc; Sắc chính là Không, Không H 42: Nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) của Tâm kinh, chính là Sắc; thụ, tưởng, hành, thức cũng đều viết theo chữ Devanāgarī, được Mithila Institute tại như vậy. Darbhaṅga, Ấn Độ, xuất bản năm 1961. Xá-lị tử! Tướng Không của các pháp là không sinh, không diệt, không nhiễm, không sạch, không thêm, không bớt. Vì thế trong Không không có sắc, thụ, tưởng, hành, thức; không nhãn, nhĩ, thiệt, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không nhãn giới cho đến ý thức giới; không vô minh cũng không hết vô minh; cho đến không già chết, cũng không hết già chết; không khổ, tập, diệt, đạo; không trí huệ, cũng không chứng đạt vì không có gì để chứng. Bồ Tát nương trí huệ siêu việt nên tâm không vướng ngại; vì không vướng ngại nên không sợ sệt, xa lìa hết thảy điên đảo mộng tưởng, rốt ráo đạt Niết-bàn. Các Phật ba đời nương trí

Ma-ha Tất-đạt huệ siêu việt nên được giác ngộ hoàn toàn, không còn tái sinh, tiếp tục tu học để giải thoát đúng đắn và cao nhất. hoàn toàn. Vì thế nên biết rằng trí huệ siêu việt là sức lớn, Chuyện về 84 vị Ma-ha Tất-đạt do Abhayadatta sức sáng, sức cao nhất, sức không gì bằng, hay Śrī, một cao tăng Ấn Độ ghi lại trong thế kỉ 11,12 trừ hết thảy khổ đau, chân thật không sai. Cho trong một tập dưới tựa Lịch sử của 84 Tất-đạt (s: nên từ trí huệ siêu việt rút ra nghĩa tinh yếu như caturraśīti-siddha-pravṛtti, bản dịch của Keith sau: Dowman và H.-W. Schumann). Truyền thống Tây Tạng cũng có những tập nói về chư vị nhưng có Giải thoát, giải thoát, đã giải thoát, đã cùng khác đôi chút. Trong quyển sách này, sự tích các giải thoát, giác ngộ hoàn toàn.« vị là dựa vào tập của Abhayadatta. Đa số 84 vị (Dịch giả khuyết danh). này đều sống trong khoảng từ thế kỉ thứ 8 đến 12 và truyền thừa cho nhau. Các vị thường có rất Ma-ha Tất-đạt nhiều tên khác nhau, phần lớn dựa vào tính chất ; S: mahāsiddha; dịch nghĩa là Đại đắc đạo hay nghề nghiệp các vị đó. Các câu thành tựu giả; chuyện truyền lại với những thần thông khác nhau Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh, đã đạt có thể được thêm bớt, nhưng người ta cho rằng tất cả các vị đó đều là những nhân vật lịch sử, đã cốt tuỷ của giáo pháp Tan-tra của Phật sống thật trên trái đất này. giáo (Vô thượng

du-già) một cách siêu Ngày nay người ta còn tìm thấy tiểu sử của 84 vị việt. Người ta nhắc đến nhiều nhất 84 vị Ma- Ma-ha Tất-đạt trong kinh sách Tây Tạng như ha Tất-đạt của thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ thứ 12 Cha-tra-ba (s: catrapa), người hành khất; Kan- tại Ấn Độ, là những vị tu học khác hẳn ta-li-pa (s: kantalipa), thợ may và Kum-ba-ri- truyền thống tu tập ở các Tinh xá (s, p: vihā- pa (s: kumbharipa), thợ gốm. Người ta cũng phải ra) của Đại thừa. Đó là những vị nam nữ, kể các vị như nhà vua In-đra-bu-ti (s: in- thuộc tầng lớp xã hội khác nhau, là những drabhūti) và người em gái La-kha Min-ka-ra (s: lakṣmīṅkarā) cũng như Luận sư San-ti- người đã để lại cho Phật giáo Bắc Ấn Độ pa (s: śāntipa). Đời sống các vị đó khác nhau rất và Tây Tạng một ảnh hưởng quyết định. nhiều nhưng tất cả đều có chung một điều là các Tất-đạt (s: siddha) là các vị đã đạt thần thông, vị đều phải trải qua một cơn khủng hoảng trong thần thông này được gọi là Tất-địa (s: siddhi). đời, gặp một lời khai thị của một vị Đạo sư và Người Xuất gia hay Cư sĩ đều có thể đạt biến khủng hoảng đó thành đạo giải thoát. Các vị Tất-địa. Trong thời đức Phật còn tại thế, người ta thường có thái độ khó hiểu và ưa dùng nghịch lí đã thừa nhận trong quá trình tu tập, hành giả có để diễn tả cái không thể lĩnh hội được của sự thật thể đạt thần thông nhất định, nhưng các thần thông vô thượng. Trong tiểu sử của vị Ma-ha Tất-đạt đó đều vô ích, không đáng quan tâm. Chính đức Tan-tê-pa (s: taṅtepa), người ta thấy sự hoà nhập Phật cũng không cho phép đệ tử mình thi triển giữa một cuộc đời tối tăm nhất và sự giác ngộ cao thần thông, trừ khi cần phải thi triển vì mục đích cả. Ông là người đánh bạc, phá tan gia sản và chỉ giáo hoá. Thế nhưng Mật tông, nhất là truyền nhờ câu khai thị – thế giới thật ra cũng trống rỗng thống Tan-tra có khuynh hướng khuyến khích như túi tiền của mình – ông đạt giác ngộ và thực việc thi triển thần thông, xem nó như một trong hiện Niết-bàn. những Phương tiện thiện xảo để giáo hoá. Vì Các bài kệ ca tụng Chân như, trong đây được thế phần lớn các vị Tất-đạt hay xiển dương thần tạm dịch là chứng đạo kệ (s: dohā; Hán âm là thông như bay trên không, đi dưới nước, xuyên Đạo-bả,) của các vị Ma-ha Tất-đạt thường qua tường hay kéo dài thọ mệnh. Các vị đạt một ít rất thi vị và kích thích sức tưởng tượng. Tại Tây thần thông nhất định được gọi là Tất-đạt, các vị Tạng, truyền thống ca hát đó được Mật-lặc đạt được nhiều thần thông được gọi là Ma-ha Tất- Nhật-ba (t: milarepa) và Drug-pa Kun-leg tiếp đạt. Người ta kể ra khoảng 34 thần thông khác nối. Bài ca sau đây của người thợ rèn Sa-ra-ha, nhau. Các vị đạt Tất-địa không nhất thiết là đã giải một trong những vị Ma-ha Tất-đạt danh tiếng thoát. Trong sách vở truyền lại, ít có vị nào được nhất, để lại ấn tượng khó quên: »Ai thấu hiểu ghi là »nhập Niết-bàn«. Phần lớn được gọi là »đi rằng, đầu đuôi chẳng có tâm thức nào cả, người đó vào cõi của Không hành nữ«, được hiểu là nơi đã thực hiện tâm Phật ba đời.«

Ma-ni Ba-đra (65) Ma-hi-pa (37) đầu phái đoàn đi Tích Lan và thuyết phục S: mahipa; »Người vĩ đại nhất«; nhà vua xứ này là Thiên Ái Đế Tu (p: Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn devānampiya tissa) theo Phật giáo. Sau đó, Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 10. Ma-hi-pa nhà vua cho xây dựng Đại Tự (p: mahāvihā- là người xứ Ma-kiệt-đà (s: magadha). ra) trong kinh đô A-nu-ra-đa-pu-ra (p: Ông là người có sức mạnh vô địch, luôn luôn tự anurādhapura), trồng một nhánh cây Bồ- hào về sức mạnh đó. Ngày nọ,

ông gặp một Du- đề do Ma-hi-đà mang theo. Ông chết năm 60 già sư, vị này đọc được ý nghĩ đầy kiêu mạn của tuổi tại Tích Lan. ông làm ông khâm phục. Ông xin theo học. Vị Du-già sư bèn dạy: Ma-kiệt-đà Mọi hiện tượng là tâm, ; S, P: magadha; quán tưởng thật kiên cố, rằng tâm là tính Không, Vương quốc ở Bắc Ấn Độ trong thời Phật bất sinh và bất tử. Thích-ca tại thế. Các kinh đô lần lượt là Thế mới là sức mạnh. Vương xá (s: rājagṛha) và Hoa Thị thành Nghe qua ông không hiểu, vị Du-già sư đổi cách (s: pāṭaliputra). Vua nước Ma-kiệt-đà là nói: Tần-bà-sa-la (s, p: bimbisāra) và con trai là Nếu ngươi biết rõ rằng, A-xà-thế (s: ajātaśatru), sau đó đến A- sức mạnh: sự trống rỗng, dục vương (s: aśoka). Ma-kiệt-đà được xem thì ngươi thật sự là, là nơi phát sinh Phật giáo, sau hội nghị một con người vô địch. Hãy dán các hiện tượng, Kết tập lần thứ 3, giáo pháp đã từ đây truyền năng lực và nhận thức, qua các vùng khác của Ấn Độ. trên không gian mênh mông Dưới thời A-dục vương, Ma-kiệt-đà có diện tích của đất trời vô tận. lớn nhất. Ngôn ngữ ở đây là Mā-ga-dhī, và mối Nhà vô địch nghiêng đầu cảm tạ. Ông tìm cách lấy liên hệ của nó với ngôn ngữ của Phật giáo nam tâm làm đối tượng quán tưởng thì tâm chạy đi đâu truyền là một điều ngày nay người ta vẫn chưa mất, ông tìm sự nhận thức để quán sát thì cũng hiểu hết. không nắm bắt được nó. Ngày trước nó là trở ngại của ông thì bây giờ nó chính là phương tiện cho Ma-ni Ba-đra (65) ông. Nhờ thế mà ông đạt thánh quả, sống thêm S: maṇibhadrā; »Bà nội trợ hạnh phúc«; 300 trăm năm nữa và giáo hoá cho người đời thấy Một Du-già-ni Tất-đạt (s: yoginī siddhā) rằng sức mạnh đích thật chính là tự tính cuối cùng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống của tâm. Thánh đạo ca của ông có những dòng sau: trong thế kỉ thứ 11. Dưới ngọn núi kiêu mạn, Tại thành A-gạt-chê (agarce) có một thương nhân là viên ngọc Như ý nọ có người con gái 13 tuổi tên là Ma-ni Ba-đra. của thật chứng giác ngộ. Nàng được gả chồng nhưng theo tục lệ thời đó, nàng vẫn ở với cha mẹ cho đến tuổi làm vợ. Trong Hành động đầy giác ngộ thời gian đó thì Đạo sư Kuk-ku-ri-pa (s: của con người tài tình, kukkuripa) đi qua nhà khất thực. Thấy vị Du- thoả ước vọng của ta, già sư, nàng liền bố thí cúng dường và xin học vì người đó đã đạt, đạo, Kuk-ku-ri-ba nhận lời và hẹn nàng đến bãi đã nếm vị duy nhất. thiêu xác trong thành. Suốt ngày nàng chỉ nhớ lời Ma-hi-đà vị Đạo sư dặn và khi đêm đến, nàng lén đi đến chỗ hẹn. Thấy căn cơ nàng đã chín muồi, vị Đạo sư ; S, P: mahinda; cho nàng nhập môn Cha-kra sam-va-ra tan- Cao tăng Phật giáo thế kỉ thứ 3 trước Công tra, Quán đỉnh và hướng dẫn nàng phép thiền nguyên, con trai của A-dục vương (s: aśo- quán. Nàng ở liên tiếp bảy ngày tu tập, và khi về ka). Năm 250 trước Công nguyên, ông cầm nàng bị cha mẹ la rầy đánh đập nhưng sau đó vẫn

Ma-nô-la tiếp tục tu tập. Một năm sau chồng tới rước về, Ma-nô-la nàng đi theo không hề phản đối, làm trọn vẹn bản ; S: manorata; phận người vợ. Nàng sinh hạ một trai một gái. Mười hai năm trôi qua sau khi gặp Đạo sư, ngày Tổ thứ 22 của Thiền tông Ấn Độ. nọ nàng đi xách nước, lỡ vấp chân và bình nước bị vỡ. Cả nhà đợi hoài không thấy đi tìm thì thấy Ma-thâu-la nàng nhập định, người bất động, mắt đăm đăm ; S: mathurā; nhìn bình nước bị vỡ. Đến tối nàng mới xuất Một thành phố Ấn Độ nằm bên phải của sông thiền, đọc bài kệ: Ya-mu-na (s: yamunā), tiểu bang Uttar- Từ vô thuỷ xa xưa, Pradesh. Giữa 150 và 250, đây là một trung loài hữu tình đánh vỡ, tâm văn

hoá, nghệ thuật Phật giáo quan bình chứa nước đời sống, trọng. Song song với Càn-đà-la (gandhāra), nhưng không hiểu tại sao những tượng Phật đầu tiên được kiến tạo tại họ vẫn về lại nhà? đây. Phật được trình bày dưới dạng một Hôm nay ta đánh vỡ, Dạ-xoa (s: yakṣa) đang đứng. bình chứa nước của ta, Thân của đức Phật được trình bày gọn, lực lưỡng, nhưng ta không trở lại, Ngài mang một ca-sa láng trơn nằm sát người, chốn Tử sinh này nữa. không có nếp xếp và để lộ nhiều phần của thân Đi tiếp tới Đại lạc, thể. Tượng Phật tại đây được trình bày không như huyền diệu thay, Đạo sư! tại Càn-đà-la – nghĩa là chỉ hướng nội – mà là một Các ngươi muốn hạnh phúc, vị Thánh sẵn lòng cứu giúp, thuyết pháp vì chúng hãy biết tôn kính Ngài! sinh. Nói xong Ma-ni Ba-đra nhấc mình lên không và Dưới ảnh hưởng của Càn-đà-la, thân thể của đức giáo hoá cho quần chúng 21 ngày liên tục. Sau đó Phật được trình bày mềm mại và gầy hơn, ca-sa bà biến mất vào cõi của các vị Không hành nữ trở thành một y phục nhẹ nhàn với những nếp xếp (s: ḍākinī). song song mà qua nó, thân của Ngài hiện ra rõ Người ta còn nhắc thêm các dòng chứng đạo ca ràng. Tượng Phật tại đây phát ra một nét dung hoà sau đây của bà: và nhân cách cao quí. Khi vô minh bao phủ, thì mỗi một âm thanh, Ma vương kéo theo một phân biệt. ; S, P: māra; nguyên nghĩa là »kẻ phá Khi Thật tại phơi bày, hủy«; thì Tự tính mọi chuyện, Hiện thân của thần chết, tượng trưng cho kẻ lại chính là Thật tại. ngăn cản con người muốn Giác ngộ, Một câu chuyện gần giống như trên được Trúc muốn tạo Thiện (s: kuśala) nghiệp, muốn Thiên thuật lại trong bản dịch Thiền luận (quyển tiến bộ trên đường giác ngộ. Ma vương được thượng, trang 506-507) của Su-zu-ki: Thiền sư xem là vua của tầng trời thứ sáu của dục giới Lang Gia Huệ Giác (; thuộc tông Lâm Tế, môn đệ của Phần Dương Thiện (Tha hoá tự tại thiên, Ba thế giới, Chiêu) có một vị nữ đệ tử. Sư trao cho cô ba chữ Thiên). Hình tượng của Ma vương được vẽ »tuỳ tha khứ« (; nghĩa là ›theo nó mà đi‹ có trăm cánh tay, cưỡi voi. hoặc ›mặc kệ nó‹) làm Thoại đầu tham quán. Tương truyền lúc Phật Thích-ca sắp thành đạo, Cô chú tâm vào ba chữ này đến nỗi nhà cháy cô Ma vương tìm cách ngăn cản, không cho Ngài cũng không lo, cứ niệm »tuỳ tha khứ.«... Ngày nọ, chuyển bánh xe pháp. Trước hết Ma vương hiện chồng cô chiên bánh, liệng miếng bột vào chảo hàng trăm ngàn ma quỉ để trấn áp nhưng Ngài dầu sôi một tiếng xèo. Cô giật mình như tỉnh cơn không sợ hãi, bất động. Sau đó Ma vương cho các mê, nhắc chảo dầu sôi đổ xuống đất, tay phủi ái nữ đẹp nhất tìm cách khuyến dụ nhưng dưới miệng cười và hét to: »tuỳ tha khứ.« Chồng cô mắt Phật các nàng đó biến thành các con người tưởng cô điên, không ngờ cô đã ngộ đạo. xấu ác. Cuối cùng Ma vương đành khuất phục.

Mã Tổ Đạo Nhất Mã Minh mahāsiddha) và được vị này hướng dẫn 16 năm. ; S: aśvaghoṣa; Trở lại Tây Tạng, ông dùng hết thời giờ để phiên dịch kinh sách, sống cuộc đời của một nông dân, Nhà thơ và luận sư Đại thừa người Ấn lập gia đình với Dag-me-ma và có nhiều con. Sau Độ, sống giữa thế kỉ 1 và 2, được xem là một đó, trên đường tìm những chú giải của những Mật trong những luận sư quan trọng nhất của kinh, ông lại đi Ấn Độ một lần nữa và sau khi về Phật giáo. Tác phẩm quan trọng nhất của Mã lại Tây Tạng, ông nhận Mật-lặc Nhật-ba làm đệ Minh là bộ Hi khúc Xá-lị tử, Phật sở hạnh tử. Sau nhiều lần thử thách khắc nghiệt, ông mới tán, một tác phẩm diễn

tả cuộc đời đức Phật, chịu truyền bí pháp cho Mật-lặc Nhật-ba. bộ Tôn-già-lợi Nan-đà. Sư cũng đươc xem là Lúc tuổi đã cao, Mã-nhĩ-ba lại đi Ấn Độ lần thứ tác giả của bộ Đại thừa khởi tín luận. ba vì một bí pháp khác. Tại đây, ông gặp A-đề- sa và thầy Na-rô-pa lần cuối. Mã-nhĩ-ba ưa thích Đầu tiên, Mã Minh theo đạo Bà-la-môn và dùng giấc mộng để quyết đoán trước tương lai và được một vị tăng tên là Bà-lật-thấp-bà (s: pārśva) từng tiên tri sẽ có tông Ca-nhĩ-cư ra đời. đưa vào đạo Phật. Các tác phẩm của Sư đọc rất dễ hiểu và có nhiều ẩn dụ. Thí dụ như chuyện Tôn- Mã Tổ Đạo Nhất già-lợi Nan-đà »chàng trai tuấn tú Nan-đà« người ; C: mǎzǔ dàoyī; J: baso dōitsu; 709- tuy đã vào chùa đi tu nhưng vẫn còn thương yêu 788; người vợ. Chỉ sau nhiều lần giảng dạy của Phật, chàng mới hết nghiệp yêu thương và sống viễn li. Thiền sư Trung Quốc vĩ đại đời Đường, môn Mã Minh được xem là một trong bốn vị minh triết đệ và người đắc pháp duy nhất của Thiền sư Phật giáo, được xếp vào »bốn mặt trời chiếu rọi Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư có rất nhiều thế giới«. Ba vị kia là Thánh Thiên, Long môn đệ đắc đạo không kém uy dũng như Thụ và Cưu-ma-la-đa (s: kumāralāta), một Đại sư Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ của Kinh lượng bộ. Nguyện, Đại Mai Pháp Thường, Đại Các tác phẩm được liệt kê dưới tên Mã Minh: 1. Đại Châu Huệ Hải... thừa khởi tín luận (mahāyānaśraddhotpāda-śāstra); 2. Phật sở hạnh tán (buddhacarita-kāvya); 3. Đại tông địa Sau Lục tổ Huệ Năng, Sư là người đã đem huyền văn bản luận (mahāyānabhūmiguhyavācāmūla- lại cho Thiền Trung Quốc một sắc thái đặc śāstra); 4. Đại trang nghiêm kinh luận (mahālaṅkāra- biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp sūtra-śāstra); 5. Ni-kiền tử vấn vô ngã nghĩa kinh; 6. Thập bất thiện nghiệp đạo kinh (daśaduṣṭakarmamārga- quái dị để dạy học trò như hét, im lặng, dựng sūtra); 7. Sự sư pháp ngũ thập tụng; 8. Lục đạo luân hồi phất tử, hay thình lình đánh gậy. Có khi Sư kinh; 9. Hi khúc Xá-lị tử (śāriputraprakaraṇa); 10. Tôn- xô học trò xuống đất, vặn mũi bức tóc, tung già-lợi Nan-đà (saudarananda-kāvya). ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu Mã-nhĩ-ba trả lời mâu thuẫn. Mục đích của mọi hành ; T: marpa; 1012-1097; động đó là nhằm kéo thiền sinh ra khỏi mọi Đạo sư nổi tiếng của Nam Tây Tạng. Mã- thói quen lí luận, dùng những cú sốc mạnh nhĩ-ba đi Ấn Độ và mang về Tây Tạng giáo mẽ để giúp học trò khỏi vòng vây bọc của pháp Đại thủ ấn (s: mahāmudrā), Na- khái niệm để có một kinh nghiệm trực tiếp lạc lục pháp (t: nāro chodrug). Ông là thầy của Giác ngộ. của Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa), đóng Sức giáo hoá của Sư mãnh liệt tới mức để lại vai trò quan trọng trong phái Ca-nhĩ-cư (t: được 139 đệ tử được truyền ấn. Mã Tổ được kagyupa). Mặc dù tu hành tích cực nhưng nhắc đến trong công án thứ 30 và 33 của Mã-nhĩ-ba vẫn tham gia công việc thế tục Vô môn quan và công án thứ 3, 53 và 57 của một cách hài hoà. Bích nham lục. Người đời sau vì quí trọng Thời trẻ tuổi, ông đã học Phạn ngữ (sanskrit) Sư quá nên gọi là Mã Tổ, tức là vị Tổ họ Mã. và sau đó ông đổi toàn bộ sản nghiệp lấy vàng bắt Sư cũng được phong danh là Giang Tây Pháp đầu chuyến du hành Ấn Độ. Tại đây, ông gặp chủ. Tương truyền rằng Sư có những dấu Na-rô-pa (t: nāropa), một vị Ma-ha Tất-đạt (s: hiệu đặc biệt của Thánh nhân (Ba mươi

Mai-tre-ya-na-tha hai tướng tốt): mắt sáng như hổ và dáng đi có thể Mai-tre-ya-na-tha (maitreyanātha) như trâu, thè lưỡi đến mũi và dưới gan bàn chính là Bồ Tát Di-lặc. Vì

vậy có người cho chân có hình bánh xe. rằng Di-lặc là Sơ tổ của Duy thức tông. Sư họ Mã, quê ở huyện Thập Phương. Lúc nhỏ, Các tác phẩm sau đây được xem là của Mai-tre- Sư vào chùa La Hán xin xuất gia với Hoà thượng ya-na-tha hoặc của Vô Trước: A-tì-đạt-ma tập Đường ở Từ Châu, sau thụ giới cụ túc ở Du Châu. luận (s: abhidharma-samuccaya) được trình bày Sau, Sư đến Hoành Nhạc sống viễn li và ngày theo dạng của Duy thức tông, Đại thừa kinh trang ngày tu tập thiền định. Cũng tại núi này, Sư gặp nghiêm luận (mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra), Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và đắc Trung biên phân biệt luận (mādhyānta-vibhāga- pháp. śāstra), một bài luận ngắn có tính giáo khoa và bộ Cảnh Đức truyền đăng lục kể câu chuyện sau luận Du già sư địa (yogācārabhūmi-śāstra) nổi về cách hoằng hoá của Sư và Thạch Đầu Hi tiếng. Thiên. Đặng Ẩn Phong đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Ẩn Phong nói đi gặp Thạch Đầu. Sư nói: Man-đa-la »Đường Thạch Đầu trơn.« Ẩn Phong nói có cây S: maṇḍala; nguyên nghĩa là »vòng tròn, vòng gậy tuỳ thân, không sao. Ẩn Phong đến gặp Thạch cung«; Đầu, dộng cây gậy xuống đất hỏi: »Ấy là tông chỉ gì?« Thạch Đầu nói: »Trời xanh! Trời xanh!« Ẩn Một khái niệm quan trọng của Phật giáo Phong không biết trả lời sao, về thuật lại Sư. Sư Tây Tạng và Kim cương thừa. Đó là biểu khuyên Ẩn Phong trở lại Thạch Đầu, nếu Thạch tượng của vũ trụ và lực lượng trong vũ trụ Đầu lại nói »Trời xanh« thì chỉ nên khòt mũi diễn tả bằng những tranh vẽ. Người ta sử »Hư! Hư!«. Ẩn Phong nghe lời, đến Thạch Đầu, dụng Man-đa-la để tập trung thiền định, nó là dộng gậy, lại hỏi như trước. Lần này Thạch Đầu xuất phát điểm của nhiều phương pháp chỉ khòt mũi »Hư! Hư!« Ẩn Phong không đáp được, lại trở về thuật lại, Sư nói: »Ta đã bảo ngươi Quán đỉnh. Tại Tây Tạng, người ta hiểu đường Thạch Đầu trơn.« Man-đa-la là »trung tâm và ngoại vi«, là cơ Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào được ngộ sở để hiện tượng hợp nhất với bản thể. Vì Đạo?« Sư đáp: »Ta sớm chẳng ngộ Đạo.« Tăng lại vậy trong một Man-đa-la, người ta thường hỏi: »Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?« Sư thấy vô số cảnh vật, hình tướng khác nhau, liền nắm cây gậy đập và nói: »Nếu ta không đánh nhưng chúng nằm trong một tranh vẽ duy ngươi, các nơi sẽ chê ta.« nhất với thứ tự trên dưới rõ rệt. Lịch sử Thiền tông còn nhắc nhở những câu trả lời đặc biệt của Mã Tổ về »Phật là gì?« Những cuộc Trong Kim cương thừa, Man-đa-la không chỉ là pháp chiến lừng danh của Sư với cư sĩ Bàng đối tượng thiền quán mà còn là bàn thờ để thiền Uẩn được ghi lại trong Bàng cư sĩ ngữ lục. Các giả bày biện các lễ vật hay pháp khí. Tuy thế mẫu chuyện về Mã Tổ phần lớn được ghi trong muốn được làm như thế, hành giả phải được một Giang Tây Đạo Nhất Thiền sư ngữ lục. vị đạo sư thừa nhận và cho phép thực hiện Đời Đường, niên hiệu Trịnh Nguyên, mùng bốn Nghi quĩ (s: sādhana) đó. Mỗi Man-đa-la đều tháng hai, Sư có chút bệnh, tắm gội xong ngồi kết nhắm đến một vị Phật nhất định và vì thế lễ vật già thị tịch, thọ 80 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc thuỵ là hay pháp khí đều phải phù hợp. Kim cương thừa Đại Tịch. xem mọi thứ đều có thể là Man-đa-la, từ thế giới ngoại cảnh đến chính bản thân hay tâm thức mình. Mai-tre-ya-na-tha Tuy nhiên theo truyền thống người ta hay xem S: maitreyanātha; Man-đa-la là một lâu đài hình vuông có bốn cửa Một trong những người sáng lập Duy thức nhìn ra bốn phía. Có 4 cách để xây dựng một tông, được xem là sống ở thế kỉ 4-5. Các dữ Man-đa-la: 1. Bằng một bức hoạ (Thăng-ka), 2. Bằng cát

nhuộm màu, 3. Bằng từng đống gạo nhỏ liệu gần đây cho rằng đây chính là thầy của và 4. Bằng vật thể ba chiều, thường là kim loại. Vô Trước (s: asaṅga). Mặt khác, người ta Nếu trung tâm của Man-đa-la vẽ một vị thần mặt xem Vô Trước là người được học hỏi trực mày dữ tợn, thường Man-đa-la đó hay chỉ tính vô tiếp từ đức Di-lặc (s: maitreya). Như vậy, thường của vạn sự, được vẽ với tử thi vây tròn

Mạt-na chung quanh. Có khi Man-đa-la được vẽ với biểu Sau, Sư dâng biểu xin xuất gia, học với Thiền sư tượng của các Phật gia (buddhakula). Quảng Trí và vân du khắp nơi. Sư là bậc lĩnh tụ pháp môn trong một thời, được vua Lí Nhân Tông Man-tra cùng hoàng hậu hết sức kính nể và dựng chùa S: mantra; Giáo Nguyên thỉnh làm trụ trì. Là một số âm, chứa đựng sức mạnh đặc biệt Năm 1096 cuối tháng 11, Sư gọi chúng đọc bài của vũ trụ hoặc biểu hiện của một khía cạnh kệ: nào đó của Phật tính. Trong nhiều trường phái Phật giáo, Man-tra hay được lập lại trong các buổi tu
tập hành trì, đặc biệt trong Kim cương thừa ở Tây Tạng. Ở đây
Man- Xuân khứ bách hoa lạc tra trở thành phương tiện trợ giúp tâm thức Xuân đáo bách hoa khai hành giả. Trong ba ải Thân, khẩu, ý thì Sự trục nhãn tiền quá Man-tra thuộc về khẩu và tác động thông qua Lão tòng đầu thượng lai âm thanh rung động do sự tụng niệm Man-tra Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận phát sinh. Hành giả luôn luôn vừa đọc Man- Đình tiền tạc dạ nhất chi mai. tra vừa quán tưởng một đối tượng và tay giữ *Xuân đi trăm hoa rụng một Ấn (s: mudrā) nhất định như Nghi Xuân đến trăm hoa cười quĩ (s: sādhana) chỉ dẫn. Trước mắt việc đi mãi Trong các trường phái tại Tây Tạng thì chức năng Trên đầu, già đến rồi của các Man-tra của mỗi cấp Tan-tra khác Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết nhau. Có khi, trong lúc niệm Man-tra hành giả Đêm qua – sân trước – một cành mai. phải tập trung lên mặt chữ của Man-tra này hay Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 45 tuổi. Sau tập trung lắng nghe âm thanh của nó. Nếu hành lễ hoả táng, Xá-lị được thu lại thờ tại chùa giả tập trung lên mặt chữ, thì các chữ đó hiện Sùng Nghiêm, vua thuỵ hiệu là Mãn Giác. thành linh ảnh. Nếu tập trung lên âm thanh thì hành giả cần niệm thành tiếng hay tưởng tượng ra Mạn thanh âm của nó. Chương 5 của tác phẩm Subāhuparipṛcchā có ghi: ; S, P: māna; Lúc đọc Man-tra, Sự kiêu mạn tự cho ta bằng người (s: māna) Đừng quá gấp rút, hoặc hơn người (s: atimāna). Mạn là một Đừng quá chậm rãi, trong mười Kết sử trói vào Luân hồi, Đọc đừng quá to tiếng, chỉ hoàn toàn tan rã khi chứng quả A-la- Đừng quá thì thầm, hán. Mạn là một trong những Tuỳ miên Không phải lúc nói năng (s: anuśaya; p: anusaya) và Phiền não (s: Không để bị loạn động. kleśa; p: kilesa). Mãn Giác Mạt-na ; 1052-1096 ; S: manas; P: mano; Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 8 của dòng Là ý, ý nghĩ, khả năng suy nghĩ, đôi khi được Thiền Vô Ngôn Thông. Sư nối pháp hiểu là Ý thức. Mạt-na được xem có tính Thiền sư Quảng Trí và truyền tâm ấn lại lí luận của con người, là xứ thứ sáu (Mười cho đệ tử là Bản Tịnh. hai xứ). Mạt-na kiểm soát năm giác quan còn Sư họ Nguyễn, thân phụ là Hoài Tố làm chức lại. Trung thơ Viên ngoại lang. Lúc Lí Nhân Tông còn làm Thái tử, Sư được tuyển vào cung tham gia học Trong Duy thức tông, Mạt-na (manas) là thuật cùng với vua. Về sau, khi lên ngôi, Lí Nhân thức thứ bảy trong tám thức (xem Pháp Tông ban cho Sư hiệu Hoài Tín. tướng tông).

Mặc chiếu thiền Mặc chiếu thiền 2. Chỉ sự im lặng như sấm sét (; mặc ; C: mòzhǎo-chán; J: mokushō-zen; như lôi) của Cư sĩ Duy-ma-cật dành nghĩa là »Thiền của sự giác ngộ thầm lặng«; cho Bồ Tát Văn-thù, được ghi lại trong Danh từ này xuất hiện và được sử dụng trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết. thời Thiền sư Hoằng Trí Chính Giác (1091-1157) trong tông Tào Động để Mặc tích phân biệt với phương pháp Khán thoại ; J: bokuseki; nghĩa là dấu mực; thiền trong dòng Lâm Tế. Theo phương pháp Danh từ dùng để chỉ các tác phẩm, những lời Mặc chiếu thiền, thiền sinh không cần phải văn, những chữ được các Thiền sư hoặc các dùng Công án mà chỉ việc ngồi trầm tĩnh vị tăng viết. Nội dung của các ›Dấu mực‹ tu tập Thiền định. thường là một pháp ngữ (j: hōgo) của các vị Như Khán thoại thiền trong dòng Lâm Tế, danh từ Thiền sư, Tổ sư. Một mặc tích được thực Mặc chiếu thiền được sử dụng ám chỉ dòng Tào hiện không phải với tâm trạng ›muốn tạo‹ Động. Nói đến Mặc chiếu thiền là người ta nghĩ một tác phẩm nghệ thuật mà chính nó là một ngay đến Tào Động. biểu hiện của một sự thật sinh động, xuất Mặc nhiên phát từ kinh nghiệm thiền. Các mặc tích được các vị Thiền sư – đặc biệt là Là sự lặng thinh, không trả lời. Biểu thị này các vị thực hành Thư đạo (j: shodō) – trứ tác để thường được thấy trong hai trường hợp: cổ vũ, khuyến khích môn đệ, thường là được các môn đệ thỉnh cầu thực hiện. Khi thầy tặng môn đệ 1. Chỉ sự im lặng của Phật Thích-ca Mâu-ni một mặc tích có nghĩa là vị thầy này ›cho đệ tử trước những câu hỏi về những chủ đề siêu biết tâm trạng của mình‹. Có khi mặc tích chỉ là nhiên, vượt khỏi tầm nhìn, vô bổ. một chữ duy nhất, một chữ đặc biệt, có giá trị Các đệ tử của Ngài thường đặt những câu hỏi trung tâm cho Thiền, hoặc là một bài kệ ngộ đạo như »Có một Ngã hay không«, »Một Giác hoặc một câu pháp ngữ. Các mặc tích của các Đại giả có tồn tại sau khi nhập Niết-bàn hay thiền sư Nhật Bản như Mộng Song Sơ Thạch (musō soseki, 1275-1351), Nhất Hưu Tông không«, »Thế giới vĩnh hằng hay không«. Thuần (ikkyū sōjun, 1394-1481), Bạch Ẩn Huệ Đức Phật giải thích sự im lặng của mình là Hạc (hakuin ekaku, 1685-1768) và Tiên Nhai những câu trả lời dành cho các câu hỏi này Nghĩa Phạm (sengai gibon) chính là những kiệt chẳng giúp ích gì trên con đường tu tập – bởi tác của nghệ thuật Thiền và nền nghệ thuật Nhật vì chúng không trợ giúp khắc phục tham ái, nói chung (xem sự tích về việc viết một mặc tích thành đạt trí huệ. Ngài lo ngại các vị đệ tử dưới Hành-trụ-toạ-ngọa). chỉ chú tâm vào những nghi vấn này mà xao lãng công trình tu tập. Mật-lặc Nhật-ba Đức Phật trình bày quan điểm của mình qua một ; T: milarepa [mi-la-ras-pa]; 1052- ẩn dụ nổi tiếng: một người bị trúng tên. Người này 1135, có nghĩa là »Mật-lặc, người mặc áo vải được đưa đến y sĩ, và vị y sĩ muốn rút mũi tên ra khổ hạnh«; lập tức. Nhưng kẻ bị trúng tên lại bảo: »Mũi tên Một trong những thánh nhân nổi tiếng nhất này không được rút ra cho đến khi nào ta biết của Tây Tạng. Ông là đệ tử của Mã-nhĩ- được kẻ nào đã bắn trúng ta, hắn thuộc về gia đình ba (t: marpa) và bị thầy thử thách khắc nào, thân thể lớn, bé hay vừa, da trắng, nâu hay nghiệt. Cuối cùng ông được truyền giáo pháp đen.« Đại thủ ấn và Na-rô lục pháp (nāro Và như người bị trúng tên chết trước khi nhận được những câu giải đáp – cũng như thế, các vị đệ chodrug), sáng lập tông phái Ca-nhĩ-cư (t: tử sẽ bị những nỗi khổ thế gian đàn áp, sẽ chết kagyupa). Ngày nay, Phật giáo Tây Tạng trước khi nhận được những lời giải đáp về những vẫn còn nhắc nhở lại

cuộc đời phiêu bồng và vấn đề siêu nhiên, vô bổ nêu trên. những bài ca của ông.

Mâu Tử Mật-lặc Nhật-ba sinh tại Tây Tạng, gần biên giới dưới tên Thập vạn ca (100.000 bài hát của Mật-lặc Nepal. Lúc lên bảy, cha mất, gia sản bị chiếm Nhật-ba). đoạt, gia đình ông bị đối xử tàn tệ. Nhằm trả thù nhà, Mật-lặc Nhật-ba đi học huyền thuật, dùng Mật tông phép hô phong hoán vũ giết hại nhiều người. Ăn ; C: mì-zōng; năn về hành động đó, ông tìm gặp một vị Đạo sư Trường phái Mật giáo tại Trung Quốc, do ba của tông Ninh-mã (t: nyingmapa) là Rong-ton Cao tăng Ấn Độ đưa vào trong thế kỉ thứ 8. xin học nhưng vị này khuyên nên gặp Mã-nhĩ-ba. Đó là Thiện Vô Uý (; s: śubhākāra- Ông trở thành môn đệ của Mã-nhĩ-ba lúc 38 tuổi, nhưng suốt sáu năm chỉ được xem là kẻ hầu, và siṃha, 637-735), Kim Cương Trí (; Mã-nhĩ-ba thử thách khắc nghiệt làm ông hầu như s: vajrabodhi, 663-723) và Bất Không kiệt sức và gần muốn tự vận. Kim Cương (; s: amoghavajra, 705-774). Thiện Vô Uý được phong là Quốc sư, là người dịch kinh căn bản của tông này là Đại Nhật kinh (s: mahāvairocana- sūtra) ra chữ Hán, Bất Không dịch các Man-tra và Đà-la-ni của bộ kinh đó. Các yếu tố quan trọng của Mật tông là phép niệm Man-tra, phép bắt Ấn (s: mudrā) và sử dụng Man-đa-la cũng như các lần Quán đỉnh (; s: abhiṣeka). Mật tông là giáo pháp mà sư phụ truyền cho học trò bằng lời (khẩu quyết) và đó là lí do mà Mật tông không được truyền bá rộng rãi. Bất Không là thầy của ba nhà vua Trung Quốc và sau khi Sư mất thì Mật tông suy tàn vì không có vị đạo sư nào từ Ấn Độ đến nữa. Trường phái này được Đại sư Không Hải (; j: kūkai) đưa qua Nhật dưới tên H 43: Mật-lặc Nhật-ba đang lắng tai nghe âm thanh của Chân ngôn tông (j: shingon-shū), là một chư thiên và pháp. Cũng có thuyết nói rằng, tay phải của trong những tông phái quan trọng của nền ông đang ở trong một tư thế tu tập của Đại cứu kính (t: dzogchen). Dây nịt quàng vai và đầu gối (s: yo- Phật giáo Nhật Bản. Không Hải là môn đệ gapaṭṭa) của ông được nhiều Du-già sư (s: yogin) sử của Đại sư Huệ Quả, một môn đệ của Bất dụng trong những chu kì thiền định nhọc nhằn, giúp Không. thiền giả ngồi vững, không ngả ra phía trước hoặc phía sau. Mâu-ni ; S, P: muni; nghĩa là Thánh nhân, Trí giả, Với thời gian đó, ác nghiệp của ông đã được trả người có trí huệ; xong, Mã-nhĩ-ba bắt đầu dạy pháp cho ông bằng Danh từ chỉ người đã đạt được thánh quả, đã cách sống viễn li cô tịch, truyền cho giáo pháp của đắc đạo. Thời đức Phật Thích-ca, danh từ Na-rô-pa (t: nāropa) và đặc biệt chú trọng phép Mâu-ni cũng được sử dụng chỉ người tu hạnh phát triển Nội nhiệt (Na-rô lục pháp). Chỉ không nói (tịnh khẩu). với một chiếc áo vải mỏng manh, ông sống năm này qua năm khác trong cái lạnh của Hi-mã-lạp Mâu Tử sơn, chỉ chuyên tâm thiền định trong các hang động. Sau chín năm độc ẩn, ông bắt đầu thu nhận môn đệ, trong đó có vị y sĩ Đạt-bảo Cáp-giải (t: sinh khoảng năm 165-170, được xem là dvags-po lharje) là người quan trọng nhất. Mật-Luận sư đầu tiên của Phật giáo Việt Nam. lặc Nhật-ba để lại nhiều bài ca bất hủ cho đời sau Tác phẩm quan trọng của Sư còn được nhắc và những bài ca này được ghi lại trong một tập lại là Lí hoặc luận (luận giải cho những nghi

Mê-đi-ni (50) ngờ về đạo Phật). Mười hai năm liên tục, hai nàng tu tập thiền định và sau đó tìm gặp lại thầy. Vị Đạo sư hỏi các nàng Mê-đi-ni (50) là ai và đòi phẩm vật cúng dường. Khi nghe thầy S: medhini; »Nông gia kiệt sức«; đòi cúng dường »bản thân« thì

hai nàng biến lưỡi Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn thành kiếm, tự cắt đầu dâng thầy và đọc bài kệ: Độ, không rõ sống trong thời nào. Nhờ Đạo sư khai thị, Ông là một nông dân ở Hoa Thị thành (s: pāṭa- đã thực hiện thiền quán, liputra). Ngày nọ, một vị Du-già sư dạy ông đã phá hủy phân biệt, phép thiền quán, nhưng cố gắng tới mấy đầu óc giữa Niết-bàn, Sinh tử. ông vẫn vương vấn chuyện cày cấy. Ông thú nhận Tri Hành đã hợp nhất, điều đó với vị này, vị này dạy ông quán tưởng như đã phá hủy phân biệt, sau: giữa việc Cho, việc Nhận. Lưỡi cày ví tâm thức, Không vô biên đã cùng, Trâu bị ví cảm thụ, Tâm tỉnh giác thanh tịnh, vui sướng và khổ đau, đã phá hủy phân biệt, hãy cày bừa đồng ruộng, giữa cái Ta và Người. của cuộc đời thế gian. Xin cúng dường vật này, Hãy gieo hạt nhận thức, dấu hiệu của Vô tâm. rồi gặt hái quả chín, Vị Đạo sư không ngờ đệ tử mình đã ngộ đạo, của niềm vui thanh tịnh, nhưng khuyên: phúc hạnh ngập đầy tràn, Hãy nhìn Du-già-ni suối nguồn của thật tại. đạt niềm vui giải thoát! Sau mười hai năm quán tưởng, những khái niệm Hãy tạm quên hạnh phúc, ràng buộc ông bấy lâu nay tự tan biến, ông đạt sống phục vụ tha nhân. Đại thủ ấn tất-địa. Chứng đạo ca của ông như sau: Căng-ha-ba đặt đầu lại trên vai họ, thân hai nàng Nhờ nhận thức toàn diện, đều nguyên vẹn như cũ. Những người chứng kiến về tri kiến tiên thiên, đều rất khâm phục, gọi hai nàng là »Du-già-ni mất nhờ phương tiện khéo léo, đầu«. Khi cả hai cúi đầu chạm chân vị Du-già sư của trí óc phân biệt; thì họ đạt Đại thủ ấn tất-địa. Bài ca thành đạo mà Tự tính nổi lên, của Mê-kha-la (người chị) như sau: từ chiều sâu thăm thẳm. Mọi hiện tượng trong ngoài, Lành thay, đã chứng đạt. đó chính là Tâm hiện. Thiền định không vướng mắc, Mê-kha-la (66) tất cả đều một vị. S: mekhalā; Trong thiền định tối thượng, Một Du-già-ni Tất-đạt (s: yoginī siddhā) không chút tâm sở cầu, trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống ta đã chứng Bất nhị, trong thế kỉ thứ 9. và Phật quả hoàn toàn. Một gia đình nọ tại Đê-vi Kốt-ta (devīkoṭṭa) có hai cô con gái, Mê-kha-la và Ka-na Kha-la Mê-kô-pa (43) (kanakhalā). Hai cô này sớm được gả cho hai S: mekopa; »Đạo sư với cặp mắt nhìn trừng«; công tử, nhưng hai ông chồng sớm chê trách hai Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống nàng, mặc dù hai nàng không có lỗi lầm gì. Lần trong thế kỉ thứ 11. đó thì Đạo sư Kan-ha-pa (s: kāṇhapa) du hoá, Ông là một người bán thức ăn rong tại Bengalen, có bảy trăm Không hành nam (s: ḍāka), nữ thần có thói quen tốt là luôn luôn cúng dường thức ăn theo hộ tống, thiên nhạc trỗi lên vang lừng, ai cho một Du-già sư nọ. Một hôm, vị Du-già sư hỏi cũng thấy cũng nghe được. Hai nàng liền quyết đi tại sao ông cứ cúng dường thức ăn, ông cho hay là theo để xin học hỏi. Vị Đạo sư chấp nhận và muốn thu thập Phúc đức cho đời sau. Nghe hướng dẫn vào Kim cương Va-ra-hi (vajra-vā- vậy, vị này dạy ông về tính nhất thể của Luân rāhī) và dạy cho nàng cách quán tưởng. hồi và Niết-bàn. Tuỳ nơi tư duy con người mà

Minh Am Vinh Tây Niết-bàn hay Sinh tử hiện ra là một hay khác và về Vô minh; 2. Liên kết toàn bộ; hợp nhất; 3. giải thoát cũng nằm nơi con người. Sau lời khai Huyền bí, thần bí. thị đó, Mê-kô-pa chỉ cần 6 tháng để đạt tri kiến về tự tính muôn vật, đạt Tất-địa. Sau đó ông đi Minh Am Vinh Tây lang thang trên bãi thiêu xác, hay vào thành mở ; J: myōan eisai; 1141-1215; mắt thật lớn nhìn người qua kẻ lại, như một người điên. Người đời gọi là ông là »Du-già sư trợn Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, mắt.« Bài kệ thành đạo của ông như sau: dòng Hoàng Long. Sư được xem là vị Tổ Đạo sư há

dạy rằng: khai sáng Thiền tông tại Nhật Bản. Sư đến »Hãy liễu ngộ tự tính, Trung Quốc hai lần và lần thứ hai, Sư được Từ bỏ óc phân biệt, Thiền sư Hư Am Hoài Sưởng ( ) làm quen pháp Bất nhị, ở chùa Vạn Niên trên núi Thiên Thai ấn sống trên bãi thiêu xác. chứng. Sư cũng là thầy đầu tiên của Đạo Đã ngộ tính Bình đẳng, Nguyên Hi Huyền, người khai sáng dòng thõng tay vào thế gian, Thiền Tào Động tại Nhật. như một tên điên khùng«. Việc khai sáng Thiền tông tại Nhật được xem là Mi-na-pa (8) thành tựu của Vinh Tây nhưng sự kiện này phải S: mīnapa; »Người cá«; được đính chính lại một ít bởi vì sự thành lập Thiền tông tại Nhật – nếu nhìn một cách tổng quát Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong – là một quá trình lâu dài, qua nhiều cấp bậc. Sư là 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, là một nhân vật thần kì người – có thể nói – thực hiện những bước quan không xác định được trong lịch sử. trọng đầu tiên để Thiền tông được hưng thịnh tại Ông là một ngư phủ, ngày nọ ông bị cá nuốt vào đây. bụng nhưng ông vẫn tiếp tục sống trong bụng cá. Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo tại Bitchū Ngày nọ, vua trời Đại Thiên (s: mahādeva, (bây giờ là Okayama), học hỏi Phật pháp từ nhỏ. maheśvara, śiva) giảng pháp thâm diệu cho hoàng Năm 14 tuổi, Sư xuất gia trên núi Tỉ Duệ (j: hậu Ô-ma Đề-vi (s: umādevī) tại đáy biển để hiei) tại Kinh Đô (kyōto), trung tâm của Thiên không ai nghe lén. Mi-na-pa nghe được và sau khi Thai tông tại Nhật Bản. Sư chú tâm học hỏi tất cả vua trời biết thế, ông truyền pháp luôn cho ông. những lí thuyết căn bản của Thiên Thai tông và cả Sau 12 năm tu trong bụng cá, Mi-na-pa đạt chính Mật giáo của tông này (; Thai mật; j: kiến. Sách chép rằng ông giáo hoá đến 500 năm, taimitsu) trong thời gian ở tại đây. làm nhiều phép thần thông, để dấu chân lên đá Sau đó, Sư quyết định sang Trung Quốc để học v.v... hỏi thêm. Lần sang Trung Quốc đầu tiên (1168) Chứng đạo kệ của ông như sau: đã mang đến cho Sư một ấn tượng về Thiền tông Ngư phủ Mi-na-pa, tại đây. Chuyến du học này kéo dài không lâu (7 lạc trên biển số phận, tháng) và kết quả chỉ là những bài luận của Thiên sống sót trong bụng cá. Thai tông tại Trung Quốc mà Sư mang trở về quê Nhờ học phép Du-già, nhà. Chuyến du học thứ hai xảy ra gần hai mươi tưởng chỉ dành Ô-ma Đề-vi. năm sau đó (1187) và chuyến đi này là mốc ngoặt Sau đó, ngay đá tảng, quan trong trong cuộc đời của Sư. Ban đầu, Sư có không mang nổi sức nặng, ý định đến tận Ấn Độ để thăm những thánh tích đầy minh triết trong ta. của đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni và sau khi đặt chân lên đất Trung Quốc, Sư liền xin phép Miễn xuất đi từ đây sang Ấn Độ nhưng sự từ chối của chính ; C: miănchū; J: mensui; quyền lúc bấy giờ buộc Sư phải ở lại. Đây chính Cứu thoát ra khỏi, sự thoát khỏi, trả lại. là cơ hội để Sư tham vấn các vị Thiền sư Trung Quốc. Dưới sự hướng dẫn của Hư Am Hoài Minh Sưởng – một vị Thiền sư thuộc đời thứ tám dòng ; C: míng; J: myō; Hoàng Long Huệ Nam tông Lâm Tế – Sư đạt Có các nghĩa sau: 1. Tối, đặc biệt trong ẩn dụ yếu chỉ Thiền và được Ấn khả. Sau bốn năm

Minh Chiêu Đức Khiêm du học, Sư trở về Nhật, tuyên truyền giáo lí của kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán và đạo Thiền tông tại đây. Trong thời gian sau (1198), Sư Phật được truyền vào Trung Quốc bắt đầu từ soạn bộ Hưng thiền hộ quốc luận (đây. ; j: kōzen gokokuron) để xiển dương Thiền tông và để chống đối lại sự phản bác mạnh mẽ của các Minh giới vị tăng thuộc Thiên Thai tông. Sư viết như sau ; C:

míngjiè; J: myōkai; trong Hưng thiền hộ quốc luận: »Tổ Tối Trừng Cõi tối tăm, thường nói đến ba cõi địa ngục, (j: saichō) của Thiên Thai tông đã từng dạy Thiền; nếu Thiền tông chẳng có ý nghĩa gì thì Đại sư Tối ngạ quỉ, và súc sinh. Đặc biệt là nói đến địa Trừng cũng chẳng có ý nghĩa gì và – nếu Đại sư ngục. Tối Trừng chẳng có ý nghĩa gì thì Thiên Thai tông cũng chẳng có ý nghĩa gì.« Minh Không ; 1076-1141 Sư không những là một Thiền sư lỗi lạc mà còn rành về cả y thuật, đặc biệt là cách dưỡng sinh Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa bằng trà. Sư có viết Khiết trà dưỡng sinh kí (Lưu-chi đời thứ 13. Không biết Sư nối pháp ; j: kissa yōjōki), nói về tác dụng của trà ai, chỉ biết rằng Sư kết bạn cùng với hai vị và chính từ đây Trà đạo bắt đầu có tại Nhật. Đạo Hạnh và Giác Hải. Trong những năm cuối đời, Sư hoằng hoá tại hai Sư tên tục là Nguyễn Chí Thành, quê ở làng Loại trung tâm Kinh Đô (; j: kyōtō) và Liêm Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định. Năm lên Thương (; j: kamakura). Sư tịch năm 1215, 29 tuổi, Sư cùng với hai vị Giác Hải và Đạo Hạnh thọ 75 tuổi. sang Thiên Trúc (Ấn Độ) học đạo, đạt được thần thông. Trở về quê, Sư kiến lập chùa Diên Phúc và Minh Chiêu Đức Khiêm chuyên trì chú Đại bi tại đây. ; C: míngzhāo déqiān; J: meishō Sư rất có công trong việc thu thập vật liệu để tạo hoặc myōshō tokken; tk. 10; »Đại Nam tứ khí«, đó là tượng Phật, hồng chung, Thiền sư Trung Quốc dòng Đức Sơn cái đỉnh, cái vạc. Tượng Phật A-di-đà được đúc Tuyên Giám. Sư nối pháp Thiền sư La và thờ tại chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều Sơn Đạo Nhàn. Vì Sư chột mắt bên trái nên tỉnh Hải Dương; cái đỉnh được đúc tại kinh đô, nơi tháp Báo Thiên; Đại hồng chung được đúc tại Phổ cũng được thời nhân gọi là Độc Nhãn Long Loại, vạc tại Minh Đảnh. ( ). Sư giáo hoá lại núi Minh Chiêu Sư thường thi triển thần thông để giáo hoá chúng hơn 40 năm và những lời dạy của Sư được và tương truyền rằng, Sư cũng là người chữa bệnh truyền bá rộng rãi thời đó. Tương truyền Sư hoá cọp của vua Lí Thần Tông. ấn khả cho năm môn đệ. Niên hiệu Đại Định thứ 2 (1141), Sư viên tịch. Tượng của Sư và bia kí vẫn được tôn thờ tại chùa Minh Đế Lí Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. ; C: míngdì; Hoàng đế cai trị nhà Hán từ năm 58-75, còn Minh Lương ; tk. 16-17 gọi là Hán Minh Đế. Theo truyền thuyết, Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế Minh Đế nằm mộng mà sau đó cho truyền truyền sang miền Bắc, đời thứ 35. Sư nối đạo Phật tại Trung Quốc. Ông nằm mơ thấy pháp Thiền sư Chuyết Công. Môn đệ đắc một vị thần áo vàng lơ lửng trước điện. Hỏi pháp nổi tiếng của Sư là Thiền sư Chân các đại thần, có người cho hay có thánh nhân Nguyên Huệ Đăng. xuất hiện ở Ấn Độ, là người giác ngộ đạt Không rõ họ và quê quán Sư ở đâu. Chỉ biết khi Phật quả. Người đó có »màu da vàng tuyền nghe tin Hoà thượng Chuyết Công từ Trung và biết bay«. Sau đó Minh Đế gởi một phái Quốc sang, Sư tìm đến tham vấn. đoàn đi Ấn Độ. Phái đoàn về mang theo bộ Sư hỏi: »Khi sinh tử đến làm sao trốn tránh?« kinh Tứ thập nhị chương. Minh Đế cho Chuyết Công đáp: »Chọn lấy nơi không sinh tử xây hẳn một lâu đài để thờ kinh đó. Đó là bộ trốn tránh.« Sư hỏi: »Thế nào là nơi không sinh

Mộng Song Sơ Thạch tử?« Chuyết Công đáp: »Ở trong sinh tử nhận lấy Sư họ Tô, tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm. Sư mới được.« Nghe vậy, Sư vẫn chưa ngộ. Chuyết bẩm chất thông minh, nhân lúc gặp Thiền sư Đạo Công bảo: »Hãy lui đi, đợi chiều hãy đến.« Huệ liền xin xuất gia. Nơi Đạo Huệ, Sư đạt yếu Chiều, Sư lại đến. Chuyết Công bảo: »Đợi

sáng chỉ thiền, thông hiểu các bộ kinh luận lớn như mai chúng sẽ vì ngươi minh chứng.« Sư nghe đây Viên giác, Pháp hoa và Truyền đăng lục. bỗng nhiên tỉnh ngộ, quì sụp xuống lạy. Sư được Vua thấy vậy kính phục, phong hiệu là Minh Trí. Chuyết Công Ấn khả và truyền tâm ấn. Niên hiệu Thiên Tư Gia Thuỵ thứ 11, sắp thị tịch, Sau đó, Sư rời thầy trở về trụ trì chùa Vĩnh Phúc Sư nói kệ: núi Côn Lương ở Phù Lãng. Nơi đây, Sư dốc lòng giáo hoá đồ chúng. Sắp tịch, Sư truyền
pháp cho Chân Nguyên và nói Tuỳ phong thuỷ nguyệt minh kệ: Vô ảnh diệc vô hình Sắc tướng giá cá thị Không không tầm hưởng thanh. Mĩ
ngọc tàng ngoan thạch *Theo gió trăng nước sáng Liên hoa xuất ứ nê Không bóng cũng không hình Tu tri sinh tử xứ Sắc tướng chỉ thế ấy Ngộ thị tức Bồ-đề. Trong không tìm tiếng vang. *Ngọc quí ẩn trong đá Nói xong, Sư lặng lẽ viên tịch. Hoa sen mọc từ bùn Nên biết chỗ sinh tử Mộc Am Tính Thao Ngộ vốn thiệt Bồ-đề. ; C: mùān xìngtāo; J: mokuan shōtō; Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta trở về«. Vừa dứt 1611-1684; lời, Sư viên tịch. Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Hoàng Bá (j: ōbaku-shū). Sư nối pháp Thiền sư Minh nhất Ẩn Nguyên Long Kì, và cùng với thầy sang ; C: míngyī; J: myōichi; Nhật giáo hoá. Hợp nhất một cách hài hoà thế nên khó phân Tại Nhật, Ẩn Nguyên khai sáng tông Hoàng biệt được. Bá và cử Sư làm vị Tổ thứ hai (1664). Sư Minh Phong Tố Triết thành lập Thuỵ Thánh tự (zuishō-ji) tại Đông ; J: meihō sotetsu; 1277-1350; Kinh (tōkyō), góp công rất nhiều trong việc Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Động, truyền bá tông này tại Nhật. nối pháp Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn Mộng Song Sơ Thạch (j: keizan jōkin) và là bạn đồng học của ; J: musō soseki; 1275-1351; Thiền sư Nga Sơn Thiều Thạc (gasan Thiền sư Nhật Bản danh tiếng thuộc tông jōseki). Lâm Tế. Sư là người rất có công trong việc Minh Tâm truyền bá tông phong Lâm Tế tại Nhật, được ; ?-1034 Nhật hoàng phong danh hiệu Quốc sư. Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Sư sinh ra trong một gia đình thuộc dòng dõi quí tộc, mất mẹ năm bốn tuổi. Vừa lên tám, Sư đã Thông đời thứ 7, nối pháp Thiền sư Định xuất gia và ban đầu chuyên tu tập theo Mật giáo Hương (xem thêm dưới Bảo Tính). (j: mikkyō). Trong khoảng thời gian 10 năm, Sư thu thập tất cả những ấn tượng huyền bí của Mật Minh Trí giáo tại đây. Một năm sau khi thụ giới cụ túc ; ?-1196 (1292), Sư chuyển sang tu tập theo phương pháp Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô của Thiền tông. Nguyên nhân của sự thay đổi này Ngôn Thông đời thứ 10. Sư đắc pháp nơi chính là cái chết bi thảm của một vị thầy. Sư tự Thiền sư Đạo Huệ. thấy rằng, vấn đề chính của cuộc sống là sinh tử

Mục Châu Trần Tôn Túc luân hồi không thể giải quyết được bằng tri thức 66 nơi khác nhau với tên An Quốc tự (j: ankoku- uyên bác, kiến thức của một học giả. Trong thời ji) và từ đây, Thiền tông được truyền bá khắp gian 100 ngày sau khi vị thầy lâm chung, Sư tụng nước Nhật. Một trong những tác phẩm quan trọng kinh cầu an cho vị thầy và nhân đây, Sư có một của Sư là Mộng trung vấn đáp (muchū-mondō), giấc mộng rất quan trọng. Trong giấc mộng này, trong đó, Sư trình bày các yếu chỉ của Thiền tông Sư được gặp hai vị Thiền sư Trung Quốc quan qua các câu hỏi và trả lời. Ngoài ra, Sư cũng nổi trọng đời Đường là Thạch Đầu Hi Thiên (danh trong nghệ thuật Thư đạo (shodō). Sư ; c: shítóu xīqiān; j: sekitō kisen) và Sơ Sơn được bảy vị Nhật hoàng tôn

làm thầy và được Quang Nhân (; c: chūshān guāngrèn; phong bảy danh hiệu khác nhau. Dưới danh hiệu j: sozan kōnin), một môn đệ của Động Sơn Mộng Song Quốc sư, Sư đi vào lịch sử của Phật Lương Giới. Thạch Đầu xuất hiện dưới dạng một giáo Nhật Bản. vị tăng của Chân ngôn tông, Sơ Sơn dưới dạng Bồ-đề Đạt-ma. Sau giấc mộng này, Sư tự đặt Mục Châu Trần Tôn Túc tên cho mình là Sơ Thạch (so-seki) – ghép từ hai ; C: mùzhōu chénzūnsù; J: boku- chữ đầu của Sơ Sơn và Thạch Đầu. ›Cửa sổ của shū chinsonshuku; ~ 780-877, còn được gọi là giấc mộng‹ (; Mộng Song; j: musō) đã mở Mục Châu Đạo Minh ( ); rộng, hướng dẫn Sư trên con đường Thiền. Sau đó, Sư yết kiến nhiều vị Thiền sư danh tiếng Thiền sư Trung Quốc, Pháp tự của Thiền đương thời – một trong những vị này là Nhất sư Hoàng Bá Hi Vận. Sư là một trong Sơn Nhất Ninh (c: yīshān yīníng; j: issan ichinei), những môn đệ xuất sắc nhất của Hoàng Bá, một vị Thiền sư Trung Quốc danh tiếng – nhưng người sớm nhận ra tài năng của Lâm Tế không hài lòng với những phương pháp tu tập của Nghĩa Huyền. Sư cũng nổi danh là vị thầy những vị này. Nghe danh của Thiền sư Cao Phong nghiêm khắc của Thiền sư Vân Môn Văn Hiển Nhật (; j: kōhō kennichi), Sư liền Yển. đến tham học. Sư học không lâu nơi Cao Phong nhưng vẫn được xem là môn đệ vì sau này Cao Sư họ Trần, quê ở Giang Nam, xuất gia từ nhỏ. Phong chính là người Ấn khả cho Sư. Nghe danh Hoàng Bá, Sư đến học, giữ giới chăm Vào một ngày tháng năm (1305), đang trên đường chỉ, được mọi người kính trọng gọi là Tôn Túc trở về am và trong lúc mệt mỏi, Sư vừa muốn dựa nên thành danh là Trần Tôn Túc. Nơi Hoàng Bá, lưng vào tường thì có cảm giác bức tường bỗng Sư đạt yếu chỉ và sau đó trở về chùa Khai nhiên biến mất, Sư té xuống và nhân đây ngộ Nguyên, nhưng ban đầu không để lộ danh. Nơi được yếu chỉ thiền. đây, Sư dùng cỏ bồ đan giày bán nuôi mẹ và để Sau sự việc quan trọng này, Sư vẫn chu du đây đó, ngoài đường cho khách vãng lai dùng. Sau nhiều chú tâm đến việc Toạ thiền (j: zazen). Cuối năm người ta mới biết Sư làm giày tặng chúng nên cùng, Sư nhận lời mời trụ trì Thiên Long tự (j: gọi Sư là Trần Bồ Hài. Mọi người kính trọng Sư, tenryū-ji) tại Kinh Đô – một ngôi chùa được xếp lần lượt đến tham vấn. Lời nói của Sư rất bí hiểm, vào hệ thống Ngũ Sơn (j: gosan) – và trở thành ít người hội nổi. một nhân vật quan trọng của nền văn hoá Phật Sư nổi danh là một vị thầy khó tính, lúc nào cũng giáo tại đây. đóng cửa phòng và tương truyền rằng, tiếng bước Sư cũng là một trong những tác giả đứng hàng đầu âm thầm đến cửa đủ làm cho Sư biết nội tâm của của phong trào Ngũ Sơn văn học (j: gosan người đến. Nếu người này có đủ khả năng, Sư kêu bungaku), một phong trào rất quan trọng trong vào, nắm cổ hỏi: »Nói! Nói!« Nếu người này bắt việc truyền bá văn hoá, khoa học và nghệ thuật đầu suy nghĩ trả lời thì bị tống ra ngoài và Sư của Trung Quốc sang Nhật. Tên của Sư gắn liền đóng sầm cửa lại. Cũng vì thế mà Vân Môn bị què với nhiều việc khai sơn, sáng lập thiền viện và một chân, nhưng nhờ đó đại ngộ. Cách dạy khắc đích thân Sư cũng trụ trì nhiều thiền viện danh khe của Sư cũng được ghi lại trong Công án 10 tiếng, trong đó có Nam Thiền tự (nanzen-ji), của Bích nham lục: Sư hỏi một tăng mới đến: một ngôi chùa với những kiến trúc, vườn cảnh nổi »Vừa rời chỗ nào?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Lão danh trên thế giới. Dưới sự chỉ đạo của Sư, một vị tăng bị một tiếng hét của ông.« Tăng lại hét. Sư Tướng quân (shōgun) với tên Túc Lợi Tôn Thị (j: bảo: »Ba hét bốn

hét sau rồi làm gì?« Tăng lặng ashikaga takauji) truyền lệnh lập 66 ngôi chùa ở thinh. Sư liền đánh và nói: »Kẻ cướp rỗng này.«

Mười đại luận sư Sư sắp tịch, gọi chúng lại nói: »Ta hết duyên nơi tôn kính«. đây, sắp đi vậy.« Sư ngồi Kết già thị tịch, thọ 98 tuổi, được 76 tuổi hạ. Mười đại đệ tử Hán Việt: Thập đại đệ tử ( ); Mục-kiền-liên ; S: mahāmaudgalyāyana; P: mahāmo- Mười đệ tử quan trọng của Phật, hay được ggallāna; nhắc nhở trong kinh sách Đại thừa (s: ma- Một trong những đệ tử quan trọng của Phật hāyāna): Thích-ca. Mục-kiền-liên xuất thân từ một 1. Ma-ha Ca-diếp (; s: mahā- gia đình Bà-la-môn, cùng gia nhập Tăng- kāśyapa): Đầu-đà đệ nhất, được xem là Sơ tổ già Phật giáo với bạn thân là Xá-lị-phất (s: Thiền tông Ấn Độ; 2. A-nan-đà (; śāriputra) và sớm nổi danh là người đạt ānanda): Đa văn đệ nhất, người »nghe nhiều thần thông (Lục thông). Trong một nhiều« được xem là Nhị tổ Thiền tông Ấn số chùa, người ta thấy tượng của Tôn giả và Độ. A-nan-đà hay được trình bày trong Xá-lị-phất đứng bên tả và hữu đức Phật. tranh tượng đứng bên cạnh Phật cùng với Ca- Trước khi Phật nhập diệt, cả hai vị đều bị diếp; 3. Xá-lị-phất (; s: śāri- ngoại đạo giết chết. Mục-kiền-liên được xem putra): Trí huệ đệ nhất, đệ tử quan trọng nhất là một trong Mười đại đệ tử của Phật. của Phật trong các kinh Tiểu thừa (; p: hī- nayāna); 4. Tu-bồ-đề (; subhūti): Mười danh hiệu Giải Không (s: śūnyatā) đệ nhất; 5. Phú- Hán Việt: Thập hiệu ( ); lâu-na (; s: pūrṇa): Thuyết Pháp Mười danh hiệu của một vị Phật, thường (dharma) đệ nhất; 6. Mục-kiền-liên (được nhắc đến trong những bài kinh, luận: ; s: mahāmaudgalyāyana): Thần thông đệ 1. Như Lai (; s, p: tathāgata), là nhất, hay đi đôi với Xá-lị-phất; 7. Ca-chiên- »Người đã đến như thế«; 2. A-la-hán (chiên (; s: katyāyana): Biện luận đệ ; s: arhat), dịch nghĩa là Ứng Cung (nhất; 8. A-na-luật (; s: ani-), là »Người đáng được cúng dường«; 3. ruddha): Thiên nhãn đệ nhất; 9. Ưu-ba-li Chính Biến Tri (; s: samyaksaṃ- (; upāli): Giới luật đệ nhất; 10. buddha), dịch theo âm là Tam-miệu-tam- La-hầu-la (; rāhula): Mật hạnh đệ nhất. phật-đà ( ), là »Người hiểu biết đúng tất cả các pháp«; 4. Minh Hạnh Túc (Mười đại luận sư ; s: vidyācaraṇasaṃpanna), nghĩa là Hán Việt: Thập đại luận sư ( ); »Người có đủ trí huệ và đức hạnh«; 5. Thiện Mười luận sư danh tiếng của Duy thức Thệ (; s: sugata), là »Người đã đi trên tông tại Ấn Độ sau thế hệ của Trần-na (con đường thiện«; 6. Thế Gian Giải (; s: dignāga) và Pháp Xứng (; s: ; s: lokavid), là »Người đã thấu hiểu thế dharmakīrti), viết luận giải về Duy thức tam giới«; 7. Vô Thượng Sĩ (; s: anut- thập tụng (s: triṃśikāvijñāptimātratāsiddhi- tarapuruṣa), là »Đấng tối cao, không ai vượt kārikā) của Thế Thân (; s: vasuban- qua«; 8. Điều Ngự Đại Trượng Phu (dhu), đó là: 1. Thân Thắng (; s: ; s: puruṣadamyasārathi), nghĩa là bandhuśrī), 2. Hoả Biện (; s: citra- »Người đã điều chế được mình và nhân bhāṇa), 3. Đức Huệ (; s: guṇamati), 4. loại«; 9. Thiên Nhân Sư (; s: deva- An Huệ (; s: sthiramati), 5. Nan-đà manuṣyānāmśāstṛ), là »Bậc thầy của cõi (; s: nanda), 6. Tịnh Nguyệt (; s: người và cõi trời«; 10. Phật Thế Tôn (śuddhacandra), 7. Hộ Pháp (; s: ; s: buddhalokanātha, buddhalokajyeṣṭha, dharmapāla), 8. (Tối) Thắng Tử (bhagavān), là »Bậc giác ngộ được thế gian ; s: jinaputra), 9. Thắng Hữu (; s:

Mười hai nhân duyên viśeṣamitra), 10. Trí Nguyệt (; s: jñā- 6. Lục căn bắt đầu tiếp xúc với bên ngoài gọi nacandra). là Xúc (; s: sparśa; p: phassa); 7. Xúc sinh Thụ (; s, p: vedanā), là cảm Mười hai nhân duyên nhận của con người mới với thế giới bên S: pratītya-samutpāda; P: paṭicca-samuppāda; Hán Việt: Thập nhị nhân duyên ( ); ngoài; nguyên nghĩa là Duyên khởi ( ), Nhân 8. Thụ sinh Ái (; s: tṛṣṇā; p: taṇhā), duyên sinh ( ), nhưng vì luật nhân duyên luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh; này bao gồm mười hai nhân duyên (điều kiện, s: 9. Ái sinh Thủ (; s, p: upādāna) là điều nidāna) nên gọi là Mười hai nhân duyên (s: cá nhân mới muốn chiếm hữu cho mình; dvādaśanidāna hoặc dvādaśāṅga-pratītyasa- 10. Thủ sinh ra Hữu (; s, p: bhāva), là mutpāda). toàn bộ điều mà ta gọi là tồn tại, sự sống, thế Một trong những giáo lí quan trọng nhất của giới. đạo Phật. Nguyên lí này chỉ rõ, mọi hiện tượng tâm lí và vật lí tạo nên đời sống đều 11. Hữu sinh ra Sinh (; s, p: jāti), một nằm trong một mối liên hệ với nhau, chúng thế giới và cá nhân mới xuất hiện hẳn hoi; là nguyên nhân của một yếu tố này và là kết 12. Sinh sinh ra Lão tử (; s, p: jarāma- quả của một yếu tố khác, làm thành một vòng raṇa), vì có Sinh nên có hoại diệt. với mười hai yếu tố. Các yếu tố này làm loài Người ta có thể nhìn mười hai nhân duyên dưới hữu tình cứ mãi vướng mắc trong Luân nhiều cách phân tích khác nhau. Cách phân tích hồi (s: saṃsāra). thông thường có tính thời gian là: yếu tố 1-2 thuộc về đời sống cũ, yếu tố 3-7 là điều kiện và nguyên Nguyên lí mười hai nhân duyên và giáo pháp nhân sinh thành của đời sống mới, yếu tố 8-10 là Vô ngã (s: anātman; p: anattā) là hai giáo kết quả trong đời sống hiện tại, yếu tố 11-12 chỉ pháp làm rường cột cho tất cả các tông phái đời sống tương lai. Phật giáo. Các nhân duyên (nguyên nhân Mười hai nhân duyên chỉ rõ tính chất liên hệ lẫn chính và điều kiện phụ) này gồm có 12 yếu nhau của dòng chảy »Tâm«, »Vật« của thế giới tố như sau: hiện tượng, trong đó những khái niệm quan trọng 1. Vô minh (; s: avidyā; p: vijjā), sự nhất là »Ta«, »Người«, »Sinh vật«. Nếu thuyết vô không thấu hiểu Tứ diệu đế, không hiểu ngã chỉ rõ thế giới và con người do các yếu tố giả Khổ là tính chất căn bản của đời sống; hợp kết thành với nhau, thật chất là trống rỗng; thì 2. Vô minh sinh Hành (; s: saṃskāra; p: thuyết nhân duyên có tính chất tổng hợp các yếu tố đó, chỉ ra rằng mọi hiện tượng thân tâm đều bắt saṅkhāra), hành động tạo nghiệp. Hành động nguồn từ những hiện tượng khác. Sự phụ thuộc này có thể tốt, xấu hay trung tính. Hành có lẫn nhau đó có thể nhìn dưới khía cạnh đồng thời thể ở trong ba dạng, Thân, khẩu, ý; hoặc có thứ tự thời gian. 3. Hành sinh Thức (; s: vijñāna; p: Thuyết Mười hai nhân duyên được các trường viññāṇa), làm nền tảng cho một đời sống tới. phái Phật giáo giải thích khác nhau. Tiểu thừa cho Thức này đi vào bụng mẹ. Thức lựa chọn cha rằng thuyết này đã giải thích nguyên nhân của khổ mẹ đúng như Hành tốt xấu qui định; và tất cả mọi pháp hữu vi (s: saṃskṛta) đều có 4. Thức sinh Danh sắc (; s, p: nā- nguyên nhân và điều kiện mới sinh ra nên chúng marūpa), là toàn bộ tâm lí và vật lí của bào vô ngã – không có một tự tính nào. Như thế thuyết Mười hai nhân duyên nhằm dẫn đến quan điểm vô thai mới, do Ngũ uẩn (s: pañcaskandha; ngã. p: pañca-khandha) tạo thành; Trong Đại thừa, Mười hai nhân duyên được 5. Danh sắc sinh Lục căn (; s: ṣaḍā- sử dụng để chứng minh sự không thật của sự yatana; p: saḷāyatana), là các giác quan, sáu vật và đặc biệt

trong Trung quán tông (s: căn (năm giác quan và khả năng suy nghĩ là mādhyamika), Mười hai nhân duyên được định sáu); nghĩa là tính Không. Kinh Bát-nhã ba-la-

Na-lan-đà mật-đa nhấn mạnh rằng, Mười hai nhân duyên p: jhāna-vimokkha-…-ñāṇa): Biết tất cả các không nên hiểu theo thứ tự thời gian. Thuyết này cách thiền định; 8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực nói lên sự liên hệ của vạn vật một cách tổng quát. (; pūrvanivāsānusmṛti-

Mười hai xứ jñāna, pubbennivāsānussati-ñāṇa): Biết rõ Xứ: s, p: āyatana; Hán Việt: Thập nhị xứ (các tiền kiếp của chính mình; 9. Tri thiên); nhãn vô ngại trí lực (; Gồm Lục căn (nội xứ; p: ajjhattāyatana) cyutyupapādajñāna, cutūpapāta-ñāṇa): Biết tức là sáu giác quan và Lục xứ, hay lục rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh; 10. nhập, lục cảnh (ngoại xứ; p: bāhirāyatana), Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực (sáu đối tượng của chúng: 1. Nhãn xứ (mắt) ; āśravakṣayajñāna, āsavakkhaya-ñā- và 2. Sắc xứ (thấy được); 3. Nhĩ xứ (tai) và 4. ṇa): Biết các Ô nhiễm (s: āśrava) sẽ chấm Âm thanh (nghe được); 5. Tỉ (mũi) và 6. dứt như thế nào. Hương; 7. Thiệt (lưỡi) và 8. Vị; 9. Thân và Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài 10. Xúc; 11. Ý xứ hay tầm và 12. Tâm pháp. thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (Tất-đạt- đa Cồ-đàm). Chúng được gọi chung là Mười lực Tam minh. S: daśabala; P: dasabala; Hán Việt: Thập lực ( );

N Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật: 1. Thi thị xứ phi xứ trí lực (; s: sthānāsthānajñāna; p: ṭhānāṭhāna-ñā- ṇa); Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi Na-lan-đà trong mọi trường hợp; 2. Tri tam thế nghiệp ; S: nālandā; báo trí lực (; s: karma- Viện Phật học danh tiếng của Ấn Độ, được vipākajñāna; p: kammavipāka-ñāṇa): Biết rõ vua Thước-ca-la Dật-đa (s: śakrāditya) thành luật nhân quả, quả báo, tức là Nghiệp nào lập trong thế kỉ thứ hai, một nhà vua nước tạo quả nào; 3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực Ma-kiệt-đà. Dần dần Na-lan-đà trở thành nơi (; s: sarvatragāminīpra- của các luận sư nổi tiếng của Trung quán tipaj-jñāna; p: sabbattha-gāminī-paṭipadāñā- tông và Duy thức tông giảng dạy. Các vị ṇa): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con này đều lần lượt làm viện trưởng. Na-lan-đà đường tái sinh nào; 4. Tri chủng chủng giới lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. trí lực (; s: anekadhātu- Các khách phương xa như Huyền Trang, nānādhātujñāna; p: anekadhātu-nānādhātu- Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh đều ghé nơi ñāṇa): Biết rõ các thế giới với những yếu tố đây tu học. Na-lan-đà là nơi giáo hoá của đạo thành lập của nó; 5. Tri chủng chủng giải trí Phật, hưng thịnh được 1000 năm. Tại Tây lực (; s: nānādhimukti- Tạng, một học viện cũng được đặt tên là Na- jñāna; p: nānādhimuttikatāñāṇa): Biết rõ cá lan-đà và được xây dựng năm 1351. tính của chúng sinh; 6. Tri nhất thiết chúng Theo Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì trong sinh tâm tính trí lực (thời cực thịnh có đến 10 000 tăng sĩ học tại ; s: indriyapārapara-jñāna; p: indriyapa- Na-lan-đà. Các vị đó học giáo pháp Tiểu ropariyatta-ñāṇa): Biết rõ căn cơ học đạo thừa, Đại thừa, Nhân minh học, toán học, cao thấp của mọi chúng sinh; 7. Tri chư thiền y khoa. Những vị giảng sư danh tiếng đã giải thoát tam-muội trí lực (từng dạy đây là Long Thụ (s: nāgārjuna), ;

sarvadhyāna-vimokṣa-...-jñāna; Hộ Pháp (s: dharmapāla), Trần-na (s:

Na-li-na-pa (40) dignāga), Giới Hiền (s: śīlabhadra), Huyền cương thừa, xuất phát từ các vị Ma-ha Trang, An Huệ (sthiramati) giảng dạy. Tất-đạt (s: mahāsiddha) do Đại sư Na-rô- Tương truyền Na-lan-đà bị tín đồ của Hồi pa truyền dạy. Na-rô-pa lại được Tai-lô- giáo phá hủy trong thế kỉ 12, 13. pa (tilopa) chân truyền. Na-rô-pa truyền lại cho Mã-nhĩ-ba (t: marpa), người đưa giáo Na-li-na-pa (40) pháp này qua Tây tạng trong thế kỉ 11. Song S: nalinapa; »Hoàng tử tự lực cánh sinh«; song với Đại thủ ấn (s: mahāmudrā), Na- Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn rô lục pháp là phương pháp thiền định quan Độ, không rõ sống trong thời đại nào. trọng nhất của trường phái Ca-nhĩ-cư (t: Ông là một hoàng tử nhưng sống trong sự nghèo nàn ở Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Lần nọ kagyupa). ông gặp một vị Du-già sư, xin vị đó chỉ cho Sáu giáo pháp này gồm có: con đường thoát khỏi Sinh tử. Vị đó cho ông vào 1. Tạo Nội nhiệt (t: tumo; s: caṇḍa, caṇ- Man-đa-la của Bí mật tập hội (s: guhya- ḍalī); samāja), dạy »quán chính thân mình« như sau: Quán trên đỉnh đầu mình, 2. Quán huyễn thân (t: gyulu [sGyu lus]; s: là âm HAṂ sắc trắng, mayākāyā, mahādeha), thấy thân này là giả của Đại lạc tuyệt đối. tạo. Trong Kim cương thừa, huyễn thân Quán nơi lỗ rốn mình, này là một thân thanh nhẹ, cao hơn thân do là âm BAṂ sắc đỏ, Ngũ uẩn tạo thành, nhưng luôn luôn hiện nó như ngọn lửa cháy, diện trong đó. Quán huyễn thân cũng được và hồ tan với HAṂ. hiểu là một phép tu Tan-tra nhằm thanh Rồi dần dần cả bốn lọc thân thể thông thường để đạt Phật quả; mức Lạc sẽ dâng trào: một là thứ Lạc thụ, 3. Quán giấc mộng (t: milam [rMi lam]; s: sau đó đến Đại lạc, svapna-darśana). Theo cách tu này, giấc ba là Lạc xả bỏ, mộng cũng là một phương tiện để phát triển cuối: Lạc uyên nguyên. tâm thức. Một mặt, hành giả chủ động tạo tác Thế mà rời Sinh tử, giấc mộng của mình, mặt khác hành giả xem đạt Đại lạc thuần tuý, cuộc sống bình thường cũng chỉ là một giấc của đạo vị giải thoát. mộng; Na-li-na-pa thiền quán như thế và bốn mức Đại lạc xuất phát từ bốn trung tâm trong người dâng 4. Quán Cực quang (t: osel ['od-gsal]; s: ā- lên, giải thoát ảo giác của Sinh tử, như hoa sen nở bhāsvara). Cực quang ở đây có nhiều nghĩa: trên bùn mà không lấm mùi bùn. Sau chín năm 1. Ánh sáng của tâm thức sáng rực mà hành thiền định, ông đạt thánh quả Đại thủ ấn tất- giả cần quán thấy bên cạnh tính Không (s: địa. Chứng đạo ca của ông như sau: śūnyatā). Phép quán này là mục đích quan Trên đỉnh đầu của đóa trọng nhất của giáo pháp Tan-tra (Đại hoa sen mọc trong bùn, thủ ấn; s: mahāmudrā; Đại cứu kính), 2. đã có mầm Lạc thụ. Nơi cổ họng: Đại lạc, Phép quán, trong đó ánh sáng vô lượng của Nơi tim: Lạc xả bỏ, tâm thức tự chói rực, »như ngọn đèn vừa tự Lỗ rốn: Lạc uyên nguyên. chiếu sáng mình vừa chiếu sáng các vật Đó là chứng vô thượng. chung quanh« (theo Giuseppe Tucci); 5. Quán thân Trung hữu (t: bardo; s: an- Na-rô lục pháp T: nāro chodrug [nāro chos-drug]; cũng được tarābhava); gọi là Na-lạc du-già tốc đạo; »Sáu giáo pháp của 6. Chuyển thức (t: phowa; s: saṃkrānti); Na-rô-pa (t: nāropa); là phép tu trong lúc Cận tử, chuyển hoá một loạt giáo pháp Tây Tạng thuộc Kim tâm thức mình vào một Tịnh độ, thí dụ cõi

Na-rô-pa (19) của Phật A-di-đà. Hành giả Tây Tạng theo Na-rô-pa (19) phép tu này đã tập luyện và chuẩn bị trong T: nāropa; S: nāḍapāda, nāroṭapa, yaśbhadra; lúc còn sống,

phần lớn họ đọc tụng một số 1016-1100 hay 956-1040, mệnh danh là »Kẻ vô thần chú và thiền theo các Nghi quĩ (s: úy«; sādhana). Tại phương Tây phép tu này được Một vị Đại sư Ấn Độ theo truyền thống giáo phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) phổ Tan-tra của 84 vị Ma-ha Tất-đạt (s: ma- biến. hāsiddha). Người truyền Mật giáo cho Sư là Tai-lô-pa (s: tilopa), một những Ma-ha Các phép tu này có nhiều điểm giống với các Tất-đạt danh tiếng nhất. phép được mô tả trong Tử thư (t: bardo thodol). Người ta còn nhắc rằng Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) là người rất giỏi phép sử dụng nội nhiệt.

Na-rô lục pháp này xuất phát từ nhiều Tan-tra khác nhau và được các vị Đạo sư khác nhau truyền lại. Theo một tác phẩm của Tai-lô-pa thì phép quán huyễn thân và cực quang là do Long Thụ (Long Thụ theo truyền thống Ma-ha Tấtđạt) khởi truyền. Phép nội nhiệt được xem là từ Cha-ya-pa (caryapa), phép quán giấc mộng từ Lava-pa (lavapa), phép quán thân trung hữu và chuyển thức từ Pu-ka Tất-địa (pukasiddhi) khởi phát.

Hành giả chuyên trách tu tập sáu phép này dựa trên cách tận dụng thân xác vi tế của mình, sẽ đạt nhiều Thần thông (xem Tất-địa). Đó là cách đưa thân vào trong các tầng phát triển của tâm và H 44: Na-rô-pa (nāropa) theo truyền thuyết Tây Tạng, năng lượng trong thân được vận dụng dưới ba dạng như sau: luồng Na-rô-pa được xem là người truyền những giáo năng lượng (t: lung) tác động lên các bộ phận pháp Đại thủ ấn và vì vậy phép tu này được trong thân thể, đạo quản năng lượng (tsa) là các gọi là Na-rô lục pháp, »sáu giáo pháp của Na- kênh dẫn năng lượng luân lưu và cuối cùng là rô-pa« (nāro chodrug), được Mã-nhĩ-ba (t: tiềm năng lượng (thig-le) là gốc chứa hệ thống marpa) truyền qua Tây tạng và ngày nay vẫn là năng lượng đó. Với các phép tu của Na-rô lục một giáo pháp quan trọng của tông phái Ca- pháp mà những năng lượng này được kích động, nhĩ-cư (t: kagyupa). Na-rô-pa đã từng giữ trách được dùng như phương tiện đạt giác ngộ. Mục nhiệm quan trọng tại viện Phật học Na-lan-đà đích của tất cả những phép tu đó là thống nhất tính và sau mới trở thành đệ tử của Tai-lô-pa. Sư sống Không (s: śūnyatā) và các thụ tưởng của hành cùng thời với A-đề-sa. giả. Mật-lặc Nhật-ba có bài kệ »sáu hỉ lạc« sau Sư sinh ra trong một gia đình bán rượu, nhưng lại đây về kinh nghiệm giác ngộ này: đi làm nghề đốn củi. Lúc nghe về một vị Du- già sư (yogin) tên Tai-lô-pa (tilopa), Sư liền xin Lửa của nội nhiệt tràn đầy khắp người – Hỉ lạc! theo học và phục vụ thầy suốt 12 năm không hề Chân khí tràn ngập trong ba luồng năng lượng than vãn, mặc dù bị thầy đối xử tàn tệ. Lần nọ, Sư – Hỉ lạc! Luồng từ tâm giác ngộ chảy xuống – chịu phạm tội ăn trộm chỉ để làm vừa lòng thầy. Hỉ lạc! Dưới gốc cũng tràn đầy năng lượng – Sau thời gian thử thách này, Tai-lô-pa mới chịu Hỉ lạc! Ở giữa, âm dương hoà hợp – Hỉ lạc! giáo hoá, gọi Sư là »Đứa con uy tín và trì chí.« Tràn đầy niềm vui thanh tịnh của thân – Hỉ lạc! Chỉ sáu tháng sau, Sư đắc quả Đại thủ ấn tất-

Na-tiên địa (mahāmudrāsiddhi). Lời dạy cuối cùng của Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn Tai-lô-pa cho Sư là »Không tưởng tượng, không đệ xuất sắc nhất, đạt yếu chỉ của Lục tổ suy ngẫm, không thiền, không tác động, giữ yên Huệ Năng. Sư là vị Thiền sư đầu tiên được tịnh, không bám vào bất cứ đối tượng nào.« ban danh hiệu

Quốc sư. Na-rô-pa có nhiều môn đệ trở thành những vị Sư họ Nhiễm, quê ở Chư Kị, Việt Châu. Từ nhỏ, Tất-đạt, trong đó có Mã-nhĩ-ba (t: marpa) là Sư đã có phong cách xuất trần, dáng vẻ đoan người nổi tiếng nhất. Sư cũng có lần giữ một chức trang, da trắng như tuyết. Tương truyền Sư từ nhỏ giảng dạy trong viện Phật học Siêu Giới (s: đến năm 16 tuổi không hề bước qua chiếc cầu ở vikramaśīla). trước nhà. Một hôm, thấy một vị Thiền sư đi Thánh đạo ca của Na-rô-pa có những dòng sau: ngang qua, Sư bỗng chạy ra xin xuất gia học đạo. Như đội quân đại đế, Vị này nhận ra tài năng của Sư liền chỉ đến Lục chiếm trọn toàn lãnh thổ, tổ. Dưới sự hướng dẫn của Lục tổ, Sư đạt tâm ấn đất liền và biển cả. và Lục tổ có lời tiên đoán rằng, Sư sẽ là một vị Tu sĩ nào biết vị, »Phật đứng hiên ngang một mình giữa trời.« của niềm vui tự tại Sau, Sư về cốc Đảng Tử trên núi Bạch Nhai, Nam của tự tính bẩm sinh, Dương. Nơi đây, Sư ẩn cư tu tập 40 năm không hề kẻ đó thắng Luân hồi xuống núi, vì vậy đạo hạnh của Sư vang lừng và thanh tịnh lên ngôi khắp nơi. Năm 761, vua Đường Túc Tông thỉnh Sư về kinh đô và tôn làm thầy (lúc này Sư khoảng Na-tiên 85 tuổi). Trong thời gian khoảng 16 năm, Sư tuỳ ; S, P: nāgasena; tk. 1, dịch nghĩa là Long cơ thuyết pháp, ứng biến cao siêu. Những lời Quân; Vấn đáp sau đây nêu rõ phong cách hoằng hoá uy Cao tăng Phật giáo người Ấn Độ. Cuộc nói nghiêm của Sư và những quan niệm trung tâm của chuyện của Sư với vua Di-lan-đà về các Thiền tông nói chung. câu hỏi hóc búa của giáo pháp đạo Phật đã Một vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là giải thoát?« được ghi lại trong tác phẩm Di-lan-đà vấn Sư đáp: »Các pháp không đến nhau, ngay đó là đạo (p: milindapañha). giải thoát.« Tăng hỏi tiếp: »Thế nào đoạn được?« Tương truyền rằng, Sư sinh trong một gia đình Sư bảo: »Đã nói với ngươi các pháp không đến Bà la môn và năm 15 tuổi đã gia nhập Tăng-già nhau, có cái gì để đoạn!« Phật giáo. Sư học giáo pháp ở nhiều nơi, kể cả tại Một vị khác hỏi: »Làm thế nào thành Phật?« Sư thủ đô Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) và đạt đáp: »Phật và chúng sinh đồng thời dẹp đi, ngay quả A-la-hán. Sử sách ghi rằng, Sư có trí nhớ đó thành Phật!« Hỏi: »Làm thế nào được tương phi thường, chỉ cần đọc qua một lần đã thuộc ưng?« Sư: »Không nghĩ thiện ác tự thấy Phật Luận tạng (s: abhidharma-piṭaka). tính.« Hỏi: »Làm sao chứng được Pháp thân?« Sư: »Vượt qua cảnh giới Tì-lô.« (tức cảnh giới Đại Na-tiên tỉ-khâu kinh Nhật Phật, tượng trưng cho Pháp thân, Ba thân). Hỏi: »Pháp thân thanh tịnh làm thế nào đạt Di-lan-đà vấn đạo kinh. được?« Sư: »Không chấp Phật để cầu.« Hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư: »Tâm tức là Phật.« Hỏi: »Tâm Nãi chí quảng thuyết có phiền não chăng?« ; C: nǎizhì guǎngshuō; J: naishi kō- Sư: »Tính phiền não tự lìa.« Hỏi: »Không cần setsu; phải đoạn trừ sao?« Sư: »Đoạn phiền não tức gọi Và vân vân..., và vân vân... Thường ở vị trí Nhị thừa. Phiền não không sinh gọi Đại Niết- cuối cùng của một đoạn trích dẫn. bàn.« Hỏi: »Ngồi thiền quán tịnh là làm gì?« Sư: »Chẳng Cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán Nam Dương Huệ Trung tướng tịnh.« Hỏi: »Thiền sư thấy mười phương hư ; C: nányáng huìzhōng; J: nanyo e- không là Pháp thân chăng?« Sư: »Thấy tâm tưởng chū; 675 (?)-775 (772), còn được gọi là Huệ nhận, đó là cách thấy điên đảo.« Hỏi: »Tâm tức là Trung Quốc sư, Trung Quốc sư; Phật, có phải tu vạn hạnh chăng?« Sư: »Chư thánh

Nam Nhạc Hoài Nhượng đều đủ trang nghiêm, đâu có bác không nhân có thể thành gương được?« Sư bảo: »Ngồi thiền quả.« cũng không thể thành Phật được« Sa-môn hỏi:

Sư ngừng lại đây, bảo: »Nay tôi trả lời các câu hỏi »Vậy làm thế nào mới phải?« Sư hỏi vặn lại: của ông cùng kiếp cũng không hết, nói nhiều cách »Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, phải đánh trâu đạo càng xa. Cho nên nói: ›Thuyết pháp có sở đắc, hay đánh xe?« Vị Sa-môn lặng thinh, Sư nói tiếp: đó là dã can kêu, thuyết pháp không sở đắc, đó là »Ngươi học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu sư tử hống.‹« học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu Sư biết duyên sắp đoạn, từ giã vua trở về núi. học ngồi Phật, Phật không tướng nhất định, đối Ngày mùng chín tháng chạp năm Đại Lịch thứ 10, pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ngươi nếu ngồi Sư nằm nghiêng bên phải nhập Niết-bàn, đệ tử Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng xây tháp cạnh cốc thờ. Vua ban hiệu là Đại Chứng đạt ý kia.« Thiền sư. Môn đệ của Sư có Thiền sư Đam Vị Sa-môn này chẳng ai khác hơn là Giang Tây Nguyên Ứng Chân và các vị vua Đường. Pháp chủ Mã Tổ Đạo Nhất sau này. Nghe được chân ngôn như vậy, Đạo Nhất liền quì xuống lễ Nam Nhạc Hoài Nhượng bái, hỏi: »Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng ; C: nányuè huáiràng; J: nangaku e- tam-muội.« Sư đáp: »Ngươi học pháp môn tâm jō; 677-744; địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, Thiền sư Trung Quốc, môn đệ được truyền nếu duyên ngươi hợp sẽ thấy đạo này.« Đạo Nhất tâm ấn của Lục tổ Huệ Năng và là một hỏi: »Đạo không có sắc tướng làm sao thấy?« Sư trong hai ngọn lửa thiền chiếu sáng rực rỡ bảo: »Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo.« Đạo Nhất hỏi tiếp: »Có thành hoại chăng?« Sư đời Đường (ngọn đuốc thứ hai là Thiền sư đáp: »Nếu thấy cái thành hoại, tụ tán mà nghĩ là Thanh Nguyên Hành Tư). Môn đệ lừng danh thấy Đạo thì không thể thấy Đạo.« Sư làm bài kệ: nối dòng của Sư là Mã Tổ Đạo Nhất. Sư họ Đỗ, quê ở Kim Châu, xuất gia năm 15 tuổi. Sư
ban đầu chăm chỉ học Luật giữ Giới, Tâm địa chứa các giống nhưng không hài lòng với kết quả, tự nhủ: »Phàm người xuất gia phải vì pháp Vô vi, trên trời và Gặp ướt liền nảy mầm nhân gian không gì hơn được.« Sau, vì lời khuyên Hoa tam-muội không tướng của nhiều đạo hữu, Sư đến yết kiến Lục tổ. Thì sao có hoại thành? Đến Tào Khê, Tổ Huệ Năng hỏi: »Ở đâu đến?« Sư Thiền sư Đạo Nhất nghe đây như được mở mắt, ở thưa: »Ở Tung Sơn đến.« Tổ hỏi: »Vật gì đến?« lại hầu hạ Sư 10 năm. Trong tất cả môn đệ, chỉ có Sư trả lời không được bèn ở lại. Sau tám năm, Sư Đạo Nhất được truyền pháp ấn. chợt tỉnh, đến trình Tổ câu trả lời sau: »Nói là một Ngày mười một tháng tám đời Đường, niên hiệu vật là không đúng.« Tổ hỏi: »Lại có thể đạt được Thiên Bảo năm thứ ba, Sư thị tịch tại Hoành chăng?« Sư đáp: »Tu chứng tức chẳng không, Nhạc, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong là Đại Huệ nhiễm ô tức chẳng được.« Tổ bèn nói: »Chính cái Thiền sư. không nhiễm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, Những lời dạy của Sư nói trên có thể gây sự hiểu ngươi đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát-nhã Đa- lầm. Vì sao »ngồi thiền không thể thành Phật la ở Tây Thiên có lời sấm rằng: ›Dưới chân ngươi được« trong khi đức Phật Thích-ca đạt Vô thượng sẽ xuất hiện con ngựa tơ đạp chết người trong bồ-đề sau khi ngồi thiền định và tất cả các vị thiên hạ‹. Ứng tại tâm ngươi chẳng cần nói sớm.« Thiền sư chú trọng đến thiền hơn tất cả các tông Sư nhân đây hội ý, ở lại hầu Tổ 15 năm. phái khác? Cái mà Sư chỉ trích nơi Thiền sư Đạo Sau khi từ giã Tổ, Sư đến núi Hoành Nhạc trụ trì Nhất không phải là tác phong ngồi thiền, mà là cái chùa Bát-nhã. Nơi đây, Sư gặp một Sa-môn tâm trạng đứng sau hành động đó. Cái ranh giới

ngày ngày ngồi thiền. Sư nhìn biết là thượng căn, giữa »ta«, một người ngồi thiền để thành Phật và đến hỏi: »Đại đức ngồi thiền làm gì?« Vị này trả »thiền« – ở đây đồng nghĩa với Phật – phải được lời: »Để làm Phật.« Sau đó, Sư lấy một viên gạch, hủy bỏ, tâm phải trống rỗng không còn câu chấp, đến trước am của vị này mài liên tục. Sa-môn thấy ham muốn, đó là yếu chỉ mà Sư muốn truyền cho lạ hỏi Sư: »Thầy mài gạch để làm gì?« Sư đáp: Đạo Nhất Thiền sư tại đây. Ngay đức Phật Thích- »Mài để làm gương.« Vị này nói: »Mài gạch đâu ca cũng đã nói rõ trong Tương ưng bộ kinh (I,

Nam Nhạc Huệ Tư I): »Không buông xuôi (appathittam), không Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, Tổ thứ hai dòng muốn đạt (anāyūham), ta đã vượt qua sóng bão.... Qui Ngưỡng. Đạt yếu chỉ của Sư có Thiền sư Lúc buông xuôi, ta chìm đắm, lúc muốn đạt giác Ba Tiêu Huệ Thanh. ngộ, ta bị bão táp gió lay. Không buông xuôi và Sư họ Chương, quê ở Phong Thành, Dự Chương. vô nguyện, ta vượt qua sóng bão.« Lúc Sư ra đời, hào quang soi sáng khắp nhà, ngựa trong chuồng sợ hãi, vì vậy Sư được đặt tên là Nam Nhạc Huệ Tư Quang Dũng. Sư xuất gia theo Ngưỡng Sơn từ nhỏ. Một thời gian Sư đến miền Bắc yết kiến Huệ Tư Lâm Tế, rồi lại trở về hầu thầy. Ngưỡng Sơn hỏi: »Ngươi đến làm gì?« Sư thưa: »Làm lễ ra mắt Nam Phố Thiệu Minh Hoà thượng.« Ngưỡng Sơn hỏi: »Thấy Hoà ; J: nampo jōmyō; 1235-1309; thượng chăng?« Sư thưa: »Dạ thấy.« Ngưỡng Sơn Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế bảo: »Hoà thượng sao giống như lừa?« Sư đáp: dòng Dương Kì. Sư lúc đầu học pháp nơi »Con thấy Hoà thượng cũng chẳng giống Phật.« Lan Khê Đạo Long nhưng sau đích thân Ngưỡng Sơn hỏi tiếp: »Nếu chẳng giống Phật thì sang Trung Quốc tham học với Thiền sư Hư giống cái gì?« Sư thưa: »Nếu có chỗ giống thì cùng lừa đâu khác.« Ngưỡng Sơn kinh ngạc nói: Đường Trí Ngu (c: xūtáng zhìyú) và được »Phàm thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện Ấn khả. Trong dòng Thiền của Sư có nhiều bày, ta lấy đây nghiệm xét ngươi, hai mươi năm vị nổi danh như Nhất Hưu Tông Thuần (j: không ngờ vực. Ngươi nên gìn giữ đó.« Ngưỡng ikkyū sōjun) và Bạch Ẩn Huệ Hạc (j: Sơn hay chỉ Sư nói với người: »Đây là nhục thân hakuin ekaku). Sư được Nhật hoàng ban hiệu Phật.« Đại Ứng Quốc sư (j: daiō kokushi). Sư sau trụ ở Ngưỡng Sơn, tháp phía Nam. Một vị Khác với các vị tiền nhân đưa Thiền tông sang Tăng hỏi Sư: »Thế nào là diệu dụng một câu?« Sư Nhật như Minh Am Vinh Tây (j: myōan eisai), đáp: »Nước đến thành hồ.« Tăng lại hỏi: »Chân Viên Nhĩ Biện Viên (j: enni ben'en), Sư không Phật chỗ nào?« Sư đáp: »Nói ra không tướng, hoà nhập Thiền tông với những giáo lí của các cũng không tại nơi khác.« tông khác như Thiên Thai, Chân ngôn. Môn Không rõ Sư tịch nơi nào, năm nào. đệ danh tiếng nhất của Sư là Diệu Siêu Tông Phong (j: myōchō shūhō, cũng được gọi là Đại Nam tông thiền ; C: nánzōng-chán; J: nanshū-zen; Đăng Quốc sư; daitō kokushi). Mặc dù đã nổi danh lúc còn hoằng hoá nhưng vai Thiền tông do Lục tổ Huệ Năng sáng lập trò thật sự quan trọng của Sư cho Thiền Lâm Tế sau Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Bắc tông thiền tại Nhật chính là hệ thống truyền thừa vô song với được Thần Tú Thiền sư khai sáng nhưng sau các môn đệ lừng danh. Qua đó, người ta có thể vài đời tàn rụi. Vì chia ra hai phái như vậy xem Sư là vị Tổ chính của Thiền Lâm Tế tại Nhật nên người ta thường gọi »Nam Năng, Bắc (xem biểu đồ cuối sách) vì hầu hết tất cả những vị Tú« ( ). Thiền sư danh tiếng của tông Lâm Tế của Nhật sau này đều xuất phát từ hệ phái

của Sư với tên Nam Tuyền Phổ Nguyện gọi là Ứng-Đăng-Quan phái (j: ō-tō-kan-ha) – viết ; C: nánquán pǔyuàn; J: nansen fu- tắt từ ba danh hiệu Đại Ứng (ō) Quốc sư, Đại gan; 738-835; Đăng (tō) Quốc sư và Quan (kan) Sơn Huệ Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn Huyền. Với sự hoằng hoá của Sư, giai đoạn du đệ lừng danh của Mã Tổ Đạo Nhất Thiền nhập của Thiền tông từ Trung Quốc sang Nhật đã sư và là thầy của một học trò không kém uy kết thúc. dũng là Triệu Châu Tòng Thẩm. Ngoài Nam Tháp Quang Dũng Triệu Châu ra, Sư còn 17 đệ tử nối pháp ; C: nántǎ guǎngyǒng; J: nantō kōyū; nhưng không ai vượt qua pháp lực của hai vị tk. 9; Triệu Châu và Trường Sa Cảnh Sầm. Sư Thiền sư Trung Quốc, nối pháp Thiền sư được nhắc đến nhiều trong các tập công án

Năm loại mắt như Bích nham lục (công án 28, 31, 40, Nam Viện Huệ Ngung 63,64) và Vô môn quan (14, 19, 27, 34). ; C: nányuàn huìyóng; J: nan egyō; ?-930, cũng được gọi là Bảo Ứng Huệ Ngung; Sư họ Vương, quê ở Tân Trịnh, Trịnh Châu, xuất Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế gia từ nhỏ. Trước khi đến tham vấn Mã Tổ, mong đời thứ ba, nối pháp Thiền sư Hưng Hoá đạt được yếu chỉ »giáo ngoại biệt truyền«, Sư đã Tồn Tưởng. Môn đệ của Sư có Phong học kĩ giáo lí của Pháp tướng, Tam luận và Hoa nghiêm tông. Đến Mã Tổ, Sư bỗng dưng Huyệt Diên Chiểu nổi bật nhất và chính sự đại ngộ, »được cá quên nơm«. huấn luyện môn đệ »khó dạy« này mà Sư nổi Một hôm, Sư bưng cháo cho chúng, Mã Tổ hỏi: danh đến đời sau. »Trong thùng này, thông là cái gì?« Sư đáp: »Ông Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Vừa nơi nào đến?« già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?« Mã Tổ Tăng thưa: »Vừa rời Nhượng Châu« Sư hỏi: »Đến nghe vậy bèn thôi. làm gì?« Tăng thưa: »Đến lễ bái Hoà thượng.« Sư bảo: »Dường như lão Ngung Bảo Ứng chẳng ở Rời Mã Tổ, Sư đến núi Nam Tuyền cất am ở ẩn, đây.« Tăng liền hét, Sư bảo: »Đã nói với ông hơn 30 năm không xuống núi. Sau đó, một vị quan chẳng có ở đây, lại hét cái gì?« Tăng lại hét, Sư lên thỉnh Sư xuống dạy pháp và từ đây, học giả liền đánh. Vị tăng quì xuống lễ bái, Sư bảo: »Gậy bốn phương đua nhau đến. Những lời dạy hùng này bản phận ngươi đánh ta, mà ta lại đánh ngươi, dũng, có lúc lại »ngược«, mâu thuẫn với lời của ba gậy năm gậy cốt lời này.« những vị Thiền sư khác của Sư được nhiều người trong giới thiền hâm mộ và lấy đó làm Thoại Năm chướng ngại đầu. S, P: nīvaraṇa; năm triền cái, ngũ chướng; Sư thượng đường: »Các ngươi, Lão tăng lúc mười Năm tính chất của tâm làm tâm thức trì trệ, tuổi đã biết kế sống, có ai biết kế sống ra trình, sẽ không đạt được Định (s, p: samādhi). Đó cùng người ấy thương lượng, người ấy mới đáng ở là: 1. Tham (s: abhidyā), 2. Sân hận (s: pra- núi.« Sư lặng thinh giây lâu nói: »Vô sự! Trân dośa), 3. Buồn ngủ, mệt mỏi (s: middha, trọng! Mỗi người đều tu hành.« Đại chúng vẫn styāna), 4. Hối tiếc khó chịu (s: kaukrītya, a- ngồi yên, Sư bảo: »Huynh đệ người thời nay gánh nuddhatya), 5. Nghi ngờ (s: vicikitsā). Phật để trên vai mà đi, nghe Lão tăng nói ›Tâm Hành giả cần trừ năm uế nhiễm này mới đạt chẳng phải Phật, trí chẳng phải đạo‹ bèn hội họp suy nghĩ. Lão tăng không có chỗ để các ngươi suy được Tứ thiền đầu tiên trong tám giai nghĩ. Nếu các ngươi trói hư không lấy gậy đập đoạn thiền định (Tứ thiền bát định). được, Lão tăng sẽ cho suy nghĩ.« Năm giới Có vị tăng hỏi Sư: »Trong hư không có một hạt S: pañcaśīla; P: pañcasīla; Hán Việt: Ngũ giới châu là sao lấy được?« Sư bảo: »Chặt tre làm ( ); thang

bắc trong hư không lấy.« Tăng hỏi: »Trong Năm giới, là một trong những tụ tịnh giới hư không làm sao bắc thang?« Sư hỏi lại: »Ngươi nhỏ nhất mà hàng cư sĩ Phật tử phải thực nghĩ thế nào lấy?« hành. Đó là: 1. Bất sát sinh ( ), không Sư sắp tịch, một vị tăng hỏi: »Sau khi Hoà thượng được sát sinh; 2. Bất thâu đạo ( ), trăm tuổi đi về chỗ nào?« Sư bảo: »Làm con trâu không trộm cắp; 3. Bất tà dâm ( ); 4. dưới núi.« Tăng hỏi: »Con theo Hoà thượng được Bất vọng ngữ ( ), không được nói chăng?« Sư đáp: »Nếu ngươi muốn theo ta phải xằng bậy; 5. Bất ẩm tửu ( ), không ngậm theo một bó cỏ.« Niên hiệu Thái Hoà thứ tám, ngày rằm tháng hai, Sư có chút bệnh bảo uống rượu. chúng: »Sao che đèn huyễn lâu vậy, chớ bảo ta có đi lại!« Nói xong, Sư viên tịch, thọ 87 tuổi. Năm loại mắt Những lời dạy của Sư được ghi lại trong Trịnh S: pañcacakṣumṣi; Hán Việt: Ngũ nhãn ( ) Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền sư quảng Bao gồm: 1. Nhục nhãn (; s: mā- lục. ṃsacakṣus), là con mắt thịt, con mắt của một

Năm lực phàm phu; 2. Thiên nhãn (; s: divyacakṣus), con mắt của chư Thiên, có thể nhìn thấy được những hiện tượng siêu nhiên, quá

Nga Sơn Thiều Thạc một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không Cách trình bày như trên thuộc về truyền thống của bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương Kim cương thừa (vajrayāna) Tây Tạng. Truyền không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí thống Mật giáo tại Ấn Độ theo Bí mật tập hội tan-tra (guhyasamāja-tantra) thì có những điểm này là Thức uẩn (vijñānaskandha) cùng với khác, cụ thể là: Bất Động Như Lai trụ trì ở trung tâm trạng Sân hận (dveṣa), thuộc về ý (citta) tâm Man-đa-la với những thuộc tính là Thức (vi- trong ba cửa tạo nghiệp. Trong Man-đa-la thì jñāna), Sân (dveṣa), Tâm (trong ba ải tạo nghiệp) trí này thuộc về Phật Bất Động (akṣobh- và Pháp giới thể tính trí. Đại Nhật Như Lai trụ trì ya), nằm ở phương Đông. ở hướng Đông với thuộc tính Sắc (rūpa) trong ngũ uẩn, Vô minh (avidyā), Thân trong ba ải và Đại 3. Bình đẳng tính trí (; s: samatā- viên kính trí. Trong Duy thức tông (vijñā- jñāna): trí giúp con người thấy rõ sự bình navāda) hoặc Pháp tướng tông (Hiển giáo) đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần người ta chỉ phân biệt bốn loại trí, không nhắc đến Từ bi (maitrī-karuṇā) của đạo Phật cũng xuất Pháp giới trí (xem thêm dưới Pháp tướng phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý tông). nghĩ »tội nghiệp, đáng thương« – cách nhìn của một người »trên cơ« nhìn xuống. Người Nga Sơn Thiều Thạc ; J: gasan jōseki; 1275-1365; Phật tử phát triển Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc thứ ba của tông cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh. Nguồn gốc Tào Động (j: sōtō-shū) sau hai vị Đạo của trí này là Thụ uẩn (vedanāskandha) cùng Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen) và với tâm trạng Kiêu mạn (māna). Trong Man- Oánh Sơn Thiệu Cẩn (j: keizan jōkin). Sư nối đa-la thì trí này thuộc về Phật Bảo Sinh Pháp Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn. Sư sinh trong một gia đình tại Noto, sớm xuất gia (ratnasambhava), vị trí ở phương Nam. (1290) tu học giáo lí của Thiên Thai tông trên 4. Diệu quan sát trí (; pratyave- núi Tỉ Duệ. Một cuộc gặp gỡ với Thiền sư Oánh kṣaṇa-jñāna): trí giúp người ta biến chuyển Sơn đã thay đổi quan niệm tu học của Sư và từ khả năng phân biệt, thị phi bằng trí thức bình đây, Sư tôn Oánh Sơn làm thầy và chú tâm vào thường thành trí huệ siêu việt (Bát-nhã), việc Toạ thiền và quán Công án. Dưới sự hướng dẫn của Oánh Sơn, Sư ngộ đạo và được

tuỳ cơ ứng biến, làm việc đúng thời điểm và Ấn khả. địa điểm, không cần »dụng công.« Nguồn Sư trụ trì Tổng Trì tự (sōji-ji) – với một cuộc gốc của trí này là Tưởng uẩn (saṃjñāskan- gián đoạn ngắn và trong thời gian này Sư trụ trì dha) cùng với tâm trạng Tham dục (rāga). Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) – gần 40 năm liền và đã Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật đưa danh tiếng của ngôi chùa này lên đến tuyệt A-di-đà (amitābha), giáo chủ phương Tây. đỉnh. Sư rất chú trọng đến việc thuyết pháp, hoằng hoá quần chúng, nhất là những người thuộc những 5. Thành sở tác trí (; kṛtyānuṣ- tầng cấp thấp của xã hội và cố gắng gieo vào tâm ṭhāna-jñāna), cũng được gọi là Thành sự trí của các vị đệ tử tư tưởng của một vị Bồ Tát, quên ( ): trí giúp người hoàn thành tất cả mình, vì người, một tư tưởng mà Thiền sư Oánh mọi việc mà không tạo Nghiệp (karma), Sơn Thiệu Cẩn đã phát huy trong tông Tào Động. đó là hành động Vô vi, xuất phát từ một Sư cũng là người đầu tiên đưa thuyết Ngũ vị tâm đã chứng ngộ được Vô ngã của chính quân thần của Thiền sư Động Sơn Lương bản thân và các Pháp Hữu vi. Nguồn Giới (Động Sơn ngũ vị) vào chương trình gốc của trí này là Hành uẩn (saṃskāraskan- giảng dạy của tông Tào Động tại Nhật. Sư có dha) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch rất nhiều đệ tử nhưng nổi danh nhất là năm là »tật« ; s: īrṣyā). Trong Man-đa-la thì trí vị, đó là: 1. Thái Nguyên Tông Chân (này thuộc về Phật Bất Không Thành Tựu ; taigen sōshin, ?-1370), 2. (amoghasiddhi), giáo chủ phương Bắc. Thông Huyễn Tịch Linh (; j: tsū-

Ngã gen jakurei, 1322-1391), 3. Vô Đoan Tổ Ngạ quỉ Hoàn (; j; mutan sokan, ?-1387), ; S: preṭa; P: peta; 4. Đại Triệt Tông Linh (; j: Là quỉ đói, một trong ba đường tái sinh xấu daisetsu sōrei, 1333-1408), 5. Thật Phong (Lục đạo). Ngạ quỉ là hạng chúng sinh Lương Tú (; j: jippō ryōshū, được xem như hạnh phúc hơn Địa ngục 1318-1405). Với sự nghiệp hoằng hoá của (s: naraka) nhưng đau khổ hơn A-tu-la (s: năm vị này, tông Tào Động được truyền bá āsura). Người ta cho rằng các yếu tố tái sinh khắp nước Nhật. thành quỉ đói là keo kiệt, ganh tị và tham lam. Loài chúng sinh này được biểu diễn Ngã bằng cái bụng rất lớn và cái miệng rất nhỏ. ; S: ātman; P: atta; Ngân sơn Tức là cái »ta« thể tính trường tồn, không bị ; S: kailāsa, kailāś, rajatādṛ; ảnh hưởng của tụ tán, sinh tử. Đạo Phật Tên của một ngọn núi ở dãy Hi-mã-lạp sơn, không công nhận sự hiện diện của ngã. được xem là trú xứ của thần Thấp-bà (s: śi- Trong toàn bộ mọi hiện tượng tâm lí và vật lí va). Ấn Độ giáo xem núi này là thiêng liêng không có một chủ thể gì được gọi là độc lập, nhất. Phật giáo cũng xem Ngân sơn là thánh thường còn (Vô ngã, Ngũ uẩn). địa. Trên một cao nguyên khoảng 4600m, Theo đạo Phật, ý nghĩ cho rằng có »ta«, có ngọn núi này bỗng vọt lên trên 7000m. Từ »người« – những đơn vị độc lập không phụ thuộc ngọn núi này xuất phát bốn con sông quan vào nhau – chính là Vô minh, Si mê. Sự trọng của châu Á là Brahmaputra, Indus, nhận thức là có »ta« tự khởi lên bởi vì con người Sutlej và Karnali. thường bị tri thức mê hoặc – tri thức ở đây là thức Hai tác giả về Phật giáo danh tiếng của phương thứ sáu, khả năng suy nghĩ phân biệt – cho rằng Tây là Lạt-ma Gô-vin-đa và W. Y. Evans- thế giới nhị nguyên vốn có sẵn và từ đó phát sinh Wentz đều đã chiêm bái Ngân sơn. Cảm hứng về ra sự suy nghĩ và hành động theo quan niệm rằng, ngọn núi này, Gô-vin-đa viết trong quyển The »ta« và người, vật bên ngoài hoàn

toàn là những Way of the White Clouds: »Có những ngọn núi chỉ đơn vị độc lập. Dần dần, ý nghĩ »ta« khắc sâu vào là núi và có những ngọn núi lại có một nhân cách Tâm và những ý nghĩ khác như »ta yêu cái này, riêng. Nhân cách một ngọn núi không phải chỉ vì ta ghét cái nọ; cái này của ta, cái này của ngươi« hình dạng kì lạ của nó mà có... Nhân cách nói bắt đầu nẩy nở. Những ý nghĩ nêu trên lại có ảnh chung là một uy lực, tác động lên người khác mà hưởng trở lại với ý nghĩ »ta« và vì vậy, cái »ta« chủ thể của nó không hề muốn hay không hề biết. này cai trị tâm linh của con người. Nó sẵn sàng Uy lực này nằm trong sự liên tục, sự nhất quán, sự tấn công tất cả những gì mà nó cảm thấy bị đe hoà hợp của tính cách con người. Nếu chúng lại là dọa, tham khát những gì giúp nó gia tăng quyền nhân cách của một ngọn núi thì ngọn núi xuất hiện lực. Thù hận, tham khát và xa rời chân tính là như một tập hợp của uy lực toàn vũ trụ và chúng những tai hại phát sinh từ đó và chúng trực tiếp ta xem đó là một ngọn núi thiêng.« đưa con người đến bể Khổ. Evans-Wentz tả như sau: »Cảm giác nhìn ngắm Trong Thiền tông, người ta sử dụng phương pháp ngọn núi thật vô cùng kì diệu làm người hành Toạ thiền (j: zazen) để phá vỡ cái vòng lẩn hương quên hết lo âu và sợ hãi. Ai có thể mô tả quẩn nêu trên. Trong quá trình tu tập dưới sự được sự vô lượng vô biên của không gian? Ai có hướng dẫn của một vị Lão sư (j: rōshi), người thể mô tả một cảnh vật, cảnh vật đó là hiện thân ta có thể dần dần vượt khỏi sự khống chế của cái của cái vô cùng, biết thở theo nhịp của cái vô »Ngã«, tiêu diệt »Ngã« hay đúng hơn, vượt khỏi cùng? Với hồ nước trong xanh, thảo nguyên xanh cái »ý nghĩ sai lầm là có tự ngã« bởi vì nhìn theo thẳm bát ngát và các ngọn đồi vàng rực bao khía cạnh tuyệt đối thì người ta không thể tiêu diệt quanh, hiện lên một dãy núi tuyết và ở giữa là một cái gì không có thật, chưa hề có thật như cái ngọn núi với đỉnh cao trắng xóa, được người Tây »Ngã«. Tạng gọi là ›Bảo ngọc đầy tuyết trắng.‹«

Nghĩa Tịnh (Cuchamana and the Secret Mountains, Stanford phương pháp tu học phổ biến, nhưng luôn University 1981). luôn cần sự hướng dẫn của một vị Đạo sư Ngẫu hài (guru). Mỗi hành giả sẽ được truyền tâm ; C: ǒuxié; J: gukai; bằng một câu Man-tra liên quan đến một Xứng hợp nhau; phù hợp với nhau; cùng tán vị thần hỗ trợ. thành. Phối hợp, liên hợp, liên kết, hợp nhất, Phần thực hiện Nghi quĩ bao gồm 3 phần: Chuẩn bị, phần chính và phần chấm dứt. Phần chuẩn bị kết hợp ( ). thường là Qui y tam bảo và phát triển Bồ-đề Nghi tâm. Phần chính thường gồm có giai đoạn bắt đầu, giai đoạn tạo linh ảnh của một vị Hộ Thần và giai ; C: yí; J: gi; đoạn xóa tan linh ảnh. Đó là lúc mà hành giả trực Có các nghĩa sau: 1. Luật lệ, mẫu mực, kiểu nhận Chân như, tính Không. Giai đoạn mẫu; 2. Nghi thức, công chuyện, tình thế, chấm dứt thường gồm có các lời chúc hay hồi vấn đề; 3. Phong cách, tư thái; 4.Tặng phẩm, hướng. Đối với Phật giáo Tây Tạng thì việc thiết tư thế; 5. Vật dụng, công cụ; 6. Phong thái tưởng linh ảnh, Hộ Thần không hề có tính huyền hoàn mĩ. hoặc hay cầu xin một đấng nào bên ngoài. Đó là những phương pháp để tự đồng hoá với một Nghi nguyên lí năng lượng ở nơi chính mình. Các vị ; S: vicikitsā; P: vicikicā; Phật trong hệ thống Ngũ Phật là những hình Một thuật ngữ quan trọng, chỉ sự tâm lí nghi ảnh cơ bản nhất của các linh ảnh đó. ngại, nghi ngờ, là một trong Năm chướng Nghĩa Huyền ngại (s: pañca-nīvaraṇa) và một trong ba Trói buộc (s: saṃyojana) của hành giả trên

Lâm Tế Nghĩa Huyền. Thánh đạo (s: āryamārga). Theo đạo Phật, nghi được xem là thái độ »không muốn Nghĩa Không hiểu«, được biểu hiện bằng sự dao động, ; C: yìkōng; J: gikū; tk. 9; bằng sự lãnh đạm, bằng sự thiếu nhiệt thành. Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Mã Tổ Còn lòng nghi ngờ lành mạnh hiểu như một Đạo Nhất Thiền sư. Sư là Thiền sư đầu tiên thái độ thận trọng, không vội tin những gì đến Nhật Bản nhưng không có môn đệ nào người khác hay kinh sách, hay chính Phật nói xuất sắc ở đây. Vì vậy, sau vài năm Sư trở về mà phải tìm hiểu thử nghiệm thì lại là một Trung Quốc, không Ấn chứng cho ai. Cho đức hạnh mà chính Phật cũng khuyên nên có. đến thế kỉ 12/13, không có Thiền sư nào đến Cần phân biệt cái nghi ở đây với Đại nghi Nhật giáo hoá. đoàn, khối nghi lớn cần phải có trong việc tu tập theo Thiền tông. Nghĩa Tịnh ; C: yìjìng; 635-713; Nghi quĩ Cao tăng Trung Quốc, một trong những dịch ; C: yíguǐ; J: giki; S: sādhana hoặc tantra; giả quan trọng nhất, dịch kinh sách từ Luật tắc, luật lệ, mẫu mực, qui phạm, tín Phạn ngữ (sanskrit) ra Hán văn và cũng là ngưỡng truyền thống. Thường được dùng người đi tham bái các thánh tích Phật giáo. trong Kim cương thừa để chỉ những bài Năm 671, Sư đi bằng đường biển qua Ấn Độ chú về những phép tu thiền định đặc biệt. và lưu lại đó hơn 20 năm. Tại Viện Phật học Những bài này thường thường trình bày các Na-lan-đà, Sư tham cứu giáo lí của Phật vị Hộ Thần (s: iṣṭadevatā, sādhita; t: giáo Tiểu thừa cũng như Đại thừa và yidam), như một thật thể mà hành giả có thể bắt đầu công trình dịch thuật từ Phạn ngữ tiếp cận được, và cách thực hiện linh ảnh các sang Hán văn. Năm 695, Sư trở về Trung vị đó. Trong Phật giáo Tây Tạng, đây là Quốc, mang theo khoảng 400 kinh, luận.

Nghĩa Tồn Cùng hợp tác với Thật-xoa Nan-đà (s: śikṣā- một cuộc đời, một hoàn cảnh nhất định, nhưng nanda), Sư dịch kinh Đại phương quảng hành động con người trong cuộc đời đó vẫn có sự Phật hoa nghiêm (s: buddhāvataṃsaka-sū- tự do. Nghiệp sinh ra hoàn cảnh, sự phản ứng đối với hoàn cảnh này lại nằm trong tay con người. tra) và Luật tạng. Tổng cộng, Sư đã dịch 56 tác phẩm với 230 tập. Ngoài một tập du kí Ngoại đạo lục sư Ấn Độ, Sư còn ghi lại tiểu sử của 56 vị tăng ; S: ṣaṭśāstārā; đã đi tham bái đất Phật bằng đường biển. Là sáu vị giáo chủ với sáu giáo thuyết khác Trong các vị này có 4 vị là người Việt Nam nhau, thịnh hành lúc Phật còn tại thế. Sáu vị (Giao Chỉ). này là: 1. Phú-lan-na Ca-diếp (s: pūraṇa kāśyapa; p: Nghĩa Tồn pūraṇa kassapa), chủ trương luận thuyết Vô đạo đức, dạy đệ tử rằng, không có một sự Tuyết Phong Nghĩa Tồn. thật nào tuyệt đối mà con người có thể tìm Nghiệp được, phủ nhận luật nhân quả; ; S: karma; P: kamma; 2. Mạt-già-lê Câu-xá-lê tử (s: maskarī go- Nguyên nghĩa là »hành động«; khái niệm rất śālīputra; p: makkhali gosāla) chủ trương quan trọng của đạo Phật, dùng chỉ qui luật thuyết Tự nhiên thuộc Túc mệnh luận, cho chung nhất về nguyên nhân và kết quả. Theo rằng mệnh của con người không tuỳ thuộc đạo Phật, mỗi tác động (nghiệp) – dưới một vào nghiệp quả, không liên can gì đến những điều kiện nhất định – sẽ tạo thành một quả (s, hành động đang làm; p: phala). Một khi quả đó chín, nó sẽ rơi trở 3. San-xà-dạ Tì-la-chi tử (s: sañjayī vairatī- lại người tạo ra nó. Muốn thành quả, một putra; p: sañjaya belaṭṭhiputta) theo thuyết nghiệp phải là tốt (Thiện; s: kuśala) hay Hoài nghi, không thừa nhận tính chính xác xấu (Bất thiện; s: akuśala) và là một hành của cái hiểu biết phổ biến. Ông chủ trương động cố ý. Vì sự cố

ý đó, một nghiệp để lại thuyết »Không thể biết đến được« (Bất khả một dấu vết nơi tâm thức của người tạo tri), cho rằng giáo pháp và tu hành không cần nghiệp và tâm thức đó sẽ hướng theo những thiết trong việc chứng đạt chân lí. sự tạo tác của chính mình. Thời gian để một 4. A-kì-đa Sí-xá-khâm-bà-la (s: ajita keśa- quả chín muồi có thể kéo dài rất lâu và chính kambala, p: ajita kesakambala) theo thuyết nó tác động lên sự tái sinh và làm loài hữu Duy vật, Khoái lạc, cho rằng sự kham nhận tình, trong đó có con người, cứ lưu mãi trong khổ ải nhất định đưa đến khoái lạc; Luân hồi (s, p: saṃsāra). 5. Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên (s: karakuda Một nghiệp được gây ra hoặc bằng một hành động katyāyana, p: pakudha kaccāyana) theo Cảm thuộc thân, thuộc tâm hay ngôn ngữ. Như thế khi giác luận thuộc Vô nhân luận, cho rằng địa, người ta có ý làm cái gì thì đã tạo nghiệp, không thuỷ, hoả, phong, khổ, lạc, linh hồn là những nhất thiết việc làm đó có xảy ra hay không. Chính yếu tố độc lập. Ông chỉ chấp nhận chân lí tư tưởng đã tạo tác nghiệp. Một hành động sẽ tuyệt đối ở một mức độ nào đó; không gây nghiệp nếu nó được thực hiện mà 6. Ni-kiền-đà Nhã-đề tử (s: nirgrantha jñāti- không xuất phát từ tham, sân, si. Một nghiệp tốt có thể mang lại kết quả tốt trong một sự tái sinh. putra; p: nigaṇṭha nātaputta) sáng lập Kì-na Tạo nghiệp tốt không có nghĩa là chấm dứt tái giáo. Ông cho rằng, khổ lạc được tạo ra từ sinh. Muốn thoát khỏi luân hồi, con người phải từ đời trước, không thể tu mà diệt được mà phải bỏ nghiệp tốt lẫn nghiệp xấu. Cần phải hiểu chịu đền trả đời này. nghiệp và nghiệp lực không đồng nghĩa với thuyết cho rằng mọi sự đều được quyết định sẵn (thuyết Ngô định mệnh). Nghiệp làm con người tái sinh trong ; C: wú; J: go;

Ngộ tích 1. Tên một triều đại thời cổ Trung Hoa: a. như trường hợp giữa Giác và Ngộ. Trong những Thời Xuân Thu, Ngô là vương quốc hùng khóa thực hành thiền căn bản, các vị Lão sư (j: mạnh bị vương triều Yüeh đánh bại; b. Đông rōshi) thường dùng danh từ Kiến tính để chỉ những kinh nghiệm ngộ đạo ban sơ của thiền sinh, Ngô, phần lớn lãnh thổ phía Đông của thời rất ít khi dùng chữ Ngộ. Tam Quốc (CE 229-280), tương đương tỉnh Chiết Giang; 2. Hò hét, ồn ào, nói oang oang; Ngộ Ấn 3. Cách phát âm của người Nhật dành cho ; 1019-1088 những Hán tự vốn được đọc theo cách phát Thiền sư Việt Nam thuộc phái Vô Ngôn âm Ngô, không đọc theo âm Hán. Nhiều Thông đời thứ 8, nối pháp Thiền sư thuật ngữ Phật học dùng cách phát âm nầy. Quảng Trí. Sư tên Đàm Khí, quê ở Tư lí làng Kim Bài. Năm Ngộ lên mười, Sư được dạy chữ Hán và Phạn, học vấn ; C: wù; J: satori ( ); ngày càng tiến. Năm 19 tuổi, Sư xuất gia thụ giới Một thuật ngữ của Thiền tông, được dùng cụ túc, chuyên học hai bộ kinh Viên giác và để chỉ sự »nhận thức«, »trực nhận«, »thấu Pháp hoa. Sư được Thiền sư Quảng Trí ở chùa hiểu xuyên suốt.« »Nhận thức« ở đây không Quán Đỉnh truyền tâm ấn. Sau, Sư đi vào Ninh phải là sự hiểu biết thông thường hoặc nhận Sơn phủ Thiên Ứng kết cỏ làm am tu học, lấy hiệu thức theo các hệ thống triết lí mà chính là sự là Ngộ Ấn. Một vị tăng đến hỏi: »Thế nào là Phật, Pháp trực nhận chân lí không có sự phân biệt giữa và Thiền?« Sư đáp: »Đấng Pháp vương vô »Người nhận thức« và »Vật được nhận thức« thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là (Nhân vật bất nhị). Một danh từ Thiền. Tuy có ba thứ, kì thật là một. Ví như nước khác đồng nghĩa với ngộ là Kiến tính (j: ba con sông, tuỳ chỗ đặt tên tuy chẳng đồng, mà kenshō). Biểu thị Đại ngộ triệt

để cũng tính nước không khác.« thường được sử dụng để chỉ sự Giác ngộ Niên hiệu Quảng Hựu thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư tột cùng, viên mãn. biết mình sắp thị tịch bèn gọi chúng nói kệ: Danh từ Ngộ được thông dụng khi Thiền tông bắt đầu hưng thịnh. Trước đó, các Cao Diệu tính hư vô bất khả phan tăng hay dùng chữ Bồ-đề ( ), cách phiên Hư vô tâm ngộ đắc hà nan âm chữ Bodhi của Phạn ngữ hoặc cách Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận dịch nghĩa của nó là Giác, Giác ngộ (Liên phát lô trung thấp vị càn.) hơn. Có lẽ các vị Thiền sư muốn thống *Diệu tính rỗng không chẳng thể vin nhất hoá tư tưởng »Giáo ngoại biệt truyền, Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin bất lập văn tự«, chủ trương đem danh từ Ngộ Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy vào pháp ngữ. Lò lửa hoa sen nở thật xinh. Nếu nghiên cứu kĩ cách sử dụng danh từ Ngộ và Nói xong, Sư vui vẻ thị tịch. Giác (Bồ-đề) trong các kinh luận, thiền ngữ Trung Quốc, người ta có thể thấy được một sự khác biệt Ngộ tích tinh tế trong cách sử dụng. Ngộ thường được dùng ; J: goseki; để chỉ cái kinh nghiệm thức tỉnh trong ý nghĩa Là dấu vết của sự ngộ nhập, của kinh nghiệm ngay thức thì của nó trong khi Giác được dùng với Kiến tính; theo Thiền tông thì sự nghĩa »Ngộ thường trực«. Người đã có kinh chứng ngộ thâm sâu không để lại một dấu vết nghiệm Ngộ cần phải tu tập thêm để đạt đến mức gì. Người nào có những hành động mà những toàn vẹn của Giác. Trong thời gian Thiền tông phát triển tại Nhật, các người xung quanh có thể nhận ra được là đã vị Thiền sư tại đây lại phân biệt giữa hai danh từ có chút tỉnh, có ngộ nhập thì vị này được gọi Ngộ (j: satori) và Kiến tính (; j: kenshō) là có »ngộ tích« và các Thiền gia chính tông và sự khác biệt giữa hai danh từ này cũng giống cũng không ngần ngại gì với sự quả quyết

Ngột Am Phổ Ninh rằng, người đó »mang hơi hám của sự giác Ngột ngột ngộ.« Chỉ khi nào »hơi hám« này hoàn toàn ; C: wùwù; J: gotsugotsu; biến mất và người này sống thật tự nhiên với Kiên định, không dao động, không lay cái đã chứng ngộ được và cũng không tự biết chuyển. Nỗ lực làm một việc. mình đã chứng ngộ mà cũng không đề cao việc này – lúc đó người này mới được Thiền Ngũ ác kiến ; C: wǔèjiàn; J: goakuken; tông thừa nhận là đã chứng ngộ. Xem Ngũ kiến (; s: pañca-dṛṣṭi). Quốc sư Nam Dương Huệ Trung một lần thử một vị tăng – vị này mang danh hiệu Tam Tạng Ngũ ấm (thông cả ba tạng kinh điển) và tự xưng là có tha ; C: wǔyīn; J: goon; S: pañcaskandha; P: tâm thông (Lục thông) – nghĩa là đọc được ý pañcakhandha; nghĩ của người. Sư hỏi vị này: »Ông thử nói, hiện Năm nhóm, năm tập hợp mà Đức Phật dạy, giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: »Hoà thượng là thầy của một nước, sao lại đến Tây Xuyên xem gọi chúng như là những nhân tố hợp thành đò đưa?« Sư im lặng giây lâu, hỏi tiếp: »Ông hãy những gì được chúng ta gọi là »chúng sinh«. nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: Ngũ ấm là tiếng Hán cựu dịch từ chữ pañca- »Hoà thượng là thầy của một nước, sao lại đến skandhāh tiếng Phạn. Sau nầy dịch là cầu Thiên Tân xem khỉ đùa giỡn?« Sư im lặng Ngũ uẩn ( ). giây lâu, lại hỏi: »Ông hãy nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng mờ mịt không biết nói gì. Sư Ngũ ấm thạnh khổ liền quát: »Dã hồ tinh! Tha tâm thông ở chỗ nào!« ; C: wǔyīnshèngkǔ; J: goonjōku; Thiền sư Vân Cư Đạo Ưng lúc còn ở với thầy Khổ do năm uẩn. Cảm giác bất an từ sự kiện là Động Sơn Lương Giới có thiên thần dâng là sự hiện hữu của con người không nằm bên

cơm cúng dường, vì vậy mà Sư không đến trai ngoài hợp thể ngũ uẩn. Đây là một trong »Tứ đường. Nghe chuyện này, Động Sơn bảo sư: »Ta khổ Bát khổ« () do Phật Thích- bảo ông là kẻ vẫn còn kiến giải. Ông hãy đến đây ca Mâu-ni dạy trong Tứ đế ( ). buổi chiều.« Chiều, Sư đến. Động Sơn gọi Sư: »Am chủ Ưng!« Sư ứng thinh: »Dạ!« Động Sơn Ngũ ẩn bảo: »Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?« ; C: wǔyǐn; J: goon; Sư trở về am ngồi lặng lẽ, thiên thần tìm mãi Ngũ ấm ( ), Ngũ uẩn. không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi cúng dường. Ngũ bách kết tập ; C: wǔbǎi jiéjí; J: gohyaku ketsujū; Ngột Am Phổ Ninh Lần kết tập kinh điển với 500 vị A-la-hán. ; C: wūān pǔníng; J: gottan funei; 1197-1276; Xem Đệ nhất kết tập ( ). Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế Ngũ bách La-hán hệ phái Dương Kì. Sư nối pháp Thiền sư ; C: wǔbǎi luóhàn; J: gohyaku rakan; Vô Chuẩn Sư Phạm. Có hai nghĩa: 1. 500 vị A-la-hán với Ma-ha Sư được Thiền sư Lan Khê Đạo Long Ca-diếp (; s: mahākāśyapa) làm khuyến khích sang Nhật năm 1260. Trước thượng thủ để kết tập kinh điển lần thứ nhất tiên, Sư đến Kinh Đô (kyōto) và một thời ngay sau khi đức Phật nhập niết-bàn; 2. 500 gian trụ trì chùa Kiến Trường (kenchōji) vị A-la-hán do Hiếp Tôn giả (; s: theo lời mời của Tướng quân Bắc Điều Thời pārśva) làm thượng thủ để kết tập Tì-bà-sa Lại (shōgun hōjō tokiyori). Sư cũng hướng luận (; s: vibhāṣā-śāstra) trong dẫn vị Tướng quân này trên con đường tu hội nghị kết tập kinh điển lần thứ 4 dưới sự thiền và vị này sau cũng được Sư Ấn khả. bảo trợ của vua Ka-nị-sắc-ca (Sau, Sư trở về Trung Quốc và tịch tại đây. ; s: kaniṣka).

Ngũ chúng Ngũ bách tập pháp cảnh được xem như là những khía cạnh của ; C: wǔbǎi jífǎ; J: gohyaku shūhō; Ngũ thức. Xem thêm Ngũ trần ( ). Hội nghị kết tập kinh điển gồm 500 vị A-la- hán. Xem Đệ nhất kết tập ( ). Ngũ căn ; C: wǔgēn; J: gokon; S: pañca-indriya. Ngũ bộ đại luận I. Năm căn, năm giác quan. Đó là Nhãn căn, ; C: wǔbù dàlùn; J: gobudairon; nhĩ căn, tỉ căn, vị căn, và xúc căn. Trong giáo »Năm bộ luận lớn của Đại thừa« do Bồ Tát lí Duy thức, chúng được xem như là một Di-lặc trứ tác. phần của A-lại-da thức. Ngũ bộ tâm quán II. Năm căn lành: 1. Tín căn ( ); 2. Tinh ; C: wǔbù xīnguān; J: gobu shinkan; (tiến) căn ( ); 3.Niệm căn (); 4. Tên gọi đầy đủ là Lí-đa tăng-bá-la ngũ bộ Định căn ( ); 5. Huệ căn ( ). Năm tâm quán ( ), được căn lành nầy được xếp vào trong 37 phẩm trợ trình bày ở Trung Hoa theo chỉ dẫn của sư đạo. Thiện Vô Úy (; s: śubhakarasiṃha). Gồm những bức hoạ miêu tả hình ảnh các vị Ngũ chi tác pháp thần, các thủ ấn, và biểu tượng của Kim ; C: wǔzhī zuòfǎ; J: goshisahō; Cương giới mạn-đồ-la (; s: Phương pháp lập luận gồm 5 phần, gồm: 1. vajradhātu-mahāmaṇḍala), với những lời Tông (; s: pratijñā): tiền đề; 2. Nhân (; thần chú và chú thích hoàn toàn bằng tiếng s: hetu): lí do; 3. Dụ (; s: udāharana): thí Phạn. Một bản sao tác phẩm nầy do Pháp dụ dẫn chứng; 4. Hợp (; s: upanaya): sự Toàn ( ) truyền lại cho Viên Trân (qui nạp; 5. Kết (; s: nigamana): kết luận. ; j: enchin) năm 885 sau CN. Để nghiên Pháp nầy đã được các nhà Cổ nhân minh học cứu thêm, xin xem tác phẩm của Śaśibala trước Trần-na (; s: dignāga) sử (1986). dụng. Ngũ cái Ngũ chúng ; C: wǔgài; J: gogai; ; C: wǔzhòng; J: goshū; Chữ Cái cũng được viết là , »Năm loại Có các nghĩa sau: 1. Từ Hán cổ (Cưu-ma-la- ngăn che (trí huệ)«. Năm loại phiền não thập, s: kumārajīva) để

dịch từ »Ngũ uẩn« chướng ngại chân tâm: đó là tham dục ((theo kinh Pháp Hoa); 2. Năm chúng đệ tử), sân khuể ( ), hôn trầm (), điệu hối của Đức Phật: Tỉ-khâu (; s: bhikṣu, p: ( ), nghi (). bhikkhu), Tỉ-khâu-ni (; s: bhikṣuṇī, Ngũ cảnh p: bhikkhunī), Thức-xoa-ma-na (; ; C: wǔjìng; J: gokyō; S: pañca-visaya. s: śikṣamāṇā, p: sikkhamānā), Sa-di (; Năm đối cảnh. Theo giải thích của Du-già s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera), và Sa-di-ni (hành phái, đây là 5 yếu tố để cho Ngũ căn ; s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerī). Trong tiếp xúc. Đó là: đối tượng của mắt (sắc ; s: Năm chúng nầy, Tỉ-khâu và Tỉ-khâu-ni thụ rūpa); đối tượng của tai (thanh ; s: śabda), nhận Cụ túc giới, Thức-xoa-ma-na thụ nhận đối tượng của mũi (hương ; s: gandha), đối Sáu pháp (Lục pháp ; sau khi thụ giới tượng của lưỡi (vị s: rasa), đối tượng của Sa-di), Sa-di và Sa-di-ni thụ nhận mười giới thân (xúc ; s: sprastavya:). Đối tượng của (Thập giới ; theo Đại trí độ luận 5 giác quan. Sự sắp xếp nầy chủ yếu được quyển thứ 10 ; Tứ Phần phát triển trong Câu-xá luận ( ). luật hành sự sao tư trì kí, phần 1, quyển 1 Theo giáo lí của Pháp tướng tông, Ngũ).

Ngũ chủng thô trọng Ngũ chủng thô trọng được xem là trú xứ của Bồ Tát Văn-thù () ; C: wǔzhǒng cūzhòng; J: goshu Sư-lị (s: mañjuśrī) và cũng là một trung tâm sojū; quan trọng của nền Phật giáo Mông Cổ. Năm ý nghĩa thô trọc, nặng nề, yếu đuối và (Về chi tiết chuyện nầy, xin xem Trung Quốc khúc mắc của phiền não, đó là: 1. Hiện trọng Phật Giáo Sử Từ Điển , tướng ( ); 2. Cương cường tướng (trang 112.2 của Kamata). Những tu viện đầu); 3. Chướng ngại tướng ( ); 4. tiên ở đây được kiến lập trong thế kỉ 4-5; Khiếp liệt tướng ( ); 5. Vô năng lực trong thế kỉ thứ 6 đã có hơn 200 và trong số tự tại tướng (; theo Du-già đó, 57 vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Ngôi luận). chùa chính được xây dựng vào khoảng từ năm 471-500, còn được gọi là Thanh Lương Ngũ chướng sơn ( ). ; C: wǔzhàng; J: goshō; S: pañca- Niềm tin rằng, Ngũ Đài sơn là trú xứ của Bồ Tát avaraṇāni. Văn-thù cũng được phổ biến tại Ấn Độ và Nepal, Có các nghĩa sau: 1. Năm loại chướng ngại: vốn bắt nguồn từ một đoạn văn trong kinh Đại Phiền não chướng ( ), Nghiệp phương quảng Phật hoa nghiêm. Đoạn kinh này chướng ( ), Sinh chướng ( ), Pháp bảo rằng, đức Văn-thù xuất hiện ở một xứ nằm chướng ( ), Sở tri chướng ( ); 2. hướng Đông bắc và giáo hoá nơi đây. Người ta Năm loại chướng ngại đối với phụ nữ: cũng tìm thấy nhiều đoạn văn tương tự trong những bài kinh khác. Không thể sinh trong cõi trời Phạm thiên, không thể sinh trong cõi trời Đế thích, không Ngũ Đài Sơn (k: odaesan) là một trong thể sinh làm Ma vương, không thể sinh làm những sơn tự lớn của Phật giáo Hàn Quốc, Chuyển luân thánh vương, không thể làm tọa lạc ở Kangwŏndo. Phật; 3. Năm loại chướng ngại: Lừa dối (khi Ngũ đạo), lười biếng (đãi), nóng nảy (sân), ; C: wǔdào; J: godō; giận (hận), thù (oán). Có hai nghĩa: Ngũ dục 1. Chỉ năm đường tái sinh của Hữu tình, ; C: wǔyù; J: goyoku; đó là Lục đạo loại trừ A-tu-la ra, bao Có ba nghĩa sau: 1. Sự khao khát từ 5 giác gồm: Địa ngục ( ), Ngạ quỉ ( ), Súc quan. Năm loại ham muốn phát sinh từ sự sinh ( ), Nhân gian ( ), và Thiên tiếp xúc của các giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thượng ( ). Cũng viết là Ngũ thú (; thân, ý với cảnh trần. Là sự ham muốn s: gati-pañcaka). thường tình của người đời; 2. Nói đến 5 đối 2. Ngũ đạo (s: pañca-mārga), cũng được gọi tượng trong ý nghĩa chính nó là nguyên

nhân là Duy thức tu đạo ngũ vị; song song với của những tham dục nầy; 3. Năm loại tham Thập địa là con đường tu học của một vị dục: tài sản (tài), nữ sắc (sắc), ăn uống Bồ Tát với năm giai đoạn, được Đại sư (thực), tiếng khen (danh), ngủ nghỉ (thùy). Vô Trước (asaṅga) đề xướng: 1. Tư lương đạo (; saṃbhāra-mārga), tức là tích Ngũ Đài sơn trữ lương Phật đạo, trì Giới, Nhiếp căn, ; C: wǔtái-shān; J: godaizan; tu tập Chỉ, Quán; 2. Gia hạnh đạo (Một trong Tứ đại danh sơn của Trung ; prayoga-mārga), ở đây có nghĩa là Quốc, nằm ở tỉnh Sơn Tây. Ngũ Đài sơn là chuẩn bị, tu tập như trên để những thiện căn một trong những danh thắng được xem là vững chắc, trở thành thiện căn bản thiêng liêng nhất của Trung Quốc, là mục (kuśalamūla); 3. Kiến đạo (; darśana- đích của nhiều người đi hành hương. Núi này mārga), cũng được gọi là Thông đạt đạo; 4.

Ngũ giáo Tu tập đạo (; bhāvanā-mārga), thực Trung Quốc. Ngũ gia gồm có: hành 37 Bồ-đề phần; 5. Vô học đạo (1. Qui Ngưỡng tông, do hai Thiền sư khai ; aśaikṣa-mārga), có nghĩa là đến bờ bên lập là Qui Sơn Linh Hựu (771-853) và kia, không còn gì để học, cũng được gọi là môn đệ Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư Cứu kính đạo (; niṣṭhāmārga), tức là (807-883 hoặc 813/814-890/891); đạo tột cùng, đạo tuyệt đối đoạn hoặc, chứng 2. Lâm Tế tông, do Thiền sư Lâm Tế ngộ chân lí; Nghĩa Huyền (?-866) khai sáng; Các phép tu hành của mỗi giai đoạn trên 3. Tào Động tông, do hai Thiền sư khai được trình bày khác nhau trong Thanh sáng, đó là Động Sơn Lương Giới (807- văn thừa (s: śrāvakayāna), Độc giác thừa 869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901); (pratyekabuddhayāna) và Bồ Tát thừa (bo- 4. Vân Môn tông, được Thiền sư Vân dhisattvayāna). Trong Bồ Tát thừa thì Kiến Môn Văn Yển (864-949), môn đệ của đạo mới là bước đầu của Bồ Tát thập địa. Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền sư thành lập; Mặc dù có mang tên là Duy thức tu đạo ngũ 5. Pháp Nhãn tông, do Thiền sư Pháp vị nhưng ngũ đạo được áp dụng trong tất cả Nhãn Văn Ích (885-958) thành lập (trước đó các tông phái Phật giáo Đại thừa. Tại tông này cũng được gọi là Huyền Sa tông, Tây Tạng, Ngũ đạo được nhắc đến nhiều gọi theo tên của Thiền sư Huyền Sa Sư trong các tác phẩm mang tên Bồ-đề đạo Bị, thầy của Thiền sư La-hán Quế Sâm, sư thứ đệ (t: lamrim). phụ của Đại Pháp Nhãn); Ngũ độn sử Nếu kể cả hai nhánh của Lâm Tế tông được ; C: wǔdùnshǐ; J: godonshi; thành lập sau Thiền sư Thạch Sương Sở Năm loại phiền não ảnh hưởng đến người tu Viên (Từ Minh) thì có tất cả là bảy tông: tập sơ cơ, đó là: Dục (), sân (), si (), 6. Dương Kì phái, được Thiền sư mạn (), nghi (). Đây là năm loại đầu Dương Kì Phương Hội (992-1049) thành lập; trong Thập sử ( ), năm loại sau là 7. Hoàng Long phái, được Thiền sư Ngũ lợi sử ( ). Hoàng Long Huệ Nam (1002-1069) sáng lập.

Ngũ gia giải Ngũ giáo ; C: wǔjiā jiě; K: ogahae; J: gokekai. ; C: wǔ jiāo; J: gokyō; Tên gọi tắt của bản Kim Cương Bát-nhã Năm loại giáo pháp. Theo nội dung, phương Ba-la-mật kinh ngũ gia giải thuyết nghị (thức và thời gian truyền bá, giáo lí trong các ; k: kinh điển Phật giáo được chia thành 5 loại. kŭmgang panyaparamilgyŏng o ka hae sŏ- Sự phân loại nầy thường theo nội dung (giáo rŭi). hoá căn cơ) sâu cạn của kinh. Cách phân loại của tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai là Ngũ gia giải thuyết nghị phổ biến hơn cả. Nhưng vào trước thời kì ; C: wǔjiā jiě

shuōyí; K: ogahae phán giáo (thời kì Trung Hoa phân chia sŏrŭi; J: goke kaisetsugi. Nam-Bắc triều), đã có một số phân loại. Đó Tên gọi tắt của bản Kim Cương Bát-nhã là: Ba-la-mật kinh ngũ gia giải thuyết nghị (A. Năm giáo pháp theo đề xuất của sư Tự ; k: Quĩ ( ): 1. Giáo lí Duyên khởi (như Nhất kŭmgang panyaparamilgyŏng o ka hae sŏrŭi) thiết hữu bộ...); 2. Giáo lí Giả danh (như Ngũ gia thất tông Thành thật luận...); 3. Giáo lí tính không ; J: goke-shishishū; (kinh Bát-nhã), 4. Giáo lí Diệu hữu (kinh Năm nhà và bảy tông của Thiền tông Niết-bàn); 5. Giáo lí Chân tế (Thật tại Tối

Ngũ giáo chương thượng, kinh Hoa Nghiêm). ch'ŏnt'ae) và Thiền (k: sŏn). B. Năm giáo pháp theo sư Huệ Quán ( ) và Pháp Vân ( ): 1. Giáo lí về Hữu (kinh Ngũ giới ; C: wŭjiè; J: gokai; S: pañca-śīla; P: pañ- A-hàm); 2. Giáo lí về Tính không (kinh hệ ca-sīla; Bát-nhã); 3. Giáo lí về khen ngợi pháp Bồ Năm giới. Tát, phê phán pháp Thanh văn (ức dương giáo, Bao biếm ức dương giáo, kinh Duy-ma- Ngũ hạnh cật); 4. Đồng qui giáo (kinh Pháp Hoa); 5. ; C: wŭxíng; J: gogyō; Thường Trụ giáo (kinh Niết-bàn). Có các nghĩa sau: C. Theo giáo lí của tông Hoa Nghiêm do sư I. Năm pháp tu của Phật giáo Đại thừa được Pháp Tạng ( ) chủ trương, 5 giáo dạy trong Đại thừa khởi tín luận, đó là pháp gồm: 1. Tiểu thừa giáo ( ); 2. năm loại đầu trong Lục độ: Bố thí ( ), Đại thừa thuỷ giáo ( ), là giáo lí Trì giới ( ), Nhẫn nhục ( ), Tinh cơ sở của Đại thừa, đó là giáo lí của tông tiến ( ), và Chỉ quán ( ); Pháp tướng và tông Tam luận; 3. Đại thừa II. Năm công hạnh của hàng Bồ Tát được chung giáo ( ): là giáo lí thời kì dạy trong kinh Niết-bàn: 1. Thánh hạnh (cuối của Đại thừa, khẳng định mọi chúng): chỉ Bồ Tát tu tam học (Giới, Định, Huệ); sinh đều có Phật tính; 4. Đại thừa đốn giáo 2. Phạm hạnh ( ): tu tập tâm từ bi để cứu ( ); 5. Đại thừa viên giáo (giúp chúng sinh; 3. Thiên hạnh ( ): Phát), là giáo lí hoàn chỉnh nhất của Đại nguyện tu tập vì lợi ích cho người khác; 4. thừa, còn gọi là giáo lí Hoa Nghiêm. Anh nhi hạnh ( ): Thể hiện thiện tâm để cứu độ hàng Trời, Người và Tiểu thừa; 5. Ngũ giáo chương Bệnh hạnh ( ): thị hiện có các bệnh khổ ; C: wŭjiāo zhāng; J: gokyōjō; như chúng sinh để cứu giúp họ; Hoa Nghiêm ngũ giáo chương. III. Ngũ hành: Năm thành tố tạo nên vũ trụ theo tư tưởng Trung Hoa cổ đại: Mộc, Hoả, Ngũ giáo cửu sơn Thổ, Kim, và Thủy. Được thấy đầu tiên trong ; C: wŭjiāo jiŭshān; J: gokyōkyūsan; chương Hồng phạm ( ) của Thư kinh (K: ogyo kusan.); Năm giáo pháp và Chín tông phái (Cửu VI. Ngũ Thường trong Nho giáo: Nhân (), sơn). Mô tả tình hình sinh hoạt của Tăng-già Nghĩa (), Lễ (), Trí (), Tín (). (Theo Phật giáo từ cuối triều đại Tân La cho đến Tuân Tử, Phi thập nhị tử) gần hết thời kì Cao Li (k: koryŏ). Những giáo pháp và tông phái nầy được hợp nhất lại Ngũ không trong thời kì Triều Tiên (; k: chosŏn) ; C: wŭkōng; J: gokū; thành hai tông phái Giáo (; k: kyo) và Năm loại tính Không (được đề cập trong Thiền (; k: sŏn). kinh Kim Cương tam-muội (; s: vajrasamādhi-sūtra): Tam giới không, Ngũ giáo lưỡng tông Lục thú không, Pháp tướng không, Danh sắc ; C: wŭjiāo liăngzōng; J: gokyō không, Nghĩa thức không. ryōshū; K: ogyo yangjong. Năm giáo phái và hai Thiền phái. Đề cập đến Ngũ kiến tình hình phân định các tông phái Phật giáo ở ; C: wŭjiàn; J: goken; S: pañca-dṛṣṭi. Cao li vào thời kì Cao Li (k: koryŏ), sau sự Năm nhận thức sai lầm. »Ngũ kiến« ( ) phân phái

Ngũ giáo cửu sơn. Hai Thiền còn được gọi là Ngũ ác kiến ( ) và phái trong thời điểm nầy là Thiên Thai (k: Ác kiến ( ). Đó là:

Ngũ pháp 1. Ngã kiến (): quan niệm chấp trước về của Pruden (1979). tự thể tồn tại riêng biệt của bản ngã, đi đôi với quan niệm thực có bản ngã sở hữu mọi Ngũ lực ; C: wǔlì; J: goriki; S: pañca-balani. thứ trong vũ trụ. Còn gọi là Thân kiến (Năm lực đạt được do tu tập »Năm thiện pháp), Hữu thân kiến (; s: satkāya- căn bản« (Ngũ thiện căn): 1. Tín dṛṣṭi); 2. Biên kiến (; s: antaparigraha- lực ( ); 2. Tinh tiến lực ( ); 3. dṛṣṭi): quan niệm chấp trước về một bên, Niệm lực ( ); 4. Định lực ( ); 5. hoặc là thường kiến (e: eternalism), hoặc là Huệ lực ( ). đoạn kiến (e: nihilism); 3. Tà kiến (; s: mithyā-dṛṣṭi): Không có kiến giải chân chính Ngũ minh về mối tương quan nhân quả; 4. Kiến thủ ; S: pañcavidyā; kiến (; s: dṛṣṭi-parāmarśa-dṛṣṭi): Là năm nghành học truyền thống tại Ấn Độ, Kiến chấp cho một quan niệm sai lầm rồi áp nhằm trau dồi trí huệ nhận thức các hiện đặt trên những quan niệm khác; 5. Giới cấm tượng tập tục. Năm khoa này vẫn còn được thủ kiến (; śīla-vrata-parāmarśa- giảng dạy tại những ngôi chùa lớn tại Tây dṛṣṭi): Quan niệm chấp trước sai lầm về tu Tạng (Tông-khách-ba), bao gồm cụ thể: khổ hạnh, giới luật và thệ nguyền của ngoại 1. Y phương minh (; s: cikitsāvidyā): đạo có thể dẫn đến chân lí. là y học, dược học; 2. Công xảo minh (Bốn kiến giải đầu loại trừ kiến giả cuối cùng ; s: śilavidyā): nghiên cứu công nghệ, nghệ được gọi là Tứ kiến ( ). thuật, kĩ thuật, khoa học; 3. Nhân minh (; s: hetuvidyā): cách gọi Luận lí học theo Ngũ lợi sử đạo Phật; 4. Thanh minh (; s: ; C: wǔlìshǐ; J: gorishi; śabdavidyā): khoa nghiên cứu ngôn ngữ, văn Năm loại phiền não (do mê lầm về lí) mà phạm, có thể hiểu là ngôn ngữ học; 5. Nội những người tu tập lâu năm thường gặp: thân minh (; s: adhyātmavidyā): là nghiên kiến ( ), biên kiến ( ), tà kiến (cứu tôn giáo mình, tìm hiểu ý nghĩa của kinh), kiến thủ kiến ( ), giới cấm thủ sách thuộc nội điển. kiến ( ). Cũng còn gọi là Ngũ kiến ( ).
Đây là năm loại sau cùng trong Thập Ngũ nghịch sử ( ). Năm loại đầu gọi là Ngũ độn sử ; C: wǔnì; J: gogyaku; S: pañcanantarya- ( ). karmāṇi; Năm tội lớn Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích ; C: wǔlún jiǔzì míng Ngũ nhãn mìmì shì; J: gorin kuji myō himitsu shaku; ; C: wǔyǎn; J: gogen; S: pañcacakṣumṣi; Luận giải về năm luân xa và chín chủng tự bí Năm loại mắt mật do Giác Tông (; j: kakuban) biên soạn. Trình bày về nhiều loại thiền định bí Ngũ nhẫn ; C: wǔrěn; J: gonin; mật, các pháp quán tưởng để hợp nhất sự Năm loại nhẫn nhục được ghi trong Nhân thăng hoa. Năm luân xa trong thân thể tương vương kinh ( ): 1. Phục nhẫn ( ); quan với Ngũ tạng ( ) trong lí thuyết đạo 2. Tín nhẫn ( ); 3. Thuận nhẫn ( ); Lão (giải thích bằng hình minh hoạ), và chín 4. Vô sinh nhẫn ( ); 5. Tịch diệt nhẫn chủng tự chân ngôn của Phật A-di-đà, ( ). hrīḥ a mṛ ta te se ha ra hūṃ, tương ứng với mạn-đồ-la của 8 vị Đại Bồ Tát chung quanh Ngũ pháp Phật A-di-đà. Xin xem bản dịch tiếng Anh ; C: wǔfǎ; J: gohō;

Ngũ pháp tạng Năm pháp, ngũ sự. Thường đề cập đến 5 (), giải thoát ( ), và giải thoát tri kiến pháp, năm phạm trù, giới luật, giáo pháp, (; theo kinh Niết-bàn v.v... được nói đến trong kinh văn từ trước) hay sau nầy, thế nên có nhiều nghĩa khác nhau. Các thuật ngữ đặc biệt thường dùng là: Ngũ Phật ; C: wǔfó; J: gobutsu; S:

pañca-buddha; I. Ngũ uẩn (, theo Câu-xá luận); II. Ngũ trí (theo Duy thức tông): 1. Chân I. Năm vị Phật theo Mật giáo, trong Kim như ( ); 2. Đại viên kính trí (cương giới mạn-đồ-la (; s:); 3. Bình đẳng tính trí ( ); 4. vajradhātumaṇḍala) và Thai tạng giới mạn- Diệu quan sát trí ( ); 5. Thành sở đồ-la (; s: garbhadhātu- tác trí ( ). maṇḍalas). Trong cả hai đồ hình mạn-đồ-la, III. Năm phạm trù về danh và tướng được 4 Đức Phật ngự ở 4 phương, còn Phật Đại giải thích trong kinh Lăng-già (; s: Nhật Như Lai (Tì-lô Giá-na ; s: lankāvatāra-sūtra): 1. Tướng (); 2. Danh mahāvairocana) trụ tại trung tâm. Trong (); 3. Vọng tưởng ( ); 4. Chính trí (Kim cương mạn-đồ-la, 5 vị Phật là: 1. Tì-lô); 5. Như như (; s: bhūta-tathatā). Giá-na (; s: mahāvairocana; 2. A-súc (; s: akṣobhya); 3. Bảo Sinh (IV. Viết tắt của Ngũ vị thất thập ngũ pháp ; s: ratnasaṃbhava); 4. A-di-đà (; ( ). s: amitābha); 5. Bất Không Thành Tựu (V. Năm thức ( ). ; s: amoghasiddhi). Trong Thai tạng Ngũ pháp tạng giới mạn-đồ-la, còn gọi là Thai tạng giới ngũ ; C: wǔfǎzàng; J: gohōzō; Phật ( ), 5 vị Phật là: 1. Tì-lô Năm phạm trù về các cấu trúc cơ bản của các Giá-na ( ); 2. Đức Phật Bảo Tràng pháp (s: pañca-dharma-kośāḥ). Theo Thành (; s: ratnaketu); 3. Khai Phu Hoa thật luận (; s: satyasiddhi-sastra) Vương (; s: saṃkusumitarāja); 4. Ngũ pháp tạng gồm: Quá khứ tạng (; Vô Lượng Thọ (; s: amitāyus), 5. s: atīta-kośa); Hiện tại tạng (; s: Thiên Cổ Lôi Âm (; s: pratyutpanna-kośa); Vị lai tạng (; s: divyadundubhimeganirghoṣa). Xem thêm anāgata-kośa); Vô vi tạng (; s: Ngũ Trí Như Lai để biết thêm giải thích về asaṃskṛta-kośa); và Bất khả thuyết tạng (từng loại trí tuệ biểu hiện qua mỗi vị Phật ; s: anabhilāpya-kośa). Ba tạng nầy. trước được gọi là Hữu vi tụ, Tạng thứ tư gọi II. 1. Phật trong 10 phương; 2. Phật quá khứ; là Vô vi tụ, Tạng thứ 5 gọi là Phi nhị tụ, 3. Phật vị lai; 4. Phật hiện tại; 5 Phật chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi. Thích-ca Mâu-ni. Ngũ phần luật Ngũ Phong Thường Quán ; C: wǔfēn lǜ; J: gobunritsu; ; C: wǔfēng chángguàn; J: gohō jō- Bộ giới luật gồm 5 quyển của Hoá Địa bộ kan; tk 8/9; (còn gọi là Di-sa-tắc bộ; s: mahīśāsaka). Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Bách Trượng Hoài Hải. Sư được nhắc lại Ngũ phần pháp thân trong Bích nham lục, Công án 70 và ; C: wǔfēn fǎshēn; J: gobun hōshin; 71. Năm phần pháp thân chứng đạt được hoặc trong quả vị Vô học ( ); hoặc trong Ngũ quả quả vị Phật. Ý nghĩa của thuật ngữ nầy là thể ; C: wǔguǒ; J: goka; tính bao hàm trong giới (), định (), huệ Có hai nghĩa: 1. Sự tinh giản mọi liên hệ

Ngũ tạng nhân quả thành 5 phạm trù; 2. Thuật ngữ để Ngũ sơn văn học gọi 5 quả vị của pháp tu Tiểu thừa. ; J: gozan bungaku; Tên gọi chung của những tác phẩm của các Ngũ sơn thập sát vị Thiền sư Nhật Bản thuộc hệ thống ; C: wǔshān shíshā; J: gozan jissetsu; Ngũ sơn tại Kinh Đô (kyōto) trong thời Túc Nghĩa là năm núi và mười chùa; chỉ một giáo Lợi (ashikaga hoặc muromachi, 1338-1573). hội bao gồm năm ngọn núi và mười chùa tại Thiền sư Trung Quốc Nhất Sơn Nhất hai thành phố Hàng Châu và Minh Châu, Ninh – đến Nhật năm 1299 – và môn đệ được Tống Ninh Tông sáng lập. Ngũ sơn người Nhật của sư là Tuyết Thôn Hữu thập sát tại Trung Quốc được theo gương của Mai (; j: sesson yūbai) được xem Ngũ tinh xá thập tháp tại

Ấn Độ mà thành là Khai tổ của của phong trào văn học này. lập. Thiền tông Nhật Bản cũng theo cách Các tác giả nổi danh nhất của Ngũ sơn văn tổ chức này mà thành lập Ngũ sơn thập sát học là Mộng Song Sơ Thạch (musō so- tại hai thành phố lớn là Kinh Đô (kyōto) và seki) – không những là một Thiền sư trứ Liêm Thương (kamakura). Ngũ sơn thập sát danh mà còn là một nghệ sĩ xuất chúng –, Hổ tại Nhật đã trở thành những trung tâm quan Quan Sư Luyện (; j: kokan trọng của văn hoá và nghệ thuật tại đây (shiren, 1278-1346) – một môn đệ khác của Ngũ sơn văn học). Tất cả năm núi và mười Nhất Sơn Nhất Ninh –, Nghĩa Đường Châu chùa tại Trung Quốc và Nhật Bản đều thuộc Tín (; j: gidō shūshin, 1325- về tông Lâm Tế. 1388) và Tuyệt Hải Trung Tân (; Danh từ »Sơn« ở đây được sử dụng như một chùa, j: zekkai chūshin, 1336-1405), cả hai đều là một Thiền viện bởi vì hầu hết các thiền viện đời xưa đều được thành lập trên một ngọn núi và môn đệ của Mộng Song Sơ Thạch. các vị Thiền sư trụ trì tại đây cũng thường được Các tác giả nêu trên chuyên nghiên cứu và phổ gọi dưới tên ngọi núi này. biến cách làm thơ (thi pháp) và triết lí của Tân nho giáo. Vì vậy, trong thời gian này, văn hoá, Ngũ sơn tại Trung Quốc là: nghệ thuật và khoa học của Trung Quốc được 1. Kính sơn tại Hàng Châu với Hưng Thánh Vạn truyền sang Nhật rất mạnh. Nhiều vị còn nổi danh Thọ tự; 2. A-dục vương sơn tại Ninh Ba với Mậu trong các lĩnh vực nghệ thuật như Thư đạo (j: Phong Quảng Lợi tự; 3. Thái Bạch sơn tại Hàng shōdō),... Qua những bài văn rõ ràng mạch lạc của Châu với Thiên Đồng Cảnh Đức tự; 4. Bắc sơn tại mình – tất cả đều được viết bằng tiếng Nhật – Hàng Châu với Cảnh Đức Linh Ẩn tự; 5. Nam sơn Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch đã góp công rất với chùa Tịnh Từ Báo Ân Quang Hiếu. nhiều trong việc phổ biến Thiền học tại Nhật. Ngũ sơn thập sát tại Trung Quốc thì cố định, còn tại Nhật thì thay đổi theo thời đại, vương triều. Ngũ sự Tì-bà-sa luận Mãi đến năm 1386 thì danh sách của Ngũ sơn tại ; C: wǔshì pípóshā lùn; J: goji đây mới có thể được gọi là hoàn chỉnh, cố định. bibasha ron; S: pañca-vastuka-vibhāṣa; E: five Ngũ sơn bao gồm (Kinh Đô [kyōto]-Liêm Thương phenomena vibhāṣa treatise. [kamakura]): Được Pháp Cứu (; dharmatrāta) soạn; 1. Thiên Long tự (j: tenryū-ji) – Kiến gồm 2 quyển. Ngài Huyền Trang dịch vào Trường tự (kenchō-ji); 2. Tướng Quốc tự (shō- koku-ji) – Viên Giác tự (engaku-ji); 3. Kiến năm 663. Đây là một luận A-tì-đạt-ma về 5 Nhân tự (kennin-ji) – Thọ Phúc tự (jufuku-ji); 4. loại cấu trúc cơ bản của pháp giới: sắc (; s: Đông Phúc tự (tōfuku-ji) – Tịnh Trí tự (jōchi- rūpa), tâm (; s: citta), tâm sở (; s: ji); 5. Vạn Thọ tự (manju-ji) – Tịnh Diệu tự (jō- caittas), bất tương ưng ( ), và vô vi myō-ji). ( ). Nam Thiền tự (nanzen-ji), một ngôi chùa lớn tại Kinh Đô cũng có khi được đặt trên địa vị cao Ngũ tạng hơn Ngũ sơn tại đây. ; C: wǔzàng; J: gōzō;

Ngũ thần thông Năm thứ nội tạng: tim, phổi, gan, thận, dạ thông giáo (như kinh Bát-nhã; s: dày. Còn gọi là Ngũ nội ( ). prajñāpāramitā-sūtra, v.v...); 3. Ức dương giáo (như kinh Duy-ma-cật, v.v...); 4. Đồng Ngũ thần thông qui giáo (kinh Hoa Nghiêm, v.v...); 5. ; C: wǔ shéntōng; J: goshintsū; Thường Trụ giáo (kinh Niết-bàn,v.v...). Đây Năm năng lực thần thông của đức Phật: Có là cách phân loại giáo pháp của Niết-bàn thể đi lại bất kì nơi nào tùy ý (Thần túc tông. thông); Có thể thấy được suốt khắp (Thiên nhãn thông); Có thể nghe được mọi chuyện B. Theo giáo lí tông Hoa Nghiêm của Lưu

(Thiên nhĩ thông); Có thể thấu rõ ý nghĩ Cầu ( ), Đốn giáo và Tiệm giáo trong trong tâm người khác (Tha tâm thông); Có kinh Hoa Nghiêm được chia thành 5 giáo thể biết rõ những kiếp trước (Túc mệnh pháp sau: 1. Nhân Thiên giáo; 2. Hữu tướng thông). giáo (kinh A-hàm và những kinh công nhận các pháp có tự thể riêng biệt); 3. Vô tướng Ngũ thể giáo (giáo lí Bát-nhã Ba-la-mật-đa, v.v..., phủ ; C: wǔtǐ; J: gotai; nhận các pháp tồn tại với tự thể riêng biệt); 4. Có các nghĩa sau: 1. Năm chi phần thân thể: Đồng qui giáo (như kinh Pháp Hoa, v.v...); Hai đầu gối, hai khuỷu tay, và đầu; 2. Toàn 5. Thường trụ giáo (kinh Niết-bàn, v.v...). thân thể. C. Trí Khải có thay đổi chút ít so với phán Ngũ thể đầu địa giáo của Lưu Cầu. Theo giáo lí tông Thiên ; C: wǔtǐ tóudì; J: gotaitōji; S: Thai, năm thời giáo là: 1. Thời kì Hoa pañca-mandala-namaskāra. Nghiêm: sau khi đức Phật thành đạo, ngài Cách lễ lạy với năm phần thân thể gồm hai giảng kinh Hoa Nghiêm trong vòng 21 ngày đầu gối, hai khuỷu tay, và đầu chạm sát đất. cho hàng Bồ Tát. Đây là giáo pháp dành cho »Gieo năm vóc sát đất.« Phủ phục toàn thân hàng căn cơ lanh lợi, theo giáo pháp nầy, các thể sát đất để thể hiện lòng cung kính. hàng Bồ Tát như thế có thể trực ngộ nhanh chóng lí chân như. Ngũ thiền định Phật 2. Thời kì Lộc Uyển: Sau khi đức Phật giảng ; C: wǔ chándìng fó; J: go zenjō butsu; kinh Hoa Nghiêm, những người có căn cơ Ngũ Phật ( ). thấp không thể hiểu nổi; thế nên ngài chuyển sang giáo pháp phương tiện nầy để hướng Ngũ thời dẫn cho chúng sinh được lợi lạc. Nên đức ; C: wǔshí; J: goji; Phật nói pháp cho hàng cho háng căn cơ thấp Năm thời thuyết giáo. Sự phân chia các giai tại vườn Lộc Uyển gần thành Ba-la-nại. Thời đoạn Phật Thích-ca Mâu-ni tùy căn cơ mà kì này là 12 năm, kinh điển khai triển trong dùng nhiều phương thức giảng dạy giáo pháp thời kì nầy là kinh A-hàm, nên giáo pháp thời cho chúng sinh, từ khi ngài thành đạo cho nầy được gọi là thời A-hàm; 3. Thời Phương đến khi nhập niết-bàn. Mặc dù có nhiều lí đẳng (s: vaipulya, sơ khởi Đại thừa). Vì căn thuyết khác nhau về sự sắp xếp nầy, tất cả cơ chúng sinh thời đó đang đắm chấp vào đều xuất phát từ căn nguyên giải thích của sư giáo lí Tiểu thừa nên bây giờ đức Phật giảng Huệ Quán ( ) vào thế kỉ thứ 5. pháp Đại thừa như kinh Duy-ma-cật, kinh A. Huệ Quán chủ trương phân chia giáo pháp Kim Quang Minh, và kinh Thắng Man, thành Đốn giáo và Tiệm giáo; lại phân chia truyền bá rộng rãi Tạng giáo, Thông giáo, Tiệm giáo thành 5 thời: 1. Tam thừa biệt Biệt giáo và Viên giáo. Giáo pháp nầy nhằm giáo: (như kinh A-hàm, v.v...); 2. Tam thừa đưa chúng sinh từ đắm chấp Tiểu thừa sang

Ngũ thủ uẩn Đại thừa. Thời kì nầy kéo dài 8 năm; 4. Thời nhau trong thể tính. Viên giáo siêu việt và Bát-nhã: Thời kì nầy Đức Phật giảng kinh viên dung tất cả các pháp, đây chính là giáo Bát-nhã Ba-la-mật-đa suốt 22 năm để giác pháp giác ngộ chân thật của Đức Phật. Viên ngộ cho chúng sinh về lí Tính không; 5. Thời giáo thật sự bao gồm tất các giáo pháp khác, Pháp Hoa, Niết-bàn: Đức Phật nói rõ mục được kinh Pháp Hoa xiển dương một cách tiêu tối hậu của giáo lí Tiểu thừa và Đại thừa trọn vẹn nhất. đều là giải thoát như nhau. Nên giáo pháp nầy còn gọi là Nhất thừa giáo, khẳng định sự Ngũ thời giáo hiện hữu của Phật tính trong mỗi chúng sinh. ; C: wǔshí jiāo; J: ojikyō; Ngũ thời bát giáo. Ngũ thời bát giáo ; C: wǔshí bājiāo; Ngũ thông Hệ thống giáo pháp theo giải thích của Trí ; C: wǔtōng; J: gotsū; Khải. Thứ tự thời gian Đức Phật giảng

pháp Năm năng lực siêu nhiên: 1. Thần cảnh trí được chia thành 5 thời kì (Ngũ giáo). chứng thông ( ), cũng gọi là Phương pháp Đức Phật dùng để giáo hoá Thần cảnh thông ( ), Thần túc thông cũng được phân thành 4 loại (giáo hoá nghi), ( ), Thân như ý thông ( ), và nội dung của giáo pháp được chia thành 4 Như ý thông ( ); 2. Thiên nhãn trí phạm trù (giáo hoá pháp). chứng tông ( ), cũng gọi là A. Bốn giáo hoá nghi là: 1. Đốn giáo: giáo lí Thiên nhãn trí thông ( ), Thiên chỉ dạy chúng sinh giác ngộ ngay Phật tính nhãn thông ( ); 3. Thiên nhĩ trí chứng nơi chính mình; 2. Tiệm giáo: giáo lí dẫn đắt thông ( ), còn gọi Thiên nhĩ trí chúng sinh giác ngộ qua nhận thức từ cạn thông ( ), Thiên nhĩ thông (đến sâu; 3. Bí mật giáo: giáo lí chúng sinh); 4. Tha tâm trí chứng thông (được truyền thụ bí mật tương ứng với căn cơ), hoặc Tha tâm trí thông ( ), riêng mình mà người khác không hay biết; 4. Tri tha tâm thông ( ), Tha tâm Bất định giáo: dành cho chúng sinh tuy cùng thông ( ); 5. Túc trú tuỳ niệm trí nghe kinh trong một pháp hội, nhưng tùy chứng thông ( ), cũng theo căn tính riêng mỗi người màcó sự thể gọi là Túc trú trí thông ( ), Thức nhập giáo pháp khác nhau. Thêm nữa, giáo túc mệnh thông ( ), Túc mệnh pháp »phi đốn phi tiệm, phi mật phi hiển« thông (; theo Phật Quang Đại từ còn được gọi là giáo pháp »Pháp Hoa và điển) Niết-bàn.« B. Bốn giáo hoá pháp: 1. Giáo pháp Tiểu Ngũ thú thừa hay Tam tạng giáo; 2. Thông giáo: Đây ; C: wǔqù; J: goshu; S: gati-pañcaka. là giáo lí Đại thừa gồm các kinh Phương Năm cõi loài hữu tình sinh đến sau khi chết: đẳng, Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Pháp Hoa và Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sinh, Người, Trời. Niết-bàn, dành cho hàng Thanh văn, Cũng được gọi là Ngũ đạo ( ). Duyên giác và Bồ Tát; 3. Biệt giáo: đây là giáo lí dành riêng cho hàng Bồ Tát. Hành giả Ngũ thủ uẩn tu tập theo giáo pháp nầy biết rõ có sự nhấn ; C: wǔqǔyùn; J: goshuun; S: pañca- mạnh vào lí Trung đạo để thể hội lí Tính upādāna. không và tự thể của các pháp. Giáo lí của Xem năm thứ uẩn mà như một cái gì đó rồi tông Hoa Nghiêm thuộc dạng nầy; 4. Viên chấp trước nó một cách lầm lạc. Ngũ uẩn giáo: Chủ trương giác và mê không khác ( ).

Ngũ thụ Ngũ thụ quan; 5. Tương tục thức ( ): y cứ vào ; C: wǔshòu; J: goju; sự phân biệt sai lầm, các tư tưởng đau khổ, Năm cảm giác, năm cảm thụ: Ưu thụ ( ), vui thích tương tục không dứt, nên tương tục hỉ thụ ( ), khổ thụ ( ), lạc thụ () trong luân hồi. và xả thụ (, cảm thụ thân tâm không vui, không khổ, thoát khỏi tất cả những cảm Ngũ tỉ-khâu thụ nêu bên trên). ; C: wǔbǐqiū; J: gohiku; Năm vị Tỉ-khâu ban đầu cùng thực hành Ngũ thừa pháp tu khổ hạnh với Thích-ca Mâu-ni, sau ; C: wǔshèng; J: gojō; đó là những người đầu tiên thụ nhận giáo Có hai nghĩa: 1. Năm pháp môn tu tập đưa pháp của Đức Phật trong lần chuyển pháp đến những quả báo khác nhau tùy theo mỗi luân đầu tiên (Sơ chuyển pháp luân thừa; 2. Theo Hiển chính luận (; k:), sau đó trở thành những đệ tử đầu tiên hyŏn chŏng non), 5 thừa là: Bồ Tát thừa, của Đức Phật. Năm vị này là: Kiêu-trần-như Bích-chi Phật thừa, A-la-hán thừa, Nhân (; s: kauṇḍinya), Át-bệ (; s: thừa, Thiên thừa. aśvajit), Bạt-đề (; s: bhadrika), Thập Ngũ thức Lực Ca-diếp (; s: daśabala-kāś- ; C: wǔshì; J: goshiki; yapa), và Ma-nam Câu-lợi (; s: Có các nghĩa sau: mahānāman). I. Năm thức phát sinh do 5 giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, với 5 đối tượng của Ngũ tính chúng là: sắc,

thanh, hương, vị, xúc, phát ; C: wǔxìng; J: goshō; S: pañca-gotrāṇi. sinh các thức là: Nhãn thức ( ), Nhĩ thức Năm tính. Xem Ngũ tính các biệt (( ), Tỉ thức ( ), Thiệt thức ( ),). Thân thức ( ). Do các thức nầy được xem là 5 thức đầu trong 6 thức, nên chúng Ngũ tính các biệt thường được gọi là Tiền ngũ thức () ; C: wǔxìng gèbié; J: goshō trong Hán ngữ. Theo giáo lí Du-già hành kakubetsu; tông, đây là 5 thức đầu tiên trong Bát thức Năm tính khác nhau. Giáo lí của Du-già hành ( ). Trong Tam giới, chúng sinh ở cõi phái ( ) phân chia căn tính bản Dục có đủ 6 thức, ở cảnh giới Đệ nhất thiền hữu của chúng sinh thành 5 loại, đó là: 1. của cõi Sắc thì không còn Nhĩ thức và Thiệt Định tính Thanh Văn; 2. Định tính Duyên thức, khi đến cảnh giới Đệ nhị thiền thiên trở Giác; 3. Định tính Bồ Tát; 4. Bất định tính; 5. lên thì chỉ còn thức (phân biệt) thứ sáu (theo Vô chủng tính (Nhất-xiển-đề ; s: Câu-xá-luận). icchantika). Giáo lí nầy là một trong những II. Năm thức đề cập trong luận Đại thừa điểm tranh luận của các tông phái bản xứ tại khởi tín: 1. Nghiệp thức ( ): phát khởi Đông Nam Á, như Hoa Nghiêm có nhiều khi tâm chưa giác ngộ do vô minh; 2. điểm bất đồng với Du-già hành tông. Chuyển thức ( ): Nghiệp thức trải qua một sự chuyển biến thành thức năng kiến; 3. Ngũ tình Hiện thức ( ): Căn cứ vào sự chuyển ; C: wǔqíng; J: gojō; biến của Nghiệp thức mà thế giới khách quan Năm loại tình thức tham luyến, sinh khởi khi được biểu hiện; 4. Trí thức ( ): Thức tạo tiếp xúc với 5 đối tượng của giác quan: sắc, ra những phân biệt sai lầm căn cứ vào sự thanh, hương, vị xúc (theo kinh Pháp Hoa nhận biết đối tượng trong thế giới khách).

Ngũ trùng duy thức Ngũ tịnh cư thiên từ thể tính của pháp giới (Pháp giới thể tính ; C: wǔjìngjū tiān; J: gojōgoten; trí); 2. A-súc Như Lai (s: Một trong những cõi trời theo trong thần akṣobhya), hiện thân của Đại viên kính trí thoại Phật giáo Ấn Độ. Tên 5 cõi trời thuộc ( ); 3. Bảo Sinh Như Lai (s: ratna- Đệ tứ thiền. Đó là: 1. Vô phiền; 2. Vô nhiệt; saṃbhāva), hiện thân của Bình đẳng tính trí 3. Thiện kiến; 4. Thiện hiện; 5. Sắc cứu cánh. ( ); 4. A-di-đà Như Lai (s: Các bậc Thánh đã chứng quả vị Bất lai amitābha), hiện thân của Diệu quan sát trí được sinh ở cõi trời nầy. ( ); 5. Bất Không Thành Tựu Như Lai hay Thích-ca Mâu-ni Như Lai hiện thân Ngũ Tổ Pháp Diễn của Thành sở tác trí ( ). Xem thêm ; C: wǔzǔ fǎyǎn; J: goso hōen; ~ Ngũ Phật ( ). 1024-1104; Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, dòng Ngũ Trí Phật Dương Kì. Sư nối pháp của Bạch Vân ; C: wǔzhì fó; J: gochi butsu; Thủ Đoan. Các môn đệ có tiếng của Sư là Ngũ Phật. Viên Ngộ Khắc Cần (Phật Quả), Thanh Viễn Phật Nhãn, Huệ Cần Phật Giám và Ngũ trọc Khai Phúc Đạo Ninh. ; C: wǔzhuó; J: gotaku; S: pañcakaṣāya; Sư họ Đặng, quê ở Miên Châu, xuất gia năm 35 cũng đọc là Ngũ trược; tuổi. Sau khi thụ giới cụ túc, Sư chuyên học pháp Danh từ Hán Việt dùng để chỉ những thứ nhơ môn Duy thức. Những thuyết này không giải bẩn cặn đục (Hán: trọc) dấy lên trong một đáp những thắc mắc nên Sư xuống miền Nam Kiếp suy giảm. Ngũ trọc bao gồm: tham vấn các vị Thiền sư. Cuối cùng đến hội Bạch 1. Kiếp trọc (; s: kalpakaṣāya): nhiều Vân và nơi đây, Sư được Ấn chứng. căn bệnh dấy lên, nạn đói hoành hành, chiến Công án của Sư sau đây thường được nhắc lại: »Giữa đường gặp người đạt đạo, chớ nói hay im tranh mọi nơi...; 2. Kiến trọc (; s: mà đối đãi. Thử hỏi đối đãi ra làm sao?« dṛṣṭikaṣāya): tà kiến thịnh hành; 3. Phiền não trọc (; s:

kleśakaṣāya): chúng sinh Ngũ Tôn Phật có nhiều tham dục, tâm thần phiền loạn; 4. ; C: wǔzūn fó; J: goson butsu. Chúng sinh trọc (; s: sattvakaṣāya): Ngũ Phật. chúng sinh không tuân theo luân lí, không sợ Ngũ trần quả báo...; 5. Mệnh trọc (; s: āyuska- ; C: wǔchén; J: gojin; ṣāya): thọ mệnh của con người ngắn dần. Đối tượng của 5 giác quan: màu sắc, âm Ngũ trùng duy thức thanh, mùi hương, vị nếm và xúc chạm. Gọi ; C: wǔzhòng wéishì; J: gojū là »trần« vì nó làm ô nhiễm 5 thức. Xem yuishiki; thêm Ngũ cảnh ( ). Năm cấp độ lĩnh hội nguyên lí Duy thức. Đo Ngũ trí là năm sự phân loại theo trình độ thể nhập giáo lí Duy thức từ cạn đến sâu. Đo là: 1. Năm trí. Khiển hư tồn thật thức ( ); 2. Xả lạm lưu thuần thức ( ); 3. Ngũ Trí Như Lai Nhiếp mạt qui bản thức ( ); 4. ; C: wǔzhì rúlái; J: gochi nyorai; Ẩn liệt hiển thắng thức ( ); 5. Năm vị Phật hiện thân của 5 dạng trí huệ Khiển tướng chứng tính thức (khác nhau: 1. Đại Nhật Như Lai (s: ma-). Đây là giáo lí Ngũ trùng duy thức do sư hāvairocana), hiện thân cho trí tuệ viên mãn Khuy Cơ ( ) trình bày trong Đại thừa

Ngũ trược pháp viên nghĩa lâm chương (ví dụ chú ý, đánh giá, vui thích, ghét bỏ, quyết). Trong tác phẩm nầy, khi phân chia tâm, tỉnh giác... Thức bao gồm sáu dạng ý thức giữa nhận thức chủ quan và thế giới khách liên hệ tới sáu giác quan: ý thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. quan thì 100 pháp thuộc về thế giới khách quan, trong khi Ngũ trùng duy thức được Tính chất khổ và vô thường của năm uẩn là một trong những quan điểm quan trọng nhất của Phật xem như là thể tính của nhận thức chủ quan. giáo. Khổ xuất phát từ sự bấp bênh, không chắc thật của các uẩn đó; và con người được thành tạo Ngũ trược từ năm uẩn đó không gì khác hơn là một sự giả hợp, không có một cái »ta« thật sự đứng đằng sau Ngũ trọc. con người đó (Vô ngã). Tri kiến về tính vô ngã của ngũ uẩn là một tri kiến rất quan trọng, nó có Ngũ tự chú pháp thể đưa đến giải thoát. Đại sư người Đức Ni-a- ; C: wǔzì zhòufǎ; J: goji juhō; na Ti-lo-ka (nyanātiloka) trình bày như sau về tầm Tên viết tắt của Kim Cương đỉnh kinh Du- quan trọng đó: »Đời sống của mỗi chúng ta thật già Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát pháp nhất phẩm chất chỉ là một chuỗi hiện tượng thân tâm, một (chuỗi hiện tượng đã hoạt động vô lượng kiếp). trước khi ta sinh ra và sẽ còn tiếp tục vô tận sau khi ta chết đi. Ngũ uẩn này, dù riêng lẽ từng uẩn Ngũ uẩn hay hợp chung lại, chúng không hề tạo thành một ; C: wǔyùn; J: goun; S: pañca-skandha; P: cái gì gọi là cái ta. Ngoài chúng ra, không còn cái pañca-khandha; cũng gọi là Ngũ ấm ( ), gì được gọi là một thể của cái ta độc lập với năm nhóm; chúng, để ta tạm gọi nó là cái ta. Lòng tin có một Năm (pañca) nhóm (skandha) tượng trưng cái ta, có một nhân cách độc lập chỉ là một ảo tưởng.« Joseph Goldstein cũng viết: »Cái mà cho năm yếu tố tạo thành con người, toàn bộ chúng ta gọi là cái ta chỉ là ngũ uẩn đang hiện thân tâm. Ngoài ngũ uẩn đó ra không có gì hành vô chủ.« gọi là cái »ta.« Ngũ uẩn là: 1. Sắc (; s, p: rūpa), chỉ thân Ngũ vị và sáu giác quan (Lục căn); 2. Thụ (; ; C: wǔwèi; J: go-i; s, p: vedanā), tức là cảm giác; 3. Tưởng Năm phẩm loại. Năm giai vị. Có các nghĩa (; s: saṃjñā; p: saññā); 4. Hành (; s: sau: 1. Theo Du-già hành phái (; saṃskāra; p: saṅkhāra); 5. Thức (; s: e: yogācāra school), quá trình tu đạo được vijñāna; p: viññāṇa). chia thành 5 bậc. Năm giai vị nầy được liệt Ngũ uẩn cũng được gọi là năm ràng buộc vì kê

trong luận tạng của Tiểu thừa và Đại thừa. chỉ có Phật hay A-la-hán mới không bị Chúng chủ yếu được giải thích trong A-tì- dính mắc nơi chúng. Đặc tính chung của đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa-bhā- chúng là Vô thường, Vô ngã và ṣya) và Duy thức tam thập tụng – cả hai đều Khổ. Kinh Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa là trứ tác của Thế Thân (; s: vasu- tâm kinh nhấn mạnh đến tính Không của bandhu). I. Theo trường phái Duy thức, Ngũ ngũ uẩn (xem Năm trí). vị bao gồm: Tư lương vị ( ), Gia Sắc do Tứ đại chủng (s, p: mahābhūta) tạo hạnh vị ( ), Thông đạt vị ( ), thành, đó là bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa. Sắc tạo Tu tập vị ( ) và Cứu cánh vị (nên các giác quan và đối tượng của các giác quan.). Theo luận Câu-xá thì Ngũ vị bao gồm: Thụ là toàn bộ các cảm giác, không phân biệt chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính. Tưởng Tư lương vị ( ), Gia hạnh vị (là nhận biết các cảm giác như âm thanh, màu sắc,), Kiến đạo vị ( ), Tu đạo vị (mùi vị..., kể cả nhận biết ý thức đang hiện diện.) và Vô học vị ( ); II. Theo kinh Hành là những hoạt động tâm lí sau khi có tưởng, Kim cương tam-muội (; s: va-

Nguỵ kinh jrasamādhi-sūtra), Ngũ vị là: Tín vị ( ), tính trực tiếp và phương pháp dẫn đến kinh Tư vị ( ), Tu vị ( ), Hạnh vị ( ), nghiệm này hơn trong tông Lâm Tế; còn trong và Xả vị ( ). tông Tào Động thì phương pháp Chỉ quản đả toạ (; j: shikantaza) được xếp ở Ngũ vị thiền hàng đầu. Ngũ vị thiền của sư Tông Mật phản ánh quan Chỉ năm phương pháp tu thiền, do Thiền sư niệm truyền thống của Phật giáo, nhưng nhìn Khuê Phong Tông Mật phân chia ra trong theo thời nay – trong thời đại mà Thiền được truyền bá khắp nơi trên hoàn cầu, vượt qua giới tác phẩm Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự hạn của các nền văn hoá Phật giáo – quan niệm ( ): này không còn đúng lắm và cần được đính chính 1. Phàm phu thiền (; j: bompu-zen): lại. Ví dụ như một người theo Thiên chúa giáo Cách thiền của phàm phu, những người hoặc Hồi giáo vẫn có thể thực hiện Tiểu thừa, Đại không theo đạo mà chỉ muốn thân thể, tâm thừa hoặc Tối thượng thừa thiền mặc dù theo hệ trạng được khoẻ mạnh. thống ngũ vị thì tất cả những loại thiền nằm ngoài Thiền tông đều phải được gọi là »Ngoại đạo 2. Ngoại đạo thiền (; gedō-zen): Chỉ thiền.« Ngũ vị thiền như vậy đặc biệt có giá trị những phương pháp thiền nằm ngoài Phật trong phạm vi lí thuyết của Thiền tông Phật giáo, giáo. trong khi nhìn từ khía cạnh tuyệt đối, so sánh với 3. Nhị thừa thiền ( ) hay Tiểu thừa những kinh nghiệm của các Thánh nhân của tất cả truyền thống tôn giáo trên thế giới thì nó chẳng có thiền (; shōjō-zen): Thiền theo giá trị là bao. những phương pháp được nêu ra trong kinh sách Phật giáo Nam truyền. Cách thiền này Ngũ vị vô tâm dẫn đến Diệt tận định, và nếu hành giả ở ; C: wǔwèi wúxīn; J: goi mushin; trong trạng thái này khi chết thì không tái sinh nữa, thoát khỏi Luân hồi (saṃsāra). Theo giáo lí của Du-già hành tông, có 5 4. Đại thừa thiền (; daijō-zen): Mục trường hợp mà ý thức (; s: mano- đích chính ở đây là Kiến tính (; ken- vijñāna) không hiện hữu: 1. Ngủ say (Cực shō), Giác ngộ. Kinh nghiệm giác ngộ cho trọng thùy miên ; s: acittaka); 2. thấy rằng, ta chính là vạn vật mà vạn vật Hôn mê, ngất xỉu (Cực trọng muộn tuyệt không khác ta và từ kinh nghiệm này, những ; s: mūrcchā); 3. Vô tưởng định (hành động hằng ngày sẽ là những hành động ; s: asaṃjñi-samāpatti); 4. Sinh trong cứu độ tất cả chúng sinh. Vô tưởng thiên

(; s: āsaṃjñika); 5. 5. Tối thượng thừa thiền (; saijō- Trong Diệt tận định (; s: nirodha- jō-zen): Trong dạng thiền này, đường đi và samāpatti; theo Thành duy thức luận mục đích trở thành một. Thiền không phải là) một phương pháp để đạt giác ngộ nữa mà trở thành một sự biểu hiện trực tiếp của Phật Ngũ vô gián nghiệp tính (j: busshō). Kinh sách viết rằng, đây là ; S: pañcanantaryakarmāṇi; cách thiền của các chư Phật và là cách thiền Năm tội lớn tuyệt đỉnh (vô thượng, tối thượng, không còn cách nào hơn được) trong Phật pháp. Nguỵ kinh Quan niệm thường gặp như Đại thừa thiền là ; C: wèijīng; J: gikyō; Thiền của tông Lâm Tế và Tối thượng thừa thiền là Thiền của tông Tào Động không đúng lắm »Kinh giả mạo,« một trong hai loại kinh bởi vì hai dạng Thiền trên bổ sung lẫn nhau mặc ngụy tạo chính ở Đông Á, rất đáng ngờ vì nó dù người ta chú trọng đến kinh nghiệm Kiến giống như kinh văn xuất phát từ Ấn Độ.

Nguyên Hiểu Nguyên Hiểu hành dịch sang tiếng Anh trong chương trình ; C: yuánxiao; J: gangyō; K: wŏnhyo, 617- hợp tác giữa Đại học Dongguk và SUNY tại 686. Stony Brook. Một trong những nhà lãnh đạo tư tưởng, tác gia và luận sư của Phật giáo Hàn Quốc. Sư Nguyên Thiều sống vào cuối thời Tam Quốc và đầu thời đại ; 1648-1728, còn được gọi là Siêu Bạch Tân La thống nhất. Sư đóng một vai trò năng Hoán Bích; động trong sự thâu hoá sâu rộng trào lưu Phật Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế, giáo du nhập vào bán đảo Cao Li đương thời. đời pháp thứ 33. Sư là người đầu tiên truyền Sư rất tâm đắc và ảnh hưởng tư tưởng Như tông phong Lâm Tế sang miền Trung Việt Lai tạng (; s: tathāgatagarbha), Duy Nam. thức và Hoa Nghiêm (; k: hwaŏm). Tuy Sư xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Báo Tư, thụ giáo với Hoà thượng Bản Quả Khoáng Viên. Năm nhiên, với công trình nghiên cứu rộng rãi của 1677, Sư theo thuyền đi từ Trung Quốc đến phủ sư qua các luận giải và chuyên luận, sư đã Quí Ninh (Qui Nhơn) lập chùa Thập Tháp Di Đà dung nhiếp toàn bộ giáo lí đạo Phật được lưu để dạy chúng. Sau đó, Sư lại ra Thuận Hoá lập truyền ở Cao Li, gồm các Tông phái như chùa Hà Trung rồi lên Xuân Kinh lập chùa Quốc Tịnh độ, Niết-bàn, Tam luận, và Thiên Thai Ân và tháp Phổ Đồng. (Pháp Hoa tông). Sư viết hầu như toàn bộ các Sau, vì Cao tăng giáo hoá chúng hiếm hoi (có lẽ vì luận giải về những bộ kinh quan trọng của Thiền sư Hương Hải đã ra miền Bắc cùng với Đại thừa, tổng cộng hơn 80 tác phẩm với hơn khoảng 50 đệ tử) nên Sư phụng mệnh sang Trung 200 quyển. Trong số những tác phẩm nổi Quốc mời các danh tăng và thỉnh pháp khí. Sư về tiếng mà sư đã trứ tác là Luận giải về Đại Quảng Đông và mời được các vị nổi danh thời đó như Thạch Liêm, Hưng Liên Quả Hoằng, Giác thừa khởi tín luận ( ), Luận Phong... giải về kinh Niết-bàn, Luận giải về kinh Kim Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Cương tam-muội. Các tác phẩm nầy được Thái thứ 9 (1728), Sư có chút bệnh bèn gọi chúng các học giả thượng thủ Phật học Trung Hoa lại phó chúc và nói kệ: và Nhật Bản tôn trọng nhất, đáp ứng cho sự duy trì Đại thừa khởi tín luận như là tác phẩm quan trọng nhất trong truyền thống Tịch tịch kính vô ảnh Phật giáo Hàn Quốc. Minh minh châu bất dung Trong thời gian đầu, Nguyên Hiểu trải qua Đường đường vật phi vật cuộc đời mình như là một Tăng sĩ, nhưng sau Liêu liêu không vật không. khi giác ngộ được lí Duy thức, Sư rời khỏi *Lẳng lặng gương

không ảnh Tăng đoàn và chuyển sang truyền bá Phật Sáng sáng ngọc không hình pháp dưới hình tướng của một cư sĩ. Vì khía Rõ ràng vật không vật cạnh độc đáo này của Sư, nên Sư kết thúc Vắng lặng không chẳng không. cuộc đời mình khi trở thành một vị anh dùng Nói xong, Sư ngồi yên viên tịch, thọ 81 tuổi. Đồ dân tộc nổi tiếng Cao Li. Sư là đồng sự và là chúng lập tháp ở chùa Kim Cang để thờ.* Một tháp khác cũng được lập tại Thuận Hoá. Chúa bạn của Nghĩa Tương (; k: ŭisang), một Nguyễn ban hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư. vị Tăng người Tân La có thế lực thuộc tông *Theo nguồn tài liệu của sử gia Nguyễn Hiền Đức thì Sư Hoa Nghiêm (k: hwaŏm). Kết quả quan trọng trốn vào Nam, có lẽ vì lí do chính trị thời đó, đến Đồng của sự hợp tác nầy là việc sáng lập tông Hoa Nai lập chùa Kim Cang hoằng hoá. Nhờ vậy mà Phật Nghiêm như là một dòng pháp có ưu thế trên giáo Nam bộ bắt đầu hưng thịnh và lan rộng khắp nơi. Hệ thống truyền thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tuy vậy, bán đảo Triều Tiên. 23 tác phẩm hiện còn lưu nguồn tài liệu này vẫn chưa được chính thức thừa nhận hành của Nguyên Hiểu nay đang được tiến vì còn chứa nhiều điểm mâu thuẫn.

Nguyệt Xứng Nguyên thủ thiên đường, địa ngục, cõi Phật... Chẳng đi quanh ; C: yuánshŏu; J: genshu; co, Sư giảng ngay về Tâm và Phật tính cho Người đứng đầu, người lãnh đạo, thủ lĩnh, vị nữ cư sĩ này: »Tâm này chính là Phật. Tâm này từ vô thuỷ vô minh đến giờ chưa từng vướng mắc nhà cai trị, quốc chủ, tối cao, thứ nhất, đầu Phiền não. Nếu phiền não chẳng có thì cũng tiên. chẳng có pháp nào được chứng đắc khi đạt đạo. Nguyện Học Và nếu như Giác ngộ cũng như phiền não không thật có thì tâm này chẳng bao giờ liên quan ; ?-1174 gì đến sinh tử Luân hồi... Chẳng có Vô Thiền sư Việt Nam thuộc phái Vô Ngôn minh để vượt qua, chẳng có vọng niệm nào phải Thông đời thứ 10, kế thừa Thiền sư Viên Trí. đoạn diệt. Vì không có thiện ác nên thiên đường Sư họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cầm. Lớn lên, Sư địa ngục cũng không tìm đâu ra. Vì phải cũng như đến tham vấn Thiền sư Viên Trí ở chùa Mật trái đều không có nên cũng chẳng có Tịnh độ Nghiêm và ngộ đạo nơi đây. cũng như trần cảnh.« Sư đạt nhiều thần thông như trị bệnh, cầu mưa... Vua Lí Anh Tông kính phục, để Sư ra vào cung tự Nguyệt Xứng do. Sau, Sư viện cớ già bệnh về trụ trì chùa Quảng ; S: candrakīrti; tk. 6/7; Báo ở làng Chân Hộ, Như Nguyệt. Học chúng đến Được xem là Luận sư quan trọng nhất rất đông, không dưới 100 người. trong tông Trung quán sau Long Thụ. Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ 8, Sư gọi chúng lại phó chúc, nói kệ rồi viên tịch. Sư quê ở Nam Ấn, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi. Nhân lúc đọc trứ tác của Long Thụ, Sư bỗng Nguyệt Am Tông Quang hiểu ý. Sau, Sư trở thành viện trưởng của ; J: gettan sōkō; 1326-1389; Na-lan-đà và viết nhiều bài luận chú về các Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, tác phẩm của Long Thụ. Các tác phẩm quan dòng Nam Phố Thiệu Minh (nampo jō- trọng của Sư là Minh cú luận (; myō), hệ phái Diệu Tâm tự (myōshin-ji). nguyên bản Phạn ngữ), Nhập trung quán Sư sống cùng thời với Thiền sư Bạt Đội Đắc luận ( ). Tương truyền rằng, trong Thắng (bassui tokushō), sớm xuất gia và tham học một cuộc hành trình truyền Pháp về hướng với nhiều vị Thiền sư Nhật danh tiếng đương thời như Cổ Tiên Ấn Nguyên (kosen ingen), Mộng Nam, Sư đã giáo hoá rất nhiều người. Sư Song Sơ Thạch (musō soseki) và Cô Phong sống rất thọ, nhưng chắc chắn là không thọ Giác Minh (kohō kakumō). Nơi Thiền sư Đại đến 300 (!)

tuổi như sử sách Tây Tạng thuật Trùng Tông Sầm (; daichū sáshin), Sư lại. triệt ngộ. Sau một thời gian dài chu du đây đó, Sư Các tác phẩm còn lưu lại của Sư (trích): 1. Minh cú luận khai sáng thiền viện Đại Minh (daimyō-ji) tại (s: prasannapadā), gọi đủ là Trung quán minh cú luận Tajima, tỉnh Hyōgo và bắt đầu cuộc đời giáo hoá (s: madhyamakavṛtti-prasannapadā), tác phẩm chú giải vinh quang của mình. Trung quán luận (madhyamaka-śāstra) của Long Thụ (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ Pháp ngữ của Sư được các môn đệ biên tập và lưu (sanskrit), bản Tạng ngữ cũng còn; 2. Nhập trung quán lại đến ngày nay và trong số đó có rất nhiều bài luận (madhyamakāvatāra), chỉ còn bản Tạng ngữ; 3. thuyết pháp dành cho giới Cư sĩ. Sư giữ quan Nhập trung luận thích (madhyamakāvatāra-bhāṣya), chỉ niệm rằng, cư sĩ cũng có thể tu tập thiền với còn bản Tạng ngữ; 4. Nhân duyên tâm luận thích (pratī- những kết quả khả quan và nếu họ tu tập với tất cả tya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti), một tác phẩm chú giải tấm lòng thì có thể vượt qua cả những vị tăng ni vì Nhân duyên tâm luận tụng (pratītyasamutpāda-hṛdaya- trong thời của Sư, rất nhiều vị xuất gia tu hành chỉ kārikā), được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng chú trọng đến việc học suông. Sư được xem là ngữ; 5. Thất thập không tính luận thích (śūnyatā-saptati- vṛtti), chú giải Thất thập không tính luận (śūnyatā-sap- một tấm gương sáng, là một vị Thiền sư sống với tati) của Long Thụ. Long Thụ (và Parahita) cũng có soạn quần chúng, sống vì quần chúng ngoài tăng đoàn. một tác phẩm dưới tên này. Chỉ còn bản Tạng ngữ; 6. Ví dụ như Sư chẳng ngần ngại gì khi thuyết pháp Lục thập tụng như lí luận thích (yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti), cho một nữ Cư sĩ, vốn theo đuổi thực hành luận giải Lục thập tụng như lí luận (yukti-ṣaṣṭhikā), một những nghi lễ rườm rà, ôm ấp nhiều khái niệm về tác phẩm được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng

Ngữ lục ngữ; 7. Bồ Tát du-già hành tứ bách luận thích (bodhi- Năm 1313 sư đến Tōshōdaiji (cũng thuộc sattvayogācāra-catuḥśataka-ṭīkā), chú thích bộ Tứ bách luận (catuḥśataka) của Thánh Thiên (āryadeva), chỉ Nại Lương, Nara), ở đó 5 năm trước khi trở còn bản Tạng ngữ; 8. Trung quán luận tụng (madhyama- về lại Giới Đàn viện. Ngoài việc thuyết ka-śāstra-stuti). giảng, sư còn biên soạn các bài nghiên cứu về giáo lí các tông Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Ngữ lục Chân ngôn, Tam luận, Pháp tướng, Câu-xá, ; J: goroku; Thành thật, Luật và Tịnh độ, cũng như Danh từ được dùng để chỉ những lời dạy, bài nghiên cứu lịch sử, Thần đạo và âm nhạc. Sư viết của những vị Thiền sư. Các tác phẩm biên soạn tổng cộng hơn 1200 quyển. Sư này thường được mang tên của chư vị và viên tịch tại Giới đàn viện năm 82 tuổi. được gắn thêm danh từ »ngữ lục« này phía Những tác phẩm nổi tiếng của sư gồm Bát sau. tông cương yếu ( ), Tam Quốc Ngưng Phật Pháp truyền thông lục khởi (; C: níng; J: gyō;) và Tịnh độ nguyên lưu Có hai nghĩa: 1. Đông lại, đóng băng, làm chương ( ). cho cứng; 2. Chăm chú vào, tập trung vào. Ngưỡng sơn Ngưng nhiên ; C: yǎngshān; J: gyōsan; ; C: níngrán; J: gyōnen; Chỉ Thiền sư Huệ Tịch ( ), Ngưỡng Có các nghĩa sau: Sơn Huệ Tịch ( ). 1. Vững chắc, kiên định, yên tĩnh, không Ngưỡng Sơn Huệ Tịch thay đổi, bất động; ; C: yǎngshān huìjì; J: kyōzan ejaku; 2. Ngưng Nhiên (1240-1321), Cao tăng tông 807-883; Hoa Nghiêm Nhật Bản, là tác giả đã biên Thiền sư Trung Quốc, môn đệ lừng danh của soạn nhiều bản tóm tắt tiểu sử quan trọng của Thiền sư Qui Sơn

Linh Hựu và cùng thầy các vị Tổ sư các tông phái Phật giáo Trung khai sáng tông Qui Ngưỡng. Trí huệ và kinh Hoa. Họ của sư là Fujiwara và sư xuất thân nghiệm giác ngộ thâm sâu của Sư nổi danh từ quận Y dư (; j: iyo) thuộc vùng trong thiền giới thời đó nên Sư cũng có biệt Shikoku. Năm 18 tuổi, sư xuất gia với Đại sư danh là »Tiểu Thích-ca.« Môn đệ hàng đầu Viên Chiếu (; j: enshō) ở Giới Đàn của Sư là Nam Tháp Quang Dũng, Vô viện (; j: kaidan-in) (một chi phái Trước Văn Hỉ và Tây Tháp Quang Mục. của Đông Đại tự ; j: tōdaiji). Sư thụ Trước tuổi 20, Sư yết kiến và trau dồi kinh giới năm 20 tuổi. Sư tham học giới luật với nghiệm với nhiều ngôi sao sáng trong các vị Huyền Chứng (; j: shōgen) và Thiền tông và đã mang danh là một thiền Tịnh Nhân (; j: jōin), thụ pháp Mật giáo sinh xuất sắc. Dưới sự hướng dẫn của Qui với Thánh Thủ (; j: shōshu). Mặc dù sư Sơn, Sư đạt yếu chỉ thiền. xuất thân từ tông Hoa Nghiêm, nhưng sư Sư họ Diệp, quê ở Hoài Hoá, Thiều Châu. Sư cũng nghiên cứu giáo lí Duy thức, Tam luận, muốn xuất gia nhưng cha mẹ không cho, bèn chặt Tịnh độ, Thiền, Nho giáo, Lão giáo và các hai ngón tay, thệ nguyện cầu chính pháp để đáp ân triết gia (Trung Hoa) thời Chiến Quốc. Năm nghĩa. Cha mẹ đành cho phép. Chưa thụ giới cụ túc, Sư đã đi du phương. 1276, sư giảng kinh Hoa Nghiêm tại Đại Phật Đến Thiền sư Thạch Sương Tính Không, nghe đường, Đông Đại tự. Sau khi Viên Chiếu (một vị tăng hỏi Tính Không: »Thế nào là ý Tổ sư ; j: enshō) tịch, sư kế vị thầy mình trú trì từ phương Tây sang?« Tính Không liền đáp: Giới Đàn viện ( ), tiếp tục giảng kinh »Như người trong giếng sâu ngàn thước, người Hoa Nghiêm và giảng dạy giới luật ( ). này chẳng nhờ một tấc giây mà ra được, người

Nham Đầu Toàn Hoát này trả lời được.« Câu trả lời này cứ quấn mãi tâm thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì không ta. Nếu nói Sư. Đến Thiền sư Đam Nguyên Ứng Chân, Sư bên thân Thiền tông cần một người làm bạn cũng hỏi: »Thế nào là người trong giếng ra được?« không, huống là có năm bảy trăm chúng. Nếu ta Đam Nguyên liền đáp: »Đồ ngốc! Ai ở trong nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lặt, như giếng?« Sư chưa rõ việc nhưng vẫn được Đam đem nắm tay không để lừa gạt con nít, trọn không Nguyên truyền cho cách sử dụng 97 viên tướng để có thật. Nay ta nói rõ các ngươi, việc bên cạnh hoằng hoá, một phương pháp quan trọng để hướng thánh, chớ đem tâm nghĩ tính, chỉ nhằm vào biển dẫn môn đệ sau này trong tông Qui Ngưỡng. tính của chính mình mà tu hành như thật...« Đến Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: Sư trước ở Ngưỡng Sơn, sau dời về Quan Âm chỉ »Ngươi là Sa-di có chủ hay không chủ?« Sư dạy tăng chúng. Sắp tịch, Sư làm bài kệ: thưa: »Có chủ.« Qui Sơn lại hỏi: »Chủ ở chỗ nào?« Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng, Qui Sơn biết
môn đệ hảo hạng. Sư trình lại câu hỏi Nhất nhị nhị tam tử »Thế nào ra khỏi giếng ngàn thước không cần Bình mục phục ngưỡng thị giây.« Qui Sơn hét: »Huệ Tịch!« Sư ứng: »Dạ.« Lưỡng khẩu nhất vô thiệt Qui Sơn bảo: »Ra rồi!« Nhân đây, Sư đại ngộ, lại Tức thị ngô tông chỉ. hỏi: »Thế nào là chỗ trụ của chư Phật?« Qui Sơn Một hai hai ba con bảo: »Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư, Mắt thường lại ngước xem xoay cái tư tinh anh sáng suốt vô cùng. Tư hết, trở Hai miệng một không lưỡi về nguồn, nơi tính tướng thường trụ, sự lí không Đây là tông chỉ ta. hai, Chân Phật như như.« Sư trút sạch hồ nghi nơi Nói xong, Sư ngồi hai tay bó gối viên tịch, thọ 77 đây, ở lại hầu hạ Qui Sơn.

tuổi. Vua phong danh hiệu Trí Thông Thiền sư. Sư đến phiên chăn trâu sườn núi, thấy một vị tăng Những lời khuyên dạy của Sư được ghi trong Viên lên núi không bao lâu trở xuống, Nghe Sư hỏi vì Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư ngữ lục. sao, vị tăng thuật lại: »Hoà thượng hỏi tôi tên gì, tôi thưa Qui Chân, Hoà thượng hỏi Qui Chân ở Ngưu Đầu thiền đâu, tôi đáp không được.« Sư bảo vị tăng, nếu Qui ; C: níutóu-chán; J: gozu-zen; Sơn hỏi như vậy nữa thì trả lời »Qui Chân ở trong Một dòng thiền nhỏ tại Trung Quốc, không mắt, trong tai, trong mũi.« Vị tăng lại lên núi ra được xếp vào Ngũ gia thất tông. Khai tổ mắt Qui Sơn. Qui Sơn hỏi lại như trước, vị tăng dòng này là Thiền sư Pháp Dung ở Ngưu trả lời như Sư đã dạy và bị Qui Sơn quở: »Kẻ nói Đầu sơn, một môn đệ của Tứ tổ Đạo Tín. suông vô ích, đây là lời của thiện tri thức đứng đầu 500 người!« Nhánh Thiền này được Truyền Giáo Đại sư (j: dengyō daishi) Tối Trừng (saichō) Sư và thầy đồng tình đồng ý như hai cha con nên người đời cũng nói rằng »Hai cha con hát bằng truyền sang Nhật, cũng là người thành lập một miệng.« Sư học hỏi nơi Qui Sơn 15 năm, Thiên Thai tông (j: tendai-shū) tại đây. Dòng trước về Vương Mãn, sau về Ngưỡng Sơn trụ trì, này tàn lụi chỉ sau vài thế hệ. người người đua nhau đến học. Nham Đầu Toàn Hoát Sư thượng đường dạy chúng: »Hết thảy các ngươi, ; C: yántóu quánhuò; J: gantō mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn zenkatsu; 828-887; ngữ của ta. Các ngươi từ kiếp vô thuỷ đến giờ trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ Thiền sư Trung Quốc, môn đệ xuất sắc của mau được. Do đó giả lập phương tiện dẹp thức thô Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư. Thiền sư của các ngươi, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, Thuỵ Nham Sư Ngạn là người nối pháp có cái gì là phải? Như các người bán hàng hoá của Sư. cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hoá chỉ nghĩ Sư họ Kha, quê ở Tuyền Châu, xuất gia lúc còn thích hợp với người mua. Vì thế, nói ›Thạch Đầu nhỏ tuổi. Sau, Sư du phương, kết bạn cùng là phố chân kim, chỗ ta là phố tạp hoá.‹ Có người Tuyết Phong Nghĩa Tồn và Khâm Sơn Văn đến tìm phẩn chuột ta cũng bết phẩn chuột cho, kẻ Thuý Thiền sư (Sư và Tuyết Phong trở thành hai khác đến cầu chân kim ta cũng trao cho... Tìm hỏi môn đệ hàng đầu của Đức Sơn, Khâm Sơn sau

Nhậm (nhiệm) đến Động Sơn Lương Giới thụ pháp). Nơi Đức Nhậm bệnh Sơn, Sư ngộ yếu chỉ thiền. Cùng với Tuyết Phong, ; C: rènbìng; J: ninbyō; Sư đến từ giã Đức Sơn, Đức Sơn hỏi: »Đi về Bệnh »để mặc«. Một trong 10 kiến chấp sai đâu?« Sư thưa: »Tạm từ Hoà thượng hạ sơn.« Đức Sơn hỏi: »Con về sau làm gì?« Sư thưa: »Chẳng lầm được trình bày trong chương thứ 10 của quên« Đức Sơn lại hỏi: »Con nương vào đâu nói kinh Viên Giác. lời này?« Sư thưa: »Đâu chẳng nghe: ›Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng Nhậm trì thầy, kém thầy nửa đức.‹« Đức Sơn bảo: »Đúng ; C: rénchí; J: ninji; S: ādhāna, dhāraṇa, thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì.« Sau khi rời Đức dhṛti. Sơn, Sư đến núi Ngọa Long Động Đình cất am. Giữ gìn, duy trì, bảo tồn, hộ trì. Học giả đến học tấp nập. Có một vị tăng mới đến, Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Nhậm vận Tăng thưa: »Từ Tây Kinh đến.« Sư hỏi: »Sau trận ; C: rènyùn; J: nin'un; giặc Hoàng Sào lại lượm được kiếm chăng?« Có các nghĩa sau: 1. Cam chịu số phận; 2. Tự Tăng thưa: »Lượm được.« Sư đưa cổ ra làm thế nhiên, vốn đã như vậy. Hiện hữu một cách tự nhận chặt, tăng nói: »Đầu thầy rơi.« Sư cười to. nhiên. (Pháp nhĩ). Không gắng sức,

Sư dạy chúng: »Phàm việc trong đại tổng cương không dụng công; 3. Bẩm sinh, sinh ra đã...; tông phải biết cú. Nếu chẳng biết cú khó hội được cùng nương với nhau mà sinh khởi, đồng câu nói. Cái gì là cú? Khi trăm việc chẳng suy nghĩ, gọi là chính cú, cũng gọi là cư đỉnh (ở trên nghĩa với Câu (). đỉnh), là được trụ, là rõ ràng, là tỉnh tỉnh, là chắc Nhậm vận khởi thật, là khi Phật chưa sinh, là đắc địa... Phá tất cả ; C: rényùnqǐ; J: ninunki; thị phi sẽ được tự do tự tại với những gì còn đối đãi. Nếu nhìn chẳng thấu liền bị người đâm đui Sinh khởi trên cơ sở tự tính; (phiền não) vốn mắt...« đã sinh khởi; phiền não câu sinh. Câu sinh Sau này có người hỏi Phật, hỏi pháp, đạo, thiền, khởi (, theo Nhị chướng nghĩa Sư đều »Hư!« lên một tiếng. Sư thường bảo). chúng: »Khi Lão già này đi sẽ rống lên một tiếng.« Nhậm vận phiền não Đời Đường, niên hiệu Quang Khải, giặc cướp ; C: rényùnfánnǎo; J: nin'un bonnō; lộng hành, chúng tăng đều lánh đi nơi khác. Sư Đồng nghĩa với: 1. Câu sinh phiền não. Phiền vẫn an nhiên ở lại. Giặc cướp đến, thấy không có não có sẵn, có từ đời sống trước, khác hẳn gì lấy được, tức giận đâm Sư. Sư không đổi thần với phiền não mới phát sinh do tâm phân biệt sắc, chỉ rống lên một tiếng xa mười dặm rồi tịch. Tiếng rống của Sư nổi danh trong lịch sử của hiện hành. Phiền não nầy phát sinh đồng thời Thiền tông, và đã gây thắc mắc cho nhiều thiền với thức thứ bảy (mạt-na thức, theo Nhị sinh đời sau (Bạch Ẩn Huệ Hạc). chướng nghĩa); 2. Không nhất thiết phân biệt như trong mục 1, nhưng đặc biệt Nhậm (nhiệm) được định nghĩa như là Ngã với ba thứ kiến ; C: rèn; J: nin; chấp của nó, Tát-cada kiến ( ), Có các nghĩa sau: 1. Từ chức, giao lại; 2. Ngã mạn ( ), và Ngã ái ( ). Được Đảm nhận một công việc hoặc vai trò; 3. nói là Câu sinh phiền não được giải trừ ở giai Nhường vị trí của mình cho một người khác. vị Tu đạo (, vì quá vi tế, không thể giải Đảm nhận một vai trò và trách nhiệm trong trừ ở giai vị Kiến đạo ; theo Du-già đời sống. »Sự đảm đương«; 4. Gọi tắt của từ luận). Nhậm vận ( ), nghĩa là sự việc được phát khởi một cách ngẫu nhiên, không do bởi Nhậm vận sở khởi sự tạo tác của tâm thức phân biệt hiện tại ; C: rényùn suǒqǐ; J: ninnun shoki; (theo Nhị chướng nghĩa). Sự việc được phát sinh một cách tự nhiên

Nhân không (ngẫu nhiên, bẩm sinh). Đồng nghĩa với Nhân đạo Câu sinh khởi ( ). ; C: réndào; J: nindō; Cõi giới được tái sinh làm người. Một trong Nhân sáu cõi chúng sinh đi đầu thai (s: mānuṣya- ; C: rén; J: nin, jin; gati). Xem Nhân gian ( ), Lục đạo Người, loài người. Tha nhân. Theo thuật ngữ ( ). Phật học, có hai nghĩa: 1. Loài người, chúng sinh, loài hữu tình trong Dục giới, do gieo Nhân đầu tràng nhân trong quá khứ mà được thân người hiện ; C: réntóuchuáng; J: nintōtō; tại. Là một trong sáu nơi (Lục đạo) Dịch chữ daṇḍa từ tiếng Phạn (sanskrit) mà chúng sinh sẽ sinh về sau khi chết; 2. và Pa-li. Đàn-noa ( ). Ngã, bản ngã. Cá nhân như một hữu thể; linh Nhân giả hồn. Chấp vào sự hiện hữu của cá nhân mình ; C: rénzhě; J: jinsha; (ngã chấp). »Ngài«, tiếng xưng hô kính trọng với những người có địa vị ngang hoặc hơn mình một Nhân chút. ; C: rén; J: jin; Có các nghĩa sau: 1. Lòng tốt, lòng từ, nhân Nhân gian đức, nhân đạo, lòng tốt bẩm sinh của con ; C: rénjiān; J: ningen; Có các nghĩa: 1. Người, loài người; 2. Nơi người; 2. Đạo lí cơ bản để làm người; 3. Đức tính mà mọi người tốt đều nhắm đến; 4. loài người sinh sống, thế gian; 3. Loài người Người có đức hạnh tốt; 5. Tâm thể của con (s: manuṣya, manuṣa), phiên âm là Mạt-nô-sa (

), Ma-nô-xà ( )... và còn người; [Thuật ngữ Phật học] 6. »Ngài«, tiếng xưng hô kính trọng với những người có địa được dịch là Nhân gian giới ( ), Nhân vị cỡ ngang mình, hoặc cao hơn một chút. giới ( ), Nhân thú ( ), Nhân đạo ( ) và Thế gian ( ). Một trong 6 nơi (Nhân chấp Lục đạo), năm đường (Ngũ thú ; C: rénzhí; J: ninshū;), hoặc mười cõi (Thập giới) mà Chấp vào bản ngã; chấp vào sự hiện hữu như loài hữu tình thụ sinh; 4. Ở ngay trong thế một con người. Thuật ngữ thường đề cập là giới loài người. Ngã chấp ( ). Nhân ngã chấp (; theo Du-già luận). Nhân gian giới ; C: rénjiānjiè; J: ningenkai; Nhân dân Cõi con người sinh sống. Nhân giới (; C: rénmín; J: ninmin; S: manuṣya; P: ma-). nussā. Nhân giới Loài người nói chung. Hàng phàm phu (s: ; C: rénjiè; J: ninkai; manuṣya; p: manussā; theo kinh Pháp Hoa). Nơi loài người sinh sống, là một trong mười Nhân duyên giới (Thập giới). ; S: hetuprātyaya; J: innen; Nhân không Nghĩa là cái lí do chính (nhân; s: hetu) và các ; C: rénkōng; J: ningū; điều kiện phụ trợ giúp (duyên; s: prātyaya); Không có một ngã tính hiện hữu riêng biệt, danh từ này được sử dụng trong các trường thường hằng; cũng thường được gọi là Ngã phái Phật giáo để làm sáng tỏ luật Nhân không ( ) và Nhân vô ngã ( ). quả, Nghiệp (s: karma). Trong Phật giáo Đại thừa, điều nầy được

Nhân không quán nhận thấy trước tiên, nhưng không là một cấp Khẩn-na-la (; s: kiṃnara). bậc nhìn nhận tính không một cách rốt ráo, mới mức độ kế tiếp là Pháp không ( ). Nhân quả ; J: inga; (Theo Phật tính luận) Là »nguyên nhân và kết quả«; trong Thiền Nhân không quán tông – một tông phái với một cơ sở siêu thời ; C: rénkōngguān; J: ningūkan; gian và không gian, đặc biệt chú trọng đến Pháp quán sát về không có một ngã tính hiện kinh nghiệm trực nhận – người ta thường sử hữu thường hằng, nhất định; hay là chúng dụng câu »Nhân quả nhất như« (; sinh có một ngã tính. Pháp quán nầy là sơ j: inga ichinyo), nghĩa là nhân quả là một (khởi, sâu hơn là pháp quán các pháp không Nghiệp). tồn tại trên cở sở tự tính (Pháp không quán). Nhân sư tử ; C: rénshīzǐ; J: ninshishi; Nhân ngã »Sư tử trong loài người«, một trong những ; C: rénwǒ; J: ninga; danh hiệu của đức Phật, ví đức tính thẳng 1. Quan niệm (sai lầm về) bản ngã, nghĩa là thắn, dũng mãnh của Ngài như tính can đảm quan niệm có một cá nhân hiện hữu, một bản của loài sư tử. ngã tồn tại riêng biệt; 2. Theo triết học của phái Số luận (s: sāṃkhya), đó là ý niệm về Nhân thiên ; C: réntiān; J: ninden; một linh hồn (phi vật chất). »Người và Trời«. Hai trong năm (hoặc sáu) Nhân ngã chấp nơi mà loài hữu tình tái sinh. Được sinh vào ; C: rénwǒzhí; J: ningashū; trong hai cõi giới nầy thường được xem là có Tin rằng có sự hiện hữu của một bản ngã, được quả báo do tạo những »nghiệp lành«; hay của cá nhân, còn gọi là Nhân ngã kiến khác với tạo »nghiệp ác«, sẽ có quả báo sinh ( ). Đây là một kiến chấp rất nặng, vào những cõi thấp kém hơn; hoặc là khi đã nhưng cũng còn được xem là ít vi tế hơn chuyển hoá toàn bộ nghiệp chướng, sẽ có quả Pháp ngã chấp ( ). báo sinh vào cảnh giới bậc Thánh (A-la-hán, Duyên Giác, Phật...). Nhân ngã kiến ; C: rénwǒjiàn; J: ningaken; Nhân thiên giáo Có hai nghĩa sau: 1. Quan niệm cố chấp có ; C: réntiān jiāo; J: ninden kyō; một bản ngã hiện hữu riêng biệt, đó là một Giáo lí dành cho loài người và trời, giáo pháp kiến chấp sai lầm. Thường sánh đôi với từ đầu

tiên trong Năm giáo pháp (Ngũ giáo) do Pháp ngã kiến ( ), kiến chấp sai lầm Thiền sư Tông Mật ( ) sắp xếp. Đó là vi tế hơn về các pháp; 2. Chấp vào cảm nhận những giáo lí căn bản về quả báo, để khuyến chủ quan. khích con người có thú hướng sinh về cõi người vã cõi trời. Nhân nhượng ; C: rénràng; J: ninjō; Nhân thiên nhãn mục Nhân đức, lòng khoan dung. ; C: réntiān yǎnmù; J: ninden gan- moku; Nhân phi nhân Tác phẩm gồm 6 quyển của Trí Chiêu (; C: rénfēirén; J: ninhinin;). »Người mà cũng không phải người.« Có hai nghĩa: 1. Một từ đề cập tổng quát đến tám Nhân thú loại quỉ thần; 2. Đặc biệt đề cập đến loài ; C: rénqù; J: ninshu;

Nhập bồ-đề hành luận Cõi người, nhân gian ( ), nơi thụ sinh) dịch. làm người (s: manuṣya-gata). một cõi trong lục đạo, lục thú. Nhẫn ; S: kṣānti; P: khanti; Nhân vô ngã Một trong mười hạnh Ba-la-mật-đa (; C: rén wúwǒ; J: ninmuga; S: pudgala- Lục độ). Nhẫn nhục có nghĩa kiên trì chịu nairātmya, anātman; đựng sự căm ghét hay phỉ báng của kẻ khác, Sự hiện hữu của con người là hợp thể của chịu sự khổ ải mà không mất đạo tâm tinh Ngũ uẩn, nên không có một chủ thể nào là tiến. thường hằng. Nhập A-tì-đạt-ma luận Nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh ; C: rù āpídámó lùn; J: nyū ; C: rénwáng bōruò abidatsuma ron; S: abhidharma-āvatāra- bōluómì jīng; J: ninō hanyaharamitsukyō; prakaraṇa; Tên gọi đầy đủ trong Đại Chính tân tu đại 2 quyển; của Tắc-kiến Đà-la (; s: tạng là Phật thuyết nhân vương bát-nhã ba- skandhila); Huyền Trang dịch năm 658. la-mật kinh ( ); Luận giải được cho là bản giới thiệu về Câu- thường được gọi tắt là Nhân vương kinh (xá luận (; s: abhidharmakośa-), 2 quyển, được Cưu-ma-la-thập (bhāsya), đặc biệt tập trung vào khuôn khổ ; s: kumārajīva) dịch sang Hán văn. cấu trúc của 75 pháp ( ). Theo Nakamura, những đoạn trong bản được tìm Nhân vương bát-nhã kinh sớ thấy tại Tocharian và bản Tây Tạng cho biết ; C: rénwáng bānruòjīng shū; J: jinou hannyakyō so; Huyền Trang đã dịch chưa hoàn chỉnh luận Gồm 6 quyển, được Cát Tạng ( ) nầy. Đã có bản dịch Pháp văn của Van biên soạn. Velthem căn cứ vào bản tiếng Hán và Tây Tạng. Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh Nhập bồ-đề hành luận ; S: bodhicaryāvatāra; cũng ; C: rénwáng thường được gọi ngắn là Bồ-đề hành luận hoặc hùguó bānruò bōluómì jīng; J: ninnō gokoku Nhập Bồ Tát hạnh luận (s: bodhisattvacaryāva- hannya haramitsu kyō; tāra); Kinh, gồm 2 quyển, được Bất Không (Một tác phẩm của Tịch Thiên (s: śān-) dịch. Là một bộ kinh trí huệ về một vị tideva) rất được coi trọng trong Phật giáo vua nhân đức hộ trì cho đất nước mình. Có lẽ Tây Tạng. Tác phẩm này nêu lên những nét xuất xứ biên soạn kinh là ở Đông Nam Á. tiêu biểu nhất của Đại thừa. Bộ sách này Nội dung kinh gồm có những giải thích về được chia thành mười chương và đặc biệt Thập tam không ( ), Thập tứ nhẫn chương thứ 9 nói về lập trường của Trung ( ), Nhị đế ( ). quán tông (cũng được gọi là Không tông; s: Nhân vương kinh śūnyatāvāda). Văn tự của tác phẩm này rất ; C: rénwáng jīng; J: ninōgyō; dễ tiếp thu và có sức truyền cảm sâu đậm 1. Tên gọi tắt của Nhân vương bát-nhã Ba- mặc dù nó bao hàm rất nhiều lí thuyết khó la-mật kinh ( ), được diễn bày. Có lẽ vì vậy nên Nhập bồ-đề hành Cưu-ma La-thập (; s: kumā- luận được lưu truyền và tụng niệm hằng ngày rajīva) dịch; 2. Tên gọi tắt của Nhân vương ở Tây Tạng, Mông Cổ,

Miến Điện, Nepāl. hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh (Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 cũng rất nhiều lần diễn), được Bất Không (thuyết và bình luận tác phẩm này trong

Nhập diệt những dịp sang châu Âu, Mĩ. thừa có ảnh hưởng lớn đến Thiền tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do Bồ-đề Tịch Thiên miêu tả rất rõ ràng nếp sống của một Bồ Tát, từ lúc phát Bồ-đề tâm thực hành LụcĐạt-ma (bodhidharma), Sơ tổ thiền Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ Huệ Khả. Ngay cả độ cho đến khi đạt trí huệ Bát-nhã. Đặc biệt là giáo pháp tiệm ngộ (giác ngộ từng bậc) của Sư rất đề cao việc phát Bồ-đề tâm, cứu độ tất Thần Tú cũng bắt nguồn từ kinh Nhập Lăng-già cả chúng sinh (ba trong mười chương đầu). Điều này. đó cho thấy, Sư không chủ ý viết một quyển sách Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn lẫn với các lí thuyết khô khan. Nhập bồ-đề hành luận là một câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này bài hướng dẫn hành động cụ thể mà ai cũng có thể thực hiện được. lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh Nhập Lăng-già được Phật thuyết tại Tích Nhập diệt Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong ; C: rùmiè; J: nyūmetsu; đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ Có hai nghĩa: 1. Thể nhập vào cõi vắng lặng, (mahāmati). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng sự tịch diệt hoàn toàn thân tâm trong cảnh của Duy thức tông (s: yogācāra, vijñānavāda). giới trí huệ tột cùng. Cũng như Nhập tịch (Nhập Lăng-già tâm huyền nghĩa ; s: parinirvṛta); 2. Sự tịch diệt của một vị ; C: rùlèngqiéxīn xuányì; J: cao tăng Phật giáo. nyūryōgashin gengi; Nhập đại thừa luận Luận giải về kinh Lăng-già (s: laṅkāvatāra- ; C: rù dàshéng lùn; J: nyū daijō ron; sūtra) của Pháp Tạng ( ), 1 quyển. Luận; gồm 2 quyển; do Kiên Ý ( ) soạn; Nhập quán Đạo Thái ( ) cùng nhiều vị khác soạn ; C: rùguān; J: nyūkan; dịch. An trú trong thiền định. Ngược với Xuất Nhập Lăng-già kinh quán (, theo Kim Cương tam-muội luận ; C: rù lèngqié jīng; J: nyū ryōga). kyō; S: laṅkāvatāra-sūtra; Một bộ kinh Đại thừa, đặc biệt nhấn mạnh Nhập thai đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện ; C: rùtāi; J: nyūtai; tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô Vào thai mẹ (s: garbha-avakrānti). Nhập phân biệt. Đó là tâm thức đã chứng được thai tướng ( ). Như Lai tạng (s: tathāgata-garbha) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự Nhập thai tướng không đóng vai trò quan trọng gì trong việc ; C: rùtāixiāng; J: nyūtaisō; trao truyền giáo pháp. Một trong 8 giai đoạn (Bát tướng) Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ: 1. Bản dịch của của cuộc đời Phật Thích-ca Mâu-ni. Ngài từ Cầu-na Bạt-đà-la (s: guṇabhadra) dưới tên cung trời Đâu-suất nhập vào thai mẹ là Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh (Hoàng hậu Ma-da (s: māya). Cũng gọi là) 4 quyển; 2. Bản của Bồ-đề Lưu-chi (s: Thác thai ( ). bodhiruci) với tên Nhập Lăng-già kinh ( ), 10 quyển; 3. Đại thừa nhập Lăng-già kinh Nhập tịch ( ) của Thật-xoa Nan-đà (śikṣā- ; C: rùjí; J: nyūjaku; nanda), 7 quyển. Thể nhập vào cõi vắng lặng, niết-bàn ( ). Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của Thiền tông. Cùng với kinh Kim Có hai nghĩa: 1. Mục đích tu tập của hàng cương bát-nhã ba-la-mật-đa và Đại thừa khởi Nhị thừa, rốt ráo là thân tâm tịch diệt không tín luận (s: mahāyānaśraddhotpāda-śāstra), kinh còn dấu vết; 2. Sự tịch diệt của một vị cao Nhập Lăng-già là một trong những bộ kinh Đại tăng đồng nghĩa

với Nhập diệt ( ).

Nhất Cú Tri Giáo Nhập trú gì sư đã trước tác, nên nay chẳng còn tác phẩm ; C: rùzhù; J: nyūjū; nào của sư lưu hành. Có hai nghĩa: 1. Thể nhập vào và an trụ; giai Nhất bút tam lễ vị Nhập trú (theo Câu-xá luận); 2. ; C: yībǐ sānlǐ; J: ippitsu sanrai; Thể nhập giai vị Thập trú (theo kinh Hoa Nhất đao tam lễ ( ). Nghiêm). Nhất cá bán cá Nhất ; C: yīgě bàngě; J: ichigohango; ; C: yī; J: ichi; Một thành phần rất nhỏ; rất ít. 1. Một, số một, đơn độc (s: eka; t: gcig); 2. Một người nào đó, một vật nào đó (s: Nhất chỉ tiểu tiêu tức ekatya); 3. Giống nhau; số ít, một người, một ; C: yīzhǐ xiǎoxiāoxí; J: isshi loại (s: ekadhya). koshōsoku; Một lá thư riêng của Pháp Nhiên gởi cho một Nhất âm giáo đệ tử của mình ở Kuroda, được lưu lại trong ; C: yīyīnjiāo; J: ittonkyō; tông môn Tịnh độ, được dùng cho đến Còn gọi là: Nhất viên giáo ( ). Giáo lí ngày nay để chỉ dạy cho những hành giả của chư Phật là nhất như. Tư tưởng nầy do trong tông môn này. Ngược với bài viết Nhất Bồ-đề Lưu-chi (; s: bodhiruci) Mai khởi thỉnh văn (; j: lập ra khi sư đến Trường An vào khoảng 502 ichimai kishomon), thư này bày tỏ lòng nhiệt sau CN. Sở dĩ có nhiều giáo lí như Tiểu thừa- thành từ kinh nghiệm cá nhân của Pháp Đại thừa, Không-Hữu là do căn cơ và tính Nhiên về hiệu nghiệm của pháp tu Niệm Phật tình của chúng sinh. (; j: nembutsu). Cả hai bản văn Nhất chỉ tiểu tiêu tức và Nhất mai khởi thỉnh văn đều Nhất Biến được chư tăng ngày nay sử dụng trong công ; C: yībiàn; J: ippen; phu hằng ngày. Thiền sư Nhật Bản, được xem là vị tổ của Thời tông ( ), một phái của Tịnh độ Nhất Cú Tri Giáo Phật giáo, có chùa chính là Du Hành tự ở ; tk. 16-17 Fujisawa. Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Nhất Biến sinh ra trong thời đại quận công Ehime Động pháp hệ thứ 35. Sư đắc pháp nơi Thiền và được học tập rất sớm với với một đệ tử của sư Tịnh Chu ở An Kiết. Một trong những đệ Pháp Nhiên. Sư xuất gia rồi hoàn tục một lần, tử đắc pháp của Sư là Thiền sư Thông nhưng sau đó thay đổi ý định. Sau khi hành hương Giác, người Việt Nam. Với Thông Giác, đến Thiện Quang tự (; j: zenkōji) ở quận Nagano, sư đến một ngôi chùa hẻo lánh ở Ehime, Thiền Tào Động được truyền sang miền Bắc thực hành pháp tu rất nghiêm mật, cuối cùng, Sư Việt Nam lần đầu tiên. đạt được sự an trú toàn vẹn nơi Phật A-di-đà. Qua Trong thời du phương, Sư có dịp yết kiến Thiền kinh nghiệm của mình, Sư trở nên rất tự tin cho sư Tịnh Chu và đắc pháp nơi đây. rằng với bất kì tầng bực thiết tha tu tập của bất cứ Sau, Sư từ biệt thầy về núi Phụng Hoàng, Hồ căn cơ nào của chúng sinh, dù nam hay nữ, họ đều Châu giáo hoá. Nơi đây, Sư khai đường dạy có thể được vãng sinh ở Tịnh độ, dù chỉ bằng chúng. Học giả bốn phương qui tụ về đây rất công đức trì niệm một danh hiệu đức Phật A-di- đông. đà. Sau đó, sư đi khắp nơi trong nước, phát cho Sắp tịch, Sư truyền pháp cho đệ tử Thông Giác và mọi người những tờ giấy ghi chép lời chỉ dạy căn bài kệ: bản cho pháp tu Tịnh độ. Có đến hàng ngàn người hành trì theo sự khuyến giáo của sư. Khi biết mình sắp viên tịch vào năm 51 tuổi, sư đốt tất cả nhưng

Nhất Cửu Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung Nhất đao tam lễ Vạn vũ chi điều khai thiết thiết ; C: yīdāo sānlǐ; J: ittō sanrai; Nhất hành dương phát sản trùng trùng Nghĩa là một nhát đao hạ xuống thực hiện ba Thuỷ tẩm nguyệt viên trừng hải để lễ. Khi tạc

hình tượng Phật, đều phải đảnh lễ Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong. Tam bảo ba lần trước khi thực hiện mỗi nét *Xuân sặc sỡ, cỏ như nhung chạm khắc. Tương tự cũng có thành ngữ Khắp chốn ngàn cây bông trổ gấp Nhất bút tam lễ ( ) và Nhất tự tam Một cành dương liễu nẩy trùng trùng tạng ( ) biểu thị cùng một qui tắc Trăng chìm đáy biển nước sóng lặng Đỉnh núi nhật lên bày chót cao. cho giới hoạ sĩ và văn sĩ. Nói kệ xong, Sư từ giã chúng ngồi yên mà hoá. Nhất đạo nghĩa Nhất Cửu ; C: yīdàoyì; J: ichidougi; ; C: yījiǔ; J: ichikū; Luận nói về giáo lí Nhất thừa của Một cách gọi xưng danh Phật A-di-đà của Nguyên Hiểu (; k: wŏnhyo). tông Chân Ngôn. Nhất Hạnh ; 683-727; cũng được gọi là Nhất Hạnh Nhất dị Thiền sư. ; C: yīyì; J: ichi-i; Cao tăng đời Đường, được xem là trong tám Một và nhiều; đồng nhất và dị biệt. vị Tổ chủ trương Phó thụ bát tổ ( ) Nhất đại của tông Chân Ngôn. ; C: yīdài; J: ichidai; Sau khi cha mẹ mất một cách đột ngột, sư đầu tiên làm quen với Đạo giáo. Sau đó, sư đến vị Tổ thứ Nghĩa là một thời đại, có liên hệ đến bậc giáo bảy của Bắc tông thiền là Phổ Tịch (; chủ của thời đại này là Phật Thích-ca 631-739) tu học Thiền, rồi đến học Luật nơi Nâu-ni. Huệ Chân (; 673-751), một đệ tử của Hoằng Cảnh ( ). Thêm vào đó, trong khoảng thời Nhất đại tam đoạn gian lưu lại ở dãy Thiên Thai, sư nghiên cứu Toán ; C: yīdài sānduàn; J: ichidaisandan; học, Thiên văn học cũng như cách bói toán theo Chỉ ba thời đoạn giáo hoá của đức Phật, được Đạo gia, một biệt tài trứ danh của sư sau này. hiểu là thời gian đầu, những pháp hội chính Năm 716, sư trở thành môn đệ của Thiện Vô và thời gian trước khi ngài nhập Niết-bàn. Uý ( ), sau đó được mời vào cung của Huyền Tống. Sư cũng được Kim Cương Trí (Nhất đại tạng giáo) hướng dẫn vào những kĩ thuật tu học của ; C: yīdàcángjiāo; J: ichidaizōkyō; Mật giáo sau cuộc hội ngộ lần thứ nhất vào năm Toàn bộ giáo lí nhà Phật được chứa trong 720. Tác phẩm lớn nhất của sư, một bài sớ vĩ đại Đại tạng, trong Tam tạng. về kinh Đại Nhật với tên Đại Nhật kinh sớ được hoàn tất vào năm 725. Sư cũng được xem là Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần trình bày như người phát minh ra đồng hồ chạy bằng dây thép sau trong Bích Nham lục, lời thuỳ thị của xoắn. Công án thứ hai: Ngay cả chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai — chư vị cũng chỉ tự biết. Các vị Tổ Nhất hạnh tam-muội sư từ đời này sang đời khác — họ cũng không thể ; C: yīxíng sānmèi; J: ichigyō trình bày toàn vẹn. Nhất đại tạng giáo và những zanmai; S: ekavyūha-samādhi. bài chú giải cũng không thể nào diễn bày hết tất Chuyên một công phu tu tập chính định. cả. Và cũng có nạp tăng tự cho mình có mắt sáng — họ không biết tự cứu như thế nào (Chính định viên mãn hợp nhất thân tâm trong mọi công hạnh (theo Văn-thù Sư-lợi thuyết Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh). , Khởi

Nhất Hưu Tông Thuần tín luận). vượt trên tất cả những tục lệ và vì vậy có rất nhiều tích nói về Sư, phần đúng, phần huyền Nhất hoá hoặc. ; C: yī huà; J: ichike; Tương truyền Sư là con của một cung phi, bị Nhật Chỉ một cuộc đời hoằng hoá của đức Phật, hoàng hất hủi khi mang thai Sư. Lên năm tuổi, Sư của các vị Tổ sư. được mẹ gửi vào một ngôi chùa gần nhà. Năm lên mười ba, Sư đến Kiến Nhân tự (kennin-ji) Nhất hồi chu nhưng chỉ khoảng bốn năm sau đó, Sư rời chùa ; C: yīhuízhōu; J: ikkaishū; này vì không hài lòng với phong cách sinh hoạt Ngày giỗ đầu tiên sau khi

mất. Còn gọi là quá phàm tục của những vị tăng tại đây. Sư đến Nhất hồi kị ( ). tham học với Khiêm Ông (gen'ō) – một vị tăng độc cư tu tập – và cũng có chút sở đắc nơi đây Nhất hồi kị nhưng không bao lâu, Khiêm Ông tịch và Sư lại ; C: yīhuíjì; J: ikkaiki; phải lên đường cầu đạo. Ngày giỗ đầu tiên sau khi mất. Còn gọi là Chỉ một năm sau, Sư tìm được vị chân sư của Nhất hồi chu ( ). mình là Hoa Tẩu Tông Đàm (; kesō sōdon, 1352-1428), vị trụ trì của Đại Đức tự. Hoa Nhất hướng Tẩu không ở tại chùa Đại Đức mà lại ngụ tại một ; C: yīxiàng; J: ikkō; am gần đó để tránh sự náo nhiệt, phong cách quá 1. Nhiệt tình, chỉ nhắm tới một mục đích, nhập thế của một Thiền viện thời đó. Sư lưu lại không mong mỏi điều gì khác ngoài mục đây chín năm và và kiên nhẫn chịu đựng phương đích đang dự tính. Tha thiết, nhiệt thành; 2. pháp tu tập rốt ráo của Hoa Tẩu. Nhân khi tham Hoàn toàn, toàn vẹn, đầy đủ (s: eka-aṃsa); 3. Công án thứ 15 của tập Vô môn quan – với tên Động Sơn (Thủ Sơ) ba hèo (Động Sơn tam Triệt để, cho đến mức có thể được; 4. Chỉ đốn) – Sư có ngộ nhập. Không bao lâu sau, trong riêng về một hướng, chỉ có, chỉ là. khi toạ thiền trên một chiếc thuyền, Sư nhân nghe một con quạ kêu to bỗng nhiên ngộ đạo. Sư bèn Nhất hướng thuyết trình Hoa Tẩu và được vị này Ấn khả. Sư không nhận ấn chứng này và có thuyết bảo rằng, Nghĩa là »Phật lúc nào cũng dạy một điều Sư xé bỏ bản ấn chứng này ngay sau khi nhận. Sư duy nhất«. tự tin rằng, kinh nghiệm giác ngộ của ai chỉ có người ấy biết và không ai có thẩm quyền quyết Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh định được cái thật hoặc giả của kinh nghiệm giác ; C: yīxiàng chūshēng púsà ngộ của Sư. Với những hành động này, Sư đảo jīng; J: ikkō shusshō bosatsu kyō; ngược truyền thống ấn chứng của Thiền tông và Tên gọi khác của bản Xuất sinh vô biên chính Sư cũng không ấn chứng cho ai trong cả môn đà-la-ni kinh (cuộc đời hoằng hoá của mình. Mặc dù vậy, Sư ở). lại hầu cho đến lúc Hoa Tẩu viên tịch (1428). Trong suốt một thời gian khoảng 30 năm, Sư Nhất Hưu Tông Thuần không dừng chân nơi nào, chỉ chu du tuỳ duyên ; J: ikkyū sōjun; 1394-1481; hoằng hoá nơi quần chúng. Sư tiếp xúc với mọi Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế (j: tầng cấp của xã hội Nhật thời bấy giờ như quan rinzai), hệ phái Đại Đức tự (j: daitokuji- tước, võ sĩ, văn hào, nghệ sĩ... và cả kĩ nữ, và Sư ha). Sư là một trong những Thiền sư danh đặc biệt đề cao tính tình chất phác của họ. Con tiếng nhất của Thiền tông Nhật Bản. Với đường hoằng hoá quần chúng của Sư đi xa, cũng có nhiều người cho rằng đi quá xa so với giáo lí phong điệu của một »Cuồng Thánh«, Sư đả của nhà Phật. Sư không để ý gì đến Giới luật, phá những phong cách tệ mạt trong những ăn thịt cá, mê rượu, gái. Một mặt Sư chê bai, than thiền viện lớn mà Sư cho rằng đang trên trách về tư cách đạo đức giả, gian trá của các vị đường tàn lụi. Cách sống và giáo hoá của Sư tăng tại những Thiền viện lớn bấy giờ, mặt khác

Nhất khoả minh châu Sư lại rất chú tâm đến việc phổ biến Phật pháp Nhất khoả minh châu trong quần chúng và các hành động »phá giới« ; C: yīkē míngzhū; J: ikkamyōju; của Sư nêu trên đều có thể xem là trùng hợp với Viên ngọc báu sáng ngời. Một tiểu luận của việc thực hành Phật pháp của phần lớn của Phật tử nằm ngoài Tăng-già thời bấy giờ. Sư viết: Đạo Nguyên Hi Huyền, lập trên cơ sở lời »Thời xưa, mọi người có tín tâm đều vào cửa trần thuật của sư Huyền Sa Sư Bị: »Mười chùa,

nhưng ngày nay tất cả đều rời chùa. Nếu phương thế giới đều là hạt minh châu.« Luận nhìn kĩ thì người ta sẽ thấy rằng, các phường chủ giải nầy là một chương trong tác phẩm không biết gì – không tham thiền, chẳng quán Chính pháp nhãn tạng (; j: công án mà chỉ chú tâm đến vật chất, trang trí bồ shōbōgenzō). đoàn. Họ rất tự hào về ca-sa của họ nhưng mặc dù họ mang ca-sa, họ cũng chỉ là phàm phu thay áo. Nhất lai Dù họ mang ca-sa, ca-sa cũng trở thành dây xích, ; C: yīlái; J: ichirai; S: sakṛḍāgāmin; P: gậy sắt trói buộc, hành hạ thân họ.« sakaḍāgāmin; phiên âm Hán Việt là là Tư-đà- Sư chỉ trích mạnh mẽ sự tôn thờ và ham muốn hàm ( ); thác sinh nơi Cực lạc Tịnh độ của Phật tử. Chỉ các bậc thánh đã đạt được quả giai đoạn Sư dạy: »Nếu ai thanh lọc tâm địa và Kiến tính, hai của Thánh đạo (s: ārya-mārga). Các người ấy chẳng còn muốn tái sinh cõi Phật, chẳng vị đó đã đoạn diệt gần hết ba gốc Bất còn sợ địa ngục, chẳng còn phiền não phải đoạn, thiện (s: akuśala) là Ba độc tham, sân và chẳng còn phân biệt thiện ác; người ấy đã đạt tự si, chỉ còn sinh lại một lần nữa trước khi đạt do tự tại trong sinh tử luân hồi, muốn tái sinh vào Niết-bàn. nơi nào cũng được – chỉ khi tâm người ấy mong Thánh quả Nhất lai là một trong Tứ quả (p: cầu.« Vì thế mà Sư chế nhạo tất cả những phong cātvariphalani) trên con đường tu tập trở thành tục có tính cách mê tín dị đoan như đốt đèn, cầu một bậc A-la-hán. Thánh quả này được chia cúng, dâng lễ vật cho người chết và tụng kinh cầu làm hai thành phần: 1. Nhất lai hướng ( ), siêu cầu an. nghĩa là người vừa bước nhập quả vị và 2. Nhất Sư tự gọi mình là »Cuồng Vân« (; kyōun) và lai quả ( ), người đã thành tựu quả vị này. rất nhiều câu chuyện thú vị về việc tuỳ cơ hoằng Hành giả chứng đắc quả vị nầy là đã chuyển hoá hoá và nhạo đời của Sư được lưu truyền. Một lần toàn triệt sáu loại đầu tiên trong chín loại phiền nọ, Sư khất thực tại một nhà giàu sang với quần não (Cửu chủng phiền não); hành áo rách rưới dơ bẩn và chỉ nhận được nửa xu. Sau giả ấy sẽ tái sinh một lần nữa trong cõi trời hay đó, Sư thay y phục, mặc ca-sa tía đến khất thực và cõi người, rồi sau đó chứng nhập Niết-bàn. được mời ngay vào nhà dùng cơm cùng với gia Cũng được gọi là Đệ nhị quả. đình. Sư liền cởi áo tía ra, đặt nó vào ngay chỗ ngồi ăn và bảo rằng: »Bữa ăn thịnh trọng ngày Nhất lai hướng hôm nay không phải dành cho ta mà là áo ca-sa tía ; C: yīláixiàng; J: ichiraikō; này.« Hành giả đang thể nhập vào quả vị Nhất lai. Tính tình chân chính, phong cách tự do, bất lệ thuộc của Sư chính là nguyên do vì sao Sư rất Nhất lai quả được quần chúng mộ đạo yêu thích. Sư là một ; C: yīláiguǒ; J: ichiraika; S: sakṛ- trong những vị Thiền sư nổi danh nhất thời trung dāgāmi-phala. cổ của Nhật Bản. Năm 1456, Sư nhận lời trụ trì Diệu Tâm tự (myōshinji) và sống tại một am gần Hành giả đã hoàn thành viên mãn quả vị đó. Từ đây, Sư được các vị tăng dần dần chấp Nhất lai. Nhất lai. nhận, tôn kính, ngay cả những vị mà ngày xưa Sư chỉ trích thậm tệ. Vào những năm cuối đời, Sư Nhất Nhiên được cử trụ trì Đại Đức tự (daitoku-ji). Không ; C: yīrán; J: ichinen; K: iryŏn (1206- bao lâu sau – vào năm 1481 – Sư viên tịch, thọ 87 1289); tuổi. Một vị cao tăng Hàn Quốc vào thời Cao Li

Nhất Phật thế giới (k: koryŏ). Là nhà văn sáng tác sung sức trong tiếng Hán được dùng để chỉ một con số nhất, nổi tiêng với tác phẩm Tam quốc di sự rất lớn, vô lượng). Biểu thị »Nhất niệm vạn (; k: samguk yusa), là một tập niên« được tìm thấy trong bản

Tín tâm hợp những sự kiện và giai thoại làm nền tảng minh của Tam tổ Tăng Xán. khoa giáo cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Hàn Quốc. Nhất pháp giới ; C: yīfǎjiè; J: ichihokkai; Nhất như Chỉ một pháp giới; riêng một pháp giới. Chỉ ; C: yīrú; J: ichinyo; một, độc nhất, tuyệt đối một pháp giới hiện Là cái »Một«, »Không hai«; 1. Sự vô phân hữu. Nơi duy nhất bao gồm và lưu xuất tất cả biệt giữa cái này cái nọ; 2. Nguyên tắc căn các pháp (theo Khởi tín luận). bản của tất cả những hiện hữu, đồng nghĩa với Chân như ( ), Pháp tính (Nhất pháp trung đạo ; C: yīfǎ zhōngdào; J: ippōchūdō;), Thật tướng ( ); 3. Lúc nào cũng như Trong giáo lí Duy thức, chỉ quan niệm rằng thế. mỗi một tính trong Tam tính ( ), tự nó Nhất niệm đã chứa sẵn đầy đủ ý nghĩa Trung đạo. Nghĩa ; C: yīniàn; J: ichinen; là, theo tính »biến kế sở chấp« thì »nhân Một ý nghĩ, một ý niệm, một khoảnh khắc hữu« – con người thì hiện hữu –, và »pháp của một ý nghĩ. không« pháp giới không hiện hữu. Ý nghĩa Trung đạo ở đây là »nhân không pháp Nhất niệm bất sinh không.« ; J: ichinen-fushō; Có nghĩa là »một ý nghĩ cũng không phát Nhất phần sinh ra«; theo Thiền tông thì khi tâm thức ; C: yīfēn; J: ichibun; của một người bình thường không sản sinh ra Một phần, từng phần, cục bộ, không hoàn một ý niệm vô minh nào thì chính ngay lúc chỉnh. Phản nghĩa với toàn phần, cụ phần (ấy người này là Phật. Nhất niệm bất sinh). được dùng để chỉ một trạng thái thoát khỏi mọi khái niệm, vô minh, cảm giác – một Nhất phần Bồ Tát ; C: yīfēn púsà; J: ichibun bosatsu; trạng thái chỉ có thể thực hiện được bằng Chỉ một vị Bồ Tát chỉ thụ nhận và thực hành cách Toạ thiền (j: zazen) và trạng thái này một phần giới bản (theo Bồ Tát Anh Lạc cũng chính là toạ thiền trong dạng thuần tuý bản nguyện kinh). nhất. Nhất phần gia Nhất niệm vạn niên ; C: yīfēnjiā; J: ichibunke; ; J: ichinen-mannen; Một nhánh của Duy thức tông do An Huệ Nghĩa là khoảnh khắc của một khái niệm (; s: sthiramati) đề xướng. Sư chủ bằng mười ngàn năm và ngược lại; biểu đạt trương – đối nghịch với giáo thuyết cho rằng này được dùng để miêu tả kinh nghiệm của thức có ba hoặc bốn phần –, thức chỉ có một các vị Thánh nhân của tất cả các thời đại, các phần. Luận điểm nầy được tranh cãi nhiều nền văn hoá. Thành ngữ này muốn diễn tả trong trường phái của Hộ Pháp (; s: rằng, đối với các bậc giác ngộ thì thời gian dharmapāla). Họ cho rằng nầy cho rằng thức không có thật – theo quan niệm thông có bốn phần ( ). thường. Dưới cái nhìn của các vị này thì một khoảnh khắc của một niệm, một nhận thức, Nhất Phật thế giới một Sát-na chính là vĩnh cửu (chữ vạn ; C: yīfó shìjiè; J: ichibutsusekai;

Nhất phương Cõi Phật, thế giới Phật. Việc tu học trong Thiền tông dưới một vị thầy khác với cái học nơi thế tục ở một điểm: nơi đây Nhất phương thiền sinh không được học suông (tri) rồi truyền ; C: yīfāng; J: ippō; cái học suông này cho người khác mà còn phải 1. Một bên, một mặt; 2. Phía bên kia, phần thực hiện cái chân lí đã được học qua lí thuyết ngay ở chính mình, cứ như người khát nước uống bên kia; 3. Trong lúc ấy; 4. Rất, lắm. nước (hành). Chỉ khi nào tri và hành hợp nhất thì thiền sinh mới có thể hi vọng một ngày nào đó sẽ Nhất Sơn Nhất Ninh Kiến tính (kenshō) ngộ đạo. Vì lí do này mà ; C: yīshān yīníng; J: issan ichinei; niềm tin và sự tu tập nơi một vị thầy – trong một 1247-1317; tông phái tự gọi là Phật tâm tông và chủ trương Thiền sư Trung

Quốc thuộc tông Lâm Tế. việc Dĩ tâm truyền tâm – được xem là tối Sau khi nhà Tống bị Mông Cổ lật đổ, Sư trọng. Mà cũng có khi một vị thầy nhìn nhận ra được Nguyên Thành Tông cử đến Nhật Bản khả năng cao tột của một thiền sinh mới đến – để nối lại mối quan hệ – vốn bị gián đoạn từ nhưng thấy cơ duyên của thiền sinh này không khi Mông Cổ cố gắng xâm lấn nhiều lần. Sư hợp nơi mình thì vị này cũng gửi thiền sinh này đi nơi khác. Việc gửi các môn đệ đi học qua lại nhau vừa đặt chân lên đất Nhật (1299) liền bị nghi của hai vị Mã Tổ Đạo Nhất và Thạch Đầu là gián điệp, bị bắt giam. Sau khi được tha, Hi Thiên là những ví dụ hay nhất của phương Sư được cử trụ trì Kiến Trường tự pháp giảng dạy này. (kenchō-ji), năm 1302 trụ trì Viên Giác tự Vì trong Thiền tông không có bản qui định, thước (engaku-ji) và năm 1312, Thiên hoàng Hậu đo cụ thể cho việc ấn chứng nên các Lão sư (j: Đề Hồ (go-daigo) cử Sư làm Phương rōshi) chỉ có thể hướng dẫn và ấn chứng cho một trượng chùa Nam Thiền (nanzen-ji) tại đệ tử theo khả năng, trình độ đã đạt của mình và một sự hướng dẫn gần gũi trực tiếp. Một khi sự Kinh Đô (kyōto). hướng dẫn của một vị thầy bị gián đoạn thì vị thầy Sư nổi danh không chỉ là một Thiền sư mà còn là sau không thể tiếp nối việc này một cách hoàn một nghệ sĩ xuất trần, một hoạ sĩ tinh thông Thư hảo. Thiền sinh vì vậy phải có niềm tin vững chắc pháp (Thư đạo; j: shōdō). nơi vị thầy – sau khi đã tìm được vị thích hợp – và Cùng với môn đệ người Nhật là Tuyết Thôn chỉ học với vị này mà thôi. Sau khi thiền sinh đã Hữu Mai (sesson yūbai, 1290-1346), Sư được xem đạt mức độ giác ngộ của vị thầy thì có thể là vị Khai tổ của phong trào văn hoá Ngũ sơn (Hành cước đây đó để trau dồi kinh nghiệm qua Ngũ sơn văn học). Thiền sư Mộng Song Sơ những cuộc Vấn đáp (j: mondō), cũng thường Thạch (musō soseki) – cũng một thời gian tu học được gọi là Pháp chiến (j: hossen) với các vị với Sư – là người đã góp phần lớn trong việc giúp Thiền sư khác. đỡ các Thiền viện tại Kinh Đô trở thành những trung tâm của văn hoá, nghệ thuật và khoa học với Nhất tam-muội sắc thái Trung Quốc rõ rệt. ; C: yīsānmèi; J: ichisanmai; Tâm an trú vào cảnh giới nhất như, tâm đạt Nhất sư ấn chứng định; viết tắt của Nhất hạnh tam-muội (; J: isshi-injō; nghĩa là »sự ấn khả chứng minh của một vị thầy«;) Chỉ sự tu tập của một thiền sinh dưới sự Nhất tâm hướng dẫn của một vị thầy duy nhất. Sự cần ; C: yīxīn; J: ishin; P: ekāgattā; S: svacitta- thiết của nhất sư ấn chứng được Thiền tông – mātra, eka-agra, eka-citta, dhyāna. nhất là tông Tào Động (j: sōtō-shū) – tại Tâm. 1. Là nền tảng căn bản nhất. Là chân Nhật Bản đề cao từ khoảng thế kỉ 17 để như của mọi hiện hữu. »Nhất« nghĩa thông chống lại khuynh hướng chạy tới chạy lui thường là đồng nhất với tuyệt đối. ›Tâm‹ có qua nhiều vị thầy của các thiền sinh thời bấy nghĩa là ›chắc thật‹. Cũng vậy, nhất tâm là giờ. căn bản của toàn thể hữu tình. Là thực tại

Nhất thiết chủng trí tuyệt đối căn bản của mọi hiện tượng trong ( ), Thí Hộ (; s: vũ trụ. Đây là tư tưởng trung tâm của Đại dānapāla) dịch vào năm 1009 sau C.N. Là thừa khởi tín luận ( ), trong đó, Nhất bản kế tục có tính chất luận giải (s: tâm được xem là đồng nhất với Pháp thân akhyānatantra) của Chân thật nhiếp kinh ((; s: dharmakāya) và Pháp giới (; s: tattvasaṃgraha). ; s: dharmadhātu); 1. Hợp nhất tâm, do Phần lớn nghi quĩ nầy luận giải về ý nghĩa của các vậy, nên gọi ›hợp nhất tinh thần‹ hay là sự ý niệm tương ưng của Du-già (Tứ ấn, các tiến tập trung tâm ý. Tâm

an trú vào đức Phật trình của Định...) và tên gọi của 37 vị Thánh trong A-di-đà khi quán tưởng đến ngài; 3. Tập kinh Chân thật nhiếp. Đó là một cuộc luận chiến trung toàn tâm toàn ý một cách nhiệt thành, liên tục chống lại đạo đức qui ước và việc thực hành các lễ nghi được xem là vô ích trong việc tu không để cho tán loạn. tập giải thoát. Thay vì vậy, nghi quĩ nầy nhấn Nhất thân mạnh toàn triệt vào các phương pháp quán sát bản ; C: yīshēn; J: isshin; tâm, như sự nhận ra tham, sân, si chẳng khác gì hơn là Như Lai – như là tiền đề cho giáo lí căn 1. Một thân, một người; 2. Chỉ một đời; đời bản của Mật giáo sau nầy, đặc biệt là giáo lí trong nầy (theo Nhị chướng nghĩa). Bí mật tập hội (; s: guhyasamāja). Theo chiều hướng này, một đoạn văn được trích Nhất thật viên tông dẫn rất thường, có vẻ như tán thành việc thực hiện ; C: yīshíyuánzōng; J: ichijitsuenshū; những chuyện đồi bại như giết hại, nói dối, trộm Tên gọi khác của tông Thiên Thai (cắp và dâm dục. Bản dịch của Thí Hộ đã làm khó). hiểu đoạn văn nầy – những đoạn khác thì hoàn toàn tối nghĩa –, cũng như lược bỏ nhiều thuật ngữ Nhất thể đề cập đến giới tính trong kinh văn Du-già (chẳng ; J: ittai; hạn dùng chữ Tướng giả để thay cho linga; Chỉ kinh nghiệm »là một« với vũ trụ khi dùng chữ Phá giả để thay cho bhaga. Tuy chứng ngộ chân lí. Tất cả những hiện tượng, nhiên, cũng đáng chú ý khi Ratnākaraśānti giữ tất cả các pháp chẳng khác Nhất thể, đều qui thái độ trung hoà dối với những thuật ngữ nầy về Nhất thể. trong luận giải của mình mang tên Śrīsarvarahas- yanibaṃdho-rahaḥpradīpo-nāma; chẳng hạn sư Nhất Thiền viết: người ta nên giết chết ý tưởng về chúng sinh. ; C: yīchán; J: ichizen; K: ilsŏn (1533- Thay vì bản dịch tiếng Anh, chỉ có luận giải bằng 1608); tiếng Ấn Độ, cùng với toàn kinh văn tiếng Tây Nguyên là Thiền sư Hàn Quốc, thời đại Triều Tạng. (Xin xem Thần bí tư tưởng luận tập của Tiên (; k: chosŏn), là một trong bốn vị Wayman, Alex: The Sarvarahasyatantra, Acta Indologica ; về tác phẩm nghiên đệ tử thượng thủ của Hưu Tĩnh (; k: cứu trước đây của Nhật Bản từ bản dịch tiếng Tây hyujŏng). Tạng, xem Mai Vĩ Tường Vân ; j: toganō shoūn: Issai himitsusaijō myōgi kyō no Nhất thiết kenkyū , ; C: yīqiē; J: issai; Studies in the Sarvarahasya-nāma-tantrarāja). Toàn thể, tất cả. Cũng được dịch ý ra chữ Hán là: phổ (), biến (), cụ (). Nhất thiết chủng trí Nhất thiết bí mật tối thượng danh ; C: yīqiē zhŏngzhì; J: ichisetsu- shuchi; S: sarva-ākāra-jña-tā, sarvajña-jñāna. nghĩa đại giáo vương nghi quĩ ; C: yīqiè 1. Trí hiểu biết rộng khắp, trí huệ bao trùm mìmì zuìshàng míngyì dàjiàowáng yíguĭ; J: issai khắp tất cả; trí huệ nhận biết sự khác biệt himitsu saijō myōgi daikyō ō giki; giữa từng hiện tượng trong pháp giới; 2. Trí Hai quyển, gọi tắt là Bí mật danh nghi quĩ huệ nhận biết tất cả mọi hiện tượng; như

Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh Nhất thiết trí ( ); 3. Huệ giác viên Tác phẩm quan trọng nhất của bộ này là A-tì- mãn của chư Phật ( ). đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa) của Thế Thân, Đại tì-bà-sa luận (s: mahāvibhāṣā), Nhất thiết công đức trang nghiêm một bộ luận được biên soạn trong lần Kết tập vương kinh tại Kaschmir dưới sự chủ trì của Thế Hữu (va- ; C: yīqiè gōngdé sumitra).
Đại tì-bà-sa luận trình bày quan điểm zhuāngyánwáng jīng; J: issai kudoku shōgonnōchính thức của Nhất thiết hữu bộ và là tác phẩm kyō; S:

sarvadharmaguṇavyūharāja-sūtra; T: được hoàn tất cuối cùng trong bảy tác phẩm của Luận tạng (s: abhidharma-piṭaka). Một số tác chos thams cad kyi yon tan bkod pa'i rgyal po phẩm khác cần được nhắc tới là A-tì-đàm tâm luận Kinh, 1 quyển, Nghĩa Tịnh ( ) dịch. (abhidharma-hṛdaya), là bộ luận trung tâm của Nhất thiết duy tâm tạo A-tì-đạt-ma với mười chương. Tì-bà-sa luận của Ca-chiên-diên tử cũng viết tổng quát về giáo lí bộ Nghĩa là »tất cả đều được tâm tạo«, không có này. Tác phẩm Thế gian giả thiết (s: lokapra- jñapti) trình bày quan điểm về sự hình thành thế gì nằm ngoài tâm, tất cả đều là sự chuyển giới đáng lưu ý. Các quan điểm về giới luật được biến của thức (thức biến); Duy thức tông, trình bày trong Tì-nại-da Tì-bà-sa (vinayavibhā- Pháp tướng tông. ṣā). Nhất thiết hạnh (hành) Giáo pháp của Nhất thiết hữu bộ có tính đa ; C: yīqiēxíng; J: issaigyō; nguyên, xuất phát từ sự phủ nhận cái ngã, một tính Tất cả các sự tạo tác, các hoạt động (của chất cá nhân hoặc linh hồn và thừa nhận những đơn vị luân chuyển theo thời gian, được gọi là thân, khẩu, ý). Tất cả mọi những hiện tượng. pháp. Bộ này cho rằng có 75 pháp, và cho đó là Tất cả các sự chức năng (theo Du-già luận những đơn vị cuối cùng, không thể chia cắt (tương). tự khái niệm »nguyên tử« của Âu Châu thời thượng cổ) đều hiện hữu đồng thời. Chỉ các pháp Nhất thiết hữu này là »có thật.« Họ phân biệt các pháp tuỳ thuộc, ; C: yīqiè yǒu; J: issai-u; Hữu vi (s: saṃskṛta) và các pháp độc lập, 1. Tất cả những gì hiện hữu; 2. Một quan Vô vi (s: asaṃskṛta). điểm của Nhất thiết hữu bộ, cho rằng tất Các pháp độc lập là Hư không (s: ākāśa), cả đều có. Niết-bàn vô trụ (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa) và Niết- Nhất thiết hữu bộ bàn thường trụ (s: pratiṣṭhita-nirvāṇa). ; S: sarvāstivāda; còn gọi là Căn bản Các pháp hữu vi được chia làm bốn nhóm: Sắc nhất thiết hữu bộ (; s: mūlasar- pháp (s: rūpadharma), Tâm (Thức) pháp (s: vāstivāda) hoặc Thuyết nhất thiết hữu bộ (citta, vijñāna), các hoạt động của những Tâm) sở hữu pháp (s: cetasikadharma) và Tâm bất Bộ phái cho rằng mọi sự đều có (Nhất thiết tương ưng hành pháp (s: cittaviprayuktasaṃskāra) hữu; s: »sarvam asti«). Là một nhánh của – các pháp không thuộc tâm không thuộc vật như Tiểu thừa, tách ra từ Trưởng lão bộ (s: già, chết, Vô thường... sthavira) dưới thời vua A-dục. Giáo phái Các pháp hữu vi này – theo quan điểm của Nhất này quan niệm là tất cả, hiện tại, quá khứ, vị thiết hữu bộ – không phải từ đâu sinh ra mà luôn lai đều hiện hữu đồng thời. Tông phái này luôn đã có, chỉ đổi từ trạng thái tiềm tàng qua hiện hoạt động mạnh tại Kaschmir và Càn-đà- hữu. Vì quan điểm này mà Nhất thiết hữu bộ có la (gandhāra). Quan điểm của bộ này được tên »Nhất thiết hữu«, nghĩa là quá khứ vị lai đều được chứa trong một »pháp« duy nhất. Trong xem như nằm giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Nhất thiết hữu bộ, người ta cũng khám phá vài Nhất thiết hữu bộ có kinh điển riêng viết yếu tố nguyên thuỷ của Đại thừa, như quan điểm bằng văn hệ Phạn ngữ (sanskrit), ngày Ba thân (s: trikāya) và niềm tin nơi Bồ Tát nay chỉ còn bản dịch chữ Hán và Tây Tạng. Di-lặc, đức Phật tương lai.

Nhất thiết Như Lai nhãn sắc như minh chiếu tam-ma-địa Nhất thiết kinh Nhất thiết Như Lai chư pháp bản tính ; C: yīqiējīng; J: issaikyō; mãn tịnh liên hoa tam-muội Toàn bộ kinh điển của Phật giáo, bao gồm tất ; C: cả các Kinh, Luật và Luận. yīqiē rúlái zhūfǎ běnxìng mǎnjìng liánhuā sānmèi; J: issai nyorai

shohō honshō manjō Nhất thiết kinh âm nghĩa renge sanmai; ; C: yīqiē jīng yīnyì; J: issai setsu Một loại Liên hoa tam-muội ( ) kyō ongi; của Đức Phật Tì-lô-giá-na mà từ trong đó, 100 quyển, Huệ Lâm ( ) trứ. Đức Phật A-di-đà hoá sinh. Đây là một Nhất thiết lưu kinh loại thiền định của Như Lai, quán sát bản ; C: yīqiēliú jīng; J: issairu kyō; tính của tất cả chúng sinh đều thanh tịnh như Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh (hoa sen.). Nhất thiết Như Lai định Nhất thiết lưu nhiếp kinh ; C: yīqiē rúláidìng; J: issai- ; C: yīqiēliú shè jīng; J: issairu nyoraijō; shō kyō; Trạng thái Định của tất cả các vị Như Lai. Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh (Bậc định cao nhất trong 108 cấp bậc định). được các Bồ Tát tu tập, còn gọi là Đại không Nhất thiết nhân trung tôn tam-muội (; s: śūnyasamādhi) và ; C: yīqiē rénzhōng zūn; J: issai Kim cương tam-muội (; s: ninchū son; vajrasamādhi). Cảnh giới vi diệu của thiền Người được tôn kính nhất trong nhân gian. định, chứng đắc được nhờ thấu đạt nguyên lí Chỉ một vị Phật, nhưng đặc biệt là Phật Tì- tất cả các pháp đều có Phật tính. lô-giá-na (; Đại Nhật Phật. Theo Đại Phương Quảng Phật hoa nghiêm Nhất thiết Như Lai kim cương thệ giới kinh). ; C: yīqiē rúlái jīngāng shìjiè; J: issai nyorai kongō seikai; Nhất thiết nhất tâm thức Lời thệ nguyện kiên cố của các đức Như ; C: yīqiē yīxīnshì; J: issai Lai, như tiếng gầm của loài sư tử, tuyên bố isshinshiki; rằng tất cả các loài hữu tình đều sẽ được Tất cả các pháp đều chỉ biến hiện từ tâm thức thành Phật. (theo Thích Ma-ha-diễn luận). Nhất thiết Như Lai nhãn sắc như minh chiếu tam-ma-địa Nhất thiết Như Lai ; C: yīqiē ; C: yīqiē rúlái; J: issai nyorai; rúlái yǎnsè rúmíng zhào sānmódì; J: issai Tất cả các Đức Như Lai, tất cả chư Phật. nyorai genshiki nyomyō shō sanmaji; Nhất thiết Như Lai bảo Một dạng định của Phật Đại Nhật, trong ; C: yīqiē rúlái bǎo; J: issai đó ánh sáng từ mắt của ngài phóng ra từng nyorai hō; luồng hào quang. Do công đức của định nầy, Bảo châu như ý của tất cả chư Phật, đặc biệt Phật Đại Nhật chính thức tuyên thuyết »chân là của một vị Phật trong Man-đa-la Thai ngữ« thâu nhiếp hết tất cả các nguyên lí và tu tạng giới, Ngài cầm hoa sen trên tay trái và tập các công hạnh (theo Du-kì kinh viên bảo châu như ý trong tay phải.).

Nhất thiết Như Lai sở hộ quán sát chúng sinh thị hiện Phật sát Nhất thiết Như Lai sở hộ quán sát Cương giới (; s: vajradhātu- chúng sinh thị hiện Phật sát maṇḍala; theo Thập địa kinh luận ; C:). yīqiē rúlái suǒhù guānchá zhòngshēng shìxiàn fóchà; J: issai nyorai shogo kansatsu shūjō Nhất thiết Phật tâm ấn shigen bussatsu; ; C: yīqiē fóxīn yìn; J: issai Trang nghiêm vương đà-la-ni chú kinh busshin'in; ( ). Dấu hiệu ở trên ngực của Đức Phật, đặc biệt là trên ngực (s: trikoṇa) của Đức Phật Tì-lô- Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn giá-na; dấu hiệu biểu trưng cho trí huệ của thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh chư Phật; đó là một ngọn lửa hình tam giác hướng xuống dưới, biểu tượng cho năng lực ; C: yīqiè rúláixīn mìmì quánshēn shèlì hàng phục mọi cám dỗ; còn gọi là Nhất thiết bǎoqièyìn tuóluóní jīng; J: issai nyorai shin Như Lai trí ấn ( ) và Nhất himitsu zenshin shari hōkyōin darani kyō; S: thiết biến trí ấn ( ), dấu hiệu sarva-tathāgata-dhiṣṭhānahṛdayaguhya-dhātu- biểu tượng cho huệ giác.

karaṇḍamudrā-dhāraṇī; T: de bshin gshegs pa thams cad kyi byin gyi rlabs sems can la gzigs Nhất thiết thế tôn tối tôn đặc thân sin sangs rgyas kyi shing gi bkod pa tun tu ston ; C: yīqiē shìzūn zuìzūn pa; Gọi tắt là Bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh (tèshēn; J: issai seison saison tokushin; ; s: karaṇḍamudrā-dhāraṇī). Người đáng được tôn kính nhất trong những Một bộ kinh thuộc Mật giáo. Có hai bản dịch người được thế gian tôn kính. Một danh hiệu tiếng Hán: 1. Bất Không (; s: của Phật Tì-lô-giá-na (; Đại amoghavajra) dịch 1 quyển với tên Nhất Nhật Phật, theo Đại Nhật kinh). thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh (Nhất thiết thiên trí ấn); 2. Thí Hộ ; C: yīqiē piānzhì yìn; J: issai (; s: dānapāla) dịch, 1 quyển với tên henchi in; Nhất thiết Như Lai chính pháp bí mật khiếp Dấu hiệu biểu tượng cho Nhất thiết trí. ấn tâm đà-la-ni kinh (Cũng có nghĩa như Nhất thiết Phật tâm ấn). ( ).

Nhất thiết Như Lai trí ấn Nhất thiết trí ; C: yīqiē rúlái zhì yìn; J: issai ; C: yīqiè zhì; J: issaichi; S: sarvajñatā, nyorai chi in; S: sarvatathāgata-jñāna-mudrā. sarvākārajñatā; Là dấu hiệu biểu tượng cho trí huệ của chư Trí toàn vẹn, »hiểu biết tất cả«; chỉ trí huệ Phật trong Mật tông Phật giáo, là một hình của một vị Phật, là điểm quan trọng, tiêu tam giác trên hoa sen trong đồ hình man-đa- biểu nhất của một bậc Chính đẳng chính la Thai tạng giới (theo Đại Nhật kinh giác.). Cũng có nghĩa như Nhất thiết Phật Theo quan điểm Tiểu thừa thì Nhất thiết tâm ấn ( ). trí được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát. Còn Đại thừa cho rằng Nhất thiết trí Nhất thiết Phật hội là trí huệ hiểu biết tất cả các Pháp và thể ; C: yīqiē fóhuì; J: issai butsue; tính thật sự của nó là Không. Trí này hay Pháp hội của tất cả những vị Phật. Thuật ngữ được xem là đồng nghĩa với Bát-nhã (s: để gọi hai Man-đa-la Thai tạng giới (prajñā). Còn gọi là Phật trí (, theo ; s: garbhadhātu-maṇḍala) và Kim Pháp Hoa kinh).

Nhất thừa gia Nhất thiết trí địa Nhất thừa ; C: yīqiēzhì dì; J: issaichi ji; S: ; C: yīshèng; J: ichijō; S: ekayāna; sarvajña-bhūmi. Là »Cỗ xe duy nhất« đưa chúng sinh đến Cảnh giới của sự thông đạt vạn pháp (theo Giác ngộ, thành Phật; danh từ này bao hàm kinh Pháp Hoa) hai ý nghĩa. Với cái nhìn tương đối thì danh từ Nhất thừa chính là Phật thừa (; s: Nhất thiết trí huệ ; C: yīqiēzhìhuì; J: issaichie; buddhayāna), Bồ Tát thừa (; s: Nhất thiết trí (theo kinh Pháp Hoa bodhisattvayāna) hoặc Đại thừa (; s:). mahāyāna), được dùng đối ngược với Tiểu thừa (s: hīnayāna) hoặc Độc giác Nhất thiết trí tạng thừa (s: pratyekabuddhayāna). Với ý nghĩa ; C: yīqiē zhì zàng; J: issai chi zō; tuyệt đối, Nhất thừa bao gồm cả ba cỗ xe (s: Kho tàng chứa đựng tất cả trí huệ, bản tâm triyāna), bao gồm giáo lí có tính chất tạm của chư Phật (theo Hoa Nghiêm kinh thời của chúng và chuyển hoá chúng.). Sau sự xuất hiện của khái niệm Nhất thừa, không còn giáo pháp nào của Phật pháp trước đó có thể Nhất thiết tức nhất tồn tại được vì giáo pháp tối thượng đã là nội ; C: yīqiē jíyī; J: issai sokuichi; dung của Nhất thừa. Khái niệm Nhất thừa được đề Tất cả các pháp đều bao hàm trong Một. Tư xướng trong kinh Diệu pháp liên hoa, trong tưởng của tông Hoa nghiêm, cho rằng thể kinh được

Phật cho là cao siêu nhất. tính của các pháp bao dung, tương nhiếp lẫn Theo giải thích của Khuy Cơ ( ), giáo lí nhau. Xem Nhất tức nhất thiết (Nhất thừa của Pháp tướng tông ( ) có , theo Đại Phương Quảng Phật Hoa hai bậc, Nhiếp nhập đại thừa ( ) và Xuất sinh đại thừa ( ). Nhiếp nhập đại Nghiêm kinh sớ). thừa là phương tiện tiếp dẫn người có căn tính bất Nhất thố mao trần định ( ) đến với Nhất thừa, vì thức thể của ; C: yītùmáochén; J: ichitomōjin; mỗi chúng sinh khó có khả năng nhận ra Phật tính, cho nên giáo lí nầy khó tương ưng toàn diện với ý Một nguyên tử của hạt bụi trên đầu sợi lông nghĩa Nhất thừa. Nhưng vì tất cả đương cơ trong thỏ. Là đơn vị đo lường, bằng một phần pháp hội kinh Pháp hoa ( ) đều có khả 22.588.608.000 Do-tuần (s: yojana; theo năng thành Phật, nên giáo lí nầy trở nên rất chân luận Câu-xá). xác và thiết thức trong trường hợp đó. Xuất sinh Đại thừa có nghĩa là tất cả các pháp môn của Phật Nhất thời đều chỉ »xuất sinh« từ giáo lí Đại thừa. Khuy Cơ ; C: yīshí; J: ichiji; S: ekaṃ-samayam. cho rằng đây là giáo lí trong kinh Thắng-man (1. »Một lần nọ«, »Thời ấy«, thường được ; s: śrīmālā-sūtra) và kinh Niết-bàn (dùng trong đoạn mở đầu kinh văn do đức ; s: nirvāṇa-sūtra). Theo Hoa Nghiêm tông Phật thuyết, không nhất thiết đề cập đến một ( ) và Thiên Thai tông ( ) thì có thời gian cụ thể nào; 2. Cùng một lúc. sự phân biệt giữa Nhất Phật thừa nầy với Bồ tát thừa trong hệ thống Tam thừa. Nhất thuyết bộ ; S: ekavyāvahārika; Nhất thừa Bồ Tát Bộ phái Phật giáo xuất phát từ Đại chúng ; C: yīshèng púsà; J: ichijō bosatsu; Là vị Bồ Tát đã nhận thức được chân lí Nhất bộ. Văn-thù vấn kinh (s: mañjuśrīparivarta) thừa. gọi là »Chấp nhất ngữ ngôn bộ«, còn Tông luân luận của Khuy Cơ viết rằng, bộ này Nhất thừa gia quan niệm rằng »Thế pháp, xuất thế pháp ; C: yīshèngjiā; J: ichijōke; đều không thật, chỉ là danh.« Các trường phái và học giả Phật giáo xiển

Nhất thừa hiển tính giáo dương giáo lí Nhất thừa như: Hoa Nghiêm chỉ mặt trăng – nhưng không phải chính là mặt tông, Thiên Thai tông, Thiền tông, trăng.« Chân lí tuyệt đối chỉ có thể – nếu có thể! – v.v... được »truyền« bằng một phương pháp bí mặt, siêu việt mà Thiền tông gọi là »Dĩ tâm truyền tâm.« Nhất thừa hiển tính giáo Thiền tông tự nêu tông chỉ của mình là »Giáo ; C: yīshèng xiǎnxìng jiāo; J: ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân ichijō kenshō kyō; tâm, kiến tính thành Phật« – thay vì dựa vào lời Giáo lí Nhất thừa nhằm hiển bày bản tính. của Phật thuyết trong các kinh sách, bởi vì ngôn ngữ trên giấy mỗi người đều hiểu một cách riêng biệt Một trong 5 dạng giáo lí Phật pháp do – tuỳ theo trình độ và khả năng của người đang xem Khuê Phong Tông Mật phân loại (Nguyên nó. Thiền tông không quan niệm rằng, tất cả kinh nhân luận). sách đều vô dụng, nhưng chúng không thể biểu lộ hết tất cả. Chúng thật sự vô dụng trong việc miêu tả cái Nhất triêu tuyệt đối, Chân như. ; C: yī zhāo; J: itchō; Qua một đêm, trong một ngày. Chỉ một Nhất tự đỉnh luân vương kinh khoảng thời gian rất ngắn. ; C: yīzìdǐng lúnwáng jīng; J: ichijichō rin'ō kyō; Nhất trượng lục tượng Bồ-đề trường sở thuyết nhất tự đỉnh luân ; C: yīzhàngliù xiàng; J: ichijōroku vương kinh (zō;). Hình dáng cao một trượng sáu của Đức Phật, chiều cao của hoá thân Phật. Trượng lục Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh ( ). ; C: yīzì qítè fódǐng jīng; J: ichiji kidoku bucchō kyō; S:

uṣṇīṣacakravarti- Nhất tự bất thuyết tantra. ; J: ichiji-fusetsu; Kinh, 3 quyển, Bất Không ( ) dịch. Nghĩa là »một chữ cũng chưa hề thuyết«; một danh từ thường được dùng trong Nhất tự kinh Thiền tông để nhấn mạnh rằng Phật và ; C: yīzì jīng; J: ichijikyō; các vị Tổ chưa bao giờ đá động đến Chân Kinh, xem Nhất tự Phật đỉnh luân vương lí tuyệt đối trong những bài thuyết pháp của kinh ( ). chư vị bởi vì cái tuyệt đối này không thể nào diễn bày được (Bất khả thuyết). Vì thế Nhất tự quan nên đức Phật ban đầu không muốn rời ; J: ichiji-kan; Giác Thành (bodhgayā), không muốn trở về Tức là »ải của một chữ«; một chữ bao hàm thế tục để giáo hoá chúng sinh. Nhưng, vì tất cả ý nghĩa giảng dạy. Danh từ này thường quá thương chúng sinh đang trôi nổi trong dùng cho những Thoại đầu một chữ. Nổi Vòng sinh tử nên Ngài quyết định rời chỗ toạ danh về cách sử dụng nhất tự quan để dạy thiền đi hoằng hoá. Nói theo các vị Thiền sư môn đệ là Thiền sư Vân Môn Văn Yển. là »để rơi mình vào cỏ mà nói chuyện« (Nhất tự quan nổi tiếng nhất là »Vô« của ; lạc thảo đàm) – tức là rời tâm thức Thiền sư Triệu Châu Tòng Thẩm (Vô sung sướng an lạc tuyệt đối để bước vào tâm môn quan, công án thứ nhất), »Quan« của thức của một phàm phu để chỉ đường chúng Vân Môn (Bích nham lục, Công án 8). sinh đến bờ Giác ngộ. Vì lí do trên mà Thiền tông quan niệm rằng, tất cả Nhất tự tam lễ những bài Kinh (s: sūtra) của đức Phật và ; C: yīzì sānlǐ; J: ichiji sanrai; Ngữ lục của chư vị Thiền sư đều chỉ là »Ngón tay Nhất đao tam lễ.

Nhật Bản Đạt-ma tông Nhất tự tâm chú kinh Thuật ngữ »icchan« nguyên đề cập đến người ; C: yīzì xīnzhòu jīng; J: ichiji thường có tâm trạng ham muốn dục lạc. Ở Ấn Độ, shinju kyō; từ nầy đề cập đến những người theo chủ nghĩa Đại đà-la-ni mạt pháp trung nhất tự tâm hưởng lạc hoặc là những kẻ ham muốn đời sống thế tục. Trong Phật pháp, từ nầy nói đến những chú kinh (người thiếu những nhân duyên tu tập căn bản để). thành Phật. Giáo lí này do Du-già hành tông chủ trương. Các tông phái Phật giáo khác như Nhất tướng Thiên Thai, Hoa Nghiêm phản bác thuyết này, cho ; C: yīxiāng; J: issō; S: eka-lakṣaṇa. rằng tất cả mọi chúng sinh đều có thể thành Phật. »Nhất thể«; tính chất không thay đổi, đồng Thuyết nầy trở thành đầu mối của những cuộc dạng. Tuyệt đối bình đẳng, không phân biệt tranh luận trong giới Phật học Á Đông sau này, cũng chẳng đối lập. Thể của Chân như. được thảo luận rất kĩ trong tác phẩm Phật tính luận ( ). Nhất vãng ; C: yīwǎng; J: ichiō; Nhật Bản Đạt-ma tông 1. Duy nhất, chỉ, chỉ là; 2. Thông thường, ; J: nihon (nippon) darumashū; tóm tắt, đại thể (theo Nhị chướng nghĩa Một trường phái thiền nhỏ của Nhật Bản); 3. Một lần, một vòng. được Thiền sư Đại Nhật Năng Nhẫn (j: Nhất vị dainichi nōnin) sáng lập. Tông này được ; C: yīwèi; J: ichimi; S: eka-rasa. thành lập dựa vào tông Lâm Tế của Trung »Chỉ có một (mùi) vị duy nhất,« sự đồng Quốc và nổi danh là một tông với phương nhất của tất cả những hiện hữu. Thuật ngữ pháp tu tập chân chính. này xuất xứ từ ẩn dụ đại dương, tất cả các Tông này không tồn tại được bao lâu vì sau biển chỉ có một vị mặn duy nhất. khi thiền đường của họ bị thiêu hủy (1928) sau một sự tranh chấp với các vị tăng chùa Nhất vị uẩn Hưng Phúc (kōfukuji) và sau khi Thiền sư ; C: yī wèi yùn; J: ichimiun; S: eka-rasa- Cô Vân Hoài Trang (j: koun ejō) đến Đạo skandha. Nguyên Hi Huyền (dōgen kigen) tham học. Một nguyên

tắc được Nhất thiết hữu bộ thiết Một thời gian sau, các vị đệ tử quan trọng thuyết, xem như là chủ thể trải qua những của Giác Yển (kakuan) – vị kế thừa thứ hai biến chuyển, là cái được tái sinh, là tâm thức của tông này – như Triệt Thông Nghĩa vi tế nhất bắt đầu từ vô thuỷ vô minh. Giới (tettsū gikai), Nghĩa Diễn (; gi'en), Nhất Viên Hàn Nham Nghĩa Doãn (; kangan ; J: ichien; gi'in),... đều đến gia nhập dòng thiền Tào Vô Trụ Đạo Hiểu Động của Đạo Nguyên. Tông này chủ trương »Kiến tính thành phật« (Nhất-xiển-đề ; kenshō jōbutsu) và »Kiến tính linh tri« ; C: yīchǎntí; J: issendai; S: icchantika. (; kenshō reichi), rất chú tâm đến hai Dịch âm từ tiếng Phạn »icchantika«; cũng bộ kinh Viên giác (engakkyō) và Thủ-lăng- được dịch ý là »Đoạn thiện căn« ( ), nghiêm (shuryōgongyō). Thiền sư Giác Yển là người phá bỏ mọi căn lành của mình, hoặc thường trích những phần trong hai bộ kinh này Tín bất cụ túc ( ), là người không làm tài liệu giảng dạy. Một đặc điểm của tông này nữa là sự tu tập thiền thuần tuý, tránh không pha có đủ niềm tin vào Phật pháp. Người đã tiệt trộn với những khuynh hướng tu tập thịnh hành đoạn những căn lành và vì vậy, khó được cứu khác thời bấy giờ như niệm danh Phật A-di-đà, độ. Dù họ có tu tập tinh cần đến mức nào, họ thực hành các nghi lễ theo Chân ngôn tông (shin- cung không thể nào đạt giải thoát. gon-shū). Tuy vậy, họ cũng không tránh được các

Nhật Liên trạng lụn bại tại Nhật. Thiền tông (zen-shū) chỉ ảnh hưởng của các tông giáo khác biệt này và là tông phái của ma quỉ, Chân ngôn tông (shin- chính sự pha trộn giáo lí của Thiền sư Triệt Thông Nghĩa Giới (tettsū gikai) sau này tại Vĩnh gon-shū) là sự khánh kiệt và Luật tông (ritsu- Bình tự (eihei-ji) – Thiền Tào Động của Đạoshū) là sự phản bội. Sư cho rằng, muốn cứu nước Nguyên và Mật giáo – là nguyên do chính của sự Nhật cần thống nhất các môn phái dưới giáo pháp của kinh Diệu pháp liên hoa. Cuối cùng Sư bị lưu chia rẽ của tông Tào Động thế hệ thứ ba sau này. đày trên đảo Tá Độ (sado). Nơi đây, Sư viết một Nhật Liên số tác phẩm và tự xem mình là tái sinh của hai vị ; J: nichiren; 1222-1282; Bồ Tát có trách nhiệm cứu quốc và truyền bá Cao tăng Nhật Bản, Khai tổ tông Nhật Liên. kinh Diệu pháp liên hoa. Sư coi trọng đại nguyện phải truyền bá giáo pháp này trong thời mạt pháp Theo quan niệm của Sư, biểu hiện cao quí và chịu đựng mọi gian khổ. tuyệt đỉnh của Phật pháp chính là Diệu pháp liên hoa kinh và chỉ bộ kinh này mới có Nhật Liên tông thể cứu độ chúng sinh. Sư còn cho rằng, tinh ; J: nichiren-shū; hoa của Phật giáo đã trọn vẹn cô đọng lại Một tông phái Phật giáo Nhật Bản, lấy tên trong tên của kinh này và vì vậy, phương của vị tổ sáng lập là Nhật Liên. Giáo pháp pháp tu hành chính của tông này là niệm câu của tông phái này đặt nền tảng trên bộ »Nam-mô diệu pháp liên hoa kinh« (j: namu Diệu pháp liên hoa kinh và danh hiệu phải myōhō reng-kyō). niệm hàng ngày chính là tên của bộ kinh đó. Nhật Liên là người chỉ trích mọi trường phái Tông này có tính chất quốc gia cực đoan, khác của Phật giáo, muốn đưa Nhật Liên muốn xây dựng một nền Phật giáo Nhật Bản tông làm quốc giáo. Sư chỉ trích cả chính rồi bành trướng ra ngoài. Qua thế kỉ 20, một quyền đương thời và cuối cùng bị lên án tử khuynh hướng của Nhật Liên tông mới (Nhật hình nhưng được cứu thoát trong một trường liên chân tông, j: nichiren-shō-shū) ra đời với hợp lạ lùng, sau đó bị lưu đày trên một hòn Nikko, xem Nhật Liên là »đức Phật thời mạt đảo. Nhật Liên trở về Liêm Thương (kama- pháp« Nhật

Liên tông có nhiều ảnh hưởng kura) năm 1274 và tám năm sau thì mất. đến các tôn giáo quần chúng tại Nhật. Sư là con một ngư phủ nghèo tại miền Nam nước Nhật Liên tông tôn thờ »tam đại di bảo«, ba di bảo Nhật, xuất gia thụ giới năm 15 tuổi tại chùa Thanh quan trọng. Thứ nhất là Man-đa-la do Nhật Trừng ở quê. Trên đường tìm đạo, Sư đến Liêm Liên sáng tạo, trình bày giáo pháp Diệu pháp liên Thương (kamakura) và sau đó lên núi Tỉ Duệ hoa. Ở giữa Man-đa-la này là hình một ngôi chùa, (hieizan), trung tâm của Thiên Thai tông Nhật ngôi chùa tượng trưng cho Như Lai (s: Bản. Sư nhận thấy Thiên Thai tông với giáo pháp tathāgata). Ngôi chùa này cũng diễn tả năm âm theo Diệu pháp liên hoa kinh rất gần với tư tưởng của tên kinh Diệu pháp liên hoa. Chung quanh tên của mình. Năm 1253, Sư trở về chùa cũ vì thấy này người ta thấy tên các vị Bồ Tát hoặc thiên kinh Diệu pháp liên hoa không còn đóng vai trò nhân bảo hộ kinh. Di bảo thứ hai chỉ là đơn thuần quan trọng nữa trong Thiên Thai tông. Sư tự lập ra tên kinh Diệu pháp liên hoa. Tụng đọc danh hiệu môn phái mới và cho rằng chỉ có Diệu pháp liên kinh này, hành giả sẽ thanh lọc Thân, khẩu, ý hoa mới cứu độ con người, là con đường duy nhất và thay thế luôn cho việc qui y Tam bảo. Di dẫn đến giải thoát. Quan điểm của Sư rất cực bảo thứ ba là một Khai đàn. Khai đàn mới đầu chỉ đoan, cho rằng chỉ cần tụng đọc tên bộ kinh này là là một bục dùng để mở lễ truyền pháp quán đỉnh đủ. Vì thế mà Sư bị trục xuất ra khỏi chùa. Sau đó trong thiền viện nhưng được Nhật Liên đưa lên Sư truyền bá giáo pháp của mình ngay ngoài thành vật tượng trưng. Bản thân nước Nhật cũng đường ngoài chợ và công kích mãnh liệt các tông là một Khai đàn. Quan điểm này cuối cùng tượng phái khác. Sư tuyên truyền rằng Tịnh độ tông trưng cho đầu óc quốc gia cực đoan của giáo phái. (jōdō-shū) chỉ dẫn người ta xuống địa ngục, Pháp Nhiên (hōnen, người sáng lập Tịnh độ tông) Nhiên Đăng Cát Tường Trí là »kẻ thù của chư Phật«, chịu trách nhiệm về tình ; S: dīpaṅkaraśrījñāna;

Nhị chướng nghĩa A-đề-sa trải qua) và Biến dịch sinh tử (; những người đã giác ngộ thị hiện). Nhị ; C: èr; J: ni; Nhị chuyển Có hai nghĩa: 1. Hai, thứ hai; 2. Nhị nguyên; ; C: èrzhuăn; J: niten; sự phân hai; »ta và người«. Hai sự chuyển hoá. Chuyển phiền não chướng ( ) và Sở tri chướng (Nhị báo ; C: èrbào; J: nihō;) thành Đại giác ngộ và Niết-bàn. Có hai nghĩa: 1. Hai dạng nghiệp báo: Chính Nhị chướng báo (, nghiệp báo trực tiếp) và Y báo ; C: èrzhàng; J: nishō; (, không trực tiếp, tuỳ theo điều kiện I. Hai loại chướng ngại Phân biệt chướng (xung quanh); 2. Tổng báo ( ) và Biệt) và Câu sinh chướng ( ) theo báo ( ). giáo lí của Duy thức tông; II. Phiền não Nhị chân như chướng ( ), là chướng ngại đầu tiên ; C: èr zhēnrú; J: ni shinnyo; trong 7 chuyển thức ( ), có thể được trừ Hai loại Chân như (s: tathatā): 1. Theo giáo diệt qua pháp tu tiệm thứ của hàng Thanh lí Du-già hành tông thì đó là An lập chân như văn và Bích-chi Phật; Sở tri chướng (( ), được biểu hiện qua ngôn ngữ), là loại phiền não vi tế nhất xuất phát văn tự và Phi an lập chân như (từ căn bản thức (A-lại-da thức)), siêu việt mọi phân biệt đối đãi. Dạng thứ chỉ có thể được chuyển hoá bởi Bồ Tát đã nhất tương quan với sự chứng ngộ của hàng trực chứng Tính không (s: āvaraṇa-dvaya). Nhị thừa ( ); dạng thứ hai tương quan Theo kinh Viên Giác, hai loại nầy được gọi với sự chứng ngộ của hàng Bồ Tát; 2.

Theo là Sự chướng ( ) và Lí chướng ( ), Đại thừa khởi tín luận, Vô cấu, Siêu việt tương ứng với các tên gọi đã nêu trên. Xem chân như, và Chân như là cội nguồn của mọi thêm Nhị chướng nghĩa ( ) để biết hiện tượng. chi tiết về các loại chướng ngại nầy.

Nhị chủng duyên sinh Nhị chướng nghĩa ; C: èrzhǒngyuànshēng; J: nishu ; C: èrzhàng yì; J: nishōgi; K: ijang'ŭi enshō; Giáo lí về hai loại chướng ngại. Một luận Hai loại duyên sinh được trình bày trong giải chi tiết đề cập nhiều lí thuyết khác nhau Nhiếp Đại thừa luận ( ), đó là về giáo lí hai chướng ngại của Du-già hành Biệt tự tính ( ) duyên sinh và Phân phái ( ) của Nguyên Hiểu (biệt ái phi ái ( ) duyên sinh. ; k: wŏnhyo). Luận giải nầy khảo sát và so sánh những giải thích khác nhau về hai thứ Nhị chủng nhẫn nhục chướng ngại được trình bày trong các kinh ; C: èrzhǒng rěnrù; J: nishuninniku; văn của Du-già hành tông, nổi tiếng nhất là Hai loại nhẫn nhục: 1. Chịu đựng những khắc Du-già sư địa luận (; s: nghiệt từ thiên nhiên như nóng, lạnh, tuyết, yogācārabhūmi-śāstra), kinh Giải thâm mật mưa, v.v...2. Nhẫn chịu những sự bức hại, (; s: saṃdhinirmocana-sūtra), lăng nhục do con người gây ra. Đối pháp luận (; s: mahāyānābhi- Nhị chủng sinh tử dharma-samuccaya-vyākhyā), kinh Thắng ; C: èrzhǒng shēngsǐ; J: nishushōji; Man (; s: śrīmālādevī-simhanāda- »Hai dạng luân hồi«: Phần đoạn sinh tử (sūtra), và Hiển dương luận (; s: ; hạng phàm phu chưa giác ngộ phải prakaranāryavāca-śāstra). Đầu tiên, Nguyên

Nhị diệt Hiểu định nghĩa những đặc điểm của các loại Nhị hạnh chướng ngại rất sâu rộng theo thuật ngữ của ; C: èrxíng; J: nigyō; Hiển giáo lẫn Mật giáo. Sau đó, sư giải thích Có các nghĩa: 1. Kiến hành ( ) và Ái cách giải trừ chúng theo thuật ngữ của nhiều hành ( ); 2. Hai loại hiện hành Phiền não bản kinh văn khác nhau của Du-già hành chướng ( ) và Sở tri chướng (tông, cách chuyển hoá phiền não đã được thủ); 3. Chính hạnh ( ) và Tạp hạnh (đắc bởi nhiều tầng lớp hành giả khác nhau.); 4. Ngã hạnh ( ) và Ngã sở nghiệp Vì thế nên luận văn này là một tài liệu giáo ( ). khoa thích hợp nhất để tìm hiểu các ý niệm về phiền não, nhiễm ô trong Phật học và Nhị hoặc ; C: èrhuò; J: niwaku; những chướng ngại cho tiến trình giải thoát Hai thứ phiền não: 1. Kiến tu hoặc (gây ra bởi tâm phân biệt của con người.): Kiến hoặc được đoạn trừ ở giai vị Kiến Nhị diệt đạo và Tu hoặc được đoạn trừ ở giai vị Tu ; C: èrmiè; J: nimetsu; đạo; 2. Hai loại phiền não lớn và nhỏ (Đại Hai pháp tịch diệt, đó là: 1. Trạch diệt (pháp tiểu nhị hoặc). tịch diệt nhờ vào công phu giản trạch qua Nhị huệ thiền định); 2. Phi trạch diệt (pháp tịch diệt (); C: èrhuì; J: nie; tùy thuận thể tính thanh tịnh của chân như, Hai loại trí tuệ, Văn tư . không nhờ công phu giản trạch qua thiền định). Nhị không ; C: èrkōng; J: nikū; Nhị duyên Hai loại tính không. Có nhiều thuyết: 1. Các ; C: èryuàn; J: nien; yếu tố cấu thành sự hiện hữu (pháp) cũng Hai loại duyên: Nội duyên ( ) và Ngoại như chủ thể nhận thức về hiện hữu ấy (ngã) duyên ( ). đều là không. 2. Người biết và vật được nhận biết đều không; 3. Đãn không và Bất đãn Nhị đế không; 4. Tính không và Tướng không. ; C: èrdì; J: nitai; ›Sự thật hai mặt‹. Sự thật tuyệt đối và sự thật Nhị kiến qui ước. Sự thật tuyệt đối, Thắng nghĩa đế ; C: èrjiàn; J: niken; ( ), là cái nhìn về thật tại qua thân Hai quan niệm,

hai kiến giải. Có nhiều nghĩa: chứng của người đã giác ngộ. Vì sự thật nầy 1. Thường kiến ( ) và Đoạn kiến (siêu việt ý niệm nhị nguyên nên không thể), còn được gọi là Hữu kiến ( ) và Vô diễn đạt chính xác qua cơ cấu ngôn ngữ kiến ( ); 2. Tỉ lượng ( ) và Hiện được. Còn sự thật qui ước, là chân lí tương lượng ( ); 3. Thân kiến ( ) và Biên đối, Thế tục đế ( ), là thật tại được kiến ( ), gồm hai loại đầu trong Thập diễn đạt bởi người chưa giác ngộ, và được hoặc ( ). biểu hiện dễ dàng qua cơ cấu ngôn ngữ nhị Nhị lợi hạnh nguyên. ; C: èrlì xíng; J: nirigyō; Pháp tu đạt đến hai lợi ích: Tự lợi và lợi tha Nhị đức ( ). ; C: èrdé; J: nitoku; Hai đức hạnh. Có ba nghĩa: 1. Trí () và Nhị ngã kiến Đoạn () đức của hàng A-la-hán; 2. Trí đức ; C: èrwǒ jiàn; J: nigaken; và Bi đức; 3. Tính đức và Tu đức. Hai quan niệm về Tự ngã. Tin rằng có sự

Nhị thập ngũ hữu hiện hữu của cái ta chủ thể (ngã) và khách Hai quả vị đầu trong bốn quả vị của Tiểu thể (pháp). thừa: Dự lưu ( ) và Nhất lai ( ). Nhị nghiệp Nhị tâm ; C: èryè; J: nigō; ; C: èr xīn; J: nishin; Hai loại nghiệp báo: 1. Mãn nghiệp ( ) Có ba nghĩa sau: 1. Hai dạng tâm: Chân tâm và Dẫn nghiệp ( ); 2. Thiện nghiệp ((tâm không phân biệt) và Vọng tâm (tâm) và Ác nghiệp ( ). phân biệt); 2. Định tâm và tán tâm; 3. Tâm luôn luôn nghi ngờ. Nhị ngộ ; C: èrwù; J: nigo; Nhị tế Hai dạng giác ngộ: Đốn ngộ ( ) và ; C: èrjì; J: nisai; Tiệm ngộ ( ). Hai dạng hiện hữu; hai dạng hiện thật; hai thái cực. Quan niệm phân đôi về phương Nhị nhập thức hiện hữu của vạn vật, như quan niệm ; C: èrrù; J: ninyū; vạn vật tồn tại (hữu) hay không tồn tại (vô). Hai lối thể nhập đạo giác ngộ xuất xứ từ giáo Thuật ngữ được dùng liên quan đến hai thật pháp của Bồ-đề Đạt-ma và trong kinh Kim thể nầy là Niết-bàn (; s: nirvāṇa) và Cương tam-muội (s: ; s: luân hồi sinh tử (; s: saṃsāra), các ý vajrasamādhi-sūtra), đó là Lí nhập ( ) niệm nầy được phân biệt thành hai trong Phật và Hạnh nhập ( ), gồm có 4 hạnh. giáo Tiểu thừa, nhưng Phật giáo Đại thừa Nhị phàm phu xem là một (theo Hoa Nghiêm kinh ; C: èrfánfū; J: nibonbu;). Hai loại phàm phu: 1. Nội phàm ( ): người đã đạt được phần nào sự chứng ngộ Nhị thập bát thiên chân lí đạo Phật. 2. Ngoại phàm ( ): ; C: èrshíbā tiān; J: nijūhatten; những người đang còn bị vướng mắc trong Hai mươi tám tầng trời. Sáu tầng trời cõi Dục vô minh (theo Nhị chướng nghĩa). (Lục dục thiên), mười tám tầng trời cõi Sắc (Sắc giới), và bốn cõi trời Vô Nhị phiền não sắc (Vô sắc giới). ; C: èr fánnǎo; J: nibonnō; Hai dạng phiền não. Theo kinh Thắng Man Nhị thập duy thức luận (; s: śrīmālā-sūtra) thì đây là Trú ; C: èrshí wéishì lùn; J: nijūyuishikiron; S: vimśatikā-śāstra; () phiền não và Khởi () phiền não. Có 4 Hai mươi luận tụng về Duy thức do Thế Trú phiền não và có vô số Khởi phiền não. Thân (; s: vasubandhu) trứ tác, Huyền Nhị phọc Trang ( ) và Chân Đế (; c: ; C: èrfú; J: nibaku; paramārtha) dịch sang Hán văn. Nội dung Hai loại ràng buộc: Tương ưng phọc và Sở gồm hai mươi bài kệ bảo vệ giáo thuyết của duyên phọc. Từ điển Phật Quang còn liệt kê Du-già hành tông đối với các sự phê phán. ba cặp khác của Nhị phọc (theo Nhị chướng Còn được gọi là Duy thức nhị thập luận (nghĩa).). Nhị quả Nhị thập ngũ hữu ; C: èrguǒ; J: nika; ; C: èrshíwǔ yǒu; J: nijūgōu; Có hai nghĩa: 1. Nhất lai, quả vị thứ hai trong 1. Hai mươi lăm cõi hiện hữu của chúng bốn quả vị (Tứ quả) của Tiểu thừa; 2. sinh. Đó là sự phân chia ba cõi chúng sinh

Nhị thập nhất chủng lễ tán kinh đang luân hồi thành hai mươi lăm thành) và Pháp ái ngu si ( ); 5. phần. Trong cõi Dục có 14 cách hiện hữu, Nhất hướng tác ý khí bội sinh tử ngu si (trong cõi Sắc có 7, trong cõi Vô Sắc có 4.) và Nhất hướng Hai mươi lăm cõi hiện hữu này được sắp xếp tác ý thú hướng niết-bàn ngu si (thành: Tứ ác đạo ( ), Tứ châu ( ); 6. Hiện tiền quán sát chư), Lục dục thiên ( ), Tứ thiền thiên hành lưu chuyển ngu si (( ), Ngũ tịnh cư thiên ( ),) và Tướng đa hiện hành ngu và Tứ không xứ thiên ( ); 2. Cũng si ( ); 7. Vi tế tướng hiện là thuật ngữ thường được chỉ cho »Tam giới« hành ngu si ( ) và Nhất ( ) hoặc là »tất cả chúng sinh«. hướng vô tướng tác ý phương tiện ngu si ( ); 8. Ư vô tướng Nhị thập nhất chủng lễ tán kinh tác công dụng ngu si (; C: èrshíyīzhǒng lǐzàn jīng;) và Ư tướng tự tại ngu si (J: nijūisshu raisan kyō;); 9. Ư vô lượng thuyết pháp vô lượng Tên gọi tắt của Thánh giáo độ Phật mẫu pháp cú văn tự hậu hậu huệ biện đà-la-ni tự nhị thập nhất chủng lễ tán kinh (tại ngu si ( ).) và Biện Nhị thập nhị căn tài tự tại ngu si ( ); 10. Đại ; C: èrshíèrgēn; J: nijūnikon; thần thông ngu si ( ) và Ngộ Hai mươi hai căn (pháp tăng thượng đặc biệt nhập vi tế bí mật ngu si (về sự tướng). Gồm 6 căn: mắt (nhãn), tai); 11. Ư nhất thiết sở tri cảnh giới cực (nhĩ), mũi (tĩ), lưỡi (thiệt), thân vi tế trước ngu si ((), ý (); 3 căn nam (), nữ () và mệnh) và Cực vi tế ngu si ((); 5 thọ căn: hỉ (), khổ (), lạc (), ưu). (), và xả (); 5 thiện căn: tín (), cần Nhị thập nhị ngu (), niệm (), định (), và huệ (); 3 vô ; C: èrshíèr yú; J: nijūni gu; lậu căn là: vị tri đương tri căn ( ), Nhị thập nhị chủng ngu si (dĩ tri căn ( ) và cụ tri căn ( ).). Nhị thập nhị chủng ngu si Nhị thập nhị ngu si ; C: èrshíèrzhǒng yúchī; J: ; C: èrshíèr yúchī; J: nijūni guchi; nijūnishu guchi; Nhị thập nhị chủng ngu si (Hai mươi hai thứ ngu si phải được chuyển). hoá ở hai giai vị Bồ Tát thập nhất địa (; gồm Bồ Tát thập địa và Phật địa). Thêm Nhị thừa (thặng) vào mỗi một cặp nầy là tiến trình diễn biến ; C: èrshèng; J: nijō; và phiền não thô trọng ( ) dính mắc với Chỉ Thanh Văn (; s: śrāvaka) và Bích- nhau: 1. Chấp trước bổ-đặc-già-la cập pháp chi Phật (; s: pratyekabuddha). Hai ngu si ( ) và Ác pháp tu nầy thường được giới thiệu trong thú tạp nhiễm ngu si ( ); 2. kinh văn Đại thừa, trong đó, hai thừa nầy bị Vi tế ngộ phạm ngu si ( ) và xem nhẹ như là một đại biểu được gọi là Chủng chủng nghiệp thú ngu si (truyền thống »Tiểu thừa« (; s:); 3. Dục tham ngu si ( ) và hīnayāna), với hệ thống giáo lí tương phản Viên mãn văn trì đà-la-ni ngu si (với lí tưởng thực hành Bồ Tát đạo. Họ được); 4. Đẳng chí ái ngu si (xem như những người tu tập theo tinh thần

Nhiên Đăng Phật chỉ mong đạt đến sự chứng ngộ với quả vị A-). Còn được gọi tắt là Phúc trí ( ). la-hán chứ không thể thành Phật. Có nghĩa là họ có khả năng cắt đứt vô lượng phiền não Nhị tử ; C: èrsǐ; J: nishi; phát sinh bởi ba món độc (Tam độc ; e: three poisons). Nhưng họ không thể tiến xa Hai dạng chết: Chết vì phần đoạn sinh tử hơn nữa trên con đường tu đạo theo lí tưởng trong vòng luân hồi và cái chết mầu nhiệm của hàng Bồ Tát vì họ thiếu sự phát huy lòng (còn gọi là thị tịch) của người

chứng ngộ. Từ bi ( ), thương yêu chúng sinh cũng Nhị vô kí như thiếu sự liễu ngộ về Tính không của các ; C: èr wújì; J: ni muki; pháp. Một trong các bản kinh văn Đại thừa Hai dạng hành vi đạo đức trung tính làm trở đầu tiên trình bày chi tiết về sự khác nhau ngại đến tiến trình giải thoát: Hữu phú vô kí trong pháp tu tập của hàng Nhị thừa và Bồ ( ) và Vô phú vô kí ( ). Tát là kinh Thắng Man (; s: śrīmālā- sūtra).
Nhị y ; C: èryī; J: nie; Nhị thức Hai dạng cấu nhiễm: 1. Dạng cấu nhiễm tiềm ; C: èrshì; J: nishiki; ẩn trong thân như máu, tinh dịch, đờm dãi...; Có hai nghĩa: I. Hai loại thức theo Đại 2. Dạng cấu nhiễm xuất hiện trên thân như da thừa khởi tín luận: 1. A-lại-da thức (bị phỏng, phồng rộp, bị thối... (theo Du-), được diễn tả như là sự chứa đựng cả già luận). Như Lai tạng và vô minh bao gồm tất cả chủng tử của các pháp; 2. Phân biệt sự thức Nhị y xứ (, còn được gọi là Ý thức) ; C: èryīchù; J: niesho; nương A-lại-da thức mà sinh khởi, và nhận Hai phương diện để y cứ được đề cập trong biết, phân biệt sáu cảnh; II. Chỉ hai thức căn Du-già sư địa luận (s: yogācārabhūmi- bản là Mạt-na thức ( ) và A- śāstra): 1. Nhận thức đúng đắn về chân lí bao lại-da thức ( ). trùm pháp giới; 2. Sự hiểu biết và niềm tin vào năng lực tinh thần của một hữu thể (s: Nhị tông pudgala; theo Du-già luận) ; C: èrzōng; J: nishū; Hai tông phái Phật giáo. Lưỡng tông (Nhiên Đăng Phật). ; S, P: dīpaṅkara; Vị cổ Phật từng sống cách thời đại chúng ta Nhị trí vô lượng kiếp. Đức Phật này là vị đầu tiên ; C: èrzhì; J: nichi; của 24 vị Phật trước đức Phật lịch sử Hai dạng trí huệ: 1. Tận trí (, trí huệ Thích-ca Mâu-ni. Tương truyền dưới thời diệt tất cả phiền não) và Vô sinh trí (Nhiên Đăng Phật thì đức Thích-ca là một nhà); 2. Căn bản trí ( ) và Hậu đắc trí sư khổ hạnh tên là Thiện Huệ (s: sumedha). ( ), cũng gọi là Như lí trí ( ) Với thiên nhãn thông, Nhiên Đăng Phật nhận và Như lượng trí ( ); 3. Quyền trí (ra Thiện Huệ sẽ thành Phật dưới tên Cồ-đàm) và Thật trí ( ). (gautama) và thụ kí cho Thiện Huệ. Phật Nhị tư lương Nhiên Đăng được xem là vị Phật quan trọng (); C: èrzīliáng; J: nishiryō; nhất trong các vị trước Thích-ca. Ngài là vị Hai loại lương thực thiết yếu cho con đường đại diện cho Phật quá khứ tương tự như đến giác ngộ, phải được tích tập sớm qua các trường hợp Di-lặc được xem là đại diện công hạnh Phúc đức ( ) và Trí huệ (cho Phật vị lai. Tại Trung Quốc và Việt

Nhiếp căn Nam, người ta thờ »Tam thế Phật« là thờ ba điểm của Tân Nho giáo dựa trên quan điểm vị này. bất đồng về triết học của Tam giáo ( ). Theo truyền thuyết, thân Phật Nhiên Đăng cao Một số sử gia gán tác phẩm nầy cho Kỉ Hoà »80 trượng«, giáo hoá 84.000 vị A-la-hán, ( ), vì ông ta được biết dã soạn một vài Ngài sống 100.000 năm. Tháp đựng xá-lị Phật tác phẩm tương tự rất gần với thời gian tác Nhiên Đăng cao 36 do-tuần (s: yojana 15- phẩm nầy xuất hiện, nhưng do vì văn phong 20km). có nhiều điểm khác nhau giữa tác phẩm của Nhiếp căn Kỉ Hoà và tác phẩm nầy nên giả thuyết kia ; S, P: indriyasaṃvara; nghĩa là phòng hộ vẫn còn mong manh. các giác quan; Phương pháp tu tập quán sát sự vật một cách Như Hiện Nguyệt Quang ; ?-1765 khách quan và tránh những ý nghĩ bâng quơ, Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế không cho tâm thức lạc lõng trong những truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 37. Sư nối cảm giác như yêu thích, ghét bỏ, sân hận... pháp Thiền sư Chân Nguyên và truyền lại khi tiếp xúc với một pháp nào đó bằng những cho đệ tử là Tính Tĩnh. căn môn (giác

quan). Nhiếp căn là yếu tố Sư sinh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh quan trọng để đạt Định (s, p: samādhi), Hải Dương, xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long cần phải được thực hành trong đời sống hàng Động trên núi Yên Tử. Nơi đây, Sư chuyên cần tu ngày, đó là một qui định của Giới (s: śīla). học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Chân Phép nhiếp căn được mô tả như sau: »Vị tỉ khâu Nguyên. Khi Chân Nguyên tịch, Sư được truyền y khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, bát của phái Trúc Lâm Yên Tử, kế thừa thầy lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý khởi pháp, vị ấy chăm sóc các ngôi chùa Long Động, Quỳnh Lâm không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ và Nguyệt Quang. tướng riêng. Vị ấy để tâm không cho các yếu tố Năm 1748, Sư được vua Lê Hiến Tông phong bất thiện tác dụng lên mắt, vị ấy đạt được nhiếp chức Tăng thống và năm 1757 hiệu Tăng Thống căn nhãn thức, tỉ thức, thiệt thức, v.v... Tập được Thuần Giác Hoà Thượng. Sư sống rất đạm bạc, ăn nhiếp phục các căn, vị ấy cảm nhận được hỉ lạc mặc rất sơ sài nhưng các vị đại thần đều quí trọng. thanh tịnh.« Tương truyền rằng, Sư có hơn 60 vị đệ tử anh tài mà Thiền sư Tính Tĩnh là vị được truyền y bát Nho Trúc Lâm, thay thế Sư chăm lo các ngôi chùa nêu ; C: rú; J: ju; trên. Có các nghĩa sau: 1. Học giả, giới trí thức Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu, Sư gọi chúng (Nho sĩ); 2. Yếu, mềm; 3. Người theo đạo lại từ biệt rồi tịch. Môn đệ xây tháp thờ tại chùa Khổng, Nho giáo. Nguyệt Quang. Chùa này bây giờ nằm ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Nho quả Phòng. ; C: rúguǒ; J: juka; Cao tăng thời Bắc Ngụy, thành viên của Địa Như Lai ; S, P: tathāgata; luận tông ( ) phái Bắc. Sư là đệ tử Là »Người đã đến như thế«; danh hiệu chỉ của Đạo Sủng ( ). một vị đã đến bậc giác ngộ cao nhất, bậc Nho Thích chất nghi luận Chính đẳng chính giác. Như Lai là một trong ; C: rúshì zhíyí lùn; J: jushaku mười danh hiệu của một vị Phật. Theo ý shitsugi ron; K: yusŏk chirŭi ron. nghĩa nguyên thuỷ thì danh từ Như Lai Tác phẩm biện giải được viết vào trước thời không phải là một »danh hiệu.« Phật kì Triều Tiên (; k: chosŏn), trong đó tác Thích-ca Cồ-đàm sử dụng danh từ này để giả vô danh đã công kích Phật giáo từ quan tránh sử dụng chữ »ta«, »tôi« trong lúc giảng

Như ý túc dạy, thuyết Pháp và đây cũng là một thứ tư cho. Một hôm, Sư sai quân đào đất làm ao phong cách biểu lộ sự khiêm tốn của Ngài. nuôi cá bỗng dưng tìm thấy một cọng sen lớn. Sư Với sự phát triển của Phật giáo theo thời gian, ý cho đó là điềm lành liền đổi nhà thành chùa, đặt nghĩa của danh từ Như Lai đã biến đổi. Trong tên là Liên Tông, viện tên là Li Cấu. Sư cũng dâng Đại thừa, Như Lai chỉ Ứng thân (s: nirmāṇakāya, sớ xin vua được phép xả tục xuất gia. Vua nhận Ba thân) của Phật. Đó là con người toàn hảo, lời và ngay khi được phép, Sư đến Thiền sư Chân có thể xuất hiện dưới mọi dạng khác nhau, có Nguyên Chính Giác tại chùa Long Động. Mười lực (s: daśabala) của một vị Phật. Như Lai Chân Nguyên gặp Sư hỏi: »Duyên xưa gặp gỡ, vì cũng biểu hiện cụ thể của Chân như, thể tính của sao đến chậm vậy?« Sư thưa: »Thầy trò hội hiệp vũ trụ, được xem là sứ giả trực tiếp của Chân như, thời tiết đến thì gặp.« Chân Nguyên bảo: »Trùng là gạch nối giữa hiện tượng và bản thể. Trong hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở ngươi.« nhiều trường hợp, Như Lai được xem là đồng Từ đây, Sư ngày ngày ngiên cứu, thông suốt nghĩa với Trí huệ (s: prajñā) và tính Không Tam tạng. Sư được Chân Nguyên truyền giới và (s: śūnyatā). Tâm ấn. Sau đó, Sư trở về trụ trì tại

chùa Liên Tông. Đồ chúng nghe tin đến học rất đông, do đó Như Lai tạng mà phái thiền Liên Tông hoặc Liên Phái được ; S: tathāgata-garbha; thành lập. Nghĩa là cái gốc, nơi xuất xứ của Như Một hôm, Sư bảo chúng: »Giờ qui tịch của ta sắp đến. Ta được pháp nơi Hoà thượng Chân Lai; quan điểm Đại thừa, chỉ mỗi chúng Nguyên, sẽ trao lại cho các ngươi. Hãy nghe kệ sinh đều chứa Pháp thân (s: dharmakāya, đây: Ba thân) trong thân mình, chứa khả năng thành Phật, khả năng Giác ngộ.
Trong các kinh Đại thừa, Như Lai tạng đồng nghĩa với Phật tính,
Pháp giới, Chân như. Bản tòng vô bản, tòng vô vi lai Hoàn tòng vô vi khứ, ngã bản vô lai khứ Như thật tri kiến Tử sinh hà tằng luỵ. ; S: yathābhūtaṃ-jñānadarśana; P: *Vốn từ không gốc yathābhūta-ñāṇadassana; tức là »Nhìn nhận vạn Từ không mà đến vật như chúng đích thật là«; Lại từ không mà đi Mục đích tối thượng của đạo Phật và là điểm Ta vốn không đến đi khác nhau giữa một phàm phu và một bậc Tử sinh làm gì luỵ.« Giác ngộ. Trong khi bậc giác ngộ đã đạt Như Sư bảo: »Thân khổ Tứ đại này đâu thể giữ thật tri kiến thì những người còn u mê cứ lâu.« Nói xong, Sư ngồi yên thị tịch, nhằm niên hiệu Long Đức thứ 2, thọ 37 tuổi. quanh quẩn mãi trong cái tranh cãi, vướng mắc vào những Đảo kiến, phân biệt, thị Như ý châu phi, cho tất cả những hiện tượng xung quanh ; S: cintāmaṇi; là thật, là trường tồn, là có tự Ngã. Đó 1. Ngọc như ý, được xem là thuộc tính của chính là yếu tố trói buộc chúng sinh vào các vị Phật và Bồ Tát (Địa Tạng, Quán Luân hồi. Thế Âm, Bảo Sinh Phật); 2. Ngọc cũng tượng trưng cho tâm thức tự Như Trừng Lân Giác tại. ; 1696-1733 Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế Như ý túc truyền sang Đàng ngoài, pháp hệ thứ 37. Sư ; S: ṛddhipāda; P: iddhipāda; hoặc Thần kế thừa Thiền sư Chân Nguyên, sau thành túc, thường được gọi là Tứ như ý túc (lập một nhánh thiền gọi là Liên Phái. ; s: catvāra ṛddhipādāḥ), Tứ thần túc; Sư tên Trịnh Thập, con của Phổ Quang Vương. Chỉ những nẻo đường dẫn đến Thần thông Lớn lên, Sư được vua Lê Hi Tông gả công chúa (Lục thông). Như ý túc bao gồm: 1. Dục

Ni-a-na Ti-lô-ka (chanda), nghĩa là tập trung vào ý chí mạnh thuyết khác là hoa Ưu-đàm) và thỉnh Phật vì mẽ; 2. Tinh tiến (s: vīrya), tập trung vào nghị chúng thuyết Pháp. Thay vì thuyết pháp thì lực; 3. Tâm (citta), chú tâm; 4. Trạch pháp Phật chỉ cầm một nhành hoa, se giữa những (s: mīmāṃsā), chú tâm vào sự tra tầm. ngón tay và im lặng mỉm cười. Chẳng ai trong chúng hiểu được thâm ý ngoài Ma-ha Ca-diếp Ni-a-na Ti-lô-ka với một nụ cười trả lời. Theo Vô môn quan, P: nyanātiloka; nghĩa là Tam thế trí giả, »Trí giả Công án thứ 6 – một cách trình bày ngắn thông ba thời«, 1878-1957; gọn của sự kiện này – thì Phật bảo rằng: »Ta có Cao tăng người Đức kiêm dịch giả lừng Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật danh. Sư tên thật là Walter Florus Gueth, tướng không tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, nay trao lại cho sinh trưởng trong một gia đình Thiên chúa Ma-ha Ca-diếp.« giáo, học ngành âm nhạc và trở thành một Ma-ha Ca-diếp vì vậy mà được xem là Tổ thứ tay chơi đàn violon xuất sắc. Trong một nhất của Thiền tông. chuyến viếng thăm Tích Lan, Sư bỗng mộ đạo Phật và sau đó đến Miến Điện gia nhập Niệm giáo hội. Sư là một trong những học giả quan ; S: smṛti; P: sati; nghĩa là »nhớ, nghĩ«; trọng nhất trong lĩnh vực kinh sách văn hệ Trong đạo Phật, niệm chỉ sự chú tâm hay tỉnh Pā-li, đã dịch các tác

phẩm sau đây sang Đức giác. Đó là lúc hành giả chú tâm lên các hoạt và Anh ngữ: Di-lan-đà vấn đạo (p: động của thân thể và tư duy. Đó chính là milindapañha, 1919-1924), Tăng-nhất bộ chính niệm, yếu tố thứ bảy của Bát chính kinh (aṅguttara-nikāya, 1922), Thanh tịnh đạo, một trong Bảy giác chi (s: bodh- đạo (visuddhi-magga, 1952). Những bản yaṅga) và một trong Năm lực (s: dịch của Sư rất hay và chính xác, đặc biệt là pañcabala). Tâm thức đó được gọi là »đúng tác phẩm Thanh tịnh đạo của Đại sư Phật đắn« vì nó giúp hành giả giác ngộ. Nhờ Âm (p: buddhagosa). Ngoài ra, Sư cũng biên chính niệm, người ta phát khởi tri kiến về vô soạn nhiều sách giáo khoa và một quyển từ thường, vô ngã và khổ của sự vật. Niệm là điển đạo Phật. phép tu căn bản trong Bốn niệm xứ (s: Niêm hoa vi tiếu smṛtyupasthāna; p: satipaṭṭhāna). ; J: nenge-mishō; nghĩa là »cầm hoa mỉm cười«; Niệm Phật Một câu nói thường được dùng trong ; J: nembutsu; Thiền tông để chỉ việc truyền pháp nằm Là tụng niệm danh hiệu Phật; trong một ngoài ngôn ngữ của Phật Thích-ca nghĩa hẹp thì Niệm Phật là phương pháp tu Mâu-ni cho Tổ thứ nhất là Ma-ha Ca-diếp tập chính của tông Tịnh độ và Phật ở đây (s: mahākāśyapa). Cách »Dĩ tâm truyền chính là Phật A-di-đà. Nếu ai niệm danh tâm« này là sự bắt đầu của »Giáo ngoại biệt hiệu Phật A-di-đà với tất cả niềm tin và hi truyền«, một danh hiệu mà chư vị Thiền sư vọng thì có thể thác sinh vào cõi Cực lạc tự đặt cho trường phái của mình. của Ngài. Câu chuyện Niêm hoa vi tiếu trên được thuật lại Sau đây là một vài cách niệm Phật, Bồ Tát thường trong một bộ Kinh với tên Đại phạm thiên gặp: vương vấn Phật quyết nghi kinh (j: daibontennō- Nam-mô A-di-đà Phật; Nhật mombutsu-ketsugi-kyō). Tương truyền rằng, ngữ: Namu Amida Butsu; Phạn ngữ: Namu Ami- Phạm thiên vương (s: brahmā) một hôm viếng tābha Buddha; thăm một hội thuyết pháp của đức Phật trên Nam-mô Bản sư đỉnh Linh Thứu.
Ông cúng dâng đức Phật Thích-ca Mâu-ni Phật; Phạn ngữ: Namu Upādh- một cành hoa (có thuyết nói là hoa Sen, một yāya Śākyamuni Buddha;

Niết-bàn Nam-mô Đại bi vị trí địa lí, mà là một dạng siêu việt, Xuất Quán Thế Âm Bồ Tát; Namu Mahākaruṇā Ava- thế (; s: lokottara) và chỉ có những lokiteśvara Bodhisattva. hành giả đã đạt mới biết được. Vì vậy, trong Niết-bàn đạo Phật nguyên thuỷ, Niết-bàn hầu như ; S: nirvāṇa; P: nibbāna; dịch nghĩa là Diệt được hiểu xa cách thế gian, giải thoát khỏi (), Diệt tận ( ), Diệt độ ( ), Tịch diệt phiền não. ( ), Bất sinh ( ), Viên tịch ( ), Giải Trong một số kinh sách khác, Niết-bàn được thoát ( ), Vô vi ( ), An lạc ( ); hiểu là sự »an lạc« nhưng phần lớn được hiểu Mục đích tu hành của mọi trường phái là sự giải thoát khỏi cái Khổ (s: duḥkha). Phật giáo. Trong đạo Phật nguyên thuỷ, Niết- Vì không có ngôn ngữ để diễn tả Niết-bàn, bàn được xem là đoạn triệt Luân hồi đó là phạm vi nằm ngoài ngôn ngữ và lí luận, (saṃsāra) và đi vào một thể tồn tại khác. Đó nên có nhiều người hiểu Niết-bàn theo quan là sự tận diệt gốc rễ của ba nghiệp Bất niệm hư vô. Cách thế dễ tiếp cận nhất về thiện (s: akuśala) là tham, sân và si. Đồng Niết-bàn là hiểu sự tồn tại là một tình trạng thời Niết-bàn có nghĩa là không còn chịu sự đầy dẫy khổ đau và Niết-bàn là dạng tồn tại tác động của Nghiệp (s: karma), không thiếu vắng sự khổ đau đó. Đối với hành giả còn chịu qui luật nhân duyên, Vô vi (s: Phật giáo thì định nghĩa liệu Niết-bàn là một

asaṃkṛta), đặc tính của nó là thiếu vắng sự dạng tồn tại thật sự hay chỉ là cõi tịch diệt sinh, thành, hoại, diệt. không hề quan trọng. Vì lí do này mà Phật Với sự xuất hiện của Đại thừa (s: mahāyā- Thích-ca từ chối mọi mô tả về Niết-bàn. na), người ta có một quan điểm mở rộng của Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), người ta Niết-bàn dựa trên khái niệm Bồ Tát (s: phân biệt hai loại Niết-bàn: bodhisattva) và trên tính nhất thể của vạn vật. Niết-bàn được xem là sự thống nhất với 1. Hữu dư niết-bàn (; s: sopadhi- cái Nhất thể tuyệt đối (sự bình đẳng của śeṣa-nirvāṇa; p: savupadisesa-nibbāna): chúng sinh; s: sattvasamatā) đó, sự thống Niết-bàn còn tàn dư, Niết-bàn trước khi tịch nhất của luân hồi với »dạng chuyển hoá« của diệt. Niết-bàn này là trạng thái của các bậc nó. Ở đây Niết-bàn được xem như sự lưu trú thánh nhân đã dứt bỏ mọi Phiền não, trong tính tuyệt đối, sự an lạc khi thấy mình không còn tái sinh. Các vị này còn sống trên cùng một thể với tuyệt đối, khi thấy mình đời nên vẫn còn Ngũ uẩn, còn có nhân giải thoát khỏi mọi ảo giác, mọi biến tướng, trạng nên gọi »hữu dư«. Trong Hữu dư niết- mọi tham ái. bàn hành giả còn khổ vì còn chịu nghiệp cũ. Nhiều người hiểu Niết-bàn chỉ là một cõi hư Có lúc hành giả thoát được cái khổ đó một vô tịch diệt. Ngay Phật giáo nguyên thuỷ đã cách tạm thời trong một số tình trạng thiền bác bỏ quan niệm đó. Trong nhiều kinh sách, định nhất định. Từ quan điểm Hữu dư Niết- người ta mô tả Niết-bàn như một »ngọn lửa bàn này của Tiểu thừa mà phát sinh khái đã tắt«: Phật giáo quan niệm ngọn lửa tắt niệm Niết-bàn vô trụ (s: apratiṣṭhita- không có nghĩa là nó hoại diệt, nó đi vào nirvāṇa) của Đại thừa. Hư không (s: ākāśa), trở thành vô hình, thì 2. Vô dư niết-bàn (; s: nirupadhi- như thế, Niết-bàn không phải là sự hoại diệt, śeṣa-nirvāṇa; p: anupadisesa-nibbāna): là đó là tình trạng đi vào một sự tồn tại khác. Niết-bàn không còn Ngũ uẩn (s: pañca- Như lửa phát sinh từ hư không và trở về với skandha), Mười hai xứ (s, p: āyatana), hư không, thì Niết-bàn là một tình trạng của mười tám Giới (s, p: dhātu) và các Căn tâm thức trở về với một cõi xứ không chịu sự (indriya). Niết-bàn vô dư đến với một vị sinh diệt. Đó là một tình trạng không có một A-la-hán sau khi chết, không còn tái sinh.

Niết-bàn đường Loại Niết-bàn này cũng được gọi là Niết-bàn được, là cái luôn luôn hiện hữu, nhưng không toàn phần hay Bát-niết-bàn (; s: được nhận biết. Niết-bàn và sinh tử không hề khác parinirvāṇa). nhau, đứng trên phương diện lí tính tuyệt đối mà nói. Chính cái Thức vô minh của chúng ta ngăn Ngay trong Tiểu thừa thì quan điểm của mỗi phái cản không cho nhận ra cái lí tính tuyệt đối đó. cũng khác nhau. Nhất thiết hữu bộ (s: sar- Duy thức tông cũng cho rằng Niết-bàn và luân hồi vāstivāda) luận về Niết-bàn với khái niệm khả không khác, mọi hiện tượng đều không tồn tại, quan, cho rằng Niết-bàn là thể không sinh thành không thật có. Đối với tông này thì Niết-bàn xuất hoạt diệt, có thể dần dần đạt đến bằng cách loại hiện khi mọi phân biệt chấm dứt. Duy thức tông trừ khổ. Cứ diệt một loại khổ thì đạt được một cho rằng có hai dạng Niết-bàn: Niết-bàn của A- cảnh giới của Niết-bàn. Vì thế mà có nhiều loại la-hán, đó là người khi chết chỉ còn Chân như Niết-bàn và hầu như Niết-bàn là một cảnh giới cụ tuyệt đối là tồn tại. Đó là người »đã yên nghỉ.« thể. Đối với Kinh lượng bộ (sautrāntika) thì Dạng Niết-bàn đó tuy nhiên không ưu việt bằng Niết-bàn chỉ là dạng chấm dứt khổ, nhưng không Niết-bàn của Phật, là dạng chủ động »dập tắt ngọn phải là

một cảnh giới vĩnh hằng. Độc Tử bộ (s: lửa đời sống« nhưng cũng chủ động ban phát lòng vātsīputrīya) cho rằng có một cá nhân (s: pudgala) từ bi. Đây là dạng thống nhất của Chân như với thường còn, hiểu Niết-bàn là cõi mà cá nhân đó mọi chúng sinh, trong đó mỗi cá nhân vẫn còn tồn tiếp tục tồn tại. Đối với Đại chúng bộ (s: tại trong nghĩa qui ước. mahāsāṅghika) – được xem là tiền thân của phái Trong Thiền tông, Niết-bàn cũng không hề Đại thừa – thì khái niệm Niết-bàn vô dư không tách rời với thế giới này mà chính là sự trực ngộ còn quan trọng nữa. Từ đây các bộ phái sau bắt được thể tính của Tâm, là thể tính của con người, đầu phát triển và sử dụng danh từ Vô trụ niết-bàn thể tính của Phật. Thực hiện Niết-bàn phải thông (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa). Đó là trạng thái Niết-bàn qua trí huệ và vì vậy, có khi Niết-bàn được xem là của các vị Phật đã thoát khỏi ràng buộc của thế gian nhưng chưa muốn hoàn toàn tịch diệt. đồng nghĩa với Trí huệ Bát-nhã. Niết-bàn và Trí huệ chỉ là hai mặt của một cái duy nhất. Niết- Trong Đại thừa, người ta nhấn mạnh đến tính bàn là trạng thái của một người đã đạt trí huệ Bát- chất Bồ Tát nhiều hơn và vì thế khái niệm nhã, đã đạt tri kiến về Tâm và ngược lại Bát-nhã Niết-bàn không được đề cao nhưng vẫn là là trí huệ của một người đã thực hiện Niết-bàn. mục đích cao nhất trên đường giải thoát. Không có tông phái Đại thừa nào xem Bồ Niết-bàn đường Tát là mức cuối cùng của Phật đạo; đối với ; J: nehandō; Bồ Tát, việc »nhập Niết-bàn« chỉ được Tên gọi của nhà dưỡng bệnh trong một »hoãn lại« sau khi toàn thể chúng sinh đều Thiền viện. Những tên gọi khác của Niết-bàn được giải thoát. Theo quan điểm Đại thừa, đường là An Lạc đường (j: anrakudō) hoặc Niết-bàn là sự thống nhất với cái tuyệt đối, Diên Thọ đường (j: enjudō). không phải chỉ mỗi một cá nhân mà với mọi Niết-bàn tông hiện tượng và vì vậy, Đại thừa không thấy sự khác biệt giữa Niết-bàn và sinh tử. Ở đây, Một tông phái của Phật giáo trong thời kì sơ người ta phân biệt hai loại Niết-bàn: Vô trụ khởi tại Trung Quốc, được thành lập khoảng niết-bàn (s: apratiṣṭhitanirvāṇa) và Thường thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên. Đây không trụ niết-bàn (s: pratiṣṭhita-nirvāṇa; »thường phải là một tông phái đích thật, chủ yếu gồm trụ« ở đây với ý nghĩa cố định, bất động). một số Cao tăng chuyên nghiên cứu kinh Trong các phái Đại thừa, quan niệm về Niết-bàn Đại bát-niết-bàn (s: mahāparinirvāṇasūtra). cũng khác nhau: phái Trung quán (s: mādhya- Giáo pháp của kinh này bao gồm: Niết- mika) cho rằng, Niết-bàn nằm trong tính Không (s: śūnyatā), đó là sự »chấm dứt cái thiên bàn là một thể trường tồn, an vui, thanh tịnh, hình vạn trạng«, cái chấm dứt đó là sự vắng bóng khác với quan điểm Niết-bàn của kinh của mọi ràng buộc thế gian. Niết-bàn là sự thống Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā- nhất với Chân như (s: tathatā) không diễn tả sūtra), trong đó Niết-bàn được xem như tìm

Ninh-mã phái được sự nhất thể với tính Không (s: nhất thể của Sắc và Không chỉ là ánh sáng và đạt śūnyatā). Tất cả loài đều có Phật tính, có thánh quả. Mọi người hỏi ông là ai, ông nhìn thể đạt được Phật quả và vì thế Chân tâm của thẳng vào mắt họ và khóc vì thương xót, họ nhìn thấy lòng từ bi trong mắt ông và cũng khóc theo. các loài chính là Như Lai (s: tathāgata). Còn những kẻ có căn cơ được ông nhận làm đệ tử. Giáo pháp này được truyền bá tại Trung Quốc và Thành đạo ca của ông như sau: có nhiều khác biệt với giáo pháp Bát-nhã. Đại Lời dạy của Đạo sư, diện xuất sắc cho quan

điểm Niết-bàn tông là Đạo Sinh. Đạo Sinh, dựa trên Đại bát-niết-bàn chỉ thẳng vào Trung đạo. kinh cho rằng ai cũng có Phật tính, kể cả Nhất- Lời dạy của Đạo sư, xiển-đề cũng có thể »đốn ngộ« thành Phật. Điều làm yên lành cảm thụ, này gây nhiều tranh cãi trong giới luận sư. đang vùng vẫy trong tâm, Như các trường phái khác của Phật giáo làm yên lành tư tưởng, Trung Quốc, Niết-bàn tông cũng chia nhiều đang chồng chéo lẫn nhau. »thời giáo«, các thời kì giáo hoá của Phật. Phép quán tưởng thiền định, Kinh Đại bát-niết-bàn được xem là giáo lí làm dịu mọi mâu thuẫn, sau cùng của đức Phật. ta trở nên tỉnh giác, hoá giải chúng dễ dàng. Niệt-gu-na-pa (57) S: nirguṇapa; »Kẻ vô dụng giác ngộ«; Ninh-mã phái Một trong 84 vị Tất-đạt (siddha) Ấn Độ, T: nyingmapa [rñyiṅg-ma-pa]; cũng được gọi là có lẽ là đệ tử của Kan-ha-pa (s: kāṇhapa), Cựu phái vì được sáng lập từ lần đầu Phật giáo truyền qua Tây Tạng, hoặc Hồng giáo, vì các tu sống trong thế kỉ thứ 10. sĩ phái này thường mang y phục màu hồng (hoặc Niệt-gu-na-pa sinh trong một gia đình thuộc giai mũ màu hồng); cấp thấp kém tại Pu-va-đê-sa (s: pūrvadeśa). Khi ông sinh ra cha mẹ rất vui mừng, nhưng chẳng Một trong bốn tông phái chính của Phật bao lâu gia đình rất thất vọng vì ông là người ngớ giáo Tây Tạng. Tông này thống nhất truyền ngẩn, không làm được gì cả. Ngày nọ, buồn quá, thống của Đại sư Liên Hoa Sinh (padma- ông kiếm chỗ vắng vẻ ngoài chơi và tình cờ có sambhava) và của các cao tăng Tì-ma-la một Du-già sư đi qua.Vị này khuyên ông tu Mật-đa (hoặc Tịnh Hữu; s: vimalamitra), tập, nhưng ông chỉ chịu thực hiện nếu phép tu này Biến Chiếu (s: vairocana) từ Ấn Độ truyền cho phép ông vừa nằm vừa tu! Thế mà vị Du-già qua trong thế kỉ thứ 8. Từ thế kỉ 15 trở đi, sư vui lòng cho ông nhập môn và dạy phép quán giáo lí của tông này được xắp xếp theo hệ Sắc với Không không hề rời nhau: Người biết, vật được biết, thống nhưng không được thu nhận vào cả hai đều hư vọng. Đại tạng (Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ) Kẻ không biết điều này, của Tây Tạng. Giáo pháp này lấy Đại cứu chỉ chuốc lấy khổ đau, kính (t: dzogchen) làm cơ sở và dựa trên luận đáng thương thay cho họ. giải của Long-chen-pa. Thế nhưng ngay khổ đau, Phái Ninh-mã nguyên thuỷ gồm có cả tăng sĩ lẫn lại cũng chẳng có thật. cư sĩ và giữ được truyền thống của mình qua thời Khi tâm thức trở thành, kì Phật giáo bị Lãng-đạt-ma (t: langdarma) bức nguồn ánh sáng thanh tịnh. hại (836-842). Qua thế kỉ thứ 11, phái này bắt đầu Khi hiện tượng, tính Không, phát triển và trong nội bộ chia làm ba dòng chính: không bao giờ lìa tách, dòng »lịch sử«, dòng »trực tiếp« và dòng »kiến thì ngươi đạt tự tại, chứng.« vào xóm chợ thị thành, Dòng lịch sử hay tuyên giáo (t: kama) dựa trên như thánh nhân điên khùng. hiển giáo xuất phát Phổ Hiền, trong đó có các Niệt-gu-na-pa nghe lời khai thị, lên đường khất giáo pháp quan trọng của Ba thừa chỉ được tìm thực, tu tập quán tưởng đến khi ông nhận thấy thấy trong dòng Ninh-mã như Ma-ha du-già (s:

Nội căn mahāyoga), A-nậu du-già (anuyoga) và A-tì du- già (atiyoga). Dòng trực tiếp hay Ter-ma dựa trên các bí lục do Liên Hoa Sinh truyền lại. Ví dụ như Tử thư (t: bardo thodol) là một tác phẩm Terma. O-Ô Dòng kiến chứng dựa trên sư tiếp xúc trực tiếp với Oánh Sơn Thiệu Cẩn Báo thân của các vị Đạo sư (đã nhập diệt) trong ; J: keizan jōkin; 1268-1325; Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ tư của tông lúc nhập định, theo lời khai thị của các vị đó để Tào Động (j: sōtō) sau Đạo Nguyên Hi tuyên giáo các giáo pháp cụ

thể trong những thời Huyền (j: dōgen kigen). Sư nối pháp Thiền kì nhất định. Qua cách truyền giáo này mà Long- chen-pa được xem là trực tiếp nhận những lời khai sư Triệt Thông Nghĩa Giới (tettsū gikai, thị của Liên Hoa Sinh. 1219-1309), thành lập Tổng Trì tự (sōji- ji), một trong hai ngôi chùa quan trọng nhất Nội căn của dòng Tào Động song song với Vĩnh ; C: nèigēn; J: naikon; Bình tự (eihei-ji). Sư trứ tác Truyền quang Cảnh giới bên trong, cảnh giới của tâm. lục (denkōroku), một tác phẩm được tất cả các dòng thiền Nhật Bản ưa chuộng và sử Nội lục xứ dụng cho đến ngày nay. Sư được các đệ tử ; C: nèiliùchù; J: nairokusho; trong tông môn Tào Động cung kính gọi là Sáu chỗ bên trong, đó là 6 giác quan (căn) và Đại Tổ (; daiso), Đạo Nguyên được gọi thức (theo Nhị chướng nghĩa). là Cao Tổ (; kōso). Sư quê tại Echizen, sớm được bà mẹ sùng tín gửi Nội nhiệt đến Vĩnh Bình tự để tu học. Sư thụ giới lần đầu ; hay Nội hoả; T: tumo [gtum-mo]; S: (1280) nơi Thiền sư Cô Vân Hoài Trang (koun caṇḍa, caṇḍalī; ejō, 1198-1280) – vị Tổ thứ hai của tông Tào Một trong sáu phép tu của Na-rô-pa (t: Động. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Hoài Trang nāropa), được gọi là Na-rô lục pháp (t: qui tịch và Sư lưu lại tu học với Thiền sư Nghĩa nāro chodrug) tại Tây Tạng. Nhờ kiểm soát Giới đến năm 17 tuổi. Sau đó, Sư bắt đầu một cuộc Hành cước kéo dài bốn năm (1285-1288), hơi thở, chú tâm vào các Trung khu (s: thu thập kiến thức cho cuộc đời hoằng hoá vinh cakra) và tập trung vào linh ảnh của một số quang của mình. Sư yết kiến nhiều vị cao tăng của âm ngữ như RAṂ hoặc RAṂ (Man-tra), nhiều tông phái khác nhau, tu tập Thiền theo hành giả có thể nâng thân nhiệt lên tới mức Thiền sư Tịch Viên (; jakuen, 1207-1299, hầu như »ngồi trong lửa.« bạn đồng học với Đạo Nguyên nơi Thiên Đồng Phương pháp này thật ra xuất phát từ Du-già Như Tịnh) tại Bảo Khánh tự (hákyō-ji). Tại Kinh Đô (kyōto), Sư tu tập Thiền theo tông Lâm Tế (yoga) Ấn Độ nhưng được phổ biến mạnh tại dưới sự hướng dẫn của hai vị Đông Sơn Trạm Tây Tạng vì, một phần nhằm đạt giác ngộ, Chiếu (; tōzan tanshō, 1231-1291) và phần khác nhằm chống lạnh. Bạch Vân Huệ Hiểu (; hakuun egyō, 1228-1297), cả hai đều là môn đệ của Viên Nhĩ Nội phàm Biện Viên (enni ben' nen, 1202-1280). Một cuộc ; C: nèifán; J: naibon; viếng thăm núi Tỉ Duệ (hieizan) được Sư sử Giai vị cao của hàng đệ tử phàm (chưa xuất dụng để nghiên cứu giáo lí của Thiên Thai tông (tendai-shū). Sư cũng đến tham vấn Thiền sư gia); ngược lại, người bên ngoài chưa ngộ Tâm Địa Giác Tâm (shinchi kakushin, 1207-1298) chính lí gọi là Ngoại phàm ( ). Theo – người đã đem tập Công án quan trọng Vô Tiểu thừa, giai vị nầy được gọi là Tứ thiện môn quan sang Nhật. căn vị ( ). Đại thừa gọi là Tam Khi trở về học với Nghĩa Giới – lúc bấy giờ trụ trì hiền vị ( ). chùa Đại Thừa (daijō-ji) – Sư đại ngộ (1294) khi

OṂ Nghĩa Giới trao cho môn đệ công án thứ 17 của Nếu lúc nào cũng chú tâm đến lời nguyện đoạn tất Vô môn quan để tham cứu. Trong cuộc vấn đáp cả phiền não để đạt Giác ngộ thì phải toạ thiền trong công án này, Thiền sư Nam Tuyền Phổ và vô tác (không làm). Đây là qui luật quan trọng Nguyện trả lời sư Triệu Châu Tòng Thẩm: của việc toạ thiền.« »Tâm bình thường là Đạo« (Bình thường tâm Một trong những thành công lớn của Sư là việc thị đạo). Khi Sư suy nghĩ trình Nghĩa Giới ›Bình thành lập hai ngôi chùa lớn của tông Tào Động, thường tâm‹, Nghĩa Giới liền đánh ngay vào đó là

Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) và Tổng Trì tự miệng Sư. Ngay lúc này, mắt tâm Sư liền mở (sōji-ji, 1322). Hậu Đề Hồ (go-daigo) Thiên sáng. Không bao lâu sau, Nghĩa Giới phó chúc Sư hoàng nâng cấp Tổng Trì tự ngang hàng với Vĩnh là người nối dõi tông đường và từ đây, Sư bắt đầu Bình tự (eihei-ji) và gọi là Đại bản sơn cuộc đời giáo hoá của mình. (daihonzan) của tông Tào Động. Sau khi thừa kế Nghĩa Giới trụ trì chùa Đại Thừa Trong khoảng thời gian cuối đời, Sư lui về Vĩnh (1303), học chúng từ khắp nơi đến tham học và Quang tự và giao phó việc quản lí chùa Tổng Trì ngôi chùa này trở thành một trung tâm Phật giáo cho vị đại đệ tử là Nga Sơn Thiều Thạc (gasan quan trọng của các miền Đông bắc Nhật Bản. Nơi jōseki, 1275-1365). Trước khi tịch, Sư còn soạn đây, Sư hoàn tất hai tác phẩm quan trọng của tập Oánh Sơn thanh qui (keizan shingi). Hài cốt mình là Truyền quang lục (dentōroku) và Toạ của Sư được chia ra và thờ cúng tại bốn ngôi thiền dụng tâm kí (; zazenyōjinki). chùa: Đại Thừa, Vĩnh Quang, Tổng Trì và Tịnh Trong Toạ thiền dụng tâm kí, Sư khuyên mọi Trụ (jōjū-ji). người chú tâm đến việc Toạ thiền (zazen) và đặc biệt nhấn mạnh sự quan trọng của tư tưởng người đang toạ thiền. Tập này bắt đầu bằng những OṂ câu: S: OṂ (); có khi được viết là AUM, phát âm »Toạ thiền giúp con người khai sáng tâm lực và theo Việt ngữ là Ôm, kéo dài âm Ô; an trụ nơi cội nguồn. Đó chính là sự thấy rõ Là biểu tượng âm thanh cao quí và trọn vẹn Bản lai diện mục, là sự phát minh tâm địa. Thân nhất trong Ấn Độ giáo, được một vài trường tâm đều biến mất, không còn vướng mắc vào phái Phật giáo, nhất là Kim cương thừa những hành động như ngồi, nằm. Vì thế nên hành xem như một Man-tra. giả không nên nghĩ thiện, ác, vượt hẳn ngôn ngữ như phàm, thánh, Vô minh, Giác ngộ, rời bỏ OṂ được xem là tượng trưng của cả hai, sắc và cõi của chúng sinh và Phật.« âm. OṂ là âm thanh tượng trưng sức mạnh của Dựa trên các giáo lí nền tảng, Sư hướng dẫn rất tỉ tâm thức nội tại, của Phật tính trong thế giới giả mỉ về việc thực hành toạ thiền: tạm, trong Ảo ảnh (s: māyā) này. OṂ được »Các buổi lễ long trọng và những ngôi chùa vĩ đại biểu diễn bằng ba vòng cung và một chấm nhỏ. Ba thờ Phật đều rất có ý nghĩa, nhưng nếu ai muốn vòng cung biểu diễn sắc thể, ý thức và vô ý thức toạ thiền rốt ráo, người ấy không được tham gia tổ và chấm nhỏ nằm ngoài ba vòng đó biểu hiện trí chức các lễ này... Không nên toạ thiền ở nơi nào huệ cao nhất dung chứa cả ba. Hình dạng của OṂ quá sáng hoặc quá tối, quá nóng hoặc quá lạnh, là một biểu hiện cụ thể của Chân như. Không có cũng không nên toạ thiền gần những người say khái niệm hay vật thể nào trong vũ trụ có thể tồn đắm vào việc vui chơi hoặc kĩ nữ! Thiền đường, tại độc lập. Tất cả đều là biến thể một một Chân bên cạnh một vị thầy uy tín, cao vút trên núi hoặc tâm duy nhất, có liên hệ với Chân tâm đó và vì tận sâu dưới thung lũng là những nơi thích hợp. vậy chúng liên hệ lẫn nhau. Bên cạnh suối xanh, trên đỉnh núi cao là những OṂ gồm có ba đường cong, một hình bán nguyệt nơi thuận tiện để kinh hành... Hành giả không và một dấu chấm. Các dạng này được xem nằm được quên việc quán tất cả các Pháp đều Vô trong một thể thống nhất. Ba đường cong được nối thường vì việc ấy giúp trau dồi tâm kiên cường... với nhau, diễn tả ba tâm trạng (s: avasthā): tỉnh (s: Lúc nào cũng giữ lòng Từ bi và chuyển tất cả jāgrat, vaiśvānara), mộng (s: svapna) và say ngủ những phúc đức thu thập được đến tất cả chúng (s: suṣupti). Dấu chấm và hình bán nguyệt, đứng sinh! Không được phát tâm

kiêu mạn, không được rời, diễn tả Chân tâm là trạng thái »Thứ tư« (s: khinh thường Phật pháp! Những phong cách turīya), đứng trên và là nền tảng của ba trạng thái này chính là phong cách của phàm phu, ngoại đạo. đó. Vòng bán nguyệt chỉ sự vô cùng và dấu chấm

OṂ MA-ṆI PAD-ME HŪṂ riêng lẽ chỉ óc suy luận (vòng bán nguyệt) không trong lòng người. Tuy nhiên Man-tra có thể tiếp cận được Chân tâm. những âm thanh riêng biệt và những tác dụng bí ẩn theo cách trình bày của Kim cương thừa. Đối với Phật giáo Tây tạng thì OṂ MA-ṆI PAD-ME HŪṂ chính là lòng từ bi rộng lớn, muốn đạt Niết-bàn vì lợi ích của chúng sinh. Vì vậy sáu âm của thần chú này cũng được xem là tương ưng với sáu cõi tái sinh của dục giới (Vòng sinh tử, Ba thế giới). Ô Cựu ; C: wūjiù; J: ukyū; ~ tk 8.-9; Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Bích nham lục có nhắc đến Sư trong Công án 75. Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên dùng H 45: OṂ gậy (Bổng hát) để giáo hoá. Vòng tròn lớn (số 1) diễn tả tâm trạng thông Ô nhiễm thường, đó là hoạt động tiếp xúc ngoại cảnh. ; S: āśrava, āsrava; P: āsava; Vòng số 2 diễn tả giấc mộng, đó là tâm thức Nguyên nghĩa là Lậu, nghĩa là rỉ chảy, tiết nội tại, do quá trình suy luận hình thành, không lậu ra ngoài, cũng có thể hiểu là Phiền phụ thuộc vào ngoại cảnh và được xem là gạch nối giữa vòng 1 và 3. Vòng cao nhất (số 3) diễn não; có ba thứ ô nhiễm làm gốc của mọi khổ tả tầng tiềm thức, đó là tâm trạng khi con người đau và nguyên nhân của Luân hồi: 1. Ô say ngủ. Vòng số 3 cũng chỉ là giai đoạn tiếp nhiễm qua dục Ái (; Dục lậu; s: kā- nối, nó là cấp gần với tâm trạng tuyệt đối nhất. māśrava; p: kāmāsava); 2. Ô nhiễm qua sự Tâm trạng đó chính là dấu chấm, nó chiếu rọi tồn tại (; Hữu lậu; s: bhavāśrava; p: và chế ngự ba tầng tâm thức kia, được gọi đơn bhavāsava); 3. Ô nhiễm của Vô minh (giản là »Thể thứ tư« (s: turīya). »Thể thứ tư« là ; Vô minh lậu; s: avidyāśrava; p: avijjā- nguồn gốc của tất cả. Chỉ những người tu hành đã sava). vượt ba tâm thức thô thiển trước mới tiếp cận được với thể thứ tư này. Giải thoát ba ô nhiễm này (; lậu tận) đồng nghĩa với việc đắc quả A-la-hán (s: OṂ MA-ṆI PAD-ME HŪṂ arhat). S: OṂ MA-ṆI PAD-ME HŪṂ; có thể dịch là » Quan điểm về ô nhiễm này là quan điểm OṂ, ngọc quí trong hoa sen, HŪṂ.« Câu này cuối cùng trong mọi suy luận từ trước đến được dịch âm Hán Việt là »Án ma-ni bát-mê nay về nguyên nhân của sự dính mắc trong hồng«; vòng sinh tử. Quan điểm này bao gồm ba Một Man-tra Phạn ngữ (sanskrit), được dạng của Ái (s: tṛṣṇā; p: taṇhā) và vô xem là Man-tra cầu đức Quán Thế Âm và minh, là nguồn gốc của Khổ như trong là Man-tra quan trọng và lâu đời nhất của Mười hai nhân duyên chỉ rõ. Phật giáo Tây Tạng. Thông thường người ta không giảng nghĩa Man-tra, nhưng ở đây cần Ô-trượng-na nói thêm là, »ngọc quí« biểu hiện cho Bồ- ; T: orgyen; S: oḍḍiyana, uḍḍiyana; đề tâm (s: bodhicitta), »hoa sen« chỉ tâm dịch theo âm Hán Việt; thức con người, ý nghĩa là tâm Bồ-đề nở Một vùng đất huyền thoại được Phật giáo

Pan-ka-ja-pa (51) Tây Tạng cho là nơi sinh của Liên Hoa Lạc, xả, đầy hạnh phúc! Sinh (padmasambhava) và quê hương của Tu tập phép Tan-tra, các vị Không hành nữ (s: ḍākinī). Vùng Du-già sư đạt định. đó ngày nay thuộc về Pakistan. Các trường Pa-li phái Phật giáo cổ thì cho rằng Ô-trượng-na pāli; nằm phía bắc Ấn Độ. Cả hai truyền thuyết

Một thổ ngữ Ấn Độ, xuất phát từ Phạn đều nhất rằng Ô-trượng-na là nơi sản sinh ra ngữ (sanskrit) và được Thượng toạ bộ một số giáo pháp Tan-tra (Mật tông Ấn dùng để viết các bộ kinh điển của mình. Độ). Một trong 84 vị Ma-ha Tất-đạt (s: Về nguồn gốc của Pā-li, các học giả có nhiều mahāsiddha) là In-đra-bu-ti (s: indrabhūti) ý kiến khác nhau. Giáo sư Rhys-Davids thì được xem là vua xứ Ô-trượng-na. cho rằng, Pā-li là ngôn ngữ của xứ Kiêu- tát-la (s: kośala) trong vùng Đông bắc Ấn Độ. Max Walleser, một nhà Ấn Độ học

P người Đức cho rằng Pā-li là ngôn ngữ của kinh đô Hoa Thị thành (pāṭaliputra) của xứ Ma-kiệt-đà (magadha). Nhiều học giả cho rằng Pā-li chính là ngôn ngữ của đức Pa-cha-ri-pa (59) Phật khi Ngài thuyết pháp và của giới thượng S: pacaripa; »Người bán bánh mì«; lưu tại Ma-kiệt-đà. Tuy nhiên, nhiều tài liệu Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ khảo cổ cho thấy có sự khác nhau rõ rệt giữa sống trong thời nào. tiếng Ma-kiệt-đà và Pā-li. Etienne Lamotte – Ông là người bán bánh mì cho chủ trong thành một học giả người Pháp – cho rằng, Pā-li là Cham-pa (s: campā). Ngày nọ ông không bán được chiếc nào cả, sẵn lúc đói bụng ông đành phải một thổ ngữ của miền Trung Ấn Độ và thuộc ăn một chiếc. Ngay lúc này một Đạo sư xuất hiện. họ ngôn ngữ Prakṛta. Vị ấy chính là một hoá thân của Quán Thế Âm. Ông tỏ lòng kính trọng và cúng dường phần bánh Pan-ka-ja-pa (51) còn lại. Sau đó vị này cho ông Qui y Tam S: pańkajapa; »Liên hoa sinh Bà-la-môn«; bảo, thụ Giới Bồ Tát và đọc Man-tra của Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Ông là đệ Quán Thế Âm. Ông kiên trì tu học và sống bằng tử của Sa-ra-ha (s: saraha), sống khoảng khất thực. Ngày nọ, ông gặp lại chủ bánh mì và đầu thế kỉ thứ 9. người này đòi tiền bánh. Vì không có tiền trả nên Tương truyền ông là một Liên Hoa tử, là người mọi người xúm nhau đánh ông. Ông đành kêu to: sinh ra trong một đóa sen. Gần nơi ông sinh có »Không phải mình ta ăn bánh, cả thầy lẫn trò đều một bàn thờ, thờ tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, ăn.« Tiếng kêu ông cứ vang dội mãi một cách kì lạ nhưng ông không biết, cứ tưởng đó là tượng của làm chủ bánh mì sợ hãi. Sau đó ông đến tượng Đại Thiên (s: mahādeva) và ngày nào ông cũng Quán Thế Âm cầu khẩn xin tiền, quả nhiên tượng mang hoa đến cúng dường. Lần nọ vị Ma-ha Tất- cho ba mươi đồng tiền vàng, ông đem trả nợ. Lúc đạt Long Thụ (nāgārjuna) đi qua đền thờ, đó ông mới biết thầy mình là Quán Thế Âm. Sau mang theo một cánh hoa cúng thì Quán Thế Âm đó ông định đến trú xứ của Quán Thế Âm là Pô- hiện ra, ban phép lành cho Long Thụ bằng cách ta-la (s: potala) để tạ ơn nhưng giữa đường ông đặt lại một cánh hoa trên đầu. Pan-ka-ja-pa lấy đạp gai nhọn. Đau quá ông gọi tên thầy thì Quán làm giận hỏi Long Thụ tại sao ông dâng cúng suốt Thế Âm hiện ra khuyên ông nên về lại Cham-pa 12 năm mà thần không hiện ra còn với Long Thụ mà giáo hoá cho người đời. Pa-cha-ri-pa mừng thì chỉ cần một lần duy nhất. Long Thụ nói tâm quá bay bỗng lên không, người đời thán phục và ông chưa thanh tịnh, ông liền xin thụ pháp. Long xin học giáo pháp. Chứng đạo ca của ông như sau: Thụ giảng: Chẳng phải nhìn đâu xa, Nhờ tu tập từ bi, hãy nhìn đúng trung tâm, mà dục lạc thế gian,

Phá Táo Đọa cùng tâm thức vô thuỷ, đần, đần độn (s: bala); 4. Người thế tục, kẻ trở về thành một mối. phàm phu, phản nghĩa với Thánh; 5. Tất cả, Vì trong chính tri kiến, hoàn toàn, tổng quát, toàn thể; 6. Theo thói không hề có phân biệt, quen, theo lệ

thường; khoảng chừng. đó là Quán Thế Âm. Ông nghe lời dạy lĩnh hội ngay và chỉ sau bảy Phàm ngu ngày, ông đạt thánh quả. Sau khi giáo hoá được ; C: fányú; J: bongu; nhiều người, ông biến mất vào cõi của các vị Người chưa giác ngộ (s: bāla; theo Hiển Không hành nữ (s: ḍākinī). dương luận). Phá Táo Đọa ; C: pozàoduò; tk. 7-8; Phàm phu Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Huệ ; C: fánfū; J: bonbu; An Quốc sư. Huệ An là môn đệ đắc pháp của Có các nghĩa sau: 1. Người ngu, người dốt Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. nát. Người không sáng suốt, người không Sư ẩn cư trong núi Tung Nhạc, không để ai biết thông hiểu giáo lí Phật pháp (s: bāla, p: tên họ của mình và có những lời nói và hành động bāla); 2. Huyền Trang dùng từ nầy để rất kì đặc. dịch chữ pṛthag-jana, thay thế cho từ Dị sinh Trong núi có một cái miếu rất linh, dân chúng xa ( ), nghĩa là hàng thế tục chưa được giác gần mang tài vật và giết hại rất nhiều sinh mệnh ngộ, là người không thông hiểu ý nghĩa để cúng tế miếu này. Đặc biệt là trong miếu chỉ Tứ thánh đế. Trong các kinh văn của Du-già thờ một cái bếp. Một hôm, Sư cùng thị giả vào hành tông, thuật ngữ nầy chỉ cho hành giả miếu, lấy gậy gõ vào bếp ba cái và quở: »Ngươi chưa nhập giai vị Kiến đạo ( ). vốn là bùn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!« Nói xong Sư đập cho ba gậy, bếp Nhị phàm phu ( ). liền lật đổ. Giây lát, có một người mặc áo xanh, đầu đội mão đến làm lễ trước mặt Sư. Sư hỏi: Phàm phu tâm thức »Ngươi là ai?« Người lạ đáp: »Con vốn là thần ; J: bonpu-(no)-jōshiki; miếu ở đây. Từ lâu chịu nghiệp báo, hôm nay nhờ Nghĩa là tâm thức của một kẻ phàm, của một Thầy nói pháp vô sinh nên con được thoát kiếp. người tầm thường; tâm thức này đối nghịch Con riêng đến nơi để tạ ơn Thầy.« Sư bảo: »Ấy là lại với tâm thức của một người đã Kiến tính sẵn có của ngươi, chẳng phải ta cưỡng nói.« tính, ngộ đạo. Đặc tính của phàm phu tâm Táo thần làm lễ một lần nữa rồi biến mất. Thị giả thức là Vô minh (s: avidyā), sự tự nhận thấy vậy thưa: »Từ lâu con ở bên cạnh Hoà thượng, chưa từng được chỉ dạy. Táo thần có sở diện với một cái »ta« không có thật (huyễn đắc gì mà được thoát kiếp?« Sư bảo: »Ta không Ngã), độc lập với thế giới »bên ngoài«, có đạo lí gì khác để dạy y, chỉ nói với y rằng: › với kết quả là sự ô nhiễm với ba độc tham, Ngươi vốn là bùn đất hợp thành, Thánh từ đâu sân và Si. Theo đạo Phật thì phàm phu đến, linh từ chỗ nào lại!‹« Thị giả đứng lặng yên. tâm thức là tâm trạng bị bệnh và nếu ôm ấp Sư hỏi: »Hiểu chăng?« Thị giả thưa: »Chẳng nó – hoặc nói cách khác – bị nó vây phủ, hiểu.« Sư hỏi: »Tính sẵn có vì sao chẳng hiểu?« người ta không thể nhận được cái bản tính Thị giả liền lễ bái Sư. Sư nói: »Bể rồi! Đổ rồi!« thanh tịnh sẵn có (Tự tính thanh tịnh tâm), Vì tích này mà Huệ An Quốc sư gọi Sư là Phá Táo Đọa (theo Vườn thiền rừng ngọc, bản dịch của tức là Phật tính và cứ trầm luân trong biển Thông Thiền). khổ, bị trói buộc trong Vòng sinh tử, Luân hồi cho đến khi tâm thức này được Phàm đoạn diệt bởi kinh nghiệm kiến tính, giác ; C: fán; J: bon; S: pṛthagjana; ngộ. Có các nghĩa sau: 1. Tất cả, chung, tổng quát, Nếu cho rằng, tu tập thiền là một phương pháp mỗi; 2. Con người, thế tục, trần gian; 3. Ngu hướng dẫn con người đi từ vô minh đến giác ngộ

Phạn ngữ thì sự phân biệt giữa phàm phu và giác ngộ tâm Phạm trú thức có thể chấp nhận được. Nhưng nhìn từ lập ; S, P: brahma-vihāra; trường tuyệt đối thì phàm phu tâm thức và giác Bốn phạm trú. ngộ tâm thức không phải là hai. Bản tính của phàm

phu và giác ngộ tâm thức, Niết-bàn và Phạm võng kinh Sinh tử là một. Sự khác biệt duy nhất ở đây là ; S: brahmajāla-sūtra; phàm phu không tự nhận được cái bản tính thanh Bộ kinh quan trọng của Đại thừa nói về tịnh sẵn có trong khi một bậc giác ngộ lúc nào giới luật và được Phật giáo Trung Quốc, cũng tự biết, tự chủ được việc này và lúc nào cũng Nhật Bản áp dụng. Bộ kinh ghi 10 giới luật tìm được vị an lạc nơi đó. quan trọng mà Phật tử không được vi phạm: Phàm thánh 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói ; C: fánshèng; J: bonshō; dối, 5. Say sưa, 6. Nói xấu người khác, 7. Hàng phàm phu và bậc Thánh. Theo truyền Chê người, tự khen mình, 8. Ganh ghét, 9. thống Tiểu thừa, từ Sơ quả ( ) trở lên Giận dữ, 10. Phỉ báng Tam bảo. Tăng ni vi được xem là bậc Thánh. Theo tinh thần Đại phạm có thể bị loại ra khỏi Tăng-già. thừa, từ Sơ địa của Thập địa trở lên được Ngoài ra kinh Phạm võng còn ghi thêm 48 xem là bậc Thánh. Dưới các bậc nầy, được giới luật phụ khác. Đặc biệt trong kinh này xem là người mê, hàng phàm phu, hay người còn cho phép tự mình qui y tăng, nếu không thế tục. có một Tăng-già chính thức hiện diện. Như thế 58 giới luật trong kinh Phạm võng là trọn Phàm thánh bất nhị giới luật Bồ Tát mà mỗi vị tỉ-khâu có nhiệm ; C: fánshèngbùèr; J: bonshōfuni; vụ giữ gìn. Kẻ phàm và bậc thánh đồng nhất với nhau về phương diện bản thể, đều có Phật tính. Phán ; C: pàn; J: han, pan; Phàm thánh nhất như Có các nghĩa sau: 1. Chia, phân, cắt ra. ; C: fánshèng yīrú; J: bonshō ichi- 2. Phân biệt, nhận ra, nhận rõ sự khác nhau nyo; giữa các pháp; 3. Đánh giá, phân xử việc gì; Kẻ phàm và bậc thánh đồng nhất với nhau 4. Quyết định, xác định. trên cơ sở Phật tính ( ). Phán giáo Phàm thánh y chính ; C: pànjiāo; J: hankyō; ; C: fánshèng yīzhèng; J: bonshōishō; Phân định giáo lí theo chủ đề, thời gian... Sự »Sự khác nhau giữa phàm và thánh nằm Phân định giáo lí là một khía cạnh chủ yếu trong sự chính trực.« (Một câu văn được của việc nghiên cứu nguồn gốc kinh điển của Hàm Hư lặp lại nhiều lần trong tác nhiều Tăng sĩ Phật giáo từ thế kỉ thứ 5-8 phẩm Viên Giác kinh thuyết nghị trong các tông phái Phật giáo Trung Hoa như của mình). Pháp tướng, Thiên Thai, Hoa Nghiêm. Một số nhà phán giáo nổi bật là Huệ Viễn ( ), Phạm hạnh Trí Khải ( ), Pháp Tạng ( ), và ; S: brahmacarya; P: brahmacariya; cũng được dịch là Tịnh hạnh; Tông Mật ( ). Tứ giáo ( ), Giới hạnh của hàng xuất gia theo đạo Bà- Ngũ giáo ( ). la-môn và đạo Phật, là hạnh từ bỏ nhục Phạn ngữ dục giới tính. Phạm hạnh là một trong những ; sanskrit (saṃskṛta); nguyên nghĩa là phần quan trọng của Giới (s: śīla) trong »trọn vẹn, hoàn hảo«, cũng được gọi là Nhã ngữ; Tăng-già. Ngôn ngữ được dùng để ghi lại những bài

Phảng phất kinh của Đại thừa Phật pháp, nói chung là nói về cuộc đời và pháp ngữ của Lục tổ ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh kinh Huệ Năng, được môn đệ của Tổ là Thiền sư của Ấn Độ. Pháp Hải ghi chép lại. Đây là quyển sách duy nhất trong các tác phẩm Phật giáo được hoàn Phảng phất thành tại Trung Quốc được gọi là »Kinh« ; C: pángfó; J: hōfutsu; (), mặc dù danh từ này chỉ được sử dụng Có hai nghĩa: 1. Rất tương đồng, hoàn toàn cho những bài thuyết pháp của đức Phật. giống hệt nhau về hình tướng; 2. Lan man, mờ ảo, lờ mờ. Đồng nghĩa với Phảng phất Pháp chiến và , »phảng phất như..«; ; J: hossen; Chỉ các cuộc tranh luận quyết liệt về Phật Pháp Pháp. Đó là phương pháp đặc trưng của ; S: dharma; P: dhamma; cũng đươc dịch

theo Thiền tông, trong đó thiền giả dùng mọi cách âm Hán Việt là Đạt-ma, Đàm-ma; không khoan nhượng để bày tỏ sự thật. Pháp Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, có chiến gồm có đấu khẩu, Vấn đáp, cử nhiều nghĩa: động, ra dấu... giữa các Thiền sư. Trong rất 1. Qui luật bao trùm toàn thể vũ trụ, nhất là nhiều Công án, người ta kể lại các cử chỉ qui luật tái sinh dưới tác động của nghiệp. quái dị hoặc các câu trả lời lạ lùng của các 2. Giáo pháp của Đức Phật, là người đã Thiền sư. Người ta hay nhắc đến Phất tử, giác ngộ qui luật nói trên. Đó là giáo pháp về tiếng hét (Hát), cây gậy và những hành sự thật tuyệt đối. Người Phật tử khi qui y tam động bất ngờ của các vị Thiền sư. bảo (s: triśaraṇa), trong đó có qui y »Pháp« Danh từ »pháp chiến« có thể gây hiểu lầm, thật ra chính là chấp nhận giáo pháp này. đây không phải là ai tìm cách thuyết phục hoặc 3. Giới luật trong đời sống tu hành, Giới đánh bại ai. Trong các trận chiến này, mỗi thiền (s: śīla), Luật (s: vinaya). giả bày tỏ kinh nghiệm giác ngộ của mình và tìm 4. Sự thể hiện của thể tính Chân như, là nơi người đối thoại một kinh nghiệm sâu xa hơn, toàn bộ vũ trụ, mọi hiện tượng. hầu như không có cảm giác ta-người thông thường. 5. Nội dung tâm thức, đối tượng của mọi quán chiếu, tư tưởng, sự phản ánh của sự vật Pháp cú kinh lên tâm thức con người. ; S: dharmapada; P: dhammapada; 6. Những thành phần dựng lập thế giới hiện Một phần kinh quan trọng thuộc Tiểu bộ hữu, thuyết của Phật giáo thay thế cho tư kinh, gồm 423 bài kệ do Phật thuyết giảng. tưởng »vật chất« (materia), »nguyên tử« Kinh này được nhiều người hâm mộ, thuyết (atom) của triết học châu Âu. tụng, nhất là ở những nước theo Nam tông Tổng quát lại, người ta có thể hiểu pháp là Phật pháp. Tại Tích Lan, tất cả những Tỉ-»tất cả những gì có đặc tính của nó – không khâu đều thuộc lòng tất cả 423 bài kệ bằng khiến ta lầm với cái khác – có những khuôn tiếng Pā-li của kinh này. khổ riêng của nó để nó làm phát sinh trong Hai bài kệ đầu của kinh này đã gây ấn tượng đầu óc ta một khái niệm về nó« (theo Phật cho không ít Phật tử: học đại từ điển của Đinh Phúc Bảo, lời dịch *Tâm dẫn đầu các pháp, của Thích Nhất Hạnh). Tâm là chủ tạo tác. Nếu nói hay hành động Pháp bảo đàn kinh Với tâm niệm bất tịnh ; C: fǎbǎo tánjīng; J: hōbōdan-gyō; Khổ não liền theo sau trọn tên là Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh; Như xe theo bị vậy. Một quyển sách căn bản của Thiền tông, *Tâm dẫn đầu các pháp,

Pháp Hiền Tâm là chủ tạo tác. tức gọi là Pháp thân thường trụ, không đổi thay.« Nếu nói hay hành động Sư nhân đây đốn ngộ. Với tâm niệm thanh tịnh Sư trụ trì tại Ngưu Đầu sơn, học chúng đến rất An lạc liền theo sau đông. Sau có vị quan thỉnh Sư đến chùa Kiến Sơ Như bóng chẳng rời hình. hoằng hoá. Sư nhận lời cầu thỉnh đến chùa Kiến (Bản dịch và thi hoá của Tịnh Minh) Sơ nhưng chỉ một năm sau (657), ngày 23 tháng giêng, Sư viên tịch tại đây, thọ 64 tuổi, 41 tuổi hạ. Pháp Dung Pháp giới ; C: fǎróng; J: hōyū; 594-657; ; S: dharmadhātu; P: dhammadhātu; nghĩa Thiền sư Trung Quốc, người sáng lập thiền là »Cảnh giới của các Pháp«; phái Ngưu Đầu. Sư là môn đệ của Tứ tổ Theo quan điểm của Tiểu thừa, Pháp giới Đạo Tín. là thể tính, qui luật của một cảnh giới. Theo Thuở nhỏ Sư theo học Nho giáo và năm 19 tuổi đã Đại thừa, Pháp giới chính là thể tính thông kinh sử. Vì không hài lòng với những gì đạt không biến hoại, cái »Như như« của mọi được, Sư chuyển qua tham học Phật pháp và đến núi Ngưu Đầu ở trong hang đá gần chùa U Thê, hiện tượng vô thường trên thế gian. »Giới«

ngày đêm tu tập thiền định. Đạo hạnh của Sư cảm trong Pháp giới được hiểu tương tự như hoá được cả thú rừng nên chúng đem hoa quả đến Hư không (s: ākāśa), không thành không cúng dường. Tổ Đạo Tín nhân lúc qua đây xem hoại, nhưng trong đó mọi hiện tượng sinh khí tượng biết trên núi có bậc dị nhân, đích thân thành và hoại diệt. Trong Kim cương lên núi tìm Sư. Sư ngồi thiền không để ý đến ai. thừa, Pháp giới được xem là khởi điểm hay Tổ thấy thế bèn hỏi: »Ở đây làm gì?« Sư đáp: trung tâm của mọi sự. Chân ngôn tông có »Quán tâm.« Tổ hỏi: »Ai quán, tâm là vật gì?« Sư riêng một Man-đa-la về Pháp giới, được nghe không đáp được bèn đứng dậy làm lễ, hỏi và biết được Tổ là Thiền sư Đạo Tín. Sư chỉ Tổ vào gọi là Kim cương giới. hang phía sau tạm nghỉ. Thấy thú dữ lăng xăng, Pháp giới trí Tổ ra vẻ sợ, Sư hỏi: »Ngài vẫn còn cái đó sao?« ; S: dharmadhātu-jñāna; Tổ hỏi lại: »Cái đó là cái gì?« Sư không đáp được. Một lát sau, Tổ viết lên bàn toạ của Sư chữ Một trong Năm trí theo Kim cương »Phật« (). Sư trông thấy giật mình, Tổ hỏi: thừa. »Vẫn còn cái đó sao?« Sư nghe không hội bèn làm lễ cầu xin chỉ dạy. Tổ bèn dạy: »Phàm trăm Pháp Hiền ngàn pháp môn đồng về một tấc vuông. Diệu đức ; ?-626 như hà sa thảy ở nơi nguồn tâm. Tất cả môn giới, Thiền sư Việt Nam thuộc phái Tì-ni-đa định, huệ, thần thông biến hoá, cả thảy đều ở tâm Lưu-chi, đắc pháp của Tổ Tì-ni-đa Lưu-chi. ngươi... Không có tam giới có thể ra, không có Sư họ Đỗ, quê ở Chu Diên (Sơn Tây), thân hình Bồ-đề có thể cầu... Chỉ tâm ngươi tự tại, chớ khởi cao lớn, chững chạc. Ban đầu Sư xuất gia thụ giới tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rỗng rang không cụ túc với sư Quán Duyên tại chùa Pháp Vân ngại, mặc tính tung hoành, chẳng làm việc thiện, (chùa Dâu), hằng ngày cùng các tăng hữu nghe chẳng làm việc ác, đi đứng ngồi nằm, mắt thấy các Đại sư truyền giảng yếu chỉ Thiền tông. gặp duyên thảy đều là diệu dụng của Phật. Vì vui Gặp lúc Thiền sư Tì-ni-đa Lưu-chi từ Quảng Châu vẻ không lo buồn nên gọi là Phật.« Sư hỏi: »Tâm đến chùa này. Thấy Sư, Tổ nhìn kĩ rồi hỏi: đã đầy đủ, cái gì là Phật? Cái gì là tâm?« Tổ đáp: »Ngươi họ chi?« Sư không đáp, hỏi lại: »Hoà »Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật, hỏi Phật thì thượng họ gì?« Tổ bảo: »Ngươi không có họ ư?« chính là tâm.« Sư hỏi: »Đã không khởi quán hạnh, Sư thưa: »Họ không phải không có, nhưng Hoà khi gặp cảnh khởi tâm làm sao đối trị?« Tổ đáp: thượng cần gì phải biết?« Tổ quát: »Biết để làm »Cảnh duyên không tốt xấu, tốt xấu khởi nơi tâm, gì?« Sư ngay đây tỉnh ngộ liền sụp lạy. nếu tâm chẳng theo danh, vọng tình từ đâu khởi? Sau khi Tổ viên tịch, Sư đến núi Thiên Phúc tu tập Vọng tình đã chẳng khởi, chân tâm mặc tình biết thiền định, quên cả vật lẫn bản thân mình. Chim khắp. Ngươi chỉ tuỳ tâm tự tại, chẳng cầu đối trị, rừng đến vây quanh, dã thú đến đùa giỡn. Nhiều

Pháp Hiển người nghe tin đua nhau đến học với Sư. Nhân Pháp Lãng đây, Sư kiến lập chùa Chúng Thiện tuyển dạy môn ; C: fălăng; 507-581; đệ. Thứ sử nhà Tuỳ là Lưu Phương về trình lại với triều đình. Tuỳ Cao Tổ bèn sai sứ đem Xá-lị Cao tăng Trung Quốc, một trong trong những của Phật đến Việt Nam để Sư xây tháp cúng vị đại biểu xuất sắc của Tam luận tông. dường. Sư gia nhập Tăng-già năm 21 tuổi và Sư tịch năm Bính Tuất, niên hiệu Đường Vũ Đức chăm chỉ tu học Thiền định và Luật thứ 9 (626). tạng. Sau, Sư chuyển qua tu học kinh luận của Tam luận tông và năm 558, Sư đến Nam Pháp Hiển Kinh xiển dương giáo lí Tam luận. Tương ; C: făxiăn; truyền rằng,

môn đệ theo học với Sư có đến Cao tăng Trung Quốc. Năm 399, Sư đi Ấn hàng ngàn. Sau khi Sư tịch, đệ tử xuất sắc là Độ và học hỏi kinh điển đạo Phật, nhất là Gia Tường Đại sư Cát Tạng đã đưa giáo lí Luật tạng (s: vinaya-piṭaka). Sư về lại Trung của tông này đến tuyệt đỉnh. Quốc bằng đường biển năm 414 và cùng với Giác Hiền (s: buddhabhadra) dịch bộ Pháp Loa Đại bát-niết-bàn kinh (s: mahāparinirvāṇa- ; 1284-1330 sūtra) và Luật tạng của Đại chúng bộ (s: Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền Trúc mahāsāṅghika) ra chữ Hán. Sư cũng thuật lại Lâm Yên Tử. Sư là môn đệ của Trần trong Phật quốc kí chuyến du hành Ấn Độ, Nhân Tông, là Tổ thứ hai của dòng thiền này. đó là một tư liệu quí báu về lịch sử, văn hoá Sư là người ấn hành Đại tạng kinh tại Việt và tình trạng Phật giáo của thế kỉ thứ 4-5. Nam khoảng năm 1329. Kinh này đã bị Pháp Hiển là tăng sĩ đầu tiên của một phong trào Trương Phụ thời nhà Minh phá hủy, ngày học Phật của Trung Quốc. Sư là người đầu tiên nay không còn. Sư để lại nhiều tác phẩm thật sự đến Ấn Độ, thu thập kinh sách, học hỏi Thiền học và luận thuyết về các kinh giáo pháp với các tăng sĩ tại đó và lại trở về Trung Nhập Lăng-già, Diệu pháp liên hoa, Quốc. Chuyến du hành của Sư bắt đầu từ Trường Bát-nhã ba-la-mật-đa. Sư có nhiều đệ tử đắc An đến các trung tâm Ấn Độ như Benares, pháp mà người để lại tên tuổi đến ngày nay Càn-đà-la (gandhāra), Giác Thành (bodhgayā), Ma-kiệt-đà (magadha), Patna. Sư cũng ở Tích trong thiền học và thi ca là Huyền Quang. Lan hai năm, sau đó đi Su-ma-tra và Ja-va (Nam Sư mất sớm, lúc mới 46 tuổi. Sư tên tục là Đồng Kiên Cương, quê ở làng Cửu Dương). Tổng cộng, Sư thăm 30 nước khác nhau. La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha tên là Tại Hoa Thị thành (pāṭaliputra) Sư tìm được Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Tháng 8 Luận tạng của Đại chúng bộ và Nhất thiết năm Quí Mùi (1283), mẹ Sư đêm nằm mộng thấy hữu bộ cũng như một văn bản của Đại bát-niết- dị nhân trao cho kiếm thần và sau đó sinh ra Sư. bàn kinh. Sau đó Sư cũng tìm thấy Luận tạng của Hoá địa bộ và mang tất cả về Trung Quốc.Sư còn nhỏ đã có chí khác thường, không nói lời ác, không thích ăn thịt cá. Pháp hoa kinh Năm 1304, Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đi khắp nơi trong nước, có ý tìm người kế Tên gọi ngắn của Diệu pháp liên hoa thừa. Khi xa giá vừa đến thôn, Sư đỉnh lễ xin xuất kinh. gia, Trần Nhân Tông bảo ngay: »Đứa bé này có đạo nhãn, sau này hẳn là pháp khí« và cho theo về Pháp kiều thụ giới Sa-di. Điều Ngự lại bảo Sư đến Quỳnh Quán học nơi Hoà thượng Tính Giác. Khi đã có sở ; J: hōkyō; đắc, Sư từ tạ trở về với Điều Ngự. Một danh từ chỉ đạo Phật, ví Phật pháp Một hôm, Sư dâng ba bài tụng nhưng cả ba đều bị như một cái cầu độ chúng sinh bước qua bể chê. Điều Ngự khuyên Sư phải tự tham. Sư vào khổ Luân hồi. phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm,

Pháp Nhãn tông nhìn thấy bông đèn tàn rụng xuống bỗng nhiên đại thành hình giáo pháp Kim cương thừa (s: ngộ. Điều Ngự thầm ấn khả cho Sư. Từ đây, Sư tu vajrayāna). theo 12 hạnh Đầu-đà. Năm sau, Điều Ngự đích thân truyền Giới Thanh văn và Bồ Tát cho Sư. Năm 1306, Điều Ngự cử Sư làm chủ giảng tại chùa Báo Ân. Tại đây Sư gặp Huyền Quang lần đầu tiên, lúc đó Sư mới 23 tuổi. Hai năm sau, Điều Ngự mất, Sư phụng mệnh đưa Xá-lị về kinh đô và sau khi trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Điều Ngự lúc ở Thạch thất và biên tập lại dưới tên Thạch thất mị

ngữ. Tháng 12 năm 1319, Sư kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in Đại tạng kinh hơn 5000 quyển. Vua Trần Anh Tông cũng tự chích máu mình viết Đại tạng kinh cỡ nhỏ. Sư chuyên giảng kinh Hoa nghiêm, mỗi lần giảng cả ngàn người nghe. Năm 1330, Sư lâm bệnh nặng, đệ tử xin bài kệ, Sư viết: H 46: Pháp luân.
Hai con nai là biểu hiện của Lộc uyển (vườn nai; s: mṛgadāva),
nơi đức Phật chuyển pháp Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn luân lần đầu. Tứ thập dư niên mộng huyễn gian Trân trọng chư nhân hưu tá vấn Pháp môn Na biên phong nguyệt cánh nhĩ khoan. ; C: fǎmén; J: hōmon; *Muôn duyên cắt đứt, tấm thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm cõi mộng tàn. Chỉ những bài Kinh của đức Phật, hoặc Giã biệt!
Xin đừng theo hỏi nữa, những phương pháp Phật dạy đưa đến Bên kia trăng gió mặc thênh thang. Giác ngộ. Mỗi bài dạy này được ví như là Viết xong, Sư ném bút an nhiên viên tịch, thọ 47 một cửa (môn) để mọi người bước qua và tuổi. Nhục thân Sư được đệ tử nhập tháp tại Thanh giác ngộ. Trong Tứ hoằng thệ nguyện thì Mai Sơn. Các tác phẩm của Sư còn được lưu truyền: 1. Đoạn sách nguyện thứ ba là »Pháp môn vô số lượng, thệ lục; 2. Tham thiền chỉ yếu; 3. Kim cương đạo trường đà- nguyện đều tu học.« la-ni kinh; 4. Tán Pháp hoa kinh khoa sớ; 5. Bát-nhã tâm kinh khoa; và một vài bài kệ trước lúc tịch. Pháp Nhãn tông Pháp luân ; C: fǎyǎn-zōng; J: hōgen-shū; ; S: dharmacakra; P: dhammacakka; nghĩa Một trường phái của Thiền tông tại Trung là bánh xe pháp; Quốc, được xếp vào Ngũ gia thất tông. Trong đạo Phật, pháp luân tượng trưng cho Tông này bắt nguồn từ Thiền sư Huyền Sa giáo pháp của đức Phật, gồm Tứ diệu đế, Sư Bị, nối pháp của Thiền sư Tuyết Bát chính đạo, Trung đạo. Pháp luân Phong Nghĩa Tồn và ban đầu cũng được gọi thường được vẽ như một bánh xe tám nhánh, là Huyền Sa tông. Sau, danh tiếng của Thiền tượng trưng cho Bát chính đạo (xem Tám sư Pháp Nhãn Ích – hai đời sau Huyền Sa báu vật). – vang dội khắp nơi và vì thế, tông này được Truyền thuyết cho rằng, pháp luân được gọi là tông Pháp Nhãn. 63 pháp tự của sư chuyển ba lần: 1. Phật giảng pháp lần đầu sau Pháp Nhãn hoằng hoá khắp nơi, truyền tông khi đạt chính quả tại Lộc uyển; 2. Lúc này qua đến cả Triều Tiên. Tông này hưng thành hình giáo pháp Đại thừa; 3. Lúc thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau đời thứ năm.

Pháp Nhãn Văn Ích Pháp Nhãn Văn Ích Pháp Nhiên ; C: fǎyǎn wényì; J: hōgen buneki; ; j: hōnen; 1133-1212; 885-958; Tịnh độ tông Thiền sư Trung Quốc, khai sáng tông Pháp Pháp Tạng Nhãn, môn đệ nối pháp của Thiền sư La Hán Quế Sâm và là thầy của Quốc sư Hiền Thủ Pháp Tạng, Hoa nghiêm Thiên Thai Đức Thiều. Sư là một trong tông. những Thiền sư trội nhất của đời đó và vì vậy Pháp Tạng bộ dòng Thiền của Sư sau được gọi là Pháp ; S: dharmaguptaka; Nhãn tông mặc dù trước đó được gọi là Một bộ phái Phật giáo, xuất phát từ Huyền Sa tông (Huyền Sa Sư Bị). Sư có Trưởng lão bộ (s: sthavira) và Hoá địa bộ 63 môn đệ ngộ huyền chỉ. (s: mahīśasaka). Bộ phái này do Cao tăng Tích Lan tên là Pháp Tạng (dharmagupta) Sư xuất gia lúc 5 tuổi, thụ giới cụ túc năm 20. Tại pháp hội của Thiền sư Trường Khánh Huệ thành lập và lưu truyền rộng rãi tại Nam Ấn Lăng, mặc dù Sư chưa đốn ngộ nhưng học chúng Độ. Pháp Tạng bộ có một quan niệm về rất kính nể. Sư cùng kết bạn với hai vị Thiệu TuBố thí khác với các tông phái khác: họ cho và Hồng Tiến, rủ nhau đi

hành cước. Đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người xin ở lại đây. rằng cúng dường Tăng không mang lại phúc Thiền sư trụ trì đây là Quế Sâm hỏi: »Đi đây làmđức bằng cúng dường Phật. Luật tạng (s: gì?« Sư đáp: »Đi hành cước.« Quế Sâm hỏi: »Thế vinaya-piṭaka) của phái này gồm có bốn phần, được nhiều phái Phật giáo xem như nào là việc hành cước?« Sư trả lời: »Chẳng biết.« hoàn chỉnh nhất. Bộ này được dịch ra Hán Quế Sâm nói: »Chẳng biết là rất thân thiết.« Sau, nhân lúc ba người ngồi sưởi ấm, bàn về Triệu văn năm 105 sau Công nguyên, bao hàm 250 luận, Quế Sâm lại hỏi: »Sơn hà đại địa cùng giới dành cho tăng và 348 giới dành cho ni. Thượng toạ là đồng nhất, là khác biệt?« Sư đáp: »Khác.« Quế Sâm đưa hai ngón tay lên. Sư nói: Pháp thân »Đồng.« Quế Sâm cũng đưa hai ngón tay lên rồi ; S: dharmakāya; đứng dậy đi. Ba thân Tuyết tan, cả ba đều rủ nhau đi tiếp. Quế Sâm tiễn chân ra cổng chỉ phiến đá hỏi: »Thường Thượng Pháp Thiên toạ nói ›Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức‹, ; S: dharmadeva; như vậy thì phiến đá này là trong hay ngoài tâm?« Tên một vị tăng Ấn Độ đến Việt Nam rất Sư không đáp được bèn ở lại cầu học. Ở lại hơn sớm trong thế kỉ thứ 5. Tương truyền rằng Sư một tháng mà mỗi lần Sư trình kiến giải nói đạo lí cùng Bồ-đề Đạt-ma, Sơ tổ Thiền Trung đều bị Quế Sâm gạt đi nói »Phật pháp không phải Quốc đến Việt Nam (Giao Chỉ) trước rồi sau như vậy.« Sư thưa: »Con đã hết lời cùng lí rồi.« đó Bồ-đề Đạt-ma mới đi Trung Quốc. Pháp Quế Sâm bảo: »Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành.« Qua câu này, Sư Đại ngộ triệt để. Thiên đã giảng dạy về các phương pháp Thiền quán cho người Việt Nam. Học trò có Sư sau trụ ở đâu chúng cũng đến rất đông, tương tiếng của Sư là Huệ Thắng. truyền rằng lúc nào cũng không dưới ngàn người. Tông của Sư hưng thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau Pháp Thuận đời thứ năm Niên hiệu Hiền Đức năm thứ năm nhà Châu, ngày Đế Tâm Đỗ Thuận mùng năm tháng bảy năm Mậu Ngọ, Sư từ giã chúng ngồi kết già viên tịch, thọ 74 tuổi, 54 tuổi Pháp Thuận hạ. Vua sắc phong là Đại Pháp Nhãn Thiền sư, ; 914-990 tháp hiệu Vô Tướng. Thiền sư Việt Nam thuộc đời thứ 10 của

Pháp tướng tông dòng thiền Tì-ni-đa Lưu-chi. bợ, được dùng để mô tả một hiện tượng không thể Sư họ Đỗ, xuất gia thụ giới từ nhỏ với Thiền sư trình bày. Nhiệm vụ của một Thiền sư có thể so Long Thụ. Trong thời nhà Tiền Lê mới dựng cơ sánh với một chất xúc tác (e: catalyst) trong hoá nghiệp, Sư hay được vua Lê Đại Hành mời vào học. Với sự hiện diện hoặc giáo hoá của một vị triều luận bàn chính sự. Về sau Sư rút lui không thầy, thiền sinh có thể tự chứng ngộ và ngay lúc nhận phong thưởng, vua Lê rất kính trọng, thường đó, không có gì có thể gọi là thầy »truyền« trò gọi là Đỗ Pháp sư. »nhận.« Năm 986 nhà Tống sai sứ là Lí Giác sang phong Trong thời gian đầu, biểu tượng của sự công nhận tước hiệu cho Lê Đại Hành, vua sai Sư giả làm lái pháp tự là y bát của vị thầy truyền giao lại cho đệ đò đón sứ. Trên sông, thấy hai con ngỗng bơi, Lí tử. Danh từ »y bát« sau được hiểu như là »truyền Giác ngâm: tâm ấn ngoài giáo pháp«, một đặc tính của Thiền tông tại Đông, Đông nam á. Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nhai. Pháp tướng tông *Song song ngỗng một đôi, ; C: fǎxiàng-zōng; J: hossō-shū; Ngửa mặt ngó ven trời. Một trường phái quan trọng của Phật giáo Sư liền ngâm tiếp (bản dịch của Thích Mật Thể): Trung Quốc,
một dạng của Duy thức tông Bạch mao phô lục thuỷ (s: yogācāra, vijñānavāda) và

dựa trên các Hồng trạo bãi thanh ba. tác phẩm của Thế Thân (vasubandhu) và *Lông trắng phơi dòng biếc, Vô Trước (asaṅga). Pháp tướng tông do Sóng xanh chân hồng bơi. Huyền Trang (600-664) và đệ tử là Ngày nọ vua Lê Đại Hành hỏi vận nước thế nào, Khuy Cơ (632-682) sáng lập. Tác phẩm quan Sư đáp (bản dịch của Thích Thanh Từ): trọng nhất của trường phái này là Thành duy thức luận (s: vijñaptimātratā-siddhi) của Huyền Trang, một tập luận tổng kết các tập
Quốc tộ như đẳng lạc, nam thiên lí thái bình Vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh. luận Duy thức. *Vận nước như dây cuốn, Giáo lí trung tâm của Pháp tướng tông là Trời Nam sống thái bình »vạn sự duy tâm«, có nghĩa tất cả mọi hiện Rảnh rang trên điện các tượng của thế giới bên ngoài đều do tâm tạo Chốn chốn dứt đao binh. và không tồn tại thật sự. Thế giới chỉ là tâm, Niên hiệu Hưng Thống thứ hai (990), Sư không nội dung của nó chính là tâm thức. Pháp bệnh, an nhiên tịch, thọ 76 tuổi. Tác phẩm quan tướng tông quan niệm có 8 loại thức (A- trọng nhất của Sư là Bồ Tát hiệu sám hối văn. lại-da thức). Ngày nay, Pháp tướng tông Pháp Thường được nhiều người quan tâm và đang được nghiên cứu tại Nhật, kể cả Trung Quốc và Đại Mai Pháp Thường phương Tây.
Tông này mang tên Pháp tướng vì họ chuyên Pháp tự nghiên cứu về »Tướng của các Pháp« (; s: ; C: fǎsì; J: hassu; dharmalakṣaṇa). Pháp tướng tông xem toàn bộ Là người nối pháp của vị thầy mình; người thế giới do 100 pháp tạo thành, được chia làm 5 nối pháp này ít nhất phải đạt được trình độ nhóm: I. 8 Tâm pháp (; s: cittadharma), II. ngộ nhập, Kiến tính của vị thầy và đã 51 Tâm sở hữu pháp (; s: caitasika- được Ấn khả. dharma), III. 11 Sắc pháp (; s: rūpadharma), Tuy nhiên, các vị Đại thiền sư thường nhấn mạnh IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (rằng, »Thiền« không thể được dạy truyền và chính ; cittaviprayukta-saṃskāradharma); V. 6 Vô vì vậy mà những danh từ như »giáo hoá«, »truyền vi pháp (; asaṃskṛtadharma). tâm ấn« ... chỉ có thể hiểu là những danh từ tạm 100 pháp của Pháp tướng tông bao gồm cụ thể:

Pháp tướng tông I. 8 Tâm pháp (cittadharma): bao gồm tám thức Thức vijñāna), thức tàng chứa tất cả các kinh nghiệm (vijñāna), là A-lại-da, ý thức (manas), Mạt-na thức (ma- của đời sống vô tận. A-lại-da thức được xem novijñāna), và năm thức cảm giác khác; mênh mông như biển cả, bản thân nó không chủ II. 51 Tâm sở hữu pháp (caitasikadharma), bao gồm 51 động tạo tác. Nhưng một khi Mạt-na tác động lên Tâm sở (theo lối sắp xếp của Duy thức tông); A-lại-da thức thì những chủng tử nằm sẵn trong III. 11 Sắc pháp (rūpadharma), tức là các hiện tướng sinh lí, vật lí, bao gồm: 1. Nhãn căn: mắt, cơ quan giúp A-lại-da thức được khởi động và tạo tác những sự cho nhãn thức phát sinh; 2. Nhĩ căn: lỗ tai, cơ quan giúp vật tưởng chừng như khách quan. Mạt-na là thức nhĩ thức phát sinh; 3. Tỉ căn: mũi, cơ quan giúp tỉ thức liền phân biệt khách thể chủ thể, tạo nên ý thức phát sinh; 4. Thiệt căn: lưỡi, cơ quan giúp thiệt thức phát nhị nguyên, ý thức về một cái »ta« và »cái không sinh; 5. Thân căn: da thịt, cơ quan giúp cho thân thức phải ta«. Sáu giác quan (kể cả ý thức) là những kẻ phát sinh; 6. Sắc trần: đối tượng của nhãn thức; 7. báo cho Mạt-na các thông tin từ bên ngoài, không Thanh trần: âm thanh, đối tượng của nhĩ thức; 8. Hương hề đánh giá tốt xấu. Và chính Mạt-na là kẻ đánh trần: mùi hương, đối tượng của tỉ thức; 9. Vị trần: đối giá phải trái

hay dở, ra lệnh cho sáu ý thức kia tượng của thiệt thức; 10. Xúc trần: đối tượng của thân thức; 11. Pháp xứ sở nhiếp sắc: chỉ các vật có hình, hoạt động và phản ứng. Đồng thời, Mạt-na thức danh, sắc, tướng trong pháp giới. lại đưa các cảm giác hay Chủng tử (bīja) đó IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (cittaviprayukta- vào A-lại-da thức. Chủng tử này lại là kẻ ảnh saṃskāradharma), chỉ các pháp độc lập với tâm, bao hưởng và tạo tác lên thế giới bên ngoài và vòng gồm: 1. Đắc (prāpta): sự hình thành của các pháp; 2. tròn ấy tiếp tục vô cùng tận. Mạt-na được xem là Mệnh căn (prāṇa): sự sống của sinh mệnh; 3. Chúng gạch nối giữa sáu ý thức kia và A-lại-da thức, là đồng phận (nikāyasabhāga): sự giống nhau trong từng kẻ tưởng mình có một cái ta, là kẻ gây »ô nhiễm« loại; 4. Dị sinh tính (visabhāga): sự khác biệt của từng lên A-lại-da thức. Muốn tránh vòng tròn ô nhiễm loại; 5. Vô tưởng báo (āsaṃjñika): quả báo vô tưởng; 6. vô tận đó, hành giả phải chấm dứt hoạt động đầy Vô tưởng định (asaṃjñāsamāpatti): sự tạm diệt của các tâm sở; 7. Diệt tận định (nirodhasamāpatti); 8. Danh phân biệt của Mạt-na, biến thức này thành »Bình thân (nāmakāya): sự cấu thành của các danh từ; 9. Cú đẳng tính trí«, là thức đứng trên mọi tính chất nhị thân (padakāya): sự cấu thành của từng câu; 10. Văn nguyên. Nhờ đó, hành giả đạt được tri kiến về tính thân (vyañjaṇakāya): sự cấu thành của các mẫu tự và các chất huyễn hoặc của vạn sự. vạch; 11. Sinh (jāti): sự phát sinh, hình thành của các Pháp tướng tông chia đặc tính xuất hiện của các pháp; 12. Trụ (sthitī): sự tồn tại nhất thời của các pháp; 13. Lão (jāra): sự suy tàn của các pháp; 14. Vô pháp làm ba (s: trisvabhāva): 1. Huyễn giác hay Biến kế sở chấp (parikalpita), hiện tượng xuất thường (anityā); 15. Lưu chuyển (pravṛtti): sự biến hiện theo ý tưởng tượng của con người; 2. Y tha chuyển liên tục theo luận nhân quả; 16. Định dị (prati- niyama): sự sai khác của các hiện tượng nhân quả; 17. khởi (paratantra): Chân lí xuất hiện có tính thời Tương ưng (yoga): sự liên hợp với nhau của các pháp; gian, dựa lên nhau mà có; 3. Cấp Viên thành thật 18. Thế tốc (jāva): sự chuyển biến mau lẹ của các pháp; (pariniṣpanna): đây là cấp bậc của Chân như 19. Thứ đệ (anukrama): trật tự trong sự chuyển biến của các pháp; 20. Phương (deśa): không gian; 21. Thời thường hằng, vượt trên mọi điều kiện và mọi tương đối. Tính chất của cấp này là bất nhị, đó là (kāla): thời gian; 22. Số (saṃkhyā): số lượng của các sự thật »như như« (; s: tathatā), trong đó pháp; 23. Hoà hợp tính (sāmagrī): tính hoà hợp của các mọi hiện tượng và tính chất riêng biệt đều được pháp; 24. Bất hoà hợp tính (anyathātva): tính bất hoà hợp của các pháp. chuyển hoá. Đó là Niết-bàn, là trạng thái đích V. 6 Vô vi pháp (asaṃkṛtadharma), các pháp không tuỳ thật của Chân như. Muốn đạt được cấp cuối thuộc, Vô vi (asaṃkṛta), bao gồm: 1. Hư không cùng, hành giả phải vượt qua mọi tiến trình tu vô vi; 2. Trạch diệt vô vi; 3. Phi trạch diệt vô vi; 4. dưỡng và phát triển tâm, phải đạt Phật quả. Muốn Bất động diệt vô vi; 5. Tưởng thụ diệt vô vi; 6. Chân như thế, năm thức đầu tiên phải biến thành Thành sở vô vi; tác trí, ý thức thành Diệu quan sát trí, Mạt-na thức Trong lúc các trường phái khác xem thức là một thành Bình đẳng tính trí và A-lại-da thức thành pháp thì Pháp tướng tông cho rằng có tám dạng Đại viên kính trí (xem Năm trí). của thức, gồm có: 1-5, năm thức của năm giác quan; 6. Ý thức (manovijñāna), là thức suy So với các giáo phái Đại thừa khác, Pháp tướng nghĩ, đánh giá đo lường các ấn tượng do năm thức tông có chỗ khác biệt là

không công nhận mỗi kia mang lại; 7. Mạt-na (manas), thức tự ý thức chúng sinh đều có Phật tính và có thể đắc quả về chính mình, thức »ô nhiễm«, là thức nghĩ rằng Phật. Ví dụ như Nhất-xiển-đề (s: icchantika) là mình có một cái ta và 8. A-lại-da thức (ālaya- kẻ không bao giờ đạt Phật quả. Sau đời Đường,

Pháp y Pháp tướng tông bị mất uy tín nhiều cũng vì quan những trang (lá bối) của luận này bay tung toé điểm này. khắp nơi. Thấy cảnh tượng này, Sư tuyên bố rằng: »con chó sẽ chạy đến khắp nơi và truyền bá tác Pháp Xứng phẩm này toàn thế giới«. ; S: dharmakīrti; Những lời sau đây của Sư còn được lưu lại: »Loài Tên của hai luận sư Phật giáo: người có những đặc tính, tư tưởng rất phàm; họ 1. Devarakṣita Jayabahu Dharmakīrti, sống không hướng vào nội tâm để tìm lấy cái tinh hoa, khoảng năm 1400, một Cao tăng của Phật cốt tuỷ. Không chú ý đến những lời dạy của Thiện tri thức đối với họ chưa đủ, họ còn phát giáo Tích Lan và tác giả của hai tác phẩm nói lòng thù ghét và ganh tị. Vì vậy mà ta cũng chẳng về sự phát triển của đạo Phật tại đây là viết cho họ. Tuy thế, tâm của ta đã có được niềm Nikāya-saṃgrahaya và Saddharmalaṅkāraya. an vui khi viết tác phẩm này bởi vì qua nó, lòng 2. Một trong những Luận sư quan trọng quí trọng thiền định thâm sâu vượt qua mọi ngôn nhất của triết học đạo Phật, đại điện quan ngữ của ta đã được bù đáp.« điểm của Duy thức tông (vijñānavāda) và Sư viết nhiều luận giải nhưng quí giá hơn hết là Nhân minh học (s: hetuvidyā), sống trong thế các tác phẩm về Nhân minh học Phật giáo. Trong kỉ thứ 7 (~ 600-650) tại Nam Ấn Độ và là lĩnh vực này, truyền thống Tây Tạng có giữ lại bảy tác phẩm của Sư, được gọi chung là Pháp môn đệ của Hộ Pháp (dharmapāla) tại Xứng nhân minh thất bộ, là luận lí học nền tảng Na-lan-đà (Mười đại luận sư). của Phật giáo Tây Tạng (tất cả đều chưa được Sư sinh ra trong một gia đình theo đạo Bà-la- dịch ra Hán ngữ). môn (s: brāhmaṇa) và đã tinh thông tất cả những Bảy tác phẩm chính về Nhân minh học của Sư là: 1. môn học thời đó lúc còn trẻ. Sau đó, Sư bắt đầu Quan tướng thuộc luận (saṃbandhaparīkṣāprakaraṇa), nghiên cứu, tu học Phật pháp với tư cách của chỉ còn bản Tạng ngữ; 2. Lượng quyết định luận một Cư sĩ. Phật học lôi cuốn Sư đến mức Sư bỏ (pramāṇaviniścaya), chỉ còn bản Tạng ngữ. Bộ luận này đạo Bà-la-môn, đến viện Na-lan-đà thụ giới cụ túc được chia làm 3 phần với chủ đề thụ tưởng, kết luận và và tham học với Hộ Pháp. Các tác phẩm của trình bày phương pháp suy diễn ba đoạn (e: syllogism). Luận này được xem là bản nhỏ của Lượng thích luận vì Trần-na (s: dignāga, diṅnāga) tại viện Phật học hơn nửa phần được trích ra từ đây; 3. Lượng thích luận này chính là yếu tố ngộ đạo của Sư. Sau khi kết (pramāṇavarttika-kārikā), luận quan trọng nhất, chú giải thúc giai đoạn tu tập, Sư bắt đầu công việc hoằng Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya) của Trần-na (dig- hoá, xiển dương đạo Phật, viết nhiều luận giải, đại nāga); 4. Chính lí nhất đích luận (nyāyabindu-praka- diện Phật giáo tham dự nhiều cuộc tranh luận. raṇa); 5. Nhân luận nhất đích luận (hetubindu-nāma- Trong những cuộc tranh luận này, Sư dùng Nhân prakaraṇa), bản Tạng ngữ có, bản Phạn ngữ mới được minh học để hàng phục đối phương và trong lĩnh tìm thấy. Bộ luận này được chia làm 3 phần, giảng giải vực này, truyền thống Tây Tạng đặt Sư lên một về ba đoạn của suy luận; 6. Luận nghị chính lí luận (vādanyāya-nāma-prakaraṇa), chỉ còn bản Tạng ngữ, địa vị cao hơn cả Trần-na. Trong những năm cuối nói về cách tranh luận với địch

thủ; 7. Thành tha tướng đời mình, Sư từ bỏ việc chu du đây đó và lui về thuộc luận (saṃtānāntarasiddhi-nāma-prakaraṇa), triết một trụ trì một Tinh xá tại Orissa (bây giờ là luận chống đối quan niệm Duy ngã và nói về »sự thật« Kālinga) và mất tại đây. của ý nghĩ người khác; Sử sách mô tả Sư là một người tự lực cánh sinh, căm ghét tính phàm tục của dân dã và các tăng Pháp y chúng dối trá, nhưng Sư cũng được tả là một Đại ; J: hō'e; sư thiếu khiêm tốn, nếu không nói là kiêu mạn. Danh từ dùng chỉ áo Ca-sa của một vị Nhà sử học nổi tiếng của Tây Tạng là Bố-đốn (t: tăng tu học Phật pháp. Trong Thiền buston) có ghi lại một sự việc sau: Sau khi Sư viết tông thì pháp y chính là biểu hiện của việc và trình bày Lượng thích luận (s: pramāṇavart- »Dĩ tâm truyền tâm« trong hệ thống truyền tika-kārikā) và -chú (-vṛtti), nhiều người không hiểu nổi. Những người hiểu được thì trở nên ganh thừa của các vị Tổ sư, bắt nguồn từ đức tị, tuyên bố rằng, tác phẩm này không đúng. Họ Phật Thích-ca Mâu-ni (s: śākyamuni). Tại lấy dây buộc bài luận này vào lưng một con chó Trung Quốc, pháp y dược các vị Tổ sư và cho nó chạy rong ngoài đường, với kết quả là truyền cho nhau làm một dấu hiệu của sự

Phạp đạo Ấn khả chứng minh. kinh Hoa Nghiêm; 7. Sự phân định, sự phán quyết. Phạp đạo ; C: fádào; J: bōdō; Phân biệt Tiếng Hán dịch từ chữ samaṇa của tiếng ; C: fēnbié; J: funbetsu; Pa-li hoặc śramaṇa từ tiếng Phạn. Xem Có các nghĩa sau: 1. Sự phán quyết, sự kết Sa-môn ( ). luận (đối với hiện tượng ngoại giới; p: vinicchaya). Thuật ngữ nầy thường dùng với Phát bồ-đề tâm ý nghĩa chê bai, liên quan đến các tâm hành ; J: hotsu-bodaishin; có tính thiên vị và cục bộ gây chướng ngại Chỉ sự quyết định đạt Bồ-đề bằng con cho tính dụng của tâm giác ngộ. Suy nghĩ với đường của một vị Bồ Tát. Một thệ nguyện sự phân biệt (s: vikalpa, kalpana); 2. Bất xuất phát từ Đại tín căn và Đại nghi đồng ý kiến, tranh luận, không tán thành (p: đoàn. vivadati); 3. Sự thụ kí của đức Phật cho một Phạt-na Bà-tư đệ tử sẽ được thành Phật trong tương lai; 4. ; C: fánàpósī; J: banabashi; S: Luận nghị (; s: upadeśāh), một trong 9 vanavasin. (hay 12) thể loại trong kinh văn Phật giáo; 5. Tên của 1 trong 16 vị A-la-hán, nguyện ở lại Phân loại, chia ra từng phần, giải quyết được, thế gian nầy để đảm nhiệm việc truyền bá sắp xếp; 6. Sự phân tích, sự phân hủy, sự chính pháp. phân biệt, sự khác nhau (s: vibhāga, lakṣayati); 7. Trong nghĩa tích cực, là phân Phạt-tô-mật-đa-la biệt rõ chính với tà, chính pháp và tà thuyết. ; C: fásūmìduōluó; J: bassomit- tara; Phân biệt bộ Phiên âm từ chữ Phạn Vasumitra, dịch sang ; S: vibhajyavādin; Hán ngữ là Thế Hữu ( ). Một bộ phái Tiểu thừa, tách ra từ Trưởng lão bộ (s: sthavira, p: theravāda) khoảng 240 Phạt-xà-la Phất-đa-la năm trước Công nguyên. Từ bộ này lại xuất ; C: fádūluófúduōluó; J: batoraputara; S: vajraputra. phát ra Thượng toạ bộ, Ẩm Quang bộ và Tên của 1 trong 16 vị A-la-hán, nguyện ở lại Hoá địa bộ (xem biểu đồ của các bộ phái thế gian nầy để đảm nhiệm việc truyền bá cuối sách). chính pháp. Phân biệt chướng ; C: fēnbié zhàng; J: funbetsushō; Phân, phần, phận ; C: fēn; J: fun, bun; Chướng ngại do phân biệt. Là Phiền não Có các nghĩa sau: 1.Chia, cắt ra, phân ra; 2. chướng ( ) và Sở tri chướng (Bị chia cắt; 3. Phân biệt; 4. Phần việc. Phần) sinh khởi từ ý thức phân biệt. Vì phân việc của một người trong đời sống. theo ý biệt là chức năng của thức thứ 6 nên Phân nghĩa cá tính hoặc thiên hướng. biệt chướng sinh khởi từ thức đó. Nó sinh Ý

nghĩa trong Phật học: 1. Khoảnh khắc thời khởi do tà sư, tà thuyết, hay là tà kiến. gian nhỏ (thời phần; s: kala); 2. Một nhánh, Phân biệt khởi ( ). một chi phần (s: anga). Một phần trong Tam Phân biệt du-già luận đoạn luận Phật giáo (Nhân minh luận; s: ; C: fēnbié yúqié lùn; J: funbetsu- hetu-vidyā;); 3. Một trong Mười hai yugaron; nhân duyên; 4. Một phần (s: ava-yāna); 5. Được xem là một tác phẩm của Bồ Tát Cục bộ, thiên vị; 6. Một phương diện theo Di-lặc ( ), Thế Thân ( ) luận

Phân tề giải. Là 1 trong 11 bộ luận của Pháp tướng svabhāva). Đồng nghĩa với Biến kế sở chấp tông, nhưng chưa được dịch sang Hán văn. tính (; s: parikalpita- svabhāva). Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh Phân đoạn ; C: fēnbié yuànqǐ ; C: fēnduàn; J: bundan; chūshèng fǎmén jīng; J: funbetsu engi shoshō Có hai nghĩa: 1. Sự phân chia, sự phân biệt hōmon kyō; S: vikalpa-pratītya-samutpāda- (s: pariccheda); 2. Những khía cạnh khác dharmottara-praveśa-sūtra. nhau của một lí thuyết đơn độc. Kinh, 2 quyển, Huyền Trang dịch tại chùa Đại Từ Ân năm 650. Đây là bài thuyết pháp Phân đoạn sinh tử về Mười hai nhân duyên. ; C: fēnduàn shēngsǐ; J: bundanshōji; Có hai nghĩa: 1. Việc sống chết mà hàng Phân biệt khởi phàm phu phải trôi lăn trong cõi giới vô minh ; C: fēnbiéqǐ; J: funbetsuki; nầy. Sự luân hồi trong một thân xác và cuộc Phiền não sinh khởi từ phân biệt. Phiền não sống tiên định; 2. Phần đoạn sinh tử. Dạng sinh khởi sau khi xuất sinh trong thế gian sinh tử luân hồi của hàng phàm phu, khác với nầy, tùy thuộc vào những tà kiến mà người ta Biến dị sinh tử ( ), dạng luân hồi đã ôm ấp do y cứ vào giáo lí sai lầm... Những mà hàng Bồ Tát trải qua. phiền não nầy sẽ được giải trừ khi qua giai vị Kiến đạo. Phiền não nầy khác với Câu Phân giải sinh khởi ( ) và Nhậm vận khởi ; C: fēnjiě; J: bunkai; Phân tích, chia thành từng phần, sự phân tích, ( ). tháo dỡ hết vật che đậy bên ngoài, sự phân Phân biệt kinh hủy, sự giải tán, sự giảm trừ. ; C: fēnbié jīng; J: funbetsu kyō; Tên gọi tắt của kinh Phật thuyết A-nan phân Phân giới ; C: fēnjiè; J: bunkai; biệt ( ). Sự phân định ranh giới, giới tuyến, ranh giới, Phân biệt lực biên giới. ; C: fēnbiélì; J: bunbetsuriki; Phân lượng Năng lực nhận biết, năng lực phán đoán (theo ; C: fēnliàng; J: bunryō; Nhị chướng nghĩa). Có hai nghĩa: 1. Số lượng, mức độ, phạm vi; Phân biệt sự thức 2. Trọng lượng. ; C: fēnbié shìshì; J: funbetsu jishiki; Phân minh 1. Thức phân biệt các hiện tượng các nhau (s: ; C: fēnmíng; J: bunmyō; vastu-prativikalpa-vijñāna); 2. Thức thứ 6, ý Thấy một cách rõ ràng. Rõ ràng (s: vyakta, thức (; s: mano-vijñāna). vispasta). Phân biệt thức Phân tế ; C: fēnbiéshì; J: funbetsushiki; ; C: fēnjì; J: bunzai; Đồng nghĩa với thức thứ 6, Ý thức (Có ba nghĩa: 1. Sự phân biệt; 2. Sự giới hạn,). cực độ; 3.Trạng thái, chi tiết. Phân biệt tính Phân tề ; C: fēnbié xìng; J: funbetsushō; ; C: fēnqí; J: bunzai; Bản tính y theo tâm phân biệt (s: parikalpita- Có các nghĩa sau: 1. Sự khác nhau, sự phân

Phân thân biệt; 2. Mức độ, giới hạn, phạm vi, lĩnh vực nam‹ hoặc ›Cá nhân‹, cho đến khi vị này phân (s: pariccheda, pravibhāga); 3. Trạng thái, ngay chính cái thân này trong bất cứ tư thế nào ra tình trạng sự việc, điều kiện; 4. Ranh giới thành từng phần và quán từng yếu tố. Nhưng khi giữa 2 làng. vị này đã phân cái thân này ra thành từng phần và yếu tố thì sẽ thoát khỏi ý nghĩ ›Tự ngã‹, tâm của Phân thân vị này sẽ dần dần

vững chắc trong lúc quán các ; C: fēnshēn; J: bunjin; yếu tố.« Có nghĩa là »phân chia thân«, là hoá thân của Phân tướng môn đức Phật để giáo hoá và cứu độ chúng sinh. ; C: fēn xiāng mén; J: funsōmon; Phân tích quán Nhất thừa là tuyệt đối, là độc lập. »Phương ; C: fēnxī guān; J: bunshakukan; diện riêng biệt« của Nhất thừa. Pháp quán sát bằng phân tích. Phần Châu Vô Nghiệp Phân tích thân phần ; C: fénzhōu wúyè; 760-821; P: dhātu-vavatthāna; Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Mã Tổ Một trong 40 phép tu tập được trình bày Đạo Nhất Thiền sư. trong Thanh tịnh đạo (p: visuddhi-magga) Sư họ Đỗ, quê ở Thượng Lạc, Thương Châu, theo học kinh luận lúc lên chín và xuất gia lúc mười hai của Đại sư Phật Âm (s: buddhaghoṣa). Theo tuổi. Nghe tiếng Mã Tổ, Sư tìm đến tham học. Mã phương pháp này, hành giả trong tâm phân Tổ thấy Sư tướng mạo kì đặc, tiếng nói thanh như thân ra những phần tử và nhận thức được chuông bèn bảo: »Phật đường to lớn mà trong ấy rằng, thân thể chẳng qua là sự tổng hợp của không có Phật.« Sư lễ bái quì thưa: »Về kinh điển Tứ đại chủng, đó là Địa, Thuỷ, Hoả, con hiểu biết đơn sơ, thường nghe Thiền môn Phong. Từ đó kiến chấp Ngã bị tiêu diệt. ›Tức tâm là Phật‹ thật chưa hiểu thấu.« Tổ bảo: Ẩn dụ sau đây được ghi lại trong Thanh tịnh đạo »Chỉ cái tâm chưa hiểu đó là phải, lại không có (XI, 2) để mô tả cách tu tập này: vật khác.« Sư hỏi: »Thế nào là mật truyền tâm ấn của Tổ sư từ Ấn Độ sang?« Tổ bảo: »Đại đức »Ngoài ra, ồ chư tăng, một tỉ-khâu quán chính chính đang ồn, hãy đi, khi khác lại!« Sư vừa quay cái thân thể này trong mọi tư thế và phân nó ra đầu đi, Tổ gọi: »Đại đức!« Sư xoay đầu lại, Tổ theo từng bộ phận: ›Ở thân phần này ta tìm thấy hỏi: »Là cái gì?« Ngay đây Sư lĩnh hội, quì lễ bái. yếu tố đất, yếu tố nước, yếu tố lửa, yếu tố gió.‹ Tổ bảo: »Kẻ độn, lễ bái làm gì!« Giống như một đồ tể hoặc người phụ tá của ông Sau khi ngộ huyền chỉ, Sư diêu du đây đó và sau – sau khi ông ta mổ một con bò và phân nó ra dừng tại Tinh xá Khai Nguyên, Tây Hà tuỳ duyên thành nhiều phần rồi ngồi đợi (bán) ở ngã tư hoằng hoá. Khi đáp những câu hỏi của thiền đường, cũng như vậy, ồ chư tăng, một tỉ-khâu khách, Sư thường nói: »Chớ vọng tưởng!« (phân chia chính cái thân thể này trong bất cứ tư ; mạc vọng tưởng). Vua nhiều phen thỉnh Sư thế nào ra thành tứ đại chủng... Người đồ tể – nhưng Sư lúc nào cũng từ chối không đến. Sau có kẻ đã nuôi con bò lớn, dẫn đến nơi làm thịt, trói hai vị quyết tâm thỉnh Sư đi cho bằng được, Sư lại, để đấy rồi làm thịt – ông ấy không bao giờ chúm chím cười đáp: »Bần đạo có đức gì làm thoát khỏi ý nghĩ ›Bò‹ nếu ông ta chưa mổ và phiền Thế chủ. Mời các Ngài đi trước, tôi sẽ đi phân nó ra thành từng miếng. Nhưng khi ông ta đường riêng.« Sau khi sứ giả về, Sư tắm gội, nửa đã phân nó ra thành từng miếng và ngồi đó thì đêm bảo đệ tử vào khuyên: »Các ngươi! Tính thấy ông ta không còn mang theo ý nghĩ ›Bò‹, và nghe hiểu biết cùng hư không đồng tuổi, chẳng thay vào đó là ý nghĩ ›Thịt‹. Ông ta không sinh chẳng diệt, tất cả cảnh giới vốn tự không mang những ý nghĩ như ›Tôi bán một con bò‹ lặng, không một pháp có thật, người mê không hoặc ›Người ta mua một con bò.‹ Cũng như thế, hiểu bị cảnh làm lầm, trôi lăn không cùng. Các thâm tâm của một tỉ-khâu – khi v ị này còn là ngươi phải biết, tâm tính vốn tự có, chẳng phải do một Phàm phu, có nhà hoặc không nhà – tạo tác, ví như kim cương không thể phá hoại. Tất không thoát khỏi ý nghĩ ›Tự ngã‹ hoặc ›Một người cả như bóng vang không có thật. Cho nên kinh

Phật nói: ›Chỉ đây một việc thật, ngoài hai thỉ chẳng ngồi tịch. Thị giả đứng khoanh tay tịch theo. Sư chân.‹ Thường hiểu tất cả thông, không một vật thọ 78 tuổi. hợp tình, là chỗ chư Phật dụng tâm. Các ngươi cố gắng thật hành.« Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, Phất tử thọ 62 tuổi, 42 tuổi hạ. Lễ trà tì có mây năm sắc, ; J: hossu; S: camāra; cũng gọi là Phất hương thơm lạ bốn phương. Vua sắc phong là Đại trần; Đạt Quốc sư, tháp hiệu Trừng Nguyên. Cây đuổi ruồi, có truyền thống từ các vị Sa-môn tại Ấn Độ. Phất tử được dùng để Phần Dương Thiện Chiêu đuổi ruồi và các côn trùng biết bay để chúng ; C: fényáng shànzhāo; J: hun'yo zen- shō; 947-1024; khỏi bị đạp. Phất tử nguyên là một khúc gỗ, được gắn một chùm lông đuôi ngựa ở một Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế, đầu. Trong những thiền viện tại Trung Quốc môn đệ của Thủ Sơn Tỉnh Niệm và thầy thời xưa, chỉ có vị trụ trì trong viện mới được của Thạch Sương Sở Viên. Tương truyền rằng, Sư tham vấn rất nhiều Thiền sư để học sử dụng phất tử và các vị này sử dụng nó như là một phương tiện khai thị cho môn đệ. Phất hỏi được tất cả những tinh hoa của Thiền tử trở thành một biểu tượng của »Dĩ tâm tông trong thời kì suy tàn. Vì vậy, những nét truyền tâm« trong Thiền tông và cũng đặc biệt của những tông khác đều được tông được các Thiền sư truyền lại cho môn đệ Lâm Tế hấp thụ và lưu truyền. Sư cũng là một trong những Thiền sư đầu tiên trứ tác xuất sắc nhất. những bài kệ tụng lời nói dạy của các vị Tiên Phật sư (xem thêm dưới Tuyết Đậu Trọng ; S, P: buddha; T: sangs rgyas; Hiển, Trí Môn Quang Tộ). Dạng viết tắt của chữ Phật-đà, dịch âm của từ Sư họ Du, quê ở Thái Nguyên. Lúc nhỏ Sư đã có Buddha ra Hán ngữ, cũng được gọi là Bụt-đà, thái độ thâm trầm, trí huệ cao cả. Vì cha mẹ mất Bụt, dịch nguyên nghĩa là Bậc giác ngộ, Giác sớm nên Sư xuất gia và du phương. Trước, Sư tham vấn nhiều vị Thiền sư nhưng chưa ngộ ý chỉ. giả. Danh từ Phật có nhiều nghĩa: Đến Thiền sư Thủ Sơn. Sư hỏi: »Bách Trượng 1. Phật là người đã dứt khỏi Luân hồi (s: cuốn chiếu, ý chỉ thế nào?« Thủ Sơn đáp: »Áo saṃsāra), đạt Giác ngộ hoàn toàn, đạt giải rồng vừa phất toàn thể hiện.« Sư hỏi: »Ý thầy thế thoát (Niết-bàn). Nội dung quan trọng nào?« Thủ Sơn đáp: »Chỗ voi đi bặt dấu chồn.« nhất của giáo pháp giác ngộ là Tứ diệu đế. Nghe câu này, Sư thông suốt. Sau, theo lời thỉnh Phật là người đã vượt qua mọi tham Ái (s: của chúng, Sư về chùa Thái Bình ở Phần Dương. Ở đây, Sư ba mươi năm không rời cổng, đức hạnh tṛṣṇā; p: taṇhā), là người biết phân biệt hay vang xa. dở tốt xấu nhưng tâm không vướng mắc vào Có vị quan quen với Sư, thỉnh Sư trụ trì một ngôi các phân biệt đó. Sau khi chết, một vị Phật chùa nhưng Sư vẫn từ chối. Ông lại sai sứ giả đi không còn tái sinh. thỉnh lần nữa, sứ giả nói: »Quyết thỉnh thầy cùng Người ta phân biệt hai quả vị Phật: Độc giác đi, nếu thầy không đi, tôi liều chết thôi.« Sư cười Phật (s: pratyeka-buddha), là người hoàn toàn bảo: »Bởi nghiệp già không thể xuống núi, giả sử giác ngộ, nhưng không giáo hoá, và Tam-miệu đi phải có trước sau, tại sao lại quyết đồng?« Sư Tam-phật-đà, dịch ý là Bậc Chính đẳng chính sửa soạn hành lí, hỏi các đệ tử có ai muốn đi theo. giác, (s: samyak-saṃbuddha) là người giáo hoá Vị đầu ra nói được, Sư hỏi: »Một ngày ngươi đi chúng sinh về những điều mình chứng ngộ. Một vị được bao nhiêu dặm?« Vị này trả lời: »Năm mươi Tam-miệu Phật là một vị đạt Nhất thiết trí (s: dặm.« Sư trả lời không được. Vị thứ hai ra nói 70 sarvajñatā), Mười lực (s: daśabala), chứng dặm, Sư cũng nói không được. Thị giả ra nói: Bốn tự tín. Vị

Phật của thời đại chúng ta là »Con đi theo được, chỉ Hoà thượng đi đến đâu con Thích-ca Mâu-ni. Đức Thích-ca – một nhân vật đi đến đó.« Sư bảo: »Ngươi đi theo được.« Nói lịch sử có thật – không phải là vị Phật đầu tiên và xong Sư bảo: »Ta đi trước nghe!« và dừng lại duy nhất. Trong những kinh Tiểu thừa nguyên

Phật Âm thuỷ, người ta đã nhắc các vị Phật trong các thời Ba thân (s: trikāya) của Đại thừa thì Phật đại trước: Tì-bà-thi (s: vipaśyin; p: vipassi), Thi- tính biểu hiện qua ba dạng chính và mỗi dạng khí (s: śikin; p: sikhī), Tì-xá-phù (s: viśvabhū, p: Phật biểu hiện một tính chất của Chân vessabhū), Ca-la-ca-tôn-đại (s: krakuccanda, p: như. kakusandha), Câu-na-hàm (s, p: konagāmana) và Ca-diếp (s: kāśyapa, p: kassapa). Vị Phật sẽ xuất Các dạng siêu việt của Phật tính, Chân như (xem hiện trong tương lai để tiếp tục hoằng pháp là Phật gia) được kể là các vị Phật A-di-đà, Di-lặc (s: maitreya, p: metteyya). Trong kinh sách, Đại Nhật, Bảo Sinh, Bất Động, Bất người ta còn nhắc đến 13 vị Phật khác mà vị quan Không Thành Tựu, Kim cương Tát-đóa. Các vị trọng nhất là Nhiên Đăng (s, p: dīpaṅkara). này là thầy của các vị Bồ Tát và là giáo chủ của Trong thời quá khứ, Phật Thích-ca là người tu khổ các Tịnh độ. Các dạng Phật-đà siêu việt của hạnh mang tên Thiện Huệ (sumedha), đệ tử của Chân như đều có tính chất siêu thế gian, thân tâm Nhiên Đăng Phật. Lịch sử các vị Phật được ghi hoàn toàn thanh tịnh, toàn năng, vô lượng thọ. trong Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya). Theo quan điểm Ba thân thì Báo thân Phật (s: saṃbhogakāya) chính là hình ảnh lí tưởng của các Bắt đầu con đường tiến lên Phật quả, một vị Bồ vị Bồ Tát tự tạo nên để theo đó mà tu học. Báo Tát phát nguyện trước một vị Phật, quyết tâm thân lại chính là Chân tâm của Ứng thân (hay Hoá thành đạo giác ngộ. Trải qua vô lượng kiếp, vị Bồ thân; s: nirmāṇakāya), là thân của Phật có dạng Tát đó thực hành mười hạnh Ba-la-mật-đa. con người sống trên địa cầu. Khoảng năm 750 sau Trước khi sinh lần cuối, vị đó thường giáo hoá ở Công nguyên, sau khi Kim cương thừa ra đời cung trời Đâu-suất (s: tuṣita). Khi sinh lần cuối thì trong các trường phái Đại thừa cũng chấp vị Phật sẽ mang trong người Ba mươi hai nhận ngoài Pháp thân (dharmakāya) có thêm năm tướng tốt, 80 vẻ đẹp khác cũng như đã đạt 37 vị Phật chuyển hoá từ Pháp thân đó, được gọi là Bồ-đề phần. Các vị Phật khi sinh ra thì mẹ của các Ngũ Phật hay Phật gia, vì mỗi một vị Phật đó Ngài sẽ chết bảy ngày sau đó. Lúc lớn lên, đến được xem có thêm một vị Phật lịch sử (từng sống thời kì thích hợp, các vị Phật sẽ sống không nhà trên địa cầu) và một vị Bồ Tát đi kèm: 1. Cùng với và sau khi giác ngộ sẽ thành lập Tăng-già. Lúc Phật Đại Nhật là vị Ca-la-ca-tôn-đại (s: đức Phật nhập Niết-bàn là cũng là lúc chấm dứt krakuccanda) và Bồ Tát Phổ Hiền (s: saman- quá trình đạt đạo. tabhadra), 2. Cùng với Phật Bất Động (s: akṣo- 2. Nhân vật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Ngài bhya) là vị Ka-na-ca Mâu-ni (s: kanakamuni) và sinh năm 563 trước Công nguyên, con trai Bồ Tát Kim Cương Thủ (s: vajrapāṇi), 3. Cùng của một tiểu vương của dòng họ Thích-ca với Phật Bảo Sinh là vị Phật lịch sử Ca-diếp (s: (s: śākya), ngày nay thuộc nước Nepal, gần kāśyapa) và Bồ Tát Bảo Thủ (s: ratnapāṇi), 4. Hi-mã-lạp sơn. Tên thật Ngài là Tất-đạt- Cùng với Phật Bất Không Thành Tựu là vị Phật đa (s: siddhārtha), thuộc họ Cồ-đàm (s: Di-lặc và Bồ Tát Phổ Chùy Thủ (s: viśvapāṇi), 5. Cùng với Phật A-di-đà là đức Thích-ca Mâu-ni gautama; p: gotama), vì vậy cũng có người và Bồ Tát

Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara). gọi là Phật Cồ-đàm. Sau quá trình tu hành đạt 4. Một khái niệm chỉ cái tuyệt đối, cuối cùng đạo, Ngài mang danh hiệu Thích-ca Mâu-ni – của thế giới. Thể này nằm ngoài mọi suy »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca.« luận, không thể nghĩ bàn, là bản thể không hề Nhằm phân biệt đức Phật lịch sử với Phật biến hoại của Phật tính.« tính (xem phần 3), người ta nên gọi rõ là Phật Thích-ca. Phật Âm 3. Phật tính, được xem là gốc của mọi hiện ; C: fóyīn; J: button; S: buddhaghoṣa; P: tượng; mọi hiện tượng là biểu hiện của Phật buddhagosa; tk. 4; tính. Nếu phái Tiểu thừa chỉ công nhận mỗi Một Đại luận sư của Thượng toạ bộ (p: thời đại chỉ có một vị Phật, và vị này là phải theravāda). Sư sinh trong một gia đình là một nhân vật lịch sử và là đạo sư giáo hoá, Bà-la-môn tại Ma-kiệt-đà (magadha), gần thì phái Đại thừa cho rằng có vô số đức Phật Giác Thành (bodh-gayā). Sau khi đọc được biểu hiện khác nhau. Theo quan điểm kinh sách đạo Phật, Sư theo Phật giáo, đi

Phật-đà Phiến-đa Tích Lan học giáo lí của Thượng toạ bộ dưới Có các nghĩa sau: 1. Cao tăng, sinh ở thành sự hướng dẫn của Tăng-già Ba-la (p: Ca-tì-la-vệ (s: Kapilavastu), đến Trung Hoa saṅghapāla thera). Sư viết 19 bài luận văn năm 408. Sư là người phiên dịch đầu tiên về Luật tạng (s, p: vinayapiṭaka) và về các kinh Hoa Nghiêm (60 quyển) và kinh Quán Bộ kinh (p: nikāya). Tác phẩm chính của Phật Tam-muội hải ( ); Sư là Thanh tịnh đạo (p: visuddhi- Giác Hiền; 2. Tên vị đệ tử của Dharmakoṣa, magga), trình bày toàn vẹn quan điểm của người mà Huyền Trang gặp ở Ấn Độ năm phái Đại tự (p: mahāvihāra) trong Thượng 630-640. toạ bộ. Phật-đà Đa-la Phật bản hạnh tán ; C: fótuóduōluó; J: buddatara, S: ; C: fó běnxíng zàn; J: butsu hongyō buddhatrāta. san; Tên được ghi ở cuối kinh Viên Giác (Phật sở hạnh tán ( ).), như là dịch giả của kinh nầy. Thực tế vấn đề nầy còn đáng ngờ, vì dường như khá Phật bản hạnh tập kinh rõ ràng là kinh được soạn ở Trung Hoa. Tên ; C: fó běnxíng jíjīng; J: butsu Phật-đà Đa-la cũng dường như không thấy có hongyou shūkyō; S: abhiniṣkramaṇa-sūtra. Kinh; Xà-na-quật-đa ( ) dịch, sự tương quan với những bộ kinh khác. gồm 60 quyển. Trình bày lịch sử đầy đủ nhất Phật-đà Đạt-đa của đức Phật tiện dụng cho người Trung ; P: buddhadatta; dịch nghĩa là Phật Hoa, bao gồm cả tiểu sử các đệ tử lớn của Thọ; đức Phật. Luận sư của Thượng toạ bộ (p: thera- vāda), sống trong thế kỉ thứ 4-5. Sư sinh tại Phật cảnh giới Tích Lan và viết các tác phẩm của mình tại ; C: fójìngjiè; J: bukkyōkai; A-nu-ra-đa-pu-ra (anurādhapura). Sư viết Cõi Phật, cảnh giới Phật, đất Phật... nhiều bài luận về Luật tạng (s, p: vinaya- Phật cốt piṭaka), Tiểu bộ kinh (p: khuddaka- ; C: fógǔ; J: bukkotsu; nikāya) và tác phẩm quan trọng nhất là Nhập Phần xương (tinh túy) của đức Phật còn lưu a-tì-đạt-ma luận (p: abhidhammāvatāra), lại sau khi trà tì. Thường gọi là Xá-lợi (luận giải A-tì-đạt-ma (p: abhidhamma),), phiên âm từ tiếng Phạn śarīra. trình bày quan điểm của Thượng toạ bộ một cách ngắn gọn, rõ ràng. Phật-đà ; C: fótuó; J: budda; S: buddha. Phật-đà Già-da Có các nghĩa sau: 1. Tiếng Hán phiên âm từ ; C: fótuóqiéyé; S: buddhagayā. chữ Buddha của tiếng Phạn (sanskrit), có Địa danh, được ghi nhận là nơi Phật nghĩa là »tỉnh thức, giác ngộ« hoặc »người Thích-ca Mâu-ni thành đạo. Phát âm theo tỉnh thức, người giác ngộ«. Hầu hết những tiếng Hindi mới là Bodhgayā. Ở vào khoảng tác giả và nhà phiên dịch gọi gọn lại bằng 10km về

hướng Nam của thành phố Gaya một đầu là Phật; 2. Hai chữ nầy cũng là phần hiện đại ngày nay trong vùng Biharu. đầu pháp danh của nhiều vị ở Ấn Độ và vùng Trung Á. Phật-đà Phiến-đa ; C: fótuóshànduō; J: buddasenta; S: Phật-đà Bạt-đà-la buddhaśānta. ; C: fótuóbátuóluó; J: budda- Tên người, dịch nghĩa sang tiếng Hán là Giác baddara; S: buddhabhadra. Định ( ). Người miền Bắc Ấn Độ, sang

Phật-đà-tiên Trung Hoa năm 511 thời Bắc Ngụy, ở đây sư 10 vị đệ tử lớn của Đức Phật Thích-ca Mâu- cùng với Bồ-đề Lưu-chi (; s: ni, như Ma-ha Ca-diếp (; s: bodhiruci) và Lặc-na Ma-đề (; s: mahākāśyapa), Xá-lợi-phất (; s: ratnamati) dịch Thập địa kinh luận (śāriputra), Mục-liên (; s: ; s: daśabhūmika-śāstra). Sau sư trú tại maudgalyāyana), A-nan (; s: chùa Bạch Mã, dịch Nhiếp Đại thừa ānanda)..., nhưng cũng được dùng để gọi luận (; s: mahāyāna-saṃgraha) chung cả hàng Phật tử tại gia và xuất gia. và một số kinh luận khác. Ngày sinh, ngày mất của sư không rõ. Phật địa ; C: fódì; J: butsuji; Phật-đà-tiên Có các nghĩa sau: 1. Quả vị Phật; đồng nghĩa ; C: fótuóxiān; J: buddasen; S: với Phật vị ( ), Phật quả ( ). Giai vị buddhasena. cuối cùng của hàng Bồ Tát, chứng đạt Phật-đại-tiên ( ). được nhờ chuyển hoá toàn vẹn Nhị Phật-đà Tư-na chướng (, theo Du-già luận); ; C: fótuósīnà; J: buttashina; S: 2. Giai vị thứ 11 của Thập nhất địa trong buddhasena. kinh Giải Thâm Mật (; s: saṃdhi- Phật-đại-tiên ( ). nirmocana-sūtra).

Phật-đại-tiên Phật địa kinh ; C: fódàxiān; J: butsudaisen; S: ; C: fódì jīng; J: butsujikyō. buddhasena. 1 quyển, Huyền Trang dịch, hoàn chỉnh Luận sư của phái Hữu bộ, sống vào thế kỉ thứ năm 645 tại chùa Hoằng Phúc. Tên đầy đủ là 5, ở nước Kế Tân (; kashmir). Còn Phật thuyết Phật địa kinh ( ). gọi là Phật-đà-tiên ( ), Phật-đà Tư-na Kinh giảng giải về 5 khía cạnh của Phật địa, ( ). gồm Pháp giới thanh tịnh và Bốn pháp chuyển thức thành trí, giải thích chi tiết về Phật đản hội Thập địa và Phật địa. ; C: fódànhuì; J: buttan'e. Nghi lễ cử hành để kỉ niệm ngày sinh của Phật địa kinh luận đức Phật. ; C: fódìjīng lùn; J: butsujikyōron. Luận; gồm 7 quyển do Thân Quang ( ) Phật đạo cùng một số các vị khác trứ tác. Huyền Trang ; C: fódào; J: butsudō; dịch năm 650. Còn gọi là Phật địa luận (1. Giáo pháp của đức Phật, Phật giáo.). Tác giả giải thích 5 pháp đề cập trong Phật đạo thường được dùng đồng nghĩa với kinh Phật địa. Kết hợp với những luận giải về Phật pháp nhưng trong trường hợp này thì Phật địa. Vì có một số đoạn xuất hiện trong khía cạnh thực hành để thấu triệt chân lí Thành duy thức luận ( ), nên được nhấn mạnh hơn; 2. Con đường dẫn đến có người suy đoán những đoạn văn trùng lặp Phật quả, Niết-bàn, Giải thoát; 3. nầy là của Hộ Pháp (; s: Vô thượng chính đẳng chính giác, Phật quả dharmapāla) mặc dù hiển nhiên là cả Phật tối thượng. Trong Thiền tông, người ta địa kinh luận lẫn Thành duy thức luận đều thường hiểu Phật đạo dưới nghĩa này. không phải của Hộ Pháp. Bản dịch Phật địa Phật đệ tử kinh luận bằng tiếng Tây Tạng cũng có đoạn ; C: fódìzǐ; J: butsudeshi. văn trùng lặp nầy. Người Tây Tạng cho luận Đệ tử của đức Phật. Nghĩa chính xác nhất là giải nầy là của Giới Hiền (; s:

Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh śīlabhadra), viện chủ Học viện Na-lan-đà (s: cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ba shes bya nālandā) trong thời đoạn Huyền Trang còn ba'i gzungs rtog pa dang bcas pa; lưu lại tại đây. Có bản dịch Anh ngữ luận Kinh nói về sự thù thắng vi diệu của Phật giải nầy của Tiến sĩ John Keenan, nhưng đỉnh (Tôn thắng Phật đỉnh ; s: chưa phổ biến (luận án Tiến sĩ). uṣṇīṣavijayā), có năng lực làm tăng tuổi thọ và tiêu trừ khổ nạn sinh tử luân hồi. Bản văn Phật địa luận thứ tư trong Bảy bộ sao lục (s: saptavāra). ; C: fódìlùn; J: butsujiron; Các bản dịch của kinh nầy còn lưu truyền ở Phật địa kinh luận ( ). các nước Khotan, Uighur, Tangut, Mông Cổ, Phật đỉnh đại bạch tản cái đà-la-ni cùng với rất nhiều bản dịch tiếng Tây Tạng kinh và chữ Hán. Bản dịch dùng trong Chân ; C: fódǐng dà Ngôn tông là của Phật-đà Ba-lị (s: báisǎngài tuóluóní jīng; J: butchō dai buddhapāli, Đại chính 967), Pháp Thiên (byakusankai darani kyō. , Đại chính 978) và Vũ Triệt (, Đại Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang Tất- chính 974c). Trong số các bản dịch chữ Hán, đát-đa bát-đát đà-la-ni (bản dịch của Pháp Thiên tương ưng với 4 bản). dịch tiếng Tây Tạng (To.598, P.200), trong khi các bản dịch trước đó lại tương ưng với Phật đỉnh phóng vô cấu quang minh một bản dịch khác (To.597/984, P.198/609). nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như Các bản dịch chữ Hán hiện còn là: 1. Phật đỉnh Lai tâm đà-la-ni kinh tôn thắng đà-la-ni kinh ( ), 1 quyển, Phật-đà Ba-lị (; s: buddha- ; C: fódǐng fàngwúgòu pāli) dịch. Luận giải bằng tiếng Hán có Giáo tích guāngmíng rù pǔmén guānchá yīqiè rúláixīn nghĩa kí ( ) của Pháp Sùng ( ); 2. tuóluóní jīng; J: bucchō hōmuku kōmyō nyū Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh (fumon kanzatsu issai nyorai shin darani kyō; S:), 1 quyển, Đỗ Hành Khải ( ) samantamukha-praveśara-śmivimalo- dịch. Luận giải bằng tiếng Hán có Phật đỉnh tôn ṣṇīṣaprabhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamā- thắng đà-la-ni kinh thích (valokita-dharaṇī; T: kun nas sgor 'jug pa'i 'od) của Độc Pháp ( ); 3. Tối thắng đà-la-ni zer gtsug tor dri ma med par snang ba de bzhin kinh ( ), 1 quyển, Địa-bà Ha-la gshegs pa tham cad kyi snying po dang dam (; s: divākara). Bản đà-la-ni được tshig la rnam par lta ba shes bya ba'i gzungs. duyệt lại này xuất hiện trong nhiều nghi quĩ đời 2 quyển, tên gọi tắt là Như Lai tâm kinh (Đường như Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni niệm ; s: tathāgatahṛdaya-dhāraṇī), Thí tụng nghi quĩ pháp (Hộ (; s: dānapāla) dịch. Kinh văn gốc) và Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực về một man-đà-la quay chung quanh nghi quĩ ( ) của Vimaloṣṇīṣa (nhục kế thù thắng thanh tịnh Bất Không (; s: amoghavajra) và Tôn thắng Phật đỉnh tu du-già pháp nghi quĩ (của Như Lai). Đà-la-ni nầy được khắc trên) của Thiện Vô Úy (; s: cổng vòm của Cư Dung Quan ( ), ở śubhākarasiṃha); 4. Tối thắng Phật đỉnh đà-la-ni gần Bắc Kinh bằng tiếng Phạn (sanskrit), tịnh trừ nghiệp chướng chú kinh (Tây Tạng, Hán, Uighur, Mông Cổ, và tiếng), 1 quyển, Địa-bà Ha-la Tangut. (; s: divākara) dịch; 5. Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh ( ), 1 Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh quyển, Nghĩa Tịnh ( ) dịch; 6. Tối thắng Phật ; C: fódǐng zūnshèng đỉnh đà-la-ni kinh ( ), 1 tuóluóní jīng; J: bucchō sonshō daranikyō; S: quyển, Pháp Thiên

( ) dịch; 7. Nhất thiết Như uṣṇīṣavijayādhāraṇī; T: de bzhin ghegs pa thams Lai Ô-sắt-nị-sa tối thắng tổng trì kinh (

Phật Đồ Trừng), Pháp Thiên dịch, xem như một »gia đình« (Phật gia) với mọi là bản phiên âm tương ưng với bản dịch của Chỉ quyến thuộc. Trong Kim cương thừa (s: Không (; s: dhyānabhadra); 8. Vu-sắt-sa Tì- vajrayāna), Ngũ Phật được nêu thành nguyên tả-dã đà-la-ni ( ), 1 lí vũ trụ, thể hiện trong mọi tranh tượng. Các quyển, Chỉ Không (; s: dhyānabhadra) dịch. Ấn bản tiếng Phạn (sanskrit): Anecdota Oxonen- hình ảnh của năm Phật gia này cũng là cơ sở siāryan Series, quyển 1, phần III của F. Max của phép quán linh ảnh hay được áp dụng Müller và Bunyu Nanjio, Oxford xuất bản năm trong những Nghi quĩ (s: sādhana). Năm 1884. vị Phật chủ của năm gia đình này là: Đại Nhật Như Lai (s: vairocana), Bất Động Phật Đồ Trừng Như Lai (s: akṣobhya), Bảo Sinh Như Lai (s: ratnasambhava), A-di-đà Như Lai (s: C: fó túchéng; J: buttochō; S: buddhasiṃha; 232-348; amitābha) và Bất Không Thành Tựu Như Cao tăng Ấn Độ. Năm 310, Sư đến Lạc Lai (s: amoghasiddhi). Dương để thành lập một trung tâm Phật giáo Vị đầu tiên trong năm Như Lai là Đại Nhật, có sắc tại đây. Nhờ trổ tài thần thông (tiên tri, gọi trắng, được đặt vào trung tâm Man-đa-la. Thuộc mưa), Sư được Tấn Hoài Đế kính ngưỡng và về Phật gia này có Vô minh (s: avidyā), nguồn trở thành cố vấn của ông hai mươi năm. gốc của Luân hồi (s: saṃsāra). Cũng thuộc về Phật gia này là trí huệ cao tột của Pháp thân Thời niên thiếu, sư tu học ở nước Ô-trượng-na (thường trụ, được gọi là Pháp giới trí (; s: ; s: udyāna), đạt được thần thông. Những dharmadhātu-jñāna; Năm trí). Phía đông của phép lạ mà sư thi triển đã tác động rất lớn đến vua Man-đa-la là Bất Động Như Lai. Đó là vị Phật chủ chúa thời đó như Thạch Lặc, đã tôn sư làm Quốc của Phật gia Kim cương (s: vajra). Năng lượng sư. Phật-đồ-trừng cũng là một trong những vị thầy của nhóm này khi xấu thì biến thành sự sân hận (s: của sư Đạo An ( ). Sư nổi tiếng đã lập rất nhiều ngôi chùa trong sự nghiệp truyền bá Phật dveṣa), khi được chuyển hoá thì thành Đại viên giáo ở Trung Hoa. kính trí (; s: ādarśa-jñāna), có nghĩa là đạt được trí như một tấm gương tròn sáng. Thân Sư truyền bá Phật pháp rất chú trọng đến các việc Phật Bất Động được vẽ màu xanh thẩm. Phía Nam làm nhân đạo, không sát hại, không đàn áp bức của Man-đa-la là Bảo Sinh Như Lai, sắc vàng, bách và điểm cuối có ảnh hưởng tốt đến vương Phật chủ của Phật gia Bảo sinh (s: ratna). Năng triều bấy giờ. Nhờ sự hỗ trợ của Sư, lần đầu tiên dân Trung Quốc được công khai gia nhập lượng này có gốc là mạn (s: māna), được chuyển Tăng-già và thụ giới. Tương truyền rằng, Sư cũng hoá thì trở thành Bình đẳng tính trí (; có công thành lập Tăng-già cho các Tỉ-khâu-ni. s: samatā-jñāna). Phía Tây của Man-đa-la là Phật A-di-đà, Phật chủ của Phật gia Liên hoa (hoa sen; Phật đức s: padma). Màu đỏ của A-di-đà tượng trưng cho ; C: fódé; J: buttoku; tham dục (s: rāga), một khi năng lượng này biến thể thành xấu ác, nhưng khi được chuyển hoá thì Dịch từ chữ Jñānagupta tiếng Phạn đó là Diệu quan sát trí (; s: pratya- (sanskrit), thường được phiên âm là Xà- vekṣaṇa-jñāna). Cuối cùng, phía Bắc là Bất Không na-quật-đa ( ). Thành Tựu Như Lai, Phật chủ của Phật gia Nghiệp (s: karma; cũng được gọi là Yết-ma), Phật gia mang sắc xanh lục. Đó là năng lượng của sự ; S: buddhakula; ghanh ghét (s: īrṣyā), một khi được chuyển hoá sẽ

Năm dạng xuất hiện cơ bản của Báo thân (s: thành Thành sở tác trí (; s: kṛtyā-saṃbhogakāya; Ba thân). Đó là năm cách nuṣṭhāna-jñāna). thể hiện của trí huệ (s: prajñā), xuất hiện Trong một vài Tan-tra thì sự sắp xếp Man-đa- dưới mọi dạng »xấu,« »tốt« khác nhau. Mỗi la có chút khác nhau, nhất là trong Phật gia trung một hiện tượng thế gian đều thuộc về một tâm và Phật gia Kim cương. Các Phật gia có nhiều trong năm nhóm này, nên mỗi nhóm được quyến thuộc, thuộc tính, vật cỡi, châu báu khác

Phật giáo nhau, có khi được biểu diễn thêm bằng dạng nữ lí hết sức phức tạp. Giáo pháp đạo Phật được nhân. tập hợp trong Tam tạng (; s: tri- piṭaka; p: tipiṭaka). Tăng-già (; s, p: Phật giáo saṅgha) của đạo Phật gồm có Tỉ-khâu (; S: buddhaśāsana; P: buddhasāsana; ; s: bhikṣu; p: bhikkhu), Tỉ-khâu-ni (Một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới (hai ; s: bhikṣuṇī; p: bhikkhunī) và giới tôn giáo lớn khác là Thiên chúa giáo và Hồi Cư sĩ. giáo). Phật giáo do đức Phật lịch sử Sự phát triển đạo Phật có thể được chia làm Thích-ca Mâu-ni sáng lập khoảng thế kỉ thứ bốn giai đoạn: 5 trước Công nguyên. Ngài là người đầu tiên 1. Giữa thế kỉ thứ 6 đến giữa thế kỉ thứ 5 giảng Tứ diệu đế, là giáo pháp trung tâm (trước Công nguyên): Giai đoạn nguyên của đạo Phật, là điều mà Ngài đã chứng ngộ thuỷ, do đức Phật giáo hoá và các đệ tử của lúc đạt đạo. Bốn chân lí đó chính là câu trả Ngài truyền bá. lời cho câu hỏi của thời đại đó là: Tại sao con 2. Kể từ thế kỉ thứ 4 trước Công nguyên: người cứ bị trói buộc trong Luân hồi (Giai đoạn bắt đầu phân hoá ra nhiều trường ; s: saṃsāra) và liệu con người có thoát phái qua các lần Kết tập (hội nghị) về giáo khỏi nó chăng. Đức Phật xem cuộc đời là pháp. Vô thường (; s: anitya; p: anicca), Vô ngã (; s: anātman; p: anattā) và vì 3. Kể từ thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên: Xuất vậy mà con người phải chịu Khổ (; s: hiện giáo phái Đại thừa (; s: duḥkha; p: dukkha). Thấu hiểu Ba tính (mahāyāna;) với hai tông phái quan trọng là ; s: trilakṣaṇa; p: tilakkhaṇa) đặc trưng Trung quán tông (; s: mādhyami- của sự vật đó là bắt đầu đi vào đạo Phật. Khổ ka) và Duy thức tông (; s: vijñā- xuất phát từ Ái (; s: tṛṣṇā; p: taṇhā) và navāda, yogācāra). Vô minh (; s: avidyā; p: avijjā), và 4. Kể từ thế kỉ thứ 7: Sự xuất hiện của một khi dứt được những nguyên nhân đó thì Mật tông Phật giáo (Phật giáo Tây Tạng, ta có thể thoát khỏi Vòng sinh tử (; Kim cương thừa). s: bhavacakra; p: bhavacakka). Cô chế làm Sau thế kỉ thứ 13, Phật giáo được xem là bị cho chúng sinh còn vướng mãi trong vòng tiêu diệt tại Ấn Độ, là nơi sản sinh đạo Phật. sinh tử được đạo Phật giải thích bằng thuyết Từ thế kỉ thứ 3, đạo Phật được truyền đi các Mười hai nhân duyên (; duyên khởi; nước khác ngoài Ấn Độ và mang nặng bản s: pratītyasamutpāda; p: paṭiccasamuppāda). sắc của các nước đó. Ngày nay, phái Tiểu Chấm dứt vòng sinh tử chính là chứng ngộ thừa (; s: hīnayāna) với quan điểm của Niết-bàn (; s: nirvāṇa; p: nibbāna). Thượng toạ bộ (; s: sthaviravāda; Theo Tứ diệu đế, con đường dẫn đến Niết- p: theravāda) được truyền bá rộng rãi tại bàn là Bát chính đạo (; s: Tích Lan, Thái lan, Miến Điện, Campuchia. aṣṭāṅgika-mārga; p: aṭṭhāṅgika-magga;), tức Đại thừa được truyền tại Trung Quốc, Nhật là tu học Giới (; s: śīla; p: sīla), Bản, Việt Nam và Hàn Quốc. Giáo pháp Định (; s: samādhi, dhyāna; p: samādhi, Kim cương thừa – cũng được xếp vào Đại jhāna) và Huệ (; Trí huệ; s:

prajñā; p: thừa – phát triển mạnh tại Tây Tạng, Mông paññā). Tư tưởng cơ bản của đức Phật đều Cổ. Ngày nay, chưa ai có một con số tín đồ được nhắc lại trong các kinh sách, nhưng có Phật giáo chính xác, người ta ước lượng có khi chúng được luận giải nhiều cách khác khoảng từ 150 đến 500 triệu người. nhau và vì vậy ngày nay có nhiều trường Phật giáo tại Miến Điện: Truyền thuyết cho phái khác nhau, hình thành một hệ thống triết rằng Miến Điện đã tiếp cận với đạo Phật

Phật giáo trong thời vua A-dục (s: aśoka, thế kỉ thứ những tranh luận ban đầu của Tiểu thừa và 3 trước Công nguyên). Theo một thuyết mầm mống của Đại thừa, của cả Mật tông khác, đạo Phật đã đến Miến Điện trong thời thời bấy giờ. Cuối cùng, Thượng toạ bộ đức Phật còn tại thế, do hai thương nhân từ thắng, trong đó Phật Âm (s: buddha- Ấn Độ mang tới. Những vị này mang theo cả ghoṣa) – một Luận sư xuất sắc của tóc Phật, ngày nay được giữ trong đền Shwe- Thượng toạ bộ – đóng vai trò quyết định. Tác Dagon tại Rangun. phẩm của Phật Âm ngày nay vẫn còn ảnh Kể từ thế kỉ thứ 5, Phật giáo phát triển rực rỡ hưởng lên Phật giáo Tích Lan. Đến thế kỉ thứ với sự có mặt của Thượng toạ bộ và Nhất 12, vua Ba-lạc-la Ma-bà-ha-y (p: parakkam- thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Kể từ thế kỉ bahu), họp hội nghị Phật giáo và ép tất cả các thứ 7, hai phái Tiểu thừa và Đại thừa cùng trường phái phải theo giáo lí của Thượng toạ song hành tại Miến điện, sau đó Mật tông bộ tại Đại Tự. cũng bắt đầu có ảnh hưởng. Thế kỉ thứ 11, Qua thế kỉ thứ 16 người Bồ-đào-nha vào nhà vua A-na-ra-tha tuyên bố chỉ chấp nhận Tích Lan và tìm cách du nhập đạo Thiên Thượng toạ bộ và từ đó, Đại thừa biến mất chúa. Đến thế kỉ thứ 17, người Hoà-lan lại tại đây. Tại Miến Điện, Pagan ở miền Bắc trở ủng hộ việc khôi phục đạo Phật tại Tích Lan. thành trung tâm Phật giáo. Phật giáo Miến Ngoài ra, Miến Điện và Thái Lan cũng có Điện liên hệ chặt chẽ với Phật giáo Tích Lan, ảnh hưởng đáng kể lên nền đạo Phật tại đây. nhất là với Đại Tự (p: mahāvihāra). Thế kỉ Kể từ khi Tích Lan giành lại độc lập năm thứ 15, vua Đạt-ma Tất-đề (p: dhammaceti) 1948, đạo Phật luôn luôn đóng một vai trò lại xác định lần nữa rằng, Phật giáo Miến quan trọng trong việc tín ngưỡng và nền văn Điện mang nặng quan điểm của Thượng toạ hoá của xứ này. bộ. Sự có mặt của người Anh trong thế kỉ thứ 19 làm xáo trộn Phật giáo Miến Điện đáng Phật giáo tại Nam Dương: Người ta cho rằng kể. Mãi đến lúc giành lại độc lập năm 1947, Phật giáo du nhập đến Nam Dương khoảng Miến Điện mới trở lại cơ chế cũ. Năm 1956 thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Cao tăng tại Rangun có một cuộc kết tập kinh điển Pháp Hiển, vị tăng Trung Quốc đầu tiên đến quan trọng. Ngày nay, 85% dân Miến Điện là Ấn Độ, cũng là người đến Nam Dương năm Phật tử, đạo Phật được xem là quốc giáo. 418. Cuối thế kỉ thứ 5 thì Phật giáo bắt đầu phát triển tại Nam Dương, đến thế kỉ thứ 7 Phật giáo tại Tích Lan: Người ta cho rằng thì Su-ma-tra và Ja-va trở thành hai trung Phật giáo đến Tích Lan khoảng năm 250 tâm Phật giáo quan trọng. Tại đây, giáo lí trước Công nguyên, do Ma-hi-đà và Đại thừa được truyền bá rộng rãi, có một số Tăng-già Mật-đa (p: saṅghamitta), hai người tư tưởng Tiểu thừa, có lẽ của Nhất thiết con của A-dục vương (s: aśoka; p: asoka), hữu bộ, được thừa nhận. Dưới thời vua Shai- truyền từ Ấn Độ. Nhà vua Tích Lan hồi đó là len-dra, Phật giáo phát triển rực rỡ, đó là thời Thiên Ái Đế Tu (p: devānampiya tissa) trở kì xây dựng tháp tại Bô-rô-bu-đua (boro- thành Phật tử và thành lập Đại Tự (p:

budur), là Phật tích lớn nhất còn lưu tới ngày mahāvihāra) nổi tiếng, nơi đó ông trồng một nay. Khoảng cuối thế kỉ thứ 8, Mật tông bắt nhánh cây Bồ-đề của nơi Phật thành đạo. đầu thịnh hành. Đại thừa và Mật tông tồn tại Đại Tự trở thành trung tâm của Thượng toạ mãi đến thế kỉ thứ 15, trong suốt thời gian bộ. này, Phật giáo Nam Dương liên hệ nhiều với Theo thời gian, nhiều tông phái Phật giáo Ấn Độ và với viện Na-lan-đà (s: nālandā). khác thành hình và gây nhiều tranh cãi, đến Với sự xâm nhập của Hồi giáo (e: islamism), nỗi có khi nhà vua phải can thiệp. Đó là Phật giáo bắt đầu tàn lụi tại Nam Dương, kể

Phật giáo Nhật Bản từ thế kỉ thứ 15. Ngày nay chỉ còn một số Phật giáo cận đại. Ông thành lập Pháp tông nhỏ tín đồ, nhất là trong giới người Hoa. (dhammayut), cơ sở dựa vào Luật tạng và Phật giáo tại Campuchia: Người ta cho rằng ngày nay có nhiều tín đồ nhất tại Thái Lan. Phật giáo du nhập vào Campuchia trong thế Vua Chu-la-lang-korn – trị nước từ 1868 đến kỉ thứ 3 sau Công nguyên, theo văn hệ Phạn 1910 – cho xuất bản các tạng kinh quan trọng ngữ (sanskrit), theo trường phái Nhất thiết của đạo Phật, có thể gọi là đầy đủ nhất từ xưa hữu bộ và đạt được đỉnh cao khoảng thế kỉ đến nay. Ngày nay, 95% dân số Thái Lan thứ 5, thứ 6. Năm 791 người ta tìm thấy gần theo đạo Phật. đền Đế Thiên Đế Thích (Ăng-kor Wat) Phật giáo tại Hàn Quốc: Từ Trung Quốc, một văn bản chứng tỏ rằng, Đại thừa đã có Phật giáo lan qua Hàn quốc trong thế kỉ thứ 4 mặt nơi đây song song với việc thờ thần sau Công nguyên và phát triển rực rỡ nhất là Thấp-bà (s: śiva). Sự hỗn hợp này có lẽ bắt giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 9. Trong thời kì này, nguồn từ việc thờ cúng Bồ Tát Quán Thế các trường phái quan trọng của Trung Quốc Âm, mà Thấp-bà được xem là một hoá thân. đều được thành lập tại Hàn Quốc như Thiền Mọi nhà vua của Campuchia cũng đều được tông, Hoa nghiêm tông, Mật tông (Chân xem là hoá thân của Quán Thế Âm. Sau một ngôn tông). Bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật- thời gian thì yếu tố thần Thấp-bà hầu như bị đa (s: prajñāpāramitā-sūtra) cũng được mất đi, nhưng đến thế kỉ thứ 13, người ta lại truyền bá rộng rãi rất sớm tại Hàn Quốc. tôn thờ thần Thấp-bà và tăng già Phật giáo bị Người ta cũng tìm thấy nhiều tác phẩm văn bức hại. Theo các Cao tăng Trung Quốc thì hoá mang đặc tính Phật giáo tại đây. Suốt trong thời gian này, Thượng toạ bộ được phát thời nhà Lí (yi, 1392-1910), nền văn hoá triển trong lúc Đại thừa bị lu mờ. Một số văn Khổng giáo trở thành quốc đạo và tăng ni bản bằng văn hệ Pā-li ghi năm 1309 chứng Phật giáo bị ép buộc phải vào núi tu hành. minh rằng, Thượng toạ bộ được hoàng gia Sau năm 1945, Phật giáo được phục hưng và công nhận và kể từ đó là giáo phái chính phát sinh một phong trào mới gọi là Viên thống của Campuchia. Mãi đến cuối thế kỉ Phật giáo (e: won-buddhism). Ngày nay, tại thứ 19, Phật giáo truyền từ Thái Lan mới bắt Hàn Quốc người ta ít phân biệt các tông phái đầu có ảnh hưởng. đạo Phật và thực hành song song với nhau Phật giáo tại Thái Lan: Người ta biết rất ít thiền quán, niệm Phật A-di-đà và tụng kinh. việc đạo Phật được truyền bá đến Thái Lan. Phép niệm thần chú cũng được truyền bá rộng Kết quả khảo cổ cho thấy Phật giáo đến Thái rãi, vốn có nguồn gốc từ Mật tông của thời Lan khoảng thế kỉ thứ 6 từ Miến Điện. Ban trung cổ. Trong giới trí thức, Thiền tông được đầu giáo lí Tiểu thừa có ảnh hưởng rộng rãi. nhiều người theo, trong lúc giới dân giã lấy Khoảng giữa thế kỉ thứ 8 và 13, Đại thừa niệm danh hiệu các đức Phật làm chủ

yếu. được truyền bá rộng hơn. Giữa thế kỉ 11 và Trộn lẫn với đạo Phật là hình thức thờ đa thần 14, ảnh hưởng của Ấn Độ giáo bắt đầu phát như thần núi, linh vật, thần tinh tú. triển. Trong thế kỉ 13, hoàng gia Thái Lan chính thức công nhận Thượng toạ bộ và mối Phật giáo Nhật Bản liên hệ với Tích Lan trong thời kì này càng làm cho bộ này phát triển thêm rộng rãi. Năm Tại Nhật, Phật giáo du nhập năm 522 với 1782, nhà vua triệu tập một đại hội nhằm điểm xuất phát là Hàn Quốc. Mới đầu người kiểm điểm lại Tam tạng kinh điển. Trong thế Nhật thấy đây là một nền văn hoá ngoại lai, kỉ thứ 19, nhà vua Ma-ha Mông-cút nhưng năm 585, Phật giáo được Nhật hoàng (mongkut) lên ngôi, bản thân ông cũng là một Dụng Minh (j: yomei) thừa nhận. Dưới thời tăng sĩ, ông là người đặt nền tảng cho nền vua Thánh Đức (j: shokotu, 593-621), Phật

Phật giáo Tây Tạng giáo trở thành quốc giáo. Năm 594 nhà vua Học Hội (sōka gakkai), Lập Chính Giải ra lệnh cho dân chúng phải thờ phụng Chính (risshō koseikai), Nhật Bản Sơn Diệu Tam bảo (s: triratna). Ông khuyến khích Pháp Tự (nipponzan myōhōji). Các tông phái dịch và viết kinh sách, bản thân ông cũng này đều lấy Diệu pháp liên hoa kinh làm căn viết luận giải về các kinh (Duy-ma-cật sở bản. thuyết kinh) và cho xây chùa chiền và thành lập Pháp Long tự (j: hōryū-ji) nổi tiếng ở Nại Phật giáo Tây Tạng Lương (nara). Các Cao tăng Trung Quốc và ; cũng được nhiều nơi gọi là Lạt- Hàn Quốc được mời đến giáo hoá, người ma giáo (e: lamaism); Nhật bắt đầu gia nhập Tăng-già. Trong thời Một hệ phái Phật giáo quan trọng thuộc kì này, tông Tam luận được thịnh hành. Đại thừa, được truyền bá nhiều nơi gần Hi- mã-lạp sơn, không chỉ ở Tây Tạng. Đặc Trong thời gian từ 710-794, có sáu tông phái trưng của Phật giáo Tây Tạng là sự trộn lẫn tại Nhật Bản, phần lớn do Trung Quốc du của các giới luật của Nhất thiết hữu bộ và nhập: Câu-xá (j: kusha), Pháp tướng (j: các phép tu của Kim cương thừa. Phật hossū), Tam luận (j: sanron), Thành giáo Tây Tạng được xem là thành hình trong thật (j: jōjitsu), Luật (j: ritsu), Hoa thế kỉ thứ 8 dưới triều vua Tri-song Đet- nghiêm (j: kegon). Phật giáo Nhật Bản có sen (t: trisong detsen, 755-597), do hai Cao ảnh hưởng mạnh lên hoàng tộc, nhất là Hoa tăng Ấn Độ là Tịch Hộ (s: śāntarakṣita) nghiêm tông. Bộ kinh Kim quang minh tối và Liên Hoa Sinh (padmasambhava) thắng vương (s: suvarṇaprabhāsottamarāja- truyền sang. Đợt đầu của việc truyền bá đạo sūtra) đóng một vai trò rất quan trọng trong Phật qua Tây Tạng chấm dứt trong thế kỉ thứ việc truyền bá đạo Phật tại Nhật Bản vì được 9. Trường phái Ninh-mã (t: nyingmapa) triều đình thời đó chấp nhận. Đến thời kì được thành lập từ thời gian đó. Sau một thời Bình An (heian, 794-1184), tông Thiên gian bị bức hại, Phật giáo lại phục hưng Thai (j: tendai) và Chân ngôn (j: shingon) trong thế kỉ 11, phát sinh hai trường phái bắt đầu có ảnh hưởng. Đến giữa thế kỉ thứ Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) và Tát-ca (t: sak- 10, việc tôn thờ phật A-di-đà bắt đầu yapa) và đó là thời gian mà rất nhiều kinh thịnh hành và từ đó thành hình ra Tịnh độ sách được dịch ra tiếng Tây Tạng. Kể từ thế (j: jōdo-shū) và Tịnh độ chân tông (j: kỉ 14, phái Cách-lỗ (t: gelugpa) thịnh jōdo-shin-shū) trong thời đại Liêm Thương hành, được xem là một trong bốn trường phái (kamakura, 1185-1333). Năm 1191, Thiền lớn của Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay, trên tông du nhập Nhật Bản, một tông phái Phật thế giới, Phật giáo Tây Tạng được coi trọng, giáo đã chứng tỏ dược sức sống mãnh liệt nhiều Lạt-ma Tây tạng đang giáo

hoá tại các đến ngày nay. Thiền Nhật Bản cũng có hai hệ nước phương Tây. phái: Tào Động (j: sōtō) và Lâm Tế (j: Trước khi Phật giáo du nhập vào Tây Tạng rinzai). thì đạo Bôn được xem là quốc giáo. Trong thế kỉ thứ 13, Nhật Liên (nichiren) Khoảng dưới thời vua Tùng-tán Cương-bố (t: thành lập Nhật Liên tông, chủ trương theo songten gampo; 620-649) thì hoàng gia bắt kinh Diệu pháp liên hoa, xem đó là kinh đầu quay qua Phật giáo. Năm thế hệ sau vị quan trọng duy nhất. Trong các thế kỉ sau đó, vua này thì Phật giáo được tuyên bố chính đạo Phật không còn phát triển. Đến thế kỉ 19, thức là quốc giáo và với sự xây dựng tu viện quan điểm Thần đạo (j: shintō) trở thành Tang-duyên (samye, 775), các tăng sĩ Tây quốc giáo. Sau thế chiến thứ hai, Phật giáo Tạng bắt đầu thành lập Tăng-già. phục hưng, hình thành các phái như Sáng Giá Mới đầu Phật giáo Tây Tạng cũng có tiếp

Phật giáo Trung Quốc xúc, tranh luận với Thiền tông Trung biến các kiến thức lí thuyết thành kinh Quốc, nhưng sau đó, người ta theo hẳn giáo nghiệm bản thân. lí của Trung quán tông (s: mādhyamika; t: Năm chủ đề (s: pañcavacanagrantha) quan trọng dbu ma pa). Khoảng dưới thời vua Lãng-đạt- phải được học hỏi, nghiên cứu trong một thiền ma (langdarma, 838-842), Bôn giáo lại được viện tại Tây Tạng trước khi đạt được danh hiệu phục hồi, Phật giáo bị bức hại. Trong thời Ge-she (tương ưng với Hoà thượng tại Đông, Đông nam á, có thể so sánh với bằng cấp Tiến sĩ gian đó, chỉ có phái »áo trắng«, là các vị cư của Tây phương): 1. Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: sĩ tại gia, được bảo tồn. Ngày nay phái này prajñāpāramitā); 2. Trung quán (mādhyami- còn lưu truyền với phái Ninh-mã (nying- ka); 3. Nhân minh hoặc Lượng học (pra- mapa). māṇavāda); 4. A-tì-đạt-ma (abhidharma); 5. Luật (Tì-nại-da; vinaya). Với A-đề-sa, đạo Phật lại được truyền bá lần thứ hai sang Tây Tạng. Từ đây, người ta Phật giáo Trung Quốc lại quan tâm đến các trường phái, nhất là các phái truyền tâm từ thầy qua trò, và từ đó sinh Theo truyền thuyết thì đạo Phật vào Trung ra các tu viện lớn của tông Tát-ca (1073), lôi Quốc khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. kéo được »dịch giả« Mã-nhĩ-ba (marpa) – Mới đầu nhiều người nghĩ rằng, đạo Phật là người sáng lập tông Ca-nhĩ-cư (kagyupa) một tông phái của đạo Lão (Lão Tử). Sự – sang Ấn Độ thu thập kinh sách. Trong Phật hiểu lầm này bắt nguồn từ quan điểm chung giáo Tây Tạng và các tông phái tại đây, các của hai tôn giáo này; cả hai đều hướng đến vị đại sư được gọi là Lạt-ma, đóng một giải thoát. Có người cho rằng, mới đầu người vai trò rất quan trọng. Một trong các vị quan Trung Quốc không hiểu đạo Phật vì ngôn trọng nhất là Tông-khách-ba (t: tsong- ngữ chữ Hán thời đó không tiếp cận được với kha-pa), »Nhà cải cách«, là người thiết lập các khái niệm hoàn toàn trừu tượng của Phật và tổ chức lại toàn bộ các tông phái. Sư cũng giáo và khi dịch kinh sách Phật giáo, người là người xây dựng tu viện Gan-den (1409) và ta đành dùng ngôn đạo Lão. Vì vậy về sau, thành lập tông Cách-lỗ (t: gelugpa). khi đạo Phật đã phổ biến, công các dịch giả Các tông phái và giáo lí khác như Đoạn rất lớn và tên tuổi của họ còn lưu truyền đến giáo (chod), tuy có một hệ thống kinh sách ngày nay. Khoảng thế kỉ thứ 3, các nhà dịch mạch lạc, nhưng lại không xây dựng tu viện kinh bắt đầu dịch từ Phạn ngữ (sanskrit) ra nên cuối cùng hoà vào các dòng khác. Các tiếng Hán, mà những đại diện kiệt xuất là dòng tu quan trọng của Tây Tạng thường hay An Thế Cao ( ), người chuyên dịch có một hệ

thống các tu viện, đồng thời cũng các kinh Tiểu thừa, và Chi Khiêm ( ), bắt nguồn từ các vị Ma-ha Tất-đạt (s: người chuyên dịch các tác phẩm Đại thừa. mahāsiddha). Về mặt lí thuyết, ngoài A-tì- Năm 355, Tăng-già được thành lập. Kể từ thế đạt-ma, Phật giáo Tây Tạng còn dựa vào các kỉ thứ 4, nhiều trường phái Bát-nhã Ba-la- giáo pháp Đại thừa của Long Thụ (s: mật-đa ra đời với Cao tăng Chi Độn (nāgārjuna) và Vô Trước (s: asaṅga), xem ; Chi Đạo Lâm) là nhân vật quan trọng đó là hai lí thuyết căn bản mà đặc biệt là triết nhất. Năm 399, Pháp Hiển đi Ấn Độ và lí Trung quán cụ duyên (mādhyamika-prā- sau đó một số Cao tăng khác như Huyền saṅgika) được xem trọng hơn hết. Ngoài ra Trang cũng lên đường đi Ấn Độ. Trong thế Nhân minh học (s: hetuvidyā; có thể gọi là kỉ thứ 5, thứ 6, Phật giáo phát triển mạnh mẽ logic, luận lí học) cũng được đưa vào để luận và được sự ủng hộ của triều đình. Nhờ vậy giải các vấn đề có tính giáo khoa. Đặc biệt, trong thời gian này, nhiều chùa chiền được các phép tu Tan-tra hay được dùng để xây cất, nhiều tác phẩm ra đời. Vào năm 466

Phật giáo Việt Nam và 574-577 có hai lần Phật giáo bị bức hại hướng hợp nhất giữa Thiền và Tịnh độ (nhưng vẫn phát triển mạnh. Trong thời kì ; Thiền Tịnh hợp nhất) và gây được này, hai vị có công lớn nhất trong việc dịch ảnh hưởng đáng kể (Vân Thê Châu kinh điển là Cưu-ma-la-thập (; Hoằng). s: kumārajīva) và Chân Đế (; s: pa- Giữa thế kỉ thứ 17 và 20, Phật giáo Tây Tạng ramārtha). Với trình độ văn chương rất cao, bắt đầu gây ảnh hưởng tại Trung Quốc. Qua hai vị này đã làm cho hầu hết các kinh Tiểu thế kỉ 20, Phật giáo Trung Quốc lại bị bức thừa và Đại thừa đều có mặt tại Trung Quốc. hại, nhất là trong thời kì cách mạng văn hoá Đóng vai trò quan trọng trong Phật giáo (1966-1976). Trung Quốc là các kinh Nhập Lăng-già (; s: laṅkāvatārasūtra), Đại Phật giáo Việt Nam bát-niết-bàn (; s: mahāparinir- vāṇa-sūtra) và Thành thật luận (; Lịch sử Phật giáo tại Việt Nam được trình s: satyasiddhi). Từ đó, các tông phái như bày khá rõ trong Việt Nam Phật giáo sử luận Tam luận tông ( ), Thành thật của Nguyễn Lang. Theo tác phẩm này, trong tông ( ) và Niết-bàn tông (thế kỉ thứ nhất, thứ hai sau Công nguyên,) ra đời. ngoài hai trung tâm Phật giáo tại Trung Quốc Giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10, Phật giáo Trung là Lạc Dương và Bành Thành, một trung tâm Quốc phát triển rực rỡ. Các tông Hoa thứ ba xuất hiện tại Luy Lâu, thuộc xứ Giao nghiêm ( ), Thiên Thai ( ), Chỉ, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, Việt Thiền (), Tịnh độ ( ), Pháp Nam. Có người cho rằng, Luy Lâu hình tướng ( ) ra đời, trong đó người ta nhắc thành trong đầu thế kỉ thứ nhất, sớm hơn cả nhở đến các vị Cao tăng như Huyền Trang Lạc Dương và Bành Thành, làm bàn đạp cho Tam Tạng ( ), Trí Khải ( ), sự thành lập hai nơi đó. Điều chắc chắn là Đế Tâm Đỗ Thuận ( ). Với sự trung tâm Luy Lâu được hình thành do các hiện diện của Huệ Năng ( ) và các tăng sĩ Ấn Độ trực tiếp mang lại, chứ không môn đệ kế thừa, Thiền tông phất lên như một phải từ Trung Quốc truyền xuống. Tập luận ngọn lửa sáng rực đời Đường. thuyết đầu tiên về đạo Phật được Mâu Tử (sinh khoảng năm 165) viết tại Giao Châu. Với thời gian, giáo hội Phật giáo – nhờ Khang Tăng Hội (; cuối thế kỉ không bị đánh thuế – trở thành một tiềm lực thứ hai) được xem là tăng sĩ đầu tiên của Việt kinh tế và có những điểm mâu thuẫn với triều Nam. Qua thế kỉ thứ ba thì tại Giao Châu đã đình. Nhiều nông dân cúng dường đất cho

có khoảng năm trăm vị tăng sĩ và lưu hành ít nhà chùa rồi thuê lại đất đó để trốn thuế. nhất 15 bộ kinh, trong đó bộ Tứ thập nhị Năm 845, Phật giáo bị bức hại, giáo hội bị chương (; s: dvācatvāriṃśat- triệt hạ, tăng ni bị buộc phải hoàn tục. Từ khanda-sūtra) là kinh chủ yếu dành cho thời điểm đó, Phật giáo Trung Quốc không người xuất gia. Sau đó Thiền tông vào bao giờ trở lại được thời đại huy hoàng như Việt Nam rất sớm, Khang Tăng Hội được trước, nhưng vẫn để lại những dấu ấn quan xem là Khai tổ của Thiền học Việt Nam. Sư trọng trong nền văn hoá nước này. là tác giả của tập Nê-hoàn phạm bối (Trong đời nhà Tống (thế kỉ 10-13), Phật giáo), một tập thi ca về Niết-bàn dịch từ văn hoà nhập với Khổng giáo và Lão giáo thành hệ Pā-li. Sư cũng viết tựa cho tập kinh một nền văn hoá, trong các tông phái chỉ còn An-ban thủ ý (; p: ānāpānasati), Thiền và Tịnh độ là quan trọng. Dưới thời soạn bộ Lục độ tập kinh ( ) và nhà Minh (thế kỉ 14-17), có một khuynh dịch một kinh bản của kinh Bát-nhã ba-

Phật giáo Việt Nam la-mật-đa. Như thế, trong đầu thế kỉ thứ ba, Khoảng thế kỉ thứ mười, Việt Nam giành Phật giáo Việt Nam đã là Phật giáo Đại được quyền độc lập và Phật giáo bắt đầu có thừa. ảnh hưởng trong giới vua quan. Năm 971 Đinh Tiên Hoàng ban chức »Tăng thống« Khoảng thế kỉ thứ năm, người ta nhắc đến đầu tiên cho Thiền sư Khuông Việt (hai vị Thiền sư ở Giao Châu là Pháp ; Ngô Chân Lưu;). Vua Lê Đại Thiên (; s: dharmadeva) và Huệ Thắng Hành mời Thiền sư Pháp Thuận ( ) ( ), theo thiền pháp Đại thừa. Người ta và Vạn Hạnh ( ) làm cố vấn chính trị. biết rằng Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc là Về sau Vạn Hạnh phò Lí Công Uẩn (Bồ-đề Đạt-ma đến nước này năm 520,) lên ngôi (1010), nhà vua cho dựng nhiều nhưng có truyền thuyết cho rằng, Ngài có thể chùa chiền, sùng bái đạo Phật. Năm 1036, Lí đã cùng Pháp Thiên đến Giao Châu cuối đời Thái Tông ( ) lên ngôi, cũng là một nhà Tống (khoảng năm 470). nhà vua quí trọng đạo Phật. Năm 1049, chùa Cuối thế kỉ thứ sáu, Thiền sư Tì-ni-đa Một Cột (; Diên Hựu) được xây dựng. Lưu-chi (; s: vinītaruci; cũng Các nhà vua đời Lí về sau đều tôn sùng đạo gọi là Diệt Hỉ) – học trò của vị Tổ thứ ba của Phật và lấy đạo từ bi làm phương pháp trị Thiền Trung Quốc là Tăng Xán ( ) – nước. Trong thời gian này, Phật giáo Đại đến Giao Châu khai sáng dòng thiền cùng thừa với các bộ kinh như Kim cương, Dược tên. Sau đó còn có phái thiền Vô Ngôn sư, Pháp hoa, Viên giác... được truyền tụng. Thông ( ) và Thảo Đường cũng Đầu thế kỉ thứ 13, nhà Trần lên ngôi, đồng xuất phát từ Trung Quốc lưu hành tại Việt thời ba thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, Vô Ngôn Nam. Phái Thiền của Tì-ni-đa Lưu-chi truyền Thông và Thảo Đường dần dần nhập lại một. được 19 đời (đến năm 1213), bắt đầu bằng Đây là thời kì phát triển rực rỡ nhất của Phật kinh Tượng đầu tinh xá ( ), giáo Việt Nam. Các nhà vua đời Trần cũng một bộ kinh thuộc hệ thống Bát-nhã, tạo sự đều là những Thiền sư uyên bác, mà một lớn mạnh của Phật giáo Đại thừa và cả Mật trong những người xuất sắc nhất phải kể đến tông tại Việt Nam. Phái Thiền Vô Ngôn là vua Trần Thái Tông (; 1218- Thông truyền được bốn thế kỉ, sử dụng chủ 1277). Thiền phái duy nhất Việt Nam thời yếu các kinh Viên giác ( ), Pháp này, được xem là sự tổng hợp của ba thiền hoa ( ), chủ trương »Đốn ngộ« ( ) phái kia là thiền Yên Tử hay Trúc Lâm. Trần và »Vô sở đắc« ( ), rất gần với Thiền

Thái Tông đã để lại một loạt tác phẩm thiền phương nam của Trung Quốc. Phái thiền học rất quan trọng. Một nhân vật quan trọng Thảo Đường ( ) bắt đầu từ cuối thế kỉ của Phật giáo đời Trần là Huệ Trung thứ mười một, do Thiền sư Thảo Đường sáng Thượng sĩ ( ), tức là Trần Quốc lập, vốn là một tù nhân của vua Lí Thánh Tung, anh cả của Trần Hưng Đạo, anh vợ của Tông bị bắt năm 1096. Sách Thiền uyển Trần Thánh Tông. Sau Thái Tông là Trần tập anh ( ) cho rằng Thảo Đường Nhân Tông ( ), cũng là một ông vua là môn đệ của Thiền sư Tuyết Đậu Trọng xuất gia, trở thành tổ thứ sáu của trường phái Hiển ( ), là phái chủ trương dung Yên Tử và Đệ nhất tổ của dòng thiền Trúc hợp giữa Phật và Nho giáo tại Trung Quốc. Lâm Yên Tử. Trong thời nhà Trần, các bộ Phái Thảo Đường truyền được sáu thế hệ kinh Kim cương, Pháp hoa, Bát-nhã, Nhập trong đó có những người nổi tiếng như Lăng-già và Hoa nghiêm được lưu truyền rất Không Lộ ( ) và Giác Hải (; hai rộng rãi. Hai nhà sư đóng góp lớn nhất vào vị cũng được xếp vào thiền phái Vô Ngôn việc học Phật thời đó là Pháp Loa ( ) Thông). và Huyền Quang ( ).

Phật Hộ Đến cuối thế kỉ 14, Phật giáo bắt đầu suy đồi, Lập trường của hai vị Phật Hộ và Nguyệt nhà Trần đã nằm trong tay Hồ Quí Li. Trong Xứng sau này kết thúc ở sự phân phái Trung đời nhà Lê, vua quan coi trọng Nho giáo với luận ra một nhánh mới gọi là Qui mậu kết quả là năm 1464, Lê Thánh Tông cấm biện chứng phái (; s: prāsaṅ- xây dựng chùa mới. gika). Sư có để lại một bài luận quan trọng Khoảng giữa thế kỉ 17, lúc Nam Bắc phân về Trung quán luận của Long Thụ với tên tranh, Phật giáo lại phục hưng, trong đó Phật Hộ căn bản trung sớ (buddhapālita- Thiền sư Chân Nguyên và Hương Hải mūlamadhyamaka-vṛtti), còn được giữ lại hoạt động ở Đàng ngoài. Ở Đàng trong, chúa trong Tạng ngữ. Nguyễn Hoàng (1558-1613) là người tôn trọng đạo Phật, cho xây chùa Thiên Mụ năm Phật huệ 1601. Tại đây, môn phái của Thiền sư ; C: fóhuì; J: butsue, butte. Liễu Quán ( ) có công phục hưng Phật Trí huệ của Phật, trí giác ngộ. giáo. Đầu thế kỉ thứ 19, Gia Long thắng Tây Sơn, chấm dứt những năm chinh chiến, trong Phật kinh ; C: fó jīng; J: bukkyō. đó đạo Phật cũng bị thương tổn. Các vua triều Nguyễn như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Giáo lí đạo Phật. Kinh Phật. Đức cũng có để tâm phục hưng lại đạo Phật. Phật lâm niết-bàn kí pháp trú kinh Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, tuy có lúc ; C: fó lín nièpán jì thịnh lúc suy, nhưng nói chung Phật giáo fǎzhù jīng; J: butsu rin nehan kihōjū kyō. chưa bao giờ mất ảnh hưởng trong dân tộc Kinh, 1 quyển, Huyền Trang dịch năm Việt Nam. 652. Phật Hộ Phật lực ; C: fóhù; J: butsugo; S: buddhapālita; ; C: fólì; J: butsuriki; Là Luận sư kiệt xuất của Trung quán tông Có các nghĩa sau: 1. Năng lực của Đức Phật; của Đại thừa Ấn Độ. Sư nổi tiếng với sự phát 2. Năng lực của chư Phật và Bồ Tát bảo hộ triển pháp biện chứng phủ định để chứng cho chúng sinh tu tập. minh khái niệm về Tính không, và cách biện chứng này đã dẫn đến những điểm bất đồng Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la- với các Đại luận sư Trung quán như mật kinh Thanh Biện (; s: bhāvaviveka, 490- ; C: fómǔ 570), nhưng lại có những điểm hoà đồng với bǎodézàng bānruò bōluómì jīng; J: butsumo những hàng hậu bối như Nguyệt Xứng hōtokuzō hannya haramitsu kyō; S: prajñāpā- (; s: candrakīrti, ~ 650). Một vài quan ramitāratnaguṇa-saṃcayagāthā. điểm đối lập quan trọng trong truyền

thống Kinh, gồm 3 quyển. Tên gọi tắt là Bảo Đức rộng rãi của Trung Quán tông có thể được tạng kinh ( ); Pháp Hiền ( ) thấy qua những quan điểm bất đồng giữa dịch. Về tiếng Phạn, xem bản của Yuyama Thanh Biện và Phật Hộ: trong khi Thanh biên tập năm 1976. Biện dùng luận lí học để khẳng định chân lí Tính không theo lập trường xác định, Phật Phật nhãn Hộ từ chối giá trị của việc dùng tiền đề luận ; C: fóyǎn; J: butsugen; S: buddha-cakṣus. lí học, và quan điểm này của sư dẫn đến một Mắt Phật. Cái nhìn của nhất thiết trí viên sự từ khước mọi quan điểm tích cực, mọi lập mãn, đạt được sau khi chứng Phật quả. Cao trường có tính chất khẳng định nói chung. nhất trong Ngũ nhãn ( ).

Phật thân Phật Như Lai Phật sở hạnh tán truyện ( ), Phật sở ; C: fó rúlái; J: butsu nyorai. hạnh tán kinh truyện ( ), Mã Chỉ đức Phật. Minh Bồ Tát tán ( ), Mã Minh tán ( ). Cowell dịch sang tiếng Anh năm 1969, Phật pháp Johnston dịch năm 1936. ;S: buddha-dharma; P: buddha-dhamma; Phật sở hạnh tán kinh Chỉ lời dạy, giáo lí của đức Phật, Phật ; C: fó suǒxíng zànjīng; J: butsu giáo. shogyō san kyō. Phật quả Phật sở hạnh tán. Phật sở hạnh tán kinh truyện Chỉ trạng thái Giác ngộ hoàn toàn của một ; C: fó suǒxíng zànjīng chuán; đức Phật. Đạt Phật quả là mục đích cao J: butsu shogyō sangyō den. nhất của mọi chúng sinh. Theo các kinh điển Phật sở hạnh tán. thượng thừa Phật giáo thì mỗi một chúng sinh đều có Phật tính, đã là một đức Phật Phật sở hạnh tán truyện nên Phật quả không cần phải »đạt« và tu ; C: fó suǒxíng zàn chuán; J: hành chính là chứng ngộ Phật tính đó, biến butsu shogyō san den. thành đời sống hàng ngày. Phật sở hạnh tán.

Phật quả Phật sự ; C: fóguǒ; J: bukka; S: buddhaphala. ; C: fóshì; J: butsuji; S: buddha-kārya; 1. Quả vị Phật. Kết quả của việc tu tập Phật Có các nghĩa: 1. Công hạnh Đức Phật thể đạo. Giác ngộ, tỉnh giác. Đối lại là Phật nhân hiện. Hoằng truyền Phật pháp. Công hạnh ( ); 2. Hiệu của Thiền sư Viên Ngộ, cứu độ chúng sinh; 2. Mọi công hạnh thi tác Viên Ngộ Khắc Cần. sau khi tu tập chứng ngộ được gọi là Phật sự.

Phật sở hạnh tán Phật tâm ; C: fó suǒxíng zàn; J: butsu shogyō ; C: fóxīn; J: busshin; san; T: saṅs-rgyas-kyi spyod-pa shes-bya-baḥi Có các nghĩa: 1. Tâm Phật, tâm đại từ bi; 2. sñan-ṅag chen-po; S: buddha-carita; Tâm Phật mà mọi chúng sinh đều vốn có; Là tác phẩm văn vần của Mã Minh (cũng như Phật tính ( ). ; s: aśvaghoṣa), tác phẩm bằng thơ đầu tiên nói về toàn bộ cuộc đời Phật Thích-ca Phật tâm tông ; C: fúxīn-zōng; J: busshin-shū; Mâu-ni từ ngày sinh ra tới lúc nhập Niết- Một tên gọi khác của Thiền tông vì tông bàn. Tác phẩm này gồm có 28 bài thơ, ngày này chủ trương »Dĩ tâm truyền tâm« và nay chỉ còn 13 bài viết bằng văn hệ Phạn tâm này chính là tâm (ấn) của đức Phật ngữ (sanskrit). Tác phẩm này cũng được dịch truyền cho Đại Ca-diếp (s: mahākāśyapa). ra tiếng Tây Tạng. Theo các du kí của người Trung Quốc qua Ấn Độ Phật thân khoảng thế kỉ thứ 7, người ta biết là Phật sở hạnh ; C: fóshēn; J: busshin; S, P: buddhakāya; tán rất được ưa chuộng trong dân gian thời đó. nghĩa là thân của Phật; Sách này nghe qua như các bài truyền tụng về các Sắc thân (thân vật chất của đức Phật). Do từ vị anh hùng, đầy tính chất thơ nhạc. Kinh này giúp

truyền bá đạo Phật rất rộng rãi. Luận này được sự lưu tâm của Phật tử nên phát sinh lí thuyết Đàm-vô-sấm dịch (; s: dharmakṣema). về một »sắc thân Phật«. Phật Thích-ca Mâu- Còn được gọi các tên: Phật bản hạnh tán (ni đưa ra quan niệm tin vào Pháp, rằng chính), Phật sở hạnh tán kinh ( ), ngài cũng tịch diệt nhưng Pháp thì không thể

Phật Thế Tôn nào hoại diệt, do vậy nên dạy rằng sau sự Phật thuỳ niết-bàn lược thuyết giáo tịch diệt của ngài thì Pháp vẫn thường còn. giới kinh Tuy nhiên, nhiều đệ tử vẫn giữ quan niệm về ; C: fóchuí con người của Đức Phật, xem như chính thân bonièpán lüèshuō jiāojiè jīng; J: bussui của ngài là biểu hiện của Phật pháp. Do vậy, hannehan ryakusetsu kyōkaikyō; ngay cả khi Phật còn tại thế, sắc thân của Kinh, Cưu-ma La-thập (; s: ngài đã được xem là siêu việt. Vì điểm nầy kumārajīva) dịch. nên, sau khi Phật nhập diệt, Pháp mà ngài đã giảng được xem như bất hoại, và được đưa ra Phật thuyết A-di-đà kinh ; C: fóshuō āmítuójīng; J: như một đối lập với thân tự nhiên, và cũng từ bussetsu amidakyō; S: amitābha-sūtra. đó mà phát sinh ra lí thuyết »hai thân«. Kinh, Cưu-ma La-thập ( ) dịch. Phật Thế Tôn Xem chi tiết ở mục A-di-đà kinh. ; C: fóshìzūn; J: butsuseson; Phật thuyết A-nan phân biệt kinh Đức Phật được tôn quí ở thế gian. Một trong ; C: fóshuō ānán fēnbié Mười danh hiệu của đức Phật, phiên âm là jīng; J: bussetsu anan funbetsu kyō. Bạc-già-phạm (; s: bhagavān). Kinh; 1 quyển, Pháp Kiên ( ) dịch. Thường gọi tắt là A-nan phân biệt kinh (Phật thị) và Phân biệt kinh ( ). ; C: fóshì; J: busshi. Nói về lời dạy của đức Phật cho Tôn giả A- Những nhà tư tưởng Phật giáo, triết gia Phật nan. giáo, những người tu tập theo đạo Phật. Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh Phật thị tạp biện ; C: fóshuō bùzēngbùjiǎn jīng; J: bussetsu fuzoufukan kyō. ; C: fóshì zábiàn; J: busshi zōben; K: pulsshi chappyŏn. Kinh, 1 quyển, Bồ-đề Lưu-chi ( ) dịch. Luận chiến phê phán đạo Phật vào thế kỉ thứ 14 từ phía Nho giáo của Trịnh Đạo Truyền Phật thuyết Bồ Tát bản nghiệp kinh (; k: chŏng tojŏn, bút danh là Tam ; C: fóshuō púsà běnyè Phong ; k: sambong, 1342-1398). jīng; J: bussetsu bosatsu hongyō kyō. Trong tác phẩm nầy, ông đưa ra những vấn Kinh. Chi Khiêm (; s: lokakṣema) đề bao quát nhất để bài xích Phật giáo, tách dịch. riêng ra phần giáo lí và thực hành để phê bình chi tiết. Ông Trịnh cho rằng tác phẩm Phật thuyết Bồ Tát nội tập lục ba-la- nầy được viết ra một cách khách quan để bài mật kinh bác Phật giáo, tất cả là »để khỏi bị phá hoại ; C: fóshuō púsà nèixí liùbōluómì jīng; J: bussetsu bosatsu nền đạo đức và cuối cùng là nhân tính.« Mức naishū rokuharamitsukyō. độ cuộc tấn công Phật giáo của Phật thị tạp Kinh. Nghiêm Phật Điều ( ) dịch. biện bao gồm một tóm tắt đầy đủ về những lí lẽ khác nhau của các nhà Nho giáo và Tân Phật thuyết giải tiết kinh Nho giáo từ thời kì Phật giáo du nhập vào ; C: fóshuō jiějié jīng; J: bussetsu Đông Á thế kỉ thứ 2. Các lí lẽ được trình bày gesekkyō. thành 18 chương, mỗi chương phê phán mỗi Kinh, 1 quyển. Chân Đế (; s: para- khía cạnh riêng biệt về giáo lí hay thực hành mārtha) dịch. Là một chương trong kinh Giải của đạo Phật. thâm mật (; s: saṃdhinirmocana-

Phật tính sūtra), tương đương với phẩm Thắng nghĩa của Bồ Tát Di-lặc ở cung trời Đâu-suất (đế tướng (, xem Đại chính ; s: tuṣita), với lời Đức Phật thụ kí Bồ

675). Tát Di-lặc sẽ trụ ở cung trời này 12 năm. Phật thuyết huệ ấn tam-muội kinh Phật thuyết quán Vô Lượng Thọ Phật ; C: fóshuō huìyìn sānmèi kinh jīng; J: bussetsu kaiinsanmai kyō. ; C: fóshuō guān Kinh; 1 quyển. Chi Khiêm (; s: wúliángshòu fó jīng; J: bussetsu kan muryōju lokakṣema) dịch. butsu kyō. Kinh. Tên gọi đầy đủ của Quán Vô Lượng Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh Thọ kinh ( ). ; C: fóshuō rúlái xīngxiǎn jīng; J: utsusetsujoraikougankyō. Phật thuyết thất Phật kinh Kinh; 4 quyển, Trúc Pháp Hộ (; ; C: fóshuō qīfó jīng; J: bussetsu s: dharmarakṣa) dịch. shichibutsu kyō. Tên gọi đầy đủ của Thất Phật kinh. Phật thuyết pháp tập kinh ; C: fóshuō fǎjí jīng; J: bussetsu Phật thuyết tịnh nghiệp chướng kinh hōshūkyō; S: dharmasangiti-sūtra. ; C: fóshuō jìngyèzhàng jīng; Kinh; Bồ-đề Lưu Chi (; s: J: bussetsu jōgyōshou kyō. bodhiruci) dịch. Tên đầy đủ của Tịnh nghiệp chướng kinh ( ). Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi Phật thừa kinh ; S: buddhayāna; cũng còn được gọi là ; C: fóshuō fēnbié Nhất thừa (s: ekayāna); shànè suǒqǐ jīng; J: bussetsu funbetsu zen'aku »Cỗ xe duy nhất«, giáo pháp cao tột đưa đến shokikyō. Giác ngộ và Phật quả. Kinh; An Thế Cao dịch. Phật tính Phật thuyết Phật địa kinh ; C: fóxìng; J: busshō; S: buddhatā, bud- ; C: fóshuō fódì jīng; J: bus- dha-svabhāva; setsubutsuchikyō. Theo quan điểm Đại thừa, Phật tính là thể Kinh; 1 quyển. Huyền Trang dịch. Thường bất sinh bất diệt của mọi loài. Vì thế, mọi gọi là Phật địa kinh. Kinh giảng giải về 5 loài đều có thể đạt giác ngộ và trở thành một khía cạnh của Phật địa, gồm Pháp giới thanh vị Phật, không bị đời sống hiện tại hạn chế. tịnh và Bốn pháp chuyển thức thành trí. Kinh Có nhiều quan điểm khác nhau về Phật tính, giải thích chi tiết về Thập địa và Phật địa. người ta tranh cãi liệu tất cả mọi loài đều có Phật thuyết quán Di-lặc Bồ Tát Phật tính, liệu thiên nhiên vô sinh vô tri như thượng sinh Đâu-suất thiên kinh đất đá có Phật tính hay không. ; C: Giữa Tiểu thừa và Đại thừa có sự khác fóshuō guān mílèpúsà shàngshēng dōushuòtiān biệt, liệu Phật tính có thường hằng trong mọi jīng; J: bussetsu kan mirokubosatsu jōshō loài hay không. Tiểu thừa hầu như không tosotsuten kyō. nhắc đến Phật tính, cho rằng không phải Kinh, 1 quyển. Thường gọi tắt là Di-lặc chúng sinh nào cũng có thể thành Phật. Đại thượng sinh kinh ( ). Một trong thừa xem đạt Phật quả là mục đích cao nhất, những kinh văn chính của trường phái tôn đó là thể hiện Phật tính nằm sẵn trong mọi xưng Bồ Tát Di-lặc. Kinh nói về việc thị hiện chúng sinh, thông qua những phép tu học

Phật tính luận nhất định. Phật tính Phật Theo Thiền tông thì mỗi chúng sinh đều có ; C: fóxìng fó; J: busshō butsu. Phật tính (j: busshō), nhưng nói chung thì »Phật như là Phật tính.« Khía cạnh thứ nhì không tự biết và cũng không sống với sự tự của Tam giai giáo ( ), đề xướng tư hiểu biết này như một bậc giác ngộ, một vị tưởng Phật hiện hữu trong mọi chúng sinh Phật. Sự thức tỉnh này và sự sinh diệt – một (; Phổ Phật), chỉ rõ Phật tính là Chính biểu hiện từ khoảnh khắc này đến khoảnh nhân (Chính nhân Phật tính) của khắc nọ của sự đồng nhất với Phật tính – tất cả chúng sinh hữu tình (ngoại trừ chúng chính là mục đích của Thiền. sinh vô tình). Như vị Thiền sư hiện đại người Nhật Bạch Vân Phật toạ An Cốc viết thì Phật tính – cũng đồng nghĩa với Pháp tính (s: dharmatā; j: hosshō) – chính là cái mà người ta gọi trong Đại thừa là tính

Không Nơi Phật ngồi, cái nền Phật ngồi. Phật toạ (s: śūnyatā; j: ku). Sư dạy: »Qua kinh nghiệm giác được trình bày trong tranh tượng phần lớn ngộ – nguồn gốc của tất cả những giáo lí đạo Phật dưới ba dạng: 1. Sư tử toạ, 2. Liên hoa toạ và – người ta ngộ được thế giới của tính Không. Thế 3. Tu-di toạ. giới này – chuyển động, không có trọng lượng, Sư tử là chúa tể của loài thú, biểu hiện của vượt mọi cá thể – vượt khỏi trí tưởng tượng của Thế giới vương và năng lực chinh phục được con người. Vì thế nên chúng ta không thể nào hiểu tất cả của Phật pháp. Hoa sen là biểu hiện được và cũng không thể nào tìm hiểu được cái tự của sự tinh khiết, vô cấu nhưng đôi lúc cũng tính chân thật của vạn vật, cái Phật tính, pháp tính của chúng. Vì tất cả những gì chúng ta có thể được xem là biểu tượng của vũ trụ và vị Phật tưởng tượng ra được đều phải có màu sắc nên tất ngồi trên đó được hiểu như một Vũ trụ cả những gì chúng ta tưởng tượng về Phật tính tất vương, hiện thân của thể tính tuyệt đối, của nhiên là sai. Cái người ta có thể tưởng tượng được Chân như. Dạng liên hoa toạ được tìm chỉ là sự phản chiếu của Phật tính – nhưng không thấy lần đầu trong nghệ thuật Càn-đà-la phải Phật tính. Nhưng, mặc dù Phật tính không thể (gandhāra) ở thế kỉ 3-4. Dạng ngồi thứ ba diễn bày (Bất khả thuyết), không thể nghĩ bàn được tìm thấy trong nghệ thuật Trung Quốc (Bất khả tư nghị), chúng ta vẫn có thể tỉnh thức, chứng ngộ được nó bởi vì chúng ta bản lai là và Nhật Bản. Phật ngồi trên núi Tu-di và Phật tính.« núi này có dạng như một đồng hồ cát, tức là ở chính giữa hẹp hơn ở hai đầu. Phật tính luận Thỉnh thoảng người ta cũng trình bày đức ; C: fóxìng lùn; J: busshōron. Phật ngồi trên thân xoắn lại của một con rắn Luận, gồm 4 quyển. Được xem là của Thế chín đầu và chín đầu này vươn qua khỏi đầu Thân (; s: vasubandhu). Chân Đế (của đức Phật để bảo vệ Ngài. Một cách trình ; s: paramārtha) dịch sang Hán ngữ. Luận bày khác là hai con nai quì đối nhau trước giải nầy trình bày rất chi tiết lí thuyết Phật chỗ Phật ngồi, ở giữa có một bánh xe pháp tính trong 16 chương, qua 4 phương diện: 1. (Pháp luân). Cách trình bày này nhắc lại Nhân duyên sinh; 2. Phá chấp; 3. Hiển thể; 4. lần Phật chuyển pháp luân tại Lộc uyển, Biện tướng. thuyết giảng Phật pháp cho năm vị Tì- Luận giải thích như thế nào mà chúng sinh khâu. có được Phật tính, bác bỏ vọng chấp của Phật Tổ lịch đại thông tải ngoại đạo và Tiểu thừa. Tác giả trích dẫn ; C: fózǔ lìdài tōngzài; J: busso rộng rãi kinh Thắng Man, Pháp Hoa và luận rekitai tsūsai; Du-già sư địa (; s: Tác phẩm ghi chép toàn bộ về sự truyền thừa yogācārabhūmi-śāstra). của chư Phật và Tổ sư của sư Niệm Thường

Phiền não (, 1282-1323); gồm 22 quyển, hoàn tất Phệ lưu li vào năm 1341. ; C: fèiliúlí; J: bairuri; S: vaiḍūrya; E: lapiz lazuli. Phật Tổ thống kỉ Một loại đá quí màu xanh da trời. Thường ; C: fózǔ tǒngjì; J: busso touki. gọi tắt là Lưu li ( ). Biên niên sử về Đức Phật và chư Tổ; gồm 54 quyển. Chí Bàn (, 1220-1275). Hoàn tất Phi trạch diệt năm 1269. ; S: apratisaṃkhyā-nirodha; Là diệt độ không cần sự cố gắng, vô tình, Phật trí ; C: fózhì; J: butchi. không phụ thuộc, không dựa trên Bát-nhã Trí huệ Phật (s: buddha-jñāna). Đồng nghĩa (s: prajñā), không phân biệt, phân tích (phi Nhất thiết trí ( ). trạch). Đây là một trong những Pháp (s: dharma) không phụ thuộc (Vô vi) trong Phật trí huệ học thuyết của Nhất thiết hữu bộ (s: ; C: fózhìhuì; J: butchie; sarvāstivāda) và Duy thức tông (s: Trí huệ Phật (s:

buddha-jñāna); người có trí yogācāra). huệ Phật. Người giác ngộ. Phiền não Phật tưởng Phật ; S: kleśa; P: kilesa; J: bonnō; ; C: fóxiǎng fó; J: bussō butsu Đặc tính của tâm thức chuyên sinh ra các Khía cạnh thứ tư và là phương diện cụ thể pháp Bất thiện (s: akuśala; p: akusala) và nhất của Tam giai giáo, đề xướng tư tưởng làm con người bị vướng mãi trong Luân Phật hiện hữu trong mọi chúng sinh (Phổ hồi (s, p: saṃsāra). Khi dứt bỏ tất cả phiền Phật), chỉ rõ tất cả chúng sinh nên não, hành giả xem như đạt thánh quả A- tưởng đến thể tính tối thượng của mình, đó la-hán (s: arhat). là, như chư Phật giác ngộ viên mãn. Có nhiều cách phân loại phiền não. Trong luận Phật tượng Thanh tịnh đạo, Đại sư Phật Âm chia phiền ; C: fóxiàng; J: butsuzō; não ra làm 10 loại: tham, sân (giận dữ), si (mê mờ), Mạn (kiêu mạn), Kiến (kiến giải sai Hình ảnh của đức Phật. lầm, tà kiến), Nghi (nghi ngờ), hôn trầm (buồn Phật vị Tâm Vương Bồ Tát thuyết ngủ mệt mỏi), trạo cử (lăng xăng vọng động), vô tàm (không biết tự thẹn), vô quí (không biết thẹn đầu-đà kinh với người). ;
C: fó wéi Người ta thường gặp tại Trung Quốc, Nhật và Việt xīnwáng púsà shuō tóutuó jīng; J: butsui shin'ou Nam cách phân chia phiền não ra bốn loại: 1. Ngã bosatsu setsu touta kyō. si ( ), 2. Ngã kiến ( ), 3. Ngã mạn (Kinh.) và 4. Ngã ái ( ). Phật xá-lợi
Có khi người ta cũng chia phiền não ra hai nhóm, Căn bản phiền não (; s: mūlakleśa) và ; C: fóshèlì; J: butsushari. phiền não phụ thuộc, cấu uế trong tâm, được gọi Phần còn lưu lại của nhục thân Phật sau khi là Tuỳ phiền não (; s: upakleśa). Căn bản trà tì, chính là Phật cốt (; s: buddha- phiền não gồm có tham, sân, si, mạn, nghi, dhātu, jina-dhātu). Xem Xá-lợi ( ). Đảo kiến (tin có tự ngã, tin nơi sự thường hằng, tin nơi sự hủy diệt, phủ nhận nghiệp, chấp chặt Phệ-đà vào tri kiến sai lầm, cho rằng giáo pháp sai lầm có ; C: fèituó; J: haita; thể cứu độ). Tuỳ phiền não là các tâm bất thiện đi Phiên âm chữ Veda từ tiếng Phạn, là kinh liền với các Căn bản phiền não. Đôi lúc phiền não văn căn bản của Bà-la-môn Ấn Độ giáo. cũng được hiểu là Năm chướng ngại (s, p:

Phó chúc nīvaraṇa). Nếu đảo kiến tương đối dễ đối trị thì vỗ gối một cái, Sư hét. Nam Viện lấy tay mặt vỗ các phiền não khác không thuộc suy luận mà gối một cái, Sư cũng hét. Nam Viện bảo: »Vỗ bên thuộc về cảm giác thụ tưởng nên rất khó khắc trái gác lại, vỗ bên mặt là sao?«Sư đáp: »Mù.« phục. Muốn đối trị chúng, hành giả phải chuyên tu Nam Viện liền chỉ cây gậy. Sư hỏi: »Làm gì? Con tập thiền định. đoạt cây gậy đập Hoà thượng, chớ bảo không nói.« Nam Viện liền ném cây gậy nói: »Ba mươi Phó chúc năm trụ trì, hôm nay bị gã Chiết mặt vàng vào cửa ; C: fùzhǔ; J: fuzoku; hãm hại.« Sư thưa: »Hoà thượng giống như người Có các nghĩa sau: 1.Nhắm đến một người mang bát không được, dối nói chẳng đói.« Nam nào đó, và có sự thỉnh cầu ở họ điều gì; 2. Viện hỏi: »Xà-lê từng đến đây chăng?« Sư thưa: Giao phó, đề nghị, giao cho (nhiệm vụ, trách »Là lời gì?« Nam Viện bảo: »Khéo khéo hỏi lấy.« Sư thưa: »Cũng chẳng cần bỏ qua.« Nam Viện nhiệm). Trong đạo Phật thì Phó chúc có bảo: »Hãy ngồi uống trà.« nghĩa là sự giao phó trọng trách truyền bá Nam Viện cũng chưa biết được mức độ ngộ nhập giáo pháp của đức Phật (cho đệ tử). của Sư sau cuộc vấn đáp hào hứng này. Vài hôm sau, Nam Viện chỉ hỏi đơn giản: »Hạ này ở chỗ Phong Can nào?« Sư thưa: »Ở Lộc Môn cùng thị giả Khoách ; C: fēnggān; J: bukan; tk. 7; đồng qua hạ.« Nam Viện bảo: »Vốn là

thân kiến Thiền sư Trung Quốc đời Đường. Sư là tác gia đến.« và hỏi thêm: »Người kia nói với ông người trụ trì chùa Quốc Thanh trên núi Thiên cái gì?« Sư thưa: »Trước sau chỉ dạy con một bề Thai. Ngoài ra người ta không biết gì hơn làm chủ.« Nam Viện nghe vậy hiểu ngay mọi ngoài vài sự tích được ghi lại trong Hàn Sơn việc, đánh đuổi Sư ra khỏi phương trượng, nói: »Kẻ này là loại thua trận, dùng làm gì!« thi. Tương truyền cũng có một vài bài thơ Sư từ đây đành chịu thua, ở lại nhận chức Tri của Sư trong tập thơ này (xem thêm Hàn viên. Một hôm, Nam Viện vào vườn hỏi: »Phương Sơn). Nam một gậy làm sao thương lượng?« Sư thưa: »Thương lượng rất kì đặc«, và hỏi lại: »Hoà Phong Huyệt Diên Chiểu thượng nơi đây một gậy thương lượng như thế ; C: fēngxué yànzhǎo; J: fuketsu nào?« Nam Viện cầm cây gậy lên bảo: »Dưới gậy enshō; 896-973; vô sinh nhẫn, gặp cơ chẳng nhượng thầy.« Sư Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, nối nhân đây triệt ngộ, ở lại Nam Viện sáu năm và dòng của Nam Viện Huệ Ngung. Sư là được Nam Viện Ấn khả. thầy của Thủ Sơn Tỉnh Niệm, được xem Niên hiệu Trường Hưng năm thứ ha (931), Sư là một trong những Đại Thiền sư trong môn sang Nhữ Thuỷ nơi chùa Phong Huyệt, một ngôi phong Lâm Tế – như lời tiên đoán của Thiền chùa đang bị hư hoại. Sư dừng lại đây, ban ngày lượm trái rụng ăn, tối đốt dầu thông, suốt bảy năm sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Bích nham như vậy. Dần dần, đồ chúng hay tin góp sức xây lục có ghi lại pháp ngữ của Sư trong Công dựng chùa mới và Sư bắt đầu giáo hoá. án 38 và 61. Sư thượng đường bảo chúng: »Phàm con mắt Sư họ Lưu, quê ở Dư Hàn, lúc nhỏ đã có chí hơn người tham học gặp cơ liền phải đại dụng hiện người. Vì thi làm quan lần đầu không thành, Sư tiền, chớ tự ràng buộc nơi tiết nhỏ. Giả sử lời nói quyết chí xuất gia, học kinh luật nghiêm túc, và trước tiến được, vẫn còn kẹt vỏ dính niệm, dù là sau đó Hành cước. Đến các vị Tôn túc như dưới câu liền được tinh thông, chưa khỏi phạm Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Thuỵ Nham Sư Ngạn, đến lại là thấy cuồng. Xem thấy tất cả các ông đều Kính Thanh Đạo Phó, Sư đều trổ tài hùng biện là nhằm đến nương người tìm hiểu, sáng tối hai lối của mình, ai ai cũng chấp nhận mặc dù Sư chưa vì các ông một chút quét sạch, dạy thẳng mỗi phát minh đại sự. Nhân nghe thị giả Khoách của người các ông như sư tử con gầm gừ rống lên một Nam Viện thuật lại, Sư ước mong đến đây đọ sức. tiếng, đứng thẳng như vách cao ngàn nhẫn, ai dám Đến Thiền sư Nam Viện, Sư vào cửa chẳng lễ bái. để mắt nhìn đến, nhìn đến là mù mắt y.« Nam Viện bảo: »Vào cửa cần biện chủ.« Sư thưa: Sư thượng đường, có vị tăng bước ra hỏi: »Thầy »Quả nhiên mời thầy phân.« Nam Viện lấy tay trái xướng gia khúc tông phong ai, nối pháp người

Phổ-đà sơn nào?« Sư đáp: »Siêu nhiên vượt khỏi ngoài Uy đói có thể lập tức tái sinh vào cõi người hoặc một Âm, kiễng chân luống nhọc khen đất cát«. Tăng tịnh độ. hỏi: »Hát xưa không âm vận, thế nào hoà được Lễ này còn được thực hiện đến ngày nay tại các bằng?« Sư đáp: »Gà gỗ gáy nửa đêm, chó rơm sủa nước Đông, Đông nam á, đặc biệt là tại Đài Loan hừng sáng.« (taiwan) và Hương Cảng (hongkong). Theo truyền Đời Tống, niên hiệu Khai Bảo, năm thứ sáu, ngày thuyết thì lễ này bắt nguồn từ Tôn giả A-nan-rằm tháng tám, Sư lên toà ngồi kết già viên tịch, đà. Sau khi nằm chiêm bao thấy những Diệm thọ 78 tuổi, 59 tuổi hạ. Trước khi tịch, Sư để lại khẩu, Tôn giả sợ hãi. Để ngăn ngừa khả năng tái bài kệ sau: sinh thành loài quỉ đói này, Tôn giả bèn tham vấn

Đạo tại thừa thời tu tế vật đức Phật và Ngài liền đọc chú Đà-la-ni (s: Viễn phương lai mộ tự đẳng đẳng dhāraṇī) để cứu giúp chúng. Tha niên hữu tẩu tình tương tự Nhật nhật hương yên dạ dạ đăng. Phổ diệu kinh *Phải thời truyền đạo lợi quần sinh ; S: lalitavistara; còn được gọi là Thần Chẳng quản phương xa tự vươn lên thông du hí kinh ( ), nguyên nghĩa Năm khác có người dòng giống đó là »Trình bày chi tiết cuộc đời đức Phật«; Ngày ngày hương khói đêm đêm đèn. Một bộ kinh bao gồm nhiều đoạn văn trình bày hai đời cuối cùng của Phật Thích-ca Phóng diệm khẩu Mâu-ni. Kinh mang tính chất tiếp nối giữa ; C: fàngyànkǒu; nghĩa là »Phóng thả Tiểu thừa (s: hīnayāna) và Đại thừa (s: những miệng đang cháy«; mahāyāna), được soạn giữa thế kỉ thứ hai Một nghi lễ dành cho người đã chết. Diệm trước và sau Công nguyên, chịu ảnh hưởng khẩu là một loại Ngạ quỉ. Buổi lễ này – của phái Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivā- vốn bắt nguồn từ hệ thống Tan-tra của da) và về sau được Đại thừa hoàn chỉnh. Mật tông – được thực hành với mục đích giải thoát những con quỉ đói ra khỏi những cảnh Phổ-đà sơn khổ đau của địa ngục và tạo điều kiện cho ; C: pǔtuó-shān; S: potalaka; cũng được chúng tái sinh trở thành người hoặc bước vào gọi là Tiểu Bạch Hoa, Mai Sầm sơn; những Tịnh độ. Lễ này rất được ưa Một ngọn núi trên đảo Phổ-đà, một trong chuộng và phổ biến, được các thân quyến của Tứ đại danh sơn của Trung Quốc. Núi này là những người chết tổ chức thực hiện và cũng một trong những trung tâm Phật giáo quan có khi được thực hiện chung với lễ Vu- trọng tại đây và được xem là trú xứ của Bồ lan-bồn (s: ullambana). Ngày nay, buổi lễ Tát Quán Thế Âm. này không thuộc vào một trường phái nhất Một vài truyền thuyết kể lại việc Phổ-đà sơn trở định nào của Phật giáo. thành trú xứ của Quán Thế Âm. Tên Phổ-đà vốn Lễ Phóng diệm khẩu kéo dài khoảng 5 tiếng và xuất phát từ chữ »Potalaka« của Phạn ngữ, tên của được thực hiện vào buổi tối bởi vì trong thời gian một hòn đảo tại Ấn Độ dương. Hòn đảo này cũng này, quỉ đói dễ di chuyển kiếm ăn hơn. Các vị được biết là trú xứ của Quán Thế Âm. Năm 847, tăng thực hiện nghi lễ này đều mang mũ đỏ hoặc một vị tăng người Ấn Độ bỗng nhiên thấy Quán vàng dưới dạng một vương miện, sử dụng những Thế Âm xuất hiện trong một hang động trên một khí cụ thuộc Mật giáo như chuông, Kim cương ngọn núi. Sau đó, vị này đặt tên cho núi này là chử (s: vajra) và kêu gọi Tam bảo hỗ trợ. Sau Potalaka, dịch âm là Phổ-đà. đó, các vị mở cửa địa ngục bằng những thủ ấn, Một truyền thuyết khác kể rằng, vào khoảng năm khế Ấn, mở những »miệng đang cháy« và rót 850, một vị tăng đốt hết những ngón tay của mình nước dịu ngọt vào, một loại nước trước đó được để cúng dường. Nghe ông than thở, đức Quán Thế ban phép lành bằng những Man-tra. Ngay sau Âm hiện ra cứu giúp, vì ông thuyết pháp. đó thì những Diệm khẩu này Qui y tam bảo, Một truyền thuyết rất nổi tiếng khác bảo rằng, một Thụ giới Bồ Tát. Nếu buổi lễ này được thực vị tăng người Nhật muốn thỉnh một tượng hiện nghiêm chỉnh với kết quả tốt thì những quỉ Quan Âm từ Ngũ Đài sơn sang Nhật. Trên

Phổ Hiền đường trở về nước thì thuyền của ông không may Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ, môn gặp bão. Ông nguyện trước bức tượng Quan Âm đệ của Thiền sư Bàn Sơn Bảo Tích. Sư rằng, nếu thoát khỏi nạn này ông sẽ xây dựng một nổi danh vì những hành động quái dị và ngôi chùa để cúng dường. Ngay sau đó thì thuyền những hành

động này còn được ghi lại trong của ông – như được một bàn tay vô hình – được dẫn ngay đến núi Phổ-đà. Để báo ân, ông bèn lập Lâm Tế lục. một ngôi chùa tại đây và từ đó, Quan Âm cũng Sau khi Bàn Sơn tịch, Sư đến trợ giúp Lâm được xem là vị Bồ Tát chuyên giúp những người Tế hoằng hoá trong thời gian đầu. Khi việc đi biển. đã xong, toàn thân biến mất không để lại dấu vết. Dòng Thiền của Sư được Thiền sư Phổ Hiền ; S: samantabhadra; C: pǔxián; Tâm Địa Giác Tâm truyền sang Nhật với tên Một trong những Bồ Tát quan trọng của Phật Phổ Hoá tông (j: fukeshū) giáo Đại thừa. Ngài được xem là người hộ Bàn Sơn sắp tịch, gọi đệ tử đến bảo: »Có người vẽ vệ của những ai tuyên giảng đạo pháp và đại được chân dung ta chăng?« Tất cả môn đệ đều trình đã vẽ đến nhưng chẳng hợp ý Bàn Sơn. Sư diện cho »Bình đẳng tính trí« tức là trí huệ liền ra thưa: »Con vẽ được.« Bàn Sơn bảo: »Sao thấu hiểu cái nhất thể của sự đồng nhất và chẳng trình Lão tăng?« Sư liền lộn nhào rồi ra. khác biệt. Bồ Tát Phổ Hiền hay được thờ Bàn Sơn liền bảo: »Gã này sau chụp gió chạy loạn chung với Phật Thích-ca và Bồ Tát đây.« Văn-thù (s: mañjuśrī). Ngài ngồi trên voi Như Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch tiên đoán trắng sáu ngà, voi trắng tượng trưng cho trí trước, Sư là người phụ giúp Lâm Tế Nghĩa huệ vượt chướng ngại, sáu ngà cho sự chiến Huyền hoằng hoá trong thời gian đầu tại Trấn thắng sáu giác quan. Trong Ngũ Phật, Phổ Châu. Lâm Tế lục có ghi lại nhiều giai thoại của Sư với Lâm Tế. Một trong những câu chuyện Hiền được xem ở trong nhóm của Phật thường được nhắc đến nhất là việc thiên hoá của Đại Nhật (s: vairocana). Biểu tượng của Phổ Sư. Một hôm Sư ra giữa chợ hô hào xin người qua Hiền là ngọc như ý, hoa sen, có khi là trang lại một cái áo dài. Ai cũng cho nhưng Sư không sách ghi thần chú của Ngài. Tại Trung Quốc, vừa lòng. Lâm Tế nghe vậy liền khiến một vị đệ Phổ Hiền được xem là một trong bốn Đại Bồ tử mua một chiếc quan tài. Sư đến viện, Lâm Tế Tát, trú xứ của Ngài là núi Nga Mi. Đó là nơi bảo: »Ta có cho ông cái áo dài rồi!« Sư bèn tự vác Ngài lưu trú sau khi cỡi voi trắng từ Ấn Độ đi quanh chợ kêu lên rằng: »Lâm Tế làm cho tôi một cái áo dài rồi. Tôi qua cửa Đông Thiên hoá sang Trung Quốc. đây!« Mọi người đua nhau theo xem, Sư bèn nói: Trong Kim cương thừa, tên Phổ Hiền »Hôm nay chưa, ngày mai ra cửa Nam thiên hoá!« được sử dụng chỉ Bản sơ Phật (s: ādi- Cứ như thế ba ngày thì không ai đi theo và đến buddha), hiện thân của Pháp thân (s: dhar- ngày thứ tư, một mình Sư ra ngoài thành, tự đặt makāya; Ba thân). Phổ Hiền này (không mình vào quan tài, nhờ người đóng nắp lại. Tin phải vị Đại Bồ Tát) được vẽ với màu xanh đồn ra thì mọi người đổ xô lại, mở quan tài ra xem đậm, tượng trung cho tính Không. Tranh thì không thấy xác đâu, chỉ nghe trên không tiếng tượng cũng vẽ Ngài hợp nhất (Yab-Yum) chuông văng vẳng xa dần. với nữ thần sắc trắng, tượng trưng cho sự Phổ Hoá tông nhất thể. Trong phép Đại thủ ấn (s: ; C: pǔhuà-zōng; J: fuke-shū; mahāmudrā), thân của Phổ Hiền là Báo thân Một nhánh thiền nhỏ không quan trọng tại (s: saṃbhogakāya) và đóng một vai trò trung Trung Quốc, được Thiền sư Phổ Hoá khai tâm. sáng trong thế kỉ thứ 9. Trong tông này, Phổ Hoá người ta thay thế việc tụng kinh niệm Phật ; C: pǔhuà; J: fuke; ?-860; cũng được gọi là bằng cách thổi sáo – cây sáo này được gọi là Trấn Châu Phổ Hoá; Xích bát (; j: shakuhachi).

Phù Dung Đạo Khải Phổ Hoá tông được Thiền sư Tâm Địa Giác »Ngươi nói sếc n Na nhiên M ; Tâm (j: shinchi kakushin, 1207-1298) truyền sang Nhật trong thời đại Liêm Thương (kamakura). Các người theo tông này – phần lớn thuộc giới Cư sĩ – chu du khắp nơi, lúc nào cũng mang một cái nón tre che cả khuôn mặt và thổi sáo. Họ được gọi là »Hư vô tăng« (; j: komusō). Tông này sau bị cấm vì có nhiều hiệp sĩ (; j: samurai) vô chủ, lợi dụng chiếc nón tre che mặt che đậy tông tích, hành vi bất thiện.

Phổ khuyến toạ thiền nghi ; J: fukan zazengi; Một tác phẩm của vị Tổ tông Tào Động Nhật Bản là Đạo Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen). Sư biên soạn quyển sách này sau khi từ Trung Quốc trở về nhằm khuyến khích các môn đệ tinh tiến Toạ thiền. Sư nhấn mạnh là toạ thiền không phải là »Phương tiện đạt giác ngộ« bởi vì ngay khi ngộ đạo, người ta cũng phải tiếp tục toạ thiền bởi vì toạ thiền là việc thực hành căn bản của chư Phật. Toạ thiền là một cách tu tập vô cùng tận. Phú-na Da-xá ; S: puṇyayaśa; Tổ thứ 11 của Thiền tông Ấn Độ Phù Dung Đạo Khải ; C: fúróng dàokăi; J: fuyo dōkai; 1043-1118, cũng được phiên thiết là Phù Dung Đạo Giai; Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Động. Sư nối pháp Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh và là thầy của nhiều vị danh tiếng như Đan Hà Tử Thuần, Hương Sơn Pháp Thành, Đại Trí Tề Liên và Bảo Phong Duy Chiếu. Sư họ Thôi, quê ở Nghi Thuỷ, Nghi Châu, tính tình cương trực. Thuở nhỏ Sư đã tu học kham nhẫn, vào ở ẩn trong núi Y Dương. Sau, Sư đến kinh đô tu học tại chùa Thuật Đài và thụ giới cụ túc tại đây. Bước đầu du phương, Sư đến tham học nơi Thiền sư Nghĩa Thanh ở núi Đầu Tử chùa Hoa Nghiêm. Sư hỏi: »Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà. Lìa rời việc này riêng có chỗ vì người hay chăng?« Đầu Tử đáp:

Phù-đà Mật-đà thấy lợi thấy danh như bụi rớt trong mắt. Vì từ vô Lễ (s: pūjā), tụng kinh niệm Phật. Người ta thuỷ đến giờ, những cái ấy đâu chẳng từng trải cho rằng phúc này có thể tạo Thiện qua, cần gì lại nhọc nhằn tham luyến? Hiện nay nghiệp để tái sinh trong một đời sống hạnh chẳng dứt còn đợi chừng nào? Thời nay dứt sạch phúc hơn. Trong Đại thừa – với mong cầu lại còn việc gì? Nếu được trong tâm vô sự thì Phật Tổ vẫn là oan gia, tất cả thế sự tự nhiên lạnh nhạt, mọi chúng sinh cùng được giác ngộ – nhiều mới là phù hợp bên này... hành giả không quan tâm đến phúc đức riêng Các ngươi đâu chẳng thấy, Ẩn Sơn đến chết chẳng của mình mà »hồi hướng«, trao truyền phúc chịu tiếp người, Triệu Châu (Tòng Thẩm) đến đức của mình cho mọi người. Đó là một chết chẳng biên thư cho đàn việt, thà lượm trái giẻ trong những hạnh Bồ Tát quan trọng. trái lật mà ăn. Đại Mai (Pháp Thường) lấy lá sen làm áo. Chỉ Y Đạo Giả mặc y phục bằng giấy, Phục Thượng toạ Huyền Thái chỉ mặc bằng bố. ; C: fú; J: buku; Thạch Sương (Khánh Chư) nơi nhà cây khô cùng Có các nghĩa: 1. Chinh phục, hàng phục, người ngồi nằm, chỉ cần chết hẳn tâm của các ngăn chặn, đánh bại (s: abhibhava, nigraha). ngươi. Đầu Tử (Đại Đồng) sai người nấu cơm Thuật ngữ nầy thường dùng để chỉ sự hàng lẫn khoai rồi đồng ăn, cốt được tỉnh việc của các phục phiền não. Khi đi cùng với thuật ngữ ngươi. Các bậc Thánh từ trước có những gương Đoạn () thì nó có nghĩa là sự khởi đầu, giai cao đẹp như thế, nếu không có chỗ đặc biệt làm sao chịu nổi...«. đoạn đầu của việc chuyển hoá phiền não, vì Năm thứ tám niên hiệu Chính Hoà (1118) ngày 14 thuật ngữ đi sau là Đoạn () liên quan đến tháng năm,

Sư cầm bút viết bài kệ: sự chuyển hoá rốt ráo toàn bộ phiền não, khác với việc đè nén, đối trị. Trong ý nghĩa nầy, nó đồng nghĩa với Trị (), xem Phục đoạn ( ); 2. Ẩn nấp, che đậy, náu Ngô niên thất thập lục mình, tiềm ẩn. Thế duyên kim dĩ túc Sinh bất ái thiên đường Phục diệt Tử bất phạ địa ngục ; C: fúmiè; J: bukumetsu; Tán thủ hoành thân tam giới ngoại Có các nghĩa: 1. Phá hủy, cắt đứt, trừ diệt, Đẳng đẳng nhậm vận hà câu thúc. làm tiêu tan (s: vinivartate; t: ldog pa); 2. *Ta tuổi bảy mươi sáu Hàng phục và làm tiêu tan hết sạch phiền Duyên đời nay đã đủ não. Đồng nghĩa với Phục đoạn (; Sinh chẳng thích thiên đường theo Thành duy thức luận). Chết chẳng sợ địa ngục Buông tay đi ngang ngoài tam giới Phục đoạn Mặc tình vươn bảng nào buộc ràng. ; C: fúduàn; J: fukudan; Ngay sau khi viết kệ, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi. Có các nghĩa: 1. Sự hàng phục và đoạn trừ phiền não. Phục ám chỉ việc giải trừ sức Phù-đà Mật-đà ; S: buddhamitra; mạnh và ảnh hưởng của phiền não và Đoạn Tổ thứ 9 của Thiền tông Ấn Độ chỉ cho sự tiêu diệt phiền não vĩnh viễn. Đồng nghĩa với Phục diệt ( ); 2. Giải trừ Phù-đà Nan-đề phiền não với ý nghĩa đè nén, phản nghĩa với ; S: buddhanandi; sự diệt trừ vĩnh hằng (vĩnh đoạn ; theo Tổ thứ 8 của Thiền tông Ấn Độ Du-già luận). Phúc Phục hổ ; S: puṇya; P: puñña; hoặc phúc đức; ; C: fúhǔ; J: fukko; Phúc đức nhờ bố thí, hay thực hiện nghi Có các nghĩa sau: 1. Người hàng phục hổ

Phương trượng (Phục hổ nhân), tên ám chỉ Đức Phật và các hoa. vị Tổ sư kiệt xuất đã dùng giáo pháp để hàng phục mọi oán nghịch; 2. Tên của một bậc cổ Phương tiện đức, được thêm vào trong bản gốc 16 vị A- ; S, P: upāya; J: háben; thường được gọi là »Phương tiện thiện xảo« (; s: upāya- la-hán để thành 18 vị (Thập bát A-la-hán kauśalya); , vị kia là Hàng Long A-la-hán). Có nhiều khía cạnh: Phục nhẫn 1. Phương tiện của Bồ Tát nhằm giúp ; C: fúrěn; J: bukunin; chúng sinh giải thoát, với nhiều cách thức Điều nhẫn nhục thứ nhất được dạy trong khác nhau, từ giáo hoá đơn giản cho đến Nhân vương kinh ( ). Phục nhẫn là những thần thông siêu nhiên. Phương pháp giữ cho phiền não không sinh khởi. này được xem là một trong những hạnh Ba-la-mật-đa (Lục độ) mà Bồ Tát hoàn Phur-bu thành trong cấp thứ 7 của Bồ Tát thập địa (T: phurbu; Thập địa). Chỉ một loại đao trừ ma quỉ do Liên Hoa 2. Phương tiện trong cách trình bày giáo Sinh (padmasambhava) áp dụng trong các pháp. Nhiều trường phái Phật giáo (Hoa cuộc hành lễ của Phật giáo Tây Tạng. nghiêm, Thiên Thai) cho rằng chính đức Phur-bu cũng là biểu tượng trong các phép Phật lịch sử đã áp dụng phương tiện này rồi, quán tưởng, tương truyền do Ye-she khi Ngài tuỳ căn cơ từng người mà giảng Tsog-yel (t: yeshe tsogyel) bày ra, nhằm hoá dạy. Đặc biệt Ngài đã trình bày giáo lí giải các tà lực. Tiểu thừa trong giai đoạn một, rồi lúc cuối Trong các cuộc hành lễ của các Lạt-ma, ngày đời mới giảng pháp Đại thừa đầy đủ hơn, nay vẫn còn phép trừ tà bằng đao Phur-bu. Nơi đây, ma quỉ thường được biểu diễn bằng một hình đặc biệt trong kinh Diệu pháp liên hoa. nộm và Pháp sư dùng Phur-bu đâm vào tim. Quan Phương tiện được xem là khía cạnh hoạt động của niệm của Kim cương thừa cho rằng, đây là một cái Tuyệt đối trong thế giới tương đối của hiện hành động từ bi, vì ma quỉ bị Phur-bu đâm chết sẽ tượng, hiện thành lòng Từ (s, p: maitrī).

được giải thoát. Phương tiện là khía cạnh ngược của trí Bát-nhã (s: prajñā). Nếu Bát-nhã tượng trưng cho thể tính Phur-bu có liên hệ mật thiết với một phép Tan- duy nhất của vạn sự thì phương tiện tượng trưng tra đặc biệt, tương truyền do Liên Hoa Sinh áp cho chính cái thiên hình vạn trạng. Trong cách dụng lúc bắt đầu lên đường đi Tây Tạng. Phur-bu nhìn của bậc giác ngộ thì với con mắt Bát-nhã là một vị Hộ thần (t: yidam) và có vai trò quan (Huệ nhãn), Phật hay Bồ Tát không thấy có chúng trọng trong phái Tát-ca (t: sakyapa) và sinh đau khổ, vì không có gì hiện hữu ngoài Pháp Ninh-mã (t: nyingma-pa). thân (s: dharmakāya; Ba thân). Còn nếu các Phước Ngài nhìn với con mắt của lòng Từ (s: maitrī) thì khắp nơi đều là Khổ, Khổ do chấp trước Phúc vào sắc tướng. Muốn cứu độ chúng sinh thoát khổ, Phương đẳng kinh các Ngài dùng mọi phương tiện giúp chúng sinh đạt Niết-bàn, vốn xuất phát từ lòng Từ vô ; S: vaipulya-sūtra; lượng của Pháp thân. Chỉ một thể loại kinh Đại thừa với các nội dung nhất định. Các kinh sau đây thuộc về Phương trượng kinh Phương đẳng: Bát-nhã ba-la-mật-đa, ; J: hōjō; Hoa nghiêm, Bảo tích. Ngoài ra Có nhiều nghĩa: 1. Chỉ căn phòng của vị trụ Phương đẳng kinh của Trung Quốc còn kể trì của một ngôi chùa. Danh từ này ám chỉ thêm kinh Đại bát-niết-bàn, Đại tập (s: căn phòng của Duy-ma-la-cật (s: vimala- mahāsaṃnipāta-sūtra) và Diệu pháp liên kīrti), một vị Cư sĩ đạt Giác ngộ viên

Pu-ta-li-pa (78) mãn của một vị Phật (Duy-ma-cật sở Là sự chín muồi của một »quả« (dị thục quả) trong nguyên lí Nhân quả (Nghiệp). thuyết kinh); 2. Chỉ vị trụ trì của một ngôi chùa; 3. Danh hiệu của một Thượng toạ Một khi quả chín, nó sẽ tác động lên người trong một Thiền viện. gieo quả đó theo một cách nhất định. Sự chín muồi một quả có thể xảy ra trong đời này, Pu-ta-li-pa (78) cũng có thể trong đời sau. Người ta cho rằng S: putalipa; »Khất sĩ với bức tranh«; một quả xấu mà chín ngay trong đời này vẫn Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ tốt hơn là đợi đến đời sau. sống trong thế kỉ nào. Ông là người Ban-ga-la (s: baṅgala), thuộc giới thương nhân. Ngày nọ có một Du-già sư khất Quai thực đến, ông phục vụ tận tình và phát lòng muốn ; C: guāi; J: ke; học hỏi. Vị này truyền cho ông năng lực của Hô Kim cương tan-tra (s: hevajra-tantra) và dạy Xung đột; mâu thuẫn; đặc biệt là trái nghịch phép quán tưởng. Ngoài ra vị này còn cho ông với đạo lí Phật pháp chân chính, chẳng hạn một cuộn hình của Hộ Thần Hô Kim cương. trái với tinh thần Vô ngã hoặc luật nhân quả Ông đeo cuộn hình vào cổ và thiền quán 12 năm. (theo Nhị chướng nghĩa). Sau đó ông đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrāsiddhi) mà không ai biết cả. Lần nọ, ông đi ngang lâu đài một nhà vua, vị này Quải tích thờ các thần của Ấn Độ giáo. Vua thấy bức hình ; J: kashaku; ông mang vẽ thần Hô Kim cương ngồi trên toà được các vị thần của mình nâng, rất giận. Pu-ta-li- Nghĩa là »treo Tích trượng«; chỉ bước pa nói Hô Kim cương là thần của các vị kia. Cuối nhập môn của một thiền tăng sau một cuộc cùng nhà vua cho vẽ lại bức hình, nhưng Pu-ta-li- Hành cước, khi đã tìm được vị Thiền sư pa dùng thần lực hoán chuyển ngôi thứ. Vua chịu thích hợp với căn cơ của mình. thua và xin ông giáo hoá. Bài kệ chứng đạo của ông như sau: Thiền sinh có thể tự chọn Thiền viện để gia Phật tính trong mọi loài. nhập. Quan trọng nhất cho sự tu tập của thiền sinh Hãy bỏ con đường sai, là việc chọn đúng vị thầy thích hợp mà mình tin do tư duy xây cất.

tưởng tuyệt đối. Vì vậy mà các thiền sinh thường Theo con đường tất yếu, đến viếng nhiều thiền viện, tham vấn nhiều vị của trái tim vạch rõ, Thiền sư khác nhau trước khi chọn được vị »chân sư« của mình. Nhưng – như thiền sinh chọn thầy – rồi ngươi sẽ chứng đạt. các vị Thiền sư cũng lựa chọn kĩ các vị mới đến Ai được truyền năng lực, trước khi cho phép nhập môn. Nếu Thiền sư thấy của Đạo sư đích thật, rõ mình không phải là thầy thích hợp cho một là kẻ được chân như, thiền sinh nào đó thì sẽ gửi vị này đến một vị khác xuyên chiếu khắp tất cả, thích hợp hơn. kẻ ấy nếm được mùi, Tuyệt đối vô sinh tử, Khi đến cổng (sơn môn) của một thiền viện sau của Kim cương bất hoại. một cuộc hành cước, thiền sinh sẽ thấy hai tấm bản gỗ nằm hai bên của cửa cổng: Một bản ghi tên của thiền viện và bản khác ghi tên của vấn đề mà vị Thiền sư trụ trì đang Đề xướng. Những bước

Q chân vào cổng của thiền sinh – cửa cổng thường được xây dựng rất kiên cố, cách biệt với bên ngoài – với lòng mong mỏi được thâu nhận làm đệ tử chính là những biểu hiện của sự quyết chí bước Quả báo vào con đường tu học vô cùng tận để chứng ngộ ; S, P: vipāka; Phật pháp.

Quan Sơn Huệ Huyền Quan Âm hay Bồ Tát trong Mật tông đều có một »quyến ; J: kannon; nguyên là Quán Thế Âm thuộc« nữ nhân. Vị quyến thuộc của Quán Thế nhưng do tránh tên nhà vua Đường là Thế Dân Âm được xem là vị nữ thần áo trắng Đa-la (s: nên gọi là Quan Âm hoặc Quán Âm. tārā), và Bạch Y Quan Âm là tên dịch nghĩa của Tên của Bồ Tát Quán Thế Âm (; danh từ đó. Kể từ đó quần chúng Phật tử Trung s: avalokiteśvara) tại Trung Quốc và các Quốc khoác cho Quan Âm áo trắng và xem như là vị Bồ Tát giúp phụ nữ hiếm muộn. nước lân cận. Phật tử Trung Quốc thường thờ cúng Quan Âm bên cạnh các vị Bồ Tát Có rất nhiều huyền thoại về Bồ Tát Quan Âm. Theo một huyền thoại Trung Quốc thì Quan Âm Phổ Hiền (; s: samantabhadra), Địa là con gái thứ ba của một nhà vua. Lớn lên, mặc Tạng (; s: kṣitigarbha) và Văn-thù dù vua cha ngăn cản nhưng công chúa quyết đi tu. (; s: mañjuśrī). Đó là bốn vị Đại Bồ Cuối cùng vua nổi giận, sai đem giết nàng. Diêm Tát của Phật giáo Trung Quốc. vương đưa nàng vào địa ngục, ở đó công chúa Quan Âm hiện thân trong mọi hình dạng để biến địa ngục thành Tịnh độ, cứu giúp người hoạn cứu độ chúng sinh, nhất là trong các nạn lửa, nạn. Diêm Vương thả nàng ra và công chúa tái nước, quỉ dữ và đao kiếm. Phụ nữ không con sinh lại trên núi Phổ-đà biển Đông và trở thành người cứu độ cho ngư dân. Đến khi vua cha bị cũng hay cầu Quan Âm. Trong kinh Đại bệnh nặng, nàng cắt thịt đắp lên chỗ bệnh. Nhà thừa vô lượng thọ (s: sukhāvatīvyūha), Quan vua khỏi bệnh và nhớ ơn, cho tạc tượng nàng. Âm cũng hay được nhắc tới bên cạnh Phật Tương truyền rằng, vì hiểu lầm ý của nhà vua mà A-di-đà (s: amitābha). Tại Trung Quốc và người ta tạc nên bức tượng nghìn tay nghìn mắt, Việt Nam, Quan Âm hay được diễn tả dưới được lưu truyền đến ngày nay. dạng nữ nhân. Tranh trượng hay trình bày Quan Âm dưới Quan Sơn Huệ Huyền nhiều dạng khác nhau, nhưng phổ biến nhất ; J: kanzan egen; 1277-1360; là dạng một vị Bồ Tát nghìn tay nghìn mắt. Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, Có khi Quan Âm ẵm trên tay một đứa bé, có nối pháp của Tông Phong Diệu Siêu (j: khi có một đồng tử theo hầu. Người ta cũng shūhō myōchō). Sư kế thừa và trụ trì Đại hay vẽ Quan Âm hiện lên trong mây, hoặc

Đức tự (daitoku-ji), sau lại trụ trì Diệu cỡi rồng trên thác nước. Hình ảnh Quan Âm Tâm tự (myōshin-ji). Cả hai đều là những đứng trên một hải đảo cứu người bị nạn cũng thiền viện danh tiếng nhất của tông Lâm Tế phổ biến, biển cả tượng trưng cho Luân tại Kinh Đô (kyōto). hồi. Tay Quan Âm hay cầm hoa sen hay bình Sư sinh tại Shinano (phủ Nagano), sớm đã được nước Cam lộ. cha gửi đến một người chú tại Liêm Thương Theo quan niệm Trung Quốc, Quan Âm ngự tại (kamakura) để học Phật pháp. Nơi đây, Sư may Phổ-đà Sơn, miền Đông Trung Quốc, đó là một mắn được học với Thiền sư Nam Phố Thiệu trong Tứ đại danh sơn – bốn trú xứ của bốn Minh (nampo jōmyō, 1235-1309). Sau khi Nam Đại Bồ Tát của Phật giáo Trung Quốc. Phố tịch, Sư trở về quê nhà tu học khổ hạnh. Khi Tại Trung Quốc – đến thế kỉ 10 – Quan Âm còn nghe danh tiếng của Thiền sư Tông Phong tại được giữ dưới dạng Nam giới, thậm chí trong Liêm Thương, Sư liền đến Đại Đức tự tại Kinh Đô hang động ở Đôn Hoàng, người ta thấy tượng đến tham học. Tông Phong giao cho Sư Công Quan Âm để râu. Đến khoảng thế kỉ thứ 10 thì án »Quan« (Bích nham lục, công án 8) của Quan Âm được vẽ mặc áo trắng, có dạng nữ nhân. Thiền sư Vân Môn Văn Yển để tham cứu. Sau Có lẽ điều này xuất phát từ sự trộn lẫn giữa đạo hai năm quán công án này – một thời gian tu tập Phật và đạo Lão trong thời này. Một cách giải cực kì khắc khe với một công án nổi danh là khó thích khác là ảnh hưởng của Mật tông (xem giải – Sư ngộ được yếu chỉ của Thiền tông. Tông Tan-tra) trong thời kì này: đó là hai yếu tố Từ Phong liền làm một bài kệ ấn chứng cho môn đệ bi (s: maitrī-karuṇā) và Trí huệ (s: prajñā) của mình, năm đó Sư đã vượt ngoài năm mươi được thể hiện thành hai dạng nam nữ, mỗi vị Phật (1329).

Quán Sau đó, theo lời khuyên của thầy, Sư lên núi ẩn cư những gì vốn không sạch (Đảo kiến). tám năm để tiếp tục tu luyện và trong thời gian này, Sư làm việc hằng ngày trên đồng ruộng, đêm Quán đỉnh thì Toạ thiền trên những tảng đá. Sau thời gian ; S: abhiṣeka; nghĩa là rưới nước lên đầu; này, Sư nhận lời trụ trì chùa Diệu Tâm. Phong Một nghi thức tôn giáo trong những buổi lễ cách giảng dạy của Sư rất nghiêm khắc và cũng vì long trọng. Trong Kim cương thừa, danh thế mà Lâm Tế chính mạch được truyền đến từ quán đỉnh được dùng chỉ những nghi lễ, những đời sau qua dòng thiền này. Sư chẳng chú trong đó vị Đạo sư (s: guru; t: lama) cho trọng đến đồ vật trang trí trong thiền viện và cũng không thích những nghi lễ rườm rà. Sư đòi hỏi nơi phép đệ tử tu tập một Tan-tra. Vì vậy đệ tử một ý chí, một tâm trạng tinh tiến tuyệt đối. trong Phật giáo Tây Tạng, người ta hay sử Một trong những công án Sư thường đưa ra để dụng danh từ »Truyền lực« (t: dbang-bskur). tham quán là »Đối với Huệ Huyền, nơi đây không Trong Vô thượng du-già (s: anuttarayoga- có sinh tử.« Chỉ những thiền sinh đầy ý chí quyết tantra), người ta kể bốn cấp quán đỉnh từ định mới dám ở lại đây, phần lớn đều rời Sư sau dưới lên trên: 1. Quán đỉnh bình (s: ka- một thời gian. Dưới sự hoằng hoá của Sư, Diệu lābhiṣeka; bình ở đây là tịnh bình); 2. Quán Tâm tự cũng được gọi là »Địa ngục tột cùng của Phật pháp.« Sư cũng được gọi là »Tổ sư với đỉnh bí mật (s: guhyābhiṣeka); 3. Quán đỉnh những đức tính thầm kín« (Ẩn đức tổ sư; trí huệ (s: prajñābhiṣeka); 4. Quán đỉnh thứ [] ; j: intoku [no] soshi). tư (s: caturthābhiṣeka). Trước khi tịch, Sư trao pháp y lại cho vị kế thừa Quán đỉnh bình bao gồm sự khai giảng về duy nhất là Thụ Ông Tông Bật (; j: jūo năm khía cạnh của Phật gia (s:

buddhaku- sōhitsu, 1296-1380), chuẩn bị hành lí và đứng mà la). tịch. Dòng thiền của Sư sau trở thành dòng chính Thông thường, vị Đạo sư đọc Nghi quĩ (s: sā- của tông Lâm Tế Nhật Bản. dhana) qua một lần và lần đọc này có giá trị cho phép người đệ tử tu học Nghi quĩ này. Sau đó, Quán Đạo sư bình giảng những điểm khúc mắc, khó ; S: vipaśyanā; P: vipassanā; hiểu, những bí truyền trong Nghi quĩ để bảo đảm Nghĩa là quán sát bằng trí huệ, minh sát; có sự tu tập chính tông, đúng đắn của đệ tử. thể hiểu hai cách, đó là: 1. Phương pháp tu Quán (xuyến) tập tập quán sát song song với tu Chỉ và 2. ; C: guànxí; J: genshū; Kết quả, mục đích, sự trực chứng Ba tính Tập thành thói quen; phát triển thông qua chất của vạn sự (s: trilakṣaṇa) là Vô hành động thường xuyên, đều đặn. Thực thường, Vô ngã và Khổ. Trong Đại hành thường xuyên, thường dùng ý thức thừa, quán cũng được xem là sự phân tích sự chuyên cần tu tập nhắm đến việc gieo trồng vật để tự trực nghiệm tính Không (s: śūn- thiện căn ( ). yatā). Kiến giải này giúp ngăn ngừa tham Ái khởi sinh. Quán là một trong hai yếu tố Quán thân giúp đạt Giác ngộ, yếu tố kia là Chỉ (s: Thân quán ( ); P: kāyagata-sati; śamatha). Chỉ sự tỉnh giác, chú tâm vào thân thể. Một phần tu tập được ghi lại trong kinh Bốn Quán bất tịnh niệm xứ (p: satipaṭṭhāna), bao gồm: tỉnh giác Bất tịnh quán ( ) trong lúc thở ra, thở vào cũng như trong lúc Là phép quán tử thi được gọi theo kinh điển đi, đứng, ngồi, nằm (Hành, trụ, toạ, ngọa); Nam truyền (Thanh tịnh đạo). Bất tịnh tỉnh giác trong mọi hành động; quán 32 thân tưởng (nghĩ đến) cũng là quán 32 thân phần. phần; Phân tích thân phần (p: dhātu- Phép quán này là cách đối trị cái tham dục và vavatthāna); Quán tử thi. sự thấy đảo ngược của tâm, cho là sạch đẹp Tuy nhiên, danh từ »Quán thân« thường

Quán Thế Âm được sử dụng để chỉ riêng cách quán 32 thân cho Ngài là bậc Đại Bi (s: mahākaruṇika). phần. Dạng kia của Phật tính là Trí huệ (Bátnhã; s: prajñā), là đặc tính được Bồ Tát Quán Thế Âm Văn-thù (s: mañjuśrī) thể hiện. Quán Thế ; S: avalokiteśvara; J: kanzeon; T: Âm là vị Bồ Tát thể hiện nguyện lực của chenresi [sPzan-ras-gzigs]; cũng gọi là Quán Tự Phật A-di-đà (s: amitābha) và được xem Tại, Quan Âm; như quyến thuộc của Ngài (Tịnh độ tông). Một trong những vị Bồ Tát (s: bodhi- Với lòng từ bi vô lượng, Quán Thế Âm thể sattva) quan trọng nhất trong Đại thừa (s: hiện sức mạnh huyền diệu cứu giúp mọi mahāyāna). Có nhiều luận giải khác nhau về chúng sinh quán tưởng đến Ngài lúc gặp nguyên nghĩa tên Ngài. Có người hiểu hiểm nguy. Trong nhân gian, Ngài là vị bảo »īśvara« là một »người nam« quán chiếu thế hộ tránh khỏi tai hoạ và hay được phụ nữ giới, có người hiểu »svara« là »Âm«, tức là không con cầu tự. vị Bồ Tát lắng nghe mọi tiếng thế gian. Trong các loại tranh tượng về Ngài, người ta thấy có 33 dạng, khác nhau về số đầu, tay và các đặc tính. Thông thường ta thấy tượng Ngài có ngàn tay ngàn mắt, có khi 11 đầu. Trên đầu có khi có tượng của A-di-đà, xem như đặc điểm chính. Trên tay có khi thấy Ngài cầm hoa sen hồng, vì vậy Ngài cũng có tên là Liên Hoa Thủ (người cầm hoa sen; s: padmapāṇi) hay nhành dương liễu và một bình nước Cam-lộ (s: amṛta). Số tay của Ngài biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống. Trong tranh tượng với 11 đầu, thì Quán Thế Âm mang 9 đầu của chín vị Bồ Tát, một đầu của một vị Phật và cuối cùng là đầu của Phật A-di-đà. Cứ mỗi ba đầu tượng trưng là ba đặc tính: từ bi với chúng sinh khổ

nạn, quyết tâm đối trị cái xấu, hoan hỉ với cái tốt. Theo một cách nhìn khác thì 11 đầu biểu tượng cho mười cấp của Thập địa H 47: Quán Thế Âm Bồ Tát được trình bày trong hình và Phật quả. Một thuyết khác giải thích tích của 11 đầu và này dưới một dạng ít thấy, đó là »Sư Tử Hống Quán Tự Tại« (; s: siṃhanāda-lokeśvara). Dưới nghìn tay: lúc Quán Thế Âm quán chiếu cảnh dạng này, Ngài là một dược sư, đặc biệt cứu độ những khổ của chúng sinh thì đầu Ngài đau xót vỡ người bệnh phong cùi (e: lepra). Mắt Ngài đang nhìn ra từng mảnh. Phật A-di-đà xếp các mảnh đó bệnh nhân và mắt chính giữa (huệ nhãn) đang tập trung chẩn bệnh. Hai bảo vật bên vai cũng là những dụng cụ lại thành 11 đầu. Xuất phát từ nguyện lực của một dược sĩ, bình sắc thuốc bên trái của Ngài và đao cứu độ mọi chúng sinh, thân Ngài mọc ra trừ tà (bệnh) bên phải. Sư tử Ngài cưỡi xuất phát từ một nghìn tay, trong mỗi tay có một mắt. Quán sự tích. Tương truyền rằng, có một con sư tử sinh được một con nhưng con chết ngay sau khi sinh. Đau đớn quá Thế Âm cũng hay được vẽ là kẻ cứu độ nó rống lên thật to và nhờ tiếng rống uy dũng này, nó chúng sinh trong sáu nẻo Luân hồi (làm cho con nó sống lại. Vì thế mà có sự liên hệ giữa tên Lục đạo): trong súc sinh, Quán Thế Âm đầu của Ngài (»giọng sư tử«) với nghề nghiệp của một dược sĩ »gọi người sống lại«. ngựa, hoặc cưỡi sư tử; trong địa ngục, là kẻ có nghìn cánh tay; trong cõi A-tu-la, là kẻ có Nhìn chung, Quán Thế Âm là thể hiện lòng 11 đầu. Bi (s, p: karuṇā), một trong hai dạng của Tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật, Quán Thế Phật tính. Vì vậy, có khi người ta đặt tên Âm có tên là Quan Âm, hay được trình bày

Quán tử thi dưới dạng »Phật Bà« Tại Tây Tạng, Quán Thế vào một trong chín cấp bậc của Tịnh độ. Mười sáu Âm (t: chenresi [spzan-ras-gzigs]) là »người bảo phép quán tưởng đó là: quán mặt trời lặn; quán vệ xứ tuyết« và có ảnh hưởng trung tâm trong nước; quán đáy sông; quán cây cối; quán nước truyền thống Phật giáo tại đây. Người ta xem Ngài cam lộ; quán thế giới thực vật; quán nước và đáy là cha đẻ của dân tộc Tây Tạng và nhờ Ngài mà nước; quán toà sen; quán ba báo thân của ba vị Phật giáo được truyền bá qua nhà vua Tùng-tán thánh A-di-đà, Quán Thế Âm, Đại Thế Cương-bố (t: songten gampo, 620-649), được xem Chí; quán ba ứng thân của Phật A-di-đà; của Quán là một hiện thân của Quán Thế Âm. Đạt-lại Thế Âm; của Đại Thế Chí; quán A-di-đà trong cõi Lạt-ma và Cát-mã-ba (t: karmapa) cũng được Tịnh độ; quán ba vị thánh trong cõi Tịnh độ; quán xem là hiện thân của Ngài. Câu Man-tra cấp thượng căn trong cõi Tịnh độ; quán cấp trung OṂ MA-NI PAD-ME HŪṂ được xem là thuộc căn và hạ căn trong cõi Tịnh độ. Các phép quán tính của Quán Thế Âm, là thần chú đầu tiên truyền này giúp hành giả có thể thấy được A-di-đà và hai đến Tây Tạng và ngày nay được tụng đọc nhiều vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí ngay nhất. Tranh tượng của Ngài được biểu diễn bằng trong đời này và đó là dấu hiệu chắc chắn hành một người có 11 đầu và ngàn cánh tay hoặc trong giả sẽ được tái sinh về Tịnh độ. dạng có bốn tay, ngồi toà sen. Quang Quán tử thi ; C: guāng; J: kō; ; P: sīvathikā; Có các nghĩa sau: 1. Ánh sáng, sự rực rỡ, sự Một phần trong phép quán thân, được ghi lại chói lọi; 2. Ánh sáng mặt trời; 3. Sự biểu trong kinh Bốn niệm xứ (p: satipaṭṭhāna- hiện, sự hiển hiện (s: ābhāsa); 4. Phản nghĩa sutta). của tối tăm, u ám, sự hiểu biết, thông thái, trí Quán Tự Tại huệ; 5. Vầng hào quang, sự phát tiết. Quán Thế Âm Quang Đức

; C: guāngdé; J: kōtoku; K: kwangdŏk, Quán vô lượng thọ kinh 1927-; ; S: amitayurdhyāna-sūtra; Cao tăng Hàn Quốc thuộc dòng Tào Khê (k: Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của chogye). Sư học ở Đại học Dongguk, sau đó Tịnh độ tông. Kinh mô tả thế giới Phương trở thành người đứng đầu tông Tào Khê. Sư Tây của Phật A-di-đà và dạy cách hành dịch nhiều kinh luận Phật giáo sang tiếng trì: bằng cách sống thanh tịnh, giữ Giới Hàn Quốc (han'gul), trong đó có Vô môn luật (s: śīla) và niệm danh hiệu Phật A-di-đà, quan ( ). hành giả giải thoát các nghiệp bất thiện và được tái sinh nơi Tịnh độ của Ngài. Quang minh Kinh này chỉ rõ quá trình phát sinh giáo pháp của ; C: guāngmíng; J: kōmyō; S: āloka, Tịnh độ tông và thật ra đã được đức Phật lịch prabhāsvara, amśu, tejas, prabhā. sử Thích-ca trình bày. Tương truyền rằng, hoàng hậu Vaidehi, mẹ của vua A-xà-thế, bị con mình Ánh sáng rực rỡ, hào quang. Biểu tượng của bắt hạ ngục cùng với chồng là Tần-bà-sa-la (s, trí tụê của đức Phật hay của Bồ Tát. Là p: bimbisāra). Bà nhất tâm cầu nguyện Phật và biểu tượng chỉ cho sự phá huỷ sự tối tăm của khi Phật hiện đến, Bà xin tái sinh nơi một cõi yên vô minh và sự hiển bày đạo lí chân thật. Là lành hạnh phúc. Phật dùng thần lực cho bà thấy từ ngữ tán thán ánh sáng vô biên, vô ngại của mọi thế giới tịnh độ, cuối cùng bà chọn cõi Cực lạc của A-di-đà. Phật dạy cho bà phép thiền định Đức Phật A-di-đà, trong đó »Quang« đặc biệt để được tái sinh nơi cõi đó. Phép thiền định này là ánh sáng trí huệ và ánh sáng từ thân tướng gồm 16 phép quán tưởng, và tuỳ theo nghiệp lực của Ngài. »Minh« là biểu tượng cho cái của chúng sinh, các phép này có thể giúp tái sinh Dụng từ trí huệ của Ngài toả ra.

Quảng Nghiêm Quang Minh Biến Chiếu Quang Trí ; C: guāngmíngbiànzhào; J: kōmyō- ; C: guāngzhì; J: kōchi; henshō; Tiếng Hán dịch ý tên Prabhākaramitra, Tiếng Hán dịch từ Mahāvairocana thường được phiên âm là Ba-la-ca-phả Tathatagata. Đại Nhật Như Lai (Mật-đa-la ( ).). Quảng Nghiêm Quang Minh tự ; 1121-1190 ; C: guāngmíng sì; J: kōmyō-ji; Thiền sư Việt nam thuộc dòng thiền Vô 1. Ngôi chùa của phong trào Tam giai Ngôn Thông đời thứ 11. Sư nối pháp Thiền giáo ( ) tọa lạc ở Trường An; 2. Ngôi sư Trí Thiền. Môn đệ nổi danh của Sư là chùa nơi Thiện Đạo ( ) làm công việc Thường Chiếu. Sư họ Nguyễn, quê ở Đan Phượng, mồ côi từ thuở giáo hoá nhiều nhất. bé. Ban đầu, Sư theo học Phật pháp với người cậu Quang Nghiêm tự là Bảo Nhạc. Sau khi Bảo Nhạc qua đời, Sư Hành cước, viếng thăm nhiều pháp hội. Nghe ; C: guāngyán sì; J: kōgon-ji; Thiền sư Trí Thiền giảng pháp ở chùa Phúc Ngôi chùa ở Tương Châu ( ), nơi Tín Thánh, hạt Điển Lãnh, Sư liền đến tham vấn. Hành, người sáng lập Tam giai giáo tập trung Một hôm, khi nghe Trí Thiền giảng Ngữ lục vào việc thực hành 16 hạnh Vô tận tạng (của Thiền sư Tuyết Đậu Trọng Hiển, đến chỗ). Đạo Ngô Viên Trí và Tiệm Nguyên Trọng Hưng đối đáp về vấn đề sinh tử ở nhà đàn việt, Sư Quang tán kinh bỗng có tỉnh, liền hỏi: »Một câu Thoại đầu ấy, ; C: guāngzàn jīng; J: kōsan kyō; người xưa nói ở trong sinh tử, lại có lí hay Kinh, 10 quyển. Trúc Pháp Hộ (; không?« Trí Thiền đáp: »Ngươi nhận được lí này s: dharmarakṣa) dịch. chăng?« Sư hỏi lại: »Thế nào là lí không sinh tử?« Trí Thiền bảo: »Chỉ ở trong sinh tử nhận lấy.« Sư Quang Thế Âm thưa: »Đạt vô sinh rồi.« Thiền bảo: »Vậy thì tự liễu.« Ngay câu này, Sư thấu suốt, hỏi thêm:

 ; C: guāngshìyīn; J: kōseion; »Làm sao gìn giữ?« Thiền đáp: »Đã liễu ngộ lại Một trong nhiều cách phiên dịch từ đồng chưa liễu.« Sư quì xuống lạy. Avalokiteśvara (Quán Thế Âm) Sư trước đến chùa Thánh Ân trụ trì, sau lại đến sang tiếng Hán, được Trúc Pháp Hộ (chùa Tịnh Quả giáo hoá. Một vị tăng hỏi: »Thế ; s: dharmapāla) sử dụng. nào là Pháp thân?« Sư đáp: »Pháp thân vốn không tướng.« Hỏi: »Thế nào là Bát-nhã?« Sư Quang Trạch đáp: »Bát-nhã không hình.« Hỏi: »Thế nào là cảnh ; C: guāngzhái; J: kōtaku; Tịnh Quả?« Sư đáp: »Cây thông, cây thu bên ngôi Tên khác của Pháp Vân ( ), vị trú trì mộ xưa.« Hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư chùa Quang Trạch. đáp: »Một mình ngồi bịt miệng bình.« Hỏi: »Chợt gặp tri âm làm sao tiếp?« Sư đáp: »Tuỳ duyên Quang Trạch tứ thừa nhướng đôi mày.« Hỏi: »Thế ấy là cháu chắt Kiến Sơ, là con Âu Tông?« Sư đáp: »Người ngu nước ; C: guāngzhái sìshèng; J: kōtaku- shijō; Sở.« Tăng không đáp được. Ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất, niên hiệu Thiên Đề cập đến sự lập ra giáo lí Nhất thừa (tứ Tư Gia Thuỵ thứ 5, Sư biết sắp tịch bèn nói kệ: thừa, cỗ xe thứ tư) do Quang Trạch dựa rên kiến giải của mình về ví dụ Nhà bắt lửa cháy trong kinh Pháp Hoa. Đây là đặc điểm quan Li tịch phương ngôn tịch diệt khứ trọng của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm. Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh

Quảng Trí Nam nhi tự hữu xung thiên chí trứ tác Qui Sơn cảnh sách văn, được phổ Hưu hướng Như Lai hành xứ hành. biến rộng rãi trong giới Thiền cho đến ngày *Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt nay. Được vô sinh sau nói vô sinh Sư họ Triệu, quê ở Trường Khê, Phúc Châu. Sư Làm trai có chí xông trời thẳm xuất gia năm mười lăm tuổi và chăm học kinh luật Chớ dẫm Như Lai vết đã qua. Đại thừa, Tiểu thừa. Ban đầu, Sư đến núi Nói kệ xong, Sư chắp tay thị tịch, thọ 69 tuổi. Thiên Thai, chú tâm nghiên cứu các bài luận của hai vị Đại luận sư Ấn Độ Vô Trước và Thế Quảng Trí Thân với giáo lí Duy thức. Tương truyền Sư ; ?-1091 (?) cũng có gặp hai dị nhân trong giới Thiền tại đây là Thiền sư Việt Nam thuộc dòng Vô Ngôn Hàn Sơn và Thập Đắc. Không rõ là những bài Thông, pháp hệ thứ 7. Sư nối pháp Thiền sư luận nói trên có gây ấn tượng nào trong Sư không, Thiền Lão. Hai vị đệ tử nổi danh của Sư nhưng chỉ ba năm sau đó (khoảng 796), Sư rời là Mãn Giác và Ngộ Ấn. Thiên Thai và quyết định tham học với một vị Sư họ Nhan, người ở kinh đô. Năm đầu niên hiệu Thiền sư. Sư đến Giang Tây yết kiến Thiền sư Chương Khánh Gia Khánh (1059), Sư xuất gia, Bách Trượng. Bách Trượng thấy Sư liền cho nhập đến tham vấn Thiền Lão. Chỉ qua một câu nói của hội, nơi đây Sư đứng hàng đầu. Thiền Lão mà Sư ngộ được yếu chỉ và từ đây, Sư Một lần, Bách Trượng hỏi Sư: »Ngươi đem được chú tâm vào thiền học. lửa đến chăng?« Sư thưa: »Đem được.« Bách Sau, Sư trụ chù Quán Đỉnh núi Không Lộ ở Từ Trượng hỏi tiếp: »Lửa đâu?« Sư cầm một nhánh Sơn, sống rất đạm bạc. Sư cùng với một vị tăng cây làm vẻ thổi lửa. Bách Trượng gạt qua và bảo: tên Minh Huệ kết bạn đồng tu và người thường »Như sâu đục vỏ cây. Nhìn thì như chữ nhưng nói rằng, đó là Hàn Sơn và Thập Đắc tái sinh. chẳng có nghĩa gì!« Hôm khác, Sư vừa đứng hầu, Khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085-91), Sư viên Bách Trượng liền hỏi: »Ai?« Sư thưa: »Con, Linh tịch. Hựu!« Bách Trượng bảo: »Ngươi vạch trong lò xem có lửa chăng?« Sư vạch ra thưa: »Không có Quân tử lửa.« Bách Trượng đứng dậy, đến vạch sâu trong ; C: jūnzí; J:

kunshi; lò được chút lửa, đưa lên chỉ Sư bảo: »Ngươi bảo Người tốt, người tài, người đức hạnh theo không, cái này là cái gì!« Sư nghe vậy hoát nhiên giáo lí nhà Nho, được lập trong sự tương đại ngộ. Bách Trượng bảo: »Đây là con đường rẽ phản với Tiểu nhân ( ). tạm thời. Kinh nói ›Muốn thấy Phật tính phải quán thời tiết nhân duyên, thời tiết đã đến như mê chợt Quế Sâm ngộ, như quên rồi nhớ lại, mới biết tĩnh vật của mình không từ bên ngoài được.‹ Cho nên Tổ sư La-hán Quế Sâm bảo ›Ngộ rồi đồng chưa ngộ, không tâm cũng không pháp.‹ Chỉ là không tâm hư vọng phàm Qui mao thố giác thánh. Xưa nay tâm pháp nguyên tự đầy đủ. Nay ; J: kimō-tokaku; ngươi đã vậy, tự khéo gìn giữ.« Sư ở lại hầu Bách Lông rùa sừng thỏ Trượng khoảng hai mươi năm rồi vâng lời thầy đến núi Qui khai sơn. Nơi đây thú dữ nhiều, Sư Qui Sơn Linh Hựu bảo chúng: »Nếu ta có duyên nơi đây thì các ; C: guīshān língyòu; J: isan reiyū; ngươi đi chỗ khác, còn không duyên thì cứ ăn thịt 771-853; ta đi.« Sư nói xong, thú dữ đi hết. Dần dần chúng hay tin Sư ở đây rủ nhau đến tham học và thành Thiền sư Trung Quốc trứ danh, môn đệ của lập một ngôi chùa, vua đặt tên là Đồng Khánh. Sư Bách Trượng Hoài Hải và thầy của bắt đầu hoằng hoá và cùng với Hoàng Bá Hi Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Cùng với Ngưỡng Vận, môn phong của Bách Trượng cao vút từ đây. Sơn, Sư khai sáng tông Qui Ngưỡng. Sư là vị Có vị tăng hỏi: »Người được Đốn ngộ có tu Thiền sư nổi danh nhất trong thời đó và môn chăng?« Sư trả lời: »Nếu người khi thật ngộ được đệ của Sư trên dưới không dưới 1500. Sư có gốc thì họ tự biết, tu cùng không tu là lời nói hai

Qui Tông Trí Thường đầu. Như nay có người sơ tâm tuy từ duyên được khả năng tiêu hoại khi truyền hệ thống này bừa bãi một niệm đốn ngộ chân lí nơi mình, nhưng vẫn – nếu bị lạm dụng trở thành một trò chơi – nên các còn Tập khí nhiều kiếp từ vô thuỷ chưa có thể vị giữ kín bí mật này, chỉ truyền cho những môn chóng sạch, nên dạy hắn trút sạch dòng thức tạo đệ hạng thượng căn. nghiệp hiện tại, tức là tu vậy. Không có nói một Thiền sư Ngưỡng Sơn trả lời như sau khi được hỏi pháp riêng dạy hắn tu hành thú hướng. Từ nghe vì sao Sư thấy người đến liền vẽ một vòng tròn nhập được lí nghe và lí sâu mầu, tâm tự tròn sáng trong đó viết chữ »Ngưu« () (Định Huệ dịch): không ở chỗ mê lầm, hiện thời dù có trăm ngàn »Cái ấy cũng là việc không đâu. Nếu chợt hội diệu nghĩa thăng trầm, hắn vẫn được ngồi yên mặc được thì cũng chẳng phải từ bên ngoài đến, nếu áo, tự biết tạo sinh kế. Nói tóm lại ›Chỗ lí chân không hội thì quyết chắc là không biết. Ta hỏi lại thật không nhận một mảy bụi, trong cửa muôn ông: Bậc lão túc các nơi – ngay trên thân các ông hạnh chẳng bỏ một pháp.‹ Nếu được như vậy là – chỉ cái gì là Phật tính? Nói là phải hay nín là một mình cầm đao thẳng vào, lòng phàm thánh phải, hay chẳng nói chẳng nín là phải, hay lại đều sạch, hiện bày chân thường, lí sự không hai, tức là không phải? Nếu ông nhận nói là phải thì như là Phật như như.« người sờ đuôi voi. Nếu ông nhận nín là phải thì Sư thượng đường bảo chúng: »Sau khi Lão tăng như người mù sờ tai voi. Nếu ông nhận chẳng nói trăm tuổi đến dưới núi làm con trâu, hông bên trái chẳng nín là phải thì như người mù sờ vòi voi. Nói viết năm chữ ›Qui Sơn Tăng Linh Hựu.‹ Khi ấy vật vật đều phải thì như người mù sờ nhằm bốn gọi là Qui Sơn Tăng hay gọi là con trâu? Gọi là chân voi. Nếu bảo đều chẳng phải tức là ném bỏ con trâu hay gọi là Qui Sơn Tăng? Gọi thế nào con voi ấy, rơi vào không kiến. Chỗ

thấy của các mới đúng?« người mù kia chỉ ở nơi danh mạo sai biệt trên con Đời Đường niên hiệu Đại Trung năm thứ bảy voi... Lại nói: ›Đạo vốn không hình tướng, trí huệ (853), ngày mùng 9 tháng giêng, Sư tắm gội xong tức là đạo. Người có kiến giải này gọi là chân Bát- ngồi kết già viên tịch, thọ 83 tuổi, 64 tuổi hạ. Vua nhã.‹ Người có mắt sáng thấy được toàn thể con ban hiệu là Đại Viên Thiền sư, tháp hiệu Thanh voi thì thật tính cũng như vậy.« Tịnh. Những lời dạy của Sư còn được ghi lại trong Đàm Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục.

Qui Ngưỡng tông ; C: guī-yǎng-zōng; J: igyō-shū; Một dòng thiền do Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu và đệ tử là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch sáng lập, được xếp vào Ngũ gia thất tông – Thiền chính phái của Trung Quốc. Dòng thiền này sau được tông Lâm Tế hấp thụ và thất truyền trong thế kỉ thứ 10/11. Một nét đặc biệt của tông này là phương pháp giáo hoá, »đánh thức« môn đệ bằng những biểu tượng được vẽ trong 97 vòng tròn (viên tướng). Hệ thống giáo hoá này được Lục tổ Huệ Năng sử dụng, truyền cho Quốc sư Nam Dương Huệ Trung đến Đam Nguyên Ứng Chân và Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Ngày nay cách sử dụng viên tướng này đã thất truyền nhưng có lẽ đã gây ảnh hưởng lớn đến sự hình thành của Thập mục ngưu đồ (mười bức tranh chăn trâu) và Động Sơn ngũ vị của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. 97 viên tướng được sử dụng như mật ngữ, và các vị Thiền sư có kinh nghiệm Giác ngộ thâm sâu sử dụng nó để trau dồi kinh nghiệm với nhau. Vì biết được

Qui y vị thiền.« Đại Ngu hỏi: »Thế nào là Nhất vị thiền« trường phái, người ta có thể có đến sáu đối Sư cầm gậy đánh, Đại Ngu hoát nhiên đại ngộ, tượng qui y, tức là ngoài Tam bảo còn có thưa: »Ngưng, con hội rồi.« Sư quát: »Nói! Nói!« thêm: 4. Lạt ma, 5. Hộ Thần (t: yidam) và Đại Ngu vừa suy nghĩ trả lời Sư liền đánh đuổi ra. 6. Không hành nữ (s: ḍākinī). Đại Ngu sau thuật lại lời này với Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Hoàng Bá thán phục, nói với Tầm quan trọng của Phật như là đạo sư và chúng: »Mã Đại sư sinh ra tám mươi bốn vị thiện Tăng là giáo hội do Ngài xây dựng lên để tri thức, hỏi đến thì cả thảy đều chậm lụt, chỉ có truyền bá giáo pháp đã được xác lập rất sớm Qui Tông là khá hơn một chút.« và xem như nhãn quan Phật giáo. Với sự Sư vào vườn hái rau, sẵn tay vẽ một vòng tròn thành hình của Đại thừa, tính chất quan trọng quanh một bụi rau và bảo chúng: »Không được của đức Phật lịch sử giảm đi và thay vào đó động đến cái này!« Tất cả chúng đều không dám là »Phật quả« có tính chất bao trùm, vượt động. Sau đó, Sư trở lại bụi rau, thấy bụi rau còn nguyên, Sư bèn cầm gậy đuổi chúng, bảo: »Cả thời gian. Đến Kim cương thừa, thì vị đạo sư bọn mà chẳng có một người trí huệ.« lại trở nên quan trọng, đó là vị hoá thân của Một vị quan tên Lí Bột đến hỏi: »Kinh sách nói »Phật quả«. ›Hạt cải để trong núi Tu-di‹, Bột không nghi, lại Trong giáo pháp Tan-tra, người ta luôn luôn nói ›Núi Tu-di để trong hạt cỏ‹, phải là nói dối nhấn mạnh tính chất quan trọng của đạo sư, là chăng?« Sư hỏi lại: »Người ta đồn Sử quân đọc người giúp hành giả trong các phép tu khó khăn. hết muôn quyển sách phải chăng?« Lí Bột đáp: Kim cương thừa xem vai trò của đạo sư như là đối »Đúng vậy«. Sư hỏi tiếp: »Rờ từ đầu đến chân tượng qui y thứ tư và quan điểm cho rằng vị đó là bằng cây dừa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?« hiện thân của Tam bảo bắt nguồn trực tiếp từ các Lí Bột nghe rồi lặng thinh. phép tu của trường phái này. Thời gian Kim Sư có một

vị đệ tử – vị này sau nổi danh với tên cương thừa truyền qua Tây Tạng cũng là thời Đại Thiền Phật Trí Thông – với một cơ duyên điểm người ta bắt đầu thiết lập việc qui y đạo sư. giác ngộ rất kì đặc. Một đêm, Đại Thiền la lớn: Tiểu sử của Na-rô-pa (t: nāropa) và Mật-lặc »Tôi đại ngộ rồi!« Chúng nghe như vậy đều giật Nhật-ba (t: milarepa) còn ghi lại rất rõ điều này. mình. Sáng hôm sau, Sư hỏi: »Đêm qua ai đại ngộ Ngay cả A-đề-sa cũng nhấn mạnh đến việc qui hãy bước ra?« Đại Thiền bước ra, nói: »Chính y Lạt-ma và vị vậy ông được tặng danh hiệu »Qui con.« Sư hỏi: »Ông thấy đạo lí gì mà nói đại y học giả« (kyabdro paṇḍita). ngộ?« Đại Thiền thưa: »Sư cô vốn là phụ nữ.« Sư Trong các tông phái Tây Tạng, khi hành giả chuẩn im lặng chấp nhận. bị thiền quán phải để ý đến phần qui y và phát Không biết Sư tịch năm nào. Sau khi tịch, Sư Bồ-đề tâm. Tương truyền rằng Na-rô-pa qui y như được sắc phong là Chí Chân Thiền sư. sau: »Tâm ta là Phật hoàn toàn, Khẩu ta là Pháp hoàn toàn, Thân ta là Tăng hoàn toàn.« Qui y ; T: kyabdro; Qui y trong Phật giáo Tây

R Tạng. Trong mỗi tông phái của Phật giáo Tây Tạng, lễ qui y rất quan trọng, là điều kiện tiên quyết của mọi tu học về Pháp (s: dharma). Qui y của Phật giáo Tây Tạng có khác biệt so với Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi Qui y Tam bảo trong Tiểu thừa hoặc S: ramana mahāṛṣi [mahārishi]; 1879-1950, Đại thừa. Ba đối tượng qui y thông »Ma-ha-ri-shi« là một danh hiệu, dịch nghĩa là thường là: 1. Phật, 2. Pháp (dharma), 3. Tăng Đại Thấu Thị ( ), một vị đã nhìn thấu (saṅgha). Trong Kim cương thừa được suốt vạn sự; lưu hành tại Tây Tạng thì ngoài Tam bảo Một trong những Bậc giác ngộ Ấn Độ vĩ đại (Phật, Pháp, Tăng), còn thêm một đối tượng nhất của thế kỉ này. Năm lên 17 tuổi, Sư tự nữa là Lạt-ma, vị đạo sư. Trong một số ngộ được bản tính thanh tịnh – không có sự

Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi hướng dẫn của một vị thầy nào – và từ đó cá biệt thì đó vẫn chỉ là Ảo ảnh (s: luôn luôn sống với sự trực nhận rằng, bản thể māyā).« và tuyệt đối là một không hai. Sau nhiều năm Các lời dạy của Sư được những người mộ ẩn cư, tịnh khẩu tại núi A-ru-na-cha-la (aru- đạo trên thế giới hâm mộ, quí trọng bởi vì nācala) miền Nam ấn, Sư chấm dứt sự im chúng vượt qua mọi giới hạn tôn giáo thông lặng và trả lời những câu hỏi của những thường, gây nguồn cảm hứng vô tận cho người mộ Đạo từ bốn phương. người đọc. Sư không theo một hệ thống tôn giáo, triết lí Sư sinh tại Ti-ru-chu-li (tiruculi), Ta-mil Na-đu nào, chỉ an nhiên trả lời theo kinh nghiệm (tamil nadu), miền Nam Ấn Độ, được cha mẹ đặt tên là Ven-ka-ta-rā-man – gọi tắt là Ra-ma-na. Bất nhị (s: advaita) đã tự ngộ nhập được. Sư Năm lên 17, Sư bỗng dưng trực cảm được kinh chẳng lưu lại bút tích gì; »Giáo lí« của Sư chỉ nghiệm »chết« (Tử) và ngay lúc đó, Sư tự nhận là những buổi vấn đáp với những người tầm được: »Thân của ta chết, nhưng Thức không bị đạo, được các môn đệ ghi lại và những bài vướng mắc bởi tử thần. Như vậy là: ›Ngã‹ chính dạy, những bài kệ ngắn gọn. Phương pháp là Thức bất tử. – Tất cả những kinh nghiệm này giảng dạy của Sư rất đơn giản: Không đi không phải là kết quả của tư duy: Chúng đến với vòng quanh, rườm rà mà chỉ thẳng vào tự ta như một sự thật mãnh liệt, một sự thật mà ta đã tự trực nhận, hầu như không dùng đến tư duy. tính thanh tịnh và hướng dẫn người tham vấn ›Ngã‹ là một sự thật, là sự thật duy nhất của trạng trên con đường đến nơi ấy bằng cách tự vấn thái bấy giờ. Tất cả những

hoạt động tự giác liên rằng, »Ta là ai?« quan đến thân của ta đều được dẫn vào cái ›Ngã‹ Hỏi: »Thưa Ngài, con là ai? Làm sao con đạt này. Từ giờ phút đó, cái ›Ngã‹ hoặc ›Tự tính‹ này giải thoát?«. M.: »Bằng cách tự nghiên cứu đòi hỏi với một sức thu hút lạ kì sự chú tâm tuyệt liên tục ›Ta là ai?‹ Ông sẽ tự nhận ra chính đối của ta. Cái tâm sợ chết của ta đã bị tiêu hủy hoàn toàn. Từ lúc này trở đi, ta hoàn toàn chìm mình và đạt giải thoát.« lắng trong ›Tự tính.‹« Hỏi: »Con là ai?« M.: »Cái Chân ngã hoặc Sau kinh nghiệm này Sư chẳng còn chú tâm đến Tự tính không phải là thân này, cũng chẳng những việc thế tục và sau đó rời nhà để đến núi A- phải năm giác quan thông thường hoặc cơ ru-na-cha-la, một ngọn núi mà Sư đã nghe qua quan hoạt động. Thần thức hoặc chân khí (s: danh. Nơi đây, Sư ban đầu ẩn cư trong một góc tối prāṇa) không phải là nó, cũng như trạng thái tăm tại một ngôi đình dưới chân A-ru-na-cha-la, sau đó trong nhiều hang động trên núi. Trong thời ngủ say không mộng, khi người ta không còn gian hoà nhập mình vào tự tính, Sư quên lãng nhận thức được gì.« chính mình, để côn trùng tuỳ tiện hủy hại thân thể. Hỏi: »Nếu con không phải là tất cả những gì Khi bà mẹ đến khuyên Sư trở về, Sư cũng không nêu trên, vậy con là gì?« M.: »Nếu ông đã mở miệng nói gì, làm ra vẻ như không thấy sự loại bỏ được tất cả chúng nó và có thể tự bảo hiện diện của bà. Khi các người hâm mộ xung rằng ›Chúng không phải là ta‹ thì cái duy quanh khẩn thiết yêu cầu Sư trả lời bà mẹ tuyệt vọng, Sư chỉ viết vài chữ trên giấy: »Định mệnh nhất còn sót lại là Chân ngã và đó là Thức tương ưng với Nghiệp quả đang chín trong đời (s: vijñāna).« này (s: prārabdha-karma). Sự việc nào không nên Hỏi: »Đặc tính của Thức này là gì?« M.: »Nó xảy ra, sẽ không xảy ra, dù mẹ muốn thế nào đi là ›Sat-Cit-Ānanda‹ [nghĩa là Chân lí – Nhận nữa. Việc nào nên xảy ra, nó sẽ xảy ra, cho dù mẹ thức tuyệt đối – A-nan-đà]; trong đó, khái muốn ngăn cản nó xảy ra thế nào đi nữa. Đó là niệm tự ngã biệt tích, không còn một dấu vết. một sự việc chắc chắn. Hành động hay nhất là sự im lặng.« Nó được gọi là ›Tịch tịnh‹ (s: mouna) hoặc Sau một thời gian, Sư phá vỡ bức tường im lặng, ›Đại ngã‹ (s: ātman) hay Tự tính. Nó là cái bắt đầu trả lời những người đang trên đường tìm duy nhất có thật. Nếu bộ ba ›Thế giới-Ngã- về tự tính. Học chúng sau đến rất đông, trong đó Thượng đế‹ còn được xem là ba thành phần có những học giả, triết gia, Du-già sư nổi danh

Ri-mê như Yo-ga-nan-đa (s: yogānanda), P. Brunton và W. Y. Ewans-Wentz. Học chúng sau thành lập một Già-lam (s: āśrama) tại Ti-ru-van-nā-ma-lai ở chân núi A-ru-na-cha-la, và đây, vào năm 1950, Sư nhập Đại định (s: mahāsamādhi). Trước khi S nhập diệt, Sư bảo các môn đệ rằng: »Người ta bảo Sa-bà thế giới rằng, ta sẽ chết. Nhưng ta chẳng đi. Ta nên đi đâu? ; S: sahalokadhātu; T: mi-jied ‘jig- Ta ở đây!« rten-gyi khams; cũng được gọi là Sa-ha, Ta-bà thế giới, cũng được dịch nghĩa là Nhẫn độ (Ri-mê), Kham nhẫn thế giới ( ); Là cõi của con người, chịu nhiều khổ đau T: rime [ris-med]; nguyên nghĩa là »Bất thiên nên phải kham nhẫn tu học để đạt chính quả. vị«; Danh từ dùng để chỉ một phong trào trong Sa-di Phật giáo Tây Tạng, bắt nguồn từ miền Đông ; S: śrāmaṇera; P: sāmaṇera; Tây Tạng trong thế kỉ 19. Mục đích chính Là tiểu tăng, tiểu sa-môn, chú tiểu, dịch của phong trào này là phá vỡ những thành nghĩa mới là Cần sách ( ). Chỉ tăng hoặc kiến, sự chê bai, tranh chấp lí luận giữa ni mới gia nhập Tăng-già và thụ mười những các tông phái và chấp nhận sự

độc lập, Giới (s: śīla). Một nữ sa-di được gọi là Sa-di- sắc thái riêng biệt của chúng. Phong trào này ni (s: śrāmaṇerikā; p: sāmaṇerikā) hoặc Nữ được một Lạt-ma dòng Tát-ca (t: cần sách. Phần lớn các sa-di còn là trẻ con, sakyapa) là Jam-yang Khyen-tse Wang-po nhưng ít nhất bảy tuổi mới được thu nhận. (1820-1892) khai sáng. Hai môn đệ kế thừa La-hầu-la, con trai đức Phật là sa-di nổi tiếng quan trọng nhất của Sư là Chog-yur De-chen nhất, gia nhập Tăng-già từ lúc bảy tuổi. Ling-pa (1829-1870) và Jam-gon Kong- Thông thường sa-di được Tỉ-khâu hoặc trul (1811-1899). Tư tưởng Ri-mê được biểu Tỉ-khâu-ni hướng dẫn tu học và đến một tuổi lộ rõ nhất trong các tác phẩm của Lạt-ma nhất định, sau một cuộc khảo hạch, thụ giới Jam-gon Kong-trul và vẫn còn sống động cụ túc sẽ trở thành tỉ-khâu hoặc tỉ-khâu-ni. trong các tông Cát-mã Ca-nhĩ-cư (t: kar- Sa-ka-ra (74) ma-kagyu) và Ninh-mã (t: nyingmapa). S: sakara; »Liên Hoa tử«; Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi Rin-chen Sang-po tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong T: rinchen sangpo [rin-chen bzaṅ-po]; 958- khoảng cuối thế kỉ thứ 9. 1055, dịch âm Hán Việt là Lâm-thân Tăng-pha; Nhà vua In-đra-bu-ti (s: indrabhūti) đã lâu chưa có con. Ngày nọ hoàng hậu mơ thấy điềm lành, Một trong những tăng sĩ quan trọng nhất của chín tháng sau bà sinh một hoàng tử, đặt tên là Sa- Phật giáo Tây Tạng, đã bắt đầu truyền ka-ra (nghĩa là người sinh ra giữa hồ nước, trong giáo từ miền Tây của nước này. Sư là người một hoa sen, vì vậy cũng được gọi là Liên Hoa xây dựng khoảng 108 ngôi chùa, trong đó có đồng tử; s: sarohura kumāra). Sau đó hoàng hậu chùa To-ling nổi tiếng. Các tác phẩm thuộc sinh thêm một con trai nữa. Về sau khi vua băng giáo pháp Tan-tra (Mật tông Ấn Độ) được hà, Sa-ka-ra không nối ngôi, nhường ngôi cho em Sư dịch ra và khác với các bản dịch của giáo và trở thành một Sa-môn, lên đường đi Đăng-da Ka-ta-ka (śrī dhānyakaṭaka). Giữa đường, Sa-ka- phái Ninh-mã (t: nyingmapa). Người ta ra gặp hoá thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. còn nhắc lại truyền thuyết cuộc gặp giữa Sư Ngài dùng thần lực cho ông thấy Man-đa-la của và A-đề-sa (s: atīśa), cuối cùng Sư chấp Hộ Thần Hô Kim cương (s: hevajra). Sau khi nhận A-đề-sa làm thầy. Quán đỉnh cho ông, Quán Thế Âm biến mất.

Sa-ra-ha (6) Ông bắt đầu tu tập Nghi quĩ (s: sādhana) được bằng tâm Hỉ tâm Xả. giao phó. Trong thời gian đó có một người tên Ra- Rồi hãy quán tưởng rằng, ma (s: rāma) đến xin hầu hạ ông và Sa-ka-ra hứa trong chứng thật hoàn toàn, lúc đạt đạo sẽ giáo hoá cho người đó. Trong lúc một luồng lạc thụ lớn, đó thì nạn đói xảy ra, khắp nơi người ta chết rất chảy vào đỉnh đầu ngươi. nhiều. Thế nhưng Ra-ma không hề nói cho thầy Bốn tâm hỉ lạc lớn, biết, sợ thầy mất tập trung thiền định. Ra-ma hầu nằm trong bốn trung tâm, hạ đầy đủ và chỉ ăn đồ dư thừa của thầy. Ngày nọ phát sinh Không và Lạc, Ra-ma đói quá ngã gục, Sa-ka-ra hỏi ra mới biết Không-Lạc không rời nhau. nạn đói đang hoành hành. Ông đem gạo cúng Khi lạc thụ ra đời, dường, thi triển thần thông gọi Long vương lên và Khổ tự nhiên biến mất. ra lệnh trong vòng vài ngày phải có mưa, mưa Người thợ lặn nghe lời, chuyên tâm thiền định. lương thực, mưa gạo cơm, mưa vàng ngọc. Long Sau ba năm, ông đạt quả Tất-địa (s: siddhi). vương nghe lời làm theo, dân chúng bớt khổ. Sau Bài kệ chứng đạo của ông như sau: đó Sa-ka-ra giáo hoá cho Rā-ma và vị này cũng Ngộ được lí vô sinh, đạt thần thông đáng kể. Chứng đạo ca của Sa-ka- không thực hành thiền định, ra như sau: ví kẻ ăn thịt người, Long vương Ba-sū-ka, trên

tay bồng trẻ nhỏ. cho mưa cứu dân lành. Mà không hành thiền định, Chỉ trong cõi Chân như, tách rời xa Tự tính, rồng chúa chịu nghe lời. ví như thớt voi mạnh, Rồng là vua tri kiến, bị lún sâu trong bùn. của Bí mật tan-tra, sẵn lòng làm mưa trí, Sa-ra-ha (6) cho chư vị tăng ni. S: saraha; »Đại Bà-la-môn«; Sa-môn Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) nổi ; S: śramaṇa; P: samaṇa; dịch nghĩa là Cần tiếng của 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế tức ( ); kỉ thứ 8, 9. Ông được nhiều Đạo sư Phật giáo Ban đầu là một danh từ chỉ những vị du tăng hướng dẫn cách tu tập Tan-tra. tu theo hạnh Đầu-đà, tức là tu khổ hạnh. Ông là người thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Ban Dần dần, từ này được dùng chỉ cho tất cả ngày ông hành nghề Du-già sư theo truyền thống Ấn Độ, nhưng ban đêm ông âm thầm tu tập Mật những vị tăng tu tập đạo Phật (xem giáo và thỉnh thoảng uống rượu. Các vị đồng giới Khất sĩ). Bà-la-môn xin vua trục xuất ông vì tật uống rượu nhưng ông thi triển thần thông đến nỗi vua phải Sa-mu-đra (83) bái phục. Sau một thời gian, ông lấy một cô gái trẻ S: samudra; »Người mò ngọc«; tuổi làm vợ và cả hai rút vào rừng sâu tu tập. Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Độ, Câu chuyện nổi tiếng nhất về Sa-ra-ha là ông bảo đệ tử của A-chin-ta (s: aciṅtapa), có lẽ vợ nấu món cà-ri củ cải rồi sau đó ngồi thiền định sống trong thế kỉ thứ 9, 10. suốt 12 năm. Đến khi xả thiền, ông hỏi về món ăn Ông sống tại Sạc-va-ti-ra (sarvaṭira), làm nghề đó. Bà vợ, trong thời gian qua đã đắc đạo, khuyên thợ lặn mò ngọc trai. Lần nọ, không mò được ông »Độc cư không phải là sống một mình. Cách ngọc, ông buồn bã đến bãi thiêu xác, ngồi rầu rỉ. sống đơn độc hay nhất là thoát khỏi thành kiến, Lúc đó A-chin-ta đi qua, hỏi han ông. Ông bỗng thoát khỏi một tâm thức chật hẹp, cái suy nghĩ hạn tỏ lòng kính trọng, cầu khẩn xin được học pháp. chế. Nếu ông xuất định sau mười hai năm mà vẫn A-chin-ta cho ông nhập môn, giảng về Bốn tâm còn đòi ăn cà-ri củ cải thì vào núi tu tập còn ý vô lượng (Bốn phạm trú) và bốn tâm hỉ lạc: nghĩa gì!« Ông nhân đây tỉnh ngộ và làm bài kệ Hãy biết cách thay thế, sau: tám bận tâm thế gian, Hỡi bạn, đừng dại quên, bằng tâm Từ tâm Bi, cái Tuyệt đối có sẵn

Sa-va-ri-pa (5) Đừng tìm cầu gì khác, tháng không được ăn thịt và giết hại. Tháng sau ngoài đôi môi Đạo sư Quán Thế Âm xuất hiện và vẽ Mạn-đa-la cho Hãy nhận hiểu lời ông, ông và vợ thấy chính mình trong cảnh địa ngục về Tự tính sâu thẳm, đau khổ. Ông sợ hãi, xin theo học Phật pháp. Sau và tâm thì bất tử, mười hai năm quán lòng từ bi, ông đạt thánh quả thân không hề già yếu. và tình nguyện ở lại thế gian cho đến khi Phật Di-lặc ra đời. Chứng đạo kệ của ông như sau:

H 48: Sa-ra-ha đang ngắm cái nhất thể trong đa dạng.

Sa-va-ri-pa (5) S: śavaripa; »Thợ săn«; Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem là đệ tử của H 49: Sa-va-ri-pa (śavaripa) đang nhận thức sự Tuyệt đối Sa-ra-ha và Long Thụ, sống khoảng cuối thế kỉ thứ 8, đầu thứ 9. Trong rừng sâu vô minh, Là thợ săn, Sa-va-ri-pa chuyên giết hại thú vật. Bồ con nai đang dẫy dụa, Tát Quán Thế Âm thương hại ông, hiện hình thành thợ săn. Sa-va-ri-pa gặp vị Bồ Tát hỏi: tên của nó: Tha hoá. »Ông là ai?« »Một người thợ săn như ông«, Quán Ta là người thợ săn, Thế Âm trả lời. Sa-va-ri-pa, rất hãnh diện với tài dương cây cung tri kiến bắn cung của mình, hỏi: »Ông bắn một mũi trúng của phương tiện khéo léo, bao nhiêu

con?« »Ba trăm con«, câu trả lời của lắp vào đó mũi tên, Quán Thế Âm. Sa-va-ri-pa cười to nói: »Tôi cũng của Thật tại cuối cùng: muốn xem ông bắn ra sao!« con nai bị hạ gục Sáng hôm sau, hai người gặp một bầy nai và với Tư duy đã rãy chết! một mũi tên, Quán Thế Âm hạ được cả bầy nai. Ta dọn bạn bữa tiệc, Ngài bảo Sa-va-ri-pa đến khuân một con về nhưng linh đình phi nhị nguyên. vì phép mầu, con nai nặng ngàn cân, ông nhấc lên Ướp đầy đủ hương vị không nổi. Tính kiêu mạn bất chợt tan biến và ông của lạc thú thanh tịnh, quì xin chỉ dạy. Quán Thế Âm buộc ông một Bạn đạt cái tuyệt vời

San-ti-pa (12) của phép Đại thủ ấn! quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng. *Xem thêm câu chuyện rất giống như trên của Thiền sư Tương truyền rằng, lúc nhân loại đứng trước Thạch Củng Huệ Tạng. hoạ nạn diệt vong thì các nhân vật của xứ Sạc-va Bắc-sa (75) này lại xuất hiện để trợ cứu nhân loại. S: sarvabhakṣa; »Kẻ háo ăn«; Vị trí xứ này là một nghi vấn, được xem nằm từ Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ là đệ tử Trung á đến Bắc cực. Thật sự thì vị trí không hề của Sa-ra-ha, sống trong khoảng cuối thế quan trọng, mà người ta cho rằng xứ này có một »giá trị tinh thần« đặc biệt. Truyền thuyết Tây kỉ thứ 8, đầu thứ 9. Tạng xem Sam-ba-la là trú xứ bí ẩn, chỉ xuất hiện Ông là thần dân của vua Siṅgha-can-dra nước A- trong thời đại hoạ. Tương truyền rằng Thời luân bi-ra (ābhira). Ông tham ăn, có cái bụng to như giáo sẽ được 25 vị chân truyền. Vị cuối cùng sẽ cái trống, cái gì cũng ăn được cả. Ngày nọ không xuất hiện trong thời hoàng kim, lúc đó mọi thế lực kiếm ra gì để ăn, ông bị vào trong một hang động đen tối sẽ được đối trị. Người ta cho rằng đó cũng ngồi thở dốc. Đạo sư Sa-ra-ha gặp ông hỏi han. là thời kì Gê-sar và thời kì Di-lặc hạ sinh. Ông thú nhận nếu không ăn thì bụng như bị lửa Vị Ban-thiền Lạt-ma thứ ba viết một tác phẩm đốt, cồn cào chịu không nổi. Sa-ra-ha nói nếu chút nổi danh về con đường dẫn đến Sam-ba-la. Huyền đói bụng mà không chịu được thì mai sau thành thoại về xứ này cũng được phương Tây biết đến. Ngạ quỉ sẽ như thế nào. Nghe xong, ông toát mồ hôi, cầu xin tu tập để thoát khổ đó. Sa-ra-ha San định kí cho ông nhập môn và dạy ông phép tu của »Kẻ ; C: kāndìng jì; J: kanjō ki; lười biếng« (s: bhusuku) Tịch Thiên (s: Tên gọi tắt của tác phẩm Tục Hoa Nghiêm śāntideva) như sau: kinh lược sớ san định kí (Hãy tưởng tượng ra rằng,). bụng: bầu trời trống rỗng, lửa: hoả tai kiếp nạn; San-ti-pa (12) mọi hiện tượng trên đời, S: śāntipa; »Nhà truyền giáo tự phụ«; là thức ăn thức uống, Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn và ăn hết vũ trụ. Độ, sống trong thế kỉ thứ 11, được xem là Ông tinh cần tu tập, ăn mặt trời mặt trăng, nuốt một trong những Đạo sư của A-đề-sa. luôn núi Tu-di. Lúc đó loài người bị mất ánh sáng Sư là nhà thông thái nổi danh của viện Phật học mặt trời mặt trăng, họ kêu gào sợ hãi. Các vị danh tiếng Siêu Giới (s: vikramaśīla) được nhà Không hành nữ (s: ḍākinī) phải đến cầu cứu Sa-ra- vua Tích Lan cho mời đến giảng dạy. Trên đường ha. Sa-ra-ha dạy tiếp cho ông, hãy quán tưởng về lại Ấn Độ, Sư gặp một nông dân tên Kô-ta- những gì nhai nuốt vào bụng là tính Không. Ông li-pa (s: koṭālipa), khuyên người này nên biết lại đạt tri kiến hiện tượng và tính Không là »gieo trồng hạt giống của tâm thức.« Về sau, khi một, lúc đó mặt trời mặt trăng lại hiện, mọi người Sư bị bệnh gần như mù loà thì Kô-ta-li-pa đã đạt hò reo. Sau 15 năm, ông đạt Đại thủ ấn tất-địa. thánh quả, đến thăm thầy cũ. Sư tự nhận với đệ tử Chứng đạo ca của ông như sau: là mình ham giảng giải lí luận, xao lãng

thiền Vô minh, nhiều mùi vị, định, và vì thế không đạt yếu chỉ. Kô-ta-li-pa bèn Đắc đạo, chỉ một thứ. dạy lại cho thầy. Sau đó San-ti-pa đắc đạo. Cuộc Đối với kẻ phàm phu: đời của San-ti-pa là một bài học cho những ai quá còn Niết-bàn, Sinh tử. tin vào khả năng luận lí, quá tin vào lí trí. Thành Khi đã chứng đắc rồi, đạo ca của San-ti-pa như sau: Một thanh tịnh duy nhất. Như một đứa trẻ thơ, nhờ bà mẹ nuôi nấng, Sam-ba-la lớn thành người khỏe mạnh, S: śambhala; thì tâm thức non nớt, Tên của một xứ huyền bí, tương truyền ở Bắc nhờ Đạo sư dạy dỗ, Ấn. Xứ này được xem là gốc của giáo pháp mà vào được Đại thừa. Thời luân (s: kālacakra), đóng một vai trò Bệnh tật có thuốc men,

Sar-nath bệnh do »tôi«, »của tôi«, Sáu nẻo luân hồi được Đạo sư khai thị, Lục đạo chữa lành ngay tức thì. Sáu thắng trí Sar-nath S: ṣaḍabhijñā; P: saḷabhiññā; S: sārnāth; viết tắt của chữ Sāraṅganātha, có Lục thông nghĩa là »Chúa tể loài thú vật«; Tên bây giờ của Tiên uyển (p: isipatana; Sáu xứ s: ṛṣipatana), nơi Phật Thích-ca S: ṣaḍāyatana; P: saḷāyatana; chuyển Pháp luân lần đầu. Đây là một khu Lục xứ vườn tĩnh mịch, cách thành phố Be-na-res Sắc (benares) khoảng 8 km. ; S, P: rūpa; Ngũ uẩn Sát ; C: chà; J: setsu; Sắc giới 1. Thế giới, đất nước, cõi (s: kṣetra); 2. Một ; S, P: rūpadhātu, rūpaloka; cây cột dựng thẳng trước một Phật điện, cho Ba thế giới biết đây là một tự viện, một ngôi chùa, và vì vậy, cũng có nghĩa là một ngôi chùa; 3. Một Sắc tu Bách Trượng thanh qui ; C: chìxiū bózhàng qīngguī; J: lối viết tắt của Sát-đế-lợi (; s: rokushu hyakujō shōki; kṣatriya), một giai cấp xã hội bao gồm vua Sách, 1 quyển, tên gọi tắt là Bách Trượng chúa và quân binh; 4. Một ngôi chùa, một thanh qui ( ). bảo tháp. Sen Sát-lợi S: padma; L: nelumbo nucifera; Hán Việt: Liên ; C: chàlì; J: setsuri; hoa ( ); Cách phiên âm của chữ Phạn kṣatriya (Sát- Sen có một vị trí quan trọng trong đạo Phật. đế-lợi), một giai cấp xã hội bao Sen tuy mọc trong bùn (tượng trưng cho gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ thời Luân hồi và sự Ô nhiễm), nhưng vẫn hoa cổ. vẫn thơm tho trong sạch (tượng trưng cho thể tính của con người), nhờ đạt Giác ngộ (s, Sát-na p: bodhi) mà có. Hoa sen hay được vẽ trong ; C: chànà; J: setsuna; S: kṣaṇa; tranh tượng làm toà sen của đức Phật (Một khoảng thời gian rất ngắn, một đơn vị Phật toạ). Hoa sen cũng tượng trưng cho đức thời gian của một niệm, một ý nghĩ. Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara). Trong Tịnh độ tông, hoa sen là biểu tượng của Sát-na diệt giáo pháp. ; C: chànà miè; J: setsunametsu; Tính chất khoảnh khắc. Một trong sáu tính Si chất của A-lại-da thức (Chủng tử lục (); S, P: moha; nghĩa). Si ở đây có nghĩa là đặt niềm tin vào một cái gì nghịch lí, không thể có (Lông rùa sừng Sát-na sát-na thỏ). Trong đạo Phật, si được sử dụng tương ; C: chànàchànà; J: setsunasetsuna; tự như biểu đạt Vô minh, không nhận Mỗi khoảnh khắc, từng khoảnh khắc một được chân tính hoặc Phật tính nằm trong (theo Du-già luận). các Pháp – nói tóm lại là không biết ý

Sơ học nghĩa của cuộc sống. được sự đồng thể của âm thanh và tính Không. Theo quan niệm của đạo Phật thì con người bị sáu Ông đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa, luôn luôn Thức – năm giác quan thông thường và thêm mang trên vai một tấm lông chó. Chứng đạo ca vào đó là ý thức (tri thức), thức biết phân biệt – của ông như sau: làm mê hoặc, si mê. Một tâm trạng vướng mắc Hoạ sĩ vẽ sắc hình, vào sáu thức nêu trên dẫn dắt con người đi vào cõi Nhìn qua đã kinh hoàng. mê bởi vì chúng thúc đẩy,

tạo điều kiện làm cho Hãy nhìn kĩ lại đi, con người dễ tin rằng, thế giới hiện hữu là sự thật gạt qua lòng sợ hãi, tuyệt đối, mặc dù nó chỉ là một khía cạnh, một chúng chỉ là hình vẽ, khía cạnh rất hạn chế của sự thật. vô thật, là phản chiếu, Quan niệm rằng, thế giới nằm ngoài Tâm cũng ngoài ra không gì cả. là một quan niệm cuồng si, bởi vì thế giới chính là sự phản chiếu của tâm, là những biến chuyển của Sinh tử tâm thức (thức biến). Như vậy không có nghĩa là thế giới hiện hữu hoàn toàn không có. Nếu các vị Luân hồi, Vòng sinh tử Đại sư trong Phật giáo bảo rằng, các pháp hiện hữu đều không có thật thì người ta nên hiểu rằng, Soạn tập bách duyên kinh chư vị nói như thế để phá tà kiến, niềm tin của ; S: śatāvadāna; một phàm phu vào một thế giới nằm ngoài tâm, Tập truyện kể vừa có khuynh hướng Tiểu thế giới khách thể, cho rằng nó chính là sự thật. thừa vừa Đại thừa, chuyên nói về các vị Mục đích của đạo Phật là tiêu diệt si mê qua kinh Bồ Tát. Bộ truyện này xuất phát từ thế kỉ nghiệm Giác ngộ và trong tất cả các trường thứ 2, kể lại các câu chuyện tiền thân các phái thì Thiền tông nổi bật lên với quan niệm Kiến tính thành Phật, trực nhận chân lí. thánh nhân và nhấn mạnh tính chất quan Theo giáo lí tối thượng của Phật giáo như Thiền, trọng của Nghiệp. Đại thủ ấn, Đại cứu kính, giác ngộ và si mê, Sơ thế giới hiện hữu và sự thật tuyệt đối, sắc và ; C: chū; J: sho; Không (s: śūnyatā), Luân hồi (s: saṃsāra) và Niết-bàn (s: nirvāṇa) là một, không hai. Để đạt Có các nghĩa sau: 1. Sự bắt đầu, ban đầu, sự đến sự nhận thức này, người ta cũng có thể dùng khai mạc, lúc đầu, sự khởi đầu (s: adaya, phương pháp biện chứng, suy luận phân tích – adi); 2. Sự phát khởi niềm tin ban đầu; 3. như nhiều trường phái Phật giáo khác. Nhưng Giai vị đầu tiên trong Thập trú (Phát tâm Thiền tông lại cho rằng, cái thức phân biệt – vốn trú). đã bị một màn si mê bao phủ, dẫn dắt con người đến bể khổ trầm luân – chỉ có thể vượt qua bằng Sơ chuyển pháp luân kinh nghiệm giác ngộ trực tiếp, như »người uống ; C: chūzhuǎnfǎlún; J: shotenbōrin; nước biết mùi vị như thế nào«. Chuyển pháp luân lần đầu. Lần giảng pháp đầu tiên của Phật Thích-ca Mâu-ni. Si-da-li-pa (21) S: śyalipa; »Du-già sư dã can«; Sơ duyên Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Độ, ; C: chūyuàn; J: shoen; không rõ sống trong thời đại nào. Có hai nghĩa: 1. Duyên đầu tiên; 2. Duyên Ông là người làm thuê, ở gần một bãi đốt xác. gần nhất (s: samanantara-pratyaya). Mỗi đêm ông sợ nghe tiếng chó hoang tru tréo. Nhân dịp gặp một Du-già sư, ông tiếp đãi nồng Sơ địa hậu và cầu xin cách đối trị nỗi sợ. Vị Du-già sư ; C: chūdì; J: shoji; dạy ông cách dĩ độc trị độc, khuyên ông quán Giai vị đầu tiên trong Thập địa. tưởng mọi âm thanh trên thế gian đều là tiếng chó hoang và sống ngay giữa bầy chó hoang trên bãi Sơ học xác chết. Sau chín năm thiền định, ông lĩnh hội ; C: chūxué; J: shogaku;

Sơ khởi Mới bắt đầu tu học. Người mới học. tác phẩm quan trọng như Nghiên cứu kinh Lăng-già (Studies in the Laṅkāvatāra-Sūtra), Sơ khởi Thiền và phân tâm học (Zen-Buddhism and ; C: chūqǐ; J: shoki; Psychoanalysis). Sự sinh khởi đầu tiên của các pháp; khởi đầu Ông sinh trong một gia đình Hiệp sĩ (j: samurai), sự vận hành của các pháp; sự hoạt hoá, khởi trong một thời kì Nhật bắt đầu tiếp xúc với nền đầu (theo Đối pháp luận). văn hoá Tây phương. Mất cha sớm, ông sống cực khổ và chính cái khổ này đã thúc đẩy ông học hỏi Sơ nhị quả nhiều để được dạy trong một trường phổ thông ; C: chūèrguǒ; J: shonika; kiếm tiền nuôi mẹ. Hai quả vị đầu trong 4 quả vị

của Tiểu thừa: Sau khi mẹ qua đời, ông đến Đông Kinh (tō- Tu-đà-hoàn (Dự lưu) và Tư-đà-hàm. Tứ kyō), sau lại đến Liêm Thương (kamakura) tu hướng tứ quả ( ). học với một v ị Thiền sư danh tiếng đương thời là Thích Tông Diễn (j: shaku sōen; cũng được Sơ thiền gọi là Hồng Nhạc Tông Diễn; j: kōgaku sōen) ; C: chūchán; J: shozen; tại Thiền viện Viên Giác (engaku-ji). Tông Sơ thiền định ( ). Diễn sớm nhận ra tài năng của ông và cho phép đi cùng đến tham dự Hội nghị tôn giáo thế giới Sơ thiền định (World's Parliament of Religions) tại Chicago, ; C: chū chándìng; J: sho zenjō; Mĩ năm 1893. Tại hội nghị này, người Tây Trạng thái đầu tiên trong Tứ thiền định phương lần đầu tiên nghe được chút đỉnh về ( ). danh từ »Thiền«. Sau hội nghị này, ông ở lại Mĩ hơn mười năm để nghiên cứu, phiên dịch các Sơ tĩnh lự tác phẩm triết học Đông phương sang Anh ngữ, ; C: chūjìnglǜ; J: shojōryo; với sự giúp đỡ của Eduard Hegeler, một nhà Sơ thiền. Sơ thiền định ( ). triệu phú kiêm xuất bản, người gốc CHLB Đức (Bremen). Trong thời gian này, ông bắt đầu học Sơ Tri Phạn ngữ và h o à n t ấ t tác phẩm quan trọng ; C: chūzhī; J: shochi; đầu tiên là Nghiên cứu về Đại thừa Phật giáo »Biết trước tiên«. Tiếng Hán dịch tên của (Studies in Mahāyāna-Buddhism). Hegeler cũng Ājñāta-kaundinya từ tiếng Phạn. A-nhã gửi ông sang Paris để sao lại những tác phẩm Kiêu-trần-như ( ). quí giá được lưu trữ tại đây. Trước khi về Nhật, ông còn sang Anh và nơi đây phiên dịch các tác Sơ tu quán Bồ Tát phẩm của Swedenborg sang Nhật ngữ. ; C: chūxiūguān púsà; J: sho- Năm 1908, ông trở về Nhật và 1910, lại trở lại shukan bosatsu; châu Âu. Ông lập gia đình với Beatrice Lane Bồ Tát vừa mới phát tâm (theo Nhiếp Đại (1911), một nữ thông thiên học (e: theosophy) thừa luận). xuất xứ từ New York, người đã tận lực giúp đỡ ông trong việc biên tập, phiên dịch cho đến giờ Su-zu-ki, Dai-set-su phút cuối của bà (1938). Sau, ông đảm nhận ; J: suzuki, daisetsu [daisetz]; 1870- nhiều trách nhiệm như giảng dạy tại các đại học 1966; dịch nghĩa Hán Việt là Linh Mộc Đại Nhật, biên soạn sách vở và đi đây đó thuyết Chuyết; trình Thiền học. Sự ra đời của bộ Thiền luận ba Một học giả lừng danh người Nhật, người đã quyển của ông được ví như sự tái sinh, cải lão góp công rất nhiều trong việc truyền bá h o à n đ ồ n g của Thiền tông và Thiền lần đầu được trình bày, giảng giải, đưa đến châu Âu, Mĩ Thiền tông sang Tây phương. Ông viết rất dưới dạng tuyệt vời nhất, thích hợp nhất. Năm nhiền sách về thiền và nổi danh nhất có lẽ là 1957, ông cùng với hai nhà phân tâm học là bộ Thiền luận (Essays in Zen-Buddhism), Erich Fromm và Richard de Martino đã cho ra gồm ba quyển. Ngoài ra, ông còn viết những một quyển sách rất quan trọng là Thiền và phân

Sự tâm học và trong sách này, hai nhà phân tâm Sung mãn học đã xác định được sự liên hệ mật thiết giữa ; C: chōngmǎn; J: jūman; Thiền và Tâm lí học. Đầy đủ, chứa đầy, dồi dào (s: pūrna). Su-zu-ki đã thực hiện được những gì mà Tông Diễn mong muốn khi ông đặt tên cho người học Sung túc trò yêu quí của mình trước khi từ giã: Đại ; C: chōngzú; J: jūsoku; Chuyết, nghĩa là »sự vụng về lớn.« Nhưng Đầy đủ, trọn vẹn, hoàn toàn. người ta cũng có thể hiểu »vụng về« ở đây như trong ngạn ngữ Nhật »Nghệ thuật cao siêu phớt Sùng Phạm nhìn thì trông như vụng về« (j: dai-kō wa dai- ; 1004-1087 setsu no gotoshi). Ông chẳng phải là một Tỉ- Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái Tì-ni- khâu chính thức, chỉ là một Sa-di nhưng con đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 11. Sư nối

pháp đường đời đầy kinh nghiệm, học thức uyên bác Thiền sư Vô Ngại và truyền lại hai vị còn đã giúp ông trở thành một nhà thuyết giảng độc được nhắc đến là Đạo Hạnh và Trì Bát. nhất vô nhị của Thiền Ấn Độ, Trung Quốc, Sư họ Mâu, dáng mạnh mẽ to lớn, hai lỗ tai dài Nhật Bản cho thế giới hiện đại. Không ít người chấm vai. Sau khi xuất gia, Sư đến Thiền sư Vô trong giới Thiền tại Nhật đã lắc đầu e ngại vì Ngại ở Hương Thành tu học và được truyền tâm những lời giảng tỉ mỉ của ông mà người ta cho ấn. Sau đó, Sư sang Thiên Trúc (Ấn Độ) 9 năm để là quá liều lĩnh, táo bạo cho một tông phái đặc tu học thêm. Trở về nước, Sư đến chùa Pháp Vân biệt đề cao đến việc »Bất lập văn tự«, »Bất thuyết giảng Phật pháp, học chúng qui tụ rất đông. khả thuyết.« Ngay chính ông cũng thú nhận Năm Đinh Mão, niên hiệu Quảng Hựu thứ 3 đời rằng, việc làm này của mình là »một tội lỗi Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, thọ 84 tuổi. lớn« của cuộc đời. Dù sao đi nữa, Thiền học nhờ ông được lan tràn khắp năm châu, ngày Sùng Tín càng được nhiều người chú trọng và người ta có thể cảm nhận được ảnh hưởng này của ông đến Long Đàm Sùng Tín ngày nay. Ông mất ngày 12 tháng 7 năm 1966 tại Đông Sư Tử Bồ-đề Kinh (tōkyō), sau một cơn bệnh nhẹ, thọ 96 ; S: siṃhabodhi; tuổi. Tổ thứ 24 của Thiền tông Ấn Độ. Các tác phẩm quan trọng của Su-zu-ki (trích): 1. Essays in Zen Buddhism (Thiền luận), First-Third Se- Sử ries, London 1950/1953; 2. Studies in the Lankavatara ; C: shǐ; J: shi. Sutra (Nghiên cứu kinh Lăng-già), London 1930; 3. In- 1. Phiền não, nhiễm ô, ưu phiền, sai khiến; vì troduction to Zen Buddhism (Thiền pháp nhập môn), sự sai sứ »khiến« cho con người làm đủ mọi Kyoto 1931; 4. The Zen Doctrine of No-Mind (Giáo lí vô niệm), London 1949; 5. Living by Zen (Thiền sinh hoạt), việc; 2. Phiền não tiềm ẩn (= tùy miên London 1950; 6. Zen-Buddhism and Psychoanalysis); 3. Theo luận Thập địa Tì-bà-sa ((Thiền và Phân tâm học); 7. The Essence of Buddhism), Sử được nhìn nhận như những (Cốt tuỷ của đạo Phật), London 1947; 8. Zen and Căn bản phiền não ( ), phân biệt Japanese Culture (Thiền và văn hoá Nhật), Kyoto 1958; 9. Studies in Zen (Thiền bách đề), London 1955. với Cấu, được xem như là Tùy phiền não ( ); 4. Là 98 sử ( ); 5. Nếu, giả Su-zu-ki, Shun-ryu sử. J: suzuki, shunryū; 1905-1971; Sự Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Động. ; C: shì; J: ji; Sư sang Mĩ năm 1958 và thành lập tại đây 1. Một sự việc, một công việc. Hiện tượng nhiều Thiền viện (San Francisco, Tassaja- hiển nhiên (s: vastu); cụ thể; 2. Hiện tượng ra), những thiền viện đầu tiên tại Tây cá biệt, cá biệt, sai biệt; 3. Công năng, chức phương. năng, hoạt động, chuyển động (s: kriyā); 4.

Sự chướng Vật, đối tượng, thể chất (s: dravya); 5. Cõi, Một tác phẩm được xem là của Bồ Tát Mã giới, trạng thái, môi trường, bối cảnh; 6. Minh (; s: aśvaghoṣa), được Nhật Theo giáo lí Hoa Nghiêm, Sự là một trong Xứng ( ) và một số người khác dịch Tứ pháp giới, là pháp giới của những hiện sang Hán văn. Một luận văn hướng dẫn ngắn tượng cá biệt, được nhắc trong mối tương gọn tìm một bậc chân sư như thế nào, và khi phản với Lí pháp giới, cõi vô phân biệt. đã có một mối liên hệ thầy trò rồi sử sự như thế nào mới đúng. Luận tụng này có mối liên Sự chướng hệ rõ ràng với hệ thống thực hành mật giáo ; C: shìzhàng; J: jishou; Vô thượng du-già (; s: »Chướng ngại của thế giới hiện tượng«. anuttarayoga-tantra). Cùng với Lí chướng ( ) – theo kinh Viên Giác –, chúng trì hoãn quá trình đạt giác ngộ. Sự chướng bao gồm những tâm

trạng mê muội của chúng sinh như yêu ghét, và tất cả những cảm giác tham ái cũng như đau khổ khác có liên quan đến chúng, nguyên nhân T trói buộc chúng sinh vào vòng sinh tử. Vì thế Ta-bà thế giới nên Sự chướng này tương đương với Phiền ; S: sahalokadhātu; não chướng ( ) trong học thuyết của Sa-bà thế giới trường phái Duy thức. So với Lí chướng thì Sự chướng tương đối nhỏ nhặt, và vì vậy, có Tá trợ thể được khắc phục bằng những phương ; C: zuǒzhù; J: sajo; pháp tu tập của hàng Nhị thừa (; Người phụ tá; giúp đỡ, hỗ trợ, ủng hộ (p: theo Viên Giác kinh) sāhāyya; theo kinh Niết-bàn) Sự cứu cánh Tác ; C: shìjiùjìng; J: jikukyō; ; C: zuò; J: sa. Cái tối hậu, cái tuyệt đối trong thế giới hiện Có các nghĩa: 1. Tạo ra, sáng tạo, làm, kiến tượng. Một cách dịch ý chữ Phạn pāramitā lập. Viết văn, soạn nhạc, sáng tạo các tác (Ba-la-mật ; theo Chính pháp hoa phẩm nghệ thuật. Thuật ngữ Sanskrit là īhate, kinh) karoti; 2. Sự hoạt động, sự tạo tác (s: karman, kriyā); 3. Sự việc được tạo tác, được Sự nghiệp làm ra, đặc biệt là từ nhân duyên (s: krtā- ; C: shìyè; J: jigyō; katva, krtā). Là thứ (đặc biệt là phiền não) 1. Việc làm, hành động, chức năng, hoạt được tạo ra do tâm phân biệt, khác với những động (s: karman, prakriyā); 2. Những gì nên gì xảy ra một cách ngẫu nhiên (nhậm vận) được làm; 3. Những hoạt động, hành dộng có hoặc bẩm sinh (câu sinh); 4. Hành vi, công liên hệ đến cuộc sống của người ta. hạnh; 5. Nghề nghiệp, thiên hướng; 6. Người Sự pháp tạo tác; 7. Hành động chỉ nhắm đến bề ngoài; ; C: shìfǎ; J: jihō; 8. Một trong Mười như thị đề cập trong kinh Những hiện tượng riêng biệt. Pháp Hoa. Thập như thị ( ).

Sự sư pháp ngũ thập tụng Tác bệnh ; C: shìshī fǎ wǔshí sòng; J: ; C: zuòbìng; J: sabyō. jishi hō gojū ju; S: gurupañcāśikā; T: bla ma Bệnh do tin rằng mình có thể dụng công trù lnga bcu pa; liệu mà được giác ngộ. Một trong 4 bệnh (Tứ

Tai-lô-pa (22) bệnh , được hiểu là vọng kiến) được mô mālā-sūtra), nghĩa là »Tứ đế được tạo tác«, tả trong kinh Viên Giác. đối nghịch lại là Vô tác tứ đế. Tác chứng Tác ý ; C: zuòzhèng; J: sashō. ; C: zuòyì; J: sakui. Kinh nghiệm chứng ngộ rốt ráo riêng của 1. Để ý đến, chú ý, nhận biết, chú tâm (s: một người. Thành tựu công phu tu đạo. Sự ấn manasi-karoti); 2. Tập trung tâm ý, ngăn chứng trạng thái giác ngộ cho một người ngừa tâm tán loạn, tập trung vào một đối (theo Nhị chướng nghĩa). tượng(s: manas-kāra); Một trong 10 Đại địa Tác dụng pháp ( ) trong luận A-tì-đạt-ma, ; C: zuòyòng; J: sayū. tương đương với Tư (s: cetanā); 3. Một trong Có các nghĩa sau: 1. Chức năng, sự hoạt 5 loại biến hành ( ) trong Tâm sở dụng (s: vyāpāra, kāritra, pravartate); 2. Căn pháp ( ) của Du-già hành tông (theo Du- nguyên chủ yếu của các pháp, sự khích lệ, già luận). lực thúc đẩy, nguyên nhân; 3. Sự sinh khởi và tịch diệt của thật thể; 4. Công phu tu tập Tai-lô-pa (22) thật tế. S: tilopa, tailopa; Một trong những vị Ma-ha Tất-đạt (s: ma- Tác đắc hāsiddha) và là người đầu tiên truyền phép ; C: zuòdé; J: sakutoku. Đại thủ ấn (s: mahāmudrā). Sư là người Có được do dụng công, sáng tạo ra. Đối lại là thống nhất các phép tu Tan-tra của Ấn Độ »sinh đắc« ( ), nghĩa là có do bẩm sinh. và truyền cho đệ tử là Na-rô-pa (t: nā- Tác phạm ropa). Dưới tên Na-rô-pa (Na-rô lục ; C: zuòfàn; J: sabon. pháp; t: nāro chodrug), giáo pháp này được Làm các việc ác, vi phạm giới luật. truyền bá rộng rãi tại Tây Tạng và đóng vai trò quan trọng trong phái Ca-nhĩ-cư (t: Tác Phật kagyupa). Tên »Tai-lô-pa« có nghĩa là ; C:

zuòfó; J: sabutsu. »người làm dầu mè« vì Sư từng ép dầu mè »Làm Phật«, có nghĩa là trở thành một vị kiếm sống. Phật, đạt được sự giác ngộ rốt ráo. Như biểu Tai-lô-pa là vị Đạo sư (s: guru; xem A- thị »Thành Phật« (; theo Nhị chướng xà-lê) đầu tiên được biết đến trong lịch sử nghĩa). Phật giáo: không phải là một Pháp sư (người Tác tập pháp tinh thông và thuyết giảng Tam tạng), ; C: zuòjífǎ; J: sashūhō. không phải là Luận sư (người chuyên tranh Hội nghị các tăng sĩ Phật giáo để minh định luận và viết luận) mà chỉ là một người siêng chính pháp. Kết tập ( ). năng tu tập, thực hành Phật pháp. Với Tai-lô- pa, trong lịch sử Phật giáo xuất hiện một Tác trì hạng Đạo sư mới. ; C: zuòchí; J: saji. Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn Làm các việc thiện; thực hành các thiện tại Śāliputra (Hoa Thị thành?). Mặc dù pháp, tương phản với hạnh »chỉ trì,« ( ), Long Thụ được xem là thầy của Sư nhưng Sư không làm các việc ác. không theo tông phái nào, chỉ thí nghiệm Tác tứ đế nhiều phương pháp tu mật và trong lúc nhập ; C: zuòsìdì; J: sashitai. định, Sư chứng kiến được các vị Không Thuật ngữ trong kinh Thắng Man (s: śrī- hành nữ (s: ḍākinī) và A-đề Phật, ngộ sự

Tam a-tăng-kì kiếp nhất thể của mình với họ. Hộ Thần (s: ( ), Thập trú ( ), Thập hạnh ( ) sādhita) của Sư là Cha-kra sam-va-ra (s: và Thập hồi hướng ( ) thuộc về đại cakrasaṃvara). Về cuộc đời giáo hoá của Sư kiếp thứ nhất. Từ địa vị thứ nhất đến thứ bảy sau đó thì có nhiều tài liệu khác nhau. Tương của Bồ Tát thập địa kéo dài một đại kiếp, đại truyền rằng, Sư trụ trì tại một tịnh viện tại kiếp thứ hai, và địa thứ tám đến mười được Odantaputra và nơi đây Sư truyền pháp lại thực hiện trong đại kiếp thứ ba. cho Na-rô-pa. Phật tử Tây Tạng rất tôn thờ Sư, mặc dù Sư không bao giờ bước chân đến Tam ái ; C: sānài; J: san'ai; đây. Đại tạng của Tây Tạng còn giữ lại chín Ba loại luyến ái: 1. Dục ái ( ), Sắc ái (tác phẩm của Sư và dòng Ca-nhĩ-cư (kag- , cũng gọi là Hữu ái) và Vô sắc ái yupa) xem Sư là Sơ tổ. (hoặc Vô hữu ái); 2. Ba loại ái, đặc biệt trở nên mạnh mẽ khi giờ phút lâm chung đến gần: a. Tự thể ái ( ), lưu luyến thân thể đang có, b. Cảnh giới ái ( ), lưu luyến gia quyến, vật sở hữu, c. Đương sinh ái ( ), lưu luyến những cảnh tượng đã trải qua trong cuộc sống. Tam bảo ; C: sānbǎo; J: sanbō; S: triratna; P: tiratana; »Ba ngôi báu«; Ba cơ sở chính của Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng, tức là bậc giác ngộ, giáo pháp của bậc giác ngộ và bạn đồng học. Người có H 50: Tai-lô-pa (tilopa) niềm tin kiên cố nơi Tam bảo được gọi là bậc Dự lưu (vào dòng). Người Phật tử biểu lộ Trong hệ thống 84 vị Ma-ha Tất-đạt Ấn Độ, Tai- sự tin tưởng bằng cách qui y Tam bảo (Ba lô-pa là Đạo sư của nhà vua xứ Viṣṇunagara. qui y). Trong mười phép quán Tuỳ niệm Ngày nọ, bỗng nhiên Sư cảm nhận cuộc đời vô (p: anussati), ba đối tượng đầu tiên là Tam thường, vô vị và ngay tối hôm đó lẳng lặng ra đi bảo. về miền Nam. Sư được môn đệ là Na-rô-pa tận Ý nghĩa của Tam bảo được hiểu rộng hơn theo lòng phục vụ. Sau mười năm tu tập, Sư đạt thánh truyền thống Đại thừa. Trong các buổi giảng quả Đại thủ ấn tất-địa. Tranh tượng hay trình dạy về Thiền, đặc biệt sau các chương trình bày Sư tay không bắt cá. Kệ tụng của Sư như sau: Tiếp tâm (j: sesshin), quán Công án, các thiền Chim đậu núi Tu-di, sinh được hướng dẫn vào lối nhìn Tam bảo của hầu như làm bằng vàng. Đại thừa. Theo cách nhìn này thì người ta có thể Thánh nhân, kẻ đã biết, phân ý nghĩa Tam bảo ra ba tầng cấp: a) Nhất thể tất cả đều khả dĩ, tam bảo (j: ittai-sambō), b) Hiện tiền

tam bảo (j: bỏ thế gian vật chất, genzen-sambō) và c) Trụ trì tam bảo (j: juji- bám đậu vào đất Phật. sambō). Nhất thể tam bảo (; cũng được Tam a-tăng-kì kiếp gọi là Đồng thể tam bảo;) bao gồm: 1. ; C: sān āsēngqí jié; J: sana- Đại Nhật Phật, hiện thân của Pháp thân (s: sōgikō; dharmakāya), biểu hiện của sự bình đẳng vô vi, sự »Ba vô lượng kiếp« (A-tăng-kì). Năm thông suốt tính Không (s: śūnyatā) và Phật mươi hai cấp bậc tu tập của một vị Bồ Tát tính của vạn vật; 2. Pháp (s: dharma), được hiểu là được chia thành ba a-tăng kì kiếp. Thập tín luân lí của toàn thể vũ trụ và theo đó thì tất cả

Tam chi tác pháp những pháp hiện hữu đều theo nhân duyên mà »Vẫn là chỉ Đông vẽ Tây« Đại Điên bảo: »Nếu sinh, đều phụ thuộc vào nhau; 3. Sự xuyên suốt phượng hoàng con không đến bên này bàn.« Sư giữa hai điểm 1. và 2. nêu trên và từ đó xuất phát làm lễ, Đại Điên bảo: »Nếu chẳng đặng câu sau ra một sự thật, một sự thật mà chỉ một bậc Giác thì lời trước khó tròn.« ngộ mới có thể trực chứng được. Sư dạy chúng: »Các ngươi! Nếu chưa gặp trí thức Hiện tiền tam bảo (; cũng có lúc thì chẳng nên, nếu từng gặp trí thức rồi phải nhân được gọi là Biệt thể tam bảo;) gồm ngay ý độ ấy, đến trên chót núi, hóc đá, ăn cây, có: 1. Đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni (s: mặc lá, thế ấy mới có ít phần tương ưng. Nếu chạy śākyamuni), người sáng lập Phật giáo qua sự cầu hiểu biết nghĩa cú, tức là trông quê hương giác ngộ của chính mình và là người đã thực hiện muôn dặm xa vậy.« được Nhất thể tam bảo; 2. Pháp, ở đây được hiểu Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào. là giáo lí của đức Phật, được Ngài thuyết giảng và 3. Các vị đệ tử của Ngài. Tam bộ kinh Trụ trì tam bảo ( ) bao gồm: 1. ; C: sānbùjīng; J: sanbukyō; Những tranh tượng của đức Phật được truyền lại Ba bộ kinh căn bản, thay đổi tuỳ theo truyền đến ngày nay; 2. Những lời dạy của chư vị Phật thống: I. Pháp Hoa tam bộ kinh (trong kinh sách và 3. Chư Phật tử hiện nay, những); 2. Di-lặc tam bộ kinh ( ); người đang tu học và thực hiện Chính pháp. 3. Tịnh độ tam bộ kinh ( ); 4. Đại Nhật tam bộ kinh ( ); 5. Tam bảo kỉ ; C: sānbǎojì; J: sanbōki; Trấn hộ quốc gia tam bộ kinh (Lịch đại tam bảo kỉ ( ).).

Tam bất thiện căn Tam Ca-diếp ; C: sān jiāyè; J: sankashō; ; C: sān bùshàngēn; J: san fuzengon; Ba anh em họ Ca-diếp: 1. Ưu-lâu-tần-loa Ca- Ba cội nguồn bất thiện là tham (), sân () diếp (; s: uruvilvā-kāśya- và si (). Chúng tương đương với Ba độc pa); 2. Na-đề Ca-diếp (; s: kāśya- (tam độc ; theo Du-già luận pa); 3. Già-da Ca-diếp (; s: gayā-) kāśyapa). Họ nguyên là Pháp sư chuyên thờ Tam Bình Nghĩa Trung thần lửa với hơn ngàn đệ tử. Khi được đức ; C: sānpíng yìzháng; J: sampei Phật chuyển hoá, họ gia nhập tăng-già với gichū; tk. 8/9; chúng đệ tử của họ. Ba anh em này sau là Thiền sư Trung Quốc dòng Thạch Đầu Hi những người góp phần trong việc quản lí, tổ Thiên, môn đệ của Đại Điên Bảo Thông. chức tăng-già sau này. Sư họ Dương, quê ở Phúc Châu. Ban đầu Sư đến tham vấn Thạch Củng Huệ Tạng. Thạch Củng Tam căn dương cung bảo: »Xem tên đây!« Sư bèn vạch ; C: sāngēn; J: sankon; ngực thưa: »Đây là mũi tên giết người, đâu là mũi 1. Chỉ ba căn cơ của con người: Thượng, tên cứu người?« Thạch Củng gảy dây cung ba cái, trung và hạ; 2. Ba nguồn gốc bất thiện là Sư liền làm lễ. Thạch Củng bảo: »Ba mươi năm

Tham, sân và si. một phen dương cung, một hai mũi tên chỉ bắn được nửa người thánh.« Tam chi tác pháp Sư đến tham vấn Đại Điên thuật lại việc trên, Đại ; C: sānzhī zuòfǎ; J: sanshi sahō; Điên bảo: »Đã là mũi tên cứu người, vì sao nhằm Ba thành phần của Tam đoạn luận pháp (e: trên dây cung mà biện?« Sư đáp không được. Đại Điên bảo: »Ba mươi năm sau cần người nhắc câu syllogism) trong tân phái của Nhân minh học này cũng khó được.« Sư hỏi: »Chẳng cần chỉ Phật giáo. Ba thành phần này là: Tông (; s: Đông vẽ Tây, thỉnh thầy chỉ thẳng.« Đại Điên bảo: pratijñā), là tông chỉ; Nhân (; s: hetu), »Cửa sông U Châu người đá ngồi xổm.« Sư bảo: nguyên nhân; và Dụ (; s: udāharana), thí

Tam chủng duyên dụ cụ thể. Các cựu phái thường sử dụng luận). 2. Lục căn ( ), Lục cảnh pháp với năm thành phần (Ngũ chi tác pháp ( ) và Lục thức ( ).), nhưng kể từ thời Trần-na, năm thành phần như vậy được xem là thừa Tam chủng tất-địa phá địa ngục và thay vào đó, Tam chi tác pháp được sử chuyển nghiệp chướng xuất tam quả dụng. bí mật đà-la-ni pháp Tam chủng duyên ; C: sānzhǒng xīdì pòdìyù zhuàn ; C: sānzhǒngyuàn; J: sanshuen; yèzhàng chū sānjiè mìmì tuóluónífǎ; J: sanshu Tam duyên. shicchi hajigoku ten gosshō shutsu sangai himitsu daranihō; Tam chủng duyên sinh »Bí mật đà-la-ni của ba loại thành tựu, tiêu ; C: sānzhǒng yuànshēng; J: sanshu diệt địa ngục, chuyển biến nghiệp chướng enshō; trong tam giới«. Một tác phẩm bao gồm một Ba loại nhân duyên, nguyên do của một sự quyển, tác giả được xem là Thiện Vô Uý tái sinh: 1. Cùng sinh tử duyên sinh ((; s: śubhākarasiṁha). Quyển này có): nhân do đã đến giới hạn của sinh những đoạn đề cập đến sự tương quan giữa tử; 2. Ái phi ái đạo duyên sinh (Ngũ tự ( ) và Ngũ bộ ( ) của Mật): nhân do không còn luyến ái và cũng giáo đạo Phật và Ngũ Hành thuyết ( ) không không luyến ái và 3. Thụ dụng duyên của Đạo giáo và chính những đoạn văn này sinh ( ): Đã đạt được một thân cũng thường được trích dẫn làm một ví dụ – hưởng thụ (Thụ dụng thân; theo Nhiếp đại xuất phát từ phía Trung Hoa –, là biểu trưng thừa luận). của một sự tổng hợp tư tưởng Ấn Hoa. Tam chủng huân tập Tam-da-tam-phật () ; C: sānzhǒng xūnxí; J: ; C: sānyésānfó; J: sanyasanbutsu; sanshu kunshū; Tam-miệu Tam-phật-đà. Ba loại Huân tập (chữ Huân cũng được viết thay vì): I. 1. Danh ngôn huân tập Tam-da-tam-phật-đà ( ): Sự huân tập của danh ngôn; 2. ; C: sānyésānfótuó; J: sanya- Sắc thức huân tập ( ), huân tập sanbudda; của sắc thức và 3. Phiền não huân tập (Tam-miệu Tam-phật-đà.), sự huân tập của những loại phiền não. Tam duyên II. 1. Huân tập của ngôn thuyết ( ); 2. ; C: sānyuàn; J: san'en; Huân tập của Ngã kiến ( ) và 3. Huân Ba loại nhân duyên (điều kiện). I. 1. Chung tập có liên hệ đến sự tồn tại của chính mình sinh ( ): Nhân duyên chấm dứt cuộc ( ), tỉ như ở trong một trong Tam giới sống; 2. Đoạn hoặc ( ): Nhân duyên cắt hoặc Lục thú (theo Nhiếp đại thừa đứt lậu hoặc, phiền não; 3. Thụ sinh ( ): luận). Nhân duyên thụ sinh (thụ thai, tái sinh). II. Tam chủng phiền não Tà sư, tà giáo và tà kiến. III. Theo Thiện Đạo ; C: sānzhǒng fánnǎo; J: sanshu ( ) thì có ba nhân duyên thiện hảo được bonnō; khởi dẫn trong lúc niệm Phật: 1. Thân duyên Ba loại phiền não: 1. Những phiền não xảy ra ( ): Hành giả trở nên thân thiện hơn với

trên Kiến đạo ( ), Tu đạo ( ), Phật A-di-đà trong lúc xưng tán hồng danh và những phiền não không xuất sinh trên hai của ngài, quán tưởng công đức của ngài cũng con đường trên (theo Nhị chướng nghĩa như tỏ vẻ cung kính tuỳ thuận; 2. Cận duyên

Tam giai giáo ( ): Hành giả nhờ lòng thành tha thiết thuật ngữ của tông Thiên Thai để giải thích yết kiến Phật mà được ngài cảm ứng; 3. Tăng hiện thật qua ba khía cạnh: 1. Không đế (thượng duyên ( ): Vì lòng thành xưng), sự thật của Tính không, nghĩa là tất cả tán danh hiệu Phật nên hành giả tiêu diệt những hiện hữu đều trống không, không có được nghiệp chướng, đạt được một cấp bậc một bản chất nào; 2. Giả đế ( ), tất cả tái sinh tốt hơn. đều là giả hợp tạm thời. Tất cả những hiện hữu đều do nhân duyên hợp lại mà thành; 3. Tam đại Trung đế ( ), sự thật không thể được ; C: sāndà; J: sandai; diễn bày qua phủ định hoặc xác định, mà Là ba sự huyền diệu to lớn đã có sẵn trong nằm ở khoảng giữa. tâm bồ-đề của chúng sinh, được dạy trong luận Đại thừa khởi tín. Sự huyền diệu lớn Tam đế viên dung quán đầu tiên là Thể đại ( ), có tương quan ; C: sāndì yuánróng guān; J: đến chất lượng căn bản của tâm thức là sandaienyūkan; Chân như. Thứ hai là Tướng đại ( ), có Sự quán sát nguyên tắc hiện thật, giúp hành liên hệ đến muôn vàn hiện tượng kì diệu xuất giả nhận thức được tính viên dung thông suốt phát từ Như Lai tạng (; s: tathāga- của Tam đế: Không, Giả và Trung. tagarbha), và thứ ba là Dụng đại ( ), Tam địa liên hệ đến những chức năng có thể thấy ; C: sāndì; J: sanchi; được trong việc nỗ lực tu tập để trực chứng Địa vị thứ ba trong Thập địa; được gọi là tâm bồ-đề. Đại thừa khởi tín luận viết như Phát quang địa (; theo Nhị sau: chướng nghĩa .)
Tam độc ; C: sāndú; J: sandoku; Ba độc.
Tam đức ; C: sāndé; J: santoku; Vân hà vi tam? Nhất giả Thể đại vị nhất thiết Ba khía canh công đức của một vị Phật: 1. pháp chân như bình đẳng bất tăng giảm cố. Công đức của lòng bi; 2. Công đức của sự Nhị giả Tướng đại vị Như Lai tạng cụ túc vô đoạn diệt phiền não và 3. Công đức của trí lượng tính công đức cố. Tam giả Dụng đại huệ. năng sinh nhất thiết thế gian xuất thế gian thiện nhân quả cố.
Tam Giác sơn ; C: sānjueshān; J: sankakusan; K: Tam đạo samgaksan. ; C: sāndào; J: sandō; Một ngọn núi nằm ở quận Cao Dương (I. Ba thánh đạo (ba con đường lấy giác ngộ ; k: koyanggun), Hàn Quốc, nổi danh vì làm cơ sở) trong Du-già hành tông: Kiến đạo những chùa chiền ở đây. ( ), Tu đạo ( ) và Vô học đạo ( ).
II. Ba ác đạo, Tam ác đạo ( ). Tam giai giáo III. Hoặc (), Nghiệp (), Khổ (). ; C: sānjiē-jiào; J: sankaikyō; »Giáo lí dành cho ba giai cấp«. Một phong Tam đế trào Phật giáo được khởi dẫn bởi Tín ; C: sāndì; J: sandai; Hành (, 540-594). Tam giai tương ưng »Ba chân lí« hoặc »Chân lí ba phần«. Một với căn cơ khác nhau của chúng sinh, bao

Tam giai Phật pháp gồm: 1. Căn cơ tu hành theo Nhất thừa, dành đúng sai. Theo phái này thì con người như thế cho những người căn cơ tuyệt đỉnh; 2. Căn nhất thiết phải tái sinh ở địa ngục, và một đời sống cơ thực hiện Tam thừa, dành cho những thiền định, phạm hạnh trong tu viện cũng không cứu được con người trong thời mạt pháp. Tông người tuy không thực hiện được Nhất thừa, này chủ trương tu sống khổ hạnh, rời tu

viện và nhưng vẫn có khả năng phán đoán chân sống với sự nghèo khổ của quần chúng. Quan chính, phân biệt đúng sai, và 3. Không có căn điểm của phái này là mọi hiện tượng đều do Phật cơ, khả năng gì, hoặc căn cơ thấp kém nhất, tính biến hiện ra, tất cả chúng sinh là »Phật sẽ phá giới, ôm ấp tà kiến. Giáo lí dành cho hai thành«. Nhằm biểu hiện quan điểm này, đệ tử phái giai cấp đầu được gọi là Biệt pháp ( ), này hay quì lạy những người chẳng quen biết giáo lí phân tích, phân biệt được chân nguỵ ngoài đường ngoài chợ, thậm chí quì lạy cả chó và giáo lí dành cho giai cấp cuối cùng được mèo và vì vậy hay bị cười đùa. Đệ tử của Tam giai giáo tu phép bố thí và vì thế, hay nhận được của gọi là Phổ pháp ( ), lấy nguyên tắc »tất bố thí. Nhờ vậy với thời gian, phái này có nhiều cả đều là Pháp thân« làm cơ sở, đặc biệt dành của cải, có nhiều phương tiện làm việc thiện xã cho những chúng sinh căn cơ thấp kém, mù hội. Họ tổ chức những hoạt động từ thiện, ban quáng từ lúc sinh ra (sinh manh), phát quần áo, thức ăn cho người nghèo khổ hay bỏ không có khả năng phân biệt thiện ác, chân tiền sửa chữa chùa chiền, tổ chức nghi lễ. nguỵ. Phái này chia giáo pháp đức Phật ra ba giai Tam giai Phật pháp đoạn: 1. Giai đoạn Chính pháp, là lúc mọi ; C: sānjiē fófǎ; J: sankai buppō; người đều tuân thủ giáo pháp Phật, kéo dài Tam giai Phật pháp là một trong những tác khoảng 500 năm kể từ Phật nhập diệt; 2. Giai phẩm quan trọng nhất của Tam giai giáo đoạn Tượng pháp, là lúc pháp bị lẫn lộn đúng trong thời kì Tuỳ-Đường; người ta đã tìm sai, kéo dài khoảng 1000 năm; 3. Giai đoạn thấy lại nhiều bản ở cả hai nước, Nhật Bản Mạt pháp, là lúc giáo pháp không còn ai tin và Trung Hoa. và bị hủy diệt, giai đoạn này kéo dài 10.000 năm. Thời mạt pháp được xem là bắt đầu từ Tam giải thoát môn năm 550 sau Công nguyên và hiện nay còn ; C: sān jiětuō mén; J: sange- kéo dài. datsumon; Tín Hành và các môn đệ cho rằng, chỉ môn Ba cửa giải thoát. phái của mình mới giữ đúng giáo pháp. Phái Tam giai chủ trương giữ nghiêm khắc Tam giáo Giới luật (s: śīla), ép xác, khổ hạnh, chỉ ăn ; C: sānjiào; J: sankyō; mỗi ngày một bữa. Giáo phái này công kích Có hai cách phân loại thường gặp: I. Ba các phái khác, gọi các nhà cầm quyền là truyền thống Đạo học lớn tại Đông á: 1. Phật »chệch hướng« nên bị cấm năm 600, và giáo ( ), 2. Nho giáo ( ) và 3. Đạo khoảng năm 845 mới thật sự biến mất. giáo ( ); II. Theo Thiền sư Khuê Phong Theo Tín Hành thì Nhất thừa (s: ekayāna) hay Tông Mật trong bài chú giải Viên Giác Phật thừa được giảng trong giai đoạn thứ nhất. kinh ( ) thì cách phân chia Tam giáo Trong giai đoạn thứ hai thì Ba thừa (Thanh trong Phật giáo như sau: 1. Đốn giáo ( ) văn, Độc giác, Bồ Tát thừa) được truyền bá. được trình bày trong kinh Hoa nghiêm (Theo tông này, cả hai giai đoạn này đều có giới), 2. Tiệm giáo ( ) trong thời kì hạn. Giai đoạn thứ ba dành cho thời kì mạt pháp. Giáo lí phải thật toàn triệt và Tam giai giáo là đại Phật giảng dạy ở Lộc Uyển cho đến khi nhập diện. niết-bàn tại Sa-la thụ viên, và 3. Bất định Thời kì mạt pháp có đặc tính là con người chê bai giáo ( ), dạy về tính viên mãn vô giới luật, ngã theo tà đạo, không phân biệt tốt xấu, khiếm, vĩnh hằng của Phật tính.

Tam khoa Tam giới Tam hiền ; C: sānjiè; J: sangai; S: triloka; ; C: sānxián; J: sangen; Ba cõi hiện hữu trong Vòng sinh tử: 1. Dục 1. Trong A-tì-đạt-ma của Tiểu thừa, Tam giới ( ), nơi chúng sinh chỉ đắm say vào hiền đây là Ngũ đình tâm quán (

), những khoái lạc thân thể; 2. Sắc giới ( ), Biệt tướng niệm trú ( ), và Tổng nơi chúng sinh đã vượt khỏi những khoái lạc tướng niệm trú ( ). 2. Trong thân thể nêu trên, nhưng vẫn còn cảm nhận Pháp tướng tông, Tam hiền gồm ba nhóm thân sắc vi tế. Đây là cõi của Tứ thiền thiên Thập trú, Thập hạnh và Thập hồi hướng. ( ); 3. Vô sắc giới ( ), là cõi tối cao của Luân hồi, chúng sinh đã thoát Tam hoặc ; C: sānhuò; J: sanwaku; khỏi sự tồn tại vật chất, hoàn toàn không có Ba sự mê hoặc, ba phiền não. Có hai cách sắc tướng. Đây là cõi của Tứ vô sắc định (phân loại: 1. Ba loại phiền não căn bản là). Tham dục ( ), Sân khuể ( ), và Ngu Theo A-tì-đạt-ma Câu-xá luận của Thế si ( ). Chúng tương đương với Ba độc Thân, Tam giới nêu trên còn được phân (Tam độc); 2. Trong Thiên Thai thành nhiều cõi khác nhau. Dục giới bao gồm tông, ba loại hoặc chính là là Kiến tư hoặc 20 cõi. Gồm có: Tứ đại châu ( ), ( ) – Phiền não xuất phát từ những Bát nhiệt địa ngục ( ), và sáu cõi kiến giải, những mối tư duy sai –, Trần sa trời của Dục giới – Lục dục thiên ( ). hoặc ( ) – phiền não cản trở trí huệ và Ngoài Lục dục thiên ra còn có 17 cõi trời của nhiều như số cát sông Hằng –, và Vô minh Sắc giới – Sắc giới thập thất thiên (hoặc ( ), những phiền não gây). Bên trên Sắc giới là Vô sắc giới, nơi chướng ngại cho việc thấu hiểu sự vật. Loại vật chất, sắc tướng không còn tồn tại. Ba hoặc đầu được phá hủy bởi hành giả Tiểu thế giới cũng như Đại thừa. Hai loại hoặc sau chỉ Tam giới được tiệt đoạn bởi những vị Bồ Tát. ; C: sānjiè; J: sankai; Ba loại giới luật. Giới luật dành cho cư sĩ, Tam học ; C: sānxué; J: sangaku; cho tăng sĩ và giới luật dành chung cho cả Chỉ ba việc thực hành Phật pháp: Giới (; s: hai nhóm này. śīla), định (; s: dhyāna) và Huệ (; s: Tam giới tạng prajñā). Ba môn học. ; C: sānjiècáng; J: sankaizō; Tam huệ Ba cõi hiện hữu được xem như là xuất xứ của (); C: sānhuì; J: san'e; tất cả những phiền não, nghiệp chướng (Nhất Ba loại trí huệ, Văn tư tu. thiết chúng sinh phiền não bất xuất tam tạng giới , theo Tam hữu Nhân vương kinh). ; C: sānyǒu; J: san'u; 1. Ba cách tồn tại: Cách tồn tại trong Dục Tam hạnh giới, Sắc giới và Vô sắc giới; 2. Đồng nghĩa ; C: sānxíng; J: sangyō; với Tam giới ( ), Ba thế giới. 1. Ba hạnh tạo nghiệp của thân, khẩu và ý; 2. Ba hạnh: thiện, ác và không thiện không ác; Tam khoa 3. Ba hạnh theo kinh Kim Cương: Hành động ; C: sān kē; J: sanka; theo tình thế, hành động theo tâm thức và Cách phân chia tất cả các pháp thành ba loại: hành động tuỳ theo Chân như. Ngũ uẩn ( ), Thập nhị xứ ( ) và

Tam khổ Thập bát giới ( ). Tam kinh ; C: sānjīng; J: sangyō; Tam khổ Ba bộ kinh được xem là căn bản của mỗi ; C: sānkǔ; J: sanku; truyền thống Phật giáo. Tam bộ kinh (Ba loại khổ: 1. Khổ khổ ( ): Khổ não khi). phải chạm trán những sự việc không hay; 2. Hành khổ ( ): Khổ não vì sự biến Tam lậu chuyển; 3. Hoại khổ ( ): Khổ não vì sự ; C: sānlòu; J: sanro; S: traya-āsravāh. hoại diệt. Ba loại ô nhiễm, rỉ chảy: I. 1. Dục lậu ( ), sự ô nhiễm của tham dục; 2. Hữu lậu (Tam không), ô nhiễm của sự tồn tại và 3. Vô minh lậu ; C: sānkōng; J: sankū; ( ), ô nhiễm của vô minh (theo 1. Ba loại tính Không được mô tả trong Du-già luận). II. Sự nhiễm ô của ba Kim cương tam-muội kinh ( ): giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tướng không ( ), Không không ( ) và Sở không ( ); 2. Theo Kỉ Hoà Tam li dục trong tác

phẩm Ngũ gia giải thoát nghị (; C: sānlíyù; J: sanriyoku; ; k: o ka hae sŏrŭi) thì Tam Ba dạng li dục. Theo Du-già sư địa luận không bao gồm Ngã không ( ), Pháp thì Tam li dục bao gồm: 1. Vị li dục (không ( ) và Không không ( ); 3.), chưa rời bỏ dục vọng; 2. Bội li dục (Ngã không ( ), Pháp không ( ) và), thoát khỏi khát vọng gấp đôi bình Ngã pháp không ( ), tính không của thường và 3. Dĩ li dục ( ), đã thoát cả hai, Ngã và Pháp; 4. Không (), Vô khỏi dục vọng hoàn toàn. tướng ( ) và Vô nguyện ( ); 5. Trong khi thực hiện hạnh bố thí thì Tam Tam loại cảnh ; C: sān lèijìng; J: san ruikyō; không gồm Tính không của người bố thi, của »Ba loại cảnh giới«. I. Theo thuyết Duy thức người nhận và Tính không của vật được bố ( ), các cảnh giới tâm thức được phân thí; 6. Vô tính không ( ), Dị tính loại tuỳ theo bản chất của chúng. Bao gồm: không ( ) và Tự tính không (1. Tính cảnh ( ): Cảnh giới xuất phát từ). những chủng tử trong A-lại-da thức; 2. Tam kiến Độc ảnh cảnh ( ): là những cảnh giới ; C: sānjiàn; J: sanken; xuất phát một cách tạm thời từ một quan Ba kiến ở đây có nghĩa là ba kiến giải sai lầm điểm chủ quan; và 3. Đái chất cảnh (sau hai tà kiến đầu là Thân kiến ( ) và): Cảnh giới hiển hiện tuỳ thuộc vào cả hai Biên kiến ( ), tất cả đều hệ thuộc vào hệ trường hợp vừa nêu trên. thống Thập hoặc ( ). Chúng là: Tà kiến ( ), Kiến thủ kiến ( ) và Giới Tam luận ; C: sānlùn; J: sanron; cấm thủ kiến ( ). Ba bộ luận. Chỉ ba bộ luận quan trọng, được Tam kiếp xem là cơ sở của một tông phái Phật giáo ; C: sānjié; J: sankō; Trung Quốc có cùng tên: Tam luận tông (Ba kiếp, ba giai đoạn rất dài: 1. Là lối viết tắt). Ba bộ luận này là 1. Trung quán của Tam a-tăng-kì kiếp ( ); 2. luận ( ), 2. Thập nhị môn luận (Trong Chân Ngôn tông, thuật ngữ này chỉ) với tác giả là Long Thụ ( ) những vướng mắc, trói buộc mù quáng; 3. Ba và 3. Bách luận ( ) của Thánh thời kiếp: Dĩ vãng, hiện tại và tương lai. Thiên ( ). Cả ba bộ luận này được Cưu-

Tam luận tông ma-la-thập (; s: kumārajīva) dịch śāstra hoặc dvādaśanikāya-śāstra) của sang Hán văn. Tông Tam luận góp phần quan Long Thụ (; s: nāgārjuna) và Bách tuận trọng trong lĩnh vực luận lí Tính không. (; s: śata-śāstra) của Thánh Thiên Trung quán luận dạy Tám phủ định (Bát bất (; s: āryadeva). Các bộ luận này được): Bất sinh bất diệt, bất thường bất Cưu-ma-la-thập dịch và chú giải trong thế đoạn, bất nhất bất nhị, bất lai bất xuất (kỉ thứ 5. Cưu-ma-la-thập (; s: ku- mārajīva) truyền cho đệ tử là Đạo Sinh). Tám phủ định này được dùng để đả ( ), Tăng Triệu ( ), Tăng Duệ phá tất cả những khái niệm, tất cả những ( ) và Đạo Dung ( ). Các vị này quan điểm về Hữu, Vô, và như vậy thì ý vạch rõ sự khác nhau giữa tông phái mình nghĩa của »Trung đạo« nằm ở chỗ: Tất cả các với Thành thật tông và có thể xem là pháp đều được xem là tồn tại, nhưng lại những người sáng lập Tam luận tông. không mang một bản chất, một tự ngã nào. Trong thế kỉ thứ 6, Tam luận tông rất thịnh Thập nhị môn luận giảng giải Tính không hành và những Cao tăng thời này là Pháp của tất cả các pháp trong mười hai chương, Lãng ( ) và đệ tử là Cát Tạng ( ). và Bách luận giảng giải Tính không để đả Trong thế kỉ thứ 7, Tam luận tông được Cao phá luận cứ của những triết gia ngoại đạo. tăng Huệ Quán (; ekwan), đệ tử của Cát Cưu-ma-la-thập truyền ba bộ luận này đến Tạng truyền qua Nhật. Tam luận tông dần ba đại đệ tử của

mình là Đạo Sinh ( ), dần mất ảnh hưởng sau khi Pháp tướng Tăng Triệu ( ) và Tăng Lãng ( ). tông ra đời. Tăng Lãng là người nhấn mạnh sự khác biệt Tam luận tông bắt nguồn từ Trung quán tông của tông Tam luận và tông Thành Thật và vì của Ấn Độ nhưng cũng có những nét đặc thù của vậy, có thể được xem là người sáng lập tông Trung Quốc: Tam luận tông cho rằng đức Phật đã môn Tam luận đích thật. Trong thế kỉ thứ 6, chỉ dạy hai phép tu: Thanh văn thừa và Bồ những đại biểu quan trọng nhất là Pháp Tát thừa, và Tam luận tông thuộc về Bồ Tát thừa. Lãng ( ), Cát Tạng ( ) và lúc này Tông này cho rằng có ba thời giáo: kinh Hoa cũng là thời hoàng kim của giáo lí Tam luận. nghiêm là thời giáo thứ nhất. Kinh này chứa Trong thế kỉ thứ 7, giáo lí Tam luận được những lời khai thị cho Bồ Tát nhưng các đệ tử Phật thời đó chưa đủ sức lĩnh hội. Vì vậy thời giáo truyền sang Hàn Quốc bởi Huệ Quán ( ), thứ 2, kéo dài giữa thời kinh Hoa nghiêm và kinh một đệ tử của Cát Tạng. Sau khi tông Pháp Diệu pháp liên hoa, trong đó mọi giáo pháp Tướng xuất hiện, tông Tam luận ngày càng của Phật bao gồm cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, có rơi vào quên lãng. giá trị cho Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Bồ Tát thừa. Thời kì thứ 3 là thời kì mà mọi đệ tử Tam luận huyền nghĩa đã sẵn sàng để nghe kinh Diệu pháp liên hoa, đó ; C: sānlùn xuányì; J: sanron gengi; là thời Phật thừa, chỉ một pháp duy nhất. »Ý nghĩa sâu sắc của Tam luận«, một tác Tam luận tông Nhật Bản (j: sanron-shū) phẩm của Cát Tạng ( ). được đưa từ Trung Quốc qua năm 625 do Tam luận tông Cao tăng Huệ Quán (; ekwan), người ; C: sānlùn-zōng; J: sanron-shū; K: Triều Tiên truyền lại. Huệ Quán có hai đệ tử samnon chong. chính và Tam luận tông Nhật Bản cũng vì Tông phái Đại thừa của Phật giáo Trung vậy mà có hai bộ phái (Thành thật tông). Quốc. Danh xưng này xuất phát từ ba bộ luận Tam luận tông không có mấy ảnh hưởng tại căn bản của tông này: Trung quán luận tụng Nhật, mặc dù nhiều trường phái khác cũng (; s: madhyamaka-kārikā), Thập tham khảo giáo pháp của tông này để hiểu nhị môn luận (; s: dvādaṣadvāra- thêm kinh điển Đại thừa.

Tam lượng Tam luận tông tại Nhật có ảnh hưởng lớn lên biểu thị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề hoàng thân Thánh Đức (shotoku, 574-622), (; s: anuttarā- người đã thống nhất nước Nhật. Trong thiền saṃyak-saṃbodhi). viện của vị hoàng thân này thời đó có ba vị luận sư Triều Tiên của Tam luận tông giảng Tam-miệu-tam-một-đà ; C: sānmiǎosānmòtuó; J: san- dạy. Trong »hiến pháp« của Nhật Bản mà myakusanbodda; Thánh Đức soạn thảo, người ta thấy có vài Tam-miệu Tam-phật-đà ( ). yếu tố của Tam luận tông. Tam-miệu-tam-phật Tam lượng ; C: sānmiǎosānfó; J: sanmyaku- ; C: sānliáng; J: sanryō; sanbutsu; Ba cách suy lượng theo cựu phái của Nhân Tam-miệu Tam-phật-đà ( ). minh học: 1. Hiện lượng (; s: praya- kṣa), thấy rõ trực tiếp bằng cặp mắt; 2. Tỉ Tam-miệu-tam-phật-đà lượng (; s: anumāna), biết bằng suy ; C: sānmiǎosānfótuó; J: san- ngẫm; 3. Thánh giáo lượng ( ), biết myaku sambutta; S: samyak-saṃbuddha; P: được qua giáo lí của những bậc thánh hiền. sammā-sambuddha; »Một vị Phật giác ngộ viên mãn«. Một trong Tam-ma-bát-đề Mười danh hiệu của một vị Phật. Cũng ; C: sānmóbōtí; J: sanmapattei; được dịch âm là Tam-miệu Tam-một-đà (Một cách dịch âm của chữ Phạn samāpatti.),

Tam-da Tam-phật (Tam-ma-bát-để ( ).), Tam-da Tam-phật-đà ( ), và dịch nghĩa là Chính Biến Tri ( ), Tam-ma-bát-để Chính Đẳng Giác ( ), Chính Đẳng ; C: sānmóbōdī; J: sanmapattei; Giác giả ( ). Cách dịch âm của chữ Phạn samāpatti. Một thuật ngữ thiền định. Một trạng thái định. Tam minh Một tâm thức cân bằng, đạt được qua sự tập ; C: sānmíng; J: sammyō; S: tisrovidyā; trung chuyên nhất, hội tụ những năng lực I. Ba »Nhận thức«, »Hiểu biết«: 1. Nhận thức trong tâm. Được dịch ý là Đẳng chí ( ). được nhân duyên, những nghiệp còn lại của những cuộc sống trước đây (để rồi qua đó Tam-ma-đề đoạn diệt Thường kiến); 2. Nhận thức được ; C: sānmótí; J: sanmaji; những gì xảy ra trong tương lai (để rồi qua Một cách phiên âm của chữ Phạn và Pa-li đó diệt trừ Đoạn kiến); 3. Một sự hiểu biết vô samādhi, cũng được phiên âm là Tam-muội cấu (giúp diệt trừ những kiến hoặc trong ( ) và Tam-ma-địa ( ). Dịch ý là thâm tâm). II. Ba trong sáu loại thần thông Định. (Lục thần thông): 1. Thiên nhãn Tam-miệu tam-bồ-đề thông (; s: divyācakṣurjñānasākṣat- ; C: sānmiǎo sānpútí; J: kriyāvidyā), có thể thấy được chúng sinh sammyaku sambodai; trong sáu nẻo luân hồi; 2. Túc mệnh thông Cách dịch âm từ chữ Phạn saṃyak- (; s: pūrvanivāsānusmṛtijñāna- saṃbodhi, có nghĩa là »giác ngộ một cách sākṣatkriyāvidyā) hoặc Túc trú thông (chân chính«, chỉ sự giác ngộ viên mãn của), biết được những gì xảy ra trong những một vị Phật; được Hán dịch ý là Đẳng chính cuộc sống của chính mình trước đây, trong giác ( ) và Chính đẳng giác (những kiếp trước đây cũng như cuộc sống). Thuật ngữ này thường được thấy trong của chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi (Lục

Tam quán đạo , Lục thú); 3. Lậu tận thông Chứng () với ý nghĩa chứng ngộ, trực (; s: āśravakṣayajñānasākṣatkriyāvi- chứng; II. Chỉ ba bộ phần trong tam tạng là dyā), biết được là mình đã đoạn diệt tất cả Kinh (), Luật () và Luận (); III. Chỉ ba những ô nhiễm, lậu hoặc, sẽ không phải tái loại pháp: 1. Chân pháp ( ), giáo lí chan sinh trong Tam giới. thật; 2. Giả pháp ( ), pháp giả tạo và 3. Mạt pháp ( ), pháp trong lúc suy tàn. Tam-muội ; C: sānmèi; J: sammai, zammai; S, P: Tam pháp ấn samādhi; J: zan-mai; dịch âm, dịch nghĩa là ; C: sānfǎyìn; J: sanbōin; Định; Ba dấu ấn của pháp, ba đặc tính của nguyên Thuật ngữ dịch âm từ chữ Phạn samādhi, có tắc. Chỉ ba khía cạnh đặc thù của Phật pháp, nghĩa là »Gom lại«, »phối hợp tâm«, »Tĩnh hoàn toàn khác biệt những giáo lí ngoại đạo: lự một cách chuyên chú«, »Hấp thụ toàn 1. Chư hành vô thường ( ), tất cả hảo«. Một cấp bậc tập trung thiền định cao. đều vô thường; 2. Chư pháp vô ngã (Định.), tất cả đều không có một cơ sở tự tồn và 3. Niết-bàn tịch tĩnh ( ), tức là Tam-muội chính thụ ; C: sānmèi zhèngqǔ; J: sanmaishōju; niết-bàn là sự an tĩnh tuyệt đối. 1. Hoàn toàn tin tưởng không nghi ngờ giáo Tam phân biệt lí của một Thánh nhân đã đạt một cấp bậc ; C: sānfēnbié; J: sanfunbetsu; thiền định thâm sâu; 2. Định, cấp bậc tập Sự phân biệt với ba thành phần; xảy ra giữa trung cao. giác quan, đối tượng, và nhận thức hệ thuộc phát sinh qua sự tiếp xúc (theo Biện trung Tam-muội-da ; C: sānmèiyé; J: sanmaiya; biên luận). Một cách phiên âm chữ Phạn »samaya«: 1. Tam phiền não Thời gian, đặc biệt là một khoảng thời gian ; C: sānfánnǎo; J: sanbonnō; đặc thù; 2. Một cuộc hội họp, gặp gỡ; 3. Giáo Trong luận Du-già sư địa (; s: lí cơ bản của một trường phái.

yogācārabhūmi-śāstra), Vô minh ( ), Ái () và Thủ () là ba nhánh nghiệp quan Tam-muội-da hình trọng trong Thập nhị chi ( ). ; C: sānmèiyéxíng; J: sanmaiyagyō; Một hình ảnh với giá trị biểu tượng. Trong Tam quả đạo Phật thì đây chính là những biểu tượng ; C: sānguǒ; J: sanka; tỏ bày lời nguyện ước của chư Phật, chư 1. Là quả vị thứ ba của bốn thánh quả (Tứ Bồ Tát như cung, tên, gậy, bình hoặc những quả) được dạy trong Tiểu thừa: quả vị thủ Ấn. Bất Hoàn ( ), hoặc ba quả vị đầu của Tứ quả; 2. Ba loại hậu quả hoặc ba loại (cách) Tam nghi tái sinh; 3. Trong Thiên Thai tông, đây là ; C: sān yí; J: sangi; quả vị của Tạng (, với ý nghĩa Đại tạng), Ba mối nghi ngờ cản trở việc tu hành nghiêm Thông () và Biệt (). túc bất động: Nghi ngờ chính mình, nghi ngờ bậc thầy, nghi ngờ Phật pháp. Tam quan Tam pháp Ba ải ; C: sānfǎ; J: sanhō; Ba loại pháp: I. 1. Giáo (), nghĩa là giảng Tam quán dạy; 2. Hành () với ý nghĩa thực hành và 3. ; C: sānguān; J: sangan;

Tam qui y I. Ba cách quán sát. Ba cách thiền quán được Thai, cơ bản cũng như ba cấp bậc trước đây: dạy đầu tiên trong Anh lạc bản nghiệp 1. Chủng (, cũng gọi là Phát tâm); 2. kinh, sau được chiếu rọi tường tận bởi Trí Thục (, chín muồi, có thể gọi là Tu hành Khải ( ). Chúng là: 1. Không quán ( ) và 3. Giải thoát ( ). VI. Ba cuộc), phủ nhận những cảm thụ, nhận thức hiện sống theo Hoa Nghiêm tông: 1. Kiến văn thật một cách sai lạc; 2. Nhân duyên quán sinh ( ), thấy và nghe Phật thuyết ( ), giúp diệt trừ kiến giải chấp pháp trong kiếp sống trước đây; 2. Giải hành không; 3. Trung quán ( ), dung nhiếp cả sinh ( ), nghĩa là tu tập đạt giải thoát hai lối quán trên nhưng không chấp trước, đời nay và 3. Chứng nhập sinh ( ), vướng mắc vào chúng. II. Ba phương pháp tức là chứng ngộ và nhập đạo trong cuộc đời thiền định được dạy trong kinh Viên Giác: tương lai. 1. Xa-ma-tha (; s: śamatha), một dạng thiền định mà trong đó, tâm thức của Tam sự ; C: sānshì; J: sanji; hành giả được lắng đọng qua sự tập trung vào một đối tượng; 2. Tam-ma Bát-để (Có nhiều cách phân loại: 1. Giới, định và ; s: samāpatti), quán sát một chân lí huệ; 2. Tham, sân, si; 3. Uống, ăn và quần áo Phật pháp, ví như nguyên lí Duyên khởi, và (ẩm, thực, y phục); 4. Kinh, luật, 3. Thiền-na (; s: dhyāna), không dựa luận. vào hai cách Thiền quán trên. Ba phương Tam tam-muội pháp thiền này gần giống như ba phương ; C: sān sānmèi; J: sansanmai; pháp nêu bên trên. Ba loại tam-muội (Định): 1. Không tam- muội ( ); 2. Vô tướng tam-muội (Tam qui y); 3. Vô tác tam-muội (; ; S: triśaraṇa; P: tisaraṇa; theo Kim cương tam-muội kinh Ba qui y) Tam quốc di sự Tam tạng ; C: sānguó wèishì; J: sankoku yuiji; ; S: tripiṭaka; P: tipiṭaka; Một tác phẩm bao gồm năm quyển của Cao I. Là ba phần cốt tuỷ của kinh sách đạo Phật, tăng Hàn quốc Nhất Nhiên (; k: iryŏn, gồm: Kinh tạng (; s: sūtra-piṭaka; p: 1206-1289), với những mẫu chuyện nói về sự sutta-piṭaka), Luật tạng (; s, p: truyền bá và phát triển đạo Phật tại Hàn vinaya-piṭaka), Luận tạng (; s: abhi- quốc, đặc biệt chú trọng đến thời kì Tam dharma-piṭaka; p: abhidhamma-piṭaka). quốc và Tân La. Tác phẩm này là nền tảng Kinh tạng gồm các bài giảng của chính của việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Hàn đức Phật hoặc các đại đệ tử, chia làm năm quốc, đã được dịch sang Anh ngữ năm 1972. bộ: Trường bộ kinh (p: dīgha-nikāya), Tam sinh Trung bộ kinh (p: majjhima-nikāya), ; C: sānshēng; J: sanshou; Tương ưng bộ

kinh (p: saṃyutta-nikāya), Ba đời sống, ba kiếp sống. I. Kiếp sống Tăng-nhất bộ kinh (p: aṅguttara-nikāya) và trước, hiện tại và tương lai. II. Ba cấp bậc Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya). chính trong thời gian thực hiện Phật quả: 1. Luật tạng chứa đựng lịch sử phát triển Phát nguyện, quyết định trở thành một Phật- của Tăng-già (s, p: saṅgha) cũng như các đà; 2. Tu tập và tích luỹ công đức; 3. Chứng giới luật của người xuất gia, được xem là ngộ Phật quả, thành Phật. III. Ba cấp bậc tạng sách cổ nhất, ra đời chỉ vài mươi năm (cuộc sống) được dạy trong tông Thiên sau khi Phật nhập Niết-bàn.

Tam Thánh Huệ Nhiên Luận tạng – cũng được gọi là A-tì- cách phân chia Vô minh thành ba thành phần đạt-ma – chứa đựng các quan niệm đạo Phật tinh tế, được tìm thấy trong luận Đại thừa về triết học và tâm lí học. Luận tạng được khởi tín ( ): 1. Vô minh nghiệp hình thành tương đối trễ, có lẽ là sau khi các tướng ( ), tướng vi tế của nghiệp, trường phái đạo Phật tách nhau mà vì vậy, nó được thúc đẩy bởi vô minh; 2. Năng kiến không còn giữ tính chất thống nhất, mặc dù tướng ( ), là tướng vi tế của kẻ nhìn, sự khác biệt giữa các trường phái không đáng tâm thức chủ quan; 3. Cảnh giới tướng (kể.), tướng vi tế của thế giới khách quan. Tam tạng còn được truyền lại trọn vẹn nhất chính Tuỳ người cảm nhận (năng kiến), cảnh giới là Tam tạng Pā-li, có lẽ xuất phát từ một bản trình hiện một cách sai lạc. Chức năng của của Trưởng lão bộ (s: sthavira) ở Trung Ấn. những khía cạnh nêu trên rất vi tế, đối nghịch Theo truyền thuyết, Kinh tạng và Luật tạng bằng với Lục thô ( ), sáu tướng thô trọng tiếng Pā-li được viết lại trong lần kết tập thứ nhất (theo Khởi tín luận). (năm 480 trước Công nguyên), trong đó Ưu- bà-li nói về Luật và A-nan-đà trình bày giáo Tam tế pháp. Những lời thuật lại của hai vị đại đệ tử này ; C: sānjì; J: sanzai; của Phật (Mười đại đệ tử) đã trở thành cơ sở »Ba thời kì«. 1. Trước, giữa, và sau hoặc là của hai tạng đó. Theo một số tài liệu thì Luận tạng cũng hình thành ngay sau đó. Ngoài văn hệ Pā-li, dĩ vãng, hiện tại và vị lai; 2. Ba thế giới, thời ngày nay người ta cũng còn các tạng kinh, luật gian vô hạn lượng. bằng Phạn ngữ (sanskrit), được Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) lưu truyền, nhất là ở Tam tế lục thô những vùng Tây Bắc Ấn Độ. ; C: sānxì liùcū; J: sanzairokuso; Kinh sách của các tông phái khác như Đại »Ba tướng vi tế và sáu tướng thô thiển« được chúng bộ (s: mahāsāṅghika) và Pháp Tạng bộ giảng thuyết trong luận Đại thừa khởi tín (s: dharmaguptaka) ngày nay chỉ còn trong bản ( ). chữ Hán. Các kinh sách quan trọng của Phật giáo Trung Quốc và Nhật Bản phần lớn đều xuất phát Tam tế tướng từ Pháp Tạng bộ. Các bộ này không xếp thành hệ ; C: sānxìxiāng; J: sansaisō; thống nghiêm khắc như những tạng Pā-li và qua Tam tế ( ). thời gian cũng có thay đổi. Danh mục cũ nhất về các Kinh tạng vào năm 518 (sau Công nguyên) Tam Thánh Huệ Nhiên ghi lại 2113 tác phẩm. Toàn bộ kinh sách đó được ; C: sānshèng huìràn; J: sanshō in lại lần đầu trong năm 972 (Đại chính tân tu enen; tk. 9; đại tạng kinh, Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ). Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn II. Một danh hiệu dành cho những Cao tăng, đệ thượng thủ nối pháp của Thiền sư Lâm những vị Đại sư được xem là tinh thông Tam Tế Nghĩa Huyền. Sư cũng là người biên soạn tạng, như vậy là thông suốt hết tất cả những những pháp ngữ của Lâm Tế trong Lâm Tế thánh điển nhà Phật. ngữ lục. Sau

khi được Lâm Tế ấn khả, Sư chu du khắp nơi, III. Một cách gọi kinh điển, giáo lí của hàng Nhị thừa. tiếng tăm lừng lẫy. Sư thăm viếng nhiều tùng lâm và đến đâu cũng được tiếp đãi trọng hậu. Công VI. Chỉ ba loại hành giả: Hành giả Thanh án 49 trong Bích nham lục thuật lại cuộc gặp Văn ( ), hành giả Duyên Giác ( ) và gỡ của Sư với Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa hành giả Bồ Tát ( ). Tồn. Sư hỏi: »Cá vàng thoát lưới lấy gì làm thức ăn?« Tuyết Phong đáp: »Đợi ông ra khỏi lưới rồi Tam tế đến đây sẽ nói.« Sư bảo: »Là thiện tri thức của ; C: sānxì; J: sansai; 1500 người mà thoại đầu cũng không biết.« Tuyết »Ba tinh tế« hoặc »Ba tướng tinh tế«. Là Phong bèn nói: »Lão tăng trụ trì nhiều việc.«

Tam thân Đến gặp Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn. thường gặp nhất được tìm thấy trong Du- Hương Nghiêm hỏi: »Từ đâu đến?« Sư đáp: »Từ già sư địa luận (; s: yogācā- Lâm Tế đến.« Hương Nghiêm hỏi: »Đem được rabhūmi-śāstra) bao gồm: kiếm của Lâm Tế đến chăng?« Sư chẳng nói, lấy toạ cụ đánh Hương Nghiêm rồi đi. Hương Nghiêm im lặng mỉm cười. 1. Lòng bàn chân phẳng (túc hạ an bình lập Đến viếng Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám. tướng ; s: supratiṣṭhita- Vừa thấy Sư trải toạ cụ ra, Đức Sơn liền bảo: pāda); 2. Bánh xe pháp dưới lòng bàn chân »Chớ có trải cái khăn phủi bụi, nơi đây không có (túc hạ nhị luân tướng ; s: canh cặn cơm thừa.« Sư đáp: »Dù có cũng không cakrāṅkita-hasta-pāda-tala); 3. Ngón tay có chỗ đổ.« Đức Sơn liền đánh, Sư chụp gậy và thon dài (trường chỉ tướng ; s: dīr- đẩy thẳng đến giường thiền. Đức Sơn cười to. Sư ghāṅguli); 4. Bàn chân thon (túc cân phu nói: »Trời xanh!« rồi xuống nhà tham thiền. trường tướng ; s: āyata-pāda- Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch rất mến tài pārṣṇi); 5. Ngón tay ngón chân cong lại (thủ hùng biện của Sư. Lúc mới gặp, Ngưỡng Sơn hỏi: »Ông tên gì?« Sư thưa: »Huệ Tịch.« Ngưỡng Sơn túc chỉ man võng tướng ; s: ngạc nhiên bảo: »Huệ Tịch là tên của ta.« Sư liền jālāvanaddha-hasta-pāda); 6. Tay chân mềm nói: »Huệ Nhiên.« Ngưỡng Sơn cười lớn. mại (thủ túc nhu nhuyễn tướng Một ông quan đến thăm, Ngưỡng Sơn hỏi: »Quan ; s: mṛdu-taruṇa-hasta-pāda-tala); 7. Sống ở vị nào?« Quan thưa: »Dẹp quan.« Ngưỡng Sơn (mu) chân cong lên (túc phu cao mãn tướng dựng phất tử hỏi: »Lại dẹp được cái này chăng?« ; s: ucchaṅkha-pāda); 8. Cặp Ông quan không đáp được và trong chúng cũng chân dài thon như chân sơn dương (y-ni- không ai trả lời vừa lòng Ngưỡng S ơ n . Lúc đó Sư đang nằm tại Niết-bàn đường (nơi nuôi diên-đoán tướng ; s: aiṇeya- dưỡng bệnh nhân), Ngưỡng Sơn sai thị giả đến jaṅgha); 9. Đứng thẳng tay dài quá đầu gối trình. Sư đáp: »Hoà thượng có việc.« Ngưỡng (; s: sthitānavanata- Sơn lại sai thị giả hỏi: »Chưa biết có việc gì?« Sư pralamba-bāhutā); 10. Nam căn ẩn kín (âm lại đáp: »Tái phạm chẳng tha.« Nghe vậy Ngưỡng tàng tướng ; s: kośopagata-vasti- Sơn thầm nhận và có ý định truyền Phất tử của guhya); 11. Dang tay ra rộng dài bằng thân Bách Trượng lại cho Sư (Thiền sư Bách mình (thân quảng trường đẳng tướng Trượng Hoài Hải trao cho Hoàng Bá Hi Vận ; s: nyagrodha-parimaṇḍala); 12. thiền bản bồ đoàn, trao cho Qui Sơn Linh Hựu phất tử, Qui Sơn lại truyền cho Ngưỡng Sơn) Lông đứng thẳng (mao thượng hướng tướng nhưng Sư từ chối không nhận vì đã có thầy. ; s: ūrdhvaṃga-roma; 13. Mỗi lỗ Ngưỡng Sơn nhân đây mới biết Sư là môn đệ của chân lông có một cọng lông (nhất

nhất khổng Lâm Tế. nhất mao sinh tướng ; s: Sau, Sư trụ trì tại Viện Tam Thánh, học chúng đến ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta); 14. Thân rất đông. Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào. vàng rực (kim sắc tướng ; s: suvarṇa-varṇa); 15. Thân phát sáng (đại Tam thân ; C: sānshēn; J: sanshin; S: trikāya; quang tướng); 16. Da mềm mại (tế bạc bì tướng ; s: sūkṣma- Ba thân suvarṇa-cchavi); 17. Tay, vai và đầu tròn Tam thập nhị tướng tương xứng (thất xứ long mãn tướng ; C: sānshíèr xiāng; J: sanjūni sō; S: ; s: sapta-utsada); 18. Hai nách đầy dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni. đặn (lưỡng dịch hạ long mãn tướng Ba mươi hai tướng đặc thù của một hóa thân ; s: citāntarāṃsa); 19. Thân người Phật. Có nhiều kinh luận khác nhau miêu tả, như sư tử (thượng thân như sư tử tướng trình bày ba mươi hai tướng này khác nhau, ; s: siṃha-pūrvārdha-kāya); nhưng một trong những cách trình bày 20. Thân thẳng đứng (đại trực thân tướng

Tam thời ; s: ṛjugātratā); 21. Hai vai đầy đặn hai mươi mốt. mạnh mẽ (kiên viên hảo tướng ; susaṃvṛta-skandha); 22. Bốn mươi cái răng Tam thế ; C: sānshì; J: sansei; (tứ thập xỉ tướng ; s: Ba thế giới; ba thời; ba thời dĩ vãng, hiện tại catvāriṃśad-danta); 23. Răng đều (xỉ tề và vị lai (s: try-adhvan, try-adhvahak, loka- tướng ; s: sama-danta); 24. Răng traya). Cũng gọi là Tam tế ( ). trắng (nha bạch tướng ; s: suśukla- danta); 25. Hàm sư tử (sư tử giáp tướng Tam thế Phật ; s: siṃha-hanu); 26. Nước miếng có chất thơm (vị trung đắc thượng vị tướng Ba thời Phật ; s: rasa-rasāgratā); 27. Lưỡi to dài (đại thiệt tướng ; s: prabhūta- Tam thiên đại thiên thế giới tanu-jihva); 28. Tiếng nói tao nhã (phạm ; C: sānqiān dàqiān shìjiè; J: sanzen daisen sekai; S: trisāhasra-mahāsāhasra- thanh tướng ; s: brahma-svara); 29. loka-dhātu. Mắt xanh trong (chân thanh nhãn tướng Hàng tỉ thế giới, tạo thành một cõi Phật. Là ; s: abhinīla-netra); 30. Mắt giống thế giới bao gồm đục giới và tầng thứ nhất mắt bò (ngưu nhãn tiệp tướng ; s: của cung trời thuộc Sắc giới. Một ngàn nhân go-pakṣmā); 31. Lông trắng giữa cặp chân một ngàn nhân một ngàn là một tỉ thê giới, mày (bạch mao tướng ; s: ūrṇā- thường được viết ngắn là Tam thiên thế giới keśa); 32. Một khối u trên đỉnh đầu (đỉnh kế ( ). Đây là một cách mô tả tính tướng ; s: uṣṇīṣa-śiraskatā). chất rộng mở mênh mông, xuyên suốt của Tam thập tam thiên toàn thể vũ trụ theo vũ trụ quan của người ; C: sānshísān tiān; J: sanjūsan ten; Ấn thời xưa. S: trāyastriṃśa. Tam thiện căn Ba mươi ba vị Thiên sống trên đỉnh của núi ; C: sān shàngēn; J: san zenkon; Tu-di, trong tầng trời thứ hai của sáu tầng Có hai cách phân chia: 1. Ba thiện căn của trời cõi dục (Lục dục thiên). Đế- Vô tham ( ), vô sân ( ), và vô si (thích thiên ngự tại trung tâm với tám vị). Chúng được gọi như vậy bởi gì được Thiên khác ở mỗi hướng trong bốn hướng xem là những tâm trạng căn bản của thiện xung quanh. lành. Theo Du-già hành tông thì tất cả những Tam thập thất đạo phẩm nhân tố thiện lành đều xuất phát từ ba thiện ; C: sānshíqī dàopǐn; J: sanjū- căn này. 2. Thí (), Từ () và Huệ (). nanadōhin; Chúng được xem là đối nghịch với Tam độc Ba mươi bảy thành phần hỗ trợ con đường ( ). giác ngộ, là những cách tu tập giúp hành giả Tam thỉnh đạt bồ-đề. Chúng bao gồm: Tứ niệm xứ (; C: sānqǐng; J: sanshō;), Tứ chính cần ( ), Tứ thần túc Ba lời thỉnh cầu. Hỏi ba lần. Trong những bài ( ), Ngũ căn (

), Ngũ lực (kinh, đức Phật thường được thỉnh cầu ba lần), Thất giác chi ( ) và Bát thánh trước khi ngài thuyết pháp. đạo ( ). Tam thời Tam thất nhật ; C: sānshí; J: sanji; ; C: sānqī rì; J: sanshichinichi; Ba thời; cách hệ thống hoá, phân chia giáo 1. Một chu kì bao gồm 21 ngày; 2. Ngày thứ pháp của Phật Thích-ca Mâu-ni thành ba

Tam thời giáo phán thời đoạn, ba chu kì: Chính pháp ( ); Tam thừa thập nhị bộ phần giáo Tượng pháp ( ) và Mạt pháp ( ). Chính tượng mạt ( ). Ba thừa mười hai phần giáo Tam thời giáo phán Tam tính ; C: sānshí jiāopàn; J: sanji kyōhan; ; hoặc Tam tướng; S: trilakṣaṇa; P: ti- Cách phân loại giáo lí thành ba thời. Chỉ lakkhaṇa; cách phân loại giáo lí của đức Phật Thích-ca Ba tính Mâu-ni thành ba thời. Pháp tướng tông (Tam trí) chủ trương ba thời giáo: Phật thuyết ; C: sānzhì; J: sanchi; các pháp đều hiện hữu, đều trống không và Ba loại trí huệ. Có nhiều cách phân loại trong Phật thuyết trung đạo. 1. Giáo lí của thời kì nhiều kinh luận khác nhau nên mối liên hệ đầu (hữu) chủ trương tồn tại trên cơ sở nhân trong mỗi trường hợp phải được chú ý: duyên, nhưng những thành phần (pháp) của I. 1. Pháp trí ( ), trí huệ hiểu biết chư sự tồn tại này thật sự tồn tại. Giáo lí này pháp; 2. Tỉ trí ( ), trí hiểu biết, phân biệt được giảng dạy trong những bộ kinh A-hàm vạn vật sai biệt và 3. Đẳng trí ( ), trí thế và những bộ kinh Tiểu thừa khác; 2. Giáo lí tục (theo A-tì-đàm Tì-bà-sa luận thời kì thứ hai, chủ trương nguồn gốc của tất). cả vạn vật đều là trống không. Thời kì này II. 1. Nhất thiết trí ( ), trí huệ hiểu cũng được gọi là »thời kì phủ định«, là thời biết tất cả; 2. Đạo chủng trí ( ), trí điểm bắt đầu của giáo lí Đại thừa, chuyển đổi biết được những con đường tu tập khác nhau; dần từ giáo lí Tiểu thừa. Kinh điển hệ Bát- nhã Ba-la-mật-đa là những ví dụ tiêu biểu3. Nhất thiết trí trí ( ), trí thông đạt tất cả những loại trí huệ khác. Ba loại trí cho giáo lí thời kì này; 3. Giáo lí thời kì thứ ba được gọi là »Chân không«: Trung đạo này tương quan đến ba Thánh quả Thanh được giải thích một cách xác định trong Văn, Duyên Giác và Bồ Tát (theo Tứ những bộ kinh như Hoa nghiêm và giáo nghi chú). III. 1. Văn huệ (trí); 2. Tư huệ và Tu huệ Giải thâm mật. Thời kì này cũng được gọi là »Chân Đại thừa«. (theo Du-già luận , Tam huệ). VI. Ba loại trí được dạy trong Đại trí độ Tam thụ luận ( ): 1. Nhất thiết trí (; C: sānshòu; J: sanju;) của hàng Nhị thừa (Thanh Văn), là trí Ba cảm thụ, cảm xúc: An vui, đau khổ, và hiểu biết tất cả những khía cạnh khác biệt của chẳng vui chẳng khổ. chư pháp; 2. Đạo chủng trí ( ) của hàng Bồ Tát, là trí hiểu biết khía cạnh toàn Tam thừa vẹn của chư pháp và 3. Nhất thiết chủng trí ; C: sānshèng; J: sanjō; S: triyāna; ( ) của chư Phật, trí huệ toàn hảo Ba thừa biết được tất cả khía cạnh của các pháp. Tam thừa thánh nhân Tam trú (trụ) ; C: sānshèngshèngrén; J: sanjō ; C: sānzhù; J: sanjū; S: trayo vihārāḥ; P: shōnin; tayo vihārā. Chỉ ba hàng Thánh nhân của ba cỗ xe: Thanh Ba chỗ trú của tâm: Thiên trú, Phạm trú và Văn (; s: śrāvaka), Duyên Giác (; Huệ trú. Nói một cách khác: Ba chỗ an trú s: pratyekabuddha) và Bồ Tát (; s: thiện hảo của tâm (theo Du-già luận bodhisattva).).

Tam xa Tam tụ Viên thành thật tính), Ba loại vô tính này ; C: sānjù; J: sanju; được kiến lập trên cơ sở các pháp đều không Ba loại hội tụ, ba nhóm: 1. Chính tính định tụ có

một cơ sở tự tồn. 1. Tướng vô tính (( ): Nhóm sẽ theo con đường chân): Các tướng, các trình hiện, những gì thấy chính; 2. Tà tính định tụ ( ): được đều không thật, ví như một sợi dây Nhóm sẽ theo con đường tà và 3. Bất định tụ thừng trông giống như một con rắn; 2. Sinh ( ): Nhóm sẽ theo con đường bất vô tính ( ): Sinh thành, tồn tại không định. có một cơ sở tự tồn nào. Sinh thành trình hiện tuỳ nhân duyên, và sự tồn tại của nó chỉ Tam vật tạm thời; 3. Thắng nghĩa vô tính (; J: sanmotsu;): Sự thật tối thượng cũng vô tính. Chỉ ba vật mà một vị Lão sư nhận được từ Bản sư của mình sau một thời gian hoằng Tam vô tính luận hoá đạt kết quả tốt đẹp. Ai chính thức được ; C: sānwúxìng lùn; J: sanmushō ron; công nhận là Chính sư (j: shōshi) và đã Luận nói về thuyết Tam vô tính, được hướng dẫn những người khác trên thiền đạo Chân Đế dịch sang Hán văn, gồm hai quyển. với kết quả tốt đẹp, người ấy sẽ được trao Tác phẩm này đặc biệt chú trọng đến thuyết tam vật trong một buổi lễ. Thời xưa, tiêu Tam vô tính trong hệ thống Du-già hành. Tác chuẩn để được trao tam vật được đặt rất cao, giả được xem là Vô Trước ( ) hoặc rất nghiêm ngặt. Thế Thân ( ). Trong buổi lễ này, pháp danh của vị được trao tam vật được ghi bằng ba cách khác Tam xa ; C: sānchē; J: sansha; nhau trên ba tấm giấy (vì vậy mà có tên là »Ba cỗ xe«. Một ẩn dụ trong kinh Pháp Hoa, tam vật, kích thước khoảng 30x100 cm) và câu chuyện »căn nhà cháy«, cụ thể như sau: trên ba tấm giấy này, hệ thống truyền thừa từ Một vài đứa trẻ đang chơi trong nhà, mà Phật Thích-ca đến người được truyền trao không ngờ nó căn nhà đang cháy. Bố của tam vật được ghi lại. chúng dụ chúng ra khỏi nhà bằng cách nói Tam vô lậu căn bên ngoài có ba chiếc xe, một chiếc xe kéo ; C: sān wúlòugēn; J: san murōkon; bởi con dê, một chiếc thứ hai được kéo bởi Ba căn cơ không bị ô nhiễm: 1. Hiểu được con hưu và chiếc thứ ba được kéo bởi con bò. nguyên tắc của Tứ đế ( ) mà trước đó Và khi những đứa trẻ ra khỏi nhà, chúng chỉ chưa hề biết; 2. Nghiên cứu thực hiện Tứ đế thấy tất cả chỉ là một chiếc xe bò trắng. Ba cỗ để tiêu diệt phiền não; 3. Biết là mình đã xe này là ví dụ cho Tam thừa: Thanh Văn, chứng ngộ được tứ đế (theo Câu-xá luận Duyên Giác và Bồ Tát thừa. Câu chuyện này). được đề ra để giảng giải rằng, mặc dù có Đại thừa Tiểu thừa trong giáo lí nhà Phật, nhưng Tam vô số đại kiếp chung qui thì tất cả những phương tiện đều ; C: sānwúshǔdàjié; J: dẫn đến giác ngộ như nhau. Căn nhà cháy sanmushudaikō; tượng trưng cho biển sinh tử luân hồi, bị vây Ba kiếp lớn vô số kể, Tam a-tăng-kì kiếp phủ bởi phiền não vô minh. Những đứa trẻ là ( ). hành giả của Tam thừa. Cỗ xe kéo bởi con dê Tam vô tính tượng trưng cho Thanh văn thừa, xe với con ; C: sān wúxìng; J: sanmushō; hưu là Duyên Giác thừa và xe bò tượng trưng Ba loại vô tính. Đối nghịch với Tam tính cho Bồ Tát thừa. Và khi bọn trẻ ra khỏi nhà (Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và thì những cỗ xe bò trắng giống nhau đã được

Tam y chuẩn bị để trao cho chúng. Đây là những ẩn chùa Trung Quốc. Đó là: dụ chỉ lòng đại từ đại bi của đức Phật khi 1. Dù trắng (s: sitāpatra): tượng trưng cao ngài gạt bỏ những phương tiện tam thời, dẫn quí, trừ tà; 2. Hai con cá (s: matsyayugma): dắt chúng sinh trở về một Phật thừa duy nhất. biểu tượng của chúa tể thế gian, sự giàu sang, Các đại biểu Phật giáo Trung Quốc được thịnh vượng; 3. Tù-và (s: śaṅkha): sự toàn chia thành hai nhóm: nhóm thứ nhất với quan thắng; 4. Hoa Sen (s: padma): sự

tinh điểm xe bò trước khi nhóm trẻ thơ ra khỏi khiết; 5. Bình Cam lộ (s: amṛta-kalaśa): chứa nhà và xe bò trắng to (như vậy là xe thứ tư) nước bất tử; 6. Ngọn cờ cuốn lại (s: dhvaja): là một (và như vậy thì chỉ có ba cỗ xe). sự chiến thắng; 7. Gút thắt vô tận (s: Thuộc vào nhóm này là tông Pháp tướng và granthi): chỉ đời sống vô tận); 8. Pháp tông Tam luận. Nhóm thứ hai, với tông Hoa luân (s: dharmacakra). Nghiêm và Thiên Thai là đại biểu, quan niệm rằng, cỗ xe trắng lớn sau này khác cỗ xe bò Tám giải thoát trước đây. Như vậy thì »Tam thừa gia« quan S: aṣṭavimokṣa; niệm Bồ Tát thừa và Phật thừa như nhau, trong khi »Tứ thừa gia« lại quan niệm chúng Phép thiền định giúp hành giả vượt tám cấp khác nhau. thiền và giải thoát các vướng mắc về sắc và vô sắc. Tám giải thoát là: 1. Ở trong sắc giới, Tam y quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm bỏ tâm ham ; S: tricīvara; y phục ba phần, cũng được thích sắc thể (nội hữu sắc tưởng quán ngoại gọi là »Nạp y« (; s: kanthā) bộ áo vá chắp; sắc giải thoát); 2. Y phục của một Tỉ-khâu hoặc Tỉ-khâu-ni. Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận Phần trong (dưới) được gọi là An-đà-hội (ngoại sắc là ô nhiễm (nội vô sắc tưởng quán ; s: antaravāsaka) là một mảnh vải vá ngoại sắc giải thoát (năm mảnh vải vá lại) cuộn lại dùng làm đồ); 3. Quán tưởng về thanh tịnh nhưng lót dưới. Phần ngoài là Uất-đa-la-tăng (không bám giữ (tịnh thân tác chứng cụ túc ; s: uttarāsaṅga) cũng là một tấm vải vá tác giải thoát); 4. dùng để khoác ngoài để đi khất thực. Phần Vượt qua sắc thể, nghĩ »hư không là vô biên« thứ ba là Tăng-già-lê (; s: saṅgāti), (Không vô biên xứ giải thoát một tấm vải khoác ngoài, chỉ được dùng); 5. Đạt »thức là vô biên« (thức vô biên trong những ngày lễ và được vá từ 9-25 xứ giải thoát); 6. Đạt tâm mảnh vải nhỏ. Màu của nạp y thường là màu »không có vật gì« (vô sở hữu xứ giải thoát vàng nhưng cũng thay đổi tuỳ theo tông phái,); 7. Đạt Phi tưởng phi phi theo truyền thống. Tăng, ni tại Trung Quốc tưởng xứ (phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thường mang màu xanh, nâu. Tại Tây Tạng thoát); 8. Đạt cấp người ta chuộng màu đỏ, tại Nhật màu đen. Diệt thụ tưởng xứ (diệt tận định giải thoát Tất cả những y phục này đều phải được may). Cấp 1 của Tám giải thoát liên từ nhiều mảnh vải để nhấn mạnh truyền hệ với cấp 1, 2 của Tám thắng xứ, cấp 2 thống sống cơ hàn, vô sản của một tỉ-khâu. liên hệ với cấp 3, 4. Cấp 4-7 của Tám giải thoát đồng nghĩa với Bốn xứ. Tám báu vật S: aṣṭamaṅgala; Hán Việt: Bát cát tường ( ); Tám thánh đạo Tám vật tượng trưng cúng dường »Chúa tể S: ārya-aṣṭāṅgika-mārga; P: ariya-aṭṭhāṅgika- thế gian« (ám chỉ Phật). Tám vật này hay magga; được trưng bày trước tượng Phật trong các Bát chính đạo

Tan-ti-pa (13) Tám thắng xứ lúc đánh trò súc sắc, Thắng xứ: S, P: abhibhāvāyatana; hãy đánh mất tư duy, Tám phép thiền định để vượt dục giới bằng về cả ba cõi giới, cách làm chủ các thụ tưởng. Các phép thiền hãy chơi trò súc sắc, của tâm thức vô niệm. định này được trình bày rất sớm trong các Như bị con nợ đánh, kinh sách đạo Phật. Tám thắng xứ là: 1. hãy đánh hạ tư duy, Quán nội sắc, quán ngoại sắc có hạn lượng. vào không gian trống rỗng. 2. Quán nội sắc, quán ngoại sắc vô hạn Ngồi trên bãi đốt xác, lượng. Hai giai đoạn này giúp hành giả từ bỏ mà tự hoà tan mình lòng ham muốn các sắc và tương ưng cấp 1 trong Đại lạc mênh mông. của Tám giải thoát (s: aṣṭavimokṣa). 3.

Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc có hạn lượng. 4. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đọan này giúp hành giả kiên cố chính định và tương ưng với cấp 2 của Tám giải thoát. Trong giai đọan 5 đến 8, hành giả quán vô sắc ở nội tâm, thấy ngoại sắc màu xanh, vàng, đỏ, nhằm ngăn chận lòng ham muốn sắc thể đẹp xấu. Các giai đoạn 5-8 tương với cấp thứ ba của Tám giải thoát và cấp 5-8 của phép quán biến xứ (p: kasiṇa). »Quán nội sắc« có nghĩa là lựa một chỗ lớn (vô hạn) hay chỗ bé (có hạn) trên thân và tập trung quán sát nó, sau nhiều lần thấy nó chỉ là phản ánh của tâm. Trong giai đoạn 3. và 4., hành giả lựa một ngoại sắc (thí dụ một cánh hoa). Lựa ngoại sắc thì nên lấy một ngoại sắc nhỏ dành cho người có tâm bất định, ngoại sắc lớn dành cho người có H 51: Tan-tê-pa (taṅtepa) đang trình bày tính Không tâm si mê, ngoại sắc đẹp dành cho người hay từ (s: śūnyatā). chối, ngoại sắc xấu dành cho người còn tham dục. Tan-tê-pa nghe lời tu phép quán niệm và đạt tri Tan-tê-pa (33) kiến. Sau khi đạt Tất-địa, ông biến mất vào thế S: taṅtepa; »Người mê cờ bạc«; giới của các vị Không hành nữ (s: ḍākinī). Một trong 84 vị Tất-đạt (siddha) Ấn Độ, Chứng đạo ca của ông có những dòng sau: không rõ sống trong thế kỉ nào. Mọi tư duy, tưởng tượng Ông ở xứ Câu-thướng-di (s: kauśāmbī), thuộc giai đã biến mất tan vào, cấp thấp kém, ham đánh bạc. Khi thua hết gia sản, trong thức vô biên xứ. không còn ai cho mượn tiền đánh bạc, ông buồn Mọi kinh nghiệm hiện tượng, rầu rút lui sống trên bãi đốt xác. Một vị Du-già tan biến trong tính Không. sư đi ngang, khuyên ông tu tập, ông trả lời có Trong 84 vị Tất-đạt, Tan-tê-pa (kẻ đánh bạc) làm phép nào tu tập mà vẫn đánh bạc được thì ông mới ta nhớ đến Khát-ga-pa (khaḍgapa), người ăn chịu tu. Vị này liền dạy ông phép quán tưởng, trộm và Tha-ga-na-pa (thaganapa), người »xem thế giới trống rỗng như túi tiền của mình, mang tật nói dối. nếu có thể phá tan gia sản bằng con súc sắc, thì cũng thể phá tan khái niệm bằng tri kiến. Sự mất Tan-ti-pa (13) mát chính là niềm vui!« S: tantipa; »Người thợ dệt«; Như ngươi mất hết tiền, Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn

Tan-tra Độ, sống trong đầu thế kỉ thứ 9. kinh sách về nhiều ngành khác nhau (Tan-tra Ông là một thợ dệt, có nhiều con. Đến lúc được 89 y học, Tan-tra thiên văn...), nhưng trong tuổi, ông bị con cái lại ruồng bỏ, cho vào ở một nghĩa hẹp Tan-tra chỉ tất cả các sách vở nói túp lều trong vườn. Ngày nọ, một vị Ma-ha Tất- về phép tu thiền định của Kim cương thừa đạt là Ja-lan-đa-ra (s: jālandhara) đến nhà ông và cũng được dùng để chỉ những phép tu khất thực, được con cái của ông bố thí thức ăn và mời ở lại nghỉ qua đêm. Ông gặp vị Du-già sư thiền định này. Phép tu luyện Tan-tra có tính này và than: »Cuộc đời thật bạc bẽo, nuôi con cho chất kinh nghiệm cá nhân, và thường dựa lớn khôn rồi chúng nó hổ thẹn với người ngoài vì trên ba khái niệm: Nhân, Đạo, Quả. Nhân có ông cha già nua, đem dấu trong vườn để không chính là hành giả, Đạo là con đường, phương ai phải nhìn.« Ja-lan-đa-ra khuyên ông: »Tất cả pháp tu luyện, nhằm thanh lọc con người và những gì chúng ta làm là một trò chơi, một trò Quả là tình trạng mà hành giả chứng ngộ. Ba chơi có ngày phải chấm dứt; ai bước vào cõi này giai đoạn này được Tan-tra chỉ bày trong vô đều cũng phải chịu đau khổ; tất cả, và thật là tất cả đều là Ảo ảnh, không có tự tính. Niết-bàn số phương tiện khác nhau. Người ta cho rằng mới là tịch tịnh, là hạnh phúc«, rồi hỏi: »Ông có khi Phật Thích-ca thể hiện Phật quả qua

muốn tu tập chuẩn bị đón cái chết không?« Người dạng Pháp thân (s: dharmakāya) thì Ngài thợ dệt nhận lời ngay và Ja-lan-đa-ra truyền cho đã hành trì Tan-tra. Vì vậy cũng có người ông bí mật của Hô Kim cương tan-tra (s: heva- xem đức Phật là người sáng lập Tan-tra. jra-tantra) và phép thiền quán. Sau mười hai năm Truyền thống Tây Tạng chia Tan-tra làm bốn loại tu tập, ông đạt Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmu- để tương ưng với căn cơ của từng người: drāsiddhi). Về sau con cái tình cờ thấy ông được 1. Tác tan-tra (s: kriyā-tantra): Tan-tra hành động thiên nhân hầu hạ mới biết cha mình đắc đạo. Nhờ (tác), nghi lễ. Người tu tập Tan-tra này có kết đàn phép thần, ông trẻ lại và sống thêm 16 năm nữa. trường, cúng dường, đọc chú, bắt ấn nhưng chưa Trong thời gian này, ông giáo hoá rất nhiều người quán tưởng, tu tập thiền định; và sau đó được lên cõi của các vị Không hành 2. Hành tan-tra (s: caryā-tantra): Tan-tra tu luyện nữ (s: ḍākinī). Thánh đạo ca của Tan-ti-pa như qua hành động hằng ngày, dành cho những người sau: tu tập nhưng không cần hiểu rõ lí tột cùng; Căng ngang rồi căng dọc, 3. Du-già tan-tra (s: yoga-tantra): Tan-tra luyện là cách dệt thế gian. tâm (thiền định); Còn ta, với Đạo sư, 4. Vô thượng du-già tan-tra (s: anuttarayoga- dệt tấm vải chứng thật, tantra): phương pháp tu luyện tột cùng, thành bằng sợi chỉ Năm trí. Phật trong kiếp này, với thân này. Lược là lời Khai thị, Sự khác nhau giữa bốn cấp này xuất phát từ căn Khung là chính tri kiến, cơ của hành giả và tính hiệu quả của các phép tu. toàn hảo về tính Không Các tác phẩm quan trọng của Vô thượng du-già Dệt chiếc áo Pháp thân, tan-tra là Bí mật tập hội tan-tra (s: guhya- từ không gian vô tận, samāja-tantra), Hô kim cương tan-tra (s: hevajra- và tri kiến thuần tịnh. tantra) và Thời luân tan-tra (s: kālacakra- tantra). Tan-tra S: tantra; cũng được gọi theo âm Hán Việt là Trường phái Ninh-mã (t: nyingmapa) lại chia Đát-đặc-la ( ), nguyên nghĩa »tấm lưới Vô thượng du-già tan-tra làm ba loại: Ma-ha du- dệt«, »mối liên hệ«, »sự nối tiếp«, »liên tục già (s: mahāyoga), A-nậu du-già (s: anuyoga) và thống nhất thể«, đôi lúc được dịch là Nghi A-tì du-già (s: atiyoga, xem Đại cứu kính). quĩ; Những phép Tan-tra này xem tâm thanh tịnh là gốc của mọi phép tu. Ngoài ra, Tan-tra xem việc Một danh từ trừu tượng, khó dịch nên phần vượt qua tính nhị nguyên để đạt nhất thể là một lớn các ngôn ngữ trên thế giới (Anh, Pháp, nguyên lí quan trọng. Tính nhị nguyên có khi Đức) đều không có từ tương ưng. Trong được Tan-tra diễn tả bằng nguyên lí nam tính (s: Phật giáo Tây Tạng, Tan-tra chỉ tất cả các upāya; khía cạnh Phương tiện) và nữ (s:

Tào Sơn Bản Tịch prajñā; Trí huệ), vì vậy tại phương Tây không Tào Sơn Bản Tịch ít người hiểu lầm, cho rằng tu tập Tan-tra là thuần ; C: cáoshān běnjì; J: sōzan honjaku; tuý liên hệ với tính dục nam nữ. 840-901; Tạng thức Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của ; S: ālaya-vijñāna; Thiền sư Động Sơn Lương Giới và cùng A-lại-da thức với thầy, Sư thành lập tông Tào Động. Tông Tào Động là một trong hai tông phái Tào Động tông Thiền mà ngày nay còn đầy sức sống tại ; C: cáo-dòng-zōng; J: sōtō-shū; Nhật Bản. Tắc thứ 10 của Vô môn quan Tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc có nhắc đến Sư. Ngoài ra sử sách còn lưu được hai vị Thiền sư sáng lập là Động truyền các giai thoại của Sư trong Phủ Châu Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục. Tịch. Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai Sư họ Huỳnh, ban đầu chuyên học Nho giáo, Năm vị này và gọi là Tào

Động. 19 tuổi, Sư lên núi Linh Thạch xuất gia và thụ giới Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm cụ túc. Sư thường đến Động Sơn nghe Thiền sư Tế và Tào Động như nhau nhưng phương pháp tu Lương Giới giảng pháp. Một ngày kia, trong một tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Động tông chú cuộc Vấn đáp, Động Sơn nhận ra căn cơ của trọng đến phương pháp Mặc chiếu thiền (j: Sư và nhận làm đệ tử. Sư tham thiền với Động mokushō-zen), tức là Chỉ quản đả toạ (j: shi- Sơn và ngộ yếu chỉ nơi đây. kantaza), Lâm Tế tông chủ trương phương pháp Sau đó, Sư từ biệt Động Sơn ra đi. Cảnh Đức Khán thoại thiền (kanna-zen), là quán Công truyền đăng lục thuật lại câu chuyện sau: »Động án. Sơn hỏi: ›Ngươi đi đến chỗ nào?‹ Sư đáp: ›Đi đến Trong thế kỉ 13, Thiền sư Nhật là Đạo chỗ không biến dị.‹ Động sơn lại hỏi: ›Chỗ không Nguyên Hi Huyền (j: dōgen kigen) đưa tông biến dị lại có đến sao?‹ Sư đáp: ›Cái đến cũng này qua Nhật và Tào Động trở thành môn chẳng biến dị.‹« phái Thiền quan trọng, ngày nay vẫn còn. Sau khi rời Động Sơn, Sư vân du hoằng hoá. Cuối cùng Sư được mời về Cát Thuỷ và vì ngưỡng mộ Trong tông Tào Động tại Nhật, phương pháp Lục Tổ tại Tào Khê, Sư đổi tên núi là Tào Sơn. Về Độc tham (dokusan) – một trong những sau Sư cũng trụ trì tại núi Hà Ngọc, học trò cả hai thành phần tối trọng của Thiền tông – đã thất chỗ rất đông. Tắc thứ 10 trong Vô môn quan nhắc truyền từ thời Minh Trị (meiji). lại pháp thoại của Sư với đệ tử là Thanh Thoát: Thiền Tào Động được Thiền sư Thông »Tăng thưa: ›Thanh Thoát nghèo nàn đơn chiếc, Giác Thuỷ Nguyệt (1636-1704) truyền sang xin Sư phụ cứu giúp.‹ Sư gọi: ›Thầy Thoát!‹ Tăng Việt Nam giữa thế kỉ thứ 17. Sư rời Đại Việt ứng đáp: ›Dạ.‹ Sư đáp: ›Đã uống ba chén rượu Thanh Nguyên và dám nói môi không hề ướt!‹« năm 1664, cùng với hai đệ tử sang Trung Sư là người được Thiền sư Lương Giới truyền dạy Quốc, đến Hồ Châu học đạo với Thiền sư Động sơn ngũ vị và cũng là người khai thác và Nhất Cú Tri Giáo và ở đó ba năm sau mới về. phát triển công thức này triệt để. Mặc dù môn đệ Thông Giác truyền giáo cho Chân Dung dưới trướng rất đông và tông phong Động Sơn rất Tông Diễn và phái này hoạt động ở Đàng thịnh hành – Sư được xem là Nhị tổ – dòng thiền ngoài (miền Bắc), rất thịnh hành cuối thế kỉ của Sư tàn lụi chỉ sau vài thế hệ. Tào Động chính 17 và đầu 18. Đàng trong (miền Trung), thiền mạch sau này được Thiền sư Vân Cư Đạo Ưng Tào Động do một Thiền sư Trung Quốc là và môn đệ thủ trì. Thạch Liêm (1633-1704), hiệu Đại Sán Hán Đời Đường niên hiệu Thiên Phục (901), một đêm mùa hạ, Sư hỏi Tri sự: »Hôm nay là ngày tháng Ông truyền dạy. Năm 1695, theo lời mời của mấy?« Tri sự thưa: »Ngày rằm tháng sáu.« Sư chúa Nguyễn Phúc Chu, Sư đến Thuận Hoá. bảo: »Tào Sơn bình sinh hành cước chỉ biết 90 Sư là người tổ chức giới đàn Thiền Lâm với ngày là một hạ, sáng mai giờ thìn ta hành cước.« hàng ngàn người tham dự. Hôm sau, đúng giờ thìn, Sư thắp hương ngồi yên

Táp viên tịch, thọ 62 tuổi, 37 tuổi hạ. Vua sắc phong là (dharma-dharmatā-vibhāga), Di-lặc; 8. Nhập bồ-đề Nguyên Chứng Thiền sư, tháp hiệu Phúc Viên. hành luận (bodhicāryāvatāra), Tịch Thiên (śānti- deva); 9. Căn bản trung quán luận tụng (mūlamadh- Táp yamaka-śāstra), Long Thụ (nāgārjuna) tạo; 10. Tứ bách luận (catuḥśataka), Thánh Thiên (āryadeva) ; C: zā; J: sō; tạo; 11. Nhập trung luận (mādhyamāvatāra), Nguyệt Đi quanh, xoay quanh, đi vòng quanh, đi Xứng

(candrakīrti) tạo; 12. Đại thừa a-tì-đạt-ma tập chung quanh. luận (abhidharma-samuccaya), Vô Trước (asaṅga) tạo; 13. A-tì-đạt-ma câu-xá luận (abhidharmakośa), Tát-ca phái Thế Thân (vasubandhu) tạo; 14. Tập lượng luận (pra- ; T: sakyapa [sa-skya-pa]; māṇasamuccaya), Trần-na (dignāga) tạo; 15. Lượng thích luận (pramāṇavarttika-kārikā), Pháp Xứng Một trường phái của Phật giáo Tây Tạng, (dharmakīrti) tạo; 16. Lượng quyết định luận (pramāṇa- mang tên ngôi chùa Tát-ca – Tát-ca nghĩa là viniścaya), Pháp Xứng tạo; 17. Pramāṇayuktinīti; 18. »Đất xám«. Theo lời khải thị của A-đề-sa, Trisaṃvarapravedha. chùa Tát-ca được xây dựng năm 1073 và các cao tăng chùa này tập trung truyền pháp Tắm Phật Hán Việt: Dục Phật ( ) Kim cương thừa với tên Tây Tạng là Một buổi lễ phổ biến tại Trung Quốc, được Lam-dre. Trường phái này tập trung công sức tu tập và tổ tổ chức vào ngày Phật đản sinh, mùng 8 chức lại các kinh sách của giáo pháp Tan-tra, tháng 4 âm lịch. Trong buổi lễ này, một pho nhưng cũng có nhiều đóng góp cho Nhân minh tượng nhỏ của đức Phật Thích-ca – được học Phật giáo và có ảnh hưởng lên nền chính trị trình bày dưới dạng liên hoa toạ (Phật Tây Tạng giữa thế kỉ 13 và 14. toạ), tay phải chỉ trời, tay trái chỉ xuống đất – Phái này được trở thành độc lập là nhờ công của được đem ra tắm và cúng lạy. Toàn thể năm vị Lạt-ma sống từ 1092 đến 1280. Đó là: Tăng-già đều tham dự buổi lễ tắm Phật này. Sa-chen Kun-ga Nying-po (1092-1158), hai người Truyền thống tắm Phật vốn xuất xứ từ Ấn Độ, bắt con trai là So-nam Tse-mo (1142-1182) và Drak- nguồn từ sự tích rằng, sau khi sinh ra tại Lam- pa Gyalt-sen (1147-1216), người cháu Sa-kya tì-ni (lumbinī), đức Phật được chín con rồng đến Paṇ-ḍi-ta (1182-1251) và Chog-yal Phag-pa phun nước tắm rửa. (1235-1280). Tất cả năm vị này đều được xem là hoá thân của Văn-thù (s: mañjuśrī) và thuộc Tăng gia đình Khon. Trong năm vị thì Sa-kya Paṇ-ḍi-ta ; C: sēng; J: sō; là có ảnh hưởng lớn nhất, giáo pháp của ông bao trùm nhiều ngành khoa học khác nhau. Khả năng Có các nghĩa sau: 1. Đầu tiên là gọi tắt phiên về Phạn ngữ (sanskrit) vang đến Ấn Độ và âm từ Tăng-già (; s: saṃgha), nghĩa là Mông Cổ và sau đó ông được mời đi Mông Cổ đoàn thể của Tăng ni; 2. Thuộc về Tăng, thuyết pháp và trường phái Tát-ca lan rộng tại hoặc là của Tăng; 3. Về sau, trong cách dùng Trung Tây Tạng năm 1249. Trong các thế kỉ sau, của người Đông Á, trở thành từ đề cập đến cá phái Tát-ca đóng một vai trò quan trọng trong đời nhân Tăng và Ni, nhưng trước đó, từ nầy đã sống tôn giáo Tây Tạng và gây cả ảnh hưởng đến đề cập đến đoàn thể gồm 3 đến 4 vị Tăng ni Tông-khách-ba và tông của Sư là Cách-lỗ (t: gelugpa). trở lên. Mười tám bộ kinh, luận quan trọng được giảng dạy trong trường phái này (s: aṣṭadaśa-mahākīrtigrantha): Tăng chính 1. Ba-la-đề mộc-xoa kinh (s: prātimokṣa-sūtra); 2. Tì- ; C: sēngzhèng; J: sōjō; nại-da kinh (vinaya-sūtra); 3. Hiện quán trang nghiêm Trách nhiệm lớn nhất trong hàng giáo phẩm luận (abhisamayālaṅkāra-śāstra), được xem là của Phật giáo, tương đương với Tổng giám mục Di-lặc; 4. Đại thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahā- yāna-sūtralaṅkāra-kārikā), Di-lặc; 5. Đại thừa tối trong giáo hội Thiên chúa giáo La-mã. thượng tan-tra luận (mahāyānottaratantra-śāstra), Di- lặc; 6. Biện trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga- Tăng chúng kārikā), Di-lặc; 7. Pháp pháp tính phân biệt luận ; C: sēngzhòng; J: sōshū;

Tăng Lãng Tăng ni thuộc đoàn thể tăng lữ Phật giáo; Tổ thứ 17 Thiền tông Ấn Độ. đoàn thể của những người xuất gia tu đạo (s,p: saṃgha). Tăng-già tự ; C: sēngqiésì; J: sōgyaji; Tăng cương Một ngôi chùa tọa lạc trên núi Tam Giác (; C: sēnggāng; J: sōgō;), sinh hoạt trong thời đại Cao Li (Tăng thống (còn gọi là Tăng quan) – ; k: koryŏ) và Triều Tiên (; k: một chức việc hành chính mà thành viên chosŏn). trong hàng Tăng lữ Phật giáo được bổ nhiệm, nguồn gốc phát xuất từ Trung Hoa, và cũng Tăng-già Xá-đa ; S: saṃghayathata; được thành lập dưới nhiều dạng khác nhau ở Tổ thứ 18 Thiền tông Ấn Độ Hàn Quốc và Nhật Bản. Ba chức danh thông dụng nhất, xếp từ giai vị trên xuống dưới là Tăng Hải Tăng chính ( ), Tăng đô ( ), Luật sư ; C: sēnghăi; J: sōkai; 599-654; ( ). Môn đệ của Tín Hành ( ), người sáng lập Tam giai giáo ( ), trú tại Hoá Độ Tăng đô tự ( ) thuộc Trường An. ; C: sēngdū; J: sōto, sōzu; Chức danh thứ hai trong 3 chức danh tiêu Tăng Hưu biểu của vị Tăng coi sóc việc hành chính của ; C: sēngxiū; J: sōkyū; tăng đoàn trong hệ thống tổ chức tăng lữ Cao Tăng thời Bắc Ngụy, là thành viên Địa vùng Đông Á. Tăng cương ( ). luận tông ( ) trường phái phía Bắc. Sư là đệ tử của Đạo Sủng ( ). Tăng-già ; C: sēng qié; J: sōgya; S, P: saṅgha; Tăng Hựu 1. Chỉ hội đoàn của các vị Tỉ-khâu (s: ; C: sēngyòu; J: sōyū; 445-518. bhikṣu), Tỉ-khâu-ni (s: bhikṣuṇī) cũng như Một trong những vị sớm nhất lập mục lục các Sa-di (s: śrāmaṇera). Trong nhiều Tam tạng kinh điển Trung Hoa lưu hành thời trường hợp, các Cư sĩ cũng được liệt vào đó. Tác phẩm lớn có tên là Xuất tam tạng tập Tăng-già. kí ( ). Tăng Hựu hoàn tất mục Tăng-già là một trong Tam bảo (s: trirat- lục ngay trước khi tịch diệt, biên soạn một na), là một đối tượng trong Ba qui y của danh mục đồ sộ dựa trên danh mục cũ (hiện Phật tử. Đời sống của Tăng-già được qui nay đã thất lạc) mà sư có được trong suốt quá định trong các giới luật được ghi trong trình nghiên cứu thời ấy. Luật tạng. 2. Chỉ phái Số luận (s: saṃkhya); Tăng-kì ; C: sēngqí; J: sōgi; 3. Con sư tử (s: siṃha). A-tăng-kì ( ). Tăng-già-lợi y Tăng Lãng ; C: sēngqié lìyī; J: sōgyarie; S: ; C: sēnglăng; J: sōrō; K: sŭngnang; saṃghha-ārāma. Một trong những vị Cao tăng sớm nhất tại Nơi tăng chúng tụ tập để tu tập Phật pháp: Hàn Quốc (Cao Cú Li ; k: koguryŏ, Chùa hay Tu viện. Thường viết là Tăng-già- tk. 6-6) đến Trung Hoa, trải qua một thời lam ( ) hoặc Già-lam ( ). gian rất lớn để tham học Tam luận ( ) và Tăng-già Nan-đề Hoa Nghiêm ( ) trước khi trở về quê ; S: saṃghanandi; nhà.

Tăng lữ Tăng lữ – bản dịch của Cưu-ma-la-thập (s: kumārajīva) ; C: sēnglŭ; J: sōryo; – Sư hoan hỉ nói: »Nay mới biết được chỗ về!« Sư Thành viên trong Tăng đoàn. Giới tăng lữ (s: nhân đây phát tâm xuất gia, trở thành tăng sĩ và đến với Cưu-ma-la-thập tại Cô Tàng, xin được saṃgha); còn gọi Tăng chúng ( ). theo học ý chỉ. Sau khi Cưu-ma-la-thập dời về Tăng-nhất bộ kinh Trường An, Sư cũng theo thầy về đó để phụ giúp ; S: ekottarāgama; P: aṅguttara- trong việc dịch thuật. Nơi Cưu-ma-la-thập, Sư ngộ nikāya; được giáo lí Trung đạo, giáo lí tính Không của Long Thụ. Bộ kinh thứ tư của Kinh tạng. Bộ này Sư nổi tiếng với tính cách của một tư tưởng gia và gồm 11 tập, thường ngắn hơn các kinh khác văn sĩ là nhờ bốn quyển sách, gọi chung lại là và được sắp xếp thứ tự theo pháp số mà chủ Triệu luận ( ), bao gồm: Bát-nhã vô tri luận đề của mỗi bài kinh được chia ra. Về mặt cấu ( ), Bất chân không luận (

trúc này thì Tăng-nhất bộ kinh khá giống A-), Vật bất thiên luận ( ) và Niết-bàn tì-đạt-ma (s: abhidharma). vô danh luận ( ). Trong đó, Sư nêu tính thống nhất của tương đối và tuyệt đối, của Tăng quan hiện tượng và bản thể, chúng vừa không rời nhau, ; C: sēngguān; J: sōkan; vừa đối nghịch nhau. Tác phẩm của Sư hết sức Vị coi sóc về mặt hành chính của toàn thể uyên bác và có trình độ văn chương cao, là những tăng đoàn. Tăng cương ( ). tổng hợp thật sự của tư tưởng Trung Quốc và Ấn Độ. Sau khi đọc luận Bát-nhã vô tri, Cưu-ma-la- Tăng-tắc Ca-la thập bảo Sư: »Kiến giải ta không hơn ông, vậy ; C: sēngsē jiāluó; J: sōsokukara; nên kính trọng nhau vậy.« Khi bài luận này đến Phiên âm của từ »samskāra« trong tiếng tay Huệ Viễn – Khai tổ của Tịnh độ tông – Phạn, thường được diễn đạt qua tiếng Hán là Huệ Viễn chỉ biết thốt lên: »Chưa từng có!« Trong luận Vật bất thiên, Tăng Triệu quan niệm Hành (). Một trong Ngũ uẩn (; s: rằng, tính »bất biến« của sự vật được biểu lộ bằng: skandha). Sự thúc đẩy. cái đã qua không hề »bất động« và đồng nhất với cái đang là, đồng thời, cái đã qua cũng chẳng vận Tăng Triệu động để trở thành cái đang là. Theo Sư, vừa không ; C: sēngzhào; J: sōjō; 374 hoặc 378-414; có động cũng chẳng có bất động. Sư viết như sau Cao tăng của Tam luận tông, một dạng (bản dịch của Thích Duy Lực): Trung quán tông truyền từ Ấn Độ qua Trung »... Thật đáng thương xót! Đã biết vật xưa chẳng Quốc. Có thể nói rằng, Sư là luận sư xuất sắc đến mà lại nói vật nay có đi; vật xưa đã chẳng đến nhất của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ năm và mà vật nay làm sao đi được? Tại sao? Tìm vật xưa cũng là người đầu tiên trong Phật giáo Trung nơi xưa, xưa chưa từng không; tìm vật xưa nơi Quốc nắm vững và trình bày hoàn hảo giáo lí nay, nay chưa từng có. Nay chưa từng có thì rõ tính Không của Long Thụ. Tác phẩm ràng không đến; xưa chưa từng không, nên biết vật chẳng đi...« nổi tiếng nhất là Triệu luận ( ) và Sư nhấn mạnh rằng, Thánh nhân lúc nào cũng Bảo tạng luận ( ). Sư cũng soạn bài sống trong thật tại, hiện tại, sống theo nhịp sống tựa cho kinh Duy-ma-cật, bài tựa cho kinh của thời gian nên chính vì vậy, họ thoát khỏi vòng Trường A-hàm, bài tựa cho Bách luận. ảnh hưởng, trói buộc của thời gian, ở ngay trong Sư là người Kinh Triệu, xuất thân từ một gia đình thiên hình vạn trạng mà không bị chúng lay động, nghèo. Sư có nghề viết mướn nên có điều kiện đọc ở ngay trong động mà không thấy nó động. Việc rất nhiều sách và rất chú tâm đến các lời dạy của gì có giá trị cho hiện tại thì nó chỉ có giá trị cho hai vị Lão Tử, Trang Tử. Sau khi nghiên hiện tại, việc gì có giá trị cho ngày hôm qua thì nó cứu kĩ quyển Đạo đức kinh của Lão Tử, Sư tự chỉ có giá trị cho ngày hôm qua. Người ta không than: »Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, nên so sánh phân biệt những gì đã xảy ra với chưa đến chỗ tột cùng.« Sau khi đọc được kinh những việc đang xảy ra hoặc sẽ xảy ra. Trong Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) trường hợp này, người châu Âu thường sử dụng

Tâm một câu rất hay là »Đó chỉ là tuyết của ngày hôm này trước khi đến và ngộ chân lí nơi La-hán qua« (bởi vì hôm nay tuyết đã tan và trở về với Quế Sâm. mây khói). Để nhấn mạnh điều này, Sư dẫn một ví Với Tăng Triệu, Đại thừa hệ phái Trung quán đã dụ của một nhân vật xưa tên Phạn Chí. Phạn Chí đứng vững và đã mang một sắc thái riêng biệt của tuổi trẻ xuất gia, đến lúc đầu bạc trở về thì các Trung Quốc – nhưng hoàn toàn không kém đẳng người láng giềng trầm trồ: »Người xưa còn sống cấp cũ tại Ấn Độ

với những Đại luận sư như Long sao?« Phạn Chí đáp: »Tôi giống người xưa mà Thụ, Thánh Thiên. chẳng phải người xưa ấy.« Hàng xóm nghe không hội cho rằng ông nói sai. Tăng Ung Về tính Không (s: śūnyatā), Sư cho rằng sự vật ; C: sēngyōng; J: sōyū; 543-631; vừa tồn tại vừa không tồn tại: tất cả đều phụ thuộc Đệ tử của Tín Hành, người sáng lập lẫn nhau, một khi nguyên nhân của sự vật mất đi Tam giai giáo, trú trì chùa Hoá Độ (thì sự vật cũng hết tồn tại. Đối với Sư, trình hiện), Trường An. tồn tại tương tự như một hình ảnh ảo thuật, hình ảnh đó không thật, nhưng có trình hiện tồn tại – Tăng Xán trên bình diện ảo thuật – cho nên cũng không thể ; C: sēngcàn; J: sōsan; ?-606; nói nó không tồn tại. Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Quốc, nối Trong luận Bát-nhã vô tri – luận quan trọng nhất pháp của Nhị tổ là Huệ Khả và là thầy của trong bốn bộ luận – Sư cho rằng Bát-nhã là loại Tứ tổ Đạo Tín. Sau khi được ấn khả, Sư trí mà trong đó, cái tuyệt đối chính là đối tượng lang thang đây đó, sống ẩn dật không ai biết. nhận thức. Nhưng, cái tuyệt đối lại trống rỗng và Ngoài Thiền sư Đạo Tín, Sư có truyền pháp phi tính chất nên cái tuyệt đối không thể trở thành cho Tì-ni-đa Lưu-chi, người sau này đem đối tượng nhận thức. Thế nhưng cái tuyệt đối đó lại là bản thể của mọi sự vật. Vì vậy, một Thánh Thiền tông sang Việt Nam. Sư cũng là tác giả nhân vừa an trụ trong Không tính và Vô vi, của Tín tâm minh, một tác phẩm trứ danh, nhưng vừa lại nằm trong lĩnh vực của hành động rất phổ biến trong giới thiền. (Bất hành nhi hành). Nguyên văn: »Lại sự chiếu dụng của Bát nhã không cần tác ý Tâm ; C: xīn; J: shin; S: citta, hṛdaya, vijñāna; cho nên chân tâm của bậc thánh nếu trống rỗng trong sạch được chừng nào thì sự chiếu dụng đầy Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, có nhiều đủ chừng ấy, do đó suốt ngày tri (biết) mà chưa nghĩa: từng tri vậy. Thật lí chứng bên trong, ánh sáng 1. Tâm được xem đồng nghĩa với Mạt-na (s: tiềm ẩn mà quyền trí luôn luôn hiện ra sự ứng cơ manas, thức suy nghĩ phân biệt) và Thức hoá độ bên ngoài. Vì vô tri nên tâm được trống (s: vijñāna). Tâm chỉ toàn bộ sinh hoạt và rỗng, tự nhiên đạt đến chiếu soi nhiệm mầu, lấp hiện tượng của tâm trí. bít tâm trí thông minh mà sự độc giác lại âm thầm cùng khắp nơi, thành ra chẳng có chỗ bất tri là 2. Trong luận A-tì-đạt-ma câu-xá, tâm nghĩa đây vậy.« được xem như một thể riêng biệt, trên thể đó Triệu luận đã có ảnh hưởng rất nhiều trong nền thế giới hiện tượng xuất hiện. Phật giáo Trung Quốc, ngay cả Thiền tông, 3. Trong Duy thức tông, tâm được xem là một môn phái không chú trọng nhiều đến văn tự. A-lại-da thức (s: ālayavijñāna; còn được Tương truyền rằng, khi đọc luận Niết-bàn vô danh gọi là Tạng thức), gốc của tất cả mọi hiện – đến chỗ »Bậc chí nhân trống rỗng vô hình mà tượng tâm trí. Theo quan điểm này, thì toàn vạn vật đều do tâm tạo. Ngộ được vạn vật đều qui bộ vũ trụ này chính là »tâm thanh tịnh.« về tự kỉ, ấy chỉ có bậc Thánh mới chứng được«, Nhiều quan điểm cho rằng tâm này chính là Thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên bỗng nhiên có ngộ nhập, cao hứng tự vỗ bàn nói to: »Thánh nhân »vô thuỷ vô minh«, vô minh nguyên thuỷ của chẳng có cái ta (Ngã) bởi vì tất cả chính là ta. Phật tính và là thật tại tối thượng của mọi Còn gì để mà phân biệt ta và người!« Thiền sư hiện tượng nhị nguyên. Pháp Nhãn Văn Ích cũng đã nghiên cứu kĩ bộ luận Tổng quát lại, người ta có thể phân biệt sáu

Tâm ấn loại tâm: 1. Nhục đoàn tâm ( ), trái ; j: taikō gyōyū). Sau đó, Sư tham học với nhiều tim thịt; 2. Tinh yếu tâm ( ), chỉ cái vị Thiền sư đương thời, trong đó có cả Thiền sư tinh hoa cốt tuỷ; 3. Kiên thật tâm ( ), Đạo Nguyên Hi Huyền (dōgen kigen). Năm 1249, Sư cất bước sang Trung Quốc du học, một chỉ cái tuyệt đối, cái Chân như của các cuộc hành trình kéo dài gần sáu năm (1249-1254). Pháp – ba loại tâm trên được dịch từ danh từ Đến Trung Quốc, Sư có nguyện vọng tham học Hṛdaya của Phạn ngữ (sanskrit); 4. Tập nơi Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm nhưng vị khởi tâm (; citta), là thức thứ 8 – A- Thiền sư danh tiếng này đã qua đời và vì thế, Sư lại-da thức (ālayavijñāna); 5. Tư lượng tâm cất bước chu du khắp nơi. Trong cuộc hành trình ( ), là thức thứ 7, Mạt-na (manas); này, Sư cũng có dịp tiếp xúc với các Thiền sư 6. Duyên lự tâm ( ), là thức thứ sáu, thuộc Phổ Hoá tông và học cách thổi sáo Xích bát (; j: shakuhachi) của họ – một cách nhiếp Ý thức (s: manovijñāna). tâm khác thay vì tụng kinh Niệm Phật. Được một bạn đạo đồng hương khuyên, Sư đến Thiền sư Tâm ấn Vô Môn Huệ Khai – vị Thiền sư danh tiếng nhất ; J: shin-in; đương thời – cầu học yếu chỉ Thiền. Cuộc gặp gỡ Là dấu hiệu của tâm. Truyền tâm ấn có nghĩa này xảy ra một cách rất thân mật. Khi thấy vị là sự truyền yếu chỉ Phật pháp của thầy cho khách hiếu học từ Nhật đến, sư Huệ Khai hỏi đệ tử. Ai được truyền tâm ấn là người đó ngay: »Chẳng có cửa nào để vào đây, ngươi vào được Ấn khả, được phép hoằng hoá nối thế nào được?« Sư đáp: »Con đến từ nơi không pháp của thầy. cửa (vô môn).« Huệ Khai hỏi tiếp: »Ngươi tên gì?« Sư thưa: »Giác Tâm.« Sư Huệ Khai liền làm Tâm bất khả đắc ngay bài kệ: ; J: shin fuka toku; nghĩa là »không Tâm chính là Phật thể nào nắm bắt được tâm«; Phật chính là Tâm Một cách trình bày của Thiền tông để chỉ Quá khứ, hiện tại những biến chuyển vô cùng của các Pháp Phật Tâm như nhau Chỉ sau sáu tháng tu tập, Sư được Huệ Khai Ấn trong Tâm; nghĩa là chúng luôn luôn biến khả. Trước khi rời thầy, Sư được Huệ Khai chính đổi như một dòng nước chảy, không có thật tay trao cho ca-sa, một bức chân dung và một bản theo ý nghĩa dài lâu và cũng vì vậy, người ta của Vô môn quan. cũng không thể nào nắm giữ được »Tâm« Sau khi trở về Nhật, Sư lưu lại một thời gian tại hay hiểu một cách khác, »Tâm« vượt qua núi Cao Dã và không bao lâu, Sư sáng lập một mọi định nghĩa thông thường, vượt qua mọi thiền viện tại Wakayama với tên Tây Phương tự ngôn ngữ diễn bày (Bất khả tư nghị, (saihō-ji) – sau được đổi tên là Hưng Quốc tự Bất khả thuyết). (kōkoku-ji) – nơi Sư trụ trì 40 năm sau đó. Sư được các vị Nhật hoàng mời đến Kinh Đô (kyōto) Tâm Địa Giác Tâm nhiều lần thuyết pháp và được phong danh hiệu ; J: shinchi kakushin; 1207-1298; Pháp Đăng Viên Minh Quốc sư (hottō emmyō Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, kokushi). Sư truyền dòng Thiền Lâm Tế hệ phái Dương Kì đắc pháp nơi Thiền sư Vô Môn Huệ Khai. (yōgi-ha) tại Nhật và được xem là một trong Sư là người mang tập Công án quan trọng những Đại Thiền sư nơi đây. Sư sử dụng phương Vô môn quan sang Nhật và phổ biến pháp quán công án để hướng dẫn các đệ tử trên phương pháp quán công án tại đây. đường Giác ngộ và công án thường được Sư sử Sư sinh trưởng tại Nagano, xuất gia năm 14 tuổi dụng nhất là công án thứ nhất, »Vô« của Vô môn và thụ giới cụ túc năm 28 tuổi. Ban đầu Sư tu tập quan. Ngoài phương pháp quán công án, Sư cũng theo Chân ngôn tông trên núi Cao Dã (kōya) và chú trọng đến

việc thực hành các nghi lễ theo cũng nơi đây, Sư tiếp xúc với Thiền tông lần đầu Chân ngôn tông. Ngoài các việc nói trên, Sư cũng qua một vị đệ tử của sư Minh Am Vinh Tây được xem là người truyền tông Phổ Hoá sang (myōan eisai) là Thối Canh Hành Dũng (Nhật, một tông phái tồn tại đến thời cận đại.

Tâm sở Sư và các môn đệ sau vài thế hệ thành lập một hệ các tâm sở thành sáu loại theo luận A-tì- phái trong tông Lâm Tế tại Nhật Bản, được gọi là đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa) của Thế Pháp Đăng phái (hottō-ha). Thành tựu lớn của Sư Thân (vasubandhu) và A-tì-đạt-ma phát trí được xem là việc đem tập Vô môn quan sang luận (abhidharmajñānaprasthāna-śāstra) Nhật. Không bao lâu sau đó, tập công án quan trọng thứ hai của tông Lâm Tế là Bích nham của Già-đa-diễn-ni tử (kātyāyanīputra), tổng lục (j: hekigan-roku) cũng được truyền sang đây cộng là 46 tâm sở: và như vậy, hai tác phẩm căn bản của tông này đã I. 10 Đại địa pháp (; s: mahābhūmikā- có mặt, việc truyền bá Thiền đã đứng vững. dharma); chỉ mười tác dụng tâm lí tương ưng và đồng sinh khởi với tất cả Tâm vương: 1. Thụ (; Tâm kinh vedanā), thụ, lĩnh nạp. Có ba loại thụ, đó là: khổ thụ, lạc thụ, phi khổ phi lạc thụ; 2. Tưởng (; Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh saṃjñā), tưởng, tưởng tượng, đối cảnh mà chấp tướng sai biệt; 3. Tư (; cetanā), ý định, ý muốn, Tâm pháp tâm tạo tác; 4. Xúc (; sparśa): xúc, sự xúc ; S: cittadharma; đối do căn, cảnh và thức sinh ra; 5. Dục (; chan- Tâm sở da), mong cầu vì đối ngoại cảnh; 6. Huệ (; pra- jñā, mati), trí huệ phân tích, đối với các pháp có Tâm sở sự phân biệt, chọn lựa; 7. Niệm (; smṛti), tâm ; S, P: cetasika; hoặc Tâm sở hữu pháp (s: niệm, ghi nhớ không quên; 8. Tác ý (; māna- caitta-dharma); skāra), tỉnh táo cảnh giác hay khiến cho tâm cảnh giác; 9. Thắng giải (; adhimokṣa), sự hiểu Là những yếu tố phụ thuộc vào tâm, gắn liền biết thù thắng, đối cảnh sinh ra tác dụng ấn khả, với một nhận thức (s: vijñāna) – nhận thức thẩm định; 10. Tam-ma-địa ( ) hoặc đây cũng được gọi là Tâm vương (s: citta- Định (; samādhi), chính định, đẳng trì, tức là rāja), là hoạt động tâm thức chủ yếu – đang định tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối sinh khởi và khởi lên đồng thời với nhận tượng. thức đó. Việc phân tích và hệ thống hoá các II. 10 Đại thiện địa pháp (; kuśalama- tâm sở là một kì công của các Đại luận sư Ấn hābhūmikādharma): 1. Tín (; śraddhā), lòng Độ. Chúng mô tả tất cả những khía cạnh tâm tin tưởng chắc chắn; 2. Cần () hoặc Tinh tiến (; vīrya), siêng năng tu tập; 3. Xả (; trạng mà ai cũng có thể tự khám phá, tìm upekṣā); 4. Tàm (; hrī), cung kính tuỳ thuận được nơi chính mình – có thể gọi là bản đồ người có đức hạnh; 5. Quí (; apatrāpya, tâm lí của con người. apatrapā), biết sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ; Trong khi Kinh tạng tóm thâu mọi 6. Vô tham (; alobha); 7. Vô sân (; hiện tượng của sự sống dưới Ngũ uẩn sắc, adveśa); 8. Bất hại (; ahiṃsā); 9. Khinh thụ, tưởng, hành, thức thì A-tì-đạt-ma của an (; praśrabdhi); 10. Bất phóng dật (Thượng toạ bộ đề cập 3 khía cạnh triết lí, ; apramāda). III. 6 Đại phiền não địa pháp (; phân tích tâm lí khi bàn đến những gì hiện kleśamahābhūmikā-dharma) là các pháp gây Hữu (s: bhava): Tâm (citta), Tâm sở và phiền não, gây khổ, bao gồm sáu loại: 1. Si () Sắc (rūpa). Tâm sở bao gồm Thụ (ve- hoặc Vô minh (; moha, avidyā); 2. Phóng danā), Tưởng (saṃjñā) và 50 Hành dật (; pramāda); 3. Giải đãi (; kausīd- (saṃskāra), tổng cộng là 52 tâm sở. Trong số

ya), tâm trạng không tinh tiếng, biếng nhác; 4. Bất này, 25 có tính chất cao cả (thiện và trung tín (; āśraddya); 5. Hôn trầm (; tính về phương diện nghiệp), 14 là Bất styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, nhạy bén; 6. Trạo cử (; auddhatya), hồi hộp thiện (akuśala) còn 13 bất định, nghĩa là có không yên. thể thiện, bất thiện hay trung tính tuỳ thuộc IV. 2 Đại bất thiện địa pháp (; akuśa- vào tâm (thức) mà chúng tương ưng. lamahābhūmikā-dharma): 1. Vô tàm (; ā- Nhất thiết hữu bộ (sarvāstivāda) chia hrīkya), không tôn kính, không biết tự hổ thẹn về

Tâm sở việc tội lỗi đã làm; 2. Vô quí (; anapatrāpya, ha); 7. Tinh tiến (vīrya); 8. Khinh an (praśrab- anapatrapā), tâm không biết sợ với tội quả, không dhi); 9. Bất phóng dật (apramāda); 10. Xả (u- biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội. pekśā); 11. Bất hại (avihiṃsā). V. 10 Tiểu phiền não địa pháp (; IV. 6 Căn bản phiền não tâm sở (; mū- parīttabhūmikā-upakleśa): 1. Phẫn (; krodha); lakleśa): 1. Tham (rāga); 2. Hận (pratigha); 3. 2. Phú (; mrakṣa), thái độ đạo đức giả, che dấu Mạn (māna); 4. Vô minh (avidyā); 5. Nghi (vici- cái xấu của mình; 3. Xan (; mātsarya), xan kitsā); 6. Kiến (dṛṣṭi) cũng được gọi là Ác kiến. tham, ích kỉ; 4. Tật (; īrṣyā), ganh ghét; 5. Não Điểm thứ sáu là Kiến cũng thường được chia ra (; prādaśa), cứng đầu, ngoan cố, làm bực bội; làm năm loại: 1. Thân kiến (; satkāyadṛṣṭi): 6. Hại (; vihiṃsā), tâm trạng muốn hành động một kiến giải cho rằng thân thể được tạo bằng ngũ ác hại; 7. Hận (; upanāha), lòng hận thù; 8. uẩn là một cái »ta« (), là »cái của ta« ( ); 2. Xiểm (; māyā), nói xạo, loè người; 9. Cuống Biên kiến (; tagrāhadṛṣṭi): một kiến giải liên (; śāṭhya), gian lận, dối gạt, lừa lọc; 10. Kiêu hệ đến phiền não, cho rằng cái »ta« được tạo bằng (; mada), tự phụ. ngũ uẩn là một cái gì đó thường còn, vĩnh viễn VI. 8 Bất định địa pháp (; anityatā- [thường kiến] hoặc ngược lại, là một cái gì đó bị bhūmikādharma), gọi là »bất định« vì chúng có đoạn diệt, không có gì tiếp nối giữa hai cuộc sống thể thuộc về dạng thiện hoặc bất thiện, tuỳ theo con người [đoạn kiến]; 3. Kiến thủ kiến (; căn cơ của Tâm vương. Ví dụ như Tầm, là tâm sở dṛṣṭiparāmarśa): kiến giải cho rằng một kiến giải suy nghĩ phân tích. Nó là tâm sở tốt nếu Tâm bất thiện hoặc ngũ uẩn, cơ sở xuất phát của kiến vương có gốc thiện – ví dụ như suy nghĩ, chú tâm giải bất thiện này là những điều tuyệt hảo. Kiến về giáo pháp của đức Phật, diệt khổ – hoặc xấu, giải bất thiện trong trường hợp này là Thân kiến, nếu Tâm vương là một pháp bất thiện, như suy Biên kiến; 4. Giới cấm thủ kiến (; śīla- nghĩ phân tích cách lừa gạt người... Bất định địa vrata-parāmarśa): là một kiến giải cho rằng, pháp bao gồm tám loại: 1. Hối (; kaukṛtya), ăn những qui tắc xử sự sai hoặc những lời hướng dẫn năn, hối hận; 2. Miên (; middha), giấc ngủ; 3. tu tập sai – như tự xem mình như con thú và bắt Tầm (; vitarka), suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô; 4. chước thái độ của nó –, hoặc ngũ uẩn, cơ sở của Tứ (; vicāra), suy nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế; 5. những việc sai trái trên là điều hay nhất; 5. Tà kiến Tham (; rāga), tham mê, đắm mê; 6. Sân (; (; mithyādṛṣṭi): kiến phủ nhận cái gì thật sự pratigha), tức giận; 7. Mạn (; māna), kiêu mạn; tồn tại, thêu dệt thêm vào những gì thật sự không 8. Nghi (; vicikitsā). có. V. 20 Tuỳ phiền não tâm sở (; upakleśa): Trong Duy thức tông, người ta phân 1. Phẫn (krodha); 2. Hận (upanāha), uất ức, tâm biệt 51 loại tâm sở. Đại sư Vô Trước thù oán; 3. Phú (mrakṣa), che dấu tội lỗi, đạo đức (asaṅga) phân chia 51 tâm sở này thành

sáu giả; 4. Não (pradāśa), làm bực bội phiền nhiễu; 5. loại trong Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (a- Tật (īrṣyā), ganh ghét vì thấy người ta hơn mình; bhidharmasamuccaya): 6. Xan (mātsarya), xan tham, ích kỉ; 7. Xiểm I. 5 Biến hành tâm sở (; sarvatraga), năm (māyā), giả dối, nói mình có những đức tính tốt loại tâm pháp lúc nào cũng hiện hành xuất phát mà thật ra thì không có; 8. Cuống (śāṭhya), gian cùng với một tâm vương, gồm có: 1. Xúc lận, dối gạt, lừa lọc; 9. Kiêu (mada), tự phụ; 10. (sparśa); 2. Tác ý (manaskāra); 3. Thụ (vedanā); Ác (vihiṃsā); 11. Vô tàm (āhrīkya), không tôn 4. Tưởng (saṃjñā); 5. Tư (cetanā), tương ưng với kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm; 12. tất cả tâm và tâm sở; Vô quí (anapatrāpya, anapatrapā), tâm không II. 5 Biệt cảnh tâm sở (; viniyata) năm loại biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với tâm pháp xác định ngoại cảnh: 1. Dục (chanda); 2. người khác khi phạm tội; 13. Hôn trầm (styāna), Thắng giải (adhimokṣa); 3. Niệm (smṛti); tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, nhạy bén; 4. Định (samādhi); 5. Huệ (prajñā), chỉ duyên 14. Trạo cử (auddhatya), hồi hộp không yên; 15. (nương) theo các cảnh khác nhau mà sinh khởi. Bất tín (āśraddhyā); 16. Giải đãi (kausīdya), tâm III. 11 Thiện tâm sở (; kuśala): 1. Tín trạng không tinh tiếng, biếng nhác; 17. Phóng dật (śraddhā); 2. Tàm (hrī); 3. Quí (apatrāpya); 4. Vô (pramāda); 18. Thất niệm (; muṣitasmṛtitā), tham (alobha); 5. Vô sân (adveṣa); 6. Vô si (amo- chóng quên, không chú tâm; 19. Tán loạn (;

Tất-đạt-đa Cồ-đàm vikṣepa); 20. Bất chính tri (; asaṃ- được hệ thống hoá chặt chẽ. prajanya), hiểu biết sai. Tất-đàn-đa được phân ra hai loại, Tất-đàn-đa VI. 4 Bất định tâm sở (aniyata), bất định bởi vì ngoại đạo và Tất-đàn-đa của nội bộ. Các bộ phái các tâm sở này thay đổi giá trị tuỳ theo các tâm khác nhau của Phật giáo được nghiên cứu tại đây vương. Chúng bao gồm: 1. Hối (kaukṛtya), hối là Tì-bà-sa bộ (s: vaibhāṣika), Kinh lượng hận; 2. Miên (middha), giấc ngủ; 3. Tầm (vitarka), bộ (s: sautrāntika), Duy thức (s: vijñānavāda) suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô; 4. Tứ (vicāra), suy và Trung quán (s: mādhyamika). Các tác giả nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế. nổi tiếng nhất của Tất-đàn-đa là Jam-yang Sha-pa Cách phân chia như trên của Duy thức tông (1648-1721) và Kon-chok Jig-me Wan-gpo (1728- được xem là bước tiến triển cuối cùng trong 1781). Mục đích của các tác phẩm Tất-đàn-đa là việc phân tích, phân loại các tâm sở và cũng làm cho giáo lí Phật pháp được luận giảng trong là bản phân loại tiêu chuẩn cho tất cả những các bộ phái dễ hiểu hơn, ít mâu thuẫn và như vậy dễ tiếp thu. Hai đề tài được tranh luận nhiều nhất trường phái Đại thừa tại Trung Quốc, Nhật là tính Không và đặc điểm của các pháp Bản, Việt Nam và Tây Tạng. Hữu vi (s: saṃskṛta). Tần-bà-sa-la Tất-đạt ; S, P: bimbisāra; ; S: siddha; cũng được gọi là Thành tựu Vua xứ Ma-kiệt-đà (magadha) trong thời giả; Phật Thích-ca Mâu-ni. Năm 30 tuổi – Chỉ người tu tập Tan-tra đã đạt Tất-địa nhân nghe một bài giảng của Đức Phật – ông (s: siddhi). Ai đạt một trong những Tất-địa trở thành tín đồ phụng sự đạo pháp. Ông là được gọi là Tất-đạt, đạt nhiều Tất-địa thì người tặng đức Phật Trúc Lâm (p: veḷuvana), được gọi là Ma-ha Tất-đạt (s: mahā- nơi Đức Phật và Tăng-già thường dừng chân. siddha). Tần-bà-sa-la sau bị con trai là A-xà-thế (p: ajātasattu) giết chết. Tất-đạt-đa Cồ-đàm ; S: siddhārtha gautama; P: sid- Tập bộ kinh dhattha gotama; Tất-đạt-đa có nghĩa là Nhất ; P: sutta-nipāta; thiết nghĩa thành ( ), Thành tựu Một phần của Tiểu

bộ kinh, chứa những chúng sinh (; dịch từ dạng dài của bài kinh dưới dạng thi kệ. tên Phạn ngữ là Sarvārthasiddha); Tên của đức Phật lịch sử, từng sống trên Tập khí trái đất, người sáng lập Phật giáo. Ngài ; S: vāsanā; sinh khoảng năm 566 (hay 563) trước Công Nguyên nghĩa Phạn ngữ (sanskrit) là »Ấn nguyên trong một gia đình quí tộc thuộc tượng, tưởng tượng, sự thúc dục.« Tập khí dòng Thích-ca (s: śākya) tại Ca-tì-la-vệ chỉ thói quen, những bản năng, bản tính tiềm (s: kapilavastu) thuộc Nepal ngày nay. Cha tàng có thể hiện lên bất cứ lúc nào. Ngài là vua Tịnh Phạn (s, p: suddhodana), Tất-đàn-đa mẹ là Ma-da (s, p: māyādevi) sinh Tất-đạt-đa ; S: siddhānta; có thể dịch nghĩa là Học trong vườn Lam-tì-ni (lumbinī). Sau khi thuyết ( ); mẹ mất, 7 ngày sau khi sinh, Tất-đạt-đa sống Danh từ được dùng tại Tây Tạng chỉ các giáo với người dì Ma-ha Bà-xà-bà-đề (mahā- thuyết, giáo lí được chứng minh và lưu tồn prajāpatī). Năm 16 tuổi, Tất-đạt-đa cưới của các bộ phái Phật giáo tại Ấn Độ. Gia-du-đà-la (yaśodharā). Năm 29 tuổi, sau Trong thời gian Phật pháp được truyền sang khi sinh La-hầu-la (rāhula), Tất-đạt-đa Tây Tạng lần đầu người ta đã đem qua những thoát li, sống không nhà, cùng tu khổ hạnh tác phẩm này nhưng khi phái Cách-lỗ (t: với nhiều nhóm tăng sĩ khác nhau. Không đạt gelugpa) thịnh hành thì các loại sách này giải thoát với cách tu khổ hạnh, Tất-đạt-đa từ

Tất-đạt-đa Cồ-đàm bỏ phép tu này, chú tâm thiền định và đạt thấy nơi các vị đó lời giải cho thắc mắc của mình. Giác ngộ hoàn toàn năm 35 tuổi. Biết rằng Ngài quyết tâm tự mình tìm đường giải thoát và không dễ truyền đạt những gì mình giác ngộ, có Năm tỉ-khâu cùng đi với Ngài. Sau nhiều năm tu khổ hạnh gần kề cái chết, Ngài nhận ra đó mới đầu Ngài không định truyền bá giáo không phải là phép tu dẫn đến giác ngộ, bắt đầu pháp. Cuối cùng, được sự thỉnh cầu nhiều ăn uống bình thường, năm Tỉ-khâu kia thất nơi, Ngài mới quyết định chuyển Pháp vọng bỏ đi. luân. Ngài được mang danh hiệu Thích-ca Sau đó Tất-đạt-đa đến Giác Thành, ngồi dưới Mâu-ni – »Trí giả của dòng dõi Thích-ca«. gốc một cây Bồ-đề và nguyện sẽ nhập định không Sống đến năm 80 tuổi, đức Thích-ca từ trần. rời chỗ ngồi cho đến lúc tìm ra nguyên nhân và cơ Qua 45 năm giảng dạy, sợ rằng đệ tử chấp lời chế của Khổ. Sau 49 ngày thiền định – mặc dù bị mình nói là chân lí, chứ không phải chỉ là Ma vương quấy nhiễu – Ngài đạt Giác ngộ hoàn toàn ở tuổi 35. Từ thời điểm đó, Ngài biết phương tiện giác ngộ, Ngài tuyên bố chưa mình là Phật, là một bậc Giác ngộ, và biết rằng từng nói lời nào. Lời dạy cuối cùng của Ngài mình sẽ không còn tái sinh. Kinh nghiệm giác ngộ là »Tất cả các pháp đều vô thường, hãy tinh của Phật được ghi lại như sau trong kinh sách theo tiến tu học«. chính lời của Ngài: Có nhiều truyền thuyết về Tất-đạt-đa: Mẹ Ngài »... Sau khi hoàn lại sinh lực (sau khi tu khổ hạnh nằm mơ thấy một vị Bồ Tát với dạng một con vô ích), ta chú tâm giải thoát khỏi những tư tưởng voi trắng nhập vào người mình. Ngài sinh ra từ tham ái, bất thiện và đạt được sơ thiền, sau đó nhị hông bên mặt của mẹ, sau đó đi bảy bước, một tay thiền, tam thiền và tứ thiền (Tứ thiền), nhưng chỉ lên trời, tay kia chỉ xuống đất, nói: »Trên trời những cảm giác hỉ lạc này không để lại dấu vết gì dưới đất chỉ có ta là người đáng tôn kính [Thiên trong tâm ta. thượng thiên hạ duy ngã độc tôn], đây là lần sinh Khi tâm (citta) ta được an tịnh, thanh lọc, không cuối cùng, ta sẽ chấm dứt Khổ của sinh, lão bị dục vọng cấu uế, nhạy bén, chắc chắn, bất bệnh tử.« Dưới

mỗi bước chân đi của Ngài là một động, ta hướng nó về những kí ức và nhận thức về đóa sen. Ngày nay, trong tranh tượng, ta còn thấy các kiếp trước. Ta nhớ lại nhiều tiền kiếp, một, tích này. hai, ba, bốn, năm, ..., trăm ngàn kiếp trước, nhớ Ngay lúc sinh ra, Tất-đạt-đa đã có đầy đủ hảo những chu kì của thế giới. ›Nơi đó ta đã sống, tên tướng (Ba mươi hai tướng tốt). Các nhà tiên tri của ta đã như thế, gia đình của ta là như thế, nghề cho rằng, Ngài sẽ trở thành hoặc một đại đế hay nghiệp của ta, giai cấp xã hội của ta... Ta đã chết một bậc giác ngộ. Vua cha Tịnh Phạn muốn con như vầy...‹. Sự hiểu biết (p: vijjā) đầu tiên này ta mình nối dõi nên tìm mọi cách dạy dỗ cho con, đã đạt được trong canh đầu (từ 21 đến 24 giờ nhất là không để Tất-đạt-đa tiếp cận với cảnh khổ, đêm)... xa một cuộc sống tu hành. Sau đó ta chú tâm đến sự sinh thành và hoại diệt Tuy thế, sau bốn lần ra bốn của thành và thấy của chúng sinh. Với con mắt của chư thiên, trong cảnh người già, người bệnh, người chết và một vị sáng, siêu việt vượt qua mọi giới hạn nhân thế, ta tu sĩ, Tất-đạt-đa từ biệt hoàng cung, sống cảnh thấy chúng sinh hình thành và tiêu hoại, ...chúng không nhà. Tương truyền rằng bốn cảnh ngộ vừa sinh tái sinh theo nghiệp lực. Ta nhận ra rằng kể là những cảnh tượng do các vị thiên nhân tạo ra ›Chúng sinh tạo nghiệp bất thiện qua ba ải thân nhằm nhắc nhở Tất-đạt-đa lên đường tu học Phật khẩu ý đều chìm đắm sau khi chết, tái sinh trong quả. Ngài thấy rằng ba cảnh đầu tượng trưng cho đọa xứ, địa ngục. Các chúng sinh nào tạo thiện cái Khổ trong thế gian và hình ảnh tu sĩ chính là nghiệp bằng thân khẩu ý được tái sinh trong thiện cuộc đời của mình. Ngài quyết tâm tìm cách diệt đạo, sau khi chết được lên cõi thiên‹... Sự hiểu khổ và tìm mọi đạo sư với các giáo pháp khác biết thứ hai này ta dã đạt được trong canh hai (từ nhau. Theo truyền thống Ấn Độ bấy giờ chỉ có 24 giờ đêm đến 3 giờ sáng). con đường khổ hạnh mới đưa đến đạt đạo. Các vị Sau đó ta chú tâm nhận thức về sự tiêu diệt các đạo sư khổ hạnh danh tiếng thời đó là A-la-ra Già- Ô nhiễm (; lậu; p: āsava) và nhìn nhận như thật: đa-na (s: ārāda kālāma; p: āḷāra kālāma) và Ưu- ›Đây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là đà-già La-ma tử (s: rudraka rāmaputra; p: uddaka phương pháp tiêu diệt khổ, đây là con đường tiêu rāmaputta). Nhưng Tất-đạt-đa cũng không tìm diệt khổ‹, và khi ta nhận thức được điều này, tâm

Tây Đường Trí Tạng ta thoát khỏi dục vọng, ham muốn tồn tại, vô có nhiều hiện tượng lạ xẩy ra. Xá-lị của Ngài minh. Ta tự hiểu chân lí ›Tái sinh ta đã đoạn, cuộc được chia làm 8 phần và được thờ trong các tháp sống tu tập của ta đã hoàn tất, ta đã hoàn thành khác nhau. những gì phải làm. Cuộc sống (khổ đau) này ta đã Mặc dù cuộc đời đức Phật có nhiều huyền thoại vượt qua‹... Sự hiểu biết thứ ba này ta đã đạt được bao phủ nhưng các nhà khảo cổ học và nhân trong canh ba (3 đến 6 giờ sáng)...« (Trung bộ chủng học – vốn hay có nhiều nghi ngờ và thành kinh 36, tóm tắt). kiến – cũng đều nhất trí công nhận là một nhân vật Bậc giác ngộ lúc đó biết rằng kinh nghiệm giác lịch sử và là giáo chủ của đạo Phật. ngộ của mình không thể dùng ngôn từ hay bất cứ một cách nào khác để truyền đạt nên Ngài tiếp tục Tất-địa yên lặng ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ-đề. Sau ; S: siddhi; nghĩa là »khả năng toàn diện,« đó Ngài gặp lại năm vị tỉ-khâu, các vị đó nhận ra »thành đạt,« cũng có thể hiểu là Thần thông; rằng Ngài đã hoàn toàn thay đổi. Qua hào quang toả ra từ thân Ngài, các vị đó biết rằng Ngài đã đạt Chỉ

khả năng kiểm soát năng lực của cơ thể đạo, đã tìm ra con đường thoát khổ, con đường mà và năng lực chinh phục được thiên nhiên. các vị đó không thể tìm ra bằng phép tu khổ hạnh. Tất-địa là quả vị của các vị Ma-ha Tất-đạt Các vị đó xin Ngài giảng pháp và vì lòng thương (s: mahāsiddha). Kim cương thừa nêu tám chúng sinh, Ngài chấm dứt sự im lặng. loại Tất-địa bình thường, thuộc vào thế tục: Đức Phật bắt đầu giảng pháp bằng cách trình bày 1. Kiếm bất bại; 2. Mắt nhìn thấu trời; 3. Đi con đường dẫn đến kinh nghiệm giác ngộ và giải thoát. Trên cơ sở kinh nghiệm giác ngộ của mình, nhanh; 4. Tàng hình; 5. Thuốc chống lão; 6. Ngài giảng Tứ diệu đế, Mười hai nhân Bay bổng; 7. Tạo linh dược; 8. Chinh phục duyên và qui luật Nhân quả (Nghiệp). Tại ma quỉ. Lộc uyển này, Ngài bắt đầu những bài giảng Tám Tất-địa này vẫn còn nằm trong thế tục, đầu tiên, bắt đầu »chuyển pháp luân«. Năm vị tỉ- chỉ có Giác ngộ mới được gọi là Tất-địa khâu đó trở thành năm đệ tử đầu tiên của Ngài và xuất thế, cũng được gọi là Đại thủ ấn tất- là hạt nhân đầu tiên của Tăng-già. Sau đó Ngài thuyết pháp từ năm này qua năm khác. Ngài hay địa (s: mahāmudrāsiddhi) trong truyền thống lưu trú tại Vương xá (s: rājagṛha) và Vệ-xá- Đại thủ ấn. li (s: vaiśālī), sống bằng khất thực, đi từ nơi này qua nơi khác. Đệ tử của Ngài càng lúc càng đông, Tây Đường Trí Tạng trong đó có vua Tần-bà-sa-la (bimbisāra) của ; C: xītáng zhìcáng; J: seidō chizō; xứ Ma-kiệt-đà. Vị vua này đã tặng cho Tăng 734/735-814; đoàn một tu viện gần Vương xá. Các đệ tử quan Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Mã trọng của Ngài là A-nan-đà, Xá-lị-phất và Tổ. Sư với Nam Tuyền, Bách Trượng Mục-kiền-liên. Cũng trong thời gian này, đoàn là bạn đạo và là môn đệ xuất sắc của Mã Tổ. Tỉ-khâu-ni (s: bhikṣuṇī) được thành lập. Đức Phật cũng có kẻ thù muốn ám hại. Đề-bà Sau khi Mã Tổ tịch, Sư được thỉnh ở lại giáo Đạt-đa, người em họ, thống lĩnh Tăng-già muốn hoá. Sau Sư đến Tây Đường trụ trì. giết Phật nhưng không thành. Tuy thế Đề-bà đạt- Có một Cư sĩ (Trương Chuyết Tú Tài) đến đa thành công trong việc chia rẻ Tăng-già ở hỏi: »Có thiên đường địa ngục không?« Sư đáp: Vệ-xá-li. Ngược lại với đức Phật, Đề-bà Đạt-đa »Có.« Cư sĩ hỏi: »Có Phật, Pháp, Tam bảo chủ trương một cuộc sống khổ hạnh. không?« Sư đáp: »Có.« và cứ như vậy câu hỏi nào Theo kinh Đại bát-niết-bàn (p: mahāparinib- Sư đều trả lời »Có.« Cư sĩ thưa: »Hoà thượng nói bāna-sutta) đức Phật nhập diệt tại Câu-thi-na thế có lầm chăng?« Sư hỏi lại: »Ông gặp vị Tôn (s: kuṣinagara) năm 486 (hay 483 trước Công túc nào rồi mới đến đây?« Cư sĩ trả lời là đã đến nguyên) vì một thức ăn độc. Ngài nằm nghiêng thăm Hoà thượng Cảnh Sơn và Cảnh Sơn nói tất bên mặt, hướng về phía Tây và nhập Niết-bàn. cả đều không. Sư hỏi: »Ông có vợ không?« Cư sĩ Theo truyền thuyết Pā-li thì Phật diệt độ ngày rằm đáp: »Có.« Sư hỏi tiếp: »Hoà thượng Cảnh Sơn có tháng tư, văn bản Phạn ngữ (sanskrit) cho rằng vợ không?« Cư sĩ trả lời: »Không.« Sư bảo: »Hoà ngày rằm tháng 11. Trong buổi hoả thiêu xác Phật thượng Cảnh Sơn nói không là phải.« Cư sĩ lễ tạ.

Tây lai ý Tây lai ý Sinh cũng như bộ Tử thư (t: bardo thodol). Ngoài ra các tài liệu về thiên văn và y học cũng được xem là Ter-ma. Dạng viết ngắn của câu hỏi »Thế nào là ý Khoảng giữa thế kỉ 10 và 14, nhiều vị nhận được nghĩa của việc Bồ-đề Đạt-ma từ bên Tây khải thị tìm thấy Ter-ma, thường thường là khải (Ấn Độ) sang« (; thị trong giấc mộng hoặc linh ảnh. Các vị đó có »Như hà thị Tổ sư tây lai ý?«). Câu hỏi

rất cô trách nhiệm tìm kiếm, xếp đặt lại và luận giải đọng này tương đương với những câu như thêm về các Ter-ma đó. Trong trường phái Ninh- Đệ nhất nghĩa, Yếu chỉ Phật pháp, Đại ý Phật mã, người ta rất trọng thị các vị Ter-ton (người pháp, Nghĩa tột cùng, Chí đạo... và được rất tìm ra các Ter-ma), nhất năm vị »vua tìm thấy báu nhiều thiền sinh nêu lên trong những cuộc vật« mà một trong năm vị đó là Org-yan Pe-ma Ling-pa (1445-1521), được xem là hậu thân của Vấn đáp. Những câu trả lời của các Thiền sư Long-chen-pa. Có khi một Ter-ma vừa tìm ra cho câu hỏi này cũng rất »khác biệt« rất thú được lại phải dấu kín lại vì chưa đến lúc công bố. vị. Các Ter-ma đó được gọi là »của báu phải dấu hai Triệu Châu trả lời: »Cây tùng trước ngõ« lần.« (; »Đình tiền bách thụ tử«; Vô môn quan 37). Tha-ga-na-pa (19) S: thaganapa; »Người bệnh nói dối«; Hương Lâm trả lời: »Ngồi lâu sinh nhọc« Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem (; »Toạ cửu thành lao«; Bích là sống trong thế kỉ 11. nham lục 17). Tha-ga-na-pa là người mang bệnh nói dối, vì vậy mà mọi người đều tránh xa. Lần nọ, ông gặp một Ter-ma Du-già sư, vị này nghe biết ông nói dối liền T: terma [gter-ma]; dịch nghĩa là »báu vật«; khuyên: »Nếu ngươi nói dối thường xuyên và Trong Phật giáo Tây Tạng, Ter-ma là kinh nghiệp báo đến lúc chín muồi, ngươi sẽ tái sinh sách của thế kỉ thứ 8, trong thời gian mới đầu trong Địa ngục. Nói dối nhiều lần sẽ thấy quen lúc truyền bá Phật pháp, phải được dấu kín và hậu quả là lưỡi bị chẻ làm đôi, hơi thở hôi để được khám phá ra lúc cơ duyên chín hám...«. Nghe như vậy ông sợ quá và cũng thú muồi. Người khám phá ra kinh sách đó được nhận muốn học hỏi nhưng sự dối trá đã trở thành thói quen. Vị Du-già sư dạy ông phép quán tưởng gọi là Ter-ton, và có trách nhiệm truyền bá rằng mọi sự trên đời đều là hư dối: và giải thích. Đặc biệt trong giáo phái Vì ngươi không hề biết, Ninh-mã (t: nyingmapa) người ta rất tin hiện tượng là dối trá, tưởng các Ter-ma. Việc cất giữ kinh sách nên ngươi mới dối trá. trong một chỗ bí mật thật ra là truyền thống Nếu ngươi biết rõ rằng, Ấn Độ. Người ta còn kể lại rằng, Long vật biết và người biết, Thụ đã nhận được kinh điển từ Long vương đều cùng giả dối cả, (s: nāga) trao cho và có trách nhiệm truyền và sáu căn sáu trần, bá giáo pháp ấy. đều cũng đang lừa dối, Tông phái có nhiều Ter-ma nhất của Tây Tạng là ngươi tìm đâu sự thật? Ninh-mã (nyingmapa), mà phần quan trọng nhất Tưởng mê vọng là chân, do Liên Hoa Sinh (padmasambhava) và nữ đệ nên còn dính sinh tử. tử là Ye-she Tsog-yel (t: yeshe tsogyel) truyền Trẻ không thấy tuồng giả, lại. Các bí lục này không chỉ gồm giáo pháp từ Ấn tưởng cái giả là thật, Độ mà của cả xứ Ô-trượng-na (t: orgyen). các ngươi quay không nghỉ, Tương truyền Liên Hoa Sinh đã dấu các tác phẩm trong bánh xe sinh tử, này trong 108 chỗ bí mật tại Tây Tạng, trong các chẳng khác bánh xe nước, hang hốc hay tranh tượng. Một trong những bí lục đi lên rồi đi xuống. quan trọng đó là hồi kí cuộc đời của Liên Hoa Hãy quán mọi hiện tượng,

Thạch Củng Huệ Tạng là ảo ảnh, giả tạo. Tha ngộ Mọi sắc thể: giả tướng, ; C: tāwù; J: tago; mọi âm thanh: tiếng vọng, Được người khác đánh thức; giác ngộ qua sự và cuối cùng hãy xem giúp đỡ của người khác. lòng tin của chính ngươi, rằng chúng là giả tạo, Tha sự lòng tin đó cũng giả! ; C: tāshì; J: taji; Sau bảy năm thiền định, vị Du-già sư lại xuất hiện Có các nghĩa: 1. Việc khác, chuyện của và khuyên ông quán tưởng tự tính mọi sự đều là người khác; 2. Hoạt động của các yếu tố tính Không (s: śūnyatā). Sau đó

Tha-ga-na-pa khác. đạt thánh quả, chứng ngộ được Không. Bài ca ngộ đạo sau của ông bày tỏ phép vận dụng đặc biệt của Tha tác Kim cương thừa, dĩ độc trị độc: ; C: tāzuò; J: tasa; Muốn nước chảy khỏi tai, Sự tạo tác nhờ vào những yếu tố khác. hãy xòt nước vào tai. Muốn thấy rõ thật tại, Tha tâm thông quán hiện tượng đều giả. ; C: tāxīntōng; J: tashintsū; S: para- citta-jñāna. Tha Khả năng siêu nhiên đọc được ý nghĩ của ; C: tā; J: ta; người khác. Một tróng sáu loại thần thông Có các nghĩa sau: 1. Kia, cái khác (s: para); (Lục thần thông). 2. (Một) người khác (s: para-puruṣa); 3. Trong ngôn ngữ Thiền, đó là nhân vật Tha thụ dụng thân đang được đề cập đến trong cuộc nói chuyện, ; C: tā shòuyòng shēn; J: tajuyūshin; nhân vậy thứ 3 (ông ấy, cô ấy); 4. Tiếng Có các nghĩa sau: 1. Thân hiện tại của đức dùng để chuyển âm tha trong tiếng Phạn Phật, xuất hiện vì lợi ích của chúng sinh. Một (sanskrit). trong bốn thân của một vị Phật-đà. Là phần bổ sung của Tự thụ dụng thân ( ); Tha hoá tự tại thiên 2. Thân hiện diện của một vị Phật, khiến ; C: tāhuà zìzài tiān; J: takejizai chúng sinh nhận thức và an lạc nơi Phật ten; pháp; 3. Thân Phật hiển hiện để thuyết pháp Cõi trời nơi mà chư thiên ở đó có thể hưởng cho những vị Bồ Tát từ địa (Thập địa) thứ được sự khoái lạc nhờ vào việc tạo khoái lạc nhất trở lên. Cũng được gọi là Ứng thân (từ các cõi trời khác, đó cũng là nơi Thiên ma). Ba-tuần cư ngụ (s: para-nirmita-vaśa-vartino-devāḥ). Đó là cõi thứ 6 của Lục dục Thả như ; C: qiěrú; J: shonyo; thiên ( ). Giống như, như là. Tha lực Thả ước ; C: tālì; J: tariki; là lực từ bên ngoài, lực ; C: qiěyuē; J: shaaku; của người khác; Theo quan điểm nầy, từ phương diện nầy. Tha lực ở đây được hiểu là sức cứu độ của Phật A-di-đà, mà theo quan điểm của Thạch Củng Huệ Tạng Tịnh độ tông là vị sẽ tiếp dẫn những ai cầu ; C: shígòng huìcáng; J: shakkyō ezō; xin Ngài. Tha lực được dùng đối ngược lại từ tk. 8/9; Tự lực ( ). Thiền tông là một môn Thiền sư Trung Quốc, truyền nhân của phái dựa trên tự lực. Mã Tổ.

Thạch Đầu Hi Thiên Trước khi xuất gia, Sư làm nghề thợ săn. Một hôm nên thời nhân kính trọng gọi Sư là Hoà thượng nhân đuổi bầy nai qua am Mã Tổ, gặp Tổ đứng Thạch Đầu. trước, Sư hỏi: »Hoà thượng có thấy bầy nai chạy Có vị tăng hỏi: »Thế nào là giải thoát?« Sư đáp: qua đây không.« Tổ không đáp hỏi: »Ông là người »Ai trói ngươi?« Tăng hỏi: »Thế nào là Tịnh gì?« Sư đáp: »Thợ săn.« Tổ hỏi: »Ông bắn giỏi độ?« Sư đáp: »Cái gì làm nhơ ngươi?« Tăng hỏi: không?« Sư đáp: »Bắn giỏi.« Tổ hỏi bắn một lần »Thế nào là Niết-bàn?« Sư đáp: »Ai đem sinh được mấy con, Sư giật mình nói mỗi mũi chỉ bắn tử cho ngươi?« được một con. Nghe Mã Tổ nói mỗi mũi bắn được Đời Đường niên hiệu Trinh Nguyên năm thứ sáu, một bầy, Sư nói: »Sinh mệnh của chúng, đâu nên ngày rằm tháng chạp Sư viên tịch, thọ 91 tuổi, bắn một bầy?« Tổ hỏi: »Ông đã biết như thế sao được 63 tuổi hạ. Vua sắc phong là Vô Tế Thiền không tự bắn?« Sư thưa: »Nếu dạy tôi bắn tức sư, tháp hiệu Qui Sơn. không chỗ hạ thủ.« Mã Tổ nói: »Chú này phiền não vô minh nhiều kiếp, ngày nay đã đoạn.« Ngay Thạch Liêm lúc đó, Sư ném cung bẻ tên, tự cạo đầu qui y (xem ; 1633-1704 thêm câu chuyện của Sa-va-ri-pa). Sư cùng Thiền sư Tây Đường Trí Tạng đi dạo, Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Sư hỏi: »Sư đệ biết bắt hư không chăng?« Tạng Động đời thứ 29. Sư là người đầu tiên truyền đáp: »Biết.« Tạng liền lấy tay chụp hư không. Sư tông Tào Động sang miền Trung Việt Nam. thấy thế bảo: »Làm như thế sao bắt được hư Sư quê ở Giang Tây, học vấn uyên bác,

rành thiên không!« Tạng hỏi: »Sư huynh làm sao bắt được?« văn địa lí, thư, thi pháp và cả hội hoạ. Sư sớm Sư liền nhéo mũi Trí Tạng một cái mạnh. Tạng xuất gia tu hành và là môn đệ của Thiền sư Giác đau quá la: »Giết chết lỗ mũi người ta! Buông Lãng thuộc tông Tào Động. ngay!« Sư bảo: »Phải như thế mới bắt được hư Được lời mời của Thiền sư Nguyên Thiều, Sư không.« Trí Tạng về phòng và đến khuya rõ sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm Ất Hợi, chuyện. niên hiệu Khang Hi thứ 34 (1695). Ngày 28 tháng Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào. giêng, Sư đến Thuận Hoá và mồng 1 tháng 2, Sư gặp chúa Nguyễn Phúc Chu. Thạch Đầu Hi Thiên Chúa Nguyễn thỉnh Sư ở chùa Thiên Mụ để dạy ; C: shítóu xīqiān; J: sekitō kisen; đệ tử và thường đến thưa hỏi đạo lí. Ngoài ra, các 700-790; Thiện tri thức tham vấn Sư rất nhiều, hoặc trực Thiền sư Trung Quốc, đắc đạo nơi Thanh tiếp thưa hỏi, hoặc gián tiếp qua thư từ. Sư cũng Nguyên Hành Tư. Môn đệ của Sư có ba vị không ngần ngại trả lời những bức thư này với tất danh tiếng là Dược Sơn Duy Nghiễm, cả tấm lòng và nhiều bức thư trả lời của Sư vẫn Đan Hà Thiên Nhiên và Thiên hoàng Đạo được lưu truyền đến ngày nay. Ngộ. Nhưng đáng tiếc là Sư hoằng hoá hai năm ở Việt Nam và sau đó trở về Trung Quốc và viên tịch tại Sư ở Hồ Nam và Mã Tổ ở Giang Tây là hai đây. Tông Tào Động do Sư truyền sang không rõ vị thầy danh tiếng nhất đương thời. Sử sách người Việt Nam thừa kế trong phái xuất gia, còn ghi lại rằng »Mã Đại sư hoằng hoá tại Giang trong giới Cư sĩ thì có chúa Nguyễn Phúc Chu, Tây, Thạch Đầu Hoà thượng tại Hồ Nam và hiệu Hưng Long và Thiều Dương Hầu, anh thứ ba Thiện tri thức đều đến hai nơi này. Ai của chúa. Đệ tử nối pháp người Trung Quốc thì có không yết kiến hai vị này là uổng công tu ba vị được nhắc đến là Hưng Liên Quả Hoằng hành«. (sang Việt Nam trước thầy), Hưng Triệt và Hoàng Thần. Sư họ Trần, quê ở Cao Yếu, Đoan Châu. Sư mộ đạo từ nhỏ, nhân nghe Lục tổ Huệ Năng giáo Thạch Sương Khánh Chư hoá tại Tào Khê Sư liền đến. Đến chưa bao lâu thì Tổ báo tin sắp tịch, khuyên Sư đến Thanh Nguyên ; C: shíshuāng qìngzhū; J: sekisō kei- Hành Tư tham vấn. Sư đến Thiền sư Hành Tư và sho; 807-888/889; nhân đây ngộ đạo. Sau, Sư đến Hoành Nhạc tại Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Đạo Nam Tự cất am tranh ở. Cạnh chùa có đồi đá cao Ngô Viên Trí.

Thạch Sương Sở Viên Sư con nhà họ Trần, quê ở Tân Cang, Lô Lăng. trong tông Lâm Tế là Hoàng Long Huệ Ban đầu Sư theo học Luật nhưng cho đây Nam và Dương Kì Phương Hội. không phải là pháp môn đốn ngộ, bèn đến Qui Sư họ Lí quê ở Toàn Châu, xuất gia năm 22 tuổi. Sơn Linh Hựu và làm chức giữ kho (tri khố). Một Mẹ Sư khuyến khích Sư đi du phương. Nghe danh hôm Sư sàng gạo, Qui Sơn đến bảo: »Vật của thí Phần Dương là thiện tri thức bậc nhất, Sư tìm đến chủ chớ để rơi rớt.« Sư thưa: »Chẳng dám rơi bất chấp mọi khó khăn. Phần Dương thấy Sư liền rớt.« Qui Sơn lượm từ dưới đất một hạt gạo lên thầm nhận cho nhập hội. hỏi: »Chẳng rơi rớt, đây là cái gì?« Sư không đáp được, Qui Sơn lại nói: »Chớ xem thường một hạt Sư ở hai năm mà chưa được riêng dạy, mỗi lần này, trăm ngàn hạt đều từ một hạt này sinh.« Sư vào thưa hỏi chỉ bị mắng chửi, nghe Phần Dương thưa: »Trăm ngàn hạt từ một hạt này sinh, chẳng chê bai những vị Tôn túc khác, hoặc dùng những biết hạt này từ đâu sinh?« Qui Sơn cười ha hả rồi lời thô kệch. Một hôm Sư trách: »Từ ngày đến bây trở về phương trượng. Buổi chiều, Qui Sơn giờ đã hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm thượng đường

bảo: »Đại chúng! Trong gạo có tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua sâu, các ngươi hãy khéo xem!« nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ Sau, Sư đến Đạo Ngô. Sư hỏi: »Thế nào chạm mắt xuất gia.« Phần Dương nhìn thẳng vào mặt Sư là Bồ-đề?« Đạo Ngô gọi: »Sa-di!« Sư ứng: »Dạ!« mắng: »Đây là ác tri thức dám chê trách ta« và Đạo Ngô bảo: »Thêm nước trong tịnh bình«. Im cầm gậy đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương lặng giây lâu Đạo Ngô lại hỏi Sư: »Vừa rồi hỏi cái liền bụm miệng Sư. Sư bỗng nhiên đại ngộ, nói: gì?« Sư toan thuật lại, Đạo Ngô liền đứng dậy đi. »Mới biết đạo Lâm Tế vượt ngoài thường tình.« Sư nhân đây có tỉnh. Sư ở lại hầu hạ thầy bảy năm. Một hôm, Đạo Ngô nói với chúng: »Ta trong tâm Sau, Sư trụ ở Thạch Sương. Nhân ngài giải hạ, Sư có một vật để lâu thành bệnh, có người nào hay vì dạy chúng: ta dẹp?« Sư thưa: »Tâm vật đều không, trừ đó Ngày xưa làm trẻ con, hôm nay tuổi đã già, càng thêm bệnh.« Đạo Ngô nói: »Lành thay! Lành chưa rõ ba tám chín, khó đạp đường ngôn ngữ thay!« khéo léo. Tay quét Hoàng hà khô, chân đạp Tu- Sau đó khoảng hai năm, Sư rời Đạo Ngô, đến Lưu di ngã, phù sinh thân mộng huyễn, mệnh người Dương ở ẩn, sáng đi tối về không ai hay. Sau, đêm khó giữ. Thiên đường địa ngục đều do tâm Động Sơn Lương Giới nhân lời nói của một thiền tạo ra, núi Nam tùng ngọn Bắc, ngọn Bắc cỏ khách biết được Sư tại đây và từ đây chúng quanh núi Nam. Một giọt thấm vô biên, gốc mầm lại thỉnh Sư trụ trì núi Thạch Sương. Sư trụ ở mạnh khô kháo, tham học vào năm hồ, chỉ hỏi Thạch Sương 20 năm, dạy môn đệ rất kỉ luật, học hư không thảo. Chết cởi áo trời hạ, sinh đắp chúng thường ngồi chẳng nằm vì vậy người ta mền trăng đông, rõ ràng người vô sự, đầy đất thường gọi là »Chúng cây khô« (; sinh phiền não. Thạch Sương khô mộc chúng). Vua Đường Hiến Sư nói xong hét một tiếng rồi xuống toà. Tông quí trọng đạo hạnh của Sư, ban cho tử y (ca- Sư hoằng hoá tại Thạch Sương, môn phong Lâm sa tía), nhưng Sư từ chối không nhận. Tế rất thịnh hành. Một hôm, sau khi thăm người Niên hiệu Quang Khải năm thứ tư (889), ngày 20 bạn đạo Lí Công xong, Sư cùng thị giả trở về. tháng 2 năm Mậu Thân, Sư có chút bệnh rồi tịch, Giữa đường, Sư bảo thị giả: »Ta vừa bị bệnh thọ 82 tuổi, 59 tuổi hạ. Vua sắc phong là Phổ Hội phong.« Nhìn thấy Sư bị bệnh phong giật méo qua Đại sư, tháp hiệu Kiến Tướng. một bên, thị giả dậm chân nói: »Tại làm sao lúc bình thường quở Phật mắng Tổ, hôm nay lại như Thạch Sương Sở Viên vậy?« Sư bảo: »Đừng lo, ta sẽ vì ngươi sửa lại ; C: shíshuāng chǔyuán; J: sekisō ngay«. Nói xong, Sư lấy tay sửa miệng lại ngay soen; 986-1039, còn được gọi là Từ Minh (như cũ và nói: »Từ nay về sau chẳng nhọc đến); ngươi.« Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, nối Năm 1041, Sư đến Hưng Hoá. Ngày mùng năm pháp của Thiền sư Phần Dương Thiện tháng giêng, Sư tắm gội xong từ biệt chúng rồi Chiêu. Sư có nhiều đệ tử đắc pháp nhưng có ngồi kết già an nhiên thị tịch, thọ 54 tuổi, 32 tuổi hai vị trội hơn hết, sáng lập ra hai hệ phái hạ.

Thái Dương Cảnh Huyền Thái Dương Cảnh Huyền Lương Sơn nghe kệ khen: »Có thể làm hưng thịnh ; C: tàiyáng jǐngxuán; J: taiyō tông Tào Động.« keigen; 943-1027; Sau khi rời Lương Sơn, Sư đến núi Thái Dương Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào trụ trì, khai đường hoằng hoá. Sư có tinh thần rất Động, đắc pháp nơi Thiền sư Lương Sơn kì lạ, từ nhỏ đến lớn chỉ ăn ngày một bữa và trụ trì tại Thái Dương 50 năm mà chưa bao giờ bước qua Duyên Quán. Môn đệ chính truyền của Sư là khỏi ranh giới.

Thánh Nham Viên Giám, Hưng Dương Có một vị tăng hỏi: »Tùng lâm bát ngát, trống Thanh Phẩu và đặc biệt là Phù Sơn Pháp pháp ầm ầm, nhằm trên tông thừa nói bày thế Viễn, một vị Thiền sư thuộc tông Lâm Tế. nào?« Sư đáp: »Y không có tin tức, đâu cho phù Phù Sơn – vốn là đệ tử kế thừa Diệp hợp.« Tăng lại hỏi: »Hôm nay tông thừa đã nhờ Huyện Qui Tỉnh – được Sư truyền trao y bát, thầy chỉ dạy, chưa biết pháp tự ai, nối pháp người sau lại truyền cho Thiền sư Đầu Tử Nghĩa nào?« Sư đáp: »Lương Sơn chỉ thẳng thời Tần Thanh. Trong hệ thống truyền thừa của tông kính, Trước ngọn Trường Khánh một ngôi ngời.« Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Thái Dương?« Sư Tào Động tại Trung Quốc và Nhật Bản, Đầu đáp: »Hạc côi vượn lão kêu vang dội, tùng gầy Tử được xem là người kế thừa trực tiếp của trúc lạnh toả khói xanh.« Lại hỏi: »Thế nào là Sư. người trong cảnh?« Sư hỏi lại: »Cái gì? Cái gì?« Không biết Sư quê quán ở đâu, chỉ biết lúc du Tăng hỏi: »Thế nào là gia phong Thái Dương?« phương, Sư đến tham học với Thiền sư Lương Sư đáp: »Bình đầy nghiêng chẳng đổ, khắp nơi Sơn Duyên Quán. Gặp Lương Sơn, Sư hỏi: »Thế chẳng người đói.« nào là đạo trường vô tướng?« Lương Sơn chỉ Đời nhà Tống, niên hiệu Thiên Thánh năm thứ tượng Quán Thế Âm bảo: »Cái này là do Ngô năm, ngày 16 tháng 7, Sư từ biệt chúng. Ba hôm Xử Sĩ vẽ.« Sư đang suy nghĩ để nói tiếp, Lương sau, Sư viết kệ gửi Thị Lang Vương Thự: Sơn lại nói nhanh: »Cái này có tướng, cái kia Ngô niên bát thập ngũ không tướng.« Sư nhân đây tỉnh ngộ, liền lễ bái. Tu nhân chí ư thử Lương Sơn hỏi: »Sao không nói lấy một câu?« Sư Vấn ngã qui hà xứ thưa: »Nói thì chẳng từ, sợ sa vào dấy mực.« Lương Sơn cười bảo: »Lời này vẫn còn ghi trên Đỉnh tướng chung nan đổ bia.« Sư trình kệ: *Ta tuổi tám mươi lăm
 Tu nhân đến thế ấy Hỏi ta đi về đâu
 Tướng đỉnh trọn khó thấy. Sư viết xong liền
tịch. Ngã tích sơ cơ học đạo mê Vạn thuỷ thiên sơn mích kiến tri Thái Nguyên Tông Chân Minh kim biện cổ chung nan hội ; J: taigen sáshin, ?-1370; Trực tiếp vô tâm chuyển cánh nghi Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Động, Mông sư điểm xuất Tần thời cảnh một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư Chiếu kiến phụ mẫu vị sinh thì Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275- Như kim giác liễu hà sở đắc 1365). Dạ phóng ô kê đới tuyết phi. Sư kế thừa Nga Sơn trụ trì Tổng Trì tự *Con xưa học đạo cứ sai lầm (sōji-ji) và cũng như thầy mình, Sư lấy thuyết Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe Động Sơn ngũ vị làm lí thuyết căn bản của Luận cổ bàn kim càng khó hội Nói thẳng vô tâm lại sinh nghi tông phong. Dòng thiền của Sư được truyền Nhờ thầy chỉ rõ thời Tần kính bá rất rộng với hơn trăm lần khai sơn lập tự Soi thấy cha mẹ lúc chưa sinh tại Trung và Đông Nhật Bản. Về cuối đời, Sư Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc trụ tại Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) và sáng lập Đêm thả gà đen trong tuyết bay. Phật-đà tự (budda-ji) tại tỉnh Kaga.

Thanh Biện Tham thiền pháp suy luận biện chứng trên cơ sở nhân ; J: sanzen; nghĩa là »đến với Thiền«, »đi minh học (s: hetuvidyā), Nhận thức học (s: đến Thiền«, hoặc Toạ thiền; pramāṇavāda). Vào thế kỉ thứ 8, trường phái Đến tham vấn một vị Lão sư để nhận sự của Sư được Tịch Hộ (s: śāntarakṣita) chỉ dạy. Trong tông Lâm tế tại Nhật Bản thì biến thành phái Trung quán-Duy thức Tham thiền đồng nghĩa với Độc tham (j: (mādhyamika-yogācāra). dokusan), theo Thiền sư Đạo Nguyên Hi Các trứ tác của

Sư (trích): 1. Đại thừa chưởng trân luận Huyền thì Tham thiền chính là sự tu tập thiền (mahāyānatālaratnaśāstra), Huyền Trang dịch; 2. Bát-nhã đăng luận thích (prajñāpradīpa, cũng có tên đúng đắn (Tổng tham). prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti), Ba-la-phả Mật- đa dịch; 3. Trung quán tâm luận tụng (madhyama- Thang-ton Gyel-po kahṛdayakārikā), Tạng ngữ; 4. Trung quán tâm quang T: thangtong gyelpo [thaṅ-ston rgyal-po]; »Vua minh biện luận (madhyamaka-hṛdaya-vṛttitarkajvālā), của miền hoang dã«; chú giải Trung quán tâm luận tụng (madhyamaka- Tên của một vị Lạt-ma Tây Tạng, sống ở hṛdayakārikā), Tạng ngữ; 5. Trung quán nhân duyên thế kỉ 15. Tương truyền Sư sống đến 125 luận (madhyamikapratītyasamutpāda-śāstra), Tạng ngữ; 6. Nhập trung quán đăng luận (madhyamakāvatāra- tuổi. Một trong những tác phẩm nổi tiếng của pradīpa), Tạng ngữ; 7. Nhiếp trung quán nghĩa luận Sư nói về phép Thiền quán về đức Quán (madhyamārtha-saṃgraha), còn bản Tạng ngữ và Phạn Thế Âm (Nghi quĩ). Ngày nay, bộ luận đó ngữ; 8. Dị bộ tông tinh thích (nikāyabheda-vibhaṅ- gavyākhyāna), chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các vẫn còn được tu học trong phái Cát-mã tông phái phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Ca-nhĩ-cư (t: karma-kagyu) và được nhiều Biện, rất giống Dị bộ tông luân luận (samayabhedavyū- Đạo sư đời sau luận giải thêm. Sư là người hacakraśāstra) của Thế Hữu (vasumitra). xây những chiếc cầu sắt tại Tây Tạng và tông phái của Sư được gọi là »Thiết kiều tông.« Thanh Biện Trong tông Ninh-mã (t: nyingmapa), Sư ; ?-686 được xem là người chuyên đi tìm các kinh Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái Tì-ni- sách được dấu kín (Ter-ma). đa Lưu-chi đời thứ tư, nối pháp Thiền sư Huệ Nghiêm. Thanh Biện Sư họ Đỗ, quê ở Cổ Giao, xuất gia năm 12 tuổi ; S: bhāvaviveka, bhavya; với Thiền sư Pháp Đăng. Khi Pháp Đăng thị tịch, Một Luận sư quan trọng của tông Sư chuyên trì tụng kinh Kim cương và lấy đó Trung quán (s: mādhyamika), sống khoảng làm sự nghiệp. Một hôm, một vị thiền khách ghé giữa 490 và 570. Sư sinh tại Nam Ấn Độ, chùa, hỏi Sư: »Kinh này là mẹ của Phật tam thế theo học giáo lí của Long Thụ (nāgār- (quá khứ, hiện tại, vị lai), thầy hiểu ›mẹ Phật‹ thế nào?« Sư đáp: »Tôi từ trước trì tụng kinh này juna) tại Ma-kiệt-đà (magadha). Sau đó nhưng cũng chư hiểu ý ấy.« Khách hỏi: »Trì tụng Sư trở về quê hương và trở thành một luận sư đã bao lâu?« Sư thưa: »Tám năm.« Khách bảo: danh tiếng. Trong các tác phẩm được dịch ra »Tám năm chỉ trì tụng một kinh mà chưa hiểu ý chữ Hán và chữ Tây Tạng (phần lớn của nghĩa thì dù trì tụng cả trăm năm cũng chẳng có nguyên bản Phạn ngữ đã thất truyền), Duy công dụng gì.« thức tông (s: vijñānavāda, yogācāra) là đối Nghe lời khuyên của thiền khách, Sư đến tham tượng bị Sư chỉ trích. Là người sáng lập hệ vấn Thiền sư Huệ Nghiêm tại chùa Sùng Nghiệp. phái Trung quán-Y tự khởi (; Thấy Sư, Huệ Nghiêm hỏi: »Ngươi đến có việc mādhyamika-svātantrika), một trong hai chi?« Sư thưa: »Đệ tử trong tâm chưa yên ổn.« Huệ Nghiêm hỏi: »Chưa ổn cái gì?« Sư thuật lại trường phái của Trung quán, Sư cũng đả kích cuộc đàm thoại với thiền khách. Huệ Nghiêm bảo: Phật Hộ (s: buddhapālita), người sáng lập »Ngươi quên hết rồi! Sao ngươi không nhớ câu hệ phái Trung quán-Cụ duyên (; kinh ›Các Phật tam thế cùng lối pháp Vô thượng prāsaṅgika-mādhyamika) bằng một phương chính đẳng chính giác đều xuất xứ ở kinh

Kim

Thanh Nguyên Hành Tư cương‹, thế chẳng là ›Mẹ của Phật‹ hay sao?« Sư người ta thường gắn hai chữ Thanh qui phía thưa: »Quả thật đệ tử còn mê muội.« Huệ Nghiêm sau, ví dụ như Bách Trượng thanh qui của lại hỏi: »Thế kinh ấy ai thuyết.« Sư hỏi: »Chẳng Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, Vĩnh phải là lời thuyết pháp của Như Lai hay sao?« Bình thanh qui của chùa Vĩnh Bình tại Huệ Nghiêm nói: »Trong kinh nói ›Nếu nói Như Lai có thuyết pháp gì thì phỉ báng Như Lai.‹ Câu Nhật Bản. ấy người ta không giải được. Cái nghĩa ta vừa nói, ngươi cứ thử nghĩ xem, nếu nói kinh ấy không Thanh tịnh đạo ; P: visuddhi-magga; nghĩa là con phải là lời thuyết pháp của Phật thì thế là phỉ báng »Đường dẫn đến thanh tịnh«; kinh; nếu lại nói đúng là những lời thuyết pháp của Phật lại là phỉ báng Phật. Sao ngươi lại cứ Tên của một bộ luận cơ bản của Thượng muốn ta trả lời ngay?« Sư suy nghĩ, muốn hỏi toạ bộ (p: theravāda), được Phật Âm (p: thêm, Huệ Nghiêm bèn cầm Phất tử đánh vào buddhaghosa) soạn trong khoảng thế kỉ thứ 5 miệng. Sư ngay đây tỉnh ngộ, bèn sụp lạy. sau Công nguyên. Thanh tịnh đạo trình bày Sau, Sư đến trụ trì chùa Kiến Dương giáo hoá giáo lí của Đại Tự (p: mahāvihāra), một tông đồ. Năm Bính Tuất, niên hiệu Đường Thuỳ trong những trường phái Pā-li. Cung thứ hai (686), Sư qui tịch. Bộ luận này gồm có 3 phần với 23 chương: Thanh Nguyên Hành Tư chương 1-2 nói về Giới (p: sīla), chương ; C: qīngyuán xíngsī; J: seigen 3-13 nói về Định (s, p: samādhi) và gyōshi; 660-740; chương 14-23 nói về Trí huệ (p: paññā). Thiền sư Trung Quốc, môn đệ hàng đầu của Phần nói về Định trình bày rõ các phương Lục tổ Huệ Năng. Từ dòng thiền của Sư pháp và đối tượng quán niệm của Thượng toạ xuất phát ra ba tông trong Ngũ gia thất bộ, khả năng phát triển và thánh quả của các tông mặc dù Sư chỉ có một đệ tử đắc pháp là phép thiền định. Trong phần Huệ, Thanh tịnh Thạch Đầu Hi Thiên. đạo trình bày giáo lí cơ bản của đạo Phật như Sư họ Lưu, quê ở Kiết Châu, An Thành, xuất gia Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên, từ nhỏ. Nhân nghe Lục tổ dạy chúng ở Tào Khê, Bát chính đạo... Sư đến tham học. Sư được Lục tổ ấn khả và trở về Thanh tịnh đạo là một bộ luận tuyệt hảo, gần như trụ trì chùa Tịnh Cư trên núi Thanh Nguyên ở Kiết là một bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo và Châu. được rất nhiều Phật tử chú trọng đến, không phân Thiền sư Hà Trạch Thần Hội đến, Sư hỏi: »Ở biệt Tiểu hay Đại thừa. Nhà Phật học danh tiếng đâu đến?« Thần Hội đáp: »Từ Tào Khê đến.« Sư của châu Âu, Ed-ward Con-ze có lần nói rằng, hỏi: »Ý chỉ Tào Khê thế nào?« Thần Hội chỉnh nếu ông chỉ được mang theo một quyển sách ra thân rồi thôi. Sư bảo: »Vẫn còn đeo ngói gạch.« một hòn đảo hoang vắng thì đó là quyển Thanh Thần Hội hỏi: »Ở đây Hoà thượng có vàng ròng tịnh đạo. chăng?« Sư đáp: »Giả sử có cho, ông để chỗ Thanh văn nào?« ; S: śrāvaka; nghĩa là »người nghe«; Sau khi truyền pháp cho Hi Thiên xong, ngày 13Lúc đầu, Thanh văn có nghĩa là học trò của tháng 12 năm Canh Thìn, đời Đường niên hiệu đức Phật. Dần dần, trong Đại thừa, người Khai Nguyên năm thứ 28, Sư từ biệt chúng lên pháp đường viên tịch. Vua Đường Hiến Tông ban ta cũng dùng từ Thanh văn để chỉ tất cả hiệu là Hoằng Tế Thiền sư, tháp hiệu Qui Sơn. những ai nhờ nghe pháp và nhờ cố gắng cá nhân mà đạt đến giác ngộ, chứng tri kiến Thanh qui Tứ diệu đế và tính Không của thế giới ; J: shingi; nghĩa là »Qui luật rõ ràng«; hiện tượng. Mục đích cao nhất

của Thanh Danh từ chỉ những qui luật cho tăng, ni và văn là đạt Vô dư Niết-bàn (s: nirupadhi- Cư sĩ trong cũng như ngoài những Thiền śeṣa-nirvāṇa), lúc đó Thanh văn trở thành viện. Trong những tác phẩm nói về qui luật, A-la-hán.

Thánh điện Thanh văn thừa Đao đao lâm điểu đề ; S: śrāvakayāna; Phi y chung dạ toạ Dùng chỉ »cỗ xe« đầu tiên của ba cỗ xe (Bát hoả ngộ bình sinh Cùng thần qui Phá Đọa Ba thừa; s: triyāna) có thể đưa đến Niết- Sự hiểu nhân tự mê bàn. Thanh văn thừa đưa đến thánh quả Khúc đạm thuỳ năng hoà A-la-hán và được xem là Tiểu thừa. Niệm chi vĩnh bất vong Môn khai thiểu nhân quá Thanh Viễn Phật Nhãn *Líu lo chim rừng hót ; ?-1120 Khoác áo ngồi đêm thâu Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Lâm Tế Vạch lửa, bình sinh tỏ hệ phái Dương Kì. Sư là bạn đồng học với Quẫn trí về Phá Đọa hai vị »Phật« khác là Viên Ngộ Khắc Cần Việc rõ người tự mê Phật Quả và Huệ Cần Phật Giám dưới Nhạc khúc ai hoà được trướng của Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn. Nghĩ đó khăng khăng nhớ Sư họ Lí, quê ở Lâm Ngang, phong cách nghiêm Cửa mở, ít người qua. chỉnh, ít nói. Năm lên 14, Sư xuất gia học luật. Sư trước trụ trì chùa Vạn Thọ, sau chùa Long Nhân lúc đọc kinh Pháp hoa đến câu »Pháp ấy Môn. Danh tiếng của sư vang khắp nơi. không phải chỗ suy nghĩ phân biệt hay hiểu«, Sư Sư dạy chúng: »Nói ngàn nói muôn không bằng hỏi giảng sư. Giảng sư không giải được, Sư thất chính mặt thấy, dù chẳng nói cũng tự phân minh. vọng tự than: »Nghĩa học danh tướng không phải Dụ đao báu vương tử, dụ đám mù sờ voi, trong nguyên nhân liễu việc lớn sinh tử.« Sư bèn sửa thiền học việc cách sông đưa tay ngoắt, việc trông soạn hành lí đến phương Nam tham vấn các thiền châu đình thấy nhau, việc xa bặt chỗ không người, gia. việc chỗ núi sâu bờ cao, đây đều chính mặt thấy Đến Pháp Diễn tại chùa Thái Bình, Thô Châu, Sư đó, chẳng ở nói suông vậy.« nhập hội. Nhân một hôm làm công tác, Sư có chút Sắp tịch, Sư ngồi Kết già bảo đồ chúng: ngộ nhập bèn đến Pháp Diễn trình bày. Nói lời gì »Những bậc lão túc các nơi sắp tịch để kệ từ biệt Pháp Diễn cũng bảo »Ta chẳng bằng ông, ông tự thế gian, thế gian có thể từ biệt sao? Sắp đi an hội được thì tốt«, hoặc »Ta chẳng hội, ông hội ổn!« Nói xong Sư vui vẻ chắp tay viên tịch. được thì tốt.« Sư càng nghi ngờ liền đến Thủ toạ hỏi. Thủ toạ nắm lỗ tai Sư đi quanh lò mấy vòng, Thánh đạo vừa đi vừa nói: »Ông tự hội được thì tốt.« Sư ; S: ārya-mārga; P: ariya-magga; thưa: »Có lòng mong khai phát có phải đùa với Đạo xuất thế, con đường xuất thế bao gồm nhau sao?« Thủ toạ bảo: »Ông về sau ngộ rồi mới bốn cấp bậc. Mỗi cấp lại được phân biệt là: rõ được việc khúc chiết ngày nay.« Nghe tin Pháp Thánh nhân (s: ārya-pudgala) đi trên đạo và Diễn đến Hải Hội, Sư bèn từ giã ra đi. Thánh quả (s: phala) của đạo đó. Bốn cấp Nhân gặp được Thiền sư Linh Nguyên, Linh của đạo xuất thế là: 1. Dự lưu (s: Nguyên khuyên Sư trở về học với Pháp Diễn. Sư śrotāpana), người mới nhập dòng; 2. Nhất nghe lời trở về, được Pháp Diễn cử làm Điển lai (s: sakṛdāgāmin), người tái sinh trở lại thế toạ. Gặp lúc đêm lạnh, Sư vạch trong lò thấy một đóm lửa bằng hạt đậu bỗng nhiên mừng rỡ nói: gian này một lần nữa; 3. Bất hoàn (s: »Vạch sâu thấy đóm lửa nhỏ xíu, việc bình sinh anāgāmin), người không bao giờ trở lại thế chỉ như đây.« Sư đứng dậy đến bàn mở bộ gian này nữa; và 4. A-la-hán (s: arhat). Cảnh Đức truyền đăng lục, đọc đến nhân duyên của sư Phá Táo Đọa bỗng nhiên triệt ngộ, liền Thánh điện làm kệ: ; S: caitya; P: cetiya;

Nơi các vị Tỉ-khâu ngày xưa hội họp và ngồi thiền. Về sau, Thánh điện này không còn được chú trọng và hoà nhập lại thành Chính điện, nơi thờ tượng của đức Phật.

Thánh nhân Thánh nhân bài bác Phật giáo. Bách luận là một tác phẩm căn ; S: ārya-pudgala; P: ariya-puggala; bản của Tam luận tông tại Trung Quốc. Danh từ chỉ người đang đi trên Thánh đạo Thánh Thiên (18) nhưng cũng thường được dùng cho những ; S: āryadeva; cũng được gọi là »Đơn người có đạo hạnh xuất chúng. nhãn«; Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Thánh Thiên ; S: āryadeva; cũng được gọi là Đề-bà, Ka- Độ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 8, đệ na Đề-bà, Đơn nhãn Đề-bà (s: kāṇadeva); tử của Ma-ha Tất-đạt Long Thụ (s: nā- Học trò của Long Thụ (nāgārjuna) và Đại gārjuna). Trong thế kỉ thứ hai cũng có vị luận sư của Trung quán tông (s: mādhya- Long Thụ của Trung quán tông và vị này mika), tác giả của nhiều bộ luận. Người ta cũng có đệ tử tên Thánh Thiên. cho rằng Thánh Thiên sinh trong thế kỉ thứ 3 Thánh Thiên là một Tỉ-khâu tu học tại Na-lan- đà. Một hôm Sư nghe có vị Tất-đạt nổi danh tên tại Tích Lan và là Tổ thứ 15 của Thiền Ấn Long Thụ sống tại Nam Ấn Độ liền bỏ đi tìm, Độ dưới tên »Đề-bà một mắt« (kāṇadeva). được Quán đỉnh vào Bí mật tập hội (s: guh- Tương truyền Sư bị ngoại đạo chống đạo yasamāja-tantra), và ở lại luyện Nghi quĩ (s: Phật giết. Ngày nay, tác phẩm của Sư chỉ còn sādhana) chung với thầy. Sư đi khất thực luôn được giữ lại trong các bản dịch tiếng Hán và luôn được nhiều thức ăn ngon lạ hơn thầy. Long Tây Tạng, phần lớn là các luận đề về giáo Thụ lấy làm lạ cho Sư ở nhà, tự mình đi. Khi về pháp của Long Thụ. Truyền thống Tan-tra nhà thì Long Thụ thấy một thần nữ đã dâng cúng xem Sư là một trong 84 vị Ma-ha Tất-đạt bánh trái cho Thánh Thiên và phê bình là mình chưa hết ô nhiễm hẳn như đệ tử. Long Thụ khâm (s: mahāsiddha). phục môn đệ mình và đặt tên Thánh Thiên. Bài kệ Sư sinh ra trong một gia đình quí tộc tại Tích Lan. chứng đạo của Thánh Thiên như sau: Thay vì nhận chức làm quan thì Sư lại gia nhập Chư Phật cả ba đời, Tăng-già dưới sự hướng dẫn của Hermadeva. Sau duy nhất một Tự tính. khi học xong các thuyết luận, Sư đi hành hương, Chứng được tự tính này, viếng thăm những thánh tích của Phật giáo tại Ấn là chứng được tâm thức. Độ. Nhân dịp này, Sư gặp Long Thụ và theo hầu Để mọi sự diễn ra, học nhiều năm và khi Long Thụ rời Na-lan-đà hoà vào với thật tại, đi Trung Ấn, Sư cũng theo thầy. Dần dần, Sư không hề có cơ cấu. được truyền trao trách nhiệm giảng pháp và được Chính trạng thái buông thỏng, xem là người kế vị Long Thụ. Không rõ là Sư lưu là đời sống Du-già. lại Trung Ấn bao nhiêu lâu nhưng trong thời gian Sau khi Long Thụ chế tạo được nước trường sinh, này, Sư có thành lập nhiều tu viện. Nghe tin một ông lè lưỡi liếm và đưa cho Sư làm theo. Sư liền luận sư lừng danh thuộc dòng Bà-la-môn tung cầm bát nước đổ hết vào một gốc cây, cây này bất hoành tại viện Na-lan-đà và không một Tỉ- chợt đâm tược. Long Thụ quát lớn: »Nếu ngươi khâu nào đủ tài năng đối đầu tranh luận, Sư liền phí phạm nước bất tử của ta thì phải hoàn lại!« Sư đến Na-lan-đà một lần nữa và chiến thắng vị Bà- liền cầm một cái thùng, tiểu tiện vào rồi cầm một la-môn trong ba vòng tranh luận. Sau nhiều năm nhánh cây quậy đưa Long Thụ. »Nhiều quá« Long trụ tại Na-lan-đà, Sư trở về miền Nam và mất tại Thụ nói. Sư liền đổ nửa thùng vào gốc cây, cây Raṅganātha, Kiến-chí (kāñcī). này

liền ra lá. Long Thụ nghiêm trang bảo: »Nay Tác phẩm Tứ bách luận (catuḥśataka) của Sư gồm ngươi đã chứng Đạo, đừng lưu lại lâu trong 400 câu kệ, với suy luận biện chứng phủ định, giải Luân hồi (saṃsāra)«. Nghe câu này, thân Sư bay thích giáo pháp Vô ngã và tính Không. Tập vọt lên cao. Ngay lúc này, một người đàn bà đến Bách luận (śataśāstra) được xem là bản thu gần xin Sư một con mắt. Không một chút chần gọn lại của Tứ bách luận, cũng gây ảnh hưởng lớn chừ, Sư móc con mắt phải ra trao cho bà này và từ trong Phật giáo. Trong tập Bách luận Thánh đây mang tên là »Đơn nhãn« hay »Đơn nhãn Đề- Thiên đã đưa nhiều luận giải đối trị các quan điểm bà«. Sau khi thuyết pháp từ trên không trung, Sư

Thảo Đường đứng ngược đầu xuống đất, chân đối trời rồi biến không hiện hữu thật sự. Theo tông phái này, có mất. hai loại chân lí: một loại chân lí »thế gian«, chân lí có tính chất qui ước và chân lí kia là chân lí Thành duy thức luận tuyệt đối. Dựa trên chân lí thế gian, tông này chấp ; S: vijñāptimātratāsiddhi; nhận sự hiện hữu của các pháp (s: dharma), các Huyền Trang pháp này hiện hành tuỳ thuộc lẫn nhau, vô thường và sẽ bị hoại diệt. Trên phương diện tuyệt đối thì Thành Phật mọi pháp đều trống Không (s: śūnyatā). Như ; J: jōbutsu; thế, Thành thật tông cũng cho rằng cả ngã lẫn Một cách trình bày sự chứng ngộ tự tính, pháp đều không (; Nhân pháp giai Phật tính. Theo Thiền tông thì người ta không) nên cũng có khi tông này được xem là không thể thành Phật được bởi vì người ta là Đại thừa. Tuy thế, khác với các trường phái Đại Phật, nghĩa là chân tính của họ đồng với Phật thừa khác – vốn cho rằng có một cái Không làm tính, là Phật tính. Tuy nhiên, phàm phu nền tảng, biến hoá ra mọi hiện tượng (; Chân không diệu hữu) – Thành thật tông nhìn không tự biết được sự việc tối trọng này và nhận tính Không một cách tiêu cực hơn, đó chỉ là có cảm tưởng như là mình trở thành Phật khi sự trống rỗng đằng sau các hiện tượng, thấy rõ nếm được kinh nghiệm Kiến tính lần đầu. được qua sự phân tích, phủ nhận, và vì thế tông Đồng nghĩa với »Thành Phật« là »Thành này cũng có tên Nhất thiết không tông (Đạo«, »Đạt Đạo.« ; sarvaśūnyavāda). , Phật. nm và am

Thành sở tác trí ; S: kṛtyānuṣṭhāna-jñāna; Năm trí Thành thật tông ; C: chéngshí-zōng; J: jōjitsu-shū; Tông phái Phật giáo Trung Quốc, xuất phát từ giáo pháp của Kinh lượng bộ (s: sautrāntika) Ấn Độ. Cơ bản của tông phái này là bộ Thành thật luận (s: satyasiddhiśāstra) của Ha-lê Bạt-ma (s: harivarman) trong thế kỉ thứ 4, được Cưu-ma-la-thập (kumārajīva) dịch ra chữ Hán trong thế kỉ thứ 5. Đại diện cho tông phái này là Tăng Đạo ( ) và Tăng Khải ( ), cả hai đều là đệ tử của Cưu-ma-la-thập, là hai vị đã truyền bá Thành thật tông khắp Trung Quốc và vì vậy, tông này trở thành một tông phái mạnh của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ 6. Tông phái này khác với Tam luận tông vì các vị Tam luận tông cho rằng luận sư của Thành thật tông đã hiểu sai ý nghĩa của biểu đạt tính Không. Các vị Luận sư quan trọng của Tam luận tông như Pháp Lãng và Cát Tạng đã công kích Thành thật tông mạnh mẽ nên ảnh hưởng của phái này giảm dần. Tông này được xem là Tiểu thừa vì họ chỉ chuyên tâm nghiên cứu những lời giảng của đức Phật. Quan điểm chính của tông phái này là phủ nhận mọi sự hiện hữu. Tâm thức hay vật chất đều

Tháp giáo và cũng như thầy mình, Thảo Đường và các hình bán cầu xây trên nền hình tròn. Trên bán cầu môn đệ sau này thiên về văn chương và trí thức. thường có những kiến trúc bằng đá. Trong tháp Dòng Thảo Đường truyền được sáu thế hệ, trong thường có những hộp đựng xá-lị, các hộp đó cũng đó thế hệ thứ hai phải kể Lí Thánh Tông, một có hình tháp, làm bằng vật liệu quí, đặt ngay tại nhà vua kiệt xuất. Trong phái này có cả hai Thiền giữa bán cầu hoặc trên đỉnh. Từ các tháp tại Kiến- sư Minh Không và Giác Hải, vốn thuộc dòng chí, người ta xây các kiến trúc tương tự, kể từ đầu Vô Ngôn Thông nhưng lại theo học với phái Công nguyên. Ngay cả kiến trúc các chùa tại Thảo Đường, đồng thời lại có khuynh hướng Mật Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam cũng có tông kì bí. Hai nhà vua Lí Anh Tông và Lí Cao nguồn gốc từ các tháp này. Tông cũng được xem là thuộc phái Thảo Đường. Một loại kiến trúc tháp khác, xuất phát từ Càn-đà-la (Tây bắc Ấn Độ), trong đó nền hình tròn Tháp bằng phẳng nói trên được thay thế bằng một nền ; S: stūpa; P: thūpa; dịch nguyên âm là Tháp- hình ống, chia thành nhiều đoạn. Phần bán cầu bà, dịch nghĩa là Cao hiển xứ, Miếu, Linh miếu, cũng được kéo dài ra, nhưng so với nền hình ống cũng được gọi là Bảo tháp; thì nhỏ hơn trước. Phần nằm trên bán cầu cũng Kiến trúc Phật giáo, một trong những đặc được kéo dài, chia nhiều tầng, biến thành hình trưng của chùa chiền thánh tích đạo Phật. nón. Khoảng giữa những năm 150 và 400 sau Từ xưa, tháp trước hết là nơi chứa đựng Công nguyên, phần gốc hình ống lại biến thành vuông và trở thành phổ biến tại vùng Nam Á. Xá-lị (s: śarīra) các vị Phật hoặc các bậc Tại Tây Tạng, kiến trúc tháp có mối liên hệ trực Thánh. Tháp cũng được xây dựng tại các tiếp với giáo pháp Đại thừa. Bốn bậc thấp nhất của thánh tích quan trọng, kỉ niệm cuộc đời của tháp tượng trưng cho bốn tâm từ, bi, hỉ, xả. Trên đức Thích-ca Mâu-ni (Lam-tì-ni, đó là mười bậc tượng trưng cho mười bậc tu học Giác Thành, Câu-thi-na, Vương xá). của Bồ Tát (Thập địa). Trung tâm của tháp Dưới thời vua A-dục, thế kỉ thứ 3, nhiều gồm có một kiến trúc hay một linh ảnh, tượng tháp được xây để thờ các vị thánh, ngày nay trưng cho Bồ-đề tâm (s: bodhicitta). Trên đó là vẫn còn. 13 tầng tháp, tượng trưng cho các phương tiện truyền pháp khác nhau, trên đó là một hoa sen năm cánh, tượng trưng cho Ngũ Phật và cao nhất là hình mặt trời tượng trưng cho Chân như.

Thăng-ka T: thaṅ-ka; Tranh vẽ trong Phật giáo Tây Tạng. Các Thăng-ka thường là vải lụa được cuốn tròn. Tranh này phần lớn lấy nội dung là giáo H 52: Ba dạng tháp khác nhau (từ trái sang phải): nghệ pháp, hay cuộc đời đức Phật. Vẽ tranh này, thuật Ấn Độ, nghệ thuật Càn-đa-la và Tây Tạng. người ta phải chú ý đến ba nguyên tắc: sức truyền lên người xem, sự hài hoà và chi tiết Tháp không nhất thiết là những nơi chứa đựng Xá-lị, đó cũng là nơi chứa đựng kinh điển, tranh bức tranh. Người ta cho rằng việc đặt vẽ tượng. Một trong những tháp lớn nhất còn tới Thăng-ka cũng như bản thân vẽ Thăng-ka ngày nay là Bô-rô-bu-đua (e: borobudur) tại mang lại rất nhiều phúc đức. Nam Dương (indonesia). Tháp cũng là một trong Thăng-ka được vẽ bằng màu lấy trong thiên nhiên những đối tượng thiền quán, thường thường có và là đối tượng hay phương tiện để thiền định và nhiều ý nghĩa tượng trưng. Các bậc thang lên tháp tạo linh ảnh, như tranh vẽ Vòng sinh tử (s: đôi lúc biểu hiện cho các khái niệm Đại thừa, như bhavacakra), cuộc đời và tiền thân đức Phật (bốn bậc là từ, bi, hỉ, xả hay mười

bậc là Thập Bản sinh kinh). Ngoài ra, Thăng-ka cũng trình bày địa. Tại Kiến-chí (sāñcī), Ấn Độ, người ta tìm lại hình ảnh các vị giáo chủ các tông phái để các thấy những tháp xưa nhất. Đó là những kiến trúc đệ tử chú tâm lúc qui y. Tuy nhiên, nội dung quan

Thắng Man kinh trọng nhất của Thăng-ka chính là phương tiện để Thắng luận tông thiết tưởng (e: visualize) linh ảnh lúc hành trì các ; C: shènglùn zōng; J: shōron shū; S: giáo pháp Tan-tra, Nghi quĩ (s: sādhana). vaiśeṣika-śāstra; Đến thế kỉ 16 tại Tây Tạng vẫn tiếp tục hình thành Một tông phái triết học Ấn Độ mang tên bộ các trường phái vẽ Thăng-ka khác nhau, trong đó khuynh hướng vẽ của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư luận Vaiśeṣika, phiên âm là Vệ-thế-sư ((t: karma-kagyu) là nổi tiếng nhất.), người sáng lập được xem là Ca-na-đà (; s: kaṇāda). Là tông phái xưa nhất Thắng trong »Sáu tông phái ngoại đạo« của triết học ; C: shèng; J: shō; Ấn Độ (lục ngoại đạo). Vaiśeṣika Có các nghĩa sau: 1. Xuất sắc, đặc biệt, nổi theo tiếng Phạn có nghĩa là »sai biệt« ( ) bật, cao cấp, trội hơn, cao cả (s: viśista, viśa- và »thù thắng« (; s: viśeṣa). Tông nầy da, parama, agra); 2. Trội hơn, vượt hơn; 3. chia trạng thái đa dạng của bản chất thành 6 Khắc phục, chế ngự. Đủ khả năng đáp ứng phạm trù (lục cú nghĩa ; s: padār- được, giữ vững được, chống đỡ được; 4. tha), hơi có khuynh hướng khoa học. Thắng Điểm xuất sắc, điều xuất sắc; 5. Tính ưu việt, luận tông giữ quan niệm là thông qua sự thực trạng thái chiếm ưu thế (s: prādhānya); 6. hành trọn vẹn các bổn phận đặc thù mà con Chinh phục; 7. Người thông minh thính nhạy người có thể hiểu được 6 phạm trù (lục cú khác thường; đức Như Lai. nghĩa), và sự hiểu biết nầy có thể đưa đến phúc lạc. Ca-na-đà trình bày hệ thống quan Thắng giải điểm của ông trong luận Vaiśeṣika-sūtra, ; C: shèngjiě; J: shōge; S: adhimukti, adhi- gồm 10 chương. mokṣa; T: mospa; Theo giáo lí của Du-già hành phái (Thắng luận sư ; s: yogācāra), tâm hành nhận biết rõ ; C: shènglùnshī; J: shōronshi; các pháp. Một trong 5 Biệt cảnh của Tâm sở Các luận sư hay triết gia của Thắng luận hữu pháp (theo Thành duy thức luận tông.). Thắng Man kinh Thắng giải hạnh địa ; C: shèngmán jīng; J: shōmangyō; S: ; C: shèngjiěxíngdì; J: shōgegyōji; S: śrīmālādevī-sūtra; là tên gọi ngắn của Thắng adhimukti-caryā-bhūmi. Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện Thuật ngữ nói đến toàn bộ các giai vị Thập phương quảng kinh (śrīmālādevī-siṃhanāda-sū- tra); tín ( ), Thập trú ( ), Thập hạnh (Kinh Đại thừa, được hai vị Cao tăng Ấn), và Thập hồi hướng (; theo Độ dịch sang Hán văn. Bản thứ nhất của Nhị chướng nghĩa). Cầu-na Bạt-đà-la (; s: Thắng giải hạnh vị guṇabhadra), được dịch đời Lưu Tống (tk. 5, ; C: shèngjiěxíngwèi; J: shōgegyōi; ~ 435-443) dưới tên trên. Bản thứ hai được Thắng giải hạnh địa ( ). Bồ-đề Lưu-chi (bodhruci) dịch (~ 508- 535) dưới tên Thắng Man phu nhân hội, bởi Thắng luận vì kinh này cũng là một phần của bộ kinh Đại ; C: shènglùn; J: shōron; S: vaiśeṣika- bảo tích, hội 48. Một bản dịch cũ của kinh śāstra. nầy có tên Phu nhân kinh ( ). Kinh Tên một bộ luận và tông phái triết học Ấn Độ này tương đối ngắn, bao gồm 15 phẩm. Phẩm mang tên bộ luận ấy. Thắng Luận tông thứ nhất nói về đức tính chân thật của ( ). Như Lai và sự việc công chúa Thắng Man

Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh được Phật thụ kí. Phẩm 2 – 4 nói về việc phát Nguyên lí tột cùng, thực tại tối thượng. Thực triển Bồ-đề tâm. Nội dung của phẩm thứ 5 tại được nhận biết trên căn bản liễu tri về tính – 15 có thể gọi chung là »nhập Như Lai không. Còn gọi là Chân đế ( ) và Đệ tạng« nói về việc xác quyết Nhất thừa (s: nhất nghĩa đế ( ). Là một trong hai ekayāna), về Như Lai tạng (s: tatha- phương diện của thật tại, phương diện kia là gātagarbha), Pháp thân (s: dharmakāya), Thế tục đế ( ). bản tính thanh tịnh. Vì bản chất nội dung, kinh thường được bàn luận và so sánh với Thắng nghĩa giai không tông ; C: shèngyì jiēkōngzōng; J: các kinh luận như Bảo tính luận, Lăng- shōgikaikūshū; già (; s: lankāvatāra-sūtra), Đại Giáo lí tối thượng, cho rằng các pháp đều thừa khởi tín luận ( )... Kinh trống không. này đã được Wayman dịch sang Anh ngữ năm 1974. Thắng nghĩa vô tính Công chúa Thắng Man, nhân vật chính trong kinh ; C: shèngyì wúxìng; J: shōgimushō; này có quan điểm rằng, Phật chỉ vì Đại thừa Một trong Tam vô tính ( ) của thuyết pháp và pháp này bao gồm tất cả ba cỗ xe Pháp tướng tông. Tính chất vô tự tính của (Ba thừa). Thắng Man nêu ba hạng người có thật tại tối thượng. thể đi trên đường Đại thừa, đó là 1. Hạng người thực hiện được Trí huệ vô thượng một mình; 2. Thắng pháp Hạng người nhờ nghe pháp mà đạt trí huệ; 3. ; C: shèngfǎ; J: shōhō; Hạng người có Tín tâm (s: śraddhā), tin tưởng Có các nghĩa sau: 1. Giáo pháp siêu việt; 2. nơi Phật pháp, mặc dù không đạt được trí huệ tột cùng. Giai vị giác ngộ thù thắng (s: śreyas, dharma-netrī); 3. Việc chưa từng xảy ra, Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại chuyện trước đây chưa từng có (vị tằng hữu phương tiện phương quảng kinh ; s: adbhuta). ; C: shèngmán shīzǐ hǒu yīshèng dàfāngbiàn fāng- Thắng pháp tập yếu luận ; S: abhidharma; P: abhidhamma; guǎng jīng; J: shōman shishikō ichijō daihōben hōkō kyō; S: śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra; Tên dịch nghĩa của A-tì-đạt-ma, Luận Tên gọi đầy đủ của kinh Thắng Man. tạng.

Thắng nghĩa Thắng thân châu ; C: shèngyì; J: shōgi; ; C: shèngshēnzhōu; J: shōshinshū; Có các nghĩa sau: 1. Nghĩa cao tột; nghĩa vi Đông thắng thân châu ( ). diệu nhất. Thực tại tối thượng. Nghĩa chân Thắng tiến thật (s: pāramārthika, paramārtha); 2. Cõi ; C: shèngjìn; J: shōshin; giới vi diệu. Chân như; 3. Lí sâu mầu từ Có các nghĩa sau: 1. Tiến đến tầng bậc kế kinh nghiệm chứng ngộ, khác hẳn cảnh giới đến; hành giả đạt mức độ công phu gần đến của người chưa chứng ngộ. giai vị kế đến; 2. Xuất sắc, cao cả, ngoại Thắng nghĩa căn hạng, hoàn hảo, thù thắng (s: vaiśesika); 3. ; C: shèngyì gēn; J: shōgikon; Tiến lên chiều hướng xuất sắc, tiến bộ vĩ đại. Căn (; s: indriya). Thắng tiến đạo Thắng nghĩa đế ; C: shèngjìndào; J: shōshindō; ; C: shèngyì dì; J: shōgitai; S: paramār- Có các nghĩa sau: 1. Đạo tu tập để tiến đến tha-satya. giai vị kế tiếp; 2. Đạo thăng tiến siêu tuyệt.

Thân, khẩu, ý Một trong 9 pháp Du-già (Cửu Du-già Thân, khẩu, ý , theo Du-già luận). ; S: kāya-vāk-citta; Ba khái niệm quan trọng (thân thể, lời nói, ý Thắng tiến phần niệm) trong đạo Phật, có ý nghĩa rất sâu xa. ; C: shèngjìnfēn; J: shōshinbun; Từ thời Phật giáo nguyên thuỷ, khi luận về Một phần trong các giai vị tu đạo (Thập địa Nghiệp (s: karma), người ta đã chia ra ba hay Ngũ vị), nơi ấy

hành giả đã loại Nghiệp do thân, khẩu, ý sinh ra. Đến đạt được giai vị đó rồi và bây giờ tiến lên Kim cương thừa, ba thành phần trên đây của giai vị kế tiếp. Ngược với Tự phần ( ), là con người trở thành ba phép tu luyện thiền hành giả mới đạt được một giai vị riêng biệt định. Mục đích cuối cùng của hành giả qua (theo Nhị chướng nghĩa). phương pháp tu tập các Nghi quĩ là chứng Thắng tông được Ba thân Phật (s: trikāya). Hành giả ; C: shèngzōng; J: shōshū; bắt Ấn (s: mudrā) thuộc thân, thực hành Thắng luận tông ( ). Thiền định (s: samādhi) thuộc ý và tụng đọc Man-tra (Thần chú) thuộc khẩu để Thắng tông thập cú nghĩa luận chứng được ba thân đó. Sau đây là mối liên ; C: shèngzōng shíjùyì lùn; J: hệ: shōshū jūkōgi ron; S: vaiśeṣika-daśapadārtha Phạm vi Phương pháp Chứng ngộ śāstra; Luận, được Huệ Nguyệt (; s: mati- Thân Bắt ấn Ứng hoá thân candra) soạn, 1 quyển. Huyền Trang dịch Khẩu Man-tra Báo thân tại chùa Hoằng Phúc năm 647. Một bộ kinh Ý Thiền định Pháp thân của Thắng luận tông Ấn Độ. Cú nghĩa (s: padārtha) là nội dung cơ bản cấu thành Thực Phép chia ba thành phần này thường được biểu tại trong hệ thống triết học Thắng tông. diễn bởi ba âm OṂ ĀḤ HŪṂ. Ba thành phần và Thắng tông thường đề ra 9, đúng hơn là 6 cú ba âm đó đóng vai trò tuyệt đối quan trọng trong các phép hành trì Nghi quĩ (s: sādhana) và là nghĩa. bước đi cần thiết để tạo linh ảnh. OṂ được xem là có sắc trắng, đặt tại trán và đại diện cho Thân. ĀḤ Thắng tràng tí ấn đà-la-ni kinh có sắc đỏ, đặt tại cổ, đại diện cho Khẩu và HŪṂ ; C: shèng chuáng bì yìn sắc xanh, đặt tại tim, đại diện cho Ý. Ba khuynh tuóluóníjīng; J: shōtō hiin darani kyō; hướng xấu ác của ba thành phần này chính là Kinh, 1 quyển. Huyền Trang dịch năm tham, sân và si, là ba nguyên nhân trói buộc trong 654. Luân hồi. Sau khi được chuyển hoá, Thân khẩu ý được biểu diễn bằng ba Kim cương chử (s: Thắng tướng vajra; t: dorje) tượng trưng cho thể tính đích thật ; C: shèngxiāng; J: shōsō; của ba thành phần. Trong các tranh trình bày đức Tướng tiêu biểu, tướng nổi bật, tướng thù Phật (Thăng-ka), người ta hay thấy mặt sau thắng (theo Nhiếp Đại thừa luận bức tranh các âm OṂ ĀḤ HŪṂ đặt tại trán, cổ và). tim. Giáo pháp tu luyện biến Thân khẩu ý thành Ba Thẩm Tường thân được trình bày trong hệ thống Đại thủ ấn ; C: shěnxiáng; J: shinshō; tk. 8; (s: mahāmudrā) và trong Đại cứu kính (t: dzog- chen) của Phật giáo Tây Tạng, gồm có bốn phép Cao tăng Trung Quốc thuộc tông Hoa tu đặc biệt: 1. Qui y tam bảo (t: kyabdro) và nghiêm, đã đem giáo lí của tông này truyền phát Bồ-đề tâm (s: bodhicitta); 2. Quán tưởng sang Nhật và được ở đây xem là Sơ tổ (đến Kim cương Tát-đóa (s: vajrasattva) để rửa Hoa nghiêm tông). sạch thân khẩu ý; 3. Tích tụ phúc đức (s: puṇya)

Thân Loan bằng cách quán niệm Man-đa-la (s: maṇḍala); nơi A-di-đà. Còn những người »giỏi giang« hơn 4. Hoà nhập tự ngã vào một dòng tu dưới sự thì hay bị rơi vào ý nghĩ – theo ông là mê lầm – là hướng dẫn của một Đạo sư (s: guru). nhờ thiện nghiệp hay Công đức tự tạo mà có Cần biết thêm rằng rất nhiều phép tu của Phật thể đạt giải thoát. Ông chỉ biết đến thệ nguyện thứ giáo Tây Tạng đều nằm trong mối liên hệ chung 18 của Phật A-di-đà và vì vậy có nhiều khác biệt với ba thành phần Thân khẩu ý. Đặc biệt trong ba với Tịnh độ tông và Pháp Nhiên. thành phần này thì Khẩu đóng một vai trò trung gian giữa Thân và Ý. Thần chú ; S: dhāraṇī; Thân Loan ; J: shinran;

1173-1262; Đà-la-ni, Man-tra Cao tăng người Nhật, sáng lập Tịnh độ Thần đạo chân tông (j: jōdo-shin-shū) của Phật giáo ; J: shintō; Nhật Bản. Ông là học trò của Pháp Nhiên (; j: hōnen, Tôn giáo truyền thống của Nhật Bản bắt đầu Tịnh độ tông) nhưng có quan điểm khác thầy. từ Công nguyên. Trong thế kỉ thứ 5, 6, Thần Giáo pháp của tông này không còn giống Phật đạo chịu ảnh hưởng của Nho giáo và Phật pháp nguyên thuỷ là bao nhiêu. Ba ngôi báu (giáo Trung Quốc. Từ Phật giáo, Thần đạo thu Tam bảo; s: triratna) được đơn giản hoá thành lời nhận thêm một số tư tưởng triết học và giới thệ nguyện của đức Phật A-di-đà (s: amitābha, luật. Năm 1868, Thần đạo trở thành quốc amitāyus) – nói chính xác hơn là lời nguyện thứ giáo, nhà vua được xem là có thiên mệnh. 18 trong 48 lời nguyện của Ngài. Ngôi báu thứ ba của Tam bảo là Tăng-già bị bác bỏ, các đệ tử của Năm 1945, Thần đạo mất tính chất quốc giáo ông hoàn toàn là những Cư sĩ, chính ông lập và kể từ năm 1946, nhà vua không còn tự cho gia đình. Theo Thân Loan thì sự tu tập thuần tuý mình có tính thần quyền. theo Tự lực vô bổ. Ông quan niệm rằng, mọi Thần đạo thời nguyên thuỷ tin tưởng đa thần: người đều cần sự giúp đỡ từ bên ngoài (Tha mỗi con sông, ngọn núi, mỗi hiện tượng thiên lực) của đức A-di-đà và giải thoát chỉ có thể đạt nhiên đều do một v ị thần (kami) trấn giữ. Các được với sự giúp đỡ của Ngài. Ông qui tất cả các v ị thần quan trọng nhất là cha trời mẹ đất, là phương pháp tu hành về một: là Niệm Phật, hai v ị đã tạo nên hải đảo Nhật Bản và các v ị niệm danh hiệu của Phật A-di-đà và cho rằng, đó thần khác. Thần Amaterasu Omikami được xem chính là sự báo ân đối với vị Phật này và ngay cả là v ị đại thần quan trọng nhất do cha trời mẹ cách niệm Phật này cũng trở thành dư thừa nếu đất sinh ra, v ị này thống lĩnh mặt trời, cho con niềm tin của người niệm danh nơi Ngài đủ mạnh, cháu xuống đất thống lĩnh từng hòn đảo của vững chắc. Nhật và dựng nên vương quốc vĩnh viễn tại đó. Thân Loan quan niệm rằng, người tu hành Phật Đó là huyền thoại xây dựng nước Nhật và hoàng đạo có thể sống tại gia. Ông bị Tăng-già tại Kinh gia, trở thành quan niệm của Thần đạo. Đến năm Đô (kyōto) trục xuất và bị đày đi đến một tỉnh 1868, Thần đạo vẫn đóng một vai trò phụ thuộc miền Bắc bởi vì sống chung với một phụ nữ. Theo bên cạnh Phật giáo. Hơn thế nữa, Thần đạo chịu yêu cầu của thầy, ông cưới vợ để chứng minh ảnh hưởng của Thiên Thai tông (j: tendai), rằng, Giới luật dành cho tăng chúng không Chân ngôn tông (j: shingon) và các vị thần Thần phải là điều kiện chính yếu để đạt giải thoát. Việc đạo được xem là hoá thân của chư Phật và Bồ Tát. này gây sự bất hoà và chia rẽ trong giới đệ tử của Từ thế kỉ 16 đến giữa thế kỉ 19, dưới thời Đức Pháp Nhiên vì đa số tăng sĩ muốn giữ giới độc Xuyên (tokugawa), Thần đạo bắt đầu kết hợp với thân. Khổng giáo, một lí do là vì Khổng giáo tôn sùng Sau đó Thân Loan sống bên lề xã hội, cùng với quyền lực của triều đình. Cũng trong thời gian đó, những kẻ mà theo ông là không biết phân biệt Thần đạo bị chia thành nhiều bộ phái khác nhau, thiện ác. Thân Loan cho rằng Phật A-di-đà là vị dựa trên niềm tin mỗi nơi mỗi khác. Người ta tìm sẵn sàng hơn cả cứu độ những người »kém cỏi« vì thấy 13 khuynh hướng khác nhau với nhiều khía những người này không có gì khác hơn là lòng tin cạnh khác nhau về phong tục, trong đó có cả

Thần Tú nhóm chuyên thờ thần núi và thực hành phép chữa Thần thông bệnh đồng cốt. ; S: ṛddhi; P: iddhi; cũng được gọi là Như Thần Hội ý thông, Thần túc thông;

Thần thông siêu nhiên, một trong Lục Hà Trạch Thần Hội. thông (sáu thắng trí). Người ta hiểu thần thông với các khả năng như sau: năng lực Thần Nghi biến ra nhiều người, lấy dạng hình người ; ?-1216 khác, tàng hình, xuyên qua đất đá, đi trên Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền Vô nước, rờ mặt trời mặt trăng, đến những tầng Ngôn Thông thứ 13, nối pháp Thiền sư trời cao nhất, cứu độ người đang hiểm Thường Chiếu. nguy... Những khả năng này được xem là kết Sư họ Quách, quê ở Ngoại Trại, xuất thân từ một quả phụ của các phép tu thiền định. Tuy gia đình mộ đạo. Sau khi xuất gia, Sư đến học với nhiên tăng, ni không được dùng các khả năng Thiền sư Thường Chiếu. này để biểu diễn hay lạm dụng. Phạm những Lúc Thường Chiếu sắp tịch, Sư hỏi: »Mọi người qui định này có thể bị loại ra khỏi Tăng- đến thời tiết này, vì sao đều theo thế tục mà chết?« già. Thường Chiếu bảo: »Ngươi nhớ được mấy người không theo thế tục?« Sư thưa: »Một mình Tổ (Bồ-đề) Đạt-ma.« Thường Chiếu hỏi: »Có những Thần Tú đặc biệt gì?« Sư thưa: »Một mình đạp trên sóng ; C: shénxiù; J: jinshū; ~ 605-706, cũng mà trở về Tây.« Thường Chiếu hỏi: »Núi Hùng được gọi là Ngọc Tuyền Thần Tú; Nhĩ là nhà ai?« Sư thưa: »Chỉ là nơi chôn chiếc gậy trong hòm mà thôi.« Thường Chiếu bảo: »Lừa Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn người lấy lợi, đứng đầu là Thần Nghi.« Sư hỏi: đệ xuất sắc của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Theo »Đâu thể nói Tống Vân truyền dối, việc vua Trang truyền thuyết, Sư thua cuộc trong việc chọn Đế quật mồ thì sao?« Thường Chiếu bảo: »Một người nối pháp của Hoằng Nhẫn và Huệ con chó lớn sủa láo.« Sư hỏi: »Hoà thượng cũng Năng được truyền y bát. Sư vẫn tự xem mình tuỳ tục chăng?« Thường Chiếu bảo: »Tuỳ tục.« Sư là người nối pháp của Hoằng Nhẫn và sáng hỏi: »Vì sao như thế?« Thường Chiếu đáp: »Ấy là lập Bắc tông thiền, một dòng thiền vẫn còn cùng người đồng đều.« Sư nhân đây bỗng nhiên tỉnh ngộ, lễ bái thưa: »Con đã hiểu lầm rồi.« mang đậm sắc thái Ấn Độ với bộ kinh Thường Chiếu liền hét. Nhập Lăng-già làm căn bản. Sau đó Thường Chiếu lấy bản đồ truyền thừa của Sư thuở nhỏ đã thông minh hơn người. Ban đầu, Thiền sư Thông Biện ra vì Sư giảng nghĩa. Sư học Nho giáo nhưng không hài lòng, sau đó Sau khi Thường Chiếu tịch, Sư về trụ trì chùa (năm 46 tuổi) đến núi Hoàng Mai nhập hội của Thắng Quang ở làng Thị Trung, Kim Bài. Đồ Hoằng Nhẫn. Nơi đây, Sư là môn đệ xuất sắc của chúng theo học rất đông. Ngũ tổ (Sử sách có ghi lại tên của 11 người đệ tử Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tí, niên hiệu Kiến Gia của Hoằng Nhẫn đã giáo hoá danh tiếng). Sau khi thứ 6 đời Lí Huệ Tông, Sư gọi đệ tử là Ẩn Không Hoằng Nhẫn viên tịch, Sư rời Hoàng Mai và đi du đến lấy bản đồ của Thường Chiếu trao cho và dặn: phương gần 20 năm. Sau, khi Vũ Hậu là Tắc »Phương này hiện nay tuy loạn, ngươi khéo giữ Thiên mời đến kinh đô, Sư chần chừ rồi nhận lời. bản dồ này, cẩn thận đừng để binh lửa làm hại, ắt Nơi đây, Sư giáo hoá rất nhiều người, danh tiếng là tổ phong của ta không mất vậy«. Nói xong, Sư lừng lẫy. tịch. Năm Thần Long thứ hai (706), Sư viên tịch. Vua sắc phong là Đại Thông Thiền sư. Đến giữa thế kỉ Thần Quang 8, vương triều công nhận Sư là người thừa kế Ngũ tổ, nhưng dòng Thiền của Sư tàn lụi sau vài đời, Huệ Khả có lẽ vì liên hệ chính trị nhiều với vương triều.

Thập đại đệ tử Thập đại đệ tử đó liễu ngộ Tứ diệu đế và Chân như, tiêu diệt nghi ngờ và biết phân biệt. Bồ Tát Mười đại đệ tử tiếp tục hành trì 37 giác chi. 6. Hiện

tiền địa (; abhimukhī-bhū- Thập đại luận sư mi): Bồ Tát liễu ngộ mọi pháp là vô ngã, ngộ lí Mười hai nhân duyên và chuyển hoá trí Mười đại luận sư phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức tính Thập Đắc Không. Trong xứ này, Bồ Tát đã đạt đến trí huệ Bồ-đề (bodhi) và có thể nhập Niết- Xem dưới Hàn Sơn bàn thường trụ (pratiṣṭhita-nirvāṇa). Vì lòng từ bi đối với chúng sinh, Bồ Tát lưu lại trong Thập địa thế gian, nhưng không bị sinh tử ràng buộc, ; S: daśabhūmi; đó là Niết-bàn vô trụ (apratiṣṭhita-nirvāṇa). Mười quả vị tu chứng của các vị Bồ Tát. 7. Viễn hành địa (; dūraṅgamā-bhū- Có nhiều hệ thống khác nhau nhưng theo Bồ mi): đạt tới cảnh giới này, Bồ Tát đầy đủ khả Tát địa (; s: bodhisattva-bhūmi) và năng, có mọi phương tiện (upāya) để giáo Thập địa kinh (; s: daśabhūmika- hoá chúng sinh. Đây là giai đoạn mà Bồ Tát sūtra) thì Thập địa gồm: tuỳ ý xuất hiện trong một dạng bất kì. 1. Hoan hỉ địa (; pramuditā-bhūmi): 8. Bất động địa (; acalā-bhūmi): Đắc quả này Bồ Tát rất hoan hỉ trên đường trong giai đoạn này, không còn bất kì cảnh Giác ngộ (bodhi). Bồ Tát đã phát Bồ- ngộ gì làm Bồ Tát dao động. Bồ Tát đã biết đề tâm và thệ nguyện cứu độ tất cả các chúng lúc nào mình đạt Phật quả. sinh thoát khỏi Luân hồi (saṃsāra), 9. Thiện huệ địa (; sādhumatī-bhū- không còn nghĩ tới mình, Bố thí (dāna) mi): Trí huệ Bồ Tát viên mãn, đạt Mười không cầu phúc và chứng được tính Vô lực (daśabala), Lục thông (ṣaḍabhijñā), ngã (anātman) của tất cả các Pháp (dhar- Bốn tự tín, Tám giải thoát. Biết rõ cơ ma). sở mọi giáo pháp và giảng dạy giáo pháp. 2. Li cấu địa (; vimalā-bhūmi): Bồ 10. Pháp vân địa (; dharmame- Tát giữ Giới (śīla) và thực hiện thiền định ghābhūmi): Bồ Tát đạt Nhất thiết trí (sar- (dhyāna, samādhi). vajñatā), đại hạnh. Pháp thân của Bồ tát 3. Phát quang địa (; prabhākārī- đã đạt tới mức viên mãn. Ngài ngự trên toà bhūmi): Bồ Tát chứng được qui luật Vô sen với vô số Bồ Tát chung quanh trong cung thường (anitya), tu trì tâm Nhẫn nhục trời Đâu-suất. Phật quả của Ngài đã được (kṣānti) khi gặp chướng ngại trong việc cứu chư Phật ấn chứng. Những Bồ Tát đạt cấp độ tất cả chúng sinh. Để đạt đến cấp này, Bồ này là Di-lặc (maitreya), Quán Thế Tát phải diệt trừ Ba độc là tham, sân, si, Âm (avalokiteśvara) và Văn-thù (mañ- thực hiện được bốn cấp định an chỉ (dhyāna) juśrī). của Bốn xứ và chứng đạt năm thành phần trong Lục thông (abhijñā). Thập địa kinh 4. Diệm huệ địa (; arciṣmatī-bhūmi): ; S: daśabhūmika, daśabhūmīśvara; Bồ Tát đốt hết tất cả những quan niệm sai Một phần độc lập của Đại phương quảng lầm, tu tập trí huệ, Bát-nhã (prajñā) và 37 Phật hoa nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsaka- Bồ-đề phần (bodhipākṣika-dharma). sūtra) do Bồ Tát Kim Cương Tạng (s: vajra- 5. Cực nan thắng địa (; sudurja- garbha) trình bày với Đức Phật về các giai yā-bhūmi): Bồ Tát nhập định, đạt trí huệ, nhờ đoạn tu chứng. Một bài luận quan trọng của

Thập mục ngưu đồ Thế Thân (s: vasubandhu) về Thập địa Su-zu-ki, bản dịch của Trúc Thiên và Tuệ Sĩ. Bài được Bồ-đề Lưu-chi (bodhiruci) dịch ra tụng của Thiền sư Khuếch Am được Thích Thanh chữ Hán, đã trở thành kinh sách cơ bản của Từ dịch. Địa luận tông, một tông phái cổ của Phật giáo Trung Quốc. Thập giới Giới Thập hiệu Mười danh hiệu Thập lực ; S: daśabala; P: dasabala; Mười lực Thập mục ngưu đồ H 53: Tìm trâu (tầm ngưu , 1) ; J: jūgyū-no-zu; Mười bức tranh chăn

trâu nổi tiếng trong Nao nao vạch cỏ kiếm tìm trâu Thiền tông, tương ưng với quá trình hành đạo của một người phát nguyện đạt Giác ngộ. Núi thẳm đường xa nước lại sâu Mười bức tranh này có thể xem là biểu hiện Kiệt sức mệt nhoài tìm chẳng thấy cô đọng nhất, trình bày tinh hoa của Phật Chỉ nghe réo rắt giọng ve sầu. giáo Đại thừa. Các bức tranh chăn trâu được sáng tạo trong thời nhà Tống (960-1279) và ngay từ đầu đã được xem như những bức hoạ tiêu biểu, trình bày tinh hoa, cốt tuỷ của Thiền Trung Quốc. Có nhiều bộ tranh – có thuyết nói là bốn, thuyết khác nói là 5, 6 chăn trâu khác nhau – nhưng có lẽ nổi danh nhất và cũng bao hàm ý nghĩa nhiều nhất là bộ với mười bức tranh của Thiền sư Khuếch Am Sư Viễn (; c: kuòān shīyuǎn; j: kakuan shion; ~ 1150), được lưu lại trong bản sao của hoạ sĩ người Nhật tên Châu Văn (; shūbun; ?-1460). Một bộ khác với sáu bức tranh cũng thường được nhắc đến. Ban đầu, Thiền sư Thanh Cư (; c: qīngjū; j: seikyo) chỉ vẽ có năm bức nhưng sau, Thiền sư Tự Đắc (; c: zìdé; j: jitoku; tk. 12) vẽ thêm bức tranh thứ sáu. Trong bộ này, con trâu H 54: Thấy dấu (kiến tích , 2) dần dần trắng ra và cuối cùng thì trắng hoàn toàn, một biểu tượng cho chân tâm thanh tịnh, vô cấu. Ven rừng bến nước dấu liên hồi Mười bức tranh sau được xem là của Thiền sư Khuếch Am, được trích từ tác phẩm Thiền nhục, Vạch cỏ ruồng cây thấy được thôi Thiền cốt (Zen flesch, Zen bones) của Paul Reps. Ví phải non sâu lại sâu thẳm Những bức tranh này cũng được chú thích rất rõ, rất hay trong Thiền luận của Dai-setz Tei-ta-ro Ngất trời lỗ mũi hiện ra rồi.

Thập mục ngưu đồ

H 57: Chăn trâu (mục ngưu , 5) H 55: Thấy trâu (kiến ngưu , 3)

Hoàng anh cất tiếng hót trên cành Nắm chặt dây roi chẳng lìa thân

Nắng ấm gió hoà bờ liễu xanh Ngại y chạy sổng vào bụi trần

Chỉ thế không nơi xoay trở lại Chăm chăm chăn dữ thuần hoà dã

Đầu sừng rành rõ vẽ khôn thành Dây mũi buông rồi vẫn theo gần

H 56: Bắt trâu (đắc ngưu , 4) H 58: Cỡi trâu về nhà (kị ngưu qui gia , 6)

Dùng hết thần công bắt được y Cỡi trâu thong thả trở về nhà

Tâm hùng sức mạnh khó khăn ghì Tiếng sáo vi vu tiễn vãn hà

Có khi vừa hướng cao nguyên tiến Một nhịp một ca vô hạn ý

Lại xuống khói mây mãi nằm ì Tri âm nào phải động môi à

Thập mục ngưu đồ

H 61: Trở về nguồn cội (phản bản hoàn nguyên
H 59: Quên trâu còn người (vong ngưu tồn nhân , 9)
, 7)
Phản bản hoàn nguyên đã phí công
Đâu bằng thẳng đó tợ mù câm
Cỡi trâu về thẳng đến gia san Trong am chẳng thấy ngoài vật khác

Trâu đã không rồi người cũng nhàn Nước tự mênh mông hoa tự hồng
Mặt nhật ba sào vẫn say mộng Dây roi dẹp bỏ bên cạnh sàng

H 62: Thõng tay vào chợ (nhập triền thuỳ thủ , 10)

Chân trần bày ngực thẳng vào thành Tô đất trét bùn nụ cười thanh Bí quyết thần tiên đâu cần đến H 60: Người, trâu đều quên (nhân ngưu câu vong Cây khô cũng khiến nở hoa lành , 8) ... Lúc còn trụ tại Qui Sơn, sư Trường Khánh Đại An dạy chúng: »..
Sở dĩ, Đại An này ở tại Qui Sơn ba mươi năm, ăn cơm Qui Sơn, đại tiện Qui Roi gậy, người trâu thảy đều không Sơn mà không học thiền Qui Sơn, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ liền Trời xanh thăm thẳm tin chẳng thông lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người liền dánh Lò hồng rừng rực nào dung tuyết đập điều phục nó... Bây giờ nó đã trở thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ Đến đó mới hay hiệp Tổ Tông đuổi cũng chẳng đi...«.

Thập nhị nhân duyên Mã Tổ hỏi sư Thạch Củng Huệ Tạng: »Làm li (s: vaiśālī). Đệ nhị kết tập (việc gì?« Sư thưa: »Chăn trâu.« Tổ hỏi: »Làm sao). chăn?« Sư đáp: »Một khi vào cỏ thì nắm mũi kéo lại.« Tổ nghe bảo: »Con thật là khéo chăn trâu.« Thất bảo ; C: qībăo; J: shichihō; Thập nhị nhân duyên Bảy loại châu báu. Nhiều kinh luận Phật học Mười hai nhân duyên đề cập đến bảy loại châu báu khác nhau. Thông dụng nhất là: 1. Vàng (), bạc (), Thập thiện lưu li ( ), pha lê ( ), xa cừ (; S: daśakuśalakarmāṇi), xích châu ( ), mã não ( ); 2. Là mười việc thiện được thực hiện qua thân San hô, hổ phách, như ý châu (s: cintāmaṇi), (3), khẩu (4) và ý (3). Thập thiện bao gồm: kiṃśuka, śakrābhilagna, ngọc lục bảo, kim 1. Bất sát sinh (; s: pāṇāṭipātā paṭi- cương; 3. Vàng, bạc, lưu li, san hô, hổ phách, virati); 2. Bất thâu đạo (; adat- xa cừ, mã não.... tādānādvirati), tức là không trộm cắp; 3. Bất tà dâm (; kāmamithyācārādvirati); Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết 4. Bất vọng ngữ (; mṛṣāvādātvirati), Chuẩn-đề đà-la-ni kinh nghĩa là không nói xằng, nói bậy; 5. Bất ; C: qī lưỡng thiệt (; paisunyātvirati), jùzhī fómǔ suǒshuō zhǔntí tuóluóníjīng; J: shichi không nói hai lời; 6. Bất ác khẩu (; kutei butsumo josetsu jundei darani kyō; pāruṣyātprativirati), không nói xấu người; 7. Kinh. Có nhiều bản dịch: 1. Thất Câu chi Bất ỷ ngữ (; saṃbinnapralāpāt- Phật mẫu tâm Đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh prativirati), không dùng lời thêu dệt không ( ). đâu;
8. Bất tham dục (; abhidhyā- Viết tắt là Đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh (yāḥprativirati); 9. Bất thận khuể (;), 1 quyển, Địa-bà Ha-la (vyāpādātprativirati), không giận dữ; 10. Bất ; s: divākara) dịch; 2. Thất Câu chi tà kiến (; mithyādṛṣṭi-prativirati), Phật mẫu Chuẩn-đề đại minh đà-la-ni kinh không ôm ấp những ý niệm, kiến giải sai ( ), 2 lầm. quyển, Kim Cương Trí (; s: vajrabodhi) dịch; 3. Thất Câu chi Phật mẫu Thất ác sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh (; C: qī è; J: shichiaku;), viết tắt là Bảy hành vi xấu ác: ba thuộc về thân và bốn Chuẩn-đề đà-la-ni kinh ( ), thuộc về khẩu. 1 quyển, Bất Không dịch. Bản dịch nầy cấu Thất bách kết tập trúc trong sáng hơn bản dịch trước. Luận giải ; C: qībăi jiéjí; J: shichihyaku bằng tiếng Hán của Hoằng Tán ( ) gồm keketsujū; có: Thất Câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn- Lần kết tập thứ

hai của Phật giáo (với sự đề đà-la-ni kinh hội thích (tham dự của bảy trăm vị A-la-hán) tại Tì-xá-) và Trì tụng li (s: vaiśālī). Đệ nhị kết tập (Chuẩn-đề chân ngôn pháp yếu ( ).).

Thất bách tập pháp Thất chúng ; C: qībăi jífă; J: shichihyaku shūhō; ; C: qīzhòng; J: shichishu; Lần kết tập thứ hai của Phật giáo (với sự Bảy chúng đệ tử Phật. Gồm: 1. Tỉ-khâu, tham dự của bảy trăm vị A-la-hán) tại Tì-xá- 2. Tỉ-khâu-ni, 3. Ưu-bà-tắc (cư sĩ

Thất Phật danh hiệu công đức kinh nam), 4. Ưu-bà-di (cư sĩ nữ), 5. Sa-di Thất giác chi ( ): Tăng trẻ chưa đủ tuổi thụ giới Tỉ- ; C: qījuézhī; J: shichikakushi; S: sapta- khâu, 6. Sa-di ni ( ): Ni chưa đủ bodhy-angāni. tuổi thụ giới Tỉ-khâu-ni. Trong ni giới, đặc Bảy giác chi. biệt có số người trong dạng chuyển tiếp, là sa-di-ni đã lớn tuổi, chuẩn bị thụ giới Tỉ- Thất mạn khâu-ni, được gọi là Thức-xoa-ma-na (; C: qīmàn; J: shichiman; ; s: śikṣamāṇā, p: sikkhamānā). Hai Bảy loại kiêu mạn: 1. Mạn (; s: māna): Đối nhóm đầu tiên thực hành toàn bộ giới luật với người kém mình mà cho mình hơn; chưa đức Phật đã chế. Hai nhóm cư sĩ chỉ giữ năm được bằng người mà cho là bằng; 2. Quá giới ( ). Thức-xoa-ma-na ngoài giới sa- mạn (; s: ati-māna): Đối với người di còn phải thực hành thêm Sáu học pháp (bằng mình mà cho là hơn, đối với người hơn); Sa-di và sa-di-ni giữ Mười giới mình mà cho mình bằng; 3. Mạn quá mạn ( ). (; s: mānāti-māna): Đối với người hơn mình mà cho rằng mình hơn họ; 4. Ngã Thất chủng chân như mạn (; s: asmi-māna, ātma-māna): Tự ; C: qīzhǒng zhēnrú; J: shichishu hào có một hợp thể là ngã và ta là sở hữu cái shinnyo; ngã đó; 5. Tăng thượng mạn (; s: Bảy loại chân như được đề cập trong bài luận adhi-māna): Chưa chứng đạo mà kiêu hãnh về mười tám loại tính Không (Thập bát cho rằng mình đã chứng đắc rồi; 6. Ti mạn Không luận). Đó là: Sinh chân (; s: avamāna, ūna-māna): Đối với như ( ), Tướng chân như ( ), người tài giỏi, kiêu hãnh cho rằng mình kém Thức chân như ( ), Y chỉ chân như họ ít thôi; 7. Tà mạn (; s: mithyā- ( ), Tà hạnh chân như (māna): Mình không có đức hạnh, trí huệ mà), Thanh tịnh chân như ( ) và kiêu hãnh cho rằng mình có đủ các điều ấy Chính hạnh chân như ( ). (theo A-tì-đạt-ma câu-xá thích luận). Thất diệu nhương tai quyết ; C: qīyào rǎngzāi jué; J: shichiyō Thất Phật jōsai ketsu; ; C: qīfó; J: shichibutsu; S: sapta-tathā- Một quyển, Kim-câu-tra (; s: koṅta) gata. dịch. Bảy đức Phật thời quá khứ, gồm đức Phật Thích-ca Mâu-ni ( ) và sáu vị Phật Thất địa tiền bối: 1. Tì-bà-thi Phật (; s: vi- ; C: qīdì; J: shichiji; paśyin; p: vipassin), 2. Thi-khí Phật (Địa thứ bảy trong Thập địa ( ). Còn ; s: śikhin; p: sikkhin), 3. Tì-xá-phù Phật gọi là Viễn hành địa ( ). Gồm một (; s: viśvabhū; p: vessabhū), 4. phần của Tu đạo vị ( ) trong Du- Câu-lưu-tôn Phật (; s: krakuc- già hành tông. chanda; p: kondañña), 5. Câu-na-hàm Mâu- ni Phật (; s: kanakamuni; p: Thất điều konāgamana) và 6. Ca-diếp Phật (; ; C: qītiáo; J: shichijō; S: uttara-āsanga; s: kāśyapa; p: kassapa). Một trong ba y ( ) mà Tỉ-khâu và Tỉ-khâu-ni được phép sử dụng. Đó là y phục Thất Phật danh hiệu công đức kinh may bằng những mảnh vải chắp lại với nhau ; C: qīfó mínghào gōngdé và có bảy điều (đường may dọc). jīng; J: shichibutsu myōgō kudoku kyō;

Thất Phật danh kinh Tên gọi tắt của Thụ trì thất Phật danh thêm ý căn (thức thứ bảy). Bảy loại nầy được hiệu sở sinh công đức kinh (rút ra từ mười tám giới (Thập bát giới).). Thất thức Thất Phật danh kinh ; C: qīshì; J: shichishiki; ; C: qīfó ming jīng; J: shichibutsu 1. Bảy thức, ngoại trừ A-lại-da thức (myō kyō;). Chuyển thức ( ); 2. Đệ thất Tên gọi tắt của Thụ trì thất Phật danh thức ( ): Thức thứ bảy, Mạt-na thức hiệu sở sinh công đức kinh ((s: manas), nơi có khuynh hướng chấp giữ). bản ngã. Thất Phật kinh Thất trân ; C: qīfó jīng; J: shichibutsu kyō; ; C: qīzhēn; J: shichichin, shicchin; Kinh, một quyển, Pháp Thiên ( ) dịch, Bảy thứ châu báu, bảy thứ ngọc quí, có nghĩa nằm trong bộ A-hàm. Là một trong năm như Thất bảo ( ). bản dịch của kinh nầy, ghi chép hành trạng Thật Phong Lương Tú của bảy vị Phật thời quá khứ. Tên gọi đầy đủ ; J: jippō ryōshū; 1318-1405; là Phật thuyết thất Phật kinh (Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Động,). một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư Thất sinh Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275- ; C: qīshēng; J: shichishō; 1365). Sư là một Thiền sư rất tài năng uyên 1. Bảy đời, tái sinh vào trong thế gian bảy bác. Tương truyền rằng, khi nhìn thấy đời; 2. Là số lần mà một vị Dự lưu (Thập mục ngưu đồ, Sư quyết tâm tu học) sẽ phải tái sinh trong cõi luân hồi. thiền. Sư lưu lại nơi Nga Sơn hơn mười năm giữ chức thị giả. Sư có công khai sáng Vĩnh Thất tài Trường tự (eishō-ji) tại Bitchū. Môn đệ của ; S: saptadhanāṇi; cũng được gọi là Thất Sư hoằng hoá khắp cả nước Nhật. thánh tài; Bảy của báu của một tu sĩ đạo Phật, bao Thâu đạo gồm: ; C: tōudào; J: tōtō; 1. Tín tài (; śraddhādhana): lòng tin Lấy những vật thuộc về người khác; lấy trộm vững chắc là của quí; 2. Giới tài (; śīla- (p: adinnādāna), dồng nghĩa với Bất dữ thủ dhana): lấy giới luật thanh tịnh làm của báu; ( ). Trong Phật pháp, tội nầy được 3. Tàm tài (; hrīdhana): cung kính tuỳ xếp là một trong Thập ác ( ), và là giới thuận người có đức hạnh là tài của; 4. Quí tài cấm căn bản trong Ngũ giới ( ). (; apatrāpya-, apatrapādhana): biết sợ Thế quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ; 5. Văn tài ; C: shì; J: se; (; śrutadhana): lấy việc nghe nhiều lời 1. Thế giới, vũ trụ, vạn vật; 2. Một thế hệ, thuyết pháp, sự hiểu rộng làm tài của; 6. Xả một thời đại, 1 kỉ nguyên; 3. Kế thừa, cha tài ( ) hoặc Thí tài (; tyāgadhana): truyền con nối; 4. Sống trong thế gian, thuộc xem bố thí là tài của riêng; 7. Huệ tài (; về cõi trần, thế tục; 5. Trong Phật pháp, đó là prajñādhana): Trí huệ là tài của. 3 thời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Thất tâm giới Thế ; C: qī xīn jiè; J: shichishinkai; ; C: shì; J: sei; Gồm nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý thức, cộng Có các nghĩa sau: 1. Sức mạnh, năng lực, sức

Thế pháp lực, sinh lực; 2. Nghị lực, nhiệt tình, sinh khí cấp thấp, trong cõi hữu lậu, giúp cho hành (s: vega); 3. Thế lực, sức mạnh, quyền lực, giả giải trừ những phiền não thô trọng (uy thế; 4. Lực thúc đẩy, sức đẩy tới; 5. Tiến), nhưng không thể chuyển hoá được trình của các pháp, chiều hướng hay khuynh những chủng tử phiền não nhiễm ô. Phản hướng chung; 6. Phương diện, trường hợp, nghĩa với Vô lậu tĩnh lự (, theo điều kiện. Du-già luận). Thế đế Thế Hữu ; C: shìdì; J: setai; ; C: shìyǒu; J: shou; S: vasumitra; dịch âm Chân lí, sự thật thế gian hoặc Chân lí tương là Bà-tu Mật-đa; đối. Thật tại được nhìn từ quan điểm của tâm Cao tăng Ấn Độ sống khoảng đầu thế kỉ thứ phân biệt. hai, người xứ Càn-dà-la (s: gandhāra). Là thượng thủ kiệt xuất của trường

phái Hữu bộ Thế đệ nhất pháp (; s: sarvāstivāda). Vào lần Kết tập ; C: shìdìyīfǎ; J: sedaiippō; thứ tư, do Vua Ca-nị sắc-ca triệu tập. Sư Pháp cao nhất trong thế gian. Theo các phục vụ như là vị hướng dẫn 500 vị A-la- trường phái A-tì-đạt-ma thì đây đó là dạng hán, những vị hỗ trợ sư biên soạn A-tì-đạt- thứ tư của Tứ thiện căn ( ). Giai vị ma đại tì-bà-sa luận (sau cùng trong hàng Hữu lậu ( ), khi đến ; s: abhidharma-mahāvibhāṣā-śāstra). cuối giai đoạn Gia hạnh vị ( ), sau Sư được xem là tác giả của A-tì-đạt-ma giới khi hành giả đạt giai vị Kiến đạo (theo thân túc luận ( ). Câu-xá luận). Theo Du-già hành tông, Tương truyền Sư cũng là tác giả của hai bộ giai vị nầy gọi là Sơ địa ( ), sau đó, hành luận là Dị bộ tông luân luận (s: samayabhe- giả nhập vào Kiến đạo (theo Du-già luận). davyūhacakra-śāstra) và Tôn Bà-tu-mật Bồ Thế gian Tát sở tập luận (ārya-vasumitra-bodhisattva- ; C: shìjiān; J: seken; saṃcita-śāstra). Dưới tên Bà-tu Mật-đa, Sư 1. Thế giới phàm trần. Thuật ngữ thế () có là Tổ thứ 7 của Thiền tông. Giáo lí của Sư nghĩa dời đổi; trong khi chữ gian () có nằm giữa Tiểu thừa và Đại thừa. nghĩa là hạn cuộc. Có nghĩa là thế giới hiện tượng, thế giới của sự biến hoại (s: loka-dhā- Thế lai tu, sarva-loka, sarga); 2. Khí thế gian (; C: shìlái; J: serai;): thế giới tự nhiên; 3. Trong thế gian; 4. Từ quá khứ đến nay, xưa nay. Con người trong trần gian, chúng sinh; 5. Thế lực Tập quán, phong tục của thế giới phàm trần. ; C: shìlì; J: seiriki; Thế Gian Giải 1. Sinh khí, sinh lực, tính hăng hái, tinh sôi ; C: shìjiānjiě; J: sekenge; S: lokavid; P: nổi (s: vega; theo Câu xá luận); loka-vidū; 2. Năng lực lớn lao, sức mạnh to lớn (s: Người biết thế giới phàm trần. Người hiểu vibhutva); 3. Sức mạnh, năng lực (s: thāma- biết toàn triệt về bản chất và sự vận hành của bala, utsāha); 4. Uy lực lớn (s: virya). thế giới hiện tượng. Một trong Mười danh hiệu của Đức Phật. Thế pháp ; C: shìfǎ; J: sehō; Thế gian tĩnh lự Các pháp thế tục, các sự việc của cõi trần. ; C: shìjiān jìnglǜ; J: sekenjōryo; Các pháp sinh khởi và hoại diệt theo nhân Thiền định thế gian, một dạng Thiền định ở duyên.

Thế Thân Thế Thân thọ trang nghiêm (s: sukhāvatī-vyūha). ; C: shìqīn; J: seshin; S: vasubandhu; ~ Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn, một 316-396; cũng được dịch là Thiên Thân ( ), năm sau khi người anh là Vô Trước thụ giới cụ gọi theo Hán âm là Bà-tu Bàn-đầu; túc. Lúc đầu, Sư học giáo lí Tiểu thừa tại Phú- Một Luận sư xuất sắc của Nhất thiết lâu-sa Phú-la (s: puruṣapura), sau đó tại Kashmir. Sau bốn năm ngụ tại Kashmir (342-346), Sư trở hữu bộ (s: sarvāstivāda) và Duy thức tông về Phú-lâu-sa Phú-la và soạn bộ luận A-tì-đạt-ma (s: vijñānavāda), được xem là Tổ thứ 21 của câu-xá (abhidharmakośa). Sau đó, Sư đi du Thiền tông Ấn Độ. Người ta cho rằng Sư phương và danh tiếng của Sư là một nhà biện luận sinh tại Peshāwar (địa danh ngày nay), sống xuất chúng vang dội. Khi gặp Vô Trước tại Phú- tại Kashmir và chết tại A-du-đà (ayodhyā). lâu-sa Phú-la và được người anh giảng giải giáo lí Sư vừa là em vừa là đệ tử của Vô Trước Đại thừa, Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bắt đầu say mê (asaṅga), người sáng lập phái Duy thức. Vô nghiên cứu Đại thừa và viết luận về kinh điển hệ này, nhất là Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh. Sư biên Trước là người đã khuyến dụ Thế Thân theo soạn nhiều bài luận, trong đó Sư hệ thống hoá tư Đại thừa. tưởng »Duy thức« được lập nên bởi Vô Trước. Khoảng năm 383, vua Candragupta II. Vikramā- ditya (Siêu Nhật) mời Sư làm đạo sư cho vương tử Govindagupta Bālāditya (Tân Nhật) trong cung điện tại

A-du-đà (ayodhyā). Sư nhận lời và nhân thời cơ này khuyến khích vương triều làm những việc thiện như xây dựng bệnh viện, trường học và nhà ở công cộng. Sau đó một thời gian, Sư cũng hoằng hoá tại viện Na-lan-đà. Đệ tử xuất sắc nhất của Sư là nhà Nhân minh học lừng danh Trần-na (diṅnāga). Sau khi Govindagupta lên ngôi, ông lại mời Sư đến triều đình giảng dạy và định cư tại đây. Sư nhận lời mời nhưng vẫn thường hay du phương và tuỳ cơ giáo hoá. Những bài luận cuối cùng của Sư được soạn tại Sa-ka-la (śākala) và Kiều-thướng-di (kauśambī). Năm 396, H 63: Thế Thân trong tư thế dương cung, bắn một mũi Sư tịch tại A-du-đà (một thuyết khác là tại Nepāl). tên vô hình để phá những thuyết giải của địch thủ. Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư (trích): 1. A-tì-đạt- ma câu-xá luận (s: abhidharmakośaśāstra), bao gồm A- Có nhiều giả thuyết về con người Thế Thân, tì-đạt-ma câu-xá luận tụng (abhidharmakośa-śāstra- trong đó Erich Frauwallner – một nhà Phật kārikā) và A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích (abhidharma- kośa-bhāṣya); 2. Duy thức nhị thập luận (tụng) (viṃśati- học người Đức – cho rằng có hai người tên kāvijñāptimātratāsiddhi-kārikā), còn bản Tạng và Hán Thế Thân, một là luận sư của Nhất thiết hữu ngữ. Có ba bản Hán văn, Huyền Trang dịch 1 quyển, bộ, là người soạn A-tì-đạt-ma câu-xá luận Chân Đế (paramārtha) dịch riêng 1 quyển dưới tên Đại thừa duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi (prajñāruci) nổi danh của phái này. Người kia là em của dịch 1 quyển dưới tên Duy thức luận; 3. Duy thức nhị Vô Trước, đã soạn bộ Duy thức nhị thập thập luận thích (viṃśatikā-vṛtti), còn bản Tạng và Phạn; luận. Bộ này là sự tổng kết quan điểm của 4. Duy thức tam thập tụng (triṃśikā-vijñāptimātratāsid- Duy thức tông, được dịch ra chữ Hán và Tây dhi-kārikā), còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 5. Tam tính luận (trisvabhāva-nirdeśa), Tạng. Sư cũng là tác giả của Duy thức tam còn bản Phạn và Tạng ngữ; 6. Biện trung biên luận thích thập tụng, luận giải quan điểm của Duy thức (madhyānta-vibhāga-bhāṣya), còn bản Tạng và Hán tông, cũng như tác giả của nhiều bài luận về ngữ, Huyền Trang dịch; 7. Kim cương bát-nhã ba-la-mật các tác phẩm của Vô Trước và về giáo lí Đại kinh luận (vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra-śāstra), chỉ còn bản Hán ngữ; 8. Thập địa kinh luận (ārya-daśa- thừa như Thập địa, kinh Kim cương, bhūmi-vyākhyāna), còn bản Tạng và Hán ngữ, bản Hán Diệu pháp liên hoa, Đại thừa vô lượng ngữ được Bồ-đề Lưu-chi (bodhiruci) dịch; 9. Đại thừa

Thích-ca kinh trang nghiêm luận thích (mahāyāna-sūtralaṅkāra- Tri thức thế gian, tri thức thuộc về cõi phàm vyākhyā), còn bản Tạng và Hán ngữ; 10. Nhiếp đại thừa luận thích (mahāyānasaṃgraha-bhāṣya), còn bản Tạng trần. Là tri thức nhiễm ô của hàng phàm phu. và Hán ngữ. Có ba bản Hán văn, Huyền Trang dịch gồm Còn gọi là Thế tục trí ( ). 10 quyển, Chân Đế (paramārtha) dịch gồm 15 quyển, Đạt-ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch riêng 10 quyển dưới Thế tục tên Nhiếp Đại thừa thích luận; 11. Ngũ uẩn luận (pañca- ; C: shìsú; J: sezoku; skandha-prakaraṇa), chỉ còn bản Tạng và Hán ngữ; 12. 1. Thế gian, trần tục, thế tục, không giải Phật tính luận (buddhagotra-śāstra), Chân Đế dịch, 4 quyển; 13. Đại thừa bách pháp minh môn luận (mahā- thoát; phản nghĩa với thiêng liêng, siêu yāna-śatadharmavidyā-dvāra-śāstra), 1 quyển, Huyền phàm, giải thoát, xuất thế gian. Cũng gọi là Trang dịch; 14. Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá Thế gian ( ); 2. Chỉ Thế tục đế (

(saddharmapuṇḍarīka-sūtropadeśa), 2 quyển, Bồ-đề), để phân biệt với Chân đế. Lưu-chi cùng Đàm Lâm dịch; 15. Chuyển pháp luân kinh ưu-ba-đề-xá (dharmacakra-pravartana-sūtropade- Thế tục đế śa), 1 quyển, Tì-mục Trí Tiên dịch; 16. Vô lượng thọ kinh ưu-ba-đề-xá (amitāyussūtropadeśa), 1 quyển, Bồ- ; C: shìsúdì; J: seizokutai; đề Lưu-chi dịch; 17. Lục môn giáo thụ tập định luận Chân lí tương đối, chân lí của thế gian. Là (Phạn?), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 18. Niết-bàn kinh thật tại được nhìn từ phía chúng sinh chưa bản hữu kim vô kệ luận (Phạn?), 1 quyển, Chân Đế dịch; giác ngộ. Con gọi là Thế đế, Tục đế (s: loka- 19. Niết-bàn luận (Phạn?), 1 quyển, Đạt-ma Bồ-đề (dharmabodhi) dịch; 20. Như thật luận; 21. Thắng tư saṃvṛti-satya, saṃvṛti-satya; t: kun rdsob duy phạm thiên sở vấn kinh luận; 22. Thành nghiệp luận bden pa). Phản nghĩa với Thắng nghĩa đế ((karmasiddhi-prakaraṇa), còn bản Hán và Tạng ngữ; 23.), Chân đế ( ). Nhị đế ( ). śīlaparikathā, một bài luận ngắn về giới, cho rằng giữ giới luật hiệu nghiệm hơn bố thí (dāna), chỉ còn bản Thế tục khổ Tạng ngữ; 24. Duyên khởi kinh thích (pratītyasamut- pāda-sūtrabhāṣya), một phần Phạn ngữ đã được tìm lại, ; C: shìsúkǔ; J: sesokko; giáo sư Giuseppe Tucci xuất bản. Cái khổ trong thế gian, khổ của hàng phàm phu. Thế thế ; C: shìshì; J: seze; Thế tục trí Đời nầy kế tiếp đời khác. Thế hệ nầy nối tiếp ; C: shìsúzhì; J: sezokuchi; thế hệ khác. Thời nầy tiếp theo thời khác. Trí thế gian. Tri thức của người chưa giác ngộ, tương đương với »nhiễm ô trí« hoặc Thế tốc Hữu lậu trí ( ). Một trong 10 loại trí ; C: shìsù; J: seisoku; (Thập trí). Sự nhanh chóng, tức thời. Một trong 24 Tâm bất tương ưng hành pháp trong giáo lí Thị giả Duy thức. Một phần tử tạm thời được lập ra rất nhanh chóng trong năng lực của pháp hữu Là người hầu cận của một vị thầy, của một vị vi sinh khởi và hoại diệt không dừng nghỉ. Thiền sư, một Cao tăng. Thị giả nổi danh nhất có lẽ là Tôn giả A-nan-đà, người hầu cận Thế Tôn đức Phật Thích-ca khi Ngài còn tại thế. ; C: shìzūn; J: seson; Chuyển ngữ của chữ Bhagavat từ tiếng Thị tòng Phạn và Pa-li và lokanātha từ Phạn ngữ, ; C: shìcóng; J: shijū. có nghĩa là »Đấng dược thế gian tôn trọng«. Theo hầu; chăm sóc; phục vụ (theo Pháp Một trong Mười danh hiệu cua Đức Phật Hoa kinh). (thập hiệu). Thích-ca Thế trí ; S: śākya; P: sakka; ; C: shìzhì; J: sechi; Dòng dõi quí tộc, gốc của vị Phật lịch sử

Thích-ca Mâu-ni Tất-đạt-đa. Dòng Thích-ca là dòng cai trị một thường được dùng để chỉ vị Phật lịch sử đã trong 16 vương quốc của Ấn Độ thời bấy từng sống trên trái đất này, nhằm phân biệt giờ, ngày nay thuộc miền Nam Nepāl. Kinh với các vị Phật khác. đô thời đó là Ca-tì-la-vệ (s: kapilavastu), là nơi đức Phật sinh ra và trưởng thành. Vua Thiên cha của Phật là Tịnh Phạn (s, p: sud- ; C: piān; J: hen; dhodana), trị vì tiểu vương Thích-ca. Có các nghĩa sau: 1. Nghiêng về một phía. Thời bấy giờ, tiểu vương dòng Thích-ca có một Khuynh hướng, thiên vị, thành kiến. Quả hội đồng trưởng lão tham gia quốc sự, nhưng tiểu quyết, trong ý không tốt; 2. Đôi lúc do những vương này bị phụ thuộc vào nước Kiêu-tát-la nét viết giống nhau, từ nầy cũng được dùng (s: kośala). Ngay trong thời đức Phật còn tại thế, khác hẳn với nghĩa chính xác của nó là Biến tiểu vương Thích-ca bị một quốc vương của Kiêu- tát-la đem quân xâm chiếm và tiêu diệt gần hết. (,), có nghĩa là toàn thể, hoàn toàn, rộng Sau khi Phật thành đạo và trở lại Ca-tì-la-vệ giảng khắp; 3. Biến đổi, đảo lộn, thay đổi. dạy, nhiều vị trong dòng dõi

Thích-ca xin gia nhập Tăng-già. Tại đó, người thợ cạo Ưu-bà-li Thiên (upāli) xin gia nhập, trở thành tăng sĩ trước và vì ; S, P: deva; nguyên nghĩa »người sáng rọi«; vậy được xem cao quí hơn các vị lĩnh đạo trong Chỉ chư Thiên, chỉ chúng sinh sống trong hoàng gia gia nhập sau. thiện đạo (Lục đạo), trong một tình trạng hạnh phúc, tuy nhiên vẫn nằm trong Luân hồi (saṃsāra). Nhờ những nghiệp tốt đã tạo, chư thiên có thọ mệnh rất dài và rất sung sướng. Nhưng chính hạnh phúc này là chướng ngại trên đường giải thoát vì họ không hiểu được khổ đế trong Tứ diệu đế. Theo Phật giáo, có 28 cõi thiên, gồm có 6 thuộc Dục giới (s, p: kāmaloka, kāmadhātu), 18 thuộc Sắc giới (s, p: rūpaloka, rūpadhātu) và 4 thuộc Vô sắc giới (s, p: arūpaloka, arūpadhātu, xem Ba thế giới; s: triloka). Trong Dục giới có: 1. Tứ thiên vương (; s: caturmahārājika-deva), sống gần núi Tu-di; 2. Tam thập tam thiên (; s: trāyastriṃśa- deva), chư thiên sống trên đỉnh Tu-di; 3. Dạ-ma thiên (; s: yāma-, suyāma-deva), sống hạnh H 64: Thích-ca Mâu-ni, Trí giả trầm lặng của dòng phúc trường cửu; 4. Đâu-suất thiên (; s: Thích-ca tuṣita-deva), cõi của thiên nhân »có niềm vui thầm lặng«, chỗ Phật Di-lặc đang giáo hoá; 5. Hoá Thích-ca Mâu-ni lạc thiên (; s: nirmāṇarati-deva), loài thiên nhân thấy niềm vui nơi sự biến hoá; 6. Tha ; S: śākyamuni; P: sakkamuni; dịch hoá tự tại thiên (; paranirmita- nghĩa là »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca« vaśavarti-deva), các chư thiên của dục giới còn (Mâu-ni); tham ái xác thịt. Một tên khác của Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: Sinh trong sắc giới là các vị đạt Tứ thiền, đã siddhārtha gautama) là người sáng lập diệt tận tham ái xác thịt, nhưng vẫn còn sắc thân. Phật giáo. Tất-đạt-đa mang tên này sau khi Các vị Phạm thiên (brahma) sống trong cấp thấp Ngài từ bỏ các vị thầy và tự mình tìm đường của sắc giới. Các vị đạt Bốn xứ sẽ sinh trong giải thoát. Danh hiệu »Thích-ca Mâu-ni« vô sắc giới, các vị này đã giải thoát khỏi sắc uẩn

Thiên Thai Đức Thiều nhưng vẫn còn có bốn uẩn thụ, tưởng, hành thức danh dũng mãnh phi phàm, mưa gió mà vẫn dám (Ngũ uẩn). thiền nơi gò mã. Lúc đầu, Sư có tham vấn Quốc sư Nam Dương Huệ Trung và Mã Tổ, nhân Thiên chấp đây có chút sở đắc. ; C: piānzhí; J: henshu; Sau Sư đến yết kiến Thạch Đầu, hỏi: »Lìa định, Khuynh hướng, sự thiên về, thành kiến. huệ, Hoà thượng lấy gì dạy người?« Thạch Đầu Không chịu thay đổi quan niệm của mình. đáp: »Ta trong ấy không tôi tớ, lìa cái gì?« Sư hỏi: »Làm sao rõ được?« Thạch Đầu hỏi lại: »Ông bắt Thiên chính được hư không chăng?« Sư đáp: »Thế ấy ắt chẳng ; C: piānzhèng; J: henshō; từ ngày nay đi.« Thạch Đầu bảo: »Chưa biết ông Thành kiến và công bằng. Sai và đúng. bao giờ từ bên kia đến?« Sư thưa: »Đạo Ngộ chẳng phải từ bên kia đến.« Thạch Đầu: »Ta đã Thiên đản hữu kiên biết chỗ ông đến.« Sư hỏi: »Sao thầy lại lấy tang ; C: piāntǎn yòujiān; J: hendan'uken; vật vu khống người?« Thạch Đầu đáp: »Thân ông Vạch y bày vai bên phải (hướng về phía đức hiện tại.« Sư hỏi lại: »Tuy nhiên như thế, rốt ráo vì người sau thế nào?« Thạch Đầu hỏi vặn lại: Phật). Nghi thức Ấn Độ biểu hiện lòng tôn »Ông hãy nói, ai là người sau?« Sư nhân câu hỏi kính bậc Đạo sư. này triệt ngộ, mọi thắc mắc nghi ngờ đều tan biến. Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nói huyền diệu?« Sư Thiên Đồng Như Tịnh bảo: »Chớ bảo ta hiểu nhiều Phật pháp.« Tăng ; C: tiāntóng rújìng; J: tendō nyojō; thưa: »Nỡ để học nhân nghi mãi sao?« Sư hỏi lại: 1163-1228; »Sao chẳng hỏi Lão

tăng?« Tăng đáp: »Tức nay Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào hỏi rồi.« Sư quát: »Đi! Chẳng phải chỗ ông nương Động, nối pháp Thiền sư Trúc Am Trí Giám. tựa.« Pháp tự nổi danh của Sư là Thiền sư Đạo Nguyên Hi Huyền, vị Tổ thứ nhất tông Thiên Long tự Tào Động Nhật Bản. ; J: tenryū-ji; Một trong những Thiền viện lớn của Kinh Thiên hoá Đô (kyōto), Nhật Bản. Thiền viện này được ; J: senge; có thể dịch là »bước vào cõi kiến lập với sự hỗ trợ của vị Tướng quân (j: biến hoá«; shōgun) Túc Lợi Tôn Thị (ashikaga takauji) Một danh từ chỉ cái chết của một người (và sự chỉ đạo của Thiền sư Mộng Song Sơ Tử), đặc biệt là cái chết của một Cao tăng. Thạch (musō soseki), được xếp vào Ngũ Qua danh từ »Thiên hoá« này người ta có thể sơn của Kinh Đô. Thiền viện này nổi danh thấy rằng, Phật giáo không có quan niệm với một vườn cảnh tuyệt đẹp do chính tay rằng, cái chết (Tử) không phải là sự chấm Quốc sư Mộng Song xếp đặt. dứt, mà chỉ là một sự biến chuyển của chư Pháp, sắc tướng; Phật tính của mỗi người Thiên sứ đều trường tồn, vượt thời gian và không gian. ; S: devadūta; nghĩa là »Sứ giả của chư thiên«; Thiên Hoàng Đạo Ngộ Danh từ này được dùng để chỉ Sinh, Lão, ; C: tiānhuáng dàowù; J: tennō dōgo; Bệnh, Tử. Các Thiên sứ này có nhiệm vụ 738/748-807; giúp đỡ, nhắc nhở loài người nhận thức được Thiền sư Trung Quốc thuộc dòng Thanh tính chất Vô thường và Khổ đau của Nguyên Hành Tư, đắc pháp nơi Thiền sư cuộc sống, tìm con đường giải thoát. Thạch Đầu Hi Thiên. Nối pháp của Sư là Long Đàm Sùng Tín. Thiên Thai Đức Thiều Sư họ Trương, quê ở Đông Dương Vụ Châu, xuất ; C: tiāntāi déshōo; J: tendai gia với Đại đức Minh Châu. Sư còn nhỏ mà đã nổi tokushō; 881-972;

Thiên Thai tông Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của xuất gia làm gì? Cái lí bản hữu này chưa phải là Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích. Người nối phần bên ngoài. ›Thức tâm đạt bản nguyên nên pháp của Sư là Vĩnh Minh Diên Thọ và gọi là Sa-môn.‹ Nếu biết rõ ràng, không còn một Đạo Nguyên, người đã soạn bộ sử kí danh mảy tơ làm chướng ngại. Thượng toạ đứng lâu, trân trọng.« tiếng nhất của Thiền tông là Cảnh Đức Niên hiệu Khai Bảo thứ tư, ngày 28 tháng sáu, Sư truyền đăng lục. có chút bệnh, họp chúng từ giã rồi ngồi kết già Sư họ Trần quê ở Long Tuyền, Xử Châu. Năm Sư viên tịch, thọ 82 tuổi, 65 tuổi hạ. 15 tuổi, một vị tăng lạ đến vỗ vai Sư nói: »Ông nên xuất gia, trần tục không phải là chỗ của ông.« Thiên Thai tông Sư xuất gia năm 17 tuổi, năm 18 tuổi đến chùa ; C: tiāntāi-zōng; J: tendai-shū; Khai Nguyên ở Tín Châu thụ giới. Một tông phái Phật giáo Trung Quốc do Sau, Sư cất bước du phương, lúc đầu đến tham Trí Khải (538-597) sáng lập. Giáo pháp của vấn Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng có chút tỉnh. tông phái này dựa trên kinh Diệu pháp Sau Sư đến Thiền sư Long Nha Cư Độn, hỏi: liên hoa. »Bậc tôn hùng hùng vĩ sao gần chẳng được?« Long Nha đáp: »Như lửa với lửa.« Sư lại hỏi: Thiên Thai tông xem Long Thụ (s: nāgār- »Bỗng gặp nước đến thì sao?« Long Nha bảo: juna) là Sơ tổ vì ba quan điểm chính (Ba »Đi! Ông chẳng hội lời ta nói.« Sư hỏi tiếp: »Trời chân lí) của tông phái này dựa trên giáo lí chẳng che, đất chẳng chở là lí gì?« Long Nha đáp: của Long Thụ – đó là: tất cả mọi hiện tượng »Đạo giả nên như thế.« Cứ hỏi như thế nhiều lần dựa lên nhau mà có và thật chất của chúng là mà Sư vẫn không thông, Long Nha bèn nói: »Đạo tính Không (s: śūnyatā). Mọi hiện tượng giả, ông về sau tự hội lấy.« là biểu hiện của một thể tuyệt đối, đó là Sau khi rời

Long Nha, Sư còn tham vấn rất nhiều Chân như (s: tathatā). Tông phái này gọi ba vị Thiền sư khác nhưng vẫn chưa triệt ngộ, cuối chân lí đó là không (), giả () và trung cùng dừng chân tại hội của Pháp Nhãn. Sư vì mệt chán nên chẳng buồn thưa hỏi. Một hôm nghe vị (): tăng hỏi Pháp Nhãn: »Thế nào là một giọt nước 1. Chân lí thứ nhất cho rằng mọi Pháp (s: nguồn Tào?« Pháp Nhãn trả lời: »Là một giọt dharma) không có thật thể và vì vậy trống nước nguồn Tào.« Tăng mờ mịt thối lui nhưng Sư rỗng; nhân đây đại ngộ. Sư đem chỗ sở đắc trình Pháp 2. Chân lí thứ hai cho rằng, tuy thế, các pháp Nhãn. Pháp Nhãn khen nói: »Ông sau làm thầy vẫn có một dạng tồn tại tạm thời với thời của vua, làm Tổ đạo sáng ngời, ta chẳng bằng.« gian và giác quan con người có thể nắm bắt Sư đến núi Thiên Thai thăm những di tích của Đại được; sư Trí Khải, có cảm giác là chỗ ở cũ. Vì họ của Sư (Trần) cũng như Trí Khải nên thời nhân nói Sư 3. Chân lí thứ ba tổng hợp hai chân lí đầu, là hậu thân của Trí Khải Đại sư. cho rằng thể của sự vật lại không nằm ngoài Sư thượng đường dạy chúng: »Phật pháp hiện tướng, không thể bỏ hiện tượng để tìm bản hành, tất cả đầy đủ. Người xưa nói ›viên đồng thái chất, thể và tướng là một. hư, vô khiếm vô dư.‹ Nếu như thế thì cái gì thiếu, Quan điểm này nhấn mạnh tính toàn thể và cái gì dư, cái gì phải, cái gì quấy? Ai là người hội, xuyên suốt của sự vật. Cái toàn thể và cái ai là người chẳng hội? Do đó nói, đi Đông cũng riêng lẻ là một. Toàn bộ các pháp có khác cũng là Thượng toạ, đi Tây cũng là thượng toạ, đi nhau nhưng chúng đan lồng vào nhau, cái Nam cũng là Thượng toạ, đi Bắc cũng là Thượng này chứa đựng cái kia. Không, giả và trung toạ. Thượng toạ lại sao được thành Đông, Tây, chỉ là một và từ một mà ra. Nam, Bắc? Nếu hội được tự nhiên con đường thấy nghe hiểu biết bặt dứt, tất cả các pháp hiện tiền. Các Đại sư của tông phái này hay nói »toàn Vì sao như thế? Vì Pháp thân không tướng, chạm thể vũ trụ nằm trên đầu một hạt cải« hay mắt đều bày, Bát-nhã vô tri, đối duyên liền chiếu, »một ý niệm là ba ngàn thế giới.« Tổ thứ hai một lúc hội triệt để là tốt. Chư thượng toạ! Kẻ của tông này là Huệ Văn, Tổ thứ ba là

Thiên Thai tông Huệ Tư và Tổ thứ tư là Trí Khải. Dưới sự tử của Phật chưa lĩnh hội được điều này. Vì thế lĩnh đạo của Đại sư Trí Khải, giáo lí của tông mà Phật bắt đầu giảng các kinh A-hàm (s: āgama), Thiên Thai đã đạt đến tuyệt đỉnh. thời giáo thứ hai. Trong giai đoạn này, Phật chưa nói hết tất cả, chỉ thuyết những điều mà đệ tử có Phép tu của Thiên Thai tông dựa trên phép thể hiểu nổi. Ngài thuyết Tứ diệu đế, Bát thiền Chỉ-Quán, và chứa đựng các yếu tố chính đạo và thuyết Mười hai nhân duyên. mật tông như Man-tra (thần chú) và Thời giáo này kéo dài 12 năm. Trong thời giáo thứ Man-đa-la (s: maṇḍala). Tông này sau được ba, Phật bắt đầu giảng giai đoạn sơ khởi của Đại Truyền Giáo Đại sư Tối Trừng (767-822), thừa. Ngài nhắc đến tính ưu việt của một vị Bồ đệ tử của Tổ thứ 10 Thiên thai tông, truyền Tát nếu so sánh với một vị A-la-hán và nhấn qua Nhật trong thế kỉ thứ 9. Tại đây, Thiên mạnh đến sự đồng nhất giữa Phật và chúng sinh, giữa Tương đối và Tuyệt đối. Thời giáo thứ tư, Thai tông đóng một vai trò quan trọng. kéo dài 22 năm, chứa đựng giáo pháp của kinh Thiên Thai tông được xem như một tông phái Bát-nhã ba-la-mật-đa, tức là nói đến tính rộng rãi vì nó tổng hợp, chứa đựng nhiều quan Không của vạn sự và cái ảo tưởng giả tạo của mọi điểm của các phái khác. Sự tổng hợp này phản ánh hiện tượng nhị nguyên. Thời

giáo cuối cùng, thời trong quan điểm »năm thời, tám giáo« (giáo thứ năm, bao gồm 8 năm cuối đời đức Phật. ; Ngũ thời bát giáo), trong quan niệm mọi loài Trong thời giáo này, Phật thuyết về thể tính duy đều có Phật tính và vì vậy Thiên Thai tông có nhất của mọi hiện tượng tưởng chừng rất khác đầy đủ phương tiện đưa đến giác ngộ. Các bộ luận biệt. Ba thừa là Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát quan trọng của Thiên Thai tông là: Ma-ha Chỉ- thừa chỉ có giá trị tạm thời và nằm chung trong Quán (s: mahā-śamatha-vipāśyanā), Lục diệu một thừa duy nhất, đó là Nhất thừa (s: ekayā- pháp môn và những bài luận của Trí Khải về kinh na) hay Phật thừa (s: buddhayāna). Trong thời Diệu pháp liên hoa. giáo cuối cùng này, thời giáo của kinh Diệu pháp Phép Chỉ-Quán có hai mặt: Chỉ là chú tâm và qua liên hoa và Đại bát-niết-bàn, Phật đã nói rõ và đó thấy rằng mọi pháp đều không. Nhờ đó không trọn vẹn nhất giáo lí của mình. Đó là năm thời còn ảo giác xuất hiện. Quán giúp hành giả thấy giáo theo thứ tự thời gian. rằng, tuy mọi pháp đều không, nhưng chúng có Thiên Thai tông cũng chia giáo pháp đức Phật ra một dạng tồn tại tạm thời, một sự xuất hiện giả làm tám hệ thống, trong đó bốn hệ thống dựa trên tướng và lại có một chức năng nhất định. Trí Khải phương pháp và bốn dựa trên tính chất. Bốn hệ phân chia kinh sách thành »năm thời và tám giáo« thống có tính phương pháp luận là: 1. Phương với mục đích hệ thống hoá Phật giáo theo trình tự pháp đốn ngộ, dành cho hạng đệ tử xuất sắc nhất thời gian và theo nội dung giáo pháp. Sự phân có khả năng tiếp cận sự thật nhanh chóng. Đó là chia đó cũng giúp giải thích các vấn đề siêu hình. phương pháp của kinh Hoa nghiêm; 2. Phương Hơn các tông phái khác, Thiên Thai tông là phái pháp tiệm ngộ, đi từ giản đơn đến phức tạp, là tìm cách thống nhất mọi giáo pháp trong hệ thống phương pháp của các kinh A-hàm, Phương đẳng, của mình bằng cách dành cho mọi kinh sách một Bát-nhã ba-la-mật-đa. Còn kinh Diệu pháp liên chỗ đứng và xem Tiểu thừa cũng như Đại hoa lại không thuộc »đốn« hay »tiệm« mà chứa thừa đều là những lời dạy của chính đức Phật. đựng sự thật cuối cùng; 3. Phương pháp mật giáo, Sự phân chia làm năm thời dựa trên trình tự thời là cách Phật dạy cho một người nhất định và chỉ gian như sau: 1. Thời giáo Hoa nghiêm, 2. người đó được lĩnh hội. Phương pháp này có thể Thời giáo A-hàm, 3. Thời giáo Phương được Phật áp dụng trong chốn đông người, nhưng đẳng, 4. Thời giáo Bát-nhã ba-la-mật-đa và 5. nhờ thần thông của Phật chỉ có người đó được Thời giáo Diệu pháp liên hoa và Đại bát- hiểu; 4. Phương pháp bất định, là phương pháp niết-bàn. Phật dùng dạy cho nhiều người, nhưng mỗi người Thời giáo thứ nhất chỉ kéo dài 3 tuần, theo Trí nghe hiểu khác nhau. Hai phương pháp 3 và 4 Khải, dựa trên Đại phương quảng Phật hoa được Phật áp dụng khi người nghe có trình độ nghiêm kinh (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) là giai không đồng đều. đoạn giáo hoá của Phật ngay sau khi Ngài đắc Bốn hệ thống có tính chất luận là: 1. Giáo pháp đạo. Kinh Hoa nghiêm chỉ rõ, toàn thể vũ trụ chỉ Tiểu thừa, dành cho Thanh văn và Độc giác Phật, là phát biểu của cái Tuyệt đối. Thời đó các vị đệ 2. Giáo pháp tổng quát, bao gồm Tiểu thừa và Đại

Thiên vương thừa, dành cho Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát cấp ni gọi các vị Thiên tướng xuống giúp chống ngoại thấp. 3. Giáo pháp đặc biệt dành cho Bồ Tát và 4. xâm. Vị Bắc Thiên vương và Tây Thiên vương Giáo pháp viên mãn, tức là giáo pháp trung

quán hiện xuống đẩy lùi giặc, nhà vua nhớ ơn cho xây phá bỏ mọi chấp trước. Kinh Hoa nghiêm đại diện tượng các vị trong chùa chiền. cho giáo pháp 3 và 4. Kinh A-hàm là kinh của Tiểu thừa. Các kinh Phương đẳng chứa đựng cả 4 Thiên Y Nghĩa Hoài giáo pháp. Kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa chứa giáo ; C: tiānyī yìhuái; tk. 11; pháp 2, 3, 4.
Cuối cùng thì chỉ có kinh Diệu pháp Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Vân liên hoa chứa giáo pháp viên mãn. Môn. Sư là môn đệ đắc pháp của sư Tuyết Đậu Trọng Hiển và là thầy của hai vị Viên Thiên vương Chiếu Tông Bản và Viên Thông Pháp Tú. ;
S: devarāja; C: tiānwáng; J: tennō; Sư họ Trần, quê ở Lạc Thanh, Vĩnh Gia. Mẹ Sư Được xem như là người canh giữ thế giới, nằm mộng thấy ngôi sao rơi vào nhà liền có thai thường được thờ trong các chùa. Truyền Sư. Thuở bé, Sư theo cha đi đánh cá. Cha bắt thuyết cho rằng các Thiên vương sống trên được con cá nào thì Sư lén thả hết và an nhiên núi Tu-di (s: meru), canh giữ thế giới và chịu đòn khi bị cha đánh. Lớn lên, Sư đến chùa Phật pháp. Các vị đó chiến đấu chống cái ác Cảnh Đức xuất gia. và bảo vệ những nơi Phật pháp được truyền Một hôm, đang lúc đi trong chợ có một vị tăng lạ bá. Thân thể các vị đó được áo giáp che chở, vỗ vai Sư nói: »Vân Môn, Lâm Tế.« Sư nghe vậy đầu mang giáp sắt. liền đi đến yết kiến nhiều vị Thiền sư bấy giờ Có bốn vị Thiên vương (Tứ Thiên vương; s: ca- nhưng không khế hợp. tur-mahārāja) ở bốn hướng: Sau, Sư đến Thiền sư Tuyết Đậu Trọng Hiển (lúc 1. Bắc Thiên vương với tên là Đa văn thiên (này còn đang hoằng hoá tại Thuý Phong, chưa dời ; s: vaiśravaṇa) có thân màu lục, tay trái cầm cờ sang Tuyết Đậu). Tuyết Đậu hỏi Sư: »Ngươi tên chiến thắng, tay phải mang tượng chùa hoặc một gì?« Sư thưa: »Nghĩa Hoài.« Tuyết Đậu hỏi: »Sao bảo tháp (mà trong đó – theo truyền thuyết – Long chẳng đặt là Hoài Nghĩa?« Sư thưa: »Bây giờ sẽ Thụ đã tìm được những bộ kinh dưới Long cung), được.« Tuyết Đậu hỏi: »Ai vì ngươi đặt tên?« Sư hoặc một con chuột mầu bạc phun ngọc. Vị Bắc thưa: »Thụ giới đến bây giờ đã mười lăm năm.« Thiên vương là vị quan trọng nhất trong bốn vị Tuyết Đậu hỏi: »Ngươi hành cước đã rách bao Thiên vương; nhiêu đôi giày?« Sư thưa: »Hoà thượng chớ có lừa 2. Nam Thiên vương là Tăng trưởng thiên (người tốt.« Tuyết Đậu bảo: »Ta không xét tội lỗi, ; virūḍhaka) có thân màu xanh, cầm gươm ngươi cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?« Sư chém Vô minh. Vị này chuyên giữ gìn những không đáp được, Tuyết Đậu bảo: »Kẻ rỗng nói chủng tử tốt đẹp trong con người; suông đi đi!« 3. Đông Thiên vương là Trì quốc thiên (; Sư vào thất, Tuyết Đậu trông thấy bảo: »Thế ấy dhṛtarāṣṭra) có thân trắng, tay cầm đàn, tiếng đàn chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, thế ấy sẽ làm tâm thức con người trở nên thanh tịnh; chẳng thế ấy cũng chẳng được.« Sư suy nghĩ, 4. Tây Thiên vương tên Quảng mục thiên (Tuyết Đậu đánh đuổi ra. Cứ như thế Sư bị ăn gậy ; virūpākṣa) có thân màu đỏ, tay phải cầm rắn bốn lần. Một hôm, Sư đang gánh nước bỗng nhiên (s: nāga) nhưng không cho nó chiếm giữ Như đòn gánh gẫy đánh rơi cặp thùng. Sư nhân đây đại ý châu (ngọc như ý). Ngọc như ý chỉ chuyên dành ngộ, liền làm bài kệ: cho những bậc giác ngộ và rắn chỉ là người canh giữ viên ngọc đó. Truyền thuyết
Trung Quốc đã nhắc các vị này từ Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất thế kỉ thứ 4, nhưng đến đời Đường (thế kỉ thứ 7) Vạn nhẫn phong đầu độc túc lập người ta mới thật sự thờ cúng các vị Thiên vương. Li Long hạm hạ đoạt minh châu Mỗi vị này có 91 con trai và 8

tướng quân, giúp Nhất ngôn khám phá Duy-ma-cật. canh giữ mười phương thế giới. Tương truyền *Một hai ba bốn năm sáu bảy rằng, năm 742, Đại sư Bất Không Kim Cương Chót núi muôn nhẫn một chân đứng (s: amoghavajra, Mật tông) niệm chú Đà-la- Dưới hàm Li long đoạt minh châu

Thiền Một lời phá được Duy-ma-cật. Thiền là sự hướng dẫn con người đạt một Tuyết Đậu nghe kệ vỗ bàn khen hay. tâm trạng tập trung, lắng đọng, như là một hồ Sư thượng đường: »Nạp tăng nói ngang nói dọc nước mà người ta chỉ có thể nhìn thấu đến mà chưa biết có con mắt trên trán.« Một vị tăng đáy nếu mặt nước không bị xao động. Tâm bước ra hỏi: »Thế nào là con mắt trên trán?« Sư đáp: »Áo rách bày xương gầy, nhà lủng thấy trăng trạng bình yên, lắng đọng này có thể đạt sao.« được qua nhiều cách khác nhau như luyện Sư trụ trì tất cả bảy đạo trường, giáo hoá rất nhiều tập uốn nắn thân thể theo Ha-tha Du-già người và tông phong của Vân Môn rất thịnh. Lúc (s: haṭhayoga), sự tập trung vào một tấm sắp tịch, Sư sai gọi đệ tử là Trí Tài về gấp. Vừa tranh, một Thăng-ka hoặc âm thanh như thấy Trí Tài về, Sư bảo: »Đến giờ đi đây« và nói Man-tra, một Công án... kệ: Ý chí cương quyết tu tập Thiền sẽ dẫn hành giả đến một tâm trạng Bất nhị, nơi mà những ý nghĩ nhị
nguyên như »ta đây vật đó« Hồng nhật chiếu phù tang Hàng vân phong hoa nhạc được chuyển hoá; hành giả đạt sự thống nhất Tam canh quá thiết vi với »Thượng đế«, với cái »Tuyệt đối«, Tạt chiết Li long giác. những khái niệm về không gian và thời gian *Đất Nhật trời hồng soi đều được chuyển biến thành cái »hiện tại Đảnh đỉnh hoa mây lạnh quấn trường hằng«, hành giả chứng ngộ được sự Canh ba vượt thiết vi đồng nhất của thế giới hiện hữu và bản tính. Sừng Li long bẻ gẫy. Nếu kinh nghiệm này được trau dồi thâm sâu Trí Tài hỏi: »Tháp trứng đã thành, thế nào là việc và hành giả áp dụng nó vào những hành động cứu kính?« Sư nắm tay chỉ đó và đến bên giường, của cuộc sống hằng ngày thì đó chính là xô gối rồi viên tịch. trạng thái mà tất cả những tôn giáo đều gọi Thiền chung là »Giải thoát«. ; hoặc Thiền-na ( ); S: dhyāna; P: jhāna; Tiến sĩ khoa tâm lí học kiêm Thiền sư người Anh C: chánnà, chán; J: zenna, zen; Anh ngữ: medi- David Fontana viết tóm tắt rất hay về Thiền và Phi tation; cũng được dịch nghĩa là Tĩnh lự ( ); thiền: »Thiền không có nghĩa là: ngủ gục; để tâm Một danh từ được nhiều tôn giáo sử dụng để chìm lặng vào cõi hôn mê; trốn tránh, xa lìa thế chỉ những phương pháp tu tập khác nhau, gian; vị kỉ, chỉ nghĩ tới mình; làm một việc gì không tự nhiên; để rơi mình vào vọng tưởng; quên nhưng với một mục đích duy nhất là: đạt mình ở đâu. Thiền là: giữ tâm tỉnh táo, linh động; kinh nghiệm »Tỉnh giác«, »Giải thoát«, chú tâm, tập trung; nhìn thế giới hiện hữu rõ ràng »Giác ngộ.« Trong những trường phái tu như nó là; trau dồi tấm lòng nhân đạo; biết mình tập mật giáo – »mật« (e: esoteric) ở đây có là ai, ở đâu.« nghĩa là tu tập để tự đạt kinh nghiệm tỉnh Theo đạo Phật, hành giả nhờ Định (s: sa- giác, không để ý đến những cái rườm rà bên mādhi) mà đạt đến một trạng thái sâu lắng ngoài của tôn giáo, có thể gọi là »bí truyền« của tâm thức, trong đó toàn bộ tâm thức chỉ – các vị tiền nhân đã nghiên cứu và phát triển chú ý đến một đối tượng thiền định thuộc về những con đường khác nhau thích hợp với cá tâm hay vật. Tâm thức sẽ trải qua nhiều tính, căn cơ của từng người để đạt đến kinh chặng, trong đó lòng tham dục dần dần suy nghiệm quí báu nói trên. Nếu người ta hiểu giảm. Một khi

hành giả trừ Năm chướng »Tôn giáo« là câu trả lời, giải đáp cho những ngại (s: nīvaraṇa) thì đạt được bốn cõi thiền cái »không hoàn hảo«, »không trọn vẹn«, cái (Tứ thiền định) của sắc giới (s: rūpa- »bệnh« của con người thì Thiền chính là liều dhātu; xem Ba thế giới), đạt được Lục thuốc trị những bệnh đó. thông (s: abhijñā) và tri kiến vô thượng. Tri Dấu hiệu chung của tất cả các dạng tu tập kiến này giúp hành giả thấy rõ các đời sống

Thiền bản trước của mình, thấy diễn biến của sinh diệt bàn tay và chống cằm lên để khỏi ngục đầu và dẫn đến giải thoát mọi Ô nhiễm (s: ā- xuống ngủ. śrava). Hành giả đạt bốn cõi thiền cũng có Thiền bản cũng đóng một vai trò giáo hoá thể chủ động tái sinh trong các cõi Thiên trong các Công án. Bích nham lục ghi (deva) liên hệ. lại trong công án 20 với tên »Thuý Vi thiền Trong giai đoạn một của thiền định, hành giả từ bản«: bỏ lòng tham dục và các pháp bất thiện, nhờ Thiền sư Long Nha đến Thuý Vi Vô chuyên tâm suy tưởng mà đạt đến. Trong cấp này, Học, hỏi: »Thế nào là Tây lai ý?« Thuý hành giả có một cảm giác hỉ lạc. Trong giai đoạn Vi bảo: »Đưa thiền bản đây!« Long Nha đưa hai, tâm suy tưởng được thay thế bằng một nội tâm yên lặng và tâm thức trở nên sắc sảo bén thiền bản, Thuý Vi cầm thiền bản đập Long nhọn, xuất phát từ sự chú tâm quán sát. Hành giả Nha. Long Nha la lớn: »Đánh thì cứ đánh, tiếp tục ở trong trạng thái hỉ lạc. Qua giai đoạn ba, không có ý của Tổ sư sang.« tâm hỉ lạc giảm, tâm xả bỏ hiện đến, hành giả tỉnh giác, cảm nhận sự nhẹ nhàng khoan khoái. Trong Thiền bệnh giai đoạn bốn, hành giả an trú trong sự xả bỏ và ; J: zenbyō, zembyō; tỉnh giác. Có hai nghĩa chính: 1. Chỉ những cảnh giới Tại Trung Quốc, Thiền có một ý nghĩa rộng hơn kinh dị, Ma cảnh xuất hiện trong lúc hành rất nhiều. Nó bao gồm tất cả phép tu như quán giả Toạ thiền; 2. Sự bám chặt vào kinh niệm hơi thở (p: ānāpānasati), Bốn niệm xứ (p:nghiệm Kiến tính cũng như tâm thức chấp satipaṭṭhāna)... với mục đích nhiếp tâm và làm Không, để tâm trạng rơi vào hư vô. Một tâm tỉnh giác. Từ phép Thiền do Bồ-đề Đạt-ma dạng nặng của thiền bệnh chính là sự phô truyền, Thiền Trung Quốc đã phát triển rất mạnh (Thiền tông). trương quá đáng kinh nghiệm đạt được trên con đường tu tập và cho đó là một cái gì »đặc Trong một ý nghĩa bao quát, Thiền cũng biệt.« Người mang những dấu hiệu của sự không phải là những phương pháp đã nêu ngộ nhập (Ngộ tích) cũng được gọi là trên. Thiền là một trạng thái tâm thức không »mắc thiền bệnh.« thể định nghĩa, không thể mô tả và phải do mỗi người tự nếm trải. Trong nghĩa này thì Thiền đường Thiền không nhất thiết phải liên hệ với một ; J: zendō; tôn giáo nào cả – kể cả Phật giáo. Trạng thái Là nơi các vị tăng Toạ thiền trong một tâm thức vừa nói đã được các vị thánh nhân Thiền viện. Cũng được dùng chỉ một Thiền xưa nay của mọi nơi trên thế giới, mọi thời viện. đại và văn hoá khác nhau trực nhận và mô tả bằng nhiều cách. Đó là kinh nghiệm giác ngộ Thiền Lão về thể sâu kín nhất của thật tại, nó vừa là thể ; tk. 10-11 của Niết-bàn và vừa của Luân hồi, sinh tử. Vì Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thiền Vô vậy, Toạ thiền không phải là một phương Ngôn Thông đời thứ 6. Sư kế thừa Thiền sư pháp đưa con người đi từ vô minh đến giác Đa Bảo và truyền pháp cho đệ tử là ngộ, mà là giúp con người khám phá bản thể Quảng Trí. Vua Lí Thái Tông cũng được thật sự của mình đang mỗi lúc hiện diện. xem là môn đệ đắc pháp của Sư. Không biết tên họ

và nơi sinh của Sư ở đâu, chỉ Thiền bản biết Sư đến chùa Kiến Sơ yết kiến Thiền sư Đa Bảo và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư đến Từ ; J: zemban; Sơn trụ trì chùa Trùng Minh trên núi Thiên Phúc, Một tấm gỗ được các thiền sinh thời xưa sử huyện Tiên Du. Tông phong của thiền Vô Ngôn dụng. Trong thời gian tu tập, Toạ thiền lâu Thông nhờ đạo hạnh của Sư cao vút, học chúng dài, thiền sinh thường để thiền bản vào hai qui tụ lại rất đông.

Thiền tông Vua Lí Thái Tông thường viếng chùa và vấn đạo. Thiền Ông Ban đầu, vua hỏi: »Hoà thượng trụ núi này đã bao ; 902-979, cũng được gọi là Thiền Ông lâu?« Sư đáp: Đạo giả Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- »Đãn tri kim nhật nguyệt ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 11. Sư xuất gia và Thuỳ thức cựu xuân thu« đắc pháp nơi Thiền sư La Quí An. Hai đệ *»Chỉ biết ngày tháng này tử danh tiếng của Sư là Vạn Hạnh và Ai rành xuân thu trước«. Định Huệ. Vua hỏi: »Hằng ngày Hoà thượng làm gì?« Sư Sư trụ trì chùa Song Lâm ở làng Phù Ninh, đáp: phủ Thiên Đức và tịch năm Kỉ Mão, niên »Thuý trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh hiệu Thái Bình thứ 10, thọ 78 tuổi. Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân«. Thiền sư *»Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác ; C: chánshī; J: zenji; Trăng trong mây bạc hiện toàn chân«. Danh hiệu dành cho những vị đã Giác ngộ Vua lại hỏi: »Có ý chỉ gì?« Sư đáp: »Lời nhiều và hoằng hoá trong Thiền tông. Thường sau vô ích.« Vua nhân đây lĩnh hội ý chỉ. thường các bậc tôn túc được ban danh hiệu Sau khi về cung, vua sai sứ giả đến chùa rước Sư này sau khi viên tịch nhưng cũng có nhiều vào triều làm cố vấn. Khi đến nơi, Sư đã viên tịch. Vua mến tiếc sai trung sứ đến cúng và tặng lễ, sau người được mang danh hiệu trong lúc còn đó thu cốt xây tháp cúng dường. giáo hoá.

Thiền lâm Thiền tông ; J: zenrin; ; C: chán-zōng; J: zen-shū; Một tên khác của Thiền viện, cũng được Một tông phái của Phật giáo Đại thừa tại dùng chỉ giới thiền. Trung Quốc. Thiền tông sinh ra trong khoảng thế kỉ thứ 6, thứ 7, khi Bồ-đề Đạt-ma đưa Thiền Nham phép Thiền của đạo Phật vào Trung Quốc, ; 1093-1163 hấp thụ một phần nào của đạo Lão. Tại đây, Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với ni-đa Lưu-chi đời thứ 13. Sư nối pháp Thiền mục đích là hành giả trực nhận được bản thể sư Đạo Pháp. của sự vật và đạt giác ngộ, như Thích-ca Sư tên Khương Thông, dáng vẻ quắc thước, tiếng Mâu-ni đã đạt được dưới gốc cây Bồ-đề. nói trong thanh, gia thế vốn làm tăng quan. Thiền tông là môn phái quan tâm đến kinh Khi triều đình mở khoa thi về Kinh điển Đại nghiệm chứng ngộ, đả phá mạnh nhất mọi thừa, Sư dự thi và đỗ thủ khoa. Sư tìm đến chùa nghi thức tôn giáo và mọi lí luận về giáo Đắc Thành tham vấn Thiền sư Đạo Pháp và chỉ pháp. Thiền tông chỉ khuyên hành giả Toạ qua một câu nói, Sư lĩnh hội ngay yếu chỉ. Sư thiền (j: zazen), là con đường ngắn nhất, nhân đây mới xuất gia. đồng thời cũng là con đường khó nhất. Ban đầu, Sư trụ trì chùa Thiên Phúc trong núi Tiên Du, đói thì ăn lá cây, khát thì uống nước suối Những nét đặc trưng của Thiền tông có thể và cứ như thế sáu năm liên tục. Sau đó, Sư trở về tóm tắt được như sau: quê trùng tu chùa Trí Quả làng Cổ Châu, Long Biên. Vì Sư cầu mưa linh nghiệm nên vua Lí Thần
Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ Tông rất tôn trọng. nhân tâm, Kiến tính thành Phật Năm Chính Long Bảo Ứng thứ nhất, khoảng giữa 1. Truyền giáo pháp ngoài

kinh điển; 2. Không xuân, Sư đốt hương từ biệt mọi người ngồi an lập văn tự; 3. Chỉ thẳng tâm người; 4. Thấy nhiên thị tịch, tho 71 tuổi. tính thành Phật.

Thiền tông Bốn tính chất rất rõ ràng dễ nhập tâm này sang Trung Quốc và được xem là Sơ tổ của được xem là do Bồ-đề Đạt-ma nêu lên, Thiền tông tại đây. Trong suốt thời gian từ nhưng cũng có người cho rằng chúng xuất đó đến Lục tổ Huệ Năng (; 638- phát từ Thiền sư đời sau là Nam Tuyền 713), Phật giáo và Lão giáo đã có nhiều trộn Phổ Nguyện (; 749-835), một lẫn với nhau, nhất là trong phái Thiền đốn môn đệ của Mã Tổ. Truyền thuyết cho ngộ của Huệ Năng, phát triển miền Nam rằng quan điểm »Truyền pháp ngoài kinh Trung Quốc. Một phái Thiền khác ở phía điển« đã do đức Thích-ca áp dụng trên núi Bắc, do Thần Tú ( ) chủ trương, chấp Linh Thứu (s: gṛdhrakūṭa). Trong pháp hội nhận »tiệm ngộ« ( ) – tức là ngộ theo đó, Ngài im lặng đưa lên một cành hoa và chỉ cấp bậc – không kéo dài được lâu. Phái có Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa), một Thiền của Huệ Năng phát triển như một ngọn Đại đệ tử, mỉm cười lĩnh hội ý chỉ của cách đuốc chói sáng, nhất là trong đời Đường, đầu »Dĩ tâm truyền tâm« (; xem đời Tống và sản sinh vô số những vị Thiền Niêm hoa vi tiếu). Đức Thích-ca ấn chứng sư danh tiếng như Mã Tổ Đạo Nhất (cho Ca-diếp là Sơ tổ của Thiền tông Ấn Độ.), Bách Trượng Hoài Hải (Từ đó, Thiền tông coi trọng tính chất Đốn), Triệu Châu Tòng Thẩm (ngộ (; giác ngộ ngay tức khắc) trên con), Lâm Tế Nghĩa Huyền ( ) đường tu học. ... và truyền ra các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam (Phật giáo). Thiền phương Nam dần dần chia thành Ngũ gia thất tông (; năm nhà, bảy tông), đó là những tông phái thường chỉ khác nhau về cách giáo hoá, không khác về nội dung đích thật của Thiền. Ngũ gia thất tông gồm Tào Động ( ), Vân Môn ( ), Pháp Nhãn ( ), Qui Ngưỡng ( ), Lâm Tế và hai bộ phái của Lâm Tế là Dương Kì ( ) và Hoàng Long (; xem các biểu đồ cuối sách). Trong các tông này thì có hai tông Lâm Tế và Tào Động du nhập qua Nhật trong thế kỉ 12, đầu thế kỉ 13, đến nay vẫn sinh động và còn ảnh hưởng lớn cho Thiền thời nay. Khoảng đến đời nhà Tống thì H 65: Đức Phật cầm hoa (; Niêm hoa), Ca-diếp Thiền tông Trung Quốc bắt đầu suy tàn và trộn lẫn mỉm cười (; vi tiếu). Phật Thích-ca khai sáng một với Tịnh độ tông trong thời nhà Minh (thế kỉ tông mới nằm ngoài giáo pháp, chỉ tâm truyền tâm. Vì thứ 15). Trong thời gian đó, Thiền tông đúng vậy mà Thiền tông cũng có tên là Phật tâm tông (nghĩa với tính chất »dĩ tâm truyền tâm« được xem) hay gọi tắt là Tâm tông. như là chấm dứt. Lúc đó tại Nhật, Thiền tông lại sống dậy mạnh mẽ. Thiền sư Đạo Nguyên Hi Thiền tông Ấn Độ truyền đến đời thứ 28 là Huyền ( ), người đã đưa tông Tào Bồ-đề Đạt-ma. Ngày nay, người ta không Động qua Nhật, cũng như Thiền sư Minh Am còn tư liệu gì cụ thể về lịch sử các vị Tổ Vinh Tây ( ), Tâm Địa Giác Tâm ( ), Nam Phố Thiệu Minh (Thiền tông Ấn Độ, và thật sự thì điều đó) và nhiều vị khác thuộc phái Lâm Tế đã có không quan trọng trong giới Thiền. Điều hệ công thiết lập dòng Thiền Nhật Bản. Giữa thế kỉ trọng nhất của Thiền tông là »tại đây« và 17, Thiền sư Trung Quốc là Ẩn Nguyên Long »bây giờ.« Đầu thế kỉ thứ 6, Bồ-đề Đạt-ma Kì ( ) sang Nhật thành lập dòng

Thiền uyển tập anh Hoàng Bá, ngày nay không còn ảnh hưởng. Vị Thật tướng ( ) của Trung quán tông (s: mādh- Thiền sư Nhật xuất chúng nhất phải kể là Bạch yamika), tức là tất cả đều là Không (s: śūnyatā) Ẩn Huệ Hạc ( ), thuộc dòng Lâm Tế, là và 2. Những công án với khái niệm »Vạn pháp người đã phục hưng Thiền Nhật Bản trong thế kỉ duy tâm« (; s: cittamātra) của Duy 18. thức tông. Thiền tông Trung Quốc được sáng lập trong thời Công án danh tiếng nhất với thuyết tính Không là kì Phật pháp đang là đối tượng tranh cãi của các Con chó của Triệu Châu (Vô môn quan 1): tông phái. Để đối lại khuynh hướng »triết lí hoá«, Tăng hỏi Triệu Châu: »Con chó có Phật tính phân tích chi li Phật giáo của các tông khác, các vị không?« Triệu Châu trả lời: »Không!« (). Thiền sư bèn đặt tên cho tông mình là »Thiền« để Một công án không kém danh tiếng theo thuyết nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp Duy thức (Vô môn quan 29): Hai ông tăng cãi Toạ thiền để trực ngộ yếu chỉ. nhau về phướn (một loại cờ). Một ông nói: Thiền bắt nguồn từ Ấn Độ nhưng đã trở thành một »Phướn động.« Ông khác nói: »Gió động«, và cứ tông phái độc lập khi được truyền sang Trung thế tranh cãi. Lục tổ Huệ Năng liền nói: »Chẳng Quốc, đặc biệt là sau thời của Lục tổ Huệ Năng. phải gió, chẳng phải phướn, tâm các ông động.« Nơi đây, Thiền tông đã hấp thụ cốt tuỷ của nền Nghe câu này, hai vị giật mình run sợ. văn hoá, triết lí Trung Quốc. Nhà Ấn Độ học và Tuy không bao giờ trở lại thời vàng son của Phật học danh tiếng của Đức H. W. Schumann viết như sau trong tác phẩm Đại thừa Phật giáo thế kỉ thứ 7, thứ 8, Thiền tông vẫn luôn luôn (Mahāyāna-Buddhismus): »Thiền tông có một gây được một sức thu hút mãnh liệt nơi tín người cha Ấn Độ nhưng đã chẳng trở nên trọn vẹn đồ Phật giáo và đóng một vai trò quan trọng nếu không có người mẹ Trung Quốc. Cái ›dễ trong nghệ thuật Đông Á. Khoảng vài mươi thương‹, cái hấp dẫn của Thiền tông chính là năm nay, Thiền tông bắt đầu có ảnh hưởng những thành phần văn hoá nghệ thuật, những đặc tại phương Tây và Mĩ. điểm sắc thái riêng của Trung Quốc, không phải của Ấn Độ. Những gì Phật giáo mang đến Trung Thiền uyển tập anh Quốc – với tư tưởng giải thoát tuyệt đối, trình bày một cách nghiêm nghị khắc khe với một ngón tay Tên của một quyển sách rất quan trọng của trỏ chỉ thẳng – những điều đó được các vị Thiền sư thừa nhận, hấp thụ với một nụ cười thầm lặng Thiền tông Việt Nam, nói về các »Anh tú đầy thi vị. Thành tựu lớn lao của các Đại luận sư vườn thiền«, các vị Thiền sư Việt Nam từ Ấn Độ là nhét ›con ngỗng triết lí‹ vào lọ, thì – cuối thế kỉ thứ sáu đến đầu thế kỉ thứ 13. Đây chính nơi đây, tại Trung Quốc – con ngỗng này là tài liệu lịch sử Phật giáo cổ nhất hiện còn được thả về với thiên nhiên mà không hề mang tại Việt Nam. Người ta không biết rõ tác giả thương tích.« của Thiền uyển tập anh là ai, nhưng có thể Thiền như các vị Thiền sư nhấn mạnh, là trở về xác định được rằng, nó là một tác phẩm được với tự nhiên, không hẳn là sự phản đối truyền thống như những học giả sau này thường xác hình thành qua nhiều giai đoạn và Thiền sư định. Thiền tông phản bác, vứt bỏ những nghi Thông Biện (?-1134) chính là người khởi thức rườm rà, những bài luận khó hiểu, bất tận thảo. nhưng không phủ nhận nội dung, tinh hoa của Theo dịch giả của Thiền uyển tập anh là Ngô Đức chúng. Thiền tông chính là sự tổng hợp độc đáo Thọ và những manh mối được tìm thấy trong của hai giáo lí, hai học thuyết nền tảng của Đại chính quyển sách này, người ta có thể xác định thừa Ấn Độ, đó là Trung

quán (; s: madh- được Quốc sư Thông Biện chính là người khởi yamaka) và Duy thức (; s: vijñānavāda). thảo bản đầu của quyển sách này, bởi vì Sư đã Người ta có thể hiểu phần nào những hành động, trình bày, chứng tỏ kiến thức quảng bác của mình lời nói, phương pháp hoằng hoá »mâu thuẫn«, trong một buổi đàm luận với Linh Nhân Hoàng »nghịch lí« của các vị Thiền sư nếu nắm được thái hậu vào năm 1096. Đoạn trả lời của Thông giáo lí của Trung quán và Duy thức. Trong các tập Biện được ghi lại trong Thiền uyển tập anh không công án của Thiền tông, người ta có thể nhận ra dài lắm nhưng nó chính là một pho sử vô cùng quí hai loại: 1. Những công án xoay quanh thuyết báu về Phật giáo của Việt Nam được thâu gọn

Thiền viện Cảm Thành. Ở đây, Sư hầu hạ thầy hết lòng suốt trong tầm kiến thức của vị Thiền sư lỗi lạc này và bản thảo của Thiền uyển tập anh – có thể mang mười năm. tên Chiếu đối lục. Sau đó, Thông Biện giao phó Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Trong kinh có nói: công việc biên sửa Chiếu đối lục cho một đệ tử Đức Thích-ca Như Lai đã từng tu hành trải vô số người gốc Trung Quốc là Biện Tài. Nơi truyện của kiếp mới được thành Phật. Nay Thầy dạy rằng: Thiền sư Thần Nghi, người ta có thể biết được Tâm tức là Phật, con chưa hiểu lẽ đó, cúi xin thầy rằng, Thiền sư Thường Chiếu – thầy của Thần một phen khai ngộ cho.« Cảm Thành hỏi: »Trong Nghi – sử dụng Chiếu đối lục để giảng nghĩa hệ kinh người nào thuyết pháp?« Sư thưa: »Đâu thống truyền thừa của Thiền tông tại Việt Nam không phải là Phật thuyết ư?« Cảm Thành bảo: cho đệ tử trước khi viên tịch. Chiếu đối lục của »Nếu là Phật thuyết, tại sao kinh Văn-thù lại nói: Thông Biện đến tay Thường Chiếu như thế nào thì ›Ta trụ ở đời 49 năm, chưa từng nói một chữ dạy không rõ lắm nhưng sau đó, Thường Chiếu có người.‹ Cổ đức nói: ›Người tìm nơi văn, chấp nơi soạn một quyển sách mang tên Nam tông tự pháp chứng càng thêm trệ; khổ hạnh cầu Phật là mê, lìa đồ – nay đã thất truyền nhưng được ghi lại trong tâm cầu Phật là ngoại đạo; chấp tâm cầu Phật là các tác phẩm khác – có lẽ với nội dung tương tự ma.‹« Sư hỏi: »Như thế, tâm ấy cái gì chẳng phải như Thiền uyển tập anh và biểu đồ truyền thừa. Phật, cái gì là Phật?« Cảm Thành bảo: »Xưa có Thiền sư Thần Nghi đã nhận hai bộ sách quí này người đến hỏi Mã Tổ: ›Tâm tức là Phật, tâm từ chính vị thầy và truyền lại cho đệ tử mình là nào là Phật?‹ Tổ bảo: ›Ông nghi cái nào không Thiền sư Ẩn Không. Với những tài liệu còn lại và phải là Phật chỉ xem?‹ Người kia không đáp được, sự đối chiếu mạch lạc, người ta có thể xác định Tổ dạy: ›Đạt thì khắp tất cả cảnh đều là Phật, được rằng, Thiền uyển tập anh được hoàn tất dưới chẳng ngộ thì trái xa.‹ Chỉ câu nói nay, ngươi lại tay Thiền sư Ẩn Không đầu đời Trần. hội chăng?« Ngay đây, Sư thưa: »Nay con hội rồi.« Cảm Thành hỏi: »Ngươi hội thế nào?« Sư Thiền viện thưa: »Khắp mọi chỗ không đâu chẳng phải tâm ; J: zen'en; Phật.« và quì xuống lễ bái. Cảm Thành bảo: »Thế Là nơi tu tập của những người theo Thiền là ngươi hiểu đúng rồi!« Nhân đây, Cảm Thành tông. Thiền sư Bách Trượng là người đầu ban hiệu cho Sư là Thiện Hội. tiên sáng lập Thiền viện và những qui củ tổ Sau, Sư trụ trì hoằng hoá tại chùa Định Thiền ở làng Siêu Loại và tịch tại đây năm thứ 3 niên hiệu chức ở đây. Quang Hoá đời Đường. Thiện Thiện tri thức ; S: kuśala; P: kusala; ; S: kalyāṇamitra; P: kalyānamitta; J: Chỉ các hành động không xuất phát từ ba gốc zen-chishiki; hoặc Thiện hữu ( ), Đạo hữu tham, sân, si (Ba độc). Nghĩa ngược lại là

( ); Bất thiện (s: akuśala). Danh từ chỉ một người bạn đạo. Trong thời Phật giáo nguyên thuỷ, danh từ này được Thiện Hội dùng để chỉ một vị tăng đầy đủ những đạo hạnh như nắm vững lí thuyết Phật pháp và Giáp Sơn Thiện Hội tinh thông thiền định, có thể giúp đỡ những Thiện Hội vị khác trên con đường tu học. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni rất quí trọng tình ; ?-900 bạn trên con đường giải thoát. Ngài dạy như sau: Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô »Cả một cuộc đời tầm đạo đều lấy tình bạn làm Ngôn Thông đời thứ hai. Sư đắc pháp nơi căn bản... Một Tỉ-khâu, một Thiện tri thức, một Thiền sư Cảm Thành và sau truyền lại cho người bạn đồng hành – từ một vị này người ta có đệ tử là Vân Phong. thể mong đợi rằng, ông ta sẽ tinh cần tu học Sư quê ở Dữ Lãnh, xuất gia từ nhỏ và có hiệu là Bát chính đạo để đạt giải thoát cho chính mình và Tổ Phong. Lớn lên, Sư vân du đây đó tham học, những người bạn đồng hành.« sau lại đến chùa Kiến Sơ thụ giáo nơi Thiền sư Dần dần, danh từ này cũng thường được sử

Thông Biện dụng để chỉ những người tìm đạo, trong giới chúng võ nghệ rồi sau đó ẩn mất. Người sau cho Cư sĩ và cả trong Tăng già. Trong rằng đó là hiện thân của Khẩn-na-la Phật.« những bài thuyết pháp, các vị Thiền sư Thoại đầu thường dùng các biểu thị Thiện tri thức, Đạo ; C: huàtóu; J: wato; lưu... để chỉ những người hâm mộ Phật pháp Chỉ cái trọng yếu, trung tâm, »chữ đầu« của đang chú tâm lắng nghe. một Công án. Một công án có thể có một Người ta thường phân Thiện tri thức thành ba hoặc nhiều thoại đầu và một thoại đầu có thể hạng: 1. Giáo thụ thiện tri thức ( ), là những người có khả năng hướng dẫn, dạy dỗ chỉ là một chữ duy nhất (xem Nhất tự trên con đường tu hành, là bậc thầy; 2. Đồng hạnh quan). thiện tri thức ( ), là những người đồng chí, đồng hạnh, tức là người bạn tốt, trung Thong dong lục thành; 3. Ngoại hộ thiện tri thức ( ), ; C: cóngróng-lù; J: shōyō-roku; là những người giúp cho những tiện nghi, tạo điều Tên của một tập Công án, được hai vị kiện tốt cho người tu hành. Thiền sư Hoằng Trí Chính Giác và Vạn Tùng Hành Tú (; c: wànsōng Thiện Vô Uý xíngxiù, 1166-1246) biên soạn trong thế kỉ ; S: śubhākarasiṃha; 12. Mật tông. Tập công án này được biên soạn vài thập niên sau Bích nham lục của Thiền sư Viên Ngộ Khắc Thiếu Lâm tự Cần. Thiền sư Hành Tú sử dụng 100 tắc công án ; C: shàolín-sì; J: shōrin-ji; và kệ tụng của sư Chính Giác dưới tên Tụng cổ bách tắc làm căn bản và thêm vào Trước ngữ, Một ngôi chùa nổi danh nằm trên ngọn Thiếu Bình xướng và vì vậy, mỗi tắc bao gồm 5 phần. Thất thuộc dãy Tung sơn. Chùa này do Sư sử dụng tập này để dạy tăng chúng tại am vua Hiếu Văn Đế nhà Hậu Ngụy xây dựng Thung Dung (cũng đọc Thong Dong) và vì vậy cho một vị sư là Phật-đà Thiền sư người tập công án này được truyền lại dưới tên này. Thiên Trúc (Ấn Độ). Đầu thế kỉ thứ 6, Năm tắc được trích từ trong kinh sách, phần còn Bồ-đề Lưu-chi có dừng chân tại đây và phiên lại là những pháp thoại của các vị Thiền sư đời dịch rất nhiều kinh sách. Sau, Bồ-đề Đạt- Đường, thuộc về Ngũ gia thất tông. Tập này ma cũng đến đây vì Ngài thấy thời hoằng hoá được xuất bản đầu tiên năm 1224, gần một thế kỉ sau Bích nham lục. Hơn hai phần ba của Thong chưa đến. Tương truyền rằng, Bồ-đề Đạt-ma dong lục trùng hợp với Bích nham lục và Vô lưu lại đây chín năm và trong thời gian này môn quan và có lẽ vì vậy mà tập này ít được nhắc chỉ xoay mặt vào

tường Toạ thiền. đến. Bây giờ khi nhắc đến Thiếu Lâm tự, người ta chỉ thường nghĩ đến những môn võ công của chùa Thố giác này. Theo truyền thuyết thì võ công, một dạng của ; C: tùjiǎo; J: tokaku; khí công được các vị Cao tăng tại đây sáng tạo và Sừng thỏ, vật chỉ có trong trí tưởng tượng. phát triển. Câu chuyện sau đây thường được nhắc lại khi nói đến võ công chùa Thiếu Lâm: »Một Thông Biện hôm, chùa bị giặc Hoàng Cân tấn công, tăng ; ?-1134 chúng sợ quá muốn tan. Chợt có một vị tăng cao Thiền sư Việt Nam đời thứ 8 dòng Vô tuổi làm đầu bếp múa gậy chạy ra bảo chúng ›Các vị chớ lo, Lão tăng chỉ một gậy là đuổi chúng Ngôn Thông, đắc pháp nơi Thiền sư Viên chạy hết‹. Nghe như vậy ai cũng phì cười vì cho là Chiếu. Môn đệ lừng danh của Sư là Đạo nói khoát. Vị tăng đó liền múa gậy xông vào đám Huệ. giặc, tên nào bị ăn gậy đều kinh khiếp chạy loạn. Sư họ Ngô, quê ở Đan Phượng (Hà Đông). Sư học Cuối cùng giặc tan, vị tăng này truyền lại cho với Thiền sư Viên Chiếu, thầm nhận được ý chỉ,

Thông Giác Thuỷ Nguyệt về sau đến trụ tại Quốc Tự trong kinh đô Thăng *Sáng tròn thường ở giữa hư không Long, lấy hiệu là Trí Không. Bởi bị mây mê vọng khởi lồng Ngày rằm tháng hai năm 1096, Hoàng Thái hậu Một phen gió thổi mây tứ tán Phù Thánh Cảm Linh Nhân đến chùa thiết lễ trai Thế giới hà sa sáng chiếu thông. tăng và hỏi ý nghĩa Phật pháp, hỏi về các dòng Nhất Cú đưa tay điểm vào đầu Sư, ban hiệu là thiền. Sư trả lời uyên thâm, thông suốt. Thái hậu Thông Giác Đạo Nam Thiền sư và nói kệ sau để hoan hỉ ban hiệu là Thông Biện Đại sư và bái truyền tông Tào Động tại Việt Nam: phong làm Quốc sư. Nội dung trả lời của Sư rất Tịnh trí thông tông, từ tính hải khoan được các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo sau này Giác đạo sinh quang, chính tâm mật hạnh quan tâm, xem là thông tin quan trọng của thế kỉ Nhân đức vi lương, huệ đăng phổ chiếu thứ 12 về việc truyền thừa của đạo Phật tại Việt Hoằng pháp vĩnh trường. Nam. Sư được xem là một trong những tác giả của Nhất Cú căn dặn: »Ngươi về nên tinh tiến làm Thiền uyển tập anh, một quyển sách rất quan Phật sự, giảng thuyết đề cao chính pháp, không trọng của Thiền tông Việt Nam. nên chần chờ để tâm theo vọng trần, trái lời Phật, Nhờ sự giáo hoá của Sư, về sau Thái hậu cũng là Tổ dặn dò. Ngươi thành tâm đi muôn dặm đến đây người ngộ đạo. Lúc tuổi cao, Sư về trụ trì chùa nay ta cho một bài kệ để gắng tiến: Phổ Minh, thường dạy người kinh Pháp hoa, Quế nham suy phức tục truyền đăng nên có có hiệu là Ngô Pháp Hoa. Ngày rằm tháng Thu nhập trường không quế bích đằng hai năm Giáp Dần (1134), đời Lí Thần Tông, Sư Trì nhĩ viên lai khai bảo kính lâm bệnh rồi tịch. Từ dư qui khứ thị kim thằng Thuỵ thâm Phượng lĩnh thiên trùng tuyết Thông Giác Thuỷ Nguyệt Cáp thụ An Nam nhất cá tăng ; 1637-1704 Dạ bán cẩm hà sơn hậu khởi Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Tào Động Hạo tòng thiên tế thức tăng hằng. truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nối *Rừng quế gương xưa đền nối sáng pháp Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo và truyền Thu về đâu đấy ngát mùi hương lại cho đệ tử là Chân Dung Tông Diễn. Vì người xa đến treo gương báu Sư họ Đặng, quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Từ biệt ta về chỉ đạo Thiền Thiên, phủ Tiên Hưng. Sư trước học Nho giáo Ai vào núi Phụng nghìn trùng tuyết nhưng không hài lòng. Năm 20 tuổi, Sư xuất gia Dường có An Nam một vị tăng cầu đạo, vân du khắp nơi nhưng không tìm được Nửa đêm áo gấm ra sau núi nơi khế hợp. Sau, Sư quyết chí sang Trung Quốc Như ở chân trời thấy mặt trăng«. tu học. Từ biệt thầy, Sư

cùng với đệ tử trở về Việt Nam. Chuyến du học này gặp đầy trở ngại, một trong Về đến Việt Nam, Sư đi khắp các thắng cảnh như hai đệ tử đi theo lâm bệnh, mất giữa đường và khi Yên Tử, Quỳnh Lâm và sau, Sư dừng chân tại đến núi Phụng Hoàng, Sư phải ở ngoài chờ ba Đông Sơn ở huyện Đông Triều, trụ tại chùa Hạ tháng mới vào được cổng chùa yết kiến Thiền sư Long. Dân chúng xa gần nghe danh Sư đều đến Nhất Cú Tri Giáo. xin qui y, tăng chúng đua nhau đến tham học. Nhất Cú gặp Sư hỏi: »Trước khi cha mẹ sinh, Sắp tịch, Sư gọi Tông Diễn đến nói kệ: trong ấy thế nào là Bản lai diện mục của Thuỷ xuất đoan do tẩy thế trần ngươi?« Sư thưa: »Mặt trời sáng giữa hư không.« Trần thanh thuỷ phục nhập nguyên chân Nhất Cú bảo: »Ba mươi gậy, một gậy không tha«, Dữ quân nhất bát cam lộ thuỷ và cho phép Sư nhập chúng. Bái tác ân ba độ vạn dân. Sáu năm trôi qua, một hôm, Nhất Cú gọi Sư vào *Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần Phương trượng hỏi: »Đã Kiến tính chưa?« Sạch rồi nước lại trở về chân Sư lễ bái và trình kệ: Cho ngươi bát nước cam lộ quí Viên minh thường tại thái hư trung Ân tưới chan hoà độ vạn dân. Cương bị mê vân vọng khởi long Sau, Sư nói kệ truyền pháp: Nhất đắc phong xuy vân tứ tán Hằng sa thế giới chiếu quang thông.

Thời luân tan-tra Thông Thiền Sơn chức cẩm thuỷ hoạ đồ ;
?-1228 Ngọc tuyền dũng xuất bạch đà tô Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ Ngôn Thông pháp hệ thứ 13. Sư đắc pháp nơi Ba trung bích thuỷ điệp quần hô Thiền sư Thường Chiếu và truyền lại cho Nguyệt bạch đường đường ngư phủ tuý đệ tử là Tức Lự. Nhật hồng cảnh cảnh kiển bà bô. Sư họ Đặng, quê ở làng Ốc, An La. Sư cùng Thiền *Núi dệt gấm, nước vẽ hình sư Thần Nghi thờ Thường Chiếu làm thầy. Suối ngọc chảy, tuôn rượi đà tô Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Làm thế nào để biết rõ Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót Phật pháp?« Thường Chiếu đáp: »Phật pháp Nước trong sóng biếc cá điệp nhào không thể biết rõ, đây đâu có pháp để biết. Chư Trăng sáng rỡ ràng ông chài ngủ Phật như thế, tu tất cả pháp mà không thể được.« Trời soi rừng rực kén nằm nhơ. Sư nhân đây lĩnh ngộ ý chỉ. Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta lên chơi trên núi Sau, Sư về cố hương trụ trì chùa Lưỡng Pháp, học Nhẫm Dương. Nếu bảy ngày không trở về, các chúng đến rất đông. Niên hiệu Kiến Trung thứ 4 ngươi tìm thấy chỗ nào có mùi thơm là ta ở đấy.« đời Trần Thái Tông, Sư viên tịch. Chúng bùi ngùi mà không dám theo. Sau đúng bảy ngày, chúng cùng nhau đi tìm thì nghe gió Thời luân tan-tra thổi mùi hương ngào ngạt, thấy Sư ngồi kết già S: kālacakra-tantra; nghĩa là »Bánh xe thời trên một tảng đá trong hang. Bấy giờ là ngày 6 gian«; tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Chính Hoà thứ Tên của một Tan-tra Phật giáo, xuất phát 20 đời vua Lê Hi Tông. từ thế kỉ thứ 10, tương truyền do nhà vua Thông Huyễn Tịch Linh thần bí Sam-ba-la (s: śambhala) biên soạn. Trong bộ Mật kinh này, cách tính thời ; J: tsūgen jakurei; 1322-1391; gian và thiên văn học đóng một vai trò quan Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Động, trọng. Khi được đưa vào Tây Tạng năm một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư 1027, Thời luân được sử dụng và trở thành Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275- gốc của lịch Tây Tạng. Ngoài việc này, Thời 1365). luân cũng trở thành một đối tượng quán sát Trong năm vị đại đệ tử này thì Sư là thượng thủ. Lúc còn nhỏ Sư đã đọc Kinh và năm lên 17, Sư của Mật tông, trong

đó yếu tố Bản sơ Phật xuất gia cầu đạo. Ban đầu, Sư đến học với Thiền (A-đề-phật; s: ādi-buddha; Phổ Hiền) sư Minh Phong Tố Triết (1277-1350) tại chùa được thêm vào hệ thống Ngũ Phật, trở Đại Thừa (daijō-ji). Nơi đây, Sư tu tập không kể thành một Man-đa-la (s: maṇḍala) với tên ngày đêm và vì vậy được tăng chúng cũng như là »Mười phần uy lực« của Mật tông. dân dã xung quanh tôn kính. Sau hơn mười năm tu Theo truyền thống Tây Tạng thì Thời luân được tập với Minh Phong, Sư chuyển sang Tổng Trì bảy nhà vua xứ Sam-ba-la và 25 vị truyền nhân tự (sōji-ji) tu học với Thiền sư Nga Sơn và ngay chính tông lần lượt truyền lại. Đến vị truyền nhân tại đây, Sư triệt ngộ và được Nga Sơn Ấn khả. thứ 12 thì giáo pháp này đến Ấn Độ và sau đó qua Song song với bạn đồng học Thái Nguyên Tây Tạng. Một trong những dòng truyền quan Tông Chân (taigen sáshin, ?-1370), Sư rất thành trọng là dòng qua Bố-đốn (t: buton, 1290-1364) công trong việc truyền bá dòng thiền Tào Động. đến Tông-khách-ba và ngày nay mật giáo Thời Sư khai sáng và trụ trì nhiều thiền viện lớn và luân được tông Cách-lỗ (t: gelugpa) tu tập. nhiều thiền sinh đến tham học dưới sự hướng dẫn Thời luân này gồm có ba phần: ngoại giáo, nội của Sư – khắc khe nhưng nhiệt tình. Trong số các giáo và tha giáo. Ngoại giáo lấy thế giới vật chất vị đệ tử thì Liễu Am Huệ Minh (; j: làm đối tượng, giáo pháp này mô tả sự hình thành ryōan emyō) trội hơn hết. Liễu Am lần lượt trụ trì của vũ trụ và nói về thiên văn, địa lí. Trọng tâm Tổng Trì tự, Vĩnh Trác tự (yōtaku-ji) và sau khai của giáo lí này đặt vào tính lịch và thời gian, và vì sáng Tối Thừa tự (saijō-ji) tại Sagami. vậy nó tập trung vào toán học. Ngược lại, phần

Thủ nội giáo lấy thế giới tâm lí làm đối tượng, tập Thủ Sơn Tỉnh Niệm trung giảng giải về các kênh năng lượng (s: nāḍī; Trung khu). Phần tha giáo đề cập đến các linh ; C: shǒushān xǐngniàn; J: shuzan ảnh nhận thức được trong các Nghi quĩ (s: sā- shōnen; 925-993; dhana). Cả ba phần này đều được xem là ba dạng Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, đệ tử của A-đề-phật (xem Phổ Hiền). Giáo pháp xuất sắc nhất của Phong Huyệt Diên Thời luân chỉ một loạt sáu phương pháp Thiền Chiểu. Sư là người gìn giữ tông Lâm Tế định. Sáu phép này tuy cũng được Na-rô-pa (t: trước cơ nguy tàn lụi. Thiền sư Phong Huyệt nāropa) luận giải, nhưng không giống với sáu phép Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug) của sư, đã tỏ nỗi lo rằng chính pháp của Lâm Tế sẽ chỉ có chung phép tu luyện để phát triển Nội thiên hoá cùng với mình vì không tìm được nhiệt. người nối dõi. Nhưng sau đó Sư đến hội Phong Huyệt và được ấn chứng. Trong thời Thủ loạn (hậu Đường sang đời Tống), Sư ẩn cư ; S, P: upādāna; không để lộ tung tích. Sau khi bình yên lại, Là sự chấp giữ, lưu luyến vướng mắc làm Sư mới bắt đầu tụ chúng và giáo hoá. Sư có loài Hữu tình cứ lẩn quẩn trong Vòng 16 truyền nhân, trong đó Phần Dương sinh tử. Ngũ uẩn chính là đối tượng của Thiện Chiêu xuất sắc nhất, người đã đưa Thủ, cho nên người ta gọi Thủ là Uẩn thủ. Thiền tông lên hàng đầu trong các môn phái Theo Mười hai nhân duyên (s: pratītya- đạo Phật đời Tống. samutpāda), Ái (s: tṛṣṇā) là lòng ái dục Sư họ Địch, quê ở Lai Châu, xuất gia tại chùa sinh Thủ (ở đây là sự ham muốn được có Nam Thiền. Vừa thụ giới cụ túc xong, Sư diêu du thân, tìm cha mẹ) và Thủ lại sinh Hữu khắp nơi và thường tụng kinh Pháp hoa nên Sư (bhava), tức là có đời sống mới. cũng có biệt danh là Niệm Pháp Hoa.

Theo luận A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidhar- Sau, Sư đến pháp hội của Thiền sư Phong Huyệt và được cử làm Tri khách. Một hôm, Sư đứng makośa) thì có bốn loại Thủ: Dục thủ (hầu, Phong Huyệt than với Sư: »Bất hạnh! Đạo), Kiến thủ (; giữ những quan niệm Lâm Tế ta sắp chìm lặng vậy.« Sư nghe vậy thưa: sai lầm), Giới cấm thủ (; ràng buộc »Xem trong đại chúng đâu không có người kế nơi luật lệ, qui định) và Ngã luận thủ (thừa Hoà thượng?« Phong Huyệt bảo: »Người ; chấp nơi một cái ta). thông minh thì nhiều, kẻ kiến tính rất ít.« Sư thưa: »Như con, Hoà thượng xem thế nào?« Phong Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh Huyệt bảo: »Ta tuy trông mong ở ngươi đã lâu nhưng vẫn e ngại đắm mến kinh này không thể ; S: śūraṅgama-samādhi- buông rời.« Sư thưa: »Việc này có thể làm được, nirdeśa-sūtra; cũng được gọi ngắn là Thủ-lăng- mong nghe yếu chỉ ấy.« Phong Huyệt thượng nghiêm hoặc Lăng-nghiêm kinh; đường, nhắc lại việc đức Phật dùng cặp mắt như Một bộ kinh Đại thừa chỉ còn được lưu lại sen xanh nhìn đại chúng, bèn hỏi: »Chính khi ấy qua bản chữ Hán, nguyên bản Phạn ngữ hãy bảo nói cái gì? Nếu bảo chẳng nói mà nói, lại (sanskrit) đã thất truyền. Kinh này ảnh là chôn vùi thánh trước. Hãy bảo nói cái gì?« Sư hưởng quan trọng lên Phật giáo Đại thừa liền phủi áo đi ra. Phong Huyệt ném gậy trở về phương trượng. Thị giả chạy theo Phong Huyệt tại Trung Quốc. Kinh nhấn mạnh tầm quan hỏi: »Niệm Pháp Hoa sao chẳng đáp lời Hoà trọng của Định (samādhi) để đạt giác ngộ. thượng?« Phong Huyệt bảo: »Niệm Pháp Hoa đã Kinh giải thích nhiều phương pháp quán tính hội.« Không (s: śūnyatā), nhờ đó mà tu sĩ cũng Sư đến Thủ Sơn trụ trì. Ngày khai đường có vị như cư sĩ đạt được tâm giác ngộ của Bồ tăng hỏi: »Thầy xướng gia khúc tông phong ai, Tát. Kinh này rất được phổ biến trong Nối pháp người nào?« Sư đáp: »Thiếu Thất trước Thiền tông. núi xem bàn tay.« Tăng hỏi: »Lại thỉnh hồng âm

Thụ giới hoà một tiếng?« Sư đáp: »Như nay cũng cần toàn Thụ thể biết.« ; C: shòu; J: ju; S: vedanā. Sư dạy chúng: »Phật pháp không nhiều, chỉ vì nơi Thuật ngữ Phật học tiếng Hán phiên dịch chữ các ông tự tin chẳng đến. Nếu các ông tự tin thì vedanā từ tiếng Phạn, nghĩa là cảm giác; 1. ngàn vị Thánh ra đời cũng không làm gì được các Thụ uẩn, thành phần thứ hai trong Ngũ uẩn ông. Vì sao như thế? Vì trước mặt các ông không có chỗ mở miệng. Chỉ vì các ông không có tự tin, ( ); 2. Chi phần thứ 7 trong 12 nhân chạy ra ngoài tìm cầu. Sở dĩ đến được trong ấy duyên; 3. Đón nhận, trải qua, kết quả của bèn là Phật Thích-ca, sẽ cho các ông ba mươi gậy. nghiệp thiện và ác. Nhận chịu nghiệp quả (s: Tuy nhiên như thế, kẻ sơ cơ hậu học vào bằng đạo paribhoga; t: so sor myoṅ ba); 4. Kiềm chế, lí nào? Hãy hỏi các ông được cùng ấy hay chưa?« hạn chế, câu thúc, ràng buộc; 5. Nhận chịu sự Sư im lặng giây lâu nói tiếp: »Nếu được cùng ấy tương tục của Ngũ uẩn. mới là vô sự.« Một giai thoại của Sư được nhắc lại trong Vô Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa môn quan, Công án 43. Sư giô gậy trúc lên nói: ; C: shòupútíxīnjièyì; J: jubo- »Này các ông, nếu gọi là gậy trúc thì xúc phạm, daishinkaigi; S: bodhicitta-śīlādānakalpa; không gọi là gậy trúc thì trái nghịch, vậy gọi là 1 quyển. Bất Không ( ) dịch, có lẽ do gì?« Nhất Hạnh ( ) sưu tập. Nội dung Đời Tống, niên hiệu Thuần Hoá năm thứ ba (992), chính là sự thụ giới theo nghi thức của Kim giờ Ngọ ngày mùng 4 tháng chạp, Sư nói kệ: Cương thừa (s: vajrayāna). Kim niên

lục thập thất Lão bệnh tuỳ duyên thả khiển nhật Thụ dụng Kim niên kí thước lai niên sự ; C: shòuyòng; J: juyū; Lai niên kí trước kim triêu nhật. Có các nghĩa sau: 1. Nhận biết các cảnh trần *Năm nay sáu mươi bảy qua các căn (giác quan). Trải qua (s: pratyu- Già bệnh tuỳ duyên hãy đuổi theo pabhoga, upabhoga); 2. Tiếp nhận và sử Năm nay ghi lại việc năm tới dụng. Cách dùng; 3. Thưởng thức điều mình Năm tới ghi chắc việc ngày nay. đang có; 4. Viết tắt của Thụ dụng thân (Đến năm sau đúng ngày giờ nói trước, Sư từ biệt), một trong các thân của Phật. chúng và nói kệ: Chư tử mạn ba ba Thụ dụng thân Quá khước cơ Hằng hà ; C: shòuyòng shēn; J: juyūshin; S: saṃ- Quan Âm chỉ Di-lặc bhogakāya; Văn-thù bất nại hà? Là kết quả của sự giác ngộ, hưởng niềm vui *Các con dối lăng xăng của chính pháp và giúp cho người khác cùng Lỗi nhiều cát sông Hằng được hưởng. Là một trong các thân của chư Quan Âm chỉ Di-lặc Phật, đồng nghĩa với Báo thân ( ). Từ Văn-thù biết làm sao? nầy thường có nghĩa là thân tiếp nhận và Sau khi im lặng giây lát, Sư lại nói kệ: hưởng niềm vui của chính pháp cho chính Bạch ngân thế giới kim sắc thân mình. Còn thân giúp người khác có được Tình dữ phi tình cộng nhất chân niềm vui thì gọi là Tha thụ dụng thân (Minh ám tận thời câu bất chiếu). Một trong Ba thân Nhật luân ngọ hậu kiến toàn thân. *Thế giới bạch ngân thân sắc vàng Thụ giới Tình với phi tình một tính chân ; J: jukai; Tối sáng hết rồi đều chẳng chiếu Chỉ ngày lễ mà một người gia nhập Tăng- Vầng ô vừa xế thấy toàn thân. già, tự nguyện giữ Giới luật dành cho họ. Mặt trời vừa xế, Sư ngồi yên thị tịch, thọ 68 tuổi. Có nhiều loại giới, giới luật cho Cư sĩ,

Thụ kí cho Tỉ-khâu (Cụ túc giới; p: upasampadā) Thụ trì thất Phật danh hiệu kinh v.v. ; C: shòuchí qīfó mínghào jīng; J: juji shichibutsu myōgō kyō; Thụ kí Tên gọi khác của Thụ trì thất Phật danh () ; C: shòujì; J: juki; S: vyākaraṇa. hiệu sở sinh công đức kinh (Một người nhận lời báo trước của đức Phật). rằng mình sẽ thành tựu huệ giác viên mãn trong tương lai (s: vyākaraṇa). Là 1 trong 12 Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh thể loại của kinh điển Phật giáo. Thập nhị công đức kinh bộ kinh ( ). ; C: shòuchí qīfó mínghào suǒshēng gōngdé jīng; J: juji shi- Thụ quyết chibutsu myōgō shoshō kudoku kyō; ; C: shòujué; J: juketsu; S: vyākaraṇa; Còn gọi là Thụ trì thất Phật danh hiệu kinh Cựu dịch từ chữ vyākaraṇa tiếng Phạn, có ( ), Thất Phật danh hiệu nghĩa sự nói trước tương lai sẽ thành Phật, do công đức kinh ( ), Thất đức Phật truyền cho cho đệ tử. Về sau trong Phật danh kinh ( ). 1 quyển. Với tiếng Hán thường dịch là Thụ kí (nội dung đức Phật nói về danh hiệu và công hoặc). cũng là một trong 12 thể loại đức của bảy vị Phật cho Xá-lợi-phất. của kinh điển Phật giáo. Thập nhị bộ kinh Huyền Trang dịch năm 651. ( ). Thụ uẩn Thụ sinh ; C: shòuyùn; J: ju-un; S: vedanā-skandha. ; C: shòushēng; J: jushō; Một trong Ngũ uẩn ( ). Là một chức Có các nghĩa sau: 1. Được sinh ra, tiếp nhận năng của tâm, tiếp nhận cảm giác từ ngoại mệnh sống, trải qua cuộc sống (s: upapatti); cảnh. Theo giáo lí phân tích tâm sở hữu pháp 2. Được sinh ra trong đau khổ; 3. Bản sinh của Duy thức tông, thụ uẩn bao gồm (s: jātaka), chuyện cuộc đời của Đức Phật, là những yếu tố của chức năng cảm thụ qua 1 trong 12 thể loại của kinh điển Phật giáo. giác quan. Thụ thập thiện giới kinh ; C: shòu shíshànjiè jīng; J: ju jū- Thuý Vi Vô Học zenkai kyō; ; C: cuìwēi wúxué; J:

suibi mugaku; tk. 9; Kinh, 1 quyển. Dịch giả khuyết danh. Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Đan Thụ thức Hà Thiên Nhiên. Sử sách không ghi lại nhiều ; C: shòushì; J: jushiki; về Sư, chỉ kể lại là Sư hoằng hoá giống như Thức trải qua các kinh nghiệm, thường được thầy mình là Đan Hà, chẳng để ý gì đến tục gọi là Chuyển thức ( ). Bảy thức khác lệ, chẳng coi trọng hiểu biết sách vở, chỉ tuỳ bên cạnh Duyên thức ( ), đồng nghĩa với cơ dạy chúng nên tự xưng mình là Vô Học. Tạng thức (; theo Nhiếp đại thừa Sư có năm người nối pháp và một trong luận). những người đó là Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng. Thụ trì ; C: shòuchí; J: juji; Thuỵ Nham Sư Ngạn Có các nghĩa sau: 1. Tiếp nhận và ghi nhớ lời ; C: ruìyán shīyàn; J: zuigan shigen; dạy; nhận và giữ lấy; ghi nhận và tán trợ (s: tk. 9; dhārayati, dhāraṇa); 2. Tiếp nhận và mặc y Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư phục tuỳ theo từng nghi lễ riêng biệt. Nham Đầu Toàn Hoát.

Thư đạo Sư họ Hứa, quê ở Mân Việt, xuất gia từ nhỏ. Sư Cái nơm của Trang Tử và ngón tay chỉ trăng đến tham vấn Nham Đầu, hỏi: »Thế nào là lí bản của đức Phật được nêu ra là cũng vì những lí thường?« Nham Đầu đáp: »Động.« Sư thưa: »Khi do trên. Thuyết »Bất lập văn tự« của Thiền động thế nào?« Nham Đầu đáp: »Chẳng phải lí tông được lập ra chính là dựa trên cơ sở này. bản thường.« Sư trầm ngâm dây lâu. Nham Đầu bảo: »Chấp nhận tức chưa khỏi căn trần, chẳng chấp nhận tức hằng chìm sinh tử.« Nghe câu này, Sư lĩnh hội. Sư đến Đan Khưu, suốt ngày ngồi trên bàn đá làm như kẻ ngu, hàng ngày tự gọi: »Ông chủ!« Rồi tự đáp: »Dạ.« Lại nói: »Tỉnh táo nhé!« Tự đáp: »Dạ.« Lại nói: »Mai kia mốt nọ đừng để người gạt!« Rồi tự đáp: »Dạ, dạ« (Vô môn quan, công án 12). Một hôm, có bà lão đến lễ Sư. Sư bảo: »Bà về mau cứu mấy ngàn sinh mệnh.« Bà lão về đến nhà, thấy con dâu xách một giỏ ốc từ ngoài đồng mang về. Bà liền đem xuống hồ thả hết. Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào.

Thuyên ngư ; J: sengyo; là cái nơm cá; Một biểu thị thường được sử dụng trong Thiền tông, vốn xuất phát từ Trang Tử, một hiền triết của Đạo giáo. Trang Tử viết như sau trong Trang Tử nam hoa chân kinh (Nguyễn Duy Cần dịch): Thuyên giả sở dĩ tại
ngư, đắc ngư nhi vong thuyên. Đề giả sở dĩ tại thố, đắc thố nhi vong đề. Ngôn giả sở dĩ tại ý, đắc ý nhi vong ngôn. Ngô an đắc phù vong ngôn chi nhân nhi dữ chi ngôn tai. *Có nơm là vì cá, đặng cá hãy quên nơm. Có dò là vì thỏ, đặng thỏ hãy quên dò. Có lời là vì ý, đặng ý hãy quên lời. Ta sao tìm đặng người biết quên lời hầu cùng ta bàn luận! Như vậy có nghĩa là: hành giả không nên bám chặt vào văn tự và phương pháp bởi vì mục đích không nằm trong đó. Chúng chỉ là những phương tiện nhất thời nhằm hướng dẫn hành giả vượt qua nó để đạt đến đích. Vì thế nên mọi người đều phải quên đi những phương tiện này để có thể trực chứng được đạo, để đạo có cơ hội tự hiển hiện. Chính đức Phật cũng khuyên các đệ tử không nên bám vào ngón tay chỉ trăng mà cho nó là sự thật.

Thừa đến việc »viết đẹp« mà muốn gói gém vào yoga đồng nghĩa với dzogchen, Đại cứu tác phẩm một tâm trạng, một biểu tượng cô kính). Theo quan điểm của phái Ninh-mã thì đọng của nghệ thuật, của cuộc sống. Những ba thừa đầu tiên (Thanh văn,

Độc giác, Bồ đặc điểm của Thư đạo nêu trên người ta có Tát) do đức Thích-ca truyền lại, đó là Ứng thể tìm thấy ở những Mặc tích, »dấu thân (s: nirmāṇakāya, xem Ba thân) của mực«, những tác phẩm được xem là tiêu biểu Pháp giới. Ba Ngoại tan-tra là do Báo thân nhất của nghệ thuật này. chân truyền (xem Kim cương Tát-đóa). Ba Nội tan-tra là do Phổ Hiền (s: saman- Thừa tabhadra) chân truyền và Phổ Hiền là hiện ; C: shèng; J: jō; S: yāna; cũng đọc »Thặng«; thân của Pháp thân. Vì thế, theo quan điểm 1. Lợi dụng; trèo lên, đi lên, lên (ngôi); đi của Ninh-mã thì Bồ Tát không phải qua (bằng phương tiện giao thông); 2. Phép nhân; Thập địa mà phải qua 16 cấp bậc tu học, vì 3. Cỗ xe bốn ngựa kéo; 4. Đồng hồ đo tốc độ thật sự không phải ba thừa mà chín thừa. xe; 5. Xe; 6. Giáo lí nhà Phật. Trong Phật giáo, danh từ này đã có từ thời Thừa giới Tiểu thừa, quan niệm giáo pháp là »xe« đưa ; C: shèngjiè; J: jōkai; người tới Giác ngộ. Các cỗ xe khác nhau Thừa nghĩa là giáo pháp giúp người giác ngộ, vì mỗi chặng đường đi có những quan niệm giới là những điều luật giúp người phòng khác nhau, chủ tâm của hành giả và phương tránh các việc ác. Hai từ nầy được dùng tiện đến mục đích cũng khác nhau. Theo chung với nhau để chỉ bốn loại giới thứ Phật giáo Tây tạng thì sự lựa chọn cỗ xe nào thông dụng, gọi là Giới thừa tứ cú (là tuỳ căn cơ của hành giả và tuỳ trình độ của). đạo sư. Người ta phân biệt ba thừa: Tiểu thừa, Đại thừa và Kim cương thừa. Thức Theo Kim cương thừa, thì cả ba thừa đều có ; S: vijñāna; P: viññāṇa; J: shiki; thể được thực hành đồng thời, quan diểm này 1. Một thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp được gọi là Nhất thừa (s: ekayāna). chỉ sự »nhận biết.« Có sáu thức thông thường Trong giai đoạn đầu của sự phát triển Phật gồm năm thức của năm giác quan và ý thức. giáo tại Tây Tạng, người ta phân chia các Đó là hoạt động tâm lí sau khi giác quan Thừa theo nhiều cách, trong đó quan điểm (căn) tiếp xúc với đối tượng (trần), thức được »chín thừa« được trường phái Ninh-mã (t: sinh ra. Thức là một yếu tố của Ngũ uẩn nyingmapa) đại diện và được nhóm Ri-mê và là yếu tố thứ 3 trong Mười hai nhân chấp nhận trong thế kỉ thứ 19. Theo quan duyên. điểm này thì Hiển giáo gồm có 3 thừa như Thức là »giác quan« tâm lí, ở đây được xem là sau: 1. Thanh văn thừa, 2. Độc giác thừa, 3. ngang hàng với năm giác quan kia nhằm tránh quan niệm cho rằng thức chính là cái chứa đựng Bồ Tát thừa. Đó là cách chia theo Tiểu thừa cái »Ta«, một cái gì độc lập thường hằng. Thức và Đại thừa. Còn trong Mật giáo lại chia làm chỉ là một yếu tố tạo nên cái mà ta tưởng là một hai: Ngoại Tan-tra và Nội tan-tra. Ngoại con người mà thật chất con người đó chỉ là sự cảm tan-tra là ba loại Tan-tra được mọi trường nhận giả hợp (xem thêm Tâm sở). Đặc biệt là phái Mật tông chấp nhận, đó là: 4. Tác tan- trong Duy thức tông, người ta phân biệt tám tra, 5. Hành tan-tra và 6. Du-già tan-tra. loại thức khác nhau (Pháp tướng tông). Theo phái Ninh-mã lại có thêm ba phép Nội 2. Theo Ấn Độ giáo thì »vijñāna« là trạng tan-tra nữa, là ba phép Tan-tra cao nhất, đó thái cao nhất của kinh nghiệm giác ngộ, là: 7. Ma-ha du-già (mahā-yoga), 8. A-nậu trong đó, Bậc giác ngộ không trực nhận Chân du-già (s: anu-yoga) và 9. A-tì du-già (ati- lí (s: brahman) ở một trạng thái định (s: sa-

Thượng sinh mādhi) riêng biệt nào đó mà trực nhận nó Thượng địa ngay ở trong thế giới hiện hữu. Đối với ông ; C: shàngdì; J: jōchi, jōji; S: upari-bhūmi. ta thì thế giới chính là hiện thân của cái Chân Cảnh giới cao trong công phu tu tập, cảnh lí đó. Hệ

thống Vê-đan-ta (s: vedānta) gọi giới cao của tâm thức Hạ địa (; theo trạng thái này là »Nhìn Chân lí với cặp mắt Du-già luận) mở to« và người đạt trạng thái này được gọi là một »Vijñānin.« Thượng giới ; C: shàngjiè; J: jōkai; Thương 1. Sắc giới, Vô sắc giới, không kể Dục giới ; C: shāng; J: shō; (theo Du-già luận); 2. Viết tắt của Có hai nghĩa: 1. Vết thương, bị thương; 2. Thiên thượng giới ( ), cõi trời phía Đau khổ thể xác và tinh thần – đặc biệt là trên; 3. Cảnh giới của chư thiên ở các cõi trời đau khổ về tinh thần hay sự xúc cảm. như Nhân-đà-la (s: śakra) hay Đế-thích (s: Thương-na Hoà-tu indra). ; S: śānavāsin; Tổ thứ 3 của Thiền tông Ấn Độ Thượng hạ bát đế ; C: shàngxiàbādì; J: jōgehachitai; Thường Chiếu Tám chân lí (bát đế) trên và dưới. Bốn ; ?-1203 chân lí trên thuộc về Sắc giới ( ) và Vô Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô sắc giới ( ); bốn chân lí dưới thuộc về Ngôn Thông, pháp hệ thứ 12. Sư kế thừa Dục giới (theo Nhị chướng nghĩa). Thiền sư Quảng Nghiêm và truyền pháp lại cho Thông Thiền và Thần Nghi. Thượng hành Sư họ Phạm, quê ở làng Phù Ninh. Đời vua Lí ; C: shàngxíng; J: jōgyō; Cao Tông, Sư có giữ một chức quan nhưng sau đó 1. Đi về hướng trên. Đi ngược dòng về phía từ chức, xuất gia tu học với Thiền sư Quảng trên, có khuynh hướng ngược dòng để lên Nghiêm ở chùa Tịnh Quả. Trong hội Quảng phía trên; 2. Công hạnh của một chúng sinh Nghiêm, Sư là người đứng đầu chúng và ở lại hầu thầy nhiều năm. căn cơ bậc thượng. Công hạnh cao tột; 3. Tên Rời Quảng Nghiêm, Sư đến phường Ông Mạc trụ của một vị Bồ Tát trong kinh Pháp Hoa. trì một ngôi chùa cổ nhưng sau lại dời về chùa Lục Tổ ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Học Thượng phẩm chúng qui tụ về ngày càng đông. Danh tiếng Sư ; C: shàngpǐn; J: jōbon; vang khắp tùng lâm. Tầng lớp trên, thứ bậc trên. Thường dùng để Ngày 24 tháng 9 niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ nói đến căn cơ của hành giả. Đối nghịch với hai, Sư có chút bệnh gọi chúng lại nói kệ phó Trung phẩm ( ) và Hạ phẩm ( ). chúc: Thượng phiền não ; C: shàngfánnǎo; J: jōbonnō; Đạo bản vô nhan sắc 1. Trạng thái cường thịnh của căn bản phiền Tân tiên nhật nhật khoa Đại thiên sa giới ngoại não; 2. Phiền não hiện hành (theo Khởi tín Hà xứ bất vi gia. luận , Thắng-man kinh). *Đạo vốn không màu sắc Ngày ngày lại mới tươi Thượng sinh Ngoài đại thiên sa giới ; C: shàngshēng; J: jōshō; Chỗ nào chẳng là nhà. Tái sinh ở trong cõi tốt lành hơn. Chẳng hạn Nói xong, Sư ngồi Kết già thị tịch. tái sinh vào Sắc giới thay vì Dục giới.

Thượng sinh kinh Thượng sinh kinh kleśa) và đạt Giải thoát (s: vimokṣa). ; C: shàngshēng jīng; J: jōshō kyō; Danh hiệu Thượng toạ được dùng sau này Viết tắt của Di-lặc thượng sinh kinh (không hẳn là theo tất cả các tiêu chuẩn trên,). thường chỉ để dùng cho các Tỉ-khâu có danh tiếng, cao tuổi hạ (Hoà thượng). Thượng tâm II. Trong Thiền tông, là danh hiệu kính cẩn ; C: shàngxīn; J: jōshin; để gọi thầy của mình; 1. Trong Bồ Tát trì địa kinh ( ), III. Chỉ cho Thượng tọa bộ. đây là trạng thái tinh thần của thiền định trong cõi trời Vô sắc ( ); 2. Thượng toạ bộ Thượng tâm phiền não ( ). ; C: shàngzuòbù; J: jōzabu; S: sthavira- vāda; P: theravāda; Thượng tâm hoặc Trường phái thuộc Trưởng lão bộ (s: stha- ; C: shàngxīnhuò; J: jōshinwaku; viravāda), xuất phát từ Phân biệt bộ (s: Thượng tâm phiền não. vibhajyavādin), do Mục-kiền-liên Tử-đế-tu Thượng tâm phiền não (p: moggaliputta

tissa) thành lập (Kết ; C: shàngxīn fánnǎo; J: jōshin tập). Phái này được Ma-hi-đà đưa về Tích bonnō; Lan năm 250 trước Công nguyên và được Cũng viết Thượng tâm hoặc: 1. Theo trong các sư tại Đại Tự (mahāvihāra) tu tập. Về Tam vô tính luận, phiền não tái sinh khởi sau giới luật cũng có nhiều bất đồng trong nội bộ khi trực quán được diệu đế; 2. Thượng phái Thượng toạ bộ. Ngày nay Thượng toạ phiền não. bộ được lưu hành tại các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Lào. Thượng thủ Thượng toạ bộ là trường phái Tiểu thừa duy ; C: shàngshǒu; J: jōshu; nhất còn lưu lại đến ngày nay, tự xem là dạng Phật 1. Cao quí nhất, quan trọng nhất; 2. Giai vị giáo nguyên thuỷ nhất. Thượng toạ bộ cho rằng cao nhất, hoặc người đang trên giai vị đó. các kinh điển viết bằng văn hệ Pā-li của mình là Người đứng đầu, lãnh đạo, thủ lĩnh. ngữ thuyết của chính đức Phật (Tam tạng). Giáo pháp của Thượng toạ bộ chủ yếu gồm Tứ Thượng thượng phẩm diệu đế, Bát chính đạo, Mười hai nhân ; C: shàngshàngpǐn; J: jōjōhon; duyên và thuyết Vô ngã. Thượng toạ bộ nhấn Thứ nhất (thượng) trong hàng cao cấp mạnh khả năng từng người tự giải thoát bằng cách nhất (thượng phẩm). Bậc cao nhất kiên trì giữ giới luật và sống một cuộc đời phạm trong chín hạng thường được đề cập trong hạnh. Hình ảnh cao quí của Thượng toạ bộ là kinh văn Phật giáo để phân loại các giới bằng A-la-hán. Giáo pháp của Thượng toạ bộ có phẩm lượng. Thuật ngữ nầy thường được khuynh hướng phân tích, trong đó A-tì-đạt-ma (s: abhidharma) đóng một vai trò quan trọng. dùng để nói đến căn cơ của chúng sinh (theo Ngoài ra bộ Thanh tịnh đạo (p: visuddhi-mag- Nhiếp Đại thừa luận). ga) và Di-lan-đà vấn đạo kinh (p: milinda- pañha) cũng rất được phổ biến. Luận sư xuất sắc Thượng toạ của Thượng toạ bộ là Phật Âm (p: buddha- ; C: shàngzuò; J: jōza; S: sthavira; P: the- gosa), Hộ Pháp (p: dhammapāla), A-na-luật ra; (anuruddha) và Phật-đà Đạt-đa (buddhadatta). I. Chỉ một người cao tuổi đã đạt bốn tiêu chuẩn sau: 1. Đức hạnh cao; 2. Nắm vững tất Tì-bà-sa bộ cả giáo lí căn bản của Phật pháp; 3. Nắm ; S: vaibhāṣika; nguyên ngĩa là »bộ vững các phép Thiền định; 4. Người đã phái của những người theo Tì-bà-sa luận«; diệt Ô nhiễm (s: āśrava), Phiền não (s: Một nhánh được thành lập sau của Nhất

Tỉ-khâu thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Như danh hiệuNói xong, Sư chắp tay thị tịch. Pháp Hiền làm lễ nêu rõ, bộ phái này dựa trên hai tác phẩm hoả táng, thâu Xá-lị và xây Tháp thờ cúng, A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận (s: abhidhar- nhằm niên hiệu Khai Hoàng đời nhà Tuỳ, năm 594. ma-mahāvibhāṣā) và Tì-bà-sa luận (vibhāṣā), Người ta cho rằng Sư là tổ Thiền tông Việt Nam. có nhiều cống hiến cho A-tì-đạt-ma (abhi- Nhưng cũng có khuynh hướng cho rằng Khang dharma) của Nhất thiết hữu bộ. Tăng Hội mới là người khởi xướng dòng thiền tại Giao Chỉ. Dòng Thiền Tì-ni-đa Lưu-chi lấy kinh Tì-lô-giá-na Tượng đầu tinh xá làm nền tảng, chú trọng tư ; S: vairocana; tưởng Bát-nhã và tu tập thiền quán. Phái thiền Tên dịch âm của Đại Nhật Phật này để lại ảnh hưởng rất lớn lên các vua đời Lí như Lí Thái Tông. Tì-ni-đa Lưu-chi Hệ thống truyền thừa của thiền phái này không được lưu lại đầy đủ, sử sách ghi chép lại không rõ, ; S: vinītaruci; ?-594; dịch nghĩa khi tỏ khi mờ, truyền được 19 thế hệ với Sư là Sơ là Diệt Hỉ ( ); tổ và chấm dứt với Y Sơn (mất năm 1213). Thiền sư Ấn Độ sang Trung Quốc tham học, môn đệ đắc pháp của Tam tổ Tăng Xán và Tỉ Duệ sơn là người

khai sáng thiền phái Tì-ni-đa Lưu- ; J: hieizan; chi tại Việt Nam. Một ngọn núi gần Kinh Đô (kyōto), nơi Đại Sư là người Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), thuộc dòng sư Tối Trừng (j: saichō) xây dựng Nhất dõi Bà-la-môn. Sư thuở nhỏ đã có ý chí khác Thừa Chỉ Quán viện (sau được đổi tên là thường, đi khắp mọi nơi cầu học Phật pháp. Năm chùa Diên Lịch) của tông Thiên Thai Nhật 574, Sư sang Trung Quốc và nhân đây có cơ hội Bản vào thế kỉ thứ 9. Chùa này trở thành một yết kiến Tam tổ Tăng Xán tại núi Tư Không. Thấy trung tâm quan trọng của Phật giáo Nhật Bản cử chỉ uy nghiêm của Tổ, Sư bỗng đem lòng kính trong thời trung cổ và đã từng đón nhiều Cao mộ, đứng trước vòng tay cung kính. Tổ vẫn ngồi im nhắm mắt không nói. Sư đứng im suy nghĩ tăng của các trường phái khác như Chân giây lát bỗng nhiên tự ngộ, liền quì xuống lạy ba ngôn tông (j: shingon) và Thiền tông (j: lạy. Tổ thấy vậy cũng chỉ gật đầu ba lần. Sư muốn zen-shū). đi theo hầu Tổ nhưng Tổ lại khuyên đến phương Nam giáo hoá. Tỉ-khâu Sư sang Việt Nam khoảng cuối thế kỉ thứ sáu ; S: bhikṣu; P: bhikkhu; có nghĩa là một (~580), cư trú tại chùa Pháp Vân (chùa Dâu) tỉnh Khất sĩ; Hà Bắc. Nơi đây Sư dịch bộ kinh Đại thừa Danh từ chỉ một nam giới xuất gia, sống phương quảng tổng trì, sau khi đã dịch xong bộ cuộc đời không nhà. Theo quan điểm nguyên Tượng đầu tinh xá tại Trung Quốc. thuỷ, chỉ có những người sống viễn li mới có Trước khi tịch, Sư gọi đệ tử là Pháp Hiền đến thể đạt được Niết-bàn. Hoạt động chính và phó chúc: »Tâm ấn của chư Phật không có lừa của những vị này là thiền định và giảng dạy dối, tròn như thái hư, không thiếu không dư, giáo pháp, không được thụ hưởng cuộc đời không đi không lại, không được không mất, chẳng và chịu sống lang thang không nhà. Giới luật một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không có chỗ sinh, cũng không có chỗ diệt, cũng của tỉ-khâu là đời sống nghèo khổ, không vợ chẳng xa lìa và cũng chẳng phải chẳng xa lìa. Vì con và thực hành từ bi, được đề ra trong đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi... Tổ Luật tạng. Tăng Xán khi Ấn khả chứng minh tâm này cho Cuộc sống cơ hàn của tỉ-khâu được thể hiện trong ta bảo ta mau về phương Nam giáo hoá. Đã trải chiếc Tam y của các vị đó, gồm có ba phần (s: qua nhiều nơi nay đến đây gặp ngươi quả là phù tricīvara) và do vải vụn kết lại. Vật dụng hàng hợp với lời huyền kí. Vậy ngươi khéo giữ gìn, giờ ngày chỉ gồm bát khất thực, dao cạo, kim chỉ, đồ đi của ta đã đến.« lọc nước và gậy kinh hành. Tỉ-khâu không được

Tỉ-khâu-ni nhận tiền bạc hay các vật dụng khác. Thức ăn là Chỉ cây gậy thiếc có tra những vòng bằng do cúng dường, thuốc men chủ yếu là nước tiểu thiếc hoặc đồng được các Tỉ khâu sử dụng thú vật. đi khất thực. Tiếng kêu của những vòng thiếc Đầu tiên, tỉ-khâu thường sống một cuộc đời lang báo hiệu cho thí chủ có người đến xin ăn và thang. Trong mùa mưa, các vị đó thường buộc phải an trú trong một tinh xá (; s, p: vihāra). cũng được dùng để đuổi những con thú hung Lí do là vì nếu đi lại trong mùa mưa, các vị có thể dữ (Quải tích). gây tai hại cho động vật và cây cối. Vì vậy, các vị chỉ được rời tu viện vì lí do đặc biệt trong mùa Tịch diệt này. Mùa An cư này được chấm dứt bằng buổi ; J: jakumetsu; lễ Tự tứ (; p: pravāraṇā), trong đó các vị Một cách dịch nghĩa khác của danh từ cùng sống chung trong thời gian qua kiểm điểm Niết-bàn (s: nirvāṇa; p: nibbāna); »Tịch lại lỗi lầm hay thiếu sót với nhau. Qua năm tháng, diệt« mô tả một tâm trạng tịch tĩnh tuyệt đối, tỉ-khâu ít đi vân du, các vị sống

nhiều trong các tu vượt khỏi sinh tử, thành hoại, không gian và viện, tuy nhiên, tục đi hành hương chiêm bái vẫn thời gian, vượt qua tất cả mọi sự lệ thuộc, mô còn được giữ đến ngày nay. Ngày nay, các tỉ-khâu phần lớn vẫn còn giữ tập tục như hồi đức Phật còn tả trạng thái tâm thức của một Bậc Giác tại thế, nhưng mặt khác, họ phải thích nghi với đời ngộ, một vị Phật. Trạng thái này không sống xã hội và điều kiện địa lí. Ví dụ như các tỉ- thể được trình bày bởi vì nó nằm ngoài tư khâu Trung Quốc thường hay làm công việc đồng duy (Bất khả tư nghị) và ngôn ngữ (áng, đó là điều mà tỉ-khâu ngày xưa không được Bất khả thuyết). Những lời xác định tâm làm vì sợ giết hại sinh mệnh côn trùng. Trong một trạng này chính là sự cố gắng nhọc nhằn vô vài trường phái của Tây Tạng và Nhật Bản, tỉ- khâu có thể lập gia đình, có vợ con. Các qui định ích, ví như nhét vào khuôn khổ cái »Vô về khất thực cũng thay đổi nhiều qua thời gian. biên.« Những lời duy nhất có thể sử dụng được là những câu phủ định (Tứ cú bách Tỉ-khâu-ni phi) như »Không phải cái này, không phải ; S: bhikṣuṇī; P: bhikkhunī; cái kia« (s: neti, neti!) hoặc »Vượt qua« tất Nữ giới xuất gia. Theo truyền thuyết, tỉ- cả những khái niệm, suy tư. khâu-ni đoàn được kế mẫu của Đức Phật Theo giáo lí tuyệt đỉnh của đạo Phật – như sáng lập với sự ủng hộ của A-nan-đà (ā- Kim cương thừa (s: vajrayāna) và Thiền nanda). Vì điều này mà A-nan-đà bị công tông – thì Tịch diệt hoàn toàn không khác kích nặng nề trong lần Kết tập thứ nhất. biệt với Luân hồi (saṃsāra). Cái »Vô Chính đức Phật cũng lo ngại sự có mặt của biên«, »Vô vi«, »Vô tướng« chính là nữ giới sẽ làm Tăng-già khó tu hành và dự cái »Hữu biên«, Hữu vi«, là thế giới hiện đoán là giáo pháp vì lí do đó, thay vì tồn tại hữu. Nếu Niết-bàn đã vượt qua mọi khái 1000 năm, chỉ còn 500 năm. niệm thì sự đồng nhất của Niết-bàn và Luân Qui định về đời sống của tỉ-khâu-ni khắc nghiệt hồi cũng không thoát khỏi sự »Bất khả tư hơn nhiều so với nam giới. Trong khi tu học, tỉ- nghị«, »bất khả thuyết« và chỉ có thể trực khâu-ni luôn luôn phải tuân thủ quyết định của các nhận được khi đã giác ngộ. Vô thượng chính vị đồng tu nam giới. Không bao giờ một tỉ-khâu ni đẳng chính giác (anuttara samyaksaṃbodhi) được xem là ngang hàng với tỉ khâu, một vị ni lớn tuổi cũng phải tỏ vẻ cung kính đối với một vị tăng có nghĩa là, một vị Phật sống ngay trong thế nhỏ tuổi hơn mình. Qui định bị trục xuất ni giới giới hiện hữu với một tâm trạng tịch tịnh, hết sức ngặt nghèo, ni giới không bao giờ đóng không phải chỉ nhập Niết-bàn, bước qua một một vai trò gì trong Tăng-già. cách tồn tại khác sau khi thoát khỏi thân do Tứ đại hợp thành. Tích trượng ; S: khakkhara; J: shakujō; dịch âm là Tịch Hộ Khiết-khí-la; ; S: śāntarakṣita; 750-802;

Tịch Thiên Cao tăng Ấn Độ thuộc Trung quán tông, Một hôm, Sư thỉnh Ước Ông nói lời cuối (mạt người truyền bá Phật pháp sang Tây Tạng ngữ; j: matsugo). Ước Ông không nói gì, chỉ dùng thời kì đầu. Quan niệm của Sư là Trung quán tay tát Sư một cái. Sư nhân đây đại ngộ, vào năm 18 tuổi. nhưng có tính chất dung hoà với Duy thức và Nghe lời khuyên của thầy, Sư yết kiến nhiều vị vì vậy, Sư và đệ tử giỏi là Liên Hoa Giới (s: Thiền sư khác và đặc biệt là Sư thường tham học kamalaśīla) được xem là đại biểu của hệ phái với các vị Thiền sư Trung Quốc giáo hoá tại Nhật, Trung quán-Duy thức (madhyamaka-yogācā- trong đó có Nhất Sơn Nhất Ninh. Nơi Nhất ra). Một trong những trứ tác quan trọng của Sơn, Sư lưu lại hai năm để học cách làm thơ (thi Sư mang

tên Chân lí tập yếu (s: tattvasaṃ- pháp học) và chính vì vậy, các bài thơ, kệ tụng graha). của Sư được đánh giá rất cao, nếu không nói là Sư không phải là Cao tăng đầu tiên sang Tây Tạng nổi danh nhất của thời đại này. hoằng hoá, nhưng là người đầu tiên để lại dấu vết Sau, Sư đến Trung Quốc học hỏi nơi Thiền sư đến bây giờ. Sư quê tại Bengal (Đông Bắc Ấn) và Trung Phong Minh Bản và nhiều vị khác. Cuộc du có giữ một chức giảng sư tại viện Na-lan-đà học này kéo dài sáu năm và sau khi trở về Nhật, (nālandā). Nhận được lời mời của vua Tây Tạng Sư tiếp tục cuộc đời du tăng của mình, 25 năm là Tri-song Đet-sen (Hán Việt: Ngật-lật-sang liền không trụ trì chùa nào. Năm 1361, Sư nhận Đề-tán; t: trhisong detsen [khrisroṅ ldebtsan]), Sư lời thỉnh cầu, khai sơn trụ trì chùa Vĩnh Nguyên liền thu xếp hành lí đến Tây Tạng. Cuộc hành (eigen-ji). Nhiều ngôi chùa lớn tại Kinh Đô trình của Sư đến Tây Tạng đầy vất vả chướng ngại (kyōto) và Liêm Thương (kamakura) thỉnh Sư về và điều quan trọng nhất là rất nhiều thiên tai xảy trụ trì nhưng Sư đều từ chối. ra trong thời điểm này. Những dấu hiệu này được Lối sống đơn giản, cơ hàn không phụ thuộc, bác quần chúng xem là dấu hiệu chống đối Phật pháp bỏ coi thường những nghi lễ long trọng, những của các thần linh tại miền núi cao và nghe lời vua ngôi chùa to lớn, từ chối những chức vụ cao quí, Tri-song Đet-sen, Sư trở về Ấn Độ và khuyên vua đó chính là những đức tính làm cho Sư nổi bật lên nên thỉnh cầu Liên Hoa Sinh đến giáo hoá. Chỉ trong những vị Thiền sư thời bấy giờ. Mặc dù tên một thời gian ngắn sau đó, Liên Hoa Sinh đặt của Sư không nổi tiếng bằng những vị khác đồng chân đến Tây Tạng với tư cách của một người thời, nhưng những phong cách cao quí trên nêu rõ chinh phục tà ma, gây ấn tượng lớn và thuyết phục tinh thần Thiền thuần tuý của Sư. được niềm tin của người xứ này. Sư tịch năm 1367. Sau khi được Liên Hoa Sinh dọn đường, Sư đến Tịch Thiên Tây Tạng một lần nữa và cùng với Liên Hoa Sinh ; S: śāntideva; thành lập ngôi chùa Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng, đó là chùa Tang-duyên (t: samye [nsam- Cao tăng thuộc phái Trung quán. Truyền yas]), nằm phía Đông nam thủ đô Lha-sa. Sư là thuyết cho rằng Sư là một vương tử miền người đầu tiên thực hành nghi lễ Thụ giới choNam Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 7, 8, và người Tây Tạng. Sư hoằng hoá 13 năm tại chùa hoạt động tại viện Na-lan-đà. Sư là tác giả Tang-duyên và trong thời gian này, rất nhiều kinh của hai tác phẩm quan trọng là (Đại thừa) sách được phiên dịch từ Phạn ngữ (sanskrit) sangTập Bồ Tát học luận (s: śikṣāsamuccaya) và tiếng Tây Tạng. Theo các nhà Ấn Độ học thì Sư Nhập bồ-đề hành luận (bodhicaryāva- mất năm 802 vì bị móng ngựa (hoặc lừa) đạp. tāra). Một tác phẩm thứ ba cũng thường Tịch Thất Nguyên Quang được nhắc đến là Tập kinh luận (s: sūtra- ; J: jakuhitsu genkō; 1290-1367; samuccaya) đã thất truyền (theo Thánh Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, Nghiêm thì được dịch ra Hán ngữ dưới tên sau Thiền sư Lan Khê Đạo Long hai đời. Đại thừa thật yếu nghĩa luận). Nhập bồ-đề Sư xuất gia năm 12 tuổi, thụ giới cụ túc năm 15 hành luận rất thông dụng trong Phật giáo tuổi và sau đó tham học với Thiền sư Ước Ông Tây Tạng, là kinh điển giáo khoa. Đức Kiệm (yakuō tokken, 1244-1320), một môn Nhập bồ-đề hành luận trình bày các bước tu học đệ đắc pháp của Thiền sư Lan Khê Đạo Long. vị Bồ Tát, từ lúc phát Bồ-đề tâm (bodhicitta)

Tịch Thiên (41) cho đến lúc đạt trí Bát-nhã (prajñā), dựa trên chưa hề sống, hề chết, Lục độ (pāramitā). Nhập bồ-đề hành luận là chẳng bao giờ vắng bóng. tác phẩm nhằm hướng dẫn cho Cư sĩ hay người Đã không gì là Ngã, mới nhập môn. Tịch Thiên giảng giải trong tác sao lại có thợ săn phẩm này hai phương pháp nhằm giúp vị Bồ Tát hay thịt của thú rừng? tương lai nhận biết tại sao mình lại cứu độ cho Ôi, người đời đáng thương, người và xuất phát từ đó các hành động cần thiết. mà các ngươi lại gọi, Một mặt hành giả phải tu học phép quán chiếu cái ta là người »lười biếng«! nhất thể giữa mình và người (parātmasamatā), Sư sống trên trăm năm và đưa nhiều người trở về mặt khác phải học phép hoán đổi mình và người chính pháp. Phật giáo Tây Tạng rất coi trọng (parātmaparivartana, xem thêm Bất hại) giữa, Tịch Thiên, bộ Nhập bồ-đề hành luận là sách giáo tức là đặt mình vào địa vị của chúng sinh để thấu khoa tại đó. Chứng đạo ca của Sư có những lời rõ tâm trạng của Hữu tình (s: sattva). sau: Trước ngày thật chứng ngộ, Tịch Thiên (41) ta biết nhiều hương vị, ; S: śāntideva; »Kẻ lười biếng«; trong khắp cõi luân hồi, Tịch Thiên theo truyền thống 84 vị Tất- ta xa lánh đức Phật. đạt của Ấn Độ và cũng là người viết Nhập Tới lúc thật chứng rồi, Sinh tử và Niết-bàn bồ-đề hành luận. hợp nhất thành Đại lạc, Tịch Thiên là một vương tử được thụ giới Tỉ-khâu ta trở thành viên ngọc tại Đại học Phật giáo Na-lan-đà. Trong lúc các sáng trong biển vô tận. bạn đồng học tập trung học tập thì Sư chỉ thích ngủ nghỉ, vì thế bạn bè khinh khi, đặt tên là »lười Tịch tịnh biếng« (s: bhusuku), có nghĩa người chỉ biết thực ; J: jakujō; hiện ba việc: ăn, ngủ và bài tiết. Thời đó tại Na- Chỉ sự an lành, tịch tịnh trong tâm, sự thoát lan-đà, các học viên thường phải đọc thuộc lòng khỏi sự trói buộc của Vô minh với những Kinh điển trước đại chúng, lần đó đến lượt Phiền não (j: bonnō), chướng ngại hệ Tịch Thiên. Vị giáo thụ xem chừng Sư không thuộc bài, khuyên Sư nên ra khỏi Tăng-già, thuộc. Danh từ này miêu tả trạng thái Tịch nhưng Sư không chịu. Tới ngày phải tụng đọc, Sư diệt (j: jakumetsu). thành tâm cầu khẩn Bồ Tát Văn-thù giúp đỡ, quả nhiên Văn-thù hiện ra hứa giúp. Lúc Sư lên Tiệm ngộ giảng đường tụng đọc, mọi người tề tựu đông đủ, ; J: zengo; kể cả nhà vua Thiên Hộ (s: devapāla), ai cũng Giác ngộ từ từ, theo từng cấp bậc. Thuyết nghĩ Sư sẽ bị một vố ê chề. Thế nhưng Sư đọc này được Bắc tông thiền đề cao và cũng một bài kinh hoàn toàn mới, gồm có 10 chương, được ghi lại trong kinh Nhập Lăng-già. đó là tập Nhập bồ-đề hành luận (s: bodhicāryā- vatāra) vô song, còn truyền đến ngày nay. Đến Tiệm Nguyên Trọng Hưng chương thứ chín thì người Sư lơ lửng trên không, ; C: jiànyuán zhòngxīng; J: zengen mọi người đều ngạc nhiên kinh hoàng. Sau đó chūkō; tk. 9; không ai gọi Sư là »lười biếng« nữa mà đặt tên là Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Thanh »Pháp sư« Tịch Thiên, mời Sư làm Viện trưởng Nguyên Hành Tư, môn đệ của Đạo Ngô của Na-lan-đà. Viên Trí. Sau đó Sư rời Na-lan-đà ra đi không lời từ giã, lấy Sư được xem là người nối pháp Đạo Ngô mặc dù một thanh gỗ biến thành gươm và đi làm kiếm sĩ chưa triệt ngộ khi rời thầy. Sự việc này được ghi cho nhà vua xứ Đô-ri-ki (s: dhokiri). Sau, Sư vào lại trong Công án 55 của Bích nham lục: rừng ẩn cư và làm thợ săn. Bị nhiều người chê Một hôm Sư cùng Đạo Ngô đến một đám tang trách là đã tu mà còn giết hại sinh vật, Sư dùng phúng điếu. Sư vỗ quan tài nói: »Sinh ư? Tử ư?« thần thông làm chúng sống lại cả và bảo: Đạo Ngô nói: »Sinh cũng chẳng nói, Tử cũng Con

nai trên bàn ăn, chẳng nói!« Sư hỏi: »Vì sao chẳng nói?« Đạo Ngô

Tiên Nhai Nghĩa Phạm bảo: »Chẳng nói chẳng nói!« Trên đường về Sư học nơi đây và được Nguyệt Thuyền Ấn khả. thưa: »Hôm nay Hoà thượng phải vì con nói, nếu Sau đó Sư lại cất bước du phương, nhận lời trụ trì không nói, con đánh Hoà thượng.« Đạo Ngô nói: chùa Thánh Phúc (shōfuku-ji), Thiền viện đầu »Đánh thì mặc cho ông đánh, nói tức chẳng nói.« tiên tại Nhật – được Thiền sư Minh Am Vinh Sư liền đánh. Khi đến viện, Đạo Ngô khuyên Sư Tây khai sáng năm 1195 –, và trở thành vị trụ trì lánh đi kẻo có ngại trong chúng. Sư từ giã thầy đi. thứ 123 của thiền viện này. Một hôm nghe một người tụng phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa đến chỗ »Nên dùng thân tỉ-khâu được độ tức hiện thân tỉ-khâu«, Sư bỗng nhiên Đại ngộ, đốt hương lễ bái nói: »Rõ thật lời của Tiên sư để lại, trọn chẳng hư dối, tự ta chẳng hội lại oán trách Tiên sư.« Sau, Sư đến Thạch Sương Khánh Chư nhờ thay mặt sư phụ chứng minh và làm lễ sám hối.

Tiên
; C: xiān; J: sen;
Có các nghĩa: 1. Người tu trong núi; người sống ẩn dật, ẩn sĩ; 2. Hiền nhân đạo Lão, sống nơi rừng núi xa xôi, xa lánh thế tục; 3.
Là những ẩn sĩ tu trong rừng, xả li thế tục tại
Ấn Độ; 4. Bậc Đạo sư (s: ṛṣi), những tác giả của kinh Vệ-đà cổ xưa (s: veda).
Tiên đạt
; C: xiāndá; J: sendatsu;
Có các nghĩa sau: 1. Bậc tu đạo lâu năm; 2.
Sự hướng dẫn việc tu hành khổ hạnh trên núi; 3. Hạng người Tu nghiệm đạo (;
j: shugendō).
Tiên giá
; C: xiānjià; J: senga;
Phong thái của một vị tiên nhân ẩn sĩ.
Tiên lai
; C: xiānlái; J: senrai;
Từ trước, từ lúc bắt đầu, từ quá khứ (theo
Du-già luận).
Tiên Nhai Nghĩa Phạm
; J: sengai gibon; 1751-1837;
Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế (j:
rinzai-shū), hệ phái Diệu Tâm tự (myō-
H 66: Hàn Sơn & Thập Đắc, Tiên Nhai Nghĩa Phạm shin-ji). Sư nối pháp Thiền sư Nguyệt minh hoạ, được lưu lại tại viện bảo tàng Idemitsu, Tōk-
Thuyền Thiền Huệ (; gessen zen- yō, Nhật Bản.
ne, 1702-1781).
Sư xuất gia năm 11 tuổi và Hành cước năm lên Sư nổi danh vì phương pháp giáo hoá nghiêm

19. Sau khi yết kiến Nguyệt Thuyền, Sư lưu lại tu khắc nhưng vô cùng hiệu nghiệm, những đặc tính

Tiên nữ được phản ánh lại trong những tác phẩm nghệ Tiền sinh thuật thiền như Mặc tích và những bức tranh ; C: qiánshēng; J: zenshō; mực tàu của Sư – hiện rất được ưa chuộng trong 1. Thế giới trước đó, cuộc sống trước đây, giới hâm mộ Thiền trên khắp hoàn cầu. cuộc sống trước đây của một người nào đó Tiên nữ (s: pūrva-jāta); 2. Sinh trởi trước đây (theo ; C: xiānnǚ; J: sennyo; Nhị chướng nghĩa). Nữ đạo sĩ; nữ ẩn sĩ xả li thế tục. Tiện Tiên thế ; C: biàn; J: ben; ; C: xiānshì; J: senze; Có các nghĩa sau: 1. Sự cảm ứng với cảnh Đời sống trong kiếp trước của một người; giới Phật viên mãn; 2. Rất thích hợp, lí sinh mệnh trong kiếp trước (s: pauruva-jan- tưởng, ổn đáng, thuận lợi; 3. Giáo lí phương mika, theo Du-già luận). tiện; 4. Nương vào, sự trông cậy vào; 5. Ngay lập tức, tức thì, nhanh chóng, thanh Tiên uyển thản, thoải mái. ; S: ṛṣipatana; P: isipatana; cũng được gọi là Tiên nhân uyển, Thấu Thị uyển; Tiếp tâm Một khu rừng cạnh thành phố Benares. ; J: sesshin; nghĩa là »thâu nhiếp tâm«; Trong khu này, tại Lộc uyển, đức Phật đã Danh từ chỉ một khoảng thời gian tu tập thiền chuyển Pháp luân, thuyết bài pháp đầu định cao độ thường được tổ chức trong các tiên cho năm vị bạn cùng học trước khi đạt Thiền viện tại Nhật. đạo (Năm tì-khâu). Trong những ngày thường thì ngoài vài giờ Toạ thiền, các vị tăng còn phải làm việc, thi hành Tiền bản phận của mỗi người. Nhưng đặc biệt trong ; C: qián; J: zen; giai đoạn Tiếp tâm – được xem là đỉnh cao của 1. Phía trước, phần trước mặt, phần đầu, mặt quá trình tu học – các vị tăng ni chỉ chú tâm đến một việc duy nhất là toạ thiền. Những chu kì toạ tiền; 2. Trước đó, trước hết, trước đây, trước thiền dai dẳng chỉ được gián đoạn bằng vài giờ nay, cho đến bây giờ (s: pūrva); 3. Một ngủ trong đêm, lúc tụng kinh và một thời gian khoảng thời gian trước đây, cách đây lâu. nghỉ ngắn sau hai bữa ăn trưa và tối. Ngay trong Nguyên thuỷ là, trước đó. những khoảng thời gian gián đoạn để nghỉ này thì sự chú tâm tuyệt đối vào chủ đề (Thoại đầu) Tiền cảnh mà vị Lão sư đã giao phó cho mỗi thiền sinh ; C: qiánjìng; J: zenkyō; cũng không được xao lãng. Các buổi Độc tham Một vật hiển hiện (s: avabhāsa); Một đối (j: dokusan) trong ngày cũng có nhiệm vụ giúp đỡ tượng trình hiện trước tâm thức, một vật mà các thiền sinh bảo trì sự tập trung tuyệt đối vào tâm thức nhận ra được. Công án đang được quán.

Tiền hậu tế đoạn Tiểu bộ kinh ; C: qiánhòu jì duàn; J: zengosaidan; ; P: khuddaka-nikāya; Sự phủ nhận của quá khứ và vị lai. Chẳng có Bộ kinh thứ năm của Kinh tạng (p: sutta- gì hết ngoài hiện tại vĩnh hằng. Một quan piṭaka), gồm có 15 phần: điểm của Trung quán tông, có sự tương quan 1. Tiểu tụng (; khuddaka-pātha): bao trực tiếp với hiện thật Bất sinh bất diệt. gồm qui định về thực hành nghi Lễ; 2. Pháp cú (; dhammapada): gồm 426 câu Tiền phi kệ trong 26 chương về các nguyên lí căn bản ; C: qiánfēi; J: zenpi; đạo Phật, được lưu truyền rộng trong các Những lỗi lầm trước đây. nước theo Thượng toạ bộ; 3. Tự thuyết

Tiểu thừa (; udāna): gồm 80 bài giảng của đức toạ bộ (p: theravāda), mặc dù Thượng toạ bộ Phật; 4. Như thị ngữ (; »Tôi nghe chỉ là một trong những trường phái Tiểu như vầy«; p: itivuttaka) gồm các kinh dựa thừa, và là trường phái duy nhất của Tiểu trên hỏi đáp với đức Phật; 5. Tập bộ kinh thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tiểu thừa (

; sutta-nipāta): một trong những cũng được gọi là Nam tông Phật pháp vì kinh điển cổ nhất, đặc biệt có giá trị văn được thịnh hành tại các nước Nam Á như chương cao; 6. Thiên cung sự (; Tích Lan (śrī laṅkā), Thái lan, Miến Điện vimāṇa-vatthu): kể lại 83 truyền thuyết nêu (myanmar), Cam-pu-chia, Lào. rõ, có một đời sống phạm hạnh sẽ được sinh Theo truyền thuyết, Tiểu thừa gồm có 18 bộ phái vào cõi của chư Thiên (deva); 7. Ngạ quỉ khác nhau, xuất phát từ Tăng-già nguyên thuỷ. sự (; peṭa-vatthu): nói về sự tái sinh Trong lần kết tập thứ ba, Tăng-già phân ra thành làm Ngạ quỉ sau một cuộc đời nhiều ác hai phái: Trưởng lão bộ (; s: sthavira) nghiệp; 8. Trưởng lão tăng kệ (; và Đại chúng bộ (; s: mahāsāṅghika). thera-gāthā): ghi lại 107 bài kệ của các vị Giữa năm 280 và 240 trước Công nguyên, Đại chúng bộ lại bị chia thành sáu phái: Nhất thuyết Thượng toạ (thera); 9. Trưởng lão ni kệ (bộ (; s: ekavyāvahārika), Khôi sơn trụ bộ ; therī-gāthā): gồm 73 bài kệ của (; s: gokulika). Từ Nhất thuyết bộ lại các vị ni trưởng lão (therī); 10. Bản sinh sinh ra Thuyết xuất thế bộ (; s: kinh (; jātaka); 11. Nghĩa thích (lokottaravāda). Từ Khôi sơn trụ bộ lại tách ra 3 ; niddesa): luận giải về Tập bộ kinh (sutta- bộ phái là Đa văn bộ (; s: bahuśrutīya), nipāta), phần thứ 5; 12. Vô ngại giải đạo (Thuyết giả bộ (; s: prajñaptivāda) và ; paṭisambhidā-magga): luận thuyết Chế-đa sơn bộ (; s: caitika). Từ về vô ngại, theo phương pháp của A-tì- Trưởng lão bộ (s: sthavira) của thời gian đó, khoảng năm 240 trước Công nguyên, phái Độc đạt-ma (abhidhamma); 13. Thí dụ (; Tử bộ (; s: vātsīputrīya) ra đời, gồm có apadāna): kể lại tiền kiếp các vị sư danh bốn bộ phái nhỏ là Pháp thượng bộ (; s: tiếng; 14. Phật chủng tính (; dharmottarīya), Hiền trụ bộ (; s: bhadra- buddhavaṃsa): truyện thơ kể đời sống 24 yānīya), Chính lượng bộ (; s: saṃmitīya) đức Phật có trước Phật Thích-ca; 15. Sở và Mật lâm sơn bộ (; s: sannagarika, hạnh tạng (; cariya-piṭaka): kể tiền sandagiriya). Từ Trưởng lão bộ (sthavira) lại xuất kiếp đức Phật, trong đó nêu rõ trong các đời phát thêm hai phái: 1. Nhất thiết hữu bộ (; s: sarvāstivāda), từ đây lại nẩy sinh sống cũ, Ngài đã đạt mười Ba-la-mật-đa Kinh lượng bộ (; s: sautrāntika) khoảng (pāramitā). năm 150 trước Công nguyên và 2. Phân biệt bộ (; s: vibhajyavāda). Phân biệt bộ tự xem Tiểu thừa mình là hạt nhân chính thống của Trưởng lão bộ ; S: hīnayāna; nghĩa là »cỗ xe nhỏ«; (s: sthavira). Từ Phân biệt bộ (s: vibhajyavāda) Nguyên là danh từ của một số đại biểu phái này sinh ra các bộ khác như Thượng toạ bộ (Đại thừa (s: mahāyāna) thường dùng chỉ ; p: theravāda), Hoá địa bộ (; s: những người theo »Phật giáo nguyên thuỷ«. mahīśāsaka) và Ẩm Quang bộ (; cũng gọi Ca-diếp bộ; ; s: kāśyapīya). Từ Hoá địa Biểu thị này được dùng để lăng mạ, chỉ trích. bộ (s: mahīśāsaka) lại sinh ra Pháp Tạng bộ Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã (; s: dharmaguptaka). mất đi và nó chỉ còn có tính chất mô tả. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo có ý định Tiểu thừa được phát triển nhất giữa thời gian Đức Phật nhập Niết-bàn và Công nguyên. Đại biểu thay thế danh từ này nhưng không đạt kết phái này cho rằng mình theo sát những lời dạy quả vì danh từ này đã khắc sâu trong tư nguyên thuỷ của Đức Phật, do chính Đức Phật nói tưởng của nhiều Phật tử. Các đại biểu của ra. Giới luật của Tiểu thừa hoàn toàn dựa vào Luật Tiểu thừa tự xem mình theo phái Thượng tạng. Trong

A-tì-đạt-ma, Tiểu thừa dựa trên

Tín Kinh tạng để phân tích và hệ thống hoá giáo lí của trọng mà ai cũng có và sẽ đưa mỗi người đến Phật. Phật quả. Tuy nhiên tín không phải là niềm Tiểu thừa tập trung tuyệt đối vào con đường đi tin mù quáng, mà chính là lòng tin tưởng đến giải thoát. Các lí luận triết học không đóng vai chắc chắn sau khi đã tìm hiểu và áp dụng trò quan trọng – chúng thậm chí được xem là trở ngại trên đường giải thoát. Tiểu thừa phân tích rõ giáo pháp của Phật. Tin tưởng mù quáng nơi trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, lời nói của Phật hay đạo sư là đi ngược với cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải quan điểm đạo Phật, như chính Phật đã từng thoát khỏi sự Khổ (s: duḥkha). Tất cả các khuyến cáo. trường phái Tiểu thừa đều có một quan điểm Tuy nhiên trong Tịnh độ tông, lòng tin nơi Phật chung về sự vật đang hiện hữu: khổ có thật, phải A-di-đà có tính chất tuyệt đối. Vì vậy tông phái giải thoát khỏi cái Khổ. Giải thoát khỏi Luân này cũng có khi được gọi là »Tín đạo«. Tín là một hồi (s, p: saṃsāra), thoát khỏi sự tái sinh và đạt trong những cơ sở khi nhập vào Thánh đạo: Niết-bàn (s: nirvāṇa) là mục đích cao nhất của một bậc Dự lưu (s: śrota-āpanna) có thể là một Tiểu thừa. Muốn đạt được mục đích này, hành giả bậc Tuỳ tín hành (s: śraddānusarin) hay phải dựa vào sức mình, xa lánh thế gian. Vì vậy Tuỳ pháp hành (s: dharmānusarin) và khi giải Tiểu thừa quan niệm phải sống viễn li, sống cuộc thoát cũng có thể phân biệt là người nương vào đời của một kẻ tu hành. Đối với Tiểu thừa, cuộc Tín mà được giải thoát (śraddhāvimukta) hay sống tại gia không thể nào đưa đến sự giải thoát. nương vào Quán chứng được giải thoát (s: Hình ảnh tiêu biểu của Tiểu thừa là A-la-hán dṛṣṭiprāpta). (s: arhat), là người dựa vào tự lực để giải thoát. 2. Một tên gọi của Tâm; Tiểu thừa tránh không đưa lí thuyết gì về Niết- 3. Một trong 10 thiện tâm sở đề cập trong bàn, mục đích cuối cùng, là kinh nghiệm của sự luận Câu-xá; một trong 11 thiện tâm sở đề giác ngộ, trong đó, hành giả chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái. Đối với Tiểu thừa, Phật là một cập trong Pháp tướng tông. Khi gặp cảnh nhân vật lịch sử, được xem là một con người và giới thanh tịnh, nhờ đó mà làm thanh tịnh các thầy dạy, không phải là Hoá thân của một thật thể tâm sở khác. Tin nhận pháp giới như chúng nào. Giáo pháp cơ bản của Tiểu thừa gồm có đang là. Theo Pháp tướng tông, Tín là Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên (s: pratītya- »thật pháp« có cái dụng suốt khắp Tam samutpāda), thuyết Vô ngã (s: anātman) và giới. luật nhân quả, Nghiệp (s: karma). Phép tu hành của Tiểu thừa dựa trên Bát chính đạo. Theo Tín giải quan điểm của Đại thừa, sở dĩ phái này được gọi ; C: xìnjiě; J: shinge; là »tiểu thừa« vì – ngược lại với chủ trương của Có các nghĩa sau: 1. Tin và hiểu giáo lí. Có Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài Hữu tình đến giác ngộ – phái tiểu thừa chỉ quan tâm đến sự giác cả niềm tin và thông hiểu Phật pháp. Niềm ngộ của cá nhân mình. Chủ trương này được xem tin chân chính. Niềm tin trọn vẹn (s: là giáo pháp sơ cấp của đức Phật vì sau đó Ngài adhimukti, theo kinh Pháp Hoa); 2. Tin vào giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, đó là giáo pháp Đại chính mình và người khác; 3. Niềm hân thừa (xem thêm biểu đồ của các bộ phái Phật giáo hoan, phát sinh do tâm mình tin nhất định sẽ Ấn Độ cuối sách). được giác ngộ. Tín Tín Hành ; S: śraddhā; P: saddhā; C: xìn; J: shin; ; C: xìnxíng; J: shingyō, 540-594; 1. Lòng tin tưởng nơi đức Phật và Phật Người sáng lập Tam giai

giáo ( ). pháp. Tín là cơ sở của hai yếu tố đầu tiên – Chính kiến và Chính tư duy – trong Bát Tín Học chính đạo và một yếu tố của Năm lực. ; ?-1190 Trong Đại thừa, tín còn đóng một vai trò Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô quan trọng hơn, vì tín là hạnh nguyện quan Ngôn Thông, pháp hệ thứ 10. Sư kế thừa

Tĩnh Lực Thiền sư Đạo Huệ, đệ tử của Quốc sư Ghi nhận (lời dạy) với niềm tin tưởng. Có Thông Biện. được niềm tin và hành trì theo. Sư họ Tô, quê ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức. Sư xuất thân từ một gia đình chuyên nghề khắc Tín thụ phụng hành bản kinh, thuở nhỏ đã có tính thâm trầm, không ; C: xìnshòu fèngxíng; J: shin-thích giao du. jubukyō; Năm 32 tuổi, Sư đến Thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Ghi nhận lời dạy của đức Phật với niềm tin Du thụ giáo. Sau ba năm tu học, Sư ngộ được yếu và sự thông hiểu, rồi chân chính thực hành chỉ thiền và cất bước du phương. Đến chùa Quán những lời dạy nầy. Câu nầy thường xuất hiện Đỉnh ở núi Không Lộ, huyện Thạch Thất, Sơn vào cuối những bản kinh hoặc luận (s: Tây, Sư dừng lại trụ trì. Sư chuyên tu theo kinh śāstra). Viên giác và ngộ được huyền nghĩa. Học chúng đến tham vấn rất đông. Tín túc Ngày 9 tháng giêng, niên hiệu Thiên Tư Gia Thuỵ ; C: xìnsù; J: shinshuku; thứ 5 đời vua Lí Cao Tông, Sư có bệnh gọi chúng Nghỉ lại qua hai đêm. lại truyền kệ: Tín tương ưng địa Sơn lâm hổ báo, hoành văn ban bác ;
C: xìn xiāngyīng dì; J: shin sō-ōji; Nhược dục chân biệt, tử thối mẫu trác. Thuật ngữ trong Đại thừa khởi tín luận *Núi rừng cọp beo, vằn vện lẫn lộn dành cho Thập trú ( ), khi hành giả đạt Nếu muốn phân rành, con kêu, mẹ mổ. đến giai vị Bất thối chuyển. Nói kệ xong, Sư viên tịch. Tinh tiến Tín lạc ; S: vīrya; P: viriya; ; C: xìnlè; J: shingyō; Chỉ năng lực, ý chí làm những điều thiện, Có các nghĩa sau: 1. Có niềm tin và lòng tránh những điều bất thiện. Tinh tiến là yếu thiết tha; 2. Có niềm tin rạch ròi, tin một cách tố thứ 6 trong Bát chính đạo và chính là không mơ hồ, không nghi ngờ; 3. Niềm tin Bốn tinh tiến, ngoài ra Tinh tiến là một hân hoan; 4. Tin và hiểu ( ). trong Năm lực, một hạnh Ba-la-mật- Tín phụng đa, một trong Bảy giác chi, một trong năm ; C: xìnfèng; J: shinbō; Căn (indriya). Đức tin, niềm tin, sự tin tưởng. Tĩnh Lực Tín tâm minh ; 1112-1175 ; C: xìnxīmíng; J: shinjinmei; Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Một bài kệ tụng danh tiếng của Tam tổ Ngôn Thông, thế hệ thứ 10. Sư nối pháp Tăng Xán bao gồm 584 chữ. Đây là một tác Thiền sư Đạo Huệ. phẩm căn bản của Thiền tông. Đặc biệt là Sư tên tục là Ngô Trạm, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình. Sư bẩm chất thông minh, lại thông cả ba môn: hai câu đầu: Văn nghệ, học thuật và thể dục. Sư đến Thiền sư Đạo Huệ thụ giáo và sau đó được ấn chứng. »Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch.« Nghe lời khuyên của thầy, Sư đến Vũ Ninh cất *»Đạo tột cùng không khó trên núi một am cỏ ở làng Cương Việt. Tương Chỉ đừng phân biệt chọn lựa«. truyền tiếng nói của Sư trong vắt và thời nhân bảo được rất nhiều Thiền sư sau này nhắc lại và rằng, trong miệng Sư có con chim Hoàng oanh. giảng giải. Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ hai, một hôm Sư cáo bệnh gọi đồ chúng lại dạy: »Các ngươi! Tín thụ Tất cả các người học đạo lấy tâm siêng năng cúng ; C: xìnshòu; J: shinju; dường Phật, không gì khác hơn chỉ cầu dứt được

Tịnh độ các nghiệp ác. Tâm miệng niệm tụng, tin hiểu nghe nhận, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần Thiện tri thức. Nói ra lời hoà nhã, nói phải thời, trong tâm không khiếp

nhược. Liễu đạt nghĩa lí, xa lìa ngu mê, an trụ chỗ bất động. Quán tất cả các pháp Vô thường, Vô ngã, vô tác Vô vi. Nơi nơi lìa phân biệt, ấy là người học đạo. Nay phần hoá duyên của ta đã xong.« Sư nói kệ: Tiên tuy
ngôn kiết hậu ngôn hung Tự thị Thái Tổ húy bất tòng Vi ngộ kiến long vi Phật tử Hốt tao thử xuất tịch vô cùng. *Trước tuy nói kiết, sau gọi hung Từ đời Thái Tổ kiêng chẳng tòng Vì thấy rồng lên làm Phật tử Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng. Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng thị tịch, thọ 64 tuổi.

Tịnh độ ; S: buddhakṣetra; C: jìngtǔ; J: jōdo; nguyên nghĩa Phạn ngữ là Phật độ, cõi Phật, cõi thanh tịnh; Trong Đại thừa, người ta hiểu mỗi cõi Tịnh độ thuộc về một vị Phật và vì có vô số chư Phật nên có vô số Tịnh độ. Được nhắc nhở nhiều nhất là cõi Cực lạc (s: sukhāvatī) của Phật A-di-đà (s: amitābha) ở phương Tây. Tịnh độ phía Đông là cõi Phật Dược Sư (s: bhaiṣajyaguru-buddha), có khi cõi đó được gọi là Điều hỉ quốc (s: abhirati) của Phật Bất Động (s: akṣobhya

Tịnh độ tông Phép tu của Tịnh độ tông chủ yếu là niệm Tịnh độ tông Nhật Bản vốn có nguồn gốc từ danh hiệu Phật A-di-đà và quán tưởng Cực Tịnh độ tông Trung Quốc, được Viên lạc. Phép tu này cũng được nhiều tông phái Nhân (; j: ennin, 793-864) truyền sang khác thừa nhận và hành trì. Các kinh quan Nhật song song với giáo lí của Thiên Thai và trọng của Tịnh Độ tông là Lạc hữu trang Mật tông mà sư đã hấp thụ trong thời gian du nghiêm hay Đại thừa vô lượng thọ trang học tại Trung Quốc. Sư là người truyền bá nghiêm (s: sukhāvatī-vyūha), A-di-đà kinh phương pháp Niệm Phật, niệm danh hiệu (s: amitābha-sūtra) và Quán vô lượng thọ của Phật A-di-đà. Những vị nổi danh của (s: amitāyurdhyāna-sūtra). Ngày nay Tịnh độ tông này trong thời gian đầu là Không Dã tông là tông phái Phật giáo phổ biến nhất tại Thượng Nhân (; j: kūya shōnin, Trung Quốc, Nhật và Việt Nam. 903-972), cũng được gọi là Thị Thánh (Năm 402, Huệ Viễn thành lập Bạch Liên xã, trong), »Thánh ở chợ« và Nguyên Tín (; j: đó tăng sĩ và cư sĩ tụ tập trước tượng A-di-đà và genshin, 942-1017). Trong thời này, niệm nguyện thác sinh về cõi Cực lạc phương Tây. Như Phật là một thành phần trong việc tu hành thế, Huệ Viễn được xem là sơ tổ của Tịnh độ tông. của tất cả các tông phái tại Nhật, đặc biệt là Sau đó Đàm Loan (; 476-542) là người phát Thiên Thai và Chân ngôn tông. triển tích cực tông Tịnh độ. Sư cho rằng trong thời mạt pháp thì tự lực không còn đủ sức để giải Trong thế kỉ 12, Pháp Nhiên (; j: hōnen; thoát, Sư từ chối con đường »gian khổ« của những 1133-1212) chính thức thành lập tông Tịnh tông phái khác và chấp nhận giải pháp »dễ dãi« là độ. Sư muốn mở một con đường tu tập mới, dựa vào một tha lực là đức A-di-đà. Theo Sư, chỉ »dễ đi« trong thời mạt pháp cho những người cần nhất tâm quán niệm danh hiệu A-di-đà là đủ để sinh về cõi của Ngài. Sư viết nhiều luận giải về sống đau khổ. Sư rất thành công trong việc Quán vô lượng thọ kinh. Trong thời này tông Tịnh thuyết phục quần chúng và rất nhiều người độ được truyền bá rộng rãi – vì so với các môn qui tụ lại, thành lập một trường phái rất phái khác, tông này xem ra »dễ« hơn. mạnh. Vì sư tự tôn giáo lí mình – cho rằng Mục đích của phép niệm danh hiệu A-di-đà là tìm đó là giáo lí tột cùng – nên không thoát khỏi cách chế ngự tâm. Thường thường hành giả tự đặt sự tranh chấp dèm pha. Sư bị đày ra một cho mình một chỉ tiêu niệm bao nhiêu lần. Phép vùng hoang

vắng năm 74 tuổi. quán niệm này được xem là có thể giúp hành giả »thấy« được A-di-đà và hai vị Bồ Tát tả hữu là Giáo lí cơ sở của Pháp Nhiên dựa trên các bộ Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara) và Đại Thế kinh Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm Chí (s: mahāsthāmaprāpta) và biết trước được giờ (s: sukhāvatī-vyūha), A-di-đà kinh (s: chết của mình. Phép niệm này có thể thực hiện amitābha-sūtra) và Quán vô lượng thọ (s: bằng cách đọc to hay đọc thầm, không nhất thiết amitāyurdhyāna-sūtra). Cách tu hành của phải có tranh tượng A-di-đà. Đó là cách tu thông tông này chỉ là việc tụng câu »Nam-mô A-di- thường nhất. Ngoài ra hành giả có thể thực hiện phép thứ 16 trong Vô lượng thọ kinh, bằng cách đà Phật« (j: namu amida butsu). Việc niệm tạo linh ảnh của A-di-đà và thế giới Cực lạc, xem danh Phật rất quan trọng để phát triển lòng như hiển hiện trước mắt. Phép tu cao nhất của tin nơi Phật A-di-đà, nếu không thì hành giả tông này là tự xem thể tính của mình chính là A- không thể nào thác sinh vào cõi của Ngài, di-đà. Tất cả mọi hành giả của Tịnh độ tông đều mục đích chính của việc tu hành của tông mong muốn được thấy A-di-đà trong một linh này. Ngược với Tịnh độ chân tông, hành giả ảnh, đó là bằng chứng chắc chắn nhất sẽ được tái của tông này sống một cuộc đời tăng sĩ. sinh trong cõi Cực lạc. Niệm danh hiệu và tạo linh ảnh là điều kiện »bên ngoài«, lòng tin kiên cố nơi Không Dã Thượng Nhân là người đầu tiên tín A-di-đà là điều kiện »bên trong« của phép tu này, ngưỡng đức A-di-đà và truyền bá công khai việc với hai điều kiện đó thì hành giả mới được tái sinh niệm Phật giữa chợ và vì vậy mang biệt hiệu là nơi cõi Cực lạc. Thị Thánh. Sư nhảy múa ở ngoài đường và ca

Tịnh Không tụng danh hiệu A-di-đà theo nhịp gõ của bình bát Sư người gốc Trung Quốc, họ Ngô, quê ở Phúc trên tay. Châu (Phúc Kiến). Ban đầu, Sư đến viện Sùng Lương Nhẫn (; ryōnin), một Cao tăng thuộc Phúc xuất gia và Thụ giới cụ túc. Thiên Thai tông đã nổi danh trong việc tín ngưỡng Năm lên 30, Sư Hành cước đến phương Nam, và tán tụng đức A-di-đà trong những bài hát. Sư đến chùa Khai Quốc phủ Thiên Đức dừng lại trụ chịu ảnh hưởng mạnh của hai tông Thiên Thai và trì. Ở đây, Sư chuyên tu theo hạnh Đầu-đà, Hoa Nghiêm và trên cơ sở này, Sư phát triển ngồi hoài không nằm, mỗi khi nhập Định nhiều một cách »Dung thông niệm Phật« ( ): ngày mới xuất. Mọi người xung quanh rất kính Nếu một người nào đó niệm Phật thì công đức này trọng, đem lễ vật cúng dường chất cao như núi. sẽ đến với tất cả những người khác và ngược lại, Một hôm, một vị thiền khách đến chùa hỏi thăm ai cũng có phần của mình trong việc tụng niệm sự tu hành. Vị này biết Sư chưa ngộ yếu chỉ bèn danh Phật. Cách diễn giảng giáo lí của sư như trên chỉ đến Thiền sư Đạo Huệ tham học. Sư bèn giao thuyết phục được nhiều người trong vương triều chùa đi thẳng đến Đạo Huệ. và sau khi tịch, giáo lí này được các vị đệ tử kế Đến nơi, Sư hỏi Đạo Huệ: »Nơi này có tông chỉ thừa. Thiền tông chăng?« Đạo Huệ đáp: »Nơi đây tông chỉ chẳng phải không, nhưng Xà-lê làm sao đảm Nguyên Tín (; genshin), một Cao tăng trên nhận?« Sư suy nghĩ trả lời, Đạo Huệ nạt: »Ngay núi Tỉ Duệ ( ) – trung tâm của các trường trước mặt đã lầm qua rồi!« Sư liền lĩnh hội ý chỉ, phái tín ngưỡng A-di-đà – tin chắc rằng, có một ở lại hầu thầy ba năm. con đường đưa tất cả chúng sinh đến giải thoát. Sư Sau, Sư về chùa cũ trụ trì hoằng hoá. Năm thứ 8 trình bày phương pháp tu tập của mình trong Vãng niên hiệu Chính Long Bảo Ứng đời vua Lí Anh sinh yếu tập ( ), một quyển sách nói về Tông,

Sư từ giã chúng và căn dặn: »Các ngươi niềm tin nơi đức A-di-đà. Trong sách này, Sư khéo tự giữ gìn như lúc ta còn, chớ nhiễm thế gian trình bày trong mười phẩm những hình phạt sinh ra quyến luyến.« Đến giữa đêm, Sư ngồi khủng khiếp dưới Địa ngục và ích lợi của cách Kết già thị tịch. tu hành niệm Phật. Sư tự tin là mình đã tìm biết được hai tính chất đặc thù của con người là: tâm Tịnh Thiền trạng sợ hãi kinh khiếp địa ngục và lòng khao khát ; 1121-1193 được tái sinh vào cõi Cực lạc. Quyển sách này là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- trong truyền thống tín ngưỡng Phật A-di-đà tại ni-đa Lưu-chi đời thứ 17, nối pháp Thiền sư Nhật. Sư không những viết sách phổ biến giáo lí Đạo Lâm. của mình mà còn sử dụng hội hoạ, nghệ thuật tạc Sư tên Phí Hoàn, quê ở làng Cổ Giao, quận Long tượng để truyền bá tông phong của mình đến Biên. Ban đầu, Sư cùng bạn là Tịnh Không thờ những người ít học. Nhưng đến đây, việc tôn thờ Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân làm thầy. Sư A-di-đà Phật vẫn chưa là một trường phái độc lập, ngày ngày tu tập chuyên cần nên thâm nhập huyền mà chỉ là một thành phần tu học của những tông chỉ, được Đạo Lâm ấn chứng. Khi Đạo Lâm qua phái tại đây. đời, Sư chu du đây đó học hỏi thêm ở các Với Pháp Nhiên, Tịnh độ tông chính thức được Thiện tri thức. Khi thấy đã đủ duyên, đạo hạnh hình thành. Sư quan niệm rằng, đa số con người thuần thục, Sư trở về quê nhà trùng tu chùa Long không thể đi con đường khó, hoàn toàn tin vào tự Hoa và trụ trì nơi đây. lực trong thời mạt pháp và cơ hội duy nhất của họ Sư tịch năm Quí Sửu, ngày 12 tháng 8 niên hiệu là tin vào sự hỗ trợ của Phật A-di-đà, tin vào tha Thiên Tư Gia Thuỵ thứ 8, thọ 73 tuổi. lực. Toạ bồ đoàn ; J: zabuton; cũng được gọi tắt là Bồ Tịnh Không đoàn; ; 1091-1170 Một dụng cụ để Toạ thiền, thường được Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô dồn bằng bông gòn và bọc bằng một lớp vải Ngôn Thông, pháp hệ thứ 10. Sư kế thừa xanh dương đậm. Toạ bồ đoàn có hình Thiền sư Đạo Huệ. vuông, với kích thước mà một người ngồi

Toạ thiền thiền trong tư thế Kết già phu toạ vừa đủ quán sát về một khái niệm trừu tượng (ví dụ ngồi và để hai đùi gối lên. như quán tính Vô thường hay lòng Từ bi). Sau đó toạ thiền đòi hỏi thiền giả phải Toạ cụ thoát ra sự vướng mắc của tư tưởng, ảnh ; J: zagu; là »Dụng cụ để ngồi (thiền)«; tượng, khái niệm vì mục đích của toạ thiền là Ban đầu toạ cụ chỉ là một tấm vải để ngồi và tiến đến một tình trạng vô niệm, tỉnh giác, là một trong sáu vật (lục vật) mà một thiền không dung chứa một nội dung nào. Sau một tăng được mang theo tuỳ thân. Nếu thiền sinh giai đoạn kiên trì trong vô niệm, hành giả sẽ đi Hành cước thì toạ cụ thường được xếp bỗng nhiên trực ngộ thể tính của mình, đó là gọn và cất giữ dưới y phục. Trong Thiền tính Không, cái »thể« của vạn vật. tông thì toạ cụ trở thành một tấm khăn mà Trong một chừng mực nhất định, toạ thiền đối lập ngày nay cũng còn được sử dụng trong với cách thiền quán Công án vì công án là một những buổi lễ, ví dụ như khi thiền sinh trải đề tài nghịch lí, bắt thiền giả phải liên tục quán toạ cụ để quì lạy, lễ bái. Toạ cụ cũng được tưởng để đến một lúc nào đó bỗng chợt phát ngộ nhắc đến trong một vài Công án. nhập. Trong các phái Thiền Trung Quốc và Nhật Bản, có phái nghiêng về công án (Khán thoại Toạ đoạn thiền), có phái nghiêng về toạ thiền (Mặc chiếu ; J: zadan; cũng được gọi là Toạ diệt (thiền). ; j: zasetsu); Như từ »thiền« cũng có nghĩa »trầm lắng«, toạ Nghĩa »Ngồi

thiền để đoạn diệt« và cái được thiền là »ngồi trong sự trầm lắng.« Toạ thiền quan đoạn diệt ở đây chính là những vọng tưởng, ý trọng đến mức có người cho rằng không có toạ thiền thì không có thiền. Thiền sư Nam Nhạc nghĩ Si mê, Vô minh. Hoài Nhượng có lần nói đại ý »không thể thành Khi các vọng tưởng trong một phàm phu tâm thức Phật bằng việc ngồi.« Công án này có nhiều người đã được cắt đứt thì người ta sẽ trực ngộ được hiểu sai, cho rằng Nam Nhạc chê bai việc »ngồi«, Phật tính, ngộ được tính Không (s: śūnyatā; j: vì con người vốn đã là Phật. Đã đành, Phật giáo kū) của hiện hữu. Nếu người ta còn vướng mắc, Đại thừa cũng như Thiền tông đều cho rằng chúng bám vào khía cạnh sắc tướng của sự vật và cho nó sinh đã là Phật, nhưng Thiền cũng nhấn mạnh là sự thật tuyệt đối thì không bao giờ trực chứng rằng, điều khác nhau là tin hiểu điều đó một cách được cái chân tính nằm sau mọi hiện tượng. Trong lí thuyết hay đã trực ngộ điều đó. Kinh nghiệm lúc toạ thiền thì tất cả những vọng tưởng che đậy trực ngộ đó chính là giác ngộ, mà hành trì toạ Chân như dần dần được đoạn diệt một cách có thiền là một phương pháp ưu việt. hệ thống – đến khi cách nhìn theo lối nhị nguyên Như Tổ Thiền Trung Quốc Bồ-đề Đạt-ma đã »Ta đây vật đó« bất thình lình bị phá vỡ và hành ngồi chín năm quay mặt vào vách tại chùa giả chết một cái chết lớn (; đại tử) trên Thiếu Lâm, phép toạ thiền là phép tu chủ yếu của Toạ bồ đoàn. Cái chết lớn này chính là điều kiện Thiền và được mọi Thiền sư hành trì. Thiền sư căn bản của sự sống mới hoàn toàn tự do tự tại, Đạo Nguyên Hi Huyền cho rằng toạ thiền là không còn bị ảnh hưởng của sinh tử luân hồi. »đường dẫn đến cửa giải thoát.« Trong tác phẩm Toạ hạ Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán, Thiền sư Bạch Ẩn viết: ; J: zage; nghĩa là »Toạ thiền mùa hè«; »Ôi toạ thiền, như Đại thừa chỉ dạy, không có Một tên khác của mùa An cư (j: ango). lời tán dương nào nói hết. Tu sáu Ba-la-mật hay tu hạnh bố thí, giữ giới hay hành trì, kể sao Toạ thiền cho hết. ; C: zuòchán; J: zazen; nghĩa là ngồi thiền; Tất cả đều xuất phát từ toạ thiền. Chỉ một lần Phương pháp tu tập trực tiếp đưa đến Giác toạ thiền, công đức sẽ rửa sạch tất cả nghiệp ngộ. Mới đầu toạ thiền đòi hỏi thiền giả tập chướng chồng chất từ vô thuỷ.« trung tâm trí lên một đối tượng (ví dụ một Lục tổ Huệ Năng giảng về Toạ thiền trong Man-đa-la hay linh ảnh một vị Bồ Tát), hay Pháp bảo đàn kinh: » Thiện tri thức, tại sao gọi

Tòng lâm là Toạ thiền? Trong Pháp môn này vô chướng, pháp« và nhân đây có ngộ nhập. Sáng hôm sau vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác ông trình kệ: tâm niệm chẳng khởi gọi là Toạ, bên trong thấy tự tính chẳng động
gọi là Thiền. Thiện tri thức, sao gọi là Thiền định? Bên ngoài lìa
tướng là Thiền, Khê thanh tiện thị quảng trường thiệt bên trong chẳng loạn là Định. Ngoài nếu chấp Sơn sắc khởi phi thanh tịnh thân tướng trong tâm liền loạn, ngoài nếu lìa tướng thì Dạ lai bát vạn tứ thiên kệ tâm chẳng loạn. Bản tính tự tịnh, tự định, chỉ vì Tha nhật như hà cử tự nhân thấy cảnh chấp mà thành loạn. Nếu người thấy *Suối reo quả thật lưỡi rộng dài mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là Chân định Màu non đây hẳn thân thanh tịnh vậy.« Đêm nghe tám vạn bốn ngàn kệ Sáng dậy làm sao nói với người. Tòng lâm (cô T. N. dịch, theo Thích Phước Hảo, Thích Thông ; C: cónglín; J: sourin; Phương). Nghĩa gốc của thuật ngữ nầy là »rừng cây«, Thú vị nhất có lẽ là những giai

thoại thiền giữa »lùm cây«, »khu rừng nhỏ«. Trong Phật ông và những vị Cao tăng đương thời. Qua đó, pháp, nó có nghĩa là nơi Tăng chúng tu tập, người ta có thể hình dung được tinh thần của ông như tu viện hay chùa. và cái »Đại cơ đại dụng« của các vị Thiền sư. Một hôm, ông đến viếng Thiền sư Hạo ở Ngọc Tòng Thẩm Tuyền. Ngọc Tuyền thấy ông liền hỏi: »Tôn quan tên gì?« Ông thưa: »Tên Cân, nghĩa là »cân« các Triệu Châu Tòng Thẩm vị trưởng lão trong thiên hạ.« Ngọc Tuyền liền quát một tiếng to, rồi sau đó bảo: »Hãy nói tiếng Tô Đông Pha hét này nặng bao nhiêu!« Ông không đáp được, từ ; C: sūdōngpō; 1037-1101, cũng được đó thầm khâm phục. gọi là Đông Pha Cư sĩ; Ông cũng kết bạn rất thân với Thiền sư Phật Ấn Văn hào nổi danh kiêm Cư sĩ ngộ đạo Liễu Nguyên. Một hôm, ông đi thuyền ghé thăm người Trung Quốc. Ông kế thừa Thiền sư Phật Ấn ngay lúc vị này đi vắng. Đợi mãi không được, ông bèn viết vài dòng lưu lại và những chữ Đông Lâm Thường Tổng (; cũng cuối cùng là »Tô Đông Pha, người Phật tử vĩ đại, được gọi là Đông Lâm Chiếu Giác), một môn dù có tám ngọn gió (Bát phong) thổi cũng đệ đắc pháp của Thiền sư Hoàng Long chẳng động.« Phật Ấn về đọc thấy thế liền viết Huệ Nam. thêm những dòng sau »Nhảm nhí! Những gì ông Ông tên Tô Thức, tự là Tử Chiêm, hiệu Đông Pha. viết ở đây chẳng hơn gì phát rắm.« Khi nghe được Cha ông là Tô Tuân, người em trai là Tô Triệt (tự lời lăng mạ này Tô Đông Pha nổi giận lôi đình, là Tử Do). Điểm đặc sắc nhất trong gia đình họ Tô cấp tốc đi thuyền qua sông. Thấy Phật Ấn, ông là cả ba cha con đều được xếp vào »Bát đại gia« quát to: »Thầy có quyền gì mà thoá mạ tôi như của văn học Trung quốc từ suốt đời Đường đến vậy? Tôi há không phải là một Phật tử mộ đạo, chỉ đời Tống. Ông đã sớm tỏ tài năng của mình, lên để tâm đến đạo không thôi hay sao? Quen biết tôi 11 tuổi đã đọc nhiều sách vở. Năm 22 tuổi, cùng lâu như vậy không lẽ thầy lại mù quáng đến thế với em là Tô Triệt, ông đi thi và đỗ tiến sĩ. hay sao?« Phật Ấn chỉ lặng lẽ nhìn ông một vài Cuộc đời sau đó của ông rất thăng trầm, lúc thì đạt giây, sau đó mỉm cười nói chậm rãi: »Tô Đông những địa vị cao cả, lúc thì bị đày ra những nơi Pha, Phật tử vĩ đại kêu rằng tám ngọn gió cũng hẻo lánh khổ cực. Nhưng không lúc nào ông rời khó mà động được ông một tấc, thế mà giờ đây chủ trương của cuộc đời mình là đem triết lí của chỉ một phát rắm cũng thổi ông qua đến tận bên đạo Phật, Lão Tử, Trang Tử vào thơ văn, áp này sông!« dụng tinh thần từ bi vào việc trị dân, đào kinh đắp Danh vọng của ông cao mà tính tình lại rất là bình đập chống thiên tai... Lúc rảnh rỗi thì ngao du sơn dân, có lúc tự cày ruộng, cất nhà như một nông thuỷ tham vấn các vị Thiền sư để học Đạo. phu. Ông viết lên vách nhà đế tự răn mình: »Hay Nhân một lần dừng chân tại Đông Lâm, ông được ngồi xe thì chân sẽ tàn tật, ở nhà rộng dễ bị cảm, Thiền sư Thường Tổng thuyết về »vô tình thuyết hiếu sắc thì sức mau kiệt, ăn đồ cao lương thì dễ

Tông-khách-ba đau bao tử.« Vì tâm hồn khoáng đạt người đời đều khuyên đệ tử cần có một cuộc sống đạo hạnh. quí mến ông hơn tất cả các văn hào khác đời Sư đưa phép Chỉ-Quán vào phương pháp Tống. tu thiền và môn đệ phải tu học một thời gian Tổ sư thiền định 12 năm trên núi Tỉ Duệ. Sư cũng ; J: soshi; có ý định thành lập nghi lễ thụ giới rặc theo Thường được hiểu là những vị Tổ trong Đại thừa nhưng kế hoạch này không được Thiền tông. Tổ sư là những Đại sư đã thấu thực hiện vì sự chống lại của các tông khác hiểu Phật pháp, đã được truyền tâm ấn thời đó. Năm 822, Sư viên tịch ngay

tại núi qua cách »Dĩ tâm truyền tâm« và truyền Tỉ Duệ lại cho những Pháp tự. Biểu tượng của Chủ trương của Thiên Thai tông tại Nhật không việc »Truyền tâm ấn« là pháp y và Bát, khác gì với Thiên Thai Trung Quốc. Đó là quan điểm đặt cơ sở trên kinh Diệu pháp liên hoa, gọi ngắn là »y bát«. Theo truyền thuyết, 28 trên lời thuyết pháp thật sự của đức Phật. Sư cho vị Tổ sư Ấn Độ kế thừa nhau sau đức Phật rằng các tông phái khác hay dựa trên các luận giải, Thích-ca để truyền bá Thiền tông và Bồ-đề chứ không phải trên kinh điển chính thức của đức Đạt-ma – vị Tổ thứ 28 tại đây – được xem là Phật nên Thiên Thai tông ưu việt hơn. Sư cũng có Tổ thứ nhất của Thiền Trung Quốc. quan điểm khác với các tông phái khác và nhấn Vị Tổ thứ 6 tại Trung Quốc là Huệ Năng mạnh đến tính thống nhất và bao trùm của Thiên không chính thức truyền y bát lại cho ai và vì Thai tông. Tính bao trùm thể hiện trong luận điểm, mọi chúng sinh đều có khả năng giác ngộ và vậy, biểu tượng này và với nó là danh hiệu thành Phật. Tính này cũng thể hiện trong Phật Tổ sư thất truyền. Nhưng Huệ Năng lại có tính, là tính chất chung nhất của mọi chúng sinh. năm vị đệ tử đắc pháp xuất sắc – được thời Đối với Sư, muốn đạt Phật quả, hành giả phải nhân gọi là Ngũ đại tông tượng –, là những sống một đời sống trong sạch và tu tập Chỉ- vị đã khai sáng và phát triển nhiều nhánh Quán. thiền quan trọng. Sư quan tâm giữ gìn mối quan hệ với hoàng gia Năm vị Đại Thiền sư được tôn là Ngũ đại tông đương thời. Núi Tỉ Duệ được xem là »Trung tâm tượng của Lục tổ: 1. Thanh Nguyên Hành Tư; bảo vệ quốc gia« của Nhật và xem Đại thừa Phật 2. Nam Nhạc Hoài Nhượng; 3. Nam Dương giáo là người bảo vệ đất nước Nhật. Sư chia tăng Huệ Trung; 4. Vĩnh Gia Huyền Giác và 5. sĩ học trong thiền viện mình ra làm nhiều hạng: Hà Trạch Thần Hội. những người xuất sắc nhất được xem là »bảo vật Trong những nhánh thiền này (Ngũ gia thất của quốc gia« và phải ở trong chùa, phụng sự đất tông), những vị Thiền sư xuất sắc được các tăng ni nước. Những người kém hơn thì cho vào các công cũng như giới Cư sĩ tôn sùng và gọi là Tổ sư. sở, dạy học hoặc làm nhà nông, nói chung là phục vụ xã hội. Tối Trừng ; J: saichō; 767-822; cũng được gọi là Tông-khách-ba Truyền Giáo Đại sư; ; T: tsong-kha-pa; 1357-1419; Cao tăng Nhật Bản, người đem giáo lí của Lạt-ma Tây Tạng, nhà cải cách lừng danh tông Thiên Thai (j: tendai) sang Nhật và của Phật giáo tại đây. Sư sáng lập tông phái người lập một thiền viện danh tiếng trên núi Cách-lỗ (t: gelugpa), với một trong những Tỉ Duệ (; j: hiei). Song song với việc giáo pháp quan trọng nhất của Phật giáo nghiên cứu Thiên Thai tông, Sư cũng tiếp thu Tây Tạng. Sư sinh ra trong lúc các Tạng kinh giáo pháp của Hoa nghiêm và Mật tại Tây Tạng đã soạn xong nhưng Sư chủ tông trong lúc du học tại Trung Quốc năm trương soát xét lại toàn bộ kinh điển và tổng 804. kết thành quả của mình trong hai tác phẩm Sư đặc biệt nhấn mạnh đến tính mở rộng của chính: Bồ-đề đạo thứ đệ (t: lamrim chenmo) các học thuyết trong tông Thiên Thai và và Chân ngôn đạo thứ đệ (t: ngagrim chen-

Tông Mật mo). Sư là người xây dựng nhiều tháp quan thành lập lễ nguyên đán Mon-lam và xây nhiều trọng tại Tây Tạng như Drepung, Sera và tháp. Ganden. Tông Mật Sư sinh tại Amdo, Đông Bắc Tây Tạng và lúc còn nhỏ, Sư đã đi vào con đường tu học. Năm ba tuổi, Khuê Phong Tông Mật Sư thụ giới Cư sĩ với Cát-mã-ba (t: karmapa) thứ 4, La-bồi Đa-kiệt (t: rolpe dorje; Tông Phong Diệu Siêu 1340-1383). Sư học

với nhiều vị đạo sư khác nhau ; J: shūhō myōchō; 1282-1338; cũng và nghe nhiều khai thị của hai tông phái Tát-ca được gọi là Đại Đăng Quốc sư (j: daitō kokushi); (t: sakyapa) và Cam-đan (t: kadampa). Khả Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc thuộc tông Lâm năng luận giảng xuất sắc của Tông-khách-ba biểu Tế. Sư nối pháp Nam Phố Thiệu Minh (j: lộ trong 18 tác phẩm và các tác phẩm này đã trở thành kinh sách giáo khoa cho các thế hệ sau. Sư nampo jōmyō) và là thầy của Quan Sơn cho rằng, một tỉ-khâu cần phải nghiên cứu năm Huệ Huyền (j: kanzan egen). Sư là người ngành học (Ngũ minh) và muốn thế, vị này cần thành lập và trụ trì đầu tiên của Đại Đức biết lắng nghe các lời khai thị, biết tự mình suy tự (j: daitoku-ji) ở Kinh Đô (kyōto), một xét phân biệt và biết thực hiện chúng thông qua trong những ngôi chùa quan trọng nhất của thiền định. Trong năm ngành đó thì về triết học, Nhật Bản. Sư khuyên học Trung quán và ngành Nhân Sư sinh trưởng tại Harima, cách thành phố Osaka minh (s: hetuvidyā), về thiền định nên nghiên giáo không xa. Lúc còn nhỏ Sư đã có những dấu hiệu pháp của kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa và A- lạ thường, lên mười đã không thích chơi với trẻ tì-đạt-ma (s: abhidharma), về một đời sống chân con cùng lứa. Sư bắt đầu nghiên cứu tu tập Phật chính nên dựa vào Luật tạng (s, p: vinaya). pháp rất sớm và chu du viếng thăm nhiều thiền viện. Năm 22 tuổi, Sư đến tham học với Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật (kōhō kennichi) tại Vạn Thọ tự (manju-ji) ở Liêm Thương (kamakura) và nơi đây có ngộ nhập. Sau, Sư đến học nơi Thiền sư Nam Phố Thiệu Minh và được vị này Ấn khả. Nam Phố khuyên Sư tu tập thêm hai mươi năm nữa trước khi nhập thế hoằng hoá thế gian. Sau khi Nam Phố tịch (1308), Sư trở về Kinh Đô sống ẩn dật hai mươi năm. Trong thời gian này, Sư sống cùng với những kẻ ăn xin và ngủ dưới cầu. Tin truyền về một kẻ ăn xin lạ thường đồn đến tai Thiên hoàng Hoa Viên (hanazono) và ông đích thân đến cầu để tìm cho ra lai lịch của vị khất sĩ phi thường này. Ông mang theo một giỏ dưa và nói trước các khất sĩ: »Ta sẽ tặng quả dưa cho người nào đến đây mà không sử dụng đôi chân.« H 67: Tông-khách-ba. Trong hình này, Sư được diễn tả Mọi người đều suy nghĩ chần chừ, Sư liền bước ra như một hiện thân của Văn-thù, với những dụng cụ nói: »Đưa quả dưa cho ta mà không được dùng thuộc tính như hoả kiếm (s: khaḍga) và quyển kinh Bát- đôi tay!« Ngay sau sự việc này, Nhật hoàng thỉnh nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā-sūtra). Tay Sư Sư về cung điện tham vấn. đang bắt Ấn chuyển pháp luân. Phía trên đầu là ba Sau đó, Sư dựng một cái am trên đồi gần Kinh bảo ngọc, tượng trưng cho Tam bảo. Mũ nhọn trên Đô, học chúng đua nhau đến rất đông, đến nỗi đầu Sư là biểu hiện của một học giả (s: paṇḍita). Thiền viện Đại Đức được xây dựng để đáp ứng nhu cầu của học khách. Sư được Cựu Thiên hoàng Ngoài các thành tích trên, Sư còn hoàn tất bốn Hoa Viên phong là Hưng Thiền Đại Đăng Quốc công trình lớn được kể là: tu chỉnh một bức tượng sư (; kōzen daitō kokushi).
Tông quan trọng của Di-lặc, kiên trì giữ Luật tạng, phong của Sư nổi tiếng là uy nghiêm dũng mãnh.

Trà đạo Nổi danh nhất là bản Di giới (; j: yuikai) của một buổi họp mặt với đầy đủ những nghi lễ, Sư – được viết hai năm trước lúc Sư qui tịch. Bản trong đó một thiền sinh đã Kiến tính trình Di giới này nêu rõ phong cách của dòng thiền bày kinh nghiệm của mình và sẵn sàng bước Ứng-Đăng-Quan và truyền thống của Thiền tông

vào một cuộc Pháp chiến (j: hossen) với từ Trung Quốc đến Nhật Bản nói chung. Bản này – thỉnh thoảng được biến đổi đôi chút – vẫn còn những người muốn thử tài, trắc nghiệm mức được treo trước mỗi Thiền viện của tông Lâm Tế độ kiến tính của mình. Buổi Tổng tham này tại Nhật. Nội dung bản này như sau: thỉnh thoảng được tổ chức với sự hiện diện »Dù các thiền viện được hưng thịnh thế nào sau của những vị Thiền sư cùng một dòng trước khi lão tăng qua đời đi nữa, dù tượng hình Phật khi một thiền sinh chính thức được công và các bộ kinh được tạo bằng vàng ròng đi nữa, nhận là đã đạt đạo, được Ấn khả. dù thiền sinh tham học đông đảo, tụng kinh, Danh từ Tổng tham cũng được sử dụng để chỉ một phát nguyện, toạ thiền suốt đêm, ăn chỉ một buổi thuyết trình, giải đáp những câu hỏi của thiền bữa, chuyên cần giữ giới đi nữa, – nếu họ sinh về việc tu hành mà không mang tính cách của không chú tâm tìm cho bằng được diệu pháp một buổi Đề xướng (j: teishō). nằm ngoài kinh điển của chư Phật, Tổ thì họ không thể nào đoạn diệt lưới nghiệp, tông chỉ Tổng Trì tự sẽ bị hoại, họ sẽ theo nhà ma. Dù khoảng thời ; J: sōji-ji; gian từ khi lão tăng qua đời có dài thế nào đi nữa thì cũng không được gọi họ là con cháu Một trong hai Thiền viện chính của tông của lão tăng. Tào Động (j: sōtō-shū) tại Nhật Bản. Nhưng – nếu có người nào tại đây, ở nhà lá, ăn Thiền viện này được một vị Cao tăng tên rau cỏ từ nồi nghiêng bếp hỏng để sống qua Hành Cơ (j: gyōgi) sáng lập, với tính cách là ngày, nếu người này tự tìm hiểu nguồn gốc của một ngôi chùa của tông Pháp tướng (j: chính mình thì ngày ngày sẽ thấy được lão tăng hossū-shū). Ngôi chùa này ban đầu nằm tại và sẽ là người báo ân chân thật.« tỉnh Ishikawa. Từ khi Thiền sư Oánh Sơn Sư lâm bệnh nặng năm 55 tuổi và phó chúc công Thiệu Cẩn trụ trì ở đây, chùa này trở thành việc cai quản thiền viện cho môn đệ là Triệt Ông Nghĩa Hanh (tettō gikō). Sư căn dặn không một thiền viện. Năm 1898, Tổng Trì tự được được xây tháp cho Sư sau khi Sư tịch. Câu chuyện dời về tỉnh Yokohama sau một cơn hoả hoạn. rất cảm động sau được truyền lại, tả lúc Sư qui Thiền viện chính thứ hai của tông Tào Động tịch. Như phần lớn các vị Thiền sư, Sư muốn ngồi là Vĩnh Bình tự (j: eihei-ji), được Thiền Kết già viên tịch mặc dù chân của Sư bị thương sư Đạo Nguyên Hi Huyền sáng lập. và trước đó Sư cũng không thể nào ngồi kết già toạ thiền. Biết thời điểm đã đến, Sư dùng hết sức Trà đạo mình kéo chân trái đặt trên chân phải. Xương chân ; J: chadō; của Sư gẫy, máu tuông đầy ca-sa. Sư an nhiên Một trong những đạo tu tập tại Nhật với ngồi thẳng và viết những dòng kệ sau: những nghệ thuật, lễ nghi rất đặc sắc. Nhưng Phật, Tổ ta đã đoạn nghệ thuật chính của Trà đạo chính là cái làm Tóc bay đã hết rối quên đi những nghi lễ có tính nhị nguyên, Bánh xe tự tại chuyển Chân không bèn nghiến răng. không có trà và kĩ thuật uống trà mà chỉ có Với sự xuất hiện của Sư, Thiền Nhật Bản đã vượt trà, một tâm thức bất phân. Tâm thức vô qua giai đoạn du nhập, các Thiền sư Nhật đã đạt phân biệt này chính là mục đích của tất cả được phong độ của các tiền bối tại Trung Quốc các »đạo« như Hoa đạo, Kiếm đạo, đời Đường, đời Tống. Cung đạo. Sau đây là một bài dạy của Thiền sư Triệu Tổng tham Châu Tòng Thẩm có liên quan đến trà. Sư thường ; J: sōsan; hỏi các vị tăng mới đến tham vấn »Uống trà Một dạng của Tham thiền (j: san-zen), là chưa?« Trả lời »Từng đến« hay »Chưa từng đến,«

Trạch Am Tông Bành Sư cũng bảo »Uống trà đi!« Viện chủ thấy như Tử nam hoa chân kinh (; c: vậy nuôi lòng thắc mắc, bèn hỏi Sư vì sao trong zhuāngzǐ nánhuā zhēnjīng). Cùng với Lão hai trường hợp Sư đều bảo »Uống trà đi.« Sư liền Tử, ông được xem là người sáng lập Đạo quát to: »Viện chủ!« Viện chủ ứng thanh: »Dạ!« giáo. Sư bảo: »Uống trà đi!« Viện chủ nhân đây có chút Trang Tử sinh trưởng tại tỉnh Hồ Nam bây giờ của tỉnh ngộ. Trung Quốc. Về cuộc đời của ông thì hầu như Trạch Am Tông Bành không có tài liệu gì được lưu lại cụ thể. Ông có ; J: takuan sōhō; 1573-1645; lập gia đình, giữ một quan chức nhỏ. Vì từ chối phục hầu một Chư hầu nên ông sống trong hoàn Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, cảnh cơ hàn. Trong Nam hoa chân kinh, ông chỉ dòng Nam Phố Thiệu Minh (j: nampo jō- trích mạnh mẽ các nghi lễ, quan niệm của nhà myō). Sư không những là một vị Thiền sư lỗi Nho. lạc, tinh thông kinh điển mà còn là một nghệ Một giai thoại được ghi lại trong Sử kí của Tư Mã sĩ trứ danh, một thi hào với những tác phẩm Thiên nêu rõ tính tình lạ lùng, tự do tự tại của còn được nhắc đến ngày nay. Trang Tử (bản dịch của Nguyễn Duy Cần): Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo, sớm xuất »Uy vương nước Sở nghe nói Trang Châu là gia tu học với nhiều vị Thiền sư nổi danh lúc bấy người hiền trong thiên hạ, sai sứ đem hậu lễ giờ như Hi Tiên Tây Đường (; kisen đón, muốn mời ra làm tướng. Trang Châu cười, seidō), Đổng Phủ Tông Trọng (; tōho bảo với sứ giả: Cái lợi của nghìn vàng quả sōchū). Sau, Sư đến học với Thiền sư Nhất Đống trọng thật, cái địa vị khanh tướng quả cũng quí Thiệu Đích (; ittō shōteki; 1539-1612) thật. Nhưng riêng ông chả thấy con bị tế hay và ngộ đạo nơi đây. sao? Được người ta săn sóc, được mặc đồ Song song với việc tu tập Thiền, Sư cũng chú tâm trang sức văn vẻ để đưa vào Thái miếu. Lúc ấy, đến việc nghiên cứu các môn học thuộc ngoại điển dù nó muốn được làm con lợn côi há còn được như Nho giáo, Thư đạo (shōdō), thi pháp... Đặc nữa hay không? Ông hãy đi đi, chớ có đến làm biệt là những bài dạy cho những vị kiếm sĩ theo nhục ta. Thà ta dong chơi ở chốn bùn lầy nhơ Kiếm đạo (kendō) đương thời của Sư thường bẩn còn thấy sung sướng hơn là để cho kẻ làm được nhắc nhở đến, nổi danh nhất là tác phẩm Bất chủ một nước kia trói buộc ta.« động trí thần diệu lục ( ). Trong Các đề tài được Trang Tử nêu lên trong Nam hoa những bài khuyên này, Sư phân tích tư tưởng, tâm chân kinh trùng hợp với quan niệm của Lão Tử trạng của một kiếm sĩ theo quan niệm của trong Đạo đức kinh, nhất là tư tưởng về Đạo. Tác Thiền tông. phong »vô vi«, tức là làm không có tác ý (Bất hành nhi hành) rất được Trang Tử chú trọng. Trạch diệt Ngoài vô vi ra, ông cũng rất đề cao tính chất ; S: pratisaṃkhyā-nirodha; tương đối của vạn vật hiện hữu, sự đồng nhất của Nghĩa là diệt độ bằng trí huệ phân tích, phân sinh tử và sự quan trọng của phép tu tập thiền định biệt đúng sai (trạch); Chấm dứt Ô nhiễm (tĩnh toạ) để đạt sự thống nhất với Đạo. Theo ông, (s: kleśa), đồng nghĩa với Niết-bàn. Trạch thế giới chỉ là sự luân chuyển, biến chuyển vô cùng của vạn vật và ông cũng là một trong những diệt là một trong những Pháp Vô vi (s: người đầu tiên chỉ rõ tính chất huyễn, Ảo ảnh asaṃskṛta) của Nhất thiết hữu bộ (s: sar- của thế giới hiện hữu. vāstivāda) và Duy thức tông (s: vijñāna- Một bài luận rất ngắn, rất đơn giản trong thiên Tề vāda, yogācāra). Một loại diệt thứ hai được Vật Luận ( ) đã gây ảnh hưởng rất nhiều nhắc đến, đối nghĩa với Trạch diệt là Phi cho những

thế hệ sau và nó cũng là một ví dụ tiêu trạch diệt (s: apratisaṃkhyā-nirodha). biểu cho lối hành văn vô song của Trang Tử. Nguyên văn (bản dịch của N. D. Cần): Trang Tử ; C: zhuāngzǐ, ~369-286, cũng được gọi là Trang Châu ( ); Một hiền triết Trung Quốc, tác giả của Trang

Trần-na »Xưa, Trang Châu chiêm bao, thấy mình là và chỉ còn trong bản dịch tiếng Hán và Tây bướm, vui phận làm bướm: tự nhiên thích chí Tạng. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư là không còn biết Châu. Chợt tỉnh giấc, thấy mình Tập lượng luận (s: pramāṇasamuccaya). là Châu. Không biết Châu lúc chiêm bao là Ngoài ra Sư cũng soạn một bài luận quan bướm, hay bướm lúc chiêm bao là Châu? Châu cùng bướm ắt có phận định. Ấy chính gọi là Vật trọng về A-tì-đạt-ma câu-xá luận. hoá« Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn tại Trang Tử từ chối sự phân minh rõ ràng giữa Kiến-chí (kāñcī). Lúc đầu Sư thụ giới và tham học »phải« và »quấy« theo người đời vì ông cho rằng, với Na-già Đạt-đa (nāgadatta), một tỉ-khâu theo trong thế giới hiện hữu tương đối này người ta Độc Tử bộ. Giáo lí của bộ này không làm Sư không thể tìm được một thước đo tuyệt đối cụ thể hài lòng nên chẳng bao lâu, Sư đến học với để phân biệt chúng. »Sinh« và »Tử« cũng như thế; Thế Thân giáo lí Tiểu thừa và Duy thức. Sau khi chúng chỉ là những bước luân chuyển không cùng, học xong, Sư đến một khu rừng tại Oḍiviśa và không phải là »Thuỷ«, là »Chung.« Tư tưởng này dừng bước tại đây. Một cuộc tranh luận giáo lí của của ông được trình bày rất rõ qua thái độ bình thản các tôn giáo được tổ chức tại viện Na-lan-đà và ngay khi vợ ông chết. Nguyên văn (bản dịch của Sư được mời đến để đại diện cho Phật giáo. Tại N. D. Cần): đây, Sư chứng minh được tài hùng biện và luận lí »Vợ Trang Tử chết, Huệ Tử đến điếu. Thấy sắc bén của mình, thắng các vị Bà-la-môn nhiều Trang Tử ngồi, duỗi xoác hai chân, vừa vỗ bồn lần. Trong thời gian sau, Sư dành nhiều thời gian vừa ca. Huệ Tử nói: Cùng người ở tới già, có để viết ra những qui luật của nhân minh học và hệ con lớn mà người chết lại không khóc, cũng đã thống hoá những qui luật này nhằm đả phá các tư là quá lắm rồi, lại còn vỗ bồn ca, không phải tưởng ngoại đạo trong các cuộc tranh luận. Sư viết thái quá sao? Trang Tử nói: Không! Lúc nàng rất nhiều luận giải, và danh tiếng của Sư là một mới chết, tôi sao chẳng động lòng. Nhưng nghĩ Luận sư uyên thâm lan truyền khắp nơi nhưng lại hồi trước, nàng vốn là không sinh. Chẳng tương truyền rằng, Sư không giữ một chức vụ những là không sinh, mà đó vốn là không hình. giảng dạy nào. Sư thừa nhận có hai »hòn đá thử Chẳng những không hình, mà đó vốn là không vàng« của nhân minh học: chứng minh trực tiếp khí. Đó, chẳng qua là tạp nhất ở trong hư và nhận thức từ suy luận (Lượng; s: pramāṇa: không biến ra mà có khí, khí biến ra mà có e: valid cognition). Sư phân tích cặn kẽ tính chất hình, hình biến ra mà có sinh, rồi lại biến ra của nhận thức suy luận cũng như mối liên hệ của nữa mà có tử. Sinh, hình, khí, tử có khác nào chúng. Nhân minh học này của Sư được Pháp xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa hành vận. Vả lại, Xứng (s: dharmakīrti) thừa kế và phát triển. người ta nay đã yên nơi nhà lớn, mà tôi còn cứ Sư chỉ lưu lại Na-lan-đà một thời gian. Phần lớn, than khóc, chẳng là tự tôi không thông Mệnh ư? Sư trú tại một am nhỏ ở Oḍiviśa. Chỉ một lần Sư Nên tôi không khóc.« đến miền Nam Ấn Độ và lần đó để thực hiện ba Trang Tử

nam hoa chân kinh đã gây ảnh hưởng việc: tranh luận, truyền bá Phật pháp và phục rất nhiều cho nền văn hoá, tư tưởng Trung Quốc. hưng những ngôi chùa đang trên đường suy tàn. Nhiều vị Thiền sư đã nghiên cứu bộ sách này và Sư sống rất cơ hàn, không đòi hỏi gì và mất tại am đã nếm »đạo vị« nơi nó trước khi xuất gia tu học ở Oḍiviśa. thành đạo. Các tác phẩm của Sư còn được lưu lại (trích): 1. Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa luận (bud- Trần-na dhamatṛkā-prajñāpāramitāmahārthasaṅgītiśāstra, có ; S: (mahā-) dignāga, (mahā-) diṅnāga; ~ người xem là tác phẩm của Tam Bảo Tôn, s: trirat- 480-540; dịch nghĩa là (Đại) Vực Long; nadāsa), Thí Hộ dịch; 2. Vô tướng tư trần luận (ālam- banaparīkṣā), 1 quyển, Chân Đế (paramārtha) dịch; Một Luận sư nổi tiếng của Duy thức 3. Chưởng trung luận (tālāntaraka-śāstra hoặc hastavā- tông (s: vijñānavāda, yogācāra), cũng là laprakaraṇa), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 4. Thủ nhân người cải cách và phát triển Nhân minh học giả thuyết luận (prajñaptihetu-saṃgraha), 1 quyển, (s: hetuvidyā), một môn lí luận học độc đáo Nghĩa Tịnh dịch; 5. Quán tổng tướng luận tụng (sarvalakṣaṇa-dhyāna-śāstra-kārikā), 1 quyển, Nghĩa cho tông này và Ấn Độ nói chung. Phần lớn Tịnh dịch; 6. Quán sở duyên duyên luận (ālambana- tác phẩm của Sư nhấn mạnh đến tính lí luận parīkṣā, ālambanaparīkṣā-vṛtti), chú giải Vô tướng tư

Trần Nhân Tông trần luận; 7. A-tì-đạt-ma câu-xá luận chú yếu nghĩa sang ngồi bên giường thiền, đánh một tiếng đăng (abhidharmakośa-marmapradīpa[-nāma]), còn bản chuông và ngâm kệ: Tạng ngữ; 8. Nhập du-già luận (yogāvatāra), còn bản Thân như hô hấp tĩ trung khí Tạng ngữ; 9. Nhân minh chính lí môn luận bản (nyā- yamukha, nyāyadvāra, nyāyadvāratarka-śāstra), 1 Thế tự phong hành lãnh ngoại vân quyển, Huyền Trang dịch; 10. Nhân minh chính lí môn Đỗ Quyên đề đoạn nguyệt như trú luận (nyāyadvāratarka-śāstra), 1 quyển, Nghĩa Tịnh Bất thị tầm thường không quá xuân dịch; 11. Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya [-nāma- *Thân như hơi thở ra vào mũi prakaraṇa]), tác phẩm Nhân minh quan trọng nhất của Đời giống mây trôi đỉnh núi xa Sư; 12. Tập lượng luận thích (pramāṇasamuccaya-vṛtti), Chim Quyên kêu rã bao ngày tháng chú giải Tập lượng luận, chỉ có bản Tạng ngữ. Đâu được ngày xuân để luống qua! Một vị tăng hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: Trần Nhân Tông »Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng hỏi: ; 1258-1308; cũng được gọi là Trúc »Thế nào là pháp?« Sư đáp: »Chấp nhận như xưa Lâm Đầu Đà ( ), Điều Ngự Giác là không đúng.« Tăng hỏi: »Thế nào là tăng?« Sư Hoàng ( ); đáp: »Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng Thiền sư Việt Nam uyên thâm, đạt đạo và hỏi: »Rốt cuộc như thế nào?« Sư đáp: cũng là một nhà vua xuất sắc, từng đánh bại »Bát tự đả khai phân phó liễu quân Nguyên. Sư khai sáng phái thiền Cánh vô dư sự khả trình quân.« Trúc Lâm Yên Tử, được tôn là Đệ nhất tổ »Tất cả mở toang trao hết sạch của phái này. Đâu còn việc chi nói cùng người.« Ông là vua thứ ba nhà Trần, tên húy là Khâm, con Một vị khác bước ra hỏi: »Thế nào là Ba mươi trưởng của vua Trần Thánh Tông. hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp?« Sư dùng bài kệ Năm 16 tuổi, ông được lập Hoàng Thái tử. Cố trong kinh Kim cương đáp: nhường lại chức này cho em nhưng không được, »Bằng dùng sắc gọi ta ông trốn triều đình vào núi Yên Tử tu học. Đến Âm điệu nhận ra ta chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, ông Người ấy hành tà đạo bèn vào trong nghỉ. Thấy dung

mạo của ông khác Ắt chẳng thấy được ta« thường, vị trụ trì chùa này ân cần làm cơm thiết Hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: »Tấm cám dưới đãi. Hay tin, vua cha liền sai quan thỉnh ông trở về cối.« Hỏi: »Thế nào là ý của Tổ sư từ Tây sang?« cung điện. Sư đáp: »Bánh vẽ.« Hỏi: »Thế nào là Đại ý Phật Năm lên 21, ông lên ngôi Hoàng Đế. Mặc dù ở địa pháp?« Sư đáp: »Cùng hầm, đất không khác.« vị cùng tột nhưng ông vẫn giữ mình thanh tịnh, Hỏi: »Xưa có vị tăng hỏi Triệu Châu ›Con chó thường ăn chay. Vì bẩm chất thông minh nên ông có Phật tính không.‹ Triệu Châu nói ›Không‹, là sớm tinh thông nội (kinh luận) lẫn ngoại điển. Lúc thế nào?« Sư đáp: »Nước biển hoà muối mặn, rỗi, ông thường hay mời các bậc hiền triết đến màu lá rặt sơn xanh.« Hỏi: »› Câu hữu câu vô như luận đạo, tôn Huệ Trung Thượng sĩ làm thầy dây leo‹, là thế nào?« Sư đáp bằng kệ Hữu cú vô và cũng ngộ huyền chỉ của thầy mình. cú (Băng Thanh dịch): Năm 1293, ông truyền ngôi lại cho con là vua Anh Tông và chỉ sáu năm sau đó, vào năm 1299, ông chính thức xuất gia và sau được xem là người thừa kế chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu. Sư trở thành Tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm, là một dòng Thiền mạnh mẽ thời bấy giờ, có tính nhập thế. Tổ thứ hai của dòng Trúc lâm là Thiền sư Pháp Loa, là truyền nhân chính của Sư. Nhân một buổi pháp hội tại chùa Sùng Nghiêm tại núi Chí Linh, Sư thượng đường bảo: »Thích-ca Hữu cú vô cú, đằng khô thụ đảo Văn Phật vì một đại sự mà xuất hiện trong đời, 49 Kỉ cá nạp tăng, chàng đầu hạp não năm mấp máy đôi môi mà chưa nói lời nào. Ta Hữu cú vô cú, thể lộ kim phong nay vì các ông lên toà, sẽ nói cái gì đây?« Rồi Sư Căng già sa số, phạm nhẫn thương phong

Trần Nhân Tông Hữu cú vô cú, lập tông lập chỉ Hà khứ lai chi liễu dã« Đả ngỏa toản qui, đăng sơn thiệp thuỷ *»Tất cả pháp không sinh Hữu cú vô cú, phi hữu phi vô Tất cả pháp không diệt Khắc chu cầu kiếm,* sách kí án đồ Nếu hiểu được như thế Hữu cú vô cú, hỗ bất hồi hỗ Chư Phật thường hiện tiền Lạp tuyết hài hoa, thủ chu đãi thố Có chi là đi lại!« Hữu cú vô cú, tự cổ tự kim Bảo Sát lại hỏi: »Nếu như không sinh không diệt Chấp chỉ vong nguyệt, bình địa lục trầm thì sao?« Sư đưa tay bụm miệng Bảo Sát nói: Hữu cú vô cú, như thị như thị »Chớ nói mê!« rồi nằm theo thế sư tử an nhiên thị Bát tự đả khai, toàn vô ba tĩ tịch. Vua Trần Anh Tông tôn hiệu Đại Thánh Trần Hữu cú vô cú, cố tả cố hữu Triều Trúc Lâm Đầu-đà Tịnh Huệ Giác Hoàng A thích thích địa, náo quát quát địa Điều Ngự Tổ Phật, chia Xá-lị thành hai phần, Hữu cú vô cú, đao đao đát đát một phần cất thờ tại bảo tháp ở khu đất Đức Lăng Tiệt đoạn cát đằng, bỉ thử khoái hoạt. ở Hưng Long, một phần cất vào Huệ Quang Kim *Câu hữu câu vô, dây khô cây đổ tháp tại chùa Vân Yên (nay là Hoa Yên) trên núi Mấy gã thầy tu, dập đầu trán vỡ Yên Tử. Câu hữu câu vô, gió vàng thể lộ Trần Nhân Tông đã để lại các tác phẩm quan Vô số cát sông, kiếm đâm dao bổ trọng như Thiền lâm thiết chủy ngữ lục, Trúc lâm Câu hữu câu vô, lập chỉ lập tông hậu lục, Thạch thất mị ngữ, Đại hương hải ấn thi Dùi rùa đập ngói, trèo núi lội sông tập, Tăng-già toái sự. Sư chẳng những là một vị Câu hữu câu vô, chẳng vô chẳng hữu Thiền sư uyên bác mà còn là một thi sĩ tuyệt vời Khắc thuyền tìm gươm,*

so tranh tìm ngựa với những bài thơ mang đậm thiền vị, gợi cho Câu hữu câu vô, tác động lại qua người đọc một cảm giác xuất trần. Sau đây là hai Nón tuyết hài hoa, ôm cây đợi thỏ bài thơ của Sư nói về xuân, có thể hiểu là mùa Câu hữu câu vô, dù xưa dù nay »Xuân trong cửa Thiền«: Quên trăng nắm ngón, chết đuối bên bờ Xuân cảnh
Câu hữu câu vô, là thế là thế Tám chữ mở ra, không còn khó nghĩ
Câu hữu câu vô, ngó phải ngó trái Dương liễu hoa thâm điểu ngữ trì
Thuyết lí ồn ào, liến láu tranh cãi Hoạ đường thiềm ảnh mộ vân phi Câu hữu câu vô, rầu rầu rĩ rĩ Khách lai bất vấn nhân gian sự Cắt đứt sắn bìm, đó đây vui vẻ. Cộng ỷ lan can khán thuý vi. *Khắc chu cầu kiếm ( ): Sách Lã Thị Xuân Thu ( ) nhắc đến một người nước Sở qua đò. *Chim nhẩn nha kêu, liễu trổ dày, Anh ta giữa sông đánh mất cây kiếm, bèn đánh dấu vào Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay. mạn thuyền. Khi thuyền đến bờ, anh ta nhảy xuống, theo Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế, dấu đã khắc ở mạn thuyền mà tìm kiếm. Chữ »Kiếm Cùng tựa lan can nhìn núi mây. khách« trong bài kệ ngộ giải của sư Linh Vân Chí (Huệ Chi dịch) Cần có lẽ cũng chỉ vị kiếm khách qua sông này. Xuân vãn Ngày mồng một tháng 11 năm 1308, lúc nửa đêm, Sư hỏi thị giả Bảo Sát: »Bây giờ là giờ gì?« Bảo Sát thưa: »Giờ Tí.« Sư giô tay mở cửa sổ ngắm trời nói: »Đây là lúc ta đi.« Bảo Sát hỏi: »Tôn đức Niên thiếu hà tằng liễu sắc không đi đâu?« Sư đáp: Nhất xuân tâm tại bách hoa trung Như kim khám phá Đông hoàng diện
Thiền bản, bồ đoàn khán trụy hồng. *Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không, »Nhất thiết pháp bất sinh Xuân sang, hoa nở, rộn tơ lòng. Nhất thiết pháp bất diệt Chúa xuân nay đã thành quen mặt, Nhược năng như thị giải Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng. Chư phật thường hiện tiền (Ngô Tất Tố dịch)

Trần Thái Tông Trần Thái Tông Ông là một nhà vua lỗi lạc, uyên thâm Thiền học, ; 1218-1277 viết cuốn Thiền tông chỉ nam lúc còn rất trẻ, khoảng ngoài ba mươi. Có thể kể thêm tác phẩm Vua nhà Trần Việt Nam lỗi lạc kiêm Thiền của Thái Tông là Chú giải kinh Kim cương tam- sư. muội, Khóa hư lục... và nhiều bài thơ đậm mùi vị Ông tên Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa. Nhờ thiền. có công dẹp loạn nên họ Trần được triều đình nhà Bóng trúc quét thềm bụi chẳng động Lí rất coi trọng. Năm lên tám, Trần Cảnh được Lí Vầng trăng qua biển nước không xao... Chiêu Hoàng nhận làm chồng và truyền ngôi cho, Thắp đuốc huệ trên đường mê tăm tối tự hiệu là Thái Tông. Dong thuyền từ nơi bể khổ trầm luân Năm lên 20 tuổi, Trần Thái Tông bị Trần Thủ Độ và: buộc phải giáng Lí Chiêu Hoàng – lúc ấy 19 tuổi – Hoa vàng rực rỡ, xuống làm Công chúa và tôn Chiêu Thánh – vợ không đâu không là tâm Bát-nhã của anh ruột Thái Tông là Trần Liễu – lên làm Trúc biếc xanh xanh, Hoàng hậu. Do nhiều nỗi khổ tâm nên ông trốn hết thảy đều là lí chân như. vào núi Yên Tử, quyết tâm xuất gia tu hành. Thấy (Thiền học đời Trần) ông đến, vị trụ trì trên núi này ung dung chào hỏi: Nghe danh ông, một vị tăng người Tống tên Đức »Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu, xương cứng mặt Thành đến hỏi: »Thế Tôn chưa rời Đâu-suất đã gầy, ăn rau nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh giáng vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ đã độ hết núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi, cho chúng sinh là thế nào?« Ông đáp: »Ngàn sông có nên mới theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nước ngàn sông nguyệt, muôn dặm không mây nhân chủ mà

nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, ắt muôn dặm trời.« Một tăng khác hỏi: »Được phần hẳn là muốn tìm cầu gì mới đến đây phải không?« trên của học nhân có tu chứng chăng?« Ông đáp: Ông liền đáp: »Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ »Nước chảy xuống non nào có ý, mây ra khỏi núi cha, bơ vơ đứng trên sĩ dân không nơi nào nương vốn không tâm.« tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đời trước Năm 1277, niên hiệu Bảo Phù, ông qui tịch, thọ hưng phế bất thường cho nên mới vào đây, chỉ 60 tuổi. muốn cầu thành Phật chứ chẳng muốn tìm cầu gì Các tác phẩm của ông: 1. Thiền tông chỉ nam; 2. Kim khác.« Nghe vậy, vị Thiền sư liền khuyên: »Trong cương tam-muội kinh chú giải; 3. Lục thời sám hối khoa núi vốn không có Phật, Phật ở tại tâm ta. Nếu tâm nghi; 4. Bình đẳng lễ sám văn; 5. Khóa hư lục; 6. Thi lắng lặng trí huệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu tập. bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên Trần Tôn Túc ngoài.« Ông nghe lời khuyên theo Trần Thủ Độ về vương Mục Châu Trần Tôn Túc cung và từ đây quyết chí tu tập Phật đạo trong Tri hành hợp nhất những lúc nhàn rỗi, trách nhiệm vì dân đã vơi phần nào. Ông rất chăm học, như ông đã tự viết trong bài tựa của kinh Kim cương tam-muội: Nghĩa là »hiểu biết và thực hành phải đi đôi »Trẫm lo việc cai trị dân, mỗi lúc gian nan thường với nhau«; »Tri« có nghĩa là hiểu biết, là quên cả sớm tối. Việc tuy có hàng vạn, giờ rảnh nghiên cứu kinh điển, những lời dạy của đức không có là bao. Siêng việc quí giờ, học càng tăng Phật, của chư vị Tổ sư, là sự cố gắng tiến. Chữ nghĩa còn ngại chưa rành, đêm đến canh khuya vẫn còn chăm học. Đã đọc sách Nho, lại ngẫm kinh Phật...« Nhân lúc đọc kinh Kim cương đến câu »Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm« ( ), ông hoát nhiên tự ngộ. Năm 1258, ông truyền ngôi lại cho con. Đến lúc Trần Thánh Tông đủ sức đảm đang việc nước, ông lui về lập am Thái Vi ở rừng núi Vĩ Lâm tại cố đô Hoa Lư để an dân và tu hành.

Tri sự Tri sự Một hôm, Sư gặp một vị tăng, vị này hỏi: »Sinh từ ; S: karmadāna; cũng được gọi là Duyệt đâu lại, tử đi về đâu!« Sư suy nghĩ, vị này bảo: chúng, gọi theo âm là Kiết-ma Đà-na, Yết-ma »Trong lúc ông suy nghĩ, mây trắng bay ngàn Đà-na, Duy na; dặm.« Sư cũng không đáp được, tăng quát: »Chùa Chỉ chức vị trông coi sinh hoạt của chúng tốt mà không có Phật« và bỏ đi. Sư tự than: »Ta tuy có tâm xuất gia, nhưng chưa hiểu được yếu chỉ trong Tăng-già, trong một Thiền viện. của người xuất gia. Ví như kẻ đào giếng, dù đào Tri tạng đến chín, mười thước mà không có nước vẫn phải bỏ đi, huống là tu thân mà chẳng ngộ đạo thì có chí gì?« Nghe Thiền sư Đạo Huệ giáo hoá tại Tiên Người trông lo, quản lí kinh sách của Du, Sư liền đến yết kiến. Thiền viện. Gặp Đạo Huệ, Sư hỏi: »Sinh từ đâu lại, tử đi về đâu?« Đạo Huệ bảo: »Sinh không từ đâu lại, tử Tri viên chẳng đi về đâu?« Sư hỏi: »Thế ấy chẳng rơi vào chỗ không sao?« Đạo Huệ bảo: »Chân tính diệu người trông lo vườn tược trong một Thiền viên, thể tự không tịch, vận dụng tự tại, chẳng viện. đồng với sinh tử.« Nhân câu này, Sư ngộ yếu chỉ, nói: »Chẳng nhân gió cuốn mây trôi hết, đâu thấy Trí trời trong muôn dặm thu.« Đạo Huệ hỏi: »Ngươi thấy cái gì?« Sư thưa: »Biết nhau khắp thiên hạ, Là trí hiểu biết; các Luận sư Phật giáo tri âm có mấy người?« rồi từ tạ thầy trở về núi. phân biệt rất nhiều loại trí nhưng nhìn chung, Từ đây, Sư nói năng ngang dọc tự do tự tại, tuỳ người ta phân ra hai loại: duyên giáo hoá học nhân. 1. Trí (s: jñāna; p: ñāṇa) hiểu biết. Trí này

Ngày 14 tháng 4, niên hiệu Thiên Tư Gia Thuỵ năm thứ 5 đời vua Lí Anh Tông, Sư có chút bệnh khác với Trí huệ, Bát-nhã (s: prajñā) vì bị rồi viên tịch. giới hạn trong sự hiểu biết, tri thức về các hiện tượng, các Pháp (s: dharma) và mối Trí độ liên hệ của chúng trong các qui luật. Trí này ; S: prajñāpāramitā; dịch âm theo Hán chỉ là một phần, một yếu tố của Trí huệ. Việt là Bát-nhã ba-la-mật-đa; 2. Trí xuất thế, Trí huệ, đồng nghĩa với Bát- Trí huệ độ người sang bờ bên kia (Giác nhã (s: prajñā). ngộ), có thể hiểu là Trí huệ siêu việt. Trong Đại thừa, hiểu được tất cả các kinh điển được gọi là có »trí«, đó là cấp thứ 10 trong Trí huệ Thập địa (s: bhūmi). Tuy vậy, hai danh từ trí ; S: prajñā; P: paññā; (jñāna) và trí huệ (prajñā) thường được sử dụng Trí Bát-nhã, Trí với ý nghĩa như nhau, tức là trí huệ siêu việt, đưa đến bờ giác (xem Năm trí, Ba trí, Phật Trí Khải gia). ; C: zhìkǎi; 538-597, còn được gọi là Trí Giả; Trí Bảo Cao tăng Trung Quốc, Tổ thứ tư của ; ?-1190 Thiên Thai tông, nhưng được xem là người Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô thật sự sáng lập tông phái này. Sư là người Ngôn Thông đời thứ 10. Sư nối pháp Thiền đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc sư Đạo Huệ. tạo một hệ thống phân loại trọn vẹn để giải Sư họ Nguyễn, quê ở Ô Diên, Vĩnh Khương, là cậu ruột của Tô Hiến Thành, vị đại công thần đời thích các sự ra đời của các trường phái Phật vua Lí Anh Tông. Sư ban đầu xuất gia tu khổ giáo với chủ trương khác nhau, đôi khi mâu hạnh, sau lại chuyên tạo phúc bằng cách sửa thuẫn. Sư cũng là người đề xướng phép tu đường, cất chùa, xây tháp. Chỉ-quán, một môn tu tập thiền định còn

Trí Thiền truyền bá rộng rãi ngày nay. Tác phẩm chính Trí Thiền của Sư là Ma-ha chỉ-quán (s: mahā-śamatha- ; ~ tk. 11/12 vipaśyanā), Chỉ-quán nhập môn, Lục diệu Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa pháp môn. Lưu-chi, pháp hệ thứ 16, nối pháp Thiền sư Từ nhỏ Sư đã có biệt tài: chỉ cần nghe qua một Giới Không. lần, Sư đã thuộc làu toàn thể một bộ kinh. Tương Sư tên Lê Thước, xuất thân từ một gia đình quan truyền Sư thể nghiệm tính vô thường của vạn sự tước. Thuở nhỏ, Sư theo nghiệp nhà Nho, thi đậu khi thấy một thư viện đầy kinh sách quí báu bị tiến sĩ và được sung chức Cung Hậu Thư gia. quân lính phá hủy. Sau thể nghiệm này, Sư gia Năm lên 27, Sư theo ông anh đến Thiền sư Giới nhập Tăng-già và trở thành đệ tử của Tổ thứ ba là Không nghe giảng kinh Kim cương. Nhân nghe Huệ Tư (515-577). Dưới sự chỉ dạy của Huệ giảng đến bài kệ cuối của kinh »Tất cả pháp hữu Tư, Sư học các tác phẩm trong Luật tạng (s, p: vi, như mộng huyễn bọt bóng, như sương cũng vinaya-piṭaka), tham cứu Diệu pháp liên hoa như điện, phải quán sát như thế«, Sư bỗng giật kinh cũng như các phương pháp tu Thiền (s: mình cảm ngộ, cho rằng ngoài đạo Phật không có dhyāna) khác nhau. Năm 567, Sư đi Nam Kinh và giáo lí nào dẫn dắt qua biển sinh tử và xin cạo đầu bắt đầu giáo hoá. Năm 576, Sư lui về núi Thiên xuất gia với Thiền sư Giới Không. Thai và từ đó phát sinh danh hiệu Thiên Thai Sau khi được Ấn khả, Sư đến núi Từ Sơn tông. Triều đình quí trọng Sư, cho phép thuế má chuyên tu khổ hạnh. Đạo hạnh của Sư cảm hoá vùng đó chỉ dành để nuôi sống thiền viện. Sư viên được cả thú dữ và giặc cướp. Vua Lí Cao Tông và tịch tại núi Thiên Thai (Thiên Thai Đức Thiều). Anh Tông nhiều lần thỉnh Sư về triều nhưng Sư một mực từ chối. Hai vị quan Tô Hiến Thành và Trí Môn Quang Tộ Ngô Hoà Nghĩa đều xin làm đệ tử của Sư nhưng ; C:

zhìmén guāngzuò; J: chimon kō- suốt 10 năm chưa được biết mặt thầy. Khi được so; ?-1031; gặp mặt nhau, thầy trò đều hoan hỉ và vừa hỏi thăm xong, Sư dặn dò: Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Vân Môn. Sư nối pháp Hương Lâm Trừng Viễn. Trong 30 người đệ tử nối pháp của Sư thì Tuyết Đậu Trọng Hiển là danh tiếng nhất. Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên làm kệ tán tụng những lời dạy của các vị tiền nhân và trong lĩnh vực này thì Sư có một vị Kí hoài xuất tố dưỡng hung trung Văn thuyết vi ngôn ý duyệt tòng đệ tử xuất sắc là Tuyết Đậu nối dõi, người Tham dục truất trừ thiên lí ngoại trứ tác Bích nham lục sau này. Hi di chi lí nhật bao dung. Đạm nhiên tự thủ, duy đức thị vụ. Trí Nghiễm Thiện ngôn quyền quyền nhất cú Tâm vô bỉ ngã, kí tuyệt hôn mai Vân Hoa Trí Nghiễm. Nhật dạ trắc giáng, vô hình khả trụ Như ảnh như hưởng, vô tích khả thú. Trí Quang *Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng ; S: jñānaprabhā; Nghe nói lời mầu ý thích mong Một luận sư của Trung quán tông (s: Vất ngoài ngàn dặm niềm tham muốn mādhyamika), cùng thời với Nguyệt Xứng Lí nhiệm càng ngày càng bao dung. Đạm bạc tự giữ, chỉ đức là vụ (s: candrakīrti), Phật Hộ (s: buddhapā- Lời thành tha thiết một câu: lita), Thanh Biện (s: bhāvaviveka), chủ Lòng không bỉ ngã, đã dứt bụi mù trương theo lập trường của Thanh Biện, đả Ngày đêm lên xuống, không hình khá trụ phá Nguyệt Xứng. Như bóng như vang, không vết khá đến.

Trì Bát Nói xong, Sư chắp tay ngồi ngay thẳng vui vẻ thị phái Đại Đức tự (j: daitokuji-ha), môn đệ tịch. Các quan và đệ tử xúc động kêu khóc vang của Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu (j: núi. shūhō myōchō). Trì Bát Sư quê ở Izumo, ban đầu tu tập tại Kiến Nhân ; 1049-1117 tự (kennin-ji). Sau, vì không hài lòng với phong Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- cách của Ngũ Sơn (gozan) tại đây, Sư đến tham học với Thiền sư Tông Phong và được Ấn khả. ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 12. Sư kế thừa Sư giáo hoá rất thành công tại chùa Đại Đức Thiền sư Sùng Phạm. (daitoku-ji). Nối pháp của Sư và là người kế thừa Sư họ Vạn, quê ở Luy Lâu. Sư thuở nhỏ đã hâm trụ trì Đại Đức tự là Thiền sư Ngôn Ngoại Tông mộ Phật pháp và khi lên 20, Sư đến chùa Pháp Trung (; gongai sōchū, 1315-1390) và Vân xin xuất gia với Thiền sư Sùng Phạm. Nơi một thế hệ sau đó là Thiền sư Hoa Tẩu Tông Đàm đây, Sư ngộ đạo và được Sùng Phạm ban hiệu là (; kesō sōdon, 1352-1428). Trì Bát. Sau khi Sùng Phạm tịch, Sư dạo khắp tùng lâm, Triệt Thông Nghĩa Giới tham vấn các vị Cao tăng. Tướng quốc Lí Thường ; J: tettsū gikai; 1219-1309; Kiệt là thí chủ của Sư. Những tài vật được cung cấp, Sư đều đề hết vào việc trùng tu các ngôi chùa Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Động như Pháp Vân, Thiền Cư, Thê Tâm, Quảng An. (j: sōtō-shū). Sư là vị trụ trì thứ ba của Ngày 18 tháng 2 niên hiệu Hội Tường Đại Khánh Vĩnh Bình tự (eihei-ji). Dòng thiền kế thừa thứ 8 đời vua Lí Nhân Tông, Sư gọi chúng lại nói Sư là dòng chính của tông Tào Động và được kệ: truyền cho đến ngày hôm nay tại Nhật.
Sư sinh tại tỉnh Echizen, xuất gia năm 1231 với Giác Thiền Hoài Giám (; kakuzen e- kan, ?-1251) một vị Thiền sư thuộc tông Nhật Bản Đạt-ma (j: nihon darumashū). Một năm sau, Hữu tử tất hữu sinh, hữu sinh tất hữu tửSư đến núi Tỉ Duệ và chú tâm vào việc nghiên Tử vi thế sở bi,

sinh vi thế sở hỉ cứu giáo lí của Thiên Thai, Mật và Tịnh độ Bi hỉ lưỡng vô cùng, hốt nhiên thành bỉ thử tông. Cùng với một số vị thuộc tông Nhật Bản Ư chư sinh tử bất quan hoài Đạt-ma, Sư đến tham vấn Thiền sư Đạo Án tố rô tố rô tất rị. Nguyên Hi Huyền và lưu lại đây tu học. Đạo *Có tử ắt có sinh Nguyên sớm nhận ra tài năng của Sư và trao cho Có sinh ắt có tử những chức năng quan trọng như Điển toạ (j: Tử làm người đời buồn tenzo), Tri sự. Trước khi tịch, Đạo Nguyên phó Sinh làm người đời vui chúc việc quản lí, chăm lo chùa Vĩnh Bình cho Sư Buồn, vui đều vô cùng và chính sự việc này đã gây ra sự chia rẽ trong Chợt vậy thành kia đây tông Tào Động sau thế hệ hứ hai. Đối sinh tử chẳng để lòng Sau khi Đạo Nguyên viên tịch, Sư tu học dưới sự Án tố rô tố rô tất rị. hướng dẫn của Thiền sư Cô Vân Hoài Trang Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng viên tịch, thọ 69 (koun ejō). Theo lời khuyên của Cô Vân, Sư chu tuổi. du viếng thăm rất nhiều thiền viện tại Nhật để trau dồi kinh nghiệm về kiến trúc để sau này mở rộng Trị (trực) thiền viện Vĩnh Bình. Năm 1259, Sư đến Trung ; C: zhí; J: chi; Quốc, thu thập rất nhiều tài liệu về kiến trúc của Có hai nghĩa: 1. Được gặp và tôn kính Đức những thiền viện tại đây – đặc biệt là những thiền Phật; 2. Giá trị. viện thuộc tông Lâm Tế. Sau khi trở về Nhật, Sư bắt đầu việc trùng tu Vĩnh Triệt Ông Nghĩa Đình Bình tự và đưa vào đây những qui luật mới, những ; J: tettō gikō; 1295-1369; phong cách kiến trúc mới và cũng chính vì những Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế hệ sự việc này mà có những sự tranh chấp tại Vĩnh

Triệu Châu Tòng Thẩm Bình tự. Nhiều vị tăng cho rằng, những điểm được chịu dừng chân tại viện Quan Âm, Triệu cải cách này đối nghịch tư tưởng của Đạo Nguyên Châu. Nơi đây Sư tuỳ cơ dạy học trò và thọ và các tư liệu về Sư cũng làm sáng tỏ sự việc này. đến 120 tuổi. Xuất thân từ Nhật Bản Đạt-ma tông, Sư rất chú Sư họ Hác, quê ở làng Hác, thuộc Tào Châu. Sư trọng đến việc thực hành nghi lễ mang tính chất theo thầy xuất gia khi còn nhỏ. Chưa thụ giới cụ Mật giáo, một phong cách mà người ta không hề túc, Sư đã đến tham vấn Thiền sư Nam Tuyền. tìm thấy nơi Đạo Nguyên. Thêm nữa, thay vì sống Gặp lúc Nam Tuyền đang nằm nghỉ trong phương và tu tập hoàn toàn hướng nội, sống cơ hàn xa lìa trượng, Nam Tuyền hỏi Sư: »Vừa rời chỗ nào đô thị như Đạo Nguyên thì Sư lại chú trọng đến đến?« Sư đáp: »Thuỵ Tượng.« Nam Tuyền hỏi: phong cách bề ngoài, cách trưng bày xa hoa, »Có thấy Thuỵ Tượng chăng?« Sư đáp: »Chẳng những ngôi chùa to lớn, việc thực hành những thấy Thuỵ Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm.« Nam nghi lễ long trọng. Vì những lí do trên mà Sư rời Tuyền liền ngồi dậy hỏi: »Ngươi là Sa-di có chủ Vĩnh Bình tự. hay không chủ?« Sư đáp: »Sa-di có chủ.« Nam Sau, Sư đến trụ trì Đại Thừa tự (daijō-ji), vốn là Tuyền hỏi: »Ai là chủ?« Sư khoanh tay đến trước một ngôi chùa thuộc Chân ngôn tông nhưng mặt Nam Tuyền thưa: »Giữa mùa đông rất lạnh, được Sư sửa đổi thành một thiền viện. Nơi đây, kính chúc Hoà thượng tôn thể an lành.« Nam Sư dốc lòng truyền bá Thiền tông theo quan niệm Tuyền thấy lạ, gật đầu thầm nhận. riêng của mình, thích hợp với thời gian. Cách tu Một hôm Sư hỏi Nam Tuyền: »Thế nào là đạo?« tập tại đây bao gồm thiền theo Thiền tông nhưng Nam Tuyền đáp: »Tâm bình thường là đạo« Sư cũng không ít nghi lễ của Chân ngôn tông được hỏi: »Lại có thể nhằm tiến đến chăng?« Nam đưa vào đây. Mầm mống của sự truyền bá rộng rãi Tuyền đáp: »Nghĩ nhằm tiến đến tức trái.« Sư lại của tông Tào Động tại Nhật

sau này được đặt hỏi: »Chẳng nghĩ suy đâu biết là đạo?« Nam ngay tại ngôi chùa này. Tuyền đáp: »Đạo chẳng thuộc về hiểu biết hay Sư tịch năm 1309, thọ 91 tuổi. không hiểu biết. Biết là vọng giác, không biết là Triệu Châu Tòng Thẩm vô kí. Nếu thật đắc đạo thì chẳng còn nghi ngờ, ví như hư không thênh thang rộng rãi, đâu thể cưỡng ;
C: zhàozhōu cóngshěn; J: jōshū jū- nói phải quấy.« Sư nhân đây ngộ đạo, và sau đó đi shin; 778-897; thụ giới tại Tung Nhạc. Thụ giới xong, Sư lại đến Thiền sư Trung Quốc, môn đệ thượng thủ Nam Tuyền và lưu lại đây 40 năm của Nam Tuyền Phổ Nguyện. Thiền sư Sau khi Nam Tuyền viên tịch, Sư mang bát gậy Nhật Bản Đạo Nguyên Hi Huyền – nổi dạo khắp các tùng lâm và thường tự bảo: »Trẻ con tiếng là khó tính trong việc đánh giá mức bảy tuổi hơn ta thì ta hỏi nó, ông già trăm tuổi giác ngộ của các Thiền sư – cũng công nhận chẳng bằng ta thì ta dạy va.« Triệu Châu là »Đức Phật thân mến.« Sư có Sư đến thăm Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. 13 truyền nhân nhưng không mấy ai được Hoàng Bá thấy Sư liền đóng cửa phương trượng. Sư cầm lửa đi vào pháp đường la: »Cứu lửa! Cứu gần bằng Sư và dòng này thất truyền chỉ sau lửa!« Hoàng Bá mở cửa nắm đứng Sư hỏi: »Nói! vài thế hệ. Nói!« Sư bảo: »Giặc qua rồi mới dương cung.« Cuộc đời Triệu Châu cho thấy điều mà các Đến Đạo Ngô Viên Trí, Đạo Ngô thấy Sư liền Thiền sư hay nhấn mạnh rằng, Kiến tính nói: »Mũi tên Nam Tuyền đến.« Sư bảo: »Xem chỉ là bước đầu của việc tu học Thiền. Triệu tên!« Đạo Ngô nói: »Trật rồi!« Sư nói: »Trúng!« Châu đã kiến tính từ năm 18 tuổi nhưng sau Sư thượng đường dạy chúng: »Phật vàng không đó còn học Thiền 40 năm với Nam Tuyền. độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật Sau khi Nam Tuyền qua đời, Sư vân du đọ đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong. sức với các Thiền sư khác trong những Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như, Phật tính trọn là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, Pháp chiến. Tương truyền rằng Sư đã tìm gặp thật tế lí địa để ở chỗ nào? Một tâm không sinh, khoảng 80 Thiền sư, phần lớn là những môn muôn pháp không lỗi. Ngươi cứ nghiên cứu lí này, đệ đắc pháp của Mã Tổ (thầy của Nam ngồi quán xét hai ba mươi năm, nếu chẳng hội thì Tuyền) để vấn đạo. Đến năm 80 tuổi Sư mới chặt đầu Lão tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng

Triệu luận huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn trong Pháp vương thì Pháp vương trọng.« Hai vị pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu nghe xong vui vẻ kính phục. chấp làm gì? Giống y như con dê gặp vật gì cũng Niên hiệu Càng Ninh năm thứ tư đời Đường, Sư liếm cũng nhai. Lão tăng thấy Hoà thượng nằm nghiêng bên mặt an nhiên viên tịch, thọ 120 Dược Sơn có người hỏi Ngài liền bảo ›Ngậm tuổi. Vua ban hiệu là Chân Tế Đại Sư. miệng chó.‹ Lão tăng cũng dạy ›Ngậm miệng chó.‹ Chấp Ngã thì nhơ, không chấp ngã thì Triệu luận sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật để ăn. ; C: zhàolùn; Phật pháp chỗ nào? Ngàn người muôn người thảy Tăng Triệu là kẻ tìm Phật, mà ở trong đó tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua Không làm đệ tử, chớ Trói buộc bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thế giới, trước S, P: saṃyojana; Hán Việt: Kết sử ( ); đã có tính này, khi thế giới hoại, tính này chẳng Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, chỉ hoại. Một phen được thấy Lão tăng, sau lại chẳng chướng ngại trên đường giải thoát. Trong phải người khác, chỉ là chủ nhân này. Cái đó lại Tiểu thừa, người ta chia làm mười thứ trói hướng ngoài tìm cái gì? Khi ấy chớ xoa đầu

moi óc, xoa đầu moi óc liền mất vậy.« buộc, làm con người cứ bị buộc chặt trong Một vị tăng nghe vậy bước ra hỏi: »Theo lời thầy Luân hồi: dạy ›Khi thế giới hoại, tính này chẳng hoại‹, thế 1. Thân kiến (; s: satkāya-dṛṣṭi; p: sak- nào là tính này?« Sư trả lời: » Tứ đại, Ngũ kāyadiṭṭhi), nghĩ rằng có một cái tôi được lập uẩn.« Tăng lại hỏi: »Các thứ ấy vẫn là hoại, thế trên cơ sở thân thể; 2. Nghi (; s: vici- nào là tính này?« Sư đáp: »Tứ đại, ngũ uẩn.« kitsā; p: vicikiccā); 3. Chấp đắm vào giới luật Triệu Châu có một cách dạy học trò rất độc đáo. (; giới cấm thủ; s: śīlavrata-parā- Thường Sư nói rất nhỏ, rất nhẹ nhàng, trả lời ngắn gọn và đơn giản các câu hỏi của thiền sinh. Tuy marśa; p: sīlabbata-parāmāsa); 4. Dục tham thế các câu trả lời đó lại có sức mạnh phi thường, (; s, p: kāma-rāga); cắt đứt vô minh và chấp trước của người hỏi như 5. Sân hận (; thận khuể; s, p: vyāpāda); một lưỡi kiếm bén. Nhiều Công án Thiền nổi 6. Sắc tham (; s, p: rūpa-rāga); 7. Vô tiếng xuất phát từ những giai thoại của Sư với các sắc tham (; s, p: arūpa-rāga); 8. đệ tử, như công án thứ nhất trong tập Vô môn Kiêu mạn (; s, p: māna); 9. Hồi hộp không quan: yên (; trạo cử; s: auddhatya; p: uddha- Một vị tăng hỏi Sư: »Con chó có Phật tính chăng?« Sư đáp: »Không!« (; vô) cca); 10. Vô minh (; s: avidyā; p: Kể từ lúc công án trở thành một phương pháp dạy avijjā). Thiền thì công án »Triệu Châu cẩu tử« nói trên đã Thoát được ba trói buộc đầu tiên, hành giả giúp vô số thiền sinh kiến tính và vẫn được sử trở thành Dự lưu (s: śrotāpanna). Thoát dụng đến ngày nay. Các Thiền sư sau này rất quí được trói buộc thứ 4, 5 là bậc Nhất lai (s: trọng những lời nói của Sư. Biểu hiện rõ của việc sakṛdāgāmin). Thoát được hoàn toàn năm này là Sư được nhắc lại rất nhiều lần trong trong trói buộc đầu tiên, hành giả đạt quả Bất hai tập công án quan trọng nhất của Thiền tông là Bích nham lục (2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, hoàn (s: anāgāma). Hành giả thoát được 60, 84, 96) và Vô môn quan (1, 7, 11, 14, 19, 31, mười trói buộc thì trở thành A-la-hán (s: 37). arhat). Sư sống rất kham khổ, đơn giản. Tương truyền Sư có một cái giường gãy một chân được ràng ròt lại. Trợ Có người muốn thay giường mới nhưng Sư không ; C: zhù; J: jo; cho phép. Hai vị vua nước Yên và Triệu đồng ra Sự giúp đỡ. Giúp đỡ, trợ giúp, tiền trợ cấp, mắt Sư, Sư vẫn ngồi yên tiếp, không đứng dậy. giúp cho may mắn. Vua Yên hỏi: »Nhân vương đáng tôn trọng hay Pháp vương đáng tôn trọng hơn?« Sư đáp: »Nếu ở Trợ bạn trong Nhân vương thì Nhân vương trọng, nếu ở ; C: zhùbàn; J: joban;

Trúc Lâm Yên Tử 1. Sự giúp đỡ, sự hỗ trợ (theo Câu-xá luận Trú phiền não); 2. Vật gắn bó nhau, phụ thuộc nhau, ; C: zhù fánnǎo; J: jūbonnō; tương ưng nhau (s: saṃyukta, theo Du-già Bốn loại Trú phiền não được đề cập trong luận). kinh Thắng Man (s: śrīmālā-sūtra): 1. Kiến nhất xứ trú trì ( ); 2. Dục ái trú Trợ phát trì ( ); 3. Sắc ái trú trì (; C: zhùfā; J: johotsu;), 4. Hữu ái trú trì ( ).
Những Có hai nghĩa: 1. Giảng giải giáo pháp, giúp phiền não nầy là nền tảng của vô số Khởi đỡ và khuyến khích cho mọi người tu tập; 2. phiền não ( ). Nói chung là hỗ trợ và khích lệ. Trú trì Trú (trụ) ; C: zhùchí; J: jūji; S: tisthati. ; C: zhù; J: jū; S: layana; sthiti. Có các nghĩa: 1. Duy trì, nắm giữ. Đặc biệt trong nghĩa »hộ trì Phật pháp«; 2. Nơi cư trú, Có các nghĩa sau: 1. Ở lại, lưu lại (s: vihara- sự lưu trú. Lập trường, quan điểm, cơ sở, ti); tồn tại lâu dài (s: upasthita, tisthati); định Phật tính (s: adhisthāna); 3. Đồng nghĩa với cư; 2. Ở, trú ngụ, cư trú; 3. Hiện hữu, tồn tại, Gia trì ( ); 4. Thường an nhiên,

thanh sống (s: pravrtti); 4. Sống một cách an nhiên; thản; 5. Vị tăng đứng đầu tu viện, hộ trì và 5. Trụ vào một đối tượng nào đó, dính mắc truyền bá Phật pháp; 6. Trong câu »Như hà vào, trụ vào; 6. Sự chấp trước, ảo tưởng; 7. trú trì« ( ) thì nó có nghĩa là Sự tiếp tục; 8. Ở trong bào thai (s: sthiti); 9. »Điều kiện (phương pháp)... như thế nào?«; Giai đoạn, thời kì tồn tại (của vũ trụ); 10. 7. Lệ thuộc vào, cơ sở, qui chế. Được định Một trong 3 (hoặc 4) hình thái tồn tại của vũ nghĩa là sự hệ thuộc vào đức Phật, người trụ (tứ tướng); 11. Thập trú ( ), 10 truyền năng lực của mình đến mọi chúng trong 52 giai vị tu đạo của hàng Bồ Tát; sinh cũng như hỗ trợ chúng. 12. Một trong 24 loại Tâm bất tương ưng hành pháp; 13. Thường trú, tồn tại vĩnh viễn, Trúc bề hiện hữu đời đời; 14. Trong thuật ngữ Thiền, ; J: shippei, chikuhei; nó thường được kết hợp với một động từ để Một que trúc dài khoảng 50 cm, hình khom nhấn mạnh nghĩa của động từ ấy. cánh cung, sơn son. Các vị Thiền sư thời xưa thường sử dụng trúc bề để khuyến khích, tiếp Trú địa dẫn đệ tử. Trong nhiều Công án được lưu ; C: zhùdì; J: jūji; lại, trúc bề đóng một vai trò như cây Phất Có các nghĩa sau: 1. Yếu tính căn bản của sự tử. sinh khởi các pháp (theo kinh Thắng Man): » Trúc Lâm Đầu Đà Ngôn địa giả bản Trần Nhân Tông. vi mạt y, danh chi vi trú, bản năng sinh mạt, mục chi vi địa.« Dịch: »Địa là do gốc nương Trúc Lâm Yên Tử nơi ngọn mà có; gọi là trú, vì gốc có thể sinh ngọn; nên gọi là địa vậy; 2. Nơi phiền não Một dòng thiền Việt Nam đời nhà Trần, do được xác định, vây bọc; 3. Trú địa phiền não Trần Nhân Tông sáng lập. Trúc Lâm cũng ( ), nghĩa là phiền não ở trạng thái là hiệu của Trần Nhân Tông, đồng thời cũng bất động (e: static), đối nghĩa với Khởi phiền là hiệu của Thiền sư Đạo Viên, tiền bối của não ( ), loại phiền não khởi động Trần Nhân Tông, Tổ thứ hai của dòng thiền (theo Nhị chướng nghĩa). Yên Tử. Thiền phái Trúc Lâm có ba

Trung ấm Thiền sư kiệt xuất là Nhân Tông (Trúc Lâm), Trung biên phân biệt luận (Pháp Loa và Huyền Quang. Thiền phái). này được xem là tiếp nối của dòng Yên Tử, dòng Yên Tử lại là sự hợp nhất của ba Trung biên phân biệt luận dòng thiền Việt Nam của thế kỉ thứ 12 – đó ; C: zhōngbiān fēnbié lùn; J: chū- ben funbetsu ron; là dòng Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì-ni-đa Lưu-chi. Cũng được gọi tắt là Trung biên luận (Thiền phái Trúc Lâm được một vị vua nhà Trần), và còn được gọi là Biện trung biên luận sáng lập, được xem là dạng Phật giáo chính thức ( ). Là luận văn tinh yếu của Du- của Đại Việt thời đó nên có liên quan mật thiết già hành tông. Theo truyền thống, trứ tác này đến triều đại nhà Trần, phải chịu một hoàn cảnh được xem của ngài Di-lặc với lời luận giải mai một sau khi triều đại này suy tàn. Vì vậy, sau của Thế Thân, nhưng theo các học giả thì ba vị Tổ nói trên, hệ thống truyền thừa của phái luận giải nầy có vẻ là tác phẩm biên soạn này không còn rõ ràng, nhưng có lẽ không bị gián chung của Vô Trước và Thế Thân hơn. đoạn bởi vì đến thời kì Trịnh-Nguyễn phân tranh Đặc điểm chính của luận văn nầy là phân tích (1600-1700), người ta lại thấy xuất hiện những vị Thiền sư của Trúc Lâm Yên Tử như Viên Cảnh của Du-già hành tông về sự phân biệt sai lầm Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm và nổi bật nhất là (Hư vọng phân biệt) khi chối từ Thiền sư Minh Châu Hương Hải (theo Nguyễn ý niệm về Không tính, với mục đích giải trừ Hiền Đức). sự chấp trước vào hai cực đoan

Hữu và Vô. Sau một thời gian ẩn dật, dòng thiền này sản sinh Có 2 bản dịch Hán văn về luận giải nầy: 1. ra một vị Thiền sư xuất sắc là Hương Hải, Bản dịch của Huyền Trang, gồm 3 tập; 2. người đã phục hưng tông phong Trúc Lâm. Trong Bản dịch của Chân Đế ( ) gồm 2 tập. thế kỉ thứ 17-18, thiền phái này được hoà nhập vào tông Lâm Tế và vị Thiền sư xuất sắc cuối Trung bộ kinh cùng là Chân Nguyên Huệ Đăng. ; S: madhyamāgama; P: majjhima- Sau đây là hệ thống truyền thừa sau ba vị Tổ sư nikāya; Trần Nhân Tông (1.), Pháp Loa (2.), Huyền Là tuyển tập thứ hai trong Kinh tạng (p: Quang (3.) trong Đại nam thiền uyển truyền đăng sutta-piṭaka; Bộ kinh). Kinh này được lục ( ), được Thiền sư Phúc Điền ( ) đính bản: 4. An Tâm ( ); 5. Phù viết bằng văn hệ Pā-li, bao gồm 152 kinh Vân Tĩnh Lự ( ); 6. Vô Trước ( ); không dài lắm (trung). Trung A-hàm Hán 7. Quốc Nhất ( ); 8. Viên Minh ( ); 9. ngữ bao gồm 222 bài kinh (được dịch từ một Đạo Huệ ( ); 10. Viên Ngộ ( ); 11. Tổng bản Phạn, nay đã thất truyền). Hai bộ có 97 Trì ( ); 12. Khuê Sâm ( ); 13. Sơn Đăng kinh giống nhau. Theo truyền thuyết thì ( ); 14. Hương Sơn ( ); 15. Trí Dung (Trung bộ kinh được Xá-lị-phất (s:); 16. Huệ Quang ( ); 17. Chân Trụ (śāriputra) trình bày lại trong hội nghị Kết); 18. Vô Phiền ( ). tập lần thứ nhất. Trung ấm ; C: zhōngyīn; J: chūin; T: bar-do; S: anta- Trung đạo rābhava; ; C: zhōngdào; J: chūdō; S: madhyamā- pratipadā; P: majjhimā-paṭipadā; 1. Trạng thái trung gian sau khi chết và trước khi thọ nhận một hữu thể khác; 2. Bốn mươi Được dùng chỉ chung các phương pháp giảng chín ngày đầu tiên sau khi chết (theo Nhiếp dạy của Phật Thích-ca, là người tránh Đại thừa luận). Trung hữu những cực đoan trong cách tu học – như buông thả theo dục lạc và sống khổ hạnh Trung biên luận tuyệt đối. Trung đạo cũng dùng để chỉ giáo ; C: zhōngbiān lùn; J: chūbenron; pháp Trung quán của Long Thụ, là

Trung hữu môn phái không chấp nhận một đối cực nào Sự tổng hợp giữa tính Không (s: śūnyatā) và của mọi phân cực. Đặc biệt, giáo pháp này thế giới hiện tượng chính là Trung đạo đích thật – không chọn lựa có-không và đi con đường theo tông này. trung dung, »trung đạo«. Trung đạo tông Trong Tiểu thừa, Bát chính đạo được xem là ; C: zhōngdàozōng; J: chūdōshū; Trung đạo vì thực hành Bát chính đạo, hành giả vừa xa lánh đời sống dục lạc và đời sống khổ 1. Trường phái Trung Đạo của Đại thừa Phật hạnh, thoát khỏi Khổ. Thái độ này được đức giáo Ấn Độ, được thành lập căn cứ vào triết Phật mô tả như sau: »Này các tỉ-khâu, có hai điều học Tính không do Long Thụ đề xướng, thái quá, người xuất gia không nên theo. Thế nào thường được gọi là Trung quán phái (là hai? một là mê đắm dục lạc, hạ liệt, phàm phu,) tại Trung Hoa; 2. Một trường phái xuất không xứng Thánh hạnh, không thiệt lợi đạo. Hai hiện trong thời Cao Li (k: koryŏ) ở Hàn là tu khổ hạnh, khổ đau, không xứng Thánh hạnh, Quốc, sau nầy được xem là chi phái mở rộng không thiệt lợi đạo. Này các tỉ-khâu, chính nhờ từ của Pháp tính tông ( ). bỏ hai điều thái quá này, Như Lai giác ngộ trung đạo, con đường đem đến pháp nhãn, trí huệ đưa Trung đạo giáo lại an tịnh, thượng trí, chứng Niết-bàn. ; C: zhōng dàojiào; J: chūdōkyō; Này các tỉ khâu, Trung đạo do Như Lai giác ngộ, Là »thời kì thứ ba« trong giáo lí do đức Phật đem đến pháp nhãn, trí huệ đưa lại an tịnh, thượng giảng dạy (theo Pháp tướng tông), giáo lí về trí, giác ngộ, Niết-bàn là

gì? Chính là Bát chính tính Không trong thời kì thứ hai và giáo lí về đạo: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính Hữu của thời kì thứ nhất được chấm dứt, nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định« (kinh Chuyển pháp luân, bản dịch của nhường lại cho sự xiển dương giáo lí »phi Thích Minh Châu). không phi hữu« (theo kinh Giải thâm mật Trung đạo cũng được xem là thái độ từ bỏ). hai quan điểm cực đoan thế giới là trường tồn hay hoại diệt, thế giới là có (hữu) hay không Trung Hoa truyền tâm địa thiền môn có (vô). Trong Trung quán tông, Trung sư tư thừa tập đồ đạo được trình bày rõ nhất với quan điểm tám ; C: zhōng- phủ nhận (bát bất) của Long Thụ: huā chuánxīndì chánménshī zīchéngxí tú; J: chū- ka denshinchi zenmonshi shishōshū zu; Một tác phẩm của Thiền sư Khuê Phong Bất sinh diệc bất diệt Tông Mật ( ), gồm 1 quyển, được biên Bất thường diệc bất đoạn soạn vào khoảng giữa năm 830 và 833 để trả Bất nhất diệc bất dị lời những câu hỏi của tướng quốc Bùi Bất lai diệc bất xuất. Hưu ( ) về giáo lí và sự truyền thừa của *Không phải sinh cũng không phải diệt, 4 tông phái Thiền chính yếu lưu hành sau đời Không phải một cũng không phải khác, Đường. Trong luận văn nầy, sư phê phán về Không phải thường cũng không phải đoạn, truyền thống Thiền của Hồng Châu tông (Mã Không phải đi cũng không phải đến. Trong Duy thức tông, Trung đạo được hiểu là Tổ Đạo Nhất, 709-788). vừa không xem sự vật tồn tại thật sự (vì sự vật Trung hữu thật tế không hề tồn tại), vừa cũng không cho rằng ; C: zhongyǒu; J: chūu; T: bar ma do'i srid sự vật không hề có (vì sự vật tồn tại đối với ảo pa; S: antarābhava; nghĩa là »trạng thái tồn tại ở giác tâm lí). Theo Thiên Thai tông, Trung đạo khoảng giữa«, cũng được gọi là Trung ấm; là sự nhận thức rằng, mọi sự vật trống rỗng, chúng không có một thật thể độc lập, nhưng đồng thời Trong kinh sách Tiểu thừa và Đại thừa chúng có giá trị nhất định, tạm thời – vì chúng là ở thế kỉ thứ 2, người ta đã thấy nói về một những trình hiện nên có một thọ mệnh nhất định. giai đoạn nằm sau cái chết và trước sự tái

Trung khu sinh, được gọi là Trung hữu. Giai đoạn này kuṇḍalinī) được đánh thức bằng các phép tu tập, được nhắc nhở nhiều trong Kim cương khí lực đó sẽ rời trung khu thấp nhất để vươn lên. thừa (s: vajrayāna) và được Tử thư (t: Qua mỗi trung khu, hành giả sẽ đạt những cảm giác hoan hỉ (s: ānanda), một số thần thông huyền bardo thodol) trình bày cặn kẻ. bí (Tất-địa) và vì vậy, các trung khu cũng được Tử thư cho rằng có 6 giai đoạn Trung hữu (s: xem là »chỗ trú« của tâm thức (s: caitanya). Từ ṣaḍantarābhava): 1. Trung hữu của lúc sinh mỗi trung khu xuất phát một số lượng đạo quản (jāti-antarābhava); 2. Trung hữu của giấc (; s: nāḍī, là những kênh năng lượng tinh vi) mộng (svapnāntarābhava); 3. Trung hữu của khác nhau. thiền định (samādhi-antarābhava); 4. Trung hữu lúc cận tử (mumūrṣāntarābhava); 5. Trung hữu của Pháp thân diệu dụng, của Pháp tính (dharmatāntarābhava), 6. Trung hữu của sự trưởng thành và tái sinh (bhavān- tarābhava). Tử thư cho rằng 3 giai đoạn của Trung hữu 4, 5, 6 nêu trên kéo dài 49 ngày. Theo nhiều luận sư Tây Tạng, giai đoạn Trung hữu diễn ra hàng ngày trong cuộc sống con người, nó có mối liên hệ chặt chẽ với Ba thân (s: trikāya). Trong giai đoạn Trung hữu ngay sau khi chết, thần thức tiếp cận với Pháp thân thanh tịnh; Trung hữu 5 tiếp cận với H 68: Các trung khu (cakra) và đạo quản

(nāḍī) chính Báo thân và sự tái sinh, thần thức đi vào cõi của trong cơ thể. Dòng kênh chạy dọc xương sống được gọi Ứng hoá thân. là Đạo quản chính (suṣumṇā-nāḍī), dòng kênh đôi xoắn là Đạo quản thái âm (idā-nāḍī), dòng kênh xoắn là Đạo Trung khu quản thái dương (piṅgalā-nāḍī). ; S: cakra; P: cakka; T: rtsa 'khor; nguyên nghĩa là Bánh xe quay (luân, luân xa); Những người có biệt tài xem tướng, nhìn thần sắc Có hai nghĩa chính: hay mô tả các trung khu như những »hoa sen« nhiều cánh, mỗi cánh diễn tả một đạo quản. Các 1. Là hội của những người thờ cúng Phạm hoa sen này luôn luôn xoay chuyển và vì vậy thiên trong Ấn Độ giáo (e: hinduism); chúng được gọi là »bánh xe quay« (luân xa), ý 2. Là các nơi tập trung khí lực của con người nghĩa thật sự của danh từ Cakra. Theo hệ thống (s: prāṇa). Đó là những nơi tích tụ, chuyển Hoả xà du-già (s: kuṇḍalinīyoga) của Ấn Độ giáo, đổi và phân bố khí lực. Các trung khu này có mỗi trung khu tương ưng với những đặc tính nhất khi được xem như định vị được trên thân thể định nào đó của thân, tâm, được diễn tả bằng con người như gần trái tim, lông mày... những biểu tượng khác nhau (hình sắc, chủng tử man-tra [s: bījamantra], biểu tượng thú vật, Hộ nhưng thật chất của chúng thuộc về một bình Thần [iṣṭadevatā], ...). diện khác của thế giới hiện tượng. Trung khu Từ trên xuống: là những điểm, nơi đó thân thể và tâm thức 7. Trung khu đỉnh đầu (s: sahasrāha-cakra; saha- giao hoà và chuyển hoá qua lại với nhau. srāha: một ngàn): Chủng tử man-tra (bījamantra): Theo quan điểm của Ấn Độ giáo thì có bảy trung OṂ, hoa sen ngàn cánh (sahasrāhapadma). Trung khu nằm dọc xương sống. Các trung khu này là khu này nằm ngoài thân thể, có một »ngàn«, được nơi mà khí lực con người đi từ thấp lên cao, chạy hiểu là vô số đạo quản (nāḍī) bao quanh. Cơ quan xuyên qua trong quá trình Giác ngộ. Sáu trung tương ưng của cơ thể là bộ não. 50 mẫu tự của khu đầu tiên (s: ṣaṭcakranirūpaṇam) được xem là Phạn ngữ (sanskrit) chạy vòng quanh trung khu nằm trong thân thể, trung khu thứ bảy nằm trên này trên những cánh hoa sen 20 lần và vì vậy, đỉnh đầu. Một khi con rắn lửa (hoả xà; s: trung khu này chứa đựng, bao gồm tất cả Chủng

Trung khu tử man-tra và các trung khu khác. Trung khu này kiếp. Tập trung vào trung khu này rất quan trọng phát ra ánh sáng »như mười triệu mặt trời« và hệ vì nó giúp Du-già sư (yogin) trở thành một người thuộc vào một cấp chân lí, sự thật khác với sáu được giải thoát trong đời này (jīvanmukti, người trung khu còn lại. Trung khu này được xem là trú đạt giải thoát lúc còn sống, ngay trong đời này), xứ của Thấp-bà (śiva) và tương ưng với vạn vật, đạt tất cả Tất-địa (siddhi) thượng hạng...«; »thần thức của vũ trụ«, »Siêu thức.« »Nếu Hoả xà 5. Trung khu ở cổ (viśuddha-cakra; viśuddha: lên đến đỉnh đầu và hoà hợp với Thấp-bà, hành thanh tịnh): thuộc về Hư không (ākāśa), Chủng giả sẽ cảm nhận một sự an vui tuyệt đỉnh (para- tử man-tra: HAṂ, hoa sen 16 cánh, màu trắng, mānanda), nhận thức tuyệt đối sẽ đến với họ. hình tròn, biểu tượng thú vật là con voi với sáu Hành giả trở thành một trí giả toàn vẹn (brah- ngà, nằm trong Đạo quản chính (suṣumṇā-nāḍī, H. mavid-variṣṭha).«; 68). Hệ thống tương ưng của cơ thể là hệ hô hấp (l: plexus cervicus). »Ai tập trung vào trung khu này thì dù thế giới sụp đổ cũng không tiêu hoại, đạt Nhất thiết trí của bốn Vệ-đà, trở thành một trí giả thông cả ba thời (trikālajñāni), quá khứ, hiện tại và vị lai.«

H 69: Các trung khu chính trong cơ thể theo hệ thống Hoả xà du-già (kuṇḍalinīyoga) I. Từ trên xuống: 7. Trung khu đỉnh đầu (sahasrāha-cakra), 6. Trung khu ở trán (ājñā-cakra), 5. Trung khu ở cổ (viśuddha-cakra), 4. Trung khu ở tim (anāhata-cakra). H 70: Các trung khu chính trong cơ thể theo hệ thống Hoả xà du-già (kuṇḍalinīyoga) II. Từ trên xuống: 3. 6. Trung khu ở trán (ājñā-cakra; ājñā: lệnh): nằm Trung khu ở rốn (maṇipūra-cakra), 2. Trung khu ở bụng giữa hai lông mày, Chủng tử man-tra: A ngắn, hoa dưới (svādhiṣṭhāna-cakra), 1. Trung khu gốc (mūlā- sen hai cánh, màu trắng sữa. Hệ thống tương ưng dhāra-cakra). của cơ thể là hệ thần kinh phản xạ (l: edulla oblongata). Trung khu này nằm trong Đạo quản 4. Trung khu ở tim (anāhata-cakra; anāhata: bất chính (suṣuṃṇā-nāḍī, H. 68), được xem là nơi khởi động): thuộc về không khí hoặc gió (phong), tàng ẩn của thần thức. »Ai tập trung vào trung khu Chủng tử man-tra (bījamantra): YAṂ, hoa sen 15 này thì sẽ thiêu đốt tất cả nghiệp chướng của tiền cánh, màu xám-xanh, hình lục giác, biểu tượng

Trung luận thú vật là con nai (mṛga), nằm trong Đạo quản gọi là darduri-siddhi), các tội lỗi đều được xóa bỏ, chính (suṣuṃṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ưng tinh thông tam thời và đạt niềm an vui tự tại (sa- của cơ thể là hệ huyết quản (l: plexus cardiacus). hajānanda).« (theo Sivananda trong Kuṇḍalinī- »Ai quán tưởng về trung khu này thì đạt uy lực về yoga, 1953). gió (phong), hành giả có thể bay trong không gian Về quan niệm trung khu khí lực, Mật tông đạo và nhập vào thân thể của một người khác. Lòng từ Phật có nhiều yếu tố tương tự như Ấn Độ giáo, của vũ trụ sẽ đến với họ ...«. nhưng phép thiền quán các trung khu đó có nhiều 3. Trung khu ở rốn (maṇipūra-cakra): thuộc về điểm khác. Lạt-ma Gô-vin-đa có viết một lửa (hoả), Chủng tử man-tra: RAM, hoa sen mười quyển sách với tên Foundations of Tibetan cánh, hình tam giác, màu đỏ, biểu tượng thú vật là Mysticism (bản Việt ngữ: Cơ sở Mật giáo Tây con sơn dương, nằm trong Đạo quản chính Tạng), nói rất rõ hệ thống tu luyện theo Mật tông (suṣuṃṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ưng của Tây Tạng và trong đó hệ thống Hoả xà du-già cơ thể là hệ dinh dưỡng, tiêu hoá (l: plexus (kuṇḍalinī-yoga) giữ một vai trò quan trọng. epigastricus). »Ai tập trung vào trung khu này có thể tìm thấy những bảo vật chôn dấu kĩ, không Trung luận bao giờ bệnh hoặc và không sợ lửa. Nếu bị quăng ; C: zhōnglùn; J: chūron; S: madhyamaka- vào lửa họ cũng không sợ và cũng không bị hề śāstra. hấn gì...«. 4 quyển, được xem là một tác phẩm của 2. Trung khu ở bụng dưới (svādhiṣṭhāna-cakra; Long Thụ. Trung quán luận tụng được nối sva: sinh khí; adhiṣṭhāna: trú xứ): nằm dưới gốc tiếp bởi chú giải của Thanh Mục (; s: bộ phân sinh dục, thuộc về nước (thuỷ), Chủng tử pingala), được Cưu-ma La-thập dịch vào man-tra: VAṂ, hoa sen sáu cánh, hình lưỡi liềm, năm 409 và có bổ sung thêm vào phần luận màu trắng, biểu tượng thú vật là con cá sấu, nằm giải của riêng mình. Đây là luận văn căn bản trong Đạo quản chính (suṣuṃṇā-nāḍī, H. 68). Hệ cho việc nghiên cứu tư tưởng của trường phái thống tương ưng của cơ thể là các cơ quan nội tiết và sinh sản (l: plexus hypogastricus). »Ai quán Trung quán ( ). Luận giải nầy phản tưởng đến trung khu này và vị Hộ Thần quyến đối gay gắt phạm trù giả và không, đồng thời thuộc sẽ không còn sợ nước và chinh phục được phủ nhận hai ý niệm cực đoan sinh và bất đại chủng này. Du-già sư sẽ đạt nhiều loại thần sinh. thông, sự hiểu biết trực nhận,

khống chế được các giác quan và thấy được các chúng sinh cõi khác. Trung luận tông Các đặc tính bất thiện như tham, sân, si, mạn và ; S: mādhyamika; những ô nhiễm khác đều được tận diệt. Hành giả Trung quán tông. chinh phục được tử thần (mṛtyuñjaya-siddhi).« 1. Trung khu gốc (mūlādhāra-cakra; mūla: gốc, Trung Phong Minh Bản căn; ādhāra: chỗ nương tựa, trú xứ): nằm ở đốt ; C: zhōngfēng míngběn; J: chūhō xương sống cuối cùng, thuộc về đất (địa), Chủng myōhon; 1263-1323; tử man-tra: LAṂ, hoa sen bốn cánh, có dạng Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, vuông, màu vàng, biểu tượng thú vật là con voi dòng Viên Ngộ Khắc Cần. Sư nối pháp bảy vòi, điểm cuối cùng của Đạo quản chính Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu ((suṣumṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ưng của ; c: gāofēng yuánmiào; j: kōhō gemmyō). cơ thể là bộ phận sinh dục (l: plexus pelvis). Hoả xà (kuṇḍalinī) nằm trong dạng cuộn tròn nằm yên Cuộc đời hoằng hoá của Sư giữ một vai trò khi chưa được khởi động. »Ai quán tưởng đến quan trọng cho tông Lâm Tế tại Nhật. trung khu này thì chinh phục được đất và không Sư được rất nhiều người đương thời tôn kính vì còn sợ xác thịt tiêu hủy khi chết. Du-già sư đạt phong cách đơn giản, tu tập thiền thuần tuý của được trí cùng tột của Hoả xà (kuṇḍalinī) và những mình. Sư được hoàng đế thỉnh đến vương triều để yếu tố để đánh thức nó. Nếu con rắn lửa được thuyết pháp nhưng từ chối và sau được phong đánh thức, Du-già sư có thể nhất bổng người lên danh hiệu Phật Từ Viên Chiếu Quảng Huệ Thiền và điều khiển được chân khí (khả năng này được sư. Nhiều vị Thiền sư Nhật đã đến nơi Sư tham

Trung quán tông học và trong số này trội hơn hết là Cổ Tiên Ấn ngã nào; mặt khác, tính Không đồng nghĩa Nguyên (; j: kosen ingen, 1295-1374) với sự giải thoát, vì tính Không chính là bản và Cô Phong Giác Minh (; j: kohō thể tuyệt đối. Chứng ngộ được tính Không kakumyō, 1271-1361). tức là giải thoát. Muốn đạt được điều này, Trung quán luận người ta phải thoát khỏi tâm thức thị phi. Đối ; C: zhōngguān lùn; J: chūkanron; với Trung quán tông thì tính Không là thể Trung luận. tính cuối cùng, đồng nghĩa với Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân). Vì quan điểm Trung quán luận sớ Không toàn triệt nói trên mà Trung quán tông ; C: zhōngguānlùn shū; J: chūkanron có khi được gọi là Không tông (śūnyavāda). so; Muốn đạt được bản thể tuyệt đối, người ta Tác phẩm của Gia Tường Đại sư Cát phải vượt qua chân lí tương đối. Vì vậy phái Tạng đời Tuỳ, gồm 20 quyển. này cũng có quan điểm riêng về »Chân lí hai Trung quán phái mặt« (; Nhị đế; s: satyadvaya), họ gọi ; C: zhōngguān pài; J: chūgan ha; S: chân lí thông thường là tục đế hay Chân lí mādhyamika. qui ước (s: saṃṛvṛti-satya). Chân lí qui ước Trung quán tông. này dành cho hiện tượng và khái niệm thế gian, chúng vốn bị tính chất nhị nguyên qui Trung quán tông định. Chân lí tuyệt đối, Chân đế (para- ; hay Trung luận tông ( ); S: mārtha-satya) thì giản đơn, không còn các mādhyamika; mặt đối lập. Lí luận thông thường có thể tiếp Một trường phái Đại thừa, được Long cận tục đế, tuy không phải là chân lí cuối Thụ (s: nāgārjuna) và Thánh Thiên (ārya- cùng, nhưng chúng cũng có giá trị nhất định. deva) thành lập. Tông này có ảnh hưởng lớn Vì vậy, không phải cứ chấp nhận tính Không, tại Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản Vô ngã (anātman) là phủ nhận kinh và Việt Nam. Đại diện xuất sắc của phái này, nghiệm của con người. Đời sống của một bên

cạnh hai vị sáng lập, là Phật Hộ (tk. hành giả Trung quán tông cũng phải phản 5), Thanh Biện (tk. 6), Nguyệt Xứng ánh quan điểm đó, nghĩa là, đối với bên (tk. 8), Tịch Hộ (tk. 8) và Liên Hoa Giới ngoài, người đó cũng xem Khổ như là có (tk. 8). Những Đại Luận sư này có ảnh thật, cũng phải giữ Giới và cố gắng giúp hưởng rất lớn trong việc phát triển đạo Phật tất cả mọi người giải thoát. Nhưng người đó tại Tây Tạng. thật tâm biết rằng, những hành động đó chỉ Tên gọi của tông này dựa trên quan điểm giả tạo mà thôi. »trung quán«, quan điểm trung dung về việc Các tác phẩm của Long Thụ còn giúp phát triển sự vật có hay không có. Với quan điểm Bát ngành Nhân minh học (; s: hetuvidyā). bất (xem dưới Long Thụ), Long Thụ cho Ngành này cũng chịu ảnh hưởng của trường phái rằng mọi mô tả về sự vật đều không đúng và lớn thứ hai của Đại thừa Ấn Độ là Duy thức Sư nêu rõ tính chất ảo giác và tương đối của tông (vijñānavāda, yogācāra) và ngược lại ngành sự vật. Vì tất cả mọi sự đều dựa lên nhau mà Nhân minh học cũng mài dũa cho Trung quán tông những lí luận sắc bén. Trong lĩnh vực Nhân thành (Mười hai nhân duyên), cho nên minh, Duy thức tông cũng góp phần quan trọng, chúng không tồn tại độc lập, không có tự ngã trả lời những câu hỏi mà Trung quán tông không (s: ātman), tự tính (s: svabhāva), trống rỗng. có ý kiến, không đề cập đến như cách phát sinh Cái trống rỗng, cái tính Không (s: śūnyatā) của thế giới hiện tượng. trong Trung quán tông có một ý nghĩa hai Sau Thánh Thiên (; āryadeva) thì Phật Hộ mặt: một mặt, tính Không không có một tự (; buddhapālita) là người đại diện xuất sắc

Trung thừa của Trung quán tông. Sư có viết bài luận về (Căn người nổi danh với hai tác phẩm Nhập bồ-đề bản) Trung quán luận tụng ([mūla-] madhyama- hành luận (; bodhicaryāvatāra), ka-kārikā), tác phẩm chính của Long Thụ. Trong trình bày con đường tu tập của một Bồ Tát và bộ này, với tên Phật Hộ căn bản trung quán luận Tập Bồ Tát học luận (; śikṣāsa- thích (buddhapālita-mūlamadhyamaka-vṛtti), Sư muccaya), trình bày các qui định tu học của một vị đả phá quan điểm của những kẻ đối nghịch và Bồ Tát. những kết luận (prasaṅga) sai trái của họ, có thể Trung quán tông đóng một vai trò quan trọng gọi là »phá tà hiển chính,« nghĩa là không nêu trung tâm trong Phật giáo Tây Tạng, kể từ thế kỉ quan điểm của chính mình, chỉ dựa vào những thứ 8. Điều đó có lẽ xuất phát từ hoạt động của nhược điểm, những mâu thuẫn hiển hiện của đối luận sư Tịch Hộ (; śāntarakṣita) và môn đệ thủ mà đả phá họ. Sư thành lập hệ phái Trung là Liên Hoa Giới (; kamalaśīla). Thời đó, quán-Cụ duyên (; cũng gọi là Trung hai vị này đại diện cho tông Trung quán-Duy thức quán-Ứng thành tông; ; s: prā- (yogācāra-svātantrika-mādhyamika), đưa những saṅgika-mādhyamika) – tên gọi tông này dựa trên quan điểm Duy thức vào giáo lí của Long Thụ. phương pháp đó. Tương truyền Liên Hoa Giới tham dự một cuộc Thanh Biện (; bhāvaviveka) áp dụng luận lí tranh luận với Thiền tông tổ chức tại Tây Tạng. học của Duy thức tông và Nhân minh học của Trong cuộc tranh luận đó Liên Hoa Giới thắng lợi Trần-na (; dignāga) trong thuyết Trung luận và sau đó nhà vua Tây Tạng tuyên bố lấy Trung của mình. Sư hay nhấn mạnh đến »tính hợp qui quán tông làm giáo pháp chính thống. luật«, xây dựng luận thức độc đáo của chính mình Trong thế kỉ thứ 11, với việc truyền bá giáo pháp và sau đó tiến tới bác bỏ lập luận đối phương. Vì lần

thứ hai tại Tây Tạng, quan điểm Trung quán thế nên hệ phái của Sư mang tên là Trung quán- của Nguyệt Xứng lại thắng lợi. Cũng trong thời Tự ý lập tông ( ) hay Trung gian đó lại nẩy sinh một hệ phái Trung quán khác, quán-Y tự khởi tông (; svā- một sự tổng hợp với giáo pháp của Vô Trước tantrika-mādhyamika). Sư cũng phân tích và phê (; asaṅga). Giữa thế kỉ 11 và 14, Tây Tạng bình các luận sư khác và công kích luôn cả Phật lại tổng hoà các tông phái khác nhau của Trung Hộ. Cho Trung quán tông thì việc Thanh Biện đưa quán và tiếp tục phát triển. Giữa thế kỉ 14 và 16, những quan niệm trung tâm của Duy thức tông tại Tây Tạng có 4 hệ phái của Trung quán. Trung vào – tất nhiên là có biến đổi đôi chút – chỉ làm quán tông phát triển đến mức tuyệt đỉnh và luôn thêm phong phú và thúc đẩy sự phát triển. Tất luôn được luận giải mới mẻ, sinh động. Đến thế kỉ nhiên qua đó Thanh Biện có nhiều sai biệt với các thứ 19, phong trào Ri-mê của Tây Tạng lại tìm luận sư khác, như về thể tính của ý thức, sư xem cách đổi mới cách sắp xếp thứ tự quan điểm của nó chỉ là một phần của thế giới hiện tượng. Trung quán tông. Các quan điểm triết học của Nguyệt Xứng (; candrakīrti) thì cố gắng trở Trung luận được trình bày trong các loại luận về với giáo lí nguyên thuỷ của Long Thụ. Sư tự được gọi là Tất-đàn-đa (s: siddhānta) tại Tây xem mình là người thừa kế Phật Hộ và từ chối Tạng. Ngoài ra người ta còn tìm thấy trong các quan điểm của Thanh Biện, từ chối đưa ra bất cứ loại sách phổ thông chú trọng về các phương pháp một hệ luận nào vì cho rằng Trung quán tông đích tu tập để chứng ngộ được trực tiếp giáo lí của thật không chủ trương một quan điểm nào cả. Sư Trung quán tông. soạn một bài luận giải tác phẩm Trung quán luận của Long Thụ và trong đây, sư chứng minh hệ Trung thừa thống của Phật Hộ là đúng. Với xác nhận này, sư phản ứng những quan điểm được Thanh Biện đề ; S: madhyamā-yāna; ra để bài xích một vài điểm trong hệ thống của Danh từ chỉ cỗ xe giữa Tiểu thừa và Phật Hộ. Sư nêu rõ là một người có quan điểm Đại thừa, đó là Độc giác thừa, Ba thừa. trung dung không nên đề ra những luận tam đoạn (; Tam đoạn luận pháp; e: syllogism) Trung uẩn độc lập mà trong đó, cả ba chi của một luận điểm tự lập, tự khởi. ; C: zhōngyùn; J: chūun; Một luận sư khác quan trọng của Trung quán tông Như Trung ấm ( ), Trung hữu (là Tịch Thiên (; śāntideva, tk. 7/8), là).

Trường bộ kinh Trùng tụng Chỉ một câu nói hùng dũng, một lời thốt lên ; S, P: geya; dịch âm Hán Việt là Kì-dạ (hồn nhiên biểu hiện sự ngộ nhập thâm sâu), cũng được dịch nghĩa là Ứng tụng ( ); yếu chỉ của một Công án hoặc các thành Một dạng thơ, kệ tụng, trong đó nhiều câu phần của nó.Trong những tập công án như được lặp đi lặp lại, khác với một Kệ-đà (s, Bích nham lục, người ta có thể tìm thấy p: gāthā), một dạng kệ không bị ảnh hưởng những trước ngữ của Thiền sư Tuyết Đậu bởi các câu thơ đi trước. Trùng tụng được sử Trọng Hiển và Viên Ngộ Khắc Cần. dụng trong Tập bộ kinh. Những trước ngữ này chính là những lời bình xen vào giữa các công án. Truyền Ví dụ sau được trích từ Bích nham lục, công án 4 ; C: chuán; J: den; với tên »Đức Sơn mắc áo vấn đáp«: » Đức Sơn Phát, chuyển giao, truyền trao. (Tuyên Giám) đến Qui Sơn (Linh Hựu), mắc Truyền Giáo Đại sư áo trên pháp đường, từ phía Đông đi qua phía Tây, ; C: chuánjiāo dàshī; J: dengyō dai- từ phía Tây đi qua phía Đông, nhìn xem, nói: shi; Không! Không! Liền đi ra Tuyết Đậu trước ngữ: Danh hiệu

ban tặng cho sư Tối Trừng (Khám phá xong. Viên Ngộ: Lầm! Quả nhiên! Điểm!]...«.), người sáng lập tông Thiên Thai tại Nhật Bản. Từ thời Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đến bây giờ, các thiền sinh Nhật Bản thường Truyền pháp bảo kỉ phải trình bày thêm một hoặc vài trước ngữ ; C: chuán fǎbǎojì; J: denhō bouki; song song với câu »Giải đáp« cho công án Sách, 1 quyển, của Đỗ Phỉ ( ). để minh bạch thêm sự thấu rõ xuyên suốt Truyền pháp chính tông kí của mình. Các trước ngữ này thường được ; C: chuánfǎ zhèngzōng jì; J: ten- trình dưới dạng văn vần (thi hoá) và thiền hō shoushū ki; sinh không nhất thiết là phải tự làm mà có Sách; 9 quyển; của Khế Tung ( ). thể trích từ các nguồn tài liệu khác, ngay cả những nguồn tài liệu văn hoá thế tục. Truyền quang lục ; J: denkōroku; gọi đầy đủ là Oánh Sơn Trương Chuyết Tú Tài Hoà thượng truyền quang lục (; C: zhāngzhuō xiùcái; J: chōsetsu ; j: keizan ōshō denkōroku); yūsai; tk. 9/10; Một tác phẩm của Thiền sư Nhật Bản Một Cư sĩ học và đắc pháp nơi Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn (keizan jōkin), nói về Thạch Sương Khánh Chư. việc truyền thừa từ Phật Thích-ca đến vị Tổ thứ 52 của tông Tào Động là Đạo Trường bộ kinh Nguyên Hi Huyền. Song song với Chính ; S: dīrghāgama; P: dīgha-nikāya; pháp nhãn tạng (j: shōbogenzō) của Đạo Là bộ đầu tiên của năm Bộ kinh trong Nguyên, Truyền quang lục là bộ sách quan Kinh tạng (p: sutta-piṭaka). Trường bộ kinh trọng nhất của tông Tào Động tại Nhật. văn hệ Pā-li bao gồm 34 bài kinh. Trường bộ kinh của Đại thừa được viết bằng văn hệ Truyền y Phạn ngữ (sanskrit), được dịch ra chữ ; C: chuányī; J: denne; Hán với tên gọi Trường A-hàm (s: dīrghāga- Trao truyền y; theo truyền thống Thiền tông, ma) với 30 bài kinh. Trường bộ kinh của hai hàm ý truyền thừa mệnh mạch Phật pháp. văn hệ này không giống nhau hoàn toàn, có Trước ngữ 27 kinh là giống nhau. Các kinh này tương ; J: jakugo; có thể hiểu là »đưa xen vào«; đối dài nên được mang tên này.

Trường Khánh Đại An Các kinh quan trọng nhất của kinh Trường quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai bộ văn hệ Pā-li là: Phạm võng (s, p: brahma- phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh jāla), nói về các quan điểm triết học và siêu lành dữ, sáu cửa (Lục căn) ngày đêm thường phóng quang sáng, các ngươi tự chẳng biết lại hình thời Phật giáo sơ khai; Sa-môn quả (p: nhận bóng trong thân Tứ đại. Nó là vật do sāmaññaphala), nói về giáo lí của sáu đạo sư trong ngoài giúp đỡ không dám chênh nghiêng, ngoại đạo thời Phật giáo sơ khai và về kết như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không quả của đời sống Sa-môn; Ma-ha bát-đà-na dám để sẩy chân. Hãy nói vật gì không thể gìn giữ (p: mahāpadāna), tích truyện về sáu vị Phật được? Như thế, không có một mảnh tơ, một sợi đã ra đời trước vị Phật lịch sử; Đại nhân tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hoà thượng Chí duyên (mahānidāna), luận giảng về Mười Công nói: ›Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra, hai nhân duyên (s: pratītya-samutpāda); Đại trên cảnh thi vi gồm tất cả‹ – trân trọng!« bát-niết-bàn kinh (p: mahāparinibbāna), kể Sau, Sư rời Qui Sơn đến Trường Khánh, tỉnh lại những ngày tháng cuối cùng trước khi Phúc Kiến giáo hoá. Đời Đường, niên hiệu Trung Hoà năm thứ ba (883), ngày 22 tháng Phật Thích-ca nhập diệt; Giáo thụ thi-ca- mười, Sư có chút bệnh rồi tịch. Vua sắc phong la-việt (p: singālovāda), đặc biệt quan trọng là Viên Trí Thiền sư, Tháp hiệu Chứng Chân. cho giới Cư sĩ, nhắc nhở bản phận của cha mẹ, thầy dạy, học trò v.v... Trường

Khánh Huệ Lăng ; C: chángqìng huìléng; J: chōkei e- Trường Khánh Đại An ryō; 854-932; ; C: chángqìng dàān; J: chōkei dai- Thiền sư Trung Quốc, nối pháp Tuyết an; tk 8/9; Phong Nghĩa Tồn. Sư có 26 đệ tử được ấn Thiền sư Trung Quốc đắc pháp nơi Bách khả. Trượng Hoài Hải. Hai vị đệ tử của Sư thường Sư họ Tôn, quê ở Diêm Quan Hàn Châu. Năm 13 được nhắc đến là Đại Tuỳ Pháp Chân và tuổi, Sư xuất gia thụ giới tại chùa Thông Huyền, Linh Thụ Như Mẫn ( ). Tô Châu và sau đó đi tham vấn nhiều Thiền sư. Sau Sư đến Tuyết Phong và ở lại đây. Mặc dù Lúc đầu Sư siêng năng học Luật, sau đó tự nghĩ nhiều lần đến Tuyết Phong Độc tham nhưng rằng »Lí cùng tột của Phật pháp vẫn chưa được Sư vẫn không ngộ nhập. Tương truyền Sư ngồi nghe.« Vì vậy Sư đến Bách Trượng hỏi: »Học rách bảy cái bồ đoàn mà vẫn không hội. Tuyết nhân muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?« Bách Phong bảo sẽ giao cho Sư một »thang thuốc dành Trượng bảo: »Giống hệt cỡi trâu tìm trâu.« Sư hỏi: cho một con ngựa chết« nếu Sư chấp nhận và »Khi biết được về sau thế nào?« Bách Trượng khuyên Sư từ nay không nên đến độc tham nữa, đáp: »Như người cỡi trâu về đến nhà.« Sư hỏi: cứ toạ thiền im lặng »như một cột trụ trong lửa« »Chẳng biết trước sau gìn giữ như thế nào?« Bách nhiều năm, sau sẽ tự ngộ. Một đêm, sau đó Trượng trả lời: »Như chú mục đồng cầm roi trông khoảng hơn hai năm thực hiện lời dạy này bỗng chừng, chẳng cho nó vào lúa mạ của người.« Sư nhiên tâm Sư náo động. Sư không ngồi yên được nhân đây ngộ được ý chỉ. và đứng dậy đi dạo trong vườn. Khi trở về, Sư Khi Thiền sư Linh Hựu đến Qui Sơn khai sáng, cuốn rèm tre lên thấy ngọn đèn leo lét bỗng nhiên Sư đích thân đến phụ tá và khi Linh Hựu tịch, Sư đại ngộ. Sư liền làm bài kệ: được chúng thỉnh ở lại trụ trì. Vì thế mà Sư cũng thường được gọi là Qui Sơn Đại An.

Có vị tăng hỏi: »Khi ấm này đã mất, ấm kia chưa Dã đại sai hĩ dã đại sai hĩ sinh thì thế nào (Trung hữu) ?« Sư hỏi vặn lại: Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ »Khi ấm này chưa mất, cái gì là Đại Đức?« Tăng Hữu nhân vấn ngã thị hà tông thưa: »Chẳng rõ.« Sư bảo: »Nếu hội ấm này liền Niêm khởi phất tử phách khẩu đả. rõ ấm kia.« *Rất sai cũng rất sai Sư dạy chúng: »... Tất cả các ngươi, mỗi người Vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ đều có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng Có người hỏi ta là tông gì

Trường Sa Cảnh Sầm Cầm cây phất tử nhằm miệng đánh. »Hạng người thân khô tâm nguội như ta, không Thiền sư Huyền Sa không tin, cho rằng bài kệ phải những vật phù ngụy thế gian có thể cám dỗ này do thần thức làm và muốn thử lại. Sư bèn được. Bởi vì chí, hạnh của ta chưa thuần nên bị trình bài kệ thứ hai rất nổi tiếng: các thứ bẫy lồng vây khốn. Nghe ta nói kệ đây:

Vạn tượng chi trung độc lộ thân Viên hầu bão tử qui thanh chướng Duy nhân tự khẳng nãi vi thân Tự cổ thánh hiền một khả lượng Tích thời mậu hướng đồ trung mịch Xuân lai oanh chuyển bách hoa thâm Kim nhật khán như hoả lí băng. Thu chí cúc khai một mô dạng. *Chính trong vạn tượng hiện toàn thân *Khỉ vượn bồng con lại núi xanh Chỉ người tự nhận mới là gần Từ xưa hiền thánh không mối manh Thuở xưa lầm nhắm ngoài đường kiếm Xuân về oanh hót trong vườn uyển Ngày nay xem lại: Băng trong lò! Thu đến cúc cười mất dõng hình« Tuyết Phong nghe kệ nhìn Huyền Sa bảo: »Không Ngày mồng 7 tháng 6 niên hiệu Chính Long Bảo

thể do ý thức làm ra.« Ứng thứ 3, Sư có chút bệnh bèn gọi chúng lại nói Sau, Sư hỏi Tuyết Phong: »Một đường từ trước kệ: chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy.« Tuyết Phong lặng thinh. Sư lễ bái rồi lui. Tuyết Phong mỉm cười thầm Ấn khả. Sư ở Tuyết Phong 29 năm, sau đó nhận lời mời Tại quang tại trần, thường li quang trần của Thích sử Huyền Châu là Vương Diên Bân đến Tâm phủ trừng triệt, dữ vật vô thân trụ trì tại Chiêu Khánh. Chẳng bao lâu, Sư lại Thể ư tự nhiên, ứng vật vô ngân nhận lời đến Tây Viện, phủ Trường Lạc, để hiệu Tông tượng nhị nghi, đào thải nhân luân là Trường Khánh. Đình độc vạn vật, dữ vật vi xuân Sư dạy chúng: »Nếu ta thuần nêu xướng tông thừa Tác vũ thiết nữ, đả cổ mộc nhân. thì nên đóng kín cửa pháp đường bởi do ›Tột pháp *Ở chỗ bóng trần thường lìa bóng trần thì không dân.‹« Một vị tăng hỏi: »Chẳng sợ Tâm phủ lóng tột, cùng vật không thân không dân, thỉnh thầy tột pháp.« Sư bảo: »Lại bỏ Thế vốn tự nhiên, hiện vật không thiên rơi chỗ nào?« Tài bằng trời đất, vượt cả nhân luân Sư hoằng hoá 27 năm, môn đệ có đến 1500 người, Ngăn độc muôn vật, cùng vật làm xuân môn phong của Tuyết Phong cao vút. Đến đời Người gỗ đánh trống, gái sắt múa may. Hậu Đường niên hiệu Trường Hưng năm thứ ba Nói xong, Sư viên tịch. (932), ngày 17 tháng năm, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi, 60 tuổi hạ. Trường Sa Cảnh Sầm ; C: chángshā jǐngcén; J: chōsha Trường Nguyên keijin; ?-868; ; 1110-1165 Thiền sư Trung Quốc, môn đệ được Ấn Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô khả của Nam Tuyền Phổ Nguyện và là Ngôn Thông đời thứ 10. Sư kế thừa Thiền sư bạn đồng học với hai vị Triệu Châu Tòng Đạo Huệ. Thẩm và Tử Hồ Lợi Tung. Tương truyền Sư người gốc Trung Quốc, họ Phan, quê ở Trường Sư có hai đệ tử đắc pháp. Nguyên. Sư xuất gia tu học với Thiền sư Đạo Thiền sư Viên Ngộ thuật lại câu chuyện sau Huệ. giữa Sư và Ngưỡng Sơn Huệ Tịch trong Sau khi được Đạo Huệ Ấn khả, Sư đi thẳng Bích nham lục: Một hôm Sư cùng Ngưỡng Sơn đến Từ Sơn tu khổ hạnh. Vua Lí Anh Tông hâm ngắm trăng, Ngưỡng Sơn chỉ mặt trăng nói: »Mỗi kính trọng đạo hạnh của Sư, muốn gặp mặt mà người trọn có cái này, chỉ vì dùng chẳng được.« không thể được bèn nhờ bạn cũ của Sư dụ dẫn về Sư liền nói: »Chính là lúc mời ông dùng?« triều. Người bạn dụ đến nhà trọ tại chùa Hương Ngưỡng Sơn nói: »Sư thúc dùng xem?« Sư liền Sát thì Sư hối hận, quay trở về núi. Sư bảo đồ đệ: đạp Ngưỡng Sơn một cái té nhào. Ngưỡng Sơn

Trưởng lão bộ lồm cồm đứng dậy nói: »Sư thúc giống như con Viết tắc của »Mười sáu bộ«. Hoá thân Phật, cọp (đại trùng).« Vì tích này mà Sư sau mang với chiều cao khoảng gấp đôi người thường. danh là »Con cọp Sầm.« Sư có để lại bài kệ nổi danh, được nhiều Tu Thiền sư sau này nhắc đến: ; C: xiū; J: shu, shū; S, P: bhāvanā; nguyên nghĩa là »Quán chiếu«; Có các nghĩa sau: 1. Trau dồi, nuôi dưỡng, Học đạo chi nhân bất thức chân phát triển, điều chỉnh, sửa chữa, tu sửa, điều Chỉ vị tòng tiền nhận thức thần hoà, cải thiện. Sửa, bỏ bớt; 2. Cụ thể hơn là Vô thuỷ kiếp lai sinh tử bản tu dưỡng đạo đức hoặc đạo giác ngộ; 3. Lâu Si nhân hoán tác bản lai nhân. dài. *Học đạo mà không hiểu lí chân Theo ý nghĩa trong đạo Phật: 1. Tu (đạo). Tu Bởi tại lâu rồi nhận thức thần tập. Thường có nghĩa tu tập thiện pháp, và Gốc nguồn sinh tử vô thuỷ kiếp đặc biệt là tu tập thiền định (s: bhāvanā). Tập Người ngu lại

gọi là chủ nhân. định, để tạo mối tương quan với bản tính, Tu Trưởng lão bộ có nghĩa là đưa bản tính ấy đến nơi viên mãn. ; S: sthaviravāda; P: theravāda; cũng có Thực hành tập trung tâm ý đều đặn làm cho nghĩa là Thượng toạ bộ nhưng được dịch như đức hạnh tròn đầy. Còn gọi là Tu hành. Các trên để phân biệt với Thượng toạ bộ (p: Luận sư phái Nhất thiết hữu bộ công nhận có theravāda), trường phái Tích Lan tuyệt đối theo 4 pháp tu (Tứ tu); 2. Thực hành pháp kinh sách văn hệ Pā-li sau này; môn riêng của mình (s: pratinisevana); 3. Nỗ Một trong hai trường phái Tiểu thừa phát lực, tinh tiến; 4. Viết tắt của Tu đạo ( ); sinh trong lần Kết tập thứ ba tại Hoa 5. Thiện pháp tương ưng với công phu thiền Thị thành (s: pāṭaliputra). Sự phân chia này định (s: bhāvanā). Đồng nghĩa vời Thiền bắt nguồn chỉ từ định nghĩa thể tính của định ( ); 6. Nghiên cứu, hoàn chỉnh, tu A-la-hán. Trong lần kết tập đó, một vi tăng dưỡng, thông thạo; đưa (sự việc) vào trật tự, tên là Đại Thiên (s, p: mahādeva) cho rằng hồi phục lại. A-la-hán còn có những giới hạn như sau: 1. A-la-hán còn có thể bị quyến rũ, xuất tinh Tu-bồ-đề trong khi ngủ; 2. A-la-hán vẫn còn một số ; S, P: subhūti; tên dịch nghĩa là Thiện Hiện, Thiện Cát, Thiện Nghiệp; Vô minh (s: avidyā); 3. A-la-hán còn nghi Một trong Mười đại đệ tử của Phật. Tôn ngờ về pháp; 4. A-la-hán có thể cần hỗ trợ giả là người nổi tiếng về phép thiền quán về bên ngoài để giác ngộ; 5. A-la-hán cần lòng Từ (s: maitrī; kinh Từ bi). Trong những thanh âm đặc biệt mới đạt giải thoát. bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, Tôn giả là Các vị trong nhóm trưởng lão phản đối ý người giải thích tính Không (s: śūnyatā) kiến này và ngược lại các vị trong Đại ưu việt nhất. chúng bộ (s: mahāsāṅghika) đồng ý như thế. Từ đó sinh ra nhiều tông phái khác nhau. Sau Tu chứng đó Trưởng lão bộ lại tiếp tục bị chia chẻ ; C: xiū zhèng; J: shūshō; S: samudāgama. trong năm 240 sau Công nguyên ra các nhóm 1. Nhận ra được kết quả của việc tu đạo; 2. Độc Tử bộ (s: vātsīputrīya), Nhất thiết Tu tập và chứng ngộ. hữu bộ (s: sarvāstivāda), Phân biệt bộ (s: vibhajyavāda). Tu-di sơn ; S: meru, sumeru; Trượng lục Theo vũ trụ quan của Ấn Độ cổ thì Tu-di là ; C: zhàngliù; J: jōroku; trung tâm của vũ trụ và là trú xứ của chư

Tu huệ Thiên. Về núi Tu-di thì hai quan niệm vũ trụ Có các nghĩa sau: 1. Tu các thiện pháp, thực của Bà-la-môn và Phật giáo giống nhau, hành theo chính kiến... và giải trừ, làm tiêu ngoài ra chúng lại có nhiều chỗ khác nhau về tan mọi tập khí xấu ác (phiền não); 2. các hệ phụ thuộc. Điểm then chốt của Tam học (s: bhāvana- Theo quan niệm Phật giáo thì xung quanh núi ppdadhāna). Cũng thường viết là Tu đoạn Tu-di là biển cả và lục địa bao bọc; dưới núi ( ). Loại thứ tư trong Tứ chính đoạn (Tu-di là cõi của loài Ngạ quỉ (s: preta),); 3. Những phiền não được diệt trừ phía trên là từng của các Thiên giới (s: trong giai vị Tu đạo ( ). deva) cao cấp, các tầng Sắc giới (s: rūpaloka) cũng như các tầng Vô sắc giới (Ba thế Tu hành giới) và Tịnh độ. ; C: xiūxíng; J: shugyō; Có các nghĩa sau: 1. Tập luyện, thực hành, Tu-đa-la thực hiện (s: pratipatti, prapatti, adhyācāra, ; C: xiūduōluó; J: shūtara; adhigama, prayoga); 2. Cố gắng, nỗ lực; 3. Cũng như Tu-tha-la ( ). Sự sám hối, sự khổ hạnh; 4. Tự mình tinh tấn tu tập pháp Du-già (s: yoga); 5. Hành trì giới Tu-đà-hoàn luật. ; S: śrotāpanna; P: sotāpanna; Dự lưu Tu hành trú ; C: xiū xíng zhù; J: shugyōjū; Tu đạo Một giai vị trong Thập trú. ; C: xiūdào; J: shudō; Có các nghĩa sau: 1. Tu tập đạo

pháp; thực Tu Hoa Nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn hành đạo lí (s: mārga-bhāvana); 2. Giai vị nguyên quán Tu đạo (Tu đạo vị), giai vị thứ tư trong Ngũ ; C: xiū huāyán vị ( ) theo pháp tu của A-tì-đạt-ma và àozhǐ wàngjìn huányuán guān; J: shū kegon ou- Du-già hành tông, là loại thứ hai trong shi moujin kangen kan; Tam đạo ( ). Sau khi trải qua giai vị Luận của Pháp Tạng ( ). Kiến đạo ( ). Hành giả lập lại nỗ lực mới căn cứ trên nội quán mới có được nầy, quán Tu học sát sâu hơn để hoà nhập với Thật tại. Phiền ; C: xiūxué; J: shūgaku; não được chuyển hoá trong giai đoạn nầy là Nghiên cứu và thực hành đạo giác ngộ. những thứ đeo bám rất sâu, như Câu sinh Tu hoặc phiền não, Tư hoặc ( ); trong ; C: xiūhuò; J: shuwaku; khi giai đoạn trước của Kiến đạo, hành giả có Phiền não có trong chúng sinh từ khi sinh ra, thể giải trừ những phiền não ít thô trọng hơn chỉ giải trừ được bằng cách tu đạo. Còn gọi (như Phân biệt khởi phiền não, Kiến hoặc là Tư hoặc (, theo Câu-xá luận). Theo luận Câu-xá, thể nhập). vào giai vị này tương đương với quả vị Dự lưu (; theo Du-già luận). Tu huệ (); C: xiūhuì; J: shue; Tu đạo vị Có các nghĩa sau: 1. Trí huệ chân chính đạt ; C: xiūdàowèi; J: shudōi; được thông qua tu đạo (s: bhāvanā-mayi- Tu đạo. prajñā; t: bsgom pa las byun baḥi śes). Một Tu đoạn trong 3 loại huệ (Tam huệ); 2. Tu tập ; C: xiūduàn; J: shudan; tùy thuận theo trí huệ.

Tu-la Tu-la thông lệ, lệ thường, tục lệ; 2. Thế gian, trần ; C: xiūluó; J: shura; tục, thế tục, thông tục. Đồng nghĩa với thế Cách viết ngắn của từ A-tu-la ( ). gian ( ), phản nghĩa với Xuất thế gian (; s: vyavahāra); 3. Người thế gian, Tu tập cư sĩ, khác với người đã xuất gia sống trong ; C: xiūxí; J: shūjū; Tăng đoàn; 4. Hèn hạ, thường, đê tiện. Có các nghĩa sau: 1. Thực hành, công phu, tu đạo (s: panicarya, bhāvanā, abhyāsa, Tục đế asevana); 2. Thực hành pháp Du-già (yoga). ; C: súdì; J: zokutai; Tu tập pháp thiền Chỉ quán. Chân lí thế gian, Chân lí thế tục. Thật tại được nhìn nhận từ người chưa giác ngộ. Chư Tu tập vị Phật vận dụng chân lí nầy như 1 pháp ; C: xiūxí wèi; J: shūjūi; phương tiện để dẫn dắt chúng sinh thể nhập Giai vị Tu đạo. Giai vị thứ tư trong 5 bậc chân lí tuyệt đối, hoặc được giác ngộ (s: theo pháp tu của Duy thức tông do Thế Thân saṃvṛti-satya, vyavahāra). giải thích trong Duy thức tam thập tụng. Bài tụng nầy giải thích nhờ tu tập thường xuyên Tục trí trở về với lí Duy thức mà chứng ngộ được ; C: súzhì; J: zokuchi; qua »kiến đạo«, thâm chứng được trí vô phân Có các nghĩa sau: 1. Trí thế gian, trí thông biệt và cắt đứt được mọi phiền não. Giai vị tục. Còn gọi là Thế tục trí ( ); 2. Trí nầy tương quan với công hạnh của hàng Bồ huệ khi nhìn các hiện tượng, sự kiện, xuất Tát từ Đệ nhất địa đến Thập địa. phát từ sự phân biệt chủ thể-khách thể; Đối lại là Chân trí ( ) và Thánh trí ( ); 3. Tu-tha-la Hữu lậu trí (theo Nhị chướng nghĩa ; C: xiūtāluó; J: shūtara;). Phiên âm chữ sūtra trong tiếng Phạn. Giáo pháp của đức Phật được truyền qua kinh Tục vọng chân thật tông điển. Một trong 12 thể loại của Kinh văn ; C: súwàng zhēnshí zōng; J: Phật giáo (Thập nhị bộ kinh). zokubōjinjitsushū; Tiếng Hán dịch ý là Kinh (). Giáo lí cho rằng, tất cả những sự việc thế tục đều là hư vọng, chỉ Phật pháp mới là chân Tu trì thật. ; C: xiūchí; J: shuji; Công phu tu tập theo một tinh thần một kinh Tuệ văn và chuyên tâm, trung thành với kinh ấy. Thường là phẩm khuyến khích sự hành trì và những chữ bắt đầu bằng chữ Tuệ xem vào cuối bản kinh (theo Pháp Hoa kinh dưới chữ Huệ

). Tuệ Trung Thượng Sĩ Tu trị ; C: xiūzhì; J: shuji, shuchi; Huệ Trung Thượng Sĩ Chuyển hoá thanh tịnh bằng công phu tu tập (s: pariśodhana). Sự thanh trừng (theo Tung sơn ; C: sōngshān; J: sūsan, sūzan; Du-già luận). Một rặng núi thiêng ở Hồ Nam, Trung Quốc. Tục Trên dãy núi này có rất nhiều chùa và nổi ; C: sú; J: zoku; tiếng nhất là Thiếu Lâm tự trên ngọn Có các nghĩa sau: 1. Thói quen, tập quán, Thiếu Thất, nơi Bồ-đề Đạt-ma đã dừng

Tuỳ miên chân. một Bài cú, ông trình bày rõ lòng mình (tạm dịch từ một bản Đức ngữ): Tùng Nguyên Sùng Nhạc Ko ni aku ; C: sōngyuán chóngyuè; J: shōgen tomōsu hito ni wa sōgaku; 1139-1209; hana mo nashi Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế »Ta không thích trẻ con« dòng Dương Kì, từng tham học với Thiền Ai nói vậy sẽ không thấy được sư Đại Huệ Tông Cảo, đắc pháp nơi Thiền Những nụ hoa chớm nở. sư Mật Am. Tắc 20 trong Vô môn quan có Bài thơ cuối cùng của ông trước khi tịch tại O- nhắc lại một giai thoại của Sư. saka: Tabi ni yande Tùng Vĩ Ba Tiêu yume wa kareno wo ; J: matsuo bashō; 1644-1694; kake-meguru Một thi hào vĩ đại người Nhật, người đã đưa *Bệnh trên đường du ngoạn dạng thơ Bài cú (; j: haiku, cũng đeo đuổi trên những cánh đồng khô thường được đọc là Hài cú), dạng thơ ba những giấc mộng xoay vòng. dòng với âm điệu 5-7-5 đến tuyệt đỉnh. Trong những bài thơ của ông, tinh thần Thiền Tụng được trình bày dưới dạng thi ca hoàn hảo ; J: ju; cũng được dịch theo âm là Kệ-đà; nhất. dịch nghĩa từ chữ Gāthā của Phạn ngữ (san- Ông họ Tùng Vĩ (; matsuo), tên Tông Phòng skrit); (; munefusa) xuất thân từ một gia đình hiệp Là cách trình bày giáo pháp dưới dạng thơ, sĩ (; samurai) cấp thấp. Vì sớm bước vào làm dạng chỉnh cú. việc với vị quan hầu gần nhà nên ông có điều kiện tiếp xúc với nghệ thuật làm thơ, đặc biệt là dạng Tuỳ miên Bài cú. Vì sau này trụ tại một am có cây chuối ; S: anuśaya; P: anusaya; trước cổng nên ông đặt tên là Ba Tiêu am, »Am cây chuối« và tự gọi mình là Ba Tiêu. Được hiểu là »khuynh hướng« con người dễ Sau khi được Phật Đỉnh (; butchō), một vị sa vào. Có bảy thứ: 1. Dục (; s, p: kā- Thiền sư thuộc tông Lâm Tế hướng dẫn vào ma); 2. Sân (; pratigha); 3. Kiến (; s: giáo lí và phương pháp Toạ thiền theo dṛṣṭi); 4. Nghi (; s: vicikitsā); 5. Mạn Thiền tông, ông Kiến tính, ngộ đạo. Những (; s: māna); 6. Hữu (; s: bhava) muốn kinh nghiệm quí báu này đã được trình lại một hiện hữu, có xác thịt; 7. Si (; moha) cách trọn vẹn trong những bài thơ, đặc biệt là hoặc Vô minh (; avidyā). Các những tác phẩm được hình thành trong thập niên khuynh hướng đó nằm trong tiềm thức, là cuối đời của ông. Cuộc đời của ông là một cuộc đời du tử, chu du đây đó, lúc nào cũng tự do tự tại. Tập khí (; s: vāsanā), luôn luôn muốn Ông du ngoạn khắp nước Nhật và những bài thơ trỗi dậy và tạo Ái. về thắng cảnh, thiên nhiên của ông, được ép vào Theo quan niệm của Thượng toạ bộ (p: thera- phạm vi khắc khe của dạng Bài cú là những kiệt vāda) và Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) thì tác vô song của nền văn hoá Nhật. Hầu hết tất cả các khuynh hướng này có gốc tại tư tưởng và liên những bài thơ Bài cú của ông đều có liên hệ đến hệ với sự suy tư. Chúng có một đối tượng, một thiên nhiên – không phải chỉ vì qui luật đặc biệt nguồn gốc tốt xấu và là »xấu«. Theo quan niệm của Bài cú là trong mỗi bài, thi sĩ phải nhắc đến của Đại chúng bộ, Độc tử bộ và Pháp một trong bốn mùa hoặc ít nhất phải ám chỉ. Ông Tạng bộ thì các khuynh hướng này không liên rất

yêu thiên nhiên và con người. Nơi con người, quan gì đến suy tư, không có đối tượng, không có ông thấy được sự ưu đãi của thiên nhiên, vũ trụ, nguồn gốc tốt xấu, là trung tính – không tốt không sự quí báu vô cùng khi được làm người. Trong xấu.

Tuỳ niệm Tuỳ niệm Thiền sư Viên Ngộ bổ sung thêm thành ; P: anussati; nghĩa là kiến giải, quán bộ Bích nham lục. Dòng Thiền của Sư tưởng; được Thiền sư Thảo Đường đem qua Việt Trong các kinh Tiểu thừa, đây là các phép Nam trong thế kỉ 11. Nối Pháp của Sư có rất tu quán nhằm giải thoát ba gốc Bất thiện nhiều vị (tương truyền 84) nhưng nổi danh (p: akusala) Tham, Sân, Si, nhằm đạt các nhất có lẽ là Thiền sư Thiên Y Nghĩa niềm vui giác ngộ. Các phép quán tưởng đó Hoài. gồm có sáu: Quán Phật, quán Pháp (p: Sư họ Lí, quê ở phủ Toại Ninh, theo sư Nhân Săn dhamma), quán Tăng-già (saṅgha), quán ở viện Phổ Am xuất gia. Sau khi thụ giới cụ túc, Giới (p: sīla), quán Bố thí (dāna), quán Sư đến những nơi giảng kinh luận, nghiên cứu cặn chư Thiên (deva). Có lúc hành giả còn kẽ giáo lí. Sư lúc này đã nổi danh là biện luận lanh lẹ, là pháp khí Đại thừa. Sau khi trải qua nhiều quán thêm bốn thứ khác là: quán cái chết, tùng lâm, Sư gõ cửa nơi Thiền sư Quang Tộ ở quán thân, quán hơi thở ra vào và quán sự chùa Trí Môn. bình an. Sư hỏi Trí Môn: »Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?« Trí Môn gọi Sư lại gần. Sư bước đến gần, Tuỳ pháp hành Trí Môn vung cây Phất tử nhằm miệng Sư ; S: dharmānussarin; P: dhammānus- đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư sarin; nhân đây đại ngộ, ở lại hầu Trí Môn thêm năm Một trong bảy hạng thánh môn đệ. Một trong năm. hai hạng người trên đường đạt quả Dự Rời Trí Môn, Sư tiếp tục Hành cước và nhân lưu, lấy trí lí phân tích lí thuyết Phật pháp đây gặp lại người bạn cũ là Tu Tuyển Tằng Hội, mà đạt. Hạng người thứ hai lấy Tín tâm đang giữ chức Thái thú. Một câu chuyện thú vị mà đắc quả, được gọi là Tuỳ tín hành (s: được lưu lại về cuộc gặp gỡ này và nó cũng cho thấy phong cách giản dị, không câu nệ của Sư. śraddhānusārin; p: saddhānusārin). Tằng Hội khuyên Sư đến chùa Linh Ẩn xem việc Tuỳ tín hành ra sao và để giúp Sư, ông viết một bức thư nhờ vị ; S: śraddhānusārin; P: saddhānusārin; Thiền sư trụ trì chùa này tìm giúp một thiền viện nào đó để Sư có thể hoằng hoá. Sư nghe lời đến, Chỉ người dựa vào lòng tin (Tín; s: śra- nhưng không trình thư của Tằng Hội gửi mà chỉ ddhā; p: saddhā), lấy lòng tin làm căn bản để âm thầm sinh hoạt, lao động cùng với tăng chúng. tu tập Phật pháp. Một trong hai hạng Sau hai năm, Tằng Hội đến viếng chùa và hỏi vị người đang chuẩn bị đắc quả Dự lưu. trụ trì về Sư. Vị này ngạc nhiên vì không biết Hạng người thứ hai là Tuỳ pháp hành (s: Tằng Hội muốn nói gì và kêu chúng gọi Sư. Gặp dharmānussarin; p: dhammānussarin). mặt, Tằng Hội hỏi có đưa thư không thì Sư rút lá thư từ ngực ra và trả lời một cách đơn giản là »rất Tuyên Giám cảm ơn vì lá thư này và gìn giữ nó thận trọng« nhưng Sư nói kèm rằng mình đến đây »với phong Đức Sơn Tuyên Giám. cách tu tập của một Vân thuỷ (thiền sinh đi hành cước, làm bạn với mây nước) mà vân thuỷ Tuyết Đậu Trọng Hiển thì không được phép làm sứ giả trình thư.« Nỗi ; C: xuědòu chóngxiǎn; J: setchō jū- ngạc nhiên của mọi người nhân đây biến thành nụ ken; 980-1052; cười vui vẻ hồn nhiên. Vị trụ trì chùa này giúp Sư Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Vân đến trụ trì một ngôi chùa ở Động Đình – một hòn Môn, môn đệ của Trí Môn Quang Tộ. Sư đảo rất đẹp và Sư cũng có làm một bài

tụng về cảm xúc khi dời đến nơi này trong công án thứ 20 là một trong những Đại Thiền sư của tông của Bích nham lục. Vân Môn. Sau, Tăng Hội lại mời Sư đến Tứ Minh sơn, một Sư nổi danh một phần là nhờ việc sưu tầm rặng núi mà nhiều vị Cao tăng đã trụ trì hoằng biên soạn 100 Công án, sau này được hoá. Sư nghe theo lời khuyên của người bạn và

Tuyết Thôn Hữu Mai Mặc dù chưa triệt ngộ, Sư cùng Thiền sư Nham đến trụ trì tại Tứ Minh sơn, trên ngọn Tuyết Đậu. Ngày khai đường tại Tuyết Đậu, Sư bước đến Đầu Toàn Hoát từ giã Đức Sơn đi du phương. Nham Đầu ngày ngày chỉ lo ngủ, Sư chỉ chăm trước pháp toà nhìn chúng rồi bảo: »Nếu luận bản phận thấy nhau thì chẳng cần lên pháp toà.« Toạ thiền. Một hôm Sư đánh thức Nham Đầu: »Sư Có vị tăng hỏi: »Thế nào là Duy-ma-cật mộthuynh! Sư huynh! hãy dậy!« Nham Đầu hỏi: »Cái phen làm thinh?« Sư trả lời: » Hàn Sơn hỏi gì?« Sư nói: »Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thuý (tức là Thiền sư Khâm Sơn) đi Thập Đắc.« Tăng lại hỏi: »Thế ấy là vào cửa Bất nhị?« Sư bèn »Hư!« một tiếng và nói kệ: Hành cước đến chỗ nơi, sẽ bị y chê cười. Từ hôm đến nay sao cứ lo ngủ!« Nham Đầu nạt: »Ngủ đi!
 Mỗi ngày ngồi trên giường giống như Thổ địa trong thôn xóm hẻo
lánh, sau này làm mê hoặc Duy-ma Đại sĩ khứ hà tòng người trong thiên hạ« Sư tự chỉ hông ngực thưa: Thiên cổ linh nhân vọng mạc cùng »Tôi trong ấy thật chưa ổn, chẳng dám tự dối« Bất nhị pháp môn hưu cánh vấn Nham Đầu bảo: »Ta bảo Huynh ngày kia sẽ nhằm Dạ lai minh nguyệt thướng cô phong. trên đỉnh chót vót cất am tranh xiển dương đại *Đại sĩ Duy-ma đi không nơi giáo, vẫn còn nói câu ấy?« Nham Đầu bảo Sư nói Ngàn xưa khiến kẻ trông vời vời sở đắc, được thì chứng minh, không được thì phá Pháp môn bất nhị thôi chớ hỏi bỏ. Sư trình sở đắc nơi Động Sơn (Lương Giới) Đêm về trăng sáng trên cảnh đồi. và Đức Sơn, Nham Đầu đều gạt bỏ, hét bảo: »Huynh chẳng nghe nói, từ cửa vào chẳng phải Một hôm, Sư dạo núi nhìn xem bốn phía rồi bảo của báu trong nhà!« Sư bèn hỏi: »Về sau thế nào thị giả: »Ngày nào lại đến ở đây.« Thị giả biết Sư là phải?« Nham Đầu nói: »Về sau muốn xiển sắp tịch, cầu xin kệ di chúc. Sư bảo: »Bình sinh dương đại giáo, mỗi mỗi phải từ hông ngực mình chỉ lo nói quá nhiều.« Hôm sau, Sư đem giày dép, ra, sau này cùng ta che trời che đất đi.« Nhân câu y hậu phân chia và bảo chúng: »Ngày bảy tháng này Sư đại ngộ, lễ bái và nói: »Sư huynh, ngày bảy lại gặp nhau.« Đúng ngày mồng bảy tháng nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn.« bảy năm Hoàng Hựu thứ tư (1058) đời nhà Tống, Sư tắm gội xong nằm xoay đầu về hướng Bắc anSau Sư đến núi Tuyết Phong dựng một am nhỏ ngụ tại đây. Không bao lâu thiền giả mọi nơi đến nhiên thị tịch. Vua sắc thuỵ là Minh Giác Đại sư. tham vấn và nơi này trở thành một thiền viện với Tuyết Phong Nghĩa Tồn 1500 người tham thiền. Môn đệ của Sư nổi danh ; C: xuéfēng yìcún; J: seppō gison; về kỉ luật, trật tự nề nếp tu hành và rất nhiều người 822-908; ngộ đạo tại đây. Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Đức Đời Lương, niên hiệu Thái Bình (908) ngày Sơn Tuyên Giám. Từ dòng thiền của Sư xuất mùng hai tháng năm, Sư để kệ truyền pháp xong nửa đêm nhập diệt, thọ 87 tuổi, 59 tuổi hạ. sinh ra hai tông lớn của Thiền tông, đó là tông Vân Môn và Pháp Nhãn. Sư Tuyết Thôn Hữu Mai Ấn khả cho 56 môn đệ, trong đó các vị ; J: sesson yūbai; 1288-1346; Vân Môn Văn Yển, Huyền Sa Sư Bị và Thiền sư Nhật Bản,

thuộc tông Lâm Tế. Trường Khánh Huệ Lăng là ba vị danh Ban đầu, Sư thụ giáo nơi Thiền sư Nhất Sơn tiếng nhất. Nhất Ninh tại thiền viện Kiến Trường (kenchō- Sư sinh trong một gia đình mộ đạo. Thuở nhỏ Sư ji) ở Liêm Thương (kamakura). Năm 1307, Sư cất không ăn thịt cá, muốn xuất gia nhưng cha mẹ bước sang Trung Quốc tu học nhưng không may, không cho. Năm 12 tuổi, Sư theo cha đến chùa. bị nghi là gián điệp và phải ngồi tù 10 năm liền. Gặp một Luật sư, Sư làm lễ nói »Thầy con« và Sau khi được thả, Sư chu du đây đó, tham vấn sau đó xin ở lại học luôn. Sau khi thụ giới cụ túc nhiều vị Thiền sư danh tiếng bấy giờ. Năm 1328, tại chùa Bảo Sát, U Khê, Sư tham học với nhiều Sư trở về Nhật và theo lời thỉnh cầu của vị Tướng Thiền sư. Ban đầu Sư đến Thiền sư Lương Giới ở quân (shōgun) Túc Lợi Tôn Thị (; j: ashikaga Động Sơn làm Điển toạ, tại đây có tỉnh, sau takauji) trụ trì chùa Vạn Thọ (manju-ji). Năm đến Đức Sơn được thầm nhận. 1345, Sư được cử trụ trì chùa Kiến Nhân

Tư-đà-hàm (kennin-ji). Cùng với Nhất Sơn Nhất Ninh, Sư hữu phi vô). được xem là người khai sáng phong trào Ngũ Tứ cú phân biệt này tương ưng với bốn Sơn văn học (gosan bungaku) tại Nhật. trường hợp của luận lí học ngày nay là: 1. Tư-đà-hàm Khẳng định; 2. Phủ định; 3. Chiết trung và 4. ; S: sakṛḍāgāmin; P: sakaḍāgāmin; Hoài nghi (xem thêm Tứ liệu giản của Thiền Nhất lai sư Lâm Tế).

Tư Phúc Như Bảo Tứ diệu đế ; C: zīfú rúbăo; J: shifuku nyohō; tk. ; S: catvāri ārya-satyāni; P: cattāri ari- 9/10; ya-saccāni; cũng gọi là Tứ thánh đế ( ). Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Qui Bốn chân lí cao cả, là gốc cơ bản của giáo Ngưỡng, nối pháp Thiền sư Tây Tháp Quang pháp đạo Phật. Bốn chân lí đó là: Mục ( ), một môn đệ đắc pháp của 1. Khổ đế (; s: duḥkhasatya), chân lí về Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Sư được sự Khổ; 2. Tập khổ đế (; s: samu- nhắc lại trong Công án 33 và 91 của dayasatya), chân lí về sự phát sinh của khổ; Bích nham lục. Ngoài ra sử sách hầu như 3. Diệt khổ đế (; s: duḥkhanirodha- không ghi gì thêm về Sư ngoài việc sử dụng satya), chân lí về diệt khổ; 4. Đạo đế (; 97 viên tướng, một hệ thống truyền pháp bí s: mārgasatya), chân lí về con đường dẫn đến mật mà chỉ các bậc thượng thủ trong Qui diệt khổ. Ngưỡng tông được truyền và ứng dụng. Hệ Chân lí thứ nhất cho rằng mọi dạng tồn tại thống 97 viên tướng xuất phát từ Quốc sư đều mang tính chất khổ não, không trọn vẹn. Nam Dương Huệ Trung, qua Đam Sinh, lão bệnh, tử, xa lìa điều mình ưa thích, Nguyên Ứng Chân và được Thiền sư không đạt sở nguyện, đều là khổ. Sâu xa hơn, Ngưỡng Sơn đưa vào tông Qui Ngưỡng. bản chất của năm nhóm thân tâm, Ngũ uẩn (; s: pañcaskandha; p: pañcakhan- Tứ dha), là các điều kiện tạo nên cái ta, đều là ; C: sì; J: shi; khổ. Có các nghĩa: 1. Tìm kiếm, thẩm sát, hỏi về, Chân lí thứ hai cho rằng nguyên nhân của nghi ngờ; 2. Suy nghĩ, phân tích (s: vicāra). khổ là sự ham muốn, Ái (; s: tṛṣṇā; p: Còn được gọi là Quán (). Một trong 4 taṇhā), tìm sự thoả mãn dục vọng, thoả mãn bất định pháp theo giáo lí của Du-già hành được trở thành, thoả mãn được hoại diệt. Các tông. Một trong 8 bất định pháp theo Câu-loại ham muốn này là gốc của Luân hồi xá luận ( ). Là tâm hành muốn tìm (; s, p: saṃsāra). biết nguyên lí chi tiết của một vật. Thường đi Chân lí thứ ba nói rằng một khi gốc của mọi đôi với Tầm (). Xem Tứ tầm ( ). tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được Tứ chính cần tận diệt. Chân lí thứ tư cho rằng phương pháp để đạt

Bốn tinh tiến. sự diệt khổ là con đường diệt khổ tám nhánh, Bát chính đạo. Không thấu hiểu Tứ diệu Tứ cú phân biệt đế được gọi là Vô minh (; s: avidyā; ; S: catuṣkoṭika; J: shiku fumbetsu; p: avijjā). Chỉ bốn cách lí luận, đó là : 1. Có (; hữu); Theo truyền thuyết, thông qua sự khám phá 2. Không (; vô); 3. Vừa có vừa không (Tứ diệu đế, Đức Phật đạt Giác ngộ (; ; diệc hữu diệc vô), 4. Không phải s, p: bodhi). Ngài bắt đầu giáo hoá chúng có cũng không phải không (; phi sinh bằng giáo pháp này, tại Lộc uyển.

Tứ sát Phật thuyết như sau về Tứ diệu đế trong kinh Tứ hoằng thệ nguyện Chuyển pháp luân (bản dịch của Thích Minh ; J: shiguseigan; Châu): Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên Tứ »Này các tỉ-khâu, đây chính là Khổ thánh đế: sinh diệu đế mà phát sinh. Tứ hoằng thệ nguyện là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, oán ghét gặp gồm có: 1. Chúng sinh vô lượng thệ nguyện nhau là khổ; thân ái biệt li là khổ, cầu không được độ ( ), dựa vào Khổ đế là khổ, tóm lại năm uẩn chấp thủ là khổ. mà phát nguyện; 2. Phiền não vô tận thệ Này các tỉ-khâu, đây chính là Tập khổ thánh đế. nguyện đoạn ( ), dựa vào Chính là ái đưa đến hữu, tương ứng với hỉ và tham, tìm cầu hoan lạc chỗ này chỗ kia, chính là Tập đế mà phát nguyện; 3. Pháp môn vô dục ái, sinh ái, vô sinh ái. lượng thệ nguyện học (Này các tỉ-khâu, đây chính là Diệt khổ thánh đế.), dựa vào Đạo đế mà phát; 4. Phật đạo vô Chính là sự diệt tận, vô dục, từ bỏ, xả li, giải thượng thệ nguyện thành (thoát, tự tại đối với các ái.), dựa vào Diệt đế mà phát sinh. Này các tỉ-khâu, đây chính là Đạo diệt khổ thánh đế, đưa đến diệt Khổ, chính là con đường thánh Tứ liệu giản tám ngành: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính Lâm Tế Nghĩa Huyền niệm, Chính định.« Tứ nhiếp pháp ; S: catvāri-saṃgrahavastūni; Tứ đại chủng Bốn cách tiếp dẫn chúng sinh của Đại ; Yếu tố, Đại chủng: s, p: mahābhūta; thừa: 1. Bố thí (; s: dāna); 2. Ái ngữ thường được gọi tắt là Tứ đại; (; s: priyavāditā), nghĩa là dùng lời Là đất (; địa; s: pṛthvī), nước (; thuỷ; s: hay, đẹp để chinh phục người; 3. Lợi hạnh āp), lửa (; hoả, s: tejah), gió (; phong; s: (; s: arthacaryā), hành động v ị tha; 4. vāyu). Chỉ bốn yếu tố hợp thành mọi vật thể: Đồng sự (; s: samānārthatā), cùng chất cứng (đất), chất lỏng (nước), hơi nóng chung làm với những người thiện cũng như (lửa) và yếu tố vận động (gió). Phân tích bốn ác để hướng dẫn họ đến bờ giác. yếu tố này để thấy vật thể cũng do hoà hợp mà thành là một phép quán thiền định quan Tứ niệm xứ trọng với mục đích đối trị Ngã kiến, để ; S: smṛtyupasṭhāna; P: satipaṭṭhāna; thấy mọi thân thể là Vô thường, Vô Bốn niệm xứ ngã và gây Khổ. Trong hệ thống Tan- Tứ niệm xứ kinh tra, người ta còn kể thêm Hư không (; S: smṛtyupasṭhāna-sūtra; P: sati- ; s: ākāśa) là yếu tố thứ năm, gọi chung lại paṭṭhāna-sutta; là Ngũ giới (; s: pañcadhātu). Bốn niệm xứ kinh. Tứ đại danh sơn Tứ phạm trú ; S: catur-brahma-vihāra; chỉ bốn ngọn núi tại Trung Quốc, được xem Bốn phạm trú là bốn trú xứ của các vị Bồ Tát: Tứ sát 1. Ngũ Đài sơn, trú xứ của Văn-thù (s: ; C: sìchá; J: shisatsu; mañjuśrī); 2. Phổ-đà sơn của Quán Thế Quán sát, tư duy sâu kín để thâm nhập vào Âm (s: avalokiteśvara); 3. Nga Mi sơn của cốt tủy của các pháp. Trong hầu hết các hệ Phổ Hiền (s: samantabhadra) và 4. Cửu thống Thiền minh sát (Quán , s: vipaśya- Hoa sơn

của Địa Tạng (s: kṣitigarbha). nā), Tứ sát được xem là dạng vi tế nhất trong

Tứ sinh pháp Thiền phân tích. Tứ thiền bát định Tứ sinh bao gồm Tứ thiền (1-4) và bốn xứ của Vô ; S: caturyoni; sắc giới (s: arūpasamādhi; xem Ba thế Bốn cách sinh giới) sau: Tứ thánh đế 1. Định Không vô biên xứ (; s: ākāśanantyāyatana, p: ākāsanañcāyatana): Tứ diệu đế hoàn toàn vượt khỏi sắc tướng (rūpa), đối ngại tưởng biến mất, và không tác ý đến Tứ thập nhị chương kinh những tưởng sai biệt. Với ý tưởng »Hư ; S: dvācatvāriṃśat-khanda- không là vô biên,« đạt Không vô biên xứ; 2. sūtra; Định Thức vô biên xứ (; s: Kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán. Kinh vijñānanantyāyatana, p: viññāṇañcāyatana): này do một phái đoàn của Minh Đế đi Ấn vượt khỏi Không vô biên xứ, đạt Thức vô Độ mang về và được hai Cao tăng Ấn Độ là biên xứ với ý niệm »Thức là vô biên«; 3. Ca-diếp Ma-đằng (; s: kāśyapa Định Vô sở hữu xứ (; s: ākiṃ- mātaṅga) và Trúc Pháp Lan (; go- canyāyatana, p: ākiñcaññāyatana): hoàn bharaṇa hoặc dharmarakṣa) dịch trong năm toàn vượt khỏi Thức vô biên xứ, đạt Vô sở 67. Kinh này là văn bản Phật giáo đầu tiên tại hữu xứ với ý niệm »Vô sở hữu.« Lìa được Trung Quốc, nói một số giáo pháp Tiểu thừa trạng thái không quán, thức quán và tâm sở cũng như giảng về tính Vô thường (s: a- hữu; 4. Định Phi tưởng, phi phi tưởng xứ (nitya) và Ái (s: tṛṣṇā). Có nhiều bản dịch ; s: naivasaṃjñā-nāsaṃ- của kinh này và nội dung cũng rất khác nhau. jñāyatana, p: nevasaññā-nāsaññāyatana): Tứ thiên vương hoàn toàn vượt khỏi Vô sở hữu xứ, trú tại Phi ; S, P: caturmahārāja; tưởng, phi phi tưởng xứ. Được xem là bốn vị Hộ thế canh gác bốn Bốn định của vô sắc giới (; s, p: phương trời, các vị là người giữ gìn thế giới arūpasamādhi) này có thể được Phật thu thập và đạo Phật. Trước cổng chùa chiền, người ta từ truyền thống thiền của Ấn Độ trước đó và hay thấy tượng các vị Thiên vương đó. sau được hợp lại với Tứ thiền trở thành Bát định. Tứ thiền Tứ vô lượng Gọi đầy đủ là Tứ thiền định; chỉ bốn cấp ; hoặc Tứ vô lượng tâm; S: catur- apramāṇavihāra; P: catur-appamañña-vihāra; thiền trong sắc giới (Ba thế giới), đó là: Một tên khác của Bốn phạm trú. 1. Định sơ thiền: tâm tập trung vào một cảnh, tâm tầm (s, p: vitarka), tứ (s, p: vicāra), hoàn Từ toàn li dục và không còn các Bất thiện ; S: maitrī; P: mettā; Pháp. Người đạt sơ thiền cảm nhận trạng thái Một trong những đức hạnh cao quí tronng Hỉ (s: prīti), Lạc (s: sukha) và Xả (s: Phật giáo, thường được gọi chung với lòng upekṣā); 2. Định nhị thiền: tâm không còn Bi (s, p: karuṇā) là Từ-bi. Từ được tầm, tứ. Nội tĩnh, Nhất tâm. Trạng thái xem là lòng thương yêu chúng sinh nhưng này là Hỉ, Lạc, Xả; 3. Định tam thiền: lìa không có tính chất luyến ái. Từ là một trong trạng thái Hỉ, chỉ còn trạng thái Xả và Lạc; 4. những đối tượng thiền định của Thượng Định tứ thiền: lìa trạng thái Lạc, chỉ còn toạ bộ, được dùng để phát huy lòng thương riêng cảm giác Xả và chính niệm. yêu và đối trị sân hận. Trong phép quán này,

Tử mới đầu thiền giả hướng lòng từ đến các người thân cận, về sau mở rộng, hướng đến tất cả chúng sinh, kể cả kẻ đối nghịch. Quan niệm về lòng từ được trình bày rõ trong kinh Từ (bi) (p: mettāsutta). Từ là một trong Bốn phạm trú (s, p: brahma-vihāra). Từ bi ; S: maitrī-karuṇā; P: mettā-karuṇā; Hai đức hạnh chính của đạo Phật và cũng là cơ sở tâm lí của một vị Bồ Tát. Hai đức tính này được biểu hiện

qua lời nguyện cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi luân hồi. Người ta phân biệt ba–n 3 ?](

Tử Dung Minh Hoằng qua đã sống, không sống bây giờ và cũng sẽ lại nhiều nhất là 6 lần và thần thức chỉ có thể ở không sống trong tương lai. Chúng sinh của nhận trong giai đoạn trung hữu 49 ngày (7 tuần). Như thức bây giờ đang sống, đã không sống và sẽ vậy có nghĩa là, những thần thức tự nhận sau một không sống trong tương lai. Chúng sinh của nhận năm chưa tìm được nơi xứng đáng để tái sinh thức trong tương lai sẽ sống, đã không sống và không còn ở trong trạng thái trung hữu nữa mà đã hiện tại không sống.« tái sinh thành một oan hồn, ngạ quỉ. Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 luận giải cụ thể hơn về cái Ai tái sinh thành người trở lại thì thấy cha mẹ chết như sau (trích từ luận giải của Đạt-lại Lạt-ma tương lai đang nằm chung với nhau. Người nào tái về Bồ-đề đạo thứ đệ trung luận [t: lam rim 'bring] sinh thành nam giới thì phát lòng ái mộ bà mẹ, của Tông-khách-ba): căm ghét người cha khi thấy cảnh trên; người nào ».. Nhiều người chết khi những nghiệp lực được tái sinh thành nữ giới thì phát tâm ngược lại. Bị tạo ra trong kiếp trước, điều kiện chính cho cuộc dục ái thúc đẩy, thân trung hữu nhào đến cảnh giới sống này, hoàn toàn bị dập tắt; những người khác trên và tìm cách giao phối với người mình yêu chết bởi vì các nguyên nhân lưu trì cuộc sống này thích. Nhưng khi đến nơi thì thần thức chỉ thấy không còn đầy đủ... Người ta gọi như vậy là ›chết được bộ phận sinh dục của người đó và vì thế trở sớm‹ hoặc ›chết vì Công đức đã hết‹, bởi vì nên phẫn nộ. Tâm trạng phẫn nộ này chính là yếu năng lực lưu giữ cuộc sống vẫn còn (; nhân) tố gián đoạn trạng thái trung hữu; thần thức đã nhưng những duyên (; điều kiện phụ) đạt được bước vào tử cung của mẹ, một cuộc sống mới đã qua những thiện nghiệp trong đời trước đã hết... bắt đầu. Khi tinh của cha, huyết của mẹ và thần Những người mang tâm bất thiện, hành động bất thức hợp lại nhau thì chúng phát triển thành những thiện thì khi chết, phần thân trên mất nhiệt trước, yếu tố tạo thành một con người mới... rồi sau đó những thân phần còn lại mới lạnh dần Móc nối tiếp giữa cuộc sống hiện tại và tương lai dần. Ngược lại, những người thường hay làm điều được tạo dưới sự ảnh hưởng của Ba độc là thiện thường mất nhiệt ở thân dưới, bắt đầu từ hai tham, sân và Si. Khi ba độc này chưa được tiêu bàn chân. Trong cả hai trường hợp thì hơi nóng diệt thì con người còn bị trói buộc. Tái sinh có tốt được gom tụ lại ở ngực (tâm) và từ nơi này, thần có xấu, nhưng khi còn bị trói buộc, người ta phải thức xuất thân... mang gánh nặng của Ngũ uẩn... Nếu muốn diệt Trực tiếp kế đó là trạng thái Trung hữu (; cái Khổ của sinh, lão, bệnh, tử thì trước hết, s: antarābhava). Chỉ những người tái sinh trong người ta phải diệt ba độc căn bản nêu trên. Nguồn bốn xứ của vô sắc giới (Tứ thiền bát định, gốc của chúng lại là Vô minh (avidyā) – là kiến Ba thế giới) như Không vô biên xứ (ākāśanantyā- giải sai lầm rằng, con người và những hiện tượng yatana), Thức vô biên xứ (vijñānanantyāyatana), khác đều mang một tự tính, tự ngã. Những liều Vô sở hữu xứ (ākiṃcanyāyatana) và Phi tưởng thuốc có thể giảm được phần nào những chứng phi phi tưởng xứ (naivasaṃjñānāsaṃjñāyatana) bệnh bên ngoài, nhưng chúng không thể giải được mới không bước vào trạng thái trung hữu này; vấn đề chính. Các cách tu tập nội tâm – ví dụ như cuộc sống mới của họ bắt đầu ngay sau cái chết. tu luyện những cách chống đối lại

tham, sân – có Những người tái sinh trong Dục giới (kāmadhātu) thể giúp ích hơn, nhưng chúng cũng chỉ là những và Sắc giới (rūpadhātu) phải trải qua quá trình phương tiện tạm thời. Chỉ khi nào vô minh – cội trung hữu và trong quá trình này, thần thức tồn tại rễ của chúng – được đoạn diệt thì chúng mới tự dưới dạng sau này sẽ tái sinh. Thân trung hữu có hủy diệt...«. (Xem thêm Cận tử nghiệp, tất cả những giác quan thông thường, có Thiên Trung hữu, Tử thư). nhãn thông, có thể vượt qua tất cả những chướng ngại và xuất hiện khắp nơi tuỳ ý. Thân này thấy Tử Dung Minh Hoằng được những thân trung hữu đồng loại – Địa ; tk. 17 ngục, Ngạ quỉ, súc sinh, nhân loài, A-tu-la Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, và chư Thiên – và ngược lại, thân này cũng có pháp hệ thứ 34. Sư người tỉnh Quảng Đông, thể được những người có thiên nhãn nhận ra. Nếu thân trung hữu không tìm được nơi tái sinh đã cùng Thiền sư Nguyên Thiều Siêu tương ưng với những nghiệp đã tạo thì nó chết Bạch sang miền Trung hoằng hoá. Nơi đây, một cái chết nhỏ sau bảy ngày, bước vào một giai Sư lập chùa Ấn Tông tại Huế (bây giờ là đoạn trung hữu khác. Quá trình này chỉ có thể lặp chùa Từ Đàm) và truyền pháp cho một đệ tử

Tử thư người Việt trứ danh là Liễu Quán. Sư tịch nói: »Tuyển Phật được người đứng đầu bảng, ai tại Việt Nam nhưng không rõ năm nào. dám đương.« Từ đây Sư được hiệu là Tử Tâm, chỗ ở của Sư có bản hiệu là »Tử Tâm thất.« Tử Hồ Lợi Tung Sư ban đầu trụ Vân Nham, sau dời trụ tại Thuý ; C: zǐhú lìzōng; J: shiko rishō; ~ Nham. Tại đây có miếu Thần, dân làng cúng rượu 800-880; thịt liên miên. Sư sai tri sự đi phá miếu, tri sự Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Nam không dám đi sợ chuốc hoạ. Sư bảo: »Nếu hay tác hoạ, ta tự làm đó.« Nói xong Sư đích thân đi hủy Tuyền Phổ Nguyện và bạn đồng học với hai miếu. Có con rắn to nằm đưa đầu như muốn mổ. vị Triệu Châu Tòng Thẩm và Trường Nghe Sư quở, nó trốn đi. Sư về nghỉ an ổn và Sa Cảnh Sầm. không bao lâu, Sư trở về Vân Nham. Có một vị Sư nổi danh vì tấm bia độc đáo trước am: »Tử Hồ quan làm lời kí cho một Kinh tàng. Ông lấy lời có một con chó, trên cắn đầu người, giữa cắn lưng ghi mộ của người thân khắc bên cạnh cái bia. Sư người, dưới cắn chân người, suy nghĩ ắt tan thân không hài lòng nói: »Cái mộ mà xem thường mất mệnh.« Có ai đến am tham vấn, Sư thường không sợ hoạ sao?« Sư nói chưa dứt, sét đánh nổ gọi lớn »Coi chừng chó!« Hễ quay đầu lại nhìn thì vỡ tấm bia. Sư lui vào phương trượng không tiếp. Ngoài ra Sư Niên hiệu Chính Hoà thứ 5, ngày 13 tháng 12, cũng được biết đến qua việc cho Lưu Thiết Ma buổi chiều Tiểu tham, Sư nói kệ. Đến ngày rằm, – một vị nữ Thiền sư giác ngộ thâm sâu nếm mùi Sư thị tịch, thọ 72 tuổi, 45 tuổi hạ. gậy. Tử thư Tử Tâm Ngộ Tân ; T: bardo thodol [bar-do thos-grol]; ; C: sǐxīn wùxīn; J: shishin goshin; nguyên nghĩa là »Giải thoát qua âm thanh trong 1044-1115; Trung hữu«; Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế Là một bí lục, được xem là trứ tác của Đại sư dòng Hoàng Long. Sư đắc pháp nơi Thiền Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava), gồm sư Hối Đường Tổ Tâm. Từ dòng của Sư, những lời khai thị cho người sắp chết (Thiền Lâm Tế được truyền sang Nhật Bản Tử). Tử thư được tìm thấy khoảng thế kỉ thứ lần đầu qua Minh Am Vinh Tây. 14, đó là một Ter-ma. Giai đoạn của cái Sư họ Vương, quê ở Khúc Giang Thiều Châu. chết được chia làm ba phần, liên hệ chặt chẽ Dáng người Sư cao lớn mặt đen giống như người với Ba thân Phật: Ấn Độ.

Sư xuất gia tại viện Phật-đà, phong cách xuất chúng. Ban đầu Sư đến Thiền sư Tú Thiết 1. Trong giai đoạn đầu ngay sau khi chết, Diện. Sau một Pháp chiến, Thiền sư Tú thừa Pháp thân (s: dharmakāya) xuất hiện dưới nhận nhưng Sư chẳng lưu ý, phủi áo ra đi. dạng Cực quang (s: ābhāsvara), ánh sáng rực Đến Hoàng Long, Sư yết kiến Thiền sư Bảo Giác. rỡ; Sau một lúc đàm luận Bảo Giác thấy Sư chưa ngộ 2. Trong giai đoạn hai, Báo thân (cũng gọi là bèn nói: »Nếu tài năng chỉ thế, nói ăn đâu no bụng Thụ dụng thân; s: saṃbhogakāya) xuất hiện người?« Sư bế tắc không lời nói, tỏ rõ: »Con đến đây cung gãy tên hết, cúi mong Hoà thượng từ bi dưới dạng Ngũ Phật hay Phật gia (bud- chỉ chỗ an lạc.« Bảo Giác liền dạy: »Một hạt bụi dhakula), gồm hình dáng các vị Phật với bay hay che trời, một hạt cải rơi hay phủ đất, chỗ những màu sắc khác nhau; an lạc tối kị Thượng toạ có bao nhiêu thứ tạp 3. Trong giai đoạn ba, Ứng thân (nirmāṇa- nhạp. Cần phải chết toàn tâm từ vô thuỷ kiếp đến kāya) xuất hiện dưới dạng sáu đường tái sinh nay mới nên vậy.« (Lục đạo) của Dục giới (Vòng sinh tử; Một hôm, Sư ngồi lặng lẽ dưới tấm bảng, chợt s: bhavacakra). thấy Tri sự đánh Cư sĩ và khi nghe tiếng roi, Sư bỗng nhiên thông suốt, quên mang giày chạy Trong cả ba giai đoạn đó, thần thức của đến Bảo Giác trình: »Người trong thiên hạ thảy là người chết có thể đạt giải thoát bằng cách học được, con đã ngộ được rồi.« Bảo Giác cười lắng nghe lời khai thị để nhận ra tất cả là do

Tự lực tâm thức mình đang chiếu hiện mà nhờ vậy Tự lực đạt Niết-bàn. ; J: jiriki; Giáo pháp Tử thư được tìm thấy trong Na-rô Tự sức mình đạt Giác ngộ, chẳng hạn lục pháp (t: nāro chodrug), Đại cứu kính (t: bằng phương pháp Toạ thiền (j: zazen). dzogchen) và cả trong Bôn giáo của Tây Tạng. Đối nghĩa với tự lực là Tha lực (; j: Ban đầu, đây là một phép tu (Nghi quĩ; s: tariki), nghĩa là lực từ bên ngoài. Tha lực hay sādhana) dành cho hành giả quán cảnh tượng cái được dùng để chỉ quan niệm dựa vào một chết, một phương pháp tu của Mật tông. Dần dần theo thời gian, Tử thư trở thành nội dung khai thị đức Phật, thí dụ Phật A-di-đà để sinh vào trong lễ cầu siêu cho người chết. Dựa trên Tử thư, Tây phương Tịnh độ. Ngược lại, Thiền lễ này chia làm nhiều giai đọan, từ lúc mô tả cảnh tông hay được xem là phương pháp dựa vào tượng lúc chết, đến lúc xuất hiện các ánh sáng, tự lực để giải thoát. phương thức chủ động lựa chọn nơi chốn đầu thai. Tuy nhiên – như Thiền tông vẫn nhấn mạnh –, Quá trình chết được Tử thư mô tả như một giai mỗi người đều mang sẵn Phật tính trong chính đoạn dần dần rủ bỏ thân Tứ đại, các uẩn (mình. Vì vậy nên sự phân biệt giữa tự lực và tha Ngũ uẩn) dần dần hoại diệt. Khi cái chết vừa đến, lực chỉ nói đến cách tu và thật ra cũng không cần thế giới ngoại quan vừa tan rã thì thể tính sâu kín thiết. Hành giả theo phép tu tha lực cũng phải tự nhất của tâm liền xuất hiện dưới dạng ánh sáng lực, tinh tiến để mở được cánh cửa của tâm thức rực rỡ, được gọi là Cực quang (s: ābhāsvara). Nếu mà đến với tha lực nọ. Ngược lại, tự lực chẳng người chết không tự nhận biết thời điểm để tự qua là biểu hiện cụ thể của tha lực đó. »đồng hoá« với ánh sáng này đạt giải thoát thì sẽ »bất tỉnh ba bốn ngày« và sau đó tỉnh dậy với một Tự tính thân được hình thành bằng ý thức – thức thân (s: ; S: svabhāva; J: jishō; manokāya) – thân này sẽ là chủ thể cảm nhận các Chỉ cái tính nằm sau mọi hiện tượng, cái ngã. kinh nghiệm tiếp theo. Theo quan điểm Đại thừa, tất cả mọi sự Trong 14 ngày sau đó –

khoảng thời gian được gọi là Pháp tính trung hữu (s: dharmatāntarābhava) – đều không có tự tính (s: asvabhāva), vô ngã, chủ thể đó sẽ thấy hiện ra Ngũ Phật và quyến tức là không có một cái gì chắc thật, riêng thuộc (Phật gia), chứng kiến sự xuất hiện của 42 biệt đứng đằng sau các trình hiện. Điều đó vị Hộ Thần dưới dạng tịch tịnh (s: śānta) và 58 không có nghĩa sự vật không có thật, chúng vị dưới dạng phẫn nộ (s: krodha). Các vị Hộ Thần hiện diện nhưng chúng chỉ là dạng xuất hiện này xuất hiện trong phạm vi của một Man-đa- của tính Không, tự tính là tính Không (la và người ta có thể mô tả chính xác chư v ị ; Tự tính không; s: svabhāva-śūnyatā). trong Tử thư được là vì sử dụng một Nghi Đây là quan điểm trung tâm của tư tưởng quĩ (s: sādhana) với khả năng bao gồm, soi rọi tất cả những cảm xúc, tâm trạng của một cá nhân. Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā) và Khía cạnh tính Không – tính trống rỗng của Trung quán (s: madhyamaka). chư pháp – được biểu hiện qua các vị Hộ Thần Tuy nhiên, trong Thiền tông và các tông dưới dạng tịch tịnh, khía cạnh sáng rõ được biểu phái của Đại thừa tại Trung Quốc, biểu thị hiện qua các vị phẫn nộ. Tử thư khai thị người Tự tính (j: jishō) được dùng để chỉ cho bản thể chết rằng những hình ảnh không có thật chất – thật sự của chúng sinh, vạn vật, đồng nghĩa với chúng chỉ là phản ánh, là những trình hiện của Phật tính (s: buddhatā; j: busshō) và nên phân biệt chính tâm thức. nó với cái tiểu Ngã mà Phật đã bác bỏ. Nếu thần thức cũng không trực chứng được điều này, thân trung hữu chuyển qua một giai đoạn Tự tính thanh tịnh tâm ; J: jishō-shōjō-shin; nghĩa là cái khác kéo dài 28 ngày – được gọi là Trung hữu của tâm thanh tịnh có sẵn trong mỗi chúng sinh; sự trưởng thành và tái sinh (bhavāntarābhava). Trong 21 ngày đầu, trung hữu sẽ sống lại các Một biểu thị thường được dùng để chỉ sự Nghiệp mình đã tạo ra, 7 ngày sau là giai đoạn hoàn hảo, Phật tính (s: buddhatā). Thanh thần thức tìm một nơi tái sinh. tịnh tâm lúc nào cũng hiện diện nhưng chỉ

U-đi-li-pa (71) một bậc Giác ngộ, Kiến tính mới tự nhìn thấy bầy chim là Thụ (; s, p: biết được. vedanā), trạng thái tự chủ, tự biết mình đang thấy bầy chim bay là Tưởng (e: perception). Tức Lự Tưởng là uẩn thứ ba trong Ngũ uẩn. ; tk. 12-13 Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thiền Vô Tượng pháp Ngôn Thông, pháp hệ thứ 14. Sư kế thừa ; C: xiàngfǎ; J: zōhō; Thiền sư Thông Thiền và sau truyền lại Có các nghĩa sau: 1. »Tương tự Chính pháp«; cho một vị Cư sĩ là Ứng Thuận Vương. »tương tự pháp«. Giáo lí tương tự với chính Sư quê ở Chu Minh, lúc nhỏ đã tỏ trí thông minh pháp do đức Phật thuyết. Một trong ba thời phi thường, đọc tất cả các sách ngoại điển. Bỗng (Tam thời) (xem Chính tượng mạt một hôm, Sư bỏ tất cả những sở học, theo Thiền) sau khi đức Phật nhập diệt, đó là sư Thông Thiền tu học. thời Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Một hôm, Sư đốn cây bắt được một con chim, Các Phật tử nghiên cứu giáo lí và hiến mình đem về dâng thầy. Thông Thiền thấy vậy liền quở: »Ngươi đã làm tăng, sao lại phạm tội sát cho việc tu tập, nhưng không nhất thiết sinh? Làm sao tránh khỏi quả báo ngày sau?« hướng đến giác ngộ rốt ráo (s: pratirūpakah); Sư thưa: »Con chính khi ấy chẳng thấy có vật 2. Các pháp (phần tử) như hình sắc, được này, và cũng chẳng thấy có thân con, cũng phản chiếu trong gương (theo Bảo tính luận chẳng biết có quả báo sát sinh, cho nên mới). làm thế này.« Thông Thiền biết Sư là pháp khí thượng

thặng liền gọi vào thất thầm dặn: Tượng pháp quyết nghi kinh »Ngươi nếu dùng đến chỗ đất ấy, dù có tạo tội ; C: xiàngfǎ juéyí jīng; J: zōhō- Ngũ nghịch, thất giá cũng được thành Phật.« ketsugikyō; Có v ị tăng nghe trộm lời này liền nói to: »Khổ Kinh ngụy tạo ở vùng Đông Á; 1 quyển. thay, dù thế ấy tôi cũng chẳng nhận.« Thông Thiền lên tiếng bảo: »Trộm! Trộm! Đâu nên, phi nhân sẽ gặp cơ hội tốt.« Sư nghe câu này liền lĩnh hội ý chỉ. Sau, Sư trở về chùa Thông Thánh ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức trụ trì. Không biết Sư tịch năm nào, ở đâu. U-Ư U-đi-li-pa (71) Tương ưng bộ kinh S: udhilipa; »Người chim«; ; S: saṃyuktāgama; P: saṃyutta-ni- Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống kāya; trong thế kỉ thứ 9 hoặc 11. Bộ thứ ba của Kinh tạng văn hệ Pā-li Ông thuộc giòng dõi vương tước, sống sung (Bộ kinh, A-hàm). Tương ưng bộ bao sướng trong cung điện xa hoa. Ngày nọ, ông thấy gồm các kinh ngắn nói về cuộc đời và hoạt một con chim bay trên trời bỗng nhiên phát ý động của đức Phật. Các kinh này được xếp nguyện muốn bay được như chim. Lần nọ, vị loại và đặt tên dựa trên nội dung, tên người Ma-ha Tất-đạt Thánh Thiên đến khất thực, ông cúng dường hậu hỉ rồi quì lạy xin học phép biết đối đáp hay cơ hội của các bài giảng của đức bay. Thánh Thiên cho ông nhập môn một Tan- Phật. tra đặc biệt, bảo ông phải đi đến 24 thánh địa, tìm kiếm 24 thuốc quí của 24 vị Không hành nữ (s: Tưởng catuṣpīṭha-mahāyoginī-tantra), đọc thần chú của ; S: saṃjñā; P: saññā; các vị đó hàng vạn lần. Ông vâng lời, hành hương Cảm giác, khái niệm xuất phát từ tâm khi sáu và sau khi trở về gặp lại Thánh Thiên, ông được giác quan tiếp xúc với ngoại cảnh. Ví dụ như chỉ cách sắc thuốc. Sau 12 năm thì thuốc sắc một người nhìn một bầy chim bay thì khi vừa xong, quả nhiên U-đi-li-pa bay được. Người đời

U-pa-na-ha (79) gọi ông là »Du-già sư biết bay«. Bài thánh ca của Âm và Không là một. ông như sau: Người thợ giày quán như thế chín năm trời. Dần dần các Ô nhiễm trong tâm ông tan biến, những thứ ô nhiễm che mất huệ giác của ông, làm trì trệ khả năng thật sự nơi ông. Ông sống thêm chín trăm năm nữa để giáo hoá. Bài kệ chứng đạo của ông như sau: Một trái tim thanh tịnh, khi mong cầu điều gì, điều đó liền hiển hiện. Thật tại rất sinh động, và cũng rất nhạy cảm, những gì ta muốn có, tức khắc thành sự thật.

Ức ; C: yì; J: oku; Có hai nghĩa: 1. Trăm triệu (100.000.000), một số lượng lớn; 2. Đếm, tính, ước lượng. H 71: U-đi-li-pa (udhilipa) đang hoà mình vào không gian. Ứng lượng khí ; J: ōryoki; S: pātra; Chỉ điên mới theo đuổi, Được dịch theo âm là Bát-đà-la, Bát. dòng tư tưởng lao xao. Bỏ đi thói quen đó, Ứng thân Nghiệp sẽ dứt theo liền. Đừng rong ruổi nơi đâu, ; S: nirmāṇakāya; hoặc Ứng hoá thân, Hoá tâm tự thấy điểm giữa. thân; Cố tìm nơi đâu khác, Ba thân chỉ phí hoài công thôi. (Xem tên của 24 Thánh địa dưới Jô-gi-pa). Ứng Thuận Vương ; tk. 13; U-pa-na-ha (79) S: upanaha; »Thợ đóng giày«; Một Cư sĩ ngộ yếu chỉ thiền, được xem là Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ môn đệ trong thiền phái Vô Ngôn Thông, sống trong thế kỉ nào. đời thứ 15. Ông đắc pháp nơi Thiền sư U-pa-na-ha là người thợ đóng giày tại Sen-đô-na- Tức Lự và được xếp ngang hàng với các vị ga (seṅdhonagar). Ngày nọ thấy một Du-già sư Thiền sư danh tiếng thời bấy giờ. Ông cũng đi ngang, ông bỗng sinh lòng mến mộ, đi theo xin là người cuối cùng được ghi lại trong hệ học Phật pháp. Vị này chỉ ông nguyên nhân thống truyền thừa của dòng Vô Ngôn Thông của mọi cảnh Khổ trên đời

và niềm vui khi trước khi dòng thiền này được thiền phái thoát được sinh tử. Ông cầu xin phép tu tập để Trúc Lâm Yên Tử hấp thụ. thoát khổ, vị Du-già sư Quán đỉnh cho ông và bảo: Ưu Những chiếc chuông bé tí, ; C: yōu; J: yū, u; gắn trên hai đôi giày, buông tiếng chuông dễ chịu. Có hai nghĩa: 1. Hơn, vượt trội hơn, tốt hơn; Lắng nghe tiếng chuông đó, 2. Dùng để chú âm u trong tiếng Phạn và và quán tưởng như sau: Pa-li.

Ưu-lâu-tần-loa Ưu-ba-đề-xá Ưu-ba-li ( ) ; S: upadeśa, upadaiśa; cách phiên âm Hán Việt, dịch nghĩa là Luận nghị ( ); Ưu-bà-tắc ; C: yōupósē; J: ubasoku; S: upāsaka. Nghĩa là lời dạy, lời khai thị, bài luận giải, sự Phiên âm từ tiếng Phạn. Nam Phật tử tu tập tranh luận. A-tì-đạt-ma cũng được gọi là tại gia; Nam cư sĩ, Cận sự nam. Thuật ngữ Ưu-ba-đề-xá. tiếng Phạn nầy được dùng trong nhiều hệ Ưu-ba-li phái tôn giáo Ấn Độ, sau được Phật giáo sử ; C: yōupōlí; J: upari; S, P: upāli; dụng. Cư sĩ. Một trong Mười đại đệ tử của Phật. Ưu- Ưu-bà-tắc giới kinh ba-li nguyên là thợ cạo cho dòng Thích- ; C: yōupósē jiè jīng; J: ubasoku ca. Về sau, khi vào Tăng-già, Ưu-ba-li lại kai kyō; có vị trí cao hơn các vương tử Thích-ca vì Kinh, 7 quyển, Đàm-vô-sấm ( ) dịch. được Phật thu nhận trước. Nhờ tài cạo râu tóc, khi vào Tăng-già Ưu-ba-li lại chuyên Ưu-bát-la trách cạo đầu cho các tăng sĩ. Ưu-ba-li nổi ; C: yōubōluó; J: uhatsura; S: utpala; tiếng là người giữ giới luật nghiêm minh. Có hai nghĩa: 1. Tên một loài hoa, được mô Trong lần Kết tập thứ nhất, Tôn giả được tả là có màu đỏ, hoặc xanh lục trong nhiều hỏi về giới luật và những gì Tôn giả nói đều kinh văn khác nhau; 2. Trong kinh Pháp Hoa, được ghi vào Luật tạng (; s, p: đó là tên của một vị Long vương (theo kinh vinaya-piṭaka). Pháp Hoa).

Ưu-bà-cúc-đa Ưu-đà-di ; C: yōutuóyí; J: udai; S: udāyin. ; S: upagupta; Ô-đà-di ( ). Tổ thứ tư của Thiền tông Ấn Độ. Ưu-đà-na Ưu-bà-di () ; C: yōutuónà; J: udana; S, P: udā- ; C: yōupóyí; J: ubai; S, P: upāsikā; dịch na; danh từ dịch âm, dịch nghĩa Tự thuyết; nghĩa là Cận sự nữ; Phiên âm chữ udāna từ tiếng Phạn, là Phiên âm chữ upāsikā từ tiếng Phạn. Nữ Phật những lời dạy của đức Phật mà không xuất tử tu tập tại gia; Nữ cư sĩ, Cận sự nữ. Cư phát từ sự thưa hỏi hay gợi ý của đệ tử. Dịch sĩ. sang tiếng Hán là Tự thuyết ( ). Là 1 Ưu-bà-đề-xá trong 12 thể loại của kinh luận Phật giáo (; C: yōupótíshè; J: yūbadaisha; Thập nhị bộ kinh).
Tiểu bộ Phiên âm chữ upadeśa từ tiếng Phạn, (t: kinh gtan la phab pa), nghĩa là bàn cãi, thảo luận, Ưu-đàm tranh luận, đặc biệt về đề tài triết học. Dịch ; S: udumbara; dịch trọn âm Hán Việt là sang tiếng Hán là Luận nghị ( ). Là 1 Ưu-đàm-ba-la, dịch nghĩa là Linh Thuy, là trong 12 thể loại của Kinh luận Phật giáo »Điềm lành linh ứng«; (Thập nhị bộ kinh), nghĩa là thảo Một loài hoa chỉ nở ba ngàn năm một lần (có luận về giáo lí, đưa ra những câu hỏi và trả thuyết nói là 12 năm) để báo hiệu một lời. Chuyển luân vương (s: cakravartī-rāja, ca- kravartin) hoặc một vị Phật giáng sinh. Ưu-bà-li ; C: yōupólí; J: ūbari; S: upāli, cũng Ưu-lâu-tần-loa viết Ưu-ba-li ( ).
 ; C: yōulóupínluó; J: urubinra;

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp Thôn làng nơi Tôn giả Ưu-lâu-tần-loa Ca- ngôi, xưng là Lí Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên. diếp (; s: uruvilvā-kāśyapa) Để chiêu an bá tính,

Sư ra yết thị: sinh ra. Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp Tật Lê trầm
Bắc thuỷ, Lí tử thụ Nam thiên ; C: yōulóupínluó jiāshě; J: u- Tứ phương qua
can tịnh, Bát biểu hạ bình an. rubinra kashō; S: uruvilvā-kāśyapa. *Tật Lê chìm biển
bắc, Người anh cả trong 3 anh em Ca-diếp (Tam Cây Lí che trời nam. Ca-diếp), đều
là đệ tử thân cận của Bốn phương binh đao dứt, Tám hướng thảy bình an. Thích-ca
Mâu-ni. Có thời gian Tôn giả Năm Thuận Thiên thứ 9 (1018), Sư không bệnh, sống ở
làng Ưu-lâu-tần-loa (s: uruvilvā) xứ gọi chúng nói kệ: Ma-kiệt-đà (s: magadha).
 Ưu liệt Thân như điện ảnh hữu hoàn vô ; C:
yōuliè; J: yūretsu; Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô Tốt và xấu; xuất sắc và yếu kém.
Nhậm vận thạnh suy vô bố úy Thạnh suy như lộ thảo đầu phô. Ưu-tất-xoa *Thân như
bóng chớp có rồi không, ; C: yōubìchā; J: uhissha; Cây cỏ xuân tươi, thu đượm
hồng, Phiên âm chữ upekṣa từ tiếng Phạn, dịch Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi,
sang tiếng Hán là Xả (hoặc), nghĩa là Thịnh suy như cỏ hạt sương đông. »xả bỏ mọi
quan niệm cực đoan«. Sau đó Sư bảo: »Các ngươi cần trụ chỗ nào? Ta chẳng lấy chỗ trụ
mà trụ, chẳng y không trụ mà trụ.« Sau khi Sư tịch, nhà vua và đệ tử làm hoả

V táng và xây tháp cúng dường. Về sau vua Lí Nhân Tông có bài truy tán:
 Vạn Hạnh thông ba mé, Vạn Hạnh Thật hợp lời sấm xưa, ; ?-1018 Quê
nhà tên Cổ Pháp, Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 12 dòng Dựng gậy vững kinh vua.
Thiền Tì-ni-đa Lưu-chi. Hiện chùa Tiêu Sơn tại tỉnh Hà Bắc thờ tượng của Sư họ
Nguyễn, người làng Cổ Pháp, thuở nhỏ đã Sư. là người thông minh, học Tam giáo (Nho,
Lão, Thích) và nghiên cứu Bách luận. Năm 21 tuổi, Sư Văn-thù theo Thiền sư Định Huệ
xuất gia và thụ học với ; S: mañjuśrī; Thiền Ông Đạo Giả ở chùa Lục Tổ làng Dịch
Văn-thù Sư-lị Bảng, phủ Thiên Đức. Sau khi Thiền Ông tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này,
chuyên tập »Tổng trì Tam- Văn-thù Sư-lị ; S: mañjuśrī; tên dịch theo âm, ma-địa«
và cũng vì thế khuynh hướng Mật giáo thường được gọi tắt là Văn-thù, dịch nghĩa là
của Sư rất rõ. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính Sư. Diệu Đức ( ), Diệu Cát Tường ( ),
Năm 980 tướng Tống là Hầu Nhân Bảo đem quân cũng có lúc được gọi là Diệu Âm (;
s: đánh nước ta, Sư tiên đoán vài ngày sau giặc sẽ mañjughoṣa); rút, quả nhiên đúng
như thế. Đến lúc Lê Ngọa Triều lên ngôi, nhân dân oán ghét sự tàn bạo của Một vị Bồ
Tát tượng trưng cho trí huệ, vua. Lúc đó Lí Công Uẩn làm chức Thân vệ, có một trong
những vị Bồ Tát quan trọng của theo học thiền với Sư. Nhân cơ hội đó Đào Cam Phật
giáo. Lần đầu tiên người ta nhắc đến Mộc bàn mưu tính kế với Sư đưa Lí Công Uẩn lên
Văn-thù trong tác phẩm Văn-thù Sư-lị căn

Vân Cư Đạo Ưng bản nghi quĩ (s: ārya-mañjuśrī-mūlakalpa) ở truyền bá Phật pháp tại
đây và Ngũ Đài sơn chính thế kỉ thứ 4. Tranh tượng trình bày Văn-thù là nơi Ngài
thuyết pháp. Vì vậy, Ngũ Đài sơn với lưỡi kiếm và kinh Bát-nhã ba-la-mật- cũng được
xem là trụ xứ của Ngài (Tứ đại danh sơn). Một thuyết khác bảo rằng, Ngài đã từng
xuất đa, được vẽ khoảng ngang đầu. Người ta hiện tại Trung Quốc trong thế kỉ 1, đời
Hán xem đó là biểu tượng trí huệ phá đêm tối của Minh Đế. Vô minh. Trong Phật
giáo Tây Tạng, các vị luận sư xuất Văn tự pháp sư sắc như Tông-khách-ba (t:
tsong-khapa) ; J: monji-hōshi; thường được xem là hiện thân của Văn-thù (Chỉ
một »Pháp sư« tinh thông chữ nghĩa Chu-cô). Dưới tên Diệu Âm (; mañjughoṣa),

trong kinh luận nhưng lại không thấu được »Người với tiếng nói êm dịu«, Văn-thù Bồ Tát thường được tán tụng trước khi hành giả nghiên huyền nghĩa và trực nhận chân lí, nghĩa là cứu kinh điển, nhất là kinh điển thuộc hệ Bát-nhã chưa đạt đến trình độ Tri hành hợp nhất, ba-la-mật-đa và học thuyết của Trung quán chưa Kiến tính. tông. Ngài là vị Bồ Tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ, đạt được bằng Phương tiện Văn Yển tri thức. Vân Môn Văn Yển Vân bản ; J: umpan; Một tấm bản bằng đồng dùng để báo hiệu từng khoảng thời gian trong ngày của một Thiền viện. Chữ »Vân« được dùng vì tấm bản này thường được viền trang trí xung quanh với dạng mây. Những dụng cụ tạo âm thanh như vân bản được dùng để thay thế khẩu lệnh trong thời gian Toạ thiền căng thẳng. Âm thanh của vân bản hoặc một chuông đồng có một tác dụng lớn cho một thiền sinh, tuỳ theo tâm trạng của họ. Trong một thiền viện im lặng, tiếng vang của vân bản có thể đi »sâu đến tận tuỷ«, và cũng có thể là một yếu tố để H 72: Văn-thù Sư-lị dưới dạng mười hai tay (s: nāma- saṅgīti-mañjuśrī). Hai tay dưới cùng đang bắt Ấn cho các thiền sinh Kiến tính, ngộ đạo. thiền, hai tay kế trên đang nhúng vào Bát trong tư thế chuẩn bị rưới nước Cam-lộ, hai tay trước ngực đang bắt Vân Cư Đạo Ưng ấn chuyển pháp luân, bốn tay bên hông đang trong tư thế ; C: yúnjū dàoying; J: ungo dōyō; ?- cầm cung tên, kiếm và sách (kinh Bát-nhã ba-la-mật- 902; đa), nhằm tiêu diệt Vô minh. Hai tay trên đầu bắt Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Động Ấn tối thượng bồ-đề. Sơn Lương Giới. Dòng thiền của Sư là dòng Văn-thù cũng xuất hiện dưới dạng Hộ Thần (s: chính của tông Tào Động được truyền đến iṣṭadevatā, sādhita; t: yidam) phẫn nộ, có tên gọi bây giờ tại Nhật. Dòng của Tổ thứ hai là là Diêm-mạn Đức-ca – »Người chiến thắng tử Tào Sơn Bản Tịch chỉ tồn tại được vài thế hệ thần« (s: yamāntaka), có dạng vị thần mang đầu (xem biểu đồ cuối sách). bò. Dạng này là Hộ Thần quan trọng của phái Sư họ Vương, quê ở Ngọc Điền, U Châu, xuất gia Cách-lỗ (t: gelugpa) tại Tây Tạng. từ nhỏ và thụ giới cụ túc năm 25 tuổi. Ban đầu, Sư Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Văn-thù học kinh luật Tiểu thừa rồi tự than »Kẻ đại được Phật đích thân Thích-ca giao phó việc trượng phu đâu thể chịu luật nghi còng trói« và

Vân Cương đến Thuý Vi lưu học ba năm. Sau, nghe người trình bày lại. Trong một số các động khác, bộ kinh ca ngợi pháp hội Động Sơn, Sư đến tham vấn. Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa- Một hôm, Động Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: sūtra) được minh hoạ. Các động cuối cùng được »Đạp núi đến.« Động Sơn hỏi: »Quả núi nào nên xây vào thời nhà Tuỳ (589-618). ở?« Sư hỏi lại: »Có quả núi nào chẳng nên ở?« Các động ở Vân Cương là dấu hiệu »sám hối« về Động Sơn bảo: »Thế thì cả nước đều bị Xà-lê việc truy bức đạo Phật trong năm 446, đời nhà chiếm hết.« Sư thưa: »Chẳng phải.« Động Sơn Tống và chứng tỏ đạo Phật sau đó được triều đình hỏi: »Thế ấy là ngươi đã được đường vào?« Sư bảo hộ. Sách vở truyền lại cho thấy việc xây dựng thưa: »Không đường.« Động Sơn hỏi: »Nếu các công trình này vừa do triều đình vừa do giáo không đường làm sao được cùng Lão tăng gặp đồ đóng góp. Triều đình thì mong được phúc đức nhau?« Sư thưa: »Nếu có đường thì cùng Hoà để quốc thái dân an, Phật tử thì mong nhờ đó tái thượng cách núi vậy.« Động Sơn bảo: »Kẻ này về sinh trong Tịnh độ. sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng.« Nghệ thuật xây dựng và tạc tượng Vân Cương

Sư cất am ở riêng, trải qua nhiều ngày không chịu ảnh hưởng mạnh của nghệ thuật Ấn Độ (xuống trai đường. Động Sơn hỏi vì sao thì Sư thưa Càn-đà-la) và Trung á; tranh tượng các vị Phật tạo có Thiên thần cúng dường. Chiều đến, Động Sơn một cảm giác bất động, còn các vị Bồ Tát có vẻ gọi Sư vào hỏi: »Am chủ Ưng!« Sư ứng thinh: sinh động và gần gủi hơn. Một số trang trí khác »Dạ!« Động Sơn hỏi: »Chẳng nghĩ thiện, chẳng như hình rồng, chim, hoa sen, hào quang các vị nghĩ ác, là cái gì?« Sư trở về am ngồi yên, Thiên Phật thì lại thuần tuý nghệ thuật Trung Quốc. thần tìm không ra mới thôi cúng dường. Sau khi được Động Sơn Ấn khả, Sư đến Vân Vân hà Cư trụ trì, học chúng đến rất đông không dưới ; C: yún hé; J: unga; 1500 chúng, tông phong của Động Sơn rất thịnh »Vì sao?«, »Ông nghĩ như thế nào?« (s: ka- hành. tham-krtvā). Sư tịch ngày 03 tháng giêng niên hiệu Thiên Phục năm thứ hai đời Đường sau 30 năm hoằng hoá tại Vân Hoa Trí Nghiễm đây. ; 602-668, còn được gọi là Chí Tướng Tôn giả; Vân Cương Cao tăng Trung Quốc, được xem là Tổ thứ ; C: yúngāng; hai của tông Hoa nghiêm. Trước khi hành Một vùng hang động nổi tiếng tại Trung đạo, Sư làm lễ trước Đại tạng và rút từ đó Quốc, có nhiều di tích Phật giáo, được xây một quyển kinh ra để tu theo. Quyển kinh đó dựng giữa 460 và 540 và là một trong những chính là bộ kinh Đại phương quảng Phật di tích văn hoá quan trọng nhất. Người ta tìm hoa nghiêm và từ đây, Sư trì chí tụng đọc thấy 53 hang động, dài trên 1km. Tại đó có kinh này. Sau, Sư đến yết kiết Đế Tâm Đỗ khoảng 50 000 tranh tượng Phật, Bồ Tát và Thuận và đạt được yếu chỉ Hoa nghiêm kinh. các vị Thánh khác. Tượng Phật lớn nhất tại Dưới sự lĩnh đạo của Sư, tông Hoa nghiêm đó cao đến 17m và là một trong những tượng hưng thịnh khắp cả nước. lớn nhất tại Trung Quốc. Vân Môn tông Động đầu tiên được xây dựng khoảng năm 460. ; C: yúnmén-zōng; J: ummon-shū; Trong giai đoạn một, các hang động này được thiết lập do sư Đàm Dược hướng dẫn, đó là các Vân Môn Văn Yển, Ngũ gia thất tông. động số 16-20. Các hang động của giai đoạn này thường có hình tròn. Trong giai đoạn hai (động số Vân Môn Văn Yển ; C: yúnmén wényǎn; J: ummon 5-10), các động có hình vuông thường có tượng bun'en; 864-949; Phật ở giữa, cửa vào có vô số tượng nhỏ, tượng Bồ Tát, hình các thánh tích... Động quan trọng Thiền sư Trung Quốc lỗi lạc, khai sáng Vân nhất là động số 5, 6, trong đó cuộc đời của Phật Môn tông. Sư nối pháp của Tuyết Phong Thích-ca, từ lúc sinh ra đến lúc giác ngộ được Nghĩa Tồn và là thầy của nhiều vị đạt đạo

Vân Môn Văn Yển như Hương Lâm Trừng Viễn, Động Sư thượng đường, đưa cây gậy trong tay lên bảo Sơn Thủ Sơ, Ba Lăng Hạo Giám v.v.. chúng: »Phàm phu gọi nó là thật, Nhị thừa phân (khoảng 60 vị). Những pháp ngữ quan trọng tích gọi nó là không, Duyên giác gọi nó là huyễn có, Bồ Tát thì đương thể tức không, Thiền gia thì nhất của Sư được ghi lại trong Vân Môn thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ Khuông Chân Thiền sư quảng lục (ngồi, không được động đến.«).

H 73: Thiền sư Vân Môn, Bạch Ẩn Huệ Hạc minh hoạ.

Sư họ Trương, quê ở Gia Hưng. Lúc nhỏ theo Luật sư Chí Trừng chùa Không Vương xuất gia và thụ giới tại giới đàn Tì Lăng. Hầu hạ Chí Trừng vài năm, Sư đến Mục Châu (Trần Tôn Túc) hỏi H 74: »Ngày qua ngày, ngày nào cũng là ngày tốt« (Bút đạo. Mục

Châu thấy Sư liền đóng cửa lại. Sư đến pháp của Thiện Thuận). gõ cửa, Mục Châu hỏi: »Ai?« Sư thưa: »Con.« Mục Châu hỏi: »Làm gì?« Sư thưa: »Việc mình chưa sáng, xin thầy chỉ dạy.« Mục Châu mở cửa, Những lời dạy của Sư rất được ưa chuộng trong thấy Sư liền đóng lại. Sư cứ đến như vậy ba ngày giới thiền sau này và không có vị nào khác Sư liên tục. Lần thứ ba, Mục Châu vừa hé cửa, Sư được nhắc đến nhiều trong các tập Công án lớn liền chen vào, Mục Châu bèn nắm đứng Sư bảo: (Bích nham lục, 18 công án, Vô môn quan, »Nói! Nói!« Sư vừa suy nghĩ, Mục Châu xô ra 5 công án). Người ta nói rằng, pháp ngữ của Sư bảo: »Cây dùi đời Tần« và đóng cửa lại khiến một lúc nào cũng đạt đủ ba điều kiện: 1. Thích hợp với chân Sư bị thương. Sư nhân đây có ngộ nhập. câu hỏi như »nắp đậy nồi«; 2. Có năng lực cắt đứt Mục Châu khuyên Sư đến Tuyết Phong và nơi vô minh, suy nghĩ cảm giác phân biệt như một cây đây, Sư được ấn khả. Lúc đầu, Sư trụ trì chùa gươm bén và 3. Thích hợp với khả năng tiếp thu Linh Thụ một thời gian, sau đến Vân Môn trụ trì của người hỏi như »một làn sóng theo một làn chùa Quang Thới, học chúng tụ tập rất đông. sóng.«

Vân Nham Đàm Thạnh Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên sử dụng trước mắt làm sao tránh?«. Sư thưa: »Trước mắt những lời vấn đáp của các vị tiền nhân để giảng không sinh tử.« Dược Sơn hỏi: »Ở Bách Trượng dạy, và từ đây xuất phát ra phương pháp khán bao nhiêu lâu?« Sư thưa: »Hai mươi năm«. Dược Thoại đầu của Thiền tông sau này. Thông Sơn bảo: »Hai mươi năm nơi Bách Trượng mà thường, Sư đưa ra một »câu trả lời khác« (; Tập khí trần tục vẫn chẳng trừ.« biệt ngữ; j: betsugo) những câu trả lời trong những Ngày khác – nhân lúc Sư đứng hầu – Dược Sơn cuộc Vấn đáp (j: mondō) hoặc Pháp chiến hỏi: »Bách Trượng lại nói pháp gì?« Sư trình: »Có (j: hossen) được Sư nêu ra giảng dạy. Sau đó Sư khi thượng đường, đại chúng nhóm họp xong, lại nêu ra một câu hỏi và tự trả lời thay cho đại Ngài lấy gậy đuổi tan, rồi gọi đại chúng. Đại chúng với một »câu thay thế« (; đại ngữ; j: chúng xoay đầu nhìn lại thì Ngày hỏi: ›Là cái daigo), như trong công án thứ 6 của Bích nham gì?‹« Dược Sơn bảo: »Sao chẳng sớm nói như lục: thế! Ngày nay do ngươi mà ta được thấy Hải Sư bảo: »Mười lăm ngày về trước chẳng hỏi ông, huynh.« Sư nghe câu này triệt ngộ. mười lăm ngày về sau thử nói một câu xem?« Sư Sau, Sư đến núi Vân Nham trụ trì, tuỳ duyên tự đáp thay chúng tăng: »Ngày qua ngày, ngày hoằng giáo. Một vị tăng hỏi: »Khi một niệm chợt nào cũng là ngày tốt« (Nhật nhật thị hảo nhật). khởi liền rơi vào ma giới, là thế nào?« Sư hỏi lại: Những câu trả lời của Sư có lúc chỉ là một chữ »Ngươi nhân đâu từ Phật giới đến?« Tăng không duy nhất (Nhất tự quan); chúng được xem là đáp được, Sư hỏi: »Hội chăng?« Tăng thưa: những công án hiệu nghiệm nhất trong thiền ngữ. »Chẳng hội.« Sư bảo: »Chớ bảo hội chẳng được, Mặc dù Sư rất đề cao việc dùng ngôn ngữ sống giả sử hội được cũng chỉ là bên trái, bên phải.« động (hoạt cú) để dạy và sử dụng nó rất tài tình Ngày 26 tháng 10 năm đầu niên hiệu Hội Xương nhưng Sư lại rất kị ngôn ngữ trên giấy và nghiêm đời Đường, Sư có chút bệnh, tắm gội xong gọi Tri cấm môn đệ không được ghi chép lại những lời sự vào bảo: »Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng dạy của mình. Nhiều pháp ngữ của Sư còn được toạ đi.« Tối hôm 27, Sư viên tịch, thọ 60 tuổi. truyền lại đến ngày nay là nhờ một môn đệ lén viết vào một ca-sa rồi sau đó mang xuống núi. Vân Phong Tông của Sư được lưu truyền đến thế kỉ 12 và các

; ?-956 vị kế thừa tông này đều đóng góp nhiều cho việc Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô lưu giữ thiền ngữ cho những thế hệ sau. Ngôn Thông, pháp hệ thứ 3. Sư nối pháp Niên hiệu Càn Hoà năm thứ bảy (949) nhà Hán, Thiền sư Thiện Hội và truyền lại cho đệ ngày mùng 10 tháng 4, Sư ngồi ngay thẳng viên tịch thọ 81 tuổi. tử là Thái sư Khuông Việt. Sư họ Nguyễn, quê ở Từ Liêm, quận Vĩnh Khang. Vân Nham Đàm Thạnh Khi mẹ sinh Sư ra, hào quang chiếu đầy nhà. Vì ; C: yúnyán tánshèng; J: ungan don- thấy sự linh dị này nên cha mẹ cho phép Sư xuất jō; 781-841; gia. Lớn lên, Sư theo hầu thiền sư Thiện Hội ở chùa Định Thiền, làng Siêu Loại. Thiện Hội Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Dược thường bảo: »Sống chết là việc lớn, cần phải thấu Sơn Duy Nghiễm. Động Sơn Lương Giới triệt.«Một hôm, Sư hỏi Thiện Hội: »Khi sống chết là môn đệ giỏi nhất của Sư, là người khai đến làm sao tránh?« Thiện Hội bảo: »Hãy nắm lấy sáng tông Tào Động. chỗ không sống chết mà tránh.« Sư hỏi: »Thế nào Lúc đầu, Sư đến học nơi Bách Trượng nhưng ở là chỗ không sống chết?« Thiện Hội bảo: »Ngay đây hai mươi năm đến lúc Bách Trượng tịch vẫn trong sống chết nhận lấy mới được.« Sư hỏi: chưa sáng tỏ. Đến Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Từ »Làm sao hiểu được?« Thiện Hội bảo: »Ngươi đâu đến?« Sư thưa: »Từ Bách Trượng đến« Dược hãy đi, chiều đến!« Chiều đến, Sư lại vào thất. Sơn hỏi: »Bách Trượng có ngôn cú gì dạy đồ Thiện Hội bảo: »Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng chúng?« Sư thưa: »Bình thường Ngài nói: ›Ta có minh cho ngươi.« Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, liền quì một câu đầy đủ trăm vị.‹« Dược Sơn bảo: »Mặn là lạy. Thiện Hội hỏi: »Ngươi thấy đạo lí gì?« Sư vị mặn, lạt là vị lạt, chẳng mặn chẳng lạt là vị bình thưa: »Con đã lĩnh hội.« Thiện Hội hỏi: »Ngươi thường, thế nào là một câu đầy đủ trăm vị?« Sư hội thế nào?« Sư bèn đưa nắm tay lên thưa: không đáp được. Dược Sơn hỏi tiếp: »Sinh tử »Chẳng lĩnh hội là cái gì?« Thiện Hội liền thôi.

Vi-da-li-pa (84) lạp sơn. Đây là kinh đô của dòng Licchavi, là hình ảnh Đạo sư. thuộc liên minh Bạt-kì (p: vajjī), là nơi vua Độc cư cao cả nhất, A-xà-thế định tấn công. Phật Thích-ca là quán không vô biên. đã nhiều lần thăm viếng Vệ-xá-li, là nơi nàng Hoà hợp vẹn toàn nhất, là ngộ được Tự tính, Am-ba tặng Phật một vườn trái cây để an của mỗi một hiện tượng. nghỉ với tên Am-la thụ viên (p: āmravāna). Khi ngươi uống một hơi, Phật đã thuyết nhiều bài kinh quan trọng tại bầu sữa của trời đất, đó. Vệ-xá-li là nơi Kết tập lần thứ 2 năm mới đích thật là sống. 386. Năm 1958 người ta tìm thấy tại đây trong một Vi-na-pa (11) tháp cũ, một bình nhỏ đựng di cốt, tro và nhiều vật S: vīṇāpa; »Người chơi đàn Vi-na«, còn có biệt dụng. Có thể đây là phần Xá-lị của Phật được chia danh khác là »Người mê âm nhạc«; cho dân Licchavi. Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào, có thể trong thế kỉ Vi-da-li-pa (84) thứ 8. S: vyālipa; »Nhà giả kim của kĩ nữ«; Ông là một hoàng tử được vua cha truyền ngôi Là vị Tất-đạt cuối cùng trong hệ thống 84 vị nhưng không ham thích gì hơn là chơi đàn Vi-na Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ (vīṇā). Hoàng cung mời vị Du-già sư Phật-đà- 10. ba (buddhapa) khuyên giải. Phật-đà-ba khuyên Ông là một Bà-la-môn rất giàu có và mơ ước ông quán tính Không trong tiếng đàn, quán âm chế ra được thuốc bất tử. Ông dành hết gia tài mua thanh siêu việt nhất là »Vô âm.« Sau chín năm thật nhiều thuỷ ngân và dị thảo để chế thuốc thực hành, ông đạt Tất-địa. nhưng không

thành, ông tức giận vứt sách chỉ dẫn Sau nhiều năm kiên trì, xuống sông, trở thành người ăn xin. Lần nọ, bên và hết lòng tập luyện, bờ sông Hằng, ông gặp một nàng kĩ nữ cho ông thuần thục đàn Vi-na xem một cuốn sách mà nàng nhặt được, thì ra đó Rồi khi ta tu tập, là cuốn sách ông đã vứt. Ông kể cho nàng nghe tiếng dây đàn vô thanh, toàn bộ câu chuyện, nghe xong nàng cho ông 30 ta đánh mất tự ngã. đồng tiền vàng để ông nghiên cứu tiếp. Ông lại bỏ tiền ra mua các thứ. Một năm trôi qua mà không Vi-ru-pa (3) có kết quả gì vì thiếu một chất nhất định nào đó. S: virūpa; »Thầy của Không hành nữ«; Lần nọ, nàng kĩ nữ đang tắm thì có một cánh hoa Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong rơi vào tay, nàng ném hoa đi thì có một giọt nước 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong từ hoa tiết ra rơi vào thuốc. Nhờ đó, thuốc thành đầu thế kỉ thứ 9. tiên dược. Vi-da-li-pa, nàng kĩ nữ và một con Vi-ru-pa sinh dưới thời vua Đề-bà Ba-la (Thiên ngựa được uống thuốc này cả ba đạt trường sinh Hộ; s: devapāla), từ nhỏ đã xuất gia thụ giới và bất tử. Sau đó cả ba sống cô độc trên một tảng đá được hướng dẫn tu tập Mật giáo. Nữ Hộ Thần giữa vùng đầm lầy để tránh không cho ai được của ông là một Không hành nữ (s: ḍākinī) với biết công thức của thuốc này. Nhưng vị Ma-ha tên Kim cương Va-ra-hi (s: vajra vārāhī). Sau khi Tất-đạt Long Thụ biết được, dùng thần thông đọc tên của vị này đến hai mươi triệu lần trong bay đến xin đổi công thức của thuốc lấy một chiếc mười hai năm không có kết quả, dấu hiệu gì của giày biết bay của ông. Sau khi truyền cho Long sự tiến triển, ông định vứt bỏ mọi phép tu tập thì Thụ công thức bí mật thì Vi-da-li-pa về lại thế một Không hành nữ hiện lên và khai thị: »Con gian, xin làm đệ tử của Cha-ba-ri-pa (s: carba- người may mắn kia, đừng lo ngại! Hãy từ bỏ mọi ripa) và đạt Tất-địa. Về sau Vi-da-li-pa trở thói quen, quan niệm thị phi, giữ tâm thức vô thành một nhà thơ và chuyên ca những bài ca niệm.« Sau khi tu luyện thêm mười hai năm, Vi- chứng đạo (s: dohā). Bài hát chứng đạo của ông ru-pa đạt Đại thủ ấn tất-địa (s: mahāmudrā- như sau: siddhi). Bài kệ chứng đạo của ông như sau: Linh ảnh về Thật tại, Tính thanh tịnh sẵn có,

Viên Chiếu Là tự tính của tâm Viên Chiếu Kim cương Va-ra-hi đích thật ; 999-1090 Đừng tìm kiếm đâu xa, Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô dại dột và trẻ con. Ngôn Thông đời thứ 7. Sư kế thừa Thiền sư Tự tính của tâm thức, Định Hương và là thầy của Quốc sư là viên ngọc như ý, Vượt khỏi mọi khái niệm, Thông Biện. là nhận thức đúng nhất. Sư tên Mai Trực, quê ở Phúc Đường, Long Đàm, là con của người anh của bà Linh Thái Hậu, vợ Đặc biệt là sau khi đắc đạo, ông bắt đầu ăn thịt vua Lí Thái Tông. Thuở nhỏ, Sư rất thông minh uống rượu do các môn đệ đem đến. Một hôm, các và hiếu học. Một hôm, Sư đến chùa Mật Nghiêm vị trụ trì trong chùa thấy nhiều con bồ câu mất nhờ một vị Trưởng lão xem số. Vị này bảo: tích, tìm kiếm và thấy ông đang ngồi ăn thịt bồ »Ngươi có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là câu. Kết quả là ông bị trục xuất ra khỏi chùa. Gần vị Bồ Tát, bằng không thì việc thọ yểu khó giữ.« chùa có một ao sen lớn và khi Vi-ru-pa rời chùa băng qua ao này, mỗi bước chân ông được một lá Cảm ngộ lời khuyên này, Sư đến ấp Tiêu Sơn thụ sen nâng lên. Thấy vậy, các vị trụ trì hối hận vì đã giáo với Thiền sư Định Hương và được truyền trục xuất một thánh nhân. Các vị tăng đến hỏi ông tâm ấn. Sư chuyên trì kinh Viên giác và có vì sao ông lại ăn thịt bồ câu. Bình thản, ông trả nhiều điềm linh ứng xảy ra. lời: »Chúng chỉ là ảo

ảnh, ảo ảnh như tất cả các Sau, Sư đến kinh đô Thăng Long lập một ngôi pháp hữu vi.« Ông ra lệnh đem tất cả những chùa để hiệu là Cát Tường. Học giả đến tham vấn xương, lông còn lại của mấy con bồ câu và khẩy rất đông. Sư có soạn một bài thích luận với tên ngón tay, tất cả những con bồ câu sống lại và tung Dược Sư thập nhị nguyện văn, vua Lí Nhân Tông cánh bay. Sau đó, ông giao du khắp nơi truyền bá truyền sứ giả mang sang Trung Quốc trình vua Phật pháp và cuối cùng được lên cõi của các vị Tống Triết Tông. Vua Tống trao cho những vị cao Không hành nữ. tăng ở đây xem. Xem xong, các vị bảo: »Đây là nhục thân Bồ Tát ra đời ở phương Nam, giảng giải Vị kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt ; C: wèi; J: i; chữ nào«. Sứ thần về kinh đô tâu lại, vua lại càng 1. Địa vị, tầng lớp, vị trí, mức độ, chỗ ngồi, kính nể. thế. Giai vị (s: daśā, avasthā); 2. Đặt vào vị Tháng 9 niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 đời vua Lí Nhân Tông, Sư gọi môn đồ vào dạy: »Trong thân trí, đặt vào một chỗ nhất định; 3. Địa thế, ta đây, xương lóng gân mạch, tứ đại hoà hợp, ắt trường hợp; 4. Giai vị chứng đạo; 5. Địa vị phải vô thường. Ví như ngôi nhà khi hoại, nóc của người thống trị. mái, xà ngang đều rơi rớt. Tạm biệt các ngươi. Hãy nghe ta nói kệ: Vị ; C: wèi; J: mi;
Có các nghĩa sau: 1. Mùi vị, hương vị; 2. Thân như tường bích dĩ đồi
thì Nếm; 3. Độ nghiêng, khuynh hướng; 4. Cảm Cử thế thông thông thục bất bi giác, không khí; 5. Lí lẽ, ý nghĩa. Nhược đạt tâm không vô sắc tướng Sắc không ẩn hiển nhậm thôi di. Vị cảnh *Thân như tường vách đã long lay ; C: wèijìng; J: mikyō; S: rasa-visaya. Đau đâu người đời luống xót thay Một trong 5 loại trần cảnh (vị trần, đối tượng Nếu đạt tâm không, không tướng sắc nhận biết của giác quan). Đối tượng của vị Sắc, không ẩn hiện mặc vần xoay.« giác được nhận biết bởi thiệt thức. Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng thị tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ. Vị cư Sư có để lại các tác phẩm như: 1. Tán Viên giác kinh; 2. ; C: wèijū; J: ikyo; Thập nhị Bồ Tát hạnh tu chứng đạo trường; 3. Tham đồ Trú xứ, nơi cư ngụ. hiển quyết.

Viên Chiếu Tông Bản Viên Chiếu Tông Bản dưới đất. Đệ tử thấy vậy liền đỡ Sư lên giường ; ?-1099 nằm và thưa: »Hoà thượng truyền đạo khắp thiên Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Vân hạ, hôm nay không lẽ chẳng để kệ, mong gắng ngồi yên.« Sư liền bảo: »Kẻ si! Ta bình thường Môn, môn đệ đắc pháp của Thiền sư ghét làm kệ, ngày nay cả thảy mong làm gì? Bình Thiên Y Nghĩa Hoài. Nối pháp của Sư có thường ta ưng nằm thì nằm, chẳng lẽ ngày nay lại bốn vị danh tiếng là Pháp Vân Thiện Bản, chuyên ngồi? Đem bút lại.« Chúng đem bút lại, Đầu Tử Tu Ngung, Kim Sơn Pháp Ấn và Sư cầm bút viết: »Việc sau trao cho Thủ Vinh«, Tịnh Nhân Phật Nhật. và ném bút, nằm xuống thị tịch. Sư họ Quản, quê ở Vô Tích, Thường Châu. Sư lúc nhỏ đã dung mạo trang nghiêm, tính tình thuần Viên giác kinh hậu. Năm được 19 tuổi, Sư theo Thiền sư Đạo ; C: yuánjué-jīng; J: engaku-kyō; tên Thăng tại chùa Thừa Thiên Vĩnh An trên núi Cô ngắn của bộ kinh Đại phương quảng viên giác Tô xuất gia và ở đây hầu hạ thầy. tu-đa-la liễu nghĩa kinh (s: mahāvaipulyapūrṇa- Bước đầu du phương, Sư đến Thiền sư Thiên Y buddhasūtra-prasannārtha-sūtra); Nghĩa Hoài. Thiên Y dẫn câu chuyện sau hỏi Sư: Một bộ kinh Đại thừa quan trọng được » Thế Thân (s: vasubandhu) theo đức Di-lặc Giác Cứu (Phật-đà Đa-la; s: buddhatrāta) vào nội cung nghe thuyết pháp rồi trở về. Vô dịch sang Hán ngữ năm 693. Kinh này được Trước (asaṅga) hỏi Thế Thân: ›Ở

nhân gian bốn chia làm mười hai chương, lấy tên của mười trăm năm tại cõi trời Đâu-suất một ngày một đêm. Đức Di-lặc trong một thời dạy xong năm trăm ức hai vị Đại Bồ Tát làm tên của mỗi chương. vị thiên tử chứng pháp vô sinh, chưa biết nói pháp Phần nội dung và phần kết thúc bao gồm gì?‹ Thế Thân đáp: ›Chỉ nói pháp ấy. Thế nào là mười hai lần hỏi đáp. Trong kinh này, mười pháp ấy?‹« Trải qua một thời gian lâu Sư mới ngộ hai vị Đại Bồ Tát, trong đó có hai vị được ý chỉ. Một hôm, Thiên Y hỏi Sư: »Khi tức Văn-thù và Phổ Hiền, được chỉ dạy về sự tâm tức Phật thì thế nào?« Sư thưa: »Giết người viên mãn của Giác ngộ (viên giác). Kinh đốt nhà có gì là khó!« này có ảnh hưởng lớn trong Thiền tông. Danh tiếng của Sư từ lúc này vang khắp và Sư được thỉnh trụ trì nhiều Thiền viện. Sau, Sư đến Viên Giác tự chùa Huệ Lâm trụ trì. Vua Tống Thần Tông rất ; J: engaku-ji; tôn kính Sư. Sau, Sư lấy cớ tuổi già xin trở về rừng núi. Vua Một thiền viện nổi danh của Nhật Bản, nằm chấp thuận và cho phép Sư tuỳ ý vân du, không ép tại Liêm Thương (kamakura). Thiền viện này buộc trụ trì nơi nào. Sư đánh trống từ biệt chúng được một vị Thiền sư Trung Quốc là Vô và nói kệ: Học Tổ Nguyên khai sáng, với sự ủng hộ của Bản thị vô gia khách Tướng quân Bắc Điều Thì Tông (hōjo Na kham nhậm ý du tokimune). Thiền viện này là trụ sở chính của Thuận phong da lỗ trạo thiền phái Viên Giác (engaku-ji-ha) của tông Thuyền tử hạ Dương Châu. Lâm Tế tại Nhật, được xếp vào hệ thống *Vốn là khách không nhà Ngũ sơn của Liêm Thương. Viên Giác tự là Nay được tuỳ ý đạo một trong những thiền viện hiếm hoi vẫn còn Thuận gió theo nhịp chèo hoạt động đến thời nay; rất nhiều thiền viện Dương Châu thuyền thẳng đến. nhỏ đứng dưới sự quản lí của thiền viện này. Sắp từ biệt nhau, Sư nhắc nhở những người đưa tiễn: »Không nên vui đùa năm tháng, già chết Viên Học chẳng thẹn cùng người. Chỉ nên siêng năng tu ; 1053-1116 hành chớ lười trể đó mới là thật lòng vì nhau.« Sau khi chu du hoằng hoá nhiều nơi, Sư lại đến Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- Linh Nham trụ trì. Niên hiệu Nguyên Phù năm thứ ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 17. Sư nối pháp hai (1099), lúc sắp tịch, Sư tắm gội xong nằm dài Thiền sư Chân Không và truyền lại cho đệ

Viên Ngộ Khắc Cần tử là Quốc sư Viên Thông. vẫn như thế ư?« và ngay ngày hôm sau, Sư rời Sư họ Hoàng, quê ở làng Như Nguyệt. Thuở nhỏ, Thiền sư Thắng. Sư xuất gia tu học tại chùa Đại An Quốc, huyện Cuối cùng, Sư đến Thiền sư Pháp Diễn ở núi Ngũ Tế Giang, ban đầu đọc hết các loại sách thế tục, Tổ. Mặc dù đã trình hết cơ dụng, sở đắc của mình đến năm lên hai mươi mới bước vào nghiên cứu nhưng Pháp Diễn vẫn không chấp nhận. Sư tức nội điển. giận – cho rằng Pháp Diễn nói lời bừa bãi xoay Nhân nghe một câu nói của Thiền sư Chân Không, chuyển người – bèn bỏ đi. Thiền sư Diễn bảo Sư: Sư lĩnh hội huyền chỉ. Sau đó, Sư tuỳ phương giáo »Đợi ông mắc bệnh nặng mới nghĩ đến ta.« hoá. Sư đến Kim Sơn mắc bệnh thương hàn rất nặng. Về sau, Sư trùng tu chùa Quốc Thanh ở làng Phù Nhớ đến lời của Pháp Diễn, Sư trở về làm Thị giả. Cầm và đúc một quả chuông. Sư làm bài kệ dạy Mới tham thiền ở đây được nửa tháng, Sư gặp một chúng: vị quan Đề Hình (cảnh sát) đến Pháp Diễn vấn đạo. Pháp Diễn nhân đây hỏi: »Đề Hình thuở thiếu niên từng học Tiểu diễm thi chăng? Có hai câu hỏi Lục thức thường hôn chung dạ khổ gần nhau ›Cô ấy gọi và gọi, Tiểu Ngọc, nhưng lại chẳng có ý gì, chỉ muốn chàng biết qua lời mình: Vô minh bị

phú cửu mê dung Em ở đây.‹ (Tần hô Tiểu Ngọc nguyên vô sự, chỉ Trú dạ văn chung khai giác ngộ yếu Đàn Lang nhận đắc thanh; Lãn thần tịnh sát đắc thần thông.)«. Đề Hình ứng: »Dạ! *Sáu thức tối tăm khổ đêm dài Dạ!« Pháp Diễn bảo: »Hãy chính chắn.« Sư nhân Vô minh che đậy mãi mê say nghe cuộc đàm thoại này có chút tỉnh và sau khi vị Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giác quan từ biệt, Sư hỏi Pháp Diễn xem Đề Hình có Thần lưỡi dứt sạch, được thần thông. hiểu lời dạy chăng. Diễn bảo: »Ông ấy chỉ nhận Năm Bính Thìn, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự được thanh.« Sư thưa: »Chỉ cốt đàn lang nhận thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư thị tịch, thọ 64 tuổi. được thanh, kia đã nhận được thanh, vì sao lại chẳng phải?« Pháp Diễn hỏi: »Thế nào là ý Tổ sư Viên Ngộ Khắc Cần sang?« và tự đáp: »Cây bách trước sân, xem, ; C: yuánwù kèqín; J: engo kokugon; xem!« Sư ngay lúc này triệt ngộ, chạy thẳng một 1063-1135, cũng được gọi là Phật Quả; mạch ra sân. Thấy con gà đậu trên lan can vỗ cánh Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, hệ gáy, Sư tự bảo: »Đây há chẳng phải thanh« và trở phái Dương Kì. Sư nối pháp Ngũ Tổ vào thất trình bài kệ (Định Huệ dịch): Pháp Diễn và là thầy của Hổ Khâu Thiệu Long và Đại Huệ Tông Cảo. Kim áp hương tiêu cẩm tú vi Sư là một trong những Thiền sư danh tiếng Sảnh ca tòng lí tuý phù qui nhất thời đó và với những môn đệ nói trên, Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự Thiền tông Trung Quốc phất lên như một Chỉ hứa giai nhân độc tự tri. ngọn đuốc lần cuối trước khi được truyền *Lò hương bên trướng khói vừa tan sang Nhật và bước đến thời kì suy tàn tại bản Say khước dìu về nhạc vấn vương quốc. Sư nổi danh nhờ biên soạn tập Công Một đoạn phong lưu thời trai trẻ án Bích nham lục, một kiệt tác mà ngày Chỉ có giai nhân mới hiểu chàng. nay vẫn còn được rất nhiều người hâm mộ. Mặc dù đã được ấn khả nhưng Sư vẫn ở lại hầu Sư sinh trong một gia đình theo Nho giáo. Sau khi đến lúc thầy tịch. Cùng với hai vị Thanh Viễn xuất gia, Sư chuyên học kinh luận. Một cơn bệnh Phật Nhãn và Huệ Cần Phật Giám, Sư – với nguy kịch làm cho Sư thấy rõ con đường giác ngộ danh hiệu khác là Phật Quả – được xem là bậc không nằm trong văn tự. Vì vậy, Sư Hành thượng thủ trong thiền lâm thời bấy giờ. cước, thăm viếng nhiều vị Thiền sư. Đến Thiền sư Sư đến thăm vị Cư sĩ danh tiếng bấy giờ là Thắng ở Chân Giác, Thắng chích máu ở cánh tay Trương Vô Tận và nhân dịp này, hai người luận bảo Sư: »Đây là một giọt nước nguồn Tào« (tức là về kinh Hoa nghiêm. Nhân lúc bàn luận về Lí Tào Khê, ám chỉ Lục tổ), Sư kinh hãi nói: »Đạo sự pháp giới (Hoa nghiêm tông), Sư hỏi: »Đây

Viên Nhân đáng gọi là Thiền chưa?« Vô Tận đáp: »Chính của Sư đi Trung Quốc trong thời nhà Đường chứa gọi là Thiền.« Sư cười bảo: »Chưa phải, còn nằm đựng những tư liệu quí báu về học thuật Phật giáo trong Lượng pháp giới bởi Lượng pháp giới cũng như đời sống xã hội thời đó. chưa diệt. Nếu đến Sự sự vô ngại pháp giới thì Lượng pháp giới diệt, mới gọi là Thiền. Thế nào Viên Nhĩ Biện Viên là Phật? Cục cức khô. Thế nào là Phật? Ba cân ; J: enni ben'en; 1202-1280; cũng gai. Thế nên Chân Tịnh (Bảo Phong Khắc được gọi là Thánh Nhất Quốc sư; Văn) làm bài kệ: ›Sự sự vô ngại, như ý tự tại, tay Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, cầm đầu heo, miệng tụng tịnh giới, đẩy ra phòng hệ phái Dương Kì. Sau một cuộc du học dâm, tiền rượu chưa trả, ở ngã tư đường, cởi mở bảy năm tại Trung Quốc, Sư được Thiền sư túi vải.‹« Cư sĩ Vô Tận nghe

rất khâm phục, nhận Sư làm thầy. Sư cũng nhận lời mời của Vô Tận trụ Vô Chuẩn Sư Phạm Ấn khả. Trở về trì viện Linh Tuyền ở Giáp Sơn và nơi đây, Sư Nhật, Sư khai sáng và trụ trì nhiều chùa và hoàn tất tập công án Bích nham lục, một tác phẩm được Hoa Viên Thiên hoàng (hanazono) sắc được xem là tối trọng trong lĩnh vực thiền ngữ. phong là Thánh Nhất Quốc sư (; Sư dạy chúng: »Bờ ao muôn nhẫn buông thỏng shōichi kokushi). Đây là lần đầu tiên Nhật tay, cần phải người ấy, cây nỏ ngàn quân khi ấn Bản có danh hiệu Quốc sư. máy há vì chuột thỏ? Vân Môn, Mục Châu Sư xuất gia năm lên năm và sớm học giáo lí của ngay mặt lầm qua, Đức Sơn, Lâm Tế nói đùa Thiên Thai tông. Năm lên mười tám, Sư thụ ngoài cổng, ngoài ra lập cảnh lập cơ làm hang làm giới cụ túc và sau đó, trong một khoảng thời gian ổ, thế là diệt chủng tộc nhà Phật, một câu độc ba năm, Sư chuyên học Nho giáo. Song song với thoát phải nói làm sao? Muôn duyên thay đổi nào còn việc, tháng năm phòng núi lạnh như băng...« các giáo lí trên, Sư cũng tu tập theo Mật giáo của Thiên Thai tông và được ấn chứng theo nghi lễ Niên hiệu Thiệu Hưng thứ năm (1135) tháng tám, tông này năm 1228. Sư có chút bệnh, gọi chúng từ biệt và cầm bút viết kệ (Hân Mẫn dịch): Năm 1235, Sư sang Trung Quốc và may mắn gặp Đã triệt không công được một trong những vị Thiền sư danh tiếng nhất thời là Vô Chuẩn Sư Phạm ở Kính Sơn, trụ trì Vạn Bất tất lưu kệ Thọ Thiền tự. Sau một thời gian tu tập không lâu, Hãy để ứng duyên Sư được Vô Chuẩn ấn khả và tặng một bức tranh. Trân trọng! Trân trọng! Bức tranh này ngày nay vẫn còn được trưng bày Viết xong, Sư ngồi kết già an nhiên thị tịch. Vua tại Đông Phúc tự (tōfuku-ji) tại Kinh Đô (kyōto). Cao Tông sắc phong là Chân Giác Thiền sư. Trở về Nhật, Sư sáng lập chùa Đông Phúc và trụ Viên Nhân trì nơi đây. Ngoài ra, Sư còn quản lí hai thiền viện khác là Thụ Phúc (jufuku-ji) và Kiến Nhân ; J: ennin; 793-864; (kennin-ji), cả ba đều là những thiền viện quan Một Đại sư Nhật Bản, thuộc tông Thiên trọng nằm trong hệ thống Ngũ sơn thập sát của Thai. Sư là đệ tử của Tối Trừng (j: sai- Liêm Thương và Kinh Đô. chō), từng du học 9 năm tại Trung Quốc. Sư Phương pháp dạy đệ tử của Sư bao gồm giáo lí viết một kí sự nổi tiếng về những năm tu học của Thiên Thai, Chân ngôn và Thiền nhưng khác đó. với Minh Am Vinh Tây (myōan eisai), Thiền Lên 15 tuổi, Sư trở thành đệ tử của Tối Trừng. được xếp cao hơn hẳn hai giáo môn kia. Trong Sau khi thầy mất, năm 838 Sư đi Trung Quốc, Thánh Nhất pháp ngữ (shōichihōgo), Sư trả lời tham vấn nhiều Thiền sư danh tiếng và khi trở về câu hỏi »Tông này được gọi là nền tảng của tất cả năm 847, Sư mang theo 559 bộ kinh, luận. Tại núi các pháp, hiểu thế nào?«: Tỉ Duệ (j: hiei), Sư truyền bá Thiên Thai tông »Thiền là Phật tâm, Giới luật chỉ là bề ngoài, và Chân ngôn tông và cả phép niệm danh hiệu giáo pháp là giảng nghĩa bằng văn tự, niệm Phật là A-di-đà để thác sinh về cõi Tịnh độ. Sư kế Phương tiện (j: hōben), cả ba đều xuất phát từ thừa sự việc của Tối Trừng bằng cách truyền bá tư Phật tâm, vì thế tông này được xem là căn bản.« tưởng Đại thừa, và với những công lao này, Thiên Hỏi: »Làm thế nào học để hiểu được ›Kiến tính Thai tông tại Nhật đi vào thời kì hưng thịnh. Kí sự thành Phật‹?«

Viên Thông Pháp Tú Sư đáp: »Cái hiểu biết qua Kinh (s: sūtra), Phật giáo«, nhưng dưới sự đô hộ của Nhật Bản, Luận (s: śāstra) là thấy, nghe, thụ tưởng và nhận ảnh hưởng của họ rất hạn chế. Kể từ 1946, giáo lí thức. Đó là cái hiểu biết của Phàm phu

(s: của Soe-Tae San mới thật sự được phổ biến khắp pṛthagjana; j: bonpu), không phải cái hiểu biết Hàn Quốc dưới tên Viên Phật giáo. Ngày nay, chân thật. Ai biết xoay ánh sáng của tâm rọi chiếu giáo phái này còn rất nhiều tín đồ. trở lại sẽ nhìn ra Phật tính, người ta gọi là có huệ nhãn. Với huệ nhãn người ta kiến tính và thành Viên Thông Phật.« ; 1080-1151 Sư mất năm 1280 tại Đông Phúc tự, thọ 80 tuổi.Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì- Đệ tử đắc pháp của Sư hơn 30 người. ni-đa Lưu-chi đời thứ 18. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Viên Học và sau đó truyền lại cho Viên Phật giáo ; E: won-buddhism; »Won« nghĩa là đệ tử ưu tú là Y Sơn. Sư được phong danh »Viên«, là tròn tròa, viên mãn; hiệu Quốc sư. Một phong trào Phật giáo tại Hàn Quốc, Sư tên tục là Nguyễn Nguyên Ức, quê làng Cổ Hiền, sau dời về kinh đô Thăng Long lập nghiệp. được Soe-Tae San (1891-1943) khai sáng. Cha sư làm quan đến chức Tả hữu nhai tăng lục Cách tu tập theo giáo phái này bao gồm hai dưới triều Lí. Sư bẩm chất thông minh, xuất gia khía cạnh: thực hiện được Phật tính và tu lúc còn nhỏ, thụ giáo với Thiền sư Viên Học ở »thiền phi thời gian và không gian.« Như vậy chùa Quốc An. Nơi đây, Sư được truyền tâm ấn. có nghĩa là, các tín đồ của giáo phái này cố Sư được hai vị vua Lí là Nhân Tông và Thần Tông gắng tìm thấy Phật tính nơi vạn vật và sống hết sức kính trọng, ban cho nhiều danh chức. Nổi theo quan niệm này. Cách tu tập Thiền nói danh nhất là lời dạy của Sư cho vua Lí Thần Tông trên được gọi là »phi thời gian và không về việc an dân trị nước, được lưu lại trong Thiền uyển tập anh. gian« bởi vì nó phông phụ thuộc vào một Cuối đời, Sư về làng Cổ Hiền, tỉnh Nam Định lập khoảng thời gian nào, thiền đường nào, luôn chùa Quốc Ân trụ trì. Ngày 21 tháng 4 năm Tân luôn được thực hiện được ở mọi nơi. Mùi, niên hiệu Đại Định, Sư họp chúng từ biệt rồi Viên Phật giáo chỉ biết một đối tượng thiền viên tịch, thọ 72 tuổi. quán duy nhất: một hình tròn màu đen trên Sư có đề lại các tác phẩm: 1. Chư Phật tích duyên sự; 2. một nền trắng, một biểu tượng của Phật thân, Hồng chung văn bi kí; 3. Tăng-già tạp lục; 4. Viên Thông tập, gồm hơn 1000 bài thơ. Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân); từ biểu tượng này mà phát sinh ra tên của trào Viên Thông Pháp Tú lưu Phật giáo này. ; C: yuántōng fǎxiù; ?-1090; Phong trào này không phải là Tăng-già Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Vân thông thường của Phật giáo: các vị tăng có Môn, môn đệ nối pháp của Thiền sư thể lập gia đình. Viên Phật giáo không theo Thiên Y Nghĩa Hoài. một nghi lễ nhất định nào, luôn luôn cố gắng Sư họ Tân, quê ở Thành Lũng, Tần Châu. Câu viên dung các nhu cầu, điều kiện của con chuyện sinh ra Sư rất kì đặc. Có một vị sư già tại người hiện đại. Các bộ kinh quan trọng nhất núi Mạch Tín muốn theo Hoà thượng Lỗ – vị trụ được dịch sang tiếng Hàn Quốc dễ hiểu. Tín trì ở chùa Ứng Càn – đi du phương. Hoà thượng Lỗ chê vị này già không đi được và vị sư này nói đồ của Viên Phật giáo đều hăng hái tham dự với Hoà thượng Lỗ »Ngày sau nên tìm tôi ở dưới những hoạt động xã hội, từ thiện; trong ngọn Thiết Trường bên rặng tre cạnh sườn núi.« những năm sau chiến tranh, họ góp công rất Mẹ của Sư nằm mộng thấy có một vị sư già đến nhiều trong việc xây dựng trường học v.v.. ngủ nhờ và tỉnh dậy biết mình có thai. Sau, Hoà Trong thời niên thiếu, Soe-Tae San đã tu tập khổ thượng Lỗ nghe thấy Sư được sinh ra liền đến hỏi hạnh cho tới lúc »Đại ngộ« năm 1915. Cùng thăm và khi gặp Hoà thượng Lỗ, Sư liền mỉm với 9 vị đệ tử, ông tiếp tục tu tập, nghiên cứu Phật cười. Lên ba tuổi, Sư

theo Hoà Thượng Lỗ về giáo. Năm 1924, họ thành lập »Hội nghiên cứu chùa.

Viên tướng Đến năm mười chín tuổi Sư đã thông các kinh như và nói xong liền tịch. Viên giác, Hoa Nghiêm. Nghe danh Thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài, Sư liền đến tham vấn. Viên tướng Thiên Y hỏi Sư: »Toạ chủ giảng kinh gì?« Sư thưa: »Kinh Hoa Nghiêm.« Thiên Y hỏi: »Kinh J: ensō; là hình tròn, vòng tròn; Hoa Nghiêm lấy gì làm tông?« Sư thưa: »Lấy Theo đạo Phật – nhất là Thiền tông – hình Pháp giới làm tông.« Thiên Y hỏi: »Pháp giới lấy tròn là biểu hiện của Chân lí tuyệt đối, gì làm tông?« Sư thưa: »Lấy tâm làm tông.« Thiên Y lại hỏi: »Tâm lấy gì làm tông?« Sư không đáp Chân như, Giác ngộ. Trong những bức được. Thiên Y bảo: »Có sai hào li, cách xa trời hoạ của giới hâm mộ thiền, người ta thường đất. Ông phải tự khán ắt sẽ tìm ra được.« Sau, Sư thấy những hình tròn. Người ta cho rằng, nghe một vị tăng nhắc đến việc Bạch Triệu đến hình tròn này tiết lộ nhiều về trạng thái tâm tham vấn Báo Từ với câu hỏi »Khi tình chưa sinh thức của người vẽ và chỉ có người nào chú thì thế nào« và câu trả lời của Báo Từ »Cách« cho tâm, bình tĩnh mới có thể vẽ được hình tròn câu hỏi này, Sư hoát nhiên đại ngộ, chạy đến cân xứng tuyệt hảo (Qui Ngưỡng tông, Thiên Y trình bày sở đắc. Thiên Y khen Sư: Thập mục ngưu đồ). »Ngươi thật là pháp khí. Tông của ta sau này đi theo ngươi vậy.« Vinh Tây Ban đầu, Sư trụ trì tại Long Thô Tứ Diện, sau lại ; J: eisai; theo chiếu của vua Tống Thần Tông về núi Trường Lô trụ trì chùa Pháp Vân và cũng tại đây, Minh Am Vinh Tây Sư được ban hiệu là Viên Thông. Sư thượng đường dạy chúng: »Trời lạnh mưa tí Vĩnh Bình tự tách, gió thổi cát bay đá chạy, cây tróc chim kêu, ; J: eihei-ji; các ngươi cả thảy đều biết. Hãy nói gió có hình Một trong hai ngôi chùa chính của tông sắc gì? Nếu biết được chấp nhận ngươi có con mắt Tào Động ở Nhật Bản, được Thiền sư sáng, nếu chẳng biết chớ lấy làm lạ lừa nhau. Đạo Nguyên Hi Huyền thành lập. Chùa thứ Tham!... Thiếu Lâm (chỉ Bồ-đề Đạt-ma) chín hai là Tổng Trì tự (sōji-ji). năm ngồi lặng, lại bị Thần Quang Nhị tổ (Huệ Khả) ngó phủng. Hiện nay ngọc đá khó phân biệt, Vĩnh Gia Huyền Giác chỉ được gai cột giấy gói, hội chăng? Cười ta thì ; C: yòngjiā xuānjué; J: yōka nhiều, nhận ta thì ít.« genkaku; 665-713; Niên hiệu Nguyên Hựu năm thứ năm (1090), lúc Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của sắp tịch, Sư bảo chúng: »Lão tăng sáu chỗ trụ trì Lục tổ Huệ Năng. Sư nổi danh vì đến Lục có phiền Tri sự, Thủ toạ. Đại chúng ngày nay Tứ đại chẳng vững chắc, gió lửa sắp tan, mỗi tổ chỉ có một ngày mà được Ấn khả. người nên lấy đạo tự an, chớ trái lời ta di chúc«, Sư họ Đới, quê ở Vĩnh Gia, Ôn Châu. Sư xuất gia và nói kệ: từ nhỏ và sớm tham học Đại tạng kinh, tinh thâm
Chỉ-Quán. Nhân xem kinh Duy-ma- cật sở thuyết, Sư hoát nhiên liễu ngộ.
Môn đệ của Lục tổ là Thiền sư Huyền Sách thấy Sư đàm luận Lai thời vô vật, khứ thời không lời lẽ thích hợp với chư Tổ bèn khuyên Sư đến Nam bắc đông tây sự nhất đồng Lục tổ để được ấn chứng chỗ sở đắc. Trận Lục xứ trụ trì vô sở bổ. Pháp chiến sau đây giữa Sư và Tổ đã đi vào lịch *Khi đến không vật, lúc đi không sử của Thiền tông: Nam bắc đông tây việc vẫn đồng Sư cùng Huyền Sách đến Tào Khê tham vấn Tổ. Trụ trì sáu chỗ không ai bổ. Đến nơi, Sư tay cầm tích trượng, vai mang bình Sư im lặng giây lâu, vị đệ tử là Huệ Đương thưa: bát đi nhiễu Tổ ba vòng. Tổ hỏi: »Phàm Sa-môn »Sao Hoà thượng không nói câu rốt sau?« Sư nói: phải đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh,

Đại đức là người phương nào đến mà sinh đại ngã mạn »Trân trọng! Trân trọng!« như vậy?«

Vĩnh Minh Diên Thọ Sư thưa: »Sinh tử là việc lớn, Vô thường quá bèn tâu lại với vua. Nghe chuyện này vua rất ngạc mau.« nhiên vì ông cứ cho rằng Sư là người thuần lương, Tổ bảo: »Sao không ngay nơi đó thể nhận cái vô thành thật. Để răn chúng dân, vua ra lệnh xử trảm sinh, liễu chẳng mau ư?« Sư thưa: »Thể tức vô nhưng lại căn dặn vị quan là nếu Sư nhận lệnh mà sinh, liễu vốn không mau.« Tổ khen: »Đúng thế! an vui trầm tĩnh thì tha tội và đến trình vua. Quả Đúng thế!« thật như nhà vua tiên đoán, Sư không tỏ vẻ sợ hãi Đại chúng nghe vậy đều ngạc nhiên. Sư bây giờ khi nghe tin này. Được vua hỏi vì sao, Sư trả lời: mới đầy đủ trang nghiêm lễ bái Tổ. Lát sau, Sư »Thần muốn từ quan, cống hiến cuộc đời cho tất cáo từ, Tổ bảo: »Trở về mau quá!« cả chúng sinh, muốn xuất gia tu học Phật pháp với Sư thưa: »Vốn tự không động thì đâu có mau.« trọn tấm lòng.« Nghe như vậy, Sư được vua cho Tổ hỏi: »Cái gì biết không động?« phép từ quan chức để xuất gia. Sư thưa: »Ngài tự phân biệt.« Lên núi Thiên Thai, Sư yết kiến Quốc sư Đức Tổ bảo: »Ngươi đạt ý vô sinh rất sâu!« Thiều và được thầm trao huyền chỉ. Quốc sư bảo: Sư thưa: »Vô sinh há có ý sao?« »Ngươi cùng Nguyên Soái có duyên, sau này sẽ Tổ hỏi: »Không có ý, cái gì biết phân biệt?« làm hưng thịnh Phật pháp.« Sư thưa: »Phân biệt cũng không phải ý.« Ban đầu Sư đến núi Tuyết Đậu, Minh Châu hoằng Tổ khen: »Lành thay! Lành thay!« hoá, học chúng đến rất đông. Niên hiệu Kiến Long Sư lưu lại một đêm hỏi thêm đạo lí và sau đó cùng (950), Trung Hiến Vương thỉnh Sư trụ trì ở núi Huyền Sách xuống núi. Thời nhân gọi Sư là »Giác Linh Ẩn. Năm sau lại thỉnh Sư về trụ trì đại đạo giả một đêm« (; Nhất túc giác). trường ở Vĩnh Minh. Nơi đây, học chúng tấp nập Sư sau trụ trì ở Ôn Giang, học chúng đến tấp nập. có đến hai ngàn người. Đời Đường, niên hiệu Tiên Thiên thứ hai, ngày 17 Có vị tăng ra hỏi: »Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh tháng 10, Sư ngồi vui vẻ thị tịch, thọ 49 tuổi. Vua Minh?« Sư đáp: »Lại thêm hương đi.« Tăng thưa: sắc phong là Vô Tướng Đại sư, tháp hiệu Tịnh »Tạ thầy chỉ dạy.« Sư bảo: »Hãy mừng chớ giao Quang. Sư trứ tác hai tập là Chứng đạo ca (thiệp.«) và Thiền tông ngộ tu viên chỉ, được lưu Sư làm bài kệ: hành rộng rãi. Vĩnh Minh Diên Thọ ; C: yòngmíng yánshòu; J: yōmyō Dục thức Vĩnh Minh chỉ enju; 904-975, cũng được gọi là Huệ Nhật Trí Môn tiền nhất hồ thuỷ Giác ( ); Nhật chiếu quang minh sinh Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Pháp Phong lai ba lãng khởi. Nhãn, nối pháp Quốc sư Thiên Thai Đức *Biết diệu chỉ Vĩnh Minh Trước cửa nước một hồ Thiều. Tông Pháp Nhãn rất phồn thịnh Trời soi ánh sáng dậy dưới sự hoằng hoá của Sư. Học chúng đến rất Gió sang sóng mòi sinh. đông – có lúc đến 2000 người để tham thiền. Tăng hỏi: »Đâu chẳng phải lìa thức tính riêng có Sư có soạn bộ Tông kính lục ( ) gồm chân tâm ư? Trường Sa (Cảnh Sầm) có kệ: một trăm quyển, được lưu truyền khá rộng ›Học đạo mà không hiểu lí chân, bởi tại lâu rồi trong giới thiền. nhận thức thần, gốc nguồn sinh tử vô thuỷ kiếp, Sư họ Vương, quê ở Dư Hàng, mộ đạo từ nhỏ. Sư người ngu lại gọi là chủ nhân.‹« lúc nhỏ không ăn thịt cá, mỗi ngày chỉ ăn một Sư đáp: »Như Lai Thế Tôn trên hội Thủ-lăng- bữa. Năm 28 tuổi, Sư được làm quan trấn ở Hoa nghiêm vì ngài A-nan-đà giản biệt rất rõ mà Đình và có dịp tiếp xúc với Thiền sư Thuý Nham ngươi

vẫn cố chẳng tin. Ngài A-nan lấy cái suy Vĩnh Minh. Sư lễ Thuý Nham làm thầy, làm việc xét theo đuổi làm tâm, bị Phật quở đó. Cái suy xét hằng ngày phục vụ chúng mà quên cả chức vụ theo đuổi ấy là ›Thức‹ vậy. Nếu lấy cái biết pháp, quan tước của mình. Cơ duyên xuất gia của Sư theo tướng là Phiền não thì gọi thức, chẳng gọi cũng rất thú vị và thường được nhắc đến. Vì tâm. Ý là nhớ, nhớ tưởng cảnh trước khởi vọng thương dân nên Sư trộm lấy tiền của vua mà phân đều là vọng thức, chẳng can gì về việc của tâm. phát cho người nghèo. Một vị quan khác biết được Tâm chẳng phải có không, có không chẳng nhiễm.

Vòng sinh tử Tâm chẳng phải cấu tịnh, cấu tịnh chẳng nhơ. Cho là cơ sở. Các yếu tố của Mười hai nhân duyên đến mê ngộ phàm thánh đi đứng ngồi nằm đều là được trình bày trong bức tranh sau (bản vẽ của bà vọng thức, chẳng phải tâm vậy. Tâm xưa nay Li Gô-ta-mi, bạn đồng hành của Lạt-ma Gô- chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt. Nếu biết tâm vin-đa). mình như thế, đối chư Phật cũng vậy. Cho nên Duy-ma-cật nói ›Trực tâm là đạo trường‹ vì không có hư giả vậy.« Niên hiệu Khai Bảo năm thứ tám (975), tháng chạp, Sư có chút bệnh. Buổi sáng ngày 26, Sư thắp hương từ biệt chúng rồi ngồi kết già thị tịch, thọ 72 tuổi, 42 tuổi hạ.

Vòng sinh tử S: bhava-cakra; P: bhāva-cakka; nguyên nghĩa Phạn ngữ (sanskrit) là Hữu luân, bánh xe của tồn tại, chỉ cái luân chuyển của thế giới hiện hữu; Cách nói và biểu tượng của người Tây Tạng chỉ Luân hồi (s: saṃsāra). Thế giới của Hữu tình hiển hiện dưới sáu dạng (Lục đạo): Thiên giới, loài A-tu-la, loài người là ba thiện giới nằm phía trên của bánh xe. Phía dưới của bánh xe là súc sinh, Ngạ quỉ và Địa ngục. Tất cả sáu loài này đều chịu Khổ và sự hoại diệt. Cái chết được xem do Diêm vương gây ra, là người quay và giữ (cắn) chặt bánh xe. Nguyên nhân của khổ được biểu tượng bằng ba con thú nằm ở trung tâm bánh xe: gà (chỉ tham), lợn (chỉ Si) và rắn (chỉ sân). Chu vi của bánh xe được khắc ghi mười hai yếu tố của nhân duyên sinh (Mười hai nhân duyên). Biểu tượng của bánh xe tồn tại được hiểu dưới nhiều cách khác nhau. Đầu tiên, sáu nẻo tái sinh được trình bày dưới sáu cảnh tượng khác nhau. Tử thư xuất phát từ quan điểm này mà chỉ dẫn những gì cần phải làm lúc chết để được sinh vào các cõi tốt đẹp. Người ta cần hiểu các cõi này chính là sáu loại tâm thức hay sáu mẫu người tiêu biểu hay sáu loại trạng huống ngay trong đời sống bình thường. Trên một bình diện khác, người xem có thể khám phá ra trong sáu cảnh tượng đó có trình bày sáu dạng xuất hiện của Quán Thế Âm với sáu cách khai thị khác nhau để chúng sinh cõi đó giải thoát. Ngay như câu Man-tra OṂ MA-ṆI PAD- ME HŪṂ với sáu âm cũng được xem là mỗi âm thuộc về một cõi nói trên. Nếu trung tâm bánh xe ghi rõ ba nguyên nhân sinh thành sáu cõi thì vòng ngoài bánh xe là các nguyên nhân cụ thể sinh ra mỗi đời sống cá nhân. Cả hai nơi đều lấy vô minh

Vòng sinh tử

H 75: Vòng sinh tử ; Diêm vương đang cắn và giữ chặt; Vòng ngoài cùng tượng trưng cho Mười hai nhân duyên (; s: dvādaśāṅga-pratītyasamutpāda), từ trên đỉnh theo chiều kim đồng hồ: 1. Người đàn bà mù chống gậy, vô minh (; s: avidyā), 2. Thợ gốm, hành (; s: saṃskāra), 3. Khỉ, thức (; s: vijñāna), 4. Hai người trong thuyền,

danh sắc (; nāmarūpa), 5. Nhà sáu cửa sổ, sáu giác quan, lục căn (; ṣaḍāyatana); 6. Cặp trai gái, xúc (; sparśa), 7. Mũi tên bắn trúng mắt, thụ (; vedanā), 8. Người say, ái (; tṛṣṇā), 9. Người hái trái cây, thủ (; upādāna), 10. Cảnh giao hợp, hữu (; bhava), 11. Mẹ sinh con, sinh (; jāti), 12. Vai mang xác chết, lão tử (; jāra-maraṇa); Vòng giữa, biểu hiện của Lục đạo (từ trên theo kim đồng hồ): 1. Thiên giới (deva), 2. A-tu-la (āsura), 3. Ngạ quỉ (preta), 4. Địa ngục (nāraka), 5. Súc sinh (paśu), 6. Loài người (nāra). IV. Trung tâm: gà, tham (rāga), lợn, si (moha) và rắn, sân (dveṣa).

Vô Đoan Tổ Hoàn người vướng trong Luân hồi (s, p: saṃ- Vô Đoan Tổ Hoàn sāra). Vô minh cũng là một trong ba Ô ; J: mutan sokan; ?-1387; nhiễm (s: āśrava), một trong ba Phiền não Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Tào Động, (s: kleśa) và khâu cuối cùng của mười một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư Trói buộc (s: saṃyojana). Nga Sơn Thiều Thạc (gasan jōseki, 1275- Vô minh dược xem là gốc của mọi bất thiện trong 1365). thế gian và cũng là một đặc tính của Khổ (s: Sư khai sáng rất nhiều Thiền viện ở các tỉnh duḥkha). Đó là tình trạng tâm thức không thấy sự Echizen, Noto và Iwami. Môn đệ của Sư sau vật »như nó là«, cho ảo giác là sự thật và vì vậy truyền bá tông Tào Động tại miền Bắc Nhật Bản. sinh ra Khổ. Vô minh sinh Ái (s: tṛṣṇā) và đó là yếu tố cơ bản sinh ra sự tái sinh. Theo quan Vô Học điểm Đại thừa, vì vô minh mà từ tính Không (s: śūnyatā) thoắt sinh ra hiện tượng, làm Thuý Vi Vô Học cho người còn mê lầm tưởng lầm đó là sự thật và không thấy tự tính (Si). Vô Học Tổ Nguyên Trong các trường phái Đại thừa, vô minh cũng ; C: wúxué zǔyuán; J: mugaku sogen; được hiểu khác nhau. Trung quán tông (s: mā- 1226-1286; dhyamika) cho rằng, vô minh xuất phát từ quan Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, điểm chấp trước tiên thiên của ý thức, và từ đó mà đắc pháp nơi Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm ở xây dựng lên một thế giới của riêng mình, cho thế Kính Sơn. Năm 1279, Sư được mời sang giới đó những tính chất của chính mình và ngăn Nhật giáo hoá và nối dõi Thiền sư Lan trở không cho con người thấy thế giới đích thật. Khê Đạo Long trụ trì chùa Kiến Trường Vô minh cũng là không thấy thể tính thật sự, và (kenchō-ji). Sau, Sư thành lập chùa Viên thể tính đó là tính Không. Như thế vô minh có hai Giác (engaku-ji). Cả hai chùa đều được xếp khía cạnh: một là nó che đậy thế giới đích thật, hai là nó xây dựng cái ảo, cái giả. Hai mặt này cứ vào Ngũ sơn của Liêm Thương (kamaku- luôn luôn dựa vào nhau. Đối với Kinh lượng ra), trung tâm của Thiền tông tại Nhật. bộ (s: sautrāntika) và Tì-bà-sa bộ (s: vaibhāṣi- ka) thì vô minh là cách nhìn thế giới sai lạc, cho Vô Lượng Quang thế giới là thường còn, mà thế giới có thật chất là ; S: amitābha; vô thường. Vô minh làm cho con người tưởng lầm A-di-đà Phật thế giới có một tự ngã. Theo Duy thức tông thì vô minh là Đảo kiến, cho rằng, thế giới độc lập Vô Lượng Thọ với ý thức (tâm) mặc dù thế giới và ý thức chỉ là ; S: amitāyus; một. Một hiện thân của A-di-đà Phật. Dưới dạng Vô Lượng Thọ, A-di-đà được trình bày Vô Môn Huệ Khai trong tư thế Toạ thiền, hai tay cầm bình ; C: wúmén huìkāi; J: mumon ekai; nước Cam-lộ (bất tử tửu , nước bất 1183-1260; tử; s: amṛta). Thiền sư Trung Quốc dòng Dương Kì tông Lâm Tế, nối pháp Thiền sư Nguyệt Vô minh Lâm Sư Quán ( ). Sư là vị Thiền ; S: avidyā; P: avijjā; dịch theo âm là A-vĩ- sư nổi danh nhất thời, đến bây giờ vẫn còn di; được nhắc đến qua tập Công án Vô Chỉ sự u

mê, không hiểu Tứ diệu đế, môn quan. Tam bảo (s: triratna) và nguyên lí Nghiệp
Sư họ Lương, người Tiền Đường, Hàng Châu, (s: karma). Vô minh là yếu tố đầu tiên
trong xuất gia từ thuở nhỏ. Sư ban đầu tham vấn các Mười hai nhân duyên (s:
pratītya- nơi, sau đến Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán ở samutpāda), là những nguyên
nhân làm con chùa Vạn Thọ, Giang Tô. Ban đầu Nguyệt Lâm

Vô môn quan giao cho Sư công án »Không« () của Triệu Một cơn hạn lớn là nguyên
do mà vua Lí Tông Châu làm Thoại đầu. Sư chú tâm vào công án mời Sư trở về triều
đình làm lễ cầu mưa. Ngay lúc này sáu năm liền nhưng không kết quả. Sư thuật Sư
thuyết pháp thì trời mưa như trút và vì vậy Sư lại rằng, vì quá tập trung vào công án
này mà Sư được vua ban hiệu Phật Nhãn Thiền sư và tặng quên cả ngủ mà nếu buồn
ngủ trong lúc Toạ cho ca-sa vàng (kim lan y). thiền, Sư liền đứng dậy đi qua lại trong
thiền đường, đập đầu vào cột gỗ cho tỉnh. Một ngày nọ, Vô môn quan khi nghe tiếng
trống báo hiệu giờ ăn trưa, Sư hoát ; C: wúmén-goān; J: mumonkan; nghĩa nhiên
đại ngộ, ứng khẩu ngay bài kệ sau (Trúc là »Ải không cửa vào«; Thiên & Tuệ Sĩ dịch):
Tên của một tập Công án do Thiền sư Vô Môn Huệ Khai biên
soạn. Cùng với Bích nham lục, đây là hai tập công án lừng Thanh
thiên bạch nhật nhất thanh lôi Đại địa quần sinh nhãn hoát khai danh nhất của Thiền
tông. Vạn tượng sum la tề khể thủ Vô môn quan ghi lại 48 công án, mỗi công án Tu-di
bột khiêu vũ tam đài. được bổ sung thêm một lời bình và một bài *Trời quang mây
tạnh sấm dậy vang lừng kệ. Những bài kệ tụng trong đây là những Mọi vật trên đất,
mắt bỗng mở bừng kiệt tác của văn chương Phật giáo tại Trung Muôn hồng nghìn tía
cúi đầu làm lễ Quốc. Núi Tu-di cũng nhảy múa vui mừng. Vô môn quan ra đời khoảng
một thế kỉ sau Bích Mừng quá, Sư chạy đến Nguyệt Lâm trình sở đắc. nham lục. Cấu
trúc của tập này đơn giản hơn Nguyệt Lâm bắt gặp Sư chạy giữa đường, hỏi: nhiều so
với Bích nham lục, chứng tỏ rằng sư Huệ »Chạy đi đâu như bị ma đuổi vậy?« Sư hét
một Khai chú trọng đến việc sử dụng những tắc công tiếng, Nguyệt Lâm cũng hét một
tiếng. Sau đó Sư án trong đây làm phương tiện thực hành, tu tập. trình bài kệ rất độc
đáo sau: Sư xem nó là những »viên gạch gõ cửa tâm« của các thiền sinh
và viết như sau trong lời tựa: »Phật dạy tâm là tông chỉ, cửa Không là
cửa Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô pháp. Đã không cửa, thì sao qua? Há chẳng nghe
Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô ›từ cửa mà vào thì không phải là của báu trong Vô vô
vô vô vô – Vô vô vô vô vô nhà, nhờ duyên mà thành đạt tất phải có thành Vô vô vô vô
vô – Vô vô vô vô vô hoại.‹ Nói như vậy thật chẳng khác chi khi không *Không không
không không không dậy sóng, thịt da đang lành đem ra mổ mụt. Không không không
không không Huống chi chấp vào văn tự để tìm mong lí giải, Không không không
không không vác gậy quơ trăng, gãi ngứa ngoài giày, có dính Không không không
không không líu gì đến sự thật đâu!... Vì kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu của Sư nên
mọi người trong viện đều kính trọng nhưng cuộc sống hằng
ngày của Sư cũng không có gì thay đổi. Lúc Đại đạo vô môn, thiên sai hữu lộ nào Sư
cũng giữ một tác phong giản dị, thâm Thấu đắc thử quan, càn khôn độc bộ. trầm. Sư
thân hình gầy ốm, ăn mặc thô sơ nhưng lúc nào cũng xả mình vào làm mọi việc cùng
với *Đại đạo không cửa, có nghìn nẻo vào tăng chúng. Những năm sau khi được Nguyệt

Lâm Qua được cửa này, càn khôn lẻ bước«. ấn khả, Sư chu du nhiều nơi và nhân đây thu thập Mỗi công án bao gồm ba phần: 1. Công án, nói về tài liệu để soạn tập công án Vô môn quan. Năm một sự kiện, lời nói, dạy của các vị Tổ; 2. Lời 1229, tập này được in lần đầu và với 46 tuổi, Sư bình của sư Huệ Khai và 3. Kệ tụng. Mặc dù đang ở tuyệt đỉnh của cuộc đời hoằng hoá của nguồn tài liệu của những tập công án danh tiếng mình. đều như nhau nhưng trong tập Vô môn quan, Năm 1246 – theo lệnh của vua Tống Lí Tông – Sư người ta có thể thấy một dấu ấn đặc biệt của sư sáng lập chùa Hộ Quốc Nhân Vương. Những năm Vô Môn Huệ Khai, những nét đặc sắc, thật dụng cuối đời, Sư lui về một ngôi chùa nhỏ ở Tây Hồ. chỉ có ở riêng đây và có lẽ vì thế, Vô môn quan

Vô ngã được ưa chuộng và phổ biến rộng rãi đến ngày trong dòng vận chuyển của sự sinh thành hoại diệt nay. liên tục, thì lúc đó ta chưa hiểu thật sự Tứ diệu đế và không thể thâm nhập, phát huy triệt để chính Vô ngã tri kiến. ; S: anātman; P: anattā; Một trong Ba tính chất (s: trilakṣaṇa) của Vô Ngôn Thông sự vật. Quan điểm vô ngã là một giáo pháp ; ?-826 cơ bản của đạo Phật, cho rằng, không có một Thiền sư Trung Quốc, học trò của vị Thiền Ngã (ātman), một cái gì trường tồn, bất sư nổi tiếng Bách Trượng Hoài Hải. Năm biến, nhất quán, tồn tại độc lập nằm trong sự 820, Sư qua Việt Nam, ở tại chùa Kiến Sơ, vật. Như thế, theo đạo Phật, cái ngã, cái »tôi« ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, thành lập phái cũng chỉ là một tập hợp của »năm nhóm«, thiền Vô Ngôn Thông. Sư mất năm 826, và Ngũ uẩn (s: pañcaskandha), luôn luôn thay phái Thiền của Sư kéo dài được 17 thế hệ. đổi, mất mát, và vì vậy, »tôi« chỉ là một sự Những Thiền sư quan trọng của dòng thiền giả hợp, gắn liền với cái Khổ. này là Khuông Việt (?-1011), Thông Theo Tiểu thừa (s: hīnayāna), tính vô ngã Biện (?-1134), Mãn Giác (?-1096); chỉ liên hệ đến cá nhân con người. Theo Minh Không (mất 1141), Giác Hải. Thế Đại thừa (s: mahāyāna) thì tính vô ngã có giá hệ cuối cùng là khoảng cuối thế kỉ thứ 13. trị cho tất cả các Pháp (s: dharma), vốn Phái Vô Ngôn Thông theo đúng dòng Thiền tuỳ thuộc lẫn nhau như thuyết Mười hai của Huệ Năng, chủ trương Đốn ngộ nhân duyên chỉ rõ. Sự thiếu vắng một tự tính (giác ngộ nhanh chóng). Các vị Thiền sư (; s: svabhāva) được Đại thừa gọi là dòng Vô Ngôn Thông đều có tâm hồn thi sĩ. tính Không (; s: śūnyatā). Sư họ Trịnh, quê ở Quảng Châu, xuất gia tại chùa Song Lâm, Vũ Châu. Tính tình Sư điềm đạm ít Theo quan điểm thông thường của Ấn Độ giáo thì nói, nhưng thông minh nên thời nhân gọi là Vô »linh hồn« – cái Ngã (ātman) – vốn là trường tồn Ngôn Thông. và độc lập với mọi ô nhiễm. Theo đạo Phật thì con Một hôm, Sư lễ Phật, có một thiền khách hỏi: người là một tập hợp của ngũ uẩn đang vận hành »Toạ chủ lễ đó là cái gì?« Sư thưa: »Là Phật.« vô chủ, ngũ uẩn đó cũng vô thường biến hoại. Ngoài ngũ uẩn đó không có gì khác, nên con Khách liền chỉ tượng Phật hỏi: »Cái này là Phật người chỉ được xem có thật một cách qui ước và gì?« Sư không trả lời được. Đến tối, Sư y phục trong kinh nghiệm thông thường. chỉnh tề đến lễ v ị khách, v ị này chỉ đến Mã Tổ. Sư lên đường đến Mã Đại sư nhưng nghe tin Đối với câu hỏi, Ngã có tồn tại thật hay không, Tổ đã viên tịch bèn đến Bách Trượng. Nhân nghe đức Phật thường không trả lời vì không muốn Bách Trượng trả lời một vị tăng »Đất tâm nếu khơi gợi thêm khái niệm mới, chúng chỉ là trở ngại cho các phép tu hành thật tiễn. Vì vậy giáo không, mặt trời trí huệ tự chiếu.« Sư triệt ngộ. pháp vô ngã trong thời đức Phật có

thể xem là Sau khi rời Bách Trượng, Sư đến trụ trì chùa Hoà phương tiện giáo huấn, không phải là một quan An và tương truyền rằng, Thiền sư Ngưỡng điểm triết học đích thật. Với thời gian phát triển, Sơn Huệ Tịch có đến đây học hỏi. Vô ngã trở thành một quan điểm hẳn hoi trong các Năm Canh Tí, niên hiệu Nguyên Hoà đời trường phái Phật giáo và chỉ có Độc Tử bộ (s: Đường, Sư sang An Nam ở chùa Kiến Sơ làng vātsīputrīya) mới chấp nhận một cái Ngã. Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ở Dần dần, các phép tu học đạo Phật cũng tập trung đây mấy năm liền Sư chỉ quay mặt vào vách toạ tiến tới phương pháp đạt Niết-bàn bằng cách thiền và không ai biết tông tích của Sư. V ị trụ giải thoát hành giả ra khỏi ảo tưởng có một cái Ta. trì nơi đây là Cảm Thành thầm biết Sư là Sự ràng buộc vào một cái Ta là nguồn gốc mọi Cao tăng đắc đạo nên hết sức kính trọng. Sắp khổ đau, phải phá bỏ vô minh đó mới đạt giải sửa tịch, Sư gọi Cảm Thành đến nói kệ: thoát. Lí do là khi con người không thấy tính vô ngã của đời sống này, không thấy nó chỉ nằm

Vô thượng du-già tan-tra Nhất thiết chư pháp giai tòng tâm sinh Vô thượng du-già tan-tra Tâm vô sở sinh pháp vô sở trụ S: anuttara-yoga-tantra; Hán Việt: Vô thượng Nhược đạt tâm địa sở trụ vô ngại du-già đát-đặc-la ( ). Phi ngộ thượng căn thận vật khinh hứa. Tan-tra cao cấp nhất (vô thượng; s: anuttara) *Tất cả các pháp đều từ tâm sinh trong bốn loại Tan-tra của Phật giáo. Tâm không chỗ sinh, pháp không chỗ trụ Ba loại khác là Tác (kriyā), Hành (caryā) và Nếu đạt đất tâm chỗ trụ không ngại Du-già (yoga). Các Tan-tra này nằm trong Không gặp thượng căn dè dặt chớ dạy. Đại tạng của Tây Tạng, thuộc phần thứ Nói xong Sư chắp tay viên tịch. Cảm Thành thiêu bảy trong Cam-châu-nhĩ (t: kangyur) và lấy hài cốt và xây tháp thờ trên núi Tiên Du. bao gồm 22 bộ. Hai bộ Tan-tra danh tiếng Vô sắc giới nhất được xếp vào hạng Vô thượng du-già là ; S, P: arūpadhātu, arūpaloka; Bí mật tập hội (s: guhyasamāja-tantra) và Ba thế giới Hô kim cương (s: hevajra-tantra). Trước khi được Quán đỉnh (s: abhiṣeka), Vô thường được khai thị vào Vô thượng du-già, hành giả ; S: anitya; P: anicca; nghĩa là không chắc cần phải đi qua những cấp Tan-tra khác đã chắn, thay đổi; nêu trên, giữ giới luật (vinaya) nghiêm ngặt Một trong Ba tính chất (s: trilakṣaṇa) của để dần dần thanh lọc thân tâm. Trong cấp Vô tất cả sự vật. Vô thường là đặc tính chung thượng du-già thì tất cả những nghi quĩ đều của mọi sự sinh ra có điều kiện, tức là thành, được gạt qua một bên, hành giả đã vượt qua trụ, hoại diệt. Từ tính vô thường ta có thể suy thế giới nhị nguyên, tương đối, phụ thuộc. luận ra hai đặc tính kia là Khổ (s: duḥkha) Hai cấp đầu của Tan-tra được xem là cấp và Vô ngã (s: anātman). Vô thường là thấp vì ở đây thiếu những yếu tố cần được tính chất cơ bản của cuộc sống, không có vô phân tích bằng Trí và nội dung của chúng thường thì không có sự tồn tại; vô thường không vượt ra khỏi những nghi lễ. Nói cũng chính là khả năng dẫn đến giải thoát. chung, Tác và Hành tan-tra là sự giao tiếp Có tri kiến vô thường hành giả mới bước vào với thế giới hiện hữu, vẫn còn nằm trong Thánh đạo (s: ārya-mārga) – vì vậy tri phạm vi cố định, phụ thuộc. kiến vô thường được xem là tri kiến của bậc Ngược lại trên, hai cấp Du-già và Vô thượng du- Dự lưu (s: śrotāpanna). già tan-tra chứa đựng những mầm mống triết lí Vô thường là gốc của Khổ vì Sinh,

Thành, cao đẳng của Đại thừa Phật giáo. Những hành Hoại, Diệt tự nó là Khổ. Tính Vô thường của giả thực hành hai Tan-tra này (s: tantrika hoặc Ngũ uẩn dẫn đến kết luận Vô ngã, vì không cósādhaka) phải nắm vững những tư tưởng căn bản gì vừa vô thường vừa Khổ lại là một cái Ngã của Đại thừa trước khi bước vào một Vô thượng trường tồn được. Ngoài ra, trong Đại thừa, tính du-già tan-tra và sau khi đạt yếu chỉ, họ được gọi vô thường của mọi pháp dẫn đến kết luận về tính là là một Tất-đạt (siddha), một Thành tựu giả, Không. »người thành đạt«. Triết lí nền tảng của Vô thượng du-già là Trung Vô thượng bồ-đề quán (s: madhyamaka), chủ trương nhấn mạnh sự ; S: anuttara-samyaksaṃbodhi; bình đẳng tuyệt đối của Niết-bàn (s: nirvāṇa) Giác ngộ cùng tột, Phật quả và Luân hồi (saṃsāra). Vì thế nên không có sự khác biệt giữa kinh nghiệm thu thập qua các giác Vô thượng chính đẳng chính giác quan, thế giới hiện hữu, và kinh nghiệm huyền ; S: anuttara-samyaksaṃbo- diệu khi đã đến đích, Niết-bàn. Không có một sự dhi; dịch âm là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ- khác biệt nào giữa chủ thể và khách thể, tất cả đều đề; »không hai« (Bất nhị; s: advaya). Sự trực nhận Giác ngộ cùng tột, chỉ một vị Phật. thấy chân lí này chính là niềm vui vô biên (;

Vô Trụ Đạo Hiểu Đại lạc; s: mahāsukha) xuất phát từ những vị cạnh tuyệt đối (vivṛti), Bồ-đề tâm là một kinh Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha), được chư vị trình nghiệm thật tại siêu việt, được mô tả bằng nhiều bày trong các bài ca chứng đạo (s: dohā, dịch âm tên như Đại lạc (mahāsukha), Tự chứng phần Hán Việt là Đạo-bả;). (svasaṃvedya), cái Tự có sẵn (Câu sinh khởi, Các kinh nghiệm giác ngộ của chư vị được trình s: sahaja). bày trong các kệ tụng có thể được tóm tắt, trình Hai đặc điểm khác của Vô thượng du-già là cách bày như sau: sử dụng những Man-đa-la (maṇḍala) và ăn Chỉ có Phật mới nhận ra Phật những thức ăn hành lễ. Những Man-đa-la này Mỗi khoảnh khắc của nhận thức là Phật được vẽ như những bức tranh để các hành giả Tất cả các dạng hiện hữu là thân Phật dùng để thiết tưởng linh ảnh hoặc được vẽ thẳng ngay dưới đất, được sử dụng trong lúc hành lễ. Tất cả âm thanh là lời Phật Còn những món ăn bao gồm nhiều loại khác nhau Tất cả tâm trạng thanh tịnh là tâm Phật (năm loại thịt,..) và các luận giải cho rằng, các Tất cả hiện hữu đều là Tâm món ăn này có công dụng thanh lọc Thân khẩu Không có gì cấu uế, nhưng có ý niệm cấu uế ý một cách nhanh chóng. Đạo là mục đích, mục đích là Đạo Về phần nội dung thì hai bộ Bí mật tập hội (guh- Sắc tức là Không, Không tức là Sắc. yasamāja-tantra) và Hô kim cương tan-tra (heva- Vô thượng du-già đưa ra một loạt phương pháp tu jra-tantra) nói trên tương đối giống nhau, mặc dù tập thiền định để đạt được kinh nghiệm nói trên. Bí mật tập hội ghi rõ hơn về những Nghi quĩ Hầu hết tất cả những phương pháp thiền định trong lúc thực hành nghi lễ. Các bộ Vô thượng du- (được gọi là Nội du-già) này đều được sự phụ trợ già tan-tra đều được ghi lại bằng một ngôn ngữ bí của những nghi lễ, khế ấn, thủ ấn (Ngoại du-già). mật, nhiều nghĩa, có thể giảng giải bằng nhiều Những nghi lễ này đều mang một biểu hiện tâm lí cách và nếu không có Đạo sư (guru) truyền lại thâm sâu và tất cả những nghi quĩ, hành động của những khẩu quyết thì không ai có thể thực hành hành giả Tan-tra đều không tự có giá trị – chúng được. Vì lí do này và những lí do khác đã nói, Vô chỉ là những biểu tượng tư tưởng của người thực thượng du-già tan-tra được

giữ kín, bí mật, chỉ hiện. Kinh nghiệm tối thượng của Vô thượng du- dành cho hạng thượng căn có duyên. già chính là sự thống nhất, sự hoà hợp của hai yếu Nói tóm lại, cách tu tập theo Vô thượng du-già với tố chính để đạt Niết-bàn, đó là Trí huệ (prajñā) mục đích »Thành Phật trong kiếp này với thân và Phương tiện (upāya). Hai yếu tố này đã đưa này« rất khó và chỉ có những ai dày công tu luyện, đến cho Vô thượng du-già những biểu tượng tính đã đạt tâm vô chấp, những kiến giải nhị nguyên dục nam nữ và trong đây, Trí huệ được xem là nữ phân biệt đã tan biến phần nào mới có thể bước tính, Phương tiện thuộc nam tính. Biểu tượng giao vào Pháp môn này được. hợp (s: yuganaddha; t: yab-yum; Yab-yum) của nam nữ được sử dụng vì trong tục thế, không có Vô Trụ Đạo Hiểu biểu tượng nào gần gũi, cô đọng hơn và cũng vì ; J: mujū dōkyō; 1226-1313; còn những biểu tượng này mà Vô thượng du-già được gọi là Nhất Viên (j: ichien); thường bị hiểu lầm. Vô thượng du-già bộ không Thiền sư Nhật Bản dòng Lâm Tế, môn đệ được truyền qua Trung Quốc và vì vậy, sử sách ở của Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên. Sư diêu đây hay gọi sai là »tả (với ý nghĩa tà) đạo« mặc dù du khắp nước Nhật và tham vấn nhiều Thiền tại đây chưa bao giờ có truyền thống, điều kiện tu sư. Sư có một tác phẩm rất hay, được gọi là tập. Dù muốn hay không, mỗi người tu tập đạo – Sa thạch tập (; j: shasekishū; được có quyến thuộc hay không quyến thuộc – đều là kết quả của sự giao hợp này và nó chính là sự dịch ra Việt ngữ với tên: Góp nhặt cát đá). dung hoà, tổng hợp giữa âm và dương mà ở đâu Tác phẩm này là một bản sưu tầm những ngụ người ta cũng có thể thấy được (tương ưng với ngôn, lời dạy của các chư Phật, Tổ và những mặt trời, mặt trăng trong vũ trụ,..., các cặp âm Thiền sư, rất được ưa chuộng trong giới dương câu sinh, đối đãi của thế giới hiện hữu). thiền. Kết quả của sự phối hợp giữa Bát-nhã (; s: prajñā) và Phương tiện (; s: upāya) được gọi Vô trụ xứ niết-bàn là Bồ-đề tâm (; s: bodhicitta). Trong khía ; S: apratiṣṭhita-nirvāṇa;

Vô Trước Niết-bàn nhánh Duy thức, để lại những tác phẩm vô cùng quí giá cho hậu thế. Vô Trước ; S: asaṅga; dịch âm là A-tăng-già ( ), nghĩa là không bị ô nhiễm, cấu uế, vướng mắc; ~ tk. 4; Một Đại luận sư của Phật giáo Ấn Độ, người sáng lập Duy thức tông (yogācāra). Sư khước từ quan điểm của Long Thụ (nāgārjuna) về tính Không tuyệt đối và thiết lập giáo pháp của mình dưới ảnh hưởng của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Tương truyền Sư được Bồ Tát Di-lặc trực tiếp giáo hoá. Có một số luận sư cho rằng Di-lặc này là một nhân vật lịch sử với tên Mai-tre-ya-na-tha (s: maitreyanātha). H 76: Vô Trước, được trình bày với ấn Sa-môn (s: śra- Theo Bà-tu Bàn-đầu pháp sư truyện (tức là Thế maṇa-mudrā, dấu hiệu của sự đoạn niệm, từ bỏ, thoát li). Sư mang một mũ đầu nhọn, dấu hiệu tượng trưng cho Thân truyện) của Chân Đế (paramārtha), Sư một Học giả (paṇḍita), ba vòng trên mũ là dấu hiệu của sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn và là một Pháp sư tinh thông Tam tạng. Bình đất đựng người anh cả, Thế Thân (vasubhandu) là người nước phía sau cho biết rằng, Sư là một luận sư Ấn Độ, em kế và người em út có tên Tì-lân-trì Bạt-bà xứ nóng. Bình đất đựng nước có công dụng giữ nước (viriñcivatsa). Cả ba anh em đều tu học giáo pháp mát dưới ánh nắng gắt vì nước có thể bốc hơi một ít qua của Nhất thiết hữu bộ. Riêng Sư chú tâm tu tập để vành đất nung và giảm nhiệt. Các luận sư Tây Tạng chứng ngộ

được lí Không (s: śūnyatā) của không được trình bày với bình đất vì họ là người xứ Long Thụ nhưng không đạt được. Đang lúc thất lạnh, chỉ uống trà. vọng thì một vị A-la-hán tên là Tân-đầu-la (piṇḍola) đến, dạy Sư nhập môn phép quán Không Những nhà Phật học ngày nay đều nhất trí rằng, theo Tiểu thừa. Sư theo học và đạt được kết quả Đại thừa Phật pháp là sự phát triển tuyệt đỉnh của nhưng vẫn không thoả mãn. Cuối cùng, Sư vận các giáo lí mà đức Phật lịch sử từng tuyên dụng Thần thông (s: ṛddhi) lên Đâu-suất thuyết nhưng không hẳn là chính lời của Ngài. thiên (s: tuṣita) để được nghe đức Di-lặc thuyết Trong thời của Vô Trước, giáo lí Đại thừa này bị giảng về tính Không. Về lại nhân thế, Sư truyền nhiều trường phái Tiểu thừa chỉ trích, cho là Dị bá lí thuyết mới này nhưng không ai tin. Sau, Sư giáo (s: tīrthikā; p: titthiyā), là giáo lí của tà ma, lại lên Đâu-suất để thỉnh đức Di-lặc xuống giáo ngoại đạo. Sư cũng đứng trước vấn đề này và đã hoá và sau đó đức Di-lặc giáng trần, thuyết giảng tìm cách chứng minh tính chất phù hợp, tiếp nối, Thập thất địa (s: saptadaśabhūmi, tức là 17 quyển phát triển của giáo lí mới, nêu ý kiến của mình của Du-già sư địa luận) trong một khoảng thời trong Nhiếp Đại thừa luận: »Nếu Đại thừa là giáo gian bốn tháng. Trong lúc này, Sư ban ngày thì lí sau này của một người nào đó thì Phật đã bảo thuyết giảng những lời dạy của Di-lặc, ban đêm rằng, đây là một mối nguy hại cho tương lai. lắng nghe và ghi chép lại những lời thuyết đó. Sau Nhưng Ngài đã không nói. Đại thừa xuất phát đó, Sư bắt đầu trình bày tất cả giáo lí Đại thừa qua cùng thời với Thanh văn thừa (s: śrāvakayāna), những trứ tác quan trọng của mình và cũng không phải thời sau. Nếu như thế thì sao người ta khuyến dụ Thế Thân, người em cùng mẹ khác cha, không thể xem nó chính là lời Phật (buddhavaca- vốn theo học giáo lí của Hữu bộ và cũng đã viết na) thuyết? Giáo lí thâm sâu này không thể hội bộ luận lừng danh là A-tì-đạt-ma câu-xá (abhi- được qua biện luận nghi ngờ; những giáo lí này dharmakośa-śāstra). Thế Thân nghe lời khuyên không thể nào tìm thấy được trong các Dị giáo của Sư và từ đây, hai anh em trở thành hai Luận luận (tīrthikāśāstra) và nếu nó được thuyết giảng, sư tối trọng của Đại thừa Phật pháp, đại diện cho ngoại đạo cũng không thể hiểu nổi...« Sư nhấn

Vô Trước Văn Hỉ mạnh rằng, ý nghĩa (artha) được trình bày trong ngữ; 10. Biện trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga- Đại thừa không nhất thiết theo ngôn ngữ trình bày kārikā), bản Hán và Tạng ngữ vẫn còn. Có hai bản dịch trên giấy mực; nó chính là cái cốt tuỷ nằm sau tại Trung Quốc, Huyền Trang dịch ra 3 quyển, Chân Đế dịch ra 2 quyển dưới tên Trung biên phân biệt luận; 11. những lời văn này. Người ta không thể thâm nhập Pháp pháp tính phân biệt luận (dharma-dharmatā- huyền nghĩa nếu chỉ chú tâm, bám chặt vào văn vibhāga). tự. Theo thuyết của Cao tăng Tây Tạng Tā-rā-nā-tha Vô Trước Văn Hỉ (t: kun-dgaḥ sñyin-po), Sư đến nhiều vùng tại Ấn ;
C: wúzhù wénxǐ; J: mujaku bun 'eki; Độ và xiển dương giáo lí Đại thừa Duy thức, hoặc Hàng Châu Văn Hỉ, Long Tuyền Văn Hỉ; thành lập khoảng 25 tu viện. Thời gian hoằng hoá 821-900; của Sư được xem là nằm trong thế kỉ thứ tư, đặc Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Qui biệt là trong những vùng Tây Bắc Ấn Độ, bây giờ Ngưỡng. Sư nối pháp Ngưỡng Sơn Huệ thuộc về Pakistan. Tịch. Các tác phẩm quan trọng của Vô Trước là Du- Lúc nhỏ, Sư vân du khắp nơi, có dịp yết kiến già sư địa luận, Đại thừa kinh

trang nghiêm Văn-thù Bồ Tát tại Ngũ Đài sơn và sự việc này luận, Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận và Nhiếp Đại được biên soạn lại thành một Công án nổi tiếng thừa luận, một bộ luận viết bằng văn vần trình bày trong Bích nham lục (35). giáo pháp của Duy thức tông, hiện nay chỉ còn bản dịch chữ Hán và Tây Tạng. Tác phẩm này Vô tướng gồm có mười chương và bàn luận các điểm sau: 1. ; S, P: animitta; A-lại-da thức; 2. Lí thuyết cho rằng tất cả thế giới đều từ tâm thức hiện nên, thuần tuý duy tâm Sự vô tướng, tính Không (s: śūnyatā) của (s: cittamātra); 3. Cách chứng ngộ được thuyết tất cả các Pháp (s: dharma), dấu hiệu của này; 4. Các hạnh Ba-la-mật; 5. Thập địa; 6. tuyệt đối không phân biệt. Giới; 7. Thiền định; 8. Bát-nhã; 9. Trí huệ siêu việt vô phân biệt; 10. Ba thân Vô vi (trikāya). Có thuyết cho rằng, Sư cũng là tác giả ; S: asaṃskṛta; P: asaṅkhata; của Bí mật tập hội (guhyasamāja-tantra), một 1. Vô vi nghĩa là không phụ thuộc, không bị tác phẩm quan trọng thuộc hệ Vô thượng du- ảnh hưởng, không vì nhân duyên mà sinh ra, già tan-tra, và nếu vậy Sư giữ một vị trí quan trọng trong Mật tông Phật giáo. đối nghĩa với vô vi là Hữu vi (; s: Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư hoặc dưới tên Di- saṃskṛta), cũng thường được hiểu là »Không lặc (trích): 1. Hiển dương thánh giáo luận (prakaraṇār- làm«. Trong Phật giáo nguyên thuỷ thì chỉ có yaśāsana-śāstra, ārya-śāsana-prakaraṇaśāstra), 20 Niết-bàn được xếp vào hạng vô vi, tất cả quyển, Huyền Trang dịch; 2. Du-già sư địa luận (yo- các Pháp còn lại đều là hữu vi. Quan niệm gācārabhūmi-śāstra), 100 quyển, Huyền Trang dịch; 3. Nhiếp Đại thừa luận (mahāyānasaṃgraha), 3 quyển, này được lưu lại trong Thượng toạ bộ (p: Chân Đế dịch; 4. Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhi- theravāda) và Độc Tử bộ (s: vātsīputrīya). dharma-samuccaya), 7 quyển, Huyền Trang dịch; 5. Đại Tất cả những bộ phái khác đều dần dần thay thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahāyāna-sūtralaṅ- kāra-kārikā), 13 quyển, Ba-la-phả Mật-đa-la (prabha- đổi cách sử dụng danh từ này. kāramitra) dịch, cũng có bản Phạn và Tạng ngữ; 6. Đại chúng bộ chấp nhận 9 pháp vô vi, đó là hai Thuận trung luận (madhyāntānusāra-śāstra), 2 quyển, cách Diệt độ (s, p: nirodha), trong đó một loại (1.) Bát-nhã Lưu-chi (prajñāruci) dịch; 7. Năng đoạn kim được đạt bằng sự phân tích phân biệt, gọi là cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận tụng (2 bản, ār- Trạch diệt (s: pratisaṃkhyā-nirodha), tương ưng yabhagavatī-prajñāpāramitā-vajracchedikā-saptārtha- với Niết-bàn. Loại Diệt thứ hai (2.) được đạt ṭīkā và triśatikāyā-prajñāpāramitāyā-kārikā-saptati); 3 không qua sự phân tích, phân biệt (phi trạch), quyển, Bồ-đề Lưu-chi dịch, Nghĩa Tịnh cũng dịch được gọi là Phi trạch diệt (s: apratisaṃkhyā- một bản; 8. Giải thâm mật kinh chú (ārya-saṃdhinirmo- cana-bhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ; 9. Hiện quán trang nirodha), liên hệ đến những lậu hoặc (ô nhiễm) nghiêm luận tụng (abhisamayā-laṅkāra-nāmaprajñāpā- mà một A-la-hán không còn vướng mắc. Được ramitā-upadeśa-śāstra [-kārikā] thường được viết ngắn xếp vào vô vi pháp nữa là Hư không (3.), là abhisamayālaṅkāra-śāstra), còn bản Phạn và Tạng Không vô biên xứ (4.), Thức vô biên xứ (5.), Vô

Vương Duy sở hữu xứ, tức là cái »không có gì« (6.), Phi tưởng Vương Duy phi phi tưởng xứ (7.), nội dung của thuyết ; C: wángwéi; 701-761 hoặc 699-759, tự Mười hai nhân duyên (8.) và Bát chính đạo Ma-cật, thường được gọi theo chức vụ là Vương (9.). Hữu

Thừa; Nhất thiết hữu bộ công nhận ba pháp vô vi là Cư sĩ ngộ đạo kiêm thi hào nổi danh Hư không và hai loại Diệt trên. Duy thức tông người Trung Quốc đời Đường. Ông được xếp liệt kê thêm vào ba vô vi pháp này một loại Diệt ngang hàng với ba đại thi hào đời Đường là bằng một trạng thái thiền định an vui bất động, sự chấm dứt suy nghĩ và thụ cảm của một A-la- Lí Thái Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị. Ông hán và Chân như (tathatā). rất đa tài, thơ hay, chữ đẹp, tinh thông hội Pháp Tạng bộ (s: dharmaguptaka) xếp vào loại hoạ và âm nhạc. Đời sau tôn ông là »Khai vô vi pháp Chân như và sự »Trường tồn của mọi sơn tổ sư« của lối vẽ »Thuỷ mặc Nam pháp.« Dưới »Trường tồn của mọi pháp« họ định phương.« nghĩa rằng cái đặc tính gì không biến đổi của nó Ông người huyện Kì (nay thuộc phủ Thái Nguyên (Sự không biến đổi của nó chính là sự biến đổi) và ở tỉnh Sơn Tây). Cha mất khi ông còn nhỏ. Mẹ định luật nhân quả (Nghiệp) cũng như một vài ông rất sùng bái đạo Phật và sự việc này có ảnh trạng thái Định. hưởng rất nhiều đến tư tưởng của ông sau này. 2. Về nghĩa »Không làm« xem dưới Bất Năm lên 21, ông thi đỗ tiến sĩ, được phong quan đến chức Thượng thư hữu thừa. Vợ mất lúc ông hành nhi hành. ba mươi tuổi nhưng ông không tục huyền, sống yên tĩnh với một chức quan văn nhàn hạ, »suốt Vu-lan-bồn hội ngày gãy đàn thổi sáo, làm phú vịnh thơ,« và »mỗi ; S: ullambana; là cách dịch theo âm, lần bãi triều thì về đốt hương ngồi một mình, tụng dịch nghĩa là Cứu đảo huyền ( ), tức là kinh niệm Phật.« »Cứu nạn treo ngược«, cứu »những oan hồn bị Ông ăn chay trường, thường kết bạn, đàm luận với treo ngược dưới địa ngục«; các nhà sư và cung cấp thực phẩm cho hơn mười Một lễ hội cúng các cô hồn, Ngạ quỉ vị tăng. Người đời rất tôn trọng, gọi ông là »Thi nhằm ngày rằm tháng bảy. Trong ngày này, Phật« ( ). Ông rất đa tài: tinh thông thư pháp, các quỉ đói dưới Địa ngục (Lục đạo) hội hoạ, âm nhạc và thư ca. Những khía cạnh nghệ thuật nói trên đều được phối hợp chặt chẽ, cân đối được cúng dường thức ăn, bánh trái, giấy tiền trong những tác phẩm của ông. Đại văn hào Tô vàng bạc, quần áo, v.v. để họ được giảm khổ Đông Pha đời Tống ca ngợi các tác phẩm của ông đau. Lễ này được tổ chức lần đầu tiên năm là »Thưởng thức thơ của Ma-cật, trong thơ thấy có 538 tại Trung Quốc và vẫn được tổ chức hội hoạ; ngắm những bức hoạ của Ma-cật lại thấy hàng năm tại các nước Đông Á như Trung trong đó có thơ« (vi Ma-cật chi thi, thi trung hữu Quốc, Việt Nam. hoạ, quan Ma-cật chi hoạ, hoạ trung hữu thi). Nguồn gốc của lễ này xuất phát từ Mục-kiền- Trong các bài thơ, ông thường mô tả cuộc sống liên. Tôn giả nhờ Thiên nhãn thông (Lục nông thôn yên tĩnh, trong sáng, con người nhàn thông) thấy được mẹ mình tái sinh làm ngạ quỉ nhã phù hợp với tư tưởng thấm nhuần triết lí »bất dưới địa ngục và đau xót muốn cứu bà. Đức Phật sinh, bất tử« của đạo Phật và cách nhìn thế gian bảo là chỉ có sự hỗ trợ của toàn thể Tỉ-khâu theo quan niệm »Vô vi« của Lão Tử và trong Tăng-già mới giảm đau cho họ được. Từ Trang Tử (theo Lê Nguyễn Lưu). đây xuất phát ra truyền thống cúng ngày rằm Sau đây là hai bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng đạo tháng bảy, nhằm ngày chư tăng làm lễ tự tứ sau ba Phật của ông: tháng an cư, và người ta tin rằng, lễ cúng này giải Quá Hương Tích tự – Ghé chùa thoát khổ đau cho thân quyến bảy đời trước của Hương Tích (Trần Trọng Kim dịch): người cúng. Sự phối hợp giữa giáo lí Từ bi và truyền thống thờ Tổ tiên tại Trung Quốc là một trong

những yếu tố chính để cho lễ cúng này được lưu truyền đến ngày nay (Phóng diệm khẩu).

Vương xá Bất tri Hương Tích tự Thích-ca từng lưu trú ở Vương xá trong Sổ lí nhập vân phong số mùa mưa và nơi đây cũng là hội nghị Cổ mộc vô nhân kính Kết tập lần thứ nhất được tổ chức sau khi Thâm sơn hà xứ chung? Phật diệt độ. Tuyền thanh yết nguy thạch Nhật sắc lãnh thanh tùng Bạc mộ không đàm khúc An thiền chế độc long. *Chẳng hay Hương Tích chùa đâu Trèo lên mấy dặm núi cao mây hồng Một đường cây cổ vắng không X Chuông đầu nghe vẳng chỗ cùng non xa Xá-lị Tiếng khe bên đá tuôn ra ; S: śarīra; Vẻ trời lạnh lẽo bơ phờ cây thông Chỉ chung những gì còn sót lại sau khi thiêu Chiều hôm đầm vắng uốn vòng thân Phật Thích-ca hoặc các bậc đắc đạo, Phép thiền mầu nhiệm, độc long nép mình. thường được thờ trong các Tháp hay chùa Thu dạ độc toạ – Đêm thu ngồi chiền. một mình (Lê Nguyễn Lưu dịch): Người ta cho rằng, tục thờ Xá-lị có lẽ bắt đầu với Phật Thích-ca. Tro của Ngài được chia ra nhiều phần cho các bộ tộc và lần đó có sự tranh chấp về vấn đề này. Danh từ Xá-lị cũng được dùng để chỉ Kinh (s: sūtra), Đà-la-ni (s: dhāraṇī) hay tranh Độc toạ bi song mấn tượng đức Phật, mang tính chất thiêng liêng. Tục Không đường dục nhị canh thờ cúng Xá-lị được lưu truyền trong dân chúng, Vũ trung sơn quả lạc người ta tin rằng nhờ vậy mà trừ được rủi ro. Đăng hạ thảo trùng minh Người ta đã tìm thấy Xá-lị của Phật Thích-ca tại Bạch phát chung nan biên quê hương của Ngài là Ca-tì-la-vệ (s: kapila- Hoàng kim bất khả thành vastu) và Vệ-xá-li (s: vaiśālī). Một răng của Dục tri trừ lão bệnh Phật được thờ tại Candy (Tích Lan), tóc của Ngài Duy hữu học vô sinh. được thờ tại Miến Điện. Người ta cho rằng bình *Ngồi chạnh thương màu tóc khất thực của Ngài ngày nay vẫn còn: theo Đại sử Canh hai, nhà lặng yên (p: mahāvaṃsa) của Tích Lan thì bình này được Trong mưa rừng trái rụng vua A-dục cho mang qua Tích Lan, sau thời Dưới nến cỏ giun rền Marco Polo thì vua Tích Lan Kublai Khan cho Tóc trắng thay nào được? mang bình qua Trung Quốc. Thuốc vàng luyện khó nên Bệnh, già mong dứt hết Xá-lị-phất Đạo Phật học cho chuyên. ; hoặc Xá-lị tử; S: śāriputra; P: sāriput- ta; Vương xá Một trong Mười đại đệ tử của Phật. Xá-lị- ; S: rājagṛha; P: rājagaha; phất xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn. Thành phố cách Patna ngày nay khoảng 70 Sau khi đức Phật giác ngộ, Xá-lị-phất cùng km về phía Đông Nam, nằm cạnh sông Hằng, bạn thân là Mục-kiền-liên (s: mahāmau- kinh đô của nước Ma-kiệt-đà (magadha) dgalyāyana; p: mahāmoggallāna) gia nhập do vua Tần-bà-sa-la (s, p: bimbisāra) trị Tăng-già và mang danh hiệu là »Trí huệ vì trong thời Phật tại thế. Tại Vương xá có 16 đệ nhất«. Tôn giả mất vài tháng trước ngày Tinh xá dành cho đức Phật giảng pháp và Phật nhập diệt. Trong nhiều chùa, người ta trong đó có Tinh xá Trúc Lâm (s: veṇuvana; thấy tranh tượng của Xá-lị-phất và Mục- p: veḷuvana) do chính Tần-bà-sa-la tặng. Phật kiền-liên tả hữu bên cạnh đức Phật.

Xuất kinh Xá-lị-phất là một người đầy nghi ngờ trước khi trong Bảy giác chi (s: bodhyaṅga; p: bo- gia nhập Tăng-già. Theo kinh sách, Tôn giả trở jjhaṅga) và Bốn phạm trú (s, p: brahma- thành đệ tử của Phật sau khi gặp Tỉ-khâu A- vihāra). thuyết-thị (assaji). Thấy gương mặt sáng ngời trang nghiêm, phong độ nhàn nhã của

A-thuyết- Xuất thị, Tôn giả liền hỏi ông ta tin tưởng nơi ai. A- ; C: chū; J: shuchi; thuyết-thị trả lời bằng bốn câu kệ, được gọi là Duyên khởi kệ: Có các nghĩa sau: 1. Lộ ra, hiện ra, xuất hiện, trình hiện (s: abhipravartate, pravartate; t: skye ḥgyur); 2. Sinh ra từ bào thai; 3. Vượt Nhược pháp nhân duyên sinh quá, vượt hơn. Pháp diệc nhân duyên diệt Thị sinh diệt nhân duyên Xuất định Phật Đại sa-môn thuyết. ; C: chūdìng; J: shuchijō; *Các pháp nhân duyên sinh Ra khỏi trạng thái tập trung tâm ý trong thiền Cũng theo nhân duyên diệt định (s: vyutthāna). Nhân duyên sinh diệt này Phật Đại sa-môn thuyết. Xuất gia Nghe xong, Xá-lị-phất liền trực nhận ngay về lí ; C: chūjiā; J: shukke; S: pravraiyā; P: pab- »Có sinh thì có diệt« thuật lại cho bạn là Mục- bajjā; kiền-liên rồi hai người xin Phật cho gia nhập Tăng-già, trở thành đệ tử. Rời bỏ gia đình và từ bỏ mọi quan hệ xã hội, đó là bước đầu tiên của một Tỉ-khâu Xá-vệ Tiểu thừa, là người phải xa lánh thế gian để ; S: śrāvāsti; P: sāvatthi; đạt thánh đạo. Tỉ-khâu phải cạo râu tóc, Thủ đô của nước Kiêu-tát-la (s: kośala; p: mang y vàng và bắt đầu giai đoạn làm Sa- kosala). Nơi đây trưởng giả Cấp Cô Độc di (s: śrāmaṇera). đã cúng dường Kì viên (s, p: jetavana) cho Kinh sách nói về đời sống xuất gia như sau: »›Đời Phật. Phật trú tại Xá-vệ 25 mùa mưa, 19 sống tại gia đầy trở ngại, là nơi thiếu thanh tịnh, mùa tại Kì viên và 6 mùa tại vườn trái cây (p: sống xuất gia thì nhẹ như khí trời. Khó khăn thay pubārāma), một nơi an trú được Ưu-bà-di sống tại gia mà giữ được một đời không uế nhiễm. tên Visākhā cúng dường. Còn nếu ta, cạo râu tóc, đắp y vàng, bước vào cuộc sống không nhà cửa thì sao?‹. Người đó nghĩ Xà-lê như thế, một thời gian sau, bỏ tài sản lớn, tài sản nhỏ, bỏ quyến thuộc lớn, quyến thuộc nhỏ, cạo râu tóc, đắp y vàng, bỏ nhà ra đi, bước vào cuộc sống A-xà-lê không nhà.« Xà-dạ-đa ; S: śayata; Xuất hiện Tổ thứ 20 của Thiền tông Ấn Độ. ; C: chūxiàn; J: shutsugen; Sự đến, sự ra đời. Sự thị hiện nơi thế gian (s: Xả utpāda). ; S: upekṣā; P: upekkhā; Là xả bỏ, một trong những đức hạnh quan Xuất kinh trọng trong đạo Phật. Xả có nội dung: 1. Tình ; C: chūjīng; J: shutsukyō; trạng không vui không buồn, độc lập với vui Tên gọi tắt của Kim Cương Trí sở dịch chi buồn; 2. Tâm thức vững chắc, nằm ngoài mọi Kim Cương đỉnh du-già trung lược xuất niệm phân biệt. Trong kinh sách đạo Phật, người ta tụng kinh (hay hiểu nghĩa thứ hai nói trên. Xả là một).

Xuất lĩnh Xuất lĩnh Mật tông Phật giáo. Trong 8 bản dịch tiếng ; C: chūlǐng; J: shutsurei; Hán, bản của Bất Không (; s: Xuống núi. amoghavajra) có uy tín nhất đối với Chân ngôn tông ( ). Các bản dịch được sắp Xuất quán xếp thứ tự theo lịch sử như sau: ; C: chūguān; J: shukkan; Ra khỏi cảnh giới thiền định, khi hành giả 1. Vô lượng môn vi mật trì kinh (muốn giáo hoá người khác. Như Xuất định), 1 quyển, Chi Khiêm ( ) ( ), phản nghĩa với Nhập quán (, dịch. Điểm khác thường là bản kinh nầy đã theo luận Kim Cương tam-muội dịch 8 chủng tự hơn là chuyển âm chúng). thành chữ Hán, có nghĩa là, chọn những chữ Hán tương đương để biểu thị cho nghĩa của Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp những mẫu tự mà chủng tự sử dụng, và đó nhãn Biến Chiếu Đại Lực Minh vương không phải đơn thuần là việc phiên âm; 2. kinh Xuất sinh vô lượng môn trì kinh (;) 1 quyển, Phật-đà Bạt-đà-la dịch C: chūshēng yīqiè rúlái fǎyǎn biànzhào dàlì (

; s: buddhabhadra) vào thế kỉ míngwáng jīng; J: shusshō issai nyorai hōgen thứ 5; 3. A-nan-đà mục-khiếp-ni-kha-li-đà henjō dairiki myōō kyō; S: mahābala. Kinh; 2 quyển. Tên gọi tắt là: Tịch trừ chư ác kinh (; s: a- kinh ( ), và Biến Chiếu Đại nantamukhanirhāra-dhāraṇī), 1 quyển, Lực Minh Vương kinh (Cầu-na Bạt-đà-la (; s: guṇa-), Thí Hộ (s: dānapāla) dịch. bhadra) dịch; 4. Vô lượng môn bạt quỉ đà-la- ni kinh ( ), 1 Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh quyển, Công Đức Trực ( ) và Huyền ; C: chūshēng Sướng ( ) dịch; 5. A-nan-đà mục-khiếp wúbiān mén tuóluóní jīng; J: shusshō muhen ni-kha-li đà-lân-ni kinh (mon daranikyō; S: anantamukha-dhāraṇī; t: ; s: anantamukhanirhāra- ['phags pa] sgo mtha' yas pas bsgrub pa shes dhāraṇī), 1 quyển, Phật-đà Phiến-đa (bya ba'i gzungs. ; s: buddhaśānta) dịch; 6. Xá-lợi-phất Các tên khác là anantamukhanirhāra-dhā- đà-la-ni kinh ( ), 1 raṇī và anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī. quyển, Tăng-già Bà-la (; s: Tương truyền kinh nầy được biên tập bởi đức saṅghavarman) dịch; 7. Nhất hướng xuất Phật lịch sử tại thành Tì-xá-li (s: vaiśālī) 3 sinh Bồ Tát kinh ( ), 1 tháng trước khi ngài nhập Niết-bàn. Những ai quyển, Xà-na Quật-đa (; s: trì tụng Đà-la-ni nầy có thể vượt thoát mọi jñānagupta) dịch; 8. Xuất sinh vô biên môn chướng ngại và được chư Phật hộ niệm; đà-la-ni kinh ( ), 1 những ai thâm nhập được nghĩa Đà-la-ni thì quyển, Trí Nghiêm ( ) dịch; 9. Xuất sinh nhanh chóng được giác ngộ, vì sự hành trì vô biên môn đà-la-ni kinh (Đà-la-ni dựa vào ý niệm vô sở đắc (s:), 1 quyển, Bất Không dịch. Bản anupalaṃbha). Để cho Đà-la-ni có dịch nầy là nền tảng của tập Xuất sinh vô được hiệu nghiệm, hành giả phải từ bỏ thế biên môn kinh nghi quĩ (tục, sống đạo hạnh và thông hiểu ý nghĩa 8) được Bất Không soạn. chủng tự (; s: akṣarabīja: pa, la, ba, ja, ka, dha, śa, kṣa). Sự hiện diện của pháp tu Để nghiên cứu thêm từ nguồn gốc tiếng Hán, như thế trong kinh văn tương đối sớm cho Khotanese, Phạn, và tiếng Tây Tạng, có trích biết ảnh hưởng mạnh mẽ của sự phát triển dẫn Anantamukhanirhāradhāraṇīṭīkā của

Xung Jñānagarbha, xin xem tác phẩm của Inagaki tịnh, thọ mệnh vô lượng, đã đạt Nhất thiết (1987); về bản dịch sang tiếng Nhật của luận trí. giải này, xem Horiuchi (1967) Horiuchi 2. Từ bỏ cuộc sống thế tục để tu tập Phật (1968) and Horiuchi (1969). pháp; 3. Đức Phật hay Bồ Tát thị hiện ở thế gian để Xuất sinh vô lượng môn trì kinh cứu độ chúng sinh (s: utpāda); ; C: chūshēng wúliángmén 4. Sự đề cử một vị Thiền sư đảm nhiệm việc chí jīng; J: shusshō muryōmon ji kyō; trú trì một tu viện. Tên gọi khác của kinh Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh (Xuất thế gian đạo). ; C: chūshìjiāndào; J: shussekendō; Đạo xuất thế đưa đến giác ngộ. Đạo giác ngộ Xuất tam tạng kí tập được hành trì để tăng trưởng đạo tâm: đó là ; C: chū sānzàng jìjí; J: shutsu Kiến đạo ( ), Tu đạo ( ) và Cứu sanzō kishū; cánh đạo ( ). Sách; được Tăng Hựu ( ) biên soạn vào khoảng năm 515. Sư hoàn chỉnh bản Xuất thế gian pháp mục lục ngay trước khi viên tịch. Sư đã sưu ; C: chū shìjiān fǎ; J: shussekenhō; tập một danh sách đồ sộ dựa vào những tài Xuất thế pháp ( ). liệu có được trong thời đại của sư (nay đã Xuất thế pháp thất lạc) song song với công trình nghiên cứu ; C: chūshì fǎ; J: shussehō; của mình. Thêm vào mục lục của rất

nhiều Các pháp siêu việt thế gian. Các pháp của thế kinh văn, tập này còn bao gồm những tiểu giới giác ngộ, như Lục độ, Tứ diệu đế, luận giới thiệu việc phiên dịch kinh điển và Niết-bàn... tiểu sử của các dịch giả tiền bối, và như vậy, làm cho công trình nầy hoàn chỉnh và đáng Xuất trần tin cậy nhất trong các tác phẩm được đề cập ; C: chūchén; J: shutsujin; trước thời đó. Mục lục của Tăng Hựu có ghi Lìa xa ô nhiễm của thế giới phàm trần. Tự cả dạng kinh đáng ngờ và kinh ngụy tạo, mà nguyện sống đời xuất gia, nhập viện. không có một phân định rõ ràng giữa hai loại Xúc ấy. ; S: sparśa; P: phassa; Chỉ sự tiếp xúc giữa các giác quan (Lục Xuất thế căn) và các đối tượng của chúng (trần) với sự ; C: chū shì; J: shusse; S: lokottara; P: lokuttara; nghĩa là »vượt lên trên thế gian«; hiện diện của Thức (s: vijñāna; p: viññā- 1. Chỉ đặc tính của tất cả những gì nhằm giải ṇa). Xúc sẽ sinh ra Thụ (s, p: vedanā). thoát khỏi ràng buộc thế gian và hướng đến Xúc chỉ là tiếp cận chớp nhoáng giữa giác Niết-bàn (s: nirvāṇa; p: nibbāna). Ví dụ quan và đối tượng, chưa có phân biệt tốt xấu. như Thánh đạo (s: ārya-mārga; p: ariya- Có sáu loại Xúc: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và magga) là đạo xuất thế, trong đó có đạo và ý. Xúc là một hoạt động tâm lí (Ngũ uẩn) Thánh quả Dự lưu (s: śrotāpanna; p: sotā- và là yếu tố thứ sáu trong Mười hai nhân panna), Nhất lai (s: sakṛḍāgāmin; p: saka- duyên. ḍāgāmin), Bất hoàn (s, p: anāgāmin), Xung A-la-hán (s: arhat; p: arahant) và Niết-bàn. ; C: chōng; J: chū; Trong Đại thừa, đức Phật được xem là Có các nghĩa sau: 1. Sự hài hoà, tính ân cần, con người xuất thế, thân tâm hoàn toàn thanh vui lòng; 2. Sâu, thăm thẳm; 3. Không, trống

Y không; 4. Xông tới, va chạm; 5. Toả ra, Phụng sự (thầy) với tư cách là đệ tử, để tu tập truyền đi; 6. Bay vút lên, đi lầm đường. và học hỏi giáo pháp; 5. Y theo; 6. Làm (việc gì) theo chủ đề. Xem, tham khảo, nói đến, đề cập đến.

Y Y chỉ chân như ; C: yīzhǐ zhēnrú; J: eji shinnyo; Chân như, bản chất Như như của sự tu tập, Y liên quan đến khổ đế. Một trong 7 pháp Chân ; C: yī; J: e. như (Thất chủng chân như ; theo Cơ sở, căn bản (s: saraya, sama-, samupa-, Thập bát không luận) samyoga, niśraya, niśrita, niśritya); 2. Y cứ Nguyên nhân khiến cho mọi vật hiện hữu; 3. ; C: yījù; J: ekyo; Nền tảng, nơi an trú (của mọi vật); 4. Nền Sự dựa vào, sự tin vào. tảng của sự chấp trước. Những yếu tố tạo nên sự hiện hữu (trong sự tạo thành thật thể luân Y-đế-mục-đa-già hồi từ quá khứ đến tương lai). Phiền não, ; C: yīdìmùduōqié; J: itaimoku- nhiễm ô, chấp trước. Vì phiền não là điều taka; Phiên âm từ chữ itivṛttaka trong tiếng kiện căn bản (sở y) của vô số cảnh giới (năng Phạn (sanskrit). Là một trong 12 thể loại của y) khổ đau, nên có hai tầng bậc ý nghĩa của kinh Phật (Thập nhị bộ kinh), thuật ngữ (s: upādhi: thật thể luân hồi); 5. theo sự sắp xếp của các đệ tử Phật từ thời Qui tắc, luật lệ, sự chỉ đạo. Hiện hữu vì mục quá khứ. đích cho sự gia trì (s: adhisthāna); 6. Sự tùy thuộc, nương vào; 7. Theo triết học của phái Y Sơn Số luận, đó là những pháp hiện hữu tùy thuộc ; ?-1213 vào một cái gì đó khác (s: āśrita); 8. Chiếu Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Tì-ni-đa theo căn cứ đáng tin (kinh văn, luận giải..., s: Lưu-chi đời thứ 19. Sư nối pháp Quốc sư āśraya); 9. Vật, nơi được dựa vào; 10. Sinh Viên Thông. khởi từ, căn cứ vào, dựa vào, xuất phát từ; Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm, tỉnh Nghệ An. 11. Được đặt vào vị trí (trong, trên, ngay, s: Thuở nhỏ Sư đã tinh thông sách sử, cả kinh sách upādāya, pratisarana). của nhà

Phật. Năm 30 tuổi, Sư xuất gia với một vị Trưởng lão trong làng và sau đó đến kinh đô tham Y báo học với Thiền sư Viên Thông. Nhân một câu nói ; C: yībào; J: ehō. của Viên Thông mà Sư ngộ được yếu chỉ. »Nghiệp báo theo hoàn cảnh«. Hoàn cảnh, Về sau, Sư chu du tuỳ duyên hoằng hoá và thường môi trường mà chúng ta được sinh vào, như khuyên đồ chúng: »Mến danh thích lợi, đều như bọt nước mặt ghềnh. Cấy phúc gieo duyên, trọn là tình trạng xã hội, địa lí, xuất phát từ nghiệp trong lòng hoài bão.« mà ta đã tạo từ kiếp trước. Đối lại, thân tâm Sắp tịch, Sư gọi chúng đến bảo: »Ta chẳng trở lại là chính báo (, nghiệp báo trực tiếp). cõi này nữa.« Ngày 18 tháng 3 năm Bính Tí, năm thứ ba niên hiệu Kiến Gia, Sư an nhiên thị tịch. Y chỉ Sau đây là bài kệ Hoá vận – của Sư: ; C: yīzhǐ; J: eji; Có các nghĩa: 1. Sự tin cậy, sự nương vào; 2. Nương vào điều gì có năng lực và đạo đức. Chân thân thành vạn tượng Một nền tảng, một lực gia trì (s: āśraya, a- Vạn tương thành chân thân dhistāna); 3. Phụng sự (s: samśraya); 4. Nguyệt điện vinh đan quế

Ye-she Tsog-yel Đan quế tại nhất luân. thân với Giải thoát (s: mokṣa). *Một thật thân thành nghìn tướng sắc Dẫu muôn nghìn cũng tức chân thân Y xứ Khác nào quế tốt muôn phần ; C: yīchù; J: esho; Nghìn thu vẫn ở giữa vầng trăng trong. Quan điểm, lập trường căn bản. Căn nguyên (Phạm Tú Châu dịch) (s: adhikāra, adhiṣṭhāna, vastu, hetu). Y tha khởi Ý thức ; C: yītāqǐ; J: etaki. ; S: manovijñāna; P: manoviññāṇa; Sinh khởi tùy thuộc vào các pháp khác (s: Thức dựa trên cơ bản tin tức truyền đến từ paratantra, t: gshan gyi dbaṅ). Xem Y tha năm giác quan còn lại. Đối tượng của ý thức khởi tính (; theo Hiển dương là tất cả những vật chất hiện hữu và ý nghĩ. Ý luận) thức bao gồm những hoạt động của tâm như tưởng tượng, phê bình, so sánh... (Pháp Y tha khởi tính tướng tông, Duy thức tông). ; C: yītā qǐxìng; J: etakishō; S: para- tantra-svabhāva. Yab-yum 1. Tính hiện hữu của các pháp sinh khởi tùy T: yab-yum; S: yuganaddha; nghĩa là »Phụ thuộc vào các pháp khác; nên nói các pháp mẫu«; sinh khởi nhờ vào nhân duyên. Còn được gọi Hình tượng thường thấy trong nghệ thuật Tây là Duyên hữu ( ); 2. Các pháp sinh ra do tạng trình bày nam thần nữ thần trong tư thế nhân duyên và hoại diệt khi các nhân duyên giao hợp, vấn víu nhau. Trong Kim cương không hội đủ. Theo lí thuyết của Duy thức thừa, đây là biểu tượng cho sự thống nhất của tông, nó liên quan đến 94 yếu tố nhân duyên. hai nguyên lí âm dương. Hình tượng này Dù các pháp hiện hữu, nhưng nó không hiện cũng được vẽ trên các Thăng-ka (t: than- hữu trong một ý niệm cơ bản, nên nó không ka) và đôi khi được một số Du-già sư (yo- thể được xem là không hiện hữu (vô). Đây gin) dùng để thiền quán, nhằm thống nhất được gọi là »giả hữu pháp« ( ) hoặc năng lực âm dương trong người mình, theo là »không hiện hữu thật sự, có vẻ như hiện những phép hành trì mật tông, Nghi quĩ hữu« (phi hữu tự hữu). (s: sādhana) nhất định.

Y tự Ye-she Tsog-yel ; C: yīzì; J: iji; T: ye-shes mtsho-rgyal; 757-817, nghĩa là »Nàng Nguyên âm i trong tiếng Phạn (sanskrit), công chúa của hồ trí huệ«; được viết như hình có ba cạnh trong một Người phụ nữ nổi tiếng nhất của tông vòng tròn nhỏ (s: i-kara). Ninh-mã (t: nyingmapa) tại Tây Tạng, là bạn đồng hành của Liên Hoa Sinh (padma- Y tự tam điểm sambhava). Bà thuộc dòng vương tước Khar- ; C: yīzì sāndiǎn; J:

ijisanten; chen, năm 12 tuổi đã được vua Tri-song Trong tiếng Phạn (sanskrit), nguyên âm I Đet-sen (t: trisong detsen) chú ý, cho đưa được viết bằng ba chấm theo hình tam giác vào cung. Tại đây bà gặp vị Cao tăng Ấn Độ (). Vì ba điểm nầy được xếp theo chiều Tịch Hộ (śāntarakṣita). Sau đó bà được ngang hoặc theo chiều dọc, nên nó được Liên Hoa Sinh chọn làm bạn đồng tu, truyền dùng cho chuyển nghĩa »không giống cũng cho phép Phur-bu. Bà là người ghi lại vô không khác- bất đồng diệc bất dị«. Trong số lời khai thị của Liên Hoa Sinh trong các bí kinh Niết-bàn, ba điểm nầy được dùng cho lục Ter-ma và cũng chép lại cuộc đời của chuyển nghĩa về sự tương quan giữa Pháp Ngài. Khoảng cuối đời bà sống tại miền đông

Yên Tử Tây Tạng. Ngày nay người ta còn thờ cúng bà như một Không hành nữ (s: ḍākinī). Yên Tử Một dòng thiền Việt Nam, bắt đầu trong thế kỉ thứ 13. Dòng Yên Tử được xem là sự hợp nhất của ba phái Thiền Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì-ni-đa Lưu-chi. Yên Tử được Thiền sư Hiện Quang (mất năm 1221) sáng lập. Tổ thứ sáu của Yên Tử là Trần Nhân Tông (hiệu Trúc Lâm), một vì vua lỗi lạc cho nên dòng Yên Tử sau được gọi là dòng Trúc Lâm Yên Tử và Trần Nhân Tông được tôn là Đệ nhất tổ. Dòng Yên Tử tập hợp nhiều vị Thiền sư xuất sắc của Việt Nam như Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang và các nhà vua đời Trần như Trần Thái Tông, Anh Tông cũng như Huệ Trung Thượng sĩ. Khác với truyền thống chia nhiều phái Thiền như tại Trung Quốc, tại Việt Nam, Yên Tử là nơi tập hợp ba thiền phái thành một dòng thiền duy nhất. Cơ sở của dòng Thiền Yên Tử Trúc Lâm là các bộ kinh Đại thừa như Kim cương, Diệu pháp liên hoa, Bát-nhã ba-la-mật-đa, Nhập Lăng-già và Hoa nghiêm.

Phụ Lục Ngoại Ngữ

abhibhava (s); ẩn tế . abhibhava (s); phục .

A abhibhāvāyatana (s, p); thắng xứ , Tám thắng xứ abhicāra (s); A-tì-già-la , một loại Ngạ quỉ. a (j); a . abhicāraka (s); A-tì-tả-la , dịch nghĩa a (s); a . là Khu tà , Phục ma , chỉ những người ā (s); a . hàng phục ma quái. a chapter of the mañjuśrī method from the va- abhidāna (s); ngữ ngôn . jraśekhara-yoga (e); Kim cương đỉnh kinh du-già Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát pháp nhất phẩm abhidhamma (p) (s: abhidharma); dịch nghĩa là . Thắng pháp (abhi: thắng, vượt lên khỏi, vượt qua; dhamma: Pháp), Vô tỉ pháp a part of the prajñāparamitā doctrine (e); Kim , dịch âm là A-tì-đạt-ma. cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần abhidhamma-piṭaka (p) (s: abhidharma-piṭaka); . Luận tạng , A-tì-đạt-ma tạng, A-tì-đạt-ma a rapidly established effect: the abhicāra me- . thod explained by maheśvāra (e); Tốc tật lập ābhidhammika (p) (s: ābhidharmika); Luận sư nghiệm Ma-hê-thủ-la thiên thuyết A-vĩ-xa pháp . . abhidhāna (s); ngôn ngữ . abala (s); luy . abhidharma (s) (p: abhidhamma); dịch nghĩa là ab-dhātu (s); tứ đại . Thắng pháp (abhi: thắng, vượt lên khỏi, abdhuta-dharma (s); A-phù-đạt-ma . vượt qua; dharma: Pháp), Vô tỉ pháp , ābhāsa (s); quang . Đối pháp , Luận , dịch âm là A-tì-đạt- ābhāssara (p) (s: ābhāsvarāḥ); Ābhāsvara, ma , A-tì-đàm .

Na-rô lục pháp. abhidharma-amṛta-(rasa)-śāstra (s); A-tì-đàm ābhāsvarāḥ (s) (p: ābhāssara); có nhiều cách dịch cam lộ (sinh) vị luận () , nghĩa: 1. Cực quang tịnh thiên (xưa cao tăng Cù-sa (s: śrīghoṣaka) biên soạn, gồm 2 dịch là Quang âm thiên), một cõi thiên quyển, 16 phẩm, không rõ người dịch. của sắc giới (Ba thế giới); 2. Quang ấm abhidharma-āvatāra-prakaraṇa (s); Nhập A-tì- (thân ánh sáng), Quang tịnh , Cực quang tịnh đạt-ma luận . , Cực quang , ánh sáng rực rỡ, xem abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra (s); Na-rô lục pháp, Tử thư. A-tì-đạt-ma pháp uẩn túc luận ābhāsvara-vimāna (s); Quang âm cung , , Huyền Trang dịch, cũng được gọi tắt là Cực quang tịnh thiên cung . Pháp uẩn luận (s: dharmaskandha-śāstra). abhāva (s, p); phi hữu , nghĩa là không có abhidharma-dhātukāya-pāda-śāstra (s); A-tì- gì, không thật, vô . đạt-ma giới thân túc luận, Thế Hữu (s: vasu- abhaya (s); vô úy . mitra) soạn, Huyền Trang dịch, cũng được gọi abhayaṃkara (s); A-bà-dựng-ca-la tắt là Giới thân luận (s: dhātukāya). , Li Bố Uý , tên của một vị Như Lai, có abhidharma-hṛdaya-śāstra (s); A-tì-đàm tâm nghĩa là bảo vệ, chống sợ hãi. luận , được Tăng-già Đề-bà (saṅ- abhayaṃkarī-dhāraṇī (s); Vô úy đà-la-ni kinh ghadeva) và Huệ Viễn dịch năm 391. . abhidharma-jñānaprasthāna-śāstra (s); A-tì- abhaya-mudrā (s); vô úy ấn (không sợ đạt-ma phát trí luận , cũng hãi), Ấn. được gọi ngắn là Phát trí luận (s: jñānaprasthāna- abhayapradāna (s); vô úy thí . śāstra), một tác phẩm của Già-đa-diễn-ni tử (s: abheda (s); bất hoại . kātyāyanīputra), Huyền Trang dịch. abhedya (s); phá hoại . abhidharmakośa (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận abhi (s, p); a-tì . bản tụng .

abhidharmakośa-bhāṣya abhidharmakośa-bhāṣya (s); A-tì-đạt-ma câu-xá ma tập luận , Vô Trước luận thích , Thế Thân (asaṅga) soạn, Huyền Trang dịch. soạn. abhidharma-saṅgīti-paryāya (s); A-tì-đạt-ma tập abhidharmakośa-bhāṣya (s); A-tì-đạt-ma câu-xá dị môn túc luận , luận . Xá-lị-phất (śāriputra) trình bày, Huyền Trang abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tattvārtha-nāma dịch. (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa sớ abhidharma-school (e); Tì-đàm tông . , An Huệ (s: sthirama- abhidharmāṣṭagrantha (s); A-tì-đàm bát kiền độ ti) biên soạn, chưa được dịch sang Hán ngữ. luận , đồng bản với A-tì-đạt- abhidharmakośa-kārikā (s); A-tì-đạt-ma câu-xá ma phát trí luận (s: abhi- luận bản tụng , bao dharma-jñānaprasthāna-śāstra), một tác phẩm của gồm 600 kệ, Huyền Trang dịch. Già-đa-diễn-ni tử (s: kātyāyanīputra), Tăng-già abhidharmakośa-marmapradīpa (s); A-tì-đạt- Đề-bà (saṅghadeva) và Trúc Phật Niệm cùng dịch ma câu-xá luận chú yếu nghĩa đăng đời Bồ Tần. , một tác phẩm của Trần- abhidharma-storehouse treatise (e); A-tì-đạt- na (dignāga, diṅnāga). ma câu-xá luận . abhidharmakośa-śāstra (s); A-tì-đạt-ma câu- abhidharmāvatāra-prakaraṇa (s); Nhập a-tì- xá luận , gọi tắt là Câu-xá đạt-ma luận , Tắc-kiến Đà-ma luận, 30 quyển, Thế Thân (vasubandhu) biên (s: skandharata?, sugandhara?, skandhila) soạn, soạn, Huyền Trang đời Đường dịch. Chân Huyền Trang dịch. Đế (paramārtha) có dịch dưới tên A-tì-đạt-ma câu-

abhidharma-vibhāṣā-śāstra (s); A-tì-đạt-ma Đại xá thích luận . tì-bà-sa luận . abhidharmakośa-śāstra-kārikā-vibhāṣya (s); A-abhidharma-vijñānakāya-pāda (s); A-tì-đạt-ma tì-đạt-ma tạng hiển tông luận thức thân túc luận , theo . Huyền Trang thì được A-la-hán Đề-ba Thiết- abhidharma-mahāvibhāṣā-śāstra (s); A-tì- ma (devaśarman, Thiên Tịch) ở A-du-đà (ayodh- đạt-ma đại tì-bà-sa luận yā) biên soạn, khoảng 100 năm sau khi Phật diệt độ. Luận này bao gồm 16 quyển, Huyền Trang abhidharma-nyāyānusāra (s); A-tì-đạt-ma thuận dịch. chính lí luận , Chúng abhidharma-vijñāna-kāya-pāda-śāstra (s); A- Hiền (saṅghabhadra) soạn, Huyền Trang dịch. tì-đạt-ma thức thân túc luận abhidharma-nyāyānusāra śāstra (s); A-tì-đạt- . ma thuận chính lí luận . ābhidharmika (s) (p: ābhidhammika); Luận abhidharmapañcadharmacarita-sūtra (s); A-tì- sư . đàm ngũ pháp hành kinh , abhidhātarya (s); ngôn ngữ . An Thế Cao dịch, nói về giáo lí của Nhất thiết abhidhāyaka (s); danh ngôn . hữu bộ (sarvāstivāda). abhidhyā (s); tham trước . abhidharma-piṭaka (s) (p: abhidhamma-piṭaka); abhi-dyotana (s); hiển . Luận tạng , A-tì-đạt-ma tạng . abhijñā (s) (p: abhiññā); trí , thắng trí , abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra (s); A-tì- thông , Lục thông. đạt-ma phẩm loại túc luận abhijñāna (s); thần thông . , cũng được gọi là Phẩm loại túc luận (prakara- abhīkṣṇa (s); sổ sổ . ṇapāda), Thế Hữu (vasumitra, khác với Thế abhilāpa (s); ngôn thuyết . Hữu soạn Dị bộ tông luân luận). abhimukhī (s); hiện tiền địa , Thập abhidharma-samaya-pradīpikā-śāstra (s); A-tì- địa. đạt-ma tạng hiển tông luận abhinandati (p); thiện lạc . , được Chúng Hiền (s: saṅghabhadra) biên soạn, abhiṇhaṃ (p); sổ sổ . Huyền Trang dịch. abhiniṣkramaṇa-sūtra (s); Phật bản hạnh tập abhidharma-samuccaya (s); Đại thừa a-tì-đạt-ma kinh . tập luận , hoặc A-tì-đạt- abhiniṣpanna (s); huyễn tác .

acclamation of the scriptural teaching

abhiniveśa (s); chấp , chấp trước . abidatsuma-hōun-sokuron (j); A-tì-đạt-ma pháp abhinivesa (s); kiến . uẩn túc luận . abhiññā (p) (s: abhijñā); thắng trí , thông abidatsuma-junshōri-ron (j); A-tì-đạt-ma thuận , Lục thông. chính lí luận . abhinna (s); bất hoại . abidatsuma-kaishinsoku-ron (j); A-tì-đạt-ma abhinna (s); vô biệt . giới thân túc luận . abhipravartate (s); xuất . abidatsuma-kusha-ron (j); A-tì-đạt-ma câu- abhiprāya (s); mật ý ; ý . xá luận . abhirata (s); A-tì-la-đề quốc . abidatsuma-kusha-shakuron (j); A-tì-đạt-ma abhirati (s); Điều hỉ quốc . câu-xá thích luận . abhisamā (s); hiện quán . abidatsuma-shūron (j); A-tì-đạt-ma tập luận abhisamaya (s); hiện quán , hiện chứng . , nghĩa là thấy rõ, hiểu rõ, thấy trực tiếp. abidatsuma-zōshū-ron (j); A-tì-đạt-ma tạp tập abhisamayālaṅkāra (s); Hiện quán trang nghiêm luận . luận , tên đầy đủ là Hiện quán trang abiding (e); trú . nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa ưu-ba-đề-xá luận (a- abiding of correct mind (e); chính tâm trú bhi-samayā-laṅkāra-nāma-prajñāpāramitopapade- . śa-śāstra), một tác phẩm của Di-lặc (s: maitreya) abiding of no-backsliding (e); bất thối trú hoặc

Mai-treya-na-tha (s: maitreyanātha), . người sáng lập Duy thức tông. abiding of producing virtues (e); sinh quí trú abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopa- . deśa-śāstra-kārikā (s); Hiện quán trang nghiêm abiding of sprinkling water on the head (e); Bát-nhã Ba-la-mật-đa Ưu-ba-đề-xá luận tụng, gọi quán đỉnh trú . tắt là Hiện quan trang nghiêm luận tụng abiding of the dharma-prince (e); pháp vương tử , một tác phẩm của Di-lặc (s: maitreya) trú . hoặc Mai-tre-ya-na-tha (maitreyanātha), người abiding of the true child (e); đồng chân trú sáng lập Duy thức tông. . abhisaṃbodhi (s); chính giác . abidon (j); A-tì-đàm . abhisaṃbuddha (s); thành Phật . abitan-bibasa-ron (j); A-tì-đàm tì-bà-sa luận abhiṣeka (s); Quán đỉnh . . abhivāseti (p); hứa khả . abō (j); hạ bổng . abhūta (s); vô thật . abhūta-kalpana (s); hư vọng . abodai (j); a-bồ-đề . abhūta-parikalpa (s); tạp . abodha (s); bất liễu . abhyāsa (s); sổ tập . abṛhāḥ (s); vô phiền thiên . abhyāsa (s); tu tập . absolute space (e); hư không vô vi . abhyavakāśa (s); nhàn khoáng . absolute truth (e); chân đế ; đệ nhất nghĩa ābhyavakāśika (s); lộ địa . đế . abhyudaya (s); tăng . abudatsuma (j); A-phù-đạt-ma . abi (j); a-tì . acalā (s); bất động địa . abibatchi (j); a-bệ-bạt-trí ; a-tì bạt-trí ācāra (s); hành xứ . . ācāriya (p) (s: ācārya); t: lobpon [slob-dpon]; abidatsuma (j); a-tì-đạt-ma . A-xà-lê . abidatsumadaibibasharon (j); A-tì-đạt-ma đại tì- ācārya (s) (p: ācāriya); t: lobpon [slob-dpon]; bà-sa luận . A-xà-lê . abidatsuma-honrui-sokuron (j); A-tì-đạt-ma accelerate (e); tăng . phẩm loại túc luận . accha (s); tịnh diệu . abidatsuma-hotsuchi-ron (j); A-tì-đạt-ma phát acclamation of the scriptural teaching (e); Hiển trí luận . dương thánh giáo luận .

accomplishing all dhāraṇīs and the three siddhis through the dharma-gate of the mental ground of vairocana, the pure dharma-body accomplishing all dhāraṇīs and the three sid- adamantine mind (e); kim cương tâm . dhis through the dharma-gate of the mental adana (j); A-đà-na . ground of vairocana, the pure dharma-body adana-shiki (j); A-đà-na thức . (e); Thanh tịnh pháp thân Tì-lô-giá-na tâm địa ādāna-tyāga (s); thủ xả . pháp môn thành tựu nhất thiết đà-la-ni tam chủng ādāna-vijñāna (s); A-đà-na thức . tất địa ādarśa-jñāna (s); Đại viên kính trí , . Năm trí, Pháp tướng tông, Phật gia. accord with (e); tuỳ thuận . adattādāna (s); bất dữ thủ . accumulated blessings (e); phúc tụ . adaya (s); sơ . accumulation (e); tư lương . adbhūta (s); hi hữu . ācinoti (s); tích tập . adbhuta (s); kì đặc pháp , hi hữu , aciṅta, siddha (s); hoặc aciṅtapa; A-chin-ta hi pháp , vị tằng hữu , vị tằng hữu aciṅteyya (p) (s: aciṅtya); Bất khả tư nghị pháp , vị tằng hữu kinh . , có nghĩa là không thể lấy trí óc mà suy adbhuta-dharma (s); vị tằng hữu pháp luận được. , A-phù-đa đạt-ma , Át-phù-đà aciṅtya (s) (p: acinteyya); Bất khả tư nghị đạt-ma . , có nghĩa là không thể lấy trí óc mà suy adbhūta-dharma-paryāya-sūtra (s); Thậm hi luận được. hữu kinh . aciṅtya-buddhaviṣayanirdeśa-sūtra (s); Văn-thù addiction (e); đam trước . Sư-lị sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới kinh ādeśanā (s); kí thuyết .

, Bồ-đề ādhāna (s); nhậm trì . Lưu-chi (s: bodhiruci) dịch năm 693. Đây là bản adhara-svābhūmi (s); hạ địa . dịch riêng của hội thứ 35 trong kinh Đại Bảo Tích adharma (s); tội . (s: mahāratnakūṭa) với tên Thiện đức thiên tử hội, adhigama (s); liễu đạt , tu hành , sở cũng Bồ-đề Lưu-chi dịch. chứng , chứng , chứng đắc . aciṅtya-prabhāsabodhisattva-nirdeśasūtra (s); adhikāra (s); y xứ Bất tư nghị quang Bồ Tát sở thuyết kinh adhimāna (s); tăng thượng mạn , kiêu , cũng có tên Phạn khác là mạn . anciṅtya-prabhāsanirdeśanāmadharmaparyāyasū- adhimātra (s); thượng phẩm . tra, Cưu-ma-la-thập (kumārajīva) dịch (384- 417). adhimokṣa (s); liễu , thắng giải . aciṅtya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmaparyā- adhimukha (s); đối . ya-sūtra (s); Bất tư nghị quang Bồ Tát sở thuyết adhimukti (s); liễu đạt , tín giải . kinh , cũng có tên adhimukti (s); thắng giải . Phạn ngữ (sanskrit) khác là aciṅtyaprabhāsa-bo- adhimukti-caryā-bhūmi (s); gia hạnh vị dhisattva-nirdeśa-sūtra, Cưu-ma-la-thập (s: ku- , thắng giải hạnh địa . mārajīva) dịch. adhipati-phala (s); tăng thượng quả . acintya-prabhāvatā (s); bất tư nghị . adhipati-pratyaya (s); tứ duyên , tăng aciṅtyarāja-(nāma)-mahāyāna-sūtra (s); Hiển thượng duyên . vô biên Phật độ công đức kinh ādhipatya (s); tăng thượng . , bản dịch của Huyền Trang (giống phẩm adhistāna (s); y chỉ . 26 Thọ lượng của Đại phương quảng Phật hoa adhiṣṭhāna (s) (p: adiṭṭhāna); gia trì , sở trì nghiêm kinh). , hộ niệm , y xứ , sở y . action (s); hành nghiệp . adhisthāna (s); trú trì ; y . acts of the buddha (e); Phật sở hạnh tán adhisthāyaka (s); sở y . . adhisthita (s); đối . actualization (s); chứng . adhivāsana (s); nhẫn lực ; nhẫn . acuity (e); minh lợi . adho-bhūmi (s); hạ địa . adamantine absorption (e); kim cương dụ định adhvan (s); thời . . adhyācāra (s); tu hành .

ākāśagarbha adhyācarati (s); hiện hành . agyo (j); Hạ ngữ . adhyāśaya (s) (p: ajjhāsaya); thâm tâm . agyo (j); hạ ngữ . adi (s); sơ . ahadana (j); A-ba-đà-na . ādibuddha (s); A-đề Phật , dịch nghĩa là ahiṃsā (s, p); Bất hại . Bản sơ Phật , Phổ Hiền āhrīkya (s); vô tàm . adina-manas (s); khiếp liệt . ai (j); ai . ādīnava (s); quá ác ; quá thất . ai (j); ái . adinnādāna (p); thâu đạo . aibetsuri (j); ái biệt li . admonitions for beginning students (e); Giới sơ aibetsuriku (j); ái biệt li khổ . tâm học nhân văn . aigo (j); ái ngữ . advaya, advaita (s); Bất nhị , vô nhị aii (j); ái khuể . . aiken (j); ái kiến . advaya-samatā-vijayākhyā-kalpa-mahātantra- aikuōzan (j) (c: āyùwáng-shān); A-dục vương sơn rājā (s); Vô nhị bình đẳng Tối thượng du-già đại . giáo vương kinh aishaku, aiseki (j); ái tích . . aishin (j); ái tâm . advayasiddhi (s); Thành bất nhị luận aishu (j); ái thủ . của La-kha Minh-ca-la (s: lakṣmīṅkarā). aitan (j); ai thán . adveṣa (s); vô sân . aiyoku (j); ái dục . advitīya (s); vô nhị . ajaṇṭā (s); A-jan-ta. aeon (e); đại kiếp . ajari (j); A-xà-lê . affliction (e); phiền não ; sử . afflictions produced from discrimination (e); ajātaśatru (s); A-xà-thế vương , phân biệt khởi . A-xà-thế . afflictive hindrances (e); phiền não chướng ajātasattu (p); A-xà-thế . . ajāti (s); vô sinh . agāgatādhvan (s); lai thế . aji (j); a tự . āgama (p); a-hàm . ajita (s);

A-dật-đa, dịch nghĩa là Vô Năng Thắng āgama (s); A-hàm , thánh giáo . , tên của Bồ Tát Di-lặc. āgantuka (s); khách trần . ajitabattei (j); a-thị-đa-phạt-để . āgantuka-kleśa (s); khách trần phiền não ajitavatī (s); a-thị-đa-phạt-để . . ājīvika (s); loã hình ngoại đạo . āgantukatva (s); khách trần . ājñā-cakra (s); Trung khu . agāra (s); gia . ājñāna (s); vô trí , đồng nghĩa với Vô aggregate (e); ấm ; tụ tập ; tụ . minh, ngu si . aggregate of form (e); sắc uẩn . ājñāta-kauṇḍinya (s); A-nhã Kiêu-trần-như aggregate of impulse (patterning) (e); hành uẩn . . ajogi, siddha (s); hoặc āyogipāda, ajoki; A-jô- agon (j); A-hàm . gi (26). agra (s); thắng ; tối thắng ; đệ nhất . akanistha (s); hữu đỉnh thiên . agra-bodhi (s); tối chính giác ; vô akaniṣṭha (s); Sắc cứu kính thiên , cõi thượng đạo . trời cao nhất của sắc giới, Ba thế giới. agra-dharma (s); thật trí . a-kāra (s); »a« tự . agrāha (s); tà chấp . ākāra (s); hành tướng . agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja (s); Đông ākāryate (s); sở hạnh . phương tối thắng đăng vương đà-la-ni kinh ākāsa (p) (s: ākāśa); Hư không . . ākāśa (s) (p: ākāsa); Hư không . agratā (s); đệ nhất . ākāśa-dhātu (s); không giới . agrataḥ (s); hiện tiền . ākāśagarbha (s); Hư Không Tạng Bồ Tát agrya (s); đệ nhất . .

akāśagarbha-bodhisattva-sūtra akāśagarbha-bodhisattva-sūtra (s); Hư Không Tạng Bồ Tát kinh .

akheda (s); bất thối .

akhinna (s); bất thối .

akilāsitva (s); bất thối .

ākiṃcanya-āyatana (s); vô sở hữu xứ .

akken (j); ác kiến .

aklānta-kāya (s); bệnh quyện .

akliṣṭa-avyākṛta (s); vô phú vô kí .

akliṣṭam-ajñānam (s); bất nhiễm vô tri .

akovida (s); ngu .

akṣaraśataka (s); Bách tự luận .

akṣa-sūtra (s); sổ châu .

akṣayamati (s); Vô Tận Ý , tên của một vị Bồ Tát.

akṣobhya (s); dịch âm A-súc , A-súc-bệ Phật, dịch nghĩa là Bất Động Phật .

akṣubhita-citta (s); định tâm .

aku, o (j); ác .

akudō (j); ác đạo .

akugō (j); ác nghiệp .

akurvan (s); viễn li .

akusa, osa (j); ác tác .

akusala (p) (s: akuśala); Bất thiện .

akuśala (s) (p: akusala); Bất thiện .

akushu (j); ác thú .

ākūtana (s); hi cầu .

alabdha (s); vô sở đắc .

alabdha-ātmaka (s); thân tướng .

alakṣaṇa (s); vô tướng .

ālambana (s); cảnh , sở duyên , duyên .

ālambana (s); năng duyên .

ālambanam (s); sở duyên duyên .

ālambana-parikṣa (s); Quán sở duyên duyên luận .

ālambanaparīkṣā-śāstra (s); Quán sở ā ā du anantamukha-nirhāra-dhāraṇī-vyākhyāna-kārikā phía bên trái của Bí mật giới Mạn-đà-la (guhya- anābhoga (s); vô công dụng , không cần dhātu-maṇḍala). sự cố gắng, không cần dụng công mà vẫn đạt; khai amoghāṅkuśa (s); Bất Không Câu Quán Tự Tại phát . Bồ Tát , một vị Bồ Tát có anabhraka (s); Vô vân thiên , cõi thiền địa vị cực Tây của Hư không tạng (ākāśagarbha) đầu tiên và thấp nhất của Tứ thiền định, Ba thế trong Thai tạng giới Man-đa-la (garbhadhātu- giới. maṇḍala).

ānabodhi (s); A-na Bồ-đề , Tổ thứ 12 amoghapāśa (s); Bất Không Quyên Sách của Thiền tông Ấn Độ, tức là Mã Minh. , một trong sáu hoá thân của Quán Thế

anādi (s); vô thuỷ . Âm, được mô tả trong Bất không quyên sách thần anāgāmi (s, p); dịch âm là A-na-hàm , biến chân ngôn kinh dịch nghĩa là Bất hoàn , không trở lại; chỉ (amoghapāśa-ṛddhi-vikṛti-mantra-sūtra, amo- Thánh quả Bất hoàn. ghapāśa-kalparāja). anāgāmin (s, p); dịch âm là A-na-hàm , amoghapāśa-hṛdaya-sūtra (s); Bất không quyên dịch nghĩa là Bất hoàn, không trở lại; chỉ người sách chú tâm kinh , Bồ-đề đắc Thánh quả Bất hoàn , bất lai . Lưu-chi dịch. anāgāmi-phala (s); bất hoàn quả .

amoghapāśakalpa-hṛdaya-dhāraṇī (s); Bất anāgārika (s); nghĩa là Vô gia cư, người không không quyên sách chú tâm kinh nhà, xem Khất sĩ. . anāgata (s); vị lai . amoghapāśa-kalparāja (s); Bất không quyên anagon (j); A-na-hàm . sách thần biến chân ngôn kinh anahana (j); A-na-ha-na. , cũng có thể có tên Phạn ngữ khác là a- anāhata-cakra (s); Trung khu.

moghapāśa-ṛddhi-vikṛti-mantra-sūtra, Bồ-đề anakṣara-karaṇḍaka-vairocanagarbha-nāma- Lưu-chi (bodhiruci) dịch.

mahāyānasūtra (s); Đại thừa biến chiếu quang amoghapāśaṛddhi-vikṛti-mantra-sūtra (s); Bất minh tạng vô tự pháp môn kinh không quyên sách thần biến chân ngôn kinh . , cũng có thể có tên Phạn analysis (e); tí, tứ . khác là amoghapāśa-kalparāja, Bồ-đề Lưu-chi analysis of the middle and the extremes (e); dịch. Trung biên phân biệt luận . amoghasiddhi (s); Bất Không

Thành Tựu Phật analytical emptiness (e); chiết không . . ānanda (s, p); dịch nghĩa là Khánh Hỉ (an vui, hoan hỉ), dịch âm là A-nan-đà . amoghavajra (s); Bất Không Kim Cương anan-funbetsu-kyō (j); A-nan phân biệt kinh . . amoha (s); vô si . anaṅgapa, mahāsiddha (s); A-nan-ga-pa (81). āmravāna (s, p); Am-la thụ viên , ananta (p); vô lượng . nằm ở Vệ-xá-li ananta (s); vô biên , vô lượng . amṛta (s); dịch âm là A-mật-ri-ta, dịch nghĩa là ananta-jñāna (s); vô lượng trí . Bất tử , Cam lộ , cũng được hiểu là anantamukha-dhāraṇī (s); Xuất sinh vô biên nước bất tử (Bất tử tửu), nước trường môn đà-la-ni kinh . sinh. anantamukha-nirhāra-dhāraṇī-vyākhyāna-kā- amśu (s); quang minh . rikā (s); tên của một bộ kinh Đại thừa, được amusita (s); vọng . dịch ra Hán ngữ và Tạng ngữ dưới nhiều dạng. an (j); ám . Trong Đại tạng Trung Quốc, người ta tìm thấy 9 an (j); an . bản dịch của kinh này dưới tên khác nhau: 1. Xá- lị-phất Đà-la-ni kinh (śāri- an (j); án . putra-dhāraṇī-sūtra), Tăng-già Bà-la (saṅghapāla) an seikō (j); An Thế Cao . dịch đời Lương (506-520); 2 & 3. Phật thuyết xuất ān shìgāo (c); An Thế Cao . sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh anabhilāpya (s); bất khả thuyết . (buddha-bhāṣita-jātānantamukha-

ananta-nirdeśa dhāraṇī-sūtra), cũng được gọi tắt là Xuất sinh vô anāsravā-dharmāḥ (s); vô lậu pháp . biên môn Đà-la-ni kinh anāsrava-jñāna (s); vô lậu trí . . Cùng tên Xuất sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh anatabindada (j); A-na-đà Tấn-đồ-đà có hai bộ, một bộ do Bất Không Kim Cương (s: . amoghavajra) dịch và bộ thứ hai do Trí Nghiêm anāthapindada (s); A-na-đà-tấn-đồ-đà dịch đời Đường; 4. Phật thuyết vô lượng môn vi ; Cấp Cô Độc . mật trì kinh (buddha- anāthapiṇḍika (s, p); Cấp Cô Độc . bhāṣita-amitamukha-guhyadharasūtra), cũng được anātman (s) (p: anattā); Vô ngã ; nhân gọi là Vô lượng môn vi mật trì kinh vô ngã . , Chi Khiêm dịch đời Ngô (223-253); 5. anattā (p) (s: anātman); Vô ngã . Phật thuyết xuất sinh vô lượng môn trì kinh anavabodhaka (s); bất liễu . (buddha-bhāṣita-jātānanta- anavadhārita (s); bất liễu . mukhadhara-sūtra), cũng được gọi tắt là Xuất sinh anāvarana (s); Hư không . vô lượng môn trì kinh, Phật-đà Bạt-đà-la (buddha- anāvrti (s); Hư không ; vô ngại . bhadra, tức là Giác Hiền) dịch đời Đông Tấn anchi (j); an trí . (398-421); 6. A-nan-đà Mục-khư Ni-ha-li-đà kinh ancho (j); an xứ . (anantamukha-nir- añcita (s); thụ . hāradhāraṇī-sūtra), Cầu-na Bạt-đà-la (guṇa- aṇḍaja (s, p); noãn sinh , sinh trứng, xem bhadra, Công Đức Hiền) dịch đời Tống (435-443); Bốn cách sinh. 7. Phật thuyết vô lượng môn phá ma Đà-la-ni kinh ando (j); an sinh . (buddha-bhāṣi- anga (s); chi phần ; phần . ta-amita-mukha-mārajid-dhāraṇī-sūtra), cũng anger (e); sân khuể ; sân . được gọi tắt là Vô lượng môn phá ma Đà-la-ni angkor wat; Ăng-kor Wat. kinh , Công Đức Trực ango (j); An cư . (guṇaśīla) và Huyền Xướng cùng dịch đời Lưu aṅguli (s); chỉ . Tống (462); 8. A-nan-đà Mục-khư Ni-ha-li Đà- aṅguttara-nikāya (p) (s: ekottarāgama); Tăng- lân-ni kinh nhất bộ kinh . (anantamukha-nirhāradhāraṇī-sūtra), Phật-đà Phiến-đa (buddhaśānta) dịch đời Nguyên Ngụy; 9. angya (j); Hành cước . Phật

thuyết nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh anhei (j); ám tế . (buddhabhāṣita- anicca (p) (s: anitya); Vô thường . ekamukhajāta-bodhisattvasūtra), cũng được gọi anikṣipta-dhura (s); bất hưu tức . ngắn là Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh animitta (p); Vô tướng . , Xà-na Quật-đa (jñānagupta) anirodha (s); bất diệt . dịch đời Tuỳ (585). aniruddha (s); A-na-luật ; bất diệt ananta-nirdeśa (s); vô lượng nghĩa . ; vô diệt . anantaprabhā (s); vô biên minh , vô anișpanna (s); vô thật . biên quang . anitya (s); Vô thường . anitya-asāra-saṃjñā (s); kiên cố . anantapratibhāna (s); vô lượng biên , anivṛta (s); vô phú . vô biên biên . anivṛta-avyākṛta (s); vô phú vô kí . anantara (s); vô gián . aniyata (s); bất định . anantara-pratyaya (s); thứ đệ duyên . aniyatā-bhūmika (s); bất định địa pháp ānantariya (p); vô gián , trực tiếp, không . gián đoạn. añjali-mudrā (s); hiệp chưởng ấn (hiệp ānantarya (s); vô gián . trảo), Ấn. ānantarya-mārga (s); vô gián đạo . anjin (j); An tâm . ananyathā (s); phi biến dị . anjū (j); an trú . ānāpānasati (p); An-ban thủ ý . ankoku-ji (j); An Quốc tự . anapatrāpya (s); vô quí . anmarashiki (j); am-ma-la thức . anāsrava (s); vô lậu ; vô lưu . an'ne (j); An Huệ .

anuttarā-saṃyak-saṃbodhi annin (j); an nhẫn . anukampā (s); ai mẫn ; bi ; lân mẫn annotated redaction of the text and commen- . taries to the compilation of yung-chia of the anukampā-citta (s); mẫn . chan school (e); Thiền tông Vĩnh Gia tập khoa anukūla (s); thuận ; tuỳ thuận ; tuỳ . chú thuyết nghị . anuloma (s); thuận . annyō (j); an dưỡng . anumāna (s); tỉ lượng ; tỉ tri . anokubodai (j); a-nậu bồ-đề . anunaya (s); ái ; thuận . anokutara-sanmyakusanboji (j); a-nậu-đa-la anupādāna (s); thủ . tam-miệu tam-bồ-đề . anupadisesa-nibbāna (p); Vô dư niết-bàn an'on (j); an ổn . , Niết-bàn. ānqīng (c); An Thanh . anupalabdhi (s); bất khả đắc ; thủ . anraku (j); an lạc . anupālanā (s); hộ trì . anri (j); hành lí . anuparīndanā (s); chúc luỹ . anri (j); hành lí . anupaśyati (s); kiến . anroku (j); an lục . anurādhapura (s, p); A-nu-ra-đa-pu-ra. anryū (j); an lập . anurodha (s); ái . anryūmon (j); an lập môn . anuruddha (p); A-na-luật . anryū-shinjitsu (j); an lập chân thật . anurūpa (s); tuỳ thuận . anryū-shinnyo (j); an lập chân như . anuśaṃsa (s); lợi ích . anryūtai (j); an lập đế . ānuṣaṅgika (s); tuỳ trục . anshō (j); an thanh . anusārin (s); tuỳ thuận ; y . ansō (j); ám tướng . anusaya (p) (s: anuśaya); Tuỳ miên , ansoku-koku (j); An Tức quốc . khuynh hướng. anta (p); biên tế . anuśaya (s) (p: anusaya); Tuỳ miên , anta (s); biên tế ; biên ; tận ; yếm . khuynh hướng. antagrāha-dṛṣṭi (s); biên kiến . anusaya (s); tuỳ miên . antai (j); an thái . anuśista (s); giáo thụ . anussati (p); Tuỳ niệm . antarābhava (s) (t: bardo); trung ấm , Trung hữu . anusthānam-nispatti (s); thành sở tác trí . antar-hita (s); thối . anutpāda-anirodha (s); bất sinh bất diệt antecedent causality (e); thứ đệ duyên . . anthology of a, sa and va (e); A sa phọc sao anutpādā-jñāna (s); vô sinh trí . . anutpanna (s); vô sinh . antima-deha (s); tối hậu thân . anutpattika (s); vô sinh nhẫn . antima-sarīra (s); tối hậu thân .

anutpattika-dharma-kṣānti (s); vô sinh pháp antipathy (e); sân . nhẫn . antya (s); biên . anuttara (s); A-nậu-đa-la ; vô thượng anu (s); vi tế . sĩ ; vô thượng . anubaddha (s); phọc (phược) . anuttarāṃ-jñānam (s); vô thượng huệ . anubandha (s); tuỳ lưu ; tuỳ . anuttarapuruṣa (s); Vô Thượng Sĩ , một anubhāva (s); nghiệp ; thần lực ; uy thần trong Mười danh hiệu của một vị Phật. lực . anuttarā-saṃyak-saṃbodhi (s); A-nậu-đa-la- anubhūta (s); sở chứng . tam-miệu-tam-bồ-đề ; anubudhī (s); giác tri . Vô thượng bồ-đề, Vô thượng chính đẳng chính anuddhatya (s); cao cử . giác; Vô thượng chính biến tri ; vô anuga (s); tuỳ thuận . thượng chính chân đạo ; Vô thượng anugama (s); tuỳ . chính đẳng bồ-đề ; Vô thượng anugraha (s); ích ; nhiếp thụ ; nao ích chính đẳng giác ; Vô thượng chính . giác .

anuvartaka anuvartaka (s); tuỳ chuyển . aprameya (s); vô lượng . anvaya (s); tộc . aprameyo-jñānena (s); vô lượng trí . anvaya-jñāna (s); loại trí ; tỉ trí . aprāptitva (s); vô sở đắc . anveṣaṇa (s); cầu . apratigha (s); vô ngại ; vô sân . anvita (s); thành tựu . apratisaṃkhyā-nirodha (s); Phi trạch diệt anvita (s); tương ưng . ; phi trạch diệt vô vi . anxiety (e); não . apratiṣṭhita-nirvāṇa (s); Vô trụ niết-bàn anya (s); dư . ; Vô trụ xứ niết-bàn ; Niết- anyakyōchinnyo (j); A-nhã Kiêu-trần-như bàn. apriya-saṃprayoga-duḥkha (s); oán tắng hội anyōin (j); An dưỡng viện . khổ . anyonya-vaśāt (s); tuỳ trục . āpūryate (s); biến mãn . anywhere-anytime procedure (e); Thời xứ quĩ arahant (p); Ứng Cung . . arahat, arahant (p) (s: arhat); A-la-hán anzan (j); Án sơn . , La-hán Mười danh hiệu. anzen (j) (c: ānchán); an thiền , chỉ trạng araishiki (j); a-lại thức ; A-lại-da thái thân tâm an lạc và tỉnh giác, dấu hiệu của việc thức. Toạ thiền đúng đắn. araiya (j); a-lại-da ; A-lại-da thức. apadāna (p); Thí dụ kinh , tập thứ 13 của araiyashiki (j); A-lại-da thức . Tiểu bộ kinh (p: khuddaka-nikāya). arakan (j); A-la-hán . apadeśa (s); thuyết . ārambana (s); duyên . apagama (s); trừ diệt ; viễn li . ārambha (s); Phương tiện ; tạo . apagata (s); viễn li . ārāmika (s); bạch y . apalabdhi (s); sở đắc . aranna (j); a-lan-na . apanayati (s); khí . araññа (p); a-lan-na ; a-luyện-nhã aparādha (s); quá thất . ; nhàn lâm . aparamitāyur-nāma-mahāyānasūtra (s); Đại araṇya (s); a-lan-na ; a-luyện-nhã thừa vô lượng thọ kinh . ; a-lan-nhã , nghĩa là Viễn li xứ, Sơn aparimitaguṇānuśāmṣā-dhāraṇī (s); Vô lượng lâm, Hoang dã; chỗ thích hợp cho người tu tập công đức đà-la-ni kinh . đạo. aparo bhavaḥ (s); hậu hữu . āranyaka (s); a-lan-na . apatrāpya (s); quí . arati (s, p); bất mãn . apavāda (s); báng ; tổn . arciṣmati (s); diệm huệ địa ; Thập địa. apavādaka (s); phỉ báng . arennya (j); a-luyện-nhã . apāya (s); ác thú . arhat (s) (p: arahat, arahant); A-la-hán apāya (s, p); Đọa xứ . ; bất sinh ; oán gia ; sát tặc ; apekṣā (s); tương đãi . ưng cung ; ưng . La-hán, Mười apekṣa (s); y . danh hiệu. apekṣana (s); tương đãi ; y . arhattva (s); A-la-hán quả ; A-la- apekṣate (s); đãi . hán . aphāsu (p); não . arising (e); sinh khởi ; sinh . apohya (s); trừ . ariya (j); a-lê-da . appamāna (p); vô lượng . ariya (j); a-lợi-da . apramāda (s); bất phóng dật . ariya (p); hiền thánh ; thánh . apramāṇa (s)

(p: appamañña); vô lượng , ariya-magga (p) (s: ārya-mārga); Thánh đạo Bốn phạm trú . apramāṇa-ābha (s); vô lượng quang thiên ariya-puggala (p) (s: ārya-pudgala); Thánh giả . , thánh nhân , người đi trên Thánh đạo. apramāṇa-śubhāḥ (s); vô lượng tịnh thiên ariyasacca (p); thánh đế . . ariyashiki (j); a-lê-da thức .

asmi-māna ariyashiki (j); a-lê-da thức ; A-lại- ārya-śrī-mahādevī-vyākaraṇa (s); Đại cát tường da thức. thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu ārjava (s); chất trực . đại thừa kinh arrogance (e); kiêu . . arśapraśamana-sūtra (s); Liệu trĩ bệnh kinh āryaśrī-nāva-grahamāṭṛkā-dhāraṇī (s); Thánh . diệu mẫu đà-la-ni kinh . artha (s); cảnh ; chân thật nghĩa ; lợi āryāṣṭāṅgo-mārgo (s); Bát chính đạo ích ; nghĩa ; trần ; tư nghị . ; bát thánh đạo . artham-prativibuddha (s); khai ngộ . āryatārā-dhāraṇī-arolika (s); A-lị-đa-la đà-la-ni arūpadhātu (s, p); vô sắc giới Ba thế a-lỗ-lực kinh . giới. ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-śāstra (s); arūpaloka (s, p); vô sắc giới , Ba thế Tôn Bà-tu-mật Bồ Tát sở tập luận giới. của Thế Hữu (s: vasumitra). arūpasamādhi (s, p); xem Bốn xứ. asādhārana (s); bất cộng . ārya (s); hiền thánh ; thánh giả ; thánh asādhya (s); hoá . nhân ; thánh . aśaikṣa (s); vô học . āryadeva (s); Đề-bà , Thánh Thiên asāmagrī (s); bất hoà hợp tính . ; Thánh Đề-bà . asaṃbhava (s); vô . āryadeva, mahāsiddha (s); hoặc karṇaripa, »Độc asaṃjñika (s); vô tưởng sự ; vô tưởng Nhãn«; Thánh Thiên . thiên . āryadhāraṇīśvararāja-sūtra (s); Thủ hộ quốc asaṃjñi-saṃāpatti (s); vô tưởng định . giới chủ đà-la-ni kinh . asaṃkheya (s); A-tăng-kì . ārya-jana (s); thánh nhân . asaṃkhya, asaṃkhyeya (s); A-tăng-kì ; ārya-jñāna (s); thánh trí . đại kiếp , vô số, rất nhiều. āryamahā-dhāraṇī (s); Thánh Đại tổng trì vương asaṃmūḍha (s); bất muội . kinh . asaṃprajanya (s); bất chính tri . ārya-mahāmaṇivipulavimāna[viśva]supratiṣ- asaṃsarga (s); viễn li . ṭhita-guhyaparamarahasyakalparāja-[nāma]- asaṃskṛta (s) (p: asaṅkhata); Vô vi , dhāraṇī (s); Đại bảo quảng bác lâu các thiện trú không phụ thuộc, không chịu qui luật sinh, thành, bí mật đà-la-ni kinh trụ, diệt. . asaṃskrta (s); vô vi . ārya-maitreyapratijñā-dhāraṇī (s); Từ Thị Bồ asaṃskrta-dharmāh (s); vô vi pháp ; Tát thệ nguyện đà-la-ni kinh Vô vi. . asaṅga (s); A-tăng-già , Vô Trước ārya-mañjuśrīnāmāṣṭaśataka (s); Văn-thù Sư- . lợi nhất bách bát danh phạm tán asaṅkhata (p) (s: asaṃskṛta); Vô vi , . không phụ thuộc, không chịu qui luật sinh, thành, ārya-mārga (s) (p: ariya-magga); Thánh đạo trụ, diệt. . asat (s); tà ; vô . ārya-mārīcī-dhāraṇī (s); Đại Ma-lí-chi Bồ Tát asatya (s); vô thật . kinh . āsava (p); lậu . ārya-pudgala (s) (p: ariya-puggala); thánh giả āśaya (s); cơ ; dục ; ý lạc ; ý . ; thánh nhân , người đi trên Thánh đạo. āścarya (s); hi hữu . ārya-sahasrāvarta-nāma-dhāraṇī (s); Thiên asevana (s); tu tập . chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú ashura (j); A-tu-la . . asita (s); hữu tính . ārya-satya (s); thánh đế, diệu đế, chân lí cao aśīty-anuvyañjanāni (s); bát thập chủng hảo thượng, Tứ diệu đế; tứ đế ; tứ thánh đế . . aśma-garbha (s); mã não . ārya-satyam (s); thánh đế ; Tứ diệu đế.

asmi-māna (s); ngã mạn .

asōgi asōgi (j); a-tăng-kì . Nhiếp đại thừa luận thích (s: mahāyānasaṃgraha- asōgi kō (j); a-tăng-kì kiếp . upanibandhana). asoka (p) (s: aśoka); A-dục vương . aśvaghoṣa (s); Mã Minh . aśoka (s) (p: asoka); A-dục vương . aśvajit (s); Át-bệ . aspect of consciousness-only (e); tướng duy thức asvattha (s); Bồ-đề thụ . . atad-bhāva (s); dị tính . aśraddha (s); bất tín . atapāḥ (s); vô nhiệt thiên . āśraddhya (s); bất tín . ātāpin (s); tinh cần . āśrava (s) (p: āsava); hữu lậu ; hữu lưu ati-māna (s); quá mạn . ; lậu ; Ô nhiễm. atīśa, atiśa (s); A-đề-sa āsrava (s); hữu lậu ; hữu lưu ; lậu . atīta (s); quá khứ . āsrava-dharma (s); khổ ; tập . ati-yoga (s); A-tì du-già ; Đại cứu āsrava-kṣaya (s); lậu tận . kính. āsrava-kṣaya-jñāna (s); lậu tận trí . ātma-ātmiya (s); ngã ngã sở . āsrava-kṣaya-vijñāna (s); lậu tận thông . ātma-bhāva (s); tự thể . āśraya (s); sở y ; y chỉ ; y . ātma-dṛṣṭi (s); ngã kiến . āśraya-paravṛtti (s); chuyển y . ātma-grāha (s); ngã chấp ; ngã kiến . āśrita (s); y . ātma-māna (s); ngã mạn . assaddhiya (p); bất tín . ātma-moha (s); ngã si . assorted notes on individual divinities (e); Biệt ātman (s) (p: atta); Ngã ; tự thể ; thể tôn tạp kí . . astādaśa-dhātavah (s); thập bát giới . ātmanīya (s); ngã sở . aṣṭalokadharma (s); Bát phong . ātma-para (s); tự tha . aṣṭamaṇḍalaka (s); Bát Đại Bồ Tát mạn-đồ-la ātma-para-samatā (s); tự tha bình đẳng kinh . . aṣṭamaṅgala (s); Bát kiết tường , Tám ātma-saṃjñā (s); ngã tưởng . báu vật. ātma-vādopādāna (s); ngã ngữ thủ . aṣṭāngika-mārga (s) (p: aṭṭhāṅgika-magga); attached consciousness (e); hữu thủ thức Bát chính đạo ; bát thánh đạo . . astattarapada-sata (s); bách bát . attachment (e); chấp trước ; chấp ; tham aṣṭāvakṣanā (s); Bát nạn . ái . aṣṭa-vijñānāni (s); bát thức . attachment to (the reality of) dharmas (e); pháp aṣṭa-vimokṣa (s) (p: aṭṭha-vimokkha); Bát giải chấp . thoát , Tám giải thoát. attachment to extremes (e); biên chấp kiến asti (s); hữu . . astitva (s); hữu tính . attachment to one's own view (e); kiến thủ kiến asubha (p) (s: aśubha); bất tiện , bất hạnh . , khốn nạn, phản nghĩa của từ śubha. Còn nghĩa attachment to sentient being-hood (e); chúng »bất tịnh« là một cách tu tập của Phật giáo sinh chấp . Nam truyền (Quán bất tịnh). attachment to views (e); kiến thủ . aśubha (s); (p: asubha); bất tiện , bất hạnh ātta-manas (s); như ý . , khốn nạn, phản nghĩa của từ śubha. Còn atta-vādupādāna (p); ngã ngữ thủ . nghĩa »bất tịnh« là một cách tu tập của Phật aṭṭhāṅgika-magga (p) (s: aṣṭāngika-mārga); giáo Nam truyền (Quán bất tịnh). Bát chính đạo. aśukla-karman (s); tội nghiệp . aṭṭha-vimokkha (p) (s: aṣṭa-vimokṣa); Bát giải āsura (s, p); A-tu-la . thoát , Tám giải thoát. aśūya (s); bất không . atyanta (s); cứu cánh ; tất cánh . asvabhāva (s); 1. Vô tính , vô tự tính atyudāra (s); quảng đại . ; 2. Tên của một luận sư thuộc Duy thức audārika (s); thô trọng . tông (vijñānavāda) và Nhân minh học, có soạn bộ auddhatya (s); trạo (điệu) cử .

avināśitva auditory consciousness (e); nhĩ thức . avalokiteśvaramātā-dhāraṇī (s); Quán Tự Tại auditory faculty (e); nhĩ căn . Bồ Tát mẫu đà-la-ni kinh aupapāduka (s, p); Hoá sinh , Bốn cách . sinh.

avalokiteśvarasya-nīlakaṇṭha-dhāraṇī (s); auspicious gem dhāraṇī (e); Bảo Hiền đà-la-ni Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát tâm đà-la-ni kinh kinh .
. austerities (e); khổ hạnh . avalokiteśvarasyāṣṭottaraśatanāma-mahāyāna-avabaddha (s); hệ . sūtra (s); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh avabhāsa (s); minh ; tiền cảnh . . avabodha (s); liễu . avamāna (s); ti mạn . avacara (s); hệ . avamanyanā (s); khinh mạn . avadāna (s); A-ba-đà-na ; Thí dụ avañcana (s); cuống . kinh, Soạn tập bách duyên kinh; thí dụ . avandhya (s); hư mậu . avadāta-vāsanā (s); bạch y . avaragodānīya (s); Tây ngưu hoá châu avadhūti (s); Trung tuyến, tuyến chính trong hệ . thống Tan-tra, bắt nguồn từ đốt xương sống āvarana (s); quái ngại . cuối, chạy dọc theo xương sống xuyên qua năm āvaraṇa (s); chướng . Trung khu (s: cakra) lên đến đỉnh đầu, cũng āvarāṇa (s); cái , Cái triền . được gọi là suṣuṃṇā-nāḍī. āvaraṇa-dvaya (s); nhị chướng . avadya (s); quá thất ; tội . āvarana-kriyā (s); già chỉ . avaivartika (s); A-bệ-bạt-trí ; A-tì- avāsanā (s); tận . bạt-trí ; A-tính-việt-trí . avasthā (s); thời ; vị . avaivartya (s); A-tính-việt-chính . āvasthika (s); ước . avalokitavrata (s); Quan Âm Cấm, đệ tử của avaśyam (s); quyết định . Thanh Biện (bhāvaviveka). avataṃsaka-sūtra (s); Hoa nghiêm kinh avalokiteśvara (s); Quán Thế Âm . , tên ngắn của Đại phương quảng Phật Hoa avalokiteśvara[-nāma]-dhāraṇī (s); Thiên thủ nghiêm kinh. thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát quảng Đại viên avatāra (s); liễu đạt . mãn vô ngại Đại bi tâm đà-la-ni chú bản avavāda (s); thánh ngôn . ava-yāna (s); phân . . avayavin (p); hữu phần . avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthāmaprāp-āvedha-vaśa (s); nguyện lực . ta-bodhisattva-vyākaraṇasūtra (s); Quán Thế āveṇika (s); bất cộng . Âm Bồ Tát đắc đại thế chí thụ kí kinh āveṇika-buddha-dharma (s); bất cộng Phật pháp hoặc Quán Thế Âm Bồ . Tát thụ kí kinh . avīcī (s); A-tì địa ngục , Vô gián địa avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva-yoga- ngục , Địa ngục. dharma-mahārtha (s); Quán Tự Tại Bồ Tát như avidyā (s) (p: avijjā); Vô minh . ý luân du-già hoặc avidyā-āsrava (s); vô minh lậu . Quán Tự Tại Bồ Tát như ý luân du-già niệm tụng avidyamāna (s); vô . pháp ; một avidyā-ogha (s); vô minh bạo lưu . bộ kinh được Bất Không Kim Cương (s: amogha- avidyāvāsa bhūmi (s); vô minh trú địa vajra) và Kim Cương Trí (s: vajrabodhi) dịch đời . Đường. aviheṭhanā (s); tổn não . avalokiteśvara-ekadaśamukha-dhāraṇī (s); avijjā (p) (s: avidyā); Vô minh . Thập nhất diện Quán Thế Âm thần chú kinh avijjā-āsava (p); vô minh lậu . . avikalpa (s); bất phân biệt ; vô phân biệt avalokiteśvaraikādaśamukha-dhāranī (s); Thập . nhất diện thần chú tâm kinh . avināśitva (s); bất hoại .

avinirvatanīya avinirvatanīya (s); bất thối vị . bahanzu (j); Bà-bàn-đậu . aviparyaya (s); vô đảo . bāhia (s); ngoại . avītarāga (s); vị li dục . bai (j); bối . avitatha (s); hư mậu . bái jūyì (c); Bạch Cư Dị . avivartika (s); bất thối vị . baikai (j); môi giới . āvṛti (s); chướng . ba'ikyō (j); mạ ý kinh . avyākrta (s); vô

kí . báimă-sì (c); Bạch Mã tự . avyakta (s); bất liễu . bairiyoku (j); bội li dục . awaken (s); Giác ngộ . baisen-ji (j); Mai Tuyền tự . awakened (e); Phật . báiyún shǒuduàn (c); Bạch Vân Thủ Đoan awakening (e); Bồ-đề . . awakening of mahāyāna faith (e); Đại thừa bǎizhàng huáihǎi (c) (j: hyakujō ekai); Bách khởi tín luận . Trượng Hoài Hải . awareness-cause (e); liễu nhân . bǎizhàng qīngguī (c) (j: hyakujō shingi); Bách āya (s); lai . Trượng thanh qui , Bách Trượng āya-dvāra (s); môn . Hoài Hải. āyatana (s, p); trần cảnh, xứ, Mười hai xứ bājiāo huìqīng (c) (j: bashō eshō); Ba Tiêu (trần cảnh) gồm các giác quan và những đối tượng Huệ Thanh . của nó. Năm giác quan là mắt, mũi, miệng, lưỡi,bajira (j); phọc-nhật-la . thân và 5 đối tượng là sắc, tiếng, mùi, vị và cảm bakkula (s); Bạc-câu-la . giác thân thể. Ngồi ra, đạo Phật kể thêm ý, tức là baku (j); bạt cừ . khả năng suy nghĩ (s, p: manas) và đối tượng của baku (j); phọc (phược) . nó là các ý nghĩ (tâm pháp). bakufuku-shōtoku (j); bạc phúc thiểu đức ayodhyā (s); A-du-già ; A-du-xà . . bala (s); lực ; sức mạnh, Năm lực. ayuiocchi (j); a-duy-việt-chính . bāla (p); ngu phu ; phàm phu . ayuja (j); a-du-xà . ayukta (s); bất tương ưng . bāla (s); ngu phu ; ngu ; phàm ngu ; Phàm phu . ayusha (j); a-du-giá . āyusmat (p); tôn giả . bala-pāramitā (s); lực ba-la-mật . āyuṣmat (s); tôn giả . bālíng hàojiàn (c) (j: haryō kōkan); Ba Lăng ayuta (j); a-do-đa . Hạo Giám . ayuta (s); a-do-đa . bāliśa (s); cuồng ngu . āyùwáng-shān (c); A-dục vương sơn . bāmiyān (s, p); Ba-mi-yan. ban (j); bản . bandha (p); hệ phọc . bandha (s); phọc (phược) ; hệ .

B ba (j); bà . bandhana (s); phọc (phược) . bāndhava (s); quyến thuộc . bandhu (s); phọc (phược) . bankei (j); vạn khoảnh . babhaha, siddha (s), bhalaha, bhaṁva, babhani, bankei yōtaku (j); Bàn Khuê Vĩnh Trác baha, bapabhati; Ba-ba-ha (39). . baddha (s); phọc (phược) . bankei-ōshō-gyōgōki (j); Bàn Khuê Hoà thượng bag chags (t); tập khí . hành nghiệp kí , Bàn bag med pa (t); phóng dật . Khuê Vĩnh Trác baga (j); Bạc-già . bankei-ōshō-kinen-ryaku-roku (j); Bàn Khuê bagaba (j); Bà-ca-bà . Hoà thượng kỉ niệm lược lục bagaba (j); Bà-già-bà . , Bàn Khuê Vĩnh Trác. bagabon (j); Bạc-già-phạm . bankoku (j); vạn quốc .

betsugyō bankonsakusetsu (j); bàn căn thố tiết bdag tu lta ba (t); ngã kiến . . begging for food (e); khất thực . banmin tokuyō (j); Vạn Dân Đức Dụng begging knight (e); Tỉ-khâu ; khất sĩ . . ban'ō-kyō (j); Phan vương kinh . beginningless (e); vô thuỷ . banzan hōshaku (j) (c: pánshān bǎojī); Bàn beginningless ignorance (e); vô thuỷ vô minh Sơn Bảo Tích . . banzui (j); vạn thuỵ . being (e); hữu . bǎofēng kèwén (c) (j: hōbō kokumon); Bảo being-time (e); hữu thời . Phong Khắc Văn . běizōng-chán (c); Bắc tông thiền . bǎofú cóngzhǎn (c) (j: hofuku jūten); Bảo Phúc beki (j); mịch . Tòng Triển (?-928), Thiền sư Trung bekki (j); biệt kí . Quốc, môn đệ đắc pháp của Tuyết Phong bekkyō (j); biệt cảnh . Nghĩa Tồn. bekkyō (j); biệt giáo . bǎolín-sì (c); Bảo Lâm tự . bekkyō-ichijō (j); biệt giáo nhất thừa . bǎoyìng huìyú (c); Bảo Ứng Huệ Ngung bekkyō-shinsho (j); biệt cảnh tâm sở . , Nam Viện Huệ Ngung.

bemmeiron (j); Biện minh luận . bǎoyún (c); Bảo Vân . ben (j); biện . baramitsu (j); bà-la-mật . ben (j); biện . baramon (j); Bà-la-môn . ben (j); tiện . bardo (t) ([bar-do], s: antarābhava); Trung ấm ben'a (j); Biện A . , Trung hữu . benchō (j); Biện Trường . bardo thodol (t) [bar-do thos-grol]; Tử thư benchūhenron (j); Biện trung biên luận . . barōna (j); bà-lâu-na . bendō (j); Biện đạo ( ). baśaṣita (s); Bà-xá-tư-đa , Tổ thứ 25 bendōhō (j); biện đạo pháp . của Thiền tông Ấn Độ. bendōwa (j); biện đạo thoại . base consciousness (e); bản thức . beneficial service (e); nao ích hạnh . basharon (j); bà-sa luận . ben'en (j); Biện Viên , Viên Nhĩ Biện bashō (j); Ba Tiêu , Tùng Vĩ Ba Tiêu Viên. . ben'i (j); biến dịch . bashō eshō (j) (c: bājiāo huìqīng); Ba Tiêu ben'ishōji (j); biến dịch sinh tử . Huệ Thanh . běnjǐ (c); Bản Tế . baso (j); Mã Tổ ; Mã Tổ Đạo Nhất ben-kenmitsu-nikyōron (j); Biện hiển mật nhị . giáo luận . baso dōitsu (j) (c: mǎzǔ dàoyī); Mã Tổ Đạo benkō (j); biện khẳng . Nhất . bennen (j); Biện Viên . baso-dōitsu-zenshi-koroku (j); Mã Tổ Đạo Nhất bensai (j); biện tài . Thiền sư quảng lục . benshō-ron (j); biện chính luận . bassui tokushō (j); Bạt Đội Đắc Thắng bentoku (j); biện đắc . . beppō (j); biệt báo . bassui zenji (j); Bạt Đội Thiền sư , beppō (j); biệt pháp . Bạt Đội Đắc Thắng (bassui tokushō). beppōgyō (j); biệt báo nghiệp . batsu (j); phạt . besshin (j); biệt thân . batsudaiga (j); Bạt-đề-hà . bessō (j); biệt tướng . batsudaka (j); Bạt-đề-hà . betsu (j); biệt . batsuyu (j); phiệt dụ . betsuden-shinhōgi (j); Biệt truyện tâm pháp nghị bdag daṅ gshan (t); tự tha . . bdag gi (t); ngã sở . betsugedatsu (j); biệt giải thoát . bdag me byuṅ (t); vô ngã . betsugyō (j); biệt hạnh .

betsujikke betsujikke (j); biệt tập khí . bhava-agra (s); hữu đỉnh . betsumon (j); biệt môn . bhava-cakra (s); hữu luân ; Vòng sinh bgegs byed pa (t); ngại . tử. bhadra (s); bạt-đà-la . bhāvanā (s); tu tập ; tu . bhadracaryā-praṇidhāna-rāja (s); Phổ Hiền Bồ bhāvanā (s, p); Tu . Tát hạnh nguyện tán . bhāvanākrama (s); Quảng thích bồ-đề tâm luận bhadrakalātrī (s); Thiện dạ kinh . . bhadra-kalpa (s); hiền kiếp . bhāvanā-mārga (s); tu đạo , thiền đạo bhadrakalpika-sūtra (s); Hiền kiếp kinh , con đường tu tập Thiền định. . bhāvanā-mayi-prajñā (s); tu huệ . bhadrapa, siddha (s); Ba-đra-pa (24). bhāvana-ppdadhāna (s); tu đoạn . bhadrapāla (s); dịch âm là Bạt-đà Bà-la bhava-ogha (s); hữu bạo lưu . , nghĩa là Hiền Hộ . bhava-priya (s); hữu ái . bhadrapāla-bodhisattva-sūtra (s); Bạt-pha Bồ bhāva-svabhāva (s); tự thể . Tát kinh , một bản dịch khác của bhava-taṇhā (p); hữu ái . kinh Bát-chu tam-muội (s: pratyutpannabud- bhavati (s); hiển thị ; hữu . dhasaṃmukhāvasthitasamādhi-sūtra). Chi-câu-la- bhāvaviveka (s); hoặc bhavya; Thanh Biện sấm (s: lokarakṣa) dịch đời Đông Hán (25-220). . bhadrika (s); Bạt-đề . bhavya (s); Thanh Biện . bhagavān (s); Bạc-già-phạm ; Phật Thế bhaya (p); úy . Tôn ; Thế Tôn , một trong Mười bhaya (s); bố úy ; bố ; úy . danh hiệu của một vị Phật. bheda (s); biệt tướng ; các biệt ; hoại bhagavat (p, s); Bạc-già-phạm ; Ba-già- . bà ; thánh ; Thế Tôn . bhikkhu (p) (s: bhikṣu; t:

gelong [dge-sloṅ]); bhagavatah-pādau-śirasā-vandati (s); đỉnh lễ Khất sĩ , Tỉ-khâu . phật túc . bhikkhunī (p) (s: bhikṣuṇī); Tỉ-khâu-ni bhagavato-bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhasya- . pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra (s); Dược Sư bhikkunī (s); ni ; Tỉ-khâu-ni . Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh bhikṣanapa, siddha (s) (hoặc bhikhanapa, dhi- . kṣana, bhakana); Bhik-sa-na-pa (61). bhagavatyāryatāra-devyā-namaskāre-ekaviṃ- bhikṣu (s) (p: bhikkhu; t: gelong [dge-sloṅ]); śati-stotra (s); Thánh cứu độ Phật mẫu nhị thập Khất sĩ , Tỉ-khâu . nhất chủng lễ tán kinh bhikṣu (s); bố ma ; khất sĩ ; Tỉ-khâu . ; tịnh giới . bhāgya (s); cảm . bhikṣuṇī (s) (p: bhikkhunī); nữ giới xuất gia, bhaikṣya (s); khất thực . Tỉ-khâu-ni . bhaiṣajya-guru (s); Bệ-sát-nhĩ-da ngu-lỗ bhinna (s); các biệt . ; Dược Sư Phật . bhinna (s); sai biệt . bhaiṣajyaguru-buddha (s); Dược Sư Phật bhīta (s); úy . . bhrama (s); mê . bhaiṣajyarājabhaiṣajyasamudgatasūtra (s); bhrānti (s); mê loạn ; mê . Quán Dược Vương Dược Thượng nhị Bồ Tát kinh bhrānti-vijñāna (s); loạn thức . . bhūmi (s); địa ; nguyên nghĩa là địa, cõi, xứ, bhājana-loka (s); thế gian . giới, nhưng thường được dùng trong danh từ bhakti (s); kính . Thập địa (s: daśabhūmi). bhandepa, siddha (s) (hoặc bhadepa, bade, ba- bhūmisparśa-mudrā (s); xúc địa ấn , talipa); Ban-đê-pa (32). Ấn. bhautika-ārthya (s); sở tạo . bhūta-artha (s); thật nghĩa . bhava (s, p); Hữu . bhūtaḍāmara-mahātantrarāja (s); Kim Cương bhāva-abhāva (s); hữu vô . thủ Bồ Tát hàng phục nhất thiết bộ đa Đại giáo

bodhisattvabhūmi-sūtra vương kinh bodaiju (j); Bồ-đề thụ . . bodaikongō (j); Bồ-đề kim cương . bhūta-koti (s); bản tế . bodairushi (j); Bồ-đề Lưu-chi (bhūta-niścaya (s); quyết định .). bhūta-saṃjñā (s); thật tướng . bodai-shin (j) (s: bodhicitta); Bồ-đề tâm bhūtatathatā (s, p); Chân như , đồng . nghĩa với Pháp thân (Ba thân). bodha (s); thành Phật đạo . bi (j); tì . bodh-gayā (s); Chính Giác Sơn , Giác bibasha (j); tì-bà-sa . Thành . bibashana (j); tì-bà-xá-na . bodhgayā (s); Phật-đà-già-da . bibasharon (j); tì-bà-sa luận . bodhi (s, p); Phật đạo . Bồ-đề , bibasshana (j); tì-bát-xá-na . Giác ngộ . bidonshū (j); Tì-đàm tông . bodhi tree (e); giác thụ ; Bồ-đề thụ bīja (s); Chủng tử . . bīja-dharma (s); chủng tử . bodhi-anga (s); giác phần . bījatva (s); nhân . bodhicaryāvatāra (s); Nhập Bồ-đề hành kinh bīja-vijñāna (s); chủng tử thức . . bikon (j); tỉ căn . bodhicitta (s); Bồ-đề tâm , Giác tâm biku (j); Tỉ-khâu . . bimbisāra (s); Tần-bà-sa-la vương bodhicitta-samutpāda (s); phát tâm . ; Tần bà-sa-la . bodhicitta-śāstra (s); Bồ-đề tâm luận binaya (j); tì-na-da ; tì-nại-da . , một tác phẩm được xem là của Long Thụ binaya-kyō (j); Tì-nại-da kinh . (s: nāgārjuna). binbashara (j); Tần-ba-sa-la . bodhicitta-śīlādānakalpa (s); Thụ bồ-đề tâm giới biriya (j); tì-lợi-da . nghĩa . biroshanabutsu (j); Tì-lô-xá-na Phật bodhidharma (s); Bồ-đề Đạt-ma . (). bisei (j); Tì-thế . bodhi-druma (s); Bồ-đề thụ . bisha (j); Tì-xá . bodhi-maṇḍa (s); đạo trường . biya (j); Tì-da . bodhi-manda (s); đạo trường . biyakutsu (j); Tì-da quật .

bodhi-maṇḍala (s); Bồ-đề man-đa-la Bồ-đề bíyánlù (c); Bích nham lục . Đạo trường . bla ma (t); Lạt-ma . bodhimaṇḍalalakṣālaṁkāra (s); Bồ-đề trường bless (e); huệ . trang nghiêm đà-la-ni kinh blue cliff record (e); Bích nham lục . . blue vajra (e); ni-lam-bà . bodhipakkhiya-dhamma (p) (s: bodhipākṣika- bo (j); bồ . dharma); Bồ-đề phần . bō (j); mỗ . bodhipākṣika-dharma (s) (p: bodhipakkhiya- bō (j); phường . dhamma); Bồ-đề phần . bō (j); vong . bodhir-prāpta-bodhimanda-niśidana (s); thành bō, mu (j); mỗ . Phật . bodai (j); Bồ-đề , Giác ngộ . bodhiruci (s); Bồ-Đề Lưu-chi () bodai daruma (j) (s: bodhidharma); Bồ-đề ; Đạo Hi . Đạt-ma . bodhisatta (p) (s: bodhisattva); Bồ-đề Tát-đóa bodaidachima (j); Bồ-đề-đạt-ma . , gọi tắt là Bồ Tát. bodaijōsho-kyō (j); Bồ-đề trường sở kinh bodhisattva (s) (p: bodhisatta); Bồ-đề Tát-đóa . , gọi tắt là Bồ Tát; Nhất thừa Bồ Tát bodaijō-shosetsu-ichiji-chō-rinnō-kyō (j); Bồ-đề . trường sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương kinh bodhisattvabhūmi-sūtra (s); Bồ Tát địa trì kinh .
.

bodhisattva-bhūmi bodhisattva-bhūmi (s); Bồ Tát địa , bonō (j); Phạm vương . Thập địa bonpo (t); người theo Bôn giáo. bodhisattva-caryā (s); Bồ Tát hạnh . bonpu (j); Phàm phu , người bình bodhisattva-mahāsattva (s); Bồ Tát Ma-ha-tát thường, thái cực khác là người đã Giác ngộ. . bonpu-zen (j); Phàm phu thiền , Ngũ bodhisattva-piṭaka-sūtra (s); Đại Bồ Tát tạng vị thiền, Khuê Phong Tông Mật. kinh . bonran (j); phiền loạn . bodhisattva-prātimokṣa (s); Bồ Tát giới bản bonrō (j); phiền lao . . bonshō (j); phàm thánh . bodhisattva-śīla (s); Bồ Tát giới . bonshō-funi (j); phàm thánh bất nhị . bodhisattva-śīla-sūtra (s); Bồ Tát giới bản bonshō-ichinyo (j); phàm thánh nhất như . . bodhisattvayogācāra-catuḥśatakā-ṭīkā (s); Bồ bonshōishō (j); phàm thánh y chính . Tát du-già hành tứ bách luận thích, một tác phẩm bonshuten (j); Phạm chúng thiên . của Nguyệt Xứng, chú thích bộ Tứ bách luận bonsō (j); Phạm Tướng . (catuḥśataka) của Thánh Thiên (āryadeva), chỉ bonten (j); Phạm thiên . còn bản Tạng ngữ. bonten-kanshō (j); Phạm thiên khuyến thỉnh bodhi-tree (e); Bồ-đề thụ . . bodhyaṅga (s) (p: boijjhaṅga); Giác chi . bonzai (j); phạm tội . bōdō (j); phạp đạo . borobudur (e); Bô-rô-bu-đua. body and mind (e); thân tâm . bōru (j); bạo lưu . bojjhaṅga (p) (s: bodhyaṅga); Giác chi . bosatsu (j); Bồ Tát . bō-katsu (j); Bổng hát . bosatsu makasatsu (j); Bồ Tát Ma-ha-tát bōkō (j); mỗ giáp . . boku (j); bốc. bosatsugyō (j); Bồ Tát hạnh . bokugyū-shishushinketsu (j); Mục mgưu tử tu bosatsugyōgan (j); Bồ Tát hạnh nguyện tâm quyết . . bokujū chinsonshuku (j) (c: mùzhōu chénzūnsu); bosatsu-hongōkyō (j); Bồ Tát bản nghiệp kinh Mục Châu Trần Tôn Túc . . bokuseki (j); Mặc tích . bosatsu-hongō-yōraku-kyō (j); Bồ Tát bản bokutaku (j); bốc độ . nghiệp anh lạc kinh . bompu (j); Phàm phu , chỉ người chưa bosatsu-hon-shōman-ron (j); Bồ Tát bản sinh giác ngộ. man luận . bon (j); bồn . bosatsu-jiji-kyō (j); Bồ Tát địa trì kinh bon (j); phàm . . bon (j); phạm . bosatsu-jiji-ron (j); Bồ Tát địa trì luận bon (j); phạm . . bon (t); Bôn giáo.

bosatsujū (j); Bồ Tát trú . bonbai (j); phạm bối . bosatsu-jūni-jū (j); Bồ Tát thập nhị trú bonbu (j); phàm phu . . bongu (j); phàm ngu . bosatsu-jūni-ujū (j); Bồ Tát nhị thập chủng trú bongyō (j); phạm hạnh . . bonji (j); phạm tự . bosatsu-jūtojutsu-tengōjinmotai-setsukō-fukyō bonmōkyō (j); Phạm Võng kinh . (j); Bồ Tát tòng Đâu-thuật thiên giáng thần mẫu bonnichi (j); phạm nhật . thai thuyết quảng phổ kinh bonnō (j) (p: kilesa; s: kleśa); Phiền não . . bonnōbon (j); phiền não phẩm . bosatsu-yōraku-hongō-kyō (j); Bồ Tát anh lạc bonnōge (j); phiền não ngại (). bản nghiệp kinh . bonnōku (j); phiền não cấu . bosatsu-yōraku-kyō (j); Bồ Tát anh lạc kinh bonnōshō (j); phiền não chướng . .

buddha-śāsana bosatsu-zenkai-kyō (j); Bồ Tát thiện giới kinh buddha of immeasurable life (e); Vô Lượng Thọ . Phật ; A-di-đà Phật. bōshō (j); bàng sinh . buddha-anusmṛti (s); niệm Phật . boshukū dōmei (j) (c: mùzhōu dàomíng); Mục buddha-bhadra (s); dịch âm là Phật-đà Bạt-đà-la Châu Đạo Minh , Mục Châu Trần , dịch nghĩa là Giác Hiền . Tôn Túc. buddha-body (e); Phật thân . botsu (j); một . buddha-cakṣus (s); Phật nhãn . bózhàng huáihǎi (c); Bá Trượng Hoài Hải buddha-caksus (s); trí nhãn . , Bách Trượng Hoài Hải. buddha-carita (s); Phật sở hạnh tán bōzu (j); phường chủ . . brahmacariya (p) (s: brahmacarya); Phạm buddha-datta (p); Phật-đà Đạt-đa . hạnh . buddha-dharma (s); Phật pháp , Pháp brahmacarya (s) (p: brahmacariya); Phạm . hạnh . buddha-dhātu (s); Phật xá-lợi . brahma-cārya (s); tịnh hạnh . buddha-eye (e); Phật nhãn . brahma-heaven (e); Phạm thiên . buddha-fruit (e); Phật quả . brahma-jāla-sūtra (s); Phạm võng kinh buddha-gatā-sati (p); niệm Phật . . buddha-gayā (s); Phật-đà-già-da . brahma-kāyikāḥ (s); phạm chúng thiên . buddha-ghosa (p) (s: buddhaghoṣa); Phật Âm brahma-loka (s); phạm thiên . . brahman (s); phạm ; tịnh . buddha-ghoṣa (s) (p: buddhaghosa); Phật-đà Cồ- brāhmaṇa (p); Bà-la-môn . sa, Phật Âm . brāhmaṇa (s); Bà-la-môn . buddha-hṛdaya-dhāraṇī (s); Chư Phật tâm Đà- brāhmana (s); phạm . la-ni kinh . brahman-heaven (e); Đại Phạm thiên vương buddha-jñāna (s); Phật trí huệ ; Phật trí . . brahma-purohita (s); phạm phụ thiên . buddha-kārya (s); Phật sự . brahmavihāra (s, p); phạm trú , Bốn buddha-kāya (s, p); Phật thân . phạm trú. buddha-kṣetra (s); Phật độ , Tịnh độ của bram dze (t) (s: brāhmaṇa); Bà-la-môn Phật. . buddha-kula (s); Phật gia . branch (e); phái . buddha-lokanātha (s, p); Thế Tôn , Phật bṛhat-phalāḥ (s); quảng quả thiên . Thế Tôn , một trong Mười danh hiệu bsam pa (t); tâm hành . của một vị Phật. bsgom pa las byun baḥi śes (t); tu huệ . buddha-manasikāra (s); niệm Phật . bsgribs la luṅ du ma bstan pa (t); hữu phú vô kí buddha-mitra (s); Phù-đà Mật-đà , . Tổ thứ 9 của Thiền tông Ấn Độ. bu (j); bộ . buddha-nandi (s); Phù-đà Nan-đề , bu (j); phụng . Tổ thứ 8 của Thiền tông Ấn Độ. buchitakaya (j); Phật-đà-già-da . buddha-nature treatise (e); Phật tính luận bùdài (c); Bố Đại . . budda (j); Phật-đà ; Phật. buddha-pālita (s); Phật Hộ . buddabaddara (j); Phật-đà Bạt-đà-la buddha-realm (e); Phật cảnh giới . ; Giác Hiền.

buddha's wisdom (e); Phật huệ . budda-ji (j); Phật-đà tự . buddha's wisdom (e); Phật trí huệ . buddasenta (j); Phật-đà-phiến-đa . buddha-śānta (s); Phật-đà Phiến-đa . buddatara (j); Phật-đà-đa-la . buddha-sāsana (p) (s: buddha-śāsana); Phật buddha (s); phù-đồ , ; Bụt, Bụt-đà, giáo , lí thuyết đạo Phật. Phật-đà , Phật, dịch nghĩa là Giác giả, buddha-śāsana (s) (s: buddha-sāsana); Phật Bậc giác ngộ. giáo , lí thuyết đạo Phật.

buddha-sena buddha-sena (s); Phật-đà Tiên ; Phật Đại bushun shiban (j) (c: wúzhǔn shīfàn); Vô Chuẩn Tiên ; Phật-đà-tư-na . Sư Phạm . Thiền sư Trung Quốc tông buddha-śrījñāna (s); Giải Cát Tường Trí Lâm Tế, thầy của Vô Học Tổ Nguyên. , một luận sư thuộc Y tự khởi trung quán- bussetsu-anan-funbetsu-kyō (j); Phật thuyết A- Du-già tông. nan phân biệt kinh . buddha-tā (s); Phật tính . bussetsu-bosatsu-hongyō-kyō (j); Phật thuyết Bồ buddha-tathāgata (e); Phật Như Lai ; Tát bản nghiệp kinh . Phật. bussetsu-bosatsu-naishū-rokuharamitsukyō (j); buddha-trāta (s); Phật-đà Đa-la . Phật thuyết Bồ Tát nội tập lục ba-la-mật kinh buddhāvataṃsaka-mahāvaipulyasūtra (s); . Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh bussetsu-butsuchi-kyō (j); Phật thuyết Phật địa , gọi tắt là Hoa nghiêm kinh. kinh . buddhi (s); Giác ngộ ; giác ; trí . bussetsu-funbetsu-zen'aku-shokikyō (j); Phật buddhist canon (e); tam tạng . thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh buddhism (e); Phật giáo . . bugyō (j); phụng hành . bussetsu-fuzoufukan-kyō (j); Phật thuyết bất buha (j); bộ phái . tăng bất giảm kinh . buji (j); phụng trì . bussetsu-gesekkyō (j); Phật thuyết giải tiết kinh bukan (j); Phong Can , Hàn Sơn . bukka (j); Phật quả . bussetsu-hōshūkyō (j); Phật thuyết pháp tập kinh bukkō zenji (j); Phật Quang Thiền sư . . bussetsu-jōgyōshou-kyō (j); Phật thuyết tịnh bukkō-ha (j); Phật quang phái . nghiệp . chướng kinh bukkotsu (j); Phật cốt . bussetsu-kaiinsanmai-kyō bukkyō (j); Phật giáo . bukkyō (j); Phật kinh . bukkyōkai (j); Phật cảnh giới . buku (j); phục . bukumetsu (j); phục diệt . bukunin (j); phục nhẫn . bukyō (j); phụng giáo . bunan (j); vô nan . bunbetsuriki (j); phân biệt lực . bundan (j); phần đoạn . bundanshōji (j); phần đoạn sinh tử . bun'eki (j); Văn Ích . bunin (j); phu nhân . bunkai (j); phân giải . bunkai (j); phần giới . bunmyō (j); phân minh . bunryō (j); phần lượng . bunsetsu (j); văn thuyết . bunshakukan (j); phân tích quán . bunzai (j); phần tế . bunzai (j); phần tề . buppō (j); Phật pháp . buppō-daimeiroku (j); Phật pháp đại minh lục . bushidō (j); Vũ sĩ đạo .

cakravartin butchi kōsai zenji (j); Phật Trí Hoằng Tế Thiền sư , Bàn Khuê Vĩnh Trác.

butchie (j); Phật trí huệ .

butchō (j); Phật đỉnh .

butchō-dai-byakusankai-darani-kyō (j); Phật đỉnh đại bạch tản cái đà-la-ni kinh

.
butssetsu-amidakyō (j); Phật thuyết A-di-đà kinh
.
butsu (j); Phật .
butsudeshi (j); Phật đệ tử] ?
cakravarti-rāja cakravarti-rāja (s); chuyển luân thánh vương catalogue of scriptures, authorized by the great . chou (e); Đại Châu san định chúng kinh mục lục cakṣur-indriya (s); nhãn căn . . cakṣus (s); nhãn . catrapa, siddha (s), hoặc cattrapāḍa; Cha-tra- cakuṣurvīśodhana-vidyā (s); Năng tịnh nhất thiết pa (23). nhãn tật bệnh đà-la-ni kinh cattāri kammāni (p); tứ nghiệp . . cattāri upādānāni (p); tứ thủ . calculation (e); biến kế . cattāro-oghā (p); tứ bạo lưu . calm abiding (e); tịch tĩnh ; xa-ma-tha catuh-saṃgraha-vastu (s); tứ nhiếp pháp . . camāra (s); Phất tử . catuḥśataka (s); Đại thừa quảng bách luận bản cāmāripa, siddha (s) hoặc cāmāri, cāmāra, . »Người đóng giày«; Cha-ma-ri-pa (14). catuhśataka-śāstra-kārikā (s); Quảng bách luận campaka (s); chiêm-bặc-hoa ; chiêm- . bác-gia . catur-dhyāna (s); tứ thiền ; tứ tĩnh lự campaka, siddha (s); Chàm-ba-ka (60). . catur-mahā-rājakāyikāḥ (s); tứ thiên vương candana (s); chiên-đàn . . candanāṅga (s); Chiên đàn hương thân đà-la-ni catur-ogha (s); tứ bạo lưu . kinh . catur-parṣad (s); tứ bối . candra-aṃśu (s); mãn nguyệt . catur-yoni (s); Tứ sinh , Bốn cách sinh. candragarbha-sūtra (s); Đại tập nguyệt tạng catuṣ-koti (s); tứ cú . kinh . catuṣkoṭikā (s); Tứ cú phân biệt . candra-garbha-sūtra (s); Nguyệt tạng kinh catuṣ-pādikā gāthā (s); tứ cú kệ . . catvāra oghāḥ (s); tứ bạo lưu . candragomin (s); Nguyệt Cung , một Luận catvāri-apramānāna (s); tứ vô lượng tâm sư của Duy thức tông. . candrakīrti (s); Nguyệt Xứng , Trung catvāri-jñāni (s); tứ trí . quán tông. catvāri-karmāṇi (s); tứ nghiệp . candraprabhā (s); Nguyệt Minh , Nguyệt catvāri-phalani (s); tứ hướng tứ quả . Quang , tên người. catvāri-phalani (s); tứ quả . candrapradīpa-sūtra (s); Nguyệt đăng (Tam- catvāri-vaisaradyani (s); tứ vô sở úy muội) kinh , tên khác của . Chính định vương kinh . catvāry upādānāni (s); tứ thủ . cān-tóng-qì (c); Tham đồng khế , một caurangipa, siddha (s); Châu-ran-gi-pa (10). bài kệ của Thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên. causal consciousness (e); duyên thức . cáo-dòng-zōng (c) (j: sōtō-shū); Tào Động causal portion (e); nhân phần . tông . causal stage (e); nhân địa ; nhân nhân . cáoshān běnjì (c) (j: sōzan honjaku); Tào Sơn cause (e); nhân . Bản Tịch . cause and effect (e); nhân quả . carbaripa, siddha (s), hoặc javari, caparipa, causes and conditions (connections) (e); nhân cavaripa, capālipa, cārpaṭi; Cha-ba-ri-pa (64) duyên . cariyā-piṭaka (p); Sở hạnh tạng , phần causes beyond direct empowerment (e); tăng thứ 15 của Tiểu bộ kinh. thượng duyên . carry water and haul firewood (e); vận thuỷ ban cayacchanti (s); giáo thụ . sài , Bàng Uẩn. cela (s), đúng ra là ceṭa; »Người hầu«, đệ tử. caryā (s); tâm hành ; tâm . celukapa, mahāsiddha (s), hoặc celuki, cilupa; catalog of scriptures (e); Pháp kinh lục . Chê-lu-ka-pa (54). catalogue of buddhist works in the great t'ang cestā

(s); động . (e); Đại Đường nội điển lục . cetanā (s); tác ý ; tư duy ; tư .

chikugoyaku cetasika (s); Tâm sở , thức sở . cha-tei (j); trà đình . ceteti (p); tư lượng . chaŭn chong (k); Từ Ân tông . cetiya (p) (s: caitya); Thánh điện . cha-wan (j); trà uyển . cha-bana (j); trà hoa . chāya (s); xa dã . chach'o (k); Tự Siêu . chéngguàn (c); Trừng Quán , Thanh cha-dō (j); Trà đạo . Lương Trừng Quán Pháp sư, Hoa nghiêm tông. cha-hitsu (j); trà thất . chéngshí-zōng (c) (j: jōjitsu-shū); Thành Thật cha-ire (j); trà nhập . tông . chajang (k); Từ Tạng . chenresi (t) [spzan-ras-gzigs]; nguyên nghĩa cha-jin (j); trà nhân . »nhìn bằng cặp mắt sáng suốt« tên Tây tạng của cha-kin (j); trà cân . Bồ Tát Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara). chaku, taku (j); trích . chi (j); sỉ . chakumetsu (j); trạch diệt . chi (j); si . chakumetsu-mui (j); trạch diệt vô vi . chi (j); trị . chán (c); Thiền . chi (j); trí . chan chart (e); Thiền đồ . chi (j); trị . chan master dahui pu jue's arsenal for the chi (j); tri . chan lineage (e); Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư tông chi (j); trí . môn vũ khố . chi (j); trì . chanda (p, s); ái ; dục ; hi cầu . chi, ji (j); địa . changing (e); dị tướng . chian (k); Chí An . changing consciousness (e); chuyển thức . chibadatta (j); Địa-bà-đạt-đa . chángqìng dàān (c) (j: chōkei daian); Trường chibun (j); trí phần . Khánh Đại An . chich'ing (k); Trí Xưng . chángqìng huìléng (c) (j: chōkei eryō); chidatsu (j); Trí Đạt . Trường Khánh Huệ Lăng . chidon (j); trì độn . chángshā jĭngcén (c) (j: chōsha keijin); chidon kūshō (j); Si Độn Không Tính Trường Sa Cảnh Sầm . . chánnà (c) (s: dhyāna); Thiền-na , Thiền. chidoron (j); Trí độ luận ; Đại trí độ chánshī (c); Thiền sư . luận. chant (e); tụng . chie (j); trí huệ . chán-zōng (c) (j: zen-shū); Thiền tông . chienmetsu (j); trí duyên diệt . chán-zōng (c); Thiền tông . chige (j); trí ngại (). chapter on the golden-winged king of birds chigen (j); trí nhãn . from the mañjuśrīmūlakalpa (e); Văn-thù Sư- chigi (j); Trí Khải . lợi Bồ Tát căn bản giáo vương kinh kim sí điểu chigon (j); Trí Ngân . vương phẩm chigon (j); Trí Nghiễm . . chigon (j); Trí Nghiêm . charity (e); bố thí ; thí . chigotsu daie (j); Si Ngột Đại Huệ . chart of the dharma-world of the single vehicle chigyō (j); trí hành . of the hua-yen (e); Hoa Nghiêm nhất thừa pháp chihi (j); trí bi . giới đồ . chihō (j); Trí Phụng . chart of the master-disciple succession of the chiji (j); tri sự . chan gate that transmits the mind ground in chiji-shingi (j); Tri sự thanh qui . china (e); Trung Hoa truyền tâm địa Thiền môn chikaku (j); tri giác . sư tư thừa tập đồ chiken (j); tri kiến . . chikō (j); trí quang . charya (j); Xà-lê , chữ viết ngắn của A- chiku (j); súc . xà-lê. chiku (j); súc . cha-shaku (j); trà tiêu . chikugoyaku (j); trục ngữ dịch .

chikukonginhō chikukonginhō (j); súc kim ngân bảo chogyejong (k); Tào Khê tông . . chōgyo daifu (j); Điều Ngự Trượng phu chikumotsuiko-chikukoimotsu (j); trục vật vi kỉ, ; Mười danh hiệu. trục kỉ vi vật . chōji (j); đình chỉ . chikurin-shōja (j); Trúc lâm tinh xá . chōjō (j); trừng tịnh . chikushō (j); súc sinh . chōka (j); siêu quá . chikuto (j); Trúc thổ . chōkei eryō (j) (c: chángqìng huìléng); Trường chimera (e); khẩn-na-la . Khánh Huệ Lăng . chin (j); trấn . chōkō (j); Triệu Công . chingak kuksa (k); Chân Giác . chokushimon (j); sắc sử

môn . chinp'yo (k); Chân Biểu . chokushu-hyakujō-shingi (j) (c: chìxīu bǎizhàng chinsō (j); đỉnh tướng . qīngguī); Sắc tu Bách Trượng thanh qui chinul (k); Trí Nột . , Bách Trượng Hoài Hải. chiŏm (k); Trí Nghiêm . choma (s); mật ấn . chiron (j); Trí luận . chŏng tojŏn (k); Trịnh Đạo Truyền . chisha (j); trí giả , Trí Giả , Trí ch'ŏnghak (k); Thanh Học . Khải. ch'ŏngto chong (k); Tịnh độ tông . chishiki (j); tri thức . chōrai (j); đỉnh lễ . chishō (j); trí chướng . chōraibussoku (j); đỉnh lễ Phật túc . chishō (j); Trí Thăng . chōraku-ji (j); Trường Lạc tự . chishō (j); Trí Xứng . chōrō (j); Trưởng lão , Thượng toạ. chishoku (j); tri túc . chōron (j); Triệu luận ; Tăng Triệu. chishū (j); Trí Chu . chorten (t); Tháp . chisō (j); trí tướng . chos kyi dbyings (t) (s: dharmadhātu); Pháp chitai (j); trí thể giới . chitai-genkan (j); trí đế hiện quán . chos kyi sprin (t); pháp vân địa ; chitotsu (j); trí nột . Thập địa. chitotsu (j); tri nột . chos mngon pa (t) (s: abhidharma); A-tì-đạt- chitsū (j); Trí Thông . ma . chiŭn (k); Trí Ngân . chos sku (t) (s: dharmakāya); Pháp thân ; chiyō (j); trí dụng . Ba thân. chizō (j); Trí Tạng . chos smra ba (t); pháp sư . chō (j); đỉnh . chōsanmai (j); đỉnh tam-muội . chō (j); siêu . chōsetsu yūsai (j) (c: zhāngzhuō xiùcái); chō (j); thính . Trương Chuyết Tú Tài . chō (j); trưng . chōsha keijin (j) (c: chángshā jĭngcén); chō (j); trừng . Trường Sa Cảnh Sầm . chō (j); trường . chōshō-ji (j); Trường Thắng tự . chō, jō (j); điều . chōshutsu (j); khiêu xuất . chō, jō (j); trường . chōzen (j); đỉnh thiền . chōbadatsuta (j); Điều-bà-đạt-đa . chronicle of the buddhas and the patriarchs (e); chod (j) [gcod]; nguyên nghĩa là »Đoạn« »Cắt Phật tổ thống kỉ . đứt«; Đoạn giáo. chū (j); chú . chōen-ji (j); Trường Viên tự . chū (j); trù . ch'oenul (k); Tối Nột . chū (j); xung . chōetsu (j); siêu việt . chu bo (t); bạo lưu . chōetsu-zanmai (j); siêu việt tam-muội chū kokushi (j); Trung Quốc sư , . Nam Dương Huệ Trung. chōga (j); trường hà . chuán-dēng-lù (c) (j: dentōroku); Truyền đăng chōgen (j); Trọng Nguyên . lục , Cảnh Đức truyền đăng lục.

conceit chuán-xīn-fă-yào (c); Truyền tâm pháp yếu citta-pariśuddhi (s); tâm thanh tịnh . , Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu. citta-viprayukta-dharma (s); tâm bất tương ưng chuánzĭ déchéng (c) (j: sensu tokujō); Thuyền hành pháp . Tử Đức Thành . clarification of what should be known (e); chūben-funbetsu-ron (j); Trung biên phân biệt Chương sở tri luận . luận . clarify (e); trừng tịnh . chūbenron (j); Trung biên luận . clear (e); khiết . chūdō (j); Trung đạo . cloudless heaven (e); vô vân thiên . chūdōkyō (j); Trung đạo giáo . cluster (e); tụ tập ; tụ . chūdoushū (j); Trung đạo tông ; cognizance of non-arising (e); vô sinh nhẫn Trung quán tông. . chūgan engetsu (j); Trung Nham Viên Nguyệt cognize (e); chấp thụ . . collection of leaves gathered in tempestuous chūganha (j); Trung quán phái ; brooks (e); Khê lam thập diệp tập . Trung quán tông. color (e); sắc cảnh . chūhō myōhon (j) (c: zhōngfēng míngbĕn); combining consciousness (e); hoà hợp thức Trung Phong Minh Bản . . chūhō-ha (j); Trung Phong phái . commentary on the dhāraṇī of six gates (e); Lục chūin (j); Trung ấm . môn đà-la-ni kinh luận . chūkanron (j); Trung quán luận

. commentary on the laṅkāvatāra-sūtra (e); Nhập chūkanron-so (j); Trung quán luận sớ Lăng già tâm huyền nghĩa . . commentary on the mahāyānasaṃgraha (e); chū-kegon-houkai-kanmon (j); Chú Hoa Nhiếp đại thừa luận vô tính thích Nghiêm pháp giới quán môn . . commentary on the secrets of the five cakras chūron (j); Trung luận . and nine syllables (e); Ngũ luân cửu tự minh bí chūshān guāngrèn (c) (j: sozan kōnin); Sơ Sơn mật thích . Quang Nhân , Thiền sư Trung Quốc, commentary on the vairocanābhisaṃbodhi- nối pháp Động Sơn Lương Giới. tantra (e); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật kinh sớ chū-yuimakitsu-ron (j); Chú Duy-ma-cật luận . . commentary to the summary of the great cíēn (c); Từ Ân . vehicle (e); Nhiếp đại thừa luận thích címìng (c); Từ Minh Sở Viên ở . Thạch Sương, Thạch Sương Sở Viên. comparing exoteric and esoteric discourse (e); cintā (s); tư lượng ; tư tính . Biện hiển mật nhị giáo thích . cintāmaṇi (s), dịch âm là Ma-ni châu , compendium of maṇḍalas (e); Mạn-đồ-la thích dịch nghĩa là Như ý châu ; như ý bảo . châu . compilation of examinations of and verses on cintanā (s); tư duy . ancient precedents (e); Thiền môn niêm tụng cintana (s); tư lượng . thích . cira (s); cửu viễn . compilation of notes on the translation of the circumambulate (e); táp ; vi nhiễu . tripitaka (e); Xuất tam tạng kí tập citra (s); chủng chủng ; sắc . . citratā (s); chủng chủng . complete (s); viên . citta (p); tâm pháp . composite (e); tụ tập . citta (s); Tâm ; tâm pháp ; ý . compounded (e); hữu vi . citta-gocara (s); tâm hành . comprehensive catalog of scriptures (e); Tổng lí citta-kṣana (s); niệm niệm . chúng kinh mục lục . citta-mātra (s); duy thức . concealing (e); phú . citta-parīkṣā (s); quán tâm . conceit (e); mạn .

concentration concentration (e); Thiền định ; tĩnh lự criticize (e); ha trách . . cuìwēi wúxué (c) (j: suibi mugaku); Thuý Vi concentration of cessation (e); tưởng thụ diệt vô Vô Học . vi ; diệt tận định . culavaṃsa (p); Tiểu sử , tên của một sử kí concentration of extinguishing feeling and per- nói về Tích Lan, Đại sử (māhāvaṃsa). ception (e); diệt tận định . cunda (s); Thuần-đà . conceptualization (e); biến kế . cundīdevī-dhāraṇī (s); Thất câu chi Phật mẫu sở conceptualized unconditioned (e); thức biến vô thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh vi . . conditioned (e); hữu vi . cūrnika (s); trường hàng . conditioned existence (e); Hữu vi pháp cyuta (s); thối . . cyuta-udbhava (s); tử sinh . cóngróng-lù (c) (j: shōyō-roku); Thong dong cyuti (s); mệnh chung . lục . cóngshěn (c); Tòng Thẩm , Triệu Châu Tòng Thẩm. consciousness (e); Thức . consciousness-only (e); Duy thức ; Duy thức phái ; Duy thức tông . contact (e); xúc . D dachima (j); Đạt-ma ; Pháp. container consciousness (e); A-lại-da thức dàdiān bǎotōng (c) (j: daiten hōtsū); Đại Điên ; tạng thức . Bảo Thông . contaminated (e); hữu lậu . dàhuì zōnggǎo (c) (j: daie sōkō); Đại Huệ contaminated goodness (e); hữu lậu thiện Tông Cảo . . dai (j); đề . contaminated truth of arising (e); hữu lậu tập đế dai shōgon-kyō (j); Đại Trang nghiêm kinh . . continuation of the biographies of eminent monks (e); Tục cao

tăng truyện . daiaidō-bikuni-kyō (j); Đại Ái Đạo Tỉ-khâu-ni continuity (e); tương tục . kinh . conviction (e); tín . daian (j); Đại An ; Trường Khánh Đại conze, edward (e); Con-ze Ed-ward. An. correct (e); chính . daian-ji (j); Đại An tự . correct awakening (e); chính giác . daian-jin (j); đại an tâm . correct mindfulness (e); chính niệm . daiba (j); Đề-bà . correct observation (e); chính quán . daibadatsu (j); Đề-bà-đạt . correct thought (e); chính niệm ; chính tư daibadatsuto (j); Đề-bà Đạt-đâu . duy . daibadatta (j); Đề-bà Đạt-đa . correct view (e); chính kiến . daibai hōjō (j) (c: dàméi fácháng); Đại Mai council at rājagṛha (e); Vương-xá thành kết tập Pháp Thường . ; Kết tập. daibibasharon (j); Đại tì-bà-sa luận council of the five hundred (e); Ngũ bách kết tập . ; Kết tập. daibiroshana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō (j); Đại covetousness (e); tham ái ; tham dục ; Tì-lô-giá-na Phật thần biến gia trì kinh tham . . crane forest (e); Hạc lâm . dai-birushana-bussetsu-yōryaku-nenju-kyō (j); crave (e); tham . Đại Tì-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng craving (e); tham ái ; tham . kinh . created (e); hữu vi . daibirushana-jōbutsu-kyō-sho (j); Đại Tì-lô-giá- crime (e); tội nghiệp . na thành Phật kinh sớ .

daihoukō-butsu-kegonkyō-zuiso-engi-shō daibirushana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō-renge- daigo (j); đại ngộ . taizō-bodai-douhi-oushi-futsū-shingonzō-kōdai daigu ryōkan (j); Đại Ngu Lương Khoan jōju-yuga (j); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần . biến gia trì kinh liên hoa đài tạng bồ-đề tràng tiêu daigu sōchiku (j); Đại Ngu Tông Trúc xí phổ thông chân ngôn quảng đại thành tựu du- . già daihan-nehan (j); Đại bát-niết-bàn . dai-hannyaharamitsu-kyō (j); Đại bát-nhã ba-la- . mật kinh . daibodai (j); đại bồ-đề . daihannya-kyō (j); Đại bát-nhã kinh . daibon tennō (j); Đại phạm thiên vương daihasshiki (j); đệ bát thức . . daihatsu-nehangyō (j); Đại bát-niết-bàn kinh dai-bucchō-nyorai-hōkō-shittatahattara-darani . (j); Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa daihō (j); đại pháp . bát-đát đà-la-ni . daihōkō (j); đại phương quảng . dai-butchō-nyorai-mitsuin-shushō-ryōgi shobo-daihōkōbutsu-kegonkyō (j); Đại phương satsu-mangyō-shuryōgon-kyō (j); Đại Phật đỉnh quảng Phật Hoa Nghiêm kinh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát . vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh daihōkō-sōji-hōkōmyō-kyō (j); Đại phương . quảng tổng trì bảo quang minh kinh dai-butchō-shuryōgon-kyō (j); Đại Phật đỉnh . Thủ-lăng-nghiêm kinh . daihon (j); Đại phẩm . dai-butsuchō-daidarani (j); Đại Phật đỉnh đại đà-daihon-hannyakyō (j); Đại phẩm bát-nhã kinh la-ni . . daibutsu-ji (j); Đại Phật tự . daihon-zan (j); Đại Bản sơn . daichi (j); đại trí . daihon-zan-eihei-ji-han (j); Đại Bản sơn Vĩnh daichi sokei (j); Đại Trí Tổ Kế . Bình tự bản . daichidoron (j); Đại trí độ luận , dai-hōshaku-kyō (j); Đại Bảo tích kinh Long Thụ. . daichū sōshin (j); Đại Trùng Tông Sầm daihoudou-daijūkyō (j); Đại phương đẳng đại tập . kinh . daie (j); Đại Huệ

; Đại Huệ Tông Cảo. daihoudou-nyoraizou-kyō (j); Đại phương đẳng daie fugaku zenshi goroku (j); Đại Huệ Phổ Giác Như Lai tạng kinh . Thiền sư ngữ lục . daihoudou-tarani-kyō (j); Đại phương đẳng đà- daie shūkō (j); Đại Huệ Tông Cảo la-ni kinh . . daihoukō-butsu-kegonkyō-chūkenken-daii-rya- daie-fugaku-zenshi-shūmon-buko (j); Đại Huệ kujo (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm Phổ Giác Thiền sư tông môn vũ khố kinh trung quyển quyển đại ý lược tự . . daie-goroku (j); Đại Huệ ngữ lục . daihoukō-butsu-kegonkyō-so (j); Đại phương daien hōkan kokushi (j); Đại Viên Bảo Giám quảng Phật Hoa Nghiêm kinh sớ Quốc sư . . daienkyōchi (j); đại viên cảnh trí . daihoukō-butsu-kegonkyō-sougen-bunsei-tsū- daie-zammai-kyō (j); Đãi huệ tam-muội kinh chi-houki (j); Đại phương quảng Phật Hoa . Nghiêm kinh sưu huyền phần tề thông trí phương daifuku (j); đại phúc . quĩ . dai-funshi (j); Đại phấn chí . daihoukō-butsu-kegonkyō-zuiso-engi-shō (j); daiga (j); đại hà . Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh tuỳ sớ daigai (j); đại giới . diễn nghĩa sao dai-gidan (j); Đại nghi đoàn . .

daihoukō-butsu-nyorai-fushigi-kyōkai-kyō daihoukō-butsu-nyorai-fushigi-kyōkai-kyō (j); daijō-hokkai-mu-sabetsu-ronso (j); Đại thừa Đại phương quảng Phật Như Lai bất tư nghị cảnh pháp giới vô sai biệt luận sớ giới kinh . . daihoukō-daishū-kyō (j); Đại phương quảng đại daijō-ji (j); Đại Thừa tự . tập kinh . daijō-kansō-mandara-jō-shōakushu-kyō (j); daihoukō-engaku-shūtara-ryōgikyō (j); Đại Đại thừa quán tưởng mạn-nã-la tịnh chư ác thú phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh kinh . . daijō-kishinron (j); Đại thừa khởi tín luận daihoukō-engaku-shūtara-ryōgikyō-ryakuso- . chū (j); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu daijō-kishinron-bekki (j); Đại thừa khởi tín luận nghĩa kinh lược sớ chú biệt kí . . daijō-kishinron-giki (j); Đại thừa khởi tín luận daihoukō-engakushūtara-ryōgikyō-setsugi (j); nghĩa kí . Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa daijō-kishinron-giso (j); Đại thừa khởi tín luận kinh thuyết nghị nghĩa sớ . . daijōkōgi (j); Đại thừa cú nghĩa . daihoukō-nyoraizou-kyō (j); Đại phương quảng daijō-kōgi-bosatsu (j); Đại thừa cú nghĩa Bồ Tát Như Lai tạng kinh . . daihou-shaku-kyō (j); Đại bảo tích kinh daijō-kōhi-akuron-shakuron (j); Đại thừa quảng . bách luận thích luận . dai-i (j); đại ý . daijō-muryōju-kyō (j); Đại thừa vô lượng thọ daii-harikyō (j); Đề vị ba-lợi kinh kinh . . daijō-nyūdou-shidai (j); Đại thừa nhập đạo thứ daii zenshi (j); Đại Y Thiền sư . đệ . daiichi (j); đệ nhất . daijō-nyūryōga-kyō (j); Đại thừa nhập lăng già daiichi-gitai (j); đệ nhất nghĩa đế . kinh . daiikyō (j); Đề vị kinh . daijō-rimoji-fukōmyōzō-kyō (j); Đại thừa li văn tự phổ quang minh tạng kinh daiikyō (j); Đề vị kinh . . daiji (j); đại địa . daijō-shōchin-ron (j); Đại thừa chưởng trân luận daiji (j); đại sự . . daijiihō (j); đại địa pháp . daijō-shōgonkyō-ron (j); Đại thừa trang nghiêm daiji-ji (j); Đại Từ tự . kinh luận

. daijō (j); Đại thừa . daijō-yuishiki-ron (j); Đại thừa duy thức luận daijō-abidatsumashū-ron (j); Đại thừa a-tì-đạt- . ma tập luận . daikaku zenji (j); Đại Giác Thiền sư . daijō-abidatsuma-zoushūron (j); Đại thừa a-tì- daikaku-ha (j); Đại Giác phái . đạt-ma tạp tập luận . daikaku-kokushi bokitsumei (j); Đại Giác Quốc daijō-doushou-kyō (j); Đại thừa đồng tính kinh sư mộ cật minh . . daikaku-kokushi-bunshū (j); Đại Giác Quốc sư daijōgi-shou (j); Đại thừa nghĩa chương văn tập . . daikaku-zenji-goroku (j); Đại Giác thiền sư ngữ daijō-henjō-kōmyō-zō-muji-hōmon-kyō (j); Đại lục . thừa biến chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn daikan zenji (j); Đại Giám Thiền sư , kinh . Huệ Năng. daijō-hi-appō-myōmon-ron (j); Đại thừa bách daikan-ha (j); Đại Giám phái . pháp minh môn luận . dai-kegonkyō-ryakusaku (j); Đại Hoa Nghiêm daijō-hi-buntari-kyō (j); Đại thừa bi phân-đà-lợi kinh lược sách . kinh . daiki (j); đại cơ .

ḍākinī daiki-daiyū (j) (c: dàjī dàyòng); Đại cơ đại dụng daisetsu sonō (j); Đại Chuyết Tổ Năng . . daikō (j); đại kiếp . daishana (j); Đề-xá-na . daikō-ji (j); Đại Quang tự . daishi (j); Đại sư . daikyōfukukō (j); đại hung phúc hành daishi (j); đại tử , cái chết lớn. . daishichishiki (j); đệ thất thức . daikyō-in (j); Đại Giáo viện . daishin (j); đại tâm . daikyū-ōshō-goroku (j); Đại Giáo hoà thượng dai-shinkon (j); Đại tín căn . ngữ lục . daisho (j); đại sớ . daikyū shōnen (j) (c: dáxiū zhèngniàn); Đại Hưu daishō (j); đại thánh . Chính Niệm . daishō (j); đại tiểu . daimin kokushi (j); Đại Minh Quốc sư daishō-ji (j); Đại Thánh tự . . daishōjō (j); đại tiểu thừa . daimyō-ji (j); Đại Minh tự . daishō-niwaku (j); đại tiểu nhị hoặc . dainehan (j); đại niết-bàn . daishū (j); đại chúng . dainehangyō-shūkai (j); Đại niết-bàn kinh tập daishū ekai (j) (c: dàzhū huìhǎi); Đại Châu giải . Huệ Hải . dai-nehan-kyō (j); Đại bát-niết-bàn kinh daishubu (j); Đại chúng bộ . . daishū-getsuzō-kyō (j); Đại tập minh tạng kinh dainichi nōnin (j); Đại Nhật Năng Nhẫn . . daishū-hōmon-kyō (j); Đại tập pháp môn kinh dainichi-kyō (j); Đại Nhật kinh . . dainichikyō-gishaku (j); Đại Nhật kinh nghĩa daishū-kanjō-shūkyō-mokuroku (j); Đại Châu thích . san định chúng kinh mục lục . dainichikyō-gishaku-emmi-sho (j); Đại Nhật daishūkyō (j); Đại tập kinh . kinh nghĩa thích diễn mật sao . daishūroku (j); Đại Châu lục . daisō-sōshi-ryaku (j); Đại Tống tăng sử lược dainichikyō-sho (j); Đại Nhật kinh sớ . . daiten (j); đại thiên . dainin kokusen (j); Đại Nhẫn Quốc Tiên daiten hōtsū (j) (c: dàdiān bǎotōng); Đại Điên . Bảo Thông . daininriki (j); đại nhẫn lực . daitetsu sōrei (j); Đại Triệt Tông Linh dainishūshiki (j); đệ nhị chấp thức . . dainitō (j); đệ nhị đầu . daitō kokushi (j); Đại Đăng Quốc sư , daiō kokushi (j); Đại Ứng Quốc sư , Tông Phong Diệu Siêu, Nam Phố Thiệu Minh. daitoku-ji (j); Đại Đức tự . daiōshō (j); Đại Hoà thượng . daitoku-ji-ha (j); Đại Đức tự phái . dairiki (j); đại lực . daitō-naiten-roku (j); Đại Đường nội điển lục dairyō gumon (j); Đại Liễu Ngu Môn . . daitōroku (j); Đại Đăng

lục . daisanshin (j); đệ tam tâm . daiwaku (j); đại hoặc . daisanshu (j); đệ tam thủ . daizenchihō (j); đại thiện địa pháp . dai-satsusha-nikanji (j); Đại tát-già ni-kiền-tử daizui hōshin (j) (c: dàsuí fǎzhēn); Đại Tuỳ . Pháp Chân . daisatsushanikanji-shosetsu-kyō (j); Đại tát-giá dàjī-dàyòng (c) (j: daiki daiyū); đại cơ đại dụng ni-kiền tử sở thuyết kinh . . ḍāka (s); Không hành nam . daisen (j); đại thiên . ḍākinī (s) (t: kha-dro-ma); Không hành mẫu daisen'in (j); Đại Tiên viện . , Không hành nữ .

dalai lama dalai lama (t) [dalai bla-ma]; Đạt-lại Lạt-ma dàowú yuánzhì (c) (j: dōgo enchi); Đạo Ngô . Viên Trí . dama-mūrkha-nidāna-sūtra (s); Hiền ngu nhân dàoxìn (c) (j: dōshin); Đạo Tín . duyên kinh , cũng được gọi tắt là dàoxuān (c) (j: dōsen); Đạo Tuyên . Hiền ngu kinh, 3 quyển, Huệ Giác dịch đời dàoyī (c); Đạo Nhất , Mã Tổ Đạo Nhất. Nguyên Ngụy. dàozhě chāoyuán (c) (j: dōsha chōgen); Đạo Giả dàméi fǎcháng (c) (j: daibai hōjō); Đại Mai Siêu Nguyên , Thiền sư Trung Quốc Pháp Thường . sang Nhật hoằng hoá, xem Bàn Khuê Vĩnh dámó-zōng (c); Đạt-ma tông . Trác. dan (j); đàm . darani (j); Đà-la-ni . dan (j); đoạn . daranimon (j); đà-la-ni môn . dan (j); noãn . dārikapa, mahāsiddha (s); Đa-ri-ka-pa (77). dan haramitsu (j); đàn ba-la-mật . dark realm (e); minh giới . dāna (s, p); thí ; Bố thí ; đàn . darśana (s) (p: dassana); Kiến ; hiển ; dānapāla (s); Thí Hộ . nhãn ; thị hiện . dāna-pāramitā (s); đàn ba-la-mật ; darśana-mārga (s); kiến đạo . thí ba-la-mật . daruma (j); Đạt-ma , Bồ-đề Đạt-ma. dānapati (s); đàn việt . darumashū (j); Đạt-ma tông . danbaku (j); đoạn phọc . daśā (s); vị . danchō (j); đoạn trường . daśa avenika buddha dharmah (s); thập bát bất daṇḍa (s); đàn nã . cộng pháp . dangyō (j); Đàn kinh , tên ngắn của Lục tổ dasabala (p) (s: daśabala); thập lực ; Đại sư Pháp bảo đàn kinh. Mười lực. danjō (j); đoạn thường . daśabala (s) (p: dasabala); thập lực , danjō-niken (j); đoạn thường nhị kiến Mười lực. . daśabala-kāśyapa (s); Thập-lực Ca-diếp danka (j); đàn gia . . danken (j); đoạn kiến . daśa-balāni (s); thập lực . danketsu (j); đoạn kết . daśabhūmi (s); thập địa . dànlǐ (c); đản lễ . daśabhūmika (s); Thập địa kinh . danmetsu (j); đoạn diệt . daśabhūmika-śāstra (s); Thập địa kinh luận danna (j); đàn-na . . dannotsu (j); đàn việt . daśabhūmika-sūtra (s); Thập địa kinh . dan'otsu (j); đàn việt . daśabhūmikasūtra-śāstra (s); Thập địa kinh luận danrin (j); Đàm Lâm . . danrin-ji (j); Đàn Lâm tự . daśabhūmika-vibhāṣā (s); Thập trú tì-bà-sa luận danwaku (j); đoạn hoặc . . dānxiá tiānrán (c) (j: tanka tennen); Đan Hà daśabhūmīśvara (s); Thập địa kinh . Thiên Nhiên . daśa-cakra-kṣitigarbha sūtra (s); Địa Tạng thập dānxiá zǐchún (c) (j: tanka shijun); Đan Hà Tử luân kinh . Thuần . daśa-dharma-caritam (s); thập pháp hạnh dānyuán yìngzhēn (c) (j: tangen ōshin); Đam . Nguyên Ứng Chân . daśa-dhātavah (s); thập giới . danzenkon (j); đoạn thiện căn . daśadiśa (s); Thập phương . danzetsu (j); đoạn tuyệt . daśakuśalakarmāṇi (s); Thập thiện . dàoān (c); Đạo An . dàshī (c) (j: daishi); Đại sư . dàochǒng (c); Đạo Sủng . dassana (p) (s: darśana); Kiến . dàoshēng (c); Đạo Sinh . dàsuí fǎzhēn (c) (j: daizui hōshin); Đại Tuỳ dàoshī (c);

Đạo sư . Pháp Chân . dàosuì (c) (j: dōsui); Đạo Thuý . datsu (j); thoát .

dhāraṇī datsu (j); đoạt . depression (e); hôn trầm . datsuma (j); Đạt-ma (), Pháp. déqīng (c); Đức Thanh . datsumakyūta (j); Đạt-ma Cấp-đa . deśanā (s); đề-xá-na ; diễn thuyết ; datsumatara (j); Đạt-ma Đa-la . hí luận ; ngôn thuyết ; thuyết . datsuraku (j); thoát lạc . deśe-deśe (s); xứ xứ . dattai (j); thoát thể . déshān xuānjiàn (c) (j: tokusan senkan); Đức daurbalya (s); luy . Sơn Tuyên Giám . dauṣṭhulya (s); thô trọng . deshi (j); đệ tử . dáxiū zhèngniàn (c) (j: daikyū shōnen); Đại Hưu desire (e); tham ái ; tham dục ; tham Chính Niệm . . dáxué (c) (j: daigaku); đại học . deśita (s); sở thuyết ; thuyết . dàzhū huìhǎi (c) (j: daishū ekai); Đại Châu detailed explanation (e); biệt thân . Huệ Hải . detayitva (s); tư . dbaṅ po rno ba (t); lợi căn . deva (s, p); Đề-bà ; Thiên . dbu ma pa (t) (s: mādhyamika); Trung quán đại biểu , Trung quán tông. devadatta (s, p); Đề-bà Đạt-đa ; dbyibs kyi gzugs (t); hình sắc . Đề-bà . dbyig dang ldan pa (t); Như ý bảo tổng trì vương devakṣema (s); Đề-bà Thiết-ma . kinh . devanāgari (s); phạn tự . debilitating afflictions (e); thô trọng . deva-putra (s); thiên tử . de-bshin-gśeg s-pa thams-cad kyiye-śes kyi phi devarāja (s); Thiên vương . ag-rgya (t); Nhất thiết Như Lai trí ấn devatā (s); thiên tử . . devatā-sūtra (s); Thiên thỉnh vấn kinh deceit (e); cuống . . deer park (e); Lộc dã uyển . devi (s); phu nhân . defilement (e); cấu ; trần cấu ; trần lao dge ba (t); thiện . ; trần . dge baḥi las (t); thiện nghiệp . defilement of activity (e); nghiệp nhiễm ô dgra bcom pa (t); Sát Tặc ; Ứng Cúng . ; A-la-hán . defining characteristic (e); tự tướng . dhahulipa, siddha (s), hoặc dhaguli, dhahuri, deluded view (e); kiến hoặc . dharuri; Đa-hu-li-pa (70). delusion (e); mê ; si . dhamma (p) (s: dharma); dịch âm là Đạt-ma delusional hindrances (e); hoặc chướng . , dịch nghĩa là Pháp . den'e (j); truyền y (bát), danh từ chỉ thừa kế dhamma-cakka (p) (s: dharma-cakra); Pháp trong Thiền tông. luân . dèng yǐnfēng (c) (j: to impo); Đặng Ẩn Phong dhammaguttika (p); Pháp Tạng bộ . . ḍeṅgipa, mahāsiddha (s), hoặc ḍiṅgi, ḍiṅga, dhammānusārin (p) (s: dharmānussarin); Tuỳ teṅki, taṅki, dheṅki, dhaki; Đen-gi-pa (31). pháp hành . dengyō daishi (j); Truyền Giáo Đại sư dhammapada (p) (s: dharmapada); Pháp cú , Tối Trừng (saichō). kinh . denhō-bouki (j); Truyền pháp bảo kí . dhammapāla (p) (s: dharmapāla); Hộ Pháp denkō-roku (j); Truyền quang lục . . denku (j); triền cấu . dhanya (s); cát tường . denne (j); truyền y . dhāraṇa (p); nhiếp trì . denshin-hōyō (j); Truyền tâm pháp yếu dhāraṇa (s); hệ ; nhậm trì ; nhiếp trì , Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu, Hoàng ; thụ trì . Bá Hi Vận, Bùi Hưu. dhārani (e); chú . dentō-roku (j); Truyền đăng lục , dhāraṇī (s); Đà-la-ni; chú ; đà-la-ni Cảnh Đức truyền đăng lục. ; mật ngữ ; tổng trì .

dhāraṇī for cleansing the eye of all maladies dhāraṇī for cleansing the eye of all maladies dhāraṇī of the [immaculate buddha-corona's e- (e); Năng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh đà-la-ni mitted light beaming through ubiquitous por- kinh . tals contemplated as the] essence of the tathā- dhāraṇī for extinguishing the flaming pretan gatas (e); Phật đỉnh phóng vô cấu quang minh mouths (e); Cứu bạt diệm khẩu

ngạ quỉ đà-la-ni nhập phổ môn quán sát nhất thiết như lai tâm đà- kinh
. la-ni kinh dhāraṇī for healing all diseases (e); Trừ nhất
. thiết tật bệnh đà-la-ni kinh dhāraṇī of the adamantine essence
(e); Kim . cương thượng vị đà-la-ni kinh dhāraṇī incantation of the
protectress who . grants great freedom (e); Tuỳ cầu tức đắc đại tự dhāraṇī of the
adorned place of bodhi (e); Bồ- tại đà-la-ni thần chú kinh đề trường trang
nghiêm đà-la-ni kinh . . dhāraṇī of [the tathāgata's ornament,
the dhāraṇī of the bodhisattva mother who heeds invincible] ring-adorned banner (e);
Vô năng the world's sounds (e); Quán Tự Tại Bồ Tát mẫu thắng phan vương Như Lai
trang nghiêm đà-la-ni đà-la-ni kinh . kinh .
dhāraṇī of the bodhisattva with a thousand dhāraṇī of a thousand turns [a spell of the
bo- hands and eyes who regards the world's sounds dhisattva who heeds the sounds of
the world] with great compassion (e); Thiên thủ thiên nhãn (e); Thiên chuyển đà-la-ni
Quán Thế Âm Bồ Tát Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi tâm đà-la-ni chú
. . dhāraṇī of bestowing complete fearlessness (e); dhāraṇī of
the eastern, foremost king of bright- Thí nhất thiết vô úy đà-la-ni kinh ness (e);
Đông phương tối thắng đăng vương đà- . la-ni kinh . dhāraṇī of
the eleven-faced contemplator of the dhāraṇī of blue-headed avalokiteśvara (e);
world's sounds (e); Thập nhất diện Quán Thế Âm Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát tâm
đà-la-ni kinh thần chú kinh . . dhāraṇī of the
endowment of all buddhas (e); dhāraṇī of dispelling fear (e); Vô úy đà-la-ni Chư Phật
tập hội đà-la-ni kinh kinh . . dhāraṇī of immeasurable merit
(e); Vô lượng dhāraṇī of the essence of the avataṃsaka-sūtra công đức đà-la-ni kinh
. (e); Hoa Nghiêm kinh tâm đà-la-ni dhāraṇī of jewel light (e); Đại
phương quảng . Như Lai tạng kinh . dhāraṇī of the essence of the
buddhas (e); Chư dhāraṇī of jewel light (e); Đại phương quảng Phật tâm đà-la-ni kinh
. tổng trì bảo quang minh kinh dhāraṇī of the fine means of access
(e); Thiện . pháp phương tiện đà-la-ni kinh dhāraṇī of leaf-clad
avalokiteśvara (e); Diệp y . Quán Tự Tại Bồ Tát kinh dhāraṇī of the
flower heap (e); Hoa tích đà-la-ni . thần chú kinh . dhāraṇī of
samantabhadra (e); Phổ Hiền Bồ Tát dhāraṇī of the goddess cundī [spoken by seven
đà-la-ni kinh . koṭis of buddha-mothers] (e); Thất câu chi Phật dhāraṇī of
śitātapatra, great corona of all mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh tathāgatas,
radiating light [the great queen of . vidyā called aparājitā] (e); Đại Phật
đỉnh Như dhāraṇī of the great mantra protector (e); Đại Lai phóng quang tất-đát-da
bát-đát đà-la-ni Hộ Minh đại đà-la-ni kinh . .
dhāraṇī of the [birth of the] infinite portal (e); dhāraṇī of the great protectress, queen
of man- Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh tras (e); Phổ biến quang minh
thanh thanh tịnh sí . thạnh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng đại minh

dharma-adharma vương đại tuỳ cầu đà-la-ni kinh dhāraṇī of the seal on the
casket [of the secret whole-body relic of the essence of all tathāga-
. tas] (e); Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân dhāraṇī of the greatly

powerful one (e); Đại uy xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh đức đà-la-ni kinh . . dhāraṇī of the holy daṇḍa [for the great cold dhāraṇī of the six gates (e); Lục môn đà-la-ni forest] (e); Đại hàn lâm thánh nan nã đà-la-ni kinh kinh . . dhāraṇī of the smashing vajra (e); Nhương dhāraṇī of the jubilant corona (e); Phật đỉnh tôn tướng kin cương đà-la-ni kinh thắng đà-la-ni kinh . . dhāraṇī of the jungle girl [who eradicates in- dhāraṇī of the space-store bodhisattva's ques- jury from poisoning, an incarnation of the bo- tions to seven buddhas (e); Hư Không Tạng Bồ dhisattva who perceives freely] (e); Quán Tự Tại Tát vấn thất Phật đà-la-ni kinh Bồ Tát hoá thân nhương ngu lí duệ đồng nữ tiêu . phục độc hại đà-la-ni kinh dhāraṇī of the universally virtuous one, spoken . by the bodhisattva of spontaneous contemp- dhāraṇī of the lamp of dharma (e); Đại pháp cự lation (e); Quán Tự Tại Bồ Tát thuyết Phổ Hiền đà-la-ni kinh . đà-la-ni kinh dhāraṇī of the lamp of knowledge (e); Trí cự đà- . la-ni kinh . dhāraṇī of the vajra obliteration (e); Kim cương tồi toái đà-la-ni kinh . dhāraṇī of the lord's arrangement (e); Trang nghiêm vương đà-la-ni kinh dhāraṇī of the well-formed one (e); Diệu sắc đà- la-ni kinh . . dhāraṇi of the wish-fulfilling gem (e); Như ý dhāraṇī of the lotus eye (e); Thanh hoa nhãn đà- ma-ni đà-la-ni kinh . la-ni kinh . dhāraṇī of the wish-fulfilling wheel (e); Như ý dhāraṇī of the merciful one's promise (e); Từ luân đà-la-ni kinh . Thị Bồ Tát thệ nguyện đà-la-ni kinh dhāraṇī of the world upholder (e); Trì thế đà-la- . ni kinh . dhāraṇī of the one hundred and eight names of dhāraṇī spell spoken by the magician bhadra saint tārā (e); Thánh đa la Bồ Tát nhất bách bát (e); Huyễn sư bạt-đà sở thuyết thần chú kinh danh đà-la-ni kinh . . dhāraṇī spellbook of the thousand-eyed, thou- dhārani of the pavilion crowning meru, the sand-armed bodhisattva who regards the great adamantine mountain (e); Đại kim cương world's sounds with a vast, wholly perfect, un- diệu cao sơn lâu các đà-la-ni kinh impeded, greatly compassionate heart (e); . Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát quảng dhāraṇī of the planet mothers (e); Chư tinh mẫu đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni chú bản đà-la-ni kinh . dhāraṇī of the precious belt (e); Bảo đái đà-la-ni . kinh . dhāraṇī sūtra of the king of the sound of ami- dhāraṇī of the pure immaculate light (e); Vô tābha's drum (e); A-di-đà cổ âm thanh vương đà- cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh la-ni kinh . . dhāraṇīs for safeguarding the nation, the realm dhāraṇī of the sacred adornment (e); Thánh and the chief of state (e); Thủ hộ quốc giới chủ trang nghiêm đà-la-ni kinh . đà-la-ni kinh . dhāraṇī of the sacred planet mothers (e); Thánh dhārayati (s); thụ trì . diệu mẫu đà-la-ni kinh . dharma (s); chúng đồng phận ; đạt-ma dhāraṇī of the sandalwood limb (e); Chiên đàn (); Pháp . hương thân đà-la-ni kinh . dharma-adharma (s); tội phúc .

dharma-āyatana dharma-āyatana (s); pháp xứ . dharmasangiti-sūtra (s); Phật thuyết pháp tập dharma-cakra (s) (p: dhamma-cakka): Pháp kinh . luân .

dharma-śūnyatā (s); pháp không . dharmacakrapravartana-mudrā (s); chuyển dharma-svabhāva-mudrā (s); thật tướng ấn pháp luân ấn , Ấn. ; thật tướng nghĩa ; tự nhiên . dharma-cakṣus (s); pháp nhãn . dharmatā (s); pháp nhĩ ; thật tướng ; dharma-carana (s); pháp hành . tự tính ; Pháp tính, đồng nghĩa với Chân dharmacārin (s); pháp hành . như, Phật tính, Như Lai tạng. dharma-character (e); Pháp tướng tông dharma-talk (e); pháp ngữ . . dharmatrāta (s); Đạt-ma Đa-la ; dharma-deśanā (s); thuyết . Pháp Cứu . dharmadeva (s); Pháp Thiên . dharma-treasure (e); pháp tạng . dharmadhātu (s); Pháp giới . dharma-vessel (e); pháp khí . dharma-eye (e); pháp nhãn . dharma-vyasana (s); phá pháp . dharma-gate (e); pháp môn . dharma-wisdom (e); pháp trí . dharma-grāha (s); pháp chấp . dhārmī-kathā (s); thuyết pháp . dharmagupta (s); Đạt-ma Cập-đa . dharmolkadhāraṇī-sūtra (s); Đại pháp cự đà-la- dharmagupta (s); Pháp tạng bộ . ni kinh . dharmaguptaka (s); Pháp Tạng bộ . dharmottara (s); Pháp Thượng, tên của một cao dharma-jñāna (s); pháp trí . tăng. dharma-kathika (s); pháp sư . dhātu (s, p); Giới . dharmakāya (s); Pháp thân , Ba thân. dhātu-vavatthāna (p); Phân tích thân phần. dharma-kāya (s); pháp tính thân . dhī (s); trí . dharmakīrti (s); Pháp Xứng . dhilipa (s), hoặc delipa, teli, telopa, tailopa, dharma-kośa (s); pháp tạng . bhalipa, tailopada; Đi-li-pa (62). dharmakṣema (s); Đàm-vô-sấm . dhītika (s); Đề-đa-ca , Tổ thứ 5 của dharma-kṣkṣānti (s); vô sinh nhẫn . Thiền tông Ấn Độ. dharmalakṣaṇa (s); Pháp tướng ; Pháp dhobīpa, siddha (s), hoặc dhombhipa, dhombipa, tướng tông. »Người thợ giặt«; Đô-bi-pa (28). dharma-meghā (e); pháp vân địa ; dhokaripa, siddha (s); Đô-ka-ri-pa (49) Thập địa. dhrdha-sāra (s); kiên cố . dharma-mukha (s); pháp môn . dhṛti (s); nhậm trì . dharma-nature (e); Pháp tính tông . dhūta (s, p), hoặc dhutaṅga; Đầu-đà ; dharma-netrī (s); thắng pháp . đẩu-tẩu . dharma-niyāmatā (s); pháp vị . dhvajāgrakeyūrā-dhāraṇī (s); Vô Năng Thắng dharmānusārin (s) (p: dhammānussarin); Tuỳ Phan Vương Như Lai trang nghiêm đà-la-ni kinh pháp hành . . dharmapa, siddha (s), hoặc dhamapa, damapa, dhyāna (s) (p: jhāna); định ; nhất tâm ; Đạt-ma-pa (36). thiền định ; thiền na ; Thiền ; tĩnh dharmapa/gharbari, siddha (s); Đạt-ma- lự . pa/Gạt-ba-ri (48). dhyāna-buddhism (e); những tông phái Phật giáo dharmapada (s) (p: dhammapada); Pháp cú chú trọng đến Thiền, đặc biệt là Thiền tông. kinh . dhyāna-pāramitā (s); thiền ba-la-mật dharmapāla (s) (p: dhammapāla); Hộ Pháp . . dhyāni-buddha (s); »Thiền Phật« Ngũ phương dharma-phrase sūtra (e); Pháp cú kinh . Phật. dharmarakṣa (s); Pháp Hộ ; Trúc Pháp Hộ dhyāni-mūdra (s); thiền ấn ; Ấn. , hoặc dịch âm là Đàm-vô-sấm, một dịch diamond store (e); kim cương tạng . giả. diamond sūtra (e); Kim cương bát-nhã ba-la- dharma-realm (e); pháp giới . mật kinh .

dokuzu diamond-like samādhi (e); kim cương dụ định dōban (j); tràng phan . . dochō (j); độ điệp . dìcáng (c); Địa Tạng . doctrinal essentials of the lotos sūtra (e); Pháp difference (e); dị tướng . hoa tông yếu . dīgha-nikāya (p); Trường bộ kinh . doctrine of the single path (e); Nhất đạo nghĩa dignāga, diṅnāga (s); dịch

nghĩa là Vực Long . , dịch theo âm là Trần-na . doctrine of the two hindrances (e); Nhị chướng diligence (e); tinh tiến . nghĩa . dìlùn-zōng (c); Địa luận tông . dodatsu (j); độ thoát . dìng shàngzuò (c) (j: jō jōza); Định Thượng dōen (j); đạo duyên . Toạ . dōfū (j); đạo phong . dinnaga (s); Trần-na . dōgen (j); Đạo Nguyên ; Đạo Nguyên Hi dīpankara (s); Nhiên Đăng Phật ; Huyền. Nhiên Đăng . dōgen (j); đạo nhãn . dīpaṅkara (s, p); Nhiên Đăng Phật . dōgen ōshō kōroku (j); Đạo Nguyên Hoà thượng dīpavaṃsa (p); Đảo sử . quảng lục . dīrghāgama (s); Trường a-hàm , A- dōgen shamon (j); Đạo Nguyên Sa-môn hàm. . discourse on the stages of concentration prac- dōgen zenji (j); Đạo Nguyên Thiền sư tice (e); Du-già sư địa luận . , Đạo Nguyên Hi Huyền. discourse on the theory of consciousness-only dōgi (j); đạo nghĩa . (e); Thành duy thức luận . dōgō enchi (j) (c: dàowú yuánzhi); Đạo Ngô discrimination (e); phân biệt . Viên Trí . discuss (e); ưu-ba-đề-xá . dohā (s); dịch âm Hán Việt là Đạo-bả , chỉ disharmony (e); bất hoà hợp tính . những bài »Thánh ca« các bài ca chứng đạo của disposition (e); tuỳ miên . các vị Ma-ha Tất-đạt (mahāsiddha). dissipation (e); phóng dật . dōichi (j); Đạo Nhất ; Mã Tổ Đạo Nhất. distraction (e); tán loạn . dōin (j); Đạo Doãn . diṭṭhas (p); kiến đế . dōitsu (j); Đạo Nhất ; Mã Tổ Đạo Nhất. diṭṭhi (p) (s: dṛṣṭi); Kiến . dōji (j); đồng sự . ditthi-upādāna (p); kiến thủ . dōjō (j); đạo trường . divine vision (e); thiên nhãn thông ; dōjuku (j); đồng túc . Lục thông. dojun (j); Đỗ Thuận . divya (s); thiên . dōki (j); Đạo Hi . divya-cakṣus (s); thiên nhãn . dōki (j); đồng qui . divyaṃ-cakṣus (s); thiên nhãn thông ; doku (j); độc . Lục thông. doku (j); độc . dkon mchog gsum (t) (s: triratna); Tam bảo dokugaku (j); độc giác . . dokugyō (j); độc hành . dmigs pa (t); khả đắc . dokuju (j); độc tụng . dmigs pa (t); sở duyên . dokukū (j); độc không . dṅos daṅ dṅ med (t); hữu vô . dokuritsuronshōha (j); Độc lập luận chứng phái dō (j) (c: dào); Đạo . . dō (j); đạo . dokusan (j); Độc tham . do (j); độ . dokusen (j); độc tiễn . dō (j); động . doku-sesshin (j); độc tiếp tâm , Tiếp dō (j); đồng . tâm. dō (j); đường . dokushōkyō (j); độc chương cảnh . do (j); thổ, độ . dokutō kaishu (j); độc đầu giới thủ . dōan (j); Đạo An . dokuzu (j); độc đầu .

dōkyō dōkyō (j); đồng giáo . dōshō (j); đồng sinh . dōkyō etan (j); Đạo Kính Huệ Đoan , dōshōkyō (j); Đồng tính kinh . Bạch Ẩn Huệ Hạc. dōshosōi (j); đồng xứ tương vi . dōkyōichijō (j); đồng giáo nhất thừa . dōshōtai (j); đạo thánh đế . dolma (t); Đà-la . dōshu (j); đạo thủ . ḍombipa, mahāsiddha (s), hoặc ḍombi, nghĩa là dosō (j); độ tăng . »Chúa của dòng du ca«; Đôm-bi-pa (4). dōson (j); Đạo Tiến . dominant condition (e); tăng thượng duyên dōtai (j); đạo đế . . dōten (j); động chuyển . dominant effects (e); tăng thượng quả . dōtoku (j); đạo đắc . don (j); độn . doubt (e); mê ; nghi . don (s); nghĩa . dōushuài cóngyuè (c) (j: tosotsu jūetsu); Đâu- donation (e); bố thí ; đàn . suất Tòng Duyệt . dòngshān liángjiè (c) (j: tōzan ryōkai); Động dōyō (j); động dao . Sơn Lương Giới . dōzoku (j); đạo tục . dòngshān shǒuchū (c) (j: tōsan shusho); Động drava (s); lưu ; thấp . Sơn Thủ Sơ . dravatva (s); thấp . donki (j); đàm hi . dravya (s); sự . donkon (j); độn căn . dri ma daṅ bcas pa (t); hữu cấu . donmusen (j); Đàm Vô

Sấm . drilbu (t); chuông để thực hành nghi lễ trong dōran (j); nùng lạn . Kim cương thừa. dōri (j); đạo lí . drowsiness (e); thuỳ miên . dōriki (j); đạo lực . dṛṣṭi (s); ác kiến ; Kiến ; liễu biệt dōrisōi (j); đạo lí tương vi . , lòng tin, quan niệm, kiến giải. dorje (t); [rdo-rje]; Kim cương chử . dṛṣṭi-parāmarśa (s); kiến thủ . dormant condition (e); tuỳ miên . dṛṣṭi-parāmarśa-dṛṣṭi (s); kiến thủ kiến dosa (p) (s: dveṣa); hận , sân hận , thù . oán. dṛṣṭy-ogha (s); kiến bạo lưu . dosa (p); khuể . dṛṣṭy-upādāna (s); kiến thủ . dosa (p); sân . drugpa kunleg (t) ['brug-pa kun-legs]; Drug- dosa (s); cữu . pa kun-leg. doṣa (s); hoặc ; quá ác ; sân . dubbalya (p); luy . dōsan (j); đồng tham . dudjom (t); Đôn-châu (1909-1987); tức là Dud- dōsan ryōkai zenshi goroku (j); Động Sơn jom Rinpoche, giáo chủ của Ninh-mã phái. Lương Giới Thiền sư ngữ lục duḥkha (s); khổ não ; ưu não ; Khổ . . dōse (j); Đạo Thế . duhkha (s); khổ tập diệt đạo . dōsen (j); Đạo Tuyên . duḥkha-duḥkhatā (s); khổ khổ . dōsen risshi (j) (c: dàoxuān); Đạo Tuyên Luật duḥkha-nirodha (s) (p: dukkha-nirodha); Diệt sư . khổ . dōsha chōgen (j) (c: dàozhú chāoyuán); Đạo Giả duḥkha-satya (s); khổ đế . Siêu Nguyên , Bàn Khuê Vĩnh duḥkhin (s); khốn khổ . Trác. dukhaṅdi, siddha (s) hoặc dokhaṅdi, debanta, dōshin (j); Đạo Tín . dhosanti, dvakanti, khaṅdipa; Đu-khan-đi (25). dōshin (j); Đạo tâm , tâm quyết đạt Bồ-đề, dukkha (p) (s: duḥkha); Khổ . Bồ-đề tâm. dukkha (p); khổ não . dōshin (j); Đạo Tín . dukkha-nirodha (p) (s: duḥkha-nirodha); diệt dōshinjū (j); đồng chân trú . khổ . dōshō (j); Đạo Chiêu . dukkhā-pamucatti (p); giải thoát . dōshō (j); Đạo Sinh . dukkhita (p); khốn khổ .

eighteen distinctive characteristics of the buddha 'dul ba (t) (s, p: vinaya); Luật . dull faculties (e); độn căn . dundubhi (s); đại cổ , thái cổ; một loại trống, nhạc cụ. E e (j); hồi . dūnhuáng (c); Đôn Hoàng . e (j); hội . dūraṃgamā (s); viễn hành địa ; Thập e (j); huệ . địa. e (j); y . durbalatva (s); luy liệt . e, ai (j); uế . durgati (s); ác thú . e, kai (j); hoại . durmedha (s); ngu . e, kei (j); huệ . dūsana (s); yếm . earthly vision (e); nhục nhãn . dùshùn (c); Đỗ Thuận , Đế Tâm Đỗ edo (j); uế thổ . Thuận. e-e (j); hồi-hồi . duṣkṛta (s); ác tác . effects (e); quả báo . effort (s); tinh tiến . duṣṭhula (s); thô trọng . egedatsu (j); huệ giải thoát () . dutatā (s); quá thất . egen (j); huệ nhãn () . dúyǎnlóng (c); Độc Nhãn Long , một egocentrism (e); ngã chấp . danh hiệu khác của Thiền sư Minh Chiêu Đức egon (j); Huệ Cần . Khiêm. egu (j); Huệ Ngung . dvācatvāriṃśat-khanda-sūtra (s); Tứ thập ehi (j); hồi tị . nhị chương kinh . ehō (j); y báo . dvādaśa-anga (s); thập nhị bộ kinh . e-hō (j); y pháp . dvādaśa-astanga (s); thập nhị nhân duyên ei (j); ế . . ei (j); nhuệ (duệ) . dvādaśabuddhaka-sūtra (s); Thập nhị Phật danh eichi (j); nhuệ (duệ) trí . thần chú hiệu lượng công đức trừ chướng diệt tội eichō (j); Vinh Triều . kinh eifuku-an (j); Vĩnh Phúc am . . eifuku-ji (j); Vĩnh Phúc tự . eigan-ji (j); Anh Nham tự . dvādaśadvāra-śāstra (s); Thập nhị môn luận eigen-ji (j); Vĩnh Nguyên tự . , một tác phẩm của Long Thụ (nāgār- eight burning hells (e); bát nhiệt địa ngục juna), cũng được gọi là dvādaśa-nikāya-śāstra, chỉ . còn bản Hán văn. eight consciousnesses (e); bát thức

. dvādaśanikāya-śāstra (s); Thập nhị môn luận eight difficulties (e); bát nạn . , một tác phẩm của Long Thụ (nāgār- eight excellent liberations (e); bát thắng giải juna), cũng được gọi là dvādaśadvāra-śāstra. . dvāra-bhūtāni (s); phương tiện môn . eight kinds of beings (e); bát bộ chúng . dvātriṃśadvara-lakṣaṇa (s); tam thập nhị hảo eight kinds of evil (errors) (e); bát tà . tướng ; Ba mươi hai tướng tốt. eight kinds of liberation (e); bát giải thoát dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni (s); tam . thập nhị tướng . eight kinds of suffering (e); bát khổ . dvaya-abhāva (s); vô nhị . eight negations (e); bát bất . dveṣa (s); khuể ; sân . eight phrases (e); bát cú nghĩa . eight tolerances (e); bát nhân . dvesa (s); sân khuể . eighteen compositional elements of human exi- dviṣ (s); oán địch . stence (e); thập bát giới . dyaus (s); thiên thượng . eighteen distinctive characteristics of the bud- dzogchen (t); [rdzogs-chen]; Đại cứu kính. dha (e); thập bát bất cộng pháp .

eighth consciousness eighth consciousness (e); A-lại-da thức ekatya (s); nhất . . ekavyāvahārika (s); Nhất thuyết bộ . eighty minor marks (e); bát thập chủng tử ekavyūha-samādhi (s); nhất hạnh tam-muội . . eighty-eight afflicted mental states (e); bát thập ekayāna (s); Nhất thừa . bát sử . eki (j); ích . eihei kōroku (j); Vĩnh Bình quảng lục eki, i (j); dị . . ekkei shuken (j); Việt Khê Thủ Khiêm eihei shingi (j); Vĩnh Bình thanh qui . . eihei shoso gakudō-yōjinshū (j); Vĩnh Bình sơ tổ ekō (j); hồi hướng . học đạo dụng tâm tập . ekottara-āgama-sūtra (s); Tăng nhất A-hàm kinh eihei-ji (j); Vĩnh Bình tự . . eihei-ji sanso gyōgōki (j); Vĩnh bình tự tam tổ ekottarikāgama (s); Tăng nhất a-hàm hành nghiệp kí . , Bộ kinh, A-hàm, Tăng-nhất bộ kinh. eihei-ji-han (j); Vĩnh Bình tự bản . eku (j); hoại khổ . eiho-ji (j); Vĩnh Bảo tự . ekū (j); huệ không . eiki (j); đề khởi . ekyo (j); y cứ . eikō-ji (j); Vĩnh Hưng tự . elaboration of on conferring bodhisattva vina- eikyō yōkō (j); ảnh hưởng . ya (e); Bồ Tát giới yết-ma văn . eiri (j); nhuệ lợi . eleven consciousnesses (e); thập nhất thức eisai (j); Vinh Tây . . eisai myōan (j); Vinh Tây Minh Am , eleven kinds of emptiness (e); thập nhất không Minh Am Vinh Tây. . eiseishi (j); Vệ thế sư . eleven wisdoms (e); thập nhất trí . eishō-ji (bitchū) (j); Vĩnh Tường tự . embarrassment (e); quí . eishō-ji (kokura) (j); Vĩnh Tường tự . eminent monk (e); cao tăng . ejaku (j); Huệ Tịch ; Ngưỡng Sơn Huệ emmyō (j); Viên Minh . Tịch emoku (j); huệ mục . eji (j); y chỉ . emptiness (e); không . ejō (j); Hoài Nhượng ; Nam Nhạc Hoài emptiness of dharmas (e); pháp không . Nhượng. empty (e); hư . ejō (j); Hoài Trang , Cô Vân Hoài Trang. emyō (j); huệ mệnh . eka (j) (c: huìkě); Huệ Khả . en (j); diễn . eka (s); nhất . en (j); diễn . eka-agra (s); nhất tâm . en (j); duyên . eka-aṃsa (s); nhất hướng . en (j); viên . eka-artha (s); thể . en (j); yến . eka-citta (s); nhất tâm . en, on (j); oán . eka-deśa (s); nhất phần . en, on (j); yếm . ekadhya (s); nhất . enbai (j); yếm bối . ekāgattā (p) (s: ekāgra, ekāgrata); Nhất tâm enbi (j); diễn bí . . enbudai (j); Diêm-phù-đề . ekāgra (p), hoặc ekāgrata (p: ekāgattā); Nhất encircle (e); vi nhiễu . tâm . endada (j); viên-đà-đà . eka-lakṣaṇa (s); nhất tướng . endon-jōbutsu-ron (j); Viên đốn thành Phật luận ekaṃ-samayam (s); nhất thời .

. ekan (j); Hoài Giám . endon-shū (j); Viên đốn tông . eka-rasa (s); nhất vị . en'e (j); duyên hội . eka-rasa-skandha (s); nhất vị uẩn . eneji (j); Diệm huệ địa ; Thập địa. ekatra (s); nhất thời . engaku (j); duyên giác .

essay on the five teachings of hua-yen engaku (j); viên giác , Đại Bồ-đề, Vô en'o (j); yếm ố . thượng chính đẳng chính giác. en'on (j); viên âm . engaku-ji (j); Viên Giác tự . enryo (j); duyên lự . engaku-kyō (j); Viên giác kinh . enshin (j); duyên tâm . engakukyō-keisan-so (j); Viên giác kinh khánh enshin (j); yếm tâm . tán sớ . enshō (j); duyên sinh . engi (j); diễn nghĩa . enshō (j); viên chiếu . engi (j); duyên khởi . enshu-shōu (j); duyên thủ sinh hữu . engi-inbun (j); duyên khởi nhân phần ensō (j); Viên tướng , hình tròn. . ensō (j); duyên tướng . engo (j); viên ngộ . ensoku (j); viên trắc engo kokugon (j) (c: yuánwù kèqín); Viên entai (j); duyên đế . Ngộ Khắc Cần . entō (j); Nhiên Đăng . engoku (j); viên cực . entsū-ji (j); Viên Thông tự . engyō (j); viên giáo . en'u (j); duyên hữu . engyō-shōshiki (j); duyên hành sinh thức envy (e); tật . . enyō (j); duyên ảnh . enhō (j); duyên pháp . enyo (j); duyên như . enichi-ji (j); Huệ Nhật tự . enyū (j); viên dung . enji (j); diễn tự . enyū-ji (j); Viên Dung tự . enji (j); duyên sự . enyūjizai (j); viên dung tự tại . enjiki (j); duyên thức . enyūshū (j); Viên dung tông . enjō-jishō (j); viên thành thật tính . enza (j); yến toạ . enju ben'en (j); Viên Nhĩ Biện Viên enzetsu (j); diễn thuyết . . enzū-dai-ō-kokushi-goroku (j); Viên Thông Đại enkai (j); viên hải . Ứng Quốc sư ngữ lục . enkaku daishi (j); Viên Giác Đại sư . eon (j); Huệ Viễn . enkan (j); Diêm Quan ; Diêm Quan Tề equal enlightenment (e); đẳng giác . An. equanimity (e); hành xả . enkan seian (j); Diêm Quan Tề An . erikeiju (j); y lí hệ châu . enki (j); duyên khí . erin-ji (j); Huệ Lâm tự . enkō (j); Viên Quang . err (e); ngộ . enkyo (j); yến cư . erroneous view (e); tà kiến . enlightened (e); Phật . errors (e); quá ác . enlightening being (e); Bồ Tát . eryō (j); Huệ Liễu . enlightenment (e); Bồ-đề ; giác ngộ eshi (j); Huệ Tư . . eshin (j); hồi tâm . enman (j); viên mãn . eshi-shinnyo (j); y chỉ chân như . enmankyō (j); Viên mãn kinh . eshō (j); Huệ Chiểu . enmetsu (j); yên diệt . esho (j); y xứ . enmitsu-zenkai (j); Viên mật thiền giới eshu (j); huệ sổ . . eshū (j); huệ sổ . enmity (e); hận ; sân . eshuku (j); Huệ Túc . enmoku (j); yến mặc . esoteric (e); bí mật . enni (j); Viên Nhĩ . esoteric extracts from the presentations in the enni ben'en (j); Viên Nhĩ Biện Viên abridged commentary to the vairocana-abhi- . saṃbodhi-tantra (e); Đại Nhật kinh nghĩa thích ennin (j); Viên Nhân . diễn mật sao . ennō (j); Viên Năng . essay on the five teachings of hua-yen (e); Hoa e'nō (j) (c: huìnéng); Huệ Năng . Nghiêm ngũ giáo chương .

essay on the meaning of mahāyāna essay on the meaning of mahāyāna (e); Đại thừa explanation of the meanings of the vairocana-a- nghĩa chương . bhisaṃbodhi-tantra (e); Đại nhật kinh nghĩa essay on the origin of man (e); Nguyên nhân thích . luận . explanation of the treatise on mahayana (e); essence of the precepts (e); giới thể . Thích ma-ha-diễn luận . essence-function (e); thể

dụng . exposition of the ārya teachings, verse treatise essential emptiness (e); thể không . (e); Hiển dương thánh giáo luận tụng essential meditations on the five families (e); . Ngũ bộ tâm quán . exposition of the correct (e); Hiển chính luận essentials of the eight traditions (e); Bát tông . cương yếu . expository notes on the awakening of faith (e); essentials of the huayanlun (e); Hoa Nghiêm Đại thừa khởi tín luận biệt kí luận tiết yếu . . essentials of the nirvāna sūtra (e); Niết-bàn tông extensive explanation of the treatise on bodhi- yếu . mind (e); Quảng thích bồ-đề tâm luận etaki (j); y tha khởi . . etakishō (j); y tha khởi tính . extensive merriment (e); Phương quảng đại trang eten (j); hồi chuyển . nghiêm kinh . eternally abiding (e); thường trú . extensive record of the chan master mazu daoyi etetsu (j); Huệ Triệt . (e); Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư quảng lục etokanmen (j); hồi đầu hoán diện . . etsu (j); duyệt . extensive record of yunmen kuangzhen (e); Vân etsū (j); hội thông . Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục etsu (j); viết . . etsu (j); việt . extreme view (e); biên kiến . e'un (j); Huệ Vân . eye (e); mục ; nhãn . evam (s); như thị . eye of wisdom (e); trí nhãn . evil (e); tà . ezan (j); Huệ Toản . evil destinies (e); ác thú . evil view (e); tà kiến .

F evolve (e); biến . excerpts from the dharma collection and spe- cial practice record with personal notes (e); Pháp tập biệt hành lục tiết yếu tịnh nhập tư kí . fǎcáng (c); Pháp Tạng , Hiền Thủ Pháp excursions out of the four gates (e); tứ môn xuất Tạng. du . faction (e); phái . exegeses (e); A-tì-đạt-ma . faculty (e); căn . exegesis on the collection of mahāyāna abhi- faith (e); tín . dharma (e); Đại thừa A-tì-đạt-ma tạp tập luận fǎjì (c); Pháp Kế . . fǎjīng (c); Pháp Kinh . existence (e); hữu . fǎlǎng (c); Pháp Lãng . existence school (e); Hữu bộ ; Nhất thiết false (s); hư mậu . hữu bộ. falsehood (s); hư vọng . expedient means (e); phương tiện . fǎmén (c) (j: hōmon); Pháp môn . expedient wisdom (e); quyền trí . family style (e); gia phong . expelling the seven planets fated calamities (e); fānghuì (c); Phương Hội ; Dương Kì Thất diệu nhương tai quyết . Phương Hội. experiential consciousnesses (e); thụ thức . fǎróng (c) (j: hōyū); Pháp Dung , explain (e); thuyết . Ngưu Đầu thiền.

four causes fǎshùn (c); Pháp Thuận , Đế Tâm Đỗ five great mahāyāna treatises (e); ngũ bộ đại Thuận. luận . fǎxiǎn (c); Pháp Hiển . five heinous crimes (e); ngũ nghịch . fǎxiàng-zōng (c) (j: hossō-shū); Pháp tướng five hundred arhats (e); ngũ bách la-hán tông . . fǎyǎn (c); Pháp Nhãn . five natures distinction (e); ngũ tính các biệt fǎyǎn wényì (c) (j: hōgen bun'eki); Pháp Nhãn . Văn Ích . five part vinaya (e); Di-sa-tắc bộ . fǎyǎn-zōng (c) (j: hōgen-shū); Pháp Nhãn tông five parts of the body (e); ngũ thể . , Ngũ gia thất tông. five powers (e); ngũ lực . fǎzáng (c); Pháp Tạng ; Hiền Thủ Pháp five precepts (e); ngũ giới . Tạng. five ranks (e); ngũ vị . fēnggān (c) (j: bukan); Phong Can , Hàn five sensations (e); ngũ thụ . Sơn. five skandhas (e); ngũ ấm ; ngũ uẩn . fēngxué yánzhǎo (c) (j: fuketsu enshō); Phong five spiritual powers (e); ngũ thông . Huyệt Diên Chiểu . five stages (e); ngũ vị . fényáng shànzhāo (c) (j: fun'yo zenshō);

Phần five teaching periods (e); ngũ thời . Dương Thiện Chiêu . five teachings (e); ngũ giáo . field of merit (e); phúc điền . five tolerances (e); ngũ nhẫn . fifty verses on the teacher (e); Sự sư pháp ngũ five vehicles (e); ngũ thừa . thập tụng . five views (e); ngũ kiến . fill (up) (e); viên mãn . five viscera (e); ngũ tạng . final body (e); tối hậu thân . five-fold consciousness-only (e); ngũ trùng duy finger (e); chỉ . thức . first turning of the wheel of the dharma (s); sơ five-part syllogism (e); ngũ chi tác pháp chuyển pháp luân . . five afflictions of advanced practitioners (e); flattery (e); siểm . ngũ lợi sử . flower adornment (e); Hoa Nghiêm . five afflictions that affect beginning practitio- fó túchéng (c); Phật Đồ Trừng . ners (e); ngũ độn sử . follow (e); tuỳ thuận . five aggregates (e); ngũ uẩn . fool (e); ngu phu . five bhikṣus (e); ngũ tỉ-khâu ; Năm tỉ- forbearance (e); nhẫn nhục . khâu. forgetting (e); thất niệm . five buddhas (e); ngũ Phật . form (e); sắc . five clusters (e); ngũ uẩn . form objects (e); sắc trần . five consciousnesses (e); ngũ thức . form realm (e); sắc giới . five coverings (of wisdom) (e); ngũ cái . formless realm (e); vô sắc giới . five defilements (e); ngũ trọc (trược) . four abilities of unhindered understanding and five desires; (e); ngũ dục . expression (e); tứ vô ngại biện . five destinies (e); ngũ đạo ; ngũ thú . four accesses (e); tứ hướng . five doctrinal schools and »nine mountain« four accomplishments (e); tứ hướng tứ quả schools (e); ngũ giáo cửu sơn . . five doctrinal schools and two (meditational) four afflictions (e); tứ hoạn . schools (e); ngũ giáo lưỡng tông . four and eight kinds of suffering (e); tứ khổ bát five emptinesses (e); ngũ không . khổ . five existences within the fourth meditation (e); four aspects (e); tứ phần . ngũ tịnh cư thiên . four bases of supernatural power (e); tứ thần five external objects (e); ngũ cảnh . túc . five eyes (e); ngũ nhãn . four brahman heavens (e); tứ Phạm . five faculties (e); ngũ căn . four causes (e); tứ duyên .

four conditions four conditions (e); tứ duyên . four phrases (e); tứ cú . four continents (e); tứ đại châu . four postures (e); tứ nghi ; tứ uy nghi four correct endeavors (e); tứ chính cần . . four raging currents (e); tứ bạo lưu . four created noble truths (e); tác tứ đế . four realms of reality (e); tứ pháp giới . four crossings (e); tứ cù . four reliances (e); tứ y . four desires (e); tứ dục . four siddhāntas (e); tứ tất-đàn . four dharmadhātu (e); tứ pháp giới . four stages in the attainment of buddhahood four evil destinies (e); tứ ác thú . (e); tứ giai thành Phật . four falls (e); tứ điên đảo . four stations (or bases) of mindfulness (e); tứ four formless concentrations (e); tứ vô sắc định niệm trú . . four thoughts (e); tứ tâm . four forms of fearlessness (e); tứ vô sở úy four uncreated noble truths (e); vô tác tứ đế . . four fruits (e); tứ quả . four unobstructed knowledges (e); tứ biện four good roots (e); tứ thiện căn . . four grave crimes (e); tứ trọng tội . four views (e); tứ kiến . four grave offenses (e); ba-la-di . four virtues (e); tứ đức . four great continents (e); tứ châu . four wisdoms (e); tứ trí . four great locations of śākyamuni's religious fragmentary saṃsāra (e); phần đoạn sinh tử career (e); tứ xứ . . four gross elements (e); tứ

đại . frivolity (e); trạo (điệu) cử . four guardian gods (e); tứ thiên vương . fu (j); bố . four heavenly kings (e); tứ thiên vương . fu (j); phổ . four holy actions (e); tứ thánh hạnh . fū (j); phong . four immeasurable minds (e); tứ vô lượng tâm fu (j); phu . . fu (j); phụ . four inverted views (e); tứ điên đảo . fū (j); phúng . four kinds of clinging (e); tứ thủ . fu (j); vu . four kinds of compassion (e); tứ ân . fú túchéng (c); Phật Đồ Trừng. four kinds of errors (e); tứ chủng báng . fubutsu (j); Phổ Phật . four kinds of nirvāna (e); tứ chủng niết-bàn fudō (myōō) (j); Bất Động (Minh Vương) . ( ). four kinds of outflow (e); tứ lậu . fudōchishinmyōroku (j); Bất động trí thần diệu four kinds of perfumation of dharmas (e); tứ lục ; Trạch Am Tông Bành. chủng pháp huân tập . fudōgō (j); bất động nghiệp . four kinds of prediction of buddhahood (e); tứ fudōgyō (j); bất động hạnh . chủng thụ kí . fudōji (j); bất động địa . four kinds of sages (e); tứ thánh . fudō-mui (j); bất động vô vi . four kinds of view of a self (e); tứ chủng ngã kiến fu-e (j); bất hoại . . fūga (j); phong nhã . four locations in the formless realm (e); tứ fugai (j); Bất hại . không xứ . fugen (j); Phổ Hiền . four marks of existence (e); tứ tướng . fugen (j); bất hoàn . four meditation heavens (e); tứ thiền thiên fugen (j); Phổ Nhãn . . fugen-bosatsu-gyōgan-san (j); Phổ Hiền Bồ Tát four meditations (e); tứ thiền . hạnh nguyện tán . four methods of winning (people) over (e); tứ fugen-gyōgan-san (j); Phổ Hiền hạnh nguyện tán nhiếp pháp . . four mindfulnesses (e); tứ niệm xứ . fugenka (j); bất hoàn quả .

fúróng dàokăi fugen-kan-kyō (j); Phổ Hiền quán kinh fukuchi (j); phúc trí . . fukuda-gyōkai (j); Phúc điền hành giới fugenkō (j); bất hoàn hướng . . fugenkyōkai (j); Phổ Hiền cảnh giới . fukudan (j); phục đoạn . fūgetsu (j); phong nguyệt . fukuden (j); phúc điền . fugu (j); bất cộng . fukue (j); phúc huệ . fugu (j); Phổ Ngu . fukugō (j); phúc nghiệp . fugu buppō (j); bất cộng Phật pháp . fukusai-ji (j); Phúc Tế tự . fugu mumyō (j); bất cộng vô minh . fukusen ji (j); Phúc Tiên tự . fugu-e (j); bất cộng y . fukushō (j); phúc (phú) chướng . fugugō (j); bất cộng nghiệp . fukutoku (j); phúc đức . fugu-hannya (j); bất cộng bát-nhã . fukuyō (j); phục ưng . fuguhō (j); bất cộng pháp . fukuzawa yukichi (j); Phúc Trạch Dụ Cát fugu-kyō (j); bất cộng giáo . . fugu-shoe (j); bất cộng sở y . fukyō (j); bố giáo . fugusō (j); bất cộng tướng . full word (e); mãn tự . fuhen (j); phổ biến . fuma (j); bố ma . fuhen (j); phổ biến . fumbetsu (j); phân biệt . fuhō (j); phổ pháp . fumetsu (j); bất diệt . fuhōitsu (j); bất phóng dật . fumon'in (j); Phổ Môn viện . fuhouzouin'enden (j); Phó pháp tạng nhân duyên fumon-ji (j); Phổ Môn tự . truyện . fun (j); phẫn . fui (j); bố úy . fun (j); phần . fuijōkyō (j); phổ vị thừa giáo . fun, bun (j); phân, phần . fujin (j); phù trần . funaki (j); Phú-na-kì . fujinkon (j); phù trần căn . funbetsu (j); phân biệt . fujin-kyō (j); Phu nhân kinh . funbetsu jishiki (j); phân biệt sự thức fujō (j); bất định . . fujōchi (j); bất tịnh địa . funbetsuki (j); phân biệt khởi . fujōfumetsu (j); bất sinh bất diệt . funbetsu-kyō (j); Phân biệt kinh . fujōhō (j); bất định pháp . funbetsushiki (j);

phân biệt thức . fūju (j); phúng tụng . funbetsushō (j); phân biệt chướng . fukaku (j); bất giác . funbetsushō (j); phân biệt tính . fukaku (j); phổ giác . funbetsuyugaron (j); Phân biệt du-già luận fukan-zazengi (j); Phổ khuyến toạ thiền nghi . . funeral rites (s); táng . fukasetsu (j); Bất khả thuyết . funi (j); bất nhị . fukatoku (j); bất khả đắc . funshō (j); phần thiêu . fuke (j) (c: pǔhuà); Phổ Hoá . funsōmon (j); phân tướng môn . fuke-shū (j) (c: pǔhuà-zōng); Phổ Hoá tông fun'un (j); phân vân . , Phổ Hoá. funyō zenshō (j) (c: fényáng shànzhāo); Phần fuketsu enshō (j) (j: fēngxué yánzhǎo); Phong Dương Thiện Chiêu . Huyệt Diên Chiểu . funyō-mutoku-zenshi-goroku (j); Phần Dương fukū (j); bất không . Vô Đức Thiền sư ngữ lục fuku (j); phục . . fuku (j); phúc . funzen (j); phân nhiên . fuku (j); phúc . fuō (j); bất ưng . fuku (j); phúc, phú . furai (j); bất lai . fukū kongō (j); Bất Không Kim Cương fúróng dàokǎi (c) (j: fuyo dōkai); Phù Dung . Đạo Khải .

fūruna fūruna (j); Phú-lâu-na . fuza (j); phu toạ . furuta oribe (j); Cổ Điền Chức Bộ . fuzan genshutsu (j); Phủ Sơn Huyền Chuyết furyō (j); bất liễu . . furyūna (j); Phú-lưu-na . fuzen (j); bất thiện . fuse (e); dung . fuzengyō (j); bất thiện hạnh . fuse (j); bố thí . fuzengyō (j); bất thiện nghiệp . fushigi (j); bất tư nghị . fuzen-muchi (j); bất nhiễm vô tri . fushigikun (j); bất tư nghị huân . fuzenra-muchi (j); bất nhiễm ô vô tri fushikyōran (j); bất tử kiểu loạn . . fushikyōranron (j); Bất tử kiểu loạn luận fuzoku (j); phó chúc . . fushikyōranshū (j); Bất tử kiểu loạn tông

G . fushin (j); bất tín . fushiryō (j); bất tư lượng . fushizen-fushiaku (j); Bất tư thiện, bất tư ác , không nghĩ thiện, không nghĩ ga (j); già . ác. ga (j); ngã . fushō (j); bất sinh . ga (j); ngạ . fusho (j); bổ xứ . ga (j); ngọa . fushō (j); Phổ Chiếu . ga, kei (j); yết . fushōchi (j); bất chính tri . ga-ai (j); ngã ái . fushō-kokushi-goroku (j); Phổ Chiếu Quốc sư gachi (j); ngã si . ngữ lục . gaga (j); ngã ngã . fushō-kokushi-hōgo (j); Phổ Chiếu Quốc sư pháp gagasho (j); ngã ngã sở . ngữ . ga-ga-shoshū (j); ngã ngã sở chấp . fusō (j); phù tưởng . gagoshu (j); ngã ngữ thủ . fusō-fugen-kyō (j); Bất tăng bất giảm kinh gahōku-u-shū (j); ngã pháp câu hữu tông . . fusōō (j); bất tương ưng . gai (j); cai . fusōōgyōhō (j); bất tương ưng hành pháp gai (j); hại . . gaira (j); cai la . fūsu (j); phó tự . gajin (j); ngã trần . futai (j); bất thối . gaken (j); ngã kiến . futai jū (j); bất thối trú . gaki (j); Ngạ quỉ , xem Địa ngục. futaii (j); bất thối vị . gaki (j); ngạ quỉ . futai-tenbourin-kyō (j); Bất thối chuyển pháp gakkōdōshikyō (j); Nguyệt Quang đồng tử kinh luân kinh . . futankū (j); Bất đãn không . gaku (j); học . futo (j); phù-đồ . gakudan (j); học đoạn . futo (j); phù-đổ . gakudō-yōjin-shū (j); Học đạo dụng tâm tập futoku (j); Phổ Đức . . future (e); đương lai . gakuju (j); lạc thụ . future buddha (e); Đương Lai Phật . gakusō (j); Học tăng . fu-u (j); Phổ Vũ . gakyūgasho (j); ngã cập ngã sở . fuwagōshō (j); bất hoà hợp tính . gaman (j); ngã mạn . fúxīn-zōng (c) (j: busshin-shū); Phật tâm tông gamana (s); hành nghiệp . . gamana-āgamana (s); khứ lai . fuyō-kyō (j); Phổ Diệu kinh . gampopa (t) [sgam-po-pa]; một tên khác

của fuyoshu (j); bất dữ thủ . Đạt-bảo Cáp-giải .

gedō gan (j); ngoan . gata-āgata-parīkṣā (s); khứ lai . gan (j); nguyện . gate (s); yết-đế . gan, gen (j); nhãn . gate of liberation (e); giải thoát môn . ganana (s); số . gatei (j); yết-đế . gaṇana (s); toán số . gateless barrier (e); Vô Môn quan . ganbutsu (j); nguyện Phật . gateway to logic (e); Nhân minh chính lí môn ganchi (j); nguyện trí . luận bản . gaṇḍa-vyūha (s); nguyên nghĩa là Hoa nghiêm gāthā (s, p); già-đà ; kệ tụng ; Kệ , vòng hoa trang nghiêm. Phẩm cuối của bộ ; phúng tụng ; tứ cú ; tụng . Đại phương quảng phật hoa nghiêm kinh (buddha-gati (p); Đạo , con đường của hiện hữu, của số vataṃsaka-sūtra). phận, chỗ hướng đến, Lục đạo. gandhabba (p); Càn-thát-bà . gati (s); khứ lai . gandhāra (s); Càn-đà-la . gati-pañcaka (s); ngũ đạo ; ngũ thú . gandhāra (s); Kế Tân quốc . gati-visaya (s); hành xứ . gandhāra (s); Kiền-đà-la quốc . gatoku (j); ngã đức . gandharva (s); Càn-thát-bà . gātra (s); thể . gandha-visaya (s); hương cảnh . gatsurin shikan (j); Nguyệt Lâm Sư Quán gaṅgā (s); Hằng hà , sông Hằng. Phật giáo . hoá tại đồng bằng sông Hằng khi còn tại thế. gattō-zammai-kyō (j); Nguyệt đăng tam-muội gangā-mahā-nadī (s); Hằng hà . kinh . gangā-nadī-vālukā (s); Hằng hà sa . gauna (s); giả thuyết . gangō-ji (j); Nguyên Hưng tự . gaurava (s); cung kính ; kính . gangyō (j); Nguyên Hiểu . gautama (s); Kiều-đáp-ma . gaṇita (s); toán số . gautama siddhārtha (s) (p: gotama siddattha); ganjin (j); Giám Chân . Cồ-đàm Tất-đạt-đa , Tất-đạt-đa ganmitsu (j); hiển mật . Cồ-đàm. ganriki (j); nguyện lực . gayā (s); Giác Thành . ganriki (j); nhãn lực . gayā-kāśyapa (s); Già-da Ca diếp . ganshiki (j); hiển sắc . gcig (t); nhất . gantō zenkatsu (j) (c: yántóu quánhuò); Nham ge (j); ngại (). Đầu Toàn Hoát . ge (j); ngoại . garan (j); già-lam . ge kei (j); kế . garan-hō (j); già-lam pháp . ge, kai (j); giải . garbha-avakrānti (s); nhập thai . ge, kei, ketsu (j); kệ . garbha-dhātu (s); thai tạng giới . ge-ango (j); hạ an cư , An cư. garuḍa (s); Ca-lâu-la , Kim sí điểu gebon (j); hạ phẩm . . gebon (j); ngoại phàm . garuḍapaṭalaparivarta (s); Văn-thù Sư-lợi Bồ gebonbu (j); ngoại phàm phu . Tát căn bản Đại giáo vương kinh Kim sí điểu gedatsu (j); Giải thoát , cũng có nghĩa là vương phẩm Giác ngộ. . gedatsubun (j); giải thoát phần . gasan jōseki (j); Nga Sơn Thiều Thạc gedatsuchi (j); giải thoát trí . . gedatsudō (j); giải thoát đạo . gasho (j); ngã sở . gedatsugi (j); giải thoát nghĩa . gashoshū (j); ngã sở chấp . gedatsumon (j); giải thoát môn . gashū (j); ngã chấp . gedatsuritsukyō (j); Giải thoát luật kinh gashu (j); nga châu . . gasō (j); ngã tướng . gedatsushin (j); giải thoát thân . gasshō (j); Hiệp chưởng . gedatsushō (j); giải thoát chướng . gata (j); già-đà . gedō (j); ngoại đạo .

gedō-zen gedō-zen (j); Ngoại đạo thiền , Ngũ vị genmetsu (j); hoàn diệt . thiền. genmoku (j); nhãn mục . gege (j); hạ hạ . genninron (j); Nguyên nhân luận . gegehon (j); hạ hạ phẩm . genpū (j); huyền phong . gehō (j); giải phóng . genran (j); huyền lãm . geika (j); nghê hạ . genri (j); huyền lí . geji (j); hạ địa . genryō (j); hiện lượng . gejinmikkyō (j); Giải thâm mật kinh gensan (j);

Huyền Tán . . gensha shibi (j) (c: xuánshā shībèi); Huyền Sa geju (j); Kệ tụng . Sư Bị . geke (j); ngoại hoá . genshiki (j); hiện thức . gekō (j); ngoại hướng . genshu (j); nguyên thủ . gekyō (j); ngoại kinh . genshū (j); quán tập . gelugpa (t) [dge-lugs-pa]; Cách-lỗ phái gentō (j); hiện đương . . gentsū-kejitsu-shū (j); Hiện thông giả thật tông gen (j); hạn . . gen (j); hiện . genzai (j); hiện tại . gen (j); hoạn . genzaizen (j); hiện tại tiền . gen (j); hoàn . genzen (j); hiện tiền . gen (j); huyễn . genzenchi (j); hiện tiền địa . gen (j); nguyên . genzenshu (j); Hiền thiện thủ . genbaku (j); hiện phọc . geretsu (j); hạ liệt . genbin (j); Huyền Tân . geretsujō (j); hạ liệt thừa . genbō (j); Huyền Phảng . gerokusho (j); ngoại lục xứ . gendun drub (t) [dge-'dun grug]; Căn-đôn gesar (t) [ge-sar]; Ghê-sa. Chu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma. geshu (j); hạ thủ . gengi (j); huyền nghĩa . gessekkyō (j); Giải tiết kinh . gengō (j); hiền kiếp . getsuzōkyō (j); Nguyệt tạng kinh . gengoibutsu (j); hiền kiếp nhất Phật . gettan sōkō (j); Nguyệt Am Tông Quang gengyō (j); hiện hành . . gengyō-bonnō (j); hiện hành phiền não gettan zenka (j) (c: yuèān shànguǒ); Nguyệt . Am Thiện Quả . genji (j); hiện sự . geya (s, p); dịch âm là kì-dạ , nghĩa là genjitsu (j); hiện thật . Trùng tụng , ứng tụng . genjō (j); hiện thường . geyya (p); kì-dạ . genjō (j); Huyền Trang . ghana (s); thô trọng . genjōsanzō (j); Huyền Trang Tam Tạng ghaṇṭā (s); chuông, một dụng cụ được sử dụng . trong các phương pháp tu tập của Kim cương genjū-ha (j); Huyễn Trụ phái . thừa. genkaku (j); Huyền Giác . ghaṇṭāpa, mahāsiddha (s); hoặc vajraghaṇṭā; genkan (j); hiện quán . Ghan-ta-pa (52). genkanchi (j); hiện quán trí . ghrāna-indriya (s); tỉ căn . genkanchi taigenkan (j); hiện quán trí đế hiện ghrta (s); tô du . quán . gi (j); nghi . genke (j); huyễn hoá . gi (j); nghi . genke (j); nhãn hoa . gi (j); nghi . genki (j); hiện khởi . gi (j); nghị . genki (j); Nhan Cơ . gi (j); nghị . genkō (j); nhãn quang . gi (j); nghĩa . genkon (j); nhãn căn . gi (j); quí .

goke-kaisetsugi gida-ji (j); Kì-đà tự . go (j); ngữ . gidan (j); nghi đoàn . gō(j); hào . giddhā (p); tham trước . goakuken (j); ngũ ác kiến . gien (j); Nghĩa Uyên . gobudai-ron (j); Ngũ bộ đại luận . gijjhakūṭa (p) (s: gṛdhrakūta); dịch theo âm là Kì- gōbu-konkōmyō-kyō (j); Hợp bộ kim quang xà-quật, dịch nghĩa là Linh Thứu sơn . minh kinh . gijō (j); Nghĩa Tịnh . gōbuku (j); hàng phục . gijugikkodokuon (j); Kì thụ Cấp-cô-độc viên gobun-hōshin (j); ngũ phần pháp thân . . gikai (j); Nghĩa Giới , Triệt Thông Nghĩa gobunritsu (j); Ngũ phần luật . Giới. gocara (s); cảnh giới ; cảnh ; hành xứ giki (j); nghi quĩ . ; trần . gikū (j) (c: yìkōng); Nghĩa Không . gōchi (j); nghiệp trí . gikyō (j); nghi kinh . god of the oceans and rivers (e); thuỷ thiên gikyō (j); ngụy kinh . . gilded key to the secret vault (e); Bí tàng bảo godai-zan (j); Ngũ Đài sơn , Tứ thược . đại danh sơn. gimō (j); nghi võng . godaizan (j); Ngũ đài sơn . gimoku genkai (j); Nghi Mặc Huyền Khế godhuripa, siddha (s); Gô-đu-ri-pa (55). . godō (j); ngũ đạo . gini (j); kĩ nhi . godō jōkan (j) (c: wǔfēng chángguàn); Ngũ gion (j); Kì viên . Phong Thường Quán . gionshōja (j); Kì viên tinh xá . godonshi (j); ngũ độn sử . gisan zenrai (j); Nghi Sơn Thiện Lai . goga (j); Hằng hà . gisen (j);

Nghĩa Triêm . gogai (j); ngũ cái . gishakussen (j); Kì-xà-quật sơn ; gogasha (j); Hằng hà sa . Linh Thứu sơn. gogen (j); ngũ nhãn . gishi (j); nghĩa sĩ . gogō-an (j); Ngũ Hiệp am . gishin (j); Nghĩa Tín . gogon (j); ngữ ngôn . gishō (j); Nghĩa Tương . gogyaku (j); ngũ nghịch . gita taishi (j); Kì-đà thái tử . gohō (j); hộ pháp . giten (j); Nghĩa Thiên . gohō (j); ngũ pháp . gitsukodoku (j); Cấp-cô-độc . gohō kaion (j); Ngũ Phong Hải Âm . giving (e); đàn . go-i (j); Ngũ vị , Động Sơn ngũ vị. giya (j); kì-dạ . gōin (j); nghiệp nhân . giyōsan (j); Hi dương sơn . goja (j); Hằng sa . gnas ṅan lan (t); thô trọng . goji (j); hộ trì . gnod sbyin (t); dạ xoa . goji (j); ngũ thời . gō (j); Nghiệp . gojin (j); ngũ trần . gō (j); cương . gojō (j); ngũ thừa . gō (j); hằng . gojō (j); ngũ tình . gō (j); hàng . gojōgoten (j); Ngũ tịnh cư thiên . gō (j); hào . goju (j); ngũ ái . gō (j); hiệu . gojūyuishiki (j); ngũ trùng duy thức . go (j); hộ . goka (j); ngũ quả . gō (j); hợp . gokai (j); ngũ giới . gō (j); nghiệp . gōkan (j); ngũ hoặc . go (j); ngô . goke-kai (j); Ngũ gia giải . go (j); ngộ . goke-kaisetsugi (j); Ngũ gia giải thuyết nghị go (j); ngộ . .

goken goken (j); ngũ kiến . goon (j); ngũ ấm . goke-shichi-shū (j); Ngũ gia thất tông goon (j); ngũ ổn . . goonjōku (j); ngũ ấm thạnh khổ . gōko (j); Ngũ hồ . gorakṣa, siddha (s); »Người chăn bò«; Gô- gokon (j); ngũ căn . rắc-sa (9). goku (j); cực . gōri (j); hào li . gokū (j); ngũ không . goriki (j); ngũ lực . gokuka (j); cực quả . gōrisenri (j); hào li thiên lí . gokukankijū (j); cực hoan hỉ trú . gorishi (j); ngũ lợi sử . gokukijii (j); cực thiên địa . goroku (j); Ngữ lục . gokulika (s); Kê dận bộ ; Khôi sơn trụ bộ gosha (j); ngưu xa . , Đại chúng bộ. goshaku (j); ngộ tích . gokunanshōji (j); cực nan thắng địa . gōshiki (j); nghiệp thức . gokuraku (j); cực lạc . goshiki (j); ngũ thức . goku-raku-ji (j); Cực Lạc tự . goshintsū (j); ngũ thần thông . gokyō (j); ngũ cảnh . goshisahō (j); ngũ chi tác pháp . gokyō (j); ngũ giáo . gōshō (j); nghiệp chướng . gokyōjō (j); Ngũ giáo chương . goshō-kakubetsu (j); ngũ tính các biệt gokyō-ryōshū (j); ngũ giáo lưỡng tông . . goshu (j); ngũ thú . gokyōkyūsan (j); ngũ giáo cửu sơn . goshu-sojū (j); ngũ chủng thô trọng () golden mouth (e); kim khẩu . . gomyō (j); Hộ Minh . goshuun (j); ngũ thủ uẩn . gon (j); cần . gōsō (j); nghiệp tướng . gon (j); cần . goso hōen (j) (c: wǔzǔ fǎyǎn); Ngũ Tổ Pháp gon (j); hân . Diễn . gon (j); nghiêm . gotai (j); ngũ thể . gon (j); ngôn . gotaitōji (j); ngũ thể đầu địa . gon c (j); quyền , gotaku (j); ngũ trược . gon kin (j); cấm . gōtan (j); giáng đản . gonchi (j); quyền trí . gotra (s); chủng tính ; chủng tính ; tính gonen (j); hộ niệm . . gongai sōchū (j); Ngôn Ngoại Tông Trung gotsū (j); ngũ thông . . gotsugotsu (j); ngột ngột . gōngàn (c); Công án . gotta (p); chủng tính . gongo (j); ngôn ngữ . goun (j); ngũ uẩn . gonin (j); ngũ nhẫn . govinda, lama anāgārika (s); Gô-vin-đa, Lạt- gonjitsu (j); quyền thật . ma A-na-ga-ri-ka. gonjitsu-nichi (j); quyền thật nhị trí . gōyō (j); nghiệp dụng . gonkai (j); cấm giới . goyoku (j); ngũ dục . gonku (j); cần khổ . gozan (j) (c: wǔshān); Ngũ sơn . gonron (j); ngôn luận . gozan sōrin (j); Ngũ sơn tùng lâm . gonsen (j); ngôn thuyên . gōzenma (j); nghiệp nhiễm ô . gonshū (j); cần tu . gōzō (j); ngũ tạng

. gonshu (j); cần tu (). gozu (j) (c: níutóu); Ngưu Đầu , Ngưu gonzetsu (j); ngôn thuyết . Đầu thiền. good doctor (e); lương y . gozu-shū (j) (c: níutóu-zōng); Ngưu Đầu tông good omens (e); thuỵ . , Ngưu Đầu thiền. good roots (s); thiện căn . gradual advancement (e); tiệm thứ . good sons (s); thiện nam tử . gradual practice (e); tiệm tu .

gunmō gradual teaching (e); tiệm giáo . gsaṇ ba (t); bí yếu . grāhaka (s); năng thủ . gshan gyi dbaṅ (t); y tha khởi . grāhaka-citta-abhāva (s); bất tư nghị . gshi (t); căn bản . grāha-mātṛkā (s); diệu mẫu . gsuṅs (t); sở thuyết . grahamāṭṛkā-dhāraṇī (s); Chư tinh mẫu đà-la-ni gtan la phab pa (t); ưu-ba-đề-xá . kinh . gtod pa (t); tổn hại . grahaṇa (s); năng thủ ; thủ cảnh . gtso bo (t); tối thắng . grāhia (s); sở thủ . gu (j); cầu . grāhia-bhūta (s); sở thủ . gu (j); khổ . grāhia-grāhaka (s); năng thủ sở thủ . gu (j); ngu . gram pa (t); chất trực . guǎnglì-sì (c) (j: kōri-ji); Quảng Lợi tự . grantha (s); hệ . guānyīn (c) (j: kannon); Quan Âm , granthi (s); phọc (phược) . Quán Thế Âm . gṛdhrakūṭa (s) (p: gijjhakūṭa); Linh Thứu sơn guard (e); thủ hộ . ; Kì-xà-quật sơn . gubaku (j); cụ phọc . gṛdhrakūṭa-parvata (s); Linh Thứu sơn gubun (j); cụ phân . . guchi (j); ngu si . great bhūmi (e); đại địa . guchin (j); cụ trần . great capacity (e); đại cơ . gudō (j); cầu đạo . great collection scripture (e); Đại phương đẳng gudōshin (j); cầu đạo tâm . đại tập kinh . gufu (j); ngu phu . great collection scripture (e); Đại tập kinh gufutokuku (j); cầu bất đắc khổ . . gugedatsu (j); câu giải thoát . great dhāraṇī incantation of one syllable for guhyasamāja-tantra (s); Bí mật tập hội the age of terminal dharma (e); Đại đà-la-ni mạt . pháp trung nhất tự tâm chú kinh guīfēng (c); Khuê Phong , Khuê Phong . Tông Mật. great holy dhāraṇī (e); Thánh đại tổng trì kinh guīfēng zōngmì (c) (j: keihō shūmitsu); Khuê . Phong Tông Mật . great matter (e); đại sự . guīshān (c); Khuê Sơn . great nirvāna (e); đại bát-niết-bàn . guīshān língyòu (c) (j: isan reiyū); Qui Sơn great perfect mirror wisdom (e); đại viên kính Linh Hựu . trí . guī-yǎng-zōng (c) (j: igyō-shū); Qui Ngưỡng great tolerance (e); đại nhẫn lực . tông . great vehicle (e); đại thừa . guīzōng zhìcháng (c) (j: kishō chijō); Qui great vehicle sūtra of immeasurable longevity Tông Trí Thường . (e); Đại thừa vô lượng thọ kinh . gukaichi (j); cụ giới địa . great vehicle sūtra of the no-letter casket from guketsu (j); cộng kết . the store of vairocana (e); Đại thừa biến chiếu gukyō (j); cộng cảnh . quang minh tạng vô tự pháp môn kinh gun (j); quần . . guna (s); Công đức ; đức . great vehicle sūtra of the universally radiant guṇa (s); Công đức ; đức . one's syllable-detachment (e); Đại thừa li văn tự gunabaddara (j); Cầu-na-bạt-đà-la phổ quang minh tạng kinh . . guṇabhadra (s); Cầu-na Bạt-đà-la great wisdom (e); Ma-ha bát-nhã . . greatness of essence (e); thể đại . guṇamati (s); Đức Huệ . greatness of the attributes (e); tướng đại . gunbon (j); quần phẩm . greed (e); tham dục ; tham . gunin (j) (c: hóngrěn); Hoằng Nhẫn . griffin (e); ca-lâu-la . gunmō (j); quần manh .

guóshī guóshī (c) (j: kokushi); Quốc sư . gyōzan (j); hình sơn . gupta (s); Cập-đa . gyōzō (j); hình tượng . guru (s) (t: lama [bla-ma]); Đạo sư . gyulu (t) [sgyu lus] (s: māhakāya); Huyễn thân guru rinpoche (t); »Đạo sư quí báu« danh hiệu . thường gọi của Liên Hoa Sinh (padmasam- gyūta (j); Cấp-đa . bhava) Đại sư ở Tây Tạng. gzuṇ ba (t); sở thủ . gurupañcāśikā (s); Sự sư pháp ngũ thập tụng .

H guse (j); cửu thế . gushin (j); hậu thân . gushō (j); câu sinh . gushōbonnō (j); câu sinh phiền não . gutei (j) (c: jūzhī); Câu Chi . ha (j); phá . gutoku (j); hậu đắc . ha (j); phái . gutokuchi (j); hậu đắc trí . habit energies (e); tập khí . guu (j); cộng . habituation (e); hành uẩn . guu (j); cụ hữu . hacchi (j); bát trí . guu (j); hậu hữu . hachibu (j); bát bộ . guyaku (j); cựu dịch . hachibuju (j); bát bộ chúng . guyakushinyaku (j); cựu dịch tân dịch hachifu (j); bát bất . . hachigedatsu (j); bát giải thoát . guzoku (j); cụ túc . hachija (j); bát tà . gyaku (j); nghịch . hachiji (j); bát địa . gyakujun (j); nghịch thuận . hachijūhasshi (j); bát thập bát sử . gyō (j); hiểu . hachikugi (j); bát cú nghĩa . gyō (j); ngưng . hachimōsō (j); bát vọng tưởng . gyō, kō, an (j); hành . hachinan (j); bát nạn . gyōbusshō (j); hành phật tính . hachinin (j); bát nhân . gyōdan (j); hình đoạn . hachinin (j); bát nhẫn . gyōga (j); Hạnh Hạ . hachishiki (j); bát thức . gyōgi (j); Hành Cơ . hachishōge (j); bát thắng giải . gyōgi (j); hạnh nghi . hachishōtai (j); bát thánh đế . gyōgō (j); hành nghiệp . hachitai (j); bát đế . gyōjaku (j); lạc trước (trứ) . hachizō (j); bát tạng . gyō-jū-za-ga (j); Hành, trụ, toạ, ngọa haha (j); Bà-phả . . hai (j); bái . gyōku (j); hành khổ . hai (j); bối . gyokuryū-ji (j); Ngọc Long tự . hai (j); phế . gyōmyō (j); xảo diệu . hai sōkoku (j); Bùi Tướng quốc ; Bùi gyōnen (j); Ngưng Nhiên . Hưu. gyōrinshō (j); Hạnh Lâm Sao . haigen shō (j); Bùi Huyền Chứng . gyōryō (j); hiểu liễu . haigonryūjitsu (j); phế quyền lập thật gyōsan (j); Ngưỡng Sơn . . gyōsan ejaku (j); Ngưỡng Sơn Huệ Tịch haiku (j); Bài cú . . haikyū (j); Bùi Hưu . gyōsha (j); hành xả . hairyū (j); phế lập . gyōshiki (j); hình sắc . haita (j); phệ-đà . gyōsho (j); hành xứ . haja (j); phá tà . gyōsō (j); hành tướng . hajun (j); Ba-tuần . gyōun (j); hành uẩn . hakai (j); phá hoại .

hè! hakku (j); bát khổ . hannya-shingyō (j); Bát-nhã tâm kinh haklenayaśa (s); Cưu-lặc-na , Tổ thứ 23 , Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh. của Thiền tông. hannyatara (j); Bát-nhã Đa-la , Tổ haku (j); bạc . thứ 27 của Thiền tông. haku (j); phách . hánshān (c) (c: kanzan); Hàn Sơn . haku, byaku (j); bạch . hānshān (c); Hám Sơn . hakugō (j); bạch nghiệp . haradaimokusa (j); bà-la-đề-mộc-xoa hakuin (j); Bạch Ẩn . . hakuin ekaku (j); Bạch Ẩn Huệ Hạc haradaimokusha (j); ba-la-đề-mộc-xoa . . hakuin-zenji-zazen-wasan (j); Bạch Ẩn Thiền haragyatei (j); bát-la-yết-đế . sư toạ thiền hoà tán . harahamittara (j); Ba-la-phả Mật-đa-la hakukabon (j); Bạc-già-phạm . . hakūn (j); Bạch Vân . harakaramittara (j); Ba-la-ca-phả Mật-đa-la hakūn-ōsho-goroku (j); Bạch Vân Hoà thượng . ngữ lục . haranya (j); bát-la-nhã . hakushi (j); bác thi . haribhadra (s); Sư Tử Hiền , một luận hakuun egyō (j); Bạch Vân Huệ Hiểu sư thuộc Y tự khởi trung quán-Du-già tông.

Các . tác phẩm của Sư (trích): 1. Hiện quán trang hakuun shutan (j) (c: báiyún shǒuduàn); Bạch nghiêm minh Bát-nhã ba-la-mật-đa thích (abhisa- Vân Thủ Đoan . mayālaṅkāranāmaprajñāpāramitopadeśaśāstravṛt- hakuun yasutani (j); Bạch Vân An Cốc ti-sphuṭārtha), 2. Bhagavat-ratnaguṇasaṃcaya-gā- . thā-pañjikā, chỉ còn bản Tạng ngữ, 3. Abhisama- hall of the 16 (18) arhats (e); la-hán điện yālaṅkārāloka, còn bản Phạn và Tạng ngữ. . harivarman (s); Ha-lê Bạt-ma , hamhŏ tŭkt'ong (k); Hàm Hư Đắc Thông Thành thật tông. . haryō kōkan (j) (c: bālíng hàojiàn); Ba Lăng haṃsa (s); thuỷ nga . Hạo Giám . han (j); bạn . hashinokuō (j); Ba-tư-nặc vương . han (j); phạm . hasshōdō (j); Bát chính đạo . han, hatsu (j); bàn, bát . hasshōdō (j); bát thánh đạo . han, pan (j); phán . hasshu-funbetsu (j); bát chủng phân biệt hanbaku (j); phồn phọc . . han'en (j); phan duyên . hasshūkōyō (j); Bát tông cương yếu . hanging banner (e); tràng phan . hassu (j); pháp tự , người nối pháp. hángzhōu tiānlóng (j); j: kōshū tenryū; Hàng hata (s); hoại . Châu Thiên Long . hatsu, hachi (j); Bát . han'i (j); phạm vi . hatsudō (j); phát động . hāni (s); hoại . hatsunehan (j); bát-niết-bàn . hankyō (j); phán giáo . haughtiness (e); kiêu . hanmannikyō (j); bán mãn nhị giáo . hayagrīva-vidyā (s); Mã đầu Quán Âm tâm đà-la- hannen (j); Phạm Yên . ni . hannya (j); Bát-nhã . ḥbyuṅ ba (t); hiện khởi . hannya (j); ba-nhược . ḥdas pa (t); quá khứ . hannya-dō (j); Bát-nhã đường . ḥdsin pa (t); năng thủ . hannya-haramitta-shingyō (j); Bát-nhã ba-la- ḥdu byed kyi sdug bsṅal (t); hành khổ . mật-đa tâm kinh , Ma- ḥdu śes (t); tưởng . ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh. ḥdus byas (t); hữu vi . hannyarushi (j); Bát-nhã Lưu-chi . hè! (c); Hát , Bổng hát.

heart sūtra heart sūtra (e); Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh henge (j); biến hoá . ; Ma-ha bát-nhã ba-la- henge (j); biến kế . mật-đa tâm kinh ; henge-muki (j); biến hoá vô kí . Tâm kinh ; Tâm kinh . hen'gen (j); biến hiện . heaven of extensive rewards (e); quảng quả thiên hengeshin (j); biến hoá thân . . hengeshoshū (j); biến kế sở chấp . heaven of good sight (e); thiện kiến thiên henge-shōshūshō (j); biến kế sở chấp tính . . heaven of infinite purity (e); vô lượng tịnh thiên hengyō (j); biến hành . . hen'i (j); biến dị . heaven of lesser purity (e); diệu tịnh thiên henken (j); biên kiến . . henman (j); biến mãn . heaven of merit production (e); phúc sinh thiên hen'ne (j); biến hoại . . hensa (j); biến tác . heaven of no anxiety (e); vô phiền thiên henshū (j); biến thâu . . henshu (j); thiên chấp . heaven of no heat (e); vô nhiệt thiên . henshūken (j); biên chấp kiến . heaven of skillful manifestation (e); thiện hiện henzai (j); biên tế . thiên . henzan (j); biến tham . heaven of the god yāma (e); Dạ-ma thiên . heretic (e); ngoại đạo . heaven of the most rarefied form (e); sắc cứu hetu (s); nhân ; y xứ . cánh thiên . hetu-phala (s); nhân quả . heaven of universal purity (e); biến tịnh thiên hetu-pratyaya (s); tứ duyên . . hetu-svabhāva (s); nhân tính . heaven of unlimited light (e); vô lượng quang hevajra (s); Hô Kim cương, một Hộ Thần (sā- thiên . dhita hoặc iṣṭadevatā) của Hô Kim cương tan- heavenly realm (e); thiên thượng . tra (hevajra-tantra) heavenly

vision (e); thiên nhãn . hevajra-tantra (s); Hô Kim cương tan-tra, heijōshin-kore-dō (j); Bình thường tâm thị Vô thượng du-già Tan-tra. đạo . hézé shénhuì (c) (j: kataku jin'e); Hà Trạch heikan (j); Bế quan . Thần Hội . hekigan-roku (j) (c: bíyánlù); Bích nham lục hézé-zōng (c) (j: kataku-shū); Hà Trạch tông . . hekigan-shū (j); Bích nham tập : Bích hgyur ba (t); hữu . nham lục. hi (j); bỉ . hekikan-baramon (j); Bích quán Bà-la-môn hi (j); bi . , »Bà-la-môn nhìn tường«, Bồ-đề hi (j); bí . Đạt-ma. hi (j); bí . hell (e); na-lạc . hi (j); phỉ . hell of great screaming (e); đại khiếu địa ngục hi (j); phí . hi (j); phi . hen (j); biến . hi (j); tỉ . hen (j); biển . hianryū (j); phi an lập . hen (j); biến . hianryū-shinjitsu (j); phi an lập chân thật hen (j); biến . . hen (j); biên . hianryū-shinnyo (j); phi an lập chân như hen (j); thiên . . henchi (j); biến trí . hianryūtai (j); phi an lập đế . hendan'uken (j); thiên đản hữu kiên . hibutsuryaku (j); tì-phật lược .

hōbon hichakumetsu-mui (j); phi trạch diệt vô vi hiryō (j); tỉ lượng . . hisensōshoku (j); phi, tiềm, tẩu, thực . hichi (j); tỉ trí . hi-shiryō (j); Bất khả tư nghị . hichi (j); tỉ tri . hisō (j); phi tưởng . hidden (e); bí mật . hisōchi (j); phi tưởng địa . hiei-zan (j); Tỉ Duệ sơn . hisō-hihisō (j); phi tưởng phi phi tưởng higaku-himugakuchi (j); phi học phi vô học trí . . hisō-hihisōsho (j); phi tưởng phi phi tưởng xứ higan (j); bỉ ngạn . . highest mundane dharma (e); thế đệ nhất pháp hisō-hihisō-ten (j); phi tưởng phi phi tưởng thiên . . hihen'i (j); phi biến dị . hisōsho (j); phi tưởng xứ . hihi (j); bỉ bỉ . hisōten (j); phi tưởng thiên . hihō (j); phỉ báng . historical narratives (e); ni-đà-na . hi-ji-in (j); phí nhi ổn . hita (p); nhiêu ích . hijijiki (j); phi thời thực . hita (s); lợi ích . hikkyō (j); tất cánh . hitai (j); bì đại . hikkyōfushō (j); tất cánh bất sinh . hitsu (j); tất . himitsu (j); bí mật . hitsunō (j); bức não . himitsumyō-giki (j); Bí mật danh nghi quĩ hitsuryō (j); Tất-lăng . . hitsuryōka (j); Tất-lăng-già . himitsu-sammai-daikyōō-kyō (j); Bí mật tam-hitsuryōka-basa (j); Tất-lăng-già bà-sa muội đại giáo vương kinh . . hitting novices with a stick (e); hạ bổng . himitsusō-kyō (j); Bí mật tướng kinh . hiyu (j); thí dụ . himitsuzō (j); Bí mật tạng . hiyubu (j); Thí dụ bộ . hin (j); bẩm . hizō (j); bí tạng . hin (j); bần . hizōhōyaku (j); Bí tạng bảo thược . hin (j); tân . ḥkhor (t); quyến thuộc . hin, hon (j); phẩm . hō (j); Pháp . hīna (s); hạ liệt . hō (j); Pháp . hīnayāna (s); Tiểu thừa ; hạ liệt thừa hō (j); báng . . hō (j); báo . hinder (e); lưu ngại . hō (j); bảo . hindō (j); bần đạo . hō (j); bổng . hindrance (e); chướng . hō (j); phỏng . hindrance by the known (e); sở tri chướng hō (j); phong . . hō (j); phương . hindrance of karma (e); nghiệp chướng . hō (j); phương . hindrance of wisdom (e); trí chướng . hō ko-ji (j); Bàng cư sĩ , Bàng Uẩn hindrances due to affliction (e); phiền não ho! (c); Hát , Bổng hát. chướng . hōai (j); pháp ái . hindrances due to defilement (e); phiền não hōbaku (j); pháp phọc . chướng . hōben (j); phương tiện . hindrances due to discrimination (e); phân biệt hōbendō (j); phương tiện đạo . chướng . hōben'e (j); phương tiện hoại . hinin (j); phi nhân hōbenmon (j); phương tiện môn . hiraṇya (s); kim

. hōbōdan-gyō (j); Pháp bảo đàn kinh hiraṇyavatī-dhāraṇī (s); Như ý bảo tổng trì . vương kinh . hōbon (j); pháp bản .

hōbu hōbu (j); Pháp Phong . hokke-kyō (j); Pháp hoa kinh , Diệu hōchi (j); pháp trí . pháp liên hoa kinh. hōden (j); pháp điện . hokkekyō-denki (j); Pháp hoa kinh truyện kí hōdō (j); phương đẳng . . hōdō-honki-kyō (j); Phương đẳng bản khởi kinh hokkeron (j); Pháp hoa luận . . hokke-sanbu-kyō (j); Pháp hoa tam bộ kinh hōe (j); pháp hội . . hō'e (j); pháp y , ca-sa. hokkeshū (j); Pháp hoa tông . hōe (j); Phương Hội . hokke-shūyou (j); Pháp hoa tông yếu hōen (j); pháp duyên . . hōen (j); phương viên . hokki (j); phát huy . hōfuku (j); pháp phục . hokku (j); Pháp Cứu . hōfutsu (j); phảng phất . hokkukyō (j); Pháp cú kinh . hōga (j); pháp ngã . hokkurushū (j); Bắc câu lô châu . hōgaken (j); pháp ngã kiến . hōkō (j); phóng quang . hōge (j); phóng hạ . hōkō (j); phương quảng . hōgen (j); pháp nhãn . hōkō-dai-shōgon-kyō (j); Phương quảng đại hōgen (j); phương hiển . trang nghiêm kinh . hōgen bun'eki (j) (c: fǎyǎn wényì); Pháp Nhãn hōkū (j); pháp không . Văn Ích . hōkūkan (j); pháp không quán . hōgen-shū (j) (c: fǎyǎn-zōng); Pháp Nhãn tông hokusan-roku (j); Bắc sơn lục . . hokushū-zen (j); Bắc tông thiền . hōgo (j); Pháp Hộ . hoku-uttannotsu (j); Bắc uất-đan-việt hōgo (j); pháp ngữ . . hōgyō (j); pháp hành . hōkyō (j); Pháp Kinh . hōi (j); pháp vị . hōkyōki (j); Bảo Khánh kí . hōitsu (j); phóng dật . hōkyōroku (j); Pháp Kinh lục . hōjin (j); Báo thân , một trong Ba thân. hōkyō-zanmai (j); Bảo kính tam-muội hōjō (j); Phương trượng . , một bài kệ nổi tiếng của Thiền sư Động hōkankyō (j); Pháp quán kinh . Sơn Lương Giới. hōkebutsu (j); báo hoá Phật . holy man (e); thánh nhân . hōken (j); Pháp Hiển . holy one (e); bạc-già-phạm . hōken (j); phong kiệm . holy truth (e); chân đế ; thánh đế . hōki (j); pháp hỉ . homa (s); hộ ma . hōki (j); pháp húy . homage to (e); đỉnh lễ . hōki (j); pháp khí . hōmon (j) (c: fǎmén); Pháp môn . hōki (j); phóng khí . hōmuga (j); pháp vô ngã . hokkai (j); pháp giới . hōmukorai shū (j); pháp vô khứ lai tông hokkai-kaie (j); pháp giới hải huệ . . hokkai-muryō (j); pháp giới vô lượng hōmyaku (j); pháp mạch . . hon (j); bẩm . hokkaishō (j); pháp giới tính . hon (j); bản . hokkai-zuki-sōzui-roku (j); Pháp giới đồ kí tùng hon (j); phiên . tuỷ lục . honbun (j); bản phận . hokke-genron (j); Pháp hoa huyền luận honbunnin (j); bản phận nhân . . hōnen (j); Pháp Nhiên , Tịnh độ tông hokke-gensan (j); Pháp hoa huyền tán Nhật Bản. . hongaku (j); bản giác . hokke-gisho (j); Pháp hoa nghĩa sớ . hóngrěn (c) (j: gunin); Hoằng Nhẫn . hōkke-ichijō (j); Pháp hoa nhất thừa . hongyō (j); phiên kinh .

hotsuyō hongyōin (j); phiên kinh viện . hōrin-zan (j); Phụng Lâm sơn . hongyō-kyō (j); Bản nghiệp kinh . hōrō (j); Pháp Lãng . hongyō-yōraku-kyō-so (j); Bản nghiệp anh lạc hōryūji (j); Pháp Long tự . kinh sớ . hōsaku (j); phương sách . hóngzhì zhèngjué (c) (j: wanshi shōgaku); hōsha (j); phóng xả . Hoằng Trí Chính Giác . hōshaku-kyō (j); Bảo Tích kinh . hōni (j); pháp nhĩ . hōshi (j); Pháp tự . honji (j); bản sự . hōshi (j); pháp sư . honjiki (j); bản

thức . hōshin (j); báo thân . honmatsu (j); bản mạt . hōshin (j); pháp thân . honrai (j); bản lai . hōsho (j); bảo sở . honrai-(no)-memmoku (j); Bản lai diện mục hōshōron (j); bảo tính luận . , tức là gương mặt trước khi cha sinh hōshōshū (j); Pháp tính tông . mẹ đẻ. hōshū (j); pháp chấp . honraijishō-shōjōnehan (j); bản lai tự tính thanh hōshū-betsu-gyōroku-sechi-yōhi-ōnyūshiki (j); tịnh niết-bàn . Pháp tập biệt hành lục tiết yếu tịnh nhập tư kí honraijōbutsu (j); bản lai thành Phật . . honraimenmoku (j); bản lai diện mục hōshū-yōshō-kyō (j); Pháp tập yếu tụng kinh . . honrui (j); phẩm loại . hossen (j); Pháp chiến . honsai (j); Bản Tế . hosshin (j) (s: dharmakāya); Pháp thân , honshi (j) (c: běnshī); Bản sư , người Ba thân. thầy, Giáo chủ, Sơ tổ. Phật Thích-ca là một Bản hosshin (j); phát tâm . sư. hosshinjū (j); phát tâm trú . honshi (j); bản sư . hosshin-shugyō-shō (j); Phát tâm tu hành chương honshō (j); bản sinh . . honshō (j); bản tính . hosshō (j); pháp tính . honshōjū (j); bản tính trú . hossho (j); pháp xứ . honshōjūshu (j); bản tính trú chủng . hosshōbyōdō (j); pháp tính bình đẳng honshōjūshushō (j); bản tính trú chủng tính . . hosshoshojōshiki (j); pháp xứ sở nhiếp sắc honshōkai (j); bản tính giới . . honyaku-myōgishū (j); Phiên dịch danh nghĩa tập hosshū (j); phất tụ . . hosshui (j); phát thú vị . hōnyonyo (j); pháp như như . hossō (j); pháp tướng . hōnyū (j); pháp nhũ . hossō-kyō (j); pháp tướng giáo . honzai (j); bản tế . hossō-shū (j) (c: fǎxiàng-zōng); Pháp tướng honzetsu (j); bản chất . tông . honzui (j); bản tuỳ . hossu (j); Phất tử . honzuiniwaku (j); bản tuỳ nhị hoặc . hotei (j); Bố Đại . hōō (j); báo ứng . hōtō (j); bảo tràng . hō-ō (j); pháp vương . hōtokuzō-kyō (j); Bảo Đức tạng kinh hōonjurin (j); Pháp uyển châu lâm . . hō-ōshi-jū (j); pháp vương tử trú . hotsu, hatsu (j); phát . hope (e); ý lạc . hotsuchiron (j); Phát trí luận . hōraku (j); pháp lạc . hotsugan (j); phát nguyện . hōrengekyō-gensan (j); Pháp liên hoa kinh huyền hotsugō (j); phát nghiệp . tán . hotsukōchi (j); phát quang địa . hōrin (j); pháp luân . hotsumyō (j); phát minh . hōrin-ji (j); Bảo Lâm tự . hotsuyō (j); phát dương .

hottoku hottoku (j); phát đắc . hyakuhachi (j); bách bát . hōun (j); pháp uẩn . hyakuhi (j); bách phi . hōunji (j); pháp vân địa . hyakuin (j); Bạch Ẩn . hōun-kyō (j); Bảo vân kinh . hyakujiron (j); Bách tự luận . hōyū (j) (c: fǎróng); Pháp Dung . hyakujō (j); Bách Trượng . hōyu (j); pháp dụ . hyakujō ekai (j) (c: bǎizhàng huáihǎi); Bách hōzō (j); Pháp Tạng ; Hiền Thủ Pháp Trượng Hoài Hải . Tạng. hyakunijūhachi-bonnō (j); bách nhị thập bát hōzōbu (j); Pháp tạng bộ . phiền não . hōzō-ron (j); Bảo tạng luận . hyakuron (j); Bách luận . hṛdaya (s); nhục đoàn tâm . hyakushi-bonnō (j); bách tứ phiền não hrī (s); tàm . . ḥtshig (t); não . hyakutō-ji (j); Bách Tháp tự . huáiràng (c); Hoài Nhượng ; Nam Nhạc hyappō (j); bách pháp . Hoài Nhượng. hyech'ŏl (k); Huệ Triệt . huángbò xīyùn (c) (j: ōbaku kiun); Hoàng Bá hyegŭn (k); Huệ Cần . Hi Vận . hyesuk (k); Huệ Túc . huánglóng huìnán (c) (j: ōryō e'nan); Hoàng hymn to śakyamūṇi's path to buddhahood Long Huệ Nam . under the bodhi tree, and his

triumph over huánglóng-pài (c) (j: ōryō-shū); Hoàng Long māra (e); Thích-ca Mâu-ni Phật thành đạo tại bồ- phái . đề thụ hàng ma tán huángméi (c) (j: ōbai; Hoàng Mai); Hoàng Mai . ; Hoằng Nhẫn. hyō (j); biểu . huàtóu (c) (j: watō); Thoại đầu . hyō (j); bình huáyán-zōng (c) (j: kegon-shū); Hoa nghiêm hyō (j); tiêu . tông . hyōbyaku (j); biểu bạch . huíguāng (c); Huệ Quang . hyōji (j); tiêu sí . huìjì (c); Huệ Tịch . hyōki (j); tiêu kí . huìkě (c) (j: eka); Huệ Khả . hyōkyo (j); tiêu cử . huìliǎo (c); Huệ Liễu . hyōshu (j); tiêu thú . huìnéng (c) (j: enō); Lục tổ Huệ Năng . hypocrisy (e); phú . huìrú (c); Huệ Như . hyujǒng (k); Hưu Tĩnh . huìsī (c); Huệ Tư . huìtáng zǔxīn (c) (j: maidō soshin); Hối

I Đường Tổ Tâm . huìwén (c); Huệ Văn . hǔiyang san (k); Hi dương sơn . huìyóng (c); Huệ Ngung . huìyuǎn (c) (j: e-on); Huệ Viễn . i (j); dĩ . huìzàn (c); Huệ Toản . i (j); di . huìzhǎo (c); Huệ Chiểu . i (j); dị . hūṃ (s); hồng . i (j); khuể . human being (e); nhân gian . i (j); uy . hungry ghost (e); ngạ quỉ . i (j); úy . hǔqiū shàolóng (c) (j: kukyū jōryū); Hổ Khâu i (j); vị . Thiệu Long . i (j); vị . hwansǒng (k); Hoán Tỉnh . i (j); vi . hwaǒm (k); Hoa Nghiêm tông . i (j); vi, vị . hyakugaichōteki (j); bách hài điều thích i (j); ý . . i (j); y .

imje chong i, e (j); y . ichirai (j); nhất lai . icchā (s); ái dục . ichiraika (j); nhất lai quả . icchan (s); nhất-xiển-đề . ichiraikō (j); nhất lai hướng . icchantika (s); Nhất xiển đề ; tiêu ichisanmai (j); nhất tam-muội . chủng ; tiêu chủng ; xiển-đề . ichisetsushuchi (j); nhất thiết chủng trí icchati (s); thuyết . . ichi (j); nhất . ichizen (j); Nhất Thiền . ichibun (j); nhất phần . iconographic selections (e); Viên tướng sao ichibutsusekai (j); nhất Phật thế giới . . ichidai (j); nhất đại . iconography of the venerables (e); Chư tôn đồ ichidaisandan (j); nhất đại tam đoạn . tượng . ichidaizōkyō (j); nhất đại tạng giáo . iddhi (p) (s: ṛddhi); nguyên nghĩa »giàu có« ichidōgi (j); nhất đạo nghĩa . Trong đạo Phật, danh từ này được hiểu là Thần ichien (j); Nhất Viên , cũng được gọi là thông, một trong Lục thông. Vô Trụ Đạo Hiểu (mujū dōkyō). iddhipāda (p) (s: ṛddipāda); Như ý túc ichigohango (j); nhất cá bán cá . , Thần túc, những nẻo đường đến Thần thông. ichigyō zenshi (j); Nhất Hạnh Thiền sư igi (j); uy nghi . . igi muki (j); uy nghi vô kí . ichigyō-zanmai (j); nhất hạnh tam-muội igiro (j); uy nghi lộ . . igiro-muki (j); uy nghi lộ vô kí . ichihokkai (j); nhất pháp giới . ignorance (e); si ; vô minh . ichi-i (j); nhất dị . ignorance entrenchment (e); vô minh trú địa ichiji (j); nhất thời . . ichijichō-rin'ō-kyō (j); Nhất tự đỉnh luân vương igyō (j); ý lạc . kinh . igyō-shū (j) (c: guī-yǎng-zōng); Qui Ngưỡng ichiji-fusetsu (j); Nhất tự bất thuyết tông . . īhate (s); tác . ichiji-kan (j); Nhất tự quan . iji (j); y tự . ichijikyō (j); Nhất tự kinh . ijisanten (j); y tự tam điểm . ichijitsuenshū (j); nhất thật viên tông ijōshin (j); ý thành thân . . ijuku (j); dị thục . ichij-kidoku-bucchō-kyō (j); Nhất tự kì đặc Phật ijukugu (j); dị thục ngu . đỉnh kinh . ichijō (j); nhất thừa . ijukuka (j); dị thục quả . ichijō-bosatsu (j); Nhất thừa Bồ Tát . ijuku-muki (j); dị thục vô kí . ichijōke (j); nhất thừa gia . ijukushiki (j); dị thục thức . ichijōroku-zō (j); nhất

trượng lục tượng ijun (j); vi thuận . . ikai (j); ý giới . ichike (j); nhất hoá . i-kara (s); y tự . ichikū (j); nhất cửu . ikkamyōju (j); Nhất khoả minh châu . ichimi (j); nhất vị . ikkō (j); nhất hướng . ichimiun (j); nhất vị uẩn . ikkōsetsu (j); nhất hướng thuyết . ichinen (j); nhất nhiên . ikkyū sōjun (j); Nhất Hưu Tông Thuần ichinen (j); nhất niệm . . ichinen-fushō (j); Nhất niệm bất sinh ikyō (j); vi cảnh . . ikyo (j); vị cư . ichinen-mannen (j); Nhất niệm vạn niên ikyo (j); vi cự . . ikyōkai (j); ý cảnh giới . ichinyo (j); nhất như . ilsŏn (k); Nhất Thiền . ichiō (j); nhất vãng . imje chong (k); Lâm Tế tông .

immaculate immaculate (e); a-ma-lặc ; vô ngại indriyasaṃvara (s, p); Nhiếp căn . . in'en (j); nhân duyên . impedimentary moral neutrality (e); hữu phú vô in'enwagō (j); nhân duyên hoà hợp . ký . inexhaustible storehouse (e); vô tận tạng impermanence (e); vô thường . . impurity (e); trần . inexhaustible treasury of merit (e); vô tận công in (j); ấn . đức tạng . in (j); dâm , . inexpressible (e); bất khả thuyết . in (j); viện . infallible lasso dhāraṇī (e); Bất không quyên in(j); nhân . sách chú tâm kinh . in, on (j); âm . infallible lasso's mantrānd supernatural trans- in, on (j); ẩm . formations: king of ritual manuals (e); Bất in, on (j); ẩn . không quyên sách thần biến chân ngôn kinh inbun (j); nhân phần . . inbun-kasetsu (j); nhân phần khả thuyết ingō (j); dẫn nghiệp . . inherent nature (e); bản tính . incalculable (e); a-tăng-kì . inhotsu (j); dẫn phát . incalculable wisdom (e); vô lượng trí . in'i (j); nhân vị . incense talk (e); hương ngữ . initial enlightenment (e); thuỷ giác . incessant causation (e); đẳng vô gián duyên inji (j); nhân thời . . injō (j); nhân thành . inchi (j); nhân địa . inka (j); ấn khả , Ấn khả chứng minh. inclination (e); tuỳ miên . inka (j); nhân quả . incomparable dharma (e); vô tỉ pháp . inka-shōmei (j); Ấn khả chứng minh inconceivable (e); bất tư nghị . . inconceivable permeation (e); bất tư nghị huân inmo (j); nhẫm ma . . innate ignorance (e); căn bản vô minh inconceivable secret of the wheel of ecstasy: . great king of tantras (e); Diệu luân thượng dược innately possessed wisdom (e); căn bản trí vương bí mật bất tư nghị đại giáo vương kinh . . innin (j); nhân nhân . incorrect knowing (e); bất chính tri . inquiry into the origin of humanity (e); Nguyên increase (e); tăng trưởng ; tăng . nhân luận . increased by one āgama sūtras (e); Tăng nhất A- inshō (j); dẫn chứng . hàm kinh . inshō (j); dẫn sinh . indaramō (j); nhân-đà-la võng . inshō (j); nhân tính . indeterminate (e); bất định . inshun (j); nhẫn tuấn . indeterminate mental functions (e); bất định địa inshunfukin (j); nhẫn tuấn bất cấm . pháp . instantaneous path (e); vô gián đạo . india (e); Tây Càn . instruct (e); hối . india (e); Tây Thiên . intention (e); hành uẩn . india (e); Thiên Trúc . intermediate state (e); trung ấm . indolence (e); phóng dật . interpenetrate (e); dung . indra (s); Ma-hê-thủ-la ; Thích Đề interpenetration (e); dung . Hoàn Nhân . introduction to logic (e); Nhân minh nhập chính indrabhūti, mahāsiddha (s); In-đra-bu-ti (42). lí luận . indra's net (e); Đế-thích võng ; Nhân-đà- inverted (e); điên đảo . la võng . inyoku (j); dâm dục . indriya (s) hoặc

jñānendriya, buddhīndriya (p: iŏm (k); Lợi Nghiêm . indriya); Căn ; căn cơ ; căn ; tình . ion (j); ý ấm .

jambūnada-suvarṇa ippen (j); Nhất Biến . iṣyata (s); hứa ippō (j); nhất phương . itaimokutaka (j); Y-đế-mục-đa-già ippōchūdō (j); nhất pháp trung đạo . . iriyoku (j); dĩ li dục . itchō (j); nhất triêu . īrsyā (s); tật itivṛttaka (s); bản sự kinh ; bản sự ; irui (j); dị loại . y-đế-mục-đa-già . īrya-patha (s); uy nghi . itivṛttaka-sūtra (s); Bản sự kinh . iryō (j); dị liễu . itokujizai (j); uy đức tự tại . iryŏn (k); Nhất Nhiên . ittonkyō (j); nhất âm giáo . isan reiyū (j) (c: guīshān língyòu); Qui Sơn Linh Hựu . isei (j); Duy Chính . isetsu (j); dĩ thuyết . ishiki (j); ý thức . ishin (j); nhất tâm . ishin-denshin (j); Dĩ tâm truyền tâm J ja (j); tà . . jachi (j); tà trí . ishō (j); dĩ sinh . jāgara (s); giác ngộ . ishō (j); dị sinh . jagat (s); chúng , vật . ishō (j); dị tính . jagyō (j); tà hạnh . ishō (j); ý sinh . jagyō-shinnyo (j); tà hạnh chân như . isho (j); ý xứ . jain (j); tà dâm . ishōshin (j); ý sinh thân . jaken (j); tà kiến . ishōshō (j); dị sinh tính . jaku (j); tịch . isipatana (p) (s: ṛṣipatana); Tiên uyển . jaku (j); trước, trứ . isō (j); dị tướng . jaku, chaku (j); trước, chiêu . issaichi (j); nhất thiết trí . jakugo (j); Trước ngữ . issaichie (j); nhất thiết trí huệ . jakujō (j); Tịch tĩnh . issaichi-ji (j); nhất thiết trí địa . jakujō (j); tịch định . issaigyō (j); nhất thiết hạnh . issai-himitsu-saijō-myōgi-daikyō-ō-giki (j); jakujō (j); tịch tịnh . Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo jakumetsu (j); Tịch diệt . vương nghi quĩ jakumetsu-byōdō (j); tịch diệt bình đẳng . . issaikyō (j); nhất thiết kinh . jakunen (j); tịch niệm . issairu-kyō (j); Nhất thiết lưu kinh . jakushitsu genkō (j); Tịch Thất Nguyên issairu-shō-kyō (j); Nhất thiết lưu nhiếp kinh Quang . . jakushō (j); tịch chiếu . issai-setsu-kyō-ongi (j); Nhất thiết kinh âm nghĩa jakussan (j); Xà-quật sơn ; Linh Thứu . sơn. issai-u (j); nhất thiết hữu . jālandhara, mahāsiddha (s) hoặc jālandharipa; issan-kokushi-goroku (j); Nhất Sơn Quốc sư ngữ Ja-lan-đa-ra (46). lục , Nhất Sơn Nhất Ninh, jambhālajalendrayathālabdha-kalpa (s); Bảo Ngũ Sơn văn học. tạng thần đại minh mạn-nã-la nghi quĩ kinh issendai (j); nhất-xiển-đề . . isshi-inshō (j); cũng được viết là isshi-injō; jambu-dvīpa (s); Diêm-phù-đề . Nhất sư ấn chứng . jambū-dvipa (s); Nam thiêm bộ châu issō (j); nhất tướng . . iṣṭa (s); hứa . jambūnada-suvarṇa (s); Diêm-phù-đàn kim iṣṭa-aniṣṭa (s); ái phi ái . .

jamgon kongtrul jamgon kongtrul (t) ['jam-mgon koṅ-sprul]; ji (j); tự . Jam-gon Kong-trul. ji (j); từ . jamyō (j); tà mệnh . ji (j); tư . jamyōgedō (j); tà mệnh ngoại đạo . ji (j); tự . jana (s); thiền định . ji, ni (j); nhĩ . janana-marana (s); sinh tử . jiànxìng (c) (j: kenshō); Kiến tính . jananī (s); mẫu . jiànyuán zhòngxīng (c) (j: zengen chūkō); janayasha (j); Xà-na Da-xá . Tiệm Nguyên Trọng Hưng . jāṅguli-nāma-vidyā (s); Quán Tự Tại Bồ Tát hoá jiànzhēn (c) (j: ganjin); Giám Chân . thân nhương ngô lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại jiāshān (c); Giáp Sơn . đà-la-ni kinh jiāshān shànhuì (c) (j: kassan zen'e); Giáp . Sơn Thiện Hội . jānīyāt (s); ưng tri . jiāxiáng dàshī (c); Gia Tường Đại Sư janya (s); sở sinh . . japa-māla (s); sổ châu . jibon (j); trì phạm . jarā (s); lão .

jibun (j); tự phần . jarā-maraṇa (s); lão tử ; sinh tử , tức jícáng (c); Cát Tạng . là già và chết, nhân duyên cuối cùng trong jichi (j); tự tri . Mười hai nhân duyên. jichō (j); Tự Siêu . jarāyuja (s, p); noãn sinh , sinh con Bốn jidan (j); trị đoạn . cách sinh. jidō (j); trị đạo . jashū (j); tà mệnh . jièlǜ zōng (c); Giới luật tông . jata (j); xà-đà . jigen (j); nhĩ ngôn . jāta (s); dĩ sinh . jigen (j); thị hiện . jataka (j); xà-đa-ca . jigme lingpa (t); xem Đại cứu kính (t: dzog- jataka (j); xà-đa-già . chen). jātaka (s); bản sinh ; thụ sinh ; thụ jigoku (j); địa ngục . sinh ; xà-đa-già . jigyō (j); sự nghiệp . jātaka (s, p); Bản sinh kinh . jihi (j); từ bi . jāti (s); loại ; sinh . jihō (j); sự pháp . jātyandha (s); thiệt căn . jijichū (j); trị địa trú . jayānanda, siddha (s) hoặc jayānanta; Ja-ya- jijiron (j); Địa trì luận . nan-đa (58). jijōka (j); tự thừa quả . jayoku (j); tà dục . jiju (j); tự thụ . jayui (j); xà-duy . jijuyū (j); tự thụ dụng . jealousy (e); tật . jijuyūshin (j); tự thụ dụng thân . jeta (s); Kì-đà thái tử . jikai (j); trì giới . jetavana (s, p); Kì viên . jikai (j); từ hối . jetavana-anāthapindada-ārāma (s); Kì Viên jiken (j); tự giám . tinh xá . jiken (j); tự khiêm . jewel-nature treatise (e); Bảo tính luận . jiken (j); tự kiến . jhāna (p) (s: dhyāna); Thiền . jikige (j); trực hạ . jhāpeti (p); trà tì . jikiō (j); trực vãng . jhāpeti (p); xà-duy . jikisetsu (j); trực thuyết . ji (j); nhĩ . jikkai (j); thập giới . ji (j); sự . jikkai (j); thập giới . ji (j); thị . jikke (j); tập khí . ji (j); thị . jiko (j); tự kỉ . ji (j); thời . jiku (j); trục . ji (j); trì . jiku hōgo (j); Trúc Pháp Hộ .

jitto jikyō (j); thời giáo . jìnshuǐ (c); Tấn Thuỷ . jikyō (j); trì kinh . jintsū-yuki-kyō (j); Thần thông du hí kinh jimon-ji (j); Từ Môn tự . . jin (j); nhân . jinzū (j); thần thông . jin (j); tận . jinzūkō (j); thần thông quang . jin (j); trầm . jion (j); Từ Ân . jin (j); trần . jionshū (j); Từ Ân tông . jina-dhātu (s); Phật xá-lợi . jippō (j); thật pháp . jinaputra (s); Tối Thắng Tử . jiriki (j); Tự lực . jinchi (j); tận trí . jiron (j); địa luận . jinchū-kakugai (j); trần trung cách ngoại jiryō (j); thời lượng . . jiryōmugen (j); thời lượng vô gián . jindō (j); tầm đạo . jiryō-mugen (j); thời lượng vô nhàn . jinen, shizen (j); tự nhiên . jisetsu (j); tự thuyết . jingan (j); nhân gian . jisetsukyō (j); tự thuyết kinh . jīngāngdǐng-zōng (c); Kim cương đỉnh tông jishi (j); Từ Thị . . jishin (j); tự tâm . jǐngdé-chuándēng-lù (c) (j: keitoku dentoroku); jishō (j); Tự tính . Cảnh Đức truyền đăng lục . jishōbun (j); tự chứng phần . jingon (j); tầm ngôn . jishō-funbetsu (j); tự tính phân biệt . jingon (j); trận ngôn . jishō-muki (j); tự tính vô kí . jingon sōi (j); tầm ngôn tương vi . jishōshin (j); tự tính thân . jīngqī zhànrán (c); Kinh Khê Trạm Nhiên jishōshōjō (j); tự tính thanh tịnh . . jishō-shōjō-shin (j); Tự tính thanh tịnh tâm jìngqīng dàofù (c) (j:-kyōsei dōfu); Kính . Thanh Đạo Phó . jishou (j); sự chướng . jìngtǔ (c) (j: jōdo); Tịnh độ . jishū (j); Thời tông . jìngtǔ-zōng (c); Tịnh độ tông . jisō (j); tự tướng . jingu (j); tầm cầu . jison (j); Từ Tôn . jingyō (j); Thần Hành . jisshananda (j); Thật-xoa Nan-đà . jinja (j); trần sa . jisshin (j); thập tâm . jinjawaku (j); trần sa hoặc . jisshin (j); thập tín . jinjin (j); thậm thâm . jisshu (j); thật tu . jinjinkyō (j); thậm thâm giáo . jisshubonnō (j); thập chủng phiền não jinkan

(j); trần hoàn . . jin'ku (j); trần cấu . jissō (j); thật tướng . jin'na (j); Trận-na ; Trần-na. jissou-hannyaharamitsu-kyō (j); Thật tướng bát- jinou-gokoku-hannya-haramitsu-kyō (j); Nhân nhã ba-la-mật kinh . vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh jissouzan (j); Thật Tướng sơn . . jita (j); tự tha . jinou-hannyakyō-so (j); Nhân vương bát-nhã jita-byōdō (j); tự tha bình đẳng . kinh sớ . jitai (j); tự thể . jinou-hanyaharamitsu-kyō (j); Nhân vương bát- jitaiai (j); tự thể ái . nhã ba-la-mật kinh . jitaibun (j); tự thể phần . jinriki (j); thần lực . jitchi (j); thật trí . jinrō (j); trần lao . jitsubonnō (j); thật phiền não . jinse (j); trần thế . jitsuga (j); thật ngã . jinsha (j); nhân giả . jitsugi (j); thật nghĩa . jinshi (j); tầm tứ . jitsugyō (j); thật hạnh . jinshi (j); tầm tư . jitto (j); tật đố .

jittoku jittoku (j); thật đức . jo (j); tự . jiǔfēng dàoqián (c); j: kyūhō dōken; Cửu jō dōten (j); Trịnh Đạo Truyền . Phong Đạo Kiền . jō jōza (j) (c: dìng shàngzuò); Định Thượng jivaka (s); Kì-bà . Toạ . jīvita-indriya (s); mệnh căn . jō, tei (j); định . jiyo (j); tự dư . jō-agonkyō (j); Trường a-hàm kinh jiyu (j); tự do . . jiyujizai (j); tự do tự tại . joban (j); trợ bạn . jizai (j); tự tại . jōbanō (j); Tịnh Phạn vương . jízāng (c); Cát Tạng . jōbanōshi (j); Tinh Phạn vương tử . jizō (j); Địa Tạng . jōbon (j); thượng phẩm . jizō (j); Từ Tạng . jōbonnō (j); thượng phiền não . jizou-bosatsu-hongan-kyō (j); Địa Tạng Bồ Tát jōbu (j); điều phục . bản nguyện kinh . jōbutsu (j); thành Phật , một danh từ khác jñāna (s) (p: ñāṇa); Trí . chỉ đắc đạo, đạt Bồ-đề, Giác ngộ. jñāna-cakṣu (s); trí nhãn , huệ nhãn , jōbutsudō (j); thành Phật đạo . mắt của trí huệ. jōchi, jōji (j); thượng địa . jñānacandra (s); Huệ Nguyệt , Cao tăng Ấn jōdō (j); thành đạo , đắc đạo, Giác ngộ. Độ, tác giả của bộ Thắng tông thập cú nghĩa luận jōdō (j); thượng đường , vị Thiền sư bước (vaiśeikanikāya-daśapadārtha-śāstra), được lên giảng đường thuyết Pháp. Huyền Trang dịch sang Hán ngữ. jōdo (j); Tịnh độ . jñāna-darśana (s); tri kiến . jōdo-jūgi-ron (j); Tịnh độ thập nghi luận jñānagupta (s); Xà-na Quật-đa , một . dịch giả. jōdō-shinshū (j); Tịnh độ chân tông jñāna-karuṇā (s); trí bi . . jñāna-pāramitā (s); trí ba-la-mật . jōdo-shoumushou-ron (j); Tịnh độ sinh vô sinh jñānaprabhā (s); Trí Quang . luận . jñāna-sattva (s); căn bản trí . jōdo-shū (j); Tịnh độ tông . jñānayaśas (s); Xà-na-da-xá . jōe (j); tĩnh huệ . jñānolkā-dhāraṇī (s); Trí cự đà-la-ni kinh jōesha (j); Định Huệ xã . . jōgen (j); định nhãn . jñāpaka-hetu (s); liễu nhân . jōgen (j); tịnh nhãn . jñeya (s); cảnh giới ; sở tri ; ưng tri jogipa, siddha (s) hoặc yogipa; Jô-gi-pa. . jōgo (j); điều ngự . jñeya-āvaraṇa (s); sở tri chướng ; trí jōgō (j); thành nghiệp . chướng ; trí ngại . jōgo (j); tịnh cư . jñeya-jñāna (s); cảnh trí . jōgō (j); trường hành . jō (j); điều . jōgyō (j); tịnh hành . jō (j); nhượng . johotsu (j); trợ phát . jō (j); thành . jōi (j); định dị . jō (j); thành . jōi (j); định vị . jō (j); thạnh . jōiki ji (j); Tịnh Vực tự . jō (j); thừa (thặng) . jōjin (j); tình trần . jō (j); thường . jōjitsuron (j); Thành thật luận . jō (j); tình . jōjitsu-shū (j) (c: chéngshí-zōng); Thành Thật jō (j); tịnh . tông . jō (j); tĩnh . jōjō (j); điều điều . jo (j); trợ . jōjōhon (j); thượng thượng

phẩm . jo (j); trừ . jōju (j); định tụ . jo (j); tự . jōkai (j); thừa giới .

jūichisojū jōkai (j); thượng giới . jōyuishikiron-enbi (j); Thành duy thức luận diễn jōkai (j); tịnh giới . bí . jōken (j); thường kiến . jō-yuishikiron-jukki (j); Thành duy thức luận jōken (j); tình kiến . thuật kí . jo-khan (t); Đại Chiêu . jō-yuishikiron-sūyō (j); Thành duy thức luận xu jōki (j); trường quị . yếu . joku (j); trọc . jōzabu (j); Thượng toạ bộ . jōman-bosatsujū (j); Thành Mãn Bồ Tát trú ju (j); Tụng . . ju (j); chú . jometsu (j); trừ diệt . ju (j); chú . jō-muki (j); tịnh vô kí . ju (j); nho . jōmyō (j); tịnh diệu . ju (j); thụ . jōmyōkyō (j); Tịnh Danh kinh . ju (j); thụ . jōnyū (j); điều nhu . ju (j); thụ . jōri (j); điều lí . jū (j); tòng (tùng), thong (thung) . jōriki (j); Định lực . jū (j); trọng, trùng . jōroku (j); trượng lục . jū (j); trú, trụ . jōryo (j); tĩnh lự . ju (j); tụng . jōryō (j); tình lượng . jūaku (j); thập ác . jōryū (j); thành lập . jūakugō (j); thập ác nghiệp . jōshi (j); tịnh chí . ju-bodaishin-kaigi (j); Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa jōshi (j); tĩnh chí . . jōshiki (j); tịnh sắc . jūbonnō (j); thập phiền não . jōshin (j); Định tâm . jūbonnō (j); trú phiền não . jōshin (j); thượng tâm . jubūtsu (j); Thập Phật . jōshin-bonnō (j); thượng tâm phiền não jūchi gi ki (j); Thập địa nghĩa kí . . jūdo (j); thập độ . jōshinji (j); tịnh tâm địa . jūekō (j); thập hồi hướng . jōshin-kaikan-hō (j); tịnh tâm giới quán pháp jūge (j); thập giải . . jūgō (j); thập hiệu ; Mười danh hiệu. jōshinwaku (j); thượng tâm hoặc . jūgyō (j); thập hạnh . jōshisachi (j); thành sở tác trí . jū-gyū(-no)-zu (j); Thập mục ngưu đồ jōshō (j); định tính . . jōshō (j); thành chương . jūhachie-shiki (j); Thập bát hội chỉ qui jōshō (j); thượng sinh . . jōshō-chikaku (j); tình sinh trí cách . jūhachifugūhō (j); thập bát bất cộng pháp jōshogōshō (j); tịnh chư nghiệp chướng . . jūhachikū (j); thập bát không . jōshū (j); thành tựu . jūhachikū-ron (j); Thập bát không luận jōshu (j); thượng thủ . . jōshū (j); Triệu Châu . jūhakkai (j); thập bát giới . jōshū jūshin (j) (c: zhàozhōu cóngshěn); Triệu jūhōgyō (j); thập pháp hạnh . Châu Tòng Thẩm . jū-hōkai (j); thập pháp giới . jōtomon (j); Tịnh độ môn . jūichichi (j); thập nhất địa . jouyuishikiron-ryougitō (j); Thành duy thức luận jūichichi (j); thập nhất trí . liễu nghĩa đăng . jūichikū (j); thập nhất không . jōya (j); trường dạ . jūichishiki (j); thập nhất thức . joyful giving (e); hỉ xả . jūichishu-sojū (j); thập nhất chủng thô trọng jō-yuishiki-ron (j); Thành duy thức luận . . jūichisojū (j); thập nhất thô trọng .

jūji jūji (j); thập địa . jūniinnen (j); thập nhị nhân duyên . juji (j); thụ trì . jūnikenbaku (j); thập nhị kiến phọc . jūji (j); trú địa . jūnimonron (j); Thập nhị môn luận . jūji (j); trú trì . jūnishi (j); thập nhị chi . jūjikyō (j); Thập địa kinh . jūnisho (j); thập nhị xứ . jūjikyō-ron (j); Thập địa kinh luận . junkan (j); tuần hoàn . jūji-ron (j); Thập địa luận . junkechakubu (j); thuận quyết trạch phần jūjō (j); thập thành . . jūjū (j); thập trú . junkyō (j); thuận cảnh . jūju (j); trùng tụng . jun'nin (j); thuận nhẫn . juju (j); tụ tập . jūō (j); thập vương . jūjū-bibasharon (j); Thập trụ tì-bà-sa luận jūriki (j); thập lực ; Mười lực. . jūrokugyō (j); thập lục hạnh . jūjū-hōkai (j); thập trọng pháp giới

. jūrokugyōkan (j); thập lục hạnh quán jūjū-kai (j); Mười giới. . jūjuritsu (j); Thập tụng luật . jūroku-gyōsō (j); thập lục hành tướng ju-jūzenkai-kyō (j); Thụ thập thiện giới kinh . . jūrokushin (j); thập lục tâm . jukai (j); Thụ giới . jūroku-shōgyō (j); thập lục thánh hạnh jūkenshin (j); thập kiên tâm . . jūketsu (j); thập kết . jūrokutai (j); thập lục đế . juki (j); thụ kí . jūryōron (j); Tập lượng luận ; Trần- jukki (j); thuật kí . na. jūko (j); thập hư . jushaku-shitsugi-ron (j); Nho Thích chất nghi juko (j); tụng cổ , Kệ. luận . jū-konpon (j); thập căn bản . jūshi (j); thập chỉ . jū-konpon-bonnō (j); thập căn bản phiền não jūshi (j); thập sử . . jushiki (j); thụ thức . juku (j); thục . jūshin (j); thập thân . jukuhen (j); thục biến . jūshin (j); Tòng Thẩm : Triệu Châu Tòng jūman (j); sung mãn . Thẩm. jūmon-benwaku-ron (j); Thập môn biện hoặc jushō (j); thụ sinh . luận . jūshū (j); thập tông . jūmon-wasō-ron (j); Thập môn hoà tránh luận jūsō (j); thập tướng . . jūsoku (j); sung túc . jun, neya (j); nhuận . jūtai (j); tập đế . jun, nyun (j); nhuận . jutsu (j); thuật junda (j); Thuần-đà . ju-un (j); thụ uẩn . jundou (j); Thuận Đạo . jūwaku (j); thập hoặc . jungedatsubun (j); thuận giải thoát phần juyū (j); thụ dụng . . jūzen (j); thập thiện . jūnibu (j); thập nhị bộ . jūzengō (j); thập thiện nghiệp . jūnibu-kyō (j); thập nhị bộ kinh . jūzhī (c) (j: gutei); Câu Chi . jūnibunkyō (j); thập nhị phần giáo . jūnibunkyō (j); thập nhị phần kinh .

K jūnibusen (j); thập nhị bộ tuyến .

jūnidōta (j); thập nhị đầu-đà .

jūnidōtakyō (j); Thập nhị đầu-đà kinh

.

jūnien (j); thập nhị duyên . ka (j); gia .

kakugi ka (j); ha . kaifuku dōnei (j) (c: kāifú dàoníng); Khai Phúc ka (j); hà . Đạo Ninh . ka (j); ha . kaige (j); giới ngoại . ka (j); hoá . kaigen (j); Khai nhãn . ka (j); khả . kaigen (j); Giới Hiền ; Huyền Trang. ka (j); khoa . kaigenshaku-kyōroku (j); Khai Nguyên Thích ka (j); khoá . giáo lục . ka (j); quả . kaigo (j); khai ngộ . ka (j); quá . kaigonken (j); giới cấm kiến . ka, ga (j); ngoa . kaigonshu (j); giới cấm thủ . ka, ke (j); gia . kaigonshuken (j); giới cấm thủ kiến . kabi (j); gia bị . kaihō (j); giới pháp . kabu (j); ca vũ . kaihō (j); khai pháp . kabukanchō (j); ca vũ quán thính . kaihon (j); giới phẩm . kabul (s); Kế Tân quốc . kaihotsu (j); khai phát . kabun (j); quả phận . kaiin sanmai (j); Hải ấn tam-muội . kabunfukasetsu (j); quả phận bất khả thuyết kaiinji (j); Hải Ấn tự . . kaiji (j); khai thị . kabun-kasetsu (j); quả phận khả thuyết kaijōkukyū (j); giới thừa câu cấp . . kaijōshiku (j); giới thừa tứ cú . kachi (j); khả tri . kaike (j); khai hoá . kachisan (j); Ca trí sơn . kaikō (j); giai hàng . kadamba (s); tích tập . kaikō (j); hồi hướng . kadampa (t) [bka'-gdams-pa]; Cam-đan phái kaikyō (j); khế kinh ; Kinh. . kaikyūjōkan (j); giới cấp thừa hoãn . kadō (j); Hoa đạo . kailāsa (s); Ngân sơn . kadō (j); hà đẳng . kairitsu (j); giới luật . kafū (j); gia phong . kairitsu-shū (j); Giới luật tông . kafu (j); già phu . kaisan (j); Khai sơn . kagen (j); quá hoạn . kaisha (j); khai già . kagōsha (j); quá hằng

sa . kai-shoshingakunin-bun (j); Giới sơ tâm học kaguu (j); quả câu hữu . nhân văn . kagyupa (t) [bka'-brgyud-pa]; Ca-nhĩ-cư phái kaishu (j); giới thủ . . kaitai (j); giới thể . kahitsu (j); hà tất . kaitō (j); hải đông . kahō (j); quả báo . kaitō-kōsō-den (j); Hải đông cao tăng truyện kahōshiki (j); quả báo thức . . kah-vādah (s); huống . kaitoku (j); hải đức . kai (j); cái . kaji-mantoku (j); quả địa vạn đức . kai (j); giai . kaji-san (k); Ca Trí sơn . kai (j); giới . kako (j); quá khứ . kai (j); giới . kaku (j); cách . kai (j); giới . kaku (j); giác . kai (j); hối . kaku, gaku (j); giác . kai (j); khả ý . kaku, kyaku (j); cách . kai (j); khai . kakubetsu (j); các biệt . kai (j); quái . kakubun (j); giác phần . kaie (j); hải hội . kakuchi (j); giác tri . kāifú dàoníng (c) (j: kaifuku dōnei); Khai Phúc kakugen (j); cách ngôn . Đạo Ninh . kakugi (j); cách nghĩa .

kakugo kakugo (j); giác ngộ . kāmāsava (p); dục lậu . kakujin (j); khách trần . kāmāsrava (s); ái dục lậu . kakujinbonnō (j); khách trần phiền não kambala, mahāsiddha (s); Kam-ba-la (30). . kāmesu-micchacāra (p); tà dâm . kakujō (j); Giác Thành . kamma (p) (s: karma); Nghiệp . kakuju (j); giác thụ ; Bồ-đề thụ. kamon (j); khoa văn . kakukaku (j); các các . kāmopādāna (s); dục thủ . kakukan (j); giác quán . kamparipa, siddha (s); Kam-pa-ri-pa (45). kakukōji (j); Giác Hoàng tự . kampita (s); động . kakukon (j); giác căn . kan (j); cảm . kak'un (k); Giác Vân . kan (j); cảm . kakuō (j); Giác vương . kan (j); cam . kakurin (j); Hạc Lâm . kan (j); can . kakuritsu (j); giác lập . kan (j); giám . kakusha (j); giác giả . kan (j); hám . kakushō (j); giác tính . kan (j); hán . kakusou (j); giác tướng . kan (j); hoàn . kakuun (j); Giác Vân . kan (j); hoan . kakyō (j); hà huống . kan (j); khán . kāla (s); hắc . kan (j); khuyến . kala (s); phân, phần, phận . kan (j); nhàn . kālacakra (s); Thời luân . kan (j); quan . kalala (s); kha-la-la . kan (j); quán . kalāpa (s); tụ . kan (j); quán . kālapa, siddha (s); Ka-la-pa (27). kan (j); quan . kāla-sūtra-narakaḥ (s); hắc thằng địa ngục kan (j); quán, quan . . kan (j); quyển . kalatra-bhāva (s); quyến thuộc . kan, ken (j); giản . kālayaśas (s); Cương-lương-da-xá . kan, ken (j); gian, gián . kali (s); Ca-lợi . kaṇāda (s); Ca-na-đà . kalinga (s); Ca-lợi vương . kāṇadeva (s); »Đơn nhãn Đề-bà«; Ka-na Đề-bà; kalinga-raja (s); Ca lợi vương . một tên khác của Thánh Thiên, Tổ thứ 15 của kali-yuga (s); Ca-lợi . Thiền tông Ấn Độ. kalpa (s); Kiếp (). kanakhalā, yoginī siddhā (s); Ka-na Kha-la kalpā (s); vọng kế . (67). kalpa-anta (s); kiếp tận . kanbutsu-sanmai-kai-kyō (j); Quán Phật tam- kalpana (s); phân biệt . muội hải kinh . kalpita (s); vọng kế ; vọng tưởng . kāñcana-maṇḍala (s); kim luân . kalyāna (s); thiện ; vi diệu . kanchō (j); quán đỉnh . kalyāṇamitra (s) (p: kalyāṇamitta); Thiện tri kan-fugenbosatsu-gyōhō-kyō (j); Quán Phổ Hiền thức . Bồ Tát hành pháp kinh . kalyāṇamitta (p) (s: kalyāṇamitra); Thiện tri kang wŏlhan (k); Huệ Cần . thức . kangigyō (j); quán hỉ hạnh . kāma (s); ái dục . kangiji (j); quán hỉ địa . kāma (s, p); Dục . kangyō (j); quán hạnh . kāmadhātu (s, p); Dục giới . kangyur/tengyur (t) [bk'-'gyur/bstan-'gyur]; kamalaśīla (s); Liên Hoa Giới , Trung Cam-châu-nhĩ/ Đan-châu-nhĩ . quán tông. kaṇha-kamma (p); hắc nghiệp . kāmaloka (s, p); Dục giới . kāṇhapa,

mahāsiddha (s) hoặc kṛṣṇācārya; kāma-ogha (s); dục bạo lưu . Kan-ha-pa (17).

karmanya kaṇha-sukka (p); bạch nghiệp .
kanhō (j); quán pháp .
kànhuà-chán (c) (j: kanna-zen); Khán thoại thiền .
kaniṣka (s); Ca-nị-sắc-ca vương .
kanjizai (j); Quán Tự Tại .
kanjizaibosatsu (j); Quán Tự Tại Bồ Tát
.
kanjō (j); Quán đỉnh .
kanjō-ki (j); san định kí .
kanjōjū (j); quán đỉnh trú .
kanjō-kyō (j); quán đỉnh kinh .
kanjō-shichiuman-nisen-jinnou-gobikuju-kyō (j); Quán đỉnh thất vạn nhị thiên thần vương hộ tỉkhâu kinh
.
kaṅkaṇa, siddha (s); Kan-ka-na (29) kaṅkāripa, siddha (s) hoặc kakali;
Kan-kari-pa.
kanki (j); hoan hỉ .
kankiji (j); hoan hỉ địa .
kanko tokutsū (j); Hàm Hư Đắc Thông
.
kankodō-tokutsū-ōshō-goroku (j); Hàm Hư
Đường Đắc Thông Hoà thượng ngữ lục
.
kankyō (j); khán kinh .
kankyōha (j); khán kinh phái .
kanmon (j); quán môn .
kan-muryōju-butsukyō (j); Quán Vô Lượng Thọ
Phật kinh .
kannan (j); gian nan .
kanna-zen (j) (c: kànhuà-chán); Khán thoại thiền .
kannō (j); kham năng .
kannon (j); Quan Âm , Quán Thế
Âm.
kannon-gyō
~J (j); Quan Âm kinh
karmanya karmanya (s); kham năng . kathina (s); kiên . karmanyatva (s); điều nhu . katoku (j); quả đức . karmapa (t); Cát-mã-ba . katsu (j); át .
karma-saṃkleśa (s); nghiệp nhiễm ô . katsu (j); hát ; Bổng hát. karmaśataka (s);

bách nghiệp kinh . katsu (j); hoạt . karma-siddhi-prakaraṇa (s); Đại thừa thành katsu (j); khát . nghiệp luận . katsu! (j); Hát (hét) , Bổng hát. karṇāyamāna (s); ai mẫn . katsuro (j); hoạt lộ . karoti (s); tác . katsushiki (j); hát thực . karṣaṇa (s); khiên dẫn . kattō (j); Cát đằng . karuna (j); ca-lâu-na ; Bi. kātyāyana (s); Ca-chiên-diên , Mười karuṇā (s); ca-lâu-na ; Từ bi ; đại đệ tử. Bi . kātyāyana-abhidharma (s); Ca-chiên-diên a-tì- karuṇāpuṇḍarīka-sūtra (s); Bi hoa kinh đàm . . kātyāyanīputra (s); Già-đa-diễn-ni tử karuṇyā (s); bi . . kārya (s); hữu tác ; quả . kaukkuṭika (s); Kê dận bộ . kaṣāya (s); đạm ; trọc . kaukṛtya (s); ác tác . kasennen (j); Ca-chiên-diên . kaukrtya (s); hối ; truy hối . kasennen-abidon (j); Ca-chiên-diên a-tì-đàm kauṇḍinya (s); A-nhã Kiêu-trần-như . ; Kiêu-trần-như . kashaku (j); Quải tích . kauśala (s); minh . kashaku (j); ha trách . kauśalya (s); thiện xảo . kashitsu (j); quá thất . kauśīdya (s); giải đãi . kashmir (s); Kế Tân quốc . kauśika (s); Kiêu-thi-ca . kashō (j); Ca-diếp (diệp) . kauṣṭhila (s); Câu-hi-la . kashō (j); quả tính . kāya-cittayor-akarmanyatā (s); thô trọng kashō daishi (j); Gia Tường đại sư ; () . Cát Tạng. kāyagatā-sati (p); Quán thân. kashōsankyōdai (j); Ca-diếp tam huynh đệ kāya-indriya (s); thân căn . . kāyasaṃskāra (s) (p: kāyasaṅkhāra); thân hành kasiṇa (p) (s: kṛtsnā); Biến xứ . , chỉ các tác động của thân thể. kaśmīra (s); Kế Tân quốc . kāya-vāk-citta (s); Thân, khẩu, ý . kasō (j); hoả táng . kaza (j); già toạ . kassan zen'e (j) (c: jiāshān shànhuì); Giáp Sơn ke (j); giả . Thiện Hội . ke (j); hí . kassapa (p) (s: kāśyapa); Ca-diếp . ke (j); hí . kāśyapa (s) (s: kassapa); Ca-diếp . ke (j); hoá . kāśyapaparivarta-sūtra (s); Đại Ca-diếp hội ke (j); khoái . kinh . ke (j); quai . kāśyapaparṣiproktastrīcikitsā-sūtra (s); Ca Diếp ke, kai (j); hối . tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh kebaku (j); hệ phọc . . kechakubun (j); quyết trạch phần . kāśyapīya (s); Ẩm quang bộ . kechisha (j); kết xã . kataennishi (j); Già-đa-diễn-ni tử . kedai (j); giải đãi . kataku jin'e (j) (c: hézé shénhuì); Hà Trạch kedō (j); hoá đạo . Thần Hội . kege, keigei (j); quái ngại . kataku-shū (j) (c: hézé-zōng); Hà Trạch tông kegi (j); hoá nghi . . kegon (j); Hoa Nghiêm ; Hoa Nghiêm katham-krtvā (s); vân hà . kinh.

kengo kegon-gojū-yō-mondō (j); Hoa Nghiêm ngũ thập keika (j); Huệ Quả . yếu vấn đáp . keisan (j); Kính sơn . kegon-gokyōshō (j); Hoa Nghiêm ngũ giáo keishiki (j); khể thức . chương . keishu (j); khể thủ . kegon-gokyōshou-shiji (j); Hoa Nghiêm ngũ giáo keitaku (j); kế độ . chương chỉ sự . keitaku-funbetsu (j); kế độ phân biệt kegon-hokkai-genkyō (j); Hoa Nghiêm pháp giới . huyền kính . keitoku-dentoroku (j) (c: jǐngdé chuándēng-lù); kegon-ichijō-hokkai-zu (j); Hoa Nghiêm nhất Cảnh Đức truyền đăng lục . thừa pháp giới đồ . keizan jōkin (j); Oánh Sơn Thiệu Cẩn kegon-ichijō-kyōgi-bunzaishō (j); Hoa Nghiêm . nhất thừa giáo nghĩa phần tề chương kejibu (j); Hoá địa bộ . . kekka (j); kết già ; Kết già phu toạ. kegon-kumokushō (j); Hoa Nghiêm khổng mục kekka (j); kết hạ . chương . kekka-fuza (j); Kết già phu toạ . kegon-kyō (j); Hoa nghiêm kinh , Đại

kekki (j); huyết khí . phương quảng Phật hoa nghiêm kinh. kemyōshū (j); Giả danh tông . kegonkyō-denki (j); Hoa Nghiêm kinh truyền kí ken (j); giản . . ken (j); hiềm . kegonkyō-gikai-hi-akumon (j); Hoa Nghiêm ken (j); hiền . kinh nghĩa hải bách môn . ken (j); hiển . kegonkyō-naishōmon-tōri-ku-mokushou (j); ken (j); khiên . Hoa Nghiêm kinh nội chương môn đẳng li khổng ken (j); khiển . mục chương . ken (j); kiên . kegonron-setsuyō (j); Hoa Nghiêm luận tiết yếu ken (j); kiên . . ken (j); kiến . kegon-shū (j) (c: huáyán-zōng); Hoa nghiêm ken (j); nghiệm . tông . kenata (j); ca-na-đà . kegonshū-shōsobyō-inmyōroku (j); Hoa Nghiêm kenbetsu (j); giản biệt . tông chương sớ tinh nhân minh lục kenbōru (j); kiến bộc lưu . . kenbun (j); kiến phần . kegon-yūshin-hokkai ki (j); Hoa Nghiêm du tâm kenchaku (j); giản trạch . pháp giới kinh . kenchō-ji (j); Kiến Trường tự . kegyō (j); gia hạnh . ken-chū-shi (j); Thiên trung chí , vị thứ 5 kegyō (j); già hạnh . của của Động Sơn ngũ vị. kegyōdō (j); gia hạnh đạo . ken-chū-to (j); Kiêm trung đáo , vị thứ 5 kegyōi (j); gia hạnh vị . của Động Sơn ngũ vị. kehō (j); giả pháp . kendan (j); gián đoạn . kei (j); hệ . kendan (j); kiến đoạn . kei (j); huỳnh . kendarakoku (j); Kiền-đà-la quốc . kei (j); khải . kendō (j); Kiếm đạo . kei (j); khánh . kendō (j); kiến đạo . kei (j); khể (khế) . kendōdan (j); kiến đạo đoạn . kei (j); nghệ . kendōi (j); kiến đạo vị . keibyaku (j); khải bạch . kendōshodan (j); kiến đạo sở đoạn . keihinkoku (j); Kế Tân quốc . ken'eki (j); khiêm ích . keihō shūmitsu (j) (c: guīfēng zōngmì); Khuê kenge (j); kiến giải . Phong Tông Mật . kengebunshin (j); kiếm hạ phân thân . keiinbu (j); Kê dận bộ . kengen (j); hiển hiện . keiji (j); hệ từ . kengo (j); kiên cố .

kengon kengon (j); giản ngôn . kesenenshi (j); Ca-chiên-diên tử . kenhotsu (j); hiển phát . kesetsu (j); giả thuyết . kenin (j); khiên dẫn . keshin (j); hoá thân ; Ba thân. ken'in'in (j); khiên dẫn nhân . keshinmecchi (j); khôi thân diệt trí . kenjaku (j); giản trạch . keshō (j); hoá sinh . kenji (j); hiển tông . kesō sōdon (j); Hoa Tẩu Tông Đàm , kenjitsushin (j); kiên thật tâm . Nhất Hưu Tông Thuần. kenjiwaku (j); kiến tư hoặc . kessei (j); kết chế . kenjuken (j); kiến thủ kiến . kesshō (j); kết sinh . kenko-zonjitsu-shiki (j); khiển hư tồn thật thức ketchaku (j); quyết trạch . . keto ji (j); Hoá Độ tự . kennin-ji (j); Kiến Nhân tự . ketsu (j); kết . kenro (j); hiển lộ . ketsu (j); khiếm . kenrokyō (j); hiển lộ giáo . ketsu (j); khiết . kenryō (j); hiển liễu . ketsu (j); kiệt . kenryō (j); khuyến lệnh . ketsu (j); quyết . kenryōsetsu (j); hiển liễu thuyết . ketsu (j); quyết . kenseki (j); kiến tích . ketsu (j); quyết . kenshikiron (j); hiển thức luận . ketsubaku (j); kết phọc . kenshin (j); kiến tâm . ketsugyō (j); quyết ngưng . kenshō (j) (c: jiànxìng); Kiến tính . ketsujō (j); quyết định . kenshō (j); hiền thánh . ketsujōshin (j); quyết định tâm . kenshō (j); khiên sinh . ketsujōshin (j); quyết định tín . kenshodan (j); kiến sở đoạn . ketsujō-zō-ron (j); Quyết định tạng luận kenshō-jōbutsu (j); Kiến tính thành Phật . . ketsumyaku (j); huyết mạch . kenshō-ron (j); Hiển chính luận . ketsuryō (j); quyết liễu . kenshō-shaku (j); kiến thánh tích . kevala (s); đãn . kenshō-shōshōshiki (j); khiển

tướng chứng tính keyūra (s); anh lạc . thức . kezoku (j); hệ thuộc . kenshu (j); Hiền Thủ . kha dog gzugs (t); hiển sắc . kenshū (j); kiên chấp . khaḍgapa, siddha (s); Khát-ga-pa (15). kenshu (j); kiến thủ . khadroma (t) (s: ḍākinī); Không hành nữ kenshutsu (j); hiển xuất . . kentai (j); kiếm đới (đái) . khakkhara (s); dịch âm là Khiết-khí-la, dịch kentai (j); kiến đế . nghĩa là Tích trượng . kenten (j); kiểm điểm . khandha (p) (s: skandha); nhóm, uẩn , ấm , kentsui (j); Kiềm chùy . xem Ngũ uẩn. kenwaku (j); kiến hoặc . khanti (p) (s: kṣānti); Nhẫn . kenyō (j); hiển dương . kheda (s); thối . kenyō-ron (j); Hiển dương luận . khoṅ khro (t); sân . kenyō-shōgyō-ron (j); Hiển dương thánh giáo 'khor ba (t) (s: saṃsāra); Luân hồi . luận . khro ba (t); phẫn . kenzen (j); hiền thiện . khuddaka-nikāya (p); Tiểu bộ kinh . kenzoku (j); quyến thuộc . khyab pa (t); phổ chiếu . kerakuten (j); Hoá lạc thiên . khyāti-vijñāna (s); hiện thức . keron (j); hí luận () . ki (j); hỉ . keronchi (j); hí luận trí . ki (j); huỷ . keryū (j); giả lập . ki (j); huý . kesa (j); hoá tác . ki (j); huy .

kizokuba-chikuzoku ki (j); khí . dụng để chỉ những khái niệm sai lầm, không thể ki (j); khí . có được. ki (j); khí . kimyō (j); qui mệnh . ki (j); khởi . king of aspirations to good conduct (e); Phổ ki (j); kỉ . Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán ki (j); kì . . ki (j); kí . king of ritual procedures for the god naḍa (e); ki (j); ki, cơ . Tối thượng bí mật na nã đại kinh ki (j); ki, kỉ . . ki (j); qui . king of samādhi (e); Minh đăng tam-muội kinh ki (j); qui . . ki (j); quí . kinhin (j); Kinh hành . ki (j); quĩ . kinnara (p); khẩn-na-la . ki (j); quỉ . kinnyo (j); quân như . ki, kai (j); khởi . kinsei (j); kim tinh . ki, ke (j); kí . kinshō (j); cầm tòng . kiba (j); thử bà . kinsoku (j); cấm túc . kibyū-ronshōha (j); Qui mậu luận chứng phái kinyō (j); khẩn yếu . . kinzan bunsui (j) (c: qīnshān wénsuì); Khâm kichi-zō (j); Cát (Kiết) Tạng . Sơn Văn Thuý . kidō (j); khởi động . kioku (j); kí ức . kie (j); qui y . kirana (s); quang . kien (j); cơ duyên . kirapālapa, siddha (s) hoặc kilapa, kirbala, kigaku (j); hỉ lạc . kivara, kirapa, kiraba, kirabala; Ki-ra Pa-la-pa kigi (j); cơ nghị . (73). kigo (j); ỷ ngữ . kiritsu (j); qui luật . kigu (j); hi cầu . kirui (j); cơ loại . kihwa (k); Kỉ Hoà . kiseken (j); khí thế gian . kii (j); kí dĩ . kisen (j); cơ tiên . ki-i (j); kí vị . kisha (j); hỉ xả . kijō (j); kí thành . kishinron (j); Khởi tín luận ; Đại thừa kiju (j); hỉ thụ . khởi tín luận. kikai (j); khí giới . kishinron-bekki (j); Khởi tín luận biệt kí kikan (j); cơ cảm . . kikan-kōan (j); Cơ quan công án , kishinron-ki (j); Khởi tín luận kí . Công án. kishinron-so (j); Khởi tín luận sớ . kiken (j); khí hiềm . kishinron-so-hitsu-shakki (j); Khởi tín luận sớ kiki (j); Khuy Cơ . bút sảo kí . kikin (j); huỷ cấm . kishō (j); qui tính . kikoku (j); qui cốc . kishoku (j); ỷ sức . kikyō (j); cơ giáo . kishu (j); qui thú . kikyō (j); qui kính . kissa-yōjō-ki (j); Khiết trà dưỡng sinh kí kikyōjo (j); qui kính tự . , Minh Am Vinh Tây. kilakilapa, siddha (s), hoặc kilikili, kalakala, kitsu (j); cật . kalaka, kalakama; Ki-la Ki-la-pa (68). kiwa (j); kỉ hoà . kilesa (p); Phiền não . kiyō (j); cơ yếu . kiṃnara (s); khẩn-na-la ; phi nhân . kize-inmo (j); kí thị nhẫm ma . kimō-tokaku (j); Qui mao thố giác , kizokuba-chikuzoku (j); kị tặc mã trục tặc »Lông rùa sừng thỏ« câu nói thường được sử .

kleśa kleśa (s); ái dục ; hoặc ; Phiền não kō-engakukyō-hotsuji (j); Giảng Viên Giác kinh . phát từ . kleśa-āvaraṇa (s); hoặc chướng ; phiền não kōgan (j); hoằng nguyện . chướng . kōgo (j); hương ngữ . kleśa-mahābhūmikā-dharma (s); Đại phiền não kōgō (j); khoáng kiếp . địa pháp , Tâm sở. kōgon-ji (j); Quang Nghiêm tự . klista-citta (s); nhiễm tâm . kōgu (j); kiếp cụ . knowable (e); ưng tri . kō-gumyō-shū (j); Quảng hoằng minh tập kō (j); cánh (canh) . . kō (j); cáo . kōha (j); kiếp-bả . kō (j); cao . kōha (j); kiếp-bả . ko (j); cố . kōhaku-genjō-futaitenrin-kyō (j); Quảng bác kō (j); hảo, hiếu (háo) . nghiêm tịnh bất thối chuyển luân kinh kō (j); hoảng . . kō (j); hoành . kōhi (j); kiếp-ba . kō (j); hưng, hứng . kohō kakumyō (j); Cô Phong Giác Minh kō (j); hướng . . kō (j); hương . kōhō kennichi (j); Cao Phong Hiển Nhật kō (j); khẳng . . kō (j); khảo . kōhyaku-ron (j); Quảng bách luận . kō (j); khoáng . kōhyaku-ron bon (j); Quảng bách luận bản kō (j); khoáng . . kō (j); kiếp . kōjaku (j); kiếp trọc . kō (j); quang . koji (j); Cư sĩ . kō (j); quảng . kōjin (j); kiếp tận . kō, ku (j); hống . kōjinka (j); kiếp tận hoả () . ko, kyo (j); hư . koka (j); hứa khả . ko, kyo (j); khứ, khử . kōka (j); kiếp hoả () . kō, kyō (j); kiếp . kokai (j); cự hải . kō, ō (j); hoàng . kōkai (j); kiếp hải . kōaku (j); hảo ác . kōkai (j); kiếp khôi . kōan (j); Công án . kōkan (j); giáp cán . koan eshō (j) (c: xūān huáichăng); Hư Am Hoài kōke zonshō (j) (c: xīnghuà cúnjiăng); Hưng Sưởng , Thiền sư Trung Quốc thuộc Hoá Tồn Tưởng . tông Lâm Tế, phái Hoàng Long, thầy của kokilipa, siddha (s) hoặc kokilā, kokala; Kô- Minh Am Vinh Tây. ki-li-pa (80). kōbō daishi (j); Hoằng Pháp Đại sư ; kōkin (j); khoáng kim . Không Hải. kokishō (j); cô khởi tụng . kobutsu (j); Cổ Phật . kōkō (j); câu cảng . kobyū (j); hư mậu . kokū (j); Hư không . kōchi (j); quang trí . koku (j); hắc . kōdai (j); quảng đại . koku (j); khắc . kōdaichi (j); quảng đại trí . koku (j); quốc . kōdai-chie (j); quảng đại trí huệ . koku, goku, kyoku (j); khúc . kōdaishin (j); quảng đại tâm . koku, kō (j); cáo . kodai-shingyō-zenshi-meitōhi (j); Cố Đại Tín kokubyaku (j); hắc bạch . Hành Thiền sư minh tháp bi kokubyakugō (j); hắc bạch nghiệp . . kokudoshin (j); quốc độ thân . kodokuon (j); Cô Độc viên . kokugō (j); hắc nghiệp . kōen (j); kiếp diệm . kokū-mui (j); hư không vô vi .

kōretsu kokusan (j); Hắc san . kongōkyō-soron-sanyō (j); Kim cương sớ luận kokushi (j); Quốc sư . toản yếu . kokūzō-bosatsukyō (j); Hư Không Tạng Bồ Tát kongō-rikishi (j); Kim cương lực sĩ . kinh . kongōsanmai-honshoushoujō-fuefumetsu-kyō kōkyo (j); cao cử . (j); Kim cương tam-muội bản tính thanh tịnh bất kōkyō (j); hương cảnh . hoại bất diệt kinh kokyū jōryū (j) (c: hŭqiū shàolóng); Hổ Khâu . Thiệu Long . kongō-sanmai-kyō (j); Kim cương tam-muội komō (j); hư vọng . kinh . kōmokushō (j); khổng mục chương . kongō-sanmaikyō-ron (j); Kim cương tam-muội kinh luận . komu (j); hư vô . kongō-sanmai-ron (j); Kim cương tam-muội luận komusō (j); Hư vô tăng , Phổ Hoá . tông. kongō-shin (j); kim cương tâm . kōmyō (j); quang minh . kongō-shin (j); kim cương thân . kōmyō-ji (j); Quang Minh tự . kongō-shin'i (j); kim cương tâm vị . kon (j); căn

. kongō-sho (j); kim cương chử . kon (j); hận . kongō-yu (j); kim cương dụ . kon (j); hôn . kongō-yujō (j); Kim cương dụ định . kon (j); hồn . kongō-zanmai (j); Kim cương tam-muội konbotsu (j); hôn một . . kongō (j); kim cương . kongō-zō (j); kim cương tạng . kongōbu-rōkaku-issai-yuga-yugi-kyō (j); Kim kon-hōben (j); cận phương tiện . cương phong lâu các nhất thiết du-già du kì kinh kōnin (j); Hoằng Nhẫn . . konjin (j); căn trần . kongōchi (j); Kim Cương Trí . konjin (j); hôn trầm . kongōchō-daiyuga-himitsushin-chi-hōmen gi- konkan (j); kim quan . ketsu (j); Kim cương đỉnh đại du-già bí mật tâm konki (j); căn cơ . địa pháp môn nghĩa quyết konkōmyōkyō (j); Kim quang minh kinh . . kongōchō-giketsu (j); Kim cương đỉnh nghĩa konkōmyōkyō-gengi (j); Kim quang minh kinh quyết . huyền nghĩa . kongōchōgyō-yuga-jūhachi-e-shīki (j); Kim konkōmyō-saishōō-kyō (j); Kim quang minh cương đỉnh kinh du-già thập bát hội chỉ qui tối thắng vương kinh . . konku (j); kim cổ . kongōchō-shū (j); Kim cương đỉnh tông konku (j); kim khẩu . . konku-kyō (j); Kim cổ kinh . kongōchō-yuga-chū-ryakujutsu-nenju-kyō (j); konmon (j); căn môn . Kim cương du-già trung lược xuất niệm tụng kinh konpon (j); căn bản . . konpon-bonnō (j); căn bản phiền não kongō-hannyaharamitsu-kyō (j); Kim cương . bát-nhã ba-la-mật kinh . konponchi (j); căn bản trí . kongō-hanyaharamitsukyō-goke-kaisetsugi (j); konpon-mumyō (j); căn bản vô minh Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh ngũ gia giải . thuyết nghị konponshiki (j); căn bản thức . . konrin (j); kim luân . kongōjō (j); Kim cương định . konryū (j); kiến lập . kongō-kyō (j); Kim cương kinh . konyū (j); hỗn dung . kongōkyō-kaigi (j); Kim cương kinh giải nghĩa korai (j); khứ lai . . kōretsu (j); khiếp liệt .

kōron kōron (j); quảng luận . kriyā (s); dụng ; nghiệp dụng ; sở tác kōsai (j); kiếp tai . ; sự . kośala (s) (p: kosala); Câu-tát-la , krodha (s); khuể ; phẫn ; phẫn nộ . Kiêu-tát-la . krodhana (s); khuể . kosala (s); Kiêu-tát-la quốc . krodhavijayakalpa-guhi atantra (s); Diệu cát kosambī (p) (s: kauśambī); Câu-thướng-di, Kiêu- tường Tối thắng căn bản Đại giáo kinh thướng-di. . kōseion (j); quang thế âm . kṛśa (s); luy liệt . kōsetsu (j); quảng thuyết . kṛṣṇācārya (s); Kan-ha-pa kōshi (j); cao sĩ . kṛṣṇa-śukla (s); hắc bạch . koshin (j); cử tâm . kṛta-āyus (s); mệnh chung . koshin (j); cử thân . kṛtsna (s); nhất thiết . kōshō (j); khao xướng . krtsna (s); tất . kōshōju (j); Cao tủng thụ . krtya (s); dụng . kō-shouryō-den (j); Quảng Thanh Lương truyện kṛtyānuṣṭhāna-jñāna (s); Thành sở tác trí . , xem Năm trí, Pháp tướng tông, kōshū tenryū (j) (c: hángzhōu tiānlóng); Hàng Phật gia. Châu Thiên Long . kruddhi (s); sân khuể . kōsō (j); cao tăng . kṣamāma (s); an nhẫn . kōsō (j); Hiếu Tông . kṣaṇa (s) (j: setsuna); niệm niệm ; niệm ; kōsō (j); khanh tương . sát-na . kōsōgai (j); Khang Tăng Khải . kṣānti (s) (p: khanti); Nhẫn ; an nhẫn ; kosshi (j); khất sĩ . nhẫn nhục . kōsui (j); hương thuỷ . kṣānti-pāramitā (s); nhẫn ba-la-mật . kotai (j); cử thể . kṣatriya (s); sát-lợi . kōtaku (j); quang trạch . kṣaya (s); tận .

kōtakushijō (j); quang trạch tứ thừa . kṣaya-jñāna (s); tận trí . koṭālipa, siddha (s) hoặc kodāli, kuṭali, kuṭhāri, kṣetra (s); sát . kutṛha; Kô-ta-li-pa (44). kṣīna (s); tận . kōtei (j); khẳng định . kṣina-āsrava (s); lậu tận . koti (s); bản tế . kṣitigarbha (s); Địa Tạng . koṭi (s); một vạn, một triệu, mười triệu, chỉ một số kṣudra (s); tạp uế . nhiều vô kể, tương đương với chữ »vạn« thường kū (j); Không . dùng. ku (j); cao . kōtōma (j); Kiêu-đáp-ma . ku (j); câu . kotsu (j); cốt . ku (j); cấu . kotsu (j); hốt . ku (j); cầu . kotsu (j); khất . ku (j); cú . kotsujiki (j); khất thực . ku (j); cung . koun ejō (j); Cô Vân Hoài Trang . kū (j); không . kousan-kyō (j); Quang tán kinh . ku ujōko (j); cửu hữu tình cư . kōyō (j); cương yếu . ku, kō (j); công . kōyō seijō (j) (c: xīngyáng qīngràng); Hưng kucipa, siddha (s) hoặc kusūlī, cubji, kujipa, Dương Thanh Nhượng . kutsipa, kubjipa; Ku-chi-pa. koza (j); cứ toạ . kudoku (j); Công đức . kozen-gokoku-ron (j); Hưng thiền hộ quốc kudokuken (j); Công Đức Hiền . luận ; Minh Am Vinh Tây. kudokuriki (j); công đức lực . krama (s); thứ đệ . kue (j); hủ uế . kramaśas (s); tiệm thứ . kūgan (j); không quán . kraurya (s); thô trọng . kuge (j); khổ hạ .

kutai kūge (j); không hoa . kumyōshū (j); Hoằng Minh tập . kugok (k); Qui Cốc . kun (j); huân . kugo-shūjō-rishū-jōsō (j); cầu hộ chúng sinh li kun (j); huân . chúng sinh tướng . kun (j); huấn . kugyō (j); câu hành . kun brtags pa (t); biến kế sở chấp . kugyō (j); khổ hạnh . kun rdsob bden pa (t); thế tục đế . kugyōrin (j); Khổ Hạnh lâm . kun rdsob śes pa (t); đẳng trí . kugyōsha (j); khổ hạnh giả . kunhotsu (j); huân phát . kuhana (s); siểm khúc . kunjō (j); huân thành . kuhon (j); cửu phẩm . kunjū (j); huân tập . kuhon-bonnō (j); cửu phẩm phiền não kunō (j); công năng . kunshi (j); quân tử . kuhon-rendai (j); cửu phẩm liên đài . kunshū (j); huân tập . kuhonwaku (j); cửu phẩm hoặc . kuòān shīyuǎn (c) (j: kakuan shion); Khuếch Am kuījī (c); Khuy Cơ . Sư Viễn , Thập mục ngưu đồ. kuin (j); khổ nhân . kupannatā (s); tà hạnh . kūjaku (j); không tịch . kupita (s); sân . kuji (j); khổ sự . kupito (p); sân . kuji, kuchi (j); cửu địa . kuren (j); cửu liên . kujūhachi-zuimin (j); cửu thập bát tuỳ miên kuriki (j); công lực . . kurkuṭika (s); Kê dận bộ . kujūhasshi (j); cửu thập bát sử . kusala (p) (s: kuśala); Thiện . kujumetsudō (j); khổ tập diệt đạo . kuśala (s) (p: kusala); Thiện . kūkai (j); Không Hải . kusala-mahā-bhūmika (s); đại thiện địa pháp kūkai (j); không giới . . kukkucca (p); nghi hốI . kuśala-mahābhūmikā-dharma (s); Đại thiện địa kukkuripa, mahāsiddha (s) hoặc kukura, kukku- pháp . rāja, kuṭarāja, kukuripa; Kuk-ku-ri-pa (34). kusala-mūla (p); thiện căn . kuko (j); cửu cư . kuśala-mūla (s); đức bản ; thiện căn . kukō-muki (j); công xảo vô kí . kusha (j); Câu-xá . kuku (j); khổ khổ . kusha-ron (j); Câu-xá luận , A-tì-đạt- kukyō (j); cứu cánh . ma câu-xá luận. kūkyō (j); không giáo . kushiki (j); cửu thức . kukyōdō (j); cứu cánh đạo . kushin (j); cú thân . kukyōi (j); cứu cánh vị . kushinagara (j); Câu-thi-na-yết-la kukyū jōryū (j) (c: hǔqiū shàolóng); Hổ Khâu . Thiệu Long . kushira (j); Câu-thi-na . kula-putra (s); thiện nam tử . kūsho (j); không xứ . kumārajīva (s); Cưu-ma-la-thập . kūshojō (j); không xứ định . kumarajū (j);

Cưu-ma-la-thập . kushōki (j); câu sinh khởi . kumāralāta (s); Cưu-ma-la-đa , Tổ kushōshō (j); câu sinh chướng . thứ 19 của Thiền tông Ấn Độ. kushōtai (j); khổ thánh đế . kumārarāja (s); thái tử . kuśinagara (s) (p: kusināra); Câu-thi-na kumbharipa, mahāsiddha (s), còn có tên kuma- , bây giờ là Kasia. ripa, kumara, kumbaripa; Kum-ba-ri-pa (63). kuśinagara (s); Câu-thi-na-yết-la . kūmu (j); không vô . kusināra (p) (s: kuśinagara); Câu-thi-na kūmuga (j); không vô ngã . , bây giờ là Kasia. kūmu-hensho (j); không vô biên xứ . kusumita (s); khai phu . kūmuhen-shojō (j); không vô biên xứ định kūta (s); tích tụ . . kutai (j); khổ đế .

kūta-rāśi kūta-rāśi (s); tích tụ . kyōi (j); kinh vĩ . kutsu (j); khuất . kyōji (j); hung tự . kutsugoku-kyō (j); khuất khúc giáo . kyōjō (j); cảnh thượng . kuu (j); câu hữu . kyōju (j); giáo thụ . kūu (j); không hữu . kyōjū (j); ngạnh sáp . kūya shōnin (j); Không Dã Thượng nhân kyōjun (j); kính thuận . , Tịnh độ tông. kyōkai (j); cảnh giới . kuyō (j); công dụng . kyōkan (j); cảnh nhàn . kuyō (j); cung dưỡng, cúng dường . kyōkan (j); giáo quan . kuyōshu (j); cúng dường chủ . kyōke (j); giáo hoá . kwangdŏk (k); Quang Đức . kyōkei tannen (j); Kinh Khê Trạm Nhiên kwannon (j); Quan Âm , Quán Thế . Âm. kyokusei (j); khúc thành . kyabdro (t) [skyabs-'gro]; Qui y . kyokusetsu (j); khúc thuyết . kyaku, kaku (j); khách . kyōkūshikiu (j); cảnh không thức hữu kyeyul chong (k); Giới luật tông . . kyō (j); Kinh . kyōkyō (j); kinh giáo . kyō (j); cảnh . kyōman (j); kiêu mạn . kyō (j); cánh . kyōman (j); kinh mạn . kyō (j); giáo . kyŏm'ik (k); Khiêm Ích . kyō (j); hung . kyōmon (j); giáo môn . kyō (j); hung . kyŏnghan (k); Cảnh Nhàn . kyō (j); huống (). kyŏngju (k); Khánh Châu . kyō (j); khinh . kyōrin chōon (j) (c: xiānglín chéngyuăn); kyō (j); kiêu . Hương Lâm Trừng Viễn . kyō (j); kiêu . kyōritsu isō (j); kinh luật dị tướng . kyō (j); kính . kyŏrŭng (k); Quyết Ngưng . kyō (j); kinh . kyōryō (j); giáo lệnh . kyō (j); kính . kyōryōbu (j); Kinh lượng bộ . kyo ko (j); hứa . kyōsan (j); Giáp sơn . kyo, go (j); cư . kyōsatsura-koku (j); Kiêu-tát-la quốc kyo, ko (j); cử . . kyō, kō (j); cuống . kyōsei dōfu (j) (c: jìngqīng dàofù); Kính kyō, ku (j); khủng . Thanh Đạo Phó . kyōan (j); khinh an . kyōsha (j); kiêu xa . kyōbetsushin (j); khinh miệt tâm . kyōshaku (j); giáo tích . kyōbon (j); Kiêu-phạm . kyōshika (j); Kiêu-thi-ca . kyōbonhadai (j); Kiêu-phạm-ba-đề . kyōshiki-gumin (j); cảnh thức câu mẫn kyōbu (j); kinh bộ . . kyōchi (j); cảnh địa . kyōshu (j); giáo chủ . kyōchi (j); cảnh trí . kyōshū (j); hương xú . kyōchinnyo (j); Kiêu-trần-như . kyōshū (j); Khánh châu . kyōgaiai (j); cảnh giới ái . kyoshū (j); khứ tựu . kyōge betsuden (j); Giáo ngoại biệt truyền kyōsōmon (j); giáo tướng môn . . kyōtai (j); giáo thể . kyōgen chikan (j) (c: xiāngyán zhìxián); kyōtetsu (j); giao triệt . Hương Nghiêm Trí Nhàn . kyōtoku-dentou-roku (j); Cảnh Đức truyền kyōgi (j); giáo nghĩa . đăng lục . kyōgu (j); cuồng ngu . kyōzan ejaku (j) (c: yăngshān huìjì); Ngưỡng kyōhonshi (j); cưỡng phiên chi . Sơn Huệ Tịch .

liú tiěmó kyū, kō (j); hấp . ; Lăng-già kinh ; Tứ quyển kyū, ku (j); cung . Lăng-già kinh . kyū, ku (j); cứu . lánxī dàolóng (c) (j: rankei dōryū); Lan Khê

kyūdō (j); Cung đạo . Đạo Long . kyūgatsu (j); hưu yết . láoyì (c); Lao Nghi . kyūgō (j); cửu cao . lǎozǐ (c); Lão Tử . kyūjō (j); hưu tĩnh . lapis lazuli (e); lưu li . kyūjū (j); cửu tập . larger sukhāvatī-vyuha (e); Vô lượng thọ kinh kyūkyō-ichijō-hōshō-ron (j); Cứu cánh nhất thừa . bảo tính luận . latter dharma (e); mạt pháp . kyūkyō-kaku (j); cứu cánh giác . laukika (s); thế tục . kyunyŏ (k); Quân Như . layana (s); trú, trụ . kyūsan (j); Cửu sơn . layman (e); ưu-bà tắc . kyūsei (j); cứu thế . laymen (e); ưu-bà tắc . kyūshidaijō (j); cửu thứ đệ định . laywoman (e); ưu-bà-di . kyūshōshion (j); cùng sinh tử ấm . laywomen (e); ưu-bà-di . ldog pa (t); phục diệt . le lo (t); giải đãi . leak (e); lậu .

L legs paḥi blo gros (t); thiện huệ địa . len pa (t); chấp thụ . lha ma yin (t); a-tố-lạc . lakṣa (s); lạc-xoa . lǐ tōngxuán (c); Lí Thông Huyền . lakṣaṇa (s); thân tướng ; tướng . liberation (e); giải thoát ; giải . lakṣaṇa-hetu (s); tướng nhân . life force (e); mệnh căn . lakṣaṇānuvyanjana (s); tướng hảo . life potential (e); mệnh căn . lakṣmīṅkarā, yoginī mahāsiddhā (s); La-kha life-and-death (e); sinh tử . Min-ka-ra (82) light mantra of the great consecration of the lalanā (s); cái lưỡi, kênh chân khí phía bên phải infallible lasso vairocana (e); Bất không quyên của avadhūti theo hệ thống Tan-tra. Kênh sách Tì-lô-giá-na Phật đại quán đỉnh quang chân này bắt nguồn từ sau bửu cổ, từ lỗ mũi bên phải ngôn và chấm dứt phía dưới rốn. Kênh này màu trắng . và tượng trưng cho »Mặt trời« năng lượng tạo tác, līlapa, mahāsiddha (s), hoặc līlapāda; Li-la-pa tương ưng với đạo quản thái âm trong hệ thống (2). Trung khu năng lực (s: cakra). limitless (s); vô nhai . lalitavistara (s); Phổ diệu kinh , Thần līna (s); hạ liệt . thông du hí kinh ; Phương đẳng lina (s); khiếp liệt . bản khởi kinh ; Phương quảng đại língyòu (c); Linh Hựu . trang nghiêm kinh . língyù (c); Linh Dụ . lama (t) [bla-ma]; Lạt-ma . língyún zhìqín (c) (j: reiun shigon); Linh Vân lamaism (e); Lạt-ma giáo . Chí Cần . lamdre (t) [lam-'bras]; Lam-dre. línjì yìxuán (c) (j: rinzai gigen); Lâm Tế Nghĩa lamrim (t) [lam-rim]; Bồ-đề đạo thứ đệ luận Huyền . . línjì-zōng (c) (j: rinzai-shū); Lâm Tế tông lan gcig phyir 'ong (t) (s: sakṛdāgāmin); Nhất . lai . lion's roar of queen srimala (e); Thắng Man language (e); ngôn ngữ . kinh . laṅkāvatāra-sūtra (s); Nhập Lăng-già kinh liú tiěmó (c) (j: ryū tetsuma); Lưu Thiết Ma ; Lăng-già a-bạt-đa-la bảo kinh .

liùjiā qī-zōng liùjiā qī-zōng (c); Lục gia thất tông lotus position (e); già phu ; già toạ ; . Kết già phu toạ ; phu toạ . liúqiú (c); Lưu Cầu . lotus sūtra (e); Chính Pháp Hoa kinh liùzǔ dàshī (c); Lục Tổ Đại sư , ; Diệu Pháp Liên Hoa kinh ; Huệ Năng. Liên Hoa kinh . liùzǔ-dàshī-fǎbǎo-tánjīng (c) Lục Tổ Đại sư lotus sūtra school (e); Pháp hoa tông . Pháp bảo đàn kinh . lotus-samādhi (e); liên hoa tam-muội lobha (s); khanh . . lobha (s, p); tham , một trong Ba độc. loving words (e); ái ngữ . locus (e); xứ . lucid introduction to the one hundred dharmas log pa (t); tà . (e); Đại thừa bách pháp minh môn luận lohita-muktā (s); chân châu . . lohitamuktikā (s); xích châu

. lucikapa, siddha (t); Lu-chi-ka-pa (56). lohitaṅka (p); xích châu . lūha (s); hạ liệt . loka-dhātu (s); thế gian . lūipa, mahāsiddha; Lu-i-pa (1). lokanātha (s); Thế Tôn ; Mười danh lumbinī (s, p); Lam-tì-ni () . hiệu. lung-gom (t) [rlung-sgom]; Lung-gôm. loka-nāyaka (s); đạo sư . luóhàn (c); La-hán . lokapāla (s, p); Hộ thế giả . luóhàn guìchēn (c) (j: rakan keijin); La-hán lokarakṣa (s); Chi-câu-la-sấm, dịch nghĩa là Thế Quế Sâm . Hộ , tên của một dịch giả. luóshān dàoxián (c) (j: rasan dōkan); La Sơn loka-saṃvṛti-satya (s); thế tục đế . Đạo Nhàn . loka-traya (s); tam thế . lúshān (c); Lư Sơn . lokavid (s); Thế Gian Giải , một trong lǜzōng (c) (j: ritsu-shū); Luật tông . Mười danh hiệu của một vị Phật. lying (e); vọng ngữ . loka-vidū (p); Thế Gian Giải ; Mười danh hiệu.

M lokeśvara (s); Thế giới chủ , danh hiệu của một vị Phật và Quán Thế Âm Bồ Tát trong Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. lokeśvararāja (s); Thế giới vương , tên của một vị Phật. Phật A-di-đà đã trình 48 lời ma (j); ma . nguyện với vị Phật này. ma (j); ma . lokika (s); thế tục . ma (j); ma . lokottara (s) (p: lokuttara); Xuất thế , ma (j); ma . siêu thế . ma bsgribs luṅ ma bstan (t); vô phú vô kí lokottaravāda (s); Thuyết xuất thế bộ . , Đại chúng bộ. ma dad pa (t); bất tín . lokuttara (p) (s: lokottara); Xuất thế . ma, mo (j); ma . longchenpa (t) [kloṅ-chen-pa]; Long-chen-pa. mada (s); kiêu . longer āgama-sūtra (e); Trường a-hàm kinh madhu (s); cam . . madhuka (s); ma đầu . lóngmén (c); Long Môn . mādhurya (s); diệu . lóngtán chóngxìn (c) (j: ryūta sōshin); Long madhyamāgama (s); Trung a-hàm , Đàm Sùng Tín . A-hàm . lóngyá jūxún (c) (j: ryūge koton); Long Nha madhyamaka (s); giáo lí Trung quán, Trung luận Cư Độn . . losang gyatso (t) [blobzṅ rgya-mtsho]; La-bốc- madhyamaka-hṛdaya-kārikā (s); Trung quán tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lại Lạt-ma. tâm luận tụng , một tác phẩm của lotos (l) (s: padma); liên hoa ; Sen. Thanh Biện (bhāvaviveka).

mahā-mantrānusāriṇī madhyamakākārikā (s); Trung quán luận tụng mahā-bala-dhāraṇī-sūtra (s); Đại oai đức đà-la- . ni kinh . madhyamaka-śāstra (s); Trung luận , bản mahā-bala-vajrakrodha-sūtra (s); Đại oai lực chú giải của Thanh Mục (piṅgala), Cưu-ma-la- Ô-xu-sắt-ma minh vương kinh thập (kumārajīva) dịch sang Hán văn. . madhyamaka-śāstra (s); Trung luận . mahā-balavān (s); lực sĩ . madhyamakāvatāra (s); Nhập trung luận mahā-bhijñānājñānābhibhu (s); Đại Thông Trí , một tác phẩm của Nguyệt Xứng Thắng , tên của một vị Phật trong (candrakīrti). Kinh Diệu pháp liên hoa. madhyamakāvatāra-bhāṣya (s); Nhập trung luận mahā-bhūmika (s); Đại địa pháp , gọi đủ thích , một tác phẩm của Nguyệt là Biến đại địa pháp; chỉ mười tác dụng tâm lí Xứng (candrakīrti). tương ưng và đồng sinh khởi với tất cả tâm, được madhyamakavṛtti-prasannapadā (s); Trung Vô Trước (asaṅga) thuật lại trong Đại thừa a-tì- quán minh cú luận thích , một đạt-ma tập luận (abhidharmasamuccaya), Thế tác phẩm của Nguyệt Xứng (candrakīrti), Thân trong luận A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidhar- thường được gọi tắt là Minh cú luận (prasanna-makośa) và Già-đa-diễn-ni tử (kātyāyanīputra) padā), bản này là bản chú giải Trung quán luận trong A-tì-đạt-ma phát trí luận (s: abhidharmajñā- (madhyamaka-śāstra)

của Long Thụ (nāgār- naprasthāna-śāstra); xem thêm Tâm sở. juna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ. mahā-bhūmika-dharmāḥ (s); đại địa pháp madhyamāpradipadā (s) (p: majjhimāpaṭipadā); . Trung đạo . mahā-bhūta (s); tứ đại ; yếu tố, đồng nghĩa mādhyamika (s); Trung quán tông với Giới (s, p: dhātu), một đại chủng trong hoặc người theo tông Trung quán. Tứ đại chủng, bốn yếu tố chính để tạo sắc tướng (s, p: rūpa). Sự phân tích thân thể, nhận thức được mādhyamika (s); Trung quán phái ; nó chính là hợp cấu của tứ đại là một phương Trung Quán tông. pháp tu tập quan trọng để diệt ngã kiến, để thấy rõ madhyānta-vibhāga (s); Trung biên phân biệt ngũ uẩn là không phải »ta« là Khổ. luận . mahā-bodhi-society (e); hội Đại Bồ-đề, do madhyāntavibhāga-bhāsya (s); Biện trung biên Hộ Pháp sáng lập. luận . mahā-brahman (s); đại phạm thiên . madhyānta-vibhāga-kārikā (s); Biện trung biên mahā-deva (s); Đại Thiên , Kết tập. luận tụng . mahā-dharma (s); đại pháp . madhyānta-vibhāga-śāstra (s); Trung biên phân mahākāla (s); dịch âm là Ma-ha Ca-la biệt luận của Di-lặc (maitreya) , dịch nghĩa là Đại Hắc , xem Hộ Pháp. hoặc Mai-tre-ya-na-tha (maitreyanātha), 2 mahā-kalpa (s); đại kiếp . quyển, Chân Đế dịch. Huyền Trang đời mahā-karuṇā (s); đại bi , Bi. Đường dịch ra thành 3 quyển dưới tên Biện trung mahā-karuṇika (s); đức Đại Bi, một danh hiệu biên luận tụng. khác của Quán Thế Âm Bồ Tát. magada (j); Ma-yết-đà . mahā-kassapa (p) (s: mahākāśyapa); Ma-ha magadha (s, p); Ma-kiệt-đà . Ca-diếp mage (j); ma ngoại . mahā-kāśyapa (s) (p: mahākassapa); Ca-diếp magō (j); ma nghiệp . ; Ma-ha Ca-diếp . magoraga (j); Ma-hầu-la-ca . mahā-kātyāyana (s); Ca-chiên-diên . māgǔ bǎochè (c) (j: mayoku hōtetsu); Ma Cốc mahā-kauṣṭhila (s); Ma-ha Câu-hi-la Bảo Triệt . . mahā (s); ma-ha . mahā-lakṣmī (s); Đại cát tường thiên nữ thập nhị mahā-arṇava (s); cự hải . danh hiệu kinh . mahā-bala (s); Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp mahā-maitrī (s); đại từ . nhãn biến chiếu đại lực minh vương kinh mahā-mantrānusāriṇī (s); Đại Hộ Minh đại đà- . la-ni kinh .

mahā-mātra mahā-mātra (s); đại thần . mahā-puruṣa (s) (p: mahāpurisa); Đại sĩ , mahā-matta (p); đại thần . Đại nhân , Siêu nhân , Vô thượng sĩ mahā-maudgalyāyana (s); Đại Mục-kiền-liên . ; Mục-kiền-liên. mahā-ratnakūṭa-sūtra (s); Đại Bảo Tích kinh mahā-māyūrī-vidyārājñī (s); Khổng tước minh , Bảo tích kinh. vương kinh . mahā-raurava-narakaḥ (s); đại khiếu địa ngục mahā-moggallāna (p) (s: mahāmaudgalyāyana); . Ma-ha Mục-kiền-liên. mahā-ṛṣi (s), cũng được viết là mahārṣi; Đại Thấu mahā-mudrā (s); Đại thủ ấn . Thị , một đại nhân đã nhìn thấu suốt chân mahā-mudrā-siddhi (s); Đại thủ ấn tất-địa lí, đã giác ngộ, Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi. . mahā-sāhasra-pramardanī-nāma-mahāyānasū- mahā-muni, tāyin (s); đại thánh . tra (s); Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh mahānāman (s); Ma-nam-câu-lợi . . mahā-nirdeśa (s); vô lượng nghĩa . mahā-samādhi (s); Đại Định . mahā-paṇḍita (s); Đại học giả , chỉ một mahā-samayatattva-tantrarāja (s); Bí mật tam- vị uyên thâm Kinh sách, Tam tạng (xem muội đại giáo vương kinh

Học giả; s: paṇḍita). . mahā-parinibbāna-sutta (p); Đại bát-niết-bàn mahā-sāṃghika (s); Ma-ha-tăng-kì . kinh . mahā-parinirvāna (s); đại bát niết bàn mahā-saṃnipāta-sūtra (s); Đại tập kinh ; Niết-bàn. ; Đại phương đẳng Đại tập kinh mahāparinirvāṇa-sūtra (s); Đại bát-niết-bàn . kinh . mahā-sāṅghika (s, p); Đại chúng bộ . mahā-prajāpati (s); Ma-ha Ba-xà-ba-đề mahā-sattva (s); ma-ha-tát . . mahā-satyanirgrantha (s); Đại tát-già ni-kiền tử mahā-prajāpatī gautamī (s, p); dịch âm là . Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di. mahā-satya-nirgrantha-sūtra (s); Đại tát-già ni- mahā-prajñā (s); đại huệ ; ma-ha bát-nhã kiền tử sở thuyết kinh . . mahā-siddha (s); Ma-ha Tất-đạt , mahā-prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (s); Ma- Đại thành tựu giả . ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh mahā-śītapatī-vidyārājñī (s); Đại hàn lâm thánh , gọi tắt là Bát-nhã tâm kinh hoặc nan-nã đà-la-ni kinh Tâm kinh. . mahā-prajñāpāramitā-śāstra (s); Đại trí độ luận mahā-sthāmaprāpta (s); Đại Thế Chí , một bộ đại luận của Long Thụ . (nāgārjuna). mahā-sudarśana (s) (p: mahā-sudassana); Đại mahā-prajñāparamitā-sūtra (s); Đại bát-nhã ba- Thiện Kiến . la-mật kinh . mahā-uṣnīṣa-cakravartin (s); Đại chuyển luân mahā-prajñāparamitā-sūtra (s); Đại phẩm bát- Phật đỉnh . nhã kinh . mahā-prajñāpāramitā-sūtra (s); Ma-ha Bát- mahā-vādin (s); ngôn luận . nhã ba-la-mật-đa kinh mahā-vaipulya (s); đại phương quảng . . mahā-vaipulya-mahāsaṃnipāta-sūtra (s); Đại mahā-pratisarā-vidyārājñī (s); Phổ biến quang phương đẳng đại tập kinh , tên minh thanh tịnh sí thạnh như ý bảo ấn tâm vô gọi đầy đủ của Đại tập kinh. năng thắng Đại minh vương Đại tuỳ cầu đà-la-ni mahā-vaipulya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannār- kinh tha-sūtra (s); Đại phương quảng viên giác tu-đa- . la liễu nghĩa kinh mahā-purisa (p) (s: mahāpuruṣa); Đại sĩ , , gọi tắt là Viên giác kinh, Phật-đà Đà-la Đại nhân , Siêu nhân . (buddhatrāta) dịch.

makahannya mahā-vaipulya-tathāgatagarbha-sūtra (s); Đại mahāyāna-śatadharmā-prakāśamukha-śāstra phương quảng Như Lai tạng kinh (s); Đại thừa bách pháp minh môn luận , Bất Không Kim Cương dịch. . mahā-vairocana-abhisaṃbodhi-sambaddha- mahāyānaśraddhotpāda-śāstra (s); Đại thừa pūjāvidhi (s); Đại Tì-lô-giá-na Phật thuyết yếu khởi tín luận . lược niệm tụng kinh mahāyānasūtra-laṃkāra (s); Đại thừa trang . nghiêm kinh luận ; Trang mahā-vairocanābhisambodhi-vikurvitādhiṣṭhā- nghiêm luận . na-vaipulya-sūtra-indra-rājanāmadharmapar- mahāyānasūtra-laṅkāra (s); Đại thừa trang yāya (s); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia nghiêm kinh luận . trì kinh . mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra (s); Đại thừa mahā-vairocana-sūtra (s); Đại Nhật kinh trang nghiêm kinh luận của . Vô Trước. mahāyānatālaratna-śāstra (s); Đại thừa chưởng mahā-vajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī (s); trân luận , một tác phẩm của Đại kim cương diệu cao sơn lâu các đà-la-ni Thanh Biện (bhāvaviveka). . mahāyānaviṃśikā (s); Đại thừa nhị thập tụng

mahā-vaṃsa (s, p); Đại sử . , một tác phẩm được xem là của mahā-vastu (s, p); Đại sự . Long Thụ (nāgārjuna). mahā-vibhāṣā (s); Đại tì-bà-sa luận maheśvara (s); Ma-hê-thủ-la ; ma-hê- Tì-bà-sa bộ (vaibhāṣika). thủ-la . mahāvīra (s); Ni-kiền tử . mahinda (p); Ma-hi-đà . mahāyāna (s); Đại thừa ; Ma-ha-diễn mahipa, siddha (s), hoặc mahilapa, kakapa, mar- . dila; Ma-hi-pa (37). mahāyāna treatise establishing karma (e); Đại mahīśāsaka (s); Di-sa-tắc ; Hoá địa bộ thừa thành nghiệp luận . , xem Tiểu thừa, Trưởng lão bộ. mahāyāna treatise on the five skandhas (e); Đại mahoraga (s); ma-hầu-la-già . thừa ngũ uẩn luận . mai (j); muội . mahāyana yoga of the adamantine ocean, mañ- mai (j); muội . juśrī with a thousand arms and thousand maidō soshin (s) (c: huìtáng zǔxīn); Hối bowls: great king of tantras (e); Đại thừa du-già Đường Tổ Tâm . kim cương tính hải Mạn-thù Thất-lợi thiên tí thiên maintaining consciousness (e); chấp trì thức bát đại giáo vương kinh . . maithuna (s); ái dục . maitra (s); từ . mahāyānābhidharma-samuccaya (s); A-tì-đạt-ma tập luận . maitra-citta (s); từ tâm . maitreya (s) (p: metteyya); Di-lặc ; Từ mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā (s); Thị ; Từ Tôn . Đại thừa a-tì-đạt-ma tạp tập luận maitreyanātha (s); Mai-tre-ya-na-tha; Di- . lặc. mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā (s); maitreyanātha (s); La-nan-đà . Đối pháp luận . maitrī (s) (p: mettā); Từ; Từ bi . mahāyānasaṃgraha-bhāṣya (s); Nhiếp Đại thừa maitrī-karuṇā (s) (p: mettā-karuṇā); Từ bi luận Thế Thân thích . . mahāyānasaṃgraha-śāstra (s); Nhiếp đại thừa majjhima-nikāya (p); Trung bộ kinh . luận của Vô Trước. majjhimā-patipadā (p) (s: madhyamā-pradipa- mahāyānasaṃgrahopani-bandhana (s); Nhiếp dā); Trung đạo . Đại thừa luận Vô Tính thích . maka (j); ma-ha . mahāyāna-saṃparigraha-śāstra (s); Nhiếp makaen (j); Ma-ha-diễn ; Đại thừa. Đại thừa luận . makahannya (j); Ma-ha bát-nhã .

maka-hannyaharamita-shin-gyō maka-hannyaharamita-shin-gyō (j); Ma-ha maṇibhadrā, yoginī siddhā (s); Ma-ni Ba-đra bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (65). . maṇībhadra-dhāraṇī (s); Bảo Hiền đà-la-ni kinh maka-hannya-haramitsu-kyō (j); Ma-ha bát-nhã . ba-la-mật kinh . manifest enlightenment of the grand resplen- makakashō (j); Ma-ha Ca-diếp . dent one, his transformations and empowering makasatsu (j); Ma-ha-tát . presence: lord indra of the broader sūtras (e); maka-shikan (j) (c: móhē zhǐguàn); Ma-ha Chỉ- Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh Quán . . makasōgi (j); Ma-ha-tăng-kì . maṇipūra-cakra (s); xem Trung khu . makasōgiritsu (j); Ma-ha-tăng-kì luật manishu (j); ma-ni châu . . maniskara (s); tư duy . makeishura (j); Ma-hê-thủ-la () . manji (j); mãn tự . makoku hōtetsu (j); Ma Cốc Bảo Triệt mañju (s); diệu . . mañjughoṣa (s); Diệu Âm , một tên khác maku, mo (j); mạc . của Văn-thù Sư-lị Bồ Tát. makyō (j); Ma cảnh . mañjuśrī (s); dịch âm Văn-thù Sư-lị mālā (s), hoặc akṣamālā; tràng hạt, chuỗi hạt niệm , dịch nghĩa là Diệu Đức , Diệu Cát Phật hoặc niệm chú. Phần lớn chuỗi hạt có 108 Tường . hạt. mañjuśrī-bodhisattva-sarvaṛṣi-nirdeśapuṇyā- mala

(s); Cấu ; ngu . puṇyakala-divasa-nakṣatra-tārā-sūtra (s); Văn- mamaṅkāra (p); ngã sở . thù Sư-lị Bồ Tát cập chư tiên sở thuyết cát hung māṃsa-cakṣus (s); nhục nhãn . thời nhật thiện ác tú diệu kinh, Bất Không Kim man (j); mạn . Cương dịch. man (j); vạn . mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhālaṅkāra- man (j); vạn . sūtra (s); Văn-thù Sư-lị Phật độ trang nghiêm kinh , hội thứ 15 trong mana (j); mạt-na . kinh Đại Bảo Tích, Trúc Pháp Hộ (s: dhar- māna (s); kiêu mạn ; mạn . marakṣa) dịch, Bất Không Kim Cương dịch lại māna-atimāna (s); mạn quá mạn . năm 771. mana-āyatana (s); ý xứ . mañjuśrī's fundamental one-syllable dhāraṇī manāpa (s); khả ý . from the mahāvaipulya-bodhisattva-piṭaka (e); manas (s); kiến thủ kiến . Đại phương quảng Bồ Tát tạng kinh trung Văn- manas (s); mạt-na thức ; Mạt-na thù Thất-lợi căn bản nhất tự đà-la-ni kinh ; thất thức ; tư lượng ; ý . mānasaṃ-duḥkham (s); tâm khổ . . manashiki (j); mạt-na thức . mankan (j); man han . manasi-karoti (s); tác ý . mano (p); Mạt-na . manas-kāra (s); tác ý . mano-gati (s); ý cảnh giới . manaskāra (s); tư lượng . mano-indriya (s); ý thức . maṇḍala (s); Man-đa-la. manojñā (s); khả ý . maṇḍala of the eight great bodhisattvas (e); Bát manorata (s); Ma-nô-la , Tổ thứ 22 của đại Bồ Tát mạn-đồ-la kinh Thiền tông Ấn Độ. . manovijñāna (s) (p: manoviññāṇa); Mạt-na māndalya (s); viên . thức ; phân biệt sự thức ; ý mangan (j); mãn nguyện . thức . mangō (j); mãn nghiệp . manoviññāṇa (p) (s: manovijñāna); Mạt-na manhōō (j); vạn pháp vương . thức . maṇi (s); ma-ni châu ; như ý bảo châu mantra (s); Man-tra; chân ngôn ; chú ; . chú ; mạn-đát-la ; mật ngữ .

metaphor mantra for protection of the northern king vai- matsuo bashō (j); Tùng Vĩ Ba Tiêu śravāna, whom armies follow (e); Bắc phương . Tì-sa-môn đại tuỳ quân hộ pháp chân ngôn maudgalyāyana (s); Mục Liên . . maya (j); ma-da . mantrayāna (s); Chân âm thừa , Chân māyā (s); cuống ; Ma-da , Ảo ảnh; ngôn thừa , danh từ chỉ tất cả các tông huyễn ; Ma-da phu nhân . phái sử dụng Man-tra trong lúc tu tập, Mật maya fujin (j); Ma-da phu nhân . tông , Kim cương thừa. māyākārabhadra-dhāraṇīsūtra (s); Huyễn sư manuṣa (s); nhân gian . Bạt-đà sở thuyết thần chú kinh manussā (p); nhân dân . . manuṣya (s); mạt-nô-sa ; nhân dân maya-upamā-samādhi (s); như huyễn tam-muội ; nhân gian . . manuṣya-gata (s); nhân thú . māyā-upamatā (s); như huyễn . mānuṣya-gati (s); nhân đạo . mayoku hōtetsu (j) (c: māgǔ bǎochè); Ma Cốc manzen-dōki-shū (j); Vạn thiện đồng qui tập Bảo Triệt . . mǎzǔ dàoyī (c) (j: baso dōitsu); Mã Tổ Đạo manzoku (j); mãn túc . Nhất . mappō (j); mạt pháp . mdun du (t); hiện tiền . māra (s); ma . meaning and sound/word/reality (e); Thanh tự maraṇa (p); mệnh chung . bảo tướng nghĩa . maraṇa (s); mệnh chung . medhini, siddha (s), hoặc hālipa; Mê-đi-ni maraṇa (s, p); cái chết, Tử . (50). marana-māra (s); tử ma . meditation (e); Thiền ; thiền định ; marananta (j); Ma-la-nan-đà . tĩnh lự . māra-vijāya-stotra (s); Thích-ca Mâu-ni Phật mei (j); mê . thành đạo tại bồ-đề thụ hàng ma tán meidan (j); mê đoạn . . meigo (j); mê ngộ . mārga (s); khổ tập diệt đạo

; qui thú meiji (j); mê sự . . meijiwaku (j); mê sự hoặc . mārga-bhāvana (s); tu đạo . meimō (j); mê vọng . mārga-satya (s); đạo đế . marks of conditions (s); duyên tướng . meimon (j); mê muộn . marpa (t); Mã-nhĩ-ba . meiran (j); mê loạn . mārsa (s); nhữ đẳng ; nhữ . meishū (j); mê chấp . masse (j); mạt thế . meitō (j); mê đảo . mātaṅgī-sūtra (s); Ma-đăng-già kinh meiwaku (j); mê hoặc . . mekhalā, yoginī siddhā (s); Mê-kha-la (66). material existence (s); sắc pháp . mekhalā-dhāraṇī (s); Bảo đái đà-la-ni kinh mathurā (s); Ma-du-la . ; Thánh trang nghiêm đà-la-ni kinh mati (s); trí . . maticandra (s); Huệ Minh . mekopa, siddha (s); Mê-kô-pa (43). matō (j); ma-đầu . melancholy (e); hôn trầm . mātra (s); đãn . melt (e); dung . mātrayā (s); lượng . menacer of demons (e); Tỉ-khâu . mātr-grāma (s); quyến thuộc . menpeki (j); Diện bích . matrix of the thus come one (e); Như lai tạng mensui (j); miễn xuất . . mental functions (s); tâm sở hữu pháp matsara (s); khanh . . mātsarya (s); khanh ; tật đố . meru (s, p); núi Tu-di. matsugo (j); mạt ngữ . metaphor (e); tỉ dụ .

method for recitation and establishing supernatural effects through sacred yamāntaka, the indignant king method for recitation and establishing super- Na-rô-pa (s: nāropa) với tên Na-rô lục pháp natural effects through sacred yamāntaka, the (t: nāro chodrug). indignant king (e); Thánh Diêm-mạn-đức-ca uy milarepa (t) [mi-la-ras-pa]; Mật-lặc Nhật-ba nộ vương lập thành đại thần nghiệm niệm tụng . pháp milinda (p); Di-lan-đà , Di-lan-đà vấn . đạo kinh. method of the victorious, essential dharāṇi for milindapañha (p); Di-lan-đà vấn đạo kinh having wishes heard by space-store, the bodhi- . sattva who can fulfill requests (e); Hư Không mīmāmsā (s); tư duy . Tạng Bồ Tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm mīmāṃsā (s); tư lượng . đà-la-ni cầu văn trì pháp mimitsu (j); vi mật . . mimyō, bimyō (j); vi diệu . metsu (j); diệt . min (j); miên . metsudo (j); diệt độ . miṅ (t); danh . metsudōi (j); diệt đạo uý . mīnapa, mahāsiddha (s); Mi-na-pa (8). metsujinjō (j); Diệt tận định . mind of no-outflow (s); vô lưu tâm . metsujin-sanmapattei (j); Diệt tận tam-ma-bát- mind-king (s); tâm vương . để . míngdì (c); Minh Đế . metsujin-zanmai (j); Diệt tận tam-muội míngzhāo déqiān (c) (j: meishō [myōshō] tok- . ken); Minh Chiêu Đức Khiêm . metsujō (j); diệt định . miraculous saṃsāra (s); biến dị sinh tử metsushōtai (j); diệt thánh đế . . metsutai (j); diệt đế . mirai (j); vị lai . mettā (p) (s: maitrī); Từ . miriyoku (j); vị li dục . mettā-sutta (p); Từ (bi) kinh () . miroku (j); Di-lặc . metteyya (p) (s: maitreya); Di-lặc . miroku-bosatsu-shomon-hongan-kyō (j); Di-lặc mi (j); di . Bồ Tát sở vấn bản nguyện kinh mi (j); vị . . mi dge ba (t); bất thiện . miroku-bosatsu-shomonkyō-ron (j); Di-lặc Bồ Tát sở vấn kinh luận . mi gnas pa (t); vô sở trú . miroku-shomon-ron (j); Di-lặc sở vấn luận mi rtog pa (t); vô phân biệt . . mi, bi (j); vi . misai (j); vi tế . miànbì (c); Diện bích . miśaka (s); Di-già-ca , Tổ thứ 6 của miàoyuè (c); Diệu Lạc . Thiền tông Ấn Độ. mibun (j); vị phân . mishasai (j); Di-sa-tắc ; Hoá địa bộ. micchā-paṭipatti (p); tà hạnh . mishasaibu (j); Di-sa-tắc bộ . middha (p); thuỵ

miên . mishi (j); vị chí . middha (s); thuỵ miên . mishijō (j); vị chí định . middle way (e); Trung đạo . misōu (j); vị tằng hữu . mihaku (j); vi bạc . mistake (e); ngộ . mi-jied 'jig-rten-gyi khams (t); Sa-bà thế giới mistaken (e); tà . . mistaken attachment (e); mê chấp . mijin (j); vi trần . mistaken behavior (e); tà hạnh . mikkyō (j); Mật giáo . mita (s); lượng . mikkyō (j); Mật kinh , Tan-tra. mitchi (j); mật ý . mikyō (j); vị cảnh . miten (j); di thiên . milam (t) [rmi lam] (s: svapna-darśana); có nghĩa mithiā (s); tà . »giấc mộng«. Một trong những phép tu của Đại sư mithiā-ājiva (s); tà mệnh .

muchiran mithiā-dṛṣṭi (s); tà kiến . monjushiribosatsu-jūjigyō-kyō (j); Văn-thù Sư- mithiā-māna (s); tà mạn . lợi Bồ Tát thập sự hành kinh mitra (s); lữ . . mitsugo (j); mật ngữ . monjushiri-shosetsu-makahannya-haramitsu- mitsugonkoku (j); mật nghiêm quốc . kyō (j); Văn-thù Sư-lợi sở thuyết ma-ha bát-nhã mitsu-u (j); mật hữu . ba-la-mật kinh mìzōng (c); Mật tông . . monk tangled up in the grass (e); thảo hệ tỉ-khâu mṅar ba (t); cam . . mo (j); mẫu . monmyō (j); văn danh . mō (j); mông . monmyō-kenbutsu-gan (j); văn danh kiến Phật mō (j); vọng . nguyện . mō, bō (j); mang . monshi (j); văn tư . mochi (j); một . monshin (j); văn thân . mochishō (j); một sinh . monshishu (j); văn tư tu . moda (s); hỉ mãn . mōrin (j); mao luân . mōgo (j); vọng ngữ . mōshin (j); vọng tâm . moha (s); ngu si ; si . mōsō (j); vọng tưởng . moha (s, p); Si , si mê, đồng nghĩa với mospa (t); thắng giải . Vô minh, xem Bất thiện. most secret, well-established dhāraṇi of the mohavat (s); ngu si . vast, gem-encrusted tower (e); Đại bảo lâu các móhē zhǐguàn (c) (j: ma-ka shi-kan); Ma-ha Chỉ- thiện trụ bí mật đà-la-ni kinh quán , Thiên Thai tông, Trí . Khải. motsu, butsu (j); vật . mōjō (j); vọng tình . motsuge (j); vật ngoại . mōkei (j); vọng kế . mòzhǎo-chán (c) (j: mokushō-zen); Mặc chiếu mokkenren (j); Mục-kiền-liên . thiền . mokṣa (s); giải . mrakṣa (s); phú, phúc . mokṣa-bhāgīya-mokṣa (s); thuận giải thoát phần mṛdu (s); hạ phẩm ; nhu nhuyến . . mṛdu-mṛduka (s); hạ hạ . mokṣin (s); cầu đạo giả . mrgadāva (s); Lộc dã uyển . moku (j); mục . mṛgyate (s); cầu . mokuan shōtō (j) (c: mùān xìngtāo); Mộc Am mrsā (s); hư vọng ; hư . Tính Thao . mṛṣā-vāda (s); vọng ngữ . mrta (s); tử . mokunen (j); mặc nhiên . mrt-pinda (s); nê đoàn . mokunen-jichō (j); mặc nhiên nhi thính mṛtyu (s); mệnh chung . . mthun pa (t); thuận . mokuren (j); Mục-liên . mu (j); mộng . mokushō-zen (j) (c: mòzháo-chán); Mặc chiếu mū (j); vô hữu . thiền . mu (j); vô . mokusō (j); mục tưởng . mu, bu (j); vô . mōmai (j); mông muội . mùān xìngtāo (c) (j: mokuan shōtō); Mộc Am mon (j); môn . Tính Thao . mon (j); văn . mubaku-gedatsu (j); vô phọc giải thoát mondō (j) (c: wèndá); Vấn đáp . . mōnen (j); vọng niệm . mubetsu (j); vô biệt . monji (j); văn trì . mubihō (j); vô tỉ pháp . monji (j); văn tự . muchi (j); vô si . monju (j); Văn-thù . muchiran (j); vô si loạn .

muddā muddā (p); ấn tướng . mujōhōō (j); vô thượng pháp vương . mūdha (s); ngu si ; ngu ; si . mujōjōdōbodai (j); vô thượng chính đẳng bồ-đề muditā (s, p); Hỉ . . mudō (j); vô đảo . mujōjōdōgaku (j); vô thượng chính đẳng giác

mudrā (s); Ấn ; ấn tướng ; khế ấn . ; mật ấn ; mẫu-đà-la ; mâu-đà-la mujōkaku (j); vô thượng giác . . mujōken (j); vô điều kiện . mudrās for the susiddhi ritual procedure (e); mujōku (j); vô thường khổ . Tô-tất-địa nghi quĩ khế ấn đồ mujōshi (j); Vô thượng sĩ . . mujū dōkyō (j); Vô Trụ Đạo Hiểu mue (j); vô huệ . . mufuku (j); vô phú . mujūsho-nehan (j); Vô trú xứ niết-bàn mufuku-muki (j); vô phú vô kí . ; Niết-bàn. muga (j); vô ngã . mukaku (j); vô giác . mugai (j); vô nhai . mukannan (j); vô gian nan . mugaku (j); vô học . mukegyō-mukuyō-musōjū (j); vô gia hạnh vô mugakui (j); vô học vị . công dụng vô tướng trú mugakuka (j); vô học quả . . muge (j); vô ngại . mukha (s); môn ; tướng mạo ; giải thoát mugechi (j); vô ngại trí . . mugen (j); vô gián . muki (j); vô kí . mugendō (j); vô gián đạo . mukihō (j); vô kí pháp . mugi (j); vô kí . mukishō (j); vô kí tính . mugi (j); vô quí . mukta (s); thoát . muhak chach'o (k); Vô Học . muktā-hāra (s); anh lạc . muhen (j); vô biên . muku (j); vô cấu . muhi-ōshiki (j); vô biểu sắc . mukuji (j); vô cấu địa . muhō (j); vô phương . mukunin (j); vô cấu nhẫn . mu-i (j); Vô vi . mukutsudō (j); vô khuất nạo . mui (j); vô vi . mūla (s); căn bản . muigyakugyō (j); vô vi nghịch hạnh . mūlaccheda (s); đoạn thiện căn . muihō (j); vô vi pháp . mūlādhāra-cakra (s); xem Trung khu. mui-sanzō-zenyō (j); Vô Uý Tam Tạng thiền yếu mūlamādhyamaka-kārikā (s); Căn bản trung . quán luận tụng , một tác phẩm mujaku (j); Vô Trước (Văn Hỉ) . của Long Thụ (s: nāgārjuna), thường được gọi mujaku (j); vô trước . tắt là Trung quán luận tụng hoặc Trung quán luận mujakugyō (j); vô trước hạnh . (madhyamaka-śāstra). muji (j); vô thuỷ . mūla-madhyamaka-śāstra (s); Trung luận tụng muji-hōkyō-kyō (j); Vô tự bảo khiếp kinh , Căn bản trung quán luận tụng . , một tác phẩm của Long Thụ (nāgār- muji-hōmon-kyō (j); Vô tự pháp môn kinh juna), thường được gọi tắt là Trung quán luận, . trung luận. mujinkudokuzō (j); vô tận công đức tạng mūlamādhyamikavṛtti-akutobhayā (s); Căn bản . trung quán luận thích Vô Uý chú mujinzō (j); vô tận tạng . , một tác phẩm được xem là của mujō (j); vô định . Long Thụ (s: nāgārjuna), cũng được gọi tắt là Vô mujō (j); vô thượng . Uý chú, chỉ còn bản Tạng ngữ. mujō (j); vô thường . mūla-vijñāna (s); căn bản thức . mujōe (j); vô thượng huệ . mumon ekai (j) (c: wúmén huìkāi); Vô Môn mujōe-kyō (j); Vô thượng y kinh . Huệ Khai .

myōgyō mumon-kan (j) (c: wúmén-guān); Vô môn mushotoku (j); vô sở đắc . quan . mushou (j); vô sở hữu . mumyō (j); vô minh . mushou sho (j); vô sở hữu xứ . mumyōbōru (j); vô minh bạo lưu . mushu (j); vô số . mumyōro (j); vô minh lậu . mushu-daikō (j); vô số đại kiếp . munan (j); vô nan . musō (j); mộng tưởng . mundane wisdom (e); thế trí ; tục trí . musō (j); vô tướng . muni (j); Mâu-ni . musō soseki (j); Mộng Song Sơ Thạch muni (j); vô nhị . . muni (s); tôn ; Mâu-ni . musōhōbenji (j); Vô tướng phương tiện địa munōshō-bannō-nyorai-shōgon-daranikyō (j); . Vô năng thắng phiên vương như lai trang nghiêm musōji (j); vô tưởng sự . đà-la-ni kinh

musōjō (j); vô tưởng định . . musōron (j); Vô tưởng luận . muro (j); vô lậu . musōron (j); Vô tướng luận . murochi (j); vô lậu trí . musō-shijin-ron (j); Vô tướng tư trần luận murohō (j); vô lậu pháp . . murō-jōro (j); vô lậu tĩnh lự . musōten (j); Vô tưởng thiên . murokon (j); vô lậu căn . mutan (j); vô đoan . muroshuji (j); vô lậu chủng tử . muta-vijñāna (s); A-lại-da thức . muroshūtai (j); vô lậu tập đế . muton (j); vô tham . muru (j); vô lưu . mutual inclusion (e); biến thâu . murushin (j); vô lưu tâm . muyŏm (k); Vô Nhiễm . muryō (j); vô lượng . muyonehan (j); Vô dư niết-bàn . muryōchi (j); vô lượng trí . muzan (j); vô tàm . muryōgi (j); vô lượng nghĩa . muzan-gedō (j); vô tàm ngoại đạo . muryōgi-kyō (j); Vô lượng nghĩa kinh muzen (j); vô nhiễm . . mùzhōu chénzūnsù (c) (j: bokushū chinson- muryōju-kyō (j); Vô lượng thọ kinh . shuku); Mục Châu Trần Tôn Túc muryō-kudoku-darani-kyō (j); Vô lượng công . đức đà-la-ni kinh . mùzhōu dàomíng (c); Mục Châu Đạo Minh muryō-kūsho (j); vô lượng không xứ , Mục Châu Trần Tôn Túc. . myaku (j); mạch . musa (j); vô tác . myakuraku (j); mạch lạc . musāra-galva (s); xa cừ ; xa cừ . myō (j); danh . musashitai (j); vô tác tứ đế . myō (j); diệu . musā-vāda (p); vọng ngữ . myō (j); mệnh . musha (j); vô già . myō (j); minh . mushiki-jō (j); vô sắc định . myō (j); minh . mushiki-kai (j); vô sắc giới . myōan (j); minh ám . mushiki-kaijō (j); vô sắc giới định . myōan (j); minh ám . mushi-mumyō (j); vô thuỷ vô minh . myōbi-bosatsu-mon-kyō (j); Diệu Tí Bồ Tát vấn mushin (j); vô sân . kinh . mushō (j); vô sinh . myōchi (j); diệu trí . mushō (j); vô tính . myōgaku (j); diệu lạc (nhạc) . mushōchi (j); vô sinh trí . myōgi (j); danh nghĩa . mushōhō (j); vô sinh pháp . myōgon (j); danh ngôn . mushōnin (j); vô sinh nhẫn . myōgonshūji (j); danh ngôn chủng tử mushō-shishintai (j); vô sinh tứ chân đế . . myōgyō (j); diệu hạnh .

myōgyōsoku myōgyōsoku (j); Minh Hạnh Túc ; nāgārjuna (s); Long Thụ . Mười danh hiệu. nāgārjuna, mahāsiddha (s); Long Thụ (16). myōhō (j); diệu pháp . nāgasena (s, p); Long Quân, Na-tiên. myōhōrenge-kyō (j); Diệu pháp liên hoa kinh nagon (j); na-hàm . . nagonka (j); na-hàm quả . myōhō-renge-kyō-ubadaisha (j); Diệu pháp liên naibon (j); nội phàm . hoa kinh ưu-ba-đề-xá . naikāyika (s); chúng . myōhou-rengekyōron-yūbadaisha (j); Diệu pháp naikon (j); nội căn . liên hoa kinh luận ưu-ba-đề-xá naion (j); nê-hoàn . . nairañjanā (s) (p: nerañjarā); Ni-liên-thiền hà myōichi (j); minh nhất . , bây giờ có tên là nīlājanā; cũng được myōji (j); danh tự . gọi là Ni-liên-thuyền, tên của một con sông. Phật myōjū (j); mệnh chung . Thích-ca đã tu khổ hạnh gần sông này nhưng myōka (j); diệu quả . không đạt đạo. myōkai (j); minh giới . nairi (j); nê lê . myōkanzacchi (j); diệu quan sát trí . nairokusho (j); nội lục xứ . myōkon (j); mệnh căn . naishi-kōsetsu (j); nãi chí quảng thuyết myōkyō (j); diệu giáo . . myōmyō (j); diệu minh . nako (j); na cá . myōri (j); mãnh lợi . na-kvacit (s); vô phương . myōri (j); minh lợi . nālandā (s); Na-lan-đà . myōryō (j); minh liễu . nalinapa, siddha (s); Na-li-na-pa (40). myōshi (j); diệu chỉ . nāma (p) (s: nāman); Danh . myōshiki (j); danh sắc .

nāma-kāya (s); danh thân . myōshiki (j); diệu sắc . nāman (s); danh hiệu ; danh ngôn ; myōshin (j); danh thân . danh tự ; Danh . myōshin-ji (j); Diệu Tâm tự . nāma-rūpa (s); danh sắc ; danh thân ; myōshinji-ha (j); Diệu Tâm tự phái danh tự ; đồng nghĩa với Ngũ uẩn. . namas (s); qui mệnh . myōshu (j); Minh chủ . nāma-saṃsthāna (s); danh tướng . myōshū-shin (j); mệnh chung tâm . namaskāra (s); cung kính . myōsō (j); diệu tướng . namas-kāra (s); lễ bái . myōtoku (j); minh đắc . name and form (e); danh sắc ; danh thân myōyū (j); minh hữu . ; danh tự . namsanjong (k); Nam Sơn tông . namu (j); Nam-mô . namu-sambō (j); Nam-mô Tam bảo .

N na (j); na . nan (j); nan . nan (j); noãn . nānā (s); chủng chủng . nānātva (s); nhược can . nāḍī (s) (t: rtsa); đạo quản, năng tuyến, lực tuyến, nanbon-nehangyō (j); Nam bản niết-bàn kinh những tuyến năng lực trong thân thể con người, . qua đó chân khí (prāṇa) được truyền đi khắp nơi nanda (j); Nan-đà . (Trung khu; s: cakra). nanda (s); Nan-đà . nadī (s); na-đề . nandi (p); hỉ . nadī-kāśyapa (s); Na-đề Ca-diếp . nandī (s); hỉ . nāga (s); Long . nandimitra (s); Nan-đề Mật-đa-la . nāgabodhi, mahāsiddha (s); Long Trí (76). nangaku ejō (j) (c: nányuè huáiràng); Nam naga-rāja (s); long vương . Nhạc Hoài Nhượng .

nentei nangakujō (j); Nam Nhạc Nhượng . nāropa, mahāsiddha; s: nāḍapāda, nāroṭapa, nanhō (j); noãn pháp . yaśbhadra; Na-rô-pa. nanhō (j); noãn pháp . nāśā (s); hoại ; thất . nan'i (j); noãn vị . nāśana (s); hoại . nani (j); noãn vị . nāsti (s); vô . nan'in egyō (j) (c: nányuàn huìyú); Nam Viện nāstitva (s); vô sở hữu . Huệ Ngung . nata (s); kĩ nhi . nanpō-bukkyō (j); Nam phương Phật giáo natural wisdom (e); tự nhiên trí . . natural world (e); khí giới ; khí thế gian nánquán pǔyuàn (c) (j: nansen fugan); Nam . Tuyền Phổ Nguyện . nāvadhāryate (s); bất khả đắc . nansen (j); Nam Tuyền . naya (j); Na-da . nansen fugan (j) (c: nánquán pǔyuàn); Nam naya (s); đạo lí ; na-da . Tuyền Phổ Nguyện . nāyaka (s); đạo sư . nansenbushū (j); Nam-thiệm bộ châu nayati (s); độ . . nayuta (j); Na-do-tha . nánshān-zōng (c); Nam sơn tông . nayuta (s); na-do-tha . nanshōji (j); nan thắng địa . ne (j); niết . nanshū-zen (j) (c: nánzōng-chán); Nam tông negligence (e); giải đãi . thiền . nehan (j); Niết-bàn . nántǎ guāngyǒng (c) (j: nantō kōyū); Nam nehan-dō (j); Niết-bàn đường . Tháp Quang Dũng . nehan'e (j); Niết-bàn hội . nantō kōyū (j) (c: nántá guāngyǒng); Nam nehangyō (j); Niết-bàn kinh . Tháp Quang Dũng . nehanshū (j); Niết-bàn tông . nantoku (j); nan đắc . nehan-shūyō (j); Niết-bàn tông yếu . nányáng huìzhōng (c) (j: nan'yo echū); Nam neither arising nor ceasing (e); bất sinh bất diệt Dương Huệ Trung . . nan'yō echū (j) (c: nányáng huìzhōng); Nam neither-thought-nor-no-thought concentration Dương Huệ Trung . (e); phi-tưởng-phi-phi-tưởng xứ nányuàn huìyú (c) (j: nan'in egyō); Nam Viện . Huệ Ngung . nembutsu (j); Niệm Phật . nányuè huáiràng (c) (j: nangaku ejō); Nam nen (j); nhiên . Nhạc Hoài Nhượng . nen (j); niệm . nányuè ràng (c); Nam Nhạc Nhượng . nen (j); niêm . nanzanshū (j); Nam Sơn tông . nenbutsu (j); Niệm Phật . nanzen-ji (j); Nam Thiền tự .

nenbutsu-sanmai hōō-ron (j); Niệm Phật tam- nánzōng-chán (c) (j: nanshū-zen); Nam tông muội bảo vương luận . thiền . nenge-mishō (j); Niêm hoa vi tiếu . naong (k); Huệ Cần . nenjo (j); niệm xứ . naraka (s); Địa ngục ; na-lạc . nenjū (j); niệm trú . naraku (j); na lạc . nenko (j); niêm cổ . naraku (j); nại lạc . nenkō (j); niêm hương . nara-nāyaka (s); đạo sư . nennen (j); niệm niệm . narendra-rāja (s); thánh chủ . nennen-sōzoku (j); niệm niệm tương tục narendrayaśas (s); Na-liên-đề Da-xá . . nennō (j); nhiễm não . narenteiyasha (j); Na-liên-đề Da-xá nenrai (j); niêm lai . . nenshin (j); niệm tâm . nāro chodrug (t) [nāro chos-drug]; Na-rô lục nenshitsu (j); niệm thất . pháp. nentei (j); niêm đề .

nentōbutsu nentōbutsu (j); Nhiên Đăng Phật . nihsara (s); li . nerañjarā (p) (s: nairañjanā); bây giờ có tên là nihsarana (s); li . nīlājanā; Ni-liên-thuyền, tên của một con sông. nihsvabhāva (s); vô tính . Phật Thích-ca đã tu khổ hạnh gần sông này nhưng nihsvabhāvatva (s); vô tính . không đạt đạo. nijō (j); nhị thừa . netra (s); nhãn . nijūgōu (j); nhị thập ngũ hữu . netsu (j); nhiệt . nijūhatten (j); nhị thập bát thiên . new and old translations of the buddhist canon nijūni-gu (j); nhị thập nhị ngu . (e); tân cựu lưỡng dịch . nijūni-guchi (j); nhị thập nhị ngu si next rebirth (e); lai thế . . ngo bo nyid sku (t) (s: svabhāvikakāya); Tự nijūnikon (j); nhị thập nhị căn . nhiên thân, Tự tính thân, Ba thân. nijūnishu-guchi (j); nhị thập nhị chủng ngu si ngondro (t); danh từ dùng chỉ những phương . pháp đặc biệt để kiểm soát Thân, khẩu, ý, nijūshi-ryū (j); Nhị thập tứ lưu , chỉ người tìm ra được Ter-ma 24 dòng thiền ở Nhật, gồm: Lâm Tế, Tào ni (j); nhị . Động, Hoàng Bá và những nhánh của tông Lâm ni (j); nhĩ . Tế phân ra sau khi được truyền qua Nhật. ni, ama (j); ni . nijūyuishikiron (j); Nhị thập duy thức luận nibaku (j); nhị phọc . . nibbāna (p) (s: nirvāṇa); Niết-bàn . nika (j); nhị quả . nibhandhana (s); chấp trước . nikāya (p); bộ , danh từ chỉ những Bộ kinh. nibonbu (j); nhị phàm phu . nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (s); Dị bộ nibonnō (j); nhị phiền não . tông tinh thích , một tác phẩm của nichi (j); nhị trí . Thanh Biện (bhāvaviveka), chỉ còn lưu lại nichiren (j); Nhật Liên . trong Tạng ngữ, nói về các tông phái phật giáo sau nichiren-shū (j); Nhật Liên tông , khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, giống như Nhật Liên. Dị bộ tông luân luận (samayabhedavyūhacakra- nidan (j); nê-đoàn . śāstra) của Thế Hữu (vasumitra). nidana (j); ni-đà-na . nikāya-sabāgha (s); chúng đồng phận . nidāna (s, p); nhân duyên ; ni-đà-na niken (j); nhị kiến . . nikenshi (j); Ni-kiền tử . nidāna-sūtra (s); Duyên khởi thánh đạo kinh nikon (j); nhĩ căn . . nikṣipati (s); xả . nidrāvin (s); tẩm . nikū (j); nhị không . nie (j); nhị huệ . niku, joku (j); nhục . nie (j); nhị huệ . nikudanshin (j); nhục đoàn tâm . nie (j); nhị y . nikugen (j); nhục nhãn . nien (j); nhị duyên . nīlakaṇṭha-dhāraṇī (s); Thiên thủ thiên nhãn nièpán-zōng (c); Niết-bàn tông . Quán Thế Âm Bồ Tát Đại bi tâm đà-la-ni niesho (j); nhị y xứ . . nigaken (j); nhị ngã kiến . nīla-vajra (s); ni-lam-bà . nigaṇṭha-nātaputta (s); Ni-kiền tử . nimetsu (j); nhị diệt . nigō (j); nhị nghiệp . nimitta (s); thuỵ ; tướng . nigo (j); nhị ngộ .

nimmātar (p); vạn vật . nigraha (s); điều phục ; phục . ni-muki (j); nhị vô kí . nigyō (j); nhị hạnh . nin (j); nhậm . nihilism (e); diệt ; đoạn kiến . nin (j); nhẫn . nihō (j); nhị báo . nin (j); nhận . nihon-daruma-shū (j); Nhật Bản Đạt-ma tông nin jin (j); nhân . . nin, in (j); nhẫm .

nishō ninbyō (j); nhậm bệnh . nirigyō (j); nhị lợi hạnh . nindā (s); hủy . nirmala (s); vô cấu . ninden (j); nhân thiên . nirmāṇa (s); biến hoá . ninden-ganmoku (j); Nhân Thiên Nhãn Mục nirmāna (s); hoá . . nirmāṇa-kāya (s); báo hoá phật ; biến nine graduated concentrations (e); cửu thứ đệ hoá thân ; hoá thân ; hoá ; ứng định . thân ; Ba thân. nine levels of existence (e); cửu địa . nirmāṇa-ratayaḥ (s); lạc biến hoá thân nine levels of lotus seats (e); cửu phẩm liên đài . . nirmita (s); hiện hoá ; ứng hoá . ninety-eight proclivities (e); cửu thập bát sử nirmokṣa (s); thoát . . nirnimitta (s); vô tướng . ninga (j); nhân ngã . nirodha (s); khổ tập diệt đạo ; một ; ningaken (j); nhân ngã kiến . tận ; tịch diệt . ningashū (j); nhân ngã chấp . nirodha (s, p); Diệt , diệt tận . ninji (j); nhậm trì . nirodha-samāpatti (s, p); Diệt tận định ninkyō-funi (j); Nhân vật bất nhị , . người và vật không hai, một tâm trạng đạt được nirodha-satya (s); diệt đế . khi giác ngộ. nirukti (s); danh tự . ninmuga (j); nhân vô ngã . nirupadiśeṣa-nirvāṇa (s); Vô dư Niết-bàn ninniku (j); nhẫn nhục . , Niết-bàn. ninnun-shoki (j); nhậm vận sở khởi . nirūpaṇa (s); kế độ . ninōgyō (j); nhân vương kinh . nirvāna (s); diệt ; li ; nê-hoàn ; ninriki (j); nhẫn lực . Niết-bàn ; tịch ; trí duyên diệt . ninshiki (j); nhận thức . nirvāna of abiding in neither saṃsāra nor nir- ninshishi (j); nhân sư tử . vāna (e); vô trú xứ niết-bàn . ninshū (j); nhân chấp . nirvāna sūtra (e); Niết-bàn kinh . ninshu (j); nhân thú . nirvāna with remainder (e); hữu dư niết-bàn ninth consciousness (e); cửu thức . . nin'un (j); nhậm vận . nirvāna without remainder (e); vô dư niết-bàn nin'un-bonnō (j); nhậm vận phiền não . . nirvāna-sūtra school (e); Niết-bàn tông . ninunki (j); nhậm vận khởi . nirveda (s); yếm . ninyō (j); vi nhiễu . nirvedha-bhāgīya (s); thuận quyết trạch phần ninyū (j); nhị nhập . . nipuna (s); diệu . nirvicikitsa (s); quyết định . nirabhilāpya (s); bất khả thuyết . nirvikalpa (s); vô phân biệt . nirākrta (s); khiển . nirvikalpa-jñāna (s); vô phân biệt phần nirampa (j); ni-lam-bà . . nirātmānaḥ-sarva-dharmāḥ (s); chư pháp vô nirvrta (s); tịch diệt . ngã . nirvrtti (s); khởi . niraya (p); Địa ngục ; nê-lê . niścarati (s); diễn dương . nirdeśa (s); thích . nisdya (s); yến toạ . nirenzenga (j); Ni-liên-thiền hà . nishi (j); nhị tử . nirgrantha (s); Ni-kiền tử . nishiki (j); nhị thức . nirgrantha (s); ni-kiền-tử . nishiki (j); nhĩ thức . nirgrantha-jñāniputra (s); Ni-kiền tử . nishin (j); nhị tâm . nirgranthi (s); vô kết . ni-shinnyo (j); nhị chân như . nirguṇapa, siddha (s); hoặc naguṇa; Niệt-gu- nishiryō (j); nhị tư lương (). na-pa (57). nishō (j); nhị chướng .

nishōgi nishōgi (j); nhị chướng nghĩa . non-conceptual concentration (e); vô tưởng nishū (j); nhị tông . thiên . nishu-enshō (j); nhị chủng duyên sinh non-discernment (e); bất chính tri . . non-discriminating wisdom (e); vô phân biệt

trí nishu-ninniku (j); nhị chủng nhẫn nhục . . nondro (t); một cách viết khác của Ngon-dro, nishu-shōji (j); nhị chủng sinh tử . phương pháp thanh lọc Thân, khẩu, ý. nispatti (s); viên mãn . non-duality (e); bất nhị ; nhất như ; vô niśraya (s); sở y ; y . nhị . niśrita (s); y . non-enlightenment (e); bất giác . niśritya (s); y . non-harmonization (e); bất hoà hợp tính nisthā (s); cứu cánh . . nisthā-gamana (s); cứu cánh . non-injury (e); bất hại . nitai (j); nhị đế . non-nature of ultimate reality (e); thắng nghĩa niten (j); nhị chuyển . vô tính . nitoku (j); nhị đức . non-retrogression (e); bất thối . nitya (s); hằng ; thường trú . non-returner (e); a-na-hàm ; bất hoàn níutóu-chán (c) (j: gozu-zen); Ngưu Đầu thiền . . non-sentient world (e); khí thế gian . nīvaraṇa (s); Năm chướng ngại. no-outflow (e); vô lậu . nivṛta-avyākṛa (s); hữu phú vô kí . no-outflow wisdom (e); vô lậu trí . niwaku (j); nhị hoặc . nōsa (j); năng tác . niyāmāvakrānti (s); chính tính li sinh nōsen (j); năng thuyên . . nōshiki (j); năng thức . niyati (p); pháp nhĩ . nōshō (j); năng sinh niyati (s); pháp nhĩ . nōshu (j); năng thủ . nō (j); năng . nōshu-shoshu (j); năng thủ sở thủ . nō (j); não . not coveting (e); vô tham . nō (j); não . not resenting (e); vô vi nghịch hạnh . no conscience (e); vô tàm . not yet being free from desire (e); vị li dục no delusion (e); vô si . . no laxity (e); bất phóng dật . nothingness (e); hư vô . no thought heaven (e); vô tưởng thiên . nu (j); nộ . ṅo tsha med pa (t); vô tàm . nub par gyur pa (t); thất . nōen (j); năng duyên . nyaku (j); nhược (nhã) . no-enmity (e); vô sân . nyakukan (j); nhược can . noetic hindrances (e); sở tri chướng . nyan thos (t) (s: śrāvaka); Thanh văn . nōhenge (j); năng biến kế . nyāna (s); chính . nōjo (j); năng sở . nyanātiloka (p); Ni-a-na Ti-lô-ka. nōkan (j); năng quán . nyāya (s); đạo lí . nōkan-shokan (j); năng quán sở quán nyāyamukha (s); Nhân minh chính lí môn luận . bản . nōki (j); năng qui . nyāyapraveśa (s); Nhân minh nhập chính lí luận no-more-learning (e); vô học . của Thương-yết La-chủ (śaṅka- non moṅs pa (t); phiền não . rasvāmin), môn đệ của Trần-na (diṅnāga). non-analytical cessation (s); phi trạch diệt vô vi nyingmapa (t) [rñyiṅg-ma-pa]; Ninh-mã phái . . non-backsliding (e); a-bệ-bạt-trí ; a- nyo (j); nhiễu . tì-bạt-trí ; bất thối . nyo (j); như . non-buddhist (e); ngoại đạo . nyo (j); nhữ .

ōjō nyo (j); nữ . nyō (j); nao (nạo) . nyochi (j); như trí . nyogen (j); như huyễn . O ō (j); hoành . nyogen-sanmai (j); như huyễn tam-muội o (j); ô . . o (j); ư . nyo-i (j); như ý . ō (j); ưng, ứng . nyoibutsu (j); Như Ý Phật . ō (j); vãng . nyoishu (j); như ý châu . ō, oku (j); áo . nyojitsu (j); như thật . oath (e); thệ . nyonyo (j); như như . ōbai (j) (c: huángméi); Hoàng Mai , nyo-nyo-chi (j); như như trí , tức là trí Hoằng Nhẫn. huệ xuất phát từ như như, từ Chân như. ōbaku (j); Hoàng Bá . nyorai (j); Như Lai . ōbaku kiun (j) (c: huángbò xīyùn); Hoàng Bá Hi Vận . nyorai-honki (j); Như Lai bản khởi . ōbakusan-dansai-zenshi-denshin-hōyō (j); nyoraijū (j); Như lai trú . Hoàng Bá sơn Đoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp nyoraishōki (j); Như lai tính khởi . yếu . nyorai-zō (j); Như Lai tạng , Chân ōbakusan-dansai-zenshi-enryō-roku (j); Hoàng như. Bá sơn Đoạn

Tế Thiền sư Uyển Lăng lục nyoraizō-butsu (j); Như Lai tạng Phật . . ōbaku-shū (j) (c: huángbò-zōng); Hoàng Bá nyoraizō-shōki (j); Như Lai tạng tính khởi tông , Ẩn Nguyên Long Kì. . object (e); cảnh ; trần . object as cause (e); sở duyên duyên . nyorichi (j); như lí trí . objective aspect (e); tướng phần . nyoryōchi (j); như lượng trí . objective images (e); duyên ảnh . nyosansō (j); nhiễu tam táp . observing emptiness (e); không quán . nyoshin (j); như chân . occult (e); bí mật . nyotō (j); nhữ đẳng . ocean seal samādhi (e); hải ấn tam-muội nyōyaku (j); nao ích . . nyōyaku-gyō (j); nao ích hạnh . ōchi (j); ứng trí . ōchi-eshi (j); ứng tri y chỉ . nyoze (j); như thị . ōchi-shōsō (j); ứng tri thắng tướng . nyoze-nyoze (j); như thị như thị . ōchoku (j); hồng trắc . nyū-daijō-ron (j); Nhập Đại thừa luận odaesan (k); Ngũ Đài sơn . . offering and sustaining (e); cúng dường . nyūjaku (j); nhập tịch . ōfuku (j); vãng phục . nyūjū (j); nhập trú . ōgehōshin (j); ứng hoá pháp thân . nyūkan (j); nhập quán . ōgen (j); ứng hiện . nyūmetsu (j); nhập diệt . ogha (s); bạo lưu . ōgu (j); Ứng Cung ; A-la-hán. nyunjō (j); nhuận sinh . ōhō (j); ứng báo . nyū-ryōga-kyō (j); Nhập lăng-già kinh ōjaku (j); ứng tích . . ojikyō (j); ngũ thời bát giáo . nyūryōgashin-gengi (j); Nhập lăng-già tâm huyền ōjin (j) (s: nirmāṇakāya); ứng thân , Ba nghĩa . thân (trikāya). nyūtai, nittai (j); nhập thai . ōjō (j); vãng sinh . nyūtaisō (j); nhập thai tướng . ōjō (j); Vương thành .

ōju ōju (j); ứng tụng . onpei (j); ẩn tệ . ōka (j); ứng quả . onretsu-kenshōshiki (j); ẩn liệt hiển thắng thức oke (j); hoành kế . . ōke (j); ứng hoá . onri (j); viễn li . oku (j); ức . onshō (j); âm thanh . oku (j); ức . onteki (j); oán địch . okunen (j); ức niệm . ontekisōi (j); oán địch tương vi . oṃ (s) có khi được viết là AUM, OṂ MA-ṆI onzōe (j); oán tăng hội . PAD-ME HŪṂ phần Việt ngữ. onzōeku (j); oán tăng hội khổ . ōmen-kudon (j); Hoàng diện Cồ-đàm ō-ō (j); vãng vãng . . opinion (e); kiến giải . ōmen-rōshi (j); Hoàng diện lão tử . orallitransmitted scripture (e); A-hàm . oṃ-maṇi-padme-hūṃ (s), có thể dịch là »OṂ, orategama (j); Viễn la thiên phủ , ngọc quí trong hoa sen, HŪṂ« OṂ MA-ṆI Bạch Ẩn Huệ Hạc. PAD-ME HŪṂ phần Việt ngữ. ordinary person (e); dị sinh . omniscience (e); nhất thiết trí . orgyen (t) (s: oḍḍiyana); được dịch âm là Ô- on (j); âm . trượng-na . on (j); ân . ōri-enjitsu-shū (j); Ứng lí viên thật tông on (j); viễn . . on conferring bodhisattva vinaya (e); Bồ-tát original enlightenment (e); bản giác . giới bản . original nature (e); bản tính . on'ai (j); ân ái . onbuku (j); ẩn phục . original purity (e); tự tính thanh tịnh . once-returner (e); Nhất lai . original share (e); bản (bổn) phận . once-returner (e); Tư-đà-hàm . original share person (e); bản (bổn) phận nhân one (e); nhất . . one hundred elements (dharmas) (e); duy thức original vows of the medicine-master tathāgata bách pháp . of lapis light (e); Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai one hundred negations (e); bách phi . bản nguyện công đức kinh one mind (e); nhất tâm . . one vehicle (e); nhất thừa . original vows of the seven medicine-master oneness (e); nhất như . buddhas of lapis light (e); Dược Sư Lưu Li one-syllable king of spells from

the bodhisatt- Quang thất Phật bản nguyện công đức kinh vapiṭaka of mañjuśrī (e); Mạn-thù-sư-lợi Bồ Tát . chú tạng trung nhất tự chú vương kinh ōryō e'nan (j) (c: huánglóng huìnán); Hoàng . Long Huệ Nam . ŏngi (k); Ngạn Cơ . ōryō-ha (j) (c: huánglóng-pài); Hoàng Long phái ongōjō-shōgon-hannya-haramitta-kyōchū-ichi- , Ngũ gia thất tông. bu (j); Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ōsa (j); ứng tác . ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần osel (t) ['od-gsal]; Cực quang , ánh sáng vô . lượng, Na lạc lục giáo (nāro chodrug). ongyōchi (j); viễn hành địa ; Thập địa. ōsha-daijō (j); Vương xá đại thành . onju (j); ẩm tửu . ōsha-jō (j); Vương xá thành . onke (j); oán gia . ōshi (j); vương sư . onkōbu (j); Ẩm Quang bộ . ōshin (j); Ứng Chân ; Đam Nguyên Ứng onkyō (j); âm giáo . Chân. only empty (e); đãn không . other-power (e); tha lực . onmitsu (j); ẩn mật . other shore (e); bỉ ngạn . onmitsumon (j); ẩn mật môn . outflow (e); hữu lậu . onmotsu (j); ẩn một . outflow of ignorance (e); vô minh lậu .

pāpīyan outline of historical researches into the śākya pañca-cakṣumṣi (s); ngũ nhãn , Năm loại family lineage (e); Thích thị kê cổ lược mắt. . pañca-dharma (s); ngũ pháp . outline of the eight schools (e); Bát tông cương pañca-dharma-kośāḥ (s); ngũ pháp tạng yếu . . outside worldling (e); ngoại phàm . pañca-dṛṣṭi (s); ngũ ác kiến ; ngũ kiến . pañca-gotrāṇi (s); ngũ tính .

P pañca-kaṣāya (s); Ngũ trọc . pañca-mandala-namaskara (s); ngũ thể đầu địa . pañca-mārga (s); Duy thức tu đạo ngũ vị paarigo (j); ba-lị ngữ ; Pa-li. , Ngũ đạo. pabbajjāta (p) (s: pravrajyāta); Xuất gia pañca-nantaryakarmāṇi (s); Hán Việt là Ngũ . nghịch , Ngũ vô gián nghiệp , pacaripa, siddha (s); Ba-cha-ri-ba (59). Năm tội lớn. pacceka-buddha (p) (s: pratyeka-buddha); dịch pañca-śīla (s); ngũ giới . theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà pañca-skandha (s); Ngũ uẩn ; ngũ ấm hoặc Bích-chi Phật , dịch nghĩa là Duyên . giác Phật , Độc giác Phật . pañca-skandhaka-prakaraṇa (s); Đại thừa ngũ pada-artha (s); cú nghĩa . uẩn luận . pada-kāya (s); cú thân . pañca-upādāna (s); ngũ thủ uẩn . padārtha (s); lục cú nghĩa . pañca-vastuka-vibhāṣa (s); Ngũ sự tì-bà-sa luận padma (s); liên hoa , Sen. . padma-cintāmaṇi-dhāraṇī (s); Như ý ma-ni đà- panca-vijñāna (s); ngũ thức . la-ni kinh ; Như ý luân pañca-visaya (s); ngũ cảnh . đà-la-ni kinh . panchen lama (t) [paṇchen bla-ma]; Ban-thiền padma-pāṇi (s); Liên Hoa Thủ (Người Lạt-ma . cầm hoa sen), một tên khác của Quán Thế Âm paṇḍita (s); Học giả ; hiền thiện ; Bồ Tát. thánh giả ; trí giả . padma-sambhava (s); Liên Hoa Sinh pāndurā (s); bạch y . . pang (j); phóng . padmāsana (s); Liên hoa toạ , tức là kiểu páng jūshì (c); Bàng Cư Sĩ ; Bàng ngồi hoa sen, còn được gọi là ngồi kết già, Kết Uẩn. già phu toạ. páng wēng (c); Bàng Ông ; Bàng Uẩn. paegun (k); Bạch Vân . pángyùn (c) (j: hō un); Bàng Uẩn . panicarya (s); tu tập . paegun (k); Cảnh Nhàn . paṅkajapa, siddha (s), hoặc saṅkaja; Pan-ka- pagode, pagoda (e); tự ; tháp ; Chùa. ja-pa (51). pahāna (p); kế . pañña (p) (s: prajñā); huệ ; trí ; Trí huệ pāka (s); thục . , Bát-nhã . pakṣa (s); đối trị . pañña-pāramitā (p); bát-nhã ba-la-mật

pāla (s); nhiêu ích . . pāli (p); Ba-lị ngữ ; Pa-li. paññā-vimutti (p); huệ giải thoát . pāli language (e); Ba-lị ngữ ; Pa-li. pánshān bǎojī (c) (p: banzan hōshaku); Bàn pamāda (p); phóng dật . Sơn Bảo Tích . pāmsu (s); trần . pansil (p); chữ viết tắt của pañca-sīla, tức là pañca-avaraṇāni (s); ngũ chướng ; Cái Năm giới (ngũ giới). triền. pāpa (s); ác . pañca-buddha (s); Ngũ Phật , Phật gia. pāpīyan (s); ba-tuần .

pāpīyas pāpīyas (s); ba-tuần . parikalpita-svabhāva (s); phân biệt tính para (s); dư ; tha . . para-artha (s); lợi tha . parikarṣaṇa (s); dẫn đạo . parable (e); thí dụ . parikīrtayati (s); xướng . parable of the raft (e); phiệt dụ . parīkṣā (s); quan, quán . para-citta-jñāna (s); tha tâm thông . parīkṣaka (s); năng quán . para-darśana (s); thị . pārimaṃ tīraṃ (p); bỉ ngạn . pāragate (s); ban-la-yết-đế . parimita (s); hữu lượng . para-hita (s); lợi tha . parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī (s); Cam lộ đà- pārājika (s); ba-la-di ; tứ trọng tội la-ni chú . . parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī (s); Cam lộ kinh para-krtā (s); tha tác . đà-la-ni chú . parama (s); thắng ; tối thắng . parimocana (s); giải thoát ; giải . paramānu (s); vi trần . parimukta (s); thoát . paramārtha (s); Chân Đế ; thắng nghĩa parināma (s); biến dị ; biến . . pariṇatacakra (s); Hồi hướng luân kinh paramārtha-satya (s); Chân đế , Chân lí . tuyệt đối; đệ nhất nghĩa đế ; thắng parinibbāna (p) (s: parinirvāṇa); Bát-niết-bàn nghĩa đế . ; diệt độ . pāramārthika (s); thắng nghĩa . parinirvāṇa (s) (p: parinibbāna); Bát-niết-bàn paramatā (s); tối thắng . . param-bhāva (s); an (yên) ổn . parinirvṛta (s); nhập diệt . pāramitā (s); ba-la-mật ; Ba-la-mật- pariniṣpanna-svabhāva (s); viên thành thật tính đa ; bỉ ngạn ; đáo bỉ ngạn . ; độ (xem Lục độ). paripūri (s); viên mãn . para-nirmita-vaśa-vartino-devāḥ (s); tha hoá tự paripūrna (s); cụ túc . tại thiên . pariśodhana (s); tu trị . paraspara (s); dị tướng . pariśrāvaṇa (s); lộc thuỷ nang . paraspara-viruddha (s); tương vi . pariśuddha (s); thanh tịnh ; tịnh . paratantra (s); y tha khởi . paritāpa (s); nhiệt não . paratantra-svabhāva (s); y tha khởi tính parītta-ābha (s); thiểu quang thiên . . parītta-śubhāḥ (s); thiểu tịnh thiên . paribhoga (s); dụng ; thụ . parivāra (s); quyến thuộc . paricaya (s); sổ tập . parivarjana (s); li ; viễn li . pariccheda (s); phân đoạn ; phân tề . parivarta (s); phẩm . paridevayanti (s); bi . parivṃsate (p); tư lượng . pari-dīpaka (s); thị . pariyuṭṭhāna (p); triền . paridīpita (s); hiển thị . parṇaśabarī-dhāraṇī (s); Diệp Y Quán Tự Tại pariggaha (p); khanh . Bồ Tát kinh . parigraha (s); hộ niệm ; nhiếp thủ ; parsad (s); chúng . nhiếp thụ ; nhiếp trì . parsimony (e); kiên . parijñā (s); liễu tri . pārśva (s); Bà-lật-thấp-bà , Tổ thứ 10 parijñāna (s); liễu tri . của Thiền tông Ấn Độ. parijñāna, parijñā (s); kiến . pārśva (s); biên . parikalpanā (s); biến kế . pārśva (s); Hiếp Tôn Giả . parikalpita (s); Biến kế sở chấp , partial (e); nhất phần . huyễn giác , vọng kế ; vọng tưởng particularizing karma (e); mãn nghiệp ; ; Duy thức tông. sinh nghiệp . parikalpitah-svabhāva (s); biến kế sở chấp tính paryā (s); triền . . paryasta (s); đảo .

phyir mi 'ong paryāya (s); môn ; sai biệt .

pāsāda (p); điện .
pāsakamālā (s); sổ châu .
pasati (p); chính hạnh .
paścima-kāla (s); mạt thế .
past (e); quá khứ .
paśyanti (s); quan, quán .
paśyati (s); kiến .
patala (s); phẩm .
pāṭaliputra (s); Ba-trá-li ; Ba-trá-lị-phất thành , dịch nghĩa là Hoa Thị thành , bây giờ có tên Patna.
pāṭaliputta (p) (p: pāṭaliputra); Ba-trá-lị-phất thành , dịch nghĩa là Hoa Thị thành .
path of accumulation (e); tư lương đạo .
path of cultivation (e); tu đạo .
path of liberation (e); giải thoát đạo .
path of seeing (e); kiến đạo .
path of superb advancement (e); thắng tiến đạo .
paṭicca-samu u
pinda pinda (s); khất thực . prajñā-cakṣus (s); huệ nhãn . piṇḍa-artha (s); tổng . prajñādhāra (s); Bát-nhã Đa-la , Tổ pinda-cārika (s); khất thực . thứ 27 của Thiền tông Ấn Độ. pippala (s); Bồ-đề thụ . prajñā-pāramitā (s); bát-nhã ba-la-mật pīti (p); hỉ . . pitta (s); nhiệt . prajñāpāramitā-ratnaguṇa-saṃcayagāthā (s); place of enlightenment (e); đạo trường . Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh platform sūtra of the sixth patriarch (e); Lục tổ . Đàn kinh ; Pháp bảo đàn kinh. prajñāpāramitā-sūtra (s); Bát-nhã ba-la-mật- pliancy (e); khinh an . đa kinh ; Bát-nhã kinh podŏk (k); Phổ Đức . . pohwan (k); Phổ Huyễn . prajñāpradīpa (s); Bát-nhã đăng luận pojo (k); Phổ Chiếu . , một tác phẩm của Thanh Biện (bhāvavive- pollution (e); trần . ka). pŏmil (k); Phạm Nhật . prajñāpradīpa-ṭīkā (s); Bát-nhã đăng luận thích pŏmmyŏng (k); Pháp Minh . , một tác phẩm của Quan Âm Cấm pŏmnang (k); Pháp Lãng (avalokitavrata), đệ tử của Thanh Biện (bhāva- pongnim san (k); Phụng Lâm sơn . viveka), chú giải Bát-nhã đăng luận (prajñāpra- pŏpsang-chong (k); Pháp tướng tông . dīpa) của thầy mình. posadha (s); trai . prajñapta (s); thi thiết . potentialities (e); chủng tử . prajñapti (s); giả lập ; giả thuyết ; giả pou (k); Phổ Ngu . ; thi thiết . pou (k); Phổ Vũ . prajñāpyate (s); thuyết . power (e); thế . prajñāruci (s); Bát-nhã Lưu-chi . prabhā (s); minh ; quang minh . prajñā-samādhi (s); bát-nhã tam-muội prabhākaramitra (s); Ba-la-ca-phả Mật-đa-la . . prajñā-vimukti (s); huệ giải thoát . prabhākarī (s); phát minh địa . prajñā-viśesa (s); trạch diệt . prabhāpāla (s); Hộ Minh . prakalpita (s); vọng kế . prabhāsvara (s); quang minh . prakāra (s); hành tướng ; lí thú ; sai

prabhāva (s); thần lực . biệt . prabhūtaratna (s); Đa Bảo Phật , âm là prakaranāryavāca-śāstra (s); Hiển dương thánh Bào-hưu La-lan, còn gọi là Bảo Thắng Phật, Đại giáo luận . Bảo Phật, Đa Bảo Như lai; giáo chủ của thế giới prakāśana (s); khai . Bảo Tịnh ở phương Đông. prakāśita (s); hiển thị . prabodha (s); giác . prakriyā (s); sự nghiệp . practice (e); hành . prakṛti (s); bản tính . pradadhāti (s); tinh cần . prakrti (s); phi biến dị . pradakṣiṇā (s); hữu nhiễu , đi nhiễu vòng prakrti-pariśuddhatva (s); tự tính thanh tịnh bên mặt một Thánh tích để tỏ lòng tôn kính. . pradāśa (s); não . prakrti-prabhāsvara (s); tính tịnh . prādhānya (s); thắng . pramāda (s); phóng dật . prahāna (s); đoạn diệt ; đoạn ; li nhiễm pramāṇa (s) (e: valid cognition); Lượng , ; viễn li . hình thái nhận thức; chính . prahinoti (s); thụ . pramāṇasamuccaya (s); Tập lượng luận prajāpati (s); Ba-xà-ba-đề . , một tác phẩm của Trần-na (dignāga, diṅnā- prajñā (s) (p: paññā); Trí huệ , Bát- ga). nhã ; bát-la-nhã ; huệ ; nghiệp trí pramāṇavāda (s); Lượng học , Nhận . thức học . prajñā (s); Bát-nhã . prāmānya (s); lượng .

pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti pramokṣa (s); độ . pratigha (s); hữu đối ; não loạn ; sân pramuditā (s); cực hỉ địa ; hoan hỉ địa . ; hoan hỉ ; Thập địa. pratihārya (s); biến hiện . pramukha (s); thượng thủ . pratikrti (s); hình tượng . pramukta (s); Giải thoát . pratikṣipati (s); hủy . prāṇa (s); khí . pratiloma (s); nghịch . prāṇa-atipāta (s); sát sinh . prātimokṣa (s) (p: pātimokkha); Ba-la-đề praṇidhāna (s); nguyện, Bồ Tát hạnh nguyện. Mộc-xoa . praṇidhāna-pāramitā (s); nguyện ba-la-mật pratinisevana (s); tu . . pratiniyama (s); định dị . praṇidhānu (s); sở nguyện . pratipakṣa (s); đối trị ; trị . pranidhi-jñāna (s); nguyện trí . pratipatti (s); liễu ; tu hành . pranīta (s); diệu ; hảo ; thù thắng . prati-prati (s); các các . pransanga (s); khai . pratirūpakah (s); tượng pháp . prapañca (s); hí luận . pratisaṃdhi (s); kết sinh ; kết ; thác . prapatti (s); tu hành . pratisaṃkhyā (s); số duyên diệt ; số prapti (s); sở chứng . duyên tận ; số ; trạch diệt ; tư prāpti-sākṣāt-krti (s); chứng đắc . trạch . prārthanā (s); hi cầu . pratisaṃkhyā-nirodha (s); số duyên diệt prasajyate (s); ưng, ứng . ; số duyên tận ; Trạch diệt . praśamana (s); trừ diệt . pratisaṃlayana (s); yên mặc . prasaṅga (s); ưng, ứng . pratisaṃveda-yāti (s); giác tri . prāsaṅgika (s); Cụ duyên tông , ứng pratisarana (s); y . thành tông ; Qui mậu biện chứng phái pratisedhanā (s); già chỉ . ; Qui mậu luận chứng phái pratismrta (s); chính niệm . . Trung quán tông. pratisthā (s); an lập . prasanna-citta (s); hân lạc . pratisthita (s); an lập . prasannapadā (s); Minh cú luận , gọi đủ pratiṣṭhita-nirvāṇa (s); Niết-bàn cố định, là Trung quán minh cú luận thích (madhyamaka- Thường trụ niết-bàn . Theo quan điểm vṛtti-prasannapadā), một tác phẩm của Nguyệt Đại thừa, đây là Niết-bàn mà người đã giác Xứng (candrakīrti), bản này là bản chú giải Trung ngộ hoàn toàn nhập vào sau khi lìa đời. Các Đại quán luận (madhyamaka-śāstra) của Long Thụ Bồ Tát từ chối không nhập vào Niết-bàn cố định (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn chữ để cứu độ tất cả chúng sinh. Niết-bàn cố định có Phạn. thể được xem là Vô dư Niết-bàn

(nirupadhiśeṣa- praśānta (s); tịch diệt . nirvāṇa) của Tiểu thừa. praśānta-viniśaya-prātihārya-samādhi-sūtra pratītya (s); duyên . (s); Tịch chiếu thần biến tam-ma-địa kinh pratītya-samutpāda (s); duyên khởi ; duyên . sinh ; sinh duyên ; Mười hai nhân prasava-dharma (s); sinh pháp . duyên. prasava-dharmin (s); năng sinh . pratītya-samutpāda-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra prasenajit (s); Ba-tư-nặc vương . (s); Duyên khởi kinh . prasiddha (s); hứa . pratītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā (s); Nhân prasiddhi (s); thành . duyên tâm luận tụng , một tác prasrabdhi (s); khinh an . phẩm được xem là của Long Thụ (nāgārjuna). pratāpana-narakaḥ (s); đại nhiệt địa ngục pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti (s); Nhân . duyên tâm luận thích , một tác prathisthā (s); kiến lập . phẩm được xem là của Nguyệt Xứng, chú giải pratibaddha (s); phọc (phược) . Nhân duyên tâm luận tụng (pratītya-samutpāda- pratibhādati (s); phá . hṛdaya-kārikā), một tác phẩm được xem là của pratibhāsa (s); hiện khởi . Long Thụ (nāgārjuna).

pratītya-samutpāda-śāstra pratītya-samutpāda-śāstra (s); Nhân duyên luận prayoga (s); gia hạnh ; khuyến tu ; tu , tên của hai tác phẩm khác nhau, 1. tác hành . phẩm của Ullaṅga, 2. của Suddhamati (Tịnh Huệ). prayogika (s); gia hạnh . prativedayati (s); khai ngộ . prayojana (s); dụng . Dụng ở đây có hai nghĩa, prativibuddha (s); giác . 1. mục đích và 2. tác dụng, danh từ đối nghĩa với pratyakṣa (s); hiện lượng ; hiện sự . thể. pratyaksam (s); hiện lượng . prayujyate (s); khuyến tu . pratyavekṣa-jñāna (s); diệu quan sát trí precept (e); giới . . preceptor (e); Hoà thượng . pratyavekṣaṇa-jñāna (s); Diệu quan sát trí prediction (e); kí . , xem Năm trí, Pháp tướng tông, prediction of future buddhahood (e); tì-da-khư- Phật gia lê-na . pratyaya (s); duyên khởi ; duyên ; hữu vi predominant characteristics (e); thắng tướng pháp . . pratyaya-hetu (s); duyên . preface to the collection of chan sources (e); pratyaya-lakṣaṇa (s); duyên tướng . Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự pratyaya-vijñāna (s); duyên thức . . pratyeka-buddha (s) (p: pacceka-buddha); preparation (e); tư lương . Duyên giác , Bích-chi Phật , Độc preta (s) (p: peta); quỉ đói, Ngạ quỉ . giác Phật . pretamukhāgnivālāyaśarakāra-dhāraṇī (s); pratyekabuddha-body (e); Bích-chi Phật thân Cứu bạt diệm khẩu ngạ quỉ đà-la-ni kinh . . pratyupabhoga (s); thụ dụng . pride (e); kiêu mạn ; mạn . pratyutpannābhisaṃbuddha-mahātantrarāja- priest (e); hoà thượng . sūtra (s); Kim cương đỉnh Như Lai chân thật primordial chaos (e); hỗn độn . nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh prīti (s); hỉ . , Bất Không Kim Cương dịch. prītijanana (s); pháp hỉ . pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-sa- priya-ākhiāna (s); ái ngữ . mādhi-sūtra (s); Bát-chu tam-muội kinh priya-viprayoga-duḥkha (s); ái biệt li khổ , Chi-câu-la-sấm (lokarakṣa) dịch đời Hậu . Hán (179); Đại phương đẳng đà-la-ni kinh priya-viyoga (s); ái biệt li . . proclivities (s); sử . pravāda (s); luận ; tuỳ lưu . production (e); sinh khởi ; sinh . pravara (s); tối thắng . profound commentary on the vimalakīrti sūtra pravardhita (s); tăng . (e); Duy-ma kinh huyền sớ . pravartaka (s); chuyển .

profound meaning of the three treatises (e); pravartate (s); chuyển ; tác dụng ; xuất Tam luận huyền nghĩa . . protect (e); hộ ; thủ hộ . pravibhāga (s); phần tề . pṛthag-jana (s); phàm phu . pravibhāga (s); sai biệt . prthagjanatva (s); dị sinh tính . pravicaya (s); giản trạch ; giản trạch . prthak (s); biệt . praviveka (s); viễn li . pṛthak (s); các biệt . prāvivekya (s); viễn li . prthivīdhātu (s); tứ đại . pravrajita (s); Xuất gia . pudgala (s) (p: puggala); dịch âm là Bổ-đặc-già-la pravrajyāta (s) (p: pabbajjāta); Xuất gia hoặc Phú-đặc-già-la, nghĩa là Nhân . chúng sinh, một »người« Độc Tử bộ. pravrtti (s); chuyển ; trú . pudgala-dṛṣṭi (s); ngã kiến . pravṛtti-vijñāna (s); sinh khởi thức . pudgala-nairātmya (s); bổ-đặc-già-la vô ngã prāyaṇa (s); hiển . ; nhân vô ngã .

rahasya pudgalavāda (s); Trụ tử bộ, còn được gọi là Phu Quốc, tên của kinh đô xứ Càn-đà-la, bây Độc Tử bộ (s: vātsīputrīya), do vị tăng Độc Tử (s: giờ là Peshāwar ở Ấn Độ. vātsīputra) sáng lập. pūrva (s); tiền . puggala (p) (s: pudgala); dịch âm là Bổ-đặc-già-la pūrva-apara-sahakrama (s); cộng . hoặc Phú-đặc-già-la, nghĩa là Nhân pūrva-jāta (s); tiền sinh . chúng sinh, một »người«; xem Độc Tử bộ. pūrvaṃgama (s); thượng thủ . pǔhuà (c) (j: fuke); Phổ Hoá . pūrva-nimitta (s); thuỵ . pǔhuà-zōng (c) (j: fuke-shū); Phổ Hoá tông pūrva-videhaḥ (s); đông thắng thân châu . pūjā (s); cung dưỡng . puṣpakūṭa-dhāraṇī (s); Hoa tích đà-la-ni thần pūjā (s, p); Lễ , nghi lễ . chú kinh . pūjita (s); tôn . putalipa, siddha (s), hoặc sutali, satapa, purali, punar (s); tất cánh . tali; Pu-ta-li-pa (78). puñña (p) (s: puṇya); Phúc đức ; phúc putogara (j); bổ-đặc-già-la . . putogara muga (j); bổ-đặc-già-la vô ngã puṇṇa (s); Phú-lưu-na . . punnappunam (s); số . pǔtuó-shān (c) (s: potalaka); Phổ-đà sơn puṇya (s) (p: puñña); Phúc đức ; công . đức ; đức (); phúc . pǔxián (c); Phổ Hiền . puṇya-jñāna (s); phúc trí . puṇyamitra (s); Bất-như Mật-đa , Tổ

Q thứ 26 của Thiền tông Ấn Độ. puṇya-prasavāḥ (s); phúc sinh thiên . puṇya-skandha (s); phúc tụ . puṇyayaśa (s); Phú-na Da-xá , Tổ thứ qīngjū (c) (j: seikyo); Thanh Cư , Thập 11 của Thiền tông Ấn Độ. mục ngưu đồ. pure (e); a-ma-lặc ; khiết ; tịnh diệu qīngliàng (c); Thanh Lương . ; thanh tịnh . qīngyuán xíngsī (c) (j: seigen gyōshi); Thanh pure dharma realm (e); thanh tịnh pháp giới Nguyên Hành Tư . . qīnshān wénsuì (c) (j: kinzan bunsui); Khâm pure in the precepts (e); Tỉ-khâu . Sơn Văn Thuý . pure land (e); Tịnh Độ tông ; tịnh độ queen (e); phu nhân . . questioning devas sūtra (e); Thiên thỉnh vấn kinh pure practices (e); phạm hạnh . . purgatory (e); na-lạc . quiescence (e); tịch tĩnh . purification (e); thanh tịnh ; tu trị . purify (e); trai . pūrṇa (s); Mãn Nguyện ; Phú-na-kì ; Phú-lâu-na, một trong Mười đại đệ tử của Phật; Phú-lưu-na ; Viên Mãn . purna-maitrāyaniputra (s); Phú-lâu-na . purṇa-maitrāyaniputra (s); Phú-lâu-na . R ra (j); la . puruṣa (s); nhân ngã . raga (s); dục ; tham . puruṣadamya-sāratha (s); điều ngự . rāga (s); nhiễm ; tham mê, mê hoặc, đồng puruṣadamya-sārathi (s); Điều Ngự Đại Trượng nghĩa với lobha và taṇhā (Ái). Phu, một trong Mười danh hiệu của một vị raging current of (false) views (e); kiến bạo lưu Phật. . puruṣapura (s); dịch âm Hán Việt là Phú-lâu-sa

ragora (j); La-hầu-la . Phú-la hoặc Bố-lộ-sa Bố-la, dịch nghĩa là Trương rahasya (s); bí yếu .

rāhula rāhula (s); La-hầu-la , Mười đại đệ rāṣṭrapālaparipṛcchā-sūtra (s); Hộ Quốc tôn giả tử. sở vấn kinh , nằm trong bộ rāhula, siddha (s); La-hầu-la (47). kinh Bảo Tích. rāhulabhadra (s); La-hầu La-đa , tổ ratna (s); bảo . thứ 16 của Thiền tông Ấn Độ. ratnagotravibhāga-mahāyānanottaratantra- rai (j); lai . śāstra (s); Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận rai-i (j); lai ý . ; Thật tính luận . raise (j); lai thế . ratnakāra (s); bảo sinh . raishō (j); lai sinh . ratnakūṭa-sūtra (s); Bảo tích kinh ; raiyu (j); lại du . Đại Bảo tích kinh . rājagaha (p) (s: rājagṛha); dịch âm là La-duyệt ratnamati (s); Lặc-na-ma-đề . , dịch nghĩa là Vương xá . ratna-naya-stūpa (s); bảo tháp ; Tháp. rājagraha (s); Vương xá thành . ratna-pāṇi (s); Bảo Thủ , tên của một vị rājagṛha (s) (p: rājagaha); dịch âm là La-duyệt Bồ Tát. , dịch nghĩa là Vương xá . ratna-sambhava (s); Bảo Sinh Phật . rajas (s); trần . ratnāvalī (s); nguyên nghĩa là Vòng bảo châu, rājavavādaka-sūtra (s); Như Lai thị giáo thắng Hán dịch là Bảo hành vương chính luận, một tác quân vương kinh . phẩm của Long Thụ. rājñī (s); phi . ratnāvalīṭīkā (s); Bảo hành vương chính luận sớ, tên một bài luận của A-dật-đa Mật-đa (ajitamitra), rajū (j); La-thập ; Cưu-ma-la-thập. chú giải Bảo hành vương chính luận (ratnāvalī), rakan (j); La-hán ; A-la-hán. một tác phẩm của Long Thụ (nāgārjuna). rakan keijin (j) (c: luóhàn guìchēn); La-hán ratnolkā-nāma-dhāraṇī (s); Đại phương quảng Quế Sâm . tổng trì bảo quang minh kinh rakanden (j); La-hán điện . . rākṣasa (s); la-sát . raurava-narakaḥ (s); hào khiếu địa ngục rākṣasī (s); la-sát nữ . . raku (j); lạc . rāvaṇa explains the [wandering seizers'] allevi- rakuhatsu (j); lạc phát . ation of children's illnesses (e); La-phọc-nã ran (j); lãm . thuyết cứu liệu tiểu nhi tật bệnh kinh ran (j); loạn . . rang rgyal (t) (s: pratyekabuddha); Độc giác rāvaṇabhāṣitaṃ-cāragrahaśānti (s); La-phọc-nã Phật . thuyết cứu liệu tiểu nhi tật bệnh kinh ranga (s); sắc . . rankei dōryū (j) (c: lánxī dàolóng); Lan Khê ṛddha (s); dũng kiện . Đạo Long . ṛddhi (s) (p: iddhi); nguyên nghĩa »giàu có«. ran'ou (j); lại ông . Trong đạo Phật, danh từ này được hiểu là Thần ranshiki (j); loạn thức . thông , một trong Lục thông. rasanā (s); »Phụ nữ« chỉ kênh nằm bên trái của ṛddhi (s); như ý ; thần lực ; thần thông Avadhūti, bắt nguồn từ lỗ mũi bên trái, phía . sau bứu cổ, màu đỏ, tượng trưng cho chủ thể, ṛddhipāda (s) (p: iddhipāda); Như ý túc »Mặt trăng« chứa đựng năng lượng của sự khát . vọng và năng lượng tâm thức, một khi biến ṛddhi-prātihārya (s); thần túc thông . chuyển sẽ trở thành nhận thức trực giác của một vị real elements (e); thật pháp . Không hành nữ. real wisdom (e); thật trí . rasa-visaya (s); vị cảnh . reality assembly of the attained realm of the raśmi (s); tia sáng. buddhas (e); Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thật raśmivimalaviśuddhaprabhā-dhāraṇī (s); Vô kinh . cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh reality body (e); pháp thân . . reality-realm (e); pháp giới .

riku realization (e); chứng . rengekyō (j); Liên hoa kinh ; Diệu realm (e); giới . Pháp liên hoa kinh. realm of samantabhadra (e); Phổ Hiền cảnh giới rengemen-kyō (j); Liên hoa diện kinh . . rebuke (e); ha trách . renkon (j); luyện căn . recitation manual for the cultivation of the five rensen (j); liêm tiêm . mysteries of vajrasattva, from the vajraśekha- resentment (e); hận . ra yoga (e); Kim cương đỉnh du-già kim cương tát resolving doubts about observing the hwadu đoá ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quĩ (e); Khán thoại quyết nghi luận . . response (e); tương ưng . recite (e); tụng . response body (e); hoá thân . reconciliation of disputes in ten aspects (e); restlessness (e); trạo (điệu) cử . Thập môn hoà tránh luận . result (e); báo . record of linji (e); Lâm Tế lục . result nature (e); quả tính . record of śākyamuni's teachings compiled du- revata (s); Li-bà-đa . ring the k'ai-yüan period (e); Khai Nguyên revealing the tenets of the abhidharma trea- Thích giáo lục . sury (e); A-tì-đạt-ma tạng hiển tông luận record of the mirror of orthodoxy (e); Tông . kính lục ; Vĩnh Minh Diên Thọ. revere (e); cung kính . record of the precious spoken tradition (e); reward (e); báo . Bạch bảo khẩu sao . reward-body (e); báo thân ; ứng thân ; record of the teachings of the reverend hamhŏ Ba thân. tŭkt'ong (e); Hàm Hư Đường Đắc Thông Hoà rewitnessing aspect (e); chứng tự chứng phần thượng ngữ lục . . record of the transmission of the lamp pub- rgod pa (t); cao cử . lished in the ching-te era (e); Cảnh Đức truyền rgyags pa (t); kiêu . đăng lục . rgyun (t); tuỳ lưu . recorded sayings of layman pang (e); Bàng Cư rgyun zhugs (t) (s: śrotāpanna); Dự lưu . sĩ ngữ lục ; Bàng Uẩn. ri (j); lí . regret (e); hối ; truy hối . ri (j); lí . rei (j); lễ . ri (j); li . reihai (j); lễ bái . ri (j); lợi . reimei (j); linh minh . ri-busshō (j); Lí Phật tính . reiun shigon (j) (c: língyún zhìqín); Linh Vân richi (j); lí trí . Chí Cần . ridon (j); lợi độn . reiyū (j); linh dụ . rieki-shūjō (j); lợi ích chúng sinh . rekidai-hōbō-ki (j); Lịch đại pháp bảo kí rig pa daṅ shabs su ldan pa (t); Minh Hạnh Túc . ; Mười danh hiệu. rekidai-sambō-ki (j); Lịch đại tam bảo kỉ rigen (j); lợi nghiêm . . right behavior (e); chính nghiệp . relative truth (e); thế đế ; thế tục đế right concentration (e); chính định . . right livelihood (e); chính mệnh . relics (e); Xá-lợi . right view (e); chính kiến . religious ritual (e); tư tế . rihokkai (j); lí pháp giới . remains of the buddha (e); Phật xá-lợi ; riji (j); lí sự . Xá-lợi. riki (j); lợi cơ . remorse (e); hối . riki, ryoku (j); lực . ren (j); liên . rikishi (j); lực sĩ . ren (j); luyện (). rikon (j); lợi căn . renbin (j); lân mẫn . riku (j); li cấu .

riku-ji riku-ji (j); li cấu địa . riku-shōjō (j); li cấu thanh tịnh . . rikyō (j); lí giáo . ritual procedure for making offerings to the rime (t) [ris-med]; Ri-mê. seven healing-master buddhas, the wish-fulfil- rimon (j); lí môn . ling kings (e); Dược sư thất Phật cung dưỡng nghi rin (j); lâm . quĩ như ý vương kinh rin (j); luân . . rinchen sangpo (t) [rin-chen bzaṅ-po]; Rin- ritual procedure for the successful cultivation chen Sang-po. of the vajrasattva of great bliss (e); Đại Lạc Kim rinji (j); lâm thời . Cương Tát-đoá tu hành thành tựu nghi quĩ rinmon (j); lâm môn . . rinne (j); Luân hồi . ritual

procedure for the syllable-wheel yoga of rin'ne (j); luân hồi (). suddenly realizing the dharma-body of vairoca- rinpoche (t); »Quí báu« Từ này thường được các na, from the gaṇḍavyūha chapter of the bud- Phật tử Tây Tạng dùng khi nhắc đến thầy được họ dhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipūlyasūtra (e); quí trọng. Họ cũng gọi Liên Hoa Sinh Đại sư là Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh nhập »Guru Rinpoche« tức là »Đạo sư quí báu«. pháp giới phẩm đốn chứng Tì-lô-giá-na pháp thân rinten (j); luân chuyển . tự luân du-già nghi quĩ rinzai gigen (j) (c: línjì yìxuán); Lâm Tế Nghĩa Huyền . . rinzai-roku (j); Lâm Tế lục . ritual procedure of becoming buddha through rinzai-shū (j) (c: línjì-zōng); Lâm Tế tông recitation, anytime, anywhere, by the yoga of . the one-syllable wheel-turning ruler from the rishō (j); lí chướng . vajraśekhara (e); Kim cương đỉnh kinh nhất tự rishō (j); lí tính . đỉnh luân vương du-già nhất thiết thời xứ niệm rishu (j); lí thú . tụng thành Phật nghi quĩ risshō (j); lập chính . . risshū (j); Luật tông . ritual procedure of the great illuminating maṇ- rita (j); lợi tha . ḍala of the wealth god (e); Bảo tạng thần đại ritai (j); lí thể . minh mạn-nã-la nghi quĩ kinh . ritsu (j); luật . ritual procedures from the yoga collection for ri-tsūgen (j); Lí Thông Huyền . feeding the searing mouths (e); Du-già tập yếu ritsu-gi (j); luật nghi . diệm khẩu thí thực nghi quĩ ritsu-shū (j); Luật tông . . ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of riya (j); lê-da . mantras and abhicāraka, from the bodhisatt- riyaku (j); lợi ích . vapiṭakāvisara-mañjuśrīkumārabhūta-mūla- kalpa (e); Đại phương quảng Mạn-thù Thất-lợi riyashiki (j); lê-da thức . Đồng Chân Bồ Tát Hoa Nghiêm bản giáo tán rizen (j); li nhiễm . Diêm-mạn-đức-ca phẫn nộ vương chân ngôn a-tì- rjes su śes pa (t); tỉ trí . già-ca-lỗ nghi quĩ phẩm rmad du byuṅ ba (t); hi hữu . rnam grol sku (t); giải thoát thân . . rnam par gtoṅ ba la dgaḥ ba (t); hỉ xả . ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of rnam par gyeṅ ba (t); tán loạn . mantras and great intimidating righteousness, rnam par mi rtog paḥi ye śes (t); vô phân biệt trí from the āryamañjuśriyamūlakalpa-bodhisatt- . vapiṭakāvataṃsaka-mahāyāna-vaipulya-sūtra rnam par rig ba (t); liễu biệt . (e); Đại thừa phương quảng Mạn-thù Thất-lợi Bồ rnam par smin (t); dị thục . Tát Hoa Nghiêm bản giáo Diêm-mạn-đức-ca phẫn rō (j); lao . nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quĩ phẩm rō (j); lão .

rúyì ro (j); lậu . rokuzen (j); lục nhiễm . ro (j); lộ . rokuzenshin (j); lục nhiễm tâm . ro (j); lộ . ron (j); luận . rō (j); lộng . rōnen (j); lãng nhiên . rō (j); lung . rongi (j); luận nghị . rōba-zen (j); Lão bà thiền . ronshiki (j); luận thức . rōgosshiki (j); lộng nghiệp thức . root consciousness (e); căn bản thức . rōji (j); lộ địa . ropana (s); an vị . rojin (j); lậu tận . ropparamitsu (j); lục ba-la-mật . rojin-arakan (j); Lậu Tận A-la-hán rosary (e); sổ châu . . roshanabutsu (j); Lô-xá-na Phật . rojin-biku (j); lậu tận tỉ-khâu . rōshi (j); Lão sư . rojin-chi (j); lậu tận trí . rōshi (j); Lão tử . rojū (j); lô đầu . rōshi-keko-kyō (j); Lão tử hoá hồ kinh roku (j); lộc . . roku (j); lục . rosuinō (j); lự thuỷ nang . rokubon (j); lục phàm . round (e); viên . rokubonnō (j); lục phiền não .

rōyu (j); lương do . rokubonshishō (j); lục phàm tứ thánh ṛṣi (s); Thấu Thị , một người đã nhìn thấu . suốt được chân lí; tiên . rokudō (j); Lục đạo . ṛṣipatana (s) (p: isipatana); Tiên uyển . rokudo (j); lục độ . rtsa baḥi rnam (t); căn bản thức . rokugenkan (j); lục hiện quán . rtsa 'khor (t) (s: cakra); Trung khu . rokugyō (j); lục hạnh . ru (j); lưu . rokuin (j); lục nhân . ru (j); lưu . rokujūniken (j); lục thập nhị kiến . rucaka (s); anh lạc . rokukōgi (j); lục cú nghĩa . ruci (s); hi cầu . roku-myouhou-mon (j); Lục diệu pháp môn rufu (j); lưu bố . . ruge (j); lưu ngại . rokunamadai (j); Lặc-na Ma-đề . rúguǒ (c); Nho quả . rokunō (j); lộc nang . rui (j); loại . rokuon (j); Lộc uyển . rui (j); luy . rokushiki (j); lục thức . ruiji (j); loại trí . rokushu (j); lục thú . ruiretsu (j); luy liệt . rokushu-hyakujō-shōki (j); Sắc Tu Bách Trượng ruìyán shīyàn (c) (j: zuigan shigen); Thuỵ thanh qui . Nham Sư Ngạn . rokushuin (j); lục chủng nhân . rūpa (s); chất ngại . rokushu-zenshin (j); lục chủng nhiễm tâm rūpa (s); sắc . . rūpadhātu (s, p); Sắc giới , Ba giới. rokuso (j); Lục tổ , chỉ Huệ Năng. rūpa-kāya (s); sắc thân . rokusō (j); lục tướng rūpaloka (s, p); Sắc giới , Ba giới. rokuso daishi (j); Lục tổ Đại sư , rūpa-prasāda (s); tịnh sắc . Huệ Năng. rūpa-skandha (s); sắc uẩn . rokuso-dankyō (j); Lục tổ đàn kinh ; rupin (s); hữu sắc . Pháp bảo đàn kinh. rūpyata-iti-rūpam (s); sắc . rokusoku (j); lục tặc . rurai (j); lưu lai . rokusuinō (j); lộc thuỷ nang . ruri (j); lưu li () . rokuwakyō (j); lục hoà kính . rūrō (j); lưu lãng . rokuyaon (j); Lộc dã uyển . ruten (j); lưu chuyển . rokuyu (j); lục dụ . rúyì (c); như ý , như ý muốn.

ruzū ruzū (j); lưu thông . ryōzen (j); Linh sơn ; Linh Thứu sơn. ruzūbun (j); lưu thông phần . ryū (j); lập . ryaku (j); lược . ryūden-ji (j); Long Điền tự . ryakujutsu-nenshō-kyō (j); Lược xuất niệm tụng ryūge koton (j) (c: lóngyá jūxún); Long Nha kinh . Cư Độn . ryakushaku-shinkegonkyō-shugyōshidai-ketsu- ryūha (j); lập phá . gi-ron (j); Lược thích tân Hoa Nghiêm tu hành ryūhō (j); lập pháp . thứ đệ quyết nghi luận ryūju (j); Long Thụ . . ryūkan (j); Long Khoan . ryakushichikai-butsumyō-kyō (j); Lược thất giai ryūkyū (j); Lưu Cầu . Phật danh kinh . ryūtan sōshin (j) (c: lóngtán chóngxìn); Long ryakushukkyō (j); Lược xuất kinh . Đàm Sùng Tín . ryō (j); liễu . ryū-tetsuma (j) (c: liú tiěmó); Lưu Thiết Ma ryō (j); linh . . ryō (j); lĩnh . ryūzō (j); long tượng . ryo (j); lự . ryō (j); lượng .

S ryō, rō (j); lương . ryōbetsu (j); liễu biệt . ryōchi (j); liễu tri . ryochi (j); lự tri . ryōchi (j); lượng trí . sa (j); ta . ryōchou-fudaishi-ju-kongōkyō (j); Lương Triều sa (j); tác . Phó đại sư tụng kim cương kinh sa (j); trá . . sa bon (t); chủng tử . ryōdatsu (j); liễu đạt . sa, sha (j); xoa . ryōga-abatsutara-hōkyō (j); Lăng-già a-bạt-đa-la śabda-visaya (s); thanh cảnh . bảo kinh ; Nhập Lăng-sabhā (p); tát bạc . già kinh. sabhāva (p); bản tính . ryōga-abattara-hōkyō (j); Lăng-già a-bạt-đà-la sabon (j); tác phạm . bảo kinh ; Nhập Lăng-sabutsu (j); tác Phật . già kinh. sabyō (j); tác bệnh . ryōga-kyō (j); Lăng-già kinh , Nhập sacca (p); thành . Lăng-già kinh. sacca-vāda (s); chân thật ngôn .

ryōga-shiji-ki (j); Lăng-già sư tư kí sa-citta (s); hữu tâm . . ṣaḍ-abhijñāḥ (s); lục thần thông . ryōgi (j); liễu nghĩa . ṣaḍakṣara-vidyā (s); Lục tự thần chú vương kinh ryōgon-kyō (j); Lăng-nghiêm kinh , . Thủ-lăng-nghiêm kinh. ṣaḍakula (s); Lục đạo . ryōi (j); lương y . ṣaḍanusmṛtaya (s); Lục tuỳ niệm . ryōju (j); lĩnh thụ . ṣadāyatana (s) (p: saḷāyatana); Lục xứ . ryōjusen (j); Linh Thứu sơn . saddhā (p) (s: śraddhā); Tín , Tín tâm . ryōkan (j); liệu giản . saddhānusārin (p) (s: śraddhānusārin); Tuỳ ryōnō (j); lĩnh nạp . tín hành . ryōshū (j); lưỡng tông . saddharmapuṇḍarīka-sūtra (s); Diệu pháp ryosō (j); lữ trang . liên hoa kinh ; Chính pháp hoa ryōtō (j); lưỡng đầu . kinh . ryōu (j); lượng hữu . saddharmapundarīka-sūtra-upadeśa (s); Diệu ryougi-kyō (j); liễu nghĩa kinh . pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá ryōyū (j); Linh Hựu ; Qui Sơn Linh Hựu. .

sālambana sādhaka (s); người thực hiện một Nghi quĩ (sā- saiten (j); Tây Thiên . dhana). Nếu Nghi quĩ là một Tan-tra thì người saitotsu (j); tối nột . tu tập theo tan-tra này được gọi là một Tan-trika. saivites (s); Vô tàm ngoại đạo . sādhana (s); Nghi quĩ ; thành lập . saja-san (k); Sư tử sơn . sādhita (s); Hộ Thần . saji (j); tác trì . sādhu (s); ni-kiền tử . sakaḍāgāmi (s) (s: sakṛḍāgāmi); dịch âm là sādhu-matī (s); thiện huệ địa ; Thập Thánh quả Tư-đà-hàm, nghĩa là Thánh quả địa. Nhất lai. sadrśa (s); bình đẳng . sakaḍāgāmin (p) (s: sakṛḍāgāmin); dịch âm là ṣaḍsāramyadharma (s); Lục hoà kính người đạt thánh quả Tư-đà-hàm , nghĩa là . người đạt quả Nhất lai, người trở lại một lần. sāgara-mudrā-samādhi (s); hải ấn tam-muội sakara, mahāsiddha (s); Sa-ka-ra (74). . sākiya (p); Thích . sage (e); thánh giả . sakka (p) (s: śākya); Thích-ca . sagehood (e); thánh quả . sakkaya (j); tát-ca-da . sagely paths (e); thánh đạo . sakkaya ken (j); tát-ca-da kiến . sagul-san (k); Xà-quật sơn ; Linh sakkāya-diṭṭhi (p); hữu thân kiến . Thứu sơn. sakṛḍāgāmi (s) (p: sakaḍāgāmin); dịch âm Hán sahā (s); hợp ; sa-bà ; Sa-bà thế giới. Việt là Tư-đà-hàm, thánh quả Nhất lai . sahaja (s); Câu sinh khởi ; câu sinh sakṛḍāgāmin (s) (p: sakaḍāgāmin); dịch âm là . người đạt Thánh quả Tư-đà-hàm , nghĩa sahā-loka-dhātu (s); Sa-bà thế giới là người đạt Thánh quả Nhất lai. . sakṛd-āgāmi-phala (s); nhất lai quả . sahasrāra-cakra (s); Trung khu. śakrodevānām indrah (s); Thích Đề Hoàn Nhân sahāya (s); lữ . . sāhāyya (p); tá trợ . sākṣāt-karana (s); chứng . sahita (s); câu . sākṣāt-kṛta (s); tác chứng . sai (j); tai . saku (j); sách . sai (j); tai . saku (j); thác, thố . sai (j); tái, tải . sakui (j); tác ý . sai (j); tể . sakukōretsu (j); thác hạnh liệt . sai (j); tế . sakuon (j); sách ẩn . sai (j); tế . sakuran (j); thác loạn . sai (j); tế . sakusaku (j); sổ sổ . sai (j); toái . sakushū (j); số tập . sai, sei (j); tế . sakusō (j); thác tổng . sai, shi (j); trai . sakutoku (j); tác đắc . saichō (j); Tối Trừng . śākya (s) (p: sakka); Thích-ca . saido (j); tế độ . sakya (s); khả . saigoshin (j); tối hậu thân . śākyamuni (s); Thích-ca Mâu-ni ; saihō (j); trai pháp . Mâu-ni saijōjōron (j); Tối thượng thừa luận . sakyapa (t) [sa-skya-pa]; Tát-ca phái . saiken (j); Tây Kiền . śākya-putra (s); thích dân ; thích tử . saikyōsōshiki (j); tế khinh tương thức śākyasiṃha (s); Thích-ca Sư Tử , Sư . tử của dòng Thích-ca, một tên gọi của Phật

Thích- saimyō hōshi (j); Tây Minh pháp sư . ca. saint (e); mâu-ni ; thánh nhân . śāla forest (e); Hạc lâm ; Sa-la thụ lâm sainyō (j); thái nữ . . saisai (j); thôi toái . śalāka (s); trù . saishō (j); tối thắng . sālambana (s); hữu duyên .

śālistamba-sūtra śālistamba-sūtra (s); Đạo can kinh . sāmarthya (s); công dụng . salla (p); độc tiễn . samasta (s); lược . salvation (e); giải thoát . samatā (s); bình đẳng . sama (p); tịch tĩnh . samatā-jñāna (s); Bình đẳng tính trí , sama (s); tịch tịnh ; tịch ; tức . xem Năm trí, Pháp tướng tông, Phật gia. śama (s); tịch tĩnh . samatha (p) (s: śamatha); Chỉ ; chỉ trú sama (s); y . ; chỉ tức ; định ; thiền định ; tịch samādāpayati (s); khuyến . tĩnh ; xa-ma-tha . samādhi (s); chính thụ ; tam-muội ; śamatha (s) (p: samatha); Chỉ ; chỉ trú tam-ma-đề ; thiền định ; tịch định ; chỉ tức ; định ; thiền định ; tịch ; Định. tĩnh ; xa-ma-tha . samādhirāja-sūtra (s); Chính định vương śamatha-vipaśyanā (s); chỉ quán . kinh ; Nguyệt đăng tam-muội kinh samatikrama-utpatti (s); siêu việt . . sama-utpatti (s); câu sinh . samagra (s); hoà hợp . samaya (s); tam-muội-da . sāmagrī (s); hoà hợp tính . samayabheda-vyūha-cakra-śāstra (s); Dị bộ saṃāhita (s); định tâm . tông luân luận của Thế Hữu. samala (s); hữu cấu . samaya-bhedoparacana-cakra (s); Dị bộ tông samam (s); câu . luân luận . samaṇa (p) (s: śramaṇa); dịch nghĩa là Cần tức sambaddhabhāṣita-pratimālakṣaṇa-vivaranī , Sa-môn ; tức . (s); Tạo tượng lượng độ kinh . samana (s); tịch . saṃbandha (s); tương hợp ; tương ứng samanantarah-pratyaya (s); đẳng vô gián duyên . . śambhala (s); Sam-ba-la. samanantara-pratyaya (s); sơ duyên . saṃbhāra (s); tư lương . saṃanantara-pratyaya (s); tứ duyên . saṃbhava (s); hữu ; khởi . sāmaṇera (p) (s: śramaṇera); Sa-di . sambhavat-pramanā (s); lượng hữu . samantabhadra (s); Phổ Hiền . saṃbheda (s); sai biệt . samantabhadrāṣṭottaraśatakanāmadhāraṇī-saṃbhoga-kāya (s); Báo thân phật ; báo mantra-sahita (s); Phổ Hiền Bồ Tát đà-la-ni kinh thân ; Ba thân. . saṃbhūti (s); hiện khởi . samantamukha-praveśara-śmivimaloṣṇīṣapra- sambō (j); Tam bảo . bhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamāvalokita- saṃbodhi (p); chính giác . dharaṇī (s); Phật đỉnh phóng vô cấu quang minh saṃbodhi (s); thành đạo . nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như Lai tâm đà- saṃcita (s); tập ; tích tập . la-ni kinh saṃcodaka (s); khai phát . . saṃdarśana (s); thị hiện . samanvāgama (s); thành tựu . saṃdeśanatā (s); hiển thị . samanvaya (s); thành tựu . saṃdhāraṇa (s); thủ hộ . sāmānya (s); bình đẳng ; tổng . saṃdhāya (s); mật ý . samāpana (s); cứu cánh . saṃdhi (s); thác ; thâm mật . samāpatti (s); chính thụ ; đẳng chí ; saṃdhinirmocana-sūtra (s); Giải thâm mật tam-ma-bát-để ; tam-ma-đề kinh ; Tương tục giải thoát địa ba-la- ; Thiền chứng , chỉ tám định an chỉ (Tứ mật liễu nghĩa kinh thiền bát định) thuộc sắc giới và vô sắc giới (; Thâm mật giải thoát kinh ; Ba thế giới). Diệt tận định (nirodha-samāpatti) Thâm mật kinh . cũng có khi được kể vào. same teaching of the single vehicle (e); đồng saṃāpti (s); viên mãn . giáo nhất thừa . samāropa (s); hữu . samgaksan (k); Tam Giác sơn . samartha (s);

công đức . samgati (s); hợp .

saṃsvedaja saṃgha (s); chúng ; đại chúng ; tăng sammā-saṃbuddha (p) (s: samyak-saṃbuddha); chúng ; tăng-già ; tăng . dịch âm là Tam-miệu Tam-phật-đà, chỉ một bậc saṃgha-ārāma (s); già-lam . Chính đẳng chính giác, một vị Phật. saṃghabhadra (s); Chúng Hiền . sammā-sambuddha (p); tam miệu tam Phật đà saṃghanandi (s); Tăng-già Nan-đề , . Tổ thứ 17 của Thiền tông Ấn Độ. sammā-saṃkappa (p); chính tư duy . saṃghāta-narakaḥ (s); chúng hợp địa ngục sammā-saṅkappa (p) (s: samyak-saṃkalpa); . chính tư duy , đạo thứ hai của Bát saṃgha-varman (s); Khang Tăng Khải chính đạo. . sammā-sati (p) (s: samyak-smṛti); chính niệm , đạo thứ bảy của Bát chính đạo. saṃghayathata (s); Tăng-già Xá-đa , sammati-ñāṇa (p); thế tục trí . Tổ thứ 18 của Thiền tông Ấn Độ. sammā-vācā (p) (s: samyag-vāc); chính ngữ saṃgha-ārāma (s); tăng-già-lê y . , đạo thứ ba của Bát chính đạo. saṃgīti (p); kết tập . sammā-vāyāma (p) (s: samyag-vāc); chính tinh saṃgīti (s); kết tập . tiến , đạo thứ sáu của Bát chính đạo. saṃgraha (s); hoà hợp ; nhiếp thủ ; sammā-vāyāma (p); chính phương tiện . nhiếp thụ ; nhiếp trì ; nhiếp . sammon (j); Sơn môn , cổng Chùa, cổng saṃjīva-naraka (s); đẳng hoạt địa ngục Thiền viện, thường được xây nhiều tầng, kiên . cố. saṃjñā (s) (p: saññā); giác ; Tưởng ; sammūdha (s); mê . tướng , xem Mười hai nhân duyên. sammyō (j); tam minh . saṃjñāna-skandha (s); tưởng uẩn . samnikarsa (s); hợp . saṃjñā-vikalpa (s); ức tưởng phân biệt samnon-chong (k); Tam luận tông . . sampad (s); cụ túc . śaṃkarasvāmin (s); Thương-yết La-chủ saṃpad (s); viên mãn . . sāmparāyika (s); đương lai . saṃketa (s); giả lập . saṃprajāna (s); chính niệm . sāṃkhya (s); Số luận ; số . saṃprayoga (s); tương ưng . saṃkhyeya (s); số . saṃrakta (s); ái nhiễm . saṃkleśa (s); nhiễm ô ; nhiễm ; tạp nhiễm saṃsāra (s); luân chuyển ; luân hồi ; . lưu chuyển ; sinh tử . saṃsāra-mahārnava (s); hoặc . saṃkleśa-lakṣaṇa (s); nhiễm tướng . samsarga (s); hợp . saṃkleśa-pakṣa (s); nhiễm phẩm . saṃśaya-ccheda (s); trừ nghi . saṃlekha (s); tổn . saṃsiddhika (s); tự nhiên . sammā-ājīva (p) (s: samyag-ājīva); chính mệnh saṃskāra (s) (p: saṅkhāra); Hành ; tăng-tắc- , đạo thứ năm của Bát chính đạo. ca-la . sammā-diṭṭhi (p) (s: samyag-dṛṣṭi); chính kiến saṃskāra-duḥkha (s); hành khổ . , đạo thứ nhất của Bát chính đạo. saṃskāra-skandha (s); hành uẩn . sammai, zammai (j); tam-muội . saṃskṛta (s) (p: saṅkhata); phụ thuộc, Hữu vi sammā-kammanta (p) (s: samyak-karmanta); ; hữu vi pháp . chính nghiệp , đạo thứ tư của Bát chính saṃskrta-dharmāh (s); hữu vi pháp . đạo. samśraya (s); y chỉ . sammā-paṭipatti (p); chính hạnh . saṃsrsta (s); tạp . sammā-samādhi (p) (s: samyak-samādhi); chính saṃstava (s); sổ tập . định , đạo thứ tám của Bát chính đạo. saṃsthāna (s); hình sắc . sammā-saṃbodhi (p) (s: samyak-sambodhi); samśuddhi (s); thanh tịnh . dịch âm là Tam-miệu Tam-bồ-đề, nghĩa là Chính saṃsvedaja (s); thấp sinh , sinh nơi ẩm ướt, đẳng chính giác, Giác ngộ. một trong Bốn cách sinh.

saṃtuṣṭi saṃtuṣṭi (s); tri túc . samyak-saṃbuddha (s) (p: sammā-saṃbuddha); samucchraya (s); vinh . chính biến tri ; tam-miệu tam-phật-đà samudācāra (s);

hiện hành . ; chính đẳng giác ; đẳng chính samudācaritatta (s); số . giác . samudāgama (s); tu chứng . samyak-saṃkalpa (s) (p: sammā-saṅkappa); samudaya (s); khổ tập diệt đạo ; tập chính tư duy , đạo thứ hai trong Bát ; tập . chính đạo. samudāya (s); sự xuất phát, phát sinh ra. saṃyak-smṛti (s); chính niệm . samudaya-satya (s); tập đế . samyaktva (s); chính tính . samudra, siddha (s); Sa-mu-đra (83). samyak-vyāyāma (s), hoặc samyag-prahānāni (p: saṃūha (s); tích tụ . sammā-vāyāma); chính tinh tiến , đạo thứ sáu trong Bát chính đạo. samūha (s); tụ . saṃyoga (s); hệ phọc (phược) ; hệ ; tụ tập samupa- (s); y . . samutpāda (s); khởi . samyoga (s); hoà hợp ; y . samutthāna (s); đẳng khởi . saṃyojana (s); kết sử , Trói buộc. samutthāneṇa-kuśalāḥ (s); đẳng khởi thiện samyojana (s); kết . . saṃyukta (s); trợ bạn . saṃvara (s); Cha-kra saṃ-va-ra tantra. saṃyukta-abhidharma-hṛdaya-śāstra (s); Tạp saṃvara-tantra (s); viết tắt của Cha-kra-saṃ- a-tì-đàm tâm luận , Pháp Cứu va-ra-tan-tra. (dharmatrāta) soạn, Tăng-già Bạt-ma (saṅghavar- saṃvega (s); yếm . man) dịch. samvejana (s); yếm tâm . saṃyuktāgama (s); Tạp a-hàm , samvṛti-jñāna (s); đẳng trí ; thế trí . Tương ưng bộ kinh. saṃvṛti-jñāna (s); thế tục trí . samyuta (s); câu . saṃvṛti-satya (s); Chân lí qui ước; thế tục đế saṃyutta-nikāya (p) (s: saṃyuktāgama); ; tục đế . Tương ưng bộ kinh . samyag-ājīva (s) (p: sammā-ājīva) chính mệnh san (j); tán . , đạo thứ năm trong Bát chính đạo. san (j); tán . samyag-dṛṣṭi (s) (p: sammā-diṭṭhi); chính kiến san, shin (j); tham . , đạo thứ nhất trong Bát chính đạo. san'ai (j); tam ái . samyag-jñāna (s); thánh trí . sanasōgikō (j); tam a-tăng-kì kiếp . samyag-smṛti (s) (p: sammā-sati); chính niệm śānavāsin (s); Thương-na-hoà-tu , vị , đạo thứ bảy trong Bát chính đạo. Tổ thứ ba của Thiền tông Ấn Độ. samyag-vāc (s) (p: sammā-vācā); chính ngữ sanbō (j); Tam bảo . , đạo thứ ba trong Bát chính đạo. sanbō (j); san báng . samyag-vyāyāna (s); chính tinh tiến . sanbōki (j); tam bảo kỉ . saṃyak (s); chính . sanbonnō (j); tam phiền não . samyak-jñāna (s); chính trí . sāncáng (c); Tam tạng . samyak-karmānta (s) (p: sammā-kammanta); sanchi (j); tam địa . chính nghiệp , đạo thứ tư trong Bát chính sanchi (j); tam trí . đạo. sāñcī (s); Kiến-chí . samyak-niyata-rāśi (s); chính tính định tụ sandai (j); tam đại . . sandai (j); tam đế . samyak-samādhi (s) (p: sammā-samādhi); chính sandaienyūkan (j); tam đế viên dung quán định , đạo thứ tám trong Bát chính đạo. . saṃyak-saṃbodhi (s); đẳng chính giác ; sandalwood (e); chiên đàn . tam miệu tam bồ-đề . sandō (j); tam đạo . samyak-saṃbodhi (s); nhất thiết chủng trí sandoku (j); tam độc . . san'e (j); tam huệ ().

sansei san'en (j); tam duyên . śaṅkarasvāmin (s); Thương-yết La-chủ sanfunbetsu (j); tam phân biệt . , một môn đệ của Trần-na (diṅnāga), soạn bộ sangai (j); tam giới . Nhân minh nhập chính lí luận (s: nyāyapraveśa). sangaku (j); tam học . sankashō (j); tam Ca-diếp . sangaku (j); tham học . sanken (j); tam kiến . sangan (j); tam quán . saṅkhāra (p) (s: saṃskāra); Hành . sāṅgana (s); hữu điểm . saṅkhāra (p); hành, hạnh . sangedatsumon (j); tam giải thoát môn saṅkhata (p) (s: saṃskṛta); Hữu vi . . sankō (j); tam kiếp . sangen (j); tam hiền

. sankoku-yuiji (j); Tam quốc di sự . saṅgha (s, p); Tăng-già . sankon (j); tam căn . saṅghabhadra (s); Chúng Hiền , tên của sanku (j); tam khổ . một dịch giả, soạn giả. sankū (j); tam không . saṅghārāma (s); Tăng-già Lam-ma , sankyō (j); tam giáo . Tăng-già-lam , Già-lam , nghĩa là sānlùn-zōng (c) (j: sanron-shū); Tam luận tông tăng viên, chúng viên. . sangi (j); tam nghi . sanmaishōju (j); tam-muội chính thủ . saṅgīti (s, p); Kết tập . sanmaji (j); tam-ma-đề . sangs rgyas (t); Phật . sanmapattei (j); tam-ma-bát-để . sangyō (j); tam hạnh . sanmapattei (j); tam-ma-bát-đề . sanhō (j); tam pháp . sanmon (j); sơn môn . sanidarśana (s); hữu kiến . ṣaṇmukhī-dhāraṇī (s); Lục môn đà-la-ni kinh . sanji (j); tam sự . ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna (s); Lục môn đà- sanji (j); tam thời . la-ni kinh luận . sānjiē-jiào (c); Tam giai giáo . san-murōkon (j); tam vô lậu căn . sanji-kyōhan (j); tam thời giáo phán . sanmushō (j); tam vô tính . sanjō (j); tam thừa ; Ba thừa. sanmushō-ron (j); Tam vô tính luận . sanjō shōnin (j); tam thừa thánh nhân sanmushudaikō (j); tam vô số đại kiếp . . sanju (j); tam thụ . saññā (p) (s: saṃjñā); Tưởng , Mười hai sanjū (j); tam trú . nhân duyên. sanju (j); tam tụ . sanniveśa (s); an lập . sanju (j); toán số . sānpíng yìzhōng (c) (j: sampei gichū); Tam sanjūnanadōhin (j); tam thập thất đạo phẩm Bình Nghĩa Trung . . sanpō (j); tham bão . sanjūroku-motsu (j); tam thập lục vật sanran (j); tán loạn . . sanriyoku (j); tam li dục . sanka (j); tam khoa . sanro (j); tam lậu . sanka (j); tam quả . sanron (j); tam luận . sanka (j); toản hoả . sanron-gengi (j); tam luận huyền nghĩa sankai (j); tam giới . . sankai-buppō (j); tam gia Phật pháp . sanron-shū (j); Tam luận tông . sankaie-bosatsu-kyō (j); Sơn Hải Huệ Bồ Tát san-ruikyō (j); tam loại cảnh . kinh . sanryō (j); tam lượng . sankaie-jizai (j); Sơn Hải Huệ tự tại saṅs rgyas rjes su dran pa (t); niệm Phật . . sansa (j); tham sai . sankaikyō (j); Tam giai giáo . sansai (j); tam tế . sankaizō (j); tam giới tạng . sansanmai (j); tam tam-muội . sankakusan (j); Tam Giác sơn . sansei (j); tam thế

sansha sansha (j); tam xa .

sānshèng huìrèn (c) (j: sanshō enen); Tam Thánh Huệ Nhiên .

sanshi-chinichi (j); tam thất nhật .

sanshin (j); tam tâm .

sanshin (j); tam thân .

sanshi-sahō (j); tam chi tác pháp .

sanshō (j); tam thỉnh .

sanshō (j); tam tính .

sanshō enen (j) (c: sānshèng hu ièn); Tam se sarvajña-jñāna (s); nhất thiết chủng trí ṣaṭśāstārā (s); Ngoại đạo lục sư . . satsu, setsu (j); sát . sarvajñatā (s); Nhất thiết trí; tát-bà-nhã-đa satsuba (j); tát-bà . . satsuba (j); tát-bạc . sarva-loka (s); thế gian . satsubanya (j); tát-bát-nhã

. sarvarahasya-nāma-tantrarāja (s); Nhất thiết bí satsubanyata (j); tát-bát-nhã-đa . mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi satsubatabu (j); Tát-bà-đa bộ . quĩ . satsushō (j); sát sinh . sarvarogapraśamani-dhāraṇī (s); Trừ nhất thiết satta (j); Tát-đoá . tật bệnh đà-la-ni kinh . satta (p) (s: sattva); chúng sinh , Hữu sarva-saṃskārāḥ (s); nhất thiết hành . tình . sarvāstivāda (s); Nhất thiết hữu bộ sattva (s) (p: satta); chúng sinh , Hữu ; Hữu bộ ; Nhất thiết hữu ; Tát- tình ; tát-đoá ; tình . bà-đa bộ ; Thuyết nhất thiết hữu bộ sattvasamatā (s); chúng sinh bình đẳng, vạn vật . bình đẳng, bình đẳng tính. Chỉ sự bình đẳng, nhất sarvatathāgatadhiṣṭhānahṛdayaguhya-dhātu- thể của các lồi Hữu tình. Từ cái nhìn này mà karaṇḍamudrā-dhāraṇī (s); Nhất thiết Như Lai xuất phát ra lòng Từ bi. tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni sattva-sāmya (s); chúng đồng phận . kinh satya (s); đế ; Pháp . . satyadvaya (s); nhị đế , chân lí hai mặt, hai sarvatathāgatādhiṣṭhāna-sattvāvalokana-bud- cấp chân lí, Trung quán tông. dhakṣetrasandarśana-vyūha (s); Trang nghiêm satya-pada (s); đế cú . vương đà-la-ni chú kinh . satyasiddhi (s); Thành thật tông . sarvatathāgata-jñāna-mudrā (s); nhất thiết như satyasiddhi-śāstra (s); Thành thật luận , lai trí ấn . Thành thật tông. sarvatathāgataoṣṇīṣaśitātapatrā-nāmāparājitā- śauca (s); thanh tịnh . mahāpratyaṅgirā-mahāvidyārājñī-nāma-dhā- sa-upādāna (s); hữu thủ . raṇī (s); Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang tất- saurabhya (s); chất trực . đát-đa bát-đát đà-la sauṣṭhava (s); xảo diệu . . sautrāntika (s); Kinh lượng bộ ; Thí sarvatraga (s); biến . dụ bộ . sarva-vastūni (s); chư pháp . śavaripa, mahāsiddha (s); Sa-va-ri-pa (5). śāsana (s); thánh giáo . sāvatthi (p) (s: śrāvāsti); Xá-vệ ; Xá-vệ sashitai (j); tác tứ đế . thành . sashō (j); tác chứng . sāvayava (s); hữu phần . śāstra (s); Luận . savupadisesa-nibbāna (p) (s: sopadhiśeṣa-nirvā- sat (s); chính ; diệu ; hữu . ṇa); Hữu dư Niết-bàn . śāta (s); chính . sayadaw (b); danh từ Miến Điện dùng để chỉ các śata-śāstra (s); Bách luận . vị trụ trì một ngôi Chùa. Cũng thường được śāthya (s); cuống ; siểm . dùng chỉ các vị có đạo hạnh cao, đồng nghĩa với sati (p) (s: smṛti); niệm , sự tỉnh giác trong mọi »Đại sư«. hoạt động, xem Bốn niệm xứ. śayita (s); thuỳ . satipaṭṭhāna (p) (s: smṛtyupasṭhāna); Bốn sayū (j); tác dụng . niệm xứ. sbyaṅs pa (t); Đầu-đà . satipaṭṭhāna-sutta (p); Tứ niệm xứ kinh school of the treatise on the bhūmis (e); Địa ; kinh Bốn niệm xứ. luận tông . satkāya-dṛṣṭi (s); hữu thân kiến ; thân scriptures of doubtful authenticity (e); nghi kiến ; ngã kiến ; tát-ca-da kiến kinh . . sdug bsṅal gyi sdug bsṅal (t); khổ khổ . satori (j); Ngộ . se (j); thế .

sechi sechi (j); thế trí . seiza (j); tĩnh toạ . second attainment of the śrāvaka path (e); đệ seizō (j); Tây Tạng . nhị quả . seizō-bukkyō (j); Tây Tạng Phật giáo second buddhist council (e); đệ nhị kết tập . ; Kết tập. seizokuku (j); thế tục khổ . secondary afflictions (e); tiểu hoặc . seizokutai (j); thế tục đế . secret (dharma) store (e); bí mật tạng . seka (s); nhuận . secret (e); bí mật . seken (j); thế gian . secret dhāraṇi method of three attainments sekenge (j); Thế Gian Giải

; Mười which destroy hell and reverse karmic hin- danh hiệu. drances in the three worlds (e); Tam chủng tất- sekenjōryo (j); thế gian tĩnh lự . địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam seki (j); trái, trách . giới bí mật đà-la-ni pháp sekisō keishō (j) (c: shíshuāng qìngzhū); . Thạch Sương Khánh Chư . secret meanings of all the names: great king of sekisō soen (j) (c: shíshuāng chǔyuán); Thạch tantras (e); Nhất thiết bí mật tối thượng danh Sương Sở Viên . nghĩa đại giáo vương nghi quĩ sekitō kisen (j) (c: shítóu xīqiān); Thạch Đầu . Hi Thiên . secret tantra of the auspicious triumph [of ra- self-enlightened one (e); Bích-chi Phật . ge] (e); Diệu cát tường tối thắng căn bản đại giáo self-nature body (e); tự tính thân . kinh . self-power (e); tự lực . secrets on cultivating the mind (e); Mục ngưu tử self-witnessing aspect (e); tự chứng phần tu tâm quyết . . secular world (e); thế gian . semblance dharma (e); tượng pháp . sedaiippō (j); thế đệ nhất pháp . sems brtag par bya ba (t); quán tâm . seed (e); chủng . sems daṅ bcas pa (t); hữu tâm . seed consciousness (e); chủng tử thức . sems tsam pa (t) (s: cittamātra); duy tâm ; seed nature (e); chủng tính . Duy thức học thuyết. seeds (e); chủng tử . sen (j); chiêm . seeds of no-outflow (e); vô lậu chủng tử . sen (j); thiên . se-gaki-e (j); Thí ngạ quỉ hội . sen (j); thuyên . sego (j); Thí Hộ . sen (j); tiềm . sehō (j); thế pháp . sen (j); tiên . sei (j); thế . sen (j); tiễn . sei (j); thế . sen (j); toàn . sei (j); thệ . sen (j); tuyên . sei, jō (j); thành . senchi (j); thiển trí . sei, sai (j); tề . sendai (j); xiển-đề ; Nhất-xiển-đề. seidō chizō (j) (c: xītáng zhìcáng); Tây Đường sendan (j); chiên đàn . Trí Tạng . sendatsu (j); tiên đạt . seigen gyōshi (j) (c: qīngyuán xíngsī); Thanh senga (j); tiên giá . Nguyên Hành Tư . sengai gibon (j); Tiên Nhai Nghĩa Phạm seigi (j); chỉnh nghi . . seijuku (j); thành thục . sēngcàn (c) (j: sōsan); Tăng Xán . seirai-no-i (j); Tây lai ý . sēnghǎi (c); Tăng Hải . seiriki (j); thế lực . sēngxīu (c); Tăng Hưu . seisan (j); Tây sơn . sēngyōng (c); Tăng Ung . seisoku (j); thế tốc . sēngyòu (c); Tăng Hựu . seiyō (j); chỉnh dung . sēngzhào (c); Tăng Triệu .

shakamuni-butsujōdō-zai-bodaiju-gōma-san senkan (j); Tuyên Giám , Đức Sơn setsu (j); thiết . Tuyên Giám. setsu (j); thuyết . senkarin (j); toàn hoả luân . setsu, sechi (j); tiết . sennyo (j); tiên nữ . setsuhō gison (j); Tuyết Phong Nghĩa Tồn senpuku (j); tiềm phục . . senrai (j); tiên lai . setsu-issaiu-bu (j); Thuyết nhất thiết hữu bộ senru (j); thiên lưu . ; Nhất thiết hữu bộ. sensa (j); thiên sai . setsu-mukushou-kyō (j); Thuyết Vô Cấu Xứng sensation (e); thụ . kinh ; Duy-ma-cật sở thuyết sensation of pleasure (e); lạc thụ . kinh. sensatsu zen'aku gyōhōkyō (j); Chiêm sát thiện setsuna (j); Sát-na . ác nghiệp báo kinh . setsunametsu (j); sát-na diệt . senshū (j); tiệm tu . setsuna-setsuna (j); sát-na sát-na . senshu (j); tiến thủ . setsuri (j); sát-lợi . senshugan-daihishinju-kouhou (j); Thiên thủ setsuyō (j); nhiếp dưỡng . nhãn đại bi tâm chú hành pháp seven consciousnesses (e); thất thức . . seven evil karmas (e); thất ác . sensu tokujō (j) (c: chuánzǐ déchéng); Thuyền seven factors of enlightenment (e); thất giác chi Tử Đức Thành . ; Bảy giác chi. sentient

being (e); chúng sinh ; hữu tình seven groups (of buddhist disciples) (e); thất . chúng . sentoku (j); tiến đắc . seven jewels (e); thất bảo . senyō (j); tuyên dương . seventeen dhyāna heavens of the form realm senzatsu (j); chiêm sát . (e); sắc giới thập thất thiên . senzatsu-kyō (j); Chiêm sát kinh . sexual desire (e); dâm dục . senze (j); tiên thế . seze (j); thế thế . senzetsu (j); tuyên thuyết . sezoku (j); thế tục . seppō (j); thuyết pháp . sezokuchi (j); thế tục trí . seppō gison (j) (c: xuěfēng yìcún); Tuyết sgyu (t); cuống . Phong Nghĩa Tồn . sha (j); giá . seppuku (j); chiết phục . sha (j); già, giá . seppuku (j); chiết phục . sha (j); sa . ser sna (t); khanh . sha (j); xả . serai (j); thế lai . sha (j); xá . śes bshin ma yin (t); bất chính tri . shaaku (j); thả ước . śes par bya (t); ứng tri . shaba (j); sa-bà ; Sa-bà thế giới. śes rab kyis rnam (t); huệ giải thoát . shabetsu shōgyō (j); sai biệt chính hạnh sesetsu (j); thi thiết . . seshin (j); Thế Thân . shabetsu, sabetsu (j); sai biệt . seson (j); Thế Tôn ; Mười danh hiệu. shabetsu-funbetsu (j); sai biệt phân biệt śeṣsa (s); dư . . sesshin (j); Tiếp tâm . shadow (e); xa-dã . sesshin (j); Tuyết Sầm . shaei (j); Xá-vệ . sesshu (j); nhiếp thủ . shaejō (j); Xá-vệ thành . sesson yūbai (j); Tuyết Thôn Hữu Mai shajō (j); Xá thành ; Xá-vệ thành. . shaju (j); xả thủ . setai (j); thế đế . shaka (j); Thích-ca . setchō jūken (j) (c: xuědòu céngxiǎn); Tuyết shakamuni (j); Thích-ca Mâu-ni . Đậu Trọng Hiển . shakamuni-butsujōdō-zai-bodaiju-gōma-san setsu (j); sát . (j); Thích-ca Mâu-ni Phật thành đạo tại bồ-đề thụ

shakkyō ezō hàng ma tán shaributsu (shi) (j); Xá-lị-phất (tử) . (). shakkyō ezō (j) (c: shígǒng huìcáng); Thạch sharira (j); thiết-lị-la ; Xá-lợi. Củng Huệ Tạng . sharp faculties (e); lợi căn ; lợi cơ . shaku (j); thích . sharya (j); Xà-lê , A-xà-lê. shaku (j); tích . shaseki-shū (j); Sa thạch tập . shaku (j); tích . shashi (j); già chỉ . shaku (j); tích . shashu (j); xoa thủ . shakubongoze (j); Thích Phạm hộ thế shaya (j); xa-dã . . shayata (j); Xà-dạ-đa , Tổ thứ 20 của shakudaikan'in (j); Thích-đề-hoàn-nhân Thiền tông Ấn Độ. . shèlùn-zōng (c); Nhiếp luận tông . shakujū (j); tích thủ . shen pa (t); ái . shakuke (j); Thích gia . shénhuì (c); Thần Hội . shakukū (j); tích không . shěnxiáng (c) (j: shinshō); Thẩm Tường . shakukūkan (j); tích không quán . shénxiù (c) (j: jinshū); Thần Tú . shaku-makaen-ron (j); Thích ma-ha-diễn luận shénzhì (c); Thần Trí . . shes bya rab gsal (t); Chương sở tri luận shakumon-kikyō-gi (j); Thích môn qui kính nghi . . shes pa (t); trí . shakumyō (j); Thích danh . shi (j); chi . shi (j); chỉ . shakunen (j); chước nhiên . shi (j); chỉ . shakuron (j); thích luận . shi (j); chí . shakushi (j); Thích thị . shi (j); sử, sứ . shakushi (j); Thích tử . shi (j); thi . shakushi-keiko-ryaku (j); Thích thị kê cổ lược shi (j); thi . . shi (j); thứ . shakushū (j); tích tập . shi (j); tứ . shakuzen-haramitta-shidai-houmon (j); Thích shi (j); tự . thiền ba-la-mật thứ đệ pháp môn shi (j); tư . . shi (j); tử . shamata (j); xa-ma-tha . shi (j); tư . shame (e); quí . shi (j); tư . shameless heretics (e); loã hình ngoại đạo shi, ji (j); tự . . shi, se (j); thi, thí . shamelessness (e); vô quí . shian (j); Chí An . shami (j); Sa-di . shian (j); tư án . shamon (j); Sa-môn . shiben (j); tứ biện . shamonka

(j); sa-môn quả . shiben (j); tứ biện . shàndǎo (c); Thiện Đạo . shibon (j); chỉ phạm . shànwúwèi (c); Thiện Vô Uý , Mật shibon (j); tứ phạm . tông. shibōru (j); tứ bạo lưu . shàolín-sì (c) (j: shōrin-ji); Thiếu Lâm tự shiboru (j); tứ mộ lưu . . shibun (j); chi phần . sharajurin (j); Sa-la thụ lâm . shibun (j); tứ phần . sharanrujun-shiki (j); xả lạm lưu thuần thức shibunritsu (j); Tứ phần luật . . shibyō (j); chỉ bệnh . shared vehicle (e); đồng giáo . shichaku (j); tư trạch . shari (j); Xá-lợi . shichi (j); tứ trí .

shiku shichiaku (j); thất ác . shijinsoku (j); tứ thần túc . shichibutsu (j); Thất Phật . shijō (j); sí thạnh . shichihō (j); thất bảo . shijōryo (j); tứ tĩnh lự . shichiji (j); thất địa . shijū (j); chỉ trú . shichijō (j); thất điều . shijūji (j); tứ trú địa . shichikakushi (j); thất giác chi ; Bảy giác shijun (j); tư tuân . chi. shijūnishō-kyō (j); Tứ thập nhị chương kinh shichishiki (j); thất thức . . shichishinkai (j); thất tâm giới . shika (j); Tri khách . shichishō (j); thất sinh . shika (j); tứ quả . shichishu (j); thất chúng . shikaijōbutsu (j); tứ giai thành Phật . shichi-shū (j); Thất tông , Ngũ gia thất shikan (j); Chỉ-quán . tông. shikan (j); tứ hoạn . shichishu-shinnyo (j); thất chủng chân như shikan (j); tứ quán . . shikan-fukōten-kōketsu (j); Chỉ quán phụ hành shidagon (j); Tư-đà-hàm . truyền hoằng quyết . shidai (j); Tứ đại . shikanryōgakyō (j); Tứ quyển lăng-già kinh shidai (j); thứ đệ . ; Nhập Lăng-già kinh. shidaien (j); thứ đệ duyên . shikantaza (j); Chỉ quản đả toạ . shiddatta (j); Tất-đạt-đa . shike-daijō (j); tứ gia đại thừa . shidō (j); tứ đạo . shiken (j); Chi Khiêm . shidō mu'nan (j); Chí Đạo Vô Nan . shiken (j); tứ kiến . shie (j); tứ y . shiki (j); chỉ qui . shien (j); tứ duyên . shiki (j); sắc . shien (j); tư duyên . shiki (j); thức . shifujō (j); tứ bất định . shiki, shoku (j); sức . shi-fujōhō (j); tứ bất định pháp . shiki, shoku (j); thực . shifuku nyohō (j) (c: zīfú rúbǎo); Tư Phúc shikihenmui (j); thức biến vô vi . Như Bảo . shigaku (j); thuỷ giác . shikihō (j); sắc pháp . shigi (j); tứ nghi . shikijin (j); sắc tràn . shigi (j); tư nghị . shikijizaiji (j); sắc tự tại địa . shigō (j); tứ nghiệp . shikikai (j); sắc giới . shigon (j); thi quyền . shikikyō (j); sắc cảnh . shígǒng huìcáng (j) (j: shakkyō ezō); Thạch shikimaisai-shū (j); Thực mễ trai tông Củng Huệ Tạng . . shiguseigan (j); Tứ hoằng thệ nguyện shikishin (j); sắc thân . . shiki-shinnyo (j); thức chân như . shiharamitsu (j); thi-ba-la-mật . shikiun (j); sắc uẩn . shihō (j); truyền pháp , Ấn khả, Tâm shikiun (j); thức uẩn . ấn. shiko (j); thị cố . shihō (j); tự pháp . shikō (j); tứ hướng . shihōkai (j); tứ pháp giới . shiko rishō (j) (c: zǐhú lìzōng); Tử Hồ Lợi shihouisho (j); tứ phương dịch xứ . Tung . shii (j); tứ vị . shikōshika (j); tứ hướng tứ quả . shi-igi (j); tứ uy nghi . shikōshū (j); Thuỷ hưng tông . shi-issaisho (j); chí nhất thiết xứ . shikū (j); Chỉ Không . shiji (j); chỉ sự . shiku (j); tứ cú . shiji (j); chỉ trì . shiku (j); tứ cù . shijiki (j); tứ thực . shiku (j); tứ khổ .

shiku-fumbetsu shiku-fumbetsu (j); Tứ cú phân biệt shinenjū (j); tứ niệm trú . . shinenshō (j); tự nhiên sinh . shiku-funbetsu (j); tứ cú phân biệt . shinfusō-ōgyōhō (j); tâm bất tương ứng hành shikuge (j); tứ cú kệ . pháp

; Tâm sở hữu pháp. shikuhakku (j); tứ khổ bát khổ . shingai (j); châm ngãi . shi-kūsho (j); tứ không xứ . shingaku (j); tâm học . shikyōgi (j); Tứ giáo nghĩa . shingaku (j); tân học . shima (j); tử ma . shingaku daishi (j); Chân Giác Đại sư shimagon (j); tử ma kim . . shimagonshin (j); tử ma kim thân . shinge (j); tín giải . shimon (j); tư vấn . shingetsu shōryō (j) (c: zhēnxiē qīngliǎo); shimon-kyōkun (j); Chuy (Truy) môn cảnh huấn Chân Yết Thanh Liễu . . shingon (j); thân cận . shimonshutsuyū (j); tứ môn xuất du . shingon-shū (j); Chân ngôn tông . shimonyūkan (j); tứ môn du quán shingun (j); tân huân . shimugeben (j); tứ vô ngại biện . shingunke (j); tân huân gia . shimugechi (j); tứ vô ngại trí . shingunsetsu (j); tân huân thuyết . shimugegem (j); tứ vô ngại giải . shingu-ryōyaku (j); tân cựu lưỡng dịch shi-muki (j); tứ vô kí . . shimuryōshin (j); tứ vô lượng tâm . shingyō (j); tâm hành . shi-mushiki un (j); tứ vô sắc uẩn . shingyō (j); tín hành . shimushoi (j); tứ vô sở uý . shingyou (j); Tâm kinh . shimusikijō (j); tứ vô sắc định . shinhen-niken (j); thân biên nhị kiến . shimyō-sonsha-kyōkō-roku (j); Tứ Minh tôn giả shinhen-shoshūkyōzō sōroku (j); Tân biên chư giáo hạnh lục . tông giáo tạng tổng lục . shin (j) (c: xīn); Tâm . shinhyō (j); Chân Biểu . shin (j); chân . shin'i (j); sân khuể . shin (j); chẩn . shin'i (j); tâm ý . shin (j); chấn . shin-in (j); Tâm ấn . shin (j); sân (). shin (j); tẩm . shinjakuji (j); Chân Tịch tự . shin (j); tầm . shinjinmei (j) (c: xìnxīnmíng); Tín tâm minh shin (j); tâm . , Tăng Xán. shin (j); thâm . shinjitsu (j); chân thật . shin (j); thần . shinjitsugi (j); chân thật nghĩa . shin (j); thân . shinjitsugigu (j); chân thật nghĩa ngu shin (j); thân . . shin (j); tín . shinjitsugo (j); chân thật ngữ . shin (j); trăn . shinjitsugon (j); chân thật ngôn . shinan (j); chỉ nam . shinjitsugu (j); chân thật ngu . shinbō (j); tâm pháp . shinjitsugyō (j); chân thật hạnh . shinbō (j); tín phụng . shinjitsukyō (j); chân thật kinh . shinchi (j); chân trí . shinjitsushin (j); chân thật tâm . shinchi kakushin (j); Tâm Địa Giác Tâm shinjizaiji (j); tâm tự tại địa . . shinju (j); tâm số . shinchūkyō (j); Thâm chập kinh . shinju (j); tín thụ . shinden (j); tâm điền . shinjubukyō (j); tín thụ phụng hạnh . shin'ei (j); chân ảnh . shinjuhō (j); tâm số pháp . shinen (j); sí nhiên . shinkai (j); tâm hải . shinenjo (j); tứ niệm xứ . shinkan (j); chân quán .

shishuhō shin-kegonkyō-ron (j); Tân Hoa Nghiêm kinh shinsui (j); Tấn Thuỷ . luận . shintai (j); Chân Đế . shinken (j); thân kiến . shintō (j); Thần đạo . shinketsu (j); chân quyết . shinyaku (j); tân dịch . shinki (j); Thẩm Hi . shinyaku-kegonkyō-so (j); Tân dịch Hoa Nghiêm shinkō (j); thân quang . kinh sớ . shinkon (j); sân hận . shion (j); tứ ân . shinkon (j); thân căn . shira (j); thi-la . shinkū (j); chân không , Không. shiradatsuma (j); thi-la đạt-ma . shinku (j); tâm khổ . shiri (j); Sư-lợi . shinkyō (j); thân giáo . shiro (j); tứ lậu . shinkyōroku (j); Tâm kính lục . shiru (j); tứ lưu . shinkyōshi (j); thân giáo sư . shiryō (j); tư lượng . shinmikkyō (j); Thâm mật kinh () ; shiryō (j); tư lương () . Giải thâm mật kinh. shiryōdō (j); tư lương đạo () . shinmitsu (j); thâm mật . shiryōi (j); tư lương vị . shinmitsu-gedatsu-kyō (j); Thâm mật giải

thoát shisa-niji (j); chỉ tác nhị trì . kinh ; Giải thâm mật kinh. shisatsu (j); tứ sát . shinmō (j); chân vọng . shishi (j); sư tử () . shinmōkōtetsu (j); chân vọng giao triệt shishi (j); từ tự . . shishibodai (j); Sư Tử Bồ-đề , Tổ thứ shinnin (j); chân nhân . 24 của Thiền tông Ấn Độ. shinnyo (j); Chân như . shishikyō (j); Tứ chỉ kinh . shinnyo-hōkai (j); chân như pháp giới shishin (j); chí tâm . . shishin (j); tứ tâm . shinnyomui (j); chân như vô vi . shishin goshin (j) (c: sǐxīn wùxīn); Tử Tâm shinnyo-shōki (j); chân như tính khởi Ngộ Tân . . shishintai (j); tứ chân đế . shinnyosō (j); chân như tướng . shishi-zan (j); Sư Tử sơn . shin'ō (j); tâm vương . shishō (j); tử sinh . shin'on, jinnon (j); thâm viễn . shishō (j); tứ thánh . shinran (j); Thân Loan , Tịnh độ shisho (j); tứ xứ . Chân tông. shishōgon (j); tứ chính cần . shinshaku (j); châm chước . shishōgyō (j); tứ thánh hạnh . shinshin (j); tham thần . shishōhō (j); tứ nhiếp pháp . shinshin (j); thân tâm . shishojōchi (j); tư sở thành địa . shinshin-jikisetsu (j); Chân tâm trực thuyết shishōtai (j); Tứ thánh đế ; Tứ diệu . đế. shinsho (j); Tâm sở . shishū (j); tứ châu . shinshoen (j); thân sở duyên . shishu (j); tứ thủ . shinshōjō (j); tâm thanh tịnh . shíshuāng chǔyuán (c) (j: sekisō soen); Thạch shinsho-u-hō (j); Tâm sở hữu pháp Sương Sở Viên . . shíshuāng chǔyuán (c); Thạch Sương Sở Viên shin-shū (j); Chân tông , Tịnh độ Chân . tông. shíshuāng qìngzhū (c) (j: sekisō keisho); shinshuku (j); tín túc . Thạch Sương Khánh Chư . shinsō (j); chân tướng . shishu-bonnō (j); tứ chủng phiền não shinsō (j); tâm tướng . . shinsō (j); thân tướng . shishu-gaken (j); tứ chủng ngã kiến . shin-sō-ōji (j); tín tương ứng địa . shishuhō (j); tứ chủng báng .

shishuhōkunshū shishuhōkunshū (j); tứ chủng pháp huân tập shō (j); sinh . . sho (j); sơ . shishu-jōchi (j); tứ chủng tịnh trí . sho (j); sở . shishu-muki (j); tứ chủng vô kí . shō (j); thắng . shishu-nehan (j); tứ chủng niết-bàn . shō (j); thằng . shishushō (j); tứ chủng chướng . shō (j); thánh . shishutendō (j); tứ chủng điên đảo . shō (j); thanh . shisitsudan (j); tứ tất-đàn . shō (j); thiệp . shisō (j); tứ tướng . shō (j); thừa . shisō ji (j); Chí Tướng tự . shō (j); thương . shisoku (j); chỉ tức . shō (j); thượng . shisujuki (j); tứ chủng thụ kí . shō (j); tiêu . shitai (j); tứ đế . shō (j); tiêu . shitaihō (j); tứ đế pháp . shō (j); tính . shiteki (j); chỉ trích . shō (j); tính . shiten (j); tứ thiên . sho (j); xứ, xử . shitendō (j); tứ điên đảo . shō (j); xưng, xứng . shitennō (j); tứ thiên vương ; Thiên shō (j); xướng . vương. shō, ju (j); tụng . shitoku (j); tứ đức . shō, sō (j); sao . shítóu xīqiān (c) (j: sekitō kisen); Thạch Đầu shō, zō (j); tượng . Hi Thiên . shōben (j); Thanh Biện . shitsu (j); tật . shōbō (j); chính báo . shitsu (j); tất . shōbō (j); chính pháp . shitsu (j); tật . shōbō (j); sinh pháp . shitsu (j); thấp . shōbō (j); thánh pháp . shitsu (j); thất . shōbōgenzō (j); Chính pháp nhãn tạng shitsuboku (j); chất phác . . shitsunen (j); thất niệm . shōbun (j); thiểu phần . shitsushin (j); thất tâm . shōbun-bonnō (j); thiểu phần phiền não shitsushō (j); thấp sinh . . shitsutan-jiki (j); Tất-đàm tự kí . shōbunjō (j); Thanh Văn thừa . shiwaku (j); tứ hoặc . sho-busshin-daranikyō (j); Chư Phật tâm đà-la- shiyoku (j); tứ dục . ni

kinh . shiyui (j); tư duy . shōbutsu (j); sinh Phật . shizen (j); tứ thiền . shobutsu yōshū-ron (j); Chư Phật yếu tập luận shizenjō (j); tứ thiền định . . shizenkon (j); tứ thiện căn . shobutsu-kyōkai-shōshinjitsu-kyō (j); Chư Phật shizenten (j); tứ thiền thiên . cảnh giới nhiếp chân thật kinh shō (j) (c: xìng); tính . . shō (j); chiêu . shō-butsumo-hannya-haramitta-kyō (j); Thánh shō (j); chiếu . Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa kinh shō (j); chiếu . . shō (j); chính . shobutsumo-kyō (j); Chư Phật mẫu kinh sho (j); chư . . shō (j); chứng . shō-butsumo-shōji-hannya-haramitsu-kyō (j); shō (j); chương . Thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh shō (j); chướng . . shō (j); nhiếp . shobutsu-shinin-darani-kyō (j); Chư Phật tâm ấn shō (j); sàng . đà-la-ni kinh .

shōjō shōchi (j); chính trí . shōgon (j); thánh ngôn . shōchi (j); chính tri . shōgon (j); tinh cần . shōchi (j); thánh trí . shōgon (j); trang nghiêm . shōchi (j); thừa trí . shōgonkyō-ron (j); Trang nghiêm kinh luận shochikyō (j); sở tri cảnh . . shōchin (j); thăng trầm . shōgon-ron (j); Trang nghiêm luận . shochishō (j); sở tri chướng . shogu (j); sở cầu . shōdaiba (j); Thánh Đề-bà ; Thánh shōgyō (j); chính hạnh . Thiên. shogyō (j); sở hạnh . shōdaijō-ron (j); Nhiếp đại thừa luận shōgyō (j); thánh giáo . . shogyō-mujō (j); chư hành vô thường shō-daijōron-hon (j); Nhiếp đại thừa luận bản . . shōgyō-shinnyo (j); chính hạnh chân như shō-daijōron-shaku (j); Nhiếp dại thừa luận thích . . shogyōsho (j); sở hạnh xứ . shōden (j); chính truyền . shohen (j); sở biến . shodō (j); Thư đạo . shōhenchi (j); Chính Biến Tri () . shōdō (j); thánh đạo . shōhenchi (j); chính biến trí . shōdō-ka (j); Chứng đạo ca ; Vĩnh shohenge (j); sở biến kế . Gia Huyền Giác. shohi (j); sở bị . shoe (j); sở y . shohō (j); chư pháp . shōen (j); sinh duyên . shōhō (j); tiểu pháp . shoen (j); sơ duyên . shōhō (j); xưng pháp . shoen (j); sở duyên . shō-hōben (j); chính phương tiện . shoenbaku (j); sở duyên phọc . shohōdanmyō-shū (j); chư pháp đãn danh tông shoenen (j); sở duyên duyên . . shoenkyō (j); sở duyên cảnh . shōi (j); sinh dĩ . shoeshoen (j); sở y sở duyên . shoi (j); sở dĩ . shōgaku (j); chính giác . shōi (j); thánh ý . shogaku (j); sơ học . shōichi-goroku (j); Thánh Nhất ngữ lục shōgaku (j); Thanh Học . . shogan (j); sở nguyện . shōichi-ha (j); Thánh Nhất phái . shōge (j); chướng ngại (). shōin (j); tiếp dẫn . shōge (j); thắng giải . shōin-busshō (j); chính nhân Phật tính shōgegyōi (j); thắng giải hạnh vị . . shōgegyōji (j); thắng giải hạnh địa . shoizen (j); sở dĩ nhiên . shōgen sūgaku (j) (c: sōngyuán chóngyuè); shōja (j); tinh xá . Tùng Nguyên Sùng Nhạc . shōjaku (j); chiếu tịch shōgi (j); chính nghĩa . shōji (j); chướng trị . shōgi (j); thắng nghĩa . shōji (j); nhiếp trì . shōgikaikūshū (j); thắng nghĩa giai không tông shōji (j); sinh tử . . shoji (j); sơ địa . shōgikon (j); thắng nghĩa căn . shōji-jissō-gi (j); Thanh tự thật tướng nghĩa shōgimushō (j); thắng nghĩa vô tính . . shōgitai (j); thắng nghĩa đế . shōjin (j); tinh tiến . shōgō (j); chính nghiệp . shōjishō-bun (j); chứng tự chứng phần shōgo (j); chính ngữ . . shōgo (j); chứng ngộ . shōji-sōi (j); chướng trị tương vi . shōgō (j); sinh nghiệp

. shōjō (j); Tiểu thừa . shōgō (j); tiểu kiếp . shōjō (j); chính định .

shōjō shōjō (j); chứng thành . shōkyaku (j); chướng cách . shōjō (j); sinh thượng . shōkyō (j); thanh cảnh . shōjō (j); thanh tịnh . shōkyō (j); tiểu kinh . shōjō (j); tiêu nhưỡng . shōkyō (j); tính cảnh . shōjō (j); tiểu thừa . shōkyō eki (j) (c: zhāngjìng huáihuī); Chương shōjō (j); tính tịnh . Kính Hoài Huy . shōjō-dōri (j); chứng thành đạo lí . shokyō-yōshō (j); Chư kinh yếu sao . shōjōe (j); thanh tịnh huệ . shōman-gyō (j); Thắng Man kinh . shōjō-hōkai (j); thanh tịnh pháp giới . shōman-shishikō-ichijō-daihōben-hōkō-kyō (j); shōjō-hon (j); thanh tịnh phẩm . Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện shōjō-hosshin-birushana-shinji-hōmon-jōju is- phương quảng kinh sai-darani-sanshu-shicchi (j); Thanh tịnh pháp . thân Tì-lô-già-na tâm địa pháp môn thành tựu nhất shōmatsukihon-shiki (j); nhiếp mạt qui bản thức thiết đà-la-ni tam chủng tất-địa . shōmō (j); sinh mang . . shomō (j); sở vọng . shōjō-kyō (j); Tiểu thừa kinh . shōmon (j); Thanh văn . shojōryo (j); sơ tĩnh lự . shomon (j); chư môn . shōjō-shinnyo (j); thanh tịnh chân như shomon (j); sở văn . . shō-muryōju-kyō (j); Tiểu Vô Lượng Thọ kinh shōjō-zen (j); Tiểu thừa thiền , Ngũ vị . thiền. shō-mushō (j); sinh vô tính . shōju (j); chính thụ . shōmyō (j); chính mệnh . shōjūimetsu (j); sinh trú dị diệt . shōmyō (j); Thiệu Minh , Nam Phố shōka (j); thánh quả . Thiệu Minh (j: nampo shōmyō). shōkai (j); tính hải . shōmyō (j); tính mệnh . shōkaikabun (j); tính hải quả phần . shōmyō (j); tinh minh . shōkan (j); chính quán . shōnen (j); chính niệm . shōkei eki (j) (p: zhāngjìng huáhuī); Chương shonika (j); sơ nhị quả . Kính Hoài Huy . shōnin (j); thánh nhân . shōken (j); chiếu kiến . shonyo (j); thả như . shōken (j); chính kiến . shōnyū-muge (j); nhiếp nhập vô ngại shōken (j); chứng kiến . . shōken (j); chứng nghiệm . shoō (j); sở ứng . shōketsu (j); tiêu kiệt . shōri (j); xứng lí . shōki (j); sinh khởi . shōrin (j); chiếu lâm . shoki (j); sơ khởi . shōrin-ji (j) (c: shàolín-sì); Thiếu Lâm tự shoki (j); sở kì . . shoki (j); sở qui . shōron (j); Nhiếp luận . shōki (j); tính khởi . shōron (j); Thắng luận . shōkijū (j); sinh quí trú . shōron-shi (j); Thắng luận sư . shōkin (j); tiêu kim . shōron-shū (j); Thắng luận tông . shōkishiki (j); sinh khởi thức . shōryō (j); chiếu liễu . shōkisōi (j); sinh khởi tương vi . shōryō (j); Thanh Lương . shōkō (j); thăng giáng . shōryō (j); xưng lượng . shōko (j); tụng cổ . shōsan (j); tiểu tham . shōkōji (j); Tùng Quảng tự . shosen (j); sở thuyên . shokon (j); chư căn . shōsha (j); thánh giả . shokujō-kaishu (j); túc thượng giới thủ shōshaku (j); thánh tích . . shōshaku (j); tiêu thích .

shūhen shōshi (j); chính sử . shōyō-roku (j) (c: cóngróng-lù); Thong dong shōshi (j); chính tư . lục . shōshin (j); thắng tiến . shōyuishiki (j); tính duy thức . shōshinbun (j); thắng tiến phần . shozen (j); sơ thiền . shōshindō (j); thắng tiến đạo . shozenjō (j); sơ thiền định . shōshinjū (j); chính tâm trú . shozō (j); sơ tạo . shō-shinnyo (j); sinh chân như . shōzōmatsu (j); chính tượng mạt . shōshiryō (j); chính tư lượng . shū (j); chấp . shōshiyui (j); chính tư duy . shu (j); châu . shōshiyuiriki (j); chính tư duy lực . shū (j); chu . shōshō (j); chính

sinh . shu (j); chủng . shōshō (j); chính tính . shū (j); chúng . shōsho (j); sinh xứ . shū (j); tập . shōshō (j); tinh tường . shū (j); tập . shoshogedatsu (j); xứ xứ giải thoát . shu (j); thủ . shōshōjin (j); chính tinh tiến . shu (j); thủ . shōshō-jōshu (j); chính tính định tụ . shu (j); thù . shōshō-rishō (j); chính tính li sinh . shu (j); thú . shu (j); thủ . shoshu (j); sở thủ . shu (j); tụ . shōshū (j); thắng tông . shū (j); tu . shōshu (j); tiêu chủng . shū, ju (j); tựu . shōshu (j); tiêu chủng . shu, shū (j); tu . shoshukan-bosatsu (j); sơ tu quán Bồ Tát shū, sō (j); tông . . shu, su (j); tu . shōsō (j); thắng tướng . shu, sū, saku (j); số, sổ . shōsō (j); tính tướng . shuānglín fù dàshì (c); Song Lâm Phó Đại Sĩ shōsō-kishō (j); nhiếp tướng qui tính . . shōtai (j); chướng thể . shuban (j); chủ bạn . shōtai (j); thánh đế . shubodai (j); Tu-bồ-đề . shōtaichi (j); thánh đế trí . shuchi (j); chủng trí . shōtai-sai-e (j); xứng thể tài y . shuchijō (j); xuất định . shotenbōrin (j); sơ chuyển pháp luân . shudan (j); tu đoạn . shōtoku (j); chứng đắc . shudan (j); tu đoạn . shōtoku (j); sinh đắc . shudaon (j); Tu-đà-hoàn () . shotoku (j); sở đắc . shudō (j); tu đạo () . shōtoku (j); tính đức . shūdōbun (j); chúng đồng phận . shōtoku-taishi (j); Thánh Đức thái tử shudodana (j); Thủ-đồ-đà-na . . shudōi (j); tu đạo vị . shou (j); Thế Hữu . shue (j); tu huệ . shou (j); sở hữu . shue (j); tu huệ . shoubō-nensho-kyō (j); Chính pháp niệm xứ kinh shue (j); tu huệ . . shuenjin (j); số duyên tận . shouju (j); nhiếp thụ . shuenmetsu (j); số duyên diệt . shoujūzan (j); Thánh Trú sơn . shūgaku (j); tu học . shǒushān xǐngniàn (c) (j: shuzan shōnen); Thủ shūgen (j); Chúng Hiền . Sơn Tỉnh Niệm . shugo-konmon (j); thủ hộ căn môn . shoushouseze (j); sinh sinh thế thế . shugyō (j); tu hành . shōwaku (j); tiểu hoặc . shugyōjū (j); tu hành trú . shōyō (j); chiếu diệu . shūhen (j); chu biến .

shūhō myōchō shūhō myōchō (j); Tông Phong Diệu Siêu shūnan daishi (j); Chung Nam Đại sư . . shūichi daishi (j); Tông Nhất Đại sư . shūnin (j); tập nhẫn . shūjaku (j); chấp trước . shura (j); Tu-la . shujaku (j); thú tịch . shūron (j); Tập luận . shūji (j); chấp trì . shuryōgon (j); Thủ-lăng nghiêm ; shuji (j); tu trị . Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh. shuji, shuchi (j); tu trị . shuryōgon-kyō (j); Thủ-lăng-nghiêm kinh shūjifukushi (j); chung nhi phục thuỷ . . shuryōgon-sanmaikyō (j); Thủ-lăng-nghiêm shūjishiki (j); chấp trì thức . tam-muội kinh . shūjō (j); tập thành . shuryougon-gisochū-kyō (j); Thủ-lăng-nghiêm shujō (j); thù thường . nghĩa sớ chú kinh . shūjōshū (j); chúng sinh chấp . shusa (j); thủ xả . shūjō-shushō (j); tập thành chủng tính shusai (j); chủ tể . . shūshi (j); tông chỉ . shūju (j); chấp thụ . shūshi (j); tông sư . shūjū (j); tu tập . shushi rokugi (j); chủng tử lục nghĩa . shushi/shuji (j); chủng tử . shūjūi (j); tu tập vị . shushiki (j); chủng thức . shū-kegon-oushi-moujin-kangen-kan (j); Tu shushishiki (j); chủng tử thức . Hoa Nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn nguyên quán . shūshō (j); chúng sinh . shushō (j); chủng tính . shukkan (j); xuất quán . shushō (j); chủng tính . shukke (j); xuất gia . shushō (j); thù thắng . shukō (j); thú hướng . shushō (j);

thù xứng . shū-kokon-butsudō-ronkō (j); Tập cổ kim Phật shūshō (j); tu chứng . đạo luận hoành . shūshojō-shushō (j); tập sở thành chủng tính shuku (j); túc . . shuku (j); túc . shūshōtai (j); tập thánh đế . shukuchi (j); túc trí . shushu (j); chủng chủng . shukuen (j); túc duyên . shusokukan (j); số tức quán . shukugan (j); túc nguyện . shusse (j); xuất thế . shukugō (j); túc nghiệp . shussehō (j); xuất thế pháp . shukumyō (j); túc mệnh . shussekendō (j); xuất thế gian đạo . shukuse (j); túc thế . shussekenhō (j); xuất thế gian pháp . shukushō (j); túc thanh . shūtara (j); tu-đa-la ; Kinh. shukushu (j); túc chủng . shūtara (j); tu-tha-la ; Kinh. shukyō (j); thủ cảnh . shūto (j); chúng đồ . shūkyōroku (j) (c: zōngjìng-lù); Tông kính lục shutsugen (j); xuất hiện . , Vĩnh Minh Diên Thọ. shutsujin (j); xuất trần . shūkyō-mokuroku (j); Chúng kinh mục lục shutsurei (j); xuất lĩnh . . shutsu-sanzō-kishū (j); Xuất tam tạng kí tập shūmetsu (j); tập diệt . . shumisen (j); Tu-di sơn . shuwaku (j); tu hoặc . shūmitsu (j); Tông Mật , Khuê Phong shūyō (j); tông yếu . Tông Mật. shūzan shōnen (j) (c: shǒushān xǐngniàn); Thủ shumō (j); thụ vọng . Sơn Tỉnh Niệm . shumyō (j); thù diệu . siddha (s); Thành tựu giả , Tất-đạt shun (j); tuân . ; thành tựu ; thành .

smṛti siddhānta (s); Tất-đàn-đa ; tứ tất đàn śiva (s); an ổn ; Ma-hê-thủ-la . . sīvathikā (p); Quán tử thi. siddhārtha (s); Tất-đạt-đa . six characteristics of seeds (e); chủng tử lục siddhārtha gautama (s) (p: siddhattha gotama); nghĩa . Tất-đạt-đa Cồ-đàm . six coarse marks (e); lục thô . siddhatta gotama (p) (s: siddhārtha gautama); six external loci (e); ngoại lục xứ . Tất-đạt-đa Cồ-đàm . six heavens of the desire realm (e); lục dục thiên siddhi (s); Tất-địa ; thành lập ; . thành tựu ; thành . six internal loci (e); nội lục xứ . sidhyati (s); thành . six kinds of defiled mind (e); lục nhiễm tâm sight (e); nhãn . . sihŭng chong (k); Thuỷ Hưng tông . six metaphors (e); lục dụ . śikhin (s); Đại phạm thiên vương . six non-enlightened realms (e); lục phàm . śikin (s); Thi-khí , tên của một vị Phật six perfections (e); lục ba-la-mật ; lục thời xưa. đáo bỉ ngạn ; lục độ . sikkhamānā (p); thức-xoa-ma-na . six precepts (e); lục pháp sự . śikṣamāṇā (s); thức-xoa-ma-na . six supernatural powers (e); lục thần thông śikṣānanda (s); Thật-xoa Nan-đà . . śikṣā-pada (s); cấm giới . six syllable incantation (e); Lục tự thần chú sīla (p) (s: śīla); Giới ; thi-la ; giới luật vương kinh . ; trì giới . six thieves (e); lục tặc . sīla-bbata-upādāna (p); giới cấm thủ . sĭxīn wùxīn (c) (j: shishin goshin); Tử Tâm śīlabhadra (s); Giới Hiền , thầy dạy Huyền Ngộ Tân . Trang Pháp môn Duy thức tại Na-lan-đà sixteen arhats (e); thập lục la-hán . (nālandā). sixteen great arhats (e); thập lục đại a-la-hán śīladharma (s); Thi-la-đạt-ma . . śīla-pāramitā (s); giới ba-la-mật ; thi- sixth consciousness (e); thức uẩn . ba-la-mật . śīla-vrata-parāmarśa-dṛṣṭi (s); giới cấm thủ kiến sixty-two (mistaken) views (e); lục thập nhị kiến . . śīla-vrata-upādāna (s); giới cấm thủ . skabs las byung ba (t); giả hợp . silsangsan (k); Thật tướng sơn . skandha (s); ấm ; uẩn , xem Ngũ uẩn.. sīmātiga (p); vô sở hữu . skandhila (s); Tắc-kiến-đà-la . siṃha (s);

sư tử . skillful (means) (e); thiện xảo . simha (s); tăng-già . skillful appearance (e); thiện hiện hạnh . siṃhabodhi (s); Sư Tử Bồ-đề , Tổ thứ skillfully teaching the dharma (e); thiện pháp 24 của Thiền tông Ấn Độ. hạnh . simhŭi (k); Thẩm Hi . skyabs (t); vệ hộ . sin (e); tội nghiệp . skye ḥgyur (t); xuất . sincere (e); thành . sky-flowers (e); không hoa . sindhu (s); thiên trúc . ślesman (s); đạm . single dharmadhātu (e); nhất pháp giới . small sūtra (e); tiểu kinh . single taste (e); nhất vị . small vehicle (e); tiểu thừa . single vehicle (e); nhất thừa . smaller sukhāvatī-vyūha (e); A-di-đà kinh sinhaeng (k); Thần Hành . . sinra (j); sâm la . smom lam gyi stobs (t); nguyện lực . sinra-banshō (j); sâm la vạn tượng . smra ba (t); ngôn luận . śiṣya (s) (t: lobma [slob-ma]); đệ tử học đạo, môn smṛti (s) (p: sati); chính niệm ; niệm , sự đệ . tỉnh giác trong mọi hoạt động, xem Bốn niệm site of enlightenment (e); đạo trường . xứ.

smṛti-upasṭhāna smṛti-upasṭhāna (s) (p: satipaṭṭhāna); niệm xứ sōji (j); tổng trì . ; Bốn niệm xứ. sōji (j); tương tự (tợ) . snake spirit (e); ma-hầu-la-già . sōji-hōkōmyō-kyō (j); Tổng trì bảo quang minh sñan par smra ba (t); ái ngữ . kinh . sneha (s); nhuận . sōjō (j); Tăng Triệu . sō (j); sang . sōjō (j); tăng chính . so (j); sớ . sōjō (j); tăng thạnh . so (j); sớ . sōjōmetsu (j); tưởng thụ diệt . sō (j); tăng . sōjōmetsu-mui (j); tưởng thụ diệt vô vi sō (j); táng . . sō (j); tằng . sojū (j); thô trọng () . sō (j); táp (tạp) . sojūbaku (j); thô trọng phọc . so (j); thô (). sojūshō (j); thô trọng chướng . sō (j); thông . sojūsō (j); thô trọng tướng () . so (j); tố . sojūsōshiki (j); thô trọng tướng thức . so (j); tố . soka (p); ưu . sō (j); tổng . śoka (s); ưu . sō (j); tránh . sōkai (j); Tăng Hải . sō (j); tưởng . sokai (j); tố hoài . sō (j); tướng, tương . sōkei (j); Tào Khê . so sor myoṅ ba (t); thụ . sōkeishū (j); Tào Khê tông . sō, shō (j); trang . sōketsu (j); tổng kết . sobako-dōji-shōmon-gyō (j); Tô-bà-hô đồng tử sō-kōsou-den (j); Tống cao tăng truyện thỉnh vấn kinh . . sōbaku (j); tướng phọc . soku (j); trắc . sōbetsu (j); tổng biệt . soku (j); tức . śobha (s); diệu hảo . soku (j); túc . śobhana (s); diệu . soku (j); xúc . sōbun (j); tướng phần . soku, zoku (j); tức . sōdai (j); tướng đại . sokudo (j); trắc đạc . sōdai (j); tương đãi . sokujimenjō (j); xúc sự diện tường . ṣoḍāśa-ākāra (s); thập lục hành tướng sokujō (j); tốc thành . . sokukyō (j); xúc cảnh . sōe (j); tương y . sokuryō (j); trắc lượng . sōgi (j); tăng-kì . sokushin (j); tức tâm . sōgo (j); thông ngộ . sokushitsu (j); tốc tật . sōgō (j); tương hảo . sokuze (j); tức thị . sōgōshōgon (j); tương hảo trang nghiêm sōkyō (j); tăng cường . . solitary realizer (e); Bích-chi Phật . sōgya (j); Tăng-già . sŏljam (k); Tuyết Sầm . sōgyaji (j); Tăng-già tự . soma (s); cam lộ . sōgyarie (j); tăng-già lợi y . somitsu (j); tô mật . sōhan (j); tương phản . sōmushō (j); tướng vô tính . sōhō (j); tổng báo . sōmyō (j); tổng danh . sōhō (j); tổng báo . sōmyō (j); tướng mạo . sōhōgō (j); tổng báo nghiệp . son (j); tôn . sōhon (j); tăng phẩm . son (j); tổn . sōi (j); tương vi . sonfuku (j); tổn phục . sōiin (j); tương vi nhân . song of enlightenment (e); Vĩnh Gia Chứng đạo sōin (j); tướng nhân . ca ; Vĩnh Gia Huyền Giác.

śraddhāsyanti songai (j); tổn hại . sotāpanna (p) (s: śrota-āpanna); dịch âm là bậc sŏngju-san (k); Thánh trú sơn . Tu-đà-hoàn , dịch nghĩa là bậc Dự lưu sōngshān (c) (j: sūsan, sūzan); Tung sơn . . sotāpatti (p) (s: śrotanni); dịch âm là Tu-đà-hoàn sōngyuán chóngyuè (c) (j: shōgen sūgaku); , dịch nghĩa là quả Dự lưu . Tùng Nguyên Sùng Nhạc . sotaran (j); tô-đát lãm . sŏnjong (k); Thiền tông . sōtō-shū (j) (c: cáo-dòng-zōng); Tào Động sonmetsu (j); tổn diệt . tông . sonmetsushū (j); tổn diệt chấp . soukebiku (j); thảo phọc tỉ-khâu . sonnō (j); tổn não . soukei-shinkaku-kokushi-goroku (j); Tào Khê sō-ō (j); tương ứng . Chân Giác Quốc sư ngữ lục sōōbaku (j); tương ứng phọc . . sōōhō (j); tương ứng pháp . sōun (j); tưởng uẩn . sopadhiśeṣa-nirvāṇa (s) (p: savupadisesa-nib- sound (e); thanh cảnh . bāna); Hữu dư niết-bàn . source consciousness (e); căn bản thức . sōrin fu daishi (j); Song Lâm Phó Đại sĩ sourin (j); tùng lâm . . sōyū (j); Tăng Hựu . sōrishūkyō-moku-roku (j); Tổng lí chúng kinh sōyū (j); Tăng Ung . mục lục . soyu (j); tô-du . sōrō (j); Tăng Lãng . sōyuishiki (j); tướng duy thức . sosa (j); sở tác . sōzan honjaku (j) (c: cáoshān běnjì); Tào Sơn sōsan (j) (c: sēngcàn); Tăng Xán . Bản Tịch . sozan kōnin (j) (c: chūshān guāngrèn); Sơ Sơn sōsetsu (j); tổng thuyết . Quang Nhân , môn đệ đắc pháp của soshi (j) (c: zŭshī); Tổ sư . Động Sơn Lương Giới. sōshi (j); Trang tử . sōzoku (j); tương tục . soshicchikara-kuyō-hō (j); Tô-tất-địa-yết-la cung sōzoku-gedatsuchi-haramitsu-ryōgi-kyō (j); dưỡng pháp . Tương tục giải thoát địa ba-la-mật liễu nghĩa kinh soshicchikara-kyō (j); Tô-tất-địa yết-la kinh . . space (e); hư không . soshiki (j); thô sắc () . sparśa (s) (p: phassa); Xúc . sōshinnyo (j); tướng chân như . sparśa (s); cánh, canh . soshitchi-kyō (j); Tô-tất-địa kinh . spaṭikā .e0058>i0cádTJ82.28 0 Td/C2_2Boyw100>-36<00468 soshi-zen (j) (c: zŭshī-chán); Tổ sư thiền , Ngũ vị thiền. soshō (j); sở chứng . soshō (j); sở sinh . sōshō (j); tương nhiếp . sōshō (j); tương sinh . soshoen (j); sơ sở duyên . sōshū (j); tướng tông . sosō (j); thô tướng () . sōsō (j); tương tưởng . sōsō-guzetsu-shū (j); tướng tưởng câu tuyệt tông . sōsoku (j); tương tức . sōsokukara (j); Tăng-tắc-ca-la . sōsu (j); nạp tử . sōtai (j); tương đối . sotanran (j); tố-đát-lãm .

śūnyatāsaptativṛtti stream-enterer (e); dự lưu ; tu-đà-hoàn sui (j); thuỷ . . sui (j); thuỵ . stream-winner (e); tu-đà-hoàn . sui (j); tuý . strī (s); nữ . sui (j); tuỳ . strotas (s); lưu . sui (j); tuy . stūpa (s) (p: thūpa); Tháp ; phù đồ ; sát suibi mugaku (j) (c: cuìwēi wúxué); Thuý Vi . Vô Học . styāna (s); hôn trầm . suiga (j); thuỷ nga . sū (j); sùng . sui-igon'in (j); thôi dĩ cập nhân . su (s); diệu . suijin (j); thuỷ thần . sū dōngpō (c); Tô Đông Pha . suimin (j); thuỵ miên . subāhuparipṛcchā-tantra (s); (s); Tô-bà-hô đồng suinen (j); tuy nhiên . tử thỉnh vấn kinh . suiō (j); thuỷ vương . subduer of dragons (e); hàng long . suiten (j); thuỷ thiên . subduing forbearance (e); phục nhẫn . sukha (s); an lạc ; khoái ; lạc . śubha (s); thiện . sukhāvatī (s); Cực lạc; Tịnh độ . śubhākarasiṃha (s); Thiện Vô Uý , xem sukhāvatī-vyūha (s); A-di-đà kinh Mật tông. ; Tiểu vô lượng thọ kinh ; Xưng śubha-kṛtsnāḥ (s); biến tịnh thiên

. tán tịnh độ Phật nhiếp thụ kinh śubha-locana (s); chân quán . . śubhaṃ-karma (s); thiện nghiệp . sukhāvatīvyūha-sūtra (s); Lạc hữu trang nghiêm śubham-karma (s); thiện . kinh, còn được gọi Đại thừa vô lượng thọ trang subhūti (s, p); Tu-bồ-đề . nghiêm kinh. subjective discrimination (e); năng biến kế sukha-vedanā (p); lạc thụ . . sukha-vedanā (s); lạc thụ . subjective view (e); kiến phần . sumeru (s, p); Tu-di . subūti (s); Tu-bồ-đề . sumisan (k); Tu-di sơn . sucarita (s); diệu hạnh ; thiện nghiệp . summary of the great vehicle (e); Nhiếp đại suchness (e); chân như . thừa luận . sudarśanāḥ (s); thiện kiến thiên . sumukha-dhāraṇī (s); Thiện pháp phương tiện sudarśanīya (s); diệu hảo . đà-la-ni kinh . sudatta (s); Cấp-cô-độc . sunātha-sādhukam (s); đế thính . sudden (e); đốn . sundarananda (s); Tôn-đà-la Nan-đà śuddha (s); tịnh . . śuddhi (s); tịnh . sundo (k); Thuận Đạo . śuddhipanthaka (s); Chu-đà . sung version of the biographies of eminent suddhodhana (s); Tịnh Phạn Vương . monks (e); Tống cao tăng truyện . sudṛśāḥ (s); thiện hiện thiên . sŭngnang (k); Tăng Lãng . sudurjayā (s); nan thắng địa . suñña (p) (s: śūnya); Không , trống rỗng. suffering due to the five skandhas (e); ngũ ấm suññatā (p) (s: śūnyatā); Không tính . thạnh khổ . śūnya (s) (p: suñña); Không , trống rỗng. suffering of not-getting (e); cầu bất đắc khổ śūnya-dharma (s); không pháp . . śūnyatā (s) (p: suññatā); Không tính . sugata (s); Thiện Thệ , một trong Mười śūnyatāsaptati (s); Thất thập không tính luận danh hiệu của một vị Phật. , một tác phẩm được xem là của sugati-gati (s); thiện thú . Long Thụ (nāgārjuna), bản Tạng ngữ vẫn còn. sūgyō-roku (j); Tông kính lục ; Vĩnh śūnyatāsaptativṛtti (s); Thất thập không tính luận Minh Diên Thọ. thích , một tác phẩm được xem sui (j); suy . là của Long Thụ (nāgārjuna) chú giải Thất thập sui (j); thuỳ . không tính luận (śūnyatā-saptati), Nguyệt Xứng

śūnyatāvāda (candrakīrti) và Parahita (?) cũng có soạn một tác sūtra of brahma's net (e); Phạm võng kinh phẩm dưới tên này. . śūnyatāvāda (s); Không tông , một tên khác sūtra of consecration (e); Quán đỉnh kinh của Trung quán tông (mādhyamika). . supramundane (e); xuất thế . sūtra of fine night (e); Thiện dạ kinh . supreme correct enlightenment (e); a-nậu-đa-la sūtra of great mārīcī, the bodhisattva (e); Đại tam-miệu tam-bồ-đề . Ma-lí-chi Bồ Tát kinh . supreme incomparable sūtra (e); Tối vô tỉ kinh sūtra of infinite life (e); Vô lượng thọ kinh . . śūramgama (s); Thủ-lăng-nghiêm ; sūtra of neither increasing nor decreasing (e); Thủ-lăng-nghiêm kinh. Bất tăng bất giảm kinh . śūraṃgama-sūtra (s); Đại Phật đỉnh Như Lai mật sūtra of perfect enlightenment (e); Viên giác nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát vạn hạnh kinh . Thủ-lăng-nghiêm kinh sūtra of resolving doubts during the age of the ; Thủ-lăng- semblance dharma (e); Tượng pháp quyết nghi nghiêm kinh . kinh . śūraṅgamasamādhi-nirdeśa-sūtra (s); Thủ- sūtra of the buddha-stage (e); Phật địa kinh lăng-nghiêm tam-muội kinh . . śūrangama-samādhi-sūtra (s); Thủ-lăng- sūtra of the concentration of heroic progress nghiêm tam-muội kinh . (e); Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh suron

(j); Số luận . . suronshi (j); Số luận sư . sūtra of the exalted goddess [and her twelve surūpa-dhāraṇī (s); Diệu sắc đà-la-ni kinh mudras and one hundred and eight names] in . the immaculate mahāyāna (e); Đại cát tường susiddhikara-mahātantrasādhanopāyika-paṭa- thập nhị khế bách bát danh vô cấu đại thừa kinh la (s); Tô-tất-địa yết-la kinh . sūtoku (j); sùng đức . . sūtra (s); Kinh ; đa-la ; khế kinh sūtra of the excellent vajrāmbrosia kuṇḍali, ; pháp bản ; tố-đát-lãm ; tô-đát- yama and the blazing buddha-corona (e); Đại lãm ; tu-tha-la . diệu kim cương đại cam lộ quân-nã-lợi diệm-man sūtra abridged for recitation (e); Yếu lược niệm sí thạnh Phật đỉnh kinh tụng kinh . . sūtra abridged for recitation explained by the sūtra of the explication of the underlying mea- buddha mahāvairocana (e); Đại Tì-lô-giá-na ning (e); Giải thâm mật kinh . Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh sūtra of the great peahen, queen of mantras (e); . Khổng tước minh vương kinh . sūtra for recitation abridged from the vajraśe- sūtra of the great thousand [destructions, de- khara yoga (e); Kim cương đỉnh du-già trung fender of the land] (e); Thủ hộ đại thiên quốc độ lược xuất niệm tụng kinh kinh . . sūtra of the greatly powerful mantra king [the sūtra in forty-two chapters (e); Tứ thập nhị universally shining dharma-eye from which all chương kinh . tathāgatas arise] (e); Xuất sinh nhất thiết Như sūtra of [maitreya's] correct principles of royal Lai pháp nhãn biến chiếu đại lực minh vương kinh rule (e); Vương pháp chính lí kinh . . sūtra of the kingly arrangement of all dharmas sūtra of akṣobhya (e); A Súc Phật kinh and merits (e); Nhất thiết công đức trang nghiêm . vương kinh . sūtra of ārya teachings on conditioned arising sūtra of the lotus of the wonderful dharma (e); (e); Duyên khởi thánh dạo kinh . Diệu pháp liên hoa kinh .

svarūpa sūtra of the maṇila platform (e); Ma-ni-la đàn duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh kinh . . sūtra of the mātaṅgī girl (e); Ma-đăng-già kinh sūtra on the twelve disciplines (e); Thập nhị đầu- . đà kinh . sūtra of the meditation on the buddha of im- sūtra on understanding profound and esoteric measurable life (e); Quán vô lượng thọ kinh doctrine (e); Giải thâm mật kinh . . sūtra where tathāgata reveals teachings to king sūtra of the one hundred and eight names of prasenajit (e); Như Lai thị giáo Thắng quân the sacred bodhisattva who contemplates freely vương kinh . (e); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát nhất bách bát sūtra-piṭaka (s) (p: sutta-piṭaka); Kinh tạng danh kinh . . sūtra of the one-syllable wheel-turning ruler sūtrasamuccaya (s); Tập kinh luận ; có spoken at the seat of enlightenment (e); Bồ-đề hai tập, 1. Một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của trường sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương kinh Tịch Thiên (śāntideva) và 2. Một tác phẩm . được xem là của Long Thụ (nāgārjuna). sūtra of the revolving wheel (e); Hồi hướng luân sutta (p) (s: sūtra); Kinh ; đa-la ; khế kinh . kinh ; pháp bản ; tố-đát-lãm ; sūtra of the sagely and most excellent dhāraṇī tô-đát-lãm ; tu-tha-la . (e); Thánh tối thắng đà-la-ni kinh sutta-nipāta (p); Tập bộ kinh . . sutta-piṭaka (p) (s:

sūtra-piṭaka); Kinh tạng sūtra of the scriptural-basket of the great bo- . dhisattva (e); Đại Bồ Tát tạng kinh suvarṇa (s); kim ; tử ma kim . . suvarṇa-prabhāsa-(uttama)-sūtra (s); Kim sūtra of the twelve buddha names (e); Thập nhị quang minh kinh ; Hợp bộ kim quang danh thần chú hiệu lượng công dức trừ chướng minh kinh . diệt tộI kinh suvarṇa-prabhāsa-sūtra (s); Kim cổ kinh . ; Kim quang minh kinh , tên gọi tắt sūtra on (the buddha's) entering (the country của Kim quang minh tối thắng vương kinh. of) lanka (e); Nhập Lăng-già kinh . suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra (s); Kim sūtra on most rarified existence (e); Thậm hi quang minh tối thắng vương kinh 1 hữu kinh . . sūtra on obstetrics spoken by the sage kāśyapa suviśuddha (s); diệu hảo . (e); Ca-diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh sūyō (j); xu yếu . . suyu (j); tu du . sūtra on prince moonlight (e); Nguyệt Quang suzuki, daisetsu teitarō (j); Linh Mộc Đại đồng tử kinh . Chuyết Trinh Thái Lang ; sūtra on relieving piles (e); Liệu tật bệnh kinh Su-zu-ki, Dai-set-su Tei-ta-ro. . suzuki, shunryū (j); Su-zu-ki, Shun-ryu. sūtra on the conversion of the barbarians (e); svabhāva (s); Tự tính ; bản tính ; Lão Tử hoá Hồ kinh . tính ; tự thể . sūtra on the descent of maitreya (e); Di-lặc hạ svabhāva-kāya (s); tự tính thân . sinh kinh . svacitta-mātra (s); nhất tâm . sūtra on the divination of the effect of good and svādhyāya (s); độc tụng . evil actions (e); Chiêm sát thiện ác nghiệp báo svādhiṣṭhāna-cakra (s); xem Trung khu. kinh . svaka (s); ngã sở . sūtra on the merit of extolling mahāyāna (e); svalpākṣara-prajñāparamitā (s); Thánh Phật Xưng tán đại thừa công đức kinh mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật đa kinh . . sūtra on the primacy of the dharma gate dis- svarga (s); thiên đạo ; thiên thượng . tinguishing conditioned arising (e); Phân biệt svarūpa (s); tự tướng .

svastika svastika (s); Cát (kiết) tường , dấu thập, chữ taihō (j); đối pháp . Vạn của Phật giáo. taihō-ron (j); Đối pháp luận . svātantrika (s); Y tự khởi tông , Độc taii (j); đài y . lập biện chứng phái ; Trung taiji (j); đối trị . quán tông; Độc lập luận chứng phái taiju (j); đề thụ . . taikō (j); đế cú . svātman (s); tự tướng ; tự tướng . taiko (j); Thái Cổ . svayaṃ-bhū (s); tự nhiên . taikon-kigyō-hō (j); Đối căn khởi hành pháp svayaṃbhu-jñāna (s); tự nhiên trí . . sweetness (e); cam . taikū (j); thể không . śyalipa, siddha (s), còn được gọi là śṛgalapāda, taikūkan (j); thể không quán . śalipa, śyalipa, silāli; Si-da-li-pa (21). taikutsu (j); thối khuất . syllogistics (e); Luận thức . taiman (j); đãi mạn . symbolic function (e); tưởng uẩn . taimō (j); đế võng . synopsis of the eighteen assemblies in the vajra- tainō (j); Thái Năng . śekhara-yoga (e); Kim cương đỉnh kinh du-già taishakumō (j); Đế-thích võng . thập bát hội chỉ qui taishi (j); thái tử . . taishō-shinshū-daizō-kyō (j); Đại chính tân tu đại tạng kinh . taitai (j); đối đãi .

T taiten (j); thối chuyển . tàiyáng jǐngxuán (c) (j: taiyō keigen); Thái Dương Cảnh Huyền . taiyō keigen (j) (c: tàiyáng jǐngxuán); Thái ta (j); tha . Dương Cảnh Huyền . tae-an (k); Đại An . taizen (j); thái nhiên . t'aego (k); Phổ Ngu .

taizui hōshin (j) (c: dàsuì fǎzhēn); Đại Tuỳ taego (k); Thái Cổ . Pháp Chân . t'aenŭng (k); Thái Năng . taji (j); tha sự . tago (j); tha ngộ . tajuyūshin (j); tha thụ dụng thân . tahō (j); đa bảo . takejizaiten (j); Tha hoá tự tại thiên tai (j) (c: tǐ); thể , đối nghĩa với dụng. . tai (j); đãi . taking the precepts of bodhi-mind (e); Thụ bồ- tai (j); đài . đề tâm giới nghĩa . tai (j); đế . taku (j); thác . tai (j); đối . taku (j); trạch . tai (j); thai . taku, chaku, jaku (j); trạch . tai (j); thể . takuan sōhō (j); Trạch Am Tông Bành tai (j); thối (thoái) . . tai, dai (j); đãi . takuhatsu (j); thác bát . taiba hōjō (j) (c: dàméi fǎcháng); Đại Mai takutai (j); thác thai . Pháp Thường . tāla (s); đa-la thụ ; đa-la . taiben (j); đối biện . tālaḥi-bla-ma (t); Đạt-lại Lạt-ma . taichō (j); đế thính . tamāla-pattra (s); đa-ma-la-bạt . taichō (j); Thể Trừng . tamas (s); hắc . taidai (j); thể đại . tamon (j); đa văn . taien (j); đế duyên . tan (j); đạm . taige (j); trệ ngại . tan (j); đãn . taigen (j); thối hoàn . tan (j); đan, đơn . taigen-kanchi (j); đế hiện quán trí . tan (j); đoán .

teja-dhātu tan (j); thán . tarsa (s); khát . tan (j); trạm . tasa (j); tha tác . tan, dan (j); đàn . taste (e); vị cảnh . tanbun (j); thản văn . tathā (s); chân ; như thị . tangen (j); Đam Nguyên ; Đam Nguyên tathāgata (s); chính giác ; như lai ; Ứng Chân. thanh tịnh . tangen ōshin (j) (c: dānyuán yìngzhēn); Đam tathāgata (s, p); Như Lai , Mười danh Nguyên Ứng Chân . hiệu. taṇhā (p) (s: tṛṣṇā); Ái . tathāgata-garbha (s); Như Lai tạng , tanjaku (j); đam trước . Chân như ; pháp thân . tanka tennen (j) (c: dānxiá tiānrán); Đan Hà tathāgatagarbha-sūtra (s); Đại phương đẳng Thiên Nhiên . Như Lai tạng kinh ; Đại tankū (j); đãn không . phương quảng Như Lai tạng kinh tanmayatā (s); hữu phần . . tanmun (k); Thản Văn . tathatā (s); chân như ; như như ; tự taṅtepa, siddha (s); hoặc tandhepa, taṅtipa, pana- nhiên ; tự tính . pa; Tan-tê-pa (33). tathātva (s); chân thật . tantipa, mahāsiddha (s), hoặc tantra; Tan-ti- tatra-tatra (s); xứ xứ . pa (13). tatsu, datsu (j); đạt . tantra (s); Tan-tra. tattva (s); chân như ; chân thật nghĩa tantra of the benevolent one-syllable buddha- ; chân thật ; chân ; đế ; như như corona (e); Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh ; vật . . tattvasaṃgraha (s); được dịch là Nhiếp chân thật tantra of the mahāyāna meditation maṇḍala luận , hoặc Chân chính yếu tập which purifies [transgressions and halts] the e- . Một bộ luận của Tịch Hộ (s: śāntarak- vil transmigrations (e); Đại thừa quán tưởng ṣita). mạn-nã-la tịnh chư ác thú kinh tattvasya-lakṣaṇam (s); thật tướng . . tayo-vihārā (p); tam trú . tantra of the questions of subāhu (e); Tô-bà-hô teach (e); hối . đồng tử thỉnh vấn kinh . teaching for humans and gods (e); nhân thiên tantra of uncanny success [in all endeavours] giáo . (e); Tô-tất-địa yết-la kinh . teaching of the lesser vehicle (e); tiểu thừa giáo tantrayāna (s); mật tông ; Tan-tra thừa, một . tên gọi khác của Kim cương thừa (s: vajra- teaching of the phenomenal appearances of ele- yāna). mental constructs (e); pháp tướng giáo . tanzen (j); trạm nhiên . teaching that refutes phenomenal appearances tapa (p); khổ hạnh . (e); phá tướng giáo . tapa (s); nhiệt . teaching that reveals the nature (e); hiển tính tapana-narakaḥ (s); Đạm nhiệt

địa ngục giáo . . teachings and practices that arise in accor- tapas (s); khổ hạnh . dance with the capacity (e); Đối căn khởi hành tara (j); Đa-la . pháp . tārā (s); Đà-la ; Đa-la . tei (j); đễ . tārādevīnāmāṣṭaśataka (s); Thánh đa-la Bồ Tát tei, tai, dai (j); đề . nhất bách bát danh đà-la-ni kinh teibadatta (j); Đế-bà Đạt-đa . . teigen-shakukyō-roku-ryaku-shutsu (j); Trinh taraju (j); đa-la thụ . Nguyên Thích giáo lục lược xuất tariki (j); Tha lực . . tarka (s); kế độ ; tri giác . teisetsu (j); đề xuyết . tārkika (s); tầm tư . teja-dhātu (s); tứ đại .

tejas tejas (s); quang minh ; uy thần lực . tendai-shikyōgi (j); Thiên Thai tứ giáo nghĩa temple superintendent (e); tự giám . . ten (j); chuyển . tendai-shū (j) (c: tiāntāi-zōng); Thiên Thai ten (j); điểm . tông . ten (j); điện . tenden (j); triển chuyển . ten (j); điên . tendency (e); Tuỳ miên . ten (j); siểm . tendō nyojō (j) (c: tiāntóng rújìng); Thiên ten (j); triển . Đồng Như Tịnh . ten (j); triền (). tendō-musō (j); điên đảo mộng tưởng ten abidings (e); thập trú . . ten aspects (e); thập tướng . tendō-nyojō-zenji-goroku (j); Thiên Đồng ten basic defilements (e); thập căn bản phiền não Như Tịnh Thiền sư ngữ lục . . ten bodies of the buddha (e); thập thân . tendou (j); Thiên đạo . ten buddhas (e); thập Phật . tendō-zan (j) (c: tiāntóng-shān); Thiên Đồng sơn ten cakras of kṣitigarbha, mahāyāna great col- . lection sūtra (e); Địa Tạng thập luận kinh ten'e (j); chuyển y . . tengen (j); thiên nhãn . ten dedications (of merit) (e); thập hồi hướng tengoku (j); siểm khúc . . tengyur (t); Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ ten directions of space (e); thập hư . . ten disciples (e); thập đệ tử . tenhō-shoushū-ki (j); Truyền pháp chính tông kí ten epithets of the buddha (e); thập hiệu . . ten evil deeds (e); thập ác . tenjikitokuchi (j); chuyển thức đắc trí ten faiths (e); thập tín . . ten fetters (e); thập sử . tenjiku (j); Thiên Trúc . ten good acts (e); thập thiện nghiệp . tenjikuji (j); Thiên Trúc tự . ten kings (e); thập vương . tenjin (j); Thiên Thần , Thế Thần. ten pāramitās (e); thập ba-la-mật . tenji-tōki (j); triển sự đầu cơ . ten perfections (e); thập đáo bỉ ngạn ; tenjō (j); thiên thượng . thập độ . tenju (j); thiên thụ . ten powers (e); thập lực . tenko (j); thiên cổ . ten practices (e); thập hạnh . tenko (j); thiên hư . ten precepts (e); thập giới . tennetsu (j); thiên nhiệt . ten principal disciples (e); thập đại đệ tử tenninshi (j); Thiên nhân sư ; Mười ; Mười đại đệ tử. danh hiệu. ten rākṣasīs (e); thập la-sát nữ . tennō dōgo (j) (c: tiānhuáng dàowù); Thiên ten realms (e); thập giới . Hoàng Đạo Ngộ . ten recitations vinaya (e); Thập tụng luật tenrin (j); chuyển luân . . tenrinō (j); Chuyển luân vương . ten schools (e); thập tông . tenrinshōō (j); Chuyển luân thánh vương ten stages (e); thập địa . . ten teaching practices (e); thập pháp hạnh tenryū (j); Thiên Long , Hàng Châu . Thiên Long. ten understandings (e); thập giải . tenryūhachibu (j); Thiên long bát bộ tendai (j); Thiên Thai (Đài) . . tendai tokushō (j) (c: tiāntāi désháo); Thiên tenryūtasha (j); Thiên long dạ-xoa . Thai Đức Thiều . tenshi (j); thiên tử . tendai-hakkyō-daii (j); Thiên Thai bát giáo đại ý tenshiki (j); chuyển thức . . tenshikiron (j); Chuyển thức luận .

three views tenshin (j); thiên chân . three categories of self-restraint (e); tam giới tenshō (j); chuyển thắng . . tenten (j); chuyển chuyển . three degrees of worthies (e); tam hiền . tentō (j); điểm đầu . three delusions (e); tam hoặc . tentō, tendō (j); điên đảo . three doubts (e); tam nghi . tenzo (j); Điển toạ . three emptinesses (e); tam không . tenzo-kyōkun (j); Điển toạ giáo huấn three feelings (e); tam thụ . ; Đạo Nguyên Hi Huyền. three fine and six coarse (defilements) (e); tam tera (j); tự , Chùa. tế lục thô . terma (t) [gter-ma]; Ter-ma. three gates of liberation (e); tam giải thoát môn terton (t); người tìm ra được Ter-ma. . tetsu (j); triệt . three good roots (e); tam thiện căn . tettei (j); triệt để . three incalculable eons (e); tam a-tăng-kì kiếp tettsū gikai (j); Triệt Thông Nghĩa Giới . . three karmic activities (e); tam hạnh . thaganapa, siddha (s); Tha-ga-na-pa (19). three kinds of attachment (e); tam ái . thāma-bala (s); thế lực . three kinds of causes (or conditions) (e); tam thangtong gyelpo (t) [thaṅ-ston rgyal-po]; duyên . Thang-ton Gyel-po. three kinds of existence (e); tam hữu . thanka (t) [thaṅ-ka]; Thăng-ka. three kinds of objects (e); tam loại cảnh the meanings of 'hūṃ (e); Hồng tự nghĩa . . three kinds of outflow (e); tam lậu ; tam lậu theory (e); luận ; thuyết . . thera (p); Trưởng lão , Thượng toạ three kinds of suffering (e); tam khổ . . three kinds of wisdom (e); tam minh . thera-gāthā (p); Trưởng lão tăng kệ , three minds (e); tam tâm . một phần của Tiểu bộ kinh. three natures (e); tam tính . theravāda (p); Thượng toạ bộ . three non-natures (e); tam vô tính . therī (p); Trưởng lão ni . three part syllogism (e); tam tam chi tác pháp therī-gāthā (p); Trưởng lão ni kệ , . một phần của Tiểu bộ kinh. three period teaching classification (e); tam thời third buddhist council (e); đệ tam kết tập giáo phán . ; Kết tập. three periods (e); nhất đại tam đoạn . thirty verses on consciousness-only (e); Duy three poisons (e); tam độc . thức tam thập luận tụng . three practices (e); tam học . thirty verses on vijñapti-mātra treatise (e); Duy three realms (e); tam giới . thức tam thập luận . three requests (e); tam thỉnh . thirty-seven aids to enlightenment (e); tam thập three samādhis (e); tam tam-muội . thất đạo phẩm . three seals of the dharma (e); tam ấn pháp thirty-six parts of the human body (e); tam thập . lục vật . three subtle marks (e); tam tế . thirty-two marks (e); tam thập nhị tướng three subtleties (e); tam tế . . three teachings (e); tam giáo . three affairs (e); tam sự . three time periods (e); tam tế . three afflictions (e); tam hoặc . three times (e); tam thế . three awarenesses (e); tam minh . three treasures (e); tam bảo . three baskets (e); tam tạng . three treatises (e); tam luận . three bodies (e); tam thân . three undefiled faculties (e); tam vô lậu căn three capacities (e); tam căn . . three categories (e); tam khoa . three views (e); tam quán .

three worthies three worthies (e); tam hiền . to impo (j) (c: dèng yǐnfēng); Đặng Ẩn Phong threefold truth (e); tam đế . . three-part distinguishing (e); tam phân biệt tō, dō (j); đảo . . to, tō (j); đâu . three-treatise school (e); Tam luận tông tō, zu (j); đầu . . tobi (j); trà-tì . thūpa (p) (s: stūpa); Tháp ; phù đồ . tōbyō (j); tháp

miếu . tiānhuáng dàowù (c) (j: tennō dōgo); Thiên tōchi (j); đẳng trí . Hoàng Đạo Ngộ . tō-daisen-fukuji-kojishu-honkyō-daitoku-hōzō tiānlóng (c); Thiên Long , Hàng Châu ōshō-den (j); Đường Đại Tiến Phúc tự cố tự chủ Thiên Long. phiên kinh đại đức Pháp Tạng hoà thượng truyện tiāntāi désháo (c) (j: tendai tokushō); Thiên Thai Đức Thiều . . tiāntāi-zōng (c) (j: tendai-shū); Thiên Thai tōdatsu (j); thấu thoát . tông . tōdō (j); đẳng đồng . tiāntóng rújìng (c) (j: tendō nyojō); Thiên tōdōru (j); đảo đẳng lưu . Đồng Như Tịnh . tōfukuji (j); Đông Phúc tự . tiāntóng-shān (c) (j: tendō-zan); Thiên Đồng sơn tōgaku (j); đẳng giác . . tōgan (j); đáo ngạn . tiānwáng (c) (j: tennō); Thiên vương . tōhigan (j); đáo bỉ ngạn . tiānyī yìhuái (c); Thiên Y Nghĩa Hoài tōhō anshu (j) (c: tóngfēng ānzhǔ); Đồng Phong . Am chủ, một môn đệ của Lâm Tế Nghĩa tibet (e); Tây Tạng . Huyền Thiền sư. tibetan buddhism (e); Tây Tạng Phật Giáo tōhon (j); đảo bản . ; Phật giáo. tō-issai-butsu (j); Đẳng nhất thiết Phật tīkṣna-indriya (s); lợi căn . . tilakkhaṇa (p) (s: trilakṣaṇa); Ba tính. tōjō (j); đương thường . tilopa, mahāsiddha (s); Tai-lô-pa. tōjō (j); đương tình . time school (e); Thời tông . tōjōgensō (j); đương tình hiện tướng . tipiṭaka (p) (s: tripiṭaka); Tam tạng . tōkaku (j); đầu giác . tiraskrta (s); li . tokaku (j); thố giác . tiratana (p) (s: triratna); Tam bảo . tōki (j); đẳng khởi . tiryag-yoni (s); bàng sinh ; súc sinh . tōki (j); đầu cơ . tisaraṇa (p) (s: triśaraṇa); tam qui y ; tōkizen (j); đẳng khởi thiện . Ba qui y. tōko (j); điệu (trạo) cử . tisrovidyā (s); Tam minh . toku (j); đắc . tisso-sikkhā (p) (s: triśikṣa); tam học , Ba toku (j); đốc . môn học. toku (j); đức . tisthati (s); trú trì ; trú . tokudo (j); đắc độ . tō (j); đăng . tokusan senkan (j) (c: déshān xuānjiàn); Đức tō (j); đẳng . Sơn Tuyên Giám . tō (j); đãng . tokusei (j); đắc thanh . tō (j); đảng . tokushi (j); Độc tử ; xem Độc tử bộ. to (j); đố . tokuyō (j); đức dụng . to (j); đồ . tō-muken'en (j); đẳng vô gián duyên . to (j); đô . ton (j); đốn . tō (j); đương . ton (j); tham . tō (j); tháp . ton'ai (j); tham ái . tō (j); thấu . tondan (j); đốn đoạn . tō (j); thống . tōnen (j); đãng nhiên .

treatise of acclamation of the sagely teaching tóngfēng ānzhǔ (c) (j: tōhō anju); Đồng Phong tóuzǐ dàtóng (c) (j: tōsu daidō); Đầu Tử Đại Am chủ, một môn đệ của Thiền sư Lâm Tế Đồng . Nghĩa Huyền. tóuzǐ yìqīng (c) (j: tōsu gisei); Đầu Tử Nghĩa tongo (j); Đốn ngộ . Thanh . tongo-nyūdō-yōmon-ron (j) (c: dùn-wù rù-dào toyun (k); Đạo Doãn . yāo-mén lùn); Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận tōzan ryōkai (j) (c: dòngshān liángjiè); Động của Thiền sư Đại Châu Sơn Lương Giới . Huệ Hải. tōzan shusho (j) (c: dòngshān shǒuchū); Động tonki (j); đốn cơ . Sơn Thủ Sơ . tonshinchi (j); tham sân si . tozen (j); đồ nhiên . tonshō (j); đốn chứng . traceless nature (e); vô phú vô kí . tonyoku (j); tham dục . traidhātuka (s); tam giới , Ba thế giới. tōrai (j); đương lai . trailokya (s); tam giới , Ba thế giới. tōraibutsu (j); Đương lai Phật . trailokyavijaya-mahākalparāja (s); Kim cương tōren (j); đào luyện . đỉnh kinh du-già Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát pháp nhất tōrisan (j); Đồng Lí sơn . phẩm tōriten (j); Đao-lợi thiên ; Đâu-suất . thiên. transcend (e); siêu việt . torpor (e); hôn trầm . transformation body (e); biến hoá thân ; tōru (j); đẳng lưu . hoá thân ; ứng

thân ; Ba thân. tōsan shusho (j) (c: dòngshān shǒuchū); Động transformation buddha (e); hoá thân ; Sơn Thủ Sơ . Ba thân. tōshi (j); đẳng chí . transformation of the basis (e); chuyển y . tōshin (j); đông chấn . transformation-response body (e); ứng thân ; Ba thân. tōshō (j); đương sinh . transforming consciousness (e); chuyển thức tōshōai (j); đương sinh ái . . tōshū (j); đảo chấp . transmigration (e); luân hồi . toshū (j); đồ chúng . transmission of the lamp (e); Tục truyền đăng tosō (j); đẩu tẩu () . lục . tōsoku (j); động tức . transmission of the robe (e); chuyển y . tosotsu (j); Đâu-suất . transmit (e); chuyển . tosotsu jūetsu (j) (c: dōushuài cóngyuè); Đâu- transmundane dharmas (e); xuất thế pháp suất Tòng Duyệt . . tosotsuten (j); Đâu-suất thiên . transmundane path (e); xuất thế gian đạo tosotsuten (j); Đô-suất thiên . . tōsu daidō (j) (c: tóuzǐ dàtóng); Đầu Tử Đại trāsa (s); bố . Đồng . trasana (s); bố úy . tōsu gisei (j) (c: tóuzǐ yìqīng); Đầu Tử Nghĩa trāsita (s); bố . Thanh . traya-āsravāh (s); tam lậu . tōtai (j); đảo thể . trāyastriṃśa (s); đao-lợi thiên ; tam thập tōtetsu (j); thao thiết . tam thiên . tōtō (j); đáo đầu . trayo-vihārāḥ (s); tam trú . tōtō (j); đầu đầu . treasury of abhidharma, verses (e); A-tì-đạt-ma tōtō (j); thâu đạo . câu-xá luận bản tụng . totsu (j); nột . treatise (e); luận . touch (e); xúc . treatise explaining mahāyāna (e); Thích ma-ha- toŭi (k); Đạo Nghĩa . diễn luận . touiki-dentō-mokuroku (j); Đông vực truyền treatise of acclamation of the sagely teaching đăng mục lục . (e); Hiển dương luận .

treatise of the twelve aspects treatise of the twelve aspects (e); Thập nhị môn triple truth (e); tam đế . luận . triple world (e); tam thế . treatise on questions between confucianism (e); triratna (s) (p: tiratana); Tam bảo . Nho Thích chất nghi luận . trisāhasra-mahāsāhasra-loka-dhātu (s); đại treatise on stirring the anuttarasamyaksaṃbo- thiên ; tam thiên đại thiên thế giới dhicitta in the vajraśekhara yoga (e); Kim . cương đỉnh du-già trung phát a-nậu-đa-la tam trisamaya: esoteric recitation method of immo- miệu tam bồ-đề tâm luận vable, the sacred one (e); Để-lí tam-muội da bất . động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp treatise on the eighteen emptinesses (e); Thập . bát không luận . trisamayavyūharāja-nāma-tantra (s); Để-lí treatise on the great vehicle abhidharma (e); tam-muội-da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí Đại thừa A-tì-đạt-ma tập luận mật pháp . . treatise on the new translation of the flower tri-saṃgati-pratyaya (s); tam duyên . ornament scripture (e); Tân Hoa Nghiêm kinh triśaraṇa (s) (p: tisaraṇa); tam qui y ; luận . Ba qui y. treatise on the scripture of adorning the great triśikṣā (s) (p: tisso-sikkhā); tam học ; Ba vehicle (e); Đại thừa trang nghiêm kinh luận môn học . trisvabhāva (s); Tam tướng , thuyết ba treatise on the sūtra of the questions asked by tướng của Duy thức tông. maitreya (e); Di-lặc Bồ Tát sở vấn kinh luận triumphant yoga of the nonduality of sameness, . great king of tantras (e); Vô nhị bình đẳng tối treatise on the ten padārthas (e); Thập cú nghĩa thượng du-già đại giáo vương kinh luận . . treatise on the three non-natures (e); Tam vô triyāna (s); tam thừa ; Ba thừa. tính luận . tṛṣṇā (s)

(p: taṇhā); Ái; ái dục ; dục ; treatise on the transformation of consciousness luyến mộ . (e); Chuyển thức luận . tṛṣṭa (s); khát ngưỡng . tricīvara (s); Tam y , y phục ba phần, true pure land school (e); Tịnh Độ chân tông cũng được gọi là Nạp y. . trickery (e); siểm . true thusness (e); chân như . triduḥkhatā (s); tam khổ . truth (e); đế . trikāya (s); tam thân , Ba thân. truth body (e); pháp thân . trikoṇa (s); nhất thiết Phật tâm ấn . try-adhvahak (s); tam thế . trilakṣaṇa (s) (p: tilakkhaṇa); Ba tính. try-adhvan (s); tam thế . triloka (s); tam giới ; Ba thế giới. try-asvabhāva-prakaraṇa (s); Tam vô tính luận triṃsikā (s); Duy thức tam thập luận . . tsogchen (t); Đại cứu kính . triṃśikavijñaptimātratā-kārikā (s); Duy thức tsongkhapa (t) [tsoṅ-kha-pa]; Tông-khách-ba tam thập tụng của Thế Thân. . triṃśikā-vijñaptimātratāsiddhiḥ (s); Duy thức tsū (j); thông . tam thập luận tụng . tsūbetsu (j); thông biệt . tripiṭaka (s) (p: tipiṭaka); Tam tạng . tsūbutsukyō (j); thông Phật giáo . tripiṭaka compiled at the council of mahākāś- tsūdatsu (j); thông đạt . yapa (e); Ca-Diếp kết tập pháp tạng tsūdatsui (j); thông đạt vị . . tsūgen jakurei (j); Thông Huyễn Tịch Linh tripiṭaka master śubhā's guide to meditation . (e); Vô Úy Tam Tạng thiền yếu tsui (j); truy . . tsuike (j); truy hối .

udyāna tsūkoku (j); thông cục . two transformations (e); nhị chuyển . tsūmon (j); thông môn . two vehicles (e); nhị thừa . tsūsō (j); thông tương . two views (e); nhị kiến . tulku (t) [sprul-sku] (s: saṃbhogakāya); danh từ two views of self (e); nhị ngã kiến . Tây Tạng được dịch từ chữ Phạn Nirmāṇakāya, two virtues (e); nhị đức . Hán dịch nghĩa là ứng hoá (thân) hoặc Hoá thân (Ba thân), âm là Chu-cô.

U tulya-kāla (s); nhất thời . tumo (t) [gtum-mo] (s: caṇḍa, caṇḍalī); Nội nhiệt. tuṣita (s); dịch nghĩa là Hỉ Túc , Diệu Túc , dịch âm là Đâu-suất-đà , cung trời u, yū (j); hữu . Đâu-suất. uai (j); hữu ái . tuṣita heaven (e); Đô-suất thiên ; u-ango (j); vũ an cư , an cư mùa mưa, Đâu-suất. An cư. tūsnīmbhāva (s); mặc nhiên . ubai (j); ưu-bà-di . tuṣṭi (s); tri túc . ubasoku (j); ưu-bà-tắc . twelve binding views (e); thập nhị kiến phược ubasoku-kai-kyō (j); Ưu-bà-tắc giới kinh . . twelve limbs of dependent origination (e); thập ubbiga (p); não loạn . nhị nhân duyên . ubhaya (s); câu . twelve loci (e); thập nhị xứ . ubōru (j); hữu bạo lưu . twelve names of the great auspicious goddess ubu (j); Hữu bộ ; Nhất thiết hữu bộ. (e); Đại cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu ubun (j); hữu phần . kinh . uccheda (s); đoạn diệt . twenty verses on consciousness-only (e); Duy uccheda-dṛṣṭi (s) (c: uccheda-diṭṭhi); đoạn kiến thức nhị thập tụng . , đoạn diệt luận, một loại tà kiến, cho rằng twenty-eight heavens (e); nhị thập bát thiên các pháp đều phải đoạn diệt, đối nghĩa là thường . kiến. twenty-five (stages of) existence (e); nhị thập ngũ uchō (j); hữu đỉnh . hữu . uchōten (j); hữu đỉnh thiên . twenty-one hymns to the rescuer saint tārā, uchū (j); vũ trụ . mother of buddhas (e); Thánh cứu độ Phật mẫu udadhi (s); cự hải . nhị thập nhất chủng lễ tán kinh udana (j); Ưu-đà-na ; Tự thuyết. . udāna (s, p); dịch âm là Ưu-đà-na , dịch two hindrances (e); nhị chướng . nghĩa Tự thuyết , một

phần của Tiểu two kinds of death (e); nhị tử . bộ kinh. two kinds of defilements (e); nhị phiền não udāra (s); quảng đại . . udāra-citta (s); quảng đại tâm . two kinds of emptiness (e); nhị không . udāyin (s); Ô-đà-di . two kinds of extinction (e); nhị diệt . udbhāvitam (s); hiển thị . two kinds of improvements (e); nhị lợi hạnh uddiśati (s); tiêu . . udhilipa, siddha (s), hoặc otili, odhali, udheli, two kinds of patience (e); nhị chủng nhẫn nhục udhari; U-đi-li-pa (71). . udrika (s); tăng thạnh . two kinds of saṃsāra (e); nhị chủng sinh tử udumbara (s); dịch trọn âm là Ưu-đàm-ba-la . , nghĩa dịch nghĩa là Linh Thuỵ ; two kinds of wisdom (e); nhị trí ; quyền thật hoa Ưu-đàm. nhị trí . udvega (s); yếm . two minds (e); nhị tâm . udyāna (s); Ô-trượng-na quốc .

uen uen (j); hữu duyên . undisturbed (e); bất động vô vi . ufuku (j); hữu phú . unfu (j); vân bố . ufuku-muki (j); hữu phú vô kí . unga (j); vân hà . ugaku (j); hữu học . ungan donjō (j) (c: yúnyán tánshèng); Vân uhissha (j); ưu-tất-xoa . Nham Đàm Thạnh . uhō-muga-shū (j); hữu pháp vô ngã tông ungo dōyō (j) (c: yúnjū dàoying); Vân Cư Đạo . Ưng . ŭich'ŏm (k); Nghĩa Triêm . unhindered (e); vô ngại . ŭich'ŏn (k); Nghĩa Thiên . uni-byōdō-saijō-yuga-daikyō-ōkyō (j); Vô nhị uihō (j); hữu vi pháp . bình đẳng tối thượng du-già đại giáo vương kinh ŭisang (k); Nghĩa Tương . . uitsu (j); hữu nhất . universal buddha (e); Phổ Phật . uji (j); hữu thời . universal wisdom (e); nhất thiết chủng trí ujō (j); hữu tình . . ujōna-koku (j); Ô-trượng-na quốc unjigi (j); Hồng tự nghĩa . . unkai (j); uẩn giới . uken (j); hữu kiến . unkai shuchi (j); Vân Cái Thủ Trí uku (j); hữu cấu . unkaisho (j); uẩn giới xứ . ukyō (j); hữu giáo . unmon (j); Vân Môn . ukyū (j); Ô Cựu . unobstructed (e); vô ngại . ullambana (s); Vu-lan bồn hội . unobtainable (e); bất khả đắc . ultimate enlightenment (e); cứu cánh giác unposited reality (e); phi an lập chân thật . . ulūka (s); Ẩu-lộ-ca . un-posited reality (e); phi an lập đế . umban (j); Vân bản . unprecedented (e); vị tằng hữu . ummon bun'en (j) (c: yúnmén wényǎn); Vân unproduced (e); bất sinh . Môn Văn Yển . unsettledness (e); trạo cử . ummon-kōroku (j); Vân Môn quảng lục . unshokai-sanka (j); uẩn xứ giới tam khoa . ummon-kyōshin-zenshi-kōroku (j); Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục unsui (j); Vân thuỷ . . unsurpassed correct universal wisdom (e); vô ummon-shū (j) (c: yúnmén-zōng); Vân Môn thượng chính biến trí . tông , Ngũ gia thất tông. unsurpassed king of the dharma (e); vô thượng umpan (j); Vân bản . pháp vương . umu (j); hữu vô . unsurpassed wisdom (e); vô thượng huệ un (j); uẩn ; Ngũ uẩn. . un (j); vận . unun (j); vân vân . unachievable (e); bất khả đắc . upabhoga (s); thụ dụng . ūna-māna (s); ti mạn . upacāra (s); giả ; thi thiết . unarisen (e); bất sinh . upacaya (s); tập . unborn (e); vô sinh . upacāya (s); tụ tập . unconditioned (e); vô vi . upādāna (s, p); Thủ . uncontaminated (e); vô lậu . upādāna-skandha (s); uẩn thủ, Ngũ uẩn. uncontaminated wisdom (e); vô lậu trí . upadaya (j); Ổ-ba-đà-da . uncreated (e); vô vi . upādāya (s); y . undefiled (e); a-ma-lặc ; vô cấu . upadeśa (s), hoặc upadaiśa; Ưu-ba-đề-xá undefiled seeds (e); vô lậu

chủng tử . ; luận nghị ; luận . undetermined elements (e); bất định pháp upadeśāh (s); phân biệt . . upadeśya (s); tán thán ; tuyên dương .

uṣṇīṣacakravarti-tantra upādhāya (s); Hoà thượng ; ô-ba-đà-da upāya (s); Phương tiện . . upāyahṛdaya-śāstra (s); Phương tiện tâm luận upādhi (s); y . , một tác phẩm về lí luận học (nhân minh) upadhyāna (s); thân giáo sư ; tư tính được xem là của Long Thụ (nāgārjuna), bản . dịch Hán vẫn còn do Cát-ca-dạ dịch. upādhyāya (s); Hoà thượng . upāya-kauśalya (s) (p: upāya-kusala); thiện xảo upādi (s); chấp thụ . phương tiện ; Phương tiện thiện upadrava (s); tai . xảo. upagama (s); sinh khởi ; tuỳ . upāya-pāramitā (s); phương tiện ba-la-mật upaghāta (s); tổn não . . upagupta (s); Ưu-bà-cúc-đa , Tổ thứ upekkhā (p) (s: upekṣā); Xả . 4 của Thiền tông Ấn Độ. upekṣā (s) (p: upekkhā); Xả ; xả thụ ; upahanti (s); não . hành xả . upajjhāya (p) (s: upādhyāya); Hoà thượng upekṣa (s); hộ ; ưu-tất-xoa . . upeta (s); cụ túc . upakāra (s); nao ích . uposadha (s); trai pháp ; trai . upakleśa (s); tiểu hoặc ; trần cấu ; trần uposatha (p); dịch âm là Bố-tát . ; tuỳ phiền não . urabonkyō (j); Vu-lan-bồn hội . upalabdhi (s); liễu . urabonkyōso (j); Vu-lan-bồn kinh sớ upalabhyante (s); khả đắc . upalakṣaṇa (s); quan, quán . ūrṇā (s); bạch hào tướng , hào mi, chỉ sợi upalambha (s); sở đắc . lông trắng giữa hai mắt của đức Phật. upāli (s); Ưu-ba-li ; Ưu-bà-li uro (j); hữu lậu . . uroshūtai (j); hữu lậu tập đế . upamā (s); thí dụ . urozen (j); hữu lậu thiện . upamāna (s); tỉ dụ . uru (j); hữu lưu . upamā-upameya (s); pháp dụ . uruka (j); Âu-lộ-ca . upanāha (s); hận . uruvelā (s); Khổ hạnh lâm . upanaha, siddha (s), panahapa, pahana, sanaka; uruvelā (s, p); Ưu-lâu-tần-loa . U-ba-na-ha (79). uruvilvā-kāśyapa (s); Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp upanisad (s); tiệm thứ . . upapāduka-yoni (s); hoá sinh . uruzen (j); hữu lưu thiện . upapatti (s); thụ sinh . uryō (j); hữu lượng . upapatti-sthāna (s); sinh xứ . usa (j); hữu tác . uparama (s); tận ; tức . usa-shitai (j); tữu tác tứ đế . upari (j); Ưu-bà-li . uśati (s); cư . upari-bhumi (s); thượng địa . ushiki (j); hữu sắc . upāsaka (s, p); Ưu-bà-tắc , Cận sự nam ushin (j); hữu tâm . , Cư sĩ . ushin-ken (j); hữu thân kiến . upasaṃhāra (s); dữ . ushō (j); hữu tính . upasaṃharana (s); dữ . ushu (j); hữu thủ . upaśamita (s); tức . ushushiki (j); hữu thủ thức . upasampadā (s, p); nguyên nghĩa là »Bước uṣma-gata (s); noãn pháp ; noãn vị ; nhập«; lễ Thụ giới để trở thành Tỉ-khâu, thụ noãn . giới cụ túc. uṣṇa (s); nhiệt ; noãn . upaśānti (s); đoạn diệt . uṣṇatā (s); noãn . upasarga (s); ưu hoạn . uṣṇīṣa (s); nhục kế , chỉ cái chóp nổi cao upāsikā (s, p); Ưu-bà-di , Cận sự nữ trên đỉnh đầu của các hình, tượng Phật. , nữ Cư sĩ. uṣṇīṣacakravarti-tantra (s); Nhất tự kì đặc Phật upasthita (s); chỉ trú ; trú đỉnh kinh .

uṣṇīṣavijayādhāraṇī uṣṇīṣavijayādhāraṇī (s); Phật đỉnh tôn thắng đà- vaibhāṣika (s); nguyên nghĩa »Người theo Đại la-ni kinh . Tì-bà-sa luận (s: mahāvibhāṣā)«; một bộ phái xuất utai (j); hữu đối . phát từ Nhất thiết hữu bộ (sarvāstivāda), cũng uten (j); hữu điểm . có thể gọi là dạng sau cùng của Hữu bộ, lấy A- uton (j); hữu tham . tì-đạt-ma Đại tì-bà-sa luận và Tì-bà-sa luận utpāda (s); khởi ; sinh khởi ; xuất hiện (vibhāṣā) làm căn bản. Hai tác phẩm nêu trên là ; xuất

thế . luận giải quan trọng về A-tì-đạt-ma của Nhất utpanna (s); dĩ sinh . thiết hữu bộ. utpatti-lābhika (s); sinh đắc . vaidalyaprakaraṇa (s); Quảng phá luận utsāha (s); thế lực . , một tác phẩm được xem là của Long Thụ (nā- utsava (s); hội . gārjuna), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn. uttama-artha (s); chân thật . vaidalya-sūtra (s); Quảng phá kinh , một uttama-kalpa (s); đại kiếp . tác phẩm được xem là của Long Thụ (nāgārjuna), uttāna-kriyā (s); minh liễu . bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn. uttapti (s); luyện căn . vaidehī (s); Vi-đề-hi . uttara-āsanga (s); thất điều . vaidhurya (s); quyết . uttarabodhi-mudrā (s); ấn tối thượng bồ-đề, vaiḍūrya (s); phệ-lưu-li , tì-lưu-li Ấn. , lưu li . uttara-kuru (s); Bắc câu lô châu . vaikalya (s); quyết . uttarana (s); độ, đạc . vaipākya (s); dị thục . utterances on image-making and iconometry vaipulya (s); đại phương quảng ; phương (e); Tạo tượng lượng độ kinh . đẳng . uttrāsa (s); bố uý ; bố . vaipulya (s); tì-phật lược . uyo (j); hữu dư . vaipulya-sūtra (s); Phương đẳng kinh. uyo-nehan (j); Hữu dư niết-bàn . vairāgya (s); li nhiễm . vairocana (e); Lô-xá-na Phật ; Tì-lô- xá-na Phật ; Đại Nhật Phật

V va (s); chuyển . . vaiśālī (s) (p: vesāli); Phệ-xá-li ; Vệ- xá-li; Tì-da ; Tì-xá-li . vaiśaradya (s); tự tín, vô úy của một vị vāc (s); ngôn ngữ ; ngôn thuyết ; ngữ Phật Bốn tự tín. ngôn . vaiśeṣika (s); Phệ-sử-ca ; Tì-thế . vacana (s); nghĩa . vaiśeṣika (s); Thắng luận tông ; Thắng vaccagotta (s, p); một trong 41 vị Tỉ-khâu luận ; thắng tiến . được nhắc đến trong Tăng-nhất bộ kinh (p: vaiśeṣika (s); Thực mễ trai tông ; Vệ- aṅguttara-nikāya, Bộ kinh), một đệ tử của Phật thế sư . Thích-ca. Vaccagotta là người giỏi tu thiền vaiśeṣika-daśapadārtha śāstra (s); Thập cú định và đạt nhiều thần thông (Lục thông). Ngồi nghĩa luận . ra cũng có một vị đạo sĩ khổ hạnh cùng tên, được vaiśeṣika-śāstra (s); Thắng luận . nhắc đến trong Tương ưng bộ kinh (p: saṃyutta-nikāya) đến hỏi đức Phật, Đại Ngã là vaiśravana (s) (p: vessavana); Đa văn thiên có hay không có. Phật từ chối trả lời câu hỏi này . và chỉ ngồi im. vaiśya (s); Cư sĩ ; tì-xá . vācyamāna (s); độc tụng . vajjiputtaka (s); Bạt-kì tộc . vāda (s); luận ; ngôn luận . vajra (s); Kim cương , Kim cương chử vadam (s); giáo thụ . ; phọc-nhật-la . vāda-vidhāna (s); Luận thức . vajrabodhi (s); Bồ-đề Kim Cương ; vadha (s); sát . Kim Cương Trí ; Mật tông.

vedanā-skandha vajraccedikā-prajñāpāramitā-sūtra (s); Kim vajrayāna (s); Kim cương thừa ; cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh Mật tông . . vakkula (s); Bạc-câu-la . vajradhara (s); Kim Cương Trì , một tên vākya (s); chương ; ngữ ngôn . gọi khác của Bồ Tát Phổ Hiền. vandanīya (s); đỉnh lễ . vajradhātu-maṇḍala (s); Kim cương giới Man- vanka (s); siểm khúc . đa-la. vara (s); đệ nhất . vajragarbharatnarāja-tantra (s); Tối thượng varada-mudrā (s); thí nguyện ấn , Đại thừa kim cương đại giáo bảo vương kinh Ấn. . vārāṇasī (s); Ba-la-nại quốc . vajramaṇḍa-dhāraṇī (s); Kim cương thượng vị vara-ruci (s); diệu hảo . đà-la-ni kinh . vardhamāna (s); Ni-kiền tử . vajrapāṇi (s); Kim Cương Thủ , người varga (s); bạt cừ ; phẩm ; tụ . cầm Kim cương chử trong tay. variant maturation (e); dị thục . vajrapaṇi bodhisattvās

exorcist of the bhūtas: varjana (s); li ; viễn li . great king of tantras (e); Kim cương thủ Bồ Tát varjita (s); li ; viễn li . hàng phục nhất thiết bộ-đa đại giáo vương kinh varna (s); sắc . . varṇa (s); tán thán , kính phục, bái phục. vajrapradama-mudrā (s); Kim cương hiệp varṇa-rūpa (s); hiển sắc . chưởng ấn , Ấn. vārsika (s); an cư . vajra-samādhi (s); kim cương tam-muội vartate (s); chuyển . . vāsanā (s); ấn tượng, kí ức, năng lực tập quán, Tập khí ; huân tập ; huân . vajrasamādhi-sūtra (s); Kim cương tam-muội vastu (s); căn bản ; sở y ; sự ; vật kinh . ; y xứ . vajrasattva (s); Kim cương Tát-đóa vastu-prativikalpa-vijñāna (s); phân biệt sự thức . . vajraśekhara-sūtra (s); Kim cương đỉnh kinh vasubandhu (s); Thế Thân , dịch âm là . Bà-tẩu Bàn-đầu, Tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn vajraśekkharasarvatathāgata-tattvasaṃgraha- Độ; Thiên Thân . mahāyāna-pratyutpannābhisaṃbuddha-mahā- vasubandhu's commentary on the mahāyāna- tantrarāja-sūtra (s); Kim cương đỉnh nhất thiết saṃgraha (e); Nhiếp đại thừa luận Thế Thân Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại thích . giáo vương kinh vasudhārā-dhāraṇī (s); Trì thế đà-la-ni kinh , thường được gọi tắt là . Kim cương đỉnh kinh , một bộ kinh rất vasudhārā-sādhana (s); Thánh trì thế đà-la-ni quan trọng trong Mật tông Trung Quốc, Bất kinh . Không Kim Cương dịch. vasumitra (s); Bà-tu Mật-đa , Tổ vajraśekkhara-sūtra (s); Kim cương đỉnh kinh thứ bảy của Thiền tông Ấn Độ, dịch nghĩa là nghĩa quyết , Bất Không Thế Hữu . Kim Cương dịch. vāta (s); khí . vajraśekkhara-yoga-sūtra (s); Kim cương đỉnh vatsa (s); Độc tử . Du-già kinh thập bát hội chỉ qui vātsīputra (s); Độc Tử , tên của một vị tăng, , Bất Không Kim Cương dịch. người thành lập Độc Tử bộ (vātsīputrīya). vajra-upama-samādhi (s); kim cương dụ định vātsīputrīya (s); Độc Tử bộ . . vāyū-dhātu (s); tứ đại . vajra-vara (s); Kim cương chử . veda (s); phệ-đà . vajravidāraṇa-dhāraṇī (s); Kim cương tồi toái vedanā (s); cầu ; giác ; lạc ; lĩnh nạp đà-la-ni ; Nhưỡng tướng Kim ; Thụ . cương đà-la-ni kinh . vedanā-skandha (s); thụ uẩn .

vega vega (s); tật ; thế lực ; thế . vigarahati (p); ha trách . vehicle of the buddhist disciples (e); Thanh văn vigarhaka (s); huỷ . thừa . vigarhante (s); ha trách . veḷuvana (p) (s: veṇuvana); Trúc lâm , vườn vigata-mala (s); li cấu ; vô cấu . tre được vua Tần-bà-sa-la tặng đức Phật. vigayama (s); hoại . veṇuvana-vihāra (s); Trúc lâm tinh xá vigha (s); ngại . . vigor (e); thế ; tinh tiến . verbal expression seeds (e); danh ngôn chủng tử vigraha-vyāvartanī (s); Hồi tránh luận , . một tác phẩm được xem là của Long Thụ verbal silence (e); yến mặc . (nāgārjuna). verification (e); thắng giải . vigraha-vyāvartanī-vṛtti (s); Hồi tránh luận thích verses on bodhisattva maitreya's vow (e); Di-lặc , một tác phẩm được xem là của Bồ Tát phát nguyện vương kệ Long Thụ (nāgārjuna). . vihāra (s, p); nguyên nghĩa »trụ xứ« được dịch là vesak (p), hoặc vesakha; ngày lễ quan trọng nhất Tinh xá , Tự , Chùa, Viện. Những trong các nước theo Phật giáo Nam truyền (vihāra đầu tiên là những căn nhà được cúng dường Thượng toạ bộ), nhằm ngày rằm tháng năm. cho Phật Thích-ca và Tăng-già. Tại Thái Trong ngày này,

người ta tưởng nhớ lại lúc Phật Lan và Tích Lan (śrī laṅkā), danh từ Vihāra được sinh, đắc đạo và nhập Niết-bàn. Nhân dịp này, dùng chỉ chính điện, nơi thờ tượng Phật. nhiều Phật tử tham dự để nghe thuyết Pháp, viharati (s); trú, trụ . tưởng niệm đến cuộc đời đức Phật, Tam bảo. vihāya (s); khí . vesāli (p) (s: vaiśālī); Phệ-xá-li ; Vệ- vihiṃsā (s); não ; hại . xá-li; Tì-da ; Tì-xá-li . vexation (e); não . vijānāti (s); năng thức . vibhāga, lakṣayati (s); phân biệt . vijita (s); thần dân . vibhajyavāda (s); Phân biệt bộ . vijjā (p) (s: vidyā); minh , hiểu biết, am hiểu, vibhaṅga (s, p); Phân biệt luận của đối nghĩa với Vô minh. A-tì-đạt-ma. vijña (s); hiền thánh . vibhāsā (s); Tì-bà-sa . vijñāna (s) (p: viññāṇa); Thức ; liễu biệt vibhāsā-śāstra (s); Tì-ba-sa luận . ; tâm pháp . vibhāvanā (s); biệt cảnh . vijñāna-anantya-āyatana (s); thức vô biên xứ vibhutva (s); thế lực . . vibuddha (s); quyến thuộc . vijñānakāya-śāstra (s); Thức thân túc luận vicāra (s); giác quan ; quan, quán ; tầm tứ , A-tì-đạt-ma. ; tứ . vijñāna-skandha (s); thức uẩn . vicikitsā (s) (s: vichikitsā); Nghi ngờ; nghi . vijñānavāda (s); nguyên nghĩa là Thức học, Thức vicitra (s); chủng chủng . tông, nhưng thường được gọi là Duy thức tông vidvesa (s); tăng . . vidyā (s) (p: vijjā); minh , hiểu biết, am hiểu, vijñānavādin (s); Duy thức tông . đối nghĩa với Vô minh. vijñapti (s); liễu biệt ; thi thiết . vidyācaraṇa (s); Minh Hạnh Túc , một vijñapti-mātratā (s); Duy thức . trong Mười danh hiệu của một vị Phật. vijñāptimātratā-siddhi (s); Thành duy thức vidyā-carana-saṃpanna (s); Minh Hạnh Túc luận . , Mười danh hiệu. vijñaptimātratāsiddhi-śāstra (s); Thành duy vidyādhara (s); Minh Trì . thức luận . vidyāpuruṣa (s); chỉ một người am hiểu, một trí vijñāptimātratāsiddhi-triṃśikā-bhāṣya (s); Duy giả. thức tam thập tụng thích , An view of a self in the body (e); thân kiến . Huệ (sthiramati) biên soạn. view of attachment to self (e); hữu thân kiến vijrmbhita (s); khiếm . . vikalpa (s); biệt ; phân biệt .

viruddha vikalpa-pratītya-samutpāda-dharmottara-pra- vinaya of the four categories (e); Tứ phần luật veśa sūtra (s); Phân biệt duyên khởi sơ thắng . pháp môn kinh . vinaya sūtra (e); Tì-nại-da kinh . vikalpayati (s); thuyết . vinaya-piṭaka (s, p); tì-ni tạng ; Luật vikalpita (s); vọng tình . tạng. vikāra (s); biến dị . vinaya-vibhāṣā (s); xem Nhất thiết hữu bộ. vikrīḍita (s); du hí . vineya (s); cơ . vikrti (s); biến dị . vineya-anurūpatā (s); tuỳ nghi . vikṣepa (s); tán loạn . vinicchaya (p); phân biệt . vimala (s); li cấu ; vô cấu . vinikalpa (s); vô phân biệt . vimalakīrti (s); Duy-ma . viniścaya (s); quyết trạch . vimalakīrtinirdeśa-sūtra (s); Duy-ma-cật sở vinivartate (s); phục diệt . thuyết kinh ; Duy-ma kinh vinivrtti (s); khiển . ; Duy-ma-cật kinh . viññāṇa (p) (s: vijñāna); Thức . vimalamitra (s); xem Đại cứu kính. vinodana (s); hiểu . vimānavatthu (p); Thiên cung sự , vipāka (s); Quả báo, dị thục quả, kết quả, sự Tiểu bộ kinh. thụ quả; dị thục . vimiśra (s); tạp . vipāka-vijñāna (s); dị thục thức . vimocana (s); thoát . vipakṣa (s); hoặc . vimoha (s); mê . vipakṣa (s); trị . vimokṣa (s) (p: vimokkha); Giải thoát , vipakṣa-prātikpakṣika (s); chướng trị . Ba cửa giải thoát. viparināma (s); biến dị . vimokṣa-mārga (s); giải thoát đạo .

viparināma-dhārmīn (s); biến hoại . vimśatikā-śāstra (s); Nhị thập duy thức luận viparita (s); đảo . . viparīta (s); điên đảo ; tương vi . viṃśatikā-vijñapti-mātratā-siddhiḥ (s); Duy viparyāsa (s); Đảo kiến; đảo ; điên đảo thức nhị thập luận . mông tưởng ; điên đảo . viṃśikā-vijñaptimātratā-siddhi-kārikā (s); Duy viparyāsa-catuksa (s); tứ điên đảo . thức nhị thập tụng , xem Huyền viparyasta (s); điên đảo . Trang. viparyaya (s); đảo ; điên đảo . vimukti (s) (p: vimutti); Giải thoát. viparyāya (s); phiên ; tương vi . vimukti-kāya (s); giải thoát thân . viparyayād (s); tương vi . vimuktisena (s); Giải Thoát Quân , một viparyayat (s); phiên . luận sư thuộc Y tự khởi trung quán-Du-già tông. viparyayena (s); tương vi . Tác phẩm còn lưu lại: 1. Ārya-pañcaviṃśatisāhas- vipassanā (p) (s: vipaśyanā); Quán ; tì-bà-rikā-prajñāpāramitā-upadeśaśāstra-abhisamaya- xá-na ; tì-bát-xá-na ; laṅkāra-kārikā-varttika; 2. Ārya-pañcaviṃśatisā- vipaśyin (s); Tì-bà-thi , tên của một đức hasrikā-prajñāpāramitā-upadeśaśāstra-abhisa- Phật thời xưa. mayalaṅkāra-vṛtti; Hai bộ luận trên chỉ còn bản viprakīrna (s); tán . Tạng ngữ, luận 2. còn bản Phạn ngữ. viprayyuktas-saṃskārāh (s); tâm bất tương ưng vimutti (p) (s: vimukti); Giải thoát . hành pháp . vīṇāpa, siddha (s); Vi-na-pa (11). vipula (s); quảng đại . vināśa (s); phá hoại . vīra (s); lực sĩ . vināśaka (s); phá hoại . viraja (s); li cấu . vināśayati (s); hoại . virati (s); li . vinaya (s); điều phục ; giới luật ; luật viriya (p) (s: vīrya); Tinh tiến . ; tì-na-da ; tì-nại-da ; tì-ni virodha (s); tăng ; tương vi . ; Giới luật tông . virtue (e); đức . vinaya of the five categories (e); Ngũ phần luật virtuous roots (e); thiện căn . . viruddha (s); tương vi .

virūpa, mahāsiddha virūpa, mahāsiddha (s); hoặc birvapa; Vi-ru- vrtti (s); dụng . pa (3). vrttin (s); tịnh hạnh . vīrya (s); cần tu ; tì-lê-da ; tinh cần vuddhi (p); tăng thịnh . ; Tinh tiến ; cần ; thế lực . vulture peak (e); Linh Thứu sơn ; Kì- vīrya-pāramitā (s); tinh tiến ba-la-mật-đa xà quật sơn . . vyābādhana (s); tổn hại . viṣa (s); độc . vyādhi (s); tật . viṣāda (s); nghi hối . vyākaraṇa (p); kí biệt . visada (s); quảng đại . vyākaraṇa (s); hoà-già-la ; thụ kí ; viśada (s); thắng . thụ kí ; tì-da-khư-lê-na . visammūddha (s); mê . vyākhyā (s); luận . visaṃyoga (s); giải thoát . vyakta (s); hiển liễu ; phân minh . visaṃyuktatva (s); bất tương ưng . vyālipa, siddha (s), hoặc byāli, bhali, pali, vyadi; visaya (s); cảnh giới ; cảnh ; trần . Vi-da-li-pa (84). viśesa (s); sai biệt ; thù thắng . vyapadeśa (s); lưu bố . viśesana (s); sai biệt . vyāpana (s); biến mãn . viśeṣavatī (s); Thánh Tối thắng đà-la-ni kinh vyāpāra (s); công dụng ; tác dụng . . vyāpin (s); cụ phân . viśista (s); thắng ; thù thắng . vyasana (s); tai . viśodhita (s); thanh tịnh . vyasta (s); tán . vispasta (s); phân minh . vyavadhāna (s); phú chướng . visualisation of the two bodhisattvas, the king vyavahāra (s); thế tục ; tục đế ; tục . of medicine and the superior physician (e); vyavalokita (s); chiêm . Quán Dược Vương Dược Thượng nhị Bồ Tát kinh vyavasarga-rata (s); hỉ xả . . vyavasthāna (s); an vị . viśuddha (s); thanh tịnh ; thiện tịnh . vyāyama (s); Nghiệp . viśuddhacakra (s); Trung khu. vyupaśama (s); tịch diệt . viśuddhi

(s); tịnh . vyutpādayati (s); khai ngộ . visuddhi-magga (p); Thanh tịnh đạo . vyutsarga (s); phá . vita-mala (p); li cấu . vyutthāna (s); xuất định . vītarāga (s); li nhiễm . vitarka (s); giác quan ; giác ; tầm tứ

W ; tầm . vitarkamudrā (s); ấn giáo hoá, Ấn. vitatha (s); hư vọng . vivadati (p); phân biệt . vivardhana (s); tăng . wa (j); hoà . viveka (s); viễn li . wagara (j); hoà-già-la . vivikta (s); không tịch . wagō (j); hoà hợp . viviktatā (s); tịch . wagōshiki (j); hoà hợp thức . vivṛta (s); hiển liễu . wagō-shō (j); hoà hợp tính . voice-hearer (e); thanh văn . wajō (j); Hoà thượng . void (e); hư . waku (j); hoặc . voidness (e); không . wakuchi (j); hoặc trí . volition (e); hành . wakuchi-nishō (j); hoặc trí nhị chướng vow (e); thệ . . vraṇa (s); thất . wakushō (j); hoặc chướng . vrata (s); chính thụ . wakushu (j); hoặc thú . vrddhi (s); tăng trưởng ; tăng . wanan (j); hoà nam . vrtta (s); đức . wángwéi (c); Vương Duy .

xīngyáng qīngràng wànnián-sì (c) (j: mannen-ji); Vạn Niên tự wrath (e); phẫn . . wrong (evil) livelihood (e); tà mệnh . wanshi shōgaku (j) (c: hóngzhì zhèngjué); wrong view (e); ác kiến . Hoằng Trí Chính Giác . wú (c) (j: mu); vô . warin (j); hoà luân . wù (c) (j: satori); ngộ , Giác ngộ. warn (e); giới . wūān pǔníng (c) (j: gottan funei); Ngột Am wasan (j); hoà tán , bài ca tụng, kệ tụng. Phổ Ninh . washō (j); Hoà thượng . wǔfēng chángguàn (c) (j: gohō jōkan); Ngũ water filter (e); lộc thuỷ nang . Phong Thường Quán . water god (e); thuỷ thiên . wūjiù (c) (j: ukyū); Ô Cựu . watō (j) (c: huàtóu); Thoại đầu . wúmén huìkāi (c) (j: mumon ekai); Vô Môn web of doubt (e); nghi võng . Huệ Khai . wéishí-zōng (c); Duy thức tông . wúmén-guān (c) (j: mumonkan); Vô môn well gone (e); Thiện Thệ ; Mười danh quan . hiệu. wǔshān (c) (j: gozan); Ngũ Sơn . wèndá (c) (j: mondō); Vấn đáp . wǔtái shān (c); Ngũ Đài Sơn . wénshū (c); Văn-thù . wǔtái yǐnfēng (c); Ngũ Đài Ẩn Phong wényì (c); Văn Ích ; Pháp Nhãn Văn Ích , Đặng Ẩn Phong . wénzì (c) (j: monji); văn tự . wǔtái-shān (c); Ngũ Đài sơn . wheel of the dharma (e); pháp luân . wǔwèi (c) (j: go-i); Ngũ vị , Động Sơn wheel turning sage king (e); Chuyển luân thánh ngũ vị. vương . wúwèi (c); Vô vi . will (e); hành uẩn ; Ngũ uẩn. wúxué zǔyuán (c) (j: mugaku sogen); Vô Học wisdom (e); bát-nhã ; bồ-đề ; huệ ; Tổ Nguyên . huệ ; trí huệ . wúzhù (c); Vô Trước Văn Hỉ . wisdom eye (e); huệ mục ; huệ nhãn . wúzhǔn shīfàn (c) (j: bushun shihan); Thiền sư wisdom of the buddha (e); Phật trí huệ . Vô Chuẩn Sư Phạm ở Kính Sơn, wisdom of unrestricted activity (e); thành sở tác người truyền pháp cho Vô Học Tổ Nguyên. trí . wǔzǔ fǎyǎn (c) (j: goso hōen); Ngũ Tổ Pháp wish (e); ý lạc . Diễn . wish-knowledge (e); nguyện trí . witness (e); chứng .

X womb of the tathāgata (e); như lai tạng . wǒnch'uk (k); Viên Trắc . wondrous observing wisdom (e); diệu quan sát trí . wǒn'gwang (k); Viên Quang . xiáng ānzhǔ (c); Tường Am chủ ở Liên wǒnhi o (k); Nguyên Hiểu . Hoa Phong, một Thiền sư thuộc tông Vân words (e); ngôn ngữ ; ngôn . Môn. world (e); giới .

xiānglín chéngyuǎn (c) (j: kyōrin chōon); world-honored one (e); Bạc-già-phạm ; Hương Lâm Trừng Viễn . Thế Tôn ; Mười danh hiệu. xiāngyán zhìxián (c) (j:-kyōgen chikan); worldling (e); dị sinh ; ngoại phàm ; Hương Nghiêm Trí Nhàn . ngu si ; phàm phu ; phàm . xīmíng fǎshī (c); Tây Minh Pháp sư . worldly dharmas (e); thế pháp . xīn (c) (j: shin); Tâm . worldly meditation (e); thế gian tĩnh lự xìn (c) (j: shin); Tín . . xīnghuà cúnjiǎng (c) (j: koke zonshō); Hưng worldly truth (e); thế đế ; thế tục đế Hoá Tồn Tưởng . . xīngyáng qīngràng (c) (j: kōoyō seijō); Hưng worldly wisdom (e); đẳng trí . Dương Thanh Nhượng .

xìnxíng xìnxíng (c); Tín Hành . công đức kinh xìnxīnmíng (c) (j: shinjinmei); Tín tâm minh . . yakushi-shichibutsu-kuyō-giki-nyoiō-kyō (j); xióngěr (c); Hùng Nhĩ . Dược Sư thất Phật cung dưỡng nghi quĩ như ý xītáng zhìcáng (c) (j: seidō chizō); Tây Đường vương kinh . Trí Tạng . yama (s); Phạm hạnh ; Diêm vương; xūān huáichǎng (c) (j: koan eshō); Hư Am Hoài dạ-ma . Sưởng , Thiền sư Trung Quốc thuộc yamaka (p); Song luận , một phần của A- tông Lâm Tế, phái Hoàng Long, nối pháp của tì-đạt-ma. sư Tuyết Am (Thiên Đồng) Tòng Cẩn. Sư là thầy yami (s); Nữ Diêm vương, Diêm vương. của Vinh Tây Minh Am. yaṅ dag paḥi don (t); thật nghĩa . xuánshā shībèi (c) (j: gensha shibi); Huyền Sa yaṅ dag paḥi ḥtsho ba (t); chính mệnh . Sư Bị . yaṅ dag paḥi tiṅ ṅe ḥdsin (t); chính định . xuánzang sāncáng (c); Huyền Trang Tam Tạng yaṅ paḥi las kyi mthaḥ (t); chính nghiệp . . yāna (s); thừa , cỗ xe, Ba thừa. xuánzhuǎng (c); Huyền Trang . yángqí fānghuì (c) (j: yōgi hō'e); Dương Kì xuědòu chóngxiǎn (c) (j: setchō jūken); Tuyết Phương Hội . Đậu Trọng Hiển . yángqí-pài (c) (j: yōgi-ha); Dương Kì phái xuěfēng yìcún (c) (j: seppō gison); Tuyết , Dương Kì Phương Hội. Phong Nghĩa Tồn . yǎngshān huìjì (c) (j:-kyōzan ejaku); Ngưỡng xūtáng zhìyú (c) (j: kidō chigu); Hư Đường Sơn Huệ Tịch . Trí Ngu , thầy của Nam Phố Thiệu yánguān qíān (c) (j: enkan seian); Diêm Quan Minh (j: nampo shomyō). Tề An . yánluó (c); Diêm-la , tức là Diêm vương. yántóu quánhuò (c) (j: gantō zenkatsu); Nham

Y ya (j); da . Đầu Toàn Hoát . yantra (s); cơ . yàoshān gāo shāmí (c); Dược Sơn Cao Sa-di , Cao Sa-di. yab-yum (t); Yab-yum. yàoshān wéiyǎn (c) (j: yakusan igen); Dược yajña (s); từ tự . Sơn Duy Nghiễm . yakkha (p) (s: yakṣa); Dạ-xoa . yaśa (s); Da-xá . yakkhinī (p); dạ-xoa nữ . yasha (j); Da-xá . yakṣa (s) (p: yakkha); Dạ-xoa . yasodharā (p) (s: yaśodharā); Da-du Đa-la yakṣiṇī (s); dạ-xoa nữ . . yaku (j); dịch . yaśodharā (s) (p: yasodharā); Da-du Đa-la yaku (j); dược . . yaku (j); dược . yaśomitra (s); Xứng Hữu . yaku (j); ước . yaṣṭṛ (s); cung thí . yakuju (j); dược thụ . yathā-artha (s); chân thật nghĩa . yakukyō (j); ước giáo . yathābhūta (s); như chân . yakusan igen (j); Dược Sơn Duy Nghiễm yathā-bhūtam (s); như thật ; Như thật tri . kiến. yakuseki (j); Dược thạch . yathā-pratyata (s); tuỳ duyên . yakushi-rurikō-nyorai-hongan-kōtoku-kyō (j); yathāvad-bhāvikatā (s); như lí trí . Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công yathāvat (s); tuỳ nghi . đức

. yatna (s); công lực . yakushirurikō-shichibutsu-hongan-kōtoku-kyō yayoku (j); da dục . (j); Dược Sư Lưu Li Quang Thất Phật bản nguyện ye śes dpag tu med pa (t); vô lượng trí .

yǒngjiā ye shes chos sku (t) (s: jñānadharmakāya); Trí kinh liên hoa thai tạng bồ-đề tràng tiêu sí phổ pháp thân , Ba thân. thông chân ngôn tạng quảng đại thành tựu du-già ye shes mtsho rgyal (t); Ye-she Tsog-yel. yeshe tsogyel (t) [ye-shes mtsho-rgyal]; Ye- . she Tsog-yel. yoga-avacara (s); cầu đạo nhân . yèxiàn guīshěng (c); Diệp Huyện Qui Tỉnh yogācāra (s); Du-già hành tông , một . tên khác của Duy thức tông. yid (t); ý . yogācārabhūmi-śāstra (s); Du-già sư địa luận yid du ḥoṅ ba (t); khả ý . . yid kyi rnam śes (t); ý thức . yogācārabhūmi-śāstra-kārikā (s); Du-già sư địa yid raṅ ba (t); như ý . luận thích . yidam (t) [yid-dam]; Hộ Thần . yoga-kṣema (s); an ổn . yìjìng (c); Nghĩa Tịnh . yogapaṭṭa (s); một sợi dây nịt dùng phòng chống yìkōng (c) (j: gikū); Nghĩa Không . ngã ra phía trước, phía sau khi Toạ thiền, được yìngzhēn (c); Ứng Chân ; Đam Nguyên các vị Ma-ha Tất-đạt (mahāsiddha) sử dụng. Ứng Chân. yōgi (j); Dương Kì ; Dương Kì Phương yǐnyuán lóngqí (c) (j: ingen ryūki); Ẩn Hội . Nguyên Long Kì . yōgi hō'e (j); Dương Kì Phương Hội yīshān yīníng (c) (j: issan ichinei); Nhất Sơn . Nhất Ninh . yōgi-ha (j); Dương Kì phái . yīxíng chánshī (c); Nhất Hạnh Thiền sư yogin (s) hoặc yogi (t: naldjorpa [rnal-'byor-pa]); . Du-già sư, Du-già tăng. yìxuān (c) (j: gigen); Nghĩa Huyền , Lâm yōi (j); dung dị . Tế Nghĩa Huyền. yōin (j); liễu nhân . yo (j); dự . yojana (p); du-thiện-na ; Do tuần. yo (j); dự . yojana (s); Do-tuần ; du-thiện-na yo (j); dư . . yo (j); dự . yōju (j); dung thụ . yo (j); dư . yōka (j); Vĩnh Gia ; Vĩnh Gia Huyền yo (j); dư, dữ . Giác. yō (j); dung . yōka gengaku (j) (c: yǒngjiā xuānjué); Vĩnh yō (j); dụng . Gia Huyền Giác . yō (j); dung . yōka-shōdō-ka (j); Vĩnh Gia chứng đạo ca yō (j); dương . . yō (j); dương . yō (j); dưỡng . yōkashū (j); Vĩnh Gia tập . yō (j); ung . yoku (j); dục . yō (j); vinh . yoku (j); ức . yō (j); yêu . yokubōru (j); dục bạo lưu . yō (j); yếu . yokugu (j); dục cầu . yod pa (t); hữu . yokukai (j); dục giới . yod pa (t); khả đắc . yokuro (j); dục lậu . yōdai (j); dụng đại . yokushu (j); dục thủ . yōdan (j); vĩnh đoạn . yokuyōkyō (j); ức dương giáo . yodatsu (j); dữ đoạt . yōmu (j); vĩnh vô . yoga (s); Du-già ; tương ưng . yōmyō enju (j) (c: yǒngmíng yánshòu); Vĩnh yoga of enormous success: the lotus-matrix Minh Diên Thọ , Thiền sư Huệ Nhật bodhi, symbols, banners, and store of common Trí Giác. mantras in the vairocana-abhisaṃbodhi-tantra yǒngjiā (c); Vĩnh Gia ; Vĩnh Gia Huyền (e); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì Giác.

yǒngjiā xuānjué yǒngjiā xuānjué (c) (j: yōka genkaku); Vĩnh Quốc (?-?) tông Tào Động. Sư là môn đệ nối Gia Huyền Giác . pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới và yǒngmíng yánshòu (c) (j: yōmyō enju); Vĩnh được nhắc đến trong công án 48 của Vô môn Minh Diên Thọ ; Thiền sư Huệ Nhật quan. Trí Giác. yuga (j); du-già . yoni-vicaya (s); chính quán . yuga-anta (s); kiếp tận . yōraku (j); anh lạc . yuga-anta-agni (s); kiếp hoả ; kiếp tận hoả yōraku-hongō-kyō (j); Anh lạc bản nghiệp

kinh ; kiếp tận hoả . . yuga-daikyōō-kyō (j); Du-già đại giáo vương yōrakukyō (j); Anh lạc kinh . kinh . yoru (j); dự lưu . yugagyōha (j); Du-già hành phái . yoruka (j); dự lưu quả . yugaron (j); Du-già luận . yorukō (j); dự lưu hướng . yugaron-ki (j); Du-già luận kí . yōryaku-nenshō-kyō (j); Yếu lược niệm tụng yuga-shiji-ron (j); Du-già sư địa luận kinh . . yōsai (j); Vinh Tây ; Minh Am Vinh Tây. yuge (j); du hí . yōshō (j); dụng thanh . yugi-kyō (j); Du-kì kinh . yoshū (j); dư tập . yui (j); di . yōsu (j); yếu tu . yuigon (j); di ngôn . youmyō-chigaku-zenshi-yuishin-ketsu (j); Vĩnh yuil (k); Hữu Nhất . Minh Trí Giác Thiền sư duy tâm quyết yuima (j); Duy-ma . . yuima-dō (j); Duy-ma đường . yōzō (j); ảnh tượng . yuima-e (j); Duy-ma hội . yu (j); do . yuima-kitsu-kyō (j); Duy-ma-cật kinh yu (j); do . ; Duy-ma-cật sở thuyết kinh yu (j); dụ . . yū (j); dụ . yuima-kitsu-shosetsu-kyō (j); Duy-ma-cật sở yū (j); dung . thuyết kinh . yū (j); hựu . yuima-kyō (j); Duy-ma kinh ; Duy- yū (j); u . ma-cật sở thuyết kinh . yū, u (j); ưu . yuima-kyō so (j); Duy-ma kinh sớ . yuánjué-jīng (c); Viên giác kinh . yuima-kyō-bunso (j); Duy-ma kinh văn sớ yuánróng-zōng (c); Viên dung tông . . yuántōng fǎxiù (c); Viên Thông Pháp Tú yuima-kyō-genso (j); Duy-ma kinh huyền sớ . . yuánwù (c); Viên Ngộ . yuima-kyō-ryakuso (j); Duy-ma kinh lược sớ yuánwù kèqín (c) (j: engo kokugon); Viên . Ngộ Khắc Cần . yuishiki (j); Duy thức . yūbadaisha (j); ưu-bà-đề-xá . yuishiki-ha (j); Duy thức phái ; Duy yūchi (j); u trí . thức tông . yuèān shànguǒ (c) (j: gettan zenka); Nguyệt Am yuishiki-hyakuhō (j); Duy thức bách pháp Thiện Quả , Thiền sư Trung Quốc . tông Lâm Tế, hệ phái Dương Kì, môn đệ của yuishiki-sanjū-ronshō (j); Duy thức tam thập Thiền sư Khai Phúc Đạo Ninh. luận tụng . yuèlín shīguān (c) (j: gatsurin shikan); Nguyệt yuishiki-sanjū-shō (j); Duy thức tam thập tụng Lâm Sư Quán , Thiền sư Trung Quốc . tông Lâm Tế phái Dương Kì, thầy của Vô Môn yuishiki-shū (j); Duy thức tông . Huệ Khai. yuishin-ketsu (j); Duy tâm quyết . yuèzhōu qiánfēng (c) (j: esshū kempō); Việt yūji (j); Hùng Nhĩ . Châu Càn Phong , Thiền sư Trung yujǒng (k); Duy Chính .

zenjin yujun (j); Do-tuần . zaiten (j); tại triền . yukta (s); đạo lí ; thành tựu ; xứng lí zaitō (j); tề đẳng . . zaizen (j); tại tiền . yukti (s); tương ưng . zakōkōdaishō (j); toạ cao quảng đại sàng yukti-ṣaṣṭhikā (s); Lục thập tụng như lí luận . , một tác phẩm được xem là của zammai (j); tam-muội , Định. Long Thụ (nāgārjuna), Thí Hộ dịch, cũng có bản zan (j); tàm . Tạng ngữ. zandan (j); tán thán . yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti (s); Lục thập tụng như lí luận zange (j); sám hối . thích , một tác phẩm của zange (j); tàn khí . Nguyệt Xứng, luận giải Lục thập tụng như lí luận zanshū (j); tàn tập . (yuktiṣaṣṭhikā), một tác phẩm được xem là của zantei-settetsu (j); trảm đinh tiệt thiết Long Thụ (nāgārjuna). . yúngài shǒuzhì (c); Vân Cái Thủ Trí . zazen (j) (c: zuò-chán); Toạ thiền . yúngāng (c); Vân Cương . zazen-wasan (j); Toạ thiền hoà tán , yúnjū dàoying (c) (j: ungo dōyō); Vân Cư Đạo tên gọi tắt của Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà Ưng . tán, một tác phẩm của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ yúnmén wényǎn (c) (j: ummon bun'en);

Vân Hạc. Môn Văn Yển . ze (j); thị . yúnmén-zōng (c) (j: ummon-shū); Vân Môn zehi (j); thị phi . tông . zemban (j); Thiền bản . yúnyán tánshèng (c) (j: ungan donjō); Vân zemmui (j); Thiện Vô Uý ; Mật tông. Nham Đàm Thạnh . zen (j) (c: chán); Thiền . yunyo (j); do như . zen (j); nhiễm . yūretsu (j); ưu liệt . zen (j); thiện . yūshin (j); u thâm . zen (j); tiền . yūshin-anraku-dō (j); Du tâm an lạc đạo zen, nen (j); nhiên . . zen'ai (j); nhiễm ái . yūshō (j); dung nhiếp . zenbon (j); nhiễm phẩm . yusik-chong (k); Duy thức tông . zenchi-shiki (j); Thiện tri thức . yuyo (j); do dự . zendō (j); Thiền đường . zendō (j); Thiện Đạo . zeneji (j); thiện huệ địa .

Z zen'en (j); Thiền viện . zen'etsu (j); thiền duyệt . zengen chūkō (j); Tiệm Nguyên Trọng Hưng . za (j); toạ . zengen-gyō (j); thiện hiện hành . zag pa (t); lậu . zengen-shosenshū-tojo (j); Thiền nguyên chư zai (j); tại . thuyên tập đô tự . zai (j); tài . zengo (j); Tiệm ngộ . zai (j); tội . zengon (j); thiện căn . zaiaku (j); tại ốc . zengosaidan (j); tiền hậu tế đoạn . zaifu (j); tại phu . zengyō (j); thiện nghiệp . zaifuku (j); tội phúc . zengyō (j); thiện xảo . zaigō (j); tội nghiệp . zengyō (j); tiệm giáo . zaihi (j); tại bì . zenhōgyō (j); thiện pháp hành . zaijitsu (j); tại thật . zenji (j); Thiền sư . zaike (j); Cư sĩ . zenji (j); tiệm thứ . zaimotsu (j); tài vật . zenjin (j); thiện nhân .

zenjō zenjō (j); nhiễm tịnh . zhēnyán-zōng (c); Chân ngôn tông . zenjō (j); thiền định . zhi gnas (t) (s: śamatha); Chỉ . zenjō (j); Thiền-na , Thiền. zhī-dàolín (c); Chi Đạo Lâm , còn được zenjū (j); Thiện Châu . gọi là Chi Độn. zenke (j); Thiền tự , Thiền viện. zhīdùn (c); Chi Độn . zenke-kikan (j); Thiền gia qui giám . zhǐguàn (c); Chỉ-quán . zenkyō (j); tiền cảnh . zhìkǎi (c); Trí Khải . zenma (j); nhiễm ô . zhīkōng (c); Chỉ Không . zenmon-nenji-shū (j); Thiền môn niêm tụng tập zhìmén guāngzuò (c) (j: chimon kōso); Trí . Môn Quang Tộ . zenna (j); Thiền-na , Thiền. zhīqiān (c); Chi Khiêm . zennanshi (j); thiện nam tử . zhìxiàng dàshī (c); Chí Tướng Đại Sư zenpi (j); tiền phi . . zenpō (j); thiền pháp . zhìyǎn (c); Trí Nghiễm , Hoa nghiêm zenrin (j); Thiền lâm , một cách gọi khác tông. của Thiền viện. zhìyǐ (c); Trí Khải . zenshin (j); nhiễm tâm . zhìzáng (c); Trí Tạng ; Tây Đường Trí zenshō (j); tiền sinh . Tạng. zenshū (j); Thiền tông . zhìzhōu (c); Trí Chu . zenshu (j); nhiễm sổ . zhòngdào-zōng (c); Trung Đạo tông ; zenshū (j); nhiễm tập . Trung quán tông. zenshu (j); thiện thủ . zhōngfēng míngběn (c) (j: chūhō myōhon); zenshu (j); thiện thú . Trung Phong Minh Bản . zenshu (j); thiện tu . zhōng-guó-shī (c); Trung Quốc sư , zenshū-yōka-shū (j); Thiền tông Vĩnh Gia tập Quốc sư Nam Dương Huệ Trung. . zhōngnán dàshī (c); Chung Nam Đại sư zenshū-yōka-shū-kachūsetsugi (j); Thiền tông . Vĩnh Gia tập khoa chú thuyết nghị zhuāngzǐ (c); Trang Tử . . zhūhóng (c); Châu Hoằng , Vân Thê zensō (j); nhiễm tướng . Châu Hoằng . zentsū (j); thiện thông . zìdé (c) (j: jitoku); Tự Đắc , Thập mục zenzei (j); Thiện Thệ . ngưu đồ. zetsu (j); chất zīfú rúbǎo (c) (j: shifuku nyohō); Tư Phúc zetsu (j); thiệt . Như Bảo . zetsu (j); tuyệt . zǐhú lìzōng (c) (j: shiko rishō); Tử Hồ Lợi zetsuge (j); chất ngại . Tung .

zetsukon (j); thiệt căn . zō (j); tăng (tắng) . zetsuryo (j); tuyệt lự . zō (j); tăng . zhāngjìng huáihuī (c) (j: shōkei eki); Chương zō (j); tàng, tạng . Kính Hoài Huy . zō (j); tạo . zhāngzhuō xiùcái (c) (j: chōsetsu yūsai); zō (j); tạp . Trương Chuyết Tú Tài . zōabidon-shinron (j); Tạp a-tì-đàm tâm luận zhànrán (c); trạm nhiên . . zhàogōng (c); Triệu Công . zō-agon-kyō (j); Tạp a-hàm kinh . zhàolǔn (c); Triệu luận , Tăng Triệu. zōai (j); tăng ái . zhàozhōu (c); Triệu Châu . zōe (j); tạp uế . zhàozhōu cóngshěn (c) (j: jōshū jūshin); Triệu zōekishū (j); tăng ích chấp . Châu Tòng Thẩm . zōhō (j); tượng pháp . zhēnxiē qīngliǎo (c) (j: shingetsu shōryō); zōhōketsugikyō (j); Tượng pháp quyết nghi kinh Chân Yết Thanh Liễu . .

zushu zōichi-agon-kyō (j); Tăng-nhất a-hàm kinh zuijun-dōkan-issai-shūjō (j); tuỳ thuận đẳng . quán nhất thiết chúng sinh zōjō (j); tăng thượng . . zōjō (j); tăng trưởng . zuimin (j); tuỳ miên . zōjōen (j); tăng thượng duyên . zuishu (j); tuỳ thủ . zōjōka (j); tăng thượng quả . zuishū-tōzan-ryōkai-zenshi-goroku (j); Thuỵ zoku (j); tặc . Châu Động Sơn Lương Giới Thiền sư ngữ lục zoku (j); tộc . . zoku (j); tục . zui-tentai-chisha-daishi-betsuden (j); Tuỳ Thiên zokubōjinjitsu-shū (j); tục vọng chân thật tông Thai Trí Giả Đại sư biệt truyện . . zokuchi (j); tục trí . zuiyō (j); tuỳ dụng . zoku-dentō-roku (j); Tục truyền đăng lục zukō (j); đầu quang . . zuóchán (c) (j: zazen); Toạ thiền , ngồi zoku-kegonkyō-ryakuso-kanjōki (j); Tục Hoa thiền. Nghiêm kinh lược sớ san định kí zushoku-kōman (j); đồ sức hương man . . zoku-kogon-yakukyō-zuki (j); Tục cổ kim dịch zushu (j); đầu số . kinh đồ kí . zoku-kōsō-den (j); Tục cao tăng truyện . zokuni (j); chúc nhĩ . zokutai (j); tục đế . zōngmì (c); Tông Mật , Khuê Phong Tông Mật , Hoa nghiêm tông. zōshiki (j); Tạng thức ; A-lại-da thức. zōshin (j); tăng tiến . zōshin-ron (j); Tạp tâm luận . zōshitsu (j); tăng tật . zōyaku (j); tăng ích . zōzen (j); tạp nhiễm . zu, to (j); đồ . zuda (j); Đầu-đà . zui (j); thuỵ . zui (j); tuỷ . zuibonnō (j); tuỳ phiền não . zuibun (j); tuỳ phận . zuichiku (j); tuỳ trục . zuien (j); tuỳ duyên . zuien-tenpen (j); tuỳ duyên chuyển biến . zuigi (j); tuỳ nghi . zuigi-seppō (j); tuỳ nghi thuyết pháp . zuigyō (j); tuỳ hạnh . zuihō (j); tuỳ phương . zuiin (j); tuỳ dẫn . zuijjunchi (j); tuỳ thuận trí . zuijun (j); tuỳ thuận . zuijunbyōdōzenkon (j); tuỳ thuận bình đẳng thiện căn .

CÁC BỘ PHÁI PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ (TRÍCH)

CÁC BỘ PHÁI PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ (TRÍCH)

Phật nhập Niết-bàn

Trưởng lão bộ Đại chúng bộ sthaviravāda mahāsāṅghika 200 sau NB

Phân biệt bộ Nhất thiết hữu bộ Nhất thuyết bộ vibhajyavāda sarvāstivāda 236 sau NB 236 sau NB ekavyāvahārika

Khôi sơn trụ bộ Thượng tọa bộ Hóa địa bộ Ẩm Quang bộ Thuyết xuất thế gokulika bộ theravāda mqkīśāsaka kāśyapīpa lokottaravāda

Độc tử bộ Kinh lượng bộ Pháp Tạng bộ vātsīputrīya sautrāntika hoặc dharmaguptaka 350 sau NB Trụ tử bộ

pudgalavāda

Đa văn bộ Thuyết giả bộ Chế đa sơn bộ bahuśrutīya prajñaptivāda caitika

Chính lượng bộ Pháp thượng bộ Hiền trụ bộ Mật lâm sơn bộ saṃmitīya dharmotarīya bhadrayānīya sannagarika

sannagarika

Biểu đồ I.1: Thiền tông Ấn Độ

Biểu đồ I.1: Thiền tông Ấn Độ

Thích-ca Mâu-ni Phật (śākyamuni buddha) 01. Ma-ha Ca-diếp (mahākāśyapa) 15. Ka-na-đề-bà (kāṇadeva) hoặc Thánh Thiên (āryadeva) 02. A-nan (ānanda) 16. La-hầu-la-đa (rāhulabhadra) 03. Thương-na Hòa-tu (śānavāsin) 17. Tăng-già Nan-đề (saṃghanandi) 04. Ưu-bà-cúc-đa (upagupta) 18. Tăng-già Xá-đa (saṃghayathata) 05. Đề-đa-ca (dhītika) 19. Cưu-ma-la-đa (kumāralāta) 06. Di-già-ca (miśaka) 20. Xà-dạ-đa (śayata) 07. Bà-tu-mật (cũng gọi là Thế Hữu, vasumitra) 21. Thế Thân (vasubandhu) 08. Phù-đà Nan-đề (buddhanandi) 22. Ma-noa-la (manorata) 09. Phù-đà Mật-đa (buddhamitra) 23. Cưu-lặc-na (haklenayaśa) 10. Bà-lật Thấp-bà (pārśva) 24. Sư Tử Bồ Đề (siṃhabodhi) 11. Phú-na Dá-xa (puṇayaśa) 25. Bà-xá Tư-đa (baśaṣita) 12. A-na Bồ-đề (ānabodhi) hoặc Mã 26. Bất-như Mật-đa (puṇyamitra) Minh (aśvaghoṣa) 27. Bát-nhã Đa-la (prajñādhāra) 13. Ca-tì-ma-la (kapimala) 28. Bồ-đề Đạt-ma (bodhidharma) 14. Long Thụ (nāgārjuna)

THIỀN TÔNG ẤN ĐỘ

(Xin xem tiếp)

Biểu đồ I.2: Thiền Ấn Độ Đến Trung Quốc

Biểu đồ I.2: Thiền Ấn Độ Đến Trung Quốc

Bồ-đề Đạt-ma

~470-543
Thiền tông Trung Quốc
Huệ Khả Pháp Dung

487-593 594-657

NGƯU ĐẦU THIỀN
Tăng Xán
Tì-ni-đa Lưu-chi Trí Nham
, ?-594 ?-606
Thiền tông Việt Nam 600-677
XEM BIỂU ĐỒ VII.1,
Đạo Tín
VII.2
 Huệ Phương
580-651
629-695
Hoằng Nhẫn
 Pháp Trì
601-674
635-702
Huệ An Thần Tú Huệ Năng
 , 638-713 Trí Uy
582-709 ~605-706 Nam Thiền
Bắc Thiền XEM BIỂU ĐỒ 646-722
I.3
Huệ Trung Huyền Tố
Nghĩa Phúc Phổ Tịch

683-769 668-752
658-736 651-739
Trí Tiển
Kính Sơn
Đạo Khâm
Đạo Lượng Phá Táo Đọa Duy Chính Đạo Tuyên
 714-792
702-760
Tuấn Cực Chí Chân Hành Biểu

722-797
Nhật Bản
Tối Trừng 767-822

Biểu đồ I.3: Thiền Trung Quốc – Huệ Năng và Môn Đệ

Biểu đồ I.3: Thiền Trung Quốc – Huệ Năng và Môn Đệ

Huệ Năng 638-713

Hà Trạch Vĩnh Gia Thanh Nguyên Nam Dương Nam Nhạc Hoài Thần Hội Huyền Giác
Hành Tư Huệ Trung Nhượng 686-760 665-713 660-740
675-775 677-744 HÀ TRẠCH TÔNG

Thạch Đầu Đam Nguyên Mã Tổ
Hi Thiên Ứng Chân Đạo Nhất
Pháp Như Ngũ Đài
Vô Danh 700-790 709-788
XEM BIỂU
722-793 Đồ II.1
Duy Trung

Đại Đức
Đạo Viên
Dược Sơn Thiên Hoàng Đại Điên Đan Hà

Duy Nghiễm Đạo Ngộ Bảo Thông Thiên Nhiên

~745-828 748-807 ?-819 739-824
Khuê Phong XEM BIỂU ĐỒ III.1
Tông Mật

780-841 Long Đàm Tam Bình Thúy Vi
Sùng Tín Nghĩa Trung Vô Ngọc
tk. 8/9 tk. 8/9 tk. 9
Đức Sơn Đầu Tử
Tuyên Giám Đại Đồng

782-865 819-914
XEM BIỂU ĐỒ
V
Biểu đồ II.1: Dòng Mã Tổ

Biểu đồ II.1: Dòng Mã Tổ

Mã Tổ Đạo Nhất 709-788

• Đại Châu Huệ Hải Đại Mai Pháp Diêm Quan Qui Tông
Thường Tế An Trí Thường tk. 8/9

• Bàng Uẩn 752-839 750-842 tk. 8/9

740-808
• Kim Ngưu Hàng Châu Quan Nam Cao An Đại
Thiên Long Đạo Thường Ngu tk. 8/9
• Ngũ Duệ Linh Mặc tk. 8/9 tk. 8/9 tk. 9

747-818
• Tây Đường Trí Tạng Câu Chi Quan Nam Mạt Sơn
Đạo Ngô Liễu Nhiên 734-814 tk. 9
• Bách Trượng Duy tk. 8/9
Chính
tk. 8/9
• Phần Châu Vô Nghiệp
Bách Trượng Bàn Sơn Nam Truyền Trung Ấp
760-821 Hoài Hải Bảo Tích Phổ Nguyện Hồng Ân
• Đông Tự Như Hội
720-814 720-814 738-897 tk. 8/9
742-821
• Thạch Củng Huệ Tạng
tk. 8/9 Bách Trượng Phổ Từ Hổ Lợi Triệu Châu Trường Sa
• Ma Cốc Bảo Triệt Niết Bàn Hóa Tung Tòng Phẩm Cảnh Sầm
tk. 8/9 tk. 8/9 ?-860 800(?)-880 778-897 ?-868
• Đặng Ẩn Phong

Tuyết Đậu tk. 8/9
Thường
• Chương Kính Hoài
Thông
Huy

834-905
756-815
(Xin xem tiếp II. 2)
Biểu đồ II.2: Dòng Mã Tổ

Biểu đồ II.2: Dòng Mã Tổ

Qui Sơn Linh Thạch Sương Trường Ngũ Phong Hoàng Bá Hựu Tính Không Khánh Đại
An Thường Quán Hi Vận 771-853 tk. 8/9 tk. 8/9 tk. 8/9 ?-850

Khai Tổ tông Qui Ngưỡng

Lưu Hương Ngưỡng Sơn Linh Vân Linh Thụ Đại Tuỳ Thiết Nghiêm Huệ Tịch Chí Cần Như Mẫn Pháp Chân Ma Trí Nhàn 807-883 tk. 9 tk.9 tk.
9 tk.9 ?-898 Tổ thứ 2

Bùi Hưu Mục Châu Lâm Tế
Đạo Minh Nghĩa
Vô Trước Nam Tháp Tây Tháp
?-? Huyền
Văn Hỉ Quang Dũng Quang Mục
~780-877

?-866 tk.8/9 tk. 9 Vô Ngôn Thông
, ?-826 KHAI TỔ
Trần Tháo TÔNG
THIÊN TÔNG
Ba Tiêu Tư Phúc LÂM TẾ
VIỆT NAM
Huệ Thanh Như Bảo tk. 9 XEM BIỂU
XEM BIỂU ĐỒ
VII.2 ĐỒ IV.1
Hưng Dương
Thanh
Nhượng

QUI NGƯỠNG TÔNG

Biểu đồ III.1: Tông Tào Động

Biểu đồ III.1: Tông Tào Động
Dược Sơn Duy Nghiễm

~745-828
Đạo Ngô Thuyền Tử Vân Nham Viên Trí Cao Sa-di Đức Thành Đàm Thạnh
~769-835 tk. 8/9 780-841

Giáp Sơn Động Sơn Thạch Sương Tiệm Nguyên Thiện Hội Lương Giới Khánh Chư Trọng Hưng 805-881 807-869 807-888 tk. 8/9 TỔ THỨ NHẤT Lạc Phố
TÔNG TÀO Nguyên An ĐỘNG Cửu Phong Dũng Trương Đạo Kiền Tuyền Chuyết
Tú 834-898 Cảnh Hân Tài (Xin xem tiếp) tk. 9 tk. 9 Tào Sơn Long Nha
Việt Châu Khâm Sơn Bản Tịch Cư Tuần Càn Phong Văn Thúy Hòa Sơn
Vô Ân 840-901 835-925 tk. 9 TỔ THỨ ?-960 HAI TÔNG TÀO ĐỘNG

Nhất Cú Tri Giáo Thạch Liêm

Tông Tào Động Việt Tông Tào Động Việt
Nam, đới thứ 35, Nam, đời thứ 29, truyền đàng ngoài truyền đàng trong
(Bắc) (Trung)
XEM BIỂU ĐỒ VII.5 XEM BIỂU ĐỒ VII.5
Biểu đồ III.2: Tông Tào Động

Biểu đồ III.2: Tông Tào Động

Vân Cư Đan Hà
Đạo Cư Tử Thuần

?-902 ?-1119
Đồng An Chân Yết Hoằng Trí
Đạo Phi Thanh Liễu Chính Giác

1089-1151 1091-1157
Đồng An
Quán Chí Thiên Đồng Đông Minh Đông Lăng
Tông Giác Huệ Nhật Vĩnh Dư

?-? 1272-1340 ?-1365
Lương Sơn
Duyên Quán
Tuyết Đậu

Trí Giám

?-?
Thái Dương
Cảnh Huyền
Thiên Đồng
943-1027 Như Tịnh

1163-1228
Hưng Dương Đầu Tử
Thanh Phẫu Nghĩa Thanh
Đạo Nguyên
?-? ?-1083 Hi Huyền

1200-1253
Đại Hồng Phù Dung TÔNG TÀO
Báo Ân Đạo Khải ĐỘNG
NHẬT BẢN
?-? 1043-1118
Tịnh Nhân Đại Trí Xiển Đề
Pháp Thành Tề Liễn Duy Chiếu

?-? ?-? ?-?
TÔNG TÀO ĐỘNG

Biểu đồ IV.1: Tông Lâm Tế

Biểu đồ IV.1: Tông Lâm Tế

Lâm Tế Nghĩa Huyền ?-866

Tam Thánh Hưng Hóa Đồng Phong
Huệ Nhiên Tổn Tưởng Am Chủ
tk. 9 830-888 tk. 9
Định Thượng
Tọa

Nam Viện tk. 9
Huệ Ngung

?-930
Phong Huyệt
Diên Chiểu

893-973
Thủ Sơn
Tỉnh Niệm

926-993
Thừa Thiên Phần Dương Diệp Huyện
Trí Tung Thiện Chiêu Qui Tỉnh

947-1024
Đại Ngu Thạch Sương Lang Da
Thủ Chi Sở Viên Huệ Giác

986-1039 Ba Tiêu
Cốc Tuyền

Vân Phong
Văn Duyệt

(Xin xem tiếp)
Biểu đồ IV.2: Tông Lâm Tế

Biểu đồ IV.2: Tông Lâm Tế

Hoàng Long Dương Kì
Huệ Nam Phương Hội

1002-1069 992-1049
KHAI TỔ PHÁI KHAI TỔ PHÁI
HOÀNG LONG DƯƠNG KÌ
Lặc Đàm Hối Đường Bảo Phong Bạch Vân Bảo Ninh Hồng Anh Tổ Tâm Khắc Văn Thủ Đoan Nhân Dũng 1025-1100 1025-1102 1025-1072

Linh Lặc Tử Tâm Đâu Suất Pháp Vân Vân Cái Ngũ Tổ Thượng Nguyên Đàm Ngộ Tân Tòng Duyệt Phật Chiếu Trí Bản Pháp Diễn Phương Duy Thiện
Nhật Ích Thanh Thanh 1044-1115 1044-1091 Phần Đàm ~1024-1104
Văn Chuẩn

Trường Tuyết Hòa Sơn Diệu Phổ Thanh Thái Bình Khai Phúc Viên Ngộ Linh Thủ Phong Huệ Huệ Tính Viễn Phật Huệ Cần Đạo Ninh Khắc Cần Trác Châu Phương Không Nhãn T ?-1113 1063-1135 Thượng Vạn Niên 1073-1129
XEM BIỂU Phong Bản Pháp Nhất ĐỒ IV.3 Tài Sĩ Khuê Văn Thù Nguyệt Am
Trúc Am Tâm Đạo Thiện Quả Nguyệt Tuyết Am Lâm Sư Tòng Cẩn
Hoàng Long Long Nha 1079-1152 Quán Pháp Trung Trí Tài
1143-1217 Đạo Hạnh Lão Nạp Hư Am Tuyết Đường Tổ Đăng Vô Môn Hoài
Lâm Tế Tông Vân Cư , ?-? Huệ Khai Thưởng sang Việt Nam Pháp Như XEM
BIỂU ĐỒ VII.5 1183-1260

Vinh Tây Tâm Địa Giác Tâm 1141-1215 TÔNG LÂM TẾ 1207-1298 NHẬT BẢN
THIÊN LÂM TẾ TÔNG NHẬT BẢN

Biểu đồ IV.3: Dòng Lâm Tế – Viên Ngộ

Biểu đồ IV.3: Dòng Lâm Tế – Viên Ngộ

Viên Ngộ Khắc Cần 1063-1135

Đại Huệ Hạt Đường Hộ Quốc Hổ Khâu Tông Cảo Huệ Viễn Cảnh Nguyên Thiệu Long 1089-1163 1094-1146 1077-1136

Phúc Nghiêm Phật Chiếu Đại Qui Giản Đường Hoặc Am Ứng Am Liễu Hiền Đức Quang Pháp Bảo Hành Cơ Sư Thể Đàm Hoa 1121-1203
1108-1179 1103-1163

Dục Vương Bắc Giản Dục Vương
Như Diễm Cư Giản Sư Thuỵ

?-1225 1164-1246
Tạng Tẩu Đại Xuyên Vật Sơ Mật Am Thiện Trân Phổ Tế Đại Quán Hàm Kiệt
1201-1268 1118-1211

Nguyên Tẩu Tùng Nguyên Linh Ẩn Phá Am Hạnh Đoan Sùng Nhạc Liễu Ngộ Tổ Tiên
1254-1341 1139-1209 1136-1211

Vô Minh Vận Am Vô Chuẩn Huệ Tính Phổ Nham Sư Phạm ?-?
1156-1226 1177-1249

Lan Khê Hư Đường Viên Nhĩ Tuyết Nham Vô Học Tổ
Đạo Long Trí Ngu Biện Viên Tổ Khâm Nguyên

1213-1278 1185-1269 1201-1280 ?-? 1226-1286
Cũng mang
Nam Phố danh hiệu Cao Phong
Thiệu Minh Thánh Nhất Nguyên Diệu
Quốc Sư
1235-1309 1238-1295
Đại Ứng
Trung Phong
Quốc Sư
Minh Bản

1263-1323
Biểu đồ V: Tông Vân Môn & Pháp Nhãn

Biểu đồ V: Tông Vân Môn & Pháp Nhãn

Đức Sơn Tuyên Giám 782-865

Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thúy Nham Lệnh Tham Nham Đầu Toàn Hoát
822-908 tk. 9/10 828-887 Kính Thanh Đạo Phó 863-937 Thụy Nham La Sơn Sư Ngạn Đạo Nhàn Vân Môn Văn Yển Trường Bảo Phúc Huyền Sa tk. 9/10 tk. 9/10 Khánh Huệ Tòng Triển Sư Bị 864-949 Lăng Minh Chiêu KHAI TỔ TÔNG ?-928 835-908 Đức Khiêm VÂN MÔN 854-932 tk. 10 Hương Lâm Động Sơn Ba Lăng Đức Sơn Trừng Viễn Thủ Sơ Hạo Giám Duyên Mật An Quốc La Hán Huệ Cầu Quế Sâm 908-987 910-990 tk. 10 ?-? ?-913 tk. 9/10

Động Sơn Trí Môn Thiên Y Hiểu Thông Quang Tộ Nghĩa Hoài Long Tế Thiệu Tu
Pháp Nhãn Văn Ích ?-1031 tk. 11 Thanh Lương Khế Tung Hưu
Phục 885-958 KHAI TỔ TÔNG Tuyết Đậu Viên Thông Tông Bản 1007-1072 ?-943
PHÁP NHÃN Trọng Hiển Pháp Tú Viên Chiếu 980-1052 ?-1090 ?-1099
Báo Ân Huệ Minh Thiên Thai Đức Thiều Linh Ẩn Thanh Tủng Thảo Đường
881-972 Thiện Bản Chứng Ngộ Thanh Lương Pháp Đăng Đại Thông Tu Ngung
tk. 11 , ?-974 THIÊN TÔNG Kim Sơn VIỆT NAM Thiện Ninh Đoan
Lộc Lôi Am Tịnh Từ Sở Minh Bản Tiên Vĩnh Chính Thụ Đạo Minh Diệu
Trạm Tư Huệ Nguyên 942-1008 Diên 1146-1208 Hoa Nghiêm Thọ Tổ Chiếu Đạo
Hoà Huệ Đạt 904-975 909-985

VÂN MÔN TÔNG PHÁP NHÃN TÔNG

Biểu đồ VI.1: Thiền Nhật Bản – Cội nguồn của Phong Trào Ngũ Sơn Thập Sát

Biểu đồ VI.1: Thiền Nhật Bản – Cội nguồn của Phong Trào Ngũ Sơn Thập Sát

Vô Chuẩn Sư Phạm

Vô Học Viên Nhĩ Biện Viên Tuyết Nham Ngột Am Ngoan Cực Tổ Nguyên Tổ Khâm
Phổ Ninh Hành Di 1201-1280 XEM BIỂU ĐỔ 1197-1276 VI.4

Cao Phong
Hiển Nhật

Trung Phong Nhất Sơn
1241-1351
Minh Bản Nhất Ninh

1263-1323 1247-1317
Mộng Song
Sơ Thạch

1275-1351
XEM BIỂU
ĐỒ VI.4 Phí Ẩn Cổ Tiên Đại Chuyết Hổ Quan Tuyết Thôn
Thông Dung Ấn Nguyên Tổ Năng Sư Luyện Hữu Mai

1593-1661 1295-1374 1313-1377 1278-1346 1290-1346
Ẩn Nguyên
Long Kì

1592-1673
XEM BIỂU ĐỒ

VI.4
CỘI NGUỒN CỦA PHONG TRÀO NGŨ SƠN

Biểu đồ VI.2: Thiền Nhật Bản – Việc truyền bá thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang Nhật

Biểu đồ VI.2: Thiền Nhật Bản – Việc truyền bá thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang Nhật

Lâm Tế Viên Ngộ Nghĩa Huyền Khắc Cần ?-866 1063-1135

Hoàng Long Huệ Dương Kì Nam Phương Hội Tùng Nguyên Phá Am Sùng Nhạc Tổ Tiên 1002-1069 992-1049 1139-1209 1136-1211

Minh Am Vinh Ngũ Tổ Tây Pháp Diễn Vô Minh Vận Am Vô Chuẩn 1141-1215 1024-1104 Huệ Tính Phổ Nham Sư Phạm XEM BIỂU ĐỒ VI.3 1156-1226 1177-1249

Lan Khê
Đạo Long Nam Phố
Thiệu Minh
Khai Phúc Đạo Ninh 1213-1278
1244-1320
?-1113 XEM BIỂU ĐỒ
VI.6
Ước Ông
Vô Môn Huệ Khai Đức Kiệm

1183-1260 Dĩ Tâm 1244-1320
Sùng Truyền

Tâm Địa Giác Tâm 1569-1633 Tịch Thất
Nguyên Quang
1207-1298
XEM BIỂU ĐỒ VI.3 1290-1367
BƯỚC DU NHẬP CỦA TÔNG LÂM TẾ TẠI NHẬT BẢN

Biểu đồ VI.3: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế I

Biểu đồ VI.3: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế I

Minh Am Đại Nhật Vinh Tây Năng Nhãn 1141-1215 ?-?

Liễu Nhiên Thối Canh Thích Viên Giác Yển Minh Toàn Hành Dũng Vinh Triều ?-? 1184-1225 1163-1241 ?-1247

Tạng Tẩu
Lãng Dự Cô Vân Hoài Hoài Giác Thiền Hoài
Trang Chiếu Hoài Giám Nghĩa Ni

1193-1276
1198-1280 ?-? ?-1251 (?) ?-?
Tịch Am
Thượng Chiêu

1229-1316 Triệt Thông Nghĩa Nghĩa
Nghĩa Giới Diễn Chuẩn
Long Sơn
Đức Kiến 1219-1309 ?-1314 ?-?

1284-1358 NHẬT BẢN ĐẠT-MA TÔNG
DÒNG MINH AM VINH TÂY
Tâm Địa Giác Tâm Viên Nhĩ Biện Viên 1207-1298 1201-1280 Cũng mang danh hiệu Cũng mang danh hiệu Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư Thánh Nhất Quốc Sư

Cô Phong Tiềm Khê Bạch Vân Vô Quan Đông Sơn Giác Minh Xứ Khiêm Huệ Hiểu Phổ Môn Trạm Chiếu 1271-1361 ?-1330 1228-1297 1212-1291 1231-1291

Từ Vân Bạt Đội Nhật Đông Mộng Nham Hổ Quan Diệu Ý Đắc Thắng Tổ Húc Tổ Ứng Quế Am Sư Luyệt Huyền Thụ 1293-1345 1327-1387 ?-1344 ?-1344 1278-1346 1424-1508 Tuấn Ông Kì Dương Linh Sơn Phương Tú 1344-1408 PHÁP ĐĂNG PHÁI 1363-1427 THÁNH NHẤT PHÁI

Biểu đồ VI.4: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II

Biểu đồ VI.4: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II Trung Phong Minh Bản Phi Ẩn Thông Dung 1263-1323 1593-1661

Thiên Nham Vô Ẩn Viễn Khê Cổ Tiên Ẩn Nguyên Đạo Giả Siêu Nguyên Trường Nguyên Hối Tổ Hùng Ấn Nguyên Long Kì Nguyên 1284-1357 ?-1358 1286-1344 1295-1374 1592-1673 1363-1427

Đại Chuyết Nguyệt
Tổ Năng Châu Thọ Độc Trạm Mộc Am Cao Tuyền
Nhất Hoa Tính Oánh Tính Thao Tính Đôn
Quế
Thạc Do
1313-1377
1628-1706 1611-1684 1633-1695
?-1333
1441-1507
HUYỄN TRỤ PHÁI
Triều Am Thiết Nhãn Thiết Ngưu

Đạo Hải Đạo Quang Đạo Cơ

Vô Học Tổ Cao Phong 1628-1695 1630-1682 1628-1700
Nguyên Hiển Nhật

1226-1286 1241-1316 HOÀNG BÁ TÔNG
Mộng Song
Sơ Thạch

1275-1351
Vô Cực Xuân Ốc Diệu Ba Tuyệt Hải
Chí Huyền Trung Tân
 1311-1388
1282-1359 Trung Nham Viên Nguyệt 1336-1405

1300-1375
Không Cốc Nghĩa Đường Châu Tín Duy Tiêu
Minh Ứng Đắc Nham
 1325-1388
1328-1407
Đàm Trọng Thụy Khê Hi Thế
Đạo Phương Tây Thiếu Châu Phụng Linh Ngạn
 Thừa Đoái
1365-1409 1391-1473 1403-1488
1548-1607
MỘNG SONG PHÁI
Biểu đồ VI.5: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II

Biểu đồ VI.5: Thiền Nhật Bản – Các chi phái của Tông Lâm Tế II
Nam Phố Tuyết Giang
Thiệu Minh Tông Thâm

1235-1309 1408-1486
Phong Ông Ngộ Khê Đặc Phương Đông Dương
Tổ Nhất Tông Đốn Thiền Kiệt Anh Triều

1274-1357 1416-1500 1419-1506 1429-1504
Cảnh Xuyên
Tông Long

Đại Trùng Thiên Tung Đại Hưu 1426-1500
Tông Sầm Tông Thụ Tông Hưu
XEM BIỂU ĐỒ VI.6
?-? ?-1512 1468-1549
Nguyệt Am Đại Trùng Vô Trước
Tông Quang Tông Sầm Đạo Trung

1326-1389 1512-1599 1653-1744
NGUYỆT AM PHÁI TUYẾT GIANG PHÁI

Biểu đồ VI.6: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch I – Dòng Nam Phố Thiệu Minh

Biểu đồ VI.6: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch I – Dòng Nam Phố Thiệu Minh
Nam Phố Thiệu Minh

1235-1309
Tông Phong Diệu Siêu 1282-1338

Triệt Ông Nghĩa Đình Quan Sơn Huệ Huyền 1295-1369 1277-1360

Ngôn Ngoại Tông Trung Thụ Ông Tông Bật 1315-1390 1296-1380

Hoa Tẩu Tông Đàm Vô Nhân Tông Nhân 1352-1428 1326-1410

Nhất Hưu Dưỡng Tẩu Tông Di Tuyết Giang Tông Thâm Tông Thuần 1379-1458 1408-1486 1394-1481 Xuân Phố Tông Hi Đặc Phương Đông Dương Thiền Kiệt Anh Triều 1416-496 1419-1506 1429-1504 Thật Truyền Tông Chân 1434-1507 Cổ Nguyệt Ngu Đưởng Thiền Tài Đông Thật Cổ Nhạc Tông Tuyên 1667-1751 1579-1661 1465-1548 Nguyệt Thuyền Chí Đạo Tiếu Lĩnh Tông Tố Thiền Huệ Vô Nan 1489-1568 1702-1781 Bàn Khuê 1603-1676 Vĩnh Trác Xuân Ốc Cổ Khuê Nhất Đống Tiên Nhai 1622-1693 Đạo Kính Tông Viên Tông Trận Thiệu Đích Nghĩa Phạm Huệ Đoan 1529-1611 1515-1597 1539-1612 1750-1837 1642-1721

Giang Nguyệt Tiểu Quật Trạch Am Bạch Ẩn Huệ Hạc Tông Ngoạn Viễn Châu Tông Bành 1685-1768 1574-1643 ?-? 1573-1645 XEM BIỀU ĐỒ VI.7

Biểu đồ VI.7: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch II – Dòng Bạch Ẩn Huệ Hạc

Biểu đồ VI.7: Thiền Nhật Bản – Lâm Tế Chính Mạch II – Dòng Bạch Ẩn Huệ Hạc
Bạch Ẩn Huệ Hạc

1685-1768
Đông Lĩnh Túy Ông Nga Sơn Viên Từ Nguyên Lư Từ Điệu Nhất Nặc Thiền Thứ 1721-1792 1716-1789 1727-1797

Đại Quán Ẩn Sơn Trác Châu Văn Thù Duy Diễm Hồ Tiên 1766-1842 1751-1814 1760-1833

Thái Nguyên Đường Lâm Diệu Hỉ Xuân Ứng Tô Sơn Tư Nguyên Tông Thọ Tông Tích Thiền Duyệt Huyền Kiều 1768-1837 ?-1837 1774-1848 1773-1845? 1799-1868

Đại Chuyết Nghi Sơn Tuyết Đàm Ca Lăng Thừa Diễn Thiện Lai Thiệu Phác Thụy Ca Già Sơn Toàn Lăng 1797-1855 1802-1878 1812-1873 1793-1859
Độc Viên Đàm Hải Thừa Châu Huyền Xương La Sơn Nguyên Ma 1819-1895 1811-1898 Mặc Lôi 1815-1867 Đích Thủy Hồng Xuyên Việt Khê Độc Trạm Tông Uyên Nghi Mục Tông Ôn Thủ Khiêm Tạp Tam 1854-1930 1822-1899 1816-1892 1809-1883 1840-1917 Nam Ẩn Toàn Ngu Hồng Nhạc Vụ Hải Tông Diễn 1834-1904 Cổ Lượng 1859-1919 1864-1935

Bảo Nhạc Chuyết Ông Thiên Kì Trung Thôn Từ Hưng Tông Hoạt Như Huyễn Thái Hựu 1870-1954 1876-1958 1886-1954

Thụy Nham Tông Thạc Chỉ Nguyệt Tông Sầm Tam Phố Nhất Châu 1879-1965 1882-1945 Cũng được gọi Cũng được gọi 1903- Hậu Đằng Thụy Nham Tá Mộc Chỉ Nguyệt

Biểu đồ VI.8: Thiền Nhật Bản – Đạo Nguyên và Tông Tào Động

Biểu đồ VI.8: Thiền Nhật Bản – Đạo Nguyên và Tông Tào Động
Đạo Nguyên Hi Huyền
Triệt Thông
1200-1253 Nghĩa Giới

1219-1309
Tịch Viên Thuyên Giác Thiền Cô Vân
Huệ Hoài Giám Hoài Trang
1207-1299 Oánh Sơn Cung Ông Hàn Nham
?-1251(?) 1198-1280 Thiệu Cẩn Vận Lương Nghĩa Doãn

1268-1325 1267-1341 1217-1300
Nghĩa Vân Kinh Hào Nghĩa Diễn

1253-1333 ?-1314 Nga Sơn Minh Phong Vô Nhai Vạn An
Thiều Thạc Tố Triết Trí Hồng Anh Chủng

1275-1365 1277-1350 ?-1357 1591-1654
Nga Sơn
Thiều Thạc

Đại Trí Tổ Kế

1275-1365
1290-1366
Thái Nguyên Thông Huyễn Vô Đoan Tổ Hoàn, , ?-1387; Đại Vô Để Vô Ngoại Tông Chân Tịch Linh Triệt Tông Linh, ,1333-1408; Lương Thiều Viên Chiếu Thật Phong Lương Tú, , 1318- ?-1370 1322-1391 1405; Nguyên Ông Tâm Chiêu, 1312-1361 1311-1381 , 1325-1396

Mai Sơn Liễu Am Thạch Ốc Nguyệt Tuyền Đạo Tẩu Vô Trước Văn Bản Huệ Minh Chân Lương Lương Ấn Đạo Ái Diệu Dung ?-1417 1337-1411 1345-1432 1319-1400 ?-1379 1333-1393

Kiệt Đường Nguyệt Giang Độc Am Năng Thắng Chính Văn Minh Phong Tố Triết Huyền , 1277-1350 Quang 1355-1427 ?-1462 Bạch Phong Huyền Đích 1630-1698 Nam Anh Nhất Châu , 1594-1670 Khiêm Tông Chính Y 1387-1460 1416-1487 Nguyệt Châu Tông Hồ , 1618-1698 Đàm Anh Ngũ Phong Huệ Ứng Hải Âm Đức Ông Lương Cao Tuyên Mặc Vạn Sơn Đạo Bạch , 1648-1709 Huyền Kế , 1636-1714 1424-1504 Thiên Quế Chỉ Nguyệt Tổn Ông Tông Ích Truyền Tôn Huệ Ấn Huyền Thấu Tức , 1673-1746 Trung 1648-1735 1689-1764 , 1729-1807 Diện Sơn Thụy Phương Hạt Đường Bản , 1683-1769 Quang 1710-1773

Biểu đồ VII.1: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi

Biểu đồ VII.1: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi
Tì-ni-đa Lưu-chi

?-594
Pháp Hiền

La Quí An Vô Ngại Pháp Thuận
?-626

852-936 ?-990
?
Thiền Ông Sùng Phạm Ma-ha Pháp Bảo

902-979 1044-87
Huệ Nghiêm

Vạn Định Đạo Trì Bát Thuần Đạo

Hạnh Huệ Hạnh Chân Pháp
Thanh Biện 1049-
?-1018 ?-1115 1117 ?-1101
?-686
Huệ Sinh Minh Không Bản Tịch Thiền Nham

?
?-1063 ?-1141 ?-1140 1093-1163
Quảng Phúc Khánh Hỉ ? 1066-1142

Giới Không Pháp Dung Thảo Nhất ? ?-1174

Định Không Trí Thiền Đạo Lâm Chân Không 730-808 ?-1203 1045/46-1100

Thông Thiện
Tịnh Thiền Diệu Nhân Viên Học

1121-1193 1042-1113 1073-1136
Viên Thông 1080-1151

Y Sơn ?-1213

Biểu đồ VII.2: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Vô Ngôn Thông

Biểu đồ VII.2: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Vô Ngôn Thông

Vô Ngôn Thông ?-826

Cảm Thành
Định Hương Thiền Lão
?-860
?-1051
Thiện Hội

?-900/901 Cứu Chỉ Viên Chiếu Bảo Tính Minh Tâm Quảng Trí Lí Thái Tông
999-1090 ?-1034 ?-1034 ?-1091
Vân Phong

?-957 Thông Biện Đa Vân Mãn Giác Ngộ Ấn

Khuông Việt ?-1134 1052-1096 1020-1088

933-1011
Biện Tài Đạo Huệ Bảo Giám Không Lộ Bản Tịnh Bảo Viên

Giác Trí
Đa Bảo ?-1173 ?-1173 ?-1119 1100-1176

1. Tịnh Không, , 1091-1170; 2. Giác Hải Trí Thiền Tịnh Nguyện
Đại Xả, , 1120-1180; 3. Tín Học, Giới Học
, ?-1190; 4. Trường Nguyên, tk. 11/12
, 1110-1165; 5. Tĩnh Lực, ?-1207 ?-1174
, 1112-1175; 6. Trí Bảo, ,
?-1190; 7. Minh Trí, , ?-1196.
Quảng Nghiêm

1121-1190
Thường Chiếu ?-1203

Trí Thông Thần Nghi Thông Thiền ?-1216 ?-1228

Hiện Quang Tức Lự ?-1221, Tổ khai sơn Yên Tử

Ứng Thuận Vương

Biểu đồ VII.3: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử Biểu đồ VII.3: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Thông Thiền ?-1228

Nhật Thiển Tức Lự Chí Nhàn

Ứng Thuận Vương

Đạo Sĩ Chân Giám Tiêu Dao Quốc Nhất Quế Sâm

Thôn Tăng, Trạch Lâu, Lại Toản, Huệ Trung Trần Thái Tông Thần Tán, Thạch Đầu, Vị Hải, Đạo Thượng Sĩ Tiềm, Thủ Nhân, Ngu Ông, Vô Sơ 1218-1277 1230-1291

An Nhiên, Thiên Nhiên Trần Nhân Tông Thạch Kim, Thoại Bà

Trúc Lâm Đầu Đà 1258-1308

Pháp Tràng, Hương Tràng Pháp Loa Hương Sơn, Pháp Cổ, Mật Tông 1284-1330

Cảnh Huy Huyền Quang Quế Đường

1254-1334

Hương Hải

1628-1715

THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ

Biểu đồ VII.4: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Thảo Đường

Biểu đồ VII.4: Thiền tông Việt Nam – Thiền phái Thảo Đường

Thảo Đường

tk. 11

Lí Nhân Tông Bát Nhã Ngộ Xá

Ngộ Ích Thiệu Minh ? Định Giác

Đô Vũ Phạm ÂM Lí Anh Tông Đỗ Đô

Trương Tam Tạng Chân Huyền Đỗ Thường ?

Hải Tỉnh Lí Cao Tông Nguyễn Thức Phạm Phụng Ngự

THIỀN PHÁI THẢO ĐƯỜNG

Biểu đồ VII.5: Thiền Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế

Biểu đồ VII.5: Thiền Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế

An Kiết Tịnh Chu Nhất Cú Tri Giáo Giác Lãng Thạch Liêm

Pháp hệ thứ 35 Pháp hệ thứ 28 1633-1704

Thông Giác
Thủy Nguyệt Hưng Long Hưng Liên
Nguyễn Phúc Châu Quả Hoằng
1637-1704
Chân Dung
Tông Diễn
TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN SANG
1640-1711 MIỀN TRUNG
Bản Lai Hạnh Nhất Thiện Thuận Tỉnh Giác Nguyên Thiều

1648-1728 Pháp hệ thứ 33 TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN SANG MIỀN BẮC

Tăng Đà Bà Thành Đẳng Thành Nhạc Minh Vật Tử Dung Chuyết Công Minh Hà Ẩn Sơn Nhất Tri Minh Hoằng th. 33 1590-1644 ?-1786 Pháp hệ thứ 34 th. 34

Minh Minh Hành Thiệt Vinh Liễu Quán Lương Bảo Hạnh 1596-1659 1667-1742 th. 35 th.35

Chân Nguyên Chân Trú
Trạm Quang
1647-1726 Lưu Quang Tế Tổ Từ
Hải Điện Nhân Huấn Chiếu
Như Hiện Như Trừng Như Tùy Nguyệt Quang Lân Giác

?-1765 1696-1733
TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG
MIỀN NAM

Tính Tĩnh Tính Dược Tính Ngạn
1692-1773

TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG MIỀN BẮC

Biểu đồ VII.5: Thiền Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế

Thư Mục Tham Khảo

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ *Der Weg zur Macht, Weilheim 1970 (Anh ngữ: The way of power, London 1970). Brunton, Paul Nhiều tác giả *Karma, die Kette von Ursache und Wirkung, *Das Lexikon der östlichen Weisheitslehren, Freiburg i. Br. 1990 (Anh ngữ: Essays on the Bern 1986. Quest, Rider & Company London 1984). *Das Lexikon des Buddhismus, Bern 1986/ *Entdecke dich selbst, Freiburg i. Br. 1990 1992. (Anh ngữ: The Inner Reality, Rider & Company *Encyclopaedia of Buddhism, vol. 1-5, Ceylon London 1984). 1961-1992. Buddhapālita (Phật Hộ) *Companion Encyclopaedia of Asian Philo- *Mūlamadhyamakavṛtti (Căn bản trung quán sophy, London, New York 1997 (Editor: Brian luận thích), Frauwallner, E. Carr and Indira Mahalingam). Candrakīrti (Nguyệt Xứng) Aitken, Robert *Prasannapadā (Minh cú luận) Mādhyama- *Die Ethik des Zen, München 1989 (Anh ngữ: kāvatāra (Nhập trung luận), Frauwallner, E. The Mind of Clover). Chang, Garma C.C (dịch) Āryadeva (Thánh Thiên) *The Buddhist Teaching of Totality, London *Catuḥśataka (Tứ bách luận), Frauwallner, 1971 (Đức ngữ: Die Buddhistische Lehre von E. der Ganzheit des Seins, Bern 1989) Asaṅga (Vô Trước) *The Hundred Thousand Songs of Milarepa, 2 *Mahāyānasūtralaṅkāra (Đại thừa trang quyển, Boulder, Col., 1977. nghiêm kinh luận), Madhyāntavibhāga-Śāstra Chang, Garma C.C (Trung biên phân biệt luận), Mahāyāna- *Mahāmudrā-Fibel, Wien 1979. saṃgraha (Nhiếp Đại thừa luận), Frauwall- Conze, Edward ner, E. *Buddhism. Its Essence and Development, Atiśa (A-đề-sa) Oxford 1953. *Bodhipathapradīpa (Bồ-đề đạo đăng luận), *Buddhist Thought in India, London 1962, Sherburne, Richard, Eimer, Helmut (Đức ngữ: Buddhistisches Denken, Frankfurt Ayya, Khema am Main, 1988) *Morgenrưte im Abendland, Buddhistische Me- *Eine kurze Geschichte des Buddhismus, Frank- ditationspraxis für westliche Menschen – furt am Main, 1984. Achtsamkeit und Einsicht als Schlüssel zur *Materials for a Dictionary of the Prajñāpā- inneren Freiheit, Bern 1991. ramitā Literature,Tokyo 1973. Bhāvaviveka (Thanh Biện) Conze, Edward & Lancaster, Lewis *Prajñapradīpa (Bát-nhã đăng luận), Frau- *Buddhist Skriptures, A Bibliography, New wallner, E. York-London, 1982. Blofeld, John (dịch) Dalai Lama *The Zen Teaching of Huang Po on the Trans- *Der Schlüssel zum Mittleren Weg, Hamburg mission of Mind (Hoàng Bá truyền tâm pháp 1991. yếu), London 1958 (Đức ngữ: Huang-po, der *The Meaning of Life from a Buddhist Perspec- Geist des Zen, Bern 1983) tive, Boston 1991. *The Zen Teaching of Hui Hai on Sudden Illu- *The World of Tibetan Buddhism, Boston 1994. mination, London 1962 (Đốn ngộ nhập đạo yếu *Einführung in den Buddhismus. Die Harvard- môn luận của Thiền sư Đại Châu Huệ Hải) Vorlesungen, Freiburg i. B. 1993 (Anh ngữ: The Blofeld, John Dalal Lama at Harvard – Lectures on the *Die Macht des heiligen Lautes. Die geheime Buddhist Path to Peace, New York 1988). Tradition des

Mantra, Bern 1978. *Logik der Liebe. Aus den Lehren des Tibe- *Rad des Lebens, Zürich, 1961. tischen Buddhismus für den Westen, München, *Selbstheilung durch die Kraft der Stille, Bern 1991 (Anh ngữ: Kindness – Clarity – Insight, 1983 (Anh ngữ: Gateway to Wisdom, 1981). New York 1984).

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ

Dargya, Eva K./Geshe Lobsang Dargyay (dịch) nismus und Archaische Ekstasetechnik, Frank- *Das tibetische Buch der Toten, Bern 1977. furt a. M. 1994). David-Néel, Alexandra Evans-wentz, Walter-Yeshe (xuất bản) *Heilige und Hexer, Leipzig 1931 *Milarepa, Tibets großer Yogi, Bern 1978 (Anh *Ralopa. Der Meister geheimer Riten, Bern ngữ: Tibet's Great Yogi Milarepa, London 1980. 1937). Dignāga *Der geheime Pfad der großen Befreiung, Bern *Pramāṇasamuccaya (Tập lượng luận), 1978 (Anh ngữ: Tibetan Yoga and Secret Frauwallner, E. Doctrines, Oxford 1935). Dōgen Zenji *Das Tibetanische Totenbuch, Freiburg 1980 * Shōbōgenzō (65 phẩm) Zürich 1977. (Anh ngữ: The Tibetan Book of the Dead, Lon- Dowman, Keith (dịch và chú dẫn) don 1960). *Der heilige Narr. Das lierderliche Leben und *Cuchama, Heilige Berge der Welt, Basel 1984 die lästerlichen Gesänge des tantrischen Meis- (Anh ngữ: Cuchamana and Secret Mountains, ters Drugpa Künleg, Bern 1982. Stanford University 1981). *Die Meister der Mahāmudrā, Leben, Legen- Fernando, Antony den und Lieder der vierundachtzig Erleuchteten, *Buddhism and Christianity, Sri Lanka (Đức München 1991 (Anh ngữ: Masters of Mahā- ngữ: Zu den Quellen des Buddhismus). mudrā. Songs and Histories of the Eighty-Four Fisher, Jakob / Takezo, Yokota (dịch) Buddhist Siddhas, New York, 1985). *Das Sūtra Vimalakīrti, Das Sūtra der Er- *Der Flug des Garuda, München 1994 (Anh lösung, Tōkyō 1944 (Duy-ma-cật sở thuyết ngữ: The Flight of the Garuda, Boston 1994). kinh). Dudjom Rinpoche Fontana, David *Die Klausur auf dem Berge, Dzogchen-Lehren *The Meditator's Handbook, Dorset 1992. und Kommentare, Berlin 1994 (Anh ngữ: Ex- Frauwallner, Erich tracting the Quintessence of Accomplishment *Philosophie des Buddhismus, 2 quyển, Berlin Oral Instructions for the Practice of Mountain 1969. Retreat expounded simply and directly in their Fromm, Erich/ Suzuki, Daisetz Teitaro/ Martino, essential Nakedness). Richard de Dumoulin, Heinrich (dịch) *Zen Buddhism and Psychoanalysis, New York *Mumonkan. Die Schranke ohne Tor, Mainz 1960 (Đức ngữ: Zen-Buddhismus und Psy- 1975 (Vô môn quan). choanalyse, Frankfurt am Main 1971, Việt ngữ: Dumoulin, Heinrich Thiền và Phân tâm học) *Geschichte des Zen-Buddhismus I. Indien und China, Bern & München 1985. *Das Tantra der verborgenen Vereinigung (Bí *Geschichte des Zen-Buddhismus II. Japan, mật tập hội, Tathāgataguhyaka Guhyasamāja- Bern & München 1986. Tantra), München 1988. Edgerton, Franklin *Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary and Bud- *Was ist Buddhismus, Frankfurt/New York dhist Hybrid Sanskrit Grammar, Delhi (reprint) 1996. 1973. Glasenapp, Helmut von (dịch và chú giải) Eimer, Helmut (dịch) *Die Weisheit des Buddha, Baden-Baden 1946. *Bodhipathapradīpa (Bồ-đề đạo đăng luận), Goddard, Dwight (xuất bản) Asiatische Forschungen, Nr. 59, 1978. *Self-Realization of Noble Wisdom, The Laṅ- Eliade, Mircea kāvatāra-Sūtra, California 1932 (Nhập Lăng- *Le Yoga, Zürich 1960 (Đức ngữ: Yoga, Frank- già kinh). furt a. M.

1985) Golzio, Karl-Heinz *Le chamanisme et les techniques archaiques *Wer den Bogen beherrscht – Der Buddhismus, de l'extase, Paris 1951 (Đức ngữ: Schama- München 1995.

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ

Golzio, Karl-Heinz/ Bandini, Pietro Hopkins, Jefrey/Geshe Lhundub (dịch, xuất bản) *Die vierzehn Wiedergeburten des Dalai Lama, *Der Tibetische Buddhismus, München 1993 München 1997. (Anh ngữ: Practice and Theory of Tibetan Bud- Govinda, Lama Anāgārika dhism, London 1976). *Grundlagen tibetischer Mystik. Die geheime Inada, Kenneth K. Lehre des großen Mantra, Bern 1985, 6. A. *Guide to the Buddhist Philosophy, Boston (Anh ngữ: Foundations of Tibetan Mysticism). 1985. *Lebendiger Buddhismus im Abendland, Bern Jamgon Kongtrul 1986. *Das Licht der Gewißheit, Freiburg i. Br. 1979 *Die psychologische Haltung der frühbud- (Anh ngữ: The Torch of Certainty, Colorado dhistischen Philosophie, Bern 1992. 1977). *Schöpferische Meditation und Multidimen- *Der große Pfad des Erwachens, Zürich 1989. sionales Bewußtsein, Freiburg i. Br. 1977. Kalu Rinpoche * Der Stūpa, Freiburg i. Br. 1978. *Der Weg der weißen Wolken. Erlebnisse eines *Den Weg des Buddha gehen, Eine Einführung buddhistischen Pilgers in Tibet, Bern 1983, 8. in die meditative Praxis des tibetischen Bud- A. (Anh ngữ: The way of the white clouds). dhismus von den vorbereitenden Übungen bis Grousset, René zur hưchsten Stufe der Meditation, Bern 1991 *Die Reise nach Westen, oder wie Xuan Zang (Anh ngữ: The Gem Ornament of Manifold den Buddhismus nach China holte, Köln 1986. Oral Instructions Which Benefits Each and Gundert, Wilhelm (dịch và chú dẫn) Everyone Appropriately, New York 1986). *Bi-Yän-Lu. Meister Yüan-wu's Niederschrift Kapleau, Philip von der Smaragdenen Felswand, 3 quyển, 68 *Die Drei Pfeiler des Zen. Lehre – Übung – Er- công án, München 1964/73. leuchtung, 1981 (Anh ngữ: The Three Pillars of Guenther, Herbert V. (dịch) Zen, Tōkyō 1965, Việt ngữ: Ba trụ thiền) *The Jewel Ornament of Liberation by sGam- Karmapa Wangtschug Dordsche po-pa (Bồ-đề đạo thứ đệ tuỳ phá tông trang *Das Diamantlicht des gewöhnlichen Geistes, nghiêm), London 1959 (Đức ngữ: Juwelen- Mahāmudrā-Praxis, Wien 1989. schmuck der geistigen Befreiung, München * Mahāmudrā, Ozean des Wahren Sinnes, 2 1989). quyển, Zürich 1990. *Kindly Bent to Ease Us. A Translation of Kennedy, Alex Longchenpa's ›Trilogy of Finding Comfort and *Was ist Buddhismus? Lehre und Weltsicht Ease‹, 3 quyển, Emeryville, Cal., 1975/ 76. einer großen geistigen Tradition des Ostens – Guenther, Herbert/Trungpa, Chogyam eine Einführung für westliche Menschen, Bern *Tantra im Licht der Wirklichkeit, Freiburg i. 1987. B. 1976 (Anh ngữ: The Dawn of Tantra, Cali- Lati Rimpoche/Hopkins, Jeffrey fornia, USA 1975). *Stufen zur Unsterblichkeit, Düsseldorf/Köln Hedinger, Jürg (dịch) 1983. *Aspekte der Schulung in der Laufbahn eines Lauf, Detlef Ingo Bodhisattva (Śikṣāsamucchaya, Tập Bồ Tát học *Geheimlehren tibetischer Totenbücher, Frei- luận của Tịch Thiên), Wiesbaden 1985. burg i. Br. 1979. Hopkins, Jeffrey/Lati Rimpoche (dịch) Levenson, Claude B. *Tantra in Tibet, Das Geheime Mantra des Tsong-ka-pa (Chân ngôn đạo thứ đệ), Düssel- *Die Vision des Dalai Lama, Zürich, 1991. dorf/Köln 1980 (Anh ngữ: Tantra in Tibet. The Lorenz, Kuno Great

Exposition of Secret Mantra, London *Indische Denker, München 1998. 1977). Lu Kuan-yu *Stufen zur Unsterblichkeit, München 1983 *Geheimnisse der chinesischen Meditation, Zü- (Anh ngữ: Death, intermediate State and Re- rich 1967 (Anh ngữ: The Secrets of Chinese birth in Tibetan Buddhism, London 1979). Meditation, London).

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ

Menshing, Gustav (dịch và giới thiệu) *Visuddhi Magga (Thanh tịnh đạo), Konstanz *Buddhistische Geisteswelt, Baden-Baden 1952. 1955. Nyanātiloka, Bhikkhu Milarepa (Mật-lặc Nhật-ba) *Buddhistisches Wörterbuch, Konstanz 1976. * Chang, Garma C. C., Evans-Wentz *Der Weg zur Erlösung, Konstanz 1956. Much, Hans Oldenberg, Hermann (dịch) *Dhammapada, das hohe Lied der Wahrheit, *Die Reden des Buddha, München 1922. Freiburg i. Br. 1992 (Pháp cú kinh). Pema Kunsang, Erik (dịch) Muller, Charles *Dakini Teachings, Padmasambhava's Oral Đông Á Hán Anh Phật Học Từ Điển Instructions to Lady Tsogyal, Boston & (Digital Dictionary of Bud- Shaftesbury 1990. dhism) của Giáo sư Charles Muller: Powers, John u.ac.jp/~acmuller/dicts/deabt.htm *Introduction to Tibetan Buddhism, New York 1994. Nāgārjuna (Long Thụ) *Mūlamādhyamaka-Śāstra (Trung quán luận) Rabten, Geshe Thích Quảng Liên, Frauwallner, E. *Mahāmudrā, der Weg zur Erkenntnis der *Mahāyānaviṃśaka (Đại thừa nhị thập tụng), Wirklichkeit, Zürlich 1979. Schumann, H. W. Reps, Paul *Ratnāvalī (Bảo hành vương chính luận), *Ohne Worte, ohne Schweigen, Bern 1976. Vigrahavyāvartanīkārikā (Hồi tránh luận), Śāntideva (Tịch Thiên) Frauwallner, E. * Steinkellner Ernst. Norbu, Namkhai * Hedinger, Jürg. *The Crystal and the Way of Light, London Schlieter, Jens 1986 (Đức ngữ: Der Kristallweg, die Lehre *Buddhismus zur Einführung, Hamburg 1997. über Sūtra, Tantra und Dzogchen, Köln 1989). Schmidt, Kurt (dịch) *Dzogchen, der ursprüngliche Zustand, Frank- *Dhammapada. Sprüche und Lieder, Konstanz furt am Main 1989. 1954. *Der Zyklus von Tag und Nacht, die prak- *Buddhas Reden, Majjhimanikaya, Die Lehr- tischen Übungen des Ati-Yoga, München 1990 reden der mittleren Sammlung, Leimen 1989. (Anh ngữ: The Cycle of Day and Night, New Schumann, Hans Wolfgang York, 1984, 1987). *Buddhismus: Stifter, Schulen und Syteme, Nyanāponika, Thera (dịch) Olten 1976. *Die Lehrreden des Buddha aus der ange- *Buddhistische Bilderwelt, Köln, 1986. reihten Sammlung (Tăng-chi bộ kinh), 5 quyển, Freiburg i. Br. 1985. *Der historische Buddha: Leben und Lehren *Sutta-Nipāta (Tập bộ kinh), Konstanz 1977. des Gotama, Köln, 1982. *Der einzige Weg, Buddhistische Handbiblio- *Mahāyāna-Buddhismus: die zweite Drehung thek, Konstanz 1980. des Dharma-Rades, München 1990. Nyanāponika, Thera Sekida, Katsuki *Geistestraining durch Achtsamkeit. Die bud- *Zen Training. Methods and Philosophy, New dhistische Satipatthana Methode, Konstanz York 1975. 1984 (Việt ngữ: Trái tim của thiền định Phật Sherburne, Richard (dịch) giáo, Thích Chơn Thiện dịch). *A Lamp for the Path and Commentary by Atiśa Nyanātiloka, Bhikkhu (dịch) (Bồ-đề đạo đăng và luận giải của A-đề-sa) *Handbuch der Buddhistischen Philosophie London 1983. (Abhidhammattha-sangaha), Bern 1977. Solé-Leris, Amadeo *Die Fragen des Milindo (Milindapañha, Di- *Tranquility & Insight. An Introduction to the lan-đà vấn đạo kinh),

2 quyển, München Oldest Form of Buddhist Meditation, London 1919/24. 1986.

Thư Mục Tham Khảo Việt Ngữ

Soothill, Williams Edward/Hodous, Lewis Thư Mục Tham Khảo Việt Ngữ *A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Tai- pei 1972. Nhiều tác giả Steinkellner, Ernst (dịch) *Từ điển Phật học Hán Việt I, Hà Nội 1992. * Eintritt in das Leben zur Erleuchtung (Nhập *Từ điển Phật học Hán Việt II, Hà Nội 1994. Bồ-đề hành kinh của Tịch Thiên [Śāntideva]). *Thiền học đời Trần, Viện nghiên cứu Phật học Suzuki, Daisetz Teitaro Việt Nam, TP HCM 1995. *Essays in Zen Buddhism, First-Third Series, *Đạo đức học Phật giáo, Viện nghiên cứu Phật London 1950/53 (Việt ngữ: Thiền luận). học Việt Nam, TP HCM 1995. *The Essence of Buddhism, London 1957 (Việt *Phật quang đại từ điển, vần A-TH, Tu viện ngữ: Cốt tuỷ của Đạo Phật). Huệ Quang. Trungpa, Chogyam Bách Trượng Hoài Hải *Das Märchen von der Freiheit und der Weg *Bách Trượng ngữ lục, Bách Trượng quảng der Meditation, Freiburg i. Br. 1978 (Anh ngữ: lục, Thích Duy Lực The Myth of Freedom and the Way of Medi- Bạt Đội Đắc Thắng tation, California 1976). Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông *Cutting through spiritual materialism, Boston Cao Hữu Đính (dịch và giải) 1973 (Đức ngữ: Spirituellen Materialismus *Luận Đại thừa khởi tín, Huế 1996. durchschneiden, Freiburg 1975). Đại Châu Huệ Hải Tsongka-pa *Đại Châu ngữ lục, Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận, Ngô Ánh Tuyết & Viên Thông, * Hopkins, Jeffrey/ Lati Rimpoche. Blofeld, J. Tucci, Giuseppe Đoàn Trung Còn *Geheimnis des Maṇḍala, Weilheim 1972. *Các tông phái đạo Phật, Huế 1995. Ursula Jarand (dịch) *Phật học tự điển I-III, TP HCM 1992. *Das Denken ist ein wilder Affe. Das Linji lu, Đỗ Đình Đồng (dịch) Bern 1995 (Lâm Tế ngữ lục). *Ba trụ thiền (The Three Pillars of Zen, *Das Sūtra des Sechsten Patriarchen. Das Philip Kapleau) Leben und die Lehre des chinesischen Meisters *Góp nhặt cát đá của Thiền sư Vô Trụ [Mujū, Huineng, Bern 1989. (Pháp bảo đàn kinh). cũng gọi là Nhất Viên (Ichien)]. *Die Meißelschrift vom Glauben an den Geist *Con người siêu việt Milarepa của Rechungpa (Tín Tâm Minh), Bern 1991. (bản Anh ngữ của Evans-Wentz). Vasubandhu (Thế Thân) Hoàng Bá Hi Vận *Trisvabhāvanirdeśa (Tam tính luận), Schu- *Hoàng Bá Truyền tâm pháp yếu, Trần Tuấn mann, H. W. Mẫn, Blofeld, J. *Viṃśatikāvijñaptimātratā-Kārikā (Duy thức Huệ Năng nhị thập tụng) Triṃśatikāvijñaptimātratā-Kā- *Pháp bảo đàn kinh, Thích Duy Lực: Chư rikā (Duy thức tam thập tụng), Frauwallner, kinh tập yếu, Ursula Jarand. E. Lâm Tế Nghĩa Huyền *Lâm Tế ngữ lục, Ngô Ánh Tuyết/ Viên Waddell, Norman (dịch) Thông, Thích Duy Lực, Ursula Jarand. *The Unborn, 1984 (Việt ngữ: Tâm bất sinh của Lê Nguyễn Lưu Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác). *Đường thi tuyển dịch, nhà xuất bản Thuận Walleser, Max (dịch) Hoá, 1997. *Prajñāpāramitā, die Vollkommenheit der Long Thụ Erkenntnis, Göttingen 1914. * Thích Quảng Liên Zotz, Volker Minh Chi *Die Geschichte der Buddhistischen Philoso- *Các vấn đề Phật học, Viện nghiên cứu Phật phie, Hamburg, 1996. học Việt Nam, TP HCM 1995.

Thư Mục Tham Khảo Việt Ngữ

Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông (dịch, giới thiệu) Thánh Nghiêm *Lời Thiền, bao gồm Lâm Tế lục của Thiền sư *Lịch sử Phật giáo thế giới, tập I, Hà Nội 1995. Lâm Tế, Nhất tâm của Thiền sư Bạt Đội Đắc Thích Chơn Thiện Thắng, Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận của *Tăng-già thời đức Phật, TP HCM 1991. Thiền sư Đại Châu Huệ Hải, Huế 1995. Thích Chơn Thiện (dịch) Ngô Đức Thọ/ Nguyễn Thuý Nga (dịch và chú *Tìm hiểu đạo Phật (Buddhism Explained của thích) Khantipālo), TP HCM 1990. *Thiền Uyển Tập Anh, Hà Nội 1993. Thích Duy Lực (dịch) Ngô Thành Nhân/ Trần Đình Cáo (dịch) *Cội nguồn truyền thừa & Thiền thất khai thị *Chân thiền (Vrai Zen của Taisen Deshimaru, lục, TP HCM 1994. TP HCM 1992. *Chư kinh tập yếu, TP HCM 1993. Nguyễn Duy Cần (dịch và bình chú) *Đại thừa tuyệt đối luận, TP HCM 1994. *Lão Tử Đạo Đức kinh, NXB Văn Học 1991. *Góp nhặt lời Phật Tổ và Thánh hiền, TP HCM *Trang Tử Nam Hoa kinh, Hà Nội 1992. 1994. *Phật học tinh hoa, TP HCM 1997. *Kinh Lăng-già (bản Hán của Cầu-na Bạt-đà-la; Nguyễn Đăng Thục Guṇabhadra), TP HCM 1994. *Thiền học Việt Nam, nhà xuất bản Thuận Hoá *Phật pháp với Thiền tông, TP HCM 1994. 1997. *Danh từ Thiền học chú giải, TP HCM 1995. *Thiền học Trần Thái Tông, Nhà xuất bản Văn *Tham Tổ sư thiền, TP HCM 1994. Hoá Thông Tin 1996. Thích Đổng Quán Nguyễn Hiến Lê *Nhân minh luận, TP HCM 1996. *Tô Đông Pha, NXB Tổng Hợp An Giang, Thích Minh Châu 1990. *Những lời đức Phật dạy về hoà bình và giá trị Nguyễn Hiền Đức con người, TP HCM 1995. *Lịch sử Phật giáo đàng trong, TP HCM 1995. Thích Minh Châu/ Minh Chi Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) *Từ điển Phật học Việt Nam, Hà Nội 1991. *Thơ văn Lý-Trần, tập II, quyển thượng, Hà Thích Minh Châu (dịch) Nội 1988. Nguyễn Hữu Hiệu (dịch) *Tăng-chi bộ kinh *Tinh hoa và sự phát triển của đạo Phật của *Tiểu bộ kinh Edward Conze. *Trung bộ kinh Nguyễn Lang *Trường bộ kinh *Việt Nam Phật giáo sử luận I-III, Hà Nội *Tương ưng bộ kinh 1992. Thích Minh Tuệ Như Hạnh (dịch và chú) *Lược sử Phật giáo Việt Nam, TP HCM 1993. *Thiền đạo tu tập của Trương Trừng Cơ (Chang Thích Nhất Hạnh Chen Chi), 1972. *Các vấn đề nhận thức trong Duy thức học. Phật Âm (Buddhaghoṣa) Thích Nhật Chiếu (dịch và chú) *Thanh tịnh đạo, Trí Hải, Nyanātiloka. *Văn cảnh sách của Tổ Qui Sơn, TP HCM Qui Sơn Linh Hựu 1995. *Qui Sơn Văn cảnh sách, Thích Nhật Chiếu. *Tu tập chỉ quán toạ thiền pháp yếu của Trí Quỳnh Cư/ Đỗ Đức Hùng Khải Đại sư, TP HCM 1997. *Các triều đại Việt Nam, 1995 Thích nữ Trí Hải, Tăng Triệu Trí Hải *Triệu luận, Thích Duy Lực trong Chư kinh Thích Phước Hảo/ Thích Thông Phương (dịch và tập yếu. chú) Tăng Xán *Ngũ đăng hội nguyên tiết dẫn của Thiền sư Trí *Tín tâm minh, Thích Duy Lực: Đại thừa Quang, TP HCM 1996. tuyệt đối luận, Trúc Thiên trong Thiền luận, Thích Phước Sơn (dịch và chú) Ursula Jarand. *Tam tổ thực lục, TP HCM 1995.

Thư Mục Tham Khảo Việt Ngữ

Thích Quảng Liên (dịch và chú) Trần Tuấn Mẫn (dịch) *Trung quán luận của Long Thụ, tu viện Quảng *Hoàng Bá Truyền tâm pháp yếu, TP HCM Đức 1994. 1992. Thích Thanh Kiểm (dịch và chú thích) * Vô môn quan, TP HCM 1995. *Thiền Lâm Bảo Huấn của Thiền sư Diệu Hỉ Trí Hải (dịch) (Đại Huệ Phổ Chiếu) và Trúc Am (Long *Thanh tịnh đạo của Phật Âm Tường), TP HCM 1997. *Tạng thư sống và chết của Sogyal Rinpoche. *Khóa hư lục của Trần Thái Tông, TP HCM *Tự điển Pāli-Việt của Nyānatiloka. 1997. Trúc

Thiên (dịch và chú dẫn) Thích Thanh Kiểm *Thiền luận I, II, III của Daisetz Teitaro Suzuki, *Lược sử Phật giáo Ấn Độ, Sài Gòn 1963. TP HCM 1991-93 (Tuệ Sĩ dịch quyển II-III). *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, TP HCM *Cốt tuỷ của Đạo Phật của Daisetz Teitaro 1991. Suzuki, Sài Gòn 1971. Thích Thanh Từ (biên soạn) *Chứng đạo ca của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền *Sử 33 vị Tổ Thiền tông, Vũng Tàu 1971. Giác, TP HCM 1995. *Thiền sư Trung Hoa I, TP HCM 1995. Vĩnh Gia Huyền Giác *Thiền sư Trung Hoa II, TP HCM 1990. *Chứng đạo ca, Trúc Thiên *Thiền sư Trung Hoa III, TP HCM 1995. Viên Ngộ Khắc Cần *Bích nham lục, Thích Thanh Từ, Gun- *Thiền sư Việt Nam, TP HCM 1995 dert Wilhelm. *Sáu cửa vào động Thiếu Thất, California 1995. Vô Môn Huệ Khai *Tranh chăn trâu giảng giải, TP HCM 1996. *Vô môn quan, Trần Tuấn Mẫn, Dumou- Thích Thanh Từ (dịch) lin. *Bích nham lục, TP HCM 1995. *Kinh Lăng-già tâm ấn. *Nguồn thiền giảng giải của Thiền sư Khuê Phong Tông Mật, TP HCM 1996. Thích Thiện Hoa *Bản đồ tu Phật, TP HCM 1994. Thích Thiện Siêu (dịch) *Luận thành duy thức, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM 1996. Thích Thiện Siêu *Lối vào Nhân minh học (Luận lí học Phật giáo), TP HCM 1994. Thông Thiền (dịch) *Vườn Thiền Rừng Ngọc (Thiền Uyển Dao Lâm) của Thiền sư Chí Minh, Thiền sư Tuyết Đường chú thích, 1993. Tịnh Hải *Lịch sử Phật giáo thế giới, tập II, Phật giáo Nam truyền, Hà Nội 1992. Trần Ngọc Anh (dịch) *Cơ sở Mật giáo Tây tạng (Foundations of Tibetan Mysticism của Govinda, Lama Anāgārika), San Jose, 1995. Trần Trọng Kim *Đường thi, nhà xuất bản văn hoá thông tin, 1995.

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Ảo ảnh ..... 21 Ăng-kor Wat ..... 21 Ấn ..... 21 Lời nói đầu ..... 3 Ấn khả chứng minh ..... 23 Cách Sử Dụng Sách ..... 5 Ẩn Nguyên Long Kì ..... 24 Phạn, Pā-li và Tạng ngữ ..... 5 Hoa ngữ ..... 6 B Nhật ngữ ..... 6 Ba ải ..... 24 Viết tắt: ..... 6 Ba-ba-ha (39)..... 24 Vài nét về kĩ thuật thực hiện ..... 6 Ba chân lí..... 25 Cảm tạ ..... 7 Ba cửa giải thoát ..... 25 Ban biên dịch Đạo Uyển..... 7 Ba độc..... 25 Về lần tái bản thứ hai..... 7 Ba-đra-pa (24) ..... 25 Ba-la-đề mộc-xoa ..... 25 Chính văn Ba-la-mật-đa ..... 26 Ba Lăng Hạo Giám ..... 26 A Ba-mi-yan ..... 26 A-chin-ta (38) ..... 11 Ba môn học..... 26 A-di-đà ..... 11 Ba mươi hai tướng tốt..... 26 A-di-đà kinh ..... 12 Ba qui y ..... 27 A-dục ..... 12 Ba thân ..... 27 A-đề Phật ..... 12 Ba thế giới ..... 28 A-đề-sa ..... 13 Ba thời Phật ..... 29 A-hàm..... 13

Ba thừa ..... 29 A-jan-ta ..... 13 Ba thừa mười hai phần giáo ..... 30 A-jô-gi (26) ..... 14 Ba Tiêu ..... 30 A-la-hán..... 14 Ba Tiêu Huệ Thanh ..... 30 A-lại-da thức ..... 14 Ba tự tính ..... 30 A-ma-ra-va-ti..... 15 Ba trí huệ ..... 30 A-na Bồ-đề ..... 15 Ba tướng ..... 31 A-na-ha-na..... 15 Bà-la-môn ..... 31 A-na-hàm..... 15 Bà-lật-thấp-bà ..... 31 A-na-luật ..... 15 Bà-tu-mật..... 31 A-na-luật ..... 15 Bà-xá Tư-đa..... 31 A-nan-đà ..... 15 Bách Trượng Hoài Hải ..... 31 A-nan-ga-pa (81) ..... 16 Bạch Ẩn Huệ Hạc ..... 32 A-nu-ra-đa-pu-ra ..... 16 Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán ..... 34 A-súc Phật ..... 17 Bạch chỉ ..... 34 A-tì-đạt-ma ..... 17 Bạch liên hoa xã ..... 34 A-tì-đạt-ma câu-xá luận..... 17 Bạch Mã tự ..... 34 A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận..... 18 Bạch Vân An Cốc ..... 35 A-tu-la ..... 18 Bạch Vân Thủ Đoan ..... 35 A-xà-lê..... 18 Bạch Y Quan Âm ..... 35 A-xà-thế..... 19 Bài cú ..... 35 Ác bình đẳng ..... 19 Ban-đê-pa (32)..... 35 Ái..... 19 Ban-thiền Lạt-ma ..... 36 An-ban thủ ý ..... 20 Bán già phu toạ ..... 36 An cư ..... 20 Bàn Khuê Vĩnh Trác..... 36 An Huệ ..... 20 Bàn Sơn Bảo Tích ..... 37 An tâm ..... 20 Bản ..... 37 An Thế Cao ..... 20 Bản lai diện mục 37

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Bản sinh kinh ..... 37 Bạt Đội Đắc Thắng ..... 48 Bản sư..... 38 Bảy giác chi ..... 49 Bản tắc..... 38 Bắc câu-lô châu ..... 49 Bản Tịch ..... 38 Bắc phương tì-sa-môn thiên vương tuỳ quân hộ Bản Tịch ..... 38 pháp chân ngôn..... 49 Bản Tịnh ..... 38 Bắc sơn lục ..... 49 Bạn ..... 38 Bắc tông thiền..... 49 Bàng sinh ..... 39 Bắc Uất-đan-việt..... 50 Bàng Uẩn 39

Bất ..... 50 Bành Thành ..... 39 Bất chính tri ..... 50 Báo thân ..... 40 Bất cộng ..... 50 Bảo Giám ..... 40 Bất cộng bát-nhã ..... 50 Bảo Lâm tự ..... 40 Bất cộng giáo ..... 50 Bảo Phong Khắc Văn ..... 40 Bất cộng nghiệp ..... 50 Bảo Sinh Phật ..... 40 Bất cộng pháp ..... 50 Bảo Tính ..... 41 Bất cộng Phật pháp ..... 50 Bát ..... 41 Bất cộng sở y ..... 50 Bát bất ..... 41 Bất cộng tướng ..... 50 Bát bộ ..... 41 Bất cộng vô minh ..... 50 Bát bộ chúng..... 41 Bất cộng y..... 51 Bát chính đạo..... 41 Bất diệt ..... 51 Bát chủng phân biệt ..... 42 Bất dữ thủ ..... 51 Bát cú nghĩa..... 42 Bất đãn không..... 51 Bát danh phổ mật đà-la-ni kinh ..... 42 Bất định ..... 51 Bát Đại Bồ Tát Man-đồ-la kinh ..... 42 Bất định địa pháp ..... 51 Bát đế ..... 43 Bất định pháp ..... 51 Bát địa ..... 43 Bất động địa ..... 51 Bát giải thoát ..... 43 Bất động hạnh..... 52 Bát khổ ..... 43 Bất động nghiệp..... 52 Bát nạn ..... 43 Bất Động Phật ..... 52 Bát-nhã ..... 43 Bất động vô vi ..... 52 Bát-nhã ba-la-mật-đa ..... 44 Bất giác..... 52 Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh ..... 44 Bất hại ..... 52 Bát-nhã Đa-la ..... 44 Bất hành nhi hành ..... 53 Bát nhân ..... 44 Bất hoà hợp tính ..... 53 Bát nhẫn ..... 44 Bất hoại ..... 54 Bát nhiệt địa ngục ..... 44 Bất hoàn ..... 54 Bát-niết-bàn ..... 45 Bất hoàn hướng ..... 54 Bát phong ..... 45 Bất hoàn quả ..... 54 Bát tà ..... 45 Bất hưu tức ..... 54 Bát tạng ..... 45 Bất khả đắc ..... 54 Bát thánh đạo..... 45 Bất khả thuyết..... 54 Bát thánh đế..... 45 Bất khả tư nghị ..... 55 Bát thắng giải ..... 45 Bất không ..... 55 Bát thập bát sử ..... 45 Bất Không Kim Cương..... 55 Bát thập chủng hảo

..... 45 Bất không quyên sách chú tâm kinh ..... 56 Bát thức ..... 48 Bất không quyên sách kinh ..... 56 Bát thức qui củ tụng ..... 48 Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh 56 Bát tông cương yếu ..... 48 Bất không quyên sách thần chú tâm kinh ..... 57 Bát trí..... 48 Bất không quyên sách Tì-lô-giá-na Phật đại quán Bát vọng tưởng ..... 48 đỉnh quang chân ngôn 57

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Bất Không Thành Tựu ..... 57 Biệt giáo nhất thừa..... 63 Bất Không Thành Tựu Như Lai..... 57 Biệt hạnh ..... 63 Bất Không Thành Tựu Phật ..... 57 Biệt kí ..... 63 Bất lai ..... 57 Biệt môn ..... 63 Bất liễu ..... 57 Biệt pháp ..... 64 Bất muội ..... 58 Biệt tập khí ..... 64 Bất nhị ..... 58 Biệt thân ..... 64 Bất nhị pháp môn ..... 58 Biệt tôn tạp kí ..... 64 Bất nhiễm ô vô tri ..... 58 Biệt truyền tâm pháp nghị ..... 64 Bất nhiễm vô tri ..... 58 Biệt tướng ..... 64 Bất-như Mật-đa ..... 58 Bik-sa-na-pa (61) ..... 64 Bất phân biệt..... 58 Bình đẳng tính trí ..... 65 Bất phóng dật ..... 58 Bình thường tâm thị đạo ..... 65 Bất sinh..... 58 Bô-rô-bu-đua ..... 65 Bất sinh bất diệt ..... 58 Bố Đại ..... 66 Bất tăng bất giảm kinh..... 59 Bố-tát ..... 66 Bất thiện ..... 59 Bố thí ..... 67 Bất thiện hạnh..... 59 Bồ-đề ..... 67 Bất thiện nghiệp ..... 59 Bồ-đề đạo đăng luận ..... 67 Bất thiện tính ..... 59 Bồ-đề đạo thứ đệ luận..... 68 Bất thối ..... 59 Bồ-đề đạo trường ..... 69 Bất thối chuyển pháp luân kinh ..... 59 Bồ-đề Đạt-ma ..... 69 Bất thối trú..... 59 Bồ-đề Lưu-chi ..... 70 Bất thối vị ..... 60 Bồ-đề phần ..... 71 Bất tín ..... 60 Bồ-đề Tát-đóa ..... 71 Bất tĩnh địa ..... 60 Bồ-đề tâm ..... 71 Bất tịnh ..... 60 Bồ-đề thụ ..... 71 Bất tư nghị ..... 60 Bồ đoàn ..... 71 Bất tư nghị huân ..... 60 Bồ Tát ..... 71 Bất tư thiện bất tư ác ..... 60 Bồ Tát giới..... 72 Bất tử kiểu loạn .....

60 Bồ Tát hạnh nguyện ..... 72 Bất tử kiểu loạn luận..... 60 Bồ Tát thập địa ..... 72 Bất tử kiểu loạn tông ..... 60 Bồ Tát thừa ..... 72 Bất tương ưng ..... 61 Bộ kinh ..... 72 Bất tương ưng hành pháp ..... 61 Bội li dục ..... 73 Bất ứng ..... 61 Bội-sát-nhĩ-da-ngu-lỗ ..... 73 Bế quan..... 61 Bôn giáo ..... 73 Bi ..... 61 Bốn cách sinh ..... 73 Bí mật tập hội tan-tra ..... 61 Bốn lời nguyện lớn ..... 74 Bích-chi Phật ..... 61 Bốn niệm xứ ..... 74 Bích-chi-ca Phật-đà ..... 61 Bốn niệm xứ kinh ..... 74 Bích nham lục..... 61 Bốn phạm trú ..... 74 Biến kế sở chấp ..... 62 Bốn tinh tiến ..... 74 Biến xứ ..... 62 Bốn tự tín ..... 75 Biệt ..... 63 Bốn xứ ..... 75 Biệt báo ..... 63 Bổng hát ..... 75 Biệt báo nghiệp..... 63 Bùi Hưu ..... 75 Biệt cảnh..... 63 Bụt ..... 75 Biệt cảnh tâm sở ..... 63 Biệt đương ..... 63 C Biệt giải thoát ..... 63 Ca-diếp 75

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Ca-lâu-la ..... 76 Cha-ma-ri-pa (14) ..... 86 Ca-nhĩ-cư phái ..... 76 Cha-tra-pa (23) ..... 87 Ca-tì-la-vệ ..... 76 Cham-pa-ka (60)..... 87 Ca-tì-ma-la ..... 76 Chân Dung Tông Diễn..... 87 Các biệt..... 76 Chân đế..... 88 Các các ..... 77 Chân Không..... 89 Cách-lỗ phái ..... 77 Chân lí qui ước ..... 89 Cái triền ..... 77 Chân lí tuyệt đối ..... 89 Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ ..... 77 Chân ngôn tông ..... 89 Cam-đan phái ..... 78 Chân Nguyên Huệ Đăng ..... 90 Cảm Thành ..... 78 Chân như ..... 90 Càn-đà-la ..... 78 Chân sư..... 90 Càn-đạp-bà ..... 79 Chân Yết Thanh Liễu ..... 90 Càn-đạp-hoà ..... 79 Châu Hoằng ..... 91 Càn-thát-bà ..... 79 Châu-ran-gi-pa (10) ..... 91 Cảnh Đức truyền đăng lục ..... 79 Chê-lu-ka-pa

(54) ..... 91 Cảnh Huyền ..... 79 Chế ..... 91 Cao Sa-di ..... 79 Chi Độn ..... 92 Cáo ..... 80 Chỉ ..... 92 Cát đằng ..... 80 Chỉ-Quán ..... 92 Cát-mã-ba ..... 80 Chỉ quản đả toạ ..... 93 Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái ..... 80 Chích thủ ..... 93 Cát Tạng ..... 81 Chính đẳng giác ..... 93 Cát (kiết) tường ..... 81 Chính định vương kinh ..... 93 Căn ..... 81 Chính pháp nhãn tạng ..... 93 Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma ..... 82 Chính sư ..... 94 Cần ..... 82 Chu ..... 94 Cần khổ ..... 82 Chu biến ..... 94 Cần tu ..... 82 Chu-cô ..... 94 Cận sự nam ..... 82 Chu-đà ..... 95 Cận sự nữ ..... 83 Chú ..... 95 Cận tử nghiệp ..... 83 Chú ngũ thủ ..... 95 Cấp Cô Độc ..... 83 Chú ngũ thủ năng diệt chúng tội thiên chuyển đà- Câu ..... 84 la-ni kinh ..... 95 Câu Chi..... 84 Chủ bạn ..... 95 Câu giải thoát ..... 84 Chủ tể ..... 95 Câu hành..... 84 Chùa ..... 95 Câu hữu ..... 84 Chuẩn-đề đà-la-ni kinh ..... 95 Câu-lô châu ..... 84 Chủng tử ..... 95 Câu sinh..... 84 Chuyển luân vương ..... 95 Câu sinh chướng ..... 84 Chuyển pháp luân ..... 96 Câu sinh khởi..... 85 Chuyển thức ..... 96 Câu sinh phiền não ..... 85 Chuyết Công ..... 96 Câu-thi-na ..... 85 Chứng đạo ca ..... 96 Câu-xá ..... 85 Chương Kính Hoài Huy..... 96 Câu-xá luận ..... 85 Con-ze, Ed-ward ..... 97 Câu-xá tông ..... 85 Cô Phong Giác Minh ..... 97 Cấu ..... 86 Cô Vân Hoài Trang ..... 98 Cầu-na Bạt-đà-la ..... 86 Cổ Phật ..... 98 Cha-ba-ri-pa (64) ..... 86 Công ..... 98 Cha-kra sam-va-ra tan-tra ..... 86 Công án 99

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Công dụng .....100 Cửu thức ..... 106 Công đức .....100 Cửu

tướng..... 106 Công Đức Hiền.....100 Cửu viễn ..... 106 Công đức lực .....100 Công đức trang nghiêm .....100 D Công lực .....100 Da-du Đa-la ..... 107 Công năng .....100 Dã hồ thiền ..... 107 Cộng .....101 Dạ-xoa ..... 107 Cộng cảnh.....101 Danh ..... 107 Cộng kết .....101 Danh hiệu ..... 107 Cú .....101 Danh nghĩa ..... 107 Cú nghĩa .....101 Danh ngôn ..... 107 Cú thân .....101 Danh ngôn chủng tử ..... 107 Cụ duyên tông .....101 Danh Nguyệt ..... 107 Cụ giới địa .....101 Danh sắc ..... 107 Cụ hữu .....101 Danh thân ..... 108 Cụ phần .....101 Danh tự ..... 108 Cụ phọc .....101 Danh tướng ..... 108 Cụ trần .....101 Di-già-ca ..... 108 Cụ túc .....101 Di-lan-đà ..... 108 Cung (cúng) .....101 Di-lan-đà vấn đạo kinh ..... 108 Cung cấp.....102 Di-lặc ..... 108 Cung dưỡng (cúng dường) .....102 Dĩ tâm truyền tâm ..... 109 Cung dưỡng chủ .....102 Diêm Quan Tề An ..... 109 Cung đạo .....102 Diêm vương ..... 109 Cung thí .....102 Diện bích ..... 110 Cư sĩ .....102 Diệp Huyện Qui Tỉnh ..... 110 Cực lạc .....102 Diệt Hỉ ..... 110 Cương .....103 Diệt tận định ..... 110 Cưu-lặc-na .....103 Diệu Nhân ..... 110 Cưu-ma-la-đa .....103 Diệu pháp liên hoa kinh ..... 111 Cưu-ma-la-thập .....103 Diệu quan sát trí ..... 111 Cứu Chỉ .....103 Diệu Tâm tự..... 111 Cửu cao .....104 Do-tuần ..... 112 Cửu chủng du-già .....104 Drug-pa Kun-leg..... 112 Cửu cư .....104 Du-già ..... 113 Cửu du-già .....104 Du-già hành tông ..... 113 Cửu địa .....104 Du-già sư ..... 113 Cửu hữu tình cư .....104 Du-già sư địa luận 113

Cửu liên .....104 Dục ..... 113 Cửu phẩm .....104 Dục giới ..... 114 Cửu phẩm hoặc.....105 Duệ trí..... 114 Cửu phẩm liên đài .....105 Dũng kiện ..... 114 Cửu phẩm phiền não.....105 Dũng phục định ..... 114 Cửu Phong Đạo Kiền.....105 Dũng Thí ..... 114 Cửu sơn .....105 Duy-ma-cật ..... 114 Cửu tập .....106 Duy-ma-cật sở thuyết kinh ..... 114 Cửu thập bát sử.....106 Duy Nghiễm ..... 115 Cửu thập bát tuỳ miên .....106 Duy tâm ..... 115 Cửu thứ đệ định .....106 Duy thức ..... 115 Cửu thế .....106 Duy thức tông 115

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Duy thức tu đạo ngũ vị .....117 Đại thừa kinh trang nghiêm luận ..... 130 Duyên Giác Phật.....117 Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh ..... 130 Duyên khởi .....117 Đại tín căn ..... 131 Dự lưu .....117 Đại trí độ luận ..... 131 Dược Sơn Duy Nghiễm .....117 Đại Triệt Tông Linh..... 131 Dược Sư Lưu Li Quang Phật .....118 Đại Tuỳ Pháp Chân ..... 131 Dược Sư Phật .....118 Đại tử ..... 132 Dược thạch .....118 Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền..... 132 Dương Kì phái .....119 Đại viên kính trí ..... 132 Dương Kì Phương Hội .....119 Đại Vực Long ..... 132 Đại Xả ..... 132 Đ Đam Nguyên Ứng Chân ..... 133 Đa Bảo.....119 Đan Hà Thiên Nhiên ..... 133 Đa-hu-li-pa (70).....120 Đan Hà Tử Thuần ..... 133 Đa-la .....120 Đàn kinh ..... 133 Đa-ri-ka-pa (77).....121 Đãn ..... 134 Đà-la-ni .....121 Đãn-đồ ..... 134 Đại bát-niết-bàn kinh .....121 Đãn không ..... 134 Đại bát-niết-bàn kinh .....121 Đáo bỉ ngạn ..... 134 Đại bồ-đề .....121 Đáo đầu ..... 134 Đại Châu Huệ Hải .....122 Đáo ngạn ..... 134 Đại Chiêu .....122 Đảo ..... 134 Đại chính tân tu đại tạng kinh .....122 Đảo bản ..... 134 Đại chúng bộ .....123 Đảo chấp..... 134 Đại cứu kính .....123 Đảo đẳng lưu ..... 134 Đại

Điên Bảo Thông.....124 Đảo kiến ..... 134 Đại Đức tự .....124 Đảo sử ..... 134 Đại Hoà thượng .....124 Đảo thể ..... 134 Đại Huệ Tông Cảo.....124 Đạo ..... 134 Đại Mai Pháp Thường .....125 Đạo An ..... 135 Đại nghi đoàn .....126 Đạo can kinh..... 136 Đại ngộ triệt để .....126 Đạo Chiêu..... 136 Đại Nhật kinh .....126 Đạo đức kinh ..... 136 Đại Nhật Năng Nhẫn .....126 Đạo Hạnh..... 136 Đại Nhật Phật .....126 Đạo Huệ ..... 137 Đại phấn chí .....127 Đạo Khải ..... 137 Đại phương quảng phật hoa nghiêm kinh .....127 Đạo Lâm ..... 137 Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa Đạo Ngô Viên Trí ..... 137 kinh.....128 Đạo Ngộ ..... 138 Đại quang minh tạng .....128 Đạo Nguyên Hi Huyền ..... 138 Đại sĩ .....128 Đạo Nhất ..... 139 Đại sử .....128 Đạo Phật ..... 139 Đại sự .....128 Đạo Sinh ..... 139 Đại tạng .....128 Đạo sư ..... 139 Đại tập kinh .....128 Đạo tâm ..... 140 Đại thành tựu giả .....128 Đạo Tín..... 140 Đại Thế Chí .....128 Đạo Tuyên ..... 140 Đại thủ ấn .....129 Đạo Ưng ..... 141 Đại thủ ấn tất-địa .....129 Đạt-bảo Cáp-giải ..... 141 Đại thừa .....129 Đạt-lại Lạt-ma ..... 141 Đại thừa khởi tín luận .....130 Đạt-ma 142

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Đạt-ma-pa (36) .....142 Đồng tham ..... 154 Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri (48).....142 Đồng tính kinh ..... 154 Đạt-ma tông .....143 Đồng xứ tương vi ..... 154 Đặng Ẩn Phong .....143 Động ..... 155 Đâu .....143 Động chuyển ..... 155 Đâu-suất .....143 Động diêu (dao) ..... 155 Đâu-suất thiên .....143 Động Sơn Lương Giới ..... 155 Đâu-suất Tòng Duyệt .....143 Động Sơn ngũ vị..... 156 Đầu-đà .....144 Động Sơn Thủ Sơ ..... 157 Đầu Tử Đại Đồng .....144 Động

tức ..... 158 Đầu Tử Nghĩa Thanh .....145 Đu-khan-đi (25) ..... 158 Đen-gi-pa (31) .....145 Đức Huệ ..... 158 Đế Tâm Đỗ Thuận .....146 Đức Sơn Tuyên Giám ..... 158 Đề-bà .....146 Đề-bà Đạt-đa .....146 G Đề-đa-ca .....147 Gê-sa ..... 159 Đề xướng .....147 Ghan-ta-pa (52) ..... 160 Đệ nhất nghĩa đế .....147 Gia bị ..... 160 Đi-li-pa (62).....147 Gia hạnh ..... 160 Địa luận tông .....147 Gia hạnh đạo..... 160 Địa ngục .....148 Gia hạnh vị ..... 160 Địa Tạng .....148 Già ..... 161 Điển toạ .....148 Già-đà ..... 161 Điều hỉ quốc .....149 Già-lam ..... 161 Đinh Tiên Hoàng .....149 Già-lâu-la..... 161 Đình chỉ .....149 Già-na Ca-diếp ..... 161 Định .....149 Giả ..... 161 Định Hương .....149 Giả danh tông ..... 161 Định Không .....150 Giả hợp ..... 161 Định lực .....150 Giả lập ..... 161 Định tâm .....150 Giả pháp ..... 161 Định Thượng Toạ .....150 Giả thuyết ..... 162 Đọa xứ .....151 Giác ..... 162 Đoạn giáo .....151 Giác giả ..... 162 Đô-bi-pa (28) .....151 Giác Hải ..... 162 Đô-ka-ri-pa (49) .....151 Giác Hiền..... 162 Đỗ Thuận .....152 Giác ngộ ..... 162 Độc giác Phật .....152 Giác Thành ..... 163 Độc giác thừa .....152 Giác thụ ..... 164 Độc tham .....152 Giải thâm mật kinh ..... 164 Độc Tử bộ.....153 Giải thoát ..... 164 Đôm-bi-pa (4) .....153 Giám Chân..... 164 Đôn Hoàng .....153 Giao triệt..... 164 Đốn ngộ .....154 Giáo ngoại biệt truyền ..... 164 Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận .....154 Giáp Sơn Thiện Hội..... 164 Đồng .....154 Giới ..... 165 Đồng giáo .....154 Giới

..... 166 Đồng giáo nhất thừa .....154 Giới Không ..... 166 Đồng qui .....154 Gô-đu-ri-pa (55) ..... 166 Đồng sinh .....154 Gô-rắc-sa (9) ..... 167 Đồng sự .....154 Gô-vin-đa, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka 167

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ H Hoà thượng ..... 177 Ha .....167 Hoài Hải ..... 178 Ha-lê Bạt-ma .....167 Hoài Nhượng ..... 178 Ha trách .....168 Hoàng Bá Hi Vận ..... 178 Hà đẳng .....168 Hoàng Bá tông ..... 179 Hà huống .....168 Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu ..... 179 Hà tất .....168 Hoàng Long Huệ Nam..... 179 Hà Trạch Thần Hội .....168 Hoàng Long phái ..... 180 Hà Trạch tông .....169 Hoàng Mai Hoằng Nhẫn ..... 180 Hạ bổng .....169 Hoằng Nhẫn..... 180 Hạ căn .....169 Hoằng Trí Chính Giác ..... 181 Hạ địa .....169 Học giả ..... 181 Hạ hạ .....169 Hợp (hiệp) ..... 181 Hợp bộ kim quang minh kinh ..... 181 Hạ hạ phẩm .....169 Hợp chưởng ..... 181 Hạ liệt .....169 Hô kim cương tan-tra ..... 182 Hạ liệt thừa .....169 Hô-ma ..... 182 Hạ ngữ .....170 Hổ Khâu Thiệu Long ..... 182 Hạ phẩm .....170 Hộ Pháp ..... 182 Hạ sinh kinh .....170 Hộ Thần ..... 183 Hàn Sơn .....170 Hộ thế giả ..... 183 Hàng Châu Thiên Long .....171 Hối Đường Tổ Tâm ..... 184 Hành .....171 Hống ..... 184 Hành cước .....172 Hồng ..... 184 Hành Phật .....172 Hồng tự nghĩa ..... 184 Hành, trụ, toạ, ngọa .....172 Huệ ..... 185 Hành Tư .....173 Huệ An ..... 185 Hát .....173 Huệ Cần Phật Giám ..... 185 Hi Vận .....173 Huệ Hải ..... 185 Hi Thiên .....173 Huệ Khả ..... 185 Hỉ.....173 Huệ Khai ..... 186 Hiền kiếp kinh .....173 Huệ Lăng ..... 186 Hiền Thủ Pháp

Tạng.....173 Huệ Nam ..... 186 Hiện Quang .....174 Huệ Năng..... 186 Hiện thân .....174 Huệ Nhiên ..... 187 Hiệp chưởng .....175 Huệ Sinh ..... 187 Hoa đạo .....175 Huệ Tạng ..... 188 Hoa nghiêm kinh .....175 Huệ Tịch ..... 188 Hoa nghiêm tông .....175 Huệ Trung ..... 188 Hoa Thị thành .....176 Huệ Trung Thượng Sĩ..... 188 Hoá .....176 Huệ Tư..... 189 Hoá đạo .....176 Huệ Văn ..... 190 Hoá địa bộ .....176 Huệ Viễn ..... 190 Hoá độ .....177 Hung ..... 190 Hoá Độ tự .....177 Huống ..... 190 Hoá lạc thiên.....177 Huyền Giác ..... 190 Hoá nghi .....177 Huyền quan ..... 191 Hoá sinh .....177 Huyền Quang..... 191 Hoá tác .....177 Huyền Sa Sư Bị ..... 191 Hoá thân .....177 Huyền Trang ..... 192 Hoà tán .....177 Huyễn 193

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Huyễn thân .....193 Khắc ..... 207 Hư Đường Trí Ngu .....193 Khâm Sơn Văn Thuý ..... 207 Hư không .....193 Khất ..... 208 Hưng Dương Thanh Nhượng.....193 Khất sĩ ..... 208 Hưng Hoá Tồn Tưởng .....194 Khất thực ..... 208 Hưng thiền hộ quốc luận .....194 Khẩu quyết ..... 208 Hương Hải .....194 Khẩu truyền ..... 208 Hương Lâm Trừng Viễn .....195 Khổ ..... 208 Hương Nghiêm Trí Nhàn .....195 Khôi sơn trụ bộ ..... 208 Hướng.....196 Không, Không tính ..... 208 Hưu Tĩnh .....196 Không Dã Thượng Nhân ..... 209 Hưu yết .....196 Không Hải ..... 209 Hữu.....197 Không hành nữ ..... 210 Hữu dư niết-bàn.....197 Không Lộ..... 211 Hữu tình .....197 Khuê Phong Tông Mật ..... 211 Hữu vi.....197 Khuông Việt ..... 211 Khuy Cơ ..... 212 I-J Khuyến .....

212 In-đra-bu-ti (42).....197 Khuyến lệnh ..... 212 Ja-lan-đa-ra (46) .....198 Khuyến trì..... 212 Ja-ya-nan-đa (58) .....198 Ki-la Ki-la-pa (68) ..... 212 Jam-gon Kong-trul .....199 Ki-ra Pa-la-pa (73)..... 212 Jô-gi-pa (53) .....199 Kì viên ..... 213 Kĩ nhi ..... 213 K Kiêm đái (đới) ..... 213 Ka-la-pa (27) .....200 Kiếm đạo ..... 213 Ka-na Đề-bà .....200 Kiếm hạ phân thân ..... 213 Ka-na Kha-la (67) .....200 Kiềm chùy ..... 213 Ka-pa-la-pa (72) .....201 Kiến ..... 214 Kam-ba-la (30) .....201 Kiến-chí ..... 214 Kam-pa-ri-pa (45).....201 Kiến Nhân tự ..... 214 Kan-ha-pa (17) .....202 Kiến tính ..... 214 Kan-ka-na (29) .....202 Kiến Trường tự ..... 214 Kan-ka-ri-pa (7).....203 Kiện-đạt-phọc ..... 215 Kan-ta-li-pa (69) .....203 Kiếp ..... 215 Kệ .....203 Kiếp-ba ..... 215 Kệ tụng .....204 Kiếp-bá ..... 215 Kết già phu toạ .....204 Kiếp-bả ..... 215 Kết sử .....204 Kiếp cụ ..... 215 Kết tập .....204 Kiếp diệm (diễm)..... 215 Khả .....205 Kiếp hải ..... 215 Khả đắc.....206 Kiếp hoả ..... 215 Khả tri .....206 Kiếp khôi ..... 215 Khả ý .....206 Kiếp-phỉ-na..... 215 Khai nhãn .....206 Kiếp tai ..... 215 Khai sơn .....206 Kiếp-tân-na ..... 215 Khai, thị, ngộ, nhập .....206 Kiếp tận ..... 215 Khán thoại thiền .....206 Kiếp tận hoả ..... 216 Khang Tăng Hội .....206 Kiếp-tỉ-na ..... 216 Khánh Hỉ .....206 Kiếp trọc ..... 216 Khát-ga-pa (15) .....207 Kiêu-tát-la..... 216

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Kim cương .....216 Lí Thái Tổ..... 232 Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh .....217 Lí Thánh Tông ..... 232 Kim cương kinh

.....217 Liên Hoa Sinh..... 233 Kim cương Tát-đóa .....217 Liễu ..... 234 Kim cương thừa .....217 Liễu biệt ..... 234 Kim quang minh kinh .....218 Liễu đạt..... 234 Kim quang minh tối thắng vương kinh .....218 Liễu nghĩa..... 234 Kim sí điểu .....218 Liễu nghĩa kinh..... 234 Kinh .....218 Liễu nhân ..... 234 Kinh hành .....219 Liễu Quán ..... 234 Kinh lượng bộ .....219 Liễu tri ..... 235 Kinh tạng .....220 Linh Hựu ..... 235 Kính Thanh Đạo Phó .....220 Linh Thứu sơn ..... 235 Kô-ki-li-pa (80) .....220 Linh Vân Chí Cần..... 235 Kô-ta-li-pa (44) .....220 Loạn..... 235 Ku-chi-pa (35) .....221 Loạn thức..... 235 Kuk-ku-ri-pa (34) .....221 Long ..... 235 Kum-ba-ri-pa (63) .....222 Long-chen-pa ..... 235 Long Đàm Sùng Tín ..... 236 L Long Môn ..... 236 La-bốc-tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lại Lạt-ma ....222 Long Nha Cư Độn ..... 236 La-hán .....222 Long Quân ..... 236 La-hán Quế Sâm .....223 Long Thụ ..... 236 La-hầu-la .....223 Long Thụ (16) ..... 239 La-hầu-la (47) .....223 Long Trí (76) ..... 239 La-hầu-la-đa .....224 Lợi ..... 240 La-kha Min-ka-ra (82) .....224 Lợi căn..... 240 La Quí An .....225 Lợi cơ ..... 240 La Sơn Đạo Nhàn .....225 Lợi dưỡng ..... 240 Lạc Dương .....225 Lợi độn ..... 240 Lai .....225 Lợi ích ..... 241 Lai sinh .....225 Lợi ích chúng sinh ..... 241 Lai thế .....225 Lợi nghiêm ..... 241 Lai ý .....225 Lợi tha ..... 241 Lam-dre .....225 Lộc uyển ..... 241 Lam-tì-ni .....226 Lông rùa sừng thỏ..... 241 Lan Khê Đạo Long .....226 Lu-chi-ka-pa (56) ..... 241 Lao .....226 Lu-i-pa (1) ..... 241 Lão bà thiền .....226 Luân hồi ..... 242 Lão sư 226

Luận..... 242 Lão Tử .....227 Luận sư ..... 242 Lão tử .....227 Luận tạng ..... 242 Lạt-ma .....227 Luật sư ..... 243 Lạt-ma giáo .....228 Luật tạng..... 243 Lặc-na Ma-đề .....228 Luật tông ..... 243 Lăng-già kinh .....228 Lục ba-la-mật ..... 243 Lâm Tế Nghĩa Huyền .....228 Lục ba-la-mật-đa ..... 244 Lâm Tế tông .....230 Lục căn ..... 244 Lậu .....231 Lục chủng nhân ..... 244 Lễ .....231 Lục chủng nhiễm tâm ..... 244 Li-la-pa (2) .....231 Lục cú nghĩa 244

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Lục diệu pháp môn .....244 Lưu Cầu ..... 251 Lục dụ .....244 Lưu Thiết Ma..... 252 Lục dục thiên .....244 Lục đáo bỉ ngạn .....245 M Lục đạo .....245 Ma cảnh ..... 252 Lục độ .....245 Ma Cốc Bảo Triệt ..... 252 Lục gia thất tông .....245 Ma-du-la ..... 252 Lục hạnh .....245 Ma-ha ..... 252 Lục hiện quán .....245 Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di ..... 252 Lục hoà kính .....246 Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh ..... 252 Lục hợp .....246 Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh ..... 252 Lục môn đà-la-ni kinh .....246 Ma-ha Tất-đạt ..... 254 Lục môn đà-la-ni kinh luận .....246 Ma-hi-pa (37) ..... 255 Lục nhân .....246 Ma-hi-đà ..... 255 Lục nhập .....246 Ma-kiệt-đà ..... 255 Lục nhiễm.....246 Ma-ni Ba-đra (65) ..... 255 Lục nhiễm tâm .....246 Ma-nô-la ..... 256 Lục phàm .....246 Ma-thâu-la ..... 256 Lục phàm tứ thánh .....247 Ma vương ..... 256 Lục pháp .....247 Mã Minh ..... 257 Lục pháp giới.....247 Mã-nhĩ-ba ..... 257 Lục pháp sự .....247 Mã Tổ Đạo Nhất ..... 257 Lục phiền não .....247 Mai-tre-ya-na-tha..... 258 Lục sư ngoại đạo .....247 Man-đa-la ..... 258 Lục tặc

.....247 Man-tra ..... 259 Lục thần thông .....247 Mãn Giác ..... 259 Lục thập nhị kiến .....248 Mạn ..... 259 Lục thô .....248 Mạt-na ..... 259 Lục thô tướng .....248 Mặc chiếu thiền ..... 260 Lục thông .....248 Mặc nhiên ..... 260 Lục thú .....248 Mặc tích ..... 260 Lục thức .....248 Mật-lặc Nhật-ba..... 260 Lục tổ đàn kinh .....248 Mật tông ..... 261 Lục tuỳ niệm.....249 Mâu-ni ..... 261 Lục tự chú vương kinh .....249 Mâu Tử ..... 261 Lục tự thần chú vương kinh.....249 Mê-đi-ni (50) ..... 262 Lục tướng .....249 Mê-kha-la (66)..... 262 Lục xứ .....249 Mê-kô-pa (43) ..... 262 Lung-gôm .....249 Mi-na-pa (8) ..... 263 Luy Lâu .....249 Miễn xuất..... 263 Lư Sơn .....250 Minh ..... 263 Lữ .....250 Minh Am Vinh Tây ..... 263 Lực .....250 Minh Chiêu Đức Khiêm ..... 264 Lực ba-la-mật .....250 Minh Đế ..... 264 Lực ba-la-mật-đa .....250 Minh giới ..... 264 Lực đáo bỉ ngạn .....250 Minh Không ..... 264 Lực sĩ.....250 Minh Lương ..... 264 Lương Giới .....250 Minh nhất ..... 265 Lưỡng tông .....250 Minh Phong Tố Triết ..... 265 Lưỡng đầu .....250 Minh Tâm ..... 265 Lượng .....251 Minh Trí 265

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Mộc Am Tính Thao .....265 Ngộ tích ..... 281 Mộng Song Sơ Thạch .....265 Ngột Am Phổ Ninh ..... 282 Mục Châu Trần Tôn Túc .....266 Ngột ngột ..... 282 Mục-kiền-liên .....267 Ngũ ác kiến..... 282 Mười danh hiệu .....267 Ngũ ấm ..... 282 Mười đại đệ tử .....267 Ngũ ấm thạnh khổ ..... 282 Mười đại luận sư .....267 Ngũ ẩn ..... 282 Mười hai nhân duyên .....268 Ngũ bách kết tập ..... 282 Mười hai xứ .....269 Ngũ bách

La-hán ..... 282 Mười lực .....269 Ngũ bách tập pháp ..... 283 Ngũ bộ đại luận ..... 283 N Ngũ bộ tâm quán ..... 283 Na-lan-đà .....269 Ngũ cái ..... 283 Na-li-na-pa (40) .....270 Ngũ cảnh ..... 283 Na-rô lục pháp .....270 Ngũ căn ..... 283 Na-rô-pa (19) .....271 Ngũ chi tác pháp ..... 283 Na-tiên .....272 Ngũ chúng ..... 283 Na-tiên tỉ-khâu kinh.....272 Ngũ chủng thô trọng ..... 284 Nãi chí quảng thuyết.....272 Ngũ chướng ..... 284 Nam Dương Huệ Trung .....272 Ngũ dục ..... 284 Nam Nhạc Hoài Nhượng .....273 Ngũ Đài sơn..... 284 Nam Nhạc Huệ Tư .....274 Ngũ đạo ..... 284 Nam Phố Thiệu Minh .....274 Ngũ độn sử ..... 285 Nam Tháp Quang Dũng.....274 Ngũ gia giải ..... 285 Nam tông thiền .....274 Ngũ gia giải thuyết nghị ..... 285 Nam Tuyền Phổ Nguyện .....274 Ngũ gia thất tông ..... 285 Nam Viện Huệ Ngung .....275 Ngũ giáo ..... 285 Năm chướng ngại .....275 Ngũ giáo chương ..... 286 Năm giới .....275 Ngũ giáo cửu sơn..... 286 Năm loại mắt .....275 Ngũ giáo lưỡng tông ..... 286 Năm lực .....276 Ngũ giới..... 286 Năm tỉ-khâu .....276 Ngũ hạnh ..... 286 Năm tội lớn.....276 Ngũ không ..... 286 Năm trí .....276 Ngũ kiến ..... 286 Nga Sơn Thiều Thạc .....277 Ngũ lợi sử ..... 287 Ngã .....278 Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích ..... 287 Ngạ quỉ .....278 Ngũ lực ..... 287 Ngân sơn .....278 Ngũ minh ..... 287 Ngẫu hài .....279 Ngũ nghịch ..... 287 Nghi .....279 Ngũ nhãn ..... 287 Nghi .....279 Ngũ nhẫn ..... 287 Nghi quĩ.....279 Ngũ pháp ..... 287 Nghĩa Huyền .....279 Ngũ pháp tạng ..... 288 Nghĩa Không .....279 Ngũ phần luật ..... 288 Nghĩa Tịnh .....279 Ngũ phần pháp thân ..... 288 Nghĩa Tồn.....280 Ngũ Phật

..... 288 Nghiệp .....280 Ngũ Phong Thường Quán ..... 288 Ngoại đạo lục sư .....280 Ngũ quả ..... 288 Ngô .....280 Ngũ sơn thập sát ..... 289 Ngộ .....281 Ngũ sơn văn học ..... 289 Ngộ Ấn .....281 Ngũ sự Tì-bà-sa luận 289

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Ngũ tạng .....289 Nhậm vận ..... 300 Ngũ thần thông .....290 Nhậm vận khởi ..... 300 Ngũ thể .....290 Nhậm vận phiền não ..... 300 Ngũ thể đầu địa .....290 Nhậm vận sở khởi..... 300 Ngũ thiền định Phật .....290 Nhân ..... 301 Ngũ thời.....290 Nhân ..... 301 Ngũ thời bát giáo .....291 Nhân chấp..... 301 Ngũ thời giáo .....291 Nhân dân ..... 301 Ngũ thông .....291 Nhân duyên ..... 301 Ngũ thú .....291 Nhân đạo ..... 301 Ngũ thủ uẩn .....291 Nhân đầu tràng ..... 301 Ngũ thụ .....292 Nhân giả ..... 301 Ngũ thừa .....292 Nhân gian ..... 301 Ngũ thức .....292 Nhân gian giới ..... 301 Ngũ tỉ-khâu.....292 Nhân giới ..... 301 Ngũ tính.....292 Nhân không ..... 301 Ngũ tính các biệt .....292 Nhân không quán..... 302 Ngũ tình.....292 Nhân ngã ..... 302 Ngũ tịnh cư thiên .....293 Nhân ngã chấp ..... 302 Ngũ Tổ Pháp Diễn .....293 Nhân ngã kiến..... 302 Ngũ Tôn Phật .....293 Nhân nhượng ..... 302 Ngũ trần.....293 Nhân phi nhân ..... 302 Ngũ trí .....293 Nhân quả ..... 302 Ngũ Trí Như Lai .....293 Nhân sư tử ..... 302 Ngũ Trí Phật .....293 Nhân thiên ..... 302 Ngũ trọc.....293 Nhân thiên giáo ..... 302 Ngũ trùng duy thức.....293 Nhân thiên nhãn mục ..... 302 Ngũ trược .....294 Nhân thú ..... 302 Ngũ tự chú pháp .....294 Nhân vô ngã ..... 303 Ngũ uẩn .....294 Nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh 303

Ngũ vị .....294 Nhân vương bát-nhã kinh sớ ..... 303 Ngũ vị thiền .....295 Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh .. 303 Ngũ vị vô tâm .....295 Nhân vương kinh ..... 303 Ngũ vô gián nghiệp .....295 Nhẫn ..... 303 Nguỵ kinh .....295 Nhập A-tì-đạt-ma luận ..... 303 Nguyên Hiểu .....296 Nhập bồ-đề hành luận..... 303 Nguyên Thiều .....296 Nhập diệt ..... 304 Nguyên thủ .....297 Nhập đại thừa luận..... 304 Nguyện Học.....297 Nhập Lăng-già kinh ..... 304 Nguyệt Am Tông Quang .....297 Nhập Lăng-già tâm huyền nghĩa..... 304 Nguyệt Xứng .....297 Nhập quán ..... 304 Ngữ lục .....298 Nhập thai ..... 304 Ngưng .....298 Nhập thai tướng ..... 304 Ngưng nhiên .....298 Nhập tịch ..... 304 Ngưỡng sơn .....298 Nhập trú ..... 305 Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.....298 Nhất ..... 305 Ngưu Đầu thiền .....299 Nhất âm giáo ..... 305 Nham Đầu Toàn Hoát.....299 Nhất Biến..... 305 Nhậm (nhiệm) .....300 Nhất bút tam lễ ..... 305 Nhậm bệnh .....300 Nhất cá bán cá ..... 305 Nhậm trì .....300 Nhất chỉ tiểu tiêu tức 305

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Nhất Cú Tri Giáo .....305 Nhất thiết kinh âm nghĩa ..... 313 Nhất Cửu .....306 Nhất thiết lưu kinh ..... 313 Nhất dị .....306 Nhất thiết lưu nhiếp kinh ..... 313 Nhất đại .....306 Nhất thiết nhân trung tôn ..... 313 Nhất đại tam đoạn.....306 Nhất thiết nhất tâm thức ..... 313 Nhất đại tạng giáo.....306 Nhất thiết Như Lai ..... 313 Nhất đao tam lễ .....306 Nhất thiết Như Lai bảo ..... 313 Nhất đạo nghĩa .....306 Nhất thiết Như Lai chư pháp bản tính mãn tịnh Nhất Hạnh .....306 liên hoa tam-muội ..... 313 Nhất hạnh tam-muội .....306 Nhất thiết Như Lai định ..... 313 Nhất hoá .....307 Nhất thiết Như Lai kim cương thệ giới..... 313 Nhất hồi chu .....307 Nhất thiết Như Lai nhãn sắc như minh chiếu tam- Nhất hồi kị .....307 ma-địa ..... 313 Nhất hướng .....307 Nhất thiết Như Lai sở hộ quán sát chúng sinh thị Nhất hướng thuyết

.....307 hiện Phật sát ..... 314 Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh.....307 Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi Nhất Hưu Tông Thuần.....307 bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh ..... 314 Nhất khoả minh châu .....308 Nhất thiết Như Lai trí ấn..... 314 Nhất lai .....308 Nhất thiết Phật hội ..... 314 Nhất lai hướng .....308 Nhất thiết Phật tâm ấn ..... 314 Nhất lai quả .....308 Nhất thiết thế tôn tối tôn đặc thân ..... 314 Nhất Nhiên .....308 Nhất thiết thiên trí ấn ..... 314 Nhất như .....309 Nhất thiết trí ..... 314 Nhất niệm .....309 Nhất thiết trí địa..... 315 Nhất niệm bất sinh .....309 Nhất thiết trí huệ ..... 315 Nhất niệm vạn niên.....309 Nhất thiết trí tạng ..... 315 Nhất pháp giới .....309 Nhất thiết tức nhất ..... 315 Nhất pháp trung đạo .....309 Nhất thố mao trần ..... 315 Nhất phần .....309 Nhất thời ..... 315 Nhất phần Bồ Tát .....309 Nhất thuyết bộ ..... 315 Nhất phần gia .....309 Nhất thừa ..... 315 Nhất Phật thế giới .....309 Nhất thừa Bồ Tát ..... 315 Nhất phương .....310 Nhất thừa gia ..... 315 Nhất Sơn Nhất Ninh .....310 Nhất thừa hiển tính giáo ..... 316 Nhất sư ấn chứng .....310 Nhất triêu ..... 316 Nhất tam-muội.....310 Nhất trượng lục tượng ..... 316 Nhất tâm .....310 Nhất tự bất thuyết ..... 316 Nhất thân .....311 Nhất tự đỉnh luân vương kinh ..... 316 Nhất thật viên tông .....311 Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh ..... 316 Nhất thể .....311 Nhất tự kinh ..... 316 Nhất Thiền .....311 Nhất tự quan ..... 316 Nhất thiết .....311 Nhất tự tam lễ ..... 316 Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo Nhất tự tâm chú kinh ..... 317 vương nghi quĩ .....311 Nhất tướng ..... 317 Nhất thiết chủng trí .....311 Nhất vãng ..... 317 Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh .312 Nhất vị ..... 317 Nhất thiết duy tâm tạo .....312 Nhất vị uẩn ..... 317 Nhất thiết hạnh (hành) .....312 Nhất Viên ..... 317 Nhất thiết hữu .....312 Nhất-xiển-đề ..... 317 Nhất thiết hữu bộ .....312 Nhật Bản Đạt-ma tông ..... 317 Nhất thiết kinh .....313 Nhật Liên 318

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Nhật Liên tông .....318 Nho quả ..... 324 Nhiên Đăng Cát Tường Trí.....318 Nho Thích chất nghi luận ..... 324 Nhị .....319 Như Hiện Nguyệt Quang ..... 324 Nhị báo .....319 Như Lai ..... 324 Nhị chân như .....319 Như Lai tạng..... 325 Nhị chủng duyên sinh .....319 Như thật tri kiến ..... 325 Nhị chủng nhẫn nhục .....319 Như Trừng Lân Giác ..... 325 Nhị chủng sinh tử .....319 Như ý châu ..... 325 Nhị chuyển .....319 Như ý túc ..... 325 Nhị chướng .....319 Ni-a-na Ti-lô-ka..... 326 Nhị chướng nghĩa .....319 Niêm hoa vi tiếu ..... 326 Nhị diệt .....320 Niệm ..... 326 Nhị duyên .....320 Niệm Phật ..... 326 Nhị đế .....320 Niết-bàn ..... 327 Nhị đức .....320 Niết-bàn đường ..... 328 Nhị hạnh .....320 Niết-bàn tông ..... 328 Nhị hoặc .....320 Niệt-gu-na-pa (57) ..... 329 Nhị huệ .....320 Ninh-mã phái ..... 329 Nhị không .....320 Nội căn ..... 330 Nhị kiến .....320 Nội lục xứ ..... 330 Nhị lợi hạnh .....320 Nội nhiệt ..... 330 Nhị ngã kiến .....320 Nội phàm ..... 330 Nhị nghiệp .....321 Nhị ngộ .....321 O-Ô Nhị nhập .....321 Oánh Sơn Thiệu Cẩn ..... 330 Nhị phàm phu .....321 OṂ ..... 331 Nhị phiền não .....321 OṂ MA-ṆI PAD-ME HŪṂ ..... 332 Nhị phọc .....321 Ô Cựu ..... 332 Nhị quả .....321 Ô nhiễm ..... 332 Nhị tâm .....321 Ô-trượng-na ..... 332 Nhị tế .....321 Nhị thập bát thiên .....321 P Nhị thập duy thức luận .....321 Pa-cha-ri-pa (59)..... 333 Nhị thập ngũ hữu .....321 Pa-li ..... 333 Nhị thập nhất chủng lễ tán kinh .....322 Pan-ka-ja-pa (51) ..... 333 Nhị thập nhị căn .....322 Phá Táo Đọa ..... 334 Nhị thập nhị chủng ngu si .....322 Phàm..... 334 Nhị thập nhị ngu

.....322 Phàm ngu ..... 334 Nhị thập nhị ngu si .....322 Phàm phu ..... 334 Nhị thừa (thặng) .....322 Phàm phu tâm thức ..... 334 Nhị thức .....323 Phàm thánh ..... 335 Nhị tông.....323 Phàm thánh bất nhị ..... 335 Nhị trí .....323 Phàm thánh nhất như ..... 335 Nhị tư lương .....323 Phàm thánh y chính ..... 335 Nhị tử .....323 Phạm hạnh ..... 335 Nhị vô kí .....323 Phạm trú ..... 335 Nhị y .....323 Phạm võng kinh ..... 335 Nhị y xứ.....323 Phán ..... 335 Nhiên Đăng Phật .....323 Phán giáo ..... 335 Nhiếp căn .....324 Phạn ngữ ..... 335 Nho .....324 Phảng phất 336

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Pháp .....336 Phân minh ..... 345 Pháp bảo đàn kinh .....336 Phân tế ..... 345 Pháp chiến .....336 Phân tề ..... 345 Pháp cú kinh .....336 Phân thân ..... 346 Pháp Dung .....337 Phân tích quán ..... 346 Pháp giới .....337 Phân tích thân phần ..... 346 Pháp giới trí .....337 Phân tướng môn ..... 346 Pháp Hiền .....337 Phần Châu Vô Nghiệp ..... 346 Pháp Hiển .....338 Phần Dương Thiện Chiêu ..... 347 Pháp hoa kinh .....338 Phất tử ..... 347 Pháp kiều .....338 Phật..... 347 Pháp Lãng.....338 Phật Âm ..... 348 Pháp Loa.....338 Phật bản hạnh tán ..... 349 Pháp luân .....339 Phật bản hạnh tập kinh ..... 349 Pháp môn .....339 Phật cảnh giới ..... 349 Pháp Nhãn tông .....339 Phật cốt ..... 349 Pháp Nhãn Văn Ích.....340 Phật-đà..... 349 Pháp Nhiên .....340 Phật-đà Bạt-đà-la ..... 349 Pháp Tạng.....340 Phật-đà Đa-la ..... 349 Pháp Tạng bộ.....340 Phật-đà Đạt-đa ..... 349 Pháp thân .....340 Phật-đà Già-da ..... 349 Pháp Thiên .....340 Phật-đà Phiến-đa..... 349 Pháp Thuận.....340

Phật-đà-tiên ..... 350 Pháp Thuận.....340 Phật-đà Tư-na ..... 350 Pháp Thường .....341 Phật-đại-tiên ..... 350 Pháp tự .....341 Phật đản hội ..... 350 Pháp tướng tông .....341 Phật đạo ..... 350 Pháp Xứng .....343 Phật đệ tử ..... 350 Pháp y .....343 Phật địa ..... 350 Phạp đạo .....344 Phật địa kinh ..... 350 Phát bồ-đề tâm .....344 Phật địa kinh luận ..... 350 Phạt-na Bà-tư.....344 Phật địa luận ..... 351 Phạt-tô-mật-đa-la .....344 Phật đỉnh đại bạch tản cái đà-la-ni kinh ..... 351 Phạt-xà-la Phất-đa-la .....344 Phật đỉnh phóng vô cấu quang minh nhập phổ Phân, phần, phận .....344 môn quán sát nhất thiết Như Lai tâm đà-la-ni kinh Phân biệt .....344 ..... 351 Phân biệt bộ .....344 Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh..... 351 Phân biệt chướng .....344 Phật Đồ Trừng ..... 352 Phân biệt du-già luận .....344 Phật đức ..... 352 Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh .345 Phật gia ..... 352 Phân biệt khởi.....345 Phật giáo ..... 353 Phân biệt kinh .....345 Phật giáo Nhật Bản ..... 355 Phân biệt lực .....345 Phật giáo Tây Tạng..... 356 Phân biệt sự thức .....345 Phật giáo Trung Quốc ..... 357 Phân biệt thức .....345 Phật giáo Việt Nam ..... 358 Phân biệt tính .....345 Phật Hộ ..... 360 Phân đoạn .....345 Phật huệ ..... 360 Phân đoạn sinh tử .....345 Phật kinh..... 360 Phân giải .....345 Phật lâm niết-bàn kí pháp trú kinh ..... 360 Phân giới .....345 Phật lực..... 360 Phân lượng .....345 Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh 360

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Phật nhãn .....360 Phong Can ..... 366 Phật Như Lai .....361 Phong Huyệt Diên Chiểu ..... 366 Phật pháp .....361 Phóng diệm khẩu ..... 367 Phật quả .....361 Phổ diệu kinh ..... 367 Phật quả .....361 Phổ-đà sơn ..... 367 Phật sở hạnh tán .....361 Phổ Hiền ..... 368 Phật sở hạnh tán kinh .....361 Phổ Hoá

..... 368 Phật sở hạnh tán kinh truyện .....361 Phổ Hoá tông ..... 368 Phật sở hạnh tán truyện .....361 Phổ khuyến toạ thiền nghi ..... 369 Phật sự .....361 Phú-na Da-xá ..... 369 Phật tâm .....361 Phù Dung Đạo Khải ..... 369 Phật tâm tông.....361 Phù-đà Mật-đà ..... 370 Phật thân .....361 Phù-đà Nan-đề ..... 370 Phật Thế Tôn .....362 Phúc ..... 370 Phật thị .....362 Phục ..... 370 Phật thị tạp biện .....362 Phục diệt ..... 370 Phật thuỳ niết-bàn lược thuyết giáo giới kinh ...362 Phục đoạn ..... 370 Phật thuyết A-di-đà kinh .....362 Phục hổ ..... 370 Phật thuyết A-nan phân biệt kinh .....362 Phục nhẫn ..... 371 Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh .....362 Phur-bu ..... 371 Phật thuyết Bồ Tát bản nghiệp kinh .....362 Phước ..... 371 Phật thuyết Bồ Tát nội tập lục ba-la-mật kinh ..362 Phương đẳng kinh ..... 371 Phật thuyết giải tiết kinh .....362 Phương tiện ..... 371 Phật thuyết huệ ấn tam-muội kinh .....363 Phương trượng ..... 371 Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh .....363 Pu-ta-li-pa (78) ..... 372 Phật thuyết pháp tập kinh .....363 Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh .....363 Q Phật thuyết Phật địa kinh .....363 Quả báo ..... 372 Phật thuyết quán Di-lặc Bồ Tát thượng sinh Đâu- Quai ..... 372 suất thiên kinh .....363 Quải tích ..... 372 Phật thuyết quán Vô Lượng Thọ Phật kinh .....363 Quan Âm ..... 373 Phật thuyết thất Phật kinh .....363 Quan Sơn Huệ Huyền ..... 373 Phật thuyết tịnh nghiệp chướng kinh .....363 Quán ..... 374 Phật thừa.....363 Quán bất tịnh ..... 374 Phật tính .....363 Quán đỉnh ..... 374 Phật tính luận.....364 Quán (xuyến) tập ..... 374 Phật tính Phật .....364 Quán thân ..... 374 Phật toạ .....364 Quán Thế Âm ..... 375 Phật Tổ lịch đại thông tải.....364 Quán tử thi ..... 376 Phật Tổ thống kỉ .....365 Quán Tự Tại ..... 376 Phật trí .....365 Quán vô lượng thọ kinh ..... 376 Phật trí huệ .....365 Quang ..... 376 Phật tưởng Phật .....365 Quang Đức ..... 376 Phật tượng .....365 Quang

minh ..... 376 Phật vị Tâm Vương Bồ Tát thuyết đầu-đà kinh 365 Quang Minh Biến Chiếu ..... 377 Phật xá-lợi .....365 Quang Minh tự ..... 377 Phệ-đà.....365 Quang Nghiêm tự ..... 377 Phệ lưu li .....365 Quang tán kinh ..... 377 Phi trạch diệt.....365 Quang Thế Âm ..... 377 Phiền não .....365 Quang Trạch ..... 377 Phó chúc .....366 Quang Trạch tứ thừa 377

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Quang Trí .....377 Sơ nhị quả..... 388 Quảng Nghiêm .....377 Sơ thiền ..... 388 Quảng Trí .....378 Sơ thiền định ..... 388 Quân tử .....378 Sơ tĩnh lự ..... 388 Quế Sâm .....378 Sơ Tri..... 388 Qui mao thố giác .....378 Sơ tu quán Bồ Tát ..... 388 Qui Sơn Linh Hựu .....378 Su-zu-ki, Dai-set-su ..... 388 Qui Ngưỡng tông .....379 Su-zu-ki, Shun-ryu ..... 389 Qui Tông Trí Thường .....379 Sung mãn ..... 389 Qui y .....380 Sung túc ..... 389 Sùng Phạm..... 389 R Sùng Tín ..... 389 Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi .....380 Sư Tử Bồ-đề ..... 389 Ri-mê .....382 Sử ..... 389 Rin-chen Sang-po .....382 Sự ..... 389 S Sự chướng ..... 390 Sa-bà thế giới.....382 Sự cứu cánh ..... 390 Sa-di .....382 Sự nghiệp..... 390 Sa-ka-ra (74).....382 Sự pháp..... 390 Sa-môn .....383 Sự sư pháp ngũ thập tụng ..... 390 Sa-mu-đra (83) .....383 Sa-ra-ha (6).....383 T Ta-bà thế giới ..... 390 Sa-va-ri-pa (5) .....384 Tá trợ ..... 390 Sạc-va Bắc-sa (75).....385 Sam-ba-la .....385 Tác ..... 390 San định kí.....385 Tác bệnh ..... 390 San-ti-pa (12).....385 Tác chứng ..... 391 Sar-nath .....386 Tác dụng ..... 391 Sát.....386 Tác đắc ..... 391 Sát-lợi .....386 Tác phạm ..... 391 Sát-na 386

Tác Phật ..... 391 Sát-na diệt.....386 Tác tập pháp ..... 391 Sát-na sát-na .....386 Tác trì ..... 391 Sáu nẻo luân hồi .....386 Tác tứ đế ..... 391 Sáu thắng trí .....386 Tác ý ..... 391 Sáu xứ.....386 Tai-lô-pa (22) ..... 391 Sắc .....386 Tam a-tăng-kì kiếp ..... 392 Sắc giới.....386 Tam ái..... 392 Sắc tu Bách Trượng thanh qui .....386 Tam bảo ..... 392 Sen .....386 Tam bảo kỉ ..... 393 Si .....386 Tam bất thiện căn ..... 393 Si-da-li-pa (21) .....387 Tam Bình Nghĩa Trung ..... 393 Sinh tử .....387 Tam bộ kinh ..... 393 Soạn tập bách duyên kinh .....387 Tam Ca-diếp ..... 393 Sơ .....387 Tam căn ..... 393 Sơ chuyển pháp luân .....387 Tam chi tác pháp ..... 393 Sơ duyên .....387 Tam chủng duyên ..... 394 Sơ địa .....387 Tam chủng duyên sinh..... 394 Sơ học.....387 Tam chủng huân tập ..... 394 Sơ khởi .....388 Tam chủng phiền não 394

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyển nghiệp Tam nghi ..... 401 chướng xuất tam quả bí mật đà-la-ni pháp .....394 Tam pháp ..... 401 Tam-da-tam-phật .....394 Tam pháp ấn ..... 401 Tam-da-tam-phật-đà .....394 Tam phân biệt ..... 401 Tam duyên .....394 Tam phiền não ..... 401 Tam đại.....395 Tam quả ..... 401 Tam đạo.....395 Tam quan ..... 401 Tam đế.....395 Tam quán ..... 401 Tam đế viên dung quán .....395 Tam qui y ..... 402 Tam địa.....395 Tam quốc di sự ..... 402 Tam độc.....395 Tam sinh ..... 402 Tam đức .....395 Tam sự ..... 402 Tam Giác sơn .....395 Tam tam-muội ..... 402 Tam giai giáo .....395 Tam tạng..... 402 Tam giai Phật pháp .....396 Tam tế..... 403 Tam giải thoát môn.....396

Tam tế..... 403 Tam giáo.....396 Tam tế lục thô ..... 403 Tam giới .....397 Tam tế tướng ..... 403 Tam giới .....397 Tam Thánh Huệ Nhiên ..... 403 Tam giới tạng .....397 Tam thân..... 404 Tam hạnh .....397 Tam thập nhị tướng ..... 404 Tam hiền.....397 Tam thập tam thiên ..... 405 Tam hoặc .....397 Tam thập thất đạo phẩm ..... 405 Tam học.....397 Tam thất nhật ..... 405 Tam huệ.....397 Tam thế..... 405 Tam hữu .....397 Tam thế Phật..... 405 Tam khoa .....397 Tam thiên đại thiên thế giới ..... 405 Tam khổ .....398 Tam thiện căn ..... 405 Tam không .....398 Tam thỉnh ..... 405 Tam kiến.....398 Tam thời ..... 405 Tam kiếp.....398 Tam thời giáo phán ..... 406 Tam kinh .....398 Tam thụ ..... 406 Tam lậu.....398 Tam thừa ..... 406 Tam li dục .....398 Tam thừa thánh nhân ..... 406 Tam loại cảnh .....398 Tam thừa thập nhị bộ phần giáo ..... 406 Tam luận.....398 Tam tính ..... 406 Tam luận huyền nghĩa .....399 Tam trí ..... 406 Tam luận tông.....399 Tam trú (trụ) ..... 406 Tam lượng .....400 Tam tụ ..... 407 Tam-ma-bát-đề .....400 Tam vật..... 407 Tam-ma-bát-để .....400 Tam vô lậu căn ..... 407 Tam-ma-đề .....400 Tam vô số đại kiếp ..... 407 Tam-miệu tam-bồ-đề .....400 Tam vô tính ..... 407 Tam-miệu-tam-một-đà .....400 Tam vô tính luận..... 407 Tam-miệu-tam-phật .....400 Tam xa ..... 407 Tam-miệu-tam-phật-đà .....400 Tam y ..... 408 Tam minh .....400 Tám báu vật ..... 408 Tam-muội .....401 Tám giải thoát..... 408 Tam-muội chính thụ .....401 Tám thánh đạo ..... 408 Tam-muội-da .....401 Tám thắng xứ..... 409 Tam-muội-da hình .....401 Tan-tê-pa (33)

..... 409

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Tan-ti-pa (13) .....409 Tha ngộ..... 423 Tan-tra .....410 Tha sự ..... 423 Tạng thức.....411 Tha tác ..... 423 Tào Động tông .....411 Tha tâm thông..... 423 Tào Sơn Bản Tịch.....411 Tha thụ dụng thân ..... 423 Táp .....412 Thả như ..... 423 Tát-ca phái .....412 Thả ước..... 423 Tắm Phật .....412 Thạch Củng Huệ Tạng..... 423 Tăng .....412 Thạch Đầu Hi Thiên ..... 424 Tăng chính .....412 Thạch Liêm ..... 424 Tăng chúng .....412 Thạch Sương Khánh Chư ..... 424 Tăng cương.....413 Thạch Sương Sở Viên ..... 425 Tăng đô.....413 Thái Dương Cảnh Huyền..... 426 Tăng-già .....413 Thái Nguyên Tông Chân ..... 426 Tăng-già-lợi y .....413 Tham thiền..... 427 Tăng-già Nan-đề .....413 Thang-ton Gyel-po ..... 427 Tăng-già tự .....413 Thanh Biện ..... 427 Tăng-già Xá-đa .....413 Thanh Biện ..... 427 Tăng Hải .....413 Thanh Nguyên Hành Tư ..... 428 Tăng Hưu.....413 Thanh qui..... 428 Tăng Hựu.....413 Thanh tịnh đạo ..... 428 Tăng-kì .....413 Thanh văn ..... 428 Tăng Lãng .....413 Thanh văn thừa ..... 429 Tăng lữ .....414 Thanh Viễn Phật Nhãn ..... 429 Tăng-nhất bộ kinh .....414 Thánh đạo ..... 429 Tăng quan .....414 Thánh điện ..... 429 Tăng-tắc Ca-la .....414 Thánh nhân ..... 430 Tăng Triệu .....414 Thánh Thiên ..... 430 Tăng Ung .....415 Thánh Thiên (18) ..... 430 Tăng Xán .....415 Thành duy thức luận ..... 431 Tâm .....415 Thành Phật..... 431 Tâm ấn.....416 Thành sở tác trí ..... 431 Tâm bất khả đắc .....416 Thành thật tông..... 431 Tâm Địa Giác Tâm .....416 Thảo Đường ..... 431 Tâm kinh .....417 Tháp..... 432 Tâm pháp

.....417 Thăng-ka ..... 432 Tâm sở .....417 Thắng..... 433 Tần-bà-sa-la.....419 Thắng giải..... 433 Tập bộ kinh .....419 Thắng giải hạnh địa ..... 433 Tập khí .....419 Thắng giải hạnh vị ..... 433 Tất-đàn-đa .....419 Thắng luận ..... 433 Tất-đạt .....419 Thắng luận tông ..... 433 Tất-đạt-đa Cồ-đàm .....419 Thắng luận sư ..... 433 Tất-địa .....421 Thắng Man kinh ..... 433 Tây Đường Trí Tạng.....421 Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện Tây lai ý.....422 phương quảng kinh ..... 434 Ter-ma .....422 Thắng nghĩa ..... 434 Tha-ga-na-pa (19) .....422 Thắng nghĩa căn ..... 434 Tha .....423 Thắng nghĩa đế ..... 434 Tha hoá tự tại thiên .....423 Thắng nghĩa giai không tông ..... 434 Tha lực .....423 Thắng nghĩa vô tính 434

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Thắng pháp .....434 Thất thức ..... 444 Thắng pháp tập yếu luận.....434 Thất trân ..... 444 Thắng thân châu .....434 Thật Phong Lương Tú ..... 444 Thắng tiến.....434 Thâu đạo ..... 444 Thắng tiến đạo .....434 Thế ..... 444 Thắng tiến phần .....435 Thế ..... 444 Thắng tông .....435 Thế đế ..... 445 Thắng tông thập cú nghĩa luận .....435 Thế đệ nhất pháp ..... 445 Thắng tràng tí ấn đà-la-ni kinh .....435 Thế gian ..... 445 Thắng tướng .....435 Thế Gian Giải ..... 445 Thẩm Tường .....435 Thế gian tĩnh lự ..... 445 Thân, khẩu, ý .....435 Thế Hữu..... 445 Thân Loan .....436 Thế lai..... 445 Thần chú .....436 Thế lực..... 445 Thần đạo .....436 Thế pháp ..... 445 Thần Hội.....437 Thế Thân ..... 446 Thần Nghi.....437 Thế thế ..... 447 Thần Quang .....437 Thế tốc ..... 447 Thần thông .....437 Thế Tôn ..... 447 Thần Tú .....437 Thế trí ..... 447 Thập

đại đệ tử .....438 Thế tục ..... 447 Thập đại luận sư .....438 Thế tục đế ..... 447 Thập Đắc .....438 Thế tục khổ ..... 447 Thập địa.....438 Thế tục trí ..... 447 Thập địa kinh .....438 Thị giả ..... 447 Thập giới .....439 Thị tòng ..... 447 Thập hiệu .....439 Thích-ca..... 447 Thập lực .....439 Thích-ca Mâu-ni ..... 448 Thập mục ngưu đồ .....439 Thiên ..... 448 Thập nhị nhân duyên .....442 Thiên ..... 448 Thập thiện.....442 Thiên chấp ..... 449 Thất ác .....442 Thiên chính ..... 449 Thất bách kết tập .....442 Thiên đản hữu kiên ..... 449 Thất bách tập pháp .....442 Thiên Đồng Như Tịnh ..... 449 Thất bảo.....442 Thiên hoá ..... 449 Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-Thiên Hoàng Đạo Ngộ..... 449 ni kinh .....442 Thiên Long tự ..... 449 Thất chúng .....442 Thiên sứ ..... 449 Thất chủng chân như .....443 Thiên Thai Đức Thiều ..... 449 Thất diệu nhương tai quyết .....443 Thiên Thai tông ..... 450 Thất địa.....443 Thiên vương ..... 452 Thất điều.....443 Thiên Y Nghĩa Hoài ..... 452 Thất giác chi .....443 Thiền ..... 453 Thất mạn.....443 Thiền bản ..... 454 Thất Phật .....443 Thiền bệnh ..... 454 Thất Phật danh hiệu công đức kinh .....443 Thiền đường ..... 454 Thất Phật danh kinh .....444 Thiền Lão ..... 454 Thất Phật kinh .....444 Thiền lâm..... 455 Thất sinh .....444 Thiền Nham ..... 455 Thất tài .....444 Thiền Ông..... 455 Thất tâm giới .....444 Thiền sư 455

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Thiền tông .....455 Thượng phiền não ..... 467 Thiền uyển tập anh .....457 Thượng sinh ..... 467 Thiền viện.....458 Thượng sinh kinh ..... 468 Thiện .....458 Thượng tâm .....

468 Thiện Hội .....458 Thượng tâm hoặc ..... 468 Thiện Hội .....458 Thượng tâm phiền não ..... 468 Thiện tri thức .....458 Thượng thủ ..... 468 Thiện Vô Uý .....459 Thượng thượng phẩm ..... 468 Thiếu Lâm tự .....459 Thượng toạ ..... 468 Thoại đầu .....459 Thượng toạ bộ ..... 468 Thong dong lục.....459 Tì-bà-sa bộ..... 468 Thố giác .....459 Tì-lô-giá-na..... 469 Thông Biện .....459 Tì-ni-đa Lưu-chi ..... 469 Thông Giác Thuỷ Nguyệt .....460 Tỉ Duệ sơn ..... 469 Thông Huyễn Tịch Linh .....461 Tỉ-khâu ..... 469 Thông Thiền .....461 Tỉ-khâu-ni ..... 470 Thời luân tan-tra .....461 Tích trượng ..... 470 Thủ .....462 Tịch diệt ..... 470 Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh.....462 Tịch Hộ..... 470 Thủ Sơn Tỉnh Niệm .....462 Tịch Thất Nguyên Quang ..... 471 Thụ .....463 Tịch Thiên ..... 471 Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa .....463 Tịch Thiên (41)..... 472 Thụ dụng .....463 Tịch tịnh ..... 472 Thụ dụng thân.....463 Tiệm ngộ ..... 472 Thụ giới .....463 Tiệm Nguyên Trọng Hưng ..... 472 Thụ kí .....464 Tiên ..... 473 Thụ quyết .....464 Tiên đạt..... 473 Thụ sinh.....464 Tiên giá..... 473 Thụ thập thiện giới kinh .....464 Tiên lai ..... 473 Thụ thức .....464 Tiên Nhai Nghĩa Phạm ..... 473 Thụ trì .....464 Tiên nữ ..... 474 Thụ trì thất Phật danh hiệu kinh .....464 Tiên thế..... 474 Thụ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh Tiên uyển ..... 474 .....464 Tiền ..... 474 Thụ uẩn.....464 Tiền cảnh ..... 474 Thuý Vi Vô Học .....464 Tiền hậu tế đoạn ..... 474 Thuỵ Nham Sư Ngạn .....464 Tiền phi ..... 474 Thuyên ngư .....465 Tiền sinh ..... 474 Thuyền Tử Đức Thành .....465 Tiện ..... 474 Thư đạo

.....465 Tiếp tâm ..... 474 Thừa .....466 Tiểu bộ kinh ..... 474 Thừa giới .....466 Tiểu thừa ..... 475 Thức .....466 Tín ..... 476 Thương .....467 Tín giải ..... 476 Thương-na Hoà-tu .....467 Tín Hành..... 476 Thường Chiếu.....467 Tín Học..... 476 Thượng địa .....467 Tín lạc..... 477 Thượng giới .....467 Tín phụng ..... 477 Thượng hạ bát đế .....467 Tín tâm minh ..... 477 Thượng hành .....467 Tín thụ ..... 477 Thượng phẩm .....467 Tín thụ phụng hành..... 477

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Tín túc .....477 Triệt Ông Nghĩa Đình ..... 494 Tín tương ưng địa .....477 Triệt Thông Nghĩa Giới ..... 494 Tinh tiến .....477 Triệu Châu Tòng Thẩm ..... 495 Tĩnh Lực .....477 Triệu luận ..... 496 Tịnh độ .....478 Trói buộc ..... 496 Tịnh độ chân tông .....478 Trợ ..... 496 Tịnh độ tông .....478 Trợ bạn ..... 496 Tịnh Không .....480 Trợ phát ..... 497 Tịnh Thiền .....480 Trú (trụ) ..... 497 Toạ bồ đoàn .....480 Trú địa ..... 497 Toạ cụ .....481 Trú phiền não ..... 497 Toạ đoạn .....481 Trú trì ..... 497 Toạ hạ .....481 Trúc bề ..... 497 Toạ thiền.....481 Trúc Lâm Đầu Đà ..... 497 Tòng lâm .....482 Trúc Lâm Yên Tử ..... 497 Tòng Thẩm .....482 Trung ấm ..... 498 Tô Đông Pha.....482 Trung biên luận ..... 498 Tổ sư.....483 Trung biên phân biệt luận ..... 498 Tối Trừng .....483 Trung bộ kinh ..... 498 Tông-khách-ba .....483 Trung đạo ..... 498 Tông Mật .....484 Trung đạo tông ..... 499 Tông Phong Diệu Siêu .....484 Trung đạo giáo..... 499 Tổng tham .....485 Trung Hoa truyền tâm địa thiền môn sư tư thừa Tổng Trì tự .....485 tập đồ 499

Trà đạo .....485 Trung hữu ..... 499 Trạch Am Tông Bành .....486 Trung khu ..... 500 Trạch diệt .....486 Trung luận ..... 502 Trang Tử.....486 Trung luận tông ..... 502 Trần-na .....487 Trung Phong Minh Bản ..... 502 Trần Nhân Tông .....488 Trung quán luận..... 503 Trần Thái Tông.....490 Trung quán luận sớ ..... 503 Trần Tôn Túc .....490 Trung quán phái..... 503 Tri hành hợp nhất .....490 Trung quán tông ..... 503 Tri khách .....491 Trung thừa ..... 504 Tri khố .....491 Trung uẩn ..... 504 Tri liêu .....491 Trùng tụng ..... 505 Tri-song Đet-sen .....491 Truyền ..... 505 Tri sự .....492 Truyền Giáo Đại sư ..... 505 Tri tạng .....492 Truyền pháp bảo kỉ ..... 505 Tri viên .....492 Truyền pháp chính tông kí ..... 505 Trí .....492 Truyền quang lục ..... 505 Trí Bảo .....492 Truyền y ..... 505 Trí độ .....492 Trước ngữ ..... 505 Trí huệ .....492 Trương Chuyết Tú Tài ..... 505 Trí Khải .....492 Trường bộ kinh ..... 505 Trí Môn Quang Tộ .....493 Trường Khánh Đại An ..... 506 Trí Nghiễm .....493 Trường Khánh Huệ Lăng..... 506 Trí Quang .....493 Trường Nguyên ..... 507 Trí Thiền.....493 Trường Sa Cảnh Sầm ..... 507 Trì Bát .....494 Trưởng lão bộ ..... 508 Trị (trực) .....494 Trượng lục 508

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Tu .....508 Tứ niệm xứ ..... 515 Tu-bồ-đề .....508 Tứ niệm xứ kinh ..... 515 Tu chứng .....508 Tứ phạm trú ..... 515 Tu-di sơn .....508 Tứ sát ..... 515 Tu-đa-la .....509 Tứ sinh..... 516 Tu-đà-hoàn .....509 Tứ thánh đế..... 516 Tu đạo .....509 Tứ thập nhị chương kinh ..... 516 Tu đạo vị .....509 Tứ thiên vương ..... 516 Tu đoạn.....509 Tứ thiền

..... 516 Tu hành.....509 Tứ thiền bát định ..... 516 Tu hành trú .....509 Tứ vô lượng ..... 516 Tu Hoa Nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn nguyên Từ ..... 516 quán .....509 Từ bi ..... 517 Tu học .....509 Từ (bi) kinh ..... 517 Tu hoặc .....509 Từ Thị..... 517 Tu huệ .....509 Tử ..... 517 Tu-la .....510 Tử Dung Minh Hoằng ..... 518 Tu tập .....510 Tử Hồ Lợi Tung ..... 519 Tu tập vị .....510 Tử Tâm Ngộ Tân ..... 519 Tu-tha-la .....510 Tử thư ..... 519 Tu trì .....510 Tự lực ..... 520 Tu trị .....510 Tự tính ..... 520 Tục .....510 Tự tính thanh tịnh tâm ..... 520 Tục đế .....510 Tức Lự ..... 521 Tục trí .....510 Tương ưng bộ kinh ..... 521 Tục vọng chân thật tông .....510 Tưởng ..... 521 Tuệ .....510 Tượng pháp ..... 521 Tuệ Trung Thượng Sĩ .....510 Tượng pháp quyết nghi kinh..... 521 Tung sơn .....510 Tùng Nguyên Sùng Nhạc .....511 U-Ư Tùng Vĩ Ba Tiêu .....511 U-đi-li-pa (71) ..... 521 Tụng .....511 U-pa-na-ha (79) ..... 522 Tuỳ miên .....511 Ức ..... 522 Tuỳ niệm .....512 Ứng lượng khí ..... 522 Tuỳ pháp hành .....512 Ứng thân ..... 522 Tuỳ tín hành .....512 Ứng Thuận Vương..... 522 Tuyên Giám .....512 Ưu..... 522 Tuyết Đậu Trọng Hiển.....512 Ưu-ba-đề-xá ..... 523 Tuyết Phong Nghĩa Tồn .....513 Ưu-ba-li ..... 523 Tuyết Thôn Hữu Mai .....513 Ưu-bà-cúc-đa ..... 523 Tư-đà-hàm .....514 Ưu-bà-di ..... 523 Tư Phúc Như Bảo .....514 Ưu-bà-đề-xá ..... 523 Tứ .....514 Ưu-bà-li ..... 523 Tứ chính cần .....514 Ưu-bà-tắc..... 523 Tứ cú phân biệt .....514 Ưu-bà-tắc giới kinh ..... 523 Tứ diệu đế.....514 Ưu-bát-la ..... 523 Tứ

đại chủng.....515 Ưu-đà-di ..... 523 Tứ đại danh sơn .....515 Ưu-đà-na..... 523 Tứ hoằng thệ nguyện .....515 Ưu-đàm ..... 523 Tứ liệu giản .....515 Ưu-lâu-tần-loa ..... 523 Tứ nhiếp pháp.....515 Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp 524

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ

Ưu liệt.....524 Vô Lượng Thọ ..... 540 Ưu-tất-xoa .....524 Vô minh ..... 540 Vô Môn Huệ Khai ..... 540 V Vô môn quan ..... 541 Vạn Hạnh .....524 Vô ngã ..... 542 Văn-thù.....524 Vô Ngôn Thông ..... 542 Văn-thù Sư-lị .....524 Vô sắc giới..... 543 Văn tự pháp sư .....525 Vô thường..... 543 Văn Yển .....525 Vô thượng bồ-đề..... 543 Vân bản .....525 Vô thượng chính đẳng chính giác ..... 543 Vân Cư Đạo Ưng .....525 Vô thượng du-già tan-tra ..... 543 Vân Cương .....526 Vô Trụ Đạo Hiểu ..... 544 Vân hà .....526 Vô trụ xứ niết-bàn ..... 544 Vân Hoa Trí Nghiễm .....526 Vô Trước ..... 545 Vân Môn tông.....526 Vô Trước Văn Hỉ..... 546 Vân Môn Văn Yển .....526 Vô tướng..... 546 Vân Nham Đàm Thạnh.....528 Vô vi ..... 546 Vân Phong .....528 Vu-lan-bồn hội ..... 547 Vân Thê Châu Hoằng .....529 Vương Duy ..... 547 Vân thuỷ .....529 Vương xá ..... 548 Vân vân .....529 Vấn đáp .....529 X Vệ-xá-li .....529 Xá-lị..... 548 Vi-da-li-pa (84) .....530 Xá-lị-phất ..... 548 Vi-na-pa (11) .....530 Xá-vệ ..... 549 Vi-ru-pa (3) .....530 Xà-lê ..... 549 Vị.....531 Xà-dạ-đa ..... 549 Vị.....531 Xả ..... 549 Vị cảnh .....531 Xuất ..... 549 Vị cư .....531 Xuất định ..... 549 Viên Chiếu .....531 Xuất gia ..... 549 Viên Chiếu Tông Bản .....532 Xuất hiện ..... 549 Viên giác kinh .....532 Xuất kinh ..... 549 Viên Giác

tự .....532 Xuất lĩnh ..... 550 Viên Học .....532 Xuất quán ..... 550 Viên Ngộ Khắc Cần .....533 Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn Biến Viên Nhân .....534 Chiếu Đại Lực Minh vương kinh..... 550 Viên Nhĩ Biện Viên .....534 Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh ..... 550 Viên Phật giáo .....535 Xuất sinh vô lượng môn trì kinh ..... 551 Viên Thông.....535 Xuất tam tạng kí tập ..... 551 Viên Thông Pháp Tú .....535 Xuất thế ..... 551 Viên tướng.....536 Xuất thế gian đạo ..... 551 Vinh Tây.....536 Xuất thế gian pháp ..... 551 Vĩnh Bình tự .....536 Xuất thế pháp ..... 551 Vĩnh Gia Huyền Giác .....536 Xuất trần ..... 551 Vĩnh Minh Diên Thọ .....537 Xúc ..... 551 Vòng sinh tử .....538 Xung ..... 551 Vô Đoan Tổ Hoàn .....540 Vô Học .....540 Y Vô Học Tổ Nguyên .....540 Y ..... 552 Vô Lượng Quang .....540 Y báo 552

MỤC LỤC TRA CỨU VIỆT NGỮ Y chỉ .....552 Y chỉ chân như .....552 Y cứ .....552 Y-đế-mục-đa-già .....552 Y Sơn .....552 Y tha khởi .....553 Y tha khởi tính .....553 Y tự .....553 Y tự tam điểm .....553 Y xứ.....553 Ý thức .....553 Yab-yum.....553 Ye-she Tsog-yel .....553 Yên Tử 554

Ende

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.